NGUYỄN HỮU VINH • ĐẶNG THẾ KIỆT
NGUYỄN DOÃN VƯỢNG • LÊ VĂN ĐẶNG • NGUYỄN VĂN SÂM
NGUYỄN NGỌC BÍCH • TRẦN UYÊN THI

字典字寧

TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM TRÍCH DẪN

嘀摘引

DICTIONARY OF NÔM CHARACTERS WITH EXCERPTS

VIỆN VIỆT-HỌC
Institute of Vietnamese Studies
USA, 2009

PHÀM LỆ

Đây là bản in của bộ *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn*, đã có mặt dưới dạng điện tử trên mạng Internet [1] từ năm 2005, và từ đó đến nay (2009) đã được chúng tôi sửa chữa, bổ sung thêm. Tuy bản sách in không có những tiện ích của một máy tính — ngày càng tinh xảo, dễ dùng, có thể bỏ gọn trong túi áo — sách in trên giấy trắng mực đen vẫn là một phương tiện truyền bá xưa nay, có thể đặt trên kệ, lật giở từng trang.

Những nguyên tắc mà Ban Biên Tập tuân theo khi thực hiện tự điển này đã được viết rõ trong Lời Nói Đầu của bản điện tử (in lại trong ấn bản này).

Nhân dịp ra sách lần này, chỉ xin ghi thêm vài điều bổ túc: Về chữ Nôm, việc đọc âm là quan trọng nhất (1); sau đó là cách hiểu ý nghĩa của từng chữ, trong từng trường hợp (2); sau cùng, là việc giải thích cấu tạo của mỗi chữ Nôm (3).

1. Chữ Nôm ghi lại tiếng nói của người Việt từ nhiều nghìn năm qua, âm đọc khác nhau theo từng miền, từng địa phương và biến đổi theo thời gian. Những cách đọc này không được ghi âm bằng kỹ thuật âm thanh, mà bằng thứ chữ ô vuông, dựa trên cách tạo ra chữ Hán. Cách biểu âm này — bằng chữ viết ô vuông — hiển nhiên là thiếu chính xác. Do đó, việc đọc âm, hay nói cho đúng hơn, công việc tìm lại âm thanh gốc không dễ dàng. Trường hợp những từ có dấu vết âm Việt cổ, tức là những từ mang phụ âm kép (bl, kl, kr, ml, sl, ...) hay những từ song tiết (𠀧恒 *cá hằng* > *hằng*, 巴拭 *ba thức* > *xức*, 羅砑 *la đá* > *đá*, 麻例 *mà lời* > *mlời* > *lời*) là những minh chứng cụ thể cho những khó khăn này.

Đối với những từ có dấu vết âm Việt cổ nói trên, BBT chọn quy tắc sau đây:

a) Nếu từ mang âm cổ đó được ghi bằng hai chữ Nôm tách rời, như 麻例, thì sẽ đọc cả hai âm, nhưng để âm phụ (âm nhẹ) trong ngoặc đơn: *(mà) lời*.
b) Nếu từ mang âm cổ đó được ghi bằng một chữ Nôm duy nhất nhưng mang hai âm riêng biệt thì chỉ đọc trọng âm mà thôi. Âm nhẹ bị chìm lặng đi. Thí dụ: 𠓨 *blời* đọc là *trời*, 轏 *klước* đọc là *trước*, 唎 *mlời* đọc là *lời*, v.v...

Những âm đọc ghi trong tự điển — bằng chữ Quốc Ngữ Latin — phần lớn đã được các học giả, nhà nghiên cứu ngày nay chấp nhận. Tuy vậy, BBT có đưa ra một số kiến giải mới. Vấn đề đọc âm Nôm vẫn còn phải được nghiên cứu sâu rộng.

[1] http://www.viethoc.org/hannom/tdnom_intro.php

2. Rất nhiều chữ Nôm trong tự điển là những từ cổ, như *mắng* (nghe), *áng ná* (cha mẹ), *dái* (sợ, kiêng nể), *mỉa* (tương tợ), *mựa* (đừng), *khong khen* (ngợi khen) v.v…, mà ý nghĩa chưa được giảng giải trong tự điển. Lý do là những ý nghĩa này vẫn còn mơ hồ, các cách hiểu khác biệt nhau, còn nhiều tồn nghi. Vấn đề này còn đòi hỏi nhiều thời gian và nỗ lực mới.

3. Vấn đề giải thích cấu trúc chữ Nôm khá phức tạp. Chữ ô vuông của một chữ Nôm thường có hai phần, một phần biểu âm và một phần biểu ý. Đôi khi chỉ có một phần thôi, hoặc chỉ có phần biểu âm, hoặc chỉ có phần biểu ý. Cấu tạo của chữ Nôm có những điểm đặc biệt, chẳng hạn những dấu nháy thêm vào chữ Nôm, hay sự liên quan về cấu trúc trong những từ kép như 斯賒 *gần xa*, 鎗鐄 *vội vàng*, 楪栜 *nhịp nhàng;* sự có mặt của một bộ thủ trong một chữ Nôm không có cách giải thích thỏa đáng nếu không xét tới chữ Nôm đi đôi với nó. Tuy nhiên, điều cần phải nhấn mạnh ở đây là: những cách giải thích cấu tạo chữ Nôm trình bày trong tự điển, đôi khi những thành viên trong BBT cũng chưa hẳn hoàn toàn đồng ý với nhau. Đa số những cấu trúc chữ Nôm đề ra đã được các học giả, nhà nghiên cứu chấp nhận. Trong tương lai — với những khám phá mới hoặc những dữ kiện mới — một số những giải thích này có thể bị thay thế bằng những cách giải thích khác hợp lý hơn.

Ban Biên Tập hân hạnh giới thiệu với học giới quyển sách này, hy vọng đóng góp phần nào cho công cuộc tìm lại những dấu tích về văn hoá và ngôn ngữ còn tiềm tàng trong chữ viết, nơi những bản văn cất giữ ở những thư viện trong nước và ở khắp nơi trên thế giới, trong sổ bạ, gia phả, tư liệu cá nhân, trên đền chùa cổ miếu, nơi những mảnh vỡ vẫn còn được các nhà khảo cổ khai quật, của một nền văn hóa dân tộc, vốn không bao giờ gián đoạn.

Ban Biên Tập
Ngày 15 tháng 1 năm 2009

CÁCH SỬ DỤNG

Các mục từ trong tự điển được xếp theo thứ tự a, b, c… Nếu không biết âm đọc của một chữ Nôm, có thể tra theo mặt chữ Nôm dùng Bảng Tra theo Bộ Thủ hoặc Bảng Tra theo Tổng Số Nét.

1. Cấu trúc mục từ:

Một chữ Nôm (ô vuông với tự dạng nhất định) tương ứng với một mục từ chính (entry) có cấu trúc như sau:

叫 **kêu**
(khéo, keo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+544C**
❶ **Ý:** 叫 **kêu (khiếu).** Ghi chú: (1).
(1) 叫 là một dạng khác của 叫 (khiếu). ✿ 念稹坤掣鴂愀 、黃鶯嗋攸子規叫愁 。 Niềm riêng khôn xiết ủ ê, Hoàng oanh hót nhớ tử qui *kêu* sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 彈叫埃弭貼悲 、每笕踖皺悲裊冠堵 。 Đàn *kêu* ai bắn chim bay, Mũi tên dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 叫

a) Chữ Nôm
b) Âm đọc: chữ in khổ lớn là âm đọc dùng để xếp theo thứ tự ABC trong tự điển. Âm đọc này có thể kèm theo (trong ngoặc đơn) một hay nhiều âm đọc khác, nếu có.
c) Bộ thủ
d) Số nét: **[Số thứ tự bộ thủ (dấu chấm). Số nét thêm- Số nét tổng cộng]**
e) Mã Unicode chuẩn (nếu có)
f) Giải thích cấu tạo chữ Nôm (xin xem chi tiết ở mục 3)
g) Ghi chú
h) Trích dẫn: **[Câu viết bằng chữ Nôm, câu ghi âm đọc chữ Quốc Ngữ (Xuất xứ)]**
i) Xuất xứ: **[Tên tắt của tác phẩm** (xin xem Bảng liệt kê các văn bản Nôm)**, số câu hoặc số trang]**

"Mục từ phụ" là những mục từ có mang dấu "chỉ tay" dẫn đến số trang ở đó đã có "định nghĩa" tương ứng với âm đọc (tập trung ở trong phần "Mục từ chính").

2. Các ký hiệu được dùng trong sách

2.1 Dấu ☞

Một chữ Nôm có thể có nhiều âm đọc thuộc nhiều chữ cái khác nhau. Nếu một trong những âm đọc đó đã được trích dẫn rồi, độc giả sẽ thấy dấu "chỉ tay" dẫn đến "mục từ chính" của chữ Nôm đó; thí dụ, "liên: xem trang 675."

蓮 **sen**
(liên, lên)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-17, **U+84EE**
☞ 蓮: **liên** (trang 675).

2.2 Dấu ✿ Dùng để ngăn cách các câu trích dẫn.

2.3. Số thứ tự 1, 2, 3, 4...:

Một chữ Nôm có thể có nhiều âm đọc khác nhau, và những âm đọc giống nhau cũng có thể có nghĩa khác nhau (đồng âm dị nghĩa). Vì thế, số thứ tự 1, 2, 3, 4, ... dùng để phân định âm đọc và nghĩa khác nhau của một chữ Nôm. Thí dụ, chữ *sang* có thể đọc bằng hai âm là *sang* và *làng*, và có các nghĩa khác nhau là: 1) sang sông; 2) sang giàu; 3) sửa sang; 4) làng mạc.
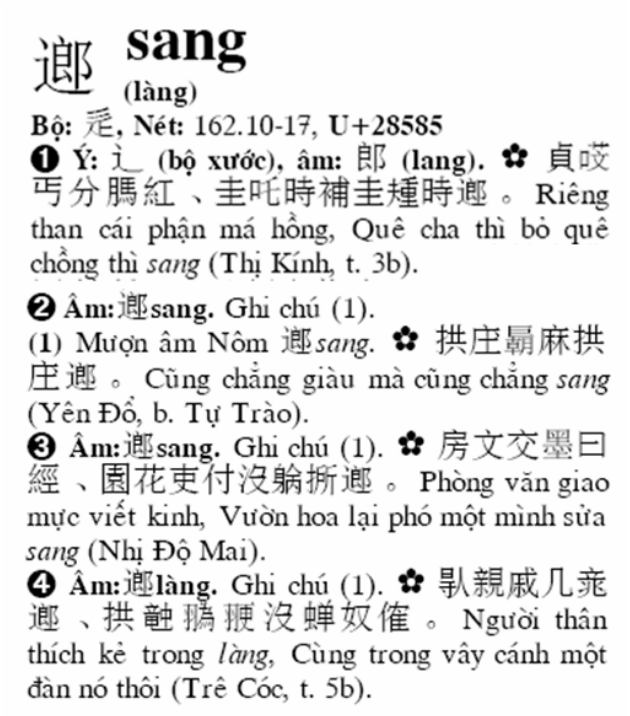
邺 **sang**
(làng)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-17, **U+28585**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 郎 **(lang).** ✿ 貞哎丐分膦紅、圭吒時補圭煃時邺。 Riêng than cái phận má hồng, Quê cha thì bỏ quê chồng thì *sang* (Thị Kính, t. 3b).
❷ **Âm:**邺**sang.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm 邺*sang*. ✿ 拱庄嗣麻拱庄邺。 Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng *sang* (Yên Đổ, b. Tự Trào).
❸ **Âm:**邺**sang.** Ghi chú (1). ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躺摒邺。 Phòng văn giao mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa *sang* (Nhị Độ Mai).
❹ **Âm:**邺**làng.** Ghi chú (1). ✿ 馭親戚几竜邺、拱融鵝鞭沒蝉奴傕。 Người thân thích kẻ trong *làng*, Cùng trong vây cánh một đàn nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

2.4 Ký hiệu dùng trong xuất xứ:

b. = bài
c. = câu
t. = tờ
tr. = trang

2.5 Dấu ngoặc đơn ():

Trong phần giải thích cấu trúc chữ Nôm, âm đọc nằm trong dấu ngoặc đơn chỉ âm Hán Việt, và âm không nằm trong dấu ngoặc đơn chỉ âm Nôm. Thí dụ:

a) Mục chữ 嗓 *sang*. Ý: 辶 (bộ xước), âm: 郎（lang). Âm *lang* để trong ngoặc đơn vì là âm Hán Việt.

b) Mục chữ 踩 *nuôi*. Âm: noi. Âm *noi* không để trong ngoặc đơn, vì ở đây âm *nuôi* mượn âm Nôm *noi*.

Đối với những từ song tiết hay từ mang phụ âm kép (dấu vết âm cổ) được ghi bằng hai chữ Nôm tách rời như 丂恒 *cá hằng* > *hằng*, 巴拭 *ba thức* > *xức*, 羅砦 *la đá* > *đá*, 麻例 *mà lời* > *mlời* > *lời* , thì trong câu Quốc Ngữ tương ứng, chúng tôi để âm tiết phụ (âm tiết nhẹ) trong ngoặc đơn: *(cá) hằng, (ba) xức, (la) đá, (mà) lời*.

Để cho đỡ tốn chỗ, đối với các câu thơ, chúng tôi không xuống hàng, mà dùng dấu phẩy cuối mỗi câu thơ, và chữ cái đầu câu thơ tiếp theo được viết hoa.

2.6 Dấu [?]

Dùng để biểu thị chữ thiếu (trống trắng) trong hàng thí dụ chữ Nôm.

2.7 Dấu [ ]

Dùng để biểu thị chữ Quốc Ngữ có chữ Nôm bị thiếu.

3. Cách giải thích cấu trúc chữ Nôm trong tự điển

Một chữ Nôm có thể mượn âm (hoặc một âm Hán Việt, hoặc một âm Nôm), có thể mượn ý, hoặc có thể là sự kết hợp giữa âm + âm, ý + ý, âm + ý, và đôi khi có cả dấu nháy nữa.

Trong từng trường hợp, chúng tôi đều ghi rõ ràng. Nếu âm được mượn là một âm Hán Việt, âm đó được ghi trong dấu ngoặc đơn. Nếu đó là một âm Nôm, thì không để trong ngoặc đơn, như đã giải thích ở trên.

Ngoài ra, một số ít từ trong từ điển (khoảng 40 từ), có cấu trúc âm cổ bl, kl, ml, ... chúng tôi cũng ghi rõ trong phần ghi chú để độc giả tiện tra cứu. Cố nhiên, những trường hợp này dựa trên những kết quả nghiên cứu hiện nay.

Có thể minh họa sự đa dạng của cách cấu tạo những chữ Nôm có mặt trong tự điển bằng 15 trường hợp sau đây:

Ghi chú: HV = viết tắt của "Hán Việt".

ID	Loại	Chữ Nôm	Âm đọc	Giải thích là
1	*Mượn nguyên chữ Hán*	學	học	Âm: 學 học (học)[1]
2	*Mượn âm HV*	芒 戈	măng qua	Âm: 芒 măng (mang). Âm: 戈 qua (qua).
3	*Mượn âm Nôm*	瞸 𦊚	ngẫm năm	Âm: 瞸 ngắm. Chú thích (1). (1) Âm **ngẫm** mượn âm Nôm 瞸 ngắm. Âm: 𦊚 năm. Chú thích (1). (1) Mượn âm Nôm 𦊚 năm (bốn, năm).
4	*Âm HV + âm HV*	𧗱	đến	Âm: 典 (điển), âm: 旦 (đản).
5	*Âm HV + âm HV (âm cổ)*	覇	trái	Âm: 巴 (ba), âm: 賴 (lại). Ghi chú (1). (1) Thuộc âm Việt cổ bl-.
6	*Âm HV + dấu nháy*	吶 女ㇰ 速 仪	ngút nợ tóc nợ	Âm: 兀 (ngột), 口 (bộ khẩu): dấu nháy. Âm: 女 (nữ), ㇰ : dấu nháy. Âm: 速 (tốc), 𠂆 (cá): dấu nháy. 女 (nữ), 亻 (bộ nhân): dấu nháy.
7	*Âm Nôm + dấu nháy*	唰 𠯿ㇰ	lời bơ	Âm: 庴 lời, 口 (khẩu): dấu nháy. Âm: 𠯿 ba, ㇰ : dấu nháy.

[1] Trường hợp thứ nhất (1), mượn nguyên chữ Hán: Trong ấn bản này, chúng tôi tạm ghi giải thích: [Âm: 學 học (học)], với ý nói rằng chữ Nôm 學 *học* mượn cả âm và nghĩa của chữ Hán.

8	*Mượn ý HV*	劍	gươm	Ý: 劍 gươm (kiếm).
9	*Ý HV+ âm HV*	喃	năm	Ý: 五 (ngũ), âm: 南 (nam).
10	*Ý HV+ âm Nôm*	礵	son	Ý: 石 (bộ thạch, âm: 耑 son.
12	*Ý HV+ ý HV*	牠	mất	Ý: 失 (thất), ý: 亡 (vong).
13	*Ý HV+ dấu nháy*	唑 鬚	ngồi râu	Ý: 坐 (tọa), 口 (khẩu): dấu nháy. Ý: 鬚 (tu), 〳: dấu nháy.
14	*Mang bộ thủ của chữ đi kèm*	斯	gần	Ý: 貝 (bối), ý: 近 (cận). Ghi chú: (1). (1) Phần gợi ý cùng dùng bộ 貝 (bối) như chữ 賒 (xa).
15	*Mượn ý Nôm*	聰	nghe	Ý: 聰 tai. Ghi chú (1). (1) **Nghe** mượn ý Nôm 聰 tai (tai nghe).

4. Bộ thủ và cách sử dụng các Bảng Tra:

Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn dùng hệ thống 214 bộ thủ. Chữ Nôm, trong nhiều trường hợp, chỉ mượn âm đọc của chữ Hán, hoặc mượn âm đọc của những chữ Nôm khác. Bộ thủ, trong những trường hợp này, do đó không mang ý nghĩa ban đầu nữa, mà chỉ là một thành phần giúp tra chữ trong tự điển.

Trong hệ thống mã chữ Unicode, tùy theo bộ chữ (font) sử dụng, một chữ Nôm hay Hán, với mã số Unicode nhất định, có thể hiển thị khác nhau. Ví dụ:

Unicode	Simsun	Ming LiU	Han Nom A
70BA	為	爲	為
7949	祉	祉	祉
9AA8	骨	骨	骨

Tất cả các chữ Nôm trong tự điển này đều được hiển thị và tính số nét theo các bộ chữ Han Nom A, Han Nom B và Han Nom P (private used) — có hình dạng chế tạo rất sát với chữ viết tay hoặc khắc bản.

Dưới đây là bảng liệt kê một số trường hợp đặc biệt cần lưu ý khi dùng hai Bảng Tra trong tự điển:

Bộ thủ	Dạng chính	Dạng đơn	Dạng đơn
61. Tâm	心 4 nét	忄 3 nét	
64. Thủ	手 4 nét	扌 3 nét	
85. Thuỷ	水 4 nét	氵 3 nét	
96. Ngọc	玉 5 nét	王 4 nét	
122. Võng	网 6 nét	罒 5 nét	
130. Nhục	肉 6 nét	月 4 nét	
140. Thảo	艸 6 nét	艹 4 nét	𦥑 3 nét
162. Sước	辵 7 nét	辶 4 nét	
163. Ấp	邑 7 nét	阝 3 nét	
169. Môn	門 8 nét	门 3 nét	
170. Phụ	阜 8 nét	阝 3 nét	
184. Thực	食 9 nét	飠 8 nét	
195. Ngư	魚 11 nét	鱼 8 nét	𩵦 10 nét

Ghi chú: Chữ Giả 者 trong tự điển được tính là 8 nét (không tính dấu chấm).

4.1 Cách dùng Bảng Tra theo Bộ Thủ:

Tìm trong bảng **Mục Lục Bộ Thủ** (ở cuối sách) bộ thủ của chữ Nôm muốn tra, tìm đến số trang của bộ thủ này trong **Bảng Tra theo Bộ Thủ**, tìm đến số nét thêm (không kể bộ thủ) của chữ Nôm, dò đến chữ này — nếu có, sẽ thấy số trang tương ứng trong tự điển.

4.2 Cách dùng Bảng Tra theo Tổng Số Nét:

Tính tổng số nét của chữ Nôm muốn tra, tìm đến tổng số nét trong **Bảng Tra theo Tổng Số Nét**, tìm đến bộ thủ của chữ Nôm đó trong bảng tra và dò đến chữ này — nếu có, sẽ thấy số trang tương ứng trong tự điển.

Ghi chú: Để giúp việc tra chữ theo tổng số nét được dễ dàng hơn, các chữ Nôm có cùng một số nét tổng cộng được xếp theo thứ tự từ 1 đến 214 bộ thủ của chữ Nôm.

LỜI NÓI ĐẦU
CHO PHIÊN BẢN ĐIỆN TỬ 2005

Chữ Nôm là một loại chữ viết, mượn chữ Hán làm căn bản để ghi chép tiếng nói của người Việt Nam. Chữ Nôm đã được sáng tạo, và có mặt trong đời sống văn hoá của dân tộc hơn 1000 năm nay. Ta không biết chính xác chữ Nôm xuất hiện từ lúc nào, nhưng đã phát triển mạnh mẽ bắt đầu từ thời đại nhà Trần, và đã được sử dụng khi thì song song với chữ Hán khi thì song song với chữ Hán và chữ Quốc Ngữ cho tới gần cuối đời nhà Nguyễn, rồi tàn lụi kể từ khi chữ Quốc Ngữ được quảng đại quần chúng Việt Nam chấp nhận từ thập niên 1920. Chữ Nôm là kết quả sáng tạo rất có ý nghĩa của tổ tiên chúng ta và đã đóng một vai trò quan trọng trong công việc truyền đạt và làm lớn mạnh nền văn hóa của dân tộc.

Từ gần một trăm năm qua, chữ Nôm đã bị ngưng trệ. Tuyệt đại đa số người Việt Nam, ngoại trừ một số rất nhỏ các nhà chuyên môn về chữ Nôm, đã không còn đọc trực tiếp được những văn bản về văn chương, lịch sử, phong tục, tập quán ... viết bằng chữ Nôm mà phải đọc qua trung gian các bản phiên âm viết bằng chữ Quốc Ngữ. Những văn bản chữ Nôm này ít được phổ biến nên sự hiểu biết về những gì chuyên chở trong các văn bản viết bằng chữ Nôm ngày càng trở nên mai một. Từ chữ Nôm qua chữ Quốc Ngữ đã gây nên sự ngăn cách trong việc truyền đạt liên tục văn hoá Việt Nam. Do đó, việc tìm hiểu và phiên âm từ Nôm ra Quốc Ngữ là một việc làm quan trọng và cấp bách. Qua đầu thế kỷ XXI, nhờ kỹ thuật điện tử, chữ Nôm và chữ Quốc Ngữ đã hiển thị được trên máy vi tính. Ngày nay đã có hơn 10,000 chữ Nôm đã được tổ chức Unicode Consortium cho mã số, do vậy việc phiên âm tác phẩm và bảo tồn nền văn hóa chữ Nôm sẽ có cơ hội phát triển trong tương lai. Hàng ngàn tác phẩm chữ Nôm đủ các loại Truyện, Tuồng, Ngâm Khúc, Diễn Ca, Diễn Truyện, Thần Tích, Ngọc Phả, Thần Sắc, Điều Ước, Tục Lệ, Địa Bạ, Gia Phả ... đang nằm rải rác trong các thư viện trên thế giới, cũng như đang được cất giữ trong dân gian, đang chờ đợi người có tâm huyết làm công việc phát huy và bảo tồn nền văn học chữ Nôm của chúng ta. Đây chính là động lực thúc đẩy chúng tôi thực hiện bộ tự điển này.

Sự phát triển của kỹ thuật điện toán cùng khả năng truyền thông trên Internet đã cho phép kết hợp một Ban Biên Tập gồm nhiều người cư ngụ tại nhiều nơi trên thế giới, quy tụ các chuyên gia ngôn ngữ Hán-Việt-Nôm, các nhà nghiên cứu ngữ âm học lịch sử, các chuyên viên

kỹ thuật điện toán và Internet, các chuyên gia chế tạo kiểu chữ và cả những người mới tìm học chữ Nôm. Công việc thực hiện tự điển được tiến hành như sau:

- Thâu thập các tài liệu, văn bản chữ Nôm từ các thư viện trên thế giới hoặc từ những tư liệu của các nhà nghiên cứu.

- Chọn lọc một số văn bản nòng cốt để lập thành một "Thư mục" dùng làm cơ sở lột soát từng chữ Nôm một. Đưa vào tự điển với tinh thần tôn trọng tối đa nguyên tác các thí dụ được trích dẫn và ghi chú xuất xứ chính xác.

- Chế tạo kiểu chữ Nôm (fonts) đúng tiêu chuẩn mã quốc tế Unicode Standard và Microsoft Specifications for True Type Fonts — từng chữ, từng chữ theo kết quả công trình lột soát chữ từ các văn liệu sưu tầm được.

- Gõ nhập chữ vào tự điển dạng điện tử.

Tự điển này đặt cơ sở trên những trích dẫn từ các văn bản Nôm nên mang tên là "Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn", có những đặc điểm sau đây: dễ tra tìm chữ, giải thích cấu tạo của chữ và trích dẫn văn liệu chính xác.

Ngoài các cách tra chữ thông dụng như trong các tự điển chữ Hán: theo bộ thủ, theo số nét, theo âm, theo số mã Unicode, *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn* trên mạng Internet hay dưới bất cứ dạng điện tử nào (CD-ROM, Flash memory, Desktop, v.v...) còn cho phép tìm kiếm (searching) chữ Nôm trong Tự điển "theo mặt chữ viết" căn cứ trên các thành phần cấu tạo nên chữ Nôm đó. Người sử dụng tự điển, khi gặp một chữ Nôm không biết âm đọc là gì, không biết thuộc bộ thủ nào, không rõ số mã Unicode, có thể gõ một hay nhiều thành phần của chữ Nôm và sẽ tìm ra những chữ Nôm có những thành phần đó trong tự điển với các âm đọc kèm theo.

Mỗi chữ Nôm trong tự điển, với một hay nhiều âm đọc, với một hay nhiều nghĩa, đều được dẫn chứng bằng các thí dụ cụ thể trích dẫn từ các tài liệu, văn bản Nôm khác nhau và được ghi chú xuất xứ chính xác, nếu có, gồm tên tác phẩm, thời điểm xuất bản của tác phẩm, tên nhà xuất bản, trang/tờ số [tr.14a], câu số [c. 7-8], v.v... Dù số lượng văn bản Nôm sưu tập được có giới hạn, chúng tôi cũng cố gắng tối đa sưu tầm và lựa chọn những văn bản tiêu biểu cho nhiều thể loại, thuộc nhiều thời kỳ trong lịch sử. Đôi khi chúng tôi cũng lựa chọn những dị bản tiêu biểu của một tác phẩm cũng như đưa vào tự điển những văn bản Nôm có bản sắc địa phương khác nhau của đất nước.

Những mục từ (entries/items) trong tự điển với các giải thích cấu tạo và những thí dụ dẫn chứng sẽ tạo thành một "kho dữ liệu" (database) giúp các nhà nghiên cứu có thêm phương tiện tra cứu, tìm ngữ cảnh của chữ Nôm, hoặc làm thống kê tổng hợp các dạng chữ Nôm có cùng một âm đọc, hoặc so sánh âm nghĩa, phân tích, suy luận hầu xác nhận hoặc đưa ra những kiến giải về cách cấu tạo hoặc cách sử dụng chữ Nôm qua các thời kỳ lịch sử, v.v…

Với tấm lòng tha thiết với văn hóa và ngôn ngữ nước nhà, trong tinh thần vô vị lợi, chúng tôi hân hạnh công bố kết quả sơ khởi dự án *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn*. Hy vọng cuốn tự điển chữ Nôm trên mạng Internet này sẽ là một phương tiện giúp ích những người muốn học hỏi hoặc nghiên cứu chữ Nôm. Đồng thời, chúng tôi cũng mong tạo cơ hội trao đổi, thảo luận, phê bình và học hỏi với mọi người quan tâm về vấn đề này.

Kính cáo,
Ban Biên Tập *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn*, 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Chữ Nôm là một trong ba thứ chữ được sử dụng trong lịch sử của dân tộc ta. Hai thứ chữ kia, chữ Hán và chữ Quốc Ngữ, đều có nguồn gốc rõ ràng, đều được chánh quyền coi trọng và được sử dụng chính thức trong các văn kiện hành chánh. Riêng chữ Nôm thì nguồn gốc và thời điểm sáng tạo cũng còn là nghi vấn. Ngày nay, chữ Nôm coi như đã mất hẳn vai trò của mình.

Nhưng chữ Nôm đã có mặt với dân tộc ta trong một thời gian dài để làm tròn vai trò của nó là ghi lại tâm tình, tư tưởng của đông đảo người Việt ngoài tầng lớp trí thức thành đạt trong việc học và sử dụng chữ Hán. Các sáng tác văn chương đi sâu vào quảng đại quần chúng hầu hết được viết bằng chữ Nôm. Các câu ca dao, những bài thơ bài văn có tính cách tôn giáo cũng được ghi lại bằng chữ Nôm, ngay cả những tác phẩm viết bằng Hán văn cũng được phổ biến hơn nếu có bản dịch bằng chữ Nôm đi kèm, như trường hợp *Chinh Phụ Ngâm, Bích Câu Kỳ Ngộ*… Gia tài văn hóa Việt phần lớn nằm trong các tác phẩm chữ Nôm, cho nên khi chữ Quốc Ngữ đã thắng thế thì những người có hằng tâm đối với vấn đề này đã cố gắng tìm lục những bản văn viết bằng chữ Nôm rồi phiên âm ra chữ Quốc Ngữ để bảo tồn và phổ biến. Càng ngày người ta càng nhận chân rằng những sự phiên chuyển nói trên vốn chưa hoàn toàn và chưa hoàn tất. Nhiều trường hợp phiên âm có chỗ đáng đặt thành vấn đề, vì đã khiến cho tác phẩm bị hiểu sai hay được đánh giá sai. Quan trọng hơn hết là còn nhiều tác phẩm chưa từng được phiên âm bao giờ khiến cho học giới tưởng chừng là văn học Việt Nam chỉ ít ỏi có bấy nhiêu thôi. Văn Nôm, vì vậy, như một trầm tích cần khai quật để giới thiệu rộng rãi càng sớm càng tốt.

Sự phiên âm các tác phẩm viết bằng chữ Nôm sang chữ Quốc Ngữ, do đó, là một nhu cầu cấp thiết. Tìm hiểu sự phát âm của ông bà mình ngày xưa, cũng như cấu trúc của chữ Nôm qua từng thời đại, là việc nên làm, để thấy được quá trình chuyển biến của lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

Quyển tự điển chữ Nôm này, thực ra, không chỉ ích lợi cho người nghiên cứu, tìm hiểu chữ Nôm không thôi, mà ngay cả những người không biết chữ Nôm nhưng quan tâm đến tiếng Việt và thơ văn Việt Nam cũng sẽ tìm thấy ở đây một kho tàng ngữ văn của người Việt Nam trải dài suốt bảy thế kỷ, từ thế kỷ XIII cho đến thế kỷ XX. Mặc dầu mỗi từ mục không được cắt nghĩa như những quyển tự điển thông thường khác, người đọc vẫn có thể thấy được ý nghĩa của một từ tiếng Việt nằm trong văn cảnh của hàng loạt câu thơ, câu văn được trích dẫn ra từ các tác phẩm viết bằng chữ Nôm.

Các cách đọc mỗi chữ đều được tra cứu và thảo luận cẩn thận với tinh thần tất cả làm việc chung cho một chương trình, một mục tiêu. Nếu trong sự thảo luận có nhiều ý kiến khác nhau hoặc trái ngược nhau, thì quyết định của số đông là quyết định được chọn. Có thể quyết định của đa số sau này học giới sẽ chứng minh là sai lầm, nhưng đây là phương cách làm việc mà Ban Biên Tập (BBT) tuân theo.

BBT chúng tôi sinh sống ở nhiều nơi trên thế giới, tuổi đời khác nhau, nghề nghiệp khác nhau, thậm chí có người chưa từng quen biết hay gặp mặt nhau, nhưng tất cả đều hướng về một mục tiêu chung, đó là bảo tồn và phát huy văn hóa Việt tiềm tàng trong các tác phẩm viết bằng chữ Nôm. Ban đầu, không kể thời gian gia nhập, trước sau gồm mười người, nhưng về sau có hai vị đã từ nhiệm vì lý do riêng, đó là học giả Alexandre Lê ở Pháp và nữ sĩ Hạt Cát (Trần Bạch Vân) ở Mỹ. Nhân đây, BBT xin gởi lời cám ơn sâu sắc và nồng nhiệt đến anh Alexandre Lê và chị Hạt Cát về những đóng góp trước đây và cũng ước mong rằng chúng ta sẽ cộng tác với nhau trong những dự án khác sau này. Ngoài ra, BBT cũng hết sức cám ơn anh Đỗ Quốc Bảo ở Đức đã góp phần tích cực trong việc chế tạo hai bộ chữ (font) Han Nom A và Han Nom B được sử dụng trong công trình này.

Sau hơn ba năm nỗ lực, với sự trợ giúp của kỹ thuật điện toán tân tiến, BBT chúng tôi đã hoàn thành và phổ biến *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn* ở dạng điện tử vào năm 2005, và đã nhận được nhiều ý kiến của người dùng. Dạng điện tử có những ưu điểm thời đại của nó, nhưng vẫn không thể phổ cập đến những ai ở xa đô thị, nhứt là những vị lớn tuổi, bản in lần này nhằm giải quyết điều đó.

Xin chân thành cám ơn Viện Việt Học (California, USA) đã ủng hộ tinh thần trong thời gian BBT làm việc và đã thực hiện việc ấn hành quyển *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn* này.

Mặc dầu đã cố gắng hết sức, ấn bản lần thứ nhất này chắc không tránh khỏi sai sót. BBT mong nhận được ý kiến của độc giả để các ấn bản sau này được hoàn chỉnh hơn.

Ban Biên Tập
Ngày 15 tháng 01 năm 2009

BẢNG LIỆT KÊ CÁC VĂN BẢN NÔM
ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG TỰ ĐIỂN

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
1	A Di Đà	Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao 佛說阿彌陀經疏鈔	Sư Hương Hải	Toàn tập Minh Châu Hương Hải, Lê Mạnh Thát, nxb. Thành phố Hồ Chí Minh	1833
2	Bạch Vân	Bạch Vân Am Quốc Ngữ Thi Tập 白雲庵國語詩集	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Xuân Phúc (P. Schneider), Nguyễn Bỉnh Khiêm, Porte parole de la sagesse populaire.	Không rõ
3	Bần Nữ Thán	Bần Nữ Thán 貧女嘆	Không ghi tên	Tụ Văn Đường tàng bản, Thư viện Southeast Asia Digital Library	Khải Định Thất Niên (1922)
4	Bích Câu	Bích Câu Kỳ Ngộ 碧溝奇遇	Không ghi tên	Cẩm Văn Đường tàng bản	Tự Đức Quý Dậu (1873)
5	Bướm Hoa	Bướm Hoa Tân Truyện 蛺花新傳	Không ghi tên	Quán Văn Đường tàng bản	Duy Tân Bính Thìn (1916)
6	Cai Vàng	Cai Vàng Tân Truyện 侅鐄新傳	Không ghi tên	Không rõ	Khải Định Kỷ Mùi (1919)
7	Chỉ Nam	Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 明鑑扳指南玉音解義	Sư Pháp Tính	Thư Viện Société Asiatique, Paris	Cảnh Hưng năm thứ 22 Tân Tỵ (1761)
8	Chinh Phụ CTĐ	Tân San Chinh Phụ Ngâm Diễn Âm Từ Khúc 新刊征婦吟演音辭曲	Không ghi tên	Chính Trực Đường khắc ván	Gia Long năm thứ 14 (1815)

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
9	Chinh Phụ TV	Chinh Phụ Ngâm Diễn Ca 征婦吟演歌	Không ghi tên	Tôn Thất Lương chú giải, Tân Việt	1950
10	Chuyện Đời Xưa	Chuyện Đời Xưa 傳代初	Trương Vĩnh Ký, Abel des Michels diễn Nôm	Contes plaisants annamites, Paris: Ernest Leroux, Editeur	1888
11	Cô Hồn	Thỉnh Cô Hồn Văn 請孤魂文	Sư Chính Đại	Ứng Phó Dư Biên Tổng Tập	Thành Thái năm thứ bảy (1895)
12	Cổ Tháp	Cổ Tháp Linh Tích 古塔靈蹟	Không ghi tên	Tập San Việt Nam Khảo Cổ Sài gòn, Số 3, 1960	XX
13	Cư Trần	Cư Trần Lạc Đạo Phú 居塵樂道賦	Trần Nhân Tông	Thiền Tông Bản Hạnh	1745
14	Cung Oán	Cung Oán Ngâm Khúc 宮怨吟曲	Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều	Phúc Văn Đường tàng bản	Bảo Đại Nhâm Thân (1932)
15	Đắc Thú	Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca 得趣林泉成道歌	Trần Nhân Tông	Thiền tông bản hạnh	1745
16	Đại Di Đà	Đại Di Đà Kinh Diễn Âm 大彌陀經演音	Không ghi tên	Không rõ	Không rõ
17	Dì Ghẻ	Dì Ghẻ Con Chồng 姨疥孩蚜	Không ghi tên	Phúc An tàng bản	Khải Định năm thứ sáu (1921)
18	Đông Lộ Địch	Lộ Địch Diễn Ca 路逖演歌	Ưng Bình Thúc Gịa Thị Lê Cẩm Tú diễn Nôm	Bản viết tay của Lê Cẩm Tú	1941
19	Gia Huấn	Gia Huấn Ca 家訓歌	Không ghi tên	Quan Văn Đường tàng bản	Thành Thái Đinh Mùi (1907)

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
20	Hoa Tiên	Hoa Tiên Ký Đệ Bát Tài Tử Diễn Âm 花箋記第八才子演音	Nguyễn Huy Tự	Tựa của Vũ Đãi Vấn năm 1829; tựa của Cao Chu Thần năm 1843	1843
21	Hoa Yên	Vịnh Hoa Yên Tự Phú 詠花煙寺賦	Sư Huyền Quang	Thiền tông bản hạnh	1745
22	Hoài Nam	Hoài Nam ký 懷南記	Hoàng Quang	École Française d'Extrême-Orient, Paris	XIX
23	Kiều KOM	Đoạn Trường Tân Thanh 斷腸新聲	Nguyễn Du	Kiều Oánh Mậu chú thích	Thành Thái Nhâm Dần (1902)
24	Kiều CVT	Thúy Kiều Truyện Tường Chú 翠翹傳詳註	Nguyễn Du	Chiêm Vân Thị chú đính	XIX
25	Kiều THU	Đoạn Trường Tân Thanh 斷腸新聲	Nguyễn Du	Tăng Hữu Ứng thư	Tự Đức Giáp Tuất (1874)
26	Kim Cương	Kim Cương Kinh Giải Lý Mục 金剛經解理目	Hương Hải	Toàn tập Minh Châu Hương Hải, Lê Mạnh Thát, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 770 tr.	1858
27	Lưu Bình Phú	Lưu Bình Phú 劉平賦	Không ghi tên	Không rõ	Không rõ
28	Lưu Bình PVD	Lưu Bình Dương Lễ Tân Truyện 劉平楊禮新傳	Không ghi tên	Phúc Văn Đường tàng bản	Bảo Đại Nhâm Thân (1932)
29	Lưu Bình QTD	Lưu Bình Diễn Ca 劉平演歌	Không ghi tên	Quảng Thịnh Đường tàng bản	Khải Định Nhâm Tuất (1922)

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
30	Mai Đình	Mai Đình Mộng Ký 梅庭夢記	Nguyễn Huy Hổ	Viện Văn Học, Hà Nội	XIX
31	Mộng Tiên	Mộng Tiên Ca 夢仙歌	Không ghi tên	Phúc An tàng bản	Khải Định năm thứ tư (1919)
32	Mỹ Nữ	Mỹ Nữ Cống Hồ 美女貢胡	không ghi tên	Phúc An Đường tàng bản, Thư Viện ảo Southeast Asia Digital Library	Khải Định năm thứ 6 (1921)
33	Nam Ca	Nam Ca Tân Truyện 南歌新傳	Không ghi tên	Thịnh Văn Đường tân san	Khải Định năm thứ hai (1917)
34	Nam Cầm	Nam Cầm Khúc 南琴曲	Tuy Lý Vương	Bản của Bửu Cầm Viện Khảo Cổ	XIX
35	Nam Phong	Nam Phong Giải Trào 南風解嘲	Trần Danh Án soạn, Ngô Đình Thái và Trần Doãn Giác bổ sung	Không rõ	Duy Tân Canh Tuất (1910)
36	Nhân Nguyệt	Nhân Nguyệt Vấn Đáp 人月問答	Không ghi tên	Nhà xuất bản J. Viết, 1917	1917
37	Nhị Độ Mai	Nhị Độ Mai Tân Truyện 二度梅新傳	Không ghi tên	Quan Văn Đường tàng bản	Thành Thái Đinh Mùi (1907)
38	Nữ Phạm	Nữ Phạm Diễn Nghĩa Từ 女範演義詞	Tuy Lý Vương	Bản của Bửu Cầm	XX
39	Phan Trần	Phan Trần 潘陳	Không ghi tên	Maurice Durand công bố/thực hiện bản viết mới dựa theo bản Phan Trần năm 1904 và 1912	1962

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
40	Pháp Việt	Pháp Việt Binh Thư Tập Manuel Militaire Franco Tonkinois 法越兵書集	G. Dumoutier	Harvard University Library	1888
41	Phong Sử	Việt Nam Phong Sử 越南風史	Nguyễn Văn Mại	Phủ Quốc Vụ Khanh, Sài Gòn	1914 (tựa)
42	Phụ Mẫu	Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh 佛說大報父母恩重經	Không ghi tên	Thư Viện Société Asiatique, Paris	Không rõ
43	Quốc Âm	Quốc Âm Thi Tập 國音詩集	Nguyễn Trãi	Phúc Khê nguyên bản	1868
44	Răn Cờ Bạc	Bài Ca Răn Cờ Bạc 排歌嚀棋泊	Không ghi tên	Phúc An Đường tàng bản, Thư viện Southeast Asia Digital Library	Khải Định Tân Dậ u (1921)
45	Sãi Vãi KNL	Sãi Vãi Thư Tập 仕娓書集	Nguyễn Cư Trinh	Kim Ngọc Lâu tàng bản	Giáp Tuất (1874)
46	Sãi Vãi NVS	Sãi Vãi Tân Lục Quốc Âm Diễn Ca 仕傀新錄國音演歌	Nguyễn Cư Trinh	Nhà xuất bản Lửa Thiêng. Bản nôm cổ do Nguyễn Văn Sâm công bố năm 1971	XX
47	Sơn Hậu	Sơn Hậu Diễn Ca 山后演哥	Không ghi tên	Quan Văn Đường tàng bản	Duy Tân Canh Tuất (1910)
48	Song Tinh	Song Tinh Bất Dạ 雙星不夜	Nguyễn Hữu Hào	Trần Lưu Thiển sao Bản của Đông Hồ Lâm Tấn Phát	1945
49	Sự Lý	Sự Lý Dụng Thông 事理融通	Sư Hương Hải	Toàn tập Minh Châu Hương Hải, Lê Mạnh Thát, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh. Theo Việt Nam Phật điển trùng san, 1943	1943

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
50	Tam Tự Kinh	Tam Tự Kinh Diễn Nghĩa 三字經演義	Phước Trai Tiên Sinh	Bửu Hoa Các tàng bản	XX
51	Tây Hồ	Tây Hồ Cảnh Tụng 西湖景頌	Triệu Văn Phùng	Khúc Giang Hương Phả	1893
52	Thạch Sanh	Thạch Sanh Lý Thông Thư 石生李通書	Dương Minh Đức Thị	Tự Lâm Cục tàng bản	XIX
53	Thanh Hóa	Thanh Hóa Quan Phong 清化觀風	Vương Duy Trinh	Liễu Văn Đường tân tuyên, Mật Đa Đường tàng bản	Thành Thái Giáp Thìn (1903)
54	Thị Kính	Quan Âm Diễn Ca Toàn Truyện 觀音演歌全傳	Không ghi tên	Bửu Hoa Các tàng bản	Bính Thân (1896)
55	Thiên Nam	Thiên Nam Ngữ Lục Ngoại kỷ 天南語錄外紀	Không ghi tên	École Française d'Extrême-Orient	XIX
56	Thoại Khanh	Thoại Khanh Châu Tuấn Thư Tập 瑞卿珠俊書集	Không ghi tên	Bửu Hoa Các tàng bản, Viện Khảo Cổ, Sài gòn	XIX
57	Thúy Sơn	Thúy Sơn Thu Mộng Ký 翠山秋夢記	Không ghi tên	Không rõ	XX
58	Trần Bồ	Trần Bồ Truyện 陳蒲傳	Không ghi tên	Tây Cống Học Viện nguyên bản	Bính Tuất (1886)
59	Trạng Quỳnh	Sự Tích Ông Trạng Quỳnh 事跡翁狀瓊	Không ghi tên	Liễu Văn Đường tàng bản	Ất Sửu (1925)
60	Trê Cóc	Trê Cóc Tân Truyện 鮠蛤新傳	Không ghi tên	Thịnh Mỹ Đường tàng bản	Thành Thái Giáp Ngọ (1894)
61	Trinh Thử	Trinh Thử Truyện 貞鼠傳	Không ghi tên	Đại Trước Đường tàng bản	Tự Đức Ất Hợi (1875)

Số thứ tự	Tên rút gọn	Tên tác phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản/xuất xứ	Niên đại văn bản
62	Vân Tiên KNL	Lục Vân Tiên Truyện 蓼雲仙傳	Nguyễn Đình Chiểu	Kim Ngọc Lâu tàng bản	Giáp Tuất (1875)
63	Việt Sử QSQ	Việt Sử Diễn Nghĩa Tứ Tự Ca 越史演義四字歌	Hường Thiết & Hường Nhung	Quốc Sử Quán, Huế	Khải Định năm thứ sáu (1921)
64	Việt Sử VKC	Việt Sử Tiệp Lục Diễn Nghĩa 越史捷綠演義	Không ghi tên	Viện Khảo Cổ, Sài gòn	XX
65	Xuân Hương DC	Xuân Hương Di Cảo 春香遺稿	Hồ Xuân Hương	Quốc Âm Thi Tuyển	Giáp Dần (1914)
66	Xuân Hương DN	Đại Nam Đối Liên Thi Tập 大南對聯詩輯	Hồ Xuân Hương	Nam Âm Thi Tập Lê Quý Phụng tả	Không rõ
67	Xuân Hương MD	L'œuvre de la Poétesse Vietnamienne Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	École Française d'Extrême-Orient, Paris	1968
68	Xuân Hương TT	Xuân Hương Thi Tập 春香詩集	Hồ Xuân Hương	Phúc Văn Đường tàng bản	Bảo Đại Canh Ngọ (1930)
69	Yên Đổ	Tam Nguyên Yên Đổ Thi Ca 三元安堵詩歌	Nguyễn Khuyến	Liễu Văn Đường tàng bản	Khải Định năm thứ 10 (1925)

a

阿 a

Bộ: 阜, **Nét:** 170.5-8, **U+963F**

❶ **Âm:** 阿 **a (a).** ✿ 幾之固尹阿衡 、夕之旦對縕萌宧商 。 Cơ chi có Doãn *A* Hành, Làm chi đến đỗi rối mành nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 苦阿 、空別併濫牢 、空固理疑朱嬰俺 、俜吉膊胣卒 。 Khó *a*, không biết tính làm sao, không có lẽ nghi cho anh em, người có bụng dạ tốt (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 佛羅釋迦演說阿弥陀經 。 Phật là Thích Ca diễn thuyết *A* Di Đà kinh (A Di Đà, t. 7a). ✿ 孛保阿難浪 、迈虽北弟子哿蚤 、多修行虽浪它萎喟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo *A* Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 阿催 、仃沟约麝噯之 、台朱妬拢唎求恳 、噴之亮麻 共胣約瞇 。 *A* thôi, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14). ✿ 法修法拱易揚 、郭郭欺歞顙桑趍蛚 、执捵西向裨耒 、阿弥陀佛爻唾念連 。 Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tảng tang dậy ngồi, Chấp tay tây hướng lạy rồi, *A* Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

可 ả

(há, khá, khả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EF**

☞ 可: **há** (trang 489).

妸 ả

(gã, gá, gả)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59B8**

☞ 妸: **gã** (trang 428).

恶 ác

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6076**

❶ **Âm:** 惡 **ác (ác).** Ghi chú (1).

(1) 恶 là một dạng khác của 惡 (ác). ✿ 隅迎悎劳悎财 、生悉凶恶嗟啾硯鈇 。 Ngông nghênh cậy thế cậy tài, Sinh lòng hung *ác* mỉa mai con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a).

悪 ác

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-11, **U+60AA**

❶ **Âm:** 惡 **ác (ác).** Ghi chú (1).

(1) 悪 là một dạng khác của 惡 (ác). ✿ 巴咒破悪滅除煩惱業垢悉恒清淨丕 。 Ba là phá *ác* diệt trừ phiền não nghiệp cấu lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 几戈嵼尋香連鷙 、係求祈如願從心 、類悪獸準山林 、拱如戠法針針細朝 。 Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài *ác* thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 傯空冤悪之麻 、缶修念翷乙咒福淶 。 Nó không oan *ác* chi mà, Đã tu niệm trước ắt là phúc thêm (Đại Di Đà, t. 5a).

惡 ác

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60E1**

❶ **Âm:** 惡 **ác (ác).** ✿ 吶共玉宝 、鱼鎮費翕 、烏州惡地 、寔拱甘悉 。 Nói cùng Ngọc Bảo, Vào trấn phía trong, Ô châu *ác* địa, Thiệt cũng cam lòng (Việt Sử QSQ, c. 477-480). ✿ 缶悶妦腾紅遡惡 、時朱碎鼚笹銅錢 、戠拱願 、𠓛拱願 、叵時底 、罘時底 。 Đã muốn gái má hồng chơi *ác*, Thời cho tôi chiếc đũa đồng tiền, Một cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì để, Bốn thì để (Trần Bồ, t. 3b).

鴶 ác

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.8-19, **U+9D76**

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 亞 **(á).** ✿ 嫩西俸鴶缶恍曾 、認嶺松楸往澄 。 Non tây bóng *ác* đã măng tăng, Nhìn đỉnh tùng thu vãng chừng (Quốc Âm, b. 98, c. 1-2). ✿ 離鸞啃艮鱼緛 、尋常拯掇曲尼貝埃 、南琴嗔劉蔑排 、頭城啃鴶脴踐諸屬 。 Ly loan tiếng gắn vào dây, Tầm thường chẳng gảy khúc nầy với ai, Nam Cầm xin chép một bài, Đầu thành tiếng *ác* đêm dài chưa khuya (Nam Cầm, c. 109-112).

鴳 ác

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.7-18

❶ **Ý:** 鳥 **(điểu), âm:** 亞 **(á).** Ghi chú (1).

(1) 亜 là một dạng khác của 亞 (á). ✿ 魄羣壿膊魡悉滝 、魂唉唯真鷂喋鴳 。 Phách còn chôn bụng cá lòng sông, Hồn hãy dõi chân diều mỏ *ác* (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 低悎低坤低揾忍 、帝浪帝沛帝空輸 、鴳怒罵羣都旦蚌 、鰱巽侯易劒之鴗 。 Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, *Ác* nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78).

❷ **Âm:** 鴳 **ác.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 鴳 *ác* (diều mỏ ác). ✿ 鴳兔似梭祐吝木 、鏑棋羅趣仍村真 。 *Ác* thỏ tựa thoi xem lặn mọc, Cuốc cày là thú những thon

chân (Quốc Âm, b. 38). ✿ 喟盃艮庄荅剛、瞲囉鵝缶吟薊嫩兌。Ngày vui ngắn chẳng đầy gang, Trông ra *ác* đã ngậm gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426). ✿ 咏暄天屋鶚侄、窓西路凳鵝呈嫩東。Vắng nghe eo óc gà giềng, Song tây ló thấy *ác* chường non đông (Song Tinh, c. 887-888). ✿ 蹄膝鵝伴頭駙、啼岟堆侯堆硉小。Đứng bóng *ác* bạn chân lừa, líu lo đôi hầu, đôi đứa tiểu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 鵝鐀猊泊吏戈、打孭吝計發它匹薢。*Ác* vàng thỏ bạc lại qua, Đánh tay lần kể phút đà ba năm (Thị Kính, t. 4b). ✿ 騪色兔烙鵝斜、意墓無主埃羿咻啄。Trải bao thỏ lặn *ác* tà, Ấy mồ vô chủ ai là viếng thăm (Kiều CVT, c. 79-80).

厄 ách

Bộ: 厂, **Nét:** 27.2-4, **U+5384**

❶ **Âm:** 厄 **ách (ách).** ✿ 坤咍厄運扵歪、渃文郎俸排排刀兵。Khôn hay *ách* vận ở trời, Nước Văn Lang bổng bời bời đao binh (Thiên Nam, c. 261-262).

哀 ai

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C0**

❶ **Âm:** 哀 **ai (ai).** ✿ 涓悉物唉感恩、鶴吟宮怨蟈彈曲哀。Quên lòng vật hãy cám ơn, Hạc ngâm cung oán ve đờn khúc *ai* (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 打莫諸邛、另飣哀牢、耑牢乍斗、朱於岑州。Đánh Mạc chưa đặng, Lánh vào *Ai* Lao, Vua Lào Xạ Đẩu, Cho ở Sầm Châu (Việt Sử QSQ, c. 425-428). ✿ 述俣敢欠礼常、告哀遣使尋鬲上位、漢皇正御竜墀、凳固書跪南國告哀。Thuật hầu dám khiếm lễ thường, Cáo *ai* khiến sứ tìm sang thượng vì, Hán Hoàng chánh ngự long trì, thấy có thư quỳ Nam quốc cáo *ai* (Thiên Nam, c. 1305-1308). ✿ 碎暄勾喝碎弋命、碎恄丐琨雷傕、碎買喝沒勾哀江南、碎拒倖、碎喝浪黕碎。Tôi nghe câu hát tôi giật mình, tôi ghét cái con lôi thôi, tôi mới hát một câu *Ai* Giang nam, tôi cự hắn, tôi hát rằng mặc tôi (Đông Lộ Địch, tr. 68).

埃 ai

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+57C3**

❶ **Âm:** 埃 **ai (ai).** ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃咍谷特、買沃羅缶。Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, *Ai* hay cốc được, Mới ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 没躺旇揌旇擲、空埃薩渃拖鼇没欺。Một mình vừa chống vừa chèo, Không *ai* tát nước đỗ nghèo một khi (Phong Sử, c. 86). ✿ 調羅唐丐得些、杕梂餒蒂埃戈買曾。Đều là đường cái người ta, Nhịp cầu nọi đấy *ai* qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 禗埃庄別賭荒、仝傞戈妬咿撞邈低。Lấy *ai* chẳng biết chửa hoang, Trùm Sai qua đó mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a). ✿ 尼段公主冲宮、連楼祐迂庄用义埃。Này đoạn công chúa trong cung, Trên lầu xem xuống chẳng dùng một *ai* (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 琴棋詩酒每塘、凰流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường *ai* hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 嚞哄蚯蚯擩車、仍疑蚯我埃咦車迎。Nực cười châu chấu chống xe, Những ngờ chấu ngã *ai* dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 覃鬲拱篧誇容、別躺蔭分停悉輕埃。Giàu sang cũng chớ khoe rong, Biết mình ấm phận đừng lòng khinh *ai* (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 裊典信堯調歌固、娘鬼埃女底悤空。Nẻo đến tin đâu đều yết có, Nương ngôi *ai* nỡ để tay không (Quốc Âm, b. 253, c. 7-8). ✿ 虫呈如鏃空乖、如船空俚如埃空鼓。Tròng tràng như nón không quai, Như thuyền không lái như *ai* không chồng (Nam Phong, t. 9a). ✿ 易俣固吶吏亮、椯僓埃俣鐌敢揱戈。Dễ hầu có nói lại đâu, Mặt thợ *ai* hầu rìu dám múa qua (Thiên Nam, c. 8107-8108). ✿ 埃埃啗唪黂暄、佇嚶輟鐕苓咦身斲。*Ai ai* lẳng lặng mà nghe, Dữ răn việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4). ✿ 匹輔鎮守留屯、鄂岂更店最存徵官、劮柳我梖逮㘝、旺哎甘苦樊嘟共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng *ai* (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 得處唇林、牻羅馮興、家資豪富、智勇埃朋。Người xứ Đường Lâm, Tên là Phùng Hưng, Gia tư hào phú, Trí dũng *ai* bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如爭畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ, *Ai* vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 柴奴凳鶚時羅丐尙曳埃表謨鶚濫之朱枉貼。Thấy nó thấy gà thì la: "Cái thằng dại, *ai* biểu mua gà làm chi cho uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 丕朱犗埃鴃辰杰鴃、埃苓辰杰苓。Vậy cho nên *ai* dữ thì mặc dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 鎴扔哂每欺瞵曦、玉掑頭課剿愜制、挹埃麻呶細尼、底払珍重蹈得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy *ai* mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 彙腋埃仕夕堆、姅印襘隻姅熽鼸長。Vừng trăng *ai* xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遽湄羅傳荒唐固亮。Kìa *ai* mê giấc Đài Dương, Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8).

✿ 共固孜孤兒忪㵎 、買生罷离媄离吒 、芾埃咘噯斀麻 、幽於啃哭怞車惱濃 。 Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào *ai* bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

爰 ái

Bộ: 爪, **Nét:** 87.8-12

❶ **Âm:** 愛 **ái (ái).** Ghi chú (1).

(1) 爰 là một dạng khác của 愛 (ái). ✿ 妾買払缶論願恩爰盵柰艱难 、傷為埃玉湟錢散花殘月鈌 、悴典涇合散離別 。 Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân *ái*, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 曲兜淹爰春情 、意魂蜀帝能命杜鵑 。 Khúc đâu êm *ái* xuân tình, Ấy hồn Thục Đế hay mình đỗ quyên (Kiều KOM, c. 3201-3202). ✿ 碎媄爻林南 、爻羌漍昆糝迈 、逞咍美恩爰怛 、命折買分离 。 Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sính hay lòng ân *ái* đứt, Mình chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 淜情慾劳敲連滲爰 、熩相思煊獄艸城愁 、缶劧功鴣鵲比梂 、群碍涇払牛洛踩跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển *ái*, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

愛 ái

(áy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+611B**

☞ 愛: **áy** (trang 9).

隘 ải

Bộ: 阜, **Nét:** 170.10-13, **U+9698**

❶ **Âm:** 隘 **ải (ải).** ✿ 怞氋吝吕隘賒 、怞氋娘准黃花鯸賤 。 Xót người lần lữa *ải* xa, Xót người nương chốn Hoàng Hoa dặm dài (Chinh Phụ TV, c. 151-152). ✿ 熩狼堷馭縱橫 、掛燒塈漢摳腥隘秦 。 Khói lang bụi ngựa tung hoành, Quấy thiu cõi Hán khua tanh *ải* Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 瀉悉清味耨渃 、堺坦隘昤夢意 。 Tả lòng thanh, vị núc nác, Vun đất *ải* luống mồng tơi (Quốc Âm, b. 10). ✿ 隘外差衆苫巾 、垮茄屯守衛分招昆 。 *Ải* ngoài sai chúng khó khăn, Góc nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 隘賒佘陣兵交 、先軍過坦怔鬠城空 。 *Ải* xa mấy trận binh giao, Tiên quân quá đất nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 威風唪吼三軍 、塈胡涪潕隘秦摃腥 。 Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục *ải* Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 塘終躡髾扣弓箭 、晦餞迻悉絆妻孳 、霉旗啃赦賒賒 、愁蓮菎隘怨雸闢房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn *ải* oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 蔭包饒洌闭饒 、园周隘掉秦朝蕩花 。 Ấm bao nhiêu rét bấy nhiêu, Vườn Chu *ải* giậu Tần trèo đăng hoa (Thiên Nam, c. 491-492). ✿ 固唁懘隘 、彣報賊謨 、軍朝叵道调啾 、将賊沒得过共 。 Có tin ngoài *ải* phi báo giặc Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39).

庵 am

(ham, ươm, im)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB5**

❶ **Âm:** 庵 **am (am)** ✿ 庵竹軒梅喟腩戈 、是非芾典塈煙霞 。 *Am* trúc hiên mai ngày tháng qua, Thị phi nào đến cõi yên hà (Quốc Âm, b. 4, c. 1-2). ✿ 幔夫照坦 、錦似庵清 、道如來乾暰乾岑 。 Màn trời chiếu đất, Ngẫm tợ *am* thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 碎煩庵骷羹茏 、吒翁缶隊朝廷鈿恩 。 Tôi phiền *am* cỏ lều tranh, Cha ông đã đội triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 厨兜韁凳壝賒 、伶伶招隐庵叵穻排 。 Chùa đâu trông thấy nẻo xa, Rành rành Chiêu Ẩn *Am* ba chữ bày (Kiều KOM, c. 2035-2036). ✿ 准庵仙尼坦瓠 、裙祐山水有情 、尼詻雪怒宮遜 、庄恪嫩仙抌吏 。 Chốn *am* tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ cung mây, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 冲禅院所刊朱尖必 、畧庵门揭示朱燴煂 、禁客遊觀嗹仃来往 。 Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước *am* môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104). ✿ 因潾腩罟嗶習 、碎暹庵寺侈旚行香 。 Nhân rằm tháng bảy ngày xưa, Tôi lên *am* tự xảy vừa hành hương (Thị Kính, t. 18b).

❷ **Âm:** 庵 **ham (am)** ✿ 伴婆少庵烟免冉 、性涓庄劊竹共梅 Bạn cũ thiếu, *ham* đèn lẫn sách, Tính quen chăng, kiếm trúc cùng mai (Quốc Âm, b. 13, c. 3-4).

❸ **Âm:** 庵 **ươm (am)** ✿ 蟳庵六辱船頭潩 、蠔質樞離檻檜廊 。 Tằm *ươm* lúc nhúc, thuyền đầu bãi, Hàu chất so le, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9, c. 5-6).

❹ **Âm:** 庵 **im (am)** ✿ 秋庵罶竹遝撫 、春凈唐花錦封 。 Thu *im* cửa trúc mây phủ, Xuân tĩnh đường hoa gấm phong (Quốc Âm, b. 56, c. 5-6).

菴 am

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83F4**

❶ **Âm:** 菴 **am (am).** ✿ 濯泥荼垵菴霪 。 Chớ nề dưa muối *am* mây (Phan Trần, c. 193).

安 an
(yên)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B89**
❶ **Âm:** 安 **an (an).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *yên*. ✿ 安皮分庫 、劒准養身 、屈寂嫩高 、耨命山野 。 *An* bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 揲安各鎮 、拉特慕官 、渃稱翟越 、都揀長安 。 Dẹp *yên* các trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng Cổ Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253-256). ✿ 咋妃公主仕湯 、引徒娄畧事躲匹安 。 Sợ bà công chúa sẩy thang, Dặn dò sau trước sự mình đã *an* (Thạch Sanh, c. 953-954). ✿ 天光雲浄君子 去双 、茹渃課国泰民安 、科場鬨選文捉武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân *an*, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 太平當會慶純 、彭秋興旺閉分安康 。 Thái bình đương hội khánh thuần, Nghìn thu hưng vượng muôn phần *an* khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵尒索綯相連 、急拆茹罶特安 、買罟掘穭哎術務皺 。 Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được *yên*, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 念婆生靈刁乙礦 、詰徵湖海達諸安 。 Niệm cũ sinh linh đeo ắt nặng, Cật trưng hồ hải đặt chưa *an* (Quốc Âm, b. 72, c. 3-4). ✿ 之朕廁寔 、仕娓奴修 、愿皇家几岳壽山 、祝国祚安如盘石 。 Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ *an* như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 几奔辰特豷利 、藏王之市四辰半謨 、几工埃拱搦挪 、安芸擅屜鳳蝈龍螭 。 Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, *An* nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 炙灵正氣洋洋 、國保綿長民賴平安 。 Anh linh chính khí dương dương, Quốc bảo miền trường dân lại bình *an* (Thiên Nam, c. 6575-6576). ✿ 寓廁褒貶自句 、分調苓后兡兡安悉 。 Ngụ lời bao biếm từ câu, Phân điều lành dữ đâu đâu *an* lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176). ✿ 宁奴媄賭昆工迈倘 、外曳庄安朋導扛挺曩 、哎旺庄律朋導瘖婁 。 (Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng *yên* bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a).

案 an
(yên, án)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6848**
❶ **Âm:** 案 **an (án).** ✿ 貪閑另典江山 、喟永祐制冂戛案 。 Tham nhàn lánh đến giang san, Ngày vắng xem chơi sách một *an* (Quốc Âm, b. 17).
❷ **Âm:** 案 **yên (án).** ✿ 戛案戛冂戛昆芧 。 Một *yên* một sách một con lều (Quốc Âm, b. 164).
❸ **Âm:** 案 **án (án).** ✿ 案雪邂秋枉讀書 、矯群律律窏相如 。 *Án* tuyết mười thu uổng độc thư, Kẻo còn lọt lọt chữ Tương Như (Quốc Âm, b. 36). ✿ 娘哪筆拮洗題 、箋花呈牘案批貼詳 。 Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước *án* phê xem tường (Kiều KOM, c. 1453-1454). ✿ 唑耒拚案書窓 、喃那編輒伞泖吟哦 。 Ngồi rồi tựa *án* thư song, Nôm na biên chép mấy dòng ngâm nga (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 暡翹隊歹高賒 、哪差案驗明查訴詳 。 Ngửa trông đội đức cao xa, Vâng sai *án* nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a). ✿ 縣民直産餞行 、香燈排案長亭竀碑 。 Huyện dân chực sẵn tiễn hành, Hương đăng bày *án* trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7).

鞍 an
(yên)
Bộ: 革, **Nét:** 177.6-15, **U+978D**
☞ 鞍: **yên** (trang 1496).

按 án
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6309**
❶ **Âm:** 按 **án (án).** ✿ 耒卞按轏晦戈 、願嗔罷水褸和崑崗 。 Vua bèn *án* trước hỏi qua, Nguyền xin Lệ Thủy sánh hòa Côn Cương (Thiên Nam, c. 119-120). ✿ 排詩迻朱官按察朱孟禎 。 Bài thơ đưa cho quan *Án Sát* Chu Mạnh Trinh (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a). ✿ 牘舞薹瞙凜彼慍 、壟文按尋添屜黫 。 Trước vũ đài trông lắm trò vui, trên văn *án* tìm thêm vẻ lạ (Đông Lộ Địch, tr. 9).

盎 án
(áng)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.5-10, **U+76CE**
❶ **Âm:** 盎 **án (áng).** ✿ 哎制朱歇腩𠊎 、底廊揀盎朱粦撰亭 、斛辰蔽打泣溢 、外辰粦妈敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng *án* cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b).
❷ **Âm:** 盎 **áng (áng).** ✿ 敬礼垂帑把恩盎娜 、敬礼主工教化字釋迦 。 Kính lạy thánh cả trả ơn *áng* ná (*), Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt

Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b). (*) Áng ná: cha mẹ.
❸ **Âm:** 盎 **áng (áng).** ✿ 於渚泥咍學古人、另命朱塊盎風塵。Ở chớ nề hay học cổ nhân, Lánh mình cho khỏi *áng* phong trần (Quốc Âm, b. 29, c. 1-2). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪臺上月、淶渃嗯嗆蟯揶泍、馭噲嘶中蘇。*Áng* đất phơi mỏ phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 波漏漏歪清月朗、會閱靛沒盎團圓、煣悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một *áng* đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền núc xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 盎衷臉挑芜惱衆、睽秋波滆浟傾城。*Áng* đào kiểm đâm bông não chúng, Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 灨命齠盎干戈、飥生嚚死禍罪凳饒。Dấn mình trong *áng* can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau (Kiều KOM, c. 2941-2942). ✿ 拐命沖盎干戈、鮿生囉死禍羅凳饒、擬調歪瀋域淒、俸鴣沁魡別垀麻裪。Dấn mình trong *áng* can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau, Nghĩ điều trời thẳm vực sâu, Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950). ✿ 情緣扔等爻皮、潭洂眭相嗚嗸盎眉。Tình duyên đeo đẳng một bề, Đầm đìa khoé mắt ủ ê *áng* mày (Phan Trần, c. 547-548).

案 án
(an, yên)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6848**
☞ 案: **an** (trang 4).

盎 áng
(án)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.5-10, **U+76CE**
☞ 盎: **án** (trang 4).

盖 áng
Bộ: 皿, **Nét:** 108.6-11, **U+25060**
❶ **Âm:** 盎 **áng (áng).** Ghi chú (1).
(1) 盖 là một dạng khác của 盎 (áng). ✿ 蕭洒自然巫弭命、柰色榷帑盖功名、無心約固鈳熆泊、得趣庫苔盪沫清。Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả *áng* công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91).

嬰 anh
Bộ: 女, **Nét:** 38.14-17, **U+5B30**
❶ **Âm:** 嬰 **anh (anh).** ✿ 嬰箕掎尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。*Anh* kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

纓 anh
Bộ: 糸, **Nét:** 120.17-23, **U+7E93**
❶ **Âm:** 纓 **anh (anh)** ✿ 暟初於府開封、固皊尊佑刎洲簪纓。Ngày xưa ở phủ Khai Phong, Có ngươi Tôn Hựu vẫn dòng trâm *anh* (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 撞王涓梔囉嘲、𠓛嬌咳戾納魣鄑花、原俜迭掘垀賒、户金笕重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm *anh* (Kiều THU, c. 145-148).

英 anh
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82F1**
❶ **Âm:** 英 **anh (anh).** ✿ 寬寬唉矧擧艘、喂英拎枻吲唬鼈斲。Khoan khoan hỡi gã chèo đò, Ối *anh* cầm lái dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76). ✿ 可唷昌文、打遡三哥、卞逴英衛、共治渃茄。Khá khen Xương Văn, Đánh đuổi Tam Kha, Bèn rước *anh* về, Cùng trị nước nhà (Việt Sử QSQ, c. 237-240). ✿ 碎油麻托冠墓、拱甦壟嫋薄檜朱英。Tôi dầu mà thác xuống mồ, Cũng sống trên rày hái củi cho *anh* (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 勉英唼於朱繕怯尼拯及底停怯斲。Miễn *anh* ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑羅空兮底芽、扑羅驚婘跕豝、底芽慱女器擎檨苹。*Anh* chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 尉天子開科取士、嚶英婘共黜会試。Nay thiên tử khai khoa thủ sĩ, rủ *anh* em cùng ra hội thí (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 勾錦緍弹英户李、湟丹青堛姊払王。Câu cẩm tú đàn *anh* họ Lý, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 儲匜創耒、叫英些哦、矯柴隊戈、英些被扽罪業。Chừ đã sáng rồi, kêu *anh* ta dậy, kẻo thầy Đội qua, *anh* ta bị đòn tội nghiệp (Đông Lộ Địch, tr. 53).
❷ **Âm:** 英 **anh (anh).** ✿ 群固英雄包拿女、隊邿丕易欣芾。Còn có *anh* hùng bao nả nữa, Đòi thời vậy dễ hơn nào (Quốc Âm, b. 89, c. 7-8). ✿ 孭尼罪堛英才、底些謨贖夕碎侀茄。Tay này là bực *anh* tài, Để ta mua chuộc làm tôi tớ nhà (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 英花發洩器外、斮秋薄命汶茷才花。*Anh* hoa phát tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa (Kiều KOM, c. 415-416). ✿ 歪南構氣英靈、踮泥風境有

情遝台 。 Trời Nam cấu khí *anh* linh, Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 馭智勇几英灵 、威名群固威名帝齐 。 Người trí dũng kẻ *anh* linh, Uy danh còn có uy danh nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 英雄成敗易奈 、𠓛迾糝節包移戰心 。 *Anh* hùng thành bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rồi chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 鶴衝馭騾塘踐 、龍飛鵬舉帝埃聘共 、油英雄才能濟世 、融幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu *anh* hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416).

鶧 anh

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.9-20, **U+9DA7**

❶ **Ý:** 鳥 **(điểu), âm:** 英 **(anh).** ✿ 踹 凱 𡎴郡東城 、蓼斧𥳇達匪情鸚鵡 。 Có người ở quận Đông Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ tình yến *anh* (Vân Tiên KNL, c. 7-8).

鸎 anh

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.17-28, **U+9E1A**

❶ **Âm:** 鸎 **anh (anh).** ✿ 叫墻陻凳燕鸎 、靛亂市城篬笠村家 。 Kêu tường luống thấy yến *anh*, Cỏ loạn thị thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 斯賒奴暱燕鸎 、姊婘攕拆步行趟春 。 Gần xa nô nức yến *anh*, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 計之仍役咬趟 、蔑藝歌樂姅茷留心 、彈靼鳳豯蹺琴 、靼耒鸎鵡學吟詞桃 。 Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, Viết rồi *anh* vũ học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60).

奛 anh

Bộ: 大**, Nét:** 37.5-8

❶ **Âm:** 英 **anh (anh).** Ghi chú (1).

(1) 奛 chữ kị húy dùng thay cho 英 (anh). ✿ 奛暫咱政婘襯 、戞𠓛辭女料馭帝欣 。 *Anh* tạm thính chính em coi, Một hai năm nữa liệu người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 媧英如玉如牙 、奛群情負女羅身碎 、媧英如体砲欶 、英群負薄況碎粈禫 。 Vợ anh như ngọc như ngà, *Anh* còn tình phụ nữa là thân tôi, Vợ anh như thể đĩa xôi, *Anh* còn phụ bạc huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 故人尋故人 、几不意泊情如是 、夕毓名士朱奛婘伴友蔭身 、埃乞黦特富拯貧 。 Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho *anh* em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b).

嬰 anh

Bộ: 女**, Nét:** 38.6-9

❶ **Âm:** 嬰 **anh (anh).** Ghi chú (1).

(1) 嬰 là một dạng khác của 嬰 (anh). ✿ 圭茹所住何方 、嬰婘鷻几訢詳吶趂 。 Quê nhà sở trú hà phương, *Anh* em mấy kẻ tỏ tường nói đi (Thị Kính, t. 12b). ✿ 肉廊盈鴣部伴 、霆客次月嬰三 。 Núi láng giềng chim bậu bạn, Mây khách thứa nguyệt *anh* tam (Quốc Âm, b. 64, c. 5-6). ✿ 庄重饒觰輕饒 、仍須嬰燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau chỉ khinh nhau, Những loài *anh* yến biết đâu chí hồng (Phan Trần, c. 805-806). ✿ 悲睩古易使吏哈空 、時嬰學徒吶鄧 。 Bây giờ có dễ sửa lại hay không, thì *anh* học trò nói đặng (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 可重打莽 、恩召底工弄户恪用導 、芙極酉重嬰三茹抪吏礼夕可耶 。 Ả chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng *anh* tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a). ✿ 念初桧栮訢排 、本嬰共注義扇通家 、指誓嫩泰滝河 、𠓛悉馥結乂茄至親 。 Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn *anh* cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180).

鸎 anh

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.9-20

❶ **Âm:** 鸎 **anh (anh).** Ghi chú (1).

(1) 嬰 là một dạng khác của 嬰 (anh). ✿ 彭崁歪油童頂 、堪哄鸚鵡黕燕篭 。 Nghìn dặm trời dầu đủng đỉnh, Kham cười *anh* vũ mắc chưng lồng (Quốc Âm, b. 248, c. 7-8).

英 anh

Bộ: 艸**, Nét:** 140.5-8

❶ **Âm:** 英 **anh (anh).** Ghi chú (1).

(1) 英 là một dạng khác của 英 (anh). ✿ 定情別齪買安 、砨祥事物黭莊英雄 。 Định tình biết đủ mối an, Trải tường sự vật mấy trang *anh* hùng (Song Tinh, c. 7-8). ✿ 英阾咖分萌奴 、祖因天喪穴由晦坨 。 *Anh* nay nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên táng huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a). ✿ 妬埃抉擫堯棱 、底英嘞鑩鑩停攏核 。 Đố ai quét sạch lá rừng, Để *anh* khuyên gió gió đừng rung cây (Phong Sử, c. 99).

暎 ánh

Bộ: 日**, Nét:** 72.9-13, **U+668E**

❶ **Âm:** 暎 **ánh (ánh).** ✿ 嚓桃暎椳芙蓉 、襜印霅雪蓮篭痕灩 。 Môi đào *ánh* mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết sen lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108). ✿ 暎鍆腋梅塔塔 、掑

窻臉竹南南 。 *Ánh* cửa trăng mai thấp thấp, Kề song gió trúc nam nam (Quốc Âm, b. 97, c. 3-4). ✿ 筆王坤淡碱圖 、薹薊花暎派湖月印 。 Bút Vương khôn dạm nền đồ, Đài gương hoa *ánh* đáy hồ nguyệt in (Song Tinh, c. 335-336).

英 ánh

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 英 **(anh).** Ghi chú (1).

(1) 英 là một dạng khác của 英 (anh). ✿ 吏固俊梗外意氍 、俸踈朔渃動得為 。 Lại có một cành ngoài ấy lẻ, Bóng thưa *ánh* nước động người vay (Quốc Âm, b. 225, c. 3-4).

影 ảnh

Bộ: 彡, **Nét:** 59.12-15, **U+5F71**

❶ **Âm:** 影 **ảnh (ảnh).** ✿ 俊辅俊瀎味 粦粉 、丈夫群呀嘬污澖 、欺辢形影拯浰 、悲徐女底隔潟參商 。 Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình *ảnh* chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 殿舞謝蝒扛鍆木 、趣歌楼蜍哭更賤 、坦平俸拉柊核 、埃挑人影染味斜陽 。 Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân *ảnh* nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).

蝧 ảnh

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8767**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 英 **(anh).** ✿ 英 婑唜庄論岥 、魂李通扇変夕蝧殃 。 Anh em ở chẳng trọn bề, Hồn Lý Thông rày biến làm *ảnh* ương (Thạch Sanh, c. 1437-1438).

鏕 ao

Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19, **U+93D5**

❶ **Âm:** 麋 **ao (ao).** Ghi chú (1).

(1) 鏕 là một dạng của 麋 (ao). ✿ 鄂徥缶別遫別婓 、停朱遫擒椳蹦高 、停朱遫鈽遫刀 、遫砆遫炤遫鏕固鄂 。 Ngày con đã biết chơi biết chạy, Đừng cho chơi cầm gậy trèo cao, Đừng cho chơi búa chơi dao chơi vôi chơi lửa chơi *ao* có ngày (Gia Huấn, t. 8a).

泖 ao

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 幼 **(ấu).** Ghi chú (1).

(1) 幼 là một dạng khác của 幼 (ấu). ✿ 感景台 、泖泠鑀迎 、城縹瓗散 。 Cám cảnh thay, *Ao* lạnh vạc nghiêng, Thành xiêu ngói tán (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 些曳些尋尼汞尾 、馭坤馭典准嘮哱 、秋咬芒竹冬咬稼 、春沁湖蓮夏沁泖 。 Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm *ao* (Bạch Vân, b. 79).

泖 ao

(ào)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD1**

☞ 泖: **ào** (trang 8).

沟 ao

(ào)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7

☞ 沟: **ào** (trang 8).

奧 áo

Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13, **U+5967**

❶ **Âm:** 奧 **áo (áo).** ✿ 奧罔調庄朮 、薊朗補工架 。 *Áo* là đều chẳng mặc, gương sáng bỏ trong giá (Phụ Mẫu, t. 12a).

澳 áo

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6FB3**

❶ **Âm:** 澳 **áo (áo).** ✿ 戈小呂宋 、共處澳門 、瞙艚瞙銃 。 Qua tiểu Lữ Tống, Cùng xứ *Áo* Môn, Mua tàu mua súng (Việt Sử QSQ, c. 625-627).

祆 áo

Bộ: 示, **Nét:** 113.4-9, **U+7945**

❶ **Âm:** 襖 **áo (ảo).** Ghi chú (1).

(1) 祆 là một dạng khác của chữ 襖 (ảo) và 祆 viết bớt nét chữ 祆 (ảo). ✿ 禎祁鄰橖芙蓉 、粉枚嚷暎祆紅逾彪 。 Sực nhìn dưới khóm phù dung, Phấn môi nắng ánh *áo* hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894). ✿ 炤燜魯皿窖縹 、祆雯夢與碑撩事苓 。 Rõ ràng lỗ miệng khéo phiêu, *Áo* che mộng dữ bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9).

祆 áo

Bộ: 衣, **Nét:** 145.4-10, **U+8884**

❶ **Âm:** 襖 **áo (ảo).** Ghi chú (1).

(1) 祆 là một dạng khác của 襖 (ảo). ✿ 庄台注倍唜亮 、祆裙庄固汜油可併 。 Chẳng hay chú bậu ở đâu, *Áo* quần chẳng có dãi dầu khá thương (Thạch Sanh, c. 291-292). ✿ 朱碱撞沛岀家 、仍圖蹂榽祆豅午低 。 Cho nên chàng phải xuất gia, Những đồ nón sắn *áo* dà vô đây (Thị Kính, t. 34a). ✿ 冲嫩塊炤顛痴 、旗寺撩祆兵寺揪核 。 Trong non khói lửa đen sì, Cờ thì treo *áo* binh thì rút cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 郜儉凜黕常祆緩粗縐緘 。 Tiết kiệm lắm, mặc thường

áo lụa thô sô dệt (Nữ Phạm, c. 265). ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架荅詩書、吝囲垵泊粗粗、冬迡祆蒙炆昕熄残。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy *áo* mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

襖 áo

Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18, **U+8956**

❶ **Âm:** 襖 **áo (áo).** ✿ 洌洴約扵夕哏哏、罻権丙黙襖妻妻。 Ngòi cạn ước ở làm cân cấn, Cửa quyền biếng mặc *áo* thê thê (Quốc Âm, b. 109, c. 3-4). ✿ 共停愛乃悉圭、包睩襖錦黙術貝甘。 Cũng đừng áy náy lòng quê, Bao giờ *áo* gấm mặc về mới cam (Phan Trần, c. 347-348). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。 Dập dìu tài tử giai nhân, Ngựa xe như nước *áo* quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 襖扒欐似霘坡、馭払色皇如羅雪印。 *Áo* chàng đỏ tựa ráng pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40). ✿ 鎙巾彬襖北迸網哳趂。 Bịt khăn bận *áo* bước lên võng ra đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 喫味拱餒断腸、淡珠潯瀉瀲裖襖撐。 Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu tầm tã ướt tràng *áo* xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944). ✿ 徐准於尼蛚台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃勉薩泼跐蹎、鉢鼿哉左襖禛盬床。 Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tơi tả *áo* chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢槩赧香、噲罔萌襖梭鐄、辇朱夕貼哎塘生天。 Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh *áo* thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 垂湄辰黙垂湄、鈇些趂菔匏固襖箋。 Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng ta đi bừa đã có *áo* tơi (Nam Phong, t. 7a).

襖 áo

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17

❶ **Âm:** 襖 **áo (áo).** Ghi chú (1)

(1) 襖 là một dạng khác của 襖 (áo). ✿ 冷弄仍課店冬、襖単襼熊曚韹待夏。 Lạnh lùng những thuở đêm đông, *Áo* đơn mỏng mảnh mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 鬲繃停哈参分命、汆塘姦蓉丙都爭、餔哎極晉味奢泊、襖黙泥之膆洭鐍。 Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, *Áo* mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92). ✿ 祕豅鄰哭隊尼、垠塘掫襖嗔馭扵低。 Trẻ già lăn khóc đòi nơi, Ngăn đường xé *áo* xin người ở đây (Thiên Nam, c. 1401-1402). ✿ 為裡襖蓆莞、屠餔荼齲、宝勤玉鐀錦紕吧貼改億兆衣罒之。 Vì lẽ *áo* nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102). ✿ 炤兵熘課苓姦、襖衹拐畫巾帯疔悉。 Lửa binh rấp thuở chông gai, *Áo* xiêm đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 冬嫵這冷沉綿甲、夏戾戊灰結襖單。 Đông hiểm giá lạnh chằm mền kép, Hạ lệ mồ hôi kết *áo* đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4). ✿ 土寒微讓粗仕襖、伴囝硯义策义炟。 Thuở hàn vi nhường cơm xẻ *áo*, bạn [bút] nghiên một sách một đèn (Lưu Bình Phú, tr. 2b). ✿ 襖扒麤似霜坡、馭払色皇如罕雪印。 *Áo* chàng đỏ tựa sương pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ TV, c. 39-40). ✿ 姜襖禛禬詔捐唏、昕離別辰埃共劳。 Nghĩa *áo* chăn gối chiếu quen hơi, Lúc ly biệt thì ai cũng thế (Nam Phong, t. 31a). ✿ 翉勾蟛最黀鞊落、襖箋名姅撘姅齘。 Sớm câu ếch tối buồng cỏ lác, *Áo* tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

奧 áo

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8

❶ **Âm:** 奧 **áo (áo).** Ghi chú (1).

(1) 奧 là một dạng khác của 奧 (áo). ✿ 昆丐於工丗间、巴拭仍粉麝香熏奧、参咍仜北洲頦昆妦。 Con gái ở trong thế gian, (ba) xúc những phấn xạ hương huân *áo*, Chỉn hay ấy là dòng loài con gái (Phụ Mẫu, t. 8a).

洶 ào

(ao)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD1**

❶ **Âm:** 洶 **ào (ửu).** ✿ 細尼、昨勉体昆兎群當匝、濫洶洶遧命昆獌。 Tôi nơi, ngó vào, thấy con thỏ còn đang táp, làm *ào ào* trên mình con voi (Chuyện Đời Xưa, t. 24 - 25).

❷ **Âm:** 洶 **ao (ửu).** ✿ 栞摳歇馬碁摳象、鴣扒工棱勹扒洶。 Cầm khua hết ngựa cờ khua tượng, Chim bắt trong rừng cá bắt *ao* (Quốc Âm, b. 89, c. 5-6).

泤 ào

(ao)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7

❶ **Ý:** 氵 **(thủy), âm:** 幻 **(ảo).** ✿ 泤泤堵祿撚榽、於沖豢固香翷氿饒、提澄蔬逾吝蹺、趐鞋曾跐印蓁伶伶。 *Ào ào* đổ lộc rung cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều, Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 121-124).

❷ **Ý:** 氵 **(thủy), âm:** 幻 **(ảo).** ✿ 帶鑿辗泤尷曲、

融餒特魴蔚頭 。 Dưới tạc nên *ao* chín khúc, Trong nuôi được cá ngàn đầu (Quốc Âm, b. 154, c. 3-4). ✿ 妳鞠鈇拯齠拱 、楣陣弄篷捻狂鼾洶 。 Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng ném chó xuống *ao* (Nam Phong, t. 4b). ✿ 堲鞏嬓犂且馭芃 、坲周钬鼕鴃歌議 、灡淒彷鯨沉鱘吝 、洶漢帟伞几嘹呼 。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, *Ao* Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 塽南黜飭英雄 、娘歪淵渃窏蟯泱洶 。 Cõi Nam ra sức anh hùng, Nương trời té nước giữ rồng cạn *ao* (Thiên Nam, c. 6375-6376). ✿ 皸栖拂披牟塊瀎 、瀾洶倩俜霉腋爆 。 Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt, Làn *ao* lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b). ✿ 尾光遝恪哂初 、洶囚蓮癯栖踈竹根 。 Phong quang lạ khác dấu xưa, *Ao* tù sen rũ giậu thưa trúc cằn (Bích Câu, t. 2b).

❸ **Âm:** 洶 **ao.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 洶 *ao* (ao hồ). ✿ 阿傕 、仃洶约麡噯之 、台朱妬拢唎求恳 、嚪之亮麻共胣約瞰 。 A thôi, đừng *ao* ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

呴 **ào**

Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+20BFB**

❶ **Âm:** 幻 **(ảo), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 呴檑梂渭呴呴臗秋 。 Thét roi cầu Vị, *ào ào* gió thu (Chinh Phụ TV, c. 24). ✿ 呴呴拙祿拎榽 、於齠豢固香彩氹鼕 。 *Ào ào* trút lộc rung cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 丕唎甘端姑吶罒牢 、朱典浮嗢呴麻罟場闹热 。 Vậy lời cam đoan cô nói làm sao, cho đến nỗi ồn *ào* mà ra trường náo nhiệt (Đông Lộ Địch, tr. 87).

幻 **ảo**

(huyễn)

Bộ: 幺**, Nét:** 52.1-4, **U+5E7B**

☞ 幻: **huyễn** (trang 556).

押 **áp**

(ép)

Bộ: 手**, Nét:** 64.5-8, **U+62BC**

❶ **Âm:** 押 **áp (áp).** ✿ 埋馭趂幫塘賒 、福咄貶永衆些押飥 。 Mai người đi chợ đường xa, Dòm dò thấy vắng chúng ta *áp* vào (Thiên Nam, c. 3732-3733).

❷ **Âm:** 押 **ép (áp).** ✿ 渚忌鼿麻押泥 、嗡庄沛愠坤暄 。 Chớ cậy sang mà *ép* nề, Lời chăng phải vuốn khôn nghe (Quốc Âm, b. 44, c. 1-2). ✿ 撰荒淒照奔叵 、餡魴丕麻崔買押咳 。 Dọn giường trải chiếu bôn ba, Cơm cá vậy mà thôi mới *ép* ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 睬孕戛學 、姥嬸買哭嘆押遣趂學 、朱犗蹶卧氏買固名咍 。 Thuở nhỏ nhác học, mụ thím mới khóc than *ép* khiến đi học, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197). ✿ 喎嘭固黟押悉夕牢 。 Sượng sùng có lẽ *ép* lòng làm sao (Phan Trần, c. 524). ✿ 滕國智尐本勉然 、吏添齐楚押𠂤边 。 擐楣邇齐咳楚悻 、捶頭術楚悖齐慳 。 Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở *ép* hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4). ✿ 坦擲斤色斤才 、押宮琴月此排鼡詩 。 Đắn đo cân sắc cân tài, *Ép* cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ (Kiều KOM, c. 639-640).

潟 **át**

(ướt)

Bộ: 水**, Nét:** 85.13-16, **U+23FCC**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 遏 **(át).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc *ướt*. ✿ 召煂召列庄碍庫看 、准燥昆南 、准潟朱那南 。 Chịu sốt chịu rét chẳng ngại khó khăn, Chốn ráo con nằm, chốn *át* cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b).

遏 **át**

(ướt)

Bộ: 辶**, Nét:** 162.8-12

❶ **Âm:** 遏 **át (át).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 遏 viết bớt nét của 遏 (át), (2) Còn đọc là *ướt*. ✿ 迈倘鳩賭 、巴南哺嘍 、移所燥典所遏 、吶古葟吪古兀 、忍典钬帑 、乙烊鳩汝卢 。 Mười tháng cưu chửa, Ba năm bú mớm, Dời thửa ráo đến thửa *át*, Nuốt của đắng nhả của ngọt, Nhẫn đến đã cả, Ắt còn cưu nhớ lo (Phụ mẫu, t. 41b).

謁 **át**

(ắt)

Bộ: 言**, Nét:** 149.8-15

☞ 謁: **ắt** (trang 12).

愛 **áy**

(ái)

Bộ: 心**, Nét:** 61.9-13, **U+611B**

❶ **Âm:** 愛 **áy (ái).** ✿ 共停愛乃悉圭 、包晞襖錦黕術貝甘 。 Cũng đừng *áy* náy lòng quê, Bao giờ áo gấm mặc về mới cam (Phan Trần, c. 347-348).

❷ **Âm:** 愛 **ái (ái).** ✿ 盃戞卑悉憂愛麥 、店喟滾滾渃朝東 。 Bui một tấc lòng ưu *ái* cũ, Đêm

ngày cuồn cuộn nước triều đông (Quốc Âm, b. 50, c. 7-8). ✿ 泛愛憂缶耔胞耔恙 、念骨肉拱歇頑歇玩 。 Nỗi *ái* ưu đã rối dạ rối lòng, Niềm cốt nhục cũng hết ngoan hết ngoãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 尉清化 、犗清茫 、清都 、清內 、唐羅愛州 、茷秦象郡於兢 、九真茷漢 、今侯拱低 。 Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là *Ái* Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 能扒牛嗲為緣 、塵間群少得仙伴皮 、群仙尉缶産掑 、默恙嚴最趂術愛恳 。 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về *ái* ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 料麻賒趍高翷 、愛恩些固銀尼麻催 。 Liệu mà xa chạy cao bay, *Ái* ân ta có ngần này mà thôi (Kiều THU, c. 1977-1978). ✿ 愛憂烗烗腋印渃 、名利淩淩儘嘬花 。 *Ái* ưu vặc vặc trăng in nước, Danh lợi lâng lâng gió thổi hoa (Bạch Vân, b. 1). ✿ 貪愛源停 、庄群汝珠腰玉貴 。 Tham *ái* nguồn dừng, chăng còn nhổ châu yêu ngọc quý (Cư Trần, hội 1).

暧 áy

Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+66A7**

❶ **Âm:** 暧 **áy (ái).** Ghi chú (1).

(1) 暧 là một dạng khác của 曖 (ái). ✿ 汶墜鞊暧霉斜 、蟲休休嘬泹呶茸 。 Một vùng cỏ *áy* bóng tà, Gió hiu hiu thổi một và bông lau (Kiều KOM, c. 97-98).

ăn

咬 ăn

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B9**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 安 **(an).** ✿ 師時咬昨庄安、咄柴招卦卧錢貼牢。Sư thì *ăn* ngủ chẳng yên, Mời thầy gieo quẻ bói tiền xem sao (Phan Trần, c. 609-610). ✿ 晒屬妾買晦払、槁枯咬貝茴鐀稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô *ăn* với hồi vàng xứng không (Phong Sử, c. 5). ✿ 裊固咬朝固盧、庄朋掑釕哎孚孚。Nẻo có *ăn* thì có lo, Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho (Quốc Âm, b. 20, c. 1-2). ✿ 據牢裗倘半湯、結緣雃貝貧人咬偏。Có sao lấy thằng bán than, Kết duyên sống với bần nhơn *ăn* mày (Thạch Sanh, c. 1467-1468). ✿ 黜爲哄嘪欶爵貪咬。Bởi vì ngọng miệng xôi chùa tham *ăn* (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 吠麻庄表庄罒、罒柴夕変嗬麻咬錢。Dạy mà chẳng biểu chẳng la, Là thầy làm biếng dối ma *ăn* tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢翠赧香、噲罔前襖梭鐀、輦朱夕貼咬塘生天。Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của *ăn* đàng sanh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 仃奴媄賭昆工迈倘、外曳庄安朋導扛挸曩、咬旺庄律朋導瘖婁。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, *ăn* uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a). ✿ 旦制夕調椯恨、差軍侯耻辱鷹牙、撰腋粈貝汶果茄、咬庄特奕連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một quả cà, *ăn* chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 咬慛時事匋耒、怜悉鴃黼哪唾汶番。*Ăn* năn thì sự đã rồi, Nể lòng người cũ vâng lời một phen (Kiều KOM, c. 3195-3196). ✿ 主園悼、掑欐打、兎涓澄戈餂婁拱細妬咬、縸欐。Chủ vườn giận, gài bẫy đánh, thỏ quen chừng, qua bữa sau cũng tới đó *ăn*, mắc bẫy (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

ắt

乙 ắt

(ít, hắt, ngắt)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.0-1, **U+4E59**

❶ **Âm:** 乙 **ắt (ất).** ✿ 莊嗹昆酳紅顏、朱払凳椯时払乙憟。Trang rằng con có hồng nhan, Cho chàng thấy mặt thì chàng *ắt* ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 乙匘涓課翬蕭皇。*Ắt* đã quên thuở trước Tiêu hoàng (Cư Trần, hội 9). ✿ 些乙悉明文正女、盃初庄晉刁歐。Ta *ắt* lòng mừng Văn Chính nữa, Vui xưa chẳng quản đeo âu (Quốc Âm, b. 19, c. 7-8). ✿ 掊昆凌唊叫罒、旬尼昆乙魂磨変移。Ôm con lăn khóc kêu la, Tuần này con *ắt* hồn ma biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382). ✿ 飡壈堆桮飢黜、渃固爭竟乙哭拯仍。Một chĩnh đôi gáo vào ra, Nước có tranh cạnh *ắt* là chẳng dưng (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 弹娑分妦夕姏、夕姏乙悶枚鉔媄鼓、沛旺跐犦朱衝、跐鉔蹺壖翁翁娑娑。Đàn bà phận gái làm dâu, Làm dâu *ắt* muốn mai sau mẹ chồng, Phải nhắm bước trước cho xong, Bước sau theo dõi ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 油姼犗媱犗鼓、悴馭命薄乙悉揾悁。Dầu em nên vợ nên chồng, Xót người mệnh bạc *ắt* lòng chẳng quên (Kiều KOM, c. 737-738). ✿ 色身孛時庄哈歇、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。Sắc thân Bụt thì chẳng hay hết, Trí tuệ *ắt* lại vậy, *Ắt* nhiều phép hằng đồ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b). ✿ 玉箕庄捽庄其、乙空年稛半时埃謨。Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, *Ắt* không nên giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36). ✿ 掙坤乙固皮怋愣、啜曳夕之吶説升。Tranh khôn *ắt* có bề lo lắng, Chịu dại làm chi nói thốt thăng (Bạch Vân, b. 72).

❷ **Âm:** 乙 **ít (ất)** ✿ 味世蓳姕共曼札、乙饒它尾没缸畚。Mùi thế đắng cay cùng mặn chát, *Ít* nhiều đà vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8).

❸ **Âm:** 乙 **hắt (ất).** ✿ 蟲朝如掇干愁、芼荎休乙如牟概嘹。Gió chiều như gợi cơn sầu, Bông lau hiu *hắt* như màu khẩy trêu (Kiều KOM, c. 263-264).

❹ **Âm:** 乙 **ngắt (ất).** ✿ 宮永乙庄魔芾蹤、悶罋飢沛晦宦官、或欺承叶竜顏、仉朝鴃直慍強虎台。Cung vắng *ngắt* chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).

ắt

軋 ắt

Bộ: 乙, **Nét:** 5.7-8

❶ **Âm:** 乙 **(ất),** 車 **(cư): dấu nháy.** ✿ 自覺軋愜几夫、覺他軋愜二乘、覺滿軋愜菩薩。Tự giác *ắt* khác phàm phu, giác tha *ắt* khác nhị thừa, giác mãn *ắt* khác Bồ Tát (A Di Đà, t. 7a).

叱 ắt

Bộ: 口, **Nét:** 30.1-4, **U+20B99**

❶ **Âm:** 乙 **(ất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿

昕術叱罕奇團顯荣 。Lúc về *ắt* hẳn cả đoàn hiển vinh (Phan Trần, c. 777).

巫 ắt

Bộ: 心, **Nét:** 61.2-6, **U+225AE**

❶ **Ý:** 必 **(tất), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 清別奸欺 、抔打拯邛 、之朋朱趁 、巫消边釁 Thanh biết giạn khi, Nghĩ đánh chẳng đặng, Chi bằng cho đi, *Ắt* tiêu bên hấn (Việt Sử QSQ, c. 733-736). ✿ 蕭洒自然巫弭命 、奈色榷哿益功名 、無心約固劾燸泊 、得趣庫荅盪沫清 。Tiêu sái tự nhiên *ắt* nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91). ✿ 歪芾負仉忠貞 、油紝难氐巫停福箕 。Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu vương nạn ấy *ắt* dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 禀非常恪欣每物 、巫夕馭歪拯虛生 。Bẩm phi thường khác hơn mọi vật, *Ắt* làm người thời chẳng hư sinh (Gia Huấn, t. 23b). ✿ 撟古伯騋 、挑凸房姨柳 、外鼏時銙吏 、融秘巫韗罌 、荒如掍籺朱鶚 、庄恪宪餔朱猩 。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí *ắt* khó ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

謁 ắt

(át)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15

❶ **Âm:** 謁 **ắt (yết).** Ghi chú (1).

(1) 謁 viết bớt nét của 謁 (yết). ✿ 折离参坤忍 、寞离謁实可併 。Chết lìa chỉn khôn nhẫn, sống lìa *ắt* thiệt khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b).

❷ **Âm:** 謁 **át (yết).** Ghi chú (1). ✿ 盎那歲缶荼多 、要疹瘑 、体导善愧 、達忙易謁 。Áng ná tuổi đã già đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn hổ, thét mắng để *át* (Phụ Mẫu, t. 21a).

â

阴 âm

Bộ: 阜**, Nét:** 170.4-7, **U+9634**

❶ **Âm:** 陰 **âm (âm).** Ghi chú (1).

(1) 阴 là dạng khác của 陰 (âm). ✿ 兼吊席侯 、論滿阴怏实缶鼾匹 、諷醝酾 、埃乃跋術 。 Dan díu tiệc hầu, trọn mãn *âm* thầm thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b).

陰 âm

(im)

Bộ: 阜**, Nét:** 170.8-11, **U+9670**

❶ **Âm:** 陰 **im (âm).** ✿ 庵葉鴣叫花侈動 、窻陰香羨媿初殘 。 Am rợp chim kêu hoa xảy động, Song *im* hương tạn khói sơ tàn (Quốc Âm, b. 17).

❷ **Ý:** 陰 **âm (âm).** ✿ 悉爺悉庄切他 、塈陽羣世况罔塈陰 。 Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi *âm* (Cô Hồn, c. 7-8).

音 âm

Bộ: 音**, Nét:** 180.0-9, **U+97F3**

❶ **Âm:** 音 **âm (âm).** ✿ 嚘猿竊嗔方觧俗 、眷梅竹結伴知音 。 Rủ viên hạc xin phương giải tục, Quyến mai trúc kết bạn tri *âm* (Quốc Âm, b. 119, c. 3-4). ✿ 禅宗揩示 、目擊道存 、空谷傳聲 、音響應也 。 Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, *Âm* hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 溟濛船淜邊歪 、仍得天下爺得知音 。 Minh mông góc bể ven trời, Những người thiên hạ nào người tri *âm* (Phong Sử, c. 7). ✿ 賒賒彷彿樣形 、方覓音缶降生包賒 。 Xa xa phưởng phất dạng hình, Đức Quan *âm* đã giáng sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 跮凰待客知音 、犗撩芹麗埃扮價崑 。 Phím hoàng đợi khách tri *âm*, Nên treo cân Lệ ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 石生買吶音耗 、用演紇理湿高卢量 。 Thạch Sanh mới nói *âm* hao, Dùng dằng hai lẽ thấp cao lo lường (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 雷音寺古緣岂成佛 、天台山卒福岂犗仙 、別唐爺透典西天 、忌保訳終共歆嬃 。 Lôi *Âm* tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sớn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 主碎恻及知音 、功名會奇志啉黜時 。 Chúa tôi mừng gặp tri *âm*, Công danh hội cả chí lăm ra thời (Thiên Nam, c. 7669-7670). ✿ 踠閉数局基台對 、嶺仙迋嵒嵒强髙 、塈南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ *âm* hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 鼬宮桂音沉隻膟 、居葩更瞠顒吝吝 。 Trong cung quế *âm* thầm chiếc bóng, Đêm năm canh trông ngóng lần lần (Cung Oán, c. 209-210). ✿ 鞘機声氣相尋 、於低或固佳音庄罕 。 Trong cơ thanh khí tương tầm, Ở đây hoặc có giai *âm* chăng là (Kiều KOM, c. 2883-2884). ✿ 茄自永客相撐 、耣纏尉胣泊縈屢頭 、悉耣鬚泊誓淒 、知音群待刱毉共彈 。 Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son triền tấc dạ bạc quanh mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri *âm* còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96).

❷ **Âm:** 音 **âm (âm).** ✿ 產觀音閣園些 、固榽寐焚固花累務 。 固草樹固山湖 、朱娘罌妬符厨劉經 。 Sẵn Quan *Âm* Các vườn ta, Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa. Có thảo thụ có sơn hồ, Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh (Kiều KOM, c. 1913-1916).

陰 âm

(ầm)

Bộ: 阜**, Nét:** 170.9-12, **U+9682**

☞ 陰: **ầm** (trang 14).

蔭 ấm

Bộ: 艸**, Nét:** 140.12-16, **U+4543**

❶ **Âm:** 蔭 **ấm (ấm).** Ghi chú (1).

(1) 蔭 là một dạng khác của 蔭 (âm). ✿ 棱禅乙覧年覃蔭 、唐世爺尼庄斉高 。 Rừng thiền ắt thấy nên đầm *ấm*, Đường thế nào nề chẳng thấp cao (Quốc Âm, b. 47, c. 5-6). ✿ 堰勳將帶巾燧厴 、窏同休碑筰斢冬 、恩連子蔭妻封 、分榮妾供淡鍾香歪 。 Nền huân tưởng đại cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử *ấm* thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 蔭包饒洌闭饒 、园周隘掉秦朝蕩花 。 *Ấm* bao nhiêu rét bấy nhiêu, Vườn Chu ải giậu Tần trèo đăng hoa (Thiên Nam, c. 491-492). ✿ 尬恻工窖昼書 、業芸餒唯蔭餘閇代 。 Chín mừng công khéo họa thư, Nghiệp nghề nối dõi *ấm* dư muôn đời (Thanh Hóa, t. 36a). ✿ 庄暄尬歲黃香 、宪身麻疎蔭羌徐吒 。 Chẳng nghe chín tuổi Hoàng Hương, Đem thân mà sưởi *ấm* giường chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44). ✿ 遺常蔭冷世鬗 、責些襹褪朱些暢崇 。 Thói thường *ấm* lạnh thế

mà, Trách ta rẻ rúng cho ta sượng sùng (Hoa Tiên, c. 1257-1258). ✿ 贖牢珠洌溢娟 、蔭牢曷玉藍田買冬 。Trong sao châu nhỏ duềnh quyên, *Ấm* sao hạt ngọc Lam Điền mới đông (Kiều KOM, c. 3203-3204).

蔭 ấm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+852D**

❶ **Âm:** 蔭 **ấm (ấm).** ✿ 燴煤慶會龍雲 、禛鸞終乍繃同蔭淹 。Rõ ràng khánh hội long vân, Chăn loan chung chạ dải đồng *ấm* êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 贔贔拱濯誇容 、別躺蔭分停悉輕埃 。Giàu sang cũng chớ khoe rong, Biết mình *ấm* phận đừng lòng khinh ai (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 淮泠冮底朱媄昨 、尼蔭淹媄塢 琨離 、甪更琨泣奇甪 、搰琨媄嫍苫心怙煩 。Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi *ấm* êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 被漏漏歪清月朗 、會閌靦沒盎團圓 、煠悉東土西天 、斯賒潭蔭香禪嚜衝 。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm *ấm* hương thiền núc xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 唰唰跿薢鹼腩振 、迎躺鐄軜坦湿歪高 、黕蔭咬餃 、通且隴皴賤鬲穬 。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc *ấm* ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 福齡茄蔭樁萱 、摎翹才貌兼全劍埃 。Phúc lành nhà *ấm* xuân huyên, So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20).

蔭 ấm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

❶ **Âm:** 蔭 **ấm (ấm).** Ghi chú (1).

(1) 蔭 là một dạng khác của 蔭 (âm). ✿ 故人尋故人 、几不意泊情如是 、乡碱名士朱奕婐伴友蔭身 、埃乞黜特富拯貧 。Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu *ấm* thân. Ai ngờ ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b). ✿ 礼欺蕈蔭坡欺冷 、渚課枯槁固課靄 。Lấy khi đầm *ấm* pha khi lạnh, Chứa thuở khô khao có thuở dào (Quốc Âm, b. 66, c. 5-6).

廕 ấm

Bộ: 广, **Nét:** 53.12-15

❶ **Âm:** 廕 **ấm (ấm).** Ghi chú (1).

(1) 陰 là một dạng khác của 陰 (âm). ✿ 曲兜潭廕陽和 、意羿蝴蝶能羿莊生 。Khúc đâu đầm *ấm* dương hoà, Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh (Kiều KOM, c. 3199-3200).

燄 ấm

(hâm)

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+2441A**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 歆 **(hâm).** ✿ 醬釽隊晒餃悉 、紲緄免它燄腤 。Tương dưa đòi bữa no lòng, Bố vải miễn đà *ấm* cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 歆 **(hâm).** ✿ 擠椿洒菊 叵繩咿 、煮炤燄茶裊媒侯 。Vun thông rưới cúc ba thằng mọn, Chử lửa *hâm* chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4).

隂 ấm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Âm:** 荫 **ấm (ấm).** Ghi chú (1).

(1) 荫 là dạng khác của 荫 (ấm). ✿ 英尐咖分荫奴 、祖因天喪穴由晦坨 。Anh nay nhờ phận *ấm* no, Tổ nhân thiên táng huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

喑 ầm

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5591**

❶ **Âm:** 音 **(âm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 俸兜兵炤喑喑 、熘謥茄菹炭淋閨踈 。Bỗng đâu binh lửa *ầm ầm*, Khói bay nhà bạc than lầm cửa thưa (Phan Trần, c. 155-156). ✿ 謝辟哪旨特傳 、喑喑馭擱車毯啟行 。Tạ từ vâng chỉ đặc truyền, *Âm* ầm ngựa gác xe chen khỏi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320). ✿ 悲徐逯沛會尼 、欺辰亢旱欺哈湄滔 、欺辰鑪抱喑喑 、同田穭禿迸分特匹 。Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão *ầm ầm*, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 恤韙蟲捲橀溢 、喑嗹啃淆叫迭椅鞚 。Buồn trông gió cuốn mặt duềnh, *Âm* tùng tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054). ✿ 席排賞將犒兵 、喑諶赧陣苣偵樂軍 、榮花補陸風塵 、字情喟吏添春沕喟 。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, *Âm* rầm trống trận, rập rình nhạc quân, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294).

陰 ầm

(âm)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+9682**

❶ **Âm:** 陰 **ầm (âm).** Ghi chú (1).

(1) 陰 là một dạng khác của 陰 (âm). ✿ 長柔疔疸嗃嗂 、雷廷盛怒陰陰义欺 。Trường Nhu đau đớn kêu rầm, Lôi đình thịnh nộ *ầm ầm* một khi (Dì Ghẻ, t. 6b).

❷ **Âm:** 陰 **ầm (âm).** Ghi chú (1). ✿ 自初歪坦構精 、陽舒陰長買生器得 、餒些生産渃澱 、吏生穭粘蹙味甘珍 。Từ xưa trời đất cấu tinh,

Dương thư *âm* trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 奇爺弗沚愒漓、昌散舔湟陰司托連。Cả mình máu chảy lâm ly, Xương tan, thịt nát, *âm* ti thác liền (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 凝顏色當澄花妥、惜光陰吝呂招戈。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nỡ, Tiếc quang *âm* lần lữa gieo qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 黜悉坤窖謨名、俸祝傷肯倍擐捵空、女芾庶於黜悉、歿喟陽世彳重陰司。Ra lòng khôn khéo mô danh, Bổng chốc thương mình bụi phủi tay không, Nỡ nào mà ở ra lòng, Một ngày dương thế nghìn trùng *âm* ty (Thiên Nam, c. 1149-1152). ✿ 於低陰氣礙泥、霉朝匝我鷐術羣賒。Ở đây *âm* khí nặng nề, Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 歪幽鬱湄喬蟲切、氣陰汚霿霞犣娄、羸辭霜雪待灺、芾兜吊祭芾兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí *âm* ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80). ✿ 琨牢喑浩陰宮、泗潟吒媄蓌共貝埃。Con sao vội tếch *âm* cung, Bơ vơ cha mẹ ở cùng với ai (Thị Kính, t. 32a).

飲 ẩm

Bộ: 食, **Nét:** 184.4-13, **U+98F2**

❶ **Âm:** 飲 **ẩm (ẩm).** ✿ 席排晏飲金盃、蚻鐀鑶玉勸岨菊椿。Tiệc bày yến *ẩm* kim bôi, Ve vàng chén ngọc khuyên mời cúc thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116). ✿ 聬吟對飲曾番、共扒吏結綯緣嗟豬。Liên ngâm đối *ẩm* từng phen, Cùng chàng lại kết mối duyên tạn già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404).

恩 ân

(ơn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6069**

❶ **Âm:** 恩 **ân (ân).** ✿ 跲頭褪媄共吒、深恩熽察次和情琨。Cúi đầu lạy mẹ cùng cha, Thâm *ân* soi xét thứ hòa tình con (Thị Kính, t. 8a). ✿ 𠀧笋功名庄感谷、歿場恩愆仍敨希。Hai chữ công danh chăng cảm cốc, Một trường *ân* oán những hăm he (Quốc Âm, b. 44, c. 5-6). ✿ 𠀧句意達如丕子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa phụ nghiệp, thần khả báo quân *ân* (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 犣碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諺民、晢恩錫福、碎吏祝耆老犊釗尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu *ân* tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 碎媄叉林南、叉羌漍昆糝迈、逞咍芙恩愛怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sinh hay lòng *ân* ái đứt, Mình chết mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑舵拉坦恩漊、從容騺玉扔珠、迸暈皴欹唎撦東平。Lấy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền *ân* sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vẳng lưng lớn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 榽韜添恤悉渃灚、愛恩冷汀別色饒。Cây cỏ thêm buồn lòng nước cũ, Ái *ân* lạnh lẽo biết bao nhiêu (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt).

❷ **Âm:** 恩 **ơn (ân).** Ghi chú (1).

(1) còn đọc là "ân". ✿ 鉢鉗叉如恩社稷、問芧韜隊彷唐虞。Bát cơm xoa nhờ *ơn* xã tắc, Gian lều cỏ đội đức Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 恩固范公狩床、官豬致仕悉傷昆柒。*Ơn* có Phạm Công giữ giàng, Quan già chí sĩ lòng thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398). ✿ 涓悉物唉感恩、鶴吟宮愆螐彈曲哀。Quên lòng vật hãy cám *ơn*, Hạc ngâm cung oán ve đờn khúc ai (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 嚣唏猛恩謯自靸、硬准鼵歲特包饒、嫩祈夐塽朘撩、瀺淝膼嘪調囂伞堰。Nức hơi mãnh *ơn* dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 吝矧旇鼜泊頭鬚、渚勦镕利物執俍、群礙揕恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh *ơn* nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 叉罔把恩鳩芒厲守、哈罔恩旦喟生麻召苦、巴罔生昆麻淯歇誸。Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là *ơn* đến ngày sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 雖罒恥恩穗犗黌糋榛尼、拱為修刃犣買厴荣器勢。Tuy là nhờ *ơn* riêng nên đẹp đẽ dường này, cũng vì tu kiếp trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22). ✿ 習卼妦隊恩鼓、顯榮補眈粗梳粌蘆。Xưa nay gái đội *ơn* chồng, Hiển vinh bõ lúc cơm sung cháo dền (Gia Huấn, t. 19b).

慇 ân

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-14, **U+6147**

❶ **Âm:** 慇 **ân (ân).** ✿ 𠀧軋傷仉忠臣、擬情笈伴慇勤咀嘆。Hai người thương kẻ trung thần, Nghĩ tình bè bạn *ân* cần thở than (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 店喟芾廣翷身、蠔扇篤念慇慦沛怙。Đêm ngày nào quản nhọc thân, Sớm khuya đốc niệm *ân* cần phải lo (Thị Kính, t. 35a). ✿ 覜調衷曲慇慦、悉春沛沛礹春藏藏。Đủ điều trung khúc *ân* cần, Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424).

殷 ân

Bộ: 殳, **Nét:** 79.6-10, **U+6BB7**

❶ **Âm:** 殷 **ân (ân).** ✿ 急遲使吏先臥、鋪須殷賊祐牢某分。 Kíp chầy sứ lại đem vào, Bổ loài *Ân* tặc xem sao mỗ phần (Thiên Nam, c. 319-320).

❷ **Âm:** 殷 **ân (ân).** ✿ 馭兼黜意殷勤、翁時踵倘固分貼輕。 Người dường ra ý *ân* cần, Ông thời thủng thẳng có phần xem khinh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 褒公判断殷勤、折得償命人人裡常。 Bao công phán đoán *ân* cần, Giết người thường mạng nhân nhân lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 俔払俊秀佳人、丕犗婘沛殷勤鬘絲、宮遽原定自初、螇修吕會犗諸脫塵。 Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải *ân* cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỡ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 黜章戶口庶殷、數丁稠密役民乾鐀、劓章年穀豊穰、茹茹荅蘿辭常固餘。 Bảy chương hộ khẩu thứ *ân*, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

恩 ân

(ơn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+3919**

☞ 恩: **ơn** (trang 987).

慇 ân

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+227DD**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 殷 **(ân).** ✿ 公子匜固胞慇懃、碎空監差。 Công tử đã có dạ *ân* cần, tôi không dám sai (Đông Lộ Địch, tr. 13).

印 ấn

(in)

Bộ: 卩, **Nét:** 26.4-6, **U+5370**

❶ **Âm:** 印 **ấn (ấn).** ✿ 卞扰東宮、阻衛印度、呶英婘伴、𠓛翁官武。 Bèn đem Đông Cung, Trở về *Ấn* Độ, Mời anh em bạn, Hai ông quan võ (Việt Sử QSQ, c. 605-608).

❷ **Âm:** 印 **ấn (ấn).** ✿ 斢琰祐霆汝圭、拯除搶印强嗔術。 Ngàn dặm xem mây nhớ quê, Chẳng chờ cỏi *ấn* gượng xin về (Quốc Âm, b. 155, c. 1-2). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。 Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, *Ấn* tâm truyền mật hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 417). ✿ 欺術扔顆印鐀、連空紱敢汜揚夕高。 Khi về đeo quả *ấn* vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 391-392). ✿ 帏仍蹲排兵布陣、啷令差領印元戎。 Nào những đấng bài binh bố trận, Vâng lệnh sai lĩnh *ấn* nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70).

❸ **Ý:** 印 **in (ấn).** ✿ 雪朔撩核黠粉、晷東豖月印鉤。 Tuyết sóc treo cây điểm phấn, Quĩ đông dãi nguyệt *in* câu (Quốc Âm, b. 14, c. 3-4). ✿ 斜斜膝我印溫、頭壖鼜鷺磿埬浮鷗。 Tà tà bóng ngả *in* doành, Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 名暄噲瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧浮遧洲汀汀。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn *in* tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 始祐首矢戝肯、笕貓揮祕笕肯对戈、紌印跴艷如初、付娘吏拮仗歌翀房。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc *in* giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872). ✿ 彙腋埃仕乡堆、姅印襘隻姅燀鷅長。 Vừng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa *in* gối chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 霜印栭雪葩身、蓮鐀浪宕如斯如賒。 Sương *in* mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 189-190). ✿ 筆王坤淡犗圖、薹薊花暯派湖月印。 Bút Vương khôn dạm nên đồ, Đài gương hoa ánh đáy hồ nguyệt *in* (Song Tinh, c. 335-336).

隱 ẩn

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+9690**

❶ **Âm:** 隱 **ẩn (ẩn).** ✿ 隱奇路之城市女、芾甓羅拯坦茹官。 *Ẩn* cả lọ chi thành thị nữa, Nào đâu là chẳng đất nhà quan (Quốc Âm, b. 17). ✿ 矯羣坎恙屈人、猞靦吝吕隱身嫩藏。 Kẻo còn khúm núm khuất nhân, Hùm thiêng lần lữa *ẩn* thân non tàng (Thiên Nam, c. 1473-1474). ✿ 厨兜韁凳壈賒、伶伶招隱庵阣窏排。 Chùa đâu trông thấy nẻo xa, Rành rành Chiêu *Ẩn* Am ba chữ bày (Kiều KOM, c. 2035-2036). ✿ 源干抍胤暔腋、故牢匜倍鼁酴隱令。 Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang *ẩn* mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 荼常杠別罘埃裞、店坌偵俸凳飡娘、隱身鄴俸月光、茜儡擷撥靼鐀拎制。 Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, *Ẩn* thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

隱 ẩn

Bộ: 阜, **Nét:** 170.11-14, **U+96A0**

❶ **Âm:** 隱 **ẩn (ẩn).** Ghi chú (1).

(1) 隱 là một dạng khác của 隱 (ẩn). ✿ 蚻叫請說猿烊隱核。 Ve kêu thảnh thót vượn còn *ẩn* cây (Thạch Sanh, c. 1148). ✿ 娘卞隱俸边窓、遺雲細畧吽共夫人、翁妃啣嗢哄嚶、吪浪湏急楼秦跐罟。 Nàng bèn *ẩn* bóng bên song,

khiến Vân tới trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười rằn, Dạy rằng tua kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326).

隱 ẩn

Bộ: 阜, **Nét:** 170.14-17, **U+96B1**

❶ **Âm: 隱 ẩn (ẩn).** ✿ 啻 油 解 結 固 鞚 、保 饒 灸 沛 尋 塘 隱 身 。 Ví dầu giải kết có tin, Bảo nhau sớm phải tìm đường *ẩn* thân (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 制 渃 碧 、隱 嫩 撐 、人 間 固 饒 導 得 意 。 Chơi nước biếc, *ẩn* non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý (Cư Trần, hội 1). ✿ 或 罔 隱 鷤 坡 競 塭 、或 罔 娘 頭 岜 边 滝 、或 罔 蒙 篹 同 空 、或 尼 遠 塞 趣 穷 閻 間 。 Hoặc là *ẩn* ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160). ✿ 道 修 行 寓 準 庵 茸 、蹈 隱 逸 娘 汚 廊 杏 。 Đạo tu hành ngụ chốn am tranh, Dấu *ẩn* dật nương miền làng hạnh (Trần Bồ, t. 8a).

揜 ấp

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6339**

❶ **Âm: 揜 ấp (ấp).** ✿ 欺 揜 冷 昕 鱖 爌 、餂 登 言 肌 餂 拥 灸 屭 。 Khi *ấp* lạnh lúc quạt nồng, Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a). ✿ 嗄 饒 趂 榼 處 兌 、工 灵 拯 特 、特 𠓨 咖 稈 。 挑 術 鉌 揜 婻 昏 、打 啫 唖 吓 罟 稈 處 兌 。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng *ấp* vợ hôn, đánh tiếng ứ hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 恢 欺 揜 槾 掩 桃 、聰 睩 茄 鄆 罝 鬿 衆 空 。 Nhớ khi *ấp* mận ôm đào, Bây giờ nhà cửa ra vào trống không (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 忮 鼾 濃 強 習 揜 冷 、僔 椿 萱 恚 孟 豢 芾 。 Nhớ quạt nồng gương xưa *ấp* lạnh, Đấng thung huyên khỏe mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a). ✿ 撈 朱 瀝 空 能 浸 渃 、唉 朱 旇 停 約 膏 粱 、務 冬 腩 夏 適 常 、停 揝 揜 過 停 躲 躭 稈 。 Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm *ấp* quá đừng suồng sã con (Gia Huấn, t. 8b).

邑 ấp

Bộ: 邑, **Nét:** 163.0-7, **U+9091**

❶ **Âm: 邑 ấp (ấp).** ✿ 傷 忍 卞 和 外 邑 王 、篤 铖 顏 子 惜 之 鐀 。 Thương nhẫn Biện Hòa ngồi *ấp* ngọc, Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng (Quốc Âm, b. 117, c. 3-4). ✿ 戩 悉 鬼 恆 不 仁 、趭 洎 鶹 邑 拉 唉 戩 肴 。 Một lòng quỷ quái bất nhân, Vịt quen gà *ấp* rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224).

歐 âu

Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+657A**

❶ **Âm: 歐 âu (âu).** ✿ 捶 共 附 近 打 饒 、暴 歐 如 猺 孟 歐 如 猞 。 Quây cùng phụ cận đánh nhau, Bạo *âu* như sói mạnh *âu* như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 崔 崔 嘴 吶 訊 求 、趍 趂 朱 塊 舛 歐 細 躺 。 Thôi thôi chó nói cơ cầu, Chạy đi cho khỏi kẻo *âu* tối mình (Vân Tiên KNL, c. 113-114).

欧 âu

Bộ: 欠, **Nét:** 76.4-8, **U+6B27**

❶ **Âm: 歐 âu (âu).** Ghi chú (1).

(1) 欧 là một dạng khác của 歐 (âu). ✿ 氏 牟 暄 吶 雝 頭 、踈 浪 躋 腩 刀 愁 庄 欧 。 Thị Mầu nghe nói đuôi đầu, Thưa rằng mấy tháng đau sầu chẳng *âu* (Thị Kính, t. 20a). ✿ 欧 些 劍 准 竹 梅 、家 廷 睨 朔 中 外 暖 暔 。 *Âu* ta kiếm chốn trúc mai, Gia đình coi sóc trong ngoài trông nom (Dì Ghẻ, t. 3b).

歐 âu

Bộ: 欠, **Nét:** 76.11-15, **U+6B50**

❶ **Âm: 歐 âu (âu).** ✿ 思 高 格 遝 捽 淌 、釵 裙 嚇 琍 扔 才 歐 蘇 。 Tứ cao cách lạ tót vời, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài *Âu* Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 掖 苹 罒 鞄 剳 文 、歐 陽 固 媄 吠 嚦 哭 柴 。 Bẻ lau làm viết chép văn, *Âu* Dương có mẹ dạy răn là thầy (Nữ Phạm, b. 49).

❷ **Âm: 歐 âu (âu).** ✿ 淒 情 豢 缶 漂 漂 、祐 沖 歐 厭 固 朝 呂 來 。 Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong *âu* yếm có chiều lả lơi (Kiều THU, c. 499-500).

❸ **Âm: 歐 âu (âu).** ✿ 些 乙 悉 明 文 正 女 、盃 初 庄 晉 刁 歐 。 Ta ắt lòng mừng Văn Chính nữa, Vui xưa chẳng quản đeo *âu* (Quốc Âm, b.19). ✿ 嗏 時 铖 午 吱 铖 曳 、柣 邩 庄 歐 特 庄 惆 、固 埃 別 特 悉 知 己 、崑 崑 嫩 高 月 巑 量 。 Khen thì nên ngõ chê nên dại, Mất ắt chẳng *âu* được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, Vòi vọi non cao nguyệt một vừng (Bạch Vân, b. 6).

❹ **Âm: 歐 âu (âu).** ✿ 歐 些 急 細 奔 匹 、釵 邛 倘 意 呂 晉 買 膺 。 *Âu* ta kíp tới bôn ba, Kiếm đặng thằng ấy trả thù mới ưng (Thạch Sanh, c. 1195-1196). ✿ 吟 哦 蒙 呶 窏 情 、豢 尼 歐 啀 才 鐩 丈 夫 。 Ngâm nga mong gửi chữ tình, Dường này *âu* hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 歐 羅 戈 劍 鉑 劍 錢 、邩 洳 鄧 拖 魕 拖 訖 。 *Âu* là qua kiếm bạc kiếm tiền, Ắt nhờ đặng đỡ nghèo đỡ ngặt (Trần Bồ, t. 34a).

漚 âu

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F1A**

❶ **Âm: 漚 âu (âu).** ✿ 碎 媄 爻 林 南 、

叉羌漚昆糝迈、逞咍美恩爱怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dường *âu* con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

甌 âu

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.11-16, **U+750C**

❶ **Âm:** 甌 **âu (âu).** ✿ 趙武帝佗、嫌諾甌貉、傳邛蝘蒑、趙衰漢滅。Triệu Võ đế Đà, Gồm nước *Âu* Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124).

謳 âu

Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B33**

❶ **Âm:** 謳 **âu (âu).** ✿ 鼬造化固機牟、咍杜咍停買矯謳。Trong tạo hóa có cơ mầu, Hay đỗ hay dừng mới kẻo *âu* (Quốc Âm, b. 153, c. 1-2). ✿ 埃与分泊如砆、謳哭帝舜罕移皇羌。Ai ngờ phận bạc như vôi, *Âu* là đế Thuấn hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 護廊些特壽長顕荣、羅甦甦甦、郭堯腩舜太平謳歌。Hộ làng ta được thọ trường hiển vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình *âu* ca (Thanh Hóa, t. 25b).

鷗 âu

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-22, **U+9DD7**

❶ **Âm:** 鷗 **âu (âu).** ✿ 斜斜膊我印溢、頭墦褷鶯磿埬涇鷗。Tà tà bóng ngả in doành, Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh nổi *âu* (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 鷗鶋共些兼固意、典堯邿体奴趂燒。*Âu* lộ cùng ta dường có ý, Đến đâu thời thấy nó đi theo (Quốc Âm, b. 101, c. 7-8).

詶 âu

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+27985**

❶ **Âm:** 謳 **âu (âu).** Ghi chú (1).

(1) 区 là một dạng khác của 區 (khu). ✿ 叉罔把恩鳩芒廔守、咍罔恩旦喟生麻召苦、巴罔生昆麻消歇詶。Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là ơn đến ngày sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết *âu* (Phụ Mẫu, t. 11b).

幼 ấu

Bộ: 幺, **Nét:** 52.2-5, **U+34DC**

❶ **Âm:** 幼 **ấu (ấu).** Ghi chú (1).

(1) 幼 là một dạng khác của 幼 (ấu). ✿ 仁尊冲幼、太后垂簾、宜民夕乱、仈城姅晢。Nhân Tôn xung *ấu*, Thái hậu thuỳ liêm, Nghi Dân làm loạn, Vào thành nửa đêm (Việt Sử QSQ, c. 353-356). ✿ 細尐耒特蓬鼇、事恬現轏悉歪缶放、憲誠輔幼灥昉、恪帝伊尹劻之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ *ấu* sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 嗔親父囝干煩惱、朱幼兒排淙寔恢。Xin thân phụ [bớt] cơn phiền não, cho *ấu* nhi bày nỗi thiệt hơn (Đông Lộ Địch, tr. 44).

幼 ấu

Bộ: 幺, **Nét:** 52.2-5, **U+5E7C**

❶ **Âm:** 幼 **ấu (ấu).** ✿ 核蔡株梗鴣結祖、泡光茂幼魰犗排 Cây cỏm chồi cành chim kết tổ, Ao quang mấu *ấu* cá nên bầy (Quốc Âm, b. 11). ✿ 幼兒裞媄乾傷、喫嘆渴雛坤詳鄧兀。*Ấu* nhi lẻ mẹ càng thương, Khóc than khát sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 廋躺幼主抬當、舊營蠭吏固莊英雄。Một mình *ấu* chúa thảy đương, Cựu doanh may lại có trang anh hùng (Hoài Nam, tr. 5). ✿ 拯為繩酳次𠊎、罕群踈幼裞埃缶夤。Chẳng vì thằng bé thứ hai, Hẳn còn thơ *ấu* lấy ai đỡ đần (Dì Ghẻ, t. 7a).

仡 ấy

Bộ: 衣, **Nét:** 145.0-4

❶ **Âm:** 衣 **ấy (y).** Ghi chú (1).

(1) 仡 viết bớt nét chữ 衣 (y). ✿ 善士買吶云為、嘻迎事仡鼬為天公。Thiện sĩ mới nói vân vi, Ngửa nghiêng sự *ấy* bởi vì thiên công (Thị Kính, t. 7b). ✿ 穢跨旗糰仡罔荣崠。Trống giong cờ mở *ấy* là vinh quy (Phan Trần, c. 794). ✿ 阮惠昕仡、裞鄹北圻、薿耒文壬、噦各官黎。Nguyễn Huệ lúc *ấy*, Lấy hết Bắc kỳ, Giết rồi Văn Nhậm, Đòi các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-692). ✿ 妃姜后買黜貂罪、自仡忍趂翁仡買勂役政。Bà Khương hậu mới ra chịu tội, Từ *ấy* nhẫn đi ông *ấy* mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 堯舜芾固欣收、仡罒二帝弒耑讓位。Nghiêu Thuấn nào có hơn thua, *Ấy* là nhị đế hai vua nhượng vì (Tam Tự Kinh, c. 195-196). ✿ 孤彈傳妬仡埃、廣陵綢掘固馭侯夭、嫸鼬蔑曲學蹺、傳迭鼬墜埃調嚼名。Ngón đàn truyền đó *ấy* ai, Quảng Lăng nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88). ✿ 群如天下豪傑、油埃拱愀才路氏、欺氏乾熗量聖明。Còn như thiên hạ hào kiệt, dầu ai cũng thua tài Lộ thị, khi *ấy* càng rõ lượng thánh minh (Đông Lộ Địch, tr. 66). ✿ 撐鬌哄吶雷羅、嗏浪氏寔大家稚秣。Vuốt râu cười nói lôi la, Khen rằng *ấy* thiệt đại gia con nòi (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 粉耣喻揂筆硯、拱人心仡劘天理芾。Phấn son dù chẳng bút nghiên, Cũng nhơn tâm *ấy* há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4).

意 ấy

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-14

❶ **Âm:** 意 **(ý), 〳 : dấu nháy.** ✿ 小姐吏咟祕娘、号慊掇曲断腸意之。Tiểu thư lại thét lấy nàng: "Cuộc vui gảy khúc đoạn trường *ấy* chi?" (Kiều KOM, c. 1859-1860).

意 ấy

(ý, e)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+610F**

☞ 意: **ý** (trang 1494).

衣 ấy

(y)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.0-6, **U+8863**

☞ 衣: **y** (trang 1494).

伊 ấy

Bộ: 衣, **Nét:** 145.0-4, **U+27607**

❶ **Âm:** 衣 **ấy (y).** Ghi chú (1).

(1) 伊 viết bớt nét chữ 衣 (y). ✿ 若些獨立為君、今辞昡伊中興鍊暴。Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc *ấy* trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 雙妃浪理伊犗、兮童𠊛哥伴共爻帶。Song bà rằng: Lẽ *ấy* nên, Hề đồng hai gã bạn cùng một đai (Song Tinh, c. 39-40). ✿ 為裡襖蓐莞、屠餔荼黵、宝勤玉鐉錦紗吧貼改億兆伊𠱠之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu *ấy* làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

仪 ấy

Bộ: 衣, **Nét:** 145.0-3

❶ **Âm:** 衣 **ấy (y). Chi chú (1).**

(1) 仪 viết bớt nét từ 衣 (y). ✿ 岜仪爻畚麻𠰁、化年爻洟泖特、沚包工皿昆袍仪。Núi *ấy* một phen mà lở, hóa nên một dây máu đặc, chảy vào trong miệng con trẻ *ấy* (Phụ Mẫu, t. 10b).

倚 ấy

(ỷ)

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+202E3**

☞ 倚: **ỷ** (trang 1495).

b

篦 ba
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+4208**

❶ **Âm: 篦 ba (ba).** ✿ 昡鱠洞玩奇篦石磴、蹈神頑埃屧朱穷、稹涎瓢色色空空、覩每屧奇奇怪怪。 Lúc vào động ngoạn kỳ *ba* thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

巴 ba
(bơ)

Bộ: 己, **Nét:** 49.1-4, **U+5DF4**

❶ **Âm: 巴 ba (ba).** ✿ 噩堆巴坎坦昆蝓、荅四哄耕矯慢夢。 Ruộng đôi *ba* khóm đất con ong, Đày tó cưỡi cày kẻo mượn mòng (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2). ✿ 比丘固巴姜廋罔乞士乞法、乞食、勤求成就聖果丕。 Tỳ kheo có *ba* nghĩa, một là khất sĩ khất pháp, khất thực, cần cầu thành tựu thánh quả vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 抵払出入外洋、巴蔚世界罣方瓢歪。 Để chàng xuất nhập ngoại dương, *Ba* nghìn thế giới bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 波羅密分濫六度、。。。巴羅忍辱度嗔恚、罣羅精進度懈怠。 Ba la mật phân làm lục độ: ... *ba* là nhẫn nhục độ sân khuể, bốn là tinh tấn độ giải đãi (Kim Cương, t. 8b). ✿ 爻番麻生、泖沚吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra *ba* đấu *ba* thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

❷ **Âm: 巴 bơ (ba).** ✿ 鄭悉想淊巴為、寐愁坤吶廋踈憶情。 Chạnh lòng tưởng nỗi *bơ* vơ, Trăm sầu khôn nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 払尊梔齶巴肥、中悉隘仍謹魚樊囃。 Chàng Tôn mặt mũi *bơ* phờ, Trong lòng luống những ngẩn ngơ phàn nàn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 辺歪船淲巴爲、舩輪滑旦色睩朱派。 Bên trời góc bể *bơ* vơ, Tấm son gột đến bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042). ✿ 哭哎坤掣淊躰、巴溈隻雁別情叫霜。 Khóc than khôn xiết nỗi mình, *Bơ* vơ chiếc nhạn biệt tình kêu sương (Thị Kính, t. 8a).

波 ba
(bể, pha, phá)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE2**

❶ **Âm: 波 ba (ba).** ✿ 固堯當課雹霾、波濤船主補空埃擲。 Có đâu đương thuở bão bùng, *Ba* đào thuyền Chúa bỏ không ai chèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 盎奭臉挠羌惱衆、睽秋波涵淜傾城。 Áng đào kiểm đâm bông não chúng, Khóe thu *ba* dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。 Phạn ngữ *Ba* la mật, Hoa ngôn là đáo bỉ ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b). ✿ 場弓劒負樊身壯士、之朱塊、弓風波觫淊刼紅顔。 Trường cung kiếm phụ phàng thân tráng sĩ, chi cho khỏi, cuộc phong *ba* chìm nổi kiếp hồng nhan (Đông Lộ Địch, tr. 87).

❷ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 彼 (bỉ).** Ghi chú (1).

(1) 皮 viết bớt nét chữ 彼 (bỉ). ✿ 伯王仍戢哫嘲、伞蘚波楚滝吳縱橫。 Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy năm *bể* Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182).

❸ **Âm: 波 pha (ba).** ✿ 閉数娘辱禪閔、塕荼瀎嚱霜寒波配。 Bấy lâu nương náu thiền quan, Muối dưa nhạt nhẽo sương hàn *pha* phôi (Phan Trần, c. 597-598).

❹ **Âm: 波 pha (ba).** ✿ 佛霅度歇世人、唏芾黀碍喈塵謥波。 Phật còn độ hết thế nhân, Hơi nào mà ngại tiếng trần gièm *pha* (Thị Kính, t. 24a).

❺ **Âm: 波 phá (ba).** ✿ 若派昆五逆、擺析歇僕賭那、揌卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bổi tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh *phá* lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

花 ba
(hoa)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82B1**

❶ **Âm: 花 ba (hoa).** Ghi chú (1).

(1) Vì kỵ húy, âm Hoa đọc là Ba. ✿ 娘者恩朱美奇禫、者恩花檬奇繓穷巾。 Nàng trả ơn cho trầu cả đùm, Trả ơn *ba* cây cả túi cùng khăn (Thanh Hóa, t. 57b).

❷ **Âm: 花 hoa (hoa).** ✿ 城西固景碧溝、骷花給吏沒瓢生牢。 Thành Tây có cảnh Bích câu, Cỏ *hoa* góp lại một bầu xinh sao (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 東風有限信春旦、覃蔭芾花拯卒鮮。 Đông phong từ hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào *hoa* chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3-4). ✿ 清閒無事、撅削台花、蜍奉孛歪、店喟香火。 Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài *hoa*, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 皿讒緘錦添花、功芾薵凳罪它典証。

Miệng sàm dệt gấm thêm *hoa*, Công nào chửa thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 惱懁猜灂花溪 、貝俍爹凳厭噚竽情 。 Não nùng vượn suối *hoa* khe, Với người dường thấy vẻ vê chữ tình (Mai Đình, c. 55-56). ✿ 寐花景遝叱盃 、底朱公主蓮楼襖花 。 Trăm *hoa* cảnh lạ rất vui, Để cho công chúa lên lầu coi *hoa* (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 噹嘴娘買哙撞 、蝓箕啣禗花鐀據之 。 Ngẩn ngơ nàng mới hỏi chàng, Ong kia vọc lấy *hoa* vàng có chi (Thị Kính, t. 15b). ✿ 和廊嚐氣香花 、蟲迻斢琰湄沙飛囲 。 Hòa làng nức khí hương *hoa*, Gió đưa nghìn dặm mưa sa một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 伞鷐江山愁囁唯 、和斢花骷慘朝蹺 。 Mấy dặm giang sơn sầu ngóng dõi, Hòa nghìn *hoa* cỏ thảm chầu theo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 弓仙堆朵花桃 、穔瀾襜皇強濭眛靜 。 Cuộc tiên đôi đoá *hoa* đào, Riêng làn xiêm trắng càng dào mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92). ✿ 嗮蛚罰數盬韆 、詔花裣錦空蚗拱虙 。 Dẫu ngồi cửa sổ giám trông, Chiếu *hoa* nệm gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a). ✿ 化亮缶派熿覩硉 、花缶遷散 、雝缶者 、怨缶填 Hóa đâu đã phai vàng đổ đá, *Hoa* đã tiêu tan, Thù đã trả, Oán đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 於低斯景茹厨 、鱷塊固鱷嘓唗腋花 。 Ở đây gần cảnh nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ dặn dò trăng *hoa* (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 踡布丐蘧磋堔廟 、景娑釘花拹闢厨 。 Dấu Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh *hoa* khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 拮命戈莌墻花 、路塘蹺霉腋斜術西 。 Cất mình qua ngọn tường *hoa*, Lần đường theo bóng trăng tà về Tây (Kiều KOM, c. 2027-2028). ✿ 唷朱色渃香歪 、制花缶易伞鴃別花 。燴煬冲玊皇牙 、桃源落蹍亮麻旦尼 。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi *hoa* đã dễ mấy người biết *hoa*. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 幀昞瞵觶图素女 、楎恤韆觶剭嚴樓 、爻肯蹄悴蛚愁 、仍嘆買月吏愁買花 。 Tranh biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với *hoa* (Cung Oán, c. 229-232).

❸ **Âm: 花 hoa (hoa).** ✿ 鄍烟産幅箋花 、汶篇絶筆噲罕底蔪 。 Dưới đèn sẵn bức tiên *hoa*, Một thiên tuyệt bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 箋花踡倘群香 、詠詩池柳燴煬罘句 。 Tiên *hoa* dấu thoảng còn hương, vịnh thơ Trì Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312).

❹ **Âm: 花 hoa (hoa).** ✿ 花奴傳吠挝牻 、黀繈吠唧仏番侍婢 。 *Hoa* nô truyền dạy đổi tên, Buồng the dạy ép vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744).

靶 ba

Bộ: 己, **Nét:** 49.13-16

❶ **Âm:** 番 **(ba), âm:** 巴 **(ba).** ✿ 靶腩夏天俸暴曳 、秋冬冷了奇和𠓛 。東風自限信春旦 、覃蔭帟花拯卒鮮 。 *Ba* tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hòa hai. Đông phong từ hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 1-4).

叵三 ba

Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7

❶ **Ý:** 三 **(tam), âm:** 巴 **(ba).** ✿ 想扒跛瀙皮爆弩 、叵抨鐮蔑具戎鞍 。 Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ, *Ba* thước gươm một cỗ nhung yên (Chinh Phụ CTD, c. 105-106). ✿ 恤穔催吏懾忱 、沒緣𠓛嬇叵惏祕饒 。 Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ *ba* lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 茹周文武至公 、汰称叵主伏從恚民 。 Nhà Châu văn võ chí công, Thảy xưng *ba* chúa phục tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202). ✿ 固唁懘隘 、彤報賊謨 、軍朝叵道调啾 、将賊沒得过共 。 Có tin ngoài ải phi báo giặc Mô, quân triều *ba* đạo đều thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39). ✿ 厨兜韆凳壤賒 、伶伶招隱庵叵竽排 。 Chùa đâu trông thấy nẻo xa, Rành rành Chiêu Ẩn Am *ba* chữ bày (Kiều KOM, c. 2035-2036) ✿ 歲呶買迸叵冬 、茂嘬吒媄閍分苦衶 。 Tuổi nó mới mười *ba* đông, Mồ côi cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 娘氏蒐蹺吒 、叵喟耒搰尸吒麻涇蓮 、天下買喈凜 。 Nàng ấy chết theo cha, *Ba* ngày rồi ôm thây cha mà nổi lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 撲安逆賊 、叵迸辭歪 、一統南越 、坡塽翍外 。 Dẹp yên nghịch tặc, *Ba* mươi năm trời, Nhất thống Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800). ✿ 悶哎輅趂 、貫嚼猜叵調耒古治罪奴 、眉倚眉古才豸咍年之眉輕易蚤稽番 。 Muốn ăn thịt đi, mới mắng chồn *ba* điều rồi có trị tội nó, Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh để tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 醁啫浪醝醝拯伞 、度甪叵嘶缶醝咶 。 Rượu tiếng rằng say say chẳng mấy, Độ năm *ba* chén đã say nhè (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

播 ba

(bá, bớ, bợ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AD**

☞ 播: **bá** (trang 22).

芭 ba

(bơ)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82AD**
☞ 芭: **bơ** (trang 83).

巴 ba (bơ)

Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+20027**
❶ **Ý:** 三 **(tam), Âm:** 巴 **(ba).** ✿ 泣搦鼬墜巴蚜 、炟霞穡姅林泉鍾堆 。 Khắp so trong cõi *ba* nghìn, Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 兵威蹅覩巴城 、官軍闭度散情衲昌 。 Binh uy đạp đổ *ba* thành, Quan quân mấy độ tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 怕悉拯虎癡踈 、想溶執褆巴詞解 。 Tấm lòng chẳng hổ ngây thơ, Tưởng dung chắp vá *ba* tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 拎斤造化在歪 、嚴巴户庫巴茷伞埃 。 Cầm cân tạo hoá tại trời, Giàu *ba* họ khó *ba* đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 銃塊哽喈同同 、罘皮打吏巴銨纀觖 。 Súng đâu dậy tiếng đùng đùng, Bốn bề đánh lại *ba* vòng bọc quanh (Hoa Tiên, c. 1325-1326). ✿ 夢巴宁赻哎誓 、夢罰宁術宁越禹門 。 Mồng *ba* cá đi ăn thề, Mồng tư cá về cá vượt Vũ môn (Nam Phong, t. 18b). ✿ 僓命仲破重囲 、巴吝揊塊仲時沛收 。 Một mình Trọng phá trùng vi, *Ba* lần chẳng khỏi Trọng thì phải thua (Thiên Nam, c. 6469-6470). ✿ 腩腊羅節捶芳 、腩脰沍豆腩𠊎摡茄 、腩巴棋把鼯罌 、腩罰比穊順和愜台 。 Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng *ba* cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 主春教習餘巴腩 、嗙琴蚱買杜軍 。 Chúa xuân giáo tập dư *ba* tháng, Mắng cầm ve mới đỗ quân (Quốc Âm, b. 250, c. 7-8). ✿ 碎忮習昔斸 、固𠊎払楊礼刘平 、伴同窻烅册孝行 、巴秋衪計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, *ba* thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 鵡鐀狒泊吏戈 、打捸吝計發它巴 。 Ác vàng thỏ bạc lại qua, Đánh tay lần kể phút đà *ba* năm (Thị Kính, t. 4b).
❷ **Âm:** 巴 *bơ*. Ghi chú (1).
(1) Âm *bơ* mượn từ âm Nôm 巴 *ba*. ✿ 悲徐乱落巴爲 、機歪乱渃曝湄羿常 。 Bây giờ loạn lạc *bơ* vơ, Cơ trời loạn nước nắng mưa là thường (Gia Huấn, t. 21a).

巳 ba

Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7
❶ **Ý:** 三 **(tam), Âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1).
(1) 巳 thường viết thay cho 巴 (ba). ✿ 眷唪吏堆巳柒讀 、嚼啃喈景喈咩 、嗳嚓囲葩罷兗踈 、迢逸嘰椿嘰菊 。 Khuyến dụ lại đôi *ba* thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

巴二 ba

Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7
❶ **Ý:** 三 **(tam), âm:** 巴 **(ba).** ✿ 鬲巴餂 瓣𠊎墜 、安分時欣歇每調 、渴旺茶梅唏叽叽 、焠掑軒月盪囂囂 。 Giàu *ba* bữa khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 秩暄啫逾撚核 、甂巴彩女延捸吶哄 。 Chợt nghe tiếng gió rung cây, Năm *ba* thể nữ dan tay nói cười (Song Tinh, c. 521-522). ✿ 抉清堷堷烗残 、收術汰汰江山版圖 、趙自庚子乡耒 、典壬寅計时皮巳辭 。 Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa *ba* năm (Thiên Nam, c. 1769-1772). ✿ 撾安逆賊 、巳迸辭歪 、一統南越 、坡墜韕外 。 Dẹp yên nghịch tặc, *Ba* mươi năm trời, Nhất thống Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800). ✿ 寡辭翁府永祥喂 、丐嬇巳生匏者耒 。 Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi, Cái nợ *ba* sinh đã giả rồi (Xuân Hương MD, b. Khóc Quan Phủ Vĩnh Tường). ✿ 詠峉巳隊 。 Vịnh đèo *ba* đội (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba đội).

花 ba (hoa)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7
☞ 花: **hoa** (trang 524).

伯 bá (bác)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F2F**
❶ **Âm:** 伯 **bá (bá).** ✿ 伯王仍戢呪嗍 、伞辭波楚滝吳縱橫 。 *Bá* vương những giấc hẹn hò, Mấy năm bể Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 伯夷導浪清羅趣 、顏子些祐兀意例 。 *Bá* Di người rặng thanh là thú, Nhan Tử ta xem ngặt ấy lề (Quốc Âm, b. 48, c. 5-6). ✿ 欺棋簐昡琴亭 、棋昂帝釋弹檠伯牙 。 Khi cờ quán lúc cầm đình, Cờ ngang Đế Thích đàn kình *Bá* Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a).
❷ **Ý:** 伯 **bác (bá).** ✿ 伯悶朱椥茉椻椌 、辰尊某濫軍師麥 。 *Bác* muốn cho tre mọc có măng, thì tôn mỗ làm quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).

播 bá (ba, bố, bọ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AD**

❶ **Âm:** 播 **bá (bá).** ✿ 薊恒燔工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度㘎。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt *bá* trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416).

❷ **Âm:** 播 **ba (bá).** ✿ 計自奔播、祝缶迸秋、腩延辭辰、俘在土硃。Kể từ bôn *ba*, Chốc đã mười thu, Tháng giêng năm Thìn, Ngài tại Thổ Châu (Việt Sử QSQ, c. 641-644).

❸ **Âm:** 播 **bố (bá).** ✿ 𠊛昆魴暄衳囉飭瀲掖玿趍、兎高謀叫、播翁主、魴趍箕意。Hai con cá nghe lời ra sức vùng bể chậu đi, Thỏ cao mưu kêu, *Bố* ông chủ, cá đi kìa ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

❹ **Âm:** 播 **bọ (bá).** ✿ 政清庄播拙係、渃安域域民洳凌凌。Chánh thanh chẳng *bọ* chút hề, Nước an vặc vặc dân nhờ lâng lâng (Thiên Nam, c. 6633-6634).

霸 bá

Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21, **U+9738**

❶ **Âm:** 霸 **bá (bá).** ✿ 梁差霸先、打共李賁、蘇瀝嘉寧、梁調欣李。Lương sai *Bá* Tiên, Đánh cùng Lý Bí, Tô Lịch Gia Ninh, Lương đều hơn Lý (Việt Sử QSQ, c. 165-168).

罼 bá

Bộ: 罒, **Nét:** 146.7-13

❶ **Âm:** 霸 **bá (bá).** Ghi chú (1).

(1) 罼 là dạng khác của 霸 (bá). ✿ 驢尋岸罼如梅保、船浮泗秋固月迻。Lừa tìm ngạn *Bá* nhờ mai bảo, Thuyền nổi dòng thu có nguyệt đưa (Quốc Âm, b. 90, c. 3-4). ✿ 户陳歇拯羣埃、漢蒼召外罼鼇業陳、明人拯為咟分、如托為陣當禗南邦。Họ Trần hết chẳng còn ai, Hán Thương cháu ngoại *bá* ngôi nghiệp Trần, Minh nhân chẳng vì chút phân, Như thác vì Trần đương lấy Nam bang (Thiên Nam, c. 7599-7602).

百 bá

(bách)

Bộ: 白, **Nét:** 106.1-6, **U+767E**

☞ 百: **bách** (trang 27).

嚇 bá

(bố)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210D3**

❶ **Âm:** 播 **(bá),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 滂南柳嚇琨渡、牖霆遠浦翹鴯寒沙。Bến nam liễu *bá* con đò, Mảnh mây viễn phố cánh cò hàn sa (Mai Đình, c. 59-60).

❷ **Âm:** 播 **(bá),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 歌叫嚇註肛昆、後之嗯哫蹖蹖趍悢。Cả kêu: "*Bố* chú cõng con, Việc chi gấp rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

妲 bà

Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+5991**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 巴 **(ba).** ✿ 鮨琨坤欹時餒翁妲。Sau con khôn lớn thời nuôi ông *bà* (Thị Kính, t. 26b). ✿ 咋妲公主仕湯、引徒娄畧事躲缶安。Sợ *bà* công chúa sẩy thang, Dặn dò sau trước sự mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-954). ✿ 鐄薄錢貼之、翁意拱空噹之歇、息命買慮宪揆朱妲縣。Vàng bạc tiền của gì, ông ấy cũng không thèm gì hết, tức mình mới lo đem đút cho *bà* huyện (Chuyện Đời Xưa, t. 11). ✿ 罰皮愛揊凳埃、落凳兛㘎董昦蹲賒、菲菲頭泊平花、揊与孛妲冲洞黜制。Tư bề quạnh chẳng thấy ai, Nhác thấy một người đủng đỉnh đứng xa, Phơi phới đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt *bà* trong động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122). ✿ 妲姜后買黜貂罪、自氏忍趍翁氏買勂役政。*Bà* Khương hậu mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 雙妲浪理仪辗、兮童𠊛哥伴共乂帶。Song *bà* rằng: Lẽ ấy nên, Hề đồng hai gã bạn cùng một đai (Song Tinh, c. 39-40). ✿ 彩女曰稟妲芝萌典俣。Thể nữ viết: Bẩm *bà* Chi Manh đến hầu (Đông Lộ Địch, tr. 18).

婆 bà

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A46**

❶ **Âm:** 婆 **bà (bà).** ✿ 婆馭油冷芾伯楽、丐鑣忍固少張華。(*Bà*) ngựa dầu lành nào Bá Nhạc, Cái gươm nhẫn có thiếu Trương Hoa (Quốc Âm, b. 114, c. 3-4).

❷ **Âm:** 婆 **bà (bà).** ✿ 課迈倘於工芙賭、林神婆論奴。Thuở mười tháng ỏ trong lòng chửa, Trăm thần *bà* trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b). ✿ 夕媄渚咳乾於與、買琨停吐嘴過唾、能之粗俗仍㘎、歜卼具具時寂婆婆。Làm mẹ chớ ăn càn ỏ dở, Với con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay cụ cụ thời mai *bà bà* (Gia Huấn, t. 8b).

媻 bà

Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13, **U+5ABB**

❶ **Âm:** 媻 **bà (bà).** ✿ 衳蹊鈔浪佛羅娑媻教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。Lời sớ sao rằng: Phật là Ta *Bà* giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a).

琶 bà
Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+7436**
❶ **Âm: 琶 bà (bà).** ✿ 女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當、源干抪胤暷腋、故牢缶倍鞋豁隐令。Nỗ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỗ nào phụ khách tỳ *bà* cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a).

婆 bà
(bơ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10
❶ **Âm: 婆 bà (bà).** Ghi chú (1).
(1) 婆 là một dạng khác của chữ 婆 (bà) ✿ 迸𠊛婆媒恄之饒。Mười hai *bà* mụ ghét gì nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh nữ vô âm). ✿ 事情爻帝爻低、嗹婆斮昧嗹傑糝腮。Sự tình một đấy một đây, Dẫu *bà* nghìn mắt dẫu thầy tám tai (Phan Trần, c. 761-762). ✿ 弹婆分妈夕妯、夕妯乙悶枚鮨媄鈇、沛旺跐犦朱衝、跐鮨蹺塶翁翁婆婆。Đàn *bà* phận gái làm dâu, Làm dâu ắt muốn mai sau mẹ chồng, Phải nhắm bước trước cho xong, Bước sau theo dõi ông ông *bà bà* (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 踮布丐蘧磋堁廟、景婆釘花拋闢厨。Dấu Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh *Bà* Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 傷仍仉弹婆秩吠、吏迖鈇慄媧如魔。責之廡拯腿驕訛、仍駑競鋪嘭夕智。Thương những kẻ đàn *bà* mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538).
❷ **Âm: 婆 bơ (bà).** Ghi chú (1). ✿ 尼外𠊛年、碎它別橎別牻伶伶。秀婆共馬监生、固模馭於北京迻術。Sự này đã ngoại mười niên, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. Tú *Bà* cùng Mã Giám Sinh, Có mua người ở Bắc Kinh đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890). ✿ 纈怛坤扮婆馭昰、官高芾典羔馭疼。Dọ đứt khôn cầm *(bà)* ngựa (*) dữ, Quan cao nào đến dạng người ngây (Quốc Âm, b. 137), (*): Bà ngựa: ngựa.

罢 bà
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7
❶ **Ý: 女 (nữ), âm 巴 (ba).** ✿ 壇罢心性習尼、慳湘農浮空能拆令。Đàn *bà* tâm tính xưa nay, Ghen tương nông nổi không hay sửa mình (Dì Ghẻ, t. 8b).

把 bả
(bã, trả, võ, vả)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628A**
☞ 把: **bã** (trang 24).

把 bã
(bả, trả, võ, vả)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628A**
❶ **Âm: 把 bả (bả).** ✿ 宪命耨細、景汞岸箕、篤志修行、紙繙紼把。Đem mình náu tới, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, Giấy sồi vó *bả* (Đắc Thú, c. 53-56).
❷ **Âm: 把 bã (bả).** ✿ 牢拯別意思咦、朱払恤把罪時在昨。Sao chẳng biết ý tứ gì, Cho chàng buồn *bã* tội thì tại ngươi (Kiều KOM, c. 1861-1862).
❸ **Âm: 把 bã (bả).** ✿ 谷咍身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌涔把。Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, Vạn sự giai không, Tựa dường bọt *bã* (Đắc Thú, c. 49-52).
❹ **Âm: 把 trả (bả).** Ghi chú (1).
(1) Dùng để ghi âm cổ "blả". ✿ 約皮把恩明主、歇跬扶道聖人。Ước bề *trả* ơn minh chúa, Hết khỏe phù đạo thánh nhân (Quốc Âm, b. 37). ✿ 鄰旗奇咻哭傷、願嗔把姜户楊朱全。Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin *trả* nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 敬礼垂哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính lạy thánh cả *trả* ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).
❺ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 巴 (ba).** ✿ 腩腊羅茆捶芳、腩脽沾豆腩𠊛概茄、腩匹棋把翹罟、腩罰比穊順和慍台。Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày *vỡ* ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).
❻ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 巴 (ba).** ✿ 吧吶吧珈捂囉、江翅、打汶把連橎翁縣拯凭。Và nói và giơ tay ra, dan cánh, đánh một *vả* trên mặt ông huyện xửng vửng (Chuyện Đời Xưa, t. 59).

播 bạ
(phen)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14
❶ **Âm: 播 bạ (bá).** Ghi chú (1).

(1) 播 là một dạng khác của 播 (bá). ✿ 課蹕酉嘲嘲拱朗、欺勰揉嗨嗨時消、消嫌蘭吊調夕伴、朗矯鄰羅浮播綿。Thuở khó dẫu chào chào cũng lảng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm dan díu điều làm bạn, Lảng kẻo lân la nỗi *bạ* men (Bạch Vân, b. 5).

❷ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 番 (phiên).** Ghi chú (1).

(1) 畨 là một dạng khác của 番 (phiên). ✿ 況尬吏固討賢、匹朝拙庄播边調之。Huống nay lại có thảo hiền, Ba triều chút chẳng *phen* bên điều gì (Thiên Nam, c. 6445-6446).

博 bác

Bộ: 十, **Nét:** 24.10-12, **U+535A**

❶ **Âm: 博 bác (bác).** ✿ 博媄生罟本揉慣、最錐空昧糊欣烟。*Bác* mẹ sinh ra vốn chẳng hèn, Tối tuy không mắt sáng hơn đèn (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật).

駁 bác

Bộ: 馬, **Nét:** 187.4-14, **U+99C1**

❶ **Âm: 駁 bác (bác).** ✿ 倫常燜厎伶伶、瀉扰駁本靡輊夕常。Luân thường sáng để rành rành, Chớ đem *bác* bản mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848).

博 bác

Bộ: 十, **Nét:** 24.9-12

❶ **Âm: 博 bác (bác).** Ghi chú (1).

(1) 博 là một dạng khác của 博 (bác). ✿ 媪辰毵概祕功、底英扯稦錢鍾汶絑、挑術朱博媄暩、夕稇沛劳媪喂。Em thì đi cấy lấy công, Để anh nhổ mạ tiền chung một lòi, Đem về cho *bác* mẹ coi, Làm con phải thế em ơi (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 鼆銅博隊吝歖許、匏悉吞匰窏得忠、護払暴陣成功、撓牀墀北撩弓嫩兌。Mũi đòng *vác* đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376).

博 bác

(vác)

Bộ: 十, **Nét:** 24.9-11

❶ **Âm: 博 bác (bác).** Ghi chú (1).

(1) 博 là một dạng khác của 博 (bác). ✿ 埃術啒嗨博珠球、津浗蔪卼博於兕。Ai về nhắn hỏi *bác* Châu Cầu, Lụt lội năm nay *bác* ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b). ✿ 哭稇相別凳麻嗨、喧琲尼名博楊公、啞嗨啄簸吏僸椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh *bác* Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a). ✿ 畧濕濕想迍躉狔躉狔、斲怯怯吏噢博貾博貾。Trước ồn ồn tưởng gặp bầy nai bầy nai, Sau khiếp khiếp lại ngờ *bác* cọp *bác* cọp (Đông Lộ Địch, tr. 35). ✿ 攔牺連逴飤茄、昷吁啀博新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, Dám xin mời *bác* tân khoa lên ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b). ✿ 吁博徐嗃停隘邢、吏漆愧蘇汆弹顒。Xin *bác* từ rày đừng cóp nhặt, Lại thêm dại mặt với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a). ✿ 凳笄千千力士、博打干干刀土。Thấy chữ "Thiên thiên lực sĩ ", *bác* đánh "Can can đao thổ" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 盎那代責、注博支弹、昆礼酉出、夸哿叉戶。Áng ná dạy trách, Chú *bác* chê đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a). ✿ 埃遧處諒窮英、嗨探博媄生成屾婘、牺拎圩醂幯腩、滿慍寣嗝唾婘吲啀。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm *bác* mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

❷ **Âm: 博 vác (bác).** Ghi chú (1). ✿ 軍中劍吝槳踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、博銅秩坦旌旗橖墂。Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, *Vác* đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320). ✿ 衆碎飭冏才勦、鉌願掛博婚願挑餔。Chúng tôi sức mọn tài hèn, Chồng nguyền quẩy *vác* vợ nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286).

伯 bác

(bá)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F2F**

☞ 伯: **bá** (trang 22).

泊 bạc

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CCA**

❶ **Âm: 泊 bạc (bạc).** ✿ 夕悉負泊牢犈、邛唐外吏負汚唐冲。Làm lòng phụ *bạc* sao nên, Đặng đường ngoài lại phụ miền đàng trong (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕犈名士朱炙婘伴友蔭身、埃乞黦特富拯貧。Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý *bạc* tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b).

❷ **Âm: 泊 bạc (bạc).** ✿ 訴詳片冂昆周易、盤泊悉閑丐橘荼。Tỏ tường phiến sách con Chu Dịch, Bàn *bạc* lòng nhàn cái quỵch chòe (Quốc Âm, b. 79, c. 3-4).

❸ **Âm: 泊 bạc (bạc).** ✿ 庄貪錦糸泊鐉、干夷麻沛夕塘逆凶。Chẳng tham gấm vóc *bạc* vàng, Can gì mà phải làm đường nghịch hung (Cai Vàng,

c. 75-76). ✿ 羣泊羣錢羣弟子、歇餅歇醞歇翁碎。Còn *bạc* còn tiền còn đệ tử, Hết cơm hết rượu hết ông tôi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 丕底舅朱錢朱泊麻𠱋礼挽暄。Vậy để cậu cho tiền cho *bạc* mà làm lễ cưới nghe (Đông Lộ Địch, tr. 71). ✿ 神浪蚤呫庄高、半朱内朝鐀泊幾車。Thần rằng tao thách chẳng cao, Bán cho nội trào vàng *bạc* một xe (Thoại Khanh, t. 19b). ✿ 娘嘲鼀膝爹如泊局、娘嘲鼀膝爹如泊攙。Nàng nuốt xuống bụng dường như *bạc* cục, Nàng nuốt xuống bụng dường như *bạc* nén (Thanh Hóa, t. 58a).

❹ **Âm:** 泊 **bạc (bạc).** ✿ 双曰吏算市貼積、泊梅黃菊底朱昆。Song viết lại toan nào của tích, *Bạc* mai vàng cúc để cho con (Quốc Âm, b. 49, c. 7-8). ✿ 局浮生固包森、女遏喟泊麝啉巖檸。Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ qua ngày *bạc* mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 埃与分泊如砾、謳哭帝舜罕移皇炎。Ai ngờ phận *bạc* như vôi, Âu là đế Thuấn hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 云仙頭隊金魁、孭扮鐐泊、躰鼸駿烏。Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu *bạc*, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 功冷停管數數、喟尐渃泊喟蜇湄鐀。Công lênh đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước *bạc* ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 吝矧旇鼜泊頭鬚、渚勦穘利物執得、群礶挭恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc *bạc* đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 縸讒白氐術蜇、鼜傷泊避喝朝鐀挑、歲嶚藝勿過澄、鄧味清潮群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương *bạc* vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 唯戈岸柳王絲泊、拜羨悉花動膝紅。Dõi qua ngàn liễu vương tơ *bạc*, Bay tạn lòng hoa động bóng hồng (Quốc Âm, b. 253, c. 5-6). ✿ 層連雪點坡頭泊、栁鄴霜坡淡腆紅。Tầng trên tuyết điểm pha đầu *bạc*, Thốt dưới sương pha đượm má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng). ✿ 鵡鐀狍泊吏戈、打孭吝計發它匹齚。Ác vàng thỏ *bạc* lại qua, Đánh tay lần kể phút đà ba năm (Thị Kính, t. 4b).

❺ **Âm:** 泊 **bạc (bạc).** ✿ 名暄噲瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧浮遧淜汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng *Bạc*, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 府延慶屬尐河泊、鍆虱勲隸渃瀋鬲、廬摳隊笠演濤、欺螮祁月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà *Bạc*, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

箔 bạc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+8421**

❶ **Âm:** 箔 **bạc (bạc).** ✿ 雖浪隔阻渃嫩、刎群胯箔刎群荼撐。Tuy rằng cách trở nước non, Vẫn còn trăng *bạc* vẫn còn trời xanh (Phan Trần, c. 91-92).

❷ **Âm:** 箔 **bạc (bạc).** ✿ 曲茄捸攇犗章、爻萹箔命吏熿惱人。Khúc nhà tay lựa nên chương, Một thiên *bạc* mệnh lại càng não nhân (Kiều CVT, c. 33-34).

薄 bạc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+8584**

❶ **Âm:** 薄 **bạc (bạc).** ✿ 油婘犗媱犗鈇、悴鴠命薄乙悉揾悁。Dầu em nên vợ nên chồng, Xót người mệnh *bạc* ắt lòng chẳng quên (Kiều KOM, c. 737-738). ✿ 媱英如玉如牙、炎群情負女羅身碎、媱英如体砷欶、英群負薄況碎粈禫。Vợ anh như ngọc như ngà, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, Vợ anh như thể đĩa xôi, Anh còn phụ *bạc* huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 苦竹拯於悉客薄、老梅舍孛湟俍清。Khổ trúc chẳng ưa lòng khách *bạc*, Lão mai xá học nết người thanh (Quốc Âm, b. 86, c. 3-4). ✿ 凝顏色當澄花芟、惜光陰吝呂招戈、凝躺薄惜年花、妦絲尒祝侈黜娜洲。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nỡ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình *bạc* tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 固身些沛炉欭、空犗弊薄机求夕之。Có thân ta phải lo âu, Không nên tệ *bạc* cơ cầu làm chi (Dì Ghẻ, t. 10b). ✿ 尼撞薄幸招茹、拱沖親戚胖攠庄埃。Này chàng *Bạc* Hạnh cháu nhà, Cùng trong thân thích ruột rà chẳng ai (Kiều THU, c. 2109-2110). ✿ 鐀薄錢貼之、翁意拱空嚕之歇、息命買慮宂揆朱妲縣。*Vàng* bạc tiền của gì, ông ấy cũng không thèm gì hết, tức mình mới lo đem đút cho bà huyện (Chuyện Đời Xưa, t. 11).

鉑 bạc

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9251**

❶ **Âm:** 鉑 **bạc (bạc).** ✿ 鉑歹茹皊奇媄稇、仍麻特招供旌贇。*Bạc* đức nhà ngươi cả mẹ con, Nhưng mà được cháu cũng vuông tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b).

❷ **Âm:** 鉑 **bạc (bạc).** ✿ 路囉檜桂粘珠、意芳羅鉑意萎羅鐀。Lọ là củi quế gạo châu, Ấy khoai là *bạc* ấy rau là vàng (Hoài Nam, tr. 28). ✿ 能払惘窏功名、礼陵曷鉑都爭体鐀。Hay chàng muốn chữ công danh, Lấy lừng hạt *bạc* đua

tranh thẻ vàng (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 勅封冲天神王、祿放老母鈾鐀斾斤。Sắc phong Xung Thiên Thần vương, Lộc ban lão mẫu *bạc* vàng nghìn cân (Thiên Nam, c. 469-470). ✿ 戶盧睬賊甴茄、拯惊鋂鈾別哭得親。Họ Lư thuở giặc vào nhà, Chẳng kinh mũi *bạc* biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79). ✿ 民些昕衣苦台、役煩賭重乾喟乾添、鈾鐀珠玉責尋、生灵塗炭拯淹悴市。Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng càng ngày càng thêm, *Bạc* vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58). ✿ 探花甴褪墂螝、花鐀笏鈾襖紅巾帶。Thám hoa vào lạy sân rồng, Hoa vàng hốt *bạc* áo hồng cân đai (Phan Trần, c. 787-788). ✿ 馭英查鏃鈾、馭英勝轎鐀、準源槐鵡跐刘郎、尼洞碧聘鯧穷仙女。Ngựa anh tra khớp *bạc*, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 禁空特制排鈾吧嗯糵片。Cấm không được chơi bài *bạc* và hút thuốc phiện (Pháp Việt, tr. 27). ✿ 襖阣扱寓情討姊、鈾僉鏙惆緬朱婘。Áo ba cặp ngụ tình thảo chị, *Bạc* một thoi mừng mặt cho em (Trần Bồ, t. 26a).

鋂 bạc

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 泊 **(bạc).** ✿ 貼庫爭歇包饒、意礛咍鋂意蔡咍錢。Của kho tranh hết bao nhiêu, Ấy rơm thay *bạc* ấy rêu thay tiền (Hoài Nam, tr. 20).

礴 bạc

Bộ: 石, **Nét:** 112.11-16

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 博 **(bác).** Ghi chú (1).

(1) 博 là một dạng khác của 博 (bác). ✿ 唉、嗯鬲鬲猘趣岟瞗、群芝萌固傷埃拱黕得些、役緣女固益之囝磅礴。Ừ, Thói giàu sang giữ thú xơi ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên nợ có ích chi [mà] bàn *bạc* (Đông Lộ Địch, tr. 17).

礡 bạc

Bộ: 石, **Nét:** 112.11-16

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 茁 **(bạc).** Ghi chú (1).

(1) 茁 là dạng khác của 茁 (bạc). ✿ 些磅礡役緣女芝萌拱路逖。Ta bàn *bạc* việc duyên nợ Chi Manh cùng Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 17).

鉑 bạc

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13

❶ **Âm:** 鉑 **bạc (bạc).** Ghi chú (1).

(1) 金 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 鼗貓懞娘頭染鉑、昆餒哙布嗶輝鐀。Chồng cũ mong nương đầu nhuốm *bạc*, Con nuôi hỏi bố miệng hoe vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện). ✿ 皮戶莫空能敬怜、擬奔趾錢鉑罔坤。Bề họ mạc không hay kính nể, Nghĩ bon chen tiền *bạc* là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

柏 bách

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67CF**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 白 **(bách).** ✿ 船柏澅斾課唉因因、冉漢底乃茷群域域。Thuyền *bách* trôi nghìn thuở hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 船柏灵丁甘分貂、三從道畝監凳差。Thuyền *bách* linh đinh cam phận chịu, Tam tùng đạo cả dám đâu sai (Thị Kính, t. 8b).

栢 bách

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6822**

❶ **Âm:** 栢 **bách (bách).** ✿ 辭冷汀時咂天栢松圖数、淡賒吹時咂天粖穊碍硨。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu *bách* tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cày cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).

百 bách (bá)

Bộ: 白, **Nét:** 106.1-6, **U+767E**

❶ **Âm:** 百 **bách (bách).** ✿ 治時可鶜戶雄、昆招重重百子千孫。Trị thời khá sánh họ Hùng, Con cháu trùng trùng *bách* tử thiên tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072).

❷ **Âm:** 百 **bá (bá).** ✿ 百官冬秩墂楓、啃扜車馭屧篦巾帶。*Bá* quan đông chật sân phong, Tiếng chen xe ngựa vẻ lồng cân đai (Nhị Độ Mai, c. 9). ✿ 碎它鉆邛猙星、冬緬文武朝廷百官。Tôi đà chém đặng chằn tinh, Đông mặt văn võ triều đình *bá* quan (Thạch Sanh, c. 559-560).

白 bạch

Bộ: 白, **Nét:** 106.0-5, **U+767D**

❶ **Âm:** 白 **bạch (bạch).** ✿ 尊臣忠義、興道大王、白藤沒陣、破賊散荒。Tôn thần trung nghĩa, Hưng Đạo Đại Vương, *Bạch* Đằng một trận, Phá giặc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 317-320). ✿ 竹忮枚、婵娟忮客、官忮馭白、膊吏忮檬、英忮婘低。Trúc nhỏ mai, Thuyền quyên nhỏ khách, Quan nhỏ ngựa *bạch*, Bóng lại nhỏ cây, Anh nhỏ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 犦白狐臥於帝夕豁、龍君擄城潨大澤、轂金牛騋臥低化域。Trước *Bạch* Hổ vào

ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 翻侵白雪邂分泊、頂染丹砂尬轉紅。Cánh xâm *bạch* tuyết mười phân bạc, Đính nhuộm đơn sa chín chuyển hồng (Quốc Âm, b. 248, c. 5-6). ✿ 匹明白排証每蠢、駭与浪怪異渚信、固柴占驗呶邁、實仙降世噉嗔停与。Đã minh *bạch* bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、蔬棠梨落停湄沙、悉芾悉庄切他、塽陽羣世況罔塽陰。Đường *bạch* dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8). ✿ 行白鷺、俸黄鸝、信春嫋負唐趂踝米。Hàng *bạch* lộ, Bóng hoàng ly, Tin xuân chớ phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 喈清白底衛翫、嗢罔啀渚哎萎濯柰。Tiếng thanh *bạch* để về sau, Dẫu là uống nước ăn rau chớ nài (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 狱白蠢梔紫聰、晦浪埃帝嗟埃准尼。Chuột *bạch* đỏ mặt tía tai, Hỏi rằng: Ai đấy mắng ai chốn này? (Trinh Thử, t. 16b).

嚏 bai

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FA6**

❶ **Âm:** 悲 **(bi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 時嘓劮吱嚏埃女、於連茷妈於湟那。Thì miệng lưỡi chê *bai* ai nỡ, Ở trên đời gái ở nết na (Gia Huấn, t. 17a).

拜 bái

(bới, vái, bay)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-9, **U+62DC**

❶ **Âm:** 拜 **bái (bái).** ✿ 芾讓拜答爭功、寔嫩劒戟蠪滝旌旗。Nào nhường *Bái* Đáp tranh công, Trắng non kiếm kích đỏ sông tinh kỳ (Hoài Nam, tr. 15).

❷ **Âm:** 拜 **bới (bái).** ✿ 那爲徵昆、擔命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羌弄罔咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai tay sải, *bới* phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❸ **Âm:** 拜 **bái (bái).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *vái*. ✿ 林淫懇拜佛歪、嗔朱吒媄犄茷餒琨。Lâm dâm khấn *vái* Phật trời, Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 貉拜謝趂時猏吶表貉、白尼衛婁眉停群易岁蚤女、買沒吝時蚤赦趂朱、麻婁杏夕丕時蚤空容女。Cọp *bái* tạ đi thì chồn dặn biểu cọp: "Từ nay về sau mầy đừng còn để ngươi tao nữa, mỗi một lần thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không dung nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 踪跌戈橋尬楪、寅夜凸闌三閔、排踈客讀讀吟吟、壟庵孛斉斉拜拜。Trẹo trặc qua cầu chín nhịp, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề *vái vái* (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 嘓時供渃仕花、店時望拜趐麾觀音。Ngày thời cúng nước dâng hoa, Đêm thời vọng *bái* vậy mà Quan Âm (Thị Kính, t. 36a). ✿ 嘲英伴器凸嬴最、瞲垓琨礼拜前蜍、哈英群跋徂前、性算赭及犗陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ *bái* nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

❹ **Âm:** 拜 **bay (bái).** ✿ 唯戈岸柳王絲泊、拜羨悉花動膯紅。Dõi qua ngàn liễu vương tơ bạc, *Bay* tạn lòng hoa động bóng hồng (Quốc Âm, b. 253, c. 5-6).

𠬜 bái

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8

❶ **Âm:** 拜 **bái (bái).** Ghi chú (1).

(1) 𠬜 là dạng khác của 拜 (bái). ✿ 汶冪蹎跐貢儀、荣歸𠬜祖馭車迻愣。Một mai chân bước cống nghè, Vinh quy *bái* tổ ngựa xe đưa mừng (Thanh Hóa, t. 37a).

呔 bái

(vái)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 拜 **(bái), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1) & (2).

(1) 祳 là một dạng khác của 拜 (bái), (2) Còn đọc là *vái*. ✿ 呔共月老絲紅、鼻薢朱嗡穻従買安。*Vái* cùng Nguyệt lão tơ hồng, Trăm năm cho trọn chữ tòng mới an (Vân Tiên KNL, c. 243-244).

沛 bái

(phai, phải, phơi, phới)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9B**

☞ 沛: **phai** (trang 989).

牌 bài

Bộ: 片, **Nét:** 91.8-12, **U+724C**

❶ **Âm:** 牌 **bài (bài).** ✿ 蹅跕令箭火牌、尒鄁脫匹細尼州常。Ruổi mau lệnh tiễn hỏa *bài*, Mấy ngày thoắt đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16).

排 bài

(phơi, bày, bầy, bời)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6392**

☞ 排: **phơi** (trang 1008).

牌 bài

Bộ: 片, **Nét:** 91.8-12

❶ **Âm:** 牌 **bài (bài).** Ghi chú (1).

(1) 牌 là dạng khác của 牌 (bài) ✿ 火牌前路騶毛 、南庭暗動蔽朝大營 、撟旗壘發鋭城 、徐公囉馭親迎闡外 。 Hỏa *bài* tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278).

黗 bãi

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 断腸台昕分岐 、媄時黗比稇時峉西 。 Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Mẹ thì *bãi* bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718).

垻 bãi

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13

❶ **Ý:** 土 **(thổ), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 垻河黜買及娘 、裪祜姿質馱鬠拯勦 。 *Bãi* hà bởi mới gặp nàng, Nhìn xem tư chất người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 濡碌溜垻屍冤泣浚泠汀 、補舘齯橋昌怨競塘昂萼 。 Trôi ghềnh tấp *bãi* thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 渃汜潮強檜垻荅 、澘奇正窖铖排 。 Nước dẫy triều cường cuối *bãi* đầy, Làm kỳ chính khéo nên bầy (Quốc Âm, b. 249, c. 1-2). ✿ 垻鞆嫩犂且馭芃 、坍周缶鼕馱歌議 、灡淜彷鯨沉鱘吝 、洶漢芾伞几嘹呼 。 *Bãi* cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 艬牧噸霜尼嚝野 、紂魚咧臉垻長沙 。 Còi mục rúc sương nơi khoáng dã, Chài ngư thét gió *bãi* trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4). ✿ 欺失勢牻陳禪落 、垻沙場胳涅弗澠 、巴為垥淲边歪 、捻昌無主別陳准芾 。 Khi thất thế tên rơi đạn lạc, *Bãi* sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 靈雋垻垲頹茅 、共饒欺礙為情晉色 。 Mịt mù *bãi* cát đổi tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322).

壛 bãi

Bộ: 土, **Nét:** 32.16-19

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罷 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 汲涼蹭壛雕鱙 、船商客駭鐄帆蚜蚊 。 Gập ghềnh cuối *bãi* Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy chen buồm bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a).

罢 bãi

(bởi)

Bộ: 网, **Nét:** 122.5-10, **U+7F62**

☞ 罢: **bởi** (trang 85).

壛 bãi

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214C1**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 罷 **(bãi).** ✿ 鮅鱙淶真犂孰孰 、宁鯨鯇壛滂容制 。 Tôm tép vũng chân trâu nhỏ nhỏ, Cá kình nghê *bãi* bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a).

櫆 bãi

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+23613**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (2).

(2) 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 疬疸璟空香空塿 、魂痕魚櫆枝頹槮 、傷台眞要捵穀 、強齰強煠強晰強踙 。 Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ *bãi* ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

滮 bãi

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23EBD**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 渃碧嫩撐船檜滮 、店清月泊客逮樓 。 Nước biếc non xanh thuyền gối *bãi*, Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu (Quốc Âm, b. 153, c. 3-4).

敗 bại

Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6557**

❶ **Âm:** 敗 **bại (bại).** ✿ 嘆嗚成敗在天 、仍從反叛坤铖基图 。 Than ôi thành *bại* tại thiên, Những tuồng phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 英雄成敗易奈 、𠓛迸糝節缶移戰心 。 Anh hùng thành *bại* dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 沒𠓛信儳敗兵 、吨浪払缶料躺鼬軍 。 Một hai tin lũ *bại* binh, Đồn rằng chàng đã liều mình trong quân (Hoa Tiên, c. 1327-1328). ✿ 芾能成敗罔机 、麻孤魂別包徐朱散 。 Nào hay thành *bại* là cơ, Mà cô hồn biết bao giờ cho tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 平吶劳罔敗家欺主 。 困

雉台詩時空杜 、柴侀奴補奴趂 。 Bình nói: "Thế là *bại* gia khi chủ. Khốn nạn thay, thi thì không đỗ, thấy tó nó bỏ nó đi" (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿些因敗乱乘机 、撫捵逐狂跗趨猻弹 。 Ta nhân *bại* loạn thừa cơ, Vỗ tay giục chó đuổi xô hươu đàn (Thiên Nam, c. 7783-7784). ✿ 号成敗侯勵屓鼞 、拉窮通如燤鼞肝 、病塵隊断心肝 、焗饑焠腓刀寒割胯 。 Cuộc thành *bại* hầu cằn mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

擫 bám

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22DB8**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 稟 **(bẩm).** ✿ 榯鯨小底恍空擫 。 Chày kình tiểu để suông không *bám* (Xuân Hương TT, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

放 ban

Bộ: 攴, **Nét:** 66.4-8, **U+653D**

❶ **Âm:** 放 **ban (ban).** ✿ 固埃侯吏椁棺 、帶分膊魴連放喋鷭 。 Có ai hầu lại quách quan, Dưới phần bụng cá trên *ban* mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 收兵卞買奏戈 、太宗惏炤放朱孚權 。 Thu binh bèn mới tâu qua, Thái Tông mừng rỡ *ban* cho tước quyền (Thiên Nam, c. 4879-4880).

頒 ban

Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+9812**

❶ **Âm:** 頒 **ban (ban).** ✿ 各官埃乃調咧 、希朱得意杜進士 、吏頒朱沒蔚貫錢賞才 。 Các quan ai nấy đều khen, vua cho người ấy đỗ tấn sĩ, lại *ban* cho một ngàn quan tiền thưởng tài (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 覽戈頒允唾唪 、旗差鑣匣黕油便宜 。 Lãm qua *ban* doãn lời tâu, Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316).

伴 ban

(bợn, bạn)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F34**

☞ 伴: **bợn** (trang 86).

班 ban

(bươn)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73ED**

☞ 班: **bươn** (trang 103).

般 ban

(bát)

Bộ: 舟, **Nét:** 137.4-10, **U+822C**

☞ 般: **bát** (trang 36).

半 bán

(búng)

Bộ: 十, **Nét:** 24.3-5, **U+534A**

☞ 半: **búng** (trang 91).

槃 bàn

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69C3**

❶ **Âm:** 槃 **bàn (bàn).** ✿ 時戶祕槃棋麻肱 、呂糎碎趂低 。 Thì họ lấy *bàn* cờ mà quăng, lả mặt tôi đi đây (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

盘 bàn

(bàng)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.6-11, **U+76D8**

❶ **Âm:** 盤 **bàn (bàn).** Ghi chú (1).

(1) 盘 là một dạng khác của 盤 (bàn). ✿ 慍箋鑿祕鉄輪 、卑悉挠晦渃嬓槾盘 。 Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tấc lòng đem hỏi nước non mượn *bàn* (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 石生崔買說浪 、衚鶚餔糊古盘嘴埃 。 Thạch Sanh thôi mới thốt rằng, Thịt gà cơm nếp cỗ *bàn* quải ai (Thạch Sanh, c. 419-420). ✿ 戈西方群隔阻崇神 、鮨方丈產床盘佛 。 Qua Tây phương còn cách trở non thần, Sau phương trượng sẵn sàng *bàn* Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 之尔廁寔 、仕娓奴修 、愿皇家几岳壽山 、祝国祚安如盘石 。 Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như *bàn* thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 卜蘚功跬石盘 、黃河如帶泰山拯痭 。 Muôn năm công khỏe thạch *bàn*, Hoàng hà như dải Thái sơn chẳng mòn (Thiên Nam, c. 463-464).

❷ **Âm:** 盤 **bàn (bàn).** Ghi chú (1). ✿ 娘浪千載一時 、故人匜易尒欺盘桓 。 Nàng rằng thiên tải nhất thì, Cố nhân đã dễ mấy khi *bàn* hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 吒之姅更花残 、情箕意怒盘桓女之 。 Sá chi nửa cánh hoa tàn, Tình kia ý nọ *bàn* hoàn nữa chi (Trinh Thử, t. 10b).

❸ **Âm:** 盤 **bàn (bàn).** Ghi chú (1). ✿ 芾仍俿英雄淑女 、補才盘妬笋趂傕 、祖虻禿砠詐耒 、改良尮吏擲慍乣痴 。 Nào những đấng anh hùng thục nữ, Bỏ tài *bàn* đố chữ đi thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

❹ **Âm:** 盤 **bàng (bàn).** Ghi chú (1). ✿ 固易茹周彼盘 、欯迸果魁底莊策爻 。 Có Dịch nhà Chu bĩ *bàng*, Sáu mươi bốn quẻ để trang sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154).

盤 bàn

Bộ: 皿, **Nét:** 108.10-15, **U+76E4**

❶ **Âm:** 盤 **bàn (bàn).** ✿ 儘兜撽恦緣尼 、奇料膉色鉳証糟盤 。 Gió đâu đon đỏi

duyên này, Cả liều mật sắc vào ngay trước *bàn* (Hoa Tiên, c. 101-102). ✿ 紘市几禁韂絶謹、哎待埃澑盤餅荅。Đi nào kẻ cấm buồng the kín, Ăn đợi ai làm *bàn* soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6). ✿ 仲冬侯缶崧旬、号棋漢楚渚分歮盤。Trọng đông hầu đã sáu tuần, Cuộc cờ Hán Sở chưa phân một *bàn* (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 慱空別吶嘆嚟、嫇卧敞買雸麻盤論。Sợ không biết nói mần răng, Vợ ngươi Xưởng mới ra mà *bàn* luận (Nữ Phạm, c. 237).

磅 bàn

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78C5**

❶ **Âm:** 磅 **bàn (bàng).** ✿ 些磅磕役緣女芝萌拱路逖。Ta *bàn* bạc việc duyên nợ Chi Manh cùng Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 17).

盤 bàn

Bộ: 皿, **Nét:** 108.11-16

❶ **Âm:** 盤 **bàn (bàn).** Ghi chú (1).

(1) 盤 là dạng khác của 盤 (bàn). ✿ 澑得馬息欺権勘、固課盤碁卒趙車。Làm người mựa cậy khi quyền thế, Có lúc *bàn* cờ tốt đuổi xe (Quốc Âm, b. 44, c. 7-8).

夲 bản

(bổn, vốn)

Bộ: 大, **Nét:** 37.2-5, **U+5932**

❶ **Âm:** 本 **bổn (bổn).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 夲 là dạng khác của 本 (bổn).

(2) Còn đọc là *bản*. ✿ 嚙才淺俴愚几、吏夕賒夲史喃訴詳。Gẫm tài thiển một ngu phàm, Lại làm xa *bản* sử nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 夲朝世祖離都、遠岹富國戈圖暹羅。*Bổn* triều thế tổ lìa đô, Viễn lao Phú Quốc qua đồ Xiêm La (Việt Sử VKC, c. 75-76).

❷ **Âm:** 本 **vốn (bổn).** Ghi chú (1). ✿ 暴斫修行辰固、嗹翹証駮夲空。Trăm chước tu hành thì có, Mảy lông chứng nghiệm *vốn* không (Sãi Vãi NVS, tr. 10). ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻總收。Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, *Bản* triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82).

本 bản

(bổn, vốn, bốn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672C**

☞ 本: **bổn** (trang 79).

版 bản

(ván)

Bộ: 片, **Nét:** 91.4-8, **U+7248**

☞ 版: **ván** (trang 1404).

叛 bạn

(bận)

Bộ: 又, **Nét:** 29.7-9, **U+53DB**

❶ **Âm:** 叛 **bạn (bạn).** ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕内工。Bởi hay cho dạ kẻ phàm, *Bạn* thần phản chúa nó làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160).

❷ **Âm:** 叛 **bận (bạn).** ✿ 闭盼信呶卡趂、夕之朱雁謹魚叛悉。Bấy nay tin gửi thư đi, Làm chi cho nhạn ngẩn ngơ *bận* lòng (Bướm Hoa, t. 10b).

伴 bạn

(bợn, ban)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F34**

☞ 伴: **bợn** (trang 86).

愣 bàng

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+396C**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 旁 **(bàng).** ✿ 冤台斛分嬋娟、恩情感景綯緣惾愣。Oan thay chút phận thuyền quyên, Ân tình cám cảnh mối duyên bẽ *bàng* (Phan Trần, c. 721-722).

厖 bàng

Bộ: 厂, **Nét:** 27.7-9, **U+5396**

❶ **Âm:** 龐 **bàng (bàng).** Ghi chú (1).

(1) 厖 là dạng khác của 龐 (bàng). ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洲炎帝、封在南方。Từ họ Hồng *Bàng*, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8).

嗙 bàng

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55D9**

❶ **Âm:** 旁 **(bàng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 衳宝貝貞底茷、哺嗙亮敢共馭高牺。Lấy bảo bối riêng để đời, Bỗ *bàng* đâu dám cùng người cao tay (Thiên Nam, c. 8097-8098).

徬 bàng

Bộ: 彳, **Nét:** 60.10-13, **U+5FAC**

❶ **Âm:** 徬 **bàng (bàng)** ✿ 粡油以、膊徬徨、想皮内助吏強失驚。Mặt rầu rĩ, bụng *bàng* hoàng, Tưởng bề nội trợ lại càng thất kinh (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 歪撐渃碧徬徨、銃豢霾動砠豢湄沙、炤外似烘朗燦、轏時興道輂時象撟。Trời xanh nước biếc *bàng* hoàng, Súng dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234).

旁 bàng
Bộ: 方, **Nét:** 70.6-10, **U+65C1**

❶ **Âm:** 旁 **bàng (bàng).** ✿ 據鄉里役、催引名勉、証佐各支傳喺朱歇、拱馭旁接名蠶名鼈名鮭名鱔。Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người *bàng* tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

❷ **Âm:** 旁 **bàng (bàng).** ✿ 浪它拦啃糟糠、仍咖褪檁褪旁共饒。Rằng đà mang tiếng tào khang, Những nhờ rễ mận rễ *bàng* cùng nhau (Trinh Thử, t. 16a).

盘 bàng
(bàn)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.6-11, **U+76D8**

☞ 盘: **bàn** (trang 30).

鵬 bàng
(bằng)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.8-19, **U+9D6C**

☞ 鵬: **bằng** (trang 44).

榜 bảng
(phẳng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+699C**

☞ 榜: **phẳng** (trang 994).

蚌 bạng
Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+2727B**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 半 **(bán).** ✿ 遣些吏折炎些、夕事蚌鴛朱澳父咬。Khiến ta lại giết anh ta, Làm sự *bạng* cò cho ngư phủ ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444). ✿ 低悝低坤低揂忍、帝浪帝沛帝空輪、鵝怒罵羣都旦蚌、蜨巽侯易劒之鼆。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn *bạng*, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78).

迸 bánh
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+8FF8**

❶ **Âm:** 迸 **bánh (bính).** ✿ 盎那爻吏及席導塋咬旺或特迸賴庄女恁咬、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米參畚特常闶盃明。Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được *bánh* trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cấp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a).

餅 bánh
Bộ: 食, **Nét:** 184.6-14, **U+9905**

❶ **Âm:** 餅 **bánh (bính).** ✿ 市晚餅晚齠、仍餔糧餔飯、主賒吹固透庄囉。Nào miếng *bánh* miếng nem, những cơm lương cơm phạn, Chúa xa xôi có thấu chăng là (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 得仍喂唉馭仍、餅謬沛焰辰称平蒲。Người dưng ơi hỡi người dưng, *Bánh* dày phải lửa thời xưng bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 琨扇苞安犗沫洟、媄貝悉慍惃空炉、盈穊餓餅讓朱、懺穊裙襖每圖朝琨。Con rày đã yên lành mát mẻ, Mẹ mới lòng vui vẻ không lo, Dành riêng quà *bánh* nhường cho, Sắm riêng quần áo mọi đồ chìu con (Thanh Hóa, t. 39b).

粯 bánh
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+25E58**

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 丙 **(bính).** ✿ 奇鼬外拱羿彈招、跕如琨腰愒拯差、銅餺怵粯歜冕、縖悉寅物縖唾招釘。Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, Đồng quà tấm *bánh* hôm mai, Chớ điều dằn vật chớ lời tréo đanh (Gia Huấn, t. 7a).

輣 bánh
Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12, **U+282E3**

❶ **Ý:** 車 **(xa), âm:** 丙 **(bính).** ✿ 蓳塘慍貝渃嫩、車痭輣轎馭疼跦駒。Lên đường vui với nước non, Xe mòn *bánh* kiệu ngựa chồn vó câu (Phan Trần, c. 845-846). ✿ 啱拯搋怵悉勦尉、本蹺払徐刻芾愧、悉蹺雙渚凳俍、蓳高伞昕韆滆輣車。Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời *bánh* xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272).

餅 bánh
Bộ: 食, **Nét:** 184.5-13, **U+296C4**

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 丙 **(bính).** ✿ 柴買表拸謨沒丐餅壯麻崔。Thấy mới biểu đi mua một cái *bánh* tráng mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

彭 bành
Bộ: 彡, **Nét:** 59.9-12, **U+5F6D**

❶ **Âm:** 彭 **bành (bành).** ✿ 彭特殤輪昆造化、鷂礔魡跁道自然。*Bành* được thương thua con tạo hóa, Diều bay cá nhảy đạo tự nhiên (Quốc Âm, b. 103, c. 3-4). ✿ 傑暄娘吶能情、闭睩買涇三彭傑遧。Mụ nghe nàng nói hay tình, Bấy giờ mới nổi tam *bành* mụ lên (Kiều KOM, c. 961-962).

褒 bao
Bộ: 衣, **Nét:** 145.9-15, **U+8912**

❶ **Âm:** 褒 **bao (bao)** ✿ 褒公傳保軍家、

追尋隣近晦罔瑪埃 。 *Bao* công truyền bảo quân gia, Truy tầm lân cận hỏi là mả ai (Dì Ghẻ, t. 7b).

❷ **Âm:** 褒 **bao (bao)** ✿ 寓廁褒貶自句 、分調苓后兜兜安悉 。 Ngụ lời *bao* biếm từ câu, Phân điều lành dữ đâu đâu an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).

包 bao
(vào)

Bộ: 勹, **Nét:** 20.3-5, **U+5305**

☞ 包: **vào** (trang 1409).

𠊛 bao
Bộ: 己, **Nét:** 49.2-5

❶ **Âm:** 包 **bao (bao).** Ghi chú (1).

(1) 𠊛 là một dạng khác của 包 (bao). ✿ 戄𠊛兔烙鵝斜 、意墓無主埃罪崲嗪 。 Trải *bao* thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai là viếng thăm (Kiều CVT, c. 79-80).

𠊛 bao
Bộ: 勹, **Nét:** 20.3-5

❶ **Âm:** 包 **bao (bao).** Ghi chú (1).

(1) 𠊛 là một dạng khác của 包 (bao). ✿ 嗯保𠊛饒馭於世 、揜坤停共渚央央 。 Nhắn bảo *bao* nhiêu người ở thế, Chẳng khôn đành dỗ chớ ương ương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 小姐自体書払 、隊畚吟噦悉鐀郑疠 、嘆浪洲漢色淒 、奴芾烏鵲比橋銀江 。 Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán *bao* sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 仍蒙吏固色除 、朱虧裸胞矯慲慞情 。 Những mong lại có *bao* giờ, Cho khuây khỏa dạ kẻo mơ mẩn tình (Trinh Thử, t. 15a). ✿ 娘卞伔準房蘆 、拷色餚吏愁思店喟 。 Nàng bèn vào chốn phòng lư, Nghĩ *bao* nhiêu lại sầu tư đêm ngày (Thị Kính, t. 8a). ✿ 門官浪例府堂 、固圖謁禮固鐀尒色 。 Môn quan rằng lệ phủ đường, Có đồ yết lễ có vàng mấy *bao* (Nhị Độ Mai, t. 10) ✿ 蹺柴燜史烅經 、腩嘩色晉墂程劳刀 。 Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày *bao* quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 霞雯堲垲頹茅 、共饒欺礙為情晉色 。 Mịt mù bãi cát đồi tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình quản *bao* (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 遽秦錁謹窓繈 、霉紅料壤毅術占色 。 Mây Tần khóa kín song the, Bóng hồng lẽo đẽo đi về chiêm *bao* (Kiều KOM, c. 249-250). ✿ 錢蓮積底色饒繞 、鐀菊宂朱別尒瓶 。 Tiền sen tích để *bao* nhiêu thúng, Vàng cúc đem cho biết mấy bình (Quốc Âm, b. 83, c. 3-4). ✿ 色烧鶹鷁扒咳 、油芻庄婝油訣庄亭 。 *Bao* nhiêu gà vịt bắt ăn, Dầu xua chẳng chạy dầu săn chẳng dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194).

保 báo
(bầu, bảo)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FDD**

❶ **Âm:** 保 **báo (bảo).** ✿ 固馭相詰保信 、堆馭逴禗立蓮治位 。 Có người tương thức *báo* tin, Đôi người rước lấy lập lên trị vì (Thiên Nam, c. 7773-7774).

❷ **Âm:** 保 **bầu (bảo).** ✿ 衆保押遣蓮鼾 、笩位沛暫蓮塰夕耑 、矯麻几恪捏攇 。 Chúng *bầu* ép khiến lên ngôi, Giữ vì phải tạm lên ngồi làm vua, Kẻo mà kẻ khác rình mò (Thiên Nam, c. 2557-2559).

❸ **Âm:** 保 **bảo (bảo).** ✿ 拯閑初剖痢傳保 、遣渚朱戈蔑道常 。 Chẳng nhàn xưa chép lời truyền *bảo*, Khiến chớ cho qua một đạo thường (Quốc Âm, b. 128, c. 7-8). ✿ 馭些笈怒笈尼保饒 。 Người ta bè nọ bè này *bảo* nhau (Thiên Nam, c. 4628). ✿ 英婘呥保歇廁 、石生欺意買吝冠堵 。 Anh em dặn *bảo* hết lời, Thạch Sanh khi ấy mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 孛保阿難浪 、迈魚北弟子帑蚤 、多修行魚浪它萎喟 、咍事某渚嚝 。 Bụt *bảo* A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 嗯保色饒馭於世 、揜坤停共渚央央 。 Nhắn *bảo* bao nhiêu người ở thế, Chẳng khôn đành dỗ chớ ương ương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 房凳眉拯趖趴 、保姨侯沛器嘲博嗜 。 Phòng đâu mi chẳng sấn vào, *Bảo* đi hầu phải ra chào bác giai (Lưu Bình PVD, t. 14b). ✿ 噲馭笈伴旦尼 、保浪念佛豁碎低穷 。 Gọi người bè bạn đến nơi, *Bảo* rằng niệm Phật giúp tôi đây cùng (Đại Di Đà, t. 7b).

❹ **Âm:** 保 **bảo (bảo).** ✿ 卞差多棱 、保護東宮戈吁大法 、挑兵執共 。 Bèn sai Đa Lăng, *Bảo* hộ Đông cung, Qua xin Đại Pháp, Đem binh giúp cùng (Việt Sử QSQ, c. 597-600). ✿ 鐕碎祝聖躬萬歲 、在上洋洋 、保国諺民 、留恩錫福 、碎吏祝耆老犊釁尬迸 、壽增添壽 。 Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, *Bảo* quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mười, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 雷音寺杗緣岂成佛 、天台山卒福岂碱仙 、別唐市透典西天 、忌保訶終共歆嶽 。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy *bảo* hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 奂灵正氣洋洋 、國保綿長民賴平安 。 Anh linh chính khí dương dương, Quốc *bảo* miên trường

dân lại bình an (Thiên Nam, c. 6575-6576).

報 báo

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+5831**

❶ **Âm:** 報 **báo (báo).** ✿ 女君親渚報特 、鞋花群紱琰青雲 。 Nợ quân thân chưa *báo* được, Hài hoa còn bợn dặm thanh vân (Quốc Âm, b. 12, c. 7-8). ✿ 蹔習尒仉奸証 、貼机報應別孭至豬 。 Nghìn xưa mấy kẻ gian ngay, Xem cơ *báo* ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 1a). ✿ 梗蘭花妄報信 、陳夫人買攕扦洞奭 。 Cành lan hoa nở *báo* tin, Trần phu nhân mới hé then động đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 阮惠暄報 、豎書吁降 、士毅信禗 、疎率防閑 。 Nguyễn Huệ nghe *báo*, Dâng thư xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ suất phòng gian (Việt Sử QSQ, c. 613-616). ✿ 悲除相沛冤愆 、罪報眼前帟賭膠哳 。 Bây giờ mắc phải oan khiên, Tội *báo* nhãn tiền nào chửa nghén đâu (Thạch Sanh, c. 79-80). ✿ 恩情两字心何解 、報答千般意未平 。 Ân tình lưỡng tự tâm hà giải, *Báo* đáp thiên ban ý vị bình (Vân Tiên KNL, c. 222-5). ✿ 𠂇句意達如丕子能餘父業 、臣可報君恩 。 Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa phụ nghiệp, thần khả *báo* quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 道至報復參誓 、窖台沒美縿衛苔尼 。 Đạo trời *báo* phục chỉn ghê, Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi (Kiều THU, c. 2315-2316). ✿ 固唁黜隘 、彩報賊謨 、軍朝匹道调啾 、将賊沒得过哄 。 Có tin ngoài ải phi *báo* giặc Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39).

报 báo

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+62A5**

❶ **Âm:** 報 **báo (báo).** Ghi chú (1).

(1) 报 là một dạng khác của chữ 報 (báo). ✿ 代尼拳报眼前 、蒙折得賢躲托空哈 。 Đời nay quả *báo* nhãn tiền, Mong giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 傳夕文祭踈箋 、匹句奠祭尒番报皷 。 Truyền làm văn tế sớ tiên, Ba tuần điện tế mấy phen *báo* thù (Cai Vàng, c. 213-214). ✿ 效罕碎奏穷令國長 、嗔唬捕武士闯鎌穷払 、麻报咎朱吒碎妬 。 Số là tôi tâu cùng lệnh Quốc trưởng, xin cậy tay võ sĩ đấu gươm cùng chàng, mà *báo* thù cho cha tôi đó (Đông Lộ Địch, tr. 78).

豹 báo

(beo)

Bộ: 豸, **Nét:** 153.3-10, **U+8C79**

☞ 豹: **beo** (trang 54).

泡 bào

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE1**

❶ **Âm:** 泡 **bào (bào).** ✿ 趙兵勘凭遽蜂 、雯歪霹霾沫滝淜泡 、旗翷熌塴豢壁 、干戈皇哮銅刀碧離 。 Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng *bào*, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058).

炮 bào

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70AE**

❶ **Âm:** 炮 **bào (bào).** ✿ 聰傕尬曲如炮 、拱牢掣餒吶牢辎唾 。 Nghe thôi chín khúc như *bào*, Giỏ sao xiết nỗi nói sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702).

胞 bào

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80DE**

❶ **Âm:** 胞 **bào (bào).** ✿ 英婘骨肉同胞 、几蹎得鼈沛侯朱愜 、路羅咬酗咬欶 、貴乎於湟細躡朋悉 。 Anh em cốt nhục đồng *bào*, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết tới lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 同胞骨肉姜强駢 、梗比梗南庱檜辎 。 Đồng *bào* cốt nhục nghĩa càng bền, Cành bắc cành nam một cội nên (Quốc Âm, b. 142, c. 1-2).

袍 bào

Bộ: 衣, **Nét:** 145.5-11, **U+888D**

❶ **Âm:** 袍 **bào (bào).** ✿ 袍情吝滲淡霜 、矧書祳熩梗霜沒躰 。 *Bào* tình lần thấm giọt sương, Thẩn thơ ngọn khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118). ✿ 罟朝塢柳派奭 、淡珠來溮瘧袍楮派 。 Ra chiều ủ liễu phai đào, Giọt châu lai láng hoẻn *bào* chửa phai (Phan Trần, c. 245-246).

咆 bào

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Âm:** 包 **(bao),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 色 là một dạng khác của 包 (bao). ✿ 俸暄遧檜碧桃 、啫徥獫呶咆唶哦啦 。 Bổng nghe trên cội bích đào, Tiếng con muông sủa *bào* hao dậy dàng (Trinh Thử, t. 1b).

袍 bào

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10

❶ **Âm:** 袍 **(bào).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y), (2) 色 viết bớt nét 包 (bao). ✿ 馭遘馭几迶袍 、棱楓秋缶染牟闷山 。 Người lên ngựa kẻ chia *bào*, Rừng phong thu

đã nhuốm màu quan san (Kiều KOM, c. 1519-1520).

袍 bào

Bộ: 衣, **Nét:** 145.5-11

❶ **Âm: 袍 bào (bào).** Ghi chú (1).

(1) 色 là một dạng khác của 包 (bao). ✿ 淡珠聖說滝袍 、恻恻僻僻掣牢罕情 。 Giọt châu thánh thót quẹn *bào*, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016).

宝 bảo (bửu, báu)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9D**

❶ **Âm: 寶 bảo (bảo).** Ghi chú (1).

(1) 宝 là một dạng khác của 寶 (bảo), còn đọc là *bửu*. ✿ 吶共玉宝 、甿鎮費翀 、烏州惡地 、寔拱甘悉 。 Nói cùng Ngọc *Bảo*, Vào trấn phía trong, Ô châu ác địa, Thiệt cũng cam lòng (Việt Sử QSQ, c. 477-480). ✿ 哙払朱別源汗 、金烺宝物迻払回遪 。 Hỏi chàng cho biết nguồn cơn, Kim ngân *bảo* vật đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110-1111). ✿ 施索悉拯計色 、孭拎宝戟夾饒跕硍 。 Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm *bảo* kích giáp nhau chém mài (Thiên Nam, c. 1551-1552). ✿ 尼美悉歆喜 、懺悔礼三宝 。 Nay mở lòng hăm hở, Sám hối lạy tam *bảo* (Phụ Mẫu, t. 5b). ✿ 夲朝處罪奸欺 、普尊宝位三圻總收 。 Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn *bửu* vị ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 81-82).

❷ **Âm: 寶 báu (bảo).** ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀 、砆踖主咂夭朋珠朋宝 。 Con thảo cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng *báu* (Sãi Vãi KNL, t. 14b).

寶 bảo (bửu)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.16-19, **U+5BF3**

❶ **Âm: 寶 bảo (bảo).** Ghi chú (1) & (2).

(1) Còn đọc là *bửu*, (2) 寶 là một dạng khác của 寶 (bảo). ✿ 責埃枉賂尒爝鐀迸 、寶山缶旦易耔衛空 。 Trách ai uống lộ mấy nén vàng mười, *Bảo* sơn đã đến dễ rồi về không (Hoài Nam, tr. 14).

寶 bảo (bửu, báu)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.17-20, **U+5BF6**

❶ **Âm: 寶 bảo (bảo).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bửu*. ✿ 俾貾鄭檢 、韜畧精通 、嫁稇玉寶 、朱夕先鋒 。 Ngài thấy Trịnh Kiểm, Thao lược tinh thông, Gả con Ngọc *Bảo*, Cho làm tiên phong (Việt Sử QSQ, c. 437-440). ✿ 座石塔怒尼仙底寶 、垏土堆箕僧客墫符 。 Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để *bửu*, Đống thổ đôi kia tăng khách chôn bùa (Tây Hồ, t. 46b).

❷ **Âm: 寶 báu (bảo).** ✿ 詩書實意寶彪茷 。 Thi thư thực ấy *báu* ngàn đời (Quốc Âm, b. 10, c. 8) ✿ 鼬亭罘寶產床 、翅遝買討瑰霜霘淶 。 Trong đình bốn *báu* sẵn sàng, Cánh mây mối thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 尬吝鎌寶搔牺 、姅晧傳檄定喟出征 。 Chín lần gươm *báu* chống tay, Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 佛褫寶金剛比喻丐悉噲揝金剛心 。 Phật lấy *báu* kim cương tỷ dụ cái lòng gọi làm kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a). ✿ 先人逝世闭迡 、廂空珠寶架荅詩書 、吝皿堷泊粈粗 、冬迡祆蒙炆昕熄残 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu *báu* giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

保 bảo (báo, bầu)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FDD**

☞ 保: **báo** (trang 33).

喉 bảo

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E12**

❶ **Âm: 保 (bảo), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 駭喉里長旦低 。 Hãy *bảo* lý trưởng đến đây (Pháp Việt, tr. 69).

抱 bão

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62B1**

❶ **Âm: 抱 bão (bão).** ✿ 悲徐迾沛會尼 、欺辰亢旱欺哈湄淫 、欺辰灥抱喑喑 、同田穭禿迸分特匹 。 Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa *bão* ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a).

暴 bão (bạo)

Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15, **U+66B4**

❶ **Âm: 暴 bão (bạo).** ✿ 暴篷梗蔬初餘 、鴣空尼杜逸暴方帟 。 *Bão* bùng cành ngọn xơ giơ, Chim không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 固畣藁雿暴篷 、穭固蝗虫內固虎狼 。 Có phen sấm sét *bão* bùng, Lúa có hoàng trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8).

❷ **Âm: 暴 bạo (bạo)** ✿ 典唐高尊 、改號安南 、特官都護 、凜仉暴貪 。 Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, Đặt quan đô hộ, Lắm kẻ *bạo* tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 揨共附近打

饒 、暴歐如猛孟歐如猞 。 Quây cùng phụ cận đánh nhau, *Bạo* âu như sói mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 暴殘牢拯燔薨項 、渃赭烏江苦撾屍 。 *Bạo* tàn sao chẳng soi gương Hạng, Nước thắm Ô giang khó vớt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 孟辰粘暴辰錢 、鼜錢饒禿夕仙中茷 。 Mạnh thì gạo *bạo* thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 褒公正法燴煤 、爻刀折几暴残不良 。 Bao công chính pháp rõ ràng, Một đao giết kẻ *bạo* tàn bất lương (Dì Ghẻ, t. 9a).

雹 bão

Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-13, **U+96F9**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 包 **(bào).** ✿ 固 塊 當 課 雹 霪 、波 濤 船 主 補 空 埃 擱 。 Có đâu đương thuở *bão* bùng, Ba đào thuyền Chúa bỏ không ai chèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 動掉魚鼇驚魂 、鬚鬚每対吨吨頭嫩 、民外安廣悖袞 、渚戈霾霓吏干雹逢 。 Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn *bão* bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 欺雹買咍羅鞊勁 、課饒邿別固碎冷 。 箕埃核哿閑牏搰 、裊固功饒路沛爭 。 Khi *bão* mới hay là cỏ cứng, Thuở nghèo thì biết có tôi lành. Kìa ai cây cả nhàn ngồi tựa, Nếu có công nhiều lọ phải tranh (Quốc Âm, b. 131, c. 5-8).

飽 bão

Bộ: 食, **Nét:** 184.5-13, **U+98FD**

❶ **Âm:** 飽 **bão (bão).** ✿ 意 囉 几 被 饑 寒麻幾魂哀怨 、計包耔闖役慘傷 、韆朱邛 戛歪飽暖 。 Ấy là kẻ bị cơ hàn mà u hồn ai oán, Kể bao rồi muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời *bão* noãn (Hoài Nam, tr. 41).

❷ **Âm:** 飽 **bão (bão).** ✿ 凡清魈沫便娄 、颶凡飽秩亭求吕漂 。 Phong Thanh gió mát tạn lâu, Cự Phong *bão* giựt đình cầu lỗ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

暴 bạo

(bão)

Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15, **U+66B4**

☞ 暴: **bão** (trang 35).

八 bát

Bộ: 八, **Nét:** 12.0-2, **U+516B**

❶ **Âm:** 八 **bát (bát).** ✿ 外 𣍐 道 咂 踫 通 叁界 、崇蓬莱跐細咂盃貝八仙 。 Ngoài sáu đạo Sãi trải thông tam giới, Non Bồng Lai bước tới Sãi vui với *bát* tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 濫貸篇八咏遊湖 、中比興拱寓唾規諷 。 Trộm thấy thiên *bát* vịnh du hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 江山八歹箕圭麥 、松菊逋持意貼恒 。 Giang sơn *bát* ngát kìa quê cũ, Tùng trúc bù trì ấy của hằng (Quốc Âm, b. 77, c. 5-6). ✿ 盃喈鐘逐客躡船 、盃隻躡踏捞娘這 、另退俗盃洲八雅 、浥牟禪盃渃摩呵 。 Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng *Bát* Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 第八咒恩爻可耶可汝卢 、折离参坤忍 、寞离謁实可併 。 Đệ *bát* là ơn đi (khả) xa khá nhớ lo, chết lìa chỉn khôn nhẫn, sống lìa ắt thiệt khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b). ✿ 翔咽吶哭哳八索 、殘媒嘰汐嘟宮湯 、些魋些嚃朱些吟 、勢拱碑撐拱榜鐀 。 Mở miệng nói ra gàn *bát* sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

砵 bát

Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+7835**

❶ **Âm:** 砵 **bát (bát).** ✿ 少 厩 少 砵 、少豆少醬 、少陸平炉香 。 Thiếu bình thiếu *bát*, Thiếu đậu thiếu tương, Thiếu lục bình lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a).

鉢 bát

Bộ: 缶, **Nét:** 121.5-11, **U+7F3D**

❶ **Âm:** 鉢 **bát (bát).** ✿ 風 流 痭 痂 呸 唐菊 、喟腩消磨飡鉢茶 。 Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc, Ngày tháng tiêu ma một *bát* chè (Quốc Âm, b. 73, c. 5-6).

般 bát

(ban)

Bộ: 舟, **Nét:** 137.4-10, **U+822C**

❶ **Âm:** 般 **bát (bát).** ✿ 預牟禪般若 、珞紳紇菩提 。 Dựa màu thiền *Bát* Nhã, Lần chuỗi hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 噦彙紅花開般若 、椺菩提結果自然 。 Hé vừng hồng hoa khai *Bát* Nhã, Trồng Bồ Đề kết quả tự nhiên (Sự Lý, c.5-6). ✿ 梵語般若 、華言嗆羅智慧咍断歇貪嗔疼 、滅耒諸煩惱 、性体虛融照用自在嗆羅般若 。 Phạn ngữ *Bát* nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư dung, chiếu dụng tự tại, gọi là *Bát* nhã (Kim Cương, t. 8a-8b).

❷ **Âm:** 般 **ban (bàn).** ✿ 恩情两字心何解 、報答千般意未平 。 Ân tình lưỡng tự tâm hà giải, Báo đáp thiên *ban* ý vị bình (Vân Tiên KNL, c. 222-5).

鉢 bát

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9262**

❶ **Âm:** 鉢 **bát (bát).** ✿ 鉢 鉗 叉 如 恩 社 稷 。 *Bát* cơm xoa nhờ ơn xã tắc (Quốc Âm, b. 15). ✿ 惜 功 捭 礪 鉢 場 、磋 湖 半 月 朱 娘 浿 蹎 。 Tiếc công gánh gạch *Bát* Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84). ✿ 垂 湄 朱 穭 尬 鑌 、朱 英 趂 拮 朱 娘 挩 粗 、挩 眚 鉢 使 鍰 輪 、濯 挩 鍰 楛 英 懫 空 咳 。 Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì *bát* sứ mâm son, Chó đem mâm gỗ anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 勘 朋 崾 崾 擙 車 、菀 炤 課 夏 鉢 渃 務 冬 。 Thế bằng châu chấu chống xe, Ngọn lửa thuở hè *bát* nước mùa đông (Thiên Nam, c. 7607-7608). ✿ 徐 准 於 尼 蝵 台 貪 、薩 潑 頭 聡 丕 珍 珍 。 埃 鬰 薩 潑 跐 蹎 、鉢 鼿 哉 左 襖 禛 盪 床 。 Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, *Bát* mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 垓 賑 濟 哪 唾 遺 教 、物 固 之 鉢 槩 赧 香 、噲 罔 萌 襖 梭 鑌 、替 朱 夕 貼 咳 塘 生 天 。 Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi *bát* cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 筧 鱸 粗 抔 極 暴 朝 、鉢 粗 歆 、果 茄 木 爺 、烅 膍 林 、咳 夕 牢 特 、他 忍 哨 吟 唏 渃 呂 。 Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: *bát* cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 皺 埃 魂 埬 媽 墳 墓 、禗 埃 佇 圩 香 鉢 渃 。 Sau ai coi đống mả phần mồ, Lấy ai giữ vò hương *bát* nước (Trần Bồ, t. 1b).

鈸 bát

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13

❶ **Âm:** 鈸 **bát (bát).** Ghi chú (1).

(1) 釒 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 吶 耒 時 吏 咳 唾 、没 骸 鈸 臊 迸 獡 拯 淊 。 Nói rồi thì lại ăn lời, Một lưng *bát* xáo mười voi chẳng đầy (Gia Huấn, t. 12b).

扒 bát

(bắt, vác, bớt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6252**

☞ 扒: **bắt** (trang 44).

拔 bạt

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+39DE**

❶ **Âm:** 拔 **bạt (bạt).** Ghi chú (1).

(1) 拔 là dạng khác của 拔 (bạt). ✿ 嫩 東 筧 蘿 揀 苔 埬 、雉 習 荏 梅 拱 眼 如 、岸 澖 塊 鑌 霞 霖 、 硍 鴣 拔 臉 哢 岥 嚾 叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhởn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim *bạt* gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 耒 折 乍 斗 即 時 船 蓬 逴 衱 娘 術 國 中 、媚 醢 慘 切 工 悉 、傷 身 拔 蕩 傷 鼓 宪 愆 。 Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân *bạt* đăng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936).

宲 báu

(bảo, bửu)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9D**

☞ 宲: **bảo** (trang 35).

寶 báu

(bảo, bửu)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.17-20, **U+5BF6**

☞ 寶: **bảo** (trang 35).

悲飛 bay

Bộ: 飛, **Nét:** 183.12-23

❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi).** ✿ 董 頂 朝 歆 搋 瑟 、鼈 世 界 丿 鴣 飜 。 Đủng đỉnh chiều hôm dắt tay, Trông thế giới phút chim *bay* (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2). ✿ 埃 挩 掍 鱳 趣 滝 、堿 之 昆 鱳 數 籠 鱳 飜 。 Ai đem con sáo sang sông, Nên chi con sáo sổ lồng sáo *bay* (Phong Sử, c. 89). ✿ 唶 嘆 唶 哭 朱 荄 、責 垂 責 坦 災 飜 城 鐍 。 Tiếng than tiếng khóc chua cay, Trách trời trách đất tai *bay* thình lình (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 泉 臺 織 緦 軸 散 、花 飜 簪 掇 紅 顏 過 時 、戮 茄 崔 役 群 之 、座 岐 王 钬 空 欺 筧 耒 。 Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa *bay* trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

翍 bay

(bây)

Bộ: 羽, **Nét:** 124.12-18

❶ **Ý:** 羽 **(vũ), âm:** 悲 **(bi).** ✿ 尬 重 芾 主 固 咍 、令 鼨 辰 氿 落 翍 辰 鐃 。 Chín trùng nào chúa có hay, Lệnh ra thì ít lạc *bay* thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 褫 翁 碎 供 朱 吒 媄 碎 麻 昆 之 空 別 奴 翍 迸 奴 咳 罟 趂 混 淆 過 廩 。 Lạy ông, tôi cúng cho cha mẹ tôi, mà con chi không biết nó *bay* lên, nó ăn trước đi, hỗn hào quá lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 58-59). ✿ 趙 兵 勘 凭 遙 蜂 、雯 垂 霩 霺 沫 滝 淒 泡 、旗 翍 燉 烳 豢 辟 、干 戈 皇 哮 銅 刀 碧 離 。 Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ *bay* chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058). ✿ 料 麻 賒 趙 高 翍 、愛 恩 些 固 銀

尼麻催 。 Liệu mà xa chạy cao *bay*, Ái ân ta có ngần này mà thôi (Kiều THU, c. 1977-1978).
❷ **Âm:** 翷 **bay.** Ghi chú (1).
(1) Âm *bây* mượn âm Nôm 翷 *bay*. ✿ 貉吶 、蚤孟吏厲眞 、固牢碎豸特 、麻翷 、典澄濫丕 、麻豸牢塊 。 Cọp nói: "Tao mạnh, lại lẹ chơn, có sao, tôi chạy được, mà *bây*, đến chừng làm vậy, mà chạy sao khỏi" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

翍 bay
Bộ: 羽, **Nét:** 124.12-18
❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 悲 **(bi).** ✿ 罕皮水遶山圍 、鴣翍拯塊況之罔臥 。 Bốn bề thủy nhiễu sơn vi, Chim *bay* chẳng khỏi huống chi là người (Thiên Nam, c. 7619-7620).

鼜 bay
Bộ: 彡, **Nét:** 59.18-21
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).
(1) 彣 là một dạng khác của 飛 (phi). ✿ 董頂朝欹搋瑟 、鬮世界丿鴣鼜 。 Đủng đỉnh chiều hôm dắt tay, Trông thế giới phút chim *bay* (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2).

翍 bay
Bộ: 彡, **Nét:** 59.12-15
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 羽 **(vũ).** Ghi chú (1).
(1) 彣 là một dạng khác của 飛 (phi). ✿ 如滿勾扚跠韁 、啞翍翹渚朮翱碾肯 。 Như bổ câu vặt đứng trông, Rắp *bay* cánh chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542).

鼜 bay
Bộ: 彡, **Nét:** 59.18-21
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).
(1) 彣 là dạng khác của chữ 飛 (phi) ✿ 変丐蝓鑌鼜制 、膦耑蛰杜边外卞㘝 、疠豢如仵槊剋 、油塗拯凭油齰庄奄 。 Biến cái ong vàng *bay* chơi, Má vua trập đỗ bên ngoài bèn [châm], Đau dường như thể giáo đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922).

翍 bay
Bộ: 彡, **Nét:** 59.15-18
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 拜 **(bái).** Ghi chú (1).
(1) 彣 là một dạng khác của 飛 (phi)) ✿ 少年場屋啫虛翍 、沛累爲名苞虎台 。 Thiếu niên trường ốc tiếng hư *bay*, Phải lụy vì danh đã hổ thay (Quốc Âm, b. 75, c. 1-2).

翍 bay
Bộ: 彡, **Nét:** 59.15-18
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 拜 **(bái).** Ghi chú (1).
(1) 彣 là một dạng khác của 飛 (phi). ✿ 彭特殤輸昆造化 、鷂翍魡趾道自然 。 Bành được thương thua con tạo hóa, Diều *bay* cá nhảy đạo tự nhiên (Quốc Âm, b. 103, c. 3-4).

翍 bay
Bộ: 彡, **Nét:** 59.18-21
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).
(1) 彣 là một dạng khác của 飛 (phi). ✿ 篡怙歹事拯苓 、嘟唏拯凳宪肯典低 、數喟固朮翹鼜 、柧咄坤透桮揀坤移 。 Toan lo làm sự chẳng lành, Nín hơi chẳng thấy đem mình đến đây, Lâu ngày có mọc cánh *bay*, Rễ dầu khôn thấu gốc lay khôn dời (Thiên Nam, c. 1509-1512). ✿ 斜斜膝我印溫 、頭墦鼜鷺髂埬浮鷗 。 Tà tà bóng ngả in doành, Đầu doi *bay* lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 馭騎趂如体儘鼜 、賊散作喋歪仍啃錏 、賊俍儢薨鄰鄑坦 。 Ngựa cưỡi đi như thể gió *bay*, Giặc tan tác vang trời những tiếng súng, Giặc Lào rợ chết lăn dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a). ✿ 油颱啤艸綏囘睢水 、拱糯鼜遣嘰醞沙場 。 Dầu gió lọt giữa vòng vây Tuy thủy, Cũng tên *bay* trên chén rượu sa trường (Đông Lộ Địch, tr. 59). ✿ 娘命閘伕初尐 、嫩拫愧俗蟲鼜念塵 。 Nương mình cửa Phật xưa nay, Non ngăn thói tục gió *bay* niềm trần (Phan Trần, c. 443-444).

悲 bay
(bi, bầy, bấy, bầy)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B2**
☞ 悲: **bi** (trang 59).

拜 bay
(bái, bới, vái)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-9, **U+62DC**
☞ 拜: **bái** (trang 28).

俳 bay
(bây)
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+203A9**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc là *bay*. ✿ 市罕家法怒俳 、唉朱匸遜別捒汶吝 。 Nào là gia pháp nọ *bây*, Hãy cho ba chục biết tay một lần (Kiều KOM, c. 1735-1736).

鼜 bay
Bộ: 𠂢, **Nét:** 14.16-18, **U+205A4**
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).
(1) 𠂢 viết bớt nét chữ 彣 và 彣 viết bớt nét chữ 飛 (phi). ✿ 俸兜兵炤喑喑 、熳鼜前茁炭淋閨

疎 。 Bỗng đâu binh lửa ầm ầm, Khói *bay* nhà bạc than lầm cửa thưa (Phan Trần, c. 155-156). ✿ 詩怒別篇踐勾羞 、武吏能騎糊鴣褷 、棋高帝釋昂晒 、鼷能如意群陊孛徒 。 Thi nọ biết thiên dài câu vấn, Võ lại hay cỡi bắn chim *bay*, Cờ cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b).

彣 bay (phi)

Bộ: 彡, **Nét:** 59.6-9, **U+2248E**

❶ **Âm:** 飛 **phi (phi).** Ghi chú (1).

(1) 彣 là một dạng khác của 飛 (phi). ✿ 共廋番彣昇変化 、擒培紅付啫人間 、祐霓煁炤宮寒 、神仙特伴江山汝導 。 Cũng một phen *phi* thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 尬歪走石彣沙 、昆虫絶跡馭些勒頭 。 Chín trời tẩu thạch *phi* sa, Côn trùng tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384). ✿ 固唁勰隘 、彣報賊謨 、軍朝匜道调啾 、将賊沒俜过共 。 Có tin ngoài ải *phi* báo giặc Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39).

❷ **Âm:** 飛 **phi (phi).** Ghi chú (1). ✿ 芸行弹梢曳茷 、撲迸彣燕唱迸唐花 、梱斖詠似姮娥 、鬘遟边裞胯牙粉蘇 。 Nghề hành đàn sáo dại đòi, Đẹp mười *Phi* Yến xuống mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).

❸ **Ý:** 飛 **bay (phi).** Ghi chú (1). ✿ 唉嗔謹啫唒形 、風声籗底律萌彣罟 。 Hãy xin kín tiếng giấu hình, Phong thanh chớ để lọt mành *bay* ra (Phan Trần, c. 751-752). ✿ 衮昂堛埬捁暹 、梭鐀紲撋烅錢緪彣 。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy *bay* (Kiều KOM, c. 49-50).. ✿ 衮昂嘔硢犓暹 、梭鐀赫撋刴銭鼭彣 。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng bó rắc tro tiền giấy *bay* (Kiều CVT, c. 49-50).

揮 bay

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D3E**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 悲 **(bi).** ✿ 涓岦泖冷洉揮 、哈尭淲曠湃淍和馭 。 Quên chưng ngòi rãnh lội *bay*, Hay đâu bể rộng sóng khơi hòa ngừa (Song Tinh, c. 429-430).

飛悲 bay

Bộ: 飛, **Nét:** 183.12-19, **U+2967B**

❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi) .** ✿ 漫廱沉魡淶鴅 、月慳荋拗花懫赯鶐 。 Mặn mà chìm cá rơi nhàn (nhạn), Nguyệt ghen gương khép, hoa hờn thắm *bay* (Hoa Tiên, c. 95).

悲彣 bay

Bộ: 彡, **Nét:** 59.12-15

❶ **Ý:** 彡 **(bộ sam), âm:** 悲 **(bi).** ✿ 固欺質勿遧空 、騎昆白鶴尾篷翎彪 、固欺凳鄰遜法派 、形緩桃烃烃昂歪 。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng *bay*, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128). ✿ 禎裯鄰襟关蓉 、粉枚嚷暯祆紅逾彪 。 Sực nhìn dưới khóm Phù dung, Phấn môi nắng ánh áo hồng gió *bay* (Song Tinh, c. 893-894).

悲彣 bay

Bộ: 宀, **Nét:** 14.16-18

❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).

(1) 宂 viết bớt nét chữ 彣 và 彣 viết bớt nét chữ 飛 (phi). ✿ 罘牾裙紅褷法派 、𠂤行蹎玉蹻双双 。 Bốn mảnh quần hồng *bay* phấp phới, Hai hàng chân ngọc duỗi song song (Xuân Hương MD, b. Vịnh leo đu). ✿ 俸丿兜孺褷墳瑣 、坤扒躰夕邩匹夫 、奇覃鼏礹怨誉 、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng phút đâu tro *bay* khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 河梁紛把塘尼 、边塘韃苹旗褷愧愧 。 Hà Lương chia rẽ đường này, Bên đường trông lá cờ *bay* ngùi ngùi (Chinh Phụ TV, c. 43-44).

排 bày (phơi, bài, bầy, bời)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6392**

☞ 排: **phơi** (trang 1008).

㪚 bảy

Bộ: 匕, **Nét:** 21.10-12

❶ **Ý:** 七 **(thất), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 viết bớt nét chữ 罷 (bãi). ✿ 小姐翍黖園花 、嚶藪㪚縔禔匹罘番 。 Tiểu thơ ra trước vườn hoa, Khấn năm *bảy* lượt lạy và bốn phen (Nhị Độ Mai, t. 23a). ✿ 節腩㪚湄汴屎淡 、鐦囂枚冷律昌枯 。 Tiết tháng *bảy* mưa ngâu sì sụt, Gió heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 陳迸𠂤耒 、寡㪚餘年 、後陳𠂤耒 、㪚蘚铁連 。 Trần mười hai vua, Trăm *bảy* dư niên, Hậu Trần hai vua, Bảy năm mất liền (Việt Sử QSQ, c. 325-328). ✿ 篷篷覜祿罟花 、沒弹稇妦揇花篷篷 、阻罟探鈇 、捷捷栱栱㪚被群匹 。 Bồng bồng để lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trở ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, *Bảy* bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 噯魂

沃虎朱𠸘、為民黜府呶唾蔑疎。Mượn hổn ốc hổ cho ngươi, Vì dân *bảy* phủ gởi lời một thơ (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 翁阮瓊欺蓮黜蓮劊犧、制逆苞固氣象几奇、衸薨桱夕旗、薨蓮夕峬、麻吏固性輕馱。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên *bảy* lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 監尭蔏妾黜妻、麻娘苞倍幅治嗟啾。Dám đâu năm thiếp *bảy* thê, Mà nàng đã vội bắc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 勾塘丐嘉卼拱丕、佳夕犗衸黜衸匹。Câu đàng gái xưa nay cũng vậy, Giai làm nên lấy *bảy* lấy ba (Gia Huấn, t. 6a).

罳 bảy

Bộ: 网, **Nét:** 122.8-9

❶ **Âm:** 罷 **bảy (bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罳 viết bớt nét chữ 罷 (bãi). ✿ 蔏罳道符迷、懺戞倘小童朱哈信吏信戈。Năm *bảy* đạo bùa mê, Sắm một thằng tiểu đồng cho hay tin lại tin qua (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 因脒腩罳嚐習、碎蓮庵寺侈旀行香。Nhân rằm tháng *bảy* ngày xưa, Tôi lên am tự xảy vừa hành hương (Thị Kính, t. 18b).

罷 bảy

Bộ: 网, **Nét:** 122.2-7, **U+26271**

❶ **Ý:** 七 **(thất), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罒 viết bớt nét chữ 罷 (bãi) ✿ 因脒腩罷嗶習、碎蓮庵寺侈旀行香。Nhân rằm tháng *bảy* ngày xưa, Tôi lên am tự xảy vừa hành hương (Thị Kính, t. 18b). ✿ 碎嗨吏稂惟趂幣買米低、时馭貝車过萬过𧗱、弓貝劍吏彷匹彷罷。Tôi hỏi lại con đòi đi chợ mới về đây thời, ngựa với xe quá vạn quá ngàn, cung với kiếm lại hàng ba hàng *bảy* (Đông Lộ Địch, tr. 86).

罷 bảy

Bộ: 匕, **Nét:** 21.7-9

❶ **Ý:** 七 **(thất), âm:** 罷 **(bã).** Ghi chú (1).

(1) 罷 là một dạng khác của 罢 và 罷 (bãi). ✿ 眷唪吏堆匡柒讀、嚼嘴啃景啃咩、噯嚓囘蔏罷兗踈、迢逸嘶椿嘶菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm *bảy* ông thơ, dìu dặt chén thống chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

罷 bảy

(bẩy)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.15-17, **U+20929**

☞ 罷: **bẩy** (trang 50).

揖 bảy

(búi, vói)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B72**

☞ 揖: **búi** (trang 89).

北 bắc

(bắt, bực, bậc)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5, **U+5317**

❶ **Âm:** 北 **bắc (bắc).** ✿ 翁絲唷窖嗤馱、苞車鬠吏此淶北南。Ông tơ khen khéo cột người, Đã xe vào lại thử rời *bắc* nam (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 断腸台昕分岐、媄時黜北琨時峬西。Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi *bắc* con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 鰲鴛啍唯餘冬、北河沃苞磯爌老漁。Ngao cò dắng dỏi dư đông, *Bắc* Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 尋誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂。Tấc thành kính đãi đàn trung, Khắp mời nam *bắc* tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 嗜屯嘿奇北京、埃埃暄凳魂驚魄移。Tiếng đồn dậy cả *bắc* kinh, Ai ai nghe thấy hồn kinh phách rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 鼆銅博隊吝歖許、苞悉吞墨窏得忠、護払寐陣成功、搣粀塽北撩弓嬓兌。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi *bắc* treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 事尼苞外迸年、碎它別糰別牻伶伶。秀婆共馬监生、固模馱於北京逐術。Sự này đã ngoại mười niên, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh, Có mua người ở *Bắc* Kinh đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890).

❷ **Âm:** 北 **bắt (bắc).** ✿ 市都梗檜半湯、薄嘍北屋補溫拱趂。Nào đứa gánh củi bán than, Hái rau *bắt* ốc bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702).

❸ **Âm:** 北 **bực (bắc).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bậc*. ✿ 共仍大比丘僧人廋斮哈楯蔏迸导恒覩、調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những *bực* đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a).

扎 bắc

(bước)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5

❶ **Âm:** 北 **bắc (bắc).** Ghi chú (1).

(1) 扎 là dạng khác của 北 (bắc). ✿ 咀啾賊子拘兵扎、嚘緦皇孫紲厧西。Thả mồi tặc tử câu binh *Bắc*, Mượn lưới hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 弹沉碑主犖扎、拂唯旗茸膾

西 。Đàn chìm đạn ngọc sao *bắc*, Phất dõi cờ lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4). ✿ 阮惠昕氏 、祕翠北圻 、蔚耒文壬 、噲各官黎 。Nguyễn Huệ lúc ấy, Lấy hết *Bắc* kỳ, Giết rồi Văn Nhậm, Đòi các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-692). ✿ 揼筑隘北撩弓嫩兑 。Buông tên ải *bắc* treo cung non đoài (Chinh Phụ TV, c. 376). ✿ 磊和弹精北斗 、郎俊黦瑞遼東 。Lỗi hoà đàn tinh *Bắc* đẩu, Lang một điểm thụy Liêu Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4). ✿ 伴晰倍踐韆歪 、丐牢边北缶移边東 。Ban đêm vội dậy trông trời, Cái sao bên *bắc* đã dời bên đông (Nam Phong, t. 8a).

❷ **Âm:** 北 **bước (bắc).** Ghi chú (1). ✿ 鎙巾彬襖北进網咿毅 。Bịt khăn bận áo *bước* lên võng ra đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

北 bắc

(bắt, bước)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5

☞ 北: **bắt** (trang 45).

啪 băn

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E9A**

❶ **Âm:** 般 **(ban),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 褲歪朱沫渓瓮 、嬌師歲作器鉌啪喨 。Lạy trời cho mát mẻ nao, Kẻo sư tuổi tác ra vào *băn* khoăn (Phan Trần, c. 623-624).

姅 bắn

(nửa, nữa)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59C5**

❶ **Âm:** 姅 **bắn (bán).** ✿ 張弓卞姅大鵬 、每筽噯中大鵬俸沙 。Trương cung bèn *bắn* đại bàng, Mũi tên phút trúng đại bàng bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774).

❷ **Ý:** 半 **(bán), âm:** 女 **(nữ).** ✿ 泣撚鼬堶匹蔚 、炟霞穗姅林泉鍾堆 。Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên hà riêng *nửa*, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 夫人姅戾姅愠 、噲公子吏媄琨樊难 。Phu nhân *nửa* lệ *nửa* buồn, Đòi công tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 昌文黜打 、唐阮太平 、姅脞中筽 、薨在鼬营 。Xương Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, *Nửa* đêm trúng tên, Hoảng tại trong doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-244). ✿ 隊尼角牧漁樵 、芹歜汆幹篾朝姅萌 。Đòi nơi giốc mục ngư tiều, Cần hôm mấy cán tơi chiều *nửa* manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 固酋骨肉吹殘 、姅郢晕木訴岸朋店 。Có phen cốt nhục suy tàn, *Nửa* ngày sao mọc tỏ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 尬吝鎌寶撟捵 、姅晰傳檄定喟出征 。Chín lần gươm báu chống tay, *Nửa* đêm truyền hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 堰珠龍欺菰蠱迻觖 、囲戍鼓凳掑邊禁竹 、嫩伏象哄彙腋熾姅 、啃寒砧暄隔贗滝蘇 。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kề bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế *nửa*, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 荏茬埝坦边塘 、油油菰鞊姅鐀姅撐 。Sè sè nấm đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ *nửa* vàng *nửa* xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 闵防跠卒窏壓 、兵尙蘇定姅店典斯 。Quan phòng sơ suất giữ gìn, Binh thằng Tô Định *nửa* đêm đến gần (Thiên Nam, c. 1585-1586). ✿ 房椒冷汔如銅 、鈳鴦掖姅帶銅熾堆 。Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ *nửa* dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 215-216).

❸ **Âm:** 姅 **nửa.** Ghi chú (1).

(1) Âm *nữa* mượn âm Nôm 姅 *nửa*. ✿ 閉徐劳缶垂危 、油孫吳姅斫之侯算 。Bây giờ thế đã thùy nguy, Dầu Tôn Ngô *nữa* chước gì hầu toan (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 嗜卢約或鼕皮 、修行之姅阻術夕咬 。Thầm lo ước hoặc nhiều bề, Tu hành chi *nữa* trở về làm ăn (Thị Kính, t. 24a).

拌 bắn

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62CC**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 半 **(bán).** ✿ 待徐典昕交攻 、差軍埋伏弩弓拌連 。Đợi chờ đến lúc giao công, Sai quân mai phục nỏ cung *bắn* liền (Cai Vàng, c. 171-172).

糋 bắn

Bộ: 寸, **Nét:** 41.12-15, **U+21B49**

❶ **Ý:** 射 **(xạ), âm:** 半 **(bán).** ✿ 廊弓釵拉名糋鴽 、客公候昅暟蒙牢 、園春蚯埃群擙 、凳花麻拯塭鉌尋香 。Làng cung kiếm rắp ranh *bắn* sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40). ✿ 詩怒別篇踐勾羞 、武吏能騎糋鴣謎 、棋高帝釋昂捵 、鼷能如意群尐學徒 。Thi nọ biết thiên dài câu vấn, Võ lại hay cõi *bắn* chim bay, Cờ cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b).

弾 bắn

(bận)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+223D1**

❶ **Ý:** 弓 **(bộ cung), âm:** 半 **(bán).** ✿ 弾黜沒發 、蔚賊閉繩 、噲羅神弩 、埃敵朱朋 。*Bắn* ra một phát, Giết giặc muôn thằng, Gọi là thần nỏ, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 弹叫埃弾鮕悲 、每筽跴峭悲嬴冠堔 。Đàn kêu ai *bắn* chim bay, Mũi tên dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 志啉弾鴅

吻雷 、名碎油朗喈柴屯賒 。 Chí lăm *bắn* nhạn ven mây, Danh tôi dù rạng tiếng thầy đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24).
❷ **Âm:** 弭 **bắn.** Ghi chú (1).
(1) Âm *bận* mượn âm Nôm 弭 *bắn*. ✿ 惜咏匹弭 夕斋 、孤魂沛餇黜鬴座靦 、共生冲道聖賢 、詩書糠暢炤灺蛰吹 。 Tiếc nhẽ ba *bận* làm chay, Cô hồn phải đói bởi rày tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060).

躃 bắn
Bộ: 寸, **Nét:** 41.12-15
❶ **Ý:** 射 **(xạ), âm:** 半 **(bán).** ✿ 卞共左右箄怙 、安陽固弩獑獙靦台 、躃黜炤烃媿 、折兵笕吏術尬共馭 。 Bèn cùng tả hữu toan lo, An Dương có nỏ vuốt rùa thiêng thay, *Bắn* ra lửa cháy khói bay, Giết binh tên lại về nay cùng người (Thiên Nam, c. 771-774).

崩 băng
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D29**
❶ **Âm:** 崩 **băng (băng).** ✿ 黎主典清 、吏吁援兵 、乾隆空朱 、崩在燕京 。 Lê chúa đến Thanh, Lại xin viện binh, Càn Long không cho, *Băng* tại Yên kinh (Việt Sử QSQ, c. 737-740).

烳 băng
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 冰 **(băng).** Ghi chú (1).
(1) 氷 là một dạng của 冰 (băng). ✿ 泾如涕 、皂如牙 、冲如雪 、牖薨貞烳燘決空洳 。 Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương trinh *vẳng* vặc quyết không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

氷 băng
(bâng, bưng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.1-5, **U+6C37**
☞ 氷: **bâng** (trang 48).

凭 bằng
(bằng, vửng, vững)
Bộ: 几, **Nét:** 16.6-8, **U+51ED**
❶ **Âm:** 凭 **bằng (bằng).** ✿ 固畚涇陣打驅 、凭民坦動債務彙闌 。 Có phen nổi trận đánh khua, *Bằng* dân đất động trái mùa sấm ran (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 拷自思扇囝鬴 、雃豢本國珠嗟悉馭 、貪婪拯計固埃 、祐馭平帢祐至凭堪 。 Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn bòn bản quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời *bằng* vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).
❷ **Âm:** 凭 **bằng (bằng).** ✿ 鶹吠喔嘅霜甿穢 、槐拂披撿霉果邊 、淲滌淶潮脉煩 、想之刻凭戛年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc *bằng* một niên dằn dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 趀時要凭蚰蹦 、計吝曾跐黠揵騕跣 。 Đi thì yếu *bằng* sên bò, Kể lần từng bước điểm dò ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130).
❸ **Âm:** 凭 **vửng (bằng).** ✿ 吧吶吧拃捲囉 、江翅 、打汶把連槾翁縣拯凭 。 Và nói và giơ tay ra, dan cánh, đánh một vả trên mặt ông huyện xửng *vửng* (Chuyện Đời Xưa, t. 59).
❹ **Âm:** 凭 **vững (bằng).** ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、噜蜆扽强謹暊源漓 、扰風景吏汶瓢雖勉 、糰太平罟罘淲貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà *vững* đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 変丐蝓鐄霎制 、腾耑蛰杜边外卞囝 、疠豢如佟槊剋 、油塋拯凭油齦庄奄 。 Biến cái ong vàng bay chơi, Má vua trập đỗ bên ngoài bèn [châm], Đau dường như thể giáo đâm, Dầu ngồi chẳng *vững* dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922). ✿ 皷薜嘉靖朝明 、罘方稦鞦台京凭鐄 。 Vừa năm Gia Tĩnh triều Minh, Bốn phương phẳng lặng hai kinh *vững* vàng (Kiều CVT, c. 9-10).

平 bằng
(bình)
Bộ: 干, **Nét:** 51.2-5, **U+5E73**
❶ **Âm:** 平 **bằng (bình)** ✿ 埃埃舍谷 、平幻占包 、侈醒職槐 、珠漓沿渚 。 Ai ai sá cốc, *Bằng* huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 筆硯斐志弓槐平願 。 Bút nghiên phỉ chí cung dâu *bằng* nguyền (Phan Trần, c. 10). ✿ 步坤平馭 、水坤平船 。 Bộ khôn *bằng* ngựa, Thuỷ khôn bằng thuyền (Chinh Phụ TV, c. 28-29). ✿ 庵高庵斜達隊層 、泣輕匹壩阻吏平 。 Am cao am thấp đặt đòi tầng, Khấp khểnh ba làn trở lại *bằng* (Quốc Âm, b. 16). ✿ 緣犗罕待價高 、坦平仍缶詩槑吏歌 。 Duyên lành hẳn đợi giá cao, Đất *bằng* nải đã thơ đào lại ca (Mai Đình, c. 225-226). ✿ 俍仍喂唉鴃仍 、餅謬沛炤辰称平蒲 。 Người dưng ơi hỡi người dưng, Bánh dày phải lửa thời xưng *bằng* bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 几輕俍重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ khinh người trọng vãng lai, Song le cũng chửa có ai *bằng* lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 櫃扮柴連扰甶 、虛空炤燧俸耗秩油 、烃散櫃鈇群亮 、獑獰拥歇皮毛平詞 。 Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng

hao mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao *bằng* tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438). ✿ 殿舞謝蝒扛罰木、趣歌楼蜍哭更踐、坦平俸拉柊核、埃挑人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất *bằng* bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 誓魑踈、柒舛禅定、腋域域、肉撑撐。況之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kề song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy *bằng* lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 貼鍾流捋浇平、渚庫鐀菊攢層錢蓮。Của chung lưu loát đâu *bằng*, Chứa kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ❷ **Âm: 平 bình (bình)** ✿ 至澘雨順風和、啫湄导爌太平民安。Trời làm vũ thuận phong hòa, Đêm mưa ngày nóng thái *bình* dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 市哈罕事不平、庱羸嗶褷冲舲寸控。Nào hay là sự bất *bình*, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 明課太平腰歇則、奴悉自在晉之羅。Mừng thuở thái *bình* yêu hết tấc, No lòng tự tại quản chi là (Quốc Âm, b. 39, c. 7-8). ✿ 蹲蝵正大光明、朱平坦勢濯迎歷躺。Đứng ngồi chánh đại quang minh, Cho *bình* thản thế chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, c. 207-208). ✿ 太平席糰歌啀、衲餜霘化醐濃教文。Thái *bình* tiệc mở ca khong, Thịt no mưa hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 朝廷黕传鮀黜、僣称天子号罕平王。Triều đình mặc nghỉ vào ra, Tiếm xưng thiên tử hiệu là *Bình* vương (Thiên Nam, c. 3381-3382). ✿ 耒典蘚蹉、親征扎城、生擒光繽、賊党盡平。Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh cầm Quang Toản, Tặc đảng tận *bình* (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 太平當會慶純、蔚秋興旺閉分安康。Thái *bình* đương hội khánh thuần, Nghìn thu hưng vượng muôn phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 少厴少砵、少豆少醬、少陸平炉香。Thiếu *bình* thiếu bát, Thiếu đậu thiếu tương, Thiếu lục *bình* lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 乂馭庶修齪辰天下邛昇平、熙熙墅壽臺春、修夕丕庄罕莊上智。Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng *bình*, Hãy hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 薊恒熽工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馭。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng *bình* đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 碎妆習昔黼、固𠊎払楊礼刘平、伴同窻烟册孝行、匹秋祂計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu *Bình*, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 平康拫挪闭数、天花夭特沒牟黠粧。*Bình* Khang nấn ná bấy lâu, Yêu hoa yêu được một màu điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336).

朋 bằng

Bộ: 月, **Nét:** 74.4-8, **U+670B**

❶ **Âm: 朋 bằng (bằng).** ✿ 哂磋尪塔浮屠、之朋夕福救朱沒得。Dẫu xây chín tháp phù đồ, Chi *bằng* làm phước cứu cho một người (Phong Sử, c. 82). ✿ 弹黜沒發、薎賊閇繩、噲羅神弩、埃敵朱朋。Bắn ra một phát, Giết giặc muôn thằng, Gọi là thần nỏ, Ai địch cho *bằng* (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 司岥軍凍嚪城、石生坡細跐鉌朋阾。Tư bề quân đóng chật thành, Thạch Sanh vừa tới bước vào *bằng* nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 固畚骨肉吹殘、姅鄂晕木訴岸朋店。Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa ngày sao mọc tỏ ngàn *bằng* đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 妾如栘薦旇絲、払如栘進逸徐待埃肉高滝唉群踐、傷饒缶易朋鄂逯饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ *bằng* ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 論事盃朱瓦朱唬、之朋咂盃共媒娓。Luận sự vui cho ngõa cho nguê, Chi *bằng* Sãi vui cùng mụ Vãi (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 空、空沛蠈鐀外仝兜、丐尼罕蠈鐀濫朋鐀實。Không, không phải rùa vàng ngoài đồng đâu, cái nầy là rùa vàng làm *bằng* vàng thật (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 朋真實些暄庱欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。*Bằng* chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 钬搓禗業飥身、拱帟責吝歪斯歪賒。善根於在悉些、穻心箕買朋叵穻才。Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới *bằng* ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊駢朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, *bằng* áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 岥朋蝬蝬摻車、薟炤課夏鉢笯務冬。Thế *bằng* châu chấu chống xe, Ngọn lửa thuở hè bát nước mùa đông (Thiên Nam, c. 7607-7608).

❷ **Âm: 朋 bằng (bằng).** ✿ 至傷几情深羌重、朱払刘吏占榜熿。羌朋友道媱鼓、意犗庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa *bằng* hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu

Bình QTĐ, tr. 1b).

鵬 bằng (bàng)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.8-19, **U+9D6C**

❶ **Âm:** 鵬 **bằng (bằng).** ✿ 悶貼鵬撕翅褚 。 Muốn xem *bằng* nhắc cánh bay (Phan Trần, c. 79). ✿ 鶴衝馭驅塘踐 、龍飛鵬舉芾埃聘共 、油英雄才能濟世 、融幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi *bằng* cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416).

❷ **Âm:** 鵬 **bàng (bằng).** ✿ 張弓卞姅大鵬 、每筽噯中大鵬俸沙 。 Trương cung bèn bắn đại *bàng*, Mũi tên phút trúng đại *bàng* bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774).

朋 bằng

Bộ: 月, **Nét:** 74.2-6

❶ **Âm:** 朋 **bằng (bằng).** Ghi chú (1).

(1) 朋 là dạng khác của 朋 (bằng). ✿ 之朋廁寔 、仕娓奴修 、愿皇家几岳壽山 、祝国祚安如盘石 。 Chi *bằng* lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

凭 bằng (bằng, vững, vững)

Bộ: 几, **Nét:** 16.6-8, **U+51ED**

☞ 凭: **bằng** (trang 42).

扒 bắt (bát, vác, bớt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6252**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 八 **(bát).** ✿ 椳芾扒灼世常 、切他班最誇誂姅郹 。 Mặt nào *bắt* chước thế thường, Thiết tha ban tối khoe khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 昭尊被扒 、登庸弒簞 、傳朱皇弟 、禪位即时 。 Chiêu tôn bị *bắt*, Đăng Dung thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408). ✿ 府官淊憊倍傍 、下差派札扒鐫傕查 。 Phủ quan nổi giận vội vàng, Hạ sai phái trát *bắt* Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 趍裙扒蜆騎制 、擲椄萎腾補移即躺 。 Xăn quần *bắt* kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 掍耑辰吏夕耑 、掍茄几庫扒鮿最喟 。 Con vua thì lại làm vua, Con nhà kẻ khó *bắt* cua tối ngày (Nam Phong, t. 27a). ✿ 栞摳歇馬碁摳象 、鴣扒工棱宁扒沟 。 Cầm khua hết ngựa cờ khua tượng, Chim *bắt* trong rừng cá *bắt* ao (Quốc Âm, b. 89, c. 5-6). ✿ 色烧鶸趨扒咬 、油芻庄騅油誂庄亭 。 Bao nhiêu gà vịt *bắt* ăn, Dầu xua chẳng chạy dầu săn chẳng dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194). ✿ 寔賊扒特爹尼 、弗慳埃拱硃眉唲鹺 。 Thực tang *bắt* được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng (Kiều KOM, c. 2009-2010). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禗夕薊籗扒灼之 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ *bắt* chước chi (Gia Huấn, c. 531-532). ✿ 娘氏吶浪底朱得些扒捵哭失郜 、買攢捵趂 。 Nàng ấy nói rằng để cho người ta *bắt* tay là thất tiết, mới chặt tay đi (Nữ Phạm, c. 105).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 八 **(bát).** ✿ 黕糝避平陵扒愆 、得生於世某閑台 。 Bảy tám mươi bằng một *bát* tay, Người sinh ở thế mỗ nhàn thay (Quốc Âm, b. 45, c. 1-2).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 八 **(bát).** ✿ 固功磾鉄仍羅 、欺恤祿渃耒罟洟遙 、功女貼固羅包 、罟捵操扒劳芾拱衋 。 Có công mài sắt những là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo *vác* thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 八 **(bát).** ✿ 鴛掑扒汶添𠂢 、除数我價翌外罘寐 。 Cò kè *bớt* một thêm hai, Giờ lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648). ✿ 嘓婚固荼停扳鱳 、嘸掍扒粘補溙芳 。 Dặn vợ có dưa đừng gắp mắm, Khuyên con *bớt* gạo bỏ thêm khoai (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 共固几尋唐致富 、夕罪躺忍昨扒咬 、肥腳空几至親 、嗆夕毓女抵分朱埃 。 Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ *bớt* ăn, Ruột rà không kẻ chí thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84). ✿ 強嗩強爻落巾 、迸分牢揾爻分扒朱 。 Càng van càng một lần khăn, Mười phần sao chẳng một phần *bớt* cho (Bướm Hoa, t. 3b).

抔 bắt (bứt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6294**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 不 **(bất).** ✿ 因欺玩景興情 、蛇王抔邛加形準尼 。 Nhân khi ngoạn cảnh hứng tình, Xà vương *bắt* đặng gia hình chốn ni (Thạch Sanh, c.1033-1034). ✿ 钭鉏廊刱貼害得 、吏冠吶对犂抔騝 。 Đã vào làng cướp của hại người. Lại xuống nội đuổi trâu *bắt* ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 餡奴猏猞齰昨 、貉捵典及執抔禗 。 Bữa nọ chồn cáo nằm ngủ, cọp đi đến gặp chụp *bắt* lấy (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 軍吏日閨妬連抔 、晦牢無法空杏拮簸 。 Quân canh nhụt cửa đó liền *bắt*, hỏi sao vô phép không có cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 不 **(bất).** ✿ 猛吶 、空係之 、底買碎抔緛橛搜吏貝饒 。 Khỉ nói: "Không hề gì, để mấy tôi *bứt* dây cột xâu lại với

nhau" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

撥 bắt

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64A5**

❶ **Âm:** 撥 **bắt (bát).** ✿ 祠穆郎香火揈移、栖緦法駭詭功撥虎。Từ Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công *bắt* hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 荼常杠別罕埃禗、店垒偵俸貶飡娘、隱身鄂俸月光、栖儒擷撥鞁鑌抮制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón *bắt* trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

北 bắt

(bắc, bước)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5

❶ **Âm:** 北 **bắt (bắc).** Ghi chú (1).

(1) 北 là một dạng khác của 北 (bắc). ✿ 腩腊羅節捶芳、腩脈沍豆腩𠊎概茄、腩匹棋把翹器、腩罰比稦順和愐台。Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư *bắt* mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 悶鼿辰北求橋、悶稇能穻辰腰禗柴。Muốn sang thì *bắc* cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 仍麻些北邛賊吏空跕空勞台唪、麻係些跕辰詄赻沒得義士。Nhưng mà ta *bắt* đặng giặc lại không chém không giết hay răng, mà hễ ta chém thì mất đi một người nghĩa sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 51). ✿ 併為要皤沒稦、比皏黂打啫屯缶賒。Thương vì anh có một con, *Bắt* ra mà đánh tiếng đồn đã xa (Thị Kính, t. 7a).

❷ **Âm:** 北 **bắc (bắc).** Ghi chú (1). ✿ 悶鼿辰北求橋、悶稇能穻辰腰禗柴。Muốn sang thì *bắc* cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 淒情慾劳敲遧潑爰、媿相思煊獄貯城愁、缶劻功鴣鵲比梂、群碍浮払牛洛踑跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước *bắc* cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 小姐白体書払、隊畚吟噦悉鑌郑疬、嘆浪洲漢色淺、奴芾烏鵲比橋銀江。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước *bắc* cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 觜觜洲渃譪逃、楪橋儒靶髆埬比昂。Nao nao giòng nước kéo quanh, Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh *bắc* ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

❸ **Âm:** 北 **bắc (bắc).** Ghi chú (1). ✿ 蘚午阮惠、黜打比圻、破散軍鄭、謁見耒黎。Năm Ngọ Nguyễn Huệ, Ra đánh *Bắc* Kỳ, Phá tan quân Trịnh, Yết kiến vua Lê (Việt Sử QSQ, c. 653-656). ✿ 比寧固侅總鑌、拎權扒政翀廊蝌民。*Bắc* Ninh có Cai tổng Vàng, Cầm quyền chấp chánh trong làng ngồi dân (Cai Vàng, c. 3-4). ✿ 冲府幔踈、冷辰固嶵比絲。Trong phủ màn thưa, Lạnh thì có mền *Bắc* Tơ (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 客吳岸帑西坐察察、馭羲皇窻比嘁嘩嘩。Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song *bắc* ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 塘熘燿草亭汆嚓、韆榽吳肯蜀邍遝、北城葐穭镫謬、笛逴樓課湄篩咟踐。Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, *Bắc* thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 巖悉為曰、擔比夕南、一揩頭禪、剎那謁可。Bởi lòng vờ vịt, Trỏ *bắc* làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 同胞骨肉姜強駢、梗比梗南廋檜犗。Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền, Cành *bắc* cành nam một cội nên (Quốc Âm, b. 142). ✿ 拉茷犗苛炎豪、比擩戶曹西擩戶刘。Rập đời nên đấng anh hào, *Bắc* chống họ Tào Tây chống họ Lưu (Thiên Nam, c. 1965-1966). ✿ 庄如几比馭東、嗶嚓為涇鈇終燲嘟、葛繚樛木呸箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ *bắc* người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 閣場宝狹墂叩乾冬、崇南仰祝陛螝、滰比嗔拆篠泊。Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển *bắc* xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

❹ **Âm:** 北 **bước (bắc).** Ghi chú (1). ✿ 悉得似栭埃埃恪、事世平碁比比薨。Lòng người tựa mặt ai ai khác, Sự thế bằng cờ *bước bước* nghèo (Quốc Âm, b. 32, c. 5-6).

北 bắt

(bắc, bực, bậc)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5, **U+5317**

☞ 北: **bắc** (trang 40).

幅 bấc

(bức, bực)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+5E45**

☞ 幅: **bức** (trang 99).

匐 bậc

Bộ: 勹, **Nét:** 20.9-11, **U+5310**

❶ **Âm:** 匐 **bậc (bặc)** ✿ 長柔當匐夕粰、托冤別准嗃嗦鳴冤。Trường Nhu đáng *bậc*

làm trai, Thác oan biết chốn kêu nài minh oan (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 荒意古奴朱匐女 、歆遙到底固功怯 。 Dường ấy của no cho *bậc* nữa, Hôm dao đáo để cố công mang (Quốc Âm, b. 117, c. 7-8).

堛 bậc (bực, bức)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+581B**

❶ **Âm: 堛 bậc (bức).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bực*. ✿ 固茹員外戶王 、家資俙拱常常堛中 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường *bậc* trung (Kiều KOM, c. 11-12). ✿ 孭尼罪堛英才 、底些謨贖夕碎侀茄 。 Tay này là *bực* anh tài, Để ta mua chuộc làm tôi tớ nhà (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 俾容行堛才名 、斮秋厎綃緣犗夕薊 。 Người dung hạnh, *bực* tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 勾錦繡弹英户李 、湟丹青堛姊払王 。 Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét đan thanh *bực* chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 云仙貼凳呀嗷 、埃唜嗹妦才高堛呢 。 Vân Tiên xem thấy ngạt ngào, Ai dè rằng gái tài cao *bực* nầy (Vân Tiên KNL, c. 223-224). ✿ 苞朱鮅堛布荊 、道從夫禗字貞濫頭 、囉從連濮沖柚 、時昆俾意埃求濫之 。 Đã cho vào *bậc* bố kinh, Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508)). ✿ 佛習唾包燴排 、往生渃佛堛尼固匹 。上罪苦行出家 、持經守戒弥陀念勤 。 Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật *bực* nầy có ba. Trên là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

❷ **Âm: 堛 bức (bức).** ✿ 爐渠爌煟事茫 、堛幀雲狗鼴鴠桑滄 。 Lò cừ nung nấu sự đời, *Bức* tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 75-76).

揊 bậc (bực)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63CA**

❶ **Âm: 揊 bực (phúc).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bậc*. ✿ 孰彈傳妬氐埃 、廣陵綢揊固鴠侯夭 、嫡鼬蔑曲學蹺 、傳迭翍塽埃調嚼名 。 Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng nối *bực* có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88).

偪 bậc (bực)

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+506A**

☞ 偪: **bực** (trang 100).

北 bậc (bắc, bắt, bực)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5, **U+5317**

☞ 北: **bắc** (trang 40).

弼 bậc (bịt)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12, **U+5F3C**

☞ 弼: **bịt** (trang 69).

輻 bậc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17

❶ **Ý: 等 (đẳng), âm: 畐 (phúc).** Ghi chú (1).

(1) 苧 là một dạng của 等 (đẳng). ✿ 固茄員外阼王 、家資貼拱常常輻中 、乂粦琨次粹悉 、王观罪窏緻洲儒家 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường *bậc* trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

跕 bấm (phím)

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+47EA**

☞ 跕: **phím** (trang 1003).

稟 bẩm (lẫm)

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+7980**

❶ **Âm: 稟 bẩm (bẩm).** Ghi chú (1).

(1) 禀 là một dạng khác của 稟 (bẩm). ✿ 固時仕禀朱鮅 、朋空仕直外樔賒賒 。 Có thời sẽ *bẩm* cho vào, Bằng không sẽ chực ngoài rào xa xa (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 嬰學徒買禀句聯意失禮 、罪爲達昆等畧吒碎等畧耄 、濫丕牢朱沛 。 Anh học trò mới *bẩm*: "Câu liễn ấy thất lễ, là vì đặt con đứng trước cha, tôi đứng trước vua, làm vậy sao cho phải" (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 衬庄掇把夕牢 、拒揆滀鮅冲筸魚家 、鄂轇桑顙朗黜 、鴠祧奴凳奴和禀蓮 。 Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa quậy trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa *bẩm* lên (Thiên Nam, c. 6835-6838). ✿ 兮吶禀官贔鴠意寔咒仙 。平吶於傕仙庄伴汆垒 。 Hề nói: "*Bẩm* quan lớn, người ấy thật là tiên". Bình nói: "Ồ thôi, tiên chẳng bạn với trần" (Lưu Bình QTĐ, tr. 14b-15a). ✿ 啫 、监禀父親前呈遠大唉嗔鬼干憚趍麻 。 Dạ, dám *bẩm* phụ thân: "Tiền trình viễn đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21).

❷ **Âm: 稟 bẩm (bẩm).** Ghi chú (1). ✿ 搓聰拗古招頭 、中叮曛禀嘍曦庫暄 。 Gãi tai nghiêng cổ lả đầu, Trong mồm lẩm *bẩm* rủa nhàu khó

nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).
❸ **Âm:** 禀 **lẫm (lẩm).** ✿ 威灵禀禀秋霜、丐茷祚跬茹鐀数賒。Uy linh *lẫm lẫm* thu sương, Muôn đời tộ khoẻ nhà vàng lâu xa (Thiên Nam, c. 4811-4812).

禀 bẩm
Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14
❶ **Âm:** 稟 **bẩm (bẩm).** Ghi chú (1).
(1) 禀 là một dạng khác của 稟 (bẩm). ✿ 彩女曰禀妃芝萌典俣。Thể nữ viết: "*Bẩm* bà Chi Manh đến hầu" (Đông Lộ Địch, tr. 18).
❷ **Âm:** 稟 **bẩm (bẩm).** Ghi chú (1). ✿ 禀非常恪欣每物、巫夕趴吞拯虛生。*Bẩm* phi thường khác hơn mọi vật, Ắt làm người thời chẳng hư sinh (Gia Huấn, t. 23b).

鬓 bấn
(mấn)
Bộ: 髟, **Nét:** 190.7-17, **U+9B02**
❶ **Âm:** 鬓 **bấn (mấn).** ✿ 冲弄钬鬓表慮帶哳咳怍咾貝庄任麻古欺翷頭趂。Trong lòng đã *bấn* bíu, lo đáy ra cay, sợ e bói chẳng nhằm mà có khi bay đầu đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

貶 bấn
(biếm)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB6**
☞ 貶: **biếm** (trang 62).

貧 bần
Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+8CA7**
❶ **Âm:** 貧 **bần (bần).** ✿ 呂唐嗯晚朱哎、迆饒布施度俍貧人。Lõ đường nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều bố thí độ người *bần* nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 贔黕分愧悉約、窒安貧意古例。Giàu mặc phận nguôi lòng ước, Chật an *bần* ấy cổ lề (Quốc Âm, b. 88, c. 5-6). ✿ 於拱姨疣不仁、聘空皮仉家貧寒微。Ổ cùng dì ghẻ bất nhân, Sánh không bì kẻ gia *bần* hàn vi (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 祖宗唾吶群詭低、貧賤之交不可忘。Tổ tông lời nói còn ghi để, *bần* tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 贔鬲趴典宪招、貧賤埃几重腰、貼塊廊茹戚貴價、趴離圭福禗夕標。Giàu sang người đến đăm chiêu, *Bần* tiện ai kẻ trọng yêu, Của khỏi làng nhà nên quý giá, Người lìa quê phúc lấy làm phiêu (Bạch Vân, b. 63). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕戚名士朱炙婠伴友蔭身、埃与黕特富拯貧。Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được phú tránh *bần* (Lưu Bình Phú, t. 2b). ✿ 癌朱垂丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。Chữa cho xong cái bịnh đơn *bần*, Khoe cho biết cái tài hào kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82).

粉 bẩn
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Ý:** 汚 **(ô), âm:** 半 **(bán).** ✿ 眉羅繩悚粉。Mày là thằng lười *bẩn* (Pháp Việt, tr. 43).

彬 bận
Bộ: 彡, **Nét:** 59.8-11, **U+5F6C**
❶ **Âm:** 彬 **bận (bân).** ✿ 鋼巾彬襖扎进網咿趂。Bịt khăn *bận* áo bước lên võng ra đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

絆 bận
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D46**
❶ **Âm:** 絆 **bận (bán).** ✿ 青青弭跐青雲、梗榽监想絆蹎鴦凰。Thênh thênh nhẹ bước thanh vân, Cành cây dám tưởng *bận* chân loan hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 絆纙群尗疼踈、田園悁禗栞詩拖煩。*Bận* bùng còn chút ngây thơ, Điền viên quen lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 塘終蹈骸扣弓箭、晲餞迻悉絆妻孛、霉旗啃赧賒賒、愁蓮菔隘怨踫闈房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng *bận* thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16).

伴 bận
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8
❶ **Âm:** 伴 **(bạn),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 傕傕仃伴俵綿情鍾。Thôi thôi đừng *bận* bịu mối tình chung (Đông Lộ Địch, tr. 28).

叛 bận
(bạn)
Bộ: 又, **Nét:** 29.7-9, **U+53DB**
☞ 叛: **bạn** (trang 31).

拌 bận
(gạn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6C**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 伴 **(bạn).** ✿ 潳塵拯拌鼎丁、鄨松靹橘歐停羅低。Bụi trần chẳng *bận* đỉnh đinh, Dưới tùng trong quít âu đành là đây (Hoa Tiên, c. 99-100).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 伴 **(bạn).** ✿ 身殘拌濁搠韝、畀恤君子恪悉趴些。Thân tàn *gạn* đục khơi trong, Là nhờ quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182).

弭 bận (bắn)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+223D1**

☞ 弭: **bắn** (trang 41).

氷 bâng (băng, bưng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.1-5, **U+6C37**

❶ **Âm:** 氷 **bâng (băng).** ✿ 氷傾汝景汝馭、忸坭奇遇倍移蹎捼。*Bâng* khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 氷傾凳景富春、寓情卞寫蔪韻蜮踈。*Bâng* khuâng thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình bèn tả năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 晢晢暊啃蜱嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忸添傷、為緣女問王。Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ *bâng* khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 洞房燿迭礹瑁、氷傾緣買吟鬼情習。Động phòng dìu dặt chén mồi, *Bâng* khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa (Kiều THU, c. 3141-3142). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恤伴氷寬唆麻伴於悉噓喫嘆呫暊。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn *bâng* khuâng, rằng mà bạn ở lòng hờ hững mần rứa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).

❷ **Âm:** 氷 **băng (băng).** ✿ 氷澄鼈泳蹎碌、江天黭鷅水程色賒。*Băng* chừng cuối vịnh chân ghềnh, Giang thiên mấy dặm thủy trình bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434). ✿ 氷澄意捼埃兜、掍棋群妬貼毛禗術。*Băng* chừng ấy chẳng ai đâu, Con cờ còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124). ✿ 氷澄蹝跐細尼、墻黏彪桮早梅逃城。*Băng* chừng dạo bước tới nơi, Tường sau nghìn gốc tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 白松山須可氷澄、哳吳氏将軍急囲朝議事。Bạch Tùng Sơn tua khá *băng* chừng, Đòi Ngô thị Tướng quân kíp hồi triều nghị sự (Đông Lộ Địch, tr. 39). ✿ 韆澄凳汶文人、弄挩捵叩跐吝鷅氷。Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay *khẩu* bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 135-136).

❸ **Âm:** 氷 **băng (băng).** ✿ 瞠濶歪渃忱忱、扤身氷雪呶唅蛟龍。Trông vòi trời nước đăm đăm, Đem thân *băng* tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 名暊噲瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧浮邆淜汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chủ *băng* hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 韆澄凳汶文人、弄挩捵叩跐吝鷅氷。Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khẩu bước lần dặm *băng* (Kiều KOM, c. 133-134).

❹ **Âm:** 氷 **bưng (băng).** ✿ 固聰氷別捼暊、缶摃牢底螻羝瘥痭。Có tai *bưng* bít chẳng nghe, Đã chăn sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7).

哪 bâng (vâng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 邦 **(bang),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 邦 là một dạng khác của 邦 (bang). ✿ 哪傾尋胣盘惶汝韆。*Bâng* khuâng tấc dạ bàng hoàng nhớ trông (Thị Kính, t. 16a).

❷ **Âm:** 邦 **(bang),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 哪天付潤斂罣德、朝清蚤恪粌坐尊、店喟養性從容、伴共豬奇愜共渃崇。*Vâng* thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 缶哪宛轉寐塘、康康鎖玉杆鐀庄竜。Đã *vâng* uyển chuyển trăm đường, Khăng khăng khóa ngọc then vàng chẳng long (Phan Trần, c. 521-522). ✿ 招安黜飭撫批、占民哪教跁術夕碎、嬓撐渃碧賒淍、猛箕傿怒帟馭拯暊。Chiêu an ra sức phủ phê, Chiêm dân *vâng* giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932). ✿ 謝辞哪旨特傳、喑喑馭擱車毯啟行。Tạ từ *vâng* chỉ đặc truyền, Âm ầm ngựa gác xe chen khởi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320). ✿ 譆翹隊歹高賒、哪差案驂明查訴詳。Ngửa trông đội đức cao xa, *Vâng* sai án nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a). ✿ 垓賑濟哪唑遺教、物固之鉢鍥赧香、噲咒萌襖梭鐀、帶朱夕貼咳塘生天。Đàn chẩn tế *vâng* lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 払吠趂妾沛哪趂悉群羌嚫情範。Chàng dạy đi thiếp phải *vâng* đi, Lòng còn nghĩa thắm tình ghi (Lưu Bình Phú, t. 6a). ✿ 娘哪筆拮捵題、箋花呈韆案批貼詳。Nàng *vâng* bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án phê xem tường (Kiều KOM, c. 1453-1454). ✿ 嶂翹禬叠清台、没唾吠典寐馭咂哪。Quạt lông gối xếp thảnh thơi, Một lời dạy đến, trăm người dạ *vâng* (Gia Huấn, t. 22b).

不 bất

Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E0D**

❶ **Âm:** 不 **bất (bất).** ✿ 唾忠挑肶奸臣、掀聰假的淤筋不平。Lời trung khểu ruột gian thần, Bưng tai giả điếc nổi gân *bất* bình (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 帟咍罕事不平、庱寐嘩禗沖躲

寸控 。 Nào hay là sự *bất* bình, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 餔几不仁咬倚渚 、襖得無義黙庄卹 。 Cơm kẻ *bất* nhân ăn ấy chó, Áo người vô nghĩa mặc chăng thà (Quốc Âm, b. 39, c. 3-4). ✿ 不情之買化工 、朱馭禗猛膦紅夕之 。 *Bất* tình chi mấy hoá công, Cho người lấy mảnh má hồng làm chi (Hoa Tiên, c. 1277-1278). ✿ 遣連垠垃聖明 、幼冲帟別不平理之 。 Khiến trên ngăn lấp thánh minh, Ấu xưng nào biết *bất* bình lẽ chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 俊悉鬼恆不仁 、趭洎鶻邑拉咬俊肴 。 Một lòng quỷ quái *bất* nhân, Vịt quen gà ấp rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224). ✿ 黎邛緘丁 、黜為楊后 、不義不忠 、閉蔪群醜 。 Lê đặng nối Đinh, Bởi vì Dương hậu, *Bất* nghĩa bất trung, Muôn năm còn xấu (Việt Sử QSQ, c. 265-268). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻咍娘勢几杏威權麻茹脇得兵民 。 Chuyện này nói xâm kẻ tiểu nhơn hèn hạ *bất* tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người bình dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 例疏鈔浪如是羅信成就丕 、一心不亂噲羅如俊悉庄恪噲羅是 。 Lời sớ sao rằng: Như thị là tín thành tựu, vậy nhứt tâm *bất* loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 祖宗唾吶群詭低 、貧賤之交不可忘 。 Tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao *bất* khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 龕低塘舍賒吹 、麻些不動女馭生乞 。 Vả đây đường sá xa xôi, Mà ta *bất* động nữa người sanh nghi (Kiều KOM, c. 843-844). ✿ 咳欺昼虎不成 、欺空躲吏摳躲冠堵 。 E khi họa hổ *bất* thành, Khi không mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124).

匏 bầu

Bộ: 勹, **Nét:** 20.9-11, **U+530F**

❶ **Ý: 匏 bầu (bào).** ✿ 次一辰匏支陂 、次𠀧椄契同登駈驢 。 Thứ nhứt thì *bầu* Chi Lăng, Thứ hai cây khế Đồng Đăng Kỳ Lừa (Nam Phong, t. 12b).

瓢 bầu

Bộ: 示, **Nét:** 113.11-16

❶ **Âm: 瓢 bầu (biều).** Ghi chú (1).

(1) 瓢 là một dạng khác của 瓢 (biều). ✿ 外甋避歲外徵世 、乙缶緷平渃於瓢 。 Ngoài năm mươi tuổi ngoài chưng thế, Ắt đã tròn bằng nước ở *bầu* (Quốc Âm, b. 40). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹哄源瀉 、扰風景吏汶瓢雖剽 、翷太平番罘波貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một *bầu* tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 抵払出入外洋 、巴蔚世界罘方瓢歪 。 Để chàng xuất nhập ngoại dương, Ba nghìn thế giới bốn phương *bầu* trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 城西固景碧溝 、囿花給吏汶瓢生牢 。 Thành Tây có cảnh Bích câu, Cỏ hoa góp lại một *bầu* xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 闡厨派派斯尼 、晼韁景伕瓢歪遝牢 。 Cửa chùa phơi phới gần nơi, Nhác trông cảnh Phật *bầu* trời lạ sao (Phan Trần, c. 317-318). ✿ 請台瓢醞禒詩 、院琴遣興渃棋解迷 。 Thảnh thơi *bầu* rượu túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54).

保 bầu

(báo, bảo)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FDD**

☞ 保: **báo** (trang 33).

瓢 bầu

(bìu)

Bộ: 瓜, **Nét:** 97.11-16, **U+74E2**

☞ 瓢: **bìu** (trang 69).

瀌 bầu

(bèo)

Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19

☞ 瀌: **bèo** (trang 55).

倍 bậu

(bội, vội, bụi)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+500D**

☞ 倍: **bội** (trang 77).

部 bậu

(bộ, bụa)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90E8**

☞ 部: **bộ** (trang 76).

喟 bậu

(vội)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

☞ 喟: **vội** (trang 1444).

悲 bây

(bi, bay, bấy, bầy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B2**

☞ 悲: **bi** (trang 59).

閉 bây

(bế, bé, bấy)

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-11, **U+9589**

☞ 閉: **bế** (trang 55).

翍 bây
(bay)
Bộ: 羽, **Nét:** 124.12-18
☞ 翍: **bay** (trang 37).

睥 bây
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+232BE**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 悲 **(bi).** ✿ 睥睞媄嫋趂亮、計牢朱闊慘愁切他。*Bây* giờ mẹ bỏ đi đâu, Kể sao cho hết thảm sầu thiết tha (Dì Ghẻ, t. 2a).

俾 bây
(bay)
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+203A9**
☞ 俾: **bay** (trang 38).

晞 bấy
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+661E**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 丙 **(bính).** Ghi chú (1).
(1) Thường đi đôi với 睞 *giờ*, nên có chung bộ 日 (nhật). ✿ 褒公編輒义詞、差軍即速晞睞逃邁。Bao công biên chép một tờ, Sai quân tức tốc *bấy* giờ đào lên (Dì Ghẻ, t. 7b).

曊 bấy
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+66CA**
❶ **Âm:** 曊 **bấy (phí).** ✿ 曊數烟冊斟功、昆缶犗穻桑蓬共庄。*Bấy* lâu đèn sách có công, Con đà nên chữ tang bồng cùng chăng (Vân Tiên KNL, t. 9a).

曎 bấy
Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 閉 **(bế).** ✿ 曎數譇聆嗊猏、缶鮮氣象吏吹精神。*Bấy* lâu cửa thánh dựa kề, Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20).

丙 bấy
(biếng, phỉnh)
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E19**
☞ 丙: **biếng** (trang 65).

悲 bấy
(bi, bầy, bay, bầy)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B2**
☞ 悲: **bi** (trang 59).

閉 bấy
(bế, bé, bây)
Bộ: 門, **Nét:** 169.3-11, **U+9589**
☞ 閉: **bế** (trang 55).

闭 bấy
(mấy)
Bộ: 門, **Nét:** 169.3-6, **U+95ED**
☞ 闭: **mấy** (trang 773).

俳 bầy
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FF3**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 排 **(bài).** Ghi chú (1).
(1) 非 viết bớt nét chữ 排 (bài). ✿ 傷琨躺貝琨各得俣拱調、朱犗冬鼕合和如琨招俳蛁蛁。Thương con mình với con các người hầu cũng đều, Cho nên đông nhiều hiệp hòa như con cháu *bầy* châu chấu (Nữ Phạm, c. 193).

麷 bầy
Bộ: 羊, **Nét:** 123.13-19
❶ **Ý:** 群 **(quần), âm:** 皮 **bì.** ✿ 畧溫溫想逯麷狔麷狔、蜇怯怯吏喚博毅博毅。Trước ồn ồn tưởng gặp *bầy* nai *bầy* nai, Sau khiếp khiếp lại ngờ bác cọp bác cọp (Đông Lộ Địch, tr. 35).

悲 bầy
(bi, bầy, bay, bấy)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B2**
☞ 悲: **bi** (trang 59).

排 bầy
(phơi, bài, bày, bời)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6392**
☞ 排: **phơi** (trang 1008).

俳 bầy
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+20363**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 排 **(bài).** ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷市伞挪捵撚葦。Thốt chi bướm lũ ong *bầy*, Đàn tao nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132).

罷 bẩy
(bảy)
Bộ: 匕, **Nét:** 21.15-17, **U+20929**
❶ **Ý:** 七 **(thất), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc *bẩy*. ✿ 情期麻迖饒低、謥割丐襖謥緻丐裙、蘿蓮踙襖蹎裙、相思缶認罷分群匹。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn may cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương tư đã nhận *bẩy* phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 刀色鍊衛𠓛丐、讖綃緋澄甋罷紕、謨遹雙産袌𠓛核。Dao sắc rèn về hai

cái, Sắm dây luột chừng năm *bẩy* sợi, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

欐 bẫy

Bộ: 木, **Nét:** 75.15-19, **U+237BB**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 罷 **(bãi).** ✿ 琨狭攇欐為柊椥豅搗罌杶促、鉌趂另媱於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鉌碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc *bẫy* vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 主園悻、掑欐打、兎涓澄戈餡婁拱細妬哎、縸欐、俍些抔特宪衛、禗丐箇執吏底斯沒邊丐坮魡。Chủ vườn giận, gài *bẫy* đánh, thỏ quen chừng, qua bữa sau cũng tới đó ăn, mắc *bẫy*, người ta bắt được đem về, lấy cái nơm chụp lại để gần một bên cái chậu cá (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

墂 be

(ve)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 悲 **(bi).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc *ve*. ✿ 醂言揄晉墂堋、襖褽窖緲欣繕俸緻、醂言旺鄴辰醝、襖褫固織緲緻吏繕。Rượu ngon chẳng quản *ve* sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo rách có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a).

閉 bé

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 閉 **(bế).** Ghi chú (1).

(1) 闭 là dạng khác của 閉 (bế). ✿ 捻孭昆蜆撟塘、倘閉誇孟侈狂孝坤、狭吏跿猫強恤、捧孭拯折打杶拯通。Nắm tay con kiến kéo đường, Thằng *bé* khoe mạnh đứa cuống học khôn, Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4905-4908).

闭 bé

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 閉 **(bế).** Ghi chú (1).

(1) 闲 có thể viết lầm từ 闭 (bế) là dạng khác của 閉 (bế). ✿ 鄰旗奇閉哭傷、願嗔把姜户楊朱全。Dưới cờ cả *bé* khóc thương, Nguyền xin trả nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284).

閉 bé

(bế, bây, bấy)

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-11, **U+9589**

☞ 閉: **bế** (trang 55).

閟 bé

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9, **U+21B6C**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 闭 **(bế).** ✿ 南北東西調細闡、雉緀灥閟共称柴。Nam bắc đông tây đều tới cửa, Trẻ già lớn *bé* cũng xưng thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 徐低蕪宇歞晁、琨踈閟悻要柴夕牢。Từ đây vò võ hôm mai, Con thơ *bé* bỏng yếu sài làm sao (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 払暄訢歇源干、攬孭濫禮躡蹎謝扇、先人辞世闭迡、閟踈庄別猰尼嗔容。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, *Bé* thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184).

閟 bé

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14, **U+21BA3**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 閉 **(bế).** ✿ 拯為繩閟次𠓨、罕群踈幼禗埃缶黌。Chẳng vì thằng *bé* thứ hai, Hẳn còn thơ ấu lấy ai đỡ đần (Dì Ghẻ, t. 7a).

閟 bé

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14, **U+21BA4**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 閉 **(bế).** ✿ 忮初鄂閟暄浪、固姑修於金陵斯斯。Nhớ xưa ngày *bé* nghe rằng, Có cô tu ở Kim Lăng gần gần (Phan Trần, c. 311-312). ✿ 鎔扔孭每欺瞭曦、玉掑頭課閟慊制、挹埃麻呶細尼、底払珍重跿俍相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở *bé* vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 断耒吏忈欺疾痘、群雉琨靶閟吁啊。Đoạn rồi lại lo khi sảy đậu, Còn trẻ con nhỏ *bé* u ơ (Gia Huấn, t. 20b).

閟 bé

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14, **U+21BA5**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 閉 **(bế).** ✿ 堆些如体琨蚕、共哎沒蘿共齰沒簑、堆些如体琨蝓、琨畝琨閟琨翭琨外。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, Đôi ta như thể con ong, Con lớn con *bé* con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 共固豕孤兒忺閟、貫生罌离媄离吒、爺埃咘嗳鷇麻、幽於啫哭恤車惱濃。Cũng có đứa cô nhi tấm *bé*, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

彼 bè

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4A**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 皮 **(bì).** ✿ 歹朱㑹奇伴彼、户行親戚庄奚吏遡。Làm cho mất cả bạn *bè*, Họ hàng thân thích chẳng hề lại chơi (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 挑棋耑釋慡彼伴、擾嘶斧刘孛醒醝。Đem cờ vua Thích vui *bè* bạn, Mượn chén ông Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

皮 bè

(bì, bề, vừa)

Bộ: 皮, **Nét:** 107.0-5, **U+76AE**

❶ **Âm:** 皮 **bè (bì).** ✿ 能払牛嗳為緣、塵問群少得仙伴皮、群仙尐缶産掑、默悉灥最毅術愛恳。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn *bè*, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 越淜東固皮固伴、媄生些越泮汶躺、生些沫洖安鐥、自卼媄貝弭躺空炉。Vượt bể đông có *bè* có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ nay mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 嚘饒狄屢猞排、獏獰客去翅鶣倍皮。Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh vai bậu *bè* (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 眉黦眉吶、兗碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾胣農浮朱碎沛喋、官帏固伴皮買注。Mi ra mi nói, ông tôi còn dỏ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lần khân, dạ nông nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn *bè* với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a).

❷ **Âm:** 皮 **bì (bì).** ✿ 豽皮韃弹。Gói *bì* thuốc đạn (Pháp Việt, tr. 18).

❸ **Âm:** 皮 **bì (bì).** ✿ 娘浪固和古詩、藁趾嚴父定皮芻晕。Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo dâng nghiêm phụ định *bì* so sao (Song Tinh, c. 381-382). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thêm tam lược lục thao ai *bì* (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 丰姿椯鼾芳菲、可軯神女可皮妲娥。Phong tư mặt mũi phương phi, Khá so thần nữ khá *bì* Hằng Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530). ✿ 鬴黕分蘱堯皮、度清閒帑一二、唻嚾句詩襼斫、唏呵嘶醅興啀。Giàu mặc phận khó đâu *bì*, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

❹ **Âm:** 皮 **bì (bì).** ✿ 石乳陳皮炒底吏、崛身蓮肉浸挑趂。Thạch nhũ trần *bì* sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc, c. 5-6). ✿ 櫃拎柒連挑飥、虛空炤燧俸耗秩油、烇散櫃鉄群亮、獏猙拥歇皮毛平詞。Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng hao mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết *bì* mao bằng tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438).

❺ **Âm:** 皮 **bề (bì).** ✿ 歇敬歇辰皮進退、馬貪馬曳湟英雄。Hết kính hết thìn *bề* tiến thoái, Mựa tham mựa dại nết anh hùng (Quốc Âm, b. 127, c. 3-4). ✿ 安皮分庫、劒淮養身、屈寂嫩高、耨命山野。An *bề* phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 為払淚妾涡堆、為払身妾褼雷沒皮。Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một *bề* (Chinh Phụ TV, c. 255-256). ✿ 罘皮堵硉彡稽、肉高霫霫準尼蛇王。Bốn *bề* hang đá chỉn ghê, Núi cao vòi vọi chốn này xà vương (Thạch Sanh, c. 857-858). ✿ 倍傍黜飭衝鋒、罘皮兵馬調穹觧散。Vội vàng ra sức xung phong, Bốn *bề* binh mã đều cùng giải tan (Cai Vàng, c. 147-148). ✿ 罘皮兵馬糾觖、正平秩皃兛肯婝黜。Bốn *bề* binh mã bọc quanh, Chính Bình mất vía một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 鬧茄暩朔灥巖、收坡收院每皮每衝。Cửa nhà coi sóc sớm khuya, Thu va thu vén mọi *bề* mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 啀圭油缶忯暄、擱邊情思拈皮孝貞。Lời quê dù đã nhầm nghe, Gác bên tình tứ, niềm *bề* hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845). ✿ 德肇祖些、牘夕官黎、凳莫僭窃、炉慱寐皮。Đức triệu tổ ta, Trước làm quan Lê, Thấy Mạc tiếm thiết, Lo sợ trăm *bề* (Việt Sử QSQ, c. 421-424). ✿ 腩春羅節棋菔、箴皮穭禿底和夕哎、農桑彶梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm *bề* lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 帏咍菄毒皮逮、迷心坤瘡渃铖事艬。Nào hay thuốc độc *bề* trên, Mê tâm khôn chữa nước nên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 尙箕別奴吶哱、時併皮栗度奴制。Thằng kia biết nó nói láo, thì tính *bề* lật độ nó chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 唸咮暖忶悉買煣、咮暖尼劘固爲埃、爲払淚妾涡堆、爲払身妾褼雷飹皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một *bề* (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 悲睩事缶萬全、黕悉抪禗悶吁皮帏。Bây giờ sự đã vẹn toàn, Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin *bề* nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 皮戶莫空能敬怜、擬奔趺錢鉑罥坤。*Bề* họ mạc không hay kính nể, Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

❻ **Âm:** 皮 **vừa (bì).** ✿ 皮嵇邂餘糝叽秋、腋棋胯耻相虞句。*Vừa* sáu mươi dư tám chín thu, Lưng gầy da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2). ✿ 擧胣恢人渚易皮。So dạ hoài nhân chửa dễ *vừa* (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ hoài hữu). ✿ 跐伋皮典外墂、獄銅卞呶啫嘟哽至。

Bước vào *vừa* đến ngoài sân, Muông đồng bèn sủa tiếng rân dậy trời (Thiên Nam, c. 4490-4491). ✿ 仍 羿 怦 景 逸 條 、欺 衛 皮 俸 熾 朝 細 尼 。 Những là mến cảnh dập dìu, Khi về *vừa* bóng xế chiều tối nơi (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 嘲 鵲 灥 晦 鷹 暴 、匹 旬 腋 缶 客 皮 典 尼 。 Chào thuốc sớm hỏi ưng trưa, Ba tuần trăng đã khách *vừa* đến nơi (Phan Trần, c. 103-104). ✿ 妬 埃 洛 鄰 域 溇 、麻 擲 嗢 宁 捥 鉤 朱 皮 、褫 鉤 英 捥 缶 皮 、慱 悉 吒 媄 挸 攎 尼 塊 。 Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho *vừa*, Lưỡi câu anh uốn đã *vừa*, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 兜 皮 典 丐 瀧 、買 曮 饒 麻 沁 朱 沫 、矯 歪 爌 燼 廩 。 Đâu *vừa* đến cái sông, mối rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 更 𠓛 皮 課 永 馭 、姊 婘 徵 側 謹 唏 黜 術 、馭 停 查 楽 奴 暄 、戈 岸 拽 禍 尋 術 喝 门 。 Canh hai *vừa* thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578). ✿ 簾 湘 動 咖 啫 鬘 、厴 蘭 皮 懺 蹐 蓮 倍 移 。 Rèm tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan *vừa* chán, gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104). ✿ 壁 枚 缶 倍 夕 調 、膊 腋 皮 熾 賤 蹺 息 辰 、仙 箕 牢 庄 悉 為 、女 帊 補 客 相 知 朱 停 。 Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng *vừa* xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 皮 算 拱 餒 念 西 、外 軒 暄 動 啫 踏 賒 賒 。 *Vừa* toan dỏ nỗi niềm tây, Ngoài hiên nghe động tiếng giầy xa xa (Phan Trần, c. 645-646). ✿ 典 茹 皮 篤 信 茹 、𠓛 親 群 嗅 席 花 渚 衛 。闡 外 倍 屡 簾 施 、駸 駸 氷 磊 圂 疴 汶 命 。 Đến nhà *vừa* thấy tin nhà, Hai thân còn dỏ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

鮅 bè

Bộ: 魚, **Nét:** 195.5-16, **U+9B8D**

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 皮 **(bì).** ✿ 恄 忠 直 醝 迷 讒 嗥 、衳 魡 鮅 奇 梗 如 饒 。 Ghét trung trực say mê sàm nịnh, Lấy cá *bè* cả gánh như nhau (Mỹ Nữ, t. 3a).

笩 bè

Bộ: 皮, **Nét:** 107.6-11, **U+24FE4**

❶ **Âm:** 笩 **bè.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 笩 *bè* (thuyền bè). ✿ 馭 些 笩 怒 笩 尼 保 饒 。 Người ta *bè* nọ *bè* này bảo nhau (Thiên Nam, c. 4628). ✿ 𠓛 馭 傷 仉 忠 臣 、擬 情 笩 伴 慇 勤 咀 嘆 。 Hai người thương kẻ trung thần, Nghĩ tình *bè* bạn ân cần thở than (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 准 行 舘 濟 旬 湄 爝 、媱 稇 帊 餒 曩 京 堪 、倍 鐀 殮 揷 拸 迎 、伴 笩 天 下 朗 堂 俍 蝇 。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn *bè*: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100). ✿ 噲 馭 笩 伴 旦 尼 、保 浪 念 佛 勨 碎 低 穷 。 Gọi người *bè* bạn đến nơi, Bảo rằng niệm Phật giúp tôi đầy cùng (Đại Di Đà, t. 7b).

❷ **Ý:** 艹 **(trúc).Âm:** 皮 **(bì).** ✿ 臺 子 陵 高 秋 沫 、笩 張 鶱 垠 客 鼕 。 Đài Tử Lăng cao, thu mát, *Bè* Trương Khiên nhẹ, khách sang (Quốc Âm, b. 9). ✿ 干 戈 銅 博 潔 謨 、步 趨 獡 馭 水 趨 船 笩 。 Can qua đòng vác khét mù, Bộ xô voi ngựa thủy xô thuyền *bè* (Thiên Nam, c. 7681-7682).

杷 bẻ

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6777**

❶ **Âm:** 杷 **bẻ (ba).** ✿ 杷 丐 竹 烘 分 滬 、抉 昆 庵 底 貯 霆 。 *Bẻ* cái trúc hòng phân suối, Quét con am để chứa mây (Quốc Âm, b. 28, c. 3-4).

掰 bẻ

(bể)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BCF**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 彼 **(bỉ).** ✿ 貼 薘 腋 白 歪 紅 、蹝 沔 山 水 掰 芃 太 平 。 Xem lên trăng bạch trời hồng, Dạo miền sơn thuỷ *bẻ* bông thái bình (Phong Sử, c. 17). ✿ 羅 欺 掰 餚 壯 麻 哎 、時 濫 牢 朱 塊 溧 抹 文 鼀 供 枉 。 Là khi *bẻ* bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rớt vụn vằn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 塗 仍 抵 奴 衳 分 、瘐 突 伞 吝 掰 藕 離 絲 。 Ngồi dưng để nó lấy phần, Dại dột mấy lần *bẻ* ngó lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 衝 捨 耒 、尙 棋 買 豖 趂 掰 核 吏 打 昆 貉 。 Xong xả rồi, thằng cày mới chạy đi *bẻ* cây lại đánh con cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 計 自 折 竹 掰 梅 、拶 桃 擐 柳 諸 埃 糶 悉 。 Kể từ chiết trúc *bẻ* mai, Tựa đào vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 房 椒 冷 汔 如 銅 、薟 鴦 掰 姅 帶 銅 熾 堆 。 Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan *bẻ* nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 215-216). ✿ 管 之 邁 汦 鼀 碌 、拱 算 甦 堯 貝 情 朱 衝 、宗 堂 拙 渚 甘 悉 、嗲 痰 掰 沒 字 同 濫 𠓛 。 Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng *bẻ* một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 掰 荤 罒 鞄 剳 文 、歐 陽 固 媄 吠 嚦 哭 柴 。 *Bẻ* lau làm viết chép văn, Âu Dương có mẹ dạy răn là thầy (Nữ Phạm, c. 49).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 彼 **(bỉ).** ✿ 哏 雝 饒 麻 瀛 朱 孟 、掰 𠓛 丐 坮 囉 時 跦 麻 鼀 湖 、時 崔 、戶 抔 空 特 兜 。 Cắn đuôi nhau mà vùng cho mạnh, *bẻ* hai cái chậu ra thì nhảy mà xuống hồ, thì thôi,

họ bắt không được đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

慿 bẽ

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 冤台孙分嬋娟、恩情感景綿緣慿愣。Oan thay chút phận thuyền quyên, Ân tình cám cảnh mối duyên *bẽ* bàng (Phan Trần, c. 721-722).

變 bén

(biến)

Bộ: 言, **Nét:** 149.16-23, **U+8B8A**

❶ **Âm:** 變 **bén (biến).** ✿ 市欺斯直船蜂、粉耒耒變淡濃緣砚。Nào khi gần chực thuyền rồng, Phấn vua giồi *bén* đậm nồng duyên tôi (Hoài Nam, tr. 17).

❷ **Âm:** 變 **biến (biến).** ✿ 迖干國變、群當少年、元帥攝政、各將尊蓮。Gặp cơn quốc *biến*, Còn đương thiếu niên, Nguyên soái nhiếp chính, Các tướng tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 573-576). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮。Còn như vầy là tứ tượng *biến* hóa vô cùng (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 脫連變現飣冲、淆迻朗等香衝歹敖。Thoắt liền *biến* hiện vào trong, Sóng đưa lửng dửng hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42).

燹 bén

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1).

(1) 変 là một dạng khác của 變 (biến). ✿ 斯辰拯燹緣朱、賒吹隔尒吝渡共趂。Gần thời chẳng *bén* duyên cho, Xa xôi cách mấy lần đò cũng đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 嫩圭蓎鰔燹味、汫鑌包用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闖塞買務逾腋。Non quê thuần vược *bén* mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598). ✿ 妾悸肯妾炟斯粘数喟共燹、枉功払、夏道糟糠。Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng *bén*, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 觧煩泣搦絲摸嘰、弹重緛醁燹唏眠、摅韻抔局觧煩、棋仙秘渃詩仙縱韻。Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu *bén* hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.). ✿ 棍霊摸法高僧、破城愁苦朱平貝甘、榯霜待客抶盪、品仙枚燹捵凡別尭。Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mới cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may *bén* tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

蝘 bén

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1).

(1) 変 là dạng khác của 變 (biến). ✿ 儘湄院樟林侵、晲韆凳蝘當齰抔宜。Gió mưa ngọn cỏ lâm thâm, Nhác trông thấy *bén* đương nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a).

変 bén

(biến, biếng)

Bộ: 夂, **Nét:** 35.6-9, **U+5909**

☞ 変: **biến** (trang 64).

辦 bén

(biện)

Bộ: 辛, **Nét:** 160.9-16, **U+8FA8**

☞ 辦: **biện** (trang 65).

滻 bén

(bến, biển)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 滻: **bến** (trang 57).

煲 bén

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242B0**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm viết tắc của chữ 變 (biến). ✿ 炟香停苞煲緣、悉歪朱奇𠂉边約求。Lửa hương đành đã *bén* duyên, Lòng trời cho cả hai bên ước cầu (Phan Trần, c. 49-50).

卞 bèn

(biện, bền)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.2-4, **U+535E**

☞ 卞: **biện** (trang 65).

朴 bèn

Bộ: 丿, **Nét:** 4.5-6, **U+200AA**

❶ **Ý:** 乃 **(nãi), âm:** 卞 **(biện).** ✿ 娘朴喑阻米茹、喂崔膾怒悉它晚腋。Nàng *bèn* vội trở về nhà, Ôi thôi gió nọ lòng đà mến trăng (Thị Kính, t. 14b). ✿ 蚤朴縸計、躺卓裗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細黀量黀觡。Tao *bèn* mắc kế, mình chác lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tới mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).

豹 beo

(báo)

Bộ: 豸, **Nét:** 153.3-10, **U+8C79**

❶ **Ý:** 豹 **beo (báo).** ✿ 醂耒鱢幹龍泉、指昂

蒭教甿汚豁豹 。Rượu rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang *beo* (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 昆豹洳翁嶸救耒隊哎衲翁嶸趂 。Con *beo* nhờ ông già cứu rồi đòi ăn thịt ông già đi (Chuyện Đời Xưa, t. 60).
❷ **Âm:** 豹 **báo (báo).** ✿ 排詩晦啀官僱豹呇刼 。Bài thơ hỏi thăm quan Nghè *Báo* mất cướp (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

膘 béo

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+813F**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 表 **(biểu).** ✿ 哎制朱暢丐身 、膘蚺仍想瘖民之潺 。Ăn chơi cho sướng cái thân, *Béo* mình những tưởng ốm dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 歪懫坦慲拯傷 、兔肴膲膘罘方瘨痟 。Trời hờn đất ghét chẳng thương, Một mình bùi *béo* bốn phương gầy mòn (Thiên Nam, c. 2277-2278). ✿ 童空肝猞膍猰 、膘裴森典薹荾另移 。Rỗng không gan cáo ruột cầy, *Béo* bùi xum đến đắng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606).

苞 bèo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82DE**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 包 **(bao).** ✿ 想身虛幻涎平苞 、志麥功名愠洇膠 。Tưởng thân hư ảo nổi bằng *bèo*, Chí cũ công danh vuốn rã keo (Quốc Âm, b. 32, c. 1-2).

薸 bèo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 瓢 **(biều).** Ghi chú (1).
(1) 薸 là một dạng khác của 瓢 (biều). ✿ 泠汀事業船空柅 、散作耑碎蠱嘪薸 。Lênh đênh sự nghiệp thuyền không lái, Tan tác vua tôi gió thổi *bèo* (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 分薸色管渃沙 、泠汀兜女拱羿泠汀 。參咳圭客汶命 、孭宝渚易尋鎙廕斂 。Phận *bèo* bao quản nước sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh. Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 洶泱越薸概夢 、池清發皹秧遣 。Ao cạn vớt *bèo* cấy muống, Đìa thanh phát cỏ ương sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4). ✿ 况肴分薸遹滀漫 、吏強恤台職南柯 、南柯爻職熾斜 、蔪鐄嗼嗾褐麻特幹 。Huống mình phận *bèo* mây trôi giạt, Lại càng buồn thay giấc Nam Kha, Nam Kha một giấc xế tà, Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

漂 bèo

(bầu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 瓢 **(biều).** Ghi chú (1).
(1) 瓢 là một dạng khác của 瓢 (biều). ✿ 淳瀲淋渃當店 、動信勦別浮逮噲啼 。Bọt *bèo* lầm nước đương đêm, Động tin Trê biết nổi lên hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 晕移物迶稽朝 、俜茷庄各洟瀲潮滆 。Sao đời vật đổi ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng *bèo* lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334). ✿ 虎生鼬等淳瀲 、分懫薵邝執皦卑功 。Hổ sinh ra đấng bọt *bèo*, Phận hèn chửa đặng giúp nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 瓢 **(biều).** Ghi chú (1). ✿ 哆凳子直細侯 、武公噻躂爻瀲醂唁 。Xảy đâu Tử Trực đến hầu, Võ công sẵn đặt một *bầu* rượu ngon (Vân Tiên KNL, t. 10a).

薸 bèo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-19
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 瓢 **(biều).** Ghi chú (1).
(1) 苎 là dạng khác của 艹 (bộ thảo), 薸 là dạng khác của 瓢 (biều). ✿ 江山淡特圖台幅 、世界冬蜮玉庱薸 。Giang sơn dạm được đồ hai bức, Thế giới đông nên ngọc một *bầu* (Quốc Âm, b. 19, c. 5-6).
❷ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 瓢 **(biều).** Ghi chú (1). ✿ 淚汀緣涎分薸 、匜仃欺渃水潮渃潟 、路途遙遠賒澖 、船情遰汶躺碎礙之 。Lênh đênh duyên nổi phận *bèo*, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b).

唪 bẻo

(véo, vếu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D93**
☞ 唪: **véo** (trang 1425).

閉 bế

(bé, bây, bấy)
Bộ: 門, **Nét:** 169.3-11, **U+9589**
❶ **Âm:** 閉 **bế (bế).** ✿ 哎椪盆檜榽椪 、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠 、嚼朱妬婚低鈇 、妬閉稇妦低蓬稇耕 。Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên lông, Khuyên cho đó vợ đây chồng, Đó *bế* con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a).
❷ **Âm:** 閉 **bé (bế).** ✿ 嚙姨柳實蜮羅繚 、狼蓁孳斕嫘匏衝 、惡椢緣想鄧洳鈇 、貪貼衆挩色濫閉 。Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương liễu tranh ở góa đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của chúng chen vào làm *bé* (Trần Bồ, t. 43b.).
❸ **Âm:** 閉 **bây (bế).** ✿ 閉徐歇斫坤量 、妄朱渃旦峆墝買垠 。*Bây* giờ hết chước khôn lường,

Nỡ cho nước đến góc giường mối ngăn (Hoài Nam, tr. 14).
❹ **Âm:** 閉 **bấy (bế).** ✿ 閉数徧學世芾 、玉京扇缶噭嗃糲塲 。 *Bấy* lâu con học thế nào, Ngọc kinh rày đã xôn xao mở trường (Hoa Tiên, c. 923-924). ✿ 擬朱鈸分尋常 、道徧丐特挬娘閉迡 。 Nghĩ cho chút phận tầm thường, Đạo con cái được tựa nương *bấy* chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 勉羅潸洒戈嗚腩 、祿特包饒咳閉饒 。 Miễn là tiêu sái qua ngày tháng, Lộc được bao nhiêu ăn *bấy* nhiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 7-8). ✿ 語罒濫福閉迡 、篦朱及福芾咍相雉 。 Ngõ là làm phước *bấy* chầy, Trông cho gặp phước nào hay mắc nàn (Thạch Sanh, c. 95-96). ✿ 局甚還淫渃潮 、情包饒女閉饒能祕 。 Cuộc đời mây nổi nước triều, Tình bao nhiêu nợ *bấy* nhiêu hay gì (Mai Đình, c. 272-273). ✿ 払暄娘吶典調 、哄浪知己閉饒伞馭 。 Chàng nghe nàng nói đến điều, Cười rằng tri kỷ *bấy* nhiêu mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 困閉瞞梂於舘 、几豬要托鄰洌泠 。 Khốn *bấy* nằm cầu ở quán, Kẻ già yếu thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 自趂踟東南澖壤 、別尐払進討尼堯 、仍得征戰閉数 、弭祐性命如牟鞊榽 。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến *bấy* lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 於沖廂買叫迸 、唋主茹些羅神 、閉婁尐些於貝朱麻濫朝 、尐撝廂朱些囉趂道制亾餂 。 Ở trong rương mối kêu lên: "Ô chủ nhà, Ta là thần, *Bấy* lâu nay ta ở với cho mà làm giàu, nay mở rương cho ta ra đi dạo chơi ít bữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 跛閉数局基台對 、嵼仙迍嵅嵅强高 、塽南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải *bấy* lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154).

皮 bề
(bè, bì, vừa)
Bộ: 皮, **Nét:** 107.0-5, **U+76AE**
☞ 皮: **bè** (trang 52).

陂 bề
(vừa, phờ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C40**
❶ **Âm:** 皮 **(bì),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 司陂軍凍嘪城 、石生坡細跐鱾朋尐 。 Tư *bề* quân đóng chật thành, Thạch Sanh vừa tới bước vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 陂芾吒拱料鼻 、曰卡戈妬咿払邈低 。 *Bề* nào cha cũng liệu toan, Viết thơ qua đó mời chàng sang đây (Vân Tiên KNL, t. 7b).
❷ **Âm:** 皮 **(bì),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 噠牻吩蓼雲仙 、賤岥𠊎糝藝專學行 。 Đặt tên là Lục Vân Tiên, Tuổi *vừa* hai tám nghề chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12).
❸ **Âm:** 皮 **(bì),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嫩東凳蘿揀苔埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澖塊鎖霞霖 、徧鴣扳膾哱岥嚩叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhỏn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ *phờ* năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

旇 bề̀
(vừa)
Bộ: 方, **Nét:** 70.5-9, **U+230E3**
☞ 旇: **vừa** (trang 1456).

波 bề̉
(ba, pha, phá)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE2**
☞ 波: **ba** (trang 20).

滂 bề̉
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-12, **U+23DED**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 彼 **(bỉ).** ✿ 溟濛舩滂邊歪 、仍得天下芾得知音 。 Minh mông góc *bể* biên trời, Những người thiên hạ nào người tri âm (Phong Sử, c. 7). ✿ 儉跕垥滂边歪 、沒春別伞迸尼熘爟 。 No xem góc *bể* ven trời, Một xuân biết mấy mươi nơi dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 嘆浪隊歹劬劳 、滂淒包鷐嫩高伞重 。 Than rằng đội đức cù lao, *Bể* sâu bao dặm non cao mấy trùng (Phan Trần, c. 217-218). ✿ 罘滂忍群蒙燤灺 、油術油於黕些油 。 Bốn *bể* nhẫn còn mong đuốc chuốt, Dầu về dầu ở mặc ta dầu (Quốc Âm, b. 154, c. 7-8). ✿ 曾暄腋蠱緣芾 、滂淒羅義嫩高羅情 。 Từng nghe trăng gió duyên nào, *Bể* sâu là nghĩa non cao là tình (Hoa Tiên, c. 5-6). ✿ 迸伞蘚墫歪昂育 、滝滂縱橫 。 Mười mấy năm cõi trời ngang dọc, Sông *bể* tung hoành (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 艱危寘陣 、收復𠊎京 、迸蘚平定 、罘滂澄清 。 Gian nguy trăm trận, Thu phục hai kinh, Mười năm bình định, Bốn *bể* trừng thanh (Việt Sử QSQ, c. 345-348). ✿ 屍屍霐滂湄源 、唉馭君子固愾台空 。 Đêm đêm chốp *bể* mưa nguồn, Hỡi người quân tử có buồn hay không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 齷朱蹎勁砐鍰 、歪清滂溯買淹舕悉 。 Trông cho chân cứng đá mềm, Trời thanh *bể* lặng mới yêm tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 騕戈汶局滂桄 、仍調齷凳匏疔疸悉 。 Trải qua một cuộc *bể* dâu, Những điều trông thấy đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 百官會合跪奏 、

恲台罘波給收兔茹 。 Bách quan hội họp quỳ tâu, Mừng thay bốn *bể* góp thâu một nhà (Thiên Nam, c. 5777-5778). ✿ 鶹吠喔嘅霜甂黴 、槐拂披撿霉罘邊 、滤滌淶潮脉煩 、想之刻凭 戝年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, *Bể* tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 滤漏漏至清月朗 、會閍靛沒盎團圓 、焍悉東土西天 、斯賒潭蔭香禪噩衝 。 *Bể* làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 衮昂貝絨傳塵 、仍罪滤愛源息淆渃 。 Ngổn ngang bối rối chuyện trần, Những là *bể* ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 趣愮罘伴溙愮 、泣鼬滤聖覦外棱騷 。 Thú vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong *bể* thánh, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34).

掀 bể̉

(bẻ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BCF**

☞ 掀: **bẻ** (trang 53).

髀 bễ̃

Bộ: 骨, **Nét:** 188.8-18, **U+9AC0**

❶ **Âm: 髀 bễ̃ (bễ̃).** ✿ 傳朱冶匠各尼 、髀炭炉塔屹至炤爌 、叵磊局正冶工 、戝句煉鐫馭共鉞尐 。 Truyền cho dã tượng các nơi, *Bễ̃* than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330).

陛 bệ̂

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+965B**

❶ **Âm: 陛 bệ̂ (bệ̂).** ✿ 啫至逐吏陛螝 、達座諫院挸拥仉忠 。 Tiếng trời đưa lại *bệ̂* rồng, Đặt tòa gián viện kén dùng kẻ trung (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 餘彴鞟吏賒潟陛紫 、舌景群噲准邍隅 、雖趣味包炵排罌妬 、双清容市粧點旦朱 。 Dư nghìn dặm lại xa vời *bệ̂* tía, Thiệt cảnh còn gọi chốn biên ngung, Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 邕尬陛閉除思呂 、綩姻緣及择黜兗 、詩桃諓咏歌奏 、國儲仙主共饒结願 。 Trên chín *bệ̂* bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 嗙翹甪式秦運 、柒揀体膾迻緣 、落体沒鴷窈窕 、潦另頭移陛玉 、忍牙捵托簫珠 。 Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời *bệ̂* ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 邕尬陛棔荃 劈尉 。 Trên chín *bệ̂* mặt trời gang tấc (Cung Oán, c. 157). ✿ 禐情疼慘惱 、畧陛圣煓排 、如吒碎 、想群恟祿渃踐导 、台兗涎离塵沒暪 。 Chút tình ngây thảm não, trước *bệ̂* thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40).

边 bên

(biên, ven)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.2-5, **U+8FB9**

☞ 边: **biên** (trang 63).

邊 bên

(biên)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.13-17, **U+9089**

☞ 邊: **biên** (trang 63).

邊 bên

(biên, ven)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.15-19, **U+908A**

☞ 邊: **biên** (trang 64).

滨 bến

(biển, bén)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1).

(1) 变 là một dạng khác của chữ 變 (biến). ✿ 滨南柳嚽徥渡 、腽遟遠浦翅鴯寒沙 。 *Bến* nam liễu bá con đò, Mảnh mây viễn phố cánh cò hàn sa (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 帶麟符虎悉庄約 、滨竹塘椿景揥清 。 Đai lân phù hổ lòng chăng ước, *Bến* trúc đường thông cảnh cực thanh (Quốc Âm, b. 123, c. 5-6). ✿ 澫碌潛堶屍冤泣滨泠汀補舘齰橋昌怨競塘昂萼 。 Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp *bến* lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 滨选絲鴷扑涕群屬 、薊蟾竦逮捵瑰另 。 *Bến* giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1). ✿ 軍李捁典 、共趙交鋒 、趙王輪趍 、跁鼆滨東 。 Quân Lý kéo đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống *biển* đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 容营涕沚昂篌 、馭擲鄴滨船擲邕嫩 。 Rung rinh nước chảy ngang đèo, Ngựa đua dưới *biển* thuyền chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 些卞掑滨柳杜船 、寄埬花制步 、拺褰傾控 、楪燕搋扛 、汶橛汶昆童 。 Ta bèn kề *bến* liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh

xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 淒情慾劳敲連滂爰 、熩相思煊爆卑城愁 、缶劧功鴣鵲比梂 、群碍浮払牛洛踝跐 。 Sóng tình dục lao xao trên *biển* ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 滝淒滂瀋覲蹝 、悉戈併啗別都鄧芾 。 Sông sâu *biển* thẳm còn dò, Lòng qua thương bậu biết đo đặng nào (Thị Kính, t. 30b).

❸ **Âm:** 滂 **bến.** Ghi chú (1)

(1) Âm *bén* mượn âm Nôm 滂 *bến*. ✿ 昆芍悶悶葉牢 、垒世庄朱滂某毫 。 Con lều mọn mọn đẹp sao, Trần thế chăng cho *bén* mỗ hào (Quốc Âm, b. 52, c. 1-2).

滂 bến
(biển)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-12, **U+23DF7**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1).

(1) 变 là dạng khác của chữ 變 (biến). ✿ 嫩祈夐塽胺撩 、滂淝蠱嘪囂囂伞堰 。 Non Kỳ quạnh cõi trăng treo, *Bến* Phì gió thổi hiu hiu mấy gò (Chinh Phụ TV, c. 95-96).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1). ✿ 鰻塕空 、禗渃漫夕唁 、抹滂滂它耗泍 。 Mắm muối không, Lấy nước mặn làm ngon, Múc *biển biển* đà hao cạn (Hoài Nam, tr. 40).

塝 bến
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 變 **(biến).** Ghi chú (1).

(1) 变 là dạng khác của 變 (biến). ✿ 胺秋燸渃秋冲 、臺蘭払宋恤悉爲秋 、蔑碼細塝迻饒 、船燃灺烳席疔馭術 。 Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tới *bến* đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4).

灤 bến
(biển)

Bộ: 水, **Nét:** 85.23-26, **U+24176**

☞ 灤: **biển** (trang 65).

卞 bền
(biện, bèn)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.2-4, **U+535E**

☞ 卞: **biện** (trang 65).

駢 bền
(biền)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.6-16, **U+99E2**

☞ 駢: **biền** (trang 64).

紊 bền
(bợn, bịn, bện)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FBD**

☞ 紊: **bợn** (trang 87).

紊 bện
(bợn, bền, bịn)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FBD**

☞ 紊: **bợn** (trang 87).

泙 bềnh
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD9**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 平 **(bình).** ✿ 元軍柣皃魂驚 、軍沙鄞渃泙泙達滝 、陳兵諸將會同 、白滕泖沚渃紅如橖 。 Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước *bềnh bềnh* dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244).

病 bệnh
(bịnh)

Bộ: 疒, **Nét:** 104.5-10, **U+75C5**

❶ **Âm:** 病 **bệnh (bệnh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bịnh*. ✿ 欒時開鬱補脾 、病趂爻壈欒趂爻塘 。 Thuốc thì khai uất bổ tỳ, *Bệnh* đi một nẻo thuốc đi một đường (Phan Trần, c. 603-604). ✿ 蛇王哮轉冲楼 、被笕染病埃侯別兜 。 Xà vương gầm chuyển trong lầu, Bị tên nhuốm *bệnh* ai hầu biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 顯尊憿慱 、受病崩殂 、惠立昭統 、耒捁兵無 。 Hiển Tôn run sợ, Thụ *bệnh* băng tổ, Huệ lập Chiêu Thống, Rồi kéo binh vô (Việt Sử QSQ, c. 657-660). ✿ 胞胎尬腩芒些 、晾嗛疾病埃和翌終 。 Bào thai chín tháng mang ta, Kiêng khem tật *bệnh* ai hòa chịu chung (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 仕古爻病咍陣 、仕陣仕饒歹 。 Sãi có một *bịnh* hay giận, Sãi giận sãi nhiều lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 号成敗侯勵屪鼇 、拉窮通如燤灥肝 、病塵隊断心肝 、炤饑焠腱刀寒割胯 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, *Bệnh* trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 肯岌疾病痍痍 、埃奏伎之融語判黜 。 Mình mang tật *bệnh* dề dề, Ai tâu việc gì nằm ngửa phán ra (Thiên Nam, c. 4335-4336). ✿ 瘏朱重丐病单貧 、誇朱別丐才豪傑 。 Chữa cho xong cái *bịnh* đơn bần, Khoe cho biết cái tài hào kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82). ✿ 謀掍它犗譎 、悉伯想叱犗 、嗔翁蒲算呵兌情 、矯掍柳奴它臨病 。 Mưu con đà nên quyệt, lòng bác tưởng rất

nên, Xin ông Bồ toan khá đoái tình, Kẻo con Liễu nó đà lâm *bịnh* (Trần Bồ, t. 31a).

炊 bếp

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241EE**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 乏 **(phạp).** ✿ 店㠯柴趐誦経、娘趐歧肴塗炊嘬欸。Đêm khuya thầy dậy tụng kinh, Nàng dậy một mình ngồi *bếp* thổi xôi (Thiên Nam, c. 4377-4378). ✿ 趁窮栄灤尬州、術塗鼬炊狄厨哏蹎。Đi cùng bốn biển chín châu, Về ngồi trong *bếp* chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 論課冬恒如炊、律務夏矯答禛。Trọn thuở đông hằng nhờ *bếp*, Suốt mùa hè kẻo đắp chăn (Quốc Âm, c. 38-3). ✿ 蒸欺炊冷鑁炭、拯箄擯檜吏箄拮坲。Chưng khi *bếp* lạnh vạc than, Chẳng toan chất củi lại toan cất nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936). ✿ 隔滝恨惨尒村、熩消暴炊塔温闖坲。Cách sông hờn thảm mấy thôn, Khói tiêu trăm *bếp* bụi un muôn nồi (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 凳媒塗冲炊當嘬焜、買硼朦媒意沒硼、表豸遁趁、尙堉奴癲。Thấy mụ ngồi trong *bếp* đang thổi lửa, mới đá mông mụ ấy một đá, biểu chạy trốn đi, thằng rể nó điên (Chuyện Đời Xưa, t. 35). ✿ 冷課冬恒洳炊、爌務夏矯塔禛、恳歪晕固閉饒女、雯逴庄停几繃巾。Lạnh thủa đông hằng nhờ *bếp*, Nóng mùa hè kẻo đắp chăn, Ơn trời còn có bấy nhiêu nữa, Che chở chăng đừng kẻ khó khăn (Bạch Vân, b. 61). ✿ 先人逝世閉迡、廂空珠寶架荅詩書、吝田塕泊粈粗、冬迡祆蒙炊盱熩殘。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng *bếp* trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 侈搓棘侈時揨粘、侈炊時拧役撾粈。Đứa xay thóc đứa thì giã gạo, Đứa *bếp* thì giữ việc dọn cơm (Gia Huấn, t. 15a).

郵 bêu

Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90F5**

❶ **Âm:** 郵 **bêu (bưu)** ✿ 柳氏罔妳不良、拈頭郵在堉唐呢民。Liễu thị là gái bất lương, Chém đầu *bêu* tại dọc đường răn dân (Dì Ghẻ, t. 8b).

悲 bi

(bây, bay, bấy, bầy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B2**

❶ **Âm:** 悲 **bi (bi).** ✿ 別埃炷怵悉圭、固庄隊彷慈悲轉運。Biết ai giãi tấm lòng quê, Có chăng đội đức từ *bi* chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 蒭香觧脫埃燒、洲迷埃越蓮岩慈悲。Ngọn hương giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên đèo từ *bi* (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 悉慈悲慕道釋迦、頭伕法慍悉齊戒。Lòng từ *bi* mộ đạo Thích Ca, Đầu Phật pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 钬昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍墠霜風、蓮高韙式遝籠、悉芾羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng *bi* thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 薨恒熽工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馭。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí *bi* độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 埃疑啫堶囅唊吧、嗹悲秋嚙几孤房、汞醒芾凳雲梦、唏淒涼泠汔窻彩蛍。Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng *bi* thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vẫn mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 遣馭折趁朱安、矯群吋嚏吶弹弊悲。Khiến người giết đi cho an, Kẻo còn dức lác nói đàn tệ *bi* (Thiên Nam, c. 7487-7488). ✿ 節初秋躑垓超度、渃甘露密咒加持、閉恛佛德慈悲、解冤救苦揉術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ *bi*, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

❷ **Âm:** 悲 **bây (bi).** ✿ 悲除爺補碎低、分时斯導生脈埃餒。*Bây* giờ ông bỏ tôi đây, Phần thời cận ngày sinh đẻ ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120). ✿ 想悲睩罪色睩、燴煤翷相群与占色。淡珠聖説淹祪、惘惘僻僻掣牢罪情。Tưởng *bây* giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh thót quẹn bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016). ✿ 媄喂徥嫉歜尐、徥喂媄拱嫉韹悲除。Mẹ ơi con đẻ hôm nay, Con ơi mẹ cũng đẻ ngay *bây* giờ (Nam Phong, t. 5b). ✿ 悲徐迈沛會尼、欺辰亢旱欺咍湄淫、欺辰蠹抱喑喑、同田穭禿迸分特匹。*Bây* giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 悲睩細數眉耒、蚤啀昌眉、蚤庄赦。*Bây* giờ tối số mầy rồi, tao nhai xương mầy, tao chẳng tha (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 悲睩事匜萬全、黕悉抔祕悶吁皮芾。*Bây* giờ sự đã vẹn toàn, Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 料麻賒趍高翷、愛恩些固銀尼麻催、悲睩几虐得吹、別包睩吏芮唎渃嫩。Liệu mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngắn này mà thôi, *Bây* giờ kẻ ngược người xuôi, Biết bao giờ lại nối lời nước non (Kiều THU, c. 1977-1980). ✿ 爻念鐄玉摝搳、悲睩牢女迭迢霘霆。Một niềm

vàng ngọc nâng niu, *Bây* giờ sao nỡ dập dìu mưa mây (Phan Trần, c. 451-452).
❸ **Âm:** 悲 **bay (bi).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *bây*. ✿ 咳咳姑悲佪保唎 、保唎空特棺翁掑 。 Hỡi hỡi cô *bay* tớ bảo nhe, Bảo nhe không được gậy ông ghè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 汶喟罕種眾悲 、芸搔啞汐濃台庄徐 。 Một ngày là giống chúng *bay*, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 况之祂乳衆悲 、礼时併畧炉丗逯时 。 Huống chi trẻ nhỏ chúng *bây*, Lẽ thời tính trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 神浪蚤庄踹卢 、相尼交吏朱悲冗術 。 Thần rằng tao chẳng có lo, Mất nầy giao lại cho *bây* đem về (Thoại Khanh, t. 19b).
❹ **Âm:** 悲 **bay (bi).** ✿ 弹叫埃弊鮕悲 、每筽跴峪悲鬲冠堵 。 Đàn kêu ai bắn chim *bay*, Mũi tên dấu máu *bay* rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 琨鶖溶淶坡滝 、揨粘迻鈇渃昧尼嬓 、娘悲阻吏共琨 、朱英毅峙渃嬓高平 。 Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non, Nàng *bay* trở lại cùng con, Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).
❺ **Âm:** 悲 **bấy (bi).** ✿ 忌歪群固悲饒女 、支歲庄嫵几庫巾 。 Cậy trời còn có *bấy* nhiêu nữa, Chi tuổi chăng hiềm kẻ khó khăn (Quốc Âm, b.38).
❻ **Âm:** 悲 **bầy (bi).** ✿ 悲猛筧貉豸時叫晦 、役之麻豸凶夕丕 。 *Bầy* khỉ thấy cọp chạy thì kêu hỏi: "Việc gì mà chạy hung làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

泌 bí
Bộ: 水**, Nét:** 85.5-8, **U+6CCC**
❶ **Âm:** 泌 **bí (bí).** ✿ 課參倘鳩賭 、昆礼於工芙媄旺炁自然 、那咳旺庄特 、咳仍賴泌 、五穀 、皮帶生藏 、皮壟熟藏 。 Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những trái *bí*, ngũ cốc; bề dưới sinh tạng, bề trên thục tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

秘 bí
Bộ: 禾**, Nét:** 115.5-10, **U+79D8**
❶ **Âm:** 秘 **bí (bí).** ✿ 撟古伯骍 、挑色房姨柳 、外鬫時銙吏 、融秘巫鞞器 、荒如掘粖朱鷐 、庄恪宪餅朱猛 。 Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong *bí* ắt khó ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b). ✿ 觧煩泣搦絲摸嘰 、弹重繐醞焲唏眠 、摅韻抔局觧煩 、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên *bí* nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

賁 bí
(bôn)
Bộ: 貝**, Nét:** 154.5-12, **U+8CC1**
☞ 賁: **bôn** (trang 78).

皮 bì
(bè, bề, vừa)
Bộ: 皮**, Nét:** 107.0-5, **U+76AE**
☞ 皮: **bè** (trang 52).

彼 bỉ
(bĩ)
Bộ: 彳**, Nét:** 60.5-8, **U+5F7C**
❶ **Âm:** 彼 **bỉ (bỉ).** ✿ 念悉域域 、覮性光光 、庄群彼此 、爭人執我 。 Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng còn *bỉ* thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 迢咦彼嗇斯豐 、歪撐悁貝腾紅打慳 。 Lạ gì *bỉ* sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 梵語波羅密 、華言羅到彼岸 。悶旦彼岸沛娘般若丕 。 Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là đáo *bỉ* ngạn. Muốn đến *bỉ* ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b). ✿ 黠敖彼嗇斯豐 、歪撐鄯顊腾紅打慳 。 Lạ gì *bỉ* sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kieu CVT, c. 5-6).
❷ **Âm:** 彼 **bỉ (bỉ).** ✿ 渃牢彼猥闭喂 、底尙鹺皇脇馭鹺顛 。 Nước sao *bỉ* ổi bấy ôi, Để thằng răng trắng hiếp người răng đen (Thiên Nam, c. 1434-1435).
❸ **Âm:** 彼 **bĩ (bỉ).** ✿ 固易茹周彼盘 、嵇迸罘魁底莊策爻 。 Có Dịch nhà Chu *bĩ* bàng (*), Sáu mươi bốn quẻ để trang sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154), (*) Bĩ bàng: đầy đủ.

鄙 bỉ
Bộ: 邑**, Nét:** 163.11-14, **U+9119**
❶ **Âm:** 鄙 **bỉ (bỉ).** ✿ 啫鎌吏麻宝唰軽鄙 、俎馭蹋吏固穊謙恭 。 Trả gươm lại mà không lời khinh *bỉ*, trở ngựa lui lại có vẻ khiêm cung (Đông Lộ Địch, tr. 94).

否 bĩ
Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+5426**
❶ **Âm:** 否 **bĩ (bĩ).** ✿ 局茷否泰坤量 、腋常賗缺渃常涪潟 。 Cuộc đời *bĩ* thái khôn lường, Trăng thường tròn khuyết nước thường đầy vơi (Phan Trần, c. 269-270).

彼 bĩ
(bỉ)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8, **U+5F7C**
☞ 彼: **bỉ** (trang 60).

備 bị
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5099**
❶ **Âm:** 備 **bị (bị).** ✿ 皷扔備磾擒韜顛 。 Lưng đeo *bị* đạn rủ thao đen (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật).

被 bị
Bộ: 衣, **Nét:** 145.5-11, **U+88AB**
❶ **Âm:** 被 **bị (bị).** ✿ 蛇王哮轉冲楼 、被笕染病埃候別挑 。 Xà vương gầm chuyển trong lầu, *Bị* tên nhuốm bệnh ai hầu biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 昭尊被扒 、登庸弒皝 、傳朱皇弟 、禪位即时 Chiêu tôn *bị* bắt, Đăng Dung thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408). ✿ 鼬肯暄钬被傷 、倍傍放馭扒剛担術 。 Trong mình nghe đã *bị* thương, Vội vàng phóng ngựa chấp cương thả về (Cai Vàng, c. 175-176). ✿ 蓬蓬覩祿罌花 、沒弹稇妳搗花蓬蓬 、阻罌探鈇 、捷捷栱栱黜被群匹 。 Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trở ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy *bị* còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 丐如箕咍餒趟半 、麻被猾奴破 、奴咬歇饒廩 、掑欐打奴懷麻空除奴朱吏特 。 Cái nhà kia hay nuôi vịt bán, mà *bị* chồn nó phá, nó ăn hết nhiều lắm, Gài bẫy, đánh nó hoài, mà không trừ nó cho lại được (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 儲钬創耒 、叫英些哦 、矯柴隊戈 、英些被扽罪業 。 Chừ đã sáng rồi, kêu anh ta dậy, kẻo thầy Đội qua, anh ta *bị* đòn tội nghiệp (Đông Lộ Địch, tr. 53).

碑 bia
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+7891**
❶ **Ý:** 碑 **bia (bi).** ✿ 闖辭底啃啀咧 、碑鐀鑿移匪願咍庄 。 Muôn năm để tiếng khong khen, *Bia* vàng tạc đá phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 名薈蚜刃群詭 、底薊中册鑿碑鄫茷 。 Danh thơm ngàn kiếp còn ghi, Để gương trong sách tạc *bia* dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b).

碑 bia
Bộ: 石, **Nét:** 112.7-12
❶ **Ý:** 碑 **bia (bi).** Ghi chú (1)
(1) 碑 là dạng khác của 碑 (bi). ✿ 焰燜魯嘪窖縹 、祆雯夢與碑撩事苓 。 Rõ ràng lỗ miệng khéo phiêu, Áo che mộng dữ *bia* treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 堛勲將帶巾烸厴 、窏同休碑篠蚜冬 、恩遧子薩妻封 、分榮妾供淡鍾香荃 。 Nền huân tướng đai cân giải vẻ, Chữ đồng hưu *bia* thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 兮吶: 官楊礼歇悉爲伴 、娘朱竜加飭掑鈇 、官刘平有志更成 、註兮童尽力尽忠 、匹馱意詭碑千古 。 Hề nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi *bia* thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 固貼恒朱吏固通 、積饒稚招怒韆 、業刘季盛垹傳寶 、碑魏徵高呵挼宗 。 Có của hằng cho lại có thông, Tích nhiều con cháu nọ trông, Nghiệp Lưu Quý thịnh đâu truyền báu, *Bia* Ngụy Trưng cao há nối tông (Quốc Âm, b. 130). ✿ 翷嘪吶哭哳八索 、殽媒嘰沏嚕宮湯 、些甦些剴朱些咏 、勢拱碑撐拱榜鐀 。 Mở miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng *bia* xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

壁 bích
(vách)
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+58C1**
❶ **Âm:** 壁 **bích (bích).** ✿ 尼尼桂棹蘭槳 、咨都赤壁之讓東坡 。 Này này quế trạo lan tương, Ví đua Xích *Bích* chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78).
❷ **Ý:** 壁 **vách (bích).** ✿ 躤掑臥鐸崑亭 、壁梅群演伶伶箋梅 。 Lén cài vào trước Côn đình, *Vách* mai còn dán rành rành tiên mai (Mai Đình, c. 119-120). ✿ 蛩雞壁粉墻花 、鼆樓五鳳墡茄两龍 。 Chập chùng *vách* phấn tường hoa, Cửa lầu ngũ phụng thềm nhà luỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9, c. 23). ✿ 唐南方時妬庄賒 、時仍怍鼁軍移壁 。 Đường nam phương thời đó chẳng xa, Thời những sợ nhiều quân Đá *Vách* (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 幀張壁奈之幅 、亭賞蓮能固問 。 Tranh giăng *vách* nài chi bức, Đình thưởng sen năng có gian (Quốc Âm, b. 110, c. 3-4). ✿ 跮壁桂臉鐀囂訖 、熆羽衣冷汔如銅 。 Trải *vách* quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 掣包蚜嗳蜂排 、庄涓洌壁庄咍蹤墻 。 Xiết bao bướm lũ ong bầy, Chẳng quen khoét *vách*, chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b).

璧 bích
Bộ: 玉, **Nét:** 96.13-18, **U+74A7**
❶ **Âm:** 璧 **bích (bích).** ✿ 幪璧巾仕懺

底靡箭頭 。 Khăn *Bích* cân sãi sắm để mà bịt đầu (Sãi Vãi NVS, tr. 4). ✿ 淫風騷悊傳紅楼 、粧清秀拱坊白璧 、耕才羿路逖 、妳色唅芝萌 。 Nét phong tao mỉa chuyện hồng lâu, trang thanh tú cũng phường bạch *bích*, trai tài là Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9). ✿ 濫忮埃樓掑簪擾 、准黿繞跠扣脢金 、姊婘疎矧牘軒 、搋梗璧採花蓮嚜哄 。 Trộm nhó ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành *bích* hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

碧 bích
(biếc, vách)

Bộ: 石, **Nét:** 112.9-14, **U+78A7**

❶ **Âm:** 碧 **bích (bích).** ✿ 城西固景碧溝 、靼花給吏沒瓢生牢 。 Thành Tây có cảnh *Bích* câu, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 俸暄壟檜碧桃 、啃掍獚呶咆唻哽 。 Bổng nghe trên cội *bích* đào, Tiếng con muông sủa bào hao dậy dàng (Trinh Thử, t. 1b). ✿ 名暄噲瑤潭浪泊 、景本印星渚氷壺 、色筵筵染式蓝撐 、凝洞碧浮邁洲汀汀 。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chủ băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động *bích* nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 霓裳拯計羅咍 、麻篇碧玉旦扇群篦 、馭篧閎役質之 、功名富貴凳時添傷 。 Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên *Bích* Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 馭英查鏃鉑 、馭英勝轎鐀 、準源槌鵡跐刘郎 、尼洞碧聘鯞穷仙女 。 Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động *Bích* sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83).

❷ **Âm:** 碧 **biếc (bích).** ✿ 擲蹺景颺愧愧 、渃派萃碧嫩移式撐 。 Chèo theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu *biếc* non đời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 渃碧嫩撐船檜澤 、店清月泊客遧樓 。 Nước *biếc* non xanh thuyền gối bãi, Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu (Quốc Âm, b. 153, c. 3-4). ✿ 盃渃碧粟樟淆淆 、盃腋清月朗沪沪 。 Vui nước *biếc* non xanh lộng lộng, Vui trăng thanh nguyệt rạng lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 塘無處乂名名 、嫩青水碧如爭畫圖 、埃無處乂辰無 。 Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước *biếc* như tranh họa đồ, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 歪撐渃碧徬徨 、鋎豢靨動砸豢湄沙 、焰外似煞朗燦 、轏時興道轇時象撟 。 Trời xanh nước *biếc* bàng hoàng. Súng dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234). ✿ 腋清儘沫羅相詰 、渃碧嫩青意故知 、事世堆孤油事世 、擾空汰汰揊兮之 。 Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước *biếc* non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, Giũ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 歪歪清 、渃渃碧 、漏漏闭茨坡黎 、糝景圍巍幅屏風 、罘塽泣辗冈雲水 。 Trời trời xanh, nước nước *biếc*, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

❸ **Âm:** 碧 **vách (bích).** ✿ 晞甥敢月点晕 、嘹哄茹咏哎嘲碧空 。 Hỡi đâu vẽ nguyệt điểm sao, Reo cười nhà vắng than chào *vách* không (Song Tinh, c. 658-659).

壁 bịch
Bộ: 瓦, **Nét:** 98.13-18, **U+7513**

❶ **Âm:** 壁 **bịch (bích).** ✿ 黜英斟彷農功 、朱辗買固蒲鼬壁外 、郢務泜豆捶芳 、郢匹腩釁買塗麻哎 。 Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong *bịch* ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a).

碧 biếc
(bích, vách)

Bộ: 石, **Nét:** 112.9-14, **U+78A7**

☞ 碧: **bích** (trang 62).

貶 biếm
(bấn)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB6**

❶ **Âm:** 貶 **biếm (biếm)** ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀 、底朱几鄰命詰特 。 Lại nói *biếm* người có quờn thế lớn hùng hào mà lại hữu dõng vô mưu, để cho kẻ dưới mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17). ✿ 寓廁褒貶自句 、分調苓后兟兟安悉 。 Ngụ lời bao *biếm* từ câu, Phân điều lành dữ đâu đâu an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).

❷ **Âm:** 貶 **bấn (biếm)** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胯昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債裒経字 。 Thà lấy dùi sắt chém (a) *bấn* trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

編 biên
Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DE8**

❶ **Âm:** 編 **biên (biên).** ✿ 墀皇城凭達龍編 、魑比極闖民調拱向 。 Nền hoàng thành vững đặt Long *Biên*, Ngôi Bắc Cực muôn

dân đều củng hướng (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 褒公編輒义詞、差軍即速昞睩逃遣。Bao công *biên* chép một tờ, Sai quân tức tốc bấy giờ đào lên (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 民茷亂落、曾暄劄底長編、生課險觾、轋吏欣冲傳挽。Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để trường *biên*, Sinh thuở hiểm nghèo, So lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 户劉女範册編、嗜浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu nữ phạm sách *biên*, Khen rằng minh giám khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5). ✿ 買咍造物冉侔、祸淫福善極数尒田、史南編剳罕灰、俍黂固志沛暩朱詳。Mới hay tạo vật nhiệm mầu, Họa dâm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam *biên* chép hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86).

边 biên

(ven, bên)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.2-5, **U+8FB9**

❶ **Âm: 邊 biên (biên).** Ghi chú (1).

(1) 边 là một dạng khác của 邊 (biên). ✿ 边書急騁信回、親征耑褼典尼占城。*Biên* thư kíp ruổi tin hồi, Thân chinh vua trẩy đến nơi Chiêm Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892).

❷ **Âm: 邊 ven (biên).** Ghi chú (1). ✿ 餲貼垥滜边歪、沒春別尒迸尼熘爟。No xem góc bể *ven* trời, Một xuân biết mấy mươi nơi dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 欺失勢牻陳磾落、堶沙場胳涅弗澅、巴為垥滜边歪、捻昌無主別陳准芾。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể *ven* trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

❸ **Âm: 邊 bên (biên).** Ghi chú (1). ✿ 荏荏埝坦边塘、油油蔬鞊姅鐀姅撐。Sè sè nấm đất *bên* đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 空鼆轎沏蛢連、捵扮手本捻边墡外。Không xuống kiệu vẫn ngồi trên, Tay cầm thủ bản ném *bên* thềm ngoài (Nhị độ Mai, t. 10). ✿ 石生倘止义啵、𠀧边棱喟祐裙瓊囂。Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, Hai *bên* rừng vắng xem nhìn quanh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 跦駒坡盪珼蹤、边楼此噲黃昏笛芾。Vó câu pha gió nhẹ bon, *Bên* lầu thử hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 清別奸欺、抔打拯邛、之朋朱趂、邩消边釁 Thanh biết gian khi, Nghĩ đánh chẳng đặng, Chi bằng cho đi, Ắt tiêu *bên* hấn (Việt Sử QSQ, c. 733-736). ✿ 糋掛堆篧侵侵、鼾卞捵涕鄰沉麻遭、脫脫捵珼如笕、堆馳凳迷苧边裊塘。Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trằm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng *bên* nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

✿ 哼唯边聰啫管弦、悉春忍動乙坤辰、春撐渚易𠀧畚吏、凳景强添惜少年。Dắng dỏi *bên* tai tiếng quản huyền, Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn, Xuân xanh chưa dễ hai phen lại, Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên (Quốc Âm, b. 201, c. 1-4). ✿ 恤為涇月斜埃重、恤為詶花用埃睠、情恤景吏無緣、情翍景意景边情尼。Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng, Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh *bên* tình này (Cung Oán, c. 265-268). ✿ 粣粣埢坦边唐、睠跕踮曰燴烑買圯。Sờ sờ nấm đất *bên* đàng, Nhìn xem dấu vết rõ ràng mới chôn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 牄迻洲急如笕、泠汀丿匁斯边船紂。Gió đưa dòng kíp như tên, Lênh đênh phút đã gần *bên* thuyền chài (Song Tinh, c. 1531-1532). ✿ 或罔隱覣坡競塭、或罔娘頭肖边滝、或罔蒙夐同空、或尼逵塞趣穷閻閭。Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi *bên* sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

邊 biên

(bên)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.13-17, **U+9089**

❶ **Âm: 邊 biên (biên).** Ghi chú (1).

(1) 邊 là một dạng khác của 邊 (biên). ✿ 日月易戈邊扇、綱常坤変尋礝。Nhật nguyệt dễ qua *biên* trắng, Cương thường khôn biến tấc son (Quốc Âm, b. 87, c. 3-4). ✿ 朝廷緼螽處分、行邊吏遣重臣指麾。Triều đình rối lẽ xử phân, Hành *biên* lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 餘斮鷭吏賒潟陛紫、舌景群噲准邊隅。Dư nghìn dặm lại xa vời bệ tía, Thiệt cảnh còn gọi chốn *biên* ngung (Tây Hồ, t. 49b).

❷ **Âm: 邊 bên (biên).** Ghi chú (1). ✿ 餘斮鷭渃歪色吝、踣罘邊花鞊捐務。Dư nghìn dặm nước trời sắc lẩn, Trải bốn *bên* hoa cỏ quen mùa (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 汐頭梂渃瀋如滌、塘邊梂鞊木群藪。Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, Đường *bên* cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 牐芳弹濫聘行鴽、捶湖景吏汶篇國語、邊御道韻韙彙日、涇山聲愡闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, *Bên* ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 邊西域固寶金剛煉犾至精和堅和色。*Bên* Tây vực có báu kim cương luyện nên chí tinh hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a). ✿ 酟婄鈇奇猏年高、險灰茹吏歹觾、宪饒戈於邊岩槾花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt

nghèo, Đem nhau qua ở *bên* đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 坎邯邊箕 。 Khảm (*) sang *bên* kia (Pháp Việt, tr. 76), (*) khảm: qua, sang. ✿ 房空揜幅篆残 、職暄往往邊褒蚣嗝 。 Phòng không ôm bức triện tàn, Tai nghe vắng vẳng *bên* màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

邊 biên
(ven, bên)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.15-19, **U+908A**

❶ **Âm:** 邊 **biên (biên).** ✿ 愁暴少陵邊缶泊 、興饒北海嘰諸空 。 Sầu nặng Thiếu Lăng *biên* đã bạc, Hứng nhiều Bắc Hải chén chưa không (Quốc Âm, b. 50, c. 3-4).

❷ **Âm:** 邊 **ven (biên).** ✿ 溟濛船波邊吞 、仍得天下帟得知音 。 Minh mông góc bể *ven* trời, Những người thiên hạ nào người tri âm (Phong Sử, c. 7).

❸ **Âm:** 邊 **bên (biên).** ✿ 靹緣迖擘羅緣 、靹情院鼺堆邊羅情 。 Trong duyên gặp gỡ là duyên, Trong tình vẹn vẽ đôi *bên* là tình (Hoa Tiên, c. 775-776). ✿ 朮贅鄧突閉数 、便鱗倣透邊楼鞄庄 。 Tấm riêng đắn đót bấy lâu, Tiện lân phỏng thấu *bên* lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645). ✿ 得浪翁郭畧買筧帕輞襜帶 、邊塘裗啜落曳 。 Người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, *Bên* đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 鶹呋嚘嘅霜甪藢 、槐拂披擒鞷罘邊 、波滌淶溯脉煩 、想之刻凭飡年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn *bên*, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 嬰召苦霿碎戈邊箕瀧 、時婁碎仕妸姊碎朱嬰 。 Anh chịu khó chở tôi qua *bên* kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20).

変 biến
(bén, biếng)

Bộ: 夂, **Nét:** 35.6-9, **U+5909**

❶ **Âm:** 變 **biến (biến).** Ghi chú (1).

(1) 变 là một dạng khác của 變 (biến). ✿ 身尼庄管 、餂啀餂奴 、地水火風 、油羅変化 。 Thân này chăng quản, Bữa đói bữa no, Địa, thủy, hỏa, phong, Dầu là *biến* hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 英婂唼庄論岥 、魂李通扇変夕蜣殃 。 Anh em ở chẳng trọn bề, Hồn Lý Thông rày *biến* làm ảnh ương (Thạch Sanh, c. 1437-1438). ✿ 賤拯咍皮変化 、張𠂤昆相吏祐蜂 。 Tiện chẳng hay bề *biến* hoá, Trương hai con mắt lại xem rồng (Quốc Âm, b. 252, c. 7-8). ✿ 干家変 、抔麝疥 、恳平吞淲高淒空坦 。 Cơn gia *biến*, nghĩ mà đau, Ơn bằng trời bể cao sâu không đền (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 変丐蝓鐫悪制 、腾耒蛰杜边外卞𠰁 、疥爹如仵槊剋 、油塗拯凭油齘庄奄 。 *Biến* cái ong vàng bay chơi, Má vua trập đỗ bên ngoài bèn [châm], Đau dường như thể giáo đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922). ✿ 共戝番彩昇変化 、擒培紅付啫人間 、祐霓煁焲宮寒 、神仙特伴江山汝尋 。 Cũng một phen phi thăng *biến* hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 世间変改湊牏沫 、漫澖洙亥輦叽裴 。 Thế gian *biến* cải vũng nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 几哥買屈楘蚗 、渚青院鞗改容変姜 。 Kẻ thời mới khuất mặt chồng, Chưa xanh ngọn cỏ, cải dong *biến* nghì (Trinh Thử, t. 4b).

❷ **Âm:** 變 **bén (biến).** Ghi chú (1) ✿ 薄菊秧蘭香変襖 、尋梅踏月雪侵巾 。 Hái cúc ương lan hương *bén* áo, Tìm mai đạp nguyệt tuyết xâm khăn (Quốc Âm, b. 60, c. 5-6).

❸ **Âm:** 變 **biếng (biến).** Ghi chú (1). ✿ 吪麻庄表庄罒 、罒柴夕変嗊麻咬錢 。 Dạy mà chẳng biểu chẳng la, Là thầy làm *biếng* dối ma ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30).

徧 biến
Bộ: 彳, **Nét:** 60.9-12, **U+5FA7**

❶ **Âm:** 徧 **biến (biến).** ✿ 自性覺體徧照實羅說經義 。 Tự tánh giác thể *biến* chiếu thật là thuyết kinh nghĩa (A Di Đà, t. 7a-7b).

變 biến
(bén)

Bộ: 言, **Nét:** 149.16-23, **U+8B8A**

☞ 變: **bén** (trang 54).

駢 biền
(bền)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.6-16, **U+99E2**

❶ **Âm:** 駢 **bền (biền).** ✿ 駢車千里一身輕 、撞遇凡来半路程 。 *Biền* xa thiên lý nhứt thân khinh, Chàng ngộ Phong Lai bán lộ trình (Vân Tiên KNL, c. 221-222).

❷ **Âm:** 駢 **bền (biền).** ✿ 庫兀矣駢悉庫兀 、吱唗馬砖啫吱唗 。 Khó ngặt hãy *bền* lòng khó ngặt, Chê khen mựa ngại tiếng chê khen (Quốc Âm, b. 140).

滭 biển
(bến, bén)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 滭: **bến** (trang 57).

濺 biển (bến)

Bộ: 水, **Nét:** 85.23-26, **U+24176**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 變 **(biến).** ✿ 趁窮罘濺尬州、術塗融炫狄厨哏蹎。Đi cùng bốn *biển* chín châu, Về ngồi trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 變 **(biến).** ✿ 掑濺怒館千年笠筴、隔岸箕嵉萬寶汏濡。Kể *bến* nọ quán thiên niên lớp xớp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 憑唏猛恩謜自黗、踠准薨歲特包饒、嫩祈夐塈腋撩、濺淝臉哏調囂汆堰。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, *Bến* Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96).

渡 biển (bến)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-12, **U+23DF7**

☞ 渡: **bến** (trang 58).

卞 biện (bền, bèn)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.2-4, **U+535E**

❶ **Âm:** 卞 **biện (biện).** ✿ 傷忍卞和外邑王、篤犈顏子惜之鐀。Thương nhẫn *Biện* Hòa ngồi ấp ngọc, Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng (Quốc Âm, b. 117, c. 3-4).

❷ **Âm:** 卞 **bền (biện).** ✿ 庫卞買沛犈君子、命亘邿犈几丈夫。Khó *bền* mới phải người quân tử, Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu (Quốc Âm, b. 43, c. 5-6). ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現罘喟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc *bền* (Chỉ Nam, t. 1b).

❸ **Âm:** 卞 **bèn (biện).** ✿ 娘卞細黗前庭、祗廂據实事舲踈分。Nàng *bèn* tới trước tiền đình, Lấy lời cứ thiệt sự mình thưa phân (Thị Kính, t. 10a). ✿ 翁卞假格無知、蚌針枕轎飥稽儀門。Ông *bèn* giả cách vô tri, Ngồi chăm chẳm kiệu vào kề nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 張弓卞姅大鵬、每筽喓中大鵬俸沙。Trương cung *bèn* bắn đại bàng, Mũi tên phút trúng đại bàng bổng sa (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 卞隊匹婀小妃、犈庄可吶汶皮些暄。*Bèn* đòi ba ả tiểu phi, Nên chăng khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 氷傾筵景富春、寓情卞寫甪韻犈踈。Bâng khuâng thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình *bèn* tả năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 秦暄墀南、窒鼕珠玉、卞差趙佗、扤軍打蜀。Tần nghe cõi Nam, Rất nhiều châu ngọc, *Bèn* sai Triệu Đà, Đem quân đánh Thục (Việt Sử QSQ, c. 57-60). ✿ 逐鴠左右碎綿、後堂黜塊柳卞吶舷。Trục người tả hữu tôi min, Hậu đường ra khỏi Liễu *bèn* nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012). ✿ 阿羅漢卞固巴姜戞罘應供咍罘殺賊巴罘无生。A La Hán *bèn* có ba nghĩa, một là ứng cúng, hai là sát tặc, ba là vô sinh (A Di Đà, t. 8a). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞筀劊戞篇、敬豅午底跴仙閍茷。Tới địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy *bèn* ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 若派昆五逆、摆析歇僕賭那、瑟卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。Nhược phải con ngỗ nghịch, bới tách hết bọc chửa ná, tay *bèn* mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a). ✿ 湯卞伐夏孕代、渃茹改號昆歪商王。Thang *bèn* phạt Hạ dựng đời, Nước nhà cải hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208).

辨 biện (bén)

Bộ: 辛, **Nét:** 160.9-16, **U+8FA8**

❶ **Âm:** 辨 **biện (biện).** ✿ 塲文齰我尒秋餘、枉損功閑辨魯魚。Trường văn nằm ngả mấy thu dư, Uổng tốn công nhàn *biện* lỗ ngư (Quốc Âm, b. 34).

❷ **Âm:** 辨 **bén (biện).** ✿ 客固迻朱爻琰荼、醝酾芾固辨味花。Khách có đưa cho một khóm trà, Say nhè nào có *bén* mùi hoa (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a).

丙 biếng (bấy, phỉnh)

Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E19**

❶ **Âm:** 丙 **biếng (bính).** ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、瑟壬用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay ngọc dùng dằng chỉ *biếng* thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2). ✿ 鬲譁停咍參分命、尒塘荾荅丙都爭、餔咬極晉味奢泊、襖黕泥之膦洫箔。Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc *biếng* đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92).

❷ **Âm:** 丙 **bấy (bính).** ✿ 計包饒吏疔悉、吶包饒吏憯惰丙饒。Kể bao nhiêu lại đau lòng, Nói bao nhiêu lại thẹn thùng *bấy* nhiêu (Mộng Tiên, t. 7a).

❸ **Âm:** 丙 **phỉnh (bính).** ✿ 黕擗黕埋欺及葉、嗏吱之丙啫麻之。Mặc rủi mặc may khi gặp dịp, Khen chê chi *phỉnh* gạt mà chi (Bạch Vân, b.

88).

怲 biếng

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+6032**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 丙 **(bính).** ✿ 嗆鍾嗆景嗆銷 、册排怲讀琴撩怲彈 。Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, Sách bày *biếng* đọc cầm treo *biếng* đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 払金自吏書窻 、餒娘更更边悉怲愕 。Chàng Kim từ lại thư song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng *biếng* khuây (Kiều KOM, c. 245-246).

拰 biếng

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62A6**

❶ **Âm:** 拰 **biếng (bính).** ✿ 义命仍悴緣命 、篆香拰燸卷經砖睠 。Một mình những tủi duyên mình, Triện hương *biếng* thắp quyển kinh ngại nhìn (Phan Trần, c. 241-242).

炳 biếng

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70B3**

❶ **Âm:** 炳 **biếng (bính).** ✿ 払生阻吏西廂 、册烟白意育昂炳裀 、好迷竜抔义篇 、滿歆餒馭麻洎騎鯨 。Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang *biếng* nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

睄 biếng

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+772A**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 丙 **(bính).** ✿ 幀睄瞟融图素女 、耾愠韃融鬥嚴樓 、义禽跠悴蝌愁 、仍嘆買月吏愁買花 。Tranh *biếng* ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232).

変 biếng

(biến, bén)

Bộ: 夂, **Nét:** 35.6-9, **U+5909**

☞ 变: **biến** (trang 64).

哱 biếng

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C33**

❶ **Âm:** 丙 **(bính),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 忮埃懅愧頭梂 、略踈哱跿薍艚哱瞎 。Nhớ ai lơ lảng đầu cầu, Lược thưa *biếng* chải gương tàu *biếng* soi (Phong Sử, c. 64).

别 biết

(biệt, bít)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5225**

☞ 别: **biệt** (trang 66).

别 biết

(biệt)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+522B**

☞ 别: **biệt** (trang 67).

别 biệt

(bít, biết)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5225**

❶ **Âm:** 别 **biệt (biệt)** ✿ 耑蜀暄蹺 、姅腩城耒 、欺氏金龜 、辞别吁躊 。Vua Thục nghe theo, Nửa tháng thành rồi, Khi ấy Kim Quy, Từ *biệt* xin lui (Việt Sử QSQ, c. 37-40). ✿ 妾買払缶論願恩爰昭柰艱难 、傷為埃玉湟錢散花殘月鈌 、悴典涇合散離别 。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly *biệt* (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 拥仍涇啫别離 、愁穊拯燸役之之低 、樓仙缶呂刧尼 、橋烏抵女群遲術蔪 。Dùng dằng nỗi tiếng *biệt* ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28).

❷ **Âm:** 别 **bít (biệt)** ✿ 固聰氷别揾暄 、缶摃牢底犚抵痚痯 。Có tai bưng *bít* chẳng nghe, Đã chăn sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7).

❸ **Âm:** 别 **biết (biệt)** ✿ 别牢陷討恩溇 、媄吒豅要别亮昳欝 。*Biết* sao trả thảo ơn sâu, Mẹ cha già yếu biết đâu dữ lành (Thị Kính, t. 35b). ✿ 夕趴别道修身 、役官沛狩禗仁夕頭 。Làm người *biết* đạo tu thân, Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 假徒怢慖 、擬牘推蔪 、沒晁離乱 、别娘於兜 。Giả đò yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, *Biết* nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 蛇王唉轉冲楼 、被筽染病埃侯别兜 。Xà vương gầm chuyển trong lầu, Bị tên nhuốm bệnh ai hầu *biết* đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 細躊坤别夕牢 、恪芾如体蚔酧蛾 。Tôi lui khôn *biết* làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 皿茷羝呶别包 、動豃國法辱鮅家聲 。Miệng đời dê díu *biết* bao, Động ra quốc pháp, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 揾与水済竜宮 、别丁皇雉固悉逴雯 。Chẳng ngờ Thủy Tề Long cung, *Biết* Đinh Hoàng nạn có lòng chở che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 閉数盡錁湄操 、外閍蔪瞵别包饒情 。Bấy lâu gió khoá mưa rào, Ngoài muôn nghìn dặm *biết* bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 兼上下乾坤艮巽 、祕共豅粿妈别包 。Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái *biết* bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 齰数買别睹踐 、制数買别

浪人固仁 。 Nằm lâu mới *biết* đêm dài, Chơi lâu mới *biết* rằng người có nhân (Nam Phong, t. 22a). ✿ 計買埃鼏如鼇餧 、韆朱徥蹺唯得些 、典喟徥跐趂罌 、媄吒別尒葫胯消痭 。 Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha *biết* mấy thịt da tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 自趂踦東南澖壞 、別尐払進討尼堯 、仍得征戰閉数 、弭祜性命如牟鞊榱 。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, *Biết* nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 雷音寺古緣岩成佛 、天台山卒福岩輒仙 、別唐市透典西天 、忌保訳終共歆嶽 。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, *Biết* đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 昆兎貝吶貝𠊛昆魴浪 、𠊛嬰別戶併戶濫衲些趂妬 、麻𠊛嬰古悶嘣朱塊哈空 。 Con thỏ mới nói với hai con cá rằng, Hai anh *biết* họ tính họ làm thịt ta đi đó, mà hai anh có muốn ra cho khỏi hay không? (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

別 biệt (biết)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+522B**

❶ **Âm:** 別 **biệt (biệt).** ✿ 經固通別二義 、廋字經尼實名羅通 。 Kinh có thông *biệt* nhị nghĩa, một chữ kinh này thật danh là thông (A Di Đà, t. 7a). ✿ 典尼鈆褲慈親 、浪自離別匹春数郭 。 Đến nơi vào lạy từ thân, Rằng từ ly *biệt* ba xuân lâu ngày (Phan Trần, c. 873-874). ✿ 哭哎坤掣涇躺 、巴潟隻雁別情叫霜 。 Khóc than khôn xiết nỗi mình, Bơ vơ chiếc nhạn *biệt* tình kêu sương (Thị Kính, t. 8a). ✿ 羌襖禛褕詔捐唏 、昕離別辰埃共劳 。 Nghĩa áo chăn gối chiếu quen hơi, Lúc ly *biệt* thì ai cũng thế (Nam Phong, t. 31a).

❷ **Âm:** 別 **biết (biệt).** ✿ 挼昆貝別悉吒媄 、貶乱邿咍茷舜堯 。 Nuôi con mới *biết* lòng cha mẹ, Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5). ✿ 尙箕別奴吶哱 、時併皮栗度奴制 。 Thằng kia *biết* nó nói láo, thì tính bề lật độ nó chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 庄矯庄吝 、別敬別讓 、別小人鞊落時把泩 、別君子玉鐀時天重 。 Chẳng kiêu chẳng lận, *Biết* kính biết nhường, *Biết* tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, *Biết* quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 尼廋身餒豝吧祂 、挼鬮懷拦撲別包 、忮払砨尒秋壁 、春曾対買冬市群餘 。 Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể *biết* bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 刀求妾別揮埃吟 、生寄払喂死則崋 。 Dao cầu thiếp *biết* trao ai nhỉ, Sinh ký chàng ơi tử tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 吒昆薘駇慨車 、事坤坤別事和和箄 。 Cha con lên ngựa xót xa, Sự khôn khôn *biết* sự hòa hòa toan (Thiên Nam, c. 1031-1032). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別禗埃麻炷心情 。 Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, *biết* lấy ai mà giãi tâm tình (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 慍韆蔬渃買沙 、花澅蛮漠別羿術兜 。 Buồn trông ngọn nước mới sa, Hoa trôi man mác *biết* là về đâu. (Kiều KOM, c. 1049-1050). ✿ 庫無尽仍世市群渚別 、趣有情山水寔哭愜 。 Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa *biết*, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 餂躺買燥戉欺 、媄豝最相別扇餂吃 。 Thịt mình mới nướng một khi, Mẹ già tối mắt *biết* rày thịt chi (Thoại Khanh, t. 10b). ✿ 庄重饒觰輕饒 、仍須要燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau chớ khinh nhau, Những loài anh yến *biết* đâu chí hồng (Phan Trần, c. 805-806). ✿ 薹茨埃別冲悉 、衹祧嘆吏冷湃舭身 。 Đắng cay ai *biết* trong lòng, Dật dờ than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29).

表 biểu (bíu)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.2-8, **U+8868**

❶ **Âm:** 表 **biểu (biểu).** ✿ 嗪唑咾仍吘晲 、沒詞短表即時擙黜 。 Tâu lời e những ngô nghê, Một tờ đoản *biểu* túc thì giở ra (Nhị Độ Mai, c. 14). ✿ 傳朱進尊 、調登沒表 、翁阮輝濯 、啀菄拯貂 。 Truyền cho Tiến Tôn, Đều dâng một *biểu*, Ông Nguyễn Huy Trạc, Uống thuốc chẳng chịu (Việt Sử QSQ, c. 693-696). ✿ 汝諧草表倍鐀 、祜翭吉判拠哪如唑 。 Nhữ Hài thảo *biểu* vội vàng, Xem trong chỉ phán cứ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666).

❷ **Âm:** 表 **biểu (biểu).** ✿ 柴買表趂謨沒丐餉壯麻崔 。 Thầy mới *biểu* đi mua một cái bánh tráng mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 吠麻庄表庄罕 、罕柴夕変唷麻哎錢 。 Dạy mà chẳng *biểu* chẳng la, Là thầy làm biếng dối ma ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30).

❸ **Âm:** 表 **bíu (biểu).** ✿ 冲弄匏髮表慮帶嘣咳怍咾貝庄任麻古欺翷頭趂 。 Trong lòng đã bấn *bíu*, lo đáy ra cay, sợ e bói chẳng nhằm mà có khi bay đầu đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

葐 bìm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+26DE9**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 砭 **(biêm).** ✿ 惜台榱梖櫑沈 、挑撙楣栖朱葐奴撩 、葐撩

辰默莅撩 、些踏莅鼙些擲邁連 。Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem chôn cột giậu cho *bìm* nó leo, Bìm leo thì mặc *bìm* leo, Ta đạp *bìm* xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a).

紱 bịn

(bợn, bền, bện)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FBD**

☞ 紱: **bợn** (trang 87).

兵 binh

Bộ: 八, **Nét:** 12.5-7, **U+5175**

❶ **Âm:** 兵 **binh (binh).** ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻茹脇得兵民 。Chuyện này nói xâm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người *binh* dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 奄停覓旒靡輕 、領兵統制匸營沒泩 。Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh *binh* Thống chế ba đinh một dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 藍山黎利 、卞趕義兵 、傷害民些 、打逿官明 。Lam Sơn Lê Lợi, Bèn dấy nghĩa *binh*, Thương hại dân ta, Đánh đuổi quan Minh (Việt Sử QSQ, c. 341-344). ✿ 焰兵熔課苓姦 、襖衴拽 盞巾帶疠悉 。Lửa *binh* rấp thuở chông gai, Áo xiêm đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 闭除息慱衾昂 、招兵買馬爛塘威凧 。Bấy giờ tức giận ngổn ngang, Chiêu *binh* mãi mã mở đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 咀啵賊子拘兵北 、嚒緦皇孫紦屬西 。Thả mồi tặc tử câu *binh* Bắc, Mượn lưới hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 令捭蹈發即時 、精兵迸萬属隨寐員 。Lệnh trao ruổi phát tức thì, Tinh *binh* mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 俸亮車駕唻唪 、儀粂秩棱兵馬啫嘟 。Bổng đâu xa giá vang lừng, Nghi vệ chật rừng *binh* mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 芾仍蹲排兵布陣 、啷令差領印元戎 。Nào những đấng bài *binh* bố trận, Vâng lệnh sai lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 奄停覓 邴麻輕 、領兵綄制三丁沒泩 。Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh *binh* Thống chế tam đinh một dòng (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 茹興亡父子庄兵 、淯治乱君臣庄兌 、丕庶哈吶仁吶義 、吶性吶情 。Nhà hưng vong phụ tử chẳng *binh*, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 國富兵強庄固砜 、朋碎芾所益蒸民 。Quốc phú *binh* cường chăng có chuốc, Bằng tôi nào thửa ích chưng dân (Quốc Âm, b. 37, c. 7-8). ✿ 韓秦燕楚甲兵 、趙斉共魏立令相争 。Hàn Tần Yến Sở giáp *binh*, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228). ✿ 役兵補庄佇牀 、王師窺匏訴詳寔虛 。Việc *binh* bỏ chẳng giữ giàng, Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512).

屏 bình

Bộ: 尸, **Nét:** 44.6-9, **U+5C4F**

❶ **Âm:** 屏 **bình (bình).** ✿ 外廳架綠磋鐀 、屏丹春靄臺薨膊篦 。Ngoài sanh giá lục xây vàng, *Bình* đan xuân vẽ đài gương bóng lồng (Mai Đình, c. 197-198). ✿ 忝忝清 、渃渃碧 、漏漏闩荻坡黎 、糝景圍翷幅屏風 、罘塽泣辗冈雲水 。Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức *bình* phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 娘它疵瘥痺迷 、哪唾罌犨屏繈紊弹 。Nàng đà choáng váng tê mê, Vâng lời ra trước *bình* the vặn đàn (Kiều KOM, c. 1851-1852).

苹 bình

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82F9**

❶ **Âm:** 苹 **bình (bình).** ✿ 挾納撰踾撰細 、卒祝紇珠戈轏相 、仍乞苹水掛緣齡 。Khép nép dỏ lui dỏ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt, những ngờ *bình* thủy quảy duyên lành (Thúy Sơn, t. 2a).

厱 bình

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.7-12

❶ **Âm:** 厱 **bình (bình).** Ghi chú (1).

(1) 厱 là một dạng khác của 厱 (bình). ✿ 芾貼檜盆工課意 、固踈荅薜醓荅厱 。Nào của cỏi buồn trong thuở ấy, Có thơ đầy túi rượu đầy *bình* (Quốc Âm, b. 86, c. 7-8). ✿ 沒茹扽撰泠亭 、抉墂達桌沼厱熔香 。Một nhà dọn dẹp linh đình, Quét sân đặt trác rửa *bình* thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136). ✿ 遥蹎吏院古軒 、架竜芍葯厱羨海棠 。Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng thược dược *bình* chen hải đường (Song Tinh, c. 499-500).

瓶 bình

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.6-11

❶ **Âm:** 瓶 **bình (bình).** Ghi chú (1).

(1) 瓶 là một dạng khác của 瓶 (bình). ✿ 抟它抹謹嗢瓶 、芾埃固考麻命匏称 。Nghĩ đà bưng kín miệng *bình*, Nào ai có khảo mà mình đã xưng (Kiều KOM, c. 1577-1578).

平 bình

(bằng)

Bộ: 干, **Nét:** 51.2-5, **U+5E73**

☞ 平: **bằng** (trang 42).

瓶 bình

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.9-14, **U+24B78**

❶ **Ý:** 瓦 **(ngõa), âm:** 屏 **(bình).** ✿ 少瓶少砵、少豆少醬、少陸平炉香。Thiếu *bình* thiếu bát, Thiếu đậu thiếu tương, Thiếu lục *bình* lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a).

瓶 bình

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.6-11

❶ **Âm:** 瓶 **bình (bình).** Ghi chú (1).

(1) 瓶 là một dạng khác của 瓶 (bình). ✿ 群嗢似瓶它參窏、固悉平竹某犗虛。Còn miệng tựa *bình* đã chỉn giữ, Có lòng bằng trúc mỗ nên hư (Quốc Âm, b. 34, c. 3-4).

病 bịnh

(bệnh)

Bộ: 疒, **Nét:** 104.5-10, **U+75C5**

☞ 病: **bệnh** (trang 58).

捌 bít

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+634C**

❶ **Âm:** 捌 **bít (bát).** ✿ 曳之庄佇衪垀、卒之麻逴啫慳劖命、吏群搬捌丑迭、濫之仍退衪伶爟哄。Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng *bít* giấu quanh, Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546).

筆 bít

(bịt)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+41F7**

☞ 筆: **bịt** (trang 69).

別 bít

(biệt, biết)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5225**

☞ 別: **biệt** (trang 66).

筆 bịt

(bít)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+41F7**

❶ **Âm:** 筆 **bịt (biệt).** ✿ 幰璧巾仕懺底齌筆頭。Khăn Bích cân sãi sắm để mà *bịt* đầu (Sãi Vãi NVS, tr. 4).

❷ **Âm:** 筆 **bít (biệt).** ✿ 事肴辰筆辰邦、衼得砘撰燴烳挹擃、樸梳拱体义悉、妬埃昶决誓空每庸。Sự mình thì *bít* thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thề không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

弼 bịt

(bậc)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12, **U+5F3C**

❶ **Âm:** 弼 **bịt (bật).** ✿ 埃埃課嗢弼晞、昂希富貴迎丞威灵。Ai ai khóa miệng *bịt* hơi, Ngang vua phú quý nghiêng trời uy linh (Nhị Độ Mai, t. 8).

❷ **Âm:** 弼 **bậc (bật).** ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、犗之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪。Cũng trang danh tướng, cũng *bậc* công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự tân, không nỡ định điều vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38).

鎙 bịt

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+289E2**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 別 **(biệt).** ✿ 鎙巾彬襖扎迸網咿趂。*Bịt* khăn bận áo bước lên võng ra đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

表 bíu

(biểu)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.2-8, **U+8868**

☞ 表: **biểu** (trang 67).

瓢 bìu

(bầu)

Bộ: 瓜, **Nét:** 97.11-16, **U+74E2**

❶ **Âm:** 瓢 **bìu (biểu).** ✿ 歲匜甋避頭匜泊、意群瓢練禗之為。Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc, Ấy còn *bìu* rịn lấy chi vay (Quốc Âm, b. 75, c. 7-8).

❷ **Âm:** 瓢 **bầu (biểu).** ✿ 顏淵諾貯瓢群月、杜甫詩犗筆固神。Nhan Uyên nước chứa *bầu* còn nguyệt, Đỗ Phủ thơ nên bút có thần (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6). ✿ 車鴦賤化頭蜂、敢形相鳳西東瓢丞。Xe loan tiện hóa đầu rồng, Vẽ hình mắt phụng tây đông *bầu* trời (Thạch Sanh, c. 655-656). ✿ 瓢羹頂杠和世界、鞋從且道泣山川。*Bầu* đủng đỉnh giăng hòa thế giới, Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 昡劖洞玩奇篦石磴、踮神頑埃屧朱穷、稹汶瓢色色空空、覕每屧奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một *bầu* sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12). ✿ 隸群堆梗深情瓢顏匜砘洌生群之。Vai còn đôi gánh thâm tình, *Bầu* Nhan đã sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 固几錪例廊給侶、補鬥茹趂梗役官、渃瓢餅捻艱难、待灺閉曇淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước *bầu* cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 晉色身祕汜油、芒襦子路鼰瓢顏淵。

Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang đai Tử Lộ quảy *bầu* Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

俵 bịu

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FF5**

❶ **Âm:** 俵 **bịu (biểu).** ✿ 催催仃伴俵縵情鍾。Thôi thôi đừng bận *bịu* mối tình chung (Đồng Lộ Địch, tr. 28).

逋 bo

(bô, bù)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+900B**

☞ 逋: **bô** (trang 74).

哺 bó

(bú, vú, bụ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5498**

❶ **Âm:** 布 **(bố),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 貓之哏哺哈浪、朱停縵盪信朘鮨尼。Chút chi gắn *bó* gọi rằng, Cho đành mối gió tin trăng sau này (Hoa Tiên, c. 663-664). ✿ 蚴之哏哺汶𠰁、朱仃耒仕料排縵萌。Chút chi gắn *bó* một hai, Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh (Kiều KOM, c. 341-342). ✿ 逴啞嚶哺、肇祖拯疑、姅晧衛營、將星丿矑。Ruốc mời gắn *bó*, Triệu tổ chẳng ngờ, Nửa đêm về doanh, Tướng tinh phút lờ (Việt Sử QSQ, c. 457-460).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 布 **(bố).** ✿ 那爲徵昆、擔命細語哈思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羙弄咒哺、朱昆哺帝。Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con *bú* đấy (Phụ Mẫu, t. 35b). ✿ 共固孜孤兒怵慲、買生罷离媄离吒、市埃哺嗳斀麻、幽於啃哭怵車惱濃。Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai *bú* mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

❸ **Âm:** 哺 **vú.** Ghi chú (1).

(1) Âm *vú* mượn âm Nôm 哺 *bú*, còn đọc là *bụ*. ✿ 那爲徵昆、擔命細語哈思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羙弄咒哺、朱昆哺帝。Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra *vú*, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

抪 bó

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AA**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 布 **(bố).** ✿ 摸停加滅過驢、半停抪亦益些害馱。Mua đừng gia giết quá lừa, Bán đừng *bó* xiết ích ta hại người (Gia Huấn, c. 47-48). ✿ 哭魔摸傷之行筥、函枯多抪烙迻晧、矧踈蹋淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa *bó* đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 能凳掍造撩巕、無緣抪纖祕馱紅顏。Hay đâu con tạo trêu ngươi, Vô duyên *bó* buộc lấy người hồng nhan (Mỹ Nữ, t. 1b).

蚹 bó

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+23529**

❶ **Ý:** 束 **(thúc), âm:** 布 **(bố).** ✿ 衮昂嘔琼皦蓮、梭鐀蚹撇陃錢醆彩。Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng *bó* rắc tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

蹅 bò

Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 辅 **bò.** ✿ 趁時要凭屾蹅、計吝曾跐黜搥騁蹺。Đi thì yếu bằng sên *bò*, Kể lần từng bước điểm dò ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130).

蒲 bò

(bù, bồ, mồ)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84B2**

☞ 蒲: **bù** (trang 87).

補 bò

(bổ, bõ, bổ)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88DC**

☞ 補: **bổ** (trang 71).

犕 bò

Bộ: 牛, **Nét:** 93.7-11, **U+2466D**

❶ **Ý:** 牛 **(bộ ngưu), âm:** 脯 **(bô).** Ghi chú (1).

(1) 甫 viết bớt nét chữ 脯 (bô). ✿ 悳其寄捻羣坤翔、嘪怒哈哄固六呼、固課特时猫挆狄、典欺失勘蜆他辅。Tay kia khéo nắm còn khôn mổ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuổ được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha *bò* (Bạch Vân, b. 81).

❷ **Âm:** 辅 **bò.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 辅 *bò* (trâu bò). ✿ 蜆辅嘪礹渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮。Kiến *bò* miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa (Kiều THU, c. 2343-2344).

踾 bò

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+2804F**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 脯 **(bô).** Ghi chú (1).

(1) 甫 viết bớt nét chữ 脯 (bô). ✿ 密群蛛蝂合囤、貂空歇膦蜆連蹅趁。Mật còn ruồi bọ hợp đoàn, Chảo không hết mỡ kiến liền *bò* đi

(Thiên Nam, c. 5789-5790).

捕 bổ (bõ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6355**

❶ **Âm:** 捕 **bổ (bộ)** ✿ 凳覅智勇、料敵空戈、特排宴席、捕毒鉏茶。Thấy ngài trí dũng, Liệu địch không qua, Đặt bày yến tiệc, *Bổ* độc vào trà (Việt Sử QSQ, c. 453-456).

❷ **Âm:** 捕 **bõ (bộ)** ✿ 韲揚馭騎車容、滂漊仃奇掘撻捕欺。Lọng giương ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu cá cả vẫy vùng *bõ* khi (Gia Huấn, t. 22a).

補 bổ (bõ, bổ, bò)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88DC**

❶ **Âm:** 補 **bổ (bổ).** ✿ 空補卒罕情腰愒、埃拯嗬罕德夫人。Không *bổ* sót là tình yêu dấu, Ai chẳng khen hiền đức phụ nhân (Gia Huấn, t. 16a). ✿ 俜傳武性、補城黜外、武性登疏、奏密共俜。Ngài truyền Võ Tánh, *Bổ* thành ra ngoài, Võ Tánh dâng sớ, Tâu mật cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 753-756). ✿ 捵仙祝嘰醅桃、補器辰惜吁鉏辰醝、庄荼庄嘰牢醝。Tay tiên chuốc chén rượu đào, *Bổ* ra thì tiếc uống vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 吶丕耒補趂趂、邁坡、凳沒園買盃屘樘卒、趂吝無枚圬俜些麻哎。Nói vậy rồi *bổ* đi đi, Lên bờ, thấy một vườn mới vui vẻ xanh tốt, đi lần vô moi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 石生趍饒奔匹、捽筽補妬麻娘庄他。Thạch Sanh chạy theo bôn ba, Rút tên *bổ* đó mà nàng chẳng tha (Thạch Sanh, c. 775-776). ✿ 同同屍補秩同、豕孤如蛾豕衝如鴛。Đồng đồng thây *bổ* chật đồng, Đứa co như dế đứa xông như cò (Thiên Nam, c. 2495-2496). ✿ 甋輔歪滂昂藏、嗷抌命補戦場如空。Năm năm trời bể ngang tàng, Thoắt đem mình *bổ* chiến trường như không (Kiều KOM, c. 2555-2556).

❷ **Âm:** 補 **bõ (bổ).** ✿ 禗鈇朱當罕鈇、補工粧點鴾紅鹷顛。Lấy chồng cho đáng là chồng, *Bõ* công trang điểm má hồng răng đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 補欺鼯庫酥醃、捕欺灺册捕郹艱迍。*Bõ* khi nghèo khó chua cay, Bõ khi đèn sách bõ ngày gian truân (Gia Huấn, t. 22a).

❸ **Âm:** 補 **bổ (bổ).** ✿ 耑蜀昕意、磋搭螺城、磋蘲補鼾、埃乃調驚。Vua Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây lên *bổ* xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24).

❹ **Âm:** 補 **bổ (bổ).** ✿ 欒時開鬱補脾、病趂爻塽欒趂爻塘。Thuốc thì khai uất *bổ* tỳ, Bệnh đi một nẻo thuốc đi một đường (Phan Trần, c. 603-604).

❺ **Âm:** 補 **bò (bổ).** ✿ 冲茹疑羅神實、物獳物補底謝神、吏固迸總社細視妬女。Trong nhà ngõ là thần thật, vật heo vật *bò* để tạ thần, Lại có mời tổng xã tới thị đó nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

鋪 bổ (phô, bổ, pho)

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92EA**

☞ 鋪: **phô** (trang 1006).

攡 bổ

Bộ: 厶, **Nét:** 28.15-17, **U+20B15**

❶ **Ý:** 去 **(khứ), âm:** 補 **(bổ).** ✿ 聽晗媄攡趂亮、計牢朱噶慘愁切他。Bây giờ mẹ *bổ* đi đâu, Kể sao cho hết thảm sầu thiết tha (Dì Ghẻ, t. 2a).

補 bổ (bổ, bõ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+25677**

❶ **Âm:** 補 **bổ (bổ).** Ghi chú (1).

(1) 補 bớt nét của chữ 補 (bổ). ✿ 闖民補吏包停、據之托撦搋情共饒。Muôn dân *bổ* lại bao đành, Cỏ chi nhắm mỏ dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 尒時術正補邪、俸牢宂退腋花拯辰。Nhẽ thời về chánh *bổ* tà, Bổng sao đem thói trăng hoa chẳng thìn (Thiên Nam, c. 6033-6034). ✿ 女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當、源干抔胤暔腋、故牢缶倍鼀酴隐令。Nỡ nào *bổ* nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 役兵補庄佇牀、王師窺缶訴詳寔虛。Việc binh *bổ* chẳng giữ giàng, Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512). ✿ 陣饒調彰、陣庄杏欺、凳仕豬庶娓補娓趂。Giận nhiều điều chướng, Giận chẳng có khi, Thấy Sãi già mà vãi *bổ* Vãi đi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 固几錪例廊給俜、補罶茹趂梗役官、渃瓢餅捻艱难、待灺閉曇淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, *Bổ* cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 俜傳武性、補城黜外、武性登疏、奏密共俜。Ngài truyền Võ Tánh, *Bổ* thành ra ngoài, Võ Tánh dâng sớ, Tâu mật cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 753-756). ✿ 咬撞戝重蒐高、廉淯道義補砰戠觔。E chàng chức trọng ngôi cao, Mà quên đạo nghĩa *bổ* tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 芾酋梗檜半湯、薄嘍北屋補濫拱趂。Nào đứa gánh củi bán than, Hái rau bắt ốc *bổ* làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702).

❷ **Âm: 補 bỏ (bổ).** Ghi chú (1). ✿ 奧罷調庄朮、薊朗補工架。Áo là đều chẳng mặc, gương sáng *bỏ* trong giá (Phụ Mẫu, t. 12a). ✿ 嘱婚固荼停披鰷、嘛混扒粘補漆芳。Dặn vợ có dưa đừng gắp mắm, Khuyên con bốt gạo *bổ* thêm khoai (Thanh Hóa, t. 15a).

❸ **Âm: 補 bổ (bổ).** Ghi chú (1). ✿ 買哈浪籀蛇蛟、凳堺擦鮀固補特尭。Mới hay rằng giống xà giao, Thấy muối xát vào có *bổ* được đâu (Thiên Nam, c. 3009-3010). ✿ 自喟趿會風雲、補報渚兮鄧某分。Từ ngày gặp hội phong vân, *Bổ* báo chưa hề đặng mỗ phân (Quốc Âm, b. 37, c. 1-2). ✿ 翷罷濫補濫妝、蔰罷庄悖法耑咬乾。Trước là lạm *bổ* lạm thu, Sau là chẳng sợ phép vua ăn càn (Cai Vàng, c. 29-30).

❹ **Âm: 補 bổ (bổ).** Ghi chú (1). ✿ 趁裙扒蜆騎制、擲榱萎腾補移即躺。Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má *bổ* rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a).

❺ **Âm: 補 bõ (bổ).** Ghi chú (1). ✿ 席排賞將犒兵、喑諶蔽陣苣偵樂軍、榮花補陸風塵、字情喟吏添春沒喟。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm rầm trống trận, rập rình nhạc quân, Vinh hoa *bõ* lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294). ✿ 媄婘禁斮婘之、底婘懺拆婘趁禘鈇、禘鈇朱當阢鈇、補工粧點腾紅齧顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, *Bõ* công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b).

捕 bõ
(bỏ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6355**
☞ 捕: **bỏ** (trang 71).

補 bõ
(bỏ, bổ, bò)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88DC**
☞ 補: **bỏ** (trang 71).

補 bõ
(bỏ, bổ)
Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+25677**
☞ 補: **bỏ** (trang 71).

蚾 bọ
Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+27302**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 步 **(bộ).** ✿ 窖群蛛蚾合囤、鉊空歇腾蜆連踘趁。Mật còn ruồi *bọ* họp đoàn, Chảo không hết mỡ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5780).

僕 bọc
(bộc)
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50D5**
☞ 僕: **bộc** (trang 76).

纀 bọc
(buộc)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.14-20, **U+7E80**
☞ 纀: **buộc** (trang 92).

襮 bọc
(buộc)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18, **U+8946**
☞ 襮: **buộc** (trang 93).

糾 bọc
(buộc, vóc)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.2-8
☞ 糾: **buộc** (trang 93).

貝 bói
(buổi, mới, với, bối, mấy)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.0-7, **U+8C9D**
☞ 貝: **buổi** (trang 93).

卦 bói
Bộ: 貝, **Nét:** 154.2-9, **U+27D24**
❶ **Ý:** 卜 **(bộ bốc), âm:** 貝 **(bối).,** ✿ 師時哱昨庄安、咄柴招卦卦錢貼牢。Sư thì ăn ngủ chẳng yên, Mời thầy gieo quẻ *bói* tiền xem sao (Phan Trần, c. 609-610). ✿ 耑吪祗辻函鐀、賞柴卦宍內坦吶台。Vua dạy lấy mười hòm vàng, Thưởng thầy *bói* thiệt nội đền khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 某尐傑卦施、埃卦某卦朱。Mỗ nay thầy *bói* thí, ai *bói* mỗ *bói* cho (Trần Bồ, t. 16a).

嗊 bom
(von, bôn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+55AF**
☞ 嗊: **von** (trang 1441).

蹤 bon
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 盆 **(bồn).** ✿ 跰駒坡蠱珥蹤、边楼此噲黃昏笛芾。Vó câu pha gió nhẹ *bon*, Bên lầu thử hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64).

蹳 bon
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-14
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 奔 **(bôn).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 歌叫嚇註肛昆、役之唸哫蹲蹲趍恢。Cả kêu: "Bó chú cõng con, Việc chi gấp rút *bon bon* chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

奔 bon
(buôn, bôn)
Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5954**
☞ 奔: **buôn** (trang 95).

蹲 bon
(bun)
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15, **U+2807C**
☞ 蹲: **bun** (trang 90).

猞 bòn
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-13
❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 盆 **(bồn).** ✿ 抔自思最囚扇、殢猞本國珠嗄悉馭、貪婪拯計固埃、祐馭平鞊祐歪凭堪。Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn *bòn* bản quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

芃 bong
(bông, buông, vông)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7
☞ 芃: **bông** (trang 80).

奉 bóng
(phụng)
Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5949**
❶ **Âm:** 奉 **bóng (phụng).** ✿ 斜斜奉我術西、姊奄他矧挸陋畚術。Tà tà *bóng* ngả về tây, Chị em thơ thẩn dan tay ra về (Kiều KOM, c. 51-52).
❷ **Âm:** 奉 **phụng (phụng).** ✿ 清閒無事、擫削台花、蜍奉孛歪、店喟香火。Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ *phụng* Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 平江立庙熩香奉蜍。Bằng Giang lập miếu khói hương *phụng* thờ (Thiên Nam, c. 4276). ✿ 昆尐嵬喟群踈、祗支呂羌奉蜍双親。Con nay côi cút còn thơ, Lấy chi trả nghĩa *phụng* thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來澦法柴。Lọ vằn sanh bởi mãi phương Tây, *Phụng* sự Như Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 貪天堂時沛澦苓、咋地獄牏除嘬與、闖芵奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉鋃莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muôn đời *phụng* tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 座金蓮淜浮味香、厨鎮國想印漣淨梵、行古樹蠱擾膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường *Phụng* Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 怵台媄化徧孤、奉鯀香熩赭耒匹冬。Xót thay mẹ góa con côi, *Phụng* thờ hương khói chưa rồi ba đông (Phan Trần, c. 153-154). ✿ 泣尪洲兟塊敬悖、懇願之救助生靈、自輳衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh *phụng* thờ (Cổ Tháp, c. 131-134). ✿ 俸凳啃鮵逐邇、浪払奉命封王墅外。Bổng đâu tiếng gió đưa sang, Rằng chàng *phụng* mệnh phong vương cõi ngoài (Song Tinh, c. 1607-1608).

暛 bóng
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 俸 **(bổng).** ✿ 暛慈圍缶掘、啾吏固姽犗之薊女史常燸。*Bóng* từ vi đã khuất, may lại có vú nên chi gương nữ sử thường soi (Đông Lộ Địch, tr. 11).

俸 bóng
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11
❶ **Âm:** 奉 **(bổng, ㄑ : dấu nháy.** ✿ 行白鷺、俸黃鸝、信春嫈負唐趂蹂米。Hàng bạch lộ, *Bóng* hoàng ly, Tin xuân chớ phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16).

膨 bóng
(bụng, phổng)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+43FE**
☞ 膨: **bụng** (trang 91).

俸 bóng
(bổng, bụng, vụng, bỗng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FF8**
☞ 俸: **bổng** (trang 82).

溱 bóng
(vũng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DCE**
☞ 溱: **vũng** (trang 1455).

暛 bóng
(bỗng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23216**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當、源干抔胤暛腋、故牢缶倍鼀酴隱令。Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách tỳ bà cho đang,

Nguồn cơn nghĩ giận *bóng* trăng, Có sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a).
❷ **Âm:** 暛 **bóng.** Ghi chú (1).
(1) Âm *bỗng* mượn âm Nôm 暛 *bóng*. ✿ 燒燒拶案更斜、瞰眨暛凳魂罟傳嗬 。 Thiu thiu tựa án canh tà, Mơ màng *bỗng* thấy hồn ra chuyện trò (Dì Ghẻ, t. 3a).

霥 bóng
Bộ: 雨, **Nét:** 173.8-16, **U+290F3**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 靄 犾絰史精專 、濯貪霥色麻悁役茄 。 Rày nên kinh sử tinh chuyên, Chớ tham *bóng* sắc mà quên việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 揌簾垠隔霥花 、墻東蝓吏蚜戈黕悉 。 Buông rèm ngăn cách *bóng* hoa, Tường đông ong lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 霥旗幟啫外闖隘 、啃凱歌跋吏神京 。 *Bóng* cờ xí giã ngoài quan ải, Tiếng khải ca trở lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 劻如埃魂醝霥吝 、俸蜍蜍矧矧虛空 、簪掑襜紩憐愶 、歷攔鬘緝弄銨腋腰 。 Há như ai hồn say *bóng* lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 薇長城揜揀霥月 、塊甘泉瞰暱式霆 。 Trống Trường Thành long lay *bóng* nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 遽秦錁謹窓繈 、霥紅料塽趂術占色 。 Mây Tần khóa kín song the, *Bóng* hồng lẽo đẽo đi về chiêm bao (Kiều KOM, c. 249-250). ✿ 斜斜霥殘術西 、姊奄他矧攔牳器術 。 Tà tà *bóng* ngả về tây, Chị em thơ thẩn dan tay ra về (Kiều CVT, c. 51-52). ✿ 燤花擬愶霥紅 、淡沫愶分孤房淒涼 。 Đuốc hoa nghĩ thẹn *bóng* hồng, Sụt sùi tủi phận cô phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

霹 bóng
Bộ: 雨, **Nét:** 173.10-18, **U+29134**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 俸 **(bổng).** ✿ 耒器隔阻閔山 、庄鞂霹鶴澖岸嬓花 。 Rồi ra cách trở quan sơn, Chẳng may *bóng* hạc khơi ngàn non hoa (Phan Trần, c. 711-712). ✿ 趙兵甽凭霆蜂 、雯垂霹霎沫滝淆泡 、旗翷熘塋豢辟 、干戈皇哮銅刀碧離 。 Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời *bóng* rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058). ✿ 骳栖拂披牟塊瀎 、瀾沟俜伋霹腋爆 。 Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt, Làn ao lóng lánh *bóng* trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

棒 bỏng
Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11
❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 徐低蕪宇歜晁 、琨踈銗棒要柴夕牢 。 Từ đây vò võ hôm mai, Con thơ bé *bỏng* yếu sài làm sao (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 皮皮仍几窏鬼 、祕踈棒瘐少馭怙篡 。 Bề bề những kẻ giữ ngôi, Trẻ thơ *bỏng* dại thiếu người lo toan (Thiên Nam, c. 1955-1956).

淳 bọt
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D61**
❶ **Âm:** 淳 **bọt (bột).** ✿ 谷咍身幻 、庄恪浮雲 、萬事皆空 、似羌淳把 。 Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, Vạn sự giai không, Tựa dường *bọt* bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 虎生鼿等淳灩 、分懫薵邛執觾尋功 。 Hổ sinh ra đấng *bọt* bèo, Phận hèn chửa đặng giúp nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19).

淳 bọt
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Âm:** 淳 **bọt (bột).** Ghi chú (1).
(1) 孛 là dạng khác của 孛 (bột). ✿ 淳灩淋若當店 、動信魨別浮逮噲啼 。 Bọt bèo *lầm* nước đương đêm, Động tin Trê biết nổi lên hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a).

滃 bọt
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 勃 **(bột).** Ghi chú (1).
(1) 勃 là dạng khác của 勃 (bột). ✿ 媄吒自意揉嫶 、俸牢滃渃化犾精尼 。 Mẹ cha từ ấy chẳng hiềm, Bổng sao *bọt* nước hóa nên tinh này (Thiên Nam, c. 2969-2970).

逋 bô
(bù, bo)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+900B**
❶ **Âm:** 逋 **bù (bô).** ✿ 枌榆了鳥傷圭麥 、松菊逋持汝役恒 。 Phần du lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng cúc *bù* trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5).
❷ **Âm:** 逋 **bô (bô).** ✿ 午刲齰对吏咬 、役萬埃晦襖逋勤 。 Ngủ thì nằm đói lại ăn, Việc vàn ai hỏi áo *bô* cần (Quốc Âm, b. 110, c. 1-2).
❸ **Âm:** 逋 **bô (bô).** ✿ 喟閑騽卷貼周易 、店永尋梅伴老逋 。 Ngày nhàn mở quyển xem Chu Dịch, Đêm vắng tìm mai bạn Lão *Bô* (Quốc Âm, b. 20, c. 3).
❹ **Âm:** 逋 **bo (bô).** ✿ 固貼逋逋恒直貼 、怨得納納仍諞得 。 Có của *bo bo* hằng chực của, Oán

người nơm nớp những âu người (Quốc Âm, b. 138, c. 5-6).

佈 bố

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F48**

❶ **Âm:** 佈 **bõ (bố).** ✿ 麻量聖多端急買、俸罟悉兵把為亮、佈鼈煽浮初皺、拯挑浮意麻奏御穷。 Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, *Bõ* già tỏ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344).

怖 bố

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+6016**

❶ **Âm:** 怖 **bố (bố).** ✿ 哈罷怖魔、發心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。 Hai là *bố* ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều *bố* uý vậy (A Di Đà, t. 8a).

布 bố

(múa)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.2-5, **U+5E03**

☞ 布: **múa** (trang 809).

絺 bố

(vó, bủa)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FE0**

☞ 絺: **vó** (trang 1439).

菩 bồ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83E9**

❶ **Âm:** 菩 **bồ (bồ).** ✿ 預牟禪般若、稔紳紇菩提。 Dựa màu thiền Bát Nhã, Lần chuỗi hạt *Bồ* Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 噦彙紅花開般若、椪菩提結果自然。 Hé vừng hồng hoa khai Bát Nhã, Trồng *Bồ* Đề kết quả tự nhiên (Sự Lý, c.5-6). ✿ 自覺軋愜几夫、覺他軋愜二乘、覺滿軋愜菩薩。 Tự giác ắt khác phàm phu, giác tha ắt khác nhị thừa, giác mãn ắt khác *Bồ* Tát (A Di Đà, t 7a). ✿ 油教化衆生、吧敬諸菩薩、共禗金剛心搕因麻修、買特証犗佛果。 Dầu giáo hóa chúng sinh, dạy hết chư *Bồ* Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 若固导帘或体宜莽、朱歇調美弄菩提、忒丕麻把恩盎那、黏折調共利噪。 Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng *Bồ* Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

蒲 bồ

(bù, mồ, bò)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84B2**

☞ 蒲: **bù** (trang 87).

哺 bồ

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+21028**

❶ **Âm:** 補 **(bổ), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc *bù*. ✿ 吏化哺祁異刑、変哼慕將衝迷跰臥。 Lại hóa *bồ* nhìn dị hình, Biến ra trăm tướng xung quanh nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260).

蒲 bồ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13

❶ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** Ghi chú (1).

(1) 蒲 là dạng khác của 蒲 (bồ). ✿ 疼瘐祕身蒲柳、嚕嘮畧閑雷霆。 Ngây dại chút thân *bồ* liễu, xôn xao trước cửa lôi đình (Đông Lộ Địch, tr. 64).

❷ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** Ghi chú (1). ✿ 如蒲勾拗跨韃、啞翛翅渚木翹碾肴。 Như *bồ* câu vặt đứng trông, Rắp bay cánh chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542).

❸ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** Ghi chú (1). ✿ 固核固砏蓊蒲、固楼宿烏固湖游魚。 Có cây có đá xô *bồ*, Có lầu túc điểu có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156).

滿 bổ

(bủa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 補 **(bổ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bủa*. ✿ 歪賒賒祐煽麻庄慮、緦淜淜滿踈麻庄啤。 Trời xa xa xem tỏ mà chẳng lưa, Lưới lồng lộng *bổ* thưa mà chẳng lọt (Sãi Vãi KNL, t. 3b).

補 bổ

(bỏ, bõ, bò)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88DC**

☞ 補: **bỏ** (trang 71).

鋪 bổ

(phô, bỏ, pho)

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92EA**

☞ 鋪: **phô** (trang 1006).

補 bổ

(bỏ, bõ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+25677**

☞ 補: **bỏ** (trang 71).

哺 bỗ (bù, bú)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54FA**

❶ **Âm:** 哺 **bỗ (bộ).** ✿ 衳宝貝貞底芾 、哺嘮亮敢共馭高捒 。 Lấy bảo bối riêng để đời, *Bổ* bàng đâu dám cùng người cao tay (Thiên Nam, c. 8097-8098).

❷ **Âm:** 哺 **bù (bộ).** ✿ 鬘嶸披拂屭霜 、稇踈笀淲 趾當哺嗜 。 Tóc già phơ phất mái sương, Con thơ măng sữa vả đương *bù* chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156).

❸ **Âm:** 哺 **bú (bộ).** ✿ 咧吱胣小庄奈 、蓬趂朱哺歆埋夭位 。 Khen chê dạ tiểu chẳng nài, Bồng đi cho *bú* hôm mai yêu vì (Thị Kính, t. 24b). ✿ 迈倘鳩賭 、巴南哺噯 、移所燥典所遏 、吶古葽吪古兀 、忍典匎帑 、乙烊鳩汝卢 。 Mười tháng cưu chửa, Ba năm *bú* mớm, Dời thửa ráo đến thửa át, Nuốt của đắng nhả của ngọt, Nhẫn đến đã cả, Ắt còn cưu nhớ lo (Phụ mẫu, t. 41b).

步 bộ

Bộ: 止, **Nét:** 77.3-7, **U+6B65**

❶ **Âm:** 步 **bộ (bộ)** ✿ 斯賒奴嚯燕鸚 、姊婘攕拆步行趟春 。 Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa *bộ* hành chơi xuân (Kiều KOM, c. 45-46). ✿ 吝恪昆兎趂制 、及昆猲當愁吧過 、買吏買晦爲夕牢麻濫步盆幅夕丕 。 Lần khác con thỏ đi chơi, gặp con voi đang rầu rị quá, mới lại mới hỏi vì làm sao mà làm *bộ* buồn bực làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 22). ✿ 尊丁哭百勝王 、所郎船步翫揾堶坡 。 Tôn Đinh là Bách Thắng Vương, Sửa sang thuyền *bộ* mở mang cõi bờ (Thiên Nam, c. 4079-4080). ✿ 娘陀夕步欧愁 、浪稇沛臗薨毛爻睩 。 Nàng đà làm *bộ* âu sầu, Rằng con phải gió chết mau một giờ (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 些卞掑滰柳杜船 、寄埬花制步 、拺褷傾控 、楪燕揋扛 、汶橛汶昆童 。 Ta bèn kề bến Liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi *bộ*, xách quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 倚炀猞昨步凶懊 、埃噢典欺貹路家兒 、囚愮肝兔貂皮怵幌 。 Ỷ sức hùm ngó *bộ* hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94).

部 bộ

(bậu, bụa)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90E8**

❶ **Âm:** 部 **bộ (bộ).** ✿ 嗔滥某部晉江山 、固別兜羅事世閒 。 Xin làm mỗ *bộ* quản giang sơn, Có biết đâu là sự thế gian (Quốc Âm, b. 95, c. 1-2). ✿ 翁丁部領 、俍處苣閰 、號浪萬勝 、智勇固餘 。 Ông Đinh *Bộ* Lĩnh, Người xứ Hoa Lư, Hiệu rằng Vạn Thắng, Trí dũng có dư (Việt Sử QSQ, c. 249-252). ✿ 沛尚公羨奸邪 、丁公辟戢術茹华閰 、昆群毉渃疼踈 、噠觜部領底除緩宗 。 Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ, Đặt tên *Bộ* Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 使君割笍各沔涇暹 、户丁部領攐安 、称夕皇帝拎權治民 。 Sứ quân cất giữ các miền nổi lên, Họ Đinh *Bộ* Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25).

❷ **Âm:** 部 **bậu (bộ).** ✿ 肉廊盈鴣部伴 、霣客次月要三 。 Núi láng giềng chim *bậu* bạn, Mây khách thửa nguyệt anh tam (Quốc Âm, b. 64, c. 5-6).

❸ **Âm:** 部 **bụa (bộ).** ✿ 悲除寡部圭賒 、兔肉餟汝釗茹歜暉 、凳因遣使再田 、一犨两便卞差即時 。 Bây chừ góa *bụa* quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sứ tái hồi, Nhất cử luỡng tiện bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314).

僕 bộc (bọc)

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50D5**

❶ **Âm:** 僕 **bộc (bộc).** ✿ 奴僕乙群𠊛柈橘 、室家庄晉廋昆芧 。 Nô *bộc* ắt còn hai rặng quýt, Thất gia chẳng quản một con lều (Quốc Âm, b. 24, c. 5-6).

❷ **Âm:** 僕 **bọc (bộc).** ✿ 若洮昆五逆 、摆析歇僕賭那 、悰卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bổi tách hết *bọc* chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

濮 bộc

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FEE**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 僕 **(bộc).** ✿ 囉從虆濮沖柚 、時昆俍意埃求濫之 。 Ra tuồng trên *bộc* trong dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 507-508).

盃 bôi (bui, vội, vui)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C3**

❶ **Âm:** 盃 **bôi (bôi).** ✿ 芾埃易固悉真實 、於世信之嗶待盃 。 Nào ai dễ có lòng chân thật, Ở thế tin chi miệng đãi *bôi* (Quốc Âm, b. 105, c. 3-4). ✿ 席排晏飲金盃 、蚻鐫鑞玉勸吐菊椿 。 Tiệc bày yến ẩm kim *bôi*, Ve vàng chén ngọc khuyên mời cúc thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116).

❷ **Âm:** 盃 **bui (bôi).** ✿ 盃固廋念庄女豕 、道濫昆免道濫碎 。 *Bui* có một niềm chăng nỡ trễ,

Đạo làm con lẫn đạo làm tôi (Quốc Âm, b. 2, c. 7-8).
❸ **Âm:** 盃 **vội (bôi).** ✿ 恒特体字莽法 、盃特 韇 。 Hằng được thấy Bụt mắng pháp, *vội* được rời ra (Phụ Mẫu, t. 38b).
❹ **Âm:** 盃 **vui (bôi).** ✿ 些乙悉明文正女 、盃初庄晉刁歐 。 Ta ắt lòng mừng Văn Chính nữa, *Vui* xưa chẳng quản đeo âu (Quốc Âm, b. 19, c. 7-8). ✿ 寐花景遝叱盃 、底朱公主薑楼魂花 。 Trăm hoa cảnh lạ rất *vui*, Để cho công chúa lên lầu coi hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 夢排逝相所祜 、貪盃市啗疑嫌事之 。 Mống bày mười mắt thửa xem, Tham *vui* nào cóc nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 外嵇道咂踕通叁界 、粜蓬莱跐細咂盃貝八仙 。 Ngoài sáu đạo Sãi trải thông tam giới, Non Bồng Lai bước tới Sãi *vui* với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 盃渃碧粜樘淒淒 、盃胯清月朗沪沪 。 *Vui* nước biếc non xanh lộng lộng, *Vui* trăng thanh nguyệt rạng lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 吶丕耒補趂趂 、蘲坡 、貸沒園買盃屘樘卒 、趂吝無枚圬得些麻咳 。 Nói vậy rồi bỏ đi đi, Lên bờ, thấy một vườn mới *vui* vẻ xanh tốt, đi lần vô moi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 捧頦魑魅初箕 、夕姑雲雨夕姨月花 、娘盃笍道實畤 、卞另態邪薑扵青山 。 Bổng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng *vui* giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ở thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 盎那多吏及席導塗咳旺或特迸賴庄女恁咳 、鳩給米茹礼麻朱昆 、迈畚米 叁畚特常冏盃明 。 Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cấp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn *vui* mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 喟盃艮庄苔剛 、暖囉鵡钬吟薨嫩兑 。 Ngày *vui* ngắn chẳng đầy gang, Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426). ✿ 鱘猏盃趣鱘猏 、鯁鮅毒吏盃皮鯁鮅 。 Kình nghê *vui* thú kình nghê, Tép tôm thì lại *vui* bể tép tôm (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 夕得庄孛朱盃 、庄朋類物雷嵬過时 。 Làm người chẳng học cho *vui*, Chẳng bằng loài vật lui cui qua thì (Tam Tự Kinh, c. 349-350).

搥 bôi

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 盃 **(bôi).** ✿ 汶嗶罢種眾悲 、芸搥嗌泡濃台庄徐 。 Một ngày là giống chúng bay, Nghề *bôi* vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a).

貝 bối

(buổi, mới, vôi, mấy, bói)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.0-7, **U+8C9D**
☞ 貝: **buổi** (trang 93).

萯 bối

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+26BB7**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 貝 **(bối).** ✿ 葎苹葎萯雯身 。 Lá lau lá *bối* che thân (Thiên Nam, c. 4887).

培 bồi

(bụi)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F9**
❶ **Âm:** 培 **bồi (bồi).** ✿ 蚤傷衪瘐移移 、餒饟栽培及立夕耑 。 Tao thương trẻ dại dời dời, Nuôi nấng tài *bồi* kịp lập làm vua (Thiên Nam, c. 3435-3436).
❷ **Âm:** 培 **bụi (bồi).** ✿ 趣風流拱氿鐃 、灺炵厥素炉燒培塵 。 Thú phong lưu cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ tố lò thiêu *bụi* trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 共陖番彤昇変化 、擒培紅付啫人間 、祜霓煁炤宮寒 、神仙特伴江山汝導 。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ *bụi* hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhỏ người (Cổ Tháp, c. 103-106).

徘 bồi

Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F98**
❶ **Âm:** 徘 **bồi (bồi).** ✿ 些闭除徘徊姅戾姅惘 、挾納拱踂拱細 、卒祝紇珠戈轏相 。 Ta bấy giờ *bồi* hồi nửa lệ nửa mừng, khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a).

佩 bội

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F69**
❶ **Âm:** 佩 **bội (bội).** ✿ 傒曰咔沛 、效罘公子碎嘎唰吟遣 、寫幅卡封 、約夕鞠朱信息邛通 、时公子碎拢悉感佩凜姤 。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm *bội* lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).
❷ **Âm:** 佩 **bội (bội).** ✿ 夕尝喝佩罘暢次一 。 Làm nghề hát *bội* là sướng thứ nhứt (Đông Lộ Địch, tr. 54).

倍 bội

(bậu, vội, bụi)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+500D**
❶ **Âm:** 倍 **bội (bội).** ✿ 太后思炤倍分 。 Thái hậu mừng rỡ *bội* phần (Thiên Nam, c. 4703). ✿ 珓環嗔叫戠吝 、陰陽立仰倍分明世 。 Giao

Hoàn xin keo một lần, Âm dương sấp ngửa *bội* phần minh thay (Chỉ Nam, t. 45a).

❷ **Âm:** 倍 **bậu (bội).** ✿ 庄台注倍唋凳、祆裙庄固汜油可併。 Chẳng hay chú *bậu* ở đâu, Áo quần chẳng có dãi dầu khá thương (Thạch Sanh, c. 291-292). ✿ 嚘饒狱屢猞排、獐獰客去翅鶣倍皮。 Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh vai *bậu* bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 犄茹倍奇佇覜、娘柚酟道媄奎拱傷。 Cửa nhà *bậu* khá giữ coi, Nàng dâu có đạo mẹ chồng cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b).

❸ **Âm:** 倍 **vội (bội).** ✿ 石生趍細斖堵、倍鐀博移导廂泣趂。 Thạch Sanh chạy tới cửa hang, *Vội* vàng vác đá ngày rày lấp đi (Thạch Sanh, c. 781-782). ✿ 府官淙慱倍傍、下差派札扒鐀傕查。 Phủ quan nổi giận *vội* vàng, Hạ sai phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 粰廊於化群東、故翰婂倍裞鼓寓居、寓居固穭朱圍、固緱半渃婂裞寓居。 Trai làng ở góa còn đông, Có sao em *vội* lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 倍愣夕礼逴鮿、墓蓮踥蠟窻桃添香。 *Vội* mừng làm lễ rước vào, Đài sen nối sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 簟湘動咟啃鬟、厴蕑皮懺蹜蓮倍移。 Rèm tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót sen *vội* dời (Hoa Tiên, c. 103-104). ✿ 女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當、源干拷胤暷腋、故牢匏倍鼾酴隐令。 Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã *vội* xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 汝諧草表倍鐀、祐融吉判拠哪如唾。 Nhữ Hài thảo biểu *vội* vàng, Xem trong chỉ phán cứ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666). ✿ 鮿徵揆聖青青、脫禮悉凡倍倍。 Vào chưng cõi thánh thênh thênh, Thoát rẽ lòng phàm *vội vội* (Hoa Yên, t. 3a). ✿ 嚴軍送將産牀、鄑旗沒令倍傍騾暈。 Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh *vội* vàng ruổi sao (Kiều THU, c. 2303-2304). ✿ 准行錧濟旬湄爙、媱稂芾餒曩京堪、倍鐀殮揷拇迎、伴箋天下朗堂得蝇。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, *Vội* vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

❹ **Âm:** 倍 **bụi (bội).** ✿ 身閑道恰西東、唐細邂秋塊倍紅。 Thân nhàn dạo khắp tây đông, Đường tôi mười thu khỏi *bụi* hồng (Quốc Âm, b. 62, c. 1-2). ✿ 黜悉坤窖謨名、俸祝傷肴倍搌捵空、女芾庶於黜悉、戠喟陽世斢重陰司。 Ra lòng khôn khéo mô danh, Bỗng chốc thương mình *bụi* phủi tay không, Nỡ nào mà ở ra lòng, Một ngày dương thế nghìn trùng âm ty (Thiên Nam, c. 1149-1150). ✿ 那爲徵昆、擔命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羨弄罔哶、朱昆哶帝。 Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai tay sải, bới phủi *bụi* đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

賁 bôn
(bí)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CC1**

❶ **Âm:** 賁 **bí (bôn, bí).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *bôn*. ✿ 得渃南些、固翁李賁、生處太平、多才多智。 Người nước Nam ta, Có ông Lý *Bí* (Bôn), Sinh xứ Thái Bình, Đa tài đa trí (Việt Sử QSQ, c. 161-164).

嗼 bôn
(von, bom)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+55AF**

☞ 嗼: **von** (trang 1441).

奔 bôn
(buôn, bon)

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5954**

☞ 奔: **buôn** (trang 95).

本 bốn
(bổn, bản, vốn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672C**

☞ 本: **bổn** (trang 79).

罘 bốn
Bộ: 网, **Nét:** 122.5-10, **U+2629A**

❶ **Ý:** 四 **(tứ), âm:** 本 **(bổn).** ✿ 罘罔本境江山聖神。 *Bốn* là bản cảnh giang sơn thánh thần (Phan Trần, c. 890). ✿ 仍恇容蹝鞣踐、韆黜俸凳罘馱賒賒。 Những màng giong ruổi dặm dài, Trông ra bỗng thấy *bốn* người xa xa (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 趂窮罘瀻尬州、術塿融烗狱厨哏蹟。 Đi cùng *bốn* biển chín châu, Về ngồi trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 庄咍立立匏罘邁、喟腩平梭僾丿哄。 Chẳng hay rắp rắp đã *bốn* mươi, Ngày tháng bằng thoi một phút cười (Quốc Âm, b. 22). ✿ 求垔懇佛罘方、香灺蔣焠連晰連导。 Cầu trời khấn Phật *bốn* phương, Hương đèn chong đốt liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 倍傍黜飭衝鋒、罘皮兵馬調穹觧散。 Vội vàng ra sức xung phong, *Bốn* bề binh mã đều cùng giải tan (Cai Vàng, c. 147-148). ✿ 罘皮兵馬糾觥、正平秩皖戠肴婒黜。 *Bốn* bề binh mã bọc quanh, Chính Bình mất vía một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 箋花蹈倘群香、詠詩池柳燴

烑罘句 。 Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh thơ Trì Liễu rõ ràng *bốn* câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 拯辰罘趣夕民 、棋圇固飭辰鄰黕悉 。 Chẳng thời *bốn* thú làm dân, Gỗ tròn có sức thì lăn mặc lòng (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 蹦邁磧岩匹崑 、禗罘寰移術稽蹎樑 、矯群趂汝術傷 。 Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy *bốn* hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 艱危寐陣 、收復𠀧京 、迸蘚平定 、罘淲澄清 。 Gian nguy trăm trận, Thu phục hai kinh, Mười năm bình định, *Bốn* bể trừng thanh (Việt Sử QSQ, c. 345-348). ✿ 南無没蒲禗罘 、得些匏困唉群南無 。 Nam mô một bồ lấy *bốn*, Người ta đã khốn hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 闖闖罘啫雌鳩 、曚俍君子好逑結緣 、粉斖朱斐忣願 、英雄聘杏婵娟貝情 。 Quan quan *bốn* tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn son cho phỉ tấm nguyền, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mối tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 鶹呋喔嘅霜甪馥 、槐拂披擒霉罘邊 、淲滌淶溯脉煩 、想之刻凭裒年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng *bốn* bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 耒掖𠀧囉麻吶浪 、如丕羅太極生兩儀 、耒吏掖囉濫罘麻吶浪 、如丕羅兩儀生四象 。 Rồi bẻ hai ra mà nói rằng, Như vậy là Thái cực sinh Lưỡng nghi, Rồi lại bẻ ra làm *bốn* mà nói rằng, Như vậy là Lưỡng nghi sinh Tứ tượng (Chuyện Đời Xưa, t.18). ✿ 鶯掑扒汶添𠀧 、除数我價貂外罘寐 。 Cò kè bớt một thêm hai, Giờ lâu ngã giá chịu ngoài *bốn* trăm (Kiều KOM, c. 647-648). ✿ 趣慊罘伴溙慊 、泣鼬淲聖覜外棱騷 。 Thú vui *bốn* bạn thêm vui, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34).

罘 bốn

Bộ: 网, **Nét:** 122.5-10

❶ **Ý:** 四 **(tứ), âm:** 本 **(bổn).** Ghi chú (1).

(1) 夲 là một dạng khác của 本 (bổn). ✿ 罘皮水遶山圍 、鴣翡拯塊況之罔馭 。 *Bốn* bề thủy nhiễu sơn vi, Chim bay chẳng khỏi huống chi là người (Thiên Nam, c. 7619-7620). ✿ 丕辰吶哫罘勾 。 Vậy thời nói lối *bốn* câu (Đông Lộ Địch, tr. 57). ✿ 鼬亭罘寶產床 、翅遟買討瑰霜靄淶 。 Trong đình *bốn* báu sẵn sàng, Cánh mây mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 鉌厨揷没篆香 、啉嗢嚜哫罘方佛歪 。 Vào chùa thắp một triện hương, Lâm dâm khấn vái *bốn* phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89).

盆 bồn

(buồn)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C6**

❶ **Âm:** 盆 **buồn (bồn).** ✿ 鬿逴主春盆曳曳 、芾核柿核樸 、忍嗜砲嗜擲 。 Cửa rước chúa xuân *buồn* dặc dặc, Nào cây nêu cây mía, Những tiếng pháo tiếng đu (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 芾貼檜盆工課意 、固踈苔葎醓苔鼏 。 Nào của cỏi *buồn* trong thuở ấy, Có thơ đầy túi rượu đầy bình (Quốc Âm, b. 86, c. 7-8). ✿ 吝恪昆兎趂制 、及昆獡當愁吧過 、買吏買晦爲夕牢麻濫步盆幅夕丕 。 Lần khác con thỏ đi chơi, gặp con voi đang rầu rĩ quá, mới lại mới hỏi vì làm sao mà làm bộ *buồn* bực làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 22). ✿ 盎那莽哈併哭盆門 、沘渃相弄弄 、叫哭末麭 。 Áng ná mắng hay thương khóc *buồn* mòn, chảy nước mắt ròng ròng, kêu khóc mắt sưng (Phụ Mẫu, t. 38a).

本 bổn

(bản, vốn, bốn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672C**

❶ **Âm:** 本 **bổn (bổn).** ✿ 噠夕沒本踈糚 、留傳軥省學嘛演歌 。 Đặt làm một *bổn* thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 幫芾鐃伴行各妸 、坫芾冬本道各姨 。 Chợ nào nhiều bạn hàng các ả, Xóm nào đông *bổn* đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 本理立教 、娘教脩行 、從行顯理 、專指經尼 。 *Bổn* lý lập giáo, nương giáo tu hành, tùng hành hiển lý, chuyên chỉ kinh này (A Di Đà, t. 7a).

❷ **Âm:** 本 **bản (bổn).** ✿ 空鼁轎沏蚡遧 、陋扮手本捻边墡外 。 Không xuống kiệu vẫn ngồi trên, Tay cầm thủ *bản* ném bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 倫常烳厎伶伶 、瀉拢駁本靡輕夕常 。 Luân thường sáng để rành rành, Chớ đem bác *bản* mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 抍自思最囧裗 、孀豝本國珠嗐悉鴃 、貪婪拯計固埃 、祐鴃平鞊祐歪凭堪 。 Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn bòn *bản* quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

❸ **Ý:** 本 **vốn (bổn).** ✿ 自戶鴻厖 、夕涇陽王 、本洐炎帝 、封在南方 。 Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, *Vốn* dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 葐源箕淶朗廣崚箕 、灺照水本放洐涇渭 、苦鞊木秦運邊廟怒 、赦嘬花曾技檻蘭藷 。 Ngọn nguồn kia lại láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy *vốn* chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan đu (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 嗢拯搋朮恙鄘尋 、

本蹺払徐刻帝愧 、悉蹺雙渚凳得 、蓬高伞昡韆潟輛車 。 Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, *Vốn* theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 衛榮榮麻本實羅役埋兜麻年麻崔庄沛羅在搗固才藝之兜 。 Về vinh vang, mà *vốn* thiệt là việc may đâu mà nên mà thôi, chẳng phải là tại va có tài nghệ chi đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 45). ✿ 如來羅眞法身 、本庄固生滅 、常住清淨丕 。不可以身相得見如來羅裒須菩提浪色身固相 、法身乙庄固相 。 Như Lai là chân pháp thân, *vốn* chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy. Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai là lời Tu Bồ Đề rằng sắc thân có tướng, pháp thân ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a). ✿ 分婐本於頭厦 、阻罟麻艮麻提揊催 、揊暄慱秩悉得 、暄罟壈垭躺碎势尼 。 Phận em *vốn* ở đầu hè, Trở ra mà cấn mà đè chẳng thôi, Chẳng nghe sợ mất lòng người, Nghe ra lấm láp mình tôi thế này (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 娘暄払吶貌姦 、閉除買計爭胡季犁 、夕馭挖性狐与 、本馭骨梗庄為庄腰 。 Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, *Vốn* người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b). ✿ 些低本拯求之 、色時拱特黜時拱犗 。 Ta đây *vốn* chẳng cầu chi, Vào thời cũng được ra thời cũng nên (Nhị Độ Mai, t. 10).

❹ **Âm:** 本 **bốn (bổn).** ✿ 本罔把恩吶古嗌野古兀 、南罔把恩移泏就濕 。 *Bốn* là trả ơn nuốt của đắng nhả của ngọt, năm là trả ơn dời can tựu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b).

夲 bổn

(bản, vốn)

Bộ: 大**, Nét:** 37.2-5, **U+5932**

☞ 夲: **bản** (trang 31).

栘 bộn

Bộ: 夕**, Nét:** 36.8-11

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 本 **(bổn).** ✿ 埃咄功役栘皮 、旇夕旇念牀夷役些 、鄆迸勾念拱罪 、瞨時朋睊旺茶麻傕 。 Ai dầu công việc *bộn* bề, Vừa làm vừa niệm mất gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, Nhiều thời bằng buổi uống trà mà thôi (Đại Di Đà, t. 3b).

芃 bông

(buông, vọng)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.3-7, **U+8283**

❶ **Âm:** 芃 **bông (bồng).** ✿ 掍令睐似如蠔 、掍鈇辰補芃隆摧残 。 Con mình coi tựa như rồng, Con chồng thời bỏ *bông* lông tối tàn (Dì Ghẻ, t. 6a).

❷ **Âm:** 芃 **bông (bồng).** ✿ 芃棠荸薦墡灰 、噴呁掍燕唅雊粱空 、歜晁巾染淡紅 、愁塭襘隻眱燃更迡 。 *Bông* đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

❸ **Âm:** 芃 **buông (bồng).** ✿ 堶鞊嫩犂且馭芃 、坲周匜鼕馭歌議 、灡洚彷鯨沉鱒吝 、泅漢芾伞几嘹呼 。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa *buông*, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a).

❹ **Âm:** 芃 **vọng (bồng).** ✿ 請歇大众 、舍敬歇所巴低信 、爻芃仃管教實麻詭 。 Thỉnh hết đại chúng, xá kính hết thửa (ba) để tin, *(đa) vọng* (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

芃 bông

Bộ: 艸**, Nét:** 140.4-8

❶ **Âm:** 葻 **bông (phùng).** Ghi chú (1).

(1) 芃 viết bớt nét chữ 葻 (phùng). ✿ 芃鮭篷篷 、粰恳耑朝直墘蟶 、妦恳鈇塗網油掍 。 *Bông* bống bồng bồng, Trai ơn vua chầu chực sân rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b).

❷ **Âm:** 葻 **bông (phùng).** Ghi chú (1). ✿ 曝登途梅渚悁蟲 、晦鄆術指度衾芃 。 Thuở đăng đồ mai chưa quen gió, Hỏi ngày về chỉ độ đào *bông* (Chinh Phụ TV, c. 129-130). ✿ 蟲朝如掖干愁 、芃荲休乙如牟摡嘹 。 Gió chiều như gợi cơn sầu, *Bông* lau hiu hắt như màu khẩy trêu (Kiều KOM, c. 263-264). ✿ 美挨論蘚共芃牛嫩麻蓑 、娘特咳咽芙得 、空群暄餒 、娘特咳咽芙貼道 、娘空群薨 。 Trầu têm lộn thuốc cùng *bông* Ngâu non mà thơm, Nàng được ăn miếng trầu người, không còn nghe nối, Nàng được ăn miếng trầu của đạo, nàng không còn chết (Thanh Hóa, t. 57b). ✿ 几撘禛芃几冷淨 、占吒丐刧禗鈇終 。 Kẻ đắp chăn *bông* kẻ lạnh lùng, Chém cha cái kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung).

芃 bông

(bong, buông, vông)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.4-7

❶ **Âm:** 葻 **bông (phùng).** Ghi chú (1).

(1) 芃 viết bớt nét chữ 葻 (phùng). ✿ 愐為涇悉它克快 、嗲羸朝跐吏謹魚 。花尼蚑怒蜍於 、底寐芃赯底初蓋鐀 。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy *bông* thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 貴台鼕世麻差 、只参芃赯女怳芃蓑 。 Trách thay người thế mà

sai, Chỉ tham *bông* thắm nỡ hoài *bông* thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a).

❷ **Âm:** 菶 **bong (phùng).** Ghi chú (1). ✿ 娑骨打藪竜羌 、跁蓬跁鼾丐蜂烂之 。 Bà cốt đánh trống long *bong*, Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a).

❸ **Âm:** 菶 **buông (phùng).** Ghi chú (1). ✿ 池貪月現庄羌魡 、棱惜鴣術礙發核 。 Trì tham nguyệt hiện chăng *buông* cá, Rừng tiếc chim về ngại phát cây (Quốc Âm, b. 28). ✿ 羌念塵俗 、耨細花煙 、鴣瑞唯啫歌鴣瑞 、愈僥逐隊跐神僥 。 *Buông* niềm trần tục, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 汞暄鶯嗯边棱 、翩黜柳苞羌萌弗披 。 Vắng nghe oanh hót bên rừng, Trông ra liễu đã *buông* mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

❹ **Âm:** 菶 **vông (phùng).** Ghi chú (1). ✿ 香烟鬣 嬴度身 、別兜館楚楼秦遠羌 。 Hương đèn khuya sớm độ thân, Biết đâu quán Sở lầu Tần viễn *vông* (Phan Trần, c. 445-446).

鰾 bống

Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-19, **U+29E2E**

❶ **Âm:** 鰾 **bống.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 鰾 *bống* (cá bống). ✿ 芃鰾蓬蓬 、粰恳耑朝直墦螾 、妈恳鴃塗網油稚 。 Bông *bống* bồng bồng, Trai ơn vua chầu chực sân rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b).

蓬 bồng

(bùng, vùng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84EC**

❶ **Âm:** 蓬 **bồng (bồng).** ✿ 哎椗塗檜榽椗 、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠 、嚼朱妬婚低鴃 、妬閉稚妳低蓬稚粰 。 Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên lông, Khuyên cho đó vợ đây chồng, Đó bế con gái đây *bồng* con trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 苞葮丐昌髇匜耒 、各英唉蓬碎無寨 。 Đã gãy cái xương sườn ba rồi, các anh hãy *bồng* tôi vô trại (Đông Lộ Địch, tr. 57).

❷ **Âm:** 蓬 **bùng (bồng).** ✿ 暴蓬梗葐初餘 、鴣空尼杜逸暴方市 。 Bão *bùng* cành ngọn xơ giờ, Chim không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 固畚黨雿暴蓬 、穭固蝗虫内固虎狼 。 Có phen sấm sét bão *bùng*, Lúa có hoàng trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 妈鞠鴃拯齰拱 、粻陣弄蓬捻狂鼾洶 。 Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng *bùng* ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b).

❸ **Âm:** 蓬 **vùng (bồng).** ✿ 固欺質勿逵空 、騎昆白鶴尾蓬翎彪 、固欺凳鄴遜法派 、形緩桃烃烃昂歪 。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy *vùng* liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).

蓬 bồng

(buồng, bùng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14

❶ **Âm:** 蓬 **bồng (bồng).** Ghi chú (1).

(1) 蓬 là một dạng khác của 蓬 (bồng). ✿ 戩靮鐘耡淡哃 、𠂤边楽哳啫蓬慘台 。 Trước sau chuông trống đậm đùng, Hai bên nhạc trỗi tiếng *bồng* thảm thay (Thị Kính, c. 31a).

❷ **Âm:** 蓬 **bồng (bồng).** Ghi chú (1). ✿ 耑折乍斗即時 、船蓬逴衱娘術國中 、媚醢慘切工悉 、傷身扳蕩傷鴃宛愆 。 Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền *bồng* chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936). ✿ 夕粰志扴桑蓬 、係麻固志固功怙之 。 Làm trai chí ở tang *bồng*, Hễ mà có chí có công lo gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 曊数烟冊踚功 、昆苞辎窏桑蓬共庄 。 Bấy lâu đèn sách có công, Con đà nên chữ tang *bồng* cùng chăng (Vân Tiên KNL, t. 9a). ✿ 想躺落滬源槐 、欺罟洞口欺鬵蓬瀛 。 Tưởng mình lạc suối nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào *bồng* doanh (Mai Đình, c. 83-84). ✿ 糷仙常服紫霞車 、蓬島坤尋喟腳戈 。 Thuốc tiên thường phục tử hà xa, *Bồng* đảo khôn tìm ngày tháng qua (Quốc Âm, b. 118, c. 1-2). ✿ 想躺落滬源槐 、欺罟洞口欺鬵蓬瀛 。 Tưởng mình lạc suối nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào *bồng* doanh (Mai Đình, c. 83-84).

❸ **Âm:** 蓬 **bồng (bồng).** Ghi chú (1). ✿ 咧吱胣小庄奈 、蓬趁朱哺歆埋天位 。 Khen chê dạ tiểu chẳng nài, *Bồng* đi cho bú hôm mai yêu vì (Thị Kính, t. 24b). ✿ 嫌奴𠂤窏孝忠 、咏鳴拯泏岩蓬貝埃 。 Gồm no hai chữ hiếu trung, Vắng vơ chẳng chút đèo *bồng* với ai (Thiên Nam, c. 505-506).

❹ **Âm:** 蓬 **buồng (bồng).** Ghi chú (1). ✿ 自変唏春卒吏溙 、吝蓬邏牟偷店 。 情書廋幅封群謹 、臗尼塊强騆祜 。 Tự bén hơi xuân tốt lại thêm, Đầy *buồng* lạ màu thâu đêm. Tình thư một bức phong còn kín, Gió nơi đâu gượng mở xem (Quốc Âm, b. 236, c. 1-4).

❺ **Âm:** 蓬 **bùng (bồng).** Ghi chú (1). ✿ 動掉魚鼇驚魂 、鬚鬚每对吨吨頭嫩 、民外安廣悸袞 、渚戈霵霓吏干雹蓬 。 Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão *bùng* (Thiên Nam, c. 6319-6322).

撞 bồng (vùng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6453**

☞ 撞: **vùng** (trang 1454).

逢 bồng (phùng)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9022**

☞ 逢: **phùng** (trang 1016).

俸 bổng (bụng, vụng, bóng, bỗng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FF8**

❶ **Âm:** 俸 **bổng (bổng).** ✿ 吟咍事世珥朋翹、哎旺拯奈俸術公。Ngẫm hay sự thế nhẹ bằng lông, Ăn uống chẳng nài *bổng* Vệ Công (Quốc Âm, b. 248, c. 1-2). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵。Tôi làm quan có *bổng* lộc nuôi mẹ, sao mẹ còn cần kiệm làm vậy cho nhọc (Nữ Phạm, c. 267).

❷ **Âm:** 俸 **bụng (bổng).** ✿ 豆認啗哶俸鼿鄨。Đậu nhẫn lần nhai *bụng* dại bư (Thị Kính, t. 10b).

❸ **Âm:** 俸 **vụng (bổng).** ✿ 世仍哄些浪打踈、曳和俸湟庐居。Thế những cười ta rằng đánh thơ, Dại hòa *vụng* nết lừ khừ (Quốc Âm, b. 90, c. 1-2). ✿ 零汀戈鼏神符、窖修辰涇俸修辰沉。Lênh đênh qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi *vụng* tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 粧盃拱沒刱得、紅顏沛種於代買咄、刱習缶俸唐修、刱尼庄矯坦蒲買吹。Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru, Kiếp xưa đã *vụng* đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mối xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198).

❹ **Âm:** 俸 **bóng (bổng).** ✿ 仍罔怦景逸條、欺衛皮俸熾朝細尼。Những là mến cảnh dập dìu, Khi về vừa *bóng* xế chiều tối nơi (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、蒭棠梨落得湄沙。Đường bạch dương *bóng* chiều man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa (Cô Hồn, c. 5-6). ✿ 貼庫風月它收歇、群斛晕店燦俸朝。Của kho phong nguyệt đà thâu hết, Còn chút sao đêm chong *bóng* chầu (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 鄨腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和𠓛。Ba tháng hạ thiên *bóng* nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 閣滕園兔伞尼、樓沙俸渃榽聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如蒭水潮沘溦。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa *bóng* nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 闡禪皮舉蹌春、俸花苔坦厴銀昂歪、逾光霘晴請台、固得檀越蓬制闡伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, *Bóng* hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070). ✿ 荼常杠別罕埃裞、店垒偵俸凳飡娘、隱身鄰俸月光、捵儒擷撥鞋鐀拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới *bóng* nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

❺ **Âm:** 俸 **bỗng (bổng).** ✿ 俸凳眉橎最沁、妾妾麿齰面貌芳菲。*Bỗng* đâu mày mặt tối tăm, Thiếp thiếp mà nằm điện mạo phương phi (Thị Kính, t. 26b). ✿ 仍恇容蹈鷅賤、韆膨俸凳罘鴃賒賒。Những màng giong ruổi dặm dài, Trông ra *bỗng* thấy bốn người xa xa (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 耒蜀嚃咩、天地神灵、俸凳沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên địa thần linh, *Bỗng* thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 別兡渃待嬓徐、主春鞠俸噸啊朱當。Biết đâu nước đợi non chờ, Chúa xuân sao *bỗng* hững hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 俸鞁台事情期、窖兢兢嗶窖如如悉。*Bỗng* may thay sự tình cờ, Khéo thiêng thiêng miệng khéo như như lòng (Phan Trần, c. 33-34). ✿ 張弓卞姅大鵬、每筽噯中大鵬俸沙。Trương cung bèn bắn đại bàng, Mũi tên phút trúng đại bàng *bỗng* sa (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 怜恨涇爭提甘、於斯牢俸趁夕碎賒。Căm hờn nỗi sự đè cam, Ở gần sao *bỗng* đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 吠浪弧矢志粿、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hổ thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi bạn chi hoài *bỗng* nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 𠓛迸崴腩胚俸它兵中衶衝、城富春鐀麻派。Hai mươi mốt tháng giêng *bỗng* đà binh giáp thắng xông, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 橎睠倘魂香冷冮、情媄吒俸搋徐低、固色粈糈襖韻、襖嶌空黕粈嶌空哎。Mặt nhìn thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha *bỗng* dứt từ đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo rày không mặc cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憮慚、歷攔鬘縉弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, *Bỗng* thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 殿舞謝蝒扛罻木、趣歌楼蝻哭更賤、坦平俸拉柊核、埃抌人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng *bỗng* lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 荼常杠別罕埃裞、店垒偵俸凳飡娘、隱身鄰俸月光、捵儒擷撥鞋鐀拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình *bỗng* thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái

vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

俸 bổng
(bổng, bụng, vụng, bóng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FF8**
☞ 俸: **bổng** (trang 82).

捧 bông
(búng, phổng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6367**
☞ 捧: **búng** (trang 91).

暲 bông
(bóng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23216**
☞ 暲: **bóng** (trang 73).

勃 bột
Bộ: 力, **Nét:** 19.8-10
❶ **Âm:** 勃 **bột (bột).** Ghi chú (1).
(1) 孛 biến dạng từ chữ 孛 (bột). ✿ 貶連固事選牢、鄂靖獄飫尉特兔昆、拋抛皇似勃嫩、狩戊天子腋群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muông vào đẻ được một con, Phau phau trắng tựa *bột* non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478).

糈 bột
Bộ: 米, **Nét:** 119.7-13, **U+25E78**
❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 孛 **(bột).** ✿ 主茹暄、召連、丕柴買表釱糈朱羝、禗豆濫潤朱禗沒箕丐。Chủ nhà nghe, chịu liền, Vậy thầy mới biểu đâm *bột* cho nhỏ, lấy đậu làm nhuân cho lấy một thúng cái (Chuyện Đời Xưa, t. 26).

芭 bơ
(ba)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82AD**
❶ **Âm:** 芭 **ba (ba).** ✿ 居風雨冷透固义、淡芭蕉聖説扮更、边墻濕倘膊蛍、壁霜喧嗯烟撐爐嫲。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt *ba* tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348).
❷ **Âm:** 芭 **bơ (ba).** ✿ 題狩錦封催辰爛、招魡錢信擙群疑、丞歞蹲厓斬魚、腋屬狼禬芭蜍擒鬆。Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đúng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối *bơ* thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188).

巴ㄑ bơ
(bỡ)
Bộ: 己, **Nét:** 49.2-5
❶ **Âm:** 巴 **(ba),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 欺失勢牻陳磾落、堶沙場腩涅弗濡、巴ㄑ為ㄑ峪滂边丕、捻昌無主別陳准市。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, *Bơ* vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 仕ㄑ弹散犈巴ㄑ為ㄑ、蚌亏飭蚌鴛亏飭鴛。Sẩy đàn tan nghé *bơ* vơ, Bạng khoe sức bạng cò khoe sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842)
❷ **Âm:** 巴 **(ba),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 暔嫩诺眾皮巴ㄑ語、兑人緣昃逴鼓調。Trông non nước bốn bề *bỡ* ngỡ, Đoái nhân duyên trắc trở nhiều điều (Mỹ Nữ, t. 2b).

巴ㄑ bơ
Bộ: 一, **Nét:** 1.7-8
❶ **Âm:** 巴 **ba,** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 蹺吒媚娘巴ㄑ為、工唐澖撻別和夕牢、蒸欺狮陣同刀、吒昆俣補蹺饒牢移。Theo cha Mỵ Nương *bơ* vơ, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận đòng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028).

吧 bơ
(và, vài)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5427**
☞ 吧: **và** (trang 1399).

巴 bơ
(ba)
Bộ: 己, **Nét:** 49.1-4, **U+5DF4**
☞ 巴: **ba** (trang 20).

娑 bơ
(bà)
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10
☞ 娑: **bà** (trang 24).

汦 bơ
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+23CA9**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1).
(1) Đi đôi với 為 nên mang cùng bộ Thủy. ✿ 掍牢啗浩陰宮、汦為吒媄荃共貝埃。Con sao vội tếch âm cung, *Bơ* vơ cha mẹ ở cùng với ai (Thị Kính, t. 32a).

𠀧 bơ
(ba)
Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+20027**
☞ 𠀧: **ba** (trang 22).

嚩 bớ

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Âm:** 播 **(bá),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 播 là một dạng khác của 播 (bá). ✿ 公喨呢嚩𠱠昆、丰埃澀邛醙唁償連。Công rằng:

Này *bớ* hai con! Thơ ai làm đặng rượu ngon thuở liền (Vân Tiên KNL, c. 369-370).

播 bớ

(bá, ba, bợ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AD**

☞ 播: **bá** (trang 22).

嚩 bớ

(bá)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210D3**

☞ 嚩: **bá** (trang 23).

坡 bờ

(pha, vừa, bỡ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5761**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 皮 **(bì).** ✿ 哶共佛度善緣、罰皮坡塏仃煩掣包。Vái cùng Phật độ thiện duyên, Tư bề *bờ* bụi đành phiền xiết bao (Thị Kính, t. 33b). ✿ 耑碎佛子、調黜勀投、南交坡墜、衛隋搋收。Vua tôi Phật Tử, Đều ra chịu đầu, Nam giao *bờ* cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192). ✿ 茹英固鼆輗篙、沒坡於咍夕翱朱連、悶連辰破坡毯、稦嬓穊鼆夕之揊連。Nhà anh có ruộng năm sào, Một *bờ* ở giữa làm sao cho liền, Muốn liền thì phá *bờ* đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 丐鷺洛濕坡滝、悶裗媧惵仍空固錢。Cái cò lặn lội *bờ* sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a). ✿ 尊丁哭百勝王、所郎船步翷拹墜坡。Tôn Đinh là Bách Thắng Vương, Sửa sang thuyền bộ mở mang cõi *bờ* (Thiên Nam, c. 4079-4080). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜆扽强謹暊源濁、扰風景吏汶瓢雖剄、斕太平罌罘淲貝蘇。*Bờ* liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 吶丕耒補毯毯、遭坡、凳沒園買盃屘檯卒、毯吝無枚圬得些麻哎。Nói vậy rồi bỏ đi đi, lên *bờ*, thấy một vườn mới vui vẻ xanh tốt, đi lần vô moi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 或罔隱鼰坡競塭、或罔娘頭肖边滝、或罔蒙簋同空、或尼遧塞趣穷閻間。Hoặc là ẩn ven *bờ*, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

❷ **Âm:** 坡 **pha (pha).** ✿ 跡駒坡盪珥蹤、边楼此噲黃昏笛市。Vó câu *pha* gió nhẹ bon, Bên lầu thử hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 襖払襬似霸坡馭払色韙如羅雪印。Áo chàng đỏ tựa ráng *pha*, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40). ✿ 損傍之汆化工、鄇撐疔痴腾紅配坡。Phũ phàng chi mấy hoá công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi *pha* (Kiều KOM, c. 85-86). ✿ 檜俗荼常坡涕雪、尋清中曰羨荼梅。Gội tục trà thường *pha* nước tuyết, Tìm thanh trong vắt tạn trà mai (Quốc Âm, b. 2, c. 3-4). ✿ 歪歪清、涕涕碧、漏漏闩茨坡黎、糝景圍翷幅屏風、罘墜泣辗冈雲水。Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm *pha* lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 妾悖肯妾炤斯粘数喟共燈、柱功払、夳道糟糠、濁坡鼬、鑰論貝熿、停分妾虎橎馭君子。Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uống công chàng, lỗi đạo tào khang, đục *pha* trong, thau lộn với vàng. Đành phận thiếp hổ mặt người quân tử (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 層連雪點坡頭泊、柳鄑霜坡淡腾紅。Tầng trên tuyết điểm *pha* đầu bạc, Thốt dưới sương *pha* đượm má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng).

❸ **Âm:** 坡 **bờ.** Ghi chú (1).

(1) Âm *vừa* mượn âm Nôm 坡 *bờ*. ✿ 司岥軍凍噸城、石生坡細跐臥朋阾。Tư bề quân đóng chật thành, Thạch Sanh *vừa* tới bước vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882).

❹ **Âm:** 坡 **bỡ.** Ghi chú (2).

(2) Âm *bỡ* mượn âm Nôm 坡 *bờ*. ✿ 踭閉数局基台對、嵐仙迍嵓嵓强高、墜南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi *bỡ* ngỡ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154).

坡 bỡ

(bờ, pha, vừa)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5761**

☞ 坡: **bờ** (trang 84).

巴く bỡ

(bơ)

Bộ: 己, **Nét:** 49.2-5

☞ 巴く: **bơ** (trang 83).

播 bợ

(bá, ba, bớ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AD**

☞ 播: **bá** (trang 22).

擺 bới

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64FA**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 罷 **(bãi).** ✿ 嫩高埃塔麃高、滝淒埃擺埃陶麃淒。Non cao ai đắp mà cao, Sông sâu ai *bới* ai đào mà sâu (Phong Sử, c. 1).

拜 bới

(bái, vái, bay)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-9, **U+62DC**

☞ 拜: **bái** (trang 28).

撰 bới

(bởi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6446**

☞ 撰: **bởi** (trang 85).

排 bời

(phơi, bài, bày, bầy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6392**

☞ 排: **phơi** (trang 1008).

撰 bởi

(bởi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6446**

❶ **Âm: 擺 bởi (bãi).** Ghi chú (1).

(1) 撰 là một dạng khác của 擺 (bãi). ✿ 花柳朝春拱有情、於眉為撰節眉清。𥪡曾固啫工代女、君子埃拯嚼名。Hoa liễu chiều xuân cũng hữu tình, Ưa mi vì *bởi* tiết mi thanh. Đã từng có tiếng trong đời nữa, Quân tử ai chẳng mảng danh (Quốc Âm, b. 221, c. 1-4).

❷ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1). ✿ 撰析歇僕賭那、耻卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那、遣朱那朋允彦同尬工芙。*Bới* tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná, khiến cho ná bằng là ngàn đòng váy trong lòng (Phụ Mẫu, t. 11a).

罢 bởi

(bãi)

Bộ: 网, **Nét:** 122.5-10, **U+7F62**

❶ **Âm:** 罷 **bởi (bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 喟皮罢買班昕。Ngày vừa *bởi* mới ban trưa (Thiên Nam, c. 4531). ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來澀法柒。Lọ vằn sanh *bởi* mãi phương Tây, Phụng sự Như Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 包含治乱隊尼、與衰朱別罢垂遣為。Bao hàm trị loạn đòi nơi, Hưng suy cho biết *bởi* trời khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278).

❷ **Âm:** 罷 **bãi (bãi).** Ghi chú (1). ✿ 辞耑領祕鏾鐀、珥河罢買拉竹蘭滝。Từ vua lãnh lấy việt vàng, Nhĩ hà *bãi* mới rắp hàng lan sông (Thiên Nam, c. 6453-6454).

罷 bởi

Bộ: 网, **Nét:** 122.10-15, **U+7F77**

❶ **Âm:** 罷 **bởi (bãi).** ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕内工。*Bởi* hay cho dạ kẻ phàm, Bạn thần phản chúa nó làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 緦緣羅在罷垂、怳元凳踚冗悉貔吒。Nhơn duyên là tại *bởi* trời, Trạng nguyên đâu có đem lòng để cha (Thoại Khanh, t. 5a).

黜 bởi

Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15

❶ **Ý:** 由 **(do), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 堶河黜買及娘、裙祐姿質馭鼏拯黝。Bãi hà *bởi* mới gặp nàng, Nhìn xem tư chất người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 鼏共庫黜蒸垂、吝木夕之朱辱唏。Sang cùng khó *bởi* chưng trời, Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi (Quốc Âm, b. 10). ✿ 責得义責些迸、黜些曦所铖馭圯撽。Trách người một trách ta mười, *Bởi* ta sàm sỡ nên người rấy run (Phan Trần, c. 415-416). ✿ 黜爲哄嘪敉尉貪咬。*Bởi* vì ngọng miệng xôi chùa tham ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 黎邝綳丁、黜為楊后、不義不忠、閉辭群醜。Lê đặng nối Đinh, *Bởi* vì Dương hậu, Bất nghĩa bất trung, Muôn năm còn xấu (Việt Sử QSQ, c. 265-268). ✿ 黜英斟佼農功、朱铖買固蒲鼬甓外、郼務泛豆捶芳、郼匹腩釩買塗麻咬。*Bởi* anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 渃相淶爲鶚鶻噪、蘿肝鍐黜蘞蔗拮、疰鐀對恪形殊、餒睽離別味咮豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm *bởi* trống tiêu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 傷慍黜在恚尼、能罘苦盡旦郼甘来。Thương vui *bởi* tại lòng này, Hay là khổ tận đến ngày cam lai (Kiều KOM, c. 3209-3210). ✿ 遧天宮固夕牢。麻朱娘毫階高傳啞、能罘黜在翁絲、車緣中固义晞麻傕。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống thấp cao chuyện trò, Hay là *bởi* tại ông tơ, Xe duyên trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 熽芒竹荽餧台酤、拉襖蓊蘇冷矯鐔、伴固魡鮅油特趣、閑庄車馭黜空榷。Soi măng trúc đắng thèm thay thịt, Ráp áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá

tôm dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa *bởi* không quyền (Bạch Vân, b. 22).

罢 bởi

Bộ: 网, **Nét:** 122.9-14

❶ **Âm:** 罷 **bởi (bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 庄核拫牢哈鈽色、别馱哈爲罢唐踘。Chẳng cây cứng sao hay búa sắc, Biết ngựa hay vì *bởi* đường dài (Sãi Vãi KNL, t. 9b).

罷 bởi

Bộ: 网, **Nét:** 122.11-16

❶ **Âm:** 罷 **bởi (bởi).** Ghi chú (1).

(1) 罷 là dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 罷悉為曰、擔北夕南、一指頭禅、刹那謁可。*Bởi* lòng vờ vịt, Trỏ bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84).

皽 bởi

Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15, **U+24CC4**

❶ **Ý:** 由 **(do), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罢 là dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 凳払俊秀佳人、丕辄婉沛殷勤鬘絲、宮霎原定自初、皽修吕會辄諸脱塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, *Bởi* tu lỡ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a).

罷 bởi

Bộ: 田, **Nét:** 102.15-20, **U+24CF7**

❶ **Ý:** 由 **(do), âm:** 罷 **(bãi).** ✿ 事尼米罷在娘、貞哎伴玉俸浰淚珠。Sự này về *bởi* tại nàng, Riêng than bạn ngọc bỗng tràn lệ châu (Thị Kính, t. 9a). ✿ 道嫡鼓象罷婟緣、空掍丐庄戈根數。Đạo vợ chồng tượng *bởi* hộ duyên, Không con cái chẳng qua căn số. (Trần Bồ, t. 13a).

伉 bợm

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+201D6**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 貶 **(biếm).** Ghi chú (1).

(1) 乏 viết bớt nét chữ 貶 (biếm). ✿ 仕浪皮皮吶伉、叭叭夭星、墜天堂群隒阻冥冥垀梵利唉賒澄嵢嵢。Sãi rằng: "Vừa vừa nói *bợm*, bớt bớt yêu tinh. Cõi thiên đường còn cách trở minh minh. Trường phạn lợi hỗi xa chừng vời vợi" (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 麻渚曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式跩、捻頭注伉。Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú *bợm* (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29).

伴 bợn

(bạn, ban)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F34**

❶ **Âm:** 伴 **bợn (bạn).** ✿ 想句色色空空、敢兜群伴勃悉蟲胯。Tưởng câu sắc sắc không không, Dám đâu còn *bợn* chút lòng gió trăng (Phan Trần, c. 259-260).

❷ **Âm:** 伴 **bạn (bạn).** ✿ 嚶猿鶴嗔方觧俗、眷梅竹結伴知音。Rủ viên hạc xin phương giải tục, Quyến mai trúc kết *bạn* tri âm (Quốc Âm, b. 119, c. 3-4). ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、汞尾岸箕、身悉喜捨。Vượn mừng hủ hỉ, Làm *bạn* cùng ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 仜亂傷仉忠臣、擬情笈伴慇勤咀嘆。Hai người thương kẻ trung thần, Nghĩ tình bè *bạn* ân cần thở than (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 庄侀啐姜伴賢、湯空淵冠硼連泣堵。Chẳng thương chút nghĩa *bạn* hiền, Thang không dòng xuống đá liền lấp hang (Thạch Sanh, c. 1377-1378). ✿ 吠浪弧矢志粣、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hồ thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi *bạn*, chi hoài bổng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 卞抌東宮、阻徹印度、呶英婘伴、仜翁官武。Bèn đem Đông Cung, Trở về Ấn Độ, Mời anh em *bạn*, Hai ông quan võ (Việt Sử QSQ, c. 605-608). ✿ 越淲東固皮固伴、媄生些越泮汶躺、生些沫洟安鐩、自卲媄貝弭躺空炉。Vượt bể đông có bè có *bạn*, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ nay mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 道行渃相溈沙、啤愜噤伴黜和此制。Đạo Hạnh nước mắt nhỏ sa, Trót vui cợt *bạn* ra hòa thử chơi (Thiên Nam, c. 5209-5210). ✿ 帶芾鐃伴行各妸、玷芾冬本道各姨。Chợ nào nhiều *bạn* hàng các ả, Xóm nào đông bổn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 課初箕杏仜得嬰俺伴切沒得笊罘大丈夫得箕笊羅君子。Thuở xưa kia có hai người anh em *bạn* thiết, một người tên là Đại Trượng Phu, người kia tên là Quân Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 碎忮習昔斸、固仜払楊礼刘平、伴同窻烟册孝行、匹秋祂計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, *bạn* đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 能払牛嗈為緣、麀問群少得仙伴皮、群仙尐匏産掑、默悉聶最毖術愛恩。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên *bạn* bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 共隃番彩昇変化、撿培紅付啫人間、衽霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được *bạn* giang sơn nhỏ

người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 掇箏伴剋紅粧、攄昆喝妈平陽仍得、演詩樂府尒排、撰藝房老吠觸莫愁。Gảy tranh *bạn* nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 趣慍罕伴燙慍、泣融滗聖覩外棱騷。Thú vui bốn *bạn* thêm vui, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34).

❸ **Âm:** 伴 **ban (bạn).** ✿ 伴睹倍踐韆歪、丐牢边扎缶移边東。*Ban* đêm vội dậy trông trời, Cái sao bên bắc đã dời bên đông (Nam Phong, t. 8a).

紊 bợn
(bền, bịn, bện)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FBD**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卞 **(biện).** ✿ 女君親渚報特、鞋花群紊琰青雲。Nợ quân thân chưa báo được, Hài hoa còn *bợn* dặm thanh vân (Quốc Âm, b. 12, c. 7-8).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卞 **(biện).** ✿ 買能紕織姻緣、強數強赫強紊強佳。Mới hay sợi chỉ nhân duyên, Càng lâu càng thắm càng *bền* càng dai (Phan Trần, c. 938-939). ✿ 埃喂窏志朱紊、油埃搓向擲垀黕埃。Ai ơi giữ chí cho *bền*, Dầu ai xoay hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 氣靦造化固常、山川險阻封疆跬紊。Khí thiêng tạo hóa có thường, Sơn xuyên hiểm trở phong cương khỏe *bền* (Thiên Nam, c. 7-8). ✿ 習紊城算併交攻、尐瘥壘葬之固守。Xưa *bền* thành toan tính giao công, Nay trống lũy còn chi cố thủ? (Trần Bồ, t. 33a).

❸ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卞 **(biện).** ✿ 羅綺熠燿行帑合、鼏茹紊練祖蝓藏。La ỷ dập dìu hàng chợ họp, Cửa nhà *bịn* rịn tổ ong tàng (Quốc Âm, b. 55, c. 5-6).

❹ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卞 **(biện).** ✿ 世事油埃哈纅紊、蓮市固変工淋。Thế sự dầu ai hay buộc *bện*, Sen nào có bén trong lầm (Quốc Âm, b. 70, c. 7-8)

叭 bớt
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53ED**

❶ **Âm:** 八 **(bát),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 仕浪皮皮吶伋、叭叭天星、塽天堂群隋阻冥冥坍梵利唉賒澄嵢嵢。Sãi rằng: "Vừa vừa nói bợm, *bớt bớt* yêu tinh. Cõi thiên đường còn cách trở minh minh. Trường phạn lợi hỗi xa chừng vời vợi" (Sãi Vãi KNL, t. 16b).

扒 bớt
(bắt, bát, vác)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6252**

☞ 扒: **bắt** (trang 44).

哺 bú
(bó, vú, bụ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5498**

☞ 哺: **bó** (trang 70).

哺 bú
(bỗ, bù)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54FA**

☞ 哺: **bỗ** (trang 76).

蒲 bù
(bồ, mồ, bò)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84B2**

❶ **Âm:** 蒲 **bù (bồ).** ✿ 蚕固侶鼬固務、針夕歪拱坦蒲固欺。Tằm có lứa ruộng có mùa, Chăm làm trời cũng đền *bù* có khi (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 粧盃拱涊刼得、紅顏沛種於代買咄、刼罟缶俸唐修、刼尼庄矯坦蒲買吹。Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru, Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền *bù* mới xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198). ✿ 刼罟缶俸塘修、刼尼拯矯坦蒲買吹。Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền *bù* mới xuôi (Kiều KOM, c. 1195-1196).

❷ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** ✿ 固核固硼蓣蒲、固楼宿鳥固湖游魚。Có cây có đá xô *bồ*, Có lầu túc điểu có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156).

❸ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** ✿ 得仍喂唉馭仍、餅頡沛炤辰称平蒲。Người dưng ơi hỡi người dưng, Bánh dày phải lửa thời xưng bằng *bồ* (Nam Phong, t. 17b). ✿ 黜英斟仪農功、朱铖買固蒲融甕外、鄆務汰豆捶芳、鄆匹腩釁買塗麻咳。Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có *bồ* trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 南無没蒲祕罘、得些缶困唉群南無。Nam mô một *bồ* lấy bốn, Người ta đã khốn hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a).

❹ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** ✿ 怨愁鼈綱崽排、肭蒲柳易坤奈朝春。Oán sầu nhiều món tới bời, Vóc *bồ* liễu dễ khôn nài chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336).

❺ **Âm:** 蒲 **bồ (bồ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *mồ*. ✿ 香塊缶空尼娘拶、魂蒲傀吝侶睹顛、羣之埃可埃懫、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn *bồ* côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).d ✿ 吏恇煩惱蹲祟、砆箕群覩蒲泜路馭。Lại mang phiền não đứng ngồi, Đá kia còn để *bồ*

hôi lọ người (Phan Trần, c. 599-600). ✿ 牾芒巾檜鼕滝 、蒲灰奴淡傷鈇沛蹺 。 Tay mang khăn gói sang sông, *Bồ* hôi nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a).
❻ **Âm:** 蒲 **bò (bồ).** ✿ 怒朱別趴別蒲 、懞朱別蹲懞朱別蝌 。 Lo cho biết nẩy biết *bò*, Mong cho biết đứng mong cho biết ngồi (Gia Huấn, t. 20b).

哺 bù
(bỗ, bú)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54FA**
☞ 哺: **bỗ** (trang 76).

逋 bù
(bô, bo)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+900B**
☞ 逋: **bô** (trang 74).

咘 bụ
(bó, bú, vú)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5498**
☞ 咘: **bó** (trang 70).

鈽 búa
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+923D**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 布 **(bố).** ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆 、仙爺化法火毫烃散 。 Chùy đồng *búa* sắt lao xao, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 霜如鈽劓痭桮柳 、湄豢鋸鑰痚梗梧 。 Sương như *búa* đẽo mòn gốc liễu, Mưa đường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 霜如鈽爲疔桮侈 、湄豢鋸例痚梗梧 。 Sương như *búa* đẽo mòn gốc liễu, Mưa đường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ TV, c. 217-218). ✿ 庄核拫牢咍鈽色 、別馭咍爲罢唐踘 。 Chẳng cây cứng sao hay *búa* sắc, Biết ngựa hay vì bởi đường dài (Sãi Vãi KNL, t. 9b). ✿ 馭茷蹶沛椙梂 、麻歪挑吏鈽鉊攝抌 。 Người đời há phải cột kèo, Mà trời đem lại *búa* rìu nện phang (Mỹ Nữ, t. 5b).

鈽 búa
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13
❶ **Âm:** 鈽 **búa (bố).** Ghi chú (1).
(1) 全 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 鄂稛缶別遡別騅 、停朱遡擒椳蹦高 、停朱遡鈽遡刀 、遡砿遡炤遡鏕固鄂 。 Ngày con đã biết chơi biết chạy, Đừng cho chơi cầm gậy trèo cao, Đừng cho chơi *búa* chơi dao chơi vôi chơi lửa chơi ao có ngày (Gia Huấn, t. 8a).

符 bùa
(phù)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B26**
☞ 符: **phù** (trang 1011).

滿 bủa
(bổ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15
☞ 滿: **bổ** (trang 75).

紼 bủa
(vó, bố)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FE0**
☞ 紼: **vó** (trang 1439).

部 bụa
(bộ, bậu)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90E8**
☞ 部: **bộ** (trang 76).

盃 bui
(bôi, vội, vui)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C3**
☞ 盃: **bôi** (trang 76).

慀 bui
(vui)
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22759**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 盃 **(bôi).** ✿ 慀俊君親恩極曩 、絲毫渚報矣群歐 。 *Bui* một quân thân ơn cực nặng, Tơ hào chưa báo hãy còn âu (Quốc Âm, b. 30, c. 7-8).
❷ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 盃 **(bôi).** ✿ 粍慀拱汶刼馭 、紅顏沛穌於茷買油 。 Tẻ *vui* cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru (Kiều KOM, c. 1193-1194). ✿ 欺鞠冬鑮慀哄 、麻欺旺昧空馭扣昌 。 Khi sao đông đúc *vui* cười, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 一慀畀會厨柴 、慀辰慀丕牢齊堆些 。 Nhất *vui* là hội chùa Thầy, Vui thì *vui* vậy sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 歪朱棋概淊同 、處市處乃融悉慀稽 、沒冪揃穭抌術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng *vui* ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 道行渃相涊沙 、啡慀噤伴黜和此制 。 Đạo Hạnh nước mắt nhỏ sa, Trót *vui* cợt bạn ra hòa thử chơi (Thiên Nam, c. 5209-5210). ✿ 悉慈悲慕道釋迦 、頭伕法慀悉齊戒 。 Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca, Đầu Phật pháp *vui* lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 鎔扣牺每欺瞭曦 、玉掑頭課閙慀制 、挹埃麻啟細尼 、底払珍重蹈得相親 。 Nhẫn đeo tay

mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé *vui* chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 矯奄更竟悉傷、謨慍庄特愁王挑術。Kẻo em canh cánh lòng thương, Mua *vui* chẳng được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 庫無尽仍世芾群渚別、趣有情山水寔哭慍。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là *vui* (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 趣慍罘伴漆慍、泣鼀滂聖覩外棱騷。Thú *vui* bốn bạn thêm *vui*, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 拯夕慍晤歜尼、忮饒晤恪益之钬散、吟句越客咀嘆、停槨吏忮曲彈湘娥。Chẳng làm *vui* bữa hôm ni, Nhỏ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thỏ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 哪天付潤斂罘德、朝清蚤恪梔坐尊、店喟養性從容、伴共豬奇慍共渃崇。Vầng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả *vui* cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30).

損 búi
(vói, bảy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B72**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 貝 **(bối).** ✿ 壟頭損鬘援枚、花掑左右簪掑轏輂、襯豢月肴東樓、動悉王粲凳謓坤拎。Trên đầu *búi* tóc vén mai, Hoa cài tả hữu trâm cài trước sau, Coi dường nguyệt dãi đông lâu, Động lòng Vương Sán thấy âu khôn cầm (Thiên Nam, c. 1681-1684).

❷ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 貝 **(bối).** ✿ 如碎性本瘣癡、學渚通率、坤損東平德業、芾搦子建文章。Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông suốt, Khôn *vói* Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa).

❸ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 貝 **(bái).** ✿ 損北把恩沿劗吉帶、糝罔把恩爻可耶司汝卢 *bảy* là trả ơn rửa ráy cứt đái, tám là trả ơn đi (khả) xa tư nhớ lo (Phụ Mẫu, t. 11b).

絏 búi
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+26040**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 貝 **(bối).** ✿ 拯傷兌恤仍罔、絏絲尬曲如燒如虱。Chẳng thương đoái xót những là, *Búi* tơ chín khúc như thiêu như vò (Bướm Hoa, t. 3b).

裴 bùi
(phủi)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.8-14, **U+88F4**

☞ 裴: **phủi** (trang 1015).

膨 bùi
Bộ: 肉, **Nét:** 130.14-18, **U+26884**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 裴 **(bùi).** ✿ 歪慣坦慲拯傷、戝肯膨膨罘方瘼痟。Trời hỡn đất ghét chẳng thương, Một mình *bùi* béo bốn phương gầy mòn (Thiên Nam, c. 2277-2278).

涪 bụi
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DAA**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 倍 **(bội).** Ghi chú (1).

(1) 音 viết bớt nét chữ 倍 (bội). ✿ 威風唪吶三軍、塽胡涪淭隘秦撗腥。Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ *bụi* đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118).

蓓 bụi
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84D3**

❶ **Âm:** 蓓 **bụi.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 蓓 *bụi* (bụi cây). ✿ 擒包饒蓓蓓淋。Giũ bao nhiêu *bụi*, *bụi* lầm (Quốc Âm, b. 5, c. 1).

❷ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 氿虛氿海聰儭、汫淒蓓甚牘斲尋吮、趍臥准麤房香、齠炭凳没埬骴烶殘。Hớt hơ hớt hãi nhìn nhau, Giếng sâu *bụi* rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

陪 bụi
Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+966A**

❶ **Âm:** 陪 **bụi (bồi).** ✿ 孛工世界朋陪陪共众菩薩、所修門涅利益众生。Bụt trong thế giới bằng *bụi bụi* cùng chúng Bồ Tát, thửa tu muôn nết lợi ích chúng sinh (Phụ Mẫu, t. 45a).

堷 bụi
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Âm:** 堷 **(bồi),** 〈 **: dấu nháy.** ✿ 榮花擺笼堷紅、薹薾沒舵熽悉女皃。Vinh ba phủi đám *bụi* hồng, đài gương một tấm soi lòng nữ nhi (Đông Lộ Địch, tr. 105). ✿ 貼罳堷堷壩蘇彪、得罳國色甦齐天香。Của là *bụi bụi* tro bay, Người là quốc sắc sánh tày thiên hương (Song Tinh, c. 1121-1122).

僮 bụi
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 灾殃

患難調戈、僮塵撿瀝寔罕徐低、鑌雖歪拯挫孭、平安𠓛笄貼斉尒迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, *Bụi* trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

倍 bụi
(bội, bậu, vội)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+500D**
☞ 倍: **bội** (trang 77).

培 bụi
(bồi)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F9**
☞ 培: **bồi** (trang 77).

塺 bụi
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+213E7**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 罰皮坡塺唐長掣包。Tư bề bờ *bụi* đường trường xiết bao (Thị Kính, t. 12a). ✿ 熩狼塺馭縱橫、掛燒塈漢摳腥隘秦。Khói lang *bụi* ngựa tung hoành, Quấy thiu cõi Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29, câu 889). ✿ 隔滝恨慘尒村、熩消羹烗塺温闖坲。Cách sông hờn thảm mấy thôn, Khói tiêu trăm bếp *bụi* un muôn nổi (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 抉清塺塺烺殘、收術汰汰江山版圖、趍自庚子夕耑、典壬寅計时皮匹辭。Quét thanh *bụi bụi* tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772).

滯 bụi
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23EC3**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 茹婘固鼈钟同、扒英薩渃極悉英台、逯干湄滯蠹枚、孭薩槔渃𠓛孭禔歪。Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa *bụi* gió may, Tay tát gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b).

澼 bụi
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+23F2F**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thuỷ), âm:** 培 **(bồi).** ✿ 澼塵拯拌鼎丁、鄂松橘歐停羅低。*Bụi* trần chẳng bận đỉnh đinh, Dưới tùng trong quít âu đành là đây (Hoa Tiên, c. 99-100).

蓓 bụi
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+26E77**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 培 **(bồi).** ✿ 奴体丕、底揨揲吏沒邊唐、豸捭魰蓓遁冲意。Nó thấy vậy, để gánh dẹp lại một bên đường, chạy tụt vào *bụi* trốn trong ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 5). ✿ 逾高菏炤強高、碎隊尋覣娘芾凳塊、吃烯吃駭禗饒、汫淒蓓甚署婁尋吮。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu *bụi* rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662).

蹲 bun
(bon)
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15, **U+2807C**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 奔 **(bôn).** Ghi chú (1).
(1) Thường đọc là *bon*. ✿ 唏膸冷馭油橎惮、洲渃淒馭赧蹟蹲。Hơi gió lạnh người dàu mặt dạn, Dòng nước sâu ngựa nản chân *bun* (Chinh Phụ TV, c. 69-70).

溫 bùn
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E53**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 盆 **(bồn).** ✿ 妾殘檜渃揶坟、玉鑌昆喝淋溫尚民。Nõ tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm *bùn* thằng dân (Hoài Nam, tr. 7).

塭 bùn
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 盆 **(bồn).** Ghi chú (1).
(1) 盆 (bồn) nhầm thành 盃. ✿ 燴烺節瀝價韌、鑌空砖炤蓮空染塭。Rõ ràng tiết sạch giá trong, Vàng không ngại lửa sen không nhiễm *bùn* (Phan Trần, c. 567-568).

塭 bùn
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+2139B**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 盆 **(bồn).** ✿ 奴買洛鼀搞鄱塭禗磷砒擫橎朱池囉。Nó mới lặn xuống quào dưới *bùn* lấy miếng sành rạch mặt cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 玊凳底冽淶塭、逶信蝓蚯朱恤悉花。Ngọc đâu để dận vũng *bùn*, Đưa tin ong bướm cho buồn lòng hoa (Lưu Bình PVD, t. 9a).

鑮 bung
Bộ: 金, **Nét:** 167.13-21, **U+28B87**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 蔰 **bông.** ✿ 丕奴禗歇各襖裙卒、默魰森森稀稀、吏禗丐鑮隊連頭屈橎屈眉趂歇。Vậy nó lấy hết các áo quần tốt, mặc vào sùm sùm sề sề, lại lấy cái *bung* đội trên đầu, khuất mặt khuất mày đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

半 búng (bán)

Bộ: 十, **Nét:** 24.3-5, **U+534A**

❶ **Âm:** 半 **búng (bán).** ✿ 各辣体喋鵝魂 、捩頭麻趍如魷半躡 。 Các trai thấy quở kinh hồn, Đâm đầu mà chạy như tôm *búng* lùi (Thạch Sanh, c. 723-724).

❷ **Âm:** 半 **bán (bán).** ✿ 惜功捵礪鉢場 、磋湖半月朱娘洇蹎 。 Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ *bán* nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84). ✿ 駢車千里一身輕 、撞遇凡来半路程 。 Biền xa thiên lý nhứt thân khinh, Chàng ngộ Phong Lai *bán* lộ trình (Vân Tiên KNL, c. 221-222).

❸ **Âm:** 半 **bán (bán).** ✿ 捵灑趂半帑東 、術昂祐体奇魣揖眞 。 Gánh rượu đi *bán* chợ đông, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288). ✿ 咳於籗恆悉頃刻 、摸半停貂卓拎迻 。 Ăn ở chó mang lòng khoảnh khắc, Mua *bán* đừng điêu trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46). ✿ 悶朱斯媄斯吒 、欺魣繞粘欺罌貫錢 、悶朱帑合堆朝 、朱鼕几半朱鼕 鴠謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ *bán* cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 半奔朱捶阢身 、於倫咳勤芾罕貼些 。 *Bán* buôn cho cực tấm thân, Ổ kiệm ăn cần nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 梦尬腩尬固湄 、時徥趂翫術舅黕悉 。 梦尬腩尬空湄 、時徥半奇棋菔麻咳 。 Mùng chín tháng chín có mưa, Thì con đi sớm về trưa mặc lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con *bán* cả cày bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a). ✿ 丐茹箕咍餒趭半 、麻被猏奴破 、奴咳歇饒廩 、掑欐打奴懷麻空除奴朱吏特 。 Cái nhà kia hay nuôi vịt *bán*, mà bị chồn nó phá, nó ăn hết nhiều lắm, Gài bẫy, đánh nó hoài, mà không trừ nó cho lại được (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 媄傷弗謀養餒 、埃咍哭鴠呑缶降生 、老親銀砑心情 、腩喟奔半魛肴符襯 。 Mẹ thương máu mủ dưỡng nuôi, Ai hay là người trời đã giáng sinh, Lão thân ngẫn ngại tâm tình, Tháng ngày buôn *bán* một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 257-260). ✿ 翴行奔半朱枚 、晰晰寒食鄂鄂元宵 。 Mở hàng buôn *bán* cho may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942). ✿ 玉箕庄捽庄其 、乙空年稍半时埃謨 。 Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không nên giống *bán* thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36). ✿ 共固几針芸奔半 、柮梗筍尬問逵艂 、逯干爝炕湄陳 、芾与旅次賒制滬鐀 。 Cũng có kẻ chăm nghề buôn *bán*, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).

捧 búng (bỗng, phỗng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6367**

❶ **Âm:** 捧 **búng (phủng).** ✿ 狶吏跗猫強恤 、捧孭捶折打柮捶通 。 Chuột lại đuổi mèo càng buồn, *Búng* tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4907-4908).

❷ **Âm:** 捧 **bỗng (phủng).** ✿ 捧頲魑魅初箕 、夕姑雲雨夕娛月花 、娘盃守道實畤 、卞另態邪薘扵青山 。 *Bỗng* loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ở thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28).

❸ **Âm:** 捧 **phỗng (phủng).** ✿ 尬當晤爭詩鍾鼎埃伶捆窖性辰碱 、埃麻趂踸昨悁 、乙晁得捧孭連庄群 。 Nay đương bữa tranh thi chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người *phỗng* tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

縫 bùng

Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21, **U+7E84**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 逢 **(bồng).** Ghi chú (1).

(1) Mang bộ 糸 (mịch) vì thường đi đôi với 絆 bận. ✿ 逢絆縫群疼踈 、田園悁禗栞詩拖煩 。 Bận *bùng* còn chút ngây thơ, Điền viên quen lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228).

蓬 bùng (bồng, vùng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84EC**

☞ 蓬: **bồng** (trang 81).

蓬 bùng (bồng, buồng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14

☞ 蓬: **bồng** (trang 81).

霥 bùng

Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19, **U+2915B**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 逢 **(phùng).** ✿ 固兟當課雹霥 、波濤船主補空埃擲 。 Có đâu đương thuở bão *bùng*, Ba đào thuyền Chúa bỏ không ai chèo (Hoài Nam, tr. 19).

膨 bụng (bóng, phồng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+43FE**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 恤慏芾埃別膨些 、恤為捶媊唉離賒 。 Buồn bực nào ai biết *bụng* ta, Buồn vì chồng vợ hõi lìa xa (Thị Kính, t. 10a). ✿ 據融膨妾瘐踈 、昁吁决斬癟

恠燦炊 。 Cứ trong *bụng* thiếp dại thưa, Dám xin quyết đoán rộng nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 固埃侯吏椁棺 、鄞分膊魴逮放喋鷂 。 Có ai hầu lại quách quan, Dưới phần *bụng* cá trên ban mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 據翍膊妾瘐踈 、昅吁决斬穬恠燦炊 。 Cứ trong *bụng* thiếp dại thưa, Dám xin quyết đoán rộng nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 凳軍家陳簥細茹沖膊缶固慮固怍空別苓與羔芾 。 Thấy quân gia rần rộ tối nhà, trong *bụng* đã có lo có sợ, không biết lành dữ dường nào (Chuyện Đời Xưa, t. 43-44). ✿ 庫巾買別馭君子 、饒險時哈節丈夫 、每爭庄羣黕縪 、買哈料膊沛炉 。 Khó khăn mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu *bụng* phải lo (Bạch Vân, b. 30). ✿ 囲継次俟分添垃 、筆公烊沛待迡導 、民康衢撫膊餼醝 、且咱下囲分解 。 Hồi kế thứ sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ *bụng* no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80). ✿ 娘噠鼁膊豢如泊局 、娘噠鼁膊豢如泊攐 。 Nàng nuốt xuống *bụng* dường như bạc cục, Nàng nuốt xuống *bụng* dường như bạc nén (Thanh Hóa, t. 58a).

❷ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 奉 **(bổng).** ✿ 怒域犂鐀腋澖膊 。 Nọ vực Trâu vàng trăng nhạt *bóng* (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ Hoài Hữu). ✿ 鴣粡敲売蘿核 、婁東缶凳鯩啾膊蟾 。 Chim về xao xác lá cây, Rừng đông đã thấy tròn xoay *bóng* thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 嚼慍櫟圮贋批 、溫銀膊兎缶車昂頭 。 Mảng vui sào cạy mái phê, Doành ngân *bóng* thỏ đã xê ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 轏橆聒馭拈鐘 、烻烻膊炤豢豢灺燃 。 Trước mặt nghe người gõ chuông, Bừng bừng *bóng* lửa dường dường đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 菏灺湜倘膊腋 、埃抌馭玉春升准尼 。 Ngọn đèn thấp thoáng *bóng* trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 竹妚枚 、婢娟妚客 、官妚馭白 、膊吏妚榽 、英妚婘低 。 Trúc nhỏ mai, Thuyền quyên nhỏ khách, Quan nhỏ ngựa bạch, *Bóng* lại nhỏ cây, Anh nhỏ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 座金蓮湃浮味香 、厨鎮國想印漣凈梵 、行古樹盪擐膊緑 、場奉天眧產趣沂雩 。 Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung *bóng* lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 膊薟炬燦翍萌 、骷核拱悶浮情遷湄 。 *Bóng* gương lấp ló trong mành, Cỏ cây cũng muốn nối tình mây mưa (Cung Oán, c. 15-16). ✿ 壁枚缶倍夕調 、膊腋皮熾趨蹺息辰 、仙箕牢庄悉為 、女芾補客相知朱停 。 Sao mai đã vội làm điều, *Bóng* trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 翍宮桂音沉隻膊 、屠葩更瞠顒吝吝 。 Trong cung quế âm thầm chiếc *bóng*, Đêm năm canh trông ngóng lần lần (Cung Oán, c. 209-210). ✿ 欺稇蔭灺揪安 、稇煩固沒媄煩朋台 、菏灺炵膊更踐 、擬輪擬特固埃吭拱 。 Khi con ấm sốt chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn chong *bóng* canh dài, Nghĩ thua nghĩ được có ai ngồ cùng (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 歪歜啗膊橈斜 、萱毳慲雪椿毳碍霜 。 Trời hôm giục *bóng* dâu tà, Huyên già sồn tuyết, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38).

❸ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 昕於外如仙糮羙 、昕蝏飥如体梶麻 、特辰愜屧哄叙 、搭蹟嗯蘗如罔膊翁 。 Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân hút thuốc như là *Phổng* ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

俸 bụng
(bổng, vụng, bóng, bỗng)

Bộ: 人**, Nét:** 9.8-10, **U+4FF8**

☞ 俸: **bổng** (trang 82).

扑 buộc
(vốc)

Bộ: 手**, Nét:** 64.2-5, **U+6251**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 英徐婘白課謨躋 、空兮扑羅空兮底芽 、扑羅驚婘跕豬 、底芽慱女器擎樣苹 。 Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề *buộc* lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 滽洟絲馭扑渃群屬 、薟蟾踥連捸璀另 。 Bến giặt tơ người *vốc* nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b).

綍 buộc
Bộ: 糸**, Nét:** 120.6-13, **U+7D8D**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 孛 **(bột).** ✿ 綗情罘丐之之 、鬼綍朱得買買 。 Mối tình là cái chi chi, đem *buộc* cho người mãi mãi (Đông Lộ Địch, tr. 19).

纀 buộc
(bọc)

Bộ: 糸**, Nét:** 120.14-20, **U+7E80**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 僕 **(bộc).** ✿ 世事油埃哈纀紱 、蓮芾固変工淋 。 Thế sự dầu ai hay *buộc* bện, Sen nào có bén trong lầm (Quốc Âm, b.

70, c. 7-8). ✿ 冪輔沒紐織紅 、纁馭才色飢齠困歪 。 Trăm năm một sợi chỉ hồng, *Buộc* người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 能堯徥造撩巕 、無緣抪纁祕馭紅顏 。 Hay đâu con tạo trêu ngươi, Vô duyên bó *buộc* lấy người hồng nhan (Mỹ Nữ, t. 1b).
❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 僕 **(bộc).** ✿ 銃塊哦喈同同 、罣皮打吏匹銨纁觖 。 Súng đâu dậy tiếng đùng đùng, Bốn bề đánh lại ba vòng *bọc* quanh (Hoa Tiên, c. 1325).

襆 buộc
(bọc)

Bộ: 衣**, Nét:** 145.12-18, **U+8946**
❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 僕 **(bộc).** Ghi chú (1)
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 僕 (bộc). ✿ 刮吒丐數花桃 、擘囉耒吏襆勉如制 、擬代麻嚀朱代 、才情之廩朱歪坦慳 。 Chém cha cái số hoa đào, Gõ ra rồi lại *buộc* vào như chơi, Nghĩ đời mà ngán cho đời, Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160).
❷ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 僕 **(bộc).** Ghi chú (1) ✿ 逴雯裗襆少之 、冪辭名節拱為店跫 。 Chở che đùm *bọc* thiếu chi, Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay (Kiều THU, c. 3191-3192).

紱 buộc
(vóc)

Bộ: 糸**, Nét:** 120.2-8
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 補湯洲冠朱碎 、嗎觧崔買紱昂躺妣 。 Bỏ thang dòng xuống cho tôi, Mổ giải thôi mới *buộc* ngang mình bà (Thạch Sanh, c. 951-952).
❷ **Âm:** 紱 **vóc.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm 紱 *vóc* (gấm vóc). ✿ 数卼永屧書嗇 、紱霜暄缶喇菲罕分 。 Lâu nay vắng vẻ thư trai, *Vóc* sương nghe đã kém vài bốn phân (Bích Câu, t. 5b).

紱 buộc
(bọc, vóc)

Bộ: 糸**, Nét:** 120.2-8
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 凳事獊典闭除 、紂肱紱特當揌仍哭 。 Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng *buộc* được đương co những là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 黳鮨鼛刃情淒 、絲蚕蔑綧紱愁空練 、六朝三楚對移 、渃嫩花鞊怵唎騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối *buộc* sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tạo nhân (Nam Cầm, c. 29-32).
❷ **Âm:** 紱 **bọc.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 紱 *bọc* (cái bọc). ✿ 罣皮兵馬紱觖 、正平秩皵鬼肴婈黜 。 Bốn bề binh mã *bọc* quanh, Chính Bình mất vía một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076).
❸ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 始祜首矢戠肴 、笕獙揮祕笕肴对戈 、紱印蹈艷如初 、付娘吏拮飢歌翕房 。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, *Bọc* in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca (*) trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872), (*) ca: nơi chốn.
❹ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 庄貪錦紱泊鐀 、干夷麻沛夕塘逆凶 。 Chẳng tham gấm *vóc* bạc vàng, Can gì mà phải làm đường nghịch hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 為裡襖蓆莌 、屠餅荼黫 、宝勤玉鐀錦紱吧貼改億兆仪罒之 。 Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm *vóc* và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

紱 buộc
(vóc)

Bộ: 糸**, Nét:** 120.4-10, **U+25FBE**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 僕 **(bộc).** Ghi chú (1).
(1) 仆 là dạng khác.của 僕 (bộc). ✿ 童陀料戮謀漊 、謨砒礵缶紱頭解腋 。 Đồng đà liệu trước mưu sâu, Mua Tì Sương đã *buộc* đầu giải lưng (Nhị Độ Mai, t. 18a).
❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 僕 **(bộc).** Ghi chú (1). ✿ 撜名價埃平媄沐 、外形骸纁紱拱添罌 。 So danh giá ai bằng mẹ mốc, Ngoài hình hài gấm *vóc* cũng thêm ra (Yến Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

貝 buổi
(mới, với, bối, mấy, bói)

Bộ: 貝**, Nét:** 154.0-7, **U+8C9D**
❶ **Âm:** 貝 **buổi (bối).** ✿ 他空朱逯貝頭時崔 。 Thà không cho gặp *buổi* đầu thì thôi (Thị Kính, t. 9a). ✿ 貝喟制瑪淡仙 、臥趂脫凳應連占包 。 *Buổi* ngày chơi mả Đạm Tiên, Nhắp đi thoắt thấy ứng liền chiêm bao (Kiều THU, c. 229-230).
❷ **Âm:** 貝 **mới (bối).** ✿ 家庭和氣貝愜 、妯徥窏道夕倬朱踰 。 Gia đình hòa khí *mới* vui, Dâu con giữ đạo làm tôi cho tròn (Phan Trần, c. 883-884). ✿ 越淼東固皮固伴 、媄生些越泋沒躺 、生些沫涘安鐕 、自卼媄貝弭躺空怜 。 Vượt bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ nay mẹ *mới* nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹暊源滒 、挩風景吏沒瓢雖勉 、羾太平罌罣淼貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể *mới* to (Tây Hồ, t. 51a). ✿

學徒買踈貝柴碎併濫丕年買謨鶵 。 Học trò *mới* thưa với thầy: "Tôi tính làm vầy, nên mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 棍壘撋法高僧 、破城愁苦朱平貝甘 、榯霜待客捄盞 、品仙枚燈牺凡別亮 。 Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng *mới* cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

❸ **Âm:** 貝 **với (bối).** ✿ 嫌奴𠊛笮孝忠 、咏喁拯咖岩蓬貝埃 。 Gồm no hai chữ hiếu trung, Vẳng vơ chẳng chút đèo bồng *với* ai (Thiên Nam, c. 505-506). ✿ 覊爌芾排貝玉 、觩恒仍木戈腮 。 Gạch quảng nào bày *với* ngọc, Sừng hằng những mọc qua tai (Quốc Âm, b. 92, c. 3-4). ✿ 晢屬妾貫晦払 、槁枯咬貝茴鐀稱空 。 Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn *với* hồi vàng xứng không (Phong Sử, c. 5). ✿ 節春皮似腋痳 、芸穗甦貝湖琴沒張 。 Tiết xuân vừa tựa trăng rằm, Nghề riêng sánh *với* hồ cầm một trương (Thị Kính, t. 14a). ✿ 垀詩禮強錐硉 、啫魁停憯貝梅買豪 。 Nền thi lễ gắng dùi mài, Tiếng khôi đừng thẹn *với* mai mới hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 據牢裗倘半湯 、結緣甦貝貧人咬僩 。 Có sao lấy thằng bán than, Kết duyên sống *với* bần nhơn ăn mày (Thạch Sanh, c. 1467-1468). ✿ 秈蛟旇燥律陶 、貝韻詩牘插飥汶封 。 Ngòi dao vừa ráo luật Đào, *Với* vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140). ✿ 君親鼿討貝埃 、砐鐀魯嘪蔣荾沖悉 。 Quân thân ngay thảo *với* ai, Đá vàng lỗ miệng chông gai trong lòng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 餿辰咬契貝充 、韹体娭鈇時嘫庄毯 。 Đói thời ăn khế *với* sung, Trông thấy mẹ chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 堆些如砐貝刀 、能硎辰色能嘲辰悁 。 Đôi ta như đá *với* dao, Năng liếc thì sắc năng chào thì quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 學徒買踈貝柴碎併濫丕年買謨鶵 。 Học trò mới thưa *với* thầy: "Tôi tính làm vầy, nên mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 逭咦彼嗇斯豐 、歪撐悁貝膦紅打慳 。 Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen *với* má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6).

❹ **Âm:** 貝 **bối (bối).** ✿ 歜号莧貝旙遟 、菰灺挑月啫榯攝霜 。 Sớm khuya lá *bối* phướn mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058).

❺ **Âm:** 貝 **bối (bối).** ✿ 裗宝貝貞底茷 、哺嘮亮敢共馭鬲牺 。 Lấy bảo *bối* riêng để đời, Bỗ bàng đâu dám cùng người cao tay (Thiên Nam, c. 8097-8098).

❻ **Âm:** 貝 **bối (bối).** ✿ 衮昂貝絨傳塵 、仍罕淼愛源恳淊茖 。 Ngổn ngang *bối* rối chuyện trần, Những là bể ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 殳咐貝繹役茹 、𠊛咐德泊 、匹咐才疏 。 Một là *bối* rối việc nhà, Hai là đức bạc, ba là tài sơ (Vân Tiên KNL, c. 41-42).

❼ **Âm:** 貝 **mấy (bối).** ✿ 惱濃之貝情緣 、拑名才子礦煩佳人 。 Não nùng chi *mấy* tình duyên, Nhẹ danh tài tử nặng phiền giai nhân (Phan Trần, c. 529-530).

❽ **Âm:** 貝 **bói (bối).** ✿ 古沒要不才庄別濫之麻咬 、買趉學夕柴貝 。 Có một anh bất tài chẳng biết làm gì mà ăn, mới đi học làm thầy *bói* (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

貝 buổi

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 貝 **(bối).** ✿ 書窓因貝清闲 、筧翀小節新刊停停 。 Thư song nhân *buổi* thanh nhàn, Thấy trong Tiểu Tiết tân san rành rành (Lưu Bình PVD, t. 1b).

睨 buổi

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11, **U+231DC**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 貝 **(bối).** ✿ 閉除曉劳缶孤 、君臣班最仇讋睨埋 。 Bây giờ coi thế đã cô, Quân thần ban tối cừu thù *buổi* mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 鬲鬲積邛伞辰 、這銀睨灸斜暉班朝 。 Sang giàu tích đặng mấy thì, Giá ngân *buổi* sớm tà huy ban chiều (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 尐它圾會風雲 、馭馭埃拱立身睨呢 。 Nay đà gặp hội phong vân, Người người ai cũng lập thân *buổi* này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 悉許國赯耰屹屹 、飭庇民勁鏁知知 、泖单于鹹月氏 、意辰睨旺意辰餂咬 。 Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì *buổi* uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 彙腋怒睨鹼睨鈌 、葐渃箕欺滔欺滌 。 Vẳng trăng nọ *buổi* tròn *buổi* khuyết, Ngọn nước kia khi dẫm khi dò (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 宣王褵睨朝屘 、妲姜剋罪窖哇勸干 。 Tuyên vương trễ *buổi* triều mai, Bà Khương chịu tội khéo lời khuyên can (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 讄歌麻祝茹王 、豢羅當睨鄭彊遴黎 。 Âu ca mà chúc nhà vương, Dưỡng là đương *buổi* Trịnh cường lấn Lê (Thanh Hóa, t. 43b). ✿ 擬傷馭睨艱危 、塘文章別祋之專勤 。 Nghĩ thương người *buổi* gian nguy, Đường văn chương biết lấy chi chuyên cần (Lưu Bình PVD, t. 5b). ✿ 埃咄功笯栘皮 、旇夕旇念牀夷笯些 、郭进勾念拱羿 、瀙時朋睨旺茶麻傕 。 Ai dầu công việc bộn bề, Vừa làm vừa niệm mất gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, Nhiều thời bằng *buổi* uống trà mà thôi (Đại Di Đà, t. 3b).

曝 buổi

Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+23273**

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1). **(1)** 罢 là một dạng khác của 罷 (bãi). ✿ 墡丹旀曝散朝、寡官夕禮叩頭躡黜。Thềm đan vừa *buổi* tan chầu, Trăm quan làm lễ khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10).

帆 buồm

Bộ: 巾, **Nét:** 50.3-6, **U+3836**

❶ **Ý:** 帆 **phàm (buồm).** Ghi chú (1). **(1)** 凡 là một dạng khác của 凡 (phàm). ✿ 汲涼蹭壧雕鱙、船商客駭镫帆蚿蚿。Gập ghềnh cuối bãi Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy chen *buồm* bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 縞托鬌楊眇興、帆因臉黕欺漂。Mái thác trăng dâng thế hứng, *Buồm* nhân gió mặc khi phiêu (Quốc Âm, b. 101, c. 3-4). ✿ 恤韃鄗淝斯歜、船埃濕倘翅帆賒賒。Buồn trông cửa bể gần hôm, Thuyền ai thấp thoáng cánh *buồm* xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048). ✿ 边外没帶長江、艚扦鱗杜船揚帆術。Bên ngoài một dải Trường giang, Tàu chen mũi đỗ thuyền giương *buồm* về (Nhị Độ Mai, t. 26). ✿ 裨歪朱騣鑾南、朱船主阮碘帆趍罌。Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng *buồm* chạy ra (Phong Sử, c. 100).

帆 buồm

Bộ: 巾, **Nét:** 50.3-6, **U+5E06**

❶ **Ý:** 帆 **buồm (phàm).** ✿ 蠱春捽翅帆緣、韶光旄惩雲煙沒遡。Gió xuân rút cánh *buồm* duyên, Thiều quang chín chục vân yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50). ✿ 共固几戈滝越淝、更帆陳丿戲瞼東、迈干膉膆狎洇、舥身埋没色悉鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh *buồm* rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

奔 buôn

(bôn, bon)

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5954**

❶ **Âm:** 奔 **buôn (bôn).** ✿ 半奔朱揊舥身、於倫咳勤市罕貼些。Bán *buôn* cho cực tấm thân, Ở kiệm ăn cần nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 几奔辰特豷利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱撾挪、安芸擅屜鳳蝈龍螭。Kẻ *buôn* thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, An nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 嬰大丈夫体嬰箕鱙極時吶崔嬰鱙空古本麻奔半。Anh Đại Trượng Phu thấy anh kia nghèo cực thì nói: Thôi, anh nghèo không có vốn mà *buôn* bán (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 翴行奔半朱枚、晧晧寒食鄆鄆元宵。Mỏ hàng *buôn* bán cho may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬問遧艂、迈干爝炕湄陳、市与旅次賒制滲鐀。Cũng có kẻ chăm nghề *buôn* bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).

❷ **Âm:** 奔 **bôn (bôn).** ✿ 揲荒浭煦奔叵、鉗魡丕麻崔買押咬。Dọn giường trải chiếu *bôn* ba, Cơm cá vậy mà thôi mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 計自奔播、祝钬迸秋、腩延辭辰、俘在土硃。Kể từ *bôn* ba, Chốc đã mười thu, Tháng giêng năm Thìn, Ngài tại Thổ Châu (Việt Sử QSQ, c. 641-644).

❸ **Âm:** 奔 **bon (bôn).** ✿ 熘耀貴子王孫、車停倨月馭奔垓踐。Dập dìu quý tử vương tôn, Xe dừng điếm nguyệt ngựa *bon* dặm dài (Song Tinh, c. 90-91). ✿ 皮戶莫空能敬怜、擬奔趺錢鉑罔坤。Bề họ mạc không hay kính nể, Nghĩ *bon* chen tiền bạc là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

奔 buôn

Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10

❶ **Âm:** 奔 **(bôn),** 〻 **: dấu nháy.** ✿ 媄傷弗謀養餒、埃咍哭馱歪钬降生、老親鋃砖心情、腩喟奔半魛肭符褪。Mẹ thương máu mủ dưỡng nuôi, Ai hay là người trời đã giáng sinh, Lão thân ngẫn ngại tâm tình, Tháng ngày *buôn* bán một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 257-260).

撙 buôn

(vun)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6379**

☞ 撙: **vun** (trang 1453).

盆 buồn

(bồn)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C6**

☞ 盆: **bồn** (trang 79).

愠 buồn

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22782**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 盆 **(bồn).** ✿ 愠慍市埃別膊些、愠為揨媊唉離賒。*Buồn* bực nào ai biết bụng ta, *Buồn* vì chồng vợ hỡi lìa xa (Thị Kính, t. 10a). ✿ 夫人姅戾姅愠、噱公子吏媄琨樊难。Phu nhân nửa lệ nửa *buồn*, Đòi công tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4) ✿ 惜忱蕁狠蛚魚、輸愠催吏覩朱在歪。Tiếc thầm đứng ngẫn ngồi ngơ, Thua *buồn* thôi lại

đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 昆昆霓滂湄源 、唉馭君子固愠台空 。Đêm đêm chốp bể mưa nguồn, Hỡi người quân tử có *buồn* hay không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 狦吏跋猫強愠 、捧洒揥折打杶揥通 。Chuột lại đuổi mèo càng *buồn*, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4907-4908). ✿ 悉老親愠欺預闢 、皿孩兒除餡曬粗 、叽裴妾拖孝男 、鍊稇烟册妾夕父親 。Lòng lão thân *buồn* khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 愠為淂月斜埃重 、愠為詶花用埃睠 、情愠景吏無缘 、情翕景意景边情尼 。*Buồn* vì nỗi nguyệt tà ai trọng, *Buồn* vì điều hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268). ✿ 愠韆鬧滂斯 歜 、船埃濕倘翅帆賒賒 。*Buồn* trông cửa bể gần hôm, Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048). ✿ 吒刱塘修翰搋捎 、景愠添嗺嬇情扔 。Cha kiếp đường tu sao dắt díu, Cảnh *buồn* thêm ngán nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

悶 buồn

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13

❶ **Ý:** 悶 **(muộn), 多 (đa): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 闷 là dạng khác của 悶 (muộn). ✿ 第三罔恩典奴生麻召苦 、媄南喟生昆 、南臟調阿賴 躉 、身芙調哆彭 、沘泖朋折羝 。Đệ tam là ơn đến no sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều (a) lớn ra, thân lòng đều *buồn* bực, chảy máu bằng giết dê (Phụ Mẫu, t. 13a).

撫 buông

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 蒿 **(bông).** Ghi chú (1).

(1) 芜 là một dạng khác của 蒿 (bông). ✿ 撻他絲柳撫簾 、茶嬓捥調楊櫻誇鮮 。Thướt tha tơ liễu *buông* rèm, Trà non uốn điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152).

撫 buông

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 蒿 **(bông).** Ghi chú (1).

(1) 芜 là một dạng khác của 蒿 (bông). ✿ 鼆銅博隊吝歖許 、缶悉歪壓狩得忠 、護扒寐陣成功 、撫牋塽北撩弓嬓兌 。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, *Buông* tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 梭迻喟腩霜壁 、椎桐芳羅吏桃撫花 。Thoi đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào *buông* hoa (Bích Câu, c. 35-36).

芫 buông

(bông, vọng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+8283**

☞ 芫: **bông** (trang 80).

芫 buông

(bông, bong, vông)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

☞ 芫: **bông** (trang 80).

撫 buông

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B7E**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 芫 **bông.** ✿ 撫簾垠隔霉花 、墻東螪吏蛭戈黕恚 。*Buông* rèm ngăn cách bóng hoa, Tường đông ong lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264).

撫 buông

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 蔐 **(bông).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là một dạng khác của 蔐 (bông). ✿ 韆澄凳汶文人 、弄撫洒叩跐吝鼕氷 。Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng *buông* tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 135-136). ✿ 撫铙隘北撩弓嬓兌 。*Buông* tên ải bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ TV, c. 376).

房 buồng

(phòng)

Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+623F**

❶ **Ý:** 房 **buồng (phòng).** ✿ 窓綈柳撿房春 、吮吮如計傳寅洒𠊎 、彈耒咀斕嘆踐 、彈尼諸易汆埃別味 。Song đề liễu rủ *buồng* xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thở vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 払辰毅塽賒湄戞 、妾辰術房黼詔禛 。兌韆餆缶隔垠 、滌牟霆碧烇痕嬓撐 。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về *buồng* cũ chiếu chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc, phơi ngấn non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56).

❷ **Âm:** 房 **phòng (phòng).** ✿ 房文交墨曰經 、圂花吏付沒躺拆邈 。*Phòng* văn giao mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 房齋皮攕杆霜 、菔烟涔涀栭薊廣寒 。*Phòng* trai vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng lánh mặt gương Quảng Hàn (Phan Trần,

c. 689-690). ✿ 冷淸糝景甪樓 、房香凍惨簾珠毚恨 。 Lạnh lùng tám cảnh năm lầu, *Phòng* hương đóng thảm rèm châu rủ hờn (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 臉日逐戈竹塢 、霆滌拆葉書房 。 Gió nhặt đưa qua trúc ổ, Mây tuôn phủ rợp thư *phòng* (Quốc Âm, b. 51, c. 5-6). ✿ 硌花補永空塗 、房香補汞朱俍往來 。 Đá hoa bỏ vắng không ngồi, *Phòng* hương bỏ vắng cho người vãng lai (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 塘終蹻骳扣弓箭 、哏餞迻悉絆妻孳 、霉旗啫赧賒賒 、愁蘲菔隘怨黜闢房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa *phòng* (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 始祜首矢戝肴 、笕貓揮衱笕肴对戈 、糾印跴艷如初 、付娘吏拮飥歌韌房 。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong *phòng* (Thiên Nam, c. 869-872). ✿ 埃疑啫埧囅咦吧 、唾悲秋嶠几孤房 、汞醒市凳雲梦 、唏淒涼冷冫窻彩蛩 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô *phòng*, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 妙常買達晁絖 、唉朱迻鼆房禪忙宜 。 Diệu Thường mới đặt là tên, Hãy cho đưa xuống *phòng* thiền nghỉ ngơi (Phan Trần, c. 209-210). ✿ 洞房爟迭礛瑁 、氷傾緣買吟鬼情習 、仍自蓮芊桃絲 、迸森辭意悲晻羅低 。 Động *phòng* dìu dặt chén mồi, Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144). ✿ 攜古伯賥 、扰凸房姨柳 、外鼾時銙吏 、輈秘巫龖罌 、羌如掍粖朱鵘 、庄恪宪餂朱獍 。 Kéo cổ bác trai, đem vào *phòng* dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

牖 buồng

Bộ: 戶, **Nét:** 63.18-22

❶ **Ý:** 房 **(phòng), âm:** 逢 **(bồng).** Ghi chú (1).

(1) 逢 là một dạng khác của 逢 (bồng). ✿ 弦芾几禁牖絁謹 、唉待埃澑盤餱苔 。 Đi nào kẻ cấm *buồng* the kín, Ăn đợi ai làm bàn soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6). ✿ 弓成敗侯勵屓鬘 、拉窮通如燤牖肝 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt *buồng* gan (Cung Oán, c. 61-62).

逢 buồng

(bồng, bùng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14

☞ 逢: **bồng** (trang 81).

牖 buồng

Bộ: 戶, **Nét:** 63.15-19

❶ **Ý:** 房 **(phòng), âm:** 逢 **(bồng).** Ghi chú (1). ✿ 牖絩号嬴請台 、罌伉汶墨吶哄如室 。 *Buồng* thêu khuya sớm thảnh thơi, Ra vào một mực nói cười như không (Kiều KOM, c. 1565-1566). ✿ 牖空潮冮如鞙 、蹈車馭缶蘲龖瞵撐 。 *Buồng* không lặng ngắt như tờ, Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (Kiều CVT, c. 71-72). ✿ 埃朱埃鄧牖怒補牖尼 、埃朱埃吱媾蓑沙媾襤 。 Ai cho ai đặng *buồng* nọ bỏ *buồng* nầy, Ai cho ai chê vợ già sa vợ trẻ (Trần Bồ, t. 2b). ✿ 翩勾蜡最牖鞊落 、襖篾名姅撘姅齜 。 Sớm câu ếch tối *buồng* cỏ lác, Áo tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

笔 bút

Bộ: 竹, **Nét:** 118.4-10, **U+7B14**

❶ **Âm:** 笔 **bút (bút).** ✿ 撲因固客趂術 、戈祠感景毓跠笔排 。 Dịp nhân có khách đi về, Qua từ cám cảnh nên thơ *bút* bày (Thiên Nam, c. 1835-1836).

筆 bút

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B46**

❶ **Âm:** 筆 **bút (bút).** ✿ 暄浪秋遘典期 、筆硯攕拆飥施畫罔 。 Nghe rằng thu tuyển đến kỳ, *Bút* nghiên sắm sửa vào thi họa là (Phan Trần, c. 83-84). ✿ 完篇走筆沒詩 、圭垙拗妬羅恟騷人 。 Hoàn thiên tẩu *bút* một thơ, Quê đâu chữa đó là nhờ tao nhân (Mai Đình, c. 281-282). ✿ 顏淵渃貯瓢群月 、杜甫詩毓筆固神 。 Nhan Uyên nước chửa bầu còn nguyệt, Đỗ Phủ thơ nên *bút* có thần (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6). ✿ 粉耣喻揂筆硯 、拱人心仄劘天理芾 。 Phấn son dù chẳng *bút* nghiên, Cũng nhơn tâm ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c.3-4). ✿ 惘尐儒士固才 、筆硯搡者錐磾業儒燦烺毓蹲學僭 、功名𠓛窏歪朱寅寅 。 Mừng nay nho sĩ có tài, *Bút* nghiên gióng giả dùi mài nghiệp nho, Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 界烳産幅箋花 、汶篇絶筆噲罕底鮨 。 Dưới đèn sẵn bức tiên hoa, Một thiên tuyệt *bút* gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 詩浪洞主有心神筆在 、化皃無跡自然工 、客出閔擙古吏麻瞠 、悉免景跺真趂化蹲 。 Thơ rằng động chủ hữu tâm thần *bút* tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 芾仍蹲帽帶襖癬 、菔

筆批托尭連牺、經綸摂没襯苔、匇睹管葛吏喟伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn *bút* phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 硯磾筆曰、粉点香蘸、柳群扯畧閑茹儒、花拗緞壗幔笄漢。Nghiên mài *bút* viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

菙 bút

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+831F**

❶ **Âm:** 筆 **bút (bút).** Ghi chú (1).

(1) 菙 là một dạng khác của 筆 (bút). ✿ 貪術丐菙丐硯、摝巾摒襯妾吁拖撊。Tham về cái *bút* cái nghiên, Nâng khăn sửa túi thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a).

孛 bụt

Bộ: 子, **Nét:** 39.4-7, **U+5B5B**

❶ **Âm:** 孛 **bụt (bột).** ✿ 清閒無事、撅削台花、蜍奉孛至、店喟香火。Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng *Bụt* Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 師浪鼏孛清清、從權唉暫掇躺於低。Sư rằng cửa *bụt* thênh thênh, Tòng quyền hãy tạm gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 油孛油仙埃几嗨、翁尼匇固趣翁尼。Dầu *bụt* dầu tiên ai kẻ hỏi, Ông này đã có thú ông này (Quốc Âm, b. 28). ✿ 悶修厨趨孛鐀、厨箏孛坦於廊少之。Muốn tu chùa ngói *Bụt* vàng, Chùa tranh *Bụt* đất ở làng thiếu chi (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 景率和冷、圖似屘幀、彡意裔靦騱窖。閑之、桐孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua *Bụt* tu hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 敬礼垂苛把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính lạy thánh cả trả ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa *Bụt* Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).

孛 bụt

Bộ: 士, **Nét:** 33.5-8

❶ **Âm:** 孛 **bụt (bột).** Ghi chú (1).

(1) 孛 biến dạng từ chữ 孛 (bột). ✿ 萌樁閘竹墂梅、鄂馭坦孛酟馭洞仙。Mành thông cửa trúc sân mai, Ngày người đất *bụt* đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 遨迋腩孛喟至、貼幣夕噪黴蟲夕清。Ngao du tháng *bụt* ngày trời, Của chợ làm mồi quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh *Bụt* (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 夕之了到和朱辱、求釋迦芾底孛茹。Làm chi lẽo đẽo hòa cho nhọc, Cầu Thích Ca nào để *Bụt* nhà (Bạch Vân, b. 60). ✿ 踪跌戈橋尬楪、寅夜飥闌三閔、排踈客讀讀吟吟、壟庵孛斉斉拜拜。Trẹo trặc qua cầu chín nhịp, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am *Bụt* tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b).

孛 bụt

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14

❶ **Ý:** 佛 **(phật), âm:** 孛 **(bột).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 伕 là dạng khác của 佛 (phật).

(2) 孛 là dạng khác của 孛 (bột). ✿ 准庵仙尼坦鄂、裀祜山水有情、尼鋠雪怒宮遜、庄恪嫩仙挠吏。Chốn am tiên nơi đất *Bụt*, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ cung mây, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a).

鄪 bư

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17

❶ **Ý:** 愚 **(ngu), âm:** 巴 **(ba).** ✿ 豆認啗哶俸鼬鄪。Đậu nhẫn lần nhai bụng dại *bư* (Thị Kính, t. 10b).

菙 bừa

Bộ: 耒, **Nét:** 127.5-11, **U+801A**

❶ **Ý:** 菙 **bừa (bà).** ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穊智慧仍慲粭菙。Chẳng chờ thời hế khá làm, những riêng trí tuệ những ham cày *bừa* (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 恳歪湄霖沛辰、尼辰菙泍尼辰粭淒、功冷停管数数、喟尐諾泊喟蹎湄鐀。Ơn trời mưa móc phải thì, Nơi thì *bừa* cạn nơi thì cày sâu, Công lênh đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 梦尬腩尬固湄、時徥趁翫術暑黕悉。梦尬腩尬空湄、時徥半奇粭菙麻哎。Mùng chín tháng chín có mưa, Thì con đi sớm về trưa mặc lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con bán cả cày *bừa* mà ăn (Nam Phong, t. 19a).

餧 bữa

Bộ: 食, **Nét:** 184.10-18

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 餧常沛貼朱徥於、拱停乘霥少夕之。*Bữa* thường phải xem cho con ở, Cũng đừng thừa chó thiếu làm chi (Gia Huấn, t. 15a).

晤 bữa

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11, **U+231CA**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 否 **(bỉ).** ✿ 醬瓠

隊晤餲悉 、紲緄免它燉腊 。 Tương dưa đòi *bữa* no lòng, Bố vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 乂歜沛晤永茄 、碎術班翩掍陀命亡 。 Một hôm phải *bữa* vắng nhà, Tôi về ban sáng con đà mệnh vong (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 拯夕慍晤歜尼 、忮饒晤恪益之匁散 、吟句越客咀嘆 、停櫬吏忮曲彈湘娥 。 Chẳng làm vui *bữa* hôm ni, Nhớ nhau *bữa* khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thở than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 晤尼匁霸耒 、噯唪廡室凳芝前典探 。 *Bữa* ni đã chiều rồi, Mần răng mà không thấy Chi Manh đến thăm (Đông Lộ Địch, tr. 17). ✿ 尐当晤争詩鍾鼎 、埃伶捆窖性辰碱 、埃麻趂踸昨悁 、乙罔俍捧陋連庄群 。 Nay đương *bữa* tranh thi chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

餲 bữa

Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+296F7**

❶ **Ý:** 食 **(thực), âm:** 否 **(bĩ).** ✿ 身尼庄管 、餲啾餲奴 、地水火風 、油羅変化 。 Thân này chăng quản, *Bữa* đói bữa no, Địa, thủy, hỏa, phong, Dầu là biến hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 餲咬油固畜垵 、襖黕奈之錦羅 。 *Bữa* ăn dù có dưa muối, Áo mặc nài chi gấm là (Quốc Âm, b. 4, c. 3-4). ✿ 餧餲隊餲氾油 、釵咬拖胣塔廊吸尼 。 Đói no đòi *bữa* dãi dầu, Kiếm ăn đỗ dạ xóm làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 欺挹冷昕巖爌 、餲登言肌餲拥歜屭 。 Khi ấp lạnh lúc quạt nồng, *Bữa* dâng ngon ngọt bữa dùng sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a). ✿ 悉許國赯輪屹屹 、飭庇民勁鏍知知 、泖单于藽月氏 、意辰哄旺意辰餲咬 。 Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì *bữa* ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 餲奴狢猞齰旰 、貉趂典及執抔禗 。 *Bữa* nọ chồn cáo nằm ngủ, cọp đi đến gặp chụp bắt lấy (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 勰呾餲瓣缸墡 、安分時欣歇每調 、渴旺茶梅唏叽叽 、焠掑軒月燼囂囂 。 Giàu ba *bữa* khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 覿味仍式膏粱 、山肴海物餲常拸捽 。 Đủ mùi những thức cao lương, Sơn hào hải vật *bữa* thường đổi trao (Gia Huấn, t. 22b). ✿ 嚙事意匁碱過繚 、遣掍柳餲齰房內 、擲老蒲腊廯堂前 。 Gẫm sự ấy đã nên quá rối, Khiến con Liễu *bữa* nằm phòng nội, Đuổi lão Bồ đêm ở đường tiền (Trần Bồ, t. 39b).

恆 bữa

Bộ: 食, **Nét:** 184.7-9

❶ **Ý:** 食 **(thực), âm:** 否 **(bĩ).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu ý là dạng khác của 食 (thực). ✿ 古今欺匜別斉 、晦垉如体如咍恆帟 、唋讀胣渚尋拋 、蠶暑忮妬牢牢朱連 。 Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay *bữa* nào, Miệng đọc dạ chớ tầm phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284).

幅 bức

(bực, bấc)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+5E45**

❶ **Âm: 幅 bức (bức).** ✿ 爟屘賦趖韹挑 、撩逵凳固幅幃夷齊 。 Sáng mai thức dậy trông quanh, Treo trên thấy có *bức* tranh Di, Tề (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 江山淡特圖𠊎幅 、世界冬碱玉崴蘵 。 Giang sơn dạm được đồ hai *bức*, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 19, c. 5-6). ✿ 弊烟産幅箋花 、汶篇絶筆噲罕底蔪 。 Dưới đèn sẵn *bức* tiên hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 逾垉斥幅萌萌 、醒囉買別浪命占包 、暖蹺市凳垉市 、香餘豢唉囉魰垉低 。 Gió đâu xịch *bức* mành mành, Tỉnh ra mới biết là mình chiêm bao, Trông theo nào thấy đâu nào, Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây (Kiều THU, c. 213-216). ✿ 歪歪清 、渃渃碧 、漏漏冏荻坡黎 、糝景圍翷幅屏風 、果塽泣碱冈雲水 。 Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở *bức* bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 傒曰咔沛 、效罘公子碎嚘唰吟遣 、寫幅卡封 、約夕翑朱信息邛通 、时公子碎挩悉感佩凜姤 。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả *bức* thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 房空揨幅篆残 、職聒往往邆禐蝹嗝 。 Phòng không ôm *bức* triện tàn, Tai nghe vắng vẳng bên màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

❷ **Âm: 幅 bực (bức).** ✿ 吝恪昆兎趂制 、及昆猏當愁叱過 、買吏買晦爲夕牢麻濫步盆幅夕丕 。 Lần khác con thỏ đi chơi, gặp con voi đang rầu rĩ quá, mới lại mới hỏi vì làm sao mà làm bộ buồn *bực* làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 22).

❸ **Âm: 幅 bấc (bức).** ✿ 監亮甋妾黜妻 、麻娘匁倍幅治嗟啾 。 Dám đâu năm thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội *bấc* chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b).

堛 bức

(bậc, bực)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+581B**

☞ 堛: **bậc** (trang 46).

偪 bực
(bậc)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+506A**
❶ **Âm:** 偪 **bực (bức).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *bậc*. ✿ 芝萌得噯嚀麻丰姿竚偪傾城 。 Chi Manh người mắn răng mà phong tư đứng *bực* khuynh thành (Đông Lộ Địch, tr. 85).

愊 bực
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+610A**
❶ **Âm:** 愊 **bực (phức).** ✿ 恤愊芾埃別膊些 、愠為揲媾唉離賒 。 Buồn *bực* nào ai biết bụng ta, Buồn vì chồng vợ hõi lìa xa (Thị Kính, t. 10a). ✿ 噭嘴尝寵進 、朱邛竽顕榮 、嚙傕𠱋过愊命 、吒沛宪唰告病 。 Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá *bực* mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).
❷ **Âm:** 愊 **bực (phức).** ✿ 戢太傅它韣愊耒 、群约之女買愜 。 Chức Thái Phó đà tột *bực* rồi, còn ước chi nữa mới vui (Đông Lộ Địch, tr. 22).

逼 bực
Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+903C**
❶ **Âm:** 逼 **bực (bức).** ✿ 當捵悶揉絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罝 。 Đang tay muốn dứt tơ hồng, *Bực* mình muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244).

北 bực
(bắc, bắt, bậc)
Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5, **U+5317**
☞ 北: **bắc** (trang 40).

堛 bực
(bậc, bức)
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+581B**
☞ 堛: **bậc** (trang 46).

幅 bực
(bức, bấc)
Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+5E45**
☞ 幅: **bức** (trang 99).

揊 bực
(bậc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63CA**
☞ 揊: **bậc** (trang 46).

覂 bực
Bộ: 見, **Nét:** 147.10-17
❶ **âm:** 覓 **(mịch), âm:** 多 **(đa).** Ghi chú (1).
(1) 覓 là một dạng khác của 覓 (mịch). ✿ 第三咒恩典奴生麻召苦 、媄南喟生昆 、南臟調阿賴躡 、身芙調峹鄨 、沘泖朋折羝 。 Đệ tam là ơn đến no sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều (a) lồn ra, thân lòng đều buồn *bực*, chảy máu bằng giết dê (Phụ Mẫu, t. 13a).

搬 bưng
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+642C**
❶ **Âm:** 搬 **bưng (ban).** ✿ 曳之庄侍祕垀 、卒之麻逴嗜慳勉命 、吏群搬捌丑迭 、濫之仍退祕伶爝嵅 。 Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn *bưng* bít giấu quanh, Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546).

掙 bưng
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10
❶ **Âm:** 掙 **bưng (bang).** Ghi chú (1).
(1) 邦 là một dạng khác của 邦 (bang). ✿ 𠂢捵掙砲芙遭 、牘裨行船斲裨翁該 。 Hai tay *bưng* đĩa trầu lên, Trước lạy hành thuyền sau lạy ông cai (Thanh Hóa, t. 4b).

氷 bưng
(bâng, băng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.1-5, **U+6C37**
☞ 氷: **bâng** (trang 48).

抨 bưng
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B04**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 冰 **(băng).** ✿ 唾忠挑肼奸臣 、抨聰假的涎筋不平 。 Lời trung khều ruột gian thần, *Bưng* tai giả điếc nổi gân bất bình (Nhị Độ Mai, t. 30).

抨 bưng
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 氷 **(băng).** ✿ 卼碎啦神聖各僜 、膊安特掍猞 、抨審昕悲徐 、啦僜阻槆吏薘床鬲詔癟 。 Nay tôi mời thần thánh các ngài, Tẩm an được con lợn, *Bưng* ra lúc bây giờ, Mời ngài trở mặt lại lên giường cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 氷 **(băng).** ✿ 抪它抨謹皿瓶 、芾埃固考麻命匏称 。 Nghĩ đà *bưng* kín miệng bình, Nào ai có khảo mà mình đã xưng (Kiều KOM, c. 1577-1578).

邦 bưng
(vâng)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7
☞ 邦: **vâng** (trang 1419).

烝 bừng

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241CA**

❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 平 **(bình).** ✿ 轐 椯 暄 鴠 拮 鐘 、烝 烝 膯 焳 爹 爹 烔 燊 。 Trước mặt nghe người gõ chuông, *Bừng bừng* bóng lửa dường dường đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 侕 傑 扽 撲 熷 烝 、老 翁 暄 嗜 同 同 趍 留 。 Tớ thầy dọn dẹp tưng *bừng*, Lão ông nghe tiếng đùng đùng chạy ra (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 事 肉 辰 筍 辰 邦 、 彼 得 砰 撰 熷 烝 挹 擃 、 檨 梳 拱 体 义 悉 、 妬 埃 昶 决 誓 空 每 廁 。 Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng *bừng* cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thề không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

跕 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** Ghi chú (1).

(1) 扎 là dạng khác của 北 (bắc). ✿ 汶 冕 蹎 跕 貢 儀 、荣 歸 乐 祖 馭 車 逐 愣 。 Một mai chân *bước* cống nghè, Vinh quy bái tổ ngựa xe đưa mừng (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 埡 疔 洌 沫 晞 霜 、悉 圭 趂 汶 跕 塘 汶 疘 。 Lối mòn lướt mướt hơi sương, Lòng quê đi một *bước* đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122). ✿ 欺 生 妥 泰 和 無 事 、謹 徐 欺 翍 膟 外 旬 、潮 霜 霅 底 襖 裙 、頂 頭 沛 澹 跕 蹎 沛 瞵 。 Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải gội *bước* chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

跕 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-11

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** Ghi chú (1).

(1) 𤴔 là dạng khác của 足 (bộ túc), 扎 là dạng khác của 北 (bắc). ✿ 蹬 軒 永 聧 招 曾 跕 、蛢 簾 踈 撿 托 隊 番 、外 簾 鵲 拯 嗼 信 、翍 簾 悉 匏 固 灺 别 庄 。 Dạo hiên vắng đăm chiêu từng *bước*, Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 弹 娑 分 妈 夕 妯 、夕 妯 乙 悶 枚 姤 媄 鼬 、沛 旺 跕 鐕 朱 衝 、跕 姤 蹺 塶 翁 翁 娑 娑 。 Đàn bà phận gái làm dâu, Làm dâu ắt muốn mai sau mẹ chồng, Phải nhắm *bước* trước cho xong, *Bước* sau theo dõi ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b).

北 bước

(bắt, bắc)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5

☞ 北: **bắt** (trang 45).

扎 bước

(bắc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5

☞ 扎: **bắc** (trang 40).

跕 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+28008**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** ✿ 司 哽 軍 凍 噸 城 、石 生 坡 細 跕 魣 朋 尐 。 Tư bề quân đóng chật thành, Thạch Sanh vừa tới *bước* vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 外 嵇 道 咂 踜 通 叁 界 、 巢 逢 莱 跕 細 咂 盃 貝 八 仙 。 Ngoài sáu đạo Sãi trải thông tam giới, Non Bồng Lai *bước* tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 徐 准 於 尼 蝌 台 貸 、薩 泼 頭 聦 丕 珍 珍 。 埃 魣 薩 泼 跕 蹎 、鉢 鼿 哉 左 襖 禛 盬 床 。 Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập *bước* chân, Bát mâm tơi tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

跕 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-11

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** Ghi chú (1).

(1) 𤴔 là một dạng khác của 足 (bộ túc), 比 là một dạng khác của 北 (bắc). ✿ 娘 卞 隱 俸 边 窓 、遣 雲 細 畧 吟 共 夫 人 、翁 妃 嗈 嗢 哄 嚦 、吪 浪 湏 急 楼 秦 跕 罟 。 Nàng bèn ẩn bóng bên song, khiến Vân tới trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười rằn, Dạy rằng tua kíp lầu Tần *bước* ra (Song Tinh, c. 323-326). ✿ 抉 竹 跕 戈 悉 滬 、賞 梅 術 踏 俸 腋 。 Quét trúc *bước* qua lòng suối, Thưởng mai về đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 16, c. 3-4). ✿ 芼 念 塵 俗 、耨 細 花 煙 、鴣 瑞 唯 嗜 歌 鴣 瑞 、愈 僋 逐 隊 跕 神 僋 。 Buồng niềm trần tục, Náu tới Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi *bước* thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 計 買 埃 罻 茹 鼇 餿 、 躚 朱 徥 蹺 唯 俦 些 、典 喟 徥 跕 趂 罟 、娭 吒 別 伞 舔 胯 消 痟 。 Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con *bước* đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt da tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 啉 嗢 嗯 嗿 勦 蘇 、 毸 鞾 踥 阣 鐕 墓 跕 罟 。 Lâm dâm khấn hứa nhỏ to, Sụp ngồi và gật trước mồ *bước* ra (Kiều KOM, c. 95-96). ✿ 砖 碼 欺 跕 遳 梂 、梗 情 仕 姅 綯 愁 扮 堆 。 Ngại ngùng khi *bước* lên cầu, Gánh tình xẻ nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a).

跕 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** Ghi chú (1).

(1) 比 là một dạng khác của 北 (bắc). ✿ 提澄葐逾吝蹺 、斟鞋曾跐印蓁伶伶 。 Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng *bước* in rêu rành rành (Kiều THU, c. 123-124). ✿ 恤為淊悉它克快 、嗆寡朝跐吏謹魚 。花尼蚿怒蜍於 、底寘芼赯底初蓋鑽 。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều *bước* lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nõ thờ ơ, để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 寬寬暹墡硊 、跐飥呈固妾典侯君子 、練練寄勾閘 、塋甀哙牢払缶朗故人 。 Khoan khoan lên thềm đá, *bước* vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 挺牺吝跐崁花 、塊峜雲浦典歌门庭 。 Dan tay lần *bước* dặm hoa, Khỏi chưng Vân Phố đến ca môn đình (Song Tinh, c. 247-248). ✿ 除典除酉跐郎 、水兵趜典瓕昂坡胡 。 Chờ đến giờ Dậu *bước* sang, Thủy binh sấn đến xẻ ngang bờ hồ (Thiên Nam, c. 2351-2352). ✿ 娘暄淡玊滌瀉 、吸噯娘買跐飥踈遧 。 Nàng nghe giọt ngọc tuôn dào, Ngập ngừng nàng mới *bước* vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 郢晦客最韓辟 、咳雄跐濕跐高岅崵 。 Ngày hỏi khách tối trông sao, Hãi hùng bước thấp *bước* cao gập ghềnh (Phan Trần, c. 159-160). ✿ 总悉隒仍城愁 、生卞跐吏香鈎預坐 。 Tấm lòng luống những thành sầu, Sinh bèn *bước* lại hương câu dựa ngồi (Song Tinh, c. 1923-1924). ✿ 淆情慾劳敲連浚爰 、熩相思煊爆卑城愁 、钸劻功鴣鵲比梂 、群碍淊払牛洛踍跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối *bước* (Đông Lộ Địch, tr. 19).

跐 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-11

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** Ghi chú (1).

(1) 𠂤 là một dạng khác của 足 (bộ túc), (2) 比 biến dạng từ 北 (bắc). ✿ 吁払迺跐飥茹 、爝哭嗨嘶蔪哭擬蹎 。 Xin chàng quá *bước* vào nhà, Trước là hỏi chuyện sau là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 馭英查鏚鉑 、馭英勝轎鑽 、準源槌踽跐刘郎 、尼洞碧聘鶬穷仙女 。 Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng *bước* Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 金自弭跐青雲 、餒娘強拷賒斯強傷 。 Kim từ *nhẹ* bước thanh vân, Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương (Kiều KOM, c. 2867-2868).

跐 bước

Bộ: 足, **Nét:** 157.1-12

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 北 **(bắc).** Ghi chú (1).

(1) 比 biến dạng từ 北 (bắc). ✿ 氷澄蹬跐細尼 、墻蔪酋桮早梅迭城 。 Băng chừng dạo *bước* tới nơi, Tường sau nghìn gốc tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 敬心跐吏踈呈 、據蹺廁实事躺踈踧 。 Kỉnh Tâm *bước* lại thưa trình, Cứ theo lời thiệt sự mình thưa ngay (Thị Kính, t. 20b).

蚿 bướm

Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+27289**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 貶 **(biếm).** Ghi chú (1).

(1) 乏 viết bớt nét chữ 貶 (biếm). ✿ 淹念帳撿幔雯 、墻東蝓蚿趂術黕埃 。 Êm niềm trướng rủ màn che, Tường đông ong *bướm* đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 翉鬲瞚昧 、盹蚿瞞瞹 、溤安追尊 、布葐大王 。 Giàu sang nháy mắt, Giấc *bướm* mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 脫之蚿屡蝓倂 、壇騷芾伞擲牺撚葦 。 Thốt chi *bướm* lũ ong bầy, Đàn tao nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 拱簾垠隔霉花 、墻東蝓吏蚿戈黕悉 。 Buông rèm ngăn cách bóng hoa, Tường đông ong lại *bướm* qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 怒仍几渃願嫩限 、凳味花蚿喢蜂嘲 。 Nọ những kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy mùi hoa *bướm* giỗn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 盡南喜喜昕班朝 、没弹蚿皇逸迢逮嫩 、腤冬長暄猱咄稇 、猱嗯咄稇 、宁溪吝膊 、鴣踰檜榽 。 Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn *bướm* trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 汲涼蹭壧雕鱙 、船商客駭镭帆蚿蚿 。 Gập ghềnh cuối bãi Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy chen buồm *bướm bướm* (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 恤為淊悉它克快 、嗆寡朝跐吏謹魚 。花尼蚿怒蜍於 、底寘芼赯底初蓋鑽 。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này *bướm* nõ thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 掣包蚿嗳蜂排 、庄涓涮壁庄咍蹤墻 。 Xiết bao *bướm* lũ ong bầy, Chẳng quen khoét vách, chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b). ✿ 羺羚帳踰幔雯 、墻東蜂蚿趂術黕埃 。 Êm đềm trướng rủ màn che, Tường đông ong *bướm* đi về mặc ai (Kiều CVT, c. 37-38).

班 bươn
(ban)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73ED**
❶ **Âm:** 班 **bươn (ban).** ✿ 奴班奴無蹺迸堂婁窖楠別 。 Nó *bươn*, nó vô leo lên đàng sau dòm mặt biết (Chuyện Đời Xưa, t. 33).
❷ **Âm:** 班 **ban (ban).** ✿ 歲殘景缶術班悶 、鬘泊边坤砾吏撐 。 Tuổi tàn cảnh đã về *ban* muộn, Tóc bạc biên khôn chước lại xanh (Quốc Âm, b. 113, c. 3-4). ✿ 暟皮罢買班昈 。 Ngày vừa bởi mới *ban* trưa (Thiên Nam, c. 4531). ✿ 楠芾扒灼世常 、切他班最誇誂姅鄋 。 Mặt nào bắt chước thế thường, Thiết tha *ban* tối khoe khoang nửa ngày (Nhị độ Mai, t. 9). ✿ 閉除暩劳缶孤 、君臣班最仇讋暝埋 。 Bây giờ coi thế đã cô, Quân thần *ban* tối cừu thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 爖南喜喜昕班朝 、没弹蚊皇逸迢逮嫩 。 Gió nam hẩy hẩy lúc *ban* chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 仙芾班乃鄆低 、眷魂坤醜愧尼趂垙 。 Tiên nào *ban* nãy xuống đây, Quyến hồn khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c.131-132). ✿ 歞尐醒戢班昈 、挌芹跤跴賢初哛濃 、愈芹滿興東風 、劂浪唻魡劂浪歊鈎 。 Hôm nay tỉnh giấc *ban* trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 班導时官兌壟兌鼀 、班屠辰揨函車麻鄨哖儢 、英抔丕固暢夷空 。 *Ban* ngày thời quan đoài lên đoài xuống, ban đêm thời ôm hòm xe mà giữ ăn trộm, anh nghĩ vậy có sướng gì không (Đông Lộ Địch, tr. 54).

扎 bứt
Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5
❶ **Âm:** 北 **bứt (bắc).** Ghi chú (1).
(1) 扎 là dạng khác của 北 (bắc). ✿ 共固几俸空雷打 、吏固馭爲我梗榰 、固馭沙砰扎緛 、馭澅滬潳馭來焰城 。 Cũng có kẻ bổng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng *bứt* dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).

抔 bứt
(bắt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6294**
☞ 抔: **bắt** (trang 44).

宝 bửu
(bảo, báu)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9D**
☞ 宝: **bảo** (trang 35).

寶 bửu
(bảo)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.16-19, **U+5BF3**
☞ 寶: **bảo** (trang 35).

寶 bửu
(bảo, báu)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.17-20, **U+5BF6**
☞ 寶: **bảo** (trang 35).

C

歌 ca

Bộ: 欠, **Nét:** 76.10-14, **U+6B4C**

❶ **Âm:** 歌 **ca (ca).** ✿ 挺 捵 吝 跐 埃 花 、塊 崙 雲 浦 典 歌 门 庭 。 Dan tay lần bước dặm hoa, Khỏi chưng Vân Phố đến *ca* môn đình (Song Tinh, c. 247-248).

❷ **Âm:** 歌 **ca (ca).** ✿ 店 清 嘯 嘹 螄 歌 、 暴 嘲 膊 紩 切 他 斮 愁 。 Đêm thanh thảnh thót dế *ca*, Trăm chiều ruột thắt thiết tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b). ✿ 暩 融 史 越 、 嘩 猷 計 黜 、 執 整 唎 圭 、 夕 演 義 歌 。 Coi trong sử Việt, Chuyện lớn kể ra, Chấp chỉnh lời quê, Làm diễn nghĩa *ca* (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 噠 夕 沒 本 踈 糙 、 留 傳 岩 省 學 唰 演 歌 。 Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học lời diễn *ca* (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 因 從 且 錄 鮓 國 語 、 夕 排 歌 吠 媧 吠 徥 。 Nhơn thong thả lục vào quốc ngữ, Làm bài *ca* dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 歌 掉 盪 律 嗜 兟 、 瞲 瞠 钬 凳 長 州 撦 船 。 *Ca* chèo gió lọt tiếng đâu, Hư trông đã thấy Trường châu kề thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48). ✿ 尼 尼 都 黕 都 咬 、 曲 歌 堆 桯 甋 裙 吏 扛 。 Nơi nơi đua mặc đua ăn, Khúc *ca* đôi giẻ năm quần lại xang (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 斮 鐀 坤 贖 特 踰 、 楼 歌 院 唱 散 情 羣 兜 。 Ngàn vàng khôn chuộc được mình, Lầu *ca* viện xuống tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 護 廊 些 特 壽 長 顯 荣 、 羅 甦 甦 甦 、 鄂 堯 腩 舜 太 平 謳 歌 。 Hộ làng ta được thọ trường hiển vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình âu *ca* (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 霉 旗 幟 啫 外 闖 隘 、 啫 凱 歌 跋 吏 神 京 。 Bóng cờ xí giã ngoài quan ải, Tiếng khải *ca* quặt lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 鳩 悉 孺 子 夕 踈 曳 、 歌 曲 滄 浪 別 濁 清 。 Cưu lòng nhụ tử làm thơ dại, *Ca* khúc thương lang biết trọc thanh (Quốc Âm, b. 96, c. 5-6).

迦 ca

Bộ: 辶, **Nét:** 162.5-9, **U+8FE6**

❶ **Âm:** 迦 **ca (ca).** ✿ 蝳 仃 比 斫 氏 牟 、 哼 蹎 墮 落 坤 求 釋 迦 。 Chớ đừng bắt chước thị Mầu, Ngày sau đọa lạc khôn cầu Thích *Ca* (Thị Kính, t. 36b). ✿ 悉 慈 悲 慕 道 釋 迦 、 頭 伕 法 慍 悉 齊 戒 。 Lòng từ bi mộ đạo Thích *Ca*, Đầu Phật pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 佛 羅 釋 迦 演 說 阿 弥 陀 經 。 Phật là Thích *Ca* diễn thuyết A Di Đà kinh (A Di Đà, t. 7a). ✿ 敬 礼 垂 哿 把 恩 盎 娜 、 敬 礼 主 工 教 化 孛 釋 迦 。 Kính lạy thánh cả trả ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích *Ca* (Phụ Mẫu, t. 4b).

歌 ca

Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13

❶ **Âm:** 歌 **ca (ca).** Ghi chú (1).

(1) 歌 là một dạng khác của 歌 (ca). ✿ 太 平 席 爛 歌 啀 、 餂 餟 霘 化 醓 濃 教 文 。 Thái bình tiệc mở *ca* khong, Thịt no mưa hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 坦 天 子 養 碎 天 子 、 代 太 平 歌 曲 太 平 。 Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử, Đời thái bình *ca* khúc thái bình (Quốc Âm, b. 65, c. 3-4). ✿ 物 缶 卒 、 俍 拱 巃 、 遺 坦 情 歪 、 凳 燕 課 里 巷 歌 謡 之 作 、 没 尼 没 恪 。 Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở lý hạng *ca* dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 自 尐 國 脉 數 賒 、 几 啀 盛 治 馭 歌 太 平 。 Từ nay quốc mạch lâu xa, Kẻ khong thịnh trị người *ca* thái bình (Thiên Nam, c. 5779-5780). ✿ 堶 鞀 嫩 犂 且 馭 芃 、 坲 周 缶 鼕 馭 歌 議 、 灡 淆 彷 鯨 沉 鱒 吝 、 泅 漢 帏 伞 几 嘹 呼 。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người *ca* ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 黕 類 禽 獸 鮓 黜 、 蝒 雯 鳳 閣 鷁 歌 燕 城 、 野 外 洒 仍 趙 兵 、 特 勘 鯢 鯨 嗊 淆 澖 霜 。 Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến *ca* Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 殿 舞 謝 蝒 扛 鍆 木 、 趣 歌 楼 螄 哭 更 踺 、 坦 平 俸 拉 柊 核 、 埃 挑 人 影 染 味 斜 陽 。 Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú *ca* lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 號 嗣 德 計 閌 薢 、 薢 次 癸 丑 、 哪 譯 曲 歌 、 爵 國 公 行 眾 碎 、 碎 哭 綿 貢 、 吏 夕 排 序 。 Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc *ca*, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 芼 念 塵 俗 、 耨 細 花 煙 、 鴣 瑞 唯 啫 歌 鴣 瑞 、 愈 僊 逐 隊 跐 神 僊 。 Buông niềm trần tục, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng *ca* chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 因 從 且 錄 鮓 國 語 、 夕 排 歌 吠 媧 吠 徥 。 Nhơn thong thả lục vào quốc ngữ, Làm bài *ca* dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6).

❷ **Âm:** 歌 **ca (ca).** Ghi chú (1). ✿ 始 祜 首 矢 兗 含 、 筽 獙 摔 祁 筽 含 对 戈 、 糾 印 跴 艷 如 初 、 付 娘 吏 拮 飥 歌 翕 房 。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in

giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào *ca* (*) trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872), (*) Ca: tại.
❸ **Âm:** 歌 **ca (ca).** Ghi chú (1). ✿ 云仙魣中朝歌 、當年壬子寔嘭蘚尐 。 Vân Tiên vào trúng trào *ca*, Đương niên Nhâm Tý thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712).

鵸 ca
(gà)
Bộ: 鳥**, Nét:** 196.10-21, **U+2A0FF**
☞ 鵸: **gà** (trang 427).

𠀧 cá
Bộ: 丿**, Nét:** 6.2-3, **U+4E87**
❶ **Âm:** 𠀧 **cá.** Ghi chú (1).
(1) Thường gọi là *dấu nháy cá*. ✿ 间因打𠀧西湖 、祂瘐闭除掟莽黜洞 。 Nhàn nhân đánh *cá* Tây Hồ, Trẻ dại bấy chừ đẩy mảng ra khơi (Thiên Nam, c. 6829-6830). ✿ 乡粦祂特媱賢 、如扲銅錢謨特貼言 、分妈祂特鼓坤 、貼朋𠀧蹝禹門化蟶 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng *cá* vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 夢匹𠀧趂咬誓 、夢罥𠀧術𠀧越禹門 。 Mồng ba *cá* đi ăn thề, Mồng tư *cá* về *cá* vượt Vũ môn (Nam Phong, t. 18b). ✿ 計喟昆诺算潮落 、味衆尙紂卓𠀧鮮 。 Kể ngày con nước toan triều lạc, Vị chúng thằng chài chác *cá* tươi (Quốc Âm, b. 76, c. 3-4). ✿ 呵群挸𠀧撗羹 、粈簣缶硉揷柾缶曾 。 Há còn kén *cá* chọn canh, Cơm nem đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b). ✿ 韽揚馭騎車容 、滶漊𠀧奇掘撻捕欺 。 Lọng giương ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu *cá* cả vẫy vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a). ✿ 廬句嗑𠀧坤旇 、達庶庄沛悸埃吱哄 。 Lựa câu miệng *cá* khôn vừa, Đặt mà chẳng phải sợ ai chê cười (Bướm Hoa, t. 11b). ✿ 況眉種𠀧灰醒 、枚庄特汶嗬羹仍羿 。 Huống mi giống *cá* hôi tanh, May chăng được một môi canh những là (Trê Cóc, t. 2b).

𠀧 cá
Bộ: 丿**, Nét:** 6.2-3
❶ **Âm:** 𠀧 **cá.** Ghi chú (1).
(1) Thường gọi là *dấu nháy cá*. ✿ 安身立命 、時節因緣 、割鮭分朱 、油羅鴣𠀧 。 An thân lập mạng, Thì tiết nhân duyên, Cắt thịt phân cho, Dầu là chim *cá* (Đắc Thú, c. 61-64).

魦 cá
Bộ: 魚**, Nét:** 195.3-14, **U+29D5C**
❶ **Ý:** 魚 **(ngư), 𠀧 (cá): dấu nháy.** ✿ 篭鴣洶魦自夕客 、泱月岸梅負例茹 。 Lồng chim ao *cá* từ làm khách, Ngòi nguyệt ngàn mai phụ lệ nhà (Quốc Âm, b. 118, c. 5-6). ✿ 耒因打魦西湖 、昆船闶闶掉都钟洌 。 Rồi nhân đánh *cá* Tây Hồ, Con thuyền mọn mọn chèo đua giữa dòng (Thiên Nam, c. 5511-5512). ✿ 彈樁珀滮嗹唆 、魦溪聯偈鴣棱暄經 。 Đàn thông phách suối vang lừng, *Cá* khe lắng kệ chim rừng nghe kinh (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 呂羅雁魦趂術 、侶堆庄吏沒期再來 。 Lọ là nhạn *cá* đi về, Lứa đôi chăng lại một kỳ tái lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 固埃侯吏椁棺 、鄑分膊魦壷放喋鷂 。 Có ai hầu lại quách quan, Dưới phần bụng *cá* trên ban mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 撰荒浈照奔匹 、餂魦丕麻崔買押咬 。 Dọn giường trải chiếu bôn ba, Cơm *cá* vậy mà thôi mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 傳次嵇 、昆鬼救魦麻囉塊箘 。 Chuyện thứ sáu, Con thỏ cứu *cá* mà ra khỏi nơm (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 沉底渃魦瀘沱落 、朗胯歪雁謹鱼沙 。 Chìm đáy nước *cá* lờ đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 能払撚魦除鴣 、鴣咬爻准趂尋爻尼 。 Hay chàng cắp *cá* chừa chim, Chim ăn một chốn đi tìm một nơi (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 拐命沖盎干戈 、魣生囉死禍羅凳饒 、擬調歪瀋域溇 、俸鴣沁魦別垉麻裗 。 Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau, Nghĩ điều trời thẳm vực sâu, Bóng chim tăm *cá* biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950). ✿ 坤之類魦逝餂餘 、吶之味魷渜鱞鰓 、恒摸蹎趴斶 、吶捽膍銑肝 。 Khôn chi loài *cá* cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đâm gan (Trần Bồ, t. 44b).

魦 cá
Bộ: 魚**, Nét:** 195.3-13
❶ **Ý:** 魚 **(cư), 𠀧 (cá): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 臭 là một dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 窖叽蛛魣蛛滠浰 、媒鲞魦典魦樊难 。 Mật ngọt ruồi vào ruồi nhẫm đuổi, Mồi thơm *cá* đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67). ✿ 歜尐醒戢班哌 、挌芹跤跴賢初哛濃 、愈芹滿興東風 、劘浪啄魦劘浪歆鉤 。 Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm *cá* há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 壷鄑調蟶遝魦渃沛緣 、淡醂慶洒隊行鴛鷺 。 Trên dưới đều rồng mây *cá* nước phải duyên, Giọt rượu khánh tưới đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b).

魦 cá
Bộ: 魚**, Nét:** 195.3-14

❶ **Ý:** 魚 **(ngư), 个 (cá): dấu nháy.** ✿ 些浪魴波鴿岸、茂芾庄固鳳凰鯨鯢。Ta rằng *cá* bể chim ngàn, Đời nào chẳng có phượng hoàng, kình nghê (Nhân Nguyệt, c. 51-52). ✿ 餂魴空咬五臟虛、稂牢蹺學嚄禪師。Thịt *cá* không ăn ngũ tạng hư, Con sao theo học lũ thiền sư (Thị Kính, t. 10b).

茄 cà (nhà)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.5-9, **U+8304**

❶ **Ý:** 茄 **cà (gia).** ✿ 能罷苦行漿茄、虛身筷玉樓牙閉陊。Hay là khổ hạnh tương *cà*, Hư thân đũa ngọc mâm ngà bấy nay (Phan Trần, c. 253-254). ✿ 蔚萬渚櫙几羅、丐漿辰退丐茄辰深。Nghìn vàn chỏ cấy kẻ La, Cái tương thì thối cái *cà* thì thâm (Nam Phong, t. 2b). ✿ 腩腊羅茆捶芳、腩膗泜豆腩𠸘撼茄、腩匹耜把翹罟、腩罥比稦順和愜台。Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy *cà*, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 旦制夕調椳恨、差軍侯耻辱燤牙、拱腋粗貝泛果茄、咬庄特炙連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một quả *cà*, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

❷ **Âm:** 茄 **nhà (gia).** Ghi chú (1).

(1) Có thể do biến dạng từ chữ 茹 *nhà*. ✿ 本茄些業學行初陊。Vốn *nhà* ta nghiệp học hành xưa nay (Phan Trần, c. 78-79). ✿ 徵王婑姊、殉難沒茄、習陊忠義、啫苓吨賒。Trưng Vương em chị, Tuẫn nạn một *nhà*, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 陊鵑包啄鴬嶸、鷾鵳吏嘅鼛茄叮哢。Nay quyên đã giục oanh già, Ý nhi lại gáy trước *nhà* líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128). ✿ 傷婑英拱悶無、慱串茄胡慱破三江。Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông *nhà* Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 隘外差衆苦巾、垥茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai chúng khó khăn, Góc *nhà* đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 茄春皮糰壽筵、囀坡汫菊盤扦嫩奭。*Nhà* xuân vừa mở thọ diên, Chén pha giếng cúc bàn chen non đào (Hoa Tiên, c. 49-50). ✿ 鴠坤豆簇茄官、耨坤尋婚妈頑尋鈇。Chim khôn đậu nóc *nhà* quan, Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 啫笛嗢暄澄同望、行旗趂韃霅拂披、蹈扒蹺笠遳迻、妾裞孕肉嚐嗩餒茄。Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi *nhà* (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52). ✿ 婚鈇惘赯妲緣、筭當翷渃孕犗業茄。Vợ chồng mừng thắm nhân duyên, Toan đương mở nước dựng nên nghiệp *nhà* (Thiên Nam, c. 1495-1496). ✿ 戶盧暱賊鉏茄、拯惊鋂鉑別哭俍親。Họ Lư thuở giặc vào *nhà*, Chẳng kinh mũi bạc biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79). ✿ 泉臺織緦軸散、花騿簪掇紅顏過時、黭茄崔役群之、座岐王缶空欺僥耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước *nhà* Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱軰才貌兼全劍埃。Phúc lành *nhà* ấm xuân huyên, So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20).

袈 cà

Bộ: 衣**, Nét:** 145.5-11, **U+8888**

❶ **Âm:** 袈 **cà (ca).** ✿ 默袈裟、南帳紙、恆之珠苔廩、王苔廂。Mặc *cà* sa, nằm trướng giấy, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a).

期 cà (kì, kỳ, cài, cờ)

Bộ: 月**, Nét:** 74.8-12, **U+671F**

☞ 期: **kì** (trang 572).

茄 cà (nhà)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.5-8

☞ 茄: **nhà** (trang 941).

哿 cả

Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10, **U+54FF**

❶ **Âm:** 哿 **cả (cả)** ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃咍谷特、買沃羅缶。Sinh có nhân thân, Ấy là họa *cả*, Ai hay cốc được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 敬礼垂哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính lạy thánh *cả* trả ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b). ✿ 欺雹買咍羅鞀勁、課皦刲別固碎冷。箕埃核哿閑舿拶、裊固功饒路沛爭。Khi bão mới hay là cỏ cứng, Thuở nghèo thì biết có tôi lành. Kìa ai cây *cả* nhàn ngồi tựa, Nếu có công nhiều lọ phải tranh (Quốc Âm, b. 131, c. 5-8). ✿ 天文畧吶朱咍、洪鈞丞哿高世重重、金烏密丞朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời *cả* cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 大地坦哿壙苔、大鹵列嫎礬浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罷堜蘇無宁同。Đại Địa đất *cả* rộng dày, Đại Lỗ rét rày

phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b). ✿ 迈倘鳩賭、巴南哺嚶、移所燥典所遏、吶古薹吧古兀、忍典匝哿、乙烊鳩汝卢。Mười tháng cưu chửa, Ba năm bú mớm, Dời thửa ráo đến thửa át, Nuốt của đắng nhả của ngọt, Nhẫn đến đã *cả*, Át còn cưu nhớ lo (Phụ mẫu, t. 41b).

❷ **Âm:** 哿 **cả (cả)** ✿ 尒貼腰當它占特、吏蒙占哿歇和春。Mấy của yêu đương đà chiếm được, Lại mong chiếm *cả* hết hòa xuân (Quốc Âm, b. 81, c. 7-8). ✿ 貉吏怍跪豸趂、撟踟悲猩、撟頭冲荽桻折噸鹼歇哿悲。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết *cả* bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 浪沖王夠鐀鐰、迸分些匝信饒哿迸。Rằng trong ngọc đá vàng thau, Mười phần ta đã tin nhau *cả* mười (Kiều THU, c. 1585-1586). ✿ 覃黕分繃狵皮、度清閒哿一二、唪嚫句詩巆斫、唏呵嘰醅興啀。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn *cả* nhất nhì, Yếu váo câu thơ cũ rích, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

奇 cả (kỳ)

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5947**

❶ **Ý:** 大 **(bộ đại), âm:** 可 **(khả).** ✿ 冉固窏女有三從、群閉靶在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng phụ, *Cả* khôn lên xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a). ✿ 廉勤節奇溳恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần tiết *cả* tua hằng nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 吧聰吼保鄰幔、爵郎權奇渚箄戾之。Rỉ tai nhủ bảo dưới màn, Tước sang quyền *cả* chớ toan lệ gì (Thiên Nam, c. 4665-4666). ✿ 俸丿兜孀磊塿瑣、坤扒觪夕孭匹夫、奇霘鼕礹惡謍、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, *Cả* giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 翁阮瓊欺遳氈遳劍鐬、制逆匝固氣象几奇、祕莧桱夕旗、莧蓮夕帴、麻吏固性輕馭。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ *cả*, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 酉欺淆蟲不情、奇罟威奇碎忊分碎。Dẫu khi sóng gió bất tình, *Cả* ra uy *cả* tôi đành phận tôi (Kiều KOM, c. 1511-1512). ✿ 欺咬辰沛招味、欺吶辰沛招唾渚差、奇慍渚固倍哄、尼空禮法渚制夕之。Khi ăn thì phải lựa mùi, Khi nói thì phải lựa lời chớ sai, *Cả* vui chớ có vội cười, Nơi không lễ phép chớ chơi làm gì (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 呈官奇、碎嗔術尋准文章。Trình quan *cả*, tôi xin về tìm chốn văn chương (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 韲揚馭騎車容、淲漊宁奇掍摓捕欺。Lọng giương ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu cá *cả* vẫy vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a).

❷ **Âm:** 奇 **cả.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 奇 *cả* (cao cả). ✿ 據之逴猰拱恨、蔑命遣撡朱欣奇歪。Có chi ruốc lỗi gây hờn, Một mình khiến chống cho hơn *cả* trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 椿萱霜雪呈祥、歪春滋潤奇圂調春。Xuân huyên sương tuyết trình tường, Trời xuân tư nhuận *cả* vườn đều xuân (Phan Trần, c. 905-906). ✿ 梦尬腩尬固湄、時徥趂翉術猳黕悉。梦尬腩尬空湄、時徥半奇棋菔麻咬。Mùng chín tháng chín có mưa, Thì con đi sớm về trưa mặc lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con bán *cả* cày bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a). ✿ 鄨腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和𠀧。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo *cả* hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 啫屯嘿奇比京、埃埃暄凳魂驚魄移。Tiếng đồn dậy *cả* bắc kinh, Ai ai nghe thấy hồn kinh phách rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 灥兜撽恧緣尼、奇料膉色鉠証鐸盤。Gió đâu đon đả duyên này, *Cả* liều mật sắc vào ngay trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102). ✿ 穬狹靶鬰旐紊奇、鞦踐囷苦沟如饒。Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn *cả*, Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 凡羊旦奇山溪、桑滄旦奇花其骷尼。Phong trần đến *cả* sơn khê, Tang thương đến *cả* hoa kia cỏ này (Cung Oán, c. 99-100).

❸ **Âm:** 奇 **kỳ (kỳ).** ✿ 固爻倘將異奇、橘撐霆齧孟台过澄。Có một thằng tướng dị *kỳ*, Mặt xanh tóc đỏ mạnh thay quá chừng (Thạch Sanh, c. 1575-1576). ✿ 氷傾汝景汝馭、忮坭奇遇倍移蹎趂。Băng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi *kỳ* ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 昕鉠洞玩奇篦石磴、踡神頑埃歷朱穷、稹汶瓢色色空空、覜每歷奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn *kỳ* ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ *kỳ kỳ* quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

哥 cả

Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13

❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 哥 **(ca).** ✿ 歌叫嚇註冚昆、役之嗯唲蹖蹖趍依。*Cả* kêu: "Bớ chú cõng con, Việc chi gấp rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

奇 cả (khá)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

❶ **Âm:** 奇 **cả (kỳ).** Ghi chú (1).

(1) 奇 viết bớt nét chữ 奇 cả. ✿ 庄哈圭貫何方、濫牢麻貂洛囚奇併。 Chẳng hay quê quán hà phương, Làm sao mà chịu rạc tù *cả* thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 戈時咘固歧躺、媄時蔍奇結崙伴眉。 Qua thời vốn có một mình, Mẹ thời già *cả* kết chưng bạn mày (Thạch Sanh, c. 309-310).

❷ **Âm:** 哥 **khá (ca).** Ghi chú (2).

(2) 奇 viết bớt nét chữ 哥 (ca). ✿ 將茹倍奇佇覜、娘柚酣道媄奩拱傷。 Cửa nhà bậu *khá* giữ coi, Nàng dâu có đạo mẹ chồng cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b).

𡆥 cả

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8

❶ **Ý:** 大 **(bộ đại), âm:** 可 **(khả).** ✿ 仲始衛典、軍趙捨趣、耑蜀哄吶、趙佗𡆥肝。 Trọng Thủy về đến, Quân Triệu kéo sang, Vua Thục cười nói, Triệu Đà *cả* gan (Việt Sử QSQ, c. 97-100).

𣎏 cả

Bộ: 大, **Nét:** 37.9-12

❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 哥 **(ca).** Ghi chú (1).

(1) 哿 là một dạng khác của 哥 (ca). ✿ 𠊓欺碎主匪緣、𣎏餡埃夥赦錢埃當。 Nào khi tôi Chúa phỉ duyên, *Cả* cơm ai sánh lón tiền ai đương (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 船柏灵丁甘分貂、三從道𣎏監凳差。 Thuyền bách linh đinh cam phận chịu, Tam tùng đạo *cả* dám đâu sai (Thị Kính, t. 8b).

𠀧 cả (kì, kỳ, ghé, cơ)

Bộ: 立, **Nét:** 117.4-9, **U+7AD2**

☞ 𠀧: **kì** (trang 573).

奇 cả

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8

❶ **Âm:** 奇 **cả.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 奇 *cả* (mẹ cả). ✿ 娘者恩朱美奇禫、者恩花檬奇繓穷巾。 Nàng trả ơn cho trầu *cả* đùm, Trả ơn ba cây *cả* túi cùng khăn (Thanh Hóa, t. 57b).

哥 cả (kha, gã)

Bộ: 爪, **Nét:** 87.5-9, **U+24504**

☞ 哥: **kha** (trang 591).

各 các

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5404**

❶ **Âm:** 各 **các (các).** ✿ 揲安各鎮、拉特聶官、渃稱罌越、都揀長安。 Dẹp yên *các* trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng Cồ Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253-256). ✿ 各辣体喿鴐魂、抳頭麻趙如魷半蹯。 *Các* trai thấy quỏ kinh hồn, Đâm đầu mà chạy như tôm búng lùi (Thạch Sanh, c. 723-724). ✿ 帮芾鐃伴行各妸、坫芾冬本道各姨。 Chợ nào nhiều bạn hàng *các* ả, Xóm nào đông bổn đạo *các* dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 年買吶底碎涪鼏碎魂試、固欺各翁意仕朱碎庄。 Nên mới nói: Để tôi lặn xuống tôi coi thử, có khi *các* ông ấy sẽ cho tôi chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 暄戈各啀、嚇拱古情、咧朱爺属史属經、咧朱爺有才有智。 Nghe qua *các* chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 渃吹渃虐浮隊朝、船客制秋各例掉。 Nước xuôi nước ngược nổi đòi triều, Thuyền khách chơi thu *các* lệ chèo (Quốc Âm, b. 101, c. 1-2). ✿ 嘆嗳天各一方、柴叨段慘侕紝綯愁。 Than rằng thiên *các* nhứt phương, Thấy đeo đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 威黜振動乾坤、猟淫各裊碎昆兔茹。 Uy ra chấn động càn khôn, Rợ mường *các* nẻo tôi con một nhà (Thiên Nam, c. 2307-2308). ✿ 各官体噯嗌買嗏浪、媄匹犗哭咍、稇匹犗哭討。 *Các* quan thấy mắn rứa mới khen rằng, Mẹ đã nên là hay, Con đã nên là thảo (Nữ Phạm, c. 61). ✿ 使君割笩各污涇遹、户丁部領撲安、称夕皇帝扲椯治民、渃些獨立為君、参辞昕仪中興錪暴。 Sứ quân cắt giữ *các* miền nổi lên, Họ Đinh, Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân, Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 23-26). ✿ 據鄉里仪、傕引名鰳、証佐各支傳喙朱歇、拱馭旁接名鱷名鰨名鮭名鱔。 Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chúng tá *các* chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

阁 các (gác)

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-9, **U+9601**

❶ **Âm:** 閣 **các (các).** Ghi chú (1).

(1) 阁 là một dạng khác của 閣 (các). ✿ 馭閏阁客書栞、馭停待玉鼬扲拸梅。 Người khuê *các* khách thư cầm, Người đành đợi ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 黕類禽獸鸨黜、蝒雯鳳阁鷁歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴湇瀎霜。 Mặc loài cầm thú vào ra,

Nhện che phượng *các* yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 產觀音閣園些、固椄羣梵固花罕務。固草樹固山湖、朱娘器妬守厨劉經。Sẵn Quan Âm *Các* vườn ta, Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa. Có thảo thụ có sơn hồ, Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh (Kiều KOM, c. 1913-1916). ✿ 双离閧閣退儡、女兜凳昭詞垓弄文。Song le khuê *các* thói gìn, Nữ nhi đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444). ✿ 浪低劘沛尋常、挑命臺閣麻娘伽壘。Rằng đây há phải tầm thường, Đem mình đài *các* mà nương già chiền (Phan Trần, c. 423-424).

❷ **Âm: 閣 gác (các).** Ghi chú (1). ✿ 楼待月蹕蛚夜雨、閣乘凉拭昨秋風、房椒冷汔如銅、薊鴦掖姅帶銅熾堆。Lầu đãi nguyệt đứng ngồi dạ vũ, *Gác* thừa lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216). ✿ 钬逄緣細閣滕、台群想孟韃腋恃徐。Đã đưa duyên tới *gác* Đằng, Hay còn tuổng gió trông trăng đợi chờ (Bướm Hoa, t. 3b).

閣 các
(gác)

Bộ: 門**, Nét:** 169.6-14, **U+95A3**

☞ 閣: **gác** (trang 429).

隔 cách
Bộ: 阜**, Nét:** 170.10-13, **U+9694**

❶ **Âm: 隔 cách (cách).** ✿ 女芾堆侶少年、闵山底隔寒暄牢停。Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan sơn để *cách* hàn huyên sao đành (Chinh Phụ TV, c. 123-124). ✿ 得仙哂隔尒重、蹈仙強付詩筒質招。Người tiên dẫu *cách* mấy trùng, Dấu tiên càng phó thi đồng chắt chiu (Mai Đình, c. 141-142). ✿ 忮双親鈖嘴台、忮鄉村隔若霆尒層。Nhớ song thân ngậm ngùi thay, Nhớ hương thôn *cách* nước mây mấy từng (Phan Trần, c. 309-310). ✿ 隔臆梅醒魂姑射、掑渃琴逄啃九皐。*Cách* song mai tỉnh hồn Cô Dịch, Kể nước cầm đưa tiếng Cửu Cao (Quốc Âm, b. 35, c. 3-4). ✿ 拱簾垠隔霍花、墻東蝓吏蚿戈黕悉。Buông rèm ngăn *cách* bóng hoa, Tường đông ong lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 隔滝恨慘尒村、媿消羹炫塔温闖坱。*Cách* sông hờn thảm mấy thôn, Khói tiêu trăm bếp bụi un muôn nồi (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 每得每處、膍痚悉疥、嫡鈇隔阻、茷芾貶饒。Mỗi người mỗi xứ, Ruột héo lòng đau, Vợ chồng *cách* trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 固禗辰禗隔滝、底碎器浪禗翁擲度、固擲辰碎擲朱、淚汀耾渃埃憾朱躺。Có lấy thì lấy *cách* sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 斯辰拯燧緣朱、賒吹隔尒吝渡共趂。Gần thời chẳng bén duyên cho, Xa xôi *cách* mấy lần đò cũng đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 滝西貶渃朝捥曲、雁翎空涔嗐船鉤、桧松鐄粥笆荜、隔溢濕倘得烑趂術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, *Cách* duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 隔乜婁君子吏茹制。*Cách* ít lâu Quân Tử lại nhà chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 堰珠龍欺蔬蠱迻觥、佃戍鼓貶掑邆蔇竹、嫩伏象哄彙腋熾姅、啃寒砧暄隔贗滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kề bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vắng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe *cách* mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a).

革 cách
Bộ: 革**, Nét:** 177.0-9, **U+9769**

❶ **Âm: 革 cách (cách).** ✿ 鳳鴦分裞革仜唐、阻蹭皏洣嗢汝併。Phượng loan phân rẽ *cách* hai đường, Trở gót ra về vội nhớ thương (Thị Kính, t. 8b). ✿ 猏扒薜革慘凄、牢扒庄监兌兮爻拘。Con chàng chết *cách* thảm thê, Sao chàng chẳng dám đoái hề một câu (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 耨洳塗抔吒昆嘆浪、運尼吞固咍庄、女吹兵革落蒸圭馭。Nhọc nhừ ngồi nghỉ cha con than rằng, Vận này trời có hay chăng, Nỡ xui binh *cách* lạc chưng quê người (Thiên Nam, c. 1062-1064). ✿ 仍羿愠要為緣、耗工損貼庄铖彶夷、吏添革阻唐趂、蹦嫩路滊管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm *cách* trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a).

隔 cách
Bộ: 阜**, Nét:** 170.10-13

❶ **Âm: 隔 cách (cách).** Ghi chú (1).

(1) 隔 là một dạng khác của 隔 (cách). ✿ 仕浪皮皮吶伋、叭叭夭星、墜夭堂群隔阻冥冥坍梵利唉賒澄嵁嵁。Sãi rằng: "Vừa vừa nói bợm, bớt bớt yêu tinh. Cõi thiên đường còn *cách* trở minh minh. Trường phạn lợi hỗi xa chừng vời vợi" (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 乱離吏隔渃嫩、奴瓮膯月吏踰如初。Loạn ly lại *cách* nước non, No nao bóng nguyệt lại tròn như xưa (Thiên Nam, c. 979-980). ✿ 云仙白隔月娥、衶唐吏逖馭黜京畿。Vân Tiên từ *cách* Nguyệt Nga, Giữa đường lại gặp người ra kinh kỳ (Vân Tiên KNL, c.

289-290).

格 cách (gác)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+683C**

☞ 格: **gác** (trang 429).

侅 cai

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F85**

❶ **Âm:** 侅 **cai (cai).** ✿ 慱台朱侅總鐄、淣民誣告淣官使乾。Giận thay cho *Cai* tổng Vàng, Nỗi dân vu cáo nỗi quan xử càn (Cai Vàng, c. 37-38).

該 cai

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A72**

❶ **Âm:** 該 **cai (cai).** ✿ 𠂆捾捌砲芙薘、艡裨行船斮裨翁該。Hai tay bưng đĩa trầu lên, Trước lạy hành thuyền sau lạy ông *cai* (Thanh Hóa, t. 4b).

丐 cái (gái)

Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E10**

❶ **Âm:** 丐 **cái (cái).** ✿ 擬朱鯰分尋常、道稇丐特拚娘閉迡。Nghĩ cho chút phận tầm thường, Đạo con *cái* được tựa nương bấy chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 調羅唐丐得些、杕梂餒跩埃戈買曾。Đều là đường *cái* người ta, Nhịp cầu nọi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 蟅齰鶴吝辗排伴、恙邑共些濫丐昆。Rùa nằm hạc lẩn nên bầy bạn, Ủ ấp cùng ta làm *cái* con (Quốc Âm, b. 21, c. 7-8). ✿ 曷湄丐分泠汀、劓輪鑿禗窏貞夕頭。Hạt mưa *cái* phận linh đinh, Tấc son tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 哎制朱暢丐身、腠躺仍想瘖民之潺。Ăn chơi cho sướng *cái* thân, Béo mình những tưởng ốm dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 英術鎊板朱韻、北梂滝丐朱柴媄邈、柴媄邈婘拱蹺邈、渡育官禁渡昂空擲。Anh về xẻ ván cho dày, Bắc cầu sông *cái* cho thầy mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng theo sang, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 丐鷺洛滷坡滝、悶禗媧惵仍空固錢。*Cái* cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a). ✿ 柴買表趎謨沒丐餉壯麻崔。Thầy mới biểu đi mua một *cái* bánh tráng mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 踡布丐薘磋壂廟、景娑釘花揤闢厨。Dấu Bố *Cái* rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 几撘禛芼几冷湃、占吒丐劫禗鴃終。Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng, Chém cha *cái* kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 丐樔抌船。*Cái* sào đẩy thuyền (Pháp Việt, tr. 79) ✿ 娑骨打穢竜芼、跁蓮跁鼾丐蜂灺之。Bà cốt đánh trống long bong, Nhảy lên nhảy xuống *cái* ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a).

❷ **Âm:** 丐 **gái (cái).** ✿ 昆丐於工丗间、巴拭仍粉麝香熏奧、爹哈仜北淵頦昆妦。Con *gái* ở trong thế gian, (ba) xúc những phấn xạ hương huân áo, Chỉn hay ấy là đòng loài con gái (Phụ Mẫu, t. 8a). ✿ 勾塘丐嘉卼拱丕、佳夕辗禗黕禗匹。Câu "đàng *gái*" xưa nay cũng vậy, Giai làm nên lấy bảy lấy ba (Gia Huấn, t. 6a).

盖 cái

Bộ: 皿, **Nét:** 108.7-13

❶ **Âm:** 蓋 **cái (cái).** Ghi chú (1).

(1) 盖 là dạng khác của 蓋 (cái). ✿ 鼏鬲畂昧、甽蚿瞰曖、馮安追尊、布盖大王。Giàu sang dáy mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố *Cái* Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212).

妦 cái (gái)

Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+216D4**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 丐 **(cái).** ✿ 鼬茹黑虎鎮符、生稇生妦餒朱易楊。Trong nhà hắc hổ trấn bùa, Sinh con sinh *cái* nuôi cho dễ dàng (Trinh Thử, t. 6b).

❷ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 丐 **(cái).** ✿ 穻浪之子于歸、夕身稇妦沛趎蹺娷。Chữ rằng chi tử vu quy, Làm thân con *gái* phải đi theo chồng (Thị Kính, t. 2b). ✿ 兼上下乾坤艮巽、禗共緀粿妦別包。Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai *gái* biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 妦鞠鼓拯齰拱、梱陣弄蓬捻狌鼾泱。*Gái* sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 殧时忠孝濫頭、妦辰葥行囉句捞躺。Trai thời trung hiếu làm đầu, *Gái* thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 哎制朱歇腩𠂆、底廊揀盎朱粿撗亭、鼬辰菔打泣溫、外辰粿妦敘情共饒。Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thời trai *gái* tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 凝顏色當澄花芟、惜光陰吝呂招戈、凝躺薄惜年花、妦絲汆祝侈黜娜洇。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nở, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, *Gái* tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 時柴抌奴趎哎濫貝柴、柴宪伶丐茹杏丁昆妦咍濫行縷。Thì thầy dắt nó đi ăn trộm với thầy, Thầy

đem rình cái nhà có đứa con *gái* hay làm hàng lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 矯女僥事眼前、庶傷分妈噼緣膦紅。Kẻo nữa thấy sự nhãn tiền, Mà thương phận *gái* tủi duyên má hồng (Thiên Nam, c. 7115-7116). ✿ 更号身妈鷖長、份咳塘舍份傷炷油。Canh khuya thân *gái* dặm trường, Phần e đường sá, phần thương dãi dầu (Kiều KOM, c. 2031-2032). ✿ 掇箏伴勉紅粧、攇昆喝妈平陽仍得、演詩樂府余排、撲藝房老吪鶣莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát *gái* Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 昆丐於工世间、巴拭仍粉麝香熏奥、参哈仜北洲頒昆妈。Con *gái* ở trong thế gian, (ba) xúc những phấn xạ hương huân áo, Chỉn hay ấy là dòng loài con *gái* (Phụ Mẫu, t. 8a).

掑 cài

(gài, ghè, gây, kể, kè, gầy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 其 **(kì).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *gài*. ✿ 几时挺桧砝觧、得粯翩哥册掑扱跿。Kẻ thời gánh củi chai vai, Người cày ruộng cả sách *gài* cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308). ✿ 主園悻、掑欐打、兎涓澄戈餡婁拱細妬咬、縸欐。Chủ vườn giận, *gài* bẫy đánh, thỏ quen chừng, qua bữa sau cũng tới đó ăn, mắc bẫy (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 芳菲皮課簪掑、揯簑纔紲擒才賦詩。Phương phi vừa thuở trâm *cài*, Trội nghề thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 裊固咬却固廬、庄朋掑釕哎孚孚。Nếu có ăn thì có lo, Chẳng bằng *cài* cửa ngáy pho pho (Quốc Âm, b. 20, c. 1-2). ✿ 勦鱼掑鸙塔聰、符肴如炤謹唏如鍍。Ra vào *cài* trốc đắp tai, Giữ mình như lửa kín hơi như kèn (Thiên Nam, c. 5787-5788). ✿ 躤掑鱼鐕崑亭、壁梅群演伶伶箋梅。Lén *cài* vào trước Côn đình, Vách mai còn dán rành rành tiên mai (Mai Đình, c. 119-120). ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憯愺、歷攔鬘綆弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm *cài* xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 澀忮埃樏掑簪擾、准黀繞跀扣脢金、姊婘疎矧鐕軒、搌梗璧採花蓮嚜哄。Trộm nhớ ai lược *cài* trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 其 **(kì).** ✿ 保吪空特棍翁掑。Bảo nhe không được gậy ông *ghè* (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 其 **(kì).** ✿ 太祖凳旨、領船捁無、典尼廣治、掑踁基圖。Thái tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, *Gây* dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 攇之逴硃掑恨、蔑命遣擙朱欣奇歪。Cô chi ruốc lỗi *gây* hờn, Một mình khiến chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 房文唏這如銅、竹煂阮兔絲重柆鴬、萌紲拂拂逾彈、香掑味汝茶看唾情。Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương *gây* mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 怒志気英雄、掑犗仍縉劇非常、貶罒朱瞰瞹心魂皃女。Lo chí khí anh hùng, *gây* nên những tấn kịch phi thường, dễ làm cho mờ mịt tâm hồn nhi nữ (Đông Lộ Địch, tr. 101).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 其 **(kì).** ✿ 愿共歪坦証知、開穴葬媄斯掑馬吒。Nguyện cùng trời đất chứng tri, Khai huyệt táng mẹ gần *kề* mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194). ✿ 隔臆梅醒魂姑射、掑渃琴逐啃九皐。Cách song mai tỉnh hồn Cô Dịch, *Kề* nước cầm đưa tiếng Cửu Cao (Quốc Âm, b. 35, c. 3-4). ✿ 掑瀎怒館千年笠篔、隔岸箕崚萬寶汄濡。*Kề* bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 別杏核縷緘耒、奴繪奴底遧頭牀掑頭麻昨。Biết có cây lụa dệt rồi, nó gói, nó để trên đầu giường *kề* đầu mà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑蚗、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠。Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức *kề* chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 勦代铖几奕雄、詫牢學態媱蚗几圭、禗饒哎於廬掑、吝矧胯術鬥社廊民。Ra đời nên kẻ anh hùng, Sá sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ở lụa *kề*, Lẩn thẩn đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484). ✿ 能払牛嗦為緣、塵間群少得仙伴皮、群仙尐包産掑、默悉灥最胯術愛恳。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn *kề*, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 些卞掑滫柳杜船、寄埬花制步、拺褰傾控、帩燕揋扛、汶概汶昆童。Ta bèn *kề* bến liễu đò thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

❺ **Âm:** 掑 **kề.** Ghi chú (2)

(2) Âm *kè* mượn âm Nôm 掑 *kề*. ✿ 鴛掑扒汶添𠓨、除数我價劭外罘寡。Cò *kè* bớt một thêm hai, Giờ lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648).

❻ **Âm:** 掑 **gây.** Ghi chú (3)
(3) Âm *gầy* mượn âm Nôm 掑 *gây*. ✿ 蟳烊別乳緦緀、昆蟌烊別趂掑蜜喂。Tằm còn biết nhả tơ dài, Con ong còn biết đi *gầy* mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

期 cài
(kì, kỳ, cờ, cà)
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671F**
☞ 期: **kì** (trang 572).

改 cải
(gửi)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7, **U+6539**
☞ 改: **gửi** (trang 448).

改 cải
(gửi, gởi)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7, **U+653A**
☞ 改: **gửi** (trang 449).

哎 cãi
(gửi, gởi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 改 **(cải).** Ghi chú (1).
(1) 改 là một dạng khác của 改 *cải*. ✿ 哎恆漁樵𠊛孖吝、貼埃嫩渃遣些盤。*Cãi* quấy ngư tiều hai đứa lẩn, Của ai non nước khiến ta bàn (Quốc Âm, b. 95, c. 7-8).
❷ **Âm:** 改 **(cải),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (2).
(2) Còn đọc là *gởi*. ✿ 夕馭鐄觸勵都唏、揊恪人生於哎制、梭日月逐探抨、益繁花呵溦泩。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ở *gửi* chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Áng phồn hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52). ✿ 丕辰路公子麻蔚耒、辰身旁碎哎飣兕低。Vậy thời Lộ công tử mà chết rồi, thời thân thế tôi *gởi* vào đâu đây (Đông Lộ Địch, tr. 59). ✿ 闭尐信哎卡趂、夕之朱雁謹魚叛悉。Bấy nay tin *gửi* thư đi, Làm chi cho nhạn ngẩn ngơ bận lòng (Bướm Hoa, t. 10b).

柑 cam
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D1**
❶ **Âm:** 柑 **cam (cam).** ✿ 昆招馬嫵双曰賤、蔚頭柑橘意羅碎。Con cháu mựa hiềm song viết tiện, Nghìn đầu *cam* quýt ấy là tôi (Quốc Âm, b. 13, c. 7-8). ✿ 身蟓揊管壈頭、橘夕柑覆拱油夕清。Thân lươn chẳng quản lấm đầu, Quýt làm *cam* chịu cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 仍謀逆賊合夕、分枰吱氹分柑噆彭。Những mưu nghịch tặc hợp làm, Phần chanh chê ít phần *cam* đòi nhiều (Thiên Nam, c. 7868-7869).

甘 cam
(căm)
Bộ: 甘, **Nét:** 99.0-5, **U+7518**
❶ **Âm:** 甘 **cam (cam).** ✿ 叽嗷妾忮味甘草、嗳噔扒喂末桂枝。Ngọt ngào thiếp nhớ mùi *cam* thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng Làm Thuốc, c. 3-4). ✿ 吶共玉宝、勉鎮費鼾、烏州惡地、寔拱甘悉。Nói cùng Ngọc Bảo, Vào trấn phía trong, Ô châu ác địa, Thiệt cũng *cam* lòng (Việt Sử QSQ, c. 477-480). ✿ 共停愛乃悉圭、包晻襖錦黕術貝甘。Cũng đừng áy náy lòng quê, Bao giờ áo gấm mặc về mới *cam* (Phan Trần, c. 347-348). ✿ 怜恨淂事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm hờn nỗi sự đè *cam*, Ở gần sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 節初秋擲垓超度、渃甘露密咒加持。Tiết sơ thu đăng đàn siêu độ, Nước *cam* lồ mật chú gia trì (Cô Hồn, c. 29-30). ✿ 匹輔鎮守留屯、鄆岂更店最存彶官、劬椥我梖逵[2]、旺哎甘苦樊嚃共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn *cam* khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 体俸甘棠汝召公、坦餘移特伴共椿。Thấy bóng *cam* đường nhớ Thiệu Công, Đất dư đời được bạn cùng thông (Quốc Âm, b. 245, c. 1-2). ✿ 眉蝑吝梔螾路路、揷双双堆侶因緣、花簑闪隊恩逵、甘功拙啫婵娟買芮。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, *Cam* công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 罪埃朱乃甘名分、渚固親踈買丈夫。Tội ai cho nấy *cam* danh phận, Chỗ có thân sơ mới trượng phu (Quốc Âm, b. 152, c. 7-8). ✿ 傷慡黜在悉尼、能羿苦盡旦鄆甘来。Thương vui bởi tại lòng này, Hay là khổ tận đến ngày *cam* lai (Kiều KOM, c. 3209-3210). ✿ 節初秋擲垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦揉術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước *cam* lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).
❷ **Âm:** 甘 **căm (cam).** ✿ 蹺計嘵翁茹主、决垠塘妬婦女淫、甘恢爲妈河東。Theo kế giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ dâm, *Căm* hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

粗 cam
(cám, cơm)
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+7C93**
❶ **Âm:** 粗 **cam (cam).** ✿ 粗言橘叽钸曾群果

契栟虀棱渚咬 。 *Cam* ngon quýt ngọt đã từng, Còn quả khế rụng trên rừng chó ăn (Thanh Hóa, t. 28b).

❷ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 甘 **(cam).** ✿ 猕艮咬粗巽 、狂坤瀉哏乾 。 Lợn cấn ăn *cám* tốn, Chó khôn chó cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a).

❸ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 甘 **(cam).** ✿ 茬耑永祚邆鼙 、粗粘涪坲雉拯咬朱 。 Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi, *Cơm* gạo đầy nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 懞牢朱穭鐀鐀 、朱英趂搌朱娘挩粗 。 Mong sao cho lúa vàng vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem *cơm* (Nam Phong, t. 24a). ✿ 垂湄朱穭尬鐀 、朱英趂拮朱娘挩粗 、挩訾鉢使鍰糇 、瀉挩鍰楛英懫空咬 。 Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem *cơm*, Đem thì bát sứ mâm son, Chớ đem mâm gỗ anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 愁揝礦埃重夕禬 、悶翥涪埃嘏夕粗 。 Sầu ôm nặng ai chồng làm gối, Muộn chở đầy ai thổi làm *cơm* (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242). ✿ 先人逝世闭迡 、廂空珠寶架荅詩書 、吝田堺泊粗粗 、冬迡祆蒙烃盱熀残 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc *cơm* thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 呵群挸仃撰羨 、粗薵钬硬揷栜钬曾 。 Há còn kén cá chọn canh, *Cơm* nem đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b). ✿ 旦制夕調橎恨 、差軍侯耻辱燤牙 、撰腋粗貝汶果茄 、咬庄特炎連忿志 。 Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng *cơm* với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 豕搓棘豕時揸粘 、豕烃時拧役摙粗 。 Đứa xay thóc đứa thì giã gạo, Đứa bếp thì giữ việc dọn *cơm* (Gia Huấn, t. 15a).

感 cám
(cảm)

Bộ: 心**, Nét:** 61.9-13, **U+611F**

☞ 感: **cảm** (trang 113).

粗 cám
(cam, cơm)

Bộ: 米**, Nét:** 119.5-11, **U+7C93**

☞ 粗: **cam** (trang 112).

糇 cám
Bộ: 米**, Nét:** 119.12-18, **U+25F32**

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 敢 **(cảm).** ✿ 黃泊茹庄固某分 、冷世餔糇特奴咬 。 Vàng bạc nhà chăng có mỗ phân, Lành thay cơm *cám* được no ăn (Quốc Âm, b. 38). ✿ 惜吵阣弭夕斋 、孤魂沛鹆黜扇座靦 、共生冲道聖賢 、詩書糇暢炤烟蛰吹 。 Tiếc nhẽ ba bận làm chay, Cô hồn phải đói bởi rày tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư *cám* sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060).

感 cảm
(cám)

Bộ: 心**, Nét:** 61.9-13, **U+611F**

❶ **Âm:** 感 **cảm (cảm).** ✿ 堣朝官買咍恩主 、生特昆邽感德吒 。 Khỏi triều quan mới hay ơn chúa, Sinh được con thời *cảm* đức cha (Quốc Âm, b. 39, c. 5-6). ✿ 娘浪闖禔上官 、琨碎感症風寒礙台 。 Nàng rằng: Muôn lạy thượng quan! Con tôi *cảm* chứng phong hàn nặng thay (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 感傷事業生踈 、掣慲主碎離散 。 *Cảm* thương sự nghiệp sinh sơ, Xiết tủi chúa tôi ly tán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 馬兒感几忠辰 、缶旬重壅吏旬敬祧 。 Mã nhi *cảm* kẻ trung thần, Đã tuần trọng táng lại tuần kính đơm (Thiên Nam, c. 6503-6504). ✿ 欺臨陣身馭如茖 、分缶亭磾落尬陳 、立燝葐焰魔鰼 、啫冤冰咻最呇感傷 。 Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trơi, Tiếng oan văng vẳng tối trời *cảm* thương (Cô Hồn, c. 117-120). ✿ 僕曰咔沛 、效罘公子碎嘎唎吟遣 、寫幅卡封 、約夕鞠朱信息邛通 、时公子碎拢悉感佩凜姤 。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng *cảm* bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

❷ **Âm:** 感 **cám (cảm).** ✿ 感景台 、泖冷鑊迎 、城縹褪散 。 *Cám* cảnh thay, Ao lạnh vạc nghiêng, Thành xiêu ngói tán (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 年空敢领觾召丕感恩嬰姊固弄貝俺氿 。 Nên không dám lãnh, nghèo chịu vậy, *cám* ơn anh chị có lòng với em út (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 萬民感景嘓嘓 、箕天子襝意馭趂亮 。 Vạn dân *cám* cảnh ngùi ngùi, Kìa Thiên tử cũ ấy người đi đâu (Thiên Nam, c. 5805-5806). ✿ 仙啅感景月娥 、碎嗔戈妬嗥吒娘共 。 Tiên rằng *cám* cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin qua đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 涓恚物唉感恩 、鶴吟宮怨蝸彈曲哀 。 Quên lòng vật hãy *cám* ơn, Hạc ngâm cung oán ve đờn khúc ai (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 堵廊庄逭吶支 、感傷𠊎妸女兒橅难 。 Xóm làng chẳng dám nói chi, *Cám* thương hai ả nữ nhi mắc nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

敢 cảm
(dám)

Bộ: 攴**, Nét:** 66.8-12, **U+6562**

❶ **Âm:** 敢 **cảm (cảm).** ✿ 叽哑底疾朱耄 、敢言芾凳沒墓比干 。Ngọt lời để tật cho vua, *Cảm* ngôn nào thấy một mồ Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3).
❷ **Ý:** 敢 **dám (cảm).** ✿ 繁华拯敢冗安分 、工世英雄意買鑣 。Phồn hoa chẳng *dám* ngặt an phận, Trong thế anh hùng ấy mới miều (Quốc Âm, b. 116, c. 7-8). ✿ 媚珠嵾浪 、妾固祫镜 、扰蹺邊翰 、劂敢惜功 。My Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên mình, Há *dám* tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 埃罔几敢揲捵 、鑮吳排達約齐鑮初 。Ai là kẻ *dám* mó tay, Vạc Ngô bày đặt ước tày vạc xưa (Thiên Nam, c. 3347-3348). ✿ 和朝調律蛭忠 、埃芾固敢技冲玉塵 。Hòa triều đều trụt lưỡi trung, Ai nào có *dám* ghẽ trong ngọc trần (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 妾拯愧如得蘇婦 、払罕空劍儳洛陽 、欺術扣顆印鐀 、連空紱敢汜揚夕高 。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi *dám* dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 奴明急揝裗吏惜諸敢咬 、擒制底停 。Nó mừng cấp ôm lấy lại tiếc chưa *dám* ăn, cầm chơi để dành (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 飭孜學隊助劫 、唉渚潤熔史敉經 、哑圭扣拎喃哪 、敢浪钬連韻沚嘩 。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, *dám* rằng đã liền vần chảy chuyện (Nũ Phạm, t. Tựa). ✿ 笻心笻裗笻同 、褫虾拱捲雝蝓敢奚 。Chữ tâm giữ lấy chữ đồng, Lưỡi vò cũng quén đuôi ong *dám* hề (Thanh Hóa, t. 28a). ✿ 山狗狌狭強坤 、蹤核扒衆埃烊敢熙 。Sơn Cẩu chó sói càng khôn, Leo cây bắt chúng ai còn *dám* he (Chỉ Nam, t. 55a). ✿ 夏戈敢約吏春 、易侯鶹燥尒吝女牢 。Hè qua *dám* ước lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao (Trinh Thử, t. 3b). ✿ 浮念心爭 、払咐毅妾敢晉功 、心哭悉意拱哭悉 、黕悉妾啣蹝牢朱挈 。Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp *dám* quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

干 can
(cơn)

Bộ: 干**, Nét:** 51.0-3, **U+5E72**

❶ **Âm:** 干 **can (can).** ✿ 瀕命鞘盎干戈 、飥生罟死祸罔凳饒 。Dấn mình trong áng *can* qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau (Kiều KOM, c. 2941-2942). ✿ 干戈銅博潔謨 、步趨猧馭水趨船笈 。*Can* qua đòng vác khét mù, Bộ xô voi ngựa thủy xô thuyền bè (Thiên Nam, c. 7681-7682).
❷ **Âm:** 干 **can (can).** ✿ 庄貪錦糾泊鐀 、干夷麻沛夕塘逆凶 。Chẳng tham gấm vóc bạc vàng, *Can* gì mà phải làm đường nghịch hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托寃 、併買馭文學茷秦無干麻壿甦 。Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô *can* mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b).
❸ **Âm:** 干 **can (can).** ✿ 宣王褫暊朝晁 、妃姜貂罪窖哑勸干 。Tuyên vương trễ buổi triều mai, Bà Khương chịu tội khéo lời khuyên *can* (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 庄喧公主諫干 、寵吱犈善底扇橎吒 。Chẳng nghe công chúa gián *can*, Bởi chê nên thẹn để rày mặt cha (Thoại Khanh, t. 5a).
❹ **Âm:** 干 **can (can).** ✿ 叽哑底疾朱耄 、敢言芾凳沒墓比干 。Ngọt lời để tật cho vua, Cảm ngôn nào thấy một mồ Tỉ *Can* (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 凳笻千千力士 、博打干干刀土 。Thấy chữ "Thiên thiên lực sĩ ", bác đánh "*Can can* đao thổ" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b).
❺ **Âm:** 干 **cơn (can).** ✿ 勰垂坦浮干蟲堷 、客膦紅鼇餒屯遭 。Thuở trời đất nổi *cơn* gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chiên (Chinh Phụ TV, c. 1-2). ✿ 尋鉔尋靨籠嵩 、抪忱悉仍慱悉隊干 。Tìm sau tìm trước lung tung, Nghĩ thầm lòng những sợ lòng đòi *cơn* (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 迭干國變 、群當少年 、元帥攝政 、各將尊遧 。Gặp *cơn* quốc biến, Còn đương thiếu niên, Nguyên soái nhiếp chính, Các tướng tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 573-576). ✿ 茹婘固鼬笻同 、扒英薩渃極悉英台 、迭干湄滒盪枚 、捵薩槔渃台捵褪歪 。Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp *cơn* mưa bụi gió may, Tay tát gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 恨台榰趲茱疔 、塊干蟲楚吏干湄秦 。Giận thay cây cỗi rễ mòn, Khỏi *cơn* gió Sở lại *cơn* mưa Tần (Thiên Nam, c. 7929-7930). ✿ 濫凳篇八咏遊湖 、中比興拱寓哑規諷 、鄭妀曲連吟賞月 、干笑談豢妥志交孚 。Trộm thấy thiên bát vịnh du nhàn, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng, Chạnh nhớ khúc liên ngâm thuở nguyệt, *Cơn* tiếu đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 察源干佛知正見 、印心傳密顯丁寧 、恆辰法忍無生 、止觀域域分明擫抹 。Xét nguồn *cơn* Phật tri chánh kiến, Ấn tâm truyền mật hiển đinh ninh, Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quán vặc vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 霉斜如嗹干恤 、客它遧馭馭羣畸蹺 。Bóng tà như giục *cơn* buồn, Khách đà lên ngựa người còn nghé theo (Kiều KOM, c. 167-168). ✿ 女芾補月捐花 、女芾負客琵琶朱當 、源干抪胤唪腋 、故牢钬倍鼾酴隐令 。Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn *cơn* nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 儈頭踈吶寬寬 、

妾如分柳及干儘兌 。 Cúi đầu thưa nói khoan khoan, Thiếp như phận liễu gặp *cơn* gió đoài (Trinh Thử, t. 3a). ✿ 共固几戈滝越滂 、更帆陳丿戲瞼東 、逯干膾藸狆洲 、朮身埋没凸悉鯨鯢 。 Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp *cơn* giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

泔 can

Bộ: 水**, Nét:** 85.5-8, **U+6CD4**

❶ **Âm:** 泔 **can (cam).** ✿ 本罔把恩吶古薆野古兀 、南罔把恩移泔就濕 。 Bốn là trả ơn nuốt của đắng nhả của ngọt, năm là trả ơn dòi *can* (*) tụu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b).

(*) can: khô ráo

肝 can (gan)

Bộ: 肉**, Nét:** 130.3-7, **U+809D**

❶ **Âm:** 肝 **can (can).** ✿ 病塵隊断心肝 、焰饑焠腓刀寒割胯 。 Bệnh trần đòi đoạn tâm *can*, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 63-64). ✿ 若派昆五逆 、摆析歇僕賭那 、瑟卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm *can* ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

❷ **Ý:** 肝 **gan (can).** ✿ 樑高捽雫綫冤 、哂麻硼供湟肝路馭 。 Rường cao rút ngược dây oan, Dẫu mà đá cũng nát *gan* lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 肝強即腓強浯 、傳催局醂鬿衁 鼬屏 。 *Gan* càng tức ruột càng đầy, Truyền thôi cuộc rượu vào ngay trong bình (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 仲始衛典 、軍趙捁邇 、耑蜀哄吶 、趙佗 灱肝 。 Trọng Thủy về đến, Quân Triệu kéo sang, Vua Thục cười nói, Triệu Đà cả *gan* (Việt Sử QSQ, c. 97-100). ✿ 蛇王即陣咀肝 、趵鬿卞鈷昂頭石生 。 Xà vương tức giận căm *gan*, Nhảy vào bèn chém ngang đầu Thạch Sanh (Thạch Sanh, c. 1001-1002). ✿ 送之涓槾連嚥 、凳娑太后奇肝打料 。 Lạ chi quen mặt liền nhờn, Thấy bà Thái Hậu cả *gan* đánh liều (Thiên Nam, c. 6135-6136). ✿ 渃相淶爲鶙鶘噪 、蘿肝鑀黜皺譙拮 、疰鐀對恪形殊 、餒睽離別味咮豢尼 。 Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá *gan* măm bởi trống tiều khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 号成敗侯勵贗鼜 、拉窮通如燤灘肝 、病塵隊断心肝 、焰饑焠腓刀寒割胯 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng *gan*, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

✿ 爲塋盎那調礼刀色割歇肝胼抔 、泖沚恰坦 、庄碍疠併 、戈林彦劫烊庄咍把特恩曩盎那 。 Vì chưng áng ná đều lấy dao sắc cắt hết *gan* lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại đau thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn năng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b). ✿ 董空肝猞膍猰 、腠裝森典薹荾另移 。 Rồng không *gan* cáo ruột cầy, Béo bùi xum đến đắng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606). ✿ 唷朱妬奇肝月老 、打醂哂車孓人緣 。 Khen cho đó cả *gan* nguyệt lão, Đánh rượu nhè xe lếu nhân duyên (Mỹ nữ, t. 1b).

幹 cán

Bộ: 干**, Nét:** 51.10-13, **U+5E79**

❶ **Âm:** 幹 **cán (cán).** ✿ 隊尼角牧漁樵 、芹歞伞幹篾朝姅萌 。 Đòi nơi giốc mục ngư tiều, Cần hôm mấy *cán* tới chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 拯咍才幹之些 、祝蝓圩蜊嗨陀益之 。 Chẳng hay tài *cán* chi ta, Chọc ong vò vẽ hỏi đà ích chi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 醂耒鰍幹龍泉 、指昂葐教鬿沔酴豹 。 Rượu rồi múa *cán* Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36).

乾 càn (càng)

Bộ: 乙**, Nét:** 5.10-11, **U+4E7E**

❶ **Âm:** 乾 **càn (càn).** Ghi chú (1).

(1) cũng đọc *kiền*. ✿ 兼上下乾坤艮巽 、祂共豅粡妦別包 。 Kiêm thượng hạ *càn* khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 黎主典清 、吏吁援兵 、乾隆空朱 、崩在燕京 。 Lê chúa đến Thanh, Lại xin viện binh, *Càn* Long không cho, Băng tại Yên kinh (Việt Sử QSQ, c. 737-740). ✿ 威黜振動乾坤 、獰淫各裊碎昆兛茹 。 Uy ra chấn động *càn* khôn, Rợ mường các nẻo tôi con một nhà (Thiên Nam, c. 2307-2308).

❷ **Âm:** 乾 **càn (càn).** ✿ 慱台朱侅總鐀 、涎民誣告涎官使乾 。 Giận thay cho Cai tổng Vàng, Nỗi dân vu cáo nỗi quan xử *càn* (Cai Vàng, c. 37-38). ✿ 穹靜固昧固哉 、仍俍姨疣籗埃於乾 。 Khung xanh có mắt có tai, Những người dì ghẻ chớ ai ở *càn* (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 猞艮唉粈巽 、狂坤籗哏乾 。 Lợn cấn ăn cám tốn, Chó khôn chớ cắn *càn* (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 奴如猞餘扒乾揊泥狂癖揊箄猞狌 。 Nó như hùm đói bắt *càn*, Chẳng nề chó ghẻ chẳng toan lợn sề (Thiên Nam, c. 6965-6966). ✿ 夕媄渚唉乾於與 、買琨停吐啢過唾 、能之粗俗仍馭 、歞卼具具時寂婆婆 。 Làm mẹ chớ ăn *càn* ở dỗ, Với con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm

nay cụ cụ thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).
❸ **Âm:** 乾 **càng (càn).** ✿ 幼兒裞媄乾併 、喫嘆渴鞦坤詳鄧堍 。 Ấu nhi lẻ mẹ *càng* thương, Khóc than khát sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 几時罕礙疠凌 、得時每更吏乾疠膼 。 Kẻ thời la nặng đau lưng, Người thời mỏi gánh lại *càng* đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574). ✿ 兵機窖運冲幔 、渚懭打賊缶乾打民 。 Binh cơ khéo vận trong màn, Chưa lo đánh giặc đã *càng* đánh dân (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 幔夫照坦 、錦似庵清 、道如來乾暰乾岑 。 Màn trời chiếu đất, Ngẫm tọ am thanh, Đạo Như Lai *càng* thốt *càng* lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 民些昕衣苦台 、役煩賊重乾喟乾添 、鉑鐀珠玉責尋 、生灵塗炭拯淹悴芾 。 Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng *càng* ngày *càng* thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58). ✿ 固命帟買綏緪 、固昆固招娄尼買膺 、固隤固猎乾愣 、意罕次笠栘層族人 。 Có mình mình mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có chắt có chít *càng* mừng, Ấy là thứ lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118). ✿ 学詙凜調粗浅 、才舷堆咄勦啾 、揪戈罕恤公娘產固花牺犗老媒乾添沫糉 。 Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ *càng* thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 云仙琳糉庄裙 、月娥瞫凳乾辰湟那 。 Vân Tiên day mặt chẳng nhìn, Nguyệt Nga liếc thấy *càng* thìn nết na (Vân Tiên KNL, c. 195-196).

亢 cạn
Bộ: 亠, **Nét:** 8.2-4, **U+4EA2**
❶ **Âm:** 亢 **cạn (cang).** ✿ 悲徐迍沛會尼 、欺辰亢旱欺哈湄淫 、欺辰灥抱喑喑 、同田穭禿迸分特匹 。 Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì *cạn* hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a).

淈 cạn
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 岸 **(ngạn).** ✿ 監禀大官 、朱几下士淈唎缶芾 。 Dám bẩm đại quan, cho kẻ hạ sĩ *cạn* lời đã nao (Đông Lộ Địch, tr. 34).

泔 cạn
(gợn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23D13**
☞ 泔: **gợn** (trang 448).

剛 cang
(cương, gang)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.8-10, **U+525B**
❶ **Âm:** 剛 **cương (cương).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *Cang.* ✿ 喜怒剛柔錐缶固 、義仁礼智馬朱亏 。 Hỉ nộ *cương* nhu tuy đã có, Nghĩa nhân lễ trí mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25). ✿ 悉辰剛直討証 、調公恒吶事私拯唾 。 Lòng thìn *cương* trực thảo ngay, Điều công hằng nói sự tây chẳng lời (Thiên Nam, c. 5901-5902). ✿ 佛襁寶金剛比喻丐悉噲揕金剛心 。 Phật lấy báu kim *cương* tỷ dụ cái lòng gọi làm kim *cương* tâm (Kim Cương, t. 8a). ✿ 憫朱破玉金剛 、暄碎翁飭惮横沒堆 。 Muốn cho phá ngọc Kim *Cang,* Nghe tôi ông sức đạn vàng một đôi (Cai Vàng, c. 167-168).
❷ **Âm:** 剛 **cương (cương).** ✿ 鼬肯暄缶被傷 、倍傍放馭扒剛担術 。 Trong mình nghe đã bị thương, Vội vàng phóng ngựa chấp *cương* thả về (Cai Vàng, c. 175-176).
❸ **Âm:** 剛 **gang (cang).** ✿ 暟盃艮庄苔剛 、暖囃鷓缶吟薊嫩兑 。 Ngày vui ngắn chẳng đầy *gang,* Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426).

桓 cáng
(hoàn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6853**
☞ 桓: **hoàn** (trang 529).

乾 càng
(càn)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.10-11, **U+4E7E**
☞ 乾: **càn** (trang 115).

強 càng
(cường, gắng, gượng)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F37**
☞ 強: **cường** (trang 178).

强 càng
(cường, gượng, cưỡng)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12, **U+5F3A**
☞ 强: **cường** (trang 178).

㺉 càng
Bộ: 尢, **Nét:** 43.10-13
❶ **Ý:** 尢 **(Vưu), âm:** 强 **(cường).**
(1) 虽 viết bớt nét chữ 强 (cường). ✿ 翹㺉色巧饅廩 、搦旇才色吏罕份褩 。 Kiều *càng* sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

庚 canh

Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E9A**

❶ **Âm:** 庚 **canh (canh).** ✿ 長庚晦月悤停嶬、坡老制秋客浮船。Trường *Canh* hỏi nguyệt tay dừng chén, Pha lão chơi thu khách nổi thuyền (Quốc Âm, b. 74, c. 3-4). ✿ 捘清堷堷烗残、收術汰汰江山版圖、趖自庚子夕耑、典壬寅計时皮匹蘚。Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ *Canh* Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772).

粳 canh

Bộ: 米, **Nét:** 119.7-13, **U+7CB3**

❶ **Âm:** 粳 **canh (canh).** ✿ 濯援高拱停恺礦、停哎圖荽薹粳婒、停哎歇濯哎鼕、餒徐融胣塊調慮賒。Chớ vịn cao cũng đừng mang nặng, Đừng ăn đồ cay đắng *canh* riêu, Đừng ăn hết chớ ăn nhiều, Nuôi từ trong dạ khỏi điều lo xa (Gia Huấn, t. 8a).

羹 canh

Bộ: 羊, **Nét:** 123.9-15, **U+7FAE**

❶ **Âm:** 羹 **canh (canh).** Ghi chú (1)

(1) 羹 là dạng khác của 羹 (canh). ✿ 苦酒沾鮅朱世、鰕醬号扇咒瘦沁羹。Khổ Tửu giấm son chua thay, Hà Tương hiệu rày là mắm tôm *canh* (Chỉ Nam, t. 16b).

羹 canh

Bộ: 羊, **Nét:** 123.13-19, **U+7FB9**

❶ **Âm:** 羹 **canh (canh).** ✿ 群緣挸冂拱羹、歇緣啗柧荼行拱嗬。Còn duyên kén cá chọn *canh*, Hết duyên dẫu rễ dưa hành cũng trơ (Nam Phong, t. 4a).

耕 canh

Bộ: 耒, **Nét:** 127.4-10, **U+8015**

❶ **Âm:** 耕 **canh (canh).** ✿ 妾辰蘋藻緻耕、扒辰煘史炊經及期。Thiếp thì tần tảo cửi *canh*, Chàng thì nấu sử sôi kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 翹饒圭祖甪匹所、鑿井耕田自在閑。Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa, Tạc tỉnh *canh* điền tự tại nhàn (Quốc Âm, b. 140, c. 7-8).

賡 canh

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CE1**

❶ **Âm:** 賡 **canh (canh).** ✿ 座硌怒咳詭勾賡和、淜渃箕豢浮嶬酢酬。Tòa đá nọ hãy ghi câu *canh* họa, Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù (Tây Hồ, t. 48a).

更 canh

(gánh, cánh)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F4**

☞ 更: **gánh** (trang 432).

羨 canh

Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13, **U+21661**

❶ **Âm:** 羹 **canh (canh).** Ghi chú (1).

(1) 羨 là dạng khác của 羹 (canh). ✿ 啫姜吏惜味羨叽、唸蟛羿喙固種芒。Nhả rau lại tiếc mùi *canh* ngọt, Nếm ếch còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96).

羨 canh

Bộ: 羊, **Nét:** 123.8-14, **U+2639F**

❶ **Âm:** 羹 **canh (canh).** Ghi chú (1).

(1) 羨 là dạng khác của 羹 (canh). ✿ 鎳衱肝黜夕羨、慱為吐辱朱肴沛傷。Mổ lấy gan ra làm *canh*, Giận vì chưởi nhục cho mình phải thương (Thiên Nam, c. 7823-7824). ✿ 呵群挸冂掞羨、粈簣匘砨孭栜匘曾。Há còn kén cá chọn *canh*, Cơm nem đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b). ✿ 况眉種冂灰醒、枚庄特汶嗸羨仍罕。Huống mi giống cá hôi tanh, May chăng được một môi *canh* những là (Trê Cóc, t. 2b).

梗 cánh

(cành, gánh, ngành, ngạnh)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6897**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 更 **(canh).** ✿ 融廳糰梗关蓉、瞌塵隑仍冷滝厴銀。Trong sanh mỏ *cánh* phù dung, Mắt trần luống những lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200).

❷ **Âm:** 梗 **cánh (ngạnh).** ✿ 婘紊梗陋英麻刱哎拱仃。Em vặn *cánh* tay anh mà cướp ăn cũng đành (Hoài Nam, tr. 40).

❸ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 更 **(canh).** ✿ 薟唪核柱貼歪、馭市拱側援制特梗。Thơm lừng cây quế của trời, Người nào cũng chắc vin chơi được *cành* (Phan Trần, c. 783-784). ✿ 青青弭跐青雲、梗榽监想絆蹎鴦凰。Thênh thênh nhẹ bước thanh vân, *Cành* cây dám tưởng bận chân loan hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 暴篷梗菀初餘、鴣空尼杜逸暴方市。Bão bùng *cành* ngọn xơ gió, Chim không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 核棄枺梗鴣結祖、洶光茂幼鮝铖排 Cây cỏm chồi *cành* chim kết tổ, Ao quang mấu ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b. 11, c. 5-6). ✿ 卒陀錪牡丹亭、薟庄拱掖沒梗夕緣。Trót đà đến Mẫu đơn đình, Thơm chăng cũng bẻ một *cành* làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 岌涔苹用梗簪、荒村暄啃午禽牢敲。Ngập

ngừng, lá rụng *cành* trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 固腰固恄事芣 、妄梗撐莞扵馭栘抆 。 Có yêu có ghét sự đời, Nỏ *cành* xanh ngọn ở người xới vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 身嶸蹡貝腩 馺 、曬嬓渃妬强嗟噎躺 、辭牋嗔妀禗情 、榰連墓貾連梗時哈 。 Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền *cành* thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 没梗椥 甪嵇梗椥 、惵緣辰禗渚暊戶行 。 Một *cành* tre năm sáu *cành* tre, Đẹp duyên thì lấy chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 東君牢窖不情 、梗花残月逼肴恢春 。 Đông quân sao khéo bất tình, *Cành* hoa tàn nguyệt bực mình hoài xuân (Cung Oán, c. 251). ✿ 垄曫霆撟最霪 、油油菔鞹潭潭梗霜 。 Trời hôm mây kéo tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm *cành* sương (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 唉椳塗檜榰椳 、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠 、嚼朱妬媧低鈇 、妬閉掍妦低蓬掍糈 。 Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên *cành* khuyên lá khuyên lông, Khuyên cho đó vọ đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 盪東寅湎淒情 、鄫腋弄禮爻梗牡丹 。 Gió đông dờn dợn sóng tình, Dưới trăng lộng lẫy một *cành* mẫu đơn (Hoa Tiên, c. 93-94).

❹ **Âm:** 梗 **gánh (ngạnh).** ✿ 領唾揷梗啜童 、船蘭沒蘿順洲青青 。 Lãnh lời sắp *gánh* giục đồng, Thuyền lan một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 共固几算塘僥倖 、志仍惏拮梗嬓滝 。 Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí nhũng lăm cất *gánh* non sông (Cô Hồn, c. 33). ✿ 梗坤當權相府 、靆午特坦儒臣 。 *Gánh* khôn đương quyền tướng phủ, Lui ngõ được đất nho thần (Quốc Âm, b. 37, c. 3-4). ✿ 賴群堆梗深情 、瓢顏缶洫砩生群之 。 Vai còn đôi *gánh* thâm tình, Bầu Nhan đã sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 固几錪例廊給俜 、補罶茹趂梗役官 、渃瓢餔捻艱难 、待灺閉曇淋炭没芣 。 Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi *gánh* việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 芾酋梗檜半湯 、薄嘍北屋補澀拱趂 。 Nào đứa *gánh* củi bán than, Hái rau bắt ốc bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702). ✿ 砑碼欺跐蓮梂 、梗情仕姅緉愁扮堆 。 Ngại ngùng khi bước lên cầu, *Gánh* tình xẻ nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a). ✿ 恄忠直醝迷讒嚀 、衱魰鮅奇梗如饒 。 Ghét trung trực say mê sàm nịnh, Lấy cá bè cả *gánh* như nhau (Mỹ Nữ, t. 3a).

❺ **Âm:** 梗 **ngành (ngạnh).** ✿ 啫尼拯鄧暊耒 、役尼嗔計頭雕葐梗 、祕踈計盱太平 、計馭全盛計躺繁華 。 Tiếng nầy chẳng đặng nghe rồi, Việc nầy xin kể đầu đuôi ngọn *ngành*, Trẻ thơ kể lúc thái bình, Kể người toàn thịnh kể mình phồn hoa (Nam Cầm, c. 37-40).

❻ **Âm:** 梗 **ngạnh (ngạnh).** ✿ 娘暊払吶貔姦 、閉除買計爭胡季犁 、夕馭拦性狐乞 、本馭骨梗庄為庄腰 。 Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt *ngạnh* chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

竟 cánh
(cạnh)

Bộ: 立, **Nét:** 117.6-11, **U+7ADF**

❶ **Âm:** 竟 **cánh (cánh).** ✿ 矯婘更竟悉傷 、謨愜庄特愁王挑術 。 Kẻo em canh *cánh* lòng thương, Mua vui chẳng được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a).

❷ **Âm:** 竟 **cạnh (cánh).** ✿ 飐壘堆桮鮅黜 、渃固爭竟乙哭拯仍 。 Một chĩnh đôi gáo vào ra, Nước có tranh *cạnh* ắt là chẳng dưng (Thiên Nam, c. 3251-3252).

翹 cánh
Bộ: 羽, **Nét:** 124.7-13

❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 更 **(cánh).** ✿ 悶跕鵬摋翹褪 。 Muốn xem bằng nhắc *cánh* bay (Phan Trần, c. 79). ✿ 嚘饒狱屢猞排 、獞獰客去翹鶻倍皮 。 Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa *cánh* vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 岸榰披翹鳳 、園上苑朵率筵筵 、馨渃洒舍蜂 、吧璃珠紇琍目目 。 Ngàn cây phơi *cánh* phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 恤韆鞊波斯曫 、船埃濕倘翹帆賒賒 。 Buồn trông cửa bể gần hôm, Thuyền ai thấp thoáng *cánh* buồm xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048). ✿ 吧吶吧拗牳囉 、江翹 、打涋把逮楎翁縣拯凭 。 Và nói và giơ tay ra, dan *cánh*, đánh một vả trên mặt ông huyện xủng vủng (Chuyện Đời Xưa, t. 59). ✿ 融亭罘寶產床 、翹遜買討瑰霜靄淶 。 Trong đình bốn báu sẵn sàng, *Cánh* mây mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 如蒲勾扚跱韆 、啞翮翹渚木翮碾肴 。 Như bồ câu vặt đứng trông, Rắp bay *cánh* chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 信朋唎空恄空慳 、埃咍蛛蚯烷膊灺 、巫烃翹苦咳苦 。 Tin bằng lời không ghét không ghen, Ai hay châu chấu quáng bóng đèn, Ắt cháy *cánh* khó ăn khó ở (Trần Bồ, t. 44a).

鞭 cánh

Bộ: 羽, **Nét:** 124.7-13

❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 更 **(cánh).** ✿ 馭親戚几竜邇 、拱鞆鵝鞭沒蝉奴傕 。 Người thân thích kẻ trong làng, Cùng trong vây *cánh* một đàn nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

更 cánh

(gánh, canh)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F4**

☞ 更: **gánh** (trang 432).

翅 cánh

Bộ: 羽, **Nét:** 124.7-13, **U+26443**

❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 更 **(cánh).** ✿ 鞆亭罘寶產床 、翅霊買討瑰霜齏淶 。 Trong đình bốn báu sẵn sàng, *Cánh* mây mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 如蒲勾拗蹲韆 、啞翛翅渚木翹礦肴 。 Như bồ câu vặt đứng trông, Rắp bay *cánh* chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 眞趍翅翛埃某分 、天工芾固所私雯 。 Chân chạy *cánh* bay ai mỗ phận, Thiên công nào có thuở tư che (Quốc Âm, b. 73, c. 7-8).

挭 cành

(gánh)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+632D**

❶ **Âm:** 挭 **cành (ngạnh).** ✿ 悶沁沫蓮葐滝桃 、悶咳槮尬辰魤棱撐 、𠓛孭援奇𠓛挭 、果尬辰擁果撐辰停 。 Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai *cành*, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b).

❷ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 更 **(canh).** ✿ 炤兵茄鬧群兜 、雪霜掛礦挭愁罟趁 。 Lửa binh nhà cửa còn đâu, Tuyết sương quẩy nặng *gánh* sầu ra đi (Phan Trần, c. 715-716). ✿ 挭灡趁半帑東 、術昂祐体帟魤揎眞 。 *Gánh* rượu đi bán chợ đông, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288). ✿ 惜功挭礵鉢場 、磋湖半月朱娘沿蹟 。 Tiếc công *gánh* gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84). ✿ 挭灡趁半帑東 、術昂祐体帟魤揎眞 。 *Gánh* rượu đi bán chợ đông, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287). ✿ 蓬蓬覩祿罟花 、沒弹琨妈擁花蓬蓬 、阻罟探鼓 、挭挭栱栱剭被群匹 。 Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trở ra thăm chồng, *Gánh* gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 產固狦特沒昆貉 、時太子吪宂昆貉麻補魤丐包 、概吏底吏冲挭如署 。 Sẵn có săn được một con cọp, thì thái tử dạy đem con cọp mà bỏ vào cái bao, cột lại để lại trong *gánh* như trước (Chuyện Đời Xưa, t. 5-6). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚 、渚勦毓利物執得 、群礦挭恩茄嬇渃 。 Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng *gánh* ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 几时挭桧砝觧 、得棋翙哥册掑扱跿 。 Kẻ thời *gánh* củi chai vai, Người cày ruộng cả sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308). ✿ 仃奴嫉賭昆工迈倘 、外曳庄安朋導扛挭曩 、咬旺庄律朋導瘡婁 。 (Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng *gánh* nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a).

擎 cành

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-17, **U+64CE**

❶ **Âm:** 擎 **cành (kình).** ✿ 英徐婘自課謨躋 、空分扑羅空兮底芽 、扑羅驚婘跀豅 、底芽悸女罟擎檨荎 。 Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra *cành* mía lau (Thanh Hóa, t. 4a).

梗 cành

(cánh, gánh, ngành, ngạnh)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6897**

☞ 梗: **cánh** (trang 117).

境 cảnh

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5883**

❶ **Âm:** 境 **cảnh (cảnh).** ✿ 垂南構氣英靈 、踚泥風境有情遝台 。 Trời Nam cấu khí anh linh, Có nơi phong *cảnh* hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 彼岸羅諸佛菩薩匏超越眞如境界 、常住清淨極樂 。 Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã siêu việt chơn như *cảnh* giới, thường trụ thanh tịnh cực lạc (Kim Cương, t. 8b).

暻 cảnh

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+715A**

❶ **Âm:** 暻 **cảnh (cảnh).** ✿ 固牁陳暻 、歷事遝荒 、魤侯昭皇 、昭皇窒傷 。 Có tên Trần *Cảnh*, Lịch sự lạ dường, Vào hầu Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng rất thương (Việt Sử QSQ, c. 301-304). ✿ 昭皇嘟陳暻魤 、垒符衮冕拮搾朱曶 。 Chiêu Hoàng vời Trần *Cảnh* vào, Tỷ phù cổn miện cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774). ✿ 昭皇凳暻沛悉 、俸仍挠黕襖蟆朱皊 、呶啌陳暻蓮儱 、夕詞禅詔朱暩渃前 。 Chiêu Hoàng thấy *Cảnh* phải lòng, Bổng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên lớn Trần *Cảnh* lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho coi nước

nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42).

景 cảnh
(kiểng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+666F**
☞ 景: **kiểng** (trang 578).

競 cạnh
Bộ: 立, **Nét:** 117.15-20, **U+7AF6**
❶ **Âm:** 競 **cạnh (cạnh).** ✿ 停競恚貪唎撻蠢、利仉朱時害仉撝。Đừng *cạnh* khoé tham lời đặt lãi, Lợi kẻ cho thời hại kẻ vay (Gia Huấn, c. 57-58). ✿ 滀碌澀堲屍冤泣淩泠汀、補舘齘橋昌怨競塘昂萼。Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán *cạnh* đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 或罔隱鼿坡競壈、或罔娘頭肯边滝、或罔蒙篧同空、或尼遠塞趣穷閻間。Hoặc là ẩn ven bờ, *cạnh* lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160). ✿ 牽撩競閑竹掑籓、艸屋腋熽凳椳垀。Lau treo *cạnh* cửa trúc gài phên, Giữa ốc trăng soi thấy mặt nền (Đông Lộ Địch, tr. 81).

竟 cạnh
(cánh)
Bộ: 立, **Nét:** 117.6-11, **U+7ADF**
☞ 竟: **cánh** (trang 118).

竟 cạnh
Bộ: 見, **Nét:** 147.8-15, **U+2785F**
❶ **Âm:** 競 **cạnh (cạnh).** Ghi chú (1).
(1) 竟 là một dạng khác của 競 (cạnh). ✿ 牡丹木竟茄蜍、堆些貞節待徐禗饒。Mẫu đơn mọc *cạnh* nhà thờ, Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 利貪歇禗饒邿竟、義沛先朱乙拯妨。Lợi tham hết lấy nhiều thì *cạnh*, Nghĩa phải đem cho ắt chẳng phương (Quốc Âm, b. 128, c. 3-4). ✿ 巋壟堆桮飢黜、渃固争竟乙哭拯仍。Một chĩnh đôi gáo vào ra, Nước có tranh *cạnh* ắt là chẳng dưng (Thiên Nam, c. 3251-3252).

膏 cao
Bộ: 肉, **Nét:** 130.10-14, **U+818F**
❶ **Âm:** 膏 **cao (cao).** ✿ 羶味仍式膏梁、山肴海物餡常挼掙。Đủ mùi những thức *cao* lương, Sơn hào hải vật bữa thường đổi trao (Gia Huấn, t. 22b).

高 cao
Bộ: 高, **Nét:** 189.0-10, **U+9AD8**
❶ **Âm:** 高 **cao (cao).** ✿ 審嚴謹槓高墻、泮洲蕇櫧揋塘鴣撐。Thẩm nghiêm kín cổng *cao* tường, Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh (Kiều KOM, c. 267-268). ✿ 嘆嗹流水高山、喟芾暊邛啃弹知音。Than rằng lưu thủy *cao* sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri âm (Vân Tiên KNL, c. 275-276). ✿ 庵高庵舒達隊層、泣輕匹壩阻吏平。Am *cao* am thấp đặt đòi tầng, Khấp khểnh ba làn trở lại bằng (Quốc Âm, b. 16). ✿ 思高格遝捽滆、釵裙曒垠扔才歐蘇。Tứ *cao* cách lạ tót vời, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 熄嘆缶透高髂、吹娘張吏攢孭參禪。Thổ than đã thấu *cao* dày, Xui nàng Trương Lại dắt tay tham thiền (Phan Trần, c. 719-720). ✿ 昆結濫姜弟兄、舛昆爻躺媄吏歲高。Con kết làm nghĩa đệ huynh, Kẻo con một mình mẹ lại tuổi *cao* (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 高明吁燦灺歪、查馭誣告晦馭冤愆。*Cao* minh xin tỏ đèn trời, Tra người vu cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 擲之嘶醅勾詩、菄牢唁辣渃期濕高。Đưa chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngon lạt nước cờ thấp *cao* (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 闖鍾唉想渚餟、共類唉悶謹塌朱高。Muôn chung ăn tưởng chửa no, Cùng loài hãy muốn lên gò cho *cao* (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 嘆浪坦黷歪高、犎移物対別包饒吝。Than rằng đất rộng trời *cao*, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 沒軒揮鳳蹈蹚、湿迻蠹竹高嘹湃松。Một hiên Huy Phượng cheo leo, Thấp đưa gió trúc *cao* reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 缶昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍壇霜風、遳高韃式遝籠、悉芾羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên *cao* trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 仁昆魡暊裗囉飭瀲掖坮毋、兎高謀叫、播翁主、魡毋箕意。Hai con cá nghe lời ra sức vùng bể chậu đi, Thỏ *cao* mưu kêu, Bố ông chủ, cá đi kìa ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 欺登高買昕缶斯歪、遝幣蹛靜顛鐀蠪皇。Khi đăng *cao* mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 高山一片月、缶制腋碱沛別情腋。*Cao* sơn nhứt phiến nguyệt, Đã chơi trăng nên phải biết tình trăng (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).
❷ **Âm:** 高 **cao (cao).** ✿ 德高皇些、毋蹺睿尊、艱危凜昕、勞苦坤穷。Đức *Cao* hoàng ta, Đi theo Duệ Tôn, Gian nguy lắm lúc, Lao khổ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 565-568).

高 cao

Bộ: 高, **Nét:** 189.1-11, **U+9AD9**

❶ **Âm:** 高 **cao (cao).** Ghi chú (1).

(1) 高 là một dạng khác của 高 (cao). ✿ 安皮分庫 、劒准養身 、屈寂嫩高 、耨命山野 。 An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non *cao*, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 春撐刼特榜秋 、名高一幸歲皮少年 。 Xuân xanh cướp được bảng thu, Danh *cao* nhất củ tuổi vừa thiếu niên (Thiên Nam, c. 6115-6116). ✿ 樑高捽雷綫冤 、唒麻硉供湟肝路馱 。 Rường *cao* rút ngược dây oan, Dẫu mà đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 硸閉數局基台對 、嶺仙迋嵢嵢强高 、塽南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng *cao*, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 天文晷吶朱咍 、洪鈞歪哿高世重重 、金烏密歪朗紅 、蟾輪月朗連空漏漏 。 Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả *cao* thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 嗜時犗午吱犗曳 、秩巫庄歐特庄愡 、固埃別特悉知己 、崖岦嫩高月裟暈 。 Khen thì nên ngõ chê nên dại, Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, Vòi vọi non *cao* nguyệt một vừng (Bạch Vân, b. 6). ✿ 蓝山黎祖才高 、一怒起義打覇明兵 、迸辭唸膞經营 、謀共将佐打勀敵衝 。 Lam Sơn Lê tổ tài *cao*, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 穢泸荅乙貏潮 、辞官学客智高遡湖 、揱捸計苞尒秋 、賒尼城市愜圖渃嫩 。 Riêng lo đầy ắt dễ trào, Từ quan học khách trí *cao* chơi hồ, Co tay kể đã mấy thu, Xa nơi thành thị vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212). ✿ 罕朱猞怒固鴃 、坦唉堯韉歪唉堯高 。 Hẳn cho hùm nọ có vây, Đất hỡi đâu dày trời hỡi đâu *cao* (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 譆鼂隊歹高賒 、哪差案駭明查訴詳 。 Ngửa trông đội đức *cao* xa, Vâng sai án nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a).

皋 cao

Bộ: 白, **Nét:** 106.4-9

❶ **Âm:** 皋 **cao (cao).** Ghi chú (1).

(1) 皋 là dạng khác của 皋 (cao). ✿ 隔牢梅醒魂姑射 、掑渃琴迻啃九皋 。 Cách song mai tỉnh hồn Cô Dịch, Kề nước cầm đưa tiếng Cửu *Cao* (Quốc Âm, b. 35, c. 3-4).

髙 cao

Bộ: 高, **Nét:** 189.0-10

❶ **Âm:** 髙 **cao (cao).** Ghi chú (1).

(1) 髙 là một dạng khác của 高 (cao). ✿ 椯堯眉舜熙熙 、犧耒敬祝髙齊泰山 。 Mặt Nghiêu mày Thuấn hây hây, Tuổi vua kính chúc *cao* tày Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b).

誥 cáo

Bộ: 言, **Nét:** 149.1-14, **U+8AA5**

❶ **Âm:** 誥 **cáo (cáo).** ✿ 平吳大誥武攻 、一戎定國妥悉黎元 。 Bình Ngô Đại *Cáo* vũ công, Nhất nhung định quốc thỏa dòng Lê nguyên (Việt Sử VKC, c. 63-64).

告 cáo

(kiếu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+544A**

☞ 告: **kiếu** (trang 581).

猞 cáo

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-11, **U+247BA**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 嚘饒狭屢猞排 、獏獰客去翅鬲倍皮 。 Rủ nhau chuột lũ *cáo* bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 古沒昆猞猞咍反逆 、驕敖吏易皊 。 Có một con chồn *cáo* hay phản nghịch, kiêu ngạo lại để người (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 馬鑼鋅菇瞽台 、打唏獫逐猞猄坤雸 。 Mã la chiêng trống ghê thay, Đánh hơi muông trục *cáo* cầy khôn ra (Thiên Nam, c. 7201-7202). ✿ 鴣固咽叫諞吏吟 、猞勸悉於馬群 考 。 Chim có miệng kêu âu lại ngậm, *Cáo* khuyên lòng ỏ mựa còn ngờ (Quốc Âm, b. 108, c. 3-4). ✿ 猞隊威猞麻涅衆 、蛛娘雛驥隒誇馱 。 *Cáo* đội oai hùm mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 董空肝猞膍猄 、膳裴森典荎荾另移 。 Rỗng không gan *cáo* ruột cầy, Béo bùi xum đến đắng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606).

稿 cảo

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A3F**

❶ **Âm:** 稿 **cảo (cảo).** ✿ 稿簪鼛拱翷畑 、風情固錄群傳史撐 。 *Cảo* thơm lần giở trước đèn, Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh (Kieu CVT, c. 7-8).

藁 cảo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85C1**

❶ **Âm:** 藁 **cảo (cảo).** ✿ 拱夕遺藁底傳 、洳名渃越苞犗苧牟 。 Soạn làm di *cảo* để truyền, Nhờ danh nước Việt đã nên đấng mầu (Thiên

Nam, c. 2911-2912).

稿 cảo

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16

❶ **Âm:** 稿 **cảo (cảo).** Ghi chú (1).

(1) 高 là một dạng khác của 高 (cao). ✿ 稿薈吝撰鼕畑、風情固錄羣傳史撐。*Cảo* thơm lần giỏ trước đèn, Phong tình cố lục còn truyền sử xanh (Kiều KOM, c. 7-8).

藁 cảo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-17

❶ **Âm:** 藁 **cảo (cảo).** Ghi chú (1).

(1) 藁 là dạng khác của 藁 (cảo). ✿ 娘浪固和古詩、藁祉嚴父定皮芻暈。Nàng rằng có họa cổ thi, *Cảo* dâng nghiêm phụ định bì so sao (Song Tinh, c. 381-382).

剖 cạo

Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9, **U+2072F**

❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 悶咬豆附漿艚、碰刀攎劀剖頭趁修。Muốn ăn đậu phụ tương Tàu, Mài dao lựa kéo *cạo* đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a).

稿 cạo

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-14, **U+22CA4**

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 高 **(cao).** ✿ 琨嗔割鬘稿頭、革禪篤念俊句弥陀。Con xin cắt tóc *cạo* đầu, Màu thiền dốc niệm một câu Di Đà (Thị Kính, t. 10a).

濕 cát

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+3D67**

❶ **Âm:** 濕 **cát (cát).** ✿ 霞雋騭濕頦棧、啃鶻店月蹈鞳梂霜。Mịt mù dặm *cát* đồi cây, Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030).

吉 cát

(cứt)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5409**

❶ **Âm:** 吉 **cát (cát).** ✿ 爻函甦奇資粧、旦暟吉日逴娘于逕。Một hòm đủ cả tư trang, Đến ngày *cát* nhật rước nàng vu quy (Dì Ghẻ, t. 5a).

❷ **Âm:** 吉 **cát (cát).** ✿ 鄬潼吉皇昨墀羨撐。Nằm vùng *cát* trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 72). ✿ 客典制禗芙麻待、芙錐浪鼕坦鼕吉、禗渃泃披曝釁鄂揾激。Khách đến chơi lấy trầu mà đãi, Trầu tuy rằng lắm đất lắm *cát*, Lấy nước rửa phơi nắng tám ngày chẳng ráo (Thanh Hóa, t. 57a).

❸ **Âm:** 吉 **cứt (cát).** ✿ 損允把恩泃劗吉帶、糝罔把恩爻可耶司汝卢。Bảy là trả ơn rửa ráy *cứt* đái, tám là trả ơn đi (khả) xa tư nhớ lo (Phụ Mẫu, t. 11b).

葛 cát

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+845B**

❶ **Âm:** 葛 **cát (cát).** ✿ 揨鞍禬穢缶瘠、鄬灌葛皇昨墀靿撐。Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng *cát* trắng ngủ cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 庄如几圯馱東、喫嚇為涇鈇終爌嚇、葛繚樛木啦箄、赤繩吹窖造端涋念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, *Cát* leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 芾仍蹲帽帶襖髒、菀筆批托甦連牺、經綸摂没褼苔、缶睹管葛吏暟伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản *Cát* lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60).

堲 cát

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+212E5**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 霞雋塿堲頹茅、共饒欺礙為情晉色。Mịt mù bãi *cát* đồi tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322).

槁 cau

(khao)

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69C1**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 高 **(cao).** ✿ 晲屬妾買晦払、槁枯咬貝茴鑲稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, *Cau* khô ăn với hồi vàng xứng không (Phong Sử, c. 5).

❷ **Ý:** 槁 **khao (cảo).** ✿ 礼欺覃蔭坡欺冷、渚課枯槁固課靄。Lấy khi đầm ấm pha khi lạnh, Chứa thuở khô *khao* có thuở dào (Quốc Âm, b. 66, c. 5-6).

槹 cau

(gàu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69F9**

☞ 槹: **gàu** (trang 434).

核 cay

(gai, cây, gài)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6838**

❶ **Âm:** 核 **cây.** Ghi chú (1).

(1) Âm *cay* mượn âm Nôm 核 *cây*. ✿ 靈迻核改術歪、萎薘姦吏翇唾荎核。Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng *cay* (Phong Sử, c. 78). ✿ 箕如払憫子騫、姨払核孽倒顛鼛

皮 。 Kìa như chàng Mẫn Tử Khiên, Dì chàng *cay* nghiệt đảo điên nhiều bề (Dì Ghẻ, t. 10a).
❷ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 荄 **(cai).** Ghi chú (2).
(2) 亥 viết bớt nét chữ 荄 (cai). ✿ 殿舞謝蝒扛罰木 、趣歌楼螮哭更踺 、坦平俸拉柊核 、埃拢人影染味斜陽 。 Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chồng *gai*, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).
❸ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 荄 **(cai).** Ghi chú (2). ✿ 店清吸月迎嘰 、暟永祐花把核 。 Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén, Ngày vắng xem hoa bả *cây* (Quốc Âm, b. 11, c. 3-4). ✿ 夕朱猿怒離核 、夕朱隻鴈落排吧喎 。 Làm cho vượn nọ lìa *cây*, Làm cho chiếc nhạn lạc bầy bơ vơ (Thị Kính, t. 15a). ✿ 鴣粥敲売蘿核 、婁東缶僥鷚嗽膆蟾 。 Chim về xao xác lá *cây*, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 蝸叫請說猿烊隠核 。 Ve kêu thảnh thót vượn còn ẩn *cây* (Thạch Sanh, c. 1148-1149). ✿ 惜合核桂鞸棱 、底朱繩儠繩傞奴蹤 。 Tiếc thay *cây* quế trong rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 哎核爸掙核意 。 Ăn *cây* nào rào *cây* ấy (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 庄核拫牢咍鈽色 、別馭咍爲罢唐踺 。 Chẳng *cây* củng sao hay búa sắc, Biết ngựa hay vì bởi đường dài (Sãi Vãi KNL, t. 9b). ✿ 別古核縷緘耒 、奴繪奴底逳頭牀掑頭麻昨 。 Biết có *cây* lụa dệt rồi, nó gói, nó để trên đầu giường kề đầu mà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 哎菓忸仉墐核 、恩得薄令缶核基圖 。 Ăn quả nhớ kẻ trồng *cây*, Ơn người bạc mệnh đã gây cơ đồ (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 膆薟炬燦鞸萌 、靿核拱悶淙情遷湄 。 Bóng gương lấp ló trong mành, Cỏ *cây* cũng muốn nổi tình mây mưa (Cung Oán, c. 15-16). ✿ 固暔量月煳熘 、冲核落僥戞得露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語糲腋沙邓鄦楼 。 Có đêm vắng nguyệt sáng soi, Trong *cây* nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60).
❹ **Âm:** 核 **gai.** Ghi chú (3).
(3) Âm *gài* mượn âm Nôm 核 *gai*. ✿ 眉駭核鏘襖吏 。 Mày hãy *gài* cúc lại (Pháp Việt, tr. 20).

荄 cay (gai)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10
❶ **Âm:** 荄 **cay (cai).** Ghi chú (1).
(1) 荄 là dạng khác của 荄 (cai). ✿ 葠荄埃別冲悉 、衬祧嘆吏冷湃舿身 。 Đắng *cay* ai biết trong lòng, Dật dờ than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29).
❷ **Âm:** 荄 **gai (cai).** ✿ 鼾塘仍僥蔡荄 、坦歪拯敖責埃狹回 。 Ra đường những thấy chồng *gai*, Đất trời chẳng rộng trách ai hẹp hòi (Hoài Nam, tr. 34).

荄 cay (gai)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9
❶ **Âm:** 荄 **cay (cai).** Ghi chú (1).
(1) 荄 là một dạng khác của 荄 (cai). ✿ 踋撞時沛蹺撞 、荅荄沛貂嚘噥沛蹺 。 Có chồng thì phải theo chồng, Đắng *cay* phải chịu mặn nồng phải theo (Thị Kính, t. 3b). ✿ 味世葠荄共曼札 、乙饒它尾没𠓛畚 。 Mùi thế đắng *cay* cùng mặn chát, Ít nhiều đã vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8).
❷ **Âm:** 荄 **gai (cai).** Ghi chú (1). ✿ 鬲譾停咍彡分命 、尒塘荄容丙都爭 、餔咳極晉味奢泊 、襖黕泥之膝洭鐀 。 Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường *gai* góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92). ✿ 炤兵熘課苓荄 、襖衹拽蹇巾帶疠悉 。 Lửa binh rấp thuở chồng *gai*, Áo xiêm đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224).

唭 cay

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 荄 **(cai).** Ghi chú (1).
(1) 荄 là một dạng khác của 荄 (cai). ✿ 叽嗷妾忸味甘草 、唭噔扒喂未桂枝 。 Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, *Cay* đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 3-4). ✿ 抔自思最囚扇 、雡豯本國珠唭悉鴃 、貪婪拯計固埃 、祐鴃平鞈祐歪凭堪 。 Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn bòn bản quốc chua *cay* lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

咳 cay (hỡi, hãy)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B3**
☞ 咳: **hỡi** (trang 548).

荄 cay (gai, gay, cây)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8344**
☞ 荄: **gai** (trang 429).

唭 cay

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E7D**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 荄 **(cai).** ✿ 腩餘拯別暟店 、悉疠如割胣唭如姜 。 Tháng dư

chẳng biết ngày đêm, Lòng đau như cắt dạ *cay* như gừng (Thiên Nam, c. 4939-4940). ✿ 唸咪嗟舵悉買燄、咪嗟尼蹲固爲埃、爲扒淚妾溼堆、爲扒身妾褫雷飡皮。Nếm chua *cay* tấm lòng mối tỏ, Chua *cay* này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 身蓁蹡貝腩鄂、矂孀渃妬强嗟噔騚、蘚牖嗔忸禗情、核逮墓貸連梗時咍。Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng *cay* đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 吶停珠椰珠眉、暊黜噤噔嗈嗟能市。Nói đừng chau mặt chau mày, Nghe ra ngậm đắng nuốt *cay* hay nào (Gia Huấn, c. 39-40).

醶 cay
(gây)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+2889F**

☞ 醶: **gây** (trang 439).

蚸 cáy
Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10, **U+2725D**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 丐 **(cái).** ✿ 細躊坤別夕牢、恪市如体蚸蚀豁蜛。Tối lui khôn biết làm sao, Khác nào như thể *cáy* vào hang cua (Trinh Thử, t. 2a).

粰 càỳ
(gầy)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.8-14, **U+264FF**

❶ **Ý:** 耒 **(bộ lỗi), âm:** 其 **(kỳ).** ✿ 粰曖鏑圂油歇跬、碎唐虞於坦唐虞。*Càỳ* ruộng cuốc vườn dầu hết khỏe, Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu (Quốc Âm, b. 43, c. 7-8). ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穗智慧仍憿粰粄。Chẳng chờ thời hế khá làm, những riêng trí tuệ những ham *càỳ* bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 歪朱粰穊湆同、處市處乃鼬悉慍稽、沒晁擩穭拽術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho *càỳ* cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 梦尬腩尬固湄、時稇趂勗術暴黕悉。梦尬腩尬空湄、時稇半奇粰粄麻咬。Mùng chín tháng chín có mưa, Thì con đi sớm về trưa mặc lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con bán cả *càỳ* bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a). ✿ 蘚冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭粰糊磲硃。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu *càỳ* cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 欺粰時尙黂擒粰呼歟、打塔昆螻。Khi *càỳ* thì thằng trai cầm *càỳ* hò hét, đánh đập con trâu (Chuyện Đời Xưa, t. 7). ✿ 小暑倘嵇牢巴、水钬典時粰既朱專。Tiểu Thử tháng sáu sao Ba, Thủy đã đến thì *càỳ* cấy cho chuyên (Chỉ Nam, t. 1b). ✿ 几时挬桧砖觫、得粰韜哥册掑扱蹺。Kẻ thời gánh củi chai vai, Người *càỳ* ruộng cả sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

❷ **Âm:** 粰 **càỳ.** Ghi chú (1).

(1) Âm *gầy* mượn âm Nôm từ 粰 *càỳ*. ✿ 皮嵇邁餘糝紉秋、腋粰胯耻相虞句。Vừa sáu mươi dư tám chín thu, Lưng *gầy* da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2).

忌 cạỵ
(cậy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7

☞ 忌: **cậy** (trang 138).

扝 cạỵ
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A75**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 己 **(kỷ).** ✿ 嘮恤樔扝厧批、溘銀膯兎钬車昂頭。Mảng vui sào *cạỵ* mái phê, Doành ngân bóng thỏ đã xê ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74).

挹 cạỵ
(cậy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B44**

☞ 挹: **cậy** (trang 138).

怗 căm
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+390C**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 甘 **(cam).** ✿ 怗幹闭得仇敵、分柳蒲哀戚兌干。*Căm* giận bấy người cừu địch, phận liễu bồ ai thích đòi cơn (Đồng Lộ Địch, tr. 38). ✿ 恨稇柳齛空安職、怗翁蒲哎庄別味、蚤杠哎拱掛朱贓、悲斸嚃叱毓羅鼳。Giận con Liễu nằm không yên giấc, *Căm* ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mắt ăn cũng quậy cho hôi, Bây ở tuồng rất nên là thúi (Trần Bồ, t. 34a).

咁 căm
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5481**

❶ **Âm:** 甘 **(cam),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蛇王即陣咁肝、趾飥卞鈷昂頭石生。Xà vương tức giận *căm* gan, Nhảy vào bèn chém ngang đầu Thạch Sanh (Thạch Sanh, c. 1001-1002).

忺 căm
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+5FF4**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 今 **(kim).** ✿ 忺恨浮事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。*Căm* hờn nỗi sự đè cam, Ở gần sao bỗng đi làm tôi xa

(Thiên Nam, c. 3051-3052).

甘ㄑ căm

Bộ: 甘, **Nét:** 99.1-6

❶ **Âm:** 甘 **(cam),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 強愁強擬強甘ㄑ、責翁絲窖制堪膦紅 。 Càng sầu càng nghĩ càng *căm*, Trách ông tơ khéo chơi khăm má hồng (Mỹ Nữ, t. 6b).

甘 căm

(cam)

Bộ: 甘, **Nét:** 99.0-5, **U+7518**

☞ 甘: **cam** (trang 112).

撚 cắm

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+3A52**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷帡伞擲捵撚葦 。 Thốt chi bướm lũ ong bầy, Đàn tao nào mấy đua tay *cắm* vè (Mai Đình, c. 131-132).

橎 cắm

(khóm, cụm)

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+3BF2**

☞ 橎: **khóm** (trang 615).

根 căn

(cằn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6839**

❶ **Âm:** 根 **căn (căn).** ✿ 昨外吏僅奴鄰根豸蹺、吏强添疑 。 Ngó ngoái lại, thấy nó lăn *căn* chạy theo, lại càng thêm nghi (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

❷ **Âm:** 根 **căn (căn).** ✿ 祆裉袜裞援全、撞飥跪褪訢傳根緣 。 Áo tràng mặc lấy vẹn tuyền, Chàng vào quỳ lạy tỏ truyền *căn* duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 缶拦裞業飥身、拱碰責吝歪斯歪賒 。善根於在悉些、狩心箕買朋阢竽才 。 Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện *căn* ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 係椌種根苓、翳他受持經、麰卞曉別義理 。 Hễ trồng giống *căn* lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 第七罔恩沿劗吉帶、根固胯朋芙蓉、仃恒拭粉恰韔 。 Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, *căn* có da bằng phù dung, (cá) hằng xúc phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a). ✿ 断朱俍駭斀駭鼕、眙蹺摽浪根浪數 。 Đoán cho người nghiệm trước nghiệm sau, Xem theo lẽ rằng *căn* rằng số (Trần Bồ, t. 10b).

❸ **Âm:** 根 **cằn (căn).** ✿ 凥光遝恪唒初、洶囚遧癯栖跠竹根 。 Phong quang lạ khác dấu xưa, Ao tù sen rũ giậu thưa trúc *cằn* (Bích Câu, t. 2b).

哏 cắn

(cấn, cân, gắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54CF**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 艮 **(cấn).** ✿ 趂窮罘灤尩州、術塗翀炬狄厨哏蹎 。 Đi cùng bốn biển chín châu, Về ngồi trong bếp chuột chù *cắn* chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 矯麻啉畜物他屍、矯麻底猞猜哏売 。 Kẻo mà lầm súc vật tha thầy, Kẻo mà để cáo cầy *cắn* xác (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 哏雝饒麻濕朱孟、掖台丐坮囉時跠麻竄湖、時崔、戶抔空特兜 。 *Cắn* đuôi nhau mà vùng cho mạnh, bể hai cái chậu ra thì nhảy mà xuống hồ, thì thôi, họ bắt không được đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 猪艮咬粗巽、狂坤濯哏乾 。 Lợn cấn ăn cám tốn, Chó khôn chó *cắn* càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 椚塊麊妄查捸、不過慳時哏胭 。 Có đâu mà nõ tra tay, bất quá ghen thời *cắn* vú (Trần Bồ, t. 25a).

❷ **Âm:** 艮 **(cấn),** 口 **(khẩu): dấu nháy** ✿ 洌洴約扵夕哏哏、鬥權丙黕襖妻妻 。 Ngòi cạn ước ở làm cân *cấn*, Cửa quyền biếng mặc áo thê thê (Quốc Âm, b. 109, c. 3-4).

❸ **Âm:** 艮 **(cấn),** 口 **(khẩu): dấu nháy** ✿ 洌洴約扵夕哏哏、鬥權丙黕襖妻妻 。 Ngòi cạn ước ở làm *cân* cấn, Cửa quyền biếng mặc áo thê thê (Quốc Âm, b. 109, c. 3-4).

❹ **Âm:** 艮 **(cấn),** 口 **(khẩu): dấu nháy** ✿ 猜猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤蹤迸腋眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別 。 Chồn cáo lại *gắn* điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên lưng mầy, tao cõi mà đi dạo các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 貓之哏咘唉浪、朱停緪燼信腋蛅尼 。 Chút chi *gắn* bó gọi rằng, Cho đành mối gió tin trăng sau này (Hoa Tiên, c. 663-664). ✿ 勘之哏咘汶台、朱仃耒仕料排緪萌 。 Chút chi *gắn* bó một hai, Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh (Kiều KOM, c. 341-342).

勤 cằn

(cần)

Bộ: 力, **Nét:** 19.11-13, **U+52E4**

❶ **Âm:** 勤 **cằn (cần).** ✿ 午韌鰓对吏咬、役萬埃晦襖逋勤 。 Ngủ thì nằm đói lại ăn, Việc vàn ai hỏi áo bô *cằn* (Quốc Âm, b. 110, c. 1-2).

❷ **Âm:** 勤 **cằn (cần).** ✿ 馭羨雦意殷勤、翁時踵倘固分貼輕 。 Người dường ra ý ân *cần*, Ông thời thủng thẳng có phần xem khinh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 併戈瀧郎趂處恪時吶貝昆勤特浪、嬰召苦霤碎戈邊箕瀧、時婁碎仕妵姊碎朱嬰 。 Tính qua sông sang đi xứ khác thì nói với con *cần* đước rằng: "Anh chịu khó chỗ tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh" (Chuyện

Đời Xưa, t. 19 - 20).

根 cằn (căn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6839**
☞ 根: **căn** (trang 125).

勤 cằn

Bộ: 厂, **Nét:** 27.13-15, **U+20AB2**
❶ **Âm:** 勤 **cằn (cần).** Ghi chú (1).
(1) 勤 là dạng khác của 勤 (cần). ✿ 曷成敗侯勤 厝 鼞 、拉窮通如燸臡肝 、病塵隊断心肝 、炤饑焠肺刀寒割胲 。 Cuộc thành bại hầu *cằn* mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

啞 cặn

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D8C**
❶ **Âm:** 近 **(cận),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 轃輂啞啦云云 、渚兮泄漏某分調之 。 Trước sau *cặn* kẽ vân vân, Chưa hề tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 倘細尼晦娘啞叽 、愣宪衛餒底濫琨 、遽遝腾粉枚崙 、春樘彷彿侯贇薨秋 。 Thẳng tối nơi hỏi nàng *cặn* kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).

涎 cặn

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+23DEF**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 近 **(cận).** ✿ 坤之類魶涎餔餘 、吶之味魷渜鰻鰓 、恒摸蹎飥踇 、吶捽膍銑肝 。 Khôn chi loài cá *cặn* cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đâm gan (Trần Bồ, t. 44b).

矜 căng

Bộ: 矛, **Nét:** 110.4-9, **U+77DC**
❶ **Âm:** 矜 **căng (căng).** ✿ 頭髻陵矜仍虎 、身閑六局某豅 。 Đầu kết lăng *căng* những hổ, Thân nhèn lục cục mỗ già (Quốc Âm, b. 94, c. 3-4). ✿ 覇夕姊灘夕婠 、覇渚驕矜灘渚嫌 、鄰別敬遧遧翾鄰 、意茹群盛福羣添 。 Giàu làm chị khó làm em, Giàu chó kiêu *căng* khó chó hiềm, Dưới biết kính trên trên dấu dưới, Ấy nhà còn thịnh phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99).

扱 cắp

(cặp, gắp, gặp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6271**
❶ **Âm:** 扱 **cắp (cấp).** ✿ 体昆鮕欴过亟 、扱妣公主連悲薘至 。 Thấy con chim lốn quá hung, *Cắp* bà công chúa liền bay lên trời (Thạch Sanh, c. 789-790). ✿ 扱納夕之唉世閒 、固靭咬黕渚怙算 。 *Cắp* nắp làm chi hỡi thế gian, Có thì ăn mặc chớ lo toan (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2). ✿ 仕吏懺戝倘道乳乳 、底扱揷弔朱牟 。 Sãi lại sắm một thằng đạo nhỏ nhỏ, Để *cắp* ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 庄疑埋兜𠓨尙杭網沒丁笕羅膯沒丁笕羿胣羿𠓨丁匏同情咬扱昆蹩貼耒 。 Chẳng ngờ may đâu hai thằng khiêng võng, một đứa tên là Bụng, một đứa tên là Dạ, là hai đứa đã đồng tình ăn *cắp* con rùa của vua (Chuyện Đời Xưa, t. 44).
❷ **Âm:** 扱 **cặp (cấp).** ✿ 几时挺桧砩穌 、得棋翩哥册掑扱蹺 。 Kẻ thời gánh củi chai vai, Người cày ruộng cả sách gài *cặp* theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).
❸ **Âm:** 扱 **cặp (cấp).** ✿ 獵𠓨琨 、醁吏𠓨埕 、花聰鐀戝扱碱撐 、釭銅稱戝堆實歷 。 Heo hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một *cặp* nên xinh, Vòng đồng xứng một đôi thiệt lịch (Trần Bồ, t. 23b).
❹ **Âm:** 扱 **gắp (cấp).** ✿ 嘓婚固荼停扱鱳 、嚇琨扒粘補漆芳 。 Dặn vợ có dưa đừng *gắp* mắm, Khuyên con bốt gạo bỏ thêm khoai (Thanh Hóa, t. 15a).
❺ **Âm:** 扱 **gặp (cấp).** ✿ 天緣奇遇扱払 、恪之如体鳳凰扱饒 、便尼咬沒嗢籌 、晦啄圭貫於兢庄哭 。 Thiên duyên kỳ ngộ *gặp* chàng, Khác gì như thể phượng hoàng *gặp* nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 妝晳輔巳腩寅 、賞春旖扱狆旬贇腋 。 Nhớ xưa năm Tỵ tháng Dần, Thưởng xuân vừa *gặp* trửa tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16).

給 cắp

(cấp, góp)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D66**
☞ 給: **cấp** (trang 132).

撿 cắp

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C3D**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 急 **(cấp).** ✿ 能払撿魶除鴣 、鴣咬爻准趂尋爻尼 。 Hay chàng *cấp* cá chừa chim, Chim ăn một chốn đi tìm một nơi (Mộng Tiên, t. 3b).

扱 cặp

(cắp, gắp, gặp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6271**
☞ 扱: **cắp** (trang 126).

割 cắt

Bộ: 刀, **Nét:** 18.10-12, **U+5272**

❶ **Âm:** 割 **cắt (cát).** ✿ 安身立命 、時節因緣 、割𣍐分朱 、油羅鴿仃 。An thân lập mạng, Thì tiết nhân duyên, *Cắt* thịt phân cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 孩嗔割鬘稿頭 、莘禪篤念庱句弥陀 。Con xin *cắt* tóc cạo đầu, Màu thiền dốc niệm một câu Di Đà (Thị Kính, t. 10a). ✿ 垥廊東鑱歇義仁 、媄割晚舸昆麻邛咬芾管 。Góc làng đông đói hết nghĩa nhân, Mẹ *cắt* miếng thịt con mà đặng ăn nào quản (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 情期麻迍饒低 、謥割丐襖謥緻丐裙 、蘿蓮踎襖頭裙 、相思缶認罷分群匹 。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn *cắt* cái áo mượn may cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương tư đã nhận bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 腩餘拯別暳店 、悉疠如割胣嗟如姜 。Tháng dư chẳng biết ngày đêm, Lòng đau như *cắt* dạ cay như gừng (Thiên Nam, c. 4939-4940). ✿ 号成敗侯勵屪鬘 、拉窮通如爦黂肝 、病塵隊断心肝 、焰饑焠脾刀寒割胯 。Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lốp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn *cắt* da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 使君割符各汚涇謹 、户丁部領攙安 、称夕皇帝拎權治民 。Sứ quân *cắt* giữ các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25). ✿ 爲塋盎那調礼刀色割歇肝胼抍 、泖沚恰坦 、庄碍疠併 、戈林彦劫烊庄咍把特恩曩盎那 。Vì chưng áng ná đều lấy dao sắc *cắt* hết gan lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại đau thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b).

今 câm

(kim)

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4ECA**

❶ **Âm:** 今 **câm (câm).** ✿ 醝歇㪚悉鴻鵠 、晦澁之事古今 。Say hết tấc lòng hồng hộc, Hỏi làm chi sự cổ *câm* (Quốc Âm, b. 70, c. 5-6).

❷ **Âm:** 今 **kim (kim).** ✿ 古今欺缶別斉 、晦兜如体如咍炤芾 、唋讀胣渚尋拋 、曩曇忮妬牢牢朱連 。*Cổ kim* khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ tầm phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284). ✿ 察肴体西施暌怒橎 、傾城今古無双 。Xét mình thấy Tây Thi thuở nọ, Mặt khuynh thành *kim* cổ vô song (Mỹ Nữ, t. 1b).

金 câm

(kim)

Bộ: 金, **Nét:** 167.0-8, **U+91D1**

☞ 金: **kim** (trang 582).

疹 câm

Bộ: 疒, **Nét:** 104.4-9, **U+24D3D**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 今 **(kim).** ✿ 得哄曳庫些甘貂 、缶矯淋疹免末例 。Người cười dại khó ta cam chịu, Đã kẻo lầm *câm* mấy mất lề (Quốc Âm, b. 141, c. 7-8).

禁 cấm

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+7981**

❶ **Âm:** 禁 **cấm (cấm).** ✿ 姕芾几禁黂絶謹 、咬待埃澀盤餅荅 。Đi nào kẻ *cấm* buồng the kín, Ăn đợi ai làm bàn soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6). ✿ 汚宮禁九重隒仍覽拂旗蒡排陣鴈 。Miền cung *cấm* cửu trùng, luống những thấy phất cờ lau bày trận nhạn (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 媄婘禁斬婘之 、底婘懺拆婘趂禗鈇 、禗鈇朱當舋鈇 、補工粧黠膦紅鹼顛 。Mẹ em *cấm* đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 冲禪院所刊朱尖必 、署庵门揭示朱燴烅 、禁客遊觀嘍仃来往 。Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, *cấm* khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104). ✿ 禁空特制排鈶吧嗯糠片 。*Cấm* không được chơi bài bạc và hút thuốc phiện (Pháp Việt, tr. 27). ✿ 鴈撐牢拱術棱 、妬埃禁癹癹停容核 。Nhạn xanh sao cũng về rừng, Đố ai *cấm* gió gió đừng rung cây (Bướm Hoa, t. 10a).

吟 cầm

(ngẫm, ngâm, ngậm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541F**

❶ **Âm:** 今 **(kim),** 口**: (khẩu): dấu nháy.** ✿ 三哥拿捉跟尋 、范公踥蹈嫁吟昆朱 。Tam Kha nã tróc cân tầm, Phạm Công nuôi giấu gả *cầm* con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404). ✿ 覽魋粈抍極寡朝 、鉢粈歆 、果茄木爺 、灺膍林 、咬夕牢特 、他忍財吟唏渃呂 。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói *cầm* hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❷ **Âm:** 吟 **ngẫm (ngâm).** ✿ 旬尼麻吟 、些吏赦些 、得意工悉 、哄貞呵呵 。Tuần này mà *ngẫm*, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 吟吼山林免市朝 、芾兜羅庄坦唐堯 。*Ngâm* ngợt sơn lâm miễn thị triều, Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 1-2). ✿ 小姐自体書扒 、隊畚吟噦悉鐀郑疠 、嘆浪洞漢色淒 、奴芾烏鵲北

橋銀江 。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen *ngẫm* nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554).
❸ **Âm:** 吟 **ngâm (ngâm).** ✿ 姑市憫卒吟朱技 、除旦匹秋貫炷牟 。Cô nào muốn tốt *ngâm* cho kỹ, Chờ đến ba thu mối giải màu (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm).
❹ **Ý:** 吟 **ngâm (ngâm).** ✿ 吟噭輒鋪絰史 、習情匹卷署韜 。*Ngâm* ngợi (*) năm pho kinh sử, Tập tành ba quyển lược thao (Bạch Vân, b. 68), (*) Ngâm ngợi: ca hát, tiếng khoan khoan, như khi xướng lời ca vịnh. ✿ 爻命吟哱穢哎 、約嗤丹桂宮寒咨庄 。Một mình *ngâm* ngợi riêng than, Ước thầm Đơn Quế cung hàn ví chăng (Song Tinh, c. 513-514). ✿ 工欺興動皮店雪 、吟特勾神咿哼歌 。Trong khi hứng động vừa đêm tuyết, *Ngâm* được câu thần dắng dặng ca (Quốc Âm, b. 4, c. 7-8). ✿ 語罕北邛惻嗱 、撫孭惻呂爻躺吟娥 。Ngõ là bắt đặng mừng cười, Vỗ tay mừng rỡ một mình *ngâm* nga (Thạch Sanh, c. 265-266). ✿ 涓悉物唉感恩 、鶴吟宮愆蝸彈曲哀 。Quên lòng vật hãy cám ơn, Hạc *ngâm* cung oán ve đờn khúc ai (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 鄭忮曲連吟賞月 、干笑談豢妥志交孚 。Chạnh nhớ khúc liên *ngâm* thưởng nguyệt, Còn tiếu đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 吟哦蒙呶竽情 、豢尼歐晼才鐩丈夫 。*Ngâm* nga mong gửi chữ tình, Dường này âu hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 歪夕極苦害民 、歪夕秩沫固分芾庄 、歌謠情事嘆浪 、歌吟汶曲雉恒喝制 。Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca *ngâm* một khúc trẻ hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 傷台欺永朝俣 、踈吟高斋詔奏喋唆 。Thương thay khi vắng triều hầu, Thơ *ngâm* cao thấp chiếu tâu vang lừng (Thiên Nam, c. 5807-5808). ✿ 拯夕慍晤歜尼 、忮饒晤恪益之钸散 、吟句越客咀嘆 、停櫬吏忮曲彈湘娥 。Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhớ nhau bữa khác ích gì đã tan, *Ngâm* câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 興意嘪吟句國語 、解煩孭祝墋瓊春 。Hứng ý miệng *ngâm* câu quốc ngữ, Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 詩李吟哦欺嬋卷 、弹牙情性昕搭繐 。Thi Lý *ngâm* nga khi mở quyển, Đàn Nha tình tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).
❺ **Âm:** 吟 **ngậm (ngâm).** ✿ 冷导庄渚 、共导庄咍 、吟嘪塔聰 、兮之禍哿 。Lành người chăng chớ, Dữ người chăng hay, *Ngậm* miệng đắp tai, Hề chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 鴣固嘪叫諞吏吟 、猞勸悉於馬群 与 。Chim có miệng kêu âu lại *ngậm*, Cáo khuyên lòng ở mựa còn ngờ (Quốc Âm, b. 108, c. 3-4). ✿ 暟盃艮庄苔剛 、瞶囉鵡钸吟薊嫩兌 。Ngày vui ngắn chẳng đầy gang, Trông ra ác đã *ngậm* gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426).

扲 cầm

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6272**

❶ **Âm:** 擒 **cầm (cầm).** Ghi chú (1).
(1) 扲 là một dạng khác của 擒 (cầm). ✿ 空竁轎沏蝵遧 、捸扲手本捻边墡外 。Không xuống kiệu vẫn ngồi trên, Tay *cầm* thủ bản ném bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 寬寬唉祠搠艘 、喂英扲柆吶啀 犦靮 。Khoan khoan hỡi gã chèo đò, Ối anh *cầm* lái dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76). ✿ 跮凰待客知音 、碱撩岸麗埃扲價崑 。Phím hoàng đợi khách tri âm, Nến treo cân Lệ ai *cầm* giá Côn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 池鞆特勾吟臗 、軒梅扲嘶晦胯 。Trì cỏ được câu ngâm gió, Hiên mai *cầm* chén hỏi trăng (Quốc Âm, b. 23, c. 5-6). ✿ 几时祗棯扲枴 、同刀罌戒迍燒陣陣 。Kẻ thời lấy gậy *cầm* hèo, Đồng đao khí giới đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 比寧固侅總鐀 、扲權扒政紖廊蝵民 。Bắc Ninh có Cai tổng Vàng, *Cầm* quyền chấp chánh trong làng ngồi dân (Cai Vàng, c. 3-4). ✿ 禗之養飭扲唏 、隒仍呫頭朱暊 。Lấy chi dưỡng sức *cầm* hơi, Luống những chụm đầu chau trán (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 吒稚季犛 、蓮鼙嵇薢 、打共張輔 、調被生扲 。Cha con Quý Ly, Lên ngôi sáu năm, Đánh cùng Trương Phụ, Đều bị sinh *cầm* (Việt Sử QSQ, c. 333-336). ✿ 夕耦禗特媧賢 、如扲銅錢謨特貼言 、分妦禗特鼓坤 、貼朋宁蹝禹門化螪 。Làm trai lấy được vợ hiền, Như *cầm* đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 扲捸國俊嘪浪 、陣初吒钸算芒蚣殿 。*Cầm* tay Quốc Tuấn dặn rằng, Giận xưa cha đã toan mang vào đền (Thiên Nam, c. 6013-6014). ✿ 墡花客钸阻鞋 、娘鞪扲吏汶紇叙情 。Thềm hoa khách đã trở hài, Nàng còn *cầm* lại một hai tự tình (Kiều KOM, c. 211-212). ✿ 云仙頭隊金魁 、捸扲鐌泊 、躺鼙騭烏 。Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay *cầm* siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742).

擒 cầm

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64D2**

❶ **Âm:** 擒 **cầm (cầm).** ✿ 耒典薢薢 、親征北城 、生擒光纘 、賊党盡平 。Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh *cầm* Quang

Toản, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ❷ **Âm: 擒 cầm (cầm).** ✿ 欺棋時尙辣擒棋呼噉、打塔昆螻。Khi cày thì thằng trai *cầm* cày hò hét, đánh đập con trâu (Chuyện Đời Xưa, t. 7). ✿ 悉貞惆怍坤擒、怍台麻吏惆諶朱埃。Lòng riêng mừng sợ khôn *cầm*, Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai (Kiều THU, c. 2345-2346). ✿ 擒杆鎖持塘收發、攢招廱嚫嗯買犗。*Cầm* then khóa giữ đường thu phát, Chắt chiu mà dè dặt mối nên (Gia Huấn, t. 15a).

琴 cầm

Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+7434**

❶ **Âm: 琴 cầm (cầm).** ✿ 得知音氹琴犗浪、悉好生鼈鮪砧鈎。Người tri âm ít *cầm* nên lặng, Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại câu (Quốc Âm, b. 121, c. 5-6). ✿ 請台瓢醨襯詩、院琴遣興渃棋解迷。Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón *cầm* khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。*Cầm* kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 聰犒悉啫琴箏、橍腋貓拯固情祐牢。Tai trâu dứt tiếng *cầm* tranh, Mặt trăng chút chẳng có tình xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 琴店月訪尋司馬、賦楼秋罘祠羊郎。*Cầm* điếm nguyệt phỏng tầm Tư Mã, Phú lầu thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 軒斮撩産琴腋、倍傍生匋捵扼昂眉。Hiên sau treo sẵn *cầm* trăng, Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày (Kiều KOM, c. 467-468). ✿ 啫鍾啫景啫銷、册排怲讀琴撩怲彈。Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, Sách bày biếng đọc *cầm* treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 尼翁國叔朝些、達靿彈氐號羅琴南、筎鸞台啫絲蚕、抌念富貴對夕神仙。Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là *Cầm* Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 慊絹眷逾嚶湄、跮琴吹啅啁書唰軋。Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm *cầm* xui Trác gieo thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602). ✿ 柴侀從容蹝景厨、琴書鞍襯醨鞍壺。Thầy tô thong dong dạo cảnh chùa, *Cầm* thư lưng túi rượu lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

栞 cầm

Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+7439**

❶ **Âm: 栞 cầm (cầm).** ✿ 馭閏閣客書栞、馭停待玉鞧扮拺梅。Người khuê các khách thư *cầm*, Người đành đợi ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 絆纙群岔疼踈、田園悁禗栞詩拖煩。Bận bùng còn chút ngây thơ, Điền viên quen lấy *cầm* thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 味花石珠慳錦繕啃栞虫玉拮鐀揪。Mùi hoa thạch châu ghen gấm dệt, Tiếng *cầm* trùng ngọc gõ vàng khua (Tây Hồ, t. 49a) ✿ 菜摳歇馬碁摳象、鴣扒工棱勹扒泱。*Cầm* khua hết ngựa cờ khua tượng, Chim bắt trong rừng cá bắt ao (Quốc Âm, b. 89, c. 5-6).

禽 cầm

Bộ: 内, **Nét:** 114.8-13, **U+79BD**

❶ **Âm: 禽 cầm (cầm).** ✿ 岌浰苹用梗簪、荒村暄啃午禽牢敲。Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ *cầm* lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 黕類禽獸飿踫、蝒雯鳳閣鷬歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴淜瀲霜。Mặc loài *cầm* thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042).

錦 cẩm

(gấm, ngẫm, hẩm)

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9326**

❶ **Âm: 錦 cẩm (cẩm).** ✿ 看朱錦綉色才、遡朱稹造招得稽台。Khen cho *cẩm* tú sắc tài, Lạ cho con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 勾錦緪弹英户李、涅丹青堛姊払王。Câu *cẩm* tú đàn anh họ Lý, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22).

❷ **Ý: 錦 gấm (cẩm).** ✿ 嘪讒緘錦添花、功芾燾僥罪它典誑。Miệng sàm dệt *gấm* thêm hoa, Công nào chửa thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 萌萌鐺扶署期、腋唬虎魄花紅錦封。Mành mành trâm giắt lược cài, Lưng hô hổ phách hoa hồng *gấm* phong (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 共停愛乃悉圭、包睩襖錦黕術貝甘。Cũng đừng áy náy lòng quê, Bao giờ áo *gấm* mặc về mới cam (Phan Trần, c. 347-348). ✿ 庄貪錦糾泊鐀、干夷麻沛夕塘逆凶。Chẳng tham *gấm* vóc bạc vàng, Can gì mà phải làm đường nghịch hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 唒蝌罻數呶韃、詔花裣錦空蔌拱虛。Dẫu ngồi cửa sổ giám trông, Chiếu hoa nệm *gấm* không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a). ✿ 秋庵罻竹遷撫、春淨唐花錦封。Thu im cửa trúc mây phủ, Xuân tĩnh đường hoa *gấm* phong (Quốc Âm, b. 56, c. 5-6). ✿ 味花石珠慳錦繕、啃栞虫玉拮鐀揪。Mùi hoa thạch châu ghen *gấm* dệt, Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng khua (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 册古傳碎噭瞶、錦迦文碎吵緲罕恤固恩娞凜妬。Sách cổ truyền tôi ham coi, *Gấm* hồi văn tôi khéo dệt là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 啃鴣如掇宮弹、錦纔没幅江山有情。Tiếng

chim như gảy cung đờn, *Gấm* thêu một bức giang sơn hữu tình (Đông Lộ Địch, tr. 16).
❸ **Âm: 錦 ngẫm (cẩm).** ✿ 幔夫照坦、錦似庵清、道如來乾嵲乾岑。Màn trời chiếu đất, *Ngẫm* tợ am thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1).
❹ **Âm: 錦 hẩm (cẩm).** ✿ 客賢市管涓共邏、餅対奈之錦免溪。Khách hiền nào quản quen cùng lạ, Cơm đói nài chi *hẩm* lẫn khê (Quốc Âm, b. 141, c. 3-4).

巾 cân

(khân, khăn)

Bộ: 巾**, Nét:** 50.0-3, **U+5DFE**
❶ **Ý: 巾 cân (cân).** ✿ 探花魣褪墂蝀、花鐬笏鉑襖紅巾帶。Thám hoa vào lạy sân rồng, Hoa vàng hốt bạc áo hồng *cân* đai (Phan Trần, c. 787-788). ✿ 百官冬秩墂楓、啃扜車馭屘篭巾帶。Bá quan đông chật sân phong, Tiếng chen xe ngựa vẻ lồng *cân* đai (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 炤兵熘課苓姜、襖祐拽贕巾帶疠恚。Lửa binh rấp thuở chông gai, Áo xiêm đổi thói *cân* đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 堰勲將帶巾煣厴、窏同休碑篠斢冬、恩連子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân tướng đai *cân* giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 慷璧巾仕懺底屩筎頭。Khăn Bích *cân* sãi sắm để mà bịt đầu (Sãi Vãi NVS, tr. 4).
❷ **Âm: 巾 khân (cân).** ✿ 眉歟眉吶、瓮碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾、胣農涇朱碎沛喋、官市固伴皮買注。Mi ra mi nói, ông tôi còn dỗ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lần *khân*, dạ nông nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a). ✿ 強唄強爻洛巾、迸分牢捶爻分扒朱。Càng van càng một lần *khân*, Mười phần sao chẳng một phần bốt cho (Bướm Hoa, t. 3b).
❸ **Âm: 巾 khăn (cân).** ✿ 山水閑制分庫巾、鼏權險加碍村真。Sơn thủy nhàn chơi phận khó *khăn*, Cửa quyền hiểm hóc ngại thon chân (Quốc Âm, b. 27, c. 1-2). ✿ 隘外差衆苦巾、埢茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai chúng khó *khăn*, Góc nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 庫巾買別馭君子、饒險時咍節丈夫、每事庄羣黕繯、買咍料膯沛炉。Khó *khăn* mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30).
❹ **Ý: 巾 khăn (cân).** ✿ 頭惜隊病巾杜甫、瑟群路海菊淵明。Đầu tiếc đội mòn *khăn* Đỗ Phủ, Tay còn lựa hái cúc Uyên Minh (Quốc Âm, b. 31, c. 5-6). ✿ 捵芒巾檜鼠滝、蒲灰奴淡傷鼾沛蹺。Tay mang *khăn* gói sang sông, Bồ hôi nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a). ✿ 鎙巾彬襖扎进網哳趂。Bịt *khăn* bận áo bước lên võng ra đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 猱隊頭巾誇肴、坦浮連崚鼠重冲酴。Vượn đội đầu *khăn* khoe mình, Đất nổi trên ghềnh sang trọng trong hang (Thiên Nam, c. 7945-7946). ✿ 芃棠荸薟墡灰、噴昭稂燕唅鱕梁空、鼠晁巾染滨紅、愁塭禬隻眱燊更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai *khăn* nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104). ✿ 貪術丐筆丐硯、摓巾拆禬妾吁拖撰。Tham về cái bút cái nghiên, Nâng *khăn* sửa túi thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a).

斤 cân

Bộ: 斤**, Nét:** 69.0-4, **U+65A4**
❶ **Âm: 斤 cân (cân).** ✿ 化兒深瀋斢重、摭斤福罪捽銨運磋。Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng, Nhắc *cân* phúc tội tót vòng vần xoay (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 扲斤造化在垒、翴呸户庫呸茷尒埃。Cầm *cân* tạo hoá tại trời, Giàu ba họ khó ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 苦慲台、魧量圯菄量吊檜量斤、幫謨錢凳美拯凳咬。Khổ não thay, Cá lượng vảy thuốc lượng điếu củi lượng *cân*, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 匏朱祕刧紅顏、夕朱朱害朱殘朱斤。Đã cho lấy kiếp hồng nhan, Làm cho, cho hại, cho tàn, cho *cân* (Kiều KOM, c. 1271-1272). ✿ 明官俍匏扲斤、丗間固爻塊塵空缸。Minh quan người đã cầm *cân*, Thế gian có một cõi trần không hai (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 鑮戩馭鉄斢斤、鍊戩鉞鉄迸分奇高。Đúc một ngựa sắt nghìn *cân*, Rèn một vọt sắt mười phần cả cao (Thiên Nam, c. 317-318). ✿ 斢鐬噲拙禮常、麻恚漂母買鐬朱斤。Nghìn vàng gọi chút lễ thường, Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho *cân* (Kiều THU, c. 2353-2354). ✿ 扣縷斤它産墨聖賢、燀篩攏伽薟日月。Nhắc dây *cân* đà sẵn mực thánh hiền, soi hang thẳm nhờ gương nhật nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63).

跟 cân

Bộ: 足**, Nét:** 157.6-13, **U+8DDF**
❶ **Âm: 跟 cân (cân).** ✿ 三哥拿捉跟尋、范公踒蹮嫁吟昆朱。Tam Kha nã tróc *cân* tầm, Phạm Công nuôi giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).

哏 cân
(cắn, cấn, gắn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54CF**
☞ 哏: **cắn** (trang 125).

芹 cân
(cần)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7
☞ 芹: **cần** (trang 131).

艮 cấn
(ngẩn, ngắn, gắn)
Bộ: 艮, **Nét:** 138.0-6, **U+826E**
❶ **Âm:** 艮 **cấn (cấn).** ✿ 兼上下乾坤艮巽、祂共豬粿妈別包。Kiêm thượng hạ càn khôn *cấn* tốn, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 猪艮唉粈巽、狂坤縗哏乾。Lợn *cấn* ăn cám tốn, Chó khôn chó cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 分婘本於頭厦、阻罌麻艮麻提揿催、揿暄慱秩悉得、暄罌壈垣躺碎势尼。Phận em vốn ở đầu hè, Trở ra mà *cấn* mà đè chẳng thôi, Chẳng nghe sợ mất lòng người, Nghe ra lấm láp mình tôi thế này (Thanh Hóa, t. 46a).
❷ **Âm:** 艮 **ngẩn (cấn).** ✿ 宋臣仍粗艮魚、吪嗃啃竹猪猪粗銅。Tống thần những mặt *ngẩn* ngơ, Xôn xao tiếng trúc trơ trơ mặt đồng (Phan Trần, c. 135-136). ✿ 馭玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh *ngẩn* ngơ đòi chốn, Khách du nhàn rải rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a).
❸ **Âm:** 艮 **ngắn (cấn).** ✿ 暟盃艮庄苔剛、暖囉鵡包吟薊嫩兌。Ngày vui *ngắn* chẳng đầy gang, Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426).
❹ **Âm:** 艮 **gắn (cấn).** ✿ 離鸞啃艮鉌綃、尋常拯掖曲尼貝埃、南琴嗔劉蔑排、頭城啃鵡腑踠諸屬。Ly loan tiếng *gắn* vào dây, Tầm thường chẳng gảy khúc nầy với ai, Nam Cầm xin chép một bài, Đầu thành tiếng ác đêm dài chưa khuya (Nam Cầm, c. 109-112).

哏 cấn
(cắn, cân, gắn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54CF**
☞ 哏: **cắn** (trang 125).

懇 cần
Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17, **U+61C3**
❶ **Âm:** 懇 **cần (cần).** ✿ 店暟市廣薵身、暴扇篤念慇懇沛泸。Đêm ngày nào quản nhọc thân, Sớm khuya dốc niệm ân *cần* phải lo (Thị Kính, t. 35a). ✿ 覦調衷曲慇懇、悉春沛沛礙春藏藏。Đủ điều trung khúc ân *cần*, Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424).

慬 cần
Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+61C4**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 勤 **(cần).** ✿ 公子钜固胣慬慬、碎空监差。Công tử đã có dạ ân *cần*, tôi không dám sai (Đông Lộ Địch, tr. 13).

芹 cần
(cân)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7
❶ **Âm:** 芹 **cần (cần).** Ghi chú (1).
(1) 蔓 là một dạng khác của 芹 (cần). ✿ 料鄨茹祜平館客、宪功名对禗芹鈎。Liệu cửa nhà xem bằng quán khách, Đem công danh đổi lấy *cần* câu (Quốc Âm, b. 30). ✿ 隊尼角牧漁樵、芹叡尒幹箴朝姅萌。Đòi nơi giốc mục ngư tiều, *Cần* hôm mấy cán tơi chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 螒埋螒鏘螒芹拘、踈矧油埃醓趣市。Một mai một cuốc một *cần* câu, Thơ thẩn dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79). ✿ 粿妈喝迍春、粿啀醅芹、妈岂打錏打鉼夕愜。Trai gái hát du xuân, Trai uống rượu *cần*, Gái thì đánh chiêng đánh cồng làm vui (Thanh Hóa, t. 56b). ✿ 叡尬醒戢班泸、挌芹踥蹈賢初哈濃愈芹滿興東風、劑浪唻魡劑浪歊鈎。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác *cần* nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ *cần* mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126).
❷ **Âm:** 芹 **cân (cần).** Ghi chú (1). ✿ 跮凰待客知音、铖撩芹麗埃抒價崑。Phím hoàng đợi khách tri âm, Nên treo *cân* Lệ ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128).

勤 cần
(cằn)
Bộ: 力, **Nét:** 19.11-13, **U+52E4**
☞ 勤: **cằn** (trang 125).

勤 cần
Bộ: 力, **Nét:** 19.10-14
❶ **Âm:** 勤 **cần (cần).** Ghi chú (1).
(1) 勤 là một dạng khác của 勤 (cần). ✿ 為裡襖蓆莞、屠餔紊黷、宝勤玉鐉錦糾吧貼改億兆衣罒之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không *cần* ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102). ✿ 擬傷馭晦艱危、塘文章別祕之專勤。Nghĩ thương người buổi gian nguy, Đường văn chương biết lấy chi chuyên *cần* (Lưu Bình PVD, t. 5b). ✿ 役兵扔托狩嚏、習情暟腩固專固勤。Việc

binh nấy thác giữ gìn, Tập tành ngày tháng có chuyên có *cần* (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 薦勤節奇須恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm *cần* tiết cả tua hằng nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 半奔朱揜朮身、於偷咳勤市罕貼些。Bán buôn cho cực tấm thân, Ổ kiệm ăn *cần* nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 比丘固巴姜俊咒乞士乞法、乞食、勤求成就聖果丕。Tỳ kheo có ba nghĩa, một là khất sĩ khất pháp, khất thực, *cần* cầu thành tựu thánh quả vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 覓払俊秀佳人、丕戠媧沛殷勤鬘綵、宮霆原定自初、螬修吕會戠諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân *cần* tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỡ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên *cần* nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵。Tôi làm quan có bổng lộc nuôi mẹ, sao mẹ còn *cần* kiệm làm vậy cho nhọc (Nữ Phạm, c. 267). ✿ 庄暄唎傑趴欺暩、戠悶媒疔勤毳倍、淒險缶戠淒險。Chẳng nghe lời thầy bói khi trưa, Nên muốn mụ đau *cần* thác vội, Sâu hiểm đã nên sâu hiểm (Trần Bồ, t. 18a).

謹 cẩn
(kín, ngẩn)

Bộ: 言, **Nét:** 149.10-17

❶ **Âm: 謹 cẩn (cẩn).** Ghi chú (1).

(1) 謹 là một dạng khác của 謹 (cẩn). ✿ 責身妾無緣分泊、尼缶祕頭副領、謹切香排、尚響。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, *Cẩn* thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

❷ **Âm: 謹 kín (cẩn).** Ghi chú (1). ✿ 遷秦錁謹窓繈、霉紅料壞趂術占色。Mây Tần khóa *kín* song the, Bóng hồng lẽo đẽo đi về chiêm bao (Kiều KOM, c. 249-250). ✿ 雸鉠掑鷰塔聰、狩禽如炤謹唏如鍍。Ra vào cài trốc đắp tai, Giữ mình như lửa *kín* hơi như kèn (Thiên Nam, c. 5787-5788). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜆扽强謹晲源瀎、拢風景吏汶瓢雖翫、糲太平罌罘淲貝蘇。Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng *kín* buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mỗ thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a).

❸ **Âm: 謹 ngẩn (cẩn).** Ghi chú (1). ✿ 沉底渃魡瀘沱落、朗胯歪雁謹鱼沙。Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, Lửng da trời nhạn *ngẩn* ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 払尊楦鱒巴肥、中悉隘仍謹魚樊囌。Chàng Tôn mặt mũi bơ phờ, Trong lòng luống những *ngẩn* ngơ phàn nàn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 更罥即景題詩、掖払払吏謹鱼悉愁。Canh tư tức cảnh đề thơ, Đưa chàng chàng lại *ngẩn* ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 闭尐信畋卡趂、夕之朱雁謹魚叛悉。Bấy nay tin gửi thư đi, Làm chi cho nhạn *ngẩn* ngơ bận lòng (Bướm Hoa, t. 10b).

近 cận
Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+8FD1**

❶ **Âm: 近 cận (cận).** ✿ 捶共附近打饒、暴歐如猵孟歐如猞。Quây cùng phụ *cận* đánh nhau, Bạo âu như sói mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 褒公傳保軍家、追尋隣近晦咒瑪埃。Bao công truyền bảo quân gia, Truy tầm lân *cận* hỏi là mả ai (Dì Ghẻ, t. 7b).

賗 cận
(gần)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+27D46**

☞ 賗: **gần** (trang 437).

給 cấp
(cắp, góp)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D66**

❶ **Âm: 給 cấp (cấp).** ✿ 給朱忍瞬共犂、夕茹廡荼在頭廣軒。*Cấp* cho những ruộng cùng trâu, Làm nhà mà ở tại đầu mái hiên (Thị Kính, t. 4b). ✿ 朋真實些暄俊欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, *Cấp* Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b).

❷ **Âm: 給 cắp (cấp).** ✿ 盎那多吏及席導塗咳旺或特迸賴庄女恙咳、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米彡畚特常闪盃明。Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu *cắp* về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a).

❸ **Âm: 給 góp (cấp).** ✿ 城西固景碧溝、鞆花給吏汶瓢生牢。Thành Tây có cảnh Bích câu, Có hoa *góp* lại một bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 百官會合跪奏、愣台罘淲給收戛茹。Bách quan hội họp quỳ tâu, Mừng thay bốn bể *góp* thâu một nhà (Thiên Nam, c. 5777-5778). ✿ 務秋收給黍柣、楣歪阻莌粥面趂寅。Mùa Thu thâu *góp* trái cây, Mặt trời trở ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 固几錪例廊給俜、補鞪茹趂梗役官、渃瓢餔捻艱雉、待烟閇鬗淋炭没茫。Có kẻ đến lệ làng *góp* lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian

nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).

及 cập
(kịp, gặp, kíp, ngập)
Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CA**
☞ 及: **kịp** (trang 586).

揫 cất
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 擧 **(cử).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm là một dạng khác của 擧 (cử). ✿ 柳氏稅傴役夫、保挩揫蹈爻區坦芾。Liễu thị thuê đứa dịch phu, Bảo đem *cất* giấu một khu đất nào (Dì Ghẻ, t. 6b).

拮 cất
(gặt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EE**
☞ 拮: **gặt** (trang 436).

詰 cật
(gạt, cợt)
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A70**
❶ **Âm:** 詰 **cật (cật).** ✿ 念婆生靈刁乙碾、詰徵湖海達諸安。Niệm cũ sinh linh đeo ắt nặng, *Cật* trưng hồ hải đặt chưa an (Quốc Âm, b. 72, c. 3-4).
❷ **Ý:** 言 **(bộ ngôn), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 尙坫圭悶吶哪麻詰尙箕制。Thằng điếm quê muốn nói láo mà *gạt* thằng kia chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 38).
❸ **Âm:** 詰 **cợt (cật).** ✿ 能娘詰客臺陽、賒吹娘吏吶浪凡仙。Hay nàng *cợt* khách Đài Dương, Xa xôi nàng lại nói rằng phàm tiên (Mộng Tiên, t. 5a).

肹 cật
Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+266CB**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 醬鮇隊晒餟悉、絺緝免它燉肹。Tương dưa đòi bữa no lòng, Bố vải miễn đà ấm *cật* (Sãi Vãi NVS, tr. 1).
❷ **Âm:** 肹 **cật.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 肹 *cật* (gan cật). ✿ 鞋靿牒眞趂董頂、襖逋涓肹運聲腔。Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh, Áo bô quen *cật* vận xênh xang (Quốc Âm, b. 126, c. 5-6).

勾 câu
Bộ: 勹, **Nét:** 20.2-4, **U+52FE**
❶ **Âm:** 勾 **câu (câu).** ✿ 如浦勾拗蹲韃、啞翾翹渚朮翿碾肴。Như bồ *câu* vặt đủng trỏng, Rắp bay cánh chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542).
❷ **Âm:** 勾 **câu (câu).** ✿ 船勾泸溯缸衝、船紂泸溯枉功船紂。Thuyền *câu* lơ lửng đã xong, Thuyền chài lơ lửng uổng công thuyền chài (Phong Sử, c. 73). ✿ 鼤勾蟷最靡靿落、襖箴名姅撘姅齰。Sớm *câu* ếch tối buồng cỏ lác, Áo tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).
❸ **Âm:** 勾 **câu (câu).** ✿ 寬寬運墡硉、跐飽呈固妾典侯君子、練練寄勾闡、塋竄唅牢払缸朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé *câu* lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).
❹ **Âm:** 勾 **câu (câu).** ✿ 工欺興動皮店雪、吟特勾神咿咿歌。Trong khi hứng động vừa đêm tuyết, Ngâm được *câu* thần dắng dắng ca (Quốc Âm, b. 4, c. 7-8). ✿ 尋兜朱僥故人、祕勾運命愕寅忮傷。Tìm đâu cho thấy cố nhân, Lấy *câu* vận mệnh khuây dần nhớ thương (Kiều KOM, c. 1797-1798). ✿ 几初勾咨群浪、媄諺昆疣麻嚐昆肴。Kẻ xưa *câu* ví còn rằng, Mẹ sàm con ghẻ mà tâng con mình (Thiên Nam, c. 3117-3118). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急挸茹罻特安、買罟掘穭咬術務鼕。Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại *câu* "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 座硉怒咳範勾賡和、淵若箕豢涇嘰酢酬。Tòa đá nọ hãy ghi *câu* canh họa, Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 尋兜朱僥故人、祕勾運命愕寅忮傷。Tìm đâu cho thấy cố nhân, Lấy *câu* vận mệnh khuây dần nhớ thương (Kiều KOM, c. 1797-1798). ✿ 勾錦緪弹英户李、涅丹青堀姊払王。*Câu* cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 碎暄勾喝碎弋命、碎恄弓掍雷傕、碎買喝沒勾哀江南、碎拒倖、碎喝浪默碎。Tôi nghe *câu* hát tôi giật mình, tôi ghét cái con lôi thôi, tôi mới hát một *câu* Ai Giang nam, tôi cự hắn, tôi hát rằng mặc tôi (Đông Lộ Địch, tr. 68). ✿ 三皈五戒證明、貼勾因果念經彌陀。Tam qui ngũ giới chứng minh, Xem *câu* nhân quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 酳勾觸景情懷、唐賒嵏嵏埃踐溈溈。Có *câu* xúc cảnh tình hoài, Đường xa vời vợi dặm dài vơi vơi (Vân Tiên KNL, c. 233-234).

拘 câu
(co)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6285**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 勾 **(câu).** ✿ 咀啾賊子拘

兵北、嗼緦皇孫紲屢西。Thả mồi tặc tử *câu* binh Bắc, Mượn lưới hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 㑹埋㑹鋼㑹芹拘、疎矧油埃醉趣市。Một mai một cuốc một cần *câu*, Thơ thẩn dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79).

❷ **ÂM:** 拘 **câu.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm chữ Nôm 拘 *câu*. ✿ 琨払薨革慘凄、牢払庄監兌兮爻拘。Con chàng chết cách thảm thê, Sao chàng chẳng dám đoái hề một *câu* (Dì Ghẻ, t. 11a).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 勾 **(câu).** ✿ 拘覜世閉肺沃、曲考澱之鬣槐。*Co* que thế bẩy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi trái hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).

拘 câu

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D8**

❶ **Âm:** 拘 **câu (câu).** ✿ 於世夕之拘束女、兒孫匏固福兒孫。Ổ thế làm chi *câu* thúc nữa, Nhi tôn đã có phúc nhi tôn (Quốc Âm, b. 111, c. 7-8).

溝 câu

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6E9D**

❶ **Âm:** 溝 **câu (câu).** ✿ 城西固景碧溝、靼花給吏汶瓢生牢。Thành Tây có cảnh Bích *câu*, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10).

鉤 câu

Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12, **U+920E**

❶ **Âm:** 鉤 **câu (câu).** ✿ 总悉隒仍城愁、生卞跐吏香鉤預坌。Tấm lòng luống những thành sầu, Sinh bèn bước lại hương *câu* dựa ngồi (Song Tinh, c. 1923-1924).

❷ **Âm:** 鉤 **câu (câu).** ✿ 得知音彣琴毓浪、悉好生鼈魡砖鉤。Người tri âm ít cầm nên lặng, Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại *câu* (Quốc Âm, b. 121, c. 5-6). ✿ 妬埃涪鄑域溼、麻擲嘪宁捥鉤朱皮、褫鉤英捥匏皮、慱悉吒媄挸攎尼塊。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn *câu* cho vừa, Lưỡi *câu* anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 獸尐醒戝班昕、挌芹踥蹕賢初唉濃、愈芹滿興東風、劻浪啑魡劻浪歊鉤。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham *câu* (Song Tinh, c. 123-126).

鉤 câu

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9264**

❶ **Âm:** 鉤 **câu (câu).** ✿ 滝西覽渃朝捥曲、雁翎空淈嗾船鉤、桮松鐄粥笆荲、隔澑濕倘得塊趍術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền *câu*, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288).

駒 câu

Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+99D2**

❶ **Âm:** 駒 **câu (câu).** ✿ 蹺蹎童子蔪匹、琨龍駒丐琵琶蹉跕。Theo chân đồng tử năm ba, Con long *câu* cái tỳ bà ruổi mau (Phan Trần, c. 99-100).

駒 câu

Bộ: 馬, **Nét:** 187.4-14

❶ **Âm:** 駒 **(câu).** Ghi chú (1).

(1) dùng 勾 thay cho 句 (câu). ✿ 跦駒坡盪珥蹤、边楼此噲黃昏笛市。Vó *câu* pha gió nhẹ bon, Bên lầu thủ hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64).

句 câu

(khù, cú)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E5**

☞ 句: **khù** (trang 619).

垢 cấu

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+57A2**

❶ **Âm:** 垢 **cấu (cấu).** ✿ 巴罷破悪滅除煩惱業垢悉恒清淨丕。Ba là phá ác diệt trừ phiền não nghiệp *cấu* lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t. 8a).

構 cấu

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69CB**

❶ **Âm:** 構 **cấu (cấu).** ✿ 自初至坦構精、陽舒陰長買生器得、餧些生産渃瀝、吏生穭粘麷味甘珍。Từ xưa trời đất *cấu* tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 至南構氣英靈、踔泥風境有情遝台。Trời Nam *cấu* khí anh linh, Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 祜卧毓等俊英、山川構氣科名椊茫。Xem người nên đấng tuấn anh, Sơn xuyên *cấu* khí khoa danh tót đời (Song Tinh, c. 145-146).

遘 cấu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+9005**

❶ **Âm:** 遘 **cấu (cấu).** ✿ 埋台解遘相逢。May thay giải *cấu* tương phùng (Kiều THU, c. 159).

抶 cầu

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6344**

❶ **Âm:** 抶 **cầu (cầu).** ✿ 弊抶渚沚韥飄 、边抶綣柳霍朝罟他 。 Dưới *cầu* nước chảy trong veo, bên *cầu* tơ liễu bóng chiều la tha (Kiều KOM, c. 169-170). ✿ 棍霊摸法高僧 、破城愁苦朱平貝甘 、榯霜待客抶盞 、品仙枚燊捲凡別亮 。 Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mới cam, Chày sương đợi khách *cầu* Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

梂 cầu

(kèo)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6882**

❶ **Âm:** 梂 **cầu (cầu).** ✿ 忮埃懣愧頭梂 、略踈吶颼薊艚吶矐 。 Nhó ai lơ lãng đầu *cầu*, Lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (Phong Sử, c. 64). ✿ 調羅唐弓得些 、杕梂餒踐埃戈買曾 。 Đều là đường cái người ta, Nhịp *cầu* nọi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 困閉鰷梂於舘 、几豅要托鄰洌泠 。 Khốn bấy nằm *cầu* ở quán, Kẻ già yếu thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 宪兵術拠平梂 、遝之車涅争亮特城 。 Đem binh về cũ Bình *Cầu*, Lạ gì xe nát tranh đâu được thành (Thiên Nam, c. 3533-3534). ✿ 埃術塘意佘渡 、佘梂佘舘些朱摸錢 、約之官塔塘連 、矯些趂吏損錢渡昂 。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy *cầu* mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 洌頭梂渃瀙如滌 、塘邉梂靿木群薾 。 Ngòi đầu *cầu* nước trong như lọc, Đường bên *cầu* cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 湃情慾劳敲連滽爰 、熿相思煊爣貯城愁 、钼劻功鴣鵲北梂 、群碍浮払牛洛踍跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc *cầu*, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 砖碼欺跐蓮梂 、梗情仕姅緪愁玢堆 。 Ngại ngùng khi bước lên *cầu*, Gánh tình xẻ nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a).

❷ **Âm:** 梂 **kèo (cầu).** ✿ 馭茫劻沛楣梂 、麻歪挠吏鈽鉊攝抂 。 Người đời há phải cột *kèo*, Mà trời đem lại búa rìu nện phang (Mỹ Nữ, t. 5b).

求 cầu

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-6, **U+6C42**

❶ **Âm:** 求 **cầu (cầu).** ✿ 钼奴求懇孛歪 、市科救苦市排度生 。 Đã no *cầu* khẩn Bụt trời, Nào khoa cứu khổ nào bài độ sinh (Phan Trần, c. 265-266). ✿ 些低本拯求之 、色時拱特翉時拱铖 。 Ta đây vốn chẳng *cầu* chi, Vào thời cũng được ra thời cũng nên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 求歪懇佛罕方 、香烟蔣焠連聒連導 。 *Cầu* trời khấn Phật bốn phương, Hương đèn chong đốt liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 身它歇累身铖珥 、孛意羅悉孛呵求 。 Thân đà hết lụy thân nên nhẹ, Bụt ấy là lòng bụt há *cầu* (Quốc Âm, b. 30, c. 5-6). ✿ 保饒料量箄炉 、別亮求帝衬哭固昆 。 Bảo nhau liệu lượng toan lo, Biết đâu *cầu* đấy họa là có con (Thiên Nam, c. 5277-5278). ✿ 咭酋奸求媚麻折昆 、咭党佞貪鼏麻害嫷 。 Ghét đứa gian *cầu* mị mà giết con, Ghét đảng ninh tham sang mà hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 比丘固巴姜戛咒乞士乞法 、乞食 、勤求成就聖果丕 。 Tỳ kheo có ba nghĩa, một là khất sĩ khất pháp, khất thực, cần *cầu* thành tựu thánh quả vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 刀求妾別挥埃唋 、生寄払喂死則峬 。 Dao *cầu* thiếp biết trao ai nhỉ, Sinh ký chàng ơi tử tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 7-8). ✿ 钼朱鮁堛布荊 、道從夫禗字貞澛頭 、囉從遣濮沖柚 、時昆俍意埃求澛之 。 Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai *cầu* làm chi (Kiều THU, c. 505-508)). ✿ 几戈嵼尋香連鸓 、係求祈如願從心 、類悪獸準山林 、拱如戛法針針細朝 。 Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ *cầu* kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150).

❷ **Âm:** 求 **cầu (cầu).** ✿ 悶鼏辰比求橋 、悶稚能笋辰腰禗柒 。 Muốn sang thì bắc *cầu* kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 凥清鮡沫便娄 、颶凥飽秩亭求吕漂 。 Phong Thanh gió mát tạn lâu, Cự Phong bão giựt đình *cầu* lỗ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

球 cầu

Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-12, **U+7403**

❶ **Âm:** 球 **cầu (cầu).** ✿ 埃術啒晦博珠球 、津浈薛危博於兕 。 Ai về nhắn hỏi bác Châu *Cầu*, Lụt lội năm nay bác ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b).

逑 cầu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9011**

❶ **Âm:** 逑 **cầu (cầu).** ✿ 闊闆罘啃睢鳩 、矇俍君子好逑結緣 、粉斖朱斐忣願 、英雄聘啻婵娟貝情 。 Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo *cầu* kết duyên, Phấn son cho phỉ tấm nguyền, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mới tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 払生阻吏西厢 、册畑自意育昂炳禗 、好逑竜抟爻篇 、滿歖餒馭麻淌騎鯨 。 Chàng Sinh trở lại

Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo *cầu* luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

球 cầu

Bộ: 毛, **Nét:** 82.7-11

❶ **Âm:** 毬 **cầu (cầu).** Ghi chú (1).

(1) 球 là một dạng khác của 毬 (cầu). ✿ 餒徧仍約術蹎 、捭綵沛侶招球當堄 。 Nuôi con những ước về sau, Trao tơ phải lứa gieo *cầu* đáng nơi (Kiều KOM, c. 657-658).

橋 cầu

(kiêu, kiều)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A4B**

☞ 橋: **kiêu** (trang 580).

虯 cầu

(cù)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.1-7, **U+866C**

☞ 虯: **cù** (trang 158).

橋 cầu

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-15

❶ **Ý:** 橋 **cầu (kiều).** Ghi chú (1).

(1) 橋 là một dạng của 橋 (kiều). ✿ 覓覓洲渃皦迷 、楪橋儒靴髀埪圯昂 。 Nao nao giòng nước kéo quanh, Nhịp *cầu* nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

狗 cẩu

Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8, **U+72D7**

❶ **Âm:** 狗 **cẩu (cẩu).** ✿ 爐渠燼燘事茷 、堛幀雲狗驠馭桑滄 。 Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân *cẩu* vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 75-76). ✿ 山狗狂狌強坤 、蹤核扒衆埃烊敢熙 。 Sơn *Cẩu* chó sói càng khôn, Leo cây bắt chúng ai còn dám he (Chỉ Nam, t. 55a).

旧 cậu

Bộ: 日, **Nét:** 72.1-5, **U+65E7**

❶ **Âm:** 舊 **cậu (cựu).** Ghi chú (1).

(1) 旧 là dạng khác của 舊 (cựu). ✿ 祕夕洲缶得人 、冲親旧招外親昆柴 。 Lấy làm dụng đã đắc nhân, Trong thân *cậu* cháu ngoài thân con thầy (Thiên Nam, c. 3345-3346).

舅 cậu

(cữu)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.7-13, **U+8205**

☞ 舅: **cữu** (trang 180).

桋 cây

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 荄 **(cai).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 荄 (cai). ✿ 務秋收給鞣桋 、糊荃阻菏術面趂寅 。 Mùa Thu thâu góp trái *cây*, Mặt trời trỏ ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70).

核 cây

(cay, gai, gài)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6838**

☞ 核: **cay** (trang 122).

荄 cây

(gai, cay, gay)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8344**

☞ 荄: **gai** (trang 429).

椄 cây

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+23603**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 荄 **(cai).** ✿ 徧尋媄媄尋徧 、鞊椄蔓漠渃嫩黜迸 。 Con tìm mẹ mẹ tìm con, Cỏ *cây* man mác nước non lạ lùng (Phan Trần, c. 169-170). ✿ 青青弭跐青雲 、梗椄监想絆蹎鶯凰 。 Thênh thênh nhẹ bước thanh vân, Cành *cây* dám tưởng bận chân loan hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 晴荃遷捲術嫩 、覕窮椄蟑籗群瞠霘 。 Tạnh trời mây cuốn về non, Hẹn cùng *cây* cỏ chó còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 燕欺橛涅茹搔 、飂椄坤摎吏斉如初 。 Chừng khi cột nát nhà quay, Một *cây* khôn chống lại tày như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 趣裙扒蜆騎制 、搠椄萎腾補移即躺 。 Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo *cây* rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 自趂踟東南澖壉 、別尐払進討尼堯 、仍得征戰閉数 、弭祐性命如牟鞊椄 。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ *cây* (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 舎衛国羅豐德城 、祇羅祇陀太子 、樹羅椄祇陀太子供 。 Xá Vệ quốc là Phong Đức thành. Kỳ là Kỳ Đà thái tử. Thụ là *cây* Kỳ Đà thái tử cúng (A Di Đà, t 7b). ✿ 呴呴拙祿拎椄 、於靹爹固香彩乞鼕 。 Ào ào trút lộc rung *cây*, Ổ trong dưỡng có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 岸椄披翹鳳 、園上苑朵率筵筵 、馨渃洒舍蜂 、吧璃珠紇珊目目 。 Ngàn *cây* phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1-3). ✿ 閣滕園兔尒尼 、樓沙俸渃椄暴曬朝 、嘆喂慘切稽調 、

豪華如荿水潮沘淤 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước *cây* phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 姑箕揕渃桄霆 、朱吁没栝洞榰梧桐 、梧桐添卒添酨 、底鴣鳳杜頭梗車離 。 Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một gáo tưới *cây* ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a). ✿ 共固几俸空雷打 、吏固馱爲我梗榰 、固馱沙跰扎綃 、馱滀滲濩馱來炤城 。 Cũng có kẻ bỗng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành *cây*, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).

概 cấy (khẩy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+6461**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 既 **(ký).** ✿ 腩腊羅茆揨 岑 、腩脈沾豆腩𠀧概茄 、腩呸粸把翹罟 、腩罥比穊順和恤台 。 Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai *cấy* cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 既 **(ký).** ✿ 蠶朝如掇干愁 、芼荸休乙如牟概嘹 。 Gió chiều như gợi cơn sầu, Bông lau hiu hắt như màu *khẩy* trêu (Kiều KOM, c. 263-264).

既 cấy

Bộ: 无, **Nét:** 71.5-9, **U+65E2**

❶ **Âm:** 既 **cấy (ký, kí).** ✿ 小暑倘崧牢巴 、水匏典時粸既朱專 。 Tiểu Thử tháng sáu sao Ba, Thủy đã đến thì cày *cấy* cho chuyên (Chỉ Nam, t. 1b).

穊 cấy

Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A4A**

❶ **Ý:** 禾 **(bộ hòa), âm:** 既 **(ký).** ✿ 歪朱粸穊渃同 、處市處乃鼬悉恤稽 、沒晁擩穡挠術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày *cấy* đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a).

檅 cấy

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+23665**

❶ **Ý:** 木 **(mộc), âm:** 蓋 **(cái).** Ghi chú (1).

(1) 盖 là một dạng khác của 蓋 (cái). ✿ 斮萬渚檅几羅 、丐漿辰退丐茄辰深 。 Nghìn vàn chó *cấy* kẻ La, Cái tương thì thối cái cà thì thâm (Nam Phong, t. 2b). ✿ 嗳饒趂檅處兑 、工灵拯特 、特𠀧齁掍 。 挠術蔌挹媽昏 、打啃唖吓罟掍處兑 。 Rủ nhau đi *cấy* xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a).

穊 cấy

Bộ: 禾, **Nét:** 127.9-15, **U+26519**

❶ **Ý:** 禾 **(lỗi), âm:** 既 **(ký).** ✿ 泡泮越蘇穊夢 、池清發蟑秧蓮 。 Ao cạn vốt bèo *cấy* muống, Đìa thanh phát cỏ ướng sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4). ✿ 薜冷汀時咂夭栢松圖数 、淡賒吹時咂夭粸穊碎砠 。 Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cày *cấy* sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).

猉 cầy

Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11, **U+7309**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 其 **(kỳ).** ✿ 矯麻啉畜物他屍 、矯麻底猞猉哏壳 。 Kẻo mà lầm súc vật tha thây, Kẻo mà để cáo *cầy* cắn xác (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 馬鑼鉦黏謦台 、打唏獄逐猞猉坤甽 。 Mã la chiêng trống ghê thay, Đánh hơi muông trục cáo *cầy* khôn ra (Thiên Nam, c. 7201-7202). ✿ 童空肝猞膍猉 、腠裴森典薹荽另移 。 Rỗng không gan cáo ruột *cầy*, Béo bùi xum đến đăng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606).

忌 cậy (kỵ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FCC**

❶ **Âm:** 忌 **kỵ (kỵ).** ✿ 踥蹺志鐻 、扶黎窒忠 、鄭檢疑忌 、怒慱坤穷 。 Nối theo chí trước, Phò Lê rất trung, Trịnh Kiểm nghi *kỵ*, Lo sợ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 473-476).

❷ **Âm:** 忌 **cậy (kỵ).** ✿ 雷音寺杗緣岂成佛 、天台山卒福岂碱仙 、別唐市透典西天 、忌保訳終共歆聂 。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, *Cậy* bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 仍爲緣刼旁麻 、嗹啐時共忌蓀嘶瓷 。 Những vì duyên kiếp thế mà, Dẫu sao thì cũng *cậy* già giúp nao (Phan Trần, c. 439-440).

揭 cậy

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 忌 **(kỵ).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm 忌 là dạng khác của 忌 (kỵ). ✿ 婐仃揭色誇才 、窖台坍隒拱捵僓寒 。 Em đừng *cậy* sắc khoe tài, Khéo thay nổi lủng cũng tay thợ hàn (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 鎩扔捵每欺瞝

曦、玉棋頭課勦慍制、揌埃麻呶細尼、底払珍重踮得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, *Cậy* ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176).

忌 cậy (cạy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7

❶ **Âm:** 忌 **cậy (kỵ).** Ghi chú (1).

(1) 忌 là một dạng khác của 忌 (kỵ). ✿ 咭都奸娘勢忌時、咭都與害茹快渃。Ghét đứa gian nương thế *cậy* thời, Ghét đứa dữ hại nhà khoét nước (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 夕冷買忌渚夕哄、固德翀欣女固才。Làm lành mới *cậy* chồ làm dữ, Có đức thì hơn nữa có tài (Quốc Âm, b. 92, c. 5-6).

❷ **Âm:** 忌 **cạy (kỵ).** Ghi chú (1). ✿ 意群忌局澁之女、裊骨渚濃桄渚箄。Ấy còn *cạy* cục làm chi nữa, Nẻo cốt chưa nồng chẳm chửa toan (Quốc Âm, b. 63, c. 7-8).

悸 cậy

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 忌 **(kị), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 效羿碎奏穷令國長、嗔唔揌武士闰鎌穷払、麻报晉朱吒碎妬。Số là tôi tâu cùng lệnh Quốc trưởng, xin *cậy* tay võ sĩ đấu gươm cùng chàng, mà báo thù cho cha tôi đó (Đông Lộ Địch, tr. 78).

悸 cậy

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+22681**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 忌 **(kỵ).** ✿ 悸埃麻呶細穷、吽払透歇朮悉相思。*Cậy* ai mà gửi tới cùng, Ngỏ chàng thấu hết tấm lòng tương tư (Chinh Phụ TV, c. 171-172). ✿ 市仍奾幔蘭帳蕙、仍悸躰宮桂嫦娥。Nào những ả màn lan trướng huệ, Những *cậy* mình Cung Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 徐低永嚴家廷、役茄役釗爻命悸埃。Từ đây vắng vẻ gia đình, Việc nhà việc cửa một mình *cậy* ai (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 蜀城時拱惻耒、趙城時拱悸洳揪琨。Thục thành thời cũng mừng vua, Triệu thành thời cũng *cậy* nhờ chút con (Thiên Nam, c. 987-988).

揌 cậy (cạy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B44**

❶ **ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 忌 **(kị).** ✿ 兵權媄慨算皮揌昆。Binh quyền mẹ sắm toan bề *cậy* con (Thiên Nam, c. 4668).

❷ **ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 忌 **(kị).** ✿ 事肴辰筋辰邦、役得砦拱燴烊揌擃、樣梳拱体爻悉、妬埃昷决誓空每廂。Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng *cạy* nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

悸 cậy

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 忌 **(kỵ).** Ghi chú (1).

(1) 忌 là dạng khác của 忌 (kỵ). ✿ 低悸低坤低揌忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵羣都旦蚌、螑其侯易劻之鴂。Đây *cậy* đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 悉歪坤晛曦遭、咨干闩爻悲除悸埃。Lòng trời khôn hẹn nắng mưa, Ví cơn muốn một bây giờ *cậy* ai (Song Tinh, c. 2337-2338) ✿ 嚙姨柳實碱羅緧、浪蓑荸靡嬤匏衝、悸槶緣想鄧洳鼾、貪貼衆挩色澁閉。Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương liễu tranh ổ góa đã xong, *Cậy* có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của chúng chen vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.). ✿ 抵吒媄鼾徥特悸、局荣花羶伞得茷、閘茄與盛溙慍、鼛得鼜貼燦茷啃嗜。Để cha mẹ chồng con được *cậy*, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

揌 co (khua)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 孤 **(cô).** Ghi chú (1).

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 穢泸荅乙貎潮、辞官学客智高遡湖、揌揌計匏伞秋、賒尼城市慍圖渃嫩。Riêng lo đầy ắt dễ trào, Từ quan học khách trí cao chơi hồ, *Co* tay kể đã mấy thu, Xa nơi thành thị vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212). ✿ 覓事猞典闭除、紂肱糸特當揌仍哭。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đương *co* những là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 咭仍馭益己害人、咭仍几奸夫淫婦、咭仍都咍揌哈句、咭仍馭庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay *co* hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 吽払矣旡揌揌、死生有命停泸停煩。Xin chàng hãy vững tay *co*, Tử sinh hữu mệnh đừng lo, đừng phiền (Dì Ghẻ, t. 3a).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 孤 **(cô).** Ghi chú (1). ✿ 味花石珠慳錦縒、啃棻虫玉拈鐀揌。Mùi hoa

thạch châu ghen gấm dệt, Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng *khua* (Tây Hồ, t. 49a).

觚 CO

Bộ: 角, **Nét:** 148.5-12

❶ **Âm: 觚 co (cô).** Ghi chú (1).

(1) 觚 là một dạng khác của 觚 (cô). ✿ 匏别釗權饒險加、朱哈塘利拯觖觚。Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, Cho hay đường lợi cực quanh *co* (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6).

咕 CO

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm: 孤 (cô), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 富翁庄監堆咕、阻米欺意急卢產床。Phú ông chẳng dám đôi *co*, Trổ về khi ấy kíp lo sẵn sàng (Thị Kính, t. 28a).

姑 CO

(cô)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59D1**

☞ 姑: **cô** (trang 147).

拘 CO

(câu)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6285**

☞ 拘: **câu** (trang 133).

掬 CO

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BD0**

❶ **Ý: 扌 (thủ), âm: 姑 (cô).** ✿ 揌掬撅女挾捱、典同秬過咳荾荳鼕。Chẳng *co* quắp nợ lay nhay, Đến đồng đũa quá e cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60).

孤 CO

(cô, côi)

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8

❶ **Âm: 孤 co (cô).** Ghi chú (1).

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 園梅蓋几踏霜咳聂、繓麝移鼾蹈觖孤。Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ rơi xuống gót quanh *co* (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 腋清燼沫羅相詖、渃碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揌兮之。Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi *co* dầu sự thế, Giũ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 同同屍補秩同、豕孤如螈豕衝如鴛。Đồng đồng thây bỏ chật đồng, Đứa *co* như dế đứa xông như cò (Thiên Nam, c. 2495-2496).

❷ **Âm: 孤 cô (cô).** Ghi chú (1). ✿ 岸東熿吝落霞、滨湄古樹啃鴞孤村。Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà *cô* thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 惜咻陴弭夕斋、孤魂沛餿黜昜座颉、共生冲道聖賢、詩書襒暢焗畑蝨吹。Tiếc nhẽ ba bận làm chay, *Cô* hồn phải đói bởi rày tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060). ✿ 燤花擬憔霏紅、滨沫愾分孤房淒涼。Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng, Sụt sùi tủi phận *cô* phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

❸ **Ý: 孤 côi (cô).** Ghi chú (1). ✿ 恤台媄化掍孤奉鞘香塊楮耒呸冬。Xót thay mẹ góa con *côi*, Phụng thờ hương khói chưa rồi ba đông (Phan Trần, c. 153-154).

固 CÓ

(cố)

Bộ: 口, **Nét:** 31.5-8, **U+56FA**

❶ **Âm: 固 có (cố).** ✿ 生固人身、意羅禍哥、埃哈谷特、買沃羅钬。Sinh *có* nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 甪澄迸祸能庄渚、沒腩堆吝固拱空。Năm chừng mười họa hay chăng chớ, Một tháng đôi lần *có* cũng không (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 啻油解結固羝、保饒聂沛尋塘隱身。Ví dầu giải kết *có* tin, Bảo nhau sớm phải tìm đường ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 嗜薈名鼏隊尼、朱能浪景固得買胅。Tiếng thơm danh lạ đòi nơi, Cho hay rằng cảnh *có* người mới yêu (Phan Trần, c. 293-294). ✿ 景似厨纏悉似柴、固身渚沛利名圍。Cảnh tựa chùa chiền lòng tựa thầy, *Có* thân chưa phải lợi danh vậy (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 餿悉吏固相猼咬喇。Đói lòng lại *có* mắt chằn ăn chơi (Thạch Sanh, c. 516-517). ✿ 局浮生固包森、女過暟泊麍啉灥樘。Cuộc phù sinh *có* bao lăm, Nỡ qua ngày bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 媚珠噬浪、妾固裣穖、扰蹺邊躺、劘敢惜功。Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp *có* nệm lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 固鼓蘚外蘚習、蘚尐鼓永如蘗固鼓。*Có* chồng năm ngoái năm xưa, Năm nay chồng vắng như chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 馭智勇几英灵、威名群固威名帤齐。Người trí dũng kẻ anh linh, Uy danh còn *có* uy danh nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 課椯媄買胎生、固恬氣蠢遶觖泣茹。Thuở Quyền mẹ mới thai sinh, *Có* điềm khí đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 尬重帤主固咍、令翻辰乜落翷辰鐃。Chín trùng nào chúa *có* hay, Lệnh ra thì ít lạc bay

thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 𣍐時固媄豬婐勉、停搵垓搵屡空能。Ra thời *có* mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 共固几算塘僥倖、志仍惏拮梗嫩滝。Cũng *có* kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí những lăm cất gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 埃喂制祕矯豬、栮木固侶堆些固辰。Ai ơi chơi lấy kẻo già, Măng mọc *có* lứa đôi ta *có* thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 茹英固韜輜篤、沒坡於钟夕鞠朱連、悶連辰破坡趂、稦嫩穊鼀夕之揊連。Nhà anh *có* ruộng năm sào, Một bờ ở giữa làm sao cho liền, Muốn liền thì phá bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 表碎時趂趂停固魂女。碎明拺錢跦邁。Biểu tôi thì đi đi, đừng *có* coi nữa. Tôi mầng, xách tiền trối lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 翁阮瓊欺邁黜釁犧、制逌匏固氣象几奇、祕莧桱夕旗、莧邁夕軿、麻吏固性輕馱。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã *có* khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại *có* tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 固馱客於遠方、賒暄拱嚾啃娘尋遡。*Có* người khách ở viễn phương, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (Kiều KOM, c. 67-68). ✿ 丕固詩浪包菅交情易尒悉旦欺遠望拱韆懞祖宗唾吶群範底貧賤之交不可忘。Vậy *có* thơ rằng: Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

❷ **Âm: 固 cố (cố).** ✿ 荒意古奴朱匐女、歖遙到底固功怵。Dường ấy của no cho bậc nữa, Hôm dao đáo để *cố* công mang (Quốc Âm, b. 117, c. 7-8).

❸ **Âm: 固 cố (cố).** ✿ 稿薝吝拱鐻畑、風情固錄羣傳史撐。Cảo thơm lần giở trước đèn, Phong tình *cố* lục còn truyền sử xanh (Kiều KOM, c. 7-8). ✿ 稿薝鵩拱翾畑、風情固錄群傳史撐。Cảo thơm lần giở trước đèn, Phong tình *cố* lục còn truyền sử xanh (Kieu CVT, c. 7-8).

❹ **Âm: 固 cố (cố).** ✿ 習紆城算併交攻、尐脞壘鞪之固守。Xưa bền thành toan tính giao công, Nay trống lũy còn chi *cố* thủ? (Trần Bồ, t. 33a).

古 CÓ

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

❶ **Âm: 固 có (cố).** Ghi chú (1).

(1) 古 viết bớt nét chữ 固 (cố). ✿ 仕古爻病咍陣、仕陣仕饒弄。Sãi *có* một bịnh hay giận, Sãi giận sãi nhiều lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 喔哇時拱古欺、古兜麋每暟、暟芾拱如暟尼。Quải giỏ thì cũng *có* khi, *có* đâu mà mỗi ngày, ngày nào cũng như ngày nấy (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

故 CÓ

(cớ, cố)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.5-9, **U+6545**

☞ 故: **cớ** (trang 155).

䏚 CÓ

Bộ: 月, **Nét:** 74.10-14, **U+2338F**

❶ **Ý: 有 (hữu), âm: 固 (cố).** ✿ 䏚埵時沛蹺埵、登姜沛貂嘍噥沛蹺。*Có* chồng thì phải theo chồng, Đắng cay phải chịu mặn nồng phải theo (Thị Kính, t. 3b). ✿ 䏚凱簽郡東城、蓼斧笲達匪情鸓鶟。*Có* người ở quận Đông Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7). ✿ 歪南構氣英靈、䏚泥風境有情選台。Trời Nam cấu khí anh linh, *Có* nơi phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 神浪蚤庄䏚卢、相尼交吏朱悲冗術。Thần rằng tao chẳng *có* lo, Mắt nầy giao lại cho bây đem về (Thoại Khanh, t. 19b). ✿ 簽低䏚爻伒王、牻皊子直文章捽笹。Ổ đây *có* một họ Vương, tên ngươi Tử Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

古 CÓ

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

❶ **Âm: 固 có (cố).** Ghi chú (1).

(1) 古 viết bớt nét chữ 固 (cố). ✿ 蚤古藝冲命、蚤吏孟、朱迸奴趂女蚤拱濫折、路羅沒。Tao *có* nghề trong mình, tao lại mạnh, cho mười nó đi nữa tao cũng làm chết, lọ là một (Chuyện Đời Xưa, t. 8).

槶 CÓ

Bộ: 月, **Nét:** 74.10-14

❶ **Ý: 有 (hữu), âm: 固 (cố).** ✿ 伯悶朱椥茉槶椗、辰尊甚濫軍師麥。Bác muốn cho tre mọc *có* măng, thì tôn mỗ làm quân sư Mạch(Trần Bồ, t. 5a).

瞿 CÒ

(cồ)

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+77BF**

❶ **Âm: 瞿 cồ (cù).** ✿ 揲安各鎮、拉特慕官、渃稱瞿越、都揀長安。Dẹp yên các trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng *Cồ* Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253).

鷺 CÒ

(lộ)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.13-24, **U+9DFA**

❶ **Ý: 鷺 cò (lộ).** ✿ 丐鷺涪滆坡滝、悶禗媧惵

仍空固錢 。 Cái *cò* lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a).

❷ **Âm: 鷺 lộ (lộ).** ✿ 斜斜膊我印溢 、頭壘謎鷺磿埬浮鷗 。 Tà tà bóng ngả in doành, Đầu doi bay *lộ*, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 遣幣調蠅遽魡渃沛緣 、滨醅慶洒隊行鴛鷺 。 Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tươi đòi hàng uyên *lộ* (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 衍白鷺 、俸黃鸝 、信春嫋負唐毮踍米 。 Hàng bạch *lộ*, Bóng hoàng ly, Tin xuân chớ phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16).

鵸 CÒ

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.8-19

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 孤 **(cô).**

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 遣些吏折关些 、夕事蚌鵸朱澳父咳 。 Khiến ta lại giết anh ta, Làm sự bạng *cò* cho ngư phủ ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444). ✿ 鰲鵸哼唯餘冬 、圯河沃匏礙燻老漁 。 Ngao *cò* dắng dỏi dư đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 暄苫怒貑咄咦蝸鵻 、瞝溫箕豢濕倘蠐鵸 。 Nghe xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm duềnh kia dường thấp thoáng trai *cò* (Tây Hồ, t. 48b). ✿ 稚鵸洛沫坡滝 、捜粘逐鼓渃眛尼嫩 、娘悲阻吏共稚 、朱英毮峙渃嫩高平 。 Con *cò* lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non, Nàng bay trở lại cùng con, Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).

❷ **Âm: 鵸 cò.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 鵸 *cò* (chim cò). ✿ 鵸掑扒汶添𠓨 、除数我價剋外罕寘 。 *Cò* kè bớt một thêm hai, Giờ lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648).

孤鳩 CÒ

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.8-19

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 孤 **(cô).** Ghi chú (1).

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 渡南柳嚇稚渡 、熅遽遠浦翹鵸寒沙 。 Bến nam liễu bá con đò, Mảnh mây viễn phố cánh *cò* hàn sa (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 渃安些仕料塘 、時夕梔貑女強拱揚 、铖些夕乱茹王 、蝬鵸都飭朱払澳咳 。 Nước an ta sẽ liệu đường, Thời làm mặt thấy nữa càng dỗ dang, Nên ta làm loạn nhà Vương, Sên *cò* đua sức cho chàng ngư ăn (Thiên Nam, c. 7761-7764).

鳥呱 CÒ

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.5-16

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 孤 **(cô).** Ghi chú (1).

(1) 呱 viết bớt nét chữ 孤 (cô). ✿ 低惃低坤低揋忍 、帝浪帝沛帝空輸 、鵡怒罵羣都旦蚌 、蝬其侯易劒之鴮 。 Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi *cò* (Bạch Vân, b. 78).

鞀 CỎ

Bộ: 艸**, Nét:** 140.11-14

❶ **Ý:** 草 **(thảo), âm:** 古 **(cổ).** Ghi chú (1).

(1) 草 là một dạng khác của 草 (thảo). ✿ 待灿伞湄春爝夏 、曇皋共胺靄鞀花 、袚咒同類馭些 、沙機铖沛抔麻傷心 。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió *cỏ* hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20). ✿ 朵几功名閑浪蕩 、墓荒鞀緑体埃塊 。 Mấy kẻ công danh nhàn lãng đãng, Mồ hoang *cỏ* lục thấy ai đâu (Quốc Âm, b. 121, c. 7-8). ✿ 庄矯庄吝 、別敬別讓 、別小人鞀落時把洇 、別君子玉鐀時夭 重 。 Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân *cỏ* rác thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 揹鞍禬黴匏痚 、齕灌葛皇昨堋鞀撐 。 Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn *cỏ* xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 碎煩庵鞀羨茅 、吒翁匏隊朝廷貀恩 。 Tôi phiền am *cỏ* lều tranh, Cha ông đã đội triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 膊薊烶燦鼬萌 、鞀核拱悶浮情遽湄 。 Bóng gương lấp ló trong mành, *Cỏ* cây cũng muốn nổi tình mây mưa (Cung Oán, c. 15-16). ✿ 核鞀添恤恚渃韔 、愛恩冷汀別色饒 。 Cây *cỏ* thêm buồn lòng nước cũ, Ái ân lạnh lẽo biết bao nhiêu (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt). ✿ 蓪间茹鞀湿离甲 、圩最晰屬焳立燦 。 Năm gian nhà *cỏ* thấp le te, Ngõ tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

樟 CỎ

Bộ: 木**, Nét:** 75.9-13

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), ý:** 草 **(thảo).** Ghi chú (1).

(1) 草 là một dạng khác của 草 (thảo). ✿ 燼湄祰樟林侵 、睹鼈貑蛟當翩抔宜 。 Gió mưa ngọn *cỏ* lâm thâm, Nhác trông thấy bén đương nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a).

蟑 CỎ

Bộ: 艸**, Nét:** 140.11-15, **U+26E6F**

❶ **Ý:** 草 **(thảo), âm:** 古 **(cổ).** ✿ 晴歪遽捲術嫩 、晲窮棧蟑譇群瞠霜 。 Tạnh trời mây cuốn về non, Hẹn cùng cây *cỏ* chờ còn trông mưa

(Phong Sử, c. 6). ✿ 沒泮越蘞穊夢 、池清發暐秧達 。 Ao cạn vớt bèo cấy muống, Đìa thanh phát *cỏ* ương sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4).

鞀 CỎ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+26E75**

❶ **Ý:** 草 **(thảo), âm:** 古 **(cổ).** ✿ 懺生茹鞓襖裙 、絲芚椥椰鞀榱底盈 。 Sắm sinh nhà cửa áo quần, Tơ bông tre nứa *cỏ* cây để dành (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 餘蹆鷃渃歪色吝 、腆罘邍花鞀捐務 。 Dư nghìn dặm nước trời sắc lẩn, Trải bốn bên hoa *cỏ* quen mùa (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 汐頭梂渃瀙如滌 、塘邍梂鞀木群藏 。 Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu *cỏ* mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 昆兎於任圩仝枯鞀烃 、空杏鞀落麻哎朱餟 。 Con thỏ ở nhằm chỗ đồng khô *cỏ* cháy, không có *cỏ* rác mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 荏荏埝坦边塘 、油油菟鞀姅鐫姅撐 。 Sè sè nấm đất bên đàng, Dàu dàu ngọn *cỏ* nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 嶺質屹蛰重花鞀 、腆罰務樺赭創徵 。 Đỉnh chất ngất trập trùng hoa *cỏ*, Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 斀靶鄴刧情淒 、絲蚕蔑緪糾愁空綀 、六朝三楚對移 、渃嫩花鞀怞唰騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa *cỏ* xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 伞蹆江山愁曮唯 、和蹆花鞀慘朝蹺 。 Mấy dặm giang sơn sầu ngóng dõi, Hòa nghìn hoa *cỏ* thảm chầu theo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 勗勾蜢最黂鞀落 、襖篾名姅撘姅齰 。 Sớm câu ếch tối buồng *cỏ* lác, Áo tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

啗 CÓC

(cốc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5502**

❶ **Âm:** 谷 **(cốc),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *cốc*. ✿ 夢排迸相所祜 、貪盃节啗疑嫌事之 。 Mống bày mười mắt thửa xem, Tham vui nào *cóc* nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9).

蛤 CÓC

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+272C9**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 谷 **(cốc).** ✿ 廊暄廂吶債聰 、邡差長蛤打踪邡衅 。 Làng nghe lời nói trái tai, Bèn sai Trưởng *Cóc* đánh nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 丐蛤哎覇覾媒 、固埃夕褸鼓碎辰夕 。 Cái *cóc* ăn giầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm (Nam Phong, t. 15a). ✿ 禗貼扒馭軍弊唋 、昌豅胯蛤固疔空 。 Lấy của bắt người quân tệ nhỉ, Xương già da *cóc* có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b). ✿ 暄唾勦即恨合 、揉鬚嚼蛤醒醝鼕調 。 Nghe lời Trê tức giận thay, Vểnh râu mắng *Cóc* tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a).

挿 CỌC

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 谷 **(cốc).** ✿ 凳事猞典闭除 、紂肱糾特當揸仍哭 、挿搠擔打如車 、猞托啫猙吏甽夕馱 。 Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đương co những là, *Cọc* chèo nhổ đánh như sa, Hùm thác giỏ lốt lại ra làm người (Thiên Nam, c. 5525-5528).

睐 COI

Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15, **U+405B**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 瑰 **(côi).** Ghi chú (1).

(1) 鬼 là viết tắt từ 瑰 (côi) ✿ 欧些劍准竹梅 、家廷睐朔中外瞲暔 。 Âu ta kiếm chốn trúc mai, Gia đình *coi* sóc trong ngoài trông nom (Dì Ghẻ, t. 3b).

瑰 COI

Bộ: 玉, **Nét:** 96.10-14, **U+7470**

❶ **Âm:** 瑰 **coi (côi).** ✿ 外燕分意求兡女 、求戛雃瑰代太平 。 Ngoài chưng phận ấy cầu đâu nữa, Cầu một ngồi *coi* đời thái bình (Quốc Âm, b. 80, c. 7-8).

璀 COI

Bộ: 玉, **Nét:** 96.9-13

❶ **Âm:** 瑰 **coi (côi).** Ghi chú (1).

(1) 璀 là một dạng khác của 瑰 (côi). ✿ 雃璀腩斋免暵戈 、隒負朝庭隒負茹 。 Ngồi *coi* tháng lọn lẫn ngày qua, Luống phụ triều đình luống phụ nhà (Quốc Âm, b. 94, c. 1-2).

褪 COI

Bộ: 示, **Nét:** 113.13-18

❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 靿外底黕貉俣 、奴共高魯害餆固暵 、歪豢如跛爆孭 、褪祜業蜀细暵旬衰 。 Trong ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao Lỗ hại nhau có ngày, Trời dường như trở náng tay, *Coi* xem nghiệp Thục tối ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938).

睐 COI

Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1).

(1) phần biểu âm viết tắt chữ 鬼 (ngôi). ✿ 黜貼瞶此羿埃、飥吶底朱隆傳 。 Ra xem *coi* thử là ai, vào nói để cho luôn chuyện (Đông Lộ Địch, tr. 13).

魈 coi

Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1).

(1) phần biểu âm viết tắt chữ 鬼 (ngôi). ✿ 碎沛恟沒後係重次一、羿傳丐鎌白松山、底碎礼器碎魈吏缶 。 Tôi phải nhớ một việc hệ trọng thứ nhứt, là chuyện cái gươm Bạch Tùng Sơn, để tôi lấy ra tôi *coi* lại đã (Đông Lộ Địch, tr. 69).

褪 coi

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17

❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1).

(1) 褪 viết bớt nét chữ 褪 coi. ✿ 丰姿骨格遝台、啾輪漢漢鬘遷夜夜、麵褪美似式花、歲撐皮典胲玾買冬 。 Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt *coi* mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574).

瞶 coi

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+252F3**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 沒茄僥事遐遖、鼛鮨沒屡調共黜瞶 。 Một nhà thấy sự lạ lùng, Trước sau một lũ đều cùng ra *coi* (Nhị Độ Mai, t. 25). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、瞶戈昨吏、擠欈龜鐀 。 Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, *Coi* qua ngó lại, Đối móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 闡茄瞶朔灥屭、收坡收院每皮每衝 。 Cửa nhà *coi* sóc sớm khuya, Thu va thu vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 閉除瞶劳钬孤、君臣班最仇讋哏埋 。 Bây giờ *coi* thế đã cô, Quân thần ban tối cừu thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 婘辰趂穊禗功、底英拙穊錢鍾沠絑、挠術朱博媄瞶、夕掍沛劳婘喂 。 Em thì đi cấy lấy công, Để anh nhổ mạ tiền chung một lòi, Đem về cho bác mẹ *coi*, Làm con phải thế em ơi (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 昭皇僥貶沛恚、俸仍挠黕襖蠅朱皊、呶啌陳貶謹饁、夕詞禪詔朱瞶渃茄 。 Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên lơn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho *coi* nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42). ✿ 册古傳碎噷瞶、錦遛文碎吵緲羿恟固恩媍凜妬 。 Sách cổ truyền tôi ham *coi*, Gấm hồi văn tôi khéo dệt là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

褪 coi

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.5-15, **U+29CA1**

❶ **Ý:** 示 **(bộ thị), âm:** 瑰 **(côi),** Ghi chú (1).

(1) 鬼 viết bớt nét từ 瑰 (côi). ✿ 佇褪捩雀冲外 。 Giữ *coi* quét tước trong ngoài (Thị Kính, t. 22a). ✿ 暴花景遐叱盃、底朱公主蘲楼褪花 。 Trăm hoa cảnh lạ rất vui, Để cho công chúa lên lầu *coi* hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 碎塗畸吏碎褪、時𠰁翁意朱碎輀錢 。 Tôi ngồi ghé lại tôi *coi*, thì hai ông ấy cho tôi năm tiền (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 娘些睨相祜褪、詞清這歷戢煟鳳彪、扒因公寓意私、樌恚啐動興斉吟哦 。 Nàng ta lét mắt xem *coi*, Tờ thanh giá lịch vẻ ngòi phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hủng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416). ✿ 鄧侯蘞如蟷鄧湄靄、褪嫷舊如狂酏茹擱 。 Đặng hầu non như ếch đặng mưa dầm, *Coi* vợ cũ như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).

褪 coi

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.9-14

❶ **Ý:** 示 **(bộ thị), âm:** 瑰 **(côi),** Ghi chú (1).

(1) 鬼 viết bớt nét chữ 瑰 (côi). ✿ 輀柴経氏旇哈、買讀戈史褪鬳興亡 。 Năm thầy kinh ấy vừa hay, Mới đọc qua sử *coi* rày hưng vong (Tam Tự Kinh, c. 189-190). ✿ 髯茹倍奇侍褪、娘柚酳道媄韲拱傷 。 Cửa nhà bậu khá giữ *coi*, Nàng dâu có đạo mẹ chồng cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b).

觿 còi

Bộ: 角, **Nét:** 148.13-20, **U+27947**

❶ **Ý:** 角 **(giác), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 觿牧呶胲汚曠野 。 *Còi* mục thét trăng miền khoáng dã (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh). ✿ 罥皮樂馭鍾獡、箕宮帝子怒觿征夫 。 Tư bề lạc ngựa chuồng voi, Kìa cung đế tử nọ *còi* chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 觿牧曒霜尼曠野、豺魚呶膾堨長沙 。 *Còi* mục rúc sương nơi khoáng dã, Chài ngư thét gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 1-4).

猥 cỏi

Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13

❶ **Âm:** 猥 **(ổi),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 渚忩纆貼馴劍猥、渚倒顚吶固夕空 。 Chó thắc mắc của người kém *cỏi*, chó đảo điên nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50).

墦 cõi
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 迸尒蘚墦歪昂育 、滝波縱橫 。 Mười mấy năm *cõi* trời ngang dọc, Sông bể tung hoành (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

塊 cõi
(khỏi, khối)
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+584A**
☞ 塊: **khỏi** (trang 615).

撶 cõi
(quậy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63C6**
☞ 撶: **quậy** (trang 1036).

墜 cõi
(quẽ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+2139D**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 癸 **(quý).** ✿ 泣擱鼬墜匹 斟 、炟霞穎姅林泉鍾堆 。 Khắp so trong *cõi* ba nghìn, Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 扵朱別桧別源 、冲塵匹墜計竜爻吝 。 Ổ cho biết cội biết nguồn, Trong trần ba *cõi* kể luôn một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60). ✿ 熘狼堷馭縱橫 、掛燒墜漢摳腥隘秦 。 Khói lang bụi ngựa tung hoành, Quấy thiu *cõi* Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 復讋起義 、遛蘇定衛 、交州沒墜 、收復山溪 。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một *cõi*, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 悉市悉庄切他 、墜陽羣世況罔墜陰 。 Lòng nào lòng chẳng thiết tha, *Cõi* dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 威風唪吼三軍 、墜胡涪洫隘秦撗腥 。 Uy phong lừng lẫy tam quân, *Cõi* Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 寱犒鼬墜歪鍾 、寱芸拱沛固功買成 。 Trăm năm trong *cõi* trời chung, Trăm nghề cũng phải có công mới thành (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 黽銅溥隊吝歆許 、鉔悉歪壓矜得忠 、護払寱陣成功 、搣敓墜北撩弓嫩兌 。 Mũi đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên *cõi* bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 爻鴠庶修齪辰天下卬昇平 、熙熙墜壽臺春 、修夕丕庄羿莊上智 。 Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây *cõi* thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 墜南雦飭英雄 、娘歪淵渃矜蝇洴洶 。 *Cõi* Nam ra sức anh hùng, Nương trời té nước giữ rồng cạn ao (Thiên Nam, c. 6375-6376). ✿ 庵竹軒梅暟腩戈 、是非市典墜煙霞 。 Am trúc hiên mai ngày tháng qua, Thị phi nào đến *cõi* yên hà (Quốc Âm, b. 4, c. 1-2). ✿ 硲閉数局基台對 、嶺仙迋嵢嵢强高 、墜南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, *Cõi* Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngỡ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 扵朱別桧別源 、冲塵匹墜計竜爻吝 。 Ổ cho biết cội biết nguồn, Trong trần ba *cõi* kể luôn một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60).
❷ **Âm:** 墜 **quẽ.** Ghi chú (1).
(1) Có thể viết nhầm từ chữ 撶 (quỹ). ✿ 嚥唏猛恩韽自斀 、硲准鼇歲特包饒 、嫩祈夐墜胯撩 、灤淿膾嗳調囂尒堛 。 Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh *quẽ* trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96).

倱 con
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5031**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 昆 **(côn).** ✿ 耦才妳色倱討碎暄 、嚀峉晢边墜太西 、從喝買貼得南越 。 Trai tài gái sắc, *con* thảo tôi ngay, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát mới của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

昆 con
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9
❶ **Âm:** 昆 **con (côn).** Ghi chú (1).
(1) 昆 là một dạng khác của 昆 (côn). ✿ 咭酊奸求媚麻折昆 、咭党佞貪鼿麻害嫫 。 Ghét đứa gian cầu mị mà giết *con*, Ghét đảng nịnh tham sang mà hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 昆鴠翩钬淋濂 、唏群拙咀緬祐拙紅 。 *Con* người nằm đã lấm lem, Hơi còn chút thổ mặt xem chút hồng (Thiên Nam, c. 6839-6840). ✿ 燒香讀冏抉昆庵 、拯孛拯仙乙拯几 。 Thiêu hương đọc sách quét *con* am, Chẳng bụt chẳng tiên ắt chẳng phàm (Quốc Âm, b. 97, c. 1-2). ✿ 召煒召列庄碍庫看 、准燥昆南 、准遏朱那南 。 Chịu sốt chịu rét chẳng ngại khó khăn, Chốn ráo *con* nằm, chốn át cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b). ✿ 抉閘侷除客典 、種核歹抵昆咳 、特輸富貴油天命 、穝抹夕之朱勵因 。 Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để *con* ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94). ✿ 些卞掑滂柳杜船 、寄埬花制步 、拺褶傾控 、幙燕摳扛 、汶橛汶昆童 。 Ta bèn kể bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến

xênh xang, một quạt một *con* đồng (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 為昆毓沛曇屬 、室仍埃固宁之准尼 。 Vì *con* nên phải sớm khuya, Không dừng ai có xuống chi chốn này (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 令傳倅女衆悲 、隊慕昆厲飢朝朱毛 。 Lịnh truyền thể nữ chúng bây, Đòi trăm *con* mái vào chầu cho mau (Thoại Khanh, t. 4b).

昆 con
(côn)
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6606**
☞ 昆: **côn** (trang 150).

琨 con
Bộ: 子, **Nét:** 39.8-11, **U+21975**
❶ **Ý:** 子 **(bộ tử), âm:** 昆 **(côn).** ✿ 吒浪分老钸仃 、愿朱琨襯緣成钸衝 。 Cha rằng phận lão đã đành, Nguyện cho *con* trẻ duyên thành đã xong (Thị Kính, t. 3b). ✿ 夫人姅戾姅愴 、噱公子吏媄琨樊雉 。 Phu nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi công tử lại mẹ *con* phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 琨羅貉龍 、招羅雄王 、自意號渃 、噲浪文郎 。 *Con* là Lạc Long, Cháu là Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 看朱錦綉色才 、遝朱琨造招得稽台 。 Khen cho cẩm tú sắc tài, Lạ cho *con* tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 断腸台昕分岐 、媄時對圯琨時岍西 。 Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi bắc *con* thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 咄裴妾拖孝男 、勸琨畑冊妾夕父親 。 Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Khuyên *con* đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ TV, c. 159). ✿ 朱琨仲始 、典晦媚珠 、仲始坤晷 、蜀王嫁朱 。 Cho *con* Trọng Thủy, Đến hỏi Mỵ Châu, Trọng Thủy khôn khéo, Thục Vương gả cho (Việt Sử QSQ, c. 65-68). ✿ 埃挑琨鱳趣滝 、毓之昆鱳數籠鱳斃 。 Ai đem *con* sáo sang sông, Nên chi *con* sáo sổ lồng sáo bay (Phong Sử, c. 89). ✿ 翫辰漫法官逵 、姼咒刃促琨婘靹廊 。 Trước thời mượn phép quan trên, Sau là cướp tróc *con* em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 因從且錄鈀國語 、夕排歌咊媱咊琨 。 Nhơn thong thả lục vào quốc ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy *con* (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 堆些如体琨蟳 、共哎沒苹共齪沒櫃 。 Đôi ta như thể *con* tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong (Nam Phong, t. 18a). ✿ 哎椪塗檜檨椪 、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠 、嚼朱妬媱低鼓 、妬閉琨妦低蓬琨耦 。 Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên lông, Khuyên cho đó vợ đây chồng, Đó bế *con* gái đây bồng *con* trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 渃滝鐀汀汀洲撐 、民琨赯憖 憖焊烳 。 Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh, Dân *con* đỏ hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 嫩東篧蘿挾苔埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澖塊鎖霞霢 、琨鴣扳膾哱哱囃叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, *Con* chim trổ gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 據靹夢兆麻推 、身琨催固罌咦晁姪 。 Cứ trong mộng triệu mà suy, Thân *con* thôi có ra gì mai sau (Kiều KOM, c. 233-234). ✿ 氷澄意捶埃兟 、琨棋群妬貼毛祕術 。 Băng chừng ấy chẳng ai đâu, *Con* cờ còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124).

羣 còn
Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA3**
❶ **Âm:** 羣 **còn (quần).** ✿ 稿薈吝拱鐥畑 、風情固錄羣傳史撐 。 Cảo thơm lần giở trước đèn, Phong tình cổ lục *còn* truyền sử xanh (Kiều KOM, c. 7-8). ✿ 駭羣矂吏朝堂 、咽羣吐辱盧黃渚催 。 Hãy *còn* ngoảnh lại triều đường, Miệng *còn* sỉ nhục Lô Hoàng chưa thôi (Nhị Độ Mai). ✿ 恪威斪怒捶惊 、頭羣狂噤斪連鯨咬 。 Lờn oai sau nó chẳng kiêng, Đầu *còn* chó gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 恚芾恚庄切他 、塽陽羣世況罔塽陰 。 Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương *còn* thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 外頭橋渃鞮如滌 、塘边橋鞆木羣蘞 。 Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc *còn* non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮 。 *Còn* như vầy là tứ tượng biến hóa vô cùng (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 矯羣坎荼屈人 、猞覣吝呂隱身蘞藏 。 Kẻo *còn* khúm núm khuất nhân, Hùm thiêng lần lữa ẩn thân non tàng (Thiên Nam, c. 1473-1474). ✿ 羣泊羣錢羣弟子歇餔歇醅歇翁碎 。 *Còn* bạc còn tiền còn đệ tử, Hết cơm hết rượu hết ông tôi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 羣坊直利貪名 、庄戈如傳螟蛉蝳蜉 。 *Còn* phường chực lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện minh linh du phù (Nhân Nguyệt, c. 47-48). ✿ 香塊钸空尼娘拷 、魂蒲傀吝侶晒顛 、羣之埃可埃懫 、羣之麻吶埃賢埃愚 。 Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, *Còn* chi ai khá ai hèn, *Còn* chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28). ✿ 數馱羣濕別 、仕分吏買詳 。 Số người *còn* chưa biết, sãi phân lại mới tường (Trần Bồ, t. 13b).

群 còn
Bộ: 子, **Nét:** 39.16-19
❶ **Ý:** 存 **(tồn), âm:** 群 **(quần).** ✿ 時渚毓牢爺彆除待功名 、運渚及牢爺唉唷寬声

價 。 Thời chưa nên sao ông *còn* chờ đợi công danh, Vận chưa gặp sao ông hỡi khoe khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 嗍數靡飭攻書 、會呢庄迭鞁鎟會市 。 Bấy lâu ra sức công thư, Hội này chẳng gặp *còn* chờ hội nao (Vân Tiên KNL, c. 43-44). ✿ 滝淒渡瀋鞁蹝 、悉戈併喑別都鄧市 。 Sông sâu biển thẳm *còn* dò, Lòng qua thương bậu biết đo đặng nào (Thị Kính, t. 30b). ✿ 鞁鼜馭假鬼噣魔 、鞁鼜馭嚼媄嚼婜 。 *Còn* nhiều người giả quỷ dối ma, *Còn* nhiều người mắng mẹ mắng cha (Trần Bồ, t. 14b).

烊 còn

Bộ: 羊, **Nét:** 123.2-8

❶ **Âm:** 群 **còn (quần).** Ghi chú (1).

(1) 烊 là một dạng khác của 群 (quần). ✿ 螐叫請說猿烊隱核 。 Ve kêu thảnh thót vượn *còn* ẩn cây (Thạch Sanh, c. 1148). ✿ 罪障盎那卓 、共特除歇 、朋盎那烊錂朱特弄娄 、賴折生浄土 、廣朱共歇法界 。 Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná *còn* sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh thổ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 山狗狂狭強坤 、蹤核扒衆埃烊敢熙 。 Sơn Cẩu chó sói càng khôn, Leo cây bắt chúng ai *còn* dám he (Chỉ Nam, t. 55a). ✿ 埃乃跙術 、烊丑篆汶肴 、些塋吏唬叮眷腋夕伴 。 Ai nấy trở về, *còn* chễnh chện một mình, ta ngồi lại bẻo lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 爲坐盎那調礼刀色割歇肝腆抍 、泖沘恰坦 、庄碍疠併 、戈林彦劫烊庄哈把特恩曩盎那 。 Vì chưng áng ná đều lấy dao sắc cắt hết gan lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại đau thương, qua trăm ngàn kiếp *còn* chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b). ✿ 蟳烊別乳緦緶 、昆蝓烊別趂掑畣喂 。 Tằm *còn* biết nhả tơ dài, Con ong *còn* biết đi gầy mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

荐 còn

Bộ: 子, **Nét:** 39.11-14

❶ **Ý:** 存 **(tồn), âm:** 群 **(quần).** Ghi chú (1).

(1) 烊 viết bớt nét chữ 群 (quần). ✿ 撞連阻吏佛庭 、娘荐蹲拐沒躺壈齛 。 Chàng liền trở lại Phật đình, Nàng *còn* đứng nghệch một mình chưa ra (Thị Kính, t. 16a).

群 còn

(quần, quần)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA4**

☞ 群: **quần** (trang 1034).

工 cong

(công, trong)

Bộ: 工, **Nét:** 48.0-3, **U+5DE5**

☞ 工: **công** (trang 151).

峇 cong

Bộ: 弓, **Nét:** 57.6-9, **U+223E2**

❶ **Ý:** 曲 **(khúc), âm:** 弓 **(cung).** ✿ 妾如琨燕落弹 、沛弓扇缶慱槲榛峇 。 Thiếp như con én lạc đàn, Phải cung rày đã sợ làn cây *cong* (Kiều KOM, c. 2117-2118).

肛 cõng

Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11

❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 工 **(công).** ✿ 歌叫囁註肛昆 、後之嗆崽蹍蹍趙怵 。 Cả kêu: "Bố chú *cõng* con, Việc chi gấp rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

羚 cóp

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-16

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 給 **(cấp).** ✿ 吁博徐扇停羚邦 、吏漆愧酥伞弹顒 。 Xin bác từ rày đừng *cóp* nhặt, Lại thêm dại mặt với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cuốp, t. 3a).

虷 cọp

Bộ: 虍, **Nét:** 141.6-12

❶ **Ý:** 虎 **(hổ), âm:** 及 **(cập).** Ghi chú (1). ✿ 韂朱齦虷咬唌 、害仙黏用謀呢買衝 。 Trước cho hùm *cọp* ăn mày, Hại Tiên sau dụng mưu này mới xong (Vân Tiên KNL, c. 885-886).

狵 cọp

Bộ: 犬, **Nét:** 94.4-7, **U+2472F**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 及 **(cập).** ✿ 都督勿狵如勿蚓 、麻舅敵唛朱涎 。 Đô đốc vật *cọp* như vật nhái, mà cậu địch răng cho nổi (Đông Lộ Địch, tr. 32).

貀 cọp

Bộ: 豸, **Nét:** 153.4-11, **U+27CAB**

❶ **Ý:** 豸 **(bộ trĩ), âm:** 及 **(cập).** ✿ 軍貀 、貀 、貀 、貀 、都督猛虎 、猛虎 。 Quân: *Cọp, cọp, cọp, cọp,* Đô Đốc: Mãnh hổ, mãnh hổ (Đông Lộ Địch, tr. 31).

貉 cọp

Bộ: 豸, **Nét:** 153.6-13, **U+27CC7**

❶ **Ý:** 豸 **(bộ trĩ), âm:** 哈 **(cáp).** Ghi chú (1).

(1) 合 viết bớt nét chữ 哈 (cáp). ✿ 產固狦特沒昆貉 、時太子咟宪昆貉麻補蚣丐包 。 Săn

có săn được một con *cọp*, thì thái tử dạy đem con *cọp* mà bỏ vào cái bao (Chuyện Đời Xưa, t. 5-6).

層 cót

Bộ: 厂, **Nét:** 27.10-12

❶ **Ý:** 广 **(bộ hán), âm:** 骨 **(cốt).** Ghi chú (1).

(1) phần chỉ âm là dạng khác của 骨 (cốt). ✿ 腩尬碎吏計尽、比穊祜特買恤鄯悉、腩迸穭尬渃同、拮術覩層底防薜斮。Tháng chín tôi lại kể nay, Bắt mạ chiêm được mới vui trong lòng, Tháng mười lúa chín đầy đồng, Gặt về đổ *cót* để phòng năm sau (Thanh Hóa, t. 30b).

姑 cô

(co)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59D1**

❶ **Âm:** 姑 **cô (cô).** ✿ 咳咳姑悲佪保唎、保唎空特棺翁掑。Hỡi hỡi *cô* bay tố bảo nhe, Bảo nhe không được gậy ông ghè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 鄱低蝌忙清台、劳麻姑語浪埃無情。Vào đây ngồi nghỉ thanh thơi, Thế mà *cô* ngõ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 338-339). ✿ 隔臗梅醒魂姑射、掑渃琴逐啃九皐。Cách song mai tỉnh hồn *Cô* Dịch, Kề nước cầm đưa tiếng Cửu Cao (Quốc Âm, b. 35, c. 3-4). ✿ 匹姑隊粘蓮厨、没姑厭攡補符朱師、師術師瘖相思、瘖隣瘖祿朱師濁頭。Ba *cô* đội gạo lên chùa, Một *cô* yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b). ✿ 趂修朱卒趂修、唉齋齪梦於厨湖蓮、凳姑腆蠢齧顛、南無弥佛吏悁於厨。Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy *cô* má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 噙尼姑蹦細朝堂。Vời ni *cô* thẳng tới triều đường (Đông Lộ Địch, tr. 97).

❷ **Âm:** 姑 **co (cô).** ✿ 午沃讓謙羅美德、堆姑埃易剣之埃。Ngõ ốc nhượng khiêm là mỹ đức, Đôi *co* ai dễ kém chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8).

孤 cô

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+5B64**

❶ **Âm:** 孤 **cô (cô).** ✿ 朋真實些暄戞欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trú ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp *Cô* Độc viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 共固孜孤兒怵橢、買生罟离娭离吒、市埃哺嗳斃麻、幽於啃哭恤車惱濃。Cũng có đứa *cô* nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

孤 cô

(co, côi)

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8

☞ 孤: **co** (trang 139).

錮 cố

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+932E**

❶ **Âm:** 錮 **cố (cố).** ✿ 馭沛罰禁錮時沛緘徐輒輔朱典迸輔。Người phải phạt cấm *cố* thì phải giam từ năm năm cho đến mười năm (Pháp Việt, tr. 53).

固 cố

(có)

Bộ: 口, **Nét:** 31.5-8, **U+56FA**

☞ 固: **có** (trang 139).

故 cố

(cố, có)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.5-9, **U+6545**

☞ 故: **cố** (trang 155).

瞿 cồ

(cò)

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+77BF**

☞ 瞿: **cò** (trang 140).

古 cổ

(cỗ, cửa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E4**

❶ **Âm:** 古 **cổ (cổ).** ✿ 娘浪固和古詩、藁坦嚴父定皮芻晕。Nàng rằng có họa *cổ* thi, Cảo dâng nghiêm phụ định bì so sao (Song Tinh, c. 381-382). ✿ 岸東熩吝落霞、滨湄古樹啃鶵孤村。Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa *cổ* thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 於渚泥哈學古人、另命朱塊盎風塵。Ổ chốn nề hay học *cổ* nhân, Lánh mình cho khỏi áng phong trần (Quốc Âm, b. 29, c. 1-2). ✿ 几固仁迸分空舌、勸危底夕薊範自千古。Kẻ có nhân mười phần không thiệt, khuyên nay để làm gương ghi từ thiên *cổ* (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 古今欺苞別斉、晦挑如体如哈炤芾、唋讀胣渚尋拋、曇暑忮妬牢牢朱連。*Cổ* kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ tầm phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284). ✿ 妾渚術節泜價沖、名簪底流香千古。Thiếp trở về tiết sạch giá trong, danh thơm để lưu hương thiên *cổ* (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 册古傳碎噷瞼、錦迦文碎吵縌罕恤固恩娠凜妬。Sách *cổ* truyền tôi ham coi, Gấm hồi văn tôi khéo dệt là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

❷ **Âm:** 古 **cổ (cổ).** ✿ 悔燒斜古奴咿 、裊喟改法时蚤鉆頭 。 Hối nhau kéo *cổ* nó ra, Nếu mi cải phép thời tao chém đầu (Thạch Sanh, c. 1257-1258). ✿ 清冷頭湖古馭 、塔高僧群戲闈虱虱 。 Thanh lãnh đầu hồ *Cổ* Ngựa, Tháp Cao Tăng còn hé cửa vò vò (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 拱停物渃古榯 。 Cũng đừng vắt nước *cổ* chày (Gia Huấn, c. 43). ✿ 妯唉群穉歲 、麻餒躺恢空趂祕鼓咳苦漠凜 、買紩古趂 。 Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mối thắt *cổ* đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 詩浪洞主有心神筆在 、化皃無跡自然工 、客出閑擐古吏麻瞠 、悉免景跺真趂化蹲 。 Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh *cổ* lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đừng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16). ✿ 泣準牛頭馬面 、几揖頭俍揖韃 、馭鋸古几鋸喉 。 Khắp chốn ngưu đầu mã diện, Kẻ kéo đầu người kéo óc, Người cưa *cổ* kẻ cưa hầu (Trần Bồ, t. 14a). ✿ 撥聰揤古挶頭 、中叮曛稟嘍曦庫暄 。 Gãi tai nghiêng *cổ* lả đầu, Trong mồm lẩm bẩm rủa nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

❸ **Âm:** 古 **cỗ (cổ).** ✿ 石生崔買說浪 、陋鶸鉗糊古盘嘍埃 。 Thạch Sanh thôi mới thốt rằng, Thịt gà cơm nếp *cỗ* bàn quải ai (Thạch Sanh, c. 419-420).

❹ **Âm:** 古 **của (cổ).** ✿ 羌意古奴朱匐女 、歃遙到底固功慥 。 Dường ấy *của* no cho bậc nữa, Hôm dao đáo để cố công mang (Quốc Âm, b. 117, c. 7-8). ✿ 本罔把恩吶古薹野古兀 、南罔把恩移泔就濕 。 Bốn là trả ơn nuốt *của* đắng nhả *của* ngọt, năm là trả ơn dời can tựu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b).

皷 CỔ

Bộ: 皮, **Nét:** 107.9-14, **U+76B7**

❶ **Âm:** 皷 **cổ (cổ).** ✿ 搓城同皷店鄆 、負功天下困台烧吝 。 Xây thành Đồng *Cổ* đêm ngày, Phụ công thiên hạ khốn thay nhiều lần (Thiên Nam, c. 7517-7518).

瞽 CỔ

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+77BD**

❶ **Âm:** 瞽 **cổ (cổ)** ✿ 婿翁瞽叟拱稽 、吹穌折舜比犀晲暇 。 Vợ ông *Cổ* Tẩu cũng ghê, Xui chồng giết Thuấn tỉ tê đêm ngày (Dì Ghẻ, t. 10a).

賈 CỔ

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CC8**

❶ **Âm:** 賈 **cổ (cổ).** ✿ 馭車帕帴扦糋 、箕茄大賈怒馭富商 。 Ngựa xe dù lọng chen vai, Kìa nhà đại *cổ* nọ người phú thương (Nhị Độ Mai, c. 805-806).

鼓 CỔ

(trống)

Bộ: 鼓, **Nét:** 207.0-13, **U+9F13**

☞ 鼓: **trống** (trang 1374).

具 CỖ

(cụ, của)

Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8, **U+5177**

☞ 具: **cụ** (trang 160).

古 CỖ

(cổ, của)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E4**

☞ 古: **cổ** (trang 147).

餶 CỖ

Bộ: 食, **Nét:** 184.8-17, **U+29703**

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 具 **(cụ).** ✿ 昕祭畢蹥鉲擐餶 、茶頗設待接朱衝 。 Lúc tế tất lén vào dọn *cỗ*, Trà pha thết đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

穀 CỐC

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+6996**

❶ **Âm:** 穀 **cốc (cốc).** ✿ 氅章戶口庶殷 、數丁稠密役民皃鐀 、紊章年穀豊穰 、茹茹苔蘿薢常固餘 。 Bảy chương hộ khẩu thủ ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên *cốc* phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a). ✿ 課參倘鳩賭 、昆礼於工芙媄旺炁自然 、那咬旺庄特 、咬仍癩泌 、五穀 、皮帶生藏 、皮壷熟藏 。 Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những trái bí, ngũ *cốc* bề dưới sinh tạng, bề trên thục tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

穀 CỐC

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A40**

❶ **Âm:** 穀 **cốc (cốc).** ✿ 尐悀仍几農夫 、祈朱禾穀豊收平時 。 Nay mừng những kẻ nông phu, Kỳ cho hòa *cốc* phong thu bình thời (Thanh Hóa, t. 37a).

唂 CỐC

(cóc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5502**

☞ 唂: **cóc** (trang 142).

谷 CỐC
(góc)
Bộ: 谷, **Nét:** 150.0-7, **U+8C37**
☞ 谷: **góc** (trang 441).

嵬 CÔI
(ngôi, ngùi, nguôi, cui)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+5D6C**
☞ 嵬: **ngôi** (trang 908).

傀 CÔI
Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+203BA**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 嵬 **(ngôi).** ✿ 香燻苞空尼娘拚、魂蒲傀吝侶晒顛、羣之埃可埃愩、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ *côi* lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).

嗳 CÔI
(ngùi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+20FEF**
❶ **Âm:** 嵬 **(ngôi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 歲嗷買逝匹冬、茂嗳吒媄閍分苦衶。Tuổi nó mới mười ba đông, Mồ *côi* cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336).
❷ **Âm:** 嵬 **(ngôi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 忮双親餚嗳台、忮鄉村隔渃霆尐層。Nhớ song thân ngậm *ngùi* thay, Nhớ hương thôn cách nước mây mấy tầng (Phan Trần, c. 309-310).

孤 CÔI
(co, cô)
Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8
☞ 孤: **co** (trang 139).

檜 CỐI
(cội, gọi, gối, gội, cổi, củi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 檜: **cội** (trang 149).

鞲 CỗI
Bộ: 老, **Nét:** 125.12-18
❶ **Ý:** 老 **(lão), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là dạng khác của 會 (cối). ✿ 恨台椄鞲芖疔、塊干蠶楚吏干湄秦。Giận thay cây *cỗi* rễ mòn, Khỏi cơn gió Sở lại cơn mưa Tần (Thiên Nam, c. 7929-7930).

桧 CỘI
(gối, củi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6867**
❶ **Âm:** 檜 **cội (cối).** Ghi chú (1).
(1) 桧 là dạng khác của 檜 (cối). ✿ 仕拱別猊令澘桧、仕拱咍祕德靡修仁。Sãi cũng biết giữ mình làm *cội*, Sãi cũng hay lấy đức mà tu nhân (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 扵朱別桧別源、冲塵匹墜計竜爻吝。Ổ cho biết *cội* biết nguồn, Trong trần ba cõi kể luôn một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60). ✿ 念初桧栰訢排、本要共注義扇通家、指誓嫩泰滝河、𠓨悉蠶結爻茄至親。Niềm xưa *cội* rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180).
❷ **Âm:** 檜 **gối (cối).** Ghi chú (1). ✿ 碎忮智昔斸固𠓨払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匹秋祕計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lễ kể cùng chăn *gối* (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).
❸ **Âm:** 檜 **củi (cối).** Ghi chú (1). ✿ 几时挺桧砆穌、得粭韜哥册掑扱踍。Kẻ thời gánh *củi* chai vai, Người cày ruộng cả sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

檜 CỘI
(gọi, gối, gội, cối, cổi, củi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Âm:** 檜 **cội (cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là dạng khác của 會 (cối). ✿ 俸晻逴檜碧桃、啃琨獗呶吧唎哽旺。Bỗng nghe trên *cội* bích đào, Tiếng con muông sủa bào hao dậy dàng (Trinh Thử, t. 1b). ✿ 拚檜核蝌烘沫、芧囂些矣戛芧囂。Tựa *cội* cây ngồi hóng mát, Leo heo ta hãy một leo heo (Quốc Âm, b. 67, c. 7-8).
❷ **Âm:** 檜 **gọi (cối).** Ghi chú (1). ✿ 経羌尼阿雉殳奴車奔塋孛於所王舍城、渃閣衛、園給孤独長者、檜彷陀太子。Kinh dường này A Nan một no (cư) mắng chưng Bụt ở thửa Vương Xá thành, nước Đồ Vệ, vườn Cấp Cô Độc trưởng giả, *gọi* đức Đà Thái tử (Phụ mẫu, t. 6b).
❸ **Âm:** 檜 **gối (cối).** Ghi chú (1). ✿ 渃碧嫩撐船檜澤、店清月泊客遣樓。Nước biếc non xanh thuyền *gối* bãi, Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu (Quốc Âm, b. 153, c. 3-4).
❹ **Âm:** 檜 **gội (cối).** Ghi chú (1). ✿ 檜俗荼常坡渃雪、尋清中曰羨荼梅。*Gội* tục trà thường pha nước tuyết, Tìm thanh trong vắt tạn trà mai (Quốc Âm, b. 2, c. 3-4).
❺ **Âm:** 檜 **cối (cối).** Ghi chú (1). ✿ 戛啃持甥宪檜月、寬寬仍戾鵡散暈。Một tiếng chày đâu đâm *cối* nguyệt, Khoan khoan những lệ ác tan vừng (Quốc Âm, b. 199, c. 3-4).
❻ **Âm:** 檜 **cổi (cối).** Ghi chú (1). ✿ 傳信拯路辱青童、檜悉春澘使通。Truyền tin chẳng lọ nhọc thanh đồng, *Cổi* lòng xuân làm sứ thông

(Quốc Âm, b. 253, c.1-2).
❼ **Âm: 檜 củi (cối).** Ghi chú (1). ✿ 蒸欺炆冷鑊炭 、拯箄攢檜吏箄拮坳 。 Chưng khi bếp lạnh vạc than, Chẳng toan chất *củi* lại toan cất nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936).

檜 cội
(củi, gói, cuối)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 檜: **củi** (trang 163).

兼 cồm
(kiêm)
Bộ: 八, **Nét:** 12.8-10, **U+517C**
☞ 兼: **kiêm** (trang 575).

崑 côn
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D11**
❶ **Âm: 崑 côn (côn).** ✿ 辭寅腩𠊛 、阮惠入寇 、俘黜富國 、崑崙各島 。 Năm Dần tháng hai, Nguyễn Huệ nhập khấu, Ngài ra Phú Quốc, *Côn* Lôn các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596). ✿ 希卞按轄晦戈 、願嗔麗水鵬和崑崗 。 Vua bèn án trước hỏi qua, Nguyền xin Lệ Thủy sánh hòa *Côn* Cương (Thiên Nam, c. 119-120).

昆 côn
(con)
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6606**
❶ **Âm: 昆 côn (côn).** ✿ 蕭條人事缶衝 、山河供幻昆虫供虛 。 Tiêu điều nhân sự đã xong, Sơn hà cũng huyễn *côn* trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 旀歪走石彩沙 、昆虫絶跡馱些勒頭 。 Chín trời tẩu thạch phi sa, *Côn* trùng tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384).
❷ **Âm: 昆 con (côn).** ✿ 積德朱昆欣積貼 、都冷共世馬都坤 。 Tích đức cho *con* hơn tích của, Đua lành cùng thế mựa đua khôn (Quốc Âm, b. 111, c. 3-4). ✿ 莊啾昆踹紅顏 、朱扒篤糇时扒乙愀 。 Trang rằng *con* có hồng nhan, Cho chàng thấy mặt thì chàng ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 揗昆凌喫叫羿 、旬尼昆乙魂磨変移 。 Ôm *con* lăn khóc kêu la, Tuần này *con* ắt hồn ma biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382). ✿ 埃抌稇鱳邈滝 、𣍐之昆鱳數籠鱳灕 。 Ai đem *con* sáo sang sông, Nên chi *con* sáo sổ lồng sáo bay (Phong Sử, c. 89). ✿ 妄殘檜渃揊坟 、玉鑲昆喝淋溢尚民 。 Nõ tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng *con* hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 鶘鼓哎蓑賢岑 、修仁積德嶘生昆賢 。 Vợ chồng ăn ở hiền lành, Tu nhơn tích đức sớm sanh *con* hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 挼昆買別悉吒媄 、篤乱朝哈茷舜堯 。 Nuôi *con* mới biết lòng cha mẹ, Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5). ✿ 琪園伞櫟槌紅 、恙花苦曳昆蝓約忱 。 Kỳ viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim dại *con* ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐬 、砷疽主咂夭朋珠朋宝 。 *Con* thảo cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 冲獸物時昆貉濫吝杏威權 。 Trong thú vật thì *con* cọp làm lớn có oai quờn (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 忽細殿蹈群院院 、氣英灵顕現如初 、油欺禱靈懇湄 、湄滌隊脉靈逐昆船 。 Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa *con* thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 碎媄爻林南 、爻羌瀳昆糝迈 、逞哈芙恩愛怛 、命折買分离 。 Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu *con* tám mươi, Sinh hay lòng ân ái đứt, Mình chết mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 湯卞伐夏孕代 、渃茹改號昆至商王 。 Thang bèn phạt Hạ dựng đời, Nước nhà cải hiệu *con* trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208). ✿ 囉從遣濮沖柚 、時昆得意埃求濫之 。 Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì *con* người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 507-508).

滾 cốn
(ngổn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EDA**
❶ **Âm: 滾 cốn (cổn).** Ghi chú (1).
(1) 滾 là dạng khác của 滾 (cốn). ✿ 遣馭術押宣光 、滾箋期日捋鼿越池 、假馭奔半趁術 、假軍洒泣山圍咳嗩 。 Khiến người về ép Tuyên Quang, *Cốn* bè kỳ nhật đẩy sang Việt Trì, Giả người buôn bán đi về, Giả quân tưới khắp sơn vi ăn mày (Thiên Nam, c. 639-642).
❷ **Âm: 滾 ngổn (cổn).** Ghi chú (1). ✿ 滾昂景怒情箕 、淊穢穢別瀉提貝埃 。 *Ngổn* ngang cảnh nọ tình kia, Nỗi riêng riêng biết dã dề vối ai (Bích Câu, t. 5a).

墐 cồn
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+21471**
❶ **Ý: 土 (bộ thổ), âm: 群 (quần).** ✿ 揗鞍禬黴缶痞 、齠灌葛皇昨墐鞆撐 。 Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ *cồn* cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72).

墐 cồn
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+21473**
❶ **Ý: 土 (bộ thổ), âm: 羣 (quần).** ✿ 齠滻吉皇昨墐豢撐 。 Nằm vùng cát trắng ngủ *cồn*

rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 72).

衮 cổn
(ngổn)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.4-10, **U+886E**
☞ 衮: **ngổn** (trang 910).

公 công
Bộ: 八, **Nét:** 12.2-4, **U+516C**
❶ **Âm:** 公 **công (công).** ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、唧譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寘、吏夕排序。 Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc *Công* hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 萬衍卞挩如唾、吠啦公蘊養餒冲茹。 Vạn Hạnh bèn cứ như lời, Dạy dỗ *Công* Uẩn dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580). ✿ 徧羅黎乍、歲勦才儐、各官卞逴、公蘊尊暹。 Con là Lê Sạ, Tuổi nhỏ tài hèn, Các quan bèn rước, *Công* Uẩn tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-282). ✿ 忍覮愚公浔舍晦、嫩自尼馬損功移。 Nhẫn thấy Ngu *công* tua sá hỏi, Non từ nay mựa tốn công dời (Quốc Âm, b. 59, c. 7-8).
❷ **Âm:** 公 **công (công).** ✿ 夫人姅戾姅恤、喙公子吏媄徧樊雉。 Phu nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi *công* tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 尼段公主冲宮、遣楼祜迂庄用爻埃。 Này đoạn *công* chúa trong cung, Trên lầu xem xuống chẳng dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 法公據炤律至。 Phép *công* cứ chiểu luật trời (Cai Vàng, c. 33-34). ✿ 褯耒惆悃唷鞠、吏傳公子戶姚逴惆。 Lạy rồi mừng rỡ khen sao, Lại truyền *công* tử họ Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 急傳懺使禮公、轎花拮逾燤紅黔暈。 Kíp truyền sắm sửa lễ *công*, Kiệu hoa cất gió đuốc hồng điểm sao (Kiều THU, c. 1467-1468). ✿ 茹周文武至公、汰称阣主伏從恚民。 Nhà Châu văn võ chí *công*, Thảy xưng ba chúa phục tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202). ✿ 学詙凜調粗浅、才鮭堆齁勦啾、揯戈羿恤公娘產固花捵碱老媒乾添沫褲。 Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ *công* nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11).

功 công
Bộ: 力, **Nét:** 19.3-5, **U+529F**
❶ **Âm:** 功 **công (công).** ✿ 功名庄重、富貴庄恇、秦漢初箕、祜它閑夏。 *Công* danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 咁讒緘錦添花、功祘壽覮罪它典証。 Miệng sàm dệt gấm thêm hoa, *Công* nào chửa thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 殿甥焂踣熳香、滂遼功犦鑌湘屢艚。 Đền đâu lắng dấu khói hương, Bể Liêu *công* trước vàng tương mái tàu (Mai Đình, c. 29-30). ✿ 料鬥茹祜平館客、宊功名对禗岸鈎。 Liệu cửa nhà xem bằng quán khách, Đem *công* danh đổi lấy cần câu (Quốc Âm, b. 30, c. 3-4). ✿ 念功正胣忠貞、方民壁福朝庭權高。 Niềm *công* chính dạ trung trinh, Phương dân sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 媚珠嚃浪、妾固裣穘扰蹺邊躺、斟敢惜功。 Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc *công* (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 浪徐眉毿蹺些、功陀揊固罪陀濛台。 Rằng từ mi đi theo ta, *Công* đà chẳng có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 鄰羿搋助搋綃、钸虛功役吏扇啃沁。 Lân la giắt rợ giắt dây, Đã hư *công* việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68). ✿ 祘譲拜答爭功、皇嫩劒戟蠤滝旌旗。 Nào nhường bái đáp tranh *công*, Trắng non kiếm kích đỏ sông tinh kỳ (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 灥湄霵雿同同、排屍閉戶夕功没馭。 Gió mưa sấm sét đùng đùng, Bài thầy muôn họ làm *công* một người (Cô Hồn, c. 71-72). ✿ 悉耉尊敬功鼜、應封王位底鑣丐茷。 Lòng vua tôn kính *công* nhiều, Ứng phong vương vị để tiêu muôn đời (Thiên Nam, c. 8045-8046). ✿ 黜英斟徵農功、朱犗買固蒲觶甓外、鄂務泜豆捶芳、鄂匹腩釰買塗麻咬。 Bởi anh chăm việc nông *công*, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 鼆銅博隊吝歖許、钸恚至墨狩得忠、護払寡陣成功、撓敓墜北撩弓嫩兌。 Mũi đòng vác đòi lần hăm hổ, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành *công*, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台羿哅主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。 Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm *công*, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 德阿弥陀功德無量、吏聸共三大。 Đức A Di Đà *công* đức vô lượng, lại sánh cùng tam đại (A Di Đà, t. 7a). ✿ 虎生罟分踈桃、功吒義媄刼祘者双。 Hổ sinh ra phận thơ đào, *Công* cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong (Kiều KOM, c. 877-878).

工 công
(cong, trong)
Bộ: 工, **Nét:** 48.0-3, **U+5DE5**
❶ **Âm:** 工 **công (công).** ✿ 女工女幸寡皮。 Nữ

công nữ hạnh trăm bề (Thị Kính, t. 23). ✿ 女中易尒尼咄、窻梅計尒工夫習鑼。Nữ trung dễ mấy này ru, Song mai kể mấy *công* phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕內工。Bỏi hay cho dạ kẻ phàm, Bạn thần phản chúa nó làm nội *công* (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 禗氉朱當罕氉、補工粧黜膲紅鹼顛。Lấy chồng cho đáng là chồng, Bõ *công* trang điểm má hồng răng đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 媄婘禁斬婘之、底婘懺拆婘掾禗氉、禗氉朱當尬氉、補工粧黜膲紅鹼顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ *công* trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 嚶饒掾檻處兌、工灵拯特、特𠓛剝稇。挠術氉挹婻昏、打啃唖吓罌稇處兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, *Công* linh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ủ hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 損傍之尒化工、鄂撐疔痦膲紅配坡。Phũ phàng chi mấy hoá *công*, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha (Kiều KOM, c. 85-86). ✿ 仍罕愠要為緑、耗工損貼庄牒彳夷、吏添革阻唐掾、躝嫩踣溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao *công* tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪焗爌、叵暴局正冶工、歲旬煉鑮馭共鋮尐。Truyền cho dã tượng các nơi, Bể than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã *công*, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出閑擙古吏麻瞠、悉免景踩真掾化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên *công*, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

❷ **Âm:** 工 **cong (công).** ✿ 浪浪导浪鍾意石、揀邿拱固啃工工。Rang rảng người rằng chuông ấy thạch, Đóng thời cũng có tiếng *cong cong* (Quốc Âm, b. 61, c. 7-8).

❸ **Âm:** 工 **cong (công).** ✿ 翁家奴買信職奴羅癲實、年工腋豸絧衛茹、咀豪顯豸韹無茹。Ông gia nó mới tin chắc nó là điên thiệt, nên *cong* lưng chạy riết về nhà, thổ hào hển chạy ngay vô nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

❹ **Âm:** 工 **trong (công).** ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工悉、嗱貞呵呵。Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý *trong* lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 薟恒熘工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馭。Gương hằng soi *trong* nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 希折乍斗即時、船蓬逌禗娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷氉冤愆。Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết *trong* lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936). ✿ 工欺興動皮店雪、吟特勾神哼哼歌。*Trong* khi hứng động vừa đêm tuyết, Ngâm được câu thần dắng dắng ca (Quốc Âm, b. 4, c. 7-8). ✿ 敬礼垔哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính lạy thánh cả trả ơn áng ná, Kính lạy chủ *trong* giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).

攻 công

Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7, **U+653B**

❶ **Âm:** 攻 **công (công).** ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。Đợi chờ đến lúc giao *công*, Sai quân mai phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 書術朱婘哈情、內攻外應罵仃奴哈。Thư về cho em hay tình, Nội *công* ngoại ứng mựa đừng nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 平吳大誥武攻、一戎定國妥悉黎元。Bình Ngô Đại Cáo vũ *công*, Nhất nhung định quốc thỏa lòng Lê nguyên (Việt Sử VKC, c. 63-64). ✿ 瞷數雜飭攻書、會呢庄迭鞁鎟會市。Bấy lâu ra sức *công* thư, Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao (Vân Tiên KNL, c. 43-44). ✿ 磛紑城算併交攻、尐脛壘鞁之固守。Xưa bền thành toan tính giao *công*, Nay trống lũy còn chi cố thủ? (Trần Bồ, t. 33a).

貢 cống

Bộ: 貝, **Nét:** 154.3-10, **U+8CA2**

❶ **Âm:** 貢 **cống (cống).** ✿ 汶衭蹎跐貢儀、荣歸所祖馭車迻棚。Một mai chân bước *cống* nghè, Vinh quy bái tổ ngựa xe đưa mừng (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 丕廊暄廁衛鑮沒昆狱貢特胖朋泊洶、宪無。Vậy làng nghe lời về đúc một con chuột *cống* đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô (Chuyện Đời Xưa, t. 12).

鉷 cồng

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9277**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 共 **(cọng).** ✿ 耕妦喝迍春、耕啀醢芹、妦岂打錏打鉷夕慍。Trai gái hát du xuân, Trai uống rượu cần, Gái thì đánh chiêng đánh *cồng* làm vui (Thanh Hóa, t. 56b).

槓 cổng

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69D3**

❶ **Âm:** 槓 **cổng (cống).** ✿ 審嚴謹槓高

墻 、泟 淜 蕖 艡 搖 塘 鴣 撐 。 Thẩm nghiêm kín *cổng* cao tường, Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh (Kiều KOM, c. 267-268).

骨 cốt

Bộ: 骨, **Nét:** 188.0-10, **U+9AA8**

❶ **Âm:** 骨 **cốt (cốt).** ✿ 骨 冷 魂 清 庄 肯 化 、諙 群 女 主 共 吒 。 *Cốt* lạnh hồn thanh chăng khứng hóa, Âu còn nợ chúa cùng cha (Quốc Âm, b. 54, c. 7-8). ✿ 頭 恚 𠊎 妸 素 娥 、翠 翹 羿 姊 婲 羿 翠 雲 。梅 骨 格 雪 精 神 、汶 馱 汶 厴 迸 分 院 迸 。 Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai *cốt* cách, tuyết tinh thần, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 固 畚 骨 肉 吹 殘 、姅 鄆 暈 木 訴 岸 朋 店 。 Có phen *cốt* nhục suy tàn, Nửa ngày sao mọc tỏ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 英 婲 骨 肉 同 胞 、几 靰 得 鐸 沛 侯 朱 恤 、路 羅 哎 舔 哎 欶 、貴 乎 於 湟 細 躊 朋 恚 。 Anh em *cốt* nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 丰 姿 骨 格 遝 台 、啾 耣 漢 漢 鬘 遷 夜 夜 、耳 褪 美 似 式 花 、歲 撐 皮 典 胲 玾 買 冬 。 Phong tư *cốt* cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 盧 換 骨 約 飛 升 丹 神 買 服 哐 長 生 術 上 界 束 兔 群 玦 Lo hoán *cốt*, ước phi thăng, đan thần mối phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 娘 暄 払 吶 貔 婒 、閉 除 買 計 事 胡 季 犁 、夕 馱 拦 性 狐 与 、本 馱 骨 梗 庄 為 庄 腰 。 Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mối kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người *cốt* ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

骨 cốt

Bộ: 骨, **Nét:** 188.5-9

❶ **Âm:** 骨 **cốt (cốt).** Ghi chú (1).

(1) 骨 viết bớt nét chữ 骨 (cốt). ✿ 娑 骨 打 穢 竜 羌 、跁 蘲 跁 鼾 丐 蜂 烚 之 。 Bà *cốt* đánh trống long bong, Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 梅 骨 格 雪 精 神 、爻 辱 爻 厴 迸 分 脘 迸 。 Mai *cốt* cách tuyết tinh thần, Một người một vẻ mười phân vẹn mười (Kieu CVT, c. 17-18).

榾 cột

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69BE**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 骨 **(cốt).** ✿ 惜 台 榽 棋 穡 洗 、抚 撙 榾 栖 朱 蓯 奴 撩 、蓯 撩 辰 黕 蓯 撩 、些 踏 蓯 鼾 些 擱 蓮 逮 。 Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem chôn *cột* giậu cho bìm nó leo, Bìm leo thì mặc bìm leo, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 榾 擔 趂 耒 魯 補 空 。 *Cột* nhổ đi rồi lỗ bỏ không (Xuân Hương TT, b. Vịnh leo đu). ✿ 馱 茷 蹌 沛 榾 梂 、麻 歪 挠 吏 鈽 鉊 攝 抌 。 Người đời há phải *cột* kèo, Mà trời đem lại búa rìu nện phang (Mỹ Nữ, t. 5b).

橛 cột

(quạt, quyết)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A5B**

☞ 橛: **quạt** (trang 1030).

姬 cơ

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59EB**

❶ **Âm:** 姬 **cơ (cơ).** Ghi chú (1)

(1) 姬 là dạng khác của 姬 (cơ). ✿ 柳 姬 本 實 姓 名 、陽 六 意 羅 圭 罵 。 Liễu *Cơ* vốn thiệt tánh danh, Dương Lục ấy là quê ngụ (Trần Bồ, t. 20a).

姬 cơ

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+59EC**

❶ **Âm:** 姬 **cơ (cơ).** ✿ 緣 凳 窖 皇 拱 扛 、遝 如 董 永 迭 娘 仙 姬 。 Duyên đâu khéo lẽ dỗ dang, Lạ như Đổng Vĩnh gặp nàng Tiên *Cơ* (Lưu Bình PVD, t. 13b).

幾 cơ

Bộ: 幺, **Nét:** 52.9-12, **U+5E7E**

❶ **Âm:** 幾 **cơ (cơ, ki).** ✿ 幾 之 固 尹 阿 衡 、夕 之 旦 對 緙 萌 妠 商 。 *Cơ* chi có Doãn A Hành, Làm chi đến đỗi rối mành nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6).

机 cơ

Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+673A**

❶ **Âm:** 機 **cơ (cơ).** Ghi chú (1).

(1) 机 là dạng khác của 機 (cơ). ✿ 斮 習 忝 仉 奸 証 、貼 机 報 應 別 捵 歪 豅 。 Nghìn xưa mấy kẻ gian ngay, Xem *cơ* báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 薘 棱 纯 檜 粟 撐 、餇 餲 拖 胣 養 身 机 寒 。 Lên rừng đốn củi non xanh, Đói no đỡ dạ dưỡng thân *cơ* hàn (Thạch Sanh, c. 209-210). ✿ 被 圍 買 昕 罌 鄆 、反 机 眉 鉔 補 柴 眉 躊 。 Bị vây mấy lúc trước ngày, Phản *cơ* mi đã bỏ thầy mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 市 能 成 敗 罔 机 、麻 孤 魂 別 包 徐 朱 散 。 Nào hay thành bại là *cơ*, Mà cô hồn biết bao giờ cho tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 戝 桓 雦 胣 蜍 於 、固 情 昅 畸 闷 机 挸 摓 。 Một Hoàn ra dạ thờ ơ, Có tình ngấp nghé muốn *cơ* vẫy vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 低 鼁 軍 賊 、外 化 空 虛 、吁 沛 乘 机 、雦 禗 京 師 。 Đây nhiều quân giặc, Ngoài Huế không hư, Xin phải thừa *cơ*, Ra lấy kinh sư (Việt Sử QSQ, c. 757-760).

✿ 弇妃咊保事机、暴蔣侍援鬘絲庱皮。Ông bà dạy bảo sự *cơ*, Trăm năm giữ vẹn tóc tơ một bề (Thị Kính, t. 3a). ✿ 嚇貼造化机圖、泸羌拱丕敖迍妥芮。Gẫm xem tạo hóa *cơ* đồ, Lo toan cũng vậy ngao du thỏa đời (Bướm Hoa, t. 1b).

機 CƠ

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A5F**

❶ **Âm:** 機 **cơ (cơ).** ✿ 鼬造化固機牟、哈杜哈停買矯謳。Trong tạo hoá có *cơ* mầu, Hay đỗ hay dừng mối kẻo âu (Quốc Âm, b. 153, c. 1-2). ✿ 兵機窖運冲幔、渚懭打賊缶乾打民。Binh *cơ* khéo vận trong màn, Chưa lo đánh giặc đã càng đánh dân (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 昆哭仲始固名、機神應変咾精頑危。Con là Trọng Thuỷ có danh, *Cơ* thần ứng biến làu tinh ngoan nguỳ (Thiên Nam, c. 777-779). ✿ 靹機声氣相尋、於低或固佳音庄罕。Trong *cơ* thanh khí tương tầm, Ở đây hoặc có giai âm chăng là (Kiều KOM, c. 2883-2884). ✿ 機緣瞵吏麻推、歪南芾固賒之墜西。*Cơ* duyên ngẫm lại mà suy, Trời Nam nào có xa gì cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4). ✿ 待灺伞湄春爆夏、慕号共胺靄靹花、栱咒同類馭些、沙機碱沛抔麻傷心。Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa *cơ* nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20). ✿ 仍矇娘辱戈時、別兜機造戢之姻緣。Những mong nương náu qua thì, Biết đâu *cơ* tạo chắc gì nhân duyên (Phan Trần, c. 301-302). ✿ 悲徐乱落匹爲、機歪乱渃曝湄罕常。Bây giờ loạn lạc bơ vơ, *Cơ* trời loạn nước nắng mưa là thường (Gia Huấn, t. 21a).

飢 CƠ

Bộ: 食, **Nét:** 184.2-10, **U+98E2**

❶ **Âm:** 飢 **cơ (cơ).** ✿ 自意中國士人、沛時乱落及旬飢荒。Tự ấy trung quốc sĩ nhân, Phải thời loạn lạc gặp tuần *cơ* hoang (Thiên Nam, c. 1913-1914). ✿ 禗欺富貴苔飢寒、運轉拯停事世閒。裊塊小人君子辱、油庄君子小人乱。Lấy khi phú quý đắp *cơ* hàn, Vận chuyển chăng dừng sự thế gian. Nẻo khỏi tiểu nhân quân tử nhọc, Dầu chăng quân tử tiểu nhân loàn (Quốc Âm, b. 133, c. 1-4). ✿ 馭麻貴顕鬲鼿、爻句得失堆塘泸憚、馭麻僭下飢寒、馰常少寸樊囃胣鼏。Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ *cơ* hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

饑 CƠ

Bộ: 食, **Nét:** 184.12-20, **U+9951**

❶ **Âm:** 饑 **cơ (cơ).** ✿ 意囉几被饑寒麻幾魂哀惡、計包耔闖役慘傷、韆朱邛庱歪飽暖。Ấy là kẻ bị *cơ* hàn mà u hồn ai oán, Kể bao rồi muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 号成敗侯勵贗鬘、拉窮通如燤黂肝、病塵隊断心肝、焰饑焠脾刀寒割胯。Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa *cơ* đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

訖 CƠ

Bộ: 言, **Nét:** 149.2-9

❶ **Âm:** 譏 **cơ (cơ).** Ghi chú (1).

(1) 几 là một dạng khác của 幾 (ki). ✿ 崔崔嘴吶訖求、趍趂朱塊舛毆細觮。Thôi thôi chố nói *cơ* cầu, Chạy đi cho khỏi kẻo âu tới mình (Vân Tiên KNL, c. 113-114).

基 CƠ

(cờ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57FA**

☞ 基: **cờ** (trang 156).

奇 CƠ

(kì, kỳ, ghé, cả)

Bộ: 立, **Nét:** 117.4-9, **U+7AD2**

☞ 奇: **kì** (trang 573).

據 CỚ

(cứ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64DA**

❶ **Âm:** 據 **cớ (cứ).** ✿ 干據愿朱別事由。Cớn *cớ* nguyền cho biết sự do (Quốc Âm, b. 152, c.1). ✿ 據牢禗倘半湯、結緣甦貝貧人咬僩。*Cớ* sao lấy thằng bán than, Kết duyên sống với bần nhơn ăn mày (Thạch Sanh, c. 1467-1468). ✿ 嘽噙娘買哈撞、蝓箕唒禗花鐀據之。Ngẩn ngơ nàng mới hỏi chàng, Ong kia vọc lấy hoa vàng *cớ* chi (Thị Kính, t. 15b). ✿ 闡民補吏包停、據之扡撾搋情共饒。Muôn dân bỏ lại bao đành, *Cớ* chi nhắm mố dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 據鞠隔阻渃嫩、遣得催慕辰慕仍浟。*Cớ* sao cách trở nước non. Khiến người thôi sớm thời hôm những rầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 119-120). ✿ 啻庄縁嬇叵生、據之抌穌傾城嘹眸。Ví chăng duyên nợ ba sinh, *Cớ* chi đem giống khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258).

❷ **Âm:** 據 **cứ (cứ).** ✿ 典喟趍納命、時猧細逴、兎騎遧胺麻宪細圩現、兎吲猧、據融妬、停吶之歇、底黕碎。Đến ngày đi nộp mình, thì voi tới rước, thỏ cõi trên lưng mà đem tới chỗ hẹn, Thỏ dặn voi, *Cứ* nằm đó, đừng nói gì hết, để

mặc tôi (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 嗨姊月姮娥尒歲、據暵森魻最時罟、月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃。Hỏi chị Nguyệt Hằng Nga mấy tuổi, *Cứ* ngày rằm đến tối thì ra, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28). ✿ 他如体尒翁官侍、據咳嗯昨技腩鄂。Thà như thể mấy ông quan thị, *Cứ* ăn no ngủ kỹ tháng ngày (Mỹ Nữ, t. 6b). ✿ 謨畝私田實卒、稽畜篤決罟糗、逅禗得寃債庄齡、據每轉吏恒爭阻。Mua mẫu tư điền thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, *Cứ* mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

❸ **Âm: 據 cứ (cứ).** ✿ 自氏藩鎮、占據紛紜、犦黏迸𠓛、調稱使君。Từ ấy phiên trấn, Chiếm *cứ* phân vân, Trước sau mười hai, Đều xưng sứ quân (Việt Sử QSQ, c. 245-248). ✿ 𠓛准北南買據、惭辭清乂缶郎。Hai chốn Bắc Nam mối *cứ*, Sáu năm Thanh Nghệ đã sang (Hoài Nam, tr. 22).

❹ **Âm: 據 cứ (cứ).** ✿ 法公據炤律歪。Phép công *cứ* chiếu luật trời (Cai Vàng, c. 33). ✿ 據鄉里役、傕引名勉、証佐各支傳噱朱歇、拱馭旁接名鱓名鯧名鰋名贈。*Cứ* hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

故 CỚ
(có, cố)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.5-9, **U+6545**

❶ **Âm: 故 có (cố).** ✿ 棚廊於化群東、故鞠嫗倍禗蔌寓居、寓居固穭朱圍、固縖半湣嫗禗寓居。Trai làng ở góa còn đông, *Cớ* sao em vội lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 長柔係是良民、故牢吏沛悁塵托冤。Trường Nhu hệ thị lương dân, *Cớ* sao lại phải quên trần thác oan (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 女帘補月捐花、女帘負客琵琶朱當、源干抔胤暳腋、故牢缶倍鄹豁隐令。Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, *Cớ* sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 故牢陳禿更疬、牟花梨唉靄洟滨霘。*Cớ* sao trăn trọc canh khuya, Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226). ✿ 嗨姊月尒痢黏翾、緣故牢麻特清台、月浪物拽甓移、身尼歪底朱得熽終。Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước, Duyên *cớ* sao mà được thảnh thơi, Nguyệt rằng vật đổi sao dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10). ✿ 唼埃涓属渚曾、店号唐突為蒸故帘。Uẩy ai quen thuộc chưa từng, Đêm khuya đường đột vì chưng *cớ* nào (Trinh Thử, t. 1b). ✿ 故皏如妾婵娟、空邀辰韇羣慳恄夷。*Cớ* sao như thiếp thiền quyên, Không yêu thời chớ, còn ghen ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b)

❷ **Âm: 故 có (cố).** ✿ 固爻座肖、肖仜故巴苧爻沃朮須弥山、舏沃朮業山、巴沃朮血山。Có một tòa núi, núi ấy *có* ba đấng, một ốc là Tu Di sơn, hai ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b).

❸ **Âm: 故 cố (cố).** ✿ 弹琴滭工腮唯、群廋嫩撐羅故人。Đàn cầm suối trong tai dõi, Còn một non xanh là *cố* nhân (Quốc Âm, b. 60, c. 7-8). ✿ 娘浪千載一時、故人缶易尒欺盘桓。Nàng rằng thiên tải nhất thì, *Cố* nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 寬寬運墡移、跐飥呈固妾典侯君子、練練寄勾闌、塗鼾哙牢払缶朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng *cố* nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕碱名士朱奘婩伴友蔭身、埃与黜特富拯貧。*Cố* nhân tìm *cố* nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b). ✿ 浪恩痳固悉傷、駭徥且缶倍鐄役之、英婩冲羌故知、賒欶胡易尒欺旦茄。Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa *cố* tri, Xa xôi hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a).

❹ **Âm: 故 cố (cố).** ✿ 翁令翁故翁初、吒令吏綏悲除令低。Ông mình ông *cố* ông sơ, Cha mình lại nối bây giờ mình đây (Tam Tự Kinh, c. 113-114).

據 CỨ
(cứ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Âm: 據 cứ (cứ).** Ghi chú (1).

(1) 據 là một dạng khác của 據 (cứ). ✿ 嘗庄縁嬭匸生、據之抪穌傾城嘹眄。Ví chăng duyên nợ ba sinh, *Cứ* chi đem giống khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258).

❷ **Âm: 據 cứ (cứ).** Ghi chú (1). ✿ 據靹夢兆麻推、身稚催固罟咦晁黏。*Cứ* trong mộng triệu mà suy, Thân con thôi có ra gì mai sau (Kiều KOM, c. 233-234). ✿ 庄法則酈頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排罔曲胖連、動飥期蕞期藾特踥。Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, *Cứ* nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

據 CỚ (cứ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+3A3F**
☞ 據: **cứ** (trang 172).

基 CỜ (cơ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57FA**
❶ **Âm: 基 cờ (cơ).** ✿ 毗閉數局基台對、嶺仙迋嵒嵒强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。 Trải bấy lâu cuộc *cờ* thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngỡ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154).
❷ **Âm: 基 cơ (cơ).** ✿ 太祖覓旨、領船捁無、典尼廣治、掑竔基圖。 Thái tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gây dựng *cơ* đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤毓基图。 Than ôi thành bại tại thiên, Những tuồng phản bạn khôn nên *cơ* đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 基業𠓛寘享固丞、想崔基業淚羌湄。 *Cơ* nghiệp hai trăm hưởng có thừa, Tưởng thôi cơ nghiệp lệ dường mưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 唼菓牧仉墝核、息得薄命缶核基圖。 Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Ơn người bạc mệnh đã gây *cơ* đồ (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 惜台基業茹陳、沛几奸臣篡弒沛傷。 Tiếc thay *cơ* nghiệp nhà Trần, Phải kẻ gian thần soán thí phải thương (Thiên Nam, c. 7531-7532). ✿ 黎桓十道將軍、尊為天子尌燕基圖。 Lê Hoàn Thập Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng *cơ* đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30).

棊 CỜ

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68CA**
❶ **Ý: 棊 cờ (kì).** ✿ 身閑油細油翻、輸特朋棊埃几堆。 Thân nhàn dầu tối dầu lui, Thua được bằng *cờ* ai kẻ đôi (Quốc Âm, b. 13).

碁 CỜ

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+7881**
❶ **Âm: 碁 cờ (kỳ).** ✿ 滥得馬忌欺權勘、固課盤碁卒趙車。 Làm người mựa cậy khi quyền thế, Có lúc bàn *cờ* tốt đuổi xe (Quốc Âm, b. 44, c. 7-8).

旗 CỜ (kỳ)

Bộ: 方, **Nét:** 70.10-14, **U+65D7**
☞ 旗: **kỳ** (trang 588).

期 CỜ (kì, kỳ, cài, cà)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671F**
☞ 期: **kì** (trang 572).

棋 CỜ (kỳ)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68CB**
☞ 棋: **kỳ** (trang 589).

棡 CỚi (khay)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11
☞ 棡: **khay** (trang 595).

襘 CỚi (gối)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18
☞ 襘: **gối** (trang 445).

檜 CỚi (cội, gọi, gối, gội, cối, củi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 檜: **cội** (trang 149).

撮 CỚi (cúi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
☞ 撮: **cúi** (trang 163).

騎 CỡI (cưỡi)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18, **U+9A0E**
❶ **Ý: 騎 cỡi (kỵ).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *cưỡi*. ✿ 猗猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤蹤迸胯眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別。 Chồn cáo lại gắn điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên lưng mầy, tao *cỡi* mà đi dạo các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 先兄騎鶴遡仙、妳卞先召術汚故鄉。 Tiên huynh *cưỡi* hạc chơi tiên, Chị bèn đem cháu về miền cố hương (Song Tinh, c. 205-206). ✿ 糮揚馭騎車容、滂漫仃奇掘摓捕欺。 Lọng giương ngựa *cưỡi* xe giong, Bể sâu cá cả vẫy vùng bỗ khi (Gia Huấn, t. 22a). ✿ 詩怒別篇賤勾羞、武吏能騎糊鴣謎、棋高帝釋昂牺、驫能如意群尐學徒。 Thi nọ biết thiên dài câu vắn, Võ lại hay *cỡi* bắn chim bay, Cờ cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b).

騎 CỡI (cưỡi)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.9-19
☞ 騎: **cưỡi** (trang 177).

騎 cỡi
(cưỡi)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.9-19
☞ 騎: **cưỡi** (trang 177).

鉗 cơm
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9257**
❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 甘 **(cam).** Ghi chú: (1).
(1) Vì đi đôi với Bát 鉢 nên có cùng bộ 金 (kim). ✿ 鉢鉗叉如恩社稷 、間芎鞊隊彷唐虞 。 Bát *cơm* xoa nhờ ơn xã tắc, Gian lều cỏ đội đức Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15, c. 5-6).

粔 cơm
(cam, cám)
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+7C93**
☞ 粔: **cam** (trang 112).

餁 cơm
Bộ: 食, **Nét:** 184.5-13, **U+296B5**
❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 甘 **(cam).** ✿ 餁咳免固油叉泊 、襖黕謓之晉窶顛 。 *Cơm* ăn miễn có, dầu xoa bạc, Áo mặc âu chi quản cũ đen (Quốc Âm, b. 140, c. 3-4). ✿ 体芾餁庄悶咳 、添圖硃噴意牢遐透 。 Thể nào *cơm* chẳng muốn ăn, Thèm đồ chua chát ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60). ✿ 咳餁羶喏事黯 、想基圖阮主添傷 。 Ăn *cơm* mới nhắc sự cũ, Tưởng cơ đồ Nguyễn chúa thêm thương (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 撰羌浈顯奔匹 、餁魶丕麻崔買押咳 。 Dọn giường trải chiếu bốn ba, *Cơm* cá vậy mà thôi mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 衆碎飭闲才勦 、鼓願掛溥婻願挩餁 。 Chúng tôi sức mọn tài hèn, Chồng nguyền quẩy vác vợ nguyền đem *cơm* (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 底蚤縕眉吏低 、鄧蚤衛蚤咳餁朱餟 、耒蚤囉蚤撦眉囉 、鄧眉打貝蚤 。 Để tao trói mầy lại đây, đặng tao về tao ăn *cơm* cho no, rồi tao ra tao mổ mầy ra, đặng mầy đánh với tao (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 侀耒舜稘靈殧月咳餁檄糔 、侀耒禹侀強至切昭牢囚 。 Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn *cơm* hẩm hút, Thương vua Vũ thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 羣泊羣錢羣弟子 、歇餁歇醅歇翁碎 。 Còn bạc còn tiền còn đệ tử, Hết *cơm* hết rượu hết ông tôi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 渃瓢餁捻艱雉 、待烳閉曇淋炭沒茷 。 Nước bầu *cơm* nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 115-116).

飧 cơm
Bộ: 食, **Nét:** 184.5-7
❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 甘 **(cam).** Ghi chú (1).
(1) 𠂉 dùng để thay cho 食 (bộ thực). ✿ 燒香 、敬礼 、供養諸佛 、共固飧挼众僧 、當哈导仜哈把特恩实盎那 。 Thiêu hương, kính lạy, cúng dường chư phật, cùng có *cơm* nuôi chúng tăng, đương hay người ấy hay trả được ơn thiệt áng ná (Phụ Mẫu, t. 39a).

棽 cớm
(khóm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+26F54**
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 核棽株梗鴣結祖 、泡光茂幼魶鍼排 Cây *cớm* chồi cành chim kết tổ, Ao quang mấu ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b.11).
❷ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 堰珠龍欺蔬蠱迻觖 、囲戍鼓覓掑邉禁竹 、嫩伏象唄彙腋熾姅 、啃寒砧暄隔屓滝蘇 。 Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kề bên *khớm* trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a).

杆 cơn
Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6746**
❶ **Âm:** 杆 **cơn (can).** ✿ 歪歜春染荎胯 、杆湄沼雪陣霞捲遷 。 Trời hôm xuân nhuộm màu da, *Cơn* mưa rã tuyết trận hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 吧聰耒吶榞杆 、黕王料踐朱安渃茹 。 Rỉ tai vua dặn nguồn *cơn*, Mặc Vương liệu đấy cho an nước nhà (Thiên Nam, c. 6325-6326). ✿ 挼貞祉祉淒搥 、擬源杆吏律濡隊杆 。 Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi, Nghĩ nguồn *cơn* lại sụt sùi đòi *cơn* (Kiều THU, c. 221-222).

汗 cơn
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C57**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 干 **(can).** Ghi chú (1).
(1) Thường đi chung với 源 nguồn, nên mang chung bộ Thủy. ✿ 哈払朱別源汗 、金垠宝物迻払囘遖 。 Hỏi chàng cho biết nguồn *cơn*, Kim ngân bảo vật đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110-1111).

干 cơn
(can)
Bộ: 干, **Nét:** 51.0-3, **U+5E72**
☞ 干: **can** (trang 114).

雲 cơn
Bộ: 雨, **Nét:** 173.3-11, **U+29080**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 干 **(can).** ✿ 病牢雲醒雲醝 、買耒時勞昕尼時空 。Bệnh sao *cơn* tỉnh *cơn* say, Mối rồi thì thế lúc này thì không (Phan Trần, c. 629-630).

詰 cợt
(cật, gạt)
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A70**
☞ 詰: **cật** (trang 133).

噠 cợt
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E73**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 桀 **(kiệt).** ✿ 翁絲唷窖噠馭 、缶車飽吏此淶北南 。Ông tơ khen khéo *cợt* người, Đã xe vào lại thử rời bắc nam (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 尋劂隔佘迸層 、空仍侯易盪滕噠埃 。Tấc gang cách mấy mươi từng, Không dưng hầu dễ gió Đằng *cợt* ai (Mai Đình, c. 183-184). ✿ 英仃噠呶姲之 、姲當執織掄暟改花 、信蓬天上姤娥 、揌翁月老買娑絲王 。Anh đừng *cợt* giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gởi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão vối bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 道行渃相滊沙 、啡慍噠伴甽和此制 。Đạo Hạnh nước mắt nhỏ sa, Trót vui *cợt* bạn ra hòa thử chơi (Thiên Nam, c. 5209-5210). ✿ 欺楊世情麃搦月 、昕哄霜噠雪殿楓 、朵梨唁稚九重 、雖眉黕瀲仍悉拱超 。Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương *cợt* tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164).

句 cú
(khù, câu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E5**
☞ 句: **khù** (trang 619).

鴝 cú
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16, **U+2A00A**
❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 句 **(cú).** ✿ 鼽生涓態之尼 、黳夲瘐扇鴝敢誇畜 。Vả sinh quen thói chi nay, Vích vốn dại rày *cú* dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082).

劬 cù
Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+52AC**
❶ **Âm:** 劬 **cù (cù).** ✿ 嘆浪隊歹劬劳 、淲淒包騶嫩高尒重 。Than rằng đội đức *cù* lao, Bể sâu bao dặm non cao mấy trùng (Phan Trần, c. 217-218).

岟 cù
Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+5CA3**
❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 句 **(cú).** ✿ 尐孤負姜岟崂 、別埃歍旭皏飥養餒 。Nay con phụ nghĩa *cù* lao, Biết ai hẩm hút ra vào dưỡng nuôi (Thị Kính, t. 30b).

樛 cù
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A1B**
❶ **Âm:** 樛 **cù (cù).** ✿ 庄如几北馱東 、唝嚇為涇鈇終爌嚾 、葛繚樛木呅箄 、赤繩吹窖造端泛念 。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo *cù* mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

虯 cù
(cầu)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.1-7, **U+866C**
❶ **Âm:** 虯 **cù (cầu).** ✿ 府延慶屬尐河泊 、罻虯勳崇渃瀋高 、盧摳隊笠演濤 、欺蜴禗月欺飥眷風 。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa *Cù* Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dọn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 嗜埃嘆哭咻嚇 、畀婻住俜躝塊虯蒙 。Tiếng ai than khóc nỉ non, Là vợ chú lính trèo hòn *Cù* Mông (Phong Sử, c. 92).

衢 cù
Bộ: 行, **Nét:** 144.18-24, **U+8862**
❶ **Âm:** 衢 **cù (cù).** ✿ 埃埃擊壤歌衢 、綱常湟猷庄銖帟差 。Ai ai kích nhưỡng ca *cù*, Cương thường nết cũ chẳng thù nào sai (Thanh Hóa, t. 46b). ✿ 囲継次俟分添垃 、篳公烚沛待迡導 、民康衢撫膊餟醝 、且咱下囲分解 。Hồi kế thử sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang *cù* vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

矩 củ
Bộ: 矢, **Nét:** 111.5-10, **U+77E9**
❶ **Âm:** 矩 **củ (củ).** ✿ 蹎趂硉吏用浪 、姅忮嵩平姅忮媧琨 、趂辰忮媧共琨 、欺術忮矩芳門遧棱 。Chân đi đá lại dùng dằng, Nửa nhớ Cao Bằng nửa nhớ vợ con, Đi thì nhớ vợ cùng con, Khi về nhớ *củ* khoai môn trên rừng (Thanh Hóa, t. 13b). ✿ 唝耒舒且暹邂月 、朱奇梗栘吝矩栘 。Ừ rồi thư thả lên chơi nghuyệt, Cho cả cành đa lẫn *củ* đa (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

糾 củ
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D0F**

❶ **Âm:** 糾 **củ (củ).** Ghi chú (1).
(1) 糾 là một dạng khác của 糾 (củ). ✿ 默埃浪智默浪才 、 証 糠 缶 哈 凍 斜 韭 。 Mặc ai rằng trí mặc rằng tài, Ngay mặt đà hay đống *củ* khoai (Bạch Vân, b. 99).

宴 cũ
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE0**
❶ **Âm:** 宴 **cũ (cũ).** ✿ 悲 晻 翫 破 吏 苓 、 坤 聲 盧 漉 缶 停 固 尼 、 群 緣 埋 吏 群 得 、 群 彙 腋 宴 群 唎 願 習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng *cũ* còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

舊 cũ
(cựu)
Bộ: 臼, **Nét:** 134.12-18, **U+820A**
❶ **Ý:** 舊 **cũ (cựu).** ✿ 鄧 侯 藪 如 蟷 鄧 湄 靄 、 禕 嫡 舊 如 狂 齪 茹 擱 。 Đặng hầu non như ếch đặng mưa dầm, Coi vợ *cũ* như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b). ✿ 聒 職 桂 睨 瞎 景 舊 、 鄂 魂 梅 塢 愈 躺 尼 。 Đêm giấc quế mơ màng cảnh *cũ*, Ngày hồn mai ủ rũ mình nầy (Mỹ Nữ, t. 4a).
❷ **Âm:** 舊 **cựu (cựu).** ✿ 俊 躺 幼 主 拾 當 、 舊 營 蘢 吏 固 莊 英 雄 。 Một mình ấu chúa thảy đương, *Cựu* doanh may lại có trang anh hùng (Hoài Nam, tr. 5). ✿ 風 流 妳 歷 騋 清 、 覩 味 咬 默 匪 情 恤 遡 、 和 韻 孤 急 泛 緑 、 啞 排 舊 曲 踝 唎 新 聲 。 Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày *cựu* khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92).

窶 cũ
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12
❶ **Âm:** 窶 **cũ (cũ).** Ghi chú (1).
(1) 窶 là một dạng khác của 窶 (cũ). ✿ 蘭 群 尬 曲 菊 匹 唐 、 圭 窶 拯 術 女 底 荒 。 Lan còn chín khúc cúc ba đường, Quê *cũ* chẳng về nỗ để hoang (Quốc Âm, b. 117, c. 1-2).

窶 cũ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.17-20
❶ **Ý:** 舊 **(cựu), âm:** 窶 **(cũ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 苗 là dạng khác của 舊 (cựu).
(2) 窶 là một dạng khác của 窶 (cũ). ✿ 咬 餅 羶 喏 事 黯 、 想 基 圖 阮 主 添 傷 。 Ăn cơm mới nhắc sự *cũ*, Tưởng cơ đồ Nguyễn chúa thêm thương (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 吏 宪 悉 黯 殺 生 、 昜 福 茹 比 晁 裎 茹 南 。 Lại đem lòng *cũ* sát sinh, Rày dòm nhà bắc mai rình nhà nam (Thiên Nam, c. 7357-7358).

艿婁 cũ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-17
❶ **Ý:** 舊 **(cựu), âm:** 窶 **(cũ).** Ghi chú (1).
(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu), 娄 viết bớt nét chữ 窶 (cũ). ✿ 英 僥 姽 英 拱 愀 茫 、 別 羅 准 鼕 固 移 罟 庄 。 Anh thấy em anh cũng ưa đời, Biết là chốn *cũ* có rồi ra chăng (Thanh Hóa, t. 45b). ✿ 隊 娘 妒 珠 竜 歟 尼 关 吼 、 关 群 怞 伴 賢 羌 鼕 、 名 屋 刘 平 、 共 伴 書 生 双 关 意 淸 夕 铖 名 分 。 Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa *cũ*, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b).

艿欤 cũ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11
❶ **Ý:** 舊 **(cựu), ý:** 久 **(cửu).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu), (2) 久 là một dạng khác của 久 (cửu). ✿ 埃 埃 擊 壤 歌 衢 、 綱 常 湟 猷 庄 銖 市 差 。 Ai ai kích nhưỡng ca cù, Cương thường nết *cũ* chẳng thù nào sai (Thanh Hóa, t. 46b).

艿舊 cũ
Bộ: 臼, **Nét:** 134.23-29
❶ **Ý:** 舊 **(cựu), âm:** 屢 **(cũ).** Ghi chú (1).
(1) 婁 là viết bớt nét từ 屢 (cũ). ✿ 払 跉 馭 鷖 長 遷 撫 、 妾 蹬 跬 楼 麪 蔡 印 。 Chàng rong ngựa dặm trường mây phủ, Thiếp dạo hài lầu *cũ* rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322).

艿婆 cũ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.17-20
❶ **Ý:** 舊 **(cựu), âm:** 窶 **(cũ).** Ghi chú (1) & (2)
(1) 婆 là dạng khác của 窶 (cũ)
(2) 苗 là dạng khác của 舊 (cựu) ✿ 萬 民 感 景 嵬 嵬 、 箕 天 子 鼕 意 馭 趂 尭 。 Vạn dân cám cảnh ngùi ngùi, Kìa Thiên tử *cũ* ấy người đi đâu (Thiên Nam, c. 5805-5806). ✿ 覇 默 分 譁 兜 皮 、 度 清 閒 哿 一 二 、 唬 嘬 句 詩 鼕 斫 、 唏 呵 塒 醐 興 咂 。 Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ *cũ* trước, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

艿黯 cũ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-17
❶ **Ý:** 舊 **(cựu), âm:** 宴 **(cũ).** Ghi chú (1).
(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu), 娄 viết bớt nét chữ 婆 và 婆 là một dạng khác của 宴 (cũ). ✿ 鼾 黯 懞 娘 頭 染 鉑 、 昆 餒 哙 布 皿 輝 鐫 。 Chồng *cũ* mong nương đầu nhuốm bạc, Con nuôi

hỏi bố miệng hoe vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện).

屨舊 cũ

Bộ: 臼, **Nét:** 134.24-30

❶ **Ý: 舊 (cựu), âm: 屨 (khủ).** Ghi chú (1).
(1) 屡 dạng khác của 屨 (khủ). ✿ 冗虛冗海聰儭 、汫淒蓓甚爈翫尋吮 、趍飥准黸房香 、靿炭貑没埬髑烃殘 。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn *cũ* phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 堆親缶嬴衛景黸 、螝翰鞪掠耨圭習 、義聂齰鞪唉挸驢 。 Đôi thân đã sớm về cảnh *cũ*, Một mình còn nương náu quê xưa, Nghĩa trăm năm còn hãy kén lừa (Trần Bồ, t. 20a).

茁 cũ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13

❶ **Ý: 舊 (cựu), ý: 古 (cổ).** Ghi chú (1).
(1) 茁 là dạng khác của 舊 (cựu). ✿ 城塺磋塔煙霞 、嵅嫩垀茁幹旗培霜 。 Thành đâu xây đắp yên hà, Đỉnh non nền *cũ* cán cờ bụi sương (Mai Đình, c. 27-28).

屨舏 cũ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.18-21, **U+21CF5**

❶ **Ý: 舊 (cựu), âm: 屨 (khủ).** Ghi chú (1).
(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu), 屡 là một dạng khác của 屨 (khủ). ✿ 江山黰冗米坦越 、田籍習孕吏尖南 。 Giang sơn *cũ* đem về đất Việt, Điển tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 風景黰鼜尼勝覞 、朝代習伞笠清娛 。 Phong cảnh *cũ* nhiều nơi thắng lãm, Triều đại xưa mấy lớp thanh ngu (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 碎忮習昔黰 、固缶払楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋衪計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích *cũ*, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

鵂屨 cũ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.18-21, **U+21CF6**

❶ **Ý: 舊 (cựu), âm: 屨 (khủ).** Ghi chú (1).
(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu), 屡 là một dạng khác của 屨 (khủ). ✿ 鴣嘲客韔花惻馱悁 。 Chim chào khách *cũ* hoa mừng người quen (Phan Trần, c. 780). ✿ 丁公貑楎慨慌 、姜柴侀韔共塗啫餓 。 Đinh Công thấy mặt ngùi ngùi, Nghĩa thầy tớ *cũ* cùng ngồi dã nhau (Thiên Nam, c. 3979-3980).

鵂屨 cũ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.17-20

❶ **Ý: 舊 (cựu), âm: 屨 (khủ).** Ghi chú (1).
(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu), 屡 là một dạng khác của 屨 (khủ). ✿ 核靿添恤悉渃韔 、愛恩冷汀别色饒 。 Cây cỏ thêm buồn lòng nước *cũ*, Ái ân lạnh lẽo biết bao nhiêu (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt).

屨舏 cũ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.17-20

❶ **Ý: 舊 (cựu), âm: 屨 (khủ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 屡 là một dạng khác của 屨 (khủ), (2) 苗 viết bớt nét chữ 舊 (cựu). ✿ 朱铖妾澑細咀嘆緣黰 、吁父伞唾心事 、敬迻堆窏平安 。 Cho nên thiếp trộm tới thổ than duyên *cũ*, xin đoái mấy lời tâm sự, kính đưa đôi chữ bình an (Thúy Sơn, t. 3b). ✿ 睿尊刎别 、才德欣得 、復基業黰 、常吶共俘 。 Duệ Tôn vẫn biết, Tài đức hơn người, Phục cơ nghiệp *cũ*, Thường nói cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 569-572). ✿ 哎慛時事缶末 、怜悉馱黰哪唾汶番 。 Ăn năn thì sự đã rồi, Nể lòng người *cũ* vâng lời một phen (Kiều KOM, c. 3195-3196). ✿ 搠蹺景黰慌慌 、渃派葦碧嫩移式撐 。 Chèo theo cảnh *cũ* ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 払辰趂塽賒湄蠱 、妾辰粂房黰詔禛 。兑韆饒缶隔垠 、滌牟霆碧烃痕嫩撐 。 Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng *cũ* chiếu chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56). ✿ 碎忮習昔黰 、固缶払楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋衪計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích *cũ*, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

具 cụ

(của, cỗ)

Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8, **U+5177**

❶ **Âm: 具 cụ (cụ).** ✿ 例踈鈔浪佛羅娑嫲教主本師釋迦十號具足三覺齊圓 。 Lời số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu *cụ* túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 因修巴迍缶行卒 、卞果特巴迍缶相卒具足色身 。 Nhân tu ba mươi hai hạnh tốt, bèn quả được ba mươi hai tướng tốt *cụ* túc sắc thân (Kim Cương, t. 54a).
❷ **Âm: 具 của (cụ).** ✿ 得夕具産令囌 、江山一統迍辰化羲 。 Người làm *của* sẵn mình xơi, Giang sơn nhất thống gặp thời hoá may (Dì Ghẻ, t. 9b).

❸ **Âm:** 具 **cỗ (cụ).** ✿ 想払睡鄴皮爆弩 、叵焉鎌蔑具戎鞍 。 Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ, Ba thước gươm một *cỗ* nhung yên (Chinh Phụ CTD, c. 105-106). ✿ 夕媄渚唉乾於與 、買琨停吐嘶過唾 、能之粗俗仍馭 、叡危具具時 裉婆婆 。 Làm mẹ chớ ăn càn ở dở, Với con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay *cụ cụ* thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).

蚘 cua

Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 孤 **(cô).**

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 詠琨蚘 。 Vịnh con *cua* (Xuân Hương MD, b. Vịnh con cua). ✿ 細躇坤別夕牢 、恪市如体蚓鮀豁蚘 。 Tối lui khôn biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang *cua* (Trinh Thử, t. 2a).

魨 cua

Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-19

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 孤 **(cô).** Ghi chú (1).

(1) 孤 là một dạng khác của 孤 (cô). ✿ 琨耒辰吏夕耒 、琨茄几庫扒魨最暟 。 Con vua thì lại làm vua, Con nhà kẻ khó bắt *cua* tối ngày (Nam Phong, t. 27a).

具 của

(cụ, cỗ)

Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8, **U+5177**

☞ 具: **cụ** (trang 160).

古 của

(cổ, cỗ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E4**

☞ 古: **cổ** (trang 147).

貼 của

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+27D51**

❶ **Ý:** 貝 **(bộ bối), âm:** 古 **(cổ).** ✿ 姻緣 苞隻簪尼 、貼陳公底朱眉定婚 。 Nhân duyên đã chiếc trâm này, *Của* Trần công để cho mày định hôn (Phan Trần, c. 89-90). ✿ 菓槔儒 孰皿蒴灰 、尼貼春香買挾耒 。 Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi, Này *của* Xuân Hương mới quệt rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu). ✿ 之 羅貼消暟腩 、踈飡𠰁篇醂飡瓶 。 Chi là *của* tiêu ngày tháng, Thơ một hai thiên rượu một bình (Quốc Âm, b. 31). ✿ 叙宮漢貼鄂出嫁 、薊楼秦蹈苞熘鍾 。 Thoa cung Hán *của* ngày xuất giá, Gương lầu Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 爻念雪涯這清 、貼奸庄悶得 苓層洎 。 Một niềm tuyết sạch giá thanh, *Của* gian chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 貼秦便質招寒拫 、客擀艚 渚罕欣低 。 *Của* tằn tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 遨迋腩孛暟歪 、貼幣夕喋羸蠹夕清 。 Ngao du tháng bụt ngày trời, *Của* chợ làm mồi quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 半奔朱揈舕身 、於儉咬勤市罕貼些 。 Bán buôn cho cực tấm thân, Ổ kiệm ăn cần nào hẳn *của* ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 貼典渃賒铖貴 價 、得離圭窶禗夕漂 。 *Của* đến nước xa nên quý giá, Người lìa quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3-4). ✿ 夕耦禗特婟賢 、如拎銅錢 謨特貼言 、分妦禗特鈇坤 、貼朋宁蹝禹門 化蟶 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được *của* ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 柴奴貾鶚時羅丐尙曳 埃表謨鶚濫之朱枉貼 。 Thầy nó thấy gà thì la: "Cái thằng dại, ai biếu mua gà làm chi cho uổng *của*" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 苞舥廊刱貼害 得 、吏冠吶対犂抔駿 。 Đã vào làng cướp *của* hại người. Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 咭党俟庶哈害茹害渃 、咭貾利庶趍吹趍虐 、咭貾貼庶卢寔卢欣 。 Ghét đẳng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy *của* mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 仍罕 愠要為緣 、耗工損貼庄铖徵夷 、吏添革阻 唐趂 、躝嶲路滬管夷旦身 。 Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn *của* chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 貼鍾流捋亮平 、渚庫鐀菊擯層錢蓮 。 *Của* chung lưu loát đều bằng, Chứa kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 禗貼扒馭軍弊唋 、昌縰胯蛤固疔空 。 Lấy *của* bắt người quân tệ nhỉ, Xương già da cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

菊 cúc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83CA**

❶ **Âm:** 菊 **cúc (cúc).** ✿ 席排晏飲金盃 、螐鐀鑶玉勸吐菊椿 。 Tiệc bày yến ẩm kim bôi, Ve vàng chén ngọc khuyên mời *cúc* thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116). ✿ 吏排夫三菊頒丁 。 Lại bài phu tam *cúc* đánh đinh (Gia Huấn, c. 30). ✿ 菀畑湿洸膝賒 、春蘭秋菊鰻麻奇堆 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng xa, Xuân lan thu *cúc* mặn mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 藥緲娾花槐 、醨紅菊滶滶 、茶仙簪弗弗 、產圖產啀 、產娓產柴 。 Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng

cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 擲穝秋菊春桃、榴噴炟夏梅嘲蠱冬。Đua chen thu *cúc*, xuân đào, Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 着唪吏堆匸柒讀、嗊嘈啃景啃咩、嚶嚼囘菰甦瓮踈、迢逸嘅椿嘅菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén *cúc* (Thúy Sơn, t. 1b).

菊 cúc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11

❶ **Âm: 菊 cúc (cúc).** Ghi chú (1).

(1) 菊 là một dạng khác của 菊 (cúc). ✿ 枌榆了鳥傷圭婆、松菊逋持汝役恒。Phần du lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng *cúc* bù trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6). ✿ 揖椿洒菊匸繩咿、煮炟燉荼戡媒侯。Vun thông rưới *cúc* ba thằng mọn, Chử lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4).

鋦 cúc

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+28A20**

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 匊 (cúc).** ✿ 眉駭核鋦襖吏。Mày hãy gài *cúc* lại (Pháp Việt, tr. 20).

局 cục

(cuộc)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C40**

❶ **Âm: 局 cục (cục).** ✿ 意群忌局澀之女、裊骨渚濃枕渚箄。Ấy còn cạy *cục* làm chi nữa, Nẻo cốt chưa nồng chẳm chửa toan (Quốc Âm, b. 63, c. 7-8).

❷ **Âm: 局 cục (cục).** ✿ 娘嘶鼜膝爹如泊局、娘嘶鼜膝爹如泊攙。Nàng nuốt xuống bụng dường như bạc *cục*, Nàng nuốt xuống bụng dường như bạc nén (Thanh Hóa, t. 58a). ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪炟燼、匸寡局正冶工、戡旬煉鑽馭共鉞尐。Truyền cho dã tượng các nơi, Bễ than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm *cục* chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330). ✿ 叉番麻生、泖沘吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn *cục* xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).del

❸ **Âm: 局 cuộc (cục).** ✿ 局恤吝矧澔年、東皇尐钬抎權逶春。*Cuộc* vui lẩn thẩn đầy niên, Đông hoàng nay đã cầm quyền đưa xuân (Phan Trần, c. 765-766). ✿ 唉朱院朮忠誼、榮枯得喪詫之局茷。Hãy cho vẹn tấm trung nghì, Vinh khô đắc táng sá chi *cuộc* đời (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 钟歪沒局仙居、亭臺尒塔图書尒層。Giữa trời một *cuộc* tiên cư, Đình đài mấy tóp đồ thư mấy từng (Mai Đình, c. 157-158). ✿ 局吝棊塔散暉演、炬勝荼麁檜課謧。*Cuộc* lần cờ thấp tan ngày diễn, Bếp thắng trà thô cỏi thuổ âu (Quốc Âm, b. 154, c. 5-6). ✿ 騕戈汶局滂揆、仍調韃貑钬疥疸悉。Trải qua một *cuộc* bể dâu, Những điều trông thấy đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 硸閉数局基台對、嵅仙迋嵒嵒强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu *cuộc* cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 月通且嚇悉吏晦、塽塵間羅塽濫牢、局茷帖似占包、公侯卿相噭噭翍綏。Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, *Cuộc* đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40). ✿ 觧煩泣擱綜摟嘅、弹重縷醅燧唏眠、攇韻抔局觧煩、棋仙秘渃詩仙縱韻。Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ *cuộc* giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.). ✿ 抵吒媄蘇徧特悃、局荣花羶尒俍茷、閘茄舆盛淶恤、鄨俍鄨貼燦茷嗆嗝。Để cha mẹ chồng con được cậy, *Cuộc* vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

鬼 cui

(ngôi, côi, ngùi, nguôi)

Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+5D6C**

☞ 鬼: **ngôi** (trang 908).

跧 cúi

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13

❶ **Âm: 蹧 gối.** Ghi chú (1).

(1) 会 là một dạng khác của 會 (cối), âm *cúi* mượn âm Nôm từ 蹧 *gối*. ✿ 跧頭褪媄共吒、深恩熘察次和情徧。*Cúi* đầu lạy mẹ cùng cha, Thâm ân soi xét thứ hòa tình con (Thị Kính, t. 8a).

擶 cúi

(gũi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 會 (cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 悲睩罪钬停停、擶吁斟酌量情処分。Bây giờ tội đã rành rành, *Cúi* xin châm chước lượng tình xử phân (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 那爲徵昆、擶命細語

哈思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羨弄罔咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, *cúi* mình tối ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❷ **Âm: 撿 cúi.** Ghi chú (2).

(2) Âm *gũi* mượn âm Nôm 撿 *cúi*. ✿ 約之斯撿尋劂、撰念荽荽底払煓哈。Ước gì gần *gũi* tấc gang, Giở niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168).

僧 cúi

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14

❶ **Âm: 僧 cúi (quái).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 僧頭踈吶寬寬、妾如分柳及干燼兌。*Cúi* đầu thưa nói khoan khoan, Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài (Trinh Thử, t. 3a). ✿ 曷珠泲滸坤拎、僧頭払仍拔恍滨湘。Hạt châu lã chã khôn cầm, *Cúi* đầu chàng những gạt thầm giọt Tương (Kiều KOM, c. 1857-1858).

蹭 cúi

(gối, cuối)

Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19

☞ 蹭: **gối** (trang 445).

鄶 cúi

Bộ: 曰, **Nét:** 73.12-16, **U+2334B**

❶ **Ý: 下 (hạ), âm: 會 (cối).** ✿ 鄶頭領命輒霆、才蹺諸葛計排孫吳。*Cúi* đầu lĩnh mệnh năm mây, Tài theo Chư Cát kế bày Tôn Ngô (Phan Trần, c. 919-920).

撿 cúi

(cổi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 會 (cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng của 會 (cối). ✿ 撿頭礼導師工巴界、爻迷命礼孛工迈方、棊甲尼馬願哿、受持経父母尼。*Cúi* đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay mỏ nguyện cả, thọ trì kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b).

❷ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 會 (cối).** Ghi chú (1). ✿ 吁為払撩袍撿甲。Xin vì chàng treo bào *cổi* giáp. (Chinh Phụ TV, c. 393). ✿ 斢琰祐霆汝圭、拯除撿印强嗔術。Ngàn dặm xem mây nhớ quê, Chẳng chờ *cổi* ấn gượng xin về (Quốc Âm, b. 155, c. 1-2).

蹭 cúi

(gối)

Bộ: 足, **Nét:** 157.13-20, **U+2819D**

☞ 蹭: **gối** (trang 446).

檜 củi

(cội, gói, cuối)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

❶ **Âm: 檜 củi (cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 檜薄迷油竹布、琴迻膾黕椿弹。*Củi* hái mây dầu trúc múa, Cầm đưa gió mặc thông đàn (Quốc Âm, b. 95, c. 3-4). ✿ 蒸欺炆冷鑊炭、拯箄攢檜吏箄拮坲。Chưng khi bếp lạnh vạc than, Chẳng toan chất *củi* lại toan cất nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936). ✿ 路囉檜桂粘珠、意芳羅鈾意萎羅鑽。Lọ là *củi* quế gạo châu, Ấy khoai là bạc ấy rau là vàng (Hoài Nam, tr. 28). ✿ 恒导唜準崙樘、歍埋爻躺扽檜咐釦。Hằng ngày ỏ chốn non xanh, Hôm mai một mình đốn *củi* đổi cơm (Thạch Sanh, c. 215-216). ✿ 嚏饒蓮岗焠炭、英毅三畳婐芯嫩程、檜炭廉煝貝情、記唾鑽移吁停賒饒。Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, *Củi* than lem luốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 黕馭炭檜陀空累、産客湯荼拯固怙。Mặc người than *củi* đà không lụy, Sẵn khách thang trà chẳng có lo (Yên Đổ, b. Vịnh cái hỏa lò).

❷ **Âm: 檜 cội (cối).** Ghi chú (1). ✿ 檜核羅硌祕澛茹、嚦閣埃侯模旦些。*Cội* cây (la) đá lấy làm nhà, Lân các ai hầu mạc đến ta (Quốc Âm, b. 54, c. 1-2). ✿ 妾殘檜渃揾坟、玉鑲昆喝淋溢尚民。Nỗ tàn *cội* nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 咬椪塗檜核椪、嚂檜嚂梗嚂蘿嚂籠、嚂朱妬媱低鈇、妬閉稇妦低蓬稇耨。Ăn chanh ngồi *cội* cây chanh, Khuyên *cội* khuyên cành khuyên lá khuyên lồng, Khuyên cho đó vợ đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 浪牢吶迢迸台、梗箕庄沛檜尼麻器。Rằng sao nói lạ lùng thay, Cành kia chẳng phải *cội* này mà ra (Kiều KOM, c. 1321-1322)

❸ **Âm: 檜 cối (cối).** Ghi chú (1). ✿ 戛啃持塊宪檜月、寬寬仍戾鵡散暈。Một tiếng chày đâu đâm *cối* nguyệt, Khoan khoan những lệ ác tan vừng (Quốc Âm, b. 199, c. 3-4).

❹ **Âm: 檜 gói (cối).** Ghi chú (1). ✿ 捵芒巾檜鼏滝、蒲灰奴淡傷鈇沛蹺。Tay mang khăn *gói* sang sông, Bỗ hôi nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a).

❺ **Âm: 檜 cuối (cối).** Ghi chú (1). ✿ 渃汜潮强檜堲苔、澛竒正窖戚排。Nước dẫy triều cường *cuối* bãi đầy, Làm kỳ chính khéo nên bầy (Quốc Âm, b. 249, c. 1-2).

桧 củi
(cội, gối)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6867**
☞ 桧: **cội** (trang 149).

檜 củi
(cội, gọi, gối, gội, cối, cổi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 檜: **cội** (trang 149).

櫃 cũi
Bộ: 木, **Nét:** 75.14-18, **U+6AC3**
❶ **Ý: 櫃 cũi (quỹ).** ✿ 櫃 拎 柴 連 挑 𠸜 、虛空焗燧俸耗秩油 、烃散櫃鉄群亮 、獞獰拥歇皮毛平詞 。 *Cũi* cầm thấy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng hao mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao bằng tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438).

檎 cụm
(khóm, cắm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+3BF2**
☞ 檎: **khóm** (trang 615).

宮 cung
Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9, **U+5BAB**
❶ **Âm:** 宮 **cung (cung).** Ghi chú (1).
(1) 宮 là một dạng khác của 宮 (cung). ✿ 覓払俊秀佳人 、丕犈姥沛殷勤鬘綵 、宮遷原定自初 、蝬修呂會犈諸脱塵 。 Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, *Cung* mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỡ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 准庵仙尼坦靹 、禗祐山水有情 、尼舘雪怒宮遝 、庄恪嫩仙挠吏 。 Chốn am tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ *cung* mây, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 裊自生准水宮 、婦人退意易嚥固𠰁 。 Nẻo từ sinh chốn thủy *cung*, Phụ nhân thói ấy dễ hòng có hai (Thiên Nam, c. 97-98). ✿ 宮商漏韻五音 、藝贅唉齟胡琴爻張 。 *Cung* thương làu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

宮 cung
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BAE**
❶ **Âm:** 宮 **cung (cung).** ✿ 自欺細景蓬萊 、鞦牢苞儖覓馭仙宮 。 Từ khi tối cảnh Bồng Lai, May sao đã trộm thấy người tiên *cung* (Phan Trần, c. 395-396). ✿ 弹叫透典冲宮 、玏情公主此悉別庄 。 Đàn kêu thấu đến trong *cung*, Động tình công chúa thửa lòng biết chăng (Thạch Sanh, c. 1301-1302). ✿ 釵宮漢貼鄇出嫁 、薊楼秦蹕缶燸鍾 。 Thoa *cung* Hán của ngày xuất giá, Gương lầu Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 揯与水済竜宮 、別丁皇雉固悉逴雯 。 Chẳng ngờ Thủy Tề Long *cung*, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng chổ che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 罥皮樂馭鍾猲 、箕宮帝子怒艬征夫 。 Tư bề lạc ngựa chuông voi, Kìa *cung* đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 芾仍奾幔蘭帳蕙 、仍悜躺宮桂嫦娥 。 Nào những ả màn lan trướng huệ, Những cậy mình *Cung* Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 卞拢東宮 、阻衛印度 、唌英婘伴 、𠊎翁官武 。 Bèn đem Đông *Cung*, Trở về Ấn Độ, Mời anh em bạn, Hai ông quan võ (Việt Sử QSQ, c. 605-608). ✿ 軍買引𠸜太子東宮 。 Quân mới dẫn vào thái tử đông *cung* (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 曲茹捵攎碱腔 、沒宮薄命吏強惱人 。 Khúc nhà tay lựa nên xoang, Một *cung* bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều KOM, c. 33-34). ✿ 共俴番彩昇変化 、擯培紅付啫人間 、祐霓煊炟宮寒 、神仙特伴江山汝導 。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ *cung* hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 鞕宮桂音沉隻膝 、屠菰更瞠顒吝吝 。 Trong *cung* quế âm thầm chiếc bóng, Đêm năm canh trông ngóng lần lần (Cung Oán, c. 211-212). ✿ 秋娘啃缶吨賒 、泊頭揀闔鄰花蔑騧 、逴啪茄主厚情 、咚悉娘沛攎鑠宮商 。 Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành *cung* thương (Nam Cầm, c. 9-12).

弓 cung
Bộ: 弓, **Nét:** 57.0-3, **U+5F13**
❶ **Âm:** 弓 **cung (cung).** ✿ 張弓卞姅大鵬 、每筽噯中大鵬俸沙 。 Trương *cung* bèn bắn đại bàng, Mũi tên phút trúng đại bàng bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 待徐典昕交攻 、差軍埋伏弩弓拌連 。 Đợi chờ đến lúc giao công, Sai quân mai phục nỏ *cung* bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 鼆銅溥隊吝歖許 、缶悉歪壟窏得忠 、護払寘陣成功 、搓笩塽北撩弓嫩兌 。 Mũi đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo *cung* non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 妾如徥燕落弹 、沛弓扇缶慱榍棳岥 。 Thiếp như con én lạc đàn, Phải *cung* rày đã sợ làn cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118). ✿ 廊弓釵拉名翷鴯 、客公候昅瞰蒙牢 、園春蚯埃群撡 、凳花麻拯堀𠸜尋香 。 Làng *cung* kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công

hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40). ✿ 碎嗨吏徧催趂幣買米低、时馭貝車过萬过斟、弓貝劒吏彷匹彷罕。Tôi hỏi lại con đòi đi chợ mới về đây thời, ngựa với xe quá vạn quá ngàn, *cung* với kiếm lại hàng ba hàng bảy (Đông Lộ Địch, tr. 86).

恭 cung

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+606D**

❶ **Âm:** 恭 **cung (cung).** ✿ 嗜鎌吏麻宝唰軽鄙、俎馭躡吏固稚謙恭。Trả gươm lại mà không lời khinh bỉ, trỏ ngựa lui lại có vẻ khiêm *cung* (Đông Lộ Địch, tr. 94).

躬 cung

Bộ: 身, **Nét:** 158.3-10, **U+8EAC**

❶ **Âm:** 躬 **cung (cung).** ✿ 鼛碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、晝恩錫福、碎吏祝耆老蛘劊尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh *cung* vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b).

供 cúng

(cũng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F9B**

❶ **Âm:** 供 **cúng (cung).** ✿ 贔供果最墱花、緣初嬇韔底褬度朱。Sớm *cúng* quả tối dâng hoa, Duyên xưa nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 別肴浪匏固胎、崇俣愣粗贔埋供養。Biết mình rằng đã có thai, Sùng Hầu mừng rỡ hôm mai *cúng* dàng (Thiên Nam, c. 5307-5308). ✿ 嬰箕趂尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ *cúng* tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 舍衛国羅豐德城、祇羅祇陀太子、樹羅核祇陀太子供。Xá Vệ quốc là Phong Đức thành. Kỳ là Kỳ Đà thái tử. Thụ là cây Kỳ Đà thái tử *cúng* (A Di Đà, t. 7b). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆哾悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, *Cúng* mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 燒香、敬礼、供養諸佛、共固炟挼众僧當哈導仜哈把特恩实盎那。Thiêu hương, kính lạy, *cúng* dường chư phật, cùng có cơm nuôi chúng tăng, đường hay người ấy hay trả được ơn thiệt táng ná (Phụ Mẫu, t. 39a).

❷ **Âm:** 供 **cũng (cung).** ✿ 羅欺掇餪壯麻哎、時濫牢朱塊澡抹文鼁供枉。Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rốt vụn vằn xuống *cũng* uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 喂膦桃唉膦桃、砐鐀供沛峉峔中悉。Ôi má đào, hỡi má đào, Đá vàng *cũng* phải xôn xao trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 堰勲將帶巾煃厴、笋同休碑篠斟冬、恩連子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thể nghìn đông, Ôn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp *cũng* được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 蕭條人事匁衝、山河供幻昆虫供虛。Tiêu điều nhân sự đã xong, Sơn hà *cũng* huyễn côn trùng *cũng* hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘趂鴐、供羿台妬、嗔躡蹎朱塊準嫌疑。Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi vắng, *cũng* là hay đó, xin lui chân cho khỏi chốn hiềm nghi (Đông Lộ Địch, tr. 74). ✿ 樑高捽雷縯冤、哂麻砐供涅肝路馱。Rường cao rút ngược dây oan, Dầu mà đá *cũng* nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 怃愾供丐事常、嗆埃窖矗堆塘格饒。Tẻ vui *cũng* cái sự thường, Khen ai khéo vẽ đồi đường cách nhau (Mỹ Nữ, t. 3b).

共 cúng

(cũng, cùng)

Bộ: 八, **Nét:** 12.4-6, **U+5171**

❶ **Âm:** 共 **cúng (cộng).** ✿ 謨香畑宪無廚哪共佛妃、嗔吹遣朱命鄧如情命所願。Mua nhang đèn đem vô chùa vái *cúng* Phật Bà, xin xui khiến cho mình đặng như tình mình sổ nguyện (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

❷ **Âm:** 共 **cũng (cộng).** ✿ 共时蔑媄生甽。*Cũng* thì một mẹ sinh ra (Thiên Nam, c. 4305). ✿ 共停愛乃悉圭、包睩襖錦黕術貝甘。*Cũng* đừng áy náy lòng quê, Bao giờ áo gấm mặc về mới cam (Phan Trần, c. 347-348). ✿ 貯辰拯焂緣朱、賒吹隔伞吝渡共趂。Gần thời chẳng bén duyên cho, Xa xôi cách mấy lần đò *cũng* đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 花固意靿春固意、兢兢共茂氣陽和。Hoa có ý thì xuân có ý, Đâu đâu *cũng* một khí dương hoà (Quốc Âm, b. 229, c. 3-4). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共禗金剛心濫因麻修、買特証碱佛果。Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, *cũng* lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 共茂番彩昇変化、擒培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。*Cũng* một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhó người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗箭尬間遣觫、迍干爙炫湄

陳 、市 与旅次賒制濕鑌 。 *Cũng* có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 南北東西調細闡 、雉豅鬚衙共称柴 。 Nam bắc đông tây đều tới cửa, Trẻ già lớn bé *cũng* xưng thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái).

❸ **Âm:** 共 **cùng (cộng).** ✿ 性乙染共排木石 、悉群鄭固趣煙霞 。 Tính ắt nhiễm *cùng* bầy mộc thạch, Lòng còn chạnh có thú yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 猿明朽喜 、夕伴共些 、汞尾岸箕 、身悉喜捨 。 Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn *cùng* ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 嬸罕楊氏筅扇 、共饒結霆森囲曹康 。 Vợ là Dương thị tên rày, *Cùng* nhau kết tóc sum vầy tào khang (Thạch Sanh, c. 7-8). ✿ 軍李捁典 、共趙交鋒 、趙王輸趍 、跁鄹渡東 。 Quân Lý kéo đến, *Cùng* Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 吳權諸將共咍 、轏除公羨輳蹖萬王 。 Ngô Quyền chư tướng *cùng* hay, Trước trừ Công Tiễn sau đày Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 闖鍾咳想渚餼 、共類唉悶蓮塀朱高 。 Muôn chung ăn tưởng chửa no, *Cùng* loài hãy muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 兼上下乾坤艮巽 、祕共豅粿妳別包 。 Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ *cùng* già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 待烟伞湄春爆夏 、曇号共腋靄靿花 。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya *cùng* trăng gió cỏ hoa (Cô Hồn, c. 17-18). ✿ 堆些如体孤蟳 、共咳沒葷共齟沒櫃 。 Đòi ta như thể con tằm, *Cùng* ăn một lá cùng nằm một nong (Nam Phong, t. 18a). ✿ 咳制朱歇腩缸 、底廊揀盎朱粿撙亭 、翀辰殛打泣溫 、外辰粿妳敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình *cùng* nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 雷音寺杏緣岂成佛 、天台山卒福岂铖仙 、別唐市透典西天 、忌保訳終共歖豅 。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung *cùng* hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 德阿弥陀功德無量 、吏聸共三大 。 Đức A Di Đà công đức vô lượng, lại sánh *cùng* tam đại (A Di Đà, t. 7a). ✿ 鶴衝馭騾塘踥 、龍飛鵬舉市埃聘共 、油英雄才能濟世 、齠幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh *cùng*, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 碎忮習昔黼 、固缸払楊礼刘平 、伴同窻畑册孝行 、匹秋祕計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể *cùng* chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 仙啅感景月娥 、碎嗔戈妬嗦吒娘共 。 Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin qua đó thăm cha nàng *cùng* (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 爻番麻生 、泖沚吪巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, *Cùng* uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b). ✿ 霞霞堶垲頹茅 、共饒欺礙為情晉色 。 Mịt mù bãi cát đổi tranh, *Cùng* nhau khi nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322).

穷 cùng

Bộ: 穴, **Nét:** 116.2-7, **U+7A77**

❶ **Âm:** 窮 **cùng (cùng).** Ghi chú (1).

(1) 穷 là một dạng khác của 窮 (cùng). ✿ 穷韃吏麻穷拯篢 、篢撐撐仍伞岸橈 。 *Cùng* trông lại mà *cùng* chẳng thấy, Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu (Chinh Phụ TV, c.61-62). ✿ 麻量聖多端急買 、俸罟悉羔把為亮 、佈豅煓淙初鼕 、拯抌淙意麻奏御穷 。 Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, Bõ già tổ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự *cùng* (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 噲馭笈伴旦尼 、保浪念佛齧碎低穷 。 Gọi người bè bạn đến nơi, Bảo rằng niệm Phật giúp tôi đây *cùng* (Đại Di Đà, t. 7b).

❷ **Âm:** 窮 **cùng (cùng).** Ghi chú (1). ✿ 岳嘆共惠 、胳炳坲胯 、惠篢困穷 、買朱講和 。 Nhạc than cùng Huệ, Thịt xáo nồi da, Huệ thấy khốn *cùng*, Mới cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 若派昆五迍 、摆析歇僕賭那 、瑟卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương *cùng* ná (Phụ Mẫu, t. 11a). ✿ 塘穷歇渃必唏 、魂敲車鴐制外湊撐 。 Đường *cùng* hết nước tắt hơi, Hồn thiêng xa giá chơi ngoài bóng xanh (Thiên Nam, c. 2669-2670). ✿ 肯箕埃撘铖嵩 、滝箕埃陶渃沚穷扃 、穷扃辰黕穷扃 、固術黎舍底英逶錢 。 Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy *cùng* quanh, Cùng quanh thì mặc *cùng* quanh, Có về Lê Xá để anh đưa tiền (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 芧賤顏淵尋細杜 、唐穷阮籍哭溫之 。 Lều tiện Nhan Uyên tìm tối đỗ, Đường *cùng* Nguyễn Tịch khóc làm chi (Quốc Âm, b. 57, c. 5-6). ✿ 昕蚣洞玩奇篦石磴 、蹈神頑埃屧朱穷 、稹汶瓢色色空空 、覾每屧奇奇怪怪 。 Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho *cùng*, Riêng một

bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

穹 cùng (khung)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.3-8, **U+7A79**

❶ **Âm: 穹 cùng (khung).** ✿ 倍傍靼飭衝鋒、罘皮兵馬調穹觧散。Vội vàng ra sức xung phong, Bốn bề binh mã đều *cùng* giải tan (Cai Vàng, c. 147-148).

❷ **Âm: 穹 khung (khung).** ✿ 穹鼞固眛固哉、仍得姨疣濯埃於乾。*Khung* xanh có mắt có tai, Những người dì ghẻ chớ ai ỏ càn (Dì Ghẻ, t. 9a).

窮 cùng

Bộ: 穴, **Nét:** 116.10-15, **U+7AAE**

❶ **Âm: 窮 cùng (cùng).** ✿ 晴至遷捲術嫩、覗窮核蔣譟群瞠霜。Tạnh trời mây cuốn về non, Hẹn *cùng* cây cỏ chó còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 茄於窮核骷於、準市城俸化棱撐。Nhà ỏ *cùng* cây cỏ ỏ, Chốn thị thành bỗng hóa rừng xanh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 得渃南些、沛瞧史越、窮頭典雛、嘩之朱別。Người nước Nam ta, Phải coi sử Việt, *Cùng* đầu đến đuôi, Chuyện chi cho biết (Việt Sử QSQ, c. 1-4). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮。Còn như vầy là tứ tượng biến hóa vô *cùng* (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 竒茄惘愧坤窮、長柔牻噠婟蚩摝抳。Cả nhà mừng rỡ khôn *cùng*, Trường Nhu tên đặt, vợ chồng nâng niu (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 弓成敗侯勵屘鼜、拉窮通如燤臟肝。Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp *cùng* thông như đốt buồng gan (Cung Oán, c. 61-62). ✿ 唉底藍貝炤朱斯、係歇渃窮塘時別。Hãy để rơm với lửa cho gần, Hễ hết nước *cùng* đường thì biết (Trần Bồ, t. 30b).

窮 cùng

Bộ: 穴, **Nét:** 116.13-18, **U+7AC6**

❶ **Âm: 窮 cùng (cùng).** Ghi chú (1).

(1) 窮 là một dạng khác của 窮 (cùng). ✿ 蔣茨裊屈塘觖、甍屯窮壘市城課初。Chông gai nẻo khuất đường quanh, Thấy đồn *cùng* lũy nào thành thuở xưa (Hoài Nam, tr. 21).

穷 cùng

Bộ: 穴, **Nét:** 116.2-7

❶ **Âm: 穷 cùng (cùng).** Ghi chú (1).

(1) 穷 là một dạng khác của 窮 (cùng). ✿ 鴃辰默山精水獸、穷毒蛇牌虎戕猸、固鴃蘗察迷制、多芒嗥岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, *Cùng* độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc sái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148). ✿ 馭英查鏦鉑、馭英勝轎鐀、準源槌踽趾刘郎、尼洞碧聘鵴穷仙女。Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai *cùng* tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 慱悉君子智高、膍溇如滂掊牢朱穷。Sợ lòng quân tử trí cao, Ruột sâu như bể dò sao cho *cùng* (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 岗箕埃撘毓萵、滝箕埃陶渃沚穷扃、穷扃辰墅穷扃、固術黎舍底英迻錢。Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy *cùng* quanh, *Cùng* quanh thì mặc *cùng* quanh, Có về Lê Xá để anh đưa tiền (Thanh Hóa, t. 31b).

共 cùng (cúng, cũng)

Bộ: 八, **Nét:** 12.4-6, **U+5171**

☞ 共: **cúng** (trang 165).

拱 cùng (củng, cũng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62F1**

☞ 拱: **củng** (trang 167).

拱 củng (cũng, cùng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62F1**

❶ **Âm: 拱 củng (củng).** ✿ 堰皇城凭達龍編、鼈比極闖民調拱向。Nền hoàng thành vững đặt Long Biên, Ngôi Bắc Cực muôn dân đều *củng* hướng (Tây Hồ, t. 50a).

❷ **Âm: 拱 cũng (củng).** ✿ 柴祐意妸拱傷、補吒補媄黢長猰低。Thầy xem ý gã *cũng* thương, Bỏ cha bỏ mẹ dặm trường đến đây (Thị Kính, t. 35a). ✿ 買能俗語世間、唾喂禍至無單拱常。Mới hay tục ngữ thế gian, Lời rằng họa chí vô đơn *cũng* thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 鄭檢擬浪、烏州沒圩、奏朱飥鎮、韃鮨拱苦。Trịnh Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, Tâu cho vào trấn, Trước sau *cũng* khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-484). ✿ 牢陀猰牡丹亭、蔘庄拱掖沒梗夕緣。Trót đà đến Mẫu đơn đình, Thơm chăng *cũng* bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 蔘唪核桂貼至、馭市拱側援制特梗。Thơm lừng cây quế của trời, Người nào *cũng* chắc vin chơi được cành (Phan Trần, c. 783-784). ✿ 碎油麻托冠墓、拱甦遣嵧薄檜朱英。Tôi dầu mà thác xuống mồ, *Cũng* sống trên rày hái củi cho anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 傷婠英拱悶無、慱串茄胡慱破三江。Thương em anh *cũng* muốn vô, Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 仍罔恃劳恃神、埃埃拱慱迸分威強。Những là thị thế thị thần, Ai

ai *cũng* sợ mười phân uy cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 粉輪喻揌筆硯 、拱人心仄劘天理芾 。 Phấn son dù chẳng bút nghiên, *Cũng* nhơn tâm ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 鼯徐圭淯澗澄 、暟生日嬽邇愣拱能 。 Vả từ quê Vị khơi chừng, Ngày sanh nhựt mọ, sang mừng *cũng* hay (Hoa Tiên, c. 37-38). ✿ 婩紊梗揥英麻刎唉拱仃 。 Em vặn cánh tay anh mà cướp ăn *cũng* đành (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 唒蚡罻數盬韆 、詔花裣錦空鼬拱虛 。 Dẫu ngồi cửa sổ giám trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng *cũng* hư (Nam Phong, t. 23a). ✿ 浪浪导浪鍾意石 、揀韌拱固啃工工 。 Rang rảng người rằng chuông ấy thạch, Đóng thời *cũng* có tiếng công công (Quốc Âm, b. 61, c. 7-8). ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ khinh người trọng vãng lai, Song le *cũng* chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 尬它驭會風雲 、馭趴埃拱立身暊呢 。 Nay đà gặp hội phong vân, Người người ai *cũng* lập thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 暊戈各啀 、嚇拱古情 、咧朱斧属史属經 、咧朱斧有才有智 。 Nghe qua các chuyện, Gẫm *cũng* có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 嫩東貗蘿拺苔埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澗塊鑕曩霖 、稇鴣扳膾哱呶嚼叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai *cũng* nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim trổ gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 娓尼拱邏 、淯吶麻愁 、枉蔪縯彈掖聰犂 、壞閍斛渃滆頭鱴 。 Vãi này *cũng* lạ, Chố nói mà rầu, Uổng năm dày đàn gảy tai trâu, Hoài muồn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 係奴趂細兜時昆芾拱調怍奴 。 Hễ nó đi tới đâu thì con nào *cũng* đều sợ nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 包菅交情易汆悉 、旦欺遠望拱韆懞 。 Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng *cũng* trông mong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 粏慍拱汶刎馭 、紅顏沛穌於茷買油 。 Tẻ vui *cũng* một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru (Kiều KOM, c. 1193-1194).

❸ **Âm: 拱 cùng (củng).** ✿ 妈鞠鼬拯齲拱 、稛陣弄蓬捻狌鄶沟 。 Gái sao chồng chẳng nằm *cùng*, Mặt giận lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 牢如魡沼鮕篦 、苦它芙荎鬲拱曲淫 。 Sao như cá chậu chim lồng, Khó đà cay đắng giàu *cùng* khúc nôi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 欺稇蔭烅揌安 、稇煩固沒媄煩朋缶 、菟烅炵膆更賤 、擬輸擬特固埃吟拱 。 Khi con ấm sốt chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn chong bóng canh dài, Nghĩ thua nghĩ được có ai ngỏ *cùng* (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 據鄉里衹 、傕引名勦 、証佐各支傳噱朱歇 、拱馭旁接名鱦名鯧名鮭名鱔 。 Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, *Cùng* người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恤伴氷寬唆麻伴於悉噓哱嘆呁暊 。 Mi qua mi nói *cùng* Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhố bạn bâng khuâng, răng mà bạn ổ lòng hờ hững mần rứa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17). ✿ 帽鐀篠泊耢捵 、耉迸國忯坐排拱耉 。 Mũ vàng thẻ bạc trao tay, Vua mời quốc trạng tọa bày *cùng* vua (Thoại Khanh, t. 2a).

鞏 củng

Bộ: 革, **Nét:** 177.6-15, **U+978F**

❶ **Âm: 鞏 củng (củng).** ✿ 一哇祝皇圖鞏固 、三百年國祚興隆 、二哇祝萬歲聖躬 、千萬古會同興盛 。 Nhất bái chúc hoàng đồ *củng* cố, Tam bách niên quốc tộ hưng long, Nhị bái chúc vạn tuế thánh cung, Thiên vạn cổ hội đồng hưng thịnh (Thanh Hóa, t. 36b).

栱 cũng

Bộ: 一, **Nét:** 8.11-13

❶ **Ý:** 亦 **(diệc), âm:** 共 **(cọng).** ✿ 待烚汆湄春爆夏 、嚴号共胺靨骷花 、栱罔同類馭些 、沙機铖沛抔麻傷心 。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, *Cũng* là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20).

供 cũng

(cúng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F9B**

☞ 供: **cúng** (trang 165).

共 cũng

(cúng, cùng)

Bộ: 八, **Nét:** 12.4-6, **U+5171**

☞ 共: **cúng** (trang 165).

拱 cũng

(củng, cùng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62F1**

☞ 拱: **củng** (trang 167).

掬 cuốc

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63AC**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 匊 **(cúc).** ✿ 棋擩雪吟隊景 、掬制春泣每頹 。 Cày chống tuyết ngâm đòi cảnh, *Cuốc* chơi xuân khắp mọi đối (Quốc Âm, b. 13, c. 5-6).

鏬 cuốc

Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 菊 (cúc).** ✿ 俊棋俊鏬趣茹圭、盎菊蘭杆掘豆誓。Một cày một *cuốc* thú nhà quê, Áng cúc lan xen vãi đậu kê (Quốc Âm, b. 48, c. 1-2). ✿ 俊埋俊鏬俊芹拘、疎矧油埃醪趣市。Một mai một *cuốc* một cần câu, Thơ thẩn dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79). ✿ 啤軍硱鏬懺奴、除潮渃瀑沘潟鬾尐。Rao quân mai *cuốc* sắm no, Chờ triều nước lũ chảy ồ vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344).

鵴 cuốc

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.7-18

❶ **Ý: 鳥 (bộ điểu), âm: 國 (quốc).** Ghi chú (1).

(1) 国 là một dạng khác của 國 (quốc). ✿ 猥鴣箕鞠窖慍燻、鵴嘄搡者如燻胣愁。Con chim kia sao khéo não nùng, *Cuốc* kêu gióng giả như nung dạ sầu (Thanh Hóa, t. 45a).

摑 cuốc

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-15

❶ **Ý: 手 (thủ), âm: 國 (quốc).** ✿ 侀耒舜棋靈摑月咳餔糮糧、侀耒禹侀強至切昭牢囚。Thương vua Thuấn cày mây *cuốc* nguyệt ăn cơm hẩm hút, Thương vua Vũ thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a).

錮 cuốc

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 國 (quốc).** Ghi chú (1).

(1) 国 là dạng khác của 國 (quốc). ✿ 侀耒舜棋靈錮月、咳噷嗯、侀耒湯侀乾至切貂劳囚。Thương vua Thuấn cày mây *cuốc* nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17).

鏬 cuốc

Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 菊 (cúc).** Ghi chú (1).

(1) 菊 là dạng khác của 菊 (cúc). ✿ 鏬勤約操園諸子、船敶坤都淲六經。*Cuốc* cùn ước xáo vườn chư tử, Thuyền mọn khôn đưa biển lục kinh (Quốc Âm, b. 7, c. 3).

局 cuộc

Bộ: 尸, **Nét:** 44.3-6

❶ **Âm: 局 cuộc (cục).** Ghi chú (1),

(1) 局 viết bớt nét chữ 局 (cục). ✿ 怳元買吶爻嘛、扇些固詞打局交端。Trạng nguyên mới nói một lời, Rày ta có tờ đánh *cuộc* giao đoan (Thạch Sanh, c. 1653-1654).

冓 cuộc

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

❶ **Âm: 局 cuộc (cục).** Ghi chú (1).

(1) 冓 là một dạng khác của 局 (cục). ✿ 仲冬侯缶嵇旬、冓棋漢楚渚分俊盤。Trọng đông hầu đã sáu tuần, *Cuộc* cờ Hán Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蜛伯王蒙繼業興隆、冓成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, *Cuộc* thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 冓成敗侯勵贗鬘、拉窮通如爦臡肝。*Cuộc* thành bại hầu cần mái tóc, Lốp cùng thông như đốt buồng gan (Cung Oán, c. 61-62). ✿ 場弓劒負樊身壯士、之朱塊、冓風波誂涇刼紅顏。Trường cung kiếm phụ phàng thân tráng sĩ, chi cho khỏi, *cuộc* phong ba chìm nổi kiếp hồng nhan (Đông Lộ Địch, tr. 87). ✿ 小姐吏呶禗娘、冓愜掇曲断腸意之。Tiểu thư lại thét lấy nàng: "*Cuộc* vui gảy khúc đoạn trường ấy chi?" (Kiều KOM, c. 1859-1860).

冓 cuộc

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

❶ **Âm: 局 cuộc (cục).** Ghi chú (1).

(1) 冓 là một dạng khác của 局 (cục). ✿ 冓仙堆朵花桃、穢灁襜皋強謠眛靜。*Cuộc* tiên đôi đóa hoa đào, Riêng làn xiêm trắng càng dào mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92).

局 cuộc

(cục)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C40**

☞ 局: **cục** (trang 162).

鼬 cuối

Bộ: 尸, **Nét:** 44.14-17

❶ **Ý: 尾 (vỹ), âm: 季 (quý).** ✿ 氷澄鼬泳蹎碌、江天黭騱水程色賒。Băng chừng *cuối* vịnh chân ghềnh, Giang thiên mấy dặm thủy trình bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434).

鼬 cuối

Bộ: 尸, **Nét:** 44.16-19

❶ **Ý: 尾 (vỹ), âm: 會 (cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là dạng khác của 會 (cối). ✿ 鼈慲恺豢嶺鷺邍箕、陬祖鵲鼬廊嗝嘍嘍、暄彷彿語崗桃厦怒、伞啃鶹鼬寨嘁嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước *cuối* làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động

Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b).

蹭 cuối
(gối, cúi)
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19
☞ 蹭: **gối** (trang 445).

檜 cuối
(củi, cội, gói)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 檜: **củi** (trang 163).

屣 cuối
Bộ: 尸, **Nét:** 44.12-15, **U+21CDC**
❶ **Ý:** 尾 **(vỹ), âm:** 季 **(quý).** ✿ 斜斜膝我印澄、頭壖蹤鷺髽埬滂鷗。Tà tà bóng ngả in doành, Đầu doi bay lộ, *cuối* ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 覓覓洇渃皦迭、楪橋儒翹髽埬比昂。Nao nao giòng nước kéo quanh, Nhịp cầu nho nhỏ *cuối* ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

蹭 cuối
(gót)
Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17, **U+280F4**
☞ 蹭: **gót** (trang 443).

捲 cuốn
(quén)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6372**
❶ **Ý:** 捲 **cuốn (quyển).** ✿ 晴至遷捲術嫩、哏窮核蹕譟群瞠霜。Tạnh trời mây *cuốn* về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 至曝春染葦胯、杆湄沿雪陣霞捲遷。Trời hôm xuân nhuộm màu da, Cơn mưa rã tuyết trận hà *cuốn* mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 愠韃蠹捲棉澄、喑噦啃淆叫迭檮鼸。Buồn trông gió *cuốn* mặt duềnh, Âm tùng tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054).
❷ **Âm:** 捲 **quén (quyển).** ✿ 咬菓忸几捶核、市埃擠捲朱斸鄧咬。Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun *quén* cho mày đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 窏心窏禗窏同、禔虰拱捲雝蟠敢奚。Chữ tâm giữ lấy chữ đồng, Lưỡi vò cũng *quén* đuôi ong dám hề (Thanh Hóa, t. 28a). ✿ 燼捲簾台箄擫、胯掑閘矯烳撩。Gió *quén* rèm thay chổi quét, Trăng kề cửa kẻo đèn treo (Bạch Vân, b. 73).

卷 cuốn
(quyển, quyện)
Bộ: 卩, **Nét:** 26.6-8, **U+5377**
☞ 卷: **quyển** (trang 1046).

滾 cuồn
(cuộn, ngổn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6EFE**
❶ **Âm:** 滾 **cuồn (cổn).** ✿ 盃戞畀悉憂愛窶、店暟滾滾渃朝東。Bui một tấc lòng ưu ái cũ, Đêm ngày *cuồn cuộn* nước triều đông (Quốc Âm, b. 50, c. 7-8).
❷ **Âm:** 滾 **ngổn (cổn).** ✿ 緳悉暴斢萬滾昂。Mối lòng trăm nghìn vạn *ngổn* ngang (Chinh Phụ TV, c. 166).

滾 cuộn
(cuồn, ngổn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6EFE**
☞ 滾: **cuồn** (trang 170).

狂 cuồng
Bộ: 犬, **Nét:** 94.4-7, **U+72C2**
❶ **Âm:** 狂 **cuồng (cuồng).** ✿ 平生染特疾踛狂、昆斫饒暟召庫揚。Bình sinh nhiễm được tật sơ *cuồng*, Con cháu nhiều ngày chịu khó dưỡng (Quốc Âm, b. 68, c. 1-2). ✿ 坤頑拱驫顓狂、風光芾沛龍從如初。Khôn ngoan cũng giống điên *cuồng*, Phong quang nào phải luông tuồng như xưa (Hoài Nam, tr. 34). ✿ 捻孭昆蜆撟塘、倘咈誇孟豕狂孛坤、狌吏尌猫強愴、捧孭拯折打杶拯通。Nắm tay con kiến kéo đường, Thằng bé khoe mạnh đứa *cuồng* học khôn, Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4905-4908).

嗚 cút
(nuốt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55D7**
❶ **Âm:** 骨 **(cốt):** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 昆尬鬼嗚群踛、祕支呂羌奉蜍双親。Con nay côi *cút* còn thơ, Lấy chi trả nghĩa phụng thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190).
❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 骨 **(cốt).** ✿ 吶停珠棉珠眉、暄黜噤噎嗚嗟能芾。Nói đừng chau mặt chau mày, Nghe ra ngậm đắng *nuốt* cay hay nào (Gia Huấn, c. 39-40).

居 cư
(khừ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.5-8, **U+5C45**
❶ **Âm:** 居 **cư (cư).** ✿ 钟至沒局仙居、亭臺伞塔图書伞層。Giữa trời một cuộc tiên *cư*, Đình đài mấy tóp đồ thư mấy từng (Mai Đình, c. 157-158). ✿ 槨廊於化群東、故鞠婠倍禗鼬寓居、

寓居固穭朱圍、固緲半落姥禗寓居。Trai làng ỏ góa còn đông, Có sao em vội lấy chồng ngụ *cư*, Ngụ *cư* có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy ngụ *cư* (Thanh Hóa, t. 29b).

❷ **Âm:** 居 **khừ (cư).** ✿ 世仍哄些浪打疎、曳和俸湟庐居。Thế nhưng cười ta rằng đánh thơ, Dại hòa vụng nết lừ *khừ* (Quốc Âm, b. 90, c. 1-2).

車 cư

(sa, xa, xê, xe)

Bộ: 車, **Nét:** 159.0-7, **U+8ECA**

❶ **Âm:** 車 **cư (cư).** ✿ 経羌尼阿雉殳奴車奔坐孛於所王舍城、渚閣衛、園給孤独長者、檜彷陀太子。Kinh dường này A Nan một no *(cư)* mắng chưng Bụt ỏ thửa Vương Xá thành, nước Đồ Vệ, vườn Cấp Cô Độc trưởng giả, gọi đức Đà Thái tử (Phụ mẫu, t. 6b).

❷ **Âm:** 車 **sa (xa).** ✿ 覓事猞典闭除、紂肱糾特當揪仍哭、捋搠擔打如車、猞托啫猏吏雦夕馭。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đương co những là, Cọc chèo nhổ đánh như *sa*, Hùm thác giỏ lốt lại ra làm người (Thiên Nam, c. 5525-5528).

❸ **Âm:** 車 **xa (xa).** ✿ 唐車吹碎退退爻肴、別禗埃麻焟心情、歪坦唋固透情庄鑩。Đường *xa* xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình, trời đất hỡi có thấu tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 勦飿裲謝皮衝、拮頭計歇事悉車吹。Trê vào lạy trước vừa xong, Cất Đầu kể hết sự lòng *xa* xôi (Trê Cóc, t. 5a).

❹ **Âm:** 車 **xa (xa).** ✿ 蘚仙常服紫霞車、蓬島坤尋哼腩戈。Thuốc tiên thường phục tử hà *xa*, Bồng đảo khôn tìm ngày tháng qua (Quốc Âm, b. 118, c. 1-2). ✿ 賊安車駕再回、安豐准意抪宜車蜂。Giặc yên *xa* giá tái hồi, Yên Phong chốn ấy nghỉ ngơi xe rồng (Thiên Nam, c. 4269-4270). ✿ 招兵貫馬、尋劍洲黎、迖特莊尊、車駕逴衛。Chiêu binh mãi mã, Tìm kiếm dòng Lê, Gặp được Trang Tôn, *Xa* giá rước về (Việt Sử QSQ, c. 429-432). ✿ 因间車駕趂制、南巡侈及戛雦少年。Nhân nhàn *xa* giá đi chơi, Nam tuần xảy gặp một người thiếu niên (Thiên Nam, c. 21-22).

❺ **Âm:** 車 **xa (xa).** ✿ 共固孜孤兒怵棚、買生罟离媄离吒、市埃咘嗖鬾麻、幽於啫哭怵車惱濃。Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót *xa* não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

❻ **Âm:** 車 **xê (xa)** ✿ 嘮慍樔圮贗批、溫銀膝兎钬車昂頭。Mảng vui sào cạy mái phê, Doành ngân bóng thỏ đã *xề* ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74).

❼ **Ý:** 車 **xe (xa)** ✿ 溫得馬忌欺権勘、固課盤碁卒趙車。Làm người mựa cậy khi quyền thế, Có lúc bàn cờ tốt đuổi *xe* (Quốc Âm, b. 44, c. 7-8). ✿ 百官冬秩墂楓、啫扜車馭屧篳巾帶。Bá quan đông chật sân phong, Tiếng chen *xe* ngựa vẻ lồng cân đai (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 車鴦賤化頭羊、敨形相鳳西東瓢歪。*Xe* loan tiện hóa đầu rồng, Vẽ hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656). ✿ 嚧哄蚵蚵撩車、仍疑蚵我埃咦車迎。Nực cười châu chấu chống *xe*, Những ngỡ chấu ngã ai dè *xe* nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 謝辞哪旨特傳、嗜喑馭擱車毯啟行。Tạ từ vâng chỉ đặc truyền, Âm ầm ngựa gác *xe* chen khỏi hành (Hoa Tiên, c. 1319). ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車織攡得挮曷鐀。Hồng nhan ai kém ai đâu, Kẻ *xe* chỉ thắm người trao hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 宪兵衛拠平梂、遝之車涅争亮特城。Đem binh về cứ Bình Cầu, Lạ gì *xe* nát tranh đâu được thành (Thiên Nam, c. 3533-3534). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。Dập dìu tài tử giai nhân, Ngựa *xe* như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 汶晁頭跐貢儀、荣歸珼祖馭車迻愣。Một mai chân bước cống nghè, Vinh quy bái tổ ngựa *xe* đưa mừng (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 羊腸塘險曲孤規、圭幣包饒客底車。Dương trường đường hiểm khúc co que, Quê chợ bao nhiêu khách đẩy *xe* (Quốc Âm, b. 73, c. 1-2). ✿ 嗢拯撼舕悉鄤舅、本蹺払徐刻市愧、悉蹺雙渚凳得、蓮高伞昡韃滆輛車。Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh *xe* (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 跩陳轏拱鐃番車馭、細黎輳強鑣度傘油。Trải Trần trước cũng nhiều phen *xe* ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 柴打額無特、嗅廂車嘣、表奴無捃圖。Thầy đánh ngạch vô được, giỏ rương *xe* ra, biếu nó vô khuân đồ (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 神浪蚤呿庄高、半朱内朝鐀泊戛車。Thần rằng tao thách chẳng cao, Bán cho nội trào vàng bạc một *xe* (Thoại Khanh, t. 19b).

❽ **Âm:** 車 **xe (xa)** ✿ 施鞭燉紙為光、霹靂鄆列啫荣裟裟、雷震鄆動頭南、猛雷啫代林林車世。Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm *xe* thay (Chỉ Nam, t. 1a).

❾ **Âm:** 車 **xe (xa)** ✿ 姻緣哪領鱖誓、恟酧月老窖車遝遖。Nhân duyên vâng lĩnh quạt thề, Nhờ tay nguyệt lão khéo *xe* lạ lùng (Phan Trần, c. 857-858). ✿ 遣天宮固夕牢。麻朱娘毫陪高傳啊、能咒黜在翁絲、車縁中固爻睩麻傕。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống

thấp cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông tơ, *Xe* duyên trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 嗜朱妬奇肝月老、打醅咽車𠊛人緣。Khen cho đó cả gan nguyệt lão, Đánh rượu nhè *xe* lếu nhân duyên (Mỹ nữ, t. 1b).

據 cứ (có)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+3A3F**

❶ **Âm:據 cứ (cứ).** Ghi chú (1).

(1) 㨗 là một dạng khác của chữ 據 (cứ). ✿ 孩兒羅哭沒躰、㨗廂吒咟飢呈師咍。Hài nhi ra khóc một mình, *Cứ* lời cha dạy vào trình sư hay (Thị Kính, t. 27a). ✿ 領兵暄㨗如唾、差馭飭悼差馭摟弓。Lãnh binh nghe *cứ* như lời, Sai người sức đạn sai người éo cung (Cai Vàng, c. 169-170). ✿ 德翁晦得學徒拱㨗開實濫丕。Đức ông hỏi, người học trò cũng *cứ* khai thiệt làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 41).

❷ **Âm: 據 có (cứ).** Ghi chú (1). ✿ 禗祜糉媄併台、㨗牢挌色茂唊淫躰。Nhìn xem mặt mẹ thương thay, *Cố* sao khác sắc mồ hôi dầm mình (Thạch Sanh, c. 175-176). ✿ 㨗之逴殃掑恨、蔑命遣操朱欣奇至。*Cố* chi rước lỗi gây hờn, Một mình khiến chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46).

拠 cứ

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62E0**

❶ **Âm: 據 cứ (cứ).** Ghi chú (1).

(1) 拠 là một dạng khác của chữ 㨗 và 據 (cứ). ✿ 萬行卞拠如唾、咟咀公蘊養餒冲茹。Vạn Hạnh bèn *cứ* như lời, Dạy dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580).

據 cứ

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16

❶ **Âm: 據 cứ (cứ).** Ghi chú (1).

(1) 據 là dạng khác của 據 (cứ). ✿ 安陽群據城螺、論兵諸将揌和貝餙。An Dương còn *cứ* thành Loa, Luận binh chư tướng chẳng hòa với nhau (Thiên Nam, c. 1001-1002).

挐 cứ (cưới)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8

❶ **Âm: 據 cứ (cứ).** Ghi chú (1).

(1) 挐 là dạng khác của 據 (cứ). ✿ 硯磾筆曰、粉点香蘸、柳群挖畧閘茹儒、花挐緞遣幔笋漢。Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa *cứ* dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

❷ **Âm: 據 cưới (cứ).** Ghi chú (1). ✿ 丕底舅朱錢朱泊麻𠲜礼挐暄。Vậy để cậu cho tiền cho bạc mà làm lễ *cưới* nghe (Đông Lộ Địch, tr. 71).

據 cứ (có)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64DA**

☞ 據: **có** (trang 154).

據 cứ (có)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

☞ 據: **có** (trang 155).

渠 cừ

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E20**

❶ **Âm: 渠 cừ (cừ).** ✿ 爐渠燶焢事茫、堛幀雲狗驨馭桑滄。Lò *cừ* nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 75-76).

𠓛 cử

Bộ: 文, **Nét:** 67.3-7, **U+3AAF**

❶ **Âm: 擧 cử (cử).** Ghi chú (1).

(1) 𠓛 là dạng khác của 擧 (cử). ✿ 春撐刼特榜秋、名高一𠓛歲皮少年。Xuân xanh cướp được bảng thu, Danh cao nhất *cử* tuổi vừa thiếu niên (Thiên Nam, c. 6115-6116).

擧 cử (cữ)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.10-16, **U+8209**

❶ **Âm: 擧 cử (cử).** ✿ 鶴衝馭騸塘踆、龍飛鵬擧市埃聘共。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng *cử* nào ai sánh cùng (Sự Lý, t. 416).

❷ **Âm: 擧 cữ (cử).** ✿ 闟禪皮擧蹧春、俸花苔坦屐銀昂至。Cửa thiền vừa *cữ* cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời (Kiều THU, c. 2067-2068).

𢆶 cử

Bộ: 八, **Nét:** 12.9-11

❶ **Âm: 擧 cử (cử).** Ghi chú (1).

(1) 𢆶 là dạng khác của 擧 (cử). ✿ 悲除寡部圭賒、魛肴餟汝釕茹歜墐、僅因遣使再囲、一𢆶两便卞差即時。Bảy chừ góa bụa quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sứ tái hồi, Nhất *cử* lưỡng tiện bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314).

膟 cữ

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12

❶ **Ý: 月 (bộ nhục), âm: 擧 (cử).** Ghi chú (1).

(1) phần chỉ âm biến dạng từ chữ 擧 (cử). ✿ 欺生妄泰和無事、謹徐欺軰膟外旬、潮霜霅底襖裙、頂頭沛澹跐蹎沛瞇。Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong *cữ* ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

擧 cữ
(cử)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.10-16, **U+8209**
☞ 擧: **cử** (trang 172).

拒 cự
(cựa)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D2**
❶ **Ý:** 拒 **cự (cự).** ✿ 碎暄勾喝碎弋命、碎恄丐掍雷傕、碎買喝沒勾哀江南、碎拒倖、碎喝浪黕碎。Tôi nghe câu hát tôi giật mình, tôi ghét cái con lôi thôi, tôi mới hát một câu Ai Giang nam, tôi *cự* hắn, tôi hát rằng mặc tôi (Đông Lộ Địch, tr. 68).
❷ **Âm:** 拒 **cựa (cự).** ✿ 衬庄擄把夕牢、拒揆澅飥冲銘魚家、鄂輂桑顙朗雸、馱祧奴篹奴和稟蘲。Họa chăng run rẩy làm sao, *Cựa* quậy trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).

鋸 cưa
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+92F8**
❶ **Ý:** 鋸 **cưa (cứ).** ✿ 霜如鈽勫病桮柳、湄豢鋸鏾痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường *cưa* xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 合繩刀枯庫繩、鐮技鶻殼鋸觟移聰。Hợp thằng đao gỗ khố thừng, Gươm gãy gà xác *cưa* sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 霜如鈽爲疔桮夯、湄豢鋸例痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường *cưa* xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ TV, c. 217-218). ✿ 泣準牛頭馬面、几猰頭得猰韹、馱鋸古几鋸喉。Khắp chốn ngưu đầu mã diện, Kẻ kéo đầu người kéo óc, Người *cưa* cổ kẻ *cưa* hầu (Trần Bồ, t. 14a).

鞚 cửa
Bộ: 門, **Nét:** 169.8-16
❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 擧 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** phần chỉ âm biến dạng từ chữ 擧 (cử). ✿ 鞊撐鞚養底悉仁、竹立軒梅抉俗塵。Cỏ xanh *cửa* dưỡng để lòng nhân, Trúc rợp hiên mai quét tục trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2). ✿ 唒蝌鞚數呿韃、詔花裣錦空鼓拱虛。Dẫu ngồi *cửa* sổ giám trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a). ✿ 零汀戈鞚神符、窖修辰浮俸修辰沉。Lênh đênh qua *cửa* Thần Phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 府延慶屬尐河泊、鞚虬勳寀若瀋高盧摳隊笠演濤、欺蜷褪月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, *Cửa* Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6) ✿ 殿舞謝蝒扛鞚木、趣歌楼蜱哭更踺、坦平俸拉柊核、埃挠人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng *cửa* mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 固几錪例廊給俜、補鞚茹趍梗役官、渃瓢餔捻艱雉、待灺閉曇淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ *cửa* nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).

耆 cửa
Bộ: 門, **Nét:** 169.7-15
❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 擧 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** phần chỉ âm biến dạng từ chữ 擧 (cử). ✿ 稚碎男子次匹、𠊛嬰奴拱耆茹分明。Con tôi nam tử thứ ba, Hai anh nó cũng *cửa* nhà phân minh (Thị Kính, t. 2a). ✿ 石生趍細耆堵、倍鐀溥移辱廂泣趍。Thạch Sanh chạy tới *cửa* hang, Vội vàng vác đá ngày rày lấp đi (Thạch Sanh, c. 781-782).

閘 cửa
Bộ: 門, **Nét:** 169.8-16
❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 擧 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** phần chỉ âm bốt nét từ chữ 擧 (cử). ✿ 俸兜兵炤喑喑、熩磊茄蒧炭淋閘疎。Bỗng đâu binh lửa ầm ầm, Khói bay nhà bạc than lầm *cửa* thưa (Phan Trần, c. 155-156). ✿ 令傳軍士即辰、嚴莊兵馬黜尼閘城。Lệnh truyền quân sĩ tức thời, Nghiêm trang binh mã ra nơi *cửa* thành (Cai Vàng, c. 199-200). ✿ 輛酉腩輒、俘率大兵、飥閘思賢、克復首京。Năm Dậu tháng năm, Ngài suất đại binh, Vào *cửa* Tư Hiền, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 清冷頭湖古馭、塔高僧群戲閘虱虮。Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, Tháp Cao Tăng còn hé *cửa* vò vò (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 嬰學徒趍昂戈閘篹句聯等吏魂空膺意趍學衛悚等吏妬空拮籤。Anh học trò đi ngang qua *cửa* thấy câu liễn, đứng lại coi, không ưng ý. Đi học về giận đứng lại đó không cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 干恨典事茷昂靄、揥撮黜湟閘荒茄。Cơn giận đến sự đời ngang ngửa, Dỗ dói ra nát *cửa* hoang nhà (Gia Huấn, t. 5b).

鬨 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.11-19

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** 㪷 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 馭咒闡相茄卿、色才劑少琴鐥逄緣。Người là *cửa* tướng nhà khanh, Sắc tài há thiếu cầm lành đưa duyên (Phan Trần, c. 577-578). ✿ 塘終蹊髾扣弓箭、哄餞逄悉絆妻孳、霉旗啃殧賒賒、愁蓮莞隘怨雞闡房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra *cửa* phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 蹈布丐蘑磋堠廟、景娑釘花搠闡厨。Dấu Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép *cửa* chùa (Tây Hồ, t. 46b).

閘 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.8-11

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 门 là một dạng khác của門 (môn), (2) phần chỉ âm viết bớt nét từ chữ 舉 (cử).. ✿ 萌樁閘竹墝梅、鄂馭坦孛槌馭洞仙。Mành thông *cửa* trúc sân mai, Ngày người đất bụt đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 盪捲簾台篙擫、腋掑閘矯烟撩。Gió quén rèm thay chối quét, Trăng kề *cửa* kẻo đèn treo (Bạch Vân, b. 73). ✿ 荤撩競閘竹掑籓、艸屋腋燀覮槾坪。Lau treo cạnh *cửa* trúc gài phên, Giữa ốc trăng soi thấy mặt nền (Đông Lộ Địch, tr. 81). ✿ 韌閘尼钬停分妾、外遷箕劑刼払搗。Trong *cửa* này đã đành phận thiếp, Ngoài mây kia há kiếp chàng vay (Chinh Phụ TV, c. 113-114). ✿ 抵吒媄鼬掍特悃、局荣花羶伞得茫、閘茄與盛溙愠、鄗得鄗貼燦茫啃嗢。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, *Cửa* nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

鬨 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.11-14

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** 门 là một dạng khác của 門 (môn), 㪷 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 炤兵茄鬨群兜、雪霜掛碾捷愁罌趂。Lửa binh nhà *cửa* còn đâu, Tuyết sương quẩy nặng gánh sầu ra đi (Phan Trần, c. 715-716). ✿ 硤豁蝔鉌鬨神符、塊涇猫鉌厨嬓渃。Trải hang Dơi vào *cửa* Thần Phù, khỏi kênh Miêu vào chùa Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 南北東西調細鬨、雉豅羸銪共称柴。Nam bắc đông tây đều tối *cửa*, Trẻ già lớn bé cũng xưng thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 鬨茄瞼朔灥屬、收坡收院每皮每衝。*Cửa* nhà coi sóc sớm khuya, Thu va thu vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72).

釬 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.8-11

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** 门 là dạng khác của 門 (môn), phần chỉ âm biến dạng từ chữ 舉 (cử). ✿ 險加釬權庄突吝、清閑案冉矣刁帶。Hiểm hóc *cửa* quyền chăng đụt lặn, Thanh nhàn án sách hãy đeo đai (Quốc Âm, b. 6, c. 3-4). ✿ 師浪釬孛清清、從權唉暫掖躺於低。Sư rằng *cửa* bụt thênh thênh, Tòng quyền hãy tạm gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20, c. 13). ✿ 釬茹貓拯兑怙、事闲湖塗事奇罕灰。*Cửa* nhà chút chẳng đoái lo, Sự mọn hồ đồ sự cả hẳn hoi (Thiên Nam, c. 3655-3656). ✿ 徐低永厴家廷、彷茄彷釬爻命悎埃。Từ đây vắng vẻ gia đình, Việc nhà việc *cửa* một mình cậy ai (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 愠韆釬淲斯曫、船埃濕倘翹帆賒賒。Buồn trông *cửa* bể gần hôm, Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048). ✿ 幀睌瞵鼬图素女、糎愠韆鼬釬嚴樓、爻肴蹄悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花。Tranh biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong *cửa* Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 釬外秦晋狹之、帟悉廣大慈悲亮帟。*Cửa* ngoài Tần Tấn hẹp gì, Nào lòng quảng đại từ bi đâu nào (Bướm Hoa, t. 5a).

鬫 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.11-19

❶ **Ý:** 門 **(bộ môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1).

(1) 共 viết bớt nét chữ 㪷 và 㪷 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 兜兜和拯都清、鬭權紫靄蓑爭綺羅。Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, *Cửa* quyền tía đỏ lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2).

鬧 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.9-12

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1). **(1)** 门 là một dạng khác của 門 (môn), 举 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 娘暄雲吶溙煩、鬧悉羌体弄杆庄掑。Nàng nghe Vân nói thêm phiền, *Cửa* lòng dường thấy lỏng then chẳng cài (Song Tinh, c. 581-582).

鬫 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.18-26

❶ **Ý:** 門 **(bộ môn), âm:** 擧 **(cử).** ✿ 秋娘啃钬吨賒、泊頭揀闡鄑花蔑躺、逴啀茄

主厚情、咍悉娘沛攎鑤宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng *cửa* dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

鬥 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.12-20

❶ **Ý:** 門 **(bộ môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 嘲數薵聖嗫躬、苞鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu *cửa* thánh dựa kề, Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20).

鬥 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.11-19

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1).

(1) 擧 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 攎軍戈薵雄闖、鴣闡啃嗯花斟式迭。Kéo quân qua *cửa* Hùng quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68).

鬥 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-14, **U+28D26**

❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1).

(1) phần chỉ âm biến dạng từ chữ 舉 (cử). ✿ 羅綺熘燿行幣合、鬥茹紑練祖蝓藏。La ỷ dập dìu hàng chợ họp, *Cửa* nhà bịn rịn tổ ong tàng (Quốc Âm, b. 55, c. 5-6).

鬥 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.8-16, **U+28D63**

❶ **Ý:** 門 **(bộ môn), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1).

(1) 共 viết bớt nét chữ 擧 và 擧 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 鬥茹倍奇佇視、娘柚酳道媄奩拱傷。*Cửa* nhà bậu khá giữ coi, Nàng dâu có đạo mẹ chồng cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b).

鬮 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.16-24, **U+28DEF**

❶ **Ý:** 門 **(bộ môn), âm:** 舉 **(cử).** ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯鬮午德翁。Lúc dọn phủ cho đức ông nhứt ổ, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn *cửa* ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 鬮禫皮擧蹭春、俸花苔坦厭銀昂至。*Cửa* thiền vừa cữ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời (Kiều THU, c. 2067-2068). ✿ 鬮厨派派賝尼、晲韆景伕瓢至遝牢。*Cửa* chùa phơi phới gần nơi, Nhác trông cảnh Phật bầu trời lạ sao (Phan Trần, c. 317-318).

鬮 cửa

Bộ: 門, **Nét:** 169.16-24, **U+28DF6**

❶ **Ý:** 門 **(bộ môn), âm:** 舉 **(cử).** ✿ 攎古伯黦、拢色房姨柳、外鬮時銙吏、鼬秘巫蘍罟、羌如掍粖朱鶚、庄恪宪餂朱獰。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài *cửa* thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dưỡng như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

拒 cựa

(cự)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D2**

☞ 拒: **cự** (trang 173).

揱 cực

(chẳng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Âm: 極 cực (cực).** Ghi chú (1).

(1) 揱 là một dạng của 極 (cực). ✿ 呵浪苦揱麻雀、鼟包饒易丕塗麻哎。Há rằng khổ *cực* mà thôi, Giàu bao nhiêu dễ đặng ngồi mà ăn (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 外燕每准調通歇、盃庱悉得揱險台。Ngoài chưng mọi chốn đều thông hết, Bui một lòng người *cực* hiểm thay (Quốc Âm, b. 26)

❷ **Âm: 拯 chẳng (chửng).** Ghi chú (1). ✿ 揱踡辰船揱趂、踡罟撚啃是非貝情。*Chẳng* giảm thì thuyền chẳng đi, Giảm ra mắc tiếng thị phi với tình (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 狱吏跿猫強愠、捧牺揱折打杶揱通。Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay *chẳng* chết đánh đòn *chẳng* thông (Thiên Nam, c. 4907-4908). ✿ 課譧酉嘲嘲拱朗欺鼟揱晦晦時洎、洎嫌蘭吊調夕伴、朗矯鄰羅浮播綿。Thuở khó dầu chào chào cũng lảng, Khi giàu *chẳng* hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm dan díu điều làm bạn, Lảng kẻo lân la nỗi bạ men (Bạch Vân, b. 5). ✿ 傷路公子揱戈罕傷為衧、重為才、群边生初揱戈罕怩丐榷、坚丐势妬傕。Thương Lộ công tử *chẳng* qua là thương vì hạnh trọng vì tài, Còn bên Sanh Sở *chẳng* qua là nể cái quyền kiêng cái thế đó thôi (Đông Lộ Địch, tr. 15). ✿ 苞空緣黯揱鞄、时吁泖約嚕罕緣斮。Đã không duyên trước *chẳng* thà, Thì xin chút ước gọi là duyên sau (Kiều CVT, c. 75-76).

極 cực

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12

❶ **Âm: 極 cực (cực).** Ghi chú (1).

(1) 極 là dạng khác của 極 (cực). ✿ 慊庱君親恩極曩、緲毫渚報矣群歐。Bui một quân thân ơn *cực* nặng, Tơ hào chưa báo hãy còn âu (Quốc Âm, b. 30, c. 7-8).

拯 cực
(chửng, chẳng, chăng, xửng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EF**
☞ 拯: **chửng** (trang 254).

極 cực
(chẳng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+6975**
☞ 極: **chẳng** (trang 194).

級 cửi
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2603B**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 改 **(cải).** ✿ 陳時術擂房香、吠徨更級役常女工。Trần thời về dọn phòng hương, Dạy con canh *cửi* việc thường nữ công (Phan Trần, c. 72-73). ✿ 妾辰蘋藻級耕、払辰燘史炊經及期。Thiếp thì tần tảo *cửi* canh, Chàng thì nấu sử sôi kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍偃洛陽、欺術扔顆印鐀、壗空級敢汜揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung *cửi* dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).

畺 cưng
Bộ: 田, **Nét:** 102.8-13, **U+757A**
❶ **Âm:** 疆 **cưng (cương).** Ghi chú (1).
(1) 畺 là một dạng khác của 疆 (cương). ✿ 古沒茹箕朝固生特沒丁昆豚、昆茹朝吏羅昆沒、年畺廩。Có một nhà kia giàu có sanh được một đứa con trai, con nhà giàu lại là con một, nên *cưng* lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 17).

勁 cứng
Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9, **U+52C1**
❶ **Âm:** 勁 **cứng (kính).** ✿ 韲朱蹎勁移鍰、歪清滶溯貫淹朮悉。Trông cho chân *cứng* đá mềm, Trời thanh bể lặng mới êm tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 悉許國攆耣屹屹、飭庇民勁鍥知知、泖单于藽月氏、意辰晦旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân *cứng* sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 竹蔣詶犗節勁、梅林逋抌特勾神。Trúc Tưởng Hủ nên tiết *cứng*, Mai Lâm Bô đâm được câu thần (Quốc Âm, b. 81, c. 3-4).

勁 cứng
Bộ: 刀, **Nét:** 18.8-10
❶ **Ý:** 勁 **cứng (kính).** Ghi chú (1).
(1) 勁 là dạng khác của 勁 (kính). ✿ 嫩高嫩斮霆熟、核勁核嫂膽咍。Non cao non thấp mây thuộc, Cây *cứng* cây mềm gió hay (Quốc Âm, b. 26, c. 3-4).

劓 cứng
Bộ: 刀, **Nét:** 18.14-16
❶ **Ý:** 剛 **(cương), âm:** 艮 **(cấn).** ✿ 攙弹南缶劓、勾喝客當哘、棰絲淡賧粉礧、鋘招楚廊祐甲。Nhịp đờn Nam đã *cứng*, câu hát khách đương giòn, đào tơ đượm vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80).

掯 cứng
(gắn, nắn, ngăn, ngấn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EB**
☞ 掯: **gắn** (trang 435).

挶 cưới
(cứ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8
☞ 挶: **cứ** (trang 172).

嫉 cưới
Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+21823**
❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 既 **(ký).** ✿ 埃咬樟嫉辰坦、歲婩群閉渚犗禗鼓。Ai ăn cau *cưới* thì đền, Tuổi em còn mọn chớ nên lấy chồng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 固沒尚氿喂實他、空別之歖、麻典歲沛慮堆伴貝得些、買併趂嫉嫹。Có một thằng ít oi thiệt thà, không biết gì hết, Mà đến tuổi phải lo đôi bạn với người ta, mối tính đi *cưới* vợ (Chuyện Đời Xưa, t. 34). ✿ 昜嗔媒矲悉濫福、禍鞪碎吁鄧邀緣、嫉歮妧薇薇。Rày xin mụ mổ lòng làm phước, Họa may tôi ngõ đặng gặp duyên, *Cưới* một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

唋 cười
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+552D**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 其 **(kỳ).** ✿ 庄哈立立缶罘迸、暟腩平梭歮丿唋。Chẳng hay rắp rắp đã bốn mươi, Ngày tháng bằng thoi một phút *cười* (Quốc Âm, b. 22, c. 1-2). ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工悉、唋貞呵呵。Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, *Cười* riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 埃唋時伕察朱、朱飥麻計緣由買詳。Ai *cười* thì Phật xét cho, Cho vào mà kể duyên do mối tường (Phan Trần, c. 687-688). ✿ 仲始衛典、軍趙捁邏、耒蜀唋吶、趙佗炯肝。Trọng Thủy về đến, Quân Triệu kéo sang, Vua Thục *cười* nói, Triệu Đà cả gan (Việt Sử QSQ, c. 97-100). ✿ 恔元喧奏匿唋、丕辰咿辻各渃飥低。Trạng nguyên

nghe tấu nực *cười*, Vậy thì ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 扒暄娘吶典調 、哄浪知己閉饒尒馱 。 Chàng nghe nàng nói đến điều, *Cười* rằng tri kỷ bấy nhiêu mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 嚾哄蛆蛆擩車 、仍疑蛆我埃咦車迎 。 Nực *cười* châu chấu chống xe, Những ngỡ chấu ngã ai dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 欺鞠冬鑽慍哄 、麻欺旺眛空馱扣昌 。 Khi sao đông đúc vui *cười*, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 鼛烟貼嘱西銘 、嚇哄台竽人情嘍嘀 。 Trước đèn xem chuyện Tây Minh, Gẫm *cười* hai chữ nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 噌噬吶吶哄哄 、哏哪嚴令逴得術廳 。 Tăn măn nói nói *cười cười*, Rằng vâng nghiêm lệnh rước người về sanh (Mai Đình, c. 193-194). ✿ 暴式花都妄術節腩腥 、固芼花改妄穢腩迸 、暴梗花哄 、暴慈芼花妄 、務春邈 。 Trăm thức hoa đua nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nở riêng tháng mười, Trăm cành hoa *cười*, Trăm nụ bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 昨外吏貗悲獊嚥齧醧台吏 、時貉羅嚼奴 、蚤豖癜匏歇唏麻翿群盃暘浮之麻哄 。 Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy mệt đà hết hơi mà bây còn vui sướng nỗi gì mà *cười* (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 瞲貼朝晚晚哄 、淒靈眭杏壽移涅鼇 。 Nhác xem chiều mỉm mỉm *cười*, Sóng dầm khoé hạnh, chửa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 欺楊世情斖搦月 、昕哄霜噤雪殿楓 、朵梨唁梴九重 、雖眉黕瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc *cười* sương cợt tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 夕清戛赧朱戈 、喫飥時彥雕雦曳哄 。 Làm thinh một nín cho qua, nuốt vào thì ngán nhả ra dái *cười* (Thiên Nam, c. 7591-7592).

蛙 cưỡi

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14

❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 技 **(kỹ).** ✿ 夕朱馭蛙藏嘍 、少之戢重少之官鼠 。 Làm cho ngựa *cưỡi* tàng che, Thiếu chi chức trọng thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74).

騎 cưỡi

(cõi)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.9-19

❶ **Ý:** 騎 **cưỡi (kỵ).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 騎 là dạng khác 騎 (kỵ).

(2) Còn đọc là *cõi* ✿ 趄裙扒蜆騎制 、搠核萎膺補移即躺 。 Xăn quần bắt kiến *cưỡi* chơi, Trèo cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 固欺質勿逵空 、騎昆白鶴尾蓬翎彭 、固欺貗鄰遝法派 、形緩桃烶烶昂歪 。 Có khi chất vật trên không, *Cưỡi* con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).

騎 cưỡi

(cõi)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.9-19

❶ **Ý:** 騎 **(kỵ),** 〈 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *cõi*. ✿ 孤馭咄撈犀 、令招連怒吏搣衈 、眉輊蚤宝騎眉特牢 。 Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo lên nó lại hất xuống, Mày khinh tao không *cưỡi* mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).

騎 cưỡi

(cõi)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18, **U+9A0E**

☞ 騎: **cõi** (trang 156).

崗 cương

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D17**

❶ **Âm:** 崗 **cương (cương).** ✿ 耒卞按轏晦戈 、願嗔麗水蹲和崑崗 。 Vua bèn án trước hỏi qua, Nguyền xin Lệ Thủy sánh hòa Côn *Cương* (Thiên Nam, c. 119-120).

疆 cương

Bộ: 田, **Nét:** 102.14-19, **U+7586**

❶ **Âm:** 疆 **cương (cương).** ✿ 氣靦造化固常 、山川險阻封疆跬紑 。 Khí thiêng tạo hóa có thường, Sơn xuyên hiểm trở phong *cương* khỏe bền (Thiên Nam, c. 7-8).

綱 cương

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DB1**

❶ **Âm:** 綱 **cương (cương).** ✿ 據融義理倫常 、夕得沛符紀綱買牟 。 Cứ trong nghĩa lý luân thường, Làm người phải giữ kỷ *cương* mới mầu (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 符孛暟初涓歇槏 、拯涓固俊符綱常 。 Chữ học ngày xưa quên hết dạng, Chẳng quên có một chữ *cương* thường (Quốc Âm, b. 82, c. 7-8). ✿ 三綱義意体市 、吒昆碎主綗蚤嫷耋 。 Tam *cương* nghĩa ấy thể nào, Cha con tôi chúa mối tao vợ chồng (Tam Tự Kinh, c. 65-66). ✿ 娘強忖式肝鐀 、楚卿匏擁縯綱垠市 。 Nàng càng thốn thức gan vàng, Sổ Khanh đã trẽ dây *cương* lối nào (Kiều KOM, c. 1125-1126).

韁 cương

Bộ: 革, **Nét:** 177.13-22, **U+97C1**

❶ **Âm: 疆 cương (cương).** ✿ 寬且匏暄 、底些𡗉疆朱孕麟耒唉且暄 。 Khoan thả đã nghe, để ta giữ *cương* cho vững vế rồi hãy thả nghe (Đông Lộ Địch, tr. 30).

刚 cương
(gang)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+521A**
☞ 刚: **gang** (trang 431).

剛 cương
(cang, gang)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.8-10, **U+525B**
☞ 剛: **cang** (trang 116).

強 cường
(càng, gắng, gương)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F37**
❶ **Âm: 強 cường (cường).** ✿ 仍罔恃勞恃神 、埃埃拱惸迸分威強 。 Những là thị thế thị thần, Ai ai cũng sợ mười phân uy *cường* (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 号称罔涇陽王 、坦勘𡀍琰若強數賒 、默夕天子術僥 、禮朝上國品依諸侯 。 Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước *cường* lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ chầu thượng quốc phẩm y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68).
❷ **Âm: 強 càng (cường).** ✿ 客邏典岍花渚勴 、勾牟吟胣月強高 。 Khách lạ đến ngàn hoa chửa rụng, Câu mầu ngâm dạ nguyệt *càng* cao (Quốc Âm, b. 52, c. 3-4). ✿ 肝強即肼強落 、傳催局醂鮅韭鞕屏 。 Gan *càng* tức ruột *càng* đầy, Truyền thôi cuộc rượu vào ngay trong bình (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 強韃強永凡声 、黗市鞕道生成渚傷 。 *Càng* trông càng vắng phong thanh, Lẽ nào trong đạo sinh thành chó thương (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 得仙唒隔伞重 、蹮仙強付詩筒質招 。 Người tiên dẫu cách mấy trùng, Dấu tiên *càng* phó thi đồng chắt chiu (Mai Đình, c. 141-142). ✿ 踈崔慘切鐃皮 、想英雄怒強謍涇悉 。 Thơ thôi thảm thiết nhiều bề, Tưởng anh hùng nọ *càng* ghê nỗi lòng (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 硬陳轏拱鐃番車馭 、細黎輳強鐮度傘油 。 Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tới Lê sau *càng* lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 併耒舜棋靃瓗月咳餔糩糔 、併耒禹併強至切昭牢囚 。 Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm hẩm hút, Thương vua Vũ thương *càng* chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 愁拎強拔強落 、匜秋扽吏汶鄇踐囌 。 Sầu đong *càng* gạt *càng* đầy, Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 渃安些仕料塘 、時夕耾凳女強捸揚 、碱些夕乱茹王 、蜨鵰都飭朱扒澳咳 。 Nước an ta sẽ liệu đường, Thời làm mặt thấy nữa *càng* dở dang, Nên ta làm loạn nhà Vương, Sên cò đua sức cho chàng ngư ăn (Thiên Nam, c. 7761-7764). ✿ 天然產鑩韔韔 、強鮮醒涅強醝酾情 。 Thiên nhiên sẵn đúc dầy dầy, *Càng* tươi tỉnh nét, *càng* say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 疬疸墂空香空塊 、魂痕魚樏校頹槮 、傷台眞要揲穀 、強齛強烇強睹強踘 。 Đau đốn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, *Càng* nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).
❸ **Âm: 強 gắng (cường).** ✿ 垀詩禮強錐硎 、啃魁停愔貝梅買豪 。 Nền thi lễ *gắng* dùi mài, Tiếng khôi đừng thẹn với mai mối hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 係鄇霜降歪雋 、衆碎歊強滅雦滗外 。 Hễ ngày sương giáng trời mù, Chúng tôi hôm *gắng* vượt ra bể ngoài (Thiên Nam, c. 6209-6210).
❹ **Âm: 強 gương (cường).** ✿ 忮鼾濃強智挹冷 、僔椿萱恚孟豢帇 。 Nhớ quạt nồng *gương* xưa ấp lạnh, Đấng thung huyên khỏe mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

强 cường
(gượng, càng, cưỡng)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12, **U+5F3A**
❶ **Âm: 强 cường (cường).** ✿ 行鴣倍欺船杜 、量月遰課渃强 。 Hàng chim ngủ khi thuyền đỗ, Vầng nguyệt lên thuở nước *cường* (Quốc Âm, b. 42, c. 5-6). ✿ 丕卞篧剎戠篇 、敬登午底蹮仙閍茷 、慶怜歪拋薟明鏡 、訒皇家强盛𡀍秋 。 Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giở gương minh kính, Hộ hoàng gia *cường* thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160).
❷ **Âm: 强 gượng (cường).** ✿ 自変唏春卒吏淶 、荅蓬邏牟偷店 。情書戠幅封群謹 、膾尼甩强 騆祐 。 Tự bén hơi xuân tốt lại thêm, Đầy buồng lạ màu thâu đêm. Tình thư một bức phong còn kín, Gió nơi đâu *gượng* mở xem (Quốc Âm, b. 236).
❸ **Âm: 强 càng (cường).** ✿ 强戠暟强兀旦昌 、乙為數命乙文章 。 *Càng* một ngày *càng* ngặt đến xương, Ắt vì số mệnh ắt văn chương (Quốc Âm, b. 71, c. 1-2). ✿ 濫丕咳錢拱匏可吏强嘭演已强打魄摳嗶嚇 。 Làm vậy ăn tiền cũng đã khá, lại *càng* ra dạn dĩ, *càng* đánh phách, khua miệng rân (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹暊源瀙 、抌風景吏汶瓢雖勉 、糲太平罌罕淲貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn *càng* kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ,

Mổ thái bình ra bốn bể mối to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 畀閉數局基台對、嶺仙迋嵢嵢强高、墜南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi *càng* cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 身蓁蹦貝腩鄂、矘嬓渃妬强嗟噔騚、蘚牋嗔忮禗情、檬遣墓凳連梗時哈。Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó *càng* cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

❹ **Âm:** 强 **cưỡng (cường).** ✿ 世閒唐險呵庄哈、强群趂意托為。Thế gian đường hiểm há chẳng hay, *Cưỡng* còn đi ấy thác vay (Quốc Âm, b. 112, c. 1-2).

彊 cường

Bộ: 弓, **Nét:** 57.13-16, **U+5F4A**

❶ **Âm:** 強 **cường (cường).** Ghi chú (1)

(1) 彊 là một dạng khác của 強 (cường). ✿ 謳歌麻祝茹王、豢羅當哏鄭彊遴黎。Âu ca mà chúc nhà vương, Dường là đương buổi Trịnh *cường* lấn Lê (Thanh Hóa, t. 43b).

强 cưỡng

(cường, gượng, càng)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12, **U+5F3A**

☞ 强: **cường** (trang 178).

刦 cướp

(kiếp)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5227**

☞ 刼: **kiếp** (trang 579).

刼 cướp

(kiếp)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8

☞ 刼: **kiếp** (trang 579).

吉 cứt

(cát)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5409**

☞ 吉: **cát** (trang 122).

鳩 cưu

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.2-13, **U+9CE9**

❶ **Âm:** 鳩 **cưu (cưu).** ✿ 鞦滝哺呷睢鳩、淑女君子好逑糅緣、俗浪儡吏尋儡、富吏尋貴伴賢尋饒。Trong sông ríu rít thư *cưu*, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 油仍釋迦修吏、達摩修戈、修朱精專辰羿什鳩摩、修朱苦惱辰羿文殊菩薩。Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập *Cưu* Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 鳩悉孺子夕踈曳、歌曲滄浪別濁清。*Cưu* lòng nhụ tử làm thơ dại, Ca khúc thương lang biết trọc thanh (Quốc Âm, b. 96, c. 5-6). ✿ 鳩岌賢慔十分、卞吹子弟結軍夕乱。*Cưu* mang hờn giận thập phần, Bèn xui tử đệ kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864). ✿ 課糝囚鳩賭、五藏六府買奴、罔所美哈、通工今魯。Thuổ tám [tháng] *cưu* chửa, Ngũ tạng lục phủ mối no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a).

救 cứu

Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6551**

❶ **Âm:** 救 **cứu (cứu).** ✿ 斀羿塊妄閻羅、斲羿度媄救吒輪回。Trước là khỏi nợ Diêm La, Sau là độ mẹ *cứu* cha luân hồi (Thị Kính, t. 10b). ✿ 唒磋尬塔浮屠、之朋夕福救朱沒得。Dẫu xây chín tháp phù đồ, Chi bằng làm phước *cứu* cho một người (Phong Sử, c. 82). ✿ 店店曾趕烛香、願荃生聖救方民尼。Đêm đêm từng dậy đốt hương, Nguyện trời sinh thánh *cứu* phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 差軍隊姵次呸、觧圍娘尒趂雝救鼓。Sai quân đòi vợ thứ ba, Giải vây nàng mới đi ra *cứu* chồng (Cai Vàng, c. 145-146). ✿ 差黎文悅、救援武性、引兵急飥、解圍平定。Sai Lê Văn Duyệt, *Cứu* viện Võ Tánh, Dẫn binh gấp vào, Giải vây Bình Định (Việt Sử QSQ, c. 765-768). ✿ 泣尬洲凳塊敬慱、懇願之救助生靈、自輳衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khẩn nguyền chi *cứu* trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134). ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦揌術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan *cứu* khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 役毓偽役毓偽、救朱跠、救朱跠、尬槶團細哎濫蚤。Việc nên ngụy! Việc nên ngụy! *Cứu* cho mau! *Cứu* cho mau! Nay có đoàn tối ăn trộm tao (Trần Bồ, t. 32b.).

仇 cừu

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC7**

❶ **Âm:** 仇 **cừu (cừu).** ✿ 閉除瞲劳匏孤、君臣班最仇讋哄埋。Bây giờ coi thế đã cô, Quân thần ban tối *cừu* thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 忸慱闭得仇敵、分柳蒲哀戚兌干。Căm giận bấy người *cừu* địch, phận liễu

bồ ai thích đòi cơn (Đông Lộ Địch, tr. 38).

九 cửu

Bộ: 乙, **Nét:** 5.1-2, **U+4E5D**

❶ **Âm:** 九 **cửu (cửu).** ✿ 箕如地藏目連、度身未𨑮九泉共安。Kìa như Địa Tạng Mục Liên, Độ thân rồi xuống *cửu* tuyền cũng yên (Phan Trần, c. 275-276). ✿ 隔牕梅醒魂姑射、祺洛琴逐啃九皐。Cách song mai tỉnh hồn Cô Dịch, Kề nước cầm đưa tiếng *Cửu* Cao (Quốc Âm, b. 35, c.. 3-4). ✿ 汚宮禁九重隘仍覓拂旗蓑排陣鴈。Miền cung cấm *cửu* trùng, luống những thấy phất cờ lau bày trận nhạn (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 陳兵軍包敗鋒、还京申奏九重御能。Trần binh quân đã bại phong, Hoàn kinh thân tấu *cửu* trùng ngự hay (Cai Vàng, c. 127-128). ✿ 𡔸清化、𣍐清芚、清都、清內、唐羅愛州、芵秦象郡於𡎚、九真芵漢、參侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, *Cửu* Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 欺楊世情孁搦月、昕哄霜噬雪殿楓、朵梨唁梶九重、雖眉黜瀲仍悉拱超。Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt *cửu* trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 壿三島嘗九泉、尋𡎚時拱別信燴緑、懺生禮物逴郎、嗔尋朱覓梶娘晦嘆。Trên tam đảo dưới *cửu* tuyền, Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng, Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690).

柩 cữu

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67E9**

❶ **Âm:** 柩 **cữu (cữu).** ✿ 碎皊傷惜塢咳、蒠喪移柩迻赻三河。Tôi ngươi thương tiếc ủ ê, Phát tang di *cữu* đưa đi Tam Hà (Thiền Nam, c. 1943-1944).

臼 cữu

Bộ: 臼, **Nét:** 134.0-6, **U+81FC**

❶ **Âm:** 臼 **cữu (cữu)** ✿ 仛孭送臼移灵、双耒阻吏家廷咀嘆。Cha con tống *cữu* dời linh, Xong rồi trở lại gia đình thổ than (Dì Ghẻ, t. 2b).

舅 cữu

(cậu)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.7-13, **U+8205**

❶ **Âm:** 舅 **cữu (cữu).** ✿ 寒暄共炳凌凌、買能姚舅包陞都堂。Hàn huyên cùng giãi lăng lăng, Mối hay Diêu *cữu* đã thăng Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54).

❷ **Ý:** 舅 **cậu (cữu).** ✿ 咊浪孭褆媄低、褆耒遛褆舅歐边箕。Dạy rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy *cậu* mầy bên kia (Kiều KOM, c. 951-952). ✿ 舅傒边路公子低麻。*Cậu* hề bên Lộ công tử đây mà (Đông Lộ Địch, tr. 13).

苗 cựu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8

❶ **Âm:** 舊 **cựu (cựu).** Ghi chú (1).

(1) 苗 là một dạng khác của 舊 (cựu). ✿ 包甘歹道孝忠、庄論三從阻吏苗家。Đã cam lỗi đạo hiếu trung, Chẳng trọn tam tòng trở lại *cựu* gia (Thị Kính, t. 8a).

茴 cựu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8

❶ **Âm:** 舊 **cựu (cựu).** Ghi chú (1).

(1 茴 là một dạng khác của 舊 (cựu). ✿ 妾固嗟花沈月、於孰恚送茴迎新。Thiếp có say hoa đắm nguyệt, ở ra lòng tống *cựu* nghinh tân (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 輔酉腩蓪、俘率大兵、飥闈思賢、克復茴京。Năm Dậu tháng năm, Ngài suất đại binh, Vào cửa Tư Hiền, Khắc phục *cựu* kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764).

舊 cựu

(cũ)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.12-18, **U+820A**

☞ 舊: **cũ** (trang 159).

ch

仡 cha
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EDB**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 吒 **(trá). Chú thích (1).**

(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 吒 (trá). ✿ 哭嘆嘆哭慘傷、仡些牢吏綏王𠊛啥。Khóc than, than khóc thảm thương, *Cha* ta sao lại tơ vương hai lần (Dì Ghẻ, t. 6a).

吒 cha
(sá)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5412**

❶ **Âm:** 吒 **cha (trá).** ✿ 詩台吒啫羿台。Thơ hay *cha* chả là hay (Đông Lộ Địch, tr. 14). ✿ 吒刼塘修鞘搋捤、景恤添嗈嬇情扔。*Cha* kiếp đường tu sao dắt díu, Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

❷ **Âm:** 吒 **cha (trá).** ✿ 妄市補媄愁冬、淙吒羹妬事撞羹低。Nỡ nào bỏ mẹ sầu đông, Nỗi *cha* còn đó sự chồng còn đây (Thị Kính, t. 30b). ✿ 林淫懇拜佛歪、嗔朱吒媄蚌茷餒琨。Lâm dâm khẩn vái Phật trời, Xin cho *cha* mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 歲呶買迸𠓛冬、茂嘴吒媄閍分苦祌。Tuổi nó mới mười ba đông, Mồ côi *cha* mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 吒昆莫於城竜、如蛛杜塢如蝓聚梗。*Cha* con Mạc ở thành Long, Như ruồi đỗ ổ như ong tụ cành (Thiên Nam, c. 7943-7944). ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魡補簪魷、埃擬些恪燊土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ *cha*, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 吶共媚珠、衛探吒媄、悉算打蜀、謀淒情弊。Nói cùng Mỵ Châu, Về thăm *cha* mẹ, Lòng toan đánh Thục, Mưu sâu tình tệ (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 歪朱粯穊淊同、處芾處乃翀悉愾稽、沒晁擩穭挘術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ *cha* kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 挼昆買別悉吒媄、凳乱翀咍茷舜堯。Nuôi con mới biết lòng *cha* mẹ, Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá *cha* tao đi rồi, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀、砷踈主咂夭朋珠朋宝。Con thảo *cha* thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 几撘禛芼几冷淜、占吒丐刧禗鼬終。Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng, Chém *cha* cái kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 虎生罌分踈桃、功吒義媄刼帟者双。Hổ sinh ra phận thơ đào, Công *cha* nghĩa mẹ kiếp nào trả xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 仙嗹感景月娥、碎嗔戈妬嗦吒娘共。Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin qua đó thăm *cha* nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 娘仄薨蹺吒、阣暇耒揹尸吒麻淙暹、天下買嗢凜。Nàng ấy chết theo *cha*, Ba ngày rồi ôm thây *cha* mà nổi lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 庄暄旄歲黃香、宪身麻踈蔭羌徐吒。Chẳng nghe chín tuổi Hoàng Hương, Đem thân mà sưởi ấm giường chờ *cha* (Tam Tự Kinh, c. 43-44).

❸ **Âm:** 詫 **sá (sá).** Ghi chú (1).

(1) 吒 là một dạng khác của 詫 (sá). ✿ 吒之姅更花残、情箕意怒盘桓女之。*Sá* chi nửa cánh hoa tàn, Tình kia ý nọ bàn hoàn nữa chi (Trinh Thử, t. 10b).

爺 cha
(gia)

Bộ: 父, **Nét:** 88.9-13, **U+723A**

☞ 爺: **gia** (trang 456).

叉 cha
Bộ: 父, **Nét:** 88.6-10, **U+24554**

❶ **Ý:** 父 **(phụ), âm:** 吒 **(trá).** ✿ 鞴鼕馭假鬼噹魔、鞴鼕馭嚼媄嚼叉。Còn nhiều người giả quỷ dối ma, Còn nhiều người mắng mẹ mắng *cha* (Trần Bồ, t. 14b).

渚 chả
(chã, chứa, chó, chửa, chưa, chử, giữ, trở)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**

❶ **Âm:** 渚 **chả (chử).** ✿ 啞拯搋朮悉鬋舉、本蹺払徐刻芾愧、悉蹺雙渚覓得、蘲高余昕韆潟輛車。Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song *chả* thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272).

❷ **Âm:** 渚 **chã (chử).** ✿ 埃埃舍谷、平幻占包、侈醒職槐、珠漓泹渚。Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã

chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 麵祕麵蒙嘲、愁其呂渚、孭扮孭厭晦慘怒及岑。Mặt nhìn mặt mong chào, sầu kia lã *chã*, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a).

❸ **Âm: 渚 chứa (chử).** ✿ 貼鍾流捋亮平、渚庫鐀菊擯層錢蓮。Của chung lưu loát đâu bằng, *Chứa* kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 悉愁戚慘淚煩渚滇。Lòng sầu nên thảm lệ phiền *chứa* chan (Thị Kính, t. 16a). ✿ 渚能伏钬透悉朱庄。*Chớ* hay Phật đã thấu lòng cho chăng (Phan Trần, c. 435). ✿ 礼欺覃癃坡欺冷、渚課枯槁固課霪。Lấy khi đầm ấm pha khi lạnh, *Chứa* thuở khô khao có thuở dào (Quốc Âm, b. 66, c. 5-6).

❹ **Âm: 渚 chớ (chử).** ✿ 冷导庄渚、共导庄咍、吟咽塔聰、兮之禍哿。Lành người chăng *chớ*, Dữ người chăng hay, Ngậm miệng đắp tai, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 渚能伏钬透悉朱庄。*Chớ* hay Phật đã thấu lòng cho chăng (Phan Trần, c. 435). ✿ 仌支鐀泊緩羅、吒固朱扇英拱渚貪。Thiếu chi vàng bạc lụa là, Cha có cho rày anh cũng *chớ* tham (Thạch Sanh, c. 1055-1056). ✿ 渚忩纆貼馭劍獗、渚倒顛吶固夕空。*Chớ* thắc mắc của người kém cỏi, *chớ* đảo điên nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50). ✿ 扱納夕之唉世閒、固勃咬黕渚垆算。Cấp nắp làm chi hỡi thế gian, Có thì ăn mặc *chớ* lo toan (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2). ✿ 蚜萬渚榼几羅、丐漿辰退丐茄辰深。Nghìn vàn *chớ* cấy kẻ La, Cái tương thì thối cái cà thì thâm (Nam Phong, t. 2b). ✿ 奴庄典厨傳、渚遣仕濫声麻假聃。Nó chẳng đến chùa chiền, *Chớ* khiến sãi làm thinh mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 渚蚤吶噬貝眉拱空窮、貉召、唝眉钬果決濫丕、時眉躔迸、蚤宪眉趂。*Chớ* tao nói dối với mầy cũng không cùng, Cọp chịu: "Ừ, mầy đã quả quyết làm vậy, thì mầy leo lên, tao đem mầy đi" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 些渚嘬炤辱因、餔奚女拯群咬亮罥。Ta *chớ* thổi lửa nhọc nhằn, Cơm khê nữa chẳng còn ăn đâu là (Thiên Nam, c. 7735-7736).

❺ **Âm: 渚 chửa (chử).** ✿ 擱胣怵人渚易皮。So dạ hoài nhân *chửa* dễ vừa (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ Hoài Hữu). ✿ 闖鍾哎想渚餟、共類唉閎謹垹朱高。Muôn chung ăn tưởng *chửa* no, Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 如滿勾拗蹕轃、啞翷翹渚木翸礦肴。Như bồ câu vặt đứng trông, Rắp bay cánh *chửa* mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 陳陳罵息仍些冷、福禍情期侈渚停。Trần trần mựa cậy những ta lành, Phúc hoạ tình cờ xẩy *chửa* đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1). ✿ 几輕得重往来、雙离拱渚固埃平悉。Kẻ khinh người trọng vãng lai, Song le cũng *chửa* có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 暵趂穭渚扮稿、暵術穭包赭輝苔同。Ngày đi lúa *chửa* chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Nam Phong, t. 19b).

❻ **Âm: 渚 chưa (chử).** ✿ 從尼谷特皮欣舌、渚易平埃旦買都。Tuồng ni cốc được bề hơn thiệt, *Chưa* dễ bằng ai đắn vối đo (Quốc Âm, b. 20, c. 7-8). ✿ 轏輳呫啦云云、渚兮泄漏某分調之。Trước sau cặn kẽ vân vân, *Chưa* hề tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 貼秦便質招寒拫、客擠艚渚罕欣低。Của tằn tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu *chưa* hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 冲辰檜櫃動移、宮撐罌夏渚堎坦儲。Trong thì cội rễ động dời, Cung xanh trước quạnh *chưa* xây đền Trừ (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 景似厨纏悉似柒、固身渚沛利名圍。Cảnh tựa chùa chiền lòng tựa thầy, Có thân *chưa* phải lợi danh vầy (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 基图渚及闐芒、嫩秦滝越扮塘合散。Cơ đồ *chưa* kịp mở mang, Non Tần sông Việt chia đàng hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190). ✿ 時渚牾牢斧鞪除待功名、運渚及牢斧唉唏寬声價。Thời *chưa* nên sao ông còn chờ đợi công danh, Vận *chưa* gặp sao ông hỡi khoe khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 麻渚曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式跩、捻頭注伉。Mà *chưa* từng đứng dựa cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29). ✿ 富貴勃饒几典旂、宛隊世態性渚涓。Phú quý thì nhiều kẻ đến chen, Uốn đòi thế thái tính *chưa* quen (Quốc Âm, b. 140, c. 1-2). ✿ 硪閉数局基台對、嵐仙迋嵢嵢强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao *chưa* tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 參咳圭客汶命、孭空渚易尋鎁癃餟。Chỉn e quê khách một mình, Tay không *chưa* dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2021-2022). ✿ 庫無尽仍世芾群渚別、趣有情山水寔哭慅。Kho vô tận nhưng thế nào còn *chưa* biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

❼ **Âm: 渚 chử (chử).** ✿ 名暄噲瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧淙謹洇汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh *chử* bằng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a).

❽ **Âm: 渚 giữ (chử).** ✿ 夕得勃渚道中庸、恳恳嘟啦所悉。Làm người thì *giữ* đạo trung dung, Khắn khắn răn dỗ thửa lòng (Quốc Âm, b. 127, c. 1-2).

❾ **Âm:** 渚 **trổ (chử).** ✿ 妾渚術節泣價沖、名簪底流香千古。Thiếp *trổ* về tiết sạch giá trong, danh thơm để lưu hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

啫 chả
(giã, dã, nhả, trả, dạ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+556B**
☞ 啫: **giã** (trang 459).

滍 chã
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 啫 **trả.** ✿ 曷珠沼滍坤拎、傖頭払仍拔恍滨湘。Hạt châu lã *chã* khôn cầm, Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt Tương (Kiều KOM, c. 1857-1858).

渚 chã
(chả, chứa, chó, chửa, chưa, chử, giữ, trổ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

乍 chạ
(sạ)
Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5, **U+4E4D**
☞ 乍: **sạ** (trang 1094).

啅 chác
(trác)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5545**
❶ **Âm:** 啅 **chác (trác).** ✿ 斮重啅仍事皦、府嗟惡恨墡蹦禍灾。Nghìn trùng *chác* những sự nghèo, Phủ xây oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 慡絹眷逾嚶湄、跮琴吹啅啁書唰斡。Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm cầm xui *Trác* gieo thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602).

卓 chác
(trác, chắc)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5353**
☞ 卓: **trác** (trang 1331).

砖 chai
Bộ: 石, **Nét:** 112.4-9, **U+25442**
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 支 **(chi).** ✿ 几时捙栓砖觧、得棋翱哥册掑扱踫。Kẻ thời gánh củi *chai* vai, Người cày ruộng cả sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

厔 chái
Bộ: 厂, **Nét:** 27.6-8, **U+5394**
❶ **Ý:** 厂 **(bộ hán), âm:** 至 **(chí).** ✿ 陬啃蟒月淶轏厓、飥行蕉膾浭外軒。Và tiếng dế nguyệt rơi trước *chái*, Một hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222).

紮 chài
Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+42B7**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 才 **(tài).** ✿ 箕紮灥怒棋暴、盪斯嗹笛遷賒啃樵。Kìa *chài* sớm nọ cày trưa, Gió gần giọng địch mây xa tiếng tiều (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 吟索尚紮工課意、啃朝吠泣滄浪。Ngâm sách thằng *chài* trong thuở ấy, Tiếng trào dậy khắp Thương Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 覽事猞典闭除、紮肱糸特當搣仍哭。Thấy sự hùm đến bấy giờ, *Chài* quăng buộc được đương co những là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 觿牧曦霜尼曠野、紮魚咟膾堰長沙。Còi mục rúc sương nơi khoáng dã, *Chài* ngư thét gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4). ✿ 膾迻洇急如筽、泠汀丿钬斯边船紮。Gió đưa dòng kíp như tên, Lênh đênh phút đã gần bên thuyền *chài* (Song Tinh, c. 1531-1532).

砨 chải
(trải, trẩy)
Bộ: 止, **Nét:** 77.8-12, **U+23986**
☞ 砨: **trải** (trang 1335).

盦 chàm
(lam)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
❶ **Ý:** 藍 **chàm (lam).** Ghi chú (1).
(1) 盦 là một dạng khác của 藍 (lam). ✿ 頭嫩少室顛朋墨、洇渃瀌溪緑女盦。Đầu non Thiếu Thất đen bằng mực, Dòng nước Liêm Khê lục nữa *chàm* (Quốc Âm, b. 97, c. 5-6).
❷ **Âm:** 藍 **lam (lam).** Ghi chú (1). ✿ 花群底洞盦坦、鼏戩豢掑昜杆。Hoa còn để động *lam* đất, Cửa một dường cài lướt then (Quốc Âm, b. 124, c. 5-6). ✿ 棔霊攇法高僧、破城愁苦朱平貝甘、榯霜待客抶盦、品仙枚焽牺凡別凳。Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu *Lam*, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

揕 chạm
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D5**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 湛 **(trạm).** Ghi chú (1).
(1) 甚 viết bớt nét chữ 湛 (trạm). ✿ 塗鼬鼏椒揕蟯、禛鴦禬鳳空鼬罟之。Ngồi trong của sổ *chạm* rồng, Chăn loan gối phụng không chồng ra

chi (Thanh Hóa, t. 34a).

湛 chạm

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E5B**

❶ **Âm: 湛 chạm (trạm).** ✿ 唾誓世世生生、扰鑌湛祕排銘恩情。Lời thề thế thế sinh sinh, Đem vàng *chạm* lấy bài minh ân tình (Phan Trần, c. 749-750).

擔 chạm

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 暫 (tạm).** ✿ 几奔辰特夥利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱擱擲、安芸擔屧鳳蜴龍螭。Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, An nghề *chạm* vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b).

滇 chan

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EC7**

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 真 (chân).** ✿ 潴滇罕滲淚情、別兜悁属掖命特安。Chứa *chan* bốn giọt lệ tình, Biết đâu quen thuộc gởi mình được an (Phan Trần, c. 161-162). ✿ 体昆唪晦鬼鬼、𠀧行珠淚淡苔渚滇。Thấy con han hỏi ngùi ngùi, Hai hàng châu lệ đượm đầy chứa *chan* (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 餔滇渚相麻哎、身得市恪啓身獃猫。Cơm *chan* nước mắt mà ăn, Thân người nào khác ví thân muông mèo (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 惜台曷粘劒春、扰扜渚濁吏滇渚茄、惜台曷粘皂銀、缶扜渚濁吏運炭苦。Tiếc thay hạt gạo tám xoan, Đem vo nước đục lại *chan* nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 泖瀋瀋濡洇渭水、昌滇滇垃內長城。Máu sục sục sôi dòng Vị Thủy, Xương *chan chan* khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b).

懺 chán

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), 戦 (chiến).** Ghi chú (1).

(1) 戦 là dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 簫湘動咟啃鬟、厱蘭皮懺蹈蓮倍移。Rèm tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa *chán* gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104).

怀 chán

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 壯 (tráng).** Ghi chú (1)

(1) 壯 là một dạng của 壯 (tráng). ✿ 底之蝓蚿怀長、貼花壽燴缶芒啃茷。Để chi ong bướm *chán* chường, Xem hoa chưa rõ đã mang tiếng đời (Mỹ Nữ, t. 3b).

滇 chang

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 眞 (chân).** ✿ 吏群仉愧尐過呆、抛錢朱繩客哎空、一咒仍伴腾紅、恢牻妬笋熟悉滇滇。Lại còn kẻ dại nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhổ tên đố chữ thuộc lòng *chang chang* (Cờ Bạc, t. 4).

扛 chàng

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6255**

❶ **Âm: 撞 chàng (tràng).** Ghi chú(1).

(1) 扛 là một dạng khác của 撞 (tràng). ✿ 為扛淚妾淈堆、為扛身妾襫雷沒皮。Vì *chàng* lệ thiếp nhỏ đôi, Vì *chàng* thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ TV, c. 255-256). ✿ 粹黏稚次戛扛、歲旇𠀧粀鼐唐踈疼。Rốt sau con thử một *chàng*, Tuổi vừa hai tám còn đường thơ ngây (Thị Kính, t. 1a). ✿ 畧洳扛揹固才、娄咧公主坤台現撞。Trước nhờ *chàng* rể có tài, Sau khen công chúa khôn thay kén chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668). ✿ 雚尼孭駭群芒、番尼决者朱扛買傕。Thù này tay hãy còn mang, Phen này quyết trả cho *chàng* mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 沒𠀧信僽敗兵、吨浪扛缶料躺鄯軍。Một hai tin lũ bại binh, Đồn rằng *chàng* đã liều mình trong quân (Hoa Tiên, c. 1327-1328). ✿ 妾如樣薦旇絲、扛如樣進逸徐待埃、肖高滝唉群賤、傷饒缶易朋鄇逯饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, *Chàng* như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 自趂踟東南澖壞、別尐扛進討尼凳、仍得征戰閉數、弭祐性命如牟鞆榽。Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay *chàng* tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 吼嗷妾妝味甘草、咳噔扛喂未桂枝。Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay đắng *chàng* ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 3-4). ✿ 碎妝挈昔蹳、固𠀧扛楊礼刘平、伴同窻畑册孝行、匹秋祕計共禛栓。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai *chàng* Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 扛金自吏書窻、餒娘更更边悉怲愕。*Chàng* Kim từ lại thư song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây (Kiều KOM, c. 245-246). ✿ 莊喂昆酳紅顏、朱扛覓椯时扛乙惔。

Trang rằng con có hồng nhan, Cho *chàng* thấy mặt thì *chàng* ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 能払悩竫功名、礼陵曷鉑都争体鐫。Hay *chàng* muốn chữ công danh, Lấy lừng hạt bạc đua tranh thẻ vàng (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 勾錦繡弾英户李、涅丹青堀姊払王。Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét đan thanh bực chị *chàng* Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 喂金郎唉金郎、催催妾苞負払自低。Ôi Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi thiếp đã phụ *chàng* từ đây (Kiều KOM, c. 755-756).

撞 chàng

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+649E**

❶ **Âm:** 撞 **chàng (tràng).** ✿ 別牢朱鄧斯撞、假浪些細厨鐫嗌花。Biết sao cho đặng gần *chàng*, Giả rằng ta tối chùa Vàng dạo hoa (Thị Kính, t. 15b). ✿ 河溪戈妬拱斯、嗔蹺哄妾坦恩朱撞。Hà Khê qua đó cũng gần, Xin theo cùng thiếp, đền ân cho *chàng* (Vân Tiên KNL, c. 169-170). ✿ 撞堉豸、覧妃嫫羣妬、拱抔斫、抛眞硉媒沒硉如翁意丕。*Chàng* rể chạy, thấy bà mẹ còn đó, cũng bắt chước, giơ chơn đá mụ một đá như ông ấy vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 永茹庄便塋夷、啫撞娘買急移牕紗。Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai, Giã *chàng* nàng mới kíp dời song sa (Kiều THU, c. 427-428). ✿ 咴撞戝重鬼高、廡洎道義補砰戞觔。E *chàng* chức trọng ngôi cao, Mà quên đạo nghĩa bỏ tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a).

争 chanh

(tranh)

Bộ: 亅, **Nét:** 6.5-6, **U+4E89**

❶ **Âm:** 争 **chanh (tranh).** ✿ 聽睩柳氏争朱、暟晢犀比抵謨悉払。Bây giờ Liễu thị *chanh* chua, Ngày đêm tê tỉ để mua lòng chàng (Dì Ghẻ, t. 5b).

❷ **Âm:** 争 **tranh (tranh).** ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如争畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như *tranh* họa đồ, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a).

❸ **Âm:** 争 **tranh (tranh).** ✿ 念悉域域、覺性光光、庄群彼此、争人執我。Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng còn bỉ thử, *Tranh* nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 双曰況群嫩若麥、黙油輸特固埃争。Song viết huống còn non nước cũ, Mặc dầu thua được có ai *tranh* (Quốc Âm, b. 156, c. 7-8). ✿ 争饒尒陣鬼黜、昌抾皇坦泖和蠃滝。*Tranh* nhau mấy trận vào ra, Xương phơi trắng đất máu hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 宪兵術拠平梂、逞之車涅争亮特城。Đem binh về cứ Bình Cầu, Lạ gì xe nát *tranh* đâu được thành (Thiên Nam, c. 3533-3534). ✿ 能払悩竫功名、礼陵曷鉑都争体鐫。Hay chàng muốn chữ công danh, Lấy lừng hạt bạc đua *tranh* thẻ vàng (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙斉共魏立令相争。Hàn Tần Yến Sở giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình tương *tranh* (Tam Tự Kinh, c. 227-228). ✿ 殕當晤争詩鍾鼎、埃伶捆窖性辰毓、埃麻赻踡昨悁、乙罔得捧捆連庄群。Nay đương bữa *tranh* thi chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

挣 chanh

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6323**

❶ **Âm:** 挣 **chanh (tránh).** ✿ 仍怵吝橘園蘭菊、乙砖令挣盎槾桃。Những màng lẩn quất vườn lan cúc, Ắt ngại lanh *chanh* áng mận đào (Quốc Âm, b. 52, c. 5-6).

柽 chanh

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+68E6**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 争 **(tranh).** ✿ 仍謀逆賊合夕、分柽吱氹分柑噦瀎。Những mưu nghịch tặc hợp làm, Phần *chanh* chê ít phần cam đòi nhiều (Thiên Nam, c. 7868-7869). ✿ 呵群挸仃拱羨、粈簧苞硼捆柽苞曾。Há còn kén cá chọn canh, Cơm nem đã trải tay *chanh* đã từng (Trinh Thử, t. 8b).

噹 chanh

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18

❶ **Âm:** 撐 **(xanh),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 膆得秩覧容光、呤噹跐細嚕咻晦疽。Bóng người chợt thấy dung quang, Lanh *chanh* bước tới sỗ sàng hỏi ngay (Mai Đình, c. 165-166).

桱 chanh

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+23525**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 征 **(chinh).** ✿ 咬桱塋檜棧桱、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠、嚼朱妬媱低鈇、妬閉猳妦低蓬猳糈。Ăn *chanh* ngồi cội cây *chanh*, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên lông, Khuyên cho đó vợ đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a).

政 chánh

(chính)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.5-9, **U+653F**

☞ 政: **chính** (trang 221).

正 chánh
(chính)
Bộ: 止, **Nét:** 77.1-5, **U+6B63**
☞ 正: **chính** (trang 221).

郑 chạnh
(trịnh)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.6-9, **U+90D1**
❶ **Âm:** 郑 **chạnh (trịnh)** ✿ 抍農悜郑悉疔、女芾毒恶机求不良。Nghĩ nông nỗi, *chạnh* lòng đau, Nỡ nào độc ác cơ cầu bất lương (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 小姐自体書払、隊畜吟噦悉鐀郑疔、嘆浪洲漢色淒、奴芾烏鵲北橋銀江。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng *chạnh* đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554).
❷ **Âm:** 郑 **trịnh (trịnh)** ✿ 机歪橈滗多端、庄蓑郑氏滶鐀賒遡。Cơ trời dâu bể đa đoan, Chẳng may *Trịnh* thị suối vàng xa chơi (Dì Ghẻ, t. 1b).

啀 chạnh
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 鄭 **(trịnh), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 郑 là một dạng khác của 鄭 (trịnh). ✿ 津沫膊緙荒萌、禎連汝吏啀情切嗟。Sụt sùi ruột rối dường manh, Sực liền nhớ lại *chạnh* tình thiết tha (Thị Kính, t. 9b).

悜 chạnh
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 鄭 **(trịnh).** Ghi chú (1).
(1) 郑 là dạng khác của 鄭 (trịnh). ✿ 暄戈唰侀、悜課悉柴。Nghe qua lời tớ, *chạnh* thửa lòng thầy (Đông Lộ Địch, tr. 72).

鄭 chạnh
(trịnh)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.12-15, **U+912D**
☞ 鄭: **trịnh** (trang 1362).

懰 chạnh
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+2291C**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 鄭 **(chạnh).** ✿ 軒斜搁霉迎迎、餒贅贅懰畀贅汶命。Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng, Nỗi riêng riêng *chạnh* tấc riêng một mình (Kiều KOM, c. 241-242).

紹 cháo
Bộ: 米, **Nét:** 119.12-18
❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 詔 **(chiếu).** ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢槩赧香、噲咒萌襖梭鐀、蓜朱夕貼咳塘生天。Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát *cháo* nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188).

粨 cháo
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+25E59**
❶ **Ý:** 米 **(mễ), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 媄昆房屬早秦、粨姜拖胣养身腩導。Mẹ con khuya sớm tảo tần, *Cháo* rau đỡ dạ dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162). ✿ 萌行铖餔粨之、凳時瀲瀲嚼時咮離。Manh hành nên cơm *cháo* chi, Thấy thì lạt lạt gậm thì chua le (Thiên Nam, c. 7745-7746). ✿ 習危妦隊恩鈇、顯榮補昕粈梳粨蘆。Xưa nay gái đội ơn chồng, Hiển vinh bõ lúc cơm sung *cháo* dền (Gia Huấn, t. 19b).

嘲 chào
(trêu, chiều, dàu, chầu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5632**
☞ 嘲: **trêu** (trang 1356).

鉊 chảo
(rìu)
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+924A**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 窓群蛛蛷合囤、鉊空歇膦蜆連踳趂。Mật còn ruồi bọ họp đoàn, *Chảo* không hết mỡ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790).
❷ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 馱茷劘沛楣梂、麻歪挠吏鈽鉊攝抌。Người đời há phải cột kèo, Mà trời đem lại búa *rìu* nện phang (Mỹ Nữ, t. 5b).

腊 chạp
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+814A**
❶ **Ý:** 臘 **chạp (lạp).** Ghi chú (1).
(1) 腊 là một dạng của 臘 (lạp) ✿ 腩腊羅茆捶芳、腩脈泣豆腩缸摡茄、腩匹粖把翹罌、腩罥比稦順和慍台。Tháng *chạp* là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).

臘 chạp
Bộ: 肉, **Nét:** 130.12-16
❶ **Ý:** 臘 **chạp (lạp).** Ghi chú (1).
(1) 臘 là một dạng khác của 臘 (lạp). ✿ 缸迸糝腩臘、發凳殿臺圍篡。Hai mươi tám tháng *chạp*, Phút thấy đền đài vây soán (Hoài Nam, tr. 36).

札 chát
(trát)
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672D**
☞ 札: **trát** (trang 1343).

質 chát
(chất, chắt, chắc, chật)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CEA**
☞ 質: **chất** (trang 200).

噴 chát
(nhắc, rắt, chật, chắt, chắc)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21092**
☞ 噴: **nhắc** (trang 949).

珠 chau
(châu, chu, chua)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E0**
❶ **Âm:** 珠 **chau (châu).** ✿ 富翁妸拱珠眉 。 Phú ông gã cũng *chau* mày (Thị Kính, t. 31a). ✿ 断腸鼕悛朱核 、任孤慘麵珠斸淚沙 。 Đoạn trường lắm nỗi chua cay, Cha con ủ mặt *chau* mày lệ sa (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 英雄苦殘珠眉 、茄覇昆衪踟遽咂囃 。 Anh hùng khó chịu *chau* mày, Nhà giàu con trẻ lướt mây thè lè (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 吶停珠麵珠眉 、暄甾噤噎喟嗐能芾 。 Nói đừng *chau* mặt *chau* mày, Nghe ra ngậm đắng nuốt cay hay nào (Gia Huấn, c. 39-40).
❷ **Âm:** 珠 **châu (châu).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *chu*. ✿ 埃埃舍谷 、平幻占包 、侈醒職槐 、珠漓沿渚 。 Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc hòe, *Châu* rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 巻朝塢柳派奕 、滨珠來澖瘥袍赭派 。 Ra chiều ủ liễu phai đào, Giọt *châu* lai láng hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 体昆唪晦鬼鬼 、𠓨行珠淚淡苔渚滇 。 Thấy con han hỏi ngùi ngùi, Hai hàng *châu* lệ đượm đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 媚珠嶼浪 、妾固裣穏 、抌蹺邊騅 、劑敢惜功 。 My *Châu* thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 淚珠闖淬洇洇 、裨先匹裨逶恚庱疎 。 Lệ *châu* muôn giọt ròng ròng, Lõy đơm ba lạy đưa lòng một thơ (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀 、砰疽主咂夭朋珠朋宝 。 Con thảo cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng *châu* bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 味花石珠慳錦繕 、啃栞虫玉拈鐀揊 。 Mùi hoa thạch *châu* ghen gấm dệt, Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng khua (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 喫味捸餧断腸 、滨珠潯瀉澉裖襖撐 。 Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt *châu* tầm tã ướt tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944). ✿ 蛘自哈弗闭除 、自然脫化明珠異奇 。 Bạng từ hớp máu bấy chừ, Tự nhiên thoát hóa minh *chu* dị kỳ (Thiên Nam, c. 1095-1096). ✿ 岸榽披翹鳳 、園上苑朵宰筵筵 、馨渃洒畣蜂 、吧璃珠紇琍目目 。 Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly *châu* hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 埃術嗯晦溥珠球 、津浈薜危溥於皃 。 Ai về nhắn hỏi bác *Châu* Cầu, Lụt lội năm nay bác ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b).
❸ **Âm:** 珠 **chua (châu).** ✿ 楔其珠過輂毓擁 、蕑怒簷佳買固香 、咬氿倚欣懫倚舌 、坤时馱愧曳时傷 。 Khế kia *chua* quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mối có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 拷自思最囚扇 、殰猛本國珠嗟恚馱 、貪婪拯計固埃 、祐馱平鞊祐至凭堍 。 Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn bòn bản quốc *chua* cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

朱 chau
(chu, châu, chua, cho)
Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+6731**
☞ 朱: **chu** (trang 234).

硃 chau
(chua)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EBE**
☞ 硃: **chua** (trang 237).

召 cháu
Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8
❶ **ý:** 子 **(tử), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 平生染特疾踈狂 、昆召饒暟召庫揚 。 Bình sinh nhiễm được tật sơ cuồng, Con *cháu* nhiều ngày chịu khó dường (Quốc Âm, b. 68, c. 1-2).

招 cháu
Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+21959**
❶ **Ý:** 子 **(tử), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 孭羅貉龍 、招羅雄王 、自意號渃 、噲浪文郎 。 Con là Lạc Long, *Cháu* là Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 昆招馬嬿双曰賤 、斮頭柑橘意羅碎 。 Con *cháu* mựa hiềm song viết tiện, Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi (Quốc Âm, b. 13, c. 7-8). ✿ 褪夕洇缶得人 、冲親旧招外親昆柴 。 Lấy làm dụng đã đắc nhân, Trong thân cậu *cháu* ngoài thân con thầy (Thiên Nam, c. 3345-3346). ✿ 隘外差衆苦巾 、垥茄屯守衛分招昆 。 Ải ngoài sai chúng

khó khăn, Góc nhà đồn thủ về phần *cháu* con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 徧招翁市頭趂鞣媸、英固婚耒揊蠭英超。Con *cháu* ông nào chân đi đẹp đẽ, Anh có vợ rồi chẳng lẽ anh xiêu (Thanh Hóa, t. 45b). ✿ 尼撞薄幸招茹、拱沖親戚胖攡庄埃。Này chàng Bạc Hạnh *cháu* nhà, Cùng trong thân thích ruột rà chẳng ai (Kiều THU, c. 2109-2110). ✿ 覺身油苞咍修福、剃髮朱犾沛出家、油闷益徧添益招、淸淯蜍主勉蜍吒。Giác thân dầu đã hay tu phúc, Thế phát cho nên phải xuất gia, Dầu muốn ích con thêm ích *cháu*, Chớ quên thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60). ✿ 蚣唪貴姓高衙、叔台嗔訢招踈罕悉、老卞暄吶通容、事命斲署述共卧生。Dám hạn quý tính cao nha, Thúc đài xin tỏ *cháu* thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng người sinh (Song Tinh, c. 187-190). ✿ 鉑歹茹皆奇媄徧、仍麻特招供旌贓。Bạc đức nhà người cả mẹ con, Nhưng mà được *cháu* cũng vuông tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b). ✿ 固令令買綏緲、固昆固招娄尼買膺、固儹固猎乾愡、意羿次笠尨層族人。Có mình mình mới nối dài, Có con có *cháu* sau nầy mới ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).

斋 chay (trai)

Bộ: 文, **Nét:** 67.7-11, **U+658E**

☞ 斋: **trai** (trang 1332).

齋 chay (trai)

Bộ: 齊, **Nét:** 210.3-17, **U+9F4B**

☞ 齋: **trai** (trang 1332).

烓 cháy (chói)

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+2421C**

☞ 烓: **chói** (trang 224).

持 chày (trì)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6301**

❶ **Âm:** 持 **chày (trì).** ✿ 侯犾坤吏惜傾傾、秋旦店戈感賵愡。庱啃持塊宪檜月、寬寬仍戾鵡散暈。Hầu nên khôn lại tiếc khuâng khuâng, Thu đến đêm qua cảm vả mừng. Một tiếng *chày* đâu đâm cối nguyệt, Khoan khoan những lệ ác tan vừng (Quốc Âm, b. 199, c. 1-4).

❷ **Âm:** 持 **trì (trì).** ✿ 枌榆了鳥傷圭窶、松菊逋持汝役恒。Phần du lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng cúc bù *trì* nhổ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6). ✿ 糝位聖唉羣肂、扶持埃妄負成招昆。Tám vị thánh hãy còn thiêng, Phù *trì* ai nỡ phụ thiềng cháu con (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 佛說軋實羅教、執持名號實羅行、阿弥陀軋實羅理。Phật Thuyết ắt thật là giáo, chấp *trì* danh hiệu thật là hành, A Di Đà ắt thật là lý (A Di Đà, t. 7a). ✿ 波羅窖分檻六度、庱羅布施度慳貪、矻羅持戒度邪淫。Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố thí độ ghen tham, hai là *trì* giới độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 節初秋邻垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦撼術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia *trì*, Muốn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 搶頭礼导師工巴界、爹迷命礼孛工迈方、某甲尼馬願哿、受持経父母尼。Cúi đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mổ giáp nay mổ nguyện cả, thọ *trì* kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b). ✿ 佛磋唾苞燴排、往生渃佛塭尼固匹。上羿苦行出家、持經守戒弥陀念勷。Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, *Trì* kinh thủ giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

棲 chày

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+23596**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 持 **(trì).** ✿ 拱停物渃古棲。Cũng đừng vắt nước cổ *chày* (Gia Huấn, c. 43). ✿ 叜号莞貝旙遷、菏畑挑月啃棲攝霜。Sớm khuya lá bối phướn mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng *chày* nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058). ✿ 椳瑩摸法高僧、破城愁苦朱平貝甘、棲霜待客捋盞、品仙枚燇捵凡別亮。Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mới cam, *Chày* sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

啻 chày (chì)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

☞ 啻: **chì** (trang 211).

沚 chẩy (chạy)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9A**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 止 **(chỉ).** ✿ 堶叜漲沚渃潮溟濛。Bãi hôm tuôn *chẩy* nước trào mênh mông (Chinh Phụ TV, c. 140). ✿ 渃嫩逶迍馭忠、滊漲洇沚肖蠶庇高。Nước non đưa đón người trung, Suối tuôn dòng *chẩy* núi chồng lớp cao (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 渃翀溪滊沚黜、躺

吱些濁躰它韡壽 。 Nước trong khe suối *chảy* ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 石生饒飡哟賒 、每筅蚤姅泖群沚低 。 Thạch Sanh theo một đổi xa, Mũi tên tao bắn máu còn *chảy* đầy (Thạch Sanh, c. 777-778). ✿ 月穿呵易偷悉竹 、渃沚謳坤掣俸嫩 。 Nguyệt xuyên há dễ thâu lòng trúc, Nước *chảy* âu khôn xiết bóng non (Quốc Âm, b. 49, c. 5-6). ✿ 容营渃沚昂樑 、馭擲鄰渡船擧遧嫩 。 Rung rinh nước *chảy* ngang đèo, Ngựa đua dưới biển thuyền chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 硉病仍姜拯痭 、曹溪浟沚悉群如初 。 Đá mòn nhưng nghĩa chẳng mòn, Tào Khê suối *chảy* lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 嬰奴哏昂 、坦褫趍 、泖沚囉霆泜 、奴豸囉麻吶空特 、禗牺指 、表廊無抔 。 Anh nọ cắn ngang, đứt lưỡi đi, máu *chảy* ra dầm dề, Nó chạy ra mà nói không được, lấy tay chỉ, biểu làng vô bắt (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 界挼渃沚韡瀛 、边挼綵柳霉朝罕他 。 Dưới cầu nước *chảy* trong veo, bên cầu tơ liễu bóng chiều la tha (Kiều KOM, c. 169-170). ✿ 飭巫學隊劻劫 、唉渚潤燇史敉經 、唾圭扣拎喃哪 、敢浪匏連韻沚嘈 。 Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần *chảy* chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 爻番麻生 、泖沚吪巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu *chảy* ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b). ✿ 閣滕園兔伞尼 、樓沙俸渃核聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如菏水潮沚溦 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều *chảy* xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 哱軍磾鐪懺奴 、除潮渃滬沚瀉魰尐 。 Rao quân mai cuốc sắm no, Chờ triều nước lũ *chảy* ồ vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344).

❷ **Âm:** 沚 **chảy.** Ghi chú (1)

(1) Âm *chạy* mượn âm Nôm 沚 *chảy*. ✿ 昆箕暄 、想捻鸉職 、補頭 、捻禗鸉 、奴燦 、奴沚囉特 。 Con kia nghe, tưởng nắm mũi chắc, bỏ đầu, nắm lấy mũi, nó dựt, nó *chạy* ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

趡 chạy

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 豸 **(trại).** ✿ 擘枚匏倍夕調 、膊腋皮熾趡蹺息辰 、仙箕牢庄悉為 、女祘補客相知朱停 。 Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế *chạy* theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b).

沚 chạy

(chảy)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9A**

☞ 沚: **chảy** (trang 188).

豸 chạy

(trễ, trãi, dải)

Bộ: 豸, **Nét:** 153.0-7, **U+8C78**

☞ 豸: **trễ** (trang 1355).

趍 chạy

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14, **U+27F0B**

❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 豸 **(trại).** ✿ 証奸橐訢事情 、貗交撞買弋躰趍嶵 。 Ngay gian chưa tỏ sự tình, Thấy dao chàng mới giựt mình *chạy* ra (Thị Kính, t. 5b). ✿ 軍李捁典 、共趙交鋒 、趙王輸趍 、跁鼾渡東 。 Quân Lý kéo đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua *chạy*, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 禗歪朱躂蠱南 、朱船主阮蒠帆趍罟 。 Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm *chạy* ra (Phong Sử, c. 100). ✿ 碎連趍燒嘮匹 、体昆鮕意壏頭魰堵 。 Tôi liền *chạy* theo bôn ba, Thấy con chim ấy chun đầu vào hang (Thạch Sanh, c. 1359-1360). ✿ 眞趍翅避埃棊分 、天工帀固所私雯 。 Chân *chạy* cánh bay ai mổ phận, Thiên công nào có thuở tư che (Quốc Âm, b. 73, c. 7-8). ✿ 咭党俟麻哈害茹害渃 、咭貗利麻趍吹趍虐 、咭貗貼麻卢寔卢欣 。 Ghét đảng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà *chạy* xuôi *chạy* ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 料麻賒趍高翷 、愛恩些固銀尼麻催 、悲賒几虐得吹 、別包賒吏芮唰渃嫩 。 Liệu mà xa *chạy* cao bay, Ái ân ta có ngần này mà thôi, Bây giờ kẻ ngược người xuôi, Biết bao giờ lại nối lời nước non (Kiều THU, c. 1977-1980). ✿ 亿虛亿海睠儵 、汫淒蓓甚磬黏尋吮 、趍飥准黫房香 、鶡炭貗没埬髇烃殘 。 Hớt hơ hớt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, *Chạy* vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 歌叫皤註舡昆 、役之嗌崽蹖蹖趍恢 。 Cả kêu: "Bố chú cõng con, Việc chi gấp rút bon bon *chạy* hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

騑 chạy

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14, **U+27F0C**

❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 豸 **(trại).** ✿ 兵吳破騑嚦嚦 、將南軍北別身罕之 。 Binh Ngô phá *chạy* rân rân, Tướng Nam quân Bắc biết thân

là gì (Thiên Nam, c. 4261-4262). ✿ 𥑮白狐飥於帝夕豁、龍君擔城滶大澤、轂金牛婓飥低化域。Trước Bạch Hồ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu *chạy* vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 娘張氏翩体神吶浪晁雵打、娘呅咳姥家悖、買婓黜外墂麻勔雵打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nó e mụ gia sợ, mới *chạy* ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 鄗稚缶別遡別婓、停朱遡擒椳蹦高、停朱遡鈽遡刀、遡砭遡焲遡鏕固鄗。Ngày con đã biết chơi biết *chạy*, Đừng cho chơi cầm gậy trèo cao, Đừng cho chơi búa chơi dao chơi vôi chơi lửa chơi ao có ngày (Gia Huấn, t. 8a).

趍 chạy

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-12

❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 豸 **(trại).** Ghi chú (1).

(1) 走 là dạng khác của 走 (tẩu). ✿ 喝佩、喝佩、紅旗報捷、固詞露封趍嚴署麻空泸。Hát bội, hát bội, hồng kỳ báo tiệp, có tờ Lộ phong *chạy* hôm trước mà không lo (Đông Lộ Địch, tr. 56).

昶 chắc

(trắc)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6603**

❶ **Âm:** 昶 **trắc (trắc).** ✿ 缶昶阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍壈霜風。Đã *trắc* trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-86). ✿ 暔嫩渃罕皮巴語、兌人緣昶逴鄨調。Trông non nước bốn bề bỡ ngỡ, Đoái nhân duyên *trắc* trở nhiều điều (Mỹ Nữ, t. 2b).

戢 chắc

(nhắc, giấc, chức)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.4-10, **U+8040**

❶ **Âm:** 職 **chắc (chức).** Ghi chú (1).

(1) 戢 là một dạng khác của 職 (chức). ✿ 仍矇娘辱戈時、別兜機造戢之姻緣。Những mong nương náu qua thì, Biết đâu cơ tạo *chắc* gì nhân duyên (Phan Trần, c. 301-302). ✿ 戢之稚雚停亨、信霜固律𣐈萌朱庄。*Chắc* chi con trẻ đành hanh, Tin sương có lọt trước mành cho chăng (Mai Đình, c. 181-182).

❷ **Âm:** 戢 **nhắc (chức).** Ghi chú (1). ✿ 催戢瀋吏慲恇、畑撐爻莞卷鐀匹稚。Thôi *nhắc* nhỏm lại mơ màng, Đèn xanh một ngọn quyển vàng ba con (Phan Trần, c. 379-380).

❸ **Âm:** 戢 **giấc (chức).** Ghi chú (1). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遷湄羅傳荒唐固亮。Kìa ai mê *giấc* đài Dương, Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8). ✿ 欺暯仍惜欺殘、情鄨戢梦闖萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình trong *giấc* mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268). ✿ 伯王仍戢哫嗍、伞薤波楚滝吳縱橫。Bá vương những *giấc* hẹn hò, Mấy năm bể Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 戢槐帖帖吝慲、鄨慲懞覮情期遞鞠。*Giấc* hòe thiêm thiếp lần mơ, Trong mơ mòng thấy tình cờ lạ sao (Mai Đình, c. 81-82). ✿ 依如嘛意歿恚、時吒叭相朱衝戢踐。Y như lời ấy một lòng, Thời cha nhắp mắt cho xong *giấc* dài (Thiên Nam, c. 6555-6556). ✿ 群當迷瞎戢花。Còn đương mê mẩn *giấc* hoa (Mộng Tiên, t. 1b). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩乂戢更斜、燦痳湟王炟燻屧輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một *giấc* canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 贔尐醒戢班泸、挌斉踥蹈賢初哙濃、愈斉滿興東風、劘浪唻魡劘浪歍鉤。Hôm nay tỉnh *giấc* ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126).

❹ **Âm:** 戢 **chức (chức).** Ghi chú (1). ✿ 拯才塊称戢先生。Chẳng tài đâu xứng *chức* tiên sinh (Quốc Âm, b. 7, c. 2). ✿ 戶莫篡黎、戈告明連、豎鐀豎坦、明朱戢權。Họ Mạc soán Lê, Qua cáo Minh liền, Dâng vàng dâng đất, Minh cho *chức* quyền (Việt Sử QSQ, c. 409-412). ✿ 夕朱馭蛾藏嘎、少之戢重少之官鼏。Làm cho ngựa cưỡi tàng che, Thiếu chi *chức* trọng thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74). ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辝戢術茹茸间、昆群貑渃疼踈、噠牻部領底除緩宗。Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ *chức* về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 他分小星麻襖曚裙嗆、空欣戢內將麻底朱爛殘焲冷。Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quản trơn, không hơn *chức* nội tướng mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 呅撞戢重鬼高、廡淯道義補砰歿翛。E chàng *chức* trọng ngôi cao, Mà quên đạo nghĩa bỏ tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 注群斡衼茹鐀、少師戢召緳緹乃捽。Chú còn giữ việc nhà vàng, Thiếu sư *chức* chịu mối giềng nảy trao (Song Tinh, c. 207-208).

側 chắc

(trắc)

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5074**

☞ 側: **trắc** (trang 1343).

卓 chắc
(trác, chác)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5353**
☞ 卓: **trác** (trang 1331).

職 chắc
(chức, giấc)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.12-18, **U+8077**
☞ 職: **chức** (trang 252).

質 chắc
(chất, chát, chắt, chật)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CEA**
☞ 質: **chất** (trang 200).

噴 chắc
(nhắc, rắt, chật, chát, chắt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21092**
☞ 噴: **nhắc** (trang 949).

慘 chăm
Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 寣 **trăm.** ✿ 犧牲 氓犧開心、閉除朱學勤慘拱旅。Tuổi nên bảy tuổi khai tâm, Bấy giờ cho học siêng *chăm* cũng vừa (Đại Di Đà, t. 5a).

斟 chăm
(châm)
Bộ: 斗, **Nét:** 68.9-13, **U+659F**
☞ 斟: **châm** (trang 195).

真 chăm
(chần, chân)
Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+771F**
☞ 真: **chần** (trang 198).

箴 chăm
(châm)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BB4**
☞ 箴: **châm** (trang 196).

針 chăm
(châm)
Bộ: 金, **Nét:** 167.2-10, **U+91DD**
☞ 針: **châm** (trang 196).

瞻 chăm
Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 針 **(châm).** ✿ 順尊役政拯瞻、季犛刼諾拱种囲顛。Thuận tôn việc chính chẳng *chăm*, Quý Ly cướp nước cũng nhằm hồi đen (Việt Sử VKC, c. 47-48).

沉 chằm
(chìm, trầm, thầm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C89**
☞ 沉: **chìm** (trang 219).

枕 chẳm
(chấm, chẩm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6795**
❶ **Âm:** 枕 **chẳm (chẩm).** ✿ 翁卞假格無知、蝌針枕轎蚣稽儀門。Ông bèn giả cách vô tri, Ngồi chăm *chẳm* kiệu vào kề nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10).
❷ **Âm:** 枕 **chấm (chẩm).** ✿ 片冊暟春蝌枕勾。Phiến sách ngày xuân ngồi *chẩm* câu (Quốc Âm, b. 3).
❸ **Âm:** 枕 **chẩm (chẩm).** ✿ 意群忌局澱之女、裊骨淸濃枕淸箄。Ấy còn cạy cục làm chi nữa, Nẻo cốt chưa nồng *chẩm* chửa toan (Quốc Âm, b. 63).

揕 chăn
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6437**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 真 **(chân).** ✿ 固聰氷別揤暄、钼揕牢底螻羝瘨痾。Có tai bưng bít chẳng nghe, Đã *chăn* sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7).

伭 chăn
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9
❶ **Âm:** 莊 **(trang),** 亻 **(bộ nhân): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 伭 là dạng khác của 莊 (trang). ✿ 晳仕別伭民閎罷、晳仕咍鴠役茹鐀。Xưa Sãi biết *chăn* dân muôn quận, Xưa Sãi hay giữ việc nhà vàng (Sãi Vãi NVS, tr. 2).

揕 chăn
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 眞 **(chân).** ✿ 李生拯管工夫、揕犂撩册没鋪連艐。Lý sinh chẳng quản công phu, *Chăn* trâu treo sách một pho trên sừng (Gia Huấn, t. 25b).

禛 chăn
Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15
❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 眞 **(chân).** Ghi chú (1).
(1) 礻 viết bớt nét từ 礻 (bộ y). ✿ 刧吒丐刧禗蚪終、几撘禛茫几冷涔。*Chém* cha cái kiếp lấy chồng chung, Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng (Xuân Hương MD, b. Vịnh lấy chồng chung).

犉 chăn
Bộ: 牛, **Nét:** 93.10-14, **U+246C7**
❶ **Ý:** 牛 **(bộ ngưu), âm:** 真 **(chân).** ✿ 典貝崔糂、尙犉且螻咿趍咬。Đến buổi thôi cày, thằng *chăn* thả trâu ra đi ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 7).

禛 chăn
Bộ: 衣, **Nét:** 145.10-16, **U+27716**
❶ **Âm: 禛 chăn.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 禛 *chăn* (chăn gối). ✿ 昆隊遁楊埃眷、娑馭痚少几禛。Con đòi trốn dường ai quyến, (Bà) ngựa gầy thiếu kẻ *chăn* (Quốc Âm, b. 1, c. 3-4).
❷ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 真 **(chân).** ✿ 論課冬恒如炡、律務夏矯答禛。Trọn thuổ đông hằng nhờ bếp, Suốt mùa hè kẻo đắp *chăn* (Quốc Âm, b. 38, c. 3-4). ✿ 燴烅慶會龍雲、禛鸞終乍繜同蔭淹。Rõ ràng khánh hội long vân, *Chăn* loan chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 固鬴固槔拯固砭、固禛固詔庄埃齜共。Có giầu có cau chẳng có vôi, Có *chăn* có chiếu chẳng ai nằm cùng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 徐准於尼蚺台貸、薖泼頭聮丕珍珍。埃飥薖泼跐蹎、鉢鼿哉左襖禛盬床。Từ chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo *chăn* đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

禛 chăn
Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15
❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 真 **(chân).** Ghi chú (1).
(1) 礻 viết bớt nét từ 礻 (bộ y). ✿ 冷課冬恒洫炡、燲務夏矯塔禛、恩歪羣固闭饒女、雯渚庄停几灘巾。Lạnh thủa đông hằng nhờ bếp, Nóng mùa hè kẻo đắp *chăn*, Ơn trời còn có bấy nhiêu nữa, Che chở chăng đừng kẻ khó khăn (Bạch Vân, b. 61). ✿ 払辰趍塈賒湄蠢、妾辰衛房黼詔禛。兌韆餼钬隔垠、滌牟霆碧烃痕嫩撐。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ chiếu *chăn*. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56). ✿ 几撘禛芼几冷淜、占吒丐刧祕鼓終。Kẻ đắp *chăn* bông kẻ lạnh lùng, Chém cha cái kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 塗鼬鞢楻揕螾、禛鴦禬鳳空鼓罌之。Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, *Chăn* loan gối phụng không chồng ra chi (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 碎忮習昔黼、固乍払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匹秋祕計共禛桉。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng *chăn* gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

震 chắn
(chấn)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.7-15, **U+9707**
☞ 震: **chấn** (trang 198).

獚 chằn
Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13, **U+24836**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 眞 **(chân).** ✿ 碎它鉆邛獚皇、冬粣文武朝廷百官。Tôi đà chém đặng *chằn* tinh, Đông mặt văn võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560).

軫 chẵn
(chỉn)
Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12, **U+8EEB**
❶ **Âm: 軫 chẵn (chẩn).** ✿ 計薩匋罰匹薩軫、緉悉寡彪萬滾昂。Kể năm đã tư ba năm *chẵn*, Mối lòng trăm nghìn vạn ngổn ngang (Chinh Phụ TV, c. 165-166).
❷ **Âm: 軫 chỉn (chẩn).** ✿ 運治共乱軫黜韌、朋些生枉固溫之。Vận trị cùng loàn *chỉn* điểm thì, Bằng ta sinh uổng có làm chi (Quốc Âm, b. 100, c. 1-2).

振 chẵn
(chấn, chớn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+632F**
☞ 振: **chấn** (trang 198).

庄 chăng
(chẳng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.3-6, **U+5E84**
☞ 庄: **chẳng** (trang 193).

庄 chăng
(chẳng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E92**
☞ 庄: **chẳng** (trang 193).

拯 chăng
(chửng, chẳng, cực, xửng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EF**
☞ 拯: **chửng** (trang 254).

庄 chăng
(trang, chẳng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7
☞ 庄: **trang** (trang 1337).

庄 chẳng
(chăng)

Bộ: 广, **Nét:** 53.3-6, **U+5E84**

❶ **Âm:** 莊 **chẳng (trang).** Ghi chú (1).

(1) 庄 là một dạng khác của 莊 (trang). ✿ 些乙悉明文正女、盃初庄晉刁歐。Ta ắt lòng mừng Văn Chính nữa, Vui xưa *chẳng* quản đeo âu (Quốc Âm, b. 19, c. 7-8). ✿ 庄荼庄嘶牢醝、庄傷庄汝牢能趂尋、尋婐如体尋鴣。Chẳng trà chẳng chén sao say, *Chẳng* thương *chẳng* nhổ sao hay đi tìm, Tìm em như thể tìm chim (Nam Phong, t. 26b). ✿ 奴庄典厨傳、渚遣仕濫声麻假聊。Nó *chẳng* đến chùa chiền, Chó khiến sãi làm thinh mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 陣饒調彰、陣庄古欺、覽仕豬麻娓補娓趂。Giận nhiều điều chướng, Giận *chẳng* có khi, Thấy Sãi già mà Vãi bỏ Vãi đi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 悲睺細數眉耒、蚤啀昌眉、蚤庄赦。Bây giờ tối số mấy rồi, tao nhai xương mấy, tao *chẳng* tha (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 例踈鈔浪如是羅信成就丕、一心不亂噲羅如廋悉庄恪噲羅是。Lời số sao rằng: Như thị là tín thành tựu vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một lòng *chẳng* khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 矯婐更竟悉傷、謨慍庄特愁王挠術。Kẻo em canh cánh lòng thương, Mua vui *chẳng* được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 如來羅眞法身、本庄固生滅、常住清淨丕。Như Lai là chân pháp thân, vốn *chẳng* có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy (Kim Cương, t. 17a). ✿ 課參倘鳩賭、昆礼於工芙媄旺炁自然、那咳旺庄特。Thuở chín tháng cưu chửa, Con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống *chẳng* được (Phụ Mẫu, t. 10a).

❷ **Âm:** 莊 **chăng (trang).** ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祜它閑夏。Công danh *chăng* chuộng, Phú quý *chăng* màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 朮贅鄧突閉数、便鱗倣透邊楼貓庄。Tấm riêng đắn đót bấy lâu, Tiện lân phỏng thấu bên lầu chút *chăng* (Hoa Tiên, c. 645-646). ✿ 閉除匏罕栭庄、粉蘇忠愛墨扤邪奸。Bây giờ đã hẳn mặt *chăng*, Phấn tô trung ái mực giàng tà gian (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 年買吶底碎洛鼾碎襯試、固欺各翁意仕朱碎庄。Nên mới nói: Để tôi lặn xuống tôi coi thử, có khi các ông ấy sẽ cho tôi *chăng* (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 啻庄縲嬭叵生、據之挠穌傾城嘹眄。Ví *chăng* duyên nợ ba sinh, Có chi đem giống khuynh thành trêu ngươi (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 渚忌鼠麻押泥、嗡庄沛愠坤暄。Chó cậy sang mà ép nề, Lời *chăng* phải vuỗn khôn nghe (Quốc Âm, b. 44, c. 1-2). ✿ 貪愛源停、庄群汝珠腰玉貴。Tham ái nguồn dừng, *chăng* còn nhố châu yêu ngọc quý (Cư Trần, hội I). ✿ 緣仙拱惘扔撻、別浪固特如悉朱庄。Duyên tiên cũng muốn đèo bồng, Biết rằng có được như lòng cho *chăng* (Mộng Tiên, t. 5a).

庄 chẳng
(chăng)

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E92**

❶ **Âm:** 莊 **chẳng (trang).** Ghi chú (1).

(1) 庄 là một dạng khác của 莊 (trang). ✿ 氏牟暄吶雝頭、踈浪黭腩刀愁庄欭。Thị Mầu nghe nói đuôi đầu, Thưa rằng mấy tháng đau sầu *chẳng* âu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 歆埋奉祀墓墳、爌湄庄廣使身課略。Hôm mai phụng tự mộ phần, Nắng mưa *chẳng* quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、覕伯王蒙繼業興隆、冓成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại *chẳng* quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 揑爻韜麻利天下辰户楊修爻事庄盃、礎门壯麻利爻馭辰户墨修爻悉庄碑。Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự *chẳng* vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng *chẳng* ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 准庵仙尼坦瓠、裗祜山水有情、尼舘雪怒宮逜、庄恪嫩仙挠吏。Chốn am tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ cung mây, *chẳng* khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 掣包蚿嚶蜂排、庄涓測壁庄哈蹤墻。Xiết bao bướm lũ ong bầy, *Chẳng* quen khoét vách, chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b). ✿ 晕移物迍稽朝、得茫庄各湃瀲溯滆。Sao dời vật đổi ghe chiều, Người đời *chẳng* khác sóng bèo lăng xao (Song Tinh, c. 2333-2334). ✿ 神浪蚤呿庄高、半朱内朝鐀泊戠車。Thần rằng tao thách *chẳng* cao, Bán cho nội trào vàng bạc một xe (Thoại Khanh, t. 19b).

❷ **Âm:** 莊 **chăng (trang).** Ghi chú (1) ✿ 固肂庄蟲梅兄、縒泥幽顥透情英婐。Có thiêng *chăng* nhẽ Mai huynh, Chớ nề u hiển thấu tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 刧智拱勢市低、畾完庄揊羅捸旌贇。Kiếp xưa cũng thế nào đây, Họa hoằn *chăng* chẳng là tay vuông tròn (Mai Đình, c. 187-188). ✿ 英覽婐英拱愡茫、別羅准鼜固移罟庄。Anh thấy em anh cũng ưa đời, Biết là chốn cũ có rời ra *chăng* (Thanh Hóa, t. 45b). ✿ 台貝哄匏固賊罒証、沛貝庄咳凜傳添徒。Hay với dỏ đã có tang làm chứng, phải với *chăng* e lắm chuyện thêm trò (Đông Lộ Địch, tr. 72). ✿ 曊數烟冊踇功、昆匏戚笋桑蓬共庄。Bấy lâu đèn sách có công, Con đà nên chữ tang bồng cùng *chăng* (Vân Tiên KNL, t. 9a).

極 chẳng
(cực)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+6975**

❶ **Âm:** 拯 **chẳng (chửng).** Ghi chú (1).

(1) Ổ đây có lẽ viết làm chữ 拯 (chửng) ✿ 歪極動麻淜擄叫 、意囉几被饑寒麻幣魂哀惡 、計包耔闖役慘傷 、韆朱邛俊歪飽暖 。 Trời *chẳng* động mà sóng cứ kêu, Ấy là kẻ bị cơ hàn mà u hồn ai oán, Kể bao rồi muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 分仃仃丕拱丕 、扮如極杜仍鄂群撐 。 Phận đành đành vậy cũng vầy, Cầm như *chẳng* đỗ những ngày còn xanh (Kiều KOM, c. 679-680). ✿ 霸譁停咍彡分命 、汆塘姜容丙都爭 、餔哎極管味奢泊 、襖默泥之膽涯繕 。 Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn *chẳng* quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92).

❷ **Âm:** 極 **cực (cực).** ✿ 畚尼昆貂極身 、底娄昆蚣替禗鬼吒 。 Phen này con chịu *cực* thân, Để sau con ngồi thế lấy ngôi cha (Thạch Sanh, t. 2a). ✿ 半奔朱極朊身 、於儉哎勤市罕貼些 。 Bán buôn cho *cực* tấm thân, Ổ kiệm ăn cần nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 茹婘固翹钟同 、扒英薩渃極悉英台 、逯干湄滒燋枚 、孭薩槔渃𠊎孭禔歪 。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước *cực* lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay tát gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 嬰大丈夫体嬰箕觾極時吶崔嬰觾空古本麻奔半 。 Anh Đại Trượng Phu thấy anh kia nghèo *cực* thì nói: Thôi, anh nghèo không có vốn mà buôn bán (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 此岸羅衆生造業 、渚塊生死輪迴 、羣於娑婆極苦 。 Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh tử luân hồi, còn ở Ta Bà *cực* khổ (Kim Cương, t. 8b). ✿ 覓鱸粈抪極寡朝 、鉢粈歆 、果茄木爺 、烅膍林 、哎夕牢特 、他忍財吟唏渃呂 。 Thấy mâm cơm, nghĩ *cực* trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❸ **Âm:** 極 **cực (cực).** ✿ 柴禗禗耒底嘭钟丐几 、買假徒暄冉朱奴魂 、鬼太極羅如丕 、底嘭钟元如丕 。 Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mới giả đò nghe sách cho nó coi, Ngôi thái *cực* là như vậy, để ra giữa nguyên như vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 壈皇城凭達龍編 、鼇北極闖民調拱向 。 Nền hoàng thành vững đặt Long Biên, Ngôi Bắc *Cực* muôn dân đều củng hướng (Tây Hồ, t. 50a).

❹ **Âm:** 極 **cực (cực).** ✿ 可重打莽 、恩召底工弄户恪用鼻 、美極酉重要三茹抪吏礼夕可耶 。 Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng *cực* dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a). ✿ 𠊎仍事清闻極樂 。 Muốn những sự thanh nhàn *cực* lạc (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 経足孛說哿把恩盎那極曩 。 Kinh này Bụt thốt cả trả ơn áng ná *cực* nặng (Phụ Mẫu, t. 1a).

揸 chẳng

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Âm:** 拯 **chẳng (chửng).** Ghi chú (1).

(1) 揸 là một dạng khác của 拯 (chửng). ✿ 刼習拱勢爷低 、畾完庄揸羅孭旌贇 。 Kiếp xưa cũng thế nào đây, Họa hoằn chăng *chẳng* là tay vuông tròn (Mai Đình, c. 187-188). ✿ 粉綸喻揸筆硯 、拱人心氏劘天理爷 。 Phấn son dù *chẳng* bút nghiên, Cũng nhơn tâm ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 浪徐眉趍蹺些 、功陀揸固罪陀濛台 。 Rằng từ mi đi theo ta, Công đà *chẳng* có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 固聰氷別揸暄 、匏摃牢底螻羝癡病 。 Có tai bừng bít *chẳng* nghe, Đã chăn sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 揸亏水濟竜宮 、別丁皇难固悉逴雯 。 *Chẳng* ngờ Thủy Tề Long cung, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng chở che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 船情匏寄細尼 、客情鞋揸鼾制船情 。 Thuyền tình đã ghé tới nơi, Khách tình sao *chẳng* xuống chơi thuyền tình (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 祠穆郎香火揸移 、孭緦法駭範功撥虎 。 Từ Mục Lang hương hỏa *chẳng* rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 油婘铖媱铖鼓 、悴駇命薄乙悉揸悁 。 Dầu em nên vợ nên chồng, Xót người mệnh bạc ắt lòng *chẳng* quên (Kiều KOM, c. 737-738). ✿ 匹春韌特尬邁暵 、生物悉歪揸私 。 吧保東風諧曷氹 、世情渚惜仍仍台 。 Ba xuân thì được chín mươi ngày, Sinh vật lòng trời *chẳng* tây. Rỉ bảo đông phong hỡi hợt ít, Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay (Quốc Âm, b. 209, c. 1-4). ✿ 氷澄意揸埃兢 、孤棋群妬貼毛禗術 。 Băng chừng ấy *chẳng* ai đâu, Con cờ còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124).

拯 chẳng
(chửng, chăng, cực, xửng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EF**

☞ 拯: **chửng** (trang 254).

庄 chẳng
(trang, chăng)

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7

☞ 庄: **trang** (trang 1337).

揌 chẳng
(cực)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
☞ 揌: **cực** (trang 175).

執 chắp
(chấp, giúp, chụp, chặp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F7**
☞ 執: **chấp** (trang 198).

扱 chắp
(chấp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6
☞ 扱: **chấp** (trang 199).

執 chắp
(chấp, giúp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11
☞ 執: **chấp** (trang 199).

擸 chắp
(giúp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D07**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 執 **(chấp).** ✿ 擸捵褪佛叩頭皈師 。 *Chắp* tay lạy Phật khấu đầu qui sư (Phan Trần, c. 198).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 執 **(chấp).** ✿ 麻姽吏沛求願朱払、邛甦數疡哇、麻扶耑擸喏 。 Mà em lại phải cầu nguyện cho chàng, đặng sống lâu sức khỏe, mà phò vua *giúp* nước (Đông Lộ Địch, tr. 61). ✿ 歪於逮高虌鼀共擸哈空、別固英共姽共愉悉饒空 。 Trời ở trên cao trông xuống cùng *giúp* hay không, Biết có anh cùng em cùng mến lòng nhau không (Thanh Hóa, t. 59a).

執 chặp
(chấp, chắp, giúp, chụp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F7**
☞ 執: **chấp** (trang 198).

蛰 chặp
(chập, trập)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+86F0**
☞ 蛰: **chập** (trang 199).

攢 chắt
(giắt, chất, chặt, dắt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A6B**
☞ 攢: **giắt** (trang 469).

質 chắt
(chất, chát, chắc, chật)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CEA**
☞ 質: **chất** (trang 200).

孷 chắt
Bộ: 子, **Nét:** 39.15-18, **U+219AB**
❶ **Ý:** 子 **(tử), âm:** 質 **(chất).** ✿ 傳孮招孷、別伞閉茷、朱哈曆數、歪協蹺得 。 Truyền con cháu *chắt*, Biết mấy muôn đời, Cho hay lịch số, Trời hiệp theo người (Việt Sử QSQ, c. 801-804). ✿ 固令爺買綏緪、固昆固招娄尼買膺、固孷固措乾愣、意罕次笠舂層族人 。 Có mình mình mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có *chắt* có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).

噴 chắt
(nhắc, rắt, chật, chát, chắc)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21092**
☞ 噴: **nhắc** (trang 949).

鑕 chặt
Bộ: 金, **Nét:** 167.15-23, **U+9455**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 質 **(chất).** ✿ 麻妃縣時禗昆狌鑕吝嘭麻半禗錢謨懺咳懺默 。 Mà bà huyện thì lấy con chuột *chặt* lần ra mà bán lấy tiền mua sắm ăn sắm mặc (Chuyện Đời Xưa, t. 12).

攢 chặt
(giắt, chất, dắt, chắt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A6B**
☞ 攢: **giắt** (trang 469).

斟 châm
(chăm)
Bộ: 斗, **Nét:** 68.9-13, **U+659F**
❶ **Âm:** 斟 **châm (châm).** ✿ 嘶斟酒瀆暟暟洴、碎抉踈閑准准妝 。 Chén *châm* rượu đục ngày ngày cạn, Tôi quảy thơ nhàn chốn chốn thâu (Quốc Âm, b. 153, c. 5-6). ✿ 悲睩罪缶停停、擒吁斟酌量情処分 。 Bây giờ tội đã rành rành, Cúi xin *châm* chước lượng tình xử phân (Dì Ghẻ, t. 8b).
❷ **Âm:** 斟 **chăm (châm).** ✿ 黜英斟仪農功、朱牋買固蒲鼬甕外、鄆務泜豆捶芎、鄆匹腩劁買塗麻哎 。 Bởi anh *chăm* việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 穬更没薵陀倍旰 慟能時斟持役些 。 Trống canh một chưa đà vội ngủ, Siêng năng thì *chăm* giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424).

砧 châm
Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+7827**
❶ **Âm:** 砧 **châm (châm).** ✿ 堀珠龍欺蔬盪逐觖、囲戍鼓覧掑邉禁竹、嫩伏象唄彙腋熾姅、啃寒砧暄隔厦滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kể bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn *châm* nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a).

箴 châm
(chăm)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BB4**
❶ **Âm:** 箴 **châm (châm).** ✿ 箕尒几漏漏節玉、扤鉄釘願昕焜箴。Kìa mấy kẻ làu làu tiết ngọc, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa *châm* (Gia Huấn, c. 17-18).
❷ **Âm:** 箴 **chăm (châm).** ✿ 腩春羅節粭粦、箴皮穭禿底和夕咬、農桑彶梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, *Chăm* bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b).

針 châm
(chăm)
Bộ: 金, **Nét:** 167.2-10, **U+91DD**
❶ **Âm:** 針 **châm (châm).** ✿ 現蝷虱尾每尼、体奴喨哄針和昂脳。Kiến ong vò vẽ mọi nơi, Thấy nó reo cười *châm* hòa ngang hông (Thạch Sanh, c. 269-270). ✿ 慱愾別尒曲挼、如塿茹滨如塿毯針。Giận buồn biết mấy khúc nôi, Như ngồi nhà dột như ngồi chiên *châm* (Thiên Nam, c. 7555-7556).
❷ **Âm:** 針 **chăm (châm).** ✿ 翁卞假格無知、蝏針枕轎傴稽儀門。Ông bèn giả cách vô tri, Ngồi *chăm* chẳm kiệu vào kề nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 蚕固侶翹固務、針夕歪拱坦蒲固欺。Tằm có lứa ruộng có mùa, *Chăm* làm trời cũng đền bù có khi (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 几戈嵼尋香連鷰、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如戞法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép *chăm chăm* tới chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遣艃、迍干爙炫湄陳、爺与旅次賒制滀鑲。Cũng có kẻ *chăm* nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cổ Hồn, c. 109-112).

枕 chấm
(chẩm, chẩm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6795**
☞ 枕: **chẩm** (trang 191).

枕 chẩm
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9
❶ **Âm:** 枕 **chẩm (chẩm).** Ghi chú (1).
(1) 枕 là dạng khác của 枕 (chẩm). ✿ 腰饒芙枕拱制、恄饒槔豆苔棡空恇。Yêu nhau trầu *chẩm* cũng chơi, Ghét nhau cau đậu đầy cơi không màng (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 意群忌局澑之女、裊骨渚濃枕渚箄。Ấy còn cạy cục làm chi nữa, Nẻo cốt chưa nồng *chẩm* chửa toan (Quốc Âm, b. 63, c. 7-8).

枕 chẩm
(chẩm, chấm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6795**
☞ 枕: **chẩm** (trang 191).

踸 chậm
(giẫm)
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+8E38**
☞ 踸: **giẫm** (trang 470).

眞 chân
(chơn)
Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+771E**
❶ **Âm:** 眞 **chân (chân).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *chơn*. ✿ 彼岸羅諸佛菩薩匏超越眞如境界、常住清淨極樂。Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã siêu việt *chơn* như cảnh giới, thường trụ thanh tịnh cực lạc (Kim Cương, t. 8b).
❷ **Âm:** 眞 **chân (chân).** Ghi chú (1). ✿ 李通喧吶惘悉、迻婘爻跿躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa em một đỗi lui *chân* trở về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 式春逴盪如嗱、笣清筴逸恪溈眞遊。Thức xuân rước gió như cười, Chòm thanh khóm dật khác vời *chân* du (Mai Đình, c. 153-154). ✿ 貉吶、蚤孟吏厲眞、固牢碎豖特、麻翷、典澄濫丕、麻豖牢塊。Cọp nói: "Tao mạnh, lại lẹ *chơn*, có sao, tôi chạy được, mà bây, đến chừng làm vậy, mà chạy sao khỏi" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 箄自及節良晨、少廋乍麻奴尬旬。刧少年趂傷旦歲、沃陽和吏午停眞。Tính từ gặp tiết lương thần, Thiếu một hai mà no chín tuần. Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi, Ốc dương hoà lại ngõ dừng *chân* (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4). ✿ 疔疸禦空香空塊、魂痕魚樏校頹槮、傷台眞要捵穀、強齘強烇強賠強賧。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đổi sim, Thương thay *chân* yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cổ Hồn, c. 53-56).

蹎 chân

Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17, **U+8E4E**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 眞 **(chân).** ✿ 𠓨蹎踏鼾能能托 。Hai *chân* đạp xuống năng năng nhắc (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 氷傾汝景汝馱、忮坭奇遇倍移蹎趁 。Bàng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời *chân* đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 昧鬾急倍移蹎、嗄公子買夫人料塘 。Đêm khuya kíp vội dời *chân*, Mách công tử với phu nhân liệu đường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 徐淮於尼蝌台貸、薙泼頭眧丕珍珍 。埃魣薙泼趾蹎、鉢靄哉左襖禛盬床 。Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước *chân*, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘趁鴐、供罕台妬、嗔躡蹎朱塊準嫌疑 。Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi vắng, cũng là hay đó, xin lui *chân* cho khỏi chốn hiểm nghi (Đông Lộ Địch, tr. 74). ✿ 倍鐬孭拺臏鼆、捶果蹎踥塘鴈 。Vội vàng tay xách mu rùa, Quày quả *chân* noi đường nhạn (Trần Bồ, t. 12b).

蹎 chân

(chưn)

Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 真 **(chân).** ✿ 金龜暄吶、朱沒朦蹎 、嗯抌夕弈、灵動坤垠 。Kim Quy nghe nói, Cho một móng *chân*, Nhắn đem làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52). ✿ 躭暹磧岗匹崟、祕罕寰硉術稽蹎樑、矯群趁汝術傷 。Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê *chân* giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 恤韆鞊内油油、蹎霆褲坦汶牟撐撐 。Buồn trông cỏ nội dàu dàu, *Chân* mây mặt đất một màu xanh xanh (Kiều KOM, c. 1050-1051). ✿ 飥豁念呪裊欺、蹎時蹅鼾頭時勿昂 。Vào hang niệm chú một khi, *Chân* thì đạp xuống đầu thì vật ngang (Thiên Nam, c. 5317-5318). ✿ 即時擔裊移蹎、清清堶菹吝吝黕撐 。Tức thì trở nẻo dời *chân*, Thanh thanh bãi bạc lần lần dặm xanh (Phan Trần, c. 313-314).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 真 **(chân).** Ghi chú (1).

(1) Âm Nôm vùng Thừa Thiên còn đọc là *Chưn*. ✿ 嘩它过障、噗缶鄹坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛毬蹎黷貹吁魂 。Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau *chưn* mua trắng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).

蹎 chân

Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 真 **(chân).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 真 (chân). ✿ 昡於外如仙黲黦、昡蝌飥如体桓麻、特辰慊厴嗛叙、搭蹎嗯糠如罔膊翁 。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung *chân* hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a). ✿ 欺生妄泰和無事、謹徐欺魦膟外旬、潮霜縖底襖裙、頂頭沛澹跐蹎沛瞻 。Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước *chân* phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

真 chân

(chần, chăm)

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+771F**

☞ 真: **chần** (trang 198).

蹎 chân

Bộ: 足, **Nét:** 157.10-16

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 真 **(chân).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 払暄訢歇源干、攬孭濫禮躡蹎謝扇、先人辞世闭迡、肴疎庄別殃尼嗔容 。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui *chân* tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184). ✿ 韆朱蹎勁硉鍰、垔清淲淜買淹怵恚 。Trông cho *chân* cứng đá mềm, Trời thanh bể lặng mới êm tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 蹺蹎童子輒匹、稇龍駒丐琵琶蹝跕 。Theo chân đồng tử năm ba, Con long câu cái tỳ bà *ruổi* mau (Phan Trần, c. 99-100). ✿ 氷傾汝景汝馱、忮坭奇遇倍移蹎趁 。Bàng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời *chân* đi (Kiều KOM, c. 259-260).

蹎 chân

Bộ: 足, **Nét:** 157.11-17

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 真 **(chân).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 真 (chân), 𧾷 là dạng khác của 足 (bộ túc), ✿ 嗙翹輒式秦運、柒揀体膾逐緣、落体沒馱窈窕、澽另蹎移陛玉、忍牙孭托簧珠 。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén *chân* rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 唏膾冷馱油褲惮、洞渃淒馭赧蹎蹄 。Hơi gió lạnh người dàu mặt dạn, Dòng nước sâu ngựa nản *chân* bun (Chinh Phụ TV, c. 69-70). ✿ 拷馱褲淒蹎遽、篾誓停厎迫暵再生 。Nghĩ người

mặt sóng *chân* mây, Tiên thể đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228).

振 chấn
(chởn, chẫn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+632F**

❶ **Âm:** 振 **chấn (chấn).** ✿ 威雃振動乾坤、猣浧各裊碎昆魛茹。Uy ra *chấn* động càn khôn, Rọ mường các nẻo tôi con một nhà (Thiên Nam, c. 2307-2308).

❷ **Âm:** 振 **chởn (chấn).** ✿ 沒墜穗達府至、皇城振振旗臺高高。Một vùng riêng đặt phủ trời, Hoàng thành *chởn chởn* kỳ đài cao cao (Nhị Độ Mai, t. 9).

❸ **Âm:** 振 **chẫn (chấn).** ✿ 唰唰硾薜贂腩振、迎躺鐄靿坦湿至高、黕蔭咳餟、通且隴皴毀髃癟。Đau đáu trải năm tròn tháng *chẫn*, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa).

震 chấn
(chấn)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.7-15, **U+9707**

❶ **Âm:** 震 **chấn (chấn).** ✿ 施鞭燉紙為光霹靂鄟列啃荣裟裟、雷震鄟動頭南猛雷啃代林林車世。Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi *Chấn* sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

❷ **Âm:** 震 **chấn (chấn).** ✿ 妦辰符禗狰貞、勂能尬震至盈福朱。Gái thời giữ lấy chữ trinh, Siêng năng chín *chấn* trời dành phúc cho (Thanh Hóa, t. 47a).

真 chần
(chân, chăm)

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+771F**

❶ **Âm:** 真 **chần (chân).** ✿ 真運淙钟洞滝、豢塘現哽豢蜂拗昂。*Chần* vần nổi giữa dòng sông, Dường đường hiện dậy dường rồng vắt ngang (Thiên Nam, c. 3787-3788).

❷ **Âm:** 真 **chần (chân).** ✿ 道些忌黜真嫩跬、悉世信之桹涕平。Đạo ta cậy bởi *chân* non khoẻ, Lòng thế tin chi mặt nước bằng (Quốc Âm, b. 23, c. 3-4). ✿ 魄鞪壿膝魡悉滝、魂唉唯真鷂喋鵝。Phách còn chôn bụng cá lòng sông, Hồn hãy dõi *chân* diều mỏ ác (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 翷塘柒侀移真、蓬塘涕相隊吝溳沙。Mỏ đường thầy tố dời *chân*, Lên đường nước mắt đòi lần nhỏ sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 魡鯁洚真犂孰孰、仃鯨鯢擺滭容制。Tôm tép vũng *chân* trâu nhỏ nhỏ, Cá kình nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 若派晁五逆、摆析歇僕賭那、禗卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。Nhược phải con ngỗ nghịch, bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, *chân* trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出闵擐古吏麻瞿、悉免景跺真趂化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa *chân* đi hóa đủng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 際髮真澱似遽、雲髽澱率衝世夜夜。Tế Phát *chân* tóc tựa mây, Vân Phôi tóc tốt xong thay dà dà (Chỉ Nam, t. 12a). ✿ 披配庄晉辱因、真鷭真趭芾分店暟。Pha phôi chẳng quản nhọc nhằn, *Chân* le chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 砰差馭宂粗朱注注咳耒注吏移真故人尋故人。Tôi sai người đem cơm cho chú, Chú ăn rồi chú lại dời *chân*, Cố nhân tìm cố nhân (Lưu Bình Phú, t. 2a).

❸ **Âm:** 真 **chân (chân).** ✿ 尐清化、犦清茫、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於兟、九真茷漢、彡侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu *Chân* đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a).

❹ **Âm:** 真 **chân (chân).** ✿ 朋真實些暄戩欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng *chân* thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 市埃易固悉真實、於世信之嘪待盃。Nào ai dễ có lòng *chân* thật, Ở thế tin chi miệng đãi bôi (Quốc Âm, b. 105, c. 3-4).

❺ **Âm:** 真 **chăm (chân).** ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà *chăm* chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b).

賑 chẩn
Bộ: 貝, **Nét:** 154.7-14, **U+8CD1**

❶ **Âm:** 賑 **chẩn (chẩn).** ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢鍥赧香、噲咒萌襖梭鑌、輂朱夕貼咳塘生天。Đàn *chẩn* tế vàng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188).

執 chấp
(chắp, giúp, chụp, chặp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F7**

❶ **Âm:** 執 **chấp (chấp).** ✿ 念悉域域、覺性光

光、庄群彼此、爭人執我。Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân *chấp* ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 佛說軋實羅教、執持名號實羅行、阿弥陀軋實羅理。Phật Thuyết ắt thật là giáo, *chấp* trì danh hiệu thật là hành, A Di Đà ắt thật là lý (A Di Đà, t. 7a).

❷ **Âm: 執 chấp (chấp).** ✿ 朮悉拯虎癡疎、想溶執禐匹詞解兮。Tấm lòng chẳng hổ ngây thơ, Tưởng dung *chấp* vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666).

❸ **Âm: 執 giúp (chấp).** ✿ 虎生翻等淳灩、分懫壽邛執饒㪷功。Hổ sinh ra đấng bọt bèo, Phận hèn chửa đặng *giúp* nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 吝矧旀鬘泊頭鬚、渚勦穖利物執得、群碌捙恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lòng lợi vật *giúp* người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 吏嗢韓氏義方、和九蜜猜執場經麟。Lại khen Hàn thị nghĩa phương, Hòa hoàn mật gấu *giúp* trường kinh lân (Nữ Phạm, c. 47).

❹ **Âm: 執 chụp (chấp).** ✿ 餂奴猗猞齪昨、貉趂典及執抔禗。Bữa nọ chồn cáo nằm ngủ, cọp đi đến gặp *chụp* bắt lấy (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

❺ **Âm: 執 chặp (chấp).** ✿ 沒執婁大丈夫直汝吏昆螿、爹飥晦媊、媊吶空固拮。Một *chặp* lâu Đại Trượng Phu sực nhớ lại con rùa, chạy vào hỏi vợ, vợ nói không có cất (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

扱 chấp (chắp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6

❶ **Âm: 執 chấp (chấp).** Ghi chú (1).

(1) 扱 là một dạng khác của 執 (chấp). ✿ 北寧固侅總鐀、拎權扱政韌廊蝌民。Bắc Ninh có Cai tổng Vàng, Cầm quyền *chấp* chánh trong làng ngồi dân (Cai Vàng, c. 3-4).

❷ **Âm: 執 chắp (chấp).** Ghi chú (1). ✿ 唾圭扱扣容賤、模慍拱特汶菲蘵更。Lời quê *chắp* nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254).

執 chấp (chắp, giúp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11

❶ **Âm: 執 chấp (chấp).** Ghi chú (1).

(1) 執 là một dạng khác của 執 (chấp). ✿ 瞫鼬史越、嚐欹計黜、執整唰圭、夕演義歌。Coi trong sử Việt, Chuyện lớn kể ra, *Chấp* chỉnh lời quê, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808).

❷ **Âm: 執 chấp (chấp).** Ghi chú (1). ✿ 英仃噤呦姲之、姲當執織掄暟改花、信暹天上姮娥、挹翁月老買娑絲王。Anh đừng cột giễu em chi, Em đang *chấp* chỉ chọn ngày gỏi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b).

❸ **Âm: 執 giúp (chấp).** Ghi chú (1). ✿ 卞差多棱、保護東宮、戈吁大法、拽兵執共。Bèn sai Đa Lăng, Bảo hộ Đông cung, Qua xin Đại Pháp, Đem binh *giúp* cùng (Việt Sử QSQ, c. 597-600).

熠 chấp (chớp)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24392**

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 執 (chấp).** ✿ 趙兵勘凭遷蜂、雯垔霹霾沫滝湇泡、旗翷熠烳豢辟、干戈皇哮銅刀碧離。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay *chấp* chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058).

❷ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 執 (chấp).** ✿ 施鞭熠紙為光、霹靂鄨列啃荣裟裟、雷震鄨動頭南、猛雷啃代林林車世。Thi Tiên *chớp* nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

执 chấp (giúp, chợt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A7E**

☞ 执: **giúp** (trang 485).

蛰 chập (trập, chặp)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+86F0**

❶ **Âm: 蛰 trập (trập).** Ghi chú (1).

(1) 蛰 là một dạng khác của 蛰 (trập), Còn đọc là *chập*. ✿ 蛰鼆壁粉墻花、鈞樓五鳳墡茄两龍。*Chập* chùng vách phấn tường hoa, Cửa lầu ngũ phụng thềm nhà lưỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 変丐蝓鐀懇制、膦耒蛰杜边外卞囧、疔豢如侔槊剃、油垒拯凭油齪庄奄。Biến cái ong vàng bay chơi, Má vua *trập* đỗ bên ngoài bèn [châm], Đau dường như thể giáo đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922). ✿ 嵕質屹蛰重花靼、硬罟務樘赭創徵。Đỉnh chất ngất *trập* trùng hoa cỏ, Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 慕斢啃楽蛰重、空拗孭搌自容曲和。Trăm nghìn tiếng nhạc *chập* chùng, Không nhờ tay vỗ tự rung khúc hòa (Đại Dì Đà, t. 1b).

❷ **Âm: 蛰 chặp (trập).** Ghi chú (1). ✿ 旀欺鵡洛嫩西、鐘楼蛰嘔啃晴日寬。Vừa khi ác lặn

non tây, Chuông lầu *chặp* trỗi tiếng chày nhặt khoan (Song Tinh, c. 1475-1476).

蟄 chập (trập)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.11-17, **U+87C4**

☞ 蟄: **trập** (trang 1349).

執 chập (xấp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11

❶ **Âm: 執 chập (chấp).** Ghi chú (1).

(1) 執 là một dạng khác của 執 (chấp). ✿ 執壘干醒干迷、膘韃拯便剎術參坤。*Chập* chờn cơn tỉnh cơn mê, Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166).

❷ **Âm: 執 xấp (chấp).** Ghi chú (1). ✿ 風流窒墨紅裙、春撐執齒細旬及笋。Phong lưu rất mực hồng quần, xuân xanh *xấp* xỉ tới tuần cập kê (Kiều KOM, c. 35-36).

質 chất (chát, chắt, chắc, chật)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CEA**

❶ **Âm: 質 chất (chất).** ✿ 堶河黜買及娘、裯祐姿質馭鬲拯勴。Bãi hà bởi mối gặp nàng, Nhìn xem tư *chất* người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 蟳庵六辱船頭淫、蠔質樞離襟檜廊。Tầm ươm lúc nhúc, thuyền đầu bãi, Hàu *chất* so le, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9). ✿ 嵐質屹蛰重花靼、硪罰務樟赭創徵。Đỉnh *chất* ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8).

❷ **Âm: 質 chát (chất).** ✿ 闷唉洙質闷味香花 Muốn ăn chua *chát* muốn mùi hương hoa (Thiên Nam, c.4390-4391).

❸ **Âm: 質 chắt (chất).** ✿ 得仙唒隔伞重、蹈仙強付詩筒質招。Người tiên dẫu cách mấy trùng, Dấu tiên càng phó thi đồng *chất* chiu (Mai Đình, c. 141-142). ✿ 貼秦便質招寒拫、客擠艚渚罕欣低。Của tần tiện *chất* chiu hàn gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 質招朋王欣鐄、决眉浪姒東床諓為。*Chắt* chiu bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng rể Đông sàng ngợi vay (Song Tinh, c. 52-53).

❹ **Âm: 質 chắc (chất).** ✿ 質浪梅竹吏圍、埃能永訣罕鄇逶儵。*Chắc* rằng mai trúc lại vầy, Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau (Kiều KOM, c. 1679-1680). ✿ 霓裳拯計羅咍、麻篇碧玉旦扇群篧、馭笹閉役質之、功名富貴凳時添傷。Nghề Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc *chắc* chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 啫、畧閘外塘質嗍、得刀几劒喡嚫、宝沛客廊文、質罕得尙武。Dạ, trước cửa ngoài đường chật ních, người đao kẻ kiếm xung xăng, không phải khách làng văn, *chắc* là người thượng võ (Đông Lộ Địch, tr. 90).

❺ **Âm: 質 chật (chất).** ✿ 裯豅黦妦質唐。Trẻ già trai gái *chật* đường (Thị Kính, t. 14a). ✿ 啫、畧閘外塘質嗍、得刀几劒喡嚫、宝沛客廊文、質罕得尙武。Dạ, trước cửa ngoài đường *chật* ních, người đao kẻ kiếm xung xăng, không phải khách làng văn, chắc là người thượng võ (Đông Lộ Địch, tr. 90).

攢 chất (giắt, chặt, dắt, chắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A6B**

☞ 攢: **giắt** (trang 469).

秩 chật (mất, chợt, giựt, giật)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E9**

❶ **Âm: 秩 chật (trật).** ✿ 賓朋愶悌秩茄。Tân bằng mừng rỡ *chật* nhà (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 俸亮車駕喋唪、儀術秩棱兵馬啃嚼。Bổng đâu xa giá vang lừng, Nghi vệ *chật* rừng binh mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 軍中劍吝槊賤、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗橖墂。Quản trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng *chật* đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320). ✿ 裯兜出處論𠊛皮、特趣夕官秩趣圭。Lấy đâu xuất xử trọn hai bề, Được thú làm quan *mất* thú quê (Quốc Âm, b. 109, c. 1-2).

❷ **Âm: 秩 mất.** Ghi chú (1).

(1) Thường dùng như chữ 秩 *mất*. ✿ 裯兜出處論𠊛皮、特趣夕官秩趣圭。Lấy đâu xuất xử trọn hai bề, Được thú làm quan *mất* thú quê (Quốc Âm, b. 109, c. 1-2). ✿ 如猫燒少秩聰、拯收沒禮拯咂沒埃。Như mèo thiu thỉu *mất* tai, Chẳng thâu một lễ chẳng mời một ai (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 罕皮兵馬糾觖、正平秩峴兪肴婓甽。Bốn bề binh mã bọc quanh, Chính Bình *mất* vía một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 歪夕極苦害民、歪夕秩沫固分市庄、歌謡情事嘆浪、歌吟涊曲雉恒喝制。Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm *mất* mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca ngâm một khúc trẻ hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迍蚜慱婚如魔。責之靡拯腿驕訛、仍駹競鋪嗥夕智。Thương những kẻ đàn bà *mất* dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa,

Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538).
❸ **Âm:** 秩 **chợt (trật).** ✿ 膖得秩僥容光、吟噂跐細嚕咻嗨踶。Bóng người *chợt* thấy dung quang, Lanh chanh bước tới sỗ sàng hỏi ngay (Mai Đình, c. 165-166). ✿ 秩暄啃逾撦核、蔽匹彩女延孭吶哄。*Chợt* nghe tiếng gió rung cây, Năm ba thể nữ dan tay nói cười (Song Tinh, c. 521-522). ✿ 匹輛秩杜魁科、墘觸蹻馭塘花蹤旗。Ba năm *chợt* đỗ khôi khoa, Sân rồng ruổi ngựa đường hoa giong cờ (Gia Huấn, t. 21b).
❹ **Âm:** 秩 **giựt (trật).** Ghi chú (2).
(2) Còn đọc là *giật*. ✿ 凥清魈沫便娄、颶凥飽秩亭求吕漂。Phong Thanh gió mát tạn lâu, Cự Phong bão *giựt* đình cầu lỗ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

窒 chật
(trất, rất)
Bộ: 穴, **Nét:** 116.6-11, **U+7A92**
☞ 窒: **trất** (trang 1349).

質 chật
(chất, chát, chắt, chắc)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CEA**
☞ 質: **chất** (trang 200).

噣 chật
(nhắc, rắt, chát, chắt, chắc)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21092**
☞ 噣: **nhắc** (trang 949).

州 châu
Bộ: 巛, **Nét:** 47.3-6, **U+5DDE**
❶ **Âm:** 州 **châu (châu).** ✿ 蹻跕令箭火牌、汆鄂脫苞細尼州常。Ruổi mau lệnh tiễn hỏa bài, Mấy ngày thoắt đã tới nơi *Châu* Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 趉窮罕灤舫州、術銼翀烗狄厨哏蹎。Đi cùng bốn biển chín *châu*, Về ngồi trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 復讋起義、遛蘇定衛、交州沒墀、收復山溪。Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao *Châu* một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 畋戈懺拆鄑楼、吁邇遊學長州圭外。Gởi qua sắm sửa dưới lầu, Xin sang du học Trường *châu* quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 尐清化、鐋清茫、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於塊、九真茷漢、彡侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái *Châu*, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 保饒营壘笩床、尋謀简牒尋唐保州。Bảo nhau doanh lũy giữ giàng, Tìm mưu gián điệp tìm đường bảo *châu* (Thiên Nam, c. 555-556). ✿ 四州八罷東西噠夕戛本底扇祜魂。Tứ *châu* bát quận đông tây, Đặt làm một bổn để rày xem coi (Thị Kính, t. 36b).

洲 châu
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D32**
❶ **Âm:** 洲 **châu (châu).** ✿ 泣尨洲凳塊敬慱、懇願之救助生靈、自輂衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp chín *châu* đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134).

硃 châu
Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+7843**
❶ **Âm:** 硃 **châu (chu).** ✿ 計自奔播、祝钯迸秋、腩延蘚辰、俘在土硃。Kể từ bôn ba, Chốc đã mười thu, Tháng giêng năm Thìn, Ngài tại Thổ *Châu* (Việt Sử QSQ, c. 641-644).

蛁 châu
(chấu, chẫu)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+86C1**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 傷掍躺貝掍各得俟拱調、朱铖冬鼕合和如掍招俳蛁蛁。Thương con mình với con các người hầu cũng đều, Cho nên đông nhiều hiệp hòa như con cháu bầy *châu chấu* (Nữ Phạm, c. 193).
❷ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 蛤粻蹝泣每尼、戈沔蛁蠣細沔蟅蛱。Cóc về dạo khắp mọi nơi, Qua miền *Chẫu* chuộc tối miền Ễnh ương (Trê Cóc, t. 9a).

蛛 châu
Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+86DB**
❶ **Âm:** 蛛 **châu (chu).** ✿ 信朋唰空恄空慳、埃哈蛛蚰烘膖烟、巫烃翹苦咳苦斸。Tin bằng lời không ghét không ghen, Ai hay *châu* chấu quáng bóng đèn, Ắt cháy cánh khó ăn khó ở (Trần Bồ, t. 44a).

周 châu
(chu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5468**
☞ 周: **chu** (trang 234).

朱 châu
(chu, chau, chua, cho)
Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+6731**
☞ 朱: **chu** (trang 234).

珠 châu
(chau, chu, chua)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E0**
☞ 珠: **chau** (trang 187).

蝓 châu
(chấu)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+2739D**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 奏 **(tấu).** ✿ 勘朋蝓蝓擩車、院炤課夏鉢渃務冬。Thế bằng *châu chấu* chống xe, Ngọn lửa thuổ hè bát nước mùa đông (Thiên Nam, c. 7607-7608).

蛆 chấu
Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10, **U+45A1**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 丑 **(sửu).** ✿ 嚜哄蛆蛆擩車、仍疑蛆我埃咦車迎。Nực cười *châu chấu* chống xe, Những ngờ chấu ngã ai dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 信朋唰空恄空慳、埃哈蛛蛆烑膆畑、巫烃翹苦咬苦靡。Tin bằng lời không ghét không ghen, Ai hay châu *chấu* quáng bóng đèn, Ắt cháy cánh khó ăn khó ở (Trần Bồ, t. 44a).

蛁 chấu
(châu, chẫu)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+86C1**
☞ 蛁: **châu** (trang 201).

蝓 chấu
(châu)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+2739D**
☞ 蝓: **châu** (trang 202).

嘲 chầu
(trêu, chiều, dàu, chào)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5632**
☞ 嘲: **trêu** (trang 1356).

朝 chầu
(triêu, triều, chiều, trào, chìu, giàu, trèo)
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**
☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

蛁 chẫu
(châu, chấu)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+86C1**
☞ 蛁: **châu** (trang 201).

沼 chậu
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CBC**
❶ **Âm:** 沼 **chậu (chiểu).** ✿ 牢如魡沼鮎篦、苦它芙葖覃拱曲浮。Sao như cá *chậu* chim lồng, Khó đà cay đắng giàu cùng khúc nôi (Hoài Nam, tr. 35).

坶 chậu
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+212B1**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 主園悚、掑欐打、兎涓澄戈餂婁拱細妬咬、縸欐、得些抔特宪衛、禗丐箇執吏底斯沒邊丐坶魡。Chủ vườn giận, gài bẫy đánh, Thỏ quen chừng, qua bữa sau cũng tới đó ăn, mắc bẫy, người ta bắt được đem về, lấy cái nơm chụp lại để gần một bên cái *chậu* cá (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

迟 chầy
Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FE1**
❶ **Ý:** 遲 **chầy (trì).** Ghi chú (1).
(1) 迟 là dạng khác của 遲 (trì). ✿ 擬朱鈿分尋常、道徧丐特搾娘閉迟。Nghĩ cho chút phận tầm thường, Đạo con cái được tựa nương bấy *chầy* (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 包除朱典胎期、膨匹甋迟庄体開花。Bao giờ cho đến thai kỳ, Nghén ba năm *chầy* chẳng thấy khai hoa (Thạch Sanh, c. 73-74). ✿ 固夢自然吏固核、事夕詠勿乙群迟。Có mống tự nhiên lại có cây, Sự làm vưởng vất ắt còn *chầy* (Quốc Âm, b. 25). ✿ 始浪術渃迟喚、油轇阻隒渚忉媧鼓、奚宪王侄術共、覽昆朱瀉所悉汝婘。Thủy rằng về nước *chầy* ngày, Dầu sau trổ cách chố khuây vợ chồng, Anh đem vương điệt về cùng, Thấy con cho tả thửa lòng nhớ em (Thiên Nam, c. 895-898). ✿ 芃棠荸蕄墡灰、噴呫徧燕唅觼梁空、叡晁巾染滨紅、愁塭襘隻眛燃更迟。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thúc chong canh *chầy* (Nam Cầm, c. 101-104). ✿ 払暄訢歇源干、攬孭滥禮躡頊謝扇、先人辞世闭迟、肭疎庄別殃尼嗔容。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiền nhân từ thế bấy *chầy*, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184). ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烊沛待迟导、民康衢撫膆餟醝、且咱下囲分解。Hồi kế thử sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi *chầy* ngày, dân khang cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

遲 chầy
Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16, **U+9072**
❶ **Âm:** 遲 **chầy (trì).** ✿ 𠊛岐哪令撈遲、細西山寺逴嗌小娘。Hai người vâng lệnh chố *chầy*, Tối Tây Sơn tự rước rày tiểu nương (Thị Kính, t. 25b). ✿ 急遲使吏宪臥、鋪頒殷賊祜牢某分。Kíp *chầy* sú lại đem vào, Bổ loài Ân tặc

xem sao mỗ phần (Thiên Nam, c. 319-320). ✿ 樓仙匏呂刼尼、橋烏抵女群遲術斮。Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô để nợ còn *chầy* về sau (Nam Cầm, c. 27-28).

遲 chầy

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11

❶ **Âm:** 遲 **chầy (trì).** Ghi chú (1).

(1) 遲 là một dạng khác của 遲 (trì). ✿ 棺材山樅錂鐀、蘚縐顏曳卢箄庄遲。Quan tài sơn đỏ thếp vàng, Vải sô nhang giắt lo toan chẳng *chầy* (Thị Kính, t. 28b).

嘬 che

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 雧 **che,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 雧 là phần biểu âm nôm. ✿ 夕朱馭蝕藏嘬、少之戢重少之官鼏。Làm cho ngựa cưỡi tàng *che*, Thiếu chi chức trọng thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74).

雧 che

Bộ: 雨, **Nét:** 173.4-12, **U+2908F**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 支 **(chi).** ✿ 霆撫傘柳雧萌、渃嫩天竺宮庭蓬萊。Mây phủ tán liễu *che* mành, Nước non Thiên Trúc cung đình Bồng Lai (Phan Trần, c. 291-292). ✿ 伞笣連磊山溪、洞垠趣逸壁雧培塵。Mấy chòm len lỏi sơn khê, Dòng ngăn thú dật vách *che* bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 核葉傘雧庵沫、湖清月現俸顓。Cây rợp tán *che* am mát, Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn (Quốc Âm, b. 21, c. 5-6). ✿ 揨与水濟竜宮、別丁皇难固悉逴雧。Chẳng ngờ Thủy Tề Long cung, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng chở *che* (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 炟熠魯嘪窖縹、祆雧夢與碑撩事苓。Rõ ràng lỗ miệng khéo phiêu, Áo *che* mộng dữ bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 外雧筸日、冲愈幔踈。Ngoài *che* sáo nhặt, Trong rủ màn thưa (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 淹念帳撿幔雧、墻東蝓蚿赻術黕埃。Êm niềm trướng rủ màn *che*, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 冷暄鶴吶薢習、慘暄蜀帝哭迻春術、閆蓮滨渃渣碢、獸鐀炟烅熀雧唏沉。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muỗng sen giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt khói *che* hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 冷課冬恒洳炆、燲務夏矯塔禛、恳歪鞷固闭饒女、雧逴庄停几灨巾。Lạnh thủa đông hằng nhờ bếp, Nóng mùa hè kẻo đắp chăn, Ơn trời còn có bấy nhiêu nữa, *Che* chở chăng đừng kẻ khó khăn (Bạch Vân, b. 61). ✿ 逴雧裞襖少之、寡薢名節拱為店阾。Chở *che* đùm bọc thiếu chi, Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay (Kiều THU, c. 3191-3192).

攴 che

Bộ: 乙, **Nét:** 5.4-5

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 支 **(chi).** Ghi chú (1).

(1) 乁 là viết tắt 雨 (bộ vũ). ✿ 盎那代責、注溥支弹、昆礼酉出、爭嘚攴戶。Áng ná dạy trách, Chú bác chê đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả *che* hộ (Phụ Mẫu, t. 19a).

茶 chè

(trà)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8336**

☞ 茶: **trà** (trang 1330).

技 chẻ

(kỹ, ghẽ, gãy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6280**

☞ 技: **kỹ** (trang 590).

剉 chém

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+34E0**

❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 怍柴細吶笀命囉耄剉趂朱年底網鼆吏褫柴。Sợ thầy tối nói tên mình ra vua *chém* đi, cho nên để võng xuống lại lạy thầy (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 剉吒弓數花桃、揼囉耒吏襖飥如制、擬代麻嗹朱代、才情之廩朱歪坦慳。*Chém* cha cái số hoa đào, Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi, Nghĩ đời mà ngán cho đời, Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160).

斬 chém

Bộ: 斤, **Nét:** 69.7-11, **U+65AC**

❶ **Ý:** 斬 **chém (trảm).** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼、林彦門糝舌胯昌筋調珊索、戈林彦劫穷庄債裲経学。Thà lấy dùi sắt *chém* (a) bần trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

鉆 chém

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9246**

❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 碎它鉆邛猼星、冬緬文武朝廷百官。Tôi đà *chém* đặng chằn tinh, Đông mặt văn võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 奴鉆得如鉆椄、奴迍眾拱常、典凳時掃盡、奴北折鮮。Nó *chém* người như *chém* chuối, Nó đón chúng cũng thường, Đến đâu thời tảo tận, Nó bắt

giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 細凳岂掃盡、比邛岂折鮮、缶鬼廊刼貼害馭、吏蚶內鉆獵比馭。Tôi đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội *chém* heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

斫 chém

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7

❶ **Ý:** 刀 **(đao), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 卞斫禗頭仁宝拋薑。Bèn *chém* lấy đầu Nhân Bảo giơ lên (Thiên Nam, c. 4266). ✿ 琢爺趂器矯斫頭。Đứa nào đi ra kẻo *chém* đầu (Đông Lộ Địch, tr. 27).

劋 chém

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8

❶ **Ý:** 刃 **(nhận), âm:** 占 **(chiêm).** Ghi chú (1).

(1) 刃 là một dạng khác của 刃 (nhận). ✿ 塘窮買別度斛、熾踈劋使埃和收埃。Đường cùng mới biết độ tà, Xé thơ *chém* sử ai hòa thua ai (Hoài Nam, tr. 14).

劋 chém

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7

❶ **ý:** 刀 **(đao), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 匹犒鎮守留屯、鄂岂更店最存仪官、劋椥我棋遣囚、吁咳甘苦樊嚏共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, *Chém* tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 劋吒丐刼禗鼓終、几撘禛芼几冷湇。*Chém* cha cái kiếp lấy chồng chung, Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng (Xuân Hương MD, b. Vịnh lấy chồng chung).

占 chém

(chiêm, chiếm)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.3-5, **U+5360**

☞ 占: **chiêm** (trang 214).

拈 chém

(niêm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C8**

☞ 拈: **niêm** (trang 852).

扦 chen

(then)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+6266**

❶ **Âm:** 扦 **chen (thiên).** ✿ 百官冬秩墂楓、啃扦車馭屧篭巾帶。Bá quan đông chật sân phong, Tiếng *chen* xe ngựa vẻ lồng cân đai (Nhị Độ Mai, t. 9).

❷ **Âm:** 扦 **then (thiên).** ✿ 梗蘭花妄報信、陳夫人買攕扦洞奕。Cành lan hoa nổ báo tin, Trần phu nhân mới hé *then* động đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 庫收風月苔戈耨、船阻煙霞礧尾扦。Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc, Thuyền chở yên hà nặng vạy *then* (Quốc Âm, b. 69, c. 5-6). ✿ 花春怒群封嫩盖、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa *then* sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).

旃 chen

Bộ: 方, **Nét:** 70.6-10, **U+65C3**

❶ **Âm:** 旃 **chen (chiên).** ✿ 得韌親戚旃真旦、失所廊盈迎糋趂。Đắc thời thân thích *chen* chân đến, Thất sổ láng giềng ngảnh mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4).

氈 chen

Bộ: 毛, **Nét:** 82.13-17, **U+6C08**

❶ **Âm:** 氈 **chen (chiên).** ✿ 桃絲蓮杵撐囚、玉繕沛價妦繕糕緣、朱犗仙結伴仙、鳳凰捶貂蹲氈貝猾。Đào tơ sen ngó xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên kết bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu đứng *chen* với gà (Thanh Hóa, t. 28b).

羶 chen

Bộ: 羊, **Nét:** 123.13-19, **U+7FB6**

❶ **Âm:** 羶 **chen (thiên)** ✿ 吏唹庄称庫賢、固凳燕雀监羶鴦凰。Lại e chẳng xứng khó hèn, Có đâu yến tước dám *chen* loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 抵吒媄鈇稚特惃、局荣花羶伞得茷、閘茄與盛漆愜、鄨得鄨貼燦茷啃嗢。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa *chen* với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

毡 chen

(chiên)

Bộ: 毛, **Nét:** 82.5-9

❶ **Âm:** 氈 **chen (chiên).** Ghi chú (1).

(1) 玄 thường dùng thay cho 亶 (đản). ✿ 謝辝哪旨特傳、喑喑馭擱車毡啟行。Tạ từ vâng chỉ đặc truyền, Ầm ầm ngựa gác xe *chen* khởi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320).

❷ **Âm:** 氈 **chiên (chiên).** Ghi chú (1). ✿ 幝恤別伞曲挼、如垒茹滨如垒毡針。Giận buồn biết mấy khúc nôi, Như ngồi nhà dột như ngồi *chiên* châm (Thiên Nam, c. 7555-7556).

氈 chen

Bộ: 毛, **Nét:** 82.13-17

❶ **Âm: 氈 chen (chiên).** Ghi chú (1).

(1) 氈 là biến dạng của 氈 (chiên). ✿ 擲氈秋菊春桃 、榴噴焰夏梅嘲蠹冬 。Đua *chen* thu cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 滝西覽渃朝揋曲 、雁翎空淸畧船鉤 、裕松氈粥笁荲 、隔溫濕倘得垉趂術 。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng *chen* chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 汲涼蹭壧雝鱙 、船商客駭氈帆蚿蚿 。Gập ghềnh cuối bãi Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy *chen* buồm bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 唒唒硕薢鵳腩振 、迎躺氈靿坦湿歪高 、黕蔭咳斂 、通且隴皴賤觴玂 。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình *chen* trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 抉閘偏除客典 、種核方抵昆咬 、特輸富貴油天命 、氈抹夕之朱勵因 。Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, *Chen* chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94).

挩 chen

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-9

❶ **Âm: 擅 chen (thiện).** Ghi chú (1).

(1) 挩 là dạng khác của 挩 và 擅 (thiện). ✿ 嚇姨柳實铖羅繚 、狼蓁荸酁嬤钭衝 、悒椻緣想鄧洳鈇 、貪貼衆挩酨濫閉 。Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương lều tranh ở góa đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của chúng *chen* vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.).

羶 chen

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-17, **U+22DC6**

❶ **Âm: 擅 chen (thiện).** Ghi chú (1).

(1) 手 thay cho 扌 bộ thủ). ✿ 特輸富貴油天命 、羶木溫之朱辱因 。Được thua phú quý dầu thiên mệnh, *Chen* chúc làm chi cho nhọc nhằn (Quốc Âm, b.27).

趆 chen

Bộ: 足, **Nét:** 157.3-10, **U+27FD0**

❶ **Ý: 𧾷 (bộ túc), âm: 千 (thiên).** ✿ 皮戶莫空能敬怜 、擬奔趆錢鉑羿坤 。Bề họ mạc không hay kính nể, Nghĩ bon *chen* tiền bạc là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

羔 chen

(xen)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.5-11, **U+2636B**

☞ 羔: **xen** (trang 1472).

鏳 chén

Bộ: 金, **Nét:** 167.16-24

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 戰 (chiến).** ✿ 席排晏飲金盃 、螐鐀鏳玉勸吐菊椿 。Tiệc bày yến ẩm kim bôi, Ve vàng *chén* ngọc khuyên mời cúc thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116).

嘽 chén

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Ý: 口 (bộ khẩu), âm: 戰 (chiến).** Ghi chú (1).

(1) 戦 là một dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 嚩習群固少之 、腤清愜嘽悶篧内蝓 。Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui *chén* muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 庄荼庄嘽牢醝 、庄傷庄汝牢能趂尋 、尋婠如体尋鴿 。Chẳng trà chẳng *chén* sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm, Tìm em như thể tìm chim (Nam Phong, t. 26b).

❷ **Âm: 戰 (chiến), 口 (khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 擲之嘽醅勾詩 、茉牢唁辣渃期濕高 。Đua chi *chén* rượu câu thơ, Thuốc lào ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 抚棋耒釋愜彼伴 、摸嘽斧刈孛醒醝 。Đem cờ vua Thích vui bè bạn, Mượn *chén* ông Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 愁暴少陵邊匏泊 、興饒北海嘽諸空 。Sầu nặng Thiếu Lăng biên đã bạc, Hứng nhiều Bắc Hải *chén* chưa không (Quốc Âm, b. 50, c. 3-4). ✿ 盎坦排喋鳳群印 、几浪臺上月 、淙渃嗯唅蝇揊泐 、馱嚕嘽中蘇 。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kể rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi *chén* trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 頭輛愣祝聖躬 、尊親垉拱没悉女些 、達尊次一麟豅 、涪潟嘽玉弹和鄆春 。Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn thân đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn thứ nhất tuổi già, Đầy vơi *chén* ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 眷唠吏堆匡柒讀 、嗢嘴啃景啃咩 、嚘嚓囲菰甦斧踈 、迢逸嘽椿嘽菊 。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt *chén* thông *chén* cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 匏旦低 、逴翉茹客 、拱簸粈貫爻果茄 、嘽渃鑑 、腋姜 、地塕 。Đã đến đây, rước ra nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, *chén* nước mắm, lưng rau, đĩa muối (Lưu Bình Phú, t. 1b). ✿ 油颱啤舛綏囲睢水 、拱籥蘧遧嘽醅沙場 。Dầu gió lọt giữa vòng vây Tuy thủy, Cũng tên bay trên *chén* rượu sa trường (Đồng Lộ Địch, tr. 59). ✿ 喋唪甲

唱桃筐、醅椿高湿嘶瓊渃潟。Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp *chén* quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 醅啫浪醝醝拯伞、度葩阣嘶缶醝咦。Rượu tiếng rằng say say chẳng mấy, Độ năm ba *chén* đã say nhè. (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

磌 chén

Bộ: 石, **Nét:** 112.12-17

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 戰 **(chiến).** Ghi chú (1)

(1) 戰 là dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 鰲鶖哼唯餘冬、比河沃缶磌燶老漁。Ngao cò dắng dỏi dư đông, Bắc Hà ốc đã *chén* nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13).

嚽 chén

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+210F9**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 戰 **(chiến).** ✿ 雷催擙餧臨岐、外渃潟嚽中迷慬情。Lôi thôi giỏ nỗi làm kỳ, Ngoài đầy vơi *chén* trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 蔽罷慶賀新人、嚽咂廊店賨朋斯賒。Năm là khánh hạ tân nhân, *Chén* mời làng xóm tân bằng gần xa (Phan Trần, c. 891-892).

磌 chén

Bộ: 石, **Nét:** 112.16-21, **U+255DC**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 戰 **(chiến).** ✿ 傷情侯易固之、敬登叵磌暫爲蔑文。Thương tình hầu dễ có chi, Kính dâng ba *chén* tạm vì một văn (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 覩調衷曲慇慦、悉春沛沛磌春藏藏。Đủ điều trung khúc ân cần, Lòng xuân phơi phới *chén* xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424). ✿ 擙醝停祝磌鑲、潮魏客唉暄娘遡戈、罕綃蘇勉珠沙、脫如歪覩蔑暪紇雹。Dỗ say dừng chuốc *chén* vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16).

墠 chén

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 戰 **(chiến).** Ghi chú (1).

(1) 戰 là dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 更𠄼揆墠醅花、娘拸空呸為些不閒。Canh hai rót *chén* rượu hoa, Nàng đưa không uống vì ta bất nhàn (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 鬴黕分譭斃皮、度清閒嘗一二、唪嘟句詩籔斫、唏呵墠醅興咂。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, Khề khà *chén* rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

戰 chén

(chiến)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12, **U+229D0**

☞ 戰: **chiến** (trang 215).

招 cheo

(trèo, chiêu, gieo, chiu, tréo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DB**

☞ 招: **trèo** (trang 1353).

跮 cheo

(tréo)

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12

☞ 跮: **tréo** (trang 1353).

掉 chèo

(giậu)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6389**

❶ **Âm:** 掉 **chèo (trạo).** ✿ 歌掉盪律啫兜、瞎瞠缶覽長州摮船。Ca *chèo* gió lọt tiếng đâu, Hư trông đã thấy Trường châu kề thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48). ✿ 耒因打魡西湖、昆船闲闲掉都翀洇。Rồi nhân đánh cá Tây Hồ, Con thuyền mọn mọn *chèo* đua giữa dòng (Thiên Nam, c. 5511-5512). ✿ 渃吹渃虐淙隊朝、船客制秋各例掉。Nước xuôi nước ngược nổi đòi triều, Thuyền khách chơi thu các lệ *chèo* (Quốc Âm, b. 101, c. 1-2). ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣悸衰、渚戈襹霵吏干雹蓬。Động *chèo* ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 𠄼砐雜琨澄迸森迸釁歲、每珧扮汶丐掉塗韆麵饒麻喝。Hai đứa trẻ con chừng mười lăm mười tám tuổi, Mỗi đứa cầm một cái *chèo* ngồi trông mặt nhau mà hát (Thanh Hóa, t. 56b).

❷ **Âm:** 掉 **giậu (trạo).** ✿ 蔭包饒洌闭饒、园周隘掉秦朝蕩花。Ấm bao nhiêu rét bấy nhiêu, Vườn Chu ải *giậu* Tần trèo đăng hoa (Thiên Nam, c. 491-492).

棹 chèo

(trạo)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68F9**

❶ **Ý:** 棹 **chèo (trạo).** ✿ 船棹店月滝碧、核旦暵春蘿鮮。Thuyền *chèo* đêm nguyệt sông biếc, Cây đến ngày xuân lá tươi (Quốc Âm, b. 22).

❷ **Âm:** 棹 **trạo (trạo).** ✿ 尼尼桂棹蘭槳、咨都赤壁之讓東坡。Này này quế *trạo* lan tương, Ví đua Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78).

撧 chèo
(trèo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D3F**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 没騧旀搡旀撧、空埃薩渃拖蘐没欺。Một mình vừa chống vừa *chèo*, Không ai tát nước đỡ nghèo một khi (Phong Sử, c. 86). ✿ 撧蹺景麷愧愧、渃派苹碧嬚移式撐。*Chèo* theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 固禗辰禗隔滀、底碎罊浪禗翁撧度、固撧辰碎撧朱、淚汀桓渃埃憮朱騧。Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông *chèo* đò, Có *chèo* thì tôi *chèo* cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 覽事獊典闭除、紂肱糾特當揪仍哭、捋撧擄打如車、獊托啫猏吏黜夕馭。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đường co những là, Cọc *chèo* nhổ đánh như sa, Hùm thác giỏ lốt lại ra làm người (Thiên Nam, c. 5225-5228).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 趁裙扒蜆騎制、撧榛萎膦補移即騧。Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, *Trèo* cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a).

櫂 chèo
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+236E8**

❶ **Ý:** 木 **(mộc), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 朗蕩船情煮礹櫂。Lãng đãng thuyền tình chở nặng *chèo* (Xuân Hương DC, b. Phiếm chu ngoạn nguyệt). ✿ 拯夕慍晤贔尼、忮饒晤恪益之钬散、吟句越客咀嘆、停櫂吏忮曲彈湘娥。Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhổ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngậm câu việt khách thổ than, Dừng *chèo* lại nhổ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8).

遶 chèo
(dạo)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16, **U+285DB**

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 滣情珥擄稚榣、頭枚燕问漫遶鶯遂。Bến tình nhẹ nhổ con neo, Đầu mui yến vấn mạn *chèo* oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52).

❷ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 擙醝停祝礙鑲、溯鱶客唉暄娘遶戈。Dỗ say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng *dạo* qua (Nam Cầm, c. 13-14).

荼 chép
Bộ: 刀, **Nét:** 18.10-12, **U+5273**

❶ **Âm:** 劄 **chép (tráp).** Ghi chú (1).

(1) 荼 là một dạng khác của 劄 (tráp). ✿ 掖苹罒鞀荼文、歐陽固媄咊嚦哭柴。Bẻ lau làm viết *chép* văn, Âu Dương có mẹ dạy răn là thầy (Nữ Phạm, b. 49).

輒 chép
Bộ: 車, **Nét:** 159.7-14, **U+8F12**

❶ **Âm:** 輒 **chép (triếp)** ✿ 褒公編輒爻詞、差軍即速昞睩逃蓮。Bao công biên *chép* một tờ, Sai quân tức tốc bấy giờ đào lên (Dì Ghẻ, t. 7b).

呫 chép
(xấp)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 執 **(chấp).** Ghi chú (1).

(1) 执 là dạng khác của 執 (chấp). ✿ 仙斧哳晚嗸踘、钬亂各法敵才共斧。Tiên ông *chép* miệng cười dài, Đã đủ các phép địch tài cùng ông (Thạch Sanh, c. 249-250).

❷ **Âm:** 執 **(chấp),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 說自仁宗夕耉、歲乙爹它哳吐罕迸。Thốt từ Nhân Tông làm vua, Tuổi ất dường đà *xấp* xỉ bốn mươi (Thiên Nam, c. 5271-5272).

劄 chép
Bộ: 刀, **Nét:** 18.9-11

❶ **Âm:** 劄 **chép (tráp).** Ghi chú (1).

(1) 劄 là dạng khác của 劄 (tráp). ✿ 拯閑初劄裌傳保、遣渚朱戈蔑道常。Chẳng nhàn xưa *chép* lời truyền bảo, Khiến chớ cho qua một đạo thường (Quốc Âm, b. 128, c. 7-8). ✿ 丕卞篢劄戛篇、敬登午底跴仙閍茫、遧尬歪拋薊明鏡、訝皇家强盛斢秋。Vậy bèn ghi *chép* một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiền muôn đời, Trên chín trời giơ gương minh kính, Hộ hoàng gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 吏夕觧義戛篇、集唾國語劄犾匹行。Lại làm giải nghĩa một thiên, Tập lời quốc ngữ *chép* nên ba hàng (Thiên Nam, c. 7635-7636). ✿ 買哈造物冉侔、祸淫福善極数汆囲、史南編劄罕灰、得廡固志沛瞜朱詳。Mối hay tạo vật nhiệm mầu, Họa dâm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên *chép* hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86).

鱈 chép
Bộ: 魚, **Nét:** 195.14-24

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 輒 **(triếp).** Ghi chú (1).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 據鄉里彳、傕引名勦、証佐各支傳喙朱歇、拱軐旁接名鱷名鯧名鱖名鱨。Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh *Chép* danh Mè danh

Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

劄 chép
(tráp)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.12-14, **U+5284**

☞ 劄: **tráp** (trang 1342).

嗫 chép
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+2101E**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 楫 **(tập).** ✿ 娘卞隱俸边窓、遣雲細畧吽共夫人、翁妃嗫嗶哄嚟、吠浪湏急楼秦跐罟。 Nàng bèn ẩn bóng bên song, khiến Vân tối trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà *chép* miệng cười rằn, Dạy rằng tua kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326).

折 chẹt
(chiết, giết, chết)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6298**

☞ 折: **chiết** (trang 217).

吱 chê
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5431**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 支 **(chi).** ✿ 乙吏吱柴雦胣淫污。 Ắt lại *chê* thầy ra dạ dâm ô (Thiên Nam, c. 4410). ✿ 渚靡溪滀沚雦、騚吱些濁騚它韝薵。 Nước trong khe suối chảy ra, Mình *chê* ta đục mình đà trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 匏外燕世油欣舌、拯晉埃唷拯晉吱。 Đã ngoài chưng thế dầu hơn thiệt, Chẳng quản ai khen chẳng quản *chê* (Quốc Âm, b. 155, c. 7-8). ✿ 数羅得外國、論蹺退中羋、吱徵茷富貴荣花。 Số là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, *Chê* việc đời phú quý vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 浪筅學徒吱句聯各官匏達外闈。 Rằng tên học trò *chê* câu liễn của các quan đã đặt ngoài cửa (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 仍謀逆賊合夕、分栜吱氿分柑噱鼾。 Những mưu nghịch tặc hợp làm, Phần chanh *chê* ít phần cam đòi nhiều (Thiên Nam, c. 7868-7869). ✿ 黕吱吼黕腰當、無事时欣女玉鐀。 Mặc *chê* rẻ mặc yêu đương, Vô sự thì hơn nữa ngọc vàng (Bạch Vân, b. 97). ✿ 雲暄廂吶寫提、焠焢焰炷逭吱燤銀。 Vân nghe lời nói dã dề, Chút ngòi lửa đóm dám *chê* đuốc ngần (Song Tinh, c. 613-614). ✿ 庄喧公主諫干、罷吱蜮善底扇緬吒。 Chẳng nghe công chúa gián can, Bởi *chê* nên thẹn để rày mặt cha (Thoại Khanh, t. 5a). ✿ 埃朱埃鄧鼞怒補鼞尼、埃朱埃吱嫷蓀沙嫷襹。 Ai cho ai đặng buồng nọ bỏ buồng nầy, Ai cho ai *chê* vợ già sa vợ trẻ (Trần Bồ, t. 2b).

支 chê
(chi)

Bộ: 支, **Nét:** 65.0-4, **U+652F**

❶ **Âm:** 支 **chê (chi).** ✿ 盎那代責、注博支弹、昆礼酉出、夸哿叟戶。 Ăng ná dạy trách, Chú bác *chê* đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a).

❷ **Âm:** 支 **chi (chi).** ✿ 次一辰匏支陵、次𠀧核契同登駈驢。 Thứ nhứt thì bầu *Chi* Lăng, Thứ hai cây khế Đồng Đăng Kỳ Lừa (Nam Phong, t. 12b).

❸ **Âm:** 支 **chi (chi).** ✿ 忌歪群固悲饒女、支歲庄嫵几庫巾。 Cậy trời còn có bấy nhiêu nữa, *Chi* tuổi chăng hiềm kẻ khó khăn (Quốc Âm, b. 38). ✿ 堀廊庄盜吶支、感傷𠀧妸女皃糢雉。 Xóm làng chẳng dám nói *chi*, Cám thương hai ả nữ nhi mắc nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

❹ **Âm:** 支 **chi (chi).** ✿ 暔賒核鞊靜夷、箕嫩怒岜四支蟄重。 Trông xa cây cỏ xanh rì, Kìa non nọ núi tứ *chi* chập chùng (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 兵分支翊右支、趙船磞细杜掑边滝。 Binh phân *chi* dực hữu *chi*, Triệu thuyền thẳng tới đỗ kề bên sông (Thiên Nam, c. 997-998). ✿ 誇寬屧赫牟撐、箕花並踐怒梗連支。 Khoe khoang vẻ thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh đế nọ cành liên *chi* (Đông Lộ Địch, tr. 16).

吱 chê
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 支 **(chi).** Ghi chú (1).

(1) 支 là một dạng khác của 支 (chi). ✿ 黕擗黕埋欺及葉、嗜吱之丙啫麻之。 Mặc rủi mặc may khi gặp dịp, Khen *chê* chi phỉnh gạt mà chi (Bạch Vân, b. 88).

制 chế
(chơi)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+5236**

❶ **Âm:** 制 **chế (chế).** ✿ 婅停覮骔靡輕、領兵統制阼營沒洇。 Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống *chế* ba dinh một dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 固官統制塈外、陳公皫嗆當才絰綸。 Có quan Thống *Chế* cõi ngoài, Trần Công tên gọi đáng tài kinh luân (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 婅停覮殼麻輕、領兵統制三丁汶洇。 Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống *chế* tam đinh một dòng (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 制科迍會場文、王金共占榜春汶鄖。 *Chế* khoa gặp hội trường văn, Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860).

❷ **Âm:** 制 **chơi (chế).** ✿ 陳公脫匏滀鐀賒制。 Trần công thoắt đã suối vàng xa *chơi* (Phan Trần,

c. 152). ✿ 棋擦雪吟隊景、掬制春泣每頹。Cày chống tuyết ngâm đòi cảnh, Cuốc *chơi* xuân khắp mọi đồi (Quốc Âm, b.13, c. 5-6). ✿ 咬制朱暢丐身、膳騙仍想瘖民之潺。Ăn *chơi* cho sướng cái thân, Béo mình những tưởng ốm dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 埃喂制祕矯豅、栬木固侶堆些固辰。Ai ơi *chơi* lấy kẻo già, Măng mọc có lứa đôi ta có thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 趑裙扒蜆騎制、擧檮萎腾補移即翰。Xăn quần bắt kiến cưỡi *chơi*, Trèo cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 道行渃相潑沙、啤慍噤伴雚和此制。Đạo Hạnh nước mắt nhỏ sa, Trót vui cột bạn ra hòa thử *chơi* (Thiên Nam, c. 5209-5210). ✿ 尙坫圭悶吶哫麻詰尙箕制。Thằng điếm quê muốn nói láo mà gạt thằng kia *chơi* (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 鎩扔捵每欺瞵瞲、玉掑頭課勝慍制、挹埃麻畋細尼、底払珍重蹈得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui *chơi*, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 欺蓮黜蓮劊皾、制逆苞固氣象几奇、袱莧桱夕旗、莧蓮夕帩、麻吏固性輊馱。Khi lên bảy lên tám tuổi, *chơi* nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 春夏哎制拯別懭、旦秋冬吏別齧朱、舭悉歪坦傷哈痔、渃相嫩滝哭拱餤。Xuân hạ ăn *chơi* chẳng biết lo, Đến thu đông lại biết răng (*) cho, Tấm lòng trời đất thương hay mỏi, Nước mắt non sông khóc cũng no (Hoài Nam, tr. 16), (*) Răng: làm sao (âm miền trung). ✿ 頃夕之買主春、制花朱炤蓋寅吏傕。Khoảnh làm chi mấy chúa xuân, *Chơi* hoa cho rữa nhụy dần lại thôi (Cung Oán, c. 211-212). ✿ 唷朱色渃香歪、制花苞易汆馱別花。燴煤冲玊寘牙、桃源落躡亮麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, *Chơi* hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 高山一片月、苞制腋犗沛別情腋。Cao sơn nhứt phiến nguyệt, Đã *chơi* trăng nên phải biết tình trăng (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).

隻 chếch
(chiếc)
Bộ: 隹, **Nét:** 172.2-10, **U+96BB**
☞ 隻: **chiếc** (trang 213).

篆 chện
(triện)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15
❶ **Âm:** 篆 **chện (triện).** Ghi chú (1).
(1) 篆 là dạng khác của 篆 (triện). ✿ 埃乃跋術、烊卂篆汶禽、些垒吏唋叮眷腋夕伴。Ai nấy trở về, còn chễnh *chện* một mình, ta ngồi lại bẻo lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).
❷ **Âm:** 篆 **triện (triện).** Ghi chú (1). ✿ 鈀厨揷没篆香、啉嗢嚶哳罕方佛歪。Vào chùa thắp một *triện* hương, Lâm dâm khấn vái bốn phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89). ✿ 房空揹幅篆殘、職暄往往邆褼蝸嗝。Phòng không ôm bức *triện* tàn, Tai nghe vẳng vẳng bên màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

征 chênh
(chinh)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8, **U+5F81**
☞ 征: **chinh** (trang 221).

霆 chênh
Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-13
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 正 **(chính).** ✿ 宪燒帰吏朱隋、隋夕爻緪渚縯吏霆。Đem nhau quy lại cho Tùy, Tùy làm một mối chưa dài lại *chênh* (Tam Tự Kinh, c. 257-258).

卂 chễnh
Bộ: 止, **Nét:** 77.2-6
❶ **Âm:** 整 **chễnh (chính).** Ghi chú (1).
(1) 卂 viết bớt nét chữ 整 (chính). ✿ 埃乃跋術、烊卂篆汶禽、些垒吏唋叮眷腋夕伴。Ai nấy trở về, còn *chễnh* chện một mình, ta ngồi lại bẻo lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).

折 chết
(chiết, chẹt, giết)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6298**
☞ 折: **chiết** (trang 217).

刼 chết
(giết)
Bộ: 歹, **Nét:** 78.9-13, **U+23A42**
☞ 刼: **giết** (trang 475).

枝 chi
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679D**
❶ **Âm:** 枝 **chi (chi).** ✿ 吼噭妾妝味甘草、嗟噔払喂未桂枝。Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế *chi* (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

脂 chi
Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-10, **U+8102**
❶ **Âm:** 脂 **chi (chi).** ✿ 花庄用台排脂粉、椿舍逋持夢檄樑。Hoa chăng rụng thay

bày *chi* phấn, Thông xá bù trì mộng quyết lương (Quốc Âm, b. 125, c. 5-6).

芝 chi

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

❶ **Âm:** 芝 **chi (chi).** Ghi chú (1).

(1) 芝 là dạng khác của 芝 (chi). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恠伴氷寬唆麻伴於悉噓啅嚘呫暄 。 Mi qua mi nói cùng *Chi* Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, răng mà bạn ở lòng hờ hững mần rửa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).

之 chi

(giây, gì)

Bộ: 丿, **Nét:** 4.3-4, **U+4E4B**

☞ 之: **giây** (trang 472).

支 chi

(chê)

Bộ: 支, **Nét:** 65.0-4, **U+652F**

☞ 支: **chê** (trang 208).

氏 chi

(thị)

Bộ: 氏, **Nét:** 83.0-4, **U+6C0F**

☞ 氏: **thị** (trang 1280).

吃 chi

(gì)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

☞ 吃: **gì** (trang 439).

支 chi

Bộ: 支, **Nét:** 65.0-5

❶ **Âm:** 支 **chê (chi).** Ghi chú (1).

(1) 支 là dạng khác của 支 (chi). ✿ 昆尐鬼喟群踈 、祗支呂姜奉蜍双親 。 Con nay côi cút còn thơ, Lấy *chi* trả nghĩa phụng thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 據鄉里役 、催引名勦 、証佐各支傳噦朱歇 、拱馭旁接名鱓名鯧名鰬名鱔 。 Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chủng tá các *chi* truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

志 chí

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FD7**

❶ **Âm:** 志 **chí (chí).** ✿ 宪命耨細 、景永岸箕 、篤志修行 、紲繩絺把 。 Đem mình náu tối, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc *chí* tu hành, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 悉簪志肯革禪 。 Lòng tôi *chí* muốn màu thiền (Thị Kính, t. 34a). ✿ 埃喂窏志朱紆 、油埃搓向擲垀黕埃 。 Ai ơi giữ *chí* cho bền, Dầu ai xoay hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 想身虛幻涇平苞 、志窶功名愠滔膠 。 Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo, *Chí* cũ công danh vuỗn rã keo (Quốc Âm, b. 32, b. c. 1-2). ✿ 吠浪弧矢志耬 、尋柴晦伴之懷俸仍 。 Dạy rằng hồ thỉ *chí* trai, Tìm thầy hỏi bạn, chi hoài bỗng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 共固几算塘僥倖 、志仍愀拮梗嫩滝 。 Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, *Chí* những lăm cất gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 夕耬志拎桑逢 、係麻固志固功怙之 。 Làm trai *chí* ở tang bồng, Hễ mà có *chí* có công lo gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 復讋報惡 、志決拯差 、方之聖德 、文武韉才 。 Phục thù báo oán, *Chí* quyết chẳng sai, Phương chi thánh đức, Văn võ gồm tài (Việt Sử QSQ, c. 785-788). ✿ 庄重饒艏輕饒 、仍頊要燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau chó khinh nhau, Những loài anh yến biết đâu *chí* hồng (Phan Trần, c. 805-806). ✿ 論茷姜胆忠肝 、古城愧志楊孱敢呼 。 Trọn đời nghĩa đảm trung can, Chiêm Thành dái *chí* Dương Sàn dám ho (Thiên Nam, c. 6047-6048). ✿ 鄭忮曲連吟賞月 、干笑談豢妥志交孚 。 Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa *chí* giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 官楊礼歇悉爲伴 、娘朱竜加飭掑鈇 、官刘平有志更成 、註兮童尽力尽忠 、匹馭意範碑千古 。 Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu *chí* cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a).

至 chí

Bộ: 至, **Nét:** 133.0-6, **U+81F3**

❶ **Âm:** 至 **chí (chí).** ✿ 買能俗語世間 、唾喙禍至無單拱常 。 Mối hay tục ngữ thế gian, Lời rằng họa *chí* vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 侀耒舜棋靈殧月咳餔糬糌 、侀耒禹侀強至切昭牢囚 。 Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm hẩm hút, Thương vua Vũ thương càng *chí* thiết chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 侀耒舜棋靈錮月 、咳噷嗯 、侀耒湯侀乾至切貂劳囚 。 Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng *chí* thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 157). ✿ 邍西域固寶金剛煉铖至精和堅和色 。 Bên Tây vực có báu kim cương luyện nên *chí* tinh hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a). ✿ 念初桧栰訢排 、本要共注義扇通家 、指誓嫩泰滝河 、乍悉馨結爻茄至親 。 Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà *chí* thân (Song Tinh, c. 177-180). ✿ 茹周文武至

公、汰称阢主伏從悉民。Nhà Châu văn võ *chí* công, Thảy xưng ba chúa phục tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒哎、肥踝空几至親、哂夕铖女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ bốt ăn, Ruột rà không kẻ *chí* thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84). ✿ 律朝廷恤量至尊、鎌正法嗔礼頭路逖。Luật triều đình nhờ lượng *chí* tôn, gươm chánh pháp xin lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40).

致 chí
(trí)

Bộ: 至, **Nét:** 133.4-10, **U+81F4**

☞ 致: **trí** (trang 1358).

治 chì
(trị)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CBB**

❶ **Âm:** 治 **chì (trị).** ✿ 监亮輒妾戺妻、麻娘钬倍幅治嗼啾。Dám đâu năm thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội bấc *chì* mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b).

❷ **Âm:** 治 **trị (trị).** ✿ 可唷昌文、打遡三哥、卞逴英衛、共治渃茄。Khá khen Xương Văn, Đánh đuổi Tam Kha, Bèn rước anh về, Cùng *trị* nước nhà (Việt Sử QSQ, c. 237-240). ✿ 治時可鶒戶雄、昆招重重百子千孫。*Trị* thời khá sánh họ Hùng, Con cháu trùng trùng bách tử thiên tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 餔襖坤田堯舜治、還絲渚報媄吒生。Cơm áo khôn đền Nghiêu Thuấn *trị*, Tóc tơ chưa báo mẹ cha sinh (Quốc Âm, b. 65, c. 5-6). ✿ 祗仁庶修性、祗義庶修身、修明德底庶新民、修齐家底庶治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà *trị* quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 悶哎酷趂、買嚼猪阢調耒古治罪奴、眉倚眉古才豸咍年之眉輕易蚤稽番。Muốn ăn thịt đi, mới mắng chồn ba điều rồi có *trị* tội nó, Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dể tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 使君割符各汚滖蓮、户丁部領攆安、称夕皇帝拎權治民、渃些獨立為君、参辞昕仪中褰錪暴。Sứ quân cắt giữ các miền nổi lên, Họ Đinh, Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền *trị* dân, Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 23-26). ✿ 汝庸悉聖旦都、畧羿孛道娄蹤治民。Nhớ lời lòng thánh đắn đo, Trước là học đạo sau dò *trị* dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). ✿ 包含治乱隊尼、與衰朱別罢歪遣為。Bao hàm *trị* loạn đòi nơi, Hưng suy cho biết bởi trời khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278).

嗜 chì
(chày)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 持 **(trì),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鬘嶸披拂屬霜、稹疎笠淝腿當哺嗜。Tóc già phơ phất mái sương, Con thơ măng sữa vả đương bù *chì* (Chinh Phụ TV, c. 155-156).

❷ **Âm:** 持 **(trì),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 旇欺鵡洛嫩西、鐘楼蛰嚅啃嗜日寬。Vừa khi ác lặn non tây, Chuông lầu chặp trỗi tiếng *chày* nhặt khoan (Song Tinh, c. 1475-1476).

旨 chỉ
Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7, **U+3AD6**

❶ **Âm:** 旨 **chỉ (chỉ).** Ghi chú (1).

(1) 旨 là một dạng khác của 旨 (chỉ). ✿ 承旨埃浪朝庫兀、禄踈貯歇每江山。Thừa *chỉ* ai rằng thời khó nhặt, Túi thơ chứa hết mọi giang san (Quốc Âm, b. 72, c. 7-8). ✿ 汝諧草表倍鐀、祐靼旨判拠哪如唾。Nhữ Hài thảo biểu vội vàng, Xem trong *chỉ* phán cứ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666). ✿ 宮娥彩女蹺婁、浪邦令旨逴朝于歸。Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh *chỉ* rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2269-2270).

只 chỉ
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EA**

❶ **Âm:** 只 **chỉ (chỉ).** ✿ 責台馭世麻差、只参羌艡女悇羌薈。Trách thay người thế mà sai, *Chỉ* tham bông thắm nỡ hoài bông thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a).

指 chỉ
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6307**

❶ **Âm:** 指 **chỉ (chỉ).** ✿ 丕耒降指咊懺網綏、軍家帕掙朱趂逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng *chỉ* dạy sắm võng giá, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 本理立教、娘教脩行、從行顯理、專指經尼。Bổn lý lập giáo, nương giáo tu hành, tùng hành hiển lý, chuyên *chỉ* kinh này (A Di Đà, t. 7a). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm *chỉ* thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 念初桧枫訢排、本妾共注義扇通家、指誓嫩泰滝河、乚悉驤結爻茄至親。Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, *Chỉ* thề non

Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180). ✿ 暴登途梅渚悁蠱、晦鄂術指度衾芼。Thuở đăng đồ mai chưa quen gió, Hỏi ngày về *chỉ* độ đào bông (Chinh Phụ TV, c. 129-130).

旨 chỉ

Bộ: 日, **Nét:** 72.2-6, **U+65E8**

❶ **Âm:** 旨 **chỉ (chỉ).** ✿ 太祖僥旨、領船捁無、典尼廣治、掑尋基圖。Thái tổ thấy *chỉ*, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gây dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 謝辟哪旨特傳、喑喑馭擱車毯啟行。Tạ từ vâng *chỉ* đặc truyền, Ầm ầm ngựa gác xe chen khởi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320).

止 chỉ

Bộ: 止, **Nét:** 77.0-4, **U+6B62**

❶ **Âm:** 止 **chỉ (chỉ).** ✿ 石生倘止爻哱、缸边棱啁祐禗瓊囂。Thạch Sanh thẳng *chỉ* một bề, Hai bên rừng vắng xem nhìn quạnh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明擫抹。Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, *Chỉ* quan vặc vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417).

趾 chỉ

Bộ: 足, **Nét:** 157.4-11, **U+8DBE**

❶ **Âm:** 趾 **chỉ (chỉ).** ✿ 光武即恨鼷豢、勿之交趾貓方訥蛛。Quang Vũ tức giận nhiều dường, Vật chi Giao *Chỉ* chút phương nốt ruồi (Thiên Nam, c. 1783-1784).

揩 chỉ

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Âm:** 揩 **(chỉ).** Ghi chú (1).

(1) 揩 là một dạng khác của 指 (chỉ). ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền tông *chỉ* thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76).

揩 chỉ

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Âm:** 揩 **chỉ (chỉ).** Ghi chú (1).

(1) 揩 là dạng khác của 指 (chỉ). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台罕哅主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, *Chỉ* lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 醁耒鱖幹龍泉、揩昂菏教飥沔豁豹。Rượu rồi múa cán Long Tuyền, *Chỉ* ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 別唐市透透西天、嗔揩保修共房彘。Biết đường nào thấu thấu Tây Thiên, Xin *chỉ* bảo tu cùng khuya sớm (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 罷悉為曰、擔北夕南、一揩頭禅、剎那謁可。Bởi lòng vò vịt, Trỏ bắc làm nam, Nhất *chỉ* đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84).

織 chỉ

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FD7**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 只 **(chỉ).** ✿ 買能紕織姻緣、強歟強赭強紲強佳。Mối hay sợi *chỉ* nhân duyên, Càng lâu càng thắm càng bền càng dai (Phan Trần, c. 938-939). ✿ 叮嚘綫絲牢問紐、陵嗌緪織遣紳王。Líu nhíu dây tơ sao vấn vít, Lăng xăng mối *chỉ* khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a). ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車織赭得捽曷鐀。Hồng nhan ai kém ai đâu, Kẻ xe *chỉ* thắm người trao hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 英仃嚓呶奄之、奄當執織掄暟改花、信薘天上姰娥、揌翁月老買娑絲王。Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp *chỉ* chọn ngày gỗi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 泉臺織緂軸散、花騿簪披紅顏過時、斃茄崔役群之、座岐王匏空欺僥耒。Tuyền đài *chỉ* đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 暴蘚沒紕織紅、纕馭才色飥靹囷歪。Trăm năm một sợi *chỉ* hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2).

姊 chị

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59C9**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 市 **(thị).** ✿ 肝義炵罌穷姊月。Gan nghĩa giãi ra cùng *chị* nguyệt (Xuân Hương TT, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng). ✿ 頭悉缸妸素娥、翠翹罕姊奄罕翠雲。Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là *chị* em là Thúy Vân (Kiều KOM, c. 15-16). ✿ 徵王奄姊、殉難沒茄、磛尐忠義、啃苓吨賒。Trưng Vương em *chị*, Tuẫn nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 趎兜麻拯禗鼓、姊奄禗歇穌蒙麻嚎。Đi đâu mà chẳng lấy chồng, *Chị* em lấy hết chổng mông mà gào (Nam Phong, t. 15b). ✿ 落韆壁斗術東、姊奄罌飭朱衝卹尼、藍廉牺櫟頭踏、能橘榽玉拱暟有秋。Nhác trông sao đẩu về đông, *Chị* em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 嬰召苦霑碎戈邊箕瀧、時婁碎仕妸姊碎朱嬰。Anh chịu

khó chổ tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả *chị* tôi cho anh (Chuyện Đời Xưa, t. 19-20). ✿ 更𠂤皮課永馭、姊婝徵側謹唏雸術、馭停查楽奴暄、戈岸挼禍尋術喝门。Canh hai vừa thuổ vắng người, *Chị* em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578). ✿ 勾錦繡弹英户李、涅丹青堛姊払王。Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét đan thanh bực *chị* chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 雀雀婝唉金連、把車朱姊戈汚河溪、硲戈蹈狻唐羝、鴣叫猿呴罰皮渃粟。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho *chị* qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

姊 chị

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59CA**

❶ **Ý:** 姊 **chị (tỉ).** ✿ 濫忮埃樏掑箐擾、准隴繞跕扣脢金、姊婝疎矧鱉軒、搌梗壁採花蓮嚜嗸。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, *Chị* em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

妳 chị

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+216F0**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 只 **(chỉ).** ✿ 先兄騎鶴遡仙、妳卞宪招術汚故鄉。Tiên huynh cưỡi hạc chơi tiên, *Chị* bèn đem cháu về miền cố hương (Song Tinh, c. 205-206).

笆 chia

Bộ: 支, **Nét:** 65.4-8, **U+22EB9**

❶ **Ý:** 分 **(phân), âm:** 支 **(chi).** ✿ 細尐希特蓮鼙、事恬現轏悉歪缶笆。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã *chia* (Thiên Nam, c. 5551-5552). ✿ 暟趂穭壽笆位、暟術穭缶繫輝渃同。Ngày đi lúa chửa *chia* về, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Phong Sử, c. 65). ✿ 蒭源箕淶朗屑崿箕、畑照水本笆洱涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、赦嗹花曾技襟蘭藷。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn *chia* dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trồng thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 細尐希特蓮鼙、事恬現轏悉歪缶笆、憲誠輔幼曒昕、恪芾伊尹劻之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã *chia*, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554).

扮 chia

Bộ: 支, **Nét:** 65.4-8, **U+22EBA**

❶ **Ý:** 分 **(phân), âm:** 支 **(chi).** ✿ 基图渚及闐芒、嫩秦滝越扮塘合散。Cơ đồ chưa kịp mở mang, Non Tần sông Việt *chia* đàng hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190). ✿ 蚤缶朱尙罟輒錢、表衛麻扮饒、牢眉群鼁低濫之女。Tao đã cho thằng trước năm tiền, biếu về mà *chia* nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 河梁扮把塘尼、边塘韆苹旗霘愧愧。Hà Lương *chia* rẽ đường này, Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi (Chinh Phụ TV, c. 43-44). ✿ 暟趂穭渚扮稿、暟術穭缶赭輝苔同。Ngày đi lúa chửa *chia* về, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Nam Phong, t. 19b). ✿ 篾誓共草汶章、邐遝汶綱刀鐀扮堆。Tiên thề cùng thảo một chương, Tóc mây một món dao vàng *chia* đôi (Kiều KOM, c. 447-448.). ✿ 婿稚中撩牺打計、傑侀外昅畸扮排、他浪春日都慉、欺夕拱固欺遡計夷。Vợ con trong thò tay đánh ké, Thầy tớ ngoài ngấp nghé *chia* bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

趁 chia

Bộ: 支, **Nét:** 65.4-8

❶ **Ý:** 分 **(phân), âm:** 支 **(chi).** ✿ 打葝篛蓆草堂、沒間渃碧霆鐀趁堆。Đánh tranh chụm nóc thảo đường, Một gian nước biếc mây vàng *chia* đôi (Kiều THU, c. 2703-2704). ✿ 馭蓮馭几趁袍、棱楓秋缶染牟阖山。Người lên ngựa kẻ *chia* bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san (Kiều KOM, c. 1519-1520).

嘍 chích

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Âm:** 隻 **(chiếc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鼈慲恇豢嵅鷲邊箕、陬祖鵲鼨廊嗝嘍嘍、暄彷彿語尚桃屭怒、伞啃鶵靭寨嘅嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu *chích chích*, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b).

隻 chiếc

(chếch)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.2-10, **U+96BB**

❶ **Ý:** 隻 **chiếc (chích).** ✿ 禛單禬隻冷淸、想姻緣氏如銨絲王。Chăn đơn gối *chiếc* lạnh lùng, Tưởng nhân duyên ấy như vòng tơ vương (Phan Trần, c. 149-150). ✿ 靰宮桂音沉隻膊、屠菰更瞠顒吝吝。Trong cung quế âm thầm *chiếc* bóng, Đêm năm canh trông ngóng lần lần

(Cung Oán, c. 209-210). ✿ 芃棠荸薦墡厌、噴呁孤燕唅鱠梁空、暵晁巾染滨紅、愁塭禬隻賦燃更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối *chiếc* thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

❷ **Ý: 隻 chiếc (chích).** ✿ 牻羿多游、吏貝呢咳、缸隻艚兵、沒團捁衛。Tên là Đa Du, Lại với Ni E, Hai *chiếc* tàu binh, Một đoàn kéo về (Việt Sử QSQ, c. 609-612). ✿ 婘如榽桂钟棱、薈姜埃別吼唪埃能、英如榽笩茹齋、婘如隻粯聘排輞碱。Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như *chiếc* đũa sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 盃啃鐘逐客躕船、盃隻蹟蹅撈娘這、另退俗盃洲八雅、滒牟禪盃諾摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui *chiếc* dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 隻簪産擅贋頭、拍胯榽詠糝勾罕韻。*Chiếc* trâm sẵn giắt mái đầu, Vạch da cây vịnh tám câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100). ✿ 姊油偕湟昌痟、吟哄尬滬唉群薈唻、隻叙貝幅詞霆、緣尼時侍物尼貼終。Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây, *Chiếc* thoa với bức tờ mây, Duyên này thời giữ vật này của chung (Kiều THU, c. 733-736). ✿ 哭哎坤掣浮躺、巴溈隻雁別情叫霜。Khóc than khôn xiết nỗi mình, Bơ vơ *chiếc* nhạn biệt tình kêu sương (Thị Kính, t. 8a).

❸ **Âm: 隻 chếch (chích).** ✿ 廟堂隊圩羅踈、圩香隻莫盤蜍我迎。Miếu đường đòi chỗ lơ thơ, Vò hương *chếch* mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 哎浪檳造拱牟、別凳隻莫別凳旚贓。Than rằng máy tạo cũng mầu, Biết đâu *chếch* mác biết đâu vuông tròn (Song Tinh, c. 2357-2358).

折隻 chiếc

Bộ: 隹, **Nét:** 172.9-17

❶ **Ý: 隻 (chích), âm: 折 (triết).** ✿ 匏悶妦膰紅邂惡、時朱碎鼇粯銅錢、裊拱願、缸拱願、叵時底、罕時底。Đã muốn gái má hồng chơi ác, Thời cho tôi *chiếc* đũa đồng tiền, Một cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì để, Bốn thì để (Trần Bồ, t. 3b).

占 chiêm

(chiếm, chém)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.3-5, **U+5360**

❶ **Âm: 占 chiêm (chiêm).** ✿ 哭魔摸傷之行笞、函枯多抪烙迻晒、矧踈蹂淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng *chiêm*, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

❷ **Âm: 占 chiêm (chiêm).** ✿ 埃埃舍谷、平幻占包、侈醒職槐、珠漓滔渚。Ai ai sá cốc, Bằng huyễn *chiêm* bao, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 灥兜摳幅萌萌、醒罌買別浪命占色。Gió đâu khua bức mành mành, tỉnh ra mới biết rằng mình *chiêm* bao (Kiều KOM, c. 213-214). ✿ 朱哈哏穟固情、占包吝橘衁更吝吝。Cho hay rằng giống có tình, *Chiêm* bao lẩn quất năm canh lần lần (Mai Đình, c. 13-14). ✿ 得幻化誇身幻化、課占包說事占包。Người ảo hóa khoe thân ảo hóa, Thuở *chiêm* bao thốt sự *chiêm* bao (Quốc Âm, b. 47, c. 3-4). ✿ 迷眸鷖泣尋垙、省罝汆別命浪占包。Mơ màng dạm khắp tìm quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng *chiêm* bao (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 嗷嗈闭沒場傀儡、惱懩識朱眛梦占包。Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, Não nùng thay cho giấc mộng *chiêm* bao (Đông Lộ Địch, tr. 37).

❸ **Âm: 占 chiêm (chiếm).** ✿ 边書急騁信回、親征耄褆典尼占城。Biên thư kíp ruổi tin hồi, Thân chinh vua trẩy đến nơi *Chiêm* Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892).

❹ **Âm: 占 chiếm (chiếm).** ✿ 自氏藩鎮、占據紛紜、鼜鮨迸缸、調稱使君。Từ ấy phiên trấn, *Chiếm* cứ phân vân, Trước sau mười hai, Đều xưng sứ quân (Việt Sử QSQ, c. 245-248). ✿ 燦烅碱蹲學僻、功名缸筢歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴渃墂桂槐。Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ *chiếm* được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 汆貼腰當它占特、吏蒙占哿歇和春。Mấy của yêu đương đà *chiếm* được, Lại mong *chiếm* cả hết hòa xuân (Quốc Âm, b. 81, c. 7-8). ✿ 歪傷几情深羌重、朱扒刘吏占榜熿。姜朋友道媧鼾、意碱庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại *chiếm* bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chẳng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 制科迍會場文、王金共占榜春汶鄨。Chế khoa gặp hội trường văn, Vương Kim cùng *chiếm* bảng xuân một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860).

❺ **Âm: 占 chém (chiếm).** ✿ 几撘禛芃几冷淜、占吒丐刧禗鼾終。Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng, *Chém* cha cái kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung).

祫 chiêm

(xem)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10

❶ **Âm:** 祫 **xem.** Ghi chú (1).
(1) Âm *chiêm* mượn âm Nôm 祫 *xem*. ✿ 腩尬碎吏計殮、比稱祫特買恤融悉、腩迸穭尬潛同、拮術覩層底防蘚斲。Tháng chín tôi lại kể nay, Bắt mạ *chiêm* được mới vui trong lòng, Tháng mười lúa chín đầy đồng, Gặt về đổ cót để phòng năm sau (Thanh Hóa, t. 30b).
❷ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祫它閑夏。Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, *Xem* đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 斮琰祫霆汝圭、拯除搶印强嗔術。Ngàn dặm *xem* mây nhớ quê, Chẳng chờ cởi ấn gượng xin về (Quốc Âm, b. 155, c. 1-2). ✿ 柴祫群糋扽扇朱咬。Thầy *xem* còn oản dọn rày cho ăn (Thiên Nam, c. 4502). ✿ 尼段公主冲宮、遣楼祫迂庄用爻埃。Này đoạn công chúa trong cung, Trên lầu *xem* xuống chẳng dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 夢排迸相所祫、貪盃市啗疑嫌事之。Mống bày mười mắt thửa *xem*, Tham vui nào cóc nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 自趂踟東南澗壈、別尬払進討尼凳、仍得征戰閉数、弭祫性命如牟鞊棲。Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ *xem* tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 聰犂悉啃琴箏、橘腋貓拯固情祫牢。Tai trâu dứt tiếng cầm tranh, Mặt trăng chút chẳng có tình *xem* sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 歪賒賒祫燄麻庄懣、緦淸淸滿踈麻庄啅。Trời xa xa *xem* tỏ mà chẳng lưa, Lưới lồng lộng bổ thưa mà chẳng lọt (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 嗉聊共鐕聰晉塔、覮唾欣舌橘平庄、窓軒午釗塗祫冉、自在鄨戈料几平。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi *xem* sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 淸情豢匏漂漂、祫沖歐厭固朝呂來。Sóng tình dường đã xiêu xiêu, *Xem* trong âu yếm có chiều lả lơi (Kiều THU, c. 499-500). ✿ 娘些睨相祫魂、詞清這歷敢煜鳳彪、払因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt *xem* coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

占 chiếm
(chiêm, chém)
Bộ: 卜**, Nét:** 25.3-5, **U+5360**
☞ 占: **chiêm** (trang 214).

邅 chiên
Bộ: 辵**, Nét:** 162.13-17, **U+9085**
❶ **Âm:** 邅 **chiên (chiên).** ✿ 埃夕民廣屯邅、易侯鶻燦買畚姅囉。Ai làm dân Quảng truân *chiên*, Dễ hầu gà luộc mấy phen nữa là (Hoài Nam, tr. 12).

毡 chiên
(chen)
Bộ: 毛**, Nét:** 82.5-9
☞ 毡: **chen** (trang 204).

戰 chiến
Bộ: 戈**, Nét:** 62.12-16, **U+6230**
❶ **Âm:** 戰 **chiến (chiến).** ✿ 英雄成敗易奈、𠓨迸糝節苞移戰心。Anh hùng thành bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rồi *chiến* tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 自趂踟東南澗壈、別尬払進討尼凳、仍得征戰閉数、弭祫性命如牟鞊棲。Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh *chiến* bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92).

戰 chiến
Bộ: 戈**, Nét:** 62.13-17
❶ **Âm:** 戰 **chiến (chiến).** Ghi chú (1).
(1) 戰 là một dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 英雄成敗易奈、𠓨迸糝節苞移戰心。Anh hùng thành bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rồi *chiến* tâm (Hoài Nam, tr. 15).

戦 chiến
(chén)
Bộ: 戈**, Nét:** 62.8-12, **U+229D0**
❶ **Âm:** 戰 **chiến (chiến).** Ghi chú (1).
(1) 戰 là một dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 孤狄攓欐為柊椥鼕揭罌杶促、鼬趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼬碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi *chiến* trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 比南停事戦争、民特安苓茹特抍宜。Bắc nam dừng sự *chiến* tranh, Dân được an lành nhà được nghỉ ngơi (Thiên Nam, c. 2081-2082). ✿ 輭輔歪淲昂藏、哦拢命補戦場如宝。Năm năm trời bể ngang tàng, Thoắt đem mình bỏ *chiến* trường như không (Kiều KOM, c. 2555-2556).
❷ **Âm:** 戰 **chén (chiến).** Ghi chú (1). ✿ 冉庱𠓨片濫部伴、醐輭匹戦対功名。Sách một hai phiên làm bậu bạn, Rượu năm ba *chén* đổi công danh (Quốc Âm, b. 80, c. 5-6).

傳 chiền
(chuyện, truyền, truyện)
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B3**

❶ **Âm: 傳 chiền (truyện).** ✿ 奴庄典厨傳、渚遣仕濫声麻假聊。Nó chẳng đến chùa *chiền*, Chớ khiến sãi làm thinh mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a).

❷ **Âm: 傳 chuyện (truyện).** ✿ 逮茫群固鳳鴛、糟糠群傳陳潘唯傳。Trên đời còn có phượng loan, Tào khang còn *chuyện* Trần Phan dõi truyền (Phan Trần, c. 927-928). ✿ 沒丁咾營沒丁咾圭、𠊚丁趍唐及、吶傳挽貝饒。Một đứa láo dinh một đứa láo quê, hai đứa đi đường gặp, nói *chuyện* vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 希卞詅哦買哈、查晦民扇事意固庄、村民卞買吶浪、初固傳浪太尉服蛮。Vua bèn thức dậy mới hay, Tra hỏi dân rày sự ấy có chăng, Thôn dân bèn mới nói rằng, Xưa có *chuyện* rằng Thái Úy Phục Man (Thiên Nam, c. 6043-6046). ✿ 衮昂貝緘傳塵、仍羿波愛源恩淆淊。Ngổn ngang bối rối *chuyện* trần, Những là bể ái nguồn ân với đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 民茫亂落、曾暄劄底長編、生課險驍、轋吏欣冲傳挽。Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để trường biên, Sinh thuở hiểm nghèo, So lại hơn trong *chuyện* vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 窻綈柳擒房春、吮吮如計傳寅捴𠊚、彈耒咀斕嘆踈、彈尼諸易尒埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể *chuyện* dần tay hai, Đàn rồi thở vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 畧罕討順覕烅、娄罕暄凳傳徒世間。Trước là thảo thuận đủ no, Sau là nghe thấy *chuyện* trò thế gian (Tam Tự Kinh, c. 51-52). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遷湄羅傳荒唐固亮。Kìa ai mê giấc đài Dương, Mây mưa là *chuyện* hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8). ✿ 黜跕瞶此罕埃、飥吶底朱隆傳。Ra xem coi thử là ai, vào nói để cho luôn *chuyện* (Đông Lộ Địch, tr. 13).

❸ **Âm: 傳 truyền (truyền).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc *truyền* thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 肝強即肺強淊、傳催局醂飥証鞕屏。Gan càng tức ruột càng đầy, *Truyền* thôi cuộc rượu vào ngay trong bình (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 趙武帝佗、蹵渃甌貉、傳邛輦茫、趙衰漢滅。Triệu Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, *Truyền* đặng năm đời, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 祆裯袜禗援全、撞飥跪褪訢傳根緣。Áo tràng mặc lấy vẹn tuyền, Chàng vào quỳ lạy tỏ *truyền* căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 噠夕沒本踈薾、留傳嵇省學唰演歌。Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu *truyền* sáu tỉnh học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 傳夕文祭踈篕、匹旬奠祭尒番报雝。*Truyền* làm văn tế số tiên, Ba tuần điện tế mấy phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214). ✿ 尬傳自旦新王、幼踈市別綒緆拾當。Chín *truyền* từ đến tân Vương, Ấu thơ nào biết mối giềng thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 褪耒愣悏唷鞠、吏傳公子戶姚逴愣。Lạy rồi mừng rỡ khen sao, Lại *truyền* công tử họ Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 尬吝鎌竇搡捵、姅聒傳檄定暟出征。Chín lần gươm báu chống tay, Nửa đêm *truyền* hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, Ấn tâm *truyền* mật hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 416). ✿ 拯閑初剖裒傳保、遣淊朱戈蔑道常。Chẳng nhàn xưa chép lời *truyền* bảo, Khiến chớ cho qua một đạo thường (Quốc Âm, b. 128, c. 7-8). ✿ 細地方唰得糙老、惜事初遣草拯傳、丕卞篧劄庱篇、敬翌午底蹈仙閍茫。Tới địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng *truyền*, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪炤燸、叵寡局正冶工、庱旬煉鑮馭共鈸阾。*Truyền* cho dã tượng các nơi, Bễ than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330). ✿ 花奴傳吠拽牁、躂繈吠咿飥番侍婢。Hoa nô *truyền* dạy đổi tên, Buồng the dạy ép vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744). ✿ 户劉女範册編、嗜浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu nữ phạm sách biên, Khen rằng minh giám khả *truyền* khuê vi (Nữ Phạm, c. 5). ✿ 婘辰尬穊翹芼、底关尬擩穭鍾没茹、聧術奉養媄吒、閍茫啃孝得些群傳。Em thì đi cấy ruộng bông, Để anh đi gặt lúa chung một nhà, Đem về phụng dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn *truyền* (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 搌彈傳妬氏埃、廣陵綢揊固馱侯夭、嫭鴃蔑曲學蹺、傳迷翍塽埃調嚀名。Ngón đàn *truyền* đó ấy ai, Quảng Lăng nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88).

❹ **Âm: 傳 truyện (truyện).** ✿ 丐幵詩廡姲挴朱、碎讀匏熬末、諸碎應瞶沒幵傳之之廡朱固題佳偶。Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã thuộc rồi, chữ tôi ưng coi một pho *truyện* chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12).

纏 chiền
Bộ: 糸, **Nét:** 120.17-23, **U+7E92**

❶ **Âm:** 纏 **chiền (triền).** ✿ 景似厨纏悉似柴、固身渚沛利名圍。Cảnh tựa chùa *chiền* lòng tựa thầy, Có thân chưa phải lợi danh vây (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2).

嘽 chiền

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 專 **(chuyên),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 穩哎琨造陵桃、妄冗得玉麻挑膏嘽。Riêng than con tạo lăng quăng, Nõ đem người ngọc mà quăng cửa *chiền* (Thị Kính, t. 14b).

廛 chiền

(gìn)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.14-16

☞ 廛: **gìn** (trang 440).

鉦 chiêng

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9266**

❶ **Âm:** 鉦 **chiêng (chinh).** ✿ 俸兜聸啜鉦回、酟屬棱椹用移別兜。Bỗng đâu trống giục *chiêng* hồi, Đêm khuya rừng rậm rụng rời biết đâu (Phan Trần, c. 165-166).

錚 chiêng

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 征 **(chinh).** Ghi chú (1).

(1) 釒 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 耨妈喝迍春、耨啀醞芹、妈岂打錚打鉷夕恤。Trai gái hát du xuân, Trai uống rượu cần, Gái thì đánh *chiêng* đánh cồng làm vui (Thanh Hóa, t. 56b).

鍕 chiêng

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+28A28**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 征 **(chinh).** ✿ 馬鑼鍕耑謄台、打唏獫逐猞猰坤踫。Mã la *chiêng* trống ghê thay, Đánh hơi muông trục cáo cầy khôn ra (Thiên Nam, c. 7201-7202).

折 chiết

(chẹt, giết, chết)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6298**

❶ **Âm:** 折 **chiết (chiết).** ✿ 計自折竹掖梅、拶桃掾柳諸埃黌悉。Kể từ *chiết* trúc bẻ mai, Tựa đào vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b).

❷ **Âm:** 折 **chẹt (chiết).** ✿ 遖耋時畊声、迂垠岂淒折。Trên mặt thì rộng thinh, Dưới ngăn thì sâu *chẹt* (Sãi Vãi NVS, tr. 5).

❸ **Âm:** 折 **giết (chiết).** ✿ 代尼拳报眼前、蒙折得賢觤托空咍。Đời nay quả báo nhãn tiền, Mong *giết* người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 遺些吏折奚些、夕事蛘鴽朱潣父咳。Khiến ta lại *giết* anh ta, Làm sự bạng cò cho ngư phủ ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444). ✿ 奴鉆得如鉆桱、奴迍眾拱常、典凳時掃盡、奴圯折鮮。Nó chém người như chém chuối, Nó đón chúng cũng thường, Đến đâu thời tảo tận, Nó bắt *giết* tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 褒公判断殷勤、折得償命人人禮常。Bao công phán đoán ân cần, *Giết* người thường mạng nhân nhân lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 爭饒爲齘唏銅、折饒爲咁鼎鍾貼歪。Tranh nhau vì chút hơi đồng, *Giết* nhau vì miếng đỉnh chung của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42). ✿ 第三咒恩典奴生麻召苦、媄南暵生昆、南臟調阿賴躉、身芙調哅鼕、沘泖朋折羝。Đệ tam là ơn đến no sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều (a) lớn ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng *giết* dê (Phụ Mẫu, t. 13a).

❹ **Âm:** 折 **chết (chiết).** ✿ 貉於沖意跦囉掖古嬰些折鮮趂即時。Cọp ở trong ấy nhảy ra bẻ cổ anh ta *chết* tươi đi tức thì (Chuyện Đời Xưa, t. 6). ✿ 狱吏跗猫強愠、捧孭揊折打杶揊通。Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng *chết* đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4907-4908). ✿ 碎媄爻林南、爻荒溫昆糝迈、逞咍芙恩爰怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình *chết* mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

昭 chiêu

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+662D**

❶ **Âm:** 昭 **chiêu (chiêu).** ✿ 昭尊被扒、登庸弒葭、傳朱皇弟、禪位即时。*Chiêu* tôn bị bắt, Đăng Dung thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408). ✿ 昭皇啡陳叟飥、銮符衮冕拮捽朱扇。*Chiêu* Hoàng vời Trần Cảnh vào, Tỷ phù cổn miện cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774). ✿ 昭皇僥叟沛悉、俸仍拢黕襖蝇朱皆、呦嗝陳叟遹儳、夕詞禅詔朱瞼渃茄。*Chiêu* Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên lơn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho coi nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42).

招 chiêu

(trèo, gieo, cheo, chiu, tréo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DB**

☞ 招: **trèo** (trang 1353).

照 chiếu

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+7167**

❶ **Âm:** 照 **chiếu (chiếu).** ✿ 幔 去 照 坦 、錦似庵清 、道如來乾喨乾 。 Màn trời *chiếu* đất, Ngẫm tợ am thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 蔬源箕淶朗屢崚箕 、畑照水本笩洲涇渭 、苦鞊木秦運邉廟怒 、蔽嘬花曾技襟蘭薔 。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn *chiếu* thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 自性覺體偏照實羅說經義 。 Tự tánh giác thể biến *chiếu* thật là thuyết kinh nghĩa (A Di Đà, t. 7a-7b). ✿ 梵語般若 、華言噲羅智慧哈断歇貪嗔疼 、滅耒諸煩惱 、性体虛融照用自在噲羅般若 。 Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư dung, *chiếu* dụng tự tại, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b).

詔 chiếu

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A54**

❶ **Âm:** 詔 **chiếu (chiếu).** ✿ 固 覇 固 槔 拯 固 砾 、固 禛 固 詔 庄 埃 齪 共 。 Có giầu có cau chẳng có vôi, Có chăn có *chiếu* chẳng ai nằm cùng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 傷 台 欺 永 朝 俟 、踈 吟 高 斘 詔 奏 喋 唪 。 Thương thay khi vắng triều hầu, Thơ ngâm cao thấp *chiếu* tâu vang lừng (Thiên Nam, c. 5807-5808). ✿ 昭 皇 貸 貶 沛 悉 、俸 仍 挠 黙 襖 蟯 朱 皊 、呶 啌 陳 貶 邁 儱 、夕 詞 禅 詔 朱 曉 渃 茄 。 Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên lơn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện *chiếu* cho coi nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42). ✿ 危碎啾神聖各愷 、膊安特稇猞 、抹罌昡悲徐 、啾 愷 阻 耘 吏 蘲 床 萵 詔 灘 。 Nay tôi mời thần thánh các ngài, Tầm an được con lợn, Bưng ra lúc bây giờ, Mời ngài trổ mặt lại lên giường cao *chiếu* rộng (Thanh Hóa, t. 55b). ✿ 払 辰 趂 璞 賒 湄 蠱 、妾 辰 術 房 黼 詔 禛 。 兌 韆 餃 缶 隔 垠 、滌 牟 霪 碧 烓 痕 嫩 撐 。 Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ *chiếu* chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56).

詔 chiếu

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16

❶ **Âm:** 照 **chiếu (chiếu).** Ghi chú (1).

(1) Có thể 詔 viết lầm từ chữ 照 (chiếu). ✿ 撰 羌 淶 詔 奔 匹 、餔 魡 丕 麻 崔 買 押 哎 。 Dọn giường trải *chiếu* bốn ba, Cơm cá vậy mà thôi mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346).

覣 chiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.12-15

❶ **Ý:** 夕 **(tịch), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 覣 覣 黜 蹲 坡 滝 、几 撟 朱 薼 得 空 動 騚 。 *Chiều chiều* ra đứng bờ sông, Kẻ kèo cho chết người không động mình (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 晤 尼 缶 覣 耒 、嘆 唪 廡 空 僥 芝 萌 典 揉 。 Bữa ni đã *chiều* rồi, Mần răng mà không thấy Chi Manh đến thăm (Đông Lộ Địch, tr. 17).

嘲 chiều

(trêu, dàu, chào, chầu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5632**

☞ 嘲: **trêu** (trang 1356).

朝 chiều

(triều, triều, chầu, trào, chìu, giàu, trèo)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**

☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

潮 chiều

(trào, triều)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6E**

☞ 潮: **trào** (trang 1342).

炤 chiểu

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70A4**

❶ **Âm:** 炤 **chiểu (chiếu).** ✿ 法 公 據 炤 律 歪 。 Phép công cứ *chiểu* luật trời (Cai Vàng, c. 33).

鮎 chim

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 弹 叫 埃 弭 鮎 悲 、每 筽 蹈 卹 悲 扇 冠 堵 。 Đàn kêu ai bắn *chim* bay, Mũi tên dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 牢 如 魡 沼 鮎 篭 、苦 它 茨 薹 覇 拱 曲 浮 。 Sao như cá chậu *chim* lồng, Khó đà cay đắng giàu cùng khúc nôi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 鮎 坤 豆 簇 茄 官 、耨 坤 尋 婟 妳 頑 尋 鈇 。 *Chim* khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 鮎 叫 啸 喨 蜱 歌 荎 禪 。 *Chim* kêu thảnh thót dế ca màu thiền (Thị Kính, t. 12a). ✿ 鄧 鮎 補 椰 、鄧 魡 涓 箘 、僥 侯 薮 庄 恪 花 蓎 、拎 嫫 麤 拱 如 紇 櫌 。 Đặng *chim* bỏ ná, đặng cá quên nơm, Thấy hầu non chẳng khác hoa thơm, Cầm vợ cũ cũng như hột mít (Trần Bồ, t. 41b).

鴟 chim

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16, **U+2A004**

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 安 身 立 命 、時 節 因 緣 、割 啮 分 朱 、油 羅 鴟 仃 。 An thân lập mạng, Thì tiết nhân duyên, Cắt

thịt phân cho, Dầu là *chim* cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 暴蓬梗菏初餘、鴣空尼杜逸暴方市。Bão bùng cành ngọn xơ giơ, *Chim* không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 彈樁珀滮喋唪、魰溪聊偈鴣棱暄經。Đàn thông phách suối vang lừng, Cá khe lắng kẹ *chim* rừng nghe kinh (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 鴣粂敲壳蘿核、崣東缶僥鷁嗽膟蟾。*Chim* về xao xác lá cây, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 庄荼庄嘶牢醝、庄傷庄汝牢能趂尋、尋婂如体尋鴣。Chẳng trà chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm, Tìm em như thể tìm *chim* (Nam Phong, t. 26b). ✿ 鴣坤黕沛緦紅、妬埃撦特珊功両鐀、鐀辰英揯禗鐀、英麻撦特辰娘禗英。*Chim* khôn mắc phải lưới hồng, Đố ai gỡ được đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 嫩東僥蘿挾苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕霞霖、稛鴣扳臗哢啵囉叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con *chim* trở gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 吧使鴣撐停祝磊。Rỉ sử *chim* xanh đừng chuốc lối (Quốc Âm, b. 228, c. 3). ✿ 脫齷娘缶別情、鴣篦坤龕拮命彩高。Thoát trông nàng đã biết tình, *Chim* lồng khôn lẽ cất mình bay cao (Kiều KOM, c. 2149-2150). ✿ 能払撿魰除鴣、鴣咬爻准趂尋爻尼。Hay chàng cắp cá chừa *chim*, Chim ăn một chốn đi tìm một nơi (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 羌念塵俗、耨細花煙、鴣瑞唯啃歌鴣瑞、愈僊迻隊跐神僊。Buồng niềm trần tục, Náu tới Hoa Yên, *Chim* thụy dỏi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a).

沉 chìm
(chằm, trầm, thầm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C89**

❶ **Âm:** 沉 **chìm (trầm).** ✿ 漫膺沉魰淶鴈、月慳薟拗花懫赯瓕。Mặn mà *chìm* cá rơi nhàn (nhạn), Nguyệt ghen gương khép, hoa hờn thắm bay (Hoa Tiên, c. 95-96). ✿ 零汀戈罰神符、窖修辰涎俸修辰沉。Lênh đênh qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì *chìm* (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 弹沉磾王犖北、拂唯旗荤臗西。Đàn *chìm* đạn ngọc sao bắc, Phất dõi cờ lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4). ✿ 土官蹺撾倍傍、時它溉玉沉香過耒。Thổ quan theo vốt vội vàng, Thì đà đắm ngọc *chìm* hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637). ✿ 清新造化不平、尼沉沉竄尼烳烳薘。Thanh tân tạo hóa bất bình, Nơi *chìm chìm* xuống nơi mầng mầng lên (Thiên Nam, c. 7369-7370).

❷ **Âm:** 沉 **chằm (trầm).** ✿ 冬嫌這冷沉綿甲、夏戾戊灰結襖單。Đông hiềm giá lạnh *chằm* mền kép, Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4).

❸ **Âm:** 沉 **trầm (trầm).** ✿ 堶鞀嫩犂且馭芃、坍周缶鼜鴃歌議、灡湇彷鯨沉鱘吝、洶漢祈伞几嘹呼。Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình *trầm* ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 牙籤啃動案周易、石鼻香殘塊水沉。Nha thiêm tiếng động án Chu Dịch, Thạch đỉnh hương tàn khói thủy *trầm* (Quốc Âm, b. 119, c. 5-6).

❹ **Âm:** 沉 **trầm (trầm).** ✿ 泛弹迢迭捵仙、塊沉高濕啃絃斯賒。Phím đàn dìu dặt tay tiên, Khói *trầm* cao thấp tiếng huyền gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198). ✿ 泠暄鶴吶蘚習、慘暄蜀帝哭迻春術、閆蓮滨渃澖碼、獸鑲焜烅塊雯唏沉。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muỗng sen giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt khói che hơi *trầm* (Nam Cầm, c. 17-20).

❺ **Âm:** 沉 **thầm (trầm).** ✿ 鞕宮桂音沉隻膟、屠甪更瞠顒吝吝。Trong cung quế âm *thầm* chiếc bóng, Đêm năm canh trông ngóng lần lần (Cung Oán, c. 209-210).

沈 chìm
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

❶ **Âm:** 沈 **chìm (trầm).** Ghi chú (1).

(1) 沈 là dạng khác của 沉 (trầm). ✿ 惜台核棋櫺沈、挠撙楣栖朱蒞奴撩、蒞撩辰黕蒞撩、些踏蒞竄些擲邁遣。Tiếc thay cây gỗ lim *chìm*, Đem chôn cột giậu cho bìm nó leo, Bìm leo thì mặc bìm leo, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a).

㑒沈 chìm
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14

❶ **Ý:** 沈 **(trầm), âm:** 占 **(chiêm).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý là dạng khác của 沈 (trầm). ✿ 場弓劒負樊身壯士、之朱塊、曷風波醓涎刧紅顏。Trường cung kiếm phụ phàng thân tráng sĩ, chi cho khỏi, cuộc phong ba *chìm* nổi kiếp hồng nhan (Đông Lộ Địch, tr. 87).

沈 chìm
(đăm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C88**

☞ 沈: **đăm** (trang 340).

𠓨 chín
(chỉn)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+3431**

❶ **Âm:** 𠓨 **chín (chẩn).** ✿ 課糝囚鳩賭、五藏六府買奴、吪所美哈、通工𠓨魯。Thuổ tám [tháng] cưu chửa, Ngũ tạng lục phủ mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong *chín* lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a).

❷ **Âm:** 𠓨 **chỉn (chẩn).** ✿ 𠓨咳慈母落澄、爻命庄別濕棱罔凳。*Chỉn* e từ mẫu lạc chừng, Một mình chẳng biết suối rừng là đâu (Phan Trần, c. 261-262). ✿ 群皿似瓶它𠓨狩、固悉平竹某辗虛。Còn miệng tựa bình đà *chỉn* giữ, Có lòng bằng trúc mỗ nên hư (Quốc Âm, b. 34, c. 1-2). ✿ 罕皮堵硃𠓨稽、岦高霫霫準尼蛇王。Bốn bề hang đá *chỉn* ghê, Núi cao vòi vọi chốn này xà vương (Thạch Sanh, c. 857-858). ✿ 丁皇被弒、丁璿綢遹、𠓨固𠀧茷、邛迸匹年。Đinh Hoàng bị thí, Đinh Toàn nối lên, *Chỉn* có hai đời, Đặng mười ba năm (Việt Sử QSQ, c. 257-260). ✿ 尼清化、犦清茫、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於塊、九真茷漢、𠓨侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán *chỉn* hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 執壘干醒干迷、膜雞拯便剎術𠓨坤。Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, Rốn ngồi chẳng tiện dứt về *chỉn* khôn (Kiều KOM, c. 165-166). ✿ 典尼薤計缶匹、牠𠓨實罔冲天神王、除殷助渃越裳、朱安寡户矯傷祂豬。Đến nay năm kể đã ba, Tên *chỉn* thực là Xung Thiên Thần Vương, Trừ Ân trợ nước Việt Thường, Cho an trăm họ kẻo thương trẻ già (Thiên Nam, c. 309-312). ✿ 景率和冷、圖似彪幀、𠓨意喬靚騱寄。閑之、峒孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, *Chỉn* e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 渃些獨立為君、𠓨辞昕仪中褰錪暴。Nước ta độc lập vi quân, *Chỉn* từ lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 道歪報復𠓨誓、寄台沒美緣衛苔尼。Đạo trời báo phục *chỉn* ghê, Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi (Kiều THU, c. 2315-2316). ✿ 阿難踈孛浪、昆粑於工丗间、忝奧帶鞋帽、即𠓨哈允孜昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, mặc áo, đai, hài, mũ, tức *chỉn* hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b). ✿ 分蠶色管渃沙、泠汀兜女拱羿泠汀。𠓨咳圭客沒命、孭宝渚易尋鎍癃餟。Phận bèo bao quản nước sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh. *Chỉn* e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2019-2022).

𠓨 chín
Bộ: 乙, **Nét:** 5.6-7

❶ **Ý:** 九 **(cửu), âm:** 𠓨 **(chẩn).** ✿ 皮𢆶邋餘糝𠓨秋、腋耜胯耻相虞句。Vừa sáu mươi dư tám *chín* thu, Lưng gầy da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15). ✿ 祭洗褪奴唄踐、瘐牢瘐𠓨迸葬注圭。Tế đơm lạy nó van dài, Dại sao dại *chín* mười đời chú quê (Thiên Nam, c. 6297-6298). ✿ 閒特趣醩台包那、餂鼕塕潎渚鮮唁、𠓨迸時計春它闷、春意戈时春恪羣。Nhàn được thú vui hay bao nả, Bữa nhiều muối bể chửa tươi ngon, *Chín* mươi thì kể xuân đà muộn, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32).

𠓨 chín
Bộ: 乙, **Nét:** 5.6-7

❶ **Ý:** 九 **(cửu), âm:** 𠓨 **(chẩn).** ✿ 泣𠓨洲凳塊敬慱、懇願之救助生靈、自轇衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp *chín* châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134). ✿ 庄暄𠓨歲黃香、宪身麻踈蔭羌徐吒。Chẳng nghe *chín* tuổi Hoàng Hương, Đem thân mà sưởi ấm giường chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44). ✿ 買邛𠓨茷、典茷孝定、外戚福巒、專權乱政。Mới đặng *chín* đời, Đến đời Hiếu Định, Ngoại thích Phúc Loan, Chuyên quyền loạn chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496). ✿ 𠓨歪走石彩沙、昆虫絶跡馭些勒頭。*Chín* trời tẩu thạch phi sa, Côn trùng tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384). ✿ 趂窮罕瀱𠓨州、術塗翀炆狱厨哏蹎。Đi cùng bốn biển *chín* châu, Về ngồi trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 遣牋膍郡𠓨朝、爲斸聰暄裊曲。Khiến nên ruột quặn *chín* chiều, Vì bởi tai nghe một khúc (Trần Bồ, t. 42b).

𠓨 chín
Bộ: 乙, **Nét:** 5.6-7, **U+200E9**

❶ **Ý:** 九 **(cửu), âm:** 𠓨 **(chẩn).** ✿ 遣𠓨陛粨歪粵尋。Trên *chín* bệ mặt trời gang tấc (Cung Oán, c. 157). ✿ 聰傕𠓨曲如炮、拱牢掣餒吶牢牋唾。Nghe thôi *chín* khúc như bào, Giỏ sao xiết nỗi nói sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702). ✿ 𠓨重市主固哈、令斸辰氿落翷辰鐃。*Chín* trùng nào chúa có hay, Lệnh ra thì ít lạc bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 帶鑿牋沟𠓨曲、融餒特魡斢頭。Dưới tạc nên ao *chín* khúc, Trong nuôi được cá ngàn đầu (Quốc Âm, b. 154, c. 3-4). ✿ 膍蚕𠓨曲紆絲、別悉払固待徐些庄。Ruột tằm *chín* khúc vò tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 梦𠓨腩𠓨

固湄、時孤趁勗術暴默悉。梦尬腩尬空湄、時孤半奇棋菔麻咬。Mùng *chín* tháng *chín* có mưa, Thì con đi sớm về trưa mặc lòng. Mùng *chín* tháng *chín* không mưa, Thì con bán cả cày bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a). ✿ 尬吝鎌寶搽捒、姅晤傳檄定暟出征。*Chín* lần gươm báu gióng tay, Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 拯傷兌恤仍罔、縜絲尬曲如燒如虱。Chẳng thương đoái xót những là, Búi tơ *chín* khúc như thiêu như vò (Buồm Hoa, t. 3b).

❷ **Âm:** 尬 **chín.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 尬 *chín* (số chín). ✿ 悶沁沫薘葐滝桃、悶哎槮尬辰魦棱撐、𠀧捒援奇𠀧捷、果尬辰擁果撐辰停。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim *chín* thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả *chín* thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遧隊、迿干爙炫湄陳、市与旅次賒制滬鑲。Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre *chín* rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).

尬 chín

Bộ: 乙**, Nét:** 5.4-5, **U+22482**

❶ **Ý:** 九 **(cửu), âm:** 𠂤 **(chẩn).** Ghi chú (1).

(1) 彡 viết bớt nét chữ 𠂤 (chẩn). ✿ 灥春捽翹帆緣、韶光尬愜雲煙沒遡。Gió xuân rút cánh buồm duyên, Thiều quang *chín* chục vân yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50).

𠂤 chỉn

(chín)

Bộ: 人**, Nét:** 9.3-5, **U+3431**

☞ 𠂤: **chín** (trang 220).

軫 chỉn

(chẫn)

Bộ: 車**, Nét:** 159.5-12, **U+8EEB**

☞ 軫: **chẫn** (trang 192).

征 chinh

(chênh)

Bộ: 彳**, Nét:** 60.5-8, **U+5F81**

❶ **Âm:** 征 **chinh (chinh).** ✿ 边書急駢信回、親征秂禮典尼占城。Biên thư kíp ruổi tin hồi, Thân *chinh* vua trấy đến nơi Chiêm Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892). ✿ 罰皮樂馭鍾猲、箕宮帝子怒艚征夫。Tư bề lạc ngựa chuông voi, Kìa cung đế tử nọ còi *chinh* phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 耒典蘚斲、親征北城、生擒光纘、賊党盡平。Rồi đến năm sau, Thân *chinh* Bắc thành, Sinh cầm Quang Toản, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 自趍踟東南澖壈、別盼払進討尼凳、仍得征戰閉數、弭祜性命如牟鞊榽。Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người *chinh* chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92).

❷ **Âm:** 征 **chênh (chinh).** ✿ 征征腋匏擱岍嫩梅。*Chênh chênh* trăng đã gác ngàn non mai (Phan Trần, c. 164). ✿ 共饒慥挌干煩、暟韃鵡吝居裗狷征。Cùng nhau vui gác cơn phiền, Ngày trông ác lặn đêm nhìn thỏ *chênh* (Song Tinh, c. 2171-2172).

政 chính

(chánh)

Bộ: 攴**, Nét:** 66.5-9, **U+653F**

❶ **Âm:** 政 **chánh (chánh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *chính.* ✿ 比寧固侅總鐉、扮權扰政翀廊蚙民。Bắc Ninh có Cai tổng Vàng, Cầm quyền chấp *chánh* trong làng ngồi dân (Cai Vàng, c. 3-4). ✿ 奚暫咱政婐覜、戞𠀧蘚女料馱市欣。Anh tạm thính *chính* em coi, Một hai năm nữa liệu người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 傷生民蹌雪齙霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mới triệu về chư tướng, Thủ Bố *Chánh* ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 典茷英尊、輔政憲誠、沒悉忠義、拯恪孔明。Đến đời Anh Tôn, Phụ *Chánh* Hiến Thành, Một lòng trung nghĩa, Chẳng khác Khổng Minh (Việt Sử QSQ, c. 293-296). ✿ 妃姜后買勉劭罪、自氏忍趍翁氏買劬役政。Bà Khương hậu mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng việc *chánh* (Nữ Phạm, c. 27).

正 chính

(chánh)

Bộ: 止**, Nét:** 77.1-5, **U+6B63**

❶ **Âm:** 正 **chính (chính).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *chánh.* ✿ 些乙悉明文正女、盃初庄晉刁歐。Ta ắt lòng mừng Văn *Chính* nữa, Vui xưa chẳng quản đeo âu (Quốc Âm, b. 19). ✿ 念功正胣忠貞、方民辟福朝庭權高。Niệm công *chính* dạ trung trinh, Phương dân sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 傳細德尊、都護正平、奸頑荷刻、殘害生灵。Truyền tới Đức Tôn, Đô hộ *Chánh* Bình, Gian ngoan hà khắc, Tàn hại sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 197-200). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật tri *chánh* kiến, Ấn tâm truyền mật hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 416). ✿ 尒時

術正補邪、俸牢宪退腋花拯辰。Nhẽ thời về *chánh* bỏ tà, Bổng sao đem thói trăng hoa chẳng thìn (Thiên Nam, c. 6033-6034). ✿ 覓唎端正易暄、撞強添你添為迸分。Thấy lời đoan *chánh* dễ nghe, Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân (Kiều THU, c. 523-524). ✿ 律朝廷恤量至尊、鎌正法嗔礼頭路逖。Luật triều đình nhờ lượng chí tôn, gươm *chánh* pháp xin lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40). ✿ 蹲蝍正大光明、朱平坦勢縒迎歷躺。Đứng ngồi *chính* đại quang minh, Cho bình thản thế chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, t. 8a).

整 chỉnh

Bộ: 攴, **Nét:** 66.12-16, **U+6574**

❶ **Âm:** 整 **chỉnh (chỉnh).** ✿ 整斉兵馬倍傍、夾攻決罕沒唐交兵。*Chỉnh* tề binh mã vội vàng, Giáp công quyết hẳn một đàng giao binh (Cai Vàng, c. 47-50). ✿ 軍中劍吝槊踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樸璘。Quân trung gươm lốn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề *chỉnh* uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

整く chỉnh

Bộ: 攴, **Nét:** 66.13-17

❶ **Âm:** 整 **(chỉnh), く: dấu nháy.** ✿ 瞼鞘史越、嚀欹計甦、執整唎圭、夕演義歌。Coi trong sử Việt, Chuyện lốn kể ra, Chấp *chỉnh* lời quê, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808).

埕 chĩnh

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+57D5**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 呈 **(trình).** ✿ 埕鐫拯惜名朝惜、羅移哈病義拯病。*Chĩnh* vàng chẳng tiếc danh thì tiếc, (La) đá hay mòn nghĩa chẳng mòn (Quốc Âm, b. 87, c. 5-6). ✿ 玁𠊛琨、醂吏𠊛埕、花聰鐫僈扱铖撐、釭銅稱僈堆實歷。Heo hai con, rượu lại hai *chĩnh*, Hoa tai vàng một cặp nến xinh, Vòng đồng xứng một đôi thiệt lịch (Trần Bồ, t. 23b).

壣 chĩnh

Bộ: 土, **Nét:** 32.16-19, **U+214DF**

❶ **ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 整 **(chỉnh).** ✿ 僈壣堆棺飥甦、渃固爭竟乙哭拯仍。Một *chĩnh* đôi gáo vào ra, Nước có tranh cạnh ắt là chẳng dừng (Thiên Nam, c. 3251-3252).

揨 chít

Bộ: 子, **Nét:** 39.8-11

❶ **Ý:** 子 **(bộ tử), âm:** 昔 **(tích).** ✿ 固令令買綴緪、固昆固招娄尼買膺、固孻固揨乾惘、意羿次笠尬層族人。Có mình mình mối nối dài, Có con có cháu sau nầy mối ưng, Có chắt có *chít* càng mừng, Ấy là thứ lốp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).

招 chiu

(trèo, chiêu, gieo, cheo, tréo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DB**

☞ 招: **trèo** (trang 1353).

咷 chiu

(réo, chịu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C09**

☞ 咷: **réo** (trang 1066).

朝 chìu

(triêu, triều, chiều, chầu, trào, giàu, trèo)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**

☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

召 chịu

(triệu, thiệu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EC**

❶ **Âm:** 召 **chịu (triệu).** ✿ 平生染特疾踈狂、昆斫饒喟召庫揚。Bình sinh nhiễm được tật sơ cuồng, Con cháu nhiều ngày *chịu* khó dường (Quốc Âm, b. 68, c. 1-2). ✿ 貉召、唼眉钬果決濫丕、時眉躆迸、蚤宪眉趂。Cọp *chịu*: "Ừ, mầy đã quả quyết làm vậy, thì mầy leo lên, tao đem mầy đi" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 召煂召列庄碍庫看、准燥昆南、准滬朱那南。*Chịu* sốt *chịu* rét chẳng ngại khó khăn, Chốn ráo con nằm, chốn ướt cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b). ✿ 注群劈徵茹鐫、少師戢召緶緝乃捽。Chú còn giữ việc nhà vàng, Thiếu sư chức *chịu* mối giềng nảy trao (Song Tinh, c. 207-208).

❷ **Âm:** 召 **triệu (triệu).** ✿ 傷生民蹌雪酏霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mối *triệu* về chư tướng, Thủ Bố Chánh ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22).

❸ **Âm:** 召 **thiệu (triệu).** ✿ 体俸甘棠汝召公、坦餘移特伴共椿。Thấy bóng cam đường nhớ *Thiệu* Công, Đất dư dời được bạn cùng thông (Quốc Âm, b. 245, c. 1-2).

詔 chịu

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 受 **(thụ), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 詫之朝意如宝、壳螐隒詔啃鞘墀代。Sá chi

chiều ấy như không, Xác ve luống *chịu* tiếng trong cõi đời (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 嫡慥將行買時行、如鼈捽古濫聲、荒猛拋頭翋摒。Vợ ghen tương hành mấy thì hành, Như rùa rút cổ làm thinh, Dường khỉ giơ đầu *chịu* giọi (Trần Bồ, t. 43b.).

翋 chịu

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E7E**

❶ **Ý:** 受 **(thụ), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 船柏灵丁甘分翋、三從道歌監凭差。Thuyền bách linh đinh cam phận *chịu*, Tam tùng đạo cả dám đâu sai (Thị Kính, t. 8b). ✿ 畚尼昆翋極身、底娄昆蝌替祕鬼吒。Phen này con *chịu* cực thân, Để sau con ngồi thế lấy ngôi cha (Thạch Sanh, c. 47-48). ✿ 耒碎佛子、詷黜翋投、南交坡塽、衛隋掖收。Vua tôi Phật Tử, Đều ra *chịu* đầu, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192). ✿ 鑿迻核改術歪、萎薘棄吏翋唾薹核。Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại *chịu* lời đắng cay (Phong Sử, c. 78). ✿ 胞胎尬腩芒些、晾嗛疾病埃和翋終。Bào thai chín tháng mang ta, Kiêng khem tật bệnh ai hòa *chịu* chung (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 侀耒舜棋靃錮月、咳噷嗯、侀耒湯侀乾至切翋劳囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệtăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết *chịu* lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17). ✿ 得唰曳庫些甘翋、缶矯淋疼兔末例。Người cười dại khó ta cam *chịu*, Đã kẻo lầm câm mấy mất lề (Quốc Âm, b. 141, c. 7-8). ✿ 椯駇牢翋椯歪、炤螢争糊炤歪包堪。Mặt người sao *chịu* mặt trời, Lửa huỳnh tranh sáng lửa trời bao kham (Thiên Nam, c. 367-368). ✿ 妣姜后買黜翋罪、自氏忿趂翁氏買勂役政。Bà Khương hậu mới ra *chịu* tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 娘張氏齙体神吶浪冕雵打、娘呅咳姥家悸、買婓黜外墝麻翋雵打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nố e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà *chịu* sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 鷥掑扒涋添𠊎、除數我價翋外罕寡。Cò kè bớt một thêm hai, Giờ lâu ngã giá *chịu* ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648). ✿ 甦缶翋羺枚煩惱、托吏恤哈槩莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã *chịu* mía mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thếbiết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

翏 chịu

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EA5**

❶ **Ý:** 受 **(thụ), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 咪唻哪翏卒陀、枚市量滂包羅闖恤。Thày lay vâng *chịu* trót đà, May nào lượng bểbao la muôn nhờ (Mai Đình, c. 211-212). ✿ 得浪翁鄆署買凳帕輞襜帶、邊塘裎翏落曳。Người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách *chịu* dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 金谷風流女底荒、歖埋枉翏辱箄當。Kim Cốc phong lưu nữa để hoang, Hôm mai uống *chịu* nhọc toan đang (Quốc Âm, b. 55, c. 1-2). ✿ 身蜨拯管壈頭、橘夕柑翏拱油夕清。Thân lươn chẳng quản lấm đầu, Quýt làm cam *chịu* cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 掙坤乙固皮泸愡、翏曳夕之吶說升。Tranh khôn ắt có bề lo lắng, *Chịu* dại làm chi nói thốt thăng (Bạch Vân, b. 72).

呁 chịu

(réo, chiu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C09**

☞ 呁: **réo** (trang 1066).

朱 cho

(chu, châu, chau, chua)

Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+6731**

☞ 朱: **chu** (trang 234).

狌 chó

Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8, **U+3E65**

❶ **Ý:** 犭 **(khuyển), âm:** 主 **(chủ).** ✿ 恪威斲怒揤惊、頭羣狌噤斲連鯨咬。Lờn oai sau nó chẳng kiêng, Đầu còn *chó* gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 妈鞠鼓揤齙拱、椯陣弄蓬捻狌鼾洶。Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng ném *chó* xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 猞艮唉粈巽、狌坤縰哏乾。Lợn cắn ăn cám tốn, *Chó* khôn chó cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 奴如猞餿扒乾、揤泥狌癖揤箄猞狌。Nó như hùm đói bắt càn, Chẳng nề *chó* ghẻ chẳng toan lợn sề (Thiên Nam, c. 6965-6966). ✿ 山狗狌狌強坤、蹤核扒衆埃烊敢熙。Sơn Cẩu *chó* sói càng khôn, Leo cây bắt chúng ai còn dám he (Chỉ Nam, t. 55a). ✿ 鄧侯蘵如蜡鄧湄靄、魂嫡舊如狌齙茹擱。Đặng hầu non như ếch đặng mưa dầm, Coi vợ cũ như *chó* nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).

疿 choáng

Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+24D8F**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 光 **(quang).** ✿ 娘它疿疶痺迷、哪唾罟韆屏繈紊弹。Nàng đà *choáng* váng tê mê, Vâng lời ra trước bình the vặn đàn (Kiều KOM, c. 1851-1852).

祝 chọc
(chúc, chuốc, chốc)
Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+795D**
☞ 祝: **chúc** (trang 238).

荼 chòe
(trà, già)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9
☞ 荼: **trà** (trang 1330).

烃 chói
(cháy)
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+2421C**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 至 **(chí).** ✿ 固欺質勿逢空、騎昆白鶴尾蓬翎彭、固欺覓鄰遝法派、形縷桃烃烃昂至。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào *chói chói* ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 至 **(chí).** ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙斧化法火毫烃散。 Chùy đồng búa sắt lao xao, Tiên ông hóa phép hoả hào *cháy* tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 昆兎於任圩仝枯靼烃、空杏靼落麻哎朱餜。 Con thỏ ở nhằm chỗ đồng khô cỏ *cháy*, không có cỏ rác mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 櫃扮柴連挠飥、虛空炤燧俸耗秩油、烃散櫃鉄群亮、獑狤拥歇皮毛平詞。 Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng hao mất dầu, *Cháy* tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao bằng tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438). ✿ 冮虛冮海瞇儀、汫淒蓓葚髂黏尋吮、趍飥准麟房香、靿炭覓没埬罶烃殘。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương *cháy* tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 信朋唰空恄空慳、埃咍蛛蚍烑膊烟、巫烃翅苦哎苦斸。 Tin bằng lời không ghét không ghen, Ai hay châu chấu quáng bóng đèn, Ắt *cháy* cánh khó ăn khó ở (Trần Bồ, t. 44a).

笘 chòm
(nhóm, xúm, xóm)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B18**
❶ **Ý:** ⺮ **(bộ trúc), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 笘笘靼逴花嘲、篩綿抹猿榰敲壳鴣。 *Chòm chòm* cỏ rước hoa chào, Hang men móc vượn cây xào xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 伞笘連磊山溪、洐垠趣逸壁雯培塵。 Mấy *chòm* len lỏi sơn khê, Dòng ngăn thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 滝西覓渃朝捥曲、雁翎空淤啜船鉤、桮松鑪粥笘荲、隔溘濕倘得垘趉術。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc *chòm* lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288).
❷ **Ý:** 笘 **chòm.** Ghi chú (1).
(1) Âm *nhóm* mượn ý Nôm 笘 *chòm* (một chòm lau lách). ✿ 众僧訢浮音耗、廊朮笘吏劳滆即時。 Chúng tăng tỏ nỗi âm hao, Làng bèn *nhóm* lại lao xao tức thì (Thị Kính, t. 27b).
❸ **Âm:** 笘 **chòm.** Ghi chú (2).
(2) Âm *xúm* mượn âm Nôm 笘 *chòm*. ✿ 軍人体喿咋台、笘愆術扇朱細朝中。 Quân nhân thấy quở sợ thay, *Xúm* khiêng về rày cho tới triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580).
❹ **Ý:** ⺮ **(bộ trúc), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 色饒猣猏妈耬、廊酪笘祖鄐外裊鄫。 Bao nhiêu rợ mọi gái trai, Làng hang *xóm* tổ cửa ngoài nẻo trong (Thiên Nam, c. 75-76).

苫 chòm
(rơm, sim, xóm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82EB**
☞ 苫: **rơm** (trang 1081).

笁 chòm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+25B27**
❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc)., âm:** 仝 **trùm.** Ghi chú (1).
(1) dạng chữ Unicode không đúng, 人 thay vì 八. ✿ 怨恨瞖罌泣每笁 Oán hận trông ra khắp mọi *chòm* (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

結 chòm
(chụm)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FD5**
❶ **Ý:** 糸 **(mịch), âm:** 占 **(chiếm).** ✿ 結自然芧庱閒、擯空汰汰糝紅塵。 *Chòm* tự nhiên lều một gian, Giũ không thay thảy tấm hồng trần (Quốc Âm, b. 102, c. 1-2).
❷ **Ý:** 糸 **(mịch), âm:** 占 **(chiếm).** ✿ 娘耨戈暇拯路饒、真棱結庱閒芧。 Nương náu qua ngày chẳng lọ nhiều, Chân rừng *chụm* một gian lều (Quốc Âm, b. 105, c. 1-2).

墫 chon
(chôn)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58FF**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 尊 **(tôn).** ✿ 座石塔怒尼仙底竇、埬土堆箕僧客墫符。 Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để bửu, Đống thổ đôi kia tăng khách *chôn* bùa (Tây Hồ, t. 46b).
(1) Âm: 墫 chôn. Ghi chú (2).
(2) Âm "chon" mượn âm Nôm 墫 *chôn*. ✿ 蒸欺勘匏墫嵓、渃危主幼碎昆穻嚏。 Chưng khi

thế đã *chon* von, Nước nguy chúa ấu tôi con giữ gìn (Thiên Nam, c. 7925-7926).

掄 chọn

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6384**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 論 **trọn.** Ghi chú (1).

(1) 侖 viết bớt nét chữ 論 *trọn*. ✿ 英仃噤呶姥之、姥當執織掄暵改花、信蓮天上姮娥、挹翁月老買娑絲王。 Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ *chọn* ngày gối hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b).

撰 chọn

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64B0**

❶ **Ý:** 撰 **chọn (tuyển).** ✿ 噴初媄聖訓兒、撰旺圩扵擯趂匹吝。 Nhắc xưa mẹ Thánh huấn nhi, *Chọn* nhằm chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

撰 chọn

(dọn, soạn, rộn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 巽 **(tốn).** Ghi chú (1).

(1) 𢆶 viết bớt nét của 巽 (tốn). ✿ 撰羌浭煎奔匹、餔魡丕麻崔買押哎。 *Dọn* giường trải chiếu bôn ba, Cơm cá vậy mà thôi mối ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 哎制朱歇腩𠰁、底廊揀盎朱粿撰亭、鞦辰赧打泣溢、外辰粿妳敘情共饒。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai *dọn* đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 旦制夕調麵恨、差軍侯耻辱燘牙、撰腋粈貝涊果茄、哎庄特奚連忿志。 Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, *dọn* lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

❷ **Ý:** 撰 **chọn (tuyển).** Ghi chú (2).

(2) 撰 là một dạng khác của 撰 (tuyển). ✿ 群緣挸宁撰羹、歇緣哂枫荼行拱嘴。 Còn duyên kén cá *chọn* canh, Hết duyên dầu rể dưa hành cũng trơ (Nam Phong, t. 4a). ✿ 呵群挸宁撰羨、粈簧苞砨捽挣苞曾。 Há còn kén cá *chọn* canh, Cơm nem đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b).

❸ **Âm:** 撰 **soạn (soạn).** Ghi chú (3).

(3) 撰 là một dạng khác của 撰 (soạn). ✿ 撰夕遺藁底傳、洳名渃越苞铖苧牟。 *Soạn* làm di cảo để truyền, Nhờ danh nước Việt đã nên đấng mầu (Thiên Nam, c. 2911-2912).

❹ **Âm:** 撰 **soạn (soạn).** Ghi chú (3). ✿ 事肴辰筋辰邦、伎得砒撰燴烻挹擃、樣梳拱体爻恚、妬埃盩决誓空每廂。 Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành *soạn* từng bừng cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

❺ **Âm:** 撰 **rộn (soạn).** Ghi chú (3). ✿ 貝娘親戚斯賒、得群牢俸溫魔哭得、暄信簡戛用淶、呫迭計禮撰唰晦查。 Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin nhốn nhác rụng rời, Xúm quanh kể lể *rộn* lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988).

掄 chọn

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 論 **trọn.** ✿ 禛鴦禬鳳産床、幔桃擒育楼紅焟昂、群當掄砐此鐀、玉鐕埃掛罌塘半啅。 Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương *chọn* đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b).

燪 chong

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 眾 **(chúng).** Ghi chú (1).

(1) 衆 là một dạng khác của 眾 (chúng). ✿ 貼庫風月它收歇、群斛暈店燪俸朝。 Của kho phong nguyệt đà thâu hết, Còn chút sao đêm *chong* bóng chầu (Hoài Nam, tr. 21).

烿 chong

(dong)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70B5**

☞ 烿: **dong** (trang 299).

終 chong

(rong, giong, chung)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D42**

☞ 終: **rong** (trang 1073).

蔥 chong

(chông)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+8520**

☞ 蔥: **chông** (trang 229).

燪 chong

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24351**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 終 **(chung).** ✿ 轏麵暄馭拮鐘、烻烻膆焲爹爹畑燪。 Trước mặt nghe người gõ chuông, Bừng bừng bóng lửa dường dường đèn *chong* (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 腋秋燊渃秋冲、臺蘭扒宋怞恚爲秋、蔑碼細埂迻饒、船燪畑燜席疥馭

術 。 Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tới bến đưa nhau, Thuyền *chong* đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4).

拵 chong
(rung, đong)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22ADD**
☞ 拵: **rung** (trang 1086).

𩅦 chóng
Bộ: 走, **Nét:** 162.18-22
❶ **Ý:** 速 **(tốc), âm:** 眾 **(chúng).** ✿ 褆至朱𩅦壘南 、朱船主阮蒯帆趍番 。 Lạy trời cho *chóng* gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100).

爃 chóng
Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+2438F**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 眾 **(chúng).** ✿ 胡寬胡唼 、胡寬胡唼 、哎夕丕揕棍夕鞠 、蹎湿蹎高 、朱烓朱爃 。 Hồ khoan hồ ụy, Hồ khoan hồ ụy, Ăn làm vậy múa gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho *chóng* (Thanh Hóa, t. 33b).

篧 chõng
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BBD**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 重 **(trọng).** ✿ 神王齠篧朗暄 、之之暄篹啃馭使哱 。 Thần vương nằm *chõng* lắng nghe, Chi chi nghe thấy tiếng người sứ rao (Thiên Nam, c. 289-290).

坧 chỗ
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+212B2**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 主 **(chủ).** ✿ 鄭檢擬浪 、烏州沒坧 、奏朱飥鎮 、爆鮨拱苦 。 Trịnh Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một *chỗ*, Tâu cho vào trấn, Trước sau cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-484). ✿ 廟堂隊坧羅疎 、圩香隻莫盤蜍我迎 。 Miếu đường đòi *chỗ* lơ thơ, Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 昆兎於任坧仝枯鞊烃 、空古鞊落麻哎朱斂 。 Con thỏ ở nhằm *chỗ* đồng khô cỏ cháy, không có cỏ rác mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 嚪初媄聖訓児 、撰旺坧扵攢趂匹吝 。 Nhắc xưa mẹ Thánh huấn nhi, Chọn nhằm *chỗ* ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

墱 chỗ
(lỗ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214C7**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 匏昃阻隊岸蛇虎 、吏冷洟仍墱霜風 。 Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những *lỗ* sương phong (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-86).
❷ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 部領歲匏𠸘迸 、塑拯墱塑哎拯墱哎 。 Bộ Lĩnh tuổi đã hai mươi, Ngồi chẳng *chỗ* ngồi ăn chẳng *chỗ* ăn (Thiên Nam, c. 3907-3908).

啐 chốc
(chút, rút, thoắt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5550**
☞ 啐: **chút** (trang 244).

祝 chốc
(chúc, chuốc, chọc)
Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+795D**
☞ 祝: **chúc** (trang 238).

唼 chối
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A5**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 至 **(chí).** ✿ 廊浪小唼姅崔 、芾罕張蛤禗檑打扽 。 Làng rằng tiểu *chối* nữa thôi, Nào là Trương Cóc lấy roi đánh đòn (Thị Kính, t. 20a).

跮 chồi
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEE**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 至 **(chí).** ✿ 体柴禗匏饒時燶膍 、時藍兼跮哽 、吧爹吧羅 。 Thấy thầy lấy đã nhiều thì nóng ruột, thì lồm cồm *chồi* dậy, vừa chạy vừa la (Chuyện Đời Xưa, t. 27).

棣 chồi
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+23473**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 核禁棣梗鴣結祖 、洶光茂幼魡犗排 Cây cỏm *chồi* cành chim kết tổ, Ao quang mấu ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b. 11). ✿ 棣花瓣燾拂披 、燾囂囂退香迻呀嗷 。 *Chồi* hoa trước gió phất phơ, Gió hiu hiu thổi hương đưa ngạt ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56).

篛 chổi
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7B92**
❶ **Ý:** 篛 **chổi (trửu).** ✿ 蠹羨簾台篛括 、鬌掑鼸矯畑扼 。 Gió tạn rèm thay *chổi* quét, Trăng kề cửa kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 67, c. 3-4). ✿ 燾捲簾台篛擫 、腋掑閣矯畑撩 。 Gió quén rèm thay *chổi* quét, Trăng kề cửa kẻo đèn treo (Bạch Vân, b. 73).

墫 chôn
(chun)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58AB**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 尊 **(tôn).** ✿ 魄羣墫膆魡悉滝 、魂唉唯真鷂喋鷅 。 Phách còn *chôn* bụng cá lòng sông, Hồn hãy dõi chân diều mỏ ác (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 侀買几謀臣茹漠無事麻托寃 、侀買馭文學茷秦無干麻墫甦 。 Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà *chôn* sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b).
❷ **Âm:** 墫 **chun (tôn).** ✿ 奴怍過 、唒蓪椥荽 、墫怞冲意 、荽鈇池胧 、涅帑吧命 。 Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, *chun* vào trong ấy, gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

撙 chôn
(tuông)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6499**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 尊 **(tôn).** ✿ 惜台榽梖櫙洗 、挋撙楣栖朱蓙奴撩 、蓙撩辰黕蓙撩 、些踏蓙鄞些擲邁遣 。 Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem *chôn* cột giậu cho bìm nó leo, Bìm leo thì mặc bìm leo, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 尊 **(tôn).** ✿ 徵仕時仕別 、徵娓時娓咍 、嗿朱塊更捵 、矯麻撙旺躝 。 Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, Ghé cho khỏi cánh tay kẻo mà *tuông* nhằm vế (Sãi Vãi KNL, t. 3a).

埻 chôn
Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 尊 **(tôn).** Ghi chú (1).
(1) 埻 là dạng khác của 墫 (tôn). ✿ 英婒唋庄歇悉 、屍埻帠唐天下得趂 。 Anh em ở chẳng hết lòng, Thây *chôn* giữa đường thiên hạ người đi (Thạch Sanh, c. 1433-1434).

埻 chôn
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 尊 **(tôn).** Ghi chú (1).
(1) 夻 là dạng khác của 尊 (tôn). ✿ 汝埃如汝欒牢 、缶埻吊鄞吏陶吊蘬 。 Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã *chôn* điếu xuống lại đào điếu lên (Nam Phong, t. 17a).

坤 chôn
(đùn)
Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 屯 **(truân).** Ghi chú (1).
(1) 屯 là dạng khác của 屯 (truân). ✿ 耡耡埳坦边唐 、眧跕蹮曰燴烅買坤 。 Sờ sờ nấm đất bên đàng, Nhìn xem dấu vết rõ ràng mối *chôn* (Dì Ghẻ, t. 7a).
❷ **Âm:** 坤 **đùn (đồn).** Ghi chú (1). ✿ 英尐呶分荫奴 、祖因天喪穴由晦坤 。 Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên táng huyệt do mối *đùn* (Trinh Thử, t. 6a).

掍 chôn
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9
❶ **Âm:** 旃 **chôn (chiên).** Ghi chú (1).
(1) 掍 là dạng khác của 旃 (chiên). ✿ 准行舘濟旬湄爙 、媱掍芾餒曩京堪 、倍鐀殮揷掍迎 、伴笈天下朗堂得蝇 。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiềng khem, Vội vàng liệm sấp *chôn* nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

墫 chôn
(chon)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58FF**
☞ 墫: **chon** (trang 224).

准 chốn
Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51C6**
❶ **Âm:** 準 **chốn (chuẩn).** Ghi chú (1).
(1) 准 là một dạng khác của 準 (chuẩn). ✿ 安皮分庫 、劒准養身 、屈寂嫩高 、耨命山野 。 An bề phận khó, Kiếm *chốn* dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16) ✿ 從容鼬准淨堂 。 Thong dong trong *chốn* tĩnh đường (Phan Trần, c. 213). ✿ 外燊每准調通歇 、盃庱悉得揈險台 。 Ngoài chưng mọi *chốn* đều thông hết, Bui một lòng người cực hiểm thay (Quốc Âm, b. 26 c. 7-8). ✿ 𠄩准北南買據 、嵇蘚清乂苞郎 。 Hai *chốn* Bắc Nam mối củ, Sáu năm Thanh Nghệ đã sang (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 菀畑湿倘膆腋 、埃挋馭玉春升准尼 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng *chốn* này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 准冷冗底朱媄昨 、尼蔭淹媄塢孺翮 、蔪更孺泣奇蔪 、揝孺媄貂苦心炉煩 。 *Chốn* lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 馭玩景艮魚隊准 、客遊閒觧落曾區 。 Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi *chốn*, Khách du nhàn rải rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 嚥唏猛恩韽自斀 、腎准鼁歲特色饒 、嫩祈夐塋胯撩 、灤淝臗嘔調囂伞堰 。 Nực hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải *chốn* nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 眼如釘杏塘梅 、准垂苞頓葐馭吏修 。 Nhỏn nhơ ngõ

hạnh đường mai, *Chốn* trời đã đón đợi người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220). ✿ 魔迭堀鬼挖塘、吏尋仍准断腸麻趂。Ma đưa lối quỷ đem đường, Lại tìm những *chốn* đoạn trường mà đi (Kiều KOM, c. 2665-2666). ✿ 能払撸鮪除鴿、鴿咬爻准趂尋爻尼。Hay chàng gắp cá chừa chim, Chim ăn một *chốn* đi tìm một nơi (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 召煂召列庄碍庫看、准燥昆南、准遏朱那南。Chịu sốt chịu rét chẳng ngại khó khăn, *Chốn* ráo con nằm, chốn át cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b). ✿ 徐准於尼蚱台貸、薩泼頭聡丕珍珍。埃鮇薩泼跐蹎、鉢鼕哉左襖禛盬床。Từ *chốn* ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trăng trăng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tơi tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 准行舘濟旬湄爝、媱稚市餒曩京堪、倍鑌殮揷掬迎、伴笈天下朗堂俜蝇。*Chốn* hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100). ✿ 怵馭吝吕隘賒、怵馭娘准黄花鷅踘。Xót người lần lữa ải xa, Xót người nương *chốn* Hoàng Hoa dặm dài (Chinh Phụ TV, c. 151-152).

準 chốn

Bộ: 氵, **Nét:** 15.10-12, **U+51D6**

❶ **Âm: 準 chốn (chuẩn).** Ghi chú (1).

(1) 準 là một dạng khác của 準 (chuẩn). ✿ 恒导唸準崙樘、歆埋爻躺扽檜哅餔。Hằng ngày ổ *chốn* non xanh, Hôm mai một mình đốn củi đốt cơm (Thạch Sanh, c. 215-216). ✿ 几戈嵽尋香連鷰、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如戝法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú *chốn* sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈緜。Đòi nơi phủ tía lầu hồng, *Chốn* lăm quyến phượng chốn hòng rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 馭英查鏦鈾、馭英勝轎鑌、準源槌鹂趾刘郎、尼洞碧聘鶃穷仙女。Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, *Chốn* nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 扇昆冠準凡塵、柒朱缸道符神宪遠。Rày con xuống *chốn* phàm trần, Thầy cho hai đạo bùa thần đem theo (Vân Tiên KNL, c. 33-34). ✿ 搭色腋細準禪門、娘蹺計嘰翁茹主。Lận vào lưng tối *chốn* thiền môn, Nương theo kế giúp ông nhà chủ (Trần Bồ, t. 7b).

準 chốn

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6E96**

❶ **Âm: 準 chốn (chuẩn).** ✿ 娘卞飥準房蘆、抔色餙吏愁思店喟。Nàng bèn vào *chốn* phòng lư, Nghĩ bao nhiêu lại sầu tư đêm ngày (Thị Kính, t. 8a). ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔叩加形準尼。Nhân khi ngoạn cảnh hứng tình, Xà vương bắt đặng gia hình *chốn* ni (Thạch Sanh, c. 1033-1034). ✿ 茄於窮核靼於、準市城俸化棱撐。Nhà ổ cùng cây cỏ ổ, *Chốn* thị thành bỗng hóa rừng xanh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 凱世间貪準天堂辰荏悉岑、咋地獄辰除退烘。Người thế gian tham *chốn* thiên đường thời ổ lòng lành, Sợ địa ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 役咦吏拯察瞄、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準市拱毓吠誘。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, *Chốn* nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 周親蕻玉梗鑌、山河誓妬淮王準市、怒廊遜皇拋拋、馭陀薘史名抨钟笹。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó Hoài vương *chốn* nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80).

堆 chốn

Bộ: 工, **Nét:** 48.8-11

❶ **Âm: 准 chốn (chuẩn).** Ghi chú (1).

(1) 堆 là một dạng khác của 准 (chuẩn). ✿ 哭稚相别凷麻晦、喧堆尼名溥楊公、啞晦啄鵹吏僪椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe *chốn* này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

猝 chồn

Bộ: 犬, **Nét:** 94.6-9, **U+24790**

❶ **Ý: 犭 (bộ khuyển), âm: 存 (tồn).** ✿ 杏沒昆猝猞哈反逆、驕敖吏易旰。Có một con *chồn* cáo hay phản nghịch, kiêu ngạo lại dể người (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

瘇 chồn

Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+24D90**

❶ **Ý: 疒 (nạch), âm: 存 (tồn).** ✿ 揣鞍禬蘵苞瘇、齲澾吉皇昨墐豢撐。Ôm yên gối trống đã *chồn*, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 71-72).

蹲 chồn

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+2801B**

❶ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 存 (tồn).** ✿ 唐踘真馭苞蹲、咳寬扒皿吶寬扒唾。Đường dài chân ngựa đã *chồn*, Ăn khoan bắt miệng nói khoan bắt lời (Thiên Nam, c. 8103-8104). ✿ 蹲蹎

痴蹧唉群噲 。 *Chồn* chân mỏi gối hãy còn ham (Xuân Hương MD, b. Vịnh núi chùa Thầy).

柊 chông

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67CA**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 終 **(chung).** Ghi chú (1).

(1) 冬 viết bớt nét chữ 終 (chung). ✿ 殿舞謝蝒扛鞪木 、趣歌楼蜷哭更踺 、坦平俸拉柊核 、埃拢人影染味斜陽 。 Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp *chông* gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).

蓗 chông

(chong)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+8520**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 終 **(chung).** ✿ 鼬塘仍覓蓗芙 、坦歪拯耿責埃狹回 。 Ra đường những thấy *chông* gai, Đất trời chẳng rộng trách ai hẹp hòi (Hoài Nam, tr. 34).

❷ **Âm:** 蓗 **chông.** Ghi chú (1).

(1) Âm *chong* mượn âm Nôm 蓗 *chông.* ✿ 求歪懇佛罩方 、香畑蓗焠連晰連导 。 Cầu trời khấn Phật bốn phương, Hương đèn *chong* đốt liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222).

苳 chông

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 終 **(chung).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 𦰡 là một dạng của 艹 (bộ thảo), (2) 冬 viết bớt nét chữ 終 (chung). ✿ 焰兵熘課苳姦 、襖祐拽曇巾帶疠悉 。 Lửa binh rấp thuở *chông* gai, Áo xiêm đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224).

撽 chông

(rung)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D0B**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 終 **(chung).** ✿ 張𥫱昆相似寅 、獰寔如銀獐鈍如撽 。 Trương hai con mắt tựa dần, Nanh trắng như ngần vuốt nhọn như *chông* (Thiên Nam, c. 5195-5196).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 終 **(chung).** ✿ 沟沟堵祿撽核 、於沖豢固香翷氹饒 、提澄莌逾吝蹺 、趾鞋曾跐印蓁伶伶 。 Ào ào đổ lộc *rung* cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều, Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 121-124). ✿ 秩暄啃逾撽核 、輒匹彩女延牺吶哄 。 Chợt nghe tiếng gió *rung* cây, Năm ba thể nữ dan tay nói cười (Song Tinh, c. 521-522).

撽 chống

(gióng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 衆 **(chúng).** ✿ 拉茷铖苛羌豪 、圯撽戶曹西撽戶刘 。 Rập đời nên đấng anh hào, Bắc *chống* họ Tào Tây *chống* họ Lưu (Thiên Nam, c. 1965-1966). ✿ 扽揲衝僭畢 、撾廂 、撽葫迸 、揲吏𠓛邊 、等囉賒賒除翁神囉 。 Dọn dẹp xong tươm tất, mở rương, *chống* nắp lên, dẹp lại hai bên, đứng ra xa xa chờ ông thần ra (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 棟梁才固尒朋眉 、茹奇隊畚撽跬台 。 檜柧駢移拯動 、雪霜体匜鄧饒暟 。 Đống lương tài có mấy bằng mày, Nhà cả đòi phen *chống* khoẻ thay. Cội rễ bền, dời chẳng động, Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày (Quốc Âm, b. 219, c. 1-4).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 衆 **(chúng).** ✿ 娘妸竜擸鐀趂餒伴台鼓 、彷家室文房撽者 、刘杜耒渚術辟謝 。 Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng *gióng* giả, Lưu đỗ rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

揱 chống

(gióng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

☞ 揱: **gióng** (trang 479).

撽 chống

(gióng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

☞ 撽: **gióng** (trang 479).

堹 chồng

Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13

❶ **Ý:** 夫 **(phu), âm:** 重 **(trùng).** ✿ 娘浪分妦淳瓢 、功生壈堀吏蹺边堹 。 Nàng rằng phận gái bọt bèo, Công sanh chưa trả lại theo bên *chồng* (Thị Kính, t. 3b). ✿ 署洳払揗固才 、娄咧公主坤台現堹 。 Trước nhờ chàng rể có tài, Sau khen công chúa khôn thay kén *chồng* (Thạch Sanh, c. 1667-1668). ✿ 瑞卿買吶唾尼 、蹧頭跪褆鬞趂尋堹 。 Thoại Khanh mới nói lời nầy, Cúi đầu quỳ lạy, tôi đi tìm *chồng* (Thoại Khanh, t. 10b). ✿ 傷台媱堹偶待節 、歌爻蘸買叶爻吝 。 Thương thay vợ *chồng* Ngâu đợi tiết, Hết một năm mới hiệp một lần (Mỹ Nữ, t. 5a).

❷ **Âm:** 堹 **chồng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 堹 *chồng* (vợ chồng). ✿ 署代伏羲神農 、朱典黃帝計堹匸耒 。 Trước đời Phục Hy Thần Nông, Cho đến Hoàng Đế kể *chồng* ba vua (Tam Tự Kinh, c. 193-194).

雗 chồng (chùng)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.14-20

❶ **Ý:** 累 **(lũy), âm:** 重 **(trùng).** ✿ 渚嫩逶迍馭忠 、滊滌洲沘岗雗恇高 。 Nước non đưa đón người trung, Suối tuôn dòng chảy núi *chồng* lớp cao (Nhị Độ Mai, t. 8).

❷ **Ý:** 累 **(lũy), âm:** 重 **(trùng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *chồng*. ✿ 蛩雗壁粉墻花 、釕樓五鳳墡茄两龍 。 Chập *chùng* vách phấn tường hoa, Cửa lầu ngũ phụng thềm nhà lưỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9, c. 23).

貾 chồng

Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13

❶ **Ý:** 夫 **(phu), âm:** 重 **(trùng).** ✿ 永永聰暄啃哭夷 、傷貾碱沛哭絲絲 。 Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì, Thương *chồng* nên phải khóc tỉ ti (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 1-2). ✿ 固貾蘚外蘚習 、蘚尬貾永如蘗固貾 。 Có *chồng* năm ngoái năm xưa, Năm nay *chồng* vắng như chưa có *chồng* (Phong Sử, c. 67). ✿ 妦鞠貾拯齙拱 、桓陣弄蓬捻狂鼾洶 。 Gái sao *chồng* chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 差軍隊婠次匹 、觧圍娘尒趂雜救貾 。 Sai quân đòi vợ thứ ba, Giải vây nàng mới đi ra cứu *chồng* (Cai Vàng, c. 145-146). ✿ 每得每處 、膊痔恚疔 、嫹貾隔阻 、茫帎凳饒 。 Mỗi người mỗi xứ, Ruột héo lòng đau, Vợ *chồng* cách trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 蓬蓬覦祿罟花 、沒弹掍妦撾花蓬蓬 、阻罟探貾 、捸捸栱栱戺被群匹 。 Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trổ ra thăm *chồng*, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 黫貾哎蓑賢岑 、修仁積德屾生昆賢 。 Vợ *chồng* ăn ở hiền lành, Tu nhơn tích đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 衆碎飭闶才勵 、貾願掛傅婟願挩餔 。 Chúng tôi sức mọn tài hèn, *Chồng* nguyền quẩy vác vợ nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 嚘饒趂榼處兌 、工灵拯特 、特缸剎掍 。 挩術貾挹婠昏 、打啃唖吓罟掍處兌 。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem về *chồng* ấp vợ hôn, đánh tiếng ủ hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 蛘夕婟揷馭些 、窖台髧鼾夕魔空貾 。 Sống làm vợ khắp người ta, Khéo thay thác xuống làm ma không *chồng* (Kiều KOM, c. 87-88). ✿ 歪傷几情深羙重 、朱払刘吏占榜横 。 羙朋友道婟貾 、意碱庄庄掣 。 Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ *chồng*, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 酳婟貾竒獬年高 、險灰茹吏歹皦 、宪饒戈於邊岩槞花 。 Có vợ *chồng* cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ổ bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 妯唉群穉歲 、麻餒躺恢空趂禗貾咳苦漢凜 、買紩古趂 。 Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy *chồng* e khổ hắn lắm, mới thất cố đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠 、吏迭貾慱婟如魔 。 責之靡拯腿驕訛 、仍駙競鋪嵲夕智 。 Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp *chồng* sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538).

重 chồng

(trọng, trùng, chuộng, chùng)

Bộ: 里, **Nét:** 166.2-9, **U+91CD**

☞ 重: **trọng** (trang 1368).

奎 chồng

Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13

❶ **Ý:** 夫 **(phu), âm:** 重 **(trùng).** ✿ 三綱義意体帀 、吒昆碎主緪蚤嫺奎 。 Tam cương nghĩa ấy thể nào, Cha con tôi chúa mối tao vợ *chồng* (Tam Tự Kinh, c. 65-66). ✿ 髾茹倍奇佇覜 、娘柚酳道娭奎拱傷 。 Cửa nhà bậu khá giữ coi, Nàng dâu có đạo mẹ *chồng* cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b).

穌 chổng

(giống)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+2582D**

☞ 穌: **giống** (trang 481).

㳄 chơ

(chưa, chớ)

Bộ: 勹, **Nét:** 20.13-15

☞ 㳄: **chưa** (trang 250).

觰 chớ

Bộ: 勹, **Nét:** 20.10-12

❶ **Ý:** 勿 **(vật), âm:** 渚 **(chử).** Ghi chú (1).

(1) 者 viết bớt nét chữ 渚 (chử). ✿ 庄重饒觰輕饒 、仍須要燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau *chớ* khinh nhau, Những loài anh yến biết đâu chí hồng (Phan Trần, c. 805-806).

嘴 chớ

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 渚 **(chử),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 叫喃囃党凶徒 、嘴悄嘬共戊胡害民 。 Kêu rằng: Bố đảng hung đồ, *Chớ* quen thói dữ mồ

hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).

渚 chó
(chả, chã, chứa, chửa, chưa, chử, giữ, trở)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

瀼 chó
(chưa, chơ)
Bộ: 勹, **Nét:** 20.13-15
☞ 瀼: **chưa** (trang 250).

濯 chó
Bộ: 勹, **Nét:** 20.13-15, **U+20906**
❶ **Ý:** 勿 **(vật), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 濯泥荼垵菴霆 。 *Chó* nề dưa muối am mây (Phan Trần, c. 193). ✿ 循環鑩氏拯賒 、濯扰農餒麊疑高撐 。 Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa, *Chó* đem nông nỗi mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 欺蹲蝌濯奚踈矧 、啃辱牙女礙典躺 。 Khi đứng ngồi *chó* hề thơ thẩn, Tiếng nhuốc nhơ nỡ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 倫常燜厎伶伶 、濯扰駁本麊軽夕常 。 Luân thường sáng để rành rành, *Chó* đem bác bản mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 歪湄朱穭尬鐀 、朱英掺拮朱娘挠粗 、挠岂鉢使鍰輪 、濯挠鍰楛英懫空咬 。 Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì bát sứ mâm son, *Chó* đem mâm gỗ anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 猞良咬粗巽 、狂坤濯哏乾 。 Lợn cấn ăn cám tốn, Chó khôn *chó* cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 咬鼕咬歇朱耒 、濯調疣冷鬗傕吏衛 。 Ăn nhiều ăn hết cho rồi, *Chó* điều ghẻ lạnh lạy thôi lại về (Gia Huấn, c. 95-96). ✿ 靄铖絰史精專 、濯貪霉色麻悁徵茄 。 Rày nên kinh sử tinh chuyên, *Chó* tham bóng sắc mà quên việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3a).

譸 chó
Bộ: 勹, **Nét:** 20.17-19, **U+2090C**
❶ **Ý:** 勿 **(vật), âm:** 諸 **(chư).** ✿ 晴歪遷捲術嫩 、晲窮榰皹譸群瞿霜 。 Tạnh trời mây cuốn về non, Hẹn cùng cây cỏ *chó* còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 故皏如妾婵娟 、空邀辰譸羣慳恄夷 。 Có sao như thiếp thiền quyên, Không yêu thời *chó*, còn ghen ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b).

赭 chó
(chưa, chửa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+235D3**
☞ 赭: **chưa** (trang 250).

蹅 chờ
Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 徐 **(từ).** ✿ 几鼓群妬猪猪 、穷馱恪钬蹐蹅情鍾 。 Kẻ chồng còn đó trơ trơ, Cùng người khác đã đợi *chờ* tình chung (Trinh Thử, t. 4b).

儲 chờ
Bộ: 人, **Nét:** 9.16-18
❶ **Âm:** 儲 **(trừ),** 𠂉**: dấu nháy.** ✿ 拱莊名将 、拱弼公臣 、铖之些儲朱别裊自新 、室女𠂉定调问罪 。 Cũng trang danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta *chờ* cho biết nẻo tự tân, không nỡ định điều vấn tội (Đồng Lộ Địch, tr. 38).

㷀 chờ
Bộ: 彳, **Nét:** 60.13-15
❶ **Ý:** 待 **(đãi), âm:** 除 **(trừ).** Ghi chú (1).
(1) 余 viết bớt nét chữ 除 (trừ). ✿ 暪數雜飭攻書 、會呢庄逿鞁鎟會市 。 Bấy lâu ra sức công thư, Hội này chẳng gặp còn chờ hội *nao* (Vân Tiên KNL, c. 43-44).

徐 chờ
(từ, giờ, dờ, chừa, chừ)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F90**
☞ 徐: **từ** (trang 1221).

除 chờ
(chừ, trừ, dờ, giờ, chừa)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9664**
☞ 除: **chừ** (trang 247).

迡 chở
Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+4890**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 阻 **(trở).** Ghi chú (1).
(1) 且 viết bớt nét chữ 阻 (trở). ✿ 滽柳買移船迡月 、閣芸群渚筆刁香 。 Bến liễu mới dời thuyền *chở* nguyệt, Gác vân còn chứa bút đeo hương (Quốc Âm, b. 157, c. 3-4).

煮 chở
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+716E**
❶ **Âm:** 煮 **chở (chử).** ✿ 朗蕩船情煮礙櫋 。 Lãng đãng thuyền tình *chở* nặng chèo (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt).

翥 chở
Bộ: 羽, **Nét:** 124.8-14, **U+7FE5**
❶ **Âm:** 翥 **chở (chứ).** ✿ 愁揝礙埃重夕襘 、悶翥潴埃嗹夕粗 。 Sầu ôm nặng ai chồng làm gối, Muộn *chở* đầy ai thổi làm cơm

(Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242).

遬 chở

Bộ: 辵, **Nét:** 162.11-15

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 浧汀緣浮分蠃、钬仃欺渃水潮渃潟、路途遙遠賒澖、船情遬沒躺碎礙之。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình *chở* một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b).

揨 chở

(giã)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+3A0B**

☞ 揨: **giã** (trang 459).

阻 chở

(trở)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.5-8, **U+963B**

☞ 阻: **trở** (trang 1376).

遬 chở

(trở)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+2853E**

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 者 **(giả).** ✿ 揨乓水濟竜宮、別丁皇难固悉遬雯。Chẳng ngờ Thủy Tề Long cung, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng *chở* che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 冷課冬恒泇烗、燶務夏矯塔禛、恩歪羣固闭饒女、雯遬庄停几蘍巾。Lạnh thủa đông hằng nhờ bếp, Nóng mùa hè kẻo đắp chăn, Ơn trời còn có bấy nhiêu nữa, Che *chở* chăng đừng kẻ khó khăn (Bạch Vân, b. 61). ✿ 遬雯祧襟少之、羸齰名節拱為店尐。*Chở* che đùm bọc thiếu chi, Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay (Kiều THU, c. 3191-3192).

❷ **Âm:** 遬 **chở.** Ghi chú (1)

(1) Âm *trở* mượn âm Nôm 遬 *chở* (che chở). ✿ 瞲嫩渃罕皮巴語、兑人緑昃遬鼛調。Trông non nước bốn bề bỡ ngỡ, Đoái nhân duyên trắc *trở* nhiều điều (Mỹ Nữ, t. 2b).

霯 chở

Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19, **U+2917B**

❶ **Âm:** 霯 **chở.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 霯 *chở* (che chở). ✿ 嬰召苦霯碎戈邊箕瀧、時婁碎仕妸姊碎朱嬰。Anh chịu khó *chở* tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20).

幫 chợ

Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+22102**

❶ **Ý:** 市 **(thị), âm:** 助 **(trợ).** ✿ 埃赻香積幫歪赻。Ai đi Hương Tích *chợ* giời đi (Xuân Hương DC, b. Hương Sơn Thiên Thị). ✿ 挸灁赻半幫東、術昂祜体奇魻揖眞。Gánh rượu đi bán *chợ* đông, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288). ✿ 遨迋腩孛暇歪、貼幫夕嚓龘蠱夕清。Ngao du tháng bụt ngày trời, Của *chợ* làm mồi quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 猿豕闖民形怪誕、冲幫鐓瞗失少。Vượn vọc muôn dân hình quái đản, Trong *chợ* đói nằm thất thểu (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 羅綺熘燿行幫合、鼾茹紻練祖蝓藏。La ỷ dập dìu hàng *chợ* họp, Cửa nhà bịn rịn tổ ong tàng (Quốc Âm, b. 55, c. 5-6). ✿ 悶朱斯媄斯吒、欺魻縼粘欺罌貫錢、悶朱幫合堆朝、朱鼕几半朱鼈馭謨。Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho *chợ* họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 幫芾鐃伴行各妸、坫芾冬本道各姨。*Chợ* nào nhiều bạn hàng các ả, Xóm nào đông bốn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 奴買赻幫謨丐餙壯。Nó mới đi *chợ* mua cái bánh tráng (Chuyện Đời Xưa, t. 36-37). ✿ 客吳岸幫西坐察察、馭羲皇窱比嘁嘩嘩。Khách Ngô Ngạn *chợ* tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 碎嗨吏孤僡赻幫買米低、时馭貝車过萬过斾、弓貝劒吏衧匸衧罟。Tôi hỏi lại con đòi đi *chợ* mới về đây thời, ngựa với xe quá vạn quá ngàn, cung với kiếm lại hàng ba hàng bảy (Đông Lộ Địch, tr. 86).

癟 chơi

Bộ: 辵, **Nét:** 162.13-17

❶ **Ý:** 遊 **(du), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1).

(1) 迋 là một dạng khác của 遊 (du). ✿ 噠夕沒本踈癟、留傳嵇省學啲演歌。Đặt làm một bổn thơ *chơi*, Lưu truyền sáu tỉnh học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678).

啀 chơi

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Ý:** 遊 **(du),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 迋 là một dạng khác của 遊 (du). ✿ 吒它朱衪戈啞、朱昆共妸此啀爻排。Cha đà cho trẻ qua mời, Cho con cùng gã thử *chơi* một bài (Vân Tiên KNL, c. 363-364).

制 chơi

(chế)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+5236**

☞ 制: **chế** (trang 208).

唧 chơi

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D9C**

❶ **Âm:** 制 **(chế), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 餒悉吏固相猜咬唧 。Đói lòng lại có mắt chằn ăn *chơi* (Thạch Sanh, c. 516).

遰 chơi

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+28508**

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 制 **(chế).** ✿ 娘浪踮荏兜賒、典欺耒冷丕麾嗌遰 。Nàng rằng có ở đâu xa, Đến khi rồi rảnh vậy mà dạo *chơi* (Thị Kính, t. 15b). ✿ 唘耒舒且薘遰月 。Ừ rồi thư thả lên *chơi* nguyệt (Xuân Hương TT, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 事茫此蹖麾遰、情緣𠓛笋尒得能鞘 。Sự đời thủ gẫm mà *chơi*, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 斯賒奴嚧燕鸚、姊婀攕拆步行遰春 。Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành *chơi* xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 夕朱呇奇伴彼、户行親戚庄奚吏遰 。Làm cho mất cả bạn bè, Họ hàng thân thích chẳng hề lại *chơi* (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 娘浪為赸藝遰、断腸啫意害馭闭数 。Nàng rằng vì chút nghề *chơi*, Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu (Kiều KOM, c. 3211-3212). ✿ 計之仍役哎遰、蔑藝歌樂姅茫留心、彈翕鳳翍蹺琴、靼耒鸚鵡學吟詞桃 。Kể chi những việc ăn *chơi*, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, Viết rồi anh vũ học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60). ✿ 先兄騎鶴遰仙、姒卞宪招術汚故鄉 。Tiên huynh cưỡi hạc *chơi* tiên, Chị bèn đem cháu về miền cố hương (Song Tinh, c. 205-206). ✿ 唿辰悲徐些此習喝𠯿勾遰、些喝叩辰趂罒尝喝、群室仕台 。Rứa thì bây giờ ta thử tập hát vài câu *chơi*, ta hát đặng thời đi làm nghề hát, còn không sẽ hay (Đông Lộ Địch, tr. 57). ✿ 徙無耻於不仁、愠命韛笣秦縉此遰 。Tuồng vô sỉ ở bất nhân, Buồn mình trước đã tần mần thử *chơi* (Kiều KOM, c. 967-968).

烯 chới

Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+2422A**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 戒 **(giới).** ✿ 昆相瀖女厴辟、流星燉烯捽飥斗星 。Con mắt sáng nữa vẻ sao, Lưu tinh chấp *chới* tót vào Đẩu tinh (Thiên Nam, c. 341-342).

烸 chới

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242FD**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 界 **(giới).** ✿ 趙兵勘凭遻蜂、雯歪霩霾沫滝淒泡、旗翷燉烸豢辟、干戈皇哮銅刀碧離 。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp *chới* dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058).

眞 chơn

(chân)

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+771E**

☞ 眞: **chân** (trang 196).

振 chớn

(chấn, ch�fn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+632F**

☞ 振: **chấn** (trang 198).

壘 chờn

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16

❶ **Âm: 壘 chờn (triền).** Ghi chú (1).

(1) 壘 là một dạng khác của 壘 (triền). ✿ 執壘干醒干迷、膰蟨拯便剎術参坤 。Chập *chờn* cơn tỉnh cơn mê, Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166).

霑 chớp

Bộ: 雨, **Nét:** 173.6-14

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 執 **(chấp).** Ghi chú (1).

(1) 执 là dạng khác của 執 (chấp). ✿ 屍屍霑淲湄源、唉鴃君子固愠台空 。Đêm đêm *chớp* bể mưa nguồn, Hỡi người quân tử có buồn hay không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 動掉魚龍驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣悸袌、渚戈霾霑吏干雹蓬 。Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm *chớp* lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322).

熠 chớp

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 執 **(chấp).** Ghi chú (1).

(1) 执 là dạng khác của 執 (chấp). ✿ 歪撐渃碧徬徨、鋎豢霾動砠豢湄沙、炟外似烺朗爆、轏時興道轇時象撟 。Trời xanh nước biếc bàng hoàng, Súng dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa *chớp* sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234).

燁 chớp

(chấp)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24392**

☞ 燁: **chấp** (trang 199).

袒 chợt
(trực, sực)
Bộ: 示, **Nét:** 113.8-12, **U+7983**
❶ **Âm:** 袒 **chợt** (chức). ✿ 袒連汝細媄吒、夕踈阼降辻座吟俄。 *Chợt* liền nhớ tới mẹ cha, Làm thơ bèn dán trên tòa ngâm nga (Thị Kính, t. 34b).
❷ **Âm:** 袒 **trực (chức).** ✿ 撞阼袒覮跐魰夕声。 Chàng bèn *trực* thấy bước vào làm thinh (Thị Kính, t. 34).
❸ **Âm:** 袒 **sực (chức).** ✿ 袒裰鄑欂关蓉、粉枚曝暯祆紅逾彪。 *Sực* nhìn dưới khóm phù dung, Phấn môi nắng ánh áo hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894).

秩 chợt
(chật, mất, giựt, giật)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E9**
☞ 秩: **chật** (trang 200).

执 chợt
(giúp, chấp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A7E**
☞ 执: **giúp** (trang 485).

周 chu
(châu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5468**
❶ **Âm:** 周 **chu (chu).** Ghi chú (1).
(1) cũng đọc *châu*. ✿ 林泉清永伴巢許、礼楽閑制道孔周。 Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng *Chu* (Quốc Âm, b.15). ✿ 農辰耜穊艱雉、禿周穭漢滇滇浩茹、工辰坤窖埃戈、鑿蟙稻鳳國家腰爲。 Nông thì cày cấy gian nan, Thóc *Chu* lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng trổ phượng quốc gia yêu vì (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 細尐希特薘蘶、事恬現轏悉歪缶放、憲誠輔幼曇昉、恪帟伊尹劻之周公。 Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì *Chu* Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 韇罳院义周陳、蔪餒稚雍払潤史絰。 Trước là vẹn nghĩa *Châu* Trần, Sau nuôi con trẻ chàng nhuần sử kinh (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 周親苒玉梗鑲、山河誓妬淮王準帟、怒廊遷皇拋拋、馭陀薘史名挥钟笹。 *Châu* thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80). ✿ 固易茹周彼盘、勘逝罘魁底莊策爻。 Có Dịch nhà *Chu* bĩ bàng, Sáu mươi bốn quẻ để trang sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154). ✿ 帟仍躊帽帶襖麝、菰筆批托甦連牺、經綸摂没襮苔、缶睹管葛吏暟伊周。 Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y *Chu* (Cô Hồn, c. 57-60).

朱 chu
(châu, chau, chua, cho)
Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+6731**
❶ **Âm:** 朱 **châu (chu).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *chu*. ✿ 情習恩者姜坦、加親吏買結緣朱陳。 Tình xưa ân giả nghĩa đền, Gia thân lại mới kết duyên *Châu* Trần (Kiều KOM, c. 2865-2866). ✿ 滿朝朱紫屘員、調寔讀錢帟覮讀書。 Mãn triều *châu* tía vẻ vang, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼓、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠。 Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng *Châu* Long gia sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a).
❷ **Âm:** 朱 **chau (chu).** ✿ 禗之養飭扮唏、隁仍呫頭朱頭。 Lấy chi dưỡng sức cầm hơi, Luống những chụm đầu *chau* trán (Hoài Nam, tr. 39).
❸ **Âm:** 朱 **chua (chu).** ✿ 啀嘆啀哭朱荽、責歪責坦災黜城鐸。 Tiếng than tiếng khóc *chua* cay, Trách trời trách đất tai bay thình lình (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 大地坦哿壙荅、大鹵列�almost滎浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。 Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất *chua*, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).
❹ **Âm:** 朱 **cho (chu).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禅瀟洒。 Học đòi chư Phật, *Cho* được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 朱铖吝矧圭馭、尋茄清永便尼習情。 *Cho* nên lẩn thẩn quê người, Tìm nhà thanh vắng tiện nơi tập tành (Phan Trần, c. 139-140). ✿ 柴祐群椀扽嗌朱咬。 Thầy xem còn oản dọn rày *cho* ăn (Thiên Nam, c. 4502). ✿ 唉朱院朮忠誼、榮枯得喪詫之局茷。 Hãy *cho* vẹn tấm trung nghì, Vinh khô đắc táng sá chi cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 埃喂窏志朱紆、油埃搓向擲垀黕埃。 Ai ơi giữ chí *cho* bền, Dầu ai xoay hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 鄭檢擬浪、烏州沒圩、奏朱魰鎮、鐸鉛拱苦。 Trịnh Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, Tâu *cho* vào trấn, Trước sau cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-484). ✿ 看朱錦綉色才、遝朱掍造招得穡台。 Khen *cho* cẩm tú sắc tài, Lạ *cho* con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 缶別釐椯饒險加、朱咍

塘利拯觥觫。Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, *Cho* hay đường lợi cực quanh co (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6). ✿ 碎油麻托冠墓、拱尉遣扇薄檜朱英。Tôi dầu mà thác xuống mồ, Cũng sống trên rày hái củi *cho* anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 尚朱役襏旗贔、沛蟒飭砐買膦堵枚。Muốn *cho* việc trẻ vuông tròn, Phải ra sức đá với lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 芸善射朱巳練習、法陣囟咾嘱汆牟。Nghề thiện xạ *cho* năng luyện tập, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 惜台核桂韌棱、底朱繩儠繩侘奴蹤。Tiếc thay cây quế trong rừng, Để *cho* thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 懈台朱侅總鐬、淊民誣告淊官使乾。Giận thay *cho* Cai tổng Vàng, Nỗi dân vu cáo nỗi quan xử càn (Cai Vàng, c. 37-38). ✿ 唾咬涅於朱坤、拯毓多過多言雀芾。Lời ăn nết ở *cho* khôn, Chẳng nên đa quá đa ngôn chút nào (Gia Huấn, c. 7-8). ✿ 闖鍾咬想渚籪、共類唉悶運搦朱高。Muôn chung ăn tưởng chửa no, Cùng loài hãy muốn lên gò *cho* cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 芾能成敗罔机、麻孤魂別包徐朱散。Nào hay thành bại là cơ, Mà cô hồn biết bao giờ *cho* tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 勉英咬於朱鐕、怯尼拯及底停怯斲。Miễn anh ăn ở *cho* lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 腩春羅節粯粦、箴皮穭禿底和夕咬、農桑仪梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc *cho* cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 柴奴貑鶹時羅丐尙曳埃表謨鶹濫之朱枉貼。Thầy nó thấy gà thì la: "Cái thằng dại, ai biểu mua gà làm chi *cho* uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 丕朱毓埃錦辰杰錦、埃夸辰杰夸。Vậy *cho* nên ai dữ thì mặc dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 垔傷几情深羌重、朱払刘吏占榜熿。羌朋友道媧鼓、意毓庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, *cho* chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 莊喂昆酳紅顏、朱払貑糋时払乙慲。Trang rằng con có hồng nhan, *Cho* chàng thấy mặt thì chàng ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 若固导芾或体宜莽、朱歇調羌弄菩提、忒丕麻把恩盎那、耑折調共利嚜。Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, *Cho* hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a). ✿ 鼬之哏咘哙浪、朱停綧盪信腋斲尼。暄唾倍蹬蹯鞊、相逐埃隘韃疼尽楼。Chút chi gắn bó gọi rằng, *Cho* đành mối gió tin trăng sau này. Nghe lời vội dạo gót giày, Mắt đưa ai luống trông ngẩy tận lầu (Hoa Tiên, c. 663-666). ✿ 翷行奔半朱枚、晲晲寒食鄆鄆元宵。Mở hàng buôn bán *cho* may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942). ✿ 嗜朱色渚香歪、制花匏易汆馱別花。燴煤冲王皇牙、桃源落蹻凉麻旦尼。Khen *cho* sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa).

週 chu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9031**

❶ **Âm:** 週 **chu (chu).** ✿ 襖朝服帽翹蝫、蓮厨褆佛進香週全。Áo triều phục mũ cánh chuồn, Lên chùa lạy Phật tiến hương *chu* toàn (Phan Trần, c. 811-812).

珠 chu

(chau, châu, chua)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E0**

☞ 珠: **chau** (trang 187).

呪 chú

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+546A**

❶ **Âm:** 咒 **chú (chú).** Ghi chú (1).

(1) 呪 là dạng khác của 咒 (chú). ✿ 飥豁念呪戞欺、蹎時蹅鼾頭時勿昂。Vào hang niệm *chú* một khi, Chân thì đạp xuống đầu thì vật ngang (Thiên Nam, c. 5317-5318).

咒 chú

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5492**

❶ **Âm:** 咒 **chú (chú).** ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦撼術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật *chú* gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

注 chú

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE8**

❶ **Âm:** 注 **chú (chú).** ✿ 庄台注倍唼凉、祆裙庄固汜油可併。Chẳng hay *chú* bậu ở đâu, Áo quần chẳng có dãi dầu khá thương (Thạch Sanh, c. 291-292). ✿ 陳皇安慰闭除、羌羌注注埃埃順和。Trần Hoàng an ủi bấy chừ, Anh anh *chú chú* ai ai thuận hòa (Thiên Nam, c. 5885-5886). ✿ 麻渚曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式踐、捻頭注伉。Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu *chú* bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29). ✿ 念初桧桃訢排、本要共注義扇通家、指誓嫩泰滝河、缸恚蠪結爻茄至親。Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng *chú* nghĩa rày thông

gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180). ✿ 盎那代責、注溥支弹、昆礼酉出、爭哥叟戶。Áng ná dạy trách, *Chú* bác chê đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a). ✿ 眉歟眉吶、瓮碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾胣農涇朱碎沛喋、官帝固伴皮買注。Mi ra mi nói, ông tôi còn dỗ bạn cố nhân. *Chú* Lưu Bình sao chú lần khân, dạ nông nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a). ✿ 碎海注生罟得裛、夕尝之羿暢欣歟。Tôi hỏi *chú* sanh ra người đời, làm nghề chi là sướng hơn hết (Đông Lộ Địch, tr. 54).

註 chú
(chua)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A3B**

❶ **Âm:** 註 **chua (chú).** ✿ 孰蘇註丐註稚、暴習轎旦儀門群蝌。Nhỏ to *chua* cái *chua* con, Hôm xưa kiệu đến nghi môn còn ngồi (Nhị Độ Mai, t. 14).

❷ **Âm:** 註 **chú (chú).** ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鈇、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹歟意範碑千古。Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, *chú* hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 歌叫囁註肛昆、役之嗆崽踍踍趙怙。Cả kêu: "Bố *chú* cõng con, Việc chi gấp rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

住 chú
(trú)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4F**

☞ 住: **trú** (trang 1379).

厨 chù
(chùa)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.10-12, **U+53A8**

❶ **Âm:** 厨 **chù (trù).** ✿ 趂窮罕灤尪州、術塋韌炆狄厨哏蹎。Đi cùng bốn biển chín châu, Về ngồi trong bếp chuột *chù* cắn chân (Phong Sử, c. 90).

❷ **Âm:** 厨 **chùa (trù).** ✿ 柴侀從容蹝景厨、琴書鞍襮醅鞍壺。Thầy tớ thong dong dạo cảnh *chùa*, Cầm thư lưng túi rượu lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự). ✿ 典厨礼供沒欺。Đến *chùa* lễ cúng một khi (Thị Kính, t. 14b). ✿ 捩厨捷渃洒核符園。Quét *chùa* gánh nước tưới cây giữ vườn (Thiên Nam, c. 4372). ✿ 景似厨纏悉似柒、固身渚沛利名圍。Cảnh tựa *chùa* chiền lòng tựa thầy, Có thân chưa phải lợi danh vây (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 群緣几遁馭迻、歇緣永岂如厨娑釘。Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như *chùa* bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 悶修厨魑孛鐬、厨箏孛坦於廊少之。Muốn tu *chùa* ngói Bụt vàng, Chùa tranh Bụt đất ở làng thiếu chi (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 娓於厨市、清新眉柳腾桃、慲悌相牢胯雪。Vãi ở *chùa* nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 為埃碱涇愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu này, *Chùa* tiên vắng vẻ tổ thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 蹈布丐邆磋堰廟、景娑釘花搠闟厨。Dấu Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa *chùa* (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 硪酪蝔蚣闡神符、塊涇猫蚣厨嫩渃。Trải hang Dơi vào cửa Thần Phù, khỏi kênh Miêu vào *chùa* Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 蚣厨揷没篆香、啉嗢嚶暱罩方佛歪。Vào *chùa* thắp một triện hương, Lâm dâm khấn vái bốn phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89).

主 chủ
(chúa)

Bộ: 丶, **Nét:** 3.4-5, **U+4E3B**

❶ **Âm:** 主 **chủ (chủ).** ✿ 踈帶俗嫵勾帶俗、主無心倚客無心。Thơ đối tục hiềm câu đối tục, *Chủ* vô tâm ỷ khách vô tâm (Quốc Âm, b. 5, c. 5-6). ✿ 猶逢昆麻哭、鶹破祖連翷、狂玩雞惻主、猞哎餟昨喟。Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng *chủ*, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢靿数斷腸固牳。Vàng trình hội *chủ* xem tường, Mà sao trong sổ đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 佛羅圓覺成就、撼宗主三聖六几歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn *chủ* tam thánh lục phàm hết thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 秋娘啃钯吨賒、泊頭揀闟鄑花蔑躺、逴咄茄主厚情、咻悉娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà *chủ* hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出闵擐古吏麻瞠、悉免景跺真趂化蹲。Thơ rằng động *chủ* hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đừng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 舅羿主茹、稚羿佁侀、蘚尐舅廾𠀧墋、羿舅欣稚𠀧皺。Cậu là *chủ* nhà, con là đầy tớ, năm nay cậu hai mươi hai tuổi, là cậu hơn con hai tuổi (Đông Lộ Địch, tr. 72).

❷ **Âm:** 主 **chúa (chủ).** ✿ 喪主祐凭喪吒恪市。

Tang *chúa* xem bằng tang cha khác nào (Thiên Nam, c. 4680). ✿ 絲毫庄固塡恩主、吠廊溫尒士儒。Tơ hào chẳng có đền ơn *chúa*, Dạy láng giềng mấy sĩ nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8). ✿ 別挑渃待嫩徐、主春鞘俸噸啊朱當。Biết đâu nước đợi non chờ, *Chúa* xuân sao bỗng hững hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 尼段公主冲宮、遣楼祐迂庄用爻埃。Này đoạn công *chúa* trong cung, Trên lầu xem xuống chẳng dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 褲歪朱黜蠱南、朱船主阮淌帆趍罌。Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền *chúa* Nguyễn thẳng buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100). ✿ 罷台朱腌几凡、叛臣反主奴夕内工。Bởi hay cho dạ kẻ phàm, Bạn thần phản *chúa* nó làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 感傷事業生疎、掣憐主碎離散。Cảm thương sự nghiệp sinh sơ, Xiết tủi *chúa* tôi ly tán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 黎主典清、吏吁援兵、乾隆空朱、崩在燕京。Lê *chúa* đến Thanh, Lại xin viện binh, Càn Long không cho, Băng tại Yên kinh (Việt Sử QSQ, c. 737-740). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀、砰疽主咂夭朋珠朋宝。Con thảo cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay *chúa* sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台罔哅主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối *chúa* làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 三綱義意体帝、吒昆碎主緳蚤嫷耋。Tam cương nghĩa ấy thể nào, Cha con tôi *chúa* mối tao vợ chồng (Tam Tự Kinh, c. 65-66).

酥 chua

Bộ: 酉, **Nét:** 164.6-13, **U+48F7**

❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 朱 **(chu).** ✿ 悉酥悴跐風霜。Lòng *chua* xót bước phong sương (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 補欺蘐庫酥醂、捕欺畑册捕鄇艱迍。Bõ khi nghèo khó *chua* cay, Bõ khi đèn sách bõ ngày gian truân (Gia Huấn, t. 22a).

咮 chua

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54AE**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 朱 **(chu).** ✿ 唸咮嗟舵悉買燄、咮嗟尼劘固爲埃、爲払淚妾溳堆、爲払身妾褫雷飡皮。Nếm *chua* cay tấm lòng mới tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 奴罔精醠初箕、特唏垵女奴時咮糇、叔鴦易尙祕昆、埃号陸遜智欣雲長。Nó là tinh giấm xưa kia, Được hơi muối nữa nó thời *chua* lom, Thúc Loan để thằng trẻ con, Ai ngờ Lục Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032).

洙 chua

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D19**

❶ **Âm:** 洙 **(chua) (chu).** ✿ 闷咬洙質闷味香花 Muốn ăn *chua* chát, muốn mùi hương hoa (Thiên Nam, c. 4390). ✿ 世间変改溱铖沫、漫瀲洙姜輦吼裴。Thế gian biến cải vũng nên doi, Mặn lạt *chua* cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77).

朱 chua

(chu, châu, chau, cho)

Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+6731**

☞ 朱: **chu** (trang 234).

珠 chua

(chau, châu, chu)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E0**

☞ 珠: **chau** (trang 187).

註 chua

(chú)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A3B**

☞ 註: **chú** (trang 236).

硃 chua

(chau)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EBE**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), Âm:** 珠 **(châu).** ✿ 修行朱塊欣啾、埃提麃吏咄硃典躺。Tu hành cho khỏi hơn thua, Ai dè mà lại xót *chua* đến mình (Thị Kính, t. 20b). ✿ 体帝餂庄悶咬、添圖硃噴意牢遐迶。Thể nào cơm chẳng muốn ăn, Thèm đồ *chua* chát ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60).

❷ **Âm:** 珠 **(châu),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 寔賊扒特爹尼、弗慳埃拱硃眉哏齧。Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng *chau* mày nghiến răng (Kiều KOM, c. 2009-2010).

主 chúa

(chủ)

Bộ: 丶, **Nét:** 3.4-5, **U+4E3B**

☞ 主: **chủ** (trang 236).

廚 chùa

Bộ: 广, **Nét:** 53.12-15, **U+5EDA**

❶ **Âm:** 廚 **chùa (trù).** ✿ 天下埃乃暄吨、嚘饒都會趂蹺魂、細丐廚箕翁神無廚蹤逮槃祿塗拮丐鑶趂。Thiên hạ ai nấy nghe đồn, rủ nhau đô hội đi theo coi, Tối cái *chùa* kia,

ông thần vô *chùa* leo lên bàn thờ ngồi cất cái bung đi (Chuyện Đời Xưa, t. 32).

廚 chùa

Bộ: 寸, **Nét:** 41.15-18

❶ **Ý:** 寺 **(tự), âm:** 厨 **(trù).** ✿ 黜爲哄咽欶廚貪咬 。 Bởi vì ngọng miệng xôi *chùa* tham ăn (Hoài Nam, tr. 10).

厨 chùa

(chù)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.10-12, **U+53A8**

☞ 厨: **chù** (trang 236).

寺 chùa

(tự)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.3-6, **U+5BFA**

☞ 寺: **tự** (trang 1225).

廚 chùa

Bộ: 广, **Nét:** 53.10-13, **U+2228D**

❶ **Âm:** 厨 **chùa (trù).** Ghi chú (1). ✿ 料皮澄姑意無廚 、嬰些無畧納婁像佛 。 Liệu vừa chừng cô ấy vô *chùa*, anh ta vô trước núp sau tượng Phật (Chuyện Đời Xưa, t. 4).

嘱 chúc

(thuộc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5631**

❶ **Âm:** 囑 **chúc (chúc).** Ghi chú (1).

(1) 嘱 là dạng khác của 囑 (chúc). ✿ 遺嘱婠嫡 、羝羅三哥 、三哥僭位 、昌岌遁賒 。 Di *chúc* em vợ, tên là Tam Kha, Tam Kha tiếm vị, Xương Ngập trốn xa (Việt Sử QSQ, c. 233-236).

❷ **Âm:** 属 **(thuộc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 芸善射朱匕練習 、法陣囟咾嘱汆牟 。 Nghề thiện xạ cho năng luyện tập, Phép trận đồ làu *thuộc* mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

木 chúc

(mốc, mọc, mộc)

Bộ: 木, **Nét:** 75.0-4, **U+6728**

❶ **Âm:** 木 **chúc (mộc).** ✿ 特輸富貴油天命 、羶木濫之朱辱因 。 Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen *chúc* làm chi cho nhọc nhằn (Quốc Âm, b. 27).

❷ **Âm:** 木 **mốc (mộc).** ✿ 殿舞謝蝒扛木 、趣楼蜂哭更踘 、坦平俸拉柊核 、埃挠人影染味斜陽 。 Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa *mốc*, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 凳鱸粈抔極暴朝 、鉢粈歆 、果茄木爺 、烅膍林 、咳夕牢特 、他忍咐吟唏渃呂 。 Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà *mốc* meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❸ **Âm:** 木 **mọc (mộc).** ✿ 鼏共庫黜羔歪 、吝木夕之朱辱唏 。 Sang cùng khó bởi chưng trời, Lặn *mọc* làm chi cho nhọc hơi (Quốc Âm, b. 10). ✿ 固畜骨肉吹殘 、姅鄂暈木訴岸朋店 。 Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa ngày sao *mọc* tỏ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 埃喂制祕矯糙 、栬木固侶堆些固辰 。 Ai ơi chơi lấy kẻo già, Măng *mọc* có lứa đôi ta có thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 蔬源箕淶朗屭崚箕 、畑照水本笩洇涇渭 、苦骷木秦運邊廟怒 、蔽嘬花曾技襟蘭藷 。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ *mọc* tần vần bên miếu nọ, Trồng thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 洌頭梂渃瀞如滌 、塘邊梂骷木群藪 。 Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ *mọc* còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26).

❹ **Âm:** 木 **mộc (mộc).** ✿ 性乙染共排木石 、悉群鄭固趣煙霞 。 Tính ắt nhiễm cùng bầy *mộc* thạch, Lòng còn chạnh có thú yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 庄如几圯臥東 、喫嚇為涇鼬終燲嚨 、葛繚樛木啦箄 、赤繩吹窖造端汶念 。 Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù *mộc* rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

祝 chúc

(chuốc, chốc, chọc)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+795D**

❶ **Âm:** 祝 **chúc (chúc).** ✿ 椚堯眉舜熙熙 、皺希敬祝髙齊泰山 。 Mặt Nghiêu mày Thuấn hây hây, Tuổi vua kính *chúc* cao tày Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 鄑午日貦噤淩啃祝 、嵽髙山調躐鄑三呼 。 Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng *chúc*, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 之朴廁寔 、仕娓奴修 、愿皇家几岳壽山 、祝国祚安如盘石 。 Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, *Chúc* quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 傕卞聖鴐还都 、百官共旦嵩呼祝恩 。 Thôi bèn thánh giá hoàn đô, Bách quan cùng đến tung hô *chúc* mừng (Thiên Nam, c. 6543-6544). ✿ 閞場宝狹 、墦叩乾冬 、崙南仰祝陛蟥 、滲比嗔拵筰泊 。 Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, non Nam ngưỡng *chúc* bệ rồng, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

❷ **Âm:** 祝 **chuốc (chúc).** ✿ 戦庄路祝醅羅浮 、

客典吟制免固句。Chén chăng lọ *chuốc* rượu La Phù, Khách đến ngâm chơi miễn có câu (Quốc Âm, b. 43, c. 1-2). ✿ 捒仙祝嘅醅桃、補番辰惜旺鈀辰醝、庄荼庄嘅牢醝。Tay tiên *chuốc* chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc uống vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 撰醝停祝癥鑲、溯螝客唉暄娘遡戈、罕綃蘇勉珠沙、脫如至覩蔑嗎紇霄。Dỏ say dừng *chuốc* chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16). ✿ 興意嘪吟句國語、解煩捒祝嘅瓊春。Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ, Giải phiền tay *chuốc* chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93).

❸ **Âm:** 祝 **chốc (chúc).** ✿ 塘觖俸祝遛塘齠。Đường quanh bỗng *chốc* sang đường thẳng (Xuân Hương DC, b. Hạ Tri Huyện). ✿ 景麥嫩圭日祝夢、占包与苞旦靡。Cảnh cũ non quê nhặt *chốc* mòng, Chiêm bao ngỡ đã đến trong (Quốc Âm, b. 51, c. 1-2). ✿ 計自奔播、祝苞迸秋、腩延蘚辰、俍在土硃。Kể từ bôn ba, *Chốc* đã mười thu, Tháng giêng năm Thìn, Ngài tại Thổ Chu (Việt Sử QSQ, c. 641-644). ✿ 凝顏色當澄花妄、惜光陰吝呂招戈、凝躺薄惜年花、妳綵伞祝侈雦娜淜。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy *chốc* xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 雦悉坤窖謨名、俸祝傷肴倍擫捒空、女帟庶於雦悉、戠暟陽世斢重陰司。Ra lòng khôn khéo mô danh, Bỗng *chốc* thương mình bụi phủi tay không, Nỡ nào mà ỏ ra lòng, Một ngày dương thế nghìn trùng âm ty (Thiên Nam, c. 1149-1150). ✿ 責悉啊嗊貝悉、焗香祝底冷湮闭數。Trách lòng hờ hững với lòng, Lửa hương *chốc* để lạnh lùng bấy lâu (Kiều KOM, c. 381-382). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅惻、挾納拱踾拱細、李祝紇珠戈轄相。Ta bấy giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng, khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt *chốc* hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a).

❹ **Âm:** 祝 **chọc (chúc).** ✿ 拯咍才幹之些、祝蟓圩蜞晦陀益之。Chẳng hay tài cán chi ta, *Chọc* ong vò vẽ hỏi đà ích chi (Hoài Nam, tr. 35).

粥 chúc

Bộ: 米, **Nét:** 119.6-12, **U+7CA5**

❶ **Âm:** 粥 **chúc (chúc).** ✿ 滝西覮渃朝捥曲、雁翎空淒啄船鉤、桮松鑪粥笆荲、隔澑濕倘得甹趂術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen *chúc* chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288).

觸 chúc

(xộc, sộc, xúc, xóc)

Bộ: 角, **Nét:** 148.13-20, **U+89F8**

☞ 觸: **xộc** (trang 1482).

抹 chúc

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8

❶ **Ý:** 扌 **(bộ mộc), âm:** 術 **(thuật).**

(1) 术 là dạng khác của 術 (thuật). ✿ 抉閘侻除客典、種核歹抵昆咬、特輸富貴油天命、鑪抹夕之朱勵因。Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen *chúc* làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94).

逐 chục

Bộ: 十, **Nét:** 24.11-13

❶ **Ý:** 十 **(thập), âm:** 逐 **(trục).** ✿ 灥春捽翾帆緣、韶光旄逐雲煙沒遡。Gió xuân rút cánh buồm duyên, Thiều quang chín *chục* vân yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50).

逐 chục

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+2853F**

❶ **Ý:** 十 **(thập), âm:** 逐 **(trục).** ✿ 帎羿家法怒傯、唉朱阣逐別捒汶吝。Nào là gia pháp nọ bày, Hãy cho ba *chục* biết tay một lần (Kiều KOM, c. 1735-1736).

咕 chụm

(xóm, xúm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+546B**

❶ **Âm:** 占 **(chiêm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 禗之養飭拎唏、隇仍咕頭朱頤。Lấy chi dưỡng sức cầm hơi, Luống những *chụm* đầu chau trán (Hoài Nam, tr. 39).

❷ **Âm:** 占 **(chiêm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 楳甕廊咕豸細辣蹺、奴怍過、唒蓓椥荾、壿鈀冲意、荾釱池胯涅哥吧命。Mõ óng, làng *xóm* chạy tới rượt theo, Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

❸ **Âm:** 占 **(chiêm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 貝娘親戚斯賒、俍群牢俸澑魔哭得、暄信簡戛用淶、咕迭計禮拱唰晦查。Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin nhốn nhác rụng rời, *Xúm* quanh kẻ lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988).

站 chụm

Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7AD9**

❶ **Âm:** 站 **chụm (trạm).** ✿ 站自然戛草庵、油悉姊扎免術南。*Chụm* tự nhiên một

thảo am, Dầu lòng đi bắc lẫn về nam (Quốc Âm, b. 64, c. 1-2).

篿 chụm

Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+25C71**

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 站 **(trạm).** ✿ 了眞翻園獨樂、篿亍於坦南陽。Tréo chân nằm vườn Độc Lạc, *Chụm* lều ở đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 125). ✿ 打茏篿蓆草堂、沒間渃碧霆鐀迾堆。Đánh tranh *chụm* nóc thảo đường, Một gian nước biếc mây vàng chia đôi (Kiều THU, c. 2703-2704).

結 chụm

(chòm)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FD5**

☞ 結: **chòm** (trang 224).

嚃 chun

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 終 **(chung),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 大鵬悲細埬娄、俸啐篤頭嚃倘魰埬。Đại bàng bay tối hang sâu, Bỗng chốc đút đầu *chun* thẳng vào hang (Thạch Sanh, c. 779-780).

螫 chun

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 冬 **(chung).** ✿ 碎連趍燒嗥匹、体昆骷意螫頭魰埬。Tôi liền chạy theo bôn ba, Thấy con chim ấy *chun* đầu vào hang (Thạch Sanh, c. 1359-1360).

墫 chun

(chôn)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58AB**

☞ 墫: **chôn** (trang 226).

鍾 chung

(chuông)

Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+937E**

❶ **Âm:** 鍾 **chung (chung).** ✿ 爭饒爲齙唏銅、折饒爲皿鼎鍾貼歪。Tranh nhau vì chút hơi đồng, Giết nhau vì miếng đỉnh *chung* của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42).

❷ **Âm:** 鍾 **chung (chung).** ✿ 泣擱鼏塽匹衧、炟霞穢姅林泉鍾堆。Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên hà riêng nửa, lâm tuyền *chung* đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 寡犒鼏塽歪鍾、寡芸拱沛固功買成。Trăm năm trong cõi trời *chung*, Trăm nghề cũng phải có công mới thành (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 叙宮漢貼鄂出嫁、翫楼秦蹈缶燈鍾。Thoa cung Hán của ngày xuất giá, Gương lầu Tần dấu đã soi *chung* (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 群固廋悉諨役渃、店店式忍裊初鍾。Còn có một lòng âu việc nước, Đêm đêm thức nhẫn nẻo sơ *chung* (Quốc Âm, b. 68, c. 7-8). ✿ 堰勳將帶巾炀厴、窏同休碑篠衧冬、恩遣子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được *chung* hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 吶罟辰慱庄能、咚趂拦啃負得情鍾、吶罟辰慱铁悉、計罟辰吏愔惰尒埃。Nói ra thì sợ chẳng hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình *chung*, Nói ra thì sợ mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 婐辰趂穊翹芵、底关趂撏穭鍾没茹、聧術奉養媄吒、閂茷啃孝得些群傳。Em thì đi cấy ruộng bông, Để anh đi gặt lúa *chung* một nhà, Đem về phụng dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 悲睩版缶凍船、缶停分薄坤坦情鍾。Bây giờ ván đã đóng thuyền, Đã đành phận bạc khôn đền tình *chung* (Kiều THU, c. 2807-2808). ✿ 傕傕仃伴俵綧情鍾。Thôi thôi đừng bận bịu mối tình *chung* (Đông Lộ Địch, tr. 28).

❸ **Âm:** 鍾 **chuông (chung).** ✿ 啃鍾啃景啃銷、册排怲讀琴撩怲彈。Tiếng *chuông* tiếng cảnh tiếng tiu, Sách bày biếng đọc cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 罥皮樂馭鍾猧、箕宮帝子怒觿征夫。Tư bề lạc ngựa *chuông* voi, Kìa cung đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 鬲哪面献伶伶、鍾鐀磬鉑边命拱罌。Rày vàng diện hiến rành rành, *Chuông* vàng khánh bạc bên mình giỏ ra (Kiều KOM, c. 2047-2048).

鍾 chung

Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17

❶ **Âm:** 鍾 **chung (chung).** Ghi chú (1).

(1) 金 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 几鼬群妬猪猪、穷馱恪缶蹐蹤情鍾。Kẻ chồng còn đó trơ trơ, Cùng người khác đã đợi chờ tình *chung* (Trinh Thử, t. 4b). ✿ 貼鍾流捋亮平、渚庫鐀菊擅層錢蓮。Của *chung* lưu loát đâu bằng, Chứa kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 矜當晤争詩鍾鼎、埃伶揗窖性辰毓、埃麻趂踡昨悁、乙咒得捧揗連庄群。Nay đương bữa tranh thi *chung* đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

熥 chung

Bộ: 立, **Nét:** 117.9-13

❶ **Âm:** 鐘 **chung (chung).** Ghi chú (1).

(1) 丿 viết bớt nét chữ 金 (kim). ✿ 台咒缶願固尼、船輪只待徐馱情熥。Hay là đã nguyện

có nơi, Thuyền son chỉ đợi chờ người tình *chung* (Bướm Hoa, t. 6b).

終 chung
(rong, giong, chong)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D42**
☞ 終: **rong** (trang 1073).

鐘 chung
(chuông)
Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20, **U+9418**
☞ 鐘: **chuông** (trang 243).

众 chúng
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F17**
❶ **Âm:** 眾 **(chúng).** Ghi chú (1).
(1) 众 dạng khác của chữ 眾 (chúng). ✿ 众僧唧令連時趁趂 。 *Chúng* tăng vâng lệnh liền thì chạy đi (Thị Kính, t. 27a). ✿ 孛工世界朋陪陪共众菩薩 、所修門涅利益众生 。 Bụt trong thế giới bằng bụi bụi cùng *chúng* Bồ Tát, thửa tu muôn nết lợi ích *chúng* sinh (Phụ Mẫu, t. 45a).

眾 chúng
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+773E**
❶ **Âm:** 衆 **chúng (chúng).** ✿ 奴鉆得如鉆桯 、奴迍衆拱常 、典凭時掃盡 、奴比折鮮 。 Nó chém người như chém chuối, Nó đón *chúng* cũng thường, Đến đâu thời tảo tận, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 共仍大比丘僧人戔斟哈楣輒迸導恒覩 、調实仍北大阿罳漢衆所哈名別悉體性共抄知識 。 Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán *chúng* thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a). ✿ 號嗣德計閉蘚 、蘚次癸丑 、唧譯曲歌 、爵國公行衆碎 、碎哭綿寘 、吏夕排序 。 Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng *chúng* tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 汶暟羿種衆悲 、芸搔啞沏濃台庄徐 。 Một ngày là giống *chúng* bay, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 自皈蒸法 、願朱衆生詳燦義牟 、智慧鰶淒如滂 。 Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho *chúng* sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213). ✿ 嚩它过障 、嘩钬翳坤 、嗔官太傅米营朱衆碎米朱耒 、沛毬蹎黷貹吁魂 。 Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho *chúng* tôi về cho rồi, Phải mau chưn mua trấng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26). ✿ 駭揀杠衆奴吏 。 Hãy đóng gông *chúng* nó lại (Pháp Việt, tr. 82)

眾 chúng
Bộ: 血, **Nét:** 143.6-12
❶ **Âm:** 衆 **chúng (chúng).** Ghi chú (1)
(1) 眾 là một dạng của 衆 (chúng). ✿ 佛景雖賒塵旅 、慈心恒度眾生 。 Phật cảnh tuy xa trần lữ, Từ tâm hằng độ *chúng* sanh (Trần Bồ, t. 9b).

衆 chúng
(trống)
Bộ: 血, **Nét:** 143.6-12, **U+8846**
☞ 衆: **trống** (trang 1374).

衆 chúng
Bộ: 血, **Nét:** 143.6-12
❶ **Âm:** 衆 **chúng (chúng).** Ghi chú (1).
(1) 衆 là một dạng khác của 衆 (chúng). ✿ 帝欺娘預權門 、輪尬脇衆棋圇鄰民 。 Nào khi nương dựa quyền môn, Mình vuông hiếp *chúng* gỗ tròn lăn dân (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 嚇姨柳實犾羅繚 、狼蓁荸黦嬤匏衝 、悒槶緣想鄧洳鼠 、貪貼衆抉氹濫閉 。 Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương lều tranh ở góa đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của *chúng* chen vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.).

重 chùng
(trọng, trùng, chuộng, chồng)
Bộ: 里, **Nét:** 166.2-9, **U+91CD**
☞ 重: **trọng** (trang 1368).

雥 chùng
(chồng)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.14-20
☞ 雥: **chồng** (trang 230).

種 chủng
(giống, trồng)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A2E**
❶ **Âm:** 種 **chủng (chủng).** ✿ 青青不是溪前種 、肯向人間管別離 。 Thanh thanh bất thị khê tiền *chủng*, Khẳng hướng nhơn gian quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315).
❷ **Ý:** 種 **giống (chủng).** ✿ 汶暟羿種衆悲 、芸搔啞沏濃台庄徐 。 Một ngày là *giống* chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 吒美嬰俺囉明晦渚種之冲丐包尼丕 。 Cha mẹ anh em ra mừng hỏi chố *giống* gì trong cái bao nầy vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 6). ✿ 於種運裸飥踟 、麵市吏貸馭些趂塘 。 Ổ *giống* vận váy vào ra, Mặt nào lại thấy người ta đi đường (Thiên Nam, c. 2057-2058). ✿ 係橧種根

苓 、翀他受持經 、翀卞曉別義理 。 Hễ trồng *giống* căn lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 啫姜吏惜味羨吼 、唸蝠羣喋固種芒 。 Nhả rau lại tiếc mùi canh ngọt, Nếm ếch còn thăm có *giống* măng (Bạch Vân, b. 96). ✿ 粔盃拱沒刼得 、紅顏沛種於代買咄 、刼智缶俸唐修 、刼尼庄矯囲蒲 買吹 。 Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải *giống* ở đời mãi ru, Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198). ✿ 種駐扵礦缶涓 、催停吋嚓喧天子雯 。 *Giống* lừa ưa nặng đã quen, Thôi đừng dức lác huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a).

❸ **Âm: 種 giống (chủng).** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 種 *giống*(loài giống). ✿ 鳧哭重几功劳 、𠀧罔假将賊蚀奴韃 、秦皇買鐫像銅 、高餘迸丈種翁仲扇 。 Một là trọng kẻ công lao, Hai là giả tướng giặc vào nó trông, Tần hoàng mới đúc tượng đồng, Cao dư mười trượng *giống* Ông Trọng rày (Thiên Nam, c. 585-588).

❹ **Ý: 種 trồng (chủng).** ✿ 抉閘偏除客典 、種核歹抵昆咬 、特輸富貴油天命 、鑪抹夕之朱勵因 。 Quét cửa Nho chờ khách đến, *Trồng* cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94).

捽 chuốc

(tuốt, tót, rút, rót, suốt, vuốt, chuốt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**

☞ 捽: **tuốt** (trang 1217).

祝 chuốc

(chúc, chốc, chọc)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+795D**

☞ 祝: **chúc** (trang 238).

贖 chuộc

Bộ: 貝, **Nét:** 154.15-22, **U+8D16**

❶ **Âm: 贖 chuộc (chuộc).** ✿ 牺尼羿堛英才 、底些謨贖夕碎侀茄 。 Tay này là bực anh tài, Để ta mua *chuộc* làm tôi tớ nhà (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 斟鐀坤贖特翰 、楼歌院唱散情羣兜 。 Ngàn vàng khôn *chuộc* được mình, Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64).

蠲 chuộc

Bộ: 虫, **Nét:** 142.12-18, **U+2744F**

❶ **Ý: 虫 (bộ trùng), âm: 属 (thuộc).** ✿ 蛤衛蹝泣每尼 、戈汚蛁蠲細汚蠉蚬 。 Cóc về dạo khắp mọi nơi, Qua miền Chẩu *chuộc* tối miền Ễnh ương (Trê Cóc, t. 9a).

啄 chuộc

(giục)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F56**

☞ 啄: **giục** (trang 484).

槌 chuôi

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69CC**

❶ **Âm: 槌 chuôi (chùy).** ✿ 霎銀漢欺霢欺煓 、度奎躔唄固暊空 、式遶隊六瀲濃 、槌壁北斗催東吏兌 。 Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ, Độ Khuê Triền buổi có buổi không, Thức mây đòi lúc lạt nồng, *Chuôi* sao Bắc Đẩu thôi đông lại đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 313-316).

桎 chuối

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+684E**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 至 (chí).** ✿ 奴鉆得如鉆桎 、奴迍眾拱常 、典凉時掃盡 、奴北折鮮 。 Nó chém người như chém *chuối*, Nó đón chúng cũng thường, Đến đâu thời tảo tận, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 欺蓮毡蓮釁犧 、制逆缶固氣象几奇 、裞莧桎夕旗 、莧蓮夕軿 、麻吏固性輊臥 。 Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá *chuối* làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b).

紲 chuỗi

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+26035**

❶ **Ý: 串 (xuyến), ý: 糸 (mịch).** ✿ 預牟禪般若 、琼紲紇菩提 。 Dựa màu thiền Bát Nhã, Lần *chuỗi* hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 礦硪𠀧笋鴛鴦 、紲愁窖問窖王飢恚 。 Nặng nề hai chữ uyên ương, *Chuỗi* sầu khéo vấn khéo vương vào lòng (Vân Tiên KNL, c. 241-242).

蜳 chuồn

Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+272C3**

❶ **Ý: 虫 (bộ trùng), âm: 存 (tồn).** ✿ 襖朝服帽翹蜳 、蓮厨褆佛進香週全 。 Áo triều phục mũ cánh *chuồn*, Lên chùa lạy Phật tiến hương chu toàn (Phan Trần, c. 811-812).

鉖 chuông

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9256**

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 終 (chung).** Ghi chú (1).

(1) 冬 viết bớt nét chữ 終 (chung). ✿ 買誦絰旐 、暊啃磬擙蓮 、嘔羅鉖耒夏禹招賢 、能羅揲德仲尼設教 。 Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là *chuông*vua Hạ

Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

鐘 chuông
(chung)
Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20, **U+9418**
❶ **Âm: 鐘 chuông (chung).** ✿ 鐘嚫楳濕磬挾、椿嶒點穢竹瘨拈笙。*Chuông* rền mõ ruổi khánh lay, Thông già điểm trống trúc gầy gõ sênh (Phan Trần, c. 321-322). ✿ 轏稛暄馱拈鐘、烻烻膊焲爹爹畑燃。Trước mặt nghe người gõ *chuông*, Bừng bừng bóng lửa dường dường đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 少鐘少鼓、少偈少經、少篾少笙。Thiếu *chuông* thiếu trống, Thiếu kệ thiếu kinh, Thiếu sữa thiếu sênh (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 盃啃鐘逐客躊船、盃隻躂蹅撈娘這、另退俗盃洞八雅、沿牟禅盃若摩呵。Vui tiếng *chuông* giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 旇欺鵡涪嫩西、鐘楼蛰嘔啃嘫日寬。Vừa khi ác lặn non tây, *Chuông* lầu chặp trỗi tiếng chày nhặt khoan (Song Tinh, c. 1475-1476).
❷ **Âm: 鐘 chung (chung).** ✿ 拱融𠊎敦鐘情、鞠得常閉廡騙恆咍。Cũng trong hai chữ *chung* tình, Sao người thường bấy mà mình quái thay (Mai Đình, c. 268-269). ✿ 闖鐘咬想渚餟、共類唉悶蓮捉朱高。Muốn *chung* ăn tưởng chửa no, Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6).

鍾 chuông
(chung)
Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+937E**
☞ 鍾: **chung** (trang 240).

重 chuộng
(trọng, trùng, chồng, chùng)
Bộ: 里, **Nét:** 166.2-9, **U+91CD**
☞ 重: **trọng** (trang 1368).

艟 chuộng
Bộ: 小, **Nét:** 42.14-17, **U+21BB5**
❶ **Ý:** 尚 **(thượng), âm:** 重 **(trọng).** ✿ 竜船希俸汝娘、貪清艟迟意爹云云。Long thuyền vua bỗng nhố nàng, Tham thanh *chuộng* lạ ấy dường vân vân (Thiên Nam, c. 4947-4948).

鼨 chuộng
Bộ: 小, **Nét:** 42.14-17, **U+21BB6**
❶ **Ý:** 尚 **(thượng), âm:** 重 **(trọng).** ✿ 朝廷群鼨詩書、嚼英畑册聶暴學行。Triều đình còn *chuộng* thi thơ, Khuyên anh đèn sách sớm trưa học hành (Thanh Hóa, t. 21b).

慟 chuộng
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22746**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 重 **(trọng).** ✿ 埃拱胣恤惆、埃拱悉要慟。Ai cũng dạ vui mừng, ai cũng lòng yêu *chuộng* (Đông Lộ Địch, tr. 60).

捽 chuốt
(tuốt, tót, rút, rót, suốt, vuốt, chuốc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**
☞ 捽: **tuốt** (trang 1217).

淬 chuốt
(giọt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DEC**
☞ 淬: **giọt** (trang 480).

灺 chuốt
(đốt, sốt, xót)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70AA**
☞ 灺: **đốt** (trang 404).

狘 chuột
Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8, **U+2475E**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 朮 **(truật).** ✿ 趂窮罕瀎尬州、術盆鈰炆狘厨哏蹎。Đi cùng bốn biển chín châu, Về ngồi trong bếp *chuột* chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 嚘饒狘屢猞排、獏狩客去翹觸倍皮。Rủ nhau *chuột* lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 庫免鼠庄女負、因燕恨狘沛挼眉。Khó lẫn sang chẳng nỡ phụ, Nhân chưng giận *chuột* phải nuôi mày (Quốc Âm, b. 251) ✿ 孤狘撚欐為裕椥豅搗罌杶促、鼓趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼓碎沛罌趂戦場。Con *chuột* mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 狘吏踟猫強愠、捧捵揊折打杶揊通。*Chuột* lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4907-4908). ✿ 丕廊暄廂衛鑷沒昆狘貢特胖朋泊洞、宪無。Vậy làng nghe lời về đúc một con *chuột* cống đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 悳巽窖捻羣坤翷、嗶怒哈嵅固六呼、固課特时猫拸狘、典欺失勘蜆他脯。Tay kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được thời mèo đuổi *chuột*, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81). ✿ 狘白

蠢桓紫聰、嗨浪埃帝嗙埃准尼。*Chuột* bạch đỏ mặt tía tai, Hỏi rằng: Ai đấy mắng ai chốn này? (Trinh Thử, t. 16b).

執 chụp
(chấp, chắp, giúp, chặp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F7**
☞ 執: **chấp** (trang 198).

啐 chút
(chốc, rút, thoắt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5550**
❶ **Âm:** 卒 **(tốt),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 庄併啐美伴賢、湯空洞冠硃連泣堵。Chẳng thương *chút* nghĩa bạn hiền, Thang không dòng xuống đá liền lấp hang (Thạch Sanh, c. 1377-1378).
❷ **Âm:** 卒 **(tốt),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 大鵬悲細堵娄、俸啐篤頭嶵倘飲堵。Đại bàng bay tối hang sâu, Bỗng *chốc* đút đầu chun thẳng vào hang (Thạch Sanh, c. 779-780).
❸ **Âm:** 卒 **(tốt),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 酋小人如蟑、奴修啐泖得。Đứa tiểu nhân như rận, Nó tu *rút* máu người (Sãi Vãi KNL, t. 4b).
❹ **Âm:** 卒 **(tốt),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 娘些睌相祐魂、詞清這歷敗煟鳳彪、扒因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng *thoắt* động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

岪 chút
Bộ: 小, **Nét:** 42.5-8
❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 拙 **(chuyết).** Ghi chú (1).
(1) 出 viết bớt nét chữ 拙 (chuyết). ✿ 絆纙群岪疼踈、田園悁祕栞詩拖煩。Bận bùng còn *chút* ngây thơ, Điền viên quen lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228).

税 chút
Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12
❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 祝 **(chúc).** ✿ 爻茄森合竹梅、歪朱特税琨耨淙淜。Một nhà sum họp trúc mai, Trời cho được *chút* con trai nối dòng (Dì Ghẻ, t. 1b).

祝 chút
Bộ: 小, **Nét:** 42.10-13
❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 祝 **(chúc).** ✿ 疼瘐祝身滿柳、嚾唠罌閘雷霆。Ngây dại *chút* thân bồ liễu, xôn xao trước cửa lôi đình (Đông Lộ Địch, tr. 64).

怵 chút
(xót, sót)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+3915**
☞ 怵: **xót** (trang 1480).

卒 chút
(trót, tót, rốt, tốt)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5352**
☞ 卒: **trót** (trang 1369).

拙 chút
(trút)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D9**
☞ 拙: **trút** (trang 1382).

焠 chút
(đốt, sốt)
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7120**
☞ 焠: **đốt** (trang 404).

岪 chút
Bộ: 小, **Nét:** 42.5-8, **U+21B67**
❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 拙 **(chuyết).** Ghi chú (1).
(1) 出 viết bớt nét từ 拙 (chuyết). ✿ 踈浪岪分落類、靹命拷苞固臥髡寃。Thưa rằng *chút* phận lạc loài, Trong mình nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 嚶饒趂檻處兌、工灵拯特、特𠚢岪稇。挠術蚩挹婻昏、打啃唖吓罌稇處兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài *chút* con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ủ hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 户陳歇拯羣埃、漢蒼招外罥鼇業陳、明人拯為岪分、如托為陣當禗南邦。Họ Trần hết chẳng còn ai, Hán Thương cháu ngoại bá ngôi nghiệp Trần, Minh nhân chẳng vì *chút* phân, Như thác vì Trần đương lấy Nam bang (Thiên Nam, c. 7599-7602). ✿ 嗨姊月固情庄佐、渚春秋倣苞爹包、月浪岪分姐桃、強暹強燄強高強贇。Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu phỏng đã dưỡng bao, Nguyệt rằng *chút* phận thơ đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 学詨凜調粗浅、才舐堆岪剎啾、捶戈罕恤公娘產固花捵毓老媒乾添沫褲。Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi *chút* mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 苞空緣翷捶鞄、时吁岪約嚕罕緣蔪。Đã không duyên trước chẳng thà, Thì xin *chút* ước gọi là duyên sau (Kiều CVT, c. 75-76).

𡨸 chút

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9, **U+21B72**

❶ **Ý:** 少 **(thiểu), âm:** 拙 **(chuyết).** Ghi chú (1).

(1) 出 viết bớt nét chữ 拙 (chuyết). ✿ 唾咬涅於朱坤、拯犗多過多言𡨸市。Lời ăn nết ở cho khôn, Chẳng nên đa quá đa ngôn *chút* nào (Gia Huấn, c. 7-8).

𠓨 chút

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11, **U+21B87**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 想句色色空空、敢兜群伴𠓨悉蠱腋。Tưởng câu sắc sắc không không, Dám đâu còn bợn *chút* lòng gió trăng (Phan Trần, c. 259-260). ✿ 提防拯𠓨微疎、泅焙缶燶城烯吏鐀。Đề phòng chẳng *chút* vi sơ, Ao hầm đã nóng thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 耒蜀吶吏、恤翁典低、寡調安稳、群礙𠓨尼。Vua Thục nói lại, Nhờ ông đến đây, Trăm điều an ổn, Còn ngại *chút* này (Việt Sử QSQ, c. 41-44).

𢭪 chút

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11, **U+21B8D**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 拙 **(chuyết).** ✿ 覓傷柴拯𢭪嬿、吠啼法則偷店忍暟。Thấy thương thầy chẳng *chút* hiềm, Dạy trò phép tắc thâu đêm nhẫn ngày (Thiên Nam, c. 5163-5164). ✿ 𢭪之哏哠哙浪、朱停緪燸信胲蛎尼。*Chút* chi gắn bó gọi rằng, Cho đành mối gió tin trăng sau này (Hoa Tiên, c. 663-664). ✿ 浪稚𢭪分碎隊、持圖柴底柣菲罕包。Rằng con *chút* phận tôi đòi, Giữ đồ thầy để mất vài bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20).

拙 chút

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BAC**

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 拙 **(chuyết).** ✿ 蜀城時拱惻耒、趙城時拱悜洳拙稚。Thục thành thời cũng mừng vua, Triệu thành thời cũng cậy nhờ *chút* con (Thiên Nam, c. 987-988).

𠓨 chút

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 民些昳仪苦台、役煩賊重乾暟乾添、鉑鐀珠玉責尋、生灵塗炭拯淹悴节。Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng càng ngày càng thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng êm *chút* nào (Việt Sử VKC, c. 55-58).

鎚 chùy

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+939A**

❶ **Âm:** 鎚 **chùy (chùy).** ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙爷化法火毫烃散。*Chùy* đồng búa sắt lao xao, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262).

專 chuyên

Bộ: 寸, **Nét:** 41.8-11, **U+5C08**

❶ **Âm:** 專 **chuyên (chuyên).** ✿ 役兵扔托狩嚷、習情暟腩固專固勤。Việc binh nấy thác giữ gìn, Tập tành ngày tháng có *chuyên* có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 買邛旄茷、典茷孝定、外戚福巒、專權乱政。Mới đặng chín đời, Đến đời Hiếu Định, Ngoại thích Phúc Loan, *Chuyên* quyền loạn chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496). ✿ 噠牻吪謬雲仙、錢哽𠚢糝藝專學行。Đặt tên là Lục Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám nghề *chuyên* học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12). ✿ 油仍釋迦修吏、達摩修戈、修朱精專辰罕什鳩摩、修朱苦惱辰罕文殊菩薩。Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh *chuyên* thì là Thập Cưu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 本理立教、娘教脩行、從行顯理、專指經尼。Bổn lý lập giáo, nương giáo tu hành, tùng hành hiển lý, *chuyên* chỉ kinh này (A Di Đà, t. 7a). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông edè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, *Chuyên* cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 小暑倘惹牢巴、水缶典時棋既朱專。Tiểu Thử tháng sáu sao Ba, Thủy đã đến thì cày cấy cho *chuyên* (Chỉ Nam, t. 1b). ✿ 擬傷馭唄娘危、塘文章別祕之專勤。Nghĩ thương người buổi gian nguy, Đường văn chương biết lấy chi *chuyên* cần (Lưu Bình PVD, t. 5b).

轉 chuyến

(chuyển)

Bộ: 車, **Nét:** 159.11-18, **U+8F49**

❶ **Âm: 轉 chuyến (chuyển).** ✿ 謨畝私田實卒、稽畚篤决罟棋、逯禗得寃債庄齡、據每轉吏恒爭阻。Mua mẫu tư điền thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi *chuyến* lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

❷ **Âm: 轉 chuyển (chuyển).** ✿ 別埃燬朮悉圭、固庄隊彷慈悲轉運。Biết ai giãi tấm lòng quê, Có chăng đội đức từ bi *chuyển* vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 蛇王哈轉冲楼、被笕染病埃候別甥。Xà vương gầm *chuyển* trong lầu, Bị tên nhuốm bệnh ai hầu biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 暗祐天命人心、轉環事意呵啉牛魚。

Dòm xem thiên mệnh nhân tâm, *Chuyển* hoàn sự ấy há lầm ngưu ngư (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 館鎮武爆湄市轉、裾鎌靦群底蹈搵螻。Quán Trấn Vũ nắng mưa nào *chuyển*, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 翹侵白雪遘分泊、頂染丹砂尬轉紅。Cánh xâm bạch tuyết mười phần bạc, Đính nhuộm đơn sa chín *chuyển* hồng (Quốc Âm, b. 248, c. 5-6).

轉 chuyển
(chuyến)

Bộ: 車, **Nét:** 159.11-18, **U+8F49**

☞ 轉: **chuyến** (trang 245).

咩 chuyện
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 傳 **(truyện),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 伴 là dạng khác của 傳 (truyện). ✿ 暄戈各咩、嚇拱古情、咧朱爺属史属經、咧朱爺有才有智。Nghe qua các *chuyện*, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19).

傳 chuyện
(chiền, truyền, truyện)

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B3**

☞ 傳: **chiền** (trang 216).

嘫 chuyện
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+2102F**

❶ **Âm:** 傳 **(truyện),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 師壍訢別嘫之買啉。Sư chưa tỏ biết *chuyện* chi mới lầm (Thị Kính, t. 20a). ✿ 睼鞕史越、嘫畝計黜、執整唎圭、夕演義歌。Coi trong sử Việt, *Chuyện* lớn kể ra, Chấp chỉnh lời quê, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 嘫習群固少之、腑清慍嘰悶篧内躺。*Chuyện* xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 犦畑貼嘫西銘、嚇哄𠸐竽人情嚶嘀。Trước đèn xem *chuyện* Tây Minh, Gẫm cười hai chữ nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 吁払過跐飣茹、犦哭晦嘫鉔哭擬頙。Xin chàng quá bước vào nhà, Trước là hỏi *chuyện* sau là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 飭氿學隊动劮、唉淯潤煟史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沘嘫。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy *chuyện* (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 粿才妳色倱討碎暄、嘫聳習边塽太西、從喝買貼得南越。Trai tài gái sắc, con thảo tôi ngay, *chuyện* đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát mới của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

諸 chư
(chưa, trơ, chừ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AF8**

❶ **Âm:** 諸 **chư (chư).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禪瀟洒。Học đòi *chư* Phật, Cho được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 鏽勤約操園諸子、船斲坤都淲六經。Cuốc cùn ước xáo vườn *chư* tử, Thuyền mọn khôn đua biển lục kinh (Quốc Âm, b. 7, c. 3). ✿ 吳權諸將共咍、轏除公羨輳蹐萬王。Ngô Quyền *chư* tướng cùng hay, Trước trừ Công Tiễn sau đày Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 拮香請孤魂諸位、妙加持法嚣三通。Gõ hương thỉnh cô hồn *chư* vị, Diệu gia trì pháp khí tam thông (Cô Hồn, c. 9). ✿ 傷生民蹭雪皾霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mới triệu về *chư* tướng, Thủ Bố Chánh ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 咍咒怖魔、發心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, *chư* ma đều bố úy vậy (A Di Đà, t 8a). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共禗金剛心搵因麻修、買特証戚佛果。Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết *chư* bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 書箕耒吏呇沈、春秋買立鎮心諸候。Thư kia rồi lại mất đăm, Xuân Thu mới lập trấn tâm *chư* hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174).

❷ **Âm:** 諸 **chưa (chư).** ✿ 老少諸戚節丈夫、免羅倣樣道先儒。Lẻu thẻu *chưa* nên tiết trượng phu, Miễn là phỏng dáng đạo tiên nhu (Quốc Âm, b. 3, c. 1-2). ✿ 大法昕氏、鼜役諸朱、戚翁多棱、窒拸慱怚。Đại Pháp lúc ấy, Nhiều việc *chưa* cho, Nên ông Đa Lăng, Rất đỗi sợ lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604). ✿ 昆奴囉明美趂幫衛、美奴逐朱奴、奴明急揝禗吏惜諸敢咬、擒制底停。Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó đưa cho nó, nó mừng kíp ôm lấy lại tiếc *chưa* dám ăn, cầm chơi để dành (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 計自折竹掖梅、拶桃掾柳諸埃黸悉。Kể từ chiết trúc bẻ mai, Tựa đào vin liễu *chưa* ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 夾饒景異交鋒、餘寡陣打雌雄諸分。Giáp nhau Cảnh Dị giao phong, Dư trăm trận đánh thư hùng *chưa* phân (Thiên Nam, c. 7805-7806). ✿ 窻綈柳擒房春、吮吮如計傳寅捵𠸐、彈耒咀斕嘆踆、彈尼諸易伞埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ

vắn than dài, Đàn nầy *chưa* dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

❸ **Âm:** 諸 **trơ (chư).** ✿ 燴痭蹈曰諸諸 、牢眉吏监眨睚開奸 。 Rõ ràng dấu vết *trơ trơ*, Sao mày lại dám mập mờ khai gian (Dì Ghẻ, t. 8b).

❹ **Âm:** 諸 **chừ (chư).** ✿ 丐囌詩麇婉掘朱 、碎讀匏熬耒 、諸碎應瞼沒囌傳之之麇朱固題佳偶 。 Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã thuộc rồi, *chừ* tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12).

诸 chư

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-10, **U+8BF8**

❶ **Âm:** 諸 **chư (chư).** Ghi chú (1).

(1) 诸 là dạng khác của 諸 (chư). ✿ 抔卞改戶術胡 、牻哭光理台耑治位 、犈悉補彷祕威 、隔诸宗室刧皮生民 。 Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm *chư* tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510).

除 chừ

(trừ, dờ, chờ, giờ, chừa)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9664**

❶ **Âm:** 除 **chừ (trừ).** ✿ 陳皇安慰闭除 、奚奚注注埃埃順和 。 Trần Hoàng an ủi bấy *chừ*, Anh anh chú chú ai ai thuận hòa (Thiên Nam, c. 5885-5886). ✿ 馭市渚念易阾 、旦欺吸晦念韹迸唾 、閉除佛拱旦尼 、銀墓迍逴暹濿花蓮 。 Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy *chừ* Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên vời hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).

❷ **Âm:** 除 **trừ (trừ).** ✿ 吳權諸將共咍 、轏除公羨轇蹡萬王 。 Ngô Quyền chư tướng cùng hay, Trước *trừ* Công Tiễn sau đày Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 寃魂鬱結 、犈淊横行 、吁沛除趂 、買磋邛城 。 Oan hồn uất kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải *trừ* đi, Mối xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 傳次糝 、柴除狢猞 。 Chuyện thứ tám, Thầy *trừ* chồn cáo (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 巴罟破悪滅除煩惱業垢悉恒清淨丕 。 Ba là phá ác diệt *trừ* phiền não nghiệp cấu lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t 8a). ✿ 罪障盎那卓 、共特除歖 、朋盎那烊誁朱特弄婆 、賴折生浄土 、廣朱共歇法界 。 Tội chướng áng ná chác, cùng được *trừ* hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 晁畾欺固胎生 、産箕病怒砒撐瀝除 。 Mai ngày khi có thai sanh, Sản kia bệnh nọ sành sanh sạch *trừ* (Đại Di Đà, t. 6a).

❸ **Âm:** 除 **dờ (trừ).** ✿ 緣牢緣窖逸除 、倚喂羌猍瞗除啼腋 。 Duyên sao duyên khéo dật *dờ*, Ý ôi dường thỏ núp chờ đợi trăng (Thị Kính, t. 15a)

❹ **Âm:** 除 **chờ (trừ).** ✿ 斮琰祐霣汝圭 、拯除擔印强嗔術 。 Ngàn dặm xem mây nhớ quê, Chẳng *chờ* cỏi ấn gượng xin về (Quốc Âm, b. 155, c. 1-2). ✿ 沛尚公羨奸邪 、丁公辟戢粥茹牽閆 、昆群翟渃疼踈 、啀鮥部領底除綴宗 。 Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để *chờ* nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 時渚犈牢斧鼛除待功名 、運渚及牢斧唉哮寬声價 。 Thời chưa nên sao ông còn *chờ* đợi công danh, Vận chưa gặp sao ông hỡi khoe khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 扽揲衝僭畢 、瑪廂 、摎蓀迸 、揲吏缸邊 、等囉賒賒除翁神囉 。 Dọn dẹp xong tươm tất, mở rương, chống nắp lên, dẹp lại hai bên, đứng ra xa xa *chờ* ông thần ra (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 姑芾憫卒吟朱技 、除旦匸秋買煔牟 。 Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ, *Chờ* đến ba thu mới giải màu (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm). ✿ 緣牢緣窖逸除 、倚喂羌猍瞗除啼腋 。 Duyên sao duyên khéo dật dờ, Ý ôi dường thỏ núp *chờ* đợi trăng (Thị Kính, t. 15a). ✿ 管包腩待犡除 、擬馭咳蠱齟湄悴抌 。 Quản bao tháng đợi năm *chờ*, Nghĩ người ăn gió nằm mưa tủi thầm (Nam Phong, t. 28b).

❺ **Âm:** 除 **giờ (trừ).** ✿ 箕罟地藏禪師 、層修刧斀悲除品高 。 Kìa là Địa Tạng thiền sư, Từng tu kiếp trước bây *giờ* phẩm cao (Thị Kính, t. 11a). ✿ 悲除斧補碎低 、分时斯導生腸埃餒 。 Bây *giờ* ông bỏ tôi đây, Phần thời cận ngày sinh để ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120). ✿ 闭除息慸袞昂 、招兵買馬羀塘威風 。 Bấy *giờ* tức giận ngổn ngang, Chiêu binh mãi mã mở đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 閉除瞼劳匏孤 、君臣班最仇讐睊埋 。 Bây *giờ* coi thế đã cô, Quân thần ban tối cừu thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 媄喂孻嫉曇阾 、孻喂媄拱嫉韹悲除 。 Mẹ ơi con để hôm nay, Con ơi mẹ cũng để ngay bây *giờ* (Nam Phong, t. 5b). ✿ 僅事獊典闭除 、紂肱糾特當揠仍哭 。 Thấy sự hùm đến bấy *giờ*, Chài quăng buộc được đương co những là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 鴛掑扒汶添缸 、除數我價貂外罕寡 。 Cò kè bớt một thêm hai, *Giờ* lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648). ✿ 仍蒙吏固色除 、朱虧裸胣矯慲慼情 。 Những mong lại có bao *giờ*, Cho khuây khỏa dạ kẻo mơ mẩn tình (Trinh Thử, t. 15a).

❻ **Âm:** 除 **chừa (trừ).** ✿ 馭世间貪準天堂辰荎悉苓 、咋地獄辰除退烘 。 Người thế gian tham chốn thiên đường thời ở lòng lành, Sợ địa ngục thời *chừa* thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 貪

天堂時沛濫岑、咋地獄喊除嗯與、闖茂奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên *chừa* thói dữ, Muôn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 能払撿鮪除鴣、鴣咬爻准趂尋爻尼。Hay chàng cắp cá *chừa* chim, Chim ăn một chốn đi tìm một nơi (Mộng Tiên, t. 3b).

儲 chừ
(trừ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.15-17, **U+5132**
☞ 儲: **trừ** (trang 1383).

徐 chừ
(từ, chờ, giờ, dờ, chừa)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F90**
☞ 徐: **từ** (trang 1221).

諸 chừ
(chư, chưa, trơ)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AF8**
☞ 諸: **chư** (trang 246).

渚 chử
(chả, chã, chứa, chó, chửa, chưa, giữ, trổ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

煮 chử
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12
❶ **Âm:** 煮 **chử (chử).** Ghi chú (1).
(1) 煮 là dạng khác của 煮 (chử). ✿ 擠椿洒菊匹繩咿、煮焜燉荼歿媒侯。Vun thông rưới cúc ba thằng mọn, *Chử* lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4).

字 chữ
Bộ: 子, **Nét:** 39.3-6, **U+5B57**
❶ **Ý:** 字 **chữ (tự).** ✿ 歿瓢風月閑自在、𠓨字功名丙皶為。Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại, Hai *chữ* công danh biếng vả vê (Quốc Âm, b. 155, c. 3-4). ✿ 固得學徒群孰歲麻缶蓁字義廩。Có người học trò còn nhỏ tuổi mà đã già *chữ* nghĩa lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 經固通別二義、歿字經尼實名羅通。Kinh có thông biệt nhị nghĩa, một *chữ* kinh này thật danh là thông (A Di Đà, t. 7a). ✿ 缶朱鈀塭布荊、道從夫祕字貞澘頭、囉從遠濮沖柚、時昆得意埃求澘之。Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo tòng phu lấy *chữ* trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508)). ✿ 缶芒祗爻字鼬、忿身疫辱烊刀孛行。Đã mang lấy một *chữ* nghèo, Tấm thân mệt nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

宁 chữ
(giữ, giữa)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.2-5, **U+5B81**
❶ **Âm:** 宁 **chữ (trữ).** ✿ 尼罕宁登願。Này là *chữ* phát nguyện (Phụ Mẫu, t. 5a).
❷ **Âm:** 宁 **giữ (trữ).** ✿ 宁康康埃女負、扶持罵可底村員。*Giữ* khăng khăng ai nỡ phụ, Phù trì mựa khá để thon von (Quốc Âm, b. 87, c. 7-8).
❸ **Âm:** 宁 **giữa (trữ).** ✿ 大地坦哿壙荅、大鹵列扇礬浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罕埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô *giữa* đồng (Chỉ Nam, t. 3b).

敦 chữ
Bộ: 子, **Nét:** 39.7-10
❶ **Ý:** 文 **(văn), âm:** 字 **(tự).** Ghi chú (1).
(1) 攵 là dạng khác của 文 (văn). ✿ 情緣堆敦撕平、顫哏緣障顫哏情疼。Tình duyên đôi *chữ* nhắc bằng, Há rằng duyên chướng há rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10).

穻 chữ
Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11
❶ **Ý:** 字 **(tự), âm:** 宁 **(trữ).** ✿ 悶鼏辰北求橋、悶孤能穻辰腰祕柴。Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay *chữ* thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 善根於在恚些、穻心箕買朋匹穻才。Thiện căn ở tại lòng ta, *Chữ* tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3251-3252). ✿ 嚥噦尝竈進、朱邛穻顯榮、蹦傕囚过愐命、吒沛宪唰告病。Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng *chữ* hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

穻 chữ
(giữ, giữa)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12
❶ **Ý:** 字 **(tự), âm:** 宁 **(trữ)).** Ghi chú (1).
(1) 守 có lẽ biến dạng từ 宁 (trữ). ✿ 堰勲將帶巾烸厭、穻同休碑篠斟冬、恩遠子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân tướng đai cân giãi về, *Chữ* đồng hưu bia thể nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng đượm chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 惇閉刼穻情辰丕、蹺刼尼欣凳刼斲。

Đành muôn kiếp *chữ* tình thà vậy, Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362).

❷ **Âm:** 𡦂 **chữ.** Ghi chú (2).

(2) Âm *giữ* mượn âm Nôm 𡦂 *chữ*. ✿ 埃喂𡦂志朱紩、油埃搓向擲垀黕埃。Ai ơi *giữ* chí cho bền, Dầu ai xoay hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 鼆銅傅隊吝歆許、钬悉歪墨𡦂得忠、護払寘陣成功、撓牋塽北撩弓嫩兌。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn *giữ* người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 群皿似瓶它彡𡦂、固悉平竹某戚虛。Còn miệng tựa bình đã chỉn *giữ*, Có lòng bằng trúc mỗ nên hư (Quốc Âm, b. 34, c. 3-4). ✿ 抆掩搓撘業茹、江山坡塽飭勦𡦂江。Vun trồng xây đắp nghiệp nhà, Giang sơn bờ cõi sức ra *giữ* giàng (Thiên Nam, c. 6637-6638). ✿ 頗哈惜貼𡦂床、江山沒捻吏強闢戎。Vả hay tiếc của *giữ* giàng, Giang san một nắm lại càng dấu dung (Trinh Thử, t. 5b).

❸ **Âm:** 𡦂 **chữ.** Ghi chú (3).

(3) Âm "giữa" mượn âm Nôm 𡦂 *chữ*. ✿ 陸胤秩皃兵躡、娘衝猸趍托鮮𡦂塘。Lục Dận mất vía binh lui, Nàng xông voi sấn thác tươi *giữa* đường (Thiên Nam, c. 2041-2042).

𡦂 chữ

Bộ: 子, **Nét:** 39.9-12, **U+21982**

❶ **Ý:** 字 **(tự), ý:** 字 **(tự).** ✿ 拧攎堆𡦂孝忠。Giữ gìn đôi *chữ* hiếu trung (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 曷湄丐分泠汀、爨輪鑋禗𡦂貞夕頭。Hạt mưa cái phận linh đinh, Tấc son tạc lấy *chữ* trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 事芫此嚕麊遫、情緣𠊚𡦂忝得能鞠。Sự đời thử gẫm mà chơi, Tình duyên hai *chữ* mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 鬋畑貼嘴西銘、嚕嗱𠊚𡦂人情嚶嘀。Trước đèn xem chuyện Tây Minh, Gẫm cười hai *chữ* nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 惘翁仝底福祿兼全、吏辮𡦂鄉中上壽、爵祿勞麻名利勢、酉斟薢群啃簽皆。Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm *chữ* hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dầu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攜捯𡦂緣、女市堆侶少年、闖山底隔寒暄包停。Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu *chữ* duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 覓𡦂千千力士、溥打干干刀土。Thấy *chữ* "Thiên thiên lực sĩ ", bác đánh "Can can đao thổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 能払悶𡦂功名、礼陵曷鈾都爭体鐀。Hay chàng muốn *chữ* công danh, Lấy lừng hạt bạc đua tranh thẻ vàng (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 尒寡薢汶𡦂情、鄠歪埃几律鎍化児。Mấy trăm năm một *chữ* tình, Dưới trời ai kẻ lọt vành hoá nhi (Bích Câu, c. 1-2). ✿ 钬卒慇懃嗔嘮負、膠山午論𡦂糟糠。Đã trót ân cần xin chớ phụ, Keo sơn ngỏ trọn *chữ* tào khương (Thị Kính, t. 8b). ✿ 冉固𡦂女有三從、群閉貤在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có *chữ* nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn lên xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a). ✿ 硯磾筆曰、粉点香蘸、柳群扭署閘茹儒、花挩緞遧幔𡦂漢。Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cũ dệt trên màn *chữ* Hán (Đồng Lộ Địch, tr. 106).

𡦂 chữ

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+21A38**

❶ **Ý:** 字 **(tự), âm:** 宁 **(trữ).** ✿ 蔪式批批壉鳳羺、糝悉掩掩𡦂鴈封。Năm thức phảy phảy đuôi phượng mở, Tấm lòng ỉm ỉm *chữ* nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 刻唾約願𡦂排、停停铖歲𠊚臥双双。Khắc lời ước nguyện *chữ* bày, Dành dành tên tuổi hai người song song (Phan Trần, c. 743-744). ✿ 燦烅牋蹲學僭、功名𠊚𡦂歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴落墂桂槐。Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai *chữ* trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 覓連固事遝牢、鄠靖獁鮅庭特戛昆、拋拋皇似勃嫩、𡦂戌天子胯群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muống vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, *Chữ* Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478). ✿ 演法財通哈事理供辿方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆𡦂悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi *chữ* lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 啞晦制底仍僐春、𡦂情埃女綏朱衝。Rắp hỏi chơi đây những thẹn thuồng, *Chữ* tình ai nỡ dứt cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân). ✿ 涇名伏女強嚺、義傳經聖𡦂題册耄。Nổi danh Phục nữ càng ghê, Nghĩa truyền kinh thánh *chữ* đề sách vua (Nữ Phạm, c. 301). ✿ 固茄員外𡯂王、家資貼拱常常韁中、爻耦徥次弊悉、王观罙𡦂緻洞儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là *chữ* nối dòng nho gia (Kiều CVT, c. 11-14).

猪 chưa
(trư, trơ)
Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11, **U+732A**
❶ **Âm:** 猪 **chưa (trư).** ✿ 花蔗蔗嚥奇椄 、蜂猪慨杜蚊停噭敲 。 Hoa thơm thơm nức cả cây, Ong *chưa* dám đỗ bướm đừng xôn xao (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 嬇情渚者朱埃 、塊情忙鼀泉臺猪散 。 Nợ tình chưa trả cho ai, Khối tình mang xuống tuyền đài *chưa* tan (Kiều KOM, c. 709-710).
❷ **Âm:** 猪 **trư (trư).** ✿ 鬼王自刎 、猪王綁暹 、於魑劌蘑 、維慬弒連 。 Quỷ Vương tự vẫn, *Trư* Vương nối lên, Ổ ngôi tám năm, Duy Sản thí liền (Việt Sử QSQ, c. 381-384).
❸ **Âm:** 猪 **trơ (trư).** ✿ 几鼢群妬猪猪 、穷馭恪钬蹖踪情鍾 。 Kẻ chồng còn đó *trơ trơ*, Cùng người khác đã đợi chờ tình chung (Trinh Thử, t. 4b). ✿ 宋臣仍粗艮魚 、咄嗃嗜竹猪猪粗銅 。 Tống thần những mặt ngẩn ngơ, Xôn xao tiếng trúc *trơ trơ* mặt đồng (Phan Trần, c. 135-136).

潪 chưa
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Âm:** 潪 **chưa.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 潪 *chưa* (chưa xong). ✿ 黾猳惶麻哎吶钬樣以潪 。 Thằng con nít mà ăn nói đã dạn dĩ *chưa* (Đông Lộ Địch, tr. 33).
❷ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 師潪訢涇細躡 、下界坤禁仍得月花 。 Sư *chưa* tỏ nỗi tối lui, Hạ giới khôn cấm những người nguyệt hoa (Thị Kính, t. 20a). ✿ 盛衰潪別嚃牢 、之朋晦吏理市朱明 。 Thịnh suy *chưa* biết làm sao, Chi bằng hỏi lại lẽnào cho minh (Vân Tiên KNL, c. 45-46).

蕩 chưa
(chớ, chơ)
Bộ: 勹, **Nét:** 20.13-15
❶ **Âm:** 蕩 **chớ.** Ghi chú (1).
(1) Âm *chưa* mượn âm Nôm 蕩 *chớ*. ✿ 猳馭咄蕩犀 、令招連怒吏搣鼀 、眉輊蚤宝騄眉特牢 。 Con ngựa xấc *chưa* tề, Mình trèo lên nó lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).
❷ **Âm:** 蕩 **chơ.** Ghi chú (1). ✿ 老固黾猳粿 、空禗吒趂咧猳 、蕩黾猳老可凜 。 Lão có thằng con trai, không lẽ cha đi khen con, *chơ* thằng con lão khá lắm (Đông Lộ Địch, tr. 22).
❸ **Ý:** 勿 **(vật), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 老浪崔蕩吶皆 、猳箕役意沖外虎皊 。 Lão rằng thôi *chớ* nói dai, Con kia việc ấy trong ngoài hổ ngươi (Thị Kính, t. 17a). ✿ 衍白鷺 、俸黃鸝 、信春蕩負唐趂踍米 。 Hàng bạch lộ, Bóng hoàng ly, Tin xuân *chớ* phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16).

藻 chưa
(chửa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.16-20
❶ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 諸 **(chư).** ✿ 固鼢薩外薩習 、薩殙鼢永如藻固鼢 。 Có chồng năm ngoái năm xưa, Năm nay chồng vắng như *chưa* có chồng (Phong Sử, c. 67).
❷ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 諸 **(chư).** ✿ 醞卿壺醝藻別醝 、油濡胣憚乾添憚 。 Rượu nghiêng hồ say *chửa* biết say, Dầu sôi dạ giận càng thêm giận (Đông Lộ Địch, tr. 20).

滌 chưa
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 數馭羣滌別 、仕分吏買詳 。 Số người còn *chưa* biết, sãi phân lại mối tường (Trần Bồ, t. 13b).

渚 chưa
(chả, chã, chứa, chó, chửa, chử, giữ, trở)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

諸 chưa
(chư, trơ, chừ)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AF8**
☞ 諸: **chư** (trang 246).

褚 chưa
(chó, chửa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+235D3**
❶ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 諸 **(chư).** Ghi chú (1).
(1) 者 viết bớt nét chữ 諸 (chư). ✿ 嫩天台伞丈高 、刘郎褚易尋飥典尼 。 Non Thiên Thai mấy trượng cao, Lưu Lang *chưa* dễ tìm vào đến nơi (Phan Trần, c. 237-238). ✿ 啁英伴罟飥豔最 、瞲垓豍礼拜茄蜍 、哈英群跋徵茄 、性算褚及戚陀吏傕 。 Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan *chưa* kịp nên đà lại thôi (Cờ Bạc, t. 2a).
❷ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 渚 **(chử).** Ghi chú (1). ✿ 罟朝塢柳派衋 、滨珠來澔瘧袍褚派 。 Ra chiều ủ liễu phai đào, Giọt châu lai láng hoẻn bào *chửa* phai (Phan Trần, c. 245-246).
❸ **Âm:** 褚 **chửa.** Ghi chú (2).
(2) Âm *chó* mượn âm Nôm 褚 *chửa*. ✿ 唉餒豍典長成 、钬群簪義鼸情褚谓 。 Hãy nuôi con đến trưởng thành, Đã còn trâm nghĩa quạt tình *chó* quên (Phan Trần, c. 63-64).

藷 chưa
(chửa)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+2373E**
❶ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 咁讒緘錦添花、功市壽覓罪它典証 。Miệng sàm dệt gấm thêm hoa, Công nào *chửa* thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 虎生黜等淳瀡、分懫壽邛執驍畀功 。Hổ sinh ra đấng bọt bèo, Phận hèn *chửa* đặng giúp nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19).
❷ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 瞲貼朝晚晚嗸、淆靄眭杏壽移涅韃 。Nhác xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng dầm khoé hạnh, *chưa* dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 穢更没壽陀倍昨 、勴能時斟狩役些 。Trống canh một *chưa* đà vội ngủ, Siêng năng thì chăm giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424).

譇 chưa
(chửa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.16-20, **U+23816**
☞ 譇: **chửa** (trang 251).

貯 chứa
Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CAF**
❶ **Ý:** 貯 **chứa (trữ).** ✿ 顏淵渃貯瓢群月 、杜甫詩犗筆固神 。Nhan Uyên nước *chứa* bầu còn nguyệt, Đỗ Phủ thơ nên bút có thần (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6). ✿ 杷丐竹烘分滆 、抉昆庵底貯霆 。Bẻ cái trúc hòng phân suối, Quét con am để *chứa* mây (Quốc Âm, b. 28, c. 3-4).

渚 chứa
(chả, chã, chó, chửa, chưa, chử, giữ, trổ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

潴 chứa
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+2401E**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 著 **(trứ).** ✿ 巖牙簪玉底鵻 、潴溢犗特福餘茷茷 。Quạt ngà trâm ngọc để thờ, *Chứa* lành nên được phúc dư đời đời (Phan Trần, c. 933-934).

徐 chừa
(từ, chờ, giờ, dờ, chừ)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F90**
☞ 徐: **từ** (trang 1221).

除 chừa
(chừ, trừ, dờ, chờ, giờ)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9664**
☞ 除: **chừ** (trang 247).

腏 chửa
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+4417**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 渚 **(chử).** Ghi chú (1).
(1) 者 viết bớt nét chữ 渚 (chử). ✿ 悲除相沛冤愆 、罪報眼前市腏膠塊 。Bây giờ mắc phải oan khiên, Tội báo nhãn tiền nào *chửa* nghén đâu (Thạch Sanh, c. 79-80). ✿ 課迈倘於工芙腏 、林神婆論奴 。Thuở mười tháng ở trong lòng *chửa*, Trăm thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b).

腏 chửa
Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15
❶ **Ý:** 肉 **(bộ nhục), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 褫埃庄別腏荒 、仝傞戈妬啞撞邇低 。Lấy ai chẳng biết *chửa* hoang, Trùm Sai qua đó mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a).

渚 chửa
(chả, chã, chứa, chó, chưa, chử, giữ, trổ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

藸 chửa
(chưa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.16-20
☞ 藸: **chưa** (trang 250).

譇 chửa
(chưa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.16-20, **U+23816**
❶ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 諸 **(chư).** ✿ 渃翀溪滆沚黜 、翰吱些濁翰它韊壽 。Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong *chưa* (Phong Sử, c. 22). ✿ 蒲孤媄匏輒薢 、譇曾咬於磊忯調之 。Bồ côi mẹ đã năm năm, *Chưa* từng ăn ổ lỗi lầm điều chi (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 底之螪蚿忸長 、貼花譇燴匏芒啃茷 。Để chi ong bướm chán chường, Xem hoa *chưa* rõ đã mang tiếng đời (Mỹ Nữ, t. 3b).
❷ **Ý:** 未 **(vị), âm:** 諸 **(chư).** ✿ 暟趂穭壽放位 、暟術穭匏纂輝渃同 。Ngày đi lúa *chửa* chia về, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Phong Sử, c. 65). ✿ 軮亭罘寶產床 、翹霆貿討瓗霜壽淶 。Trong đình bốn báu sẵn sàng, Cánh mây mới thảo ngòi sương *chửa* rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 迸犒当昕貴妖 、局恤譇特包饒匏殘 。Mười năm đương lúc quý yêu, Cuộc vui *chửa* được bao nhiêu đã tàn (Dì Ghẻ, t. 1b).

赭 chửa
(chưa, chó)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+235D3**
☞ 赭: **chưa** (trang 250).

𤶸 chửa
(chưa)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+2373E**
☞ 𤶸: **chưa** (trang 250).

瘡 chữa
Bộ: 疒, **Nét:** 104.11-16
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 𠸄哈茉毒皮逮、迷心坤瘡渚犗事饒。Nào hay thuốc độc bề trên, Mê tâm khôn *chữa* nước nên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 瘡朱重丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。*Chữa* cho xong cái bịnh đơn bần, Khoe cho biết cái tài hào kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82).

拯 chữa
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B5F**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 助 **(trợ).** ✿ 完篇走筆沒詩、圭兜拯妬羅恤騷人。Hoàn thiên tẩu bút một thơ, Quê đâu *chữa* đó là nhờ tao nhân (Mai Đình, c. 281-282).

貯 chữa
Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+27D64**
❶ **Âm:** 貯 **chữa (trữ).** Ghi chú (1).
(1) 貯 là biến thể của 貯 (trữ). ✿ 藥湯趁貯奇暇、至夕短命薨疽即辰。Thuốc thang, chạy *chữa* cả ngày, Trời làm đoản mệnh chết ngay tức thì (Dì Ghẻ, t. 8a).

職 chức
(giấc, chắc)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.12-18, **U+8077**
❶ **Âm:** 職 **chức (chức).** ✿ 業婆詩書恒俊職、緣初香火象匹身。Nghiệp cũ thi thư hằng một *chức*, Duyên xưa hương hỏa tượng ba thân (Quốc Âm, b. 12). ✿ 阮惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、符疆坡墜 Nguyễn Huệ khiến sứ, Qua Tàu tạ tội, Xin cho *chức* quyền, Giữ gìn bờ cõi (Việt Sử QSQ, c. 729-732). ✿ 麻埃趁朱眉職權郎重體意、眉吶哱麻催。Mà ai đi cho mầy *chức* quờn sang trọng thế ấy, mầy nói láo mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 15).
❷ **Âm:** 職 **giấc (chức).** ✿ 埃埃舍谷、平幻占包、侈醒職槐、珠漓沿渚。Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh *giấc* hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 富貴包饒得世間、麻麻朋課職槐安。Phú quý bao nhiêu người thế gian, Mơ mơ bằng thuở *giấc* Hòe An (Quốc Âm, b. 63, c. 1-2). ✿ 南柯爻職熾斜、蔚鐄嘆啄褐麻特皏。Nam Kha một *giấc* xế tà, Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a). ✿ 恨徧柳齯空安職、忸翁蒲咳庄別味、蚤杠咳拱掛朱斂、悲斸噬叱毓羅鼳。Giận con Liễu nằm không yên *giấc*, Căm ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mất ăn cũng quậy cho hôi, Bây ở tuồng rất nên là thúi (Trần Bồ, t. 34a).
❸ **Âm:** 職 **chắc (chức).** ✿ 蚤衛蚤咳餔朱餟、耒蚤囉蚤携眉囉、鄧眉打貝蚤、如丕買職。Tao về tao ăn cơm cho no, rồi tao ra tao mổ mầy ra, đặng mầy đánh với tao, như vậy mới *chắc* (Chuyện Đời Xưa, t. 9).

戢 chức
(chắc, nhắc, giấc)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.4-10, **U+8040**
☞ 戢: **chắc** (trang 190).

直 chực
(trực, sực)
Bộ: 目, **Nét:** 109.3-8, **U+76F4**
☞ 直: **trực** (trang 1384).

直 chực
(trực)
Bộ: 目, **Nét:** 109.1-9
❶ **Âm:** 直 **chực (trực).** ✿ 羣坊直利貪名、庄戈如傳螟蛉蝳蜉。Còn phường *chực* lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện minh linh du phù (Nhân Nguyệt, c. 47-48). ✿ 終畑直歲姜昆粗。灺竹驅儷蓌兽聰。Chong đèn *chực* tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua na đắng lỗ tai (Quốc Âm, b. 194, c. 5-6). ✿ 縣民直産餞行、香燈排案長亭竝碑。Huyện dân *chực* sẵn tiễn hành, Hương đăng bày án trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 棖禅定猞齯直、灥翀斋猸辱宪。Tranh thiền định hùm nằm *chực*, Trái thì trai vượn nhọc đem (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4). ✿ 宮永乙庄魔节蹤、悶罼飥沛晦宦官、或欺承叶竜顏、仉朝馭直慍強虎台。Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người *chực* vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).
❷ **Âm:** 直 **trực (trực).** ✿ 蓑低踹爻吪王、鮥皆子直文章捽笹。Ở đây có một họ Vương, tên người Tử *Trực* văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).
❸ **Âm:** 直 **trực (trực).** ✿ 恄忠直醝迷讒嗥、祕魦鮫奇梗如饒。Ghét trung *trực* say mê sàm nịnh, Lấy cá bè cả gánh như nhau (Mỹ Nữ, t. 3a).

吐 chửi
(sỉ, xỉ, chưởi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BFD**
☞ 吐: **sỉ** (trang 1118).

躖 chưn

Bộ: 足, **Nét:** 157.14-21

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 徵 **(chưng).** ✿ 靡 趍皮朗躖至、愧愧吏昨飥尼學堂。Ra đi vừa rạng *chưn* trời, ngùi ngùi lại ngó vào nơi học đường (Vân Tiên KNL, c. 77-78).

蹎 chưn

(chân)

Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17

☞ 蹎: **chân** (trang 197).

徵 chưng

(trưng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.11-14, **U+5FB4**

❶ **Âm:** 徵 **chưng (trưng).** Ghi chú (1).

(1) 徵 dạng khác của chữ 徵 (trưng). ✿ 楼撐自体客詩人、為景悉俜惜景春。買責青童信演旦、罢徵係主東君。Lầu xanh từ thấy khách thi nhân, Vì cảnh lòng người tiếc cảnh xuân. Mối trách thanh đồng tin diễn đến, Bởi *chưng* hệ chúa đông quân (Quốc Âm, b. 210, c. 1-4). ✿ 飥徵揆聖青青、脫禮悉凡倍倍。Vào *chưng* cõi thánh thênh thênh, Thoát rẽ lòng phàm vội vội (Hoa Yên, t. 3a). ✿ 那爲徵昆、撿命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羌弄咒咘、朱昆咘帝。Ná vì *chưng* con, cúi mình tối ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❷ **Âm:** 徵 **trưng (trưng).** Ghi chú (1). ✿ 鼬茹些畑撘燜徵、雙离吏閟制腋外墡、底朱鼬蔭外淹。Trong nhà ta đèn thắp sáng *trưng*, Song le lại muốn chơi trăng ngoài thềm, Để cho trong ấm ngoài êm (Thanh Hóa, t. 24b).

烝 chưng

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70DD**

❶ **Âm:** 烝 **chưng (chưng).** ✿ 堆些夕伴從容、如堆粀玉齪鼬麤鐬、黚烝柴媄吶昂、底朱粀玉麤鐬隔賒。Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng, Bởi *chưng* thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 吟咍味道極烝唁、斟刼咄咬揾矣群。Ngẫm hay mùi đạo cực *chưng* ngon, Nghìn kiếp dù ăn vẫn hãy còn (Quốc Âm, b. 87, c. 1-2).

蒸 chưng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84B8**

❶ **Âm:** 蒸 **chưng (chưng).** ✿ 歪幽鬱湄喬蠱切、氣陰汚霖霞牘娑、羸皤霜雪待烳、芾兜吊祭芾兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu *chưng* thường (Cô Hồn, c. 77-80).

❷ **Âm:** 蒸 **chưng (chưng).** ✿ 事世蒸些油淡泊、軒梅刁月晉消耗。Sự thế *chưng* ta dầu đạm bạc, Hiên mai đeo nguyệt quản tiêu hao (Quốc Âm, b. 122, c. 5-6). ✿ 蒸欺檄涅茹搰、俊榽坤擄吏斉如初。*Chưng* khi cột nát nhà quay, Một cây khôn chống lại tày như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魧補簪魷、埃擬些恪蒸土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, Túi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác *chưng* thổ sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 物匏卒、得拱龖、遑坦情歪、覓蒸課里巷歌謠作、没尼没恪。Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy *chưng* thuở lý hạng ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 屍座号咒位亡、附於神主稑中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密導。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng sãng, Họa Tượng tượng vẽ mạc *chưng* mặt người (Chỉ Nam, t. 44b). ✿ 啜埃涓属渚首、店号唐突為蒸故芾。Uẩy ai quen thuộc chưa từng, Đêm khuya đường đột vì *chưng* cớ nào (Trinh Thử, t. 1b). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧羞淒如波。Tự quy *chưng* Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

峯 chưng

Bộ: 山, **Nét:** 46.6-9

❶ **Âm:** 徵 **chưng (chưng).** Ghi chú (1).

(1) 峯 là dạng khác của 徵 (chưng). ✿ 戈時咊固俊躺、媄時糙奇結峯伴眉。Qua thời vốn có một mình, Mẹ thời già cả kết *chưng* bạn mày (Thạch Sanh, c. 309-310). ✿ 某甲尼念諫爲峯魂盎娜、願朱特爻生工渃安樂。Mỗ giáp nay niệm đọc vì *chưng* hồn áng ná, nguyện cho được đi sinh trong nước an lạc (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 挺捵吝跐埃花、塊峯雲浦典歌门庭。Dan tay lần bước dặm hoa, Khỏi *chưng* Vân Phố đến ca môn đình (Song Tinh, c. 247-248).

烝 chưng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13

❶ **Âm:** 烝 **chưng (chưng).** Ghi chú (1).

(1) 烝 là một dạng khác của 蒸 (chưng). ✿ 襖仃俊糝餔𠰁餡、分意烝些匏固乘。Áo dành một tấm cơm hai bữa, Phận ấy *chưng* ta đã có thừa (Quốc Âm, b. 90, c. 7-8). ✿ 物匏卒、得拱龖、遑坦情歪、覓蒸課里巷歌謠之作、没尼汶恪。Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy *chưng* thuở lý hạng ca dao chi tác, Một

nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 黎桓十道将軍 、尊為天子踙燕基圖 。 Lê Hoàn Thập Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng *chưng* cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30).

坽 chưng

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11

❶ **Âm:** 徵 **chưng (chưng).** Ghi chú (1).

(1) 坽 là một dạng khác của 徵 (chưng) ✿ 爲坽盎那 、調礼刀色割歇肝膀拷 、泖沚恰坦 、庄碍疠併 、戈林彦劫烊庄哈把特恩曩盎那 。 Vì *chưng* áng ná đều lấy dao sắc cắt hết gan lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại đau thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b).

症 chứng

Bộ: 疒, **Nét:** 104.5-10, **U+75C7**

❶ **Âm:** 症 **chứng (chứng)** ✿ 娘浪闖褪上官 、孮碎感症風寒礶台 。 Nàng rằng: Muốn lạy thượng quan! Con tôi cảm *chứng* phong hàn nặng thay (Dì Ghẻ, t. 8a).

証 chứng

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A3C**

❶ **Âm:** 証 **chứng (chứng).** ✿ 馭空台鷹固証 、鴣買雞钸嚀才 、暄嘻儭凜拱懺聒 、吶禗吻乾添慲晚 。 Ngựa không hay mà có *chứng*, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

❷ **Âm:** 証 **chứng (chứng).** ✿ 據鄉里仪 、傕引名勦 、証佐各支傳喙朱歇 、拱馭旁接名鱓名鯛名鮭名鱨 。 Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, *Chứng* tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

❸ **Âm:** 証 **chứng (chứng).** ✿ 羲鷹耛証悉証 、弹狐屡兔没鄆挾清 。 May mà vua *chứng* lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 愿共垔坦証知 、開穴葬媄斯掑馬吒 。 Nguyện cùng trời đất *chứng* tri, Khai huyệt táng mẹ gần kề mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194). ✿ 暴斫修行辰固 、嗼翹証駭夲空 。 Trăm chuốc tu hành thì có, Mảy lông *chứng* nghiệm vốn không (Sãi Vãi NVS, tr. 10). ✿ 懇願垔坦証明 、改庚術岑陖福除灾 。 Khấn nguyền trời đất *chứng* minh, Cải dữ về lành giáng phúc trừ tai (Thiên Nam, c. 8075-8076). ✿ 油教化衆生 、吠歇諸菩薩 、共禗金剛心搕因麻修 、買特証戚佛果 。 Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được *chứng* nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 淣鐄魂媄踹灵 、証朱昆祕悉誠暟阾 。 Suối vàng hồn mẹ có linh, *Chứng* cho con trẻ lòng thành ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 台貝倀钸固賄罒証 、沛貝庄咳凜傳添彶 。 Hay với dỗ đã có tang làm *chứng*, phải với chăng e lắm chuyện thêm trò (Đông Lộ Địch, tr. 72).

證 chứng

Bộ: 言, **Nét:** 149.12-19, **U+8B49**

❶ **Âm:** 證 **chứng (chứng).** ✿ 三皈五戒證明 、貼勾因果念經彌陀 。 Tam qui ngũ giới *chứng* minh, Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204).

澄 chừng

(trừng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F84**

☞ 澄: **trừng** (trang 1384).

拯 chửng

(chẳng, chăng, cực, xửng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EF**

❶ **Âm:** 拯 **chẳng (chửng).** ✿ 唾咬涅於朱坤 、拯铖多過多言雀爷 。 Lời ăn nết ở cho khôn, *Chẳng* nên đa quá đa ngôn chút nào (Gia Huấn, c. 7-8). ✿ 循環鍾氏拯賒 、縒扰農餒鷹疑高撐 。 Tuần hoàn lẽ ấy *chẳng* xa, Chớ đem nông nỗi mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 堶河黜買及娘 、禗祐姿質馭鼠拯勦 。 Bãi hà bởi mới gặp nàng, Nhìn xem tư chất người sang *chẳng* hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 茷耒永祚遹鼙 、粈粘渃坍雉拯咬朱 。 Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi, Cơm gạo đầy nồi trẻ *chẳng* ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 耒蜀拯別 、婿巧稚愚 、信用仲始 、怢慖媚珠 。 Vua Thục *chẳng* biết, Rể xảo con ngu, Tin dùng Trọng Thủy, Yêu dấu Mỵ Châu (Việt Sử QSQ, c. 105-108). ✿ 暴殘牢拯燸翫項 、渃赯烏江苦撻屍 。 Bạo tàn sao *chẳng* soi gương Hạng, Nước thắm Ô giang khó vốt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 東風有限信春旦 、覃蔭爷花拯卒鮮 。 Đông phong từ hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa *chẳng* tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3-4). ✿ 嚶饒趂橏處兌 、工灵拯特 、特𠰁剎稚 。 抌術鼓挹婻昏 、打啃唖吓罟稚處兌 。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh *chẳng* được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ú hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 囌彙紅花開般若 、橏菩提結果自然 、塘薘賢聖佛儡 、鼜餟福慧院全拯差 。 Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền *chẳng* sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 律聰暄捽輒

宮 、啫市羿拯惱懩吪嗝 。 Lọt tai nghe suốt năm cung, Tiếng nào là *chẳng* não nùng xôn xao (Kiều KOM, c. 3205-3206). ✿ 嗢拯搋朮悉勦畀 、本蹺払徐刻市愧 、悉蹺雙渚覽俍 、蘍高伞昕韆濕輛車 。 Vui *chẳng* dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272).

❷ **Âm: 拯 chăng (chửng).** ✿ 船酬群棹拯肯杜 、至班最約術覺 。 Thuyền mọn còn chèo *chăng* khứng đỗ, Trời ban tối ước về đâu (Quốc Âm, b. 14, c. 7-8).

❸ **Âm: 拯 cực (chửng).** Ghi chú (1).

(1) 拯 là biến thể của chữ 極 (cực). ✿ 钬別釗權饒險加 、朱哈塘利拯觖鮵 。 Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, Cho hay đường lợi *cực* quanh co (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6).

❹ **Âm: 拯 xửng (chửng).** ✿ 吧吶吧拋捸囉 、江翅 、打汶把逮耡翁縣拯凭 。 Và nói và giơ tay ra, dan cánh, đánh một vả trên mặt ông huyện *xửng* vửng (Chuyện Đời Xưa, t. 59).

斫 chước

Bộ: 斤, **Nét:** 69.6-10, **U+40A8**

❶ **Âm: 斫 chước (chước).** Ghi chú (1).

(1) 斫 là dạng khác của 斫 (chước). ✿ 歲殘景钬術班悶 、鬘泊边坤斫吏撐 。 Tuổi tàn cảnh đã về ban muộn, Tóc bạc biên khôn *chước* lại xanh (Quốc Âm, b. 113, c. 3-4). ✿ 棍揮坦倚坤學斫 、巾招梂市特貸仙 、悉尼化硉拱銊 、咳空淚玉麻蘍韆樓 。 Gậy rút đất há khôn học *chước*, Khăn gieo cầu nào được thấy tiên, Lòng này hóa đá cũng nên, E không lệ ngọc mà lên trông lầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 293-296).

灼 chước

Bộ: 火, **Nét:** 86.3-7, **U+707C**

❶ **Âm: 灼 chước (chước).** ✿ 耡市扒灼世常 、切他班最誇誽姅鄨 。 Mặt nào bắt *chước* thế thường, Thiết tha ban tối khoe khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禗夕翫濯扒灼之 。 没念敬順無違 、翾羿塊辱翫時銊名 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt *chước* chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534).

著 chước

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+8457**

❶ **Âm: 著 chước (trước).** ✿ 著之香焰有緣 、妥悉歲作燦垀祖宗 。 *Chước* chi hương lửa hữu duyên, Thỏa lòng tuổi tác rạng nền tổ tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 令停扒著買能 、啫娘細柳旦鬺群荣 。 Mình đừng bắt *chước* mới hay, Tiếng nàng Tế Liễu đến rày còn vang (Dì Ghẻ, t. 10a).

酌 chước

Bộ: 酉, **Nét:** 164.3-10, **U+914C**

❶ **Âm: 酌 chước (chước)** ✿ 悲睩罪钬停停 、擑吁斟酌量情処分 。 Bây giờ tội đã rành rành, Cúi xin châm *chước* lượng tình xử phân (Dì Ghẻ, t. 8b).

斫 chước

(trước)

Bộ: 斤, **Nét:** 69.5-9, **U+65AB**

☞ 斫: **trước** (trang 1385).

吐 chưởi

(sỉ, xỉ, chửi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BFD**

☞ 吐: **sỉ** (trang 1118).

章 chương

Bộ: 立, **Nét:** 117.6-11, **U+7AE0**

❶ **Âm: 章 chương (chương).** ✿ 篆誓共草汶章 。 Tiên thể cùng thảo một *chương* (Kiều KOM, c. 447). ✿ 攝誓捸草沒章 。 Nếp thể tay thảo một *chương* (Hoa Tiên, c. 793). ✿ 傷民吠哫禮義文章 、民調怢敬 、尊浪士王 。 Thương dân dạy vẽ, Lễ nghĩa văn *chương*, Dân đều yêu kính, Tôn rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156). ✿ 茹群詩礼歐之兀 、茷乏文章枉某名 。 Nhà còn thi lễ âu chi ngặt, Đời phạp văn *chương* uổng mỗ danh (Quốc Âm, b. 31, c. 3-4). ✿ 鬥湖自夏車銮 、悼亡卞寫𠂔章挽詞 。 Đỉnh hồ từ quạnh xe loan, Điệu vong bèn tả hai *chương* văn từ (Hoài Nam, tr. 4). ✿ 如碎性本瘐癡 、學渚通率 、坤損東平德業 、市擉子建文章 。 Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện văn *chương* (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 固文章固罨韜 、節清爹月鱟高爹神 。 Có văn *chương* có lược thao, Tiết thanh dường nguyệt mũi cao dường thần (Thiên Nam, c. 509-510). ✿ 斃章戶口庶殷數丁稠密役民阮鐀 、劓章年穀豊穰 、茹茹苔蠤蘚常固餘 。 Bảy *chương* hộ khẩu thứ ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám *chương* niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a). ✿ 大李曾子蹤跚 、脩身平治揷旇迸章 。 Đại học Tăng tử dò lừa, Tu thân bình trị xếp vừa mười *chương* (Tam Tự Kinh, c. 141-142). ✿ 呈官奇 、碎嗔術尋准文章 、准舘尼罔舘迦香 、舘沫羨臥制暫駐 、提詩一首 、提罕句朱炷朮悉 。 Trình quan cả,

tôi xin về tìm chốn văn *chương*. Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm trú, để thi nhất thủ, để bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

章 chương

Bộ: 立, **Nét:** 117.6-11

❶ **Âm:** 章 **chương (chương).** Ghi chú (1). **(1)** 章 là một dạng khác của 章 (chương). ✿ 未器練習文章、格市燦嚴書香黙悉。Rồi ra luyện tập văn *chương*, Cách nào rạng vẻ thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 拆襜蹝跐前堂、韞韃貼嚴天章矧蜍。Sửa xiêm dạo bước tiền đường, Ngửa trông xem vẻ thiên *chương* thẫn thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 擬傷馭唄艱危、塘文章別祕之專勤。Nghĩ thương người buổi gian nguy, Đường văn *chương* biết lấy chi chuyên cần (Lưu Bình PVD, t. 5b).

彰 chướng

Bộ: 彡, **Nét:** 59.11-14, **U+5F70**

❶ **Âm:** 彰 **chướng (chương).** ✿ 陣饒調彰、陣庄古欺、覓仕豬庶娓補娓趂。Giận nhiều điều *chướng*, Giận chẳng có khi, Thấy Sãi già mà Vãi bỏ Vãi đi (Sãi Vãi NVS, tr. 19).

障 chướng

Bộ: 阜, **Nét:** 170.11-14, **U+969C**

❶ **Âm:** 障 **chướng (chướng).** ✿ 情緣堆敦擒平、蹶哏緣障蹶哏情疼。Tình duyên đôi chữ nhắc bằng, Há rằng duyên *chướng* há rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊駢朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội *chướng* áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 嚩它过障、嘣匏尌坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛毬蹎黷翟吁魂。Chuyện đà quá *chướng*, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chưn mua trấng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).

呈 chường

(trình, tràng, rình)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5448**

☞ 呈: **trình** (trang 1361).

長 chường

(tràng, trường, trưởng)

Bộ: 長, **Nét:** 168.0-8, **U+9577**

☞ 長: **tràng** (trang 1338).

d

胳 da

Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+43E7**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 多 **(đa).** ✿ 皮 𣍐避餘糝糽秋 、腋粯胳耻相虞句 。 Vừa sáu mươi dư tám chín thu, Lưng gầy *da* xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2). ✿ 歪歜春染萃胳 、杆湄泹雪陣霞捲霆 。 Trời hôm xuân nhuộm màu *da*, Cơn mưa rã tuyết trận hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 岳嘆共惠 、胦炀坳胳 、惠僥困穷 、買朱講和 。 Nhạc than cùng Huệ, Thịt xáo nồi *da*, Huệ thấy khốn cùng, Mới cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 娓於厨帀 、清新眉柳鴅桃 、懾悌相牢胳雪 。 Vãi ổ chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao *da* tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 倱荃厨帀 、清新眉柳鴅桃 、懾脈相牢胳雪 。 Vãi ổ chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao *da* tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 計買埃罊茹鼇餖 、韆朱稇蹺唯得些 、典暟稇跐趂罊 、媄吒別伞舔胳消痭 。 Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt *da* tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 丰姿骨格遝台 、啾輪漠漠鬘霆夜夜 、棉襯美似式花 、歲撐皮典胳玬買冬 。 Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến *da* ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 奴怍過 、吶藷椥荾 、壿鉍冲意 、荾釱池胳 、涅哿吧命 。 Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, gai đâm trầy *da*, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 沉底渃魡瀘沱洛 、朗胳歪雁謹鱼沙 。 Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, Lửng *da* trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 預冬琥珀 、朗泣稜椿 、胳黦玳瑁 、蕫和園竹 。 Nhựa đông hổ phách sáng khắp rừng thông, *Da* điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胳昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債裒経孛 。 Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt *da*, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b). ✿ 祕貼扒軓軍弊唋 、昌豅胳蛤固疠空 。 Lấy của bắt người quân tệ nhỉ, Xương già *da* cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b). ✿ 隻簪産攢贗頭 、拍胳榰詠糝勾罕韻 。 Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu, Vạch *da* cây vịnh tám câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100).

皪 da

Bộ: 皮, **Nét:** 107.6-11, **U+24FE6**

❶ **Ý:** 皮 **(bộ bì), âm:** 多 **(đa).** ✿ 花哄玉吶端莊 、遽輸渃髶雪讓牟皪 。 Hoa cười ngọc nói đoan trang, Mây thua nước tóc tuyết nhường màu *da* (Kieu CVT, c. 21-22).

茶老 dà

(già)

Bộ: 老, **Nét:** 125.10-16

❶ **Ý:** 老 **(bộ lão), âm:** 茶 **(trà).** ✿ 彪智尒仉奸韹 、跕机報應別捵歪豅 。 Nghìn xưa mấy kẻ gian ngay, Xem cơ báo ứng biết tay trời *già* (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 朕尐歲作匏豅 、讓鬼扶馬寡人湏池 。 Trẫm nay tuổi tác đã *già*, Nhường ngôi phò mã quả nhân tu trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676). ✿ 恩固范公狩床 、官豅致仕悉傷昆柴 。 Ơn có Phạm Công giữ giàng, Quan *già* chí sĩ lòng thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398). ✿ 勰時固媄豅婐勉 、停摃垓摃屡空能 。 Ra thời có mẹ *già* em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 困閉翩梂於舘 、几豅要托鄰洌泠 。 Khốn bấy nằm cầu ổ quán, Kẻ *già* yếu thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 兼上下乾坤艮巽 、祕共豅耬妳別包 。 Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng *già* trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 埃喂制祕矯豅 、栏木固侶堆些固辰 。 Ai ơi chơi lấy kẻo *già*, Măng mọc có lứa đôi ta có thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 英徐婐自課謨躋 、空兮扑蘢空兮底芽 、扑蘢驚婐跇豅 、底芽慱女罊擎檨荲 。 Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau *già*, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 尼戝身餒豅吠祕 、挼闖懷拦搓別包 、忮払砨尒秋甓 、春曾対買冬市群餘 。 Nay một thân nuôi *già* dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 細地方咧得豅老 、惜事初遺草拯傳 、丕卞篕劉戝篇 、敬豉午底蹈仙閍茫 。 Tới địa phương gạn người *già* lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158).

❷ **Âm:** 豅 **già.** Ghi chú (1).

(1) Âm *dà* mượn âm Nôm 豅 *già*. ✿ 朱毓撞沛岀家 、仍圖蹶榽祆豅午低 。 Cho nên chàng phải xuất gia, Những đồ nón sắn áo *dà* vô đây (Thị

Kính, t. 34a).
❸ **Âm: 豽 già.** Ghi chú (1). ✿ 孰孌啃呶唾圈、寅豽捥買鎥穀吏庄。Nhỏ to tiếng dịu lời khuyên, Dần *dà* uốn mối may mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

夜 dà
Bộ: 夕, **Nét:** 36.6-9
❶ **Âm: 夜 (dạ), 〈: dấu nháy.** ✿ 丰姿骨格選台、啾綸漢漢鬘遷夜夜、麵襯美似式花、歲撐皮典胯玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hớn hở tóc mây *dà dà*, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 裡市麻揊芟花、裡市麻揊艷夜轄轇。Lẽ nào mà chẳng nở hoa, Lẽ nào mà chẳng diễm *dà* (*) trước sau (Thiên Nam, c. 839-840), (*) diễm dà: rườm rà, chỉ cây cối xanh tươi rậm rạp.

夜 dà
(dạ, rạ)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.5-8, **U+591C**
☞ 夜: **dạ** (trang 259).

也 dã
(giã, rã)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.2-3, **U+4E5F**
❶ **Âm: 也 dã (dã).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng *dã* (Đắc Thú, c. 73-76).
❷ **Âm: 也 giã (dã).** ✿ 払卞欲也蓮唐、斸傑踡倆倍傍盩趂。Chàng bèn giục *giã* lên đàng, Trước thầy sau tớ vội vàng ra đi (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 傳當縌錦絩花、穢更啅也啃鶚噭嗃。Chuyện đang dệt gấm thêu hoa, Trống canh giục *giã* tiếng gà xôn xao (Phan Trần, c. 753-754).
❸ **Âm: 也 rã (dã).** ✿ 俸丿兜孀蕊塿瑣、坤扤騚夕豕匹夫、奇顥鼠礭惡謍、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô *rã* rồi (Cô Hồn, c. 37-40).

寫 dã
Bộ: 冖, **Nét:** 14.12-14, **U+51A9**
❶ **Âm: 寫 dã (tả).** Ghi chú (1).
(1) 寫 là dạng khác của 寫 (tả). ✿ 雲暊廂吶寫提、焠焊炤炷昷吱燘銀。Vân nghe lời nói *dã* dề, Chút ngòi lửa đóm dám chê đuốc ngần (Song Tinh, c. 613-614).

冶 dã
Bộ: 冫, **Nét:** 15.5-7, **U+51B6**
❶ **Âm: 冶 dã (dã).** ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹至焰爌、阣暴局正冶工、戝旬煉鑮馭共鉞陉。Truyền cho *dã* tượng các nơi, Bễ than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330).

吒 dã
(nhả)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5414**
❶ **Ý: 口 (khẩu), âm: 也 (dã).** Ghi chú (1).
(1) cũng đọc là *nhả*. ✿ 噴珠吒玉都才。Phun châu *nhả* ngọc đua tài (Phan Trần, c. 105). ✿ 岸椄披翹鳳、園上苑朵宰筵筵、轟渃洒舍蜂、吒璃珠紇珮目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, *Nhả* ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 迈倘鳩賭、巴南哺噯、移所燥典所遏、吶古薹吒古兀、忍典缶哿、乙烊鳩汝卢。Mười tháng cưu chửa, Ba năm bú mớm, Dời thửa ráo đến thửa át, Nuốt của đắng *nhả* của ngọt, Nhẫn đến đã cả, Ắt còn cưu nhố lo (Phụ mẫu, t. 41b).

瀉 dã
(tã)
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+7009**
❶ **Âm: 瀉 dã (tả).** ✿ 醝味道荼巴戩、瀉悉煩踈罕勾。Say mùi đạo trà ba chén, *Dã* lòng phiền thơ bốn câu (Quốc Âm, b. 58, c. 5-6). ✿ 滾昂景怒情箕、淙穗穗別瀉提貝埃。Ngổn ngang cảnh nọ tình kia, Nỗi riêng riêng biết *dã* để với ai (Bích Câu, t. 5a).
❷ **Âm: 瀉 tã (tả).** ✿ 喫味捵餒断腸、滨珠潯瀉瀫裖襖撐。Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu tầm *tã* ướt tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944).

野 dã
(nhả)
Bộ: 里, **Nét:** 166.4-11, **U+91CE**
❶ **Âm: 野 dã (dã).** ✿ 觿牧咖胯汚曠野。Còi mục thét trăng miền khoáng *dã* (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà Tức Cảnh). ✿ 安皮分庫、劒准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn *dã* (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 砖於人間緦塵、邿軃村野免安身。Ngại ở nhân gian lưới trần, Thì nằm thôn *dã* miễn yên thân (Quốc Âm, b. 60, c. 1-2). ✿ 興道喧別轄轇、歇橋野象伂鈀冲宮。Hưng Đạo nghe biết trước sau, Yết Kiêu *Dã* Tượng

truyền vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198). ✿ 艫牧噶霜尼曠野 、紂魚咖膾堶長沙 。 Còi mục rúc sương nơi khoáng *dã*, Chài ngư thét gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4).

❷ **Âm:** 野 **nhả (dã).** ✿ 本罕把恩吶古登野古兀 、南罕把恩移汨就濕 。 Bốn là trả ơn nuốt của đắng *nhả* của ngọt, năm là trả ơn dời can tựu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b).

嗐 dã

(giã, nhả, trả, dạ, chả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+556B**

☞ 嗐: **giã** (trang 459).

宧 dạ

Bộ: 宀, **Nét:** 8.7-9, **U+4EB1**

❶ **Âm:** 夜 **dạ (dạ).** Ghi chú (1).

(1) 宧 là dạng khác của 夜 (dạ). ✿ 蜀川固哥户雙 、牃罪不宧儒風淫垀 。 Thục Xuyên có gã họ Song, Tên là Bất *Dạ* nho phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10).

夜 dạ

(dà, rạ)

Bộ: 夕, **Nét:** 36.5-8, **U+591C**

❶ **Âm:** 夜 **dạ (dạ).** ✿ 翀長夜最心歪坦 、爽靈魂彷彿幽冥 、傷台十頦眾生 、魂單魄襫冷汀圭馱 。 Trong trường *dạ* tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24). ✿ 仍得膝夜乳然 、罕蜮禗妬麻貼朱詳 。 Những người bụng *dạ* nhỏ nhen, Hẳn nên lấy đó mà xem cho tường (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 楼待月蹲蝌夜雨 、閣乘凉拭昨秋風 、房椒冷冱如銅 、翫鴛掖姅帶銅熾堆 。 Lầu đài nguyệt đứng ngồi *dạ* vũ, Gác thừa lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216).

❷ **Âm:** 夜 **dà (dạ).** ✿ 邏貼順塙寅夜 、床薇架芍吝戈錦牆 。 Lạ xem thuận lối dần *dà*, Giàn vi giá thược lần qua cẩm tường (Hoa Tiên, c. 441-442). ✿ 鶸呋喔嘁霜甋蘵 、槐拂披摿霉罘邊 、滶滌淶溯脉煩 、想之刻凭飧年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần *dà* (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 蹤跌戈橋尬楪 、寅夜蚙闌三関 、排踈客讀讀吟吟 、遣庵孛齐齐拜拜 。 Trẹo trặc qua cầu chín nhịp, Dần *dà* vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b).

❸ **Âm:** 夜 **dà (dạ).** ✿ 際髮真漦似遽 、雲髽漦宰衝世夜夜 。 Tế Phát chân tóc tựa mây, Vân Phôi tóc tốt xong thay *dà dà* (Chỉ Nam, t. 12a).

❹ **Âm:** 夜 **rạ (dạ).** ✿ 傕傕庄路吶巳 、鬧猧翹夜抪浪謹台 。 Thôi thôi chẳng lọ nói năng, Dấu voi ruộng *rạ* nghĩ rằng kín thay (Trinh Thử, t. 14b).

腌 dạ

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80E3**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 佢 **đã.** ✿ 娘蹺經律腌苓慈悲 。 Nương theo kinh luật *dạ* lành từ bi (Thị Kính, t. 20a). ✿ 媄昆房屧早秦 、粗姜拖腌养身腩導 。 Mẹ con khuya sớm tảo tần, Cháo rau đỗ *dạ* dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162). ✿ 念功正腌忠貞 、方民辟福朝庭權高 。 Niềm công chính *dạ* trung trinh, Phương dân sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 淫愛憂佢耔腌耔恚 、念骨肉拱歇頑歇玩 。 Nỗi ái ưu đã rối *dạ* rối lòng, Niềm cốt nhục cũng hết ngoan hết ngoãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 客邏典峅花渚勴 、勾牟吟腌月強高 。 Khách lạ đến ngàn hoa chửa rụng, Câu mầu ngâm *dạ* nguyệt càng cao (Quốc Âm, b. 52, c. 3-4). ✿ 腩餘拯別暟店 、恚疔如割腌嗟如姜 。 Tháng dư chẳng biết ngày đêm, Lòng đau như cắt *dạ* cay như gừng (Thiên Nam, c. 4939-4940). ✿ 猥鴣箕鞠窖惱燶 、鵡嗎揥者如燶腌愁 。 Con chim kia sao khéo não nùng, Cuốc kêu gióng giả như nung *dạ* sầu (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 買嘆浪膝濫腌召渚可嘆唄 。 Mới than rằng: Bụng làm, *dạ* chịu, chớ khá than van (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 茄自永客相撐 、輪纏尋腌泊縈贗頭 、恚輪鬘泊誓溇 、知音群待刧牋共彈 。 Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son triền tấc *dạ* bạc quanh mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96). ✿ 仍蒙吏固色除 、朱虧裸腌矯慲慹情 。 Những mong lại có bao giờ, Cho khuây khỏa *dạ* kẻo mơ mẫn tình (Trinh Thử, t. 15a).

嗐 dạ

(giã, dã, nhả, trả, chả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+556B**

☞ 嗐: **giã** (trang 459).

咦 dạ

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C39**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 佢 **đã.** ✿ 嶞翹禬疊清台 、没唾吠典聂馱咦哪 。 Quạt lông gối xếp thảnh thơi, Một lời dạy đến, trăm người *dạ* vâng (Gia Huấn, t. 22b).

落 dạc
(lạc, nhác, rác, rạc, lác)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+843D**
❶ **Âm: 落 dạc (lạc).** ✿ 得浪翁韜畧買覓帕輞襜帶、邊塘衕殺落曳。Người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách chịu *dạc* dài (Hoài Nam, tr. 40).
❷ **Âm: 落 lạc (lạc).** ✿ 喜童踈傳賒斯、餒茄冤酷餒身落類。Hỷ đồng thưa chuyện xa gần, Nỗi nhà oan khốc nỗi thân *lạc* loài (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 岸東熩吝落霞、渜湄古樹啃鴉孤村。Ngàn Đông khói lẩn *lạc* hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 燕自裊落茹王謝、櫯匏侯收悉婕好。Én từ nẻo *lạc* nhà Vương Tạ, Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6). ✿ 尬重市主固哈、令翻辰氿落翷辰鐃。Chín trùng nào chúa có hay, Lệnh ra thì ít *lạc* bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 踈浪衲分落類、靹命抔匏固馭髡冤。Thưa rằng chút phận *lạc* loài, Trong mình nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 耨洳塑抔吒昆嘆浪、運尼歪固哈庄、女吹兵革落蒸圭馭。Nhọc nhừ ngồi nghỉ cha con than rằng, Vận này trời có hay chăng, Nỗ xui binh cách *lạc* chưng quê người (Thiên Nam, c. 1062-1064). ✿ 凳花鐀鞕固蔡於遧葐肖、身碎尼如鴣落塘。Thấy hoa vàng trong có nụ ở trên ngọn núi, Thân tôi này như chim *lạc* đường (Thanh Hóa, t. 58b). ✿ 唷朱色渃香歪、制花匏易佘馭別花。燴烅冲王寔牙、桃源落躡凎麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên *lạc* lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 欺失勢猪陳磾落、堶沙場胦涅鼻濡、巴為垥淑边歪、捻昌無主別陳准芾。Khi thất thế tên rơi đạn *lạc*, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).
❸ **Âm: 落 nhác (lạc).** ✿ 落韆壁斗術東、姊婝罌飭朱衝訕尼、藍廉捵檬蹎踖、能橍榽玉拱喟有秋。*Nhác* trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 固晳暈月煳熽、冲核落凳庱得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語椯腋沙冠娜楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây *nhác* thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 嗕鼏甪式秦運、柒揀体膾逐緣、落体沒馭窈窕、濛另蹎移陛玉、忍牙捵托簫珠。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, *nhác* thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).
❹ **Âm: 落 rác (lạc).** ✿ 馭玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách du nhàn rải *rác* từng khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人靹落時把洱、別君子玉鐀時夭重。Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ *rác* thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 昆兎於任垣仝枯靹烃、空杏靹落麻咬朱餟。Con thỏ ở nhằm chỗ đồng khô cỏ cháy, không có cỏ *rác* mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19).
❺ **Âm: 落 rạc (lạc).** ✿ 徒兵埃几罕跉、仍搹囚落底扇扴空。Việc binh ai kẻ han nay, Những giam tù *rạc* để rày ở không (Thiên Nam, c. 7845-7846).
❻ **Âm: 落 lác (lạc).** ✿ 勗勾蜡最膬靹落、襖篾名姅撘姅輜。Sớm câu ếch tối buồng cỏ *lác*, Áo tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

皆 dai
(giai)
Bộ: 白, **Nét:** 106.4-9, **U+7686**
❶ **Âm: 皆 dai (giai).** ✿ 惻翁仝底福祿兼全、吏黦竽鄉中上壽、爵祿劈麻名利勢、酉斮蘚群啃簪皆。Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm *dai* (Thanh Hóa, t. 4a).
❷ **Âm: 皆 giai (giai).** ✿ 谷哈身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, Vạn sự *giai* không, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52).

佳 dai
(giai, trai)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F73**
☞ 佳: **giai** (trang 460).

夷 dai
(di, gì, rì)
Bộ: 大, **Nét:** 37.3-6, **U+5937**
☞ 夷: **di** (trang 287).

曳 dái
(dài, dại, dặc, dậy)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F5**
☞ 曳: **dài** (trang 261).

哋 dái
(dạy, dậy)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

☞ 哋: **dạy** (trang 271).

悱 dái

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+2263D**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 楔 其珠過輂犗擁、蘭怒簷佳買固香、咬沙倚欣慣倚舌、坤时馭愧曳时傷。 Khế kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mới có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người *dái*, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82).

悱 dái

(dại)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+22695**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 論茷羌胆忠肝、占城愧志楊孱敢呼。 Trọn đời nghĩa đảm trung can, Chiêm Thành *dái* (*) chí Dương Sàn dám ho (Thiên Nam, c. 6047-6048), (*) dái: sợ.

❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 怒些愧恢愚痴、生耒生聖生柴生吒。 Lo ta *dại* dột ngu si, Sinh vua sinh thánh sinh thầy sinh cha (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍偠洛陽、欺術扔顆印鐀、遣空級敢氾揚夕高。 Thiếp chẳng *dại* như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 仙市班乃鄹低、眷魂坤飜愧尼趂塊。 Tiên nào ban nãy xuống đây, Quyến hồn khôn vía *dại* này đi đâu (Hoa Tiên, c.131-132). ✿ 吁溥徐嵩停鯫羽、吏漆愧酥伞弹顒。 Xin bác từ rày đừng cóp nhặt, Lại thêm *dại* mặt với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a). ✿ 蚤阱縸計、翰卓禗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細麝量麝觡。 Tao bèn mắc kế, mình chác lấy ngây, Bây cười tao rằng *dại* rằng ngu, Sao chẳng tối mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b). ✿ 吏群仉愧尐過呆、拢錢朱繩客咬空、一罔仍伴腆紅、恢鮸妬竽熟悉滇滇。 Lại còn kẻ *dại* nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

曳 dài

(dại, dặc, dái, dậy)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F5**

❶ **Âm:** 曳 **dài (duệ).** ✿ 雪淡茶勾易動、池印俸月興添曳。 Tuyết đượm trà câu dễ động, Đìa in bóng nguyệt hứng thêm *dài* (Quốc Âm, b. 84, c. 3-4).

❷ **Âm:** 曳 **dài (duệ).** ✿ 得浪翁鄆署買凳帕輞襜帶、邊塘裗嗏落曳。 Người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách chịu dạc *dài* (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 鄨腩夏天俸暴曳、秋冬冷了奇和𠓛。 Ba tháng hạ thiên bóng nắng *dài*, Thu đông lạnh lẽo cả hòa hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2).

❸ **Âm:** 曳 **dại (duệ).** ✿ 責為張 (福璽) 曳拯坤、排計恍魂宪禮犒勞。 Trách vì Trương (Phúc Loan) *dại* chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn đem lễ khao lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 拯坤拯曳隒央央、拯曳俍和吏拯傷。 Chẳng khôn chẳng *dại* luống ương ương, Chẳng *dại* người hòa lại chẳng thương (Quốc Âm, b. 157, c. 1-2). ✿ 琪圂伞橖棰紅、恣花苫曳昆蝓約恍。 Kỳ viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim *dại* con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 孟麻曳、縸衆鬼怪陷麻收時羅貉。 Mạnh mà *dại*, mắc chúng quỷ quái, hầm mà thua thì là cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 曳之庄伲禗垀、卒之麻逴啃慳勉命、吏群搬捌丑迭、濫之仍退祕伶爝哄。 *Dại* chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng bít giấu quanh, Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546). ✿ 楔 其珠過輂犗擁、蘭怒簷佳買固香、咬沙倚欣慣倚舌、坤时馭愧曳时傷。 Khế kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mới có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, *dại* thì thương (Bạch Vân, b. 82).

❹ **Âm:** 曳 **dặc (duệ).** ✿ 鬱逴主春盆曳曳、芾核梯核楑、忍啃砲啃擲。 Cửa rước chúa xuân buồn *dặc dặc*, Nào cây nêu cây mía, Những tiếng pháo tiếng đu (Hoài Nam, tr. 41).

❺ **Âm:** 曳 **dái (duệ).** ✿ 夕清戛赧朱戈、喫魮時彦噰翀曳哄。 Làm thinh một nín cho qua, nuốt vào thì ngán nhả ra *dái* cười (Thiên Nam, c. 7591-7592).

❻ **Âm:** 曳 **dậy (duệ).** ✿ 勹奴媄賭昆工迈倘、外曳庄安朋導扛捷曩、咬旺庄律朋導瘖婁。 (Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi *dậy* chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a).

踶 dài

Bộ: 長, **Nét:** 168.7-14

❶ **Ý:** 長 **(bộ trường), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 仍信闖琰城踶、唐沖缶糲唐外吏戈。 Những tin muôn dặm thành *dài*, Đường trong đã mở đường ngoài lại qua (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 妾如楑薦放絲、払如楑進逸徐待埃、肖高滝唉群踶、傷饒缶易朋鄆迈饒。 Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn *dài*, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 融數買別睹踶、制數買別浪人固仁。 Nằm lâu mới biết đêm *dài*, Chơi lâu mới biết rằng người có nhân (Nam Phong, t. 22a). ✿ 年跦債囉豸篾踶、

悲獊覓貉豸時叫嗨、役之麻豸凶夕丕。Nên nhảy trái ra chạy miết *dài*, Bầy khỉ thấy cọp chạy thì kêu hỏi: "Việc gì mà chạy hung làm vậy?" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 祭祧褪奴唄踐、瘐牢瘐劾迸蔑注圭。Tế đơm lạy nó van *dài*, Dại sao dại chín mười đời chú quê (Thiên Nam, c. 6297-6298). ✿ 唾圭扒扣容踐、模恤拱特涊菲穢更。Lời quê chắp nhặt dông *dài*, Mua vui cũng được một vài trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254). ✿ 溈溈坦麝歪踐、唉埃妄底朱埃叨煩。Vơi vơi đất rộng trời *dài*, Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 唰唰腋蔀鶣腩振、迎躺韁韌坦湿歪高、黕蔭咬餜、通且隴皴踐艡黷。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng *dài* vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 軍中劍吝槊踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗橖墂。Quân trung gươm lớn giáo *dài*, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320). ✿ 童醝客譔更踐、爻腋爻鞷爻馭化匹。Đồng say, khách lạ, canh *dài*, Một trăng, một bóng, một người hoá ba (Hoa Tiên, c. 61-62). ✿ 咂得似密味戈兀、道聖朋絲緉矣踐。Miệng người tựa mật mùi qua ngọt, Đạo thánh bằng tơ mối hãy *dài* (Quốc Âm, b. 91, c. 5-6).

緮 dài
(dây)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+2600A**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 夷 **(di).** ✿ 宪燒帰吏朱隋、隋夕爻緉渚緮吏霊。Đem nhau quy lại cho Tùy, Tùy làm một mối chưa *dài* lại chênh (Tam Tự Kinh, c. 257-258).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 夷 **(di).** ✿ 嘆共月老唉翁、牢朱歞定絲紅俊緮。Than cùng nguyệt lão hỡi ông, Sao cho sớm định tơ hồng một *dây* (Thị Kính, t. 15a). ✿ 鄰羿撾助撾緮、钷虛功役吏扇啃沁。Lân la giắt rợ giắt *dây*, Đã hư công việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輀緮彈掇聰犂、壞閍斛渃滆頭鼸。Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, Uổng năm *dây* đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 獊吶、空係之、底買碎抔緮橛搜吏貝饒。Khỉ nói: "Không hề gì, để mấy tôi bứt *dây* cột xâu lại với nhau" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 吶牢朱殼恩情、卓罔月老天廷車緮。Nói sao cho hết ân tình, Chắc là nguyệt lão Thiên Đình xe *dây* (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 樑高捽雷緮冤、嗹麻硉供涅肝路馭。Rường cao rút ngược *dây* oan, Dẫu mà đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 擙醝停祝礹鑲、淜螭客唉暄娘遡戈、罕緮蘇豝珠沙、脫如歪覦蔑鴎紇霘。Dỗ say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn *dây* to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16). ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕搭緮。Thi Lý ngâm nga khi mở quyển, Đàn Nha tình tính lúc lần *dây* (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 共固几俸空雷打、吏固馭爲我梗榰、固馭沙跰扎緮、馭濡滘濩馭來炤城。Cũng có kẻ bỗng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng bứt *dây*, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144). ✿ 扱堆緮檮吏。Gấp đôi *dây* nọc lại (Pháp Việt, tr. 80)

踐 dài
Bộ: 長, **Nét:** 168.6-13, **U+28C7D**

❶ **Ý:** 長 **(bộ trường), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 仙斧啾晚哄踐、钷亂各法敵才共斧。Tiên ông chép miệng cười *dài*, Đã đủ các phép địch tài cùng ông (Thạch Sanh, c. 249-250). ✿ 没旀缶沛適中、滨踐滨緦拱空係之。Một vừa hai phải thích trung, Giọt *dài* giọt ngắn cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 庄核拫牢咍鈽色、別馭咍爲罢唐踐。Chẳng cây cứng sao hay búa sắc, Biết ngựa hay vì bởi đường *dài* (Sãi Vãi KNL, t. 9b). ✿ 塘熘爟草亭伞墔、韆榰吳肩蜀邆霆、圯城菏穭韾韺、笛遣樓課湄篩啣踐。Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây thét *dài* (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 唐踐真馭钷踣、咬寬扒咂吶寬扒唾。Đường *dài* chân ngựa đã chồn, Ăn khoan bắt miệng nói khoan bắt lời (Thiên Nam, c. 8103-8104). ✿ 殿舞謝蝒扛罻木、趣歌楼蜷哭更踐、坦平俸拉柊核、埃拢人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh *dài*, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 歇飭併女、嘆問咀踐、空皮進退、如魴縸臚、想钷衝代趂耒。Hết sức tính nữa, than vắn thở *dài*, không bề tấn thối, như cá mắc lờ, tưởng đã xong đời đi rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 65). ✿ 窻綈柳擯房春、吮吮如計傳寅捵缶、彈耒咀斕嘆踐、彈尼諸易伞埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than *dài*, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 鶴衝馭驈塘踐、龍飛鵬舉芾埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường *dài*, Long phi bằng cử

nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 疠疸㮯空香空墝、魂痕魚楞校頹槮、傷台眞要捵穀、強齰強烇強瞎強踆。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng *dài* (Cô Hồn, c. 53-56).

縗 dài
(giấy)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13

☞ 縗: **giấy** (trang 473).

繻 dải
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16

❶ **Ý:** 糸 **(mịch), âm:** 帶 **(đái).** Ghi chú (1).

(1) 帶 là một dạng khác của 帶 (đái). ✿ 燴烅慶會龍雲、禛鸞終乍繻同蔭淹。Rõ ràng khánh hội long vân, Chăn loan chung chạ *dải* đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746).

繲 dải
Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 解 **(giải).** Ghi chú (1).

(1) 觧 là một dạng khác của 解 (giải). ✿ 嘰霞聘喱琼漿、繲繜香論屏薊鞷篳。Chén hà sánh giọng quỳnh tương, *Dải* là hương lộn bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

帶 dải
(đai, đáy)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.8-11, **U+5E36**

☞ 帶: **đai** (trang 324).

觧 dải
(giải, rải)

Bộ: 角, **Nét:** 148.6-13, **U+89E7**

☞ 觧: **giải** (trang 461).

豸 dải
(trễ, trãi, chạy)

Bộ: 豸, **Nét:** 153.0-7, **U+8C78**

☞ 豸: **trễ** (trang 1355).

帶 dải
(đai, đái, dưới, đới)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+220C4**

❶ **Âm:** 帶 **dải (đái).** Ghi chú (1).

(1) 帶 là một dạng khác của 帶 (đái). ✿ 丐薜功跬石盘、黃河如帶泰山拯病。Muôn năm công khỏe thạch bàn, Hoàng hà như *dải* Thái sơn chẳng mòn (Thiên Nam, c. 463-464). ✿ 房椒冷汔如銅、翡鴦掖姅帶銅熾堆。Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa *dải* đồng xé đôi (Cung Oán, c. 215-216).

❷ **Âm:** 帶 **đai (đái).** Ghi chú (1). ✿ 險加鞪權庄突吝、清閑案典矣刁帶。Hiểm hóc của quyền chăng đụt lặn, Thanh nhàn án sách hãy đeo *đai* (Quốc Âm, b. 6, c. 3-4). ✿ 炤兵熘課苓荄、襖衹拸曇巾帶疠悉。Lửa binh rấp thuổ chông gay, Áo xiêm đổi thói cân *đai* đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 得浪翁鄨署買貾帕輞襜帶、邊塘裎罻落曳。Người rằng: Ông ngày trước mối thấy dù võng xiêm *đai*, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 探花魠褪墂蟈、花鐀笏鉑襖紅巾帶。Thám hoa vào lạy sân rồng, Hoa vàng hốt bạc áo hồng cân *đai* (Phan Trần, c. 787-788). ✿ 雥妃浪理仪戚、兮童𠊎哥伴共爻帶。Song bà rằng: Lẽ ấy nên, Hề đồng hai gã bạn cùng một *đai* (Song Tinh, c. 39-40).

❸ **Âm:** 帶 **đái (đái).** Ghi chú (1). ✿ 損允把恩沿劗吉帶、糝罔把恩爻可耶司汝卢。Bảy là trả ơn rửa ráy cứt *đái*, tám là trả ơn đi (khả) xa tư nhớ lo (Phụ Mẫu, t. 11b).

❹ **Âm:** 帶 **dưới (đái).** Ghi chú (1). ✿ 課參倘鳩腩、昆礼於工芙媄旺禿自然、那咬旺庄特、咬仍賴泌、五穀、皮帶生藏、皮逮熟藏。Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những trái bí, ngũ cốc; bề *dưới* sinh tạng, bề trên thục tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

❺ **Âm:** 帶 **đới (đái).** Ghi chú (1). ✿ 踈帶俗嫌勾帶俗、主無心倚客無心。Thơ *đới* tục hiềm câu *đới* tục, Chủ vô tâm ỷ khách vô tâm (Quốc Âm, b. 5, c. 5-6).

汜 dãi
(dẫy, rẽ)

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5C**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1).

(1) 巳 thường dùng như 已 (dĩ). ✿ 庄台注倍唼亮、祆裙庄固汜油可併。Chẳng hay chú bậu ở đâu, Áo quần chẳng có *dãi* dầu khá thương (Thạch Sanh, c. 291-292). ✿ 管色身祕汜油、芒禘子路魑瓢顏渊。Quản bao thân trẻ *dãi* dầu, Mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1). ✿ 渃汜潮强檜堶荅、溘竒正窖戚排。Nước *dẫy* triều cường cuối bãi đầy, Làm kỳ chính khéo nên bầy (Quốc Âm, b. 249, c. 1-2).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1). ✿ 索吟泊汜梅工雪、对旺黃荅菊課霜。Sách

ngâm bạc *rẽ* mai trong tuyết, Đối uống vàng đầy cúc thuổ sương (Quốc Âm, b. 157, c. 5-6).

待 dãi
(đãi, giãi, đợi)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F85**
☞ 待: **đãi** (trang 326).

汢 dãi
(dẽ)
Bộ: 氵, **Nét:** 15.3-5, **U+205B0**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 餧餲隊餂汢油、釵哎拖胣堵廊吸尼。Đói no đòi bữa *dãi* dầu, Kiếm ăn đõ dạ xóm làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 妾拯愧如得蘇婦、扒罕空劍偃洛陽、欺術扔顆印鐀、壔空緻敢汢揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám *dẽ* dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).

燀 dãi
(giải, giãi, trải)
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242F5**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 待 **(đãi).** ✿ 燀油別伞曬雷。*Dãi* dầu biết mấy nắng mưa (Phan Trần, c. 231). ✿ 更号身妳騱長、份唻塘舍份傷燀油。Canh khuya thân gái dặm trường, Phần e đường sá phần thương *dãi* dầu (Kiều KOM, c. 2031-2032).
❷ **Âm:** 燀 **dãi.** Ghi chú (1).
(1) Âm *giải* mượn âm Nôm 燀 *dãi*. ✿ 姑市憫卒吟朱技、除旦匹秋買燀牟。Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ, Chờ đến ba thu mối *giải* màu (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm).
❸ **Âm:** 燀 **dãi.** Ghi chú (2).
(2) Âm *giãi* mượn âm Nôm 燀 *dãi*. ✿ 雖趣味缶燀排罌妬、双清容市粧黜旦朱。Tuy thú vị đã *giãi* bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 寒暄共燀凌凌、買能姚舅缶陞都堂。Hàn huyên cùng *giãi* làng làng, Mối hay Diêu cữu đã thăng Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 准舘尼咒舘迦香、舘沫美飥制暫駐、提詩一首、提罘句朱燀朊悉。Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm trú, để thi nhất thủ, để bốn câu cho *giãi* tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 別埃燀朊悉圭、固庄隊彷慈悲轉運。Biết ai *giãi* tấm lòng quê, Có chăng đội đức từ bi chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別禗埃麻燀心情。歪坦唋固透情庄鑩。Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà *giãi* tâm tình. Trời đất hỡi có thấu tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a).
❹ **Âm:** 燀 **dãi.** Ghi chú (3).
(3) Âm *trải* mượn âm Nôm 燀 *dãi*. ✿ 禛鴦禬鳳産床、幔桃撿育楼紅燀昂、群當掄硉此鐀、玉鐫埃掛罌塘半啐。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường *trải* ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b).

糏 dãi
Bộ: 儿, **Nét:** 10.11-13
❶ **Ý:** 光 **(quang), âm:** 彖 **(trại).** ✿ 壔頭損鬘援枚、花掑左右簪掑轄轈、襯豢月糏東樓、動悉王粲貑謳坤拎。Trên đầu búi tóc vén mai, Hoa cài tả hữu trâm cài trước sau, Coi dường nguyệt *dãi* đông lâu, Động lòng Vương Sán thấy âu khôn cầm (Thiên Nam, c. 1681-1684).

曳 dại
(giắt)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.2-6, **U+66F3**
❶ **Âm:** 曳 **dại (duệ).** ✿ 柴奴貑鶙時羅丐尙曳埃表謨鶙濫之朱枉貼。Thầy nó thấy gà thì la: "Cái thằng *dại*, ai biểu mua gà làm chi cho uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 坤頑買別升時降、曳突芾咍小固大、匏屈包饒時吏慲、道歪弄弄揾兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, *Dại* dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).
❷ **Âm:** 曳 **giắt (duệ).** ✿ 棺材山赯錂鐀、蹝縐顏曳卢箄庄逞。Quan tài sơn đỏ thếp vàng, Vải sô nhang *giắt* lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

戇 dại
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-19
❶ **Ý:** 愚 **(ngu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 豆認啗哶俸戇鄨。Đậu nhẫn lần nhai bụng *dại* bư (Thị Kính, t. 10b).

瘐 dại
Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 據鼬膆妾瘐踈、昅吁決斬黷伽燎炊。Cũ trong bụng thiếp *dại* thưa, Dám xin quyết đoán rộng nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 閒因打宁西湖、禗瘐闭除揹莽踟洞。Nhàn nhân đánh cá Tây Hồ, Trẻ *dại* bấy chừ đẩy mảng ra khơi (Thiên Nam, c. 6829-6830). ✿ 如碎性本瘐癡、學渚通率、坤損東平德業、芾擱子建文章。Như tôi tánh vốn *dại* ngây, học chưa thông suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 疼瘐禗身蒲柳、

噇嘮畧閘雷霆 。Ngây *dại* chút thân bồ liễu, xôn xao trước cửa lôi đình (Đông Lộ Địch, tr. 64).

曳 dại
(dài, dặc, dái, dậy)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F5**
☞ 曳: **dài** (trang 261).

戝 dại
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Ý:** 呆 **(ngốc), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 揋坤揋戝隒央央 。Chẳng khôn chẳng *dại* luống ương ương (Bạch Vân, b. 100).

愒 dại
(dái)
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+22695**
☞ 愒: **dái** (trang 261).

憺 dám
Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+3991**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), ý:** 敢 **(cảm).** ✿ 花蔪蔪嚜奇榽 、蜂猪憺杜蚜停噦敲 。Hoa thơm thơm nức cả cây, Ong chưa *dám* đỗ bướm đừng xôn xao (Thanh Hóa, t. 27b).

噉 dám
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5649**
❶ **Âm:** 噉 **dám (đạm).** ✿ 苞明白排証每鎰 、駭乞浪怪異渚信 、固柴占驗呶暹 、實仙降世噉嗔停乞 。Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế *dám* xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66).

监 dám
(giám)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.5-10, **U+76D1**
❶ **Âm:** 監 **dám (giám).** Ghi chú (1).
(1) 监 là một dạng khác của 監 (giám). ✿ 褆斧嗔糧阻術 、碎庄监打囘朝唐賒 。Lạy ông xin lương trở về, Tôi chẳng *dám* đánh hồi triều đường xa (Thạch Sanh, c. 1591-1592). ✿ 吏唹庄称庫賢 、固亮燕雀监羶鴦凰 。Lại e chẳng xứng khó hèn, Có đâu yến tước *dám* chen loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 监亮輒妾黜妻 、麻娘苞倍幅治嗼啾 。*Dám* đâu năm thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội bấc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 啫 、监禀父親前呈遠大唉嗔鬼干慹趁麻 。Dạ, *dám* bẩm phụ thân: "Tiền trình viễn đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21).
❷ **Âm:** 監 **giám (giám).** Ghi chú (1). ✿ 笈奸當捵謀駔 、俸兜內监苞甐傳喙 。Bè gian đương quấy mưu lừa, Bỗng đâu nội *giám* đã ra truyền đòi (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 事尼苞外迸年 、碎它別糏別牻伶伶 。秀婁共馬监生 、固模馭於北京逶術 。Sự này đã ngoại mười niên, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. Tú Bà cùng Mã *Giám* Sinh, Có mua người ở Bắc Kinh đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890).

盬 dám
Bộ: 皿, **Nét:** 108.8-13
❶ **Âm:** 監 **dám (giám).** Ghi chú (1).
(1) 盬 là dạng khác của 监 (giám). ✿ 单原開苞燦詳 、麻眉群盬仍塘虐吹 。Đơn nguyên khai đã tỏ tường, Mà mi còn *dám* những đường ngược xuôi (Cai Vàng, c. 31-32).

敢 dám
(cảm)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6562**
☞ 敢: **cảm** (trang 113).

監 dám
(giám)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.9-14, **U+76E3**
☞ 監: **giám** (trang 462).

盬 dám
(giám)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9
☞ 盬: **giám** (trang 462).

淡 dạm
(đậm, đượm, dặm, đạm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DE1**
☞ 淡: **đậm** (trang 347).

黯 dạm
(dặm, rậm, rườm)
Bộ: 里, **Nét:** 166.8-15, **U+2892E**
☞ 黯: **dặm** (trang 272).

挺 dan
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633A**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 延 **(duyên).** ✿ 挺捵吝跐琰花 、塊崖雲浦典歌门庭 。*Dan* tay lần bước dặm hoa, Khỏi chưng Vân Phố đến ca môn đình (Song Tinh, c. 247-248).

延 dan
(diên, giêng, rền)
Bộ: 廴, **Nét:** 54.4-7, **U+5EF6**
☞ 延: **diên** (trang 291).

江 dan
(giang, dang, giàng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5F**
☞ 江: **giang** (trang 464).

攔 dan
(dang)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14
☞ 攔: **dang** (trang 267).

撋 dan
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D67**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 間 **(gian).** ✿ 澄拱悶撋𥖁飢会楽 。 Chừng cũng muốn *dan* tay vào hội lạc (Yên Đổ, b. Ông Phỗng Đá, t. 6b).

攔 dan
Bộ: 手, **Nét:** 64.21-24, **U+22EA4**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 蘭 **(lan).** ✿ 發風流當澄年少 、鵬饒共攔掃箐緣 、女市堆侶少年 、闕山底隔寒暄包停 。 Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng *dan* díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124).

蘭 dan
(lan)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20
❶ **Âm: 蘭 dan (lan).** Ghi chú (1).
(1) 蘭 là một dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 課灘酉嘲嘲拱朗 、欺覇挼晦晦時洎 、洎嫌蘭吊調夕伴 、朗矯鄰羅浮搭綿 。 Thuở khó dầu chào chào cũng lẳng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm *dan* díu điều làm bạn, Lẳng kẻo lần la nỗi bạ men (Bạch Vân, b. 5).
❷ **Âm: 蘭 lan (lan).** Ghi chú (1). ✿ 梗蘭花妄報信 、陳夫人買撿扦洞奕 。 Cành *lan* hoa nở báo tin, Trần phu nhân mới hé then động đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 院畑湿洸膊賒 、春蘭秋菊巒麻奇堆 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng xa, Xuân *lan* thu cúc mặn mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a).

𦹇 dan
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13
❶ **Âm: 蘭 dan (lan).** Ghi chú (1).
(1) 𦹇 là dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 𦹇吊席侯 、論滿阴恍实匏鼿匜 、詶醝酾 、埃乃跋術 。 *Dan* díu tiệc hầu, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b).

抩 dan
(giàng, dang, giăng, dàng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B25**
☞ 抩: **giàng** (trang 465).

演 dán
(diễn, dằng, dạn, dợn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F14**
☞ 演: **diễn** (trang 291).

降 dán
(giáng, hàng)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9, **U+964D**
☞ 降: **giáng** (trang 465).

惮 dạn
(đạn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60EE**
☞ 惮: **đạn** (trang 331).

演 dạn
(diễn, dán, dằng, dợn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F14**
☞ 演: **diễn** (trang 291).

樣 dạn
(rạng, dường, dạng, dáng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 樣: **rạng** (trang 1054).

扛 dang
(xang, giăng, khiêng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+625B**
❶ **Âm:** 扛 **dang (giang).** ✿ 緣凳窖壘拱扛 、遝如董永逯娘仙姬 。 Duyên đâu khéo lẽ đỏ *dang*, Lạ như Đổng Vĩnh gặp nàng Tiên Cơ (Lưu Bình PVD, t. 13b).
❷ **Âm:** 扛 **xang (giang).** ✿ 尼尼都黙都咬 、曲歌堆稓蔪裙吏扛 。 Nơi nơi đua mặc đua ăn, Khúc ca đôi giẻ năm quần lại *xang* (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 些卞掑滽柳杜船 、寄琼花制步 、拺褵傾控 、幙燕挸扛 、汶櫯汶昆童 。 Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh *xang*, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).
❸ **Âm:** 扛 **giăng (giang).** ✿ 殿舞謝蝒扛罻木 、趣歌楼蝏哭吏踙 、坦平俸拉柊核 、埃挠人影染味斜陽 。 Đền Vũ Tạ nhện *giăng* cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).
❹ **Âm:** 扛 **khiêng (khang).** ✿ 仃奴媄賭昆工迈倘 、外曳庄安朋导扛捷曩 、咬旺庄律朋导

瘡婁。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người *khiêng* gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a).

攔 dang
(dan)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14
❶ **Âm:** 攔 **dang (lan).** Ghi chú (1).
(1) 闌 là một dạng khác của 闌 (lan). ✿ 攔捵連逴飥茄、昂吁咄溥新科連外。*Dang* tay liền rước vào nhà, Dám xin mời bác tân khoa lên ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b).
❷ **Âm:** 攔 **dan (lan).** Ghi chú (1). ✿ 斜斜霉賤術西、姊嫮他矧攔捵罌術。Tà tà bóng ngả về tây, Chị em thơ thẩn *dan* tay ra về (Kiều CVT, c. 51-52).

揚 dang
(giương, dường, dàng, dương, giơ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DA**
☞ 揚: **giương** (trang 487).

江 dang
(giang, dan, giàng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5F**
☞ 江: **giang** (trang 464).

扛 dang
(giàng, dan, giăng, dàng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B25**
☞ 扛: **giàng** (trang 465).

樣 dáng
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A23**
❶ **Âm:** 樣 **dáng (dạng).** ✿ 色樸色羻色鐄、色市樣意毫光爚爍、蔜萩瀝壯異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào *dáng* ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

樣 dáng
(rạng, dường, dạn, dạng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 樣: **rạng** (trang 1054).

楊 dàng
(dương, dâng, dường)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+694A**
❶ **Âm:** 楊 **dàng (dương).** ✿ 暄催朗朗卒徐、玉寬寬買賒逶妙楊。Nghe thôi lẳng lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mối xa đưa dịu *dàng* (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 鞣茹黑虎鎮符、生稇生妦餒朱易楊。Trong nhà hắc hổ trấn bùa, Sinh con sinh cái nuôi cho dễ *dàng* (Trinh Thủ, t. 6b).
❷ **Âm:** 楊 **dương (dương).** ✿ 嬭羿楊氏筅扇、共饒結靈森囘曹康。Vợ là *Dương* thị tên rày, Cùng nhau kết tóc sum vầy tào khang (Thạch Sanh, t. 1b). ✿ 鄴旗奇咪哭傷、願嗔把羌户楊朱全。Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin trả nghĩa họ *Dương* cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 將軍黎桓、私通楊氏、軍宋邇侵、黎桓即位。Tướng quân Lê Hoàn, Tư thông *Dương* thị, Quân Tống sang xâm, Lê Hoàn tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 揌爻韜庶利天下辰户楊修爻事庄盃、磍门壯庶利爻馭辰户墨修爻恚庄碑。Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ *Dương* tu một sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 碎忮智昔黼、固台払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匹秋衪計共禛栓。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng *Dương* Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).
❸ **Âm:** 楊 **dương (dương).** ✿ 撻他綵柳撗簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。Thướt tha tơ liễu buông rèm, Trà non uốn điệu *dương* mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 塘白禓俸朝蛮莫、蔬棠落得得湄沙。Đường bạch *dương* bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa (Cô Hồn, c. 5-6).
❹ **Âm:** 楊 **dương (dương).** ✿ 欺楊世情孌搦月昕嗱霜噤雪殿楓、朵梨唁耨九重、雖眉黜瀎仍恚拱超。Khi *dương* thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164).
❺ **Âm:** 楊 **dâng (dương).** ✿ 篝托曇楊勘興、帆因膾黕欺漂。Mái thác trăng *dâng* thế hủng, Buồm nhân gió mặc khi phiêu (Quốc Âm, b. 101, c. 3-4).
❻ **Âm:** 楊 **dường (dương).** ✿ 昆隊遁楊埃眷、娑馭痶少几禛。Con đòi trốn *dường* ai quyến, (Bà) ngựa gầy thiếu kẻ chăn (Quốc Âm, b. 1, c. 3-4).

揚 dàng
(giương, dang, dường, dương, giơ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DA**
☞ 揚: **giương** (trang 487).

養 dàng
(dưỡng, dường)
Bộ: 食, **Nét:** 184.6-15, **U+990B**
☞ 養: **dưỡng** (trang 320).

栕 dàng
(nhàng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11
☞ 栕: **nhàng** (trang 947).

咁 dàng
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C9E**
❶ **Âm: 扛 (giang), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 啃鶹嗝唬嘅毛、啃馭兜苞屘銗吠咁。Tiếng gà xao xác gáy mau, Tiếng người đâu đã mái sau dậy *dàng* (Kiều KOM, c. 1123-1124). ✿ 俸暄遠檜碧桃、啃掍獗啜吧嘅哦咁。Bổng nghe trên cội bích đào, Tiếng con muông sủa bào hao dậy *dàng* (Trinh Thử, t. 1b).

挡 dàng
(giàng, dan, dang, giăng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B25**
☞ 挡: **giàng** (trang 465).

煬 dạng
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+716C**
❶ **Âm: 煬 dạng (dạng).** ✿ 孛噦煬帝折吒。Học đòi *Dạng* đế giết cha (Thiên Nam, c. 4309).

橡 dạng
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13
❶ **Âm: 樣 dạng (dạng).** Ghi chú (1).
(1) 羌 là dạng khác của 羹 (dạng). ✿ 竚孛暵初涓歇橡、拯涓固俊竚綱常。Chữ học ngày xưa quên hết *dạng*, Chẳng quên có một chữ cương thường (Quốc Âm, b. 82, c. 7-8).

羹 dạng
(dường)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.5-11, **U+7F95**
☞ 羹: **dường** (trang 318).

樣 dạng
(rạng, dường, dạn, dáng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 樣: **rạng** (trang 1054).

名 danh
(quanh, dinh, ranh, gianh)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540D**
☞ 名: **quanh** (trang 1028).

盈 dành
(giềng, doanh)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C8**
❶ **Âm: 盈 dành (doanh).** ✿ 懺生茹鞚襖裙、絲芃椥梛鞊榽底盈。Sắm sinh nhà cửa áo quần, Tơ bông tre nứa cỏ cây để *dành* (Thanh Hóa, t. 39a).
❷ **Âm: 盈 giềng (doanh).** ✿ 得靿親戚旃真旦、失所廊盈迎耳趂。Đắc thời thân thích chen chân đến, Thất sở láng *giềng* ngảnh mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4). ✿ 終迷朗挖如詞、挼念心事悲睩晦埃、溯盈固几郎制、隣羅仕晦沒缸事情。Chung quanh lặng ngắt như tờ, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai, Láng *giềng* có kẻ sang chơi, Lân la sẽ hỏi một hai sự tình (Kiều THU, c. 2759-2762).
❸ **Âm: 盈 doanh (doanh).** ✿ 買別盈虛它固數、埃曾改特悉至。Mới biết *doanh* hư đà có số, Ai từng cải được lòng trời (Quốc Âm, b. 85, c. 7-8).

仃 dành
(đừng, đành, rành)
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC3**
☞ 仃: **đừng** (trang 416).

停 dành
(dừng, đành, đừng, rành)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+505C**
☞ 停: **dừng** (trang 315).

亭 dành
Bộ: 亠, **Nét:** 8.12-14
❶ **Âm: 亭 (đình), 巨 (cự): dấu nháy.** ✿ 琥珀茯苓認買別、亭群底助民尼。Hổ phách phục linh nhìn mới biết, *Dành* còn để trợ dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).

瑤 dao
Bộ: 玉, **Nét:** 96.10-14, **U+7464**
❶ **Âm: 瑤 dao (dao).** ✿ 宴所瑤池它固限、渚朱方朔旦鄰羅。Yến sở *Dao* Trì đà có hẹn, Chớ cho Phương Sóc đến lân la (Quốc Âm, b. 231, c. 3-4).

瑤 dao
Bộ: 玉, **Nét:** 96.10-14, **U+7476**
❶ **Âm: 瑤 dao (dao).** Ghi chú (1).
(1) 瑤 là dạng khác của 瑤 (dao). ✿ 名暄噲瑤潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涇暹洲汀汀。Danh nghe gọi *Dao* Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chủ băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngỡ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a).

遥 dao
(rảo)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14, **U+9065**

❶ **Âm:** 遙 **dao (dao).** Ghi chú (1).
(1) 遥 là một dạng khác của 遙 (dao). ✿ 坦秦匹腩尋蚣、咸陽歹客歆遥揨嫶、及秦科翔孝薦、名高翁仲榜牻扵頭。Đất Tần ba tháng tìm vào, Hàm Dương làm khách hôm *dao* (*) chẳng hiềm, Gặp Tần khoa mở Hiếu Liêm, Danh cao Ông Trọng bảng tên ổ đầu (Thiên Nam, c. 527-530), (*) dao: buổi sáng.
❷ **Âm:** 遙 **rảo (dao).** Ghi chú (1). ✿ 遥頭吏院古軒、架罿芍葯靡羟海棠。*Rảo* chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng thược dược bình chen hải đường (Song Tinh, c. 499-500).

謠 dao
Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16
❶ **Âm:** 謠 **dao (dao).** Ghi chú (1).
(1) 謡 là một dạng khác của 謠 (dao). ✿ 犦黏没曲謡歌、欺閒暇欺弹和貝饒。Trước sau một khúc *dao* ca, Khi nhàn hạ khi đàn hòa với nhau (Thanh Hóa, t. 44b).

交 dao
(giao)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.4-6, **U+4EA4**
☞ 交: **giao** (trang 466).

刀 dao
(đeo, đao, đau)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.0-2, **U+5200**
☞ 刀: **đeo** (trang 359).

蛟 dao
(giao)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+86DF**
☞ 蛟: **giao** (trang 466).

遙 dao
(diêu)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14, **U+9059**
☞ 遙: **diêu** (trang 292).

霫 dào
(dầm)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.12-20
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 滔 **(dao).** Ghi chú (1).
(1) 滔 là dạng khác của 滔 (dao). ✿ 礼欺覃蔭坡欺冷、渚課枯槁固課霫。Lấy khi đầm ấm pha khi lạnh, Chứa thuở khô khao có thuở *dào* (Quốc Âm, b. 66, c. 5-6).
❷ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 滔 **(dâm).** Ghi chú (1). ✿ 蜆輔嗢礹渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮、束生暸栺閉睩、戊灰撞匏如霘氿霫。Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ hôi chàng đã như mưa ướt *dầm* (Kiều THU, c. 2341-2344). ✿ 故牢陳禿更疼、牟花梨唉霫洟滊霘。Cố sao trằn trọc canh khuya, Màu hoa lê hãy *dầm* dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226). ✿ 瞲貼朝晚晚哄、淤霫眭杏壽移涅韆。Nhác xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng *dầm* khoé hạnh, chưa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 鄧侯薾如蜡鄧湄霫、禕嫡舊如狌鰓茹擱。Đặng hầu non như ếch đặng mưa *dầm*, Coi vợ cũ như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).

淘 dào
(đào)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DD8**
☞ 淘: **đào** (trang 335).

滔 dào
Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24053**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 瑤 **(dao).** ✿ 局仙堆朵花桃、穪瀾襜皋強滔眛讋。Cuộc tiên đôi đóa hoa đào, Riêng làn xiêm trắng càng *dào* mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92).

滔 dào
Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24060**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 遙 **(dao).** ✿ 固功磾鉄仍羅、欺恟禄渃耒罟沫遙、功女貼固羅包、罟捵操扒劳帎拱衝。Có công mài sắt nhũng là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi *dào*, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a).

滔 dào
(rào)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16
☞ 滔: **rào** (trang 1055).

道 dạo
(đảo, đạo)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9053**
☞ 道: **đảo** (trang 336).

噂 dạo
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20EDB**
❶ **Âm:** 造 **(tạo),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 役之細準源桃、哈羿噂景理帎吶嚫。Việc chi tối chốn nguồn đào, Hay là *dạo* cảnh lẽ nào nói ra (Thị Kính, t. 15b).

踩 dạo
Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18, **U+28139**
❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 造 **(tạo).** ✿ 貼蓮

腔白歪紅、蹬沔山水掀芜太平。Xem lên trăng bạch trời hồng, *Dạo* miền sơn thuỷ bẻ bông thái bình (Phong Sử, c. 17). ✿ 景情沒跐沒清、蹂澄書閣蹬舷池塘。Cảnh tình một bước một thanh, Tắt chừng thư các *dạo* quanh trì đường (Mai Đình, c. 195-196). ✿ 扒跨馭騋長霆撫、妾蹬跬楼麶蓁印。Chàng rong ngựa dặm trường mây phủ, Thiếp *dạo* hài lầu cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322). ✿ 暄唾倍蹬蹭鞳、相迻埃隒韆疼尽楼。Nghe lời vội *dạo* gót giày, Mắt đưa ai luống trông ngày tận lầu (Hoa Tiên, c. 665-666). ✿ 时放斢節清明、江翁囲伴江庭賞梅、娘卞蹬典簾外、江妃祐体唉排咏之。Thời vừa giữa tiết Thanh Minh, Giang ông vầy bạn giang đình thưởng mai, Nàng bèn *dạo* đến rèm ngoài, Giang bà xem thấy hỏi bài vịnh chi (Song Tinh, c. 377-380). ✿ 蛤術蹬泣每尼、戈沔蛁蝙細沔螬蚗。Cóc về *dạo* khắp mọi nơi, Qua miền Chẫu chuộc tới miền Ênh ương (Trê Cóc, t. 9a). ✿ 唒唒、暄戈匜沛嚇吼干愠、因卒歪些蹬蹭趂竜。Ừ ừ, Nghe qua đã phải, sực ngốt cơn buồn, Nhân tốt trời ta *dạo* gót đi luôn (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 柴侀従容蹬景厨、琴書鞍襠醅鞍壺。Thầy tó thong dong *dạo* cảnh chùa, Cầm thư lửng túi rượu lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

遡 dạo
(chèo)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16, **U+285DB**
☞ 遡: **chèo** (trang 207).

達 đạt
(đạt, đặt, đợt)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9039**
☞ 達: **đạt** (trang 337).

嘲 dàu
(trêu, chiều, chào, chầu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5632**
☞ 嘲: **trêu** (trang 1356).

油 dàu
(ru, dầu, dù, rầu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB9**
☞ 油: **ru** (trang 1082).

趟 day
Bộ: 木, **Nét:** 115.11-16
❶ **Ý:** 移 **(di), ý:** 去 **(khứ).** ✿ 云仙趟椯庄禔、月娥瞟覮乾辰湟那。Vân Tiên *day* mặt chẳng nhìn, Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết na (Vân Tiên KNL, c. 195-196).

啍 day
(dầy)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F2A**
☞ 啍: **dầy** (trang 282).

洩 dáy
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D29**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 奴迸耒奴吏吶、極庄匜蚤買塋連眉麻崔、腥灰汙洩過。Nó lên rồi nó lại nói: "Cực chẳng đã tao mới ngồi trên mầy mà thôi, tanh hôi dơ *dáy* quá" (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

睨 dáy
(nháy)
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 曳 **(duệ).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nháy*. ✿ 覇鼠睨眛、眠蛭瞰瞹、馮安追尊、布盖大王。Giàu sang *dáy* mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-210).

鼾 dày
(dầy)
Bộ: 厂, **Nét:** 27.15-17
❶ **Ý:** 厚 **(hậu), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 荅 là dạng khác của 苔 (đài), (2) Còn đọc là *dầy*. ✿ 英術鎒板朱韽、北梂滝丐朱柴媄遯、柴媄遯婘拱蹺遯、渡育官禁渡昂空搠。Anh về xẻ ván cho *dày*, Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng theo sang, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 罕朱猞怒固鴻、坦唉甩韽歪唉甩高。Hẳn cho hùm nọ có vây, Đất hõi đâu *dày* trời hõi đâu cao (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 丈夫轋丗乡斉、皮高𠓛丈皮韽迸粵。Trượng phu so thế ít tày, Bề cao hai trượng bề *dày* mười gang (Thiên Nam, c. 501-502).

鼾 dày
(dầy)
Bộ: 厂, **Nét:** 27.16-18, **U+20AC5**
☞ 韽: **dầy** (trang 282).

靨 dày
(dầy)
Bộ: 厂, **Nét:** 27.16-18, **U+20AC6**
☞ 靨: **dầy** (trang 282).

滘 dày
(đầy, đày)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+23E53**
☞ 滘: **đầy** (trang 354).

苔 dày
(đầy, đày)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8
☞ 苔: **đầy** (trang 354).

圮 dãy
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+572F**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 已 **(dĩ).**
(1) 已 thường dùng như 已 (dĩ). ✿ 撐撐圮柳岸椿 、靼蘭埡牧蓁封蹈樵 。 Xanh xanh *dãy* liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15).

圮 dãy
(vảy)
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+2124F**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 矧踈轄圮行廊 、援梗碧擄花鐬夕清 。 Thẩn thơ trước *dãy* hành lang, Vin cành biếc hái hoa vàng làm thinh (Phan Trần, c. 389-390).
❷ **Âm:** 圮 **dãy.** Ghi chú (1).
(1) Âm *vảy* mượn âm Nôm từ 圮 *dãy*. ✿ 苦惱台 、魴量圮茉量吊檜量斤 、幣謨錢篧羨拯篧哎 。 Khổ não thay, Cá lượng *vảy* thuốc lượng điếu củi lượng cân, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39).

代 dạy
(đại, đãi, đời, dậy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE3**
❶ **Âm:** 代 **dạy (đại).** ✿ 盎那代責 、注溥支弹 、昆礼酉出 、爭哥叟戶 。 Áng ná *dạy* trách, Chú bác chê đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a).
❷ **Âm:** 代 **đại (đại).** ✿ 風景顳鼛尼勝覧 、朝代晉汆笠清娛 。 Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm, Triều *đại* xưa mấy lớp thanh ngu (Tây Hồ, t. 47b).
❸ **Âm:** 代 **đãi (đại).** ✿ 誓共猩竊工𠓛意 、篧固埃嘆渚代藤 。 Thề cùng viên hạc trong hai ấy, Thấy có ai han chó *đãi* đằng (Quốc Âm, b. 23).
❹ **Ý:** 代 **đời (đại).** ✿ 代尼拳报眼前 、蒙折得賢躰托空哈 。 *Đời* nay quả báo nhãn tiền, Mong giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 坦天子養碎天子 、代太平歌曲太平 。 Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử, *Đời* thái bình ca khúc thái bình (Quốc Âm, b. 65, c. 3-4). ✿ 於代古饒馭洳運埋麻年麻崔淸庄沛才情之 。 Ở *đời* có nhiều người nhờ vận may mà nên mà thôi, chớ chẳng phải tài tình chi (Chuyện Đời Xưa, t. 45). ✿ 雦代碱几奚雄 、詫牢學態媧鼓几圭 、祕饒哎於盧掑 、吝矧趁術鬥社廊民 。 Ra *đời* nên kẻ anh hùng, Sá sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ở lụa kề, Lẩn thẩn đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484). ✿ 尬愣工窖昷書 、業芸餒唯蔭餘閇代 。 Chín mừng công khéo họa thư, Nghiệp nghề nối dõi ấm dư muôn *đời* (Thanh Hóa, t. 36a). ✿ 湯卞伐夏孕代 、渃茹改號昆歪商王 。 Thang bèn phạt Hạ dựng *đời*, Nước nhà cải hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208). ✿ 刮吒丐數花桃 、擀囉耒吏襟飩如制 、擬代麻嗦朱代 、才情之廩朱歪坦慳 。 Chém cha cái số hoa đào, Gỗ ra rồi lại buộc vào như chơi, Nghĩ *đời* mà ngán cho *đời*, Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160). ✿ 詫之朝意如宝 、売蝸隘翌啃鼬塽代 。 Sá chi chiều ấy như không, Xác ve luống chịu tiếng trong cõi *đời* (Trinh Thử, t. 8a).
❺ **Âm:** 代 **dậy (đại).** ✿ 施鞭燉紙為光 、霹靂鞋列啃荣舜舜 、雷震鞋動頭南 、猛雷啃代林林車世 。 Thi Tiên chốp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng *dậy* rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 爻棟昌枯尼 、午仜罟哿代初些 、午仜盎那巴代些 、蚤丕年敬礼 。 Một đống xương khô này, Ngõ ấy là cả *đời* xưa ta, Ngõ ấy áng ná ba *đời* ta, Tao vậy nên kính lạy (Phụ mẫu, t. 7a).

哋 dạy
(dậy, dái)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 哋哏圭福斯賒 、意埃唬嗃铖腐別低 。 *Dạy* rằng quê phúc gần xa, Ấy ai thóc mách nên mà biết đây (Mai Đình, c. 203-204).
❷ **Âm:** 曳 **(duệ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 銃塊哋啃同同 、罘皮打吏匹銨纀觥 。 Súng đâu *dậy* tiếng đùng đùng, Bốn bề đánh lại ba vòng bọc quanh (Hoa Tiên, c. 1325-1326). ✿ 吏攤沒昆吝欣歇 、底钟 、耒等哋 、表嫺主茹囉褫 、柴等緮捂讀 。 Lại nắn một con lốn hơn hết, để giữa, Rồi đứng *dậy*, biểu vợ chủ nhà ra lạy, Thầy đứng vòng tay đọc (Chuyện Đời Xưa, t. 26 - 27). ✿ 弩耒愆婘特扲 、昆些灥哋埃眶特些 。 Nỏ vua mừng em được cầm, Con ta lốn *dậy* ai nhằm được ta (Thiên Nam, c. 851-852). ✿ 俸晻逧檜碧桃 、啃掍獄啜咆唬哋呾 。 Bỗng nghe trên cội bích đào, Tiếng con muông sủa bào hao *dậy* dàng (Trinh Thử, t. 1b).
❸ **Âm:** 曳 **(duệ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 趙陀揊貓哋為 、跮馭衝裊飥押安陽 。 Triệu Đà chẳng chút *dái* vì, Giậm ngựa xong rày vào áp An Dương (Thiên Nam, c. 1017-1018).

咦 dạy
(dậy)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C3A**
☞ 咦: **dậy** (trang 283).

曳 dặc
(dài, dại, dái, dậy)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F5**
☞ 曳: **dài** (trang 261).

琰 dặm
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57EE**
❶ **Ý:** 土 **(thổ), âm:** 炎 **(diễm).** ✿ 江山隔唐斟琰、事業盆店耑匹。Giang sơn cách đường ngàn *dặm*, Sự nghiệp buôn đêm trống ba (Quốc Âm, b. 94, c. 5-6). ✿ 挺牾吝跐琰花、塊崙雲浦典歌门庭。Dan tay lần bước *dặm* hoa, Khỏi chưng Vân Phố đến ca môn đình (Song Tinh, c. 247-248). ✿ 酳勾觸景情懷、唐賒嵢嵢琰戝潟潟。Có câu xúc cảnh tình hoài, Đường xa vời vợi *dặm* dài vơi vơi (Vân Tiên KNL, c. 233-234).

琰 dặm
Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+7430**
❶ **Âm:** 琰 **dặm (diễm).** ✿ 和廊嗳氣香花、灥迻斟琰湄沙飡囲。Hòa làng nức khí hương hoa, Gió đưa nghìn *dặm* mưa sa một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 仍信闖琰城戝、唐冲缶羺唐外吏戈。Những tin muôn *dặm* thành dài, Đường trong đã mở đường ngoài lại qua (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 節中秋腩糝、桂梓香迻斟琰、槐花葉伞隊岸。Tiết Trung Thu tháng tám, quế tử hương đưa nghìn *dặm*, hòe hoa rợp tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 斟琰祐霆汝圭、拯除搶印强嗔術。Ngàn *dặm* xem mây nhớ quê, Chẳng chờ cỏi ấn gượng *xin* về (Quốc Âm, b. 155, c. 1-2).

㽘 dặm
Bộ: 里, **Nét:** 166.11-18
❶ **Ý:** 里 **(bộ lý), âm:** 淡 **(đạm).** ✿ 固几錪例廊給伋、補鞚茹趂梗役官、渃瓢鉗捻艰难、待烟閉鬗淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn *dặm* lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).

淡 dặm
(đậm, đượm, dạm, đạm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DE1**
☞ 淡: **đậm** (trang 347).

黲 dặm
(rậm, rườm, dạm)
Bộ: 里, **Nét:** 166.8-15, **U+2892E**
❶ **Ý:** 里 **(lý), âm:** 淡 **(đạm).** Ghi chú (1).
(1) 炎 viết bớt nét chữ 淡 (đạm). ✿ 氷澄鼴泳頙碌、江天黲鞣水程色賒。Băng chừng cuối vịnh chân ghềnh, Giang thiên mấy *dặm* thủy trình bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434). ✿ 澄娘鞣紫吝回、米茹隒仍吟嘓愁穢。Chừng nàng *dặm* tía lần hồi, Về nhà luống những ngậm ngùi sầu riêng (Thị Kính, t. 16a). ✿ 威權沒沒如空、貼朋焰硉啻共鞣霆。Uy quyền một một như không, Xem bằng lửa đá ví cùng *dặm* mây (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 勝遊便壈觀燈、韹溈嫩柳氷澄鞣花。Thắng du tiện nẻo quan đăng, Trông vời non liễu băng chừng *dặm* hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 嘆浪隊方劬劳、淲淒包鞣嫩高伞重。Than rằng đội đức cù lao, Bể sâu bao *dặm* non cao mấy trùng (Phan Trần, c. 217-218). ✿ 伞鞣江山愁巘唯、和斟花鞊慘朝蹺。Mấy *dặm* giang sơn sầu ngóng dõi, Hòa nghìn hoa cỏ thảm chầu theo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 餘斟鞣渃歪色吝、硬罕邊花鞊捐務。Dư nghìn *dặm* nước trời sắc lẩn, Trải bốn bên hoa cỏ quen mùa (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 扒跨馭鞣長霆撫、妾蹝跬楼麸薟印。Chàng rong ngựa *dặm* trường mây phủ, Thiếp dạo hài lầu cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322). ✿ 斟鞣攐安隘貗、闖薛特俘勉蠅。Ngàn *dặm* dẹp an ải sói, muôn năm đặt vững ngai rồng (Đồng Lộ Địch, tr. 62). ✿ 仍恇容躡鞣戝、韹黜俸貾罕馭賒賒。Những màng giong ruổi *dặm* dài, Trông ra bỗng thấy bốn người xa xa (Nhị Độ Mai, t. 8).
❷ **Âm:** 黲 **dặm.** Ghi chú (2).
(2) Âm *rậm* mượn âm Nôm 黲 *dặm*. ✿ 英撫菔坦嗃喋、婐嗯套竹楪株貝英、噲哭撐荚黲梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh lá *rậm* cành (Thanh Hóa, t. 20a).
❸ **Âm:** 黲 **dặm.** Ghi chú (3).
(3) Âm *rườm* mượn âm Nôm 黲 *dặm*. ✿ 蒴蠬吏芟罋蠬、曷椿吏芟榽椿黲節。Trứng rồng lại nở ra rồng, Hạt thông lại nở cây thông *rườm* rà (Thanh Hóa, t. 27a).
❹ **Âm:** 黲 **dặm.** Ghi chú (4).
(4) Âm *dạm* mượn âm Nôm 黲 *dặm*. ✿ 迷眨黲泣尋垙、省罝伞別令浪占包。Mơ màng *dạm* khắp tìm quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a).

黲 dặm
Bộ: 里, **Nét:** 166.11-18, **U+28935**
❶ **Ý:** 里 **(bộ lý), âm:** 淡 **(đạm).** ✿ 鴃自

返跰竜冬 、豏斾至坦嗽悉典低 。 Người từ gặp bước long đong, *Dặm* ngàn trời đất xui lòng đến đây (Phan Trần, c. 865-866). ✿ 閉数燶錁湄撵 、外閍斾豏別包饒情 。 Bấy lâu gió khoá mưa rào, Ngoài muôn nghìn *dặm* biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 於低陰氣碾泥 、霉朝缶我豏術羣賒 。 Ở đây âm khí nặng nề, Bóng chiều đã ngả *dặm* về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 怵俍吝呂隘賒 、怵俍掠准黃花豏賤 。 Xót người lần lữa ải xa, Xót người nương chốn Hoàng Hoa *dặm* dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 151-152).

寅 dằn
(dòn, dần)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC5**

☞ 寅: **dòn** (trang 306).

吶 dặn
(dắng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5432**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 引 **(dẫn).** ✿ 吶耒吶吏扮捵 。 *Dặn* rồi *dặn* lại cầm tay (Chinh Phụ TV, c. 31). ✿ 英婠吶保歇廂 、石生欺意買吝祋堵 。 Anh em *dặn* bảo hết lời, Thạch Sanh khi ấy mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-878). ✿ 自尼衛婁眉停群易皊蚤女 、買沒吝時蚤赦趂朱 、麻婁古夕丕時蚤空容女 。 Từ nay về sau mầy đừng còn dể ngươi tao nữa, mới một lần thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không dung nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 吧聰耑吶榞杆 、黕王料踐朱安諾茹 。 Rỉ tai vua *dặn* nguồn cơn, Mặc Vương liệu đấy cho an nước nhà (Thiên Nam, c. 6325-6326). ✿ 意埃吶玉誓鐀 、悲睩金馬玉堂貝埃 。 Ấy ai *dặn* ngọc thề vàng, Bây giờ kim mã ngọc đường với ai (Kiều KOM, c. 2869-2870). ✿ 埃蓮處諒窮英 、晦探博媄生成黜婠 、捵扮圩醂襘脯 、滿恤寘隔唾婠吶啀 。 Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em *dặn* dò (Phong Sử, tr. 88).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 引 **(dẫn).** ✿ 坡柳蜵吟嘲膦粉 、檫槐鮕吶塢眉薟 。 Bờ liễu dế ngâm dàu má phấn, Cụm hoè chim *dắng* ủ mày gương (Thị Kính, t. 8b).

弓| dặn
(dẫn)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.1-4, **U+5F15**

❶ **Âm:** 引 **dặn (dẫn).** ✿ 咋妃公主仕湯 、引徒娄罘事躺缶安 。 Sợ bà công chúa sẩy thang, *Dặn* dò sau trước sự mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-954).

❷ **Âm:** 引 **dẫn (dẫn).** ✿ 差黎文悅 、救援武性引兵急魰 、解圍平定 。 Sai Lê Văn Duyệt, Cứu viện Võ Tánh, *Dẫn* binh gấp vào, Giải vây Bình Định (Việt Sử QSQ, c. 765-768). ✿ 引滬涺笞丐竹 、挂腋薜碾尚奚 。 *Dẫn* suối nước đầy cái trúc, Quẩy trăng túi nặng thằng hề (Quốc Âm, b. 155, c. 5). ✿ 軍買引魰太子東宮 。 Quân mới *dẫn* vào thái tử đông cung (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 據鄉里伎 、催引名勦 、証佐各支傳噱朱歇 、拱馭旁接名鱷名鯧名鰋名 名贈 。 Cứ hương lý dịch, thôi *dẫn* danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

胘 dặn
(dận, giận)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80E4**

❶ **Âm:** 胘 **dặn (dận).** ✿ 唷才啫玉噴珠 、匹韻豅胘罕勾清奇 。 Khen tài nhả ngọc phun châu, Ba vần già *dặn* bốn câu thanh kỳ (Nhị Độ Mai, c. 791-792).). ✿ 喃哪拖貓更長 、計味胘吏薛塘世咍 。 Nôm na đỗ chút canh trường, Kể rồi, *dặn* lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850).

❷ **Âm:** 胘 **dận (dận).** ✿ 陸胘秩皃兵躡 、娘衝獡趁托鮮笋塘 。 Lục *Dận* mất vía binh lui, Nàng xông voi sấn thác tươi giữa đường (Thiên Nam, c. 2041-2042).

❸ **Âm:** 胘 **giận (dận).** ✿ 娘陀魂落魄散 、首浪過胘生乾汝捵 。 Nàng đà hồn lạc phách tan, Thú rằng quá *giận* sinh càn lỗ tay (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 源干拷胘暔腋 、故牢缶倍鼾酴隱令 。 Nguồn cơn nghĩ *giận* bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a).

嘫 dặn
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E15**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 胘 **(dận).** ✿ 於低斯景茹厨 、鑩兢固鑩嘫啀腋花 。 Ở đây gần cảnh nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ *dặn* dò trăng hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 扮捵國俊嘫浪 、陣初吒缶算芒魰殿 。 Cầm tay Quốc Tuấn *dặn* rằng, Giận xưa cha đã toan mang vào đền (Thiên Nam, c. 6013-6014).

吶 dắng
(dặn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5432**

☞ 吶: **dặn** (trang 273).

哼 dắng
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C46**

❶ **Âm:** 孕 **(dựng),** 口 **(khẩu):dấu nháy.**

✿ 鰲鶱哼唯餘冬 、比河沃苞礙燶老漁 。 Ngao cò *dắng* dỏi dư đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 曄竹群誇節勁 、扇柳苞撿綵饛 。樓紅固客扮春於 、琴玉緦埃哼唯添 。 Diếp trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã rủ tơ mềm. Lầu hồng có khách cầm xuân ỏ, Cầm ngọc tay ai *dắng* dỏi thêm (Quốc Âm, b. 200, c. 1-4).

仍 dằng
(nhưng, dưng, dửng, những)

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4ECD**

☞ 仍: **nhưng** (trang 976).

孕 dằng
(rặng, dựng, dặng)

Bộ: 子, **Nét:** 39.2-5, **U+5B55**

☞ 孕: **rặng** (trang 1059).

浪 dằng
(lãng, lững, láng, rằng, lang, rặng, rang, sáng, lặng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**

☞ 浪: **lãng** (trang 646).

演 dằng
(diễn, dán, dạn, dợn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F14**

☞ 演: **diễn** (trang 291).

孕 dặng
(rặng, dựng, dằng)

Bộ: 子, **Nét:** 39.2-5, **U+5B55**

☞ 孕: **rặng** (trang 1059).

攢 dắt
(giắt, chất, chặt, chắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A6B**

☞ 攢: **giắt** (trang 469).

扡 dắt
(nhắc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A6E**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 弋 **(dặc).** ✿ 奴饒碎奴吶 、於 、陋貉哎唁欣陋猧 、碎怍碎豸 、嬰扡貝碎細魂朱別貝 。 Nó thấy tôi nó nói, Ồ, Thịt cọp ăn ngon hơn thịt voi, Tôi sợ, tôi chạy, Anh *dắt* với tôi tới coi cho biết với (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 嘓饒趂穊趂賵 、悲徐灘辱固鄇風流 、逵同泮鄰同淒 、蚗賵婻扡稇麩趂赧 。 Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu, Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ *dắt* con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 弋 **(dặc).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhắc*. ✿ 𠂆蹎踏鞋能能扡 。 Hai chân đạp xuống năng năng *nhắc* (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

揋 dắt
(giắt, dứt, tắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D11**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 節初秋鄭垓超度 、渚甘露密咒加持 、閉恤佛德慈悲 、解冤救苦揋術西方 。 Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ *dắt* về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 童頂朝歆揋瑟 、鼇世界丿鴣鼜 。 Đủng đỉnh chiều hôm *dắt* tay, Trông thế giới phút chim bay (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2). ✿ 稚造化停亨過哮 、揋捁馭蓮洴麻制 、爐渠燶燇事茷 、堀幀雲狗鼷馭桑滄 。 Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán, *Dắt* díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 民愚如會腩巴 、嚶饒揋祕揋豅蹺趂 。 Dân mừng như hội tháng ba, Rủ nhau *dắt* trẻ *dắt* già theo đi (Thiên Nam, c. 627-628). ✿ 吒刼塘修鞠揋捁 、景恤添哮嬇情扔 。 Cha kiếp đường tu sao *dắt* díu, Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 鄰罕揋助揋綀 、苞虛功役吏扇啃沁 。 Lân la *giắt* rọ (*) *giắt* dây, Đã hư công việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68), (*) Còn đọc là *nhọ*.

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 闖民補吏包停 、據之扛携揋情共饒 。 Muôn dân bỏ lại bao đành, Có chi nhắm mó *dứt* tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 椰眧倘魂香冷冮 、情媄吒俸揋徐低 、固色粈糈襖韽 、襖扇空默粈扇空咳 。 Mặt nhìn thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng *dứt* từ đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo rày không mặc cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 嗑拯揋舕悉勛尋 、本蹺払徐刻市愧 、悉蹺雙渚凳得 、薘高伞昕鼜潟輛車 。 Vui chẳng *dứt* tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 患难饒秋損氣豪 、林泉渚肯揋占包 。 Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào, Lâm tuyền chưa khứng *dứt* chiếm bao (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2). ✿ 當捵悶揋絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罝 。 Đang tay muốn *dứt* tơ hồng, Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 啐饒壓與四城 、保娘側貳每情朱哈 、兵蘇勘奴孟台 、

娘㵎塘搋術扇喝门。Rao nhau gìn giữ tử thành, Bảo nàng Trắc Nhị mọi tình cho hay, Binh Tô thế nó mạnh thay, Nàng ra đường *tắt* về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562).

嗹 dặt

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 逸 **(dật), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 擒杆鎖持塘收發、攢招麻嚜嗹買犗。Cầm then khóa giữ đường thu phát, Chắt chiu mà dè *dặt* mối nên (Gia Huấn, t. 15a).

弋 dặt

(dứt, rực, giựt, giật)

Bộ: 弋, **Nét:** 56.0-3, **U+5F0B**

☞ 弋: **dứt** (trang 320).

迭 dặt

(dập, giựt, giật)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FED**

☞ 迭: **dập** (trang 277).

逸 dặt

(dập, dật)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9038**

☞ 逸: **dập** (trang 278).

淫 dâm

(dầm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DEB**

❶ **Âm:** 淫 **dâm (dâm).** Ghi chú (1).

(1) còn đọc là *râm*. ✿ 林淫懇拜佛至、嗔朱吒媄蛘芫餒琨。Lâm *dâm* khấn vái Phật trời, Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23).

❷ **Âm:** 淫 **dâm (dâm).** ✿ 乙吏吱柒㵎胣淫污。Ắt lại chê thầy ra dạ *dâm* ô (Thiên Nam, c. 4410). ✿ 罪皂檑底爲蘚、隱王娘佛穢淫弹妃。Tội ngươi roi để muôn năm, Ẩn vương nương Phật riêng *dâm* đàn bà (Thị Kính, t. 21a).

❸ **Âm:** 淫 **dâm (dâm).** ✿ 番麻生、泖沘吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi *dâm* (*) mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b), (*) dâm: đen.

❹ **Âm:** 淫 **dầm (dâm).** ✿ 裪祐粗媄傷台、摅牢挌色茂唉淫躺。Nhìn xem mặt mẹ thương thay, Có sao khác sắc mồ hôi *dầm* mình (Thạch Sanh, c. 175-176). ✿ 勿命涅蠹滌湄、淫澱滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió tuôn mưa, *Dầm* dề giọt ngọc thẫn thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796).

淫 dâm

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EDB**

❶ **Âm:** 淫 **dâm (dâm).** ✿ 咭仍馭益己害人、咭仍几奸夫淫婦、咭仍都哈搣哈句、咭仍馭庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu *dâm* phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 波羅密分搕六度、茂羅布施度慳貪、𠓨羅持戒度邪淫。Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố thí độ ghen tham, hai là trì giới độ tà *dâm* (Kim Cương, t. 8b).

淫 dâm

(dầm, dẫm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Âm:** 淫 **dâm (dâm).** Ghi chú (1).

(1) 淫 (dao), cũng như 淫 (dao), là một dạng khác của 淫 (dâm). ✿ 買哈造物冉侳、禍淫福善極數余囲、史南編剖罕灰、得麻固志沛瞶朱詳。Mới hay tạo vật nhiệm mầu, Họa *dâm* phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86).

❷ **Âm:** 淫 **dâm (dâm).** Ghi chú (1). ✿ 燦韜罪業翠翹、撚條情愛塊條邪淫。Xét trong tội nghiệp Thuý Kiều, Mắc điều tình ái khỏi điều tà *dâm* (Kiều KOM, c. 2681-2682). ✿ 蹺計嘣翁茹主、决垠塘妬婦女淫、甘愾爲妦河東。Theo kế giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ *dâm*, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

❸ **Âm:** 淫 **dầm (dâm).** Ghi chú (1). ✿ 佘秋襖客染唏淫、変沛東花倍倍侵。Mấy thu áo khách nhuốm hơi *dầm*, Bén phải Đông Hoa bụi bụi xâm (Quốc Âm, b. 119, c. 1-2). ✿ 悲徐迍沛會尼、欺辰亢旱欺哈湄淫、欺辰灥抱喑喑、同田穭禿迸分特匹。Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa *dầm*, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a).

❹ **Âm:** 淫 **dẫm (dâm).** Ghi chú (1). ✿ 彙腋怒哏贓哏鈌、菰渃箕欺淫欺滩。Vầng trăng nọ buổi tròn buổi khuyết, Ngọn nước kia khi *dẫm* khi dò (Tây Hồ, t. 48a).

吟淫 dâm

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 淫 **(dâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 淫 (dao) cũng như 淫 (dao), là một dạng của 淫 (dâm). ✿ 啉嗢嗯嗞孰蘇、豙麰陬乾餳墓跐罟。Lâm *dâm* khấn hứa nhỏ to, Sụp ngồi và

gật trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96). ✿ 飥厨揷没篆香、啉嗂嚶哞罕方佛至。Vào chùa thắp một triện hương, Lâm *dâm* khấn vái bốn phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89).

霪 dầm

Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19, **U+972A**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 淫 **(dâm).** ✿ 丕尙箕離褫囉、嬰奴哏昂、坦褫趂、泖沚囉霪泜、奴豸囉麻吶空特、禗捲指、表廊無抔。Vậy thằng kia le lưỡi ra, Anh nọ cắn ngang, đứt lưỡi đi, máu chảy ra *dầm* dề, Nó chạy ra mà nói không được, lấy tay chỉ, biểu làng vô bắt (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 歪歜霆撟最霪、油油葐鞊潭潭梗霜。Trời hôm mây kéo tối *dầm*, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương (Kiều KOM, c. 783-784).

淫 dầm

(dâm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DEB**

☞ 淫: **dâm** (trang 275).

滛 dầm

(dâm, dẫm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 滛: **dâm** (trang 275).

霫 dầm

(dào)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.12-20

☞ 霫: **dào** (trang 269).

滛 dẫm

(dâm, dầm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 滛: **dâm** (trang 275).

民 dân

(dâng)

Bộ: 氏, **Nét:** 83.1-5, **U+6C11**

☞ 民: **dâng** (trang 276).

扔 dấn

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+22A89**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 引 **(dẫn).** ✿ 扔命沖盎干戈、飥生嚽死禍羅貑饒、擬調歪瀋域淒、俸鴣沁魡別塊麻裞。*Dấn* mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau, Nghĩ điều trời thẳm vực sâu, Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950).

濵 dấn

Bộ: 水, **Nét:** 85.18-21, **U+24131**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 鎮 **(trấn).** ✿ 濵命鞘盎干戈、飥生嚽死禍羿貑饒。*Dấn* mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau (Kiều KOM, c. 2941-2942).

寅 dần

(dờn, dần)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC5**

☞ 寅: **dờn** (trang 306).

引 dẫn

(dặn)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.1-4, **U+5F15**

☞ 引: **dặn** (trang 273).

泿 dận

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 引 **(dẫn).** ✿ 王凳底泿淶塭、逐信蝓蚿朱愘悉花。Ngọc đâu để *dận* (*) vũng bùn, Đưa tin ong bướm cho buồn lòng hoa (Lưu Bình PVD, t. 9a), (*) dận: nhận xuống.

胤 dận

(dặn, giận)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80E4**

☞ 胤: **dặn** (trang 273).

仩 dâng

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE9**

❶ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 登 **(đăng).** Ghi chú (1).

(1) 亻 viết bớt nét chữ 登 (đăng). ✿ 暟時供喏仩花、店時望拜廸廡觀音。Ngày thời cúng nước *dâng* hoa, Đêm thời vọng bái vậy mà Quan Âm (Thị Kính, t. 36a).

民 dâng

(dân)

Bộ: 氏, **Nét:** 83.1-5, **U+6C11**

❶ **Âm:** 民 **dâng (dân).** ✿ 討貝親囚懞嚣仉晉人、跕貝主吏民添得國士。Thảo với thân [là] mong giết kẻ thù nhân, ngay với chúa lại *dâng* thêm người quốc sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 66).

❷ **Âm:** 民 **dân (dân).** ✿ 縣民直産餞行、香燈排案長亭竝碑。Huyện *dân* chực sẵn tiễn hành, Hương đăng bày án trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 歪濫雨順風和、啫湄導燶太平民安。Trời làm vũ thuận phong hòa, Đêm mưa ngày nóng thái bình *dân* an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 傷民吠哫、禮義文章、民調怢敬、尊浪

士王 。 Thương *dân* dạy vẽ, Lễ nghĩa văn chương, Dân đều yêu kính, Tôn rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-154). ✿ 念功正胣忠貞、方民辟福朝庭權高 。 Niệm công chính dạ trung trinh, Phương *dân* sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 國富兵强庄固砾、朋碎市所益燕民 。 Quốc phú binh cường chăng có chước, Bằng tôi nào thửa ích chưng *dân* (Quốc Âm, b. 37, c. 7-8). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啃迸分驚惶 。 Uy phong lừng lẫy phương *dân*, Phủ quan nghe tiếng mười phân kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 店店曾趍烂香、願歪生聖救方民尼 。 Đêm đêm từng dậy đốt hương, Nguyện trời sinh thánh cứu phương *dân* này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 妄殘檜渃揊坟、玉鐬昆喝淋溢尚民 。 Nõ tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng *dân* (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 天光雲浄君子丟双、茹渃課国泰民安、科場翔選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái *dân* an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 犦碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、晒恩錫福、碎吏祝耆老蚌釗尬迸、壽增添壽 。 Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ *dân*, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 悉許國赯糇屹屹、飭庇民勁鏟知知、泖单于鹹月氏、意辰暊旺意辰餂咬 。 Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí *dân* cứng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 渃滝鐬汀汀洇撐、民稚赯懨懨焊煳 。 Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh, *Dân* con đỏ hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻茿脇得兵民 。 Chuyện này nói xằm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người bình *dân* (Chuyện Đời Xưa, t. 16).

墱 dâng

Bộ: 一, **Nét:** 1.14-15

❶ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 登 **(đăng).** ✿ 嚴供果最墱花、緣初嬭韆底嶸度朱 。 Sớm cúng quả tối *dâng* hoa, Duyên xưa nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 托稚礼物墱蓮、爻排文祭讀边灵床 。 Cha con lễ vật *dâng* lên, Một bài văn tế đọc bên linh sàng (Dì Ghẻ, t. 2b).

楊 dâng

(dàng, dương, dường)

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+694A**

☞ 楊: **dàng** (trang 267).

登 dâng

Bộ: 癶, **Nét:** 105.10-15, **U+24F38**

❶ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 登 **(đăng).** ✿ 謝朝登首書箋、共饒車架術沔鄉関 。 Tạ triều *dâng* thủ thư tiên, Cùng nhau xa giá về miền hương quan (Phan Trần, c. 55-56). ✿ 梅公翫駪奏浪、盵排悉蜆吁登陛蝇 。 Mai Công ra trước tâu rằng, Dám bày lòng kiến xin *dâng* bệ rồng (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 傳朱進尊、調登沒表、翁阮輝濯、啀菄拯貂 。 Truyền cho Tiến Tôn, Đều *dâng* một biểu, Ông Nguyễn Huy Trạc, Uống thuốc chẳng chịu (Việt Sử QSQ, c. 693-696). ✿ 傷情侯易固之、敬登匜礙暫為蔑文 。 Thương tình hầu dễ có chi, Kính *dâng* ba chén tạm vì một văn (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 欺挹冷昕鱖燲餂登言忯餂拥聶屭 。 Khi ấp lạnh lúc quạt nồng, Bữa *dâng* ngon ngọt bữa dùng sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a). ✿ 兜於冲意僥默圖森稀、頭隊丐鑞顯顕趂囉、耒趂輪趂判吠、埃固悶供登物之時趂蹺婁賒賒 。 Đâu ở trong ấy thấy mặc đồ sùm sề, đầu đội cái bung đen đen đi ra, Rồi đi luôn đi phán dạy, Ai có muốn cúng *dâng* vật chi, thì đi theo sau xa xa (Chuyện Đời Xưa, t. 31 - 32). ✿ 細地方咧得糍老、惜事初遺草拯傳、丕卞篧劄戩篇、敬登午底蹉仙閍茷 。 Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính *dâng* ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158).

墱 dâng

Bộ: 一, **Nét:** 1.10-11

❶ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 登 **(đăng).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 登 (đăng). ✿ 娘浪固和古詩、藁妣嚴父定皮芻暈 。 Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo *dâng* nghiêm phụ định bì so sao (Song Tinh, c. 381-382).

迭 dập

(giựt, giật, dặt)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FED**

❶ **Âm:** 迭 **dập (điệt).** ✿ 爻念鐬玉摝搋、悲唋牢女迭迢霜霆 。 Một niềm vàng ngọc nâng niu, Bây giờ sao nỡ *dập* dìu mưa mây (Phan Trần, c. 451-452).

❷ **Âm:** 迭 **giật (điệt).** Ghi chú (1).

(1) còn đọc là *giựt*. ✿ 翁家奴僥丕、買生疑、古欺奴癲庄、年迭命鈥頭豸趂 。 Ông gia nó thấy vậy, mới sinh nghi, có khi nó điên chăng, nên *giật* mình đâm đầu chạy đi (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

❸ **Âm:** 迭 **dặt (điệt).** ✿ 泛弹迢迭捵仙、塊沉高濕啃絃斯賒。Phím đàn dìu *dặt* tay tiên, Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198). ✿ 洞房燿迭𢆶瑁、氷傾緣買吟鬼情習、仍自蓮芊桃絲、迸森蘚意悲晞羅低。Động phòng dìu *dặt* chén mồi, Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).

逸 dập
(dặt, dật)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9038**

❶ **Âm:** 逸 **dập (dật).** ✿ 往來官客逸迢、几蓮褪伕馭飥白師。Vãng lai quan khách *dập* dìu, Kẻ lên lạy Phật người vào bạch sư (Phan Trần, c. 295-296). ✿ 仍羿怲景逸條、欺衛皮俸熾朝細尼。Những là mến cảnh *dập* dìu, Khi về vừa bóng xế chiều tối nơi (Nhị Độ Mai, t. 27).

❷ **Âm:** 逸 **dặt (dật).** ✿ 眷唪吏堆匜柴讀、嗢嘯哨景啃咩、噯嚓囤葩罷瓮踈、迢逸嘶椿嘶菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu *dặt* chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

❸ **Âm:** 逸 **dật (dật).** ✿ 道修行罵準庵葦、蹈隱逸娘沔廊杏。Đạo tu hành ngụ chốn am tranh, Dấu ẩn *dật* nương miền làng hạnh (Trần Bồ, t. 8a).

拉 dập
(rắp, sắp, rập, lấp, lớp, ráp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**

☞ 拉: **rắp** (trang 1060).

熸 dập
(rấp)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+71A0**

☞ 熸: **rấp** (trang 1061).

習 dập
(tập, sập)

Bộ: 羽, **Nét:** 124.5-11, **U+7FD2**

☞ 習: **tập** (trang 1170).

跕 dập
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+2800E**

❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 立 **(lập).** ✿ 佳誇曆妳誇清、雦鮕鞋漢宮营跕蹤。Giai khoe lịch gái khoe thanh, Ra vào hài Hán cung doanh *dập* dìu (Gia Huấn, t. 23a).

逸 dập
(dật)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+284DC**

☞ 逸: **dật** (trang 278).

衩 dật
Bộ: 衣, **Nét:** 145.3-9, **U+461D**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 弋 **(dặc).** ✿ 荎茨埃別冲悉、衩襪嘆吏冷湇怵身。Đắng cay ai biết trong lòng, *Dật* dờ than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29).

逸 dật
(dập, dặt)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9038**

☞ 逸: **dập** (trang 278).

逸 dật
(dập)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+284DC**

❶ **Âm:** 逸 **dật (dật).** Ghi chú (1).

(1) 逸 viết bớt nét chữ 逸 (dật). ✿ 伞笁連磊山溪、洞垠趣逸壁雯培塵。Mấy chòm len lỏi sơn khê, Dòng ngăn thú *dật* vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 竹梅庄負悉君子、獐鸛它涓伴逸民。Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử, Viên hạc đà quen bạn *dật* dân (Quốc Âm, b. 60, c. 3-4).

❷ **Âm:** 逸 **dật (dật).** Ghi chú (1). ✿ 暴蓬梗菀初餘、鴣空尼杜逸暴方市。Bão bùng cành ngọn xơ giơ, Chim không nơi đỗ *dật* dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 妾如檨薦旇絲、扒如檨進逸徐待埃、岓高滝唉群賤、傷饒缶易朋鄂逐饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến *dật* dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 緣牢緣寄逸除、倚喂羌狽瞞除啼腋。Duyên sao duyên khéo *dật* dờ, Ý ôi dường thỏ núp chờ đợi trăng (Thị Kính, t. 15a).

❸ **Âm:** 逸 **dập (dật).** Ghi chú (1). ✿ 鹽南喜喜昕班朝、没弹蚿皇逸迢逮嫩、脂冬長暄猿咄徥、猿嗯咄徥、宁溪吝膊、鴣骭檜檺。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng *dập* dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lấn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 女男過吏逸迢、得得耻罵鄨調辱餘。Nữ nam qua lại *dập* dìu, Người người sỉ mạ nhiều điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a).

妯 dâu
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59AF**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 由 **(do).** ✿ 弹娑分妦夕妯、夕妯乙悶枚黏媄鼬、沛旺跐鼘朱衝、跐黏蹺堝翁翁娑娑。Đàn bà phận gái

làm *dâu*, Làm *dâu* ắt muốn mai sau mẹ chồng, Phải nhắm bước trước cho xong, Bước sau theo dõi ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 姏唉群穉歲 、麻餒躺怏空趂禗鼓咳苦漢凜 、買紩古趂 。 *Dâu* hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mới thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 旺它慲慼和𠚢 、噗姏南諫嗯辣東床 。 Nhắm đà đẹp đẽ hòa hai, Kìa *dâu* Nam gián nọ trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).

柚 dâu

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67DA**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 由 **(du).** ✿ 囉從遧濮沖柚 、時昆得意埃求澀之 。 Ra tuồng trên bộc trong *dâu*, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 507-508).

❷ **Âm:** 柚 **dâu.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 柚 *dâu* (cây dâu). ✿ 髾茹倍爺佇視 、娘柚酳道媄韋拱傷 。 Cửa nhà bậu khá giữ coi, Nàng *dâu* có đạo mẹ chồng cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b).

楖 dâu

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 兜 **(đâu).** ✿ 歪東皮糠岸楖 、巴為市钭別兜畀茄 。 Trời đông vừa rạng ngàn *dâu*, Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà (Kiều KOM, c. 2033-2034).

楖 dâu

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 兜 **(đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兞 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 騷戈汶局滗楖 、仍調韆篧钭疔疸悉 。 Trải qua một cuộc bể *dâu*, Những điều trông thấy đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 啫饒迸鷅長亭 、韆蹺钭屈楖撐尒重 。 Giã nhau mười dặm trường đình, Trông theo đã khuất *dâu* xanh mấy trùng (Nhị Độ Mai, t. 8).

楖 dâu

Bộ: 木, **Nét:** 75.14-18

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 兜 **(đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兞 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 机歪楖滗多端 、庄薨郑氏滮鐬賒遡 。 Cơ trời *dâu* bể đa đoan, Chẳng may Trịnh thị suối vàng xa chơi (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 歪贔啜膝楖斜 、萱糙慷雪椿糙碍霜 。 Trời hôm giục bóng *dâu* tà, Huyên già sồn tuyết, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38).

楖 dâu

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 兜 **(đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兞 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 媄嶸霽戕梗楖 、防欺焠褲瘌頭忌埃 。 Mẹ già bóng ngả cành *dâu*, Phòng khi sốt mặt váng đầu cậy ai (Phan Trần, c. 263-264).

楖 dâu

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 兜 **(đâu).** Ghi chú (1).

(1) 亮 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 穷韆吏麻穷拯篧 、篧撐撐仍尒岸楖 。 Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy, Thấy xanh xanh những mấy ngàn *dâu* (Chinh Phụ TV, c.61-62).

鬪 dấu

Bộ: 鬥, **Nét:** 169.10-18, **U+95D8**

❶ **Âm:** 鬪 **dấu (đấu).** ✿ 鬪导趂羅硉病 、唐花咏勿竹論 。 *Dấu* người đi (la) đá mòn, Đường hoa vướng vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2).

❷ **Âm:** 鬪 **dấu (đấu).** ✿ 頗哈惜貼窏床 、江山沒捻吏強鬪戎 。 Vả hay tiếc của giữ giàng, Giang san một nắm lại càng *dấu* dung (Trinh Thử, t. 5b).

鬪 dấu

Bộ: 鬥, **Nét:** 191.10-20, **U+9B2A**

❶ **Âm:** 鬪 **dấu (đấu).** ✿ 嫩邏涎清澀鬪 、坦凡塽俗隔賒 。 Non lạ nước thanh làm *dấu*, Đất phàm cõi tục cách xa (Quốc Âm, b. 54, c. 3-4).

慒 dấu

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 酉 **(dậu).** ✿ 假徒怢慒 、擬鼛推黏 、沒晁離乱 、別娘於兟 。 Giả đò yêu *dấu*, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-82). ✿ 空補卒畀情腰慒 、埃拯嗜畀德夫人 。 Không bỏ sót là tình yêu *dấu*, Ai chẳng khen hiền đức phụ nhân (Gia Huấn, t. 16a).

跕 dấu

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-13

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 酉 **(dậu).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 鋁扣捵每欺瞵瞲 、玉掑頭課剚愜制 、挹埃麻呶細尼 、底払珍重跕得相親 。 Nhẫn đeo tay

mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng *dấu* người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 雀雀嫄唉金連、把車朱姊戈汚河溪、硬戈踋猟唐羝、鴣叫猿呴罰皮渃粜。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua *dấu* thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250). ✿ 撐撐圯柳岸椿、靿蘭埡牧蓁封踋樵。Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mục, rêu phong *dấu* tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 隴空潮氿如鬧、踋車馭缶譭醴醾撐。Buồng không lặng ngắt như tờ, *Dấu* xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (Kiều CVT, c. 71-72).

唒 dấu
(dẫu, giấu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5512**

☞ 唒: **dẫu** (trang 281).

酉 dấu
(dậu, dẫu)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.0-7, **U+9149**

☞ 酉: **dậu** (trang 281).

趾 dấu
Bộ: 足, **Nét:** 157.4-11, **U+27FEB**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 斗 **(đẩu).** ✿ 提澄菀逾吝蹺、趾鞋曾跐印蓁伶伶。Dè chừng ngọn gió lần theo, *Dấu* giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 123-124).

踋 dấu
(giấu)

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+2806A**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 酉 **(dậu).** ✿ 弹叫埃弭鮕悲、每笕踋衅悲鬵冠堹。Đàn kêu ai bắn chim bay, Mũi tên *dấu* máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 篋花踋倘群香、詠詩池柳燴煣罘句。Tiên hoa *dấu* thoảng còn hương, vịnh thơ Trì Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 踋布丐薆磋堰廟、景娑釘花搠闟厨。*Dấu* Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 媚娘性祕癐疼、擃鼬夕乱庶鬵蹺吒、裊塘夕踋氍鷰、朱碱賊賙蹺它日瓷。Mỵ nương tính trẻ dại ngây, Nống chồng làm loạn mà rày theo cha, Nẻo đường làm *dấu* lông nga, Cho nên giặc đuổi theo đà nhặt nau (Thiên Nam, c. 1077-1080). ✿ 耡耡埝坦边唐、眧眻踋曰燴煣買坉。Sờ sờ nấm đất bên đàng, Nhìn xem *dấu* vết rõ ràng mối chôn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞篤劄庱篇、敬豅午底踋仙閍茷。Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để *dấu* tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 霞雯騱濶頹榰、啃鶸店月蹔鞳梂霜。Mịt mù dặm cát đồi cây, Tiếng gà điếm nguyệt *dấu* giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030). ✿ 昕呫洞玩奇箙石磴、踋神頑埃屧朱穷、稹汶瓢色色空空、覣每屧奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, *Dấu* thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

❷ **Âm: 踋 dấu. Chú thích (1).**

(1) Âm *giấu* mượn âm Nôm 踋 *dấu*. ✿ 三哥拿捉跟尋、范公踒踋嫁吟昆朱。Tam Kha nã trốc cân tầm, Phạm Công nuôi *giấu* gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404). ✿ 吶踳些唉次捵、若朋奸踋乙扇散昌。Nói ngay ta hãy thử tay, Nhược bằng gian *giấu* ắt rày tan xương (Thị Kính, t. 18a). ✿ 瞭衛氅踋謀朱紀、仕趂鵹辰事買毓。Ngươi về trước *giấu* mưu cho kỹ, Sãi đi sau thì sự mới nên (Trần Bồ, t. 10a).

醧 dấu
Bộ: 酉, **Nét:** 164.13-20, **U+288E5**

❶ **Ý:** 愛 **(ái), âm:** 酉 **(dậu).** ✿ 安陽醧怵工悉、祕夕氣血生共酟昌、攉搖祐凭玉鐀、腰昆醧媚拯方拙歪。An Dương *dấu* nể trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt xương, Nâng niu xem bằng ngọc vàng, Yêu con *dấu* mẹ chẳng phương chút lời (Thiên Nam, c. 815-818).

鬪 dấu
Bộ: 門, **Nét:** 169.10-13

❶ **Âm:** 鬪 **dấu (đấu).** Ghi chú (1).

(1) 门 là một dạng khác của 門 (môn). ✿ 傕傕庄路吶巳、鬪猧翹夜抍浪謹台。Thôi thôi chẳng lọ nói năng, *Dấu* voi ruộng rạ nghĩ rằng kín thay (Trinh Thử, t. 14b).

爭 dấu
Bộ: 爪, **Nét:** 87.14-18

❶ **Ý:** 愛 **(ái), âm:** 酉 **(dậu).** Ghi chú (1).

(1) 爱 là một dạng khác của 愛 (ái). ✿ 霸夕姊譂夕婘、霸渚驕矜譂渚嫌、鄰別敬遣遣顯鄰、意茹群盛福羣添。Giàu làm chị khó làm em, Giàu chó kiêu căng khó chó hiềm, Dưới biết kính trên trên *dấu* dưới, Ấy nhà còn thịnh phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99).

灺 dầu
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9

❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 由 **(du).** ✿ 固几錦例廊給俜、補罶茹趂梗役官、渃瓢餅捻艱雉、待烟閉鬗淋炭沒茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi *dầu* muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).

油 dầu
(ru, dù, rầu, dàu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB9**
☞ 油: **ru** (trang 1082).

咻 dầu
(ru, rù, dù, dò)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4B**
☞ 咻: **ru** (trang 1083).

嗹 dẫu
(dấu, giấu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5512**
❶ **Ý:** 酉 **(dậu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 樑高捽雚繡冤、嗹麻硃供湟肝路馭。Rường cao rút ngược dây oan, *Dẫu* mà đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 啅清白底衛斲、嗹畀啀渃哎萎縰柰。Tiếng thanh bạch để về sau, *Dẫu* là uống nước ăn rau chố nài (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 得仙嗹隔汆重、蹈仙強付詩筒質招。Người tiên *dẫu* cách mấy trùng, Dấu tiên càng phó thi đồng chắt chiu (Mai Đình, c. 141-142). ✿ 嗹蝌罶數昅韃、詔花裣錦空鼓拱虛。*Dẫu* ngồi cửa sổ giám trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a). ✿ 嗹固埃嘆时仕嘐、太平天子太平民。*Dẫu* có ai han thì sẽ nhủ, Thái bình thiên tử thái bình dân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒哎、胖哪空几至親、嗹夕碱女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn, Ruột rà không kẻ chí thân, *Dẫu* làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84). ✿ 仍爲緣刼劳麻、嗹啐時共忌縩嘣瓷。Những vì duyên kiếp thế mà, *Dẫu* sao thì cũng cậy già giúp nao (Phan Trần, c. 439-440). ✿ 唷些掍招嶊才怙、茹嗹渚鬚勢拱鬚。Khen ta con cháu thiệt tài lo, Nhà *dẫu* chưa to thế cũng to (Yên Đổ, b. Cất Nhà Cho Con).
❷ **Ý:** 酉 **(dậu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 凥光遝恪嗹初、洶囚蓮癱栖踈竹根。Phong quang lạ khác *dấu* xưa, Ao tù sen rũ giậu thưa trúc cần (Bích Câu, t. 2b).
❸ **Ý:** 酉 **(dậu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 唉嗔謹啅嗹形、風声縰底律萌彩罌。Hãy xin kín tiếng *giấu* hình, Phong thanh chớ để lọt mành bay ra (Phan Trần, c. 751-752).

酉 dẫu
(dậu, dấu)
Bộ: 酉, **Nét:** 164.0-7, **U+9149**
☞ 酉: **dậu** (trang 281).

酉 dậu
(dẫu, dấu)
Bộ: 酉, **Nét:** 164.0-7, **U+9149**
❶ **Âm:** 酉 **dậu (dậu).** ✿ 輔酉腩輀、俘率大兵飥闈思賢、克復首京。Năm *Dậu* tháng năm, Ngài suất đại binh, Vào cửa Tư Hiền, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 除典除酉跐郎、水兵趜典攡昂坡胡。Chờ đến giờ *Dậu* bước sang, Thủy binh sấn đến xẻ ngang bờ hồ (Thiên Nam, c. 2351-2352).
❷ **Âm:** 酉 **dẫu (dậu).** ✿ 酉包劒教刀兵、嫌停庄典惮停庄傷。*Dẫu* bao kiếm giáo đao binh, Gươm đành chẳng đến đạn đành chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166). ✿ 惘翁仝底福祿兼全、吏黼窏鄉中上壽、爵祿劳麻名利势、酉蔚蘚群啅簽皆。Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, *Dẫu* nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 酉欺淈蠹不情、奇罌威奇碎忉分碎。*Dẫu* khi sóng gió bất tình, Cả ra uy cả tôi đành phận tôi (Kiều KOM, c. 1511-1512). ✿ 役咦吏拯察矂、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準市拱铖吠誘。Việc gì lại chẳng xét soi. *Dẫu* ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 課灘酉嘲嘲拱朗、欺翮揾晦晦時洎、洎嫌蘭吊調夕伴、朗矯鄰羅浮播綿。Thuở khó *dẫu* chào chào cũng lảng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiểm dan díu điều làm bạn, Lảng kẻo lân la nỗi bạ men (Bạch Vân, b. 5). ✿ 蚯浪嚗意順情、酉肝烘移拱停朱衝。Bướm rằng dịp ấy thuận tình, *Dẫu* gan sắt đá cũng đành cho xong (Bướm Hoa, t. 6b).
❸ **Âm:** 酉 **dấu (dậu).** ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用導、美極酉重要三茹抍吏礼夕可耶。Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực *dấu* trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

洟 dây
(dề)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D1F**
☞ 洟: **dề** (trang 286).

移 dây
(dời, rời, dầy, rơi, di)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79FB**

☞ 移: **dời** (trang 305).

緀 dây (dài)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+2600A**
☞ 緀: **dài** (trang 262).

趪 dấy (dậy)

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14
❶ **Ý:** 走 **(tẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 挾清堷堷炼残、收術汰汰江山版圖、趪自庚子夕耒、典壬寅計时皮匹薛。Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, *Dấy* từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772).
❷ **Ý:** 走 **(tẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 吏哈罢向唏沁、少陽趪坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽梫鞣日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương *dậy* đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trỗ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76). ✿ 法修法拱易揚、鄂鄂欺嬴顙桑趪蚱、执孭西向褲耒、阿弥陀佛爻咝念連。Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tắng tang *dậy* ngồi, Chấp tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

趪 dấy (dậy)

Bộ: 走, **Nét:** 156.6-13, **U+27EED**
☞ 趪: **dậy** (trang 284).

移 dầy (dời, rời, rơi, dây, di)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79FB**
☞ 移: **dời** (trang 305).

鼒 dầy (dày)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.16-18, **U+20AC5**
❶ **Ý:** 厚 **(hậu), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *dầy*. ✿ 嗳唏蔭恩鼒自鰭。Nức hơi ấm, ơn *dày* từ trước (Chinh Phụ TV, c. 93). ✿ 天然產鑩鼒鼒、強鮮醒涅強醝酾情。Thiên nhiên sẵn đúc *dầy dầy*, Càng tươi tỉnh nét, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 得仍喂唉馭仍、餅鼒沛炤辰称平蒲。Người dưng ơi hỡi người dưng, Bánh *dày* phải lửa thời xưng bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 嚥唏猛恩鼒自氅、硬准鼁歲特包饒、嫩祈夐塽胯撩、瀴淝臗嘔調囂伞堛。Nức hơi mãnh ơn *dày* từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 第七咒恩沿劗吉帶、根固胯朋芙蓉、仃恒拭粉恰鼒。Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù dung, (cá) hằng xúc phấn sáp *dày* (Phụ Mẫu, t. 15a).

靨 dầy (dày)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.16-18, **U+20AC6**
❶ **Ý:** 厚 **(hậu), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc là *dầy*. ✿ 媳嘆钸透高靨、吹娘張吏擯捵參禪。Thổ than đã thấu cao *dày*, Xui nàng Trương Lại dắt tay tham thiền (Phan Trần, c. 719-720).

啀 dầy (day)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F2A**
❶ **Âm:** 移 **(di),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 肆支痎癈啀啀、心神轉玏朋尐冲恚。Tủ chi mỏi mệt *dầy dầy*, Tâm thần chuyển động bằng nay trong lòng (Thạch Sanh, c. 61-62).
❷ **Âm:** 移 **(di),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 云仙啀畜啉唋、嚃書朱皵徐徐嘴数。Vân Tiên *day* mặt rằng: Ừ, Làm thơ cho kíp chừ chừ chố lâu (Vân Tiên KNL, t. 6a).

鼒 dầy (dày)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.15-17
☞ 鼒: **dày** (trang 270).

汜 dẫy (dãi, rẽ)

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5C**
☞ 汜: **dãi** (trang 263).

抧 dẫy (rẻ, rẽ, rẩy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6
☞ 抧: **rẻ** (trang 1064).

哄 dậy

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+3582**
❶ **Âm:** 曳 **(duệ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 石生烊五空哈、喧啃荣移戢哄昨嘢。Thạch Sanh còn ngủ không hay, Nghe tiếng vang dầy thức *dậy* ngó ra (Thạch Sanh, c. 1245-1246).

跠 dậy

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DE9**
❶ **Ý:** 阝 **(bộ túc), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 典欺醒跠、涓朗昆螫鐀。Đến khi tỉnh *dậy*, quên

lũng con rùa vàng (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

嘆 dậy

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 異 **(dị), 口 : (khẩu): dấu nháy.** ✿ 啫屯嘆奇北京 、埃埃暄僥魂驚魄移 。Tiếng đồn *dậy* cả bắc kinh, Ai ai nghe thấy hồn kinh phách rời (Cai Vàng, c. 119-120).

睨 dậy

Bộ: 目, **Nét:** 109.7-12

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 儲 缶創耒 、叫英些睨 、矯柴隊戈 、英些被扽罪業 。Chừ đã sáng rồi, kêu anh ta *dậy*, kẻo thầy Đội qua, anh ta bị đòn tội nghiệp (Đông Lộ Địch, tr. 53).

趖 dậy

Bộ: 走, **Nét:** 156.6-13

❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 糊 晁賦趖韆挑 、撩遧僥固幅崢夷齊 。Sáng mai thức *dậy* trông quanh, Treo trên thấy có bức tranh Di, Tế (Nhị Độ Mai, t. 9).

踕 dậy

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14

❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 伴 睹倍踕韆歪 、丐牢边扎缶移边東 。Ban đêm vội *dậy* trông trời, Cái sao bên bắc đã dời bên đông (Nam Phong, t. 8a).

代 dậy

(dạy, đại, đãi, đời)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE3**

☞ 代: **dạy** (trang 271).

曳 dậy

(dài, dại, dặc, dái)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F5**

☞ 曳: **dài** (trang 261).

咦 dậy

(dạy, dái)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

☞ 咦: **dạy** (trang 271).

咪 dậy

(dạy)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C3A**

❶ **Âm:** 代 **(đại), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 吟索尚紂工課意 、啫朝咪泣滄浪 。Ngâm sách thằng chài trong thuở ấy, Tiếng trào *dậy* khắp Thương Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 啫鶸嗚唬嘅毛 、啫馭兜缶厧翫咪咀 。Tiếng gà xao xác gáy mau, Tiếng người đâu đã mái sau *dậy* dàng (Kiều KOM, c. 1123-1124).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 代 **(đại).** ✿ 咪浪融道真如遠蔰闥度悲慈狹埃 。*Dạy* rằng trong đạo chân như, Viễn vông cửa độ bi từ hẹp ai (Phan Trần, c. 199-200). ✿ 絲毫庄固塡恩主 、咪廊澀尒士儒 。Tơ hào chẳng có đền ơn chúa, *Dạy* láng giềng mấy sĩ nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8). ✿ 萬 𥫱下拽如唾 、咪咁公蘊養餒冲茹 。Vạn Hạnh bèn cũ như lời, *Dạy* dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580). ✿ 希咪祂辻函鐀 、賞柴則宍內坦咧台 。Vua *dạy* lấy mười hòm vàng, Thưởng thầy bói thiệt nội đến khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 如挑朮胣忠儀 、咪抌硯筆孭題罘勾 。Như khêu tấm dạ trung nghì, *Dạy* đem nghiên bút tay đề bốn câu (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 撻卷册拗孭齯擬 、係夕鴃咪妓時毓 。Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người *dạy* kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 咪浪弧矢志耦 、尋柴晦伴之懷俸仍 。*Dạy* rằng hồ thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi bạn, chi hoài bỗng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 嬰箕趂尋柴咪學法荷便 。細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。Anh kia đi tìm thầy *dạy* học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 尼庱身餒豬咪祂 、挼闢懷拦搓別包 、忮扒硬伞秋壁 、春曾对買冬芾群餘 。Nay một thân nuôi già *dạy* trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 韆朱孤齯昨唉唁 、慱群失意吏群慣数 、缸匹歲度侯學吶 、習咪朱踈吶寅寅 。Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi độ hầu học nói, Tập *dạy* cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 僥傷柴拯貓嫵 、咪啼法則偷店忍喟 。Thấy thương thầy chẳng chút hiềm, *Dạy* trò phép tắc thâu đêm nhẫn ngày (Thiên Nam, c. 5163-5164). ✿ 油教化衆生 、咪歌諸菩薩 、共禋金剛心搕因麻修 、買特証毓佛果 。Dầu giáo hóa chúng sinh, *dạy* hết chư bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 花奴傳咪拸牻 、朧繈咪咿飥番侍婢 Hoa nô truyền *dạy* đổi tên, Buồng the *dạy* ép vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744). ✿ 役咦吏拯察瞄 、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼 、準芾拱毓咪誘 。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên *dạy* dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 咪浪稚褪媄低 、褪耒邇褪舅歇边箕 。*Dạy* rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy cậu mầy bên

kia (Kiều KOM, c. 951-952). ✿ 掇箏伴靸紅粧、攎昆喝妳平陽仍得、演詩樂府伞排、攝藝房老吠觟莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão *dạy* vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

趡 dậy
(dấy)

Bộ: 走, **Nét:** 156.6-13, **U+27EED**

❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 店店曾趡烟香、願歪生聖救方民尼。Đêm đêm từng *dậy* đốt hương, Nguyện trời sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616).

❷ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 藍山黎利、卞趡義兵、傷害民些、打迍官明。Lam Sơn Lê Lợi, Bèn *dấy* nghĩa binh, Thương hại dân ta, Đánh đuổi quan Minh (Việt Sử QSQ, c. 341-344).

趡 dậy
Bộ: 走, **Nét:** 156.10-17

❶ **Ý:** 起 **(khởi), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 因欺詖趡湖塗、矣群淲楚滝吳縱橫。Nhân khi thức *dậy* hồ đồ, Hãy còn bể Sở sông Ngô tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

趡 dậy
Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14

❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 店曇柴趡誦経、娘趡戝禽塗炆嘬粖。Đêm khuya thầy *dậy* tụng kinh, Nàng *dậy* một mình ngồi bếp thổi xôi (Thiên Nam, c. 4377-4378).

趡 dậy
(dấy)

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14

☞ 趡: **dấy** (trang 282).

嚏 dè
Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21

❶ **Âm:** 題 **(đề),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 擒杆鎖拧塘收發、攢招廡嚏喚買铖。Cầm then khóa giữ đường thu phát, Chắt chiu mà *dè* dặt mối nên (Gia Huấn, t. 15a).

咦 dè
(rê, gì, dì, ri, rè)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A6**

☞ 咦: **rê** (trang 1066).

提 dè
(đề, đè, rè, dề)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D0**

☞ 提: **đề** (trang 362).

汦 dẽ
(dãi)

Bộ: 氵, **Nét:** 15.3-5, **U+205B0**

☞ 汦: **dãi** (trang 264).

蹀 dép
Bộ: 足, **Nét:** 157.13-20, **U+281A1**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 盃啃鐘逐客蹖船、盃隻蹀蹅撈娘這、另退俗盃淍八雅、沿牟禅盃若摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc *dép* đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15).

揲 dẹp
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F2**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 棄 **(điệp).** ✿ 城池茄渃、尐钜乣鐬、晁姤固賊、禗之揲乱。Thành trì nhà nước, Nay đã vững vàng, Mai sau có giặc, Lấy chi *dẹp* loàn (Việt Sử QSQ, c. 45-48). ✿ 扽揲衝僭畢、携廂、擩葫迸、揲吏𠓨邊、等囉賒賒除翁神囉。Dọn *dẹp* xong tươm tất, mở rương, chống nắp lên, *dẹp* lại hai bên, đứng ra xa xa chờ ông thần ra (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 淲淒沁鯨钜揲、渃清平收揖吏如晢。Bể sâu tăm kình đã *dẹp*, Nước thanh bình thu xếp lại như xưa (Nam Phong, t. 31a).

攝 dẹp
(dịp, đẹp, nhịp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64DB**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 沒茹扽攝泠亭、挾墂達桌洎厴熔香。Một nhà dọn *dẹp* linh đình, Quét sân đặt trác rửa bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136).

❷ **Âm:** 攝 **dẹp.** Ghi chú (1).

(1) Âm *dịp* mượn âm Nôm 攝 *dẹp*. ✿ 攝因固客趍術、戈祠感景铖踈笔排。*Dịp* nhân có khách đi về, Qua từ cám cảnh nên thơ bút bày (Thiên Nam, c. 1835-1836).

❸ **Âm:** 攝 **dẹp.** Ghi chú (2).

(2) Âm *đẹp* mượn âm Nôm 攝 *dẹp*. ✿ 芸行弹梢曳茷、攝迸彩燕唱迸唐花、耦鬊詠似姮娥、鬘遷边裞胯牙粉蘇。Nghề hành đàn sáo dại đời, *Đẹp* mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 掇箏伴靸紅粧、攎昆喝妳平陽仍得、演詩樂府伞排、攝藝房老吠觟莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng

trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, *Nhịp* nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

撵 dẹp (nhịp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 葉 **(diệp).** Ghi chú (1).

(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 蹔蹼撵安隘獅、闖薛特俘勉蠔。Ngàn dặm *dẹp* an ải sói, muôn năm đặt vững ngai rồng (Đông Lộ Địch, tr. 62). ✿ 撵味屡見貽蛉、晦埃嘆吳簽翀車呢。*Dẹp* rồi lũ kiến đám ong, hỏi ai than khóc ở trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138). ✿ 撵安逆賊、匹迸薛歪、一統南越、坡塋翀外。*Dẹp* yên nghịch tặc, Ba mươi năm trời, Nhất thống Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800). ✿ 侐傑扽撵燴烳、老翁暄啃同同趙罝。Tớ thầy dọn *dẹp* tưng bừng, Lão ông nghe tiếng đùng đùng chạy ra (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 使君割符各汚淫違、户丁部領撵安、称夕皇帝拎權治民。Sứ quân cắt giữ các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh *dẹp* yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 葉 **(diệp).** Ghi chú (1). ✿ 撵弹南缶鼆、勾喝客當哼、棯絲淡厴粉碹、衜挶楚廊祐甲。*Nhịp* đờn Nam đã cứng, câu hát khách đương giòn, đào tơ đượm vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80).

慴 dẹp (đẹp)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+228B2**

☞ 慴: **đẹp** (trang 361).

羝 dê

Bộ: 羊, **Nét:** 123.5-11, **U+7F9D**

❶ **Ý:** 羝 **dê (đê)** ✿ 嘪茷羝呶別包、動黜國法辱蚣家聲。Miệng đời *dê* díu (*) biết bao, Động ra quốc pháp nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24), (*) Dê díu: Gièm xiểm, đem chuyện xấu kể cho người khác mà cao rao.

❷ **Ý:** 羝 **dê (đê)** ✿ 嫩揨指鷍唐羝、吝蹺葐鞆小溪庄奈。Vợ chồng chỉ dặm đường *dê*, Lần theo ngọn cỏ tiểu khê chẳng nài (Thị Kính, t. 30a). ✿ 固聰氷別揾暄、钸摃牢底螻羝痚痭。Có tai bưng bít chẳng nghe, Đã chăn sao để trâu *dê* gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 玀鶸楼騷猙羝、意罕嵇獸恆例養餒。Heo gà trâu ngựa muông *dê*, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104). ✿ 第三咒恩典奴生麻召苦、媄南暟生昆、南臟調阿賴躚、身芙調陯憨、沘泖朋折羝。Đệ tam là ơn đến no sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều (a) lớn ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng giết *dê* (Phụ Mẫu, t. 13a). ✿ 雀雀婐唉金連、把車朱姊戈汚河溪、硪戈蹈狻唐羝、鴣叫猿呴罥皮渃粟。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường *dê*, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

堶 dế

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Ý:** 土 **(bộ thủ), âm:** 帝 **(đế).** ✿ 埃疑啃堶囋咦吧、喱悲秋嚽几孤房、永醒市覽雲梦、唏淒涼冷冱窻彩萤。Ai ngờ tiếng *dế* ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).

螔 dế

Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14, **U+27349**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 底 **(để).** ✿ 同同屍補秩同、豕孤如螔豕衝如鶖。Đồng đồng thây bỏ chật đồng, Đứa co như *dế* đứa xông như cò (Thiên Nam, c. 2495-2496).

蝭 dế

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+2735D**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 帝 **(đế).** ✿ 鮕叫嘯嶼蝭歌葦禪。Chim kêu thảnh thót *dế* ca màu thiền (Thị Kính, t. 12a). ✿ 蘭亭席合霆幻、金谷園荒蝭棋。Lan Đình tiệc họp mây ảo, Kim Cốc vườn hoang *dế* cày (Quốc Âm, b. 45, c. 3-4). ✿ 陬啃蝭月淶轏厓、飭行蕉膾浭外軒。Và tiếng *dế* nguyệt rỏi trước chái, Một hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 晰晰暄啃蝭嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忮添傷、為緣女問王。Đêm đêm nghe tiếng *dế* kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 殿舞謝蝒扛鬥术、趣歌楼蝭哭更踴、坦平俸拉柊核、埃挠人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu *dế* khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 屠哼暄啃蝭哃更、導仍暗暈烏囌膝。Đêm dồn nghe tiếng *dế* gióng canh, Ngày những vọi vầng ô xế bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36).

泜 dề

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CDC**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 厎 **(đê).** ✿ 丕尙箕離褆囉、嬰奴哏昂、坦褆毅、泖沘囉

霪泜、奴多囉麻吶空特、禗捂指、表廊無抔。Vậy thằng kia le lưỡi ra, Anh nọ cắn ngang, đứt lưỡi đi, máu chảy ra dầm *dề*, Nó chạy ra mà nói không được, lấy tay chỉ, biểu làng vô bắt (Chuyện Đời Xưa, t. 33).

洟 dề
(dây)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D1F**

❶ **Âm:** 洟 **dề (di).** ✿ 寒暄渚及啫洟、差衙俸覓罘皮敦敢。Hàn huyên chưa kịp dã *dề*, Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao (Kiều THU, c. 577-578).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 夷 **(di).** ✿ 故牢陳禿更疼、牟花梨唉霪洟淙霘。Cố sao trằn trọc canh khuya, Màu hoa lê hãy dầm *dề* giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 夷 **(di).** ✿ 岗仜爻畚麻卧、化年爻洟泖特、沘包工皿昆衪仜。Núi ấy một phen mà lỗ, hóa nên một *dây* máu đặc, chảy vào trong miệng con trẻ ấy (Phụ Mẫu, t. 10b).

痍 dề
Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+75CD**

❶ **Âm:** 痍 **dề (di).** ✿ 肯岌疾病痍痍、埃奏彶之齕語判踶。Mình mang tật bệnh *dề dề*, Ai tâu việc gì nằm ngửa phán ra (Thiên Nam, c. 4335-4336).

提 dề
(đề, đè, dè, rè)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D0**

☞ 提: **đề** (trang 362).

濰 dề
(đìa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+23FB8**

☞ 濰: **đìa** (trang 371).

易 dể
(dịch, dễ)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6613**

☞ 易: **dịch** (trang 290).

貖 dể
Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11

❶ **Âm:** 貖 **dễ.** Ghi chú (1).

(1) 已 hay dùng lẫn lộn với 已 (dĩ), Âm *dể* mượn âm Nôm 貖 *dễ*. ✿ 絪緣羅在罷歪、怎元凉踔冗恚貖吒。Nhơn duyên là tại bởi trời, Trạng nguyên đâu có đem lòng *dể* cha (Thoại Khanh, t. 5a).

貖 dễ
Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11

❶ **Ý:** 易 **(dị), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 穗垆耆乙貖潮、辞官学客智高遡湖、揱牺計缶伞秋、賒尼城市恤圖渃嫩。Riêng lo đầy ắt *dễ* trào, Từ quan học khách trí cao chơi hồ, Co tay kể đã mấy thu, Xa nơi thành thị vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212). ✿ 垆志气英雄、掑犗仍繒劇非常、貖罒朱瞞瞆心魂皃女。Lo chí khí anh hùng, gây nên những tấn kịch phi thường, *dễ* làm cho mờ mịt tâm hồn nhi nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 101).

已昜 dễ
Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11

❶ **Ý:** 易 **(dị), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 妸庶杏才杏色、妸庶杏行杏功、婵洎凳已鋏英雄。Gái mà có tài có sắc, Gái mà có hạnh có công, Thuyền quyên đâu *dễ* kém anh hùng (Sãi Vãi NVS, tr. 12).

易 dễ
(dịch, dể)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6613**

☞ 易: **dịch** (trang 290).

禓 dễ
Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14, **U+256AF**

❶ **Ý:** 易 **(dị), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1)

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 南柯爻職熾斜、蔚鐀嗼啗禓庶特皏。Nam Kha một giấc xế tà, Ngàn vàng mua chuộc *dễ* mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

蘭 dền
Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 廛 **(triền).** ✿ 習屘妸隊恩鼓、顯榮補昕粈梳粨蘭。Xưa nay gái đội ơn chồng, Hiển vinh bõ lúc cơm sung cháo *dền* (Gia Huấn, t. 19b).

蝒 dện
(nhện)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8752**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 面 **(diện).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhện*. ✿ 黕類禽獸魥踶、蝒雯鳳閣鷬歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴淜瀕霜。Mặc loài cầm thú vào ra, *Dện* che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tướt những Triệu binh, Được thế nghề kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 殿舞謝蝒扛鞪木、趣歌楼蝻哭更踐、坦平俸拉柊核、埃挠人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ *nhện*

giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).

緲 dệt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 滅 **(diệt).** ✿ 蔦堆憯緲蚿堆砖緲 。 Oanh đôi thẹn *dệt* buồm đôi ngại thùa (Chinh Phụ TV, c. 232).

緶 dệt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 役 **(dịch).** ✿ 硯礎筆曰 、粉点香蘊 、柳群挝晷閘茹儒 、花挹緶逵幔竽漢 。 Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cũ *dệt* trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

緦 dệt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 悅 **(duyệt).** ✿ 册古傳碎噷瞼 、錦遛文碎吵緦羿伽固恩婉凜妬 。 Sách cổ truyền tôi ham coi, Gấm hồi văn tôi khéo *dệt* là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

紻 dệt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+25FF9**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 亦 **(diệc).** ✿ 芳菲皮課簪掑 、扳藝繊紻擔才賦詩 。 Phương phi vừa thuổ trâm cài, Trội nghề thêu *dệt* trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294).

緤 dệt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+260BE**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 迭 **(điệt).** ✿ 傳當緤錦絩花 、攕更啄也啃鶹噉嗃 。 Chuyện đang *dệt* gấm thêu hoa, Trống canh giục giã tiếng gà xôn xao (Phan Trần, c. 753-754). ✿ 味花石珠慳錦緤 、啃栞虫玉拈鐬揱 。 Mùi hoa thạch châu ghen gấm *dệt*, Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng khua (Tây Hồ, t. 49a).

緭 dệt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+26105**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 滅 **(diệt).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm bốt nét từ 滅 (diệt). ✿ 皿讒緭錦添花 、功芾壽僥罪它典証 。 Miệng sàm *dệt* gấm thêm hoa, Công nào chửa thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 別古核縷緭耒 、奴繪奴底逵頭牀掑頭麻昨 。 Biết có cây lụa *dệt* rồi, nó gói, nó để trên đầu giường kề đầu mà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 茆儉凜黕常祆纋粗縐緭 。 Tiết kiệm lắm, mặc thường áo lụa thô sô *dệt* (Nữ Phạm, c. 265). ✿ 小姐涇陣洞洞 、憾捵繞緭囉悉嘹皊 。 Tiểu thư nổi giận đùng đùng, Gốm tay thêu *dệt* ra lòng trêu ngươi (Kiều THU, c. 1559-1560).

弥 di

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+38B1**

❶ **Âm:** 彌 **di (dì).** Ghi chú (1).

(1) 弥 là một dạng khác của 彌 (dì). ✿ 趂修朱卒趂修 、唉齋翩梦於厨湖蓮 、僥姑腾蠢齧顛 、南無弥佛吏悁於厨 。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô *Di* Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 敬礼媄姨慈孛些 、咒憍曇弥尼菩薩哿 、敬礼歌三藏皈譯経北鳩麻咒什汐法師哿 。 Kính lạy mẹ dì từ Bụt ta, là Kiều Đàm *Di* Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng trổ dịch kinh là Cưu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a). ✿ 法修法拱易揚 、鄆鄆欺嶽顙桑趪蝌 、执捵西向褯耒 、阿弥陀佛爻唾念連 。 Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tảng tang dậy ngồi, Chấp tay tây hướng lạy rồi, A *Di* Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

夷 di

(gì, rì, dai)

Bộ: 大, **Nét:** 37.3-6, **U+5937**

❶ **Âm:** 夷 **di (dì).** ✿ 伯夷导浪清羅趣 、顏子些祐兀意例 。 Bá *Di* người rặng thanh là thú, Nhan Tử ta xem ngặt ấy lề (Quốc Âm, b. 48, c. 5-6). ✿ 瀰晁眱趪韆挑 、撩逵僥固幅崢夷齊 。 Sáng mai thức dậy trông quanh, Treo trên thấy có bức tranh *Di*, Tề (Nhị Độ Mai, t. 9).

❷ **Âm:** 夷 **di (dì).** ✿ 援收岗窒嫩穷 、歇外夷狄飥冲王圖 。 Vẹn thâu núi trất non cùng, Hết ngoài *di* địch vào trong vương đồ (Thiên Nam, c. 8011-8012).

❸ **Âm:** 夷 **gì (dì).** ✿ 永永聰暄啃哭夷 、傷鼓犾沛哭絲絲 。 Văng vẳng tai nghe tiếng khóc *gì*, Thương chồng nên phải khóc tỉ ti (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 庄貪錦糾泊鐬 、干夷麻沛夕塘逆凶 。 Chẳng tham gấm vóc bạc vàng, Can *gì* mà phải làm đường nghịch hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 鳳凰薨吏到家 、庄能得晦隣咒役夷 。 Phượng hoàng may lại đáo gia, Chẳng hay người hỏi lân la việc *gì* (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 仍咒愠要為縁 、耗工損貼庄犾彶夷 、吏添革阻唐趂 、躝嫩路溒管夷旦身 。 Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của

chẳng nên việc *gì*, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản *gì* đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 班导时官兑遣兑亟、班居辰揣函車麻鮆咳儡、英抔丕固暢夷空。Ban ngày thời quan đoài lên đoài xuống, ban đêm thời ôm hòm xe mà giữ ăn trộm, anh nghĩ vậy có sướng *gì* không (Đông Lộ Địch, tr. 54). ✿ 故皏如妾婵娟、空遨辰籉羣慳恄夷。Cớ sao như thiếp thiền quyên, Không yêu thời chớ, còn ghen ghét *gì* (Mỹ nữ, t. 1b). ✿ 婤禔中搋捸打計、傑佪外昅瞎扮排、他浪春日都恤、欺夕拱固欺遡計夷。Vợ con trong thò tay đánh ké, Thầy tớ ngoài ngấp nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kẻ *gì* (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

❹ **Âm: 夷 rì (di).** ✿ 瞎賒核靼靜夷、箕嫩怒岢四支蟄重。Trông xa cây cỏ xanh *rì*, Kìa non nọ núi tứ chi chập chùng (Dì Ghẻ, t. 4a).

❺ **Âm: 夷 dai (di).** ✿ 永茹庄便垒夷、啫撞娘買急移魆紗。Vắng nhà chẳng tiện ngồi *dai*, Giã chàng nàng mới kíp dời song sa (Kiều THU, c. 427-428).

弥 di

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+5F25**

❶ **Âm: 彌 di (di).** Ghi chú (1).

(1) 弥 là dạng khác của chữ 彌 (di). ✿ 禔嗔割鬘稿頭、莘禅篤念庱句弥陀。Con xin cắt tóc cạo đầu, Màu thiền dốc niệm một câu *Di* Đà (Thị Kính, t. 10a). ✿ 佛羅釋迦演說阿弥陀經。Phật là Thích Ca diễn thuyết A *Di* Đà kinh (A Di Đà, t. 7a). ✿ 固爻座岢、岢仜故巴苧、爻沃允須弥山、舒沃允業山、巴沃允血山。Có một tòa núi, núi ấy có ba đẳng, một ốc là Tu *Di* sơn, hai ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b). ✿ 佛習唾匏燴排、往生渃佛堛尼固匹。上羿苦行出家、持經守戒弥陀念勸。Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới *Di* Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

彌 di

Bộ: 弓, **Nét:** 57.14-17, **U+5F4C**

❶ **Âm: 彌 di (di).** ✿ 三皈五戒證明、貼勾因果念經彌陀。Tam qui ngũ giới chứng minh, Xem câu nhân quả niệm kinh *Di* Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 佛說阿彌陀經、佛羅釋迦演說阿弥陀經。Phật Thuyết A *Di* Đà kinh, Phật là Thích Ca diễn thuyết A *Di* Đà kinh (A Di Đà, t. 7a).

怡 di

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+6021**

❶ **Âm: 怡 di (di).** ✿ 肌裴鄨腩逾怡、妳鯁澄匏典時春撐。Ngọt bùi ngày tháng du *di*, Gái trai chừng đã đến thời xuân xanh (Phan Trần, c. 75-76).

遺 di

Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16, **U+907A**

❶ **Âm: 遺 di (di).** ✿ 遺嘱婑嫷、牻羅三哥、三哥僭位、昌岌遁賒。*Di* chúc em vợ, tên là Tam Kha, Tam Kha tiếm vị, Xương Ngập trốn xa (Việt Sử QSQ, c. 233-236). ✿ 撰夕遺藁底傳、洳名渃越匏牋寺牟。Soạn làm *di* cảo để truyền, Nhờ danh nước Việt đã nên đấng mầu (Thiên Nam, c. 2911-2912). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞篕劉庱篇、敬豉午底蹈仙閍茷。Tới địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa *di* thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢褽赧香、噲咒萌襖梭鑌、撦朱夕貼咳塘生天。Đàn chẩn tế vâng lời *di* giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sanh thiên (Cô Hồn, c. 185-188).

移 di

(dời, rời, dầy, rơi, dây)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79FB**

☞ 移: **dời** (trang 305).

姨 dì

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59E8**

❶ **Âm: 姨 dì (di).** ✿ 幫市嬈伴行各妸、坫市冬本道各姨。Chợ nào nhiều bạn hàng các ả, Xóm nào đông bổn đạo các *dì* (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 於拱姨疣不仁、聘空皮仉家貧寒徵。Ổ cùng *dì* ghẻ bất nhân, Sánh không bì kẻ gia bần hàn vi (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃狩道實啡、卞另態邪蓮扵青山。Bỗng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm *dì* nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ổ thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 敬礼嫉姨慈孛些、咒憍曇弥尼菩薩哿、敬礼歇三藏跋譯経允鳩麻咒什汐法師哿。Kính lạy mẹ *dì* từ Bụt ta, là Kiều Đàm Di Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng trổ dịch kinh là Cưu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a). ✿ 房凳眉拯趄飢、保姨侯沛罟嘲溥喈。Phòng đâu mi chẳng sấn vào, Bảo *dì* hầu phải ra chào bác giai (Lưu Bình PVD, t. 14b). ✿ 擠古伯骳、拢邕房姨柳、外鬱時銙吏、翩秘巫韡罟、羌如掍籺朱鴞、庄恪宪餂朱猖。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng *dì* Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như vãi tấm

cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

咦 dì
(rê, gì, dè, ri, rè)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A6**
☞ 咦: **rê** (trang 1066).

已 dĩ
Bộ: 己, **Nét:** 49.0-3, **U+5DF2**
❶ **Âm:** 已 **dĩ (dĩ).** ✿ 柴悶試魂朱別奴固演已靈利哈空 。 Thầy muốn thử coi cho biết nó có dạn *dĩ* lanh lợi hay không (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

以 dĩ
(rĩ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE5**
☞ 以: **rĩ** (trang 1069).

異 dị
Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12, **U+7570**
❶ **Âm:** 異 **dị (dị).** ✿ 吏化喃裪異刑 、変咿寐將衝迷趾飲 。 Lại hóa bồ nhìn *dị* hình, Biến ra trăm tướng xung quanh nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260). ✿ 蛘自哈鼻闭除 、自然脫化明珠異奇 。 Bạng từ hốp máu bấy chừ, Tự nhiên thoắt hóa minh chu *dị* kỳ (Thiên Nam, c. 1095-1096). ✿ 賒貼斋鱦顛痴 、躺高嵒嵒異奇叱函 。 Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi *dị* kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 苞明白排証每鑩 、駭与浪怪異渚信 、固柴占驗呶運 、實仙降世噉嗔停与 。 Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái *dị* chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 色樥色霸色鐄 、色市樣意毫光爛爆 、薈萩瀝泄異奇 、渃沖汀汀恪夷水晶 。 Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ *dị* kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

砋 dĩa
Bộ: 石, **Nét:** 112.3-8
❶ **Ý:** 石 **(thạch), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1). **(1)** 巳 (tỵ) thường dùng thay cho 已 (dĩ). ✿ 魂耒底冲丐砋 、塗旺醂 、吶傳懷 、揮添揮添懷 、𠊎嬰俺醝齠昨涓趂 。 Coi rồi để trong cái *dĩa*, ngồi uống rượu nói chuyện hoài, rót thêm rót thêm hoài, hai anh em say nằm ngủ quên đi (Chuyện Đời Xưa, t. 47).

役 dịch
(việc)
Bộ: 彳 , **Nét:** 60.4-7, **U+5F79**
❶ **Âm:** 役 **dịch (dịch).** ✿ 民些昕仪苦台 、役煩賭重乾暵乾添 、鉑鐄珠玉責尋 、生灵塗炭拯淹悴市 。 Dân ta lúc ấy khổ thay, *Dịch* phiền tang trọng càng ngày càng thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58).
❷ **Ý:** 役 **việc (dịch).** ✿ 庄哈要細鼠遡役吃 。 Chẳng hay anh tới sang chơi *việc* gì (Thị Kính, t. 1b). ✿ 役兵扔托笋嚜 、習情暵腩固專固勤 。 *Việc* binh nấy thác giữ gìn, Tập tành ngày tháng có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 蹲奏斃褲龍顏 、悉怙役渃市算旦棋 。 Đứng tâu trước mặt long nhan, Lòng lo *việc* nước nào toan đến cờ (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 枌榆了鳥傷圭窶 、松菊逋持汝役恒 。 Phần du lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng cúc bù trì nhớ *việc* hằng (Quốc Âm, b. 16). ✿ 鄰罕撼助撼綀 、苞虛功役吏扇啫沁 。 Lân la giắt rợ giắt dây, Đã hư công *việc* lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68). ✿ 吶坤窮闡役課初 、傷沛咺暘唾自嘆 。 Nói khôn cùng muôn *việc* thuở xưa, Thương phải gắng vài lời tự thán (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 大法昕氏 、鼈役諸朱 、蜮翁多棱 、窒拸慱怙 。 Đại Pháp lúc ấy, Nhiều *việc* chưa cho, Nên ông Đa Lăng, Rất đỗi sợ lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604). ✿ 麻冲茹餂意併濫役之妬 、暄吶 、𠊎昆魧貝昆兎時睹扽 。 Mà trong nhà bữa ấy tính làm *việc* chi đó, nghe nói hai con cá với con thỏ thì đủ dọn (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 硬閉数局基台對 、嶺仙迍嵒嵒强高 、塽南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo *việc* nhung đao, Xa khơi bỗ ngỗ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 叉吪貝縪役茹 、𠊎吪德泊 、陘吪才疏 。 Một là bối rối *việc* nhà, Hai là đức bạc, ba là tài sơ (Vân Tiên KNL, c. 41-42). ✿ 妃姜后買翀罪 、自氏忿趂翁氏買勂役政 。 Bà Khương hậu mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng *việc* chánh (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 霓裳拯計羅哈 、麻篇碧玉旦扇群筦 、馱篧閎役質之 、功名富貴覮時添傷 。 Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muốn *việc* chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 庄哈盎那多杜 、煂列 、麻夕叉役灵卼叉羌庄户餥 。 Chẳng hay áng ná đi đỗ, sốt rét, mà làm một *việc* sớm trưa một dường chăng hộ dưỡng (Phụ Mẫu, t. 20b).

易 dịch (dế, dễ)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6613**

❶ **Âm: 易 dịch (dịch).** ✿ 暟閑驏卷貼周易、店永尋梅伴老逋。Ngày nhàn mở quyển xem Chu *Dịch*, Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô (Quốc Âm, b. 20). ✿ 固易茹周彼盘、都逝罣魁底莊策爻。Có *Dịch* nhà Chu bĩ bàng, Sáu mươi bốn quẻ để trang sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154).

❷ **Âm: 易 dể (dị).** ✿ 叔鴦易尙祂昆、埃与陸遜智欣雲長。Thúc Loan *dể* (*) thằng trẻ con, Ai ngờ Lục Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3031-3032), (*) Dể: khinh dể. ✿ 古沒昆猪猜哈反逆、驕敖吏易皆。Có một con chồn cáo hay phản nghịch, kiêu ngạo lại *dể* người (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 啀嚓几哄共几說、庫巾得易免得唯。Khong khảy kẻ cười cùng kẻ thốt, Khó khăn người *dể* lần người duôi (Quốc Âm, b. 106, c. 5-6). ✿ 盎那歲苞荼多、要瘨瘑、体導善愧、達忙易謁。Ấng ná tuổi đã già đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn hổ, thét mắng *dể* át (Phụ Mẫu, t. 21a). ✿ 輕易夕之蘍闭羅、共繕舍黜螽命些。Khinh *dể* làm chi khó bấy là, Dũ lành sá bởi một mình ta (Bạch Vân, b. 60).

❸ **Ý: 易 dễ (dị).** ✿ 准蓝橋隔渃遷、裴航箕易別低壈芾。Chốn Lam Kiều cách nước mây, Bùi Hàng kia *dễ* biết đây nẻo nào (Phan Trần, c. 235-236). ✿ 女中易尒尼咖、窻梅計尒工夫習鑼。Nữ trung *dễ* mấy này ru, Song mai kể mấy công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 瘐台尚翼占城、凳咬語易宪肴猞啀。Dại thay thằng rợ Chiêm Thành, Thấy ăn ngõ *dễ* đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 埃夕民廣屯遣、易侯鶸燐買畜姅囉。Ai làm dân Quảng truân chiên, *Dễ* hầu gà luộc mấy phen nữa là (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 妾如樸薦旇絲、扒如樸進逸徐待埃、岜高滝唉群踐、傷饒苞易朋鄂迭饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã *dể* bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 怨愁鼕網崽排、肭蒲柳易坤奈朝春。Oán sầu nhiều món tới bời, Vóc bồ liễu *dể* khôn nài chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336). ✿ 包菅交情易尒悉、旦欺遠望拱轚懞。Bao quản giao tình *dể* mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 易哈胖滂淒泮、坤別悉得鞠踐。*Dể* hay ruột bể sâu cạn, Khôn biết lòng người vắn dài (Quốc Âm, b. 6). ✿ 娘浪千載一時、故人苞易尒欺盘桓。Nàng rằng thiên tải nhất thì, Cố nhân đã *dể* mấy khi bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 窻綈柳撿房春、吮吮如計傳寅捵缶、彈耒咀斕嘆踐、彈尼諸易尒埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa *dể* mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 暟朱色渃香至、制花苞易尒馭別花。燴烺冲王皇牙、桃源落躡亮麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã *dể* mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4).

譯 dịch

Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B6F**

❶ **Âm: 譯 dịch (dịch).** ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寘、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng *dịch* khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 敬礼媄姨慈孛些、咒憍曇弥尼菩薩哿、敬礼歇三藏跋譯経朮鳩麻咒什汐法師哿。Kính lạy mẹ dì từ Bụt ta, là Kiều Đàm Di Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng trổ *dịch* kinh là Cưu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a).

射 dịch (xạ)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.7-10, **U+5C04**

☞ 射: **xạ** (trang 1463).

役 dịch (việc)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8

☞ 役: **việc** (trang 1432).

閻 diêm

Bộ: 門, **Nét:** 169.8-16, **U+95BB**

❶ **Âm: 閻 diêm (diêm).** ✿ 閻王唑御坦蜂、逴払石士吐鉲城中。*Diêm* Vương ngồi ngự đền rồng, Ruốc chàng Thạch sĩ mời vào thành trung (Thạch Sanh, c. 1113-1114). ✿ 或咒隱勴坡競壉、或咒娘頭岜边滝、或咒蒙夐同空、或尼遠塞趣穷閻閒。Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng *Diêm* lư (Cô Hồn, c. 157-160).

豔 diễm (rườm, giếm)

Bộ: 色, **Nét:** 139.18-24, **U+8277**

❶ **Âm: 豔 diễm (diễm).** ✿ 裡芾麻揊芟花、裡芾麻揊豔夜轏轇。Lẽ nào mà chẳng nở hoa, Lẽ nào mà chẳng *diễm* dà (*) trước sau (Thiên Nam, c. 839-840), (*) diễm dà: rườm rà, chỉ cây cối xanh

tươi rậm rạp.
❷ **Âm:** 艷 **giếm (diễm).** ✿ 始祐首矢戠肴、筅猯揮祕筅肴对戈、糸印蹈艷如初、付娘吏拮飥歌韊房。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu *giếm* như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872).

延 diên
(giêng, rền, dan)
Bộ: 廴, **Nét:** 54.4-7, **U+5EF6**
❶ **Âm:** 延 **diên (duyên).** ✿ 府延慶層尉河泊、鞪虻勳粟渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜵禗月欺飥眷風。 Phủ *Diên* Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).
❷ **Âm:** 延 **giêng (duyên).** ✿ 計自奔播、祝钬迸秋、腩延薜辰、俜在土硃。 Kể từ bôn ba, Chốc đã mười thu, Tháng *giêng* năm Thìn, Ngài tại Thổ Châu (Việt Sử QSQ, c. 641-644).
❸ **Âm:** 延 **rền (duyên).** ✿ 北南嗼嗜尋術、驚延威癯愧鯀唏猞。 Bắc Nam mắng tiếng tìm về, Kinh *rền* uy sấm dái he hới hùm (Thiên Nam, c. 4087-4088).
❹ **Âm:** 延 **dan (duyên).** ✿ 文房結伴忝秋、店油蹎挌暟油孭延。 Văn phòng kết bạn mấy thu, Đêm dầu chân gác ngày dầu tay *dan* (Song Tinh, c. 197-198).

演 diễn
(dán, dằng, dạn, dợn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F14**
❶ **Âm:** 演 **diễn (diễn).** ✿ 瞫鼬史越、嚲欹計甽、執整唎圭、夕演義歌。 Coi trong sử Việt, Chuyện lớn kể ra, Chấp chỉnh lời quê, Làm *diễn* nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 噠夕沒本踈糚、留傳嵇省學啢演歌。 Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học lời *diễn* ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 局吝棊塔散暟演、炬勝荼鼇檜課謳。 Cuộc lần cờ thấp tan ngày *diễn*, Bếp thắng trà thô cỏi thuổ âu (Quốc Âm, b. 154, c. 5-6). ✿ 佛羅釋迦演說阿彌陀經。 Phật là Thích Ca *diễn* thuyết A Di Đà kinh (A Di Đà, t. 7a). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆錚悉慈度人。 *Diễn* pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đổi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 掖箏伴勉紅粧、攇昆喝妦平陽仍得、演詩樂府忝排、撲藝房老吠觾莫愁。 Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, *Diễn* thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 寅 **(dần).** ✿ 躪掑飥鐸崑亭、壁梅群演伶伶篕梅。 Lén cài vào trước Côn đình, Vách mai còn *dán* rành rành tiên mai (Mai Đình, c. 119-120).
❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 寅 **(dần).** ✿ 石生買吶音耗、用演缸理湿高卢量。 Thạch Sanh mới nói âm hao, Dùng *dằng* hai lẽ thấp cao lo lường (Thạch Sanh, c. 313-314).
❹ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 寅 **(dần).** ✿ 濫丕咬錢拱钬可吏强嘭演已强打餽摳咂嚇。 Làm vậy ăn tiền cũng đã khá, lại càng ra *dạn* dĩ, càng đánh phách, khua miệng ràn (Chuyện Đời Xưa, t. 43).
❺ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 寅 **(dần).** ✿ 府延慶層尉河泊、鞪虻勳粟渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜵禗月欺飥眷風。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp *dợn* đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

面 diện
Bộ: 面, **Nét:** 176.0-9, **U+9762**
❶ **Âm:** 面 **diện (diện).** ✿ 昜哪面献伶伶、鍾鐬磬鉑边命掑器。 Rày vâng *diện* hiến rành rành, Chuông vàng khánh bạc bên mình giở ra (Kiều KOM, c. 2047-2048). ✿ 泣準牛頭馬面、几撏頭得撏韹、馭鋸古几鋸喉。 Khắp chốn ngưu đầu mã *diện*, Kẻ kéo đầu người kéo óc, Người cưa cổ kẻ cưa hầu (Trần Bồ, t. 14a).

靣 diện
Bộ: 面, **Nét:** 176.0-8, **U+9763**
❶ **Âm:** 靣 **diện (diện).** Ghi chú (1).
(1) 靣 là dạng khác của 面 (diện). ✿ 容顏靣貌旗贇、腋皮钟腩日光姅暟。 Dung nhan *diện* mạo vuông tròn, Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456).

嚥 diếp
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 葉 **(diệp).** Ghi chú (1).
(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 嚥竹群誇節勁、昜柳钬撿絲餿。樓紅固客拎春於、琴玉禗埃哼唯添。 *Diếp* (*) trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã rủ tơ mềm. Lầu hồng có khách cầm xuân ở, Cầm ngọc tay ai dắng dỏi thêm (Quốc Âm, b. 200, c. 1-4), (*) Diếp: Bữa diếp: bữa hôm qua, hôm kia.

鞢 diếp
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 葉 **(diệp).** Ghi chú (1).
(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 鄴縣花群眷客 、扇邆雪缶毓翁 。 *Diếp* huyện hoa còn quyến khách, Rày biên tuyết đã nên ông (Quốc Âm, b. 62, c. 3-4).

葉 diệp
(dịp, rợp)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
☞ 葉: **dịp** (trang 293).

滅 diệt
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EC5**
❶ **Âm:** 滅 **diệt (diệt).** ✿ 趙武帝佗 、蹭諾甌貉 、傳邛蔪茷 、趙衰漢滅 。 Triệu Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu suy Hán *diệt* (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 巴咒破悪滅除煩惱業垢恚恒清淨丕 。 Ba là phá ác *diệt* trừ phiền não nghiệp cấu lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 奴浪固法神通 、掯雷雷滅虛空忍亭 。 Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi *diệt* hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 梵語般若 、華言嚕羅 智慧哈断歇貪嗔疼 、滅未諸煩惱 。 Phạn ngữ Bát nhã, hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, *diệt* rồi chư phiền não (Kim Cương, t. 8a-8b). ✿ 殳祝戈工腮丬牢所固三重 、舘債 、迈与苧罪 、歇時珊滅 。 Một chốc qua trong tai là sao thửa có tam trọng, năm trái, mười dữ đấng tội, hết thời tan *diệt* (Phụ Mẫu, t. 38b).

姚 diêu
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59DA**
❶ **Âm:** 姚 **diêu (diêu).** ✿ 禔耒愣悜唷鞠 、吏傳公子戶姚逴愣 。 Lạy rồi mừng rỡ khen sao, Lại truyền công tử họ *Diêu* rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52).

遙 diêu
(dao)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14, **U+9059**
❶ **Âm:** 遙 **dao (diêu).** ✿ 些晉逍遙戈某世 、埃曾富貴尒暴茷 。 Ta quản tiêu *dao* qua mỗ thế, Ai từng phú quý mấy trăm đời (Quốc Âm, b. 59, c. 3-4).
❷ **Âm:** 遙 **diêu (diêu).** ✿ 淚汀緣涎分蠃 、缶仃欺渃水潮涪潟 、路途遙遠賒澖 、船情遖汶躺砷礦之 。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ *diêu* viễn xa khơi, Thuyền tình chỗ một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 欣舌停分事渚料 、特閑些乙舍逍遙 。 Hơn thiệt đành phần sự chửa liều, Được nhàn ta ắt xá tiêu *diêu* (Quốc Âm, b. 116, c. 1-2).

呶 diếu
(giễu, dịu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D15**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 妙 **diệu (diệu).** ✿ 咁茷羝呶別包 、動黜國法辱蚣家聲 。 Miệng đời dê *diếu* (*) biết bao, Động ra quốc pháp nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24), (*) Dê diếu: Gièm xiểm, đem chuyện xấu kể cho người khác mà cao rao.
❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 妙 **diệu (diệu).** ✿ 英仃噤呶姲之 、姲當執織掄喟改花 、信蓮天上姐娥 、挹翁月老買娑絲王 。 Anh đừng cột *giễu* em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gỏi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b).
❸ **Âm:** 妙 **(diệu),** 口 **(khẩu): dấu nháy** ✿ 勉蘗啃呶唾圈 、寅豅捥買鞪穀吏庄 。 Nhỏ to tiếng *dịu* lời khuyên, Dần dà uốn mối may mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

鷂 diều
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.10-21, **U+9DC2**
❶ **Âm:** 鷂 **diều (diêu).** ✿ 固埃侯吏椁棺 、鄑分膝魰逵放喋鷂 。 Có ai hầu lại quách quan, Dưới phần bụng cá trên ban mỏ *diều* (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 叔鴦踟旦逵嫩 、勘如鷂嗒鶹昆恪芾 。 Thúc Loan đuổi đến trên non, Thế như *diều* đớp gà con khác nào (Thiên Nam, c. 3007-3008). ✿ 彭特殤輸昆造化 、鷂避魰跁道自然 。 Bành được thương thua con tạo hóa, *Diều* bay cá nhảy đạo tự nhiên (Quốc Âm, b. 103, c. 3-4).

妙 diệu
(dịu, dìu)
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+5999**
❶ **Âm:** 妙 **dịu (diệu).** ✿ 暄催朗朗卒徐 、玉寬寬買賒迻妙楊 。 Nghe thôi lẳng lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mối xa đưa *dịu* dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 寔賊扒特豢尼 、鼻慳埃拱硃眉哃齧 。 世麻淹拯待騰 、嘲咄愜屎吶能妙抌 。 Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng *dịu* dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012).
❷ **Âm:** 妙 **diệu (diệu).** ✿ 拈香請孤魂諸位 、妙加持法嗇三通 。 Gõ hương thỉnh cô hồn chư vị, *Diệu* gia trì pháp khí tam thông (Cô Hồn, c. 9-10). ✿ 妙常買達兕絖 、唉朱迻鼆房禪忙宜 。 *Diệu* Thường mới đặt là tên, Hãy cho đưa xuống

phòng thiền nghỉ ngơi (Phan Trần, c. 209-210).
❸ **Âm:** 妙 **dìu (diệu).** ✿ 習妙才子佳人 、馭車如諾襖裙如摘 。 Dập *dìu* tài tử giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48).

曜 diệu

Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18, **U+66DC**
❶ **Âm:** 曜 **diệu (diệu).** ✿ 吶共耑蜀 、事跡停伶 、鼏岗七曜 、鼕類夭精 。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong núi Thất *Diệu*, Nhiều loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32).

玅 diệu

Bộ: 玄, **Nét:** 95.4-9, **U+7385**
❶ **Âm:** 玅 **diệu (diệu).** ✿ 清淨玅色身 、神力顯現 、歇汰色身三昧 、卞实法身 。 Thanh tịnh *diệu* sắc thân, thần lực hiển hiện, hết thảy sắc thân tam muội, bèn thật pháp thân (Kim Cương, t. 54b).

耀 diệu

(dìu)
Bộ: 羽, **Nét:** 124.14-20, **U+8000**
❶ **Âm:** 耀 **diệu (diệu).** ✿ 𠊛得翉飭 、曛狩城尼 、勇耀將賊 、抚軍典圍 。 Hai người ra sức, Gìn giữ thành này, Dũng *Diệu* tướng giặc, Đem quân đến vây (Việt Sử QSQ, c. 749-752).
❷ **Âm:** 耀 **dìu (diệu).** ✿ 熠耀貴子王孫 、車停俖月馭奔琰賤 。 Dập *dìu* quý tử vương tôn, Xe dừng điếm nguyệt ngựa bon dặm dài (Song Tinh, c. 90-91).

撏 dìm

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+22E1D**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 潛 **(tiềm).** Ghi chú (1).
(1) 潛 là dạng khác của 潛 (tiềm). ✿ 兵権黙伂冲外 、腰埃時拮慲埃時撏 。 Binh quyền mặc nghỉ trong ngoài, Yêu ai thì cất ghét ai thì *dìm* (Thiên Nam, c. 4173- 4174).

營 dinh

(doanh)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71DF**
❶ **Âm:** 營 **dinh (dinh, doanh).** Ghi chú (1).
(1) còn đọc là "doanh". ✿ 沒丁咾營沒丁咾圭 、𠊛丁趂唐及 、吶傳挽貝饒 。 Một đứa láo *đinh* một đứa láo quê, hai đứa đi đường gặp, nói chuyện vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 生亂為埃斀嘆捵 、經營妸岳固才咍 。 Sinh loạn vì ai trước mượn tay, Kinh *doanh* gã Nhạc có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 逴啞嚶咘 、肇祖拯疑 、姅晰衛營 、將星丿瞳 。 Rước mời gắn bó, Triệu tổ chẳng ngờ, Nửa đêm về *doanh*, Tướng tinh phút lờ (Việt Sử QSQ, c. 457-460). ✿ 火牌前路驕毛 、南庭暄動蔽朝大營 、撟旗壘發鋺城 、徐公囉馭親迎闔外 。 Hỏa bài tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại *doanh*, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278).

名 dinh

(quanh, ranh, danh, gianh)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540D**
☞ 名: **quanh** (trang 1028).

营 dinh

(doanh, rinh)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13
☞ 营: **doanh** (trang 296).

顈 dính

Bộ: 禾, **Nét:** 115.12-17
❶ **Âm:** 顈 **dính (dĩnh).** Ghi chú (1).
(1) 顈 là dạng khác của 顈 (dĩnh). ✿ 嫩高砐木聰猫 、真顈如澦禽蹦如鴿 。 Non cao đá mọc tai mèo, Chân *dính* như nhựa mình trèo như chim (Thiên Nam, c. 5131-5132).

葉 dịp

(diệp, rợp)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
❶ **Âm:** 葉 **dịp (diệp).** Ghi chú (1).
(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 黙擗黙埋欺及葉 、嗜吱之丙喈麻之 。 Mặc rủi mặc may khi gặp *dịp*, Khen chê chi phỉnh gạt mà chi (Bạch Vân, b. 88).
❷ **Âm:** 葉 **diệp (diệp).** Ghi chú (1). ✿ 娘浪紅葉赤繩 、汶唾拱匏啅浪相知 。 Nàng rằng hồng *diệp* xích thằng, Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri (Kiều KOM, c. 459-460).
❸ **Âm:** 葉 **rợp (diệp).** Ghi chú (1). ✿ 尋特林泉准養身 、庱畚春細庱畚春 。雖它渚固才梁棟 、俸奇如群葉旦民 。 Tìm được lâm truyền chốn dưỡng thân, Một phen xuân tới một phen xuân. Tuy đà chưa có tài lương đống, Bóng cả như còn *rợp* đến dân (Quốc Âm, b. 239, c. 1-4).

噠 dịp

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 葉 **(diệp),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 蚿浪噠意順情 、酉肝殏砐拱停朱衝 。 Bướm rằng

dịp ấy thuận tình, Dẫu gan sắt đá cũng đành cho xong (Bướm Hoa, t. 6b).

撵 dịp
(dẹp, đẹp, nhịp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64DB**
☞ 撵: **dẹp** (trang 284).

吊 díu
(điếu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540A**
☞ 吊: **điếu** (trang 375).

挹 díu
(neo)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B22**
❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 吊 **(điếu).** ✿ 發風流當澄年少、鵬饒共攜挹羿緣、女市堆侶少年、闖山底隔寒暄包停。 Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan *díu* chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 稚造化停享過嗹、搋挹馭蓮泮麻制、爐渠燶燘事茷、堀幀雲狗驘馭桑滄。 Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán, Dắt *díu* người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 吒刼塘修鞠搋挹、景恤添嗹嬇情扔。 Cha kiếp đường tu sao dắt *díu*, Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).
❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 吊 **(điếu).** ✿ 招挹齠待如歪、姅店術朗耑移船甽。 Gieo *neo* nằm đợi như lời, Nửa đêm về sáng vua dời thuyền ra (Thiên Nam, c. 6211-6212).

條 dìu
(điều)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+689D**
❶ **Âm:** 條 **dìu (điều).** ✿ 仍羿忐景逸條、欺衛皮俸熾朝細尼。 Những là mến cảnh dập *dìu*, Khi về vừa bóng xế chiều tới nơi (Nhị Độ Mai, t. 27).
❷ **Âm:** 條 **điều (điều).** ✿ 哪唾勸觧湿高、渚双條抍吏潐脉湘。 Vâng lời khuyên giải thấp cao, Chưa xong *điều* nghĩ lại dào mạch Tương (Kiều KOM, c. 237-238).
❸ **Âm:** 條 **điều (điều).** ✿ 蕭條人事缶衝、山河供幻昆虫供虛。 Tiêu *điều* nhân sự đã xong, Sơn hà cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96).

燿 dìu
Bộ: 火, **Nét:** 86.14-18, **U+71FF**
❶ **Âm:** 燿 **dìu (diệu).** ✿ 馭馭車車羅綺率、熠燿羅意占包。 Ngựa ngựa xe xe la ỷ tốt, Dập *dìu* là ấy chiêm bao (Quốc Âm, b. 52, c. 7-8). ✿ 塘熠燿草亭伞墔、韆棨吳岗蜀邊遷、北城莞穭穜韔、笛遧樓課湄篩呶踘。 Đường dập *dìu* thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rày thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 餟跕垥滗边歪、沒春別伞迸尼熠燿。 No xem góc bể ven trời, Một xuân biết mấy mươi nơi dập *dìu* (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 洞房燿迭礹瑁、氷傾緣買吟鬼情智、仍自蓮芊桃絲、迸森蘚意悲睩羅低。 Động phòng *dìu* dặt chén mồi, Bàng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144). ✿ 習燿才子佳人、馭車如渃襖裙如拜。 Dập *dìu* tài tử giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như nen (Kiều CVT, c. 47-48).

迢 dìu
Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FE2**
❶ **Âm:** 迢 **dìu (điệu).** ✿ 往來官客逸迢、几蓮褪伕馱色白師。 Vãng lai quan khách dập *dìu*, Kẻ lên lạy Phật người vào bạch sư (Phan Trần, c. 295-296). ✿ 遶南喜喜昕班朝、没弹蚿皇逸迢遣嫩、骷冬長暄猿呫孤、猿嗯呫孤、仃溪吝膆、鴣踰檜棨。 Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập *dìu* trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 女男過吏逸迢、得得耻罵鄹調辱餘。 Nữ nam qua lại dập *dìu*, Người người sỉ mạ nhiều điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 泛弹迢迭孭仙、塊沉高濕啃絃斯賒。 Phím đàn *dìu* dặt tay tiên, Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198). ✿ 眷唪吏堆匜柒讀、嗊嘴啃景啃咩、嚶嚃囲蓪甶斧踈、迢逸戦椿戦菊。 Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, *dìu* dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

蹘 dìu
Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 條 **(điều).** ✿ 佳誇曆妦誇清、甽甶鞋漢宮萫踫蹘。 Giai khoe lịch gái khoe thanh, Ra vào hài Hán cung doanh dập *dìu* (Gia Huấn, t. 23a).

妙 dìu
(diệu, dịu)
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+5999**

☞ 妙: **diệu** (trang 292).

耀 dìu
(diệu)
Bộ: 羽, **Nét:** 124.14-20, **U+8000**
☞ 耀: **diệu** (trang 293).

爚 dìu
Bộ: 火, **Nét:** 86.20-24, **U+244DB**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 耀 **(diệu).** Ghi chú (1).
(1) Thường đi chung với 熠 (dập) nên có chung bộ hỏa 火. ✿ 夕官宰相鼚腰、寡侯斢下熠爚 鮅黚 。 Làm quan Tể Tướng sang yêu, Trăm hầu nghìn hạ dập *dìu* vào ra (Thiên Nam, c. 6915-6916).

妙 dịu
(diệu, dìu)
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+5999**
☞ 妙: **diệu** (trang 292).

呶妙 dịu
(diếu, giễu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D15**
☞ 呶: **diếu** (trang 292).

由 do
Bộ: 田, **Nét:** 102.0-5, **U+7531**
❶ **Âm:** 由 **do (do).** ✿ 埃哄時伕察朱、朱鮅麻計緣由買詳 。 Ai cười thời Phật xét cho, Cho vào mà kể duyên *do* mối tường (Phan Trần, c. 687-688). ✿ 綺里呵求官爵漢、許由晉於渚嫩堯 。 Ỷ Lý há cầu quan tước Hán, Hứa *Do* quản ổ nước non Nghiêu (Quốc Âm, b. 116, c. 5-6). ✿ 英卮咖分萌奴、祖因天喪穴由晦坦 。 Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên táng, huyệt *do* mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

揸 dò
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 徒 **(đồ).**
(1) 徒 là một dạng khác của 徒 (đồ). ✿ 慱悉君子智高、膍淒如滶揸牢朱穷 。 Sợ lòng quân tử trí cao, Ruột sâu như bể *dò* sao cho cùng (Lưu Bình PVD, t. 6b).

睮 dò
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14
❶ **Âm:** 睮 **giờ.** Ghi chú (1).
(1) Cùng một dạng với 暴, âm *dò* mượn âm Nôm 暴 *giờ*. ✿ 欺生妥泰和無事、謹徐欺鼬膟外旬、潮霜縒底襖裙、頂頭沛澹跐蹎沛睮 。 Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chố để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải *dò* (Gia Huấn, t. 8a).

蹅 dò
Bộ: 足, **Nét:** 157.10-16
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 徒 **(đồ).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 涇念心事、扒咐趎妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黕悉妾啀蹅牢朱挈 。 Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể *dò* sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

徒 dò
(đồ, đò, trò)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F92**
☞ 徒: **đồ** (trang 393).

啀徒 dò
(trò)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EC0**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 徒 **(đồ).** ✿ 寬寬唉阿擲艘、喂英扮柆吲啀 鼈黏 。 Khoan khoan hỡi gã chèo đò, Ối anh cầm lái dặn *dò* trước sau (Phong Sử, c. 76). ✿ 於低斯景茹厨、鑩甥固鑩嘓啀腋花 。 Ổ đây gần cảnh nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ dặn *dò* trăng hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 客芾羅褲煙霞、沒躺嘈啣啀羅杏堂 。 Khách nào là lượt yên hà, Một mình thơ thẩn *dò* la hạnh đường (Mai Đình, c. 235-236). ✿ 淳灩淋若當店、動信勦別涇連噲啀 。 Bọt bèo lầm nước đương đêm, Động tin Trê biết nổi lên hỏi *dò* (Trê Cóc, t. 2a).
❷ **Ý:** 徒 **(đồ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 覓傷柴拯貓嬿、吠啀法則偷店忍喟 。 Thấy thương thầy chẳng chút hiềm, Dạy *trò* phép tắc thâu đêm nhẫn ngày (Thiên Nam, c. 5163-5164).
❸ **Ý:** 徒 **(đồ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 傳啀渚泍邋綵、鶸皮嘪創歪皮燦東 。 Chuyện *trò* chưa cạn tóc tơ, Gà vừa gáy sáng trời vừa rạng đông (Kiều KOM, c. 3215-3216).

揸 dò
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22C9B**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 徒 **(đồ).** ✿ 趎時要凭蚰蹅、計吝曾跐黕揸騢踡 。 Đi thì yếu bẵng sên bò, Kể lần từng bước điểm *dò* ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130).

滁 dò
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23EBA**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 徒 **(đồ).** ✿ 彙

胯怒暝贏暝鈌、荒渃箕欺滔欺滹。Vầng trăng nọ buổi tròn buổi khuyết, Ngọn nước kia khi dẫm khi *dò* (Tây Hồ, t. 48a).

蹅 dò

Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17, **U+280DD**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 徒 **(đồ).** ✿ 滝溇渡瀋鞘蹅、恚戈併嗌別都鄧帇。Sông sâu biển thẳm còn *dò*, Lòng qua thương bậu biết đo đặng nào (Thị Kính, t. 30b). ✿ 汝廂恚聖旦都、畧畀孝道娄蹅治民。Nhớ lời lòng thánh đắn đo, Trước là học đạo sau *dò* trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136).

咄 dò

(ru, rù, dầu, dù)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4B**

☞ 咄: **ru** (trang 1083).

允 doãn

Bộ: 儿, **Nét:** 10.2-4, **U+5141**

❶ **Âm:** 允 **doãn (doãn).** ✿ 覧戈頒允唾唪、旗差鐮匣黕油便宜。Lãm qua ban *doãn* lời tâu, Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316).

尹 doãn

Bộ: 尸, **Nét:** 44.1-4, **U+5C39**

❶ **Âm:** 尹 **doãn (doãn).** ✿ 幾之固尹阿衡、夕之旦對綍萌妠商。Cơ chi có *Doãn* A Hành, Làm chi đến đỗi rối mành nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 細尐希特蘲鼏、事恬現轏恚垔缶笩、憲誠輔幼暴昉、恪帇伊尹劻之周公。Tôi nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y *Doãn* kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 仁義忠勤渚昔寧、庫韌台矯困哈亨。代商聖別求伊尹、茹漢埃疑特子卿。Nhân nghĩa trung cần chố tích ninh, Khó thì hay khéo, khốn hay hanh. Đời Thương thánh biết cầu Y *Doãn*, Nhà Hán ai ngờ được Tử Khanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-4).

瀛 doanh

Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19, **U+701B**

❶ **Âm:** 瀛 **doanh (doanh).** ✿ 登庸蓮鼏、買鄧匹年、朱徥登瀛、即位改元。Đăng Dung lên ngôi, Mới đặng ba năm. Cho con Đăng *Doanh*, Tức vị cải nguyên (Việt Sử QSQ, c. 413-416). ✿ 想翰落滝源椸、欺罟洞口欺鈇蓬瀛。Tưởng mình lạc suối nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào bồng *doanh* (Mai Đình, c. 83-84).

营 doanh

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+8425**

❶ **Âm:** 營 **doanh (doanh).** Ghi chú (1).

(1) 营 là một dạng khác của 營 (doanh). ✿ 加功餒吠雍些、經营芸業牋麍立身。Gia công nuôi dạy trẻ ta, Kinh *doanh* nghề nghiệp sau mà lập thân (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 昌文黜打、唐阮太平、姅脂中笕、薨在鼬营。Xương Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, Nửa đêm trúng tên, Hoằng tại trong *doanh* (Việt Sử QSQ, c. 241-244). ✿ 湖馬津買揀营、俸覮船呈耒晦意埃。Hồ Mã Tân mới đóng *doanh*, Bổng thấy thuyền trành vua hỏi ấy ai (Thiên Nam, c. 6035-6036).

营 doanh

(dinh, rinh)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13

❶ **Âm:** 营 **dinh (dinh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *doanh*. ✿ 軍鼈钬斯外营帟。Quân trước đã gần ngoài *doanh* liễu (Chinh Phụ TV, c. 45). ✿ 营柳覓寬叫呂吝。*Doanh* liễu khoan khoan khéo lữa lần (Quốc Âm, b. 250, c. 4). ✿ 蓝山黎祖才高、一怒起義打覇明兵、迸薢唸膉經营、謀共将佐打勀敵衝。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh *doanh*, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 嚩它过障、嘣钬豁坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛毽蹎黷貹吁魂。Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về *dinh* cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chưn mua trấng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26). ✿ 佳誇曆妦誇清、黜鈇鞋漢宮营跬蹤。Giai khoe lịch gái khoe thanh, Ra vào hài Hán cung *doanh* dập dìu (Gia Huấn, t. 23a).

❷ **Âm:** 营 **rinh (dinh).** ✿ 容营渃沘昂篠、馭擲鄰潊船搠婘嫩。Rung *rinh* nước chảy ngang đèo, Ngựa đua dưới biển thuyền chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a).

營 doanh

(dinh)

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71DF**

☞ 營: **dinh** (trang 293).

盈 doanh

(dành, giềng)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C8**

☞ 盈: **dành** (trang 268).

溫 doành

(duềnh, giềng, rình, lành)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E8B**

☞ 澄: **duềnh** (trang 308).

堉 dọc

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5809**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 育 **(dục).** ✿ 柳氏罕妳不良、拈頭郵在堉唐哏民。Liễu thị là gái bất lương, Chém đầu bêu tại *dọc* đường răn dân (Dì Ghẻ, t. 8b).

淯 dọc

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DEF**

❶ **Âm:** 淯 **dọc (dục).** ✿ 哭魔撋傷之行箔、函枯多抪烚迻晒、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma muốn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thấn thơ lối *dọc* đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

育 dọc

Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80B2**

❶ **Âm:** 育 **dọc (dục).** ✿ 縁天渚覓儒頭育、分了牢麻扔湟昂。Duyên thiên chửa thấy nhô đầu *dọc*, Phận liễu sao mà nẩy nét ngang (Xuân Hương DC, b. Không Chồng Mà Chửa). ✿ 迸尒蘚墧垄昂育、滝液縱橫。Mười mấy năm cõi trời ngang *dọc*, Sông bể tung hoành (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 英術鎔板朱韕、北梂滝弓朱柴媄邈、柴媄邈婐拱蹺邈、渡育官禁渡昂空搠。Anh về xẻ ván cho dày, Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng theo sang, Đò *dọc* quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 昂城市吝烟霞汶趣、育庸坊籠風月𠊛庫。Ngang thành thị lẩn yên hà một thú, *Dọc* phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 擔生男子卒台、钬調旗愎吏斉育昂。Trổ sinh nam tử tốt thay, Đã điều vuông vức lại tày *dọc* ngang (Thiên Nam, c. 235-236). ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳裀、好迷竜抟爻篇、滿歆餒馭麻淯騎鯨。Chàng Sinh trổ lại Tây sương, Sách đèn từ ấy *dọc* ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534). ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堶沙魔几育得昂、孤魂恤改他鄉、鄑胺煒炫篆香冷浭。Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ *dọc* người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104).

壘 doi

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 斜斜膊我印澄、頭壘謎鷺磿埨涇鷗。Tà tà bóng ngả in doành, Đầu *doi* bay lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46).

洟 doi

(lội, sùi, dồi, suối)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D21**

☞ 洟: **lội** (trang 703).

潍 doi

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+23F2D**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 堆 **(đôi).** ✿ 駈戈船塊頭潍、落筧兔臥昆妳鄰羅。Lừa qua thuyền khỏi đầu *doi*, Nhác thấy một người con gái lân la (Thiên Nam, c. 111-112).

撮 dói

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AE**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 最 **(tối).** ✿ 干恨典事茷昂籌、揥撮甦湟闈荒茄。Cơn giận đến sự đời ngang ngửa, Dỗ *dói* ra nát cửa hoang nhà (Gia Huấn, t. 5b).

唯 dỏi

(dõi, duôi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+552F**

❶ **Âm:** 唯 **dỏi (duỵ).** ✿ 哼唯边聰啃管弦、悉春忍動乙坤辰。春撐渚易𠊛畚吏、筧景强添惜少年。Dắng *dỏi* bên tai tiếng quản huyền, Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn, Xuân xanh chưa dễ hai phen lại, Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên (Quốc Âm, b. 201, c. 1-4). ✿ 鰲鶿哼唯餘冬、北河沃钼磯燶老漁。Ngao cò dắng *dỏi* dư đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 羌念塵俗、耨細花煙、鴣瑞唯啃歌鴣瑞、愈僊迻隊跐神僊。Buồng niềm trần tục, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy *dỏi* tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a).

❷ **Âm:** 唯 **dõi (duỵ).** ✿ 魂死士鬠嘰嘰嗹、糉征夫胺唯唯燸。Hồn tử sĩ gió ù ù thổi, Mặt chinh phu trăng *dõi dõi* soi (Chinh Phụ TV, c. 97-98). ✿ 月木頭嬓鯨唯啃、塊散粽涎屡空樓。Nguyệt mọc đầu non kình *dõi* tiếng, Khói tan mặt nước thận không lầu (Quốc Âm, b. 19). ✿ 固払燒唯術低、烊唑外準城西悲除。Có chàng theo *dõi* về đây, Còn ngồi ngoài chốn thành tây bây giờ (Thạch Sanh, c. 1105-1106). ✿ 魄羣墫膝鮝悉滝、魂唉唯真鷂喋鵡。Phách còn chôn bụng cá lòng sông, Hồn hãy *dõi* chân diều mỏ ác (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 計買埃罻茹鼇餿、轣朱掍蹺唯得些、典暵掍跐趂罌、媄吒別尒舔胯消痡。Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo *dõi* người ta, Đến ngày con bước đi

ra, Mẹ cha biết mấy thịt da tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 使者達蹲跪踈、朱神燒唯術座共曇。Sứ giả đặt gối quỳ thưa, Cho thần theo *dõi* về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).
❸ **Âm:** 唯 **dõi (dụy).** ✿ 嗉唾練練嘖排、欺習洞唯欺尐風塵。Dứt lời rén rén thưa bày, Khi xưa dòng *dõi* khi nay phong trần (Mai Đình, c. 205-206). ✿ 吨浪連郡麁呤、户徵洞唯擔生𠊛娘。Đồn rằng trên quận Mê Linh, Họ Trưng dòng *dõi* trổ sinh hai nàng (Thiên Nam, c. 1443-1445).
❹ **Âm:** 唯 **duôi (dụy).** ✿ 啞嚼几嗸共几說、庫巾得易免得唯。Khong khảy kẻ cười cùng kẻ thốt, Khó khăn người dễ lẫn người *duôi* (*) (Quốc Âm, b. 106, c. 5-6), (*) Để duôi: khinh dể, khinh rẻ.

唯 dõi
(dỏi, duôi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+552F**
☞ 唯: **dỏi** (trang 297).

堁 dõi
(lối)
Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214C3**
☞ 堁: **lối** (trang 702).

窨 dòm
Bộ: 穴, **Nét:** 116.8-13, **U+7A9E**
❶ **Âm:** 窨 **dòm (đạm).** ✿ 奴班奴無蹤进堂婁窨褲別。Nó bươn, nó vô leo lên đàng sau *dòm* mặt biết (Chuyện Đời Xưa, t. 33).

窺 dòm
Bộ: 穴, **Nét:** 116.11-16, **U+7ABA**
❶ **Ý:** 窺 **dòm (khuy).** ✿ 役兵補庄伒牀、王師窺𥑮訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ giàng, Vương sư *dòm* đã tỏ tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512).

禋 dòm
Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14
❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 閻 **(diêm).** Ghi chú (1)
(1) Phần biểu âm viết bớt nét từ 𠂤 và 臽 viết bớt nét từ 窨 (đạm). ✿ 埋馭赻幫塘賒、禋咄覮永衆些押魶。Mai người đi chợ đường xa, *Dòm* dò thấy vắng chúng ta áp vào (Thiên Nam, c. 3732-3733).

宿 dòm
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12
❶ **Âm:** 窨 **dòm (đạm).** Ghi chú (1).
(1) 宿 là một dạng khác của 窨 (đạm). ✿ 碎因欺典書堂、練宿体爻命払蹔韃。Tôi nhân khi đến thư đường, Lén *dòm* thấy một mình chàng đứng trông (Song Tinh, c. 629-630).

瞗 dòm
Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+2523A**
❶ **Ý:** 目 **(mục), âm:** 閻 **(diêm).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét từ 𠂤 và 臽 viết bớt nét từ 窨 (đạm). ✿ 瞗祐天命人心、轉環事意呵啉牛魚。*Dòm* xem thiên mệnh nhân tâm, Chuyển hoàn sự ấy há lầm ngưu ngư (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 橖固醒畧蛛瞗嗢、堝空蜜膦蜆冤身。Thốt có tanh tao ruồi *dòm* miếng, Gang không mật mỡ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71).

橆 don
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A54**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 敦 **(đôn).** ✿ 趂嶵伞断桲橆、乾添息最悉糯坤量。Đi ra mấy đoạn héo *don*, Càng thêm tức tối lòng son khôn lường (Thị Kính, t. 23b).

扽 dọn
(đốn, dồn, đòn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+627D**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闡午德翁。Lúc *dọn* phủ cho đức ông nhứt ổ, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 遣崇扽檜爻欺、灥庰庄管辱個总身。Trên non *đốn* củi một khi, Sớm khuya chẳng quản nhọc nhằn tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 愁拎強拔強淊、阣秋扽吏汶鄆踐嚏。Sầu đong càng gạt càng đầy, Ba thu *dồn* lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248).
❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 廊浪小啀姅崔、市羿張蛤禗檑打扽。Làng rằng tiểu chối nữa thôi, Nào là Trương Cóc lấy roi đánh *đòn* (Thị Kính, t. 20a).

鈍 dọn
(nhọn)
Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn), (2) Cũng đọc là *dọn*. ✿ 張𠊛昆相似寅、獰皇如銀獏鈍如撦。Trương hai con mắt tựa dần, Nanh trắng như ngần vuốt *nhọn* như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196).

扽 dọn
(đùn, đòn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-7
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1).
(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn). ✿ 伽傑扽攦燇烻 、老翁暄啃同同趍罝 。Tó thầy *dọn* dẹp tưng bừng, Lão ông nghe tiếng đùng đùng chạy ra (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 沒茹扽攦泠亭 、揀墂達桌洇靡熕香 。Một nhà *dọn* dẹp linh đình, Quét sân đặt trác rửa bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹暊源瀎 、拢風景吏沒瓢雖豝 、糰太平罌罩滗貝蘇 。Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến *đùn* càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 矯奴聚習孛坤 、蝬扽戚岗蜆扽戚滝 。Kẻo nó tụ tập học khôn, Mối *đùn* nên núi kiến *đùn* nên sông (Thiên Nam, c. 1429-1430).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1). ✿ 儲缶創耒 、叫英些睨 、矯柴隊戈 、英些被扽罪業 。Chừ đã sáng rồi, kêu anh ta dậy, kẻo thầy Đội qua, anh ta bị *đòn* tội nghiệp (Đông Lộ Địch, tr. 53).

撰 dọn
(chọn, soạn, rộn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
☞ 撰: **chọn** (trang 225).

攦 dọn
Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22DBF**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 遁 **(độn).** ✿ 陳時術攦房香 、咊徥更緻役常女工 。Trần thời về *dọn* phòng hương, Dạy con canh cửi việc thường nữ công (Phan Trần, c. 72-73). ✿ 攦唉暴 、陋燇燇 、陋煣燠 。*Dọn* ăn trưa, thịt nấu dừ, thịt quay nóng (Pháp Việt, tr. 39). ✿ 豕搓棘豕時揸粘 、豕炫時持役攦粈 。Đứa xay thóc đứa thì giã gạo, Đứa bếp thì giữ việc *dọn* cơm (Gia Huấn, t. 15a).

庸 dong
(dung)
Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB8**
❶ **Âm:** 庸 **dung (dung).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *dong*. ✿ 昭尊被扒 、登庸弒馯 、傳朱皇弟 、禪位即时 。Chiêu tôn bị bắt, Đăng *Dung* thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408). ✿ 夕得勃渚道中庸 、恳恳嘟啦所悉 。Làm người thì giữ đạo trung *dung*, Khắn khắn răn dỗ thửa lòng (Quốc Âm, b. 127, c. 1-2).

烽 dong
(chong)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70B5**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 冬 **(đông).** ✿ 趣風流拱 沙鐃 、畑烽厴素炉燒培塵 。Thú phong lưu cũng ít nhiều, Đèn *dong* vẻ tố lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 終 **(chung).** Ghi chú (1).
(1) 冬 viết bớt nét chữ 終 (chung). ✿ 欺徥蔭烅揊安 、徥煩固沒媄煩朋𠊎 、莞畑烽膊更踐 、擬輸擬特固埃吽拱 。Khi con ấm sốt chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn *chong* bóng canh dài, Nghĩ thua nghĩ được có ai ngỏ cùng (Thanh Hóa, t. 39b).

容 dong
(dông, rung, dung, rong, giong)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB9**
☞ 容: **dông** (trang 302).

凍 dóng
(đóng, đống)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51CD**
☞ 凍: **đóng** (trang 390).

用 dòng
(dụng, dùng, rụng)
Bộ: 用, **Nét:** 101.0-5, **U+7528**
☞ 用: **dụng** (trang 310).

洞 dòng
(ròng, rúng, sòng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+23CD4**
❶ **Âm:** 洞 **dòng.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 洞 dòng (dòng nước). ✿ 補湯洞冠朱碎 、嗎鮮崔買糾昂翀妃 。Bỏ thang *dòng* xuống cho tôi, Mổ giải thôi mối buộc ngang mình bà (Thạch Sanh, c. 951-952).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 用 **(dụng).** ✿ 傘笆連磊山溪 、洞垠趣逸壁雯培塵 。Mấy chòm len lỏi sơn khê, *Dòng* ngăn thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 莞香觧脫埃燒 、洞迷埃越蓮岩慈悲 。Ngọn hương giải thoát ai thiêu, *Dòng* mê ai vớt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 領唑揷梗啄童 、船蘭沒蘿順洞青青 。Lãnh lời, sắp gánh, giục đồng, Thuyền lan một lá thuận *dòng* thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 招兵買馬 、尋劍洞黎 、迖特莊尊 、車駕逴衛 。Chiêu binh mãi mã, Tìm kiếm *dòng* Lê, Gặp được Trang Tôn, Xa giá rước về (Việt Sử QSQ, c. 429-432). ✿ 婩停覽殤麻輕 、領兵綄制三丁沒洞 。

Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống chế tam đinh một *dòng* (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 嫩荒幀尾蟄𠀧岸、渚汆浻清玉汆寒。Non hoang tranh vẽ chập hai ngàn, Nước mấy *dòng* thanh ngọc mấy hàn (Quốc Âm, b. 72, c. 1-2). ✿ 泖滀濇濡浻渭水、昌滇滇垃內長城。Máu sục sục sôi *dòng* Vị Thủy, Xương chan chan khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b). ✿ 渚滝鐀汀汀浻撐、民掍嶜慡煨煟煳。Nước sông vàng lẻo lẻo *dòng* xanh, Dân con đỏ hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 凝顏色當澄花妥、惜光陰吝呂招戈、凝躺薄惜年花、妳絲汆祝侈雸娜浻。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nỡ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ *dòng* (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 座硊怒咳範勾賡和、浻渚箕豢浮戦酢酬。Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa, *Dòng* nước kia dường nổi chén tạc thù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 貉召、買底橜浻蹺婁沒悲獌、找饒細、細尼、昨鉌体昆兎群當匝、濫渳渳逴命昆猲。Cọp chịu, mối để cột *dòng* theo sau một bầy khỉ, dắt nhau tới, Tới nơi, ngó vào, thấy con thỏ còn đang táp, làm ào ào trên mình con voi (Chuyện Đời Xưa, t. 24-25). ✿ 茷輳本府老儒、暟因公事戈祠仲翁、鄭悉敬吊奚雄、吟踈唐律浻浻糝句。Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ Đường luật *dòng dòng* tám câu (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 寒家於贗西阡、邢浻渚沘边逴固梂。Hàn gia ở mé tây thiên, Dưới *dòng* nước chảy bên trên có cầu (Kiều KOM, c. 195-196). ✿ 胡朝閏位餘分、傳朱徥次漢蒼緩浻。Hồ triều nhuận vị dư phân, Truyền cho con thứ Hán Thương nối *dòng* (Việt Sử VKC, c. 31-32).

❸ **Ý:** 氵 **(thủy), âm:** 用 **(dụng).** ✿ 娘浪渚粗浻浻、阻吏鴦房強粯夕吁。Nàng rằng nước mắt *ròng ròng*, Trở lại loan phòng gượng gạo làm khuây (Thị Kính, t. 10b). ✿ 淚珠闖淬浻浻、裨先匹裨逶悉庱疎。Lệ châu muôn giọt *ròng ròng*, Lạy đơm ba lạy đưa lòng một thơ (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 腩輆拮穭皮耒、腩趕湄鼜渚涎渚同、腩氈棋穊缶衝、腩劍覽穭卒浻愜台。Tháng năm gặt lúa vừa rồi, Tháng sáu mưa xuống nước nôi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt *ròng* vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).

❹ **Âm:** 浻 **dòng.** Ghi chú (1).

(1) Âm *rúng* mượn âm Nôm 浻 *dòng*. ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人鞊落時把浻、別君子玉鐀時夭重。Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ *rúng*, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a).

❺ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 用 **(dụng).** ✿ 傳徒渚泮鬘絲、鶹它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶浻、沒茹埃拱邏遖唎勞。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói *sòng*, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224).

勇 dõng
(dũng)
Bộ: 力**, Nét:** 19.7-9, **U+52C7**
☞ 勇: **dũng** (trang 310).

擼 dổ
(trổ, trổ, nhổ)
Bộ: 手**, Nét:** 64.15-18, **U+64FC**
☞ 擼: **trổ** (trang 1364).

愈 dỗ
(rủ, rũ, gió)
Bộ: 心**, Nét:** 61.9-13, **U+6108**
☞ 愈: **rủ** (trang 1083).

誘 dỗ
(dụ)
Bộ: 言**, Nét:** 149.7-14, **U+8A98**
☞ 誘: **dụ** (trang 308).

咮 dỗ
Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10, **U+20D17**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 杜 **(đỗ).** ✿ 萬行卞拠如唾、吠咮公蘊養餧冲茹。Vạn Hạnh bèn cứ như lời, Dạy *dỗ* Công Uẩn dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580). ✿ 夕得靭渚道中庸、恳恳嘟咮所悉。Làm người thì giữ đạo trung dung, Khắn khắn răn *dỗ* thửa lòng (Quốc Âm, b. 127, c. 1-2).

篤 dốc
(đút, đúc)
Bộ: 竹**, Nét:** 118.10-16, **U+7BE4**

❶ **Âm:** 篤 **dốc (đốc).** ✿ 宪命耨細、景永岸箕、篤志修行、紙繓紼把。Đem mình náu tới, Cảnh vắng ngàn kia, *Dốc* chí tu hành, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 辟碎妸羌鳳鴦、瑟琴篤沒砦鐀庄差。Từ tôi gá nghĩa phượng loan, Sắt cầm *dốc* một đá vàng chẳng sai (Thị Kính, t. 7b). ✿ 篤悉扶拉陳皇、這霜哭節瑟刚哭悉。*Dốc* lòng phù rập Trần Hoàng, Giá sương là tiết sắt gang là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356). ✿ 啞願連瀋鄑澖、篤悉信義論茷通家。Lời nguyền trên thẳm dưới khơi, *Dốc* lòng tín nghĩa lọn đời thông gia (Phan Trần, c. 25-26). ✿ 謨畝

私田實卒、稽畜篤决器耜、迍祕得寃債庄齡、據每轉吏恒爭阻。Mua mẫu tư điền thiệt tốt, Ghe phen *dốc* quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

❷ **Âm:** 篤 **đút (đốc).** ✿ 大鵬悲細堵娄、俸啐篤頭嚃倘魞堵。Đại bàng bay tới hang sâu, Bổng chốc *đút* đầu chun thẳng vào hang (Thạch Sanh, c. 779-780).

❸ **Âm:** 篤 **đúc (đốc).** ✿ 傷忍卞和外邑王、篤犗顏子惜之鐀。Thương nhẫn Biện Hòa ngồi ấp ngọc, *Đúc* nên Nhan Tử tiếc chi vàng (Quốc Âm, b. 117, c. 3-4).

噣 dốc

(rúc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+2110D**

❶ **Âm:** 篤 **(đốc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 朝春噣嘰潟潽、此貼得醒得醝買羅。Chiều xuân *dốc* chén vơi đầy, Thử xem người tỉnh người say mới là (Mai Đình, c. 45-46).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu); âm:** 篤 **(đốc)** ✿ 鼰牧噣霜尼曠野、紂魚咖膾堶長沙。Còi mục *rúc* sương nơi khoáng dã, Chài ngư thét gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4).

憅 dốc

Bộ: 心, **Nét:** 61.16-19

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 篤 **(đốc).** ✿ 公哏昆憅冠詩、牢空結伴廡趂就場。Công rằng: "Con dốc xuống *thi*, Sao không kết bạn mà đi tựu trường?" (Vân Tiên KNL, c. 359-360).

咶 dối

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).

(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 涓蹺湟蓑差訛、祕冲道佛丕廱咶僧。Quen theo nết ở sai ngoa, Lấy trong đạo Phật vậy mà *dối* tăng (Thị Kính, t. 19a).

噹 dối

(đói)

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+5689**

☞ 噹: **đói** (trang 386).

咶 dối

(đói, đổi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C9D**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).

(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台羿咶主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là *dối* chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 埃懅些能羅吶咶些、時士沛罰如馭夕賊。Ai lừa ta hay là nói *dối* ta, thì sẽ phải phạt như người làm giặc (Pháp Việt, tr. 71).

❷ **Âm:** 对 **(đối),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 身尼庄管、餂咶餂奴、地水火風、油羅変化。Thân này chăng quản, Bữa *đói* bữa no, Địa, thủy, hỏa, phong, Dầu là biến hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 覽鱸粗抔極羹朝、鉢粗歆、果茄木爺、烅膍林、哎夕牢特、他忍咶吟唏诺呂。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn *đói* cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❸ **Âm:** 对 **(đối),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 石生饒飥咶賒、每筽蚤姅泖群沘低。Thạch Sanh theo một *đổi* xa, Mũi tên tao bắn máu còn chảy đây (Thạch Sanh, c. 777-778).

唷 dối

(trỗi, rỗi, rủi, lối)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA1**

☞ 唷: **trỗi** (trang 1370).

搥 dồi

(dùi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6425**

☞ 搥: **dùi** (trang 309).

淔 dồi

(lội, sùi, doi, suối)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D21**

☞ 淔: **lội** (trang 703).

硃 dồi

(giồi)

Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+25476**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch),** 耒 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *giồi*. ✿ 掍當經史硃磂、因欺痴癡翩外昨趂。Con đương kinh sử *dồi* mài, Nhơn khi mỏi mệt nằm ngoài ngủ đi (Thị Kính, t. 6b).

隊 dội

(đội, đòi)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+968A**

☞ 隊: **đội** (trang 399).

滌 dội

(giội)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+23FB6**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 隊 **(đội).** ✿ 霜頭岢暊蹦如滌、渃悉溪壈沫群淒、怵得襖甲閉数、悉圭戈妬桓愁拯慲。Sương đầu núi buổi trèo như *đội*, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80).

拵 dồn
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62F5**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 存 **(tồn).** ✿ 閘場室狹、墳叩乾冬、崙南仰祝陛蝇、滂北嗔拵筰泊。Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin *dồn* thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

存 dồn
(tồn)
Bộ: 子, **Nét:** 39.3-6, **U+5B58**
☞ 存: **tồn** (trang 1202).

扽 dồn
(dọn, đốn, đòn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+627D**
☞ 扽: **dọn** (trang 298).

敦 dồn
(run, đon, xôn)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6566**
☞ 敦: **run** (trang 1085).

吨 dồn
(đồn, đùn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7
☞ 吨: **đồn** (trang 400).

哼 dồn
(giòn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C5C**
❶ **Âm:** 存 **(tồn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 門官韆僥暟哼。Môn quan trông thấy nạt *dồn* (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 屠哼暄嗜螮哃更、導仍暗暈烏曦膖。Đêm *dồn* nghe tiếng dế gióng canh, Ngày những vọi vầng ô xế bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36).
❷ **Âm:** 存 **(tồn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 撿弹南苞覭、勾喝客當哼、槌絲淡厴粉礎、傚招楚廊祐甲。Nhịp đờn Nam đã cũng, câu hát khách đương *giòn*, đào tơ đượm vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80).

容 dông
(rung, dung, dong, rong, giong)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB9**
❶ **Âm:** 容 **dông (dung).** ✿ 唾圭扒扣容踐、模恤拱特汶韋蘵更。Lời quê chắp nhặt *dông* dài, Mua vui cũng được một vài trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254).
❷ **Âm:** 容 **rung (dung).** ✿ 容营渃沘昂嶑、馭擲鄌滂船搠遣嫩。*Rung* rinh nước chảy ngang đèo, Ngựa đua dưới biển thuyền chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 鴈撐牢拱術棱、妬埃禁燼燼停容核。Nhạn xanh sao cũng về rừng, Đố ai cấm gió gió đừng *rung* cây (Bướm Hoa, t. 10a). ✿ 暮蔚啃楽蛰重、空拗捵搌自容曲和。Trăm nghìn tiếng nhạc chập chùng, Không nhờ tay vỗ tự *rung* khúc hòa (Đại Dì Đà, t. 1b).
❸ **Âm:** 容 **dung (dung).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *dong*. ✿ 城連懞献陛蝇、焉鐮苞决捶容賊歪。Thành liền mong hiến bệ rồng, Thước gươm đã quyết chẳng *dung* giặc trời (Chinh Phụ TV, c. 19-20). ✿ 汆饒苞澞女罕、韆恳貴士量賒容調。Mấy nhiêu đã lạm nữa là, Trông ơn quý sĩ lượng xa *dung* điều (Thiên Nam, c. 8109-8110). ✿ 自尼衛婁眉停群易皊蚤女、買沒吝時蚤赦趂朱、麻婁古夕丕時蚤空容女。Từ nay về sau mầy đừng còn để ngươi tao nữa, Mỗi một lần thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không *dung* nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 艱難隊段岑饒、廡朱徧學固潮包容。Gian nan đòi đoạn ngặt nghèo, Mà cho con học có chiều bao *dung* (Gia Huấn, t. 21a).
❹ **Âm:** 容 **dung (dung).** ✿ 得容行堛才名、斘秋厎緪縁犨夕薟。Người *dung* hạnh bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 膖得秩僥容光、呤噼跐細嚕咪晦踅。Bóng người chợt thấy *dung* quang, Lanh chanh bước tới sổ sàng hỏi ngay (Mai Đình, c. 165-166). ✿ 容顏面貌旗鶵、腋皮钟腩日光姅暟。*Dung* nhan diện mạo vuông tròn, Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456). ✿ 雖趣味苞焟排罟妬、双清容芾粧黠旦朱。Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh *dung* nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 昆乳吥武彩鴦、錢岥缸糝容顏漫濡。Con người là Võ Thể Loan, Tuổi vừa hai tám *dung* nhan mặn mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326).
❺ **Âm:** 容 **dung (dung).** Ghi chú (1). ✿ 礹禗凶興皮血氣、灾难拯沛吏從容。Nén lấy hung hăng bề huyết khí, Tai nàn chẳng phải lại thung *dung* (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8). ✿ 堆些夕伴從容、如堆粄玉船翕鱳鐀、黜烝柒媄吶昂、底朱粄玉鱳鐀隔賒。Đôi ta làm bạn thong *dong*, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng, Bởi chưng thấy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm

vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 媄噲使者 𠰺茹、醅餂嗳使塗和從容、神王吼使每悉、術唪希雄輂轏云云。Mẹ gọi sứ giả vào nhà, Rượu cơm thết sứ ngồi hòa thong *dong*, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về tâu vua Hùng sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316). ✿ 情習淶潮坤寒、從容吏晦揌弹鄂習。Tình xưa lai láng khôn hàn, Thong *dong* lại hỏi ngón đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192). ✿ 哪天付潤餟罕德、朝清盉恪耨坐尊、店暇養性從容、伴共豬奇慍共渚隸。Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tông, Đêm ngày dưỡng tính thong *dong*, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 雃工塵世、庄管事世、汞永岸箕、油悉容且。Ngồi trong trần thế, Chăng quản sự thế, Vắng vắng ngàn kia, Dầu lòng *dong* thả (Đắc Thú, c. 37-40). ✿ 柴侀從容蹬景厨、琴書鞁襮醅鞁壺。Thầy tó thong *dong* dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi rượu lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

❻ **Âm:** 容 **rong (dung).** Ghi chú (2).

(2) Còn đọc *dong, giong*. ✿ 糮揚馭騎車容、滂漊仃奇掘摓捕欺。Lọng giương ngựa cưỡi xe *giong*, Bể sâu cá cả vẫy vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a). ✿ 翴鼜拱濯誇容、別躺蔭分停悉輕埃。Giàu sang cũng chớ khoe *rong*, Biết mình ấm phận đừng lòng khinh ai (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 魡鱔淙真犂翍翍、仃鯨鯢壢滂容制。Tôm tép vũng chân trâu nhỏ nhỏ, Cá kình nghê bãi bể *dong* chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 仍恇容蹜鷮踧、齷黜俸覓罕歜賒賒。Những màng *giong* ruổi dặm dài, Trông ra bỗng thấy bốn người xa xa (Nhị Độ Mai, t. 8).

❼ **Âm:** 容 **dong (dung).** ✿ 趍魂耒嘍埋容趍吶、唐妳召妸、朱補櫌槔、麻法係古嘪櫌嘪槔耒時沛趍濫堳。Đi coi rồi, mượn mai *dong* đi nói, Đàng gái chịu gả, cho bổ trầu cau, Mà phép hễ có miếng trầu miếng cau rồi, thì phải đi làm rể (Chuyện Đời Xưa, t. 34). ✿ 几毸買屈糳鈇、渚青菀鞆改容変羌。Kẻ thời mới khuất mặt chồng, Chưa xanh ngọn cỏ, cải *dong* biến nghì (Trinh Thử, t. 4b).

膿 dông
(giông)

Bộ: 風, **Nét:** 182.10-14

☞ 膿: **giông** (trang 480).

喠 dông
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E4D**

❶ **Âm:** 容 **(dung), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 喠踺嫩渃遨迋、審紅本另清奴本尋。*Dông* dài non nước ngao du, Thắm hồng vốn lánh thanh no vốn tìm (Thiên Nam, c. 8063-8064).

颙 dông
Bộ: 風, **Nét:** 182.10-19, **U+29628**

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 容 **(dong).** ✿ 昆嗔阻吏房鴦、養垔脉洛舛防逾颙。Con xin trở lại phòng loan, Dưỡng chưng mạch lạc kẻo phòng gió *dông* (Song Tinh, c. 465-466).

悅 dột
(duyệt)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+6085**

❶ **Âm:** 悅 **duyệt (duyệt).** ✿ 差黎文悅、救援武性、引兵急𠰺、解圍平定。Sai Lê Văn *Duyệt*, Cứu viện Võ Tánh, Dẫn binh gấp vào, Giải vây Bình Định (Việt Sử QSQ, c. 765-768).

❷ **Âm:** 悅 **dột (duyệt).** ✿ 鄑功名刀苦辱、鼬曳悅固風流。Dưới công danh đeo khổ nhục, Trong dại *dột* có phong lưu (Quốc Âm, b. 3, c. 5-6).

滐 dột
(sụt, giọt)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E65**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 突 **(đột).** ✿ 黜怒塢滐湟花。Ngồi lo ủ *dột* nét hoa (Thị Kính, t. 5b). ✿ 憚愷別余曲挼、如塗茹滐如塗毯針。Giận buồn biết mấy khúc nôi, Như ngồi nhà *dột* như ngồi chiên châm (Thiên Nam, c. 7555-7556).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 突 **(đột).** ✿ 師暄瀋涎睩數、卷鐬捻吏曷珠滐沫。Sư nghe thấm thía giờ lâu, Quyển vàng gấp lại hạt châu *sụt* sùi (Phan Trần, c. 335-336). ✿ 節腩跮湄泮屎滐、盪囂枚冷律昌枯。Tiết tháng bảy mưa ngâu sì *sụt*, Gió heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 燤花擬憘鞷紅、滐沫愋分孤房淒涼。Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng, *Sụt* sùi tủi phận cô phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 突 **(đột).** ✿ 唲味拱餒断腸、滐珠潯瀉瀫裖襖撐。Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, *Giọt* châu tầm tã ướt tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944). ✿ 岸東熀吝落霞、滐湄古樹啃鶙孤村。Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, *Giọt* mưa cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 罋朝塢柳淛尭、滐珠來邶瘧袍赭淛。Ra chiều ủ liễu phai đào, *Giọt* châu lai láng hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 没旇𠂤沛適中、滐踺滐矲拱空係之。Một vừa hai phải thích trung, *Giọt* dài giọt ngắn cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 遣鄑調螷遽歩渃沛緣、滐醅慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, *Giọt* rượu khánh tưới đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿

居風雨冷透固爻、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膝萤、壁霜喧嗯畑撐爐嫲。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, *Giọt* ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 得術屈几韆蹺、賒雋吝鎖永羊滨漏。Người về khuất, kẻ trông theo, Xa mù lần tỏa vắng teo *giọt* làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 勿命泥蠶漲湄、淫濕滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm dề *giọt* ngọc thẫn thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 冷暄鶴吶靡習、慘暄蜀帝哭迻春術、閊蓮滨渃浩礪、獸鑲炤烅燬雯唏沉。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muống sen *giọt* nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 娘暄滨王漲瀉、吸噰娘買跐飥疎遣。Nàng nghe *giọt* ngọc tuôn dào, Ngập ngừng nàng mới bước vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 袍情吝滲滨霜、矧書院熩梗霜沒躰。Bào tình lần thấm *giọt* sương, Thẩn thơ ngọn khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118).

突 dột
(đột, đụt, đót, giọt)
Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A81**
☞ 突: **đột** (trang 405).

悳 dột
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22740**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 突 **(đột).** ✿ 忈些愧悳愚痴、生希生聖生柴生吒。Lo ta dại *dột* ngu si, Sinh vua sinh thánh sinh thầy sinh cha (Thanh Hóa, t. 39a).

汙 dơ
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C7F**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 予 **(dư).** ✿ 奴进耒奴吏吶、極庄笣蚤買塋連眉麻崔、腥灰汙洩過。Nó lên rồi nó lại nói: "Cực chẳng đã tao mới ngồi trên mầy mà thôi, tanh hôi *dơ* dáy quá (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

餘 dơ
(giơ, dư, thừa)
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9918**
☞ 餘: **giơ** (trang 481).

衪 dờ
Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-12
❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 葐芙埃別冲悉、衪衪嘆吏冷湃朮身。Đắng cay ai biết trong lòng, Dật *dờ* than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29).

徐 dờ
(từ, chờ, giờ, chừa, chừ)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F90**
☞ 徐: **từ** (trang 1221).

除 dờ
(chừ, trừ, chờ, giờ, chừa)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9664**
☞ 除: **chừ** (trang 247).

暑 dờ
(giờ)
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+23279**
☞ 暑: **giờ** (trang 482).

與 dở
(dữ)
Bộ: 臼, **Nét:** 134.7-14, **U+8207**
❶ **Âm:** 與 **dở (dữ).** ✿ 夕媄渚哖乾於與、買稚停吐嘶過唾、能之粗俗仍馭、曇危具具時晁婆婆。Làm mẹ chó ăn càn ở *dở*, Với con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay cụ cụ thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).
❷ **Âm:** 與 **dữ (dữ).** ✿ 炤烳魯嗶窖縹、祆雯夢與碑撩事苓。Rõ ràng lỗ miệng khéo phiêu, Áo che mộng *dữ* bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 丕朱牋埃與時朮與、埃苓時黕苓。Vậy cho nên ai *dữ* thì mặc *dữ*, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 貉暄吶失驚、空曉鄧昆之孛麻與夕丕、勿猲鼁麻哖、吏隊哖細皓貉女。Cọp nghe nói thất kinh, không hiểu đặng con gì nhỏ mà *dữ* làm vậy, vật voi xuống mà ăn, lại đòi ăn tối thịt cọp nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 悉眉毒與鼕牢、打稚鼓蔬混淆法希。Lòng mày độc *dữ* lắm sao! Đánh con chồng chết hỗn hào phép vua (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 垠鄧馭愧與、禍羅牖悉齡。Ngăn đặng người thói *dữ*, Họa là có lòng lành (Trần Bồ, t. 11b).

殃 dở
Bộ: 歹, **Nét:** 78.8-12
❶ **Ý:** 歹 **(đãi), âm:** 與 **(dữ).** Ghi chú (1).
(1) 㚔 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 身尼麻殃揚饒、時嗔修禗身輂朱停。Thân này mà *dở* dang nhau, Thì xin tu lấy thân sau cho đành (Phan Trần, c. 727-728).

者 dở
(giả, giả, trả)
Bộ: 老, **Nét:** 125.4-8, **U+8005**
☞ 者: **giả** (trang 460).

貯 dỏ
(dữ, giữ)
Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8
☞ 貯: **dữ** (trang 313).

撰 dỏ
(giỏ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
☞ 撰: **giỏ** (trang 482).

揸 dỏ
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D7B**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 干恨典事茷昂囉、揸撮雦湟闈荒茄。*Cơn* giận đến sự đời ngang ngửa, *Dỏ* dói ra nát cửa hoang nhà (Gia Huấn, t. 5b).

嚅 dỏ
(giỏ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+2104E**
☞ 嚅: **giỏ** (trang 483).

撰 dỏ
(giỏ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+22DE3**
☞ 撰: **giỏ** (trang 483).

縯 dợ
Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 預 **(dự).** ✿ 縯怛坤扮嫈馭貯、官高帝典羸馱疼。*Dợ* đứt khôn cầm (bà) ngựa dữ, Quan cao nào đến dạng người ngây (Quốc Âm, b. 137).

蝔 dơi
Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 皆 **(giai).** Ghi chú (1).
(1) 昔 viết bớt nét chữ 皆 (giai). ✿ 硬酩蝔蚣闟神符、塊涇猫蚣厨嫩渃。Trải hang *Dơi* vào cửa Thần Phù, khỏi kênh Miêu vào chùa Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a).

移 dời
(rời, dầy, rơi, dây, di)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79FB**
❶ **Ý:** 移 **dời (di).** ✿ 氷傾汝景汝馭、忮坭奇遇倍移蹎趂。Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ ngộ vội *dời* chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 搳昆凌喫叫羿、旬尼昆乙魂磨変移。Ôm con lăn khóc kêu la, Tuần này con ắt hồn ma biến *dời* (Thạch Sanh, c. 381-382). ✿ 埃与分泊如砭、謳哭帝舜罕移皇羌。Ai ngờ phận bạc như vôi, Âu là đế Thuấn hẳn *dời* Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 擧蹺景黼愧愧、渃派苹碧嫩移式撐。Chèo theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non *dời* thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 嘆浪坦癲至高、鞋移物対別包饒吝。Than rằng đất rộng trời cao, Sao *dời* vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 瞲貼朝晚晚哄、洚靄眭杏壽移湟韆。Nhác xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng dầm khoé hạnh, chưa *dời* nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 棟梁才固佘朋眉、茹奇隊畚擩跬台、檜柧駢移拯動、雪霜体缶鄧饒喟。Đống lương tài có mấy bằng mày, Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay. Cội rễ bền, *dời* chẳng động, Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày (Quốc Âm, b. 219, c. 1-4). ✿ 本罔把恩吶古薹野古兀、南罔把恩移泔就濕。Bốn là trả ơn nuốt của đắng nhả của ngọt, năm là trả ơn *dời* can tựu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 晕移物逆稽朝、得茷庄各洚瀱溯滆。Sao *dời* vật đổi ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334).
❷ **Ý:** 移 **rời (di).** ✿ 娘當挑莞畑殘、唬嗥暄啃外軒用移。Nàng đương khêu ngọn đèn tàn, Véo von nghe tiếng ngoài hiên rụng *rời* (Phan Trần, c. 665-666). ✿ 英雄成敗易奈、𠊎迸糝節缶移戰心。Anh hùng thành bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã *rời* chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 俸丿兜嬬蒠塿瑣、坤扤躺夕孜匹夫、奇霸鼿礦惡謍、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã *rời* (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 啃屯噗奇圯京、埃埃暄僅魂驚魄移。Tiếng đồn dậy cả bắc kinh, Ai ai nghe thấy hồn kinh phách *rời* (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 祠穆郎香火捶移、孭緦法駭箚功撥虎。Từ Mục Lang hương hỏa chẳng *rời*, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 蹺吒媚娘陻為、工唐瀲撻別和夕牢、蒸欺狆陣同刀、吒昆俣補蹺饒牢移。Theo cha Mẹ Nương bơ vơ, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận đồng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao *rời* (Thiên Nam, c. 1025-1028). ✿ 用孕渚芟移孭、暈東瞲缶等韹蓆茹。Dùng dằng chưa nỡ *rời* tay, Vầng đông trông đã đứng ngay nóc nhà (Kiều THU, c. 561-562). ✿ 童空肝猎膍猜、膓裴森典荎荄另移。Rỗng không gan cáo ruột cầy, Béo bùi xum đến đắng cay lánh *rời* (Song Tinh, c. 605-606).
❸ **Âm:** 移 **dầy (di).** ✿ 石生烊五空哈、喧啃荣移戢咦昨嘡。Thạch Sanh còn ngủ không hay, Nghe tiếng vang *dầy* thức dậy ngó ra (Thạch

Sanh, c. 1245-1246).
❹ **Âm:** 移 **rơi (di).** ✿ 趍裙扒蜆騎制 、搠核萎膦補移即躺 。 Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má bổ *rơi* tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 園梅蓋几踏霜咳聂 、繓麝移鞬蹭觖孤 。 Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ *rơi* xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b).
❺ **Âm:** 移 **dây (di).** ✿ 占特韶光尬邁 、移移花妄卒和鮮 。 Chiếm được thiều quang chín mươi, *Dây dây* hoa nổ tốt hòa tươi (Quốc Âm, b. 247, c. 1-2).
❻ **Âm:** 移 **di (di).** ✿ 碎皊傷惜塢咳 、蒠喪移柩逶趍三河 。 Tôi người thương tiếc ủ ê, Phát tang *di* cữu đưa đi Tam Hà (Thiên Nam, c. 1943-1944).

移 dời

Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12
❶ **Ý:** 移 **(di), く : dấu nháy.** ✿ 斃姤鄴刎情溇 、絲蚕蔑緪紕愁空綀 、六朝三楚對移 、渃嬓花鞊恤唰騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi *dời*, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

寅 dờn

(dần, dần)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC5**
❶ **Âm:** 寅 **dờn (dần).** ✿ 燼東寅湎淜情 、鄴腋弄禮爻梗牡丹 。 Gió đông *dờn* dợn sóng tình, Dưới trăng lộng lẫy một cành mẫu đơn (Hoa Tiên, c. 93-94).
❷ **Âm:** 寅 **dần (dần).** ✿ 汝埃群固欺寅 、汝情別佘冏分朱恀 。 Nhớ ai còn có khi *dần*, Nhớ tình biết mấy muôn phần cho khuây (Bướm Hoa, t. 4a). ✿ 奇鼬外拱羿彈招 、貼如禔腰慆拯差 、銅鼶舕粡曇聂 、瀉恚寅物瀉唾招釘 。 Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, Đồng quà tấm bánh hôm mai, Chớ điều *dần* vật chớ lời tréo đanh (Gia Huấn, t. 7a).
❸ **Âm:** 寅 **dần (dần).** ✿ 蘚寅腩紅 、阮惠入寇 、俘踫富國 、崑崙各島 。 Năm *Dần* tháng hai, Nguyễn Huệ nhập khấu, Ngài ra Phú Quốc, Côn Lôn các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596). ✿ 張紅昆相似寅 、獰皇如銀獛鈍如撚 。 Trương hai con mắt tựa *dần*, Nanh trắng như ngần vuốt nhọn như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196). ✿ 忮習輔巳腩寅 、賞春旀扱钟旬鷚腋 。 Nhớ xưa năm Tỵ tháng *Dần*, Thưởng xuân vừa gặp trửa tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16). ✿ 拯体曆官須舍晦 、暗祐寅月小咍大 。 Chẳng thấy lịch quan tua sá hỏi, Ướm xem *Dần* nguyệt tiểu hay đài (Quốc Âm, b. 194, c. 7-8).
❹ **Âm:** 寅 **dần (dần).** ✿ 燦烅犈蹲學僇 、功名紅拧歪朱寅寅 、情期占特榜春 、意羅富貴落墂桂槐 。 Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho *dần dần*, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 鶚吠喔嘓霜蘟蘵 、槐拂披撿霉罘邊 、淲潺淶潮脉煩 、想之刻凭飂年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên *dần* dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 尋兜朱僥故人 、禗勾運命愕寅忮傷 。 Tìm đâu cho thấy cố nhân, Lấy câu vận mệnh khuây *dần* nhớ thương (Kiều KOM, c. 1797-1798). ✿ 頃夕之買主春 、制花朱炤蓋寅吏傕 。 Khoảnh làm chi mấy chúa xuân, Chơi hoa cho rữa nhụy *dần* lại thôi (Cung Oán, c. 211-212). ✿ 窻綈柳撿房春 、吮吮如計傳寅捵紅 、彈耒咀斒嘆踺 、彈尼諸易佘埃別味 。 Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện *dần* tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 踪跌戈橋尬楪 、寅夜飿闡三関 、排踈客讀讀吟吟 、遣庵孛齐齐拜拜 。 Trẹo trặc qua cầu chín nhịp, *Dần* dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 務秋收給粖梫 、糉歪阻葐粥面趍寅 。 Mùa Thu thâu góp trái cây, Mặt trời trổ ngọn về tây đi *dần* (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 孤鼕啃呶唾圈 、寅豅捥買鏊穫吏庄 。 Nhỏ to tiếng dịu lời khuyên, *Dần* dà uốn mối may mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b). ✿ 蘚粥恢復城嘉 、寅寅克復京羅富春 。 Sau về khôi phục thành Gia, *Dần* dần khắc phục kinh là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78).

湎 dợn

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E4E**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 面 **(diện).** ✿ 燼東寅湎淜情 、鄴腋弄禮爻梗牡丹 。 Gió đông dờn *dợn* sóng tình, Dưới trăng lộng lẫy một cành mẫu đơn (Hoa Tiên, c. 93-94).

洏 dợn

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 面 **(diện).** Ghi chú (1).
(1) 面 là một dạng của 面 (diện). ✿ 盎衋臉拢芼惱衆 、瞬秋波洏淜傾城 。 Áng đào kiểm đâm bông não chúng, Khóe thu ba *dợn* sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14).

演 dợn
(diễn, dán, dằng, dạn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F14**
☞ 演: **diễn** (trang 291).

俞 du
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+516A**
❶ **Âm: 俞 du (du).** ✿ 權造化收飢翕動静、氣乾坤運吏轄都俞。Quyền tạo hóa thâu vào trong động tĩnh, Khí càn khôn vận lại trước đô *du* (Tây Hồ, t. 50a).

榆 du
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6961**
❶ **Âm: 榆 du (du).** ✿ 餘汶紀安皮樗櫟、外甀旬憧膝桑榆。Dư một kỷ an bề xư lịch, Ngoài năm tuần thẹn bóng tang *du* (Tây Hồ, t. 51b).

榆 du
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6986**
❶ **Âm: 榆 du (du).** ✿ 枌榆了鳥傷圭窶、松菊逋持汝役恒。Phần *du* lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6).

游 du
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E38**
❶ **Âm: 游 du (du).** ✿ 固核固硉蒭蒲、固楼宿鳥固湖游魚。Có cây có đá xô bồ, Có lầu túc điểu có hồ *du* ngư (Mai Đình, c. 155-156).

蕕 du
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+8555**
❶ **Âm: 蕕 du (du).** ✿ 菸源箕淶朗贗峭箕、畑照水本筏洧涇渭、苦靼木秦運邍廟怒、蔽嘬花曾技檻蘭蕕。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan *du* (Tây Hồ, t. 51a).

蝣 du
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8763**
❶ **Âm: 蝣 du (du).** ✿ 羣坊直利貪名、庄戈如傳螟蛉蝣蜉。Còn phường chực lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện minh linh *du* phù (Nhân Nguyệt, c. 47-48).

遊 du
Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9030**
❶ **Âm: 遊 du (du).** Ghi chú (1).
(1) 遊 là một dạng khác của 遊 (du). ✿ 勝遊便壈觀燈、齷溈嫩柳氷澄黤花。Thắng *du* tiện nẻo quan đăng, Trông vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 馭玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách *du* nhàn rải rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 琨扇闷硼方賒、畧罔遊学黏罔求緣。Con rày muốn trẩy phương xa, Trước là *du* học sau là cầu duyên (Song Tinh, c. 31-32). ✿ 冲禅院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴烅、禁客遊觀嘆仃来往。Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách *du* quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

遊 du
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+904A**
❶ **Âm: 遊 du (du).** ✿ 啟戈懺拆鄑楼、吁邇遊學長州圭外。Gởi qua sắm sửa dưới lầu, Xin sang *du* học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 濫覽篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。Trộm thấy thiên bát vịnh *du* hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a).

迶 du
Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+284A3**
❶ **Âm: 遊 (du).** Ghi chú (1).
(1) 迶 là một dạng khác của chữ 遊 (du). ✿ 自欺迶蕩罕方、晨昏缶磊道常夕琨。Từ khi *du* đăng bốn phương, Thần hôn đã lỗi đạo thường làm con (Phan Trần, c. 853-854). ✿ 遨迶腩孛暟至、貼幣夕嚓灨灥夕清。Ngao *du* tháng bụt ngày trời, Của chợ làm mồi quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 硼閉數局基台對嶺仙迶嵢嵢强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên *du* vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 嚇貼造化机圖、泸羌拱丕敖迶妥茷。Gẫm xem tạo hóa cơ đồ, Lo toan cũng vậy ngao *du* thỏa đời (Bướm Hoa, t. 1b).

喻 dù
(dụ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55BB**
❶ **Âm: 喻 dù (dụ).** ✿ 粉糇喻揊筆硯、拱人心氐斟天理芾。Phấn son *dù* chẳng bút nghiên, Cũng nhơn tâm ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4).
❷ **Âm: 喻 dụ (dụ).** ✿ 佛禗寶金剛比喻丐悉噲搕金剛心。Phật lấy báu kim cương tỷ *dụ* cái lòng gọi làm kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a).

油 dù
(ru, dầu, rầu, dàu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB9**
☞ 油: **ru** (trang 1082).

帣 dù
Bộ: 巾, **Nét:** 50.5-8, **U+2208E**
❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 由 **(do).** ✿ 得浪翁鄂畧買篧帣輞襜帶、邊塘衕啜落曳。Người rằng: Ông ngày trước mới thấy *dù* võng xiêm đai, Bến đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 丕耑降指吠懺網綴、軍家帣掙朱趂逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng giá, quân gia *dù* lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

咄 dù
(ru, rù, dầu, dò)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4B**
☞ 咄: **ru** (trang 1083).

誘 dụ
(dỗ)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A98**
❶ **Âm:** 誘 **dỗ (dụ).** ✿ 佛子滅趙、都在州峰、隋差劉方、禍福誘共。Phật Tử diệt Triệu, Đô tại châu Phong, Tuỳ sai Lưu Phương, Họa phúc *dỗ* cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 役咦吏拯察瞳、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準芾拱毓吠誘。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên dạy *dỗ* (Nữ Phạm, t. Tựa).

嗅 dụ
(thấu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5500**
☞ 嗅: **thấu** (trang 1264).

喻 dụ
(dù)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55BB**
☞ 喻: **dù** (trang 307).

諛 dua
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ADB**
❶ **Âm:** 諛 **dua (du).** ✿ 隒算富貴夕啾、彈和蜑佞粉耒耐諛。Luống toan phú quý làm mồi, Đàn hòa lưỡi nịnh phấn giồi mặt *dua* (Hoài Nam, tr. 3).

慾 dục
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+617E**
❶ **Âm:** 慾 **dục (dục).** ✿ 自宪悉慾毓迷、鄂術共孛店趂共娘。Tự đem lòng *dục* nên mê, Ngày về cùng Bụt đêm đi cùng nàng (Thiên Nam, c. 5057-5058). ✿ 淒情慾劳敲連淩爰、熩相思煊爣貯城愁、钼劻功鴣鵲圯梂、群碍淫払牛洛踍跐。Sóng tình *dục* lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

欲 dục
(giục)
Bộ: 欠, **Nét:** 76.7-11, **U+6B32**
❶ **Âm:** 欲 **dục (dục).** ✿ 哈咒怖魔、發心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly *dục*, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 垠耑色欲須辰、係公堂治朱專朱勤。Ngăn vua sắc *dục* tua thìn, Hãy công đường trị cho chuyên cho cần (Thiên Nam, c. 6629-6630).
❷ **Âm:** 欲 **giục (dục).** ✿ 払卞欲也暹唐、翾傑牋侀倍傍罝趂。Chàng bèn *giục* giã lên đàng, Trước thầy sau tớ vội vàng ra đi (Dì Ghẻ, t. 4a).

睿 duệ
Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+777F**
❶ **Âm:** 睿 **duệ (duệ).** ✿ 迍軍阮岳、典自平定、犦鮨調賊、睿尊南幸。Gặp quân Nguyễn Nhạc, Đến từ Bình Định, Trước sau đều giặc, *Duệ* Tôn nam hạnh (Việt Sử QSQ, c. 525-528).

溫 duềnh
(doành, giềng, rình, lành)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E8B**
❶ **Âm:** 溫 **doành (doanh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *duềnh*. ✿ 葩葩頭泊翁鈎泊、了了溫樘昆相猫。Phơ phơ đầu bạc ông câu bạc, Lẻo lẻo *duềnh* xanh con mắt mèo (Quốc Âm, b. 101, c. 5-6). ✿ 嚀慍樔圮厲批、溫銀膯兎钼車昂頭。Mảng vui sào cạy mái phê, *Doành* ngân bóng thỏ đã xê ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 斜斜膯我印溫、頭壖蹤鷺磿埪浮鷗。Tà tà bóng ngả in *doành*, Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 滝西篧渃朝捥曲、雁翎空淒啅船鉤、桮松鐄粥笆荲、隔溫濕倘得塊趂術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách *duềnh* thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 慍韹蠱捲耐溫、喑唳啃淒叫迭椅麰。Buồn trông gió cuốn mặt *duềnh*, Âm tùng tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054). ✿ 暄苦怒篧咄咦螐骴、瞝溫箕豢濕倘蠐鵹。

Nghe xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm *duềnh* kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b).
❷ **Âm: 澄 giềng (doanh).** ✿ 絲毫庄固塡恩主、吠廊澄尒士儒。Tơ hào chẳng có đền ơn chúa, Dạy láng *giềng* mấy sĩ nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8).
❸ **Âm: 澄 rình (doanh).** ✿ 哎制朱歇腩𠊛、底廊揀盎朱粿撋亭、翀辰蔽打泣澄、外辰粿妳敘情共饒。Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập *rình*, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b).
❹ **Âm: 澄 lành (doanh).** ✿ 鱖牙簪玉底鞘、潸澄碱特福餘茷茷。Quạt ngà trâm ngọc để thờ, Chứa *lành* nên được phúc dư đời đời (Phan Trần, c. 933-934).

搥 dùi
(dồi)
Bộ: 手**, Nét:** 64.10-13, **U+6425**
❶ **Ý: 搥 dùi (trùy).** ✿ 煉悉夕孛、參舍修僥飭搥埋。Rèn lòng làm Bụt, chỉn xá tua một sức *dùi* mài (Cư Trần, hội 8).
❷ **Âm: 搥 dùi.** Ghi chú (1).
(1) Âm *dồi* mượn âm Nôm 搥 *dùi*. ✿ 授貞祉祉洊搥、擬源杆吏律澅隊杆。Nỗi riêng lớp lớp sóng *dồi*, Nghĩ nguồn cơn lại sụt sùi đòi cơn (Kiều THU, c. 221-222).

椎 dùi
Bộ: 木**, Nét:** 75.8-12, **U+690E**
❶ **Âm: 椎 dùi (chùy).** ✿ 椎抌肺矯欺愴昨、皏蘇秦志趣讀經。*Dùi* đâm vế kẻo khi buồn ngủ, Ngươi Tô Tần chí thú đọc kinh (Gia Huấn, c. 745-746).

縋 dùi
Bộ: 糸**, Nét:** 120.10-16, **U+7E0B**
❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 追 (truy).** ✿ 几蘍洳恩固几覇、夕之都旦柣悉饒、馭欣些舌时油丕、帝儗低縋揾坦兢。Kẻ khó nhờ ơn có kẻ giàu, Làm chi đo đắn mất lòng nhau, Người hơn ta thiệt thì dầu vậy, Đấy thẳng đây *dùi* chẳng đứt đâu (Bạch Vân, b. 64).

錐 dùi
Bộ: 金**, Nét:** 167.8-16, **U+9310**
❶ **Ý: 錐 dùi (trùy).** ✿ 垀詩禮強錐硉、啃魁停憯貝梅買豪。Nền thi lễ gắng *dùi* mài, Tiếng khôi đừng thẹn với mai mối hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 椗尬儒士固才、筆硯揾者錐硉業儒燦煬碱蹲學僻、功名𠊛笋歪朱寅寅。Mừng nay nho sĩ có tài, Bút nghiên gióng giả *dùi* mài nghiệp nho, Rõ ràng nền đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b).
✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼、林彦門糝舌胯昌筋調珊索、戈林彦劫穷庄債裗経孛。Thà lấy *dùi* sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

溶 dung
Bộ: 水**, Nét:** 85.10-13, **U+6EB6**
❶ **Âm: 溶 dung (dung).** ✿ 朮悉拯虎癡踈、想溶執裸匹詞解𡥈。Tấm lòng chẳng hổ ngày thơ, Tưởng *dung* chắp vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666).

蓉 dung
Bộ: 艸**, Nét:** 140.10-14, **U+84C9**
❶ **Âm: 蓉 dung (dung).** ✿ 翀廳糰梗芙蓉、瞌塵隒仍冷滝厴銀。Trong sanh mở cánh phù *dung*, Mắt trần luống những lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 噤桃暯橎芙蓉、襜印鞷雪蓮篳痕蘵。Môi đào ánh mặt phù *dung*, Xiêm in bóng tuyết sen lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108). ✿ 禎禗鄑櫝芙蓉、粉枚曝暯祆紅逾悲。Sực nhìn dưới khóm phù *dung*, Phấn môi nắng ánh áo hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894). ✿ 第七咒恩沼劗吉帶、根固胯朋芙蓉、丁恒拭粉恰韺。Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù *dung*, (cá) hằng xức phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a).

融 dung
Bộ: 虫**, Nét:** 142.10-16, **U+878D**
❶ **Âm: 融 dung (dung).** ✿ 吏浪融通三德、理軋法身德、教軋般若德、行軋解脫德。Lại rằng *dung* thông tam đức, lý ắt pháp thân đức, giáo ắt bát nhã đức, hành ắt giải thoát đức (A Di Đà, t 7a). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧咍断歇貪嗔疼、滅末諸煩惱、性体虛融照用自在噲羅般若。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư *dung*, chiếu dụng tự tại, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b).

容 dung
(dông, rung, dong, rong, giong)
Bộ: 宀**, Nét:** 40.7-10, **U+5BB9**
☞ 容: **dông** (trang 302).

庸 dung
(dong)
Bộ: 广**, Nét:** 53.8-11, **U+5EB8**
☞ 庸: **dong** (trang 299).

戎 dung (nhung)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.2-6, **U+620E**

☞ 戎: **nhung** (trang 974).

拥 dùng (rụng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62E5**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), ý:** 用 **(dụng).** ✿ 啫歪逐吏陛蟬 、達座諫院挸拥仉忠 。 Tiếng trời đưa lại bệ rồng, Đặt tòa gián viện kén *dùng* kẻ trung (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 欺挹冷昳鼇燸 、餂登言甽餂拥聂屭 。 Khi ấp lạnh lúc quạt nồng, Bữa dâng ngon ngọt bữa *dùng* sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), ý:** 用 **(dụng).** ✿ 拥仍淙啫別離 、愁穌拯煣役之之低 、樓仙钬呂刧尼 、橋烏抵女群遲術斲 。 *Dùng* dằng nỗi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), ý:** 用 **(dụng).** ✿ 朝廷文武惜台 、妃梨太后傷台拥移 。 Triều đình văn võ tiếc thay, Bà Lê Thái Hậu thương thay *rụng* rời (Thiên Nam, c. 4825-4826).

用 dùng (dụng, rụng, dòng)

Bộ: 用, **Nét:** 101.0-5, **U+7528**

☞ 用: **dụng** (trang 310).

勇 dũng (dõng)

Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9, **U+52C7**

❶ **Âm:** 勇 **dũng (dũng).**

(1) cũng đọc là *dõng*. ✿ 馭智勇几英灵 、威名群固威名帏斉 。 Người trí *dũng* kẻ anh linh, Uy danh còn có uy danh nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 𠓨得靼飭 、矂笴城尼 、勇耀將賊 、挠軍典圍 。 Hai người ra sức, Gìn giữ thành này, *Dũng* Diệu tướng giặc, Đem quân đến vây (Việt Sử QSQ, c. 749-752). ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀 、底朱几鄰命詰特 。 Lại nói biếm người có quờn thế lớn hùng hào mà lại hữu *dõng* vô mưu, để cho kẻ dưới mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17).

用 dụng (dùng, rụng, dòng)

Bộ: 用, **Nét:** 101.0-5, **U+7528**

❶ **Âm:** 用 **dụng (dụng).** ✿ 嬤朱齦戇咳唌 、害仙斲用謀呢買衝 。 Trước cho hùm cọp ăn mày, Hại Tiên sau *dụng* mưu này mới xong (Vân Tiên KNL, c. 885-886). ✿ 演法財通哈事理 、供迸方沒味拯餘 、寔權體用如如 、隨緣堆錚悉慈度人 。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể *dụng* như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 梵語般若 、華言嗆羅智慧哈断歇貪嗔疼 、滅耒諸煩惱 、性体虛融照用自在嗆羅般若 。 Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư dung, chiếu *dụng* tự tại, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b). ✿ 佛實羅體大 、無量壽實羅相大 、無量光實羅用大 。 Phật thật là thể đại, Vô Lượng Thọ thật là tướng đại, Vô Lượng Quang thật là *dụng* đại (A Di Đà, t. 7a).

❷ **Âm:** 用 **dùng (dụng).** ✿ 希蜀拯別 、婿巧稚愚 、信用仲始 、怢愒媚珠 。 Vua Thục chẳng biết, Rể xảo con ngu, Tin *dùng* Trọng Thủy, Yêu dấu Mỵ Châu (Việt Sử QSQ, c. 105-108). ✿ 尼段公主冲宮 、遣楼祐迂庄用爻埃 。 Này đoạn công chúa trong cung, Trên lầu xem xuống chẳng *dùng* một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 古悶禗甪匹寘之妬時禗麻用濫本趂奔朱細囉沒𠓨銅麻之度妻兒 。 Có muốn lấy năm ba trăm chi đó thì lấy mà *dùng* làm vốn đi buôn cho té ra một hai đồng mà chi độ thê nhi (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 特養為燕固所用 。 Được dưỡng vì chưng có thửa *dùng* (Quốc Âm, b. 252, c. 2).

❸ **Âm:** 用 **dùng (dụng).** ✿ 用孕計定渚分 、昜丕埋務腩吝鄆戈 。 *Dùng* dằng kế định chửa phân, Rày vầy mai vụ tháng lần ngày qua (Thiên Nam, c. 7033-7034). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫 、瑟王用孕紙丙絩 。 Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay ngọc *dùng* dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1). ✿ 用浪姅於姅術 、樂鐀兜钬啫暄斯斯 。 韆澄覽汶文人 、弄挼牺叩跐吝騣氷 。 *Dùng* dằng nửa ở nửa về, Lạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần. Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 133-136). ✿ 頭趂硉吏用浪 、姅忮萵平姅忮媧稚 、趂辰忮媧共稚 、欺術忮矩芳門遣棱 。 Chân đi đá lại *dùng* dằng, Nửa nhớ Cao Bằng nửa nhớ vợ con, Đi thì nhớ vợ cùng con, Khi về nhớ củ khoai môn trên rừng (Thanh Hóa, t. 13b).

❹ **Âm:** 用 **rụng (dụng).** ✿ 娘當挑葐烟殘 、唋唌暄啫外軒用移 。 Nàng đương khêu ngọn đèn tàn, Véo von nghe tiếng ngoài hiên *rụng* rời (Phan Trần, c. 665-666). ✿ 岌泲苒用梗簪 、荒村暄啫午禽牢敲 。 Ngập ngừng, lá *rụng* cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 粔花殘祐玊用 、熡月醜矯烟扼 。 Lặt hoa tàn xem ngọc *rụng*, Soi

nguyệt xấu kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 105, c. 5-6). ✿ 愠為浮月斜埃重、愠為詷花用埃眧、情愠景吏無緣、情鼬景意景边情尼。Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng, Buồn vì điều hoa *rụng* ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268). ✿ 貝娘親戚斯賒、俍群牢俸澑魔哭俍、暄信簡戛用淶、呫迷計禮挸唎晦查。Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin nhốn nhác *rụng* rời, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988).

❺ **Âm:** 用 **dòng (dụng).** ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用尋、美極酉重要三茹拷吏礼夕可耶。Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác *dòng* người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

唯 duôi

(dỏi, dõi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+552F**

☞ 唯: **dỏi** (trang 297).

慓 duỗi

(tủi)

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22887**

☞ 慓: **tủi** (trang 1212).

蹂 duỗi

(ruổi, lối)

Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+281D2**

☞ 蹂: **ruổi** (trang 1087).

維 duy

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DAD**

❶ **Âm:** 維 **duy (duy).** ✿ 鬼王自刎、猪王綃暹、於鼈劌薢、維慬弒連。Quỷ Vương tự vẫn, Trư Vương nối lên, Ở ngôi tám năm, *Duy* Sản thí liền (Việt Sử QSQ, c. 381-384).

緣 duyên

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DE3**

❶ **Âm:** 緣 **duyên (duyên).** ✿ 太子祐覓動悉、造緣轏黜絲紅孕毓。Thái Tử xem thấy động lòng, Tạo *duyên* trước bởi tơ hồng dựng nên (Thiền Nam, c. 5575-5576). ✿ 嶽供果最墱花、緣初嬇釐底嶸度朱。Sớm cúng quả tối dâng hoa, *Duyên* xưa nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 業婆詩書恒庱職、緣初香火象匹身。Nghiệp cũ thi thư hằng một chức, *Duyên* xưa hương hỏa tượng ba thân (Quốc Âm, b. 12, c. 3-4). ✿ 情緣堆敦摵平、蹡哏緣障蹡哏情疼。Tình *duyên* đôi chữ nhắc bằng, Há rằng *duyên* chướng há rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10). ✿ 據牢禗倘半湯、結緣尟貝貧人咳偊。Có sao lấy thằng bán than, Kết *duyên* sống với bần nhơn ăn mày (Thạch Sanh, c. 1467-1468). ✿ 帀欺碎主匪緣、歇餔埃趫欹錢埃當。Nào khi tôi Chúa phỉ *duyên*, Cả cơm ai sánh lốn tiền ai đương (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 群緣几遁馭迻、歇緣永岂如厨娑釘。Còn *duyên* kẻ đón người đưa, Hết *duyên* vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 責身妾無緣分泊、尐匏祕頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô *duyên* phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 堆些如穭披牟、黶緣辰禗貪鬞夕之。Đôi ta như lúa phai màu, Đẹp *duyên* thì lấy tham giàu làm chi (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 没梗椥甪嵇梗椥、懾緣辰禗渚暄戶行。Một cành tre năm sáu cành tre, Đẹp *duyên* thì lấy chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 逨鄰調蝇遽魡渃沛緣、滨醅慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng mây cá nước phải *duyên*, Giọt rượu khánh tưới đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 雷音寺杏緣岩成佛、天台山卒福岩毓仙、別唐帀透典西天、忌保訳終共歆灄。Lôi Âm tự có *duyên* thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆窏悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy *duyên* đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416).

緣 duyên

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7E01**

❶ **Âm:** 緣 **duyên (duyên).** Ghi chú (1).

(1) 緣 là một dạng khác của 緣 (duyên). ✿ 祆裖袜祕援全、撞飥跪禔訢傳根緣。Áo tràng mặc lấy vẹn tuyền, Chàng vào quỳ lạy tỏ truyền căn *duyên* (Thị Kính, t. 34a). ✿ 業婆詩書恒庱職、緣初香火象匹身。Nghiệp cũ thi thư hằng một chức, *Duyên* xưa hương hỏa tượng ba thân (Quốc Âm, b. 12, c. 3-4). ✿ 寮輔沒紕織紅纀馭才色飥靿囷歪。事茷此嚙麊遡、情緣𠰁窏佘俍能鞠。Trăm năm một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời. Sự đời thử gẫm mà chơi, Tình *duyên* hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 1-4). ✿ 買能紕織姻緣、強數強赯強紗強佳。Mới hay xe chỉ nhân *duyên*, Càng lâu càng thắm càng bền càng dai (Phan Trần, c. 937-938). ✿ 機緣矂吏麻推、歪南帀固賒之塽西。Cơ *duyên* ngẫm lại mà suy,

Trời Nam nào có xa gì cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4). ✿ 絪緣羅在罷歪、怳元凭踖冗悉貶吒。 Nhơn *duyên* là tại bởi trời, Trạng nguyên đâu có đem lòng để cha (Thoại Khanh, t. 5a). ✿ 曷嗔媒糲悉濫福、禍鞏碎吁鄧邋緣、嫉戾妈嫩嫩。 Rày xin mụ mở lòng làm phước, Họa may tôi ngõ đặng gặp *duyên*, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

缘 duyên

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-12, **U+7F18**

❶ **Âm:** 緣 **duyên (duyên).** Ghi chú (1).

(1) 缘 là một dạng khác của 緣 (duyên). ✿ 愠為淣月斜埃重、愠為詶花用埃眧、情愠景吏無缘、情翍景意景边情尼。 Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng, Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô *duyên*, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268).

緣 duyên

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15

❶ **Âm:** 緣 **duyên (duyên).** Ghi chú (1).

(1) 緣 là một dạng khác của 緣 (duyên). ✿ 壗尬陛閉除思呂、緉姻緣及擇黜凭、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。 Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân *duyên* gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 壗天宮固夕牢。麻朱娘毫陪高傳啞、能罷黜在翁絲、車緣中固爻睞麻傕。 Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống thấp cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông tơ, Xe *duyên* trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 姊油陋湟昌痟、吟哄尬濕唉群薈唻、隻釵貝幅詞霆、緣尼時佇物尼貼終。 Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây, Chiếc thoa với bức tờ mây, *Duyên* này thời giữ vật này của chung (Kiều THU, c. 733-736). ✿ 朱犿妾濫細咀嘆緣黼、吁兌汆唾心事、敬逐堆笋平安。 Cho nên thiếp trộm tới thổ than *duyên* cũ, xin đoái mấy lời tâm sự, kính đưa đôi chữ bình an (Thúy Sơn, t. 3b). ✿ 徥扇闷毗方賒、畧罵遊学黏罵求緣。 Con rày muốn trẩy phương xa, Trước là du học sau là cầu *duyên* (Song Tinh, c. 31-32). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攔掘笋緣、女市堆侶少年、闖山底隔寒暄包停。 Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ *duyên*, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 愠穢催吏懾怳、沒緣𠓨嬇阼惏祕饒。 Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một *duyên* hai nợ ba lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 些磅磞役緣女芝前拱路逖。 Ta bàn bạc việc *duyên* nợ Chi Manh cùng Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 17). ✿ 啻庄緣嬇阼生、據之挠穌傾城嘹矐。 Ví chăng *duyên* nợ ba sinh, Có chi đem giống khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 壗帶調蠅遽魡渃沛緣、淡醅慶洒隊行鴛鷺。 Trên dưới đều rồng mây cá nước phải *duyên*, Giọt rượu khánh tưới đời hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 惱濃之貝情緣、揖名才子礹煩佳人。 Não nùng chi mấy tình *duyên*, Nhẹ danh tài tử nặng phiền giai nhân (Phan Trần, c. 529-530). ✿ 事翀想細靡併、尐撞賒嫭裞唐良緣。 Sự mình tưởng tới mà thương, Nay chồng xa vợ rẽ đường lương *duyên* (Thị Kính, t. 8a).

悅 duyệt (dột)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+6085**

☞ 悅: **dột** (trang 303).

妤 dư

Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+59A4**

❶ **Âm:** 妤 **dư (dư).** ✿ 燕自裊落茹王謝、櫯匹侯收悉婕妤。 Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ, Quạt đã hầu thu lòng Tiệp *Dư* (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6).

餘 dư

(giơ, thừa, dơ)

Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9918**

☞ 餘: **giơ** (trang 481).

㑨 dư

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9

❶ **Âm:** 餘 **dư (dư).** Ghi chú (1).

(1) 㑨 là dạng khác của 餘 (dư). ✿ 囲継次俣分添垃、筆公㑨沛待迡导、民康衢撫膊餟醝、且咱下囲分解。 Hồi kế thứ sẽ phân thêm lớp, bút công *dư* phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

燸 dừ

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 除 **(trừ).** ✿ 擐哎暴、陋煟燸、陋煣燼。 Dọn ăn trưa, thịt nấu *dừ*, thịt quay nóng (Pháp Việt, tr. 39).

与 dữ

Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E0E**

❶ **Âm:** 與 **dữ (dữ).** Ghi chú (1).

(1) 与 là dạng khác của 與 (dữ). ✿ 殳祝戈工腮光牢所固三重、舔債、迈与苧罪、歇時珊滅。 Một chốc qua trong tai là sao thửa có tam

trọng, năm trái, mười *dữ* đấng tội, hết thời tan diệt (Phụ Mẫu, t. 38b).

𦋦 dữ
(giữ, dỏ)
Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8
❶ **Âm:** 與 **dữ (dữ).** Ghi chú (1).
(1) 𦋦 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 𠊛世间貪準天堂辰蠚悉岑 、咋地獄辰除退𦋦 。 Người thế gian tham chốn thiên đường thời ỏ lòng lành, Sợ địa ngục thời chừa thói *dữ* (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 冷导庄渚 、𦋦导庄咍 、吟嘪塔聰 、兮之禍哿 。 Lành người chăng chớ, *Dữ* người chăng hay, Ngậm miệng đắp tai, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 係嗜𦋦冷腮晉塔 、求埃嗜免戾埃吱 。 Hễ tiếng *dữ* lành tai quản đắp, Cầu ai khen miễn lệ ai chê (Quốc Âm, b. 48, c. 7-8). ✿ 懇願歪坦証明 、改𦋦術岑陈福除灾 。 Khấn nguyền trời đất chứng minh, Cải *dữ* về lành giáng phúc trừ tai (Thiên Nam, c. 8075-8076). ✿ 嗼聊𦋦繕聰晉塔 、覽唾欣舌麵平庄 、窓軒午鞀塗祐冉 、自在鄂戈料几平 。 Mắng lắng *dữ* lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 庄埃蠚鎮江湘 、噲咳黔𦋦每唐夕牢 。 Chẳng ai ỏ trấn Giang Tương, Hỏi thăm lành *dữ* mọi đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b). ✿ 固唁鼜隘 、彩報賊謨 、軍朝匸道调啾 、将賊沒得过𦋦 。 Có tin ngoài ải phi báo giặc Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng giặc một người quá *dữ* (Đông Lộ Địch, tr. 39). ✿ 纈怛坤扮婆馭𦋦 、官高帝典兼鴃疼 。 Dọ đứt khôn cầm (bà) ngựa *dữ*, Quan cao nào đến dạng người ngây (Quốc Âm, b. 137). ✿ 倍傍夕𦋦罟威 、孭時担嘪孭時掖腋 。 Vội vàng làm *dữ* ra uy, Đứa thì vả miệng đứa thì bẻ răng (Kiều KOM, c. 1561-1562).
❷ **Âm:** 與 **giữ (dữ).** Ghi chú (1). ✿ 啐饒壓𦋦四城 、保娘側貳每情朱咍 、兵蘇勘奴孟台 、娘雦塘搋術扇喝门 。 Rao nhau gìn *giữ* tứ thành, Bảo nàng Trắc Nhị mọi tình cho hay, Binh Tô thế nó mạnh thay, Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562). ✿ 阿傕 、仃洶约廱嘆之 、台朱妬拽唎求恳 、噴之亮麻𦋦胣約瞞 。 A thôi, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà *giữ* dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).
❸ **Âm:** 與 **dỏ (dữ).** Ghi chú (1). ✿ 嗯保色饒鴃於世 、揾坤停𦋦渚央央 。 Nhắn bảo bao nhiêu người ỏ thế, Chẳng khôn đành *dỏ* chó ương ương (Bạch Vân, b. 82).

𧵑 dữ
(giữ)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14
❶ **Âm:** 𧵑 **giữ.** Ghi chú (1).
(1) Âm *dữ* mượn âm Nôm 𧵑 *giữ*. ✿ 丕朱铖埃𧵑辰犬𧵑 、埃岑辰犬岑 。 Vậy cho nên ai *dữ* thì mặc *dữ*, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9).
❷ **Ý:** 守 **(thủ), âm:** 與 **(dữ).** Ghi chú (2).
(2) 𦋦 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 哈 、嗳曩鼠𧵑趣吹暄 、群芝萌固傷埃拱默得些 、役緣女固益之𠰁磅礴 。 Ử, Thói giàu sang *giữ* thú xơi ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên nợ có ích chi [mà] bàn bạc (Đông Lộ Địch, tr. 17). ✿ 習仕別傴民闵罷習仕咍𧵑役茹鐀 。 Xưa Sãi biết chăn dân muôn quận, Xưa Sãi hay *giữ* việc nhà vàng (Sãi Vãi NVS, tr. 2).

侍 dữ
(giữ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+344F**
☞ 侍: **giữ** (trang 485).

與 dữ
(dỏ)
Bộ: 臼, **Nét:** 134.7-14, **U+8207**
☞ 與: **dỏ** (trang 304).

与 dữ
Bộ: 一, **Nét:** 1.5-6
❶ **Âm:** 與 **dữ (dữ).** Ghi chú (1).
(1) 与 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 寓廁褒貶自句 、分調岑与兢兢安悉 。 Ngụ lời bao biếm từ câu, Phân điều lành *dữ* đâu đâu an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).

誉 dự
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A89**
❶ **Âm:** 譽 **dự (dự).** Ghi chú (1).
(1) 誉 là dạng khác của 譽 (dự). ✿ 雖妾宝垠慘垃愁 、仍麻 、呦埃嫪重情輊死 、沛鄨鯩名誉朱埃 。 Tuy thiếp khôn ngăn thảm lấp sầu, nhưng mà, khuyên ai chớ trọng tình khinh tử, phải giữ tròn danh *dự* cho ai (Đông Lộ Địch, tr. 79).

譽 dự
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15
❶ **Âm:** 譽 **dự (dự).** Ghi chú (1).
(1) 譽 là dạng khác của 譽 (dự). ✿ 麻罪碎拱在丐鎌尼 、铖碎宪丐鎌尼朱娘娘處罪碎 、邛朱全丐名譽貼娘娘 。 Mà tội tôi cũng tại cái gươm này, nên tôi đem cái gươm này cho nương

nương xử tội tôi, đặng cho toàn cái danh *dự* của nương nương (Đông Lộ Địch, tr. 78).

荼 dưa

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+837C**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 余 **(dư).** ✿ 修行庄論功劳、漿荼塲漫跐𠸘庵雲。Tu hành chẳng luận công lao, Tương *dưa* muối mặn bước vào am vân (Thị Kính). ✿ 群緣挸宁拱羹、歇緣嗹柧荼行拱嘴。Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên dầu rễ *dưa* hành cũng trơ (Nam Phong, t. 4a). ✿ 閉數娘辱禪閔、塲荼瀲曉霜寒波配。Bấy lâu nương náu thiền quan, Muối *dưa* nhạt nhẽo sương hàn pha phôi (Phan Trần, c. 597-598). ✿ 嘪媧固荼停扳鱔、勸稇扒粘補淶芳。Dặn vợ có *dưa* đừng gắp mắm, Khuyên con bớt gạo bỏ thêm khoai (Thanh Hóa, t. 15a).

畜 dưa

Bộ: 田, **Nét:** 102.12-15

❶ **Ý:** 田 **(bộ điền), âm:** 荼 **dưa.** Ghi chú (1).

(1) 荼 là dạng khác của 荼 *dưa*. ✿ 莓免畜油麴餡、絩共錦黕燕代。Muối lẫn *dưa* dầu đủ bữa, Nhiễu cùng gấm mặc chưng đời (Quốc Âm, b. 104, c. 3-4).

荼 dưa

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 余 **(dư).** Ghi chú (1).

(1) 艹 là dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 為裡襖蓐莞、屠餔荼黯、宝勤玉鐀錦紕吧貼改億兆衣罒之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm *dưa* muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

瓠 dưa

Bộ: 瓜, **Nét:** 97.7-12, **U+24AFF**

❶ **Ý:** 瓜 **(bộ qua), âm:** 余 **(dư).** ✿ 醬瓠隊晤餟悉、絺緷免它燉腤。Tương *dưa* đòi bữa no lòng, Bố vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

荼 dưa

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+26BEC**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 余 **(dư) .** ✿ 汶茹終乍贔贕、蠹腋沫糰齲荼齋悉。Một nhà chung chạ sớm trưa, Gió trăng mát mặt muối *dưa* chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734).

澞 dưa

(nhựa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FA6**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 預 **(dự).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhựa*. ✿ 嫩高硃木聰猫、真頛如澞禽蹦如鴣。Non cao đá mọc tai mèo, Chân dính như *nhựa* mình trèo như chim (Thiên Nam, c. 5131-5132).

預 dựa

(nhựa)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+9810**

❶ **Âm:** 預 **dựa (dự).** ✿ 店扇黫預边房、抪傷吒媄堆瞳淚沙。Đêm khuya ngồi *dựa* bên phòng, Nghĩ thương cha mẹ đôi tròng lệ sa (Thị Kính, t. 16b). ✿ 市欺娘預權門、躺鬊脇衆棋圇鄰民。Nào khi nương *dựa* quyền môn, Mình vuông hiếp chúng gỗ tròn lăn dân (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 預牟禪般若、珞紳紇菩提。*Dựa* màu thiền Bát Nhã, Lần chuỗi hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 麻渚曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式跩、捻頭注伋。Mà chưa từng đứng *dựa* cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29). ✿ 悉老親恤欺預闟、咽孩皃除餡囓粈、吼裴妾拖孝男、鍊稇畑册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi *dựa* cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 怂悉隒仍城愁、生卞跐吏香鈎預坐。Tấm lòng luống những thành sầu, Sinh bèn bước lại hương câu *dựa* ngồi (Song Tinh, c. 1923-1924). ✿ 想浪權奇鬼高、狛獰仍供預飥皇妃。Tưởng rằng quyền cả ngôi cao, Vuốt nanh những cũng *dựa* vào hoàng phi (Mỹ Nữ, t. 2b).

❷ **Âm:** 預 **dựa (dự).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhựa*. ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胶黕玳瑁、薑和園竹。*Nhựa* đông hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1-3).

嗢 dựa

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 預 **(dự),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 暩數薵睼嗢躲、匏鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu cửa thánh *dựa* kề, Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20).

吐 dức

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-5, **U+20BC5**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 弋 **(dặc).** ✿ 遣馭折趁朱安、矯群吐嗦吶弹弊悲。Khiến người giết đi cho an, Kẻo còn *dức* lác nói đàn tệ bi (Thiên Nam, c. 7487-7488). ✿ 種駈拎礙匏涓、催停吐嗦喧天子雋。Giống lừa ưa nặng đã

quen, Thôi đừng *dức* lác huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a).

翊 dực

Bộ: 羽, **Nét:** 124.5-11, **U+7FCA**

❶ **Âm:** 翊 **dực (dực).** ✿ 兵分支翊右支、趙船磷细杜掑边滝。Binh phân chi *dực* hữu chi, Triệu thuyền thẳng tới đỗ kề bên sông (Thiên Nam, c. 997-998).

蝇 dưng

Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14, **U+8747**

❶ **Âm:** 蠅 **dưng (dăng).** Ghi chú (1).

(1) 蝇 là dạng khác của 蠅 (dăng). ✿ 准行舘濟旬湄爝、媧摧芾餒曩京堪、倍鐇殮揷拇迎、伴笈天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiềng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người *dưng* (Cô Hồn, c. 97-100).

仍 dưng

(nhưng, dửng, những, dằng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4ECD**

☞ 仍: **nhưng** (trang 976).

停 dừng

(đành, dành, đừng, rành)

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+505C**

❶ **Âm:** 停 **dừng (đình).** ✿ 鞄造化固機牟、哈杜哈停買矯謳。Trong tạo hoá có cơ mầu, Hay đỗ hay *dừng* mới kẻo âu (Quốc Âm, b. 153, c. 1-2). ✿ 貂吏怍跪豸趂、撟跐悲獊、撾頭冲萎桮、折噸齧歇哿悲、細圭、獊買停吏、且獊囉。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết cả bầy, tối chỗ khỉ, mới *dừng* lại, thả khỉ ra (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 拯夕慍晤曇尼、忮饒晤恪益之钸散、吟句越客咀嘆、停櫬吏忮曲彈湘娥。Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhớ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, *Dừng* chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8).

❷ **Âm:** 停 **đành (đình).** ✿ 停哈滄海隊韌変、它別人間每事空。*Đành* hay thương hải đòi thời biến, Đà biết nhân gian mọi sự không (Quốc Âm, b. 62, c. 5-6). ✿ 吶共耑蜀、事跡停伶、鞄肖七曜、鼜類夭精。Nói cùng vua Thục, Sự tích *đành* rành, Trong núi Thất Diệu, Nhiều loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 馴围阁客書棻、馴停待玉鞄拎拚梅。Người khuê các khách thư cầm, Người *đành* đợi ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 身尼麻殃揚饒、時嗔修祕身轂朱停。Thân này mà dỏ dang nhau, Thì xin tu lấy thân sau cho *đành* (Phan Trần, c. 727-728). ✿ 闖民補吏包停、據之扡撦搋情共饒。Muôn dân bỏ lại bao *đành*, Có chi nhắm mố dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 酉包劒教刀兵、廉停庄典惮停庄傷。Dẫu bao kiếm giáo đao binh, Gươm *đành* chẳng đến đạn *đành* chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166). ✿ 擘枚钸倍夕調、膊腋皮熾趧蹺息辰、仙箕牢庄悉為、女市補客相知朱停。Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho *đành* (Mộng Tiên, t. 6b).

❸ **Âm:** 停 **dành (đình).** ✿ 歪钸固庫無盡、停底兒孫塊備為。Trời đã có kho vô tận, *Dành* để nhi tôn khỏi bợ vay (Quốc Âm, b. 146). ✿ 勉英哎於朱繕、怯尼拯及底停怯斲。Miễn anh ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gặp để *dành* kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 昆奴囉明美趂幫衛、美奴迻朱奴、奴明急搘祕吏惜諸敢哎、擒制底停。Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó đưa cho nó, nó mừng kíp ôm lấy lại tiếc chưa dám ăn, cầm chơi để *dành* (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 歪芾負仉忠貞、油紅难氏巫停福箕。Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu vương nạn ấy ắt *dành* phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1).

❹ **Âm:** 停 **đừng (đình).** ✿ 吧使鴣撐停祝磊。Rỉ sử chim xanh *đừng* chuốc lối (Quốc Âm, b. 228, c. 3). ✿ 垀詩禮強錐硬、啃魁停慣貝梅買豪。Nền thi lễ gắng dùi mài, Tiếng khôi *đừng* thẹn với mai mối hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 共停愛乃悉圭、包睩襖錦黕術貝甘。Cũng *đừng* áy náy lòng quê, Bao giờ áo gấm mặc về mới cam (Phan Trần, c. 347-348). ✿ 黜時固媄豬奄勉、停摃垓摃屡空能。Ra thời có mẹ già em nhỏ, *Đừng* đánh đàn đánh lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 恩歪湄霖沛辰、尼辰粄泮尼辰棋淒、功泠停管数数、暟虺渃泊暟斲湄鐀。Ơn trời mưa móc phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu, Công lênh *đừng* quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 表碎時趂趂停固魂女。碎明拺錢跦潼。Biểu tôi thì đi đi, *đừng* có coi nữa. Tôi mầng, xách tiền trổi lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 悶沁沫潼菰滝桃、悶哎槮尬辰鮀棱撐、缸捲援奇缸捘、果尬辰揇果撐辰停。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì *đừng* (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 種駐於礙钸涓、催停吠嗦喧天子雋。Giống lừa ưa nặng đã quen, Thôi *đừng* dức lác huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a).

❺ **Âm:** 停 **rành (đình).** ✿ 蹮傷群奇堆边、曰差曰殺群原停停。Dấu thương còn cả đôi bên,

Vết xây vết xát còn nguyên *rành rành* (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 書窓因則清闲 、僥翀小節新刊停停 。 Thư song nhân buổi thanh nhàn, Thấy trong Tiểu Tiết tân san *rành rành* (Lưu Bình PVD, t. 1b).

亭 dừng
(đình)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.8-10, **U+20158**
☞ 亭: **đình** (trang 379).

竝 dừng
(dựng, đựng)
Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+25A6F**
☞ 竝: **dựng** (trang 316).

停 dừng
(đừng, đành)
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12
☞ 停: **đừng** (trang 417).

仍 dửng
(nhưng, dưng, những, dằng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4ECD**
☞ 仍: **nhưng** (trang 976).

𡗶 dựng
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-11
❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 孕 **(dựng).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 𧾷 (bộ túc). ✿ 黎桓十道将軍 、尊為天子𡗶燕基圖 。 Lê Hoàn Thập Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử *dựng* chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30).

邆 dựng
Bộ: 立, **Nét:** 117.15-20
❶ **Ý:** 立 **(bộ lập), âm:** 鄧 **(đặng).** ✿ 節初秋邆垓超度 、渃甘露密咒加持 、閉恤佛德慈悲 、解冤救苦揾術西方 。 Tiết sơ thu *dựng* đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muốn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

孕 dựng
(rặng, dằng, dặng)
Bộ: 子, **Nét:** 39.2-5, **U+5B55**
☞ 孕: **rặng** (trang 1059).

鄧 dựng
(đặng, đăn)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.12-15, **U+9127**
☞ 鄧: **đặng** (trang 344).

竝 dựng
(dừng, đựng)
Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+25A6F**
❶ **Ý:** 立 **(lập), âm:** 孕 **(dựng).** ✿ 縣民直產餞行 、香燈排案長亭竝碑 。 Huyện dân chực sẵn tiễn hành, Hương đăng bày án trường đình *dựng* bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 太祖僥旨 、領船捁無 、典尼廣治 、掑竝基圖 。 Thái tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gây *dựng* cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 匹𠎤燊蒙記竝基图 、鬼福祿仍哃嘲造化 。 Ba thuốc gươm mong gây *dựng* cơ đồ, Ngôi phước lộc những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế).
❷ **Ý:** 立 **(lập), âm:** 孕 **(dựng).** ✿ 塘花冷冷唏霜 、竝蹎侯恇認塘術齋 。 Đường hoa lành lạnh hơi sương, *Dừng* chân hầu rắp nhận đường về trai (Hoa Tiên, c. 81-82).
❸ **Âm:** 竝 **dựng.** Ghi chú (1).
(1) Âm *đựng* mượn âm Nôm 竝 *dựng*. ✿ 渡涕絲馱扑渃群屬 、薊蟾竝連牺瑰另 。 Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm *đựng* trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b).

葯 dược
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+846F**
❶ **Âm:** 藥 **dược (dược).** Ghi chú (1).
(1) 葯 là một dạng khác của 藥 (dược). ✿ 遥蹎吏院古軒 、架竜芍葯靡羛海棠 。 Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng thược *dược* bình chen hải đường (Song Tinh, c. 499-500).

帶 dưới
Bộ: 一, **Nét:** 1.12-13
❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 帶 **(đái).** Ghi chú (1).
(1) 帶 là một dạng khác của 帶 (đái). ✿ 固埃侯吏椁棺 、帶分膝魡連放喋鵲 。 Có ai hầu lại quách quan, *Dưới* phần bụng cá trên ban mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 帶茫尒栭英才 、没命蹲竚座埃尒雄 。 *Dưới* đời mấy mặt anh tài, Một mình đứng giữa trần ai mới hùng (Cai Vàng, c. 101-102). ✿ 帶旗奇咈哭傷 、願嗔把姜尸楊朱全 。 *Dưới* cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin trả nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 妬埃涪帶域溇 、麻擲嘪宁捥鉤朱皮 、褐鉤英捥钬皮 、慱悉吒媄挸攎尼撆 。 Đố ai lặn *dưới* vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 帶午日僥噪凌啃祝 、嵐高山調躐鼾三呼 。 *Dưới* ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀 、底朱几帶命詰特 。 Lại nói biếm người có quờn

thế lớn hùng hào mà lại hữu dõng vô mưu, để cho kẻ *dưới* mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17). ✿ 秋娘啫缶吨賒、泊頭揀闔鄑花蔑騚、逴咄茄主厚情、咻悉娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa *dưới* hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 撞王涓稛囉嘲、𠊎嬌咳戾納鉌鄑花、原得迭掘甦賒、户金笕重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào *dưới* hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 荼常杠別罕埃祕、店坌偵俸貾俞娘、隱身鄑俸月光、捵儡擷撥鞭鐀拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân *dưới* bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22). ✿ 吼饒趂穊趂麒、悲徐灘辱固鄨風流、逴同泮鄑同溇、鼓麒婻找徥麩趂粄。Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu, Trên đồng cạn *dưới* đồng sâu, Chồng cày vợ dắt con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b). ✿ 伞暴薜汶笋情、鄑歪埃几律鍥化児。Mấy trăm năm một chữ tình, *Dưới* trời ai kẻ lọt vành hoá nhi (Bích Câu, c. 1-2). ✿ 欺登高買昕缶斯歪、遽鄑蹭靜顛鐀覾寔。Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây *dưới* gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 7-8).

鄑 dưới

Bộ: 一, **Nét:** 1.13-14, **U+20051**

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 帶 **(đái).** ✿ 鄑鑿毓沟尬曲、齠餒特魡薊頭。*Dưới* tạc nên ao chín khúc, Trong nuôi được cá ngàn đầu (Quốc Âm, b. 154, c. 3-4). ✿ 啞戈懺拆鄑楼、吁趨遊學長州圭外。Gởi qua sắm sửa *dưới* lầu, Xin sang du học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 買洛鼁鄑渃沒回、耒跠迸。Mới lặn xuống *dưới* nước một hồi, rồi trồi lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 孤獨羅傑脩、逴辭六親噲羅孤、鄑捨妻子噲羅獨、共住俊尼院意。Cô Độc là thầy tu, trên từ lục thân gọi là Cô, *dưới* xả thê tử gọi là Độc, cùng trụ một nơi viện ấy (A Di Đà, t 7b). ✿ 罘景風光共歲月、鄑茫知巳伞迸捵。Bốn cảnh phong quang cùng tuế nguyệt, *Dưới* đời tri kỷ mấy mươi tay (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5b). ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堶沙魔几育得昂、孤魂恤改他鄉、鄑腋烽炫篆香冷凊。Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, *Dưới* trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104). ✿ 尋穢穢仍慲恇、笋思題鄑笋相鄨鄨。Tấc riêng riêng những mơ màng, Chữ tư đề *dưới* chữ tương ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23a). ✿ 拘捵鄑沟捵逴、滌駐曾庇奔趺曾銅。Hứng tay *dưới* vắt tay trên, Lọc lừa từng tí bon chen từng đồng (Gia Huấn, t. 12a).

畀 dưới

Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12, **U+24C82**

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 界 **(giới).** ✿ 畀畑産幅箋花、沒篇絶筆噲羿底斮。*Dưới* đèn sẵn bức tiên hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626).

迉 dưới

Bộ: 辵, **Nét:** 162.3-7, **U+2845C**

❶ **Ý:** 下 **(hạ), ý:** 辶 **(xước)** ✿ 逴耋時瞬声、迉垠岩淒折。Trên mặt thì rộng thinh, *Dưới* ngăn thì sâu chẹt (Sãi Vãi NVS, tr. 5).

帶 dưới

(dải, đai, đái, đới)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+220C4**

☞ 帶: **dải** (trang 263).

洋 dương

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D0B**

❶ **Âm:** 洋 **dương (dương).** ✿ 鼈碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諺民、晉恩錫福、碎吏祝耆老蚌劒尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng *dương dương*, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 抵払出入外洋、巴斮世界罘方瓢歪。Để chàng xuất nhập ngoại *dương*, Ba nghìn thế giới bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 英灵正氣洋洋、國保綿長民賴平安。Anh linh chính khí *dương dương*, Quốc bảo miên trường dân lại bình an (Thiên Nam, c. 6575-6576).

羊 dương

Bộ: 羊, **Nét:** 123.0-6, **U+7F8A**

❶ **Âm:** 羊 **dương (dương).** ✿ 羊腸塘險曲孤規、圭幫包饒客底車。*Dương* trường đường hiểm khúc co que, Quê chợ bao nhiêu khách đẩy xe (Quốc Âm, b. 73, c. 1-2).

陽 dương

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+967D**

❶ **Âm:** 陽 **dương (dương).** ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洲炎帝、封在南方。Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh *Dương* Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử

QSQ, c. 5-6). ✿ 孛須蜢洱誇光、子陽語匏敝荣欣鴃。Học loài ếch giếng khoe khoang, Tử *Dương* ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍傻洛陽、欺術扔顆印鐀、遭空紱敢汜揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc *Dương*, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 聞達拯求安某分、匹閒亍鞆坦南陽。Văn đạt chẳng cầu yên mỗ phận, Ba gian lều cỏ đất Nam *Dương* (Quốc Âm, b. 157).

❷ **Âm: 陽 dương (dương).** ✿ 斜陽俸我課紅樓、世界冬碱玉俍瓢。Tà *dương* bóng ngả thuổ hồng lâu, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 老爺急冠陽陳、吠亂各法朱安咂術。Lão ông kíp xuống *dương* trần, Dạy đủ các phép cho yên sẽ về (Thạch Sanh, c. 221-222). ✿ 悉芾悉庄切他、塽陽羣世況咒塽陰。Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi *dương* còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 目初歪坦構精、陽舒陰長買生器得、餒些生産渚瀫、吏生穭粘躂味甘珍。Từ xưa trời đất cấu tinh, *Dương* thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 曲兜潭廅陽和、意羿蝴蝶能羿莊生。Khúc đâu đầm ấm *dương* hoà, Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh (Kiều KOM, c. 3199-3200). ✿ 殿舞謝蝒扛鬥木、趣歌楼蝏哭更踆、坦平俸拉柊核、埃挠人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà *dương* (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遜湄羅傳荒唐固亮。Kìa ai mê giấc Đài *Dương*, Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8). ✿ 吏哈罘向唏沁、少陽趙坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽梫粖日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu *dương* dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái *dương* cây trái nhặt thưa trỗ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

揚 dương
(giương, dang, dường, dàng, giơ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DA**
☞ 揚: **giương** (trang 487).

楊 dương
(dàng, dâng, dường)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+694A**
☞ 楊: **dàng** (trang 267).

羕 dường
(dạng)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.5-11, **U+7F95**

❶ **Âm: 羕 dạng (dạng).** ✿ 纐怛坤扮婆馭共、官高帇典羕鴃疼。Dọ đứt khôn cầm (bà) ngựa dữ, Quan cao nào đến *dạng* người ngây (Quốc Âm, b. 137).

❷ **Âm: 羕 dường (dạng).** ✿ 鴃羕雦意殷勤、翁時踵倘固分眴輕。Người *dường* ra ý ân cần, Ông thời thủng thẳng có phần xem khinh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 鷗鷸共些羕固意、典甥韌体奴趍燒。Âu lộ cùng ta *dường* có ý, Đến đâu thời thấy nó đi theo (Quốc Âm, b. 101, c. 7-8).

羕 dường
Bộ: 羊, **Nét:** 123.6-12

❶ **Âm: 羕 dường (dạng).** Ghi chú (1).

(1) 羕 là một dạng khác của 羕 (dạng). ✿ 庵夐燒香讀五經、灵墓瀝俍羕清。Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh, Linh đài sạch một *dường* thanh (Quốc Âm, b. 31, c. 1-2). ✿ 惱懁猪滠花溪、貝得羕貗厴鳴笋情。Não nùng vượn suối hoa khe, Với người *dường* thấy vẻ vê chữ tình (Mai Đình, c. 55-56). ✿ 轏糇暄鴃拈鐘、垀垀膊炤羕羕畑燊。Trước mặt nghe người gõ chuông, Bừng bừng bóng lửa *dường dường* đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 吟哦蒙呶笋情、羕尼歐咿才鐩丈夫。Ngâm nga mong gửi chữ tình, *Dường* này âu hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 鼈慲恇羕嵐鷲邊箕、陬祖鵲艡廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崗桃屘怒、汆啃鶸韌寨嘁鳴鳴。Trông mơ màng *dường* đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 自課先帝灱陵、体兵情意羕平破刚。Từ thuổ tiên đế quy lăng, Thấy binh tình ấy *dường* bằng phá cương (Thiên Nam, c. 7109-7110). ✿ 哅哅拙祿拎核、於鶒羕固香彩氿鼕。Ào ào trút lộc rung cây, Ổ trong *dường* có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 光武即恨鼕羕、勿之交趾貓方訥蛛。Quang Vũ tức giận nhiều *dường*, Vật chi Giao Chỉ chút phương nốt ruồi (Thiên Nam, c. 1783-1784). ✿ 謧歌麻祝茹王、羕羅當晲鄭彊遴黎。Âu ca mà chúc nhà vương, *Dường* là đương buổi Trịnh cường lấn Lê (Thanh Hóa, t. 43b). ✿ 逾甥斥幅萌萌、醒囉買別浪命占包、瞲蹺帇僥甥帇、香餘羕唉囉鮅甥低。Gió đâu xịch bức mành mành, Tỉnh ra mới biết là mình chiêm bao, Trông theo nào thấy đâu nào, Hương thừa *dường* hãy ra vào đâu đây (Kiều THU, c. 213-216). ✿ 嗨姊月固情庄佐、渚春秋倣匏羕包、月

浪𠓨分姐桃、強運強燄強高強贖。Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu phỏng đã *dường* bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22).

揚 dường
(giương, dang, dàng, dương, giơ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DA**
☞ 揚: **giương** (trang 487).

楊 dường
(dàng, dương, dâng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+694A**
☞ 楊: **dàng** (trang 267).

養 dường
(dưỡng)
Bộ: 食, **Nét:** 184.6-15, **U+990A**
☞ 養: **dưỡng** (trang 319).

養 dường
(dưỡng, dàng)
Bộ: 食, **Nét:** 184.6-15, **U+990B**
☞ 養: **dưỡng** (trang 320).

羌 dường
(rường, giường)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.3-9
☞ 羌: **rường** (trang 1091).

羔 dường
Bộ: 羊, **Nét:** 123.4-10, **U+2635B**
❶ **Âm: 羔 dường (dạng).** Ghi chú: (1).
(1) 羔 là một dạng khác của 羔 (dạng). ✿ 覓軍家陳簪細茹冲膝𥫱固慮固怍空別苓與羔芾。Thấy quân gia rần rộ tối nhà, trong bụng đã có lo có sợ, không biết lành dữ *dường* nào (Chuyện Đời Xưa, t. 43-44).

羌 dường
Bộ: 羊, **Nét:** 123.2-8
❶ **Âm: 羔 rường (dượng).** Ghi chú (1).
(1) 羌 là một dạng khác của 羔 (dường). ✿ 娘暄雲吶涿煩、閘悉羌体弄杆庄掑。Nàng nghe Vân nói thêm phiền, Cửa lòng *dường* thấy lỏng then chẳng cài (Song Tinh, c. 581-582).

樣 dường
(rạng, dạn, dạng, dáng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
☞ 樣: **rạng** (trang 1054).

养 dưỡng
Bộ: 八, **Nét:** 12.7-9, **U+517B**
❶ **Âm: 養 dưỡng (dưỡng).** Ghi chú (1).
(1) 养 là dạng khác của 養 (dưỡng). ✿ 媄昆房屬早秦、粎萎拖胣养身腩导。Mẹ con khuya sớm tảo tần, Cháo rau đỡ dạ *dưỡng* thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162). ✿ 雲恒摧拖勸蔺、藤湯调养買安精神。Vân hằng nâng đỡ khuyên lơn, Thuốc thang điều *dưỡng* mới an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

養 dưỡng
(dường)
Bộ: 食, **Nét:** 184.6-15, **U+990A**
❶ **Âm: 養 dưỡng (dưỡng).** ✿ 安皮分庫、劒准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề phận khó, Kiếm chốn *dưỡng* thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 薘棱纯檜崠撐、餿餪拖胣養身机寒。Lên rừng đốn củi non xanh, Đói no đỡ dạ *dưỡng* thân cơ hàn (Thạch Sanh, c. 209-210). ✿ 禗之養飭扮唏、隇仍呫頭朱頭。Lấy chi *dưỡng* sức cầm hơi, Luống những chụm đầu chau trán (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 制渃制嫩刁癖窶、戈喟戈腩養身閑。Chơi nước chơi non đeo tích cũ, Qua ngày qua tháng *dưỡng* thân nhàn (Quốc Âm, b. 46, c. 3-4). ✿ 孤鼬如体孤些、空生固養供罔行孤。Con chồng như thể con ta, Không sinh có *dưỡng* cũng là hàng con (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 媄傷鼎謀養餪、埃咍哭臥歪匏降生、老親銀砖心情、腩喟奔半戝肴狩覜。Mẹ thương máu mủ *dưỡng* nuôi, Ai hay là người trời đã giáng sinh, Lão thân ngần ngại tấm tình, Tháng ngày buôn bán một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 257-260). ✿ 婘辰趂穊翹芃、底关趂揲穭鍾没茹、聧術奉養媄吒、閉茷啃孝得些群傳。Em thì đi cấy ruộng bông, Để anh đi gặt lúa chung một nhà, Đem về phụng *dưỡng* mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 哪天付潤餪罕德、朝清蚤恪耜坐尊、店喟養性從容、伴共豷帝恤共渃崠。Vàng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày *dưỡng* tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 昆嗔阻吏房鶯、養峔脉洛舛防逾瓠。Con xin trở lại phòng loan, *Dưỡng* chưng mạch lạc kẻo phòng gió đông (Song Tinh, c. 465-466). ✿ 玁鶸犂騷猔羝、意罕趙獸恆例養餪。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu thú hằng lề *dưỡng* nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).
❷ **Âm: 養 dường (dưỡng).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *dàng*. ✿ 燒香、敬礼、供養諸佛、共固泵挼众僧、當咍导仜哈把特恩实

盎那 。 Thiêu hương, kính lạy, cúng *đường* chư phật, cùng có cơm nuôi chúng tăng, đương hay người ấy hay trả được ơn thiệt táng ná (Phụ Mẫu, t. 39a).

養 dưỡng
(dàng, dường)

Bộ: 食, **Nét:** 184.6-15, **U+990B**

❶ **Âm:** 養 **dưỡng (dưỡng).** Ghi chú (1).

(1) 養 là một dạng của chữ 養 (dưỡng). ✿ 鴣叫魴沫安隊分 、鈎夐粻閒養某身 。 Chim kêu cá lội yên đòi phận, Câu quạnh cày nhàn *dưỡng* mỗ thân (Quốc Âm, b. 29). ✿ 庄咍盎那多杜 、煒列 、麻夕叉役聶卢叉羌庄户養 。 Chẳng hay áng ná đi đỗ, sốt rét, mà làm một việc sốm trưa một dường chăng hộ *dưỡng* (Phụ Mẫu, t. 20b). ✿ 萬行卞拠如唾 、吠啦公蘊養餒冲茹 。 Vạn Hạnh bèn cứ như lời, Dạy dỗ Công Uẩn *dưỡng* nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580).

❷ **Âm:** 養 **dường (dưỡng).** Ghi chú (1) & (2).

(2) Còn đọc là *dàng*. ✿ 別禽浪匏固胎 、崇俟惆粗聶埋供養 。 Biết mình rằng đã có thai, Sùng Hầu mừng rỡ hôm mai cúng *dàng* (Thiên Nam, c. 5307-5308).

嗍 dứt
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+35ED**

❶ **Âm:** 悉 **(tất), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗍唾練練嘈排 、欺習淜唯欺尐風塵 。 *Dứt* lời rén rén thưa bày, Khi xưa dòng dõi khi nay phong trần (Mai Đình, c. 205-206).

弋 dứt
(rực, giựt, giật, dặt)

Bộ: 弋, **Nét:** 56.0-3, **U+5F0B**

❶ **Âm:** 弋 **dứt (dặc).** ✿ 朱咍羿嘒有情 、妬埃弋緪絲萌朱衝 。 Cho hay là thói hữu tình, Đố ai *dứt* mối tơ mành cho xong (Thị Kính, t. 16a).

❷ **Âm:** 弋 **rực (dặc).** ✿ 娄娄瑞氣 、弋弋圭星 、碎楊礼伴買刈平 、伴同孛迸輔固衪 。 Làu làu thuỵ khí, *rực rực* khuê tinh, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a).

❸ **Âm:** 弋 **giựt (dặc).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *giật*. ✿ 韹奸橐訢事情 、僥交撞買弋躺趙衅 。 Ngay gian chưa tỏ sự tình, Thấy dao chàng mới *giựt* mình chạy ra (Thị Kính, t. 5b). ✿ 碎暊勾喝碎弋命 、碎恄丐掍雷傕 、碎買喝沒勾哀江南 、碎拒倖 、碎喝浪黕碎 。 Tôi nghe câu hát tôi *giật* mình, tôi ghét cái con lôi thôi, tôi mới hát một câu Ai Giang nam, tôi cự hắn, tôi hát rằng mặc tôi (Đông Lộ Địch, tr. 68).

❹ **Âm:** 弋 **dặt (dặc).** ✿ 陣蟌春慲恺没戢 、僥景凳如弋朮悉 Trận gió xuân mơ màng một giấc, Thấy cảnh đâu như *dặt* tấm lòng (Nam Phong, t. 21a).

悉 dứt
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-11, **U+6089**

❶ **Âm:** 悉 **dứt (tất).** ✿ 悉除人我 、時甦相實金剛 。 *Dứt* trừ nhân ngã, thì ra tướng thực kim cang (Cư Trần, hội II). ✿ 聰犂悉啃琴箏 、粣腋貓拯固情祐牢 。 Tai trâu *dứt* tiếng cầm tranh, Mặt trăng chút chẳng có tình xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118).

怛 dứt
(đất, đứt)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+601B**

☞ 怛: **đất** (trang 348).

剌 dứt
Bộ: 刀, **Nét:** 18.11-13, **U+207B9**

❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), ý:** 悉 **(tất).** ✿ 執壘干醒干迷 、膜蠜拯便剌術參坤 。 Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, Rốn ngồi chẳng tiện *dứt* về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166).

緲 dứt
(đứt)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+26135**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 啦晦制底仍僅春 、竽情埃女緲朱衝 。 Rắp hỏi chơi đây những thẹn thuồng, Chữ tình ai nỡ *dứt* cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 泉臺織緲軸散 、花灺簪披紅顏過時 、斃茄崔役群之 、座岐王匏空欺僥耒 。 Tuyền đài chỉ *dứt* trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

揋 dứt
(dắt, giắt, tắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D11**

☞ 揋: **dắt** (trang 274).

栘 đa

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6818**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 多 (đa).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *da*. ✿ 唝耒舒且蓮遡月、朱奇梗栘吝矩栘。Ừ rồi thong thả lên chơi nghuyệt, Cho cả cành *đa* lần củ *đa* (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 掍耑辰吏夕耑、掍茄剭厨趍决苹栘。Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa đi quét lá *đa* (Nam Phong, t. 27a).

多 đa

(đi)

Bộ: 夕, **Nét:** 36.3-6, **U+591A**

☞ 多: **đi** (trang 369).

砐 đá

(đứa)

Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+254A5**

❶ **Ý: 石 (bộ thạch), âm: 多 (đa).** ✿ 榜鑌碑砐蔚秋、潘陳𠀧戶闌儒唯傳。Bảng vàng bia *đá* nghìn thu, Phan Trần hai họ cửa nho dõi truyền (Phan Trần, c. 5-6). ✿ 固核固砐蒻蒲、固楼宿鳥固湖游魚。Có cây có *đá* xô bồ, Có lầu túc điểu có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156). ✿ 鬩导趍羅砐痭、唐花咏勿竹論。Dấu người đi (la) *đá* mòn, Đường hoa vuống vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2). ✿ 庄傷啐美伴賢、湯空浻冠砐連泣堷。Chẳng thương chút nghĩa bạn hiền, Thang không dòng xuống *đá* liền lấp hang (Thạch Sanh, c. 1377-1378). ✿ 尚朱役禡旗贂、沛嶵飭砐買膦堷枚。Muốn cho việc trẻ vuông tròn, Phải ra sức *đá* với lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 闖蘚底啃啞咧、碑鑌鑿砐匪願哈庄。Muôn năm để tiếng khong khen, Bia vàng tạc *đá* phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 蹦蓮磧岗匹崑、禘罘寰砐術稽蹎樑、矯群趍汝術傷。Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn *đá* về kê chân giường, Kẻo còn đi nhổ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 化凉缶派横覦砐、花缶還散、皹缶者、怨缶填。Hóa đâu đã phai vàng đổ *đá*, Hoa đã tiêu tan, Thù đã trả, Oán đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 堆些如砐貝刀、能硎辰色能嘲辰悁。Đôi ta như *đá* với dao, Năng liếc thì sắc năng chào thì quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 唐南方時妬庄賒、時仍怍鼜軍砐壁。Đường nam phương thời đó chẳng xa, Thời những sợ nhiều quân *Đá* Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 座砐怒咳箄勾賡和、浻渃箕爹涇嘰酢酬。Tòa *đá* nọ hãy ghi câu canh họa, Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 韆恩歪坦恕寬、陋願铖砐鼎願铖珠。Trông ân trời đất thứ khoan, Thịt nguyền nên *đá* máu nguyền nên châu (Thiên Nam, c. 1089-1090). ✿ 樑高捽雷繂冤、喟麻砐供涅肝路馱。Rường cao rút ngược dây oan, Dẫu mà *đá* cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594).

❷ **Âm: 砐 đá.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đứa* mượn âm Nôm 砐 *đá*. ✿ 𠀧砐雜掍澄迸森迸釧歲、每孩扮涊丐掉塋韆麵饒麻喝。Hai *đứa* trẻ con chừng mười lăm mười tám tuổi, Mỗi *đứa* cầm một cái chèo ngồi trông mặt nhau mà hát (Thanh Hóa, t. 56b). ✿ 蹲膆鵡伴頭駹、哪哱堆侯堆砐小。Đúng bóng ác bạn chân lừa, líu lo đôi hầu, đôi *đứa* tiểu (Thúy Sơn, t. 1b).

❸ **Âm: 砐 đá.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm 砐 *đá* (hòn đá). ✿ 凳媒塋冲炆當嘬炤、買砐朦媒意沒砐、表豸遁趍、尙堺奴癲。Thấy mụ ngồi trong bếp đang thổi lửa, mới *đá* mông mụ ấy một *đá*, biểu chạy trốn đi, thằng rể nó điên (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

缶 đà

(đã, đõ)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.4-5, **U+340C**

❶ **Âm: 拖 đà (đà).** Ghi chú: (1).

(1) 缶 viết bớt nét chữ 拖 (đà). ✿ 公薀獬缶跋黜Công Uẩn lạy *đà* trở ra (Thiên Nam, c. 4677). ✿ 奴缶懇愿数麻空昆。Nó *đà* khẩn nguyện số mà không con (Thạch Sanh, c. 37). ✿ 跬棋韌聖缶饒坎、特餈高文無數分。Khoẻ cày ruộng thánh *đà* nhiều khóm, Được dưỡng cao văn vô số phần (Quốc Âm, b. 254, c. 5-6). ✿ 曊数烟冊酳功、昆缶铖笋桑逢共庄。Bấy lâu đèn sách có công, Con *đà* nên chữ tang bồng cùng chăng (Vân Tiên KNL, t. 9a).

❷ **Âm: 拖 đã (đà).** Ghi chú: (1). ✿ 隊群堆梗深情、瓢顏缶洭砒生群之。Vai còn đôi gánh thâm tình, Bầu Nhan *đã* sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃咍谷特、買沃羅缶。Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, Mối ốc là *đã* (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 鴣粂敲売蘿核、崣東缶凳鱗嗽膆蟾。Chim về xao xác lá cây, Rừng đông *đã* thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 缶別釗權饒險加、朱咍塘利拯舿觫。*Đã* biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, Cho hay đường lợi cực

quanh co (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6). ✿ 貼迒至缶格過頭 。 Xem vận trời *đã* gác quá đầu (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 鞋肯暄缶被傷 、倍傍放馭扒剛担術 。 Trong mình nghe *đã* bị thương, Vội vàng phóng ngựa chấp cương thả về (Cai Vàng, c. 175-176). ✿ 祕夕淜缶得人 、冲親旧招外親昆柴 。 Lấy làm dụng *đã* đắc nhân, Trong thân cậu cháu ngoài thân con thầy (Thiên Nam, c. 3345-3346). ✿ 固聰氷別揾暄 、缶摃牢底螻羝疹痾 。 Có tai bửng bít chẳng nghe, *Đã* chăn sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 唾圭油缶忯暄 、擱邊情思拈皮孝貞 。 Lời quê dù *đã* lầm nghe, Gác bên tình tứ, niêm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 惜台曷粘釁春 、抌扜渃濁吏滇渃茄 、惜台曷粘皆銀 、缶扜渃濁吏運炭苫 。 Tiếc thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, *Đã* vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 南無没蒲禗罕 、得些缶困唉群南無 。 Nam mô một bồ lấy bốn, Người ta *đã* khốn hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 蚤缶朱尙罌輭錢 、表衛麻紛饒 、牢眉群鼾低濫之女 。 Tao *đã* cho thằng trước năm tiền, biểu về mà chia nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 揝鞍禬鐓缶瘠 、齰灌葛皆昨堋靿撐 。 Ôm yên gối trống *đã* chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cỏn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 翁阮瓊欺暹黜暹釁犧 、制逆缶固氣象几奇 、禗莧桱夕旗 、莧暹夕帩 、麻吏固性輊馱 。 Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch *đã* có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 能払牛嗈為緣 、麈間群少得仙伴皮 、群仙陓缶産掑 、默悉鬞最趂術愛恩 。 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay *đã* sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b).

❸ **Âm: 拖 đỡ (đà).** Ghi chú: (1). ✿ 拯為繩酳次𠊚 、罕群疎幼禗埃缶黌 。 Chẳng vì thằng bé thứ hai, Hẳn còn thơ ấu lấy ai *đỡ* đần (Dì Ghẻ, t. 7a).

佗 đà

Bộ: 人**, Nét:** 9.5-7, **U+4F57**

❶ **Âm:** 佗 **đà (đà).** ✿ 趙武帝佗 、蘚渃甌貉 、傳邛輭茷 、趙衰漢滅 。 Triệu Võ đế *Đà*, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124).

它 đà

Bộ: 宀**, Nét:** 40.2-5, **U+5B83**

❶ **Âm:** 佗 **đà (đà).** Ghi chú (1).

(1) 它 viết bớt nét chữ 佗 (đà). ✿ 功名庄重 、富貴庄恇 、秦漢初箕 、祐它閑夏 。 Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem *đà* nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 嘪讒緘錦添花 、功帥壽覓罪它典証 。 Miệng sàm dệt gấm thêm hoa, Công nào chửa thấy tội *đà* đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 渃靡溪滘沚黜 、腧吱些濁腧它贛靄 。 Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình *đà* trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 碎它鉆邛獉星 、冬緬文武朝廷百官 。 Tôi *đà* chém đặng chằn tinh, Đông mặt văn võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 牢如魴沼鮕篦 、苦它茨荎翬拱曲涇 。 Sao như cá chậu chim lồng, Khó *đà* cay đắng giàu cùng khúc nôi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 味世荎姜共曼札 、乙饒它尾没𠊚畚 。 Mùi thế đắng cay cùng mặn chát, Ít nhiều *đà* vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8). ✿ 尐它跋會風雲 、馱馱埃拱立身晦呢 。 Nay *đà* gặp hội phong vân, Người người ai cũng lập thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 說自仁宗夕耒 、歲乙豢它啢吪罕迸 。 Thốt từ Nhân Tông làm vua, Tuổi ắt dường *đà* xấp xỉ bốn mươi (Thiên Nam, c. 5271-5272). ✿ 醬紱隊晤餟悉 、紼繩免它燉腤 。 Tương dưa đòi bữa no lòng, Bố vải miễn *đà* ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 形溪勘岜斯賒 、紐催吏繓舒它吏高 。 Hình khe thế núi gần xa, Đứt thôi lại nối thấp *đà* lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 土官蹺撾倍傍 、時它溉玉沉香過耒 。 Thổ quan theo vốt vội vàng, Thì *đà* đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 孛保阿難浪 、迈魚允弟子帑蚤 、多修行魚浪它萎暟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng *đà* lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 愠為涇悉它克快 、嗈嶽朝跐吏謹魚 。花尼蚊怒蜍於 、底痩羌艡底初蓋鐀 。 Buồn vì nỗi lòng *đà* khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 苦朽草渚戈旬蝻螛 、盎紅雲它隔度顯鷻 。 Chòm hủ thảo chưa qua tuần nam đóm, Áng hồng vân *đà* cách độ tua rua (Tây Hồ, t. 50a).

陀 đà

Bộ: 阜**, Nét:** 170.5-8, **U+9640**

❶ **Âm:** 陀 **đà (đà).** ✿ 李陀錪牡丹亭 、薈庄拱掇沒梗夕緣 。 Trót *đà* đến Mẫu đơn đình, Thơm chăng cũng bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 掍嗔割鬘稿頭 、莘禅篤念飭句弥陀 。 Con xin cắt tóc cạo đầu, Màu thiền dốc niệm một câu Di *Đà* (Thị Kính, t. 10a). ✿ 浪徐眉趂蹺些 、功陀揾固罪陀濼台 。

Rằng từ mi đi theo ta, Công *đà* chẳng có tội *đà* lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 拯哈才幹之些、祝蝓圩蜞晦陀益之。Chẳng hay tài cán chi ta, Chọc ong vò vẽ hỏi *đà* ích chi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 佛羅釋迦演說阿弥陀經。Phật là Thích Ca diễn thuyết A Di *Đà* kinh (A Di Đà, t. 7a). ✿ 趙陀揊貓哦為、跕馭衝扇飥押安陽。Triệu *Đà* chẳng chút dái vì, Giậm ngựa xông rày vào áp An Dương (Thiên Nam, c. 1017-1018). ✿ 周親葬玉梗鑌、山河誓妬淮王準帋、怒廊遷鼻拋拋、馭陀薘史名捽钟笹。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người *đà* lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80). ✿ 穢更没嚏陀倍昨、勴能時斟持役些。Trống canh một chưa *đà* vội ngủ, Siêng năng thì chăm giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424). ✿ 嘲英伴罟飥灸最、瞶垓稚礼拜茄蜍、哈英群跋徂茄、性算楮及铖陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên *đà* lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

他 đà
(thà, tha, thơ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED6**
☞ 他: **thà** (trang 1236).

打 đả
(đứa, đánh)
Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6253**
❶ **Âm:** 打 **đả (đả).** ✿ 塵緣擾歇、是非庄兮、煉庱糝悉、店暟衰打。Trần duyên rũ hết, Thị phi chăng hề, Rèn một tấm lòng, Đêm ngày đon *đả* (Đắc Thú, c. 33-36).
❷ **Âm:** 打 **đả (đả).** ✿ 共固几俸空雷打、吏固馭爲我梗榽、固馭沙跰扎綀、馭濡滬澽馭來炤城。Cũng có kẻ bỗng không lôi *đả*, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cổ Hồn, c. 141-144).
❸ **Âm:** 打 **đứa (đả).** ✿ 襪把鞋姜巾谷、清腔滥某打村人。Miệt bả hài gai khăn cốc, Xuểnh xoàng làm mỗ *đứa* thôn nhân (Quốc Âm, b. 33).
❹ **Ý:** 打 **đánh (đả).** ✿ 覽笋千千力士、溥打干干刀土。Thấy chữ "Thiên thiên lực sĩ", bác *đánh* "Can can đao thổ" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 後李佛子、打趙空衝、朱琨夕婿、濫禗朦蟙。Sau Lý Phật Tử, *Đánh* Triệu không xong, Cho con làm rể, Trộm lấy móng rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-180). ✿ 禔爷嗔糧阻術、碎庄监打囘朝唐賒。Lạy ông xin lương trở về, Tôi chẳng dám *đánh* hồi triều đường xa (Thạch Sanh, c. 1591-1592). ✿ 廊暄廂吶債聰、邿差長蛤打踪邡衅。Làng nghe lời nói trái tai, Bèn sai Trưởng Cóc *đánh* nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 捶共附近打饒、暴敱如猺孟敱如猞。Quây cùng phụ cận *đánh* nhau, Bạo âu như sói mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 銃兣哦啃同同、罕皮打吏匹銨纖觖。Súng đâu dậy tiếng đùng đùng, Bốn bề *đánh* lại ba vòng bọc quanh (Hoa Tiên, c. 1325-1326). ✿ 咬制朱歇腩𠊎、底廊揀盎朱粿拱亭、韌辰蔽打泣溢、外辰粿妦敘情共饒。Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống *đánh* rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 婁骨打黴竜羌、跁暹跁鼾丐蜂烂之。Bà cốt *đánh* trống long bong, Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 固畚浮陣打驅、凭民坦動債務霩闚。Có phen nổi trận *đánh* khua, Bằng dân đất động trái mùa sấm ran (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 捸拺輒錢麻吶浪嬰箕碎竫鄑碎及𠊎翁仙塿打棋將貝饒。Tay xách năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi *đánh* cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 世仍哄些浪打踈、曳和俸湟庐居。Thế những cười ta rằng *đánh* thơ, Dại hòa vụng nết lừ khừ (Quốc Âm, b. 90, c. 1-2). ✿ 迢咦彼嗇斯豐、歪撐悁貝腆紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng *đánh* ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 娘張氏齯体神吶浪晁霧打、娘呅咳姥家悖、買騑雦外墺麻貂霧打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét *đánh*, Nàng nố e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét *đánh* (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用导、芙極酉重要三茹抔吏礼夕可耶。Ả chồng *đánh* mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

𠬠 đã
(đà, đõ)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.4-5, **U+340C**
☞ 𠬠: **đà** (trang 321).

得 đác
(đắc, được)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F97**
☞ 得: **đắc** (trang 339).

得ㄑ đác
Bộ: 彳, **Nét:** 60.9-12
❶ **Âm:** 得 **(đắc), ㄑ: dấu nháy.** ✿ 塘白楊俸朝蛮奠、蒗棠梨落得湄沙、悉帋悉庄

切他 、墜陽羣世况罔墜陰 。 Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác *đác* mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

鐸 đạc

Bộ: 金, **Nét:** 167.13-21, **U+9438**

❶ **Âm: 鐸 đạc (đạc).** ✿ 語咿德仲尼鐸教 。 Ngõ là đức Trọng Ni *đạc* giáo (Sãi Vãi KNL, t. 1a).

達 đạc

(đạt, đặt, đật, thét)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+9054**

☞ 達: **đạt** (trang 338).

帶 đai

(đái)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.6-9, **U+5E2F**

❶ **Âm: 帶 đai (đai).** Ghi chú (1).

(1) 帶 là dạng khác của 帶 (đai). ✿ 阿難踈孛浪 、昆粑於工丗间 、朮奧帶鞋帽 、即參哈允豕昆粑 。 A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, mặc áo, *đai*, hài, mũ, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b).

❷ **Âm: 帶 đái (đai).** Ghi chú (1). ✿ 第七罔恩沿劑吉帶 、根固胯朋芙蓉 、仃恒拭粉恰韙 。 Đệ thất là ơn rửa ráy cứt *đái*, căn có da bằng phù dung, (cá) hằng xúc phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a).

帶 đai

(đáy, dải)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.8-11, **U+5E36**

❶ **Âm: 帶 đai (đái).** ✿ 百官冬秩塍楓 、啃扜車馭氍篦巾帶 。 Bá quan đông chật sân phong, Tiếng chen xe ngựa vẻ lồng cân *đai* (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 芾仍蹲帽帶襖麝 、菰筆批托雃連捵 、經綸揖没襯苔 、缶睹管葛吏暟伊周 。 Nào những đấng mũ *đai* áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 堰勲將帶巾焓餘 、窏同休碑篠蚜冬 、恩連子蔭妻封 、分榮妾供淡鍾香至 。 Nền huân tướng *đai* cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388).

❷ **Âm: 帶 đáy (đái).** ✿ 冲弄缶鬓表慮帶咿咳怍咳貝庄任麻古欺翷頭趂 。 Trong lòng đã bấn bíu, lo *đáy* ra cay, sợ e bói chẳng nhằm mà có khi bay đầu đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

❸ **Ý: 帶 dải (đái).** ✿ 边外没帶長江 、艚扜鱐杜船揚帆術 。 Bên ngoài một *dải* Trường giang, Tàu chen mũi đỗ thuyền giương buồm về (Nhị Độ Mai, t. 26).

褷 đai

Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15

❶ **Ý: 礻 (bộ y), âm: 帶 (đái).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y), (2) 帶 là một dạng khác của chữ 帶 (đái). ✿ 管色身祕汜油 、芒褷子路煡瓢顏淵 。 Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang *đai* Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

帶 đai

(dải, đái, dưới, đới)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+220C4**

☞ 帶: **dải** (trang 263).

帶 đái

(đai)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.6-9, **U+5E2F**

☞ 帶: **đai** (trang 324).

帶 đái

(dải, đai, dưới, đới)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+220C4**

☞ 帶: **dải** (trang 263).

臺 đài

Bộ: 至, **Nét:** 133.7-13, **U+4453**

❶ **Âm: 臺 đài (đài).** Ghi chú (1).

(1) 臺 là một dạng khác của 臺 (đài). ✿ 蓑閑無事意樓臺 、鼬於拯曾屈擾埃 。 Lều nhàn vô sự ấy lâu *đài*, Nằm ở chẳng từng khuất nhiễu ai (Quốc Âm, b. 84, c. 1-2). ✿ 倍愣夕礼逴飥 、臺蓮踥蠟窻桃添香 。 Vội mừng làm lễ rước vào, *Đài* sen nối sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 五分香讚香戒 、香定 、香惠 、香解脫 、香知見 、朗臺遝恰法界 。 Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương huệ, hương giải thoát, hương tri kiến, sáng *đài* mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a). ✿ 筆王坤淡碱圖 、臺薊花暯派湖月印 。 Bút Vương khôn dạm nên đồ, *Đài* gương hoa ánh đáy hồ nguyệt in (Song Tinh, c. 335-336). ✿ 榮花摡筦堷紅 、臺薊沒舥熘悉女皃 。 Vinh ba phủi đám bụi hồng, *đài* gương một tấm soi lòng nữ nhi (Đông Lộ Địch, tr. 105). ✿ 饛嚍簽準山臺 、凱詶斃嗷踩才坤當 。 Tụ nhau ở chốn sơn *đài*, Người đều sợ nó có tài khôn đương (Vân Tiên KNL, c. 105-106). ✿ 浪低劻沛尋常 、拢命臺閣麻娘伽壓 。 Rằng đây há phải tầm thường, Đem mình *đài* các mà

nương già chiền (Phan Trần, c. 423-424). ✿ 馭市渚念易𠰁、旦欺吸晦念誼迸唾、閉除佛拱旦尼、銀臺迍逴蓮濕花蓮。Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân *đài* đón rước lên vời hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).

台 đài

(hay, thai, thơi, thay, thài)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F0**

❶ **Âm: 台 đài (đài).** ✿ 清閒無事、撅削台花、蜍奉孛歪、店暉香火。Thanh nhàn vô sự, Quét tước *đài* hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24).

❷ **Âm: 哈 hay (hai).** Ghi chú (1).

(1) 台 viết bớt nét từ 哈 *hai*. ✿ 台貝恢苞固賭𠲖証、沛貝庄咳凜傳添徒。*Hay* với dỏ đã có tang làm chứng, phải với chăng e lắm chuyện thêm trò (Đông Lộ Địch, tr. 72). ✿ 希吠祂辻函鐀、賞柴則実內坦咧台。Vua dạy lấy mười hòm vàng, Thưởng thầy bói thiệt nội đến khen *hay* (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 慕空台麋固証、鴣買鼸苞噹才、暄嚀儭凜拱懺聒、吶禮吻乾添慲晚。Ngựa không *hay* mà có chứng, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

❸ **Âm: 哈 hay (hai).** Ghi chú (1). ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕內工。Bởi *hay* cho dạ kẻ phàm, Bạn thần phản chúa nó làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 俊瓢和別悉顏子、糝陣坤台斫孔明。Một bầu hòa biết lòng Nhan Tử, Tám trận khôn *hay* chước Khổng Minh (Quốc Âm, b. 156, c. 5-6). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台羿哅主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ *hay* là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562).

❹ **Âm: 哈 hay (hai).** Ghi chú (1). ✿ 昜昜霐淲湄源、唉馭君子固恤台空。Đêm đêm chốp bể mưa nguồn, Hỡi người quân tử có buồn *hay* không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 苞逶緣細閣滕、台群想燼韃腋咎徐。Đã đưa duyên tới gác Đằng, *Hay* còn tuổng gió trông trăng đợi chờ (Bướm Hoa, t. 3b).

❺ **Âm: 台 thai (thai).** ✿ 天台薄束緣及、渭水招鈎歲豅。Thiên *Thai* hái thuốc duyên gặp, Vị Thủy gieo câu tuổi già (Quốc Âm, b. 54, c. 5-6). ✿ 歪西膝鶴嫩巢、塘耆客夐滝魤天台。Trời tây bóng hạc non sào, Đường rêu khách quạnh lối vào Thiên *Thai* (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 雷音寺古緣岂成佛、天台山卒福岂輒仙、別唐市透典西天、忌保訳終共歖灸。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên *Thai* sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

❻ **Âm: 台 thai (thai).** ✿ 虐吹拐撊瘠痕、蹎鱗蹎鱔市分寬台。Ngược xuôi quảy vác nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phần khoan *thai* (Gia Huấn, t. 21a).

❼ **Âm: 台 thơi (thai).** ✿ 鈀低蝌忙清台、劳麻姑語浪埃無情。Vào đây ngồi nghỉ thảnh *thơi*, Thế mà cô ngỡ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 338-339). ✿ 請台瓢醅襯詩、莞琴遣興渃棋解迷。Thảnh *thơi* bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiến hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 闌禪皮舉蹌春、俸花苔坦厭銀昂歪、逾光霜晴請台、固得檀越蓮制闌伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngàn ngang trời, Gió quang mây tạnh thảnh *thơi*, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070). ✿ 晦姊月伞痢靼翾、緣故牢麻特清台、月浪物挼壁移、身尼歪底朱得熘終。Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước, Duyên có sao mà được thảnh *thơi*, Nguyệt rằng vật đổi sao dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10). ✿ 隴絩号嶽請台、罟飲涎墨吶嗱如孛。Buồng thêu khuya sớm thảnh *thơi*, Ra vào một mực nói cười như không (Kiều KOM, c. 1565-1566). ✿ 鶱韜襘疊清台、没唾吠典暴馭啕哪。Quạt lông gối xếp thảnh *thơi*, Một lời dạy đến, trăm người dạ vâng (Gia Huấn, t. 22b).

❽ **Âm: 台 thay (thai).** ✿ 惜台紇粘皋銀、苞扜渃濁吏運炤苦。Tiếc *thay* hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần lửa rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 看朱錦綉色才、遝朱稚造挶得稽台。Khen cho cấm tú sắc tài, Lạ cho con tạo lựa người ghê *thay* (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 断腸台昕分岐、嫫時黜北稚時峉西。Đoạn trường *thay* lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 軍人体喿咋台、笁愆術裔朱細朝中。Quân nhân thấy quỏ sợ *thay*, Xúm khiêng về rày cho tới triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 匹春翀特尬邁暉、生物悉歪揾私。吧保東風諧曷氿、世情渚惜仍仍台。Ba xuân thì được chín mươi ngày, Sinh vật lòng trời chẳng tây. Rỉ bảo đông phong hời hột ít, Thế tình chớ tiếc, dửng dưng *thay* (Quốc Âm, b. 209, c. 1-4). ✿ 憚台朱侅總鐀、淫民誣告淫官使乾。Giận *thay* cho Cai tổng Vàng, Nỗi dân vu cáo nỗi quan xử càn (Cai Vàng, c. 37-38). ✿ 瘐台尚翼占城、貸咬語易宪肴獊啀。Dại *thay* thằng rợ Chiêm Thành, Thấy ăn ngỡ dễ đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 迍番台対山

河 、身如猛蒐別罔夕牢 。 Gặp phen *thay* đổi sơn hà, Thân như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 感景台 、泖冷鑊迎 、城縹虆散 。 Cám cảnh *thay*, Ao lạnh vạc nghiêng, Thành xiêu ngói tán (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 冷淒台浪楹喂 、浪楹冷氿牢祽冷鼕 。 Lạnh lùng *thay* láng giềng ơi, Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a). ✿ 茹婐固翹钟同 、扒英薩渃極悉英台 、迍干湄滔燼枚 、孭薩槔渃缸孭褆至 。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh *thay*, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay tát gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 困难台詩時空杜 、柴侀奴補奴趂 。 Khốn nạn *thay*, thi thì không đỗ, thầy tố nó bỏ nó đi (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 硬閉数局基台對 、嶺仙迋嵢嵢强高 、堎南蹺役戎刀 、賒澗坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ *thay* đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 徐准於尼蝌台貪 、薩泼頭聮丕珍珍 。埃魠薩泼跐蹎 、鉢翳哉左襖禎盬床 。 Từ chốn ở nơi ngồi *thay* thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 蛘夕媱揷馱些 、窖台毳鼾夕魔空鈇 。 Sống làm vợ khắp người ta, Khéo *thay* thác xuống làm ma không chồng (Kiều KOM, c. 87-88). ✿ 歪南構氣英靈 、踔泥風境有情遝台 。 Trời Nam cấu khí anh linh, Có nơi phong cảnh hữu tình lạ *thay* (Cổ Tháp, c. 1-2). ❾ **Âm: 台 thài (thai).** ✿ 昨外吏僥悲獰嚷鼕齘台吏 、時貉羅嚼奴 、蚤豖癢钬歇唏麻翷群盃暘涎之麻哄 。 Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm *thài* lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy mệt đà hết hơi mà bày còn vui sướng nỗi gì mà cười (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

臺 đài

Bộ: 至, **Nét:** 133.8-14, **U+81FA**

❶ **Âm: 臺 đài (đài).** ✿ 堪下厳光辟拯典 、桐江特赧僛臺鈎 。 Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến, Đồng Giang được nấu một *đài* câu (Quốc Âm, b. 153, c. 7-8). ✿ 缸迸糝腩臙 、發僥殿臺圍篡 。 Hai mươi tám tháng chạp, Phút thấy đền *đài* vây soán (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 外廳架綠磋鐀 、屏丹春驅臺翾膊篭 。 Ngoài sanh giá lục xây vàng, Bình đan xuân vẽ *đài* gương bóng lồng (Mai Đình, c. 197-198). ✿ 爻馱麻修韙辰天下邛昇平 、熙熙堎壽臺春 、修夕丕庄罕莊上智 。 Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ *đài* xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 才轡秦霍院全 、炸記閣塊像傳臺麟 。 Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền *đài* Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 泉臺織繸軸散 、花翸簪掇紅顏過時 、斀茄崔役群之 、座岐王缶空欺僥耒 。 Tuyền *đài* chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 箕埃迷戢臺陽 、遹湄羅傳荒唐固亮 。 Kìa ai mê giấc *Đài* Dương, Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8).

大 đài

(đại)

Bộ: 大, **Nét:** 37.0-3, **U+5927**

☞ 大: **đại** (trang 327).

待 đãi

(dãi, giãi, đợi)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F85**

❶ **Âm: 待 đãi (đãi).** ✿ 市埃易固悉真實 、於世信之嘪待盃 。 Nào ai dễ có lòng chân thật, Ở thế tin chi miệng *đãi* bôi (Quốc Âm, b. 105, c. 3-4). ✿ 楼待月蹔蝌夜雨 、閣乘凉拭昨秋風 、房椒冷氿如銅 、翾鶯掖姅帶銅熾堆 。 Lầu *đãi* nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác thừa lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216). ✿ 寔賄扒特豢尼 、鼎慳埃拱硃眉哫齧 。世麻淹拯待騰 、嘲咄愜屐吶能妙扭 。 Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng *đãi* đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012). ✿ 客典制禗芙麻待 、芙錐浪豷坦豷吉 、禗渃泃披曬釁鄂揾潡 。 Khách đến chơi lấy trầu mà *đãi*, Trầu tuy rằng lắm đất lắm cát, Lấy nước rửa phơi nắng tám ngày chẳng ráo (Thanh Hóa, t. 57a). ✿ 昕祭畢蹥魠擶餵 、茶頗設待接朱衝 。 Lúc tế tất lén vào dọn cỗ, Trà pha thết *đãi* tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

❷ **Âm: 待 giãi (đãi).** ✿ 双罻玉雲煙隔 、待悉丹日月偷 。 Song cửa ngọc vắn yên cách, *Giãi* lòng đan nhật nguyệt thâu (Quốc Âm, b. 40).

❸ **Âm: 待 dãi (đãi).** ✿ 待灺伞湄春爝夏 、聂曷共胯爨鞆花 、赧咒同類馱些 、沙機铖沛抪麻傷心 。 *Dãi* dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20).

❹ **Ý: 待 đợi (đãi).** ✿ 馱閏閣客書棻 、馱停待玉鞘扮拚梅 。 Người khuê các khách thư cầm, Người đành *đợi* ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 別兜渃待嬓徐 、主春鞠俸嗹啊朱當 。 Biết đâu nước *đợi* non chờ, Chúa xuân

sao bỗng hững hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。*Đợi* chờ đến lúc giao công, Sai quân mai phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 殺市几禁黨絁謹、咬待埃濫盤餅荅。Đi nào kẻ cấm buồng the kín, Ăn *đợi* ai làm bàn soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6). ✿ 妾如檨薦旇綵、扒如檨進逸徐待埃、岜高滝唉群踶、傷饒匏易朋鄂迈饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ *đợi* ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 牡丹木薑茄蜍、堆些貞節待徐禗饒。Mẫu đơn mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta trinh tiết *đợi* chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 時渚犗牢斧鞁除待功名、運渚及牢斧唉噦寬声價。Thời chưa nên sao ông còn chờ *đợi* công danh, Vận chưa gặp sao ông hỡi khoe khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 待除皮过更匹、灥逐楣渃号哭角枚。*Đợi* chờ vừa quá canh ba, Gió đưa mặt nước hiệu là giốc mai (Thiên Nam, c. 6227-6228). ✿ 茄自永客相撐、輪纏畀胣泊縈屢頭、悉輪鬘泊誓溇、知音群待刧陵共彈。Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son triền tấc dạ bạc quanh mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn *đợi* kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96). ✿ 台咒匏願固尼、船輪只待徐馭情憧。Hay là đã nguyện có nơi, Thuyền son chỉ *đợi* chờ người tình chung (Bướm Hoa, t. 6b).

怠 đãi

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6020**

❶ **Âm:** 怠 **đãi (dãi).** ✿ 波羅密分搕六度、。。。巴羅忍辱度嗔恚、罕羅精進度懈怠。Ba la mật phân làm lục độ: ... ba là nhẫn nhục độ sân khuể, bốn là tinh tấn độ giải *đãi* (Kim Cương, t. 8b).

代 đãi

(dạy, đại, đời, dậy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE3**

☞ 代: **dạy** (trang 271).

大 đại

(đài)

Bộ: 大, **Nét:** 37.0-3, **U+5927**

❶ **Âm:** 大 **đại (đại).** ✿ 恩希拮達荣身、權朱夕大將軍埃齐。Ơn vua cất đặt vinh thân, Quyền cho làm *đại* tướng quân ai tày (Thiên Nam, c. 4625-4626). ✿ 撵鬢嗱吶雷羅、嗜浪氏寔大家孤孩。Vuốt râu cười nói lôi la, Khen rằng ấy thiệt *đại* gia con nòi (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 翬鼠睨眛、甽蚊瞞瞹、馮安追尊、布盍大王。Giàu sang nháy mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái *Đại* Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 蹲蝌正大光明、朱平坦勢縖迎歷躺。Đứng ngồi chánh *đại* quang minh, Cho bình thản thế chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, c. 207-208). ✿ 張弓卞姅大鵬、每笕噯中大鵬俸沙。Trương cung bèn bắn *đại* bàng, Mũi tên phát trúng *đại* bàng bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 大地荅南岳跬、九霄永圯辰高。*Đại* địa dày Nam Nhạc khoẻ, Cửu tiêu vắng Bắc Thần cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4). ✿ 鼛白狐飥於帝夕豁、龍君擔城潼大澤、轂金牛婜飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng *đại* trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 課初箕杏𠂤得嬰俺伴切、沒得笕罘大丈夫、得箕笕羅君子。Thuở xưa kia có hai người anh em bạn thiết, một người tên là *Đại* Trượng Phu, người kia tên là Quân Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 德阿弥陀功德無量、吏聸共三大。Đức A Di Đà công đức vô lượng, lại sánh cùng tam *đại* (A Di Đà, t. 7a). ✿ 大孛曾子蹝跿、脩身平治揷旇迸章。*Đại* học Tăng tử dò lưa, Tu thân bình trị xếp vừa mười chương (Tam Tự Kinh, c. 141-142). ✿ 請歇大众、舍敬歇所巴低信、爻芃丁篧教實麻詭。Thỉnh hết *đại* chúng, xá kính hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

❷ **Âm:** 大 **đài (đại).** ✿ 拯体曆官須舍晦、暗祐寅月小咍大。Chẳng thấy lịch quan tua sá hỏi, Ướm xem Dần nguyệt tiểu hay *đài* (Quốc Âm, b. 194). ✿ 坤頑買別升時降、曳突市咍小固大、匏屈色饒時吏懯、道歪弄弄揾兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có *đài*, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).

代 đại

(dạy, đãi, đời, dậy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE3**

☞ 代: **dạy** (trang 271).

冗 đam

Bộ: 冖, **Nét:** 40.4-7

❶ **Âm:** 耽 **đam (đam).** Ghi chú (1).

(1) 冗 là một dạng khác của 冗 và 冗 viết bớt nét của 耽 (đam). ✿ 檚固醒蚤蛛睹皿、堹空窒膦蜆冗身。Thốt có tanh tao ruồi dòm miếng, Gang không mật mỡ kiến *đam* thân (Bạch Vân, b. 71).

霮 đám
Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 淡 **(đạm).** ✿ 威權沒沒如空、貼朋焰移啻共霮霆。Uy quyền một một như không, Xem bằng lửa đá ví cùng *đám* mây (Nhị Độ Mai).

黕 đám
Bộ: 夕, **Nét:** 36.8-11
❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 店 **(điếm).** Ghi chú (1).
(1) 占 viết bớt nét chữ 店 (điếm). ✿ 撡味屡見黕蜵、晦埃嘆哭簽翀車呢。Dẹp rồi lũ kiến *đám* ong, hỏi ai than khóc ổ trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138).

笔 đám
Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).
(1) 冘 là một dạng khác của 尤 (dàm) và là viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 榮花擫笔堷紅、墓薊沒朮燀悉女皃。Vinh ba phủi *đám* bụi hồng, đài gương một tấm soi lòng nữ nhi (Đông Lộ Địch, tr. 105).

曇 đàm
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+66C7**
❶ **Âm:** 曇 **đàm (đàm).** ✿ 敬礼媄姨慈孛些、咒憍曇弥尼菩薩哿、敬礼歇三藏皈譯経北鳩麻咒什汐法師哿。Kính lạy mẹ dì từ Bụt ta, là Kiều *Đàm* Di Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng trổ dịch kinh là Cưu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a).

潭 đàm
(đầm, đằm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6D**
❶ **Âm:** 潭 **đàm (đàm).** ✿ 名暄嚕瑤潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧浮蓮洇汀汀。Danh nghe gọi Dao *Đàm* Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a).
❷ **Âm:** 潭 **đầm (đàm).** ✿ 栗了梗樁干燼速、潭滬蒐柳昕霜招。Lắt lẻo cành thông cơn gió tốc, *Đầm* đìa lá liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội). ✿ 情緣扔等爻皮、潭洮眭相嶋唻盎眉。Tình duyên đeo đẳng một bề, *Đầm* đìa khoé mắt tủ êáng mày (Phan Trần, c. 547-548). ✿ 滗漏漏歪清月朗、會閍覣沒盎團圓、煉悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa *đầm* ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 歪叡霆撟最霆、油油菰鞊潭潭梗霜。Trời hôm mây kéo tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ *đầm đầm* cành sương (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 吏咍罘向唏沁、少陽趪坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽柍粖日疎燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất *đầm đầm* gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).
❸ **Âm:** 潭 **đằm (đàm).** ✿ 潭制滗學缶饒春、移旦遧案齰捶眞。*Đằm* chơi bể học đã nhiều xuân, Dời đến trên yên nằm quéo chân (Quốc Âm, b. 254, c. 1-2).

談 đàm
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AC7**
❶ **Âm:** 談 **đàm (đàm).** ✿ 鄭忮曲連吟賞月、干笑談豢妥志交孚。Chạnh nhớ khúc liên ngâm thuở nguyệt, Còn tiếu *đàm* dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a).

胆 đảm
(trán)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80C6**
❶ **Âm:** 膽 **đảm (đảm).** Ghi chú (1).
(1) 胆 là một dạng khác của 膽 (đảm). ✿ 論茷美胆忠肝、占城愧志楊孱敢呼。Trọn đời nghĩa *đảm* trung can, Chiêm Thành dái chí Dương Sàn dám ho (Thiên Nam, c. 6047-6048).
❷ **Ý:** 月 **(bộ nhục); âm:** 旦 **(đán).** ✿ 悲晷買僥揲胯胆、徐氅趂鬼铁朕氈。Bây giờ mới thấy sầy da *trán*, Từ trước đi đâu mất mảy lông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

淡 đạm
(đậm, đượm, dạm, dặm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DE1**
☞ 淡: **đậm** (trang 347).

丹 đan
(đơn)
Bộ: 丶, **Nét:** 3.3-4, **U+4E39**
❶ **Âm:** 丹 **đan (đan).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *đơn*. ✿ 墡丹旇暱散朝、暮官夕禮叩頭躡黜。Thềm *đan* vừa buổi tan chầu, Trăm quan làm lễ khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 牢陀錪牡丹亭、薈庄拱掖沒梗夕緣。Trót đà đến Mẫu *đơn* đình, Thơm chăng cũng bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 双鞪玉雲煙隔、待悉丹日月偷。Song cửa ngọc vân yên cách, Giãi lòng *đan* nhật nguyệt thâu (Quốc Âm, b. 40). ✿ 牡丹木竟茄蜍、堆些貞

節待徐祕饒。Mẫu *đơn* mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 𡗶東寅湎淒情、鄲胺弄禮爻梗牡丹。Gió đông dờn dợn sóng tình, Dưới trăng lộng lẫy một cành mẫu *đơn* (Hoa Tiên, c. 93-94). ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、哌長生術上界、束兔群駪。Lo hoán cốt, ước phi thăng, *đan* thần mới phục, Nhắm trường sinh về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 勾錦繡弹英户李、涅丹青堛姊払王。Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét *đan* thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 爻命吟哳穪哎、約嗹丹桂宮寒啓庄。Một mình ngâm ngợi riêng than, Ước thầm *Đơn* Quế cung hàn ví chăng (Song Tinh, c. 513-514).

单 đan
(đơn, thiền)

Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5355**

❶ **Âm: 單 đan (đan).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 单 là một dạng khác của 單 (đan). Còn đọc là *đơn*. ✿ 乱单暗晦客樓紅、覃薩翀傷几冷滝。外意油群襖襫、奇悉慢答祕唏共。Loàn *đơn* ướm hỏi khách lầu hồng, Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng. Ngoài ấy dù còn áo lẻ, Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng (Quốc Âm, b. 208, c. 1-4).

❷ **Âm: 單 đơn (đan).** Ghi chú (1). ✿ 冷弄仍課店冬、襖单襛牾矇韆待夏。Lạnh lùng những thuở đêm đông, Áo *đơn* mỏng mảnh mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 瘧朱垂丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。Chữa cho xong cái bịnh *đơn* bần, Khoe cho biết cái tài hào kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82).

❸ **Âm: 單 thiền (thiền).** Ghi chú (2).

(2) 单 là một dạng khác của 單 (thiền). ✿ 悉許國攏糇屹屹、飭庇民勁鍥知知、泖单于鹹月氏、意辰晦旺意辰餂唉。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri, Máu *Thiền* Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).

旦 đán
(đắn, đến)

Bộ: 日, **Nét:** 72.1-5, **U+65E6**

❶ **Âm: 旦 đán (đán).** ✿ 產唎月旦貼客風騷、窖謨緣沛哏斋槐、朱中調沛卢鶻锄。Săn lời nguyệt *đán* của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho trúng điệu phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

❷ **Âm: 旦 đắn (đán).** ✿ 從尼谷特皮欣舌、渚易平埃旦買都。Tuồng ni cốc được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai *đắn* với đo (Quốc Âm, b. 20, c. 7-8). ✿ 低惃低坤低揾忍、帝浪帝沛帝空輸、鵝怒罵羣都旦蚌、螬其侯易劒之胍。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo *đắn* bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 汝庴悉聖旦都、畧罕孛道娄蹝治民。Nhớ lời lòng thánh *đắn* đo, Trước là học đạo sau dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136).

❸ **Âm: 旦 đến (đán).** ✿ 箄自及節良晨、少尭𠓨麻奴尬旬。刼少年拸傷旦歲、沃陽和吏午停眞。Tính từ gặp tiết lương thần, Thiếu một hai mà no chín tuần. Kiếp thiếu niên đi thương *đến* tuổi, Ốc dương hoà lại ngõ dừng chân (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4). ✿ 洞房催缶旦僧房。Động phòng thôi đã *đến* tăng phòng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính Truyện). ✿ 旦低哪命聖皇、咤慍撟捽買坊權奸。*Đến* đây vâng mệnh Thánh hoàng, Sá vui kèo rót với phường quyền gian (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 或欺會喝灵亭、特唾吠旦時躺仕黜。Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy *đến* thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 尬傳自旦新王、幼踈市別緪緹拾當。Chín truyền từ *đến* tân Vương, Ấu thơ nào biết mối giềng thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 東風自限信春旦、覃蔭市花拯卒鮮。Đông phong từ hẹn tin xuân *đến*, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3). ✿ 叔鴦跿旦連嫩、勘如鷂嗒鶹昆恪市。Thúc Loan đuổi *đến* trên non, Thế như diều đớp gà con khác nào (Thiên Nam, c. 3007-3008). ✿ 餘斢鷖吏賒潟陛紫、舌景群噲准邉隅、雖趣味缶炿排罌妬、双清容市粧黜旦朱。Dư nghìn dặm lại xa vời bệ tía, Thiệt cảnh còn gọi chốn biên ngung, Tuy thú vị đã giải bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm *đến* cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 包菅交情易尒悉、旦欺遠望拱韆懞、祖宗唾吶群篦底、貧賤之交不可忘。Vậy có thơ rằng: Bao quản giao tình dễ mấy lòng, *đến* khi viễn vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 边垄船淲巴爲、朮糇滑旦色睞朱派。Bên trời góc bể bơ vơ, Tấm son gột *đến* bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042). ✿ 仍罕愠要為緣、耗工損貼庄戚彶夷、吏添革阻唐拸、躝嫩路溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì *đến* thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là đáo bỉ ngạn. Muốn *đến* bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b). ✿ 爻咒把恩鳩芒屋守、哈咒恩旦喟生麻召苦、巴咒生昆麻洎歇誏。Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là ơn *đến* ngày sinh

mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 霓裳拯計羅咍、麻篇碧玉旦扇群筦、臥葩閉役質之、功名富貴僥時添傷。 Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc *đến* rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 唷朱色渃香歪、制花苞易伞臥別花。燴烅冲王寔牙、桃源落蹉凉麻旦尼。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà *đến* nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4).

壇 đàn

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+58C7**

❶ **Âm: 壇 đàn (đàn).** ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷市伞擲捵撚葦。 Thốt chi bướm lũ ong bầy, *Đàn* tao nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 尋誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂。 Tấc thành kính đãi *đàn* trung, Khắp mời nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12).

❷ **Âm: 壇 đàn (đàn).** ✿ 於裊恇啃壇翁、絰綸聘伞膨紅劍輸。 Ổ đời mang tiếng *đàn* ông, Kinh luân sánh với má hồng kém thua (Dì Ghẻ, t. 5b).

弹 đàn

(đờn)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F39**

❶ **Âm: 彈 đàn (đàn).** Ghi chú (1).

(1) 弹 là một dạng khác của 彈 (đàn), cũng đọc là *đờn*. ✿ 另塵耨趣山林、蘿椿弹啃竹琴。 Lánh trần náu thú sơn lâm, Lá thông *đàn* tiếng trúc cầm (Quốc Âm, b. 70, c. 1-2). ✿ 芸行弹梢曳茷、撰迸彩燕唱迸唐花、楦斖詠似姮娥、鼜遷边裞胯牙粉蘇。 Nghề hành *đàn* sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xuống mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕搭綃。 Thi Lý ngâm nga khi mở quyển, *Đàn* Nha tình tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 撰弹南苞鬘、勾喝客當哱、槌絲淡厴粉礎、锄挹楚廊祐甲。 Nhịp *đờn* Nam đã cũng, câu hát khách đương giòn, đào tơ đượm vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80). ✿ 娘它疵疶痺迷、哪唾罊鼛屏繈紊弹。 Nàng đà choáng váng tê mê, Vâng lời ra trước bình the vặn *đàn* (Kiều KOM, c. 1851-1852). ✿ 弹叫埃弭貼悲、每笕蹈卹悲阩冠堹。 *Đàn* kêu ai bắn chim bay, Mũi tên dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 欺棋舘昕琴亭、棋昂帝釋弹檠伯牙。 Khi cờ quán lúc cầm đình, Cờ ngang Đế Thích *đàn* kình Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a). ✿ 觧煩泣擱絲摟嘰、弹重綃醑燧唏眠、攇韻抔局觧煩、棋仙秘渃詩仙縱韻。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, *Đàn* chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

❷ **Âm: 彈 đàn (đàn).** Ghi chú (1). ✿ 盎那代責、注溥支弹、昆礼酉出、夸哿叉戶。 Áng ná dạy trách, Chú bác chê *đàn*, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a).

❸ **Âm: 彈 đàn (đàn).** Ghi chú (1) ✿ 蓬蓬覦祿罊花、沒弹稇妤揮花蓬蓬、阻罊探鈇、捷捷栱栱氅被群匜。 Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một *đàn* con gái hái hoa bồng bồng, Trổ ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 傷仍仉弹婆秩吠、吏逯鈇慱婚如魔。責之廡拯腿驕訛、仍駙競鋪嘭夕智。 Thương những kẻ *đàn* bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 韐芳弹溫聘行鴦、捶湖景吏汶篇國語、邊御道罅韃彙日、浮山聲愣闖紀瑤圖。 Trước phương *đàn* lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nổi sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 妾如稇燕落弹、沛弓扇苞慱橭核齟。 Thiếp như con én lạc *đàn*, Phải cung rày đã sợ làn cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118). ✿ 勾錦繡弹英户李、涅丹青堀姊払王。 Câu cẩm tú *đàn* anh họ Lý, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 羲腐耑証悉証、弹狐屡兔沒鄂挾清。 May mà vua chứng lòng ngay, *Đàn* hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 吁溥徐扇停飶羽、吏涿愧蘇伞弹顒。 Xin bác từ rày đừng cóp nhặt, Lại thêm dại mặt với *đàn* ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a).

彈 đàn

(đờn)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.12-15, **U+5F48**

❶ **Âm: 彈 đàn (đàn).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *đờn*. ✿ 涓悉物唉感恩、鶴吟宮怨蝸彈曲哀。 Quên lòng vật hãy cám ơn, Hạc ngâm cung oán ve *đờn* khúc ai (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 娓尼拱邏、淯吶麻愁、枉甪綃彈掖聰犂、壞閍斛渃滆頭鱴。 Vãi này cũng lạ, Chổ nói mà rầu, Uống năm dây *đàn* gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 啃鍾啃景啃銷、册排怲讀琴撩怲彈。 Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, Sách bày biếng

đọc cầm treo biếng *đàn* (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 窻綈柳擒房春、吮吮如計傳寅捵𠓛、彈耒咀斕嘆踐、彈尼諸易尒埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, *Đàn* rồi thổ vắn than dài, *Đàn* nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

❷ **Âm: 彈 đàn (đàn).** Ghi chú (1). ✿ 羣彈翁時沛香畑、麻等乃囉賒賒、停古吏斯空年。Còn *đàn* ông thì phải nhang đèn, mà đứng nói ra xa xa, đừng có lại gần, không nên (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 奇鼏外拱羿彈招、貼如孤腰愩拯差、銅鼶朮粡歞晁、瀉恚寅物瀉唾招釘。Cả trong ngoài cũng là *đàn* cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, Đồng quà tấm bánh hôm mai, Chớ điều dằn vật chớ lời tréo đanh (Gia Huấn, t. 7a).

檀 đàn

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6A80**

❶ **Âm: 檀 đàn (đàn).** ✿ 闟禪皮舉蹌春、俸花苔坦厴銀昂歪、逾光霘晴請台、固俍檀越蓬制闟伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người *đàn* việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070).

蝉 đàn

Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14, **U+8749**

❶ **Ý: 女 (bộ nữ), âm: 單 (đan).** Ghi chú (1).

(1) 单 là một dạng khác của 單 (đan). ✿ 馭親戚几尨遡、拱鼏翵翍沒蝉奴傕。Người thân thích kẻ trong làng, Cùng trong vầy cánh một *đàn* nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

坛 đàn

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+212A8**

❶ **Âm: 壇 đàn (đàn).** Ghi chú (1).

(1) 坛 là một dạng khác của 壇 (đàn). ✿ 甦時固媄豅婐勉、停搌坛搌屡空能。Ra thời có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh *đàn* đánh lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 唰英伴罟飥歞最、瞲坛孤礼拜茄蜍、哈英群跋衼茄、性算楮及蜮陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông *đàn* con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Cờ Bạc, t. 2a).

❷ **Âm: 壇 đàn (đàn).** Ghi chú (1) ✿ 皿遣酒兵破壘麴、命夕詩將頂垓騷。Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc, Mình làm thi tướng đánh *đàn* tao (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4). ✿ 双离闺閣退儮、女兜凇賱詞垓弄文。Song le khuê các thói gìn, Nữ nhi đâu dám từ *đàn* lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).

❸ **Âm: 壇 đàn (đàn).** Ghi chú (1). ✿ 郊垓罔茹荊郊、社稷罔垓祈道。Giao *Đàn* là nhà vua giao, Xã Tắc là đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b). ✿ 節初秋邻垓超度、渃甘露密咒加持、閉惡佛德慈悲、解冤救苦搋術西方。Tiết sơ thu dựng *đàn* siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muốn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

彈 đàn

Bộ: 弓, **Nét:** 57.13-16

❶ **Âm: 彈 đàn (đàn).** Ghi chú (1).

(1) 彈 là một dạng khác của 彈 (đàn). ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔絲重柽鶯、萌緦拂拂逾彈、香掑味汝茶看喢情。Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió *đàn*, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256).

弹 đàn

(đờn)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12

☞ 弹: **đờn** (trang 408).

誕 đản

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A95**

❶ **Âm: 誕 đản (đản).** ✿ 猿犰闟民形怪誕、冲幫鼸瞞失少。Vượn vọc muôn dân hình quái *đản*, Trong chợ đói nằm thất thểu (Hoài Nam, tr. 40).

磾 đạn

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+40C5**

❶ **Âm: 磾 đạn (đạn).** Ghi chú (1).

(1) 磾 là một dạng khác của 磾 (đạn). ✿ 弹沉磾王畢北、拂唯旗荲膾西。Đàn chìm *đạn* ngọc sao bắc, Phất dõi cờ lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4).

惮 đạn

(dạn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60EE**

❶ **Âm: 憚 đạn (đạn).** Ghi chú (1).

(1) 惮 là dạng khác của 憚 (đạn). ✿ 領兵暄據如唾、差馭飭惮差馭摟弓。Lãnh binh nghe cứ như lời, Sai người sức *đạn* sai người éo cung (Cai Vàng, c. 169-170).

❷ **Âm: 憚 dạn (đạn).** Ghi chú (1). ✿ 唏膾冷馭油椯惮、淜渃淒馭赧頭蹸。Hơi gió lạnh người dàu mặt *dạn*, Dòng nước sâu ngựa nản chân bun (Chinh Phụ TV, c. 69-70).

磾 đạn
Bộ: 石, **Nét:** 112.12-17, **U+78FE**

❶ **Âm:** 磾 **đạn (đạn)** ✿ 皷扔備磾撿韜顛 。 Lưng đeo bị *đạn* rủ thao đen (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dương Vật). ✿ 斮鄂佼渃妄涓、碎補主 、調另綴慅磾 。 Nghìn ngày nợ nước nỡ quên, Tôi bổ Chúa, Đều lánh vòng tên *đạn* (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 欺失勢牻陳磾落 、堶沙場胝涅弗澅 、巴為垥波边歪 、捻昌無主別陳准市 。 Khi thất thế tên rơi *đạn* lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

砘 đạn
Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+25472**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 旦 **(đán).** ✿ 歪撐渃碧徬徨 、鎲爹癯動砘爹湄沙 、焰外似煝朗燦 、轏時興道轇時象撟 。 Trời xanh nước biếc bàng hoàng, Súng dường sấm động *đạn* dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiểu (Thiên Nam, c. 6231-6234).

當 đang
(đương, đáng)

Bộ: 田, **Nét:** 102.8-13, **U+7576**

❶ **Âm:** 當 **đang (đương).** Ghi chú (1). ✿ 當捵悶撼絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罝 。 *Đang* tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 女市補月捐花 、女市負客琵琶朱當 、源干抪胤唪腋 、故牢缶倍鼾酴隐令 。 Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho *đang*, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 卤興庄晦庄查 、當捵撦柳拉花哉排 。 Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra, *Đang* tay vùi liễu dập hoa tơi bời (Kiều KOM, c. 1135-1136). ✿ 別甥渃待嫩徐 、主春鞘俸噸啊朱當 。 Biết đâu nước đợi non chờ, Chúa xuân sao bỗng hững hờ cho *đang* (Mai Đình, c. 115-116).

❷ **Âm:** 當 **đương (đương).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *đang*. ✿ 朝黎當會太和 、固陳公子兢羅秀渊 。 Triều Lê *đương* hội thái hòa, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 當機埃几肯讓埃 、輸特情期固俍埋 。 *Đương* cơ ai kẻ khứng nhường ai, Thua được tình cờ có một mai (Quốc Âm, b. 92, c. 1-2). ✿ 篧奸當捶謀駐 、俸兜內監缶翍傳噱 。 Bè gian *đương* quấy mưu lừa, Bỗng đâu nội giám đã ra truyền đòi (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 娘當挑葐畑殘 、唬嗐暄啃外軒用移 。 Nàng *đương* khêu ngọn đèn tàn, Véo von nghe tiếng ngoài hiên rụng rời (Phan Trần, c. 665-666). ✿ 俸甥体事过卤 、体俍陣靈嚱嚱當悲 。 Bỗng đâu thấy sự quá hung, Thấy một trận gió hùn hùn *đương* bay (Thạch Sanh, c. 787-788). ✿ 俍騙幼主拾當 、舊營蠢吏固莊英雄 。 Một mình ấu chúa thảy *đương*, Cựu doanh may lại có trang anh hùng (Hoài Nam, tr. 5). ✿ 襯皇麻腿渃胡 、腿趂腿吏英徒夭當 。 Yếm trắng mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ yêu *đương* (Nam Phong, t. 9b). ✿ 唷朱當飭英雄 、闩兵斮将同同汶方 。 Khen cho *đương* sức anh hùng, Muôn binh nghìn tướng đùng đùng một phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 英仃噤呶婘之 、婘當執織掄暼改花 、信邁天上姐娥 、挹翁月老買娑絲王 。 Anh đừng cột giễu em chi, Em *đang* chắp chỉ chọn ngày gỗi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 自性不離當處 、实意伕在祇圓姜 。 Tự tánh bất ly *đương* xứ, thật ý Phật tại Kỳ viên nghĩa (A Di Đà, t. 8a). ✿ 云仙飥中朝歌 、當年壬子寔咿蘚尐 。 Vân Tiên vào trúng trào ca, *Đương* niên Nhâm Tý thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712).

❸ **Âm:** 當 **đáng (đang).** ✿ 園群樁竹當輒畝 、鉤約功名対俍芹 。 Vườn còn thông trúc *đáng* năm mẫu, Câu ước công danh đổi một cần (Quốc Âm, b. 33, c. 5-6). ✿ 計事業缶當才英士 。 Kể sự nghiệp đã *đáng* tài anh sĩ (Cai Vàng, c. 214 văn tế). ✿ 禗鼓朱當罕鼓 、補工粧黜膰紅鼛顛 。 Lấy chồng cho *đáng* là chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 媄婘禁斬婘之 、底婘懺拆婘趂禗鼓 、禗鼓朱當朮鼓 、補工粧黜膰紅鼛顛 。 Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho *đáng* tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 裊空杗實如裲時些仕啀昌眉趂朱當 。 Nếu không có thật như lời thì ta sẽ nhai xương mày đi cho *đáng* (Chuyện Đời Xưa, t.16). ✿ 餒稚仍約術斲 、捽絲沛侶招球當圯 。 Nuôi con những ước về sau, Trao tơ phải lứa gieo cầu *đáng* nơi (Kiều KOM, c. 657-658).

燐 đang
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 當 **(đang).** ✿ 亭漱王煎燐雪乳 、憁梅花黜卷羲經 。 Đình Thấu Ngọc tiên *đang* tuyết nhũ, Song mai hoa điểm quyển Hi kinh (Quốc Âm, b. 107, c. 3-4).

当 đang
(đương)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.3-6, **U+5F53**
☞ 当: **đương** (trang 419).

断 đáng (đoán, đoạn)

Bộ: 斤, **Nét:** 69.7-11, **U+65AD**
❶ **Âm:** 断 **đáng (đoán)** ✿ 肝断咧朱竚英雄、情过遝朱埃男子。Gan *đáng* khen cho đấng anh hùng, tình quá lạ cho ai nam tử (Đông Lộ Địch, tr. 77).
❷ **Âm:** 断 **đoán (đoán)** ✿ 褒公判断殷勤、折得償令人人禮常。Bao công phán *đoán* ân cần, Giết người thường mạng nhân nhân lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 断朱得駭氅駭嶶、貼踃禦浪根浪數。*Đoán* cho người nghiệm trước nghiệm sau, Xem theo lẽ rằng căn rằng số (Trần Bồ, t. 10b).
❸ **Âm:** 断 **đoạn (đoạn)** ✿ 鶉箕杠媄断腸难危。Gà kia mất mẹ *đoạn* trường nan nguy (Thị Kính, t. 28b). ✿ 断腸台昕分岐、媄時黚圯稱時岍西。*Đoạn* trường thay lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 夕朱甦墮莙浯、断腸朱歇刼尼買催。Làm cho sống đọa thác đày, *Đoạn* trường cho hết kiếp này mới thôi (Kiều KOM, c. 2675-2676). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧、哈断歇貪嗔疼、滅耒諸煩惱。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay *đoạn* hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não (Kim Cương, t. 8a). ✿ 号成敗侯勵屘鑫、拉窮通如燲灥肝、病塵隊断心肝、焢饑焠腓刀寒割胯。Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi *đoạn* tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 喂聰仍啃断腸、焢情易烑湇湘坤寒。Ỏi tai những tiếng *đoạn* trường, Lửa tình dễ nguội sóng Tương khôn hàn (Bích Câu, t. 5a).
❹ **Âm:** 断 **đoạn (đoạn)** ✿ 断耒吏怙欺疚痘、群雉稱鼬郍吁啊。*Đoạn* rồi lại lo khi sảy đậu, Còn trẻ con nhỏ bé u ơ (Gia Huấn, t. 20b).

當 đáng (đang, đương)

Bộ: 田, **Nét:** 102.8-13, **U+7576**
☞ 當: **đang** (trang 332).

唐 đàng (đường)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5510**
☞ 唐: **đường** (trang 419).

堂 đàng (đường)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5802**
☞ 堂: **đường** (trang 420).

塘 đàng (đường)

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5858**
☞ 塘: **đường** (trang 420).

党 đảng

Bộ: 儿, **Nét:** 10.8-10, **U+515A**
❶ **Âm:** 黨 **đảng (đảng).** Ghi chú (1).
(1) 党 là một dạng khác của 黨 (đảng). ✿ 耒典薜姵、親征扎城、生擒光纘、賊党盡平。Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh cầm Quang Toản, Tặc *đảng* tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 叫唬嚇党凶徒、嘴悄嘬兵戊胡害民。Kêu rằng: Bố *đảng* hung đồ, Chớ quen thói dữ mồ hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126). ✿ 咭党俖庶哈害茹害喏、咭篤利庶趍吹趍虐、咭篤貼庶卢寔卢欣。Ghét *đảng* nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18).

党 đảng

Bộ: 儿, **Nét:** 10.10-12
❶ **Âm:** 黨 **đảng (đảng).** Ghi chú (1).
(1) 党 là dạng khác của 黨. ✿ 咭都奸求媚庶折昆、咭党俖貪鼏庶害嫷。Ghét đứa gian cầu mị mà giết con, Ghét *đảng* nịnh tham sang mà hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b).

蕩 đãng (đẵng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15
❶ **Âm:** 蕩 **đãng (đãng).** Ghi chú (1).
(1) 蕩 là một dạng khác của 蕩 (đãng). ✿ 意群朗蕩澘之女、舍惜命制盎水雲。Ấy còn lãng *đãng* làm chi nữa, Sá tiếc mình chơi áng thủy vân (Quốc Âm, b. 29, c. 7-8). ✿ 佘几功名閑浪蕩、墓荒鞆緑体埃塺。Mấy kẻ công danh nhàn lãng *đãng*, Mồ hoang cỏ lục thấy ai đâu (Quốc Âm, b. 121, c. 7-8).
❷ **Âm:** 蕩 **đẵng (đãng).** Ghi chú (1). ✿ 藤蕩爻薜迸𠊎腩、孤眛鶉扔鏡匏矶聰。Đàng *đẵng* một năm mười hai tháng, Con mắt gà đeo kính đã mòn tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ở Đình).

蕩 đãng (đững)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+8569**
☞ 蕩: **đững** (trang 418).

釘 đanh
Bộ: 金, **Nét:** 167.2-10
❶ **Âm:** 釘 **đanh (đinh).** Ghi chú (1).
(1) 金 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 群緣几遁馭迻、歇緣永岂如厨婆釘 。 Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà *Đanh* (Nam Phong, t. 3b).

釘 đanh
(đinh)
Bộ: 金, **Nét:** 167.2-10, **U+91D8**
☞ 釘: **đinh** (trang 377).

揨 đánh
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 頂 **(đính).** ✿ 黜時固媄豅婐孲、停揨垓揨屡空能 。 Ra thời có mẹ già em nhỏ, Đừng *đánh* đàn *đánh* lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38).

打 đánh
(đả, đứa)
Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6253**
☞ 打: **đả** (trang 323).

頂 đánh
(đỉnh, đứng)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.2-11, **U+9802**
☞ 頂: **đỉnh** (trang 379).

忊 đành
Bộ: 心, **Nét:** 61.2-5, **U+5FCA**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 丁 **(đinh).** ✿ 酉欺湃蠹不情、奇罟威奇碎忊分碎 。 Dẫu khi sóng gió bất tình, Cả ra uy cả tôi *đành* phận tôi (Kiều KOM, c. 1511-1512).

亭 đành
(đình, đứng)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.7-9, **U+4EAD**
☞ 亭: **đình** (trang 378).

仃 đành
(đừng, dành, rành)
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC3**
☞ 仃: **đừng** (trang 416).

停 đành
(dừng, dành, đừng, rành)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+505C**
☞ 停: **dừng** (trang 315).

惇 đành
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+2275C**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 亭 **(đình).** ✿ 惇閉刼窏情辰丕、蹺刼尼欣貧刼黏 。 *Đành* muôn kiếp chữ tình thà vậy, Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362).

惇 đành
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 亭 **(đình).** Ghi chú (1).
(1) 亭 là một dạng khác của 亭 (đình). ✿ 沓油蛤吏固孤、鑩凳底格渃嫩牢惇 。 Ví dù Cóc lại có con, Lẽ đâu để cách nước non sao *đành* (Trê Cóc, t. 5b).

停 đành
(đừng, dừng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12
☞ 停: **đừng** (trang 417).

刀 đao
(đeo, dao, đau)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.0-2, **U+5200**
☞ 刀: **đeo** (trang 359).

到 đáo
(tráo, đẽo)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+5230**
☞ 到: **tráo** (trang 1341).

桃 đào
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6843**
❶ **Âm:** 桃 **đào (đào).** ✿ 桃娘喝蠟排花 。 *Đào* nương hát múa bày hoa (Phan Trần, c. 893). ✿ 暟腩誓芳仍産恒、墻桃午槾碍春升 。 Ngày tháng kê khoai nhũng sản hằng, Tường *đào* ngõ mận ngại thung thăng (Quốc Âm, b. 23, c. 1-2). ✿ 嘲得遣景扔恨、桃沛膆赯柳潺眉撐 。 Trêu người khiến cảnh đeo hờn, *Đào* phai má thắm liễu sờn mày xanh (Hoài Nam, tr. 21-22). ✿ 悶沁沫邁葐滝桃、悶咬槮尬辰飥棱撐、𠓨捵援奇𠓨捩、果尬辰掩果撐辰停 。 Muốn tắm mát lên ngọn sông *đào*, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 捵仙祝嘰醂桃、補罟辰惜旺飥辰醝、庄荼庄嘰牢醝 。 Tay tiên chuốc chén rượu *đào*, Bỏ ra thì tiếc uống vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 娓於厨芾、清新眉柳膆桃、慔悌相牢胯雪 。 Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má *đào*, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 鼱慶恺豢嵈鷰邊

箕、陂祖鵲鼨廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崗桃屘怒、尒啃鶹靡寨嘁嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thúu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động *Đào* mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 倍愣夕礼逴飥、薹蓮踥蠟窻桃添香。Vội mừng làm lễ rước vào, Đài sen nối sáp song *đào* thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 計自折竹掫梅、拶桃掾柳諸埃糷悉。Kể từ chiết trúc bẻ mai, Tựa *đào* vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 勸仍客桃絲栁要、禗夕薊霅扒灼之。没念敬順無違、蠶羿塊辱鮨時毓名。Khuyên những khách *đào* tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 唷朱色渃香歪、制花匏易尒馱別花。燴烺冲玊皇牙、桃源落躡尭麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, *Đào* Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 擲鐄秋菊春桃、榴噴焜夏梅嘲蠡冬。Đua chen thu cúc, xuân *đào*, Lựu phun lửa hạ mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 甦匏貂鼞枚煩惱、托吏伽哈篲莧多、惱濃台效桃花、劫苔罘世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số *đào* hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

淘 đào

(đào)

Bộ: 水**, Nét:** 85.8-11, **U+6DD8**

❶ **Âm:** 淘 **đào (đào).** ✿ 糜哎淘旺安隊分、事世拯咍漢秦。Cày ăn *đào* uống yên đòi phận, Sự thế chẳng hay Hán Tần (Quốc Âm, b. 102, c. 7-8).

濤 đào

Bộ: 水**, Nét:** 85.14-17, **U+6FE4**

❶ **Âm:** 濤 **đào (đào).** ✿ 固兟當課雹霩、波濤船主補空埃搠。Có đâu đương thuở bão bùng, Ba *đào* thuyền Chúa bỏ không ai chèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 府延慶屬尐河泊、罻虱勳崇渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺嘚禗月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn *đào*, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

緰 đào

Bộ: 糸**, Nét:** 120.8-14, **U+7DAF**

❶ **Âm:** 緰 **đào (đào).** ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索緰相連、急拆茹罻特安、買罷挸穭咬術務鼕。Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách *đào*" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a).

逃 đào

Bộ: 辵**, Nét:** 162.6-10, **U+9003**

❶ **Âm:** 逃 **đào (đào)** ✿ 褒公編輒爻詞、差軍即速晒睩逃薘。Bao công biên chép một tờ, Sai quân tức tốc bấy giờ *đào* lên (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻総收。Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành *đào* độn bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82).

陶 đào

Bộ: 阜**, Nét:** 170.8-11, **U+9676**

❶ **Âm:** 陶 **đào (đào).** ✿ 秤蛟旇燥律陶、貝韻詩艂插飥沒封。Ngòi dao vừa ráo luật *Đào*, Với vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140).

❷ **Âm:** 陶 **đào (đào).** ✿ 嫩高埃塔麾高、滝淒埃擺埃陶麾淒。Non cao ai đắp mà cao, Sông sâu ai bối ai *đào* mà sâu (Phong Sử, c - 1). ✿ 汝埃如汝欒牢、匏垮吊鼾吏陶吊薘。Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại *đào* điếu lên (Nam Phong, t. 17a). ✿ 岗箕埃撘毓萵、滝箕埃陶渃沚穷扃、穷扃辰黓穷扃、固術黎舍底英逐錢。Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai *đào* nước chảy cùng quanh, Cùng quanh thì mặc cùng quanh, Có về Lê Xá để anh đưa tiền (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 爲丕諸佛用智慧力麻陶歇嫩人我、用智慧刀麻割歇緦煩惱。Vì vậy chư Phật dùng trí tuệ lực mà *đào* hết non nhân ngã, dùng trí tuệ dao mà cắt hết lưới phiền não (Kim Cương, t. 8b).

槄 đào

Bộ: 木**, Nét:** 75.9-13

❶ **Âm:** 桃 **đào (đào).** Ghi chú (1).

(1) 槄 là một dạng khác của 桃 (đào). ✿ 琪園尒檻槄紅、恣花苦曳昆蝓約恍。Kỳ viên mấy cụm *đào* hồng, Núm hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 馭英查鏁鉑馭英勝轎鐀、準源槄踰跐刘郎、尼洞碧聘鶡穷仙女。Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn *đào* thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 83). ✿ 想翰落滬源槄、欺罷洞口欺飥蓬瀛。Tưởng mình lạc suối nguồn *đào*, Khi ra động khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84).

𣍐 đào

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+2346F**

❶ **Âm:** 桃 **đào (đào).** Ghi chú (1).

(1) 𣍐 là một dạng khác của 桃 (đào). ✿ 番朝塢柳派𣍐、滨珠來澦瘧袍楮派。Ra chiều ủ liễu phai *đào*, Giọt châu lai láng hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 盎𣍐臉拢羌惱衆、睽秋波洄湃傾城。Áng *đào* kiểm đàm bông não chúng, Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 梗蘭花妄報信、陳夫人買攕扦洞𣍐。Cành lan hoa nỏ báo tin, Trần phu nhân mối hé then động *đào* (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 曇登途梅淸悁蠡、晦鄂粥指度𣍐羌。Thuở đăng đồ mai chưa quen gió, Hỏi ngày về chỉ độ *đào* bông (Chinh Phụ TV, c. 129-130). ✿ 苞膦蘿吏膦𣍐。薈祋味麝齧嗷味香。Đã má đỏ lại má *đào*, Thơm tho mùi xạ ngạt ngào mùi hương (Gia Huấn, t. 22b).

倒 đảo

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5012**

❶ **Âm:** 倒 **đảo (đảo).** ✿ 渚忩纆貼馭劍獗、渚倒顛吶固夕空。Chó thắc mắc của người kém cỏi, chớ *đảo* điên nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50). ✿ 府官暄吶倒顛、喿浪澀法拎權刼民。Phủ quan nghe nói *đảo* điên, Quở rằng lạm pháp cầm quyền cướp dân (Cai Vàng, c. 25-26). ✿ 傷嗺掍雍鐕賢、被軍毒惡倒顛奴讋。Thương ôi, con trẻ lành hiền, Bị quân độc ác *đảo* điên nó thù (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 惦饒奔半共饒、舌欣欣舌鐾斲如唾、能之盧倒劍利、没茹咬啀罪歪埃芒。Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như lời, Hay gì lừa *đảo* kiếm lời, Một nhà ăn uống tội trời ai mang (Thanh Hóa, t. 22b). ✿ 主春皽窖倒顛、邀花麻吏底煩朱花。Chúa xuân sao khéo *đảo* điên, Yêu hoa mà lại để phiền cho hoa (Mỹ Nữ, t. 2a).

島 đảo

Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+5CF6**

❶ **Âm:** 島 **đảo (đảo).** ✿ 灥蘗渃吼、外島钟澖、艱雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước ngặt, Ngoài *đảo* giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 蘗仙常服紫霞車、蓬島坤尋暟腩戈。Thuốc tiên thường phục tử hà xa, Bồng *đảo* khôn tìm ngày tháng qua (Quốc Âm, b. 118, c. 1-2). ✿ 遣三島鄑九泉、尋撓時拱別信燴緑、懺生禮物逴郎、嗔尋朱凳耘娘晦嘆。Trên tam *đảo* dưới cửu tuyền, Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng, Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690).

禱 đảo

Bộ: 示, **Nét:** 113.14-19, **U+79B1**

❶ **Âm:** 禱 **đảo (đảo).** ✿ 忽細殙蹈群院院、氣英灵顯現如初、油欺禱靈懇湄、湄潺隊脉靈逐昆船。Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi *đảo* gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146).

道 đảo

(đạo, đạo)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9053**

❶ **Âm:** 道 **đảo (đạo).** ✿ 郊垓罔茹荊郊、社稷罔垓祈道。Giao Đàn là nhà vua giao, Xã Tắc là đàn kỳ *đảo* (Chỉ Nam, t. 5b).

❷ **Âm:** 道 **dạo (đạo).** ✿ 身閑道恰西東、唐細邁秋塊倍紅。Thân nhàn *dạo* khắp tây đông, Đường tối mười thu khỏi bụi hồng (Quốc Âm, b. 62, c. 1-2). ✿ 猗猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤蹚迸腋眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別。Chồn cáo lại gắn điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên lưng mầy, tao cõi mà đi *dạo* các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 瓢薑頂杠和世界、鞋從且道泣山川。Bầu đủng đỉnh giăng hòa thế giới, Hài thong thả *dạo* khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道韹嗼墻、隔花仕孕啃鐀、鄑花凳苞固撞等瞲。Hào trân thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt *dạo* ngay mé tường, Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380).

❸ **Âm:** 道 **đạo (đạo).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền tông chỉ thị, Mục kích *đạo* tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 夕馭別道修身、役官沛持禗仁夕頭。Làm người biết *đạo* tu thân, Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 強韃強永凥声、黔祘鼬道生成渚傷。Càng trông càng vắng phong thanh, Lẽ nào trong *đạo* sinh thành chớ thương (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 林泉清永伴巢許、礼楽閑制道孔周。Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi *đạo* Khổng Chu (Quốc Âm, b. 15, c. 3-4). ✿ 尊臣忠義、興道大王、白藤沒陣、破賊散荒。Tôn thần trung nghĩa, Hưng *Đạo* Đại Vương, Bạch Đằng một trận, Phá giặc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 317-320). ✿ 分屍告庙傳頭、係馭無道世咄咀屍。Phần thây cáo miếu truyền đầu, Hễ người vô *đạo* thế đầu nhổ thây (Thiên Nam, c. 3317-3318). ✿ 幔夫照坦、錦似庵清、道如來乾嘄乾岑。Màn trời chiếu đất, Ngẫm tợ am thanh, *Đạo* Như Lai càng

thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 娓浪廁牢吶怪、聰庄悶喧、廁吶庄晾咦、修牢朱犾佛、虽羅密室市沛道修。Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải *đạo* tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 翁埋買吠浪、道濫堵、係体翁家濫種之、時沛停祕麻濫、係覓濫趂之、時沛濫蹺如丕。Ông mai mới dạy rằng, *Đạo* làm rể, hễ thấy ông gia làm giống gì, thì phải dành lấy mà làm, hễ thấy làm đi gì, thì phải làm theo như vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 34). ✿ 鐉芳弹濕聘行鸑、揉湖景吏汶篇國語、邉御道鐺韃彙日、浮山聲愣闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự *đạo* ngửa trông vầng nhật, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 丕傷几情深羌重、朱払刘吏占榜横。羌朋友道婻鼓、意犾庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bàng vàng, Nghĩa bằng hữu *đạo* vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 黎桓十道将軍、尊為天子踍燕基圖。Lê Hoàn Thập *Đạo* Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30).

道 đạo
(đảo, dạo)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+9053**
☞ 道: **đảo** (trang 336).

答 đáp
(đắp)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B54**
❶ **Âm: 答 đáp (đáp).** ✿ 市讓拜答争功、皇嫩劔戟竊滝旌旗。Nào nhường Bái *Đáp* tranh công, Trắng non kiếm kích đỏ sông tinh kỳ (Hoài Nam, tr. 15).
❷ **Âm: 答 đắp (đáp).** ✿ 論課冬恒如炆、律務夏矯答禛。Trọn thuở đông hằng nhờ bếp, Suốt mùa hè kẻo *đắp* chăn (Quốc Âm, b. 38).

踏 đạp
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15, **U+8E0F**
❶ **Âm: 踏 đạp (đạp).** ✿ 抉竹跐戈悉濕、賞梅術踏俸胺。Quét trúc bước qua lòng suối, Thưởng mai về *đạp* bóng trăng (Quốc Âm, b. 16).

蹅 đạp
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+8E45**
❶ **Âm: 踏 đạp (đạp).** Ghi chú (1).
(1) 蹅 là một dạng khác của 踏 (đạp). ✿ 盃嗜鐘逐客躊船、盃隻蹼蹅撈娘這、另退俗盃淜八雅、沿牟禅盃諾摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép *đạp* lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 當捵悶搋絲紅、逼命悶蹅椒房麻罟。Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn *đạp* tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244).

蹅 đạp
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16
❶ **Âm: 踏 đạp (đạp).** Ghi chú (1).
(1) 蹅 là một dạng khác của 踏 (đạp). ✿ 兵威蹅覩匹城、官軍闭度散情慲昌。Binh uy *đạp* đổ ba thành, Quan quân mấy độ tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 鈀豁念呪歧欺、蹎時蹅鼾頭時勿昂。Vào hang niệm chú một khi, Chân thì *đạp* xuống đầu thì vật ngang (Thiên Nam, c. 5317-5318). ✿ 踏紅懺底麻蹅蹯。Giày hồng sắm để mà *đạp* gót (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 堂堂蹅地隊歪、夕鼓慱婤舌辰庫台。Đường đường *đạp* đất đội trời, Làm chồng sợ vợ thiệt thòi khó thay (Dì Ghẻ, t. 10b).

踏 đạp
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-14
❶ **Âm: 踏 đạp (đạp).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 惜台椄棋櫺洗、拢撙楣栖朱蔑奴撩、蔑撩辰黙蔑撩、些踏蔑鼾些擧運逮。Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem chôn cột giậu cho bìm nó leo, Bìm leo thì mặc bìm leo, Ta *đạp* bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a).

達 đạt
(dạt, đặt, đột)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.8-12, **U+9039**
❶ **Âm: 達 đạt (đạt).** Ghi chú (1).
(1) 達 là một dạng khác của 達 (đạt). ✿ 油仍釋迦修吏、達摩修戈、修朱精專辰罕什鳩摩、修朱苦惱辰罕文殊菩薩。Dầu những Thích Ca tu lại, *Đạt* Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập Cửu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 給羅須達拏長者鄧攬寺宇精舍恒常供給。Cấp là Tu *Đạt* Noa trưởng giả dựng làm tự vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t 7b).
❷ **Âm: 達 đạt (đạt).** Ghi chú (1). ✿ 元軍栻峴魂驚、軍沙鼾渃泙泙達滝、陳兵諸將會同、白滕泖沘渃紅如棶。Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh *đạt* sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c.

6241-6244).

❸ **Âm:** 達 **đặt (đạt).** Ghi chú (1). ✿ 妙常買達咒兟、唉朱逐𨒫房禪忙宜。Diệu Thường mới *đặt* là tên, Hãy cho đưa xuống phòng thiền nghỉ ngơi (Phan Trần, c. 209-210). ✿ 敬願𠓨達於廛、容禗物闲共於鄂尗。Kính nguyền đã *đặt* ở trên, Dung lấy vật nhèn cũng ở dưới nay (Thiên Nam, c. 8127-8128). ✿ 堠皇城凭達龍編、鼏比極闖民調拱向。Nền hoàng thành vững *đặt* Long Biên, Ngôi Bắc Cực muôn dân đều củng hướng (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 庵高庵𣶒達隊層、泣輕匹壩阻吏平。Am cao am thấp *đặt* đòi tầng, Khấp khểnh ba làn trở lại bằng (Quốc Âm, b. 16). ✿ 嬰學徒買稟句聯意失禮、羋爲達昆等畧吒碎等畧耉、濫丕牢朱沛。Anh học trò mới bẩm: "Câu liễn ấy thất lễ, là vì *đặt* con đứng trước cha, tôi đứng trước vua, làm vậy sao cho phải" (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 廬句嗐仃坤旀、達庶压沛惸埃吱哄。Lựa câu miệng cá khôn vừa, *Đặt* mà chẳng phải sợ ai chê cười (Bướm Hoa, t. 11b).

❹ **Âm:** 達 **đợt (đạt).** Ghi chú (1). ✿ 尬達慈悲泣爆香。Chín *đợt* từ bi một nén hương (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kỉnh truyện).

達 đạt

(đặt, đạc, đật, thét)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+9054**

❶ **Âm:** 達 **đạt (đạt).** ✿ 頭輔愣祝聖躬、尊親兟拱没悉女些、達尊次一麟豅、落濕戦玉弹和鄖春。Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn thân đâu cũng một lòng nữa ta, *Đạt* tôn thứ nhất tuổi già, Đầy vơi chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 暄柴吶夕丕時疑羋柴通天達地𠓨別命耒。Nghe thầy nói làm vậy thì nghi là thầy thông thiên *đạt* địa đã biết mình rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 聞達拯求安某分、匹閒亍鞆坦南陽。Văn *đạt* chẳng cầu yên mỗ phận, Ba gian lều cỏ đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 157, c. 7-8).

❷ **Âm:** 達 **đặt (đạt)** ✿ 沒墜穗達府歪、皇城振振旗臺高高。Một vùng riêng *đặt* phủ trời, Hoàng thành chốn chốn kỳ đài cao cao (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 嬰學徒使聯朝廷達。Anh học trò sửa liễn triều đình *đặt* (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 尼翁國叔朝些、達翍彈氏號羅琴南、筎鸞台啃絲蚕、扰念富貴對夕神仙。Nầy ông quốc thúc triều ta, *Đặt* ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44).

❸ **Âm:** 達 **đặt (đạt)** ✿ 𠂉邊迸位將軍、達劍褵甲畧墝叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。Hai bên mười vị tướng quân, *Đặt* gươm cởi giáp trước sân khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ ruớc chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 使者達蹭跪踈、朱神燒唯術塺共曂。Sứ giả *đặt* gối quỳ thưa, Cho thần theo dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).

❹ **Âm:** 達 **đạc (đạt)** ✿ 藥緋媳花槑、醞紅菊澈澈、荼仙薈弗弗、產圖產達、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn *đạc*, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

❺ **Âm:** 達 **đật (đạt)** ✿ 柴覽噹買叫尙學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆、奴性証實他栗達擒宪吏。Thầy thấy thèm mới kêu thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy tập nghe nghĩa cho con". Nó tính ngay thiệt thà lật *đật* cầm đem lại (Chuyện Đời Xưa, t. 18).

❻ **Âm:** 達 **thét (thát).** ✿ 盎那歲𠓨荼多、要瘨痼、体导善慌、達忙易謁。Áng ná tuổi đã già đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn hổ, *thét* mắng để át (Phụ Mẫu, t. 21a).

忉 đau

Bộ: 心, **Nét:** 61.2-5, **U+5FC9**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 刀 **(đao).** ✿ 固埃別淊尼朱、汶禽強抍強忉漆強。Có ai biết nỗi này cho, Một mình càng nghĩ càng *đau* thêm càng (Bướm Hoa, t. 8a).

刀 đau

(đeo, đao, dao)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.0-2, **U+5200**

☞ 刀: **đeo** (trang 359).

唗 đau

(đáu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D3C**

❶ **Âm:** 到 **(đáo),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 唗唗踫蘚鵳腩振、迎躲鐄鞘坦湿歪高、黕蔭咬餤、通且隴皴踐鬲癟。*Đau đáu* trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa).

疘 đau

Bộ: 疒, **Nét:** 104.2-7, **U+24D2C**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 刀 **(đao).** ✿ 騽戈淊局滗榹、仍調鼇覽𠓨疘疸悉。Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy đã *đau* đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 几時羋礹疘凌、得時每更吏乾疘膞。Kẻ thời la nặng *đau* lưng, Người thời mỏi gánh lại càng *đau* vai (Thạch Sanh, c. 573-574). ✿ 炤兵熘課苓姜、襖祐拽蠱巾

帶疔悉 。 Lửa binh rấp thuở chông gai, Áo xiêm đổi thói cân đai *đau* lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 每得每處 、腓痔悉疔 、媚鼾隔阻 、茷帋 貸饒 。 Mỗi người mỗi xứ, Ruột héo lòng *đau*, Vợ chồng cách trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 腩餘拯別暵店 、悉疔如割 胣嗄如姜 。 Tháng dư chẳng biết ngày đêm, Lòng *đau* như cắt dạ cay như gừng (Thiên Nam, c. 4939-4940). ✿ 麻欺丕空別疔腫倘强婁强疔 癮病慄啤廩 、羣翁柴豸倘衛茹昨 。 Mà khi vậy không biết *đau*, Thủng thẳng càng lâu càng *đau*, nhức nhối rát ráo lắm, Còn ông thầy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 計包饒吏疔悉 、吶包饒吏憯悽丙饒 。 Kể bao nhiêu lại *đau* lòng, Nói bao nhiêu lại thẹn thùng bấy nhiêu (Mộng Tiên, t. 7a). ✿ 腋秋燄渃秋冲 、臺蘭払宋怞悉爲秋 、蔑碼細垵迻饒 、船燊 畑燜席疔馭術 。 Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc *đau* người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 爲塋盎那調礼 刀色割歇肝胼抟 、泖沚恰坦 、庄碍疔併 、戈林彦劫烊庄哈把特恩曩盎那 。 Vì chưng áng ná đều lấy dao sắc cắt hết gan lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại *đau* thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b). ✿ 祕貼扒馭軍弊唋 、昌縰 胯蛤固疔空 。 Lấy của bắt người quân tệ nhỉ, Xương già da cóc có *đau* không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b). ✿ 疔疸墨空香空塊 、魂痕魚樏 校頹槮 、傷台眞要孭穀 、強齰強烋強睹強 踺 。 *Đau* đốn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đổi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

疔 đau

Bộ: 疒**, Nét:** 104.2-7

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 刀 **(đao).** Ghi chú (1).

(1) 力 biến dạng của 刀 (đao). ✿ 小姐自体書 払 、隊畚吟噦悉鐀郑疔 、嘆浪洞漢色淒 、奴帋烏鵲圯橋銀江 。 Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh *đau*, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554).

唹 đáu

(đau)

Bộ: 口**, Nét:** 30.8-11, **U+20D3C**

☞ 唹: **đau** (trang 338).

帶 đáy

(đai, dải)

Bộ: 巾**, Nét:** 50.8-11, **U+5E36**

☞ 帶: **đai** (trang 324).

底 đáy

(để, đẩy)

Bộ: 广**, Nét:** 53.5-8, **U+5E95**

☞ 底: **để** (trang 363).

派 đáy

Bộ: 水**, Nét:** 85.8-11, **U+23DF3**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), ý:** 底 **(để).** ✿ 筆王 坤淡碱圖 、薹薊花暎派湖月印 。 Bút Vương khôn dạm nên đồ, Đài gương hoa ánh *đáy* hồ nguyệt in (Song Tinh, c. 335-336).

苔 đày

(đầy)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.5-9, **U+82D4**

☞ 苔: **đầy** (trang 353).

蹄 đày

(đợi)

Bộ: 足**, Nét:** 157.9-16, **U+280C9**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 待 **(đãi).** ✿ 吳權諸將共 咍 、轄除公羨輳蹄萬王 。 Ngô Quyền chư tướng cùng hay, Trước trừ Công Tiễn sau *đày* Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 待 **(đãi).** ✿ 几馱群妬猪 猪 、穷馭恪匏蹄蹤情鍾 。 Kẻ chồng còn đó trơ trơ, Cùng người khác đã *đợi* chờ tình chung (Trinh Thử, t. 4b).

扱 đày

(đẩy)

Bộ: 手**, Nét:** 64.5-8, **U+22AD9**

☞ 扱: **đẩy** (trang 355).

渃 đày

(đầy, dày)

Bộ: 水**, Nét:** 85.9-12, **U+23E53**

☞ 渃: **đầy** (trang 354).

苔 đày

(đầy, dày)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.5-8

☞ 苔: **đầy** (trang 354).

得 đắc

(đác, được)

Bộ: 彳**, Nét:** 60.8-11, **U+5F97**

❶ **Âm:** 得 **đắc (đắc).** ✿ 得朝親戚旂真旦 、失

所廊盈迎楠趂 。 *Đắc* thời thân thích chen chân đến, Thất sổ láng giềng ngảnh mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4). ✿ 旬尼麻吟 、些吏赦些 、得意工悉 、哄貞呵呵 。 Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, *Đắc* ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 祕夕浻钪得人 、冲親旧招外親昆柴 。 Lấy làm dụng đã *đắc* nhân, Trong thân cậu cháu ngoài thân con thầy (Thiên Nam, c. 3345-3346). ✿ 如來羅眞法身 、本庄固生滅 、常住清淨丕 。不可以身相得見如來羅裒須菩提浪色身固相 、法身乙庄固相 。 Như Lai là chân pháp thân, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy. Bất khả dĩ thân tướng *đắc* kiến Như Lai là lời Tu Bồ Đề rằng sắc thân có tướng, pháp thân ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a). ✿ 蕭洒自然巫弭命 、柰色權哿益功名 、無心約固翫燸泊 、得趣庫荅盪沫清 。 Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, *Đắc* thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91). ✿ 辰冲欺英傚喝甽舛蘿 、調凳仍得得志畧徧杳 。 Thời trong khi anh kép hát ra giữa rạp, đều thấy những người *đắc* chí trước con mắt (Đông Lộ Địch, tr. 55).

❷ **Âm:** 得 **đác (đắc).** ✿ 塘白楊俸朝蛮莫 、蒭棠梨洛得湄沙 。 Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác *đác* mưa sa (Cô Hồn, c. 5-6).

❸ **Ý:** 得 **được (đắc).** ✿ 潇洒伞悉它模得 、保庄肯模蔑悉簽 。 Tiêu sái mấy lòng đà mạc *được*, Bảo chăng khứng mạc một lòng thơm (Quốc Âm, b. 97, c. 7-8). ✿ 馭麻貴顕霸鼿 、爻句得失堆塘垆憚 、馭麻僧下飢寒 、鄂常少寸樊囉胣鼬 。 Người mà quý hiển giàu sang, Một câu *được* mất đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

特 đặc
(đước, đặt, được)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.6-10, **U+7279**

☞ 特: **đước** (trang 418).

吮 đăm
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+356A**

❶ **Âm:** 耽 **(đam):** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1)

(1) 尤 viết bớt nét từ 耽 (đam). ✿ 窻綈柳撿房春 、吮吮如計傳寅牏台 、彈耒咀斕嘆踐 、彈尼諸易伞埃別味 。 Song đề liễu rủ buồng xuân, *Đăm đăm* như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

沈 đăm
(chìm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C88**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 尤 viết tắt từ 耽 (đam). ✿ 書箕耒吏迭沈 、春秋買立鎮心諸候 。 Thư kia rồi lại mất *đăm*, Xuân Thu mối lập trấn tâm chư hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174).

❷ **Ý:** 沈 **chìm (trầm).** ✿ 肭枚形柳藏那 、花讓朘嗐鷹沙魡沈 。 Vóc mai hình liễu nõn nà, Hoa nhường trăng thẹn nhạn sa cá *chìm* (Song Tinh, c. 1153-1154).

怗 đăm
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 尤 viết bớt nét từ 耽 (đam). ✿ 瞿潟歪渃怗怗 、抌身氷雪呶唅蛟龍 。 Trông vời trời nước *đăm đăm*, Đem thân băng tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476).

宔 đăm
(đem, đơm, đâm)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.3-5

☞ 宔: **đem** (trang 356).

宪 đăm
(đem)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.4-6

❶ **Âm:** 耽 **đăm (đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 là một dạng khác của 尤 và 尤 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 霸鼿馭典宪招 、貧賤埃几重腰 、貼塊廊茹毓貴價 、馭離圭福祕夕標 。 Giàu sang người đến *đăm* chiêu, Bần tiện ai kẻ trọng yêu, Của khỏi làng nhà nên quý giá, Người lìa quê phúc lấy làm phiêu (Bạch Vân, b. 63).

❷ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1). ✿ 緶情羿丐之之 、宪綍朱得買買 。 Mối tình là cái chi chi, *đem* buộc cho người mãi mãi (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 棖禅定猞翩直 、灥朝斋猪辱宪 。 Tranh thiền định hùm nằm chực, Trái thì trai vượn nhọc *đem* (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4). ✿ 扇昆冠準凡塵 、柒朱台道符神宪遶 。 Rày con xuống chốn phàm trần, Thầy cho hai đạo bùa thần *đem* theo (Vân Tiên KNL, c. 33-34).

涎 đắm
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+3D37**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耽 **(đam).** ✿ 土官蹺撻倍傍 、時它涎玉沉香過耒 。 Thổ quan theo vốt vội vàng, Thì đà *đắm* ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638).

澹 đắm

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 聃 là một dạng khác của 耽 (đam). ✿ 夕朱醝澹肝鐀 、夕朱覦舘超廊買暺 。 Làm cho say *đắm* gan vàng, Làm cho đổ quán xiêu làng mới nghe (Dì Ghẻ, t. 5b).

沈 đắm

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 冘 viết bớt nét từ 耽 (đam) ✿ 妾固嗟花沈月 、於黜悉送酋迎新 。 Thiếp có say hoa *đắm* nguyệt, ở ra lòng tống cựu nghinh tân (Lưu Bình Phú, t. 5a).

潭 đằm

(đàm, đầm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6D**

☞ 潭: **đàm** (trang 328).

潭 đằm

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16

❶ **Âm:** 潭 **đằm (đàm).** Ghi chú (1).

(1) 潭 là một dạng của 潭 (đàm). ✿ 潭制滂學 缶饒春 、移旦遁案翩捶眞 。 *Đằm* chơi bể học đã nhiều xuân, Dời đến trên yên nằm quéo chân (Quốc Âm, b. 254, c. 1-2).

跚 đắn

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-11

❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 旦 **(đán).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 𧾷 (bộ túc). ✿ 趂蹲跚 貑調揽棵 、欺曫沁畑炤分明 。 Đi đứng *đắn* chó điều quày quả, Khi hôm tăm đèn lửa phân minh (Gia Huấn, t. 2b).

坦 đắn

(thản, đất, đứt, đắt)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5766**

☞ 坦: **thản** (trang 1244).

旦 đắn

(đán, đến)

Bộ: 日, **Nét:** 72.1-5, **U+65E6**

☞ 旦: **đán** (trang 329).

邓 đắn

(đặng, dựng)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.12-15, **U+9127**

☞ 鄧: **đặng** (trang 344).

惮 đặn

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12

❶ **Âm:** 憚 **đặn (đạn).** Ghi chú (1).

(1) 惮 là một dạng khác của 憚 (đạn). ✿ 雲貼莊重恪 搗 、囷腋浯惮湟蝖妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy *đặn* nét ngài nở nang (Kiều KOM, c. 19-20).

殫 đặn

Bộ: 皿, **Nét:** 108.13-18

❶ **Ý:** 盈 **(doanh), âm:** 彈 **(đạn).** Ghi chú (1).

(1) 单 viết bớt nét chữ 彈 (đạn). ✿ 雲貼莊重恪 潟 、圜腋浯殫湟蝖妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy *đặn* nét ngài nở nang (Kiều CVT, c. 19-20).

燈 đăng

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71C8**

❶ **Âm:** 燈 **đăng (đăng).** ✿ 縣民直産餞行 、香燈排案長亭竫碑 。 Huyện dân chực sẵn tiễn hành, Hương *đăng* bày án trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 勝遊便壈觀燈 、鼇潟嫩柳氷澄騃花 。 Thắng du tiện nẻo quan *đăng*, Trông vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18).

登 đăng

Bộ: 癶, **Nét:** 105.7-12, **U+767B**

❶ **Âm:** 登 **đăng (đăng).** ✿ 次一辰匏支陵 、次缸核契同登駔驢 。 Thứ nhứt thì bầu Chi Lăng, Thứ hai cây khế Đồng *Đăng* Kỳ Lừa (Nam Phong, t. 12b).

❷ **Âm:** 登 **đăng (đăng).** ✿ 曝登途梅渚悁蠢 、晦鄂粫指度衾芜 。 Thuở *đăng* đồ, mai chưa quen gió, Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông (Chinh Phụ TV, c. 129-130). ✿ 憐愜渃智嫩仁 、登林卒唳貝春沒唾 。 Mảng vui nước trí non nhân, *Đăng* lâm trót hẹn với xuân một lời (Mai Đình, c. 207-208). ✿ 昭尊被扒 、登庸弒葩 、傳朱皇弟 、禪位即时 。 Chiêu tôn bị bắt, *Đăng* Dung thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408). ✿ 禗之登納女麻 、禗之功彶渃茹朱當 、禗之搜稅法常 、禗之補助拎量夕咬 。 Lấy chi *đăng* nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi sưu thuế phép thường, Lấy chi bổ trợ đong lường làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 欺登高貫昕缶斯歪 、遷鄰蹋饜顛鐀靄皇 。 Khi *đăng* cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

墱 đăng

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214C2**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 鄧 **(đặng).** Ghi chú (1)

(1) 墱 đi đôi với 垓 nên có chung bộ 土 (thổ). ✿ 節初秋墱垓超度 、渚甘露密咒加持 。 Tiết sơ thu *đăng* đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì (Cô Hồn, c. 29-30).

蹬 đắng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+4532**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 登 **(đăng).** ✿ 壘逄核改術歪 、萎薶棄吏翌唾蹬核 。 Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời *đắng* cay (Phong Sử, c. 78). ✿ 揯拹撽女揲捱 、典同秈過咴萎蹬鼕 。 Chẳng co quắp nọ lay nhay, Đến đồng đũa quá e cay *đắng* nhiều (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 蹬芙埃別冲悉 、衩裶嘆吏冷湃阢身 。 *Đắng* cay ai biết trong lòng, Dật dờ than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 味世蹬萎共曼札 、乙饒它尾没缸凿 。 Mùi thế *đắng* cay cùng mặn chát, Ít nhiều đã vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8). ✿ 習尐天下丗常 、孤鼬姨疣鼕塘蹬核 。 Xưa nay thiên hạ thế thường, Con chồng dì ghẻ nhiều đường *đắng* cay (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 約之斯撿尋劂 、捵念萎蹬底扒煓咍 。 Ước gì gần gũi tấc gang, Giỏ niềm cay *đắng* để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 燀芒竹蹬餙台酟 、拉襖蓊蘇冷矯鐓 、伴固飭魥油特趣 、閘庄車馭黚空權 。 Soi măng trúc *đắng* thèm thay thịt, Ráp áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá tôm dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa bởi không quyền (Bạch Vân, b. 22). ✿ 童空肝猞膍猰 、膞裴森典蹬萎另移 。 Rỗng không gan cáo ruột cầy, Béo bùi xum đến *đắng* cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606).

噔 đắng

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5654**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 登 **(đăng).** ✿ 吼嗷妾妀味甘草 、嗟噔扒喂未桂枝 。 Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay *đắng* chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 3-4).

蹬 đắng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

❶ **Âm:** 蹬 **đắng (đắng).** Ghi chú (1).

(1) 蹬 là một dạng khác của 蹬 (đắng). ✿ 蹌撞時沛蹺撞 、蹬萎沛貂嘎噥沛蹺 。 Có chồng thì phải theo chồng, *Đắng* cay phải chịu mặn nồng phải theo (Thị Kính, t. 3b). ✿ 本咒把恩吶古蹬野古兀 、南咒把恩移泔就濕 。 Bốn là trả ơn nuốt của *đắng* nhả của ngọt, năm là trả ơn dời can tửu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 鬘铖泊黚悉憂愛 、疾特消如藤蓳荽 。 Tóc nên bạc bởi lòng ưu ái, Tật được tiêu nhờ thuốc *đắng* cay (Quốc Âm, b. 112, c. 5-6).

噔 đắng

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+210FB**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 蓳 **đăng.** ✿ 身蓀蹡貝腩鄂 、矘嫩渃妬强嗟噔躺 、薜牖嗔忸禗情 、榰遖墓凳連梗時咍 。 Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay *đắng* mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 吶停珠椳珠眉 、暄黚噤噔喟嗟能芾 。 Nói đừng chau mặt chau mày, Nghe ra ngậm *đắng* nuốt cay hay nào (Gia Huấn, c. 39-40).

滕 đằng

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6ED5**

❶ **Âm:** 滕 **đằng (đằng).** ✿ 尋劂隔尒迸層 、空仍侯易盪滕噤埃 。 Tấc gang cách mấy mươi từng, Không dưng hầu dễ gió *Đằng* cột ai (Mai Đình, c. 183-184). ✿ 元軍秩鯉魂驚 、軍沙鄞渃泙泙達滝 、陳兵諸將會同 、白滕泖沚渃紅如橖 。 Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch *Đằng* máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244). ✿ 閣滕園兔尒尼 、樓沙俸渃榰聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如菰水潮沚溦 。 Gác *Đằng* vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 滕國晉尐本孰然 、吏添斉楚押缸边 。擙椳邈斉咴楚悚 、揉頭術楚悸斉慳 。 *Đằng* quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4). ✿ 钬逄緣細閣滕 、台群想盪轚胺嗇徐 。 Đã đưa duyên tới gác *Đằng*, Hay còn tuổng gió trông trăng đợi chờ (Bướm Hoa, t. 3b).

藤 đằng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19, **U+85E4**

❶ **Âm:** 藤 **đằng (đằng).** ✿ 尊臣忠義 、興道大王 、白藤沒陣 、破賊散荒 。 Tôn thần trung nghĩa, Hưng Đạo Đại Vương, Bạch *Đằng* một trận, Phá giặc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 317-320).

騰 đằng

Bộ: 馬, **Nét:** 187.10-20, **U+9A30**

❶ **Âm:** 騰 **đằng (đằng).** ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà khởi phụng *đằng* giao, Võ thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 寔賊扒特爹尼、鼻慳埃拱啄眉唲齧。世麻淹拯待騰、嘲咄慊厭吶能妙挝。Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi *đằng*, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012).

藤 đằng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.17-21

❶ **Âm:** 藤 **đằng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Hán Việt 騰 (đằng). ✿ 誓共猩竊工𠓨意、覓固埃嘆渚代藤。Thề cùng viên hạc trong hai ấy, Thấy có ai han chó đãi *đằng* (Quốc Âm, b. 23, c. 7-8).

滕 đằng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-18

❶ **Âm:** 滕 **đằng (đằng).** Ghi chú (1).

(1) 滕 là một dạng khác của 藤 (đằng). ✿ 藤蕩爻薛迸𠓨腩、孤眛鶚扔鏡缶矶聰。*Đằng* đằng một năm mười hai tháng, Con mắt gà đeo kính đã mòn tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ở Đình).

等 đẳng

(đẳng, đứng, đấng, đững)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B49**

☞ 等: **đẳng** (trang 343).

等 đẵng

(đứng, đẳng, đằng, đững)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B49**

❶ **Âm:** 等 **đẳng (đẳng).** ✿ 情緣扔等爻皮、潭泄眭相嗚唋盎眉。Tình duyên đeo *đẳng* một bề, Đầm đìa khoé mắt ủ ê áng mày (Phan Trần, c. 547-548).

❷ **Âm:** 等 **đẳng (đẳng).** ✿ 羿恒燸工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馱。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình *đẳng* trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 隸飿裗韣公庭、扎差缶扒等名囘呈。Lệ vào lạy trước công đình, Trát sai đã bắt *đẳng* danh hồi trình (Trê Cóc, t. 5a).

❸ **Âm:** 等 **đứng (đẳng).** ✿ 石生卞練跐飿、等边斖嚥徐娘璜娥。Thạch Sanh bèn rén bước vào, *Đứng* bên cửa sổ chờ nàng Huỳnh Nga (Thạch Sanh, c. 893-894). ✿ 嬰學徒趂昂戈闈覓句聯、等吏魂、空膺意。趂學衛悻、等吏妬空拮籤。Anh học trò đi ngang qua cửa thấy câu liễn, *đứng* lại coi, không ưng ý. Đi học về giận, *đứng* lại đó không cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道韹嗼墻隔花仕孕啃鐄、鄑花覓匏固撞等瞲。Hào trân thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ dắng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng *đứng* trông (Kiều THU, c. 377-380).

❹ **Âm:** 等 **đấng (đẳng).** ✿ 讓炟初遣朱昆奴、添奧溫昆洌、徧妄惱物、命芮暴林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con nọ, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn *đấng* (Phụ Mẫu, t. 16a).

❺ **Âm:** 等 **đấng (đẳng).** ✿ 虎生雝等涔瀲、分懫壽邛執饒尊功。Hổ sinh ra *đấng* bọt bèo, Phận hèn chửa đặng giúp nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 祜卧蛈等俊英、山川構氣科名梓茷。Xem người nên *đấng* tuấn anh, Sơn xuyên cấu khí khoa danh tót đời (Song Tinh, c. 145-146).

❻ **Âm:** 等 **đằng (đẳng).** ✿ 於世等芾羅貼重、劀拯它道溘冷。Ở thế *đằng* nào là của trọng, Vui chẳng đã đạo làm lành (Quốc Âm, b. 99, c. 7-8).

❼ **Âm:** 等 **đững (đẳng).** ✿ 脫連變現飥冲、湃逐朗等香衝歹敖。Thoắt liền biến hiện vào trong, Sóng đưa lững *đững* hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42).

蕩 đãng

(đãng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

☞ 蕩: **đãng** (trang 333).

邛 đặng

Bộ: 阝, **Nét:** 26.3-5, **U+536D**

❶ **Âm:** 鄧 **đặng (đặng).** Ghi chú (1).

(1) 邛 là một dạng khác của 鄧 (đặng). ✿ 悉愣邛皓咬奴、獐星卞踂跐咿抔扒。Lòng mừng *đặng* thịt ăn no, Chẳn tinh bèn nhảy bước ra bắt chàng (Thạch Sanh, c. 471-472). ✿ 爻凱庶修韙辰天下邛昇平、熙熙塿壽臺春、修夕丕庄罕莊上智。Một người mà tu đủ thì thiên hạ *đặng* thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 傒曰咔沛、效罕公子碎嘎唰吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拢悉感佩凜姤。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức *đặng* thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

磴 đặng

Bộ: 石, **Nét:** 112.12-17, **U+78F4**

❶ **Âm:** 磴 **đặng (đặng).** ✿ 昕鉠洞玩奇篤石磴、蹈神頑埃屘朱穷、稹汶瓢色色空空、覩每屘奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch *đặng*, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

邛 đặng

Bộ: 邑, **Nét:** 163.2-5, **U+9092**

❶ **Âm:** 鄧 **đặng (đặng).** Ghi chú: (1).

(1) 邛 viết bớt nét của 鄧 (đặng). ✿ 媚珠嘆咀、仲始奸欺、蜀王別邛、捽勷薨証。Mỵ Châu than thở, Trọng Thủy gian khi, Thục Vương biết *đặng*, Tuốt gươm giết ngay (Việt Sử QSQ, c. 113-114). ✿ 夕恚負泊牢蜮、邛唐外吏負沔唐冲。Làm lòng phụ bạc sao nên, *Đặng* đường ngoài lại phụ miền đàng trong (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 嗊共小敬鷬廂邛欧。Mách cùng tiểu Kỉnh vài lời *đặng* âu (Thị Kính, t. 25b).

邛 đặng

Bộ: 邑, **Nét:** 163.2-5, **U+909B**

❶ **Âm:** 鄧 **đặng (đặng).** Ghi chú: (1).

(1) 邛 viết bớt nét của 鄧 (đặng). ✿ 媄昆謀計產仃、釦廂吶唪此麻邛庄。Mẹ con mưu kế sẵn dành, Kiếm lời nói dụ thử mà *đặng* chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 公哏呢嚙𠱋昆、卡埃濫邛醓唁償連。Công rằng: "Này bố hai con! Thơ ai làm *đặng* rượu ngon thưởng liền" (Vân Tiên KNL, c. 369-370).

鄧 đặng

(đắn, dựng)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.12-15, **U+9127**

❶ **Âm:** 鄧 **đặng (đặng).** ✿ 別牢朱鄧斯撞、假浪些細厨鐀嚏花。Biết sao cho *đặng* gần chàng, Giả rằng ta tới chùa Vàng dạo hoa (Thị Kính, b. 15b). ✿ 咳菓忮几捶核、帝埃擠捲朱斸鄧咳。Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun quén cho mày *đặng* ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 貉暄吶失驚、空曉鄧昆之孰麻與夕丕、勿獡鼁麻咳、吏隊咳細酤貉女。Cọp nghe nói thất kinh, không hiểu *đặng* con gì nhỏ mà dữ làm vậy, vật voi xuống mà ăn, lại đòi ăn tới thịt cọp nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 棟梁才固尒朋眉、茹奇隊畚摻跬台。檜柧駢移拯動、雪霜体匜鄧饒暘。Đống lương tài có mấy bằng mày, Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay. Cội rễ bền, dời chẳng động, Tuyết sương thấy đã *đặng* nhiều ngày (Quốc Âm, b. 219, c. 1-4). ✿ 縸讒自氐術鮨、鼜傷泊避喝朝鐀挑、歲蓀藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, *Đặng* mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 貼戈皮沒卷、啀吏鄧堆囲、嗔看官礵礵麃瞶、噦喝哙羿東路逖。Xem qua vừa một quyển, kể lại *đặng* đôi hồi, xin khán quan lặng lặng mà coi, tuồng hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10). ✿ 垠鄧馭愧與、禍羅輂恚齡。Ngăn *đặng* người thói dữ, Họa là có lòng lành (Trần Bồ, t. 11b).

❷ **Âm:** 鄧 **đắn (đặng).** ✿ 朮贅鄧突閉数、便鱗倣透邊楼貓庄。Tấm riêng *đắn* đót bấy lâu, Tiện lân phỏng thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646).

❸ **Âm:** 鄧 **dựng (đặng).** ✿ 給羅須達孳長者鄧攬寺宇精舍恒常供給。Cấp là Tu Đạt Noa trưởng giả *dựng* làm tự vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t 7b).

塔 đắp

(đập, tóp, tháp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+366E**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 答 **(đáp).** ✿ 化工磋塔別包茷。Hóa công xây *đắp* biết bao đời (Xuân Hương DC, b. Sài Sơn Thiên Thị). ✿ 嫩高埃塔麃高、滝淒埃擺埃陶麃淒。Non cao ai *đắp* mà cao, Sông sâu ai bới ai đào mà sâu (Phong Sử, c. 1). ✿ 城兜磋塔煙霞、嵐嫩垀皕幹旗培霜。Thành đâu xây *đắp* yên hà, Đỉnh non nền cũ cán cờ bụi sương (Mai Đình, c. 27-28). ✿ 傷生民蹯雪翩霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mối triệu về chư tướng, Thủ Bố Chánh ngăn hào *đắp* lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 埃術塘意尒渡、尒梂尒舘些朱摡錢、約之官塔塘連、矯些趂吏損錢渡昂。Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan *đắp* đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 蜀帝底城嘹嚏、蜂王塔壘哭嚦。Thục Đế để thành réo rắt, Phong vương *đắp* lũy khóc rần (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6).

❷ **Âm:** 塔 **đắp.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đập* mượn âm Nôm 塔 *đắp*. ✿ 欺棋時尙黦擒棋呼嗷、打塔昆犨。Khi cày thì thằng trai cầm cày hò hét, đánh *đập* con trâu (Chuyện Đời Xưa, t. 7).

❸ **Âm:** 塔 **đắp.** Ghi chú (2).

(2) Âm *tóp* mượn âm Nôm 塔 *đắp*. ✿ 狆歪沒局仙居、亭臺尒塔図書尒層。Giữa trời một cuộc tiên cư, Đình đài mấy *tóp* đồ thư mấy từng (Mai Đình, c. 157-158).

❹ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 撘 **(tháp).** Ghi chú (3).

(3) 答 viết bớt nét chữ 撘 (tháp). ✿ 座石塔怒尼仙底竇、埬土堆箕僧客壿符。Tòa thạch

tháp nọ nơi tiên để bửu, Đống thổ đôi kia tăng khách chôn bùa (Tây Hồ, t. 46b).

搭 đắp

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+642D**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 荅 **(đáp).** ✿ 耒蜀昕意、磋搭螺城、磋蓮補鄽、埃乃調驚。Vua Thục lúc ấy, xây *đắp* Loa thành, xây lên bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24).

撘 đắp

(thắp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6498**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 答 **(đáp).** ✿ 岗箕埃撘犗嵩、滝箕埃陶渃沚穷扃、穷扃辰墅穷扃、固衛黎舍底英迻錢。Núi kia ai *đắp* nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng quanh, Cùng quanh thì mặc cùng quanh, Có về Lê Xá để anh đưa tiền (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 抆掩搓撘業茹、江山坡塽飭翘矜江。Vun trồng xây *đắp* nghiệp nhà, Giang sơn bờ cõi sức ra giữ giàng (Thiên Nam, c. 6637-6638). ✿ 几撘禛芼几冷湃、占吒丐刧禗馱終。Kẻ *đắp* chăn bông kẻ lạnh lùng, Chém cha cái kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 勗勾蜢最黿鞊落、襖箴名姅撘姅齰。Sớm câu ếch tối buồng cỏ lác, Áo tơi gianh nửa *đắp* nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

❷ **Âm:** 撘 **thắp (tháp).** ✿ 鼬茹些畑撘煳徵、雙离吏悶制胯外墡、底朱鼬蔭外淹。Trong nhà ta đèn *thắp* sáng trưng, Song le lại muốn chơi trăng ngoài thềm, Để cho trong ấm ngoài êm (Thanh Hóa, t. 24b).

荅 đắp

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9, **U+8345**

❶ **Âm:** 荅 **đắp (đáp).** ✿ 禗欺富貴荅飢寒、運轉拯停事世閒。裊塊小人君子辱、油庄君子小人乱。Lấy khi phú quý *đắp* cơ hàn, Vận chuyển chăng dừng sự thế gian. Nẻo khỏi tiểu nhân quản tử nhọc, Dầu chăng quân tử tiểu nhân loàn (Quốc Âm, b. 133, c. 1-4).

塔 đắp

(tháp, thấp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 答 **(đáp).** Ghi chú (1).

(1) 峇 là dạng khác của 答 (đáp). ✿ 翘鮅掑鸛塔聰、狩禽如炤謹唏如鍍。Ra vào cài trốc *đắp* tai, Giữ mình như lửa kín hơi như kèn (Thiên Nam, c. 5787-5788). ✿ 係啃共冷腮管塔、求埃嗢免戾埃吱。Hễ tiếng dữ lành tai quản *đắp*, Cầu ai khen miễn lệ ai chê (Quốc Âm, b. 48, c. 7-8). ✿ 嗙聊共繕聰管塔、覓唾欣舌橘平庄、窓軒午鄐塱祐冉、自在鄂戈料几平。Mắng lắng dữ lành tai quản *đắp*, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).

❷ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 撘 **(tháp).** Ghi chú (2).

(2) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 撘 (tháp). ✿ 芎賤戈暇安所分、臺高拯路塔黃金。Lều tiện qua ngày yên thửa phận, Đài cao chẳng lọ *tháp* hoàng câm (Quốc Âm, b. 119, c. 7-8).

❸ **Âm:** 塔 **tháp.** Ghi chú (3).

(3) Âm *thấp* mượn âm Nôm 塔 *tháp*. ✿ 罘民業固高共塔、調歇夕碎聖上皇。Bốn dân nghiệp có cao cùng *thấp*, Đều hết làm tôi thánh thượng hoàng (Quốc Âm, b. 126, c. 7-8).

塔 đắp

(thấp, tháp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5854**

☞ 塔: **thấp** (trang 1261).

答 đắp

(đáp)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B54**

☞ 答: **đáp** (trang 337).

坦 đắt

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19

❶ **Ý:** 售 **(thụ), âm:** 坦 **đất.** ✿ 伞奶猞徧摸螗襯、匹間糗丐泼農溇。Mấy nãi lợn con mua *đắt* rẻ, Ba gian nếp cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b).

坦 đắt

(thản, đất, đứt, đắn)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5766**

☞ 坦: **thản** (trang 1244).

售 đắt

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 鼯 **đắt.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 鼯 đắt (đắt rẻ). ✿ 犬鷹缶鼯謀奸、抌娘迻鄐底安郹船。Khuyển ưng đã *đắt* mưu gian, Đem nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều KOM, c. 1707-1708).

撻 đặt

(đạt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64BB**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 達 **(đạt).** ✿ 撻卷册拗孭齰擬、係夕馭吠妓時犗。*Đặt* quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2).

❷ **Âm:** 撻 **đặt.** Ghi chú (1).
(1) Âm *đặt* mượn âm Nôm 撻 *đặt*. ✿ 蹺吒媚娘 𠳿為 、工唐瀲撻別和夕牢 、蒸欺钟陣同刀 、吒昆俟補蹺饒牢移 。 Theo cha Mẹ Nương bơ vơ, Trong đường lật *đặt* biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận đòng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028).

噠 đặt
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 達 **(đạt), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 達 là một dạng khác của 達 (đạt). ✿ 四州八鼏東面 、噠夕庱本底扇祐魂 。 Tứ châu bát *quận* đông tây, Đặt làm một bổn để rày xem coi (Thị Kính, t. 36b). ✿ 噠夕沒本踈蹅 、留傳𠰁省學啲演歌 。 *Đặt* làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 噠夕府縣社村 、固滿固坊固寨固庄 。 *Đặt* làm phủ huyện xã thôn, Có vạn có phường có trại có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 噠𠊛吽蓼雲仙 、錢哱台糝藝專學行 。 *Đặt* tên là Lục Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12). ✿ 奇茄惻愧坤窮 、長柔𠊛噠婚蚜摝抳 。 Cả nhà mừng rỡ khôn cùng, Trường Nhu tên *đặt* vợ chồng *nâng* niu (Dì Ghẻ, t. 1b).

噠 đặt
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-18
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 達 **(đạt).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc), 達 là một dạng khác của 達 (đạt). ✿ 哆凳子直細侯 、武公噠噠爻灩醂唁 。 Xảy đâu Tử Trực đến hầu, Võ công *sẵn* đặt một bầu rượu ngon (Vân Tiên KNL, t. 10a).

特 đặt
(đuốc, đặc, được)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.6-10, **U+7279**
☞ 特: **đuốc** (trang 418).

達 đặt
(đạt, dạt, đợt)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9039**
☞ 達: **đạt** (trang 337).

達 đặt
(đạt, đạc, đật, thét)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9054**
☞ 達: **đạt** (trang 338).

鈇 đâm
Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12, **U+9202**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).
(1) 尤 viết bớt nét của 耽 (đam). ✿ 主茹暄 、召連 、丕柴買表鈇粹朱勉 、禗豆濫潤朱禗沒箇丐 。 Chủ nhà nghe, chịu liền. Vậy thầy mới biểu *đâm* bột cho nhỏ, lấy đậu làm nhuân cho lấy một thúng cái (Chuyện Đời Xưa, t. 26).

抌 đâm
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).
(1) 尤 viết bớt nét từ 耽 (đam) và biến dạng thành ra 冗. ✿ 各鰲体喋鳶魂 、抌頭麻趙如魡半蹯 。 Các trai thấy quỷ kinh hồn, *Đâm* đầu mà chạy như tôm búng lùi (Thạch Sanh, c. 723-724).

聃 đâm
(đem)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.5-11
❶ **Âm:** 耽 **đâm (đam).** Ghi chú (1).
(1) 聃 là một dạng khác của 耽 (đam). ✿ 盧換骨 、約飛升 、丹神買服 、咂長生 、術上界 、束兎群聃 。 Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn *đâm* (Cư Trần, hội 1).
❷ **Âm:** 耽 **đâm (đam).** Ghi chú (1). ✿ 貪迷色黧爻牟 、夕耦如丗聃頭鼾滝 。 Tham mê sắc đẹp một màu, Làm trai như thế *đâm* đầu xuống sông (Dì Ghẻ, t. 11a).
❸ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1). ✿ 婐辰趂穊翹茏 、底羨趂擩穭鍾没茹 、聃術奉養媄吒 、閉茷啃孝得些群傳 。 Em thì đi cấy ruộng bồng, Để anh đi gặt lúa chung một nhà, *Đem* về phụng dưỡng mẹ cha, Muôn đời tiếng hiếu người ta còn truyền (Thanh Hóa, t. 22a).

剚 đâm
Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7
❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1)
(1) 宪 viết bớt nét của 耽 (đam) ✿ 疔爹如佟槊剚 、油塗拯凭油翻庄奄 。 Đau dường như thể giáo *đâm*, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6821-6922).

銱 đâm
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).
(1) 宪 là một dạng khác của 尤 và 尤 viết bớt nét

chữ 耽 (đam). ✿ 坤之類魴泝餔餘、吶之味魷渜鰻鰓、恒摸蹎飣踇、吶捽膍銑肝。 Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột *đâm* gan (Trần Bồ, t. 44b).

扲 đâm
(đem)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628C**
☞ 扲: **đem** (trang 356).

宔 đâm
(đem, đơm, đăm)
Bộ: 宀, **Nét:** 14.3-5
☞ 宔: **đem** (trang 356).

抌 đâm
(đem)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8
☞ 抌: **đem** (trang 357).

覃 đầm
Bộ: 襾, **Nét:** 146.7-12
❶ **Âm: 覃 đầm (đàm).** Ghi chú (1).
(1) 覃 là một dạng khác của 覃 (đàm). ✿ 東風自限信春旦、覃蔭市花拯卒鮮。 Đông phong từ hẹn tin xuân đến, *Đầm* ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196).

潭 đầm
(đàm, đằm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6D**
☞ 潭: **đàm** (trang 328).

淡 đậm
(đượm, dạm, dặm, đạm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DE1**
❶ **Âm: 淡 đậm (đạm).** ✿ 斀斲鐘耑淡哃、𠀧边楽嗊啃蓬慘台。 Trước sau chuông trống *đậm* đùng, Hai bên nhạc trỗi tiếng bồng thảm thay (Thị Kính, c. 31a). ✿ 市欺斯直船蜂、粉耒耒變淡濃緣砚。 Nào khi gần chực thuyền rồng, Phấn vua giồi bén *đậm* nồng duyên tôi (Hoài Nam, tr. 17).
❷ **Âm: 淡 đượm (đạm).** ✿ 雪淡荼勾易動、池印俸月興添曳。 Tuyết *đượm* trà câu dễ động, Đìa in bóng nguyệt hứng thêm dài (Quốc Âm, b. 84, c. 3-4). ✿ 捵芒巾檜鼠滝、蒲灰奴淡傷鼓沛蹺。 Tay mang khăn gói sang sông, Bồ hôi nó *đượm* thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a). ✿ 体昆唪晦鬼鬼、𠀧行珠淚淡荅渚滇。 Thấy con han hỏi ngùi ngùi, Hai hàng châu lệ *đượm* đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 堰勲將帶巾炵厴、窏同休碑篠斢冬、恩逵子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。 Nền huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thể nghìn đông, Ôn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng *đượm* chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 撲弹南缶覷、勾喝客當哱、棰絲淡厴粉碥、倗招楚廊祐甲。 Nhịp đờn Nam đã cũng, câu hát khách đương giòn, đào tơ *đượm* vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80). ✿ 層遣雪點坡頭泊、栩鄬霜坡淡腾紅。 Tầng trên tuyết điểm pha đầu bạc, Thổ dưới sương pha *đượm* má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng).
❸ **Âm: 淡 dạm (đạm).** ✿ 江山淡特圖𠀧幅、世界冬犗玉庱蠃。 Giang sơn *dạm* được đồ hai bức, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 19, c. 5-6). ✿ 筆王坤淡犗圖、葦薊花暎派湖月印。 Bút Vương khôn *dạm* nên đồ, Đài gương hoa ánh đáy hồ nguyệt in (Song Tinh, c. 335-336).
❹ **Âm: 淡 dặm (đạm).** ✿ 薝冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭棋糬碍砠。 Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, *Dặm* xa xôi thời sãi yêu cày cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).
❺ **Âm: 淡 đạm (đạm).** ✿ 事世燊些油淡泊、軒梅刁月晉消耗。 Sự thế chưng ta dầu *đạm* bạc, Hiên mai đeo nguyệt quản tiêu hao (Quốc Âm, b. 122, c. 5-6).

夤 đần
Bộ: 夕, **Nét:** 36.11-14, **U+5924**
❶ **Âm: 夤 đần (dần).** ✿ 拯為繩閣次𠀧、罕群踈幼禗埃缶夤。 Chẳng vì thằng bé thứ hai, Hẳn còn thơ ấu lấy ai đỡ *đần* (Dì Ghẻ, t. 7a).

撢 đần
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14
❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 彈 (đàn).** Ghi chú (1).
(1) 弹 là một dạng khác của 彈 (đàn). ✿ 貪術丐葷丐硯、摝巾拆襠妾吁拖撢。 Tham về cái bút cái nghiên, Nâng khăn sửa túi thiếp xin đỡ *đần* (Lưu Bình PVD, t. 9a).

侍 đấng
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10
❶ **Ý: 亻 (bộ nhân), âm: 等 (đẳng).** Ghi chú (1).
(1) 苛 là một dạng khác của 等 (đẳng). ✿ 市仍侍英雄淑女、補才盘妬窏趂傕、祖蚣禿碰詐耒、改良尐吏擲慍氿痴。 Nào những *đấng* anh hùng thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ

tôm xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

竚 đấng
(giữa, đứng)
Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7ADA**
☞ 竚: **giữa** (trang 486).

等 đấng
(đẳng, đứng, đằng, đừng)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B49**
☞ 等: **đẳng** (trang 343).

苧 đấng
(đứng)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8
☞ 苧: **đứng** (trang 415).

蹲 đấng
(đứng)
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-18
☞ 蹲: **đứng** (trang 415).

僜 đấng
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+203AC**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 等 **(đẳng).** ✿ 妀鼾濃強晳挹冷、僜椿萱恚孟豢帀。Nhớ quạt nồng gươmg xưa ấp lạnh, *Đấng* thung huyên khỏe mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

懘 đấng
Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22869**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 等 **(đẳng).** ✿ 且馱罔懘書中、卑霆麻女底篭薊秋。Vả người là *đấng* thư trung, Tấc mây mà nỡ để lồng gương thu (Phan Trần, c. 515-516).

蹲 đấng
(đứng)
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+28178**
☞ 蹲: **đứng** (trang 416).

塔 đập
(đắp, tóp, tháp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+366E**
☞ 塔: **đắp** (trang 344).

地 đất
(đĩa, địa)
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+5730**
❶ **Ý:** 地 **đất (địa).** ✿ 堂堂蹅地隊歪、夕鼓慱婟舌辰庫台。Đường đường đạp *đất* đội trời, Làm chồng sợ vợ thiệt thời khó thay (Dì Ghẻ, t. 10b).
❷ **Âm:** 地 **đĩa (địa).** ✿ 匏旦低、逴黜茹客、撰皴粈買爻果茄、嘁渃鱸、腋姜、地塕。Đã đến đây, rước ra nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng rau, *đĩa* muối (Lưu Bình Phú, t. 1b).
❸ **Âm:** 地 **địa (địa).** ✿ 身尼庄管、餂咐餂奴、地水火風、油羅変化。Thân này chăng quản, Bữa đói bữa no, *Địa*, thủy, hỏa, phong, Dầu là biến hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 箕如地藏目連、度身耒鼾九泉共安。Kìa như *Địa* Tạng Mục Liên, Độ thân rồi xuống cửu tuyền cũng yên (Phan Trần, c. 275-276). ✿ 耒蜀嚶咿、天地神灵、俸覽沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên *địa* thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-26). ✿ 大地峊南岳跬、九霄永比辰高。Đại *địa* dày Nam Nhạc khoẻ, Cửu tiêu vắng Bắc Thần cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4). ✿ 都小人時修鮅地獄、小人退俗修仍性凡。Đứa tiểu nhân thì tu vào *địa* ngục. Tiểu nhân thói tục tu những tính phàm (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 凱世间貪準天堂辰荏悉岑、咋地獄辰除退烘。Người thế gian tham chốn thiên đường thời ở lòng lành, Sợ *địa* ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 暄柴吶夕丕時疑罕柴通天達地匏別命耒。Nghe thầy nói làm vậy thì nghi là thầy thông thiên đạt *địa* đã biết mình rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 花閰險地狹囲、車駕卞移術扵昇隆。Hoa Lư hiểm *địa* hẹp hòi, Xa giá bèn dời về ổ Thăng Long (Thiên Nam, c. 4753-4754). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞篢劊戩篇、敬豎午底蹈仙閍茷。Tôi *địa* phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 色身羅地水火風慢合麻毓。色身固長短好醜。法身庄固形狀相貌。色身乙實凡夫法身乙實如來。Sắc thân là *địa*, thủy, hoả, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có hình trạng, tướng mạo. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a).

怛 đất
(đứt, dứt)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+601B**
❶ **Âm:** 怛 **đất (đát).** ✿ 尼咒真言安怛。Này là chơn ngôn yên *đất* (Phụ Mẫu, t. 3b).
❷ **Âm:** 怛 **đứt (đát).** ✿ 碎媄爻林南、爻羌溫昆糝迈、逴咍芙恩愛怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái *đứt*, Mình chết mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 顓怛坤拎婆馭烘、

官高市典兼馱疼 。 Dọ *đứt* khôn cầm (bà) ngựa dữ, Quan cao nào đến dạng người ngây (Quốc Âm, b. 137).
❸ **Âm:** 怛 **dứt (đát).** ✿ 户行抔共导調願怛除每障 、鑫命礼麻懺悔 。 Họ hàng nghỉ cùng người đều nguyện *đứt* trừ mọi chướng, về mình lạy mà sám hối (Phụ Mẫu, t. 41a).

坦 đất
(thản, đứt, đắn, đắt)
Bộ: 土**, Nét:** 32.5-8, **U+5766**
☞ 坦: **thản** (trang 1244).

撻 đạt
(đặt)
Bộ: 手**, Nét:** 64.13-16, **U+64BB**
☞ 撻: **đặt** (trang 345).

達 đạt
(đạt, đặt, đạc, thét)
Bộ: 辶**, Nét:** 162.9-13, **U+9054**
☞ 達: **đạt** (trang 338).

兜 đâu
Bộ: 儿**, Nét:** 10.9-11, **U+515C**
❶ **Âm:** 兜 **đâu (đâu).** ✿ 趁兜麻拯祕鼓 、姊嫗祕歌蘇蒙麻嚎 。 Đi *đâu* mà chẳng lấy chồng, Chị em lấy hết chổng mông mà gào (Nam Phong, t. 15b). ✿ 花固意翀春固意 、兜兜共俊氣陽和 。 Hoa có ý thì xuân có ý, *Đâu đâu* cũng một khí dương hoà (Quốc Âm, b. 229, c. 3-4). ✿ 俸丿兜孀褪墳瑣 、坤扒躺夕孭匹夫 、奇翬鼠礹惡誉 、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng phút *đâu* tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 厨兜韃覓壝賒 、伶伶招隐庵阣竽排 。 Chùa *đâu* trông thấy nẻo xa, Rành rành Chiêu Ẩn Am ba chữ bày (Kiều KOM, c. 2037-2038).

兞 đâu
Bộ: 儿**, Nét:** 10.10-12
❶ **Âm:** 兜 **đâu (đâu).** Ghi chú (1).
(1) 兞 là một dạng khác của chữ 兜 (đâu). ✿ 假徒怏愶 、擬鼕推鮨 、沒晁離乱 、別娘於兞 。 Giả đò yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở *đâu* (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 船酗群棹拯肯杜 、歪班最約術兞 。 Thuyền mọn còn chèo chăng khứng đỗ, Trời ban tối ước về *đâu* (Quốc Âm, b. 14, c. 7-8). ✿ 別兞渃待嫩徐 、主春鞠俸頃啊朱當 。 Biết *đâu* nước đợi non chờ, Chúa xuân sao bỗng hững hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 幼兒祕媄乾傷 、喫嘆渴雛坤詳鄧兞 。 Ấu nhi lẻ mẹ càng thương, Khóc than khát sữa khôn tường đặng *đâu* (Thị Kính, t. 24b). ✿ 蛇王哞轉冲楼 、被筽染病埃侯別兞 。 Xà vương gầm chuyển trong lầu, Bị tên nhuốm bệnh ai hầu biết *đâu* (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 產尼住寓兞齊 、便貼家譜閉陊朱詳 。 Sẵn nơi trú ngụ *đâu* tày, Tiện xem gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39). ✿ 撞王涓栺囉嘲 、𠊎嬌咳戾納鉌鄑花 、原得迷掘兞賒 、户金筽重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất *đâu* xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 泣旀洲兞兞敬慱 、懇願之救助生靈 、自輳衛主占城 、唯傳香火叮嚀奉蜍 。 Khắp chín châu *đâu đâu* kính sợ, Khẩn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134).

兞 đâu
Bộ: 儿**, Nét:** 16.9-11
❶ **Âm:** 兜 **đâu (đâu).** Ghi chú (1).
(1) 兞 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 俸兞車駕喋唆 、儀術秩棱兵馬啃嘟 。 Bỗng *đâu* xa giá vang lừng, Nghi vệ chật rừng binh mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 化兞匏派横覩移 、花匏還散 、齜匏者 、怨匏填 。 Hóa *đâu* đã phai vàng đổ đá, Hoa đã tiêu tan, Thù đã trả, Oán đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 民韻別意決趁 、躡黜群盬嚟呢女兞 。 Dân nghe biết ý quyết đi, Lui ra còn dám nằn nì nữa *đâu* (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 聽晻媄墦趁兞 、計牢朱噶慘愁切他 。 Bây giờ mẹ bỏ đi *đâu*, Kể sao cho hết thảm sầu thiết tha (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 為兞牋涇捧江 、擬肴肴吏牋傷涇肴 。 Vì *đâu* nên nỗi dỡ dang, Nghĩ mình, mình lại nên thương nỗi mình (Cung Oán, c. 7-8). ✿ 监兞甋妾戺妻 、麻娘匏倍幅治唜啾 。 Dám *đâu* năm thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội bắc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 嗜朱色渃香歪 、制花匏易伞馱別花 。燴煘冲王皇牙 、桃源落蹻兞麻旦尼 。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối *đâu* mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 貼鍾流捋兞平 、渚庫鐀菊攢層錢蓮 。 Của chung lưu loát *đâu* bằng, Chứa kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 阿傕 、仃沏约靡嘆之 、台朱妬拢唰求恳 、嚪之兞麻共胣約瞞 。 A thôi, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi *đâu* mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

凳 đâu

Bộ: 几, **Nét:** 16.11-13

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 凳 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 浪碎凳踮悉麻 、哦濃檠醒俸它占包 。 Rằng tôi *đâu* có lòng mà, Giấc nồng chưa tỉnh bỗng đà chiêm bao (Thị Kính, t. 17a). ✿ 覇凳仍几昨暴 、鼏凳仍几醝酏最馰 。 Giàu *đâu* những kẻ ngủ trưa, Sang *đâu* những kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 自趂踺東南澖壝 、別殿払進討尼凳 、仍得征戰閉数 、弭祜性命如牟鞊棱 。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi *đâu*, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 細凳眚掃盡 、圯邛眚折鮮 、缶魞廊刃貼害馭 、吏跚內鉆獵圯馭 。 Tối *đâu* thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 鼓術聡恪罘边 、凳茄永雚卞連晦凳 。 Chồng về nhìn khắp bốn bên, Thấy nhà vắng trẻ bèn liền hỏi *đâu* (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 涓峜洲冷涽揌 、哈凳淲曠淜淍和馭 。 Quên chưng ngòi rãnh lội bay, Hay *đâu* bể rộng sóng khơi hòa ngừa (Song Tinh, c. 429-430). ✿ 哭孤相別凳麻晦 、喧琲尼名溥楊公 、啞晦啄翳吏僖椿 、群咳戾官民礼格 。 Lạ con mắt biết *đâu* mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a). ✿ 王凳底泃溁塭 、逐信蟛蚯朱愠悉花 。 Ngọc *đâu* để dận vũng bùn, Đưa tin ong bướm cho buồn lòng hoa (Lưu Bình PVD, t. 9a). ✿ 能凳孤造撩巖 、無緣抪纖祕馭紅顏 。 Hay *đâu* con tạo trêu ngươi, Vô duyên bó buộc lấy người hồng nhan (Mỹ Nữ, t. 1b).

兝 đâu

Bộ: 几, **Nét:** 16.10-12

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兝 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 兝兝和拯都清 、鬫權紫覾蓁爭綺羅 。 *Đâu đâu* hòa chẳng đua thanh, Cửa quyền tía đỏ lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 覇凳仍几昨暴 、鼏兝仍几醝酏最馰 。 Giàu *đâu* những kẻ ngủ trưa, Sang *đâu* những kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 天緣奇遇扱払 、恪之如体鳳凰扱饒 、便尼哖沒嗢籌 、晦啄圭貫於兝庄哭 。 Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở *đâu* chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 罕朱猞怒固鴃 、坦唉兝韻歪唉兝高 。 Hẳn cho hùm nọ có vây, Đất hõi *đâu* dày trời hõi *đâu* cao (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 羅綺禗兝庄緦洒 、熊魚坤劒沛餕慵 。 La ỷ lấy *đâu* chăng lưới thưới, Hùng ngư khôn kiếm phải thèm thuồng (Quốc Âm, b. 68, c. 3-4). ✿ 滝西貗渃朝捥曲 、雁翎空淜啄船鉤 、桮松韁粥笁荲 、隔溘濕倘得兝趂術 。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người *đâu* đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 氷澄意揨埃兝 、稂棋群妬貼毛禗術 。 Băng chừng ấy chẳng ai *đâu*, Con cờ còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124). ✿ 覇黕分譾兝皮 、度清閒帑一二 、唻嚾句詩饛斫 、唏呵嶬醐興啀 。 Giàu mặc phận khó *đâu* bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ rích, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90). ✿ 寓廂褒貶自句 、分調苓后兝兝安悉 。 Ngụ lời bao biếm từ câu, Phân điều lành dữ *đâu đâu* an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).

凳 đâu

Bộ: 几, **Nét:** 16.9-11

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 凳 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 奴鉆得如鉆桱 、奴迍衆拱常 、典凳時掃盡 、奴圯折鮮 。 Nó chém người như chém chuối, Nó đón chúng cũng thường, Đến *đâu* thời tảo tận, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 啻油蛤吏固孤 、鑩凳底格渃嫩牢惇 。 Ví dù Cóc lại có con, Lẽ *đâu* để cách nước non sao đành (Trê Cóc, t. 5b). ✿ 船柏灵丁甘分貂 、三從道歌監凳差 。 Thuyền bách linh đinh cam phận chịu, Tam tùng đạo cả dám *đâu* sai (Thị Kính, t. 8b). ✿ 祕情疼慘惱 、畧陛圣煘排 、如吒碎 、想群伽祿渃賤导 、台凳涇离塵沒暵 。 Chút tình ngây thẩm não, trước bệ thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay *đâu* nỗi ly trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40). ✿ 綑緣羅在罷歪 、怳元凳踮冗悉貔吒 。 Nhơn duyên là tại bởi trời, Trạng nguyên *đâu* có đem lòng để cha (Thoại Khanh, t. 5a).

兜 đâu

Bộ: 几, **Nét:** 10.11-13

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兜 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 係奴趂細兜時昆芾拱調怍奴 。 Hễ nó đi tối *đâu* thì con nào cũng đều sợ nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

兞 đâu

Bộ: 几, **Nét:** 16.7-9

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兞 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 埃術嗯晦溥珠球 、津涽薛危傅於兞 。 Ai về nhắn hỏi

bác Châu Cầu, Lụt lội năm nay bác ở *đâu* (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b). ✿ 丕辰路公子麻蔫耒 、辰身夯碎啞飥凡低 。 Vậy thời Lộ công tử mà chết rồi, thời thân thế tôi gởi vào *đâu* đây (Đông Lộ Địch, tr. 59).

兜 đâu

Bộ: 儿, **Nét:** 16.12-14

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兠 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 唏兠敢月点晕 、嘹哄茹咏哎嘲碧空 。 Hơi *đâu* vẽ nguyệt điểm sao, Reo cười nhà vắng than chào vách không (Song Tinh, c. 658-659). ✿ 隐奇路之城市女 、市兠羅拯坦茹官 。 Ẩn cả lọ chi thành thị nữa, Nào *đâu* là chẳng đất nhà quan (Quốc Âm, b. 17, c. 7-8).

兠 đâu

Bộ: 儿, **Nét:** 16.11-13

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兠 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 庄重饒緒輕饒 、仍頒要燕別兠志鴻 。 Chẳng trọng nhau chó khinh nhau, Những loài anh yến biết *đâu* chí hồng (Phan Trần, c. 805-806).

兞 đâu

Bộ: 儿, **Nét:** 10.9-11

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兞 là dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 慮尬陛閉除思呂 、緪姻緣及擇黜兞 、詩桃諓咏歌奏 、國儲仙主共饒结願 。 Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi *đâu*, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70).

兠 đâu

Bộ: 儿, **Nét:** 16.11-13

❶ **Âm: 兜 đâu (đâu).** Ghi chú (1).

(1) 兠 là một dạng khác của 兜 (đâu). ✿ 曲兠司馬鳳求 、暄嗇如怨如愁沛庄 。 Khúc *đâu* Tư Mã Phượng Cầu, Nghe ra như oán như sầu phải chăng (Kiều KOM, c. 475-476). ✿ 韜兠廡妄查捵 、不過慳時哏胤 。 Có *đâu* mà nỡ tra tay, bất quá ghen thời cắn vú (Trần Bồ, t. 25a).

斗 đấu (đẩu)

Bộ: 斗, **Nét:** 68.0-4, **U+6597**

❶ **Âm: 斗 đấu (đẩu).** ✿ 叉番麻生 、泖沚吪巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba *đấu* ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư *đấu* giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

❷ **Âm: 斗 đẩu (đẩu).** ✿ 磊和弹精扎斗 、郎俊黕瑞遼東 。 Lỗi hòa đàn tinh Bắc *đẩu*, Lang một điểm thụy Liêu Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4). ✿ 打莫諸邛 、另飥哀牢 、耒牢乍斗 、朱於岑州 。 Đánh Mạc chưa đặng, Lánh vào Ai Lao, Vua Lào Xạ *Đẩu*, Cho ở Sầm Châu (Việt Sử QSQ, c. 425-428). ✿ 落韆壁斗術東 、姊姥罌飭朱衝訕尼 、藍廉捵檬頭踏 、能橝榽玉拱暟有秋 。 Nhác trông sao *đẩu* về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 屍屍想樣銀河 、膊牢星斗缶匜輔耒 。 Đêm đêm tưởng dáng ngân hà, Bóng sao tinh *đẩu* đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 耒折乍斗即時 、船篷逴禗娘術國中 、媚醢慘切工悉 、傷身扳蕩傷鼡寃愆 。 Vua giết Sạ *Đẩu* tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936). ✿ 昆相瓣女屐壁 、流星燉煘捽飥斗星 。 Con mắt sáng nữa vẻ sao, Lưu tinh chấp chới tót vào *Đẩu* tinh (Thiên Nam, c. 341-342). ✿ 熆翫熇域庄痭 、包饒星斗羅昆丐茹 。 Mảnh gương vằng vặc chẳng mòn, Bao nhiêu tinh *đẩu* là con cái nhà (Nhân Nguyệt, c. 23-24).

闘 đấu

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7

❶ **Âm: 鬪 đấu (đấu).** Ghi chú (1).

(1) 闘 là dạng khác của 鬪 (đấu). ✿ 效罕碎奏穷令國長 、嗔嗥揗武士闘鎌穷払 、麻报晉朱吒碎妬 。 Số là tôi tâu cùng lệnh Quốc trưởng, xin cậy tay võ sĩ *đấu* gươm cùng chàng, mà báo thù cho cha tôi đó (Đông Lộ Địch, tr. 78).

投 đầu

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6295**

❶ **Âm: 投 đầu (đầu).** ✿ 耒碎佛子 、調黜劭投 、南交坡塽 、衛隋捘收 。 Vua tôi Phật Tử, Đều ra chịu *đầu*, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192). ✿ 景尼钟壙中途 、欺飥報李欺罌投桃 。 Cảnh này giữa quãng trung đồ, Khi vào báo lý khi ra *đầu* đào (Phan Trần, c. 839-840). ✿ 淸空提羅衆奴怍命朱年阻吏嗔磊貝猏猞 、邦服投累昆猏 。 Chó không dè là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại xin lỗi với chồn cáo, vưng phục *đầu* luỵ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16).

頭 đầu

Bộ: 頁, **Nét:** 181.7-16, **U+982D**

❶ **Âm: 頭 đầu (đầu).** ✿ 罷悉為曰 、

擔北夕南、一揩頭禅、刹那謁可。Bởi lòng vờ vịt, Trỏ bắc làm nam, Nhất chỉ *đầu* thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 蹭頭呈褆崇翁、禪門稚晚訢通道鼛。Cúi *đầu* chường lạy Sùng ông, Thiền môn con mến tỏ thông đạo lành (Thị Kính, t. 33a). ✿ 夕馭別道修身、役官沛持祕仁夕頭。Làm người biết đạo tu thân, Việc quan phải giữ lấy nhân làm *đầu* (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 昆招馬嬿双曰賤、蔚頭柑橘意羅碎。Con cháu mựa hiềm song viết tiện, Nghìn *đầu* cam quýt ấy là tôi (Quốc Âm, b. 13, c. 7-8). ✿ 嘮恤樔圮屑批、溢銀膊兎匏車昂頭。Mảng vui sào cạy mái phê, Doành ngân bóng thỏ đã xê ngang *đầu* (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 車鴽賤化頭蜂、敗形相鳳西東瓢歪。Xe loan tiện hóa *đầu* rồng, Vẽ hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656). ✿ 貼迓歪匏格過頭。Xem vận trời đã gác quá *đầu* (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 恪威斲怒揊悽、頭羣狂噤斲連鯨咬。Lờn oai sau nó chẳng kiêng, *Đầu* còn chó gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伉知誅。Đoàn vô tự lạc loài eo óc, Quỷ không *đầu* lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42). ✿ 責身妾無緣分泊、尐匏祕頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy *đầu* Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 俜渃南些、沛瞼史越、窮頭典雝、嚤之朱別。Người nước Nam ta, Phải coi sử Việt, Cùng *đầu* đến đuôi, Chuyện chi cho biết (Việt Sử QSQ, c. 1-4). ✿ 騋时忠孝溫頭、妦辰茆行囉句撈躺。Trai thời trung hiếu làm *đầu*, Gái thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 斜斜膊我印溫、頭壖蹤鷺磿埪浮鷗。Tà tà bóng ngả in doành, *Đầu* doi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 身蟪揊管壈頭、橘夕柑罳拱油夕清。Thân lươn chẳng quản lấm *đầu*, Quýt làm cam chịu cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 恚慈悲慕道釋迦、頭伕法慍恚齊戒。Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca, *Đầu* Phật pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 汐頭梂渃瀡如滌、塘邊梂骷木群藪。Ngòi *đầu* cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 唎徒衝耒、貉兜皮細、兎昨体貉典、時跡囉署頭、匝沒嗢、吧匝吧吶、空古昆之皮。Dặn dò xong rồi, cọp đâu vừa tối, Thỏ ngó thấy cọp đến, thì nhảy ra trước *đầu*, táp một miếng, vừa táp vừa nói: "Không có con chi vừa" (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 長柔空別怮量、嗃唻褆六市詳頭躣。Trường Nhu không biết lo lường, Kêu van lạy lục nào tường *đầu* đuôi (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 頭恚𠊎奼素娥、翠翹羿姊婀羿翠雲。*Đầu* lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân (Kiều KOM, c. 15-16). ✿ 駐戈船塊頭潍、落僥戛鴃昆妦鄰羅。Lừa qua thuyền khỏi *đầu* doi, Nhác thấy một người con gái lân la (Thiên Nam, c. 111-112). ✿ 云仙頭隊金魁、孭扮鐐泊、躺鼸騣烏。Vân Tiên *đầu* đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃飥薩泼跐蹎、鉢靄哉左襖禛盬床。Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập *đầu* nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

斗 đẩu
(đấu)

Bộ: 斗**, Nét:** 68.0-4, **U+6597**

☞ 斗: **đấu** (trang 351).

痘 đậu
Bộ: 疒**, Nét:** 104.7-12, **U+75D8**

❶ **Âm: 痘 đậu (đậu).** ✿ 断耒吏怒欺疾痘、群雉稚翍腳吁啊。Đoạn rồi lại lo khi sảy *đậu*, Còn trẻ con nhỏ béu ơ (Gia Huấn, t. 20b).

竇 đậu
Bộ: 穴**, Nét:** 116.15-20, **U+7AC7**

❶ **Âm: 竇 đậu (đậu).** ✿ 買併貝饒褆鐀宪朱署撟囉竇沒昆螿鐀底制。Mối tính với nhau lấy vàng đem cho thợ kéo ra *đậu* một con rùa vàng để chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 47).

豆 đậu
Bộ: 豆**, Nét:** 151.0-7, **U+8C46**

❶ **Âm: 豆 đậu (đậu).** ✿ 豆認啗啢俸齜鼿。*Đậu* nhẫn lần nhai bụng dại bư (Thị Kính, t. 10b). ✿ 戛粯戛鏘趣茹圭、盎菊蘭杆掍豆誓。Một cày một cuốc thú nhà quê, Ấng cúc lan xen vãi *đậu* kê (Quốc Âm, b. 48, c. 1-2). ✿ 悶哎豆附漿艚、磔刀攎劀剖頭趂修。Muốn ăn *đậu* phụ tương Tàu, Mài dao lựa kéo cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 鮕坤豆簇茄官、糈坤尋媱妦頑尋鼓。Chim khôn *đậu* nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 少厲少砵、少豆少醬、少陸平炉香。Thiếu bình thiếu bát, Thiếu *đậu* thiếu tương, Thiếu lục bình lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 主茹晅、召連、丕柴買表釱粹朱翍、褆豆濫潤朱褆沒筩丐。Chủ nhà nghe, chịu liền, Vậy thầy mới biếu đâm bột cho nhỏ, lấy *đậu* làm nhuân cho lấy một thúng cái (Chuyện Đời Xưa, t. 26).

低 đây

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4E**

❶ **Âm:** 低 **đây (đê).** ✿ 桑蓬仍妄箐低 、 徨它頭佛課尼牢衝 。 Tang bồng những nợ còn *đây*, Con đà đầu Phật thuổ này sao xong (Thị Kính, t. 10b). ✿ 刼習拱勢市低 、畾完庄揊羅 孭旌贓 。 Kiếp xưa cũng thế nào *đây*, Họa hoằn chăng chẳng là tay vuông tròn (Mai Đình, c. 187-188). ✿ 悲除斧補碎低 、分时斯導生膓埃餒 。 Bây giờ ông bỏ tôi *đây*, Phần thời cận ngày sinh để ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120). ✿ 貽秦便質 招寒拫 、客擀艚渚罕欣低 。 Của tần tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn *đây* (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 希蜀吶吏 、恥翁典低 、 暴調安稳 、群礙斛尼 。 Vua Thục nói lại, Nhờ ông đến *đây*, Trăm điều an ổn, Còn ngại chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44). ✿ 竹忮枚 、婵娟 忮客 、官忮馭白 、膊吏忮榱 、英忮嫕低 。 Trúc nhớ mai, Thuyền quyên nhớ khách, Quan nhớ ngựa bạch, Bóng lại nhớ cây, Anh nhớ em *đây* (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 豢娄拱斯低 、甿共咂 修怵修毀 。 Liêu sau cũng gần *đây*, Vào cùng sãi tu hoài tu hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 壞白狐飥 於帝夕豁 、龍君擔城潼大澤 、轆金牛婓飥 低化域 。 Trước Bạch Hổ vào ổ đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào *đây* hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 蚤缶朱尙畧輭錢 、表衛麻扮饒 、牢眉群鼀 低濫之女 。 Tao đã cho thằng trước năm tiền, biểu về mà chia nhau, sao mầy còn xuống *đây* làm chi nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 於世常嫵恪 俗皊 、旦低浪歇啃吱哄 。 Ổ thế thường hiềm khác tục ngươi, Đến *đây* rằng hết tiếng chê cười (Quốc Âm, b. 76 c. 1-2). ✿ 於低陰氣礙泥 、鞷朝缶我鼕術羣賒 。 Ổ *đây* âm khí nặng nề, Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 甿低蝌忙清台 、劳麻姑語浪埃無情 。 Vào *đây* ngồi nghỉ thanh thơi, Thế mà cô ngõ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 337-338). ✿ 唾習缶磊 閍萬 、熅薊群妬泛弹羣低 。弹琴窖堇魚繂 、炟香別固刼尼女催 。 Lời xưa đã lỗi muôn vàn, Mảnh gương còn đó phím đàn còn *đây*. Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 仙市班乃 鼀低 、眷魂坤鸃愧尼趂塊 。 Tiên nào ban nãy xuống *đây*, Quyến hồn khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c.131-132). ✿ 些低本拯求之 、甿時拱特黜時拱戚 。 Ta *đây* vốn chẳng cầu chi, Vào thời cũng được ra thời cũng nên (Nhị Độ Mai, t. 10).

底 đây

(để)

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+3873**

☞ 底: **để** (trang 363).

低 đây

(để)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6

☞ 低: **để** (trang 364).

帶之 đấy

Bộ: 丿, **Nét:** 4.14-15

❶ **Ý:** 之 **(chi), âm:** 帶 **(đái).** ✿ 共固孭 孤兒怵櫚 、買生罊离媄离吒 、市埃咘嗖鼜 麻 、幽於啃哭怵車惱濃 。 Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm *đấy* mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

帝 đấy

(đế)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.6-9, **U+5E1D**

☞ 帝: **đế** (trang 361).

踶 đấy

(đế)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12

☞ 踶: **đế** (trang 362).

佁 đầy

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F41**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 台 **(đài).** ✿ 得 吠浪碎寡嫸 、底得朱沒徨佁佪妦 。 Ngài dạy rằng tôi góa vợ, để ngài cho một con *đầy* tớ gái (Đông Lộ Địch, tr. 35).

苔 đầy

(đày)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82D4**

❶ **Âm:** 苔 **đầy (đài).** ✿ 迸糝蘚治歲苔輭森 。 Mười tám năm trị tuổi *đầy* năm lăm (Thiên Nam, c. 4822). ✿ 市仍蹲帽帶襖麝 、莞筆批托甦連 孭 、經綸揲没襮苔 、缶睹管葛吏暟伊周 。 Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi *đầy*, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 腰饒芙枕拱制 、恄饒槔豆苔桐空恇 。 Yêu nhau trầu chấm cũng chơi, Ghét nhau cau đậu *đầy* cơi không màng (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 嬓東覓蘿挸苔埬 、雉習茬梅拱眼如 、岸澖 媿鎖霞霖 、徨鴣抶膾哱哱嚾叫 。 Non đông thấy lá rơi *đầy* đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 典 埋碎濫法朱 、沒餂時歇 、柴拺丐筩細 、禗

粹祕豆宪囉攤猏吝猏孭底苔几 。Đến mai tôi làm phép cho, một bữa thì hết, Thầy xách cái thúng tối, lấy bột lấy đậu, đem ra, nắn chồn lớn chồn nhỏ để *đầy* ghê (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 默袈裟 、南帳紙 、恺之珠苔廩 、王苔廂 。Mặc cà sa, nằm trướng giấy, Màng chi châu *đầy* lẫm, ngọc *đầy* rương (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 暟盃良庄苔剛 、瞲囉鵡缶吟薊嫩兌 。Ngày vui ngắn chẳng *đầy* gang, Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426). ✿ 暟趂穭渚劾稱 、暟術穭缶赭輝苔同 。Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe *đầy* đồng (Nam Phong, t. 19b).

❷ **Âm:** 苔 **đày (đài).** ✿ 稚命懞買朱能 、稚鼓補墮補苔增畚 。Con mình mong mỏi cho hay, Con chồng bỏ đọa bỏ *đày* từng phen (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 甡缶貂鼱枚煩惱 、托吏伽哈槩莧多 、惱濃台效桃花 、劫苔罟世別罔爲兜 。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp *đày* ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

淊 đầy

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1).

(1) 荅 là một dạng khác của 苔 (đài). ✿ 農辰粭穊艱雉 、禿周穭漢滇滇淊茹 、工辰坤窖埃戈 、鼜蠈稻鳳國家腰爲 。Nông thì cày cấy gian nan, Thóc Chu lúa Hán chan chan *đầy* nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng trổ phượng quốc gia yêu vì (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 箕蟐糦固欺妄玉 、怒竹冬固昕扔栏 、箕辰渃怒辰腋 、腋常贇決渃恒淊爲 。Kìa trai già có khi nổ ngọc, Nọ trúc đông có lúc nảy măng, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn khuyết, nước hằng *đầy* vơi (Bần Nữ Thán, t. 7a). ✿ 吶耒時吏咳唾 、没骰鉢臊迸獡拯淊 。Nói rồi thì lại ăn lời, Một lưng bát xáo mười voi chẳng *đầy* (Gia Huấn, t. 12b).

淊 đầy

(đày, dày)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+23E53**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 苔 **(đài).** ✿ 喋唪甲唱桃笙 、醂椿高湿嘶瓊淊潟 。Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp chén quỳnh *đầy* vơi (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 雷催擙餧臨岐 、外淊潟嘶中迷慲情 。Lôi thôi giỏ nỗi lâm kỳ, Ngoài *đầy* vơi chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 茷耑永祚蓮鼙 、粈粘淊坍雉拯咳朱 。Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi, Cơm gạo *đầy* nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 朝春曦嘶潟淊 、此跕得醒得醝買羅 。Chiều xuân dốc chén vơi *đầy*, Thử xem người tỉnh người say mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 愁拎強拔強淊 、匜秋扽吏汶鄨踺嚏 。Sầu đong càng gạt càng *đầy*, Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 歪朱粭穊淊同 、處市處乃觟悉恤稽 、沒晁擩穭拽術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。Trời cho cày cấy *đầy* đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 衮昂貝絨傳塵 、仍羿淲愛源恩潟淊 。Ngổn ngang bối rối chuyện trần, Những là bể ái nguồn ân với *đầy* (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 冷暊鶴吶蘚習 、慘暊蜀帝哭迻春術 、問蓮滨渃淊礪 、獸鐀焰灺燘雯唏沉 。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muống sen giọt nước *đầy* ve, Thú vàng lửa đốt khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 泏醂 、泏姅谷 、泏朱淊 。Rót rượu, rót nửa cốc, rót cho *đầy* (Pháp Việt, tr. 40).

❷ **Âm:** 淊 **đầy.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đày* mượn âm Nôm 淊 *đầy*. ✿ 缶淊飥刱凤塵 、牢朱耻辱汶吝買催 。Đã *đày* vào kiếp phong trần, Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274).

❸ **Âm:** 淊 **đầy.** Ghi chú (2).

(2) Âm *dày* mượn âm Nôm 淊 *đầy*. ✿ 踈浪分翅花淶 、缶淊鞦吏迭馭攏蓮 。Thưa rằng phận cánh hoa rơi, Đã *dày* may lại gặp người nâng lên (Phan Trần, c. 703-704).

盎 đầy

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+2701F**

❶ **Ý:** 盈 **(doanh), âm:** 苔 **(đài) .** ✿ 徐准於尼蚡台貸 、薙泼頭聰丕珍珍 。埃鈚薙泼跐蹎 、鉢籔哉左襖禛盬床 。Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn *đầy* giường (Gia Huấn, c. 77-80).

荅 đầy

(dày, đày)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8

❶ **Âm:** 苔 **đầy (đài).** Ghi chú (1).

(1) 荅 là một dạng khác của 苔 (đài). ✿ 蕭洒自然巫弭命 、奈色榷帑益功名 、無心約固薊熘泊 、得趣庫荅處沫清 。Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho *đầy* gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91). ✿ 穩怙荅乙貎潮 、辞官学客智高遰湖 、揪琣計缶伞秋 、賒尼城市愝圖渃嫩 。Riêng lo *đầy* ắt dễ trào, Từ quan học khách trí cao chơi hồ, Co tay kể đã mấy

thu, Xa nơi thành thị vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212). ✿ 引滠涕荅丐竹 、挂腋薛碾尙奚 。 Dẫn suối nước *đầy* cái trúc, Quẩy trăng túi nặng thằng hề (Quốc Âm, b. 155, c. 5). ✿ 咬餟倘膊昂脑 、魂固買嗎邛叵譨荅 。 Ăn no thẳng bụng ngang hông, Coi có mấy mớ đặng ba nông *đầy* (Thạch Sanh, c. 1645-1646).

❷ **Âm:** 苔 **dày (đài).** Ghi chú (1). ✿ 大地坦嘚壙荅 、大鹵列扇礬浮坦朱 、土塊凡坦吝枯 、大阜罔埬蘇無宁同 。 Đại Địa đất cả rộng *dày*, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b). ✿ 大地荅南岳跬 、九霄永比辰高 。 Đại địa *dày* Nam Nhạc khoẻ, Cửu tiêu vắng Bắc Thần cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4).

❸ **Âm:** 苔 **đày (đài).** Ghi chú (1). ✿ 瞲堆巴坎坦昆蝓 、荅四哄棋矯慢夢 。 Ruộng đôi ba khóm đất con ong, *Đày* tớ cười cày kẻo mượn mòng (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2).

嗒 đẩy

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-15

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 娘固哎空特 、停捻無炤 、哎空特停捻濡蹺渃 、停禗蹟麻踏鼾鄰坦壈趂 。 Nàng có ăn không được, Đừng ném vỏ lửa, Ăn không được đừng ném trôi theo nước, Đừng lấy chân mà *đẩy* xuống dưới đất lấm đi (Thanh Hóa, t. 57a).

底 đẩy

(để, đáy)

Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E95**

☞ 底: **để** (trang 363).

抶 đẩy

(đày)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22AD9**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 代 **(đại).** ✿ 丐樔抶船 。 Cái sào *đẩy* thuyền (Pháp Việt, tr. 79).

❷ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 代 **(đại).** ✿ 外風流時噲侯蘞 、鼬抶墮拎朋侀末 。 Ngoài phong lưu thời gọi hầu non, Trong *đày* đọa cầm bằng tố mạt (Trần Bồ, t. 21b).

揬 đẩy

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C5C**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 待 **(đãi).** ✿ 闻因打宁西湖 、衪瘐闭除揬莽踫洞 。 Nhàn nhân đánh cá Tây Hồ, Trẻ dại bấy chừ *đẩy* mảng ra khơi (Thiên Nam, c. 6829-6830).

提 đè

(đề, dè, rè, dề)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D0**

☞ 提: **đề** (trang 362).

底牡 đẻ

Bộ: 生, **Nét:** 100.8-13

❶ **Ý:** 生 **(sinh), âm:** 底 **(để).** ✿ 凳連固事遝牢 、鄑靖獄飥尉特魛昆 、拋拋寔似勃嫩 、笍戌天子腋群拯差 。 Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muống vào *để* được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478).

娾底 đẻ

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10

❶ **Ý:** 女 **(nữ), âm:** 底 **(để).** Ghi chú (1).

(1) 底 là dạng khác của chữ 底 (để). ✿ 媄喂稚娾歞脥 、稚喂媄拱娾韹悲除 。 Mẹ ơi con *để* hôm nay, Con ơi mẹ cũng *để* ngay bây giờ (Nam Phong, t. 5b).

螔底 đẻ

Bộ: 生, **Nét:** 100.8-13, **U+24BF0**

❶ **Ý:** 生 **(sinh), âm:** 底 **(để).** ✿ 馭強感德勉功 、吒生媄螔固悉意亮 。 Người càng cảm đức mến công, Cha sinh mẹ *để* có lòng ấy đâu (Thiên Nam, c. 1390-1391).

腒底 đẽ

(đẽ)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+26749**

☞ 腒: **đẽ** (trang 356).

鶜梯 đẽ

Bộ: 羊, **Nét:** 123.13-19

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 悌 **(đễ).** ✿ 雖羿恤恩穗牾隮鶜椽尼 、拱為修刼鐕買厧荣罟势 。 Tuy là nhờ ơn riêng nên đẹp *đẽ* dường này, cũng vì tu kiếp trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22).

慀底 đẽ

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 底 **(để).** Ghi chú (1). ✿ 旺它憟慀和𠚪 、噗妯南諫嚜騬東床 。 Nhắm đà đẹp *đẽ* hòa hai, Kìa dâu Nam gián nọ trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).

羙弛 đẽ

Bộ: 羊, **Nét:** 123.8-14

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 弛 **đã.** ✿ 昕於外如仙羼羶 、昕蝌飥如体椳麻 、特辰慍厧嗱釵 、

搭蹟嗯糠如咒膊翁 。Lúc ở ngoài như tiên đẹp *đẽ*, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

悌 đẽ
(đễ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+608C**
☞ 悌: **đễ** (trang 365).

妣 đẽ
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+21724**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 地 **(địa).** ✿ 琨 招翁市蹟趂鞣妣 、英固婟耒揊鑫英超 。Con cháu ông nào chân đi đẹp *đẽ*, Anh có vợ rồi chẳng lẽ anh xiêu (Thanh Hóa, t. 45b).

腠 đẽ
(đẻ)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+26749**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 底 **(để).** ✿ 悲除斧補碎低 、分时斯導生腠埃餒 。Bây giờ ông bỏ tôi đây, Phần thời cận ngày sinh *để* ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120).

❷ **Âm:** 腠 **đẻ.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đẽ* mượn âm Nôm 腠 *đẻ*. ✿ 倪砻厨市 、清新眉柳腆桃 、慔腠相牢胯雪 。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp *đẽ* mắt sao da tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

扤 đem
(đâm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628C**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 尤 viết bớt nét của 耽 (đam). ✿ 嵐箋鑿禗鉄輪 、尋悉扤晦渃嫩槾盘 。Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tấc lòng *đem* hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 媚珠噬浪 、妾固裣穩 、扤蹺邊躺 、斟敢惜功 。My Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, *Đem* theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-90). ✿ 箕忝几漏漏節玉 、扤鉄釘願昕焗箴 。Kìa mấy kẻ làu làu tiết ngọc, *Đem* sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 瞠潟荃渃恍恍 、扤身氷雪呶唅蛟龍 。Trông vời trời nước đăm đăm, *Đem* thân băng tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1275-1276). ✿ 尼翁國叔朝些 、達翍彈仄號羅琴南 、筎鸞台啃絲蚕 、扤念富貴對夕神仙 。Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, *Đem* niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 循環鑫仄拯賒 、縒扤農餒 腐疑高撐 。Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa, Chớ *đem* nông nỗi mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1). ✿ 椎扤肺矯欺愠昨 、皊蘇秦志趣讀經 。Dùi *đâm* vế kẻo khi buồn ngủ, Người Tô Tần chí thú đọc kinh (Gia Huấn, c. 745-746).

拢 đem
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét của 耽 (đam). ✿ 翁阮文郎 、共翁簡修 、拢軍三府 、翅打東都 。Ông Nguyễn Văn Lang, Cùng ông Giản *Tu*, Đem quân tam phủ, Ra đánh đông đô (Việt Sử QSQ, c. 377-380).

冗 đem
Bộ: 冖, **Nét:** 14.4-6

❶ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 冗 là biến thể từ 尤 và 尤 là viết bớt nét từ 耽 (đam). ✿ 各诺钬典細低 、冗燒阻術时邛全身 。Các nước đã đến tới đây, *Đem* nhau trở về thì đặng toàn thân (Thạch Sanh, c. 1541-1542).

冗 đem
Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6

❶ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 冗 là dạng khác của 尤, 尤 viết bớt nét của 耽 (đam). ✿ 碎差馭冗粑朱注注咬耒注吏移真故人尋故人 。Tôi sai người *đem* cơm cho chú, Chú ăn rồi chú lại dời chân, Cố nhân tìm cố nhân (Lưu Bình Phú, t. 2a).

宪 đem
(đơm, đăm, đâm)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.3-5

❶ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 là một dạng khác của 尤 và 尤 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 責為張 (福銮) 曳拯坤 、排計恍魂宪禮犒勞 。Trách vì Trương (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn *đem* lễ khao lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 宪兵術拻平梂 、遝之車涅爭尭特城 。*Đem* binh về cứ Bình Cầu, Lạ gì xe nát tranh đâu được thành (Thiên Nam, c. 3533-3534). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮 。擒宪嚝拂丐餉趂 。"Còn như vầy là tứ tượng biến hóa vô cùng", cầm *đem* lủm phứt cái bánh đi (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 宪命耨細 、景永岸箕 、篤志修行 、紙繓絪把 。*Đem* mình náu tới, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 倘細尼晦娘呶叽 、愣宪衛餒底濫琨 、遷遷腆粉枚崙 、春樺彷彿侯鵳薊秋 。Thẳng tới nơi hỏi nàng cặn kẽ,

Mừng *đem* về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 庄暄尬歲黃香、宪身麻疎蔭羌徐吒。Chẳng nghe chín tuổi Hoàng Hương, *Đem* thân mà suối ấm giường chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44). ✿ 擱古伯骍、挠凿房姨柳、外鬱時銙吏、鼬秘巫韃罌、羌如掘粖朱鶚、庄恪宪餔朱獊。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác *đem* cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

❷ **Âm:** 耽 **đơm (đam).** Ghi chú (1). ✿ 典餂奴宪怪、扽囉汶樧供時昆蛛迸杜咬。Đến bữa nó *đơm* quải, dọn ra một mâm cúng, thì con ruồi lên đậu ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 58).

❸ **Âm:** 耽 **đăm (đam).** Ghi chú (1). ✿ 荣華饒体客宪招、貧賤埃羅几重腰。Vinh *hoa* nhiều thấy khách *đăm* chiêu, Bần tiện ai là kẻ trọng yêu (Quốc Âm, b. 135, c. 1-2).

❹ **Âm:** 耽 **đâm (đam).** Ghi chú (1). ✿ 俊啃持墝宪檜月、寬寬仍戾鵡散暈。Một tiếng chày đâu *đâm* cối nguyệt, Khoan khoan những lệ ác tan vừng (Quốc Âm, b. 199, c. 3-4).

挠 đem (thầm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 懞牢朱穭鐀鐀、朱英毅擩朱娘挠粈。Mong sao cho lúa vàng vàng, Cho anh đi gặt cho nàng *đem* cơm (Nam Phong, t. 24a). ✿ 卞差多棱、保護東宮、戈吁大法、挠兵執共。Bèn sai Đa Lăng, Bảo hộ Đông cung, Qua xin Đại Pháp, *Đem* binh giúp cùng (Việt Sử QSQ, c. 597-600). ✿ 歪朱麒概渚同、處市處乃鼬恚愜稽、沒晁擩穭挠術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa *đem* về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 衆碎飭闶才勵、鼾願掛溥婻願挠餔。Chúng tôi sức mọn tài hèn, Chồng nguyền quẩy vác vợ nguyền *đem* cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 矯婘更竟恚傷、謨愜庄特愁王挠術。Kẻo em canh cánh lòng thương, Mua vui chẳng được sầu vương *đem* về (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 准庵仙尼坦郩、裀祜山水有情、尼錄雪怒宮遝、庄恪嫩仙挠吏。Chốn am tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ cung mây, chẳng khác non tiên *đem* lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 啻庄緣嬇叵生、據之挠穌傾城嘹矃。Ví chăng duyên nợ ba sinh, Cố chi *đem* giống khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 焗塝濕淌鼬簾、欺逐香麝欺挠熀松。Lửa đâu thấp thoáng trong rèm, Khi đưa hương xạ khi *đem* khói tùng (Mai Đình, c. 23-24). ✿ 石乳陳皮炒底吏、崶身蓮肉浸挠毅。Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm *đem* đi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 5-6). ✿ 埃挠掍欒邈滝、戚之昆欒數籠欒颺。Ai *đem* con sáo sang sông, Nên chi con sáo sổ lồng sáo bay (Phong Sử, c. 89).

❷ **Âm:** 挠 **đâm.** Ghi chú (2)

(2) Âm *thầm* mượn âm Nôm 挠 *đâm*, 挠 là một dạng khác của 挠 đâm. ✿ 管包腩待犈除、擬馱咬蠡翩湄悴挠。Quản bao tháng đợi năm chờ, Nghĩ người ăn gió nằm mưa tủi *thầm* (Nam Phong, t. 28b).

挠 đem (đâm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1))

(1) Phần biểu âm viết tắt của 耽 (đam) ✿ 倫常烳厎伶伶、瀉挠駁本廡輊夕常。Luân thường sáng để rành rành, Chớ *đem* bác bản mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 魔逐嘉鬼挠塘、吏尋仍准断腸麻毅。Ma đưa lối quỷ *đem* đường, Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi (Kiều KOM, c. 2665-2666). ✿ 金龜暄吶、朱没欙蹎、嗯挠夕弥、灵動坤垠。Kim Quy nghe nói, Cho một móng chân, Nhắn *đem* làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1)) ✿ 竹蒋詶毓節勁、梅林逋挠特勾神。Trúc Tưởng Hủ nên tiết cứng, Mai Lâm Bộ *đâm* được câu thần (Quốc Âm, b. 81, c. 3-4).

冗 đem

Bộ: 冖, **Nét:** 14.3-5

❶ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 冗 là một dạng khác của 冗 và 宪 viết bớt nét chữ 眈 (đam). ✿ 江山斸冗米坦越、田籍習孕吏尖南。Giang sơn cũ *đem* về đất Việt, Điền tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 穗哎掍造陵桄、妄冗得玉廡挠膏嗶。Riêng than con tạo lăng quăng, Nỡ *đem* người ngọc mà quăng cửa chiền (Thị Kính, t. 14b).

冗 đem

Bộ: 冖, **Nét:** 14.3-5

❶ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 冗 là một dạng khác của 冗 và 宪 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 暄經持戒咬齋、烅畑撩幡施財齋僧、骯鄂念佛蠭能、冗悉田向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo

phước thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, *Đem* lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

抌 đem (đơm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 尤 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 俸丿兜孀寇塿瑣、坤抌騙夕孮匹夫、奇覇鼠礦惡誉、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn *đem* mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1). ✿ 几親戚鼈蜨衣尾、別禗埃抌祭焗香。Kẻ thân thích trước sau vắng vẻ, Biết lấy ai *đơm* tế lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66).

抁 đem

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 là viết bớt nét của 耽 (đam). ✿ 傒曰咔沛、效罕公子碎嘆唰吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息卬通、时公子碎抁悉感佩凜姤。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi *đem* lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

冗 đem (nhũng)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.2-4, **U+5197**

☞ 冗: **nhũng** (trang 974).

耽 đem (đâm)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.5-11

☞ 耽: **đâm** (trang 346).

宪 đem

Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+219C4**

❶ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 là dạng khác của 尤 và 冗 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 料鼒茹祐平館客、宪功名对禗芹鈎。Liệu cửa nhà xem bằng quán khách, *Đem* công danh đổi lấy cần câu (Quốc Âm, b. 30).

宪 đem (đăm)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.4-6

☞ 宪: **đăm** (trang 340).

顛〻 đen

Bộ: 頁, **Nét:** 181.11-20

❶ **Âm:** 顛 **(điên),** 〻 **: dấu nháy.** ✿ 順尊役政拯瞬、季犛刧诺拱种田顛〻。Thuận tôn việc chính chẳng chăm, Quý Ly cướp nước cũng nhằm hồi *đen* (Việt Sử VKC, c. 47-48).

顛 đen (điên)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+985A**

☞ 顛: **điên** (trang 373).

顛 đen (điên)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+985B**

☞ 顛: **điên** (trang 374).

灺 đèn

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+7551**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 田 **(điền).** ✿ 小時侍役灺香。Tiểu thời giữ việc *đèn* hương (Thị Kính, t. 14b). ✿ 伴婆少庵灺免冊、性涓庄劒竹共梅。Bạn cũ thiếu, ham *đèn* lẫn sách, Tính quen chăng, kiếm trúc cùng mai (Quốc Âm, b. 13, c. 3-4). ✿ 趣風流拱孟鐃、灺炵厭素炉燒培塵。Thú phong lưu cũng ít nhiều, *Đèn* dong vẻ tố lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 悉老親恤欺預闥、嗢孩皃除餂曖粈、吼裴妾拖孝男、鍊稇灺册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mốm cơm, *Ngọt* bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 求歪懇佛罕方、香灺蔡焠連晻連导。Cầu trời khấn Phật bốn phương, Hương *đèn* chong đốt liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 高明吁燦灺歪、查馭誣告晦馭冤愆。Cao minh xin tỏ *đèn* trời, Tra người vu cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 欺歞沁灺炉分明、或欺會喝灵亭、特唾吠旦時躺仕黜。Khi hôm tăm *đèn* lửa phân minh, Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thì mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 34-36). ✿ 轏椭暄馭拈鐘、烃烃膊炉豢豢灺燊。Trước mặt nghe người gõ chuông, Bừng bừng bóng lửa dường dường *đèn* chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 菀灺湿倘膊腋、埃抌馭玉舂升准尼。Ngọn *đèn* thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 轏灺跕嘴西銘、嚅哄台窏人情嘍嘀。Trước *đèn* xem chuyện Tây Minh, Gẫm cười hai chữ nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 菀灺湿洸膊賒、舂蘭秋菊齾麻奇堆。Ngọn *đèn* thấp thoáng bóng xa, Xuân lan thu cúc mặn mà cả đôi

(Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 蒭源箕淶朗厧崚箕、畑照水本放洞涇渭、苦骷木秦運邍廟怒、殙嘬花曾技檬蘭藷。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, *Đèn* chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 猝畑、猝猎、哱到咬鶹、蚤庄古赦、蚤查蚣箕。Chồn *đèn*, chồn cáo, láo đáo ăn gà, tao chẳng có tha, tao tra vào thúng (Chuyện Đời Xưa, t. 27). ✿ 昇畑産幅篾花、汶篇絶筆噲羿底蔪。Dưới *đèn* sẵn bức tiên hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 碎妝習昔黼、固𠀧払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匹秋祕計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song *đèn* sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

扚 đeo
(đèo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+39C5**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 刀 **(đao).** ✿ 塘跉躥髏扚弓箭。Đường giong ruổi lưng *đeo* cung tiễn (Chinh Phụ TV, c. 13). ✿ 嘲得遣景扚恨、桃沛腾攡柳潺眉撐。Trêu người khiến cảnh *đeo* hờn, Đào phai má thắm liễu sờn mày xanh (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍僥洛陽、欺術扚顆印鐀、逮空緻敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về *đeo* quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑舵拉坦恩漊、從容騸玉扚珠、迸暈皴欶唎擉東平。Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc *đeo* châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 吒刃塘修鞠撼揋、景愷添嗆嬇情扚。Cha kiếp đường tu sao dắt díu, Cảnh buồn thêm ngán nợ tình *đeo* (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 藤蕩艾薛迸𠀧腩、稱眛鶹扚鏡苞矶聰。Đàng đẳng một năm mười hai tháng, Con mắt gà *đeo* kính đã mòn tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ở Đình).

❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 刀 **(đao).** ✿ 縁仙拱惘扚撻、別浪固特如悉朱庄。Duyên tiên cũng muốn *đèo* bồng, Biết rằng có được như lòng cho chăng (Mộng Tiên, t. 5a).

刀 đeo
(đao, dao, đau)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.0-2, **U+5200**

❶ **Âm:** 刀 **đeo (đao).** ✿ 鬯功名刀苦辱、鼬曳悅固風流。Dưới công danh *đeo* khổ nhục, Trong dại dột có phong lưu (Quốc Âm, b. 3, c. 5-6) ✿ 钬芒祗爻字鼶、怠身疫辱烊刀孛行。Đã mang lấy một chữ nghèo, Tấm thân mệt nhọc còn *đeo* học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

❷ **Âm:** 刀 **đao (đao).** ✿ 裊自渃固刀兵、赧那庵圭景極清。Nẻo từ nước có *đao* binh, Nấn ná am quê cảnh cực thanh (Quốc Âm, b. 107, c. 1-2). ✿ 攝筆硯蹺役刀弓。Xếp bút nghiên theo việc *đao* cung (Chinh Phụ TV, c. 18). ✿ 几时祗棔拎桍、同刀罌戒迶燒陣陣。Kẻ thời lấy gậy cầm hèo, Đòng *đao* khí giới đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 酉色劔教刀兵、廉停庄典惮停庄傷。Dẫu bao kiếm giáo *đao* binh, Gươm đành chẳng đến đạn đành chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166). ✿ 蹺柴爝史烅經、腩喟色晉墝程劳刀。Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản sân Trình lao *đao* (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 凳笋千千力士溥打干干刀土。Thấy chữ "Thiên thiên lực sĩ ", bác đánh "Can can *đao* thổ" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 蹺吒媚娘巴為、工唐瀕撻別和夕牢、蒸欺钟陣同刀、吒昆侯補蹺饒牢移。Theo cha Mỵ Nương bơ vơ, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận đòng *đao*, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028). ✿ 硬閉数局基台對、嵐仙迋嵒嵒强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung *đao*, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154).

❸ **Âm:** 刀 **dao (đao).** ✿ 磔鉎鉄过如刀、鉎它鉄欽欣交買鯉。Mài nanh sắc quá như *dao*, Nanh đà sắc lẻm hơn dao mới mài (Thạch Sanh, c. 453-454). ✿ 堆些如砐貝刀、能硎辰色能嘲辰悁。Đôi ta như đá với *dao*, Năng liếc thì sắc năng chào thì quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 刀求妾別抨埃唋、生寄払喂死則崋。*Dao* cầu thiếp biết trao ai nhỉ, Sinh ký chàng ơi tử tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 弓成敗侯勵厧鬘、拉窮通如燸灥肝、病塵隊断心肝、炤饑焠肼刀寒割胯。Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột *dao* hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 爲塋盎那調礼刀色割歇肝胼拷、泖沘恰坦、庄碍疠併、戈林彦劫烊庄哈把特恩曩盎那。Vì chưng áng ná đều lấy *dao* sắc cắt hết gan lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại đau thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b). ✿ 爲丕諸佛用智慧力麻陶歇嫩人我、用智慧刀麻割歇緦煩惱。Vì vậy chư Phật dùng trí tuệ lực mà đào hết non nhân ngã, dùng trí tuệ *dao* mà cắt

hết lưới phiền não (Kim Cương, t. 8b). ✿ 刀色鍊衛𠊛丐、讖綀緋澄輒罷紕、謨遷雙産飡𠊛核。*Dao* sắc rèn về hai cái, Sắm dây luột chừng năm bảy sợi, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

❹ **Âm:** 刀 **đau (đao).** ✿ 氏牟暄吶雕頭、踈浪斂腩刀愁庄欧。Thị Mầu nghe nói đuôi đầu, thưa rằng mấy tháng *đau* sầu chẳng âu (Thị Kính, t. 20a).

刁 đeo

Bộ: 刀, **Nét:** 18.0-2, **U+5201**

❶ **Âm:** 刁 **đeo (điêu).** ✿ 客典鴣明花侈慟、荼煎渃謹月刁術。Khách đến chim mừng hoa xảy động, Trà tiên nước kín nguyệt *đeo* về (Quốc Âm, b. 48, c. 3-4).

叨 đeo

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E8**

❶ **Âm:** 刀 **(đao), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嘆嗹天各一方、柴叨段慘侕紝緳愁。Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy *đeo* đoạn thảm tớ vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82).

岩 đèo

Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+5CA7**

❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 詠岩匹隊。Vịnh *đèo* ba dội (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội). ✿ 菴香觧脫埃燒、洲迷埃越蓮岩慈悲。Ngọn hương giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên *đèo* từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 踋媱鼓竒獰年高、險灰茹吏歹饒、宪饒戈於邊岩槞花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ổ bên *đèo* trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18).

❷ **Âm:** 岩 **đèo.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 岩 *đèo* (đèo núi). ✿ 鰱奴𠊛窏孝忠、咏喁拯齁岩蓬貝埃。Gồm no hai chữ hiếu trung, Vẳng vơ chẳng chút *đèo* bồng với ai (Thiên Nam, c. 505-506).

嵺 đèo

Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13

❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 條 **(điều).** ✿ 容萱渃沘昂嵺、馭挪鄧滰船搠遧嫩。Rung rinh nước chảy ngang *đèo*, Ngựa đua dưới biển thuyền chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a).

扚 đèo

(đeo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+39C5**

☞ 扚: **đeo** (trang 359).

搗 đẽo

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6417**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 島 **(đảo).** ✿ 掍狄攂欐為桮椰豅搗罌杶促、蔌趂另媱於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱蔌碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già *đẽo* ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a).

剔 đẽo

Bộ: 刀, **Nét:** 18.11-13

❶ **Ý:** 刀 **(đao), âm:** 鳥 **(điểu).** ✿ 霜如鈽剔痭桮柳、湄豢鋸鐲痚梗梧。Sương như búa *đẽo* mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218).

到 đẽo

(tráo, đáo)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+5230**

☞ 到: **tráo** (trang 1341).

鳥 đẽo

(điểu)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.0-11, **U+9CE5**

☞ 鳥: **điểu** (trang 377).

舀 đẽo

Bộ: 刀, **Nét:** 18.11-13, **U+207C0**

❶ **Ý:** 刀 **(đao), âm:** 鳥 **(điểu).** ✿ 霜如鈽舀疔桮奇、湄豢鋸例痚梗梧。Sương như búa *đẽo* mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ TV, c. 217-218).

壞 đẽo

(nẻo)

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+21469**

☞ 壞: **nẻo** (trang 847).

惵 đẹp

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+60F5**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 菜 **(điệp).** ✿ 姑浪分惵緣於、愣朱堆侶匏皮銅斤。Cô rằng phận *đẹp* duyên ưa, Mừng cho đôi lứa đã vừa đồng cân (Phan Trần, c. 815-816). ✿ 丐鷺涪滬坡滝、悶禗媱惵仍空固錢。Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ *đẹp* nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a).

菜 đẹp

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67BC**

❶ **Âm:** 菜 **đẹp (điệp).** ✿ 乏饒潸洒悉外世、能飡翁尼菜趣尼。Ít nhiều tiêu sái

lòng ngoài thế, Năng một ông này *đẹp* thú này (Quốc Âm, b. 11, c. 7-8).

糱 đẹp

Bộ: 羊, **Nét:** 123.12-18

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 菜 **(điệp).** ✿ 堆些如穭披牟、糱緣辰褫貪覇夕之。Đôi ta như lúa phai màu, *Đẹp* duyên thì lấy tham giàu làm chi (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 哎時圖式自然、形容糱卒神仙嗐市。Ăn thì đồ thức tự nhiên, Hình dung *đẹp* tốt thần tiên ví nào (Đại Di Đà, t. 2a).

糱 đẹp

Bộ: 羊, **Nét:** 123.16-22

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 計自折竹掫梅、拶桃掾柳諸埃糱恚。Kể từ chiết trúc bẻ mai, Tựa đào vịn liễu chưa ai *đẹp* lòng (Mộng Tiên, t. 4b).

牒 đẹp

Bộ: 羊, **Nét:** 123.18-24

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 蝶 **(điệp).** ✿ 雖罕恤恩穩犗牒糱榛尼、拱為修刃犦買厴荣器勢。Tuy là nhờ ơn riêng nên *đẹp* đẽ dường này, cũng vì tu kiếp trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22).

慴 đẹp

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15

❶ **:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 葉 **(diệp).** Ghi chú (1).

(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 旺它慴慀和𠓛、嘆妯南諫嗯騷東床。Nhắm đà *đẹp* đẽ hòa hai, Kìa dâu Nam gián nọ trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).

糱 đẹp

Bộ: 羊, **Nét:** 123.15-21

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 葉 **(diệp).** Ghi chú (1).

(1) 葉 là một dạng khác của 葉 (diệp). ✿ 貪迷色糱爻牟、夕耨如丗玳頭鄞滝。Tham mê sắc *đẹp* một màu, Làm trai như thế đàm đầu xuống sông (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 昕於外如仙糱羝、昕蚱臥如体桓麻、特辰恤厴哄釵、搭顓嗯藥如罔膊翁。Lúc ở ngoài như tiên *đẹp* đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

牒 đẹp

Bộ: 片, **Nét:** 91.12-16

❶ **Âm:** 牒 **dép.** Ghi chú (1).

(1) Âm *dẹp* mượn âm Nôm 牒 *dép*. ✿ 鞋鞊牒眞趂董頂、襖逋涓腤運聲腔。Hài cỏ *đẹp* chân đi đủng đỉnh, Áo bô quên cật vận xênh xang (Quốc Âm, b. 126, c. 5-6).

撢 đẹp

(dẹp, dịp, nhịp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64DB**

☞ 撢: **dẹp** (trang 284).

慴 đẹp

(dẹp)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+228B2**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 差行布役馭些慴恚。Sai hành bố việc người ta *đẹp* lòng (Thiên Nam, c. 4620). ✿ 娓於厨市、清新眉柳膦桃、慴悌栺牢胇雪。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, *Đẹp* đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 倪荏厨市、清新眉柳膦桃、慴腷栺牢胇雪。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, *Đẹp* đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 没梗椥輒嵇梗椥、慴緣辰褫渚暄戶行。Một cành tre năm sáu cành tre, *Đẹp* duyên thì lấy chó nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 固沒昆箕、顏色慴悌、麻籠朱特沒得重郎。Có một con kia, nhan sắc *đẹp* đẽ, mà trông cho được một người chồng sang (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

❷ **Âm:** 慴 **đẹp.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đẹp* mượn âm Nôm 慴 *đẹp*. ✿ 埃昭權委寄戞命、嗔慴党頒函矯弊。Ai chịu quyền ủy ký một mình, Xin *đẹp* đẳng loài hung kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a).

堤 đê

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+5824**

❶ **Âm:** 堤 **đê (đề).** ✿ 日新堤垉仍群壖。Nhật tân *đê* lỗ nhưng còn lối (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ hoài hữu).

帝 đế

(đấy)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.6-9, **U+5E1D**

❶ **Âm:** 帝 **đế (đế).** ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洞炎帝、封在南方。Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm *đế*, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 令遣玉帝邦嘭、差試蜂白逴術上天。Lệnh trên Ngọc *đế* phán ra, Sai hai rồng bạch ruốc về thượng thiên (Thạch Sanh, c. 103-104). ✿ 埃乞分泊如砭、謳哭帝舜罕移皇英。Ai ngờ phận bạc như vôi, Âu là *đế* Thuấn hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 罥皮樂馭鍾獡、箕宮帝子怒艬征夫。Tư bề lạc ngựa

chuông voi, Kìa cung *đế* tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 蜀帝底城嘹嗚、蜂王塔壘哭嚶。Thục *Đế* để thành réo rắt, Phong vương đắp lũy khóc rần (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6). ✿ 曲兜淹愛春情、意魂蜀帝能命杜鵑。Khúc đâu êm ái xuân tình, Ấy hồn Thục *Đế* hay mình đỗ quyên (Kiều KOM, c. 3201-3202). ✿ 署代伏羲神農、朱典黃帝計捶匜希。Trước đời Phục Hy Thần Nông, Cho đến Hoàng *Đế* kể chồng ba vua (Tam Tự Kinh, c. 193-194).

❷ **Âm: 帝 đấy (đế).** ✿ 埃乞陳帝潘低麻吁。Ai ngờ Trần *đấy* Phan đây mà nhầm (Phan Trần, c. 738-739). ✿ 保饒料量箄炉、別亮求帝衬哭固昆。Bảo nhau liệu lượng toan lo, Biết đâu cầu *đấy* họa là có con (Thiên Nam, c. 5277-5278). ✿ 皤白狐飢於帝夕豁、龍君擔城漣大澤、轆金牛犍飢低化域。Trước Bạch Hồ vào ổ *đấy* làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 騏驥駑駘匏固帝、几認朱別吏坤咍。Kỳ ký nô thai đà có *đấy*, Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay (Quốc Âm, b. 112, c. 7-8). ✿ 低愕低坤低揾忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵羣都旦蛘、蝩其侯易劒之鼬。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, *Đấy* rằng đấy phải đấy không thua, Ắc nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 狄白蠢梔紫聰、晦浪埃帝嗟埃准尼。Chuột bạch đỏ mặt tía tai, Hỏi rằng: Ai *đấy* mắng ai chốn này? (Trinh Thử, t. 16b).

跩 đế (đấy)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12

❶ **Âm: 蒂 đế (đế).** Ghi chú (1).

(1) 跩 là một dạng của 蒂 (đế). ✿ 誇寬屘赫牟撐、箕花並跩怒梗連支。Khoe khoang vẻ thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh *đế* nọ cành liên chi (Đông Lộ Địch, tr. 16).

❷ **Âm: 蒂 đấy (đế).** Ghi chú (1). ✿ 調羅唐丐得些、朴梂餒跩埃戈買曾。Đều là đường cái người ta, Nhịp cầu noi *đấy* ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 吧聰希咧榞杆、默王料跩朱安渃茹。Rỉ tai vua dặn nguồn cơn, Mặc Vương liệu *đấy* cho an nước nhà (Thiên Nam, c. 6325-6326). ✿ 些裊於塊劀趣跩、導初隱奇路林泉。Ta nẻo ổ đâu vui thú *đấy*, Người xưa ẩn cả lọ lâm tuyền (Quốc Âm, b. 103, c. 7-8).

提 đề (đè, dè, rè, dề)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D0**

❶ **Âm: 提 đề (đề).** ✿ 提防拯斛微踈、泅焟缶濃城烯吏鑲。*Đề* phòng chẳng chút vi sơ, Ao hâm đã nóng thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 准舘尼兜舘迦香、舘沫美飢制暫駐、提詩一首、提罘句朱焲朊悉。Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm trú, *đề* thi nhất thủ, *đề* bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❷ **Âm: 提 đề (đề).** ✿ 預牟禪般若、琼紳紇菩提。Dựa màu thiền Bát Nhã, Lần chuỗi hạt Bồ *Đề* (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 囌彙紅花開般若、槐菩提結果自然。Hé vừng hồng hoa khai Bát Nhã, Trồng Bồ *Đề* kết quả tự nhiên (Sự Lý, c.5-6). ✿ 若固导市或体宜莽、朱歇調羨弄菩提、忝丕麻把恩盎那、菹折調共利嚜。Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ *Đề*, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

❸ **Âm: 提 đè (đề).** ✿ 怜恨淫事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm hờn nỗi sự *đè* cam, Ổ gần sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 分姥本於頭厦、阻罟麻艮麻提揾催、揾暄慱秩悉得、暄罟壈堊躺碎勢尼。Phận em vốn ở đầu hè, Trổ ra mà cấn mà *đè* chẳng thôi, Chẳng nghe sợ mất lòng người, Nghe ra lắm láp mình tôi thế này (Thanh Hóa, t. 46a).

❹ **Âm: 提 dè (đề).** ✿ 渚空提羅衆奴怍命、朱年阻吏嗔磊貝猗猞、邦服投累昆猗。Chó không *dè* là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại xin lỗi với chồn cáo, vừng phục đầu luỵ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e *dè*, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 提澄菴逾吝蹺、趾鞋曾跐印蓁伶伶。*Dè* chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 123-124). ✿ 沛欺師父跐蹇、提澄買晦浪緣故帡。Phải khi sư phụ bước lên, *Dè* chừng mới hỏi rằng duyên cớ nào (Phan Trần, c. 243-234).

❺ **Âm: 提 rè (đề).** ✿ 惆憡佇意律提、几裀盡梔得咳蹧頭。Sượng sùng giữ ý rụt *rè*, Kẻ nhìn tận mặt người e cúi đầu (Kiều THU, c. 321-322).

❻ **Âm: 提 dề (đề).** ✿ 雲暄廂吶寫提、焠焊炤炷盩吱燲銀。Vân nghe lời nói dã *dề*, Chút ngòi lửa đóm dám chê đuốc ngần (Song Tinh, c. 613-614). ✿ 滾昂景怒情箕、淫穗穗別瀉提貝埃。Ngổn ngang cảnh nọ tình kia, Nỗi riêng riêng biết dã *dề* với ai (Bích Câu, t. 5a).

綈 đề

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D88**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 弟 **(đệ).** ✿ 窻綈柳撿房春 、吮吮如計傳寅牠𠀧 、彈耒咀𦋥嘆踺 、彈尼諸易尒埃別味 。Song *đề* liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

題 đề

Bộ: 頁**, Nét:** 181.9-18, **U+984C**

❶ **Âm:** 題 **đề (đề).** ✿ 題笻錦封催辰𦋥 、招魅錢信撰群疑 、歪歜蹲厓斬魚 、腋屬狼禬芭蜍撿霰 。*Đề* chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nướng gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 更罥即景題詩 、拸払払吏謹鱼悉愁 。Canh tư tức cảnh *đề* thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 娘哪筆捁牠題 、篾花呈牘案批貼詳 。Nàng vâng bút cất tay *đề*, Tiên hoa trình trước án phê xem tường (Kiều KOM, c. 1453-1454). ✿ 丐囅詩廡娀捱朱 、碎讀笣熬耒 、諸碎應暯沒囅傳之之廡朱固題佳偶 。Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã thuộc rồi, chừ tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có *đề* giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12). ✿ 尋穢穢仍慲恇 、笻思題鄑笻相鄋鄋 。Tấc riêng riêng những mơ màng, Chữ tư *đề* dưới chữ tương ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23a). ✿ 涇名伏女強嚾 、義傳經聖笻題册耒 。Nối danh Phục nữ càng ghê, Nghĩa truyền kinh thánh chữ *đề* sách vua (Nữ Phạm, c. 301).

底 để

(đáy)

Bộ: 广**, Nét:** 53.4-7, **U+3873**

❶ **Âm:** 底 **để (để).** Ghi chú (1).

(1) 底 là dạng khác của 底 (để). ✿ 堆些夕伴從容 、如堆筏玉齠鞕麤鐀 、黚烝柴媄吶昂 、底朱筏玉麤鐀隔賒 。Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng, Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, *Để* cho đũa ngọc mâm vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 尒几斯文生坦越 、道尼綏緘底朱曳 。Mấy kẻ tư văn sinh đất Việt, Đạo này nối nắm *để* cho dài (Quốc Âm, b. 92, c. 7-8). ✿ 倘細尼晦娘呖叽 、惆宪衛餒底濫琨 、遽遹腾粉枚崙 、春樘彷彿侯鯩薟秋 。Thẳng tôi nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi *để* làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 妾渚術節泜價沖 、名簽底流香千古 。Thiếp trở về tiết sạch giá trong, danh thơm *để* lưu hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 庄喧公主諫干 、罷吱毓善底扇耘吒 。Chẳng nghe công chúa gián can, Bởi chê nên thẹn *để* rày mặt cha (Thoại Khanh, t. 5a). ✿ 主春皏窖倒顛 、邀花麻吏底煩朱花 。Chúa xuân sao khéo đảo điên, Yêu hoa mà lại *để* phiền cho hoa (Mỹ Nữ, t. 2a).

❷ **Âm:** 底 **đây (để).** Ghi chú (1). ✿ 啞晦制底仍僖春 、笻情埃女綏朱衝 。Rắp hỏi chơi *đây* những thẹn thuồng, Chữ tình ai nỡ dứt cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân).

底 để

Bộ: 广**, Nét:** 27.5-7, **U+538E**

❶ **Âm:** 底 **để (để).** Ghi chú (1).

(1) 底 là dạng khác của 底 (để). ✿ 得容行堀才名 、蔚秋底緉緣鐥夕薟 。Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu *để* mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8).

底 để

(đáy, đẩy)

Bộ: 广**, Nét:** 53.5-8, **U+5E95**

❶ **Âm:** 底 **để (để).** ✿ 苞悶妦腆紅澓惡 、時朱碎鼕筏銅錢 、裊拱願 、𠀧拱願 、叵時底 、罕時底 。Đã muốn gái má hồng chơi ác, Thời cho tôi chiếc đũa đồng tiền, Một cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì *để*, Bốn thì *để* (Trần Bồ, t. 3b).

❷ **Âm:** 底 **để (để).** ✿ 畨尼昆貂極身 、底娄昆蝌替祕鬼吒 。Phen này con chịu cực thân, *Để* sau con ngồi thế lấy ngôi cha (Thạch Sanh, c. 47-48). ✿ 曫供果最證花 、緣初嬇韄底蓀度朱 。Sớm cúng quả tối dâng hoa, Duyên xưa nợ cũ *để* già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 骯撐罥養底悉仁 、竹立軒梅抉俗塵 。Cỏ xanh cửa dưỡng *để* lòng nhân, Trúc rọp hiên mai quét tục trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2). ✿ 堀觖花逕吝吝 、景僊穢底牠神羺搓 。Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng *để* tay thần mở mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 惜台核桂翍棱 、底朱緝儠繩倌奴蹤 。Tiếc thay cây quế trong rừng, *Để* cho thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 固聰氷別揊暄 、苞摃牢底螻羝寘痭 。Có tai bưng bít chẳng nghe, Đã chăn sao *để* trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 勉英咳於朱缮 、怯尼拯及底停怯斮 。Miễn anh ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng gặp *để* dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 悉耒尊敬功鼸 、應封王位底鑣丐茫 。Lòng vua tôn kính công nhiều, Ứng phong vương vị *để* tiêu muôn đời (Thiên Nam, c. 8045-8046). ✿ 英徐婠自課謨躋 、空兮扑蘿空兮底芽 、扑蘿驚婠跕豅 、底芽慱女罌擎檨荲 。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề *để* nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 底

碎洛竄碎魂試、固欺各翁意仕朱碎庄。*Để* tôi lặn xuống tôi coi thử, có khi các ông ấy sẽ cho tôi chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 祗仁麻修性、祗義麻修身、修明德底麻新民、修斉家底麻治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức *để* mà tân dân, Tu tề gia *để* mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 仕吏懺戞倘道乳乳、底扱揜弔朱牟。Sãi lại sắm một thằng đạo nhỏ nhỏ, *Để* cắp ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 戞辅戞瀕味輪粉、丈夫群呀嘬汚澗、欺輊形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ *để* cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 石乳陳皮炒底吏、崋身蓮肉浸挠趂。Thạch nhũ trần bì sao *để* lại, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 畀畑産幅箋花、汶篇絶筆噲罕底蔪。Dưới đèn sẵn bức tiên hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là *để* sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 几固仁迸分空舌、勸危底夕覣範自千古。Kẻ có nhân mười phần không thiệt, khuyên nay *để* làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 淌潟坦麝歪賤、唉埃妄底朱埃叨煩。Vơi vơi đất rộng trời dài, Hỡi ai nỡ *để* cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 愠為涎悉它克快、嗲暴朝跐吏謹魚。花尼蚯怒蜍於、底痶羌艡底初蓋鑲。Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, *Để* gầy bông thắm *để* xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236).

❸ **Ý: 底 đáy (để).** ✿ 沉底渃魦瀘沱洛、朗胯歪雁謹鱼沙。Chìm *đáy* nước cá lờ đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18).

❹ **Âm: 底 đẩy (để).** ✿ 羊腸塘險曲孤規、圭幫包饒客底車。Dương trường đường hiểm khúc co que, Quê chợ bao nhiêu khách *đẩy* xe (Quốc Âm, b. 73, c. 1-2).

抵 để

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+627A**

❶ **Âm: 抵 để (để).** Ghi chú (1).

(1) 抵 là một dạng khác của 抵 (để). ✿ 暄低淑女湟那、丕毓沛阡抵麃求親。Nghe đây thục nữ nết na, Vậy nên phải đến *để* mà cầu thân (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 能払惘鉑鑲傕、抵婘收揷朱吧暴関。Hay chàng muốn bạc vàng thoi, *Để* em thu xếp cho vài trăm quan (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 抵吒媄鼓孤特惢、局荣花羶傘得茫、閘茄與盛漆愜、鼕得彭貼燦茫啃嗜。*Để* cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

抵 để̉

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62B5**

❶ **Âm: 抵 để (để).** ✿ 空歇計之穉智術、抵隊欺我失欺腰。Không hết kể chi tay trí thuật, *Để* đòi khi ngã thắt khi eo (Quốc Âm, b.32). ✿ 塗仍抵奴祕分、瘐突伞吝掖藕離絲。Ngồi dưng *để* nó lấy phần, Dại dột mấy lần bẻ ngó lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 拥仍淫啃別離、愁穊拯燄役之之低、樓仙匏呂刼尼、橋烏抵女群遲術蔪。Dùng dằng nổi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô *để* nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28). ✿ 抉閘侷除客典、種核歹抵昆咬、特輸富貴油天命、镭抹夕之朱勵因。Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức *để* con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒咬、胖脚空几至親、唒夕戚女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn, Ruột rà không kể chí thân, Dẫu làm nên nữa *để* phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).

低 để̉

(đây)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6

❶ **Âm: 低 để (đê).** Ghi chú (1).

(1) 低 là một dạng khác của 低 (đê). ✿ 請歇大众、舍敬歇所巴低信、爹芃仃篳教實麻詭。Thỉnh hết đại chúng, xá kính hết thửa *(ba) để* tin, (đa) vọng (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

❷ **Âm: 低 đây (đê).** Ghi chú (1). ✿ 老翁暄吶阡低、浪徧碎罕疎疼別夷。Lão ông nghe nói đến *đây*, Rằng con tôi hẳn thơ ngây biết gì (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 匏旦低、逴黜茹客、拱駿粈買爻果茄、戦渃鱸、腋姜、地塕。Đã đến *đây*, rước ra nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng rau, đĩa muối (Lưu Bình Phú, t. 1b). ✿ 簝低踎爻吪王、牻皊子直文章捽甾。Ở *đây* có một họ Vương, tên người Tử Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362). ✿ 駭喙里長旦低。Hãy bảo lý trưởng đến *đây* (Pháp Việt, tr. 69). ✿ 噲鴃笈伴旦尼、保浪念佛豁碎低穷。Gọi người bè bạn đến nơi, Bảo rằng niệm Phật giúp tôi *đây* cùng (Đại Di Đà, t. 7b).

悌 đễ
(đễ)
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+608C**
❶ **Âm:** 悌 **đễ (đễ).** ✿ 太尊守成、友悌室賢、英娡反逆、恩法院全。Thái Tôn thủ thành, Hữu *đễ* rất hiền, Anh em phản nghịch, Ân pháp vẹn toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292).
❷ **Âm:** 悌 **đẽ (đễ).** ✿ 娓於厨市、清新眉柳膦桃、慲悌相牢胯雪。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp *đẽ* mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 固沒昆箕、顏色慲悌、麻籠朱特沒得重郎。Có một con kia, nhan sắc đẹp *đẽ*, mà trông cho được một người chồng sang (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

弟 đệ
Bộ: 弓, **Nét:** 57.4-7, **U+5F1F**
❶ **Âm:** 弟 **đệ (đệ).** ✿ 昆結澀姜弟兄、舛昆爻躺娭吏歲高。Con kết làm nghĩa *đệ* huynh, Kẻo con một mình mẹ lại tuổi cao (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 昭尊被扒、登庸弒葩、傳朱皇弟、禪位即时。Chiêu tôn bị bắt, Đăng Dung thí ngay, Truyền cho hoàng *đệ*, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408). ✿ 鳩岔賢慲十分、卞吹子弟結軍夕乱。Cưu mang hờn giận thập phân, Bèn xui tử *đệ* kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864). ✿ 孛保阿難浪、迈魚北弟子哿蚤、多修行魚浪它萎暵、哈事某渚曠。Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là *đệ* tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 羣泊羣錢羣弟子、歇餔歇醅歇翁碎。Còn bạc còn tiền còn *đệ* tử, Hết cơm hết rượu hết ông tôi (Bạch Vân, b. 77).

第 đệ
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B2C**
❶ **Âm:** 第 **đệ (đệ).** ✿ 第八罷恩爻可耶可汝卢、折离参坤忍、寞离謁实可併。*Đệ* bát là ơn đi (khả) xa khá nhớ lo, chết lìa chỉn khôn nhẫn, sống lìa ắt thiệt khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b).

昵 đêm
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12
❶ **Ý** 日 **(bộ nhật), âm:** 挑 **đem.** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm 挑 là một chữ Nôm. ✿ 昵昵想椽銀河、膝牢星斗钬匹辋耒。*Đêm đêm* tưởng dáng ngân hà, Bóng sao tinh đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a).

睹 đêm
Bộ: 目, **Nét:** 109.8-13
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 店 **(điếm).** ✿ 齠數買別睹踺、制數買別浪人固仁。Nằm lâu mới biết *đêm* dài, Chơi lâu mới biết rằng người có nhân (Nam Phong, t. 22a). ✿ 疠疸璨空香空塊、魂痕魚樏校頹槮、傷台眞要捵穀、強齠強烇強睹強踺。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng *đêm* càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

㟁 đêm
Bộ: 夕, **Nét:** 36.10-13
❶ **Ý:** 夜 **(dạ), âm:** 店 **(điếm).** Ghi chú (1).
(1) 占 viết bớt nét chữ 店 (điếm). ✿ 㟁清月戲簾繭、賒韆湿倘畑屬隔楼。*Đêm* thanh nguyệt hé rèm the, Xa trông thấp thoáng đèn khuya cách lầu (Phan Trần, c. 651-652).

店 đêm
(xóm, điếm)
Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E97**
☞ 店: **xóm** (trang 1479).

啫 đêm
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA7**
❶ **Âm:** 店 **(điếm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 歪澀雨順風和、啫湄導燶太平民安。Trời làm vũ thuận phong hòa, *Đêm* mưa ngày nắng thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2).

㟁 đêm
Bộ: 夕, **Nét:** 36.10-13, **U+215B5**
❶ **Ý:** 夜 **(dạ), âm:** 店 **(điếm).** Ghi chú (1).
(1) 占 viết bớt nét chữ 店 (điếm). ✿ 俸兜穱啄鉦回、㟁屬棱椹用移別兜。Bỗng đâu trống giục chiêng hồi, *Đêm* khuya rừng rậm rụng rời biết đâu (Phan Trần, c. 165-166).

晜 đêm
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23214**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 店 **(điếm).** ✿ 晜風雨冷透固爻、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膆萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。*Đêm* phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 晜哱暄啃蝉哃更、尋仍暗暈烏曦膆。*Đêm* dồn nghe tiếng dế gióng canh, Ngày những vọi vầng ô xế bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36). ✿ 共饒愜挌干煩、暵韆鵡吝晜裗狣征。Cùng nhau vui gác cơn phiền, Ngày trông ác lặn *đêm* nhìn thỏ chênh (Song Tinh, c. 2171-2172).

晻 đêm

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23218**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 店 **(điếm).** ✿ 晻鬣急倍移蹎、嗼公子買夫人料塘。*Đêm* khuya kíp vội dời chân, Mách công tử với phu nhân liệu đường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 傷合眞要捸殽、強齯強煒強晻強踘。Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo, càng *đêm* càng dài (Cô Hồn, c. 55). ✿ 槊旗尺壳、晻鬣更殘、阮惠別邛、督率軍官。Giáo cờ xếch xác, *Đêm* khuya canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720). ✿ 尬吝鎌寶掃捸、姅晻傳檄定暟出征。Chín lần gươm báu chống tay, Nửa *đêm* truyền hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 聸睩柳氏爭朱、暟晻犀比抵謨悉払。Bây giờ Liễu thị chanh chua, Ngày *đêm* tê tỉ để mua lòng chàng (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 晻晻暄喈螄嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忮添傷、為緣女問王。*Đêm đêm* nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 固晻暈月熠熤、冲核落貸庾得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語楠腋沙冠嘟楼。Có *đêm* vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 娘浪曠永晻長、爲花犗沛打塘尋花。Nàng rằng khoảng vắng *đêm* trường, Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (Kiều KOM, c. 441-442). ✿ 香塊苞空尼娘拚、魂蒲儳吝侶晻顯、羣之埃可埃懫、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa *đêm* đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).

腤 đêm

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+23380**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 店 **(điếm).** ✿ 彳萬縕女絲扜、苞最如墨吏慘如腤。Việc vàn rối nữa tơ vò, Đã tối như mực lại mờ như *đêm* (Thiên Nam, c. 4341-4342). ✿ 昌文黜打、扃阮太平、姅腤中筅、薨在翍营。Xương Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, Nửa *đêm* trúng tên, Hoăng tại trong doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-242). ✿ 嚸晳群固少之、腤清慍嘰悶篧內躰。Chuyện xưa còn có thiếu chi, *Đêm* thanh vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 灥南喜喜昕班朝、没弹蚿寔逸迢逮嫩、腤冬長暄猱咄孤、猱嗯咄孤、仃溪吝膆、鴣骻檜椄。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, *Đêm* đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 啃塊灥律邋腮、腤清恙駭啃埃醝棋。Tiếng đâu gió lọt bên tai, *Đêm* thanh dường hãy tiếng ai say cờ (Hoa Tiên, c. 83-84). ✿ 離鸞啃艮鈚繜、尋常拯掖曲尼貝埃、南琴嗔劉蔑排、頭城啃鵛腤踘諸屬。Ly loan tiếng gắn vào dây, Tầm thường chẳng gảy khúc nầy với ai, Nam Cầm xin chép một bài, Đầu thành tiếng ác *đêm* dài chưa khuya (Nam Cầm, c. 109-112). ✿ 嚙事意苞犗過緗、遣徥柳餂齯房內、擧老蒲腤廝堂前。Gẫm sự ấy đã nên quá rối, Khiến con Liễu bữa nằm phòng nội, Đuổi lão Bồ *đêm* ở đường tiền (Trần Bồ, t. 39b). ✿ 暄經持戒哎齋、烅畑撩幡施財齋僧、腤鄂念佛鬣能、尧悉田向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài trai tăng, *Đêm* ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

靹 đềm

Bộ: 干, **Nét:** 51.10-13

❶ **Ý:** 平 **(bình), âm:** 念 **(niệm).** ✿ 羺靹帳鹼幔雯、墻東蜂蚿拸術黕埃。Êm *đềm* trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều CVT, c. 37-38).

踮 đến

Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15, **U+4804**

❶ **Ý:** 疋 **(bộ túc), âm:** 典 **(điển).** ✿ 胆鄂斀晲共魏麥、踮期扇戈瞈陳蒲。Vả ngày trước hẹn cùng Ngụy Mạch, *Đến* kỳ rày qua giúp Trần Bồ (Trần Bồ, t. 12b).

阣 đến

Bộ: 阜, **Nét:** 170.2-5, **U+49BA**

❶ **Âm:** 阣 **đến (đinh).** ✿ 暄低淑女湟那、丕犗沛阣抵薾求親。Nghe đây thục nữ nết na, Vậy nên phải *đến* để mà cầu thân (Dì Ghẻ, t. 4b).

典 đến

Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8, **U+5178**

❶ **Âm:** 典 **đến (điển).** ✿ 倍傍捸拔堆洏、白浪嗔隊恩悉典低。Vội vàng tay gạt đôi dòng, Bạch rằng xin đội ơn lòng *đến* đây (Phan Trần, c. 627-628). ✿ 皿讒緘錦添花、功帋壽筧罪它典韹。Miệng sàm dệt gấm thêm hoa, Công nào chửa thấy tội đà *đến* ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 軍李捁典、共趙交鋒、趙王輸趍、跁鄞滽東。Quân Lý kéo *đến*, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 賊它囘府典城、牢払庄打夕声掖弹。Giặc đà vây phủ

đến thành, Sao chàng chẳng đánh làm thinh gảy đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。Đợi chờ *đến* lúc giao công, Sai quân mai phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 欺蕩蝌濯奚疎矧、啃辱牙女礙典躺。Khi đứng ngồi chỗ hề thơ thẩn, Tiếng nhuốc nha nỡ nặng *đến* mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 貼典渃賒犗貴價、得離圭麥禗夕漂。Của *đến* nước xa nên quý giá, Người lìa quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3). ✿ 奴庄典厨傳、渚遣仕濫声麻假聃。Nó chẳng *đến* chùa chiền, Chớ khiến sãi làm thinh mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 計買埃鼏茹鼇餖、韆朱徥蹺唯得些、典暟徥跐趂罌、媄吒別尒舔胯消病。Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, *Đến* ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt da tiều mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 兜皮典丐灌、買嚘饒麻沁朱沫、矯歪燻燼廩。Đâu vừa *đến* cái sông, mới rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 雷音寺古緣岂成佛、天台山卒福岂犗仙、別唐帟透典西天、忌保訳終共歆聂。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu *đến* Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 僥事猞典闭除、紂肱糾特當揂仍哭、拾擧擄打如車、猞托啫猏吏雦夕馭。Thấy sự hùm *đến* bấy giờ, Chài quăng buộc được đương co những là, Cọc chèo nhổ đánh như sa, Hùm thác giỏ lốt lại ra làm người (Thiên Nam, c. 5225-5228). ✿ 典茹皮僥信茹、𠊎親群嗅席花渚衛。*Đến* nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỏ tiệc hoa chưa về (Kiều THU, c. 429-430). ✿ 寬寬遹墡硉、跐鮇呈固妾典侯君子、練練寄勾闌、塗鄞哙牢払鉔朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp *đến* hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

旦 đến
(đán, đắn)
Bộ: 日, **Nét:** 72.1-5, **U+65E6**
☞ 旦: **đán** (trang 329).

趀 đến
Bộ: 至, **Nét:** 133.5-11, **U+2693E**
❶ **Ý:** 至 **(chí), âm:** 旦 **(đán).** ✿ 抪馭橎涕蹟遽、篕誓停厎趀暟再生。Nghĩ người mặt sóng chân mây, Tiên thề đành để *đến* ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228).

殄 đến
Bộ: 至, **Nét:** 133.8-14, **U+26943**
❶ **Ý:** 至 **(chí), âm:** 典 **(điển).** ✿ 柴祜意妸拱傷、補吒補媄黕長殄低。Thầy xem ý gã cũng thương, Bỏ cha bỏ mẹ dặm trường *đến* đây (Thị Kính, t. 35a). ✿ 卒陀殄牡丹亭、薦庄拱掇沒梗夕緣。Trót đà *đến* Mẫu đơn đình, Thơm chăng cũng bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 別浪徥雚托寃、惘趂殄准鬫官嗃嗦。Biết rằng con trẻ thác oan, Muốn đi *đến* chốn cửa quan kêu nài (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 渃些獨立為君、参辞昕仪中興殄晷。Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng *đến* giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 固几殄例廊給伋、補鬫茹趂梗役官、渃瓢餔捻艱雉、待烟閇曇淋炭没茷。Có kẻ *đến* lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muốn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 計辞踖垓殄阾、痗迷併鉔尒喟衝霜。Kể từ tếch dặm *đến* nay, Mỏi mê tính đã mấy ngày xông sương (Vân Tiên KNL, t. 3a). ✿ 抪肴閇色花鮮、鴣英晤殄皿哄拱醝。Nghĩ mình muôn sắc hoa tươi, Chim anh ngó *đến* miệng cười cũng say (Mỹ Nữ, t. 2a.).

鮎 đến
Bộ: 八, **Nét:** 12.11-13
❶ **Âm:** 典 **(điển), âm:** 旦 **(đản).** ✿ 晦姊月姐娥尒歲、據暟森蚾最時罌、月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃。Hỏi chị Nguyệt Hằng Nga mấy tuổi, Cứ ngày rằm *đến* tối thì ra, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28).

塡 đền
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5861**
❶ **Âm:** 塡 **đền (điền).** ✿ 絲毫庄固塡恩主、吠廊澄尒士儒。Tơ hào chẳng có *đền* ơn chúa, Dạy láng giềng mấy sĩ nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8).

填 đền
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+586B**
❶ **Âm:** 填 **đền (điền).** ✿ 化亮鉔派橫覦硉、花鉔還散、雚鉔者、怨鉔填。Hóa đầu đã phai vàng đổ đá, Hoa đã tiêu tan, Thù đã trả, Oán đã *đền* (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 恩胎生意渚填鮡絲。Ơn thai sinh ấy chưa đền chút tơ (Thiên Nam, c. 4808).

殿 đền
(điện)
Bộ: 殳, **Nét:** 79.9-13, **U+6BBF**

☞ 殿: **điện** (trang 374).

田 đền
(điền)

Bộ: 田, **Nét:** 102.0-5, **U+7530**

☞ 田: **điền** (trang 374).

坦 đền
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+212B0**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 田 **(điền).** ✿ 耒吠祂辻函鐀、賞柴則宍內坦咧台。Vua dạy lấy mười hòm vàng, Thưởng thầy bói thiệt nội *đền* khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 冲辰檜櫙動移、宮撐罟夏渚嗟坦儲。Trong thì cội rễ động dời, Cung xanh trước quạnh chưa xây *đền* Trừ (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 餂簣冲坦耒杏失昆蠈鐀。Bữa kia trong *đền* vua có mất con rùa vàng (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

❷ **Âm:** 坦 **đền.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 坦 *đền* (đền đài). ✿ 閉除患難吏忿、仍算貼祕市蒙義坦。Bây giờ hoạn nạn lại vong, Những toan của lấy nào mong nghĩa *đền* (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 埃哎樟嫉辰坦、歲婠群閉渚犗祕鼓。Ai ăn cau cưới thì *đền*, Tuổi em còn mọn chố nên lấy chồng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 鴣坤黕沛緦紅、妬埃撦特坦功両鐀、鐀辰英揊祕鐀、英麻撦特辰娘祕英。Chim khôn mắc phải lưới hồng, Đố ai gỡ được *đền* công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 情智恩者羌坦、加親吏買結緣朱陳。Tình xưa ân giả nghĩa *đền*, Gia thân lại mối kết duyên Châu Trần (Kiều KOM, c. 2865-2866). ✿ 悲睩版缶凍船、缶停分薄坤坦情鍾。Bây giờ ván đã đóng thuyền, Đã đành phận bạc khôn *đền* tình chung (Kiều THU, c. 2807-2808). ✿ 甘朱低罷論竽情、買奄朱妬坦重竽孝。Cam cho đầy thác trọn chữ tình, mới êm cho đó *đền* xong chữ hiếu (Đông Lộ Địch, tr. 77). ✿ 尬吒灥定絲紅、霅泸涇妄粟滝壍坦。Nay cha sớm định tơ hồng, Còn lo nỗi nợ non sông chưa *đền* (Thị Kính, t. 2b).

壖 đền
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+21474**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), ý:** 殿 **(điện).** ✿ 畸眛瞲蓮覓榜撩、箕壖太守蹲招躆。Ghé mắt trông lên thấy bảng treo, Kìa *đền* Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú).

汀 đênh
(đinh)

Bộ: 氵, **Nét:** 15.2-4, **U+34C5**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 丁 **(đinh).** Ghi chú (1).

(1) cũng đọc là *đinh*, 汀 đi đôi với 冷 nên có chung bộ 氵 (băng). ✿ 翀長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十須眾生、魂單魄襝冷汀圭馱。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh *đênh* quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

汀 đênh
(đinh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-5, **U+6C40**

❶ **Âm:** 汀 **đinh (đinh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *đènh*. ✿ 曷湄丐分泠汀、爨輪鑿祕笋貞夕頭。Hạt mưa cái phận linh *đinh*, Tấc son tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 澅碌潛堶屍冤泣滶泠汀、補舘鰓橋昌惡競塘昂萼。Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh *đènh*, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 零汀戈鬫神符、窖修辰涇俸修辰沉。Lênh *đènh* qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 固祕辰祕隔滝、底碎罟浪祕翁擧度、固擧辰碎擧朱、淣汀粞渃埃懅朱騚。Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh *đènh* mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 分蘇色管渃沙、泠汀兜女拱畀泠汀。參咳圭客汶命、捵宝渚易尋鎩癃餟。Phận bèo bao quản nước sa, Linh *đinh* đâu nữa cũng là linh *đinh*. Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2019-2022).

調 đều
(điều)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14

❶ **Âm:** 調 **đều (điều).** Ghi chú (1).

(1) 調 là dạng kỵ húy của 調 (điều). ✿ 耒碎佛子、調黜翲投、南交坡塋、衛隋搋收。Vua tôi Phật Tử, *Đều* ra chịu đầu, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192).

❷ **Âm:** 調 **điều (điều).** ✿ 耒蜀吶吏、恤翁典低、寡調安稳、群礙斛尼。Vua Thục nói lại, Nhờ ông đến đây, Trăm *điều* an ổn, Còn ngại chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44).

嘲 đều
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18

❶ **Âm:** 調 **(điều),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 茹餟凱鼈使邏、嘲嚝緪劄留傳後來。Nhà no người đủ sửa sang, *Đều* mua giấy chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

調 đều
(điều, điệu, đìu)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ABF**
☞ 調: **điều** (trang 375).

调 đều
(điều)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-10, **U+8C03**
☞ 调: **điều** (trang 376).

詷 đều
(điều)
Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11
☞ 詷: **điều** (trang 376).

多 đi
(đa)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.3-6, **U+591A**
❶ **Âm:** 多 **đi (đa).** ✿ 孛保阿難浪、迈虫允弟子哿蚤、多修行虫浪它萎暵、哈事某渚曠。Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, *đi* tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).
❷ **Âm:** 多 **đa (đa).** ✿ 鞋匏貂鼙枚煩惱、托吏伽哈篲莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá *đa*. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).
❸ **Âm:** 多 **đa (đa).** ✿ 愠生吝矧某豅、每事調毓舜若多。Vẫn sinh lẩn thẩn mỗ già, Mọi sự đều nên thuấn nhã *đa* (Quốc Âm, b. 114, c. 1-2). ✿ 大法昕氏、鼕役諸朱、毓翁多棱、窒拽慱怙。Đại Pháp lúc ấy, Nhiều việc chưa cho, Nên ông *Đa* Lăng, Rất đỗi sợ lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604). ✿ 轇油哭胣多端、钸甘所罪碎昆奸妄。Sau dầu ra dạ *đa* đoan, Đã cam thửa tội tôi con gian vòng (Thiên Nam, c. 6149-6150). ✿ 机歪橈滗多端、庄薨郑氏滆鐀賒邈。Cớ trời dâu bể *đa* đoan, Chẳng may Trịnh thị suối vàng xa chơi (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 麻量聖多端急買、俸罟悉羌把為亮、佈豅煓涇初燄、拯挠涇意麻奏御穷。Mà lượng thánh *đa* đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, Bõ già tổ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 鴠辰默山精水獸、穷毒蛇膟虎豺猏、固鴠蘗蔡迷制、多芒嗲岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, *Đa* mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

迻 đi
(đưa)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+8FFB**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 多 **(đa).** ✿ 埃乃韜昨嗷嗷、法柒化蠹嘬迻歿回。Ai nấy nằm ngủ khì khì, Phép thầy hóa gió thổi *đi* một hồi (Thiên Nam, c. 5405-5406).
❷ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 多 **(đa).** ✿ 啃歪迻吏陛蟠、達座諫院挸拥仉忠。Tiếng trời *đưa* lại bệ rồng, Đặt tòa gián viện kén dùng kẻ trung (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 撟軍戈醬雄闖、鴣闥啃嗯花斢式迻。Kéo quân qua cửa Hùng quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức *đưa* (Phong Sử, c. 68). ✿ 暄催朗朗犖徐、玉寬寬買賒迻妙楊。Nghe thôi lẳng lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mối xa *đưa* dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 湄秋灑匹塘菊、臕春迻歿岭蘭。Mưa thu rưới ba đường cúc, Gió xuân *đưa* một luống lan (Quốc Âm, b. 17, c. 5-6). ✿ 李通喧吶惻悉、迻婘爻跗躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, *Đưa* em một đỗi lui chân trở về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 哎於縖恺悉頃刻、摸半停貂卓拵迻。Ăn ở chớ mang lòng khoảnh khắc, Mua bán đừng điêu trác đong *đưa* (Gia Huấn, c. 45-46). ✿ 淚珠閫淬洇洇、裨先匹裨迻悉歿疎。Lệ châu muôn giọt ròng ròng, Lạy đơm ba lạy *đưa* lòng một thơ (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 群緣几遁馭迻、歇緣永岂如厨娑釘。Còn duyên kẻ đón người *đưa*, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 肉箕埃撘毓萵、滝箕埃陶渃沚穷扃、穷扃辰黕穷扃、固術黎舍底英迻錢。Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng quanh, Cùng quanh thì mặc cùng quanh, Có về Lê Xá để anh *đưa* tiễn (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 塘終躡髏扔弓箭、哄餞迻悉絆妻孳、霉旗啃赧賒賒、愁蓬菰隘怨雦闖房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn *đưa* lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 昆奴囉明美毅幫衛、美奴迻朱奴、奴明急揝禗吏惜諸敢咬、擒制底停。Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó *đưa* cho nó, nó mừng kíp ôm lấy lại tiếc chưa dám ăn, cầm chơi để dành (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 香冴倘倘味迻、胯森詠詠貓渚缺暈Hương ngừng thoang thoảng mùi *đưa*, Trăng rằm vành vạnh chút chưa khuyết vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118). ✿ 魔迻堛鬼拢塘、吏尋仍准断腸麻毅。Ma *đưa* lối quỷ đem đường, Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi (Kiều KOM, c. 2665-2666). ✿ 忽細阾蹛群院院、氣英灵顥現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈迻昆船。Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió *đưa* con thuyền (Cổ Tháp,

c. 143-146). ✿ 暄唾倍蹬蹭鞳 、相逐埃隒韆疼尽楼 。 Nghe lời vội dạo gót giày, Mắt *đưa* ai luống trông ngây tận lầu (Hoa Tiên, c. 665-666). ✿ 梭逐暟腩霜擘 、權桐芳蘿吏桃撓花 。 Thoi *đưa* ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

𡍮 đi

Bộ: 厶, **Nét:** 28.9-11

❶ **Ý:** 去 **(khứ), âm:** 多 **(đa), .** ✿ 𡍮 市几禁韃絶謹 、唉待埃澑盤餼荅 。 *Đi* nào kẻ cấm buồng the kín, Ăn đợi ai làm bàn soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6).

趍 đi

Bộ: 厶, **Nét:** 28.9-11, **U+20AFE**

❶ **Ý:** 去 **(khứ), âm:** 多 **(đa).** ✿ 固馭行紂趍共 、男兒雡志英雄扶耒 。 Có người hàng chài *đi* cùng, Nam nhi ra chí anh hùng phò vua (Thiên Nam, c. 5521-5522). ✿ 趍窮罕孌尬州 、術塗鼬炆狄厨哏蹎 。 *Đi* cùng bốn biển chín châu, Về ngồi trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 呂羅雁魡趍術 、侶堆庄吏沒期再來 。 Lọ là nhạn cá *đi* về, Lứa đôi chăng lại một kỳ tái lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 闘導趍羅硉痭 、唐花咏勿竹論 。 Dấu người *đi* (la) đá mòn, Đường hoa vướng vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2). ✿ 捷灺趍半幫東 、術昂祐体奇鈀揖眞 。 Gánh rượu *đi* bán chợ đông, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288). ✿ 压汚霘臆歆埋 、家丁趍塊沖外空埃 。 Chẳng ngờ mưa gió hôm mai, Gia đình *đi* khỏi trong ngoài không ai (Thị Kính, t. 6b). ✿ 浪徐眉趍蹺些 、功陀揊固罪陀濛台 。 Rằng từ mi *đi* theo ta, Công đà chẳng có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 趍衛驗罕如唾喝 、春吏還春貦閉除 。 *Đi* về nghiệm hẳn như lời hát, Xuân lại hoàn xuân thấy bấy giờ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 躖暹磧肯匹崑 、禗罕寰硉術稽蹎樑 、矯群趍汝術傷 。 Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn *đi* nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 為箂朱粘鼁笵 、為娘英沛趍鬠術恍 。 Vì sàng cho gạo xuống nia, Vì nàng anh phải *đi* khuya về thăm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 嚶饒趍橏處兌 、工灵拯特 、特𠀧齁琨 。 抌術鉌挹媱昏 、打啃唖吓罟琨處兌 。 Rủ nhau *đi* cấy xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 陣饒調彰 、陣庄古欺 、貦仕豅庥娓補娓趍 。 Giận nhiều điều chướng, Giận chẳng có khi, Thấy Sãi già mà Vãi bỏ Vãi *đi* (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 嬰簣趍尋柴吠學法荷便 。細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。 Anh kia *đi* tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 自趍踟東南澖壞 、別殙払進討尼凳 、仍得征戰閉數 、弭祜性命如牟鞊榛 。 Từ *đi* sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 石乳陳皮炒底吏 、崋身蓮肉浸挩趍 。 Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm đem *đi* (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 5-6). ✿ 平吶莮咒敗家欺主 。困难台詩時空杜 、柴侀奴補奴趍 。 Bình nói: "Thế là bại gia khi chủ. Khốn nạn thay, thi thì không đỗ, thầy tớ nó bỏ nó *đi*" (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 垠疔洌沫唏霜 、悉圭趍汶跐塘汶疔 。 Lối mòn lướt mướt hơi sương, Lòng quê *đi* một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122). ✿ 能払牛嚀為緣 、塵間群少得仙伴皮 、群仙殙钬産掑 、默悉灥最趍術愛恩 。 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối *đi* về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 仙市班乃鄞低 、眷魂坤鸃愧尼趍甥 。 Tiên nào ban nãy xuống đây, Quyến hồn khôn vía dại này *đi* đâu (Hoa Tiên, c.131-132). ✿ 琨招翁市蹎趍糫姏 、英固媱耒揊蠬英超 。 Con cháu ông nào chân *đi* đẹp đẽ, Anh có vợ rồi chẳng lẽ anh xiêu (Thanh Hóa, t. 45b).

❷ **Âm:** 趍 **đi.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 趍 đi (đi đứng). ✿ 冤魂鬱結 、毓淫橫行 、吁沛除趍 、買磋邙城 。 Oan hồn uất kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ *đi*, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 娘固咳空特 、停捻無炤 、咳空特停捻濡躖渃 、停禗頸麻踖鼁鄰坦壈趍 。 Nàng có ăn không được, Đừng ném vô lửa, Ăn không được đừng ném trôi theo nước, Đừng lấy chân mà đẩy xuống dưới đất lấm *đi* (Thanh Hóa, t. 57a). ✿ 市仍侍英雄淑女 、補才盘妬竽趍傕 、祖蚣禿砷詐耒 、改良殙吏擲愮氿痴 。 Nào những đấng anh hùng thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ *đi* thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

𡍮 đi

Bộ: 夕, **Nét:** 36.3-6

❶ **Âm:** 多 **đi (đa).** Ghi chú (1).

(1) 𡍮 là dạng khác của 多 (đa). ✿ 某甲尼念諔爲峜魂盎娜 、願朱特𡍮生工渃安楽 。 Mỗ giáp nay niệm đọc vì chưng hồn áng ná, nguyện cho được *đi* sinh trong nước an lạc (Phụ Mẫu, t. 3a).

池 đìa
(trì, trầy)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C60**
❶ **Ý:** 池 **đìa (trì).** ✿ 渚養朱清池賞月、坦耜午隘岭秧花。Nước dưỡng cho trong *đìa* thưởng nguyệt, Đất cày ngõ ải rãnh ương hoa (Quốc Âm, b. 4).
❷ **Âm:** 池 **trì (trì).** ✿ 城池茄渚、尗包乍鐀、晨姤固賊、禗之揲乱。Thành *trì* nhà nước, Nay đã vững vàng, Mai sau có giặc, Lấy chi dẹp loàn (Việt Sử QSQ, c. 45-48). ✿ 景情沒跐沒清、蹂澄書閣蹬觖池塘。Cảnh tình một bước một thanh, Tắt chừng thư các dạo quanh *trì* đường (Mai Đình, c. 195-196). ✿ 池鞆特勾吟膾、軒梅扮嘶嗨腋。*Trì* cỏ được câu ngâm gió, Hiên mai cầm chén hỏi trăng (Quốc Âm, b. 23, c. 5-6). ✿ 朕尗歲作包豅、讓鬼扶馬寡人湏池。Trẫm nay tuổi tác đã già, Nhường ngôi phò mã quả nhân tu *trì* (Thạch Sanh, c. 1675-1676). ✿ 沒兕進破城池、𠄩兕歸順辰皮帝欣。Một là tiến phá thành *trì*, Hai là quy thuận thời bề nào hơn (Cai Vàng, c. 67). ✿ 篹花蹈倘群香、詠詩池柳燴烑栄句。Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh thơ *Trì* Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 遣馭術押宣光、滾笈期日揹鼿越池、假馭奔半趂術、假軍洒泣山圍咳喟。Khiến người về ép Tuyên Quang, Cốn bè kỳ nhật đẩy sang Việt *Trì*, Giả người buôn bán đi về, Giả quân tưới khắp sơn vi ăn mày (Thiên Nam, c. 639-642).
❸ **Âm:** 池 **trầy (trì).** ✿ 奴買落鼀搞鄴塭禗磷砫擫椳朱池囉。Nó mới lặn xuống quào dưới bùn lấy miếng sành rạch mặt cho *trầy* ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

泜 đìa
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 地 **(địa).** ✿ 情緣扔等爻皮、潭泜眭相嗚喺盎眉。Tình duyên đeo đẳng một bề, Đầm *đìa* khoé mắt ủ ê áng mày (Phan Trần, c. 547-548).

漬 đìa
(dề)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+23FB8**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 提 **(đề).** ✿ 栗了梗樁干盪速、潭漬蓖柳昡霜招。Lắt lẻo cành thông cơn gió tốc, Đầm *đìa* lá liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 提 **(đề).** ✿ 勿命泥蠹漶湄、淫漬滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm *dề* giọt ngọc thẫn thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796).

碲 đĩa
Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 地 **(địa).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm là biến dạng của 地 (địa). ✿ 旬腋鈌碲油耗、橎思想橎恚噉嗲恚。Tuần trăng khuyết *đĩa* dầu hao, Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng (Kiều KOM, c. 251-252).

地 đĩa
(đất, địa)
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+5730**
☞ 地: **đất** (trang 348).

砸 đĩa
Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+254A6**
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 地 **(địa).** ✿ 媧英如玉如牙、奚群情負女羅身碎、媧英如体砸欶、英群負薄况碎粈禫。Vợ anh như ngọc như ngà, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, Vợ anh như thể *đĩa* xôi, Anh còn phụ bạc huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 仍棋泊李辰甶腩、欺於茄欺伴嚏趂、吏漆禿砸氿痴、嚏儭趂棧遡辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ổ nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm xóc *đĩa* ít xì, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Răn Cờ Bạc, t. 4a).

地 địa
(đất, đĩa)
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+5730**
☞ 地: **đất** (trang 348).

嫡 đích
Bộ: 女, **Nét:** 38.11-14, **U+5AE1**
❶ **Âm:** 嫡 **đích (đích)** ✿ 妦圭務昜包從夫、役坤愧嗔洳正嫡。Gái quê mùa rày đã tòng phu, Việc khôn dại xin nhờ chánh *đích* (Trần Bồ, t. 22b).

的 đích
(điếc)
Bộ: 白, **Nét:** 106.3-8, **U+7684**
❶ **Âm:** 的 **đích (đích).** ✿ 分明的確汶唾、底些推吏貼排帝欣。Phân minh *đích* xác một lời, Để ta suy lại xem bài nào hơn (Cai Vàng, c. 85-86).
❷ **Âm:** 的 **điếc (đích).** ✿ 朱能覇的鼿昧、尋甼斀包鼕馭甽空。Cho hay giàu *điếc* sang lòa, Tìm vào trước đã lắm người ra không (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 易咍胖淲淒汫、坤別恚得鞠踐事世共冷埃晦旦、保浪翁包的𠄩聰。Dễ hay ruột bể sâu cạn, Khôn biết lòng người vắn dài. Sự thế dữ lành ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã *điếc* hai

tai (Quốc Âm, b. 6, c. 5-8).

敵 địch

Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+6575**

❶ **Âm: 敵 địch (địch).** ✿ 弭 雦 沒 發 、 薜賊閉繩 、嗆羅神弩 、埃敵朱朋 。 Bắn ra một phát, Giết giặc muôn thằng, Gọi là thần nỏ, Ai *địch* cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 悔軍急網娘術 、糳蚤貝奴敵芸共饒 。 Hối quân kíp võng nàng về, Mặc tao với nó *địch* nghề cùng nhau (Thạch Sanh, c. 961-962). ✿ 盖山黎祖才高 、一怒起義打霸明兵 、迸薜唸膉經营 、謀共将佐打勀敵衝 。 Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình *địch* xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 鎌護身边觧襖文臣 、鬗监敵貝鎌岑陣連苹旗武將 。 Gươm hộ thân bên dải áo văn thần, mà dám *địch* với gươm xuất trận trên lá cờ võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

滌 địch

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6ECC**

❶ **Âm: 滌 địch (địch).** ✿ 細 戊 申 自 燠 屧祥雲 、滝肖泣忸功蕩滌 。 Tối Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, Sông núi khắp nhớ công đăng *địch* (Tây Hồ, t. 49a).

狄 địch

Bộ: 犬, **Nét:** 94.4-7, **U+72C4**

❶ **Âm: 狄 địch (địch).** ✿ 援 收 肖 窒 嫩 穷 、歇外夷狄臥冲王圖 。 Vẹn thâu núi trất non cùng, Hết ngoài di *địch* vào trong vương đồ (Thiên Nam, c. 8011-8012).

笛 địch

Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B1B**

❶ **Âm: 笛 địch (địch).** ✿ 箕 紂 灸 怒 棋 暴 、盪 斯 喱 笛 霆 賒 啃 樵 。 Kìa chài sớm nọ cày trưa, Gió gần giọng *địch* mây xa tiếng tiều (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 跦駒坡盪珥蹤 、边楼此嗆黃昏笛市 。 Vó câu pha gió nhẹ bon, Bên lầu thử hỏi hoàng hôn *địch* nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 啃笛嚅暄澄同望 、行旗毅韃霉拂披 、蹈払蹺笠霆迻 、妾裰孕肖嚐喚餒茄 。 Tiếng *địch* trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52). ✿ 楼月苞涓仙嘬笛 、嫩春曾伴客咬椿 。 Lầu nguyệt đã quen tiên thổi *địch*, Non xuân từng bạn khách ăn thông (Quốc Âm, b. 248, c. 3-4).

迪 địch

Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FEA**

❶ **Âm: 迪 địch (địch).** ✿ 醝 明 月 荼 匹 嘰 、迪清風芋俊閒 。 Say minh nguyệt trà ba chén, *Địch* thanh phong lều một gian (Quốc Âm, b. 27).

逖 địch

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9016**

❶ **Âm: 逖 địch (địch).** ✿ 些 磅 碲 役 緣 女芝萌拱路逖 。 Ta bàn bạc việc duyên nợ Chi Manh cùng Lộ *Địch* (Đông Lộ Địch, tr. 17).

的 điếc (đích)

Bộ: 白, **Nét:** 106.3-8, **U+7684**

☞ 的: **đích** (trang 371).

聒 điếc

Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14, **U+265A1**

❶ **Ý: 耳 (bộ nhĩ), âm: 的 (đích).** ✿ 奴 庄典厨傳 、渚遣仕濫声麻假聒 。 Nó chẳng đến chùa chiền, Chớ khiến sãi làm thinh mà giả *điếc* (Sãi Vãi KNL, t. 3a).

俔 điếm

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10

❶ **Âm: 店 (điếm), 亻 (bộ nhân): dấu nháy.** ✿ 熠耀貴子王孫 、車停俔月馭奔埃踐 。 Dập dìu quý tử vương tôn, Xe dừng *điếm* nguyệt ngựa bon dặm dài (Song Tinh, c. 90-91).

坫 điếm (xóm)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+576B**

☞ 坫: **xóm** (trang 1478).

店 điếm (xóm, đêm)

Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E97**

☞ 店: **xóm** (trang 1479).

恬 điềm

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+606C**

❶ **Âm: 恬 điềm (điềm).** ✿ 恬 苓 事 遝 、顯現恢恢 、鰬垠船吏 、犂沫戈潟 。 *Điềm* lành sự lạ, Hiển hiện hoài hoài, Sấu ngăn thuyền lại, Trâu lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 課權娭買胎生 、固恬氣蠤遶觖泣茹 。 Thuở Quyền mẹ mới thai sinh, Có *điềm* khí đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 固畚恬應虛空 、龕嫩戚域泮滝戚琊 。 Có phen *điềm* ứng hư không, Lỏ non nên vực cạn sông

nên gò (Hoài Nam, tr. 8).

点 điểm

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70B9**

❶ **Âm: 點 điểm (điểm).** Ghi chú (1).

(1) 点 là một dạng khác của 點 (điểm). ✿ 唏嚓敞月点暈、嘹嘪茹咏哎嘲碧空。Hơi đâu vẽ nguyệt *điểm* sao, Reo cười nhà vắng than chào vách không (Song Tinh, c. 658-659). ✿ 娘窓隒讜魚悉、永払点粉粧紅貝埃。Nương song luống ngẩn ngơ lòng, Vắng chàng *điểm* phấn trang hồng với ai (Chinh Phụ TV, c. 235-236).

點 điểm

Bộ: 黑, **Nét:** 203.5-17, **U+9EDE**

❶ **Âm: 點 điểm (điểm).** ✿ 翫恒燸工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馭。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng *điểm* thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 層遣雪點坡頭泊、栁帶霜坡淡膲紅。Tầng trên tuyết *điểm* pha đầu bạc, Thốt dưới sương pha đượm má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng).

點 điểm

Bộ: 黑, **Nét:** 203.5-16

❶ **Âm: 點 điểm (điểm).** Ghi chú (1).

(1) 點 là một dạng khác của 點 (điểm). ✿ 花春點雪腋森援霆。Hoa xuân *điểm* tuyết trăng rằm vén mây (Phan Trần, c. 798). ✿ 雪朝撩核點粉、晷東豸月印鉤。Tuyết sóc treo cây *điểm* phấn, Quĩ đông dải nguyệt in câu (Quốc Âm, b. 14, c. 3-4). ✿ 苦嚣搗噯挥抹、裙堆祆緉粉抹點莊。Khó giàu vay mượn trau giồi, Quần đôi áo mố phấn giồi *điểm* trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 禗銻朱當罕銻、補工粧點膲紅齪顛。Lấy chồng cho đáng là chồng, Bõ công trang *điểm* má hồng răng đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 媄婘禁斬婘之、底婘懺拆婘趂禗銻、禗銻朱當朮銻、補工粧點膲紅齪顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang *điểm* má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 趂時要凭虯蹦、計吝曾趾點摘騵蹺。Đi thì yếu bằng sên bò, Kể lần từng bước *điểm* dò ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130). ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胯點玳瑁、薑和園竹。Nhựa đồng hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da *điểm* đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 雖趣味匏焟排罌妬、双清容帀粧點旦朱。Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang *điểm* đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 耒因伕眼點闲、匏沛固馭典孛法僊。Rồi nhân Phật nhãn *điểm* khai, Đã phải có người đến học phép tiên (Thiên Nam, c. 5123-5124).

點 điểm

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-13

❶ **Âm: 點 điểm (điểm).** Ghi chú (1).

(1) 點 là một dạng khác của 點 (điểm). ✿ 朵梨唁梔九重、雖眉點瀲仍悉拱超。Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày *điểm* lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 163-164).

顛 điên

Bộ: 八, **Nét:** 12.18-20, **U+34B9**

❶ **Âm: 顛 điên (điên).** Ghi chú (1).

(1) 顛 là dạng khác của 顛 (điên). ✿ 坤頑拱驫顛狂、風光帀沛龍從如初。Khôn ngoan cũng giống *điên* cuồng, Phong quang nào phải luông tuồng như xưa (Hoài Nam, tr. 34).

癲 điên

Bộ: 疒, **Nét:** 104.19-24, **U+7672**

❶ **Âm: 癲 điên (điên).** ✿ 翁家奴覼丕、買生疑、古欺奴癲庄、年迭命釱頭豸趂。Ông gia nó thấy vậy, mối sinh nghi, có khi nó *điên* chăng, nên dựt mình đâm đầu chạy đi (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

顛 điên

(đen)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+985A**

❶ **Âm: 顛 điên (điên).** ✿ 渚忩纆貼馭劍猥、渚倒顛吶固夕空。Chó thắc mắc của người kém cỏi, chó đảo *điên* nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50).

❷ **Âm: 顛 đen (điên).** ✿ 禗銻朱當罕銻、補工粧點膲紅齪顛。Lấy chồng cho đáng là chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng *đen* (Nam Phong, t. 10a). ✿ 兜於冲意覼默圖森稀、頭隊丐鑞顛顛趂囉、耒趂輪趂判吠、埃固悶供登物之時趂蹺婁賒賒。Đâu ở trong ấy thấy mặc đồ sùm sề, đầu đội cái bung *đen đen* đi ra, Rồi đi luôn đi phán dạy, Ai có muốn cúng dâng vật chi, thì đi theo sau xa xa (Chuyện Đời Xưa, t. 31 - 32). ✿ 頭嫩少室顛朋墨、洶渃瀛溪緑女盞。Đầu non Thiếu Thất *đen* bằng mực, Dòng nước Liêm Khê lục nữa chàm (Quốc Âm, b. 97, c. 5-6). ✿ 欺登高買昕匏斯歪、遷帶蹈艡顛鐫羵皇。Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh *đen* vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 香塊匏空尼娘拚、魂蒲傀吝侶晒顛、羣之埃可埃愩、羣之麻

吶埃賢埃愚 。 Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm *đen*, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).

顛 điên (đen)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+985B**

❶ **Âm: 顛 điên (điên).** ✿ 府官暄吶倒顛 、喿浪濫法拎權刼民 。 Phủ quan nghe nói đảo *điên*, Quở rằng lạm pháp cầm quyền cướp dân (Cai Vàng, c. 25-26). ✿ 傷唝稚雚犢賢 、被軍毒惡倒顛奴讋 。 Thương ôi, con trẻ lành hiền, Bị quân độc ác đảo *điên* nó thù (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 主春嵱窖倒顛 、邀花麻吏底煩朱花 。 Chúa xuân sao khéo đảo *điên*, Yêu hoa mà lại để phiền cho hoa (Mỹ Nữ, t. 2a).

❷ **Âm: 顛 đen (điên).** ✿ 冲嫩媿炤顛痴 、旗寺撩祆兵 寺揮核 。 Trong non khói lửa *đen* sì, Cờ thì treo áo binh thì rút cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 趂修朱卒趂修 、咬齋齪梦於厨湖蓮 、覓姑膲蠪齧顛 、南無弥佛吏悁於厨 。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng *đen*, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 盃固义恙忠免孝 、礎庄鉠染庄顛 。 Bui có một lòng trung lẫn hiếu, Mài chăng khuyết nhuộm chăng *đen* (Quốc Âm, b. 69, c. 7-8). ✿ 渃牢彼猥闭喂 、底尙齧皇脇馭齧顛 。 Nước sao bỉ ổi bấy ôi, Để thằng răng trắng hiếp người răng *đen* (Thiên Nam, c. 1434-1435). ✿ 愧愧跕紙皇墨顛 、穗悉慚遣賢晢聖皤 。 Ngùi ngùi xem giấy trắng mực *đen*, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 賒跕斖鼆顛痴 、躺高嵏嵏異竒叱卤 。 Xa xem mặt mũi *đen* sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 揶铖黕世馭缮烘 、踟呂油埃儡泊顛 。 Chẳng nên mặc thế người lành dữ, Tráo trở dầu ai thói bạc *đen* (Bạch Vân, b. 70).

田 điền (đền)

Bộ: 田, **Nét:** 102.0-5, **U+7530**

❶ **Âm: 田 điền (điền).** ✿ 俘吏戈暹 、於望閣城 、傳共各將 、屯田募兵 。 Ngài lại qua Xiêm, Ô Vọng Các thành, Truyền cùng các tướng, Đồn *điền* mộ binh (Việt Sử QSQ, c. 649-652). ✿ 絆纙群岔疼踈 、田園悁禗棻詩拖煩 。 Bận bùng còn chút ngây thơ, *Điền* viên quen lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 江山蘑冗米坦越 、田籍習孕吏去南 。 Giang sơn cũ đem về đất Việt, *Điền* tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 悲徐迍沛會尼 、欺辰兀旱欺哈湄淫 、欺辰灥抱喑喑 、同田穭禿迸分特匹 。 Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng *điền* lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 田地渚貪欣補隘 、人倫馬禗鄑夕壔 。 *Điền* địa chớ tham hơn bỏ ải, Nhân luân mựa lấy dưới làm trên (Quốc Âm, b. 142, c. 3-4). ✿ 韝牢珠淈溢娟 、蔭牢曷玉藍田買冬 。 Trong sao châu nhỏ duềnh quyên, Ấm sao hạt ngọc Lam *Điền* mới đông (Kiều KOM, c. 3203-3204). ✿ 翹饒圭祖輀匹所 、鑿井耕田自在閑 。 Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa, Tạc tỉnh canh *điền* tự tại nhàn (Quốc Âm, b. 140, c. 7-8). ✿ 謨畝私田實卒 、稽畜篤決罟棋 、迍禗得寃債庄齡 、據每轉吏恒爭阻 。 Mua mẫu tư *điền* thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

❷ **Âm: 田 đền (điền).** ✿ 餔襖坤田堯舜治 、邐絲渚報媄吒生 。 Cơm áo khôn *đền* Nghiêu Thuấn trị, Tóc tơ chưa báo mẹ cha sinh (Quốc Âm, b. 65, c. 5-6).

奠 điện

Bộ: 大, **Nét:** 37.9-12, **U+5960**

❶ **Âm: 奠 điện (điện).** ✿ 傳夕文祭踈篆 、匹旬奠祭汆番拫雚 。 Truyền làm văn tế số tiên, Ba tuần *điện* tế mấy phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214).

殿 điện (đền)

Bộ: 殳, **Nét:** 79.9-13, **U+6BBF**

❶ **Âm: 殿 điện (điện)** ✿ 崔耑連吠軍侯 、吽隊得弹飥準殿门 。 Thôi vua liền dạy quân hầu, Ra đòi người đàn vào chốn *điện* môn (Thạch Sanh, c. 1337-1338).

❷ **Âm: 殿 đền (điện).** ✿ 殿垘焂蹈熿香 、滂遼功鼛鐄湘屢艚 。 *Đền* đâu lắng dấu khói hương, Bể Liêu công trước vàng tương mái tàu (Mai Đình, c. 29-30). ✿ 𠀧迌糝腩臙 、發覓殿臺圍篡 。 Hai mươi tám tháng chạp, Phút thấy *đền* đài vây soán (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 拎揲國俊嘓浪 、陣初吒缶算芒飥殿 。 Cầm tay Quốc Tuấn dặn rằng, Giận xưa cha đã toan mang vào *đền* (Thiên Nam, c. 6013-6014). ✿ 欺楊世情孀搁月 、昕哄霜噤雪殿楓 、朵梨唁頛九重 、雖眉黜瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết *đền* phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164).

牒 điệp

Bộ: 片, **Nét:** 91.9-13, **U+7252**

❶ **Âm:** 牒 **điệp (điệp).** ✿ 保饒营壘符床、尋謀简牒尋唐保州。 Bảo nhau doanh lũy giữ giàng, Tìm mưu gián *điệp* tìm đường bảo châu (Thiên Nam, c. 555-556).

蝶 điệp

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8776**

❶ **Âm:** 蝶 **điệp (điệp).** ✿ 油庄徧造吃曒、辰之翾蝶群迷貝情。 Dù chăng con tạo khắt khe, Thì chi cánh *điệp* còn mê với tình (Mai Đình, c. 133-134). ✿ 曲兜潭廕陽和、意羿蝴蝶能羿莊生。 Khúc đâu đầm ấm dương hoà, Ấy là hồ *điệp* hay là Trang sinh (Kiều KOM, c. 3199-3200).

疊 điệp

Bộ: 田, **Nét:** 102.11-16

❶ **Âm: 疊 điệp (điệp).** Ghi chú (1).

(1) 疊 là một dạng khác của 疊 (điệp). ✿ 噁饒蘊岗焠炭、英趂三疊姲苶嫩程、檜炭廉熇貝情、記唾鐫硉吁停賒饒。 Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam *Điệp* em mang non Trình, Củi than lem luốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a).

侄 điệt

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F84**

❶ **Âm:** 侄 **điệt (điệt).** ✿ 始浪徜涕遲暟、油輳阻隣渚忬媱鼾、羨宪王侄徜共、覓昆朱鴻所悉汝姲。 Thủy rằng về nước chầy ngày, Dầu sau trở cách chó khuây vợ chồng, Anh đem vương *điệt* về cùng, Thấy con cho tả thửa lòng nhớ em (Thiên Nam, c. 895-898).

姪 điệt

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59EA**

❶ **Âm:** 姪 **điệt (điệt).** ✿ 昆蚤嫁朱昆眉、钬生王姪女嵩反謀。 Con tao gả cho con mi, Đã sinh vương *điệt* nỡ rày phản mưu (Thiên Nam, c. 1013-1014).

貂 điêu

Bộ: 豸, **Nét:** 153.5-12, **U+8C82**

❶ **Âm:** 貂 **điêu (điêu).** ✿ 唉於濯恺悉頃刻、摸半停貂卓拎迻。 Ăn ở chó mang lòng khoảnh khắc, Mua bán đừng *điêu* trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46).

吊 điếu

(díu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540A**

❶ **Âm:** 吊 **điếu (điếu).** ✿ 苦惱台、歮量圯茉量吊檜量斤、帮謨錢僅羨拯僅咬。 Khổ não thay, Cá lượng vảy thuốc lượng *điếu* củi lượng cân, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 汝埃如汝糷牢、钬埒吊鼀吏陶吊連。 Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn *điếu* xuống lại đào *điếu* lên (Nam Phong, t. 17a).

❷ **Âm:** 吊 **điếu (điếu).** ✿ 茫輳本府老儒、暟因公事戈祠仲翁、鄭悉敬吊羨雄、吟踈唐律洐洐糝句。 Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính *điếu* anh hùng, Ngâm thơ Đường luật dòng dòng tám câu (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 歪幽鬱湄喬蠹切、氣陰冴霢霞鼇娄、暴蘚霜雪待灺、芾兜吊祭芾兜蒸嘗。 Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu *điếu* tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

❸ **Âm:** 吊 **díu (điếu).** ✿ 課灘酉嘲嘲拱朗、欺鬲揊晦晦時洎、洎嫌蘭吊調夕伴、朗矯鄰羅浮搭綿。 Thuở khó dẫu chào chào cũng lảng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiểm dan *díu* điều làm bạn, Lảng kẻo lân la nỗi ba men (Bạch Vân, b. 5). ✿ 兼吊席侯、論滿阴恍实钬鼏匹、詶醝酾、埃乃跋徜。 Dan *díu* tiệc hầu, trọn mãn âm thầm thiết đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b).

弔 điếu

Bộ: 弓, **Nét:** 57.1-4, **U+5F14**

❶ **Âm:** 弔 **điếu (điếu).** ✿ 仕吏懺戛倘道乳乳、底扱拚弔朱牟。 Sãi lại sắm một thằng đạo nhỏ nhỏ, Để cắp ống *điếu* cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b).

調 điều

(điệu, đìu, đều)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ABF**

❶ **Âm:** 調 **điều (điều).** ✿ 払暄娘吶典調、哄浪知己閉饒伞鴠。 Chàng nghe nàng nói đến *điều*, Cười rằng tri kỷ bấy nhiêu mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 轄輳呶哦云云、渚兮泄漏某分調之。 Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa hề tiết lộ mỗ phân *điều* gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 或汝少沛調領暫、喻氿趍料勰併冲。 Hoặc lỡ thiếu phải *điều* lĩnh tạm, Dù ít nhiều liệu sớm tính xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 陣饒調彰、陣庄古欺、覓仕豅庶娓補娓趂。 Giận nhiều *điều* chướng, Giận chẳng có khi, Thấy Sãi già mà Vãi bỏ Vãi đi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 悶唉陋趂、買嘮猜叵調耒古治罪奴、眉倚眉古才豸哈年之眉輕易蚤稽番。 Muốn ăn thịt đi, mới mắng chồn ba *điều* rồi có trị tội nó,

Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dể tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 歷戈汶局波榹、仍調韃貑缶疠疸悉 。 Trải qua một cuộc bể dâu, Những *điều* trông thấy đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 擗枚缶倍夕調、膊胺皮熾趿蹺息辰、仙箕牢庄悉為、女芾補客相知朱停 。 Sao mai đã vội làm *điều*, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 覩調衷曲慇懃、悉春沛沛礹春藏藏 。 Đủ *điều* trung khúc ân cần, Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424).

❷ **Âm:** 調 **điệu (điệu).** ✿ 撻他綵柳撋簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮 。 Thướt tha tơ liễu buông rèm, Trà non uốn *điệu* dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦嫲湟王炟燦屧輪 。 Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân *điệu* ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 產唰月旦貼客風騷、窖謨緣沛唲斋槌、朱中調沛卢鶻衚 。 Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho trúng *điệu* phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

❸ **Âm:** 調 **đìu (điều).** ✿ 圭馱風景調囂、胺清盪沫羨朝重埃 。 Quê người phong cảnh *đìu* hiu, Trăng thanh gió mát dường chiều chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 嚥唏猛恩韔自斃、腰准鼇歲特包饒、嫩祈夐塋胺撩、灤淝臃嘔調囂伞堛 。 Nực hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi *đìu* hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96).

❹ **Âm:** 調 **đều (điều).** ✿ 濫得拯固德共才、趂擬調韌劔歌𠂉 。 Làm người chẳng có đức cùng tài, Đi nghỉ *đều* thì kém hết hai (Quốc Âm, b. 6, c. 1-2). ✿ 希蜀昕意、磋搭螺城、磋蓮補鼾、埃乃調驚 。 Vua Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây lên bổ xuống, ai nấy *đều* kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-22). ✿ 調羅唐丐得些、杕梂餒踐埃戈買曾 。 *Đều* là đường cái người ta, Nhịp cầu nọi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 倍傍黜飭衝鋒、罘皮兵馬調穹觧散 。 Vội vàng ra sức xung phong, Bốn bề binh mã *đều* cùng giải tan (Cai Vàng, c. 147-148). ✿ 滿朝朱紫陻員、調寔讀錢市貑讀書 。 Mãn triều châu tía về vang, *Đều* thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 鼾午日貑噤凌啃祝、嶺高山調躐鼾三呼 。 Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn *đều* rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 係奴趂細兜時昆芾拱調怍奴 。 Hễ nó đi tới đâu thì con nào cũng *đều* sợ nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 共仍大比丘僧人戔斮哈楣輀迸导恒覩、調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識 。 Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, *đều* thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t 8a). ✿ 恳調遧鄑頗非、娘卞車鴐跋術喝门 。 Ân *đều* trên dưới phả phê, nàng bèn xa giá trở về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1741-1742). ✿ 傷稇躺貝稇各得侯拱調、朱铖冬鼈合和如稇招俳蛁蛁 。 Thương con mình với con các người hầu cũng *đều*, Cho nên đông nhiều hiệp hòa như con cháu bầy châu chấu (Nữ Phạm, c. 193). ✿ 若固导芾或体宜莽、朱歇調羌弄菩提、忒丕麻把恩盎那、耑折調共利噪 。 Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết *đều* mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết *đều* cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

调 điều (đều)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-10, **U+8C03**

❶ **Âm:** 調 **điều (điều).** Ghi chú (1).

(1) 调 là dạng khác của 調 (điệu). ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、铖之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪 。 Cũng trang danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự tân, không nỡ định *điều* vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38). ✿ 雲恒摧拖勸菌、藤湯调养買安精神 。 Vân hằng nâng đỡ khuyên lơn, Thuốc thang *điều* dưỡng mới an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

❷ **Âm:** 調 **đều (điều).** Ghi chú (1). ✿ 固唁黜隘、彩報賊謨、軍朝叵道调啾、将賊沒得过共 。 Có tin ngoài ải phi báo giặc Mô, quân triều ba đạo *đều* thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39).

詷 điều (đều)

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11

❶ **Âm:** 調 **điều (điều).** Ghi chú (1).

(1) 詷 là một dạng khác của 調 (điều). ✿ 恤為浮月斜埃重、恤為詷花用埃眧、情恤景吏無缘、情靼景意景边情尼 。 Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng, Buồn vì *điều* hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268).

❷ **Âm:** 調 **đều (điều).** Ghi chú (1). ✿ 兼吊席侯、論滿阴恍实缶鼏匜、詷醝酾、埃乃跋術 。 Dan díu tiệc hầu, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang ba, *đều* say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b). ✿

饗囌餕準山臺、凱詷斃呶踋才坤當。Tụ nhau ở chốn sơn đài, Người *đều* sợ nó có tài khôn đương (Vân Tiên KNL, c. 105-106).

條 điều
(dìu)
Bộ: 木, **Nét:** 7.5-11, **U+689D**
☞ 條: **dìu** (trang 294).

調 điều
(đều)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14
☞ 調: **đều** (trang 368).

鳥 điểu
(đeo)
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.0-11, **U+9CE5**
❶ **Âm:** 鳥 **điểu (điểu).** ✿ 固核固硉蓊浦、固楼宿鳥固湖游魚。Có cây có đá xô bồ, Có lầu túc *điểu* có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156). ✿ 貼時別意斯賒、枚和韻鳥鳥和韻枚。Xem thì biết ý gần xa, Mai hòa vận *điểu điểu* hòa vận mai (Vân Tiên KNL, c. 231-232).
❷ **Âm:** 鳥 **đeo (điểu).** ✿ 枌榆了鳥傷圭窶、松菊逋持汝役恒。Phần du lẽo *đeo* thương quê cũ, Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6).

悼 điệu
Bộ: 心, **Nét:** 6.1-8-11, **U+60BC**
❶ **Âm:** 悼 **điệu (điệu).** ✿ 鼻湖自夏車銮、悼亡卞寫𠄩章挽詞。Đỉnh hồ từ quạnh xe loan, *Điệu* vong bèn tả hai chương văn từ (Hoài Nam, tr. 4).

窕 điệu
Bộ: 穴, **Nét:** 116.6-11, **U+7A95**
❶ **Âm:** 窕 **điệu (điệu).** ✿ 固晲暈月熠燿、冲核落凳戞得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語粌腋沙冠嫲楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu *điệu* xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 嗥韹葩式秦運、柒揀体臗迭緑、落体沒趴窈窕、潦另蹎移陛玉、忍牙牺托簫珠。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu *điệu*, rón rén chân rồi bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

調 điệu
(điều, đìu, đều)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ABF**
☞ 調: **điều** (trang 375).

丁 đinh
(tênh, đứa, tranh)
Bộ: 一, **Nét:** 1.1-2, **U+4E01**
❶ **Âm:** 丁 **đinh (đinh).** ✿ 限尼女負巴唐菊、惜意為哈戞笞丁。Hẹn này nữa phụ ba đường cúc, Tiếc ấy vì hay một chữ *đinh* (Quốc Âm, b. 107, c. 5-6). ✿ 強唄強吏丁寧、浪緣浪嬇浪情乂𠄩。Càng van càng lại *đinh* ninh, Rằng duyên rằng nợ rằng tình một hai (Phan Trần, c. 499-500). ✿ 庄汚霘臗歆埋、家丁趂塊沖外空埃。Chẳng ngờ mưa gió hôm mai, Gia *đinh* đi khỏi trong ngoài không ai (Thị Kính, t. 6b). ✿ 揯号水済竜宮、別丁皇难固悉逴雯。Chẳng ngờ Thủy Tề Long cung, Biết *Đinh* Hoàng nạn có lòng chở che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 丁皇被弒丁璿綳蓮、参固𠄩茷、邛迸匜年。*Đinh* Hoàng bị thí, *Đinh* Toàn nối lên, Chỉn có hai đời, Đặng mười ba niên (Việt Sử QSQ, c. 257-260). ✿ 婐停凳殤麻輕、領兵綩制三丁涋洱。Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống chế tam *đinh* một dòng (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, Ấn tâm truyền mật hiển *đinh* ninh (Sự Lý, t. 417). ✿ 彙腋域域钟歪、丁寧𠄩緉涋唾双双。Vừng trăng vằng vặc giữa trời, *Đinh* ninh hai mặt một lời song song (Kiều KOM, c. 449-450). ✿ 吏排夫三菊頒丁。Lại bài phu tam cúc đánh *đinh* (Gia Huấn, c. 30).
❷ **Âm:** 丁 **tênh (đinh).** ✿ 竹丁馨鰓鞯竹、醝了少頂唐椿。Ngõ *tênh* hênh nằm cửa trúc, Say lẩu thẩu đứng đường thông (Quốc Âm, b. 61, c. 3-4).
❸ **Ý:** 丁 **đứa (đinh).** ✿ 沒丁咾營沒丁咾圭、𠄩丁趂唐及、吶傳挽貝饒。Một *đứa* láo dinh một *đứa* láo quê, hai *đứa* đi đường gặp, nói chuyện vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38).
❹ **Âm:** 丁 **tranh (tranh).** ✿ 固課江楼暇缶曝、船和群唯啃丁丁。Có thuở giang lâu ngày đã tối, Thuyền hòa còn dõi tiếng *tranh tranh* (Quốc Âm, b. 123, c. 7-8).

叮 đinh
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EE**
❶ **Âm:** 叮 **đinh (đinh).** ✿ 泣旀洲兢甥敬慱、懇願之救助生靈、自輳衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa *đinh* ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134).

釘 đinh
(đanh)
Bộ: 金, **Nét:** 167.2-10, **U+91D8**

❶ **Âm:** 釘 **đinh (đinh).** ✿ 箕尒几漏漏節玉、扤鉄釘願昕炟箴。Kìa mấy kẻ làu làu tiết ngọc, Đem sắt *đinh* nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18).
❷ **Âm:** 釘 **đanh (đinh).** ✿ 蹈布丐薆磋堰廟、景娑釘花搠闡厨。Dấu Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà *Đanh* hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b).
❸ **Âm:** 釘 **đanh (đinh).** ✿ 奇鞸外拱羿彈招、貼如徥腰愒拯差、銅鼶舋粡叇晁、縰悉寅物縰唾招釘。Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, Đồng quà tấm bánh hôm mai, Chó điều dẫn vật chó lời tréo *đanh* (Gia Huấn, t. 7a).

汀 đinh
(đênh)
Bộ: 氵 **, Nét:** 15.2-4, **U+34C5**
☞ 汀: **đênh** (trang 368).

汀 đinh
(đênh)
Bộ: 水**, Nét:** 85.2-5, **U+6C40**
☞ 汀: **đênh** (trang 368).

亭 đình
(đứng, đành)
Bộ: 亠**, Nét:** 8.7-9, **U+4EAD**
❶ **Âm:** 亭 **đình (đình).** ✿ 蘭亭席合霆幻、金谷園荒蜨棋。Lan *Đình* tiệc họp mây ảo, Kim Cốc vườn hoang dế cày (Quốc Âm, b. 45, c. 3-4). ✿ 縣民直產餞行、香燈排案長亭竝碑。Huyện dân chực sẵn tiễn hành, Hương đăng bày án trường *đình* dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 哎制朱歇腩𠰁、底廊揀盎朱粦拱亭、韌辰赧打泣溢、外辰粦妳敘情共饒。Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn *đình*, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 塘熘燿草亭尒墔、韆核吳岗蜀邊霆、北城菔穭镭韺、笛遣樓課湄篩呶踘。Đường dập dìu thảo *đình* mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280).
❷ **Âm:** 亭 **đình (đình).** ✿ 或欺會喝灵亭、特唾吠旦時躺仕甽。Hoặc khi hội hát linh *đình*, Được lời dạy đến thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 沒茹扽撲泠亭、捩墘達桌滔厲熓香。Một nhà dọn dẹp linh *đình*, Quét sân đặt trác rửa bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136).
❸ **Âm:** 亭 **đứng (đình).** ✿ 園瓊油鴣叫嗯、塽垒固竹亭垠。Vườn quỳnh dầu chim kêu hót, Cõi trần có trúc *đứng* ngăn (Quốc Âm, b. 110, c. 5-6).
❹ **Âm:** 亭 **đành (đình).** ✿ 欺臨陣身馭如茖、分匹亭磾落慅陳、立熐菀炟魔鰶、啃冤冰咏最至感傷。Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã *đành* đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trời, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120). ✿ 徥賢爺娭亭心、没茄薈匿磭輛碑傳。Con hiền cha mẹ *đành* tâm, Một nhà thơm nức ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c. 19-20).

庭 đình
Bộ: 广**, Nét:** 53.7-10, **U+5EAD**
❶ **Âm:** 庭 **đình (đình).** ✿ 撞連阻吏佛庭、娘羞蕵拐沒躺壈齛。Chàng liền trở lại Phật *đình*, Nàng còn đứng nghệch một mình chưa ra (Thị Kính, t. 16a). ✿ 念功正胣忠貞、方民甓福朝庭權高。Niệm công chính dạ trung trinh, Phương dân sao Phúc triều *đình* quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 雃璁腩斖免暉戈、隒負朝庭隒負茹。Ngồi coi tháng lọn lần ngày qua, Luống phụ triều *đình* luống phụ nhà (Quốc Âm, b. 94, c. 1-2). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦爇湟玊烶熐屧籹。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã *Đình* hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 火牌前路騷毛、南庭暄動蔽朝大營、撟旗壘發錥城、徐公囉馭親迎闡外。Hỏa bài tiền lộ ruổi mau, Nam *đình* nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278). ✿ 时旐貯節清明、江翁囘伴江庭賞梅、娘卞蹝典簾外、江妃祐体唉排咏之。Thời vừa giữa tiết Thanh Minh, Giang ông vầy bạn giang *đình* thưởng mai, Nàng bèn dạo đến rèm ngoài, Giang bà xem thấy hỏi bài vịnh chi (Song Tinh, c. 377-380).

廷 đình
Bộ: 廴**, Nét:** 54.4-7, **U+5EF7**
❶ **Âm:** 廷 **đình (đình).** ✿ 碎它鈷邛獉星、冬褲文武朝廷百官。Tôi đà chém đặng chằn tinh, Đông mặt văn võ triều *đình* bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 朝廷縞鑩處分、行邊吏遣重臣指麾。Triều *đình* rối lẽ xử phân, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 朝廷默传魤甽、僣称天子号罔平王。Triều *đình* mặc nghỉ vào ra, Tiếm xưng thiên tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382). ✿ 朝廷群鰷詩書、嚼英畑册聂暑學行。Triều *đình* còn chuộng thi thơ, Khuyên anh

đèn sách sớm trưa học hành (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 嬰學徒使聯朝廷達 。 Anh học trò sửa liễn triều *đình* đặt (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 律朝廷恤量至尊 、鎌正法嗔礼頭路逖 。 Luật triều *đình* nhờ lượng chí tôn, gươm chánh pháp xin lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40).

霆 đình

Bộ: 雨, **Nét:** 173.7-15, **U+9706**

❶ **Âm: 霆 đình (đình).** ✿ 聖皇滎憚雷霆 、侅黃眉盩縱橫世箕 。 Thánh hoàng nổi giận lôi *đình*, Cai Vàng mi dám tung hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 疼瘐祕身蒲柳 、嚾嘮署閘雷霆 。 Ngây dại chút thân bồ liễu, xôn xao trước cửa lôi *đình* (Đông Lộ Địch, tr. 64).

廷 đình

Bộ: 廴, **Nét:** 54.4-7

❶ **Âm: 廷 đình (đình).** Ghi chú (1).

(1) 廷 là một dạng khác của 廷 (đình). ✿ 朝廷賒易拯暄 、包仃遡猞猐蹶逐驅 。 Triều *đình* xa dễ chẳng nghe, Bao đành đuổi cáo muông què trục xua (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 仁尊遇害 、宜民僭薘 、朝廷碎齟 、薨害連連 。 Nhân Tôn ngộ hại, Nghi Dân tiếm lên, Triều *đình* tôi cũ, Giết hại liền liền (Việt Sử QSQ, c. 357-360). ✿ 欧些劍准竹梅 、家廷晦朔中外暔暔 。 Âu ta kiếm chốn trúc mai, Gia *đình* coi sóc trong ngoài trông nom (Dì Ghẻ, t. 3b).

亭 đình

(dừng)

Bộ: 亠, **Nét:** 8.8-10, **U+20158**

❶ **Âm: 亭 đình (đình).** Ghi chú (1).

(1) 亭 là một dạng khác của 亭 (đình). ✿ 欺棋敔昕琴亭 、棋昂帝釋弹縶伯牙 。 Khi cờ quán lúc cầm *đình*, Cờ ngang Đế Thích đàn kình Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a). ✿ 凧清齕沫便娄 、颶凧飽秩亭求吕漂 。 Phong Thanh gió mát tạn lâu, Cự Phong bão giựt *đình* cầu lỗ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 鼬亭翠寶產床 、翹遽買討瓗霜壽淶 。 Trong *đình* bốn báu sẵn sàng, Cánh mây mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100).

❷ **Âm: 亭 dừng (đình).** Ghi chú (1). ✿ 色燒鶸趭扒哎 、油翳庄騅油誂庄亭 。 Bao nhiêu gà vịt bắt ăn, Dầu xưa chẳng chạy dầu săn chẳng *dừng* (Thiên Nam, c. 7193-7194). ✿ 固緉阮餘奸邪 、斫鬼台罕咐主夕功 、奴浪固法神通 、揩雷雷滅虛空忍亭 。 Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn *dừng* (Thiên Nam, c. 5561-5562).

嵉 đỉnh

Bộ: 山, **Nét:** 46.11-14, **U+5D7F**

❶ **Âm: 嵉 đỉnh (đỉnh).** ✿ 城兜磋塔煙霞 、嵉嫩坪皶幹旗培霜 。 Thành đâu xây đắp yên hà, *Đỉnh* non nền cũ cán cờ bụi sương (Mai Đình, c. 27-28). ✿ 鄑午日覽噤凌啃祝 、嵉高山調躐鄑三呼 。 Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, *Đỉnh* cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 嫩西俸鵊缶恍曾 、認嵉松楸往澄 。 Non tây bóng ác đã măng tăng, Nhìn *đỉnh* tùng thu vãng chừng (Quốc Âm, b. 98, c. 1-2). ✿ 嵉質屹蛰重花鞊 、硼罰務樘赭創徵 。 *Đỉnh* chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 菔旗嵉肯賒韆 、餟覓吏特合共伴鴛 。 Ngọn cờ *đỉnh* núi xa trông, No nao lại được họp cùng bạn loan (Nam Phong, t. 20a).

頂 đỉnh

(đứng, đánh)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.2-11, **U+9802**

❶ **Âm: 頂 đỉnh (đính).** ✿ 欺生妥泰和無事 、謹徐欺鼬膟外旬 、潮霜濸底襖裙 、頂頭沛澹跐蹎沛暕 。 Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, *Đỉnh* đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

❷ **Âm: 頂 đỉnh (đính).** ✿ 童頂朝歆搋瑟 、韆世界丿鴣鼜 。 Đủng *đỉnh* chiều hôm dắt tay, Trông thế giới phút chim bay (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2). ✿ 瓢羞頂杠和世界 、鞋從且道泣山川 。 Bầu đủng *đỉnh* giăng hòa thế giới, Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a).

❸ **Âm: 頂 đứng (đính).** ✿ 竹丁馨輜鞪竹 、醝了少頂唐椿 。 Ngõ tênh hênh nằm cửa trúc, Say lểu thểu *đứng* đường thông (Quốc Âm, b. 61, c. 3-4)

❹ **Âm: 頂 đánh (đính).** ✿ 皿遣酒兵破壘麴 、命夕詩將頂垓騷 。 Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc, Mình làm thi tướng *đánh* đàn tao (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4).

鼎 đỉnh

Bộ: 鼎, **Nét:** 206.0-13, **U+9F0E**

❶ **Âm: 鼎 đỉnh (đỉnh).** ✿ 潳塵拯拌鼎丁 、鄑松鈉橘歐停羅低 。 Bụi trần chẳng bận *đỉnh* đinh, Dưới tùng trong quít âu đành là đây (Hoa Tiên, c. 99-100). ✿ 爭饒爲齜唏銅 、折饒爲皿鼎鍾貼歪 。 Tranh nhau vì chút hơi đồng, Giết nhau vì miếng *đỉnh* chung của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42). ✿ 跉當晤爭詩鍾鼎 、埃伶孭窖性辰戚 、埃麻趂踸昨悁 、乙咒俍捧孭逮庄群 。 Nay đương bữa tranh thi chung *đỉnh*, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ

quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

鼏 đỉnh

Bộ: 一, **Nét:** 1.11-12

❶ **Âm: 鼎 đỉnh (đỉnh).** Ghi chú (1).

(1) 鼏 là một dạng khác của 鼎 (đỉnh). ✿ 罰皮 夏揊篤埃 、落篤兔馭董鼏蹲賒、菲菲頭泊平花 、揊与孛妃冲洞雦制 。 Tư bề quạnh chẳng thấy ai, Nhác thấy một người đủng *đỉnh* đủng xa, Phơi phới đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà trong động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122).

鼑 đỉnh

Bộ: 鼎, **Nét:** 206.0-12, **U+2A502**

❶ **Âm: 鼎 đỉnh (đỉnh).** Ghi chú (1).

(1) 鼑 là một dạng khác của 鼎 (đỉnh). ✿ 鼑湖自夏車銮 、悼亡卞寫𠸘章挽詞 。 *Đỉnh* hồ từ quạnh xe loan, Điệu vong bèn tả hai chương văn từ (Hoài Nam, tr. 4). ✿ 牙籤啃動案周易 、石鼑香殘塊水沉 。 Nha thiêm tiếng động án Chu Dịch, Thạch *đỉnh* hương tàn khói thủy trầm (Quốc Âm, b. 119, c. 5-6). ✿ 愜之女麻蝌終鼑 、能之麻掛梗江山 。 Vui chi nữa mà ngồi chung *đỉnh*, Hay chi mà quảy gánh giang san (Mỹ Nữ, t. 7a).

定 định

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9A**

❶ **Âm: 定 định (định).** ✿ 復讋起義 、遡蘇定衛 、交州沒堎 、收復山溪 。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô *Định* về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 定情生鼿仕排 、緣之羲吏番尼迺饒 。 *Định* tình Sinh mới sẻ bày, Duyên chi may lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644). ✿ 棖禅定猞齛直 、灥韌斋猪辱宪 。 Tranh thiền *định* hùm nằm chực, Trái thì trai vượn nhọc đem (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4). ✿ 尬吝鎌寶揥揲 、姅睹傳檄定暟出征 。 Chín lần gươm báu chống tay, Nửa đêm truyền hịch *định* ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 払戚定准鴛鴦 、求得賢歹主張祋茄 。 Chàng nên *định* chốn uyên ương, Cầu người hiền đức chủ trương việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 定浪皊渚懫泸 、固麵嗛啡永栺函嚫 。 *Định* rằng: Ngươi chớ hờn lo, Có mặt phỉnh phờ vắng mặt hung hăng (Thiên Nam, c. 1529-1530). ✿ 篤払俊秀佳人 、丕戚姥沛殷勤鬘絲 、宮遷原定自初 、蜾修吕會戚諸脫塵 。 Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên *định* từ xưa, Bồi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 誓魍跿 、柒雌禅定 、腋域域 、岗撐撐 。况之 、雲水平悉 、煙霞沛趣 。 Kề song thưa, thầy ngồi thiền *định*, Trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, Vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 定鄂納采于歸 、錢鼢缶産祋咦拯双 。 *Định* ngày nạp thái vu qui, Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652). ✿ 五分香讚香戒 、香定 、香惠 、香解脫 、香知見 、朗臺遜恰法界 。 Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương *định*, hương huệ, hương giải thoát, hương tri kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a). ✿ 娘浪固和古詩 、藁灶嚴父定皮芻暈 。 Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo dâng nghiêm phụ *định* bì so sao (Song Tinh, c. 381-382).

蚪 điu

Bộ: 虫, **Nét:** 142.2-8, **U+866D**

❶ **Ý: 虫 (bộ trùng), âm: 刀 (đao).** ✿ 翌蟲吏妄雦蟲 、蚪蚪吏妄雦洇蚪蚪 。 Trứng rồng lại nở ra rồng, *Điu điu* lại nở ra dòng điu điu (Phong Sử, c. 2).

調 đìu

(điều, điệu, đều)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ABF**

☞ 調: **điều** (trang 375).

都 đo

(đô, đua)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90FD**

❶ **Âm: 都 đo (đô)** ✿ 従尼谷特皮欣舌 、渚易平埃旦買都 。 Tuồng ni cốc được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai đắn vối *đo* (Quốc Âm, b.20, c. 7-8). ✿ 汝廁悉聖旦都 、畧罕孛道娄蹝治民 。 Nhớ lời lòng thánh đắn *đo*, Trước là học đạo sau dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). ✿ 低惃低坤低揊忍 、帝浪帝沛帝空輸 、鷓怒罵羣都旦蛢 、螬其侯易劻之鴃 。 Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn *đo* đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 滝淒滂瀋鼛蹝 、悉戈併喑別都鄧芾 。 Sông sâu biển thẳm còn dò, Lòng qua thương bậu biết *đo* đặng nào (Thị Kính, t. 30b).

❷ **Âm: 都 đô (đô)** ✿ 佛子滅趙 、都在州峰 、隋差劉方 、禍福誘共 。 Phật Tử diệt Triệu, *Đô* tại châu Phong, Tuỳ sai Lưu Phương, Họa phúc dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 急傳軍轎操雷 、邆座都察合馭同年 。 Kíp truyền quân kiệu tháo lui, Sang tòa *Đô* Sát họp người đồng niên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 寒暄共焙凌凌 、買能姚舅缶陞都堂 。 Hàn huyên cùng giãi lâng lâng,

Mối hay Diêu cữu đã thăng *Đô* đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 尉清化、鼈清芷、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於兢、九真茷漢、参侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh *Đô*, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 天下埃乃暄吨、嚘饒都會趂蹺魂、細丐廚箕、翁神無廚蹚逮槃祿塗拮丐鑞趂。Thiên hạ ai nấy nghe đồn, rủ nhau *đô* hội đi theo coi, Tối cái chùa kia, ông thần vô chùa leo lên bàn thờ ngồi cất cái bung đi (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 大辰輔幼權當、迁都時乙固豢逿台。Đại thần phụ ấu quyền đương, Thiên *đô* thời ắt có dường đổi thay (Thiên Nam, c. 7481-7482).

❸ **Âm: 都 đua (đô).** ✿ 噴珠吪玉都才。Phun châu nhả ngọc *đua* tài (Phan Trần, c. 105). ✿ 尼尼桂棹蘭槳、咨都赤壁之讓東坡。Này này quế trạo lan tương, Ví *đua* Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 藝武辰打吕柴、都饒哿哿撫牺嘹哄。Nghề võ thì đánh trả thầy, *Đua* nhau hả hả vỗ tay reo cười (Thạch Sanh, c. 275-276). ✿ 兢兢和拯都清、鬥權紫麤蓑爭綺羅。Đàu đâu hòa chẳng *đua* thanh, Cửa quyền tía đỏ lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 福及垠帡意命、夕之都辱損功饒。Phúc kíp ngần nào ấy mệnh, Làm chi *đua* nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7). ✿ 暴式花都妄術節腩脽、固茏花改妄穢腩迸、暴梗花哄、暴蒸茏花妄、務春邈。Trăm thức hoa *đua* nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nở riêng tháng mười, Trăm cành hoa cười, Trăm nụ bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 貝饒卦拱可膺年天下信、都饒宪錢典嗔貝。Bói nhiều quẻ cũng khá ứng nên thiên hạ tin, *đua* nhau đem tiền đến xin bói (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 都咳都於態几、搦擺油夕铖籀棟樑。*Đua* ăn đua ở thói phàm. Náu nức dầu làm nên giống đống lương (Thiên Nam, c. 7953-7954). ✿ 能払惘笋功名、礼陵曷鈾都爭体鐬。Hay chàng muốn chữ công danh, Lấy lừng hạt bạc *đua* tranh thể vàng (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 夕鴃韁觸勵都唏、揊恪人生於呶制、梭日月逐探搾、益繁花呵瀎泩。Làm người chen chúc nhọc *đua* hơi, Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Áng phồn hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52).

擲 đo
(đua, đu)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D4B**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 都 (đô).** ✿ 利擲自尋忍分、尋賒鐃鼬焚斯氾誑。Lợi *đo* từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 妬埃涪鄑域淒、麻擲嘪宁捥鉤朱皮。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà *đo* miệng cá uốn câu cho vừa (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 坦擲斤色斤才、押宮琴月此排鼸詩。Đắn *đo* cân sắc cân tài, Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ (Kiều KOM, c. 639-640).

❷ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 都 (đô).** ✿ 擲韁秋菊春桃、榴噴炤夏梅嘲蠱冬。*Đua* chen thu cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 脫之蚊屡蝓俳、壇騷帡汆擲牺撚葦。Thốt chi bướm lũ ong bầy, Đàn tao nào mấy *đua* tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 容营渃沚昂褾、馭擲鄑渡船搠遣嫩。Rung rinh nước chảy ngang đèo, Ngựa *đua* dưới biển thuyền chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 擲之嘶醅勾詩、茉牢唁辣渃期濕高。*Đua* chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 帡仍侍英雄淑女、補才盘妬笋趂傕、祖蚣禿碰詐耒、改良尉吏擲恤氿痴。Nào những đấng anh hùng thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại *đua* vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

❸ **Âm: 擲 đua.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đu* mượn âm Nôm 擲 *đua*. ✿ 鬥逴主春盆曳曳、帡核梯核樸、忍啃砲啃擲。Cửa rước chúa xuân buồn dặc dặc, Nào cây nêu cây mía, Những tiếng pháo tiếng *đu* (Hoài Nam, tr. 41).

妬 đó
(đố)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59AC**

☞ 妬: **đố** (trang 391).

筡 đó
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+25BC9**

❶ **Ý: 𥫱 (bộ trúc), âm: 妬 (đố).** ✿ 衬庄擄把夕牢、拒揆澅蚀冲筡魚家、鄂輳桑顙朗黜、馭祧奴篹奴和稟蓮。Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa quậy trôi vào trong *đó* ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).

妬 đó
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9

❶ **Âm: 妬 đó (đố).** Ghi chú (1).

(1) 否 là dạng khác của 石 (thạch). ✿ 傒曰咔沛、效罕公子碎嘆唰吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拽悉感佩凜妬。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội

lắm *đó* (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 塵梦省黜身妾妬 、嵐書吁炳底夕翫 。 Trần mộng tỉnh ra thân thiếp *đó*, Mảnh thơ xin giãi để làm gương (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kỉnh Truyện).

渡 đò

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E21**

❶ **Âm:** 渡 **đò (độ).** ✿ 滽南柳囁徥渡 、嵐遽遠浦翹鵰寒沙 。 Bến nam liễu bá con *đò*, Mảnh mây viễn phố cánh cò hàn sa (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 埃術塘意尒渡 、尒梂尒舘些朱摽錢 、約之官塔塘連 、矯些趂吏損錢渡昂 。 Ai về đường ấy mấy *đò*, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền *đò* ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 斯辰拯燈緣朱 、賒吹隔尒吝渡共趂 。 Gần thời chẳng bén duyên cho, Xa xôi cách mấy lần *đò* cũng đi (Nam Phong, t. 17a).

艘 đò

Bộ: 舟, **Nét:** 137.9-15, **U+8254**

❶ **Ý:** 舟 **(chu), âm:** 度 **(độ).** ✿ 寬寬唉 祠搠艘 、喂英拎柆吲唗髽 。 Khoan khoan hỡi gã chèo *đò*, Ối anh cầm lái dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76).

度 đò

(độ, đọ)

Bộ: 广, **Nét:** 53.6-9, **U+5EA6**

☞ 度: **độ** (trang 395).

徒 đò

(đồ, dò, trò)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F92**

☞ 徒: **đồ** (trang 393).

堵 đỏ

(đủ, đổ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5835**

❶ **Âm:** 堵 **đỏ (đổ).** ✿ 暟迡黕包丰裙堵 、炤罟務廋式春 。 Ngày chầy điểm đã phong quần *đỏ*, Rõ tư mùa một thức xuân (Quốc Âm, b. 246, c. 3-4).
❷ **Âm:** 堵 **đủ (đổ).** ✿ 礼固卢琴弹廋啃 、民鬲堵泣隊方 。 Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng, Dân giàu *đủ* khắp đòi phương (Quốc Âm, b. 170, c. 7-8).
❸ **Âm:** 堵 **đổ (đổ).** ✿ 沟沟堵祿撦核 、於沖爹固香翷氹饒 、提澄葐逾吝蹺 、趾鞋曾跐印蓁伶伶 。 Ào ào *đổ* lộc rung cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều, Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 121-124).

赭 đỏ

Bộ: 赤, **Nét:** 155.8-15, **U+8D6D**

❶ **Ý:** 赭 **đỏ (giả).** ✿ 嵐質屹蛰重花鞊 、陂罟務樘赭創徵 。 Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư mùa xanh *đỏ* sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 暟趂穭渚劮稿 、暟術穭包赭輝苔同 。 Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã *đỏ* hoe đầy đồng (Nam Phong, t. 19b).

赯 đỏ

Bộ: 赤, **Nét:** 155.9-16

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 都 **(đô).** Ghi chú (1).

(1) 乩 là dạng khác của 都 (đô). ✿ 固爻倘將異奇 、椯撐霬赯孟台过澄 。 Có một thằng tướng dị kỳ, Mặt xanh tóc *đỏ* mạnh thay quá chừng (Thạch Sanh, c. 1575-1576). ✿ 渃滝鐬汀汀湔撐 、民掍赯慳慳焊爓 。 Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh, Dân con *đỏ* hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 棺材山赯錂鐬 、甽纗顏曳卢箄庄逞 。 Quan tài sơn *đỏ* thếp vàng, Vải sô nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

襯 đỏ

Bộ: 赤, **Nét:** 155.15-22

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 覣 **(đổ).** ✿ 襖扒襯似霘坡 、馭扒色皇如羅雪印 。 Áo chàng *đỏ* tựa ráng pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40).

褚 đỏ

Bộ: 赤, **Nét:** 155.11-18

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 堵 **(đổ).** ✿ 狄白蠢椯紫聰 、嗨浪埃帝嗟埃准尼 。 Chuột bạch *đỏ* mặt tía tai, Hỏi rằng: Ai đấy mắng ai chốn này? (Trinh Thử, t. 16b).

襮 đỏ

Bộ: 赤, **Nét:** 155.15-22, **U+27E82**

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 覣 **(đổ).** ✿ 暟趂穭蠢放位 、暟術穭包襮輝涪同 。 Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã *đỏ* hoe đầy đồng (Phong Sử, c. 65). ✿ 胯吞埃染麻撐岂 、眛老空圍拱襮輝 。 Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt, Mắt lão không vầy cũng *đỏ* hoe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

羵 đỏ

(đủ)

Bộ: 赤, **Nét:** 155.15-22, **U+27E83**

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 覣 **(đổ).** ✿ 課權媄買胎生 、固恬氣羵遶觖泣茹 。 Thuở Quyền mẹ mới thai sinh, Có điềm khí *đỏ* nhiễu quanh khắp

nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 塊塊和拯都清 、鬻權紫蘬蔡爭綺羅 。 Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, Cửa quyền tía *đỏ* lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 趍修朱卒趍修 、唉齋齠梦於厨湖蓮 、僥姑賸蘬鹼顛 、南無弥佛吏悁於厨 。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ỏ chùa Hồ Sen, Thấy cô má *đỏ* răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ỏ chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 丐蛤唉覇蘬媒 、固埃夕褸鼓碎辰夕 。 Cái cóc ăn giầu *đỏ* môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm (Nam Phong, t. 15a). ✿ 襖払蘬似霜坡 、馭払色皂如罕雪印 。 Áo chàng *đỏ* tựa sương pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ TV, c. 39-40). ✿ 庫無尽仍世市群渚別 、趣有情山水寔哭恤 、欺登高買昕缶斯至 、遽鄰蹈譻顕鐬蘬皂 。 Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui. Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng *đỏ* trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 缶賸蘬吏賸痰 。薈莜味麝鬨嗷味香 。 Đã má *đỏ* lại má đào, Thơm tho mùi xạ ngạt ngào mùi hương (Gia Huấn, t. 22b). ✿ 色樥色蘬色鐬 、色市樣意毫光劇燦 、薈萩瀝沘異奇 、渃沖汀汀恪夷水晶 。 Sắc xanh sắc *đỏ* sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

❷ **Âm: 蘬 đỏ.** Ghi chú (1)

(1) Âm *đủ* mượn âm Nôm 蘬 *đỏ*. ✿ 黜章戶口庶殷 、數丁稠密役民冗鐬 、劒章年穀豊穰 、茹茹苔蘬辭常固餘 。 Bảy chương hộ khẩu thứ ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy *đủ* năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

度 đọ

(độ, đò)

Bộ: 广**, Nét:** 53.6-9, **U+5EA6**

☞ 度: **độ** (trang 395).

朵 đóa

Bộ: 木**, Nét:** 75.2-6, **U+6736**

❶ **Âm: 朵 đóa (đóa)** ✿ 庱朵桃花窖卒鮮 。 Một *đóa* đào hoa khéo tốt tươi (Quốc Âm, b. 227, c. 1). ✿ 欺楊世情奙搁月 、昕哄霜噤雪殿楓 、朵梨唁稚九重 、雖眉黚瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết đền phong, *Đóa* lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 岸椄披翹鳳 、園上苑朵率筵筵 、馨渃洒畣蜂 、吧璃珠紇琍目目 。 Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển *đóa* tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 局仙堆朵花桃 、穪瀾襜皋強濺眛釁 。 Cuộc tiên đôi *đóa* hoa đào, Riêng làn xiêm trắng càng dào mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92).

墮 đọa

Bộ: 土**, Nét:** 32.12-15, **U+58AE**

❶ **Âm: 墮 đọa (đọa)** ✿ 蚤庄噡遁 、眉吶蚤墮刧 。 Tao chẳng thèm trốn, mầy nói tao *đọa* kiếp (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 稚令懞買朱能 、稚鼓補墮補苔增畚 。 Con mình mong mỏi cho hay, Con chồng bỏ *đọa* bỏ đày từng phen (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 夕朱甦墮髡潛 、断腸朱歇刧尼買催 。 Làm cho sống *đọa* thác đày, Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi (Kiều KOM, c. 2675-2676). ✿ 外風流時噲侯藪 、翕扰墮拎朋侀末 。 Ngoài phong lưu thời gọi hầu non, Trong đày *đọa* cầm bằng tố mạt (Trần Bồ, t. 21b).

兌 đoái

(đoài)

Bộ: 儿**, Nét:** 10.5-7, **U+514C**

❶ **Âm: 兌 đoái (đoái).** ✿ 固吒生買翫些 、夕毓辰黜媄吒擠捶 、坤頑伽蔭吒翁 、夕毓沛兌祖尊奉蜍 。 Có cha sinh mới ra ta, Làm nên thì bởi mẹ cha vun trồng, Khôn ngoan nhờ ấm cha ông, Làm nên phải *đoái* tổ tôn phụng thờ (Thanh Hóa, t. 27a). ✿ 缶空几兌馭依 、産低些劍汶菲爝香 、噲罕迭擘钟塘 、和罕馭郌浹鐬別朱 。 Đã không kẻ *đoái* người hoài, Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương, Gọi là gặp gỡ giữa đường, Họa là người dưới suối vàng biết cho (Kiều KOM, c. 91-94). ✿ 謀稚它毓譎 、悉伯想叱毓 、嗔翁蒲算呵兌情 、矯稚柳奴它臨病 。 Mưu con đà nên quyệt, lòng bác tưởng rất nên, Xin ông Bồ toan khá *đoái* tình, Kẻo con Liễu nó đà lâm bịnh (Trần Bồ, t. 31a).

❷ **Âm: 兌 đoài (đoái).** ✿ 傖頭踈吶寬寬 、妾如分柳及干灥兌 。 Cúi đầu thưa nói khoan khoan, Thiếp như phận liễu gặp cơn gió *đoài* (Trinh Thử, t. 3a).

兑 đoái

(đoài)

Bộ: 儿**, Nét:** 10.5-7, **U+5151**

❶ **Âm: 兌 đoái (đoái).** Ghi chú (1).

(1) 兑 là một dạng khác của 兌 (đoái). ✿ 鞤茹貓拯兑怙 、事冏湖塗事奇罕灰 。 Cụa nhà chút chẳng *đoái* lo, Sự mọn hồ đồ sự cả hẳn hoi (Thiên Nam, c. 3655-3656). ✿ 柳氏性算每皮 、挑稚鼓打庄奚兑傷 。 Liễu thị tính toán mọi bề, Đem con chồng đánh chẳng hề *đoái* thương (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 茹興亡父子庄兵 、渃治乱君臣庄兑 、

丕庶哈吶仁吶義、吶性吶情。Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng *đoái*, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 払辰趂塽賒湄蠱、妾辰術房黼詔禛。兌韃饒匜隔垠、滌牟霆碧烃痕嬓撐。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. *Đoái* trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56). ✿ 拯傷兌怵仍罔、縎絲尬曲如燒如虱。Chẳng thương *đoái* xót những là, Búi tơ chín khúc như thiêu như vò (Bướm Hoa, t. 3b).

❷ **Âm:** 兌 **đoài (đoái).** Ghi chú (1).

(1) Âm miền Trung có nghĩa là *đòi*. ✿ 班导时官兌遧兌鼀、班居辰揨陋車麻蚌哎儢、英抔丕固暢夷空。Ban ngày thời quan *đoài* lên *đoài* xuống, ban đêm thời ôm hòm xe mà giữ ăn trộm, anh nghĩ vậy có sướng gì không (Đông Lộ Địch, tr. 54).

❸ **Âm:** 兌 **đoài (đoái).** ✿ 鸉銅搏隊吝歖許、匜悉歪壟窏得忠、護払暴陣成功、搣敓塽北撩弓嬓兌。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non *đoài* (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 嚃饒趂榼處兌、工灵拯特、特𠓛齘徥。挠術鼓挹婻昏、打啃咂吓罊徥處兌。Rủ nhau đi cấy xứ *Đoài*, Công lệnh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ủ hự ra con xứ *Đoài* (Nam Phong, t. 3a). ✿ 搣殈隘扎撩弓嬓兌。Buông tên ải bắc treo cung non *đoài* (Chinh Phụ TV, c. 376). ✿ 暟盃艮庄苔剛、瞶囉鵛匜吟薊嫩兌。Ngày vui ngắn chẳng đầy gang, Trông ra ác đã ngậm gương non *đoài* (Kiều THU, c. 425-426).

睨 đoái

Bộ: 目**, Nét:** 109.7-12, **U+2519F**

❶ **Ý** 目 **(bộ mục), âm:** 兌 **(đoái).** ✿ 睨隻莫謍唐、想咄啅隊段。*Đoái* chếch mác ghe đàng, Tưởng xót xa đòi đoạn (Hoài Nam, tr. 38).

兌 đoái

Bộ: 儿**, Nét:** 10.3-5

❶ **Âm:** 兌 **đoái (đoái).** Ghi chú (1).

(1) 兌 là dạng khác của 兌 (đoái). ✿ 朱铖妾濫細咀嘆緣黼、吁兌汆唾心事、敬逐堆笋平安。Cho nên thiếp trộm tới thở than duyên cũ, xin *đoái* mấy lời tâm sự, kính đưa đôi chữ bình an (Thúy Sơn, t. 3b).

兌 đoài

(đoái)

Bộ: 儿**, Nét:** 10.5-7, **U+514C**

☞ 兌: **đoái** (trang 383).

兑 đoài

(đoái)

Bộ: 儿**, Nét:** 10.5-7, **U+5151**

☞ 兑: **đoái** (trang 383).

端 đoan

Bộ: 立**, Nét:** 117.9-14, **U+7AEF**

❶ **Âm:** 端 **đoan (đoan).** ✿ 祐戈將貌躺撞、芳菲相鳳端莊眉蚕。Xem qua tướng mạo mình chàng, Phương phi mắt phượng *đoan* trang mày tằm (Thị Kính, t. 5b). ✿ 怎元買吶爻嘛、扇些固詞打尺交端。Trạng nguyên mới nói một lời, Rày ta có tờ đánh cuộc giao *đoan* (Thạch Sanh, c. 1653-1654). ✿ 轂油哭胣多端、匜甘所罪碎昆奸妥。Sau dầu ra dạ đa *đoan*, Đã cam thửa tội tôi con gian vòng (Thiên Nam, c. 6149-6150). ✿ 机歪橈泼多端、庄蓑郑氏滬鐀賒邈。Cơ trời dâu bể đa *đoan*, Chẳng may Trịnh thị suối vàng xa chơi (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 麻量聖多端急買、俸罝悉羌把為亮、佈豅煓浮初鼕、拯拢浮意麻奏御穷。Mà lượng thánh đa *đoan* kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, Bõ già tỏ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 貴人共几英碓、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề *đoan* trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 覓唰端正易暄、撞強添你添為迸分。Thấy lời *đoan* chánh dễ nghe, Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân (Kiều THU, c. 523-524). ✿ 庄如几圯臥東、哫嚇為泼鼓終燶嚇、葛繚樛木啞箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo *đoan* một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

斷 đoán

Bộ: 斤**, Nét:** 69.9-13

❶ **Âm:** 斷 **đoán (đoạn).** Ghi chú (1).

(1) 斷 là một dạng khác của 斷 (đoạn). ✿ 據鼬膊妾瘐跠、盬吁决斮黦恤燦炊。Cứ trong bụng thiếp dại thưa, Dám xin quyết *đoán* rộng nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 媄婐禁斮婐之、底婐懺拆婐赻禗鼓、禗鼓朱當阢鼓、補工粧黜膨紅齧顛。Mẹ em cấm *đoán* em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 事世舍防欺特秩、悉

得須斬課明傷 。 Sự thế xá phòng khi được mất, Lòng người tua *đoán* thuổ mừng thương (Quốc Âm, b. 128, c. 5-6).

断 đoán
(đáng, đoạn)
Bộ: 斤, **Nét:** 69.7-11, **U+65AD**
☞ 断: **đáng** (trang 333).

團 đoàn
Bộ: 口, **Nét:** 31.11-14, **U+5718**
❶ **Âm:** 團 **đoàn (đoàn).** ✿ 團 無 祀 洛 類夭沃 、鬼空頭僯伖知誅 。 *Đoàn* vô tự lạc loài eo óc, Quỷ không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42). ✿ 牻羿 多游 、吏貝呢咳 、𠂆隻艚兵 、沒團捁禦 。 Tên là Đa Du, Lại với Ni E, Hai chiếc tàu binh, Một *đoàn* kéo về (Việt Sử QSQ, c. 609-612). ✿ 滶漏漏歪清月朗 、會閍靦沒盎團圓 、煣悉東土西天 、斯賒潭蔭香禪嚜衝 。 Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng *đoàn* viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 婟蔌團聚即辰 、庄包柳氏叮期產胎 。 Vợ chồng *đoàn* tụ tức thì, Chẳng bao Liễu thị đến kỳ sản thai (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 役毓僞 、役毓僞 、救朱跠 、救朱跠 、尐椻團細咬濫蚤 。 Việc nên ngụy! Việc nên ngụy! Cứu cho mau! Cứu cho mau! Nay có *đoàn* tối ăn trộm tao (Trần Bồ, t. 32b.).

囤 đoàn
Bộ: 口, **Nét:** 31.5-8
❶ **Âm:** 團 **đoàn (đoàn).** Ghi chú (1).
(1) 囤 là một dạng khác của 團 (đoàn). ✿ 窓群蛛蚣合囤 、貂空歇膺蜆連踘趂 。 Mật còn ruồi bọ hợp *đoàn*, Chảo không hết mỡ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790).

短 đoản
Bộ: 矢, **Nét:** 111.7-12, **U+77ED**
❶ **Âm:** 短 **đoản (đoản).** ✿ 藤湯趍賄 竒暟 、歪夕短令薨踈即辰 。 Thuốc thang chạy chữa cả ngày, Trời làm *đoản* mệnh chết ngay tức thì (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 色身羅地水火風慢合麻毓 、色身固長短好醜 。 Sắc thân là địa, thủy, hỏa, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường *đoản*, hảo xú (Kim Cương, t. 17a).

斷 đoạn
Bộ: 斤, **Nét:** 69.14-18, **U+65B7**
❶ **Âm:** 斷 **đoạn (đoạn).** ✿ 断 腸 台 昕 分岐 、媄時毸圯徥時峿西 。 *Đoạn* trường thay lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 飥罟朱悴斷腸 、惚惚恢婟帎安中恚 。 Vào ra chua xót *đoạn* tràng, Ngùi ngùi nhớ vợ nào an trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 哪皇會主貼詳 、麻牢靹数斷腸固牻 。 Vâng trình hội chủ xem tường, Mà sao trong sổ *đoạn* trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 啻宪甶集斷腸 、時撩幃壹之讓朱埃 。 Ví đem vào tập *đoạn* trường, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210).

段 đoạn
Bộ: 殳, **Nét:** 79.5-9, **U+6BB5**
❶ **Âm:** 段 **đoạn (đoạn).** ✿ 尼 段 公 主 冲宮 、壷楼祐迂庄用乂埃 。 Này *đoạn* công chúa trong cung, Trên lầu xem xuống chẳng dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 防仍仉固恚姦勿 、段耒翍没铁迸愒 。 Phòng những kẻ có lòng gian vặt, *Đoạn* rồi ra một mất mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74). ✿ 晲隻莫誓唐 、想咄啅隊段 Đoái chếch mác ghe đàng, Tưởng xót xa đòi *đoạn* (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 繁羋庱段醒眉 、美鍾殘景李跠 。 Phồn hoa một *đoạn* tỉnh mơ, Mẻ chuông tàn cảnh suất sơ (Quốc Âm, b. 108, c. 1-2). ✿ 嘆嘹天各一方 、柴叨段慘侐紝緲愁 。 Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy *đeo* đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82).

断 đoạn
(đáng, đoán)
Bộ: 斤, **Nét:** 69.7-11, **U+65AD**
☞ 断: **đáng** (trang 333).

奪 đoạt
Bộ: 大, **Nét:** 37.11-14, **U+596A**
❶ **Âm:** 奪 **đoạt (đoạt)** ✿ 昭 尊 即 位 、登庸弄權 、恚算篡奪 、昭尊憂煩 。 Chiêu Tôn tức vị, Đăng Dung lộng quyền, Lòng toan soán *đoạt*, Chiêu Tôn ưu phiền (Việt Sử QSQ, c. 385-388).

讀 đọc
Bộ: 言, **Nét:** 149.15-22, **U+8B80**
❶ **Ý:** 讀 **đọc (độc).** ✿ 庵 夐 燒 香 讀 五 經 、灵 墓 瀝 戩 爹 清 。 Am quạnh thiêu hương *đọc* ngũ kinh, Linh đài sạch một dường thanh (Quốc Âm, b. 31, c. 1-2). ✿ 滿朝朱紫殿員 、調寔讀錢帎凳讀書 。 Mãn triều châu tía vẻ vang, Đều thiệt *đọc* tiền nào thấy *đọc* thơ (Hoài Nam, tr. 7) ✿ 吏攤沒昆吝欣歇 、底钟 、耒等哽 、表嫺主茹囉褚 、柴等綏捵讀 。 Lại nắn một con lốn hơn hết, để giữa, Rồi đứng dậy, biểu vợ chủ nhà ra lạy, Thầy đứng vòng tay *đọc* (Chuyện Đời Xưa, t. 26 - 27). ✿ 坤台摜冉扵歪 、識卞凳讀

咽類小児 。Khôn thay máy nhiệm ở trời, Sấm bèn thấy *đọc* miệng loài tiểu nhi (Thiên Nam, c. 4119-4120). ✿ 啃鍾啃景啃銷 、册排怲讀琴撩怲彈 。Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, Sách bày biếng *đọc* cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 眷唪吏堆巨柴讀 、嗊啃啃景啃咩 、嚶嚓囲葩罔瓮踈 、迢逸嘰椿嘰菊 。Khuyến dụ lại đôi ba thầy *đọc*, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 葩柴絰氏旇哈 、買讀戈史視贔興亡 。Năm thầy kinh ấy vừa hay, Mới *đọc* qua sử coi rày hưng vong (Tam Tự Kinh, c. 189-190). ✿ 丐幏詩麇娠捱朱 、碎讀匏熬耒 、諸碎應矎沒幏傳之之麇朱固題佳偶 。Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi *đọc* đã thuộc rồi, chừ tôi ừng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12). ✿ 椎抌肺矯欺愠昨 、皊蘇秦志趣讀經 。Dùi đâm vế kẻo khi buồn ngủ, Ngươi Tô Tần chí thú *đọc* kinh (Gia Huấn, c. 745-746).

諕 đọc

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15

❶ **Âm: 讀 đọc (đọc).** Ghi chú (1).

(1) 卖 là dạng khác của 賣 (mại). ✿ 某甲尼念諕爲峐魂盎娜 、願朱特爻生工渃安樂 。Mỗ giáp nay niệm *đọc* vì chưng hồn áng ná, nguyện cho được đi sinh trong nước an lạc (Phụ Mẫu, t. 3a).

讀 đọc

Bộ: 言, **Nét:** 149.15-17

❶ **Ý: 讀 đọc (độc).** Ghi chú (1).

(1) 讀 là dạng khác của 讀 (độc). ✿ 喿 、尼 、腠腾耒 、唋 、唋鶹吏啒 、讀册空卬辰些揲鎌 。Ủa, này, trăng lu rồi, ừ, ừ gà đã gáy, *đọc* sách không đặng thời ta múa gươm (Đông Lộ Địch, tr. 81).

噋 đói

(dối)

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+5689**

❶ **Âm: 對 (đối),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 餂共粥噋奴隊餂 、油白油义 。Cơm cùng cháo *đói* no đòi bữa, dầu bạc dầu xoa (Cư Trần, hội V).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm: 對 (đối).** ✿ 渚蚤吶噋貝眉拱空窮 、貉召 、唋眉匏果決濫丕 、時眉蹚迸 、蚤先眉趂 。Chó tao nói *dối* với mầy cũng không cùng, Cọp chịu: "Ử, mầy đã quả quyết làm vậy, thì mầy leo lên, tao đem mầy đi" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 鞤鼕馭假鬼噋魔 、鞤鼕馭嚀媄嚀叟 。Còn nhiều người giả quỷ *đối* ma, Còn nhiều người mắng mẹ mắng cha (Trần Bồ, t. 14b).

炿 đói

Bộ: 食, **Nét:** 184.6-8

❶ **Ý: 食 (thực), âm: 對 (đối).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 丬 viết bớt nét bộ 食 (thực), (2) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 茂鬼庄固媄吒 、爻躺炿苦勰戈腩导 。Mồ côi chẳng có mẹ cha, Một mình *đói* khó chịu qua tháng ngày (Thạch Sanh, c. 1383-1384).

餇 đói

Bộ: 食, **Nét:** 184.3-12

❶ **Ý: 食 (bộ thực), âm: 對 (đối) .** Ghi chú (1).

(1) 寸 viết bớt nét chữ 對 (đối). ✿ 餇悉唉捻葎充 、鼓没辰祕鼓終辰停 。*Đói* lòng ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng (Nam Phong, t. 15b).

対 đói

(đổi, đối, đuổi)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.4-7, **U+5BFE**

☞ 対: **đổi** (trang 397).

餇 đói

Bộ: 食, **Nét:** 184.6-15, **U+296DC**

❶ **Ý: 食 (bộ thực), âm: 對 (đối).** Ghi chú (1).

(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối), ✿ 餇餟隊餂汜油 、釵唉拖胣堵廊吸尼 。*Đói* no đòi bữa dãi dầu, Kiếm ăn đỗ dạ xóm làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 餇辰唉契貝充 、韆体媄鼓時啣庄趂 。*Đói* thời ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 計買埃罻茹鼇餇 、韆朱稇蹺唯得些 、典暟稇跐趂罟 、媄吒別尒葫胯消病 。Kể với ai cửa nhà nghèo *đói*, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt da tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 癙囌肴似殼枯 、真如穩餇棉如猩豅 。Hom hem mình tựa xác khô, Chân như sậy *đói* mặt như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128). ✿ 薩外薩箕餇咽薨 、薩危凰流匏罕噮 。Năm ngoái năm kia *đói* miệng chết, Năm nay phong lưu đã ra phết (Yên Đổ, b. Vịnh Cảnh Tết).

饑 đói

Bộ: 食, **Nét:** 184.14-23, **U+297E1**

❶ **Ý: 食 (bộ thực), âm: 對 (đối).** ✿ 猿犰闟民形怪誕 、沖幫饑瞞失少 。Vượn vọc muôn dân hình quái đản, Trong chợ *đói* nằm thất

thểu (Hoài Nam, tr. 40).

咶 đói
(dối, đổi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C9D**
☞ 咶: **dối** (trang 301).

唧 đòi
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54FE**
❶ **Âm:** 兌 **(đoái),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 白松山須可氷澄、唧吳氏将軍急囲朝議事。Bạch Tùng Sơn tua khá băng chừng, *Đòi* Ngô thị Tướng quân kíp hồi triều nghị sự (Đông Lộ Địch, tr. 39).

兌 đòi
Bộ: 儿, **Nét:** 10.6-8
❶ **Âm:** 兌 **(đoái),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 忸憚闭得仇敵、分柳蒲哀戚兌干。Căm giận bấy người cừu địch, phận liễu bồ ai thích *đòi* cơn (Đông Lộ Địch, tr. 38).

傽 đòi
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 堆 **(đôi).** ✿ 碎嗨吏徧傽趁幣買米低、时馭貝車过萬过蔚、弓貝劒吏衍阣衍罷。Tôi hỏi lại con *đòi* đi chợ mới về đây thời, ngựa với xe quá vạn quá ngàn, cung với kiếm lại hàng ba hàng bảy (Đông Lộ Địch, tr. 86).

堆 đòi
(đôi)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5806**
☞ 堆: **đôi** (trang 396).

隊 đòi
(đội, dội)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+968A**
☞ 隊: **đội** (trang 399).

噉 đòi
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20F95**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 隊 **(đội).** ✿ 夫人姅戾姅愠、噉公子吏媄徧樊难。Phu nhân nửa lệ nửa buồn, *Đòi* công tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 阮惠昕氏、禗歜扎圻、蒐耒文壬、噉各官黎。Nguyễn Huệ lúc ấy, Lấy hết Bắc kỳ, Giết rồi Văn Nhậm, *Đòi* các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-692). ✿ 褒公啒噦同同、差噉柳氏抵拱処分。Bao công quát thét đùng đùng, Sai *đòi* Liễu thị để cùng xử phân (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 仍謀逆賊合夕、分柈吱氹分柑噉豷。Những mưu nghịch tặc hợp làm, Phần chanh chê ít phần cam *đòi* nhiều (Thiên Nam, c. 7868-7869). ✿ 據鄉里役、傕引名勦、証佐各支傳噉朱歇、拱趴旁接名鱷名鯧名鮭名鰭。Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền *đòi* cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Trê danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

恑 đỏi
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+2266A**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 对 **(đối).** ✿ 燼兜撽恑緣尼、奇料膿色魮誑鼛盤。Gió đâu đon *đỏi* duyên này, Cả liều mật sắc vào ngay trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102).

炶 đóm
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70B6**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 店 **(điếm).** Ghi chú (1).
(1) 占 viết bớt nét chữ 店 (điếm). ✿ 雲暄廂吶冩提、焠焊炤炶盬吱爣銀。Vân nghe lời nói dã dề, Chút ngòi lửa *đóm* dám chê đuốc ngần (Song Tinh, c. 613-614).

焧 đóm
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 店 **(điếm).** ✿ 哭魔摟傷之行筥、函枯多抪焧迻晲、矧踈蹉淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma muốn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó *đóm* đưa đêm, Thần thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 葥间茹鞆湿离卑、圩最晲屪焧立爆。Năm gian nhà cỏ thấp le te, Ngõ tối đêm khuya *đóm* lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ấm, t. 13b).

螗 đóm
Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14, **U+27348**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 店 **(điếm).** ✿ 苦朽草渚戈旬蝻螗、盎紅雲它隔度顥鷻。Chòm hủ thảo chưa qua tuần nam *đóm*, Áng hồng vân đà cách độ tua rua (Tây Hồ, t. 50a).

撽 đon
(run)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64B4**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 敦 **(đôn).** ✿ 燼兜撽恑緣尼、奇料膿色魮誑鼛盤。Gió đâu *đon* đỏi duyên này, Cả liều mật sắc vào ngay trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 敦 **(đôn).** ✿ 責得爻責些迸、黜些曦所毓趴抧撽。Trách người một

trách ta mười, Bởi ta sàm sỡ nên người rẩy *run* (Phan Trần, c. 415-416).

敦 đon
(run, xôn, dồn)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6566**
☞ 敦: **run** (trang 1085).

噸 đon
(xôn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
☞ 噸: **xôn** (trang 1483).

夑 đon
(xôn, đôn)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13
☞ 夑: **xôn** (trang 1483).

迍 đón
Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+8FCD**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 渃嫩迻迍馭忠、滝滌淜沘岗韁庇高。Nước non đưa *đón* người trung, Suối tuôn dòng chảy núi chồng lớp cao (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 奴鉆俍如鉆桱、奴迍眾拱常、典凳時掃盡、奴北折鮮。Nó chém người như chém chuối, Nó *đón* chúng cũng thường, Đến đâu thời tảo tận, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 馭市渚念昜阾、旦欺吸晦念韹迸唾、閉除佛拱旦尼、銀臺迍遑蘧潟花蓮。Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài *đón* rước lên vời hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).

頓 đón
(lún)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13
❶ **Âm: 頓 đón (đôn).** Ghi chú (1).
(1) 頓 là dạng khác của 頓 (đòn). ✿ 眼如忉杏塘梅、准至匏頓茫馭吏修。Nhỏn nhơ ngõ hạnh đường mai, Chốn trời đã *đón* đợi người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220).
❷ **Âm: 頓 lún (đốn).** Ghi chú (1). ✿ 濕洸頭崇頓噴湄、妬埃鼿特景羊踈。Thấp thoáng đầu ghềnh *lún* phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh).

遁 đón
(trốn, lộn, trốn, độn)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9041**
☞ 遁: **trốn** (trang 1372).

擸 đón
Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 頓 **(đôn).** Ghi chú (1).
(1) 頓 là dạng khác của 頓 (đôn). ✿ 荼常杠別罕埃祕、店坌偵俸覮飡娘、隱身鄑俸月光、牺儡擸撥鞚鑌拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên *đón* bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

迍 đón
(truân)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1).
(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn). ✿ 夕之忩默添愁、鴻群迍蠱蠅侯待霆。Làm chi thắc mắc thêm sầu, Hồng còn *đón* gió rồng hầu đợi mưa (Phan Trần, c. 127-128). ✿ 蚿浪罘徵之數、催停迍韘逕鼕女情。Bướm rằng là việc chi lâu, Thôi đừng *đón* trước rào sau nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a).
❷ **Âm: 迍 truân (truân).** Ghi chú (2).
(2) 迍 là một dạng khác của 迍 (truân). ✿ 補欺鼈庫酥醃、捕欺烟册捕鄆艱迍。Bõ khi nghèo khó chua cay, Bõ khi đèn sách bõ ngày gian *truân* (Gia Huấn, t. 22a).

朷 đòn
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6776**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 昆貉縸縕失勢、瀻涅空特、被朷麻折。Con cọp mắc trói thất thế, vùng vẫy không được, bị *đòn* mà chết (Chuyện Đời Xưa, t. 9).

朷 đòn
(đòn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8
❶ **Ý:** 木 **(mộc), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1).
(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn). ✿ 猥狄擻櫂為桮椥豅搗罌朷促、鼬趂另媱於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼬碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra *đòn* xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 捻牺昆蜆撟塘、倘咿誇孟孮狂孛坤、狄吏跿猫強恿、捧牺拯折打朷拯通。Nắm tay con kiến kéo đường, Thằng bé khoe mạnh đứa cuồng học khôn, Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh *đòn* chẳng thông (Thiên Nam, c. 4905-4908). ✿ 覮唎從請如制、順唎撞拱吶吹拖朷。Thấy lời thủng thỉnh như chơi, Thuận lời chàng cũng

nói xuôi đõ *đòn* (Kiều THU, c. 1591-1592). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筘尬間遣艂、迖干爙炆湄陳、市与旅次賒制滊鑌。Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, *Đòn* gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 小姐倍呶稂花、嘴払拯泮時些固杶。Tiểu thơ vội thét: "Con Hoa, Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có *đòn*" (Kiều KOM, c. 1843-1844).

扽 đòn
(dọn, đốn, dồn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+627D**
☞ 扽: **dọn** (trang 298).

杶 đòn
(đòn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8
☞ 杶: **đòn** (trang 388).

扽 đòn
(dọn, đùn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-7
☞ 扽: **dọn** (trang 299).

冬 đong
(đông)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.3-5, **U+51AC**
❶ **Âm: 冬 đong (đông).** ✿ 馭自迖跐竜冬、黵斫歪坦嗽恚典低。Người từ gặp bước long *đong*, Dặm ngàn trời đất xui lòng đến đây (Phan Trần, c. 865-866). ✿ 吶臭吶虎賒吹、跕中賦意覣唾冬迻。Nói xấu nói hổ xa xôi, Xem trong phú ấy đủ lời *đong* đưa (Bướm Hoa, t. 11a).
❷ **Âm: 冬 đông (đông).** ✿ 論課冬恛如烗、律務夏矯答禛。Trọn thuở *đông* hằng nhờ bếp, Suốt mùa hè kẻo đắp chăn (Quốc Âm, b. 38, c. 3-4). ✿ 仍辟餒祕典跲、計崔丿匏鄧鬲嵇冬。Những từ nuôi trẻ đến nay, Kể thôi phút đã đặng rày sáu *đông* (Thị Kính, t. 25a). ✿ 歲嗷買迸匜冬、茂嘴吒媄閍分苦祌。Tuổi nó mới mười ba *đông*, Mồ côi cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 盡南喜喜昕班朝、没弹蚖皋逸迢逮嫩、脇冬長暄猱咄稂、猱嗯咄稂、仃溪吝膊、鴣踰檜檨。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm *đông* trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẫn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 勘朋螓螓摡車、莣炤課夏鉢渃務冬。Thế bằng châu chấu chống xe, Ngọn lửa thuở hè bát nước mùa *đông* (Thiên Nam, c. 7607-7608). ✿ 尼廋身餒豅咊祕、挼闆懷揯揕別包、忮払硬尒秋甓、春曾対買冬市群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới *đông* nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 擲鑪秋菊春桃榴噴炤夏梅嘲蠹冬。Đua chen thu cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ, mai chào gió *đông* (Bích Câu, c. 11-12).
❸ **Âm: 冬 đông (đông).** ✿ 韥牢珠汎溫娟、蔭牢曷玉藍田買冬。Trong sao châu nhỏ duềnh quyên, Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới *đông* (Kiều KOM, c. 3203-3204). ✿ 丰姿骨格選台、啾輪漢漠鬘遷夜夜、楎褪美似式花、歲撐皮典胯玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới *đông* (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 預冬琥珀朗泣稜椿、胯黜玳瑁薑和園竹。Nhựa *đông* hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1-3).
❹ **Âm: 冬 đông (đông).** ✿ 百官冬秩璘楓、啃扜車馭屧篭巾帶。Bá quan *đông* chật sân phong, Tiếng chen xe ngựa vẻ lồng cân đai (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 斜陽俸我課紅樓、世界冬铖玉廋瓢。Tà dương bóng ngả thuở hồng lâu, Thế giới *đông* nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 碎它鈷邛猜星、冬楎文武朝廷百官。Tôi đà chém đặng chằn tinh, *Đông* mặt văn võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 鰲鷺哼唯餘冬、比河沃苞磯燲老漁。Ngao cò dắng dỏi dư *đông*, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 欺鞠冬鑮慍哄、麻欺旺眛空馭扣昌。Khi sao *đông* đúc vui cười, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 幫市嬈伴行各妸、坫市冬本道各姨。Chợ nào nhiều bạn hàng các ả, Xóm nào *đông* bổn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 傷稂躺貝稂各得俣拱調、朱铖冬鼕合和如稂招俳蛁蛁。Thương con mình với con các người hầu cũng đều, Cho nên *đông* nhiều hiệp hòa như con cháu bầy châu chấu (Nữ Phạm, c. 193). ✿ 閣場空狹、璘叩乾冬、粟南仰祝陛螪、滲比嗔拷箠泊。Cửa trường không hẹp, sân khấu càng *đông*, non Nam nguỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

挣 đong
(rung, chong)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22ADD**
☞ 挣: **rung** (trang 1086).

揀 đóng
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+3A02**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 東 **(đông).** ✿ 撰安各鎮、拉特寡官、諾稱瞿越、都揀長安。Dẹp yên các trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng Cổ Việt, Đô *đóng* Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253-256). ✿ 浪浪导浪鍾意石、揀韌拱固啫工工。Rang rảng người rằng chuông ấy thạch, *Đóng* thời cũng có tiếng cong cong (Quốc Âm, b. 61, c. 7-8). ✿ 哎制朱歇腩𠸜、底廊揀盎朱耨拱亭、靭辰蔽打泣溢、外辰耨妈敘情共饒。Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng *đóng* án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 湖馬津買揀营、俸覓船呈耒晦意埃。Hồ Mã Tân mới *đóng* doanh, Bỗng thấy thuyền trành vua hỏi ấy ai (Thiên Nam, c. 6035-6036). ✿ 秋娘啫钬吨賒、泊頭揀闔鄯花蔑躺、逴咄茄主厚情、咚悉娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu *đóng* của dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 駭揀杠眾奴吏。Hãy *đóng* gông chúng nó lại (Pháp Việt, tr. 82)

凍 đóng
(dóng, đông)

Bộ: 冫**, Nét:** 15.8-10, **U+51CD**

❶ **Âm:** 凍 **đóng (đống).** ✿ 司哽軍凍噸城、石生坡細跐飥朋尐。Tư bề quân *đóng* chật thành, Thạch Sanh vừa tới bước vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 冷淸糝景甂樓、房香凍慘簾珠鼬恨。Lạnh lùng tám cảnh năm lầu, Phòng hương *đóng* thảm rèm châu rủ hờn (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 悲睩版钬凍船、钬停分薄坤坦情鍾。Bây giờ ván đã *đóng* thuyền, Đã đành phận bạc khôn đền tình chung (Kiều THU, c. 2807-2808).

❷ **Âm:** 凍 **dóng (đống).** ✿ 卷詩書仍怵涓橎、啫是非庄凍旦腮。Quyển thi thư những màng quen mặt, Tiếng thị phi chẳng *dóng* đến tai (Quốc Âm, b. 84, c. 5-6).

❸ **Âm:** 凍 **đống (đống).** ✿ 黕埃浪智黕浪才、甴橎钬哈凍糾韭。Mặc ai rằng trí mặc rằng tài, Ngay mặt đà hay *đống* củ khoai (Bạch Vân, b. 99).

同 đòng
(đồng, đùng)

Bộ: 口**, Nét:** 30.3-6, **U+540C**

❶ **Âm:** 同 **đòng (đồng).** ✿ 几时衪棍拎桍、同刀罟戒逍燒陣陣。Kẻ thời lấy gậy cầm hèo, *Đòng* đao khí giới đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 蹺吒媚娘𠱋為、工唐瀲撻別和夕牢、蒸欺钟陣同刀、吒昆俣補蹺饒牢移。Theo cha Mẹ Nương bơ vơ, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận *đòng* đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028). ✿ 摆析歇僕賭那、瑟卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那、遣朱那朋允彦同剭工芙。Bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná, khiến cho ná bằng là ngàn *đòng* váy trong lòng (Phụ Mẫu, t. 11a).

❷ **Âm:** 同 **đồng (đồng).** ✿ 歪朱粯穊湣同、處市處乃靭悉愮稽、沒晁撘穭拽術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho cày cấy đầy *đồng*, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 暟趂穭靄放位、暟術穭钬繫輝湣同。Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy *đồng* (Phong Sử, c. 65). ✿ 大地坦哿壙荅、大鹵列扇礬涇坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa *đồng* (Chỉ Nam, t. 3b). ✿ 碎暄仉刼倣摙翁、倣吏挠翁旦钟同。Tôi nghe kẻ cướp nó lèn ông, Nó lại đem ông đến giữa *đồng* (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b). ✿ 暟趂穭渚扮稿、暟術穭钬赭輝荅同。Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy *đồng* (Nam Phong, t. 19b).

❸ **Âm:** 同 **đồng (đồng).** ✿ 急傳軍轎操雷、遡座都察合馭同年。Kíp truyền quân kiệu tháo lui, Sang tòa Đô Sát họp người *đồng* niên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 揾掎擻女揀捱、典同衽過咳荽荳鼕。Chẳng co quắp nọ lay nhay, Đến *đồng* đũa quá ecay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 庄疑埋兜𠸜尙杭網沒丁笕羅膊沒丁笕罕胣罕𠸜丁钬同情咳扱昆蠻貼耒。Chẳng ngờ may đâu hai thằng khiêng võng, một đứa tên là Bụng, một đứa tên là Dạ, là hai đứa đã *đồng* tình ăn cắp con rùa của vua (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 元軍柣峴魂驚、軍沙鄹渃泙泙達滝、陳兵諸將會同、白滕泖沚渃紅如橖。Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội *đồng*, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244). ✿ 碎忮習昔黰、固𠸜払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匜秋衪計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn *đồng* song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 管之暹泜鄹碌、拱算甦毚貝情朱衝、宗堂拙渚甘悉、嗦猆掖沒字同澑𠸜。Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ *đồng* làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 祰罔同類馭些、沙機毓沛抍

麻傷心 。 Cũng là *đồng* loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 19-20). ✿ 廊隊牟氏趂運 、飢靡對奈堆边合同 。 Làng đòi Mầu thị đi lên, Vào mà đối nại đôi bên hợp *đồng* (Thị Kính, t. 19b).

❹ **Âm:** 同 **đùng (đồng).** ✿ 銃兜哦啃同同 、罕皮打吏匹銨纖觖 。 Súng đâu dậy tiếng *đùng đùng*, Bốn bề đánh lại ba vòng bọc quanh (Hoa Tiên, c. 1325-1326). ✿ 蠹湄霵雿同同 、排屍閉戶乡功没馭 。 Gió mưa sấm sét *đùng đùng*, Bài thầy muôn họ làm công một người (Cô Hồn, c. 71-72). ✿ 嗜朱當飭英雄 、闩兵斾将同同汶方 。 Khen cho đương sức anh hùng, Muôn binh nghìn tướng *đùng đùng* một phương (Cai Vàng, c. 41-42).

銅 đòng
(đồng)

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9285**

❶ **Âm:** 銅 **đòng (đồng).** ✿ 鸍銅博隊吝歆許 、苞悉歪壟窏俜忠 、護払暴陣成功 、摭笃墜北撩弓嫩兌 。 Mũi *đồng*vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 趙兵助凭遲蜂 、雯歪霉曩沫滝湃泡 、旗翹熝堺豢擘 、干戈皂哮銅刀碧離 。 Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu *đồng* đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058). ✿ 軍中劍吝槊賤 、衛沖侍立奇外雙披 、産牀齊整威儀 、痡銅秩坦旌旗樔墝 。 Quân trung gươm lốn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác *đồng* chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

❷ **Âm:** 銅 **đồng (đồng).** ✿ 跐飥皮典外墝 、獗銅卞呶啃嚇哦歪 。 Bước vào vừa đến ngoài sân, Muông *đồng* bèn sủa tiếng rân dậy trời (Thiên Nam, c. 4490-4491). ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆 、仙斧化法火毫烃散 。 Chùy *đồng* búa sắt lao xao, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 馬援打耒 、卞竦銅柱 、禗坦南交 、界限細妬 。 Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng *đồng* trụ, Lấy đất Nam giao, Giới hạn tới đó (Việt Sử QSQ, c. 145-148). ✿ 乡粿禗特媪賢 、如扮銅錢謨特貼言 、分妦禗特蛈坤 、貼朋仃蹝禹門化螪 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm *đồng* tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 古悶禗蘟匹暴之妬時禗麻用濫本趂奔朱細囉沒𠓨銅麻之度妻兒 。 Có muốn lấy năm ba trăm chi đó thì lấy mà dùng làm vốn đi buôn cho té ra một hai *đồng* mà chi độ thê nhi (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 踭壁桂膾鐬囂訖 、熊羽衣冷冫如銅 。 Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như *đồng* (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 泮唾魄散魂彩 、汶唏潮冫堆捵冷銅 。 Cạn lời phách tán hồn bay, Một hơi lặng ngắt đôi tay lạnh *đồng* (Kiều KOM, c. 757-758). ✿ 房文唏這如銅 、竹煄阮兔絲重梭鴦 、萌緗拂拂逾彈 、香掑味汝茶看喱情 。 Phòng văn hơi giá như *đồng*, Trúc se ngọn thổ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 爭饒爲坳唏銅 、折饒爲皿鼎鍾貼歪 。 Tranh nhau vì chút hơi *đồng*, Giết nhau vì miếng đỉnh chung của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42). ✿ 奇鼬外拱罕彈招 、貼如孤腰惛拯差 、銅鼯舫粡 、曟晁 、縖悉寅物縖唾招釘 。 Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, *Đồng* quà tấm bánh hôm mai, Chớ điều dằn vật chớ lời tréo đanh (Gia Huấn, t. 7a).

突 đót
(đột, đụt, dột, giọt)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A81**

☞ 突: **đột** (trang 405).

都 đô
(đo, đua)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90FD**

☞ 都: **đo** (trang 380).

妬 đố
(đó)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59AC**

❶ **Âm:** 妬 **đố (đố).** ✿ 仙斧化法靂歪 、妬眉北邛蚤辰迸遍 。 Tiên ông hóa phép mịt trời, *Đố* mi bắt đặng tao thời lên mây (Thạch Sanh, c. 273-274). ✿ 鴣坤黕沛緦紅 、妬埃撦特坦功両鐬 、鐬辰英揊禗鐬 、英麻撦特辰娘禗英 。 Chim khôn mắc phải lưới hồng, *Đố* ai gỡ được đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 濕洸頭崇頓噴湄 、妬埃膃特景羊踈 。 Thấp thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, *Đố* ai vẽ được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh). ✿ 朱咍罕嘪有情 、妬埃弋緉絲萌朱衝 。 Cho hay là thói hữu tình, *Đố* ai dứt mối tơ mành cho xong (Thị Kính, t. 16a). ✿ 妬埃抶擫莧棱 、底英嚇壘壘停擄核 。 *Đố* ai quét sạch lá rừng, Để anh khuyên gió gió đừng rung cây (Phong Sử, c. 99). ✿ 吏群仉愧盼過呆 、拢錢朱繩客咬空 、一罕仍伴腾紅 、恢鮥妬笋熟悉滇滇 。 Lại còn kẻ dại nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng

khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên *đố* chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

❷ **Âm:** 妬 **đó (đố).** ✿ 禗埃庄別賭荒、仝傞戈妬呶撞遛低。Lấy ai chẳng biết chửa hoang, Trùm Sai qua *đó* mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a). ✿ 吏傳啄轎運塘、韆京國苞熨羿妬耒。Lại truyền giục kiệu lên đường, Trông kinh quốc đã tấc gang *đó* rồi (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 完篇走筆沒詩、圭甹拗妬羅恤騷人。Hoàn thiên tẩu bút một thơ, Quê đâu chửa *đó* là nhờ tao nhân (Mai Đình, c. 281-282). ✿ 石生趍饒奔阣、猝笕補妬麻娘庄他。Thạch Sanh chạy theo bôn ba, Rút tên bỏ *đó* mà nàng chẳng tha (Thạch Sanh, c. 775-776). ✿ 鮕越馭胡魚熬妬、狨秦燕謝落淶謨。Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo *đó*, Hươu Tần yến Tạ lạc rơi mô (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 馬援打耒、卞踍銅柱、禗坦南交、界限細妬。Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng đồng trụ, Lấy đất Nam giao, Giới hạn tới *đó* (Việt Sử QSQ, c. 145-148). ✿ 哎椪塗檜檨椪、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠、嚼朱妬媱低蚗、妬閉稇妦低蓬稇粦。Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên lông, Khuyên cho *đó* vợ đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 唐南方時妬庄賒、時仍怍斃軍硉壁。Đường nam phương thời *đó* chẳng xa, Thời những sợ nhiều quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 耒跦蘲叫尚箕嬰咳碎鼀及仜翁仙妬。Rồi trỗi lên kêu thằng kia: Anh ơi, tôi xuống gặp hai ông tiên *đó* (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 氷澄意捶埃甹、稇棋群妬貼毛禗術。Băng chừng ấy chẳng ai đâu, Con cờ còn *đó*, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124). ✿ 唾智笁磊閍萬、嵐薟群妬泛弹鞪低。弹琴窖堇魚繍、焗香別固刃尼女催。Lời xưa đã lỗi muôn vàn, Mảnh gương còn *đó* phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 仙嘹感景月娥、碎嗔戈妬暩吒娘共。Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin qua *đó* thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 周親華玉梗鑌、山河誓妬淮王準芾、怒廊遷帛拋拋、趴陀蘲史名捽钟笹。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề *đó* Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80). ✿ 霜頭岗暊蹦如滌、渃恚溪壤沫群淒、怵得襖甲閉數、恚圭戈妬耟愁拯慚。Sương đầu núi buổi trèo như dội, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua *đó* mặt rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80).

蠹 đố

Bộ: 虫, **Nét:** 142.16-22, **U+8827**

❶ **Âm:** 蠹 **đố (đố).** ✿ 雄王色慾迷醝、政拯篹蹄治拯篹褷、固灥麻拯固墀、仍馱蠹國拯馱救民。Hùng Vương sắc dục mê say, Chính chẳng thấy trì trị chẳng thấy coi, Có hôm mà chẳng có mai, Những người *đố* quốc chẳng người cứu dân (Thiên Nam, c. 519-522).

图 đồ

Bộ: 口, **Nét:** 31.5-8, **U+56FE**

❶ **Âm:** 圖 **đồ (đồ).** Ghi chú (1).

(1) 图 dạng khác của chữ 圖 (đồ). ✿ 钟歪沒局仙居、亭臺伞塔图書伞層。Giữa trời một cuộc tiên cư, Đình đài mấy tóp *đồ* thư mấy từng (Mai Đình, c. 157-158). ✿ 仍算爭伯图王、信疑群刎仜塘犈庄。Những toan tranh bá *đồ* vương, Tin nghi còn vẫn hai đường nên chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 幀睊瞝鞄图素女、楣恰韆鞄釗嚴樓、爻肴蹄悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花。Tranh biếng ngắm trong *đồ* Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232).

圖 đồ

Bộ: 口, **Nét:** 31.11-14, **U+5716**

❶ **Âm:** 圖 **đồ (đồ).** ✿ 太祖篹旨、領船捁無、典尼廣治、掑踍基圖。Thái tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gây dựng cơ *đồ* (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 江山淡特圖仜幅、世界冬犈玉庱羸。Giang sơn dạm được *đồ* hai bức, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 19). ✿ 哎餔羶喏事黯、想基圖阮主添傷。Ăn cơm mới nhắc sự cũ, Tưởng cơ *đồ* Nguyễn chúa thêm thương (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如爭畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa *đồ*, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 鼈芳弹濫聘行鴦、捵湖景吏沒篇國語、邊御道鐺韆彙日、涇山聲惻闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao *đồ* (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 乾德哪夕乾坤、基圖治跬億丐永扶。Càn Đức vâng làm càn khôn, Cơ *đồ* trị khỏe ức muôn vĩnh phù (Thiên Nam, c. 5045-5046). ✿ 景宰和冷、圖似彪幀、彡意裔靦騱窖。閑之、硐孛修行。Cảnh tốt hòa lành, *đồ* tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 黎桓十道将軍、尊為天子踍羔基圖。Lê

Hoàn Thập Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ *đồ* (Việt Sử VKC, c. 29-30).
❷ **Âm:** 圖 **đồ (đồ).** ✿ 朱毓撞沛岂家、仍圖蹅樅祆豬年低。Cho nên chàng phải xuất gia, Những *đồ* nón sắn áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a). ✿ 浪琨猫分碎隊、持圖柴底栻菲罕色。Rằng con chút phận tôi đòi, Giữ *đồ* thầy để mất vài bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 体芾餔庄悶咬、添圖硃噴意牢遐透。Thể nào cơm chẳng muốn ăn, Thèm *đồ* chua chát ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60). ✿ 藥綵媳花槑、醞紅菊澈澈、茶仙簪弗弗、產圖產噠、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn *đồ* sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 琨裔钼安犒沫涘、媄貝悉愜惃空炉、盈穗餓餅讓朱、懺穗裙襖每圖朝琨。Con rày đã yên lành mát mẻ, Mẹ mối lòng vui vẻ không lo, Dành riêng quà bánh nhường cho, Sắm riêng quần áo mọi *đồ* chìu con (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 薜冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭棋糬碎砒。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng *đồ* sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cày cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 柴打額無特、嗅廂車嘭、表奴無捃圖。Thầy đánh ngạch vô được, giỏ rương xe ra, biếu nó vô khuân *đồ* (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 哎時圖式自然、形容糶卒神仙啗芾。Ăn thì *đồ* thức tự nhiên, Hình dung đẹp tốt thần tiên ví nào (Đại Di Đà, t. 2a).

圖 đồ

Bộ: 口, **Nét:** 31.11-14, **U+5716**
❶ **Âm:** 圖 **đồ (đồ).** Ghi chú (1).
(1) 圖 là dạng khác của 圖 (đồ). ✿ 一陴祝皇圖鞏固、三百年國祚興隆、二陴祝萬歲聖躬、千萬古會同興盛。Nhất bái chúc hoàng *đồ* củng cố, Tam bách niên quốc tộ hưng long, Nhị bái chúc vạn tuế thánh cung, Thiên vạn cổ hội đồng hưng thịnh (Thanh Hóa, t. 36b).

塗 đồ

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5857**
❶ **Âm:** 塗 **đồ (đồ).** ✿ 釫茹猫拯兑炉、事闶湖塗事奇罕灰。Cửa nhà chút chẳng đoái lo, Sự mọn hồ *đồ* sự cả hẳn hoi (Thiên Nam, c. 3655-3656). ✿ 民些昕仪苦台、役煩賊重乾暟乾添、鉑鐀珠玉責尋、生灵塗炭拯淹悴芾。Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng càng ngày càng thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh *đồ* thán chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58). ✿ 因欺詄趨湖塗、矣群滂楚滝吳縱横。Nhân khi thức dậy hồ *đồ*, Hãy còn bể Sở sông Ngô tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

屠 đồ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.8-11, **U+5C60**
❶ **Âm:** 屠 **đồ (đồ).** ✿ 嗮磋尬塔浮屠、之朋夕福救朱沒得。Dẫu xây chín tháp phù *đồ*, Chi bằng làm phước cứu cho một người (Phong Sử, c. 82).

徒 đồ

(đò, dò, trò)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F92**
❶ **Âm:** 徒 **đồ (đồ).** ✿ 灨皋麻顟渃胡、顟趂顟吏英徒夭當。Yếm trắng mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh *đồ* yêu đương (Nam Phong, t. 9b). ✿ 叫啉嚇党凶徒、嘴悄嘪共戊胡害民。Kêu rằng: Bố đảng hung *đồ*, Chó quen thói dữ mồ hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).
❷ **Âm:** 徒 **đò (đồ).** ✿ 假徒怢慖、擬鼛推鮨、沒晁離乱、別娘於甥。Giả *đò* yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 柴禗禗耒底哳钟丐几、買假徒暄冉朱奴魂。Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mới giả *đò* nghe sách cho nó coi (Chuyện Đời Xưa, t. 18).
❸ **Âm:** 徒 **dò (đồ).** ✿ 徒竹衝戈壩滮、尋梅蹺踏俸鬌。*Dò* trúc xông qua làn suối, Tìm mai theo đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 77, c. 3-4). ✿ 咋妃公主仕湯、引徒娄署事躺匏安。Sợ bà công chúa sẩy thang, Dặn *dò* sau trước sự mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-953). ✿ 唎徒衝耒、貉兜皮細、兎昨体貉典、時跦囉署頭、匝沒皿、吧匝吧吶、空杏昆之皮。Dặn *dò* xong rồi, cọp đâu vừa tới, Thỏ ngó thấy cọp đến, thì nhảy ra trước đầu, táp một miếng, và táp và nói: "Không có con chi vừa" (Chuyện Đời Xưa, t. 23).
❹ **Ý:** 徒 **trò (đồ).** ✿ 學徒貫踈貝柴碎併濫丕年買謨鶹。Học *trò* mới thưa với thầy: "Tôi tính làm vầy, nên mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 芾羅仍仉學徒、暄唾柴吠時炉所躺。Nào là những kẻ học *trò*, Nghe lời thầy dạy thì lo sửa mình (Gia Huấn, c. 563-564). ✿ 詩怒別篇賤勾羞、武吏能騎糊鴣蔚、棋高帝釋昂捵、驫能如意群尐學徒。Thi nọ biết thiên dài câu vắn, Võ lại hay cỡi bắn chim bay, Cờ cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học *trò* (Mỹ Nữ, t. 1b).
❺ **Âm:** 徒 **trò.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 徒 *trò* (học trò). ✿ 傳徒渚洴鬘絲、鶹它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶淜、沒茹埃拱邏透咧勞。Chuyện *trò* chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ

lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224). ✿ 畧羿討順靛傚 、娄羿暄僥傳徒世間 。 Trước là thảo thuận đủ no, Sau là nghe thấy chuyện *trò* thế gian (Tam Tự Kinh, c. 51-52).

途 đồ

Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9014**

❶ **Âm:** 途 đồ (đồ). ✿ 景尼钟壙中途 、欺飥報李欺罌投桃 。 Cảnh này giữa quãng trung *đồ*, Khi vào báo lý khi ra đầu đào (Phan Trần, c. 839-840). ✿ 浸汀緣涇分蠃 、钬仃欺渃水潮渃潟 、路途遙遠賒澖 、船情遖涊躺碎礹之 。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ *đồ* diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chổ một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 朮恚骨徆修岑 、三途六道乙仃脫戈 。 Tấm lòng muốn việc tu lành, Tam *đồ* lục đạo ắt đành thoát qua (Thị Kính, t. 11a). ✿ 矗登途梅渚悁蠱 、晦鄗術指度壅芼 。 Thuở đăng *đồ*, mai chưa quen gió, Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông (Chinh Phụ TV, c. 129-130).

徒 đồ

(trò)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9

❶ **Âm:** 徒 đồ (đồ). Ghi chú (1).

(1) 徒 là dạng khác của 徒 (đồ). ✿ 湟眉鬚羿燴 耐司徒 、厴祐襖钬唊命太傅 。 Nét mày râu là rõ mặt Tư *Đồ*, vẻ xiêm áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

❷ **Âm:** 徒 **trò.** Ghi chú (1) & (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 徒 *trò* (học trò). ✿ 鼛舞薹瞺凜徒慍 、遣文按尋添屜黂 。 Trước vũ đài trông lắm *trò* vui, trên văn án tìm thêm vẻ lạ (Đông Lộ Địch, tr. 9).

❸ **Ý:** 徒 **trò (đồ).** Ghi chú (1). ✿ 罪業朱英些 、學徒塌罰呂廊麻沛趂荃俜 。 Tội nghiệp cho anh ta, học *trò* trường tư lõ làng mà phải đi ổ lính (Đông Lộ Địch, tr. 53).

図 đồ

Bộ: 口, **Nét:** 31.2-5

❶ **Âm:** 圖 đồ (đồ). Ghi chú (1).

(1) 図 là một dạng khác của chữ 圖 (đồ). ✿ 歪歪清 、渃渃碧 、漏漏闩荻坡黎 、糝景圍翔幅屏風 、罕塽泣辗囟雲水 。 Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên *đồ* vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 芸善射朱巳練習 、法陣囟哱嘱汆牟 。 Nghề thiện xạ cho năng luyện tập, Phép trận *đồ* làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

杜 đổ

(đỗ)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+675C**

❶ **Âm:** 杜 đổ (đỗ). ✿ 買叫杜茉庱回 、繐數娘買醒魅吶能 。 Mới kêu *đổ* thuốc một hồi, Giây lâu nàng mới tỉnh ngồi nói năng (Thị Kính, t. 6b).

❷ **Âm:** 杜 đỗ (đỗ). ✿ 各官埃乃調咧 、耒朱得意杜進士 、吏頒朱沒蔚貫錢賞才 。 Các quan ai nấy đều khen, vua cho người ấy *đỗ* tấn sĩ, lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 徐鄗暄啃吨賒 、僥信溥杜寔罕惻台 。 Từ ngày nghe tiếng đồn xa, Thấy tin bác *đỗ* thiệt là mừng thay (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 娘妸竜擯鐀趂餒伴台鼓 、徒家室文房摟者 、刘杜耒渚術辟謝 。 Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng gióng giả, Lưu *đỗ* rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 徐鄗暄啃吨賒 、僥信溥杜寔罕惻台 。 Từ ngày nghe tiếng đồn xa, Thấy tin bác *đỗ* thiệt là mừng thay (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 尒得暇怒詩杜 、蘿梧桐課末秋 。 Mấy người ngày nọ thi *đỗ*, Lá ngô đồng thuở mạt thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8). ✿ 匜輔秩杜魁科 、墂觸蹻馭塘花蹤旗 。 Ba năm chọt *đỗ* khôi khoa, Sân rồng ruổi ngựa đường hoa giong cờ (Gia Huấn, t. 21b).

❸ **Âm:** 杜 đỗ (đỗ). ✿ 鴣杜祖認群別糇 、花年棱体和咍名 。 Chim *đỗ* tổ nhìn còn biết mặt, Hoa niền rừng thấy họa hay danh (Quốc Âm, b. 123, c. 3-4). ✿ 暴蓬梗葐初餘 、鴣空尼杜逸暴方芾 。 Bão bùng cành ngọn xơ giơ, Chim không nơi *đỗ* dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 吒昆莫於城竜 、如蛛杜塢如蝓聚梗 。 Cha con Mạc ở thành Long, Như ruồi *đỗ* ổ như ong tụ cành (Thiên Nam, c. 7943-7944). ✿ 花薈薈嚣奇榰 、蜂猪愒杜蚜停嗄敲 。 Hoa thơm thơm nức cả cây, Ong chưa dám *đỗ* bướm đừng xôn xao (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 姑箕捵渃桄遷 、朱吁没楛洇榰梧桐 、梧桐添卒添酨 、底鴣鳳杜頭梗車離 。 Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một gáo tưới cây ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng *đỗ* đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a). ✿ 庄咍盎那多杜 、煂列 、麻夕殳役聂卢殳羌庄户餥 。 Chẳng hay áng ná đi *đỗ*, sốt rét, mà làm một việc sớm trưa một dưỡng chăng hộ dưỡng (Phụ Mẫu, t. 20b). ✿ 边外没帶長江 、艚扦鐻杜船揚帆術 。 Bên ngoài một dải Trường giang, Tàu chen mũi *đỗ* thuyền giương buồm về (Nhị Độ Mai, t. 26).

❹ **Âm:** 杜 đỗ (đỗ). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫 、禗玊用孕紙丙絩 。 Vì ai cho cái *đỗ* quyên kêu, Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1). ✿ 曲兜淹愛春情 、意魂蜀帝能命杜鵑 。 Khúc đâu êm ái xuân tình, Ấy hồn Thục Đế hay

mình *đỗ* quyên (Kiều KOM, c. 3201-3202).
❺ **Âm:** 杜 **đỗ (đỗ).** ✿ 顏淵渃貯瓢群月 、杜甫詩蜮筆固神 。 Nhan Uyên nước chứa bầu còn nguyệt, *Đỗ* Phủ thơ nên bút có thần (Quốc Âm, b. 12 c. 5-6). ✿ 𠊛鴃鼇徵坤箄 、固庄魛杜奚斡 雦孭 。 Ít người nhiều việc khôn toan, Có chăng một *Đỗ* Anh Hàn ra tay (Thiên Nam, c. 3099-3100).

堵 đổ
(đổ, đủ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5835**
☞ 堵: **đổ** (trang 382).

覩 đổ
(đủ)
Bộ: 見, **Nét:** 147.8-15, **U+89A9**
☞ 覩: **đủ** (trang 408).

杜 đỗ
(đổ)
Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+675C**
☞ 杜: **đổ** (trang 394).

度 độ
(đò, đọ)
Bộ: 广, **Nét:** 53.6-9, **U+5EA6**
❶ **Âm:** 度 **độ (độ).** ✿ 呂唐嗯晚朱哎 、𠊛饒布施度得貧人 。 Lõ đường nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều bố thí *độ* người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 節初秋邇垓超度 、渃甘露密咒加持 、閉恤佛德慈悲 、解冤救苦搋術西方 。 Tiết sơ thu dựng đàn siêu *độ*, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muốn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 叡供果最墱花 、緣初嬇韔底嶸度朱 。 Sớm cúng quả tối dâng hoa, Duyên xưa nợ cũ để già *độ* cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 演法財通哈事理 、供迸方沒味拯餘 、寔權體用如如 、隨緣堆錚悉慈度人 。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đổi chữ lòng từ *độ* nhân (Sự Lý, t. 416).
❷ **Âm:** 度 **độ (độ).** ✿ 翁浪寔固如歪 、梅𠎤度妥買移悉些 。 Ông rằng thiệt có như lời, Mai hai *độ* nỗ mới dời lòng ta (Nhị Độ Mai, t. 24). ✿ 兵威蹅覩匹城 、官軍闭度散情陋昌 。 Binh uy đạp đổ ba thành, Quan quân mấy *độ* tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 塘窮買別度斛 、熾踈劮使埃和收埃 。 Đường cùng mới biết *độ* tà, Xé thơ chém sứ ai hòa thua ai (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 韆朱孭鼬昨哎唁 、慱群失意吏群愩數 、𠎤匹歲度侯學吶 、習吠朱踈吶寅寅 。 Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi *độ* hầu học nói, Tập dạy cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 砨陳轄拱鐃番車馭 、細黎轆強鑣度傘油 。 Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm *độ* tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 苦朽草渚戈旬蝻蜛 、盎紅雲它隔度顯騪 。 Chòm hủ thảo chưa qua tuần nam đóm, Áng hồng vân đà cách *độ* tua dua (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 醅嗜浪醝醝拯伞 、度甪叵嘶缶醝咿 。 Rượu tiếng rằng say say chẳng mấy, *Độ* năm ba chén đã say nhè (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).
❸ **Âm:** 度 **độ (độ).** ✿ 尚箕別奴吶哱 、時併皮栗度奴制 。 Thằng kia biết nó nói láo, thì tính bề lật *độ* nó chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 39).
❹ **Âm:** 度 **đò (độ).** ✿ 固禗辰禗隔滝 、底碎罌浪禗翁擧度 、固擧辰碎擧朱 、淚汀頨渃埃懅朱觰 。 Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo *đò*, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a).
❺ **Âm:** 度 **đọ (độ).** ✿ 翬黕分譁塊皮 、度清閒嘂一二 、唪嚇句詩籔斫 、唏呵嘰醑興啀 。 Giàu mặc phận khó đâu bì, *Đọ* thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

土 độ
(thổ, thuổ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.0-3, **U+571F**
☞ 土: **thổ** (trang 1300).

督 đốc
Bộ: 目, **Nét:** 109.8-13, **U+7763**
❶ **Âm:** 督 **đốc (đốc).** ✿ 槃旗尺壳 、睹屬更殘 、阮惠別邛 、督率軍官 。 Giáo cờ xếch xác, Đêm khuya canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, *đốc* suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720) ✿ 都督勿狄如勿蛆 、麻舅敵唪朱涇 。 Đô *đốc* vật cọp như vật nhái, mà cậu địch răng cho nổi (Đông Lộ Địch, tr. 32).

毒 độc
Bộ: 毋, **Nét:** 80.4-8, **U+6BD2**
❶ **Âm:** 毒 **độc (độc).** ✿ 覓鴃智勇 、料敵空戈 、特排宴席 、捕毒鮀茶 。 Thấy ngài trí dũng, Liệu địch không qua, Đặt bày yến tiệc, Bỏ *độc* vào trà (Việt Sử QSQ, c. 453-456). ✿ 祘咍菄毒皮逮 、迷心坤瘡渃蜮事艷 。 Nào hay thuốc *độc* bề trên, Mê tâm khôn chữa nước nên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 傷啾掍雚鐕賢 、被軍毒惡倒顛奴讋 。 Thương ôi, con trẻ lành hiền, Bị quân *độc* ác đảo điên nó thù (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 鴃辰默山精水獸 、穵毒蛇犀虎豺猙 、固鴃藃蔡迷制 、多芒嗲岌貼歪破散 。 Người

thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng *độc* xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148). ✿ 果罕孺毒手、麻假樣低頭、窖逦躲学嘬侏儒、仃呸舀算皮説客。Quả là tay *độc* thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75).

独 độc

Bộ: 犬, **Nét:** 94.6-9, **U+72EC**

❶ **Âm:** 獨 **độc (độc).** Ghi chú (1).

(1) 独 là dạng khác của 獨 (độc). ✿ 思台昆独招弹、鬼尼福意泰山鵬排。Mừng thay con *độc* cháu đàn, Ngôi này phúc ấy Thái sơn sánh bày (Thiên Nam, c. 145-146). ✿ 姊腋豬独地夕之、責稚造窖撩皆之夥佐。Chị trăng già *độc* địa làm chi, Trách con tạo khéo trêu người chi lắm tá (Nam Phong, t. 29b).

獨 độc

Bộ: 犬, **Nét:** 94.13-16, **U+7368**

❶ **Âm:** 獨 **độc (độc).** ✿ 朋真實些暄戞欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô *Độc* viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 了眞齯園獨樂、箔亍於坦南陽。Tréo chân nằm vườn *Độc* Lạc, Chụm lều ở đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 125, c. 3-4). ✿ 渚些獨立為君、参辞昕仪中粟錪晷。Nước ta *độc* lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26).

堆 đôi

(đòi)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5806**

❶ **Âm:** 堆 **đôi (đôi).** ✿ 腋清盪沫羅相詄、渚碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揊兮之。Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế *đôi* co dầu sự thế, Giữ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 午沃讓謙羅美德、堆姑埃易剣之埃。Ngõ ốc nhượng khiêm là mỹ đức, *Đôi* co ai dễ kém chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8).

❷ **Âm:** 堆 **đôi (đôi).** ✿ 廊隊牟氏趂蓮、飥麿對奈堆边合同。Làng đòi Mầu thị đi lên, Vào mà đối nại *đôi* bên hợp đồng (Thị Kính, t. 19b). ✿ 拧攛堆竚孝忠。Giữ gìn *đôi* chữ hiếu trung (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 情緣堆敦摝平、蹶哏緣障蹶哏情疼。Tình duyên *đôi* chữ nhắc bằng, Há rằng duyên chướng há rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10). ✿ 苦鬲撨噯挥抹、裙堆祆緉粉抹黜荏。Khó giàu vay mượn trau giồi, Quần *đôi* áo mớ phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 戝壟堆桮飥黜、渚固争竟乙哭拯仍。Một chĩnh *đôi* gáo vào ra, Nước có tranh cạnh ắt là chẳng dừng (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 想悲除羅包徐、双双堆麵群疑占包。Tưởng bây giờ là bao giờ, Song song *đôi* mặt còn ngờ chiêm bao (Hoa Tiên, c. 1247-1248). ✿ 尼尼都黕都咬、曲歌堆稈輒裙吏扛。Nơi nơi đua mặc đua ăn, Khúc ca *đôi* giề năm quần lại xang (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 埃喂制禗矯豬、桭木固侶堆些固辰。Ai ơi chơi lấy kẻo già, Măng mọc có lứa *đôi* ta có thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 憫朱破玉金剛、暄碎翁飭惮横沒堆。Muốn cho phá ngọc Kim Cang, Nghe tôi ông sức đạn vàng một *đôi* (Cai Vàng, c. 167-168). ✿ 堆些如体稚蚕、共咬沒蘿共齯沒簟、堆些如体稚蝓、稚欹稚棡稚鼬稚外。*Đôi* ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, *Đôi* ta như thể con ong, Con lốn con bé con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 鞘緣迤擉羅緣、鞘情院鼇堆邊羅情。Trong duyên gặp gỡ là duyên, Trong tình vẹn vẽ *đôi* bên là tình (Hoa Tiên, c. 775-776). ✿ 唸咪嗟舵恚買燄、咪嗟尼劘固爲埃、爲払淚妾溳堆、爲払身妾褫雷飥皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ *đôi*, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 麻典歲沛慮堆伴貝得些、買併趂嫉嫡。Mà đến tuổi phải lo *đôi* bạn với người ta, mối tính đi cưới vợ (Chuyện Đời Xưa, t. 34). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆竚恚慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên *đôi* chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 彙腋埃仕夕堆、姅印襘隻姅熘瞍長。Vừng trăng ai xẻ làm *đôi*, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 房椒冷讫如銅、薟鶯掖姅帶銅熾堆。Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé *đôi* (Cung Oán, c. 215-216). ✿ 洴唾魄散魂彩、汶唏溯讫堆捵冷銅。Cạn lời phách tán hồn bay, Một hơi lặng ngắt *đôi* tay lạnh đồng (Kiều KOM, c. 757-758). ✿ 泣擱鞘堎匹斢、炟霞穗姅林泉鍾堆。Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chung *đôi* (Bích Câu, c. 31-32).

❸ **Âm:** 堆 **đòi (đôi).** ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈緲。*Đòi* nơi phủ tía lầu hồng, Chốn lăm quyến phượng chốn hòng rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16).

对 đối

(đổi)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.2-5, **U+5BF9**
❶ **Âm:** 對 **đối (đối).** Ghi chú (1).
(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 山之壽对尒月之恒、山固月强添景色。Sơn chi thọ *đối* với nguyệt chi hằng, Sơn có nguyệt càng thêm cảnh sắc (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).
❷ **Âm:** 對 **đổi (đối).** Ghi chú (1). ✿ 嘆浪坦黷至高、輦移物对別包饒吝。Than rằng đất rộng trời cao, Sao dời vật *đổi* biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16).

對 đối
(đỗi, đổi)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.11-14, **U+5C0D**
❶ **Âm:** 對 **đối (đối).** ✿ 聊吟對飲曾番、共払吏結綯緣噱糙。Liên ngâm *đối* ẩm từng phen, Cùng chàng lại kết mối duyên tạn già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404). ✿ 廊隊牟氏趍運、飥廡對奈堆边合同。Làng đòi Mầu thị đi lên, Vào mà *đối* nại đôi bên hợp đồng (Thị Kính, t. 19b).
❷ **Âm:** 對 **đỗi (đối).** ✿ 幾之固尹阿衡、夕之旦對縉萌妯商。Cơ chi có Doãn A Hành, Làm chi đến *đối* rối mành nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6).
❸ **Âm:** 對 **đổi (đối).** ✿ 渃相淶爲鶚鶻噪、蘿肝鑀黜黴蕉拈、疰鐄對恪形殊、餒睽離別味咪豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiều khua, Võ vàng *đổi* khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 硪閉數局基台對、嵐仙迋嵒嵒强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay *đổi*, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngỡ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154).

对 đối
(đổi, đuổi, đói)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.4-7, **U+5BFE**
☞ 对: **đổi** (trang 397).

玳 đồi
Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9, **U+73B3**
❶ **Âm:** 玳 **đồi (đại).** ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胶黕玳瑁、童和園竹。Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm *đồi* mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b).

頹 đồi
Bộ: 頁, **Nét:** 181.7-14, **U+9839**
❶ **Âm:** 頹 **đồi (đồi).** ✿ 棋擩雪吟隊景、掬制春泣每頹。Cày chống tuyết ngâm đòi cảnh, Cuốc chơi xuân khắp mọi *đồi* (Quốc Âm, b. 13).

頹 đồi
Bộ: 頁, **Nét:** 181.7-16, **U+983A**
❶ **Âm:** 頹 **đồi (đồi).** ✿ 払自趍蚣頹蠱吉、腤腋尼抪沐方鴋。Chàng từ đi vào *đồi* gió cát, Đêm trăng này nghỉ mát phương nao? (Chinh Phụ TV, c. 65-66). ✿ 靄雿堲垲頹茅、共饒欺礙為情晉色。Mịt mù bãi cát *đồi* tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 靄雿騱濶頹榽、嗆鶹店月蹈鞳梂霜。Mịt mù dặm cát *đồi* cây, Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030).

頹 đồi
Bộ: 頁, **Nét:** 181.7-16, **U+983D**
❶ **Âm:** 頹 **đồi (đồi).** ✿ 疔疸璟空香空墶、魂痕魚樘校頹槮、傷台眞要孭穀、強齪強烗強睹強踘。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải *đồi* sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

对 đổi
(đối, đuổi, đói)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.4-7, **U+5BFE**
❶ **Âm:** 对 **đổi (đối).** ✿ 俊丿清閑工課意、千金約对特咍庄。Một phút thanh nhàn trong thuở ấy, Thiên kim ước *đổi* được hay chăng (Quốc Âm, b. 16, c. 7-8). ✿ 尼俊身餒豅咩祕、挼闖懷拦搘別包、忮払硪尒秋甓、春曾对買冬芾群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhổ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng *đổi* mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 迍番台对山河身如熇莞別罔夕牢。Gặp phen thay *đổi* sơn hà, Thân như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 始祜首矢俊肴、筽獝捭祕筽肴对戈、糾印蹈艷如初、付娘吏拮飥歌黜房。Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình *đổi* qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872).
❷ **Âm:** 对 **đối (đối).** ✿ 醅对琴宪踈俊首、些共俸兔月巴得。Rượu *đối* cầm đam thơ một thủ, Ta cùng bóng lẫn nguyệt ba người (Quốc Âm, b. 76, c. 5-6). ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣悸衰、渚戈礹霐吏干雹蓬。Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi *đối* đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 節旦尼拯龕擾埃、買沛曰沒婓勾对。Tết đến nơi chẳng nhẽ mượn ai, mối phải viết một vài câu *đối* (Yên Đổ, b. Câu đối dán Tết).

❸ **Âm:** 对 **đuổi (đối).** ✿ 钜魦廊刼貼害俾、吏冠吶对楼抔騱。Đã vào làng cướp của hại người. Lại xuống nội *đuổi* trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b).
❹ **Âm:** 对 **đói (đối).** ✿ 客賢市晉涓共邏、餔对奈之錦免溪。Khách hiền nào quản quen cùng lạ, Cơm *đói* nài chi hẩm mấy khê (Quốc Âm, b. 141, c. 3-4).

對ㄑ đổi

Bộ: 寸, **Nét:** 41.12-15
❶ **Âm:** 對 **(đối), ㄑ : dấu nháy.** ✿ 氅斲夥刼情淒、絲蚕蔑緪糾愁空綀、六朝三楚對ㄑ移、渃嫩花鞊怞唰騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở *đổi* dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

对 đổi

(đối)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.2-5, **U+5BF9**
☞ 对: **đối** (trang 396).

對 đổi

(đối, đỗi)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.11-14, **U+5C0D**
☞ 對: **đối** (trang 397).

挩 đổi

(đỗi, đuổi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B2D**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).
(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 挩捽織晋絲秦。*Đổi* trao chỉ Tấn tơ Tần (Phan Trần, c. 29). ✿ 炤兵熘課苓姜、襖祐挩蟗巾帶疠悉。Lửa binh rấp thuở chông gai, Áo xiêm *đổi* thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 更缸皮課永馱、姊奄徵側謹唏雦術、馭停查楽奴暄、戈岸挩禹尋術喝门。Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn *đổi* nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578). ✿ 花奴傳吠挩牻、黂繈吠咿飥番侍婢。Hoa nô truyền dạy *đổi* tên, Buồng the dạy ép vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744). ✿ 灥味仍式膏梁、山肴海物餂常挩捽。Đủ mùi những thức cao lương, Sơn hào hải vật bữa thường *đổi* trao (Gia Huấn, t. 22b).
❷ **Âm:** 挩 **đổi.** Ghi chú (2).
(2) Âm *đổi* mượn âm Nôm 挩*đổi*. ✿ 大法眈氏、鼕役諸朱、毓翁多棱、窒挩慱怙。Đại Pháp lúc ấy, Nhiều việc chưa cho, Nên ông Đa Lăng, Rất *đổi* sợ lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1). ✿ 禗其窖捻羣坤翷、咖怒咍嗱固六呼、固課特时猫挩狱、典欺失勘蜆他辅。Tay kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được thời mèo *đuổi* chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81).

撪 đổi

(đuổi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+22DEE**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 對 **(đối).** ✿ 空咍仲始、拉產謀奸、暩戈昨吏、撪艨龜鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua ngó lại, *Đổi* móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 埃喂窏志朱紆、油埃搓向撪垀黕埃。Ai ơi giữ chí cho bền, Dầu ai xoay hướng *đổi* nền mặc ai (Phong Sử, c. 66).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 對 **(đổi).** ✿ 嚹事意钜毓過繟、遣孤柳餂齪房内、撪老蒲腤黦堂前。Gẫm sự ấy đã nên quá rối, Khiến con Liễu bữa nằm phòng nội, *Đuổi* lão Bồ đêm ở đường tiền (Trần Bồ, t. 39b).

挩 đổi

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).
(1) 对 là dạng khác của 對 (đối). ✿ 嗨姊月伞痢斲翾、緣故牢麻特清台、月浪物挩擘移、身尼垂底朱得熽終。Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước, Duyên cớ sao mà được thảnh thơi, Nguyệt rằng vật *đổi* sao dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10).

咐 đổi

(đối, đói)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C9D**
☞ 咐: **đối** (trang 301).

逌 đổi

(đuổi)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-13, **U+284BB**
☞ 逌: **đuổi** (trang 413).

對 đỗi

(đối, đổi)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.11-14, **U+5C0D**
☞ 對: **đối** (trang 397).

跮 đỗi

(đuổi)
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13
☞ 跮: **đuổi** (trang 412).

挩 đỗi
(đổi, đuổi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B2D**
☞ 挩: **đổi** (trang 398).

隊 đội
(đòi, dội)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+968A**

❶ **Âm:** 隊 **đội (đội).** ✿ 儲缶創末 、叫英些睋 、矯柴隊戈 、英些被扽罪業 。 Chừ đã sáng rồi, kêu anh ta dậy, kẻo thầy *Đội* qua, anh ta bị đòn tội nghiệp (Đông Lộ Địch, tr. 53). ✿ 暁韜隊歹高賒 、哪差案駭明查訴詳 。 Ngửa trông *đội* đức cao xa, Vâng sai án nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a). ✿ 別埃燀朏悉圭 、固庄隊彷慈悲轉運 。 Biết ai giãi tấm lòng quê, Có chăng *đội* đức từ bi chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 碎煩庵靼豢茅 、吒翁缶隊朝廷貓恩 。 Tôi phiền am cỏ lều tranh, Cha ông đã *đội* triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 丕奴禗歇各襖裙卒 、默鮅森森稀稀 、吏禗丐鑞隊逮頭屈糋屈眉趂歇 。 Vậy nó lấy hết các áo quần tốt, mặc vào sùm sùm sề sề, lại lấy cái bung *đội* trên đầu, khuất mặt khuất mày đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 眉蝬吝糋蠈路路 、揷双双堆侶因緣 、花簑闭隊恩遧 、甘功拰啃婢娟買茷 。 Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn *đội* ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 云仙頭隊金魁 、捵拎鎱泊 、躺黜騣烏 。 Vân Tiên đầu *đội* kim khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 猞隊威猞麻涅衆 、蛛娘雝驥陻誇馱 。 Cáo *đội* oai hùm mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99).

❷ **Âm:** 隊 **đòi (đội).** ✿ 貉暄吶失驚 、空曉鄧昆之孰麻與夕丕 、勿獡竄麻咬 、吏隊咳細慲貉女 。 Cọp nghe nói thất kinh, không hiểu đặng con gì nhỏ mà dữ làm vậy, vật voi xuống mà ăn, lại *đòi* ăn tới thịt cọp nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 卞隊匹奾小妃 、铖庄可吶涋皮些暄 。 Bèn *đòi* ba ả tiểu phi, Nên chăng khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 廂愿唪典玉皇 、判隊王母仙娘鮅嘲 。 Lời nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán *đòi* Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). ✿ 隊娘奾珠竜黜尼奚吼 、奚群怵伴賢羌譭 、名屋刘平 、共伴書生双奚意渚夕铖名分 。 *Đòi* nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 太子跪褅玉皇 、吒朱昆冠買蘟隊術 。 Thái tử quỳ lạy Ngọc Hoàng, Cha cho con xuống mấy năm *đòi* về (Thạch Sanh, c. 43-44).

❸ **Âm:** 隊 **đòi (đội).** ✿ 艱難隊段岦饒 、麾朱掍學固潮包容 。 Gian nan *đòi* đoạn ngặt nghèo, Mà cho con học có chiều bao dung (Gia Huấn, t. 21a). ✿ 隊尼角牧漁樵 、芹歜伞幹篾朝姅萌 。 *Đòi* nơi giốc mục ngư tiều, Cần hôm mấy cán tới chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 棋摷雪吟隊景 、掬制春泣每頹 。 Cày chống tuyết ngâm *đòi* cảnh, Cuốc chơi xuân khắp mọi đồi (Quốc Âm, b. 13-14). ✿ 鴣叫魡洙安隊分 、鈎夐棋閒養某身 。 Chim kêu cá lội yên *đòi* phận, Câu quạnh cày nhàn dưỡng mỗ thân (Quốc Âm, b. 29, c. 3-4). ✿ 灋蘗渃吼 、外島狆澖 、艮雉凜昡 、危險隊尼 。 Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm *đòi* nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 扭愁伞啃赧軍 、芾羣樂哳隊吝如初 。 Khua sầu mấy tiếng trống quân, Nào còn nhạc trỗi *đòi* lần như xưa (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 翴塘柒侀移真 、蓮塘渃相隊吝浰沙 。 Mỏ đường thấy tớ dời chân, Lên đường nước mắt *đòi* lần nhỏ sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 遧帶調蠈遷魡渃沛緣 、滨醅慶洒隊行鴛鷺 。 Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tuổi *đòi* hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 廟堂隊圩羅踈 、圩香隻莫盤蜍我迎 。 Miếu đường *đòi* chỗ lơ thơ, Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 醬釽隊晤傚悉 、絺繩免它燉腤 。 Tương dưa *đòi* bữa no lòng, Bố vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 鷒銅傅隊吝歖許 、缶悉歪壓竽得忠 、護払暴陣成功 、撓欶塈北撩弓嫩兌 。 Mũi đòng vác *đòi* lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 府延慶屬尐河泊 、鞚虱勳崇渃瀋高 、盧掘隊笠演濤 、欺螂禗月欺飢眷風 。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô *đòi* lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

❹ **Âm:** 隊 **đòi (đội).** ✿ 浪掍貓分碎隊 、持圖柒底柣菲罕包 。 Rằng con chút phận tôi *đòi*, Giữ đồ thầy để mất vài bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 耒因制景鮅雦 、戩肴董暴蓪匹碎隊 。 Rồi nhân chơi cảnh vào ra, Một mình đủng đỉnh năm ba tôi *đòi* (Thiên Nam, c. 5795-5796). ✿ 逾高菰炤強高 、碎隊尋覣娘帡篧甥 、吃烯吃駭禗饒 、汫淒蕮甚罗婁尋吮 。 Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi *đòi* tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662).

❺ **Âm:** 隊 **đòi (đội).** ✿ 學隊諸佛 、朱特圓成 、唱曲無生 、安禪瀇洒 。 Học *đòi* chư Phật, Cho

được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 飭沙學隊動劫、唉渚潤燇史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沘嘈。Sức ít học *đòi* gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

❻ **Âm:** 隊 **đòi (đội).** ✿ 睨隻莫瞽唐、想咄啤隊段。Đoái chếch mác ghe đàng, Tưởng xót xa *đòi* đoạn (Hoài Nam, tr. 38).

❼ **Âm:** 隊 **dội (đội).** ✿ 詠岩匹隊。Vịnh đèo ba *dội* (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).

裒 đôn
(xôn, đon)

Bộ: 支, **Nét:** 66.9-13

☞ 裒: **xôn** (trang 1483).

頓 đốn
(lún)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+9813**

❶ **Âm:** 頓 **đốn (đốn).** ✿ 餡意細茹濫壿、鉗渃耒吒媾奴拺鉎趂頓核、奴拱搏鉎麻趂蹺。Bữa ấy, tối nhà làm rể, Cơm nước rồi, cha vợ nó xách rựa đi *đốn* cây, nó cũng vác rựa mà đi theo (Chuyện Đời Xưa, t. 34). ✿ 墡硿撐黃頓噴蔡。Thềm đá xanh rì *lún* phún rêu (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo Ba Dội).

纯 đốn
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 薘棱纯檜崇撐、餿餟拖胣養身机寒。Lên rừng *đốn* củi non xanh, Đói no đỡ dạ dưỡng thân cơ hàn (Thạch Sanh, c. 209-210).

扽 đốn
(dọn, dồn, đòn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+627D**

☞ 扽: **dọn** (trang 298).

吨 đồn
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5428**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 屯 **(đồn).** ✿ 沒缸信僽敗兵、吨浪払缶料躺鼾軍。Một hai tin lũ bại binh, *Đồn* rằng chàng đã liều mình trong quân (Hoa Tiên, c. 1327-1328). ✿ 天下埃乃暄吨、嚘饒都會趂蹺魂、細丐廚箕翁神無廚蹚逮槃祿塗拮丐鑶趂。Thiên hạ ai nấy nghe *đồn*, rủ nhau đồ hội đi theo coi, Tối cái chùa kia, ông thần vô chùa leo lên bàn thờ ngồi cất cái bung đi (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 秋娘啃缶吨賒、泊頭揀闡鄑花蔑躺、逴咖茄主厚情、咚恚娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã *đồn* xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

屯 đồn
Bộ: 屮, **Nét:** 45.1-4, **U+5C6F**

❶ **Âm:** 屯 **đồn (đồn).** ✿ 隘外差衆苦巾、垥茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai chúng khó khăn, Góc nhà *đồn* thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 志啉弭鴈咈霜、名碎油朗啃柒屯賒。Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh tôi dù rạng tiếng thầy *đồn* xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24). ✿ 併為要酳沒稚、比崥廡打啃屯缶賒。Thương vì anh có một con, Bắt ra mà đánh tiếng *đồn* đã xa (Thị Kính, t. 7a).

吨 đồn
(đùn, dồn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1).

(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn). ✿ 人間吨恪罘方、頭娘柳氏院唐群郵。Nhân gian *đồn* khắp bốn phương, Đầu nàng Liễu thị ven đường còn bêu (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 吨浪逌郡麊吟、户徵洞唯擄生𠊛娘。*Đồn* rằng trên quận Mê Linh, Họ Trưng dòng dõi trổ sinh hai nàng (Thiên Nam, c. 1443-1445). ✿ 徐鄆暄啃吨賒、凳信溥杜寔罕惻台。Từ ngày nghe tiếng *đồn* xa, Thấy tin bác đỗ thiệt là mừng thay (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 習尐暄啃缶吨賒、獅子吼唏它牋爍。Xưa nay nghe tiếng đã *đồn* xa, Sư tử hống hơi đà nên khét (Trần Bồ, t. 15b).

❷ **Âm:** 屯 **(đồn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣悖裒、渚戈礹霐吏干雹篷。Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối *đùn đùn* đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322).

❸ **Âm:** 屯 **(đồn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 凳数柒買晦吨。Thấy lâu thầy mới hỏi *đồn* (Thiên Nam, c. 4381).

屯 đồn
(truân, dùn)

Bộ: 屮, **Nét:** 45.1-4

☞ 屯: **truân** (trang 1380).

遁 độn
(trốn, lộn, đón, trốn)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9041**

☞ 遁: **trốn** (trang 1372).

東 đông

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6771**

❶ **Âm:** 東 **đông (đông).** ✿ 捭瀏趂半幣東、術昂祐体竒鮈揖眞。 Gánh rượu đi bán chợ *đông*, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288).

❷ **Âm:** 東 **đông (đông).** ✿ 軍李捁典、共趙交鋒、趙王輸趍、跁鄽滽東。 Quân Lý kéo đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống biển *đông* (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 鴣術敲売蘿核、婁東缶凳鵳嗽膝蟾。 Chim về xao xác lá cây, Rừng *đông* đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 尋誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂。 Tấc thành kính đãi đàn trung, Khắp mời nam bắc tây *đông* tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 落韆甓斗術東、姊婘罌飭朱衝鮈尼、藍廉牺襟頭踏、能橍棱玉拱喟有秋。 Nhác trông sao đẩu về *đông*, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giẩy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 酳氀蓑郡東城、蓼弁笋啀匪情鷨鶧。 Có người ở quận *Đông* Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 東風有限信春旦、覃蔭帟花拯卒鮮。 *Đông* phong từ hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3-4). ✿ 垥廊東鼸歇義仁、媄割晚葫昆麻邛咬帟管。 Góc làng *đông* đói hết nghĩa nhân, Mẹ cắt miếng thịt con mà đặng ăn nào quản (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 自趂踘東南澖壞、別卹払進討尼凳、仍得征戰閉數、弭祐性命如牟鞊棱。 Từ đi sang *đông* nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 軍買引鮈太子東宮。 Quân mới dẫn vào thái tử *đông* cung (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 滂漏漏歪清月朗、會閍覣沒盎團圓、烯悉東土西天、斯賒潭蔭香禫嚣衝。 Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng *Đông* độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 淹念帳擒幔雯、墻東蝓蚿趂術黕埃。 Êm niềm trướng rủ màn che, Tường *đông* ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 共固几戈滝越滂、更帆陳丿戲膗東、逯干膝蘵狆洞、朮身埋没鮈恚鯨鯢。 Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió *đông*, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

冬 đông

Bộ: 冬, **Nét:** 34.1-4

❶ **Âm:** 冬 **đông (đông).** Ghi chú (1).

(1) 冬 là một dạng khác của 冬 (đông). ✿ 鞚腩夏天俸暴曳、秋冬冷了奇和𠓛。 Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu *đông* lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 勘朋螓螓擩車、菀炤課夏鉢喏務冬。 Thế bằng châu chấu chống xe, Ngọn lửa thuở hè bát nước mùa *đông* (Thiên Nam, c. 7607-7608).

冬 đông

(đong)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.3-5, **U+51AC**

☞ 冬: **đong** (trang 389).

埬 đống

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57EC**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 東 **(đông).** ✿ 座石塔怒尼仙底寶、埬土堆箕僧客墫符。 Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để bửu, *Đống* thổ đôi kia tăng khách chôn bùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 嫩東凳蘿拺苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕曩霢、孤鴣扳膾哱嚨呶。 Non đông thấy lá rơi đầy *đống*, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 衮昂堀埬捁暹、梭鐀紲揪烬錢緪彩。 Ngổn ngang gò *đống* kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 大地坦哿壙荅、大鹵列扇礬淊坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜咒埬蘇無宁同。 Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là *đống* tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b). ✿ 冮虛冮海聪儵、汫淒蓓葨鐉斮尋吮、趍飥准黵房香、靿炭凳没埬髑烇殘。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một *đống* xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 鷻埃魂埬瑪墳墓、禗埃佇圩香鉢渃。 Sau ai coi *đống* mả phần mồ, Lấy ai giữ vò hương bát nước (Trần Bồ, t. 1b).

棟 đống

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68DF**

❶ **Âm:** 棟 **đống (đống).** ✿ 都咳都於態凡、搒擺油夕毓籀棟樑。 Đua ăn đua ở thói phàm, Náu nức dầu làm nên giống *đống* lương (Thiên Nam, c. 7953-7954). ✿ 棟梁才固尒朋眉、茹奇隊畚擩跬台。檜栰駢移拯動、雪霜体缶鄧饒暟。 *Đống* lương tài có mấy bằng mày, Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay. Cội rễ bền, dời chẳng động, Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày (Quốc Âm, b. 219, c. 1-4). ✿ 爻棟昌

枯尼、午仜罟哿代初些、午仜盎那巴代些、蚤丕年敬礼。Một *đống* xương khô này, Ngõ ấy là cả đời xưa ta, Ngõ ấy áng ná ba đời ta, Tao vậy nên kính lạy (Phụ mẫu, t. 7a).

凍 đống
(đóng, dống)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51CD**
☞ 凍: **đóng** (trang 390).

陳 đống
Bộ: 一, **Nét:** 1.12-13
❶ **Ý:** 丘 **(khâu), âm:** 東 **(đông).** ✿ 衮昂嶇陳皦邆、梭鐫赫撋陯錢鼏彩。Ngổn ngang gò *đống* kéo lên, Thoi vàng bó rắc tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

仝 đồng
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EDD**
❶ **Âm:** 同 **đồng (đồng).**
(1) 仝 là dạng khác của 同 (đồng). ✿ 昆兎於任垏仝枯鞊烃、空杏鞊落麻唉朱餟。Con thỏ ở nhằm chỗ *đồng* khô cỏ cháy, không có cỏ rác mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19).

桐 đồng
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6850**
❶ **Âm:** 桐 **đồng (đồng).** ✿ 尒得暟怒詩杜、蘿梧桐課末秋。Mấy người ngày nọ thi đỗ, Lá ngô *đồng* thuở mạt thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8). ✿ 姑箕挺渃桃遜、朱吁没桮浻榽梧桐、梧桐添卒添酨、底鴣鳳杜頭梗車離。Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một gáo tưới cây ngô *đồng*, Ngô *đồng* thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a). ✿ 梭迻暟腩霜辟、榷桐芳蘿吏桃搣花。Thoi đưa ngày tháng sương sao, Thôi *đồng* nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

疃 đồng
Bộ: 田, **Nét:** 102.12-17, **U+7583**
❶ **Ý:** 田 **(bộ điền), âm:** 童 **(đồng).** ✿ 計自阮惠、鉌打疃狔、呋趂復吏、別尒迸回。Kể từ Nguyễn Huệ, Vào đánh *Đồng* Nai, Mất đi phục lại, Biết mấy mươi hồi (Việt Sử QSQ, c. 781-784).

童 đồng
Bộ: 立, **Nét:** 117.7-12, **U+7AE5**
❶ **Âm:** 童 **đồng (đồng).** ✿ 傳信拯路辱青童、檜悉春溫使通。Truyền tin chẳng lọ nhọc thanh *đồng*, Cỏi lòng xuân làm sứ thông (Quốc Âm, b. 253, c.1-2). ✿ 領唾揷梗啜童、船蘭沒蘿順淜青青。Lãnh lời, sắp gánh, giục *đồng*, Thuyền lan một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 輒罟道符迷、懺戞倘小童朱哈信吏信戈。Năm bảy đạo bùa mê, Sắm một thằng tiểu *đồng* cho hay tin lại tin qua (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼬、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意篤碑千古。Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề *đồng* tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 些卞掑滰柳杜船、寄埬花制步、拺褶傾控、楪燕挋扛、沒橛沒晁童。Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con *đồng* (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 因欺琼咏奴童、江妃買訢脉悉排戈。Nhân khi quạnh vắng nô *đồng*, Giang bà mới tỏ mạch lòng bày qua (Song Tinh, c. 961-962). ✿ 耉卞感景工悉、汝課孩童餧熾吠勐。Vua bèn cám cảnh trong lòng, Nhớ thuở hài *đồng* nuôi nấng dạy khuyên (Thiên Nam, c. 4795-4796).

筒 đồng
Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B52**
❶ **Âm:** 筒 **đồng (đồng).** ✿ 得仙唒隔尒重、蹮仙強付詩筒質招。Người tiên dẫu cách mấy trùng, Dấu tiên càng phó thi *đồng* chắt chiu (Mai Đình, c. 141-142).

銅 đồng
Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14
❶ **Âm:** 銅 **đồng (đồng).** Ghi chú (1).
(1) 全 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 揨箄迷鼕唏銅、戈吝朱卒時悉買滅。Chẳng nên mê mẩn hơi *đồng*, Qua lần cho tót thì lòng mới tươi (Gia Huấn, c. 63-64).

同 đồng
(đòng, đùng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540C**
☞ 同: **đòng** (trang 390).

銅 đồng
(đòng)
Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9285**
☞ 銅: **đòng** (trang 391).

董 đổng
(đủng)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8463**
❶ **Âm:** 董 **đổng (đổng).** ✿ 溫達蹬董圍幔、聂潤經史最盤文章。Ôm đặt gối *Đổng* vây màn,

Sốm nhuần kinh sử tối bàn văn chương (Phan Trần, c. 69-70).

❷ **Âm:** 董 **đủng (đổng).** ✿ 罥皮夏揊凳埃、落凳兔馱董昇蹲賒、菲菲頭泊平花、揊与孛妃冲洞雦制。 Tư bề quạnh chẳng thấy ai, Nhác thấy một người *đủng* đỉnh đứng xa, Phơi phơi đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà trong động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122). ✿ 鞋鞊牒眞趂董頂、襖逋涓腤運聲腔。 Hài cỏ đẹp chân đi *đủng* đỉnh, Áo bô quen cật vận xênh xang (Quốc Âm, b. 126, c. 5-6).

洞 đỗng

(động, đùng)

Bộ: 水**, Nét:** 85.6-9, **U+6D1E**

☞ 洞: **động** (trang 403).

動 động

Bộ: 力**, Nét:** 19.9-11, **U+52D5**

❶ **Âm:** 動 **động (động).** ✿ 工欺興動皮店雪、吟特勾神哼哼歌。 Trong khi hứng *động* vừa đêm tuyết, Ngâm được câu thần dắng dắng ca (Quốc Âm, b. 4). ✿ 咽茂羝呶別包、動雦國法辱甿家聲。 Miệng đời dê díu biết bao, *Động* ra quốc pháp, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 冲辰檜櫃動移、宮撐畧夏渚埕垣儲。 Trong thì cội rễ *động* dời, Cung xanh trước quạnh chưa xây đền Trừ (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 霸霸雦蹲坡滝、几撟朱薨得空動騙。 Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ kèo cho chết người không *động* mình (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 笣昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍墠霜風、蓮高韆式遷籠、悉市羅拯動悉悲傷。 Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng *động* lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每対吨吨頭嫩、民外安廣悸衰、淯戈襹霵吏干雹蓬。 *Động* chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 鼰低塘舍賒吹、麻些不動女馱生与。 Vả đây đường sá xa xôi, Mà ta bất *động* nữa người sanh nghi (Kiều KOM, c. 843-844). ✿ 金龜暄吶、朱没欙蹎、嗯抌夕弥、灵動坤垠。 Kim Quy nghe nói, Cho một móng chân, Nhắn đem làm ná, Linh *động* khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52). ✿ 施鞭燉紙為光、霹靂鄆列啃荣薺薺、雷震鄆動頭南、猛雷啃代林林車世。 Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm *động* đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 淳瀱淋諾當店、動信勦別涇連噲啀。 Bọt bèo lầm nước đương đêm, *Động* tin Trê biết nổi lên hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 娘些睨相祐禕詞清這歷敗焊鳳彪、扒因公罵意私、樌悉啐動興斉吟哦。 Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt *động* hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

峒 động

Bộ: 山**, Nét:** 46.6-9, **U+5CDD**

❶ **Âm:** 峒 **động (động).** ✿ 源封峒錁重重、客詩添仍痳懞魂詩。 Nguồn phong *động* khóa trùng trùng, Khách thơ thêm những mơ mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 鼈痳恇豢貨鷺邍箕、陬祖鵲鼨廊嗝嘍嘍、暄彷彿語峒桃厧怒、尒啃鶻紼寨嘅嗚嗚。 Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ *động* Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 峒淒瀋瀋固馱、弹絰晷嶸诵制兔禽、坤頑台闭狐精、獄鞊固情慕道沙门。 *Động* sâu thăm thẳm có người, Đàn kinh khuya sớm tụng chơi một mình, Khôn ngoan thay bấy hồ tinh, Muông cỏ có tình mộ đạo Sa môn (Thiên Nam, c. 7311-7314).

洞 động

(đỗng, đùng)

Bộ: 水**, Nét:** 85.6-9, **U+6D1E**

❶ **Âm:** 洞 **động (động).** ✿ 梗蘭花妄報信、陳夫人買撇扜洞衋。 Cành lan hoa nở báo tin, Trần phu nhân mới hé then *động* đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 想騙落滒源棯、欺罌洞口欺甿蓬瀛。 Tưởng mình lạc suối nguồn đào, Khi ra *động* khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84). ✿ 李喙光復、交朱兵權、躡衛獠洞、避難沒番。 Lý đòi Quang Phục, Giao cho binh quyền, Lui về Liêu *Động*, Tỵ nạn một phen (Việt Sử QSQ, c. 169-172). ✿ 名暄噲瑶潭浪泊、景本印星淯氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涇蓮洇汀汀。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ *động* bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 罥皮夏揊凳埃、落凳兔馱董昇蹲賒、菲菲頭泊平花、揊与孛妃冲洞雦制。 Tư bề quạnh chẳng thấy ai, Nhác thấy một người đủng đỉnh đứng xa, Phơi phơi đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà trong *động* ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出闵擙古吏麻瞠、悉免景跺真趂化蹲。 Thơ rằng *động* chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại

mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16). ✿ 自性洞徹十方 、实意阿難闻伏姜 。 Tự tánh *đỗng* triệt thập phương, thật ý A Nan văn Phật nghĩa (A Di Đà, t. 8a).

❷ **Âm: 洞 đỗng (động).** ✿ 自性洞徹十方 、实意阿難闻伏姜 。 Tự tánh *đỗng* triệt thập phương, thật ý A Nan văn Phật nghĩa (A Di Đà, t. 8a).

❸ **Âm: 洞 đùng (động).** ✿ 徐公暄吶始終 、不平淫陣洞洞霎嗹 。 Từ công nghe nói thủy chung, Bất bình nổi giận *đùng đùng* sấm vang (Kiều THU, c. 2301-2302).

玏 động

Bộ: 玉, **Nét:** 96.2-5, **U+738F**

❶ **Âm: 動 động (động).** Ghi chú (1).

(1) 玏 viết bớt nét chữ 動 (động). ✿ 弹叫透典冲宮 、玏情公主此悉别庄 。 Đàn kêu thấu đến trong cung, *Động* tình công chúa thửa lòng biết chăng (Thạch Sanh, c. 1301-1302).

慟 động (rụng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 動 (động).** ✿ 客典鴣明花侈慟 、茶煎诺謹月刁術 。 Khách đến chim mừng hoa xảy *động*, Trà tiên nước kín nguyệt đeo về (Quốc Âm, b. 48, c. 3-4).

❷ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 動 (động).** ✿ 身閑典准油自在 、春悶芾花拯慟浰 。 Thân nhàn đến chốn dầu tự tại, Xuân muộn nào hoa chẳng *rụng* rời (Quốc Âm, b. 59, c. 5-6).

灺 đốt (sốt, xót, chuốt)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70AA**

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 咄 (đốt).** Ghi chú (1).

(1) 出 viết bớt nét chữ 咄 (đốt). ✿ 店店曾趍灺香 、願至生聖救方民尼 。 Đêm đêm từng dậy *đốt* hương, Nguyện trời sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 娑骨打鐵竜芜 、跁蓮跁鼾丐蜂灺之 。 Bà cốt đánh trống long bong, Nhảy lên nhảy xuống cái ong *đốt* gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 冷暄鶴吶酵習 、慘暄蜀帝哭逶春術 、閊蓮滨渃碼 、獸鐀焜灺燘雯唏沉 。 Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muỗng sen giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa *đốt* khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 怵為妬討芝萌 、灺肝豪傑愧情丈夫 。 Xót vì gái thảo Chi Manh, *Đốt* gan hào kiệt mủi tình trượng phu (Đông Lộ Địch, tr. 86). ✿ 暄經持戒咬齋 、灺畑撩幡施財齋僧 、脂鄆念佛蠭能 、尧悉囲向懞澄往生 。 Nghe kinh trì giới ăn chay, *Đốt* đèn treo phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

❷ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 出 (xuất).** ✿ 欺稚蔭灺揊安 、稚煩固沒媄煩朋缸 、菰畑炵膆更踺 、擬輸擬特固埃吁拱 。 Khi con ấm *sốt* chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn chong bóng canh dài, Nghĩ thua nghĩ được có ai ngỏ cùng (Thanh Hóa, t. 39b).

❸ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 出 (xuất).** ✿ 覽鱸粈抔揊羹朝 、鉢粈歆 、果茄木爺 、灺膊林 、咬夕牢特 、他忍咐吟唏诺呂 。 Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. *Xót* ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❹ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 出 (xuất).** ✿ 罕滂忍群蒙燘灺 、油術油於黕些油 。 Bốn bể nhẫn còn mong đuốc *chuốt*, Dầu về dầu ở mặc ta dầu (Quốc Âm, b. 154, c. 7-8).

焠 đốt (sốt, chút)

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7120**

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 卒 (tốt).** ✿ 求歪懇佛罕方 、香畑蔡焠連聒連导 。 Cầu trời khấn Phật bốn phương, Hương đèn chong *đốt* liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 噥饒蓮肖焠炭 、英捘三畳姥芯嫩程 、檜炭廉燘貝情 、記唾鐀硊吁停賒饒 。 Rủ nhau lên núi *đốt* than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, Củi than lem luốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 晁斮油固色睩 、焠炉香意攦綵泛尼 。 Mai sau dầu có bao giờ, *Đốt* lò hương ấy lựa tơ phiếm này (Kiều KOM, c. 741-742). ✿ 号成敗侯勵屭鼁 、拉窮通如燘臡肝 、病塵隊断心肝 、炤饑焠胖刀寒割胇 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ *đốt* ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

❷ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 卒 (tốt).** ✿ 霸匸餂灘缸壉 、安分時欣歁每調 、渴旺茶梅唏叽叽 、焠掑軒月盪囂囂 。 Giàu ba bữa khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, *Sốt* kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3).

❸ **Âm: 焠 chút (thối).** ✿ 雲暄庸吶寫提 、焠焗焜沾盜吱燘銀 。 Vân nghe lời nói dã dề, *Chút* ngòi lửa đóm dám chê đuốc ngần (Song Tinh, c. 613-614).

燊 đốt
(đuốc, nhuốc)
Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20, **U+24498**
☞ 燊: **đuốc** (trang 412).

突 đột
(đụt, dột, đót, giọt)
Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A81**
❶ **Âm:** 突 **đột (đột).** ✿ 打共户莫、在處雷陽、軍些衝突、軍莫散荒。Đánh cùng họ Mạc, Tại xứ Lôi Dương, Quân ta xung *đột*, Quân Mạc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 441-444). ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝篋、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh viên ta, *Đột* pháo xông tên, Công thành danh toại (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 唝埃消属渚曾、店曷唐突為蒸故市。Uẩy ai quen thuộc chưa từng, Đêm khuya đường *đột* vì chưng cố nào (Trinh Thử, t. 1b).
❷ **Âm:** 突 **đụt (đột).** ✿ 險加鞚權庄突吝、清閑案冉矣刁帶。Hiểm hóc cửa quyền chăng *đụt* lặn, Thanh nhàn án sách hãy đeo đai (Quốc Âm, b. 6, c. 3-4).
❸ **Âm:** 突 **dột (đột).** ✿ 塈仍抵奴祕分、痩突伞吝掖藕離絲。Ngồi dưng để nó lấy phần, Dại *dột* mấy lần bẻ ngó lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 坤頑買別升時降、曳突市哈小固大、钬屈包饒時吏慲、道歪弄弄揾兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại *dột* nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).
❹ **Âm:** 突 **đót (đột).** ✿ 朮贅鄧突閉数、便鱗倣透邊楼貓庄。Tấm riêng đắn *đót* bấy lâu, Tiện lân phỏng thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646).
❺ **Âm:** 突 **giọt (đột).** ✿ 叉番麻生、泖沚吪巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu *giọt* sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

沱 đờ
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB1**
❶ **Âm:** 沱 **đờ (đà).** ✿ 沉底渚魶瀘沱洛、朗胶歪雁謹鱼沙。Chìm đáy nước cá lờ *đờ* lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18).

拖 đỡ
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D6**
❶ **Âm:** 拖 **đỡ (đà).** ✿ 没騧旅搮旅潮、空埃薩渚拖鼇没欺。Một mình vừa chống vừa chèo, Không ai tát nước *đỡ* nghèo một khi (Phong Sử, c. 86). ✿ 咁裴妾拖孝男、勸稇畑冊妾夕父親。Ngọt bùi thiếp *đỡ* hiếu nam, Khuyên con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ TV, c. 159-160). ✿ 媄昆虏嶴早秦、粗姜拖胣养身腩導。Mẹ con khuya sớm tảo tần, Cháo rau *đỡ* dạ dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162). ✿ 喃哪拖貓更長、計味胤吏薙塘世哈。Nôm na *đỡ* chút canh trường, Kể rồi, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 絆纙群岪疼踈、田園悁禗栞詩拖煩。Bận bùng còn chút ngây thơ, Điền viên quen lấy cầm thi *đỡ* phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 悉老親恤欺預闟、皿孩皃除餂曖粈、吼裴妾拖孝男、鍊稇畑册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp *đỡ* hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 凳唎從請如制、順唎撞拱吶吹拖杶。Thấy lời thủng thỉnh như chơi, Thuận lời chàng cũng nói xuôi *đỡ* đòn (Kiều THU, c. 1591-1592). ✿ 貪術丐葷丐硯、摧巾拆襯妾吁拖撱。Tham về cái bút cái nghiên, Nâng khăn sửa túi thiếp xin *đỡ* đần (Lưu Bình PVD, t. 9a). ✿ 歐羅戈劍鈾劍錢、巠洳鄧拖饒拖訖。Âu là qua kiếm bạc kiếm tiền, Ắt nhờ đặng *đỡ* nghèo *đỡ* ngặt (Trần Bồ, t. 34a) ✿ 雲恒摧拖勸菌、糠湯调养買安精神。Vân hằng nâng *đỡ* khuyên lơn, Thuốc thang điều dưỡng mới an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

钬 đỡ
(đà, đã)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.4-5, **U+340C**
☞ 钬: **đà** (trang 321).

戴 đới
Bộ: 戈, **Nét:** 62.13-17, **U+6234**
❶ **Âm:** 戴 **đái (đái).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *đới*. ✿ 奴嗔戴罪立功、禗城安廣術共茹耒。Nó xin *đới* tội lập công, Lấy thành An Quảng về cùng nhà vua (Thiên Nam, c. 6151-6152).

帶 đới
(dải, đai, đái, dưới)
Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+220C4**
☞ 帶: **dải** (trang 263).

世 đời
Bộ: 一, **Nét:** 1.9-10
❶ **Ý:** 世 **(thế), ý:** 代 **(đại).** ✿ 僧笹牢塊冤愆、庄戈刧氅根前坤韆。Người *đời* sao khỏi oan khiên, Chẳng qua kiếp trước căn tiền khôn trông (Thị Kính, t. 8a). ✿ 霓裳拯計羅咍、

麻篇碧玉旦扇群筀、馭篧閍役質之、功名富貴僥時添傷。Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người *đời* muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 蓑低酳叉 吒王、鮥皎子直文章捽篧。Ở đây có một họ Vương, tên người Tử Trực văn chương tót *đời* (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

袋 đời

Bộ: 十, **Nét:** 24.9-11

❶ **Ý:** 世 **(thế), ý:** 代 **(đại).** Ghi chú (1).

(1) 吉 là dạng khác của 世 (thế). ✿ 祭祧褪奴嗚踺、癒牢癒氛迸袋注圭。Tế đơm lạy nó van dài, Dại sao dại chín mười *đời* chú quê (Thiên Nam, c. 6297-6298). ✿ 丕辰宝禮碎雝悢边按鞦父親碎、碎泸、碎悖、碎哭、碎嘆、朱戈丐袋凄慘。Vậy thời không lẽ tôi ngồi hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái *đời* thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101).

袁 đời

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10

❶ **Ý:** 代 **(đại), âm:** 台 **(đài).** ✿ 於袁恇啃壇翁、絰綸聘尒膰紅劍輪。Ở *đời* mang tiếng đàn ông, Kinh luân sánh với má hồng kém thua (Dì Ghẻ, t. 5b).

袋 đời

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý:** 世 **(thế), ý:** 代 **(đại).** Ghi chú (1).

(1) 吉 là dạng khác của 世 (thế). ✿ 耦才妳色倱討碎暄、嚲袋挈边塽太西、從喝買貼得南越。Trai tài gái sắc, con thảo tôi ngay, chuyện *đời* xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát mối của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

袋 đời

Bộ: 一, **Nét:** 1.8-9

❶ **Ý:** 世 **(thế), ý:** 代 **(đại).** Ghi chú (1).

(1) 丗 là dạng khác của 世 (thế). ✿ 欣罟鑩迷錢棋泊、空特咳麻铁貼茄、吏溙拦啃醜沙、枉功輪粉栺花爻袋。Hơn là lẽ mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà mất của nhà, Lại thêm mang tiếng xấu xa, Uổng công son phấn mặt hoa một *đời* (Cờ Bạc, t. 5a).

代 đời

(dạy, đại, đãi, dậy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE3**

☞ 代: **dạy** (trang 271).

袋 đời

(đợi)

Bộ: 一, **Nét:** 1.9-10, **U+20040**

❶ **Ý:** 世 **(thế), ý:** 代 **(đại).** ✿ 唾願遣瀋鄑澖、篤悉信義論袋通家。Lời nguyền trên thẳm dưới khơi, Dốc lòng tín nghĩa lọn *đời* thông gia (Phan Trần, c. 25-26). ✿ 名薈斟刼群筀、底薾中册鑿碑鄑袋。Danh thơm ngàn kiếp còn ghi, Để gương trong sách tạc bia dưới *đời* (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 袋耂永祚薘鼙、粈粘落坍雉拯咬朱。*Đời* vua Vĩnh Tộ lên ngôi, Cơm gạo đầy nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 趙武帝佗、蘵渃甌貉、傳邛輒袋、趙衰漢滅。Triệu Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm *đời*, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 暴輔羅刼於袋、銨塵尼缶尒得暴輔。Trăm năm là kiếp ở *đời*, Vòng trần nay đã mấy người trăm năm (Mai Đình, c. 1-2). ✿ 嘪袋羝呶別包、動黜國法辱飥家聲。Miệng *đời* dê diếu biết bao, Động ra quốc pháp, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 固腰固恄事袋、妄梗撐院扵馭椸抆。Có yêu có ghét sự *đời*, Nỏ cành xanh ngọn ở người xối vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 事袋此嚙靡遡、情緣𠓨竽尒得能鞠。Sự *đời* thủ gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3). ✿ 仍得負主蜍讋、夕毓缶尒規模冲袋。Những người phụ chúa thờ thù, Làm nên đã mấy quy mô trong *đời* (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 孟辰粘暴辰錢、鄴錢饒禿夕仙中袋。Mạnh thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc làm tiên trong *đời* (Nam Phong, t. 26a). ✿ 鄑袋尒栺英才、没命蹲竚座埃尒雄。Dưới *đời* mấy mặt anh tài, Một mình đứng giữa trần ai mới hùng (Cai Vàng, c. 101-102). ✿ 挼昆買別悉吒媄、僥乱韌哈袋舜堯。Nuôi con mới biết lòng cha mẹ, Thấy loạn thì hay *đời* Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5). ✿ 缶生罟劫於袋、耦辰忠孝堆糈朱贓、妳辰貞靜悉糇、聂叢攫符矯群怵差。Đã sinh ra kiếp ở *đời*, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sớm hôm gìn giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托寃、併買馭文學袋秦無干麻墫甦。Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học *đời* Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 眉蝏吝栺蠅路路、揷双双堆侶因緣、花簪闩隊恩遧、甘功扰啃婵娟買袋。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với *đời* (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 芸行弹梢曳袋、撻迸彩燕唱迸唐花、栺鬊詠似姮娥、鬘遽边裞胯牙粉

蘇 。 Nghề hành đàn sáo dại *đời*, Đẹp mười Phi Yến xuống mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).

❷ **Âm:** 茬 **đời.** Ghi chú (2).

(2) Âm *đợi* mượn âm Nôm 茬 *đời*. ✿ 眼如牢杏塘梅 、淮歪匏頓茬馭吏修 。 Nhỡn như ngõ hạnh đường mai, Chốn trời đã đón *đợi* người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220).

𡆥 đợi

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 待 **(đãi).** ✿ 匏逶緣細閣滕 、台群想儘韃腋𡆥徐 。 Đã đưa duyên tới gác Đằng, Hay còn tuổng gió trông trăng *đợi* chờ (Bướm Hoa, t. 3b).

待 đợi

(đãi, dãi, giãi)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F85**

☞ 待: **đãi** (trang 326).

唒 đợi

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E24**

❶ **Ý:** 待 **(đãi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 緣牢緣窖逸除 、倚喂羌猏瞗除唒腋 。 Duyên sao duyên khéo dật dờ, Ỷ ôi dường thỏ núp chờ *đợi* trăng (Thị Kính, t. 15a).

茬 đợi

(đời)

Bộ: 一, **Nét:** 1.9-10, **U+20040**

☞ 茬: **đời** (trang 406).

蹛 đợi

(đày)

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+280C9**

☞ 蹛: **đày** (trang 339).

魦 đơm

Bộ: 魚, **Nét:** 195.5-16

❶ **Ý:** 魚 **(ngư), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 埃擬些空所媄吒 、噼身虛如昆魷補簷魦 、埃擬些恪燊土產 。 Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ *đơm*, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38).

衭 đơm

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10

❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 viết bớt nét chữ 耽 (đam) ✿ 馬兒感几忠辰 、匏旬重莖吏旬敬衭 。 Mã nhi cảm kẻ trung thần, Đã tuần trọng táng lại tuần kính *đơm* (Thiên Nam, c. 6503-6504).

❷ **Âm:** 衭 **đơm.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 衭 *đơm* (kính đơm). ✿ 衬庄搌把夕牢 、拒揆濡蚣冲鎔魚家 、鄂輂桑顙朗雋 、馭衭奴覓奴和稟蓮 。 Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa quậy trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người *đơm* nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).

宪 đơm

Bộ: 冖, **Nét:** 14.2-4

❶ **Âm:** 耽 **đơm (đam).** Ghi chú (1).

(1) 宪 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 淚珠闖淬淵淵 、裨宪匹裨逶悉庱疎 。 Lệ châu muôn giọt ròng ròng, Lạy *đơm* ba lạy đưa lòng một thơ (Hoài Nam, tr. 19).

宪 đơm

(đem, đăm, đâm)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.3-5

☞ 宪: **đem** (trang 356).

抌 đơm

(đem)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7

☞ 抌: **đem** (trang 358).

單 đơn

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AE**

❶ **Âm:** 單 **đơn (đơn).** ✿ 買能俗語世間 、唾唳禍至無單拱常 。 Mới hay tục ngữ thế gian, Lời rằng họa chí vô *đơn* cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 冬嫌這冷沉綿甲 、夏戾戊灰結襖單 。 Đông hiềm giá lạnh chằm mền kép, Hạ lệ mồ hôi kết áo *đơn* (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4). ✿ 翀長夜最心歪坦 、爽靈魂彷彿幽冥 、傷台十須眾生 、魂單魄襫冷汀圭馭 。 Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn *đơn* phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

单 đơn

Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9

❶ **Âm:** 單 **đơn (đan).** Ghi chú (1).

(1) 单 là một dạng khác của 單 (đan). ✿ 单原開匏燦詳 、麻眉群盥仍塘虐吹 。 *Đơn* nguyên khai đã tỏ tường, Mà mi còn dám những đường ngược xuôi (Cai Vàng, c. 31-32). ✿ 冷弄仍課店冬 、襖单襼牖矇韃待夏 。 Lạnh lùng những

thuở đêm đông, Áo *đơn* mỏng mảnh mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a).

丹 đơn
(đan)
Bộ: 丶, **Nét:** 3.3-4, **U+4E39**
☞ 丹: **đan** (trang 328).

单 đơn
(đan, thiền)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5355**
☞ 单: **đan** (trang 329).

疸 đớn
Bộ: 疒, **Nét:** 104.5-10, **U+75B8**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 旦 **(đán).** ✿ 鼙戈汶局滗榹、仍調韃覮缶疔疸悉。Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy đã đau *đớn* lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 長柔疔疸嗃嗂、雷廷盛怒陰陰爻欺。Trường Nhu đau *đớn* kêu rầm, Lôi đình thịnh nộ ầm ầm một khi (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 疔疸璟空香空塿、魂痕魚樏校頹槮、傷台眞要捵穀、強齬強烋強睹強踘。Đau *đớn* nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

弹 đờn
(đàn)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F39**
☞ 弹: **đàn** (trang 330).

彈 đờn
(đàn)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.12-15, **U+5F48**
☞ 彈: **đàn** (trang 330).

弹 đờn
(đàn)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12
❶ **Âm:** 彈 **đàn (đàn).** Ghi chú (1).
(1) 弹 là một dạng khác của 彈 (đàn), cũng đọc là *đờn*. ✿ 啅鴣如掖宮弹、錦纔没幅江山有情。Tiếng chim như gảy cung *đờn*, Gấm thêu một bức giang sơn hữu tình (Đồng Lộ Địch, tr. 16). ✿ 幮湘拂拂蠹弹、香醆味妝茶看喡情。Mành tương phất phất gió *đàn*, Hương gây mùi nhớ chè khan giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256).
❷ **Âm:** 彈 **đàn (đàn).** Ghi chú (1). ✿ 仕弹散犍巴為、蛢亏飭蛢鴛亏飭鴛。Sẩy *đàn* tan nghé bơ vơ, Bạng khoe sức bạng cò khoe sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842).

嗒 đớp
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+35F3**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 答 **(đáp).** ✿ 叔鴦跿旦逮嫩、勘如鷂嗒鶸昆恪帘。Thúc Loan đuổi đến trên non, Thế như diều *đớp* gà con khác nào (Thiên Nam, c. 3007-3008).

達 đợt
(đạt, dạt, đặt)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.8-12, **U+9039**
☞ 達: **đạt** (trang 337).

擋 đu
(đo, đua)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D4B**
☞ 擋: **đo** (trang 381).

燑 đù
Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 都 **(đô).** ✿ 香古廟隊尼冷汀、畑遠村伞菔煣燑。Hương cổ miếu đòi nơi lạnh lẽo, Đèn viễn thôn mấy ngọn lù *đù* (Tây Hồ, t. 48a).

睹 đủ
Bộ: 目, **Nét:** 109.8-13, **U+7779**
❶ **Âm:** 睹 **đủ (đổ)** ✿ 麻冲茹餂意併濫役之妬、暄吶、𠀧昆魡貝昆兎時睹扽。Mà trong nhà bữa ấy tính làm việc chi đó, Nghe nói, Hai con cá với con thỏ thì *đủ* dọn (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

覩 đủ
(đổ)
Bộ: 見, **Nét:** 147.8-15, **U+89A9**
❶ **Âm:** 覩 **đủ (đổ).** ✿ 趣慍罕伴溙慍、泣鼬滗聖覩外棱騷。Thú vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong bể thánh, *đủ* ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 架襖猞蟳錢粘覩。Giá áo lợn tầm tiền gạo *đủ* (Xuân Hương DC, b. Hương Sơn Thiên Thị). ✿ 諸經調覩教行理丕。Chư kinh đều *đủ* giáo hành lý vậy (A Di Đà, t 7a). ✿ 覩調衷曲慇懃、悉春沛沛礙春藏藏。*Đủ* điều trung khúc ân cần, Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424). ✿ 趣自然凇朋香跡、覩清騷景歷暴朝。Thú tự nhiên đâu bằng Hương Tích, *Đủ* thanh tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 1-2). ✿ 逾高菔焰強高、碎隊尋覩娘帘覮甩、吃烯吃駭裯饒、汫淒瑤甚晷婁尋吮。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm *đủ* nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. . 1659-1662).

✿ 風流妳歷辣清、覩味哎默匪情慍遡、和韻孰急泛緂、啞排舊曲踑唎新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, *Đủ* mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 吶臭吶虎賒吹、貼中賦意覩唾冬迻。Nói xấu nói hổ xa xôi, Xem trong phú ấy *đủ* lời đong đưa (Bướm Hoa, t. 11a).

❷ **Âm: 覩 đổ (đổ).** ✿ 兵威蹅覩匹城、官軍闭度散情敆昌。Binh uy đạp *đổ* ba thành, Quan quân mấy độ tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 惜恍蹲狠蚡魚、輸恿催吏覩朱在至。Tiếc thầm đứng ngẩn ngồi ngơ, Thua buồn thôi lại *đổ* cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 蓬蓬覩祿罌花、沒弹稱妳擁花蓬蓬、阻罌探蘇、捵捵栱栱黜被群匹。Bồng bồng *đổ* lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trở ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 夕朱醝濺肝鐀、夕朱覩舘超廊買晻。Làm cho say đắm gan vàng, Làm cho *đổ* quán xiêu làng mới nghe (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 捵醝停祝礹鐀、湖魏客唉晻娘趟戈、罕繐蘇孰珠沙、脫如歪覩蔑暪紇雹。Dỗ say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời *đổ* một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16). ✿ 吏恇煩惱蹲粖、砍箕群覩蒲淤路馱。Lại mang phiền não đứng ngồi, Đá kia còn *đổ* bồ hôi lọ người (Phan Trần, c. 599-600).

都 đủ

Bộ: 乙, **Nét:** 5.8-9

❶ **Âm: 都 (đô).** Ghi chú (1).

(1) 都 là dạng khác của 都 (đô). ✿ 老爺急冠陽陳、吠都各法朱安咀術。Lão ông kíp xuống dương trần, Dạy *đủ* các phép cho yên sẽ về (Thạch Sanh, c. 221-222).

都 đủ

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16

❶ **Ý:** 足 **(túc), âm: 都 (đô).** Ghi chú (1).

(1) 都 viết bớt nét của 都 (đô). ✿ 唐趂匹腩賒台、禔爺庄都朋尬爦得。Đường đi ba tháng xa thay, Lạy ông chẳng *đủ* bằng nay nhiều người (Thạch Sanh, c. 1617-1618). ✿ 爻馭庶修都辰天下邛昇平、熙熙墀壽臺春、修夕丕庄羿莊上智。Một người mà tu *đủ* thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 定情別都買安、硬祥事物黭莊英雄。Định tình biết *đủ* mối an, Trải tường sự vật mấy trang anh hùng (Song Tinh, c. 7-8).

都 đủ

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16

❶ **Ý:** 足 **(túc), âm: 都 (đô).** Ghi chú (1).

(1) 都 viết bớt nét của 都 (đô). ✿ 茹餃馭鼈使邇嚫嚥緶劉留傳後來。Nhà no người đủ sửa sang, Đều mua *giấy* chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

堵 đủ

(đổ, đổ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5835**

☞ 堵: **đổ** (trang 382).

楚 đủ

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+28065**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm: 杜 (đỗ).** ✿ 闌場典苞僥銑、名才楚椯高賢少埃。Cửa trường đến đã thấy tên, Danh tài *đủ* mặt cao hiền thiếu ai (Phan Trần, c. 781-782). ✿ 攙弹南苞鬩、勾喝客當哈、棰絲淡厴粉碥、倗捃楚廊祐甲。Nhịp đờn Nam đã củng, câu hát khách đương giòn, đào tơ đượm vẻ phấn son, kép lựa *đủ* làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80).

覿 đủ

Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+281DB**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm: 覩 (đổ).** ✿ 覿 味仍式膏梁、山肴海物餂常挼挥。*Đủ* mùi những thức cao lương, Sơn hào hải vật bữa thường đổi trao (Gia Huấn, t. 22b).

躭 đủ

Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+281DC**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm: 覩 (đổ).** ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罌得、餒些生産渃瀫、吏生穭粘躭味甘珍。Từ xưa trời đất cấu tinh, Dưỡng thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo *đủ* mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 爻函躭奇資粧旦暟吉日逴娘于逭。Một hòm *đủ* cả tư trang, Đến ngày cát nhật rước nàng vu quy (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 莓免畜油躭餂、絩共錦黕燊代。Muối lần dưa dầu *đủ* bữa, Nhiễu cùng gấm mặc chưng đời (Quốc Âm, b. 104, c. 3-4).

都 đủ

Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15

❶ **Ý:** 足 **(túc), âm: 堵 (đổ).** Ghi chú (1).

(1) 者 viết bớt nét chữ 堵 (đổ). ✿ 畧羿討順都烅、娄羿晻僥傳徒世間。Trước là thảo thuận *đủ* no, Sau là nghe thấy chuyện trò thế gian (Tam Tự Kinh, c. 51-52).

羶 đủ
(đổ)
Bộ: 赤, **Nét:** 155.15-22, **U+27E83**
☞ 羶: **đổ** (trang 382).

都 đua
(đo, đô)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90FD**
☞ 都: **đo** (trang 380).

蹯 đua
Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18, **U+2816E**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 都 **(đô).** ✿ 身嶸蹯貝腩鄂 、矂嫩渃妬强嗟噎騧 、薝陵嗔妝禗情 、榽逮墓覽連梗時咍 。Thân già *đua* với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

擼 đua
(đo, đu)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D4B**
☞ 擼: **đo** (trang 381).

捈 đùa
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6348**
❶ **Âm:** 捈 **đùa (đồ).** ✿ 磊古夕牢 、嬰爹 、嬰撟捈貝碎蹺 、固係之 。Rủi có làm sao, anh chạy, anh kéo *đùa* với tôi theo, có hề gì (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

筡 đũa
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14
❶ **Âm:** 筡 **đỗ, く : dấu nháy.** ✿ 揋拹撽女拺捱 、典同筡過咳荾葟鼕 。Chẳng co quắp nợ lay nhay, Đến đồng *đũa* quá e cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60).

筯 đũa
Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+25B8A**
❶ **Ý:** 笁 **(bộ trúc), âm:** 杜 **(đỗ).** ✿ 能罔苦行漿茄 、虛身筯玉櫻牙閉尬 。Hay là khổ hạnh tương cà, Hư thân *đũa* ngọc mâm ngà bấy nay (Phan Trần, c. 253-254). ✿ 婐如榽桂狆棱 、薈荾埃別吼唪埃能 、英如榽笇茹齋 、婐如隻筯聘排鞃碱 。Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như chiếc *đũa* sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 匏悶妳腾紅邂惡 、時朱碎蠪筯銅錢 、裊拱願 、缸拱願 、叵時底 、罕時底 。Đã muốn gái má hồng chơi ác, Thời cho tôi chiếc *đũa* đồng tiền, Một cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì để, Bốn thì để (Trần Bồ, t. 3b).

篤 đúc
(dốc, đút)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BE4**
☞ 篤: **dốc** (trang 300).

鐲 đúc
Bộ: 金, **Nét:** 167.16-24, **U+28BF9**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 篤 **(đốc).** ✿ 天然產鐲鼜鼜 、強鮮醒涅強醝酾情 。Thiên nhiên sẵn *đúc* dầy dầy, Càng tươi tỉnh nét, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 丕廊暄廁衛鐲沒昆狄貢特肶朋泊淜 、宪無 。Vậy làng nghe lời về *đúc* một con chuột cống đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 傳朱冶匠各尼 、髀炭炉塔屹歪炤爌 、叵寡局正冶工 、戝旬煉鐲馭共鉞尬 。Truyền cho dã tượng các nơi, Bể than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn *đúc* ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330).
❷ **Âm:** 鐲 **đúc.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm 鐲 *đúc* (đúc chuông). ✿ 欺鞃冬鐲愠哄 、麻欺旺眛空馭扣昌 。Khi sao đồng *đúc* vui cười, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52).

濁 đục
(trọc)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FC1**
❶ **Ý:** 濁 **đục (trọc).** ✿ 膾急咍羅鞹勁 、濁饒易別唐光 。Gió kíp hay là cỏ cũng, *Đục* nhiều dễ biết đường quang (Quốc Âm, b. 93, c. 5-6). ✿ 矣罔渃濁打煩 、斯畑辰拱擲羶爓燦 。Hãy là nước *đục* đánh phèn, Gần đèn thời cũng đua chen sáng lòa (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 渃靡溪滬沘黜 、騧吱些濁騧它韺齛 。Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta *đục* mình đà trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 惜台曷粘釰春 、挠扜渃濁吏滇渃茄 、惜台曷粘皂銀 、缶扜渃濁吏運炭苦 。Tiếc thay hạt gạo tám xoan, Đem vo nước *đục* lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước *đục* lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 妾悸肴妾炤斯粘數暟共焌 、枉功払 、豆道糟糠 、濁坡靼 、鍮論貝橫 、停分妾虎糳馭君子 。Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang, *đục* pha trong, thau lộn với vàng. Đành phận thiếp hổ mặt người quân tử (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 身殘摒濁搦韺 、罕恤君子恪悉馭些 。Thân tàn gạn *đục* khơi trong, Là nhờ quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182).

❷ **Âm:** 濁 **trọc (trọc).** ✿ 渚导濁濁渚些清、祖沛朝中道於經。Chó người *trọc trọc* chó ta thanh, Lấy phải thời trung đạo ở kinh (Quốc Âm, b. 156, c. 1-2). ✿ 匹姑隊粘蓮厨、没姑厭攏補符朱師、師術師瘖相思、瘖隣瘖祿朱師濁頭。Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm lăn ốm lóc cho sư *trọc* đầu (Nam Phong, t. 22b).

瀆 đục

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+7006**

❶ **Âm:** 瀆 **đục (độc).** ✿ 哦斟酒瀆暟暟泮、碎抉疎閑准准妝。Chén châm rượu *đục* ngày ngày cạn, Tôi quảy thơ nhàn chốn chốn thâu (Quốc Âm, b. 153, c. 5-6).

溽 đục

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 獨 **(độc).** Ghi chú (1).

(1) 独 là dạng khác của 獨 (độc). ✿ 威風唪吼三軍、塽胡涪溽隘秦撋腥。Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi *đục* ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118).

禫 đùm

Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18, **U+27753**

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 覃 **(đàm).** ✿ 媱英如玉如牙、夾群情負女羅身碎、媱英如体砲粆、英群負薄况碎粗禫。Vợ anh như ngọc như ngà, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, Vợ anh như thể đĩa xôi, Anh còn phụ bạc huống tôi cơm *đùm* (Thanh Hóa, t. 29a).

禫 đùm

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 覃 **(đàm).** Ghi chú (1).

(1) 礻 viết bớt nét bộ 衣 (bộ y). ✿ 娘者恩朱美奇禫、者恩花核奇繓穷巾。Nàng trả ơn cho trầu cả *đùm*, Trả ơn ba cây cả túi cùng khăn (Thanh Hóa, t. 57b).

祾 đùm

Bộ: 衣, **Nét:** 145.5-11

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 耽 **(đam).** Ghi chú (1).

(1) 宂 là một dạng khác của 冗 (dâm), và viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 渚雯祾襸少之、羸薤名節拱為店阾。Chỏ che *đùm* bọc thiếu chi, Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay (Kiều THU, c. 3191-3192).

燉 đun

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16

❶ **Âm:** 敦 **đun (đôn).** Ghi chú (1).

(1) 烖 là một dạng của 敦 (đôn). ✿ 永排詩丐火炉燉渃。Bài thơ vịnh cái hỏa lò *đun* nước (Yên Đổ, b. Bài thơ vịnh cái hỏa lò đun nước, t. 5a).

屯 đùn

(truân, đồn)

Bộ: 屮, **Nét:** 45.1-4

☞ 屯: **truân** (trang 1380).

吨 đùn

(đồn, dồn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

☞ 吨: **đồn** (trang 400).

扽 đùn

(dọn, đòn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-7

☞ 扽: **dọn** (trang 299).

坉 đùn

(chôn)

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7

☞ 坉: **chôn** (trang 227).

哃 đùng

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C3**

❶ **Âm:** 同 **(đồng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 哃喧銃弭缶喋、崔耒我邓凱鐧爻欺。*Đùng* nghe súng bắn đã vang, Thôi vua ngã xuống ngai vàng một khi (Thạch Sanh, c. 1509-1510).

同 đùng

(đòng, đồng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540C**

☞ 同: **đòng** (trang 390).

洞 đùng

(động, đồng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D1E**

☞ 洞: **động** (trang 403).

董 đủng

(đổng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8463**

☞ 董: **đổng** (trang 402).

董 đủng

(giống)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

☞ 董: **giống** (trang 481).

燶 đuốc
(đốt, nhuốc)

Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20, **U+24498**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 篤 **(đốc).** ✿ 畑拎燶蔪凭暟 、外軍祜察冲柴尋襯 。 Đèn chong *đuốc* sáng bằng ngày, Ngoài quân xem xét trong thầy tìm coi (Thiên Nam, c. 5093-5094). ✿ 罘滗忍群蒙燶烜 、油術油於黕些油 。 Bốn bể nhẫn còn mong *đuốc* chuốt, Dầu về dầu ở mặc ta dầu (Quốc Âm, b. 154, c. 7-8). ✿ 急傳懺使禮公 、轎花拮逾燶紅黕暈 、排行鼓樂敦敲 、雙雙逐細帳桃遂堆 。 Kíp truyền sắm sửa lễ công, Kiệu hoa cất gió *đuốc* hồng điểm sao, Bày hàng cổ nhạc xôn xao, Song song đưa tới trướng đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1467-1470). ✿ 雲暄廂吶寫提 、焠焊炤炷盬吱燶銀 。 Vân nghe lời nói dã dề, Chút ngòi lửa đóm dám chê *đuốc* ngần (Song Tinh, c. 613-614). ✿ 燶花擬愔霉紅 、滨沫懯分孤房淒涼 。 *Đuốc* hoa nghĩ thẹn bóng hồng, Sụt sùi tủi phận cô phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 篤 **(đốc).** ✿ 冓成敗侯勵贗鬘 、拉窮通如燶臟肝 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như *đốt* buồng gan (Cung Oán, c. 61-62).

❸ **Âm:** 燶 **đuốc.** Ghi chú (1).

(1) Âm *nhuốc* mượn âm Nôm 燶 *đuốc*. ✿ 旦制夕調褲恨 、差軍侯耻辱燶牙 、拱腋粈貝汶果茄 、唉庄特奚連忿志 。 Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục *nhuốc* nha, dọn lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

鼯都 đuôi
Bộ: 尸, **Nét:** 44.15-18

❶ **Ý:** 尾 **(vĩ), âm:** 都 **(đô).** ✿ 長柔空別泸量 、嗃唻褪六芾詳頭鼯 。 Trường Nhu không biết lo lường, Kêu van lạy lục nào tường đầu *đuôi* (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 庄法則鼯頭之奇 、摭吶能乱射庄京 、軍排咒曲脾連 、動飥期蕞期藾特疽 。 Chẳng phép tắc *đuôi* đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

鼯雅 đuôi
Bộ: 尸, **Nét:** 44.15-18

❶ **Ý:** 尾 **(vĩ), âm:** 堆 **(đôi).** ✿ 汲涼蹭壢雕鱙 、船商客駭鑪帆蚿蚑 。 Gập ghềnh cuối bãi *Đuôi* Nheo, Thuyền thương khách hãy chen buồm buồm bướm (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 猶隊威猞麻涅衆 、蛛娘雕驥隒誇鴃 。 Cáo đội oai hùm mà nạt chúng, Ruồi nương *đuôi* ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 嗜尼拯鄧暄耒 、役尼嗔計頭雕莌梗 、祂踈計昕太平 、計鴃全盛計騧繁華 。 Tiếng nầy chẳng đặng nghe rồi, Việc nầy xin kể đầu *đuôi* ngọn ngành, Trẻ thơ kể lúc thái bình, Kể người toàn thịnh kể mình phồn hoa (Nam Cầm, c. 37-40). ✿ 得渃南些 、沛瞧史越 、窮頭典雕 、嘭之朱別 。 Người nước Nam ta, Phải coi sử Việt, Cùng đầu đến *đuôi*, Chuyện chi cho biết (Việt Sử QSQ, c. 1-4).

壘 đuôi
Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214CB**

❶ **Ý:** 尾 **(vỹ), âm:** 堆 **(đôi), .** ✿ 輒式批批壘鳳矲 、糝悉掩掩窏鴈封 。 Năm thức phây phây *đuôi* phượng mổ, Tấm lòng im ỉm chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4).

鼯 đuôi
Bộ: 尸, **Nét:** 44.15-18, **U+21CEA**

❶ **Ý:** 尾 **(vĩ), âm:** 堆 **(đôi).** ✿ 氏牟暄吶雕頭 、踈浪黭腩刀愁庄欭 。 Thị Mầu nghe nói *đuôi* đầu, Thưa rằng mấy tháng đau sầu chẳng âu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 畸聰奏蜜每塘 、吁夕如世買詳頭雕 。 Ghé tai tâu mật mọi đường, Xin làm như thế mới tường đầu *đuôi* (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 獊逢昆麻哭 、鶚破祖連翷 、狂玩雕惻主 、猞咬餚昨暟 。 Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy *đuôi* mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 哏雕饒麻瀻朱盂 、掖缸丐招囉時跡麻鼁湖 、時崔 、戶抔空特兜 。 Cắn *đuôi* nhau mà vùng cho mạnh, bể hai cái chậu ra thì nhảy mà xuống hồ, thì thôi, họ bắt không được đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 窏心符禗窏同 、禔虾拱捲雕蝓敢奚 。 Chữ tâm giữ lấy chữ đồng, Lưỡi vò cũng quén *đuôi* ong dám hề (Thanh Hóa, t. 28a).

溠 đuối
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).

(1) 对 là dạng khác của 對 (đối). ✿ 窖吼蛛飿蛛滬溠 、媒簽鄞典鄞樊难 。 Mật ngọt ruồi vào ruồi nhằm *đuối*, Mồi thơm cá đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67).

蹤 đuổi
(đỗi)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).

(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 狄吏蹤猫強恤 、捧牺揾折打杶揾通 。 Chuột lại *đuổi* mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4907-4908).

❷ **Âm:** 跪 **đuổi.** Ghi chú (2).
(2) Âm *đối* mượn âm Nôm 跪 *đuổi*. ✿ 李通喧吶惆悉、逐娓文跪躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa em một *đối* lui chân trở về (Thạch Sanh, c. 441-442).

跪 đuổi

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-13
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc), (2) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 梨兵特勘跪轂。Lê binh được thế *đuổi* sau (Thiên Nam, c. 4265).

趡 đuổi

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14
❶ **Ý:** 走 **(bộ tẩu), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).
(2) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 濫得馬忌欺權勘、固課盤碁卒趡車。Làm người mựa cậy khi quyền thế, Có lúc bàn cờ tốt *đuổi* xe (Quốc Âm, b. 44, c. 7-8).

对 đuổi

(đổi, đối, đói)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.4-7, **U+5BFE**
☞ 对: **đổi** (trang 397).

逌 đuổi

(đổi)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-13, **U+284BB**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 對 **(đối).** Ghi chú (1).
(1) 对 là một dạng khác của 對 (đối). ✿ 藍山黎利、卞趡義兵、傷害民些、打逌官明。Lam Sơn Lê Lợi, Bèn dấy nghĩa binh, Thương hại dân ta, Đánh *đuổi* quan Minh (Việt Sử QSQ, c. 341-344). ✿ 几时祁棍拎栲、同刀嗩戒逌燒陣陣。Kẻ thời lấy gậy cầm hèo, Đòng đao khí giới *đuổi* theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 渃些女主起兵、逌皆蘇定禗城欯迸。Nước ta nữ chúa khởi binh, *Đuổi* người Tô Định lấy thành sáu mươi (Việt Sử VKC, c. 13-14). ✿ 和茹鷰鷰奇哄、買差门下叵得逌跪。Hòa nhà sặc sặc cả cười, mối sai môn hạ ba người *đuổi* theo (Song Tinh, c. 2107-2108).
❷ **Âm:** 逌 **đuổi.** Ghi chú (2).
(2) Âm *đối* mượn âm Nôm 逌 *đuổi*. ✿ 大辰輔幼權當、迁都時乙固豢逌台。Đại thần phụ ấu quyền đương, Thiên đô thời ắt có dường *đổi* thay (Thiên Nam, c. 7481-7482). ✿ 晕移物逌稽朝、得茷庄各淜瀱潮滆。Sao dời vật *đổi* ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334).

遡 đuổi

Bộ: 辵, **Nét:** 162.14-18, **U+28617**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 對 **(đối).** ✿ 復讋起義、遡蘇定衛、交州沒塽、收復山溪。Phục thù khởi nghĩa, *Đuổi* Tô Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 朝廷賒易拯暄、包仃遡猞猬蹶逐驅。Triều đình xa dễ chẳng nghe, Bao đành *đuổi* cáo muôn què trục xua (Hoài Nam, tr. 10).

挩 đuổi

(đổi, đỗi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B2D**
☞ 挩: **đổi** (trang 398).

撷 đuổi

(đổi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+22DEE**
☞ 撷: **đổi** (trang 398).

揳 đút

(rót)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63EC**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 突 **(đột).** ✿ 鐀薄錢貼之、翁意拱空噹之歇、息命買慮宪揳朱妃縣。Vàng bạc tiền của gì, ông ấy cũng không thèm gì hết, tức mình mới lo đem *đút* cho bà huyện (Chuyện Đời Xưa, t. 11).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 突 **(đột).** ✿ 更𠓛揳嵫醐花、娘拸空旺為些不閒。Canh hai *rót* chén rượu hoa, Nàng đưa không uống vì ta bất nhàn (Mộng Tiên, t. 5b).

篤 đút

(dốc, đúc)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BE4**
☞ 篤: **dốc** (trang 300).

突 đụt

(đột, dột, đót, giọt)
Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A81**
☞ 突: **đột** (trang 405).

拸 đưa

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62F8**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 多 **(đa).** ✿ 更罥即景題詩、拸払払吏謹鱼悉愁。Canh tư tức cảnh đề thơ, *Đưa* chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b).

迻 đưa

(đi)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+8FFB**

☞ 逶: **đi** (trang 369).

俄 đứa

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 移 **đá.** ✿ 柳氏稅俄仪夫、保拢擇蹈文區坦市。Liễu thị thuê *đứa* dịch phu, Bảo đem cất giấu một khu đất nào (Dì Ghẻ, t. 6b).

豻 đứa

Bộ: 一, **Nét:** 1.7-8

❶ **Ý:** 丁 **(đinh), âm:** 多 **(đa).** ✿ 埃乞及豻盪腋、朱犾屈裊落澄困台。Ai ngờ gặp *đứa* gió trăng, Cho nên khuất nẻo lạc chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b).

丁 đứa

(đinh, tênh, tranh)

Bộ: 一, **Nét:** 1.1-2, **U+4E01**

☞ 丁: **đinh** (trang 377).

打 đứa

(đả, đánh)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6253**

☞ 打: **đả** (trang 323).

㑚 đứa

Bộ: 一, **Nét:** 1.7-8, **U+20032**

❶ **Ý:** 丁 **(đinh), âm:** 多 **(đa).** ✿ 暄饒埃乃顓饒、俊㑚擔巢奇滿共吹。Nghe nhau ai nấy ngóng nhau, Một *đứa* nhổ sào cả vạn cùng xuôi (Thiên Nam, c. 4685-4686). ✿ 畋恆漁樵冶㑚吝、貼埃嫩渃遣些盤。Cãi quấy ngư tiều hai *đứa* lẩn, Của ai non nước khiến ta bàn (Quốc Âm, b. 95, c. 7-8). ✿ 阿難踈学浪、昆粑於工丗间、忝奧帶鞋帽、即参哈允㑚昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, mặc áo, đai, hài, mũ, tức chỉn hay là *đứa* con trai (Phụ Mẫu, t. 7b). ✿ 俸丿兜孀褪塿瑣、坤扒躰夕㑚匹夫、奇覇鼿礹惡謍、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm *đứa* thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 㑚市趂罌矯胎頭。*Đứa* nào đi ra kẻo chém đầu (Đông Lộ Địch, tr. 27). ✿ 倍傍夕共罌威、㑚時担嗢㑚時掖腋。Vội vàng làm dữ ra uy, *Đứa* thì vả miệng đứa thì bẻ răng (Kiều KOM, c. 1561-1562). ✿ 㑚搓棘㑚時揸粞、㑚炃時持役摓粈。*Đứa* xay thóc đứa thì giã gạo, *Đứa* bếp thì giữ việc dọn cơm (Gia Huấn, t. 15a).

都 đứa

Bộ: 一, **Nét:** 1.10-11, **U+20042**

❶ **Ý:** 丁 **(đinh), âm:** 覩 **(đổ).** Ghi chú (1). **(1)** 者 viết bớt nét chữ 覩 (đổ). ✿ 市都梗檜半湯、薄嘍北屋補滥拱趂。Nào *đứa* gánh củi bán than, Hái rau bắt ốc bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702). ✿ 都小人時修蚣地獄、小人退俗修仍性凡。*Đứa* tiểu nhân thì tu vào địa ngục. Tiểu nhân thói tục tu những tính phàm (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 咭仍馭益己害人、咭仍几奸夫淫婦、咭仍都哈搣哈句、咭仍馭庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những *đứa* hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18).

硬 đứa

(đá)

Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+254A5**

☞ 硬: **đá** (trang 321).

德 đức

Bộ: 彳, **Nét:** 60.12-15, **U+5FB7**

❶ **Âm:** 德 **đức (đức).** ✿ 積德朱昆欣積貼、都冷共世馬都坤。Tích *đức* cho con hơn tích của, Đua lành cùng thế mựa đua khôn (Quốc Âm, b. 111, c. 3-4). ✿ 復讐報怨、志决拯差、方之聖德、文武蹺才。Phục thù báo oán, Chí quyết chẳng sai, Phương chi thánh *đức*, Văn võ gồm tài (Việt Sử QSQ, c. 785-788). ✿ 薵蚜咬簽賢岑、修仁積德嶡生昆賢。Vợ chồng ăn ở hiền lành, Tu nhơn tích *đức* sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 語咿德仲尼鐸教。Ngõ là *đức* Trọng Ni đạc giáo (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 買誦絰旈冠、暄啃磬擦運、嗹羅鉖耒夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ *đức* Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闔午德翁。Lúc dọn phủ cho *đức* ông nhứt ổ, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ *đức* ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 德阿弥陀功德無量、吏聸共三大。*Đức* A Di Đà công đức vô lượng, lại liên cùng tam đại (A Di Đà, t. 7a). ✿ 潅德澤僥掑牛渚、景西湖暴式吏芳敷。Vùng *đức* trạch thấy kể Ngưu Chử, Cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寘、吏夕排序。Hiệu Tự *Đức* kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vàng dịch khúc ca, Tuốc Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閂恟佛德慈悲、解冤救苦捼

術西方 。 Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật *đức* từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

彷 đức

Bộ: 彳 **, Nét:** 60.4-7

❶ **Âm:** 德 **đức (đức).** Ghi chú (1).

(1) 彷 là một dạng khác của 德 (đức). ✿ 別埃炷 *đức* 悉圭 、固庄隊彷慈悲轉運 。 Biết ai giãi tấm lòng quê, Có chăng đội *đức* từ bi chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 鉢鉗叉如恩社稷 、間亍鞊隊彷唐虞 。 Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc, Gian lều cỏ đội *đức* Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 禗仁麻修性 、禗彷麻修身 。 Lấy nhân mà tu tánh, Lấy *đức* mà tu thân (Sãi Vãi KNL, t. 4a). ✿ 抟卞改戶術胡 、焲哭光理台耄治位 、犗悉補彷禗威 、隔诸宗室劫皮生民 。 Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ *đức* lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 経荒尼阿难殳奴車斧坐孛於所王舍城 、渃閣衛 、園給孤独長者 、檜彷陀太子 。 Kinh dường này A Nan một no (cư) mắng chưng Bụt ở thửa Vương Xá thành, nước Đồ Vệ, vườn Cấp Cô Độc trưởng giả, gọi *đức* Đà Thái tử (Phụ mẫu, t. 6b).

歹 đức

(đứt)

Bộ: 力**, Nét:** 19.2-4

❶ **Âm:** 德 **đức (đức).** Ghi chú (1).

(1) 歹 là một dạng khác của 德 (đức). ✿ 賒賒彷佛樣形 、歹覓音缶降生包賒 。 Xa xa phưởng phất dạng hình, *Đức* Quan âm đã giáng sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 払禗定准鴛鴦 、求得賢歹主張徵茄 。 Chàng nên định chốn uyên ương, Cầu người hiền *đức* chủ trương việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 抉閘偩除客典 、種核歹抵昆咬 、特輸富貴油天命 、鐓抹夕之朱勵因 。 Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây *đức* để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94). ✿ 鉑歹茹屹奇媄稇 、仍麻特招供旌贇 。 Bạc *đức* nhà ngươi cả mẹ con, Nhưng mà được cháu cũng vuông tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b). ✿ 囂翹隊歹高賒 、哪差案驗明查訴詳 。 Ngửa trông đội *đức* cao xa, Vâng sai án nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a).

❷ **Âm:** 德 **đứt (đức).** Ghi chú (1). ✿ 峙唐歹梗相思 、慱空內助辰虛役茄 。 Giữa đường *đứt* gánh tương tư, Sợ không nội trợ thời hư việc nhà (Dì Ghẻ, t. 4b).

苧 đứng

(đấng)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.4-8

❶ **Âm:** 等 **đứng (đẳng).** Ghi chú (1).

(1) 苧 là một dạng khác của 等 (đẳng). ✿ 糈掛堆篧侵侵 、鼏下捸渃鄯泥麻蓮 、脫脫捸珥如笕 、堆馭貧遝苧边裊塘 。 Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ *đứng* bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

❷ **Âm:** 等 **đấng (đẳng).** Ghi chú (1) ✿ 拉茷犗苧奕豪 、圯擩戶曹西擩戶刈 。 Rập đời nên *đấng* anh hào, Bắc chống họ Tào, Tây chống họ Lưu (Thiên Nam, c. 1965-1966). ✿ 固爻座肖 、肖仜故巴苧 、爻沃允須弥山 、舒沃允業山 、巴沃允血山 。 Có một tòa núi, núi ấy có ba *đấng*, một ốc là Tu Di sơn, hai ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b).

蹲 đứng

Bộ: 足**, Nét:** 157.8-15

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 等 **(đẳng).** Ghi chú (1).

(1) 苧 là một dạng khác của 等 (đẳng). ✿ 戈塘固客蹲躚 、事俄哈拱犗双缶苔 。 Qua đường có khách *đứng* trông, Sự nga hay cũng nên song đã đầy (Thiên Nam, c. 3711-3712). ✿ 楼待月蹲蝌夜雨 、閣乘凉拭昨秋風 、房椒冷汔如銅 、翉鶿掖姅帶銅熾堆 。 Lầu đãi nguyệt *đứng* ngồi dạ vũ, Gác thừa lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216). ✿ 蹲膆鵡伴蹎駈 、哺哢堆侯堆硉小 。 *Đứng* bóng ác bạn chân lừa, líu lo đôi hầu, đôi đứa tiểu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 碎因欺典書堂 、練富体爻命払蹲躚 。 Tôi nhân khi đến thư đường, Lén dòm thấy một mình chàng *đứng* trông (Song Tinh, c. 629-630). ✿ 船埃箕蹲边滝 、固悉揸客台空咳船 。 Thuyền ai kia *đứng* bên sông, Có lòng chở khách hay không hỡi thuyền (Bướm Hoa, t. 10b).

蹲 đứng

(đấng)

Bộ: 足**, Nét:** 157.12-18

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 等 **(đẳng).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 吏恇煩惱蹲紮 、硉箕群覾蒲泼路馭 。 Lại mang phiền não *đứng* ngồi, Đá kia còn đổ bồ hôi lọ người (Phan Trần, c. 599-600).

❷ **Âm:** 蹲 **đứng.** Ghi chú (2).

(2) Âm *đấng* mượn âm Nôm 蹲 *đứng*. ✿ 市仍蹲帽帶襖麝 、菰筆批托甦逮捵 、經綸揖没襯苔 、缶睹管葛吏暟伊周 。 Nào những *đấng*

mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 惆𢓐儒士固才、筆硯揀者錐礎業儒燦烑毓蹲學僇、功名𠓨竚歪朱寅寅。Mừng nay nho sĩ có tài, Bút nghiên gióng giả dùi mài nghiệp nho, Rõ ràng nên *đứng* học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化兒無跡自然工、客出閔擙古吏麻瞠、悉免景跺真趍化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa *đứng* (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

苧 đứng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9

❶ **Âm:** 等 **(đẳng),** 〳 **: dấu nháy..** Ghi chú (1).

(1) 苧 là một dạng khác của 等 (đẳng). ✿ 糋掛堆篧侵侵、斶卞捉渃鄰沁麻蓮、脫脫捉珥如笕、堆馭僥選苧边裊塘。Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ *đứng* bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

亭 đứng

(đình, đành)

Bộ: 亠, **Nét:** 8.7-9, **U+4EAD**

☞ 亭: **đình** (trang 378).

竚 đứng

(giữa, đẳng)

Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7ADA**

☞ 竚: **giữa** (trang 486).

等 đứng

(đẳng, đẳng, đằng, đừng)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B49**

☞ 等: **đẳng** (trang 343).

頂 đứng

(đỉnh, đánh)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.2-11, **U+9802**

☞ 頂: **đỉnh** (trang 379).

蹲 đứng

Bộ: 立, **Nét:** 117.12-17, **U+25AB8**

❶ **Ý:** 立 **(bộ lập), âm:** 等 **(đẳng).** ✿ 撞連阻吏佛庭、娘羞蹲拐沒躰灀齛。Chàng liền trở lại Phật đình, Nàng còn *đứng* nghệch một mình chưa ra (Thị Kính, t. 16a). ✿ 蹲奏斀糋龍顏、悉怙役渃帤算旦棋。*Đứng* tâu trước mặt long nhan, Lòng lo việc nước nào toan đến cờ (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 欺蹲蚡濯奚疎矧、啃辱牙女礶典躺。Khi *đứng* ngồi chớ hề thơ thẩn, Tiếng nhuốc nha nỗ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 鄰茷尒栭英才、没命蹲竚座埃尒雄。Dưới đời mấy mặt anh tài, Một mình *đứng* giữa trần ai mối hùng (Cai Vàng, c. 101-102). ✿ 惜恍蹲狠蚡魚、輸愠催吏覾朱在歪。Tiếc thầm *đứng* ngẩn ngồi ngơ, Thua buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 槎榚自阻牟禅、墳秋腋钬陬番蹲頭。Nâu sồng từ trổ màu thiền, Sân thu trăng đã vài phen *đứng* đầu (Kiều KOM, c. 1933-1934). ✿ 趍蹲跚濯調搹暴、欺歜沁畑炤分明。Đi *đứng* đắn chố điều quày quả, Khi hôm tăm đèn lửa phân minh (Gia Huấn, t. 2b).

蹲 đứng

(đấng)

Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+28178**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 等 **(đẳng).** ✿ 題笋錦封催辰糰、招魺錢信撰群疑、歪歜蹲厓斬魚、腋屬狼禬芭蜍撿鬆。Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm *đứng* chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 桃絲蓮杵撐囝、玉鐥沛價妳鐥黸緣、朱犾仙結伴仙、鳳凰捶蹈蹲氈貝猾。Đào tơ sen ngó xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên kết bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu *đứng* chen với gà (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 闭層愜蹲璘霜、僣悉卞立書堂準尼。Bấy từng vui *đứng* sân sương, Tấm lòng bèn lập thư đường chốn ni (Song Tinh, c. 193-194).

❷ **Âm:** 蹲 **đứng.** Ghi chú (1).

(1) Âm *đứng* mượn âm chữ 蹲 *đứng* (đi đứng). ✿ 燦烑犾蹲學僇、功名𠓨竚歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴渃璘桂槐。Rõ ràng nên *đứng* học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 双離蹲婦人拱謺才濟世。Song le *đứng* phụ nhân cũng ghe tài tế thế (Sãi Vãi KNL, t. 8b).

仃 đừng

(dành, đành, rành)

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC3**

❶ **Âm:** 仃 **đừng (đình).** ✿ 書術朱婐咍情、內攻外應罵仃奴咍。Thư về cho em hay tình, Nội công ngoại ứng mựa *đừng* nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 英仃噤呶婐之、婐當執織掄暟改花、信遧天上姮娥、挹翁月老買娑絲王。Anh *đừng* cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ

chọn ngày gỗi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 阿催 、仃沟约麝嘎之 、台朱妬拽唎求恳 、噴之尧麻共胣約瞞 。 A thôi, *đừng* ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

❷ **Âm:** 仃 **dành (đình).** ✿ 襖仃庱糝餅缸餂 、分意燕些钬固乘 。 Áo *dành* một tấm cơm hai bữa, Phận ấy chưng ta đã có thừa (Quốc Âm, b. 90, c. 7-8). ✿ 坍埃时乃闷苔 、貼終時祕貼私時仃 。 Nỗi ai thì nấy muốn đầy, Của chung thì lấy của tây thì *dành* (Thiên Nam, c. 3519-3520). ✿ 媄昆謀計產仃 、釦廁吶唪此麻邛庄 。 Mẹ con mưu kế sẵn *dành*, Kiếm lời nói dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430).

❸ **Âm:** 仃 **dành (đình).** ✿ 吒浪分老钬仃 、愿朱稇襯緣成钬衝 。 Cha rằng phận lão đã *đành*, Nguyện cho con trẻ duyên thành đã xong (Thị Kính, t. 3b). ✿ 婐紊梗插英麻刼哎拱仃 。 Em vặn cánh tay anh mà cướp ăn cũng *đành* (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 收特算之機漢楚 、铖庄仃礼件商周 。 Thua được toan chi cơ Hán Sổ, Nên chăng *đành* lễ kiện Thương Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4). ✿ 淚汀緣浮分蠃 、钬仃欺渃水潮渃滆 、路途遙遠賒澗 、船情遨汶躺碎礭之 。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã *đành* khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chổ một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 钬仃夙債前冤 、拱料玉涅花殘麻之 。 Đã *đành* túc trái tiền oan, Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi (Kiều KOM, c. 1775-1766). ✿ 仃台洳卒恩承 、颱腋流落丕廡訢分 。 *Đành* hay nhờ chút ân thừa, Gió trăng lưu lạc vậy mà tổ phân (Song Tinh, c. 2189-2190).

❹ **Âm:** 仃 **rành (đình).** ✿ 遣厨钟幣鄧滝 、轚運風景玲瓏仃仃 。 Trên chùa giữa chợ dưới sông, Trông lên phong cảnh linh lung *rành rành* (Thanh Hóa, t. 35b).

畀 đừng

Bộ: 毋, **Nét:** 80.4-8

❶ **Ý:** 毋 **(vô), âm:** 仃 **(đình).** Ghi chú (1). ✿ 钬拦祕業飥身 、拱畀責吝至斯至賒 。善根於在悉些 、竽心箕買朋匹竽才 。 Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng *đừng* trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252).

停 đừng

(dừng, đành, dành, rành)

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+505C**

☞ 停: **dừng** (trang 315).

停 đừng

(đành, dừng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12

❶ **Âm:** 停 **đừng (đình).** Ghi chú (1).

(1) 停 là một dạng khác của 停 (đình). ✿ 婐停覓嶄麝輕 、領兵統制匹營沒洇 。 Em *đừng* thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống chế ba dinh một dòng (Phong Sử, c.74). ✿ 钬明白排誑每銪駭乞浪怪異渚信 、固柴占驗呶薘 、實仙降世噉嗔停乞 。 Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thấy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin *đừng* ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 更缸皮課永馭 、姊婐徵側謹唏甽術 、馭停查樂奴暄 、戈岸拽禍尋術喝门 。 Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trừng Trắc kín hơi ra về, Ngựa *đừng* tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578). ✿ 娘固哎空特 、停捻無炤 、哎空特停捻濡蹺渚 、停禗頭麻蹜鼁鄧坦壈趂 。 Nàng có ăn không được, *Đừng* ném vô lửa, Ăn không được đừng ném trôi theo nước, *Đừng* lấy chân mà đẩy xuống dưới đất lấm đi (Thanh Hóa, t. 57a). ✿ 蚯浪哭衹之數 、催停迍鼈逕鞬女情 。 Bướm rằng là việc chi lâu, Thôi *đừng* đón trước rào sau nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a).

❷ **Âm:** 停 **đành (đình).** Ghi chú (1). ✿ 嗯保色饒馭於世 、揾坤停共渚央央 。 Nhắn bảo bao nhiêu người ở thế, Chẳng khôn *đành* dỗ chó ương ương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 妾悸肴妾炤斯粘數暟共燊 、枉功払 、豆道糟糠 、濁坡鼬 、鎗論貝熿 、停分妾虎棉馭君子 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang, đục pha trong, thau lộn với vàng. *Đành* phận thiếp hổ mặt người quân tử (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 韌閨尼钬停分妾 、外霆箕劘刼払撝 。 Trong cửa này đã *đành* phận thiếp, Ngoài mây kia há kiếp chàng vay (Chinh Phụ TV, c. 113-114). ✿ 稚造化停享過嗲 、搋捁馭運泮麻制 、爐渠燶燡事茫 、堛幀雲狗驨馭桑滄 。 Trẻ tạo hóa *đành* hanh quá ngán, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 拷馭棉淒頭遷 、篾誓停厎迫暟再生 。 Nghĩ người mặt sóng chân mây, Tiên thề *đành* để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 蚯浪嚗意順情 、酉肝烘移拱停朱衝 。 Bướm rằng dịp ấy thuận tình, Dầu gan sắt đá cũng *đành* cho xong (Bướm Hoa, t. 6b).

❸ **Âm:** 停 **dừng (đình).** Ghi chú (1). ✿ 北南停事戦爭 、民特安岑茹特抝宜 。 Bắc nam *dừng* sự chiến tranh, Dân được an lành nhà được nghỉ

ngơi (Thiên Nam, c. 2081-2082). ✿ 貪愛源停、庄群汝珠腰玉貴。Tham ái nguồn *đừng*, chăng còn nhớ châu yêu ngọc quý (Cư Trần, hội I). ✿ 熔耀貴子王孫、車停偌月馭奔埃賤。Dập dìu quý tử vương tôn, Xe *đừng* điếm nguyệt ngựa bon dặm dài (Song Tinh, c. 90-91).

宕 đừng

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B95**

❶ **Âm: 宕 đừng (đãng).** ✿ 脫 塊 僥 汶 小嬌、固朝風韻固朝清新、霜印麵雪葩身、蓮鐲浪宕如斯如賒。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững *đừng* như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190).

蕩 đừng (đãng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+8569**

❶ **Âm: 蕩 đãng (đãng).** ✿ 自欺迍蕩罕方、晨昏匏磊道常夕琨。Từ khi du *đãng* bốn phương, Thần hôn đã lỗi đạo thường làm con (Phan Trần, c. 853-854). ✿ 細戊申自燠厭祥雲、滝肖泣忮功蕩滌。Tối Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, Sông núi khắp nhỏ công *đãng* địch (Tây Hồ, t. 49a).

❷ **Âm: 蕩 đừng (đãng).** ✿ 脫兜僥汶小嬌、固朝風韻固朝清新。霜印麵雪坡身、蓮鐲朗蕩如斯如賒。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân. Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững *đừng* như gần như xa (Kiều KOM, c. 187-190).

等 đừng (đẳng, đứng, đấng, đằng)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B49**

☞ 等: **đẳng** (trang 343).

竦 đựng (dựng, dừng)

Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+25A6F**

☞ 竦: **dựng** (trang 316).

特 đước (đặt, đặc, được)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.6-10, **U+7279**

❶ **Âm: 特 đước (đặc)** ✿ 併戈瀧郎趁處恪時吶貝昆勤特浪、嬰召苦霿碎戈邊箕瀧、時婁碎仕姇姊碎朱嬰。Tính qua sông sang đi xứ khác thì nói với con cần *đước* rằng: "Anh chịu khó chổ tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh" (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20).

❷ **Âm: 特 đặt (đặc)** ✿ 典唐高尊、改號安南、特官都護、凜仉暴貪。Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, *Đặt* quan đô hộ, Lắm kẻ bạo tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 斢鷖攙安隘貔、闖薛特俘勉蠅。Ngàn dặm dẹp an ải sói, muôn năm *đặt* vững ngai rồng (Đông Lộ Địch, tr. 62).

❸ **Âm: 特 đặc (đặc)** ✿ 謝辞哪旨特傳、喑喑馭擱車毯啟行。Tạ từ vàng chỉ *đặc* truyền, Âm ầm ngựa gác xe chen khỏi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320). ✿ 爻番麻生、泖沚吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu *đặc*, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

❹ **Âm: 特 được (đặc)** ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃咍谷特、買沃羅匝。Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc *được*, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 或欺會喝灵亭、特唾吠旦時翰仕黜。Hoặc khi hội hát linh đình, *Được* lời dạy đến thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 斢鐲坤贖特翰、楼歌院唱散情羣兜。Ngàn vàng khôn chuộc *được* mình, Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 薈唆核桂貼歪、馱市拱側援制特梗。Thơm lừng cây quế của trời, Người nào cũng chắc vin chơi *được* cành (Phan Trần, c. 783-784). ✿ 鴣坤黕沛緦紅、妬埃撦特坦功両鐲、鐲辰英揾禗鐲、英麻撦特辰娘禗英。Chim khôn mắc phải lưới hồng, Đố ai gỡ *được* đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ *được* thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 嚘饒趁榼處兌、工灵拯特、特𠊎剁琨。拢術鼾挹婻昏、打啃唖吓罟琨處兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh chẳng *được*, *được* vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ú hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 細囉坫縸坫、尙箕沛扮朱奴𠊎錢禔、哎論沒命空特。Té ra điếm mắc điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi, ăn trọn một mình không *được* (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 嚥唏猛恩韺自斒、腆准鼁歲特包饒、嫩祈夐塽胯撩、灤淝膸嘔調囂伞堛。Nực hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi *được* bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 占特韶光尬遘、移移花妄卒和鮮。Chiếm *được* thiều quang chín mươi, Dây dây hoa nở tốt hòa tươi (Quốc Âm, b. 247, c. 1-2). ✿ 平康拫挪闭数、夭花夭特泛牟黕粧。Bình Khang nấn ná bấy lâu, Yêu hoa yêu *được* một màu điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336). ✿ 買咍浪籗蛇蛟、僥堺擦飥固補特亮。Mối hay rằng giống xà giao, Thấy muối xát vào có bổ *được* đâu (Thiên Nam, c. 3009-3010). ✿ 油教化衆生、吠

歌諸菩薩 、共禗金剛心搕因麻修 、買特証 𣍐佛果 。 Dầu giáo hóa chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới *được* chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 課彡倘鳩賭 、昆礼於工美媄旺炁自然 、那哎旺庄特 。 Thuở chín tháng cưu chửa, Con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng *được* (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 些低本拯求之 、凸時拱特黜時拱 𣍐 。 Ta đây vốn chẳng cầu chi, Vào thời cũng *được* ra thời cũng nên (Nhị Độ Mai, t. 10).

得 được
(đắc, đác)

Bộ: 彳**, Nét:** 60.8-11, **U+5F97**

☞ 得: **đắc** (trang 339).

特 được
(đước, đặt, đặc)

Bộ: 牛**, Nét:** 93.6-10, **U+7279**

☞ 特: **đước** (trang 418).

淡 đượm
(đậm, dạm, dặm, đạm)

Bộ: 水**, Nét:** 85.8-11, **U+6DE1**

☞ 淡: **đậm** (trang 347).

当 đương
(đang)

Bộ: 彐**, Nét:** 58.3-6, **U+5F53**

❶ **Âm:** 當 **đương (đương).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 当 là một dạng khác của 當 (đương), (2) Cũng đọc là *đang*. ✿ 迸辋当昕貴妖 、局慍譨特包饒匏残 。 Mười năm *đương* lúc quý yêu, Cuộc vui chửa được bao nhiêu đã tàn (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 群当嘆咀每唾 、花黎亮匏边歪樣東 、暔亮貑動簾中 、边聰暄啃腾紅辞逼 。 Còn *đương* than thổ mọi lời, Hoa lê đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động rèm trong, Bên tai nghe tiếng má hồng từ qui (Mộng Tiên, t. 5b).

當 đương
(đang, đáng)

Bộ: 田**, Nét:** 102.8-13, **U+7576**

☞ 當: **đang** (trang 332).

唐 đường
(đàng)

Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10, **U+5510**

❶ **Âm:** 唐 **đường (đường).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *đàng*. ✿ 呂唐啜晚朱哎 、沙饒布施度得貧人 。 Lỗ *đường* nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều bố thí độ người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 調羅唐丐得些 、杁梂餒踐埃戈買曾 。 Đều là *đường* cái người ta, Nhịp cầu noi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 整斉兵馬倍傍 、夾攻決罕沒唐交兵 。 Chỉnh tề binh mã vội vàng, Giáp công quyết hẳn một *đàng* giao binh (Cai Vàng, c.47-48). ✿ 夕悉負泊牢𣍐 、邛唐外吏負汚唐冲 。 Làm lòng phụ bạc sao nên, Đặng *đường* ngoài lại phụ miền đàng trong (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 棱禅乙僥年覃薩 、唐世芾尼庄咎高 。 Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm, *Đường* thế nào nề chẳng thấp cao (Quốc Âm, b. 47, c. 5-6). ✿ 唐南方時妬庄賒 、時仍怍鼕軍硉壁 。 *Đường* nam phương thời đó chẳng xa, Thời những sợ nhiều quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 沒丁咾謍沒丁咾圭 、𠊎丁趂唐及 、吶傳挽貝饒 。 Một đứa láo dinh một đứa láo quê, hai đứa đi *đường* gặp, nói chuyện vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 雷音寺古緣峖成佛 、天台山卒福峖𣍐仙 、別唐芾透典西天 、忌保訸終共歖豦 。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết *đường* nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 唐車吹碎退退爻肴 、別禗埃麻燘心情 、歪坦唋固透情庄鱷 。 *Đường* xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình, trời đất hỡi có thấu tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 耡耡埬坦边唐 、眧跕蹈曰燴煉買坨 。 Sờ sờ nấm đất bên *đàng*, Nhìn xem dấu vết rõ ràng mới chôn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 仍罕愠要為縁 、耗工損貼庄𣍐彳夷 、吏添革阻唐趂 、躝嫩路滊管夷旦身 。 Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở *đường* đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 云仙自隲月娥 、翀唐吏迭馭黜京畿 、賒跕斋黫顛痴 、躰高嵢嵢異奇叱函 。 Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, Giữa *đường* lại gặp người ra kinh kỳ, Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 289-292).

❷ **Âm:** 唐 **đường (đường).** ✿ 唐昭宣帝 、洪州曲顥 、自稱節度 、南漢通好 。 *Đường* Chiêu Tuyên đế, Hồng Châu Khúc Hạo, Tự xưng Tiết Độ, Nam Hán thông hiếu (Việt Sử QSQ, c. 217-220). ✿ 鉢鉗叉如恩社稷 、間芎鞆隊彷唐虞 。 Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc, Gian lều cỏ đội đức *Đường* Ngu (Quốc Âm, b. 15, c. 5-6). ✿ 茫轂本府老儒 、暟因公事戈祠仲翁 、鄭悉敬吊奕雄 、吟踈唐律洞淍糝句 。 Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ *Đường* luật dòng dòng tám câu (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 娘哪筆拮揲題 、篕花呈牘案批跕詳 。唷

浪價笠盛唐、才尼色意蹔鐀渚斤。Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án phê xem tường. Khen rằng giá lợp Thịnh *Đường*, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456).

❸ **Âm: 唐 đường (đường).** ✿ 唝埃涓属渚曾、店号唐突為蒸故市。Uẩy ai quen thuộc chưa từng, Đêm khuya *đường* đột vì chưng có nào (Trinh Thử, t. 1b).

堂 đường (đàng)

Bộ: 土, Nét: 32.8-11, **U+5802**

❶ **Âm: 堂 đường (đường).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *đàng*. ✿ 拆襜蹝跐前堂、鐊韃貼厴天章矧蜍。Sửa xiêm dạo bước tiền *đường*, Ngửa trông xem vẻ thiên chương thẫn thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 門官浪例府堂、固圖謁禮固鐀尒色。Môn quan rằng lệ phủ *đường*, Có đồ yết lễ có vàng mấy bao (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 府官喝飭撫民、差軍飛报詞申朝堂。Phủ quan hết sức vỗ dân, Sai quân phi báo tờ thân triều *đường* (Cai Vàng, c. 57-58). ✿ 廟堂隊坦羅疎、圩香隻莫盤蜍我迎。Miếu *đường* đòi chỗ lơ thơ, Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 寒暄共炳凌凌、買能姚舅钬陞都堂。Hàn huyên cùng giãi lâng lâng, Mối hay Diêu cữu đã thăng Đô *đường* (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 逐馭左右碎綿、後堂甽塊柳卞吶舐。Trục người tả hữu tôi min, Hậu *đường* ra khỏi Liễu bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012). ✿ 馭世间貪準天堂辰荏悉岑、咋地獄辰除退與。Người thế gian tham chốn thiên *đường* thời ở lòng lành, Sợ địa ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄犗除嘬與。Tham thiên *đường* thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 奴班奴無蹤迸堂婁窖褲別。Nó bươn, nó vô leo lên *đàng* sau dòm mặt biết (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 客市羅裨煙霞、沒蝓嘈嘲啀羅杏堂。Khách nào là lượt yên hà, Một mình thơ thẩn dò la hạnh *đường* (Mai Đình, c. 235-236). ✿ 逐娘飥褫家堂、拱神眉寔拱坊楼撐。Đưa nàng vào lạy gia *đường*, Cũng thần mày trắng cũng phường lầu xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148).

塘 đường (đàng)

Bộ: 土, Nét: 32.10-13, **U+5858**

❶ **Âm: 塘 đường (đường).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc là *đàng*. ✿ 湄秋灑匹塘菊、膾春逐廋畛蘭。Mưa thu rưới ba *đường* cúc, Gió xuân đưa một luống lan (Quốc Âm, b. 17, c. 5-6). ✿ 啻油解結固糙、保饒曒沛尋塘隱身。Ví dầu giải kết có tin, Bảo nhau sớm phải tìm *đường* ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 歪西膆鶴嫩巢、塘豢客夐滬飿天台。Trời tây bóng hạc non sào, *Đường* rêu khách quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 糷時開鬱補脾、病趂爻壝糷趂爻塘。Thuốc thì khai uất bổ tỳ, Bệnh đi một nẻo thuốc đi một *đường* (Phan Trần, c. 603-604). ✿ 琴棋詩酒每塘、凧流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi *đường*, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 澅碌潛堶屍冤泣滂泠汀、補舘翩橋昌惡競塘昂蓌。Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh *đường* ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 喃哪拖貓更長、計味胤吏韋塘世咍。Nôm na đỡ chút canh trường, Kể rồi, dặn lại vài *đường* thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、菏棠梨落得湄沙。*Đường* bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa (Cô Hồn, c. 5-6). ✿ 基图渚及闐芒、嫩秦滀越紛塘合散。Có đồ chưa kịp mổ mang, Non Tần sông Việt chia *đàng* hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190). ✿ 翷塘柒侀移眞、蓬塘渃相隊吝潩沙。Mỏ *đường* thấy tó dời chân, Lên *đường* nước mắt đòi lần nhỏ sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 狩浪積善之家、塘箕涎怒捶戈嬇吝。Chữ rằng tích thiện chi gia, *Đường* kia nỗi nọ chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如爭畫圖、埃無處乂辰無。*Đường* vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 汍頭梂渃瀞如滌、塘邊梂鞊木群藪。Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, *Đường* bên cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 檜菩提結果自然、塘蓬賢聖佛僊、籔餟福慧院全拯差。Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, *Đường* lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 荏荏埝坦边塘、油油菏鞊姅鐀姅撐。Sè sè nấm đất bên *đàng*, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58).

❷ **Âm: 塘 đàng (đường).** ✿ 勾塘丐嘉危拱丕、佳夕犗禗跮禗匹。Câu "*đàng* gái" xưa nay cũng vậy, Giai làm nên lấy bảy lấy ba (Gia Huấn, t. 6a).

棠 đường

Bộ: 木, Nét: 75.8-12, **U+68E0**

❶ **Âm: 棠 đường (đường).** ✿ 体俸甘棠汝召公、坦餘移特伴共椿。Thấy bóng cam *đường* nhớ Thiệu Công, Đất dư dời được bạn cùng thông (Quốc Âm, b. 245, c. 1-2). ✿ 芃棠孝薝墡灰、噴呁徥燕唅餯梁空、歜晁巾染涋

紅 、愁塭襘隻賦燃更迟 。 Bông *đường* héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104). ✿ 遥頭吏院古軒 、架竈芍葯雁羞海棠 。 Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng thược dược bình chen hải *đường* (Song Tinh, c. 499-500). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫 、蒗棠梨落得湄沙 、悉市悉庄切他 、塽陽羣世况罔塽陰 。 Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn *đường* lê lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

糖 đường

Bộ: 米, **Nét:** 119.10-16, **U+7CD6**

❶ **Âm:** 糖 **đường (đường).** ✿ 餂 箕 、美尙意趂幣衛謨朱昆沒尬糖 、哈罪丐餉吼論論麻吝 。 Bữa kia, mẹ thằng ấy đi chợ về mua cho con một tấm *đường*, hay là cái bánh ngọt tròn tròn mà lớn (Chuyện Đời Xưa, t. 17 - 18)).

唐 đường

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm:** 唐 **đường (đường).** Ghi chú (1).

(1) 唐 là dạng kỵ húy của 唐 (đường). ✿ 昌文靼打 、唐阮太平 、姅脞中笕 、薨在鼬营 。 Xương Văn ra đánh, *Đường* Nguyễn Thái Bình, Nửa đêm trúng tên, Hoăng tại trong doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-244).

組 đứt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+42CE**

❶ **Ý:** 糸 **(mịch), âm:** 怛 **(đát).** Ghi chú (1).

(1) 旦 viết bớt nét từ chữ 怛 (đát). ✿ 鐘埃組綴邊箕佐 。 Chuông ai *đứt* nối bên kia tá (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà tức cảnh).

紲 đứt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 坦 **đất.** ✿ 形溪勘岗斯賒 、紲催吏纋舒它吏高 。 Hình khe thế núi gần xa, *Đứt* thôi lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76).

坦 đứt

(thản, đất, đắn, đắt)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5766**

☞ 坦: **thản** (trang 1244).

怛 đứt

(đất, dứt)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+601B**

☞ 怛: **đất** (trang 348).

旡 đứt

(đức)

Bộ: 力, **Nét:** 19.2-4

☞ 旡: **đức** (trang 415).

䜣 đứt

Bộ: 米, **Nét:** 119.9-15

❶ **Ý:** 断 **(đoạn), âm:** 怛 **(đát).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 断 (đoạn). ✿ 宮商漏韺五音 、藝贅唉䜣胡琴义張 。 Cung thương làu bậc ngũ âm, Nghề riêng ăn *đứt* hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

緎 đứt

(dứt)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+26135**

☞ 緎: **dứt** (trang 320).

e

依 e (y)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F9D**

☞ 依: **y** (trang 1494).

意 e (ý, ấy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+610F**

☞ 意: **ý** (trang 1494).

喺 e (ê)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D71**

❶ **Âm:** 依 **(y),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 扔愁悴豬罟術 、貼朝憔憔喺喺惹哄。Đeo sầu tủi trở ra về, Xem chiều thẹn thẹn *e e* nực cười (Phan Trần, c 413-414). ✿ 吏喺庄称庫賢 、固亮燕雀监羶鶯凰。Lại *e* chẳng xứng khó hèn, Có đâu yến tước dám chen loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a).

❷ **Âm:** 依 **(y),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 情緣扔等爻皮 、潭泄眭相嗚喺盎眉。Tình duyên đeo đẳng một bề, Đầm đìa khoé mắt ủ *ê* áng mày (Phan Trần, c. 547-548).

咦 e (ê, ơi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C96**

☞ 咦: **ê** (trang 425).

奄 em

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+36EA**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 奄 **(yêm).** ✿ 圭茹所住何方 、妾奄黭几訢詳吶趂。Quê nhà sổ trú hà phương, Anh *em* mấy kẻ tỏ tường nói đi (Thị Kính, t. 12b). ✿ 奄停覓骭靡輕 、領兵統制匜營沒洲。*Em* đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống chế ba dinh một dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 固肺庄鯨梅兄 、緒泥幽顥透情英奄。Có thiêng chăng nhẽ Mai huynh, Chớ nề u hiển thấu tình anh *em* (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 頭悉𠊎妸素娥 、翠翹羿姊奄羿翠雲。Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị *em* là Thúy Vân (Kiều KOM, c. 15-16). ✿ 徵王奄姊 、殉難沒茄 、習尐忠義 、啃苓吨賒。Trưng Vương *em* chị, Tuẫn nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 李通喧吶愣悉 、迻奄爻尌躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa *em* một đỗi lui chân trở về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 斸辰漫法官逮 、斲咒刼促稂奄鼬廊。Trước thời mượn phép quan trên, Sau là cướp tróc con *em* trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 英暫咱政奄襯 、戛𠊎薢女料馭芾欣。Anh tạm thính chính *em* coi, Một hai năm nữa liệu người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 斕時固媄豅奄翹 、停摃垓摃屢空能。Ra thời có mẹ già *em* nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 奄紊梗牺英麻刼咳拱仃。*Em* vặn cánh tay anh mà cướp ăn cũng đành (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 趂兜麻拯禗鼓 、姊奄禗歇穌蒙麻嚎。Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Chị *em* lấy hết chổng mông mà gào (Nam Phong, t. 15b). ✿ 英徐奄目課謨躋 、空兮扑蘿空兮底芽 、扑蘿驚奄跕豅 、底芽慱女罟擎檨荸。Anh chờ *em* từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh *em* mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 斯賒奴嚐燕鸚 、姊奄懺拆步行遡春。Gần xa nô nức yến anh, Chị *em* sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 尐天子開科取士 、嚶英奄共斕会試。Nay thiên tử khai khoa thủ sĩ, rủ anh *em* cùng ra hội thí (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 矯奄更竟悉傷 、謨愜庄特愁王拢術。Kẻo *em* canh cánh lòng thương, Mua vui chẳng được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a).

俺 em

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FFA**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm: Âm:** 奄 **(yêm).** ✿ 冲朝和仍昆俺 、固埃麻吏疑嫕胣埃。Trong triều hòa những con *em*, Có ai mà lại nghi hiềm dạ ai (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 課初箕杏𠊎得嬰俺伴切 、沒得笩罕大丈夫 、得箕笩羅君子。Thuở xưa kia có hai người anh *em* bạn thiết, một người tên là Đại Trượng Phu, người kia tên là Quản Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46).

燕 én (yến, yên)

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71D5**

❶ **Âm:** 燕 **én (yến).** ✿ 燕自裊落茹王謝 、概苞侯收悉婕好。*Én* từ nẻo lạc nhà Vương Tạ, Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6). ✿ 妾如稂燕落弹 、沛弓扇苞慱榍椄郵。Thiếp như con *én* lạc đàn, Phải cung rày đã sợ làn cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118). ✿ 芃棠荸薦墡灰 、噴呁稂燕唅艡梁空 、歜晁巾染滨紅 、愁塭禬隻眱燃更迡。Bông đường héo ủ

thềm vôi, Chắt chiu con *én* ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

❷ **Âm:** 燕 **yến (yến).** ✿ 庄重饒艏輕饒、仍頌要燕別凉志鴻。Chẳng trọng nhau chớ khinh nhau, Những loài anh *yến* biết đâu chí hồng (Phan Trần, c. 805-806). ✿ 渡情珥擔稚橈、頭枚燕问漫遡鶯迻。Bến tình nhẹ nhổ con neo, Đầu mui *yến* vấn mạn chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52). ✿ 叫墻隘僥燕鸚、靿亂市城勞笠村家。Kêu tường luống thấy *yến* anh, Cỏ loạn thị thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 斯賒奴嗳燕鸚、姊嫞攕拆步行遡春。Gần xa nô nức *yến* anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 吏唋庄称庫賢、固凉燕雀监羶鴦凰。Lại e chẳng xứng khó hèn, Có đâu *yến* tước dám chen loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 梗春底客掖花、栝鴦皿燕仍羿唔嘟。Cành xuân để khách bẻ hoa, Lưỡi oanh miệng *yến* những là xôn xao (Lưu Bình PVD, t. 6b).

❸ **Âm:** 燕 **yến (yến).** ✿ 芸行弹梢曳茷、撲迸彩燕唱迸唐花、栭黍詠似姮娥、鼜遽边裞胯牙粉蘇。Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi *Yến* xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙斉共魏立令相争。Hàn Tần *Yến* Sở giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228).

❹ **Âm:** 燕 **yên (yến).** ✿ 黎主典清、吏吁援兵、乾隆空朱、崩在燕京。Lê chúa đến Thanh, Lại xin viện binh, Càn Long không cho, Băng tại *Yên* kinh (Việt Sử QSQ, c. 737-740). ✿ 黕類禽獸蚣黜、蝒雯鳳閣鷬歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴湃瀲霜。Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca *Yên* thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042).

吠 eo

Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+356D**

❶ **Âm:** 夭 **(yêu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鶸吠喔嘅霜甿蘵、槐拂披摿霉罘邊、滂滌淶潮脉煩、想之刻凭飐年寅夜。Gà *eo* óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204).

夭 eo

(yêu)

Bộ: 大**, Nét:** 37.1-4, **U+592D**

❶ **Âm:** 夭 **yêu (yêu).** ✿ 吶共耑蜀、事跡停伶、靿岗七曜、鼕類夭精。Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong núi Thất Diệu, Nhiều loài *yêu* tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32).

❷ **Âm:** 夭 **yêu (yêu).** ✿ 唧吱胣小庄奈、逢趂朱哺歆埋夭位。Khen chê dạ tiểu chẳng nài, Bồng đi cho bú hôm mai *yêu* vì (Thị Kính, t. 24b). ✿ 庴廊豅褷夭併、爻念敬稔村鄉暴唐。Xóm làng già trẻ *yêu* thương, Một niềm kính nắm thôn hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20). ✿ 襛皋麻賵浯胡、賵趂賵吏英徒夭當。Yếm trắng mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ *yêu* đương (Nam Phong, t. 9b). ✿ 薜冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭麒糬碍砒。Năm lạnh lẽo thời sãi *yêu* bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi *yêu* cày cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 平康拫挪闭數、夭花夭特汶牟黕粧。Bình Khang nấn ná bấy lâu, *Yêu* hoa *yêu* được một màu điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336). ✿ 孰彈傳妬氐埃、廣陵緧揊固馭侯夭、嫷鼆蔑曲學蹺、傳迭靿塋埃調嚀名。Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng nối bực có người hầu *yêu*, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88).

❸ **Âm:** 夭 **eo (yêu).** ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伏知誄。Đoàn vô tự lạc loài *eo* óc, Quỷ không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42). ✿ 咏暊夭屋鶸侹、窓西路僥鵡呈嫩東。Vẳng nghe *eo* óc gà giồng, Song tây ló thấy ác chường non đông (Song Tinh, c. 887-888).

腰 eo

(yêu)

Bộ: 肉**, Nét:** 130.9-13, **U+8170**

❶ **Âm:** 腰 **eo (yêu).** ✿ 空歇計之緦智術、抵隊欺我失欺腰。Không hết kể chi tay trí thuật, Để đời khi ngã thắt khi *eo* (Quốc Âm, b. 32). ✿ 劘如埃魂醝鞷吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩愔愫、歷攔鼜縉弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng *eo* (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192).

❷ **Âm:** 腰 **yêu (yêu).** ✿ 貪愛源停、庄群汝珠腰玉貴。Tham ái nguồn dừng, chăng còn nhớ châu *yêu* ngọc quý (Cư Trần, hội I). ✿ 得貪富貴得恒重、些特清閒些舍腰。Người tham phú quý người hằng trọng, Ta được thanh nhàn ta xá *yêu* (Quốc Âm, b. 24, c. 3-4). ✿ 固腰固恄事茷、妄梗撐祳於馭栘抆。Có *yêu* có ghét sự đời, Nổ cành xanh ngọn ổ người xối vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 腰饒芙枕拱制、恄饒槔豆苔桐空恍。*Yêu* nhau trầu chẩm cũng chơi, Ghét nhau cau đậu đầy cơi không màng (Thanh

Hóa, t. 27b). ✿ 悶鼠辰北求橋、悶猥能竽辰腰祁柴。Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì *yêu* lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 黙吱吼黙腰當、無事时欣女玉鐲。Mặc chê rẻ mặc *yêu* đương, Vô sự thì hơn nữa ngọc vàng (Bạch Vân, b. 97). ✿ 娘暄払吶貔蒜、閉除貫計事胡季犁、夕馭拦性狐与、本馭骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng *yêu* (Trinh Thử, t. 7b). ✿ 闖蚜停腿騎訛、噉些空慲腰些空憪。Muôn nghìn đừng thói kiêu ngoa, Mắng ta không giận *yêu* ta không nhờn (Gia Huấn, t. 14a).

喓 éo

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5593**

❶ **Âm:** 要 **(yêu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 牘畑貼嘱西銘、嚙哄台竽人情喓嘀。Trước đèn xem chuyện Tây Minh, Gẫm cười hai chữ nhơn tình *éo* le (Vân Tiên KNL, c. 1-2).

要 éo

(yêu, yếu)

Bộ: 襾, **Nét:** 146.3-9, **U+8981**

☞ 要: **yêu** (trang 1498).

揾 éo

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C33**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 要 **(yếu).** ✿ 領兵暄攄如唒、差馭飭惮差馭揾弓。Lãnh binh nghe cử như lời, Sai người sức đạn sai người *éo* cung (Cai Vàng, c. 169-170).

押 ép

(áp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62BC**

☞ 押: **áp** (trang 9).

唈 ép

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D9F**

❶ **Âm:** 押 **(áp), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 花奴傳吠挍牻、躂繩吠唈飢番侍婢。Hoa nô truyền dạy đổi tên, Buồng the dạy *ép* vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744).

ê

醯 ê

Bộ: 酉, **Nét:** 164.12-19, **U+91AF**

❶ **Âm:** 醯 **ê (ê).** ✿ 希折乍斗即時、船逢渚祕娘術國中、媚醯慘切工悉、傷身扳蕩傷鼓寃愆。 Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ *Ê* thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936).

愒 ê

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 依 **(y).** ✿ 念稹坤掣鴟愒、黃鶯嗯忮子規叫愁。 Niềm riêng khôn xiết ủ *ê*, Hoàng oanh hót nhố tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384).

咦 ê

(ơi, e)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C96**

❶ **Âm:** 衣 **(y),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 悲除嗳嗳妻妻、酷鮪咦兮庄想細饒。 Bây giờ thiếp thiếp thê thê, Thịt cá *ê* hề chẳng tưởng tới nhau (Thạch Sanh, c. 599-600). ✿ 碎皊傷惜塢咦、蹼喪移柩迻趂三河。 Tôi ngươi thương tiếc ủ *ê*, Phát tang di cữu đưa đi Tam Hà (Thiên Nam, c. 1943-1944). ✿ 埃夕移湟鐀沛、塢咦祈凳樓臺如初。 Ai làm đá nát vàng phai, Ủ *ê* nào thấy lâu đài như xưa (Hoài Nam, tr. 21).

❷ **Âm:** 衣 **(y),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 耒跦薘叫尙箕嬰咦碎鼾及𠊎翁仙妬。 Rồi trỏi lên kêu thằng kia: "Anh *ơi*, tôi xuống gặp hai ông tiên đó" (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

❸ **Âm:** 衣 **(y),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 矂楎遡齊咦楚慡、乖頭術楚慱齊慳。 Ngoảnh mặt sang Tề *e* Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương MD, b. Nước Đằng). ✿ 嗪唾咦仍吁唲、沒詞短表即時撰跦。 Tâu lời *e* những ngô nghê, Một tờ đoản biểu tức thì giỏ ra (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 揨拹搬女挾捱、典同秬過咦荄蓌慳。 Chẳng co quắp nợ lay nhay, Đến đồng đũa quá *e* cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 仕吏咦石崇添嗙、窖退翹麻尋疳。 Sãi lại *e* Thạch Sùng thêm mắng: Khéo thổi lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 冲弄缶鬟表慮帶嘢咳怍咦貝庄任麻古欺翷頭趂。 Trong lòng đã bấn bíu, lo đáy ra cay, sợ *e* bói chẳng nhằm mà có khi bay đầu đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 棯揮坦倚坤學斫、巾招梂市特凳仙、恚尼化砐拱牋、咦空淚玉麻蓮韆樓。 Gậy rút đất há khôn học chước, Khăn gieo cầu nào được thấy tiên, Lòng này hóa đá cũng nên, *E* không lệ ngọc mà lên trồng lầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 293-296). ✿ 分蠶色管渃沙、泠汀兜女拱罕泠汀。 参咦圭客沒命、捵宝渚易尋鍒廮餟。 Phận bèo bao quản nước sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh. Chỉn *e* quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 咦欺昼虎不成、欺空躺吏摳躺冠堵。 *E* khi họa hổ bất thành, Khi không mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124). ✿ 娘張氏齹体神吶浪晁雲打、娘呅咦姥家慱、買婪跦外墂麻貂雲打。 Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nố *e* mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 咦撞戢重鬼高、廡洎道義補砷歲翛。 *E* chàng chức trọng ngôi cao, Mà quên đạo nghĩa bỏ tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a).

❹ **Âm:** 衣 **(y),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 撞王涓耘囉嘲、𠊎嬌咦戾納蚣鄰花、原得迭掘塊賒、户金笊重本茹簪纓。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều *e* lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 哭孤相別凳麻晦、喧堆尼名溥楊公、啞晦啄鵝吏僖椿、群咦戾官民礼格。 Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn *e* lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

唲 ê

(e)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D71**

☞ 唲: **e** (trang 422).

螔 ếch

Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16, **U+87A0**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 益 **(ích).** ✿ 孛須螔洴誇光、子陽語缶厥荣欣馱。 Học loài *ếch* giếng khoe khoang, Tử Dương ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 底朱賊塢無名、龍勞螔膱誇騚涇之。 Để cho giặc ổ vô danh, Lung lao *ếch* giếng khoe mình nỗi chi (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 啫姜吏惜味羨叽、唸螔鞷暩固種芒。 Nhả rau lại tiếc mùi canh ngọt, Nếm *ếch* còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96). ✿ 鄧侯薇如螔鄧湄靈、魂嫺舊如狂齹茹擱。 Đặng hầu non như *ếch* đặng mưa dầm,

Coi vợ cũ như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).
✿ 㗂勾蟷最隴鞊落 、襖簽名姅撘姅䗫 。
Sớm câu *ếch* tối buồng cỏ lác, Áo tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

奄 êm

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5944**

❶ **Âm:** 奄 **êm (yêm).** ✿ 疔 爹 如 侏 槊 剃 、油 塋 拯 凭 油 䗫 庄 奄 。 Đau dường như thể giáo đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng *êm* (Thiên Nam, c. 6821-6922). ✿ 甘 朱 低 毳 論 穻 情 、買 奄 朱 妬 坦 垂 穻 孝 。 Cam cho đây thác trọn chữ tình, mối *êm* cho đó đền xong chữ hiếu (Đông Lộ Địch, tr. 77).

厭 êm

(ướm, yếm, yểm)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.12-14, **U+53AD**

☞ 厭: **ướm** (trang 1396).

淹 êm

(im)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF9**

☞ 淹: **im** (trang 563).

鞇 êm

Bộ: 干, **Nét:** 51.10-13

❶ **Ý:** 平 **(bình), âm:** 奄 **(yêm).** ✿ 鞇 鞶 帳 鹼 幔 雯 、墻 東 蜂 蚿 趂 術 黕 埃 。 *Êm* đềm trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều CVT, c. 37-38).

蟶 ễnh

Bộ: 虫, **Nét:** 142.12-18, **U+2744A**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 影 **(ảnh).** Ghi chú (1).
(1) 景 viết bớt nét chữ 影 (ảnh). ✿ 蛤 粥 蹅 泣 每 尼 、戈 沔 蛁 蝺 細 沔 蟶 蛱 。 Cóc về dạo khắp mọi nơi, Qua miền Chẫu chuộc tới miền *Ễnh* ương (Trê Cóc, t. 9a).

g

𠊛 gá
(gã, ả, gả)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59B8**
☞ 𠊛: **gã** (trang 428).

鵪 gà
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.9-20
❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 哥 **(ca).** Ghi chú (1).
(1) 哥 là một dạng khác của 哥 (ca). ✿ 鵪箕杠媄断腸难危 。 *Gà* kia mất mẹ đoạn trường nan nguy (Thị Kính, t. 28b). ✿ 埃夕民廣屯邆、易侯鵪燦買畜姅囉 。 Ai làm dân Quảng truân chiên, Dễ hầu *gà* luộc mấy phen nữa là (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 石生崔買說浪、餂鵪餔糋古盘嘍埃 。 Thạch Sanh thôi mới thốt rằng, Thịt *gà* cơm nếp cỗ bàn quải ai (Thạch Sanh, c. 419-420). ✿ 俊悉鬼恆不仁、趭洎鵪邑拉咬俊貪 。 Một lòng quỷ quái bất nhân, Vịt quen *gà* ấp rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224). ✿ 鴣鵪仃瀝景槔、務帀式意符牟茹圭 。 Chim *gà* cá lạch kiểng cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê (Thanh Hóa, t. 42a). ✿ 鵪吠喔嘅霜輀黴、槐拂披撿鞷罕邊、滂滌淶溯脉煩、想之刻凭俊年寅夜 。 *Gà* eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 暄彷彿語崮桃屓怒、汆啃鵪翀寨嘅嗚嗚 。 Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng *gà* trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 色烧鵪趭扒咬、油芻庄婓油誂庄亭 。 Bao nhiêu *gà* vịt bắt ăn, Dầu xua chẳng chạy dầu săn chẳng dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194). ✿ 霞雋駷濶頹榰 、啃鵪店月蹈鞳梂霜 。 Mịt mù dặm cát đồi cây, Tiếng *gà* điếm nguyệt dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030). ✿ 傳徒渚泮鬘綵 、鵪它吗創歪皮朗東 。 Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, *Gà* đà gáy sáng trời vừa rạng đông (Kiều THU, c. 3221-3223). ✿ 咏暄夭屋鵪侀 、窓西路貗鵝呈嫩東 。 Vẳng nghe eo óc *gà* giềng, Song tây ló thấy ác chường non đông (Song Tinh, c. 887-888). ✿ 獷鵪犂騷猬羝 、意罕嵇獸恆例養餒 。 Heo *gà* trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).
❷ **Âm:** 鵪 **gà.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 鵪 *gà* (gà vịt). ✿ 藤蕩爻薛迸𠂤腩 、稱眛鵪扔鏡苞矧聰 。 Đằng đẵng một năm mười hai tháng, Con mắt *gà* đeo kính đã mòn tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ở Đình).

猲 gà
Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12, **U+24804**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 哥 **(ca).** Ghi chú (1).
(1) 哥 là dạng khác của 哥 (ca). ✿ 桃絲蓮杵撐𠖥 、玉鐩沛價妦鐩糮緣 、朱铖仙結伴仙 、鳳凰捶翇蹲氈貝猲 。 Đào tơ sen ngó xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên kết bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu đứng chen với *gà* (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 王威雦飭驅除 、洭如鱠沿摳如猲竄 。 Vương uy ra sức khu trừ, Sạch như gội rửa xua như *gà* lồng (Thiên Nam, c. 8009-8010).

鶉 gà
(ca)
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.10-21, **U+2A0FF**
❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 哥 **(ca).** ✿ 岸東熳吝落霞 、滨湄古樹啃鶉孤村 。 Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng *gà* cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 柴奴貗鶉時羅丐尚曳埃表謨鶉濫之朱枉貼 。 Thầy nó thấy *gà* thì la: "Cái thằng dại, ai biếu mua *gà* làm chi cho uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 傳當縩錦絩花 、鞷更啄也啃鶉噉嗃 。 Chuyện đang dệt gấm thêu hoa, Trống canh giục giã tiếng *gà* xôn xao (Phan Trần, c. 753-754). ✿ 攝古伯騋 、挠凸房姨柳 、外鬱時銙吏 、鞕秘巫靆罘 、羌如挸籺朱鶉 、庄恪宪餔朱猖 。 Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như vãi tấm cho *gà*, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).
❷ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 哥 **(ca).** ✿ 浯相淶爲鶉鵳噪 、蘿肝鑀黜鞷譙拈 、疰鑲對恪形殊 、餒睽離別味咪豢尼 。 Nước mắt rơi vì *ca* quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiêu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

𠊛 gả
(gã, gá, ả)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59B8**
☞ 𠊛: **gã** (trang 428).

嫁 gả
(giá)
Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13, **U+5AC1**

☞ 嫁: **giá** (trang 457).

奼 gã (gá, ả, gả)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59B8**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 可 **(khả).** ✿ 廊浪小庄吶𡳞 、打添朱奼丕麃 峴 暴 。 Làng rằng tiểu chẳng nói ra, Đánh thêm cho *gã* vậy mà một trăm (Thị Kính, t. 21a). ✿ 生亂爲埃斀嘆捸 、經營奼岳固才咍 。 Sinh loạn vì ai trước mượn tay, Kinh doanh *gã* Nhạc có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 吒它朱祕戈啞 、朱昆共奼此嗏爻排 。 Cha đà cho trẻ qua mời, Cho con cùng *gã* thử chơi một bài (Vân Tiên KNL, c. 363-364).

❷ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 可 **(khả).** ✿ 辟碎奼姜鳳鴦 、瑟琴篤沒移鐀庄差 。 Từ tôi *gả* nghĩa phượng loan, Sắt cầm dốc một đá vàng chẳng sai (Thị Kính, t. 7b).

❸ **Âm:** 奼 **ả (a).** ✿ 頭悉𠊛奼素娥 、翠翹羿姊 婲羿翠雲 。梅骨格雪精神 、汶馭汶厭迸分院迸 。 Đầu lòng hai *ả* tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt cách, tuyết tinh thần, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 卞隊呸奼小妃 、犗庄可吶 汶皮些暄 。 Bèn đòi ba *ả* tiểu phi, Nên chăng khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 帟仍奼幔蘭帳蕙 、仍悎躺宮桂嫦娥 。 Nào những *ả* màn lan trướng huệ, Những cậy mình Cung Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 幫帟鐃伴行各奼 、坫帟冬本道各姨 。 Chợ nào nhiều bạn hàng các *ả*, Xóm nào đông bổn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 隊娘奼珠竜斕尼奚吼 、奚群怵伴賢美譖 、名屋刈平 、共伴書生双奚意渚夕犗名分 。 Đòi nàng *ả* Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 堵廊庄嗌吶支 、感傷𠊛奼女皃樸雉 。 Xóm làng chẳng dám nói chi, Cám thương hai *ả* nữ nhi mắc nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

❹ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 可 **(khả).** ✿ 嬰召苦霑碎戈邊箕瀧 、時婁碎仕奼姊碎朱嬰 。 Anh chịu khó chổ tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ *gả* chị tôi cho anh (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20).

哥 gã (kha)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54E5**

☞ 哥: **kha** (trang 591).

𡚸 gã

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+2195A**

❶ **Ý:** 子 **(tử), âm:** 可 **(khả).** ✿ 寬 寬 唉 𡚸 潮艘 、喂英拎俚吶啼 犦 斲 。 Khoan khoan hỡi *gã* chèo đò, Ới anh cầm lái dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76). ✿ 琴店月訪尋司馬 、賦楼秋羿𡚸羊郎 。 Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư Mã, Phú lầu thu là *gã* Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27).

哿 gã (kha, cả)

Bộ: 爪, **Nét:** 87.5-9, **U+24504**

☞ 哿: **kha** (trang 591).

挌 gác (gạt, khác)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+630C**

❶ **Âm:** 挌 **gác (các).** ✿ 更屬月挌梗霜 、唋嫩此厭貼娘夕牢 。 Canh khuya nguyệt *gác* cành sương, Nỉ non thử uốm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 文房結伴忝秋 、店油蹎挌暟油捸延 。 Văn phòng kết bạn mấy thu, Đêm dầu chân *gác* ngày dầu tay dan (Song Tinh, c. 197-198).

❷ **Âm:** 挌 **khác (các).** ✿ 禗祜栭媄傷台 、摅牢挌色茂唊淫躺 。 Nhìn xem mặt mẹ thương thay, Có sao *khác* sắc mồ hôi dầm mình (Thạch Sanh, c. 175-176).

❸ **Âm:** 挌 **gạt (các).** ✿ 遝徥相唉群与 、挌萌萌晦客踈圭帟 。 Lạ con mắt hãy còn ngờ, *Gạt* mành mành hỏi khách thơ quê nào (Phan Trần, c. 327-328).

擱 gác

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+6401**

❶ **Âm:** 擱 **gác (các).** Ghi chú (1).

(1) 閣 là một dạng khác của 閣 (các). ✿ 欺楊世情緀擱月 、昳嗅霜噤雪殿楓 、朵梨唁栭九重 、雖眉黜瀎仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào *gác* nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 軒斜擱鞷迎迎 、餒贅贅懰尉贅汶命 。 Hiên tà *gác* bóng nghiêng nghiêng, Nỗi riêng riêng chạnh tấc riêng một mình (Kiều KOM, c. 241-242).

擱 gác

Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+64F1**

❶ **Ý:** 擱 **gác (các).** ✿ 征征腋包擱峬 嫩梅 。 Chênh chênh trăng đã *gác* ngàn non mai (Phan Trần, c. 164). ✿ 唾圭油匏忹暄 、擱邊情思拈皮孝貞 。 Lời quê dù đã nhầm nghe, *Gác* bên tình tứ niêm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 鄧侯蘵如蜢鄧湄靄 、魂媾舊如狂 齰茹擱 。 Đặng hầu non như ếch đặng mưa dầm,

Coi vợ cũ như chó nằm nhà *gác* (Trần Bồ, t. 3b).

格 gác (cách)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+683C**

❶ **Âm:** 格 **gác (cách).** ✿ 貼迒歪匏格過頭 。 Xem vận trời đã *gác* qua đầu (Sơn Hậu, t. 1a).

❷ **Âm:** 格 **cách (cách).** ✿ 翁卞假格無知 、蝌針枕轎勉稽儀門 。 Ông bèn giả *cách* vô tri, Ngồi chăm chẳm kiệu vào kề nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 思高格遐揫淌 、釵裙噞珥扔才歐蘇 。 Tứ cao *cách* lạ tót vời, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 耒罟練習文章 、格市燦厴書香黕悉 。 Rồi ra luyện tập văn chương, *Cách* nào rạng vẻ thư hương, mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 丰姿骨格選台 、啾輪漢漢鬘遽夜夜 、椯襯美似式花 、歲撐皮典胯玾買冬 。 Phong tư cốt *cách* lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 頭悉𠓛妸素娥 、翠翹羿姊婘羿翠雲 。梅骨格雪精神 、汶馭汶厴迸分院迸 。 Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt *cách*, tuyết tinh thần, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 排喝稚媄沐假格愧 。 Bài hát con Mẹ Mốc giả *cách* dại (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 咨油蛤吏固稚 、鑫凳底格渃嫩牢惇 。 Ví dù Cóc lại có con, Lẽ đâu để *cách* nước non sao đành (Trê Cóc, t. 5b). ✿ 哭稚相別凳麻晦 、喧琲尼名溥楊公 、啞晦啄燄吏僖椿 、群咳戾官民礼格 。 Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ *cách* (Lưu Bình Phú, t. 1a). ✿ 梅骨格雪精神 、爻導爻厴迸分脘迸 。 Mai cốt *cách* tuyết tinh thần, Một người một vẻ mười phân vẹn mười (Kiều CVT, c. 17-18).

閣 gác (các)

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-14, **U+95A3**

❶ **Âm:** 閣 **gác (các).** ✿ 官一品爵封侯 、臺麟閣鳳名留功臣 。 Quan nhất phẩm tước phong hầu, Đài lân *gác* phượng danh lưu công thần (Phan Trần, c. 923-924). ✿ 閣滕園兎伞尼 、樓沙俸渃核聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如菰水潮沘溆 。 *Gác* Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 淩柳買移船迢月 、閣芸群渚筆刁香 。 Bến liễu mối dời thuyền chở nguyệt, *Gác* vân còn chứa bút đeo hương (Quốc Âm, b. 157, c. 3-4). ✿ 才轋秦霍院全 、牻記閣塊像傳臺麟 。 Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi *gác* Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384).

❷ **Âm:** 閣 **các (các).** ✿ 景情沒跐沒清 、蹂澄書閣蹬觖池塘 。 Cảnh tình một bước một thanh, Tắt chừng thư *các* dạo quanh trì đường (Mai Đình, c. 195-196). ✿ 檜核羅硉祕澘茹 、嚀閣埃侯模旦些 。 Cội cây (la) đá lấy làm nhà, Lân *các* ai hầu mạc đến ta (Quốc Âm, b. 54, c. 1-2). ✿ 俘吏戈暹 、於望閣城 、傳共各將 、屯田募兵 。 Ngài lại qua Xiêm, Ổ Vọng *Các* thành, Truyền cùng các tướng, Đồn điền mộ binh (Việt Sử QSQ, c. 649-652).

阁 gác (các)

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-9, **U+9601**

☞ 阁: **các** (trang 108).

甓 gạch

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.13-18

❶ **Ý:** 甓 **gạch (bích).** Ghi chú (1).

(1) 甓 là dạng khác của 甓 (bích). ✿ 甓爌市排貝玉 、觟恒仍木戈腮 。 *Gạch* quẳng nào bày với ngọc, Sừng hằng những mọc qua tai (Quốc Âm, b. 92, c. 3-4).

礫 gạch

Bộ: 石, **Nét:** 112.15-20, **U+255CC**

❶ **Ý:** 石 **(thạch), âm:** 劇 **(kịch).** ✿ 惜功挭礫鉢場 、磋湖半月朱娘沿蹎 。 Tiếc công gánh *gạch* Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84).

荄 gai (cay, gay, cây)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8344**

❶ **Âm:** 荄 **cay (cai).** ✿ 揨拹撽女拺捱 、典同筵過咳荄荁鼕 。 Chẳng co quắp nọ lay nhay, Đến đồng đũa quá e *cay* đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 婘如榽桂钟棱 、薈荄埃別吼唪埃能 、英如核笩茹齋 、婘如隻筵聘排輞碱 。 Em như cây quế giữa rừng, Thơm *cay* ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như chiếc đũa sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 約之斯擑尋劂 、捵念荄荁底払煽哈 。 Ước gì gần gũi tấc gang, Giỏ niềm *cay* đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 世间変改淶碱沫 、漫瀎洙荄輦吼裴 、鞪泊鞪錢鞪弟子 、歇餔歇醅歇翁碎 。 Thế gian biến cải vũng nên doi, Mặn lạt chua *cay* lẫn ngọt bùi, Còn bạc còn tiền còn đệ tử, Hết cơm hết rượu hết

ông tôi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 童空肝猜膊猉、膝裴森典荎荄另移。Rỗng không gan cáo ruột cầy, Béo bùi xum đến đắng *cay* lánh rời (Song Tinh, c. 605-606).

❷ **Âm:** 荄 **gai (cai).** ✿ 節直朱朋硙鏟、唐赻舍另蔡荄。Tiết trực cho bằng đá sắt, Đường đi sá lánh chông *gai* (Quốc Âm, b. 91, c. 3-4). ✿ 君親齪討貝埃、硙鐀魯皿蔡荄冲悉。Quân thân ngay thảo với ai, Đá vàng lỗ miệng chông *gai* trong lòng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 貉吏怍跪豸赻、撟跠悲獊、撝頭冲荄裕、折嚥齧歇哿悲。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong *gai* gốc, chết nhăn răng hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 鬺灘停咍参分命、汆塘荄荅丙都爭、餔咬極晉味奢泊、襖默泥之膮洫鐻。Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường *gai* góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92).

❸ **Âm:** 荄 **cây (cai).** ✿ 尼低哭天拎山、仍荄共硙拯鞷塘赻。Nơi đây là Thiên Cầm Sơn, Những *cây* cùng đá chẳng còn đường đi (Thiên Nam, c. 7617-7618).

核 gai
(cay, cây, gài)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6838**
☞ 核: **cay** (trang 122).

荄 gai
(cay)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10
☞ 荄: **cay** (trang 123).

荄 gai
(cay)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9
☞ 荄: **cay** (trang 123).

丐 gái
(cái)
Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E10**
☞ 丐: **cái** (trang 110).

妈 gái
(cái)
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+216D4**
☞ 妈: **cái** (trang 110).

掑 gài
(cài, ghè, gây, kề, kè, gầy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**
☞ 掑: **cài** (trang 111).

核 gài
(cay, gai, cây)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6838**
☞ 核: **cay** (trang 122).

戒 gãi
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-11

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 改 **(cải).** ✿ 冲茹柴侀吶恍、杜釋奴夕戒墡癌蚤。Trong nhà thầy tố nói thầm, Đỗ Thích nó làm *gãi* chỗ ngứa tao (Thiên Nam, c. 4151-4152).

搘 gãi
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CA7**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 荄 **(cai).** ✿ 搘聰拋古招頭、中叮嚀稟嘍曦庫暄。*Gãi* tai nghiêng cổ lả đầu, Trong mồm lẩm bẩm rủa nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

肝 gan
Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8

❶ **Ý:** 肝 **gan, 〈 : dấu nháy.** ✿ 肝断咧朱竚英雄、情过遝朱埃男子。*Gan* đáng khen cho đấng anh hùng, tình quá lạ cho ai nam tử (Đông Lộ Địch, tr. 77).

肝 gan
(can)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.3-7, **U+809D**
☞ 肝: **can** (trang 115).

擀 gán
Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64C0**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 幹 **(cán).** ✿ 押情買擀朱得土官。Ép tình mới *gán* cho người thổ quan (Kiều THU, c. 2604).

慳 gàn
Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22888**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 寒 **(hàn).** ✿ 嚽咽吶雸慳八索。Hé miệng nói ra *gàn* bát sách (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ tam nguyên tự trào).

哏 gàn
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 肝 **(can), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 翰咽吶罘哏八索、殽媒嘶沏嘟宮湯、些鼷些剷朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。Mở miệng nói ra *gàn* bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

吃 gạn (khắt, hót)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5403**

❶ **Âm:** 吃 **gạn (cật).** ✿ 想馱連帳慼殗、咂香嚇晦吃能事悉 。 Tưởng người lên trướng hôm nay, Mời hương ướm hỏi *gạn* hay sự lòng (Phan Trần, c. 359-360).

❷ **Âm:** 吃 **khắt (cật).** ✿ 油庄徧造吃嚗、辰之翹蝶群迷貝情 。 Dù chăng con tạo *khắt* khe, Thì chi cánh điệp còn mê với tình (Mai Đình, c. 133-134).

❸ **Âm:** 吃 **hót (cật).** ✿ 逾高菀炤強高、碎隊尋覩娘市覮垘、吃烯吃駭裗饒、汫淒瑎甚罟婁尋咲 。 Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, *Hót* hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662).

咧 gạn (khen)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C19**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 刊 **(khan).** ✿ 細地方咧得糙老、惜事初遺草拯傳、丕卞箠劑庱篇、敬登午底蹈仙閍茷 。 Tới địa phương *gạn* người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 刊 **(khan).** ✿ 咧吱胣小庄奈、蓬趂朱哺歆埋夭位 。 *Khen* chê dạ tiểu chẳng nài, Bồng đi cho bú hôm mai yêu vì (Thị Kính, t. 24b). ✿ 畧洳払揹固才、娄咧公主坤台現撞 。 Trước nhờ chàng rể có tài, Sau *khen* công chúa khôn thay kén chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668). ✿ 闖蘚底啃啀咧、碑鑲鑿砐匪願咍庄 。 Muôn năm để tiếng khong *khen*, Bia vàng tạc đá phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 暄戈各咽、嚇拱杏情、咧朱斧属史属經、咧朱斧有才有智 。 Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, *Khen* cho ông thuộc sử thuộc kinh, *Khen* cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 溫銀漢鉞銅沼洭、曲歌詞昭嚪啀咧 。 Doành Ngân Hán vốt đồng rửa sạch, Khúc ca từ réo rắt khong *khen* (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382). ✿ 各官埃乃調咧、耒朱得意杜進士、吏頒朱沒斾貫錢賞才、朝廷吏賞哈斾女 。 Các quan ai nấy đều *khen*, vua cho người ấy đậu tấn sĩ, lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài, triều đình lại thưởng hai ngàn nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 傳徒渚泮鼞綏、鶚它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶淜、汶茹埃拱邏迸咧勞 。 Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng *khen* lao (Kiều THU, c. 3221-3224). ✿ 老固黿徧耮、空禗吒趂咧徧撈黿徧老可凜 。 Lão có thằng con trai, không lẽ cha đi *khen* con, chớ thằng con lão khá lắm (Đông Lộ Địch, tr. 22).

拌 gạn (bận)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6C**

☞ 拌: **bận** (trang 47).

刚 gang (cương)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+521A**

❶ **Âm:** 剛 **gang (cương).** Ghi chú (1).

(1) 刚 là dạng khác của 剛 (cương). ✿ 篤悉扶拉陳皇、這霜哭節瑟刚哭悉 。 Dốc lòng phù rập Trần Hoàng, Giá sương là tiết sắt *gang* là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356).

❷ **Âm:** 剛 **cương (cương).** Ghi chú (1). ✿ 自課先帝汝陵、体兵情意爹平破刚 。 Từ thuở tiên đế quy lăng, Thấy binh tình ấy dường bằng phá *cương* (Thiên Nam, c. 7109-7110).

堈 gang

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5808**

❶ **Âm:** 堈 **gang (cương).** ✿ 橖固醒畚蛛暗皿、堈空蜜鴈蜆冤身 。 Thốt có tanh tao ruồi dòm miếng, *Gang* không mật mỡ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71).

劓 gang

Bộ: 尸, **Nét:** 44.11-14

❶ **Ý:** 尺 **(xích), âm:** 剛 **(cương).** ✿ 尋劓隔佘迸層、空仍侯易盪滕噤埃 。 Tấc *gang* cách mấy mươi từng, Không dưng hầu dễ gió Đằng cột ai (Mai Đình, c. 183-184). ✿ 約之斯撏尋劓、拱念荽莖底払煓咍 。 Ước gì gần gũi tấc *gang*, Giỏ niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 約之斯墡尋劓拱念荽莖底払燦能 。 Ước gì gần gũi tấc *gang*, Giỏ niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ TV, c. 167-168).

孭 gang

Bộ: 寸, **Nét:** 41.6-9

❶ **Ý:** 寸 **(bộ thốn), âm:** 剛 **(cương).**

(1) 刚 là một dạng khác của 剛 (cương). ✿ 孭尋邛斯威天子、勦勴嗔麼胣愚臣 。 *Gang* tấc đặng gần uy thiên tử, mảy may xin trải dạ ngu thần (Đông Lộ Địch, tr. 66).

剛 gang (cang, cương)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.8-10, **U+525B**
☞ 剛: **cang** (trang 116).

剛 gang
Bộ: 寸, **Nét:** 41.10-13, **U+21B3C**
❶ **Ý:** 寸 **(bộ thốn), âm:** 剛 **(cương).** ✿ 丈夫轋丗巠斉、皮高𠂤丈皮韔逝粵。Trượng phu so thế ít tày, Bề cao hai trượng bề dày mười *gang* (Thiên Nam, c. 501-502).

罓 gang
Bộ: 尸, **Nét:** 44.7-10, **U+21C78**
❶ **Ý:** 尺 **(xích), âm:** 剛 **(cương).** Ghi chú (1).
(1) 刚 là dạng khác của 剛 (cương). ✿ 吏傳啄轋蓮塘、韆京國缶罓罓妬耒。Lại truyền giục kiệu lên đường, Trông kinh quốc đã tấc *gang* đó rồi (Nhị Độ Mai, t. 9).

更 gánh
(canh, cánh)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.3-7, **U+66F4**
❶ **Âm:** 更 **gánh (canh).** ✿ 几時罕礙疔凌、得時每更吏乾疔膼。Kẻ thời la nặng đau lưng, Người thời mỏi *gánh* lại càng đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574).
❷ **Âm:** 更 **canh (canh).** ✿ 君親渚報悉更更、情負餅歪襖吒。Quân thân chưa báo lòng *canh* cánh, Tình phụ cơm trời áo cha (Quốc Âm, b. 8, c. 7-8). ✿ 矯婂更竟悉傷、謨慊庄特愁王挠術。Kẻo em *canh* cánh lòng thương, Mua vui chẳng được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a).
❸ **Âm:** 更 **canh (canh).** ✿ 更屬月挌梗霜、唋嫩此厭貼娘夕牢。*Canh* khuya nguyệt gác cành sương, Nỉ non thử ướm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 朱哈哏穟固情、占包吝橘輒更吝吝。Cho hay rằng giống có tình, Chiêm bao lẩn quất năm *canh* lần lần (Mai Đình, c. 13-14). ✿ 喃哪拖貓更長、計味胤吏菲塘世哈。Nôm na đỗ chút *canh* trường, Kể rồi, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 槳旗尺壳、晒屬更殘、阮惠別邶、督率軍官。Giáo cờ xếch xác, Đêm khuya *canh* tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720). ✿ 匜輔鎮守留屯、鄂訾更店最存伎官、胡柳我棋逮囚、旺咳甘苦樊嚇共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì *canh* điểm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 軍更日闈妬連抔、晦牢無法空杏拮簸。Quân *canh* nhựt cửa đó liền bắt, hỏi sao vô phép không có cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 屠風雨冷透固爻、滨芭蕉聖說拎更、边墻濕倘膝萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm *canh*, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 唾圭扒扣容賤、模慊拱特涋菲穢更。Lời quê chắp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài trống *canh* (Kiều KOM, c. 3253-3254). ✿ 更罰即景題詩、掇払払吏謹鱼悉愁。*Canh* tư tức cảnh đề thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 待除皮过更匜、灺迻楣渃号哭角枚。Đợi chờ vừa quá *canh* ba, Gió đưa mặt nước hiệu là giốc mai (Thiên Nam, c. 6227-6228). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩乂戢更斜、燦痳湟玊炟燦屧輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc *canh* tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172).
❹ **Âm:** 更 **cánh (canh).** ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼓、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匜馭意範碑千古。Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí *cánh* thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 払金自吏書窻、餒娘更更边悉怲愕。Chàng Kim từ lại thư song, Nỗi nàng *canh cánh* bên lòng biếng khuây (Kiều KOM, c. 245-246). ✿ 伎仕時仕別、伎娓時娓哈、嗿朱塊更捵、矯麻撙旺躝。Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, Ghé cho khỏi *cánh* tay kẻo mà tuồng nhầm vế (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 吒之姅更花残、情箕意怒盘桓女之。Sá chi nửa *cánh* hoa tàn, Tình kia ý nọ bàn hoàn nữa chi (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲瞼東、逯干膝糕狎淜、舵身埋没凸悉鯨鯇。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, *Cánh* buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

挭 gánh
(cành)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+632D**
☞ 挭: **cành** (trang 119).

梗 gánh
(cánh, cành, ngành, ngạnh)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6897**
☞ 梗: **cánh** (trang 117).

碭 gành
(ghềnh)
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+40C4**

☞ 碙: **ghềnh** (trang 454).

凉 gành
(lương, ghềnh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DBC**
☞ 涼: **lương** (trang 732).

埛 gành
(ghềnh)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+2133F**
☞ 埛: **ghềnh** (trang 454).

崇 gành
(ghềnh)
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+21E5E**
☞ 崇: **ghềnh** (trang 455).

峍 gành
(ghềnh)
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+21E61**
☞ 峍: **ghềnh** (trang 455).

梏 gáo
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+688F**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 歧壘堆梏飢甥、渚固爭竟乙哭拯仍。Một chĩnh đôi *gáo* vào ra, Nước có tranh cạnh ắt là chẳng dừng (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 姑箕捷渚桄遽、朱吁没梏洞榰梧桐、梧桐添率添酋、底鴣鳳杜頭梗車離。Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một *gáo* tưới cây ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a).

嚎 gào
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+568E**
❶ **Ý:** 嚎 **gào (hào).** ✿ 捹兜麻拯禗蚜、姊姥禗歇蘇蒙麻嚎。Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Chị em lấy hết chổng mông mà *gào* (Nam Phong, t. 15b).

粮 gạo
Bộ: 米, **Nét:** 119.7-13, **U+25E8A**
❶ **Âm:** 粮 **gạo.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 粮 *gạo* (cơm gạo). ✿ 娘浪渚相洞洞、阻吏鴐房強粮夕吃。Nàng rằng nước mắt ròng ròng, Trở lại loan phòng gượng *gạo* làm khuây (Thị Kính, t. 10b).
❷ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 荏耑永祚遹鼇、粗粮渚坍雉拯唉朱。Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi, Cơm *gạo* đầy nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 路囉檜桂粮珠、意苓羅鉑意婁羅鐄。Lọ là củi quế *gạo* châu, Ấy khoai là bạc ấy rau là vàng (Hoài Nam, tr. 28). ✿ 孟辰粮暴辰錢、鼕錢饒禿夕仙中茷。Mạnh thì *gạo* bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 為筮朱粮鼁笵、為娘英沛捹屬術忱。Vì sàng cho *gạo* xuống nia, Vì nàng anh phải đi khuya về thầm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 豚搓辣豚時揸粮、豚炫時拧役摙粗。Đứa xay thóc đứa thì giã *gạo*, Đứa bếp thì giữ việc dọn cơm (Gia Huấn, t. 15a).

拔 gạt
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+629C**
❶ **Âm:** 拔 **gạt (bạt).** Ghi chú (1).
(1) 拔 là một dạng khác của 拔 (bạt). ✿ 曷珠沼滸坤拎、傖頭払仍拔忱滨湘。Hạt châu lã chã khôn cầm, Cúi đầu chàng những *gạt* thầm giọt Tương (Kiều KOM, c. 1857-1858).

拔 gạt
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D4**
❶ **Âm:** 拔 **gạt (bạt).** ✿ 倍傍牺拔堆洞、白浪嗔隊恩恙典低。Vội vàng tay *gạt* đôi dòng, Bạch rằng xin đội ơn lòng đến đây (Phan Trần, c. 627-630). ✿ 愁拎強拔強渚、阣秋扽吏沒鄨戡嚏。Sầu đong càng *gạt* càng đầy, Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248).

觡 gạt
Bộ: 角, **Nét:** 148.6-13, **U+89E1**
❶ **Âm:** 觡 **gạc.** Ghi chú (1)
(1) Âm *gát* mượn âm Nôm 觡 *gạc* (gạc nai). ✿ 蚤所縸計、躺卓禗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細靡量靡觡。Tao bèn mắc kế, mình chác lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tối mà lường mà *gạt* (Trần Bồ, t. 34b).

挌 gạt
(gác, khác)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+630C**
☞ 挌: **gác** (trang 428).

詰 gạt
(cật, cợt)
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A70**
☞ 詰: **cật** (trang 133).

啗 gạt
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 結 **(kết),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 结 là dạng khác của 結 (kết). ✿ 黕擗黕埋欺及葉、嗜吱之丙啗麻之。Mặc rủi mặc may khi gặp dịp, Khen chê chi phỉnh *gạt* mà chi (Bạch

Vân, b. 88).

槹 gàu (cau)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69F9**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 皋 **(cao).** ✿ 茹婠固翹钟同 、扒英薩渃極悉英台 、迍干湄滖處枚 、捸薩槹渃缸捸褆至 。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay tát *gàu* nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b).

❷ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 皋 **(cao).** ✿ 菓槹儒勉 咽蒴灰 、尼貼春香買挾耒 。 Quả *cau* nho nhỏ miếng trầu hôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu). ✿ 固 翉固槹拯固砾 、固禛固詔庄埃齰共 。 Có giầu có *cau* chẳng có vôi, Có chăn có chiếu chẳng ai nằm cùng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 腰饒芙桄拱制 、恄饒槹豆苔桐空恺 。 Yêu nhau trầu chẩm cũng chơi, Ghét nhau *cau* đậu đầy cơi không màng (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 趂魂耒嚘埋容趂吶 、唐妦召妸 、朱補欉槹 、麻法係古咽欉咽槹耒時沛趂濫堳 。 Đi coi rồi, mượn mai dong đi nói, Đàng gái chịu gả, cho bỏ trầu *cau*, Mà phép hễ có miếng trầu miếng *cau* rồi, thì phải đi làm rể (Chuyện Đời Xưa, t. 34).

荄 gay (gai, cay, cây)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8344**

☞ 荄: **gai** (trang 429).

唧 gáy

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 記 **(ký).** Ghi chú (1).

(1) 記 là một dạng khác của 記 (ký). ✿ 喿 、尼 、腠媵耒 、唉 、唋鶚吏唧 、讀册空卬辰些揲鐮 。 Ủa, này, trăng lu rồi, ừ, ừ gà đã *gáy*, đọc sách không đặng thời ta múa gươm (Đông Lộ Địch, tr. 81).

嘅 gáy (ngáy)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5605**

☞ 嘅: **ngáy** (trang 889).

吋 gáy

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20C01**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 丐 **(cái).** ✿ 傳徒渚洌鬘綵 、鶚它吋創歪皮朗東 、情貞撞吏吶浻 、沒茹埃拱邏遶咧勞 。 Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà *gáy* sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224).

掇 gảy

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 改 **(cải).** Ghi chú (1).

(1) 改 là một dạng khác của 改 (cải). ✿ 娓尼拱邏 、渚吶麻愁 、枉輀繡彈掇聰犂 、壞閍斛渃滆頭鱴 。 Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, Uổng năm dây đàn *gảy* tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 小姐吏哳禗娘 、号恆掇曲断腸意之 。 Tiểu thư lại thét lấy nàng: "Cuộc vui *gảy* khúc đoạn trường ấy chi?" (Kiều KOM, c. 1859-1860).

掇 gảy (gởi, gãy, gọi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6E**

☞ 掇: **gởi** (trang 447).

技 gãy (kỹ, ghẽ, chẻ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6280**

☞ 技: **kỹ** (trang 590).

毀 gãy

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

❶ **Ý:** 折 **(chiết), âm:** 改 **(cải).** ✿ 匍毀丐昌髇匹耒 、各英唉蓬碎無寨 。 Đã *gãy* cái xương sườn ba rồi, các anh hãy bồng tôi vô trại (Đông Lộ Địch, tr. 57).

婜 gãy

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Ý:** 折 **(chiết), ý:** 支 **(chi).** ✿ 刧紅顏固灥萌 、姅澄春脫婜梗天香 。 Kiếp hồng nhan có mỏng manh, Nửa chừng xuân thoắt *gãy* cành thiên hương (Kiều CVT, c. 65-66).

掇 gãy (gởi, gảy, gọi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6E**

☞ 掇: **gởi** (trang 447).

噤 gặm (ngậm, ngậm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5664**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 恪威斲怒揊惊 、頭羣狂噤斲連鯨咳 。 Lờn oai sau nó chẳng kiêng, Đầu còn chó *gặm* sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10).

❷ **Âm:** 禁 **(cấm): 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 傳娘

暄噦農淒、噤貼琨造机求窖台。Truyền nàng nghe hết nông sâu, *Ngẫm* xem con tạo cơ cầu khéo thay (Phan Trần, c. 735-736).
❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 吶停珠椯珠眉、暄黜噤噎喟暖能芾。Nói đừng chau mặt chau mày, Nghe ra *ngậm* đắng nuốt cay hay nào (Gia Huấn, c. 39-40).

拫 gắn
(cứng, nấn, ngăn, ngấn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EB**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 艮 **(cấn).** ✿ 貼秦便質招寒拫、客擀艚渚罕欣低。Của tằn tiện chắt chiu hàn *gắn*, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 艮 **(cấn).** ✿ 庄核拫牢哈鈽色、別馭哈爲罢唐踘。Chẳng cây *cứng* sao hay búa sắc, Biết ngựa hay vì bởi đường dài (Sãi Vãi KNL, t. 9b).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 艮 **(cấn).** ✿ 平康拫挪闭数、夭花夭特沒牟黜粧。Bình Khang *nấn* ná bấy lâu, Yêu hoa yêu được một màu điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336).
❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 銀 **(ngân).** Ghi chú (1).
(1) 艮 viết bớt nét từ 銀 (ngân). ✿ 娘命閘伕初阾、嫩拫惿俗蠡蹤念塵。Nương mình cửa Phật xưa nay, Non *ngăn* thói tục gió bay niềm trần (Phan Trần, c. 443-444).
❺ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 銀 **(ngân).** Ghi chú (1). ✿ 盧踈姅厧草堂、潘箏曰蠡砾墻拫湄。Lơ thơ nửa mái thảo đường, Phên tranh vết gió vôi tường *ngấn* mưa (Bích Câu, c. 47-48).

哏 gắn
(cắn, cấn, cân)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54CF**
☞ 哏: **cắn** (trang 125).

艮 gắn
(cấn, ngẩn, ngắn)
Bộ: 艮, **Nét:** 138.0-6, **U+826E**
☞ 艮: **cấn** (trang 131).

嚽 gắn
(khấn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+21129**
☞ 嚽: **khấn** (trang 598).

亘 gắng
Bộ: 二, **Nét:** 7.4-6, **U+4E98**
❶ **Âm:** 亙 **gắng (cắng).**
(1) 亘 là một dạng khác của 亙 (cắng). ✿ 庫卞買沛得君子、命亘朝辗几丈夫。Khó bền mới phải người quân tử, Mạnh *gắng* thì nên kẻ trượng phu (Quốc Âm, b. 43, c. 5-6).

咁 gắng
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54BA**
❶ **Âm:** 亙 **(cắng),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 亘 là một dạng khác của 亙 (cắng). ✿ 吶坤窮闖役課初、傷沛咁暪唾自嘆。Nói khôn cùng muôn việc thuở xưa, Thương phải *gắng* vài lời tự thán (Hoài Nam, tr. 42).

劻 gắng
Bộ: 力, **Nét:** 19.6-8
❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 亙 **(cắng).** ✿ 湃情慾劳敲連滹爰、熀相思煊爆卿城愁、匏劻功鴣鵲比梂、群碍浮払牛洛蹎跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã *gắng* công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

強 gắng
(cường, càng, gương)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F37**
☞ 強: **cường** (trang 178).

劻 gắng
Bộ: 力, **Nét:** 19.6-8, **U+2085A**
❶ **Ý:** 力 **(lực), âm:** 亙 **(cắng).** Ghi chú (1).
(1) 亘 là một dạng khác của 亙 (cắng). ✿ 踥蹺經佛店暇、苹禪劻論甦齊敬心。Noi theo kinh Phật đêm ngày, Màu thiền *gắng* trọn sánh tày Kỉnh Tâm (Thị Kính, t. 35b). ✿ 吁得孝子劻勸、及辰餒饞朱全道琨。Xin người hiếu tử *gắng* khuyên, Kịp thời nuôi nấng cho tuyền đạo con (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 飭沙學隊劻劫、唉渚潤燜史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪匏連韻沘嘭。Sức ít học đòi *gắng* gỗ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

扱 gắp
(cắp, cặp, gặp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6271**
☞ 扱: **cắp** (trang 126).

趿 gặp
Bộ: 足, **Nét:** 157.4-11, **U+8DBF**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 及 **(cập).** ✿ 自暇趿會風雲、補報渚兮鄧某分。Từ ngày *gặp* hội phong vân, Bổ báo chưa hề đặng mỗ phần (Quốc Âm, b. 37, c. 1-2).

圾 gặp
Bộ: 足, **Nét:** 157.4-10
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 及 **(cập).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 𠊛它圾會風雲、馭馭埃拱立身睨呢。 Nay đà *gặp* hội phong vân, Người người ai cũng lập thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22).

邀 gặp
Bộ: 辵, **Nét:** 162.11-15
❶ **Ý:** 逢 **(phùng), âm:** 及 **(cập).** ✿ 曷嗔媒糲悉濫福、禍靡碎吁鄧邀緣、嫉庾妈嬤嬤。 Rày xin mụ mối lòng làm phước, Họa may tôi ngõ đặng *gặp* duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

及 gặp
(kịp, kíp, cập, ngập)
Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CA**
☞ 及: **kịp** (trang 586).

吸 gặp
(hấp, hớp, khắp, ngập)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5438**
☞ 吸: **hấp** (trang 510).

扱 gặp
(cắp, cặp, gắp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6271**
☞ 扱: **cắp** (trang 126).

迄 gặp
(kịp)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+FA24**
☞ 迄: **kịp** (trang 587).

拮 gặt
(cật)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EE**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 腩蘸拮穡皮耒、腩嵇湄鼀渃涎渣同、腩戺棋穊匏衝、腩劊覓穡卒淜慍台。 Tháng năm *gặt* lúa vừa rồi, Tháng sáu mưa xuống nước nôi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 恩耒拮達荣身、權朱夕大將軍埃斉。 Ơn vua *cất* đặt vinh thân, Quyền cho làm đại tướng quân ai tày (Thiên Nam, c. 4625-4626). ✿ 共固几算塘僥倖、志仍惏拮梗嫩滝。 Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí những lăm *cất* gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 脫韃娘匏別情、鴣篦坤鑩拮命彩高。 Thoát trông nàng đã biết tình, Chim lồng khôn lẽ *cất* mình bay cao (Kiều KOM, c. 2149-2150). ✿ 急傳懺使禮公、轎花拮逾燤紅黜暈。 Kíp truyền sắm sửa lễ công, Kiệu hoa *cất* gió đuốc hồng điểm sao (Kiều THU, c. 1467-1468). ✿ 勦劬裲謝皮衝、拮頭計歇事悉車吹。 Trê vào lạy trước vừa xong, *Cất* Đầu kể hết sự lòng xa xôi (Trê Cóc, t. 5a). ✿ 大众車斢孛所說、疔工弄、可罟渃末併染、共拮省浪羌市把特恩曩盎那。 Đại chúng (cư) mắng Bụt thửa thốt, đau trong lòng, (ca) sa nước mắt thương nhuốm, cùng *cất* tiếng rằng dường nào trả được ơn nặng áng ná (Phụ mẫu, t. 28a).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 蒸欺炬冷鑊炭、拯箄攢檜吏箄拮坍。 Chưng khi bếp lạnh vạc than, Chẳng toan chất củi lại toan *cất* nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936). ✿ 嬰學徒趂昂戈闈筧句聯、等吏魂、空膺意。趂學衛悚、等吏妬空拮籤。 Anh học trò đi ngang qua cửa thấy câu liễn, đứng lại coi, không ưng ý. Đi học về giận, đứng lại đó không *cất* nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40).
❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吉 **(cát).** ✿ 徥固吒如茹固篁、時鄨齡布拮篁朱。 Con có cha như nhà có nóc, Thì ngày lành bố *cất* nóc cho (Yên Đổ, b. Nóc Nhà, t. 6a).

撦 gặt
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D77**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 割 **(cát).** ✿ 懞牢朱穭鐬鐬、朱英趂撦朱娘拢粈。 Mong sao cho lúa vàng vàng, Cho anh đi *gặt* cho nàng đem cơm (Nam Phong, t. 24a). ✿ 垒朱耜穊渃同、處市處乃鞕悉慍稽、沒晁撦穭拢術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai *gặt* lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a).

纞 gấm
Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19, **U+431D**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 擱名價埃平媄沐、外形骸纞紕拱添器。 So danh giá ai bằng mẹ mốc, Ngoài hình hài *gấm* vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

錦 gấm
(cẩm, ngẫm, hẩm)
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9326**
☞ 錦: **cẩm** (trang 129).

唫 gầm
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D59**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 岑 **(sầm).** ✿ 蛇王哮轉冲楼 、被笼染病埃侯別甥。Xà vương *gầm* chuyển trong lầu, Bị tên nhuốm bệnh ai hầu biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890).

嚵 gẫm
(ngẫm, ngậm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+2110E**

❶ **Âm:** 錦 **cẩm,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嚵悉娘 肯吶踈 、鞏咳虎慣暟鬲庄安 。 *Gẫm* lòng nàng muốn nói ngay, Còn e hổ thẹn ngại rày chẳng an (Thị Kính, t. 18a). ✿ 嚵才淺兪愚几 、吏夕賒本史喃訴詳 。 *Gẫm* tài thiển một ngu phàm, Lại làm xa bổn sử nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 事茷此嚵廝遡 、情緣𠊛笋佘得能鞠 。 Sự đời thử *gẫm* mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 鼈畑貼嘱西銘 、嚵嵅𠊛笋人情嗳嘀 。 Trước đèn xem chuyện Tây Minh, *Gẫm* cười hai chữ nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 暄戈各咧 、嚵拱古情 、咧朱爺属史属經 、咧朱爺有才有智 。 Nghe qua các chuyện, *Gẫm* cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 嚲嗕尝寵進 、朱邛竽顕榮 、嚵傕囚过愐命 、吒沛宪唎告病 。 Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, *Gẫm* thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20). ✿ 嚵貼造化机圖 、炉羌拱丕敖迍妥茷 。 *Gẫm* xem tạo hóa cơ đồ, Lo toan cũng vậy ngao du thỏa đời (Bướm Hoa, t. 1b). ✿ 嚵事意笆毓過繝 、遣稱柳餂齟房内 、擲老蒲脽靡堂前 。 *Gẫm* sự ấy đã nên quá rồi, Khiến con Liễu bữa nằm phòng nội, Đuổi lão Bồ đêm ở đường tiền (Trần Bồ, t. 39b).

❷ **Âm:** 嚵 **gẫm.** Ghi chú (1).

(1) Âm *ngẫm* 𠓨 âm Nôm 嚵 *gẫm.* ✿ 丈夫節勁恪得台 、養愈歪固意為 。徐課化蜂强邏女 、主春嚵强初台 。 Trượng phu tiết cứng khác người thay, Dưỡng dỗ trời có ý vay. Từ thuở hóa rồng càng lạ nữa, Chúa xuân *ngẫm* càng xưa thay (Quốc Âm, b. 223, c. 1-4).

❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 錦 **(cẩm).** ✿ 萌行毓餔粨之 、僅時瀎瀎嚵時咪離 。 Manh hành nên cơm cháo chi, Thấy thì lạt lạt *ngậm* thì chua le (Thiên Nam, c. 7745-7746).

筋 gân
Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B4B**

❶ **Âm:** 筋 **gân (cân).** ✿ 唾忠挑脾奸臣 、抹聰假的浮筋不平 。 Lời trung khẩu ruột gian thần, Bưng tai giả điếc nổi *gân* bất bình (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胶昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債裔経孛 。 Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt da, xương, *gân* đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

斯 gần
(cận)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+27D46**

❶ **Ý:** 貝 **(bối), ý:** 近 **(cận).** Ghi chú: (1).

(1) 斤 viết bớt nét chữ 近 (cận), Thường đi đôi với賒 (xa) nên có cùng bộ 貝 (bối). ✿ 河溪戈妬拱斯 、嗔蹺哄妾坦恩朱撞 。 Hà Khê qua đó cũng *gần*, Xin theo cùng thiếp, đền ân cho chàng (Vân Tiên KNL, c. 169-170). ✿ 忺恨涇事提甘 、於斯牢俸趂夕碎賒 。 Căm hờn nỗi sự đè cam, Ở *gần* sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 利擲自尋忍分 、尋賒鐃鼬焘斯氿証 。 Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thước *gần* ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 斯賒唷議豪傑聞風 、經略清乂 、蹺葐旗紅 。 *Gần* xa khen ngợi, Hào kiệt văn phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 於低斯景茹厨 、鑫甥固鑫嘓啀腋花 。 Ở đây *gần* cảnh nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ dặn dò trăng hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 斯辰拯焂緣朱 、賒吹隔尒吝渡共趂 。 *Gần* thời chẳng bén duyên cho, Xa xôi cách mấy lần đò cũng đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 斯賒奴嚾燕鸚 、姊婘攕挸步行遡春 。 *Gần* xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 嶊娄拱斯低 、鈇共咂修悇修毀 。 Liêu sau cũng *gần* đây, Vào cùng sãi tu hoài tu hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 形溪劬肖斯賒 、紐催吏纕舒它吏高 。 Hình khe thế núi *gần* xa, Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 主園悻 、掑欐打 、兎涓澄戈餂婁拱細妬咳 、縸欐 、得些抔特宪衛 、禗丐箄執吏底斯沒邊丐坮魡 。 Chủ vườn giận, gài bẫy đánh, Thỏ quen chừng, qua bữa sau cũng tối đó ăn, mắc bẫy, người ta bắt được đem về, lấy cái nơm chụp lại để *gần* một bên cái chậu cá (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 泼漏漏歪清月朗 、會閍敲沒盎團圓 、煩悉東土西天 、斯賒潭蔭香禫嚥衝 。 Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, *Gần* xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4).

❷ **Ý:** 貝 **(bối), ý:** 近 **(cận).** Ghi chú: (1) & (2). ✿ 悲除爷補碎低 、分时斯導生膿埃餒 。 Bây giờ ông bỏ tôi đây, Phần thời *cận* ngày sinh để ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120).

嗋 gấp
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55BC**
❶ **Âm:** 急 **(cấp),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 歌叫囁註肛昆、役之嗋岷踖踖趙恢。Cả kêu: "Bố chú cõng con, Việc chi *gấp* rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

急 gấp (kíp)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6025**
☞ 急: **kíp** (trang 586).

扱 gấp
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8, **U+22AB3**
❶ **Âm:** 扱 **gắp.** Ghi chú (1).
(1) Âm *gấp* mượn âm Nôm 扱 *gấp*. ✿ 扱堆綽槆吏。*Gấp* đôi dây nọc lại (Pháp Việt, tr. 80)

揖 gấp
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D70**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 給 **(cấp).** ✿ 師暄瀋淔睩數、卷鐄揖吏曷珠滨沫。Sư nghe thấm thía giờ lâu, Quyển vàng *gấp* lại hạt châu sụt sùi (Phan Trần, c. 335-336).

岌 gập
Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7, **U+5C8B**
❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 及 **(cập).** Ghi chú (1).
(1) Vì thường đi đôi với 嵉 *ghềnh* nên có chung bộ 山 (sơn). ✿ 鄂晦客最韃劈、咳雄跐濕跐高岌嵉。Ngày hỏi khách tối trông sao, Hãi hùng bước thấp bước cao *gập* ghềnh (Phan Trần, c. 159-160).

岌 gập (ngập)
Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7, **U+5C8C**
❶ **Âm:** 岌 **gập (ngập).** ✿ 蒸欺勘渃岌崇、主碎埃乃立情刼饒。Chưng khi thế nước *gập* ghềnh, Chúa tôi ai nấy rắp tình cướp nhau (Thiên Nam, c. 3521-3522).
❷ **Âm:** 岌 **ngập (ngập).** ✿ 馭辰默山精水獸、穷毒蛇癖虎豽猸、固馭蘚察迷制、多芒嗲岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện *ngập* của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).
❸ **Âm:** 岌 **ngập (ngập).** ✿ 岌浰苹用梗簪、荒村暄啃午禽牢敲。*Ngập* ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 遺嘱婐嫷、牻羅三哥、三哥僭位、昌岌遁賒。Di chúc em vợ, tên là Tam Kha, Tam Kha tiếm vị, Xương *Ngập* trốn xa (Việt Sử QSQ, c. 233-236). ✿ 聰暄胖繨排排、岌凝娘買恀唎署婁。Tai nghe ruột rối bời bời, *Ngập* ngừng nàng mới giãi lời trước sau (Kiều THU, c. 549-550).

汲 gập (ngập)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C72**
☞ 汲: **ngập** (trang 895).

乾 gật
Bộ: 首, **Nét:** 185.3-12, **U+29813**
❶ **Ý:** 首 **(bộ thủ), âm:** 乞 **(khất).** ✿ 啉嗢嘵噆翹蘇、豙麷陔乾蟹墓跐器。Lâm dâm khấn hứa nhỏ to, Sụp ngồi và *gật* trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96).

跺 gấu
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 垢 **(cấu).** ✿ 情期麻迖饒低、謭割丐襖謭緻丐裙、蘿蓮跺襖頊裙、相思匒認罷分群匹。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn may cái quần, Lá sen *gấu* áo chân quần, Tương tư đã nhận bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a).

獳 gấu
Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13, **U+24830**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 構 **(cấu).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 構 (cấu). ✿ 吏嗜韓氏義方、和九蜜獳執場經麟。Lại khen Hàn thị nghĩa phương, Hòa hoàn mật *gấu* giúp trường kinh lân (Nữ Phạm, c. 47).

誌 gây
Bộ: 立, **Nét:** 117.10-15
❶ **Ý:** 立 **(bộ lập), âm:** 記 **(ký).** Ghi chú (1).
(1) Vì thường đi với 竫 dựng, nên có cùng bộ 立 (lập). ✿ 呸焚燕蒙誌竫基图、鬼福祿仍唲嗍造化。Ba thước gươm mong *gây* dựng cơ đồ, Ngôi phước lộc những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

酸 gây
Bộ: 酉, **Nét:** 164.9-16
❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 荄 **(cai).** Ghi chú (1).
(1) 荄 là một dạng khác của 荄 (cai). ✿ 嶰湘拂拂蠶弹、香酸味妝茶看喱情。Mành tương phất phất gió đàn, Hương *gây* mùi nhớ chè khan

giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256).

掑 gây
(cài, gài, ghè, kề, kè, gầy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**
☞ 掑: **cài** (trang 111).

醡 gây
(cay)
Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+2889F**
❶ **Ý:** 酉 **(dậu), âm:** 荄 **(cai).** ✿ 樗箕瀋瀋層逵、爲埃醡孕朱碱餒尼。Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai *gây* dựng cho nên nỗi này (Chinh Phụ CTĐ, c. 3-4).
❷ **Ý:** 酉 **(dậu), âm:** 荄 **(cai).** ✿ 補欺鼇庫酥醡、捕欺畑册捕鄂艱迍。Bõ khi nghèo khó chua *cay*, Bõ khi đèn sách bõ ngày gian truân (Gia Huấn, t. 22a).

掑 gầy
(cài, gài, ghè, gây, kề, kè)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**
☞ 掑: **cài** (trang 111).

瘨 gầy
Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+24DCD**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 其 **(kỳ).** ✿ 昆隊遁楊埃眷、娑馭瘨少几禛。Con đòi trốn dường ai quyến, (Bà) ngựa *gầy* thiếu kẻ chăn (Quốc Âm, b. 1, c. 3-4). ✿ 固聰氷別揾暄、钼摃牢底犪羝瘨病。Có tai bưng bít chẳng nghe, Đã chăn sao để trâu dê *gầy* mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 歪慣坦慲拯傷、兔肯膨腠罕方瘨病。Trời hờn đất ghét chẳng thương, Một mình bùi béo bốn phương *gầy* mòn (Thiền Nam, c. 2277-2278). ✿ 盎那歲钼荼多、要瘨瘑、体导善愧、達忙易謁。Áng ná tuổi đã già đi, yếu *gầy* guộc thấy người thẹn hổ, thét mắng để át (Phụ Mẫu, t. 21a). ✿ 朝歪冷汔唏枚、梅殘韇蠹柳瘨儠霜。Chiều trời lạnh ngắt hơi may, Mai tàn trước gió, liễu *gầy* sau sương (Bích Câu, c. 45-46). ✿ 愠為涎恚它克快、嗹寡朝跐吏謹魚。花尼蚯怒蜍於、底瘨羌赯底初蓋鑲。Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để *gầy* bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236).

棋 gầy
(cày)
Bộ: 耒, **Nét:** 127.8-14, **U+264FF**
☞ 棋: **cày** (trang 124).

棍 gậy
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+689E**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 忌 **(kị).** ✿ 咳咳姑悲侀保唒、保唒空特棍翁掑。Hỡi hỡi cô bay tớ bảo nhe, Bảo nhe không được *gậy* ông ghè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

棍 gậy
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11
❶ **Ý:** 木 **(mộc), âm:** 忌 **(kỵ).** Ghi chú (1). **(1)** 忌 là một dạng khác của 忌 (kỵ). ✿ 胡寬胡唼、胡寬胡唼、咬夕丕揲棍夕鞠、蹎湿蹎髙、朱烓朱爆。Hồ khoan hồ ụy, Hồ khoan hồ ụy, Ăn làm vậy múa *gậy* làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 柴掊棍囉、奴褫六嗔救、柴奴買瀻羅廊迸、播廊呫、尙唉濫低、奴怍钼産、失驚涓疬、潬豖哮特。Thầy xách *gậy* ra, nó lạy lục xin cứu, Thầy nó mới vùng la làng lên, Bố làng xóm, Thằng ăn trộm đây, Nó sợ đã sẵn, thất kinh quên đau, vụt chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 棍摒坦倚坤學砾、巾招梂市特貗仙、悉尼化硉拱碱、咳空淚玉麻蘲韆樓。*Gậy* rút đất há khôn học chước, Khăn gieo cầu nào được thấy tiên, Lòng này hóa đá cũng nên, E không lệ ngọc mà lên trông lầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 293-296). ✿ 几时袛棍拎枴、同刀罌戒逍燒陣陣。Kẻ thời lấy *gậy* cầm hèo, Đồng đao khí giới đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 鄂徥钼別遫別婓、停朱遫擒棍蹦高、停朱遫鈽遫刀、遫砾遫炤遫鏕固鄂。Ngày con đã biết chơi biết chạy, Đừng cho chơi cầm *gậy* trèo cao, Đừng cho chơi búa chơi dao chơi vồi chơi lửa chơi ao có ngày (Gia Huấn, t. 8a). ✿ 棍霊摸法高僧、破城愁苦朱平貝甘、梂霜待客捋盪、品仙枚燈孭凡別亮。*Gậy* linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

吱 gì
(chi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7
❶ **Âm:** 之 **(chi).** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 富翁買哈孩皃、吒徥踋吶役吱共庄。Phú ông mới hỏi hài nhi, Cha con có nói việc *gì* cùng chăng (Thị Kính, t. 28b).
❷ **Âm:** 之 **(chi).** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 酤躺買爓戞欺、媄豅最相別扇酤吱。Thịt mình mới nướng một khi, Mẹ già tối mắt biết rày thịt *chi* (Thoại Khanh, t. 10b).

敕 gì
Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10
❶ **Âm:** 夷 **(di), âm:** 之 **(chi).** ✿ 點敕彼 嚫斯豐、歪撐韜領膦紅打慳。Lạ *gì* bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều CVT, c. 5-6).

祀 gì
Bộ: 而, **Nét:** 126.4-10
❶ **Ý:** 而 **(nhi), âm:** 之 **(chi).** ✿ 局茫遽 浮渃潮、情包饒女閉饒能祀。Cuộc đời mây nổi nước triều, Tình bao nhiêu nợ bấy nhiêu hay *gì* (Mai Đình, c. 272-273).

之 gì
(giây, chi)
Bộ: 丿, **Nét:** 4.3-4, **U+4E4B**
☞ 之: **giây** (trang 472).

咦 gì
(rê, dè, dì, ri, rè)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A6**
☞ 咦: **rê** (trang 1066).

夷 gì
(di, rì, dai)
Bộ: 大, **Nét:** 37.3-6, **U+5937**
☞ 夷: **di** (trang 287).

之く gì
Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5
❶ **Âm:** 之 **(chi), く: dấu nháy.** ✿ 拯夕慍晤歜尼、忮饒晤恪益之包散、吟句越客咀嘆、停槲吏忮曲彈湘娥。Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhớ nhau bữa khác ích *gì* đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8).

壓 gìn
Bộ: 厂, **Nét:** 27.15-17, **U+3553**
❶ **Âm:** 廛 **gìn (triền).** Ghi chú (1).
(1) 壓 là một dạng khác của 廛 (triền). ✿ 哱饒壓 共四城、保娘側貳每情朱哈、兵蘇勘奴孟台、娘雦塘搋衲扇喝门。Rao nhau *gìn* giữ tứ thành, Bảo nàng Trắc Nhị mọi tình cho hay, Binh Tô thế nó mạnh thay, Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562).

矉 gìn
(nhìn)
Bộ: 目, **Nét:** 109.17-22
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 廛 **(triền).** Ghi chú (1).
(1) 壓 là một dạng khác của chữ 廛 (triền). ✿ 阮 惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、竚矉坡墏。Nguyễn Huệ khiến sứ, Qua Tàu tạ tội, Xin cho chức quyền, Giữ *gìn* bờ cõi (Việt Sử QSQ, c. 729-732).
❷ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 廛 **(triền).** Ghi chú (1). ✿ 身蔡蹡貝腩郼、矉嫩渃妬强嗟噎躺、蘚牋嗔忮禗情、榽逮墓覽連梗時哈。Thân già đua với tháng ngày, *Nhìn* non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

攌 gìn
Bộ: 手, **Nét:** 64.17-20
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 廛 **(triền).** Ghi chú (1).
(1) 壓 là dạng khác của chữ 廛 (triền). ✿ 钬生罟 劫於茫、耦辰忠孝堆糈朱贇、妦辰貞靜悉 輪、聂歜攌竚矯群恤差。Đã sinh ra kiếp ở đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sốm hôm *gìn* giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b).

壓 gìn
(chiền)
Bộ: 厂, **Nét:** 27.14-16
❶ **Âm:** 廛 **gìn (triền).** Ghi chú (1).
(1) 壓 là một dạng khác của 廛 (triền). ✿ 黽銅溥 隊吝歖許、钬恚歪壓竚得忠、護扒聂陣成功、搓牧墏北撩弓嫩兌。Mũi đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời *gìn* giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 保耒牢拯竚壓、信暄昆妦朱犗祸尼。Bảo vua sao chẳng giữ *gìn*, Tin nghe con gái cho nên họa này (Thiên Nam, c. 1075-1076).
❷ **Âm:** 廛 **chiền (triền).** Ghi chú (1). ✿ 浪低劘 沛尋常、拢命耋阁麻娘伽壓。Rằng đây há phải tầm thường, Đem mình đài các mà nương già *chiền* (Phan Trần, c. 423-424).

辰 gìn
(thà, thần, thìn, thì, thời, thòi)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**
☞ 辰: **thà** (trang 1237).

壓 gìn
Bộ: 厂, **Nét:** 27.12-14, **U+20AA8**
❶ **Âm:** 廛 **gìn (triền).** Ghi chú (1).
(1) 壓 là một dạng khác của 廛 (triền). ✿ 爻罔 >把恩鳩芒壓守、哈罔恩旦暟生麻召苦、巴罔生昆麻洎歌誣。Một là trả ơn cưu mang *gìn* giữ, Hai là ơn đến ngày sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b).

攐 gìn
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+22DF9**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 廛 **(triền).** ✿ 拧攐堆笋孝忠 。 Giữ *gìn* đôi chữ hiếu trung (Nhị Độ Mai, t. 5).

僽 gìn
Bộ: 人, **Nét:** 9.17-19
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 廛 **(triền).** Ghi chú (1).
(1) 廛 là một dạng khác của chữ 廛 (triền). ✿ 双离闺阁退僽 、女兜凳昅詞垓弄文 。 Song le khuê các thói *gìn*, Nữ nhi đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).

噷 gìn
(rền)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210DA**
☞ 噷: **rền** (trang 1068).

堛 gò
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5878**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thủ), âm:** 區 **(khu).** ✿ 噁唏猛恩韕自氅 、砷准鼇歲特色饒 、嫩祈夐塋胺撩 、灤淝臃嘔調囂伞堛 。 Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy *gò* (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 堛珠龍欺蔬儘逐觖 、囲戍鼓凳掑邉棻竹 、嫩伏象暊彙胺熾姅 、啃寒砧暄隔厧滝蘇 。 *Gò* Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kể bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 衮昂堛埬捁暹 、梭鐀絺撋烅錢緶彩 。 Ngổn ngang *gò* đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50).

堀 gò
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 孤 **(cô).** Ghi chú (1).
(1) 孤 là dạng khác của 孤 (cô). ✿ 闖鍾咳想渚餟 、共類唉悶暹堀朱高 。 Muôn chung ăn tưởng chửa no, Cùng loài hãy muốn lên *gò* cho cao (Hoài Nam, tr. 6).

匾 gò
Bộ: 一, **Nét:** 1.15-16
❶ **Ý:** 丘 **(khâu), âm:** 區 **(khu).** ✿ 衮昂匾踈皦暹 、梭鐀赫撋胹錢鼾彩 。 Ngổn ngang *gò* đống kéo lên, Thoi vàng bó rắc tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

拈 gõ
(khua)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22AC8**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 古 **(cổ).** ✿ 鐘嚾楳滊磬挾 、椿蓀點蘵竹瘨拈笙 。 Chuông rền mõ ruổi khánh lay, Thông già điểm trống trúc gầy *gõ* sênh (Phan Trần, c. 321-322). ✿ 轏糋暄鴃拈鐘 、烻烻膆焜豢豢畑燧 。 Trước mặt nghe người *gõ* chuông, Bừng bừng bóng lửa dường dường đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 拈香請孤魂諸位 、妙加持法嚣三通 。 *Gõ* hương thỉnh cô hồn chư vị, Diệu gia trì pháp khí tam thông (Cô Hồn, c. 9). ✿ 味花石珠愜錦繸啃栞虫玉拈鐀揱 。 Mùi hoa thạch châu ghen gấm dệt, Tiếng cầm trùng ngọc *gõ* vàng khua (Tây Hồ, t. 49a).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 古 **(cổ).** ✿ 渃相淶爲鶚鵑噪 、蘿肝鑁黜蘵譙拈 、疰鐀對恪形殊 、餒睽離別味咮豢尼 。 Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiêu *khua*, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

嫝 góa
Bộ: 女, **Nét:** 38.14-17
❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), ý:** 寡 **(quả).** ✿ 嚹娕柳實戚羅繝 、浪蓁拳黦嫝匏衝 、惃補緣想鄧洳鼬 、貪貼衆抭色濫閉 。 Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương liễu tranh ổ *góa* đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của chúng chen vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.).

化 góa
(hóa)
Bộ: 匕, **Nét:** 21.2-4, **U+5316**
☞ 化: **hóa** (trang 525).

寡 góa
(quả)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE1**
☞ 寡: **quả** (trang 1021).

谷 góc
(cốc)
Bộ: 谷, **Nét:** 150.0-7, **U+8C37**
❶ **Âm:** 谷 **góc (cốc).** ✿ 朝官拯沛隐庄沛 、谷城南芧蔑閒 。 Triều quan chẳng phải ẩn chẳng phải, *Góc* thành Nam lều một gian (Quốc Âm, b. 1, c. 7-8).
❷ **Âm:** 谷 **cốc (cốc).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *cóc*. ✿ 生固人身 、意羅禍哿 、埃咍谷特 、買沃羅苞 。 Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay *cốc* được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 禅宗揩示 、目擊道存 、空谷傳聲 、

音響應也 。Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không *cốc* truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 從尼谷特皮欣舌 、渚易平埃旦買都 。Tuồng ni *cốc* được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai đắn với đo (Quốc Âm, b. 20, c. 7-8).

❸ **Âm:** 谷 **cốc (cốc).** ✿ 蘭亭席合霆幻 、金谷園荒蟬棋 。Lan đình tiệc họp mây ảo, Kim *Cốc* vườn hoang dế cày (Quốc Âm, b. 45, c. 3-4).

❹ **Âm:** 谷 **cốc (cốc).** ✿ 楳慘空摳麊拱谷 。Mõ thảm không khua mà cũng *cốc* (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

❺ **Âm:** 谷 **cốc (cốc).** ✿ 泏醂 、泏姅谷 、泏朱涪 。Rót rượu, rót nửa *cốc*, rót cho đầy (Pháp Việt, tr. 40).

谷 góc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 谷 **(cốc).** Ghi chú (1).

(1) 丷 là một dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 鼏 蘱停哈參分命 、尒塘姜荅丙都爭 、餔哎極晉味奢泊 、襖黕泥之膮洭鐉 。Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai *góc* biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92).

埆 góc

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+FA0F**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 谷 **(cốc).** ✿ 儉貼埆滗边歪 、沒春別尒迸尼熘爟 。No xem *góc* bể ven trời, Một xuân biết mấy mươi nơi dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 隘外差衆苦巾 、埆茄屯守衛分招昆 。Ải ngoài sai chúng khó khăn, *Góc* nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 欺失勢牸陳磾落 、堶沙場胅涅弗澅 、巴為埆滗边歪 、捻昌無主別陳准芾 。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ *góc* bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

舿 góc

Bộ: 角, **Nét:** 148.7-14, **U+278F3**

❶ **Ý:** 角 **(giác), âm:** 谷 **(cốc).** ✿ 钬停舿滗边歪 。Đã đành *góc* bể biên trời (Phan Trần, c. 239). ✿ 溟濛舿滗邊歪 、仍得天下芾得知音 。Minh mông *góc* bể ven trời, Những người thiên hạ nào người tri âm (Phong Sử, c. 7). ✿ 边歪舿滗巴爲 、朮耣滑旦色睩朱派 。Bên trời *góc* bể bơ vơ, Tấm son gột đến bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042).

繪 gói

Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19, **U+7E6A**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 會 **(cối).** ✿ 別古核縷緘耒 、奴繪奴底遣頭牀掑頭麻昨 。Biết có cây lụa dệt rồi, nó *gói*, nó để trên đầu giường kề đầu mà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

櫂 gói

Bộ: 木, **Nét:** 75.15-19

❶ **Ý:** 朿 **(thúc), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 櫂皮糠弹 。*Gói* bì thuốc đạn (Pháp Việt, tr. 18).

襘 gói

Bộ: 巾, **Nét:** 50.12-15

❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 埃暹處諒窮英 、晦探博媄生成罵姥 、捵扮圩醂襘腩 、滿恤寣屬唾姥吶啀 。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu *gói* nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

檜 gói

(củi, cội, cuối)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

☞ 檜: **củi** (trang 163).

鱠 gỏi

Bộ: 魚, **Nét:** 195.12-22

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư).

(2) 會 là dạng khác của 會 (cối). ✿ 王威甽飭驅除 、洭如鱠沿摳如猾竜 。Vương uy ra sức khu trừ, Sạch như *gỏi* rửa xua như gà lồng (Thiên Nam, c. 8009-8010).

噲 gọi

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5672**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(cối).** ✿ 征夫死士尒馭 、芾埃莫糳芾埃噲魂 。Chinh phu tử sĩ mấy người, Nào ai mạc mặt, nào ai *gọi* hồn (Chinh Phụ TV, c. 99-100). ✿ 佛說阿弥陀輦字實噲羅別 。Phật Thuyết A Di Đà năm chữ, thật *gọi* là biệt (A Di Đà, t. 7a). ✿ 垓賑濟哪唾遺教 、物固之鉢篧赧香 、噲咒萌襖梭鑌 、替朱夕貼哎塘生天 。Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, *Gọi* là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 外風流時噲侯蘵 、鞘扒墮扮朋侀末 。Ngoài phong lưu thời *gọi* hầu

non, Trong đày đọa cầm bằng tố mạt (Trần Bồ, t. 21b).

噲 gọi (hỏi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 英撫殙坦嗝喋、婐嘔套竹楪枺貝英、噲哭撐葉鷅梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh, *Gọi* là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 匏空几兌鴃悇、産低些劍涋菲爝香、噲罥逯撦钟塘、和罥鴃郌添鐀別朱。Đã không kẻ đoái người hoài, Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương, *Gọi* là gặp gỡ giữa đường, Họa là người dưới suối vàng biết cho (Kiều KOM, c. 91-94). ✿ 蔚鐀噲拙禮常、麻悉漂母買鐀朱斤。Nghìn vàng *gọi* chút lễ thường, Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân (Kiều THU, c. 2353-2354). ✿ 餘蔚鷅吏賒滆陛紫、舌景群噲准邊隅。Dư nghìn dặm lại xa vời bệ tía, Thiệt cảnh còn *gọi* chốn biên ngung (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 噲鴃笈伴旦尼、保浪念佛勰碎低穷。*Gọi* người bè bạn đến nơi, Bảo rằng niệm Phật giúp tôi đây cùng (Đại Dì Đà, t. 7b).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(hội).** Ghi chú (1). ✿ 淳瀝淋渃當店、動信勦別浮連噲啼。Bọt bèo lầm nước đương đêm, Động tin Trê biết nổi lên *hỏi* dò (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 庄埃荏鎮江湘、噲唻鄠共每唐夕牢。Chẳng ai ổ trấn Giang Tương, *Hỏi* thăm lành dữ mọi đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b).

哙 gọi (hỏi, gội)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54D9**

☞ 哙: **hỏi** (trang 535).

檜 gọi (cội, gối, gội, cối, cỏi, củi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

☞ 檜: **cội** (trang 149).

噲 gọi (hỏi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 淶渃嗯唅蠅揊泮、鴃噲嘰中蘇。Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người *gọi* chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 弭勰沒發、蔩賊閉繩、噲羅神弩、埃敵朱朋。Bắn ra một phát, Giết giặc muôn thằng, *Gọi* là thần nỏ, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 媄噲使者飥茹、醅餡噬使塑和從容、神王吼使每悉、粥唪耒雄輂轏云云。Mẹ *gọi* sử giả vào nhà, Rượu cơm thết sứ ngồi hòa thong dong, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về tâu vua Hùng sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316). ✿ 佛禗寶金剛比喻丐悉噲搕金剛心。Phật lấy báu kim cương tỷ dụ cái lòng *gọi* làm kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a). ✿ 固官統制塽外、陳公絖噲當才絰綸。Có quan Thống Chế cõi ngoài, Trần Công tên *gọi* đáng tài kinh luân (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 匏空緣翾揊鞦、时吁勂約噲罥緣斮。Đã không duyên trước chẳng thà, Thì xin chút ước *gọi* là duyên sau (Kiều CVT, c. 75-76).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(hội).** Ghi chú (1). ✿ 跡駒坡蠢珥蹤、边楼此噲黃昏笛芾。Vó câu pha gió nhẹ bon, Bên lầu thủ *hỏi* hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64).

棍 gòn

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68CD**

❶ **Âm:** 棍 **gòn (côn).** ✿ 岳差惠侶、鮿打柴棍、軍賊殘暴、軍些耗病。Nhạc sai Huệ Lữ, Vào đánh Sài *Gòn*, Quân giặc tàn bạo, Quân ta hao mòn (Việt Sử QSQ, c. 557-560).

給 góp (cấp, cắp)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D66**

☞ 給: **cấp** (trang 132).

蹭 gót (cuối)

Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17, **U+280F4**

❶ **Ý:** 足 **(túc), âm:** 骨 **(cốt).** ✿ 暄唾情共切情、豬術香買丁寧蹭頭。Nghe lời tình cũng thiết tình, Trở về Hương mới đinh ninh *gót* đầu (Phan Trần, c. 543-544). ✿ 園梅蓋几踏霜咳聂、繓麝移鼆蹭觖孤。Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ rơi xuống *gót* quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 踏紅懺底麻蹅蹭。Giày hồng sắm để mà đạp *gót* (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 褒公鮿准公廷、扒皊尊佑分明蹭頭。Bao công vào chốn công đình, Bắt người Tôn Hựu phân minh *gót* đầu (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 簫湘動咖啃鬟、厴蘭皮懺蹭蓮倍移。Rèm tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, *gót* sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭慍、欺登高買昕钬斯歪、霆鄰蹭靜顛鐀蠪皇。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui. Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới *gót* xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 5-8). ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道

㘭嗹墻、隔花仕孕啫鐀、鄂花覓匏固撞等瞲。Hào trân thức thức sẵn bày, *Gót* sen thoắt thoắt dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380). ✿ 蹭仙尐匏跡潟、別包睩吏合堆庄罔、女市補月捐花、女市負客琵琶朱當。*Gót* tiên nay đã tếch vời, Biết bao giờ lại họp đôi chăng là, Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ Bà cho đang (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 唋唋、暄戈匏沛嚇吼干恤、因卒歪些蹬蹭趂竜。Ừ ừ, Nghe qua đã phải, sực ngốt cơn buồn, Nhân tốt trời ta dạo *gót* đi luôn (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 鳳鴦分裞革紅唐、阻蹭巒米喑汝併。Phượng loan phân rẽ cách hai đường, Trở *gót* ra về vội nhớ thương (Thị Kính, t. 8b).

❷ **Âm: 蹭 gót.** Ghi chú (1).

(1) Âm *cuối* mượn âm Nôm 蹭 *gót*. ✿ 汲涼蹭壛雕鱙、船商客駭韁帆蚿蚊。Gập ghềnh *cuối* bãi Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy chen buồm bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a).

劧 gổ

Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+20849**

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 古 **(cổ).** Ghi chú (1).

(1) Thường đi đôi với 动 *gắng*, nên có chung bộ 力 (lực). ✿ 飭沙學隊动劧、唉渚潤燜史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪匏連韻沘嘴。Sức ít học đòi gắng *gổ*, Hãy chửa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

枯 gỗ

(khô)

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67AF**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 古 **(cổ).** ✿ 合繩刀枯庫繩、鐮技鶚殼鋸觩移聰。Hợp thằng đao *gổ* khố thừng, Gươm gãy gà xác cưa sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 哭魔摸傷之行筸、函枯多抪烚逶晒、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm *gổ* đa bó đóm đưa đêm, Thân thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu huởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

❷ **Âm: 枯 khô (khô).** ✿ 唉朱院朮忠誼、榮枯得喪詫之局茷。Hãy cho vẹn tấm trung nghì, Vinh *khô* đắc táng sá chi cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 晒屪妾買晦払、槁枯哎貝茴鐀稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau *khô* ăn với hồi vàng xứng không (Phong Sử, c. 5). ✿ 節腩氂湄泮屎滨、蠢囂枚冷律昌枯。Tiết tháng bảy mưa ngâu sì sụt, Gió heo may lạnh lọt xương *khô* (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 礼欺覃薝坡欺冷、渚課枯槁固課霆。Lấy khi đầm ấm pha khi lạnh, Chứa thuở *khô* khao có thuở dào (Quốc Âm, b. 66, c. 5-6). ✿ 昆兎於任垏仝枯鞊烃、空杗鞊落麻哎朱餟。Con thỏ ổ nhằm chỗ đồng *khô* cỏ cháy, không có cỏ rác mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 大地坦帑壙荅、大鹵列嵱礬浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn *khô*, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b). ✿ 爻棟昌枯尼、午仜罔帑代初些、午仜盎那巴代些、蚤丕年敬礼。Một đống xương *khô* này, Ngõ ấy là cả đời xưa ta, Ngõ ấy áng ná ba đời ta, Tao vậy nên kính lạy (Phụ mẫu, t. 7a).

棋 gỗ

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+6907**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 具 **(cụ).** ✿ 拯辰罘趣夕民、棋圇固飭辰鄰黕恚。Chẳng thời bốn thú làm dân, *Gỗ* tròn có sức thì lăn mặc lòng (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 匹輔鎮守留屯、鄋訾更店最存徵官、劬椥我棋逮囚、旺哎甘苦樊嗹共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã *gỗ* trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a).

椈 gỗ

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+695B**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 苦 **(khổ).** ✿ 歪湄朱穭尬鐀、朱英趂拮朱娘拢粈、拢訾鉢使鍛輪、濯拢鍛椈英懫空哎。Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì bát sứ mâm son, Chó đem mâm *gỗ* anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a).

桾 gốc

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+3B72**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 谷 **(cốc).** ✿ 信常吏、鴃空覓吏、桾花殘匏硾豢撐。Tin thường lại, người không thấy lại, *Gốc* hoa tàn đã trải rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 141-142). ✿ 氷澄蹝跐細尼、墻黏斢桾早梅迭城。Băng chừng dạo bước tới nơi, Tường sau nghìn *gốc* tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 掍狄攇欐為桾椥糮搗罟杶促、鼬趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼬碎沛罟趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì *gốc* tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 滝西覓涎朝捥曲、雁翎空湇啅船鉤、桾松韁粥笁荲、隔溘濕倘得兟趂術。Sông tây thấy nước triều

uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, *Gốc* tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 貉吏怍跪豸趂、撟跰悲猩、搗頭冲荽桮折噸齧歇哿悲。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai *gốc*, chết nhăn răng hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

梮 gốc
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68AE**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 局 **(cục).** ✿ 腩春羅節粯粄、箴皮穭禿底和夕咬、農桑仪梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc *gốc* cho cần (Thanh Hóa, t. 26b).

襘 gối
Bộ: 衣, **Nét:** 145.13-19, **U+8958**
❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 會 **(cối).** ✿ 禛單襘隻冷湇、想姻緣氏如銨絲王。Chăn đơn *gối* chiếc lạnh lùng, Tưởng nhân duyên ấy như vòng tơ vương (Phan Trần, c. 149-150). ✿ 彙腋埃仕夕堆、姅印襘隻姅熽瞝長。Vừng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in *gối* chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 芃棠荸蕄墡灰、噴昭稚燕唅觼梁空、獃晁巾染滨紅、愁塭襘隻眱燃更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm *gối* chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

蹜 gối
(cuối, cúi)
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 踌蹎痂蹜唉群噙。Chồn chân mỏi *gối* hãy còn ham (Xuân Hương MD, b. Vịnh núi chùa Thầy).
❷ **Âm:** 蹜 **gối.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm Nôm 蹜 *gối* (mỏi gối chồn chân). ✿ 傷生民蹜雪鰓霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。Thương sinh dân *gối* tuyết nằm sương, Ngoài mới triệu về chư tướng, Thủ Bố Chánh ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22).
❸ **Âm:** 蹜 **gối.** Ghi chú (3).
(3) Âm *cuối* mượn âm Nôm 蹜 *gối*. ✿ 闟禪皮舉蹜春、俸花苔坦厭銀昂歪、逾光霦晴請台、固得檀越蘲制闟伽。Cửa thiền vừa cũ *cuối* xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070).
❹ **Âm:** 蹜 **gối.** Ghi chú (4).
(4) Âm *cúi* mượn âm Nôm 蹜 *gối*. ✿ 悄愖伢意律提、几禗盡梔得咳蹜頭。Sượng sùng giữ ý rụt rè, Kẻ nhìn tận mặt người e *cúi* đầu (Kiều THU, c. 321-322).

襘 gối
(cỏi)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18
❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 塗鼬鞞楸揕蟶、禛鴦襘鳳空鼓罌之。Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chăn loan *gối* phụng không chồng ra chi (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 愁揹碾埃重夕襘、悶薰落埃嘬夕粈。Sầu ôm nặng ai chồng làm *gối*, Muộn chỏ đầy ai thổi làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242). ✿ 羭翹襘叠清台没唾吠典聂馭咆哪。Quạt lông *gối* xếp thảnh thơi, Một lời dạy đến, trăm người dạ vâng (Gia Huấn, t. 22b). ✿ 羌襖禛襘詔捐唏、昕離別辰埃共劳。Nghĩa áo chăn *gối* chiếu quen hơi, Lúc ly biệt thì ai cũng thế (Nam Phong, t. 31a).
❷ **Ý:** 礻 **(bộ y). âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1). ✿ 缸邉迸位將軍、達劍襘甲罨墘叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令卣逴朝于歸。Hai bên mười vị tướng quân, Đặt gươm *cỏi* giáp trước sân khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270).

襘 gối
Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18
❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 彙腋埃仕夕堆、姅印襘隻姅熽瞝長。Vừng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in *gối* chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526).

襘 gối
Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17
❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y), (2) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 塗鼬鞞楸揕蟶、禛鴦襘鳳空鼓罌之。Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chăn loan *gối* phụng không chồng ra chi (Thanh Hóa, t. 34a).

桧 gối
(cội, củi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6867**
☞ 桧: **cội** (trang 149).

檜 gối
(cội, gọi, gội, cối, cỏi, củi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

☞ 檜: **cội** (trang 149).

蹭 gối (cúi)

Bộ: 足, **Nét:** 157.13-20, **U+2819D**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 會 **(cối).** ✿ 使者達蹭跪踈、朱神燒唯術座共囂。Sứ giả đặt *gối* quỳ thưa, Cho thần theo dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).

❷ **Âm: 蹭 gối.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 蹭 *gối* (quỳ gối). ✿ 溫達蹭董圍幔、曇潤經史最盤文章。Ôm đặt *gối* Đổng vây màn, Sớm nhuần kinh sử tối bàn văn chương (Phan Trần, c. 69-70).

❸ **Âm: 蹭 gối.** Ghi chú (2).

(2) Âm *cúi* mượn âm Nôm 蹭 *gối*. ✿ 瑞卿買吶唖尼、蹭頭跪褆囂趂尋埬。Thoại Khanh mới nói lời nầy, *Cúi* đầu quỳ lạy, tôi đi tìm chồng (Thoại Khanh, t. 10b).

禬 gối

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17

❶ **Âm: 禬 gối.** Ghi chú (1) & (2).

(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y), (2) Mượn âm Nôm 禬 *gối* (mỏi gối chồn chân). ✿ 揨鞍禬穢缶瘠、鰓澹吉寔昨墀豢撐。Ôm yên *gối* trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 71-72). ✿ 揨鞍禬穢缶瘠、鰓灌葛寔昨墀靿撐。Ôm yên *gối* trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72).

唉 gội (hổi, gọi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54D9**

☞ 唉: **hổi** (trang 535).

檜 gội (cội, gọi, gối, cối, cổi, củi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

☞ 檜: **cội** (trang 149).

澮 gội

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng của 會 (cối). ✿ 欺生妥泰和無事、謹徐欺鞄膟外旬、潮霜縒底襖裙、頂頭沛澮跐蹟沛瞇。Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải *gội* bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

兼 gồm

Bộ: 一, **Nét:** 1.17-18

❶ **Ý:** 並 **(tịnh), âm:** 兼 **(kiêm).** ✿ 恫翁仝底福祿兼全、吏兼竽鄉中上壽、爵祿勞麻名利勢、酉彳醃群啃簽皆。Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại *gồm* chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dầu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a).

鰜 gồm

Bộ: 夕, **Nét:** 36.15-18

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 兼 **(kiêm).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 兼 (kiêm). ✿ 因庱般若哈生铖糝閍罕彳智慧、鰜奴六度。Nhân một Bát nhã hay sinh nên tám muôn bốn nghìn trí tuệ, *gồm* no lục độ (Kim Cương, t. 8b).

鰎 gồm

Bộ: 一, **Nét:** 1.17-18, **U+2005F**

❶ **Ý:** 並 **(tịnh), âm:** 兼 **(kiêm).** ✿ 趙武帝佗、鰎渃甌貉、傳邛輒茷、趙衰漢滅。Triệu Võ đế Đà, *Gồm* nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 鰎奴𠊛竽孝忠、咏嗚拯坳岩蓬貝埃。*Gồm* no hai chữ hiếu trung, Vắng vơ chẳng chút đèo bồng với ai (Thiên Nam, c. 505-506).

鶼 gồm

Bộ: 八, **Nét:** 12.11-13, **U+2052E**

❶ **Ý:** 凡 **(phàm), âm:** 兼 **(kiêm).** ✿ 帳花彩錦雲龍、鶼𠊛詩畫咾通琴棋。Trướng hoa thể gấm vân long, *Gồm* hai thi họa làu thông cầm cờ (Phan Trần, c. 73-74).

鰜 gồm

Bộ: 夕, **Nét:** 36.13-16, **U+215C4**

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 兼 **(kiêm).** ✿ 囌彙紅花開般若、橍菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、鰜斂福慧院全拯差。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, *Gồm* no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8).

杠 gông (giăng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6760**

☞ 杠: **giăng** (trang 469).

栱 gồng

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6831**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 共 **(cung).** ✿ 蓬蓬覦祿罌花、沒弹稇妦擁花蓬蓬、阻罌探

鼓 、捧捧栱栱黜被群匹 。 Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trổ ra thăm chồng, Gánh gánh *gồng gồng*, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b).

滑 gột

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6ED1**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 骨 **(cốt).** ✿ 边 歪船波巴爲 、舡輪滑旦色睞朱派 。 Bên trời góc bể bơ vơ, Tấm son *gột* đến bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042).

擧 gỡ

Bộ: 手, **Nét:** 64.17-20, **U+6511**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 舉 **(cử).** ✿ 義淒 停者恩淒 、時嗔沛擧緪愁朱衝 。 Nghĩa sâu đành trả ơn sâu, Thời xin phải *gỡ* mối sầu cho xong (Phan Trần, c. 431-432). ✿ 刮吒丐數花桃 、擧囉耒吏襸鬣如制 、擬代麻嚀朱代 、才情之廩朱歪坦慳 。 Chém cha cái số hoa đào, *Gỡ* ra rồi lại buộc vào như chơi, Nghĩ đời mà ngán cho đời, Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160).

❷ **Âm: 擧 gỡ.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 擧 *gỡ* (gỡ rối). ✿ 靹緣迭擧羅緣 、靹情院鼴堆邊羅情 。 Trong duyên gặp *gỡ* là duyên, Trong tình vẹn vẽ đôi bên là tình (Hoa Tiên, c. 775-776).

撦 gỡ

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 舉 **(cử).** Ghi chú (1).

(1) 擧 là một dạng khác của 舉 (cử). ✿ 鴣坤默沛緦紅 、妬埃撦特坦功両鐀 、鐀辰英捶禗鐀 、英麻撦特辰娘禗英 。 Chim khôn mắc phải lưới hồng, Đố ai *gỡ* được đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà *gỡ* được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a).

❷ **Âm: 撦 gỡ.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 撦 *gỡ* (gỡ rối). ✿ 钪空几兌鴃怵 、産低些劍汶菲爝香 、噲羿迭撦钟塘 、和羿鴃郱浈鐀別朱 。 Đã không kẻ đoái người hoài, Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương, Gọi là gặp *gỡ* giữa đường, Họa là người dưới suối vàng biết cho (Kiều KOM, c. 91-94).

揨 gỡ

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Âm: 撦 gỡ.** Ghi chú (1).

(1) 揨 Mượn âm Nôm 撦 *gỡ*. ✿ 遣尬陛閉除思呂 、緪姻緣及揨黜凳 、詩桃諓咏歌奏 、國儲仙主共饒结願 。 Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp *gỡ* bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70).

改 gởi

(gửi, cải)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7, **U+653A**

☞ 改: **gửi** (trang 449).

掇 gởi

(gảy, gãy, gợi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6E**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 改 **(cải).** ✿ 師浪釣孛清清 、從權唉暫掇躺於低 。 Sư rằng cửa bụt thênh thênh, Tòng quyền hãy tạm *gởi* mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20).

❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 改 **(cải).** ✿ 賊它囘府典城 、牢払庄打夕声掇弹 。 Giặc đà vây phủ đến thành, Sao chàng chẳng đánh làm thinh *gảy* đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 小姐吏呶禗娘 、局慍掇曲断腸意之 。 Tiểu thư lại thét lấy nàng, Cuộc vui *gảy* khúc đoạn trường ấy chi (Kiều KOM, c. 1859-1860). ✿ 掇箏伴孰紅粧 、攇昆喝妦平陽仍得 、演詩樂府伞排 、撲藝房老吠觴莫愁 。 *Gảy* tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 喈鴣如掇宮弹 、錦繾没幅江山有情 。 Tiếng chim như *gảy* cung đờn, Gấm thêu một bức giang sơn hữu tình (Đông Lộ Địch, tr. 16).

❸ **Âm: 掇 gảy.** Ghi chú (1).

(1) Âm *gãy* mượn âm Nôm 掇 *gảy*. ✿ 泉臺織緂軸散 、花灕簪掇紅顏過時 、駪茄崔役群之 、座岐王钬空欺覓耒 。 Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm *gãy* hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

❹ **Âm: 掇 gởi.** Ghi chú (2).

(2) Âm *gợi* mượn âm Nôm 掇 *gởi*. ✿ 蠱朝如掇干愁 、芜荤休乙如牟摡嘹 。 Gió chiều như *gợi* cơn sầu, Bông lau hiu hắt như màu khẩy trêu (Kiều KOM, c. 263-264).

啟 gởi

(gửi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CDA**

☞ 啟: **gửi** (trang 449).

啟 gởi

(cãi, gửi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

☞ 啟: **cãi** (trang 112).

掇 gợi
(gỏi, gảy, gãy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6E**
☞ 掇: **gỏi** (trang 447).

憾 gớm
Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+61BE**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 感 **(cảm).** ✿ 小姐浮陣洞洞、憾牺繞緘囉悉嘹屹。Tiểu thư nổi giận đùng đùng, *Gớm* tay thêu dệt ra lòng trêu người (Kiều THU, c. 1559-1560).

噉 gớm
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Âm:** 劍 **(kiếm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 劍 (kiếm). ✿ 翔咽吶罘哳八索、殺媒嘶汹嘟宮湯、些魋些鯽朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐫。Mở miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta *gớm* cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

劍 gớm
(kiếm, kém, gươm)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+528D**
☞ 劍: **kiếm** (trang 575).

泱 gợn
(cạn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23D13**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 件 **(kiện).** ✿ 泱淒汄濡沁宁滬。*Gợn* sóng nhấp nhô tăm cá lội (Xuân Hương DC, b. Phiếm chu ngoạn nguyệt).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 件 **(kiện).** ✿ 侍廁柴吠泱淒。Giữ lời thầy dạy *cạn* sâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 嘅斟酒瀆暟暟泱、碎抉踈閑准准收。Chén chàm rượu đục ngày ngày *cạn*, Tôi quảy thơ nhàn chốn chốn thâu (Quốc Âm, b. 153, c. 5-6). ✿ 鱞塕空、禗渃漫夕唁、抹渡渡它耗泱。Mắm muối không, Lấy nước mặn làm ngon, Múc biển biển đà hao *cạn* (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪臺上月、淶渃嗯唅蝇揊泱、馱噲嘶中蘇。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng *cạn*, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 堔南翹飭英雄、娘歪淵渃狩蝇泱汐。Cõi Nam ra sức anh hùng, Nương trời té nước giữ rồng *cạn* ao (Thiên Nam, c. 6375-6376). ✿ 審嚴謹槓高墻、泱浻苒赯搋塘鴣撐。Thẩm nghiêm kín cổng cao tường, *Cạn* dòng lá thắm dứt đường chim xanh (Kiều KOM, c. 267-268). ✿ 易哈胖被淒泱、坤別悉得鞠賤。事世哄冷埃晦旦、保浪翁苞的𠊚聰。Dễ hay ruột bể sâu *cạn*, Khôn biết lòng người vắn dài. Sự thế dữ lành ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã điếc hai tai (Quốc Âm, b. 6, c. 5-8). ✿ 稚造化停亨過嗲、搋捕馭蓮泱麻制、爐渠燶煁事茫、堛幀雲狗驫馭桑滄。Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán, Dắt díu người lên *cạn* mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 傳徒渚泱鬚絲、鶸它吗創至皮朗東、情貞撞吏吶洱、沒茹埃拱邏迶咧勞。Chuyện trò chưa *cạn* tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224). ✿ 吼饒趂概趂棋、悲徐灘辱固鄂風流、遧同泱鄰同淒、蘇棋婚找徥娑趂粦。Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu, Trên đồng *cạn* dưới đồng sâu, Chồng cày vợ dắt con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b).

擑 gũi
(cúi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
☞ 擑: **cúi** (trang 162).

墫 gũi
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+2146D**
❶ **Ý:** 土 **(thổ), âm:** 會 **(cối).** ✿ 約之斯墫尋劂、拱念荽葟底払燦能。Ước gì gần *gũi* tấc gang, Giỏ niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ TV, c. 167-158).

墫 gũi
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15
❶ **Ý:** 土 **(thổ), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (1).
(1) 會 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 約之斯墫尋劂、拱念荽葟底払燦能。Ước gì gần *gũi* tấc gang, Giỏ niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ TV, c. 167-168).

瘡 guộc
Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12, **U+24DB9**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 局 **(cuộc).** ✿ 盎那歲苞荼多、要瘨瘡、体导善慲、達忙易謁。Áng ná tuổi đã già đi, yếu gầy *guộc* thấy người thẹn hồ, thét mắng dễ át (Phụ Mẫu, t. 21a).

改 gửi
(cải)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7, **U+6539**
❶ **Âm:** 改 **gửi (cải).** ✿ 孤魂恤改他鄉、鄴胯烤炷篆香冷淒。Cô hồn nhờ *gửi* tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô

Hồn, c. 103-104).
❷ **Âm:** 改 **cải (cải).** ✿ 典唐高尊 、改號安南 、特官都護 、凜仉暴貪 。 Đến Đường Cao Tôn, *Cải* hiệu An Nam, Đặt quan đô hộ, Lắm kẻ bạo tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 蠹逄核改術歪 、萎薘姦吏貂唾葟核 。 Gió đưa cây *cải* về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay (Phong Sử, c. 78). ✿ 悔燒舛古奴哳 、裊喟改法时蚤鉆頭 。 Hối nhau kéo cổ nó ra, Nếu mi *cải* phép thời tao chém đầu (Thạch Sanh, c. 1257-1258). ✿ 暴式花都妄術節腩脈 、固芼花改妄穗腩迸 、暴梗花哄 、暴慈芼花妄 、務春邇 。 Trăm thức hoa đua nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa *cải* nở riêng tháng mười, Trăm cành hoa cười, Trăm nụ bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 抔卞改戶術胡 、牻哭光理台耒治位 、犗悉補彷裞威 、隔诸宗室刧皮生民 。 Nghỉ bèn *cải* họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 世间变改滀犗沫 、漫瀲洙爰輦吼裴 。 Thế gian biến *cải* vũng nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 為裡襖蓐莞 、屠餔荼黯 、宝勤玉鐫錦糾吧貼改億兆仪罒之 。 Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của *cải* ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

改 gửi
(gởi, cải)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7, **U+653A**
❶ **Âm:** 改 **gởi (cải).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 改 là một dạng khác của 改 (cải).
(2) Còn đọc là *gửi*. ✿ 英仃噤呶姲之 、姲當執織掄暟改花 、信邁天上姰娥 、挹翁月老買娶絲王 。 Anh đừng cột giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày *gởi* hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b).
❷ **Âm:** 改 **cải (cải).** Ghi chú (1). ✿ 懇願歪坦証明 、改哭術岑陓福除灾 。 Khấn nguyền trời đất chứng minh, *Cải* dữ về lành giáng phúc trừ tai (Thiên Nam, c. 8075-8076). ✿ 湯卞伐夏孕代 、渃茹改號昆歪商王 。 Thang bèn phạt Hạ dựng đời, Nước nhà *cải* hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208). ✿ 几尋買屈緬鼬 、渚青薍鞆改容変美 。 Kẻ thời mới khuất mặt chồng, Chưa xanh ngọn cỏ, *cải* dong biến nghì (Trinh Thử, t. 4b). ✿ 市仍俿英雄淑女 、補才盘妬笋趂傕 、祖蚣禿砷詐耒 、改良跉吏擲愮氿痴 。 Nào những đấng anh hùng thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, *Cải* lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

唉 gửi
(gởi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CDA**
❶ **Âm:** 改 **(cải),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) còn đọc là "gởi". ✿ 莽翁喧吶音耗 、曰踈 飡幅唉撈戶崇 。 Mãng ông nghe nói âm hao, Viết thơ một bức *gửi* trao họ Sùng (Thị Kính, t. 2b). ✿ 時嗔小唉褪馭 、准尼拯呵吠唾蜂蟆 。 Thời xin tiểu *gởi* lạy người, Chốn này chẳng khá dạy lời ong ve (Phan Trần, c. 509-510). ✿ 瞠潟歪渃怵怵 、抌身氷雪唉唅蛟龍 。 Trông vời trời nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết *gởi* hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 嚒魂沃虎朱皂為民黓府唉唾蔑踈 。 Mượn hồn ốc hổ cho ngươi, Vì dân bảy phủ *gởi* lời một thơ (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 吟哦蒙唉笋情 、豢尼歐哻才犗丈夫 。 Ngâm nga mong *gửi* chữ tình, Dường này âu hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 苞明白排証每銪 、駭号浪怪異渚信 、固柴占驗唉薘 、實仙降世噉嗔停号 。 Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm *gửi* lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66).

唉 gửi
(cãi, gởi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10
☞ 唉: **cãi** (trang 112).

姜 gừng
(khương)

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59DC**
☞ 姜: **khương** (trang 629).

鎌 gươm
Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+938C**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 兼 **(kiêm).** ✿ 婆馭油冷市伯楽 、丐鐮忍固少張華 。 Bà ngựa dầu lành nào Bá Nhạc, Cái *gươm* nhẫn có thiếu Trương Hoa (Quốc Âm, b. 114, c. 3-4). ✿ 或沙陣勢麻累沛推殘 、愁羣唯硾鎌扎賊 。 Hoặc sa trận thế mà lụy phải suy tàn, Sầu còn dõi lưỡi *gươm* bắc tặc (Hoài Nam, tr. 31). ✿ 尬吝鎌寶搡捵 、姅晢傳檄定暟出征 。 Chín lần *gươm* báu chống tay, Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 館鎮武熼湄市轉 、裾鎌靦群底蹈搹螻 。 Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, Lưỡi *gươm* thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 鎌護身边觧襖文臣 、廔监敵貝鎌岑陣連帥旗武將 。 *Gươm* hộ thân bên dải áo văn thần, mà dám địch với gươm xuất trận trên lá cờ võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

劒 gươm
Bộ: 刀, **Nét:** 18.10-12
❶ **Ý:** 刀 **(bộ đao), âm:** 兼 **(kiêm).** ✿ 媚珠嘆咀、仲始奸欺、蜀王別邙、捽劒薨証。 Mỵ Châu than thổ, Trọng Thủy gian khi, Thục Vương biết đặng, Tuốt *gươm* giết ngay (Việt Sử QSQ, c. 113--116).

熑 gươm
Bộ: 金, **Nét:** 167.10-12
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 兼 **(kiêm).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ ý viết tắt chữ 金 (bộ Kim). ✿ 酉包劒教刀兵、熑停庄典悁停庄傷。 Dẫu bao kiếm giáo đao binh, *Gươm* đành chẳng đến đạn đành chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166).

鐮 gươm
Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 兼 **(kiêm).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 金 là một dạng khác của 金 (bộ kim), (2) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 兼 (kiêm). ✿ 覽戈頒允唾嗹、旗差鐮匣黙油便宜。 Lãm qua ban doãn lời tâu, Cờ sai *gươm* hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316). ✿ 婆馭油冷芾伯楽、丐鐮忍固少張華。 (Bà) ngựa dầu lành nào Bá Nhạc, Cái *gươm* nhẫn có thiếu Trương Hoa (Quốc Âm, b. 114, c. 3-4).

劍 gươm
(kiếm, gớm, kém)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+528D**
☞ 劍: **kiếm** (trang 575).

鐮 gươm
Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 兼 **(kiêm).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 兼 (kiêm). ✿ 合繩刀枯庫繩、鐮技鶻殼鋸觟移聰。 Hợp thằng đao gỗ khố thừng, *Gươm* gãy gà xác cưa sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 城連懞献陛蟶、𠎤鐮苞決揾容賊歪。 Thành liền mong hiến bệ rồng, Thước *gươm* đã quyết chẳng dung giặc trời (Chinh Phụ TV, c. 19-20).

劍 gươm
Bộ: 刀, **Nét:** 18.10-12
❶ **Ý:** 劍 **gươm (kiếm).** Ghi chú (1).
(1) 劍 là dạng khác của 劍 (kiếm). ✿ 𠂆邊迸位將軍、達劍襘甲罌墝叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。 Hai bên mười vị tướng quân, Đặt *gươm* cởi giáp trước sân khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270).

強 gương
(cường, càng, gắng)
Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F37**
☞ 強: **cường** (trang 178).

劒 gương
Bộ: 羊, **Nét:** 123.8-14, **U+2639B**
❶ **Âm:** 姜 **(khương),** 司 **(tư): dấu nháy.** ✿ 嗔廊訢察悉劒、朱碎嗔小断腸容他。 Xin làng tỏ xét lòng *gương*, Cho tôi xin tiểu đoạn trường dung tha (Thị Kính, t. 21b). ✿ 名薦斮刼群範、底劒中册鑿碑鄴茫。 Danh thơm ngàn kiếp còn ghi, Để *gương* trong sách tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 釵宮漢貼鄂出嫁、劒楼秦蹈苞燀鍾。 Thoa cung Hán của ngày xuất giá, *Gương* lầu Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 房齋皮撇杆霜、菰畑湃涔桓劒廣寒。 Phòng trai vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng lánh mặt *gương* Quảng Hàn (Phan Trần, c. 689-690). ✿ 暴殘牢拯燀劒項、渃攡烏江苦撾屍。 Bạo tàn sao chẳng soi *gương* Hạng, Nước thắm Ô giang khó vớt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 外廳架綠磋鑲、屏丹春鼈臺劒膝篳。 Ngoài sanh giá lục xây vàng, Bình đan xuân vẽ đài *gương* bóng lồng (Mai Đình, c. 197-198). ✿ 滂涖絲馱扑渃群屬、劒蟾逋連牠璀另。 Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, *Gương* thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 劒恒燀工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馱。 *Gương* hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 倘細尼晦娘呶叽、惻宪衛餒底濫混、邋遽膦粉枚崙、春樟彷彿侯贇劒秋。 Thẳng tới nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn mỏi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn *gương* thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 楼待月蹖蝵夜雨、閣乘凉拭昨秋風、房椒冷汔如銅、劒鶯掖姅帶銅熾堆。 Lầu đài nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác thừa lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, *Gương* loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 215-216). ✿ 唾罟苞磊閧萬、嵐劒群妬泛弹鞪低。 弹琴窖堇魚緒、焗香別固刼尼女催。 Lời xưa đã lỗi muôn vàn, Mảnh *gương* còn đó phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẫn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 勸仍客桃絲栁要、禗夕劒濯扒灼之。 没念

敬順無違、鰯畀塊辱鮨時毓名。Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm *gương* chó bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 奧咒調庄忝、羿朗補工架。Áo là đều chẳng mặc, *gương* sáng bỏ trong giá (Phụ Mẫu, t. 12a). ✿ 暟盃艮庄苔剛、瞲囉鵡缶吟羿嫩兌。Ngày vui ngắn chẳng đầy gang, Trông ra ác đã ngậm *gương* non đoài (Kiều THU, c. 425-426).

錂 gương

Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+28A4D**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 姜 **(khương).** ✿ 妾買払缶論願恩愛、昅柰艱难、傷為埃玉湟錂散花殘月鈌、悴典涇合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát *gương* tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

强 gượng

(cường, càng, cưỡng)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12, **U+5F3A**

☞ 强: **cường** (trang 178).

gh

誓 ghe
(kê, ghê, kề)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16
☞ 誓: **kê** (trang 569).

稽 ghe
(ghê, kê)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+25874**
☞ 稽: **ghê** (trang 454).

擠 ghé
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+3A33**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 寄 **(ký).** ✿ 歌掉盪律啃兜、瞎瞠缶覽長州擠船。Ca chèo gió lọt tiếng đâu, Nhác trông đã thấy Trường châu *ghé* thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48).

嘺 ghé
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 寄 **(ký), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 寄 là dạng khác của 寄 (ký). ✿ 彳仕時仕別、彳娓時娓哈、嘺朱塊更捵、矯麻撙旺蹦。Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, *Ghé* cho khỏi cánh tay kẻo mà tuồng nhằm vế (Sãi Vãi KNL, t. 3a).

寄 ghé
(ký)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC4**
☞ 寄: **ký** (trang 587).

奇 ghé
(kì, kỳ, cả, cơ)
Bộ: 立, **Nét:** 117.4-9, **U+7AD2**
☞ 奇: **kì** (trang 573).

瞎 ghé
(nghé)
Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+25298**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 寄 **(ký).** ✿ 瞎眛暔蓮覽榜撩、箕螅太守蹲招躑。*Ghé* mắt trông lên thấy bảng treo, Kìa đền Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú). ✿ 瞎聰奏蜜每塘、吁夕如世買詳頭雛。*Ghé* tai tâu mật mọi đường, Xin làm như thế mối tường đầu đuôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 碎塋瞎吏碎襯、時𠀧翁意朱碎輁錢。Tôi ngồi *ghé* lại tôi coi, thì hai ông ấy cho tôi năm tiền (Chuyện Đời Xưa, t. 38).
❷ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 寄 **(ký).** ✿ 戝桓雦胣蜍於、固情昅瞎闷机搆摓。Một Hoàn ra dạ thờ ơ, Có tình ngấp *nghé* muốn cơ vẫy vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 霾斜如啅干恤、客它蓮馭馭鞷瞎躂。Bóng tà như giục cơn buồn, Khách đà lên ngựa người còn *nghé* theo (Kiều KOM, c. 167-169).

掑 ghè
(cài, gài, gây, kề, kè, gầy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**
☞ 掑: **cài** (trang 111).

癖 ghẻ
Bộ: 疒, **Nét:** 104.9-14, **U+3FB5**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 計 **(kế).** ✿ 奴如猞餿扒乾、揯泥狂癖揯笋猞狌。Nó như hùm đói bắt càn, Chẳng nề chó *ghẻ* chẳng toan lợn sề (Thiên Nam, c. 6965-6966).

疥 ghẻ
Bộ: 疒, **Nét:** 104.2-7, **U+24D2A**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 几 **(kỷ).** ✿ 几初勾杏群浪、媄諈昆疥麻嚐昆肴。Kẻ xưa câu ví còn rằng, Mẹ sàm con *ghẻ* mà tâng con mình (Thiên Nam, c. 3117-3118). ✿ 於拱姨疥不仁、聘空皮仉家貧寒徵。Ỷ cùng dì *ghẻ* bất nhân, Sánh không bì kẻ gia bần hàn vi (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 咬鼜咬歇朱耒、縖調疥冷鬗傕吏衛。Ăn nhiều ăn hết cho rồi, Chó điều *ghẻ* lạnh lạy thôi lại về (Gia Huấn, c. 95-96).

技 ghẽ
(kỹ, gãy, chẻ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6280**
☞ 技: **kỹ** (trang 590).

慳 ghen
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+60AD**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 堅 **(kiên).** Ghi chú (1).
(1) 坚 là một dạng khác của 堅 (kiên). ✿ 瞭耟遛齊咳楚慡、乖頭術楚慱齊慳。Ngoảnh mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề *ghen* (Xuân Hương MD, b. Nước Đằng). ✿ 味花石珠慳錦縒、啃栞虫玉拮鐬揱。Mùi hoa thạch châu *ghen* gấm dệt, Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng khua (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 唅娘柳氏晁姨、膆能慳恄

性辰朱訛 。 Gọi nàng Liễu thị là dì, Bụng hay *ghen* ghét tính thì chua ngoa (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 寔賊扒特豢尼 、弗慳埃拱昧眉唲齧 。 Thực tang bắt được dường này, Máu *ghen* ai cũng chau mày nghiến răng (Kiều KOM, c. 2009-2010). ✿ 波羅密分濫六度 、俊羅布施度慳貪 、𠓨羅持戒度邪淫 。 Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố thí độ *ghen* tham, hai là trì giới độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 滕國智尗本孰然 、吏添齊楚押𠓨边 。擙緬邇斉咳楚悙 、揉頭術楚悸斉慳 。 Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề *ghen* (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4). ✿ 黜敖彼嗇斯豐 、歪撐韻頧腾紅打慳 。 Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh *ghen* (Kieu CVT, c. 5-6).

慳 ghen

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+6173**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 堅 **(kiên).** ✿ 迨咦彼嗇斯豐 、歪撐悁貝腾紅打慳 。 Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh *ghen* (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 漫鷹沉魡淶鴈 、月慳羯拗花懫赫穗 。 Mặn mà chìm cá rơi nhàn (nhạn), Nguyệt *ghen* gương khép, hoa hờn thắm bay (Hoa Tiên, c. 95-96). ✿ 刮吒丐數花桃 、擀囉耒吏襖飿如制 、擬代麻嗲朱代 、才情之廩朱歪坦慳 。 Chém cha cái số hoa đào, Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi, Nghĩ đời mà ngán cho đời, Tài tình chi lắm cho trời đất *ghen* (Kiều THU, c. 2157-2160). ✿ 故皒如妾婵娟 、空邀辰譇羣慳恄夷 。 Có sao như thiếp thiền quyên, Không yêu thời chớ, còn *ghen* ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b). ✿ 韣塊鷹芟查牺 、不過慳時哏胤 。 Có đâu mà nỡ tra tay, bất quá *ghen* thời cắn vú (Trần Bồ, t. 25a).

呷 ghen

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 堅 **(kiên).** Ghi chú (1).

(1) 坚 viết tắt của 堅 (kiên). ✿ 庄如几北馭東 、喫嚃為涇蔌終燲嚏 、葛繚樛木啞箄 、赤繩吹窖造端汶念 。 Chẳng như kẻ bắc người đông, *Ghen* tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

呷嬌 ghẹo

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 矯 **(kiểu).** ✿ 埃疑啃堦嚷咦叱 、喡悲秋噙几孤房 、汞醒芾貾雲梦 、唏淒涼冷冫窻彤萤 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu *ghẹo* kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).

哳 ghẹo

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 矯 **(kiểu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 矧 là một dạng khác của 矯 (kiểu). ✿ 愜絹眷逾嚶湄 、跠琴吹啅嗤書唰軋 。 Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm cầm xui Trác gieo thơ *ghẹo* Hàn (Song Tinh, c. 601-602).

咭 ghét

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54AD**

❶ **Âm:** 結 **(kết),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 吉 viết bớt nét chữ 結 (kết). ✿ 拱為稱造咭得婵娟 。 Cũng vì con tạo *ghét* người thuyền quyên (Thị Kính, t. 16b). ✿ 咭仍馭益己害人 、咭仍几奸夫淫婦 、咭仍都哈搣哈句 、咭仍馭庄寔庄他 。 *Ghét* những người ích kỷ hại nhân, *Ghét* những kẻ gian phu dâm phụ, *Ghét* những đứa hay co hay cú, *Ghét* những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 咭都奸娘勢忌時 、咭都與害茹快渃 。 *Ghét* đứa gian nương thế cậy thời, *Ghét* đứa dữ hại nhà khoét nước (Sãi Vãi KNL, t. 13b).

恄 ghét

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6044**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 結 **(kết).** Ghi chú (1).

(1) 吉 viết bớt nét chữ 結 (kết). ✿ 固腰固恄事蒐 、妄梗撐祳扵馭栘抆 。 Có yêu có *ghét* sự đời, Nổ cành xanh ngọn ở người xối vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 腰饒芙桄拱制 、恄饒槔豆苔桐空恇 。 Yêu nhau trầu chẩm cũng chơi, *Ghét* nhau cau đậu đầy cơi không màng (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 唉娘柳氏罔姨 、膯能慳恄性辰朱訛 。 Gọi nàng Liễu thị là dì, Bụng hay ghen *ghét* tính thì chua ngoa (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 迸𠓨娑媒恄之饒 。 Mười hai bà mụ *ghét* gì nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh nữ vô âm). ✿ 碎暊勾喝碎弋命 、碎恄丐稱雷傕 、碎買喝沒勾哀江南 、碎拒倖 、碎喝浪黕碎 。 Tôi nghe câu hát tôi giật mình, tôi *ghét* cái con lôi thôi, tôi mới hát một câu Ai Giang nam, tôi cự hắn, tôi hát rằng mặc tôi (Đông Lộ Địch, tr. 68). ✿ 故皒如妾婵娟 、空邀辰譇羣慳恄夷 。 Có sao như thiếp thiền quyên, Không yêu thời chớ, còn ghen *ghét* gì (Mỹ nữ, t. 1b). ✿ 信朋唰空恄空慳 、埃哈蛛蚰烑膯烟 、巫烃翹苦唉苦靡 。 Tin bằng lời không

ghét không ghen, Ai hay châu chấu quáng bóng đèn, Ắt cháy cánh khó ăn khó ở (Trần Bồ, t. 44a).

慊 ghét
Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22882**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 結 **(kết).** ✿ 歪慣坦慊拯傷、㐌肯膳膞罕方癡病。Trời hờn đất *ghét* chẳng thương, Một mình bùi béo bốn phương gầy mòn (Thiên Nam, c. 2277-2278).

稽 ghê
(kẻ, khẻ)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A3D**
☞ 稽: **kẻ** (trang 569).

譆 ghê
(kê, ghe, kề)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16
☞ 譆: **kê** (trang 569).

稽 ghê
(ghe, kê)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+25874**
❶ **Âm: 稽 ghê (kê).** Ghi chú (1).
(1) 稽 là một dạng khác của 稽 (kê). ✿ 婟翁瞽叟拱稽、吹蘇折舜比犀晧暟。Vợ ông Cổ Tẩu cũng *ghê*, Xui chồng giết Thuấn tỉ tê đêm ngày (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 看朱錦綉色才、遝朱稹造挶得稽台。Khen cho cẩm tú sắc tài, Lạ cho con tạo lựa người *ghê* thay (Mai Đình, c. 245-246).
❷ **Âm: 稽 ghe (kê).** Ghi chú (1). ✿ 閣滕園兔伞尼、樓沙俸渃核聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如菰水潮沘溦。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết *ghe* (*) điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84), (*) Ghe: nhiều. ✿ 晕移物迌稽朝、得茷庄各淆瀰溯滆。Sao dời vật đổi *ghe* chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334). ✿ 眉倚眉杏才豸咍年之眉輕易蚤稽番。Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dể tao *ghe* phen (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 謨畝私田實卒、稽畚篤决罟耜、迍禗得寃債庄齡、據每轉吏恒爭阻。Mua mẫu tư điền thiệt tốt, *Ghe* phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).
❸ **Âm: 稽 kê (kê).** Ghi chú (1). ✿ 躖蓮磧岗匹崟、禗罕寰硉術稽蹎樑、矯群趂汝術傷。Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về *kẻ* chân giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a).

嚏 ghê
Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19
❶ **Âm:** 稽 **(kê),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 稽 là một dạng khác của 稽 (kê). ✿ 愁拎強拔強渃、阣秋扽吏汶鄆踐嚏。Sầu đong càng gạt càng đầy, Ba thu dồn lại một ngày dài *ghê* (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 涇名伏女強嚏、義傳經聖泞題册耒。Nổi danh Phục nữ càng *ghê*, Nghĩa truyền kinh thánh chữ đề sách vua (Nữ Phạm, c. 301).

檹 ghế
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69E3**
❶ **Ý:** 木 **(mộc), âm:** 寄 **(ký).** ✿ 愷韃蠹捲麵溫、喑噧啃淆叫迭檹黜。Buồn trông gió cuốn mặt duềnh, Ầm tùng tiếng sóng kêu quanh *ghế* ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054).

几 ghế
(kẻ)
Bộ: 几, **Nét:** 16.0-2, **U+51E0**
☞ 几: **kẻ** (trang 565).

碌 ghềnh
(gành)
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+40C4**
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 京 **(kinh).** Ghi chú (1).
(1) cũng đọc *gành*. ✿ 澅碌潪堶屍冤泣渡泠汀、補舘齦橋昌惡競塘昂萼。Trôi *ghềnh* tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 管之邁洯鄞碌、拱算甦毵貝情朱衝、宗堂拙渚甘恚、嗆稜掖沒字同澘缸。Quản chi lên thác xuống *ghềnh*, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 氷澄鼰泳蹎碌、江天黭鷭水程色賒。Băng chừng cuối vịnh chân *ghềnh*, Giang thiên mấy dặm thủy trình bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434).

涼 ghềnh
(lương, gành)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DBC**
☞ 涼: **lương** (trang 732).

埬 ghềnh
(gành)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+2133F**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 京 **(kinh).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc là *gành*. ✿ 斜斜膆我印澘、頭壖謎鷺靡埬涇鷗。Tà tà bóng ngả in doành, Đầu

doi bay lộ, cuối *ghềnh* nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 些卞掑淩柳杜船、寄埬花制步、拹褌傾控、楪燕揋扛、汶櫯汶昆童。Ta bèn kể bến liễu đỗ thuyền, ghé *ghềnh* hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 莧覓洲渃皦迷、楪橋儒孰壄埬比昂。Nao nao giòng nước kéo quanh, Nhịp cầu nho nhỏ cuối *ghềnh* bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

崇 ghềnh
(gành)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+21E5E**

❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 京 **(kinh).**Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc là *gành*. ✿ 灂洸頭崇頓噴湄、妬埃靨特景羊踈。Thấp thoáng đầu *ghềnh* lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh). ✿ 蒸欺勘渃岌崇、主碎埃乃立情刼餚。Chưng khi thế nước gập *ghềnh*, Chúa tôi ai nấy rắp tình cướp nhau (Thiền Nam, c. 3521-3522).

嵉 ghềnh
(gành)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+21E61**

❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 京 **(kinh).**

(1) Cũng đọc là *gành*. ✿ 鄂晦客最韃擗、咳雄跐灂跐高岟嵉。Ngày hỏi khách tối trông sao, Hãi hùng bước thấp bước cao gập *ghềnh* (Phan Trần, c. 159-160). ✿ 掑灤怒館千年笠筸、隔岸箕嵉萬寶汏濡。Kể bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách ngàn kia *ghềnh* Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 猿隊頭巾誇肴、坦淫遣嵉鼿重冲酴。Vượn đội đầu khăn khoe mình, Đất nổi trên *ghềnh* sang trọng trong hang (Thiên Nam, c. 7945-7946).

筀 ghi
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 記 **(ký).** Ghi chú (1).

(1) 記 là một dạng khác của 記 (ký). ✿ 扒吠趂妾沛哪趂、恚群羌嚲情筀。Chàng dạy đi thiếp phải vâng đi, Lòng còn nghĩa thắm tình *ghi* (Lưu Bình Phú, t. 6a). ✿ 名薈斟刼群筀、底藒中册鑿碑鄑茫。Danh thơm ngàn kiếp còn *ghi*, Để gương trong sách tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 祠穆郎香火捶移、孭緦法駭筀功撥虎。Từ Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy *ghi* công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b).

記 ghi
(ký)

Bộ: 言, **Nét:** 149.3-10

☞ 記: **ký** (trang 588).

筀 ghi
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+25C6C**

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 記 **(ký).** ✿ 嚩習群固少之、胳清慍嘰悶筀内蛉。Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn *ghi* nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 細地方咧得糍老、惜事初遺草拯傳、丕卞筀劑俊篇、敬登午底蹈仙閍茫。Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn *ghi* chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiền muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 霓裳拯計羅咍、麻篇碧玉旦扇群筀、馭笹閍役質之、功名富貴凳時添傷。Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn *ghi*, Người đời muốn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76).

gi

加 gia
Bộ: 力, **Nét:** 19.3-5, **U+52A0**

❶ **Âm:** 加 **gia (gia).** ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔卬加形準尼。Nhân khi ngoạn cảnh hứng tình, Xà vương bắt đặng *gia* hình chốn ni (Thạch Sanh, c. 1033-1034). ✿ 加功餒吠雍些、經营芸業𣍐麻立身。*Gia* công nuôi dạy trẻ ta, Kinh doanh nghề nghiệp sau mà lập thân (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 兮吶: 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑麸、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。Hề nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long *gia* sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 情𢆶恩者羌坦、加親吏買結緣朱陳。Tình xưa ân giả nghĩa đền, *Gia* thân lại mối kết duyên Châu Trần (Kiều KOM, c. 2865-2866). ✿ 節初秋邇垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦撼術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú *gia* trì, Muốn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

嘉 gia
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5609**

❶ **Âm:** 嘉 **gia (gia).** ✿ 姅晲東宮、趍蹺商船、趙臥嘉定、輒暇典連。Nửa đêm Đông cung, Đi theo thương thuyền, Chạy vào *Gia* Định, Năm ngày đến liền (Việt Sử QSQ, c. 537-540). ✿ 斲術恢復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau về khôi phục thành *Gia*, Dần dần khắc phục kinh là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78). ✿ 皦蘚嘉靖朝明、罘方鶜翷𠂤京凭鐫。Vừa năm *Gia* Tĩnh triều Minh, Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng (Kieu CVT, c. 9-10).

家 gia
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB6**

❶ **Âm:** 家 **gia (gia).** ✿ 奴僕乙群𠂤桲橘、室家庄管歧昆芋。Nô bộc ắt còn hai rặng quýt, Thất *gia* chẳng quản một con lều (Quốc Âm, b. 25, c. 5-6). ✿ 朱碱撞沛岀家、仍圖蹩榼祆豅斧低。Cho nên chàng phải xuất *gia*, Những đồ nón sắn áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a). ✿ 咁茷羝呶別包、動黜國法辱蚣家聲。Miệng đời dê díu biết bao, Động ra quốc pháp, nhục vào *gia* thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 叫墻隒篧燕鸚、韐亂市城篝笠村家。Kêu tường luống thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành lau lấp thôn *gia* (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 得處扃林、鴐羅馮興、家資豪富、智勇埃朋。Người xứ Đường Lâm, Tên là Phùng Hưng, *Gia* tư hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 窏浪積善之家、塘箕淫怒捶戈嬇吝。Chữ rằng tích thiện chi *gia*, Đường kia nỗi nọ chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 之朕庸寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng *gia* kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 丕耉降指吠懺網綏、軍家帕掾朱趂逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng giá, quân *gia* dù lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 咍咒怖魔、毅心出家、恙恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm xuất *gia*, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 丕卞篦剖戠篇、敬豉午底蹈仙閎茷、遣旄至拹翛明鏡、訝皇家强盛酋秋。Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giơ gương minh kính, Hộ hoàng *gia* cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 腿碱翋辱家邦、郡城执侈刀鎗总排。Vả nên chịu nhục *gia* bang, Quận thành chợt xảy đao thương tới bời (Thiên Nam, c. 551-552). ✿ 娘張氏齜体神吶浪晁雵打、娘呅咳姥家悸、買婓黜外墝麻翋雵打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nố e mụ *gia* sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 逐娘臥褫家堂、拱神眉寔拱坊楼撐。Đưa nàng vào lạy *gia* đường, Cũng thần mày trắng cũng phường lầu xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148).

爺 gia (cha)
Bộ: 父, **Nét:** 88.9-13, **U+723A**

❶ **Âm:** 爺 **gia (gia).** ✿ 米茹戩醁櫚耬、孀爺腺妈蹌頭踈戈。Về nhà chén rượu khay trầu, Sui *gia* trai gái cúi đầu thưa qua (Thị Kính, t. 4a).

❷ **Ý:** 父 **(phụ), ý:** 耶 **(gia).** ✿ 掍賢爺媄亭心、没茄薈匿碌輔碑傳。Con hiền *cha* mẹ đành tâm, Một nhà thơm nức ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20).

價 giá
Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+50F9**

❶ **Âm:** 價 **giá (giá).** ✿ 跁凰待客知音、𣍐撩芹麗埃扮價崑。Phím hoàng đợi khách tri âm, Nên treo cần Lệ ai cầm *giá* Côn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 燴烁節瀝價韊、鐄空砖炤蓮空染塭。Rõ ràng tiết sạch *giá* trong, Vàng không ngại lửa sen không nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 貼典喏賒𣍐貴價、得離圭婆禗夕漂。Của đến nước xa nên quý *giá*, Người lìa quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3-4). ✿ 桃絲蓮杵撐囝、玉繕沛價妳繕糫緣、朱𣍐仙結伴仙、鳳凰揊翇蹲氈貝猾。Đào tơ sen ngó xanh xanh, Ngọc lành phải *giá* gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên kết bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu đứng chen với gà (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 時渚𣍐牢斧鼻除待功名、運渚及牢斧唉噦寬声價。Thời chưa nên sao ông còn chờ đợi công danh, Vận chưa gặp sao ông hỡi khoe khoang thanh *giá* (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 娘哪筆拮捵題、箋花呈韔案批貼詳。唪浪價笠盛唐、才尼色意𥪡鐄渚斤。Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án phê xem tường. Khen rằng *giá* lộp Thịnh Đường, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456). ✿ 鬲鼏鴷典宪招、貧賤埃几重腰、貼塊廊茹𣍐貴價、鴷離圭福禗夕標。Giàu sang người đến đăm chiêu, Bần tiện ai kẻ trọng yêu, Của khỏi làng nhà nên quý *giá*, Người lìa quê phúc lấy làm phiêu (Bạch Vân, b. 63). ✿ 擱名價埃平媄沐、外形骸纁紲拱添罟。So danh *giá* ai bằng mẹ mốc, Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 妾渚術節泜價沖、名簷底流香千古。Thiếp trở về tiết sạch *giá* trong, danh thơm để lưu hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

嫁 giá (gả)

Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13, **U+5AC1**

❶ **Âm:** 嫁 **giá (giá).** ✿ 釵宮漢貼鄂出嫁、𥪡楼秦蹈苞燼鍾。Thoa cung Hán của ngày xuất *giá*, Gương lầu Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 冉固笋女有三從、群閉貤在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn lên xuất *giá* tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).
❷ **Ý:** 嫁 **gả (giá).** ✿ 朱徥仲始、典晦媚珠、仲始坤喜、蜀王嫁朱。Cho con Trọng Thủy, Đến hỏi Mỵ Châu, Trọng Thủy khôn khéo, Thục Vương *gả* cho (Việt Sử QSQ, c. 65-68). ✿ 三哥拿捉跟尋、范公踥蹈嫁吟昆朱。Tam Kha nã tróc cận tầm, Phạm Công nuôi giấu *gả* cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).

架 giá

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67B6**

❶ **Âm:** 架 **giá (giá).** ✿ 邏貼順壖寅夜、床薇架芍吝戈錦牆。Lạ xem thuận lối dần dà, Giàn vi *giá* thược lần qua cấm tường (Hoa Tiên, c. 441-442). ✿ 外廳架綠磋鐄、屏丹春鼏臺𣐈笔。Ngoài sanh *giá* lục xây vàng, Bình đan xuân vẽ đài gương bóng lồng (Mai Đình, c. 197-198). ✿ 奧兜調庄忒、𣐈朗補工架。Áo là đều chẳng mặc, gương sáng bỏ trong *giá* (Phụ Mẫu, t. 12a). ✿ 先人逝世闭迡、廂空珠寶架荅詩書、吝囲塕泊粈粗、冬迡祆蒙炆驴燘殘。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu *giá* đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

稼 giá

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A3C**

❶ **Âm:** 稼 **giá (giá).** ✿ 些曳些尋尼永尾、趴坤趴典准嘮哱、秋咬芒竹冬咬稼、春沁湖蓮夏沁泅。Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn *giá*, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79).

這 giá

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9019**

❶ **Âm:** 這 **giá (giá).** ✿ 爻念雪洫這清、貼奸庄悶得岑層消。Một niềm tuyết sạch *giá* thanh, Của gian chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 冬嫌這冷沉綿甲、夏戾戊灰結襖單。Đông hiềm *giá* lạnh chằm mền kép, Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4). ✿ 鬲鬲積邛伞辰、這銀暊鬆斜暉班朝。Sang giàu tích đặng mấy thì, *Giá* ngân buổi sớm tà huy ban chiều (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 篤悉扶拉陳皇、這霜哭節瑟刚哭悉。Dốc lòng phù rập Trần Hoàng, *Giá* sương là tiết sắt gang là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356). ✿ 盃啃鐘遂客躊船、盃隻蹼蹅捞娘這、另退俗盃洇八雅、洇牟禪盃喏摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương *giá*, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔綵重栘鴦、萌緦拂拂逾彈、香掑味汝茶看喱情。Phòng văn hơi *giá* như đồng, Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 娘些睌栺祜魂、詞清這歷敢煜鳳彪、扒因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh *giá*

lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

駕 giá
Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+99D5**

❶ **Âm: 駕 giá (giá).** ✿ 俸亮車駕喋唆、儀術秩棱兵馬啃嘟。Bổng đâu xa *giá* vang lừng, Nghi vệ chật rừng binh mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 昭尊輸趍、鄭綏救駕、暄讒蔿害、鄭綏將佐。Chiêu Tôn thua chạy, Trịnh Tuy cứu *giá*, Nghe sàm giết hại, Trịnh Tuy tướng tá (Việt Sử QSQ, c. 397-400).

霞 giá
Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19

❶ **Ý: 雨 (bộ vũ), âm: 這 (giá).** ✿ 戞禽懇懇茆高、恪芾梅霞恪芾桂秋。Một mình khắn khắn tiết cao, Khác nào mai *giá* khác nào quế thu (Thiên Nam, c. 4629-4630).

綝 giá
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+26079**

❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 夜 (dạ).** ✿ 丕耑降指吠懺網綝、軍家帕掙朱趍逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng *giá*, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

伽 già
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F3D**

❶ **Âm: 伽 già (già).** ✿ 闟禪皮舉蹌春、俸花苔坦厴銀昂歪、逾光霘晴請台、固俍檀越蓬制闟伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa *già* (Kiều THU, c. 2067-2070). ✿ 浪低劘沛尋常、抌命薹閣麻娘伽壓。Rằng đây há phải tầm thường, Đem mình đài các mà nương *già* chiền (Phan Trần, c. 423-424).

茶 già
(dà)

Bộ: 老, **Nét:** 125.10-16

☞ 茶: **dà** (trang 257).

茶 già
(trà, chòe)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9

☞ 茶: **trà** (trang 1330).

荼 già
Bộ: 老, **Nét:** 125.10-16, **U+264C5**

❶ **Ý: 老 (bộ lão), âm: 茶 (trà).** ✿ 媄嶸霩挨梗櫆、防欺焠楎瘢頭忌埃。Mẹ *già* bóng ngả cành dâu, Phòng khi sốt mặt váng đầu cậy ai (Phan Trần, c. 263-264). ✿ 昆豹洳翁嶸救耒隊咬皤翁嶸趂。Con beo nhờ ông *già* cứu rồi đòi ăn thịt ông *già* đi (Chuyện Đời Xưa, t. 60). ✿ 縸讒自氏術靿、鬘傷泊辯喝朝鐀挑、歲嶸藝勿過澄、鄧味清淜群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vấn hát chầu vàng quăng, Tuổi *già* nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 埃朱埃鄧髇怒補髇尼、埃朱埃吱媦嶸沙媦襯。Ai cho ai đặng buồng nọ bỏ buồng nầy, Ai cho ai chê vợ *già* sa vợ trẻ (Trần Bồ, t. 2b).

荼 già
Bộ: 老, **Nét:** 125.9-15

❶ **Ý: 老 (bộ lão), âm: 茶 (trà).** Ghi chú (1).

(1) 荼 là một dạng khác của 茶 (trà). ✿ 歪歜啜膟櫆斜、萱嶸慲雪椿嶸碍霜。Trời hôm giục bóng dâu tà, Huyên *già* sồn tuyết xuân *già* ngại sương (Bích Câu, c. 37-38).

荼 già
Bộ: 老, **Nét:** 125.9-15

❶ **Ý: 老 (bộ lão), âm: 茶 (trà).** Ghi chú (1).

(1) 荼 là một dạng khác của 茶 (trà). ✿ 天台薅束緣及、渭水招鉤歲豬。Thiên Thai hái thuốc duyên gặp, Vị Thủy gieo câu tuổi *già* (Quốc Âm, b. 54). ✿ 哪天付潤餟罘德、朝清蚤恪桓坐尊、店暇養性從容、伴共豬竒恤共諾崇。Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng *già* cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 襯豬鄰哭隊尼、垠塘掺襖嗔馭扵低。Trẻ *già* lăn khóc đòi nơi, Ngăn đường xé áo xin người ở đây (Thiên Nam, c. 1401-1402). ✿ 裗貼扒馭軍弊咏、昌豬胯蛤固疥空。Lấy của bắt người quân tệ nhỉ, Xương *già* da cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b). ✿ 南北東西調細闡、雉豬竄銷共称柴。Nam bắc đông tây đều tối cửa, Trẻ *già* lớn bé cũng xưng thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 皤躺買燉羨欺、媄豬最相別扇皤吃。Thịt mình mới nướng một khi, Mẹ *già* tối mắt biết rày thịt chi (Thoại Khanh, t. 10b). ✿ 困閉瞞梂於舘、几豬要托鄰泱泠。Khốn bấy nằm cầu ổ quán, Kẻ *già* yếu thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 礼油制昆造化、豬路服蘵長生。Trẻ dầu chơi con tạo hóa, *Già* lọ phục thuốc trường sinh (Quốc Âm, b. 78, c. 5-6). ✿ 陣饒調

彰、陣庄古欺、覓仕豬麻娓補娓趁。Giận nhiều điều chướng, Giận chẳng có khi, Thấy Sãi *già* mà Vãi bỏ Vãi đi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 廅廊豬襬夭併、爻念敬稔村鄉寡唐。Xóm làng *già* trẻ yêu thương, Một niềm kính nắm thôn hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20).

嶜 già

Bộ: 老, **Nét:** 125.9-15

❶ **Ý:** 老 **(bộ lão), âm:** 茶 **(trà).** Ghi chú (1).

(1) 茶 là dạng khác của 茶 (trà). ✿ 仜、沛、牻尼导畧荃茹苞併挹朱夕婿、麻為翁嶜眉荃宝沛戚役宝成妬。Nhằm, phải, tên ni ngày trước ở nhà đã tính lựa cho làm rể, mà vì ông *già* mày ở không phải, nên việc không thành đó (Đồng Lộ Địch, tr. 32).

假 giả

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5047**

❶ **Âm:** 假 **giả (giả).** ✿ 翁卞假格無知、蝌針枕轎飿稽儀門。Ông bèn *giả* cách vô tri, Ngồi chăm chẳm kiệu vào kề nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 假徒怀慖、擬牘推鮨、沒寂離乱、別娘於塊。*Giả* đò yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 奴庄典厨傳、渚遣仕濫声麻假聊。Nó chẳng đến chùa chiền, Chố khiến sãi làm thinh mà *giả* điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 柴禗禗耒底嘢钾丐几、買假徒暄冉朱奴魂。Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mối *giả* đò nghe sách cho nó coi (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 夕妖假圣假神、阣魂奴化將軍阣馱。Làm yêu *giả* thánh *giả* thần, Ba hồn nó hóa tướng quân ba người (Thiên Nam, c. 6279-6280). ✿ 排喝徥媄沐假格愧。Bài hát con Mẹ Mốc *giả* cách dại (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 果罕揣毒手、麝假樣低頭、窖迦躺学嗯侏儒、仃呾舔算皮説客。Quả là tay độc thủ, mà *giả* dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75). ✿ 鞁鼈馱假鬼噢魔、鞁鼈馱嚎媄嚎婜。Còn nhiều người *giả* quỷ dối ma, Còn nhiều người mắng mẹ mắng cha (Trần Bồ, t. 14b).

者 giả

(giã, trả, dỏ)

Bộ: 老, **Nét:** 125.4-8, **U+8005**

☞ 者: **giã** (trang 460).

揸 giã

(chỏ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+3A0B**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 者 **(giả).** ✿ 孖搓棘孖時揸粘、孖炬時持役擶粈。Đứa xay thóc đứa thì *giã* gạo, Đứa bếp thì giữ việc dọn cơm (Gia Huấn, t. 15a).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 者 **(giả).** ✿ 船埃箕蹕边滝、固悉揸客台空咳船。Thuyền ai kia đứng bến sông, Có lòng *chờ* khách hay không hỡi thuyền (Bướm Hoa, t. 10b).

嗜 giã

(dã, nhả, trả, dạ, chả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+556B**

❶ **Âm:** 者 **(giả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗜饒迸黢長亭、韆蹺苞屈桄撐伞重。*Giã* nhau mười dặm trường đình, Trông theo đã khuất dâu xanh mấy trùng (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 君子辭嗜告衛。Quân Tử từ *giã* kiếu về (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 霾旗幟嗜外闊隘、啃凱歌跋吏神京Bóng cờ xí *giã* ngoài quan ải, Tiếng khải ca trở lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 永茹庄便塗夷、嗜撞娘買急移魑紗。Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai, *Giã* chàng nàng mới kíp dời song sa (Kiều THU, c. 427-428).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 者 **(giả).** ✿ 丁公覓緬愧愧姜柴侀韔共塗嗜饒。Đinh Công thấy mặt ngùi ngùi, Nghĩa thầy tớ cũ cùng ngồi *dã* nhau (Thiên Nam, c. 3979-3980). ✿ 寒暄渚及嗜洟、差衙俸覓罢皮敦敲。Hàn huyên chưa kịp *dã* dề, Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao (Kiều THU, c. 577-578).

❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 者 **(giả).** Ghi chú (1).

(1) cũng đọc *nhả*. ✿ 嗜姜吏惜味羨叽、唸蜡羣嗫固種芒。*Nhả* rau lại tiếc mùi canh ngọt, Nếm ếch còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96).

❹ **Âm:** 者 **(giả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 共庱番彩昇変化、撿培紅付嗜人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó *trả* nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 嗜鎌吏麻宝唰輊鄙、狙馺蹋吏固稈謙恭。*Trả* gươm lại mà không lời khinh bỉ, trở ngựa lui lại có vẻ khiêm cung (Đông Lộ Địch, tr. 94).

❺ **Âm:** 者 **(giả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 詩台吒嗜羿台。Thơ hay cha *chả* là hay (Đông Lộ Địch, tr. 14).

❻ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 者 **(giả).** ✿ 嗜、监禀父親前呈遠大唉嗔鬼干憚趁麻。*Dạ*, dám bẩm phụ thân: "Tiền trình viễn đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21).

者 giã
(giả, trả, dở)
Bộ: 老, **Nét:** 125.4-8, **U+8005**
❶ **Âm:** 者 **giã (giả).** ✿ 云仙辝者返囲、月俄嘆咀情喂吥情。Vân Tiên từ *giã* phản hồi, Nguyệt Nga than thở tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238).
❷ **Âm:** 者 **giả (giả).** ✿ 愣尐儒士固才、筆硯揌者錐磾業儒燦煉毓蹲學僭、功名𠓨拧至朱寅寅。Mừng nay nho sĩ có tài, Bút nghiên gióng *giả* dùi mài nghiệp nho, Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 娘妸竜攢鐫掎餒伴台鼾、仪家室文房擩者、刘杜耒渚術辝謝。Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng gióng *giả*, Lưu đỗ rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b).
❸ **Âm:** 者 **giả (giả).** ✿ 給羅須達孳長者鄧擖寺宇精舍恒常供給。Cấp là Tu Đạt Noa trưởng *giả* dựng làm tự vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t. 7b). ✿ 媄噲使者𠸄茹、醅餔嗷使塰和從容、神王吼使每悉、術唪耑雄輳轏云云。Mẹ gọi sứ *giả* vào nhà, Rượu cơm thết sứ ngồi hòa thong dong, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về tâu vua Hùng sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316). ✿ 使者達蹭跪踈、朱神燒唯術座共鬣。Sứ *giả* đặt gối quỳ thưa, Cho thần theo dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).
❹ **Âm:** 者 **giả (giả).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *trả*. ✿ 鼸尼孭駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù này tay hãy còn mang, Phen này quyết *trả* cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 虎生罌分踈桃、功吒義媄刼市者双。Hổ sinh ra phận thơ đào, Công cha nghĩa mẹ kiếp nào *trả* xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 娘哪受教如來、勉驫買者恩馱户張。Nàng vâng thụ giáo Như Lai, Nhỏ to mối *trả* ơn người họ Trương (Phan Trần, c. 211-212). ✿ 娘者恩朱美奇禫、者恩花榱奇繓穷巾。Nàng *trả* ơn cho trầu cả đùm, Trả ơn ba cây cả túi cùng khăn (Thanh Hóa, t. 57b). ✿ 寡蘚翁府永祥喂、丐嬇匜生𠓨者耒。Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi, Cái nợ ba sinh đã *giả* rồi (Xuân Hương MD, b. Khóc quan phủ Vĩnh Tường).
❺ **Âm:** 者 **dở (giả).** ✿ 眉歟眉吶、瓮碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾胣農淙朱碎沛喋、官市固伴皮買注。Mi ra mi nói, ông tôi còn *dở* bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lẫn khân, dạ nồng nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a).

也 giã
(dã, rã)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.2-3, **U+4E5F**
☞ 也: **dã** (trang 258).

覺 giác
Bộ: 見, **Nét:** 147.13-20, **U+89BA**
❶ **Âm:** 覺 **giác (giác).** ✿ 衕踈鈔浪佛羅娑嬤教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。Lời sớ sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam *giác* tề viên (A Di Đà, t. 7a).

覐 giác
Bộ: 見, **Nét:** 147.7-14
❶ **Âm:** 覐 **giác (giác).** Ghi chú (1).
(1) 覐 là một dạng khác của 覺 (giác). ✿ 念悉域域、覐性光光、庄群彼此、爭人執我。Niệm lòng vặc vặc, *Giác* tính quang quang, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 覐身油𠓨哈修福、剃髮朱犾沛出家、油闷益稂添益招、渚淯蜍主勉蜍吒。*Giác* thân dầu đã hay tu phúc, Thế phát cho nên phải xuất gia, Dầu muốn ích con thêm ích cháu, Chớ quên thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60).

佳 giai
(dai, trai)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F73**
❶ **Âm:** 佳 **giai (giai).** ✿ 佳誇曆妦誇清、甽𠸄鞋漢宮菅跬蹤。*Giai* (*) khoe lịch gái khoe thanh, Ra vào hài Hán cung doanh dập dìu (Gia Huấn, t. 23a), (*) Giai: trai.
❷ **Âm:** 佳 **giai (giai).** ✿ 覽払俊秀佳人、丕犾婘沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、蝶修吕會犾諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú *giai* nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 靹機声氣相尋、於低或固佳音庄罕。Trong cơ thanh khí tương tầm, Ở đây hoặc có *giai* âm chăng là (Kiều KOM, c. 2883-2884). ✿ 丐幵詩鷹娞挸朱、碎讀𠓨熬耒、諸碎應暩沒幵傳之之鷹朱固題佳偶。Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã thuộc rồi, chừ tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề *giai* ngẫu (Đồng Lộ Địch, tr. 12). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如摘。Dập dìu tài tử *giai* nhân, Ngựa xe như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 惱濃之貝情緣、掛名才子礌煩佳人。Não nùng chi mấy tình duyên, Nhẹ danh tài tử nặng phiền *giai* nhân (Phan Trần, c. 529-530).
❸ **Âm:** 佳 **dai (giai).** ✿ 楔其珠過輳犾擁、蘭怒簷佳買固香、唉氿倚欣懫倚舌、坤时馱

愧曳时傷 。 Khế kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm *dai* mới có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 買能紕織姻緣 、強數強繡強紵強佳 。 Mới hay sợi chỉ nhân duyên, Càng lâu càng thắm càng bền càng *dai* (Phan Trần, c. 937-938).

喈 giai

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5588**

❶ **Âm:** 喈 **giai (giai).** ✿ 房凉眉拯遨飥 、保姨侯沛器嘲薄喈 。 Phòng đâu mi chẳng sấn vào, Bảo dì hầu phải ra chào bác *giai* (*) (Lưu Bình PVD, t. 14b), (*) bác giai: bác trai.

皆 giai

(dai)

Bộ: 白, **Nét:** 106.4-9, **U+7686**

☞ 皆: **dai** (trang 260).

懈 giải

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+61C8**

❶ **Âm:** 懈 **giải (giải).** ✿ 波羅密分搕六度 、 。 。 。 巴羅忍辱度嗔恚 、罩羅精進度懈怠 。 Ba la mật phân làm lục độ: ... ba là nhẫn nhục độ sân khuể, bốn là tinh tấn độ *giải* đãi (Kim Cương, t. 8b).

解 giải

Bộ: 角, **Nét:** 148.6-13, **U+89E3**

❶ **Âm:** 解 **giải (giải).** ✿ 請台瓢醞禬詩 、 菴琴遣興渃棋解迷 。 Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ *giải* mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 忶悉拯虎癡疎 、想溶執裸 呸詞解 ⺁ 。 Tấm lòng chẳng hổ ngây thơ, Tưởng dung chắp vá ba tờ *giải* khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 差黎文悅 、救援武性 、引兵急甩 、解圍平定 。 Sai Lê Văn Duyệt, Cứu viện Võ Tánh, Dẫn binh gấp vào, *Giải* vây Bình Định (Việt Sử QSQ, c. 765-768). ✿ 吏浪融通三德 、理軋法身德 、教軋般若德 、行軋解脫德 。 Lại rằng dung thông tam đức, lý ắt pháp thân đức, giáo ắt bát nhã đức, hành ắt *giải* thoát đức (A Di Đà, t 7a). ✿ 五分香讚香戒 、香定 、香惠 、香解脫 、香知見 、朗臺逿恰法界 。 Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương huệ, hương *giải* thoát, hương tri kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a). ✿ 興意嘪吟句國語 、解煩捵祝墀瓊春 。 Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ, *Giải* phiền tay chuốc chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 節初秋邇垓超度 、渃甘露密咒加持 、閉恤佛德慈悲 、解冤救苦搋術西方 。 Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, *Giải* oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 囲継次俟分添垃 、箪公烊沛待迡导 、民康衢撫膊餲醝 、且咱下囲分解 。 Hồi kế thứ sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân *giải* (Đông Lộ Địch, tr. 80).

觧 giải

(rải, dải)

Bộ: 角, **Nét:** 148.6-13, **U+89E7**

❶ **Âm:** 解 **giải (giải).** Ghi chú (1).

(1) 觧 là một dạng khác của 解 (giải). ✿ 嚶猿鶴嗔方觧俗 、眷梅竹結伴知音 。 Rủ viên hạc xin phương *giải* tục, Quyến mai trúc kết bạn tri âm (Quốc Âm, b. 119, c. 3-4). ✿ 補湯浦冠朱碎 、嗎觧崔買紱昂觜妣 。 Bỏ thang dòng xuống cho tôi, Mổ *giải* thôi mới buộc ngang mình bà (Thạch Sanh, c. 951-952). ✿ 倍傍靼飭衝鋒 、罘皮兵馬調穹觧散 。 Vội vàng ra sức xung phong, Bốn bề binh mã đều cùng *giải* tan (Cai Vàng, c. 147-148). ✿ 菴香觧脫埃燒 、洇迷埃越蓮岩慈悲 。 Ngọn hương *giải* thoát ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 覓払貝戒綵桃 、朱犾妾沛尋甩觧勸 。 Thấy chàng bối rối tơ đào, Cho nên thiếp phải tìm vào *giải* khuyên (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 吏夕觧義魛篇 、集唾國語剖犾匹行 。 Lại làm *giải* nghĩa một thiên, Tập lời quốc ngữ chép nên ba hàng (Thiên Nam, c. 7635-7636). ✿ 居辰过鴬 、傳唉群踐 、覕呼嗩底导枚 、且咱下囲分觧 。 Đêm thì quá vắn, chuyện hãy còn dài, hẹn hò xin để ngày mai, thả thính hạ hồi phân *giải* (Đông Lộ Địch, tr. 48). ✿ 哪唾勸觧湿高 、渚双條抍吏瀝脉湘 。 Vâng lời khuyên *giải* thấp cao, Chưa xong điều nghĩ lại dào mạch Tương (Kiều KOM, c. 237-238). ✿ 觧煩泣擉緂摸嘰 、弹重縯醞燧唏眠 、攇韻抍局觧煩 、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 *Giải* phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

❷ **Âm:** 解 **rải (giải).** Ghi chú (1). ✿ 馭玩景艮魚隊准 、客遊閒觧落曾區 。 Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách du nhàn *rải* rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a).

❸ **Âm:** 解 **dải (giải).** Ghi chú (1). ✿ 鎌護身边觧襖文臣 、鬗监敵貝鎌岑陣連苒旗武將 。 Gươm hộ thân bên *dải* áo văn thần, mà dám địch với gươm xuất trận trên lá cờ võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

幛 giải

Bộ: 巾, **Nét:** 50.10-13

❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 帶 **(đai).** Ghi chú (1).
(1) 帶 là một dạng khác của 帶 (đai). ✿ 咨宪魰集斷腸、時撩幃壹之讓朱埃。Ví đem vào tập đoạn trường, Thì treo *giải* nhất chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210).

焠 giải
(dãi, giãi, trải)
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242F5**
☞ 焠: **dãi** (trang 264).

待 giãi
(đãi, dãi, đợi)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F85**
☞ 待: **đãi** (trang 326).

恎 giãi
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+226B5**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 豸 **(trại).** ✿ 聰暄胖縕排排、岌凝娘買恎唎畧婁。Tai nghe ruột rối bời bời, Ngập ngừng nàng mới *giãi* lời trước sau (Kiều THU, c. 549-550).

烖 giãi
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+24252**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 豸 **(trại).** ✿ 堰勳將帶巾烖踩、窏同休碑篠斢冬、恩遣子薩妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân tướng đai cân *giãi* vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388).

焠 giãi
(dãi, giải, trải)
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242F5**
☞ 焠: **dãi** (trang 264).

緘 giam
Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DD8**
❶ **Âm:** 緘 **giam (giam).** ✿ 馭沛罰禁錮時沛緘徐蔵輔朱典迸輔。Người phải phạt cấm cố thì phải *giam* từ năm năm cho đến mười năm (Pháp Việt, tr. 53).

搕 giam
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), ý:** 監 **(giam).** Ghi chú (1).
(1) 昷 là dạng khác của 監 (giam). ✿ 館鎮武爆湄帘轉、裾鎌靦群底蹈搕螪。Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu *giam* rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 彶兵埃几罕愜、仍搕因落底扇扵空。Việc binh ai kẻ han nay, Những *giam* tù rạc để rày ở không (Thiên Nam, c. 7845-7846).

監 giám
(dám)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.9-14, **U+76E3**
❶ **Âm:** 監 **giám (giám).** ✿ 敕朱曼槐、蜍魰顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。Sắc cho Mạn Hoè, Thờ vào Hiển Trung, *Giám* Mục Đa Lăng, Tấn tước quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636).
❷ **Âm:** 監 **dám (giám).** ✿ 船柏灵丁甘分貂、三從道歜監凳差。Thuyền bách linh đinh cam phận chịu, Tam tùng đạo cả *dám* đâu sai (Thị Kính, t. 8b). ✿ 緳浪當價斢鐀、歹茄恤量馭傷監奈。Mối rằng đáng giá ngàn vàng, Ngặt nhà nhờ lượng người thương *dám* nài (Kiều KOM, c. 645-646).

鑑 giám
Bộ: 金, **Nét:** 167.14-22, **U+9451**
❶ **Âm:** 鑑 **giám (giám).** ✿ 户劉女範册編、嗢浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu nữ phạm sách biên, Khen rằng minh *giám* khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5).

昷 giám
(dám)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9
❶ **Âm:** 監 **giám (giám).** Ghi chú (1).
(1) 昷 là một dạng khác của 監 (giám). ✿ 哂蝌罻數昷韆、詔花裣錦空蔌拱虛。Dầu ngồi cửa sổ *giám* trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a).
❷ **Âm:** 監 **dám (giám).** Ghi chú (1). ✿ 聖皇淊憚雷霆、侅横眉昷縱横世箕。Thánh hoàng nổi giận lôi đình, Cai Vàng mi *dám* tung hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 民顅別意決趍、躡黜群昷嚀呢女亮。Dân nghe biết ý quyết đi, Lui ra còn *dám* nằn nì nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 愜溥楊礼時缶杜、如碎共昷愣、闭數愜同道友朋、碎邈愣英婘買沛。Nay bác Dương Lễ thì đã đỗ, như tôi cũng *dám* mừng, bấy lâu nay đồng đạo hữu bằng, tôi sang mừng anh em mới phải (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a-4b). ✿ 昷唪貴姓高衙、叔台嗔訢招疎罕恚、老卞暄吶通容、事命靨署述共卧生。*Dám* han quý tính cao nha, Thúc đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng người sinh (Song Tinh, c. 187-190). ✿ 攔孤連逴飥茄、昷吁咂溥新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, *Dám* xin mời bác tân khoa lên

ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b). ✿ 猶箕吶缶泮唾、昆媄買嗌逮坌逮胺。Hùm kia nói đã cạn lời, Con mẹ mới *dám* lên ngồi trên lưng (Thoại Khanh, t. 11a). ✿ 塘廊庄嗌吶支、感傷𠱋婀女兒樸雉。Xóm làng chẳng *dám* nói chi, Cám thương hai ả nữ nhi mắc nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

监 giám
(dám)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.5-10, **U+76D1**

☞ 监: **dám** (trang 265).

奸 gian
Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+5978**

❶ **Âm:** 奸 **gian (gian).** ✿ 蔚習尒仉奸誼、貼机報應別孭歪豬。Nghìn xưa mấy kẻ *gian* ngay, Xem cơ báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、矎戈昨吏、擲欙龜鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu *gian*, Coi qua ngó lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 义念雪洇這清、貼奸庄悶得岑層洎。Một niềm tuyết sạch giá thanh, Của *gian* chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辟戢衛茹牽間、昆群翟渃疼踈、噠牻部領底除緩宗。Phải thằng Công Tiễn *gian* tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ. Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 閉除缶罕梱庄、粉蘇忠愛墨挋邪奸。Bây giờ đã hẳn mặt chăng, Phấn tô trung ái mực giàng tà *gian* (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 咭仍馭益己害人、咭仍几奸夫淫婦、咭仍都哈孤哈句、咭仍馭庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ *gian* phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 咭都奸娘勢忌時、咭都與害茹快渃。Ghét đứa *gian* nương thế cậy thời, Ghét đứa dữ hại nhà khoét nước (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕牋糲粣燸茫、別尼巖險別類邪奸。Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mở mặt soi đời, Biết nơi nham hiểm, biết loài tà *gian* (Nhân Nguyệt, c. 27-30). ✿ 犬鷹缶坦謀奸、域娘迻鄞底安鄑船。Khuyển ưng đã đắt mưu *gian*, Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều THU, c. 1709-1710).

姦 gian
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59E6**

❶ **Âm:** 姦 **gian (gian).** ✿ 防仍仉固悉姦勿、段耒甥没诀迸憮。Phòng những kẻ có lòng *gian* vặt, Đoạn rồi ra một mất mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74).

艱 gian
Bộ: 艮, **Nét:** 138.11-17, **U+8271**

❶ **Âm:** 艱 **gian (gian).** ✿ 德高皇些、趍蹺睿尊、艱危凜昕、勞苦坤穷。Đức Cao hoàng ta, Đi theo Duệ Tôn, *Gian* nguy lắm lúc, Lao khổ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 565-568). ✿ 長柔庫悜嗃嗦、媄鶸孮鳻艱難寡唐。Trường Nhu khó nỗi kêu van, Mẹ gà con vịt *gian* nan trăm đường (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 艱難隊段岦饒、廡朱孮學固潮包容。*Gian* nan đòi đoạn ngặt nghèo, Mà cho con học có chiều bao dung (Gia Huấn, t. 21a).

间 gian
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7, **U+95F4**

❶ **Âm:** 间 **gian (gian).** Ghi chú (1).

(1) 间 là một dạng khác của 間 (gian). ✿ 鴷世间貪準天堂辰荏恚岑、咋地獄辰除退共。Người thế *gian* tham chốn thiên đường thời ở lòng lành, Sợ địa ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 涅那姿質端莊、缶恪吉俗几间鄑塵Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm *gian* dưới trần (Thiên Nam, c. 29-30). ✿ 世间変改淦牾沫、漫瀲洙姜輦吼裴。Thế *gian* biến cải vũng nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 阿難踈孛浪、昆粑於工世间、忐奧帶鞋帽、即参哈允孜昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế *gian*, mặc áo, đai, hài, mũ, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b). ✿ 恆间茹鞆湿离卑、圩最晒屬烙立爆。Năm *gian* nhà cỏ thấp le te, Ngõ tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

艰 gian
Bộ: 艮, **Nét:** 138.4-10

❶ **Âm:** 艱 **gian (gian).** Ghi chú (1).

(1) 艰 là một dạng khác của 艱 (gian). ✿ 燼蘗渃吼、外島钟澖、艰雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, *Gian* nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 妾貫払缶論願恩愛嗌柰艰难、傷為埃玉湟鍰散花殘月鈌、悴典涇合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại *gian* nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 農辰稘穊艰难、禿周穭漢滇滇浩茹、工辰坤窖埃戈、鼜蠈徟鳳國家腰爲。Nông thì cày cấy *gian* nan, Thóc Chu lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng trổ phượng quốc gia yêu vì

(Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 固几錸例廊給侷、補鞪茹趂梗役官、渃瓢餔捻艱雉、待灺閉曇淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm *gian* nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 擬傷馭哏艱危、塘文章別祋之專勤。Nghĩ thương người buổi *gian* nguy, Đường văn chương biết lấy chi chuyên cần (Lưu Bình PVD, t. 5b).

閑 gian
(nhàn, nhèn, nhìn)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9591**
☞ 閑: **nhàn** (trang 944).

閒 gian
(nhàn, nhằn)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9592**
☞ 閒: **nhàn** (trang 944).

間 gian
(rán, gián)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9593**
☞ 間: **rán** (trang 1053).

諫 gián
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ACC**
❶ **Âm: 諫 gián (gián).** Ghi chú (1).
(1) 諫 là một dạng khác của 諫 (gián). ✿ 庄喧公主諫干、罷吱铖善底扇褲吒。Chẳng nghe công chúa *gián* can, Bởi chê nên thẹn để rày mặt cha (Thoại Khanh, t. 5a). ✿ 啃至迻吏陛螪、達座諫院挸拥仉忠。Tiếng trời đưa lại bệ rồng, Đặt tòa *gián* viện kén dùng kẻ trung (Nhị Độ Mai, t. 10).
❷ **Âm: 諫 gián (gián).** Ghi chú (1). ✿ 旺它憡慨和𠚢、噗妯南諫嗯騬東床。Nhắm đà đẹp đẽ hòa hai, Kìa dâu Nam *gián* nọ trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).

简 gián
(giản)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7B80**
☞ 简: **giản** (trang 464).

間 gián
(rán, gian)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9593**
☞ 間: **rán** (trang 1053).

床 giàn
(sàng, giàng, giường)
Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E8A**
☞ 床: **sàng** (trang 1102).

简 giản
(gián)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7B80**
❶ **Âm: 簡 giản (giản).** Ghi chú (1).
(1) 简 là một dạng khác của 簡 (giản). ✿ 折耒順宗庄傷、連奇简皇朱絶冤家。Giết vua Thuận Tông chẳng thương, Liền cả *Giản* Hoàng cho tiệt oan gia (Thiên Nam, c. 7491-7492).
❷ **Âm: 簡 gián (giản).** Ghi chú (1). ✿ 保饒营壘狩床、尋謀简牒尋唐保州。Bảo nhau doanh lũy giữ giàng, Tìm mưu *gián* điệp tìm đường bảo châu (Thiên Nam, c. 555-556).

簡 giản
(giãn)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.12-18, **U+7C21**
❶ **Âm: 簡 giãn (giãn).** ✿ 裊讀旦寺悉傷坤簡 Nếu đọc đến thì lòng thương khôn *giãn* (Hoài Nam, tr. 39).
❷ **Âm: 簡 giản (giãn).** ✿ 翁阮文郎、共翁簡修、拢軍三府、甦打東都。Ông Nguyễn Văn Lang, Cùng ông *Giản* Tu, Đem quân tam phủ, Ra đánh đông đô (Việt Sử QSQ, c. 377-380).

簡 giãn
(giản)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.12-18, **U+7C21**
☞ 簡: **giản** (trang 464).

江 giang
(dan, dang, giàng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5F**
❶ **Âm: 江 giang (giang).** ✿ 貪閑另典江山、暟永祐制冊俴案。Tham nhàn lánh đến *giang* san, Ngày vắng xem chơi sách một an (Quốc Âm, c. 17 c. 1-2). ✿ 傷姥英拱悶無、慱串茄胡慱破三江。Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam *Giang* (Phong Sử, c. 97). ✿ 醝酾隊趣鄰羅、江城苞嗶啃鶙邋罰。Say sưa đòi thú lân la, *Giang* thành đã gióng tiếng gà sang tư (Mai Đình, c. 79-80). ✿ 暴殘牢拯熘薟項、渃攏烏江苦撾屍。Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng, Nước thắm Ô *giang* khó vớt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 江山黰冗米坦越、田籍習孕吏去南。*Giang* sơn cũ đem về đất Việt, Điển tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 抆撾搓撘業茹、江山坡塽飭雦狩江。Vun trồng xây đắp nghiệp nhà, *Giang* sơn bờ cõi sức ra giữ giàng (Thiên Nam, c. 6637-6638). ✿ 共俴番彩昇変化、撿培紅付啫人間、祐霓煄炤宮寒、神仙特伴江山汝导。Cũng một

phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn *giang* sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 頗哈惜貼窮床、江山沒捻吏強闘戎。Vả hay tiếc của giũ giàng, *Giang* san một nắm lại càng dấu dung (Trinh Thử, t. 5b). ✿ 氷澄鼜泳蹟碌、江天斂鷚水程色賒。Băng chừng cuối vịnh chân ghềnh, *Giang* thiên mấy dặm thủy trình bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434).

❷ **Âm:** 江 **dan (giang).** ✿ 吧吶吧拋捾囉、江翹、打沒把逮楣翁縣拯凭。Và nói và giơ tay ra, *dan* cánh, đánh một vả trên mặt ông huyện xửng vửng (Chuyện Đời Xưa, t. 59).

❸ **Âm:** 江 **dang (giang).** ✿ 為亮牋涇拱江、擬肯肯吏牋傷涇肯。Vì đâu nên nỗi dỗ *dang*, Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình (Cung Oán, c. 7-8).

❹ **Âm:** 江 **giàng (giang).** ✿ 抆撬搓撘業茹、江山坡墜飭雚窮江。Vun trồng xây đắp nghiệp nhà, Giang sơn bờ cõi sức ra giữ *giàng* (Thiên Nam, c. 6637-6638).

降 giáng (dán, hàng)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9, **U+964D**

❶ **Âm:** 降 **dán (giáng).** ✿ 禎連汝細媄吒、夕踈阼降让座吟俄。Chọt liền nhớ tới mẹ cha, Làm thơ bèn *dán* trên tòa ngâm nga (Thị Kính, t. 34b).

❷ **Âm:** 降 **giáng (giáng).** ✿ 賒賒彷彿樣形、歹覓音缶降生包賒。Xa xa phưởng phất dạng hình, Đức Quan âm đã *giáng* sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 係鄂霜降歪雭、衆碎歖強滅雚波外。Hễ ngày sương *giáng* trời mù, Chúng tôi hôm gắng vượt ra bể ngoài (Thiên Nam, c. 6209-6210). ✿ 丕希降指吠懺網綴、軍家帕揉朱趂逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua *giáng* chỉ dạy sắm võng giá, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 缶明白排証每鑾、駭与浪怪異渚信、固柴占驗呶薘、實仙降世噉嗔停与。Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên *giáng* thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 坤頑買別升時降、曳突芾哈小固大、缶屈包饒時吏懅、道歪弄弄揊兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời *giáng*, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).

❸ **Âm:** 降 **hàng (giáng).** ✿ 阮惠暄報、豎書吁降、士毅信禗、疎率防閑。Nguyễn Huệ nghe báo, Dâng thư xin *hàng*, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ suất phòng gian (Việt Sử QSQ, c. 713-716). ✿ 弹叫啃乳啃穌、宮高宮显沛箄降頭。Đàn kêu tiếng nhỏ tiếng to, Cung cao cung thấp phải toan *hàng* đầu (Thạch Sanh, c. 1545-1546).

降 giáng (hàng)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9

❶ **Âm:** 降 **giáng (giáng).** Ghi chú (1).

(1) 降 là một dạng khác của 降 (giáng). ✿ 懇願至坦証明、改共術岑降福除灾。Khấn nguyền trời đất chứng minh, Cải dữ về lành *giáng* phúc trừ tai (Thiên Nam, c. 8075-8076). ✿ 厨芾伕拯降生、花簷埃拯損梗庥制。Chùa nào Phật chẳng *giáng* sinh, Hoa thơm ai chẳng vin cành mà chơi (Bướm Hoa, t. 10a).

❷ **Ý:** 降 **hàng (giáng).** Ghi chú (1). ✿ 請降𠂢窮烇烇、馬援祜貲躡兵雚外。Thỉnh *hàng* hai chữ rành rành, Mã Viện xem thấy lui binh ra ngoài (Thiên Nam, c. 1803-1804).

床 giàng (sàng, giường, giàn)

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E8A**

☞ 床: **sàng** (trang 1102).

江 giàng (giang, dan, dang)

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5F**

☞ 江: **giang** (trang 464).

牀 giàng (giường, sàng)

Bộ: 爿, **Nét:** 90.4-8, **U+7240**

☞ 牀: **giường** (trang 488).

抆 giàng (dan, dang, giăng, dàng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B25**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 江 **(giang).** Ghi chú (1).

(1) *Giàng*. Giương cung, giương ná. ✿ 閉除缶罕栭庄、粉蘇忠愛墨抆邪奸。Bây giờ đã hẳn mặt chăng, Phấn tô trung ái mực *giàng* tà gian (Hoài Nam, tr. 45).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 江 **(giang).** Ghi chú (2).

(2) thường đi với 擐 dỗ nên mang bộ 扌 (bộ thủ). ✿ 想罔論院砏鐀、与亮緣分擐抆世尼。Tưởng là trọn vẹn đá vàng, Ngờ đâu duyên phận dỗ *dang* thế này (Dì Ghẻ, t. 3a).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 江 **(giang).** ✿ 斜斜霉我術西、姊嫗他矧抆捾罌術。Tà tà bóng ngả về tây, chị em thơ thẩn *dan* tay ra về (Kiều KOM, c. 51-52).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 江 **(giang).** ✿ 硯磾筆曰、

粉点香蘸 、柳群挃畧閘茹儒 、花挹綴遣幔 笄漢 。 Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn *giảng* trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

❺ **Âm: 挃 giàng.** Ghi chú (3).

(3) Âm *dàng* mượn âm Nôm 挃 *giàng*. ✿ 寔賧扒特爹尼 、弗慳埃拱哞眉唲齦 。世麻淹拯待騰 、嘲咂慍厭吶能妙挃 。 Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu *dàng* (Kiều KOM, c. 2009-2012).

講 giảng

Bộ: 言**, Nét:** 149.10-17, **U+8B1B**

❶ **Âm: 講 giảng (giảng).** ✿ 岳嘆共惠 、胳炳坲胇 、惠貧困穷 、買朱講和 。 Nhạc than cùng Huệ, Thịt xáo nồi da, Huệ thấy khốn cùng, Mối cho *giảng* hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668).

名 gianh

(quanh, dinh, ranh, danh)

Bộ: 口**, Nét:** 30.3-6, **U+540D**

☞ 名: **quanh** (trang 1028).

交 giao

(dao)

Bộ: 亠**, Nét:** 8.4-6, **U+4EA4**

❶ **Âm:** 交 **dao (giao).** ✿ 誑奸壍訢事情 、貧交撞買弋躲趍蹲 。 Ngay gian chưa tỏ sự tình, Thấy *dao* chàng mối giựt mình chạy ra (Thị Kính, t. 5b). ✿ 磔鈁鉄过如刀 、鈁它鉄欽欣交買鋰 。 Mài nanh sắc quá như dao, Nanh đà sắc lẻm hơn *dao* mối mài (Thạch Sanh, c. 453-454).

❷ **Âm:** 交 **giao (giao).** ✿ 房文交墨曰經 、園花吏付沒躺拆遫 。 Phòng văn *giao* mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 復讋起義 、遛蘇定衛 、交州沒塽 、收復山溪 。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, *Giao* Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 忨元買吶爻嘛 、扇些固詞打尼交端 。 Trạng nguyên mới nói một lời, Rày ta có tờ đánh cuộc *giao* đoan (Thạch Sanh, c. 1653-1654). ✿ 待徐典昕交攻 、差軍埋伏弩弓拌連 。 Đợi chờ đến lúc *giao* công, Sai quân mai phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 隘賒佘陣兵交 、先軍過坦忯鉲城空 。 Ải xa mấy trận binh *giao*, Tiên quân quá đất nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 鄭忮曲連吟賞月 、干笑談爹妥志交孚 。 Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí *giao* phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 祖宗唾吶群範低 、貧賤之交不可忘 。 Tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi *giao* bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 夾饒景異交鋒 、餘寡陣打雌雄諸分 。 Giáp nhau Cảnh Dị *giao* phong, Dư trăm trận đánh thư hùng chưa phân (Thiên Nam, c. 7805-7806). ✿ 神浪蚤庄酳卢 、相尼交吏朱悲冗術 。 Thần rằng tao chẳng có lo, Mắt nầy *giao* lại cho bây đem về (Thoại Khanh, t. 19b).

蛟 giao

(dao)

Bộ: 虫**, Nét:** 142.6-12, **U+86DF**

❶ **Âm: 蛟 giao (giao).** ✿ 瞠潟歪渃怳怳 、抌身氷雪啜唅蛟龍 。 Trông vời trời nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết gối hàm *giao* long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 文它起鳳騰蛟 、武添三畧六幅埃皮 。 Văn đà khởi phụng đằng *giao*, Võ thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 買哈浪籀蛇蛟 、貧垵擦鮅固補特亮 。 Mối hay rằng giống xà *giao*, Thấy muối xát vào có bổ được đâu (Thiên Nam, c. 3009-3010).

❷ **Âm: 蛟 dao (giao).** ✿ 砯蛟旇燥律陶 、貝韻詩牘插鮅涋封 。 Ngòi *dao* vừa ráo luật Đào, Với vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140).

郊 giao

Bộ: 邑**, Nét:** 163.6-9, **U+90CA**

❶ **Âm: 郊 giao (giao).** ✿ 郊垓罔茹荊郊 、社稷罔垓祈道 。 *Giao* Đàn là nhà vua *giao*, Xã Tắc là đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b).

教 giáo

Bộ: 攴**, Nét:** 66.7-11, **U+6559**

❶ **Âm: 教 giáo (giáo).** ✿ 太平席羶歌啀 、酤餟霜化醂濃教文 。 Thái bình tiệc mở ca khong, Thịt no mưa hóa rượu nồng *giáo* văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 酉包劒教刀兵 、嫌停庄典惮停庄傷 。 Dẫu bao kiếm *giáo* đao binh, Gươm đành chẳng đến đạn đành chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166). ✿ 語嘮德仲尼鐸教 。 Ngõ là đức Trọng Ni đạc *giáo* (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 買誦絰旇冠 、暄啃磬擩暹 、嗶羅鉖耒夏禹招賢 、能羅揲德仲尼設教 。 Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết *giáo* (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 醂耒鱖幹龍泉 、揩昂葐教鮅沔酴豹 。 Rượu rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn *giáo* vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 例蹏鈔浪佛羅娑嫳教主本師釋迦十號具足三覺齊圓 。 Lời sớ sao rằng: Phật là Ta Bà *giáo* chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 主春教習餘匜腩 、嗥琴螐

買杜軍 。 Chúa xuân *giáo* tập dư ba tháng, Mắng cầm ve mới đỗ quân (Quốc Âm, b. 250, c. 7-8). ✿ 招安㵎飭撫批、占民哪教跋術夕碎、嫩撐渃碧賒洞、猩箕儲怒市馱拯暄 。 Chiêu an ra sức phủ phê, Chiêm dân vâng *giáo* trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932). ✿ 油教化衆生、咪歇諸菩薩、共禡金剛心搕因麻修、買特証铖佛果 。 Dầu *giáo* hoá chúng sinh, dạy hết chư bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢槳赧香、噲咒萌襖梭鐀、撦朱夕貼唉塘生天 。 Đàn chẩn tế vâng lời di *giáo*, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 請歇大众、舍敬歇所巴低信、爻芃仃篧教實麻說 。 Thỉnh hết đại chúng, xá kính hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng (cá) trông *giáo* thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

槀 giáo

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69CA**

❶ **Ý:** 槀 **giáo (sáo).** ✿ 槀旗尺壳、睹屬更殘、阮惠別邛、督率軍官 。 *Giáo* cờ xếch xác, Đêm khuya canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720).

槁 giáo

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14

❶ **Ý:** 槀 **giáo (sáo).** Ghi chú (1).

(1) 槀 là một dạng khác của 槀 (sáo). ✿ 変丐蝓鐀鬆制、膦希蝨杜边外卞囚、疔豢如倅槀剋、油塗拯凭油齰庄奄。 Biến cái ong vàng bay chơi, Má vua trập đỗ bên ngoài bèn [châm], Đau dường như thể *giáo* đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922). ✿ 軍中劍吝槀賤、衛沖侍立竒外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樔墝 。 Quân trung gươm lớn *giáo* dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đồng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

夾 giáp

Bộ: 大, **Nét:** 37.3-6, **U+5939**

❶ **Âm:** 夾 **giáp (giáp).** Ghi chú (1).

(1) 夾 là một dạng khác của 夾 (giáp). ✿ 夾麵耒丿俸舫牺 *Giáp* mặt rồi phút bỗng chia tay (Chinh Phụ TV, c. 42).

夾 giáp

Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7, **U+593E**

❶ **Âm:** 夾 **giáp (giáp).** ✿ 整斉兵馬倍傍、夾攻決辛沒唐交兵 。 Chỉnh tề binh mã vội vàng, *Giáp* công quyết hẳn một đàng giao binh (Cai Vàng, c. 47-48). ✿ 施索悉拯計色、牺扮宝戟夾饒胎裡、收特埃固讓埃、計寡飢簇動外罕方 。 Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích *giáp* nhau chém mài, Thua được ai có nhường ai, Kể trăm vào thốc động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554).

甲 giáp (kép)

Bộ: 田, **Nét:** 102.0-5, **U+7532**

☞ 甲: **kép** (trang 568).

濕 giạt

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 戛 **(cát).** ✿ 况禽分蘇遷澅濕、吏強愠台職南柯、南柯文職熾斜、蔚鐀嗼啄褐麻特幹 。 Huống mình phận bèo mây trôi *giạt*, Lại càng buồn thay giấc Nam Kha, Nam Kha một giấc xế tà, Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

暠 giàu

Bộ: 工, **Nét:** 48.10-13

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 咖 **dầu.** Ghi chú (1).

(1) 咖 *dầu* là một âm phù nôm. ✿ 釕茄於府開封、匏牺暠固吏洲詩書 。 Cửa nhà ở phủ Khai Phong, Đã tay *giàu* có, lại dòng thi thư (Dì Ghẻ, t. 4b).

朝 giàu (triêu, triều, chiều, chầu, trào, chìu, trèo)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**

☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

翬 giàu (giầu, nhào)

Bộ: 工, **Nét:** 48.14-17, **U+2202D**

☞ 翬: **giầu** (trang 471).

鞋 giày (hài)

Bộ: 革, **Nét:** 177.6-15, **U+978B**

❶ **Ý:** 鞋 **giày (hài).** ✿ 提澄莞逾吝蹺、趾鞋曾跐印蓁伶伶 。 Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu *giày* từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 123-124).

❷ **Âm:** 鞋 **hài (hài).** ✿ 女君親渚報特、鞋花

群紱琰青雲 。 Nọ quân thân chưa báo được, *Hài* hoa còn bợn dặm thanh vân (Quốc Âm, b. 12, c. 7-8). ✿ 墡花客缶阻鞋 、娘羣扮吏汶𠰁叙情 。 Thềm hoa khách đã trở *hài*, Nàng còn cầm lại một hai tự tình (Kiều KOM, c. 211-212). ✿ 瓢童頂杠和世界 、鞋從且道泣山川 。 Bầu đủng đỉnh giăng hòa thế giới, *Hài* thong thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 阿難踈孛浪 、昆粑於工丗间 、忝奧帶鞋帽 、即参哈允孜昆粑 。 A Nan thừa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, mặc áo, đai, *hài*, mũ, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b). ✿ 佳誇曆妳誇淸 、黜鬿鞋漢宮萫踣蹤 。 Giai khoe lịch gái khoe thanh, Ra vào *hài* Hán cung doanh dập dìu (Gia Huấn, t. 23a). ✿ 當欺浪汶浪𠰁 、擲鞋娘缶細尼色徐 。 Đương khi rằng một rằng hai, Sịch *hài* nàng đã tới nơi bao giờ (Bích Câu, t. 12b).

踏 giày

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 皆 **(giai).** ✿ 踏紅懺底麻蹅蹈 。 *Giày* hồng sắm để mà đạp gót (Sãi Vãi KNL, t. 2b).

鞜 giày

Bộ: 革, **Nét:** 177.8-17

❶ **Ý:** 革 **(bộ cách), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1).

(1) 𦟌 là một dạng khác của 苔 (đài). ✿ 霞雳騱濶頹椄 、啃鶻店月蹅鞜梂霜 。 Mịt mù dặm cát đồi cây, Tiếng gà điếm nguyệt dấu *giày* cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030).

踏 giày

(giầy)

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+280D0**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 苔 **(đài).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *giày*. ✿ 皮算拱餒念西 、外軒暄動啃踏賒賒 。 Vừa toan dỗ nỗi niềm tây, Ngoài hiên nghe động tiếng *giầy* xa xa (Phan Trần, c. 645-646). ✿ 落韆鼾斗術東 、姊婠罌飭朱衝𧿹尼 、藍廉鬿襟蹎踏 、能橘椄玉拱暟有秋 。 Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân *giầy*, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm** 苔 **(đài).** Ghi chú (1). ✿ 園梅蓋几踏霜咳翉 、繓麝移鄆蹈觥孤 。 Vườn mai nhụy kẻ *giày* sương hãy sớm, Túi xạ rới xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b).

鞜 giày

Bộ: 革, **Nét:** 177.9-18, **U+29302**

❶ **Ý:** 革 **(bộ cách), âm:** 苔 **(đài).** ✿ 暄唾倍蹝蹈鞜 、相逄埃隒韆疼尽楼 。 Nghe lời vội dạo gót *giày*, Mắt đưa ai luống trông ngây tận lầu (Hoa Tiên, c. 665-666).

跠 giãy

(nhảy, giẫy)

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+47E2**

☞ 跠: **nhảy** (trang 948).

賊 giặc

(tặc)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CCA**

❶ **Ý:** 賊 **giặc (tặc).** ✿ 賊它囘府典城 、牢払庄打夕声掖弹 。 *Giặc* đà vây phủ đến thành, Sao chàng chẳng đánh làm thinh gảy đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 鄰旗油邛翫捵侀 、昆賊碎亂鹹罕裊 。 Dưới cờ dầu đặng ra tay tớ, Con *giặc* tôi loàn quắc hẳn nêu (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 𠰁得黜飭 、矂狩城尼 、勇耀將賊 、拽軍典圍 。 Hai người ra sức, Gìn giữ thành này, Dũng Diệu tướng *giặc*, Đem quân đến vây (Việt Sử QSQ, c. 749-752). ✿ 琨狄擻欐為裕椥豅搗罌杶促 、蘇趍另媧於茹哭希希 、歪喂生賊夕之 、朱蘇碎沛罌趍戦場 。 Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh *giặc* làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 媚娘性祕瘐疼 、擃蘇夕乱庶扇蹺吒 、裊塘夕蹈氍鷰 、朱戝賊尌蹺它日寃 。 Mỵ nương tính trẻ dại ngây, Nống chồng làm loạn mà rày theo cha, Nẻo đường làm dấu lông nga, Cho nên *giặc* đuổi theo đà nhặt nau (Thiên Nam, c. 1077-1080). ✿ 戶盧睏賊𧿹茄 、拯惊鋂鉑別哭得親 。 Họ Lư thuở *giặc* vào nhà, Chẳng kinh mũi bạc biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79). ✿ 固唁勰隘 、彩報賊謨 、軍朝匜道调啾 、将賊沒得过共 。 Có tin ngoài ải phi báo *giặc* Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng *giặc* một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39). ✿ 埃懅些能羅吶尌些 、時士沛罰如馭夕賊 。 Ai lừa ta hay là nói dối ta, thì sẽ phải phạt như người làm *giặc* (Pháp Việt, tr. 71).

❷ **Âm:** 賊 **tặc (tặc).** ✿ 撰安逆賊 、匜迸薢歪 、一統南越 、坡塽翀外 。 Dẹp yên nghịch *tặc*, Ba mươi năm trời, Nhất thống Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800). ✿ 咀啾賊子拘兵扎 、嘍緦皇孫紖贗西 。 Thả mồi *tặc* tử câu binh Bắc, Mượn lưỡi hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 阿羅漢卞固巴姜庱罔應供哈罔殺賊巴罔无生 。 A La Hán bèn có ba nghĩa, một là ứng cúng, hai là sát *tặc*, ba là vô sinh (A Di Đà, t 8a). ✿ 仍謀逆賊合夕 、分枰吱氿分柑噱鄴 。 Những mưu nghịch *tặc* hợp làm, Phần chanh chê ít phần cam đòi nhiều (Thiên

Nam, c. 7868-7869).

杠 giăng
(gông)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6760**

❶ **Âm:** 杠 **giăng (giang).** ✿ 瓢盖頂杠和世界、鞋從且道泣山川。Bầu đủng đỉnh *giăng* hòa thế giới, Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a).

❷ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 工 **(công).** ✿ 駭揀杠眾奴吏。Hãy đóng *gông* chúng nó lại (Pháp Việt, tr. 82)

扛 giăng
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 江 **(giang).** ✿ 廊暄廂吶債聰、亦差長蛤打踪扛衅。Làng nghe lời nói trái tai, Bèn sai Trưởng Cóc đánh nài *giăng* ra (Thị Kính, t. 18a).

扛 giăng
(dang, xang, khiêng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+625B**

☞ 扛: **dang** (trang 266).

扛 giăng
(giàng, dan, dang, dàng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B25**

☞ 扛: **giàng** (trang 465).

攢 giắt
(chất, chặt, dắt, chắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A6B**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 質 **(chất).** ✿ 边命攢底蔚身、吝暄更钯汶份穢叵。Bên mình *giắt* để hộ thân, Lần nghe canh đã một phần trống ba (Kiều KOM, c. 2025-2026). ✿ 娘妳竜攢鐫赻餒伴台鼾、彳家室文房擙者、刈杜耒淯術辟謝。Nàng ả Long *giắt* vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng gióng giả, Lưu đổ rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

❷ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 質 **(chất).** ✿ 貼鍾流捋亮平、淯庫鐫菊攢層錢蓮。Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa kho vàng cúc *chất* từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 蒸欺炆冷鑀炭、拯箄攢檜吏箄拮坍。Chưng khi bếp lạnh vạc than, Chẳng toan *chất* củi lại toan cất nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936).

❸ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 質 **(chất).** ✿ 娘氐吶浪底朱俍些扒捵哭失茆、買攢捵赻。Nàng ấy nói rằng để cho người ta bắt tay là thất tiết, mới *chặt* tay đi (Nữ Phạm, c. 105).

❹ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 質 **(chất).** ✿ 噴初媄聖訓児、撰旺垣扵攢赻叵吝。Nhắc xưa mẹ Thánh huấn nhi, Chọn nhằm chỗ ở *dắt* đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14). ✿ 媳嘆匏透高髂、吹娘張吏攢捵參禪。Thổ than đã thấu cao dày, Xui nàng Trương Lại *dắt* tay tham thiền (Phan Trần, c. 719-720).

❺ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 質 **(chất).** ✿ 擒杆鎖持塘收發、攢招廱嚫嗋買铖。Cầm then khóa giữ đường thu phát, *Chắt* chiu mà dè dặt mới nên (Gia Huấn, t. 15a).

扎 giắt
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-7

❶ **Ý** 手 **(thủ), âm:** 弋 **(dặc).** ✿ 萌萌鐕扎署期、腋唬虎餽花紅錦封。Mành mành trâm *giắt* lược cài, Lưng hô hổ phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652).

擫 giắt
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 戞 **(cát).** ✿ 溘忮埃樏掑擫、准鼞繞跕扣脢金、姊婘踈矧牘軒、摬梗璧採花蓮嚥哄。Trộm nhớ ai lược cài trâm *giắt*, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

曳 giắt
(dại)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.2-6, **U+66F3**

☞ 曳: **dại** (trang 264).

搋 giắt
(dắt, dứt, tắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D11**

☞ 搋: **dắt** (trang 274).

泆 giặt
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 迭 **(điệt).** ✿ 滽泆絲馱扑淯群屬、薊蟾踁連捵瑰另。Bến *giặt* tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b).

眙 giấc
Bộ: 目, **Nét:** 109.3-8

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 弋 **(dặc).** ✿ 鼜鼏瞎眛、眙蚑瞰瞹、馮安追尊、布盍大王。Giàu sang dáy mắt, *Giấc* buồm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-210).

戠 giấc
Bộ: 耳, **Nét:** 128.5-11
❶ **Âm:** 戠 **(chức),** 𠂆 **: dấu nháy.** ✿ 欺嘛仍惜欺殘𠂆、情韜戠梦闔萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình trong *giấc* mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268).

戢 giấc
(chắc, nhắc, chức)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.4-10, **U+8040**
☞ 戢: **chắc** (trang 190).

職 giấc
(chức, chắc)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.12-18, **U+8077**
☞ 職: **chức** (trang 252).

哦 giấc
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EB5**
❶ **Âm:** 戠 **(chức),** 口 **(khẩu): nháy.** Ghi chú (1).
(1) 戠 là một dạng khác của 職 (chức). ✿ 浪碎澆踷悉麻、哦濃㵎醒俸它占包。Rằng tôi đâu có lòng mà, *Giấc* nồng chưa tỉnh bỗng đà chiêm bao (Thị Kính, t. 17a).

弒 giấc
(thức)
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+2515E**
☞ 弒: **thức** (trang 1324).

沾 giấm
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CBE**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 苦酒沾鮿朱世、鰕醬号扇罔燙沁羹。Khổ Tửu *giấm* son chua thay, Hà Tương hiệu rày là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

醰 giấm
Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17
❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 浸 **(tẩm).** ✿ 奴罔精醰初箕、特唏垵女奴時咪糇、叔鴦易尚衪昆、埃与陸遜智欣雲長。Nó là tinh *giấm* xưa kia, Được hơi muối nữa nó thời chua lom, Thúc Loan dể thằng trẻ con, Ai ngờ Lục Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032).

踸 giẫm
(chậm)
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+8E38**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 甚 **(thậm).** ✿ 揜踸辰船揜趂、踸嗇撚啫是非貝情。Chẳng *giẫm* thì thuyền chẳng đi, *Giẫm* ra mắc tiếng thị phi với tình (Thanh Hóa, t. 33b).
❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 甚 **(thậm).** ✿ 尐當晒争詩鍾鼎、埃伶孭害性辰毓、埃麻趂踸昨悁、乙罔俾捧孭連庄群。Nay đương bữa tranh thi chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi *chậm* ngủ quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

跕 giậm
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 任 **(nhậm).** ✿ 趙陀揜貓哄為、跕馭衝扇飥押安陽。Triệu Đà chẳng chút dái vì, *Giậm* ngựa xông rày vào áp An Dương (Thiên Nam, c. 1017-1018).

憚 giận
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 陣 **(trận).** ✿ 府官淊憚倍傍、下差派札扒鐀傕查。Phủ quan nổi *giận* vội vàng, Hạ sai phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 鳩苶賢憚十分、卞吹子弟結軍夕乱。Cưu mang hờn *giận* thập phân, Bèn xui tử đệ kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864). ✿ 鎳祕肝踸夕羨、憚為吐辱朱禽沛傷。Mổ lấy gan ra làm canh, *Giận* vì chuỗi nhục cho mình phải thương (Thiên Nam, c. 7823-7824). ✿ 啫、監禀父親前呈遂大唉嗔鬼干憚趂麻。Dạ, dám bẩm phụ thân: "Tiền trình viễn đại, hãy xin nguôi cơn *giận* đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21). ✿ 闖斾停腿驕訛、噉些空憚腰些空憪。Muôn nghìn đừng thói kiêu ngoa, Mắng ta không *giận* yêu ta không nhờn (Gia Huấn, t. 14a).

恨 giận
(hận, hờn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6068**
☞ 恨: **hận** (trang 509).

胤 giận
(dặn, dận)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80E4**
☞ 胤: **dặn** (trang 273).

陣 giận
(trận, rần)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9663**
☞ 陣: **trận** (trang 1348).

嚊 giận
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EC6**
❶ **Âm:** 陣 **(trận),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 膍猺猞隊嘻馭、武皇嚊志鋪類婦人。

Lốt hùm cáo đội nạt người, Vũ Hoàng *giận* chí bỏ loài phụ nhân (Thiên Nam, c. 1175-1176). ✿ 嘈它过障 、噸缶鄹坤 、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒 、沛毬蹎黷貗吁魂 。 Chuyện đà quá chướng, *Giận* đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chửn mua trắng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).

悙 giận

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+226B7**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 陣 **(trận).** Ghi chú (1).

(1) 車 viết bớt nét chữ 陣 (trận). ✿ 戶悙戶吶蚤缶朱尙署輒錢 、表衛麻扮饒 、牢眉群鼀低濫之女 。 Họ *giận* họ nói: "Tao đã cho thằng trước năm tiền, biếu về mà chia nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 滕國智盼本孰然 、吏添斉楚押缸边 。擐楣邈斉咳楚悙 、捶頭術楚悸斉慳 。 Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở *giận*, Quay đầu về Sở sợ Tềghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4).

慘 giận

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+22823**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 陳 **(trận).** ✿ 矂楣邈齊咳楚慘 、乖頭術楚慱齊慳 。 Ngoảnh mặt sang Tề e Sở *giận*, Quay đầu về Sở sợ Tềghen (Xuân Hương MD, b. Nước Đằng). ✿ 麻老慘朱舀鐮老 。 Mà lão *giận* cho lưỡi gươm lão (Đông Lộ Địch, tr. 26).

燄 giật

(giựt)

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+3DDD**

☞ 燄: **giựt** (trang 488).

弋 giật

(dứt, rực, giựt, dặt)

Bộ: 弋, **Nét:** 56.0-3, **U+5F0B**

☞ 弋: **dứt** (trang 320).

秩 giật

(chật, mất, chợt, giựt)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E9**

☞ 秩: **chật** (trang 200).

迭 giật

(dập, giựt, dặt)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FED**

☞ 迭: **dập** (trang 277).

澖 giật

(lạt, nhạt, lật)

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24055**

☞ 澖: **lạt** (trang 653).

丑 giấu

(sửu)

Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E11**

☞ 丑: **sửu** (trang 1143).

哂 giấu

(dẫu, dấu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5512**

☞ 哂: **dẫu** (trang 281).

醮 giấu

Bộ: 酉, **Nét:** 164.13-20, **U+288E4**

❶ **Ý:** 禁 **(cấm), âm:** 酉 **(dậu).** ✿ 悉至群醮才花 、魁元停底典科轂尼 。 Lòng trời còn *giấu* tài hoa, Khôi nguyên đành để đến khoa sau này (Phan Trần, c. 119-120).

醷 giấu

Bộ: 阜, **Nét:** 170.16-19

❶ **Ý:** 隱 **(ẩn), âm:** 酉 **(dậu).** ✿ 渚固害人麻益己 、醷馭坤醷特灵神 。 Chó có hại nhân mà ích kỷ, *Giấu* người khôn *giấu* được linh thần (Bạch Vân, b. 86).

蹈 giấu

(dấu)

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+2806A**

☞ 蹈: **dấu** (trang 280).

鼂 giầu

(giàu, nhào)

Bộ: 工, **Nét:** 48.14-17, **U+2202D**

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 朝 **(triều),** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc là *giầu*. ✿ 朱能鼂的鼿眛 、尋魰鼈缶鼕馭雦空 。 Cho hay *giàu* điếc sang lòa, Tìm vào trước đã lắm người ra không (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 鼂鼿瞇眛 、眡蚯瞞曼 、馮安追尊 、布盍大王 。 *Giàu* sang nháy mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 苦鼂撨嚘捽抹 、裙堆祆緉粉抹黕莊 。 Khó *giàu* vay mượn trau giồi, Quần đôi áo mớ phấn giồi điếm trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 鼂鼿拱濯誇容 、別躺蔭分停悉輕埃 。 *Giàu* sang cũng chớ khoe dòng, Biết mình ấm phận đừng lòng khinh ai (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 牢如魡沼鮕篦 、苦它芙荎鼂拱曲涇 。 Sao như cá chậu chim lồng, Khó đà cay đắng *giàu* cùng khúc nôi (Hoài Nam,

tr. 35). ✿ 奇覇鼠礭怨誉、弗鮮來朗昌枯也移 。 Cả *giàu* sang, nặng oán thù, Máu tươi lai láng, xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 39-40). ✿ 覇凳仍几旰暴、鼠凳仍几醝酾最鄂 。 *Giàu* đâu những kẻ ngủ trưa, Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 固覇固樟拯固砾、固禛固詔庄埃齠共 。 Có *giầu* có cau chẳng có vôi, Có chăn có chiếu chẳng ai nằm cùng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 覇尒刼貪婪閉、耑包數到底忙 。 *Giàu* mấy kiếp tham lam bấy, Sống bao lâu đáo để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4). ✿ 堆些如穭披牟、糮緣辰祕貪覇夕之 。 Đôi ta như lúa phai màu, Đẹp duyên thì lấy tham *giàu* làm chi (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 覇黕分愧恚約、窒安貧意古例 。 *Giàu* mặc phận nguội lòng ước, Chật an bần ấy cổ lề (Quốc Âm, b. 88, c. 5-6). ✿ 覇夕姊灘夕婘、覇渚驕矜灘渚嫌、鄑別敬遧遧顯鄑、意茹群盛福羣添 。 *Giàu* làm chị khó làm em, *Giàu* chớ kiêu căng khó chớ hiềm, Dưới biết kính trên trên dấu dưới, Ấy nhà còn thịnh phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99).

❷ **Âm: 覇 giàu.** Ghi chú (1).

(1) Âm *giầu* mượn âm Nôm 覇 *giàu*. ✿ 丐蛤哎覇羸媒、固埃夕褸氈碎辰夕 。 Cái cóc ăn *giầu* đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm (Nam Phong, t. 15a).

❸ **Âm: 覇 giàu.** Ghi chú (2).

(2) Âm *nhào* mượn âm Nôm 覇 *giàu*. ✿ 蓝山黎祖才高、一怒起義打覇明兵、迸辭唸膉經营、謀共将佐打勀敵衝 。 Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh *nhào* Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62).

栖 giậu

Bộ: 木**, Nét:** 75.7-11, **U+6884**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 酉 (dậu).** ✿ 惜台榽棋櫏洗、拢撙楣栖朱蒞奴撩、蒞撩辰黕蒞撩、些踏蒞鄆些擲運遖 。 Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem chôn cột *giậu* cho bìm nó leo, Bìm leo thì mặc bìm leo, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 皴栖拂披牟塊瀎、瀾洶俜俜霍腋爆 。 Lưng *giậu* phất phơ màu khói nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b). ✿ 凥光遝恪唒初、洶囚遧癯栖踈竹根 。 Phong quang lạ khác dấu xưa, Ao tù sen rũ *giậu* thưa trúc cằn (Bích Câu, t. 2b).

掉 giậu (chèo)

Bộ: 手**, Nét:** 64.8-11, **U+6389**

☞ 掉: **chèo** (trang 206).

簙 giậu

Bộ: 竹**, Nét:** 118.12-18, **U+25D19**

❶ **Ý: 𥫱 (bộ trúc), âm: 棹 (trạo).** ✿ 簙跿踈𠂆檬竹、床塔塔戞坲香 。 *Giậu* thưa thưa hai khóm trúc, Giường thấp thấp một nồi hương (Quốc Âm, b. 126).

之 giây (chi, gì)

Bộ: 丿**, Nét:** 4.3-4, **U+4E4B**

❶ **Âm: 之 giây (chi).** ✿ 鶻吠喔嘅霜輀鼨、槐拂披撿霉罘邊、滂漲淶潮脉煩、想之刻凭戞年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bề, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng *giây* khắc bằng một niên dằn dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204).

❷ **Âm: 之 chi (chi).** ✿ 恛勾朋友之交、準呢苞毀理帟濫嚧 。 Nhổ câu bằng hữu *chi* giao, Chốn này đã gặp lẽ nào làm lơ (Vân Tiên KNL, t. 8b). ✿ 實相之理、始終庄恪噲羅如、說實如理噲羅是 。 Thật tướng *chi* lý, thuỷ chung chẳng khác gọi là như, thuyết thật như lý gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 物苞卒、得拱巃、遣坦情歪、凳燕課里巷歌謠之作、没尼泛恪 。 Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở lý hạng ca dao *chi* tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a).

❸ **Âm: 之 chi (chi).** ✿ 冷导庄渚、烘导庄哈、吟咽塔聰、兮之禍哿 。 Lành người chăng chớ, Dữ người chăng hay, Ngậm miệng đắp tai, Hề *chi* họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 苞仃夙債前冤、拱料玉涅花殘麻之 。 Đã đành túc trái tiền oan, Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà *chi* (Kiều KOM, c. 1765-1766). ✿ 唉朱院朊忠誼、榮枯得喪詫之局茫 。 Hãy cho vẹn tấm trung nghì, Vinh khô đắc táng sá *chi* cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 嚀習群固少之、骯清恤嘶悶筦内躺 。 Chuyện xưa còn có thiếu *chi*, Đêm thanh vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 嘽嗆娘買唅撞、蝓箕喲祕花鐄據之 。 Ngẩn ngơ nàng mới hỏi chàng, Ong kia vọc lấy hoa vàng có *chi* (Thị Kính, t. 15b). ✿ 擲之嘶醅勾詩、菄牢唁辣渃期濕高 。 Đưa *chi* chén rượu câu thơ, Thuốc Lào ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 夢排迸相所祜、貪盃帟唋疑嫌事之 。 Mống bày mười mắt thửa xem, Tham vui nào cóc nghi hiềm sự *chi* (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 定情生鼿仕排、緣之薨吏番尼迖饒 。 Định tình Sinh mới sẻ bày, Duyên *chi* may lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644). ✿ 堆些如穭披牟、糮緣辰祕貪覇夕之 。 Đôi ta như lúa phai màu, Đẹp duyên thì lấy tham giàu làm *chi* (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 福及垠帟意命、夕之都辱損

功饒。Phúc kíp ngần nào ấy mệnh, Làm *chi* đua nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7-8). ✿ 嬰箕赻尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua *chi* mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 尼尼桂棹蘭槳、咨都赤壁之讓東坡。Này này quế trạo lan tương, Ví đua Xích Bích *chi* nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 之朕廂寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。*Chi* bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 祖宗唾吶群篦低、貧賤之交不可忘。Tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện *chi* giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 神王齰箑朗暄、之之暄篋啫馭使哱。Thần vương nằm chõng lắng nghe, *Chi chi* nghe thấy tiếng người sử rao (Thiên Nam, c. 289-290). ✿ 誓憟踈、柴雉禅定、腋域域、肖撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống *chi*, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 霓裳拯計羅咍、麻篇碧玉旦扇群篦、馭笹閎役質之、功名富貴篋時添傷。Nghề Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc *chi*, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76).

❹ **Âm:** 之 **gì (chi).** ✿ 迸缸娑媒恄之饒。Mười hai bà mụ ghét *gì* nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh nữ vô âm). ✿ 没旇缸沛適中、滨踠滨雥拱空係之。Một vừa hai phải thích trung, Giọt dài giọt ngắn cũng không hề *gì* (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 轏輳呫哦云云、渚兮泄漏某分調之。Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa hề tiết lậu mỗ phân điều *gì* (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 閉徐莠缶垂危、油孫吳姅斫之侯算。Bây giờ thế đã thùy nguy, Dầu Tôn Ngô nữa chước *gì* hầu toan (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 夕耦志於桑逢、係麻固志固功炉之。Làm trai chí ở tang bồng, Hễ mà có chí có công lo *gì* (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 娑骨打穢竜羌、跁邆跁鼾丐蜂烚之。Bà cốt đánh trống long bong, Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt *gì* (Nam Phong, t. 7a). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤赻耒群赻學之女。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: "Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học *gì* nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 淚汀緣涇分蠤、缶仃欺渃水潮湣滆、路途遙遠賒澖、船情遹汶躺碎礦之。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chỗ một mình tôi nặng *gì* (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 機緣瞝吏麻推、至南爷固賒之塽西。Có duyên ngẫm lại mà suy, Trời Nam nào có xa *gì* cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4).

紟 giấy
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D12**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 介 **(giới).** ✿ 曰鉌牖紟底鼬劉函。Viết vào mảnh *giấy* để trong tráp hòm (Nhị Độ Mai, t. 25).

紙 giấy (nháy)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D19**

❶ **Ý:** 紙 **giấy (chỉ).** ✿ 愧愧貼紙皇墨顛、穩恚憯逳賢智聖鼕。Ngùi ngùi xem *giấy* trắng mực đen, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa).

❷ **Âm:** 紙 **giấy.** Ghi chú (1).

(1) Âm *nháy* mượn âm Nôm 紙 *giấy*. ✿ 施鞭熘紙為光、霹靂鄨列啃荣薘薘、雷震鄨動頭南、猛雷啃代林林車世。Thi Tiên chốp *nháy* vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

紙 giấy
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FC4**

❶ **Ý:** 紙 **giấy (chỉ).** Ghi chú (1).

(1) 紙 là một dạng khác của 紙 (chỉ). ✿ 宪命耨細、景永岸箕、篤志修行、紙繓紲把。Đem mình náu tối, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, *Giấy* sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 黕袈裟、南帳紙、恇之珠苔廩、王苔廂。Mặc cà sa, nằm trướng *giấy*, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a).

❷ **Âm:** 紙 **chỉ (chỉ).** Ghi chú (1). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、鞿王用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay ngọc dùng dằng *chỉ* biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2).

緀 giấy (dài)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 寮歷如印詞緀皇。Trăm vẻ như in tờ *giấy* trắng (Xuân Hương DC, b. Đề nhị mỹ nhân đồ). ✿ 衮昂堛埬捁暹、梭鐫紲撋烅錢緀彩。。Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền *giấy* bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 茹餟乳鼈使邾、囁囁緀劉留傳後來。Nhà no người đủ sửa sang, Đều mua *giấy* chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 曳 **(duệ).** ✿ 蟳烊別乳緦緀、昆蝓烊別赻掑蜜喂。Tằm còn biết

nhả tơ *dài*, Con ong còn biết đi gầy mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

靴 giấy
Bộ: 巾, **Nét:** 50.11-14
❶ **Ý:** 紙 **(chỉ), âm:** 曳 **(duệ).** Ghi chú (1). **(1)** 帋 là một dạng của 紙 (chỉ). ✿ 衮昂嚇踈皦運 、梭鐀赫撋陋錢靴彩 。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng bó rắc tro tiền *giấy* bay (Kiều CVT, c. 49-50).

踏 giầy
(giày)
Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+280D0**
☞ 踏: **giày** (trang 468).

跠 giẫy
(nhảy, giãy)
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+47E2**
☞ 跠: **nhảy** (trang 948).

秸 gié
(giẻ)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79F7**
❶ **Âm:** 秸 **giẻ.** Ghi chú (1).
(1) Âm *giẻ* mượn âm Nôm 秸 *gié*. ✿ 尼尼都默都咬 、曲歌堆秸輀裙吏扛 。 Nơi nơi đua mặc đua ăn, Khúc ca đôi *giẻ* năm quần lại xang (Hoài Nam, tr. 49).

秸 giẻ
(gié)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79F7**
☞ 秸: **gié** (trang 474).

讒 gièm
(sàm)
Bộ: 言, **Nét:** 149.17-24, **U+8B92**
☞ 讒: **sàm** (trang 1098).

譖 gièm
(sàm)
Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16
☞ 譖: **sàm** (trang 1098).

招 gieo
(trèo, chiêu, cheo, chiu, tréo)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DB**
☞ 招: **trèo** (trang 1353).

啁 gieo
(trêu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D85**
☞ 啁: **trêu** (trang 1357).

豔 giếm
(diềm, rườm)
Bộ: 色, **Nét:** 139.18-24, **U+8277**
☞ 艷: **diễm** (trang 290).

胫 giêng
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12
❶ **Ý:** 月 **(nguyệt), âm:** 征 **(chinh).** ✿ 腩腊羅茆揨耂 、腩胫泛豆腩𠊎摡茄 、腩呸棋把翹罼 、腩罰比穊順和慍台 。 Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng *giêng* trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).

延 giêng
(diên, rền, dan)
Bộ: 廴, **Nét:** 54.4-7, **U+5EF6**
☞ 延: **diên** (trang 291).

胫 giêng
Bộ: 月, **Nét:** 74.5-9
❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), ý:** 正 **(chính).** ✿ 腩胫蘚甲戌尐 、钟囚夢叽哭暟孛生 。 Tháng *giêng* năm Giáp Tuất nay, Giữa [ngày] mồng chín là ngày Bụt sinh (Thiên Nam, c. 4375-4376). ✿ 𠊎迸崴腩胫俸它兵甲齪衝 、城富春鐀麻派 。 Hai mươi mốt tháng *giêng* bỗng đà binh giáp thẳng xông, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36).

汫 giếng
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C6B**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), ý:** 井 **(tỉnh).** ✿ 孛頦蟷汫誇光 、子陽語缶敗栄欣馭 。 Học loài ếch *giếng* khoe khoang, Tử Dương ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 逾高菀炤強高 、碎隊尋覦娘帟覓兦 、吃烯吃駭禗饒 、汫淒藷甚署婁尋吮 。 Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, *Giếng* sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 冮虛冮海睠儵 、汫淒蓿甚犦斲尋吮 、趍飥准黼房香 、靿炭覓没埬髇烃殘 。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, *Giếng* sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

玾 giếng
Bộ: 二, **Nét:** 7.7-9
❶ **Ý:** 井 **(tỉnh), âm:** 正 **(chính).** ✿ 共固

几俸空雷打、吏固馱爲我梗椄、固馱沙跰扎綫、馱澅滘滬馱來炤城。Cũng có kẻ bỗng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa *giếng* bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).

𢎘 giếng

Bộ: 二, **Nét:** 7.14-16

❶ **Ý:** 井 **(tỉnh), âm:** 戰 **(chiến).** Ghi chú (1).

(1) 戰 là một dạng khác của 戰 (chiến). ✿ 底朱賊塢無名、龍勞蜢𢎘誇躰淊之。Để cho giặc ổ vô danh, Lung lao ếch *giếng* khoe mình nỗi chi (Hoài Nam, tr. 11).

倖 giềng

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB1**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 呈 **(trình).** ✿ 咏暄夭屋鶻倖、窓西路僥鵡呈嫩東。Vẳng nghe eo óc gà *giềng*, Song tây ló thấy ác chường non đông (Song Tinh, c. 887-888).

楹 giềng

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6979**

❶ **Âm:** 楹 **giềng (doanh).** ✿ 冷淸台浪楹喂、浪楹冷氿牢祽冷鼕。Lạnh lùng thay láng *giềng* ơi, Láng *giềng* lạnh ít sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a).

傸 giềng

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 盈 **(doanh).** ✿ 岸撐猏缶熾萌、鶻傸唔啃菔城阻罥。Ngàn xanh thỏ đã xế mành, Gà *giềng* trỗi tiếng trống thành trở tư (Song Tinh, c. 1711-1712). ✿ 外窓兔唊薦鐀、腋墻芵柳彤邈倗傸。Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, Nách tường bông liễu bay sang láng *giềng* (Kiều KOM, c. 239-240).

堇 giềng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Âm:** 堇 **riềng.** Ghi chú (1).

(1) Âm *giềng* mượn âm Nôm 堇 *riềng*. ✿ 准行舘濟旬湄爝、媱孮芾餒曩京堪、倍鐀殮揷拇迎、伴笈天下朗堇得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng *giềng*: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

澅 giềng

(duềnh, doành, rình, lành)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E8B**

☞ 澅: **duềnh** (trang 308).

盈 giềng

(dành, doanh)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C8**

☞ 盈: **dành** (trang 268).

塭 giềng

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+213A0**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 盈 **(doanh).** ✿ 俸兜時運倒顛、嚀娘崔缶笁塭調咍。Bỗng đâu thời vận đảo điên, Chuyện nàng thôi đã xóm *giềng* đều hay (Thị Kính, t. 17a).

緈 giềng

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2601A**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 呈 **(trình).** ✿ 尬傳自旦新王、幼踈帡別緪緈拾當。Chín truyền từ đến tân Vương, Ấu thơ nào biết mối *giềng* thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 聖尊即位、矘狩緪緈、於鼇致治、匹劂蘚長。Thánh Tôn tức vị, Gìn giữ mối *giềng*, Ỷ ngôi trí trị, Ba tám năm trường (Việt Sử QSQ, c. 365-368). ✿ 注群辩仪茹鐀、少師戢召緪緈乃抨。Chú còn giữ việc nhà vàng, Thiếu sư chức chịu mối *giềng* nảy trao (Song Tinh, c. 207-208).

抶 giết

Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9

❶ **Ý:** 刀 **(đao), âm:** 折 **(chiết).** ✿ 仍麻些北邛賊吏空跕空抶台峻、麻係些跕辰呇趂沒得義士。Nhưng mà ta bắt đặng giặc lại không chém không *giết* hay răng, mà hễ ta chém thì mất đi một người nghĩa sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 51).

殺 giết

Bộ: 殳, **Nét:** 79.14-18

❶ **Ý:** 殺 **(sát), âm:** 折 **(chiết).** ✿ 討貝親囚懞褻仉晉人、踅貝主吏民添得國士。Thảo với thân [là] mong *giết* kẻ thù nhân, ngay với chúa lại dâng thêm người quốc sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 66). ✿ 褻鼕麻吏禗鼕、緬芾麻吏蹲鞘塋茷。*Giết* chồng mà lại lấy chồng, Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời (Kiều KOM, c. 2631-2632).

折 giết

(chiết, chẹt, chết)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6298**

☞ 折: **chiết** (trang 217).

毙 giết

(chết)

Bộ: 歹, **Nét:** 78.9-13, **U+23A42**

❶ **Ý:** 死 **(tử), âm:** 折 **(chiết).** ✿ 弭靼沒發、毙賊閉繩、噲羅神弩、埃敵朱朋。Bắn ra một

phát, *Giết* giặc muôn thằng, Gọi là thần nỏ, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-54).
❷ **Ý:** 死 **(tử), âm:** 折 **(chiết).** ✿ 碎麻酳胞奸邪、沙尼地獄薨麻蟒炉。Tôi mà có dạ gian tà, Sa nơi địa ngục *chết* mà ra tro (Thị Kính, t. 21b). ✿ 薢子薢丑、惠岳薨連、官軍收復、平定富安。Năm Tý năm Sửu, Huệ Nhạc *chết* liền, Quan quân thu phục, Bình Định Phú Yên (Việt Sử QSQ, c. 741-744). ✿ 霸霸翠蹲坡滝、几撟朱薨得空動輸。Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ kèo cho *chết* người không động mình (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 打歒騷庄固他、打朱歒薨騷陀甘心。Đánh mày tao chẳng có tha, Đánh cho mày *chết* tao đà cam tâm (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 娘氏薨蹺吒、匹暟耒揨尸吒麻涇蓮、天下買嗜凜。Nàng ấy *chết* theo cha, Ba ngày rồi ôm thây cha mà nối lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 丕辰路公子麻薨耒、辰身夸碎畋飥党低。Vậy thời Lộ công tử mà *chết* rồi, thời thân thế tôi gởi vào đâu đây (Đông Lộ Địch, tr. 59). ✿ 薢外薢箕餿嗶薨、薢危凰流缶罕嚥。Năm ngoái năm kia đói miệng *chết*, Năm nay phong lưu đã ra phết (Yên Đổ, b. Vịnh Cảnh Tết).

呶 giễu
(diếu, dịu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D15**
☞ 呶: **diếu** (trang 292).

嬬 gio
(tro)
Bộ: 火, **Nét:** 86.18-22
❶ **Ý:** 灰 **(hôi), âm:** 儒 **(nhu).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *tro*. ✿ 俸丿兜嬬蔥塿瑣、坤扤蝓夕孭匹夫、奇翮鼏礭怨誉、鼎鮮來朗昌枯也移。Bổng phút đâu *tro* bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

烳 gio
(tro)
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+24253**
❶ **Ý:** 灰 **(hôi), âm:** 由 **(do).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 灰 là dạng khác của 灰 (hôi), (2) Còn đọc là *tro*. ✿ 衮昂碰磂譏暹、梭鐀赫撚烳錢鰔彩。Ngốn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng bó rắc *tro* tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

逾 gió
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+903E**
❶ **Âm:** 逾 **gió (du).** ✿ 逾甹斥幅萌萌、醒囉買別浪命占包、瞲蹺帟僥甹帟、香餘豢唉囉飥甹低。*Gió* đâu xịch bức mành mành, Tỉnh ra mới biết là mình chiêm bao, Trông theo nào thấy đâu nào, Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây (Kiều THU, c. 213-216). ✿ 昆嗔阻吏房鴽、養峐脉洛舛防逾瓠。Con xin trở lại phòng loan, Dưỡng chưng mạch lạc kẻo phòng *gió* dồng (Song Tinh, c. 465-466). ✿ 吏哈罕向唏沁、少陽趨坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽梫糅日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm *gió* mưa, Hướng nam *gió* thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

憲 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.13-22
❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 愈 **(dũ).** ✿ 待灺伞湄春爙夏、灥曇共腋靈鞘花、赧罔同類馭些、沙機铖沛拷麻傷心。Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng *gió* cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20).

憂 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17
❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 愈 **(dũ).** Ghi chú (1).
(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 管包腩待輔除、擬馭咬靈齲湄悴抚。Quản bao tháng đợi năm chờ, Nghĩ người ăn *gió* nằm mưa tủi thầm (Nam Phong, t. 28b).

膾 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17
❶ **Ý:** 風 **(phong), âm:** 愈 **(dũ).** Ghi chú (1).
(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 鱸牧嚥霜尼曠野、紂魚咟膾堶長沙。Còi mục rúc sương nơi khoáng dã, Chài ngư thét *gió* bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4). ✿ 庄冫霘膾歖埋、家丁趂塊沖外空埃。Chẳng ngờ mưa *gió* hôm mai, Gia đình đi khỏi trong ngoài không ai (Thị Kính, t. 6b). ✿ 唏膾冷馭油糇惮、淜渃淒馭赧頭蹖。Hơi *gió* lạnh người dàu mặt dạn, Dòng nước sâu ngựa nản chân bun (Chinh Phụ TV, c. 69-70). ✿ 膾日迻戈竹塢、霆滌拱葉書房。*Gió* nhặt đưa qua trúc ổ, Mây tuôn phủ rợp thư phòng (Quốc Âm, b. 51, c. 5-6). ✿ 陬啃螪月淶轏屋、飥行蕉膾浭外軒。Và tiếng dế nguyệt rỏi trước chái, Một hàng tiêu *gió* rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 娘陀夕步欧愁、浪琨沛膾薨毛爻睩。Nàng đà làm bộ âu sầu, Rằng con phải *gió* chết mau một giờ (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 廔壁桂膾鐀

囂訖、猛羽衣冷汔如銅。Trải vách quế *gió* vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 嗼離葩式秦運、柒揀体膾逐緣、落体沒馱窈窕、澽另嶺移陛玉、忍牙牺托簫珠。Mảng trông năm thúc tần vần, thày lay thấy *gió* đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

颺 gió

Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 逾 **(du).** ✿ 俸兜体事过函、体飡陣靈嚱嚱當悲。Bỗng đâu thấy sự quá hung, Thấy một trận *gió* hùn hùn đương bay (Thạch Sanh, c. 787-788). ✿ 忽細尐蹈群院院、氣英灵顕現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈迻昆船。Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo *gió* khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch *gió* đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146).

颭 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.9-18

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 俞 **(du).** ✿ 仃台洳卒恩承、颭腋流落丕靡訢分。Đành hay nhờ chút ân thừa, *Gió* trăng lưu lạc vậy mà tỏ phân (Song Tinh, c. 2189-2190).

颼 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.9-13

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 俞 **(du).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 芾咍根妄債為、颼雷雋靂飡暟空安。Nào hay căn nợ trái vay, *Gió* mưa mù mịt một ngày không an (Thị Kính, t. 5a). ✿ 颼迻淜急如凳、泠汀丿钬斯边船紂。*Gió* đưa dòng kíp như tên, Lênh đênh phút đã gần bên thuyền chài (Song Tinh, c. 1531-1532).

颭 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.9-18

❶ **Ý:** 風 **(phong), âm:** 愈 **(du).** ✿ 俸凷啃颭迻邏、浪払奉命封王墀外。Bỗng đâu tiếng *gió* đưa sang, Rằng chàng phụng mệnh phong vương cõi ngoài (Song Tinh, c. 1607-1608).

颺 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 愈 **(dũ).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 盧踈姅厧草堂、潘箏曰蠹砾墻拫湄。Lơ thơ nửa mái thảo đường, Phên tranh vết *gió* vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48). ✿ 歪幽鬱湄喬蠹协、氣陰汚霖靄犦娄、寐蘚霜雪待灺、芾兜吊祭芾兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào *gió* thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80). ✿ 愣湘拂拂蠹弹、香醆味妝茶看喱情。Mành tương phất phất *gió* đàn, Hương gây mùi nhớ chè khan giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256). ✿ 埃乃韜昨嗷嗷、法柒化蠹嘬迻歿回。Ai nấy nằm ngủ khì khì, Phép thầy hóa *gió* thổi đi một hồi (Thiên Nam, c. 5405-5406). ✿ 想句色色空空、敢兜群伴斛恚蠹胯。Tưởng câu sắc sắc không không, Dám đâu còn bợn chút lòng *gió* trăng (Phan Trần, c. 259-260). ✿ 擲镡秋菊春桃、榴噴炤夏梅嘲蠹冬。Đua chen thu cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ, mai chào *gió* đông (Bích Câu, c. 11-12).

颭 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 愈 **(dũ).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲膾東、逯干膝藕狆洱、朏身埋没色恚鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé *gió* đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

颺 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 愈 **(dũ).** Ghi chú (1).

(1) 凡 là một dạng khác của 風 (phong). ✿ 夕之忞默添愁、鴻群迍蠹蝇侯待遝。Làm chi thắc mắc thêm sầu, Hồng còn đón *gió* rồng hầu đợi mưa (Phan Trần, c. 127-128). ✿ 譧歪坦浮干蠹堷、客腾紅鼕餒屯遭。Thuở trời đất nổi cơn *gió* bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chiên (Chinh Phụ TV, c. 1-2).

愈 gió

(rủ, rũ, dỗ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6108**

☞ 愈: **rủ** (trang 1083).

颺 gió

Bộ: 風, **Nét:** 182.13-22, **U+2964B**

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 逾 **(du).** ✿ 裨歪朱黜蠹南、朱船主阮蹦帆趍罟。Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100).

𩦋 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17, **U+2964C**

❶ **Ý:** 風 **(phong), âm:** 逾 **(du).** Ghi chú (1)

(1) 𠦂 là một dạng khác của 風 (phong). ✿ 箕紂嚴怒棋暵 、𩦋斯喱笛霆賒啫樵 。 Kìa chài sớm nọ cày trưa, *Gió* gần giọng địch mây xa tiếng tiêu (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 跦駒坡𩦋珥蹤 、边楼此噲黃昏笛市 。 Vó câu pha *gió* nhẹ bon, Bên lầu thử hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 泠汀事業船空桾 、散作耒碎𩦋嘬 蘇 。 Lênh đênh sự nghiệp thuyền không lái, Tan tác vua tôi *gió* thổi bèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 座金蓮洊浮味香 、厨鎮國想印滻淨梵 、行古樹𩦋擾膊緑 、場奉天眧產趣沂雩 。 Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ *gió* rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 曾暄腋𩦋縁市 、波淒羅義嫩高羅情 。俾容行堀才名 、斟秋厎緉縁鐩夕 翾 。 Từng nghe trăng *gió* duyên nào, Bể sâu là nghĩa non cao là tình. Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 5-8).

愈 gió
Bộ: 心, **Nét:** 61.12-16

❶ **Âm:** 愈 **(dũ),** 丁 **(cá): dấu nháy** ✿ 愈嘬 、末鬲烳 、昌泊珊索工圭渃导 、某共户行芙劀酉波怛利 。 *Gió* thổi, mặt trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mỗ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).

𠦂 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.9-13

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 俞 **(du).** Ghi chú (1).

(1) 𠦂 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 娘殂嗌阻米茹 、喂崔膏怒悉它晚腋 。 Nàng bèn vội trở về nhà, Ôi thôi *gió* nọ lòng đà mến trăng (Thị Kính, t. 14b).

𩦋 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 愈 **(dũ).** Ghi chú (1).

(1) 𠦂 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 𠦂清𩦋沫便娄 、颶𠦂飽秩亭求吕漂 。 Phong Thanh *gió* mát tạn lâu, Cự Phong bão giựt đình cầu lổ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

𩦋 gió
Bộ: 風, **Nét:** 182.13-17

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 逾 **(du).** Ghi chú (1).

(1) 𠦂 là một dạng khác của 風 (phong). ✿ 愛憂烕烕腋印渃 、名利淩淩𩦋嘬花 。 Ái ưu vặc vặc trăng in nước, Danh lợi lâng lâng *gió* thổi hoa (Bạch Vân, b. 1). ✿ 枺花翾𩦋拂披 、𩦋囂囂退香迻吵嗷 。 Chồi hoa trước *gió* phất phơ, Gió hiu hiu thổi hương đưa ngạt ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56). ✿ 𩦋蘗渃叽 、外島钟澗 、艱雉凜眭 、危險隊尼 。 *Gió* to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 節腩戺湄泮屎滨 、𩦋囂枚冷律昌枯 。 Tiết tháng bảy mưa ngâu sì sụt, *Gió* heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 茹婘固翹钟同 、扒英薩渃極悉英台 、迭干湄滒𩦋枚 、孭薩槔渃𠂉孭褆歪 。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi *gió* may, Tay tát gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 待除皮过更呸 、𩦋迻栺渃号哭角枚 。 Đợi chờ vừa quá canh ba, *Gió* đưa mặt nước hiệu là giốc mai (Thiên Nam, c. 6227-6228). ✿ 𩦋湄荒樟林侵 、睹韆貗蛟當翩抍宜 。 *Gió* mưa ngọn cỏ lâm thâm, Nhác trông thấy bến đương nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a). ✿ 埃与及釕𩦋腋 、朱铖屈裊落澄困台 。 Ai ngờ gặp đứa *gió* trăng, Cho nên khuất nẻo lạc chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 貓之哏咘哈浪 、朱停緉𩦋信腋鮞尼 。 Chút chi gắn bó gọi rằng, Cho đành mối *gió* tin trăng sau này (Hoa Tiên, c. 663-664).

悓 giỏi
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+22669**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 眉羅鮀骔悓 。 Mày là tên lính *giỏi* (Pháp Việt, tr. 43).

擺 giọi
Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22D80**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 最 **(tội).** ✿ 嫡 慳將行買時行 、如鼆捽古濫聲 、羌獚拋頭貂擺 。 Vợ ghen tương hành mấy thì hành, Như rùa rút cổ làm thinh, Dường khỉ giơ đầu chịu *giọi* (Trần Bồ, t. 43b.).

羥 giòn
Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1).

(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn). ✿ 汶鄂佘眭蹦嫩 、禗之麻糷麻羥唉英 。 Một ngày mấy lúc trèo non, Lấy chi mà đẹp mà *giòn* hỡi anh (Thanh Hóa, t. 28a).

哼 giòn
(dồn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C5C**
☞ 哼: **dồn** (trang 302).

軨 giong
Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12
❶ **Ý:** 車 **(bộ xa), âm:** 終 **(chung).** Ghi chú (1).
(1) 冬 viết bớt nét chữ 終 (chung). ✿ 餲醝滿席辰傕、馭車軨轊祆襜瞽從。No say mãn tiệc thì thôi, Ngựa xe *giong* ruổi áo xiêm ghe tuồng (Hoài Nam, tr. 44).

蹤 giong
Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17
❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 容 **(dung).** ✿ 匹輔秩杜魁科、墳齕躡馭塘花蹤旗。Ba năm chợt đỗ khôi khoa, Sân rồng ruổi ngựa đường hoa *giong* cờ (Gia Huấn, t. 21b).

容 giong
(dông, rung, dung, dong, rong)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB9**
☞ 容: **dông** (trang 302).

終 giong
(rong, chung, chong)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D42**
☞ 終: **rong** (trang 1073).

跾 giong
(rong)
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+28010**
☞ 跾: **rong** (trang 1074).

嗓 gióng
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 眾 **(chúng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 醝酾隊趣鄰羅、江城匏嗓啃鶚邏罰。Say sưa đòi thú lân la, Giang thành đã *gióng* tiếng gà sang tư (Mai Đình, c. 79-80).

揀 gióng
(chống)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 眾 **(chúng).** ✿ 悶尐儒士固才、筆硯揀者錐硾業儒燦烺毓蹲學僇、功名𠓛笩至朱寅寅。Mừng nay nho sĩ có tài, Bút nghiên *gióng* giả dùi mài nghiệp nho, Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 眾 **(chúng).** ✿ 没騚旇揀旇擱、空埃薩喏拖鼇没欺。Một mình vừa *chống* vừa chèo, Không ai tát nước đỡ nghèo một khi (Phong Sử, c. 86).

嗓 gióng
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 衆 **(chúng),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 喏相淶爲鶚鵑嗓、蘿肝鑀黜穢薷拈、疰鐀對恪形殊、餒睽離別味咪豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên *gióng*, Lá gan măm bởi trống tiểu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

揀 gióng
(chống)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 眾 **(chúng).** Ghi chú (1).
(1) 衆 là dạng khác của 眾 (chúng). ✿ 買誦經旇冠、暄啃磬揀暹、嗬羅鉖耑夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh *gióng* lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 眾 **(chúng).** Ghi chú (1). ✿ 嗳嗛蛆蛆揀車、仍疑蛆我埃咦車迎。Nực cười châu chấu *chống* xe, Những ngỡ chấu ngã ai dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10).

擀 gióng
(chống)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
☞ 擀: **chống** (trang 229).

哃 gióng
(rụng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C29**
☞ 哃: **rụng** (trang 1087).

噰 giọng
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55A0**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 重 **(trọng).** ✿ 箕紂灵怒棋暵、燼斯噰笛遷賒啃樵。Kìa chài sớm nọ cày trưa, Gió gần *giọng* địch mây xa tiếng tiêu (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 埃疑啃堶囉咦吧、噰悲秋嚼几孤房、汞醒市覽雲梦、唏淒涼冷冫窻彤萤。Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, *Giọng* bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔絲重柾鴦、萌緗拂拂逾彈、香掑味汝茶看噰情。Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan, Mành

tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan *giọng* tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 嗡湘拂拂蠱弹 、香醝味妆茶看喱情 。 Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ chè khan *giọng* tình (Kiều KOM, c. 255-256).

淬 giọt (chuốt)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DEC**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 淚珠闖淬洲洲 、裡先匹裡逐悉庱疎 。 Lệ châu muốn *giọt* ròng ròng, Lạy đơm ba lạy đưa lòng một thơ (Hoài Nam, tr. 19).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 蠊奴文武每才 、木齧钼志罢茷淬淖 。 Gồm no văn võ mọi tài, Mọc răng đã chí là đời *chuốt* trau (Thiên Nam, c. 507-508).

淴 giọt (dột, sụt)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E65**

☞ 淴: **dột** (trang 303).

突 giọt (đột, đụt, dột, đót)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A81**

☞ 突: **đột** (trang 405).

饞 giỗ

Bộ: 食, **Nét:** 184.13-21

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 愈 **(dũ).** ✿ 固竽浪道重親親 、易佘睬冬如鄨饞 。 Có chữ rằng "Đạo trọng thân thân", Dễ mấy thuở đồng như ngày *giỗ* (Gia Huấn, t. 15b).

哾 giỗ

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C0D**

❶ **Âm:** 主 **(chủ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 喱哾時拱古欺 、古兜麌每暟 、暟芾拱如暟尼 。 Quải *giỗ* thì cũng có khi, có đâu mà mỗi ngày, ngày nào cũng như ngày nấy (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

角 giốc

Bộ: 角, **Nét:** 148.0-7, **U+89D2**

❶ **Âm:** 角 **giốc (giác).** ✿ 隊尼角牧漁樵 、芹歜伞幹篾朝姅萌 。 Đòi nơi *giốc* mục ngư tiều, Cần hôm mấy cán tới chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 待除皮过更匹 、灥逐栺渚号哭角枚 。 Đợi chờ vừa quá canh ba, Gió đưa mặt nước hiệu là *giốc* mai (Thiên Nam, c. 6227-6228).

耒 giồi (rồi, rồi, lùi)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.0-6, **U+8012**

☞ 耒: **rồi** (trang 1075).

揉 giồi (ròi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B17**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 苦翬撨嘤捽揉 、裙堆祆緉粉抹黕莊 。 Khó giàu vay mượn trau *giồi*, Quần đôi áo mố phấn *giồi* điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耒 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) Có bộ 扌 (bộ thủ) vì đi đôi với 擪 *rạch.* ✿ 恆辰法忍無生 、止觀域域分明擪揉 。 Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quan vặc vặc phân minh rạch *ròi* (Sự Lý, t. 417).

硃 giồi (dồi)

Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+25476**

☞ 硃: **dồi** (trang 301).

滌 giội (dội)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+23FB6**

☞ 滌: **dội** (trang 301).

胨 giông (dông)

Bộ: 風, **Nét:** 182.10-14

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 容 **(dung).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 共固几戈滝越滂 、更帆陳丿戲膼東 、迾干胨藕竻洲 、朮身埋没飥悉鯨鯢 。 Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn *giông* tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

穦 giống

Bộ: 禾, **Nét:** 115.12-17

❶ **Ý:** 禾 **(bộ hòa), âm:** 衆 **(chúng).** ✿ 朱哈哏穦固情 、占包吝橘輦更吝吝 。 Cho hay rằng *giống* có tình, Chiêm bao lẩn quất năm canh lần lần (Mai Đình, c. 13-14).

鱷 giống (rồn)

Bộ: 里, **Nét:** 166.17-24

❶ **Ý:** 器 **(khí), ý:** 種 **(chủng).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 噐 là một dạng khác của 器 (khí), 重 viết bớt nét 種 (chủng), (2) 鱷 là chữ húy đời Nguyễn dùng thay cho 種 *chủng.* ✿ 坤頑拱鱷顛狂 、風

光 市 沛 龍 從 如 初 。 Khôn ngoan cũng *giống* điên cuồng, Phong quang nào phải luông tuồng như xưa (Hoài Nam, tr. 34).
❷ **Âm:** 𩦋 **giống.** Ghi chú (3).
(3) Âm *rốn* mượn âm Nôm 𩦋 *giống*. ✿ 準府藏收拾貼名藍 、 缶撐鑁吏圖銅添𩦋鋤 。 Chốn phủ tàng thâu thập của danh lam, đã xanh vạc lại đồ đồng thêm *rốn* rảng (Hoài Nam, tr. 38).

蓪 giống
(đủng)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15
❶ **Âm:** 蓪 **giống (đống).** Ghi chú (1).
(1) 蓪 là một dạng khác của 蓪 (đống). ✿ 預冬琥珀 、朗泣稜椿 、胶黕玳瑁 、蓪和園竹 。 Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi, *giống* hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b).
❷ **Âm:** 蓪 **đủng (đống).** Ghi chú (1). ✿ 瓢蓪頂杠和世界 、鞋從且道泣山川 。 Bầu *đủng* đỉnh giăng hòa thế giới, Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a).

種 giống
(chủng, trồng)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A2E**
☞ 種: **chủng** (trang 241).

稰 giống
Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+25796**
❶ **Ý:** 禾 **(bộ hòa), âm:** 用 **(dụng).** ✿ 玉箕庄捽庄其 、乙空年稰半时埃謨 。 Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không nên *giống* bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36).

穅 giống
(chổng)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+2582D**
❶ **Ý:** 種 **giống (chúng)).** Ghi chú (1).
(1) 穅 là dạng khác của 種 (chúng). ✿ 啻庄緣嬇匸生 、據之挠穅傾城嘹矉 。 Ví chăng duyên nợ ba sinh, Có chi đem *giống* khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258).
❷ **Âm:** 種 **chổng (chủng)).** Ghi chú (1). ✿ 趁兜麻拯禗穅 、姊婀禗歇穅蒙麻嚎 。 Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Chị em lấy hết *chổng* mông mà gào (Nam Phong, t. 15b).

糧 giống
Bộ: 竹, **Nét:** 118.14-20, **U+25D7E**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), ý:** 種 **giống.** ✿ 都咬都於態几 、搏擺油夕蛾糧棟樑 。 Đua ăn đua ỏ thói phàm, Náu núc dầu làm nên *giống* đống lương (Thiên Nam, c. 7953-7954).

扣 giơ
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C1**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 加 **(gia).** ✿ 卞 跕禗頭仁宝扣薘 。 Bèn chém lấy đầu Nhân Bảo *giơ* lên (Thiên Nam, c. 4266). ✿ 撞堷豸 、凳妣媄羣妬 、拱抔斫 、扣眞移媒沒移如翁意丕 。 Chàng rể chạy, thấy bà mẹ còn đó, cũng bắt chước, *giơ* chơn đá mụ một đá như ông ấy vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 丕卞箄剖戔篇 、敬豎午底跴仙閍茷 、遣尬歪扣翫明鏡 、訒皇家强盛斢秋 。 Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời *giơ* gương minh kính, Hộ hoàng gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 嫡慳將行買時行 、如鼆捽古濫聲 、荒獚扣頭韌擺 。 Vợ ghen tương hành mấy thì hành, Như rùa rút cổ làm thinh, Dường khỉ *giơ* đầu chịu giọi (Trần Bồ, t. 43b.).

餘 giơ
(dư, thừa, dơ)
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9918**
❶ **Âm:** 餘 **giơ (dư).** ✿ 暴蓬梗菰初餘 、鴣空尼杜逸暴方市 。 Bão bùng cành ngọn xơ *giơ*, Chim không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75).
❷ **Âm:** 餘 **dư (dư).** ✿ 皮嵇邁餘糝劂秋 、腋粻胯耻相虞句 。 Vừa sáu mươi *dư* tám chín thu, Lưng gầy da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b.15, c. 1-2). ✿ 鰲鴟哼唯餘冬 、比河沃钬礙爌老漁 。 Ngao cò dắng dỏi *dư* đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 鱖牙簪玉底鞘 、潴溫牏特福餘茷茷 。 Quạt ngà trâm ngọc để thờ, Chứa lành nên được phúc *dư* đời đời (Phan Trần, c. 933-934). ✿ 腩餘拯別暟店 、悉疔如割胣嗟如姜 。 Tháng *dư* chẳng biết ngày đêm, Lòng đau như cắt dạ cay như gừng (Thiên Nam, c. 4939-4940). ✿ 餘斢鰍渃垔色吝 、硲罘邉花鞆捐務 。 *Dư* nghìn dặm nước trời sắc lẩn, Trải bốn bên hoa cỏ quen mùa (Tây Hồ, t. 46a) ✿ 尼俊身餒豅咊禗 、挼闖懷拦撲別包 、忮扒硲伞秋甓 、春曾対買冬市群餘 。 Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mối đồng nào còn *dư* (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164) ✿ 演法財通咍事理 、供迸方沒味拯餘 、寔權體用如如 、隨緣堆窏悉慈度人 。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng *dư*, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đổi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 毡章戶口庶殷 、數丁稠密役民皃鐀 、劍章年穀豊穰 、茹茹苔蠤蘚常固餘 。 Bảy chương hộ khẩu thứ ân, Số đinh trù mật việc dân

vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có *dư* (Thanh Hóa, t. 11a).
❸ **Ý:** 餘 **thừa (dư).** ✿ 𠓨句意達如丕: 子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng *thừa* phụ nghiệp, thần khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 拙身群哽淙淶、甦餘群想典扇女牢、拱料沒紇霜搖、麻朱天下瞲魶拱哈。Chút thân quản quại vũng lầy, Sống *thừa* còn tưởng đến rày nữa sao, Cũng liều một hạt mưa rào, Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay (Kiều THU, c. 1965-1968).
❹ **Âm:** 餘 **dơ (dư).** ✿ 女男過吏逸迢、得得耻罵懇調辱餘。Nữ nam qua lại dập dìu, Người người sỉ mạ nhiều điều nhuốc *dơ* (Dì Ghẻ, t. 9a).

鄖 giơ
Bộ: 阜, **Nét:** 170.14-17
❶ **Âm:** 阿 **(a), Âm:** 耶 **(da).** ✿ 擒包饒蓓蓓淋、鄖瑟襖旦叢林。Giũ bao nhiêu bụi bụi lầm, *Giơ* tay áo đến tùng lâm (Quốc Âm, b. 5, c. 1-2).

揚 giơ
(giương, dang, dường, dàng, dương)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DA**
☞ 揚: **giương** (trang 487).

徐 giờ
(từ, chờ, dờ, chừa, chừ)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F90**
☞ 徐: **từ** (trang 1221).

除 giờ
(chừ, trừ, dờ, chờ, chừa)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9664**
☞ 除: **chừ** (trang 247).

睩 giờ
Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11, **U+231DE**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 余 **(dư).** ✿ 悲睩坦濕歪高、哎夕牢吶夕牢悲睩。Bây *giờ* đất thấp trời cao, Ăn làm sao nói làm sao bây *giờ* (Kiều KOM, c. 1817-1818). ✿ 悲睩細數眉耒、蚤啀昌眉、蚤庄赦。Bây *giờ* tối số mầy rồi, tao nhai xương mầy, tao chẳng tha (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 聰睩媄嫺赻亮、計牢朱嗝慘愁切他。Bây *giờ* mẹ bỏ đi đâu, Kể sao cho hết thảm sầu thiết tha (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 料麻賒趙高翷、愛恩些固銀尼麻催、悲睩几虐得吹、別包睩吏芮唎渃嫩。Liệu mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngần này mà thôi, Bây *giờ* kể ngược người xuôi, Biết bao *giờ* lại nối lời nước non (Kiều THU, c. 1977-1980). ✿ 遧天宮固夕牢。麻朱娘毫陪高傳嗬、能咒黜在翁絲、車緣中固爻賒麻傕。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống thấp cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông tơ, Xe duyên trong có một *giờ* mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a).

暴 giờ
(dờ)
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+23279**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 徐 **(từ).** ✿ 瞵襜所幙暴數、捥腋蔪褪叩頭匹番。Ngắm xiêm sửa mũ *giờ* lâu, Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 渃些獨立為君、參辞昕仪中興錪暴。Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến *giờ* (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 悲暴買凳搽胯胆、徐斀趂凩铁朕鼜。Bây *giờ* mới thấy sầy da trán, Từ trước đi đâu mất mấy lông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).
❷ **Âm:** 暴 **giờ.** Ghi chú (1).
(1) Âm *dờ* mượn âm Nôm 暴 *giờ*. ✿ 暴蓬梗莞初餘、鴣空尼杜逸暴方帀。Bão bùng cành ngọn xơ giơ, Chim không nơi đỗ dật *dờ* phương nao (Phong Sử, c. 75).

拱 giỏ
(dỏ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 與 **(dữ).** Ghi chú (1).
(1) 拱 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 聰傕尬曲如炮、拱牢掣餒吶牢碱唾。Nghe thôi chín khúc như bào, *Giỏ* sao xiết nỗi nói sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702). ✿ 拱雦揾別包饒。*Giỏ* ra chẳng biết bao nhiêu (Thiên Nam, c. 5395). ✿ 約之斯搶尋劂、拱念荾葖底払煓哈。Ước gì gần gũi tấc gang, *Giỏ* niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 稿簪吝拱簸畑、風情固錄羣傳史撐。Cảo thơm lần *giỏ* trước đèn, Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh (Kiều KOM, c. 7-8). ✿ 稿簪豁拱翾畑、風情固錄群傳史撐。Cảo thơm lần *giỏ* trước đèn, Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh (Kieu CVT, c. 7-8).
❷ **Âm:** 拱 **giỏ.** Ghi chú (2).
(2) Âm *dỏ* mượn âm Nôm 拱 *giỏ*. ✿ 為亮碱浮拱江、擬肴肴吏碱傷浮肴。Vì đâu nên nỗi *dỏ* dang, Nghĩ mình, mình lại nên thương nỗi mình (Cung Oán, c. 7-8). ✿ 渃安些仕料塘、時夕稛凳女強拱揚、碱些夕乱茹王、蜨鵰都飭朱払潩哎。Nước an ta sẽ liệu đường, Thời làm mặt thấy nữa càng *dỏ* dang, Nên ta làm loạn nhà Vương, Sên cò đua sức cho chàng ngư ăn (Thiên Nam, c. 7761-7764). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅惆、

挾納揲踟揲細 、牢祝紇珠戈轄相 。 Ta bấy giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng, khép nép *dỏ* lui *dỏ* tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 緣凳窖童揲扛 、遐如董永逆娘仙姬 。 Duyên đâu khéo lẽ *dỏ* dang, Lạ như Đổng Vĩnh gặp nàng Tiên Cơ (Lưu Bình PVD, t. 13b).

嘨 giỏ (dỏ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+2104E**

❶ **Âm:** 與 **(dữ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 柴打額無特 、嘨廂車咿 、表奴無捃圖 。 Thầy đánh ngạch vô được, *giỏ* rương xe ra, biểu nó vô khuân đồ (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

❷ **Âm:** 與 **(dữ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 典茹皮覓信茹 、𠓨親群嘨席花渚衛 。闡外倍屡簾施 、騣騣氷磊園疔汶命 。 Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn *dỏ* tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

擧 giỏ (dỏ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+22DE3**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 與 **(dữ).** ✿ 雷催擧餒臨岐 、外淈潟囌中迷憿情 。 Lôi thôi *giỏ* nỗi lâm kỳ, Ngoài đầy vơi chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 題笋錦封催辰翫 、招魺錢信擧群疑 、歪贔蹲厓斬魚 、腋屬狼禬芭蜍撿鬆 。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin *giỏ* còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188).

❷ **Âm: 擧 giỏ.** Ghi chú (1).

(1) Âm *dỏ* mượn âm Nôm 擧 *giỏ*. ✿ 責閉運 寺到卓 、窖囉功業擧揚 。 Trách bấy vận thời tráo chác, Khéo là công nghiệp *dỏ* dang (Hoài Nam, tr. 23). ✿ 想罔論院够鐲 、号亮緣分擧扛世尼 。 Tưởng là trọn vẹn đá vàng, Ngờ đâu duyên phận *dỏ* dang thế này (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 擧醝停祝礸鐲 、潮螝客唉暄娘趨戈 、罕緛蘇孰珠沙 、脫如歪覿蔑暪紇雷 。 *Dỏ* say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16).

界 giới

Bộ: 田, **Nét:** 102.4-9, **U+754C**

❶ **Âm:** 界 **giới (giới).** ✿ 斜陽俸我課紅樓 、世界冬碱玉戛瓢 。 Tà dương bóng ngả thuở hồng lâu, Thế *giới* đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b.14, c. 1-2). ✿ 馬援打耒 、卞竕銅柱 、禗坦南交 、界限細妬 。 Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng đồng trụ, Lấy đất Nam giao, *Giới* hạn tới đó (Việt Sử QSQ, c. 145-148). ✿ 外欺道咂硪通叁界 、崇蓬萊跐細咂盃貝八仙 。 Ngoài sáu đạo Sãi trải thông tam *giới*, Non Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 抵払出入外洋 、巴蚜世界罕方瓢歪 。 Để chàng xuất nhập ngoại dương, Ba nghìn thế *giới* bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 彼岸羅諾佛菩薩匏超越眞如境界 、常住清淨極樂 。 Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã siêu việt chơn như cảnh *giới*, thường trụ thanh tịnh cực lạc (Kim Cương, t. 8b). ✿ 仍嗹唸稔朱戈 、外錐結界冲它破门 、傷台喪服唉群 、羌鼓道主補衰塘芾 。 Những tuồng nếm nấm cho qua, Ngoài tuy kết *giới* trong đà phá môn, Thương thay tang phục hãy còn, Nghĩa chồng đạo chúa bỏ đôn đường nào (Thiên Nam, c. 4165-4168). ✿ 瓢羹頂杠和世界 、鞋從且道泣山川 。 Bầu đủng đỉnh giăng hòa thế *giới*, Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 罪障盎那卓 、共特除歇 、朋盎那烊碀朱特弄娄 、賴折生浄土 、廣朱共歇法界 。 Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp *giới* (Phụ Mẫu, t. 44a).

戒 giới (rối)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.3-7, **U+6212**

☞ 戒: **rối** (trang 1074).

歪 giời (trời, lời)

Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7, **U+215F6**

☞ 歪: **trời** (trang 1378).

哂 giỡn

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5595**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 面 **(diện).** ✿ 怒仍几渃願嫩限 、覓味花蚜哂蜂嘲 。 Nọ những kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy mùi hoa bướm *giỡn* ong chào (Gia Huấn, c. 21-22).

擄 giũ (rũ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

☞ 擄: **rũ** (trang 1084).

撿 giũ (rủ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22DC0**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 愈 **(dũ).** ✿ 紮自然亍戛閒 、撿空汰汰糝紅塵 。 Chòm tự nhiên lều

một gian, *Giũ* không thay thảy tấm hồng trần (Quốc Âm, b. 102, c. 1-2). ✿ 共俊番彩昇変化、撿培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, *Giũ* bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵撿瀝寔畀徐低、鐄雖至拯搾捵、平安𠊚笋貼斉尒迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần *giũ* sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 愈 **(dũ).** ✿ 堆捵扮堆甕絲、撿蔪匹緪拱徐緪英。Đôi tay cầm đôi ống tơ, *Rủ* năm ba mối cũng chờ mối anh (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 皴扣備磾撿韜顛。Lưng đeo bị đạn *rủ* thao đen (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật). ✿ 鶸呋喔嘅霜蔪黴、槐拂披撿霉罕邊、滂滌淶淜脉煩、想之刻凭飥年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ *rủ* bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 嚗竹群誇節勁、扇柳匏撿絲饛。樓紅固客扮春於、琴玉璽埃哼唯添。Diếp trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã *rủ* tơ mềm. Lầu hồng có khách cầm xuân ở, Cầm ngọc tay ai dắng dỏi thêm (Quốc Âm, b. 200, c. 1-4). ✿ 淹念帳撿幔雯、墻東蝓蚯赻術黕埃。Êm niềm trướng *rủ* màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 窻綈柳撿房春、吮吮如計傳寅捵𠊚、彈耒咀斿嘆踺、彈尼諸易尒埃別味。Song đề liễu *rủ* buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

逐 giục (trục)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9010**

❶ **Âm:** 逐 **giục (trục).** ✿ 盃啃鐘逐客躊船、盃隻躂蹅捞娘這、另退俗盃洇八雅、滔牟禪盃諾摩呵。Vui tiếng chuông *giục* khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 些因敗乱乘机、撫捵逐狂尌趨猵弹。Ta nhân bại loạn thừa cơ, Vỗ tay *giục* chó đuổi xô hươu đàn (Thiên Nam, c. 7783-7784).

❷ **Âm:** 逐 **trục (trục).** ✿ 朝廷賒易拯暄、包仃遡猞猬蹶逐驅。Triều đình xa dễ chẳng nghe, Bao đành đuổi cáo muông què *trục* xua (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 逐馱左右碎綿、後堂雂塊柳卞吶舐。*Trục* người tả hữu tôi min, Hậu đường ra khỏi Liễu bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012).

欲 giục (dục)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.7-11, **U+6B32**

☞ 欲: **dục** (trang 308).

啄 giục (chuộc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F56**

❶ **Âm:** 逐 **(trục),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 傳當縒錦絩花、黴更啄也啃鶹噉嗃。Chuyện đang dệt gấm thêu hoa, Trống canh *giục* già tiếng gà xôn xao (Phan Trần, c. 753-754). ✿ 暄雂掣淊徘徊、氏埃謀險啄馱生離。Nghe ra xiết nỗi bồi hồi, Ấy ai mưu hiểm *giục* người sinh ly (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 領唾捕梗啄童、船蘭沒蘿順洇青青。Lãnh lời, sắp gánh, *giục* đồng, Thuyền lan một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 滴西貸渃朝捥曲、雁翎空洊啄船鉤、桮松鐔粥笁荲、隔溫濕倘得塊趂術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng *giục* thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 霉斜如啄干恤、客它暹馭馱羣畸蹺。Bóng tà như *giục* cơn buồn, Khách đà lên ngựa người còn nghé theo (Kiều KOM, c. 167-169). ✿ 歪贔啄膝橈斜、萱糕慷雪椿糕碍霜。Trời hôm *giục* bóng dâu tà, Huyên già sớn tuyết xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38).

❷ **Âm:** 逐 **(trục),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 南柯爻職熾斜、斟鐄嗼啄褐麻特皏。Nam Kha một giấc xế tà, Ngàn vàng mua *chuộc* dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

壖 giùm

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+21453**

❶ **Âm:** 壖 **chum.** Ghi chú (1).

(1) Âm *giùm* mượn âm Nôm 壖 *chum*. ✿ 兎僅罪業、時吶、崔、底碎併壖麻救朱、朱塊奴咬陋。Thỏ thấy tội nghiệp, thì nói: "Thôi, để tôi tính *giùm* mà cứu cho, cho khỏi nó ăn thịt" (Chuyện Đời Xưa, t. 23).

撐 giúp

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12

❶ **Ý:** 扶 **(phù), âm:** 甲 **(giáp).** ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢潔赧香、噲咒萌襖梭鐄、撐朱夕貼咬塘生天。Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, *Giúp* cho làm của ăn đàng

sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188).

勣 giúp
Bộ: 力, **Nét:** 19.11-13
❶ **Ý:** 助 **(trợ), âm:** 執 **(chấp).** Ghi chú (1).
(1) 扱 là dạng khác của 执 và 執 (chấp). ✿ 嗜馱笈伴旦尼、保浪念佛勣碎低穷。Gọi người bè bạn đến nơi, Bảo rằng niệm Phật *giúp* tôi đây cùng (Đại Di Đà, t. 7b).

執 giúp
(chấp, chắp, chụp, chặp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57F7**
☞ 執: **chấp** (trang 198).

執 giúp
(chấp, chắp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11
☞ 執: **chấp** (trang 199).

噦 giúp
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F43**
❶ **Âm:** 執 **(chấp),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 仍爲緣刼勞麻、唒哱時共忌𥳇噦寃。Những vì duyên kiếp thế mà, Dẫu sao thì cũng cậy già *giúp* nao (Phan Trần, c. 439-440).

执 giúp
(chợt, chấp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A7E**
❶ **Âm:** 執 **giúp (chấp).** Ghi chú (1).
(1) 执 là một dạng khác của 执 và 執 (chấp). ✿ 功令嫩渃祐斉、羌执㑹喟褲渚覽饒。Công lệnh non nước xem tày, Nghĩa *giúp* một ngày mặt chửa thấy nhau (Thiên Nam, c. 451-452).
❷ **Âm:** 執 **chợt (chấp).** Ghi chú (1). ✿ 𣍐蜮貂辱家邦、郡城执侈刀鎗崽排。Vả nên chịu nhục gia bang, Quận thành *chợt* xảy đao thương tới bời (Thiên Nam, c. 551-552).
❸ **Âm:** 執 **chấp (chấp).** Ghi chú (1). ✿ 法修法拱易揚、鄂鄂欺嬴顙桑趍蚴、执捸西向褲耒、阿弥陀佛爻唾念連。Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tảng tang dậy ngồi, *Chấp* tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

噦 giúp
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 執 **(chấp),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 執 là một dạng khác của 執 (chấp). ✿ 蹺計噦翁茹主、决埌塘妬婦女淫、甘愀爲妦河東。Theo kế *giúp* ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ dâm, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

擒 giúp
(chắp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D07**
☞ 擒: **chắp** (trang 195).

伫 giữ
(dữ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+344F**
❶ **Âm:** 伫 **giữ (trữ).** Ghi chú (1).
(1) 伫 là một dạng khác của 伫 (trữ). ✿ 斧妃咪保事机、寡蘚伫援鬘綵庱皮。Ông bà dạy bảo sự cơ, Trăm năm *giữ* vẹn tóc tơ một bề (Thị Kính, t. 3a). ✿ 柴時等伫尼闍、奴飥爆烟露邆、魂凳耒、肆烟趂收捸禗核縷。Thầy thì đứng *giữ* nơi cửa, Nó vào, thắp đèn ló lên, Coi thấy rồi, thụt đèn đi thò tay lấy cây lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 役兵補庄伫牀、王師窺笣訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng *giữ* giàng, Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512). ✿ 檣茹倍奇伫覜、娘柚踇道媄奩拱傷。Cửa nhà bậu khá *giữ* coi, Nàng dâu có đạo mẹ chồng cũng thương (Thoại Khanh, t. 1b). ✿ 燬埃魂埬瑪墳墓、禗埃伫圩香鉢渃。Sau ai coi đống mả phần mồ, Lấy ai *giữ* vò hương bát nước (Trần Bồ, t. 1b).
❷ **Âm:** 伫 **dữ (trữ).** Ghi chú (1). ✿ 埃埃啗唆廡暄、伫嚟鞁鼛苓咦身黏。Ai ai lẳng lặng mà nghe, *Dữ* răn việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4).

伫 giữ
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F47**
❶ **Âm:** 伫 **giữ (trữ).** ✿ 伫錢夕狢曷它益之。*Giữ* tiền làm mọi rày đà ích chi (Hoài Nam, tr. 36).

𢪸 giữ
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14
❶ **Ý:** 守 **(thủ), âm:** 與 **(dữ).** Ghi chú (1).
(1) 𢪸 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 班导时官兌𡗶兌𨋢、班屠辰揨函車麻𧵑咬儖、英抪丕固暢夷空。Ban ngày thời quan đoài lên đoài xuống, ban đêm thời ôm hòm xe mà *giữ* ăn trộm, anh nghĩ vậy có sướng gì không (Đông Lộ Địch, tr. 54). ✿ 注群𧵑伋茹鐀、少師戢召緉綞乃捽。Chú còn *giữ* việc nhà vàng, Thiếu sư chức chịu mối giềng nảy trao (Song Tinh, c. 207-208).

宁 giữ
(chữ, giữa)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.2-5, **U+5B81**
☞ 宁: **chữ** (trang 248).

守 giữ
(thú, thủ)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B88**
☞ 守: **thú** (trang 1308).

渚 giữ
(chả, chã, chứa, chó, chửa, chưa, chử, trổ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

貯 giữ
(dữ, dỏ)
Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8
☞ 貯: **dữ** (trang 313).

竚 giữ
(chữ, giữa)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12
☞ 竚: **chữ** (trang 248).

貯 giữ
(dữ)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14
☞ 貯: **dữ** (trang 313).

竚 giữ
Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+21A3A**
❶ **Ý:** 守 **(thủ), âm:** 宁 **(trữ).** ✿ 撐撐群竚英雄 。 Xanh xanh còn *giữ* anh hùng (Phan Trần, c. 137-138). ✿ 役兵扔托竚嚜、習情喟腩固專固勤 。 Việc binh nấy thác *giữ* gìn, Tập tành ngày tháng có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 阮惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、竚曛坡墱 。 Nguyễn Huệ khiến sứ, Qua Tàu tạ tội, Xin cho chức quyền, *Giữ* gìn bờ cõi (Việt Sử QSQ, c. 729-732). ✿ 據融義理倫常、夕得沛竚紀綱買牟 。 Cứ trong nghĩa lý luân thường, Làm người phải *giữ* kỷ cương mới mầu (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 使君割竚各汚浸暹、户丁部領攘安、称夕皇帝拎椎治民 。 Sứ quân cắt *giữ* các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25).

拧 giữ
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B07**
(1) Ý: 扌 (bộ thủ), ý: 守 (thủ). ✿ 夕馭別道修身、役官沛拧祕仁夕頭 。 Làm người biết đạo tu thân, Việc quan phải *giữ* lấy nhân làm đầu (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 戴更没壽陀倍昨、慟能時斟拧役些 。 Trống canh một chưa đà vội ngủ, Siêng năng thì chăm *giữ* việc ta (Gia Huấn, c. 423-424).

竚 giữa
(đấng, đứng)
Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7ADA**
❶ **Âm:** 竚 **giữa (trữ).** ✿ 鄂茫尒楣英才、没命蹲竚座埃尒雄 。 Dưới đời mấy mặt anh tài, Một mình *đứng* giữa trần ai mới hùng (Cai Vàng, c. 101-102).
❷ **Ý:** 竚 **đứng (trữ).** ✿ 芝萌得嘆嚀麻丰姿竚偪傾城 。 Chi Manh người mẩn răng mà phong tư *đứng* bực khuynh thành (Đông Lộ Địch, tr. 85).
❸ **Âm:** 竚 **đứng.** Ghi chú (1).
(1) Âm *đấng* mượn âm Nôm 竚 *đứng*. ✿ 肝断咧朱竚英雄、情过遝朱埃男子 。 Gan đáng khen cho *đấng* anh hùng, tình quá lạ cho ai nam tử (Đông Lộ Địch, tr. 77).

钟 giữa
Bộ: 丨, **Nét:** 2.9-10
❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 宁 **(trữ).** Ghi chú (1).
(1) 字 có lẽ biến dạng từ 宁 (trữ). ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲膽東、逅干膝藸钟洇、朊身埋没凸恚鯨鯢 。 Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố *giữa* dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

宁 giữa
(chữ, giữ)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.2-5, **U+5B81**
☞ 宁: **chữ** (trang 248).

竚 giữa
(chữ, giữ)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12
☞ 竚: **chữ** (trang 248).

帉 giữa
(trữa)
Bộ: 丨, **Nét:** 2.9-10
☞ 帉: **trữa** (trang 1384).

钟 giữa
Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9, **U+219F2**
❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 宁 **(trữ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc âm *trữa*. ✿ 景尼钟壙中途、欺鉲報李欺器投桃。Cảnh này *giữa* quãng trung đồ, Khi vào báo lý khi ra đầu đào (Phan Trần, c. 839-840). ✿ 盪藝渃吼、外島钟澖、艱雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước ngặt, Ngoài đảo *giữa* khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 茹英固翹輁篤、沒坡於钟夕軻朱連、悶連辰破坡趂、稦嫩穊鼏夕之揊連。Nhà anh có ruộng năm sào, Một bờ ở *giữa* làm sao cho liền, Muốn liền thì phá bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 柴禗禗耒底嗶钟丐几、買假徒暄典朱奴魂。Thầy lấy lấy rồi để ra *giữa* cái ghế, mới giả đò nghe sách cho nó coi (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 忮習辋巳腩寅、賞春旇扱钟旬鯞腋。Nhớ xưa năm Tỵ tháng Dần, Thưởng xuân vừa gặp *giữa* tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16). ✿ 當裗钟課帝明、志恢大業黜名塽外。Đương đời *giữa* thuở Đế Minh, Chí khôi đại nghiệp ra danh cõi ngoài (Thiên Nam, c. 19-20). ✿ 卧氏買補吏钟塘麻皈吏朱得些。Ngươi ấy mới bỏ lại *giữa* đường mà trả lại cho người ta (Nữ Phạm, c. 219). ✿ 彙腋域域钟歪、丁寧𠓛緬汶唾双双。Vừng trăng vặc vặc *giữa* trời, Đinh ninh hai mặt một lời song song (Kiều KOM, c. 449-450). ✿ 钟歪沒局仙居、亭臺伞塔图書伞層。*Giữa* trời một cuộc tiên cư, Đình đài mấy tóp đồ thư mấy tầng (Mai Đình, c. 157-158).

钟 giữa

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+21A0C**

❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 宁 **(trữ).** Ghi chú (1).

(1) 守 có lẽ biến dạng từ 宁 (trữ). ✿ 耒因打魡西湖、昆船闶闶掉都钟洞。Rồi nhân đánh cá Tây Hồ, Con thuyền mọn mọn chèo đua *giữa* dòng (Thiên Nam, c. 5511-5512). ✿ 糝願睜締緦仁、泣收豪傑钟塵渚淶。Tám nguyền rộng bủa lưới nhân, Khắp thâu hào kiệt *giữa* trần chơi rơi (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 勤特召、逐細钟灑、勤特嗨、丐腋碎丕塗古厭古卒空。Cần đước chịu, Đưa tới *giữa* sông, cần đước hỏi, Cái lưng tôi vậy ngồi có êm, có tốt không (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 蹺吒媚娘哂為、工唐瀲撻別和夕牢、蒸欺钟陣同刀、吒昆侯補蹺饒牢移。Theo cha Mỵ Nương bơ vơ, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi *giữa* trận đòng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028). ✿ 云仙自隒月娥、钟唐吏逯馱黜京鬣。Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, *Giữa* đường lại gặp người ra kinh kỳ (Vân Tiên KNL, c. 289-290).

𡥈 giữa

Bộ: 丨, **Nét:** 2.11-12

❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 與 **(dữ).** Ghi chú (1).

(1) 𡥈 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 时旇𡥈節清明、江翁囲伴江庭賞梅、娘卞蹝典簾外、江妃祐体哙排咏之。Thời vừa *giữa* tiết Thanh Minh, Giang ông vầy bạn giang đình thưởng mai, Nàng bèn dạo đến rèm ngoài, Giang bà xem thấy hỏi bài vịnh chi (Song Tinh, c. 377-380). ✿ 淓情慾劳敲連滽爰、熳相思煊爆𡥈城愁、匏劻功鴣鵲圯梂、群碍淙払牛洛踠跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút *giữa* thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

揚 giương

(dang, dường, dàng, dương, giơ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DA**

❶ **Âm:** 揚 **giương (dương).** ✿ 边外没帶長江、艚扜鱘杜船揚帆術。Bên ngoài một dải Trường giang, Tàu chen mũi đỗ thuyền *giương* buồm về (Nhị Độ Mai, t. 26). ✿ 糮揚駁騎車容、滶漊宁奇掍摓捕欺。Lọng *giương* ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu cá cả vẫy vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a).

❷ **Âm:** 揚 **dang (dương).** ✿ 身尼麻殃揚饒、時嗔修禗身輳朱停。Thân này mà dỗ *dang* nhau, Thì xin tu lấy thân sau cho đành (Phan Trần, c. 727-728). ✿ 責閉運寺到卓、窖囉功業擙揚。Trách bấy vận thời tráo chác, Khéo là công nghiệp dỗ *dang* (Hoài Nam, tr. 23). ✿ 渃安些仕料塘、時夕耾篧女強拱揚、铖些夕乱茹王、螰鵰都飭朱払澳咬。Nước an ta sẽ liệu đường, Thời làm mặt thấy nữa càng dỗ *dang*, Nên ta làm loạn nhà Vương, Sên cò đua sức cho chàng ngư ăn (Thiên Nam, c. 7761-7764).

❸ **Âm:** 揚 **dường (dương).** ✿ 平生染特疾踈狂昆孖饒暇召庫揚。Bình sinh nhiễm được tật sơ cuồng, Con cháu nhiều ngày chịu khó *dường* (Quốc Âm, b. 68, c. 1-2).

❹ **Âm:** 揚 **dàng (dương).** ✿ 法修法拱易揚、鄆鄆欺嶽顙桑趙蚙、执捵西向褅耒、阿弥陀佛爻唾念連。Phép tu phép cũng dễ *dàng*, ngày ngày khi sớm tảng tang dậy ngồi, Chắp tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

❺ **Âm:** 揚 **dàng (dương).** ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍偠洛陽、欺術扔顆印鐀、逮空緻敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ *dàng* làm

cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).
❻ **Âm: 揚 dương (dương).** ✿ 義洎可渚悉揚氏、涅泊恒辰胣沛公。Nghĩa quên há chỗ lòng *Dương* thị, Nết bạc hằng thìn dạ Bái công (Bạch Vân, b. 74).
❼ **Ý: 揚 giơ (dương).** ✿ 眉駭揚捵朱搔扒脉。Mày hãy *giơ* tay cho tao bắt mạch (Pháp Việt, tr. 101).

樑 giường
(lương, rường)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A11**
❶ **Âm: 樑 giường (lương).** ✿ 躑躅磧岢罔崟、禗罕寰硉術稽蹎樑、矯群趍汝術傷。Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân *giường*, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a).
❷ **Âm: 樑 lương (lương).** ✿ 都哖都於態几、掮擺油夕戚籉棟樑。Đua ăn đua ở thói phàm. Náu nức dầu làm nên giống đống *lương* (Thiên Nam, c. 7953-7954). ✿ 花庄用台排脂粉、椿舍逋持夢欐樑。Hoa chăng rụng thay bày chi phấn, Thông xá bù trì mộng quyết *lương* (Quốc Âm, b. 125, c. 5-6).
❸ **Ý: 樑 rường (lương).** ✿ 樑高捽雷縷冤、嗢麻硉供湟肝路馭。*Rường* cao rút ngược dây oan, Dẫu mà đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594).

牀 giường
(giàng, sàng)
Bộ: 爿, **Nét:** 90.4-8, **U+7240**
❶ **Ý: 牀 giường (sàng).** ✿ 別杏核縷緘耒、奴繪奴底逼頭牀掑頭麻昨。Biết có cây lụa dệt rồi, nó gói, nó để trên đầu *giường* kề đầu mà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 28).
❷ **Âm: 牀 giường.** Ghi chú (1).
(1) Âm *giàng* mượn âm Nôm 牀 *giường*. ✿ 役兵補庄伿牀、王師窺苞訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ *giàng*, Vương sư dòm đã tỏ tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512).
❸ **Âm: 牀 sàng (sàng).** ✿ 嚴軍送將産牀、斮旗沒令倍傍騷暈。Nghiêm quân tuyển tướng sẵn *sàng*, Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao (Kiều THU, c. 2303-2304).

墝 giường
Bộ: 匚, **Nét:** 23.9-12
❶ **Ý: 土 (bộ thủ), âm: 羔 (dạng).** Ghi chú (1).
(1) 羔 biến dạng thành 羌. ✿ 閉徐歇斫坤量、妄朱渃旦埢墝買垠。Bây giờ hết chước khôn lường, Nỡ cho nước đến góc *giường* mối ngăn (Hoài Nam, tr. 14).

床 giường
(sàng, giàng, giàn)
Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E8A**
☞ 床: **sàng** (trang 1102).

羌 giường
(rường, dường)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.3-9
☞ 羌: **rường** (trang 1091).

焠 giựt
(giật)
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+3DDD**
❶ **Âm: 焠 giựt (dụt).** Ghi chú (1) & (2).
(1) Âm *giựt* mượn âm Nôm 焠 *dụt* (dụt lửa). (2) Còn đọc là *giật*. ✿ 昆箕暄、想捻鱕職、補頭、捻禗鱕、奴焠、奴沘囉特。Con kia nghe, tưởng nắm mũi chắc, bỏ đầu, nắm lấy mũi, nó *giựt*, nó chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

弋 giựt
(dứt, rực, giật, dặt)
Bộ: 弋, **Nét:** 56.0-3, **U+5F0B**
☞ 弋: **dứt** (trang 320).

秩 giựt
(chật, mất, chợt, giật)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E9**
☞ 秩: **chật** (trang 200).

迭 giựt
(dập, giật, dặt)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FED**
☞ 迭: **dập** (trang 277).

呵 ha
(khà, há, hả, khá)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5475**

❶ **Âm:** 呵 **ha (ha)** ✿ 盃啃鐘逐客躂船、盃隻蹼蹅撈娘這、另退俗盃洲八雅、沿牟禪盃若摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma *Ha* (Sãi Vãi NVS, tr. 15).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 可 **(khả).** ✿ 覇黙分贈塊皮、度清閒哿一二、唪嚾句詩饛斫、唏呵嘰醐興啀。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, Khề *khà* chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

❸ **Âm:** 呵 **há (ha)** ✿ 呵浪揾固榜歪、詩錢寺杜詩才寺翷。*Há* rằng chẳng có bảng trời, Thi tiền thì đỗ thi tài thì bay (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 方朔鄰羅匏許機、匹畚濫特呵情期。Phương Sóc lân la đã hổ cơ, Ba phen trộm được *há* tình cờ (Quốc Âm, b. 232, c. 1-2). ✿ 呵群挸仃拱羨、粈薺匏硬揷柈匏曾。*Há* còn kén cá chọn canh, Cơm nem đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b).

❹ **Âm:** 呵 **hả (ha)** ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工悉、哄貞呵呵。Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha *hả* (Đắc Thú, c. 5-8).

❺ **Âm:** 可 **(khả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 時嗔小啟褪馭、准尼拯呵咦唾蜂螞。Thời xin tiểu gởi lạy người, Chốn này chẳng *khá* dạy lời ong ve (Phan Trần, c. 509-510). ✿ 夕馭鑶觸勵都唏、揾恪人生於啟制、梭日月逶探搾、益繁花呵瀲淮。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Áng phồn hoa *khá* lạt phai (Bạch Vân, b. 52). ✿ 謀孤它犗譎、悉伯想叱犗、嗔翁蒲算呵兌情、矯孤柳奴它臨病。Mưu con đà nên quyệt, lòng bác tưởng rất nên, Xin ông Bồ toan *khá* đoái tình, Kẻo con Liễu nó đà lâm bịnh (Trần Bồ, t. 31a).

叵 há
(khá, khả, ả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EF**

❶ **Âm:** 可 **há (khả).** ✿ 氣陽和可固秘埃。Khí dương hòa *há* có tư ai (Quốc Âm, b. 230).

❷ **Âm:** 可 **khá (khả).** ✿ 可唷昌文、打遡三哥卞逴英衛、共治渃茄。*Khá* khen Xương Văn, Đánh đuổi Tam Kha, Bèn rước anh về, Cùng trị nước nhà (Việt Sử QSQ, c. 237-240). ✿ 庄台注倍唋亮、祆裙庄固汜油可併。Chẳng hay chú bậu ở đâu, Áo quần chẳng có dãi dầu *khá* thương (Thạch Sanh, c. 291-292). ✿ 治時可鵬戶雄、昆招重重百子千孫。Trị thời *khá* sánh họ Hùng, Con cháu trùng trùng bách tử thiên tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 卞隊匹婀小妃、犗庄可吶汶皮些暄。Bèn đòi ba ả tiểu phi, Nên chăng *khá* nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穢智慧仍憿棋粦。Chẳng chờ thời thế *khá* làm, những riêng trí tuệ những ham cày bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 固身邿谷可濫牢、朗乾功虛歲索芾。Có thân thì cốc *khá* làm sao, Lửng vửng công hư tuổi tác nào (Quốc Âm, b. 47, c. 1-2). ✿ 貝饒卦拱可膺年天下信都饒宪錢典嗔貝。Bói nhiều quẻ cũng *khá* ứng, nến thiên hạ tin, đua nhau đem tiền đến xin bói (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 折离彡坤忍、稟离謁实可併。Chết lìa chỉn khôn nhẫn, sống lìa ắt thiệt *khá* thương (Phụ Mẫu, t. 15b). ✿ 香媿匏空尼娘搰、魂蒲傀吝侶賠顛、羣之埃可埃慣、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai *khá* ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28). ✿ 老固黿稚耬、空禗吒趂咧稚、撈黿稚老可凜。Lão có thằng con trai, không lẽ cha đi khen con, chớ thằng con lão *khá* lắm (Đồng Lộ Địch, tr. 22).

❸ **Âm:** 可 **khả (khả).** ✿ 𠰁句意達如丕子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa phụ nghiệp, thần *khả* báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 罷悉為曰、擔比夕南、一揩頭禪、剎那謁可。Bởi lòng vờ vịt, Trở bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết *khả* (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 丕固詩浪包菅交情易尒悉旦欺遠望拱韆懞祖宗唾吶群範底貧賤之交不可忘。Vậy có thơ rằng: Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất *khả* vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 如來羅眞法身、本庄固生滅、常住清淨丕。不可以身相得見如來羅裲須菩提浪色身固相、法身乙庄固相。Như Lai là chân pháp thân, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy. Bất *khả* dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai là lời Tu Bồ Đề rằng sắc thân có tướng, pháp thân ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a). ✿ 户劉女範册編、嗢浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu nữ phạm sách biên, Khen rằng minh giám *khả* truyền

khuê vi (Nữ Phạm, c. 5).
❹ **Âm:** 可 **khả (khả).** ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用导、美極酉重要三茹拷吏礼夕可耶。Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (*khả*) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).
❺ **Âm:** 奾 **ả (a).** Ghi chú (1).
(1) 可 viết bớt nét chữ 奾 (a). ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用导、美極酉重要三茹拷吏礼夕可耶。*Á* chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

豈何 há

Bộ: 豆, **Nét:** 151.10-17
❶ **Ý:** 豈 **(khải), âm:** 何 **(hà).** ✿ 情緣堆敦摵平、豈哏緣障豈哏情疼。Tình duyên đôi chữ nhắc bằng, *Há* rằng duyên chướng *há* rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10).

呵 há

(ha, khà, hả, khá)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5475**
☞ 呵: **ha** (trang 489).

豈何 há

Bộ: 豆, **Nét:** 151.8-15, **U+27BF6**
❶ **Ý:** 豈 **(khỏi), âm:** 何 **(hà).** Ghi chú (1).
(1) 可 viết bớt nét chữ 何 (hà). ✿ 妾拯想甦馭征婦、払豈曾學屢王孫。Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ, Chàng *há* từng học lũ vương tôn (Chinh Phụ TV, c. 117-118). ✿ 媚珠噬浪、妾固裣穖、扰蹺邊騧、豈敢惜功。Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên mình, *Há* dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 粉輪喻揊筆硯、拱人心仄豈天理市。Phấn son dù chẳng bút nghiên, Cũng nhơn tâm ấy *há* thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 唸咪嗐朏悉買煬、咪嗐尼豈固爲埃、爲払淚妾溼堆、爲払身妾褫雷飡皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này *há* có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 歇尐醒戢班盧、挌芹踥蹈賢初哈濃、愈芹滿興東風、豈浪唜魡豈浪歆鈎。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, *Há* rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 浪低豈沛尋常、拢命臺閣麻娘伽屋。Rằng đây *há* phải tầm thường, Đem mình đài các mà nương già chiền (Phan Trần, c. 423-424). ✿ 馭茫豈沛棈梂、麻歪拢吏鈽鉊攝抌。Người đời *há* phải cột kèo, Mà trời đem lại búa rìu nện phang (Mỹ Nữ, t. 5b).

何 hà

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F55**
❶ **Âm:** 何 **hà (hà).** ✿ 庄咍圭貫何方、澘牢麻貂洛囚奇併。Chẳng hay quê quán *hà* phương, Làm sao mà chịu rạc tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 渃嫩計恰圭何有、事業閑誇賦子虛。Nước non kể khắp quê *hà* hữu, Sự nghiệp nhàn khoe phú Tử Hư (Quốc Âm, b. 36).

河 hà

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB3**
❶ **Âm:** 河 **hà (hà).** ✿ 府延慶屬尐河泊、罻虱勳隸渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜳禗月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay *Hà* Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 鰲鷥哼唯餘冬、圯河沃缶磯爌老漁。Ngao cò dắng dỏi dư đông, Bắc *Hà* ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 蹺計嘮翁茹主、決垠塘妬婦女淼、甘愜爲妦河東。Theo kế giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ dâm, Căm hờn vì gái *Hà* Đông (Trần Bồ, t. 7b).
❷ **Âm:** 河 **hà (hà).** ✿ 堶河黚買及娘、禗祐姿質馭鼏拯勦。Bãi *hà* bởi mới gặp nàng, Nhìn xem tư chất người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 迍番台对山河、身如熅莧別罔夕牢。Gặp phen thay đổi sơn *hà*, Thân như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 昜昜想樣銀河、膯牢星斗缶匹輔耒。Đêm đêm tưởng dáng ngân *hà*, Bóng sao tinh đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 蕭條人事缶衝、山河供幻昆虫供虛。Tiêu điều nhân sự đã xong, Sơn *hà* cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 周親葷玉梗鑌、山河誓妬淮王準市、怒廊遷鼻拋拋、馭陀薘史名捽沖笹。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn *hà* thề đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80).

荷 hà

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-13, **U+8377**
❶ **Âm:** 荷 **hà (hà).** ✿ 傳細德尊、都護正平、奸頑荷刻、殘害生灵。Truyền tới Đức Tôn, Đô hộ Chánh Bình, Gian ngoan *hà* khắc, Tàn hại sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 197-200). ✿ 嬰箕趉尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép *hà* tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi

mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

霞 hà

Bộ: 雨, **Nét:** 173.9-17, **U+971E**

❶ **Âm: 霞 hà (hà).** ✿ 岸東熩吝落霞、滨湄古樹啫鶵孤村。Ngàn đông khói lẩn lạc *hà*, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 庫收風月苔戈耨、船阻煙霞礦尾扦。Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc, Thuyền chỏ yên *hà* nặng vạy then (Quốc Âm, b. 69, c. 5-6). ✿ 昂城市吝烟霞汶趣、育庸坊籠風月𠂔庫。Ngang thành thị lẩn yên *hà* một thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 唁味道片黃卷、瀉悉愁嘶紫霞。Ngon mùi đạo phiến hoàng quyển, Dã lòng sầu chén tử *hà* (Quốc Âm, b. 114, c. 5-6). ✿ 誓魑踈、柴牺禅定、肢域域、岗撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên *hà* phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 馭辰恤雉免蓊薨、几辰適煙霞風月。Người thì vui trẻ mến sô nhiều, Kẻ thì thích yên *hà* phong nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4). ✿ 泣擱鼬塿匹斟、炟霞穗姅林泉鍾堆。Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên *hà* riêng nửa, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 嘶霞聘喱琼漿、繀縲香論屏裂霋篳。Chén *hà* sánh giọng quỳnh tương, Dải là hương lộn bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

吓 hà (hự)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5413**

☞ 吓: **hự** (trang 557).

哿 hả

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

❶ **Âm:** 可 **(khả), 〳 : dấu nháy.** ✿ 藝武辰打吕柴、都饒哿可撫孭嘹哄。Nghề võ thì đánh trả thầy, Đua nhau *hả hả* vỗ tay reo cười (Thạch Sanh, c. 275-276).

呵 hả (ha, khà, há, khá)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5475**

☞ 呵: **ha** (trang 489).

下 hạ

Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+4E0B**

❶ **Âm: 下 hạ (hạ).** ✿ 溟濛船淲邊歪、仍得天下芾得知音。Minh mông góc bể ven trời, Những người thiên *hạ* nào người tri âm (Phong Sử, c. 7). ✿ 英婘唋庄歇悉、屍垏帠唐天下得趍。Anh em ở chẳng hết lòng, Thầy chôn giữa đường thiên *hạ* người đì (Thạch Sanh, c. 1433-1434). ✿ 府官浮幝倍傍、下差派札扒鐀傕查。Phủ quan nổi giận vội vàng, *Hạ* sai phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 堪下蕨光辟拯典、桐江特赧戛墓鉤。Kham *hạ* Nghiêm Quang từ chẳng đến, Đồng Giang được náu một đài câu (Quốc Âm, b. 153, c. 7-8). ✿ 兼上下乾坤艮巽、祕共豅耨妈別包。Kiêm thượng *hạ* càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 爻凰麻修齪辰天下卬昇平、熙熙塽壽臺春、修夕丕庄罕莊上智。Một người mà tu đủ thì thiên *hạ* đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 貪天堂時沛濫苓、咋地獄牾除嗯與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muôn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang *hạ* trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 夕官宰相鼏腰、慕侯蚜下熘爝飥跚。Làm quan Tể Tướng sang yêu, Trăm hầu nghìn *hạ* dập dìu vào ra (Thiên Nam, c. 6915-6916). ✿ 娘氐薨蹺吒、叵暇耒揯尸吒麻涇暹、天下買嗢凜。Nàng ấy chết theo cha, Ba ngày rồi ôm thây cha mà nối lên, Thiên *hạ* mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 准行舘濟旬湄爝、媧稚市餒曩京堪、倍鐀殮揷拇迎、伴篾天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên *hạ*, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

夏 hạ (hè)

Bộ: 夂, **Nét:** 35.7-10, **U+590F**

❶ **Âm: 夏 hạ (hạ).** ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn *hạ* (Đắc Thú, c. 9-12).

❷ **Âm: 夏 hạ (hạ).** ✿ 伞番夏細秋術、律萌爝燴觖厦雪磋。Mấy phen *hạ* tối thu về, Lọt mành nắng rõ quanh hè tuyết xây (Bích Câu, c. 43-44). ✿ 待灺伞湄春爝夏、歞号共腋鬞靿花、舅咒同類馭些、沙機铖沛抔麻傷心。Dãi dầu mấy mưa xuân nắng *hạ*, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20). ✿ 鄨腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和𠂔。Ba tháng *hạ* thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬撩暹、嘻羅鉖耒夏禹招賢、能羅揕德

仲尼設教 。 Mối tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua *Hạ* Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 湯卞伐夏孕代 、渚茹改號昆歪商王 。 Thang bèn phạt *Hạ* dựng đời, Nước nhà cải hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208). ✿ 撈朱瀝空能浸渚 、咳朱放停約膏粱 、務冬腩夏適常 、停揨挹過停躲躭孤 。 Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng *hạ* thích thường, Đừng ôm ấp quá đừng suồng sã con (Gia Huấn, t. 8b).

❸ **Ý: 夏hè (hạ).** ✿ 論課冬恒如炆 、律務夏矯答禛 。 Trọn thuở đông hằng nhờ bếp, Suốt mùa *hè* kẻo đắp chăn (Quốc Âm, b. 38). ✿ 勘朋螓螓擩車 、院炤課夏鉢渚務冬 。 Thế bằng châu chấu chống xe, Ngọn lửa thuở *hè* bát nước mùa đông (Thiên Nam, c. 7607-7608). ✿ 冷弄仍課店冬 、襖单襼牖矇韆待夏 。 Lạnh lùng những thuở đêm đông, Áo đơn mỏng mảnh mong trông đợi *hè* (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 尾畢觜翌火蛇 、謨夏熒惑現罔暟長 、元婁牛鬼金星 、謨秋太白寒芒色卞 。 Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa *hè* Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b). ✿ 冷課冬恒洳炆 、燲務夏矯塔禛 、恩歪羣固闭饒女 、雯渚庄停几贏巾 。 Lạnh thủa đông hằng nhờ bếp, Nóng mùa *hè* kẻo đắp chăn, Ơn trời còn có bấy nhiêu nữa, Che chổ chăng đừng kẻ khó khăn (Bạch Vân, b. 61). ✿ 夏戈敢約吏春 、易侯鶸燲尒吝女牢 。 *Hè* qua dám ước lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao (Trinh Thử, t. 3b).

暇 hạ

Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13, **U+6687**

❶ **Âm: 暇 hạ (hạ).** ✿ 爝姤没曲謠歌 、欺閒暇欺弹和貝饒 。 Trước sau một khúc dao ca, Khi nhàn *hạ* khi đàn hòa với nhau (Thanh Hóa, t. 44b).

賀 hạ

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CC0**

❶ **Âm: 賀 hạ (hạ).** ✿ 甂罔慶賀新人 、嘁咂廊店賓朋斯賒 。 Năm là khánh *hạ* tân nhân, Chén mời làng xóm tân bằng gần xa (Phan Trần, c. 891-892).

鶴 hạc

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.10-21, **U+9DB4**

❶ **Âm: 鶴 hạc (hạc).** ✿ 歪西膯鶴嫩巢 、塘蓑客夐滬鬿天台 。 Trời Tây bóng *hạc* non sào, Đường rêu khách quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 祭耒觧甲散軍 、遷散鶴号閍民太和 。 Tế rồi giải giáp tan quân, Mây tan *hạc* hiệu muôn dân thái hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 涓恚物唉感恩 、鶴吟宮怨蝸彈曲哀 。 Quên lòng vật hãy cám ơn, *Hạc* ngâm cung oán vẻ đờn khúc ai (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 鶴衝馭騾塘踘 、龍飛鵬舉市埃聘共 、油英雄才能濟世 、融幻場隴計占包 。 *Hạc* xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 冷暄鶴吶薜習 、慘暄蜀帝哭逶春術 、問蓮滨渚落碼 、獸鑲炤烅燘雯唏沉 。 Lạnh nghe *hạc* nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muống sen giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 固欺質勿壔空 、騎昆白鶴尾蓬翎彪 、固欺篤蔚遝法派 、形緮桃烃烃昂歪 。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch *hạc* vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).

鶴 hạc

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-19

❶ **Âm: 鶴 hạc (hạc).** Ghi chú (1).

(1) 鶴 là một dạng khác của 鶴 (hạc). ✿ 嚘猿鶴嗔方觧俗 、眷梅竹結伴知音 。 Rủ viên *hạc* xin phương giải tục, Quyến mai trúc kết bạn tri âm (Quốc Âm, b. 119, c. 3-4).

鶴 hạc

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-22

❶ **Âm: 鶴 hạc (hạc).** Ghi chú (1).

(1) 鶴 là một dạng khác của 鶴 (hạc). ✿ 蟅齠鶴吝犗排伴 、呇邑共些濫丐昆 。 Rùa nằm *hạc* lẩn nên bầy bạn, Ủ ấp cùng ta làm cái con (Quốc Âm, b. 21).

赫 hách

Bộ: 赤, **Nét:** 155.7-14, **U+8D6B**

❶ **Âm: 赭 hách (hách).** ✿ 法身常住 、普滿太虛 、顯赫目前 、圓融躲躲 。 Pháp thân thường trú, Phổ mãn thái hư, Hiển *hách* mục tiền, Viên dung lõa lõa (Đắc Thú, c. 69-72).

咍 hai

(hay, thay, hây)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548D**

❶ **Âm: 咍 hai (hai).** ✿ 鋪导學道 、無数饒世 、竹化年螣 、飡咍羅禍 。 Phô người học đạo, Vô số nhiều thay, Trúc hóa nên rồng, Một *hai* là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 各官埃乃調咧 、弗

朱得意杜進士、吏頒朱沒𡍮貫錢賞才、朝廷吏賞哈𡍮女。Các quan ai nấy đều khen, vua cho người ấy đậu tấn sĩ, lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài, triều đình lại thưởng *hai* ngàn nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 哈咒怖魔、發心出家、悉恒離欲、趣向无生諸魔調怖畏丕。*Hai* là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 那爲徵昆、擔命細語哈思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羨弄咒咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, cúi mình tối ngửa *hai* tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❷ **Âm: 哈 hay (hai).** ✿ 悲徐逅沛會尼、欺辰亢旱欺哈湄淫、欺辰燋抱喑喑、同田穭禿迸分特匹。Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi *hay* mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 仕杏爻病哈陣、仕陣仕饒弄。Sãi có một bịnh *hay* giận, Sãi giận sãi nhiều lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19).

❸ **Âm: 哈 hay (hai).** ✿ 霓裳拯計羅哈、麻篇碧玉旦扇群筀、馭蓯閎役質之、功名富貴覓時添傷。Nghê Thường chẳng kể là *hay*, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 悶咳皤趍、買嚼猪匹調耒杏治罪奴、眉倚眉杏才豸哈年之眉輕易蚤稽番。Muốn ăn thịt đi, mới mắng chồn ba điều rồi có trị tội nó, Mầy ỷ mầy có tài chạy *hay* nên chi mầy khinh dể tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14).

❹ **Âm: 哈 hay (hai).** ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧、哈断歇貪嗔疼、滅耒諸煩惱。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, *hay* đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não (Kim Cương, t. 8a). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘。Diễn pháp tài thông *hay* sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư (Sự Lý, t. 416). ✿ 碎媄爻林南、爻羌滃昆糝迈、逞哈芙恩愛怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dưỡng âu con tám mươi, Sính *hay* lòng ân ái đứt, Mình chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

❺ **Âm: 哈 hay (hai).** ✿ 哎浪尖坦蹔哈、缸暈日月嗔扇証明。Than rằng trời đất có *hay*, Hai vừng nhật nguyệt xin rày chứng minh (Thị Kính, t. 11a). ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃哈谷特、買沃羅钬。Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai *hay* cốc được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 庄哈圭貫何方、滥牢麻翌洛囚奇併。Chẳng *hay* quê quán hà phương, Làm sao mà chịu rạc tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 朱哈哏穗固情、占包吝橘輒更吝吝。Cho *hay* rằng giống có tình, Chiêm bao lẩn quất năm canh lần lần (Mai Đình, c. 13-14). ✿ 尬重市主固哈、令黜辰氿落翷辰嬈。Chín trùng nào chúa có *hay*, Lệnh ra thì ít lạc bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 挼昆買別悉吒媄、覓乱韌哈茷舜堯。Nuôi con mới biết lòng cha mẹ, Thấy loạn thì *hay* đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5). ✿ 喃哪拖貓更長、計味胤吏菲塘世哈。Nôm na đỗ chút canh trường, Kể rồi, dặn lại vài đường thế *hay* (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 調实仍北大阿咒漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa *hay* danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a). ✿ 坤哈厄運扴歪、渃文郎俸排排刀兵。Khôn *hay* ách vận ở trời, Nước Văn Lang bỗng bời bời đao binh (Thiên Nam, c. 261-262). ✿ 掣包蚜嚶蜂排、庄涓测壁庄哈蹤墻。Xiết bao bướm lũ ong bầy, Chẳng quen khoét vách chẳng *hay* leo tường (Trinh Thử, t. 9b). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、瞧戈昨吏、擲朦龜鐀。Không *hay* Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua ngó lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76).

❻ **Âm: 台 (thai), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 福哈生及課昇平、赧那戈暟特養命。Phúc *thay* sinh gặp thuở thăng bình, Nấn ná qua ngày được dưỡng mình (Quốc Âm, b. 99, c. 1-2). ✿ 拱鼬𠸄敦鐘情、鞠得常閉麝躺恆哈。Cũng trong hai chữ chung tình, Sao người thường bấy mà mình quái *thay* (Mai Đình, c. 268-269). ✿ 貼庫爭歇包饒、意穢哈鋪意蓁哈錢。Của kho tranh hết bao nhiêu, Ấy rơm *thay* bạc ấy rêu *thay* tiền (Hoài Nam, tr. 20).

❼ **Âm: 哈 hây (hải).** ✿ 時皮哈海燋埋、歪秋霜降霜雭如燒。Thời vừa *hây* hẩy gió may, Trời thu sương giáng sương mù như nhau (Thiên Nam, c. 6223-6224).

𠸄 hai

Bộ: 二, **Nét:** 7.5-7

❶ **Ý:** 二 **(nhị), âm:** 哈 **(hai).** Ghi chú (1).

(1) 𠸄 viết bớt nét từ 哈 (hai). ✿ 忍旬迸罘脰迸、𠸄迸脰冠就場濫双。Nhẫn tuần mười bốn sắp lên, *Hai* mươi sắp xuống tựu trường làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 畋恆漁樵𠸄孜吝、貼埃嫩渃遣些盤。Cãi quấy ngư tiều *hai* đứa lẩn, Của ai non nước khiến ta bàn (Quốc Âm, b. 95, c. 7-8).

𠸄 hai

Bộ: 弋, **Nét:** 56.7-10

❶ **Ý:** 式 **(nhị), âm:** 哈 **(hai).** Ghi chú (1).

(1) 𠸄 viết bớt nét từ 哈 (hai). ✿ 令遣玉帝邦咿、

差𢦚蜂白逴術上天 。Lệnh trên Ngọc đế phán ra, Sai *hai* rồng bạch rước về thượng thiên (Thạch Sanh, c. 103-104). ✿ 堯舜帝固欣收 、氏羿二帝𢦚弗讓位 。Nghiêu Thuấn nào có hơn thua, Ấy là nhị đế *hai* vua nhường vì (Tam Tự Kinh, c. 195-196). ✿ 𢦚唐苦料坤算 、趂時失孝於時 𡎚踶 。*Hai* đường khó liệu khôn toan, Đi thời thất hiếu ở thời mất ngay (Thoại Khanh, t. 1b).

台一 hai (vài)

Bộ: 二, **Nét:** 7.5-7, **U+20129**

❶ **Ý:** 二 **(nhị), âm:** 咍 **(hai).** Ghi chú (1).

(1) 台 viết bớt nét từ 咍 (hai) ✿ 𠊛茄正室爻期受胎 。*Hai* nhà chánh thất một kỳ thọ thai (Phan Trần, c. 20). ✿ 𠊛馭傷仉忠臣 、擬情箋伴慇勤咀嘆 。*Hai* người thương kẻ trung thần, Nghĩ tình bè bạn ân cần thở than (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 頭悉𠊛妸素娥 、翠翹羿姊嫗羿翠雲 。Đầu lòng *hai* ả tố nga, Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân (Kiều KOM, c. 15-16). ✿ 粹鮜徥次飯払 、歲旀𠊛粀聧唐踈疼 。Rốt sau con thứ một chàng, Tuổi vừa *hai* tám còn đường thơ ngây (Thị Kính, t. 1a). ✿ 石生倘止爻哅 、𠊛边棱嗩祐裀瓊囂 。Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, *Hai* bên rừng vắng xem nhìn quạnh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 拱鼬𠊛敦鐘情 、鞠得常閉麝騚恆咍 。Cũng trong *hai* chữ chung tình, Sao người thường bấy mà mình quái thay (Mai Đình, c. 268-269). ✿ 傳迸劓茷 、詷稱雄王 、鄧𠊛斟嗞 、歖𠊛蘚長 。Truyền mười tám đời, Đều xưng Hùng Vương, Đặng *hai* nghìn sáu, Hăm *hai* năm trường (Việt Sử QSQ, c. 13-16). ✿ 沒罔進破城池 、𠊛罔歸順辰皮市欣 。Một là tiến phá thành trì, *Hai* là quy thuận thời bề nào hơn (Cai Vàng, c. 67-68). ✿ 没旀𠊛沛適中 、滨踺滨矲拱空係之 。Một vừa *hai* phải thích trung, Giọt dài giọt ngắn cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 羨暫咱政嫗襯 、兔𠊛蘚女料馭市欣 。Anh tạm thính chính em coi, Một *hai* năm nữa liệu người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 英雄成敗易奈 、𠊛迸糝節缶移戰心 。Anh hùng thành bại dễ nài, *Hai* mươi tám Tết đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 事茷此嚇麝遡 、情緣𠊛笋尒得能鞠 。Sự đời thử gẫm mà chơi, Tình duyên *hai* chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 悶沁沫薘莞滝桃 、悶咬槮尬辰魶棱撐 、𠊛捵援奇𠊛捸 、果尬辰擃果撐辰停 。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, *Hai* tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 達牻咐蓼雲仙 、賤哅𠊛糝藝專學行 。Đặt tên là Lục Vân Tiên, Tuổi vừa *hai* tám nghề chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12). ✿ 鼏腩夏天俸暴曳 、秋冬冷了奇和𠊛 。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà *hai* (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 沒丁咾營沒丁咾圭 、𠊛丁趂唐及 、吶傳挽貝饒 。Một đứa láo dinh một đứa láo quê, *hai* đứa đi đường gặp, nói chuyện vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

❷ **Âm:** 𠊛 **hai.** Ghi chú (1).

(1) Âm *vài* mượn âm Nôm 𠊛 *hai*. ✿ 嚘饒趂榼處兌 、工灵拯特 、特𠊛咄稇 。拱術鼓挹婠昏 、打啃咂吓罟稇處兌 。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh (*) chẳng được, được *vài* chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a), (*) Còn đọc là *lênh*.

舒 hai (hay)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **âm:** 台 **(thai),** 丂**: dấu cá.** ✿ 固爻座岜 、岜仜故巴苛 、爻沃允須弥山 、舒沃允業山 、巴沃允血山 。Có một tòa núi, núi ấy có ba đấng, một ốc là Tu Di sơn, *hai* ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b).

❷ **âm:** 台 **(thai),** 丂**: dấu cá.** ✿ 仁義忠勤渚昔寧 、庫翀舒矯困咍亨 。Nhân nghĩa trung cần chố tích ninh, Khó thì *hay* khéo khốn hay hanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-2).

廿 hai mươi

Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+5344**

❶ **Ý:** 廿 **hai mươi (chấp).** ✿ 舅羿主茹 、稇羿佁佪 、蘚跉舅廿𠊛翍 、羿舅欣稇𠊛鑶 。Cậu là chủ nhà, con là đầy tớ, năm nay cậu *hai mươi* hai tuổi, là cậu hơn con hai tuổi (Đông Lộ Địch, tr. 72).

採 hái

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A1**

❶ **Ý:** 採 **hái (thái).** ✿ 溼妀埃樏掑簪攙 、准黂繞跌扣脢金 、姊嫗踈矧鼈軒 、摬梗璧採花蓮噩嗛 。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích *hái* hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

海 hái

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 海 **(hải).**

(1) 𦍌 là dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 頭惜隊痭巾杜甫 、稇群路淘菊淵明 。Đầu tiếc đội mòn khăn Đỗ Phủ, Tay còn lựa *hái* cúc Uyên

Minh (Quốc Âm, b. 31, c. 5-6)..

拸 hái

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CA8**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 海 **(hải).** ✿ 蓬蓬覩祿罌花、沒弹稚妳拸花蓬蓬、阻罌探鈇、捸捸栱栱黜被群匹。Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một đàn con gái *hái* hoa bồng bồng, Trổ ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b).

薤 hái

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+26DEB**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 海 **(hải).** ✿ 薤蒌卷耳解愁、俸併崔吏補蒌边唐。*Hái* rau quyện nhĩ giải sầu, Bỗng thương thôi lại bỏ rau bên đường (Thị Kính, t. 9a). ✿ 碎油麻托祁墓、拱甦遣扇薤檜朱英。Tôi dầu mà thác xuống mồ, Cũng sống trên rày *hái* củi cho anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 天台薤束緣及、渭水招鉤歲豅。Thiên Thai *hái* thuốc duyên gặp, Vị Thủy gieo câu tuổi già (Quốc Âm, b. 54, c. 5-6).

孩 hài

Bộ: 子, **Nét:** 39.6-9, **U+5B69**

❶ **Âm: 孩 hài (hài).** ✿ 悉老親愴欺預闟、咁孩皃除餂曖粈、吼裴妾拖孝男、鍊稚烟册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng *hài* nhi chờ bữa mốm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 耒卞感景工悉、汝課孩童餒曝吠勫。Vua bèn cám cảnh trong lòng, Nhớ thuở *hài* đồng nuôi nấng dạy khuyên (Thiên Nam, c. 4795-4796). ✿ 孩皃羅哭沒躰、摅廁吒吠飥呈師哈。*Hài* nhi la khóc một mình, Cứ lời cha dạy vào trình sư hay (Thị Kính, t. 27a).

諧 hài

(hời)

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8AE7**

❶ **Âm: 諧 hài (hài).** ✿ 汝諧草表倍鐀、祐鞘吉判拗哪如唾。Nhữ *Hài* thảo biểu vội vàng, Xem trong chỉ phán cứ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666).

❷ **Âm: 諧 hời (hài).** ✿ 匹春邿特尬邂暟、生物悉歪揾私。吧保東風諧曷氿、世情淯惜仍仍台。Ba xuân thì được chín mươi ngày, Sinh vật lòng trời chẳng tây. Rỉ bảo đông phong *hời* hợt ít, Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay (Quốc Âm, b. 209, c. 1-4).

跬 hài

(khỏe)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEC**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 鞋 **(hài).** Ghi chú (1).

(1) 圭 viết bớt nét chữ 鞋 (hài). ✿ 払跉馭黕長遷撫、妾蹬跬楼麪蔡印。Chàng rong ngựa dặm trường mây phủ, Thiếp dạo *hài* lầu cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322).

❷ **Âm: 跬 khỏe (khuể).** ✿ 棋曄鏑圂油歇跬、碎唐虞於坦唐虞。Cày ruộng cuốc vườn dầu hết *khỏe*, Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu (Quốc Âm, b. 43, c. 7-8). ✿ 威灵稟禀秋霜、孓茷祚跬茹鐀數賒。Uy linh lẫm lẫm thu sương, Muôn đời tộ *khoẻ* nhà vàng lâu xa (Thiên Nam, c. 4811-4812).

骸 hài

Bộ: 骨, **Nét:** 188.6-16, **U+9AB8**

❶ **Âm: 骸 hài (hài)** ✿ 濫忮課形骸造化、屭美蓉爻朵誇鮮。Trộm nhớ thuở hình *hài* tạo hoá, Vẻ phù dung một đoá khoe tươi (Cung Oán, c. 9-10). ✿ 擱名價埃平媄沐、外形骸繅紃拱添罌。So danh giá ai bằng mẹ mốc, Ngoài hình *hài* gấm vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

鞋 hài

(giày)

Bộ: 革, **Nét:** 177.6-15, **U+978B**

☞ 鞋: **giày** (trang 467).

海 hải

(hỏi, hẩy, hãi)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D77**

☞ 海: **hỏi** (trang 535).

駭 hãi

(hãy)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.6-16, **U+99ED**

❶ **Âm: 駭 hãi (hãi).** ✿ 扶黎滅莫、功業賝成、莊尊暄信、傷惜駭驚。Phù Lê diệt Mạc, Công nghiệp gần thành, Trang Tôn nghe tin, Thương tiếc *hãi* kinh (Việt Sử QSQ, c. 461-464). ✿ 逾高薟炤強高、碎隊尋覩娘市僥挩、吃烯吃駭禗饒、汫淒琣甚署婁尋咷。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt *hãi* nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662).

❷ **Âm: 駭 hãy (hãi).** ✿ 駭鞪瞲吏朝堂、咁鞪吐辱盧黃淯催。*Hãy* còn ngoảnh lại triều đường, Miệng còn sỉ nhục Lô Hoàng chưa thôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 啃挩盪律邍腲、腑清羔駭啃埃醝棋。Tiếng đâu gió lọt bên tai, Đêm

thanh dường *hãy* tiếng ai say cờ (Hoa Tiên, c. 83-84). ✿ 鑑尼捵駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù này tay *hãy* còn mang, Phen này quyết trả cho chàng mối thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 祠穆郎香火揨移、捵緦法駭範功撥虎。Từ Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép *hãy* ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 匏明白排証每鑪、駭与浪怪異渚信、固柴占驗呶蓮、實仙降世噉嗔停与。Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, *Hãy* ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 浪恩溥固悉傷、駭從且匏倍鑲仪之、英婠冲羙故知、賒敉胡易尒欺旦茄。Rằng ơn bác có lòng thương, *Hãy* thong thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi hổ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 駭揀杠眾奴吏。*Hãy* đóng gông chúng nó lại (Pháp Việt, tr. 82)

海 hãi

(hỏi, hẩy, hải)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D77**

☞ 海: **hỏi** (trang 535).

害 hại

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB3**

❶ **Âm:** 害 **hại (hại).** ✿ 藍山黎利、卞趙義兵、傷害民些、打迸官明。Lam Sơn Lê Lợi, Bèn dấy nghĩa binh, Thương *hại* dân ta, Đánh đuổi quan Minh (Việt Sử QSQ, c. 341-342). ✿ 摸停加滅過驢、半停抪亦益些害馱。Mua đừng gia giết quá lừa, Bán đừng bó xiết ích ta *hại* người (Gia Huấn, c. 47-48). ✿ 匏朱禗刧紅顏、夕朱朱害朱殘朱斤。Đã cho lấy kiếp hồng nhan, Làm cho, cho *hại*, cho tàn, cho cân (Kiều KOM, c. 1271-1272). ✿ 匏鉌廊刱貼害得、吏冠吶对楼抔駿。Đã vào làng cướp của *hại* người. Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 咭仍馱益己害人、咭仍几奸夫淈婦、咭仍都咍揱咍句、咭仍馱庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ *hại* nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 歪夕極苦害民歪夕秩沫固分市庄歌謡情事嘆浪歌吟汶曲雉恒喝制。Trời làm cực khổ *hại* dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca ngâm một khúc trẻ hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 昆猪買吶貝貉浪、眉停夕非義、麻蚤表各獃獸害眉麻困睩。Con chồn mới nói với cọp rằng, Mầy đừng làm phi nghĩa mà tao biểu các muông thú *hại* mầy mà khốn giờ (Chuyện Đời Xưa, t.14-15). ✿ 鈉外底黕貉俔、奴共高魯害餓固喟、歪豢如跋爆牺、襯祐業蜀细喟旬衰。Trong ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao Lỗ *hại* nhau có ngày, Trời dường như trổ náng tay, Coi xem nghiệp Thục tối ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938). ✿ 簸朱齦戴咬啞、害仙黏用謀呢買衝。Trước cho hùm cọp ăn mày, *Hại* Tiên sau dụng mưu này mới xong (Vân Tiên KNL, c. 885-886).

噉 ham

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 貪 **(tham),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 貪 là một dạng khác của 貪 (tham). ✿ 踌蹎痂蹧唉群噉。Chồn chân mỏi gối hãy còn *ham* (Xuân Hương MD, b. Vịnh núi chùa Thầy).

噉 ham

(hẩm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5677**

☞ 噉: **hẩm** (trang 509).

庵 ham

(am, ươm, im)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB5**

☞ 庵: **am** (trang 3).

歁 ham

(hôm, hom, hăm, hẩm)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B46**

☞ 歁: **hôm** (trang 544).

憾 ham

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+228C7**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 歁 **(hâm).** ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穊智慧仍憾粭粦。Chẳng chờ thời hế khá làm, những riêng trí tuệ những *ham* cày bừa (Hoài Nam, tr. 35).

函 hàm

(hòm)

Bộ: 凵, **Nét:** 17.6-8, **U+51FD**

❶ **Âm:** 函 **hàm (hàm).** ✿ 生蹕男子分明、洳習廊酳訢情函安。Sinh ra nam tử phân minh, Nhớ xưa làng có tỏ tình *hàm* an (Thị Kính, t. 23a).

❷ **Âm:** 函 **hòm (hàm).** ✿ 柲夕𠂤嵐吼函歁。Nắt làm hai mảnh hỏm *hòm* hom (Xuân Hương MD, b. Vịnh hang Cắc Cớ). ✿ 曰鉌嵐紛底鼬劉函。Viết vào mảnh giấy để trong tráp *hòm* (Nhị Độ Mai, t. 25).

含 hàm

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+542B**

❶ **Âm:** 含 **hàm (hàm).** ✿ 包含治乱隊尼、與衰朱別罢歪遣為。Bao *hàm* trị loạn đòi nơi, Hưng suy cho biết bởi trời khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278).

咸 hàm

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B8**

❶ **Âm:** 咸 **hàm (hàm).** ✿ 坦秦匸腩尋飥、咸陽夕客歆遥揾嬿、及秦科翷孝廉、名高翁仲榜牻扵頭。Đất Tần ba tháng tìm vào, *Hàm* Dương làm khách hôm dao chẳng hiểm, Gặp Tần khoa mở Hiếu Liêm, Danh cao Ông Trọng bảng tên ỏ đầu (Thiên Nam, c. 527-530).

含 hàm

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm:** 含 **hàm (hàm).** Ghi chú (1).

(1) 含 là một dạng khác của 含 (hàm). ✿ 岸椄披翹鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒含蜂、吧璃珠紇琍目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới *hàm* rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b).

唅 hàm

(ngậm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

☞ 唅: **ngậm** (trang 893).

陷 hãm

(hầm)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9677**

❶ **Âm:** 陷 **hãm (hãm).** ✿ 賒吹市透尬重、固哈謀陷英雄丕庄。Xa xôi nào thấu chín trùng, Có hay mưu *hãm* anh hùng vậy chăng (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 元差大將、牻羅脫驢、典陷京城、自處北江。Nguyên sai đại tướng, Tên là Thoát Hoan, Đến *hãm* kinh thành, Từ xứ Bắc Giang (Việt Sử QSQ, c. 313-316).

❷ **Âm:** 陷 **hầm (hãm).** ✿ 孟麻曳、縸衆鬼怪陷麻收時羅貉。Mạnh mà dại, mắc chúng quỷ quái, *hầm* mà thua thì là cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

陷 hãm

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+28EBB**

❶ **Âm:** 陷 **hãm (hãm).** Ghi chú (1).

(1) 陷 là một dạng khác của 陷 (hãm). ✿ 可傷陷溺人心、船空湯武埃扮越暹。Khá thương *hãm* nịch nhân tâm, Thuyền không Thang Võ ai cầm vốt lên (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 抔卞改戶術胡、牻哭光理台希治位、犗悉補彷祕威、陷诸宗室劫皮生民。Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, *Hãm* chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510).

唅 han

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+35CD**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu, âm:** 香 **(hương).** ✿ 体昆唅晦鬼鬼、缸行珠淚淡苔渚滇。Thấy con *han* hỏi ngùi ngùi, Hai hàng châu lệ đượm đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 盬唅貴姓高衙、叔台嗔訢招疎罕悉、老卞暄吶通容、事命黏畧述共卧生。Dám *han* quý tính cao nha, Thúc đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng ngươi sinh (Song Tinh, c. 187-190).

罕 han

(hẳn)

Bộ: 网, **Nét:** 122.4-7, **U+7F55**

❶ **Âm:** 罕 **han (hãn).** ✿ 仪兵埃几罕尗、仍搵囚落底扇扵空。Việc binh ai kẻ *han* nay, Những giam tù rạc để rày ỏ không (Thiên Nam, c. 7845-7846).

❷ **Âm:** 罕 **hẳn (hãn).** ✿ 緣繕罕待價高、坦平仍钼詩棰吏歌。Duyên lành *hẳn* đợi giá cao, Đất bằng nải đã thơ đào lại ca (Mai Đình, c. 255-256). ✿ 整斉兵馬倍傍、夾攻决罕沒唐交兵。Chỉnh tề binh mã vội vàng, Giáp công quyết *hẳn* một đàng giao binh (Cai Vàng, c. 47-48). ✿ 埃与分泊如硃、謳哭帝舜罕移皇英。Ai ngờ phận bạc như vôi, Âu là để Thuấn *hẳn* dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 貼秦便質招寒拫、客擠艚渚罕欣低。Của tằn tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu chưa *hẳn* hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 魂魂靈嗹边聰、祝裰祐体罕類蛇王。Hùn hùn gió thổi bên tai, Thoạt nhìn xem thấy *hẳn* loài xà vương (Thạch Sanh, c. 759-760). ✿ 半奔朱揾朏身、於偷咬勤市罕貼些。Bán buôn cho cực tấm thân, Ổ kiệm ăn cần nào *hẳn* của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 吟哦蒙畋笋情、豢尼歐罕才繕丈夫。Ngâm nga mong gửi chữ tình, Dường này âu *hẳn* tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 鼓僬市沛如埃、條尼罕嘪仍馭是非。Chồng tao nào phải như ai, Điều này *hẳn* miệng những người thị phi (Kiều KOM, c. 1559-1560).

嘆 han

(than, thán)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5606**

☞ 嘆: **than** (trang 1243).

嗨 han

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EC3**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 軒 **(hiên).** ✿ 嗨嗨輂轎前緣、娘卞排歇源干事茹。Hỏi *han* sau trước tiền duyên, Nàng bèn bày hết nguồn cơn sự nhà (Thiên Nam, c. 5577).

垾 han

(hang)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+2139F**

☞ 垾: **hang** (trang 499).

熯 hán

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+71AF**

❶ **Âm:** 熯 **hán (hãn).** ✿ 易朝旱熯渴滆、慱忸及嘮灪芾覓湄。Dễ chiều hạn *hán* khát khao, Sợ hằng gặp mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43).

漢 hán

(hắn, hớn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F22**

☞ 漢: **hắn** (trang 506).

寒 hàn

Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12, **U+5BD2**

❶ **Âm:** 寒 **hàn (hàn).** ✿ 貼秦便質招寒拫、客擀艚渚罕欣低。Của tần tiện chất chiu *hàn* gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 婩仃挹色誇才、窖台坍隒拱孭僓寒。Em đừng cậy sắc khoe tài, Khéo thay nổi lủng cũng tay thợ *hàn* (Thanh Hóa, t. 34a).

❷ **Âm:** 寒 **hàn (hàn).** ✿ 寒暄共炳凌凌、買能姚舅缶陞都堂。*Hàn* huyên cùng giãi làng làng, Mới hay Diêu cữu đã thăng Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 發風流當澄年少、鵬饒共攔捎窏緣、女市堆侶少年、闊山底隔寒暄包停。Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách *hàn* huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 寒暄渚及啫洟、差衙俸覓罘皮敦敲。*Hàn* huyên chưa kịp dã dề, Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao (Kiều THU, c. 577-578).

❸ **Âm:** 寒 **hàn (hàn).** ✿ 房齋皮擻杆霜、菰畑洊泲桹翦廣寒。Phòng trai vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng lánh mặt gương Quảng *Hàn* (Phan Trần, c. 689-690). ✿ 寒家於屭西阡、畀洇渃沘边遧固梂。*Hàn* gia ở mé tây thiên, Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu (Kiều KOM, c. 195-196).

❹ **Âm:** 寒 **hàn (hàn).** ✿ 滽南柳幡稛渡、熐遽遠浦翹鵁寒沙。Bến nam liễu bá con đò, Mảnh mây viễn phố cánh cò *hàn* sa (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 蘲棱苑檜崇撐、餿餪拖胣養身机寒。Lên rừng đốn củi non xanh, Đói no đỡ dạ dưỡng thân cơ *hàn* (Thạch Sanh, c. 209-210). ✿ 意囉几被饑寒麻峉魂哀惡、計包耔闖役慘傷、韆朱邛庱至飽暖。Ấy là kẻ bị cơ *hàn* màu hồn ai oán, Kể bao rồi muốn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 嫩荒幀尾蟘缸岸、渃汆淜清玉汆寒。Non hoang tranh vẽ chập hai ngàn, Nước mấy dòng thanh ngọc mấy *hàn* (Quốc Âm, b. 72, c. 1-2). ✿ 堆馭踘飭禦寒、神机不測志箄冉牟。Đôi người ra sức ngự *hàn*, Thần cơ bất trắc chí toan nhiệm mầu (Thiên Nam, c. 7673-7674). ✿ 共庱番彤昇変化、擯培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung *hàn*, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 高成敗侯勵屗鬘、拉窮通如燔臡肝、病塵隊断心肝、炤饑焠脾刀寒割胇。Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tấm can, Lửa cơ đốt ruột dao *hàn* cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 禗欺富貴苔飢寒、運轉拯停事世閒。Lấy khi phú quý đắp cơ *hàn*, Vận chuyển chăng dừng sự thế gian (Quốc Âm, b. 133, c. 1-2). ✿ 爻命吟哳穗哎、約嗜丹桂宮寒杏庄。Một mình ngâm ngợi riêng than, Ước thầm Đơn Quế cung *hàn* ví chăng (Song Tinh, c. 513-514).

❺ **Âm:** 寒 **hàn (hàn).** ✿ 情習淶溯坤寒、從容吏晦挸弹鄆習。Tình xưa lai láng khôn *hàn*, Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192). ✿ 喂聰仍喈断腸、炤情易烳洊湘坤寒。Ôi tai những tiếng đoạn trường, Lửa tình dễ nguội sóng Tương khôn *hàn* (Bích Câu, t. 5a).

韓 hàn

Bộ: 韋, **Nét:** 178.8-17, **U+97D3**

❶ **Âm:** 韓 **hàn (hàn).** ✿ 吏嗢韓氏義方、和九蜜猜執場經麟。Lại khen *Hàn* thị nghĩa phương, Hòa hoàn mật gấu giúp trường kinh lận (Nữ Phạm, c. 47). ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙齐共魏立令相爭。*Hàn* Tần Yến Sở giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228).

韐 hàn

Bộ: 卜, **Nét:** 25.8-10

❶ **Âm:** 韐 **hàn (hàn).** Ghi chú (1).

(1) 韐 viết bớt nét của 韓 (hàn). ✿ 氿馭鼜彶坤

箄、固庄兛杜关軒甥牺。Ít người nhiều việc khôn toan, Có chăng một Đỗ Anh *Hàn* ra tay (Thiên Nam, c. 3099-3100). ✿ 恤絹眷逾嚱湄、跮琴吹啅啣書唰軒。Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm cầm xui Trác gieo thơ ghẹo *Hàn* (Song Tinh, c. 601-602).

寒 hàn

Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-11

❶ **Âm: 寒 hàn (hàn).** Ghi chú (1).

(1) 寒 là dạng khác của 寒 (hàn). ✿ 馱麻貴顯鬲鼠、爻句得失堆塘怙懠、馱麻僭下飢寒、馳常少寸樊囌胣鼏。Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đổi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ *hàn*, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Dĩ Đà, t. 3a).

瀚 hãn

Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19, **U+701A**

❶ **Âm: 瀚 hãn (hãn).** ✿ 庄尼瀚海辰汚洋闵。Chẳng nơi *Hãn* Hải thì miền Tiêu Quan (Chinh Phụ TV, c. 84).

旱 hạn

Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7, **U+65F1**

❶ **Âm: 旱 hạn (hạn).** ✿ 易朝旱熯渴滆、慱忸及嘮鼇市鴦湄。Dễ chiều *hạn* hán khát khao, Sợ hằng gặp mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 悲徐迭沛會尼、欺辰亢旱欺哈湄淫、欺辰灥抱喑喑、同田穭禿迸分特匹。Bây giờ gặp phải hội này, Khi thì cạn *hạn* khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a).

限 hạn

(hẹn)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9, **U+9650**

❶ **Âm: 限 hạn (hạn).** ✿ 潕官他曳才庄蹙、術於清閑限钸烘。Làm quan tha dại tài chẳng đủ, Về ở thanh nhàn *hạn* đã hồng (Quốc Âm, b. 61, c. 5-6). ✿ 馬援打耒、卞逊銅柱、禗坦南交、界限細妬。Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng đồng trụ, Lấy đất Nam giao, Giới *hạn* tới đó (Việt Sử QSQ, c. 145-148).

❷ **Âm: 限 hẹn (hạn).** ✿ 怒仍几渃願嫩限、饜味花蚜咂蜂嘲。Nọ những kẻ nước nguyền non *hẹn*, Thấy mùi hoa bướm giỡn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 東風自限信春旦、覃蔭市花拯卒鮮。Đông phong từ *hẹn* tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3-4). ✿ 懺笙礼物限暟、媧鼾斋戒嫩柒尋蓮。Sắm sanh lễ vật *hẹn* ngày, Vợ chồng trai giới non Sài tìm lên (Thiên Nam, c. 5287-5288).

馨 hang

(hênh, hình)

Bộ: 香, **Nét:** 186.11-20, **U+99A8**

☞ 馨: **hênh** (trang 517).

堪 hang

(han)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+2139F**

❶ **Ý: 土 (bộ thủ), âm: 香 (hương).** ✿ 英姥吶保歇廂、石生欺意買吝冠堪。Anh em dặn bảo hết lời, Thạch Sanh khi ấy mới lần xuống *hang* (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 尚朱役禗旗鯩、沛皽飭移買膦堪枚。Muốn cho việc trẻ vuông tròn, Phải ra sức đá vối lòn *hang* mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 哏欺昷虎不成、欺空躺吏摳躺冠堪。E khi họa hổ bất thành, Khi không mình lại xô mình xuống *hang* (Vân Tiên KNL, c. 123-124).

❷ **Âm: 堪 hang.** Ghi chú (1).

(1) Âm *han* mượn âm Nôm 堪 *hang*. ✿ 登卞祐体石生、吏斯堪晦罌娄每廂。Phút bèn xem thấy Thạch Sanh, Lại gần *han* hỏi trước sau mọi lời (Thạch Sanh, c. 289-290).

豁 hang

Bộ: 谷, **Nét:** 150.9-16, **U+27BC4**

❶ **Ý: 谷 (cốc), âm: 香 (hương).** ✿ 事油固固空空、嫩柒啗拽崮共豁淒。Sự dầu có có không không, Non Sài lẩn cũ động cùng *hang* sâu (Thiên Nam, c. 5491-5492). ✿ 細躊坤別夕牢、恪市如体蚜甪豁蛚。Tối lui khôn biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào *hang* cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 髂白狐飥於帝夕豁、龍君擔城潰大澤、轈金牛婓飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm *hang*, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 醂耒鱴幹龍泉、揹昂菰教甪沔豁豹。Rượu rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền *hang* beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 猿隊頭巾誇肴、坦浮遣嵉鼏重冲豁。Vượn đội đầu khăn khoe mình, Đất nổi trên ghềnh sang trọng trong *hang* (Thiên Nam, c. 7945-7946). ✿ 源干抍胤暱胯、故牢钸倍竄豁隐令。Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Có sao đã vội xuống *hang* ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 硬豁蝔甪闈神符、塊涇猫甪厨嫩渃。Trải *hang* Dơi vào cửa Thần Phù, khỏi kênh Miêu vào chùa Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a).

豁 hang

Bộ: 谷, **Nét:** 150.9-16, **U+27BC5**

❶ **Ý:** 谷 **(cốc), âm:** 香 **(hương).** ✿ 笆笆鞊逴花嘲 、篣綿抹猿榱敲壳鴣 。 Chòm chòm cỏ rước hoa chào, *Hang* men móc vượn cây xào xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 扣縯斤它産墨聖賢 、熘篣赯恤薛日月 。 Nhắc dây cân đà sẵn mực thánh hiền, soi *hang* thẳm nhờ gương nhật nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63).

航 hàng

Bộ: 舟**, Nét:** 137.4-10, **U+822A**

❶ **Âm:** 航 **hàng (hàng).** ✿ 准蓝橋隔渃遽 、裴航箕易別低壞芾 。 Chốn Lam Kiều cách nước mây, Bùi *Hàng* kia dễ biết đây nẻo nào (Phan Trần, c. 235-236).

行 hàng

(hành, hạnh)

Bộ: 行**, Nét:** 144.0-6, **U+884C**

❶ **Âm:** 行 **hàng (hàng).** ✿ 行鴣倍欺船杜 、暈月邂課渃强 。 *Hàng* chim ngủ khi thuyền đỗ, Vầng nguyệt lên thuở nước cường (Quốc Âm, b. 42, c.5-6). ✿ 花菓排行店鞊雯 。 Hoa cỏ bày *hàng* điếm cỏ che (Xuân Hương DC, b. Hương Sơn Thiên Thị). ✿ 排行花菓罰務産 、翔庸江山罘桓柒 。 Bày *hàng* hoa quả tư mùa sẵn, Mỗ phố giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời). ✿ 体昆唶晦鬼鬼 、𠓨行珠淚淡耆渚滇 。 Thấy con han hỏi ngùi ngùi, Hai *hàng* châu lệ đượm đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 陬啃蝻月淶轄厓 、俊行蕉膾浈外軒 。 Và tiếng dế nguyệt rơi trước chái, Một *hàng* tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 埃薘唿吶行芜 、固悶禗鼬辰鼾月圓 、月圓鼛穭鼛錢 、吏固滝連沁沫拷宜 。 Ai lên nhắn nhủ *hàng* Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên, Nguyệt Viên lắm lúa nhiều tiền, Lại có sông liền tắm mát nghỉ ngơi (Thanh Hóa, t. 7b). ✿ 帑市鐃伴行各婀 、坫市冬本道各姨 。 Chợ nào nhiều bạn *hàng* các ả, Xóm nào đông bổn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 没梗椥輒嵇梗椥 、慲緣辰禗渚暊戶行 。 Một cành tre năm sáu cành tre, Đẹp duyên thì lấy chớ nghe họ *hàng* (Nam Phong, t. 4a). ✿ 遧帶調蟥遽歩渃沛緣 、滨醢慶洒隊行鴛鷺 。 Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tuổi đời *hàng* uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 時柴托奴趂哱濫貝柴 、柴先伶丐茹杏丁昆妈咍濫行縷 。 Thì thầy dắt nó đi ăn trộm với thầy, Thầy đem rình cái nhà có đứa con gái hay làm *hàng* lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 翔行奔半朱枚 、晲晲寒食鄆鄆元宵 。 Mỗ *hàng* buôn bán cho may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942).

❷ **Âm:** 行 **hành (hành).** ✿ 群緣挸勹拱羹 、歇緣喢栰荼行拱嘴 。 Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên dẫu rễ dưa *hành* cũng trơ (Nam Phong, t. 4a).

❸ **Âm:** 行 **hành (hành).** ✿ 嫡慳將行買時行 、如鼆捽古濫聲 、荒獚拋頭翟擺 。 Vợ ghen tương *hành* mấy thì *hành*, Như rùa rút cổ làm thinh, Dường khỉ giơ đầu chịu giọi (Trần Bồ, t. 43b.).

❹ **Âm:** 行 **hành (hành).** ✿ 宪命耨細 、景永岸箕 、篤志修行 、紙繓紲把 。 Đem mình náu tới, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu *hành*, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 朝廷繐鑩處分 、行邆吏遣重臣指麾 。 Triều đình rối lẽ xử phân, *Hành* biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 噠牻吽寥雲仙 、錢岥𠓨糝藝專學行 。 Đặt tên là Lục Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học *hành* (Vân Tiên KNL, c. 11-12). ✿ 斯賒奴嚯燕鸚 、姊婩撖撕步行遡春 。 Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ *hành* chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 朝廷群鵴詩書 、嚕英畑册聂暑學行 。 Triều đình còn chuộng thi thơ, Khuyên anh đèn sách sớm trưa học *hành* (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 諸經調覦教行理丕 。 Chư kinh đều đủ giáo *hành* lý vậy (A Di Đà, t 7a). ✿ 碎忮罟昔黼 、固𠓨払楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋祕計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học *hành*, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 秋發令嚴行杜急 、霜清榜日啃叫迡 。 Thu phát lệnh nghiêm *hành* đỗ gấp, Sương thanh bảng nhặt tiếng kêu chầy (Quốc Âm, b. 249, c. 5-6). ✿ 暴斫修行辰固 、嗼翹証駮夲空 。 Trăm chước tu *hành* thì có, Mảy lông chứng nghiệm vốn không (Sãi Vãi NVS, tr. 10). ✿ 芸行弹梢曳茷 、撲迸彤燕唱迸唐花 、桓鬊詠似姮娥 、鬘遽边祕胯牙粉蘇 。 Nghề *hành* đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 景宰和冷 、圖似彪幀 、彡意裔靦騱窖 。 閑之 、桐孛修行 。 Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiếng mổ khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu *hành* (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 孛保阿難浪 、迈鱼北弟子哿蚤 、多修行鱼浪它萎暟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: Mày tuy là đệ tử cả tao, Đi tu *hành* tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng (Phụ Mẫu, t. 7a).

❺ **Âm:** 行 **hạnh (hành).** ✿ 得容行堛才名 、斢秋厎緉緣鐕夕薊 。 Người dung *hạnh*, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 騬时忠孝溫頭 、妈辰郜行囉句捞觴 。 Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái

thì tiết *hạnh* là cầu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 例疏鈔浪大比丘咒内權菩薩外聲闻行 。 Lời sớ sao rằng: Đại Tỳ kheo là nội quyền Bồ tát, ngoại Thanh văn *hạnh* (A Di Đà, t 8a). ✿ 因修巴迸𠓛行卒 、卞果特巴迸𠓛相卒具足色身 。 Nhân tu ba mươi hai *hạnh* tốt, bèn quả được ba mươi hai tướng tốt cụ túc sắc thân (Kim Cương, t. 54a).

降 hàng
(giáng, dán)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9, **U+964D**
☞ 降: **giáng** (trang 465).

降 hàng
(giáng)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9
☞ 降: **giáng** (trang 465).

行 hàng
(hạnh)
Bộ: 行, **Nét:** 144.0-6
☞ 行: **hạnh** (trang 502).

巷 hạng
Bộ: 己, **Nét:** 49.6-9, **U+5DF7**
❶ **Âm:** 巷 **hạng (hạng).** ✿ 物𥫱卒 、得拱龖 、遑坦情歪 、覓燕課里巷歌謠之作 、没尼涊恪 。 Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở lý *hạng* ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a).

項 hạng
Bộ: 頁, **Nét:** 181.3-12, **U+9805**
❶ **Âm:** 項 **hạng (hạng).** ✿ 暴殘牢拯燸 羿項 、渃攏烏江苦撾屍 。 Bạo tàn sao chẳng soi gương *Hạng*, Nước thắm Ô giang khó vớt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 私爲埃釁隙劉項 、毓寡陣戰場 。 Tư vì ai hấn khích Lưu *Hạng*, Nên trăm trận chiến trường (Hoài Nam, tr. 22).

亨 hanh
Bộ: 亠, **Nét:** 8.5-7, **U+4EA8**
❶ **Âm:** 亨 **hanh (hanh).** ✿ 戢之孮雀停亨 、信霜固律㮈萌朱庄 。 Chắc chi con trẻ đành *hanh*, Tin sương có lọt trước mành cho chăng (Mai Đình, c. 181-182). ✿ 仁義忠勤渚昔寧 、庫邿舒矯困咍亨 。 Nhân nghĩa trung cần chố tích ninh, Khó thì hay khéo (Quốc Âm, b. 131, c. 1-2). ✿ 稚造化停亨過嗐 、搋捪馱運泮麻制 、爐渠燶燜事茷 、堛幀雲狗驫馱桑滄 。 Trẻ tạo hóa đành *hanh* quá ngán, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76).

衡 hành
Bộ: 行, **Nét:** 144.11-17
❶ **Âm:** 衡 **hành (hành).** Ghi chú (1).
(1) 衡 là một dạng khác của 衡 (hành). ✿ 幾之固尹阿衡 、夕之旦對縛萌妯商 。 Cơ chi có Doãn A *Hành*, Làm chi đến đỗi rối mành nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6).

行 hành
(hàng, hạnh)
Bộ: 行, **Nét:** 144.0-6, **U+884C**
☞ 行: **hàng** (trang 500).

倖 hãnh
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5016**
❶ **Âm:** 倖 **hãnh (hãnh).** ✿ 共固几算塘儌倖 、志仍惏拮梗嫩滝 。 Cũng có kẻ toan đường kiểu *hãnh*, Chí những lăm cắt gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34).

幸 hạnh
Bộ: 干, **Nét:** 51.5-8, **U+5E78**
❶ **Âm:** 幸 **hạnh (hạnh).** ✿ 迾軍阮岳 、典自平定 、㦬鮨調賊 、睿尊南幸 。 Gặp quân Nguyễn Nhạc, Đến từ Bình Định, Trước sau đều giặc, Duệ Tôn nam *hạnh* (Việt Sử QSQ, c. 525-528). ✿ 尼撞薄幸招茹 、拱沖親戚胖擺庄埃 。 Này chàng Bạc *Hạnh* cháu nhà, Cùng trong thân thích ruột rà chẳng ai (Kiều THU, c. 2109-2110).

杏 hạnh
Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+674F**
❶ **Âm:** 杏 **hạnh (hạnh).** ✿ 瞲貼朝晚晚哄 、淜靄眭杏燾移涅韆 。 Nhác xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng dầm khoé *hạnh*, chưa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 眼如𠓛杏塘梅 、准歪𥫱頓茷馱吏修 。 Nhỡn như ngõ *hạnh* đường mai, Chốn trời đã đón đội người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220). ✿ 客市羅裨煙霞 、沒躺嘻唰唪羅杏堂 。 Khách nào là lượt yến hà, Một mình thơ thẩn dò la *hạnh* đường (Mai Đình, c. 235-236). ✿ 鞠歪羶翔塘遷 、花嘲圩杏香彩 鷐枌 。 Cửa trời rộng mở đường mây, Hoa chào ngõ *hạnh* hương bay dặm phần (Kiều KOM, c. 2861-2862). ✿ 道修行寓準庵葦 、蹮隱逸娘汚廊杏 。 Đạo tu hành ngụ chốn am tranh, Dấu ẩn dật nương miền làng *hạnh* (Trần Bồ, t. 8a).

行 hạnh
(hàng, hành)
Bộ: 行, **Nét:** 144.0-6, **U+884C**

☞ 行: **hàng** (trang 500).

行 hạnh (hàng)

Bộ: 行, **Nét:** 144.0-6

❶ **Âm:** 行 **hạnh (hạnh).** Ghi chú (1).

(1) 行 là dạng khác của 行 (hạnh). ✿ 傷路公子揌戈罕傷為行、重為才、群边生初揌戈罕怩丐權、坚丐势妬傕。 Thương Lộ công tử chẳng qua là thương vì *hạnh* trọng vì tài, Còn bên Sanh Sơ chẳng qua là nể cái quyền kiêng cái thế đó thôi (Đông Lộ Địch, tr. 15).

❷ **Âm:** 行 **hạnh (hạnh).** Ghi chú (1). ✿ 萬行卞拠如唾、吠啾公蘊養餒冲茹。 Vạn *Hạnh* bèn cứ như lời, Dạy dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580).

❸ **Âm:** 行 **hàng (hàng).** Ghi chú (1). ✿ 行白鷺、俸黃鸝、信春蒗負唐毅踠米。 *Hàng* bạch lộ, Bóng hoàng ly, Tin xuân chớ phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 辟耑領禗鏸鐄、珥河罢買拉行蘭滝。 Từ vua lãnh lấy việt vàng, Nhĩ hà bãi mới rắp *hàng* lan sông (Thiên Nam, c. 6453-6454).

嘵 hao

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Âm:** 耗 **(hao),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 俸暄遣檜碧桃、啃琨獗呶呛嘵咦呾。 Bổng nghe trên cội bích đào, Tiếng con muông sủa bào *hao* dậy dàng (Trinh Thử, t. 1b).

耗 hao (heo)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.4-10, **U+8017**

☞ 耗: **heo** (trang 514).

毫 hào

Bộ: 毛, **Nét:** 82.7-11, **U+6BEB**

❶ **Âm:** 毫 **hào (hào).** ✿ 緦毫庄固塡恩主、吠廊澄佘士儒。 Tơ *hào* chẳng có đền ơn chúa, Dạy láng giềng mấy sĩ nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8). ✿ 罕願旗孕義仁、細塊渚犯貼民秋毫。 Bốn nguyền cờ dựng nghĩa nhân, Tối đâu chớ phạm của dân thu *hào* (Hoài Nam, tr. 48).

❷ **Âm:** 毫 **hào (hào).** ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙斧化法火毫烃散。 Chùy đồng búa sắt lao xao, Tiên ông hóa phép hỏa *hào* cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 实娘胲皇鬘踺、飥鼬風雅皽外毫花。 Thiệt nàng da trắng tóc dài, Vào trong phong nhã ra ngoài *hào* hoa (Thị Kính, t. 1b).

淆 hào

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-10, **U+6DC6**

❶ **Âm:** 淆 **hào (hào)** ✿ 悉眉毒與鼕牢、打徥鼬蔈混淆法耉。 Lòng mày độc dữ lắm sao! Đánh con chồng chết hỗn *hào* phép vua (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 褫翁碎供朱吒媄碎麻昆之空別奴翷进奴咬署趂混淆過廩。 Lạy ông, tôi cúng cho cha mẹ tôi, mà con chi không biết nó bay lên, nó ăn trước đi, hỗn *hào* quá lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 58-59).

爻 hào

Bộ: 爻, **Nét:** 89.0-4, **U+723B**

❶ **Âm:** 爻 **hào (hào).** ✿ 甿信歪固負市、卒宮官祿旺爻妻兒。 Ngay tin trời có phụ nào, Tốt cung quan lộc vượng *hào* thê nhi (Phan Trần, c. 17-18). ✿ 固易茹周彼盘、欹迸罘魅底莊策爻。 Có Dịch nhà Chu bĩ bàng, Sáu mươi bốn quẻ để trang sách *hào* (Tam Tự Kinh, c. 153-154).

肴 hào

Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80B4**

❶ **Âm:** 餚 **hào (hào).** Ghi chú (1).

(1) 肴 là một dạng của 餚 (hào). ✿ 黌味仍式膏梁、山肴海物餡常拽抨。 Đủ mùi những thức cao lương, Sơn *hào* hải vật bữa thường đổi trao (Gia Huấn, t. 22b).

豪 hào

Bộ: 豕, **Nét:** 152.7-14, **U+8C6A**

❶ **Âm:** 豪 **hào (hào).** ✿ 垀詩禮強錐硉、啃魁停慉貝梅買豪。 Nền thi lễ gắng dùi mài, Tiếng khôi đừng thẹn với mai mối *hào* (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 傷生民蹭雪齘霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。 Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mới triệu về chư tướng, Thủ Bố Chánh ngăn *hào* đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 斯賒唷議、豪傑聞風、經略清乂、蹺莌旗紅。 Gần xa khen ngợi, *Hào* kiệt văn phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 庫巾韌默固怵包、强庫包饒志買豪。 Khó khăn thì mặc có màng bao, Càng khó bao nhiêu chí mới *hào* (Quốc Âm, b. 66, c. 1-2). ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀、底朱几鄰命詰特。 Lại nói biếm người có quờn thế lớn hùng *hào* mà lại hữu dõng vô mưu, để cho kẻ dưới mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17). ✿ 本些意拉钬数、特馭豪傑共饒浑潰。 Vốn ta ý rắp đã lâu, Được người *hào* kiệt cùng nhau vẫy vùng (Thiên Nam, c. 1479-1480). ✿ 閣滕園兔汆尼、樓沙俸渃核聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如莌水潮沘溦。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm

thiết ghe điều, *Hào* hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84).

餚 hào

Bộ: 食, **Nét:** 184.8-17, **U+991A**

❶ **Âm: 餚 hào (hào).** ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道証嘆墻、隔花仕孕啫鐀、鄰花凳缶固撞等瞎。 *Hào* trân thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380).

濠 hào

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18

❶ **Âm: 濠 hào (hào).** Ghi chú (1).

(1) 濠 là dạng khác của 濠 (hào). ✿ 核暹祕岜夕高、塔洌祕渃夕濠譠台。 Cây lên lấy núi làm cao, Đắp ngòi lấy nước làm *hào* kín thay (Thiên Nam, c. 925-926).

毫 hào

Bộ: 毛, **Nét:** 82.8-12

❶ **Âm: 毫 hào (hào).** Ghi chú (1).

(1) 毫 là dạng khác của 毫 (hào). ✿ 色樗色靄色鐀、色帝樣意毫光爛燦、薈萩瀝沘異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。 Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy *hào* quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

豪 hào

Bộ: 豕, **Nét:** 152.8-15

❶ **Âm: 豪 hào (hào).** Ghi chú (1).

(1) 豪 là dạng khác của 豪 (hào). ✿ 驫蓮智午才賢、雗名豪傑結願丈夫。 Lớn lên trí ngõ tài hiền, Ra danh *hào* kiệt kết nguyền trượng phu (Thiên Nam, c. 4023-4024). ✿ 癖朱垂丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。 Chữa cho xong cái bịnh đơn bần, Khoe cho biết cái tài *hào* kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82).

好 hảo (hiếu)

Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+597D**

❶ **Âm: 好 hảo (hảo).** ✿ 鞘滝哺呶睢鳩、淑女君子好逑糲緣、俗浪儒吏尋儒、富吏尋貴伴賢尋饒。 Trong sông ríu rít thư cưu, Thục nữ quân tử *hảo* cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 色身羅地水火風慢合麻毓、色身固長短好醜。 Sắc thân là địa, thủy, hỏa, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, *hảo* xú (Kim Cương, t. 17a). ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳裰、好逑竜抔爻篇、滿歆餒馭麻洎騎鯨。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, *Hảo* cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

❷ **Âm: 好 hiếu (hiếu).** ✿ 唐昭宣帝、洪州曲顥、自稱節度、南漢通好。 Đường Chiêu Tuyên đế, Hồng Châu Khúc Hạo, Tự xưng Tiết Độ, Nam Hán thông *hiếu* (Việt Sử QSQ, c. 217-220). ✿ 得知音乞琴毓浪、悉好生趫魡砖鉤。 Người tri âm ít cầm nên lặng, Lòng *hiếu* sinh nhiều cá ngại câu (Quốc Âm, b. 121, c. 5-6).

顥 hạo

Bộ: 頁, **Nét:** 181.12-21, **U+9865**

❶ **Âm: 顥 hạo (hạo).** ✿ 唐昭宣帝、洪州曲顥、自稱節度、南漢通好。 Đường Chiêu Tuyên đế, Hồng Châu Khúc *Hạo*, Tự xưng Tiết Độ, Nam Hán thông hiếu (Việt Sử QSQ, c. 217-220).

喝 hát (hết)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+559D**

☞ 喝: **hết** (trang 517).

唱 hát

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm: 唱 hát (hát).** Ghi chú (1).

(1) 唱 là dạng khác của 唱 (hát). ✿ 耄妳唱迍春、耄啀醅芹、妳尚打鎚打鉢夕愜。 Trai gái *hát* du xuân, Trai uống rượu cần, Gái thì đánh chiêng đánh cồng làm vui (Thanh Hóa, t. 56b).

曷 hạt

Bộ: 曰, **Nét:** 73.5-9, **U+66F7**

❶ **Âm: 曷 hạt (hạt).** ✿ 長曷娓吝點吏扔。 Tràng *hạt* vãi lần đếm lại đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 曷湄丐分泠汀、鳰輪鑿祕窏貞夕頭。 *Hạt* mưa cái phận linh đinh, Tấc son tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 惜台曷粘釰春、拽扜渃濁吏滇渃茄、惜台曷粘皇銀、匏扜渃濁吏運炭苦。 Tiếc thay *hạt* gạo tám xoan, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay *hạt* gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 能払悀窏功名、礼陵曷鉑都争体鐀。 Hay chàng muốn chữ công danh, Lấy lừng *hạt* bạc đua tranh thể vàng (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 户尊礼物排罝、帝銨帝曷帝花哉鐀。 Họ Tôn lễ vật bày ra, Nào vòng nào *hạt* nào hoa tai vàng (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 韝牢珠涀溢娟、蔭牢曷玉藍田買冬 Trong sao châu nhỏ duềnh quyên, Ấm sao *hạt*

ngọc Lam Điền mới đông (Kiều KOM, c. 3203-3204).

紇 hạt (hột)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D07**

❶ **Âm:** 紇 **hột (hột).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *hạt* ✿ 拙身群哽淖淶、甦餘群想典嬴女牢、拱料沒紇霘搖、麻朱天下瞲鮁拱咍。Chút thân quằn quại vũng lầy, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao, Cũng liều một *hạt* mưa rào, Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay (Kiều THU, c. 1965-1968). ✿ 惜台紇粘皋銀、钬扜渃濁吏運炤苦。Tiếc thay *hột* gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần lửa rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 岸榽披翹鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒舍蜂、吪璃珠紇琍目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu *hột* san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 擙薩停祝礒鑲、溯螭客唉暄娘遡戈、罕繞蘇孛珠沙、脫如歪覦蔑鴄紇霘。Dỗ say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hõi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và *hột* mưa (Nam Cầm, c. 13-16). ✿ 預牟禪般若、琣紳紇菩提。Dựa màu thiền Bát Nhã, Lần chuỗi *hạt* Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅惻、挾納拱踟拱細、卒祝紇珠戈轄相。Ta bấy giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng, khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt chốc *hột* châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 鄧鮕補椰、鄧魡涓箘、凳侯藪庄恪花蔗、扮嫷黵拱如紇櫬。Đặng chim bỏ ná, đặng cá quên nơm, Thấy hầu non chẳng khác hoa thơm, Cầm vợ cũ cũng như *hột* mít (Trần Bồ, t. 41b).

曷 hạt (hợt)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.4-8

❶ **Âm:** 曷 **hạt (hạt).** Ghi chú (1).

(1) 曷 là một dạng khác của 曷 (hạt). ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車織攡得搾曷鑲。Hồng nhan ai kém ai đâu, Kẻ xe chỉ thắm người trao *hạt* vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 師暄瀋淔睩數、卷鑲捻吏曷珠滨沫。Sư nghe thấm thía giờ lâu, Quyển vàng gấp lại *hạt* châu sụt sùi (Phan Trần, c. 335-336). ✿ 曷珠沼滸坤扮、傖頭払仍拔忱滨湘。*Hạt* châu lã chã khôn cầm, Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt Tương (Kiều KOM, c. 1857-1858).

❷ **Âm:** 曷 **hợt (hạt).** Ghi chú (1). ✿ 匹春邿特尬邂暟、生物悉歪揾私。吧保東風諧曷沙、世情渚惜仍仍台。Ba xuân thì được chín mười ngày, Sinh vật lòng trời chẳng tây. Rỉ bảo đông phong hời *hợt* ít, Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay (Quốc Âm, b. 209, c. 1-4).

蠔 hàu

Bộ: 虫, **Nét:** 142.14-20, **U+8814**

❶ **Âm:** 蠔 **hàu (hào).** ✿ 蟳庵六辱船頭澤、蠔質樞離襟檜廊。Tằm ươm lúc nhúc, thuyền đầu bãi, *Hàu* chất so le, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9).

能 hay

Bộ: 匕, **Nét:** 21.7-9

❶ **Ý:** 能 **(năng), âm:** 咍 **(hải).** Ghi chú (1).

(1) 匕 viết bớt nét chữ 能 (năng), 台 viết bớt nét chữ 咍 (hai). ✿ 局茷遷浮渃潮、情包饒女閉饒能祀。Cuộc đời mây nổi nước triều, Tình bao nhiêu nợ bấy nhiêu *hay* gì (Mai Đình, c. 272-273). ✿ 甦時固媄糮奄孰、停揗垓揗屡空能。Ra thời có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh lũ không *hay* (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 悶鼏辰北求橋、悶稇能狩辰腰禗柴。Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con *hay* chữ thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 鼯徐圭洧澖澄、暟生日嫣邇惻拱能。Vả từ quê Vị khởi chừng, Ngày sanh nhựt mợ, sang mừng cũng *hay* (Hoa Tiên, c. 37-38). ✿ 人生匹萬嵇酐鄋、適志朱铖豷穘能。Nhân sinh ba vạn sáu nghìn ngày, Thích chí cho nên lắm ngón *hay* (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu).

❷ **Âm:** 能 **hay.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 能 *hay* (hay chữ). ✿ 琣如核桂钟棱、蔗爰埃別吼唆埃能、英如核笩茹齋、琣如隻粭聘排輈铖。Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai *hay*, Anh như cây phướn nhà chay, Em như chiếc đũa sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 能兜造化坤量。*Hay* đâu tạo hóa khôn lường (Phan Trần, c. 151). ✿ 帟能成敗罔机、麻孤魂別包徐朱散。Nào *hay* thành bại là cơ, Mà cô hồn biết bao giờ cho tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 買能俗語世間、唾唳禍至無單拱常。Mới *hay* tục ngữ thế gian, Lời rằng họa chí vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 寒暄共炷凌凌、買能姚舅钬陞都堂。Hàn huyên cùng giãi lâng lâng, Mới *hay* Diêu cữu đã thăng Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 陳兵軍钬敗鋒、还京申奏九重御能。Trần binh quân đã bại phong, Hoàn kinh thân tấu cửu trùng ngự *hay* (Cai Vàng, c. 127-128). ✿ 質浪梅竹吏圍、埃能永訣罔鄋逐儀。Chắc rằng mai trúc lại vầy, Ai *hay* vĩnh quyết là ngày đưa nhau (Kiều KOM, c. 1679-1680). ✿ 偕暄娘吶能情、闭睩買浮三彭偕蓮。Mụ nghe nàng nói *hay* tình, Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên (Kiều

KOM, c. 961-962).
❸ **Âm:** 能 **hay.** Ghi chú (3).
(3) Mượn âm Nôm từ 能 *hay* (hay chữ). ✿ 事茂此嚹靡遡、情緣𠊛竫尒得能鞘。Sự đời thủ gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người *hay* sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 買誦經旀冠、暄嗜磬撡蓮、嗬羅鉖希夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mối tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, *Hay* là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 能払撿鮪除鴣、鴣咳爻准趂尋爻尼。*Hay* chàng cắp cá chừa chim, Chim ăn một chốn đi tìm một nơi (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 曲兜淹愛春情、意魂蜀帝能命杜鶄。Khúc đâu êm ái xuân tình, Ấy hồn Thục Đế *hay* mình đỗ quyên (Kiều KOM, c. 3201-3202).
❹ **Âm:** 能 **hay.** Ghi chú (3). ✿ 庄荼庄嘰牢醝、庄傷庄汝牢能趂尋、尋姽如体尋鴣。Chẳng trà chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao *hay* đi tìm, Tìm em như thể tìm chim (Nam Phong, t. 26b).

䏚 hay
Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15
❶ **Ý:** 能 **(năng), âm:** 咍 **(hai).** Ghi chú (1).
(1) 台 viết bớt nét chữ 咍 (hai). ✿ 物匏卒、得拱䏚、遣坦情歪、覽燕課里巷歌謠之作、没尼沒恪。Vật đã tốt, Người cũng *hay*, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở lý hạng ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a).

台˂ hay
(thay)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6
❶ **Âm:** 台 **hai, ㇀ : dấu nháy.** ✿ 詩台˂吒嗜羿台˂。Thơ *hay* cha chả là *hay* (Đông Lộ Địch, tr. 14).
❷ **Âm:** 台 **hai, ㇀ : dấu nháy.** ✿ 仍麻些北邛賊吏空跕空歹台˂唆、麻係些跕辰铁趂沒得義士。Nhưng mà ta bắt đặng giặc lại không chém không giết *hay* răng, mà hễ ta chém thì mất đi một người nghĩa sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 51).
❸ **Âm:** 台 **(thai), ㇀ : dấu nháy.** ✿ 徐准於尼蝌台˂貸˂、薩泼頭眧丕珍珍。埃鉏薩泼跐蹎、鉢鼕哉左襖禛盩床。Từ chốn ở nơi ngồi *thay* thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

台 hay
(đài, thai, thơi, thay, thài)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F0**
☞ 台: **đài** (trang 325).

咍 hay
(hai, thay, hây)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548D**
☞ 咍: **hai** (trang 492).

能 hay
(năng)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+80FD**
☞ 能: **năng** (trang 839).

𠊛 hay
(hai)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8
☞ 𠊛: **hai** (trang 494).

唉 hãy
(hỡi, hỏi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5509**
❶ **Âm:** 矣 **(hĩ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 師浪釘孛清清、從權唉暫掖躺於低。Sư rằng cửa bụt thênh thênh, Tòng quyền *hãy* tạm gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 闖鍾咳想渚餟、共類唉悶蓮挪朱高。Muốn chung ăn tưởng chửa no, Cùng loài *hãy* muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 唉餒孤典長成、匏群簪義鼸情楮诏。*Hãy* nuôi con đến trưởng thành, Đã còn trâm nghĩa quạt tình chớ quên (Phan Trần, c. 63-64). ✿ 妾如棯薦旀綵、扒如棯進逸徐待埃、肯高滝唉群踐、傷饒匏易朋鄂逯饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông *hãy* còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 南無没蒲裞罕、得些匏困唉群南無。Nam mô một bồ lấy bốn, Người ta đã khốn *hãy* còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 貪天堂時沛濫苓、咋地獄牋除嘬與、闖茂奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉蛝莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, *hãy* sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 仍嚃唸稔朱戈、外錐結界冲它破门、傷台喪服唉群、羌鼓道主補衰塘芾。Những tuồng nếm nấm cho qua, Ngoài tuy kết giới trong đà phá môn, Thương thay tang phục *hãy* còn, Nghĩa chồng đạo chúa bỏ đòn đường nào (Thiên Nam, c. 4165-4168). ✿ 妯唉群穉歲、麻餒躺怏空趂裞鼓咳苦漢凜、買紩古趂。Dâu *hãy* còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mối thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73).
❷ **Âm:** 矣 **(hĩ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 喂金郎唉金郎、催傕妾匏負払自低。Ôi Kim lang *hỡi* Kim lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây

(Kiều KOM, c. 755-756). ✿ 石生扮弓跰飢、蛇王眉唉寔蚤相至。Thạch Sanh cầm cung nhảy vào, Xà vương mi *hỡi* thiệt tao tướng trời (Thạch Sanh, c. 991-992). ✿ 扱納夕之唉世間、固朝咬黙渚炉算。Cắp nắp làm chi *hỡi* thế gian, Có thì ăn mặc chớ lo toan (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2). ✿ 得仍喂唉馭仍、餅罈沛炤辰称平蒲。Người dưng ơi *hỡi* người dưng, Bánh dày phải lửa thời xưng bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 罕朱狢怒固禍、坦唉塊罈至唉塊高。Hẳn cho hùm nọ có vây, Đất *hỡi* đâu dày trời *hỡi* đâu cao (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 船柏濡蔚課唉因因、冉漢底冂茷群域域。Thuyền bách trôi nghìn thuở *hỡi* nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 汶鄨尒昕躝嫩、禗之麻糲麻粍唉英。Một ngày mấy lúc trèo non, Lấy chi mà đẹp mà giòn *hỡi* anh (Thanh Hóa, t. 28a). ✿ 淘淘坦麝至賤、唉埃妾底朱埃叨煩。Vơi vơi đất rộng trời dài, *Hỡi* ai nỡ để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 擙醝停祝礒鑲、溯螝客唉暄娘趠戈、罕縧蘇靴珠沙、脫如至覾蔑暍紇雷。Dỗ say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách *hỡi* nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16).

❸ **Âm:** 矣 **(hĩ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn *hỡi* nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b).

係 hãy
(hệ, hễ, hề)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC2**
☞ 係: **hệ** (trang 516).

咳 hãy
(hỡi, cay)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B3**
☞ 咳: **hỡi** (trang 548).

矣 hãy
(hỡi)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.2-7, **U+77E3**
☞ 矣: **hỡi** (trang 548).

駭 hãy
(hãi)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.6-16, **U+99ED**
☞ 駭: **hãi** (trang 495).

黑 hắc
Bộ: 黑, **Nét:** 203.0-12, **U+9ED1**
❶ **Âm:** 黑 **hắc (hắc).** ✿ 鼬茹黑虎鎮符、生稚生妦餒朱易楊。Trong nhà *hắc* hổ trấn bùa, Sinh con sinh cái nuôi cho dễ dàng (Trinh Thử, t. 6b).

黒 hắc
Bộ: 黑, **Nét:** 203.0-11, **U+9ED2**
❶ **Âm:** 黑 **hắc (hắc).** Ghi chú (1).
(1) 黑 là dạng khác của 黑 (hắc). ✿ 黑帝玄冥匏对印、朔風白雪矣刁帶。*Hắc đế* Huyền minh đà đổi ấn, Sóc phong bạch tuyết hãy đeo đai (Quốc Âm, b. 194).

歆 hăm
Bộ: 二, **Nét:** 7.13-15
❶ **Ý:** 二 **(nhị), âm:** 欿 **(hâm).** ✿ 傳迸劓茷、調稱雄王、鄧𠄩彭都、歆𠄩醃長 Truyền mười tám đời, Đều xưng Hùng Vương, Đặng hai nghìn sáu, *Hăm* hai năm trường (Việt Sử QSQ, c. 13-16).

欿 hăm
(hôm, hom, hẩm, ham)
Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B46**
☞ 欿: **hôm** (trang 544).

敢 hăm
Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13, **U+22F9A**
❶ **Âm:** 欿 **hăm (hâm).** Ghi chú (1).
(1) 敢 là dạng khác của 欿 (hâm). ✿ 𠄩竽功名庄感谷、戔場恩惡仍敢希。Hai chữ công danh chăng cảm cốc, Một trường ân oán những *hăm* he (Quốc Âm, b. 44, c. 5-6).

漢 hắn
(hán, hớn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F22**
❶ **Âm:** 漢 **hắn (hán).** ✿ 妯唉群穉歲、麻餒躺恢空趂禗蚩咳苦漢凜、買紩古趂。Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ *hắn* lắm, mới thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73).

❷ **Âm:** 漢 **hán (hán).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *hớn*. ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần *Hán* xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 塊狼堷馭縱橫、掛燒塽漢摳腥隘秦。Khói lang bụi ngựa tung hoành, Quấy thiu cõi *Hán* khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29, câu 889). ✿ 趙武帝佗、蘚渃甌貉、傳邛輗茷、趙衰漢滅。Triệu

Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu suy *Hán* diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-122). ✿ 仲冬侯缶嗟旬、㠯棋漢楚渚分歧盤。Trọng đông hầu đã sáu tuần, Cuộc cờ *Hán* Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 收特筭之穖漢楚、碱庄仃礼件商周。Thua được toan chi cơ *Hán* Sở, Nên chăng đành lẽ kiện Thương Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托宪、併買馭文學茷秦無干麻壿尉。Thương mấy kẻ mưu thần nhà *Hán* vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 船柏濡斾課唉因因、冉漢底冂茷群域域。Thuyền bách trôi nghìn thuổ hỡi nhơn nhơn, Sách *Hán* để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 尐清化、簸清芷、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於塊、九真茷漢、彡侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời *Hán* chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 溫銀漢鉞銅浴洭、曲歌詞昭嚪啀咧、才轋秦霍院全、牻記閣塊像傳臺麟。Doành Ngân *Hán* vốt đòng rửa sạch, Khúc ca từ réo rắt khong khen, Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-384). ✿ 共仍大比丘僧人歧斾哈楣輒迸导恒覦調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La *Hán* chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thúc (A Di Đà, t. 8a). ✿ 胡朝閏位餘分、傳朱徧次漢蒼綏洱。Hồ triều nhuận vị dư phân, Truyền cho con thứ *Hán* Thương nối dòng (Việt Sử VKC, c. 31-32).

倖 hắn

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 罕 **(hãn).**

(1) 罕 là dạng khác của 罕 (hãn). ✿ 碎暄勾喝碎弋命、碎恄丐徧雷傕、碎買喝沒勾哀江南、碎拒倖、碎喝浪黕碎。Tôi nghe câu hát tôi giật mình, tôi ghét cái con lôi thôi, tôi mới hát một câu Ai Giang nam, tôi cự *hắn*, tôi hát rằng mặc tôi (Động Lộ Địch, tr. 68).

罕 hẳn

(han)

Bộ: 网, **Nét:** 122.4-7, **U+7F55**

☞ 罕: **han** (trang 497).

哯 hẳn

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CFE**

❶ **Âm:** 罕 **hẳn (hãn).** ✿ 吟哦蒙呶笋情、豢尼歐哯才鐥丈夫。Ngâm nga mong gửi chữ tình, Dường này âu *hẳn* tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408).

興 hăng

(hưng, hứng)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.9-15, **U+8208**

☞ 興: **hưng** (trang 558).

嗨 hăng

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210F3**

❶ **Âm:** 興 **(hưng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 定浪皂渚愩泸、固楣嗉啡永楣卤嗨。Định rằng: Ngươi chố hờn lo, Có mặt phỉnh phờ vắng mặt hung *hăng* (Thiên Nam, c. 1529-1530).

懗 hăng

Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+2293D**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 興 **(hưng).** ✿ 倚炀猞昨步凶懗、埃噢典欺覽路家兒、囧愮肝兔貂皮怯愷。Ỷ sức hùm ngó bộ hung *hăng*, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94).

姮 hằng

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59EE**

❶ **Âm:** 姮 **hằng (hằng).** ✿ 美貌宮桂姮娥。Mỹ miều cung quế *Hằng* Nga (Phan Trần, c. 47). ✿ 英仃噤呶婠之、婠當執織掄暟改花、信暹天上姮娥、挹翁月老買娑絲王。Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gởi hoa, Tin lên thiên thượng *Hằng* Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 丰姿楣鼅芳菲、可軓神女可皮姮娥。Phong tư mặt mũi phương phi, Khá so thần nữ khá bì *Hằng* Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530). ✿ 晦姊月姮娥尒歲、據暟姦鮅最時罟、月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃。Hỏi chị Nguyệt *Hằng* Nga mấy tuổi, Cứ ngày rằm đến tối thì ra, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28).

恆 hằng

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6046**

❶ **Âm:** 恆 **hằng (hằng).** ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明握揉。*Hằng* gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quán vằng vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 獼鶸犂騷猬羝、意罕赻獻恆例養餒。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu thú *hằng* lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).

恒 hằng
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6052**
❶ **Âm:** 恆 **hằng (hằng).** Ghi chú (1).
(1) 恒 là một dạng khác của 恆 (hằng). ✿ 薦勤節奇湏恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần tiết cả tua *hằng* nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 恒導啾準崇樸、歆埋爻躺扽檜咐餅。*Hằng* ngày ở chốn non xanh, Hôm mai một mình đốn củi đổi cơm (Thạch Sanh, c. 215-216). ✿ 悉辰剛直討証、調公恒吶事私拯唾。Lòng thìn cương trực thảo ngay, Điều công *hằng* nói sự tây chẳng lời (Thiên Nam, c. 5901-5902). ✿ 歪夕極苦害民、歪夕秩沫固分帝庄、歌謠情事嘆浪、歌吟汶曲雉恒喝制。Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca ngâm một khúc trẻ *hằng* hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 哈罔怖魔、蔑心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng *hằng* ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 山之壽対尒月之恒、山固月强添景色。Sơn chi thọ đối với nguyệt chi *hằng*, Sơn có nguyệt càng thêm cảnh sắc (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a). ✿ 恒特体孛养法、盃特鬣躉。*Hằng* được thấy Bụt mắng pháp, vội được rời ra (Phụ Mẫu, t. 38b). ✿ 第七罔恩沼劌吉帶、根固胯朋美蓉、仃恒拭粉恰靜。Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù dung, *(cá) hằng* (*) xức phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a), (*) (cá) hằng: hằng: thường. ✿ 坤之類魡逝餅餘、吶之味魷渙鱞鰓、恒摸蹎飥踇、吶捽膍銑肝。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, *Hằng* xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đảm gan (Trần Bồ, t. 44b).

恛 hằng
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7
❶ **Âm:** 恆 **hằng (hằng).** Ghi chú (1).
(1) 恛 là dạng chữ húy của 恆 (hằng). ✿ 易朝旱熯渴滆、慱恛及嘮韆帟鴦湄。Dễ chiều hạn hán khát khao, Sợ *hằng* gặp mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43).

恛 hằng
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+22606**
❶ **Âm:** 恆 **hằng (hằng). Chú thích (1).**
(1) 恛 là một dạng khác của 恆 (hằng). ✿ 江山八歹箕圭婆、松菊逋持意貼恛。Giang sơn bát ngát kìa quê cũ, Tùng trúc bù trì ấy của *hằng* (Quốc Âm, b. 77, c. 5-6).

寘 hằng
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12
❶ **Âm:** 恆 **(hằng), âm:** 仃 **cá.** Ghi chú (1).
(1) 寘 là dạng khác của 恆 (hằng). ✿ 讓炷初遣朱昆奴、添奧溫昆洌、徧妥惱物、命芮曩林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, *hằng* no nấu vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

訖 hắt
(ngặt)
Bộ: 言, **Nét:** 149.3-10, **U+8A16**
❶ **Ý:** 言 **(bộ ngôn), âm:** 迄 **(hất).** Ghi chú (1).
(1) 乞 viết bớt nét chữ 迄 (hất). ✿ 硬壁桂膾鐫囂訖、熅羽衣冷汔如銅。Trải vách quế gió vàng hiu *hắt*, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2).
❷ **Âm:** 訖 **ngặt (ngật).** ✿ 歐羅戈劍鉑劍錢、巫洳鄧拖饒拖訖。Âu là qua kiếm bạc kiếm tiền, Ắt nhờ đặng đỗ nghèo đỗ *ngặt* (Trần Bồ, t. 34a).

炆 hắt
Bộ: 火, **Nét:** 86.3-7
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 迄 **(hất).** Ghi chú (1).
(1) 乞 viết bớt nét chữ 迄 (hất). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遣艂、逯干爝炆湄陝、帟与旅次賒制滬鐫。Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng *hắt* mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).

乙 hắt
(ắt, ít, ngắt)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.0-1, **U+4E59**
☞ 乙: **ắt** (trang 11).

岁 hắt
(ngất, ngắt)
Bộ: 山, **Nét:** 46.1-4, **U+21D2F**
☞ 岁: **ngất** (trang 896).

焗 hâm
(hom)
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242FE**
❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 歆 **(hâm).** Ghi chú (1).
(1) Giản lược 歆 thành ra 音. ✿ 提防拯斛微踈、泖焗匏燶城烯吏鐫。Đề phòng chẳng chút vi sơ, Ao *hâm* đã nóng thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1).
❷ **Âm:** 焗 **hâm.** Ghi chú (2).
(2) Âm *hom* mượn âm Nôm 焗 *hâm*. ✿ 身尼匏

罕翌糙焙 Thân này đã hẳn chịu già *hom* (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

撳 hâm
(ấm)
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+2441A**
☞ 撳: **ấm** (trang 14).

陷 hầm
(hãm)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9677**
☞ 陷: **hãm** (trang 497).

埝 hầm
Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+21322**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 含 **(hàm)** ✿ 暟箕昆猏趂劍唉冲棱、縸許審、無意仕眞、律鄆鄑埝。Ngày kia con chồn đi kiếm ăn trong rừng, mắc hố hênh, vô ý sảy chơn, sụt xuống dưới *hầm* (Chuyện Đời Xưa, t. 64-65).

噉 hẩm
(ham)
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5677**
❶ **Âm:** 歆 **(hâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 侀耒舜棋霣錮月、咬噉嗯、侀耒湯侀乾至切翌劳囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn *hẩm* hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17).
❷ **Âm:** 歆 **(hâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 册古傳碎噉瞼、錦遍文碎吵緲羿伽固恩娰凜妬。Sách cổ truyền tôi *ham* coi, Gấm hồi văn tôi khéo dệt là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

糂 hẩm
Bộ: 米, **Nét:** 119.13-19
❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 歆 **(hâm).** ✿ 侀耒舜棋霣瓗月咬餔糂糔、侀耒禹侀強至切呫牢囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm *hẩm* hút, Thương vua Vũ thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a).

歆 hẩm
(hôm, hom, hăm, ham)
Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B46**
☞ 歆: **hôm** (trang 544).

錦 hẩm
(cẩm, gấm, ngẫm)
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9326**
☞ 錦: **cẩm** (trang 129).

釁 hấn
Bộ: 酉, **Nét:** 164.18-25, **U+91C1**
❶ **Âm:** 釁 **hấn (hấn).** ✿ 私爲埃釁隙劉項、铖暴陣戰場。Tư vì ai *hấn* khích Lưu Hạng, Nên trăm trận chiến trường (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 清別奸欺、抔打拯邛、之朋朱趂、巫消边釁 Thanh biết gian khi, Nghĩ đánh chẳng đặng, Chi bằng cho đi, Ắt tiêu bên *hấn* (Việt Sử QSQ, c. 733-736).

恨 hận
(giận, hờn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6068**
❶ **Ý:** 恨 **hận (hận).** ✿ 蔚重啅仍事皦、府嗟惡恨墡蹦禍灾。Nghìn trùng chác những sự nghèo, Phủ xây oán *hận* thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3).
❷ **Ý:** 恨 **giận (hận).** ✿ 踐踐香爻悉韹、餒娘懫恨焟排貝生。Xăm xăm Hương một lòng ngay, Nỗi nàng hờn *giận* giãi bày với Sinh (Phan Trần, c. 575-576). ✿ 庫免鼿庄女負、因燕恨狄沛挼眉。Khó mấy sang chẳng nỡ phụ, Nhơn chưng *giận* chuột phải nuôi mầy (Quốc Âm, b. 251, c. 7-8). ✿ 恨台榽趙芃痭、塊干蠡楚吏干湄秦。*Giận* thay cây cỗi rễ mòn, Khỏi cơn gió Sở lại cơn mưa Tần (Thiên Nam, c. 7929-7930). ✿ 暄唾勦即恨台、揉鬚嚆蛤醒氈鼕調。Nghe lời Trê tức *giận* thay, Vểnh râu mắng Cóc tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 旦制夕調椰恨、差軍侯耻辱燤牙、拱腋粈貝汶果茄、咬庄特奚連忿志。Đến chơi làm điều mặt *giận*, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 干恨典事茫昂靄、揥撮黜湟闈荒茄。Cơn *giận* đến sự đời ngang ngửa, Dỗ dói ra nát cửa hoang nhà (Gia Huấn, t. 5b). ✿ 恨猔柳齛空安職、忸翁蒲咬庄別味、蚤杠咬拱掛朱鴃、悲靡嚃叱铖羅鼳。*Giận* con Liễu nằm không yên giấc, Căm ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mất ăn cũng quậy cho hôi, Bày ổ tuồng rất nên là thúi (Trần Bồ, t. 34a).
❸ **Âm:** 恨 **hờn (hận).** ✿ 忪恨淣事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm *hờn* nỗi sự đè cam, Ở gần sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 摅之逴殧掑恨、蔑命遣擙朱欣奇歪。Có chi rước lỗi gây *hờn*, Một mình khiến chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 嫩圭啅怒占包貴、猩鸛庄恨吏仍傷。Non quê ngày nọ chiêm bao thấy, Viên hạc chăng *hờn* lại những thương (Quốc Âm, b. 71, c. 7-8). ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣、闡秋水湟春山、花慳収審柳恨劍撐。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét

xuân sơn, Hoa ghen thua thắm liễu *hờn* kém xanh (Kiều THU, c. 23-26).

吸 hấp
(hớp, khắp, gặp, ngập)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5438**
❶ **Âm: 吸 hấp (hấp).** ✿ 馭市渚念易盼、旦欺吸晦念韹迸唾、閉除佛拱旦尼、銀臺迍逴運潟花蓮。 Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi *hấp* hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên vời hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).
❷ **Âm: 吸 hớp (hấp).** ✿ 店清吸月迎嘶、暟永祜花把核。 Đêm thanh *hớp* nguyệt nghiêng chén, Ngày vắng xem hoa bả cây (Quốc Âm, b. 11).
❸ **Âm: 及 (cập), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 餿餲隊餂氾油、鋤咬拖胣堔廊吸尼。 Đói no đòi bữa dãi dầu, Kiếm ăn đỡ dạ xóm làng *khắp* nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172).
❹ **Âm: 及 (cập), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 丕時英沛饒碎、禍埋固吸英冴娘術。 Vậy thời anh phải theo tôi, Họa may có *gặp* anh đem nàng về (Thạch Sanh, c. 851-852).
❺ **Âm: 及 (cập), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 娘暄滨王滌濫、吸噎娘買跐飤疎連。 Nàng nghe giọt ngọc tuôn dào, *Ngập* ngừng nàng mới bước vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b).

掖 hất
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+639D**
❶ **Âm: 掖 hất (hoặc).** ✿ 稚馭咄蟧犀、令招連怒吏掖衄、眉輊蚤宝騄眉特牢。 Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo lên nó lại *hất* xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đồng Lộ Địch, tr. 29).

侯 hầu
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FAF**
❶ **Âm: 侯 hầu (hầu).** ✿ 蛇王哮轉冲楼、被笕染病埃侯別甥。 Xà vương gầm chuyển trong lầu, Bị tên nhuốm bệnh ai *hầu* biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 尋劂隔佘迸層、空仍侯易燼滕噤埃。 Tấc gang cách mấy mười từng, Không dưng *hầu* dễ gió Đằng cợt ai (Mai Đình, c. 183-184). ✿ 倘細尼晦娘哳叽、愣宪衛餒底濫稚、邋遽腾粉枚崙、春樘彷彿侯鰌薟秋。 Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất *hầu* tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 低愕低坤低捶忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵羣都旦蛘、蟪其侯易劻之鼆。 Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia *hầu* dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 塘花冷冷唏霜、逇蹎侯悎認塘術齋。 Đường hoa lành lạnh hơi sương, Dừng chân *hầu* rắp nhận đường về trai (Hoa Tiên, c. 81-82).
❷ **Âm: 侯 hầu (hầu).** ✿ 固牻陳偎、歷事遝荒、甽侯昭皇、昭皇窒傷。 Có tên Trần Cảnh, Lịch sự lạ dường, Vào *hầu* Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng rất thương (Việt Sử QSQ, c. 301-304). ✿ 擠椿洒菊匸繩刎、煮炤燉荼崴媒侯。 Vun thông rưới cúc ba thằng mọn, Chủ lửa hâm chè một mụ *hầu* (Bạch Vân, b. 4).
❸ **Âm: 侯 hầu (hầu).** ✿ 眞庄律旦釕王侯、意歲市世匏泊頭。 Chân chăng lọt đến cửa vương *hầu*, Ấy tuổi nào thế đã bạc đầu (Quốc Âm, b. 30, c. 1-2).

候 hầu
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5019**
❶ **Âm: 候 hầu (hậu).** ✿ 書箕耒吏呇沈、春秋買立鎮心諸候。 Thư kia rồi lại mất đăm, Xuân Thu mới lập trấn tâm chư *hầu* (Tam Tự Kinh, c. 173-174). ✿ 廊弓釵拉名翷鴿、客公候昅瞎蒙牢、園春蚑埃群撡、凳花麻拯堍甽尋香。 Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công *hầu* ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40).

喉 hầu
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5589**
❶ **Âm: 喉 hầu (hầu).** ✿ 泣準牛頭馬面、几揭頭得揭矍、馭鋸古几鋸喉。 Khắp chốn ngưu đầu mã diện, Kẻ kéo đầu người kéo óc, Người cưa cổ kẻ cưa *hầu* (Trần Bồ, t. 14a).

侯 hầu
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10
❶ **Âm: 侯 hầu (hầu).** Ghi chú (1).
(1) 侯 là một dạng khác của 侯 (hầu). ✿ 兼吊席侯、論滿阴恍实匏鬲匸、詶醝酾、埃乃跋術。 Dan díu tiệc *hầu*, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 英婩骨肉同胞、几鉔得鼛沛侯朱慍、路羅咬舔咬敉、貴乎於湟細躊朋悉。 Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải *hầu* cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 仲冬侯匏嵇旬、曷棋漢楚渚分崴盤。 Trọng đông *hầu* đã sáu tuần, Cuộc cờ Hán Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 夕之忩默添愁、鴻群迍蠱蟈侯待霆。 Làm chi thắc mắc thêm sầu, Hồng còn đón gió rồng *hầu* đợi mưa (Phan Trần,

c. 127-128). ✿ 夏戈敢約吏春 、易侯鶚爆伞吝女牢 。 Hè qua dám ước lại xuân, Dễ *hầu* gà luộc mấy lần nữa sao (Trinh Thử, t. 3b). ✿ 旦制夕調椚恨 、差軍侯耻辱燻牙 、拱腋粈貝汶果茄 、咬庄特奚連忿志 。 Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân *hầu* sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 房凳眉拯遨飥 、保姨侯沛罟嘲溥喈 。 Phòng đâu mi chẳng sấn vào, Bảo dì *hầu* phải ra chào bác giai (Lưu Bình PVD, t. 14b). ✿ 哆凳子直細侯 、武公噎噙爻灩醂唁 。 Xảy đâu Tử Trực đến *hầu*, Võ công sẵn đặt một bầu rượu ngon (Vân Tiên KNL, t. 10a). ✿ 鄧侯蘞如蜢鄧湄靄 、魂嫭舊如狂翩茹擱 。 Đặng *hầu* non như ếch đặng mưa dầm, Coi vợ cũ như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).

侯 hầu

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8

❶ **Âm: 侯 hầu (hầu).** Ghi chú (1).

(1) 侯 là một dạng khác của 侯 (hầu). ✿ 号称罔涇陽王 、坦舫斢琰诺強數賒 、黙夕天子術僂 、禮朝上國品依諸侯 。 Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ chầu thượng quốc phẩm y chư *hầu* (Thiên Nam, c. 65-68). ✿ 彩女曰禀妃芝萌典侯 。 Thể nữ viết: Bẩm bà Chi Manh đến *hầu* (Đông Lộ Địch, tr. 18). ✿ 歜戈罔几僧牟 、歜阾燴椚公侯夫人 。 Hôm qua là kẻ tăng mầu, Hôm nay rõ mặt công *hầu* phu nhân (Phan Trần, c. 831-832).

厚 hậu

Bộ: 厂, **Nét:** 27.7-9, **U+539A**

❶ **Âm: 厚 hậu (hậu)** ✿ 悉忠厚性賢和 、春壩秋菊慢廱奇𠀧 。 Lòng trung *hậu*, tính hiền hòa, Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 秋娘啃匜吨賒 、泊頭揀闔鄰花蔑躺 、逴咄茄主厚情 、咚悉娘沛攎鑅宮商 。 Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ *hậu* tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

后 hậu

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540E**

❶ **Âm: 后 hậu (hậu).** ✿ 黎邛綁丁 、黜為楊后 、不義不忠 、閉赫群醜 。 Lê đặng nối Đinh, Bởi vì Dương *hậu*, Bất nghĩa bất trung, Muôn năm còn xấu (Việt Sử QSQ, c. 265-268). ✿ 選之涓椚連嚥 、貧娑太后奇肝打料 。 Lạ chi quen mặt liền nhờn, Thấy bà Thái *Hậu* cả gan đánh liều (Thiên Nam, c. 6135-6136). ✿ 妃姜后買黜翇罪 、自氏忍趂翁氏買勂役政 。 Bà Khương *hậu* mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siểng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27).

後 hậu

(sau)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8C**

❶ **Âm: 後 hậu (hậu).** ✿ 陳迸𠀧耄 、寘黓餘年後陳𠀧耄 、黓蘚铁連 。 Trần mười hai vua, Trăm bảy dư niên, *Hậu* Trần hai vua, Bảy năm mất liền (Việt Sử QSQ, c. 325-328). ✿ 逐馭左右碎綿 、後堂黜塊柳卞吶餒 。 Trục người tả hữu tôi min, *Hậu* đường ra khỏi Liễu bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012). ✿ 茹餟馭鼁使邏 、嚫嚝緀劉留傳後來 。 Nhà no người đủ sửa sang, Đều mua giấy chép lưu truyền *hậu* lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

❷ **Ý: 後 sau (hậu).** ✿ 後李佛子 、打趙空衝 、朱稇夕婿 、濫祕朦蟲 。 *Sau* Lý Phật Tử, Đánh Triệu không xong, Cho con làm rể, Trộm lấy móng rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-180).

熙 hây

(he)

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+7199**

❶ **Âm: 熙 hây (hi).** ✿ 椚堯眉舜熙熙 、皦耄敬祝髙齊泰山 。 Mặt Nghiêu mày Thuấn *hây hây*, Tuổi vua kính chúc cao tày Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 爻馭庶修齪辰天下邛昇平 、熙熙塽壽臺春 、修夕丕庄罕莊上智 。 Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, *Hây hây* cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

❷ **Âm: 熙 he (hi).** ✿ 山狗狌猱強坤 、蹤核扒衆埃烊敢熙 。 Sơn Cẩu chó sói càng khôn, Leo cây bắt chúng ai còn dám *he* (Chỉ Nam, t. 55a).

憙 hây

Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 熙 (hy).** ✿ 渚滝鐀汀汀淍撐 、民稇趯慀慀焊煳 。 Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh, Dân con đỏ *hây hây* ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

咍 hây

(hai, hay, thay)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548D**

☞ 咍: **hai** (trang 492).

喜 hẩy

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Âm: 喜 (hỷ, hỉ), 〈 : dấu nháy.** ✿ 儘

南喜喜昕班朝、没弹蚊皇逸迢逮嫩、脏冬長暄猱呫孤、猱嗯呫孤、宁溪吝膊、鴣踰檜棱。Gió nam *hây hẩy* lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a).

海 hẩy
(hỏi, hãi, hải)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D77**
☞ 海: **hỏi** (trang 535).

希 he
(hi)
Bộ: 巾, **Nét:** 50.4-7, **U+5E0C**
❶ **Âm: 希 he (hy).** ✿ 𠓨笄功名庄感谷、廋場恩惡仍敨希。Hai chữ công danh chăng cảm cốc, Một trường ân oán những hăm *he* (Quốc Âm, b. 44, c. 5-6).
❷ **Âm: 希 hi (hy).** ✿ 孤狄撚欐為桮椥豅搗罌杶促、鼬趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼬碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc *hi hi*, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a).

魦 he
Bộ: 魚, **Nét:** 195.7-17
❶ **Ý: 魚 (bộ ngư), âm: 希 (hy).** ✿ 北南嘭啃尋術、驚延威霾愧魦唏猞。Bắc Nam mắng tiếng tìm về, Kinh rền uy sấm dái *he* hơi hùm (Thiên Nam, c. 4087-4088).

熙 he
(hây)
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+7199**
☞ 熙: **hây** (trang 511).

攇 hé
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A6C**
❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 戲 (hý).** Ghi chú (1).
(1) 戲 là một dạng khác của 戲 (hý). ✿ 梗蘭花妄報信、陳夫人買攇扦洞奎。Cành lan hoa nổ báo tin, Trần phu nhân mới *hé* then động đào (Phan Trần, c. 43-44).

嚱 hé
Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+56B1**
❶ **Âm: 嚱 hé (hí).** ✿ 嚱彙紅花開般若、橘菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、豷餼福慧院全拯差。*Hé* vừng hồng hoa khai Bát Nhã, Trồng Bồ Đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8).

戲 hé
Bộ: 戈, **Nét:** 62.11-15, **U+622F**
❶ **Âm: 戲 hé (hí).** Ghi chú (1).
(1) 戲 là dạng khác của 戲 (hí). ✿ 清冷頭湖古馭、塔高僧群戲闈虱虰。Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, Tháp Cao Tăng còn *hé* cửa vò vò (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 花春怒群封嫩葐、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa *hé* hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 蜇清月戲簾繈、賒韃湿倘畑屬隔楼。Đêm thanh nguyệt *hé* rèm the, Xa trông thấp thoáng đèn khuya cách lầu (Phan Trần, c. 651-652).

戲 hé
Bộ: 戈, **Nét:** 62.13-17, **U+6232**
❶ **Âm: 戲 hé (hí).** ✿ 共固几戈滀越淲、更帆陳丿戲膾東、迭干膝藕狎洇、舑身埋没色悉鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút *hé* gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

嚱 hé
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210F0**
❶ **Ý: 口 (bộ khẩu), âm: 戲 (hý).** Ghi chú (1).
(1) 戲 là một dạng khác của 戲 (hý). ✿ 嚱嗢吶甽懥八索。*Hé* miệng nói ra gàn bát sách (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ Tam Nguyên Tự Trào).

厦 hè
Bộ: 厂, **Nét:** 27.10-12, **U+53A6**
❶ **Ý: 厦 hè (hạ).** Ghi chú (1)
(1) 厦 là dạng khác của 厦 (hạ). ✿ 分奄本於頭厦、阻罌麻艮麻提揨催、揨暄慱秩悉得、暄罌壈垣躺碎势尼。Phận em vốn ở đầu *hè*, Trở ra mà cấn mà đè chẳng thôi, Chẳng nghe sợ mất lòng người, Nghe ra lấm láp mình tôi thế này (Thanh Hóa, t. 46a).

夏 hè
(hạ)
Bộ: 夂, **Nét:** 35.7-10, **U+590F**
☞ 夏: **hạ** (trang 491).

嗛 hem

Bộ: 口, **Nét:** 30.21-24

❶ **Ý:** 耆 **(củ), âm:** 嫌 **(hiềm).** Ghi chú (1).

(1) 咾 viết bới nét chữ 耆 (củ), 嗛 là một dạng khác của 嫌 (hiềm). ✿ 瘚嗛肴似殼枯、真如穩餿麵如猩豼。Hom *hem* mình tựa xác khô, Chân như sậy đói mặt như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128).

賢 hèn

(hiền)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CE2**

❶ **Âm:** 賢 **hèn (hiền).** ✿ 貉吶、蚤空信誑、古理芾眉羿賢下濫丕。Cọp nói: "Tao không tin ngay, có lẽ nào mầy là *hèn* hạ làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 15).

❷ **Âm:** 賢 **hiền (hiền).** ✿ 稚賢爺媄亭心、没茄薈匿碌輛碑傳。Con *hiền* cha mẹ đành tâm, Một nhà thơm nức ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20). ✿ 責碎輔佐揾賢、利灾盃咏吏涓事饒。Trách tôi phụ tá chẳng *hiền*, Lợi tai vui mất lại quên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 輔酉腩甀、俜率大兵、飥闈思賢、克復首京。Năm Dậu tháng năm, Ngài suất đại binh, Vào cửa Tư *Hiền*, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 囌彙紅花開般若、橆菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、籔餼福慧院全拯差。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên *hiền* thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬撰暹、嘔羅鉖耄夏禹招賢、能羅揕德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu *hiền*, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 况尐吏固討賢、匹朝拙庄揣边調之。Huống nay lại có thảo *hiền*, Ba triều chút chẳng phen bên điều gì (Thiên Nam, c. 6445-6446).

儐 hèn

Bộ: 人, **Nét:** 9.15-17

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 賢 **(hiền).** ✿ 稚羅黎乍、歲孙才儐、各官卞逴、公蘊尊薘。Con là Lê Sạ, Tuổi nhỏ tài *hèn*, Các quan bèn rước, Công Uẩn tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-282).

賢 hèn

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 賢 **(hiền).** Ghi chú (1).

(1) 賢 là dạng khác của 賢 (hiền). ✿ 衆碎飭闲才勰、鼓願掛溥婟願拽餔。Chúng tôi sức mọn tài *hèn*, Chồng nguyền quẩy vác vợ nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286).

賢 hèn

(hờn, hiền)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+4768**

☞ 賢: **hờn** (trang 549).

憤 hèn

(hờn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14

☞ 憤: **hờn** (trang 549).

儐 hèn

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+20366**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 賢 **(hiền).**

(1) 賢 là một dạng khác của 賢 (hiền). ✿ 馭麻貴顯灥鼕、爻句得失堆塘泸憬、馭麻儐下飢寒、鄂常少寸樊囉胣鯫。Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà *hèn* hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

賢 hèn

Bộ: 小, **Nét:** 42.15-18, **U+21BBA**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 賢 **(hiền).** ✿ 堶河黜買及娘、禗祜姿質馭鼕拯勰。Bãi hà bởi mới gặp nàng, Nhìn xem tư chất người sang chẳng *hèn* (Thiên Nam, c. 4979-4980).

憤 hèn

(hờn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+2291E**

☞ 憤: **hờn** (trang 550).

晛 hẹn

(nghiến, kén)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EF**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 現 **(hiện).** Ghi chú (1).

(1) 見 viết bớt nét từ 現 (hiện). ✿ 伯王仍戢晛嘲、伞蘚波楚滝吳縱橫。Bá vương những giấc *hẹn* hò, Mấy năm bể Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 見 **(kiến).** ✿ 暄信楚客即肝、晛鹼噯嗢衝乾典尼。Nghe tin Sở Khách tức gan, *Nghiến* răng mím miệng xông càn đến nơi (Thiên Nam, c. 3001-3002). ✿ 寔貶扒特豢尼、弗慳埃拱硃眉晛鹼。世麻淹拯待騰、嘲咂慍厴吶能妙扭。Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày *nghiến* răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012).

❸ **Âm:** 見 **(kiến),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 產唰月旦貼客風騷、窖謨緣沛晛耋槐、朱中調

沛卢鶻悯 。 Săn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải *kén* mặt đào, cho trúng điệu phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

哏 hẹn

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 限 **(hạn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 憐慊渃智嫩仁 、登林卒哏貝春沒唾 。 Mảng vui nước trí non nhân, Đăng lâm trót *hẹn* với xuân một lời (Mai Đình, c. 207-208).

現 hẹn

(hiện, kén, kiến)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-11, **U+73FE**

☞ 現: **hiện** (trang 521).

限 hẹn

(hạn)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.6-9, **U+9650**

☞ 限: **hạn** (trang 499).

哏 hẹn

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20EF7**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 現 **(hiện).** ✿ 晴歪遷捲術嫩 、哏窮核皹譴群瞠霜 。 Tạnh trời mây cuốn về non, *Hẹn* cùng cây cỏ chó còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 屠辰过褥 、傳唉群賤 、哏呼嗔底导枚 、且咱下囲分觧 。 Đêm thì quá vắn, chuyện hãy còn dài, *hẹn* hò xin để ngày mai, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 48). ✿ 悉歪坤哏曝遣 、咨干冏爻悲除悃埃 。 Lòng trời khôn *hẹn* nắng mưa, Ví cơn muốn một bây giờ cậy ai (Song Tinh, c. 2337-2338) ✿ 胆鄂 斀哏共魏麥 、蹼期扇戈嘰陳蒲 。 Vả ngày trước *hẹn* cùng Ngụy Mạch, Đến kỳ rày qua giúp Trần Bồ (Trần Bồ, t. 12b).

獷 heo

Bộ: 犬, **Nét:** 94.21-24, **U+3EA7**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 囂 **(hiêu).** ✿ 細凳訾掃盡 、北邛訾折鮮 、钸飥廊刼貼害 凱 、吏跚內鈷獷北馭 。 Tối đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém *heo* bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

囂 heo

(hiu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21, **U+56C2**

❶ **Âm:** 囂 **heo (hiêu).** ✿ 節腩氈湄泮屎滨 、 燼囂枚冷律昌枯 。 Tiết tháng bảy mưa ngâu sì sụt, Gió *heo* may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2).

❷ **Âm:** 囂 **hiu (hiêu).** ✿ 圭馭風景調囂 、腋清 燼沫羨朝重埃 。 Quê người phong cảnh đìu *hiu*, Trăng thanh gió mát dường chiều chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 石生倘止爻哽 、缸边棱啁祐 裙瓊囂 。 Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, Hai bên rừng vắng xem nhìn quạnh *hiu* (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 硬壁桂臆鐬囂訖 、熅羽衣冷 汔如銅 。 Trải vách quế gió vàng *hiu* hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 霸 匹餡灘台壕 、安分時欣歇每調 、渴旺茶梅 唏叽叽 、焠掑軒月燼囂囂 。 Giàu ba bữa khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió *hiu hiu* (Bạch Vân, b. 3). ✿ 枺花翷燼拂披 、燼囂 囂退香逄呀嗷 。 Chồi hoa trước gió phất phơ, Gió *hiu hiu* thổi hương đưa ngạt ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56).

耗 heo

(hao)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.4-10, **U+8017**

❶ **Âm:** 耗 **heo (hao).** ✿ 仲始特蹮翿鵝 、吒昆兵馬萬萬跿蹺 、蜀兵饗缶永囂 、媚娘肴缶 補耗遣坡 。 Trọng Thủy được dấu lông nga, Cha con binh mã vàn vàn đuổi theo, Thục binh thấy đã vắng hiu, Mỵ Nương mình đã bỏ *heo* (*) trên bờ (Thiên Nam, c. 1101-1104), (*) heo: heo hút.

❷ **Âm:** 耗 **hao (hao).** ✿ 石生買吶音耗 、用演 缸理湿高卢量 。 Thạch Sanh mới nói âm *hao*, Dùng dằng hai lẽ thấp cao lo lường (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 鰻垵空 、禗渃漫夕唁 、抹渡 渡它耗洌 。 Mắm muối không, Lấy nước mặn làm ngon, Múc biển biển đà *hao* cạn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 岳差惠侶 、甪打柴棍 、軍賊殘暴 、 軍些耗痭 。 Nhạc sai Huệ Lữ, Vào đánh Sài Gòn, Quân giặc tàn bạo, Quân ta *hao* mòn (Việt Sử QSQ, c. 557-560). ✿ 事世燕些油淡泊 、軒梅刁月 晉消耗 。 Sự thế chưng ta dầu đạm bạc, Hiên mai đeo nguyệt quản tiêu *hao* (Quốc Âm, b. 122, c. 5-6). ✿ 櫃扮柒連拢甪 、虛空炤燧俸耗秩油 、烃 散櫃鉄群凳 、獏獰拥歇皮毛平詞 。 Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng *hao* mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao bằng tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438). ✿ 仍 羿愠要為緣 、耗工損貼庄铖仪夷 、吏添革 阻唐趂 、躪嫩踣溒管夷旦身 。 Những là uốn éo vì duyên, *Hao* công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trổ đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 硬閉数 局基台對 、嶺仙迋徖徖强高 、塽南蹺役戎 刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi

Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm *hao* chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 旬胯鉠碡油耗、糊思想糊悉嗷嗥悉。Tuần trăng khuyết đĩa dầu *hao*, Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng (Kiều KOM, c. 251-252).

囂 heo

(hiu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22

❶ **Âm:** 囂 **heo (hiêu).** Ghi chú (1).

(1) 囂 là một dạng khác của 囂 (hiêu). ✿ 拚檜核蝌烘沫、亍囂些矣俊亍囂。Tựa cội cây ngồi hóng mát, Leo *heo* (*) ta hãy một leo *heo* (Quốc Âm, b. 67, c. 7-8), (*) leo heo: buồn bã, quạnh quẽ.

❷ **Âm:** 囂 **hiu (hiêu).** Ghi chú (1). ✿ 嚥唏猛恩韕自斀、踣准薨歲特包饒、嫩祈夐塽胯撩、瀎泄臉嘬調囂尒堛。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu *hiu* mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 仲始特蹛翿鵝、吒昆兵馬萬萬跮蹺、蜀兵篢缶永囂、媚娘肴缶補耗遣坡。Trọng Thủy được dấu lông nga, Cha con binh mã vàn vàn đuổi theo, Thục binh thấy đã vắng *hiu*, Mỵ Nương mình đã bỏ heo trên bờ (Thiên Nam, c. 1101-1104).

玂 heo

Bộ: 犬, **Nét:** 94.22-25, **U+248E3**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 囂 **(hiêu).** Ghi chú (1).

(1) 囂 là một dạng khác của 囂 (hiêu). ✿ 得哎如猏玂哎、物糝糗祐朋鐀間。Người ăn như muôn *heo* ăn, Vật tấm mắn xem bằng vàng gián (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 冲茹疑羅神實、物玂物補底謝神、吏固迸總社細視妬女。Trong nhà ngờ là thần thật, vật *heo* vật bò để tạ thần, Lại có mời tổng xã tới thị đó nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 玂鶸犂騷猏羝、意羿嵇猷恆例養餒。*Heo* gà trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104). ✿ 玂𠀧琨、醂吏𠀧埕、花聰鐀戞扱毓撐、釭銅稱戞堆實歷。*Heo* hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một cặp nên xinh, Vòng đồng xứng một đôi thiệt lịch (Trần Bồ, t. 23b).

槔 héo

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+3B73**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 孝 **(hiếu).** ✿ 趍嶵尒断槔檄、乾添息最悉糯坤量。Đi ra mấy đoạn *héo* don, Càng thêm tức tối lòng son khôn lường (Thị Kính, t. 23b).

耄 héo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+44D4**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 孝 **(hiếu).** ✿ 芃棠耄薦墡灰、噴呁掍燕唅鱠梁空、瞲晁巾染滨紅、愁塭禬隻眛燃更迡。Bông đường *héo* ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

痚 héo

Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12, **U+75DA**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 孝 **(hiếu).** ✿ 每得每處、膍痚悉疔、嫸鼓隔阻、茫市篢饒。Mỗi người mỗi xứ, Ruột *héo* lòng đau, Vợ chồng cách trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 霜如鈽勫痭桮柳、湄豢鋸鏘痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ *héo* cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 霜如鈽爲疔桮夻、湄豢鋸倒痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ *héo* cành ngô (Chinh Phụ TV, c. 217-218).

烤 héo

Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+24257**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 孝 **(hiếu).** ✿ 疔疸禗空香空塊、魂痕魚檑枝頹槮、傷台眞要捵殽、強齗強烗強睹強踘。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng *héo* càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

桍 hèo

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67B5**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 号 **(hào).** ✿ 几时衪棍拎桍、同刀罌戒迍燒陣陣。Kẻ thời lấy gậy cầm *hèo*, Đòng đao khí giới đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242).

狹 hẹp

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+72F9**

❶ **Âm:** 狹 **hẹp (hiệp).** ✿ 泛黜狹囘坤且魡、茹涓趣庶礙挼犾。Ao bởi *hẹp* hòi khôn thả cá, Nhà quen thú thửa ngại nuôi vằn (Quốc Âm, b. 1, c. 5-6). ✿ 黜塘仍篢蔣芙、坦荃拯耿責埃狹回。Ra đường những thấy chông gai, Đất trời chẳng rộng trách ai *hẹp* hòi (Hoài Nam, tr. 34). ✿ 花間險地狹囲、車駕卞移術扵昇隆。Hoa Lư hiểm địa *hẹp* hòi, Xa giá bèn dời về ở Thăng Long (Thiên Nam, c. 4753-4754). ✿ 閘場宝狹、墝叩乾冬、崙南仰祝陛蟯、滲圯嗔拷筬泊。Cửa trường không *hẹp*,

sân khấu càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107). ✿ 吠浪鄯道真如、遠蔵闉度悲慈狹埃。Dạy rằng trong đạo chân như, Viễn vông cửa độ bi từ *hẹp* ai (Phan Trần, c. 199-200). ✿ 黷狹勉蘇旅紊奇、鞭賤困苦沏如饒。Rộng *hẹp* nhỏ to vừa vặn cả, Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 鞀外秦晋狹之、市悉廣大慈悲亮市。Cửa ngoài Tần Tấn *hẹp* gì, Nào lòng quảng đại từ bi đâu nào (Bướm Hoa, t. 5a).

噷 hét

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+20FD2**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 歇 **(hiết).** ✿ 欺棋時尙騋擒棋呼噷、打塔昆螻。Khi cày thì thằng trai cầm cày hò *hét*, đánh đập con trâu (Chuyện Đời Xưa, t. 7).

僕 hề

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5092**

❶ **Âm:** 僕 **hề (hề).** ✿ 舅僕边路公子低麻。Cậu *hề* bên Lộ công tử đây mà (Đông Lộ Địch, tr. 13).

兮 hề

Bộ: 八, **Nét:** 12.3-5, **U+516E**

❶ **Âm:** 兮 **hề (hề).** ✿ 悲除唉唉妻妻、陋魡咳兮庄想細饒。Bây giờ thiếp thiếp thê thê, Thịt cá ê *hề* chẳng tưởng tới nhau (Thạch Sanh, c. 599-600). ✿ 轄轇呶哦云云、渚兮泄漏某分調之。Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa *hề* tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 英徐婠自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婠跎靴、底芽慱女器擎檨荤。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không *hề* buộc lá không *hề* để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 柴奴買吶謀、想捻兜渚捻頭空兮之、捻鸆箕買怍、昆箕暄、想捻鸆職、補頭、捻禗鸆、奴焜、奴沘囉特。Thầy nó mới nói mưu, Tưởng nắm đâu chỗ nắm đầu không *hề* gì, Nắm mũi kia mới sợ, Con kia nghe, tưởng nắm mũi chắc, bỏ đầu, nắm lấy mũi, nó dựt, nó chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 兮吶: 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鈇、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。*Hề* nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú *hề* đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 坤頑買別升時降、曳突市咍小固大、匏屈色饒時吏懾、道歪弄弄捶兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng *hề* sai (Bạch Vân, b. 2).

奚 hề (khê)

Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10, **U+595A**

❶ **Âm:** 奚 **hề (hề).** ✿ 欺蹲蝌濯奚疎矧、啃辱牙女礙典躺。Khi đứng ngồi chó *hề* thơ thẩn, Tiếng nhuốc nha nỗ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 引滲浯台丐竹、挂腋薜礙尚奚。Dẫn suối nước đầy cái trúc, Quẩy trăng túi nặng thằng *hề* (Quốc Âm, b. 155, c. 5). ✿ 夕朱铁奇伴彼、户行親戚庄奚吏遡。Làm cho mất cả bạn bè, Họ hàng thân thích chẳng *hề* lại chơi (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 拧心符禗拧同、褫虰拱捲雝蝓敢奚。Chữ tâm giữ lấy chữ đồng, Lưỡi vò cũng quén đuôi ong dám *hề* (Thanh Hóa, t. 28a).

❷ **Âm:** 溪 **khê (khê).** Ghi chú (1).

(1) 奚 viết bớt nét chữ 溪 (khê). ✿ 些渚嘬炤辱因、餔奚女拯群咬亮罚。Ta chớ thối lửa nhọc nhằn, Cơm *khê* nữa chẳng còn ăn đâu là (Thiên Nam, c. 7735-7736).

係 hề

(hệ, hễ, hãy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC2**

☞ 係: **hệ** (trang 516).

兮 hề

Bộ: 丶, **Nét:** 3.3-4, **U+20503**

❶ **Âm:** 兮 **hề (hề).** Ghi chú (1).

(1) 兮 là dạng khác của 兮 (hề). ✿ 冷导庄渚、共导庄咍、吟咽塔聰、兮之禍哿。Lành người chăng chớ, Dữ người chăng hay, Ngậm miệng đắp tai, *Hề* chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 絲蠶諸兮報所生、豅和屡碎饒行。Tơ tóc chưa *hề* báo sổ sinh, Già hòa lú tủi nhiều hành (Quốc Âm, b. 80, c. 1-2).

系 hễ

Bộ: 糸, **Nét:** 120.1-7, **U+7CFB**

❶ **Âm:** 系 **hễ (hệ).** ✿ 茄萱吁濯怙賒、系歪固相時些戾之。Nhà huyên xin chớ lo xa, *Hễ* trời có mắt thì ta lệ gì (Nhị Độ Mai, t. 4).

係 hễ

(hệ, hề, hãy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC2**

☞ 係: **hệ** (trang 516).

係 hệ

(hễ, hề, hãy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC2**
❶ **Âm:** 係 **hệ (hệ).** ✿ 買責青童信演旦 、罢徵係主東君 。 Mới trách thanh đồng tin diễn đến, Bởi chưng *hệ* chúa đông quân (Quốc Âm, b. 210). ✿ 涇叮唆嗔撈計傳茹 、調閑係唉炉戈役渃 。 Nỗi líu lăng xin chớ kể chuyện nhà, Điều quan *hệ* hãy lo qua việc nước (Đông Lộ Địch, tr. 23).
❷ **Âm:** 係 **hễ (hệ).** ✿ 係啃與冷腮晉塔 、求埃嗜免戾埃吱 。 *Hễ* tiếng dữ lành tai quản đắp, Cầu ai khen miễn lệ ai chê (Quốc Âm, b. 48, c. 7-8). ✿ 夕耦志扴桑逢 、係麻固志固功炉之 。 Làm trai chí ở tang bồng, *Hễ* mà có chí có công lo gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 分屍告庙傳頭 、係馱無道世咄咀屍 。 Phân thây cáo miếu truyền đầu, *Hễ* người vô đạo thế dầu nhổ thây (Thiên Nam, c. 3317-3318). ✿ 係奴趂細兜時昆芾拱調怍奴 。 *Hễ* nó đi tới đâu thì con nào cũng đều sợ nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 係橧種根苓 、翀他受持經 、翀卞曉別義理 。 *Hễ* trồng giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 几戈嵼尋香連鸚 、係求祈如願従心 、類悪獣準山林 、拱如戝法針針細朝 。 Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, *Hễ* cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 俗揲鎌罕俗麵 、尝闵武罕尝習 、係沒吝俐場闵武 、事唷嚼咳揾皮皮 、場傷死耒罷凜凜 。 Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, *hễ* một lần khai trường đấu võ, sự rủi ro e chẳng vừa vừa, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65). ✿ 係杠腔擻眺琨相 、扒槶邊埃扒腳頭 、扇遣低逴禗事愁 。 *Hễ* mất mang xỏ quàng con mắt, Bắt có tóc ai bắt trọc đầu, Rày khiến đây rước lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).
❸ **Âm:** 係 **hề (hệ).** ✿ 没旇缶沛適中 、滨踺滨矲拱空係之 。 Một vừa hai phải thích trung, Giọt dài giọt ngắn cũng không *hề* gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 磊古夕牢 、嬰豸 、嬰撟捈員碎蹺 、固係之 。 Rủi có làm sao, anh chạy, anh kéo đùa với tôi theo, có *hề* gì (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 政清庄播拙係 、渃安域域民洳凌凌 。 Chánh thanh chẳng bợ chút *hề*, Nước an vặc vặc dân nhờ lâng lâng (Thiên Nam, c. 6633-6634).
❹ **Âm:** 係 **hãy (hệ).** ✿ 垠耒色欲須辰 、係公堂治朱專朱勤 。 Ngăn vua sắc dục tua thìn, *Hãy* công đường trị cho chuyên cho cần (Thiên Nam, c. 6629-6630).

顯 hển
(hiển)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.14-23, **U+986F**
☞ 顯: **hiển** (trang 520).

馨 hênh
(hỉnh, hang)
Bộ: 香, **Nét:** 186.11-20, **U+99A8**
❶ **Âm:** 馨 **hênh (hinh).** ✿ 竹丁馨輜鞪竹 、醝了少頂唐椿 。 Ngõ tênh *hênh* nằm cửa trúc, Say lẩu thẩu đứng đường thông (Quốc Âm, b. 61, c. 3-4).
❷ **Âm:** 馨 **hỉnh (hinh).** ✿ 英仃朱尒得喝佩暄 、耒伊馨魯鷒蓮儲暄 。 Anh đừng cho mấy người hát bội nghe, rồi họ *hỉnh* lỗ mũi lên chừ nghe (Đông Lộ Địch, tr. 54).
❸ **Âm:** 馨 **hang (hinh).** ✿ 碎皆翀廋悉忠孝 、馬底蔚茷虎馨 。 Tôi ngươi thì một đường trung hiếu, Mựa để nghìn đời hổ *hang* (Quốc Âm, b. 93, c. 7-8). ✿ 岸榛披翹鳳 、園上苑朵宰筵筵 、馨渃洒含蜂 、吧璃珠紇琍目目 。 Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, *Hang* nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b).

窨 hênh
Bộ: 穴, **Nét:** 116.9-14, **U+259CE**
❶ **Âm:** 窨 **hang.** Ghi chú (1).
(1) Âm *hênh* mượn âm Nôm 窨 *hang*. ✿ 暇箕昆猪趂劍咳冲棱 、縸許窨 、無意仕眞 、律鼾鄯垮 。 Ngày kia con chồn đi kiếm ăn trong rừng, mắc hố *hênh*, vô ý sảy chơn, sụt xuống dưới hầm (Chuyện Đời Xưa, t. 64-65).

喝 hết
(hát)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+559D**
❶ **Âm:** 喝 **hết (hát).** ✿ 府官喝飭撫民 、差軍飛报詞申朝堂 。 Phủ quan *hết* sức vỗ dân, Sai quân phi báo tờ thân triều đường (Cai Vàng, c. 57-58).
❷ **Âm:** 喝 **hát (hát).** ✿ 桃娘喝鱳排花 。 Đào nương *hát* múa bày hoa (Phan Trần, c. 893). ✿ 或欺會喝灵亭 、特唾吠旦時躺仕黜 。 Hoặc khi hội *hát* linh đình, Được lời dạy đến thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 妄殘檜渃揾坟 、玉鐀昆喝淋溢尚民 。 Nỡ tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con *hát* lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 歪夕極苦害民 、歪夕秩沫固分市庄 、歌謠情事嘆浪 、歌吟涊曲雉恒喝制 。 Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca ngâm một khúc trẻ hằng *hát* chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 更缶皮課永馱 、姊婠徵側謹唏黜術 、馭停查楽奴暄 、戈岸挸禍尋術喝门 。 Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về *Hát* Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578).

✿ 縸讒自氏術鮨、鬘傷泊避喝朝鐬挑、歲蓀藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc giềm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vấn *hát* chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 排喝掍媄沐假格愧。Bài *hát* con Mẹ Mốc giả cách dại (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 耦才妦色倱討碎暄、嚫嗇智边塽太西、從喝買貼得南越。Trai tài gái sắc, con thảo tôi ngay, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng *hát* mới của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

咶 hết

Bộ: 曰, **Nét:** 73.11-15

❶ **Ý:** 盡 **(tận), âm:** 曷 **(hạt).** Ghi chú (1). **(1)** 尽 viết tắt chữ 盡 (tận). ✿ 啃彈喧咶唾愁。Tiếng đàn nghe *hết* giọng sầu (Phan Trần, c. 757-758). ✿ 聽睩媄攡趍亮、計牢朱咶慘愁切他。Bây giờ mẹ bỏ đi đâu, Kể sao cho *hết* thảm sầu thiết tha (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 埃邁處諒窮英、晦探溥媄生成屜婘、捵扮圩醂禬脯、滿恤寣咶唾婘唄唬。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên *hết* lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

歇 hết

(yết)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B47**

☞ 歇: **yết** (trang 1497).

咶 hết

Bộ: 曰, **Nét:** 73.11-15, **U+2334A**

❶ **Ý:** 盡 **(tận), âm:** 曷 **(hạt).** Ghi chú (1). **(1)** 尽 là dạng khác của 盡 (tận). ✿ 阮惠昕氏、祕鄤北圻、蒆耒文壬、噉各官黎。Nguyễn Huệ lúc ấy, Lấy *hết* Bắc kỳ, Giết rồi Văn Nhậm, Đòi các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-692). ✿ 嚫它过障、嘶匏鄤坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛毬蹎躓貹吁魂。Chuyện đà quá chướng, Giận đã *hết* khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chưn mua trắng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).

歇 hết

(yết)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.8-12

☞ 歇: **yết** (trang 1497).

哮 hếu

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EE**

❶ **Âm:** 孝 **(hiếu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 趙兵眇凭遷蜂、雯歪霏曩沫滝湇泡、旗翷燏塝豢甓、干戈皂哮銅刀碧離。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng *hếu* đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058).

希 hi

(he)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.4-7, **U+5E0C**

☞ 希: **he** (trang 512).

羲 hi

(hy)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.10-16, **U+7FB2**

☞ 羲: **hy** (trang 561).

喜 hỉ

(hỷ, hở)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+559C**

❶ **Âm:** 喜 **hỷ, hỉ (hỷ, hỉ).** ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、汞尾岸箕、身悉喜捨。Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thản lòng *hỷ* xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 喜童疎傳賒斯、餒茄冤酷餒身落類。*Hỷ* đồng thưa chuyện xa gần, Nỗi nhà oan khốc nỗi thân lạc loài (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 喜怒剛柔錐匏固、義仁礼智馬朱亏。*Hỉ* nộ cương nhu tuy đã có, Nghĩa nhân lễ trí mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25).
❷ **Âm:** 喜 **hở (hỷ, hỉ).** ✿ 尼羨悉歆喜、懺悔礼三宝。Nay mở lòng hăm *hở*, Sám hối lạy tam bảo (Phụ Mẫu, t. 5b).

檄 hịch

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6A84**

❶ **Âm:** 檄 **hịch (hịch).** ✿ 阮岳稱帝、占據平定、阮惠傳檄、引兵仳打。Nguyễn Nhạc xưng đế, Chiếm cứ Bình Định, Nguyễn Huệ truyền *hịch*, Dẫn binh vào đánh (Việt Sử QSQ, c. 661-664). ✿ 尬吝鎌寶搽捵、姅晢傳檄定暟出征。Chín lần gươm báu chống tay, Nửa đêm truyền *hịch* định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8).

險 hiểm

(hiểm)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.13-16, **U+96AA**

❶ **Âm:** 險 **hiểm (hiểm).** ✿ 圖女婁拱險庄少之。Đồ nữ trang cũng *hiểm* chẳng thiếu gì (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 踋婚鼓奇獡年高、險灰茹吏歹髐、宪饒戈於邊岩橍花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, *Hiểm* hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18).
❷ **Âm:** 險 **hiểm (hiểm).** ✿ 險加鬫權庄突吝、

清閑案典矣刁帶 。 *Hiểm* hóc cửa quyển chăng đụt lặn, Thanh nhàn án sách hãy đeo đai (Quốc Âm, b. 6, c. 3-4). ✿ 積善逢善燸烺 、停悉毒恶停唐險淒 。 Tích thiện phùng thiện rõ ràng, Đừng lòng độc ác đừng đường *hiểm* sâu (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 氣靛造化固常 、山川險阻封疆跬紆 。 Khí thiêng tạo hóa có thường, Sơn xuyên *hiểm* trở phong cương khỏe bền (Thiên Nam, c. 7-8). ✿ 月浪些吏別些 、冥冥長夜埃麻別埃 、丕碱糲 椳熽茫 、別尼巖險別類邪奸 。 Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mở mặt soi đời, Biết nơi nham *hiểm*, biết loài tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30). ✿ 庄暄唎傑則欺暩 、碱悶媒疬勤毳倍 、淒險匁碱淒險 。 Chẳng nghe lời thầy bói khi trưa, Nên muốn mụ đau cần thác vội, Sâu *hiểm* đã nên sâu *hiểm* (Trần Bồ, t. 18a).

噞 hiếm (liếm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+21125**

❶ **Âm:** 斂 **(liễm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 思高格遐揬淆 、釵裙噞珲扔才歐蘇 。 Tư cao cách lạ tót vời, Thoa quần *hiếm* nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 斂 **(liễm).** ✿ 嬰箕吶 、空時誓 、尙奴晦 、誓濫咔 、奴吶 、嬰離褐 、碎噞 、耒碎離褐 、嬰噞 、時罕誓妬 。 Anh kia nói, Không thì thề, Thằng nọ hỏi, Thề làm sao, Nó nói, Anh le lưỡi, tôi *liếm*, rồi tôi le lưỡi, anh *liếm*, thì là thề đó (Chuyện Đời Xưa, t. 33).

嫌 hiềm

Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13, **U+5ACC**

❶ **Âm:** 嫌 **hiềm (hiềm).** ✿ 夢排迸相所祜 、貪盃芾啗疑嫌事之 。 Mống bày mười mắt thửa xem, Tham vui nào cóc nghi *hiềm* sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 太尊緧治 、性本聰明 、嫌爲迷色 、碱浮傷生 。 Thái Tôn nối trị, Tánh vốn thông minh, *Hiềm* vì mê sắc, Nên nỗi thương sinh (Việt Sử QSQ, c. 349-352). ✿ 覇夕姊譾夕奄 、覇渚驕矜譾渚嫌 、鄰別敬連連翾鄰 、意茹群盛福羣添 。 Giàu làm chị khó làm em, Giàu chớ kiêu căng khó chớ *hiềm*, Dưới biết kính trên trên dấu dưới, Ấy nhà còn thịnh phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘趂鴬 、供罕台妬 、嗔躡躋朱塊準嫌疑 。 Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi vắng, cũng là hay đó, xin lui chân cho khỏi chốn *hiềm* nghi (Đông Lộ Địch, tr. 74).

嫌 hiềm

Bộ: 女, **Nét:** 38.12-15

❶ **Âm:** 嫌 **hiềm (hiềm).** Ghi chú (1).

(1) 嫌 là một dạng khác của 嫌 (hiềm). ✿ 冲朝和仍昆俺 、固埃麻吏疑嫌胣埃 。 Trong triều hòa những con em, Có ai mà lại nghi *hiềm* dạ ai (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 得嫌浪菊戈重九 、几矣朋葵向太陽 。 Người *hiềm* rằng cúc qua trùng cửu, Kẻ hãy bằng quỳ hướng thái dương (Quốc Âm, b. 71, c. 3-4). ✿ 覓傷柒拯鼬嫌 、咊啀法則偷店忍暟 。 Thấy thương thầy chẳng chút *hiềm*, Dạy trò phép tắc thâu đêm nhẫn ngày (Thiên Nam, c. 5163-5164).

險 hiểm

Bộ: 阜, **Nét:** 170.13-16

❶ **Âm:** 險 **hiểm (hiểm).** Ghi chú (1).

(1) 險 là dạng khác của 險 (hiểm). ✿ 民茫亂落 、曾暄劉底長編 、生課險驍 、轇吏欣冲傳挽 。 Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để trường biên, Sinh thuở *hiểm* nghèo, So lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40).

險 hiểm (hiếm)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.13-16, **U+96AA**

☞ 險: **hiếm** (trang 518).

險 hiểm

Bộ: 阜, **Nét:** 170.11-14

❶ **Âm:** 險 **hiểm (hiểm).** Ghi chú (1).

(1) 險 là một dạng khác của 險 (hiểm). ✿ 匁別釗權饒險加 、朱哈塘利拯觖觫 。 Đã biết cửa quyển nhiều *hiểm* hóc, Cho hay đường lợi cực quanh co (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6). ✿ 庫巾買別馭君子 、饒險時哈節丈夫 、每事庄羣黕繯 、買哈料膆沛炉 。 Khó khăn mới biết người quân tử, Nghèo *hiểm* thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30). ✿ 灥蘗渃吼 、外島狆澖 、艱雉凜昕 、危險隊尼 。 Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy *hiểm* đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796).

軒 hiên

Bộ: 車, **Nét:** 159.3-10, **U+8ED2**

❶ **Âm:** 軒 **hiên (hiên).** ✿ 事世燊些油淡泊 、軒梅刁月晉消耗 。 Sự thế chưng ta dầu đạm bạc, *Hiên* mai đeo nguyệt quản tiêu hao (Quốc Âm, b. 122, c. 5-6). ✿ 給朱忍瞬共犂 、夕茹鬗荏在頭贗軒 。 Cấp cho những ruộng cùng trâu, Làm nhà mà ở tại đầu mái *hiên* (Thị Kính, t. 4b). ✿ 娘當挑葐烟殘 、唪哅暄啃外軒用移 。 Nàng đương khêu ngọn đèn tàn, Véo von nghe tiếng ngoài *hiên* rụng rời (Phan Trần, c.

665-666). ✿ 敞喈蝭月淶轏厓、飡行蕉膾浭外軒。Và tiếng dế nguyệt rơi trước chái, Một hàng tiêu gió rải ngoài *hiên* (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 沒軒揮鳳蹈蹤、湿迻蠒竹高嘹淒松。Một *hiên* Huy Phượng cheo leo, Thấp đưa gió trúc cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 軒靰撩産琴腹、倍傍生匏孭拖昂眉。*Hiên* sau treo sẵn cầm trăng, Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày (Kiều KOM, c. 467-468). ✿ 嗙聊共簪聰管塔、覮唾欣舌麵平庄、窓軒午釗塗祐冉、自在鄋戈料几平。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song *hiên* ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 世情氣宇軒昂、瀋洞度量燴煬倰容。Thế tình khí vũ *hiên* ngang, Thẳm khơi độ lượng rõ ràng nghi dung (Song Tinh, c. 13-14). ✿ 濫忮埃樗掑簪攙、准膻繞跕扣脢金、姊婩疎矧鼛軒、摳梗璧採花蓮嚥哄。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước *hiên*, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

憲 hiến

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-16, **U+61B2**

❶ **Âm: 憲 hiến (hiến).** ✿ 典茫英尊、輔政憲誠、沒悉忠義、拯恪孔明。Đến đời Anh Tôn, Phụ Chánh *Hiến* Thành, Một lòng trung nghĩa, Chẳng khác Khổng Minh (Việt Sử QSQ, c. 293-296). ✿ 細尪希特蘲鼾、事恬現轏悉歪匏放、憲誠輔幼嚴昕、恪芾伊尹劻之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, *Hiến* Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554).

献 hiến

Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-13, **U+732E**

❶ **Âm: 献 hiến (hiến).** ✿ 扇哪面献伶伶、鍾鐀磬鈾边命拱罌。Rày vâng diện *hiến* rành rành, Chuông vàng khánh bạc bén mình giỏ ra (Kiều KOM, c. 2047-2048). ✿ 城連懞献陛蠅、芵鐮匏决捶容賊歪。Thành liền mong *hiến* bệ rồng,Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời (Chinh Phụ TV, c. 19-20).

賢 hiền

(hờn, hèn)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+4768**

☞ 賢: **hờn** (trang 549).

賢 hiền

(hèn)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CE2**

☞ 賢: **hèn** (trang 513).

顯 hiển

Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+9855**

❶ **Âm: 顯 hiển (hiển).** Ghi chú (1).

(1) 顯 là một dạng khác của 顯 (hiển). ✿ 護廊些特壽長顯荣、羅甦甦甦、鄋堯腩舜太平謳歌。Hộ làng ta được thọ trường *hiển* vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 忽細尪蹈群院院、氣英灵顯現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈迻昆船。Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh *hiển* hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 清淨玆色身、神力顯現、歊汰色身三昧、卞实法身。Thanh tịnh diệu sắc thân, thần lực *hiển* hiện, hết thảy sắc thân tam muội, bèn thật pháp thân (Kim Cương, t. 54b). ✿ 葛蠭頭淒落頦、抪命荣顯傷馭流離。Rễ bèo chân sóng lạc loài, Nghĩ mình vinh *hiển* thương người lưu ly (Kiều KOM, c. 2871-2872). ✿ 噭噦尝寵進、朱邛箐顯榮、蠭傕囚过慲命、吒沛宪唰告病。Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ *hiển* vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20). ✿ 馭麻貴顯覇鼿、爻句得失堆塘怙懪、馭麻儐下飢寒、鄋常少寸樊囉胣齟。Người mà quý *hiển* giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

顯 hiển

(hển)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.14-23, **U+986F**

❶ **Âm: 顯 hiển (hiển).** ✿ 敕朱曼槐、蜍鮅顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。Sắc cho Mạn Hoè, Thờ vào *Hiển* Trung, Giám Mục Đa Lăng, Tấn tước quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636). ✿ 本理立教、娘教脩行、從行顯理、專指經尼。Bổn lý lập giáo, nương giáo tu hành, tùng hành *hiển* lý, chuyên chỉ kinh này (A Di Đà, t 7a). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, Ấn tâm truyền mật *hiển* đinh ninh (Sự Lý, t. 417). ✿ 習危妳隊恩鼓、顯榮補昕粈梡粨蘆。Xưa nay gái đội ơn chồng, *Hiển* vinh bõ lúc cơm sung cháo dền (Gia Huấn, t. 19b).

❷ **Âm: 顯 hển (hiển).** ✿ 工胺豸絧衛茹、咀豪顯豸証無茹。Cong lưng chạy riết về nhà, thỏ hào *hển* chạy ngay vô nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

現 hiện
(kén, kiến, hẹn)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-11, **U+73FE**
❶ **Âm:** 現 **hiện (hiện).** ✿ 希蜀嚟哄、天地神灵、俸覓沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy *hiện* hình (Việt Sử QSQ, c. 25-26). ✿ 核葉傘雯庵沫、湖清月現俸韻。Cây rợp tán che am mát, Hồ thanh nguyệt *hiện* bóng tròn (Quốc Âm, b. 21). ✿ 扇蚤現冠鈷頭、吶朱眉別导尐納躰。Rày tao *hiện* xuống chém đầu, Nói cho mày biết ngày nay nộp mình (Thạch Sanh, c. 999-1000). ✿ 細尐希特蓬鼈、事恬現轄悉歪缶放、憲誠輔幼曌昉、恪爺伊尹劒之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm *hiện* trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 脫連變現勉冲、湃迻朗等香衝歹敖。Thoắt liền biến *hiện* vào trong, Sóng đưa lửng dửng hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 清淨玅色身、神力顯現、歇汰色身三昧、卞实法身。Thanh tịnh diệu sắc thân, thần lực hiển *hiện*, hết thảy sắc thân tam muội, bèn thật pháp thân (Kim Cương, t. 54b). ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現罔暇長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc *hiện* ra ngày trưởng, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).
❷ **Âm:** 現 **kén (hiện).** ✿ 畧洳払揗固才、娄咧公主坤台現埵。Trước nhờ chàng rể có tài, Sau khen công chúa khôn thay *kén* chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668).
❸ **Âm:** 現 **kiến (hiện).** ✿ 現蜵虱尾每尼、体奴嘹哄針和昂脳。*Kiến* ong vò vẽ mọi nơi, Thấy nó reo cười châm hòa ngang hông (Thạch Sanh, c. 269-270).
❹ **Âm:** 現 **hẹn (hiện).** ✿ 姑些囉衛、邦蹺廁佛妃吠、囉尋得半香、現呼暇箕貝奴時囉圡奴朱奴宪衛茹。Cô ta ra về, vưng theo lời Phật Bà dạy, ra tìm người bán nhang, *hẹn* hò ngày kia buổi nọ thì ra chỗ nọ cho nó đem về nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 4).

劫 hiếp
(kiếp)
Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+52AB**
❶ **Âm:** 劫 **hiếp (kiếp).** ✿ 如悉務竫色輪、濯朱姨疣劫稚婚令。Như lòng vụ chữ sắt son, Chớ cho dì ghẻ *hiếp* con vợ mình (Dì Ghẻ, t. 10b).
❷ **Âm:** 劫 **kiếp (kiếp).** ✿ 缶生罟劫於芦、耦辰忠孝堆糈朱贇、妦辰貞靜悉輪、聂歞攝竫矯群怞差。Đã sinh ra *kiếp* ở đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sớm hôm gìn giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 法徾妙甚深世、栜罔彦闩劫乙坤罔特及。Phép vi diệu thậm thâm thay, Trăm là ngàn muôn *kiếp* ắt khôn là được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 尟缶勁鼯枚煩惱、托吏伽哈槩莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, *Kiếp* đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

脅 hiếp
Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+8105**
❶ **Âm:** 脅 **hiếp (hiếp).** ✿ 宪軍怪乱边陲、脅民茹渃遣術夕碎。Đem quân quấy loạn biên thùy, *Hiếp* dân nhà nước khiến về làm tôi (Thiên Nam, c. 4889-4890).

脇 hiếp
Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+8107**
❶ **Âm:** 脅 **hiếp (hiếp).** Ghi chú (1).
(1) 脇 là một dạng khác của 脅 (hiếp). ✿ 市欺娘預權門、躺尬脇衆棋圇鄰民。Nào khi nương dựa quyền môn, Mình vuông *hiếp* chúng gỗ tròn lăn dân (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻茭脇得兵民。Chuyện này nói xàm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng *hiếp* người bình dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 渃牢彼猥闭喂、底尙鼛皇脇馭鼛顛。Nước sao bỉ ổi bấy ôi, Để thằng răng trắng *hiếp* người răng đen (Thiên Nam, c. 1434-1435).

協 hiệp
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5354**
❶ **Âm:** 協 **hiệp (hiệp).** ✿ 傳徥招預、別伞閉茫、朱哈曆數、歪協蹺得。Truyền con cháu chắt, Biết mấy muôn đời, Cho hay lịch số, Trời *hiệp* theo người (Việt Sử QSQ, c. 801-804).

叶 hiệp
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F6**
❶ **Âm:** 協 **hiệp (hiệp).** Ghi chú (1)
(1) 叶 là một dạng khác của 協 (hiệp). ✿ 傷台婠埵偶待節、歌爻蘚買叶爻吝。Thương thay vợ chồng Ngâu đợi tiết, Hết một năm mới *hiệp* một lần (Mỹ Nữ, t. 5a).

合 hiệp
(hợp, họp)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5408**
☞ 合: **hợp** (trang 550).

孝 hiếu

Bộ: 子, **Nét:** 39.4-7, **U+5B5D**

❶ **Âm:** 孝 **hiếu (hiếu).** ✿ 薦勤節奇須恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần tiết cả tua hăng nắm, Trung *hiếu* niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 唾圭油钬忯暄、擱邊情思拈皮孝貞。Lời quê dù đã nhầm nghe, Gác bên tình tứ niêm bề *hiếu* trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 買邙舫茷、典茷孝定、外戚福巒、專權乱政。Mới đặng chín đời, Đến đời *Hiếu* Định, Ngoại thích Phúc Loan, Chuyên quyền loạn chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496). ✿ 歪朱棋穊淆同、處市處乃韌悉慍稽、沒晁揖穭拢術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề *hiếu* trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 腎时忠孝滥頭、妤辰茆行囉句撈躺。Trai thời trung *hiếu* làm đầu, Gái thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 恚老親恤欺預闥、咽孩皃除餂曖粈、吼裴妾拖孝男、鍊稇畑册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ *hiếu* nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 鰱奴台竚孝忠、咏鳴拯坳岩蓬貝埃。Gồm no hai chữ *hiếu* trung, Vắng vơ chẳng chút đèo bồng với ai (Thiên Nam, c. 505-506). ✿ 甘朱低毡論竚情、買奄朱妬坦垂竚孝。Cam cho đây thác trọn chữ tình, mới êm cho đó đền xong chữ *hiếu* (Đông Lộ Địch, tr. 77).

好 hiếu

(hảo)

Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+597D**

☞ 好: **hảo** (trang 503).

曉 hiểu

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+66C9**

❶ **Âm:** 曉 **hiểu (hiểu)** ✿ 嬰些窖曉特意、時餂婁噯得恪半替朱命。Anh ta dòm *hiểu* được ý, thì bữa sau muốn người khác bán thế cho mình (Chuyện Đời Xưa, t. 4). ✿ 係橫種根苓、皸他受持經、麰卞曉別義理。Hễ trồng giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn *hiểu* biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b).

号 hiệu

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F7**

❶ **Âm:** 號 **hiệu (hiệu).** Ghi chú (1).

(1) 号 là một dạng khác của 號 (hiệu). ✿ 祭耒觧甲散軍、遽散鶴号閍民太和。Tế rồi giải giáp tan quân, Mây tan hạc *hiệu* muôn dân thái hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 朝廷黕传飥雦、僣称天子号畀平王。Triều đình mặc nghỉ vào ra, Tiếm xưng thiên tử *hiệu* là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382).

校 hiệu

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6821**

❶ **Âm:** 校 **hiệu (hiệu).** ✿ 役咦吏拯察瞎、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準市拱毓吠誘。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà *hiệu* các nơi, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa).

號 hiệu

Bộ: 虍, **Nét:** 141.7-11, **U+865F**

❶ **Âm:** 號 **hiệu (hiệu).** ✿ 稇羅貉龍、招羅雄王、自意號渃、嗆浪文郎。Con là Lạc Long, Cháu là Hùng Vương, Từ ấy *hiệu* nước, Gọi rằng Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 裗蹂鈔浪佛羅娑嫈教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。Lời số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập *hiệu* cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 號嗣德計閍皤、皤次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寘、吏夕排序。*Hiệu* Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 尼翁國叔朝些、達靿彈氐號羅琴南、筎鸞台啃絲蚕、扰念富貴對夕神仙。Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy *hiệu* là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 湯卞伐夏孕代、渃茹改號昆歪商王。Thang bèn phạt Hạ dựng đời, Nước nhà cải *hiệu* con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208).

号 hiệu

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5

❶ **Âm:** 號 **hiệu (hiệu).** Ghi chú (1).

(1) 号 là một dạng khác của 號 (hiệu). ✿ 苦酒沾鮠朱世、鍜醬号扇罔熡沁羹。Khổ Tửu giấm son chua thay, Hà Tương *hiệu* rày là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

刑 hình

Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+5211**

❶ **Âm:** 刑 **hình (hình).** ✿ 吏化哺禗異刑、変哳羸將衝迷跇飥。Lại hóa bồ nhìn dị *hình*, Biến ra trăm tướng xung quanh nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260).

形 hình

Bộ: 彡, **Nét:** 59.4-7, **U+5F62**

❶ **Âm:** 形 **hình (hình).** ✿ 唉嗔謹啃哂形、風声濯底律萌彩器。Hây xin kín tiếng giấu *hình*, Phong thanh chớ để lọt mành bay ra (Phan Trần, c. 751-752). ✿ 耑蜀嚶呀、天地神灵、俸覽沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện *hình* (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔卬加形準尼。Nhân khi ngoạn cảnh hứng tình, Xà vương bắt đặng gia *hình* chốn ni (Thạch Sanh, c. 1033-1034). ✿ 猿犭闖民形怪誕、冲幣鑆瞞失少。Vượn vọc muôn dân *hình* quái đản, Trong chợ đói nằm thất thểu (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 形溪勘岗斯賒、紲催吏纓舒它吏高。*Hình* khe thế núi gần xa, Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 衸賦性揾毓形、乙它澄澄裊課生。Trời phú tính uốn nên *hình*, Ắt đã trừng trừng nẻo thuở sinh (Quốc Âm, b. 96, c. 1-2). ✿ 色身羅地水火風慢合麻毓。色身固長短好醜。法身庄固形狀相貌。色身乙實凡夫法身乙實如來。Sắc thân là địa, thủy, hoả, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có *hình* trạng, tướng mạo. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a). ✿ 固欺質勿遣空、騎昆白鶴尾蓬翎彪、固欺覽鄰遝法派、形纓桃烃烃昂歪。Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, *Hình* lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128). ✿ 擱名價埃平媄沐、外形骸縲紲拱添器。So danh giá ai bằng mẹ mốc, Ngoài *hình* hài gấm vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 咳時圖式自然、形容糮卒神仙嗐肹。Ăn thì đồ thức tự nhiên, *Hình* dung đẹp tốt thần tiên ví nào (Đại Di Đà, t. 2a).

馨 hỉnh

(hênh, hang)

Bộ: 香, **Nét:** 186.11-20, **U+99A8**

☞ 馨: **hênh** (trang 517).

休 hiu

(hưu)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F11**

❶ **Âm:** 休 **hiu (hưu).** ✿ 蹲跼暔器景岂休。Đứng tréo trông ra cảnh hắt *hiu* (Xuân Hương TT, b. Vịnh hàng ổ Thanh). ✿ 蠹朝如掇干愁、芼荤休乙如牟摡嘹。Gió chiều như gợi cơn sầu, Bông lau *hiu* hắt như màu khẩy trêu (Kiều KOM, c. 263-264).

❷ **Âm:** 休 **hưu (hưu).** ✿ 典婁、欺翁縣崔濫官衛休致時皦、饒欺縱歹、少罟少婁。Đến sau, khi ông huyện thôi làm quan, về *hưu* trí, thì nghèo, nhiều khi túng ngặt, thiếu trước thiếu sau (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 堰勳將帶巾炆厭、窏同休碑篠彴冬、恩連子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香歪。Nền huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng *hưu* bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 磊托舍箄尼委曲、和休翀遣怒羞繆。Lỗi thác sá toan nơi uỷ khúc, Hòa *hưu* thì khiến nọ tù mù (Quốc Âm, b. 152, c. 5-6).

囂 hiu

(heo)

Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21, **U+56C2**

☞ 囂: **heo** (trang 514).

囂 hiu

(heo)

Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22

☞ 囂: **heo** (trang 515).

呼 ho

(hô, hò)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+547C**

☞ 呼: **hô** (trang 538).

嘝 hò

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+35C5**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 胡 **(hồ).** ✿ 伯王仍戢唲嘝、伞蘚波楚滝吳縱橫。Bá vương những giấc hẹn *hò*, Mấy năm bể Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182).

呼 hò

(hô, ho)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+547C**

☞ 呼: **hô** (trang 538).

戶 họ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.1-4, **U+6238**

❶ **Âm:** 戶 **họ (hộ).** ✿ 禔耒惻悏唷鞠、吏傳公子戶姚逴惻。Lạy rồi mừng rỡ khen sao, Lại truyền công tử *họ* Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 抒卞改戶術胡、牻哭光理台耑治位、毓悉補彷祕威、陯诸宗室刧皮生民。Nghỉ bèn cải *họ* về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 戶盧睏賊魷茄、拯惊鋂鈾別哭得親。*Họ* Lư thuở giặc vào nhà, Chẳng kinh mũi bạc biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79).

伩 họ
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 户 **(hộ).** ✿ 英仃朱尒得喝佩暄 、耒伩馨鲁鼆蓮儲暄 。 Anh đừng cho mấy người hát bội nghe, rồi *họ* hỉnh lỗ mũi lên chừ nghe (Đông Lộ Địch, tr. 54).

戶 họ
(hộ)
Bộ: 戶, **Nét:** 63.0-4, **U+6236**
☞ 戶: **hộ** (trang 541).

户 họ
(hộ)
Bộ: 戶, **Nét:** 63.0-4, **U+6237**
☞ 户: **hộ** (trang 541).

氓 họ
Bộ: 氏, **Nét:** 83.4-8, **U+23C46**
❶ **Ý:** 氏 **(thị), âm:** 户 **(hộ).** ✿ 将軍應別些罕琨招姤埃麻鮥氓罕之妬之 。 Tướng quân ưng biết ta là con cháu nhà ai mà tên *họ* là chi đó chi (Đông Lộ Địch, tr. 52). ✿ 蓑低踋爻氓王 、鮥皆子直文章捽篧 。 Ổ đây có một *họ* Vương, tên người Tử Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

戶 họ
Bộ: 氏, **Nét:** 83.4-8
❶ **Ý:** 氏 **(thị), âm:** 户 **(hộ).** ✿ 固茄員外戶王 、家資貼拱常常韁中 、爻耬琨次弊悉 、王观罕竫緻洐儒家 。 Có nhà viên ngoại *họ* Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

華 hoa
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83EF**
❶ **Âm:** 華 **hoa (hoa).** ✿ 梵語般若 、華言嚕羅智慧 、哈断歇貪嗔疼 。 Phạn ngữ Bát nhã, *Hoa* ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si (Kim Cương, t. 8a). ✿ 閣滕園兔尒尼 、樓沙俸渃核聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如葐水潮沘淤 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào *hoa* như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 啃尼拯鄧暄耒 、役尼嗔計頭雝葐梗 、祕踈計昕太平 、計馭全盛計躺繁華 。 Tiếng nầy chẳng đặng nghe rồi, Việc nầy xin kể đầu đuôi ngọn ngành, Trẻ thơ kể lúc thái bình, Kể người toàn thịnh kể mình phồn *hoa* (Nam Cầm, c. 37-40).

苿 hoa
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11
❶ **Âm:** 華 **hoa (hoa).** Ghi chú (1).
(1) 苿 là dạng kỵ húy của 華 (hoa). ✿ 翁丁部領 、得處苿閒 、號浪萬勝 、智勇固餘 。 Ông Đinh Bộ Lĩnh, Người xứ *Hoa* Lư, Hiệu rằng Vạn Thắng, Trí dũng có dư (Việt Sử QSQ, c. 249-252). ✿ 漢官士燬仁誼 、吠民禮義文詞苿風 。 Hán quan Sĩ Nhiếp nhân nghì, Dạy dân lễ nghĩa văn từ *hoa* phong (Việt Sử VKC, c. 17-18).

花 hoa
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9
❶ **Âm:** 華 **hoa (hoa).** Ghi chú (1).
(1) 花 là dạng kỵ húy của 華 (hoa). ✿ 尮清化 、鼛清花 、清都 、清內 、唐羅愛州 、莧秦象郡於塊 、九真莧漢 、参侯拱低 。 Nay Thanh Hóa trước Thanh *Hoa*, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a).

花 hoa
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8
❶ **Âm:** 花 **hoa (hoa).** Ghi chú (1).
(1) 花 là một dạng khác của 花 (hoa). ✿ 怒仍几渃願嫩限 、覮味花蚿咽蜂嘲 。 Nọ những kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy mùi *hoa* bướm giỡn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 底之蝓蚿恇長 、貼花壽燴匏芒啃莧 。 Để chi ong bướm chán chường, Xem *hoa* chưa rõ đã mang tiếng đời (Mỹ Nữ, t. 3b). ✿ 抵吒媄鼓琨特悎 、局荣花羶尒得莧 、閘茄與盛溙愜 、鄴得鄨貼燦莧啃嗢 。 Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh *hoa* chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

華 hoa
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11
❶ **Âm:** 華 **hoa (hoa).** Ghi chú (1).
(1) 華 là một dạng khác của 華 (hoa). ✿ 荣華饒体客宂招 、貧賤埃羅几重腰 。 Vinh *hoa* nhiều thấy khách đăm chiêu, Bần tiện ai là kẻ trọng yêu (Quốc Âm, b. 135, c. 1-2).

花 hoa
(ba)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82B1**
☞ 花: **ba** (trang 20).

花 hoa
(ba)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7
❶ **Âm:** 花 **ba (hoa).** Ghi chú (1).
(1) 花 là một dạng khác của 花 (hoa). Nguyên âm là *hoa*, vì kỵ húy nên đọc thành *ba*. ✿ 榮花擺篤培紅 、墓薨沒朮燸悉女兒 。 Vinh *ba* phủi đám bụi hồng, đài gương một tấm soi lòng nữ nhi (Đồng Lộ Địch, tr. 105).
❷ **Âm:** 花 **hoa (hoa).** Ghi chú (1). ✿ 更𠓛揆嘶醅花 、娘拸空呸為些不閒 。 Canh hai rót chén rượu *hoa*, Nàng đưa không uống vì ta bất nhàn (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 席排賞將犒兵 、喑諶殧陣苣偵樂軍 、榮花補陸風塵 、字情暟吏添春沒暟 。 Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm rầm trống trận, rập rình nhạc quân, Vinh *hoa* bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294). ✿ 愛憂煘煘腋印渃 、名利淩淩鑳嘬花 。 Ái ưu vặc vặc trăng in nước, Danh lợi lâng lâng gió thổi *hoa* (Bạch Vân, b. 1). ✿ 挺孭吝跐塕花 、塊峜雲浦典歌门庭 。 Dan tay lần bước dặm *hoa*, Khỏi chưng Vân Phố đến ca môn đình (Song Tinh, c. 247-248). ✿ 逧頭損鬘援枚 、花掑左右簪掑轏轇 、襯豢月糈東樓 、動悉王粲僅謲坤扮 。 Trên đầu búi tóc vén mai, *Hoa* cài tả hữu trâm cài trước sau, Coi dường nguyệt dãi đông lâu, Động lòng Vương Sán thấy âu khôn cầm (Thiên Nam, c. 1681-1684). ✿ 客固逄朱爻琰荼 、醝酾市固辨味花 。 Khách có đưa cho một khóm trà, Say nhè nào có bén mùi *hoa* (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a). ✿ 吒之姅更花殘 、情箕意怒盘桓女之 。 Sá chi nửa cánh *hoa* tàn, Tình kia ý nọ bàn hoàn nữa chi (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 甦缶貂鼙枚煩惱 、托吏伽哈篥莧多 、惱濃台效桃花 、劫苔罊世別罔爲兜 。 Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào *hoa*, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128). ✿ 妾固嗟花沈月 、於歰悉送首迎新 。 Thiếp có say *hoa* đắm nguyệt, ở ra lòng tống cựu nghinh tân (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 誇寬黫赫牟撐 、箕花並踐怒梗連支 。 Khoe khoang vẻ thắm màu xanh, Kìa *hoa* Tịnh đế nọ cành Liên chi (Đồng Lộ Địch, tr. 16). ✿ 占特韶光尬邁 、移移花妄卒和鮮 。 Chiếm được thiều quang chín mươi, Dây dây *hoa* nở tốt hòa tươi (Quốc Âm, b. 247, c. 1-2). ✿ 怞馭吝吕隘賒 、怞馭娘准黃花黦賤 。 Xót người lần lữa ải xa, Xót người nương chốn Hoàng *Hoa* dặm dài (Chinh Phụ TV, c. 151-152). ✿ 梭迻暟腩霜甓 、榷桐芳蘿吏桃搣花 。 Thoi đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông *hoa* (Bích Câu, c. 35-36).

华 hoa

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9
❶ **Âm:** 華 **hoa (hoa).** Ghi chú (1).
(1) 华 là dạng khác của 華 (hoa). ✿ 沛尚公羨奸邪 、丁公辞戢術茹华间 、昆群罷渃疼踈 、噠貉部領底除緩宗 。 Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà *Hoa* Lư, Con còn trứng nước ngẩy thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 数羅得外國 、論蹺退中华 、吱徒茷富貴荣花 。 Số là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung *Hoa*, Chê việc đời phú quý vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 华强誇率率翀呂 、渃淯朱苔苔乙為 。 *Hoa* càng khoe tốt tốt thời rữa, Nước chố cho đầy đầy ắt vơi (Quốc Âm, b. 85, c. 5-6).

化 hóa
(góa)

Bộ: 匕, **Nét:** 21.2-4, **U+5316**
❶ **Âm:** 化 **hóa (hóa).** ✿ 身尼庄管 、餂咐餂奴地水火風 、油羅変化 。 Thân này chăng quản, Bữa đói bữa no, Địa, thủy, hỏa, phong, Dầu là biến *hóa* (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 車鴦賤化頭蜂 、敝形相鳳西東瓢歪 。 Xe loan tiện *hóa* đầu rồng, Vẽ hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656). ✿ 扮斤造化在歪 、覇匹户庫匹茷伞埃 。 Cầm cân tạo *hóa* tại trời, Giàu ba họ khó ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 鶡造化固機牟 、哈杜哈停買矯謲 。 Trong tạo *hoá* có cơ mầu, Hay đỗ hay dừng mới kẻo âu (Quốc Âm, b. 153, c. 1-2). ✿ 茄於窮核鞊於 、準市城俸化棱撐 。 Nhà ở cùng cây cỏ ở, Chốn thị thành bỗng *hóa* rừng xanh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 化尭缶派横覦硉 、花缶還散 、皹缶者 、怨缶填 。 *Hóa* đâu đã phai vàng đổ đá, Hoa đã tiêu tan, Thù đã trả, Oán đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 夕耨禗特媱賢 、如扮銅錢謨特貼言 、分妦禗特鼓坤 、貼朋宁躖禹門化蠅 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn *hóa* rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮 、擒宪嚝拂丐餉趂 。 Còn như vầy là tứ tượng biến *hóa* vô cùng. Cầm đem lủm phứt cái bánh đi (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 翁阮瓊於廊安域 、総慈光 、縣弘化 、省清化 。 Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ Quang, huyện Hoằng *Hóa*, tỉnh Thanh *Hóa* (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 掮傍之伞化工 、鄆撐疔痦膺紅配坡 。 Phũ phàng chi mấy *hóa* công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha (Kiều KOM, c. 85-86). ✿ 媄吒自意捶嫵 、俸牢渤渃化碱精尼 。 Mẹ cha từ ấy chẳng hiềm, Bỗng sao bọt nước *hóa* nên tinh này (Thiên Nam, c. 2969-2970). ✿ 油教化衆生 、咟歇諸菩薩 、共衱金剛心搕因麻修 、買特証碱佛果 。

Dầu giáo *hóa* chúng sinh, dạy hết chư bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 稚造化停享過嗹、搋捁馱蓮泍麻制、爐渠燶燜事茷、堛幀雲狗驌馱桑滄。Trẻ tạo *hóa* đành hanh quá ngán, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76).

❷ **Âm: 化 góa (hóa).** ✿ 粰廊於化群東、故鞚婠倍禗蚜寓居、寓居固穭朱圍、固綹半潛婠禗寓居。Trai làng ỏ *góa* còn đông, Cố sao em vội lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 恤台媄化稚孤、奉鞘香塊楮耒匹冬。Xót thay mẹ *góa* con côi, Phụng thờ hương khói chưa rồi ba đông (Phan Trần, c. 153-154).

禾 hòa

Bộ: 禾, **Nét:** 115.0-5, **U+79BE**

❶ **Âm: 禾 hòa (hòa).** ✿ 尐怜仍几農夫、祈朱禾穀豊收平時。Nay mừng những kẻ nông phu, Kỳ cho *hòa* cốc phong thu bình thời (Thanh Hóa, t. 37a).

和 hòa (họa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548C**

☞ 和: **họa** (trang 526).

火 hỏa

Bộ: 火, **Nét:** 86.0-4, **U+706B**

❶ **Âm: 火 hỏa (hỏa).** ✿ 清閒無事、擫削台花、蜍奉孛歪、店暟香火。Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương *hỏa* (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 蹂跕令箭火牌、汆鄨脫匏細尼州常。Ruổi mau lệnh tiễn *hỏa* bài, Mấy ngày thoắt đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 業麥詩書恒庱職、緣初香火象匹身。Nghiệp cũ thi thư hằng một chức, Duyên xưa hương *hỏa* tượng ba thân (Quốc Âm, b. 12, c. 3-4). ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙斧化法火毫烃散。Chùy đồng búa sắt lao xao, Tiên ông hóa phép *hỏa* hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 祠穆郎香火揾移、捵緦法駭範功撥虎。Từ Mục Lang hương *hỏa* chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 色身羅地水火風慢合麻碱。色身固長短好醜。法身庄固形狀相貌。色身乙實凡夫法身乙實如來。Sắc thân là địa, thủy, *hoả*, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có hình trạng, tướng mạo. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a). ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現咒暟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ Tất, Tuy Dực, *Hỏa* Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b). ✿ 泣尡洲凳哱敬慱、懇願之救助生靈、自輂衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương *hỏa* đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134).

和 họa (hòa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548C**

❶ **Âm: 和 họa (họa).** ✿ 噲羿迈撦钟塘、和羿馱厾沥鐀別朱。Gọi là gặp gỡ giữa đường, *Họa* là người dưới suối vàng biết cho (Kiều KOM, c. 93-94). ✿ 昆相和撐頭易泊、腋坤宛禄碱辟。Con mắt *họa* xanh đầu dễ bạc, Lưng khôn uốn lộc nên từ (Quốc Âm, b. 36 c. 5-6).

❷ **Âm: 和 họa (họa).** ✿ 座硉怒咳範勾賡和、淵渃箕爹滖嘰酢酬。Tòa đá nọ hãy ghi câu canh *họa*, Dòng nước kia dường nổi chén tạc thù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 風流妈歷賗清、覣味咬黕匪情慍遡、和韻搌急泛鰍、啞排舊曲踑唰新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, *Họa* vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 娘浪固和古詩、藁姐嚴父定皮芻暈。Nàng rằng có *họa* cổ thi, Cảo dâng nghiêm phụ định bì so sao (Song Tinh, c. 381-382).

❸ **Âm: 和 hòa (hòa).** ✿ 朝黎當會太和、固陳公子骴羅秀渊。Triều Lê đương hội thái *hòa*, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 花固意靿春固意、凳凳共庱氣陽和。Hoa có ý thì xuân có ý, Đâu đâu cũng một khí dương *hoà* (Quốc Âm, b. 229, c. 3-4). ✿ 歪滥雨順風和、啫湄导燶太平民安。Trời làm vũ thuận phong *hòa*, Đêm mưa ngày nóng thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 跲頭禔媄共吒、深恩熡察次和情稚。Cúi đầu lạy mẹ cùng cha, Thâm ân soi xét thứ *hòa* tình con (Thị Kính, t. 8a). ✿ 祭耒觧甲散軍、遷散鶴号閍民太和。Tế rồi giải giáp tan quân, Mây tan hạc hiệu muôn dân thái *hòa* (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 凳凳和拯都清、鬬權紫蠪蓑爭綺羅。Đâu đâu *hòa* chẳng đua thanh, Cửa quyền tía đỏ lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 岳嘆共惠、胳炄坲胇、惠凳困穷、買朱講和。Nhạc than cùng Huệ, Thịt xáo nồi da, Huệ thấy khốn cùng, Mới cho giảng *hòa* (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 腩春羅節粱粄、箴皮穭禿底和夕咬、農桑彶梮朱

勤 。 Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để *hòa* làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 陳皇安慰闭除 、羌羌注注埃埃順和 。 Trần Hoàng an ủi bấy chừ, Anh anh chú chú ai ai thuận *hòa* (Thiên Nam, c. 5885-5886). ✿ 吏嗏韓氏義方 、和九蜜猜執場經麟 。 Lại khen Hàn thị nghĩa phương, *Hòa* hoàn mật gấu giúp trường kinh lân (Nữ Phạm, c. 47). ✿ 預冬琥珀 、朗泣稜椿 、胯黜玳瑁 、童和園竹 。 Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điếm đồi mồi, giống *hòa* vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 邉西域固寶金剛煉铖至精和堅和色 。 Bên Tây vực có báu kim cương luyện nên chí tinh *hòa* kiên *hòa* sắc (Kim Cương, t. 8a).

畫 họa

Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12, **U+756B**

❶ **Âm: 畫 họa (họa).** ✿ 暄浪秋送典期 、筆硯撕拆飥施畫罔 。 Nghe rằng thu tuyển đến kỳ, Bút nghiên sắm sửa vào thi *họa* là (Phan Trần, c. 83-84).

❷ **Âm: 畫 họa (họa).** ✿ 塘無處乂名名 、嫩青水碧如爭畫圖 、埃無處乂辰無 。 Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh *họa* đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a).

禍 họa

Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+7978**

❶ **Âm: 禍 họa (họa).** Ghi chú (1).

(1) 禍 là một dạng khác của 禍 (họa). ✿ 蔪澄迸禍能庄渚 、沒腩堆吝固拱空 。 Năm chừng mười *họa* hay chăng chớ, Một tháng đôi lần có cũng không (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 丕時英沛饒碎 、禍埋固吸英冴娘術 。 Vậy thời anh phải theo tôi, *Họa* may có gặp anh đem nàng về (Thạch Sanh, c. 851-842). ✿ 蒲孤群固爻任 、媄徧迭棉禍罔刧斮 。 Bồ côi còn có một cha, Mẹ con gặp mặt *họa* là kiếp sau (Dì Ghẻ, t. 2a).

❷ **Âm: 禍 họa (họa).** Ghi chú (1). ✿ 買哈造物冉倖 、禍淫福善極數伞囲 、史南編剖罕灰 、得麌固志沛瞶朱詳 。 Mới hay tạo vật nhiệm mầu, *Họa* dầm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86). ✿ 灨命齘盎干戈 、臥生嗇死禍罥僥饒 。 Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử *họa* là thấy nhau (Kiều KOM, c. 2941-2942). ✿ 保耒牢拯窏壓 、信暄昆妦朱铖禍尼 。 Bảo vua sao chẳng giữ gìn, Tin nghe con gái cho nên *họa* này (Thiên Nam, c. 1075-1076).

禍 họa

(vạ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14, **U+798D**

❶ **Âm: 禍 họa (họa).** ✿ 抍崔鷹吏料箄 、禍罕緣迭硌鐀拱鞬 。 Nghĩ thôi mà lại liệu toan, *Họa* là duyên gặp đá vàng cũng may (Thị Kính, t. 18a). ✿ 俾些買奏固要柴貝箕古名嗔朱逴搗細麻吠招卦貝試禍埋固特庄 。 Người ta mới tâu có anh thầy bói kia có danh, xin cho rước va tới mà dạy gieo quẻ bói thử, *họa* may có được chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 捌命沖盎干戈 、飥生囉死禍羅僥饒 、擬調歪瀋域淒 、俸鴣沁魡別垙麻禗 。 Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử *họa* là thấy nhau, Nghĩ điều trời thẳm vực sâu, Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950). ✿ 垠鄧馭愧與 、禍羅槶悉齡 。 Ngăn đặng người thói dữ, *Họa* là có lòng lành (Trần Bồ, t. 11b). ✿ 昜嗔媒糰悉濫福禍斛碎吁鄧邋緣 、嫉庱妦嬓嬓 。 Rày xin mụ mở lòng làm phước, *Họa* may tôi ngõ đặng gặp duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

❷ **Âm: 禍 họa (họa).** ✿ 買能俗語世間 、唾嗹禍至無單拱常 。 Mới hay tục ngữ thế gian, Lời rằng *họa* chí vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 佛子滅趙 、都在州峰 、隋差劉方 、禍福誘共 。 Phật Tử diệt Triệu, Đô tại châu Phong, Tuỳ sai Lưu Phương, *Họa* phúc dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 斢重啅仍事皦 、府嗟怨恨墡躪禍灾 。 Nghìn trùng chác những sự nghèo, Phủ xây oán hận thềm rào *họa* tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 陳陳罵忌仍些冷 、福禍情期侈渚停 。 Trần trần mựa cậy những ta lành, Phúc *họa* tình cờ xẩy chửa đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1).

❸ **Âm: 禍 vạ (họa).** ✿ 欺没鴃猥躚辰底禍朱廊躺 。 Khi một người lính trốn thì để *vạ* cho làng mình (Pháp Việt, tr. 59).

禍 họa

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14

❶ **Âm: 禍 họa (họa).** Ghi chú (1).

(1) 禍 là một dạng khác của 禍 (họa). ✿ 鋪導學道 、無数饒世 、竹化年蠅 、飥哈羅禍 。 Phô người học đạo, Vô số nhiều thay, Trúc hóa nên rồng, Một hai là *họa* (Đắc Thú, c. 77-80).

昼 họa

Bộ: 尸, **Nét:** 44.5-9

❶ **Âm: 晝 họa (họa).** Ghi chú (1)

(1) 昼 là dạng khác của 昼 và 晝 (họa). ✿ 尬惆工窖昼書 、業芸餒唯蔭餘閇代 。 Chín mừng công khéo *họa* thư, Nghiệp nghề nối dõi ấm dư muôn đời (Thanh Hóa, t. 36a). ✿ 屍座号罔位

亡、附於神主稧中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密导。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ổ thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, *Họa* Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

畫 họa

Bộ: 尸, **Nét:** 44.8-11

❶ **Âm: 畫 họa (họa).** Ghi chú (1).

(1) 畫 là một dạng khác của 畫 (họa). ✿ 刼習拱勢市低、畫完庄揾羅栖旌贏。Kiếp xưa cũng thế nào đây, *Họa* hoằn chăng chẳng là tay vuông tròn (Mai Đình, c. 187-188).

畫 họa

Bộ: 尸, **Nét:** 44.7-10, **U+21C6E**

❶ **Âm: 畫 họa (họa).** Ghi chú (1).

(1) 畫 là dạng khác của 畫 (họa). ✿ 唉欺畫虎不成、欺空躺吏摳躺冠堵。E khi *họa* hổ bất thành, Khi không mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124).

衬 họa

Bộ: 示, **Nét:** 113.3-8, **U+25611**

❶ **Âm: 禍 họa (họa).** Ghi chú (1).

(1) 衬 là một dạng khác của 禍 (họa). ✿ 保饒料量箄炉、別亮求帝衬哭固昆。Bảo nhau liệu lượng toan lo, Biết đâu cầu đấy *họa* là có con (Thiên Nam, c. 5277-5278).

壞 hoài

Bộ: 土, **Nét:** 32.16-19, **U+58DE**

❶ **Âm: 壞 hoài (hoại).** ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輀繅彈掇聰犂、壞閍斛渃滆頭鰬。Vãi này cũng lạ, Chố nói mà rầu, Uổng năm dày đàn gảy tai trâu, *Hoài* muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a).

懷 hoài

Bộ: 心, **Nét:** 61.16-19, **U+61F7**

❶ **Âm: 懷 hoài (hoài).** ✿ 吠浪弧矢志耨、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hồ thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi bạn, chi *hoài* bổng nhưng (Hoa Tiên, c. 35). ✿ 欺弄啉咂魡陣懷、咂陣咂丞德丞才。Khi lỗi lầm sãi một giận *hoài*, Sãi giận sãi ít đức ít tài (Sãi Vãi KNL, t. 13a). ✿ 尼魡身餒豬吠祕、挼闊懷拦撓別包、忮扒硬尒秋辟、春曾対買冬市群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan *hoài* mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mối đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 丐茹箕哈餒趫半、麻被猪奴破、奴咬歇饒廩、掑欐打奴懷麻空除奴朱吏特。Cái nhà kia hay nuôi vịt bán, mà bị chồn nó phá, nó ăn hết nhiều lắm, Gài bẫy đánh nó *hoài* mà không trừ nó cho lại được (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 酳勾觸景情懷、唐賒嵢嵢埃賤淌淌。Có câu xúc cảnh tình *hoài*, Đường xa vời vợi dặm dài vời vời (Vân Tiên KNL, c. 233-234).

淮 hoài

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DEE**

❶ **Âm: 淮 hoài (hoài).** ✿ 周親苹玉梗鐇、山河誓妬淮王準市、怒廊遽皋拋拋、馭陀薘史名捽钟笹。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó *Hoài* vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80).

恢 hoài

(hoài)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+22647**

❶ **Âm: 懷 (hoài).** Ghi chú: (1).

(1) 恢 viết bớt nét chữ 懷 (hoài). ✿ 沒騧妾供親課子、餒関恢昂囂別包。Một mình thiếp cung thân khoá tủ, Nỗi quan *hoài* ngang ngửa biết bao (Chinh Phụ TV, c. 161-162). ✿ 東君牢窖不情、梗花残月逼禽恢春。Đông quân sao khéo bất tình, Cành hoa tàn nguyệt bực mình *hoài* xuân (Cung Oán, c. 251). ✿ 苞空几兌馭恢、産低些劍汶菲爝香。Đã không kể đoái người *hoài*, Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương (Kiều KOM, c. 91-92).

❷ **Âm: 懷 (hoài).** Ghi chú: (1). ✿ 責台馭世麻差、只參羌攡女恢羌簪。Trách thay người thế mà sai, Chỉ tham bông thắm nỡ *hoài* bông thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a).

❸ **Âm: 懷 (hoài).** Ghi chú: (1). ✿ 恬苓事遝、顯現恢恢、鰮垠船吏、犂沫戈潟。Điềm lành sự lạ, Hiển hiện *hoài hoài*, Sấu ngăn thuyền lại, Trâu lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 薟娄拱斯低、鮅共咂修恢修毀。Liêu sau cũng gần đây, Vào cùng sãi tu *hoài* tu hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 妯唉群穉歲、麻餒躺恢空趂祕馱咳苦漢凜、買紩古趂。Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình *hoài* không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mới thất cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 丕辰空禮碎麰恢边按鞬父親碎、碎泸、碎悖、碎哭、碎嘆、朱戈丐袌淒慘。Vậy thời không lẽ tôi ngồi *hoài* bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 歌叫囁註舡昆、役之嗯崽踍踍趍恢。Cả kêu: "Bó chú cõng con, Việc chi gấp rút bon bon chạy *hoài*" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

怀 hoài
(hoài)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+22647**
☞ 怀: **hoài** (trang 528).

驩 hoan
Bộ: 馬, **Nét:** 187.18-28, **U+9A69**
❶ **Âm:** 驩 **hoan (hoan).** ✿ 元差大將、羅脫驩、典陷京城、自處扎江。Nguyên sai đại tướng, Tên là Thoát *Hoan*, Đến hãm kinh thành, Từ xứ Bắc Giang (Việt Sử QSQ, c. 313-316).

歡 hoan
Bộ: 欠, **Nét:** 76.11-15
❶ **Âm:** 歡 **hoan (hoan).** Ghi chú (1).
(1) 歡 là dạng khác của 歡 (hoan). ✿ 典期慶賛祈安、吏嚫總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ *hoan* mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

換 hoán
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DB**
❶ **Âm:** 換 **hoán (hoán).** ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、咁長生、術上界、束兎群眺。Lo *hoán* cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1).

完 hoàn
Bộ: 宀, **Nét:** 40.4-7, **U+5B8C**
❶ **Âm:** 完 **hoàn (hoàn).** ✿ 完篇走筆沒詩、圭兜拗妬羅伽騷人。*Hoàn* thiên tẩu bút một thơ, Quê đâu chữa đó là nhờ tao nhân (Mai Đình, c. 281-282).

桓 hoàn
(cáng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6853**
❶ **Âm:** 桓 **hoàn (hoàn).** ✿ 將軍黎桓、私通楊氏、軍宋邏侵、黎桓即位。Tướng quân Lê *Hoàn*, Tư thông Dương thị, Quân Tống sang xâm, Lê *Hoàn* tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 鳧桓甽胣蜍於、固情昅畸闷机挸撻。Một *Hoàn* ra dạ thờ ơ, Có tình ngấp nghé muốn cơ vẫy vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 黎桓十道將軍、尊為天子踍燊基圖。Lê *Hoàn* Thập Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30).
❷ **Âm:** 桓 **hoàn (hoàn).** ✿ 娘浪千載一時、故人苞易伞欺盘桓。Nàng rằng thiên tải nhất thì, Cố nhân đã dễ mấy khi bàn *hoàn* (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 吒之姅更花殘、情箕意怒盘桓女之。Sá chi nửa cánh hoa tàn, Tình kia ý nọ bàn *hoàn* nữa chi (Trinh Thử, t. 10b).
❸ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 亙 **(cắng).** Ghi chú (1).
(1) 亘 là một dạng khác của 亙 (cắng). ✿ 沛夕立即禗进丐桓椥底擲馭癗。Phải làm lập tức lấy mười cái *cáng* tre để khiêng người ốm (Pháp Việt, tr. 80).

環 hoàn
Bộ: 玉, **Nét:** 96.13-17, **U+74B0**
❶ **Âm:** 環 **hoàn (hoàn).** ✿ 買咍天運循環、乱餟治趎乱殘治蓬。Mới hay thiên vận tuần *hoàn*, Loạn no trị dấy loạn tàn trị lên (Thiên Nam, c. 4291-4292). ✿ 循環鼨氏拯賒、濯抌農餒膺疑高撐。Tuần *hoàn* lẽ ấy chẳng xa, Chớ đem nông nỗi mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 睟祜天命人心、轉環事意呵啉牛魚。Dòm xem thiên mệnh nhân tâm, Chuyển *hoàn* sự ấy há lầm ngưu ngư (Hoài Nam, tr. 47).

还 hoàn
Bộ: 辶, **Nét:** 162.4-8, **U+8FD8**
❶ **Âm:** 還 **hoàn (hoàn).** Ghi chú (1).
(1) 还 là dạng khác của 還 (hoàn). ✿ 陳兵軍缶敗鋒、还京申奏九重御能。Trần binh quân đã bại phong, *Hoàn* kinh thân tấu cửu trùng ngự hay (Cai Vàng, c. 127-128). ✿ 催卞聖駕还都、百官共旦嵩呼祝恩。Thôi bèn thánh giá *hoàn* đô, Bách quan cùng đến tung hô chúc mừng (Thiên Nam, c. 6543-6544).

還 hoàn
Bộ: 辶, **Nét:** 162.13-17, **U+9084**
❶ **Âm:** 還 **hoàn (hoàn).** ✿ 趂衛驗罕如唾喝、春吏還春覓閉除。Đi về nghiệm hẳn như lời hát, Xuân lại *hoàn* xuân thấy bấy giờ (Hoài Nam, tr. 26).

鬟 hoàn
Bộ: 髟, **Nét:** 190.13-23, **U+9B1F**
❶ **Âm:** 鬟 **hoàn (hoàn).** ✿ 簫湘動咟啃鬟、厴蘭皮懱蹭蓮倍移。Rèm tương động, thét tiếng *hoàn*, Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104). ✿ 小鬟吝膊軒中、援梗錦擁花紅簻廊。Tiểu *hoàn* lẩn bóng hiên trung, Vin cành gấm hái hoa hồng trước lang (Mai Đình, c. 161-162).

丸 hoàn
(huờn)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.2-3
☞ 丸: **huờn** (trang 554).

宦 hoạn

Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9, **U+5BA6**

❶ **Âm:** 宦 **hoạn (hoạn).** ✿ 本茄科宦唯傳、跐流離苦悴垀攝初。Vốn nhà khoa *hoạn* dõi truyền, Bước lưu li khổ tủi nền nếp xưa (Phan Trần, c. 185-186). ✿ 宮永乙庄魔芾蹤、悶罟飥沛晦宦官、或欺承叶竜顏、仉朝馭直慍強虎台。Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi *hoạn* quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).

患 hoạn

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-11, **U+60A3**

❶ **Âm:** 患 **hoạn (hoạn).** ✿ 患雉饒秋損氣豪、林泉渚肯搋占包。*Hoạn* nạn nhiều thu tổn khí hào, Lâm tuyền chưa khứng dứt chiêm bao (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2). ✿ 閉除患難吏忩、仍算貼禗芾蒙義坦。Bây giờ *hoạn* nạn lại vong, Những toan của lấy nào mong nghĩa đền (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵撿瀝寔畀徐低、鐄雖歪拯掙捸、平安𠓛笋貼斉忝迸。Tai ương *hoạn* nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

荒 hoang

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-12, **U+8352**

❶ **Âm:** 荒 **hoang (hoang).** ✿ 打共軍艚、破艚散荒、軍艚輸趍、躊衛南関。Đánh cùng quân Tàu, Phá Tàu tan *hoang*, Quân Tàu thua chạy, Lui về Nam quan (Việt Sử QSQ, c. 725-728). ✿ 禗埃庄別賭荒、仝傞戈妬唌撞邡低。Lấy ai chẳng biết chửa *hoang*, Trùm Sai qua đó mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a). ✿ 岌洿苹用梗簪、荒村暄啫午禽牢敲。Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, *Hoang* thôn nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 干恨典事茷昂罅、揥撮翉湟闈荒茄。Cơn giận đến sự đời ngang ngửa, Dỗ dói ra nát cửa *hoang* nhà (Gia Huấn, t. 5b).

荒 hoang

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9

❶ **Âm:** 荒 **hoang (hoang)**

(1) 荒 là dạng khác của 荒 (hoang). ✿ 仝几功名閑浪蕩、墓荒靿緑体埃垀。Mấy kẻ công danh nhàn lãng đãng, Mồ *hoang* cỏ lục thấy ai đâu (Quốc Âm, b. 121, c. 7-8). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遷湄羅傳荒唐固凉。Kìa ai mê giấc Đài Dương, Mây mưa là chuyện *hoang* đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8). ✿ 自意中國士人、沛時乱落及旬飢荒。Tự ấy trung quốc sĩ nhân, Phải thời loạn lạc gặp tuần cơ *hoang* (Thiên Nam, c. 1913-1914).

凰 hoàng

Bộ: 几, **Nét:** 16.9-11, **U+51F0**

❶ **Âm:** 凰 **hoàng (hoàng)** ✿ 跇凰待客知音、犗撩芹麗埃扮價崑。Phím *hoàng* đợi khách tri âm, Nên treo cân Lệ ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼唉沒嘪籌、晦啄圭貫於垀庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng *hoàng* gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ổ đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 鳳凰蓑吏到家、庄能得晦隣罔役夷。Phượng *hoàng* may lại đáo gia, Chẳng hay người hỏi làn la việc gì (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 些浪魡液鴣岸、茷芾庄固鳳凰鯨鯢。Ta rằng cá bể chim ngàn, Đời nào chẳng có phượng *hoàng*, kình nghê (Nhân Nguyệt, c. 51-52).

徨 hoàng

Bộ: 彳, **Nét:** 60.9-12, **U+5FA8**

❶ **Âm:** 徨 **hoàng (hoàng)** ✿ 粣油以、膊徬徨、想皮內助吏強失驚。Mặt rầu rĩ, bụng bàng *hoàng*, Tưởng bề nội trợ lại càng thất kinh (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 歪撐渃碧徬徨、鋎豢霾動砠豢湄沙、炤外似烘朗燦、轄時興道輂時象撟。Trời xanh nước biếc bàng *hoàng*, Súng dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234).

惶 hoàng

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+60F6**

❶ **Âm:** 惶 **hoàng (hoàng).** ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啫迸分驚惶。Uy phong lừng lẫy phương dân, Phủ quan nghe tiếng mười phân kinh *hoàng* (Cai Vàng, c. 45-46).

皇 hoàng

Bộ: 白, **Nét:** 106.4-9, **U+7687**

❶ **Âm:** 皇 **hoàng (hoàng).** ✿ 沒墜穗達府歪、皇城振振旗臺高高。Một vùng riêng đặt phủ trời, *Hoàng* thành chốn chốn kỳ đài cao cao (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 庸愿唪典玉皇、判隊王母仙娘飥嘲。Lời nguyền thấu đến Ngọc *Hoàng*, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, t. 2b). ✿ 士毅買典、宣封黎皇、掰揶羌緳、拉特軍官。Sĩ Nghị mới đến, Tuyên phong Lê *hoàng*, Sửa sang rường mối, Sắp đặt quân quan (Việt Sử QSQ, c. 709-712). ✿ 揊号水済竜宮、別丁皇难固悉逴雯。Chẳng ngờ

Thủy Tề Long cung, Biết Đinh *Hoàng* nạn có lòng chổ che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 咀啾賊子拘兵北 、噯緦皇孫絒厦西 。Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưới *hoàng* tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 聖皇淊憚雷霆 、侅横眉盵縱横世箕 。Thánh *hoàng* nổi giận lôi đình, Cai Vàng mi dám tung hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 客吳岸幫西坐察察 、馭羲皇憲比嘁嘩嘩 。Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy *Hoàng* song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 之朕廂寔 、仕娓奴修 、愿皇家几岳壽山 、祝国祚安如盘石 。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền *hoàng* gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 猜買吶吏如丕 、蚤古法麻差遣特 、爲王皇固封朱蚤濫耑管治歇汰 、眉拱沛敬怍蚤女 。Chồn mới nói lại như vầy, Tao có phép mà sai khiến được, vì ngọc *hoàng* có phong cho tao làm vua, quản trị hết thảy, Mày cũng phải kính sợ tao nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 笨民業固高共塔 、調歇夕碎聖上皇 。Bốn dân nghiệp có cao cùng thấp, Đều hết làm tôi thánh thượng *hoàng* (Quốc Âm, b. 126, c. 7-8). ✿ 丕卞篕剖戔篇 、敬豎午底蹈仙閍茷 、壟邶至拋薊明鏡 、訶皇家强盛彪秋 。Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giơ gương minh kính, Hộ *hoàng* gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160).

蝗 hoàng

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8757**

❶ **Âm: 蝗 hoàng (hoàng).** ✿ 固畚霩雵暴蓬 、穭固蝗虫內固虎狼 。Có phen sấm sét bão bùng, Lúa có *hoàng* trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8).

黃 hoàng

Bộ: 黃, **Nét:** 201.0-12, **U+9EC3**

❶ **Âm: 黃 hoàng (hoàng).** ✿ 念稹坤掣鴞愜 、黃鶯嗯忮子規叫愁 。Niềm riêng khôn xiết ủ ê, *Hoàng* oanh hót nhớ tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 跦駒坡盪珥蹤 、边楼此噲黃昏笛市 。Vó câu pha gió nhẹ bon, Bên lầu thử hỏi *hoàng* hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 怵馭吝吕隘賒 、怵馭娘准黃花黤踺 。Xót người lần lữa ải xa, Xót người nương chốn *Hoàng* Hoa dặm dài (Chinh Phụ TV, c. 151-152).

黃 hoàng

(vàng)

Bộ: 黃, **Nét:** 201.0-12, **U+9EC4**

❶ **Âm: 黃 hoàng (hoàng).** Ghi chú (1).

(1) 黃 là một dạng khác của 黃 (hoàng). ✿ 唁味道片黃卷 、瀉恚愁嘁紫霞 。Ngon mùi đạo phiến *hoàng* quyển, Tả lòng sầu chén tử hà (Quốc Âm, b. 114, c. 5-6). ✿ 吳權破漢 、自稱吳王 、於鼇都蘚 、沒眡黃粱 。Ngô Quyền phá Hán, Tự xưng Ngô Vương, Ở ngôi sáu năm, Một giấc *hoàng* lương (Việt Sử QSQ, c. 229-232). ✿ 丐蘚功跬石盘 、黃河如帶泰山拯痾 。Muôn năm công khỏe thạch bàn, *Hoàng* hà như dải Thái sơn chẳng mòn (Thiên Nam, c. 463-464). ✿ 庄暄尨歲黃香 、宪身麻踈蔭羌徐吒 。Chẳng nghe chín tuổi *Hoàng* Hương, Đem thân mà sưởi ấm giường chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44). ✿ 衍白鷺 、俸黃鸝 、信春撈負唐趂踍米 。Hàng bạch lộ, Bóng *hoàng* ly, Tin xuân chớ phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16).

❷ **Ý: 黃 vàng (hoàng).** ✿ 朝暯罔翷歪黃 。Triêu Thôn là mặt trời *vàng* (Chỉ Nam, t. 2a).

❸ **Âm: 黃 vàng (hoàng).** ✿ 黃泊茹庄固某分 、冷世餔糷特奴咬 。*Vàng* bạc nhà chăng có mỗ phần, Lành thay cơm cám được no ăn (Quốc Âm, b. 38, c. 1-2).

恍 hoảng

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+604D**

❶ **Âm: 恍 hoảng (hoảng).** ✿ 責為張(福銮)曳拯坤 、排計恍魂宪禮犒勞 。Trách vì Trương (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày kế *hoảng* hồn đem lễ khao lao (Hoài Nam, tr. 13).

橫 hoành

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A2A**

❶ **Âm: 橫 hoành (hoành).** ✿ 因欺詙趨湖塗 、矣群淲楚滝吳縱橫 。Nhân khi thức dậy hồ đồ, Hãy còn bể Sở sông Ngô tung *hoành* (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

橫 hoành

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A6B**

❶ **Âm: 橫 hoành (hoành).** ✿ 塊狼堷馭縱橫 、掛燒塽漢摳腥隘秦 。Khói lang bụi ngựa tung *hoành*, Quẩy thiu cõi Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 伯王仍戢哫嗍 、伞蘚波楚滝吳縱橫 。Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy năm bể Sở sông Ngô tung *hoành* (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 寃魂鬱結 、碱淊橫行 、吁沛除趂 、買磋邛城 。Oan hồn uất kết, Nên nỗi *hoành* hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 虎耑嗜糀於茷事田橫轏拯碎漢皇 。Hổ vua thẹn mặt ở đời, Sự Điền *Hoành* trước chẳng tôi Hán Hoàng (Thiên Nam, c. 4249-4250).

活 hoạt

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D3B**

❶ **Âm:** 活 **hoạt (hoạt).** ✿ 柴 凭 碎 活 、麻 習 危 沏 輸 英 。 Thầy thấy tôi *hoạt*, mà xưa nay vẫn thua anh (Yên Đổ, t. 2a).

霍 hoắc

Bộ: 雨, **Nét:** 173.8-16, **U+970D**

❶ **Âm:** 霍 **hoắc (hoắc).** ✿ 才 轋 秦 霍 院 全 、 牻 記 閣 熩 像 傳 臺 麟 。 Tài so Tần *Hoắc* vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-384).

惑 hoặc

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60D1**

❶ **Âm:** 惑 **hoặc (hoặc).** ✿ 尾 畢 觜 翌 火 蛇 、謨 夏 荧 惑 現 咒 暟 長 、元 娄 牛 鬼 金 星 、謨 秋 太 白 寒 芒 色 卞 。 Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh *Hoặc* hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).

或 hoặc

Bộ: 戈, **Nét:** 62.4-8, **U+6216**

❶ **Âm:** 或 **hoặc (hoặc).** ✿ 或 欺 會 喝 灵 亭 、特 唾 吠 旦 時 躺 仕 黜 。 *Hoặc* khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 或 沙 陣 勢 麻 累 沛 推 殘 、愁 羣 唯 破 鎌 扎 賊 。 *Hoặc* sa trận thế mà lụy phải suy tàn, Sầu còn dõi lưỡi gươm bắc tặc (Hoài Nam, tr. 31). ✿ 靿 機 声 氣 相 尋 、於 低 或 固 佳 音 庄 罕 。 Trong cơ thanh khí tương tầm, Ổ đây *hoặc* có giai âm chăng là (Kiều KOM, c. 2883-2884). ✿ 盎 那 爻 吏 及 席 导 塗 咬 旺 或 特 迸 賴 庄 女 恁 咬 Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống *hoặc* được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 或 咒 隱 鼩 坡 競 塭 、或 咒 娘 頭 岗 边 滝 、或 咒 蒙 複 同 空 、或 尼 遠 塞 趣 穷 閻 間 。 *Hoặc* là ẩn ven bờ, cạnh lối, *Hoặc* là nương đầu núi bên sông, *Hoặc* là mông quạnh đồng không, *Hoặc* nơi viễn tái thú cùng diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160). ✿ 或 羿 小 差 萌 心 、乳 蘇 嘭 往 音 嗜 別 凳 。 *Hoặc* là tiểu ỏ manh tâm, Nhỏ to chuyện vãn âm thầm biết đâu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 宮 永 乙 庄 魔 祘 蹤 、悶 罟 飥 沛 晦 宦 官 、或 欺 承 叶 竜 顏 、仉 朝 馭 直 愜 強 虎 台 。 Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, *Hoặc* khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).

完 hoằn

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8

❶ **Âm:** 完 **(hoàn),** 〳 **: dấu nháy.** ✿ 刼 習 拱 勢 祘 低 、畐 完 庄 捶 羅 牺 旌 贓 。 Kiếp xưa cũng thế nào đây, Họa *hoằn* chăng chẳng là tay vuông tròn (Mai Đình, c. 187-188).

薨 hoăng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+85A8**

❶ **Âm:** 薨 **hoăng (hoăng).** Ghi chú (1).

(1) Vua chết gọi là *hoăng*. ✿ 昌 文 雦 打 、扃 阮 太 平 、姅 脽 中 笕 、薨 在 鼬 营 。 Xương Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, Nửa đêm trúng tên, *Hoăng* tại trong doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-242).

弘 hoằng

Bộ: 弓, **Nét:** 57.2-5, **U+5F18**

❶ **Âm:** 弘 **hoằng (hoằng).** ✿ 翁 阮 瓊 於 廊 安 域 、総 慈 光 、縣 弘 化 、省 清 化 。 Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ Quang, huyện *Hoằng* Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 払 弘 空 册 別 鞘 、摸 經 廡 學 曰 鈀 熆 筎 。 Chàng *Hoằng* không sách biết sao, Mượn kinh mà học viết vào mảnh tre (Gia Huấn, c. 743-744).

旭 hóc

Bộ: 日, **Nét:** 72.2-6

❶ **Âm:** 旭 **hóc (húc).** Ghi chú (1).

(1) 旭 là một dạng khác của 旭 (húc). ✿ 險 旭 鬥 椹 庄 突 吝 、清 閑 案 冉 矣 刁 帶 。 Hiểm *hóc* của quyền chăng đụt lặn, Thanh nhàn án sách hãy đeo đai (Quốc Âm, b. 6, c. 3-4).

学 học

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+5B66**

❶ **Ý:** 學 **học (học).** Ghi chú (1).

(1) 学 là một dạng khác của 學 (học) ✿ 掍 扇 闷 腆 方 賒 、畧 罵 遊 学 蚱 罵 求 緣 。 Con rày muốn trẩy phương xa, Trước là du *học* sau là cầu duyên (Song Tinh, c. 31-32). ✿ 学 詙 凜 調 粗 浅 、才 骸 堆 剁 剎 啾 、捶 戈 羿 恤 公 娘 產 固 花 牺 铖 老 媒 乾 添 沫 糰 。 *Học* thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đồng Lộ Địch, tr. 11).

學 học

Bộ: 子, **Nét:** 39.13-16, **U+5B78**

❶ **Ý:** 學 **học (học).** ✿ 呶 戈 懺 拆 鄴 楼 、吁 邸 遊 學 長 州 圭 外 。 Gởi qua sắm sửa dưới lầu, Xin sang du *học* Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 嬰 箕 拸 尋 柴 吠 學 法 荷 便 。 細 茹 柴 、晦 柴 沛 謨 之 麻 濫 禮 供 祖 。 Anh kia đi tìm thầy dạy *học* phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi

thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 潭制滂學苞饒春、移旦連案齪揉眞。Đầm chơi bể *học* đã nhiều xuân, Dời đến trên yên nằm quéo chân (Quốc Âm, b. 254, c. 1-2). ✿ 市羅仍仉學徒、暄唾柴吠時炉所躺。Nào là những kẻ *học* trò, Nghe lời thầy dạy thì lo sửa mình (Gia Huấn, c. 563-564). ✿ 飭氿學隊動劫、唉渚潤煟史欶經、唾圭扣拎喃哪、敢浪苞連韻沘嚀。Sức ít *học* đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 計之仍役哎遡、蔑藝歌樂姅芫留心、彈靤鳳翍蹺琴、靼耒鸚鵡學吟詞桃。Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, Viết rồi anh vũ *học* ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60).

孝 học

Bộ: 文, **Nét:** 67.3-7, **U+6588**

❶ **Ý: 學 học (học).** Ghi chú (1).

(1) 孝 là một dạng khác của 學 (học). ✿ 碎時苦餟庐台、衹支孝邛法尼朱通。Tôi thì khó đói lắm thay, Lấy chi *học* đặng phép này cho thông (Thạch Sanh, c. 235-236). ✿ 孝頒蟛洴誇光、子陽語苞敞棠欣馱。*Học* loài ếch giếng khoe khoang, Tử Dương ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 狎孝暺初涓歇槐、拯涓固庱狎綱常。Chữ *học* ngày xưa quên hết dạng, Chẳng quên có một chữ cương thường (Quốc Âm, b. 82, c. 7-8). ✿ 碎忮習昔黼、固𠓨払楊礼刘平、伴同窻畑册孝行、匹秋衹計共禛栓。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách *học* hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 汝廂恚聖旦都、畧罕孝道娄蹤治民。Nhớ lời lòng thánh đắn đo, Trước là *học* đạo sau dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). ✿ 挠棋耒釋愮彼伴、擾戦斧刘孝醒醝。Đem cờ vua Thích vui bè bạn, Mượn chén ông Lưu *học* tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

学 học

Bộ: 子, **Nét:** 39.7-10

❶ **Ý: 學 học (học).** Ghi chú (1).

(1) 学 là một dạng khác của 學 (học). ✿ 学隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禅潇洒。*Học* đòi chư Phật, Cho được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 噠夕沒本踈癡、留傳嵇省学嘲演歌。Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh *học* lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 噠牺吶謬雲仙、錢哽𠓨糝藝專学行。Đặt tên là Lục Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám nghề chuyên *học* hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12). ✿ 蔚萬渚褫学路、踐皴損綳哎餟吏齪。Nghìn vàn chó lấy *học* trò, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm (Nam Phong, t. 5b). ✿ 燻烳铖蹲学僻、功名𠓨狩至朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴浯墝桂槐。Rõ ràng nên đấng *học* trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sàn quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托宛、併買馭文学茷秦無干麻壿甦。Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn *học* đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 靼代铖几亲雄、詫牢學態婄鈇几圭、褫饒哎於盧掑、吝矧趂術鬥社廊民。Ra đời nên kẻ anh hùng, Sá sao *học* thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ổ lua kề, Lẩn thẩn đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484). ✿ 閉数稚學世市、玉京扇苞噭嗃糰場。Bấy lâu con *học* thế nào, Ngọc kinh rày đã xôn xao mở trường (Hoa Tiên, c. 923-924). ✿ 暝孵戛学、姥嬸買哭嘆押遣趂學、朱铖翫卧氐買固名咍。Thuở nhỏ nhác *học*, mụ thím mới khóc than ép khiến đi *học*, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197).

學 học

Bộ: 子, **Nét:** 39.11-14

❶ **Ý: 學 học (học).** Ghi chú (1).

(1) 學 là một dạng khác của 學 (học). ✿ 韹朱稚齪昨哎唁、慱群失意吏群慣數、𠓨匹歲度侯學吶、習吠朱踈吶寅寅。Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi độ hầu *học* nói, Tập dạy cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 棯摔坦倚坤學斫、巾招梂市特貗仙、恚尼化硉拱铖、咳空淚玉麻蓮韹樓。Gậy rút đất há khôn *học* chước, Khăn gieo cầu nào được thấy tiên, Lòng này hóa đá cũng nên, E không lệ ngọc mà lên trông lầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 293-296).

輝 hoe

Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15, **U+8F1D**

❶ **Âm: 輝 hoe (huy).** ✿ 鈇麭懞娘頭染鉑、昆餒哙布嗶輝鐀。Chồng cũ mong nương đầu nhuốm bạc, Con nuôi hỏi bố miệng *hoe* vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện). ✿ 暺趂穭壽放位、暺術穭苞纂輝落同。Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ *hoe* đầy đồng (Phong Sử, c. 65). ✿ 暺趂穭渚扮稁、暺術穭苞赭輝苔同。Ngày đi lúa chửa chia vè, Ngày về lúa đã đỏ *hoe* đầy đồng (Nam Phong, t. 19b). ✿ 胇吞埃染麻撐岂、眛老空圍拱纂輝。Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt, Mắt lão không

vầy cũng đỏ *hoe* (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

槐 hòe

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69D0**

❶ **Âm:** 槐 **hòe (hòe).** ✿ 埃埃舍谷、平幻占包、侈醒職槐、珠漓沿渚。Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc *hòe*, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 燻烟碱蹲學儫、功名𠓛拧歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴淆墝桂槐。Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế *hòe* (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 鶻吠喔嘅霜蔪蘵、槐拂披撿鞷罘邊、滂潺淶溯脉煩、想之刻凭飧年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, *Hòe* phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 節中秋腩糝、桂梓香迻蔚琰、槐花葉傘隊岸。Tiết Trung Thu tháng tám, quế tử hương đưa nghìn dặm, *hòe* hoa rợp tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a).

槐 hòe

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13

❶ **Âm:** 槐 **hòe (hòe).** Ghi chú (1).

(1) 鬼 là một dạng khác của 鬼 (quỉ). ✿ 拘覞世閉胖沃、曲考濫之灥槐。Co que thế bấy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi trái *hòe* (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).

瘧 hoẻn

Bộ: 疒, **Nét:** 104.9-14

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 巷 **(hạng).** ✿ 罌朝塢柳派烑、滨珠來鄦瘧袍楮派。Ra chiều ủ liễu phai đào, Giọt châu lai láng *hoẻn* bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246).

灰 hoi

(hôi, vôi)

Bộ: 火, **Nét:** 86.2-6

❶ **Âm:** 灰 **hoi (hôi).** Ghi chú (1).

(1) 灰 là một dạng khác của 灰 (hôi). ✿ 踋媱鼡奇獡年高、險灰茹吏歹驍、宪饒戈於邍岩槾花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm *hoi* nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ổ bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 買咍造物冉倖、禍淫福善極數汆囲、史南編剖罕灰、得靡固志沛瞶朱詳。Mới hay tạo vật nhiệm mầu, Họa dâm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn *hoi*, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86). ✿ 釗茹貓拯兑怋、事闲湖塗事奇罕灰。Cửa nhà chút chẳng đoái lo, Sự mọn hồ đồ sự cả hẳn *hoi* (Thiên Nam, c. 3655-3656).

❷ **Âm:** 灰 **hôi (hôi).** Ghi chú (1). ✿ 况眉種宁灰醒、枚庄特汶嗤羨仍羿。Huống mi giống cá *hôi* tanh, May chăng được một môi canh những là (Trê Cóc, t. 2b).

❸ **Âm:** 灰 **hôi (hôi).** Ghi chú (1). ✿ 菓槔儒靴嘪蒴灰、尼貼春香買挾耒。Quả cau nho nhỏ miếng trầu *hôi*, Này của Xuân Hương mới quệt rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu).

❹ **Âm:** 灰 **hôi (hôi).** Ghi chú (1). ✿ 冬嫌這冷沉綿甲、夏戾戊灰結襖單。Đông hiềm giá lạnh chầm mền kép, Hạ lệ mồ *hôi* kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4). ✿ 蜆輔嘪礹渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮、束生瞶桓閉睩、戊灰撞缶如霘氾靄。Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ *hôi* chàng đã như mưa ướt dầm (Kiều THU, c. 2341-2344). ✿ 牺芒巾檜鼕滝、蒲灰奴淡傷鼡沛蹺。Tay mang khăn gói sang sông, Bồ *hôi* nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a).

❺ **Âm:** 灰 **vôi (hôi).** Ghi chú (1). ✿ 芃棠孛薵墡灰、嚪呁稇燕唅鱕梁空、歜晁巾染滨紅、愁塭禬隻眱燊更迡。Bông đường héo ủ thềm *vôi*, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

囲 hòi

(hồi)

Bộ: 口, **Nét:** 31.4-7, **U+56EC**

❶ **Âm:** 回 **hòi (hồi).** Ghi chú (1).

(1) 囲 là dạng khác của 回 (hồi). ✿ 花閧險地狹囲、車駕卞移術於昇隆。Hoa Lư hiểm địa hẹp *hòi*, Xa giá bèn dời về ổ Thăng Long (Thiên Nam, c. 4753-4754).

❷ **Âm:** 回 **hồi (hồi). Chú thích: (1).** ✿ 悲除寡部圭賒、鳦肴餟汝釗茹歜墀、鴦因遣使再囲、一犨两便卞差即時。Bây chừ góa bụa quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sứ tái *hồi*, Nhất cử lưỡng tiện bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314). ✿ 暄經持戒咳齋、烅畑撩幡施財齋僧、骷鄆念佛勴能、宪恚囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng *hồi* hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b). ✿ 云仙辝者返囲、月俄嘆咀情喂吥情。Vân Tiên từ giã phản *hồi*, Nguyệt Nga than thở tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238).

❸ **Âm:** 回 **hồi (hồi). Chú thích: (1).** ✿ 堰珠龍

欺荒盪迻觥 、囲戍鼓覓掑邉禁竹 、嫩伏象暊彙胺熾姅 、啃寒砧暄隔厧滝蘇 。 Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, *Hồi* thú cổ thấy kể bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a).

❹ **Âm:** 回 **hồi (hồi). Chú thích: (1).** ✿ 順尊役政拯瞰 、季犛刱淯种囲顛 。 Thuận tôn việc chính chẳng chăm, Quý Ly cướp nước cũng nhằm *hồi* đen (Việt Sử VKC, c. 47-48). ✿ 先人逝世闭迡 、厢空珠寶架荅詩書 、吝囲塶泊粈粗 、冬迡祆蒙炆帊烳殘 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần *hồi* muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 眪戈皮沒卷 、啣吏鄧堆囲 、嗔看官灕灕麝瞼 、噦喝哙罕東路逖 。 Xem qua vừa một quyển, kể lại đặng đôi *hồi*, xin khán quan lặng lặng mà coi, tuồng hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10).

囘 hòi
(hồi)

Bộ: 口, **Nét:** 31.3-5, **U+56D8**

☞ 囘: **hồi** (trang 543).

回 hòi
(hồi)

Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+56DE**

☞ 回: **hồi** (trang 543).

哙 hỏi
(gọi, gội)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54D9**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(hội).** Ghi chú (1).

(1) 会 là một dạng khác của 會 (hội). ✿ 富翁暄訢事緣 、叫娘牟氏根源哙浪 。 Phú ông nghe tỏ sự duyên, Kêu nàng Mầu thị căn nguyên *hỏi* rằng (Thị Kính, t. 16b). ✿ 哙扒朱別源汗 、金恨宝物迻払囘遖 。 *Hỏi* chàng cho biết nguồn cơn, Kim ngân bảo vật đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110-1111). ✿ 寬寬蓮墡硉 、跐蚣呈固妾典侯君子 、練練寄勾閘 、塗竄哙牢払缶朗故人 。 Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống *hỏi* sao chàng đã lắng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 时旇艸節清明 、江翁囲伴江庭賞梅 、娘卞蹝典簾外 、江妃祜体哙排咏之 。 Thời vừa giữa tiết Thanh Minh, Giang ông vầy bạn giang đình thưởng mai, Nàng bèn dạo đến rèm ngoài, Giang bà xem thấy *hỏi* bài vịnh chi (Song Tinh, c. 377-380). ✿ 鼓鰱懞娘頭染鉑 、昆餒哙布嗢輝鐫 。 Chồng cũ mong nương đầu nhuốm bạc, Con nuôi *hỏi* bố miệng hoe vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 會 **(cối).** Ghi chú (2).

(2) 会 là một dạng khác của 會 (cối). ✿ 哙娘柳氏罔姨 、膝能慳恄性辰朱訛 。 *Gọi* nàng Liễu thị là dì, Bụng hay ghen ghét tính thì chua ngoa (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 貓之哏哋哙浪 、朱停緪盪信胺鉔尼 。 Chút chi gắn bó *gọi* rằng, Cho đành mối gió tin trăng sau này (Hoa Tiên, c. 663-664). ✿ 生掍罳貉竜君 、掍生罹招哙燊耉雄 、傳儡迸糝茷終 、安陽耉蜀挸撻淙暹 。 Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu *gọi* chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua Thục vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 眪戈皮沒卷 、啣吏鄧堆囲 、嗔看官灕灕麝瞼 、噦喝哙罕東路逖 。 Xem qua vừa một quyển, kể lại đặng đôi hồi, xin khán quan lặng lặng mà coi, tuồng hát *gọi* là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10).

❸ **Âm:** 會 **(hội),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (2).

✿ 暵尐醒戢班帊 、挌芹踥蹈賢初哙濃 、愈芹滿興東風 、劑浪啑鮝劑浪歖鈎 。 Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa *gội* nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126).

哃 hỏi
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55E8**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 海 **(hải).** ✿ 碎哃吏掍僱趂幣買米低 、时馭貝車过萬过斾 、弓貝劒吏衧匹衧罟 。 Tôi *hỏi* lại con đòi đi chợ mới về đây thời, ngựa với xe quá vạn quá ngàn, cung với kiếm lại hàng ba hàng bảy (Đông Lộ Địch, tr. 86).

海 hỏi
(hẩy, hãi, hải)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D77**

❶ **Âm:** 海 **hỏi (hải).** ✿ 碎海注生罹得袶 、夕尝之罕暢欣鄹 。 Tôi *hỏi* chú sanh ra người đời, làm nghề chi là sướng hơn hết (Đông Lộ Địch, tr. 54).

❷ **Âm:** 海 **hẩy (hải).** ✿ 時皮哈海盪埋 、歪秋霜降霜雳如烧 。 Thời vừa hây *hẩy* gió may, Trời thu sương giáng sương mù như nhau (Thiền Nam, c. 6223-6224).

❸ **Âm:** 海 **hãi (hải).** ✿ 冮虛冮海聵儭 、汫涐蓓甚鼏鮝尋吮 、趍飥准黲房香 、靿炭僥没埬罶烇殘 。 Hốt hơ hốt *hãi* nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

❹ **Âm:** 海 **hải (hải).** ✿ 文尼吟体某村員 、滄

海咍犒鉄石痭 。Văn này ngâm thấy mỗ thon von, Thương *hải* hay khao thiết thạch mòn (Quốc Âm, b. 49, c. 1-2). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蹎伯王蒙繼業興隆、曷成敗庄晉穹滄海 。Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương *hải* (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 麤味仍式膏粱、山肴海物餂常挼搾 。Đủ mùi những thức cao lương, Sơn hào *hải* vật bữa thường đổi trao (Gia Huấn, t. 22b).

❺ **Âm: 海 hải (hải).** ✿ 遥頊吏院古軒、架罿芍葯厲羟海棠 。Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng thược dược bình chen *hải* đường (Song Tinh, c. 499-500).

❻ **Âm: 海 hải (hải).** ✿ 庄尼瀚海辰沔洋閔 。Chẳng nơi Hãn *Hải* thì miền Tiêu Quan (Chinh Phụ TV, c. 84). ✿ 傳稚貝招、莫海莫源、典預茂洽、輒茷呇連 。Truyền con với cháu, Mạc *Hải* Mạc Nguyên, Đến chắt Mậu Hợp, Năm đời mất liền (Việt Sử QSQ, c. 417-420).

唉 hỏi
(hãy, hõi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5509**

☞ 唉: **hãy** (trang 505).

噲 hỏi
(gọi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

☞ 噲: **gọi** (trang 443).

嗨 hỏi
(mối)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CE8**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm: 海 (hải).** Ghi chú (1).

(1) 每 viết bốt nét chữ 海 (hải). ✿ 典斯嘟嗨客踈尒唾 。Đến gần uốm *hỏi* khách thơ mấy lời (Phan Trần, c. 394). ✿ 晰屬妾買嗨払、槁枯咬貝茴鐀稱空 。Đêm khuya thiếp mới *hỏi* chàng, Cau khô ăn với hồi vàng xưng không (Phong Sử, c. 5). ✿ 熽箋鑿禗鉄輪、卑悉抌嗨渃嫩槾盘 。Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tấc lòng đem *hỏi* nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 池鞊特勾吟臉、軒梅扮嘰嗨腋 。Trì cỏ được câu ngâm gió, Hiên mai cầm chén *hỏi* trăng (Quốc Âm, b. 23, c. 5-6). ✿ 体昆唪嗨鬼鬼、𠂢行珠淚淡苔渚滇 。Thấy con han *hỏi* ngùi ngùi, Hai hàng châu lệ đượm đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 朱稚仲始、典嗨媚珠、仲始坤晷、蜀王嫁朱 。Cho con Trọng Thủy, Đến *hỏi* Mỵ Châu, Trọng Thủy khôn khéo, Thục Vương gả cho (Việt Sử QSQ, c. 65--68). ✿ 高明吁燦畑荃、查馱誣告嗨馱冤愆 。Cao minh xin tỏ đèn trời, Tra người vu cáo *hỏi* người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 咟浪弧矢志耦、尋柴嗨伴之懷俸仍 。Dạy rằng hồ thỉ chí trai, Tìm thầy *hỏi* bạn, chi hoài bổng nhưng (Hoa Tiên, c. 35). ✿ 腩輒甲午興師、唰台斧鉞踈詞嗨噭 。Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư, Lời thay phủ việt thư từ *hỏi* đon (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 吁払過跐鉲茹、韘哭嗨嘴蔈哭擬頊 。Xin chàng quá bước vào nhà, Trước là *hỏi* chuyện sau là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 嬰箕趂尋柴咟學法荷便 。細茹柴、嗨柴沛謨之麻濫禮供祖 。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, *hỏi* thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 湖馬津買揀营、俸覓船呈耒嗨意埃 。Hồ Mã Tân mới đóng doanh, Bổng thấy thuyền tràn vua *hỏi* ấy ai (Thiên Nam, c. 6035-6036). ✿ 倘細尼嗨娘啞叽、愣宪衛餒底濫稚、邍遷腾粉枚崙、春樘彷彿侯鵳薟秋 。Thẳng tối nơi *hỏi* nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 嗨姊月固情庄佐、渚春秋倣笆爹包、月浪齜分姐桃、強邁強燄強高強鵳 。*Hỏi* chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu phỏng đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 哭稚相別凳麻嗨、喧琟尼名溥楊公、啞嗨啄燚吏僖椿、群咳戾官民礼格 。Lạ con mắt biết đâu mà *hỏi*. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp *hỏi* thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

❷ **Âm: 每 (mỗi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 英尐咖分萌奴、祖因天丧穴由嗨坦 。Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên táng huyệt do *mối* đùn (Trinh Thử, t. 6a).

噲 hỏi
(gọi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

☞ 噲: **gọi** (trang 443).

歆 hom
(hôm, hăm, hẩm, ham)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B46**

☞ 歆: **hôm** (trang 544).

癛 hom
Bộ: 疒, **Nét:** 104.13-18, **U+24ED0**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 歆 **(hâm).** ✿ 癛囓禽似殼枯、真如穩餿糉如猩豬 。*Hom* hem mình tựa xác khô, Chân như sậy đói mặt như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128).

焗 hom
(hâm)
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242FE**
☞ 焗: **hâm** (trang 508).

哅 hòm
Bộ: 口, **Nét:** 17.7-9, **U+51FE**
❶ **Âm:** 函 **hòm (hàm).** Ghi chú (1).
(1) 哅 là dạng khác của chữ 函 (hàm). ✿ 耑吠祗辻函鐀、賞柴趴宍內坦咧台。Vua dạy lấy mười *hòm* vàng, Thưởng thầy bói thiệt nội đến khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 爻函趧奇資粧、旦暟吉日逴娘于遹。Một *hòm* đủ cả tư trang, Đến ngày cát nhật rước nàng vu quy (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 哭魔撋傷之行箔、函枯多抪焲迻晢、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, *Hòm* gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 班导时官兌壔兌鼁、班屠辰揨函車麻斢哖儢、英抪丕固暢夷空。Ban ngày thời quan đoài lên đoài xuống, ban đêm thời ôm *hòm* xe mà giữ ăn trộm, anh nghĩ vậy có sướng gì không (Đông Lộ Địch, tr. 54).

函 hòm
(hàm)
Bộ: 口, **Nét:** 17.6-8, **U+51FD**
☞ 函: **hàm** (trang 496).

吼 hỏm
(hổng, hống)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+543C**
❶ **Âm:** 吼 **hỏm (hống).** ✿ 烚夕釭熇吼函歖。Nắt làm hai mảnh *hỏm* hòm hom (Xuân Hương TT, b. Vịnh hang Cắc Cớ).
❷ **Âm:** 吼 **hổng (hống).** ✿ 故擙哎糸糸吏吼。Cố bám ăn xôi xôi lại *hổng* (Xuân Hương TT, b. Vịnh lấy chồng chung).
❸ **Âm:** 吼 **hống (hống).** ✿ 磛胷暄啃钸吨賒、獅子吼唏它碱爍。Xưa nay nghe tiếng đã đồn xa, Sư tử *hống* hơi đà nên khét (Trần Bồ, t. 15b).

寰 hòn
Bộ: 宀, **Nét:** 40.13-16, **U+5BF0**
❶ **Âm:** 寰 **hòn (hoàn).** ✿ 蹦暹磧岢匹崑、禗罕寰硉術稽蹎樑、矯群趂汝術傷。Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn *hòn* đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhổ về thương (Nam Phong, t. 9a).

塊 hòn
Bộ: 山, **Nét:** 46.12-15
❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), ý:** 塊 **hòn.** ✿ 啃埃嘆哭咏嚇、罕媱住俜蹦塊虱蒙。Tiếng ai than khóc nỉ non, Là vợ chú lính trèo *hòn* Cù Mông (Phong Sử, c. 92).

凡 hòn
(phàm)
Bộ: 几, **Nét:** 16.1-3
❶ **Âm:** 丸 **hòn (hoàn).** Ghi chú (1).
(1) 凡 dạng khác của 丸 (hoàn). ✿ 大地坦帠壙苔、大鹵列扇礬浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罕埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối *hòn* đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).
❷ **Âm:** 凡 **phàm (phàm).** Ghi chú (2)
(2) 凡 là một dạng khác của 凡 (phàm). ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕內工。Bởi hay cho dạ kẻ *phàm*, Bạn thần phản chúa nó làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 嫩邏渃清澛鬪、坦凡塽俗隔賒。Non lạ nước thanh làm dấu, Đất *phàm* cõi tục cách xa (Quốc Âm, b. 54, c. 3-4). ✿ 飥徵揆聖青青、脫禮悉凡倍倍。Vào chưng cõi thánh thênh thênh, Thoát rẽ lòng *phàm* vội vội (Hoa Yên, t. 3a). ✿ 能娘詰客臺陽、賒吹娘吏吶浪凡仙。Hay nàng cợt khách Đài Dương, Xa xôi nàng lại nói rằng *phàm* tiên (Mộng Tiên, t. 5a). ✿ 棍蟚撋法高僧、破城愁苦朱平貝甘、榯霜待客抶盪、品仙枚燈牺凡別亮。Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay *phàm* biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

烘 hong
(hòng, hồng, hóng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70D8**
❶ **Âm:** 烘 **hòng (hồng).** ✿ 杷丐竹烘分滶、抉昆庵底貯霆。Bẻ cái trúc *hòng* phân suối, Quét con am để chứa mây (Quốc Âm, b. 28, c. 3-4).
❷ **Âm:** 烘 **hồng (hồng).** ✿ 澛官他曳才庄趧、術於清閑限钸烘。Làm quan tha dại tài chẳng đủ, Về ổ thanh nhàn hạn đã *hồng* (Quốc Âm, b. 61, c. 5-6).
❸ **Âm:** 烘 **hóng (hồng).** ✿ 拺檜核蝌烘沫、芧囂些矣庱芧囂。Tựa cội cây ngồi *hóng* mát, Leo heo ta hãy một leo heo (Quốc Âm, b. 67, c. 7-8).

烘 hóng
(hong, hòng, hồng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70D8**
☞ 烘: **hong** (trang 537).

洪 hòng
(hồng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D2A**
☞ 洪: **hồng** (trang 546).

烘 hòng
(hong, hồng, hóng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70D8**
☞ 烘: **hong** (trang 537).

哄 hòng
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 洪 **(hồng), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉着鳳準哄愈絲。Đòi nơi phủ tía lầu hồng, Chốn lăm quyến phượng chốn *hòng* rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16).

嚨 hòng
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Âm:** 雄 **(hùng), 口 (khẩu): dấu nháy.**
(1) 雄 là một dạng khác của 雄 (hùng). ✿ 裊自生准水宮、婦人退意易嚨固𠊛。Nẻo từ sinh chốn thủy cung, Phụ nhân thói ấy dễ *hòng* có hai (Thiên Nam, c. 97-98).

吼 hỏng
(hổm, hống)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+543C**
☞ 吼: **hổm** (trang 537).

合 hợp
(hợp, hiệp)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5408**
☞ 合: **hợp** (trang 550).

噂 hót
(hút, ngút)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553F**
☞ 噂: **hút** (trang 554).

旭 hót
(hút)
Bộ: 日, **Nét:** 72.2-6, **U+65ED**
☞ 旭: **hút** (trang 555).

呼 hô
(ho, hò)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+547C**
❶ **Âm:** 呼 **hô (hô).** ✿ 鄂午日覓噪凌啃祝、嶺高山調躐鄆三呼。Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam *hô* (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 催卞聖駕还都、百官共旦嵩呼祝思。Thôi bèn thánh giá hoàn đô, Bách quan cùng đến tung *hô* chúc mừng (Thiên Nam, c. 6543-6544).
❷ **Âm:** 呼 **hò (hô).** ✿ 姑些囉衛、邦蹺廁佛妃吠、囉尋得半香、現呼暟箕貝奴時囉圡奴朱奴先衛茹。Cô ta ra về, vưng theo lời Phật Bà dạy, ra tìm người bán nhang, hẹn *hò* ngày kia buổi nọ thì ra chỗ nọ cho nó đem về nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 4). ✿ 堶鞆嫩楼且馭芃、坍周钜鼈鴃歌議、灡淆彷鯨沉鱒吝、洶漢市伞几嘹呼。Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo *hò* (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 屠辰过翯、傳唉群踐、覞呼嗔底导枚、且咱下囲分觧。Đêm thì quá vắn, chuyện hãy còn dài, hẹn *hò* xin để ngày mai, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 48).
❸ **Âm:** 呼 **ho (hô).** ✿ 論茫姜胆忠肝、占城愧志楊孱敢呼。Trọn đời nghĩa đảm trung can, Chiêm Thành dái chí Dương Sàn dám *ho* (Thiên Nam, c. 6047-6048). ✿ 瑟其窖捻羣坤翔、嘪怒咍哄固六呼、固課特时猫挝狄、典欺失勘蜆他铺。Tay kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc *ho*, Có thuở được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81).

唬 hô
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+552C**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 虎 **(hổ).** ✿ 萌萌鐕扵畧期、腋唬虎魄花紅錦封。Mành mành trâm giắt lược cài, Lưng *hô* hổ phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652).

乎 hồ
Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5, **U+4E4E**
❶ **Âm:** 乎 **hồ (hồ).** ✿ 英婐骨肉同胞、几踖得鐕沛侯朱愜、路羅哎舔哎敉、貴乎於湟細躊朋恚。Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lợ là ăn thịt ăn xôi, Quý *hồ* ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b).

壺 hồ
Bộ: 士, **Nét:** 33.9-12, **U+58FA**
❶ **Âm:** 壺 **hồ (hồ).** ✿ 名暄嚕瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涇邁洇汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chủ băng *hồ*, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 醣鄦壺醝蘗別醝、油濡胣幹乾添幹。Rượu nghiêng *hồ* say chửa biết say, Dầu sôi dạ giận càng thêm giận (Đông Lộ Địch, tr. 20). ✿ 柴侀徙容蹝景廚、

琴書鞍襠醐鞍壺 。 Thầy tớ thong dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi rượu lưng *hồ* (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

弧 hồ

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+5F27**

❶ **Âm:** 弧 **hồ (hồ).** ✿ 吠浪弧矢志楞 、尋柴晦伴之懷俸仍 。 Dạy rằng *hồ* thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi bạn, chi hoài bỏng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36).

湖 hồ

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E56**

❶ **Âm:** 湖 **hồ (hồ).** ✿ 惜功捙礪鉢場 、磋湖半月朱娘浯蹎 。 Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây *hồ* bán nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84). ✿ 核葉傘雯庵沫 、湖清月現俸韻 。 Cây rợp tán che am mát, *Hồ* thanh nguyệt hiện bóng tròn (Quốc Âm, b. 21). ✿ 鼻湖自夏車銮 、悼亡卞寫𠙵章挽詞 。 Đỉnh *hồ* từ quạnh xe loan, Điệu vong bèn tả hai chương văn từ (Hoài Nam, tr. 4). ✿ 趂修朱卒趂修 、咬齋翩梦於厨湖蓮 、僥姑膦蠔鹺顛 、南無弥佛吏悁於厨 。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa *Hồ* Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 清冷頭湖古馭 、塔高僧群戲闈虱虱 。 Thanh lãnh đầu *hồ* Cổ Ngựa, Tháp Cao Tăng còn hé cửa vò vò (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 哏雝饒麻灨朱孟 、掖𠙵丐坮囉時跡麻竄湖 、時崔 、戶抔空特兜 。 Cắn đuôi nhau mà vùng cho mạnh, bể hai cái chậu ra thì nhảy mà xuống *hồ*, thì thôi, họ bắt không được đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 湖馬津買揀营 、俸僥船呈耒晦意埃 。 *Hồ* Mã Tân mới đóng doanh, Bỗng thấy thuyền tránh vua hỏi ấy ai (Thiên Nam, c. 6035-6036). ✿ 些曳些尋尼汞尾 、馭坤馭典准嘮哱 、秋咬芒竹冬咬稼 、春沁湖蓮夏沁洶 。 Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm *hồ* sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79). ✿ 穢怋荅乙駏潮 、辞官学客智高遡湖 、搣鬋計苞余秋 、賒尼城市慍圖渃嫩 。 Riêng lo đầy ắt dễ trào, Từ quan học khách trí cao chơi *hồ*, Co tay kể đã mấy thu, Xa nơi thành thị vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212). ✿ 因欺詄趨湖塗 、矣群液楚滝吳縱横 。 Nhân khi thức dậy *hồ* đồ, Hãy còn bể Sở sông Ngô tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

狐 hồ

Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8, **U+72D0**

❶ **Âm:** 狐 **hồ (hồ).** ✿ 羲靡耒証悉韹 、弹狐屡兔没鄆挾清 。 May mà vua chứng lòng ngay, Đàn *hồ* lũ thỏ một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4).

胡 hồ

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80E1**

❶ **Âm:** 胡 **hồ (hồ).** ✿ 胡寬胡唼 、胡寬胡唼 、咬夕丕揕棍夕鞠 、蹎湿蹎髙 、朱烑朱爍 。 *Hồ* khoan *hồ* ụy, *Hồ* khoan *hồ* ụy, Ăn làm vậy múa gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 浪恳博固悉傷 、駭徙且苞倍鐀仪之 、英婘冲姜故知 、賒粖胡易余欺旦茄 。 Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi *hồ* dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a).

❷ **Âm:** 胡 **hồ (hồ).** ✿ 壓之沒鼬胡塵 、仍才韜署經綸兜市 。 Vẻ chi một chút *hồ* trần, Những tài thao lược kinh luân đâu nào (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 除典除酉跐郎 、水兵趍典攡昂坡胡 。 Chờ đến giờ Dậu bước sang, Thủy binh sấn đến xẻ ngang bờ *hồ* (Thiên Nam, c. 2351-2352). ✿ 襯晁麻腿渃胡 、腿趂腿吏英徒夭當 。 Yếm trắng mà vã nước *hồ*, Vã đi vã lại anh đồ yêu đương (Nam Phong, t. 9b).

❸ **Âm:** 胡 **hồ (hồ).** ✿ 傷婘英拱悶無 、慱串茄胡慱破三江 。 Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà *Hồ* sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 蝸吟猱旭市齊 、摒聰胡拱顏眉淶珠 。 Ve ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai *Hồ* cũng nhăn mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578). ✿ 扎南排陣茄胡 、名簪苞决茂墓將軍 。 Bắc Nam bày trận Nhà *Hồ*, Danh thơm đã quyết một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 威風唪吼三軍 、堎胡涪潎隘秦攲腥 。 Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi *Hồ* bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 抍卞改戶術胡 、牻哭光理台耒治位 、螰悉補彷祕威 、隢诸宗室劫皮生民 。 Nghỉ bèn cải họ về *Hồ*, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 叫啷嚼党凶徒 、嘴帩嘬共戊胡害民 。 Kêu rằng: Bố đảng hung đồ, Chó quen thói dữ mồ *hồ* hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).

蝴 hồ

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8774**

❶ **Âm:** 蝴 **hồ (hồ).** ✿ 曲兜潭癃陽和 、意罕蝴蝶能罕莊生 。 Khúc đâu đầm ấm dương hòa, Ấy là *hồ* điệp hay là Trang sinh (Kiều KOM, c. 3199-3200).

狐 hồ

Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8

❶ **Âm:** 狐 **hồ (hồ).** Ghi chú (1).
(1) 狐 là một dạng khác của 狐 (hồ). ✿ 娘暄払吶貔蒜 、閉除貫計事胡季犁 、夕馭拦性狐与 、本馭骨梗庄為庄腰 。 Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính *hồ* nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b). ✿ 犦白狐 甽於帝夕豁 、龍君擔城潼大澤 、轅金牛婓 甽低化域 。 Trước Bạch *Hồ* vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 崗淒瀋瀋固馭 、弹絰号嶽诵制魛禽 、坤頑台闭狐精 、獷鞆固情慕道沙门 。 Động sâu thăm thẳm có người, Đàn kinh khuya sớm tụng chơi một mình, Khôn ngoan thay bấy *hồ* tinh, Muông cỏ có tình mộ đạo Sa môn (Thiên Nam, c. 7311-7314).

琥 hổ

Bộ: 玉**, Nét:** 96.8-12, **U+7425**
❶ **Âm:** 琥 **hổ (hổ).** ✿ 預冬琥珀 、朗泣稜椿 、胶黜玳瑁 、童和園竹 。 Nhựa đông *hổ* phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1-3). ✿ 琥珀茯苓認買別 、堆群底助民尼 。 *Hổ* phách phục linh nhìn mới biết, Dành còn để trợ dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).

虎 hổ

Bộ: 虍**, Nét:** 141.2-8, **U+864E**
❶ **Âm:** 虎 **hổ (hổ).** ✿ 役尼牢塊漏衅 、裊俜哈鄧乙羿虎皊 。 Việc này sao khỏi lậu ra, Nếu người hay đặng ắt là *hổ* ngươi (Thị Kính, t. 16b). ✿ 朮悉拯虎癡疎 、想溶執褆匹詞解兮 。 Tấm lòng chẳng *hổ* ngây thơ, Tưởng dung chắp vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 少年場屋啃虛鼜 、沛累爲名钸虎台 。 Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay, Phải lụy vì danh đã *hổ* thay (Quốc Âm, b. 75, c. 1-2). ✿ 妾悖肭妾炤斯粘数暵共焲 、枉功払 、歹道糟糠 、濁坡鼬 、鍮論貝横 、停分妾虎糎馭君子 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang, đục pha trong, thau lộn vối vàng. Đành phận thiếp *hổ* mặt người quân tử (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 宮永乙庄魔市蹤 、悶罋飥沛晦宦官 、或欺承叶竜顔 、仉朝馭直慊強虎台 。 Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng *hổ* thay (Mỹ Nữ, t. 6a).
❷ **Âm:** 虎 **hổ (hổ).** ✿ 萌萌鐕扵罟期 、腋唬虎魄花紅錦封 。 Mành mành trâm giắt lược cài, Lưng hô *hổ* phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 咾欺昼虎不成 、欺空躺吏摳躺冠堵 。 E khi họa *hổ* bất thành, Khi không mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124). ✿ 馭辰默山精水獸 、穷毒蛇膟虎豺猲 、固馭蘵察迷制 、多芒嗥岌貼歪破散 。 Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt *hổ* ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148). ✿ 軍級 、級 、級 、級 、都督猛虎 、猛虎 。 Quân: Cọp, cọp, cọp, cọp, Đô Đốc: Mãnh *hổ*, mãnh *hổ* (Đông Lộ Địch, tr. 31).

虍 hổ

Bộ: 几**, Nét:** 16.7-9
❶ **Âm:** 虍 **hổ (hổ).** Ghi chú (1).
(1) 虍 là một dạng khác của 虎 (hổ). ✿ 祠穆郎香火捶移 、捸緦法駭範功撥虎 。 Từ Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt *hổ* (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 钸昃阻隊岸蛇虎 、吏冷洟仍壚霜風 、蓮高韆式遷籠 、悉市羅拯動悉悲傷 。 Đã trắc trở đòi ngàn xà *hổ*, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88).
❷ **Âm:** 虍 **hổ (hổ).** Ghi chú (1). ✿ 頭髻陵矜仍虎 、身閑六局甚豅 。 Đầu kết lăng căng những *hổ*, Thân nhèn lục cục mỗ già (Quốc Âm, b. 94, c. 3-4). ✿ 嘆魂沃虍朱皊 、為民毡府啟唾蔑踈 。 Mượn hồn ốc *hổ* cho ngươi, Vì dân bảy phủ gởi lời một thơ (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 虍生罌分踜桃 、功吒姜媄刼市者双 。 *Hổ* sinh ra phận thơ đào, Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 虍耒嚗楣於茫 、事田横轏拯碎漢皇 。 *Hổ* vua thẹn mặt ở đời, Sự Điền Hoành trước chẳng tôi Hán Hoàng (Thiên Nam, c. 4249-4250).

虎 hổ

Bộ: 几**, Nét:** 16.6-8
❶ **Âm:** 虎 **hổ (hổ).** Ghi chú (1).
(1) 虎 là dạng khác của 虎 (hổ). ✿ 鼬茹黑虎鎮符 、生稇生妳餒朱易楊 。 Trong nhà hắc *hổ* trấn bùa, Sinh con sinh cái nuôi cho dễ dàng (Trinh Thử, t. 6b).
❷ **Âm:** 虎 **hổ (hổ).** Ghi chú (1). ✿ 吶臭吶虎賒吹 、貼中賦意覩唾冬迻 。 Nói xấu nói *hổ* xa xôi, Xem trong phú ấy đủ lời đong đưa (Bướm Hoa, t. 11a).

慮 hổ

Bộ: 心**, Nét:** 61.8-11, **U+2271C**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 虎 **(hổ).** ✿ 盍那歲钸荼多 、要瘨瘑 、体导善慮 、達忙易謁 。

Áng ná tuổi đã già đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn *hổ*, thét mắng dể át (Phụ Mẫu, t. 21a).

婟 hộ

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A5F**

❶ **Âm:** 婟 **hộ (hộ)** ✿ 道嫭鼓象鼬婟緣、空孤丐庄戈根數。Đạo vợ chồng tượng bởi *hộ* duyên, Không con cái chẳng qua căn số (Trần Bồ, t. 13a).

戶 hộ

(họ)

Bộ: 戶, **Nét:** 63.0-4, **U+6236**

❶ **Âm:** 戶 **hộ (hộ).** ✿ 盎那代責、注溥支弹、昆礼酉出、夸哿妥戶。Áng ná dạy trách, Chú bác chê đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che *hộ* (Phụ Mẫu, t. 19a).

❷ **Âm:** 戶 **hộ (hộ).** ✿ 戡章戶口庶殷、數丁稠密役民乾鐀、飭章年穀豊穠、茹茹苔靄蘚常固餘。Bảy chương *hộ* khẩu thứ ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

❸ **Âm:** 戶 **họ (hộ).** ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洞炎帝、封在南方 Từ *họ* Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-6). ✿ 蠹湄霵雿同同、排屍閉戶夕功没馭。Gió mưa sấm sét đùng đùng, Bài thây muôn *họ* làm công một người (Cô Hồn, c. 71-72). ✿ 没梗椥輒嵇梗椥、慄緣辰禗渚暊戶行。Một cành tre năm sáu cành tre, Đẹp duyên thì lấy chố nghe *họ* hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 拉茷牋苛奕豪、圯擦戶曹西擦戶刈。Rập đời nên đấng anh hào, Bắc chống *họ* Tào Tây chống *họ* Lưu (Thiên Nam, c. 1965-1966). ✿ 皮戶莫空能敬怜、擬奔趺錢鉑羿坤。Bề *họ* mạc không hay kính nể, Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

❹ **Âm:** 戶 **họ (hộ).** ✿ 戶悻戶吶蚤缶朱尚晷輒錢、表衛麻扮饒、牢眉群鼾低濫之女。*Họ* giận *họ* nói: Tao đã cho thằng trước năm tiền, biểu về mà chia nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

户 hộ

(họ)

Bộ: 戶, **Nét:** 63.0-4, **U+6237**

❶ **Âm:** 户 **hộ (hộ).** ✿ 庄哈盎那多杜、煂列、麻夕叉役嶽卢叉羌庄户餥。Chẳng hay áng ná đi đồ, sốt rét, mà làm một việc sớm trưa một dường chăng *hộ* dưỡng (Phụ Mẫu, t. 20b).

❷ **Âm:** 户 **họ (hộ).** ✿ 扮斤造化在歪、鬲匹户庫匹茷尒埃。Cầm cân tạo hoá tại trời, Giàu ba *họ* khó ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 鄰旗奇翩哭傷、願嗔把姜户楊朱全。Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin trả nghĩa *họ* Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 蜀安陽王、滅渃文郎、稱浪甌貉、綁户鴻厖 Thục An Dương Vương, Diệt nước Văn Lang, Xưng rằng Âu Lạc, Nối *họ* Hồng Bàng (Việt Sử QSQ, c. 17-20). ✿ 勾錦緗弹英户李、涅丹青堛姊払王。Câu cẩm tú đàn anh *họ* Lý, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 户劉女範册編、嗏浪明鑑可傳閨闈。*Họ* Lưu nữ phạm sách biên, Khen rằng minh giám khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5). ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用導、芙極酉重要三茹抔吏礼夕可耶。Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng *họ* khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a). ✿ 撞王涓椗囉嘲、𠓛嬌咳戾納鮀鄰花、原得迷掘挸賒、户金笕重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, *Họ* Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 愈嗹、末嬀烳、昌泊珊索工圭渃導、某共户行芙酮酉波怛利。Gió thổi, mặt trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mồ cùng *họ* hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).

❸ **Âm:** 户 **họ (hộ).** ✿ 户辣泱禗墫大鮀空別疠悲睩墫囉空特、命腠涅歇、嫭奴衛疎貝柴。*Họ* rượt thét lấy, chun đại vô không biết đau, bây giờ chun ra không được, mình mẩy nát hết, Vợ nó về thưa với thầy (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 户行抔共導調願怛除每障、鬉命礼麻懺悔。*Họ* hàng nghỉ cùng người đều nguyện dứt trừ mọi chướng, về mình lạy mà sám hối (Phụ Mẫu, t. 41a).

護 hộ

Bộ: 言, **Nét:** 149.14-21, **U+8B77**

❶ **Âm:** 護 **hộ (hộ).** ✿ 典唐高尊、改號安南、特官都護、凜仉暴貪。Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, Đặt quan đô *hộ*, Lắm kẻ bạo tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 護廊些特壽長顯荣、羅甦甦甦、鄂堯腩舜太平謳歌。*Hộ* làng ta được thọ trường hiển vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 鼜銅博隊吝歆許、匏恚歪壟狩得忠、護払聂陣成功、搓笊塽北撩弓嫩兌。Mũi đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, *Hộ* chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 鎌護身边觧襖文臣、麝监敵貝鎌屮陣逮苹旗武將。Gươm *hộ* thân bên dải áo văn thần,

mà dám địch với gươm xuất trận trên lá cờ võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

詁 hộ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

❶ **Âm: 護 hộ (hộ).** Ghi chú (1).

(1) 詁 là một dạng khác của 護 (hộ). ✿ 鼈碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国詁民、晝恩錫福、碎吏祝耆老蚌劒尬迸、壽增添壽。 Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc *hộ* dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b).

詁 hộ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16

❶ **Âm: 護 hộ (hộ).** Ghi chú (1).

(1) 詁 là một dạng khác của 護 (hộ). ✿ 边命攢底詁身、吝暄更匝泣份黴匸。 Bên mình giắt để *hộ* thân, Lần nghe canh đã một phần trống ba (Kiều KOM, c. 2025-2026).

訶 hộ

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+27988**

❶ **Âm: 護 hộ (hộ).** Ghi chú (1).

(1) 訶 là biến thể của 護 (hộ). ✿ 結饒趂孝底防訶身。 Kết nhau đi học để phòng *hộ* thân (Thiên Nam, c. 5106). ✿ 雷音寺古緣昔成佛、天台山卒福岩铖仙、別唐帝透典西天、忌保訶終共歆灸。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo *hộ* chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 丕卞詭剖歲篇、敬登午底蹈仙閎茷、逵尬歪拋翦明鏡、訶皇家强盛斟秋。 Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giơ gương minh kính, *Hộ* hoàng gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160).

斛 hộc

Bộ: 斗, **Nét:** 68.7-11, **U+659B**

❶ **Âm: 斛 hộc (hộc).** ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輒繅彈掇聰犂、壞閎斛渚滆頭鰓。 Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, Uống năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn *hộc* nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 爻番麻生、泖沚吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám *hộc* tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

鵠 hộc

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.7-18, **U+9D60**

❶ **Âm: 鵠 hộc (hộc).** ✿ 醝歇卑悉鴻鵠、晦澀之事古今。 Say hết tấc lòng hồng *hộc*, Hỏi làm chi sự cổ câm (Quốc Âm, b. 70, c. 5-6).

咳 hôi

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B4**

❶ **Âm: 灰 (hôi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 裀祐粣媄併台、攄牢挌色茂咳淫躺。 Nhìn xem mặt mẹ thương thay, Cớ sao khác sắc mồ *hôi* dầm mình (Thạch Sanh, c. 175-176).

泅 hôi

(khơi)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 灰 (hôi).** Ghi chú (1).

(1) 灰 là một dạng của 灰 (hôi). ✿ 吏恇煩惱蹲崇、硉箕群覦蒲泅路馭。 Lại mang phiền não đứng ngồi, Đá kia còn đổ bồ *hôi* lọ người (Phan Trần, c. 599-600).

❷ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 灰 (hôi).** Ghi chú (1). ✿ 渃朝埃薩埃泅、干暹辰世干耒如空。 Nước triều ai tát ai *khơi*, Cơn lên thì thế cơn lùi như không (Bướm Hoa, t. 1b).

鮠 hôi

Bộ: 自, **Nét:** 132.6-15

❶ **Ý: 臭 (xú), âm: 灰 (hôi).** Ghi chú (1).

(1) 灰 là một dạng của 灰 (hôi). ✿ 恨孤柳齠空安職、忸翁蒲咳庄別味、蚤杠咳拱掛朱鮠、悲靡嚃叱铖羅鼳。 Giận con Liễu nằm không yên giấc, Căm ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mất ăn cũng quậy cho *hôi*, Bây ở tuồng rất nên là thúi (Trần Bồ, t. 34a).

灰 hôi

(hoi, vôi)

Bộ: 火, **Nét:** 86.2-6

☞ 灰: **hoi** (trang 534).

悔 hối

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+6094**

❶ **Âm: 悔 hối (hối).** ✿ 悔軍急網娘術、粣蚤貝奴敵芸共饒。 *Hối* quân kíp võng nàng về, Mặc tao với nó địch nghề cùng nhau (Thạch Sanh, c. 961-962). ✿ 害人人害即辰、到頭罪惡悔辰悶台。 Hại nhân, nhân hại tức thì, Đáo đầu tội ác *hối* thì muộn thay (Dì Ghẻ, t. 10b). ✿ 尼羌悉歆喜、懺悔礼三宝。 Nay mở lòng hăm hở, Sám *hối* lạy tam bảo (Phụ Mẫu, t. 5b).

晦 hối

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11, **U+6666**

❶ **Âm:** 晦 **hối (hối).** ✿ 馭市渚念昜殙、旦欺吸晦念証迸唾、閉除佛拱旦尼、銀臺迍逴蓮潟花蓮。Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp *hối* niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên vời hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).

誨 hối

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AA8**

❶ **Âm:** 誨 **hối (hối).** ✿ 得勢朱老沒分教誨、罕得缶燸尋胣忠誠。Ngài nấy cho lão một phần giáo *hối*, là ngài đã soi tấc dạ trung thành (Đông Lộ Địch, tr. 24).

回 hồi

(hòi)

Bộ: 口, **Nét:** 31.3-5, **U+56D8**

❶ **Âm:** 回 **hồi (hồi).** ✿ 斃罕塊妄閻羅、蝨罕度媄救吒輪回。Trước là khỏi nợ Diêm La, Sau là độ mẹ cứu cha luân *hồi* (Thị Kính, t. 10b). ✿ 褪爺嗔糧阻術、碎庄監打回朝唐賒。Lạy ông xin lượng trở về, Tôi chẳng dám đánh *hồi* triều đường xa (Thạch Sanh, c. 1591-1592). ✿ 建元即位、齲黜沒塘、典壘玉回、艚拯朱遛。Kiến nguyên tức vị, Thẳng ra một đường, Đến lũy Ngọc *Hồi*, Tàu chẳng cho sang (Việt Sử QSQ, c. 721-724). ✿ 隸飿褲韣公庭、扎差缶扒等名回呈。Lệ vào lạy trước công đình, Trát sai đã bắt đẳng danh *hồi* trình (Trê Cóc, t. 5a).

❷ **Âm:** 回 **hòi (hồi).** ✿ 沟黜狹回坤且魡、茹涓趣庶礙挼狡。Ao bởi hẹp *hòi* khôn thả cá, Nhà quen thú thứa ngại nuôi vằn (Quốc Âm, b. 1, c. 5-6).

回 hồi

(hòi)

Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+56DE**

❶ **Âm:** 回 **hồi (hồi).** ✿ 貼花指塢回鞭。Xem hoa chỉ nẻo *hồi* tiên (Phan Trần, c.11). ✿ 計自阮惠、飥打曈猥、詫趍復吏、別伞迸回。Kể từ Nguyễn Huệ, Vào đánh Đồng Nai, Mất đi phục lại, Biết mấy mươi *hồi* (Việt Sử QSQ, c. 781-784). ✿ 買洛鼁鄴渃沒回、耒跠迸。Mới lặn xuống dưới nước một *hồi*, rồi trồi lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 埃乃翩昨嘸嘸、法柒化蠱嘏迻戠回。Ai nấy nằm ngủ khì khì, Phép thầy hóa gió thổi đi một *hồi* (Thiên Nam, c. 5405-5406).

❷ **Âm:** 回 **hòi (hồi).** ✿ 翻塘仍凳蔣茨、坦歪拯耿責埃狹回。Ra đường những thấy chông gai, Đất trời chẳng rộng trách ai hẹp *hòi* (Hoài Nam, tr. 34).

廻 hồi

Bộ: 廴, **Nét:** 54.6-9, **U+5EFB**

❶ **Âm:** 廻 **hồi (hồi).** ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪廻、羣於娑婆極苦。Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh tử luân *hồi*, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b).

迴 hồi

Bộ: 廴, **Nét:** 54.7-10, **U+5EFD**

❶ **Âm:** 迴 **hồi (hồi).** Ghi chú (1).

(1) 迴 là dạng khác của 廻 (hồi). ✿ 册古傳碎噭瞶、錦迴文碎吵緲罕恤固恩娞凜妬。Sách cổ truyền tôi ham coi, Gấm *hồi* văn tôi khéo dệt là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

徊 hồi

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8A**

❶ **Âm:** 徊 **hồi (hồi).** ✿ 些闭除徘徊姅戾姅愣、挾納拱踟拱細、孪祝紇珠戈轄相。Ta bấy giờ bồi *hồi* nửa lệ nửa mừng, khép nép dỏ lui dỏ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a).

茴 hồi

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8334**

❶ **Âm:** 茴 **hồi (hồi).** ✿ 睹屬妾買晦払、槁枯咬貝茴鑲稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với *hồi* vàng xứng không (Phong Sử, c. 5).

囘 hồi

(hòi)

Bộ: 口, **Nét:** 31.4-7, **U+56EC**

☞ 囘: **hòi** (trang 534).

會 hội

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+3479**

❶ **Âm:** 會 **hội (hội).** Ghi chú (1)

(1) 會 là một dạng khác của 會 (hội). ✿ 民思如會腩阣、嚶餚搋衪搋豅蹺赻。Dân mừng như *hội* tháng ba, Rủ nhau dắt trẻ dắt già theo đi (Thiên Nam, c. 627-628). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子骹羅秀淵。Triều Lê đương *hội* thái hòa, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 一厞祝皇圖鞏固、三百年國祚興隆、二厞祝萬歲聖躬、千萬古會同興盛。Nhất bái chúc hoàng đồ củng cố, Tam bách niên quốc tộ hưng long, Nhị bái chúc vạn tuế thánh cung, Thiên vạn cổ *hội* đồng hưng thịnh (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 一慍罕會厨柒、慍辰慍丕牢齊堆些。Nhất vui là *hội* chùa Thầy, Vui thì vui vậy sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 瞷數黜飭攻書、會呢庄迍彝簇會市。Bấy lâu ra sức

công thư, *Hội* này chẳng gặp còn chờ hội nao (Vân Tiên KNL, c. 43-44).

会 hội

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F1A**

❶ **Âm: 會 hội (hội).** Ghi chú (1).

(1) 会 là một dạng khác của chữ 會 (hội). ✿ 尉天子開科取士、嚟英媕共𠎤会試。Nay thiên tử khai khoa thủ sĩ, rủ anh em cùng ra *hội* thí (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 澄拱悶撋𢱑飥会楽。Chừng cũng muốn dan tay vào *hội* lạc (Yên Đổ, b. Ông Phỗng Đá, t. 6b).

會 hội

Bộ: 曰, **Nét:** 73.9-13, **U+6703**

❶ **Âm: 會 hội (hội).** ✿ 燴痳慶會龍雲、禛鸞終乍繜同蔭淹。Rõ ràng khánh *hội* long vân, Chăn loan chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闉午德翁。Lúc dọn phủ cho đức ông nhứt tổ, thì triều đình có *hội* nhau lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 淲漏漏歪清月朗、會閍靚沒盎團圓、燄悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, *Hội* muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4).

會 hội

Bộ: 曰, **Nét:** 73.8-12

❶ **Âm: 會 hội (hội).** Ghi chú (1).

(1) 會 là một dạng khác của 會 (hội). ✿ 一慍罒會厨柴、慍辰慍丕牢齊堆些。Nhất vui là *hội* chùa Thầy, Vui thì vui vậy sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 太平當會慶純、蔚秋興旺閉分安康。Thái bình đương *hội* khánh thuần, Nghìn thu hưng vượng muôn phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 悲徐迍沛會尼、欺辰亢旱欺哈湄淫、欺辰灥抱喑喑、同田穭禿迸分特𠱠。Bây giờ gặp phải *hội* này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢靹数斷腸固牻。Vâng trình *hội* chủ xem tường, Mà sao trong sổ đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 貗扒俊秀佳人、丕碱媕沛殷勤鼜絲、宮遷原定自初、蟶修吕會碱諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lõ *hội* nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 自暟跋會風雲、補報渚兮鄧某分。Từ ngày gặp *hội* phong vân, Bổ báo chưa hề đặng mỗ phần (Quốc Âm, b. 37, c. 1-2). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子絖羅秀淵。Triều Lê đương *hội* thái hòa, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 欺贔沁畑焲分明、或欺會喝灵亭、特唾吠旦時躺仕𢱑。Khi hôm tăm đèn lửa phân minh, Hoặc khi *hội* hát linh đình, Được lời dạy đến thì mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 34-36).

歆 hôm

(hom, hăm, hẩm, ham)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B46**

❶ **Âm: 歆 hôm (hâm).** ✿ 咧吱胣小庄奈、蓬趍朱哺歆埋夭位。Khen chê dạ tiểu chẳng nài, Bồng đi cho bú *hôm* mai yêu vì (Thị Kính, t. 24b). ✿ 歆埋奉祀墓墳、爌湄庄廣使身課嗂。*Hôm* mai phụng tự mộ phần, Nắng mưa chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 童頂朝歆撼腮、鼇世界丿鴣鼜。Đủng đỉnh chiều *hôm* dắt tay, Trông thế giới phút chim bay (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2). ✿ 係鄗霜降歪雋、衆碎歆強滅𢱑波外。Hễ ngày sương giáng trời mù, Chúng tôi *hôm* gắng vượt ra bể ngoài (Thiên Nam, c. 6209-6210). ✿ 雷音寺古緣岂成佛、天台山卒福岂毓仙、別唐市透典西天、忌保訳終共歆灸。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng *hôm* sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 餂歆意昆貉及、表碎時暟箕腩奴細圩奴、納命朱奴細奴咳餂、麻尉匏斯細期、空別料濫牢。Bữa *hôm* ấy con cọp gặp, biểu tôi thì ngày kia tháng nọ tối chỗ nọ, nộp mình cho nó tối nó ăn thịt, mà nay đã gần tối kỳ, không biết liệu làm sao (Chuyện Đời Xưa, t. 22 - 23).

❷ **Âm: 歆 hom (hâm).** ✿ 灱夕𠀧猛吼函歆。Nắt làm hai mảnh hỏm hòm *hom* (Xuân Hương MD, b. Vịnh hang Cắc Cớ).

❸ **Âm: 歆 hăm (hâm).** ✿ 鼅銅博隊吝歆許、匏悉歪壟窏得忠、護払寡陣成功、撓粖塈北撩弓嫩兌。Mũi đòng vác đòi lần *hăm* hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 尼羌悉歆喜、懺悔礼三宝。Nay mở lòng *hăm* hở, Sám hối lạy tam bảo (Phụ Mẫu, t. 5b).

❹ **Âm: 歆 hẩm (hâm).** ✿ 尉稇負義峋崂、別埃歆旭嶵飥養餒。Nay con phụ nghĩa cù lao, Biết ai *hẩm* hút ra vào dưỡng nuôi (Thị Kính, t. 30b). ✿ 貗鱸粈抔極寡朝、鉢粈歆、果茄木爺、烅膍林、咳夕牢特、他忍哎吟唏涎呂。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm *hẩm*, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình

Phú, t. 3a).

❺ **Âm:** 歆 **ham (hâm).** ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳祕、好述竜抔爻篇、滿歆餒馭麻淯騎鯨。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng *ham* nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

嚴 hôm

Bộ: 日, **Nét:** 72.16-20

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 廠 **(hâm).** ✿ 喝佩、喝佩、紅旗報捷、固詞露封趁嚴畧麻空炉。 Hát bội, hát bội, hồng kỳ báo tiệp, có tờ Lộ phong chạy *hôm* trước mà không lo (Đông Lộ Địch, tr. 56).

歆 hôm

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17, **U+232DA**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 歆 **(hâm).** ✿ 柴制嬓渃闭尐、歆胺夕趣歜霪合團。 Thầy chơi non nước bấy nay, *Hôm* trăng làm thú sớm mây hợp đoàn (Thiên Nam, c. 5473-5474). ✿ 隊尼角牧漁樵、芹歜尒幹簽朝姅前。 Đòi nơi giốc mục ngư tiều, Cần *hôm* mấy cán tơi chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 欺歜沁畑炤分明、或欺會喝灵亭、特唾吠旦時躺仕翀。 Khi *hôm* tăm đèn lửa phân minh, Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thì mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 34-36). ✿ 媄喂徥嫉歜尐、徥喂媄拱嫉韾悲除。 Mẹ ơi con để *hôm* nay, Con ơi mẹ cũng để ngay bây giờ (Nam Phong, t. 5b). ✿ 缶生罟劫於茷、耦辰忠孝堆糈朱贂、妦辰貞靜恚輪、歜歜攌狩矯群怞差。 Đã sinh ra kiếp ở đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sớm *hôm* gìn giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 題竽錦封催辰糰、招魺錢信擙群疑、歪歜蹲屋斮魚、胺屬掠襘芭蜍摿鬆。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giở còn ngờ, Trời *hôm* đủng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 歪歜霪撟最霪、油油葐鞊潭潭梗霜。 Trời *hôm* mây kéo tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 拯夕慍晤歜尼、忮饒晤恪益之缶散、吟句越客咀嘆、停櫬吏忮曲彈湘娥。 Chẳng làm vui bữa *hôm* ni, Nhỏ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 歪歜啄膝橈斜、萱毳慷雪椿毳碍霜。 Trời *hôm* giục bóng dâu tà, Huyên già sòn tuyết, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38). ✿ 徥且歜巂齟歜式、閉萬缶隊德歪堯。 Thong thả *hôm* khuya nằm sớm thức, Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 歜尐醒戢班帊、挌芹踥蹮賢初哈濃愈芹滿興東風、劻浪啑魡劻浪歆鉤。 *Hôm* nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126).

婚 hôn

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A5A**

❶ **Âm:** 婚 **hôn (hôn).** ✿ 姻緣缶隻簪尼、貼陳公底朱眉定婚。 Nhân duyên đã chiếc trâm này, Của Trần công để cho mày định *hôn* (Phan Trần, c. 89-90).

昏 hôn

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+660F**

❶ **Âm:** 昏 **hôn (hôn).** ✿ 自欺迍蕩罕方、晨昏缶磊道常夕徥。 Từ khi du đãng bốn phương, Thần *hôn* đã lỗi đạo thường làm con (Phan Trần, c. 853-854). ✿ 跦駒坡盪珥蹤、边楼此嗆黃昏笛芾。 Vó câu pha gió nhẹ bon, Bên lầu thử hỏi hoàng *hôn* địch nào (Mai Đình, c. 63-64).

❷ **Âm:** 昏 **hôn (hôn).** ✿ 嚘饒趍榼處兌、工灵拯特、特𠓨齁徥、挠術鼓挹婠昏、打啃唖吓罟徥處兌。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con, Đem về chồng ấp vợ *hôn*, đánh tiếng ư hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a).

旹 hôn

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+662C**

❶ **Âm:** 旹 **hôn (hôn).** ✿ 晨旹缶磊道常夕徥。 Thần *hôn* đã lỗi đạo thường làm con (Phan Trần, c. 854-855).

魂 hồn

(hùn)

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.4-14, **U+9B42**

☞ 魂: **hùn** (trang 552).

魂 hồn

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.4-13

❶ **Âm:** 魂 **hồn (hồn).** Ghi chú (1).

(1) 魂 là một dạng khác của 魂 (hồn). ✿ 某甲尼念諑爲㞢魂盎娜、願朱特爻生工渃安樂。 Mỗ giáp nay niệm đọc vì chưng *hồn* áng ná, nguyện cho được đi sinh trong nước an lạc (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 嚩它过障、幣缶嚣坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛穗蹎躓鼜吁魂。 Chuyện đà quá chưống, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi,

Phải mau chưn mua trấng hu *hồn* (Đông Lộ Địch, tr. 26).

混 hỗn

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF7**

❶ **Âm:** 混 **hỗn (hỗn).** ✿ 褫翁碎供朱吒媄碎麻昆之空別奴翷迸奴哎畧趂混淆過廩 。 Lạy ông, tôi cúng cho cha mẹ tôi, mà con chi không biết nó bay lên, nó ăn trước đi, *hỗn* hào quá lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 58-59). ✿ 悉眉毒與豫牢 、打掍鼬蛻混淆法耒 。 Lòng mày độc dữ lắm sao! Đánh con chồng chết *hỗn* hào phép vua (Dì Ghẻ, t. 8b).

脑 hông

Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+8111**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 凶 **(hung).** Ghi chú (1).

(1) 函 là dạng khác của 凶 (hung). ✿ 哎餟倘膯昂脑 、禐固買嗎邛匝譨苔 。 Ăn no thẳng bụng ngang *hông*, Coi có mấy mố đặng ba nông đầy (Thạch Sanh, c. 1645-1646).

吼 hống

(hổm, hống)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+543C**

☞ 吼: **hổm** (trang 537).

洪 hồng

(hòng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D2A**

❶ **Âm:** 洪 **hồng (hồng).** ✿ 唐昭宣帝 、洪州曲顥 、自稱節度 、南漢通好 。 Đường Chiêu Tuyên đế, *Hồng* Châu Khúc Hạo, Tự xưng Tiết Độ, Nam Hán thông hiếu (Việt Sử QSQ, c. 217-220). ✿ 逋持钼固氣洪鈞 。 Bù trì đã có khí *hồng* quân (Quốc Âm, b. 228, c. 4). ✿ 天文畧吶朱哈 、洪鈞歪哿高世重重 、金烏密歪朗紅 、蟾輪月朗連空漏漏 。 Thiên văn trước nói cho hay, *Hồng* Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a).

❷ **Âm:** 洪 **hòng (hồng).** ✿ 嬰柴暄吶買許唏特宪膯明時買吶崔蚤夕福蚤空固吶兜麻洪怍 。 Anh thầy nghe nói mới hổ hơi được, đem bụng mầng, thì mới nói: "Thôi, tao làm phước, tao không có nói đâu mà *hòng* sợ" (Chuyện Đời Xưa, t. 45).

鴻 hồng

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.6-17, **U+9D3B**

❶ **Âm:** 鴻 **hồng (hồng).** ✿ 自戶鴻厖 、夕涇陽王 、本浻炎帝 、封在南方 。 Từ họ *Hồng* Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 庄重饒鰭輕饒 、仍頌要燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau chỗ khinh nhau, Những loài anh yến biết đâu chí *hồng* (Phan Trần, c. 805-806). ✿ 醝歇尃悉鴻鵠 、嗨濫之事古今 。 Say hết tấc lòng *hồng* hộc, Hỏi làm chi sự cổ câm (Quốc Âm, b. 70, c. 5-6).

烘 hồng

(hong, hòng, hóng)

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70D8**

☞ 烘: **hong** (trang 537).

紅 hồng

(hường)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D05**

☞ 紅: **hường** (trang 560).

匣 hộp

Bộ: 匚, **Nét:** 22.5-7, **U+5323**

❶ **Ý:** 匣 **hộp (hạp).** ✿ 覽戈頒允唾嗄 、旗差鐮匣默油便宜 。 Lãm qua ban doãn lời tâu, Cờ sai gươm *hộp* mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316).

忽 hốt

Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8, **U+5FFD**

❶ **Âm:** 忽 **hốt (hốt).** ✿ 忽細尐蹈群院院 、氣英灵顯現如初 、油欺禱靈懇湄 、湄滌隊脉靈迻昆船 。 *Hốt* tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146).

笏 hốt

Bộ: 竹, **Nét:** 118.4-10, **U+7B0F**

❶ **Ý:** 笏 **hốt (hốt).** ✿ 探花飥褪墂蟾 、花鑲笏鈾襖紅巾帶 。 Thám hoa vào lạy sân rồng, Hoa vàng *hốt* bạc áo hồng cân đai (Phan Trần, c. 787-788).

紇 hột

(hạt)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D07**

☞ 紇: **hạt** (trang 504).

烯 hơ

Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+70EF**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 希 **(hy).** ✿ 提防拯斛微踈 、沏焙钼燶城烯吏鑲 。 Đề phòng chẳng chút vi sơ, Ao hầm đã nóng thành *hơ* lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 逾高菔焗強高 、碎

隊尋覩娘市僅㪚、吃烯吃駭祕饒、汫淒葩甚畧婁尋吮。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt *hơ* hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662).

虛 hơ
(hư)

Bộ: 虍, **Nét:** 141.5-11, **U+865A**

❶ **Âm: 虛 hơ (hư).** Ghi chú (1).

(1) 虛 là một dạng của 虛 (hư). ✿ 冗虛冗海聡儭、汫淒葩甚鼓鮚尋吮、趍飣准黱房香、靿炭僅沒埬髑烇殘。Hốt *hơ* hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

❷ **Âm: 虛 hư (hư).** Ghi chú (1). ✿ 想身虛幻淂平苞、志麥功名愠浥膠。Tưởng thân *hư* ảo nổi bằng bèo, Chí cũ công danh vuốn rã keo (Quốc Âm, b. 32). ✿ 鄰罕搋助搋綀、匏虛功役吏扇啃沁。Lân la giắt rợ giắt dây, Đã *hư* công việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68). ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憘愫、歷攔鬘縉弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẫn thẫn *hư* không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 帠唐芳梗相思、慱空內助辰虛役茄。Giữa đường đứt gánh tương tư, Sợ không nội trợ thời *hư* việc nhà (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧哈断歇貪嗔疼、滅耒諸煩惱、性体虛融照用自在噲羅般若。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể *hư* dung, chiếu dụng tự tại, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b). ✿ 能咒苦行漿茄、虛身粄玉櫻牙閉盵。Hay là khổ hạnh tương cà, *Hư* thân đũa ngọc mâm ngà bấy nay (Phan Trần, c. 253-254). ✿ 役兵補庄佇牀、王師窺匏訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ giàng, Vương sư dòm đã tỏ tường thực *hư* (Kiều THU, c. 2511-2512). ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魡補簪鮛、埃擬些恪燊土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, Tủi thân *hư* như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38).

許 hớ
(hứa, hở)

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A31**

☞ 許: **hứa** (trang 557).

呵 hờ
(khờ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EC**

❶ **Âm:** 何 **(hà),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 別㪚渃待嬓徐、主春鞚俸嗊啊朱當。Biết đâu nước đợi non chờ, Chúa xuân sao bỗng hững *hờ* cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 責悉啊嗊貝悉、炤香祝底冷湤闭數。Trách lòng *hờ* hững với lòng, Lửa hương chốc để lạnh lùng bấy lâu (Kiều KOM, c. 381-382).

❷ **Âm:** 何 **(hà),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 浪坤拱偈浪啊拱咿。Rằng khôn cũng kệ rằng *khờ* cũng thây (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7b).

噓 hờ
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5618**

❶ **Âm: 噓 hờ (hư).** ✿ 眉戈眉吶拱芝前浪些低悉恥伴氷寬唆麻伴於悉噓啐嘆呁暊。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, rằng mà bạn ở lòng *hờ* hững mần rứa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).

喜 hở
(hỉ, hỷ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+559C**

☞ 喜: **hỉ** (trang 518).

許 hở
(hứa, hớ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A31**

☞ 許: **hứa** (trang 557).

嗟 hở
(hứa, rứa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F2F**

❶ **Âm:** 許 **(hử),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蘭愣蕙蕙愣蘭、玉冠噳嗟慈顏柔媚。Lan mừng huệ huệ mừng lan, Ngọc quan hốn *hở* từ nhan nhu mì (Phan Trần, c. 691-692).

❷ **Âm:** 許 **(hử),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 啉嗢嗯嗟孰蘇、毾難陬乾㵎墓跐罟。Lâm dâm khấn *hứa* nhỏ to, Sụp ngồi và gật trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96).

❸ **Âm:** 許 **(hử),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 各官体嘆嗟買嗜浪、媄匏铖哭哈、猥匏铖哭討。Các quan thấy mần *rứa* mới khen rằng, Mẹ đã nên là hay, Con đã nên là thảo (Nữ Phạm, c. 61).

唏 hơi
(khề)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+550F**

☞ 唏: **khề** (trang 602).

諧 hời
(hài)

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8AE7**
☞ 諧: **hài** (trang 495).

咳 hỡi
(hãy, cay)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B3**
❶ **Âm:** 亥 **(hợi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 咳咳姑悲侀保唎 、保唎空特棍翁掑。*Hỡi hỡi* cô bay tố bảo nhe, Bảo nhe không được gậy ông ghè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 船埃箕蹲边滝 、固悉揸客台空咳船。Thuyền ai kia đứng bên sông, Có lòng chở khách hay không *hỡi* thuyền (Bướm Hoa, t. 10b). ✿ 身馭仍咳愚癡 、空修牢特鮨尼惿慷。Thân người những *hỡi* ngu si, Không tu sao được sau này vẻ vang (Đại Dì Đà, t. 3a).
❷ **Âm:** 亥 **(hợi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 園梅蓋几踏霜咳灸 、繓麝移鼾蹭觖孤。Vườn mai nhụy kẻ giày sương *hãy* sớm, Túi xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b).
❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 該 **(cai).** Ghi chú (1).
(1) 亥 viết bớt nét chữ 該 (cai). ✿ 冲弄缶鬓表慮帶嘾咳怍咳貝庄任麻古欺翷頭趂。Trong lòng đã bấn bíu, lo đáy ra *cay*, sợ e bói chẳng nhằm mà có khi bay đầu đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

矣 hỡi
(hãy)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.2-7, **U+77E3**
❶ **Âm:** 矣 **hỡi (hĩ).** ✿ 矣几边撐渚負得 、式春計特尒畜鮮。*Hỡi* kẻ bên xanh chồ phụ người, Thức xuân kể được mấy phen tươi (Quốc Âm, b. 203, c. 1-2).
❷ **Âm:** 矣 **hãy (hĩ).** ✿ 吁払矣乭牺搋 、死生有命停泸停煩。Xin chàng *hãy* vững tay co, Tử sinh hữu mệnh đừng lo, đừng phiền (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 渚群拯拯渚拳拳 、悉矣朱卞道孔門。Chồ còn chẳng chẳng chồ quyền quyền, Lòng *hãy* cho bền đạo Khổng môn (Quốc Âm, b. 111, c. 1-2). ✿ 矣罔渃濁打煩 、斯烟辰拱擲羶爓爆。*Hãy* là nước đục đánh phèn, Gần đèn thời cũng đua chen sáng lòa (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 因欺詄趨湖塗 、矣群淲楚滝吳縱横。Nhân khi thức dậy hồ đồ, *Hãy* còn bể Sở sông Ngô tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

唉 hỡi
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9
❶ **Âm:** 亥 **(hợi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 咦 là một dạng khác của 亥 (hợi). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別禗埃麻焲心情。歪坦唉固透情庄鑩。Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình. Trời đất *hỡi* có thấu tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a).

唉 hỡi
(hãy, hỏi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5509**
☞ 唉: **hãy** (trang 505).

恢 hơn
(hòn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60DE**
❶ **Âm:** 恢 **hơn (hân).** ✿ 嗔親父囚干煩惱 、朱幼兒排淫寔恢。Xin thân phụ [bớt] cơn phiền não, cho ấu nhi bày nỗi thiệt *hơn* (Đông Lộ Địch, tr. 44).
❷ **Âm:** 恢 **hòn (hân).** ✿ 蹺計曉翁茹主 、决垠塘妬婦女淫 、甘恢爲妈河東。Theo kế giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ dâm, Căm *hòn* vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

欣 hơn
Bộ: 欠, **Nét:** 76.4-8, **U+6B23**
❶ **Âm:** 欣 **hơn (hân).** ✿ 廊隊師父朋跉 、寔欣分吶奸疽廊詳。Làng đòi sư phụ bằng nay, Thiệt *hơn* phân nói gian ngay làng tường (Thị Kính, t. 19b). ✿ 倣鄆鮨固黚從 、時花吏妄倍常欣習。Phỏng ngày sau có ra tuồng, Thời hoa lại nở bội phần *hơn* xưa (Nhị Độ Mai, t. 24). ✿ 徙尼谷特皮欣舌 、渚易平埃旦買都。Tuồng ni cốc được bề *hơn* thiệt, Chưa dễ bằng ai đắn với đo (Quốc Âm, b. 20, c. 7-8). ✿ 磾釘鉄过如刀 、釘它鉄欽欣交買鯉。Mài nanh sắc quá như dao, Nanh đà sắc lẻm *hơn* dao mới mài (Thạch Sanh, c. 453-454). ✿ 琴棋詩酒每塘 、風流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai *hơn* (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 奚暫咱政婘褳 、戞𠓨薛女料馭市欣。Anh tạm thính chính em coi, Một hai năm nữa liệu người nào *hơn* (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 貼秦便質招寒拫 、客撦艚渚罕欣低。Của tằn tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn *hơn* đây (Gia Huấn, c. 41). ✿ 據之逴殧祺恨 、蔑命遣撩朱欣奇歪。Có chi rước lỗi gây hờn, Một mình khiến chống cho *hơn* cả trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 睿尊刎別 、才德欣得 、復基業黜 、常吶共得。Duệ Tôn vẫn biết, Tài đức *hơn* người, Phục cơ nghiệp cũ, Thường nói cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 569-572). ✿ 体媒娓尾顏色固欣 、仕蹺貝脩行矯舌。Thấy mụ vãi vẻ nhan sắc có *hơn*, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 醂言揊晉堵堋 、襖裂窖紲欣繕俸緻 、醂言旺豅辰醝 、

襖襘固織緶緻吏繕。Rượu ngon chẳng quản ve sành, Áo rách khéo vá *hơn* lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo rách có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 惇閉刃窏情辰丕、蹺刃尼欣僥刃斲。Đành muôn kiếp chữ tình thà vậy, Theo kiếp này *hơn* thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362). ✿ 咭党俟庶咍害茹害渃、咭僥利庶趍吹趍虐、咭僥貼庶卢寔卢欣。Ghét đảng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo *hơn* (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 於於、固貉低、啱貉唁欣啱獡。Ờ ờ, có cọp đây, thịt cọp ngon *hơn* thịt voi (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 民茫亂落、曾暄劉底長編、生課險皦、輟吏欣冲傳挽。Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để trường biên, Sinh thuở hiểm nghèo, So lại *hơn* trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 鞠宝併裡寔欣。Sao không tính lẽ thiệt *hơn* (Đông Lộ Địch, tr. 60).

殽 hơn

Bộ: 力, **Nét:** 19.11-13

❶ **Ý:** 加 **(gia), âm:** 欣 **(hân).** ✿ 翹㬎色巧鰻鬗、擱皴才色吏羿份殽。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần *hơn* (Kieu CVT, c. 23-24).

漢 hớn

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15

❶ **Âm:** 漢 **(hán),** 𠂉**: dấu nháy.** ✿ 丰姿骨格選台、啾綸漢漢鬣遷夜夜、椯襯美似式花、歲撐皮典胲玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son *hớn hở* tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574).

漢 hớn

(hắn, hán)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F22**

☞ 漢: **hắn** (trang 506).

嘆 hớn

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+2105A**

❶ **Âm:** 漢 **(hán),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蘭愡蕙蕙愡蘭、玉冠嘆嗹慈顏柔媚。Lan mừng huệ huệ mừng lan, Ngọc quan *hớn* hở từ nhan nhu mì (Phan Trần, c. 691-692).

賢 hờn

(hèn, hiền)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+4768**

❶ **Âm:** 賢 **hờn (hiền).** Ghi chú (1).

(1) 賢 là một dạng khác của 賢 (hiền). ✿ 鳩苶賢幹十分、卞吹子弟結軍夕乱。Cưu mang *hờn* giận thập phân, Bèn xui tử đệ kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864).

❷ **Âm:** 賢 **hèn (hiền).** Ghi chú (1). ✿ 吏喺庄称庫賢、固尭燕雀監羶鴦凰。Lại e chẳng xứng khó *hèn*, Có đâu yến tước dám chen loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a).

❸ **Âm:** 賢 **hiền (hiền).** Ghi chú (1). ✿ 代尼拳报眼前、蒙折得賢躰托空咍。Đời nay quả báo nhãn tiền, Mong giết người *hiền* mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 客賢市晉涓共邏、餔对奈之錦免溪。Khách *hiền* nào quản quen cùng lạ, Cơm đói nài chi hẩm mấy khê (Quốc Âm, b. 141, c. 3-4). ✿ 薷蔌咬簝賢岑、修仁積德嶽生昆賢。Vợ chồng ăn ở *hiền* lành, Tu nhơn tích đức sớm sanh con *hiền* (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 夕耦禗特婻賢、如拎銅錢謨特貼言、分妦禗特蔌坤、貼朋宁蹝禹門化蠙。Làm trai lấy được vợ *hiền*, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 衹仁庶修性、衹義庶修身、修明德底庶新民、修齐家底庶治國、意罕莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang *hiền* đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 歞阾醒戢班驴、挌芹踥蹈賢初哙濃愈芹滿興東風、斟浪唻鮭斟浪歆鈎。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu *hiền* xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 香塊匏空尼娘拶、魂蒲傀吝侶晻顛、羣之埃可埃懫、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai *hiền* ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28). ✿ 隊娘妸珠竜歟尼关嘓、关群怞伴賢羌譺、名屋刘平、共伴書生双关意淯夕毓名分。Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn *hiền* nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 扣緀斤它産墨聖賢、熘篩赯恤翉日月。Nhắc dây cân đà sẵn mực thánh *hiền*, soi hang thẳm nhờ gương nhật nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63).

憪 hờn

(hèn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 賢 **(hiền).** Ghi chú (1).

(1) 賢 là một dạng khác của 賢 (hiền). ✿ 歪湄朱穭尬鐫、朱英毅拮朱娘拢粈、拢訾鉢使鍰輪、濯拢鍰楛英憪空咬。Trời mưa cho lúa

chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì bát sứ mâm son, Chớ đem mâm gỗ anh *hờn* không ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 定浪皂渚慣泸、固楣喋啡永楣卤嘿。Định rằng: Người chớ *hờn* lo, Có mặt phỉnh phờ vắng mặt hung hăng (Thiên Nam, c. 1529-1530). ✿ 楔其珠過輳铖擁、蘭怒簷佳買固香、唉沙倚欣慣倚舌、坤时馱愧曳时傷。Khế kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mới có hương, Ăn ít ỷ hơn *hờn* ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82).

❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 賢 **(hiền).** Ghi chú (1). ✿ 香媒缶空尼娘拚、魂蒲傀吝侶晒顛、羣之埃可埃慣、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai *hèn*, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28). ✿ 博媄生畚本揊慣、最錐空眛爛欣畑。Bác mẹ sinh ra vốn chẳng *hèn*, Tối tuy không mắt sáng hơn đèn (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật).

恨 hờn
(hận, giận)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6068**
☞ 恨: **hận** (trang 509).

恢 hờn
(hơn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60DE**
☞ 恢: **hơn** (trang 548).

憤 hờn
(hèn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+2291E**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 賢 **(hiền).** ✿ 虎生翫等淳瀝、分慣壽邛執饒尋功。Hổ sinh ra đẳng bọt bèo, Phận *hèn* chửa đặng giúp nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19).

❷ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 賢 **(hiền).** ✿ 漫廡沉魡淶鴈、月慳薊拗花慣攏穗。Mặn mà chìm cá rơi nhàn nhạn, Nguyệt ghen gương khép, hoa *hờn* thắm bay (Hoa Tiên, c. 95-96). ✿ 踐踐香爻悉証、餒娘慣恨炷排貝生。Xăm xăm Hương một lòng ngay, Nỗi nàng *hờn* giận giãi bày với Sinh (Phan Trần, c. 575-576).

哈 hớp
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C8**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 合 **(hợp).** ✿ 蚌自哈弗闭除、自然脫化明珠異奇。Bạng từ *hớp* máu bấy chừ, Tự nhiên thoắt hóa minh châu dị kỳ (Thiên Nam, c. 1095-1096). ✿ 甦缶貂羺枚煩惱、托吏恤哈翼莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ *hớp* cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

吸 hớp
(hấp, khắp, gặp, ngập)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5438**
☞ 吸: **hấp** (trang 510).

合 hợp
(họp, hiệp)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5408**
❶ **Âm:** 合 **hợp (hợp).** ✿ 功名缶特合術閑、令共謳之世議唷。Công danh đã được *hợp* về nhàn, Lành dữ âu chi thế nghị khen (Quốc Âm, b. 69, c. 1-2). ✿ 基图淆及闋芒、嫩秦滝越紛塘合散。Cơ đồ chưa kịp mở mang, Non Tần sông Việt chia đàng *hợp* tan (Cai Vàng, c. 189-190). ✿ 合繩刀枯庫繩、鐮技鶻殼鋸觫移聰。*Hợp* thằng đao gỗ khố thừng, Gươm gãy gà xác cưa sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 廊隊牟氏趂蓮、飥黂對奈堆边合同。Làng đòi Mầu thị đi lên, Vào mà đối nại đôi bên *hợp* đồng (Thị Kính, t. 19b).

❷ **Âm:** 合 **hợp (hợp).** ✿ 密群蛛蚣囤、鉊空歇膦蜆連踵趂。Mật còn ruồi bọ *hợp* đoàn, Chảo không hết mỡ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790). ✿ 急傳軍轎操雷、邸座都察合馱同年。Kíp truyền quân kiệu tháo lui, Sang tòa Đô Sát *hợp* người đồng niên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 蘭亭席合霆幻、金谷園荒蝭棋。Lan Đình tiệc *hợp* mây ảo, Kim Cốc vườn hoang dế cày (Quốc Âm, b. 45, c. 3-4). ✿ 悶朱斯媄斯吒、欺蚣縹粘欺畚貫錢、悶朱幫合堆朝、朱豷几半朱鼕馱謨。Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ *hợp* đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 菔旗嵐岗賒躉、餟覓吏特合共伴鴦。Ngọn cờ đỉnh núi xa trông, No nao lại được *hợp* cùng bạn loan (Nam Phong, t. 20a).

❸ **Âm:** 合 **hiệp (hợp).** ✿ 傷琨躺貝琨各得俣拱調、朱铖冬鼕合和如琨招俳蛁蛁。Thương con mình với con các người hầu cũng đều, Cho nên đông nhiều *hiệp* hòa như con cháu bầy châu chấu (Nữ Phạm, c. 193).

洽 hợp
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D3D**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 合 **(hợp).** ✿ 傳琨貝招、莫海莫源、典孻茂洽、藪茷呇連。Truyền con với cháu, Mạc Hải Mạc Nguyên, Đến

chắt Mậu *Hợp*, Năm đời mất liền (Việt Sử QSQ, c. 417-420).

吃 hớt
(gạn, khắt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5403**
☞ 吃: **gạn** (trang 431).

氿 hớt
(ngắt)
Bộ: 氵, **Nét:** 15.1-3
☞ 氿: **ngắt** (trang 892).

曷 hợt
(hạt)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.4-8
☞ 曷: **hạt** (trang 504).

吁 hu
(u)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-5, **U+5401**
❶ **Âm:** 吁 **hu (hu).** ✿ 嘩它过障、噗匏嚴坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛毬蹎黷翟吁魂。Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chưn mua trắng *hu* hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).
❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 於 **(ư).** Ghi chú (1).
(1) 于 là một dạng khác của 於 (ư). ✿ 断耒吏怙欺疚痘、群雉揌勉瞗吁啊。Đoạn rồi lại lo khi sảy đậu, Còn trẻ con nhỏ bé*u* ơ (Gia Huấn, t. 20b).

呴 hú
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5474**
❶ **Âm:** 句 **(cú),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 雀雀嫗唉金連、把車朱姊戈沔河溪、硬戈蹈狻唐羝、鴣叫猿呴罰皮渃粟。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn *hú* tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

朽 hủ
Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+673D**
❶ **Âm:** 朽 **hủ (hủ)** ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、汞尾岸箕、身悉喜捨。Vượn mừng *hủ* hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 苦朽草渚戈旬蝻蜨、盎紅雲它隔度顯瞶。Chòm *hủ* thảo chưa qua tuần nam đóm, Áng hồng vân đà cách độ tua rua (Tây Hồ, t. 50a).

詡 hủ
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A61**
❶ **Âm:** 詡 **hủ (hủ).** ✿ 竹蔣詡犾節勁、梅林逋拢特勾神。Trúc Tưởng *Hủ* nên tiết cứng, Mai Lâm Bồ đảm được câu thần (Quốc Âm, b. 81, c. 3-4).

勳 huân
Bộ: 力, **Nét:** 19.13-15, **U+52F2**
❶ **Âm:** 勳 **huân (huân).** ✿ 堰勳將帶巾煣厭、窏同休碑篠斟冬、恩連子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香歪。Nền *huân* tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tủ ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 府延慶屬尐河泊、鬫虻勳隸渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜷禗月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù *Huân* non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6)

熏 huân
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+718F**
❶ **Âm:** 熏 **huân (huân).** ✿ 昆丐於工丗间、巴拭仍粉麝香熏奧、參哈仜允洇須昆妳。Con gái ở trong thế gian, (ba) xức những phấn xạ hương *huân* áo, Chỉn hay ấy là dòng loài con gái (Phụ Mẫu, t. 8a).

訓 huấn
Bộ: 言, **Nét:** 149.3-10, **U+8A13**
❶ **Âm:** 訓 **huấn (huấn).** ✿ 嚪初媄聖訓児、撰旺垣扵攢趂匹吝。Nhắc xưa mẹ Thánh *huấn* nhi, Chọn nhằm chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

勗 húc
Bộ: 力, **Nét:** 19.10-12, **U+6702**
❶ **Âm:** 勗 **húc (úc).** Ghi chú (1).
(1) 勗 là dạng khác của 勖 và 勗 (úc). ✿ 抍自思勗囚扇、殢豭本國珠嗄恚馭、貪婪拯計固埃、祜馭平鞊祜歪凭堪。Nghĩ từ Tư *Húc* [đến] rày, Nặn bòn bản quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

化亻 huế
Bộ: 匕, **Nét:** 21.3-5
❶ **Âm:** 化 **(hóa),** 亻**: dấu nháy.** ✿ 低鼕軍賊、外化空虛、吁沛乘机、觟祕京師。Đây nhiều quân giặc, Ngoài *Huế* không hư, Xin phải thừa cơ, Ra lấy kinh sư (Việt Sử QSQ, c. 757-760).

蕙 huệ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-18, **U+8559**

❶ **Âm: 蕙 huệ (huệ).** ✿ 蘭悶蕙蕙悶蘭、玉冠噗噦慈顏柔媚。Lan mừng *huệ huệ* mừng lan, Ngọc quan hớn hở từ nhan nhu mì (Phan Trần, c. 691-692). ✿ 市仍奈幔蘭帳蕙、仍悒躰宮桂嫦娥。Nào những ả màn lan trướng *huệ*, Những cậy mình Cung Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46).

惠 huệ

(tuệ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60E0**

☞ 惠: **tuệ** (trang 1210).

虧 hùm

Bộ: 虍, **Nét:** 141.11-17

❶ **Ý: 虎 (hổ), âm: 含 (hàm).** Ghi chú (1). **(1)** 含 là một dạng khác của 含 (hàm). ✿ 犣朱虧戲唉唌、害仙鮨用謀呢買衝。Trước cho *hùm* cọp ăn mày, Hại Tiên sau dụng mưu này mới xong (Vân Tiên KNL, c. 885-886).

猅 hùm

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+247BB**

❶ **Ý: 犭 (bộ khuyển), âm: 含 (hàm).** ✿ 罕朱猅怒固爲、坦唉兟謜歪唉兟高。Hẳn cho *hùm* nọ có vậy, Đất hỡi đâu dày trời hỡi đâu cao (Hoài Nam, tr. 47).

猅 hùm

Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12

❶ **Ý: 犭 (bộ khuyển), âm: 含 (hàm).**
(1) 含 là một dạng khác của 含 (hàm). ✿ 猞隊威猅麻涅衆、蛛娘雛驥隒誇馱。Cáo đội oai *hùm* mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 揉共附近打饒、暴敺如猛孟敺如猅。Quây cùng phụ cận đánh nhau, Bạo âu như sói mạnh âu như *hùm* (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 倚炕猅昨步凶憟、埃喚典欺僥路家兒、囚慆肝兔貂皮怯愷。Ỷ sức *hùm* ngó bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94). ✿ 猅箕吶钬泮唾、昆媄買盜逌坌逌腋。*Hùm* kia nói đã cạn lời, Con mẹ mới dám lên ngồi trên lưng (Thoại Khanh, t. 11a). ✿ 棖禅定猅齪直、黷靿斋猪辱宪。Tranh thiền định *hùm* nằm chực, Trái thì trai vượn nhọc đem (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4).

魂 hùn

(hồn)

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.4-14, **U+9B42**

❶ **Âm: 魂 hùn (hồn).** ✿ 魂魂靈嗯边聰、祝祕祜体罕類蛇王。*Hùn hùn* gió thổi bên tai, Thoạt nhìn xem thấy hẳn loài xà vương (Thạch Sanh, c. 759-760).

❷ **Âm: 魂 hồn (hồn).** ✿ 魂死士蠱嚇嚇嗯、橎征夫腋唯唯燀。*Hồn* tử sĩ gió ù ù thổi, Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi (Chinh Phụ TV, c. 97-98). ✿ 源封崗錁重重、客詩添仍痳懞魂詩。Nguồn phong động khóa trùng trùng, Khách thơ thêm những mơ mòng *hồn* thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 揗昆凌喫叫羿、旬尼昆乙魂磨変移。Ôm con lăn khóc kêu la, Tuần này conắt *hồn* ma biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382). ✿ 隔臗梅醒魂姑射、掑渃琴迻啃九皐。Cách song mai tỉnh *hồn* Cô Dịch, Kể nước cầm đưa tiếng Cửu Cao (Quốc Âm, b. 35, c.3-43). ✿ 魄羣墫膝鬱悉滝、魂唉唯真鷂喋鵡。Phách còn chôn bụng cá lòng sông, *Hồn* hãy dõi chân diều mỏ ác (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 啃屯嘆奇北京、埃埃暄貸魂驚魄移。Tiếng đồn dậy cả bắc kinh, Ai ai nghe thấy *hồn* kinh phách rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 寃魂鬱結、戚涇横行、吁沛除趂、買磋邛城。Oan *hồn* uất kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 橎眧倘魂香冷冫、情媄吒俸搋徐低、固色粈粣襖韻、襖扇空黕粈扇空咬。Mặt nhìn thoảng *hồn* hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt từ đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo rày không mặc cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 劘如埃魂醝鞷吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憯愺、歷攔鬘緙弄銨腋腰。Há như ai *hồn* say bóng lẩn, Bỗng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 台翁妃失驚魂皃、怍曳奴固夕凶庄、買羅廊迸、奴拱抔斫羅廊迸女。。Hai ông bà thất kinh *hồn* vía, sợ dại nó có làm hung chăng, mới la làng lên, Nó cũng bắt chước la làng lên nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每対吨吨頭嫩、民外安廣悸裒、渚戈霾霖吏干雹蓬。Động chèo ngư miết kinh *hồn*, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dần ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 勿命涅蠱滌湄、淫澤滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm dề giọt ngọc thần thờ *hồn* mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 洊鐀魂媄酳灵、証朱昆衪悉誠暟盼。Suối vàng *hồn* mẹ có linh, Chứng cho con trẻ lòng thành ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 仙市班乃鼆低、眷魂坤鼬愧尼趂兟。Tiên nào ban nẫy xuống đây, Quyến *hồn* khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c. 131-132). ✿ 軵長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿

幽冥、傷台十須眾生、魂單魄襪冷汀圭臥。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh *hồn* phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

噰 hùn

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 雄 **(hùng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 俸兜体事过卤、体飛陣靈噰噰當悲。Bổng đâu thấy sự quá hung, Thấy một trận gió *hùn hùn* đương bay (Thạch Sanh, c. 787-788).

卤 hung

Bộ: 亠, **Nét:** 8.4-6, **U+342B**

❶ **Âm:** 凶 **hung (hung).** Ghi chú (1).

(1) 卤 là một dạng khác của 凶 (hung). ✿ 体昆鮎欹过卤、扱妃公主連悲薳至。Thấy con chim lớn quá *hung*, Cắp bà công chúa liền bay lên trời (Thạch Sanh, c. 789-780). ✿ 隅迎悎劳悎財、生悉卤恶嘆啾稇鼾。Ngông nghênh cậy thế cậy tài, Sinh lòng *hung* ác mỉa mai con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 埃昭權委寄飛命、嗔慲党頦卤矯弊。Ai chịu quyền ủy ký một mình, Xin dẹp đảng loài *hung* kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 定浪昉渚懫怙、固緉嗉啡永緉卤嚫。Định rằng: Ngươi chớ hờn lo, Có mặt phỉnh phờ vắng mặt *hung* hăng (Thiên Nam, c. 1529-1530). ✿ 賒貼斋齁顛痴、躺高嶝嶝異奇叱卤。Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất *hung* (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 卤興庄晦庄查、當捵揩柳拉花哉排。*Hung* hăng chẳng hỏi chẳng tra, Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời (Kiều KOM, c. 1135-1136).

凶 hung

Bộ: 凵, **Nét:** 17.2-4, **U+51F6**

❶ **Âm:** 凶 **hung (hung).** ✿ 庄貪錦糸泊鑌、干夷麻沛夕塘逆凶。Chẳng tham gấm vóc bạc vàng, Can gì mà phải làm đường nghịch *hung* (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 悲猶僅貉豸時叫晦、役之麻豸凶夕丕。Bầy khỉ thấy cọp chạy thì kêu hỏi: "Việc gì mà chạy *hung* làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 礦禗凶興皮血氣、灾难拯沛吏從容。Nén lấy *hung* hăng bề huyết khí, Tai nàn chẳng phải lại thung dung (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8). ✿ 倚炕猞昨步凶懊、埃噢典欺僅路家兒、囚愮肝兔貂皮悕愷。Ỷ sức hùm ngó bộ *hung* hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94). ✿ 叫喂嚙党凶徒、嘬悄嘬典戊胡害民。Kêu rằng: Bố đảng *hung* đồ, Chớ quen thói dữ mồ hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).

荇 húng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+26B6A**

❶ **Âm:** 荇 **húng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 荇 *húng* (rau húng). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻荇脇得兵民。Chuyện này nói xâm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà *húng* hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16).

雄 hùng

Bộ: 隹, **Nét:** 172.5-13, **U+49FA**

❶ **Âm:** 雄 **hùng (hùng).** Ghi chú (1).

(1) 雄 là một dạng khác của 雄 (hùng). ✿ 唷朱當飭英雄、闩兵蔚将同同沒方。Khen cho đương sức anh *hùng*, Muôn binh nghìn tướng đùng đùng một phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 闢闢罘喈睢鳩、矇俾君子好逮結緣、粉斋朱斐朏願、英雄聘杏婵娟貝情。Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn son cho phỉ tấm nguyền, Anh *hùng* sánh ví thuyền quyên mối tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 群固英雄包拿女、隊邿丕易欣市。Còn có anh *hùng* bao nả nữa, Đòi thời vậy dễ hơn nào (Quốc Âm, b. 89, c. 7-8). ✿ 妦麻古才古色、妦麻古行古功、婵洎凳踢鋤英雄。Gái mà có tài có sắc, Gái mà có hạnh có công, Thuyền quyên đâu dễ kém anh *hùng* (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 媄噲使者飢茹、酳餔噬使塗和從容、神王吼使每悉、術嗹耒雄轇轏云云。Mẹ gọi sứ giả vào nhà, Rượu cơm thết sứ ngồi hòa thong dong, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về tâu vua *Hùng* sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316). ✿ 生禗罵貉竜君、禗生罟招哙燕耒雄、傳儳迸糝茷終、安陽耒蜀捩撻浮遧。Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua *Hùng*, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua Thục vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 市仍侍英雄淑女、補才盘妬竽毵傕、祖蚣禿砲詐耒、改良胯吏擲慓氿痴。Nào những đấng anh *hùng* thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

熊 hùng

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+718A**

❶ **Âm:** 熊 **hùng (hùng).** ✿ 羅綺禗兜庄緦洒、熊魚坤劒沛饞慵。La ỷ lấy đâu chăng lưới thưởi, *Hùng* ngư khôn kiếm phải thèm thuồng (Quốc Âm, b. 68, c. 3-4). ✿ 恬苓熊虺現胎、計匋匜茷生特夫人。Điềm lành *hùng* hủy hiện thai, Kể đã ba đời sinh được phu nhân (Thiên Nam, c. 5607-5608).

雄 hùng

Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12, **U+96C4**

❶ **Âm: 雄 hùng (hùng).** ✿ 撟軍戈譴雄闖、鴣闖啃嗯花蚜式迻。Kéo quân qua cửa *Hùng* quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 孫羅貉龍、玿羅雄王、自意號渃、噲浪文郎。Con là Lạc Long, Cháu là *Hùng* Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 英雄成敗易奈、𠓨迸糝節缶移戰心。Anh *hùng* thành bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 治時可鶒戶雄、昆玿重重百子千孫。Trị thời khá sánh họ *Hùng*, Con cháu trùng trùng bách tử thiên tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 鄑茫尒頛英才、没命蹲竚座埃尒雄。Dưới đời mấy mặt anh tài, Một mình đứng giữa trần ai mới *hùng* (Cai Vàng, c. 101-102). ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀底朱几鄑命詰特。Lại nói biếm người có quờn thế lớn *hùng* hào mà lại hữu dõng vô mưu để cho kẻ dưới mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17). ✿ 鶴衝馭驍塘踴、龍飛鵬舉市埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh *hùng* tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 濫朱庴癈英雄、蚜秋霜雪沒悉清光。Làm cho mỏi mệt anh *hùng*, Ngàn thu sương tuyết một lòng thanh quang (Nhân Nguyệt, c. 11-12). ✿ 定情別韙買安、硉祥事物黭莊英雄。Định tình biết đủ mới an, Trải tường sự vật mấy trang anh *hùng* (Song Tinh, c. 7-8).

况 huống

Bộ: 冫, **Nét:** 15.5-7, **U+51B5**

❶ **Âm: 况 huống (huống).** ✿ 双曰况群嫩渃婆、黕油輸特固埃爭。Song viết *huống* còn non nước cũ, Mặc dầu thua được có ai tranh (Quốc Âm, b. 156, c. 7-8). ✿ 媧英如玉如牙、关群情負女羅身碎、媧英如体礎粖、英群負薄况碎粈禫。Vợ anh như ngọc như ngà, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, Vợ anh như thể đĩa xôi, Anh còn phụ bạc *huống* tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 油眉女拱沛收奴、况之羅蚤。Dầu mầy nữa cũng phải thua nó, *huống* chi là tao (Chuyện Đời Xưa, t. 8). ✿ 誓憩踈、柒雌禅定、腇域域、肖撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kề song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. *Huống* chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 罘皮水遶山圍、鴣猣拯塊况之罔馭。Bốn bề thủy nhiễu sơn vi, Chim bay chẳng khỏi *huống* chi là người (Thiên Nam, c. 7619-7620). ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併署炉面迍时。*Huống* chi trẻ nhỏ chúng bây, Lẽ thời tính trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 悉市悉庄切他、墱陽羣世况罔墱陰。Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, *huống* là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 官司徒群慱淼虛官、况之、戢太傅夕鞠朱称戢、犀蕩。Quan Tư Đồ còn sợ nỗi hư quan, *huống* chi, chức Thái Phó làm sao cho xứng chức, tê chơ (Đông Lộ Địch, tr. 24). ✿ 况眉種仃灰醒、枚庄特汶喋羨仍罔。*Huống* mi giống cá hôi tanh, May chăng được một môi canh những là (Trê Cóc, t. 2b).

丸 huờn

(hoàn)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.2-3

❶ **Âm: 丸 hoàn (hoàn).** Ghi chú (1) & (2).

(1) Còn đọc là *huờn*, (2) 丸 là một dạng khác của 丸 (hoàn). ✿ 迻叵丸茉底防護身。Đưa ba *huờn* thuốc để phòng hộ thân (Vân Tiên KNL, c. 618). ✿ 吏嗏韓氏義方、和丸蜜猦執場經麟。Lại khen Hàn thị nghĩa phương, Hòa *hoàn* mật gấu giúp trường kinh lần (Nữ Phạm, c. 47).

嗯 hút

(ngút, hót)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553F**

❶ **Âm: 忽 (hốt), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 梅生蹺嗯賒韆、咏喫夕蹈買封毓墳。Mai sinh theo *hút* xa trông, Viếng thăm làm dấu mối phong nên phần (Nhị Độ Mai, t. 19).

❷ **Âm: 忽 (hốt), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 併耑舜粖霣錮月、咬噷嗯、併耑湯併乾至切貂劳囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm *hút*, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17).

❸ **Âm: 忽 (hốt), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 昕於外如仙糶羝、昕蝌飥如体耼麻、特辰愜蹂嗛叙、搿蹟嗯糷如罔膊翁。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân *hút* thuốc như là Phống ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

❹ **Âm: 忽 (hốt), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 屠風雨冷透固爻、滨芭蕉聖說拎更、边墻濕倘膊萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi *ngút* đèn xanh lỗ mỡ (Cung Oán, c. 345-348).

❺ **Ý: 口 (khẩu), âm: 忽 (hốt).** ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪墓上月、淶渃嗯唅蟯捶泮、馭噲嘅中蘇。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kẻ

rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước *hút* hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 禁空特制排鉑吧嗯藘片。Cấm không được chơi bài bạc và *hút* thuốc phiện (Pháp Việt, tr. 27).

❻ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 忽 **(hốt).** ✿ 念稹坤掣鴃愜、黃鶯嗯忮子規叫愁。Niềm riêng khôn xiết ủ ê, Hoàng oanh *hót* nhó tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 燼南喜喜昕班朝、没弹蚿皋逸迢遣嬓、腤冬長暄猱呫稇、猱嗯呫稇、仃溪吝胂、鴣論檜棱。Gió nam hẩy hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn *hót* ru con, Cá khe lẫn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 攍軍戈謦雄闖、鴣闖啃嗯花蔚式迻。Kéo quân qua cửa Hùng quan, Chim muôn tiếng *hót* hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 園瓊油鴣叫嗯、塽坐固竹亭垠。Vườn quỳnh dầu chim kêu *hót*, Cõi trần có trúc đứng ngăn (Quốc Âm, b. 110, c. 5-6). ✿ 嗚吟猱嗯帪齊、律聰胡拱痕眉涞珠。Ve ngâm vượn *hót* nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều KOM, c. 2571-2572). ✿ 永暄蔫嗯边棱、韌黜柳匏羌萌弗披。Vắng nghe oanh *hót* bên rừng, Trông ra liễu đã buông mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

旭 hút
(hót)

Bộ: 日**, Nét:** 72.2-6, **U+65ED**

❶ **Âm:** 旭 **hút (húc).** ✿ 尬稚負義峋崂、別埃歆旭衅飥養餒。Nay con phụ nghĩa cù lao, Biết ai hẩm *hút* ra vào dưỡng nuôi (Thị Kính, t. 30b).

❷ **Âm:** 旭 **hót (húc).** ✿ 蜬吟猱旭帪齊、揮聰胡拱顏眉涞珠。Ve ngâm vượn *hót* nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578).

糐 hút
Bộ: 米**, Nét:** 119.8-14

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 忽 **(hốt).** Ghi chú(1).

(1) Thường đi chung với 糁 (hẩm) nên có chung bộ 米 (mễ) ✿ 併耑舜棋靈殧月咬餔糁糐、併耑禹併強至切昭牢囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm hẩm *hút*, Thương vua Vũ thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a).

徽 huy
Bộ: 彳**, Nét:** 60.14-17, **U+5FBD**

❶ **Âm:** 徽 **huy (huy).** ✿ 课初碎皊茹陳、徽寧公主結緣媱鼬。Thuở xưa tôi ngươi nhà Trần, *Huy* Ninh công chúa kết duyên vợ chồng (Thiên Nam, c. 7511-7512).

揮 huy
Bộ: 手**, Nét:** 64.9-12, **U+63EE**

❶ **Âm:** 揮 **huy (huy).** ✿ 沒軒揮鳳蹈蹤、湿迻盪竹高嘹湇松。Một hiên *Huy* Phượng cheo leo, Thấp đưa gió trúc cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162).

暉 huy
Bộ: 日**, Nét:** 72.9-13, **U+6689**

❶ **Âm:** 暉 **huy (huy).** ✿ 鼏鬴積邝伞辰、這銀哄灥斜暉班朝。Sang giàu tích đặng mấy thì, Giá ngân buổi sớm tà *huy* ban chiều (Hoài Nam, tr. 36).

麾 huy
Bộ: 广**, Nét:** 53.12-15, **U+9EBE**

❶ **Âm:** 麾 **huy (huy).** ✿ 朝廷縕銪處分、行邊吏遣重臣指麾。Triều đình rối lẽ xử phân, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ *huy* (Hoa Tiên, c. 1329-1330).

毀 hủy
Bộ: 殳**, Nét:** 79.9-13, **U+6BC0**

❶ **Âm:** 毀 **hủy (hủy).** ✿ 豢娄拱斯低、鉌共咂修恢修毀。Liêu sau cũng gần đây, Vào cùng sãi tu hoài tu *hủy* (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

虺 hủy
Bộ: 虫**, Nét:** 142.3-9, **U+867A**

❶ **Âm:** 虺 **hủy (hủy).** ✿ 恬苓熊虺現胎、計匏匜茫生特夫人。Điềm lành hùng *hủy* hiện thai, Kể đã ba đời sinh được phu nhân (Thiên Nam, c. 5607-5608).

喧 huyên
Bộ: 口**, Nét:** 30.9-12, **U+55A7**

❶ **Âm:** 喧 **huyên (huyên).** ✿ 女帪堆侶少年、閧山底隔寒暄牢停。Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan sơn để cách, hàn *huyên* sao đành (Chinh Phụ TV, c. 123-124).

❷ **Âm:** 喧 **huyên (huyên).** ✿ 種駑扵礉匏涓、催停吠嗦喧天子袭。Giống lừa ưa nặng đã quen, Thôi đừng dúc lác *huyên* thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a).

暄 huyên
Bộ: 日**, Nét:** 72.9-13, **U+6684**

❶ **Âm:** 暄 **huyên (huyên).** ✿ 寒暄共炳凌凌、買能姚舅匏陞都堂。Hàn *huyên* cùng giãi lâng lâng, Mới hay Diêu cữu đã thăng Đỗ

đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 發風流當澄年少、鵬饒共攜捫笋緣、女市堆侶少年、闊山底隔寒暄包停。Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn *huyên* bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 寒暄渚及啫洟、差衙俸覓罕皮敦敲。Hàn *huyên* chưa kịp dã dề, Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao (Kiều THU, c. 577-578). ✿ 女市堆侶少年、閑山底隔寒暄牢停。Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan sơn để cách hàn *huyên* sao đành (Chinh Phụ TV, c. 123-124).

萱 huyên

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8431**

❶ **Âm: 萱 huyên (huyên).** ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱鞮才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm xuân *huyên*, So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20). ✿ 茄萱吁濯泸賒、系至固相時些戾之。Nhà *huyên* xin chớ lo xa, Hễ trời có mắt thì ta lệ gì (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 忮鼾濃強習挹冷、僔椿萱恚孟爹市。Nhớ quạt nồng gương xưa ấp lạnh, Đấng thung *huyên* khỏe mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

血 huyết

Bộ: 血, **Nét:** 143.0-6, **U+8840**

❶ **Âm: 血 huyết (huyết).** ✿ 礭褪凶興皮血氣、灾难拯沛吏從容。Nén lấy hung hăng bề *huyết* khí, Tai nàn chẳng phải lại thung dung (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8). ✿ 安陽醠怵工恚、祕夕氣血生共餂昌、摧搣祐凭玉鐀、腰昆醠媚拯方拙歪。An Dương dấu nể trong lòng, Lấy làm khí *huyết* sinh cùng thịt xương, Nâng niu xem bẵng ngọc vàng, Yêu con dấu mẹ chẳng phương chút lời (Thiên Nam, c. 815-818). ✿ 固爻座肖、肖仜故巴苧、爻沃允須弥山、舠沃允業山、巴沃允血山。Có một tòa núi, núi ấy có ba đấng, một ốc là Tu Di sơn, hai ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là *Huyết* sơn (Phụ Mẫu, t. 10b).

弦 huyền

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+5F26**

❶ **Âm: 弦 huyền (huyền).** ✿ 哼唯边聰啫管弦、恚春忍動乙坤辰、春撐渚易缸畚吏、覓景强添惜少年。Dắng dỏi bên tai tiếng quản *huyền*, Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn, Xuân xanh chưa dễ hai phen lại, Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên (Quốc Âm, b. 201, c. 1-4).

絃 huyền

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D43**

❶ **Âm: 絃 huyền (huyền).** ✿ 康康戝茚砱礭、礭恚礼義雯聰晉絃。Khăng khăng một tiết đá mài, Nặng lòng lễ nghĩa che tai quản *huyền* (Thiên Nam, c. 4695-4696). ✿ 泛弹迢迭牺仙、熩沉高濕啫絃斯賒。Phím đàn dìu dặt tay tiên, Khói trầm cao thấp tiếng *huyền* gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198).

幻 huyễn

(ảo)

Bộ: 幺, **Nét:** 52.1-4, **U+5E7B**

❶ **Âm: 幻 huyễn (huyễn).** ✿ 谷咍身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。Cốc hay thân *huyễn*, Chăng khác phù vân, Vạn sự giai không, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 蕭條人事缶衝、山河供幻昆虫供虛。Tiêu điều nhân sự đã xong, Sơn hà cũng *huyễn* côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。Khỏi vọng tâm danh là tự giác, khỏi *huyễn* sắc danh là giác tha (A Di Đà, t. 7a). ✿ 鶴衝馭驕塘踺、龍飛鵬舉市埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong *huyễn* trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, c. 25-28, t. 416).

❷ **Âm: 幻 ảo (ảo).** ✿ 想身虛幻浮平苞、志麥功名愠浥膠。Tưởng thân hư *ảo* nổi bằng bèo, Chí cũ công danh vuỗn rã keo (Quốc Âm, b. 32).

縣 huyện

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16

❶ **Âm: 縣 huyện (huyện).** ✿ 陬鄂縣務交衝、甽城蓮轎齲跻日程。Và ngày *huyện* vụ giao xong, Ra thành lên kiệu thẳng rong nhật trình (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 噠夕府縣社村、固滿固坊固寨固庄。Đặt làm phủ *huyện* xã thôn, Có vạn có phường có trại có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 鄴縣花群眷客、曷邉雪缶犾翁。Diếp *huyện* hoa còn quyến khách, Rày biên tuyết đã nên ông (Quốc Âm, b. 62, c. 3-4). ✿ 鐀薄錢貼之、翁意拱空嚕之歇、息命買慮宪揆朱妃縣。Vàng bạc tiền của gì, ông ấy cũng không thèm gì hết, tức mình mới lo đem đút cho bà *huyện* (Chuyện Đời Xưa, t. 11). ✿ 翁阮瓊於廊安域、緦慈光、縣弘化、省清化。Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ Quang, *huyện* Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b).

穴 huyệt

Bộ: 穴, **Nét:** 116.0-5, **U+7A74**

❶ **Âm: 穴 huyệt (huyệt).** ✿ 愿共至坦証知、開穴葬媄斯掑馬吒。Nguyện cùng

trời đất chứng tri, Khai *huyệt* táng mẹ gần kề mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194). ✿ 英𠊛哪分荫奴、祖因天丧穴由晦坨。Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên táng *huyệt* do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

兄 huynh

Bộ: 儿, **Nét:** 10.3-5, **U+5144**

❶ **Âm:** 兄 **huynh (huynh).** ✿ 固 𧾷 庄 蠭 梅 兄、縖 泥 幽 顯 透 情 英 婉。Có thiêng chăng nhẽ Mai *huynh*, Chớ nề u hiển thấu tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 昆 結 澱 姜 弟 兄、舛 昆 爻 躺 媄 吏 歲 高。Con kết làm nghĩa đệ *huynh*, Kẻo con một mình mẹ lại tuổi cao (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 先 兄 騎 鶴 遡 仙、炽 卞 宪 招 術 汚 故 鄉。Tiên *huynh* cưỡi hạc chơi tiên, Chị bèn đem cháu về miền cố hương (Song Tinh, c. 205-206).

璜 huỳnh

Bộ: 玉, **Nét:** 96.11-15, **U+749C**

❶ **Âm:** 璜 **huỳnh (hoàng).** ✿ 石 生 卞 練 趾 𠸘、等 边 斋 嚥 徐 娘 璜 娥。Thạch Sanh bèn rén bước vào, Đứng bên cửa sổ chờ nàng *Huỳnh* Nga (Thạch Sanh, c. 893-894).

萤 huỳnh

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+8424**

❶ **Âm:** 螢 **huỳnh (huỳnh).** Ghi chú (1).

(1) 萤 là dạng khác của 螢 (huỳnh). ✿ 屠 風 雨 冷 透 固 爻、滨 芭 蕉 聖 説 拎 更、边 墻 濕 倘 膊 萤、壁 霜 喧 嗯 畑 撐 爐 痳。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng *huỳnh*, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348).

螢 huỳnh

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-16, **U+87A2**

❶ **Âm:** 螢 **huỳnh (huỳnh).** ✿ 耳 馘 臥 牢 貂 耳 歪、焗 螢 争 瀏 焗 歪 包 堪。Mặt người sao chịu mặt trời, Lửa *huỳnh* tranh sáng lửa trời bao kham (Thiên Nam, c. 367-368).

虛 hư

Bộ: 虍, **Nét:** 141.6-12, **U+865B**

❶ **Âm:** 虛 **hư (hư).** ✿ 塊 沉 水 國 涓 滂、鴈 篆 虛 空 膾 愉 Khói chìm thủy quốc, quyên phẳng, Nhạn triện *hư* không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6). ✿ 歌 掉 盪 律 啃 垃、瞎 瞠 匏 覮 長 州 擠 船。Ca chèo gió lọt tiếng đâu, *Nhác* trông đã thấy Trường châu ghé thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48). ✿ 低 鼈 軍 賊、外 化 空 虛、吁 沛 乘 机、黜 禔 京 師。Đày nhiều quân giặc, Ngoài Huế không *hư*, Xin phải thừa cơ, Ra lấy kinh sư (Việt Sử QSQ, c. 757-760). ✿ 稟 非 常 恪 欣 每 物、巫 夕 鄋 歪 拯 虛 生。Bẩm phi thường khác hơn mọi vật, Ắt làm người thời chẳng *hư* sinh (Gia Huấn, t. 23b).

虛 hư

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Âm:** 虛 **hư (hư).** Ghi chú (1).

(1) 虛 là dạng khác của 虛 (hư). ✿ 嗮 蝌 罥 數 昭 韆、詔 花 裣 錦 空 蘇 拱 虛。Dẫu ngồi cửa sổ giám trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng *hư* (Nam Phong, t. 23a).

❷ **Âm:** 虛 **hư (hư).** Ghi chú (1). ✿ 固 畚 恬 應 虛 空、腳 嫩 碱 域 泮 滝 碱 琛。Có phen điềm ứng *hư* không, Lỗ non nên vực cạn sông nên gò (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 固 繩 阮 餘 奸 邪、斫 鬼 台 羿 咐 主 夕 功、奴 浪 固 法 神 通、揩 雷 雷 滅 虛 空 忍 亭。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt *hư* không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 官 司 徒 群 慱 浮 虛 官、况 之、戢 太 傅 夕 鞠 朱 称 戢、犀 撈。Quan Tư Đồ còn sợ nỗi *hư* quan, huống chi, chức Thái Phó làm sao cho xứng chức, tê chơ (Đông Lộ Địch, tr. 24).

❸ **Âm:** 虛 **hư (hư).** Ghi chú (1). ✿ 渃 嫩 計 恰 圭 何 有、事 業 閑 誇 賦 子 虛。Nước non kể khắp quê hà hữu, Sự nghiệp nhàn khoe phú Tử *Hư* (Quốc Âm, b. 36).

虛 hư

(hơ)

Bộ: 虍, **Nét:** 141.5-11, **U+865A**

☞ 虛: **hơ** (trang 547).

吓 hự

(hà)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5413**

❶ **Âm:** 下 **(hạ),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 嚶 饒 趂 槛 處 兌、工 灵 拯 特、特 𠚪 剝 徧。拽 術 蘇 挹 婻 昏、打 啃 唖 吓 罟 徧 處 兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ủ *hự* ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a).

❷ **Âm:** 下 **(hạ),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 丐 徒 徧 豬 麻 猛 吓。Cái trò con nít mà mạnh *hà* (Đông Lộ Địch, tr. 30).

許 hứa

(hổ, hở)

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A31**

❶ **Âm:** 許 **hứa (hứa).** ✿ 林 泉 清 永 伴 巢 許、礼 樂 閑 制 道 孔 周。Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào

Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu (Quốc Âm, b.15).

❷ **Âm:** 許 **hứa (hứa).** ✿ 悉許國攡輪屹屹、飭庇民勁鍒知知、泖单于鹹月氏、意辰睊旺意辰餂咬。 Lòng *hứa* quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).

❸ **Âm:** 許 **hổ (hứa).** ✿ 鸊銅溥隊吝歖許、钼悉歪墨笋得忠、護扒暴陣成功、搓敓塽北撩弓嫩兌。 Mũi đòng vác đòi lần hăm *hổ*, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 嬰柴暄吶買許唏特宪膝明時買吶崔蚤夕福蚤空固吶兜麻洪怍。 Anh thầy nghe nói mối *hổ* hơi được, đem bụng mầng, thì mối nói: "Thôi, tao làm phước, tao không có nói đâu mà hòng sợ" (Chuyện Đời Xưa, t. 45). ✿ 方朔鄰羅钼許機。 Phương Sóc lân la đã *hổ* cơ (Quốc Âm, b. 232, c. 1).

❹ **Âm:** 許 **hó (hứa).** ✿ 暟箕昆猪趂劍哎冲棱、縸許審、無意仕眞、律鼜鄯垥、庄別夕牢麻迸朱特。 Ngày kia con chồn đi kiếm ăn trong rừng, mắc *hó* hênh, vô ý sảy chơn, sụt xuống dưới hầm, chẳng biết làm sao mà lên cho được (Chuyện Đời Xưa, t. 64-65).

噓 hứa
(hổ, rứa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F2F**

☞ 噓: **hổ** (trang 547).

興 hưng
(hứng, hăng)

Bộ: 臼, **Nét:** 134.9-15, **U+8208**

❶ **Âm:** 興 **hưng (hưng).** ✿ 腩甪甲午興師、唰台斧鈸疎詞嗨嚘。 Tháng năm Giáp Ngọ *hưng* sư, Lời thay phủ việt thư từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蝗伯王蒙繼業興隆、曷成敗庄晉穹滄海。 Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp *hưng* long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 尊臣忠義、興道大王、白藤沒陣、破賊散荒。 Tôn thần trung nghĩa, *Hưng* Đạo Đại Vương, Bạch Đằng một trận, Phá giặc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 317-320). ✿ 興道喧別轏輂、歇橋野象佾魦冲宮。 *Hưng* Đạo nghe biết trước sau, Yết Kiêu Dã Tượng truyền vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198). ✿ 茹興亡父子庄兵、淽治乱君臣庄兌、丕庶哈吶仁吶義、吶性吶情。 Nhà *hưng* vong phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

❷ **Âm:** 興 **hứng (hứng).** ✿ 工欺興動皮店雪、吟特勾神哼哼歌。 Trong khi *hứng* động vừa đêm tuyết, Ngâm được câu thần dắng dắng ca (Quốc Âm, b. 4, c. 7-8). ✿ 請台瓢醂禬詩、菀琴遣興淽棋解迷。 Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiển *hứng* nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔邛加形準尼。 Nhân khi ngoạn cảnh *hứng* tình, Xà vương bắt đặng gia hình chốn ni (Thạch Sanh, c. 1033-1034). ✿ 濫覓篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。 Trộm thấy thiên bát vịnh du hồ, Trong tỷ *hứng* cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 興意嘪吟句國語、解煩揲祝塒瓊春。 *Hứng* ý miệng ngâm câu quốc ngữ, Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 歜尐醒戢班驴、挌岸踥蹈賢初唅濃、愈岸滿興東風、劑浪唻鮵劑浪歖鈎。 Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng *hứng* đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 娘些睌相祜魂、詞清這歷敢焊鳳彪、扒因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。 Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động *hứng* tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

❸ **Âm:** 興 **hăng (hưng).** ✿ 礦禗凶興皮血氣、灾雉拯沛吏從容。 Nén lấy hung *hăng* bề huyết khí, Tai nàn chẳng phải lại thung dung (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8). ✿ 翬黕分灘垘皮、度清閒帑一二、唻嘬句詩饛斫、唏呵塒醂興啀。 Giàu mặc phận khó đầu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, Khề khà chén rượu *hăng* sì (Bạch Vân, b. 90). ✿ 卤興庄嗨庄查、當揲搕柳拉花哉排。 Hung *hăng* chẳng hỏi chẳng tra, Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời (Kiều KOM, c. 1135-1136).

興 hưng
Bộ: 八, **Nét:** 12.9-11

❶ **Âm:** 興 **hưng (hưng).** Ghi chú (1).

(1) 興 viết bớt nét chữ 興 (hưng). ✿ 迟牢時運拯常、吳興因乱吕廊補昆。 Lạ sao thời vận chẳng thường, Ngô *Hưng* nhân loạn lỗ làng bỏ con (Thiên Nam, c. 3153-3154).

❷ **Âm:** 興 **hưng (hưng).** Ghi chú (1). ✿ 抵吒媄釱孤特悎、局荣花羶伞得茷、閘茄興盛溙愜、豷得豷貼燦茷啃暱。 Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà *hưng* thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

興 hưng
Bộ: 八, **Nét:** 12.11-13
❶ **Âm:** 興 **hưng (hưng).** Ghi chú (1).
(1) 興 viết bớt nét chữ 興 (hưng). ✿ 渚些獨立為君 、参辞昕衣中興錪暴 。 Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung *hưng* đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26).

与 hưng
Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8
❶ **Âm:** 興 **hưng (hưng).** Ghi chú (1).
(1) 与 là một dạng khác của 興 (hưng). ✿ 包含治乱隊尼 、与衰朱別罢垂遣為 。 Bao hàm trị loạn đòi nơi, *Hưng* suy cho biết bởi trời khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278).

拘 hứng
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 向 **(hướng).** ✿ 拘捵鄴沏捵遧 、滌駙曾庇奔趴曾銅 。 *Hứng* tay dưới vắt tay trên, Lọc lừa từng tí bon chen từng đồng (Gia Huấn, t. 12a).

興 hứng
(hưng, hăng)
Bộ: 臼, **Nét:** 134.9-15, **U+8208**
☞ 興: **hưng** (trang 558).

啐 hữ̃ng
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11
❶ **Âm:** 罕 **(hãn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 罕 là dạng khác của 罕 (hãn). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恤伴氷寬唪麻伴於悉噓啐嘎唿暄 。 Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, rằng mà bạn ở lòng hờ *hữ̃ng* mần rủa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).

頊 hữ̃ng
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FBF**
❶ **Âm:** 項 **(hạng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 別堍渃待嫩徐 、主春鞠俸頊啊朱當 。 Biết đâu nước đợi non chờ, Chúa xuân sao bỗng *hữ̃ng* hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 責悉啊頊貝悉 、炤香祝底冷湮闭數 。 Trách lòng hờ *hữ̃ng* với lòng, Lửa hương chốc để lạnh lùng bấy lâu (Kiều KOM, c. 381-382).

鄉 hương
Bộ: 邑, **Nét:** 163.9-12, **U+9109**
❶ **Âm:** 鄉 **hương (hương).** Ghi chú (1).
(1) 鄉 là dạng khác của chữ 鄉 (hương). ✿ 忮双親鈐嘬台 、忮鄉村隔渃霆伞層 。 Nhớ song thân ngậm ngùi thay, Nhớ *hương* thôn cách nước mây mấy từng (Phan Trần, c. 309-310). ✿ 庴廊豅襬夭併 、爻念敬捻村鄉寡唐 。 Xóm làng già trẻ yêu thương, Một niềm kính nắm thôn *hương* trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20). ✿ 惘翁仝底福祿兼全 、吏黸窏鄉中上壽 、爵祿劳麻名利势 、酉斟薢群啃簷皆 。 Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ *hương* trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 先兄騎鶴遡仙 、妳卞宪招術汚故鄉 。 Tiên huynh cưỡi hạc chơi tiên, Chị bèn đem cháu về miền cố *hương* (Song Tinh, c. 205-206). ✿ 據鄉里彳 、傕引名勦 、証佐各支傳噱朱歇 、拱馭旁接名鱓名鯧名鰬名鰭 。 Cũ *hương* lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

鄉 hương
Bộ: 邑, **Nét:** 163.3-13, **U+9115**
❶ **Âm:** 鄉 **hương (hương).** ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲 、堹沙魔几育得昂 、孤魂恤改他鄉 、鄴胺烽炆篆香冷凊 。 Bóng tang tử xa chừng *hương* khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha *hương*, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104).

香 hương
(nhang)
Bộ: 香, **Nét:** 186.0-9, **U+9999**
☞ 香: **nhang** (trang 945).

向 hướng
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5411**
❶ **Âm:** 向 **hướng (hướng).** ✿ 埃喂窏志朱紶 、油埃搓向擠垀默埃 。 Ai ơi giữ chí cho bền, Dầu ai xoay *hướng* đổi nền mặc ai (Phong Sử, b. 66). ✿ 青青不是溪前種 、肯向人間管別離 。 Thanh thanh bất thị khê tiền chủng, Khẳng *hướng* nhơn gian quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315-316). ✿ 得嫕浪菊戈重九 、几矣朋葵向太陽 。 Người hiềm rằng cúc qua trùng cửu, Kẻ hãy bằng quỳ *hướng* thái dương (Quốc Âm, b. 71, c. 3-4). ✿ 墒皇城凭達龍編 、黜北極闖民調拱向 。 Nền hoàng thành vững đặt Long Biên, Ngôi Bắc Cực muôn dân đều củng *hướng* (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 哈咒怖魔 、戮心出家 、悉恒離欲 、趣向无生 、諸魔調怖畏丕 。 Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú *hướng* vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 吏哈罘向唏沁 、少陽趉坦潭潭逾遍 、向南逾叔唏迻 、太陽梫鞣日疎燴調 。 Lại hay bốn

hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76). ✿ 暄經持戒唼齋、炷畑撩幡施財齋僧、脂鄂念佛蠭能、先悉囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi *hướng* mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

鄉 hướng (hưởng)

Bộ: 音, **Nét:** 180.12-21, **U+97FF**

☞ 響: **hưởng** (trang 560).

紅 hường (hồng)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D05**

❶ **Âm:** 紅 **hường (hồng).** ✿ 禛鴛禬鳳産床、幔桃撿育楼紅焙昂、群當掄砐此鐀、玉繕埃掛罌塘半哱。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu *hường* trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b).

❷ **Âm:** 紅 **hồng (hồng).** ✿ 斜陽俸我課紅樓、世界冬碱玉戞瓢。Tà dương bóng ngả thuở *hồng* lâu, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 萌萌鐕拭罟期、腋唬虎魄花紅錦封。Mành mành trâm giắt lược cài, Lưng hô hổ phách hoa *hồng* gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 不情之買化工、朱馭禗愠膦紅夕之。Bất tình chi mấy hoá công, Cho người lấy mảnh má *hồng* làm chi (Hoa Tiên, c. 1277-1278). ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車織攡得捽曷鐀。*Hồng* nhan ai kém ai đâu, Kẻ xe chỉ thắm người trao hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 斯賒嗜議、豪傑聞風、經略清乂、蹺莌旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt văn phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ *hồng* (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 媄婘禁斬婘之、底婘懺拆婘掾禗麩、禗麩朱當舥麩、補工粧黜膦紅齧顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má *hồng* răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 藥緲媳花槾、醲紅菊滶滶、茶仙薈弗弗、產圖產噠、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu *hồng* cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 琪園伞櫘槤紅、恣花苦曳昆蟠約恍。Kỳ viên mấy cụm đào *hồng*, Núm hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 當捵悶搋絲紅、逼命悶蹅椒房麻罝。Đang tay muốn dứt tơ *hồng*, Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 娘浪紅蕖赤繩、汶唾拱缶啃浪相知。Nàng rằng *hồng* diệp xích thằng, Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri (Kiều KOM, c. 459-460). ✿ 泉臺絮緂軸散、花騽簪披紅顏過時、斃茄崔役群之、座岐王缶空欺覽耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy *hồng* nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 暴輔沒紅絮紅、纖馭才色飥鈉囷歪。Trăm năm một sợi chỉ *hồng*, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2).

享 hưởng

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+4EAB**

❶ **Âm:** 享 **hưởng (hưởng).** ✿ 基業缸暴享固丞、想崔基業淚羌湄。Cơ nghiệp hai trăm *hưởng* có thừa, Tưởng thôi cơ nghiệp lệ dường mưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 本性揨淯曾冉日、抍命缶陴事嗔超、罕務調享天然禄、徉且塗制墱舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều *hưởng* thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 哭魔撗傷之行筥、函枯多抪烏迻晻、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thần thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu *hưởng* tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

鄉 hưởng (hướng)

Bộ: 音, **Nét:** 180.12-21, **U+97FF**

❶ **Âm:** 響 **hưởng (hưởng).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm *hưởng* ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76).

饗 hưởng

Bộ: 食, **Nét:** 184.12-21, **U+9957**

❶ **Âm:** 饗 **hưởng (hưởng).** ✿ 責身妾無緣分泊、尐缶祀頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng *hưởng* (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

狒 hươu

Bộ: 犬, **Nét:** 94.6-9, **U+3E6F**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 休 **(hưu).** ✿ 鮕越馭胡魚熬妬、狒秦燕謝落淶謨。Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó, *Hươu* Tần yến Tạ lạc rơi mồ (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 些因敗乱乘机、撫捵逐狂跿趨狒弹。Ta nhân bại loạn thừa cơ,

Vỗ tay giục chó đuổi xô *hươu* đàn (Thiên Nam, c. 7783-7784).

休 hưu
(hiu)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F11**

☞ 休: **hiu** (trang 523).

友 hữu
Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CB**

❶ **Âm: 友 hữu (hữu).** ✿ 太尊守成、友悌窒賢、英媕反逆、恩法院全。Thái Tôn thủ thành, *Hữu* để rất hiền, Anh em phản nghịch, Ân pháp vẹn toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 固身罵戾乏朋友、讀冊翀祜体聖賢。Có thân mạ lệ phạp bằng *hữu*, Đọc sách thì xem thấy thánh hiền (Quốc Âm, b. 103, c. 5-6). ✿ 歪傷几情深羙重、朱払刘吏占榜横。羙朋友道媱鼓、意犗庄庄擘。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng *hữu* đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕犗名士朱奚媕伴友蔭身、埃与黜特富拯貧。Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn *hữu* ấm thân. Ai ngờ ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b). ✿ 恤勾朋友之交、準呢钼毀理芾滥嚧。Nhớ câu bằng *hữu* chi giao, Chốn này đã gặp lẽ nào làm lơ (Vân Tiên KNL, t. 8b). ✿ 况吏榜春初占特、雛三友拯朋眉。Huống lại bảng xuân xưa chiếm được, So tam *hữu* chẳng bằng mày (Quốc Âm, b. 138, c. 3-4).

右 hữu
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F3**

❶ **Âm: 右 hữu (hữu).** ✿ 逐馭左右碎綿、後堂甽塊柳卞吶舷。Trục người tả *hữu* tôi min, Hậu đường ra khỏi Liễu bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012).

有 hữu
Bộ: 月, **Nét:** 74.2-6, **U+6709**

❶ **Âm: 有 hữu (hữu).** ✿ 著之香焰有緣、妥悉歲作燧垀祖宗。Chước chi hương lửa *hữu* duyên, Thỏa lòng tuổi tác rạng nền tổ tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 渃嫩計恰圭何有、事業閑誇賦子虛。Nước non kể khắp quê hà *hữu*, Sự nghiệp nhàn khoe phú Tử Hư (Quốc Âm, b. 36). ✿ 落齷辟斗術東、姊媕罟飭朱衝祕尼、藍廉捵檬頭踣、能橍核玉拱喟有秋。Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày *hữu* thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 暄戈各咽、嚇拱古情、唎朱爷属史属經、唎朱爷有才有智。Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông *hữu* tài *hữu* trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀底朱几鄑命詰特。Lại nói biếm người có quờn thế lớn hùng hào mà lại *hữu* dõng vô mưu để cho kẻ dưới mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17). ✿ 兮吶官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼓、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。Hề nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình *hữu* chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 歪南構氣英靈、踖泥風境有情選台。Trời Nam cấu khí anh linh, Có nơi phong cảnh *hữu* tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 花柳朝春拱有情、於眉為摆節眉清。钼曾固啃工代女、君子埃拯嚀名。Hoa liễu chiều xuân cũng *hữu* tình, Ưa mi vì bởi tiết mi thanh. Đã từng có tiếng trong đời nữa, Quân tử ai chẳng mảng danh (Quốc Âm, b. 221, c. 1-4). ✿ 庫無尽仍世芾群渚別、趣有情山水寔哭慍。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú *hữu* tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 啃鴣如掖宮弹、錦纔没幅江山有情。Tiếng chim như gảy cung đờn, Gấm thêu một bức giang sơn *hữu* tình (Đồng Lộ Địch, tr. 16).

佑 hựu
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F51**

❶ **Âm: 佑 hựu (hựu)** ✿ 暟初於府開封、固皊尊佑刎洱簪纓。Ngày xưa ở phủ Khai Phong, Có người Tôn *Hựu* vẫn dòng trâm anh (Dĩ Ghẻ, t. 1b).

羲 hy
(hi)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.10-16, **U+7FB2**

❶ **Âm: 羲 hy (hy).** ✿ 客吳岸幫西坐察察、馭羲皇窻比嘁嘩嘩。Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người *Hy* Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 書齋永尾景暟長、蔑卷羲経蔑篆香。Thư trai vắng vẻ cảnh ngày trường, Một quyển *Hy* Kinh một triện hương (Quốc Âm, b. 125, c. 1-2). ✿ 畧代伏羲神農、朱典黃帝計撞匸耉。Trước đời Phục *Hy* Thần Nông, Cho đến Hoàng Đế kể chồng ba vua (Tam Tự Kinh, c. 193-194).

喜 hỷ
(hỉ, hổ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+559C**
☞ 喜: **hỉ** (trang 518).

ích

益 ích

Bộ: 皿, **Nét:** 108.5-10, **U+76CA**

❶ **Âm: 益 ích (ích).** ✿ 摸停加滅過驢 、半停抪亦益些害馱 。 Mua đừng gia giết quá lừa, Bán đừng bó xiết *ích* ta hại người (Gia Huấn, c. 47-48). ✿ 佇錢夕痎扇它益之 。 Giữ tiền làm mọi rày đà *ích* chi (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 咭仍馱益己害人 、咭仍几奸夫淆婦 、咭仍都咍揌咍句 、咭仍馱庄寔庄他 。 Ghét những người *ích* kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 國富兵强庄固砰 、朋碎市所益燊民 。 Quốc phú binh cường chăng có chước, Bằng tôi nào thửa *ích* chưng dân (Quốc Âm, b. 37, c. 7-8). ✿ 孛工世界朋陪陪共众菩薩 、所修門涅利益众生 。 Bụt trong thế giới bằng bụi bụi cùng chúng Bồ Tát, thửa tu muôn nết lợi *ích* chúng sinh (Phụ Mẫu, t. 45a). ✿ 拯夕慍晒叡尼 、忸饒晒恪益之匏散 、吟句越客咀嘆 、停櫬吏忸曲彈湘娥 。 Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhố nhau bữa khác *ích* gì đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhố khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 渚固害人麻益己 、醜馱坤醜特灵神 。 Chố có hại nhân mà *ích* kỷ, Giấu người khôn giấu được linh thần (Bạch Vân, b. 86). ✿ 唰 、嘬鬴鬲鋄趣吹暄 、群芝前固傷埃拱黕得些 、役緣女固益之囚磅磄 。 Ừ, Thói giàu sang giữ thú xơi ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên nợ có *ích* chi [mà] bàn bạc (Đông Lộ Địch, tr. 17).

淹 im

(êm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF9**

❶ **Âm: 淹 im (yêm).** ✿ 世麻淹拯待騰 、嘲咄慍厴吶能妙抗 。 Thế mà *im* chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012).

❷ **Âm: 淹 êm (yêm).** ✿ 燴烅慶會龍雲 、禛鸞終乍繻同蔭淹 。 Rõ ràng khánh hội long vân, Chăn loan chung chạ dải đồng ấm *êm* (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 韃朱蹎勁砐鍰 、歪清淲潮買淹朮恚 。 Trông cho chân cứng đá mềm, Trời thanh bể lặng mới *êm* tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 曲兜淹愛春情 、意魂蜀帝能命杜鵑 。 Khúc đâu *êm* ái xuân tình, Ấy hồn Thục Đế hay mình đỗ quyên (Kiều KOM, c. 3201-3202). ✿ 民些昕仪苦台 、役煩賊重乾暟乾添 、鉑鐀珠玉責尋 、生灵塗炭拯淹悴芾 。 Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng càng ngày càng thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng *êm* chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58).

庵 im

(am, ham, ươm)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB5**

☞ 庵: **am** (trang 3).

陰 im

(âm)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9670**

☞ 陰: **âm** (trang 13).

掩 ỉm

(yểm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A9**

❶ **Âm: 掩 ỉm (yểm).** ✿ 蝨式批批壖鳳翷 、糝悉掩掩狩鴈封 。 Năm thức phây phây đuôi phượng mở, Tấm lòng *ỉm ỉm* chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4).

❷ **Âm: 掩 yếm (yểm).** ✿ 皇后扮槊剞硉 、掩耒庥哭掍至轏轑 。 Hoàng hậu cầm giáo đâm mài, *Yếm* vua mà khóc vái trời trước sau (Thiên Nam, c. 6603-6604).

印 in

(ấn)

Bộ: 卩, **Nét:** 26.4-6, **U+5370**

☞ 印: **ấn** (trang 16).

乙 ít

(ắt, hắt, ngắt)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.0-1, **U+4E59**

☞ 乙: **ắt** (trang 11).

少 ít

(thiểu, thểu, thỉu, thiếu)

Bộ: 小, **Nét:** 42.1-4, **U+5C11**

☞ 少: **thiểu** (trang 1288).

迆 ít

(út)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.3-4, **U+200DD**

❶ **Ý: 小 (tiểu), âm: 乙 (ất).** ✿ 欺歹啉咂魚陣懷 、咂陣咂迆德迆才 。 Khi lỗi lầm sãi một giận hoài, Sãi giận sãi *ít* đức *ít* tài (Sãi Vãi KNL, t. 13a). ✿ 於冲廂買叫迸 、唋主茹些羅神 、閉

婁𠊛些於貝朱麻濫朝、𠊛搗廂朱些囉趂道制𠀧餂。Ổ trong rương mới kêu lên: "Ổ chủ nhà, Ta là thần, Bấy lâu nay ta ở với cho mà làm giàu, nay mở rương cho ta ra đi dạo chơi *ít* bữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 沏沏堵祿撚榱、於沖爹固香翷𠀧饒、提澄莞逾吝蹺、趾鞋曾跐印蓁伶伶。Ào ào đổ lộc rung cây, Ổ trong dường có hương bay *ít* nhiều, Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 121-124).

❷ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 年空敢領艷召丕感恩嬰姊固弄貝俺𠀧。Nên không dám lãnh, nghèo chịu vậy, cám ơn anh chị có lòng với em *út* (Chuyện Đời Xưa, t. 47).

𠀧 ít

Bộ: 乙, **Nét:** 5.4-5, **U+200E3**

❶ **Ý:** 少 **(thiểu), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 得知音𠀧琴铖浪、悉好生鼈魶砖鈎。Người tri âm *ít* cầm nên lặng, Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại câu (Quốc Âm, b. 121, c. 5-6). ✿ 呂唐唸晚朱哎、𠀧饒布施度得貧人。Lõ đường nhịn miệng cho ăn, *Ít* nhiều bố thí độ người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 趣風流拱𠀧鐃、畑炵厭素炉燒培塵。Thú phong lưu cũng *ít* nhiều, Đèn dong vẻ tố lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 悉愁缶瀋𠀧鼈、鬞拈揲魶最挑鐘鯨。Lòng sầu đã rửa *ít* nhiều, Sớm gõ mõ cá tối khêu chuông kình (Phan Trần, c. 283). ✿ 利擲自卑忍分、尋賒鐃鼬焍斯𠀧証。Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thước gần *ít* ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 或汝少沛調領暫、喻𠀧鼈料鬞併冲。Hoặc lõ thiếu phải điều lĩnh tạm, Dù *ít* nhiều liệu sớm tính xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 冷湜台浪楹喂、浪楹冷𠀧牢祽冷鼈。Lạnh lùng thay láng giềng ơi, Láng giềng lạnh *ít* sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a). ✿ 禮樂意斮茫𠀧覽、風景尼尒課帤擱。Lễ lạt ấy nghìn đời *ít* thấy, Phong cảnh này mấy thuở nào so (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 隔𠀧婁君子吏茹制。Cách *ít* lâu Quân Tử lại nhà chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 哅哅拙祿拎榱、於靹爹固香彤𠀧鼈。Ào ào trút lộc rung cây, Ổ trong dường có hương bay *ít* nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 𠀧馱鼈徵坤箄、固庄魛杜奚軋黜捵。*Ít* người nhiều việc khôn toan, Có chăng một Đỗ Anh Hàn ra tay (Thiên Nam, c. 3099-3100). ✿ 飭𠀧學隊动劫、唉渚潤燘史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沘嚩。Sức *ít* học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 楔其珠過輂铖擁、蘭怒簽佳買固香、咬𠀧倚欣懫倚舌、坤时馱愧曳时傷。Khế kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mới có hương, Ăn *ít* ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái dại thì thương (Bạch Vân, b. 82).

k

計 ké
(kể, kế)
Bộ: 言, **Nét:** 149.2-9, **U+8A08**
☞ 計: **kể** (trang 570).

掎 kè
(cài, gài, ghè, gây, kề, gầy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**
☞ 掎: **cài** (trang 111).

仉 kẻ
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC9**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 几 **(kỉ).** ✿ 蔚 習尒仉奸誼 、貼机報應別孭至豬 。 Nghìn xưa mấy *kẻ* gian ngay, Xem cơ báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 典唐高尊 、改號安南 、特官都護 、凜仉暴貪 。 Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, Đặt quan đô hộ, Lắm *kẻ* bạo tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 停競恚貪唰撻蠡 、利仉朱時害仉撝 。 Đừng cạnh khoé tham lời đặt lãi, Lợi *kẻ* cho thời hại *kẻ* vay (Gia Huấn, c. 57-58). ✿ 於拱姨疣不仁 、聘空皮仉家貧寒徵 。 Ổ cùng dì ghẻ bất nhân, Sánh không bì *kẻ* gia bần hàn vi (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠 、吏迭鼾慱婟如魔 。 責之嘶拯腿驕訛 、仍駑競鋪嵲夕智 。 Thương những *kẻ* đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 討貝親囝懞蓑仉晉人 、踈貝主吏民添得國士 。 Thảo với thân [là] mong giết *kẻ* thù nhân, ngay với chúa lại dâng thêm người quốc sĩ (Đồng Lộ Địch, tr. 66). ✿ 宮永乙庄魔祈躈 、悶罟飥沛晦宦官 、或欺承叶竜顏 、仉朝馭直慍強虎台 。 Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, *Kẻ* chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a). ✿ 吏群仉愧尐過呆 、挠錢朱繩客哎空 、一罔仍伴膦紅 、恢牻妬竽熟悉滇滇 。 Lại còn *kẻ* dại nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

几 kẻ
(ghế)
Bộ: 几, **Nét:** 16.0-2, **U+51E0**
❶ **Âm:** 几 **kẻ (kỷ).** ✿ 當機埃几肯讓埃 、輸特情期固戛埋 。 Đương cơ ai *kẻ* khứng nhường ai, Thua được tình cờ có một mai (Quốc Âm, b. 92, c. 1-2). ✿ 圭茹所住何方 、要婩黭几訢詳吶趂 。 Quê nhà sổ trú hà phương, Anh em mấy *kẻ* tỏ tường nói đi (Thị Kính, t. 12b). ✿ 嘽浪媱几逆臣 、傷為節婦迸分論迸 。 Giận rằng vợ *kẻ* nghịch thần, Thương vì tiết phụ mười phần trọn mười (Thiên Nam, c. 4969-4970). ✿ 几时祗棍扮枴 、同刀罌戒迌燒陣陣 。 *Kẻ* thời lấy gậy cầm hèo, Đòng đao khí giới đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 哎菓忮几捶核 、爪埃擀捲朱斸鄧哎 。 Ăn quả nhớ *kẻ* trồng cây, Nào ai vun quén cho mày đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 馭智勇几英灵 、威名群固威名爪斉 。 Người trí dũng *kẻ* anh linh, Uy danh còn có uy danh nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 箕尒几漏漏節玉 、抌鉄釘願昕炤箴 。 Kìa mấy *kẻ* làu làu tiết ngọc, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 困閉瞞梂於舘 、几豬要托鄰泱泠 。 Khốn bấy nằm cầu ổ quán, *Kẻ* già yếu thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 共固几算塘僥倖 、志仍惏拮梗嫩滝 。 Cũng có *kẻ* toan đường kiểu hãnh, Chí những lăm cất gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 群緣几遁馭迻 、歇緣永岂如厨娑釘 。 Còn duyên *kẻ* đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 *Kẻ* khinh người trọng vãng lai, Song le cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 侀買几謀臣茹漢無事麻托宛 、侀買馭文學茷秦無干麻墫甦 。 Thương mấy *kẻ* mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 園梅蓋几踏霜咳聂 、繓麝移鼾蹈觖孤 。 Vườn mai nhụy *kẻ* giày sương hãy sớm, Túi xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 唁仍馭益己害人 、唁仍几奸夫溮婦 、唁仍都哈揊哈句 、唁仍馭庄寔庄他 。 Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những *kẻ* gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几杕威權麻茭脇得兵民 。 Chuyện này nói xâm *kẻ* tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế *kẻ* có oai quờn mà húng hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 翁阮瓊欺謹黖謹刎鐬 、制逆匜固氣象几奇 、祕莧桯夕旗 、莧遧夕帡 、麻吏固性輕馭 。 Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi

nghịch đã có khí tượng *kẻ* cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 歪傷几情深羌重、朱払刘吏占榜横 。羌朋友道婻鼓、意犾庄庄掣 。Trời thương *kẻ* tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 得術屈几韆蹺、賒霞吝鑕永羊滨漏 。Người về khuất, *kẻ* trông theo, Xa mù lần tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 馭邁馭几逆祦 、棱楓秋匜染牟鬧山 。Người lên ngựa *kẻ* chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san (Kiều KOM, c. 1519-1520).

❷ **Ý:** 几 **ghế (kỷ)** ✿ 柴禗禗耒底哳钟丐几、買假徒暄冉朱奴魂 。Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái *ghế*, mới giả đò nghe sách cho nó coi (Chuyện Đời Xưa, t. 18).

叽 kẽ

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53FD**

❶ **Âm:** 几 **(kỷ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 倘細尼晦娘哑叽、愣宪衛餒底濫稇、邋遽腾粉枚崙 、春樘彷彿侯鵳薨秋 。Thẳng tới nơi hỏi nàng cặn *kẽ*, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).

啦 kẽ

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D1C**

❶ **Âm:** 技 **(kỹ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 轏輘哑啦云云 、渚兮泄漏某分調之 。Trước sau cặn *kẽ* vân vân, Chưa hề tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066).

剣 kém

Bộ: 刀, **Nét:** 18.8-10, **U+5263**

❶ **Âm:** 剣 **kém (kiếm).** Ghi chú (1).

(1) 剣 là một dạng khác của 劍 (kiếm). ✿ 午沃讓謙羅美德 、堆姑埃易剣之埃 。Ngõ ốc nhượng khiêm là mỹ đức, Đôi co ai dễ *kém* chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8).

劒 kém

(kiếm)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+528E**

❶ **Âm:** 劒 **kém (kiếm).** ✿ 濫得拯固德共才 、趍擬調韌劒歌𠚢 。Làm người chẳng có đức cùng tài, Đi nghỉ đều thì *kém* hết hai (Quốc Âm, b. 6).

❷ **Âm:** 劒 **kiếm (kiếm).** ✿ 伴婆少庵畑免冊 、性涓庄劒竹共梅 。Bạn cũ thiếu ham đèn lẫn sách, Tính quen chăng *kiếm* trúc cùng mai (Quốc Âm, b. 13).

劍 kém

(kiếm, góm, gươm)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+528D**

☞ 劍: **kiếm** (trang 575).

釼 kém

(kiếm)

Bộ: 金, **Nét:** 167.3-11, **U+91FC**

☞ 釼: **kiếm** (trang 576).

噞 kém

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210CD**

❶ **Âm:** 劍 **(kiếm),** 口 **(khẩu): dấy nháy.** ✿ 数卼永屣書齋 、糸霜暄匜噞菲罘分 。Lâu nay vắng vẻ thư trai, Vóc sương nghe đã kém vài bốn phân (Bích Câu, t. 5b).

劒 kém

(kiếm)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.12-14

☞ 劒: **kiếm** (trang 576).

揵 kén

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6338**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 見 **(kiến).** ✿ 天光雲浄君子去双 、茹喏課国泰民安 、科場翔選文揵武 。Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn *kén* võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 啃歪迻吏陛蟜 、達座諫院揵拥仉忠 。Tiếng trời đưa lại bệ rồng, Đặt tòa gián viện *kén* dùng kẻ trung (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 群縁揵仃挸羹 、歇縁哂栰荼行拱嘴 。Còn duyên *kén* cá chọn canh, Hết duyên dầu rể dưa hành cũng trơ (Nam Phong, t. 4a). ✿ 妬埃洛鄰域淒 、麻擲嘪仃捥鉤朱皮 、褚鉤英捥匜皮 、慱悉吒娭揵 攎尼甹 。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ *kén* lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 呵群揵仃挸羨 、粗薺匜陂孤挣匜曾 。Há còn *kén* cá chọn canh, Cơm nem đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b). ✿ 堆親匜勰衛景黵 、戞躺鞪掠耨圭習 、義聂蘚鞪唉揵驢 。Đôi thân đã sớm về cảnh cũ, Một mình còn nương náu quê xưa, Nghĩa trăm năm còn hãy *kén* lừa (Trần Bồ, t. 20a).

見 kén

(kiến)

Bộ: 見, **Nét:** 147.0-7, **U+898B**

❶ **Âm:** 見 **kén (kiến).** ✿ 参禪見伴 、涅身命

買可回恩 。Tham thiền *kén* bạn, Nát thân mình mới khá hồi ân (Cư Trần, hội 6).
❷ **Âm:** 見 **kiến (kiến).** ✿ 撲味屡見鮎蝉 、晦埃嘆哭蓑翀車呢 。Dẹp rồi lũ *kiến* đám ong, hỏi ai than khóc ở trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138).
❸ **Âm:** 見 **kiến (kiến).** ✿ 蘚午阮惠 、黜打北圻 、破散軍鄭 、謁見耒黎 。Năm Ngọ Nguyễn Huệ, Ra đánh Bắc Kỳ, Phá tan quân Trịnh, Yết *kiến* vua Lê (Việt Sử QSQ, c. 653-656). ✿ 察源干佛知正見 、印心傳密顯丁寧 。Xét nguồn cơn Phật tri chánh *kiến*, Ấn tâm truyền mật hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 417). ✿ 五分香讚香戒 、香定 、香惠 、香解脫 、香知見 、朗墓遜恰法界 。Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương huệ, hương giải thoát, hương tri *kiến*, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a).

峴 kén
(hẹn, nghiến)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EF**
☞ 峴: **hẹn** (trang 513).

現 kén
(hiện, kiến, hẹn)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-11, **U+73FE**
☞ 現: **hiện** (trang 521).

鍥 kèn
Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+28A9D**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 虔 **(kiền).** ✿ 黜 蚣掑鸛塔聰 、狩禽如焙謹唏如鍥 。Ra vào cài trốc đắp tai, Giữ mình như lửa kín hơi như *kèn* (Thiên Nam, c. 5787-5788).

膠 keo
Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15, **U+81A0**
❶ **Ý:** 膠 **keo (giao).** ✿ 想身虛幻浮平苞 、志麥功名愠沿膠 。Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo, Chí cũ công danh vuốn rã *keo* (Quốc Âm, b. 32). ✿ 匏卒慇慦嗔嫍負 、膠山午論笋糟糠 。Đã trót ân cần xin chớ phụ, *Keo* sơn ngỏ trọn chữ tào khương (Thị Kính, t. 8b).

叫 keo
(kêu, khéo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+544C**
☞ 叫: **kêu** (trang 571).

挶 kéo
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6341**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 軍李挶典 、共趙交鋒 、趙王輸趍 、跁鼾滶東 。Quân Lý *kéo* đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-182). ✿ 衮昂堛埬挶運 、梭鐀紼撋烅錢緶彩 。Ngổn ngang gò đống *kéo* lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50).

劋 kéo
Bộ: 刀, **Nét:** 18.12-14
❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), âm:** 喬 **(kiều).** ✿ 悶咬豆附漿艚 、磍刀攎劋剖頭趉修 。Muốn ăn đậu phụ tương Tàu, Mài dao lựa *kéo* cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a).

挶 kéo
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 矯 **(kiểu).** Ghi chú (1).
(1) 舛 là một dạng khác của 矯 (kiểu). ✿ 泣準牛頭馬面 、几挶頭得挶齷 、馭鋸古几鋸喉 。Khắp chốn ngưu đầu mã diện, Kẻ *kéo* đầu người *kéo* óc, Người cưa cổ kẻ cưa hầu (Trần Bồ, t. 14a).

舛 kéo
(kẻo)
Bộ: 夭, **Nét:** 111.4-9
☞ 舛: **kẻo** (trang 568).

撟 kéo
Bộ: 手, **Nét:** 64.17-20, **U+22E63**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 矯 **(kiểu).** ✿ 撟軍戈薵雄闖 、鴣闖啃嗯花蔚式迻 。*Kéo* quân qua cửa Hùng quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 屯屯似蜆撟塘 、東自求滂西行頭嫩 。Đùn đùn tựa kiến *kéo* đường, Đông từ cầu bể tây hàng đầu non (Thiên Nam, c. 2319-2320). ✿ 撟古伯騋 、挠色房姨柳 、外鬱時銙吏 、觶秘巫靆罌 、羌如挸籺朱鶚 、庄恪宪餔朱獊 。*Kéo* cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dưỡng như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

嗂 kéo
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17
❶ **Ý:** 挽 **(vãn), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 衮昂堛踈皦運 、梭鐀赫撋刨錢觾彩 。Ngổn ngang gò đống *kéo* lên, Thoi vàng bó rắc tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

撟 kèo
(kiêu)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+649F**

☞ 撟: **kiêu** (trang 580).

梂 kèo
(cầu)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6882**
☞ 梂: **cầu** (trang 135).

嬌 kẻo
(kiều)
Bộ: 女, **Nét:** 38.12-15, **U+5B0C**
❶ **Âm:** 嬌 **kẻo (kiều).** ✿ 褲至朱沫渓瓷、嬌師歲作罟鮀斑噴。Lạy trời cho mát mẻ nao, *Kẻo* sư tuổi tác ra vào băn khoăn (Phan Trần, c. 623-624).
❷ **Âm:** 嬌 **kiều (kiều).** ✿ 脫兜覽沒小嬌、固朝風韻固朝清新。Thoắt đâu thấy một tiểu *kiều*, Có chiều phong vận có chiều thanh tân (Kiều KOM, c. 187-188). ✿ 撞王涓桓囉嘲、𠊛嬌咳戾納鮀鄰花。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai *Kiều* e lệ nép vào dưới hoa (Kiều THU, c. 145-146).

矫 kẻo
Bộ: 矢, **Nét:** 111.6-11, **U+77EB**
❶ **Âm:** 矯 **kẻo (kiểu).** Ghi chú (1).
(1) 矫 là một dạng khác của 矯 (kiểu). ✿ 珍市趂罟矫貼頭。Đứa nào đi ra *kẻo* chém đầu (Đông Lộ Địch, tr. 27).

矧 kẻo
(kéo)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.4-9
❶ **Âm:** 矯 **kéo (kiểu).** Ghi chú (1).
(1) 矧 là một dạng khác của 矯 (kiểu). ✿ 悔燒矧古奴哳、裊嗊改法时蚤鉆頭。Hối nhau *kéo* cổ nó ra, Nếu mi cải phép thời tao chém đầu (Thạch Sanh, c. 1257-1258).
❷ **Âm:** 矯 **kẻo (kiểu).** Ghi chú (1). ✿ 昆結澀羌弟兄、矧昆爻躺媄吏歲高。Con kết làm nghĩa đệ huynh, *Kẻo* con một mình mẹ lại tuổi cao (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 昆嗔阻吏房鴦、養峜脉洛矧防逾瓠。Con xin trở lại phòng loan, Dưỡng chưng mạch lạc *kẻo* phòng gió đông (Song Tinh, c. 465-466). ✿ 崔崔嘴吶訊求、趙趂朱塊矧歐細觔。Thôi thôi chó nói cơ cầu, Chạy đi cho khỏi *kẻo* âu tối mình (Vân Tiên KNL, c. 113-114).

矯 kẻo
(kiêu, khéo)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17, **U+77EF**
☞ 矯: **kiêu** (trang 580).

甲 kép
(giáp)
Bộ: 田, **Nét:** 102.0-5, **U+7532**
❶ **Ý:** 甲 **kép (giáp).** ✿ 冬嫌這冷沉綿甲、夏戾戊灰結襖單。Đông hiềm giá lạnh chăm mền *kép*, Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4).
❷ **Âm:** 甲 **kép.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 甲 *kép* (mền kép áo đơn). ✿ 喋唪甲唱桃笙、醅椿高湿嘅瓊落潟。Vang lừng *kép* xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24).
❸ **Âm:** 甲 **giáp (giáp).** ✿ 涅那姿質端莊、𥑮恪吉俗几间鄴塵、歲時皮買堆旬、掘捂甲子計鄰腩暟。Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay *Giáp* Tý kể lần tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32).
❹ **Âm:** 甲 **giáp (giáp).** ✿ 仜丕某甲敬礼、敬礼恒杜工三宝。Ấy vậy mỗ *giáp* kính lạy, Kính lạy hằng đỗ trong tam bảo (Phụ Mẫu, t. 2b).
❺ **Âm:** 甲 **giáp (giáp).** ✿ 祭末觧甲散軍、遷散鶴号閍民太和。Tế rồi giải *giáp* tan quân, Mây tan hạc hiệu muôn dân thái hòa (Cai Vàng, c. 215-216). ✿ 𠊛迸歧腩胚俸它兵甲衄衝、城富春鐬麻派。Hai mươi mốt tháng giêng bỗng đà binh *giáp* thẳng xông, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 教坊晉甲固司、冲夕儉約外除冗奸。Giáo phường quản *giáp* có tư, Trong làm kiệm ước ngoài trừ nhũng gian (Thiên Nam, c. 4781-4782). ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙斉共魏立令相争。Hàn Tần Yến Sở *giáp* binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228). ✿ 霜頭岗哏蹦如滌、渃悉溪壞沫群溇、怵得襖甲閉數、悉圭戈妬桓愁拯慚。Sương đầu núi buổi trèo như dội, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, Xót người áo *giáp* bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80). ✿ 撲弹南𥑮罽、勾喝客當哱、棯絲淡厴粉礎、鋤招楚廊祐甲。Nhịp đờn Nam đã cứng, câu hát khách đương giòn, đào tơ đượm vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm *giáp* (Đông Lộ Địch, tr. 80).

鋤 kép
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 劫 **(kiếp).** Ghi chú (1).
(1) 刼 là một dạng khác của 劫 (kiếp). ✿ 產唎月旦貼客風騷、窖謨緣沛唲畬棯、朱中調沛卢鶣鋤。Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho trúng điệu phải lừa vai *kép* (Đông Lộ Địch, tr. 106).

笄 kê

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B53**

❶ **Âm: 笄 kê (kê).** ✿ 風流窒墨紅裙、春撐執齒細旬及笄。Phong lưu rất mực hồng quần, xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập *kê* (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 風流鉎墨紅裙、春撐扒齒細旬及笄。Phong lưu rất mực hồng quần, Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập *kê* (Kiều CVT, c. 35-36).

誓 kê

(ghe, ghê, kề)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16

❶ **Âm: 稽 kê (kê).** Ghi chú (1).

(1) 誓 là một dạng khác của 稽 (kê). ✿ 俊棋俊鏘趣茹圭、盎菊蘭杆掍豆誓。Một cày một cuốc thú nhà quê, Áng cúc lan xen vãi đậu *kê* (Quốc Âm, b. 48, c. 1-2).

❷ **Âm: 稽 ghe (kê).** Ghi chú (1). ✿ 養閑免特戈暟腩、嫩渃群誓准有情。Dưỡng nhàn miễn được qua ngày tháng, Non nước còn *ghe* chốn hữu tình (Quốc Âm, b. 78, c. 7-8). ✿ 双離蹲婦人拱誓才濟世。Song le đấng phụ nhân cũng *ghe* tài tế thế (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 餲醝滿席辰催、馭車軥輗祆襜誓從。No say mãn tiệc thì thôi, Ngựa xe giong ruổi áo xiêm *ghe* tuổng (Hoài Nam, tr. 44). ✿ 枉固身閑極所挼、誓唐曳悅某碱吹。Uổng có thân nhàn cực thửa nuôi, *Ghe* đường dại dột mỗ nên xuôi (Quốc Âm, b. 106, c. 1-2).

❸ **Âm: 稽 ghê (kê).** Ghi chú (1). ✿ 踈崔慘切嬈皮、想英雄怒強誓浮悉。Thơ thôi thảm thiết nhiều bề, Tưởng anh hùng nọ càng *ghê* nỗi lòng (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 馬鑼鉦耑誓台、打唏獗逐猞猘坤甽。Mã la chiêng trống *ghê* thay, Đánh hơi muông trục cáo cầy khôn ra (Thiên Nam, c. 7201-7202). ✿ 歪朱棋穊渃同、處芾處乃鼬悉愜誓、没晁撏穭挠術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui *ghê*, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a).

❹ **Âm: 稽 kề (kê).** Ghi chú (1). ✿ 誓臆踈、柴雉禅定、腋域域、岗撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。*Kề* song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a).

誓 kê

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+2585E**

❶ **Âm: 稽 kê (kê).** Ghi chú (1).

(1) 誓 là một dạng khác của chữ 稽 (kê). ✿ 暟腩誓岑仍産恒、墻桃午槾碍春升。Ngày tháng *kê* khoai những sản hằng, Tường đào ngõ mận ngại thung thăng (Quốc Âm, b. 23).

稽 kê

(ghê, ghe)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+25874**

☞ 稽: **ghê** (trang 454).

継 kế

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D99**

❶ **Âm: 繼 kế (kế).** Ghi chú (1).

(1) 継 là một dạng khác của 繼 (kế). ✿ 李祖移都昇竜、太平盛治綴洲踐数、尬茷弋弋鼿鼿、惠尊拯固稚斲継傳。Lý tổ dời đô Thăng Long, Thái bình thạnh trị nối dòng dài lâu, Chín đời dặc dặc sang giàu, Huệ Tôn chẳng có con sau *kế* truyền (Việt Sử VKC, c. 33-36). ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烊沛待迟导、民康衢撫膊餼醝、且咱下囲分解。Hồi *kế* thứ sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

繼 kế

(kề)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.14-20, **U+7E7C**

❶ **Âm: 繼 kế (kế).** ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蹤伯王蒙繼業興隆、曷成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong *kế* nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

❷ **Âm: 繼 kề (kế).** ✿ 翁意吏核尼、買繼鉾蚣頓、時奴吏吶、吒底碎頓朱、吒奴暄、時底朱奴麻戈核恪。Ông ấy lại cây nầy, mới *kề* rựa vào đốn, thì nó lại nói: "Cha để tôi đốn cho", Cha nó nghe thì để cho nó mà qua cây khác (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

继 kế

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-10, **U+7EE7**

❶ **Âm: 繼 kế (kế).** Ghi chú (1).

(1) 继 là một dạng khác của 繼 (kế). ✿ 仲錐戢窏権宪、昆庄继嗣功夕朱埃。Trọng tuy chức giữ quyền đem, Con chẳng *kế* tự công làm cho ai (Thiên Nam, c. 6403-6404).

計 kế

(kể, ké)

Bộ: 言, **Nét:** 149.2-9, **U+8A08**

☞ 計: **kể** (trang 570).

稽 kề

(ghê, khẻ)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A3D**
❶ **Âm:** 稽 **kề (kê).** ✿ 翁卞假格無知、蝌針枕轎鮀稽儀門。Ông bèn giả cách vô tri, Ngồi chăm chẳm kiệu vào *kề* nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10).
❷ **Âm:** 稽 **ghề (kê).** ✿ 看朱錦綉色才、遛朱孤造招得稽台。Khen cho cẩm tú sắc tài, Lạ cho con tạo lựa người *ghề* thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 罘皮堵砾彡稽、岢高霘霘準尼蛇王。Bốn bề hang đá chỉn *ghề*, Núi cao vòi vọi chốn này xà vương (Thạch Sanh, c. 857-858).
❸ **Âm:** 稽 **khẻ (kê).** ✿ 昆螻欺意買稽嗢昆貉。Con trâu khi ấy mối *khẻ* miệng con cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 9).

躮 kề

Bộ: 身, **Nét:** 158.8-15
❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 其 **(kỳ).** ✿ 瞷數薵睼噸躮、钸鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu cửa thánh dựa *kề*, Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20).

掑 kề

(cài, gài, ghè, gây, kè, gầy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6391**
☞ 掑: **cài** (trang 111).

繼 kề

(kế)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.14-20, **U+7E7C**
☞ 繼: **kế** (trang 569).

誓 kề

(kê, ghe, ghê)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16
☞ 誓: **kê** (trang 569).

計 kể

(kế, ké)
Bộ: 言, **Nét:** 149.2-9, **U+8A08**
❶ **Âm:** 計 **kể (kế).** ✿ 空歇計之禗智術、抵隊欺我失欺腰。Không hết *kể* chi tay trí thuật, Để đòi khi ngã thắt khi eo (Quốc Âm, b. 32, c. 7-8). ✿ 埃哄時伕察朱、朱鮀麻計緣由買詳。Ai cười thời Phật xét cho, Cho vào mà *kể* duyên do mối tường (Phan Trần, c. 687-688). ✿ 計自阮惠、鮀打疃猥、咏趂復吏、別佘迸回。*Kể* từ Nguyễn Huệ, Vào đánh Đồng Nai, Mất đi phục lại, Biết mấy mươi hồi (Việt Sử QSQ, c. 681-684). ✿ 女中易佘尼呫、窻梅計佘工夫習鑼。Nữ trung dễ mấy này ru, Song mai *kể* mấy công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 計事業笣當才英士。*Kể* sự nghiệp đã đáng tài anh sĩ (Cai Vàng, c. 214 văn tế). ✿ 喃哪拖貓更長、計味胤吏菲塘世哈。Nôm na đõ chút canh trường, *Kể* rồi, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 意囉几被饑寒麻峦魂哀惡、計包耔闖役慘傷、韆朱邛戔歪飽暖。Ấy là kẻ bị cơ hàn mà u hồn ai oán, *Kể* bao rồi muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 腩尬碎吏計尐、圯稨祐特買愜鼬悉、腩迸穭尬落同、拮術覣屑底防薜斲。Tháng chín tôi lại *kể* nay, Bắt mạ chiêm được mối vui trong lòng, Tháng mười lúa chín đầy đồng, Gặt về đổ cót để phòng năm sau (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 買計敘事朱各官暄。Mối *kể* tự sự cho các quan nghe (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 趂時要凭蚘蹥、計吝曾跐黠摧騕蹺。Đi thì yếu bằng sên bò, *Kể* lần từng bước điểm dò ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130). ✿ 碎忮習昔黼、固缸払楊礼刘平、伴同窻烟册孛行、匹秋祕計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ *kể* cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống *kể* chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 計自折竹掖梅、搰桃掾柳諸埃黌悉。*Kể* từ chiết trúc bẻ mai, Tựa đào vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 窻綈柳擒房春、吮吮如計傳寅鴺缸、彈耒咀矲嘆踧、彈尼諸易佘埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như *kể* chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 署代伏羲神農、朱典黃帝計椿匜耉。Trước đời Phục Hy Thần Nông, Cho đến Hoàng Đế *kể* chồng ba vua (Tam Tự Kinh, c. 193-194).
❷ **Âm:** 計 **kế (kế).** ✿ 媄昆謀計產仃、釦庴吶唪此麻邛庄。Mẹ con mưu *kế* sẵn dành, Kiếm lời nói dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 責為張 (福銮) 曳拯坤、排計恍魂宪禮犒勞。Trách vì Trương (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày *kế* hoảng hồn đem lễ khao lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 軍典西都、將莫黜投、牻羅執一、計險謀淒。Quân đến Tây đô, Tướng Mạc ra đầu, Tên là Chấp Nhất, *Kế* hiểm mưu sâu (Việt Sử QSQ, c. 449-452). ✿ 旺母危計闭喂、祕鐀趂賂仍馭奉差。Vượng mẫu nguy *kế* bấy ôi, Lấy vàng đi lộ những người phụng sai (Thiên Nam, c. 6747-6748). ✿ 蹺計嘡翁茹主、决垠塘妬婦女淫、甘愾爲妳河東。Theo *kế* giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ dâm, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).
❸ **Âm:** 計 **ké (kế).** ✿ 婟掍中搋掑打計、傑侀

外眾瞎紛排 、他浪春日都慬 、欺夕拱固欺 邂計夷 。 Vợ con trong thò tay đánh *ké*, Thầy tớ ngoài ngấp nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

唭 kể

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E25**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 計 **(kế).** ✿ 淊 念心事 、扒咐趂妾敢晉功 、心哭悉意拱哭悉 、黙悉妾唭蹝牢朱挈 。 Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp *kể* dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 貼戈皮沒卷 、唭吏鄧堆囲 、嗔看官禷禷麾瞶 、噦喝哙罕東路逖 。 Xem qua vừa một quyển, *kể* lại đặng đôi hồi, xin khán quan lặng lặng mà coi, tuồng hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10).

偈 kệ

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5048**

❶ **Âm:** 偈 **kệ (kệ).** ✿ 少鐘少鼓 、少偈少經 、少篪少笙 。 Thiếu chuông thiếu trống, Thiếu *kệ* thiếu kinh, Thiếu sửa thiếu sênh (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

偈 kệ

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10

❶ **Âm:** 偈 **kệ (kệ).** Ghi chú (1).

(1) 偈 là một dạng khác của 偈 (kệ). ✿ 弹椿珀滝喋唪 、魰溪瞷偈鴣棱暄經 。 Đàn thông phách suối vang lừng, Cá khe lắng *kệ* chim rừng nghe kinh (Phan Trần, c. 289-290).

❷ **Âm:** 偈 **kệ (kệ).** Ghi chú (1). ✿ 浪坤拱偈浪啊拱吥 。 Rằng khôn cũng *kệ* rằng khờ cũng thây (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7b).

涇 kênh

(kinh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D87**

☞ 涇: **kinh** (trang 583).

結 kết

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D50**

❶ **Âm:** 結 **kết (kết).** ✿ 啻油解結固糙 、保饒曇沛尋塘隱身 。 Ví dầu giải *kết* có tin, Bảo nhau sớm phải tìm đường ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 結饒趂孛底防訳身 。 *Kết* nhau đi học để phòng hộ thân (Thiên Nam, c. 5106). ✿ 嬔罕楊氏笕扇 、共饒結霆森囲曹康 。 Vợ là Dương thị tên rày, Cùng nhau *kết* tóc sum vầy tào khang (Thạch Sanh, c. 7-8). ✿ 核棻株梗鴣結祖 、泅光茂幼魰毓排 Cây cỏm chồi cành chim *kết* tổ, Ao quang mấu ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b.11). ✿ 寃魂鬱結 、毓淊横行 、吁沛除趂 、買磋邛城 。 Oan hồn uất *kết*, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 桃絲蓮杵撐囧 、玉鐕沛價妳鐕鞣緣 、朱毓仙結伴仙 、鳳凰揋貂蹲氈貝猾 。 Đào tơ sen ngó xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên *kết* bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu đứng chen với gà (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 瞛吟對飲曾番 、共払吏結緶緣嗟韲 。 Liên ngâm đối ẩm từng phen, Cùng chàng lại *kết* mối duyên tạn già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404). ✿ 唼花旺雪戈時 、慕斎結戒拯兮雜洳 。 Ăn hoa uống tuyết qua thì, Mộ trai *kết* giới chẳng hề tạp nhơ (Thiên Nam, c. 7323-7324). ✿ 情習息者羌坦 、加親吏買結緣朱陳 。 Tình xưa ân giả nghĩa đền, Gia thân lại mối *kết* duyên Châu Trần (Kiều KOM, c. 2865-2866). ✿ 念初桧枇訢排 、本要共注義扇通家 、指誓嫩泰滝河 、𠓨悉蠶結爻茄至親 。 Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng *kết* một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180).

结 kết

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-9, **U+7ED3**

❶ **Âm:** 结 **kết (kết).** Ghi chú (1).

(1) 结 là một dạng khác của 結 (kết). ✿ 安陽吵吵悉暄 、嫁朱仲始结義媚娘 。 An Dương thiu thỉu lòng nghe, Gả cho Trọng Thủy *kết* nghì My Nương (Thiên Nam, c. 795-796). ✿ 詩桃諓咏歌奏 、國儲仙主共饒结願 。 Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau *kết* nguyền (Cổ Tháp, c. 69-70).

髻 kết

Bộ: 髟, **Nét:** 190.6-16, **U+9AFB**

❶ **Âm:** 髻 **kết (kết).** ✿ 頭髻陵矜仍虎 、身閑六局某韲 。 Đầu *kết* lăng căng những hổ, Thân nhèn lục cục mỗ già (Quốc Âm, b. 94, c. 3-4).

叫 kêu

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EB**

❶ **Âm:** 叫 **kêu (khiếu).** ✿ 耒跦邁叫尙箕嬰咳碎鼀及𠓨翁仙妬 。 Rồi trỗi lên *kêu* thằng kia: "Anh ơi, tôi xuống gặp hai ông tiên đó" (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

叫 kêu

(khéo, keo)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+544C**

❶ **Ý:** 叫 **kêu (khiếu).** Ghi chú: (1).

(1) 叫 là một dạng khác của 叫 (khiếu). ✿ 念稹

坤掣鴃愜、黃鶯嗯忮子規叫愁。Niềm riêng khôn xiết ủ ê, Hoàng oanh hót nhó tử qui *kêu* sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 弹叫埃弭鮕悲、每筽蹈卿悲扇冠堵。Đàn *kêu* ai bắn chim bay, Mũi tên dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 叫墻隒覓燕鸚、鮕亂市城篝笠村家。*Kêu* tường luống thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、禗王用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ quyên *kêu*, Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2). ✿ 嫩東覓蘿揀苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕霞霖、猥鴣扳膾哱啵囉叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn *kêu* (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 柴覓噲買叫尙學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆。Thầy thấy thèm mối *kêu* thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy tập nghe nghĩa cho con" (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 愠韃蠱捲褲澀、喑噦啃湃叫迷檮黸。Buồn trông gió cuốn mặt duềnh, Âm tùng tiếng sóng *kêu* quanh ghế ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054). ✿ 儲苞創耒、叫英些瞇、矯柴隊戈、英些被扽罪業。Chừ đã sáng rồi, *kêu* anh ta dậy, kẻo thầy Đội qua, anh ta bị đòn tội nghiệp (Đồng Lộ Địch, tr. 53). ✿ 歌叫囀註冝昆、役之嗌崼踳踳趍愜。Cả *kêu*: "Bố chú cõng con, Việc chi gấp rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94). ✿ 哭哎坤掣滛觤、巴潟隻雁別情叫霜。Khóc than khôn xiết nỗi mình, Bơ vơ chiếc nhạn biệt tình *kêu* sương (Thị Kính, t. 8a).

❷ **Âm:** 叫 **khéo (khiếu).** Ghi chú: (1). ✿ 营柳寬寬叫呂吝。Doanh liễu khoan khoan *khéo* lữa lần (Quốc Âm, b. 250, c. 4).

❸ **Âm:** 叫 **keo (khiếu).** Ghi chú: (1). ✿ 珓環嗔叫戞吝、陰陽立仰倍分明世。Giao Hoàn xin *keo* một lần, Âm dương sấp ngửa bội phần minh thay (Chỉ Nam, t. 45a).

嘵 kêu

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5635**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 堯 **(nghiêu).** ✿ 晧晧暄啃螪嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忮添傷、為緣女問王。Đêm đêm nghe tiếng dế *kêu* sầu, *kêu* sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b).

嗃 kêu

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 高 **(cao).** Ghi chú (1).

(1) 髙 là một dạng khác của 高 (cao). ✿ 猥鴣箕鞠窖惱燶、鵡嗃搮者如燶胣愁。Con chim kia sao khéo não nùng, Cuốc *kêu* gióng giả như nung dạ sầu (Thanh Hóa, t. 45a).

嗃 kêu

(xao)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55C3**

☞ 嗃: **xao** (trang 1466).

嗃 kêu

(khao, xao)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 高 **(cao).** Ghi chú (1).

(1) 髙 là một dạng khác của 高 (cao). ✿ 鼈慲恇豢嶺鸛邍箕、陬祖鵲艙廊嗃嘍嘍。Trông mơ màng dường đỉnh Thúu bên kia, Vài tổ thước cuối làng *kêu* chích chích (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 英撫赦坦嗃喋、婩嗯套竹楪枺貝英、嗆哭撐荚鷅梗。Anh vỗ trống đất *kêu* vang, Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 房空揨幅篆殘、職暄往往邍褒蝸嗃。Phòng không ôm bức triện tàn, Tai nghe vẳng vẳng bên màn ve *kêu* (Mỹ Nữ, t. 6b).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 高 **(cao).** Ghi chú (1). ✿ 竚情想汝別包、夕朱少惱渴嗃恚羊。Chữ tình tưởng nhớ biết bao, Làm cho thiểu não khát *khao* lòng trần (Bướm Hoa, t. 4a).

❸ **Âm:** 敲 **(xao),** 口Õ **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (2).

(2) 高 viết bớt nét chữ 敲 (xao) và biến dạng thành ra 髙 (cao). ✿ 啃鶹嗃唬嘪毛、啃鴃兜包屪靮吠呎。Tiếng gà *xao* xác gáy mau, Tiếng người đâu đã mái sau dậy dàng (Kiều KOM, c. 1123-1124). ✿ 啃鶹嗃唬嘪遣唪。Tiếng gà *xao* xác gáy trên bom (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

期 kì

(kỳ, cài, cờ, cà)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671F**

❶ **Âm:** 期 **kỳ (kì, kỳ).** ✿ 包除朱典胎期、膠匹蔪迡庄体開花。Bao giờ cho đến thai *kỳ*, Nghén ba năm chầy chẳng thấy khai hoa (Thạch Sanh, t. 2b). ✿ 呂羅雁魰趍術、侶堆庄吏沒期再來。Lọ là nhạn cá đi về, Lửa đôi chăng lại một *kỳ* tái lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 妾辰蘋藻皴耕、扒辰熞史炊經及期。Thiếp thì tần tảo cửi canh, Chàng thì nấu sử sôi kinh kịp *kỳ* (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 遣鴃術押宣光、滾篾期日揹鼿越池、假鴃奔半趍術、假軍洒泣山圍咳唱。Khiến người về ép Tuyên Quang, Cốn bè *kỳ* nhật đẩy sang Việt Trì, Giả người buôn bán đi về, Giả quân tưới khắp sơn vi ăn mày (Thiên Nam, c. 639-642). ✿

暄浪秋送典期、筆硯攕拆鉏施畫罔。Nghe rằng thu tuyển đến *kỳ*, Bút nghiên sắm sửa vào thi họa là (Phan Trần, c. 83-84). ✿ 係宪細種之種之不期、鐬薄錢貼之、翁意拱空嚏之歇。Hễ đem tới giống gì giống gì bất *kỳ*, vàng bạc tiền của gì, ông ấy cũng không thèm gì hết (Chuyện Đời Xưa, t. 11).

❷ **Âm: 期 cài (kì, kỳ).** ✿ 萌萌鐕扵畧期、腋嘵虎魄花紅錦封。Mành mành trâm giắt lược *cài*, Lưng hô hổ phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652).

❸ **Âm: 期 cò (kì, kỳ).** ✿ 俸鞦台事情期、窖殧殧咽窖如如恚。Bổng may thay sự tình *cờ*, Khéo thiêng thiêng miệng khéo như như lòng (Phan Trần, c. 33-34). ✿ 擲之嘅醅勾詩、菄牢唁辣渃期濕高。Đưa chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngon lạt nước *cờ* thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 陳陳罵忌仍些冷、福禍情期侈渚停。Trần trần mựa cậy những ta lành, Phúc hoạ tình *cờ* xẩy chửa đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1). ✿ 燦烺碱蹲學僭、功名𠓨窏歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴落墂桂槐。Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình *cờ* chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 焰香窖黔情期、貼寺清永空師修行。Lửa hương khéo nhẽ tình *cờ*, Xem chùa thanh vắng không sư tu hành (Bướm Hoa, t. 6b).

❹ **Âm: 期 cà (kì, kỳ).** ✿ 庄法則鼈頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排罔曲膍連、動飥期蕞期藾特踅。Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào *cà* tỏi *cà* riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

奇 kì
(kỳ, ghé, cả, cơ)

Bộ: 立, **Nét:** 117.4-9, **U+7AD2**

❶ **Âm: 奇 kỳ, kì (kỳ).** Ghi chú (1).

(1) 竒 là một dạng khác của chữ 奇 (kỳ). ✿ 想鞣竒遇初跉、韇箕劉阮儠尼裴張。Tưởng trong *kỳ* ngộ xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6). ✿ 柴暄众吶拱竒、差𠓨妃娓丕時買安。Thầy nghe chúng nói cũng *kỳ*, Sai hai bà vãi vậy thì mới yên (Thị Kính, t. 27a). ✿ 天緣竒遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼咬沒咽籌、晦啄圭貫於兢庄哭。Thiên duyên *kỳ* ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 氷傾汝景汝馭、忮坭竒遇倍移頭趂。Băng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi *kỳ* ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 渃汜潮强檜堶苔、濫竒正窖戚排。Nước dẫy triều cường cuối bãi đầy, Làm *kỳ* chính khéo nên bầy (Quốc Âm, b. 249, c. 1-2). ✿ 蛘自哈鼻闭除、自然脫化明珠異竒。Bạng từ hớp máu bấy chừ, Tự nhiên thoắt hóa minh chu dị *kỳ* (Thiên Nam, c. 1095-1096). ✿ 賒貼斋鱟顛痴、躺高嵢嵢異竒叱卤。Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị *kỳ* rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 色樟色羻色鐬、色帀樣意毫光爛燦、薈萩瀝沘異竒、渃沖汀汀恪夷水晶。Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị *kỳ*, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

❷ **Âm: 奇 cơ (cơ).** Ghi chú (1). ✿ 軍中劍吝槃踐、衛沖侍立竒外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗橜墝。Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập *cơ* ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

❸ **Âm: 奇 ghé (kỳ).** Ghi chú (1). ✿ 捷灑趂半幫東、術昂祐体竒𩷶揖眞。Gánh rượu đi bán chợ đông, Về ngang xem thấy *ghé* vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288).

❹ **Ý: 大 (đại), âm: 可 (khả).** ✿ 石生化法竒才、神弓卞弭沖腮大鵬。Thạch Sanh hóa phép *cả* tài, Thần cung bèn bắn trong tai đại bàng (Thạch Sanh, c. 1007-1008). ✿ 竒茄愣憱坤窮、長柔猛噠婤鈇摝抳。*Cả* nhà mừng rỡ khôn cùng, Trường Nhu tên đặt, vợ chồng nâng niu (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 踔媱鈇竒獳年高、險灰茹吏歹驍、宪饒戈於邊岩槍花。Có vợ chồng *cả* mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18).

祈 kì
(kỳ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.4-9, **U+7948**

☞ 祈: **kỳ** (trang 589).

紀 kỉ
(kỷ, kỹ)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D00**

❶ **Âm: 紀 kỉ, kỷ (kỉ, kỷ).** ✿ 據鞣義理倫常、夕得沛符紀綱買牟。Cứ trong nghĩa lý luân thường, Làm người phải giữ *kỷ* cương mối mầu (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 鼘芳弹濫聘行鸉、捶湖景吏涎篇國語、邊御道罏韃彙日、涇山聲愣闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nổi sơn thanh mừng muôn *kỷ* dao đồ (Tây Hồ, t. 51b).

❷ **Âm: 紀 kỹ (kỉ, kỷ).** ✿ 瞭衛斃蹮謀朱紀、仕

趍鼕辰事買犗 。 Ngươi về trước giấu mưu cho *kỹ*, Sãi đi sau thì sự mới nên (Trần Bồ, t. 10a).

箕 kia
(kìa)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7B95**

❶ **Âm: 箕 kia (ky).** ✿ 想融奇遇初盼 、韇箕劉阮鼕尼裴張 。 Tưởng trong kỳ ngộ xưa nay, Trước *kia* Lưu Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6). ✿ 功名庄重 、富貴庄恺 、秦漢初箕 、祐它閑夏 。 Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa *kia*, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 至市負仉忠貞 、油紝难氏巫停福箕 。 Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc *kia* (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 聖皇淊幹雷霆 、侅横眉眙縱横世箕 。 Thánh hoàng nổi giận lôi đình, Cai Vàng mi dám tung hoành thế *kia* (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 筭浪積善之家 、塘箕淊怒揾戈嬇吝 。 Chữ rằng tích thiện chi gia, Đường *kia* nỗi nọ chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 嬰箕趍尋柴吠學法荷便 。細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。 Anh *kia* đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 掑灤怒館千年笠篲 、隔岸箕崾萬寶汄濡 。 Kể bến nọ quán thiên niên lớp xớp, Cách ngàn *kia* ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 座硉怒咳範勾賡和 、淜渃箕豢淊嘰酢酬 。 Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa, Dòng nước *kia* dường nổi chén tạc thù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 招安雦飭撫批 、占民哪教跋術夕碎 、嫩撐渃碧賒洞 、猜箕僮怒市馭拯暄 。 Chiêu an ra sức phủ phê, Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường *kia* mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932). ✿ 笣揸禗業飢身 、拱帚責吝歪斯歪賒 。善根於在悉些 、笋心箕買朋匹笋才 。 Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm *kia* mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 辟枚笣倍夕調 、膊腋皮熾趡蹺息辰 、仙箕牢庄恚為 、女市補客相知朱停 。 Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên *kia* sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 玉箕庄揥庄其 、乙空年稛半时埃謨 。 Ngọc *kia* chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không nên giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36).

❷ **Âm: 箕 kìa (ky).** ✿ 箕如地藏目連 、度身耒鼾九泉共安 。 *Kìa* như Địa Tạng Mục Liên, Độ thân rồi xuống cửu tuyền cũng yên (Phan Trần, c. 275-276). ✿ 畸眛瞎蓮覓榜撩 、箕壖太守蹲招蹤 。 Ghé mắt trông lên thấy bảng treo, *Kìa* đền Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú). ✿ 箕尒几漏漏節玉 、抌鉄釘願昕炤箴 。 *Kìa* mấy kẻ làu làu tiết ngọc, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 罰皮樂馭鍾猲 、箕宮帝子怒 鼇征夫 。 Tư bề lạc ngựa chuông voi, *Kìa* cung đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 箕裊藨秦暟鼏 、渚刁相印固埃嘲 。 *Kìa* nẻo Tô Tần ngày trước, Chưa đeo tướng ấn có ai chào (Quốc Âm, b. 66, c. 7-8). ✿ 𠂤昆魰暄裗囉飭灕掖坮趍 、兎高謀叫 、播翁主 、魰趍箕意 。 Hai con cá nghe lời ra sức vùng bể chậu đi, Thỏ cao mưu kêu, Bố ông chủ, cá đi *kìa* ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 箕埃迷戢臺陽 、遷湄羅傳荒唐固亮 。 *Kìa* ai mê giấc Đài Dương, Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8).

其 kia
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-11

❶ **Âm: 箕 kia (ky).** Ghi chú (1).

(1) 其 là dạng khác của 箕 (ky). ✿ 低悜低坤低揾忍 、帝浪帝沛帝空輸 、鵡怒罵羣都旦蚌 、蜨其侯易劒之胍 。 Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên *kia* hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 緬禗緬蒙嘲 、愁其呂渚 、捵扮捵厭晦慘怒及岑 。 Mặt nhìn mặt mong chào, sầu *kia* lã chã, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 凥羊旦奇山溪 、桑滄旦奇花其鞊尼 。 Phong trần đến cả sơn khê, Tang thương đến cả hoa *kia* cỏ này (Cung Oán, c. 99-100).

嘕 kìa
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Âm: 箕 (kì), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 旺它憡愜和𠂤 、嘕妯南諫嗯辣東床 。 Nhắm đà đẹp đẽ hòa hai, *Kìa* dâu Nam gián nọ trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).

箕 kìa
(kia)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7B95**

☞ 箕: **kia** (trang 574).

戟 kích
Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12, **U+39B8**

❶ **Âm: 戟 kích (kích).** Ghi chú (1).

(1) 戟 là một dạng khác của 戟 (kích). ✿ 市讓拜答爭功 、皇嫩劔戟蠢滝旌旗 。 Nào nhường Bái Đáp tranh công, Trắng non kiếm *kích* đỏ sông

tinh kỳ (Hoài Nam, tr. 15).

戟 kích

Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12, **U+621F**

❶ **Âm:** 戟 **kích (kích).** ✿ 施索悉拯計色、捵扮宝戟夾饒貼硉。Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo *kích* giáp nhau chém mài (Thiên Nam, c. 1551-1552).

擊 kích

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-17, **U+64CA**

❶ **Âm:** 擊 **kích (kích).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền tông chỉ thị, Mục *kích* đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 埃埃擊壤歌衢、綱常湟猷庄銖市差。Ai ai *kích* nhưỡng ca cù, Cương thường nết cũ chẳng thù nào sai (Thanh Hóa, t. 46b).

劇 kịch

Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+5287**

❶ **Âm:** 劇 **kịch (kịch).** ✿ 怒志気英雄、掑戠仍繙劇非常、貎ᄁ朱瞞瞼心魂皃女。Lo chí khí anh hùng, gây nên những tấn *kịch* phi thường, dễ làm cho mờ mịt tâm hồn nhi nữ (Đông Lộ Địch, tr. 101).

兼 kiêm

(cồm)

Bộ: 八, **Nét:** 12.8-10, **U+517C**

❶ **Âm:** 兼 **kiêm (kiêm).** ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱鞮才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm xuân huyên, So trong tài mạo *kiêm* tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20). ✿ 兼上下乾坤艮巽、衪共豬耨妳別包。*Kiêm* thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 恬翁全底福祿兼全、吏黼狎鄉中上壽、爵祿勞麻名利勢、酉斟蘚群啫簷皆。Mừng ông trùm để phúc lộc *kiêm* toàn, Lại gồm chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a).

❷ **Âm:** 兼 **cồm (kiêm).** ✿ 昆媄奴僥丕惜、体柴禗匋饒時燼膍、時藍兼踁哽吧豸吧羅、猗芾猗尼碎拱禗沒猗。Con mẹ nọ thấy vậy tiếc, thấy thầy lấy đã nhiều thì nóng ruột, thì lồm *cồm* chồi dậy, vừa chạy vừa la, Chồn nào chồn nấy tôi cũng lấy một chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 27).

劍 kiếm

(gớm, kém, gươm)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+528D**

❶ **Âm:** 劍 **kiếm (kiếm).** ✿ 招兵買馬、尋劍洐黎、迍特莊尊、車駕逴衛。Chiêu binh mãi mã, Tìm *kiếm* dòng Lê, Gặp được Trang Tôn, Xa giá rước về (Việt Sử QSQ, c. 429-432). ✿ 暟箕昆猗趂劍唉冲棱、縸許審、無意仕眞、律鼾鄯垥、庄別夕牢麻迸朱特。Ngày kia con chồn đi *kiếm* ăn trong rừng, mắc hố hênh, vô ý sảy chơn, sụt xuống dưới hầm, chẳng biết làm sao mà lên cho được (Chuyện Đời Xưa, t. 64-65). ✿ 悎饒奔半共饒、舌欣欣舌鼈鮚如唾、能之盧倒劍利、没茹咳啀罪歪埃芒。Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như lời, Hay gì lừa đảo *kiếm* lời, Một nhà ăn uống tội trời ai mang (Thanh Hóa, t. 22b). ✿ 埃哕闷劍明師、学凳朱苦学茄拱毓。Ai ngờ muốn *kiếm* minh sư, Học đâu cho khổ học nhà cũng nên (Song Tinh, c. 238-239). ✿ 歐羅戈劍鉑劍錢、巡洳鄧拖饒拖訖。Âu là qua *kiếm* bạc *kiếm* tiền, Ắt nhờ đặng đỡ nghèo đỡ ngặt (Trần Bồ, t. 34a).

❷ **Âm:** 劍 **gớm (kiếm).** ✿ 抔肴吏劍朱肴咏。Nghĩ mình lại *gớm* cho mình nhỉ (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ Tam Nguyên Tự Trào).

❸ **Âm:** 劍 **kém (kiếm).** ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱鞮才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm xuân huyên, So trong tài mạo kiêm tuyền *kém* ai (Bích Câu, c. 19-20). ✿ 渚忐纆貼馭劍猥、渚倒顛吶固夕空。Chó thắc mắc của người *kém* cỏi, chó đảo điên nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50). ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車織艡得捽曷鐀。Hồng nhan ai *kém* ai đâu, Kẻ xe chỉ thắm người trao hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、扒罕空劍僕洛陽、欺術扔顆印鐀、遣空緻敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không *kém* lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392) ✿ 於袵恇啫壇翁、絰綸聘尒膲紅劍輸。Ở đời mang tiếng đàn ông, Kinh luân sánh với má hồng *kém* thua (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 翹強色稍漫麻芻皮才色吏羅分欣、闡秋水湟春山、花慳収審柳恨劍撐。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm liễu hờn *kém* xanh (Kiều THU, c. 23-26).

❹ **Ý:** 劍 **gươm (kiếm).** ✿ 軍中劍吝槊踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樸璘。Quân trung *gươm* lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

劒 kiếm

Bộ: 刀, **Nét:** 18.14-16, **U+5294**

❶ **Âm:** 劒 **kiếm (kiếm)** ✿ 安皮分庫、

劍准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề phận khó, *Kiếm* chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 吊讓拜答爭功、寔嫩劍戟蠶滝旌旗。Nào nhường Bái Đáp tranh công, Trắng non *kiếm* kích đỏ sông tinh kỳ (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 酉色劍教刀兵、㑹停庄典惮停庄傷。Dẫu bao *kiếm* giáo đao binh, Gươm đành chẳng đến đạn đành chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166).
❷ **Âm: 劍 kém (kiếm)** ✿ 濫得拯固德共才、趂擬調㑹劍歌𠰁。Làm người chẳng có đức cùng tài, Đi nghỉ đều thì *kém* hết hai (Quốc Âm, b. 6, c. 1-2).

釰 kiếm
Bộ: 金, **Nét:** 167.3-11, **U+91F0**
❶ **Âm: 釰 kiếm (kiếm).** ✿ 媄昆謀計產仃、釰廂吶唪此麻邛庄。Mẹ con mưu kế sẵn dành, *Kiếm* lời nói dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430).

釼 kiếm
(kém)
Bộ: 金, **Nét:** 167.3-11, **U+91FC**
❶ **Âm: 劍 kiếm (kiếm).** Ghi chú (1).
(1) 釼 là một dạng khác của 劍 (kiếm). ✿ 餖餟隊餂汜油、釼咳拖胣堷廊吸尼。Đói no đòi bữa dãi dầu, *Kiếm* ăn đỗ dạ xóm làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 廊弓釼拉名糊鴯、客公候昅瞎蒙牢、園春蚯埃群撡、貾花麻拯壖鉌尋香。Làng cung *kiếm* rắp ranh bắn sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40).
❷ **Âm: 劍 kém (kiếm).** Ghi chú (1). ✿ 妦麻古才古色、妦麻古行古功、婵淯凳踢釼英雄。Gái mà có tài có sắc, Gái mà có hạnh có công, Thuyền quyên đâu dễ *kém* anh hùng (Sãi Vãi NVS, tr. 12).

劍 kiếm
(kém)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+528E**
☞ 劍: **kém** (trang 566).

劒 kiếm
(kém)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.12-14
❶ **Âm: 劒 kiếm (kiếm).** Ghi chú (1).
(1) 劒 là dạng khác của 劍 (kiếm). ✿ 啫、署閘外塘質嚼、得刀几劒喱嚽、宝沛客廊文、質罕得尙武。Dạ, trước cửa ngoài đường chật ních, người đao kẻ *kiếm* xung xăng, không phải khách làng văn, chắc là người thượng võ (Đông Lộ Địch, tr. 90). ✿ 伴麥少庵畑免冉、性涓庄劒竹共梅。Bạn cũ thiếu, ham đèn lẫn sách, Tính quen chăng, *kiếm* trúc cùng mai (Quốc Âm, b. 13, c. 3-4).
❷ **Âm: 劒 kém (kiếm).** Ghi chú (1). ✿ 細尐耒特蘲鼙、事恬現轏悉歪匏放、憲誠輔幼曫昉、恪吊伊尹劒之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn *kém* gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 低惃低坤低揾忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵鞪都旦蚌、蜨其侯易劒之鼏。Đầy cậy đầy khôn đầy chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ *kém* chi cò (Bạch Vân, b. 78).

檢 kiểm
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6AA2**
❶ **Âm: 檢 kiểm (kiểm).** ✿ 鄭檢擬浪、鳥州沒圩、奏朱飥鎮、犦斲拱苦。Trịnh *Kiểm* nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, Tàu cho vào trấn, Trước sau cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-482).

臉 kiểm
Bộ: 肉, **Nét:** 130.13-17, **U+81C9**
❶ **Âm: 臉 kiểm (kiểm).** ✿ 盎烑臉挠羌惱衆、瞬秋波涸淜傾城。Áng đào *kiểm* đâm bông não chúng, Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14).

儉 kiệm
Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+5109**
❶ **Âm: 儉 kiệm (kiệm).** ✿ 半奔朱極朊身、於儉咳勤市罕貼些。Bán buôn cho cực tấm thân, Ở *kiệm* ăn cần nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 教坊管甲固司、冲夕儉約外除冗奸。Giáo phường quản giáp có tư, Trong làm *kiệm* ước ngoài trừ nhũng gian (Thiên Nam, c. 4781-4782). ✿ 茆儉凜黕常祆纋粗縐緘。Tiết *kiệm* lắm, mặc thường áo lụa thô sô dệt (Nữ Phạm, c. 265).

儉 kiệm
Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15
❶ **Âm: 儉 kiệm (kiệm).** Ghi chú (1).
(1) 儉 là một dạng khác của 儉 (kiệm). ✿ 半奔朱揾朊身、於儉咳勤市罕貼些。Bán buôn cho cực tấm thân, Ở *kiệm* ăn cần nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35).

坚 kiên
(kiêng)

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+575A**
❶ **Âm:** 堅 **kiên (kiên).** ✿ 庄坚令聖义欺、弭咿义每軍时托冤。Chẳng *kiên* lịnh thánh một khi, Bắn ra một mũi quân thời thác oan (Thạch Sanh, c. 1261-1262).
❷ **Âm:** 堅 **kiêng (kiên).** ✿ 傷路公子捼戈羿傷為衍、重為才、群边生初捼戈羿惃丐權、坚丐势妬傕。Thương Lộ công tử chẳng qua là thương vì hạnh trọng vì tài, Còn bên Sanh Sơ chẳng qua là nể cái quyền *kiêng* cái thế đó thôi (Đông Lộ Địch, tr. 15).

堅 kiên

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+5805**
❶ **Âm:** 堅 **kiên (kiên).** ✿ 邆西域固寶金剛煉犗至精和堅和色。Bên Tây vực có báu kim cương luyện nên chí tinh hòa *kiên* hòa sắc (Kim Cương, t. 8a).

建 kiến

(kín, kiện)
Bộ: 廴, **Nét:** 54.6-9, **U+5EFA**
❶ **Âm:** 建 **kiến (kiến).** ✿ 李祖即位、建元順天、卒迸劌薢、外朗靡安。Lý tổ tức vị, *Kiến* nguyên Thuận Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288).
❷ **Âm:** 建 **kín (kiến).** ✿ 建羨味香易動得 *Kín* tiễn mùi hương dễ động người (Quốc Âm, b. 227, c. 4).
❸ **Âm:** 建 **kiện (kiến).** ✿ 如碎性本瘐癡、學渚通率、坤損東平德業、市擉子建文章。Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử *Kiện* văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa).

蜸 kiến

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+8706**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 見 **(kiến).** ✿ 窖群蛛蝵合囤、鉊空歇腾蜸連踃趂。Mật còn ruồi bọ họp đoàn, Chảo không hết mỡ *kiến* liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790). ✿ 梅公甽斀奏浪、昁排悉蜸吁豅陛蝇。Mai Công ra trước tâu rằng, Dám bày lòng *kiến* xin dâng bệ rồng (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 趜裙扒蜸騎制、搠榰萎腾補移即躺。Xăn quần bắt *kiến* cười chơi, Trèo cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 富貴儗霜蔬鞊、功名改蜸梗槐。Phú quý treo sương ngọn cỏ, Công danh gửi *kiến* cành hòe (Quốc Âm, b. 73, c. 3-4). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜸扽强謹哄源瀉、拢風景吏汶瓢雖孰、翫太平罘罘淲貝蘇。Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ *kiến* đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mổ thái bình ra bốn bể mối to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 蜸辅嘪礹渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮、束生暔楎閉睩、戊灰撞缶如霘氾靄。*Kiến* bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ hôi chàng đã như mưa ướt dầm (Kiều THU, c. 2341-2344). ✿ 緦其窖捻鞪坤翷、嘪怒哈嗸固六呼、固課特时猫拻狄、典欺失勘蜸他辅。Tay kia khéo nắm còn khôn mở, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuổ được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế *kiến* tha bò (Bạch Vân, b. 81).

現 kiến

(hiện, kén, hẹn)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-11, **U+73FE**
☞ 現: **hiện** (trang 521).

見 kiến

(kén)
Bộ: 見, **Nét:** 147.0-7, **U+898B**
☞ 見: **kén** (trang 566).

件 kiện

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EF6**
❶ **Âm:** 件 **kiện (kiện).** ✿ 收特算之機漢楚、犗庄仃礼件商周。Thua được toan chi cơ Hán Sở, Nên chăng đành lẽ *kiện* Thương Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4).

建 kiện

(kiến, kín)
Bộ: 廴, **Nét:** 54.6-9, **U+5EFA**
☞ 建: **kiến** (trang 577).

京 kiêng

(kinh)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+4EAC**
❶ **Âm:** 京 **kiêng (kinh).** ✿ 准行舘濟旬湄爝、媱稂市餒曩京堪、倍鐬殮揷拇迎、伴箋天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng *kiêng* khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100). ✿ 庄法則酈頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排咒曲胖連、動飥期蕞期藾特疽。Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng *kiêng*, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).
❷ **Âm:** 京 **kinh (kinh).** ✿ 吏傳啄轎暹塘、鼳京國缶舅舆妬耒。Lại truyền giục kiệu lên đường, Trông *kinh* quốc đã tấc gang đó rồi (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 啃屯嘆奇北京、埃埃暄篧魂驚魄移。Tiếng đồn dậy cả bắc *kinh*, Ai ai nghe

thấy hồn *kinh* phách rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 黎主典清、吏吁援兵、乾隆空朱、崩在燕京。Lê chúa đến Thanh, Lại xin viện binh, Càn Long không cho, Băng tại Yên *kinh* (Việt Sử QSQ, c. 737-740). ✿ 霾旗幟渚外闊隘、啃凱歌跋吏神京。Bóng cờ xí giã ngoài quan ải, Tiếng khải ca trở lại thần *kinh* (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 事尼苞外迸年、碎它別麵別牻伶伶。秀婆共馬监生、固模馭於北京迭術。Sự này đã ngoại mười niên, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh, Có mua người ở Bắc *Kinh* đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890). ✿ 貼饒山野宪饒典、庫於京城少几嘆。Của nhiều sơn dã đem nhau đến, Khó ở *kinh* thành ít kẻ han (Quốc Âm, b. 133, c. 5-6). ✿ 云仙自隔月娥、翀唐吏迖馭黜京畿。Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, Giữa đường lại gặp người ra *kinh* kỳ (Vân Tiên KNL, c. 289-290). ✿ 翫術恢復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau về khôi phục thành Gia, Dần dần khắc phục *kinh* là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78). ✿ 皷薜嘉靖朝明、罕方膂糊𠂤京凭鐫。Vừa năm Gia Tĩnh triều Minh, Bốn phương phẳng lặng hai *kinh* vững vàng (Kieu CVT, c. 9-10).

惊 kiêng (kinh)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60CA**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 京 **(kinh).** ✿ 恪威斲怒揊惊、頭羣狂噤斲連鯨咬。Lờn oai sau nó chẳng *kiêng*, Đầu còn chó gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10).

❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 京 **(kinh).** ✿ 戶盧踝賊魮茄、拯惊鋂鉑別哭得親。Họ Lư thuổ giặc vào nhà, Chẳng *kinh* mũi bạc biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79).

坚 kiêng (kiên)

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+575A**

☞ 坚: **kiên** (trang 576).

惊 kiêng

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D9B**

❶ **Âm:** 京 **(kinh), 口: (khẩu): dấu nháy.** ✿ 胞胎尬腩芒些、惊嗛疾病埃和貂終。Bào thai chín tháng mang ta, *Kiêng* khem tật bệnh ai hòa chịu chung (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 娓浪廁牢吶怪、聰庄悶喧、廁吶庄惊咦、修牢朱犾佛、虽羅密室帤沛道修。Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng *kiêng* dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 碎皆苦辱歜暈、損功習寫仍唾惊嚇。Tôi ngươi khó nhọc hôm mai, Tốn công dập rửa những lời *kiêng* khem (Thiên Nam, c. 495-496).

景 kiểng (cảnh)

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+666F**

❶ **Âm:** 景 **kiểng (cảnh).** ✿ 鴣鶸宁瀝景槔、務帤式意符牟茹圭。Chim gà cá lạch *kiểng* cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê (Thanh Hóa, t. 42a).

❷ **Âm:** 景 **cảnh (cảnh).** ✿ 啃鍾啃景啃銷、册排怲讀琴撩怲彈。Tiếng chuông tiếng *cảnh* tiếng tiu, Sách bày biếng đọc cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 眷唪吏堆匜柒讀、嗊嘴啃景啃咩、嚶嚓囘菰罷瓮踈、迢逸嘰椿嘰菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc xập xình tiếng *cảnh* tiếng tiu, Rủ rê vầy năm bảy ông thơ dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

❸ **Âm:** 景 **cảnh (cảnh).** ✿ 宪命耨細、景永岸箕、篤志修行、紙繓紼把。Đem mình náu tối, *Cảnh* vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 圭馭風景調囂、腋清盪沫羨朝重埃。Quê người phong *cảnh* đìu hiu, Trăng thanh gió mát dường chiều chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 啃簪名鼯隊尼、朱能浪景固俾買朕。Tiếng thơm danh lạ đòi nơi, Cho hay rằng *cảnh* có người mối yêu (Phan Trần, c. 293-294). ✿ 景似厨纏悉似柒、固身渚沛利名圍。*Cảnh* tựa chùa chiền lòng tựa thầy, Có thân chưa phải lợi danh vây (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 堛觥花遝吝吝、景僔穢底捵神糰拦。Lối quanh hoa kính lần lần, *Cảnh* tiên riêng để tay thần mở mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 寐花景遐叱盃、底朱公主薘楼魂花。Trăm hoa *cảnh* lạ rất vui, Để cho công chúa lên lầu coi hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 搠蹺景黼愧愧、渃派莘碧嫩移式撐。Chèo theo *cảnh* cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 於低斯景茹厨、龕兢固龕嘓啀腋花。Ở đây gần *cảnh* nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ dặn dò trăng hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 名暄嗆瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涎薘洇汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, *Cảnh* vốn in tinh chủ băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngỡ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 氷傾汝景汝馭、忮妮奇遇倍移蹎趂。Băng khuâng nhớ *cảnh* nhớ người, Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 更嗇即景題詩、拸払払吏謹鱼悉愁。Canh tư tức *cảnh* đề thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 仙喨感景月娥、碎

嗔戈妬嚓吒娘共 。 Tiên rằng cám *cảnh* Nguyệt Nga, Tôi xin qua đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 耒因制景魥雸、戠肴董彡裺匹碎隊 。 Rồi nhân chơi *cảnh* vào ra, Một mình đủng đỉnh năm ba tôi đòi (Thiên Nam, c. 5795-5796). ✿ 景宰和冷 、圖似彪幀 、参意肴覦騲窖 。閑之 、峒学修行 。 *Cảnh* tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 趣自然凳朋香跡 、覦清騷景慼寡朝 。 Thú tự nhiên đầu bằng Hương Tích, Đủ thanh tao *cảnh* lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 城西固景碧溝 、靿花給吏汶瓢生牢 。 Thành Tây có *cảnh* Bích câu, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 山之壽对尒月之恒 、山固月强漆景色 。 Sơn chi thọ đối với nguyệt chi hằng, Sơn có nguyệt càng thêm *cảnh* sắc (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a). ✿ 踖勾觸景情懷 、唐賒嵢嵢埃賤溈溈 。 Có câu xúc *cảnh* tình hoài, Đường xa vời vợi dặm dài với với (Vân Tiên KNL, c. 233-234).

刦 kiếp (cướp)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5227**

❶ **Âm:** 刦 **kiếp (kiếp).** ✿ 蚤庄嚕遁 、眉吶蚤墮刦 。 Tao chẳng thèm trốn, mầy nói tao đọa *kiếp* (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 蒲孤群固爻任 、媄孤迍稛祸罔刦黏 。 Bồ côi còn có một cha, Mẹ con gặp mặt họa là *kiếp* sau (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 几撘禛芃几冷湇 、占吒丐刦禗鼡終 。 Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng, Chém cha cái *kiếp* lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 刦紅顏固灇萌 、姅澄春脫髮梗天香 。 *Kiếp* hồng nhan có mỏng manh, Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương (Kiều CVT, c. 65-66).

❷ **Ý:** 刦 **cướp (kiếp).** ✿ 拷卞改戶術胡 、牻哭光理台耒治位 、铖悉補彷祕威 、陯诸宗室刦皮生民 。 Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất *cướp* bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510).

怯 kiếp (khiếp)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+602F**

❶ **Âm:** 怯 **kiếp (khiếp).** ✿ 勉英哎於朱鐕 、怯尼拯及底停怯黏 。 Miễn anh ăn ổ cho lành, *Kiếp* này chẳng gặp để dành *kiếp* sau (Nam Phong, t. 16b).

❷ **Âm:** 怯 **khiếp (khiếp).** ✿ 彴鐀嗆拙禮常 、麻悉漂母買鐀朱斤 、乜得瞲梱秦銀 、姅分怯怍姅分惻盃 。 Nghìn vàng gọi chút lễ thường, Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân, Hai người trông mặt tần ngần, nửa phần *khiếp* sợ nửa phần mừng vui (Kiều THU, c. 2353-2356). ✿ 畧溫溫想迭鼕猥鼕猥 、黏怯怯吏喚博級博級 。 Trước ồn ồn tưởng gặp bầy nai bầy nai, Sau *khiếp khiếp* lại ngỡ bác cọp bác cọp (Đông Lộ Địch, tr. 35).

劫 kiếp (hiếp)

Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+52AB**

☞ 劫: **hiếp** (trang 521).

刦 kiếp (cướp)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8

❶ **Âm:** 刦 **kiếp (kiếp).** Ghi chú (1).

(1) 刦 là một dạng khác của 刦 (kiếp). ✿ 拥仍淊啃別離 、愁穋拯煣役之之低 、樓仙匏呂刦尼 、橋烏抵女群遲術黏 。 Dùng dằng nỗi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ *kiếp* nầy, Cầu ô để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28). ✿ 粍盃拱沒刦得 、紅顏沛種於代買呫 、刦智匏俸唐修 、刦尼庄矯坦蒲買吹 。 Tẻ vui cũng một *kiếp* người, Hồng nhan phải giống ổ đời mãi ru, Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198). ✿ 雖羿恤恩穢铖橖鞿樣尼 、拱為修刦鐋買厴荣罟勢 。 Tuy là nhờ ơn riêng nên đẹp đẽ dường này, cũng vì tu *kiếp* trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22). ✿ 名簣彴刦群範 、底薟中册鑿碑鄴茷 。 Danh thơm ngàn *kiếp* còn ghi, Để gương trong sách tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 仍爲緣刦劳麻 、唒哱時共忌嶸喲寃 。 Những vì duyên *kiếp* thế mà, Dẫu sao thì cũng cậy già giúp nao (Phan Trần, c. 439-440). ✿ 刦智匏俸塘修 、刦尼拯矯坦蒲買吹 。 *Kiếp* xưa đã vụng đường tu, *Kiếp* này chẳng kẻo đền bù mới xuôi (Kiều KOM, c. 1195-1196). ✿ 吒刦塘修鞠搋捯 、景恤添嗏嬇情扔 。 Cha *kiếp* đường tu sao dắt díu, Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 吟咍味道極烝唁 、彴刦咄咳揾矣群 。 Ngẫm hay mùi đạo cực chưng ngon, Nghìn *kiếp* dù ăn vẫn hãy còn (Quốc Âm, b. 87, c. 1-2).

❷ **Ý:** 刦 **cướp (kiếp).** Ghi chú (1). ✿ 尼尼事匏果然 、催它刦蛈鼡獳趍耒 。 Này này sự đã quả nhiên, Thôi đà *cướp* sống chồng min đi rồi (Kiều KOM, c. 963-964). ✿ 順尊役政拯瞰 、季犛刦渃拱种囲顛 。 Thuận tôn việc chính chẳng chăm, Quý Ly *cướp* nước cũng nhằm hồi

đen (Việt Sử VKC, c. 47-48). ✿ 碎暄仉刼傚摙翁、傚吏挖翁旦钟同。Tôi nghe kẻ *cướp* nó lèn ông, Nó lại đem ông đến giữa đồng (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b). ✿ 蒸欺劬渃岌景、主碎埃乃立情刼饒。Chưng khi thế nước gập ghềnh, Chúa tôi ai nấy rắp tình *cướp* nhau (Thiên Nam, c. 3521-3522). ✿ 婐紊梗牺英麻刼咳拱仃。Em vặn cánh tay anh mà *cướp* ăn cũng đành (Hoài Nam, tr. 40).

傑 kiệt

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5091**

❶ **Âm: 傑 kiệt (kiệt).** ✿ 糝願畊絺緦仁、泣收豪傑钟塵渚淶。Tám nguyền rộng bủa lưới nhân, Khắp thâu hào *kiệt* giữa trần chớ rơi (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 賗賒嗜議、豪傑聞風、經略清乂、蹺葐旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào *kiệt* văn phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 本些意拉缶數、特趜豪傑共饒浘潅。Vốn ta ý rắp đã lâu, Được người hào *kiệt* cùng nhau vẫy vùng (Thiên Nam, c. 1479-1480). ✿ 癟朱垂丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。Chữa cho xong cái bịnh đơn bần, Khoe cho biết cái tài hào *kiệt* (Đông Lộ Địch, tr. 82).

撟 kiêu

(kèo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+649F**

❶ **âm: 撟 kiêu (kiệu).** ✿ 焲外似煞朗熐、轎時興道輂時象撟。Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng *Kiêu* (Thiên Nam, c. 6233-6234).

❷ **Ý: 扌 (bộ thủ), Âm: 喬 (kiều).** ✿ 旦低唧命聖皇、咤恤撟捽買坊權奸。Đến đây vâng mệnh Thánh hoàng, Sá vui *kèo* rót với phường quyền gian (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 覇霸雜蹲坡滝、几撟朱蒘得空動蝓。Chiều chiều ra đứng bờ sông, Kẻ *kèo* cho chết người không động mình (Thanh Hóa, t. 30a).

❸ **Ý: 扌 (bộ thủ), Âm: 喬 (kiều).** ✿ 磊杏夕牢、嬰豸、嬰撟捈貝碎蹺、固係之。Rủi có làm sao, anh chạy, anh *kéo* đùa với tôi theo, có hề gì (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 僅兵撟典婓韹、禗肴夕重禗柒夕輊。Thấy binh *kéo* đến chạy ngay, Lấy mình làm trọng lấy thầy làm khinh (Thiên Nam, c. 4091-4092). ✿ 荃獉霆撟最霪、油油葐鞊潭潭梗霜。Trời hôm mây *kéo* tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 火牌前路騸毛、南庭暄動赧朝大營、撟旗壘發錥城、徐公囉馭親迎闟外。Hỏa bài tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, *Kéo* cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278).

橋 kiêu

(kiều, cầu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A4B**

❶ **Âm: 橋 kiêu (kiều).** ✿ 興道喧別轏轇、歇橋野象佾鉠冲宮。Hưng Đạo nghe biết trước sau, Yết *Kiêu* Dã Tượng truyền vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198).

❷ **Âm: 橋 kiều (kiều).** ✿ 悶鼏辰北求橋、悶孤能穻辰腰禗柒。Muốn sang thì bắc cầu *kiều*, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 准蓝橋隔渃遾、裴航箕易別低壝芾。Chốn Lam *Kiều* cách nước mây, Bùi Hàng kia dễ biết đây nẻo nào (Phan Trần, c. 235-236).

❸ **Ý: 橋 cầu (kiều).** ✿ 濡碌滑堶屍冤泣滜泠汀、補舘鰍橋昌怨競塘昂萼。Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm *cầu* xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 傷強抍抍強疬、断腸埃固戈橋買能。Thương càng nghĩ nghĩ càng đau, Đoạn trường ai có qua *cầu* mới hay (Kiều KOM, c. 1681-1682). ✿ 拥仍浮啃別離、愁穊拯燄役之之低、樓仙缶呂刼尼、橋烏抵女群遲術斮。Dùng dằng nối tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỗ kiếp nầy, *Cầu* ô để nọ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28). ✿ 蹤跌戈橋尬楪、寅夜鉠鬩三関、排踈客讀讀吟吟、遧庵孛斉斉拜拜。Trẹo trặc qua *cầu* chín nhịp, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 小姐自体書払、隊畜吟噦悉鑌郑疬、嘆浪洇漢色淒、奴市烏鵲北橋銀江。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc *cầu* Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554).

矯 kiêu

(kẻo, khéo)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17, **U+77EF**

❶ **Âm: 矯 kiêu (kiểu).** ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人靼落時把洇、別君子玉鑌時夭重。Chẳng *kiêu* chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a).

❷ **Âm: 矯 kẻo (kiểu).** ✿ 論課冬恒如炆、律務夏矯答禛。Trọn thuở đông hằng nhờ bếp, Suốt mùa hè *kẻo* đắp chăn (Quốc Âm, b. 38, c. 3-4). ✿ 灥捲簾台篙擫、胯掑閘矯畑撩。Gió quén rèm thay chổi quét, Trăng kề cửa *kẻo* đèn treo (Bạch Vân, b. 73). ✿ 刼習缶俸塘修、刼尼拯

矯坦蒲買吹 。 Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng *kẻo* đền bù mới xuôi (Kiều KOM, c. 1195-1196).

❸ **Âm:** 矯 **kẻo (kiểu).** ✿ 催催碎共禮馭 、霜沙冷了術宜矯麻 。 Thôi thôi tôi cũng lạy người, Sương sa lạnh lẽo về ngợi *kẻo* mà (Phan Trần, c. 673-674). ✿ 矯麻啉畜物他屍 、矯麻底猞猜哏 壳 。 *Kẻo* mà lầm súc vật tha thầy, *Kẻo* mà để cáo cầy cắn xác (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 躖運磧岗匹崟 、禗罕寰硃術稽蹎樑 、矯群趂汝術傷 。 Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, *Kẻo* còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 埃術塘意佘渡 、佘梂佘舘些朱撾錢 、約之官塔塘連 、矯些趂吏損錢渡昂 。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, *Kẻo* ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 体媒娓尾顏色固欣 、仕蹺貝脩行矯舌 。 Thấy mụ vãi vẻ nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành *kẻo* thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 兜皮典丐灌 、買嚘饒麻沁朱沫 、矯歪爌爓廩 。 Đâu vừa đến cái sông, mới rủ nhau mà tắm cho mát, *kẻo* trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 矯女僥事眼前 、庥傷分妳噼緣膦紅 。 *Kẻo* nữa thấy sự nhãn tiền, Mà thương phận gái tủi duyên má hồng (Thiên Nam, c. 7115-7116). ✿ 矯婘更竟悉傷 、謨慍庄特愁王挠術 。 *Kẻo* em canh cánh lòng thương, Mua vui chẳng được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a).

❹ **Âm:** 矯 **khéo (kiểu).** ✿ 仁義忠勤渚昔寧 、庫翀舒矯困哈亨 。 Nhân nghĩa trung cần chớ tích ninh, Khó thì hay *khéo* khốn hay hanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-2).

驕 kiêu

Bộ: 馬, **Nét:** 187.12-22, **U+9A55**

❶ **Âm:** 驕 **kiêu (kiêu).** ✿ 古沒昆猏猞哈反逆 、驕敖吏易皆 。 Có một con chồn cáo hay phản nghịch, *kiêu* ngạo lại dễ người (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠 、吏迭鼓慱婚如魔 。 責之靡拯腿驕訛 、仍駙競鋪嵲夕智 。 Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói *kiêu* ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 鬴夕姊瓣夕婘 、鬴渚驕矜瓣渚嫌 、鄰別敬遧遧顓鄰 、意茹群盛福鞷添 。 Giàu làm chị khó làm em, Giàu chớ *kiêu* căng khó chớ hiềm, Dưới biết kính trên trên dấu dưới, Ấy nhà còn thịnh phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99).

告 kiếu

(cáo)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+544A**

❶ **Âm:** 告 **kiếu (cáo).** ✿ 君子辭啫告衛 。 Quân Tử từ giã *kiếu* về (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

❷ **Âm:** 告 **cáo (cáo).** ✿ 戶莫篡黎 、戈告明連 、豎鐉豎坦 、明朱戢權 。 Họ Mạc soán Lê, Qua *cáo* Minh liền, Dâng vàng dâng đất, Minh cho chức quyền (Việt Sử QSQ, c. 409-412). ✿ 高明吁燦畑荃 、查馭誣告晦馭冤愆 。 Cao minh xin tỏ đèn trời, Tra người vu *cáo* hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 分屍告庙傳頭 、係馭無道世咄咀屍 。 Phân thây *cáo* miếu truyền đầu, Hễ người vô đạo thế dầu nhổ thây (Thiên Nam, c. 3317-3318). ✿ 噭嘮尝寵進 、朱邛窏顯榮 、嚙傕囚过慲命 、吒沛宪唰告病 。 Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bục mình, Cha phải đem lời *cáo* bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

喬 kiều

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AC**

❶ **Âm:** 喬 **gào (kiều).** ✿ 歪幽鬱湄喬蠹协 、氣陰汚霢靄韙娄 、暴解霜雪待烳 、芾兜吊祭芾兜蒸嘗 。 Trời u uất mưa *gào* gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

憍 kiều

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+618D**

❶ **Âm:** 憍 **kiều (kiêu)** ✿ 敬礼媄姨慈孛些 、罔憍曇弥尼菩薩哿 、敬礼歁三藏皈譯経光鳩麻罔什汐法師哿 。 Kính lạy mẹ dì từ Bụt ta, là *Kiều* Đàm Di Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng trở dịch kinh là Cửu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a).

翹 kiều

Bộ: 羽, **Nét:** 124.12-18, **U+7FF9**

❶ **Âm:** 翹 **kiều (kiều).** ✿ 翹強色稍漫麻 、芻皮才色吏羅分欣 、闡秋水湟春山 、花慳収審柳恨劍撐 。 *Kiều* càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26). ✿ 美貌宮桂姮娥 、陳公買達絖罙翹連 。 Mỹ miều cung quế Hằng Nga, Trần công mới đặt tên là *Kiều* Liên (Phan Trần, c. 47-48). ✿ 翹撾色巧鰻鬗 、擲波才色吏罙份覎 。 *Kiều* càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

翹 kiều

Bộ: 羽, **Nét:** 124.10-18

❶ **Âm:** 翹 **kiều (kiều).** Ghi chú (1).

(1) 翹 là một dạng khác của 翹 (kiều). ✿ 頭悉𠊛妸素娥 、翠翹羿姊嫮羿翠雲 。 Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy *Kiều* là chị em là Thúy Vân (Kiều KOM, c. 15-16).

嬌 kiều (kẻo)

Bộ: 女, **Nét:** 38.12-15, **U+5B0C**

☞ 嬌: **kẻo** (trang 568).

橋 kiều (kiêu, cầu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A4B**

☞ 橋: **kiêu** (trang 580).

僥 kiểu

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50E5**

❶ **Âm: 僥 kiểu (nghiêu).** ✿ 共固几算塘僥倖 、志仍惏拮梗嫩滝 。 Cũng có kẻ toan đường *kiểu* hãnh, Chí những lăm cất gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34).

轎 kiệu

Bộ: 車, **Nét:** 159.12-19, **U+8F4E**

❶ **Âm: 轎 kiệu (kiệu).** ✿ 孰蘇註丐註 徥 、贔習轎旦儀門群蝌 。 Nhỏ to chua cái chua con, Hôm xưa *kiệu* đến nghi môn còn ngồi (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 咨朋鄑轎遧鎧 、空民渚易窮埃鼠鬴 。 Ví bằng dưới *kiệu* trên ngai, Không dân chưa dễ cùng ai sang giàu (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 急傳懺使禮公 、轎花拮逾燤紅黕晕 、排行鼓樂敦敲 、雙雙迻細帳桃趨堆 。 Kíp truyền sắm sửa lễ công, *Kiệu* hoa cất gió đuốc hồng điểm sao, Bày hàng cổ nhạc xôn xao, Song song đưa tới trướng đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1467-1470).

轎 kiệu

Bộ: 車, **Nét:** 159.6-13

❶ **Ý: 轎 kiệu (kiệu).** Ghi chú (1).

(1) 乔 là một dạng khác của 喬 (kiều). ✿ 馭英查鏃鉑 、馭英勝轎鐫 、準源槌蹦跐刘郎 、尼洞碧聘鶘穷仙女 。 Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng *kiệu* vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83).

金 kim (câm)

Bộ: 金, **Nét:** 167.0-8, **U+91D1**

❶ **Âm: 金 kim (kim).** ✿ 唅払朱別源汗 、金垠宝物迻払回遧 。 Hỏi chàng cho biết nguồn cơn, *Kim* ngân bảo vật đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110). ✿ 佛褪寶金剛比喻丐悉嚕揝金剛心 。 Phật lấy báu *kim* cương tỷ dụ cái lòng gọi làm *kim* cương tâm (Kim Cương, t. 8a). ✿ 云仙頭隊金魁 、捵扮鐐泊 、躺鼷騱烏 。 Vân Tiên đầu đội *kim* khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 濫忮埃樘掑簪攙 、准隴繞跕扣脢金 、姊嫮疎矧鎝軒 、搌梗璧採花蓮嚥哄 。 Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi *kim*, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

❷ **Âm: 金 câm (kim).** ✿ 芎賤戈暟安所分 、臺高拯路塔黃金 。 Lều tiện qua ngày yên thửa phận, Đài cao chẳng lọ tháp hoàng *câm* (Quốc Âm, b. 119, c. 7-8).

❸ **Âm: 金 kim (kim).** ✿ 憫朱破玉金剛 、暄碎翁飭惮熿沒堆 。 Muốn cho phá ngọc *Kim* Cang, Nghe tôi ông sức đạn vàng một đôi (Cai Vàng, c. 167-168). ✿ 蘭亭席合霆幻 、金谷園荒螮棋 。 Lan Đình tiệc họp mây ảo, *Kim* Cốc vườn hoang dế cày (Quốc Âm, b. 45, c. 3-4). ✿ 鼛白狐飥於帝夕豁 、龍君擄城澭大澤 、轂金牛騅飥低化域 。 Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau *Kim* Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 払金自吏書窻 、餧娘更更边悉恦愕 。 Chàng *Kim* từ lại thư song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây (Kiều KOM, c. 245-246). ✿ 金龜暄吶 、朱没朦蹎 、嗯拢夕弥 、灵動坤垠 。 *Kim* Quy nghe nói, Cho một móng chân, Nhấn đem làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52). ✿ 撞王涓稛囉嘲 、𠊛嬌咳戾納飥鄑花 、原得迭掘甥賒 、户金笕重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ *Kim* tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148).

今 kim (câm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4ECA**

☞ 今: **câm** (trang 127).

謹 kín

Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B39**

❶ **Âm: 謹 kín (cẩn).** ✿ 殏市几禁黸絁謹 、咬待埃濫盤餅苔 。 Đi nào kẻ cấm buồng the *kín*, Ăn đợi ai làm bàn soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6). ✿ 唉嗔謹啃唒形 、風声霅底律萌彩罟 。 Hãy xin *kín* tiếng giấu hình, Phong thanh chớ để lọt mành bay ra (Phan Trần, c. 751-752). ✿ 欺生妥泰和無事 、謹徐欺觫膟外旬 、潮霜霅底襖裙 、頂頭沛澹跐蹎沛暡 。 Khi

sinh nổ thai hòa vô sự, *Kín* từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chó để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

建 kín
(kiến, kiện)
Bộ: 廴, **Nét:** 54.6-9, **U+5EFA**
☞ 建: **kiến** (trang 577).

謹 kín
(cẩn, ngẩn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.10-17
☞ 謹: **cẩn** (trang 132).

涇 kinh
(kênh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D87**
❶ **Âm:** 涇 **kinh (kinh).** ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洞炎帝、封在南方。Từ họ Hồng Bàng, Làm *Kinh* Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-6). ✿ 菏源箕涞朗屘崚箕、畑照水本放洞涇渭、苦靼木秦運邊廟怒、菔嘿花曾技檻壩藷。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng *Kinh* Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 号称罔涇陽王、坦勘斟琰若強數賒、黙夕天子粡倰、禮朝上國品依諸侯。Hiệu xưng là *Kinh* Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ chầu thượng quốc phẩm y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68).
❷ **Âm:** 涇 **kênh (kinh).** ✿ 踺酴蝔魤鬧神符、塊涇猫魤厨嬓渃。Trải hang Dơi vào cửa Thần Phù, khỏi *kênh* Miêu vào chùa Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a).

経 kinh
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D4C**
❶ **Âm:** 經 **kinh.** Ghi chú (1).
(1) 経 viết tắt chữ 經 (kinh). ✿ 店曇柴趡誦経、娘趡戞禽塑烗嘿敉。Đêm khuya thầy dậy tụng *kinh*, Nàng dậy một mình ngồi bếp thổi xôi (Thiên Nam, c. 4377-4378). ✿ 書齋永尾景暟長、蔑卷羲経蔑篆香。Thư trai vắng vẻ cảnh ngày trường, Một quyển Hy *Kinh* một triện hương (Quốc Âm, b. 125, c. 1-2). ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇楻身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời *kinh* Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 甭柴経仄放咍、買讀戈史視扈興亡。Năm thầy *kinh* ấy vừa hay, Mới đọc qua sử coi rày hưng vong (Tam Tự Kinh, c. 189-190).

經 kinh
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D93**
❶ **Âm:** 經 **kinh (kinh).** ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躺挵邂。Phòng văn giao mực viết *kinh*, Vườn hoa lại phó một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 弹椿珀滬喋唪、魰溪蹦偈鴣棱暄經。Đàn thông phách suối vang lừng, Cá khe lắng kệ chim rừng nghe *kinh* (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 庵夐燒香讀五經、灵薹瀝飥豢清。Am quạnh thiêu hương đọc ngũ *kinh*, Linh đài sạch một dường thanh (Quốc Âm, b. 31). ✿ 生亂為埃斀嘎孭、經營妸岳固才咍。Sinh loạn vì ai trước mượn tay, *Kinh* doanh gã Nhạc có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 經綸攝沒襮苔、匏晰管葛吏暟伊周。*Kinh* luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát, lại ngày Y Chu (Cổ Hồn, c. 59-60). ✿ 斯賒唷議、豪傑聞風、經略清乂、蹺莌旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt văn phong, *Kinh* lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 妾辰蘋藻紱耕、払辰煟史炊經及期。Thiếp thì tần tảo cửi canh, Chàng thì nấu sử sôi *kinh* kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 蹺柴爌史煩經、腩暟包晉墂程劳刀。Theo thầy nấu sử sôi *kinh*, Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13). ✿ 暄戈各咽、囃拱古情、咧朱斧属史属經、咧朱斧有才有智。Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc *kinh*, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 少鐘少鼓、少偈少經、少篾少笙。Thiếu chuông thiếu trống, Thiếu kệ thiếu *kinh*, Thiếu sứa thiếu sênh (Sãi Vãi KNL, t. 1b) ✿ 經固通別二義、戛字經尼實名羅通。*Kinh* có thông biệt nhị nghĩa, một chữ *kinh* này thật danh là thông (A Di Đà, t. 7a). ✿ 係橨種根苓、靡他受持經、麰卞曉別義理。Hễ trồng giống căn lành, trước đà thọ trì *kinh*, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 飭氿學隊动劫、唉渚潤煟史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪匏連韻沘嚩。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi *kinh*, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

荊 kinh
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+834A**
❶ **Âm:** 荊 **kinh (kinh).** ✿ 匏朱魤堛布荊、道從夫禗字貞澑頭、囉從遧濮沖柚、時昆得意埃求澑之。Đã cho vào bậc bố *kinh*, Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi

(Kiều THU, c. 505-508).

驚 kinh

Bộ: 馬, **Nét:** 187.13-23, **U+9A5A**

❶ **Âm:** 驚 **kinh (kinh).** ✿ 希蜀昕意、磋搭螺城、磋蓮補𨑮、埃乃調驚。Vua Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây lên bổ xuống, ai nấy đều *kinh* (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啫迸分驚惶。Uy phong lừng lẫy phương dân, Phủ quan nghe tiếng mười phân *kinh* hoàng (Cai Vàng, c. 45). ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婘跠豅、底芽慱女器擎檨莘。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá *kinh* em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 欺意猪迸騎貉、趂細兜細妬時昆之拱調失驚豸歇、麻昆貉吏想衆奴怍昆猪。Khi ấy chồn lên cõi cọp, đi tới đâu tối đó thì con chi cũng đều thất *kinh* chạy hết, mà con cọp lại tưởng chúng nó sợ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 動掉魚鼈驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣慱裒、渚戈霾霵吏干雹蓬。Động chèo ngư miết *kinh* hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 弗淶胳堭散情、埃埃韃覽魂驚魄移。Máu rơi thịt nát tan tành, Ai ai trông thấy hồn *kinh* phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390).

鴛 kinh

Bộ: 馬, **Nét:** 187.4-14

❶ **Âm:** 鴛 **kinh (kinh).** Ghi chú (1).

(1) 鴛 biến dạng của 驚 (kinh). ✿ 各騋体喋鴛魂、抾頭麻趙如魷半躣。Các trai thấy quỷ *kinh* hồn, Đàm đầu mà chạy như tôm búng lùi (Thạch Sanh, c. 723-724).

京 kinh

(kiêng)

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+4EAC**

☞ 京: **kiêng** (trang 577).

惊 kinh

(kiêng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60CA**

☞ 惊: **kiêng** (trang 578).

絰 kinh

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12

❶ **Âm:** 經 **kinh (kinh).** Ghi chú (1).

(1) 絰 là một dạng khác của 經 (kinh). ✿ 吟嚱輒鋪絰史、習情匸卷畧韜。Ngâm ngợi năm pho *kinh* sử, Tập tành ba quyển lược thao (Bạch Vân, b. 68). ✿ 固官統制墝外、陳公骹噲當才絰綸。Có quan Thống Chế cõi ngoài, Trần Công tên gọi đáng tài *kinh* luân (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 韇咒院义周陳、蹎餒琨雍扒潤史絰。Trước là vẹn nghĩa Châu Trần, Sau nuôi con trẻ chàng nhuần sử *kinh* (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 買誦絰旇冠、暄啫磬撩運、嗝羅鉖希夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mối tụng *kinh* vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 香殘絰尽歲欺、車仙伕逴希粥西方。Hương tàn *kinh* tận một khi, Xe tiên Phật rước vua về Tây phương (Thiên Nam, c. 5823-5824).

徑 kính

Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F91**

❶ **Âm:** 徑 **kính (kính).** ✿ 經羅徑路。僥卷經尼、六道含靈歇汰調坎。Kinh là *kính* lộ. Một cuốn kinh này, lục đạo hàm linh hết thảy đều khẩm (Kim Cương, t. 8b).

逕 kính

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9015**

❶ **Âm:** 逕 **kính (kính).** ✿ 壖觫花逕吝吝、景僊穢底捵神糰拦。Lối quanh hoa *kính* lần lần, Cảnh tiên riêng để tay thần mở mang (Mai Đình, c. 89-90).

鏡 kính

Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19, **U+93E1**

❶ **Âm:** 鏡 **kính (kính).** ✿ 丕卞篧剖戝篇、敬豎午底蹈仙閎茷、壍尬歪拹翫明鏡、訝皇家强盛斢秋。Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giở gương minh *kính*, Hộ hoàng gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 藤漡爻薜迸𠊎腩、琨眛鶉扔鏡缶矶聰。Đằng đẵng một năm mười hai tháng, Con mắt gà đeo *kính* đã mòn tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ở Đình).

敬 kính

(kỉnh)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13, **U+656C**

☞ 敬: **kỉnh** (trang 585).

勍 kình

Bộ: 力, **Nét:** 19.8-10, **U+52CD**

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 京 **(kinh).** ✿ 蓝山黎祖才高、一怒起義打覇明兵、迸薜唸膔經营、謀共将佐打勍敵衝。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh,

Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh *kình* địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62).

檠 kình

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6AA0**

❶ **Âm: 檠 kình (kểnh).** ✿ 欺棋舘昕琴亭、棋昂帝釋弹檠伯牙。 Khi cờ quán lúc cầm đình, Cờ ngang Đế Thích đàn *kình* Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a).

鯨 kình

Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-19, **U+9BE8**

❶ **Âm: 鯨 kình (kình).** ✿ 月木頭嫩鯨唯啃、塊散裲諾屢空樓。 Nguyệt mọc đầu non *kình* dõi tiếng, Khói tan mặt nước thận không lầu (Quốc Âm, b. 19). ✿ 悉愁苞滿氹鼜、暴括揲魶最挑鐘鯨。 Lòng sầu đã rửa ít nhiều, Sớm gõ mõ cá tối khêu chuông *kình* (Phan Trần, c. 283-284). ✿ 恪威斲怒揊悽、頭羣狂噤斲連鯨咬。 Lờn oai sau nó chẳng kiêng, Đầu còn chó gặm sau liền *kình* ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 些浪魶淲鴣岸、茷芾庄固鳳凰鯨鯢。 Ta rằng cá bể chim ngàn, Đời nào chẳng có phượng hoàng, *kình* nghê (Nhân Nguyệt, c. 51-52). ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲膽東、逯干膉蘇狆洱、朏身埋没色悉鯨鯢。 Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hégió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng *kình* nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

鰹 kình

Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-18

❶ **Âm: 鰹 kình (kình).** Ghi chú (1).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 魦鰎淶真犂翡翡、仃鰹鰯壛淲容制。 Tôm tép vũng chân trâu nhỏ nhỏ, Cá *kình* nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 堶鞆嫩犂且馭芃、坲周苞鼜馭歌議、灡淜彷鰹沉鱘吝、泱漢芾伞几嚫呼。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng *kình* trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 黕類禽獸魥翉、蝒雯鳳閣鷚歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鰹噴淜瀲霜。 Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê *kình* phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳裰、好速竜抔爻篇、滿歊餒馭麻洎騎鰹。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi *kình* (Song Tinh, c. 533-534). ✿ 鰹猏盃趣鰹猏、鼜魦粵吏盃皮鼜魦。 *Kình* nghê vui thú *kình* nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm (Trinh Thử, t. 8a).

敬 kỉnh

(kính)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13, **U+656C**

❶ **Âm: 敬 kỉnh (kính).** ✿ 柴暄連唉嘆嚸、撞娘小敬毾時受喪。 Thầy nghe liền hỏi mần ri, Chồng nàng tiểu *Kỉnh* thác thì thọ tang (Thị Kính, t. 34a).

❷ **Âm: 敬 kính (kính).** ✿ 傷民吠哫、禮義文章、民調怀敬、尊浪士王。 Thương dân dạy vẽ, Lễ nghĩa văn chương, Dân đều yêu *kính*, Tôn rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156). ✿ 庴廊豅褷夭併、爻念敬稔村鄉寡唐。 Xóm làng già trẻ yêu thương, Một niềm *kính* nắm thôn hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20). ✿ 傷情侯易固之、敬豎匹礙暫爲蔑文。 Thương tình hầu dễ có chi, *Kính* dâng ba chén tạm vì một văn (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 尊誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂。 Tấc thành *kính* đãi đàn trung, Khắp mời nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 悉耉尊敬功鑠、應封王位底鑣冂茷。 Lòng vua tôn *kính* công nhiều, Ứng phong vương vị để tiêu muôn đời (Thiên Nam, c. 8045-8046). ✿ 歪朱棋穊浩同、處芾處乃觟悉恤稽、沒晁撊穭抌術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha *kính* mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 庄矯庄吝、別敬別議、別小人骷落時把洱、別君子玉鐀時夭重。 Chẳng kiêu chẳng lận, Biết *kính* biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 猏買吶吏如丕、蚤古法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫耉管治歇汰、眉拱沛敬怍蚤女。 Chồn mối nói lại như vầy, Tao có phép mà sai khiến được, vì ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị hết thảy, Mày cũng phải *kính* sợ tao nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 歇敬歇辰皮進退、馬貪馬曳涅英雄 Hết *kính* hết thìn bề tiến thoái, Mựa tham mựa dại nết anh hùng (Quốc Âm, b. 127, c. 3-4). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞箄劄戩篇、敬豎午底蹕仙閍茷。 Tới địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, *Kính* dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 敬礼垔哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。 *Kính* lạy thánh cả trả ơn áng ná, *Kính* lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕翥縒扒灼之。没念敬順無違、翾罕塊辱斲時毓名。 Khuyên những khách

đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chố bắt chước chi. Một niềm *kính* thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 請敬大众、舍敬歇所巴低信、爻芃仃篦教實麻說。Thỉnh hết đại chúng, xá *kính* hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

急 kíp (gấp)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6025**

❶ **Ý:** 急 **kíp (cấp).** ✿ 昆奴囉明美趂幫衛、美奴逐朱奴、奴明急揨禗吏惜諸敢咬、擒制底停。Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó đưa cho nó, nó mừng *kíp* ôm lấy lại tiếc chưa dám ăn, cầm chơi để dành (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 膾急咍羅靿勁、濁饒易別唐光。Gió *kíp* hay là cỏ cứng, Đục nhiều dễ biết đường quang (Quốc Âm, b. 93, c. 5-6). ✿ 廊差碎急趂啞、白師共小吽廁蹺碎。Làng sai tôi *kíp* đi mời, Bạch sư cùng tiểu ngỏ lời theo tôi (Thị Kính, t. 19a). ✿ 边書急騁信回、親征希褆典尼占城。Biên thư *kíp* ruổi tin hồi, Thân chinh vua trẩy đến nơi Chiêm Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892). ✿ 老爷急冠陽陳、吠亂各法朱安咂術。Lão ông *kíp* xuống dương trần, Dạy đủ các phép cho yên sẽ về (Thạch Sanh, c. 221-222). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急拆茹罶特安、買罟捏穭咬術務嶶。Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, *Kíp* sửa nhà cửa được yên, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 麻量聖多端急買、俸罝悉美把為亮、佈豅煽淙初嶶、拯挠淙意麻奏御穷。Mà lượng thánh đa đoan *kíp* mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đầu, Bõ già tỏ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 永茹庄便塗夷、啫撞娘買急移膾紗。Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai, Giã chàng nàng mới *kíp* dời song sa (Kiều THU, c. 427-428). ✿ 風流妈歷騬清、覣味咬黕匪情慍遡、和韻搌急泛緂、啞排舊曲踑唎新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón *kíp* phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 膾迻洞急如笕、泠汀丿钬斯边船紂。Gió đưa dòng *kíp* như tên, Lênh đênh phút đã gần bên thuyền chài (Song Tinh, c. 1531-1532). ✿ 白松山須可氷澄、唍吳氏将軍急囲朝議事。Bạch Tùng Sơn tua khá băng chừng, Đòi Ngô thị Tướng quân *kíp* hồi triều nghị sự (Đông Lộ Địch, tr. 39).

❷ **Âm:** 急 **gấp (cấp).** ✿ 差黎文悅、救援武性、引兵急甽、解圍平定。Sai Lê Văn Duyệt, Cứu viện Võ Tánh, Dẫn binh *gấp* vào, Giải vây Bình Định (Việt Sử QSQ, c. 765-768). ✿ 秋發令嚴行杜急、霜清榜日啃叫迡。Thu phát lệnh nghiêm hành đỗ *gấp*, Sương thanh bảng nhặt tiếng kêu chầy (Quốc Âm, b. 249, c. 5-6).

急 kíp

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13

❶ **Ý:** 急 **(cấp), âm:** 及 **kíp.** ✿ 云仙啄畬嘹哈、嚒書朱急徐徐嘴数。Vân Tiên day mặt rằng: Ử, Làm thơ cho *kíp* chừ chừ chó lâu (Vân Tiên KNL, t. 6a).

及 kíp (kịp, gặp, cập, ngập)

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CA**

☞ 及: **kịp** (trang 586).

及 kịp (gặp, kíp, cập, ngập)

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CA**

❶ **Âm:** 及 **kịp (cập).** ✿ 鬲庄及庫群朋、名利悉它乙仍仍。Giàu chẳng *kịp* khó còn bằng, Danh lợi lòng đà ắt dửng dưng (Quốc Âm, b. 77, c. 1-2). ✿ 基图渚及闐芒、嬓秦滝越扮塘合散。Cơ đồ chưa *kịp* mở mang, Non Tần sông Việt chia đàng hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190). ✿ 妾辰蘋藻緻耕、払辰熂史炊經及期。Thiếp thì tần tảo cửi canh, Chàng thì nấu sử sôi kinh *kịp* kỳ (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 蚤傷祕瘐移移、餧饟栽培及立夕希。Tao thương trẻ dại dời dời, Nuôi nấng tài bồi *kịp* lập làm vua (Thiên Nam, c. 3435-3436). ✿ 寒暄渚及啫洟、差衙俸凳罕皮敦敲。Hàn huyên chưa *kịp* dã dề, Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao (Kiều THU, c. 577-578). ✿ 啁英伴罟臥灥最、瞲垓稇礼拜茄蜍、哈英群跋祋茄、性算楮及碱陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trổ việc nhà, Tính toan chưa *kịp* nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

❷ **Âm:** 及 **gặp (cập).** ✿ 堹河黚買及娘、禗祐姿質馭鼏拯劒。Bãi hà bồi mới *gặp* nàng, Nhìn xem tư chất người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 語罕澞福閉迡、篦朱及福芾咍相难。Ngõ là làm phước bấy chầy, Trông cho *gặp* phước nào hay mắc nàn (Thạch Sanh, c. 95-96). ✿ 勉英咬於朱繕、怯尼拯及底停怯斲。Miễn anh ăn ở cho lành, Kiếp này chẳng *gặp* để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 天合薄束緣及、渭水招鉤歲緒。Thiên thai hái thuốc duyên *gặp*, Vị Thủy gieo câu tuổi già (Quốc Âm, b. 54, c. 5-6). ✿ 易朝旱熯渴滆、慱忸及嘍韆芾凳湄。Dễ chiều hạn hán khát khao, Sợ hằng *gặp* mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr.

43). ✿ 沒丁咾營沒丁咾圭、𠓨丁趿唐及、吶傳挽貝饒。Một đứa láo dinh một đứa láo quê, hai đứa đi đường *gặp*, nói chuyện vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 時渚犗牢爺鞴除待功名、運渚及牢爺唉噦寬声價。Thời chưa nên sao ông còn chờ đợi công danh, Vận chưa *gặp* sao ông hỡi khoe khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 因间車駕趿制、南巡侈及兔馭少年。Nhân nhàn xa giá đi chơi, Nam tuần xảy *gặp* một người thiếu niên (Thiên Nam, c. 21-22). ✿ 盎那爹吏及席导塋咳旺或特迸賴庄女恁咳、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米参畚特常闶盃明。Áng ná đi lại *gặp* tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cắp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 埃㐄及豙鹭胯、朱犗屈裊落澄困台。Ai ngờ *gặp* đứa gió trăng, Cho nên khuất nẻo lạc chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b).

❸ **Âm:** 及 **kíp (cập).** ✿ 福及垠市意命、夕之都辱損功饒。Phúc *kíp* ngần nào ấy mệnh, Làm chi đua nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7).

❹ **Âm:** 及 **cập (cập).** ✿ 風流窒墨紅裙、春撐靰齒細旬及笄。Phong lưu rất mực hồng quần, xuân xanh xấp xỉ tới tuần *cập* kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 風流鉔墨紅裙、春撐扒齒細旬及笄。Phong lưu rất mực hồng quần, Xuân xanh xấp xỉ tới tuần *cập* kê (Kiều CVT, c. 35-36).

❺ **Âm:** 及 **ngập (cập).** ✿ 麵裰麵蒙嘲、愁其呂渚、孭扮孭厭嗨慘怒及岑。Mặt nhìn mặt mong chào, sầu kia lã chã, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ *ngập* ngừng (Thúy Sơn, t. 2a).

迄 kịp
(gặp)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+FA24**

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 及 **(cập).** ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併畧泸面迄时。Huống chi trẻ nhỏ chúng bây, Lẽ thời tính trước lo tây *kịp* thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316).

❷ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 及 **(cập).** ✿ 蓮庵因迄回慅、想恩情義貼制卷鐄。Liên am nhân *gặp* hồi vui, Tưởng ân tình nghĩa xem chơi quyển vàng (Phan Trần, c. 1-2). ✿ 拷崔靡吏料箄、禍羿緣迄硉鐄拱鞬。Nghĩ thôi mà lại liệu toan, Họa là duyên *gặp* đá vàng cũng may (Thị Kính, t. 18a). ✿ 迄番台対山河、身如嵣蒐別罔夕牢。*Gặp* phen thay đổi sơn hà, Thân như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 迄軍阮岳、典自平定、牘鮚調賊、睿尊南幸。*Gặp* quân Nguyễn Nhạc, Đến từ Bình Định, Trước sau đều giặc, Duệ Tôn nam hạnh (Việt Sử QSQ, c. 525-528). ✿ 妾如檨薦旀絲、扒如檨進逸徐待埃、岜高滀唉群賤、傷饒匏易朋郭迍饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày *gặp* nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 靿緣迍擘羅緣、靿情院鼯堆邊羅情。Trong duyên *gặp* gỡ là duyên, Trong tình vẹn vẽ đôi bên là tình (Hoa Tiên, c. 775-776). ✿ 制科迍會場文、王金共占榜春汶郭。Chế khoa *gặp* hội trường văn, Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迍鼆慱媧如魔。責之麝拯腿驕訛、仍駹競鋪嘭夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại *gặp* chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 云仙自隲月娥、翀唐吏迍馭黜京畿。Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, Giữa đường lại *gặp* người ra kinh kỳ (Vân Tiên KNL, c. 289-290). ✿ 緣凷窖畺拱扛、遇如董永迍娘仙姬。Duyên đâu khéo lẽ dỗ dang, Lạ như Đổng Vĩnh *gặp* nàng Tiên Cơ (Lưu Bình PVD, t. 13b).

寄 ký
(ghé)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC4**

❶ **Âm:** 寄 **ký (ký).** ✿ 刀求妾別揮埃唋、生寄扒喂死則埽。Dao cầu thiếp biết trao ai nhỉ, Sinh *ký* chàng ơi tử tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

❷ **Âm:** 寄 **ghé (ký).** ✿ 船情匏寄細尼、客情輆揾鄆制船情。Thuyền tình đã *ghé* tới nơi, Khách tình sao chẳng xuống chơi thuyền tình (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 些卞掑滶柳杜船、寄埬花制步、拯褵傾控、楪燕挸扛、汶櫯汶晁童。Ta bèn kể bến liễu đỗ thuyền, *ghé* ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

騤 ký
Bộ: 馬, **Nét:** 187.16-26, **U+9A65**

❶ **Âm:** 騤 **ký (ký).** ✿ 騏騤駑駒匏固帝、几認朱別吏坤哈。Kỳ *ký* nô thai đà có đấy, Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay (Quốc Âm, b. 112, c. 7-8). ✿ 猞隊威猞麻涅衆、蛛娘雕騤隒誇鴃。Cáo đội oai hùm mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi *ký* luống khoe người (Bạch Vân, b. 99).

寄 ký
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12

❶ **Âm:** 寄 **ký (ký).** Ghi chú (1).

(1) 奇 là 1 dạng của 奇 (kỳ). ✿ 埃呫權委寄鵋命、嗔懾党頒亟矯弊。Ai chịu quyền ủy *ký*

một mình, Xin dẹp đảng loài hung kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 催催群吶夕之、芻阾生寄死遹祧常。Thôi thôi còn nói làm gì, Xưa nay sinh *ký* tử quy lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 3b).

記 ký (ghi)

Bộ: 言, **Nét:** 149.3-10

❶ **Âm: 記 ký (ký).** Ghi chú (1).

(1) 記 là một dạng khác của 記 (ký). ✿ 吏夕踈記俊張、嗄共孤祂每唐愁悲。Lại làm thơ *ký* một trương, Trối cùng con trẻ mọi đường sầu bi (Thị Kính, t. 26b).

❷ **Âm: 記 ghi (ký).** Ghi chú (1). ✿ 噁饒薘岗焠炭、英趂三蠪姲苳嫩程、檜炭廉煟貝情、記唾鐬移吁停賒饒。Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, Củi than lem luốc với tình, *Ghi* lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 才轋秦霍院全、牻記閣熩像傳臺麟。Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên *ghi* gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384).

其 kỳ

Bộ: 八, **Nét:** 12.6-8, **U+5176**

❶ **Âm: 其 kỳ (kỳ).** ✿ 眉某歊遥悉墨客、其埋喟腩貼詩人。Máy mó hôm dao lòng mặc khách, *Kỳ* mài ngày tháng của thi nhơn (Quốc Âm, b. 254). ✿ 玉箕庄捽庄其、乙空年栰半时埃謨。Ngọc kia chẳng chuốt chẳng *kỳ*, Ắt không nên giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36).

圻 kỳ

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+573B**

❶ **Âm: 圻 kỳ (kỳ).** ✿ 阮惠昕氏、祕鄹扎圻、蔈耒文壬、噱各官黎。Nguyễn Huệ lúc ấy, Lấy hết Bắc *kỳ*, Giết rồi Văn Nhậm, Đòi các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-792). ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻総收。Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba *kỳ* tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82).

岐 kỳ

Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7, **U+5C90**

❶ **Âm: 岐 kỳ (kỳ).** ✿ 雷催撰餒臨岐、外渃潟嚇中迷慲情。Lôi thôi giỏ nỗi lâm *kỳ*, Ngoài đầy với chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 断腸台昕分岐、媄時黚比孤時岍西。Đoạn trường thay lúc phân *kỳ*, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 泉臺織緂軸散、花灺簪掖紅顏過時、斃茄崔役群之、座岐王缶空欺僥耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa *Kỳ* vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

旗 kỳ (cờ)

Bộ: 方, **Nét:** 70.10-14, **U+65D7**

❶ **Âm: 旗 kỳ (kỳ).** ✿ 沒墜穗達府垔、皇城振振旗臺高高。Một vùng riêng đặt phủ trời, Hoàng thành chốn chốn *kỳ* đài cao cao (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 市讓拜答爭功、皇嫩劒戟蘶滝旌旗。Nào nhường Bái Đáp tranh công, Trắng non kiếm kích đỏ sông tinh *kỳ* (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 軍中劍吝槊踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樸墀。Quân trung gươm lốn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh *kỳ* rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320). ✿ 喝佩、喝佩、紅旗報捷、固詞露封趍嚴署麻空怒。Hát bội, hát bội, hồng *kỳ* báo tiệp, có tờ Lộ phong chạy hôm trước mà không lo (Đông Lộ Địch, tr. 56).

❷ **Ý: 旗 cờ (kỳ).** ✿ 穢跉旗翷氏罔荣崠。Trống giong *cờ* mở ấy là vinh qui (Phan Trần, c. 794). ✿ 城兜磋塔煙霞、嵈嫩垀皕幹旗培霜。Thành đâu xây đắp yên hà, Đỉnh non nền cũ cán *cờ* bụi sương (Mai Đình, c. 27-28). ✿ 覽戈頒允唾嗹、旗差鑣匣黕油便宜。Lãm qua ban doãn lời tâu, *Cờ* sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316). ✿ 鄑旗油邛瓕捵佪、昆賊碎亂賦罕裊。Dưới *cờ* dầu đặng ra tay tớ, Con giặc tôi loàn quắc hẳn nêu (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 鄑旗奇剜哭傷、願嗔把姜户楊朱全。Dưới *cờ* cả bé khóc thương, Nguyền xin trả nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 槊旗尺売、晧屬更殘、阮惠別邛、督率軍官。Giáo *cờ* xếch xác, Đêm khuya canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720). ✿ 霋旗幟啫外闖隘、啃凱歌跋吏神京。Bóng *cờ* xí giã ngoài quan ải, Tiếng khải ca trổ lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 弹沉碑王犖北、拂唯旗荤膾西。Đàn chìm đạn ngọc sao bắc, Phất dõi *cờ* lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4). ✿ 翁阮瓊欺運毡運劒鐬、制逆缶固氣象几奇、祕菟桱夕旗、菟蓮夕峭、麻吏固性輊馭。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm *cờ*, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 火牌前路驈毛、南庭暄動蔽朝大營、撟旗壘發鋗城、徐公囉馭親迎闡外。Hỏa

bài tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo *cờ* lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278). ✿ 鎌護身边觧襖文臣、麽監敵貝鎌屮陣連苹旗武將。Gươm hộ thân bên dải áo văn thần, mà dám địch với gươm xuất trận trên lá *cờ* võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

棋 kỳ (cờ)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68CB**

❶ **Âm:** 棋 **kỳ (kỳ).** ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。Cầm *kỳ* thi tửu mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8).

❷ **Ý:** 棋 **cờ (kỳ).** ✿ 蹲奏斃麵龍顏、悉怋役渚帀算旦棋。Đứng tâu trước mặt long nhan, Lòng lo việc nước nào toan đến *cờ* (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 請台瓢醅襯詩、院琴遣興渚棋解迷。Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước *cờ* giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 仲冬侯缶嵇旬、弓棋漢楚渚分歧盤。Trọng đông hầu đã sáu tuần, Cuộc *cờ* Hán Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 捵拸輒錢麻吶浪嬰箕碎鼏鄑碎及𠊎翁仙塿打棋將貝饒。Tay xách năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh *cờ* tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 氷澄意揊埃墢、稇棋群妬眴毛祕術。Băng chừng ấy chẳng ai đâu, Con *cờ* còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124). ✿ 拢棋耒釋恤彼伴、擾嘰斧刘孛醒醝。Đem *cờ* vua Thích vui bè bạn, Mượn chén ông Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 欺棋頷昕琴亭、棋昂帝释弹檠伯牙。Khi *cờ* quán lúc cầm đình, Cờ ngang Đế Thích đàn kình Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a). ✿ 詩怒別篇賤勾羞、武吏能騎糋鴣瑟、棋高帝釋昂捵、驫能如意群尐學徒。Thi nọ biết thiên dài câu vắn, Võ lại hay cỡi bắn chim bay, *Cờ* cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b). ✿ 觧煩泣擱絲擾嘰、弹重繍醅焚唏眠、攎韻抔局觧煩、棋仙秘渚詩仙縱韻。Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, *Cờ* tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

琪 kỳ

Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+742A**

❶ **Âm:** 琪 **kỳ (kỳ).** ✿ 琪園伞櫬棰紅、恙花苦曳昆蝓約恍。*Kỳ* viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718).

畿 kỳ

Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15, **U+757F**

❶ **Âm:** 畿 **kỳ (kỳ).** ✿ 云仙自隒月娥、钟唐吏返馱黜京畿。Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, Giữa đường lại gặp người ra kinh *kỳ* (Vân Tiên KNL, c. 289-290).

祇 kỳ

Bộ: 示, **Nét:** 113.4-9, **U+7947**

❶ **Âm:** 祇 **kỳ (kỳ).** ✿ 舍衛国羅豐德城、祇羅祇陀太子、樹羅棲祇陀太子供。Xá Vệ quốc là Phong Đức thành, *Kỳ* là *Kỳ* Đà thái tử, Thụ là cây *Kỳ* Đà thái tử cúng (A Di Đà, t. 7b).

祈 kỳ (kì)

Bộ: 示, **Nét:** 113.4-9, **U+7948**

❶ **Âm:** 祈 **kỳ (kỳ).** ✿ 尪惆仍几農夫、祈朱禾穀豊收平時。Nay mừng những kẻ nông phu, *Kỳ* cho hòa cốc phong thu bình thời (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 嚥唏猛恩韺自斃、硪准鼁歲特包饒、嫩祈夐塋胺撩、灤淝膾嘬調囂伞堰。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non *Kỳ* quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 几戈嵼尋香連鷬、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如戞法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liền yến, Hễ cầu *kỳ* như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tới chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 郊垓罔茹荊郊、社稷罔垓祈道。Giao Đàn là nhà vua giao, Xã Tắc là đàn *kỳ* đảo (Chỉ Nam, t. 5b).

耆 kỳ

Bộ: 老, **Nét:** 125.4-10, **U+8006**

❶ **Âm:** 耆 **kỳ (kỳ).** ✿ 犦碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諺民、晒恩錫福、碎吏祝耆老蚌劓尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc *kỳ* lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b).

駏 kỳ

Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+99C8**

❶ **Âm:** 駏 **kỳ (khu).** Ghi chú (1).

(1) 駏 âm Hán Việt là Khu, Kỳ: đọc theo âm địa phương Cao Bằng. ✿ 次一辰匏支陵、次𠊎棲契同登駏驉。Thứ nhứt thì bầu Chi Lăng, Thứ hai cây khế Đồng Đăng *Kỳ* Lừa (Nam Phong, t. 12b).

騏 kỳ
Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18, **U+9A0F**
❶ **Âm:** 騏 **kỳ (kỳ).** ✿ 騏驥駑駘笣固帝 、几認朱別吏坤哈 。 *Kỳ* ký nô thai đà có đấy, Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay (Quốc Âm, b. 112, c. 7-8).

奇 kỳ
(cả)
Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5947**
☞ 奇: **cả** (trang 107).

期 kỳ
(kì, cài, cờ, cà)
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671F**
☞ 期: **kì** (trang 572).

奇 kỳ
(kì, ghé, cả, cơ)
Bộ: 立, **Nét:** 117.4-9, **U+7AD2**
☞ 奇: **kì** (trang 573).

己 kỷ
Bộ: 己, **Nét:** 49.0-3, **U+5DF1**
❶ **Âm:** 己 **kỷ (kỷ).** ✿ 払暄娘吶典調 、唋浪知己閉饒尒馱 。 Chàng nghe nàng nói đến điều, Cười rằng tri *kỷ* bấy nhiêu mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 唅仍馱益己害人 、唅仍几奸夫淈婦 、唅仍都哈揱哈句 、唅仍馱庄宴庄他 。 Ghét những người ích *kỷ* hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 丈夫孀永羅知己 、仙客源庵意故人 。 Trượng phu non vắng là tri *kỷ*, Tiên khách nguồn im ấy cố nhân (Quốc Âm, b. 81, c. 5-6). ✿ 渚固害人麻益己 、醃馱坤醃特灵神 。 Chó có hại nhân mà ích *kỷ*, Giấu người khôn giấu được linh thần (Bạch Vân, b. 86).

已 kỷ
(tỵ)
Bộ: 己, **Nét:** 49.0-3, **U+5DF3**
☞ 已: **tỵ** (trang 1235).

紀 kỷ
(kỉ, kỹ)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D00**
☞ 紀: **kỉ** (trang 573).

妓 kỹ
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+5993**
❶ **Âm:** 妓 **kỹ (kỹ).** ✿ 撻卷册拗牺 擬 、係夕馱吠妓時喊 。 Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy *kỹ* thì nên (Gia Huấn, c. 1-2).

技 kỹ
(ghẽ, gãy, chẻ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6280**
❶ **Âm:** 技 **kỹ (kỹ).** ✿ 姑芾憫卒吟朱技 、除旦匸秋買炷牟 。 Cô nào muốn tốt ngâm cho *kỹ*, Chờ đến ba thu mới giải màu (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm). ✿ 他如体尒翁官侍 、據唉嗯昨技腩鄇 。 Thà như thể mấy ông quan thị, Cứ ăn no ngủ *kỹ* tháng ngày (Mỹ Nữ, t. 6b).
❷ **Âm:** 技 **ghẽ (kỹ).** ✿ 和朝調律蛻忠 、埃芾固敢技冲玉塵 。 Hòa triều đều trụt lưỡi trung, Ai nào có dám *ghẽ* trong ngọc trần (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 菔源箕淶朗屭嵉箕 、畑照水本笩淵淫渭 、苦鞊木秦運邊廟怒 、蔽嗯花曾技檻壩薔 。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng *ghẽ* khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).
❸ **Âm:** 技 **gãy (kỹ).** ✿ 合繩刀枯庫繩 、鐮技鶻殼鋸觲移聰 。 Hợp thằng đao gỗ khố thừng, Gươm *gãy* gà xác cưa sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 刧紅顏固蒙萌 、姅澄春脫技梗天香 。 Kiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoắt *gãy* cành thiên hương (Kiều KOM, c. 65).
❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 支 **(chi).** ✿ 船元卞沛箋囚 、技掉破楕諸為钟洲 。 Thuyền Nguyên bèn phải bè [xuôi], *Chẻ* chèo phá lái chơi vơi giữa dòng (Thiên Nam, c. 6521-6522).

紀 kỹ
(kỉ, kỷ)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D00**
☞ 紀: **kỉ** (trang 573).

忌 kỵ
(cậy)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FCC**
☞ 忌: **cậy** (trang 137).

kh

哥 kha
(gã)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54E5**
❶ **Âm:** 哥 **kha (ca).** ✿ 可唷昌文、打遡三哥、卞逴英徻、共治渃茄。 Khá khen Xương Văn, Đánh đuổi Tam *Kha*, Bèn rước anh về, Cùng trị nước nhà (Việt Sử QSQ, c. 237-240).
❷ **Âm:** 哥 **gã (ca).** ✿ 雙妃浪理仪铖、兮童𠊛哥伴共爻帶。 Song bà rằng: Lẽ ấy nên, Hề đồng hai *gã* bạn cùng một đai (Song Tinh, c. 39-40).

柯 kha
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67EF**
❶ **Âm:** 柯 **kha (kha)** ✿ 払尊省戢南柯、吁暄唾婂亮麝监差。 Chàng Tôn tỉnh giấc nam *kha*, Xin nghe lời vợ đâu mà dám sai (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 南柯爻職熾斜、斨鐀嗼啄褐麻特皏。 Nam *Kha* một giấc xế tà, Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

哿 kha
(gã, cả)
Bộ: 爪, **Nét:** 87.5-9, **U+24504**
❶ **Âm:** 哿 **kha (ca).** Ghi chú (1).
(1) 哿 là một dạng khác của 哥 (ca). ✿ 三哿拿捉跟尋、范公踥蹈嫁吟昆朱。 Tam *Kha* nã tróc cân tầm, Phạm Công nuôi giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).
❷ **Âm:** 哿 **gã (ca).** Ghi chú (1). ✿ 蜀川固哿户雙、粕罵不洹儒風浮垀。 Thục Xuyên có *gã* họ Song, Tên là Bất Dạ nho phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10).
❸ **Âm:** 哿 **cả (ca).** Ghi chú (1). ✿ 几时捷桧砖觧、得粖韣哿册掑扱踍。 Kẻ thời gánh củi chai vai, Người cày ruộng *cả* sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

可 khá
(há, khả, ả)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EF**
☞ 可: **há** (trang 489).

呵 khá
(ha, khà, há, hả)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5475**
☞ 呵: **ha** (trang 489).

奇 khá
(cả)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7
☞ 奇: **cả** (trang 108).

呵 khà
(ha, há, hả, khá)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5475**
☞ 呵: **ha** (trang 489).

可 khả
(há, khá, ả)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EF**
☞ 可: **há** (trang 489).

恪 khác
(khắp)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+606A**
❶ **Âm:** 恪 **khác (khác).** ✿ 谷咍身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。 Cốc hay thân huyễn, Chăng *khác* phù vân, Vạn sự giai không, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 悉得似栺埃埃恪、事世平碁北比堯。 Lòng người tựa mặt ai ai *khác*, Sự thế bằng cờ bước bước nghèo (Quốc Âm, b. 32, c. 5-6). ✿ 細躊坤別夕牢、恪芾如体蚓飥酴蛗。 Tối lui khôn biết làm sao, *Khác* nào như thể cáy vào hang cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 嫩滝景物羣如靡、城郭人民缶恪初。 Non sông cảnh vật còn như cũ, Thành quách nhân dân đã *khác* xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 典茷英尊、輔政憲誠、沒悉忠義、拯恪孔明。 Đến đời Anh Tôn, Phụ Chánh Hiến Thành, Một lòng trung nghĩa, Chẳng *khác* Khổng Minh (Việt Sử QSQ, c. 293-296). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼哎沒嗢籌、晦啄圭貫於甹庄哭。 Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, *Khác* gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 戝肴懇懇節高、恪芾梅霣恪芾桂秋。 Một mình khắn khắn tiết cao, *Khác* nào mai giá khác nào quế thu (Thiên Nam, c. 4629-4630). ✿ 式春逴盪如哄、笆清筴逸恪溈眞遊。 Thức xuân rước gió như cười, Chòm thanh khóm dật *khác* vời chân du (Mai Đình, c. 153-154). ✿ 渃相淶爲鶹鵑噪、蘿肝鑀黜穢譙拈、疰鐀對恪形殊、餧睽離別味咪豢尼。 Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiều khua, Võ vàng đối *khác* hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 併戈瀧郎毅處恪時吶貝昆勤特浪、嬰召苦霿碎戈邊箕瀧、時

婁碎仕妳姊碎朱嬰 。 Tính qua sông sang đi xứ *khác* thì nói với con cần đước rằng: "Anh chịu khó chỗ tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh" (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20). ✿ 衕蹺鈔浪如是羅信成就丕 、一心不亂噲羅如俊悉庄恪噲羅是 。 Lời só sao rằng: Như thị là tín thành tựu vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng *khác* gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 哪天付潤餼罕德 、朝清畚恪栺坐尊 、店暇養性從容 、伴共糍奇慍共渃崇 。 Vàng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao *khác* mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30).
❷ **Âm: 恪 khắp (khác).** ✿ 鼓術聢恪罕边 、凳茄永雍卞連晦凳 。 Chồng về nhìn *khắp* bốn bên, Thấy nhà vắng trẻ bèn liền hỏi đâu (Dì Ghẻ, t. 7a).

愙 khác

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+6118**
❶ **Ý: 忄 (tâm), âm: 客 (khách)** ✿ 自覺軏愙几夫 、覺他軏愙二乘 、覺滿軏愙菩薩 。 Tự giác ắt *khác* phàm phu, giác tha ắt *khác* nhị thừa, giác mãn ắt *khác* Bồ Tát (A Di Đà, t. 7a).

各 khác

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7
❶ **Âm: 各 (các), 𠂉 : dấu nháy.** ✿ 晕移物迌稽朝 、得芃庄各湇瀲溯滆 。 Sao dời vật đổi ghe chiều, Người đời chẳng *khác* sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334).

挌 khác

(gác, gạt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+630C**
☞ 挌: **gác** (trang 428).

客 khách

Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9, **U+5BA2**
❶ **Âm: 客 khách (khách).** ✿ 罶嫶客俗芾朱典 、憁永鴣凡渚細叫 。 Cửa hiềm *khách* tục nào cho đến, Song vắng chim phàm chố tới kêu (Quốc Âm, b. 105, c. 3-4). ✿ 馭閏閣客書栞 、馭停待玉鞣扮搾梅 。 Người khuê các *khách* thư cầm, Người đành đợi ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 嘲鵲嶴晦鷹暴 、匹旬腋苞客皮典尼 。 Chào thuốc sớm hỏi ưng trưa, Ba tuần trăng đã *khách* vừa đến nơi (Phan Trần, c. 103-104). ✿ 歪西膆鶴嫩巢 、塘蓑客夐滒魤天台 。 Trời Tây bóng hạc non sào, Đường rêu *khách* quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 貼秦便質招寒拫 、客摒艚渚罕欣低 。 Của tần tiện chắt chiu hàn gắn, *Khách* buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 嚘饒狱屢猞排 、獍獰客去翹觾倍皮 。 Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh *khách* khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 童醝客蹼更踐 、爻腋爻霉爻馭化匹 。 Đồng say, *khách* lạ, canh dài, Một trăng, một bóng, một người hoá ba (Hoa Tiên, c. 61-62). ✿ 船情钬寄細尼 、客情鞋捶鼾制船情 。 Thuyền tình đã ghé tới nơi, *Khách* tình sao chẳng xuống chơi thuyền tình (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 客吳岸幫西坐察察 、馭羲皇窻比嘁嘣嘣 。 *Khách* Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 盃啃鐘逐客躊船 、盃隻躂蹅撈娘這 、另退俗盃洇八雅 、洎牟禪盃渃摩呵 。 Vui tiếng chuông giục *khách* lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nường giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 怨之仍客椒房 、麻吹分薄韜鞣螣衾 。 Oán chi những *khách* tiêu phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má đào (Cung Oán, c. 3-4). ✿ 固馭客於遠方 、賒暄拱嗳啃娘尋邈 。 Có người *khách* ở viễn phương, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (Kiều KOM, c. 67-68). ✿ 犗悉暮雨朝雲 、客楚娘秦拯塊某厘 。 Nên lòng mộ vũ triêu vân, *Khách* Sở nàng Tần chẳng khỏi mỗ ly (Thiên Nam, c. 5055-5056). ✿ 女芾補月捐花 、女芾負客琵琶朱當 、源干抪胤暔腋 、故牢钬倍鼾酴隐令 。 Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ *khách* Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Có sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 詩浪洞主有心神筆在 、化皃無跡自然工 、客出闵搡古吏麻瞠 、悉免景踩真趂化蹲 。 Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, *Khách* xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đủng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 客固迻朱爻琰荼 、醝酺芾固辨味花 。 *Khách* có đưa cho một khóm trà, Say nhè nào có bén mùi hoa (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a).

開 khai

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+958B**
❶ **Âm: 開 khai (khai).** ✿ 包除朱典胎期 、膠匹甋迡庄体開花 。 Bao giờ cho đến thai kỳ, Nghén ba năm chầy chẳng thấy *khai* hoa (Thạch Sanh, c. 73-74). ✿ 欒時開鬱補脾 、病趂爻塽欒趂爻塘 。 Thuốc thì *khai* uất bổ tỳ, Bệnh đi một nẻo thuốc đi một đường (Phan Trần, c. 603-604). ✿ 即辰倘典吏衙 、昕鮅謁礼昕粈開詞 。 Tức thời thẳng đến lại nha, Lúc vào yết lễ lúc ra *khai* tờ (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 尬願闊隘重開 、翔塘商旅曠潟朝耒 。 Chín nguyền

quan ải trùng *khai*, Mổ đường thương lữ rộng vời chầu vua (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 德翁晦得學徒拱據開實濫丕 。 Đức ông hỏi, người học trò cũng cứ *khai* thiệt làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 囌彙紅花開般若 、槞菩提結果自然 。 Hé vừng hồng hoa *khai* Bát Nhã, Trồng Bồ Đề kết quả tự nhiên (Sự Lý, c.5-6). ✿ 犧戚毡犧開心 、閉除朱學慟懅拱旀 。 Tuổi nên bảy tuổi *khai* tâm, Bấy giờ cho học siêng chăm cũng vừa (Đại Di Đà, t. 5a).

闿 khai

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7

❶ **Âm: 開 khai (khai).** Ghi chú (1).

(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 耒因伕眼黕闿 、钬沛固馭典孛法僊 。 Rồi nhân Phật nhãn điểm *khai*, Đã phải có người đến học phép tiên (Thiên Nam, c. 5123-5124). ✿ 俗揲鎌羿俗黚 、尝闶武羿尝習 、係沒吝闿場闶武 、事哼嚼咳揊皮皮 、場傷死耒罌凜凜 。 Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một lần *khai* trường đấu võ, sự rủi ro e chẳng vừa vừa, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).

凯 khải

(ngai)

Bộ: 几, **Nét:** 16.10-12, **U+51F1**

☞ 凯: **ngai** (trang 882).

堪 kham

(khem, khăm)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+582A**

☞ 堪: **khem** (trang 600).

坎 khảm

(khóm, khúm)

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+574E**

❶ **Âm:** 坎 **khảm (khảm).** ✿ 滄浪佘坎庱船鈎 、景邏店清興黚兡 。 Thương Lang mấy *khảm* một thuyền câu, Cảnh lạ đêm thanh hứng bởi đâu (Quốc Âm, b. 19). ✿ 坎邈邊箕 。 *Khảm* (*) sang bên kia (Pháp Việt, tr. 76), (*) khảm: qua, sang.

❷ **Âm:** 坎 **khóm (khảm).** ✿ 暯堆巴坎坦昆蝓 、荅四嗱粻矯慢夢 。 Ruộng đòi ba *khóm* đất con ong, Đày tớ cười cày kẻo mượn mòng (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2).

❸ **Âm:** 坎 **khúm (khảm).** ✿ 矯鞪坎恣屈人 、猞覤吝吕隐身嫩藏 。 Kẻo còn *khúm* núm khuất nhân, Hùm thiêng lần lữa ẩn thân non tàng (Thiên Nam, c. 1473-1474).

看 khan

(khán, khen, khăn)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+770B**

☞ 看: **khán** (trang 593).

看 khán

(khen, khăn, khan)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+770B**

❶ **Âm: 看 khán (khán)** ✿ 貼戈皮沒卷 、唶吏鄧堆田 、嗔看官灨灨麝瞧 、噰喝哈罕東路逖 。 Xem qua vừa một quyển, kể lại đặng đôi hồi, xin *khán* quan lặng lặng mà coi, tuồng hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10).

❷ **Âm: 看 khen (khan)** ✿ 看朱錦綉色才 、遝朱稂造挶得稽台 。 *Khen* cho cẩm tú sắc tài, Lạ cho con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246).

❸ **Âm: 看 khăn (khan)** ✿ 召煂召列庄碍庫看 、准燥昆南 、准遏朱那南 。 Chịu sốt chịu rét chẳng ngại khó *khăn*, Chốn ráo con nằm, chốn át cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b).

❹ **Âm: 看 khan (khan)** ✿ 房文唏這如銅 、竹煂阮兔絲重柾鴦 、萌緦拂拂逾彈 、香掑味妝茶看喡情 。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thổ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè *khan* giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 嫹湘拂拂蠡弹 、香醆味妝茶看喡情 。 Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ chè *khan* giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256).

糠 khang

(khương)

Bộ: 米, **Nét:** 119.11-17, **U+7CE0**

❶ **Âm: 糠 khang (khang).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *khương*. ✿ 钬卒慇懣嗔撈負 、膠山午論筢糟糠 。 Đã trót ân cần xin chớ phụ, Keo sơn ngõ trọn chữ tào *khương* (Thị Kính, t. 8b). ✿ 恢牢恢買逭遖 、恢得恢惶恢拱糟糠 。 Nhớ sao nhớ mối lạ lùng, Nhớ người nhớ nết nhớ cùng tào *khang* (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 娘暄輂轏訴詳哪唑毓義糟糠結誼 。 Nàng nghe sau trước tỏ tường, Vàng lời nên nghĩa tào *khương* kết nghì (Thiên Nam, c. 121-122). ✿ 浪它拦嗜糟糠 、仍咖褼檁褼旁共饒 。 Rằng đà mang tiếng tào *khang*, Những nhờ rể mận rể bàng cùng nhau (Trinh Thử, t. 16a). ✿ 妾悸禽妾炤斯粘數喟共燈 、枉功払 、豆道糟糠 、濁坡鼗 、鍮論貝熿 、停分妾虎橆馭君子 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào *khang*, đục pha trong, thau lộn với vàng. Đành phận thiếp hổ mặt người quân tử (Lưu Bình Phú, t. 4b).

康 khang
(khăng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB7**
☞ 康: **khăng** (trang 596).

卿 khanh
Bộ: 卩, **Nét:** 26.8-10, **U+537F**
❶ **Âm: 卿 khanh (khanh).** ✿ 馭罕闈相茄卿、色才劑少琴鐫迭緣。Người là cửa tướng nhà *khanh*, Sắc tài há thiếu cầm lành đưa duyên (Phan Trần, c. 577-578). ✿ 月通且嘛悉吏晦、塽塵間羅塽濫牢、局茷帖似占包、公侯卿相噭嘟鼬綏。Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu *khanh* tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40).
❷ **Âm: 卿 khanh (khanh).** ✿ 瑞卿買吶唾尼、蹌頭跪褪鬞趁尋撞。Thoại *Khanh* mới nói lời nầy, Cúi đầu quỳ lạy, tôi đi tìm chồng (Thoại Khanh, t. 10b). ✿ 娘強忖式肝鐀、楚卿缶擁綃綱垠芾。Nàng càng thốn thức gan vàng, Sổ *Khanh* đã trẽ dây cương lối nào (Kiều KOM, c. 1125-1126). ✿ 代商聖別求伊尹、茹漢埃疑特子卿。Đời Thương thánh biết cầu Y Doãn, Nhà Hán ai ngờ được Tử *Khanh* (Quốc Âm, b. 131, c. 3-4).

慶 khánh
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+6176**
❶ **Âm: 慶 khánh (khánh).** ✿ 輒罕慶賀新人、戰咂廊店賨朋斯賒。Năm là *khánh* hạ tân nhân, Chén mời làng xóm tân bằng gần xa (Phan Trần, c. 891-892). ✿ 燴烅慶會龍雲、禛鸞終乍繜同蔭淹。Rõ ràng *khánh* hội long vân, Chăn loan chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 連帶調蠅遷魡渃沛緣、滨醅慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu *khánh* tưới đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 府延慶屬尬河泊、鞪虱勳崇渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺嘮禘月欺飥眷風。Phủ Diên *Khánh* thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

磬 khánh
Bộ: 石, **Nét:** 112.11-16, **U+78EC**
❶ **Âm: 磬 khánh (khánh).** ✿ 鐘嚜楳滬磬挾、樁榛點穱竹寘拈笙。Chuông rền mõ ruổi *khánh* lay, Thông già điểm trống trúc gầy gõ sênh (Phan Trần, c. 321-322). ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬撩遹、嚍羅鉖耒夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng *khánh* gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 昜哪面獻伶伶、鍾鐀磬鈾边命拱罌。Rày vàng diện hiến rành rành, Chuông vàng *khánh* bạc bên mình giỏ ra (Kiều KOM, c. 2047-2048).

慶 khánh
Bộ: 广, **Nét:** 53.11-14
❶ **Âm: 慶 khánh (khánh).** Ghi chú (1).
(1) 慶 là một dạng khác của 慶 (khánh). ✿ 太平當會慶純、斟秋興旺閉分安康。Thái bình đương hội *khánh* thuần, Nghìn thu hưng vượng muôn phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 典期慶賛祈安、吏嚍總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ *khánh* tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

熇 khao
(xao)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EC8**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 高 **(cao).** ✿ 易朝旱熯渴熇、慱恆及曒韆芾篤湄。Dễ chiều hạn hán khát *khao*, Sợ hằng gặp mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 敲 **(xao).** Ghi chú (1).
(1) 高 viết bớt nét chữ 敲 (xao). ✿ 鎚銅鈽鉄劳熇、仙斧化法火毫烇散。Chùy đồng búa sắt lao *xao*, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輒綃彈掖聰犂、壞閍斛渃熇頭鼸。Vãi này cũng lạ, Chổ nói mà rầu, Uống năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước *xao* đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a).

犒 khao
Bộ: 牛, **Nét:** 93.10-14, **U+7292**
❶ **Âm: 犒 khao (khao).** ✿ 責為張福銴曳拯坤、排計恍魂宪禮犒勞。Trách vì Trương (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn đem lễ *khao* lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 文尼吟体某村員、滄海哈犒鉄石痭。Văn này ngâm thấy mỗ thon von, Thương hải hay *khao* thiết thạch mòn (Quốc Âm, b. 49, c. 1-2). ✿ 席排賞將犒兵、喑嚥穢陣啦哏樂軍。Tiệc bày thưởng tướng *khao* binh, Âm thùng trống trận rập rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286). ✿ 席排賞將犒兵、喑諶殙陣苣偵樂軍、榮花補陸風塵、字情暇吏添春沒暇。Tiệc bày thưởng tướng *khao* binh, Âm rầm trống trận, rập rình nhạc quân, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ

tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294).

槁 khao
(cau)
Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69C1**
☞ 槁: **cau** (trang 122).

嗃 khao
(kêu, xao)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
☞ 嗃: **kêu** (trang 572).

考 khảo
(khuỷu)
Bộ: 老, **Nét:** 125.0-6, **U+8003**
❶ **Âm:** 考 **khảo (khảo).** ✿ 拷它抹謹嗶瓶、市埃固考麻命钷称。Nghĩ đà bưng kín miệng bình, Nào ai có *khảo* mà mình đã xưng (Kiều KOM, c. 1577-1578).
❷ **Âm:** 考 **khuỷu (khảo).** ✿ 拘規世閉肆沃、曲考濫之黶槐。Co que thế bấy ruột ốc, Khúc *khuỷu* làm chi trái hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).

渴 khát
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E34**
❶ **Âm:** 渴 **khát (khát).** ✿ 幼兒裞媄乾傷、喫嘆渴雛坤詳鄧垘。Ấu nhi lẻ mẹ càng thương, Khóc than *khát* sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 易朝旱熯渴滆、慱忸及曒鼇市凳湄。Dễ chiều hạn hán *khát* khao, Sợ hằng gặp mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43).

渴 khát
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Âm:** 渴 **khát (khát).** Ghi chú (1).
(1) 渴 là một dạng khác của 渴 (khát). ✿ 霸匹餂瓣𠓛壕、安分時欣歇每調、渴旺茶梅唏叽叽、焠掑軒月燼囂囂。Giàu ba bữa, khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, *Khát* uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 笋情想汝別包、夕朱少慅渴嗃恚羊。Chữ tình tưởng nhớ biết bao, Làm cho thiểu não *khát* khao lòng trần (Bướm Hoa, t. 4a).

棈 khay
(cơi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 開 **(khai).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 𢆶 là dạng khác của 開 (khai).
(2) Còn đọc là *cơi*. ✿ 腰饒芙枕拱制、恄饒槔豆苔棈空恺。Yêu nhau trầu chẩm cũng chơi, Ghét nhau cau đậu đầy *cơi* không màng (Thanh Hóa, t. 27b).

棈 khay
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+236E3**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 開 **(khai).** ✿ 米茹戦醂棈耬、孀爺骾妈蹭頭踈戈。Về nhà chén rượu *khay* trầu, Sui gia trai gái cúi đầu thưa qua (Thị Kính, t. 4a).

嚓 khảy
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 啟 **(khởi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 啓 là dạng khác của 啟 (khởi). ✿ 啀嚓几哄共几說、庫巾得易免得唯。Khong *khảy* kẻ cười cùng kẻ thốt, Khó khăn người dễ lần người duôi (Quốc Âm, b. 106, c. 5-6).

克 khắc
Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+514B**
❶ **Âm:** 克 **khắc (khắc).** ✿ 輔酉腩蘟、俘率大兵、臥闈思賢、克復首京。Năm Dậu tháng năm, Ngài suất đại binh, Vào cửa Tư Hiền, *Khắc* phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 恤為涇恚它克快、噲聂朝跐吏謹魚。花尼蛟怒蜍於、底瘨羌赯底初蓋鐄。Buồn vì nỗi lòng đà *khắc* khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 鮨術恢復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau về khôi phục thành Gia, Dần dần *khắc* phục kinh là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78).

刻 khắc
Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+523B**
❶ **Âm:** 刻 **khắc (khắc).** ✿ 哎於縖恺恚頃刻、摸半停貂卓拎迻。Ăn ở chớ mang lòng khoảnh *khắc*, Mua bán đừng điêu trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46). ✿ 篇踈案冊戈喟腩、庱刻拎犗尒两黃。Thiên thơ án sách qua ngày tháng, Một *khắc* cầm nên mấy lạng vàng (Quốc Âm, b. 55, c. 7-8). ✿ 傳細德尊、都護正平、奸頑荷刻、殘害生灵。Truyền tối Đức Tôn, Đô hộ Chánh Bình, Gian ngoan hà *khắc*, Tàn hại sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 197-200). ✿ 鶹吠喔嘅霜蘟穱、槐拂披撿鞷罘邊、滂滌淶溯脉煩、想之刻凭庱年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây *khắc* bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204).

嘓 khắc

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5613**

❶ **Âm:** 國 **(quốc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 書雁落來欺膾、啃鵑嘓哦課腋。Thư nhạn lạc lài khi gió, Tiếng quyên *khắc* khoải thuở trăng (Quốc Âm, b. 98, c. 3-4).

堪 khăm

(khem, kham)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+582A**

☞ 堪: **khem** (trang 600).

衶 khăn

Bộ: 衣, **Nét:** 145.3-9, **U+461C**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 巾 **(cân).** ✿ 歲嗷買逝匸冬、茂嵬吒媄閉分苦衶。Tuổi nó mới mười ba đông, Mồ côi cha mẹ muôn phần khó *khăn* (Thạch Sanh, c. 335-336).

幝 khăn

Bộ: 巾, **Nét:** 50.11-14

❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 康 **(khang).** ✿ 幝璧巾仕懺底廱箭頭。*Khăn* Bích cân sãi sắm để mà bịt đầu (Sãi Vãi NVS, tr. 4).

巾 khăn

(cân, khân)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.0-3, **U+5DFE**

☞ 巾: **cân** (trang 130).

看 khăn

(khán, khen, khan)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+770B**

☞ 看: **khán** (trang 593).

恳 khẳn

(khẩn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6073**

❶ **Âm:** 恳 **khẳn (khẩn).** ✿ 夕得朝渚道中庸、恳恳嘟啾所悉。Làm người thì giữ đạo trung dung, *Khẳn khẳn* răn dỗ thửa lòng (Quốc Âm, b. 127, c. 1-2).

❷ **Âm:** 恳 **khẳn (khẩn).** ✿ 阿催、仃沟约廱嘆之、台朱妬拢唎求恳、噴之凉麻共胣約瞞。A thôi, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu *khẩn*, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

懇 khẳn

(khẩn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17, **U+61C7**

☞ 懇: **khẩn** (trang 598).

康 khăng

(khang)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB7**

❶ **Âm:** 康 **khăng (khang).** ✿ 宁康康埃女負、扶持罵可底村貟。Giữ *khăng khăng* ai nỡ phụ, Phù trì mựa khá để thon von (Quốc Âm, b. 87, c. 7-8). ✿ 康康戠茆移磾、礹悉礼義雯聰晉絃。*Khăng khăng* một tiết đá mài, Nặng lòng lễ nghĩa che tai quản huyền (Thiên Nam, c. 4695-4696).

❷ **Âm:** 康 **khang (khang).** ✿ 孀羿楊氏笕嵅、共饒結霆森囤曹康。Vợ là Dương thị tên rày, Cùng nhau kết tóc sum vầy tào *khang* (Thạch Sanh, c. 7-8). ✿ 太平當會慶純、斟秋興旺閉分安康。Thái bình đương hội khánh thuần, Nghìn thu hưng vượng muôn phần an *khang* (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 平康拫挪闭数、夭花夭特汶牟黠粧。Bình *Khang* nấn ná bấy lâu, Yêu hoa yêu được một màu điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336). ✿ 惻台耒匏康寧、天下太平鼓舞謳歌。Mừng thay vua đã *khang* ninh, Thiên hạ thái bình cổ vũ âu ca (Thiên Nam, c. 5463-5464). ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烯沛待迡导、民康衢撫膊餟醝、且咱下囲分解。Hồi kế thứ sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân *khang* cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

肯 khẳng

(khứng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80AF**

❶ **Âm:** 肯 **khẳng (khẳng).** ✿ 青青不是溪前種、肯向人間管別離。Thanh thanh bất thị khê tiền chủng, *Khẳng* hướng nhơn gian quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315).

❷ **Âm:** 肯 **khứng (khẳng).** ✿ 患难饒秋損氣豪、林泉渚肯搋占包。Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào, Lâm tuyền chưa *khứng* dứt chiêm bao (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2). ✿ 禗埃時訢每唐、媄吒庄肯廊尌緙綃。Lấy ai thời tỏ mọi đường, Mẹ cha chẳng *khứng* làng bèn xe dây (Thị Kính, t. 18a). ✿ 防欺最嶡固饒、媄吶羌市肯貂餒庄。Phòng khi tối sớm có nhau, Mẹ nói dường nào *khứng* chịu nuôi chăng (Thạch Sanh, c. 341-342).

垃 khấp

(lấp, lớp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5783**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 泣 **(khấp).** Ghi chú (1).

(1) 立 viết bớt nét chữ 泣 (khấp). ✿ 泖滀滀濡洱渭水、昌滇滇垃內長城。Máu sục sục sôi dòng Vị Thủy, Xương chan chan *khấp* nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b).

❷ **Âm:** 垃 **lấp (lạp).** ✿ 遣遣垠垃聖明、幼冲

𠊛别不平理之 。 Khiến trên ngăn *lấp* thánh minh, Ấu xung nào biết bất bình lẽ chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 雖妾室垠慘垃愁、仍麻、呶埃蕩重情輕死、沛鄨贓名誉朱埃 。 Tuy thiếp khôn ngăn thảm *lấp* sầu, nhưng mà, khuyên ai chớ trọng tình khinh tử, phải giữ tròn danh dự cho ai (Đông Lộ Địch, tr. 79).

❸ **Âm: 垃 lớp (lạp).** ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烊沛待迡导、民康衢撫膊餟醝、且咱下囲分解 。 Hồi kế thứ sẽ phân thêm *lớp*, bút công dư phải đợi chầy ngày, dần khang cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

恰 khắp
(sáp)

Bộ: 心, Nét: 61.6-9, **U+6070**

❶ **Âm: 恰 khắp (kháp).** ✿ 渃嫩計恰圭何有、事業閑誇賦子虛 。 Nước non kể *khắp* quê hà hữu, Sự nghiệp nhàn khoe phú Tử Hư (Quốc Âm, b. 36). ✿ 五分香讚香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗臺遝恰法界 。 Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương huệ, hương giải thoát, hương tri kiến, sáng đài mây *khắp* pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a).

❷ **Âm: 恰 sáp (kháp).** ✿ 第七罔恩沿劘吉帶、根固胯朋美蓉、仃恒拭粉恰韔 。 Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù dung, (cá) hằng xúc phấn *sáp* dày (Phụ Mẫu, t. 15a).

揷 khắp
(xếp, sấp, sắp, thắp)

Bộ: 手, Nét: 64.7-10, **U+633F**

❶ **Âm: 揷 khắp (sáp).** ✿ 蛘夕媧揷馱些、窖台髡鼾夕魔空鼾 。 Sống làm vợ *khắp* người ta, Khéo thay thác xuống làm ma không chồng (Kiều KOM, c. 87-88).

❷ **Âm: 揷 xếp (sáp).** ✿ 大孛曾子蹝跕、脩身平治揷旓迸章 。 Đại học Tăng tử dò lưa, Tu thân bình trị *xếp* vừa mười chương (Tam Tự Kinh, c. 141-142).

❸ **Âm: 揷 sấp (sáp).** ✿ 准行舘濟旬湄爙、媧稇祪餒曩京堪、倍鐬殮揷揹迎、伴箋天下朗堂得蝇 。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm *sấp* chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

❹ **Âm: 揷 sắp (sáp).** ✿ 領唾揷梗啄童、船蘭沒蘿順洞青青 。 Lãnh lời, *sắp* gánh, giục đồng, Thuyền lan một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 眉蝑吝椳蠔路路、揷双双堆侶因緑、花簽闪隊恩衕、甘功扯啫婵娟買茷 。 Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, *Sắp* song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156).

❺ **Âm: 揷 thắp (sáp).** ✿ 鈀厨揷没篆香、啉嗢嚶哳罕方佛至 。 Vào chùa *thắp* một triện hương, Lâm dâm khấn vái bốn phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89).

泣 khắp
(khấp, lấp, rập, khóc, rắp)

Bộ: 水, Nét: 85.5-8, **U+6CE3**

❶ **Âm: 泣 khắp (khấp).** ✿ 泣擱鞘塈匹斟、炟霞穗姅林泉鍾堆 。 *Khắp* so trong cõi ba nghìn, Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 吟索尚紂工課意、啃朝吠泣滄浪 。 Ngâm sách thằng chài trong thuở ấy, Tiếng trào dậy *khắp* Thương Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 李通半灉泣尼堔廊 。 Lý thông bán rượu *khắp* nơi xóm làng (Thạch Sanh, c. 378-379). ✿ 課權媄買胎生、固恬氣羲遶觖泣茹 。 Thuở Quyền mẹ mới thai sinh, Có điềm khí đỏ nhiễu quanh *khắp* nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 濡碌潛堶屍冤泣滂泠汀、補舘齦橋昌惡競塘昂萼 。 Trôi ghềnh tấp bãi thây oan *khắp* bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 尋誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂 。 Tấc thành kính đãi đàn trung, *Khắp* mời nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 細戊申自燠厭祥雲、滝岗泣忮功蕩滌 。 Tối Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, Sông núi *khắp* nhỏ công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 劍崔钬窮钬泣麻空囉 。 Kiếm thôi đã cùng đã *khắp* mà không ra (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 迷眨鯁泣尋垙、省罝尒別命浪占包 。 Mơ màng dạm *khắp* tìm quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胯黕玳瑁、薑和園竹 。 Nhựa đông hổ phách, sáng *khắp* rừng thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1-3).

❷ **Âm: 泣 khấp (khấp).** ✿ 庵高庵峉達隊層、泣輕匹壩阻吏平 。 Am cao am thấp đặt đòi tầng, *Khấp* khểnh ba làn trở lại bằng (Quốc Âm, b. 16, c. 1-2).

❸ **Âm: 泣 lấp (khấp).** ✿ 庄傷啐姜伴賢、湯空洲邓砦連泣堔 。 Chẳng thương chút nghĩa bạn hiền, Thang không dòng xuống đá liền *lấp* hang (Thạch Sanh, c. 1377-1378).

❹ **Âm: 泣 rập (khấp).** ✿ 哎制朱歇腩缸、底廊揀盎朱耢拱亭、韌辰殛打泣溫、外辰耢妤敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh *rập* rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 歪歪清、渃渃碧、漏

漏闩荻坡黎 、糝景圍翔幅屏風 、罩墜泣辄 図雲水 。 Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi *rập* nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

❺ **Ý:** 泣 **khóc (khấp).** ✿ 准冷冮底朱媄昨 、尼蔭淹媄塢稂翩 、蓪更稂泣奇蓪 、揗稂媄 韶苦心怙煩 。 Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con *khóc* cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b).

❻ **Âm:** 泣 **rắp (khấp).** ✿ 觧煩泣擱綵摸嘰 、弹重繡醅燈唏眠 、攇韻抔局觧煩 、棋仙秘 渃詩仙縱韻 。 Giải phiền *rắp* so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

吸 khắp
(hấp, hớp, gặp, ngập)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5438**

☞ 吸: **hấp** (trang 510).

恪 khắp
(khác)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+606A**

☞ 恪: **khác** (trang 591).

吃 khắt
(gạn, hớt)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5403**

☞ 吃: **gạn** (trang 431).

巾 khân
(cân, khăn)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.0-3, **U+5DFE**

☞ 巾: **cân** (trang 130).

懇 khấn
(khẳn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17, **U+61C7**

❶ **Âm:** 懇 **khẳn (khẩn).** ✿ 鳧禽懇懇茆高 、恪芾梅靈恪芾桂秋 。 Một mình *khẳn khẳn* tiết cao, Khác nào mai giá khác nào quế thu (Thiên Nam, c. 4629-4630).

❷ **Âm:** 懇 **khấn (khẩn).** ✿ 林淫懇拜佛歪 、嗔朱吒媄蚌芵餒稂 。 Lâm dâm *khấn* vái Phật trời, Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 奴匏懇愿数麻空昆 。 Nó đà *khấn* nguyện số mà không con (Thạch Sanh, c. 36-37). ✿ 懇願歪坦証明 、改共術岑陓福除灾 。 *Khấn* nguyền trời đất chứng minh, Cải dữ về lành giáng phúc trừ tai (Thiên Nam, c. 8075-8076). ✿ 忽細盼蹈群院院 、氣英灵顕現如初 、油欺禱靈懇湄 、湄滌隊脉靈迻昆船 。 Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió *khấn* mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146).

嚸 khấn
(gắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+21129**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 懇 **(khẩn).** ✿ 耒蜀嚸暔 、天地神灵 、俸凳沒得 、金龜現形 。 Vua Thục *khấn* vái, Thiên địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 鈀厨揷没篆香 、啉嗂嚸暔罘方佛歪 。 Vào chùa thắp một triện hương, Lâm dâm *khấn* vái bốn phương Phật trời, (Phong Sử, tr. 89).

❷ **Âm:** 懇 **(khẩn),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 逴啞嚸哠 、肇祖拯疑 、姅晢衛營 、將星丿瞳 。 Rước mời *gắn* bó, Triệu tổ chẳng ngờ, Nửa đêm về doanh, Tướng tinh phút lờ (Việt Sử QSQ, c. 457-460).

嗯 khấn
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 懇 **(khẩn).** Ghi chú (1).

(1) 恳 là một dạng khác của 懇 (khẩn). ✿ 啉嗂嗯嗞翹蘇 、毆難陬乾鼘墓跐罌 。 Lâm dâm *khấn* hứa nhỏ to, Sụp ngồi và gật trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96).

恳 khẩn
(khắn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6073**

☞ 恳: **khắn** (trang 596).

泣 khấp
(khắp, lấp, rập, khóc, rắp)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE3**

☞ 泣: **khắp** (trang 597).

乞 khất
Bộ: 乙, **Nét:** 5.2-3, **U+4E5E**

❶ **Âm:** 乞 **khất (khất).** ✿ 比丘固巴姜 戞罔乞士乞法 、乞食 、勤求成就聖果丕 。 Tỳ kheo có ba nghĩa, một là *khất* sĩ *khất* pháp, *khất* thực, cần cầu thành tựu thánh quả vậy (A Di Đà, t. 8a).

寇 khấu
Bộ: 冖, **Nét:** 14.7-9, **U+34C2**

❶ **Âm:** 寇 **khấu (khấu).** Ghi chú (1).

(1) 冦 là một dạng khác của 寇 (khấu). ✿ 薜寅

腳𠊛、阮惠入寇、俘𡦂富國、崑崙各島。 Năm Dần tháng hai, Nguyễn Huệ nhập *khấu*, Ngài ra Phú Quốc, Côn Lôn các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596).

叩 khấu

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E9**

❶ **Âm:** 叩 **khấu (khấu).** ✿ 閘場室狹、墳叩乾冬、崙南仰祝陛蟾、淩北嗔掊筰泊。 Cửa trường không hẹp, sân *khấu* càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn thể bạc (Đồng Lộ Địch, tr. 107).

❷ **Âm:** 叩 **khấu (khấu).** ✿ 瞟襜所楪晷數、捥腋輒褪叩頭匹番。 Ngắm xiêm sửa mũ giờ lâu, Uốn lưng năm lạy *khấu* đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 韃澄僥汶文人、弄撓孭叩跐吝瞰氷。 Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay *khấu* bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 135-136). ✿ 𠊛邊迸位將軍、達劍襜甲署墳叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令卣逴朝于歸。 Hai bên mười vị tướng quân, Đặt gươm cởi giáp trước sân *khấu* đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270).

口 khẩu

Bộ: 口, **Nét:** 30.0-3, **U+53E3**

❶ **Âm:** 口 **khẩu (khẩu).** ✿ 想輸落滘源棰、欺罌洞口欺蚣蓬瀛。 Tưởng mình lạc suối nguồn đào, Khi ra động *khẩu* khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84). ✿ 黜章戶口庶殷、數丁稠密役民𠓨鐫、釗章年穀豊穠、茹茹苔蘪薜常固餘。 Bảy chương hộ *khẩu* thứ ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

摡 khẩy

(cấy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+6461**

☞ 摡: **cấy** (trang 137).

溪 khe

(khê)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EAA**

❶ **Âm:** 溪 **khe (khê).** ✿ 形溪勞岋斯賒、搋催吏繓舒它吏高。 Hình *khe* thế núi gần xa, Dứt thôi lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ TV, c. 75-76). ✿ 渃融溪滘沘翍、輸吱些濁輸它韝靿。 Nước trong *khe* suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 弹樁珀滘喋唪、鮓溪聊偈鴣棱暄經。 Đàn thông phách suối vang lừng, Cá *khe* lắng kệ chim rừng nghe kinh (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 燼南喜喜昕班朝、没弹蚑皇逸迢逮嫩、腤冬長暄猱咄稇、猱嗯咄稇、宁溪吝膊、鴣踰檜檨。 Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá *khe* lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 形溪劬岋斯賒、紲催吏繓舒它吏高。 Hình *khe* thế núi gần xa, Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76).

❷ **Âm:** 溪 **khê (khê).** ✿ 漕溪沿斢尋滘、瀝庄群庾拙凡。 Tào *Khê* rửa ngàn tầm suối, Sạch chẳng còn một chút phàm (Quốc Âm, b. 64, c. 7-8) ✿ 砏病仍姜拯病、曹溪浪沘恚群如初。 Đá mòn nhưng nghĩa chẳng mòn, Tào *Khê* suối chảy lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 雀雀婠唉金連、把車朱姊戈泛河溪、踜戈蹈狽唐羝、鴣叫猿响罰皮渃粟。 Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà *Khê*, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

❸ **Âm:** 溪 **khê (khê).** ✿ 復讐起義、遡蘇定衛交州沒塋、收復山溪。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn *khê* (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 伞笆連磊山溪、洞垠趣逸壁雯培塵。 Mấy chòm len lỏi sơn *khê*, Dòng ngăn thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 青青不是溪前種、肯向人間管別離。 Thanh thanh bất thị *khê* tiền chủng, Khẳng hướng nhơn gian quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315). ✿ 凥羊旦奇山溪、桑滄旦奇花其靼尼。 Phong trần đến cả sơn *khê*, Tang thương đến cả hoa kia cỏ này (Cung Oán, c. 99-100).

嘕 khe

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 溪 **(khê),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 油庄稇造吃嘕、辰之翹蝶群迷貝情。 Dù chăng con tạo khắt *khe*, Thì chi cánh điệp còn mê với tình (Mai Đình, c. 133-134).

稽 khẻ

(kể, ghê)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A3D**

☞ 稽: **kể** (trang 569).

嗛 khem

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55DB**

❶ **Âm:** 兼 **(khiêm),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 胞胎尨腦芒些、晾嗛疾病埃和劭終。 Bào thai chín tháng mang ta, Kiêng *khem* tật bệnh ai hòa chịu chung (Thanh Hóa, t. 39b).

堪 khem
(kham, khăm)
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+582A**
❶ **Âm:** 堪 **khem (kham).** ✿ 准行舘濟旬湄爝、媱禔市餧曩京堪、倍鐀殮揷拇迎、伴箋天下朗堂得蝇。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiểng *khem*, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).
❷ **Âm:** 堪 **kham (kham).** ✿ 堪下嚴光辟拯典、桐江特赧戞墓鈎。 *Kham* hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến, Đồng Giang được náu một đài câu (Quốc Âm, b. 153, c. 7-8). ✿ 椰馭牢貂椰歪、焗螢争櫬焗歪包堪。 Mặt người sao chịu mặt trời, Lửa huỳnh tranh sáng lửa trời bao *kham* (Thiên Nam, c. 367-368).
❸ **Âm:** 堪 **khăm (kham).** ✿ 強愁強擬強甘、責翁綵窖制堪腾紅。 Càng sầu càng nghĩ càng căm, Trách ông tơ khéo chơi *khăm* má hồng (Mỹ Nữ, t. 6b).

嗛 khem
Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+2112B**
❶ **Âm:** 謙 **(khiêm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 碎皆苦辱歜昷、損功習寫仍唾晾嗛。 Tôi ngươi khó nhọc hôm mai, Tốn công dập rửa những lời kiêng *khem* (Thiên Nam, c. 495-496).

嗋 khen
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 看 **(khan).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm là dạng khác của 看 (khan). ✿ 嗋時犗午吱犗曳、栻巫庄歐特庄愣、固埃別特悉知己、崑崑嫩高月戞暈。 *Khen* thì nên ngõ chê nên dại, Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, Vòi vọi non cao nguyệt một vừng (Bạch Vân, b. 6). ✿ 空補卒羿情腰愒、埃拯嗋羿德夫人。 Không bỏ sót là tình yêu dấu, Ai chẳng *khen* hiền đức phụ nhân (Gia Huấn, t. 16a).

嗋 khen
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 看 **(khan).** Ghi chú (1).
(1) 看 viết bớt nét của 看 (khan). ✿ 撵鬈嗱吶雷羅、嗋浪氏寔大家徥孫。 Vuốt râu cười nói lôi la, *Khen* rằng ấy thiệt đại gia con nòi (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 係啃共冷腮管塔、求埃嗋免戾埃吱。 Hễ tiếng dữ lành tai quản đắp, Cầu ai *khen* miễn lệ ai chê (Quốc Âm, b. 48, c. 7-8). ✿ 吏嗋韓氏義方、和九蜜獡執場經麟。 Lại *khen* Hàn thị nghĩa phương, Hòa hoàn mật gấu giúp trường kinh lân (Nữ Phạm, c. 47). ✿ 黕擗黕埋欺及葉、嗋吱之丙皓麻之。 Mặc rủi mặc may khi gặp dịp, *Khen* chê chi phỉnh gạt mà chi (Bạch Vân, b. 88). ✿ 抵吒媄鼬徥特悶、局荣花羶傘得茷、閨茄興盛溙愜、鄨得鄨貼燦茷啃嗋。 Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng *khen* (Cờ Bạc, t. 5a).

看 khen
(khán, khăn, khan)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+770B**
☞ 看: **khán** (trang 593).

嗋 khen
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E26**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 看 **(khan).** ✿ 嗋埃擄裊逄澄、朱徥涪滆戈棱典低。 *Khen* ai trỏ nẻo đưa chừng, Cho con lặn suối qua rừng đến đây (Phan Trần, c. 341-342). ✿ 嗋才啫玉噴珠、匹韻豅胤罘勾清奇。 *Khen* tài nhả ngọc phun châu, Ba vần già dặn bốn câu thanh kỳ (Nhị Độ Mai, c. 791-792). ✿ 可嗋昌文、打遛三哥、卞逴英衛、共治渃茄。 Khá *khen* Xương Văn, Đánh đuổi Tam Kha, Bèn rước anh về, Cùng trị nước nhà (Việt Sử QSQ, c. 237-240). ✿ 匏外燕世油欣舌、拯晉埃嗋拯晉吱。 Đã ngoài chưng thế dầu hơn thiệt, Chẳng quản ai *khen* chẳng quản chê (Quốc Âm, b. 155, c. 7-8). ✿ 褆耒惘悞嗋鞠、吏傳公子戶姚逴惘。 Lạy rồi mừng rỡ *khen* sao, Lại truyền công tử họ Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 嗋朱當飭英雄、闩兵斢将同同汶方。 *Khen* cho đương sức anh hùng, Muôn binh nghìn tướng đùng đùng một phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 娘哪筆拮捵題、篾花呈犦案批跕詳。嗋浪價笠盛唐、才尼色意斢鐀渚斤。 Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án phê xem tường. *Khen* rằng giá lợp Thịnh Đường, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456). ✿ 嗋朱色渃香歪、制花匏易伞獳別花。燴煞冲玊皇牙、桃源落蹻亮麻旦尼。 *Khen* cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 嗋朱妬奇肝月老、打醅哶車了人緣。 *Khen* cho đó cả gan nguyệt lão, Đánh rượu nhè xe lếu nhân duyên (Mỹ nữ, t. 1b).

唅 khen
(gạn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C19**
☞ 咧: **gạn** (trang 431).

丘 kheo

Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E18**
❶ **Âm:** 丘 **kheo (khâu).** ✿ 共仍大比丘僧人俍蔚哈楣輜逝導恒覦、調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識。 Cùng những đại tỳ *kheo* tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a).

窖 khéo

Bộ: 穴, **Nét:** 116.7-12, **U+7A96**
❶ **Âm:** 窖 **khéo (diếu).** ✿ 翁絲唷窖噤馭、钬車魥吏此淶北南。 Ông tơ khen *khéo* cột người, Đã xe vào lại thử rời bắc nam (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 哭嘆坤掣事情、窖無緣尒罕命貝些。 Khóc than khôn xiết sự tình, *Khéo* vô duyên mấy là mình với ta (Kiều KOM, c. 74-75). ✿ 哈文哈武勀用旦、拯钬坤暄窖荅。 Hay văn hay võ thì dùng đến, Chẳng đã khôn nghe *khéo* đầy (Quốc Âm, b. 25). ✿ 俸鞦台事情期、窖兢兢嗢窖如如悉。 Bỗng may thay sự tình cờ, *Khéo* thiêng thiêng miệng khéo như như lòng (Phan Trần, c. 33-34). ✿ 責閉運寺到卓、窖囉功業撰揚。 Trách bấy vận thời tráo chác, *Khéo* là công nghiệp dỗ dang (Hoài Nam, tr. 23). ✿ 零汀戈鞪神符、窖修辰淫俸修辰沉。 Lênh đênh qua cửa Thần Phù, *Khéo* tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 啗薘坤窖固才、笮義欣馭韜罌恪餓。 Lốn lên khôn *khéo* có tài, Chữ nghĩa hơn người thao lược khác nhau (Thiên Nam, c. 4615-4616). ✿ 仕吏咾石崇添嗕、窖退翸麻尋疳。 Sãi lại e Thạch Sùng thêm mắng: *Khéo* thổi lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 宣王褳睊朝晁、妃姜貂罪窖唾勸干。 Tuyên vương trễ buổi triều mai, Bà Khương chịu tội *khéo* lời khuyên can (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 景宰和冷、圖似彪幀、彡意裔靦騱窖。閑之、桐孛修行。 Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mổ *khéo*. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 庄如几圯馭東、哫嚇為淫鈇終燻嚇、葛繚樛木啦箄、赤繩吹窖造端汶念。 Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui *khéo* tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

窖 khéo

Bộ: 工, **Nét:** 48.9-12
❶ **Ý:** 巧 **(xảo), âm:** 告 **(cáo).** ✿ 朱孤仲始、典晦媚珠、仲始坤窖、蜀王嫁朱。 Cho con Trọng Thủy, Đến hỏi Mỵ Châu, Trọng Thủy khôn *khéo*, Thục Vương gả cho (Việt Sử QSQ, c. 65-68).

吵巧 khéo

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8
❶ **Ý:** 巧 **(xảo),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 册古傳碎噭瞶、錦迴文碎吵緲羿恤固恩媐凜妬。 Sách cổ truyền tôi ham coi, Gấm hồi văn tôi *khéo* dệt là nhờ có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

噭 khéo

Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21
❶ **Âm:** 竅 **(khiếu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 噭嘮尝寵進、朱邛笁顯榮、嚙傕囚过愐命、吒沛宪唎告病。 *Khéo* khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

叫 khéo

(kêu, keo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+544C**
☞ 叫: **kêu** (trang 571).

矯 khéo

(kiêu, kẻo)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17, **U+77EF**
☞ 矯: **kiêu** (trang 580).

挾 khép

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633E**
❶ **Âm:** 挾 **khép (hiệp).** ✿ 挾納捌踙捌細、李祝紇珠戈轄相、仍号苹水掛緣齡。 *Khép* nép dỏ lui dỏ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt, những ngờ bình thủy quảy duyên lành (Thúy Sơn, t. 2a).

拹 khép

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 劫 **(kiếp).** Ghi chú (1).
(1) 劫 là dạng khác của 劫 (kiếp). ✿ 蹈布丐薆磋堰廟、景嫈釘花拹闢厨。 Dấu Bố Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa *khép* cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b).

怯 khép

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9
❶ **Âm:** 怯 **(khiếp),** 亻**: dấu nháy.** ✿ 倚炀猞昨步凶懊、埃喚典欺僥路家兒、囚愮

肝兔貂皮怯惶 。 Ỷ sức hùm ngó bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề *khép* nép (Đông Lộ Địch, tr. 94).

拹 khép

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B31**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 劫 **(kiếp).** ✿ 跐 𨁯 拹 幅 簾 繈 、外 軒 群 斛 香 彩 貝 払 。 Bước vào *khép* bức rèm the, Ngoài hiên còn chút hương bay mấy chàng (Phan Trần, c. 409-410). ✿ 漫 膺 沉 魡 淶 鴈 、月 慳 羿 拹 花 懫 赯 穗 。 Mặn mà chìm cá rơi nhàn, Nguyệt ghen gương *khép*, hoa hờn thắm bay (Hoa Tiên, c. 95-96).

潔 khét

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F54**

❶ **Âm:** 潔 **khét (khiết).** ✿ 干 戈 銅 溥 潔 謨 、步 趨 猲 馭 水 趨 船 筏 。 Can qua đòng vác *khét* mù, Bộ xô voi ngựa thủy xô thuyền bè (Thiên Nam, c. 7681-7682).

爇 khét

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 絜 **(khiết).** ✿ 晳 尐 暄 啃 缶 吨 賒 、獅 子 吼 唏 它 犗 爇 。 Xưa nay nghe tiếng đã đồn xa, Sư tử hống hơi đà nên *khét* (Trần Bồ, t. 15b).

奚 khê

(hề)

Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10, **U+595A**

☞ 奚: **hề** (trang 516).

溪 khê

(khe)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EAA**

☞ 溪: **khe** (trang 599).

契 khế

Bộ: 大, **Nét:** 37.6-9, **U+5951**

❶ **Âm:** 契 **khế (khế).** ✿ 餙 辰 咳 契 貝 充 、韃 体 媄 藪 時 啣 庄 趂 。 Đói thời ăn *khế* với sung, Trông thấy mẹ chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 粈 言 橘 吼 缶 曾 群 果 契 栟 逮 棱 渚 咳 。 Cam ngon quýt ngọt đã từng, Còn quả *khế* rụng trên rừng chố ăn (Thanh Hóa, t. 28b).

楔 khế

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6954**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 契 **(khế).** ✿ 楔 其 珠 過 輳 犗 擁 、蘭 怒 簪 佳 買 固 香 、咳 刍 倚 欣 慣 倚 舌 、坤 时 馭 愧 曳 时 傷 。 *Khế* kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mối có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82).

唏 khề

(hơi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+550F**

❶ **Âm:** 希 **(hy),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 鼏 默 分 蘸 兜 皮 、度 清 閒 哿 一 二 、唬 嚯 句 詩 籔 斫 、唏 呵 墔 醅 興 咂 。 Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, *Khề* khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

❷ **Âm:** 希 **(hy),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 佘 秋 襖 客 染 唏 淫 、変 沛 東 花 倍 倍 侵 。 Mấy thu áo khách nhuốm *hơi* dầm, Bén phải Đông Hoa bụi bụi xâm (Quốc Âm, b. 119, c. 1-2). ✿ 禔 之 養 飭 扲 唏 、隒 仍 呫 頭 朱 頭 。 Lấy chi dưỡng sức cầm *hơi*, Luống những chụm đầu chau trán (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 甽 飥 掑 譋 塔 聰 、狩 肴 如 炤 謹 唏 如 鍍 。 Ra vào cài trốc đắp tai, Giữ mình như lửa kín *hơi* như kèn (Thiên Nam, c. 5787-5788). ✿ 嚥 唏 猛 恩 謯 自 斀 、硾 准 鼇 歲 特 色 饒 、嫩 祈 夐 塽 胯 撩 、瀎 淝 臉 啒 調 囂 汆 堰 。 Nức *hơi* mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 昨 外 吏 貦 悲 猶 嚥 齧 齪 台 吏 、時 貉 羅 嗹 奴 、蚤 豖 癢 缶 歇 唏 麻 翷 群 盃 暘 涇 之 麻 哄 。 Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy mệt đà hết *hơi* mà bây còn vui sướng nỗi gì mà cười (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 奴 罔 精 醊 初 箕 、特 唏 堺 女 奴 時 咪 粭 、叔 鴦 易 尙 祕 昆 、埃 与 陸 遜 智 欣 雲 長 。 Nó là tinh giấm xưa kia, Được *hơi* muối nữa nó thời chua lom, Thúc Loan dễ thằng trẻ con, Ai ngờ Lục Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032). ✿ 埃 疑 啣 堦 囋 咦 吧 、喡 悲 秋 嚽 几 孤 房 、汞 醒 芾 貦 雲 梦 、唏 淒 涼 冷 汔 窻 彩 萤 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, *Hơi* thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 埡 疔 洌 沫 唏 霜 、悉 圭 趂 汶 跐 塘 汶 疠 。 Lối mòn lướt mướt *hơi* sương, Lòng quê đi một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122). ✿ 爭 饒 爲 坳 唏 銅 、折 饒 爲 皿 鼎 鍾 貼 歪 。 Tranh nhau vì chút *hơi* đồng, Giết nhau vì miếng đỉnh chung của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42). ✿ 吏 咍 罕 向 唏 沁 、少 陽 趪 坦 潭 潭 逾 遍 、向 南 逾 叔 唏 迻 、太 陽 梀 粖 日 踈 燴 調 。 Lại hay bốn hướng *hơi* tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc *hơi* đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

擎 khênh
(khiêng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+22DF0**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 輕 **(khinh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *khiêng*. ✿ 巴軍擎轎轎迎昂 。 Ba quân *khênh* kiệu kiệu nghênh ngang (Xuân Hương TT, b. Vịnh con cua). ✿ 沛夕立即祁进丐桓椥底擎馭癌 。 Phải làm lập tức lấy mười cái cáng tre để *khiêng* người ốm (Pháp Việt, tr. 80).

輕 khểnh
(khinh, khỉnh)
Bộ: 車, **Nét:** 159.7-14, **U+8F15**
❶ **Âm:** 輕 **khểnh (khinh).** ✿ 庵高庵訝達隊層 、泣輕呸壩阻吏平 。 Am cao am thấp đặt đòi tầng, Khấp *khểnh* ba làn trở lại bằng (Quốc Âm, b. 16, c. 1-2).
❷ **Âm:** 輕 **khinh (khinh).** ✿ 馭羔翕意殷勤 、翁時踵倘固分貼輕 。 Người dường ra ý ân cần, Ông thời thủng thẳng có phần xem *khinh* (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 嫗停覓骾鬗輕 、領兵統制呸營沒洄 。 Em đừng thấy lính mà *khinh*, Lãnh binh Thống chế ba dinh một dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 霸鼿拱濯誇容 、別躺蔭分停悉輕埃 。 Giàu sang cũng chớ khoe rong, Biết mình ấm phận đừng lòng *khinh* ai (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 魡魣牢拯別身 、覓蜂於泮邛斯吏輕 。 Cá tôm sao chẳng biết thân, Thấy rồng ổ cạn đặng gần lại *khinh* (Hoài Nam, tr. 44). ✿ 駢車千里一身輕 、撞遇凥来半路程 。 Biển xa thiên lý nhứt thân *khinh*, Chàng ngộ Phong Lai bán lộ trình (Vân Tiên KNL, c. 221-222). ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ *khinh* người trọng vãng lai, Song le cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 貉悙牢奴古輕趁命濫丕 。 Cọp giận sao nó có *khinh* đi mình làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 拯慷仉鄗柒鼕佪 、覓些鼇黜事堉輕 。 Chẳng sợ kẻ lắm thầy nhiều tớ, Thấy ta nghèo ra sự rẻ *khinh* (Gia Huấn, t. 26a). ✿ 庄重饒豬輕饒 、仍須要燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau chớ *khinh* nhau, Những loài anh yến biết đâu chí hồng (Phan Trần, c. 805-806).
❸ **Âm:** 輕 **khỉnh (khinh).** ✿ 霸仍貼自然意 、恐輕油悉於坦堯 。 Giàu những của tự nhiên ấy, Khủng *khỉnh* dầu lòng ổ đất Nghiêu (Quốc Âm, b. 105).

挑 khêu
(khểu)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6311**
❶ **Âm:** 挑 **khêu (khiêu).** ✿ 悉愁苞滹沙鼇 、鬗拈揕魡最挑鐘鯨 。 Lòng sầu đã rửa ít nhiều, Sớm gõ mõ cá tối *khểu* chuông kình (Phan Trần, c. 283-284). ✿ 如挑怵胣忠儀 、咊抌硯筆捵題罘勾 。 Như *khểu* tấm dạ trung nghì, Dạy đem nghiên bút tay đề bốn câu (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 鬗号莧貝潘遷 、莌畑挑月啃榯攝霜 。 Sớm khuya lá bối phướn mây, Ngọn đèn *khêu* nguyệt tiếng chày nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058).
❷ **Âm:** 挑 **khểu (khiêu).** ✿ 唾忠挑胖奸臣 、拺聰假的淫筋不平 。 Lời trung *khểu* ruột gian thần, Bưng tai giả điếc nổi gân bất bình (Nhị Độ Mai, t. 30).

扼 khêu
(khua)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DE**
☞ 扼: **khua** (trang 620).

挑 khểu
(khêu)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6311**
☞ 挑: **khêu** (trang 603).

欺 khi
Bộ: 欠, **Nét:** 76.8-12, **U+6B3A**
❶ **Âm:** 欺 **khi (khi).** ✿ 媚珠嘆咀 、仲始奸欺 、蜀王別邛 、捽勦薜誑 。 Mỵ Châu than thở, Trọng Thủy gian *khi*, Thục Vương biết đặng, Tuốt gươm giết ngay (Việt Sử QSQ, c. 113-116). ✿ 平吶劳兜敗家欺主 。困难台詩時空杜 、柴侀奴補奴趁 。 Bình nói: "Thế là bại gia *khi* chủ. Khốn nạn thay, thi thì không đỗ, thầy tớ nó bỏ nó đi" (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a).
❷ **Âm:** 欺 **khi (khi).** ✿ 沛欺師父跐遹 、提澄買晦浪緣故芾 。 Phải *khi* sư phụ bước lên, Dè chừng mối hỏi rằng duyên cớ nào (Phan Trần, c. 243-234). ✿ 欺嘛仍惜欺殘 、情鞮聧梦閫萬拱空 。 *Khi* mơ những tiếc khi tàn, Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268). ✿ 没躰旇揥旇搠 、空埃薩渃拖鼇没欺 。 Một mình vừa chống vừa chèo, Không ai tát nước đỡ nghèo một *khi* (Phong Sử, c. 86). ✿ 鞮船矗醒隊欺 、尋穗怗他坤推信号 。 Trong thuyền sực tỉnh đòi *khi*, Tấc riêng rộn rã khôn suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 英嫗吶保歜廂 、石生欺意買吝冠堵 。 Anh em dặn bảo hết lời, Thạch Sanh *khi* ấy mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 蒸欺檄涅茹搧 、飋榰坤擙吏齐如初 。 Chưng *khi* cột nát nhà quay, Một cây khôn chống lại tày như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 或欺會喝灵亭 、特唾咊旦時躰仕黜 。 Hoặc *khi* hội hát linh đình, Được lời dạy đến thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 芾欺碎主匪緣 、歌餔埃遂欹錢埃當 。 Nào *khi* tôi Chúa phỉ duyên, Cả cơm ai

sánh lốn tiền ai đương (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 欺鞘冬鑐慍哄、麻欺旺昧空趴扣昌。*Khi* sao đông đúc vui cười, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 悶朱斯媄斯吒、欺魰籠粘欺罌貫錢、悶朱幫合堆朝、朱豷几半朱趨趴謨。Muốn cho gần mẹ gần cha, *Khi* vào thúng gạo *khi* ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 羅欺掖餉壯麻咬、時濫牢朱塊溧抹文鼾供枉。Là *khi* bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rốt vụn vãn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 鋁扔孭每欺瞵瞲、玉掑頭課剚慍制、挹埃麻呶細尼、底払珍重蹐得相親。Nhẫn đeo tay mọi *khi* ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tối nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 朋真實些暄俍欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một *khi* Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 翁阮瓊欺蓮毡蓮釁犧、制逆苞固氣象几奇、禗苒桱夕旗、苒蓮夕峭、麻吏固性輊趴。Ông Nguyễn Quỳnh *khi* lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 丕固詩浪包菅交情易尒悉旦欺遠望拱鼇懞祖宗唾吶群篦底貧賤之交不可忘。Vậy có thơ rằng: Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến *khi* viễn vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 娘浪千載一時、故人苞易尒欺盘桓。Nàng rằng thiên tải nhất thì, Cố nhân đã dễ mấy *khi* bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 咾欺昷虎不成、欺空躲吏摳躲冠堵。E *khi* họa hổ bất thành, *Khi* không mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124). ✿ 禗欺富貴荅飢寒、運轉拯停事世閒。裊塊小人君子辱、油庄君子小人乱。Lấy *khi* phú quý đắp cơ hàn, Vận chuyển chăng dừng sự thế gian. Nẻo khỏi tiểu nhân quấn tử nhọc, Dầu chăng quân tử tiểu nhân loàn (Quốc Âm, b. 133, c. 1-4). ✿ 欺登高買昕苞斯至、遽鄰蹭靜顛鐀竊寔。*Khi* đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 5-8). ✿ 霞雳堶垲頹茅、共饒欺礙為情晉色。Mịt mù bãi cát đồi tranh, Cùng nhau *khi* nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322).

器 khí

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5650**

❶ **Âm:** 器 **khí (khí).** ✿ 拮香請孤魂諸位、妙加持法器三通。Gõ hương thỉnh cô hồn chư vị, Diệu gia trì pháp *khí* tam thông (Cô Hồn, c. 9-10). ✿ 庄嗩喧啃弹尼、包燒器戒拎牺哃淶。Chẳng ngờ nghe tiếng đàn nầy, Bao nhiêu *khí* giới cầm tay rụng rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570).

氣 khí

Bộ: 气, **Nét:** 84.6-10, **U+6C23**

❶ **Âm:** 氣 **khí (khí).** ✿ 娄娄瑞氣、弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孛迸輔固衪。Làu làu thuỵ *khí*, rực rực khuê tinh, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 暄唾生氣憯怵、衪疎嗔唉察朱縉哄。Nghe lời sinh *khí* thẹn thò, Trẻ thơ xin hãy xét cho chớ cười (Phan Trần, c. 373-374). ✿ 課權媄買胎生、固恬氣羻遶觖泣茹。Thuở Quyển mẹ mới thai sinh, Có điềm *khí* đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 權造化收魰融動静、氣乾坤運吏轏都俞。Quyền tạo hóa thâu vào trong động tĩnh, *Khí* càn khôn vận lại trước đô du (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 花固意翀春固意、兜兜共俍氣陽和。Hoa có ý thì xuân có ý, Đâu đâu cũng một *khí* dương hoà (Quốc Âm, b. 229, c. 3-4). ✿ 翁阮瓊欺蓮毡蓮釁犧、制逆苞固氣象几奇、禗莧桱夕旗、莧蓮夕峭、麻吏固性輊趴。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có *khí* tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 於低陰氣礙泥、鼐朝苞我黜術羣賒。Ở đây âm *khí* nặng nề, Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 歪南構氣英靈、踔泥風境有情遝台。Trời Nam cấu *khí* anh linh, Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 歪幽鬱湄喬蠡协、氣陰汚霖霞膊娄、羸皸霜雪待灺、芾兜吊祭芾兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, *Khí* âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

炁 khí

Bộ: 火, **Nét:** 86.4-8, **U+7081**

❶ **Âm:** 氣 **khí (khí).** Ghi chú (1).

(1) 炁 là dạng khác của 氣 (khí). ✿ 課參倘鳩賭、昆礼於工美媄旺炁自然、那咬旺庄特、咬仍賴泌、五穀、皮帶生藏、皮遣熟藏。Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống *khí* tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những trái bí, ngũ cốc; bề dưới sinh tạng, bề trên thục tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

气 khí

Bộ: 气, **Nét:** 84.1-5

❶ **Âm: 氣 khí (khí).** Ghi chú (1).

(1) 气 là dạng khác của 氣 (khí). ✿ 怒志气英雄、淇犗仍繕劇非常、貶罕朱瞞瞶心魂皃女。 Lo chí *khí* anh hùng, gây nên những tấn kịch phi thường, dễ làm cho mờ mịt tâm hồn nhi nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 101).

嘶 khì

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FC1**

❶ **Âm: 欺 (khi), 口 (khẩu): nháy.** ✿ 埃乃齰昨嘶嘶、法柴化蠱嘔迻歿回。 Ai nấy nằm ngủ *khì khì*, Phép thầy hóa gió thổi đi một hồi (Thiên Nam, c. 5405-5406).

獀 khỉ

Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13, **U+24832**

❶ **Ý: 豕 (bộ khuyển), âm: 豈 (khởi).** ✿ 獀逢昆麻哭、鶹破祖連翷、狂玩雛棚主、猞咬餟昨喟。 *Khỉ* bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 悲獀僥貉豸時叫晦、役之麻豸凶夕丕。 Bầy *khỉ* thấy cọp chạy thì kêu hỏi: "Việc gì mà chạy hung làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 癙囌肯似殼枯、真如穩餿麵如獀豬。 Hom hem mình tựa xác khô, Chân như sậy đói mặt như *khỉ* già (Thiên Nam, c. 5127-5128). ✿ 攙古伯騋、拢皂房姨柳、外鬱時銙吏、鼬秘巫靼罼、荒如掍粖朱鶹、庄恪宪餅朱獀。 Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho *khỉ* (Trần Bồ, t. 30b).

隙 khích

Bộ: 阜, **Nét:** 170.10-13, **U+9699**

❶ **Âm: 隙 khích (khích).** ✿ 私爲埃釁隙劉項、犗寡陣戰場。 Tư vì ai hấn *khích* Lưu Hạng, Nên trăm trận chiến trường (Hoài Nam, tr. 22).

謙 khiêm

Bộ: 言, **Nét:** 149.10-17, **U+8B19**

❶ **Âm: 謙 khiêm (khiêm).** ✿ 午沃讓謙羅美德、堆姑埃易剑之埃。 Ngõ ốc nhượng *khiêm* là mỹ đức, Đôi co ai dễ kém chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8). ✿ 啫鎌吏麻宝唎輊鄙、俎馭躡吏固穊謙恭。 Trả gươm lại mà không lời khinh bỉ, trở ngựa lui lại có vẻ *khiêm* cung (Đồng Lộ Địch, tr. 94).

欠 khiếm

Bộ: 欠, **Nét:** 76.0-4, **U+6B20**

❶ **Âm: 欠 khiếm (khiếm).** ✿ 述俣敢欠礼常、告哀遣使尋鼠上位、漢皇正御竜墀、僥固書跪南國告哀。 Thuật hầu dám *khiếm* lễ thường, Cáo ai khiến sứ tìm sang thượng vì, Hán Hoàng chánh ngự long trì, thấy có thư quỳ Nam quốc cáo ai (Thiên Nam, c. 1305-1308).

騫 khiên

Bộ: 馬, **Nét:** 187.10-20, **U+9A2B**

❶ **Âm: 騫 khiên (khiên).** ✿ 臺子陵高秋沫、笈張騫珥客鼠。 Đài Tử Lăng cao, thu mát, Bè Trương *Khiên* nhẹ, khách sang (Quốc Âm, b. 9). ✿ 箕如払憫子騫、姨払核孽倒顛鼷皮。 Kìa như chàng Mẫn Tử *Khiên*, Dì chàng cay nghiệt đảo điên nhiều bề (Dì Ghẻ, t. 10a).

愆 khiên

(khiêng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6106**

☞ 愆: **khiêng** (trang 606).

遣 khiển

(khiển)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14, **U+9063**

☞ 遣: **khiển** (trang 605).

遣 khiển

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12

❶ **Âm: 遣 khiển (khiển).** Ghi chú (1).

(1) 遣 là dạng khác của 遣 (khiển). ✿ 娘卞隱俸边窓、遣雲細畧吁共夫人、翁妃嘱嘪嗸嚶、吠浪須急楼秦跐罼。 Nàng bèn ẩn bóng bên song, *Khiển* Vân tối trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười rằn, Dạy rằng tua kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326).

遣 khiển

(khiến)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14, **U+9063**

❶ **Âm: 遣 khiển (khiển).** ✿ 請台瓢醐禬詩、莞琴遣興渃棋解迷。 Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm *khiển* hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 僕曰咔沛、效羿公子碎嚒唎吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息叩通、时公子碎拢悉感佩凜姡。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm *khiển*, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đồng Lộ Địch, tr. 13).

❷ **Âm: 遣 khiển (khiển).** ✿ 叮嚘繧綵牢問紐、陵嗌緪織遣緙王。 Líu nhíu dây tơ sao vấn vít,

Lăng xăng mối chỉ *khiến* xe vương (Thị Kính, t. 23a). ✿ 阮惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、符疆坡墜。Nguyễn Huệ *khiến* sứ, Qua Tàu tạ tội, Xin cho chức quyền, Giữ gìn bờ cõi (Việt Sử QSQ, c. 729-732). ✿ 為埃吹遣朱鮞典低 Vì ai xui *khiến* cho vào đến đây (Phan Trần, c. 698-699). ✿ 遣些吏折奚些、夕事蛘鶯朱澳父咳。*Khiến* ta lại giết anh ta, Làm sự bạng cò cho ngư phủ ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444). ✿ 擄之逴殃祺恨、蔑命遣撩朱欣奇至。Có chi rước lỗi gây hờn, Một mình *khiến* chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 朝廷縕蠶處分、行邉吏遣重臣指麾。Triều đình rối lẽ xử phân, Hành biên lại *khiến* trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 荼課煎翀命謹渚、琴欺弹遣妾燒香。Trà thuổ tiên thì mình kín nước, Cầm khi đàn *khiến* thiếp thiêu hương (Quốc Âm, b. 71, c. 5-6). ✿ 奴庄典厨傳、渚遣仕濫声麻假聃。Nó chẳng đến chùa chiền, Chó *khiến* sãi làm thinh mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 蚤杏法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫耒管治歇汰。Tao có phép mà sai *khiến* được, vì ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị hết thảy (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 踝翀戛學、姥嬸貫哭嘆押遣毅學、朱毓鮿卧氏買固名咍。Thuổ nhỏ nhác học, mụ thím mới khóc than ép *khiến* đi học, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197). ✿ 包含治乱隊尼、與衰朱別罢歪遣為。Bao hàm trị loạn đòi nơi, Hưng suy cho biết bởi trời *khiến* vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278). ✿ 讓坩初遣朱昆奴、添奧溫昆洌、徨妄惱物、命芮曩林咒彦等。Nhường cơm xưa *khiến* cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

愆 khiêng
(khiên)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6106**

❶ **Âm: 愆 khiêng (khiên).** ✿ 軍人体喿咋台、笘愆術扇朱細朝中。Quân nhân thấy quổ sợ thay, Xúm *khiêng* về rày cho tới triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580).

❷ **Âm: 愆 khiên (khiên).** ✿ 高明吁燦畑歪、查馭誣告晦馭冤愆。Cao minh xin tỏ đèn trời, Tra người vu cáo hỏi người oan *khiên* (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 希折乍斗即時、船逢逴禗娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷鼓冤愆。Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan *khiên* (Thiên Nam, c. 4933-4936).

杭 khiêng
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+676D**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 亢 (khang).** ✿ 庄疑埋兜𠂉尚杭網沒丁笁羅膝沒丁笁罒胣罒𠂉丁缶同情咳扱昆蠻貼耒。Chẳng ngờ may đâu hai thằng *khiêng* võng, một đứa tên là Bụng, một đứa tên là Dạ, là hai đứa đã đồng tình ăn cắp con rùa của vua (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

扛 khiêng
(dang, xang, giăng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+625B**

☞ 扛: **dang** (trang 266).

擎 khiêng
(khênh)

Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+22DF0**

☞ 擎: **khênh** (trang 603).

怯 khiếp
(kiếp)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+602F**

☞ 怯: **kiếp** (trang 579).

嚏 khín
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Âm: 遣 (khiển), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 傳次蘚翁柴假暄義麻咳嚏餡貼學徒。Chuyện thứ năm, Ông thầy giả nghe nghĩa mà ăn *khín* bánh của học trò (Chuyện Đời Xưa, t. 17).

軽 khinh
Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12, **U+8EFD**

❶ **Âm: 輕 khinh (khinh).** Ghi chú (1).

(1) 軽 là dạng khác của 輕 (khinh). ✿ 覓兵擒典隸証、禗肯夕重禗柴夕軽。Thấy binh kéo đến chạy ngay, Lấy mình làm trọng lấy thầy làm *khinh* (Thiên Nam, c. 4091-4092). ✿ 孤馭咄蕩犀、令招連怒吏搣証、眉軽蚤宝騄眉特牢。Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo lên nó lại hất xuống, Mày *khinh* tao không cưỡi mày được sao (Đồng Lộ Địch, tr. 29).

輕 khinh
(khểnh, khỉnh)

Bộ: 車, **Nét:** 159.7-14, **U+8F15**

☞ 輕: **khểnh** (trang 603).

軽 khinh
Bộ: 車, **Nét:** 159.6-13

❶ **Âm: 輕 khểnh (khinh).** Ghi chú (1).

(1) 軽 là một dạng khác của 輕 (khinh). ✿ 軽易夕之譾闭羅、與鐥舍黜戛命些。*Khinh* dể

làm chi khó bấy là, Dữ lành sá bởi một mình ta (Bạch Vân, b. 60). ✿ 倫常烟厎伶伶、絽挩駁本麻輊夕常。Luân thường sáng để rành rành, Chớ đem bác bản mà *khinh* làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 欺蓮氈蓮劒犧、制逆匜固氣象几奇、祕莞桱夕旗、莞蓮夕帡、麻吏固性輊臥。Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính *khinh* người (Trạng Quỳnh, t. 1b).

輕 khỉnh
(khểnh, khinh)
Bộ: 車, **Nét:** 159.7-14, **U+8F15**
☞ 輕: **khểnh** (trang 603).

庫 kho
(khố, khó)
Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+5EAB**
☞ 庫: **khố** (trang 616).

庫 khó
(khố, kho)
Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+5EAB**
☞ 庫: **khố** (trang 616).

苦 khó
(khổ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82E6**
☞ 苦: **khổ** (trang 616).

苦 khó
(khổ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8
☞ 苦: **khổ** (trang 617).

舿 khó
Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19, **U+27077**
❶ **Ý:** 苦 **(khổ), âm:** 庫 **(khố).** ✿ 撟古伯黦、挩色房姨柳、外鬱時銙吏、靹秘巫舿罼、羌如掍籺朱鶚、庄恪宪餔朱獚。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt *khó* ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

舿 khó
Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-18
❶ **Ý:** 苦 **(khổ), âm:** 庫 **(khố).** Ghi chú (1). **(1)** 苦 là một dạng khác của 苦 (khổ). ✿ 覇匹餂舿缸壕、安分時欣歁每調、渴旺茶梅唏吼吼、焠掑軒月燑囂囂。Giàu ba bữa, *khó* hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kể hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 想扒硬鼈皮困舿、匹焼鎌沒抪戎鞍。Tưởng chàng trải nhiều bề khốn *khó*, Ba thước gươm, một bó nhung yên (Chinh Phụ TV, c. 105-106). ✿ 吼饒趂穊趂糏、悲徐舿辱固鄂風流、遣同泮鄰同淒、鈇糏婄找徥麩趂赧。Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ *khó* nhọc có ngày phong lưu, Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ dắt con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b).

嘩 khò
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E9F**
❶ **Âm:** 庫 **(khố),** 口 **(khẩu): đấu nháy.** ✿ 客吳岸幣西坐察察、臥羲皇窹比吼嘩嘩。Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy *khò khò* (Tây Hồ, t. 47b).

科 khoa
Bộ: 禾, **Nét:** 115.4-9, **U+79D1**
❶ **Âm:** 科 **khoa (khoa).** ✿ 戞身吝橘塘科目。Một thân lẩn quất đường *khoa* mục (Quốc Âm, b. 8, c. 3). ✿ 天光雲浄君子去双、茹渃課国泰民安、科場翔選文挸武。Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, *khoa* trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 坦秦匹腩尋飥、咸陽夕客歈遥揊嫵、及秦科翔孝薦、名高翁仲榜牻扵頭。Đất Tần ba tháng tìm vào, Hàm Dương làm khách hôm dao chẳng hiềm, Gặp Tần *khoa* mở Hiếu Liêm, Danh cao Ông Trọng bảng tên ở đầu (Thiên Nam, c. 527-530). ✿ 制科迭會場文、王金共占榜春汶馹。Chế *khoa* gặp hội trường văn, Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860). ✿ 祐卧犾等俊英、山川構氣科名梓茷。Xem người nên đấng tuấn anh, Sơn xuyên cấu khí *khoa* danh tót đời (Song Tinh, c. 145-146). ✿ 攔牺連逴飥茄、昭吁啀溥新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, Dám xin mời bác tân *khoa* lên ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b). ✿ 匹輅秩杜魁科、墀鼬蹻馭塘花蹤旗。Ba năm chọt đỗ khôi *khoa*, Sân rồng ruổi ngựa đường hoa giong cờ (Gia Huấn, t. 21b).

課 khóa
(lõa, thửa, thuở)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AB2**
❶ **Âm:** 課 **khóa (khóa)** ✿ 埃埃課皿弼唏、昂耒富貴迎歪威灵。Ai ai *khóa* miệng bịt hơi, Ngang vua phú quý nghiêng trời uy linh (Nhị Độ Mai, t. 8).
❷ **Âm:** 課 **lõa (khóa).** ✿ 歁埋奉祀墓墳、爌

湄庄廣使身課嗻 。Hôm mai phụng tự mộ phần, Nắng mưa chẳng quản thửa thân *lõa* lồ (Thạch Sanh, c. 203-204).

❸ **Âm: 課 thửa (khóa).** ✿ 暄戈唎侀、悌課悉柴 。Nghe qua lời tố, chạnh *thửa* lòng thầy (Đông Lộ Địch, tr. 72).

❹ **Âm: 課 thuở (khóa).** ✿ 每事钬庄群約女、願嗔廋体課昇平 。Mọi sự đã chăng còn ước nữa, Nguyện xin một thấy *thuở* thăng bình (Quốc Âm, b. 107, c. 7-8). ✿ 桑蓬仍妄羹低、稈它頭佛課尼牢衝 。Tang bồng những nợ còn đây, Con đà đầu Phật *thuở* này sao xong (Thị Kính, t. 10b). ✿ 炤兵熘課苓姜、襖衹拭韁巾帶疔悉 。Lửa binh rấp *thuở* chông gai, Áo xiêm đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 課椹媄買胎生、固恬氣羲遶觖泣茹 。*Thuở* Quyền mẹ mới thai sinh, Có điềm khí đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 吶坤窮闖役課初、傷沛咺暪唾自嘆 。Nói khôn cùng muôn việc *thuở* xưa, Thương phải gắng vài lời tự thán (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 英徐婠自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婠跕豬、底芽慱女器擎檨荎 。Anh chờ em từ *thuở* mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 船柏濡斨課唉因因、冉漢底冂茷群域域 。Thuyền bách trôi nghìn *thuở* hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 禮樂意斨茷彣貸、風景尼汆課市擱 。Lễ lạt ấy nghìn đời ít thấy, Phong cảnh này mấy *thuở* nào so (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 鎩扔捵每欺瞵瞲、玉掑頭課剔慍制、挹埃麻呶細尼、底払珍重蹈得相親 。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu *thuở* bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 課初箕杏缸得嬰俺伴切沒得筽罕大丈夫得箕筽羅君子 。*Thuở* xưa kia có hai người anh em bạn thiết, một người tên là Đại Trượng Phu, người kia tên là Quân Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 天光雲浄君子去双、茹若課国泰民安、科場翷選文挸武 。Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước *thuở* quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 課迈倘於工芙賭、林神婆論奴 。*Thuở* mười tháng ở trong lòng chửa, Trăm thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b).

銙 khóa

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-14, **U+9299**

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 夸 (khoa).** ✿ 奴壿無、於外、柴銙郭吏、補妬囉衛旰 。Nó chun vô, ở ngoài, thầy *khóa* quách lại, bỏ đó ra về ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 攟古伯騋、拢色房姨柳、外鬱時銙吏、鼬秘巠蘴罌、羌如挴籺朱鶹、庄恪宪餂朱獊 。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời *khóa* lại, Trong bí ất khó ra, Dường như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

錁 khóa

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9301**

❶ **Âm: 錁 khóa (quả).** ✿ 源封崗錁重重、客詩添仍慲懞魂詩 。Nguồn phong động *khóa* trùng trùng, Khách thơ thêm những mơ mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 閉數燼錁湄撡、外閍斨騱別包饒情 。Bấy lâu gió *khóa* mưa rào, Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250).

鎖 khóa

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+9396**

❶ **Ý: 鎖 khóa (tỏa).** ✿ 花春怒群封嫩蓋、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城 。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn *khóa* then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 钬哪宛轉寡塘、康康鎖玉杅鐀庄竜 。Đã vâng uyển chuyển trăm đường, Khăng khăng *khóa* ngọc then vàng chẳng long (Phan Trần, c. 521-522).

鎖 khóa

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18

❶ **Ý: 鎖 khóa (tỏa).** Ghi chú (1).

(1) 全 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 擒杅鎖持塘收發、擯招黂嚪嗋買戚 。Cầm then *khóa* giữ đường thu phát, Chắt chiu mà dè dặt mới nên (Gia Huấn, t. 15a).

錁 khóa

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16

❶ **Âm: 錁 khóa (quả).** Ghi chú (1).

(1) 全 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 遽秦錁謹窓繈、霅紅料壞趂術占色 。Mây Tần *khóa* kín song the, Bóng hồng lẽo đẽo đi về chiêm bao (Kiều KOM, c. 249-250).

棵 khỏa

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68F5**

❶ **Âm: 棵 khỏa (khỏa).** ✿ 跐器愖楎珠眉、功名事業易虧棵共 。Bước ra thẹn mặt chau mày, Công danh sự nghiệp dễ khuây *khỏa* cùng (Phan Trần, c. 121-122).

裸 khỏa
(lỏa)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.8-14, **U+88F8**
☞ 裸: **lỏa** (trang 692).

圬 khoai
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+572C**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 蓬坡、僥沒園買盃殿樗卒、趂吝無枚圬得些麻咬。Lên bờ, thấy một vườn mới vui vẻ xanh tốt, đi lần vô moi *khoai* người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

芎 khoai
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-6
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy), (2) 𠂇 là một dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 暟腩誓芎仍産恒、墻桃午槾碍春升。Ngày tháng kê *khoai* những sản hằng, Tường đào ngõ mận ngại thung thăng (Quốc Âm, b. 23). ✿ 黜英斟役農功、朱毓買固蒲鼬甕外、鄆務泣豆揨芎、鄆匹腩釩買塗麻咬。Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng *khoai*, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a).

羏 khoai
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 默埃浪智默浪才、証粗缶哈凍糾羏。Mặc ai rằng trí mặc rằng tài, Ngay mặt đà hay đống củ *khoai* (Bạch Vân, b. 99).

芎 khoai
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 嘓婻固荼停扱鱔、嘀稚扒粘補漆芎。Dặn vợ có dưa đừng gắp mắm, Khuyên con bốt gạo bỏ thêm *khoai* (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 路囉檜桂粘珠、意芎羅鈾意萎羅鑲。Lọ là củi quế gạo châu, Ấy *khoai* là bạc ấy rau là vàng (Hoài Nam, tr. 28).

哕 khoải
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10
❶ **Âm:** 抉 **(quyết),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 書雁落來欺膾、啃鵑嘓哕課腋。Thư nhạn lạc lài khi gió, Tiếng quyên khắc *khoải* thuổ trăng (Quốc Âm, b. 98, c. 3-4).

快 khoải
(khoét)
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+5FEB**
☞ 快: **khoét** (trang 613).

寬 khoan
(khoang, khuâng)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BDB**
❶ **Âm: 寬 khoan (khoan).** Ghi chú (1).
(1) 寬 là một dạng khác của 寬 (khoan). ✿ 韘恩至坦恕寬、酤願犗移弗願犗珠。Trông ân trời đất thứ *khoan*, Thịt nguyền nên đá máu nguyền nên châu (Thiên Nam, c. 1089-1090). ✿ 傖頭踈吶寬寬、妾如分柳及干燼兌。Cúi đầu thưa nói *khoan khoan*, Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài (Trinh Thử, t. 3a). ✿ 旇欺鵡洛嫩西、鐘楼蝨嚘啃嗜日寬。Vừa khi ác lặn non tây, Chuông lầu chặp trỗi tiếng chày nhặt *khoan* (Song Tinh, c. 1475-1476).
❷ **Âm: 寬 khoan (khoan).** Ghi chú (1). ✿ 寬且缶暄、底些鮡韁朱孕髂耒唉且暄。*Khoan* thả đã nghe, để ta giữ cương cho vững vế rồi hãy thả nghe (Đông Lộ Địch, tr. 30). ✿ 寬寬麰妬嘴靿、妬吥分妦低吥分腥。*Khoan khoan* ngồi đó chớ ra, Đó là phận gái đây là phận trai (Vân Tiên KNL, t. 4b).
❸ **Âm: 寬 khoang (khoan).** Ghi chú (1). ✿ 誇寬屧赫牟撐、箕花並踐怒梗連支。Khoe *khoang* vẻ thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh đế nọ cành liên chi (Đông Lộ Địch, tr. 16).
❹ **Âm: 寬 khuâng (khoan).** Ghi chú (1). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉伽伴氷寬唪麻伴於悉噓啐嘆唿暄。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng *khuâng*, rằng mà bạn ở lòng hờ hững mần rứa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).

寬 khoan
(khoang)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BEC**
☞ 寬: **khoang** (trang 610).

券 khoán
Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+52B5**
❶ **Âm:** 券 **khoán (khoán).** ✿ 輪妄遣朱沛書、鉄妄吹朱目券。Son nỡ khiến cho phai thờ, Sắt nỡ xui cho mục *khoán* (Hoài Nam, tr. 37).

光 khoang
(quang)

Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6, **U+5149**

❶ **Âm:** 光 **khoang (quang).** ✿ 忙之富貴辱誇光 。 Màng chi phú quý nhọc khoe *khoang* (Quốc Âm, b.129). ✿ 孛須蜡洱誇光 、子陽語缶敗 荣欣馭 。 Học loài ếch giếng khoe *khoang*, Tử Dương ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948).

❷ **Âm:** 光 **quang (quang).** ✿ 念悉域域 、覺性光光 、庄群彼此 、爭人執我 。 Niệm lòng vặc vặc, Giác tính *quang quang*, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 核禁株梗鴣結祖 、洶光茂幼鮝毓排 Cây cối chồi cành chim kết tổ, Ao *quang* mấu ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b. 11). ✿ 燶春捽翹帆緣 、韶光旄諉雲煙沒遡 。 Gió xuân rút cánh buồm duyên, Thiều *quang* chín chục vân yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50). ✿ 蹲蝵正大光明 、朱平坦勢縒迎歷躺 。 Đứng ngồi chánh đại *quang* minh, Cho bình thản thế chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, c. 207-208). ✿ 天光雲浄君子云双 、茹喏課国泰民安 、科場翔選文挸武 。 Thiên *quang* vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 耒典酁斮 、親征扎城 、生擒光纘 、賊党盡平 。 Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh cầm *Quang* Toản, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 坤頑拱蠶顛狂 、風光帀沛龍従如初 。 Khôn ngoan cũng giống điên cuồng, Phong *quang* nào phải luông tuồng như xưa (Hoài Nam, tr. 34). ✿ 凝顏色當澄花妄 、惜光陰吝呂招戈 。 Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nở, Tiếc *quang* âm lần lữa gieo qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 佛實羅體大 、無量壽實羅相大 、無量光實羅用大 。 Phật thật là thể đại, Vô Lượng Thọ thật là tướng đại, Vô Lượng *Quang* thật là dụng đại (A Di Đà, t. 7a). ✿ 翁阮瓊於廊安域 、総慈光 、縣弘化 、省清化 。 Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ *Quang*, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 容顏面貌旗贇 、胯皮钟腩日光姅暟 。 Dung nhan diện mạo vuông tròn, Trăng vừa giữa tháng nhật *quang* nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456). ✿ 花春怒群封嫩蓋 、月秋箕渚戲寒光 、紅楼群鎖扦霜 、深閨群浸味香傾城 。 Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn *quang*, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 闌禪皮舉蹭春 、俸花苔坦屐銀昂至 、逾光霄晴請台 、固俾檀越蓮制闌伽 。 Cửa thiền vừa cữ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió *quang* mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070).

寬 khoang
(khoan)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BEC**

❶ **Âm:** 寬 **khoang (khoan).** ✿ 時渚犾牢斧鞁除待功名 、運渚及牢斧唉噦寬声價 。 Thời chưa nên sao ông còn chờ đợi công danh, Vận chưa gặp sao ông hỡi khoe *khoang* thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a).

❷ **Âm:** 寬 **khoan (khoan).** ✿ 暟閑膾寬寬旦 、揕揕掑憁職槐 。 Ngày nhàn gió *khoan khoan* đến, Thốt thốt cài song giấc hòe (Quốc Âm, b. 79, c. 7-8). ✿ 寬寬唉祠搠艎 、喂英扮柆吲唬鐸斮 。 *Khoan khoan* hỡi gã chèo đò, Ối anh cầm lái dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76). ✿ 暄催朗朗卒徐 、玉寬寬買賒逐妙楊 。 Nghe thôi lẳng lặng trót giờ, Ngọc *khoan khoan* mối xa đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 胡寬胡唼 、胡寬胡唼 、咬夕丕揲棍夕鞠 、頭湿頭髙 、朱炟朱爍 。 Hồ *khoan* hồ ụy, Hồ *khoan* hồ ụy, Ăn làm vậy múa gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 唐踘真馭缶踣 、咬寬扒嗶吶寬扒唾 。 Đường dài chân ngựa đã chồn, Ăn *khoan* bắt miệng nói *khoan* bắt lời (Thiên Nam, c. 8103-8104). ✿ 寬寬暹墡移 、跐魶呈固妾典侯君子 、練練寄勾闡 、塋鼾哙牢払缶朗故人 。 *Khoan* khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 虐吹拐撊瘠痕 、蹎褸蹎鰡帀分寬台 。 Ngược xuôi quảy vác nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phần *khoan* thai (Gia Huấn, t. 21a).

寬 khoang
(khoan, khuâng)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BDB**

☞ 寬: **khoan** (trang 609).

詤 khoang
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+279EF**

❶ **Ý:** 言 **(ngôn), âm:** 光 **(quang).** ✿ 椯帀扒灼世常 、切他班最誇詤姅鄆 。 Mặt nào bắt chước thế thường, Thiết tha ban tối khoe *khoang* nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 渚誇詤鄨棘鼜錢 、蝵咬買嫩痟岗垢 。 Chó khoe *khoang* lắm thóc nhiều tiền, Ngồi ăn mãi non mòn núi lở (Gia Huấn, t. 14b).

曠 khoáng
(rộng, khoảng)

Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18, **U+66E0**

❶ **Âm:** 曠 **khoáng (khoáng).** ✿ 艬牧噹霜尼曠野 、紂魚咖膾堶長沙 。 Còi mục rúc sương nơi *khoáng* dã, Chài ngư thét gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4). ✿ 艬牧咖胯汚曠野 。 Còi mục thét trăng miền *khoáng* dã (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà Tức Cảnh).
❷ **Ý:** 曠 **rộng (khoáng).** ✿ 孛保阿難浪 、迈虽北弟子哥蚤 、多修行虽浪它萎暟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa *rộng*" (Phụ Mẫu, t. 7a).
❸ **Âm:** 曠 **khoảng (khoáng).** ✿ 娘浪曠永晒長 、爲花碱沛打塘尋花 。 Nàng rằng *khoảng* vắng đêm trường, Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (Kiều KOM, c. 441-442).

曠 khoảng
(khoáng, rộng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18, **U+66E0**
☞ 曠: **khoáng** (trang 610).

攬 khoanh
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+22E0E**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 寬 **(khoan).** ✿ 払暄訢歇源干 、攬捵濫禮躡頙謝扇 、先人辞世闭迡 、鴴疎庄別殧尼嗔容 。 Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, *Khoanh* tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184).

頃 khoảnh
Bộ: 頁, **Nét:** 181.2-11, **U+9803**
❶ **Âm:** 頃 **khoảnh (khoảnh).** ✿ 哎於 濯恇悉頃刻 、摸半停貂卓拸迻 。 Ăn ở chó mang lòng *khoảnh* khắc, Mua bán đừng điêu trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46). ✿ 鞕宮桂音沉隻膝 、屠甪更瞪顒吝吝 、頃夕之買主春 、制花朱炤盖寅吏傕 。 Trong cung quế âm thầm chiếc bóng, Đêm năm canh trông ngóng lần lần, *Khoảnh* làm chi mấy chúa xuân, Chơi hoa cho rữa nhụy dần lại thôi (Cung Oán, c. 209-212).

嚄 khoăn
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17
❶ **Âm:** 寬 **(khoan),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 寬 là một dạng khác của 寬 (khoan). ✿ 裡歪朱沫渓瓷 、嬌師歲作罌甽哳嚄 。 Lạy trời cho mát mẻ nao, Kẻo sư tuổi tác ra vào băn *khoăn* (Phan Trần, c. 623-624).

哭 khóc
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54ED**
❶ **Âm:** 哭 **khóc (khốc).** ✿ 永永聰暄啃哭夷 、傷鈇碱沛哭絲絲 。 Văng vẳng tai nghe tiếng *khóc* gì, Thương chồng nên phải khóc tỉ ti (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 獊逢昆麻哭 、鶹破祖連翷 、狂玩雝愣主 、猪哎餟昨喟 。 Khỉ bồng con mà *khóc*, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 芧賤顏淵尋細杜 、唐穷阮籍哭溘之 。 Lều tiện Nhan Uyên tìm tối đỗ, Đường cùng Nguyễn Tịch *khóc* làm chi (Quốc Âm, b. 57, c. 5-6). ✿ 掍狱撚櫪為桮椥豅搗罌杶促 、鼓趂另媱於茹哭希希 、歪喂生賊夕之 、朱鼓碎沛罌趂戦場 。 Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà *khóc* hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 尙學徒奴買鄰囉奴跠奴哭 、美奴暄買叫買晦時奴吶 、柴吶底柴習暄義朱碎 、耒柴哎丐餂貼碎趂 。 Thằng học trò nó mới lăn ra nó giãy nó *khóc*, mẹ nó nghe mới kêu mới hỏi thì nó nói, Thầy nói để thầy tập nghe nghĩa cho tôi, rồi thầy ăn cái bánh của tôi đi (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 殿舞謝蝒扛罻木 、趣歌楼蝻哭更踐 、坦平俸拉柊核 、埃挠人影染味斜陽 。 Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế *khóc* canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 哭嘆坤掣事情 、窖無緣尒罕命貝些 。 *Khóc* than khôn xiết sự tình, Khéo vô duyên mấy là mình với ta (Kiều KOM, c. 73-74). ✿ 貝娘親戚斯賒 、得群牢俸溘魔哭得 、暄信簡戛用淶 、呫迭計禮拱唰晦查 。 Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma *khóc* người, Nghe tin nhốn nhác rụng rời, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988). ✿ 共固孭孤兒怵棡 、買生罌离媄离吒 、芾埃咘嗳鷙麻 、幽於啃哭怵車惱濃 。 Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, Ư ơ tiếng *khóc* xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

唲 khóc
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 哭 **(khốc).** ✿ 幼皃裞媄乾傷 、唲嘆渴雦坤詳鄧兟 。 Ấu nhi lẻ mẹ càng thương, *Khóc* than khát sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 揗昆凌唲叫羿 、旬尼昆乙魂磨変移 。 Ôm con lăn *khóc* kêu la, Tuần này con ắt hồn ma biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382).

哭 khóc
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Âm:** 哭 **khóc (khốc).** Ghi chú (1).
(1) 哭 là một dạng khác của 哭 (khốc). ✿ 丕辰室裡碎雞依边按鞬父親碎、碎悖、碎悖、碎哭、碎嘆、朱戈丐袞凄慘。Vậy thời không lẽ tôi ngồi hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi *khóc*, tôi than, cho qua cái đời thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 慘台廋淙浮生、店暟隘仍痛情哭嘆。Thảm thay một nỗi phù sanh, Đêm ngày luống những thống tình *khóc* than (Thị Kính, t. 28b). ✿ 撲味屡見鮂蝉、晦埃嘆哭簽翀車呢。Dẹp rồi lũ kiến đám ong, hỏi ai than *khóc* ở trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138).

哭 khóc

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9
❶ **Âm:** 哭 **khóc (khốc).** Ghi chú (1).
(1) 哭 là một dạng của 哭 (khốc). ✿ 鄴旗奇咐哭傷、願嗔把姜户楊朱全。Dưới cờ cả bé *khóc* thương, Nguyền xin trả nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 哭魔撓傷之行箔、函枯多抪炷迻晒、矧疎躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。*Khóc* ma muốn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 踝剃戛學、姥嬸買哭嘆押遣趂學、朱犗蹎卧氏買固名咍。Thuở nhỏ nhác học, mụ thím mới *khóc* than ép khiến đi học, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197). ✿ 哭嘆嘆哭慘傷、任些牢吏緂王缸啗。*Khóc* than, than *khóc* thảm thương, Cha ta sao lại tơ vương hai lần (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 於世饒畜篤哭哄、辭尼歲钬外罰遘。Ổ thế nhiều phen thấy *khóc* cười, Năm nay tuổi đã ngoại tư mươi (Quốc Âm, b. 120, c. 1-2). ✿ 琨鴛洛沫坡滝、捵粘迻蔌啫哭唋嬓、娘喂阻吏共琨、底英趂峙渃嬓及得。Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng tiếng *khóc* nỉ non, Nàng ơi trở lại cùng con, Để anh đi trẩy nước non kịp người (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 啫埃嘆哭唋嚼、罥婻住俜躖塊虱蒙。Tiếng ai than *khóc* nỉ non, Là vợ chú lính trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92).

泣 khóc

(khắp, khấp, lấp, rập, rắp)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE3**
☞ 泣: **khắp** (trang 597).

誇 khoe

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A87**
❶ **Âm:** 誇 **khoe (khoa).** ✿ 瘡朱垂丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。Chữa cho xong cái bịnh đơn bần, *Khoe* cho biết cái tài hào kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82).

哮 khoe

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 袴 **(khố).** ✿ 時渚毓牢斧鞁除待功名、運渚及牢斧唉哮寬声價。Thời chưa nên sao ông còn chờ đợi công danh, Vận chưa gặp sao ông hõi *khoe* khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a).

嗂 khoe

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Âm:** 誇 **(khoa),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嚱嚎尝寵進、朱邛竽顯榮、嚙傕囚过慅命、吒沛宅唎告病。Khéo *khoe* nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

嗂 khoe

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18
❶ **Âm:** 誇 **(khoa),** 口 **(khẩu): dấu nháy.**
(1) 誇 là một dạng khác của 誇 (khoa). ✿ 馭空台靡固証、鴣貫躟钬嚎才、暄嚏儜凜拱懾聸、吶裡吻乾添悔晚。Ngựa không hay mà có chứng, Chim mới liệng đã *khoe* tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

亏 khoe

(khuây)
Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4
☞ 亏: **khuây** (trang 621).

誇 khoe

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15
❶ **Âm:** 誇 **khoe (khoa).** Ghi chú (1).
(1) 誇 là dạng khác của 誇 (khoa). ✿ 誇寬屧豁牟撐、箕花並踐怒梗連支。*Khoe* khoang vẻ thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh đế nọ cành liên chi (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 胆生涓態之尼、鱟犖瘐扇鮈敢誇簽。Vả sinh quen thói chi nay, Vích vốn dại rày cú dám *khoe* thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082). ✿ 霸鼠拱縠誇容、別躺蔭分停悉輕埃。Giàu sang cũng chớ *khoe* dồng, Biết mình ấm phận đừng lòng khinh ai (Gia Huấn, c. 51-52).

誇 khoe

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13
❶ **Âm:** 誇 **khoe (khoa).** Ghi chú (1).
(1) 誇 là dạng khác của 誇 (khoa). ✿ 婠仃挹色

誇才、窖台坍隒拱牾僓寒。Em đừng cậy sắc *khoe* tài, Khéo thay nổi lủng cũng tay thợ hàn (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 麵市扒灼世常、切他班最誇誽姅鄗。Mặt nào bắt chước thế thường, Thiết tha ban tối *khoe* khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 忙之富貴辱誇光。Màng chi phú quý nhọc *khoe* khoang (Quốc Âm, b.129). ✿ 羍强誇率率朝呂、渃渚朱苔荅乙為。Hoa càng *khoe* tót tót thời rữa, Nước chớ cho đầy đầy ắt vơi (Quốc Âm, b. 85, c. 5-6). ✿ 底朱賊塢無名、龍勞蜭膱誇騚涇之。Để cho giặc ổ vô danh, Lung lao ếch giếng *khoe* mình nỗi chi (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 猎隊威猞麻涅衆、蛛娘雛驥隒誇馴。Cáo đội oai hùm mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi ký luống *khoe* người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 撻他絲柳揑簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。Thướt tha tơ liễu buông rèm, Trà non uốn điệu dương mềm *khoe* tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 濫忮課形骸造化、屧美蓉爻朵誇鮮。Trộm nhớ thuở hình hài tạo hoá, Vẻ phù dung một đóa *khoe* tươi (Cung Oán, c. 9-10). ✿ 佳誇曆妦誇清、甽飥鞋漢宮菅踣蹤。Giai *khoe* lịch gái *khoe* thanh, Ra vào hài Hán cung doanh dập dìu (Gia Huấn, t. 23a).

恚 khóe
(khuể, khỏe)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+605A**

❶ **Âm:** 恚 **khoé (khuể).** ✿ 停競恚貪唎撻蠡、利仉朱時害仉搗。Đừng cạnh *khóe* tham lời đặt lãi, Lợi kẻ cho thời hại kẻ vay (Gia Huấn, c. 57-58).

❷ **Âm:** 恚 **khuể (khuể).** ✿ 波羅窖分搕六度、。。。巴羅忍辱度嗔恚、罣羅精進度懈怠。Ba la mật phân làm lục độ: ... ba là nhẫn nhục độ sân *khuể*, bốn là tinh tấn độ giải đãi (Kim Cương, t. 8b).

❸ **Âm:** 恚 **khoẻ (khuể).** ✿ 忮鼸濃強習挹冷、僔椿萱恚孟豢市。Nhớ quạt nồng gương xưa ấp lạnh, Đấng thung huyên *khỏe* mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

睚 khóe
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+772D**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 圭 **(khuê).** ✿ 情緣扣等爻皮、潭池睚相嗚喺盎眉。Tình duyên đeo đẳng một bề, Đầm đìa *khoé* mắt ủ ê áng mày (Phan Trần, c. 547-548). ✿ 瞲跕朝晚晚嗛、洊靄睚杏燾移涅韆。Nhác xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng dầm *khoé* hạnh, chưa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106).

睽 khóe
(khuê)

Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+777D**

❶ **Âm:** 睽 **khuê (khuê).** ✿ 渃相淶爲鴞鵑噪、蘿肝鑀黜黴譙拮、疰鐀對恪形殊、餒睽離別味咪豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiêu khua, Võ vàng đối khác hình thù, Nỗi *khuê* ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

❷ **Âm:** 睽 **khóe (khuê).** ✿ 盎衾臉拽羌惱衆、睽秋波涸洊傾城。Áng đào kiểm đâm bông não chúng, *Khóe* thu ba dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14).

哇 khỏe
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C7**

❶ **Âm:** 圭 **(khuê),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 麻婑吏沛求願朱払、邛甦数炀哇、麻扶耑擸渃。Mà em lại phải cầu nguyện cho chàng, đặng sống lâu sức *khỏe*, mà phò vua giúp nước (Đông Lộ Địch, tr. 61).

跬 khỏe
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-12

❶ **Âm:** 跬 **khỏe (khuể).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 氣靚造化固常、山川險阻封疆跬紂。Khí thiêng tạo hóa có thường, Sơn xuyên hiểm trở phong cương *khỏe* bền (Thiên Nam, c. 7-8). ✿ 大地苔南岳跬、九霄永北辰高。Đại địa dày Nam Nhạc *khoẻ*, Cửu tiêu vắng Bắc Thần cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4).

恚 khỏe
(khóe, khuể)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+605A**

☞ 恚: **khóe** (trang 613).

跬 khỏe
(hài)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEC**

☞ 跬: **hài** (trang 495).

快 khoét
(khoải)

Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+5FEB**

❶ **Âm:** 快 **khoét (khoái).** ✿ 咭都奸娘勢忌時、咭都與害茹快渃。Ghét đứa gian nương thế cậy thời, Ghét đứa dữ hại nhà *khoét* nước (Sãi Vãi KNL, t. 13b).

❷ **Âm:** 快 **khoải (khoái).** ✿ 恢為涇悉它克快、嗦寡朝跐吏謹魚。花尼蚿怒蜍於、底痚羌赯底初蓋鐀。Buồn vì nỗi lòng đà khắc *khoải*,

Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236).

刔 khoét

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8

❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), âm:** 决 **(quyết).** ✿ 掣包蚿噯蜂排、庄涓刔壁庄咍蹤墻。Xiết bao bướm lũ ong bầy, Chẳng quen *khoét* vách chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b).

塊 khói

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 塊 **(khối).** ✿ 俸丿兜孺蔮塊瑣、坤扤躰夕孜匹夫、奇覇鼠礹惡訾、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay *khói* tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

熩 khói

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1).

(1) phần biểu âm viết tắt chữ 鬼 (ngôi). ✿ 淒情慾劳敲連渡爰、熩相思煊爓貯城愁、钼劻功鴣鵲比梂、群碍涇払牛洛踍跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, *Khói* tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

熩 khói

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2430B**

❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 塊 **(khối).** Ghi chú (1).

(1) 鬼 viết bốt nét chữ 塊 (khối). ✿ 箕嫩鳳坦熩滌痳。Kìa non Phụng đất *khói* tuôn mờ (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ hoài hữu). ✿ 熩沉水國涓滂、鳴篆虛空臆愉。*Khói* chìm thủy quốc, quyên phẳng, Nhạn triện hư không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6). ✿ 冲嫩熩焗顛痴、旗寺撩祆兵寺捽核。Trong non *khói* lửa đen sì, Cờ thì treo áo binh thì rút cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 嫩東貗蘿挾苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖熩鑕霞霖、稇鴣扳臆哢啵囉叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi *khói* tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lỡ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 泛弹迢迭揲仙、熩沉高濕啃絃斯賒。Phím đàn dìu dặt tay tiên, *Khói* trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198). ✿ 蘵長城掩挾鞷月、熩甘泉瞲曉式遷。Trống Trường Thành long lay bóng nguyệt, *Khói* Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 香熩钸空尼娘拚、魂蒲傀吝侶啫顛、羣之埃可埃懫、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương *khói* đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28). ✿ 駿栖拂披牟熩瀲、瀾洶俜伋霉胺糪。Lưng giậu phất phơ màu *khói* nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

熩 khói

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+2441C**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 樓疎熩鎖霜仝。Lầu thơ *khói* toả sương trùm (Hoa Tiên, c. 1067). ✿ 岸東熩吝落霞、滨湄古樹啃鴞孤村。Ngàn đông *khói* lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 隔滝恨慘伞村、熩消寡炗塭温闖坲。Cách sông hờn thảm mấy thôn, *Khói* tiêu trăm bếp bụi un muôn nồi (Hoài Nam, tr. 27).

熩 khói

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+24421**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 塊 **(khối).** ✿ 平江立庙熩香奉蜍。Bằng Giang lập miếu *khói* hương phụng thờ (Thiên Nam, c. 4274). ✿ 氅黏市貗沒埃、熩茄冷岂啃臒永腥。Trước sau nào thấy một ai, *Khói* nhà lạnh ngắt tiếng người vắng tanh (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 冷暄鶴吶薜習、慘暄蜀帝哭迻春術、閆蓮滨渃涪碣、獸鐀炤烟熩雯唏沉。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muống sen giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt *khói* che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 俸兜兵炤喑喑、熩霑茄茁炭淋闈疎。Bỗng đâu binh lửa ầm ầm, *Khói* bay nhà bạc than lầm cửa thưa (Phan Trần, c. 155-156).

熩 khói

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12

❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 塊 **(khối).** Ghi chú (1)

(1) phần biểu âm viết tắt chữ 塊 (khối). ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架荅詩書、吝田塕泊粈粗、冬迡祆蒙炗盱熩残。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa *khói* tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 他分小星麻襖曚裙哆、空欣戢内將麻底朱爛残熩冷。Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quần trơn, không hơn chức nội tướng mà để cho tro tàn *khói* lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).

塊 khỏi
(cõi, khối)

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+584A**

❶ **Âm: 塊 khỏi (khối).** ✿ 役尼牢塊漏蹕、裊俾哈鄧乙罕虎皆。 Việc này sao *khỏi* lậu ra, Nếu người hay đặng ắt là hổ ngươi (Thị Kính, t. 16b). ✿ 於渚泥哈學古人、另命朱塊盎風塵。 Ở chỗ nề hay học cổ nhân, Lánh mình cho *khỏi* áng phong trần (Quốc Âm, b. 29, c. 1-2). ✿ 恨台椄韲茏疔、塊干蠶楚吏干湄秦。 Giận thay cây cỗi rễ mòn, *Khỏi* cơn gió Sở lại cơn mưa Tần (Thiên Nam, c. 7929-7930). ✿ 羅欺掇餉壯麻哎、時濫牢朱塊溧抹文鼾供枉。 Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho *khỏi* rớt vụn vằn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 祋仕時仕別、祋娓時娓哈、嗬朱塊更牺、矯麻撙旺蹦。 Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, Ghé cho *khỏi* cánh tay kẻo mà tuồng nhằm vế (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪廻、羣於娑婆極苦。 Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa *khỏi* sinh tử luân hồi, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕藆澽扒灼之。没念敬順無違、翾罕塊辱翫時犗名。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là *khỏi* nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 崔崔嗜吶訊求、趍赻朱塊舛歐細躺。 Thôi thôi chớ nói cơ cầu, Chạy đi cho *khỏi* kẻo âu tối mình (Vân Tiên KNL, c. 113-114).

❷ **Âm: 塊 cõi (khối).** ✿ 明官俾缶拎斤、丗間固爻塊塵空𠓛。 Minh quan người đã cầm cân, Thế gian có một *cõi* trần không hai (Dì Ghẻ, t. 8b).

❸ **Âm: 塊 khối (khối).** ✿ 嬇情渚者朱埃、塊情忙鼾泉薹猪散。 Nợ tình chưa trả cho ai, *Khối* tình mang xuống tuyền đài chưa tan (Kiều KOM, c. 709-710).

堿 khỏi
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Âm: 塊 khỏi (khối).** Ghi chú (1).

(1) 堿 là dạng khác của 塊 (khối). ✿ 堿朝官買哈恩主、生特昆韌感德吒。 *Khỏi* triều quan mới hay ơn chúa, Sinh được con thì cảm đức cha (Quốc Âm, b. 39, c. 5-6).

塊 khỏi
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Âm: 塊 khỏi (khối).** Ghi chú (1).

(1) 塊 viết bớt nét chữ 塊 (khối). ✿ 飡命仲破重囘、罔吝揾塊仲時沛收。 Một mình Trọng phá trùng vi, Ba lần chẳng *khỏi* Trọng thì phải thua (Thiên Nam, c. 6469-6470). ✿ 身閑道恰西東、唐細邂秋塊倍紅。 Thân nhàn dạo khắp tây đông, Đường tới mười thu *khỏi* bụi hồng (Quốc Âm, b. 62, c. 1-2). ✿ 塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。 Khỏi vọng tâm danh là tự giác, *khỏi* huyễn sắc danh là giác tha (A Di Đà, t 7a). ✿ 因緣兜女麻蒙、塊條憐粉皽紅時催。 Nhân duyên đâu nữa mà mong, *Khỏi* điều thẹn phấn tủi hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928). ✿ 覇鼕馭典宪招、貧賤埃几重腰、貼塊廊茹戚貴價、馭離圭福禗夕標。 Giàu sang người đến đăm chiêu, Bần tiện ai kẻ trọng yêu, Của *khỏi* làng nhà nên quý giá, Người lìa quê phúc lấy làm phiêu (Bạch Vân, b. 63). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘趂鴛、供罕台妬、嗔躡蹍朱塊準嫌疑。 Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi vắng, cũng là hay đó, xin lui chân cho *khỏi* chốn hiềm nghi (Đông Lộ Địch, tr. 74).

橏 khóm
(cắm, cụm)

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+3BF2**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 禁 (cấm).** ✿ 琪圂伞橏棰紅、荼花苦曳昆蝓約忱。 Kỳ viên mấy *cụm* đào hồng, Núm hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718).

❷ **Ý: 木 (mộc), âm: 禁 (cấm).** ✿ 蟳庵六辱船頭澤、蠔質樞離橏檜廊。 Tầm ươm lúc nhúc, thuyền đầu bãi, Hàu chất so le, *khóm* cuối làng (Quốc Âm, b. 9, c. 5-6). ✿ 菏源箕淶朗屘崚箕、畑照水本笩洇涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、菔嘬花曾技橏壩藷。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ *khóm* lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 禎禗鄚橏美蓉、粉枚曦暝祆紅逾彪。 Sực nhìn dưới *khóm* phù dung, Phấn môi nắng ánh áo hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894).

❸ **Ý: 木 (mộc), âm: 禁 (cấm).** ✿ 落韆辟斗術東、姊奄罌飭朱衝訟尼、藍廉牺橏瘨踖、能槞椄玉拱暟有秋。 Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay *cắm* chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a).

荻 khóm
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+83B0**

❶ **Âm: 荻 khóm (khảm).** ✿ 至至清、渃渃碧、漏漏冏荻坡黎、糝景圍翷幅屏風、罘塽泣辄図雲水。 Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn *khóm* pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

筷 khóm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13
❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), âm:** 坎 **(khảm).** ✿ 式春逴盪如哄、笆清筷逸恪潟眞遊 。Thức xuân ruốc gió như cười, Chòm thanh *khóm* dật khác vời chân du (Mai Đình, c. 153-154).

莰 khóm
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10
❶ **Âm: 莰 khóm (khảm).** Ghi chú (1)
(1) 莰 là dạng khác của 莰 (khảm). ✿ 客固逄朱爻莰荼 、醝酾帡固辨味花 。Khách có đưa cho một *khóm* trà, Say nhè nào có bén mùi hoa (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a).

坎 khóm
(khảm, khúm)
Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+574E**
☞ 坎: **khảm** (trang 593).

禁 khóm
(cốm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+26F54**
☞ 禁: **cốm** (trang 157).

唪 khong
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+554C**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 空 **(không).** Ghi chú (1).
(1) "Khong" chữ cổ có nghĩa như là "khen". ✿ 闖薢底啃唪咧 、碑鐀鑿砐匪願哈庄 。Muôn năm để tiếng *khong* khen, Bia vàng tạc đá phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 自陵國脉數賒 、几唪盛治馭歌太平 。Từ nay quốc mạch lâu xa, Kẻ *khong* thịnh trị người ca thái bình (Thiên Nam, c. 5779-5780). ✿ 溫銀漢鉞銅洇洏 、曲歌詞昭嚪唪咧 。Doành Ngân Hán vốt đồng rửa sạch, Khúc ca từ réo rắt *khong* khen (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382). ✿ 唪嚓几哄共几說 、庫巾得易免得唯 。*Khong* khảy kẻ cười cùng kẻ thốt, Khó khăn người dể lẫn người duôi (Quốc Âm, b. 106, c. 5-6).

枯 khô
(gỗ)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67AF**
☞ 枯: **gỗ** (trang 444).

庫 khố
(kho, khó)
Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+5EAB**
❶ **Âm: 庫 khố (khố).** ✿ 合繩刀枯庫繩 、鑣技鶻殼鋸觩移聰 。Hợp thằng đao gỗ *khố* thừng, Gươm gãy gà xác cưa sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962).
❷ **Ý: 庫 kho (khố).** ✿ 貼鍾流捋亮平 、渚庫鐀菊攢層錢蓮 。Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa *kho* vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 歪苞固庫無盡 。Trời đã có *kho* vô tận (Quốc Âm, b. 146, c. 7). ✿ 棘庫貼渃少之 、吁朱貸米吏依例常 。Thóc *kho* của nước thiếu chi. Xin cho thải mễ lại y lệ thường (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 貼庫爭歇包饒 、意穫哈鋪意蓁哈錢 。Của *kho* tranh hết bao nhiêu, Ấy rơm thay bạc ấy rêu thay tiền (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 昂城市吝烟霞沒趣 、育庸坊籠風月𠊎庫 。Ngang thành thị lẩn yên hà một thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai *kho* (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 庫無尽仍世帡群渚別 、趣有情山水寔哭慍 、欺登高買昕苞斯歪 、遷鄰蹭靜顯鐀羲皇 。*Kho* vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui. Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).
❸ **Âm: 庫 khó (khố).** ✿ 安皮分庫 、劒准養身 、屈寂嫩高 、耨命山野 。An bề phận *khó*, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 拎斤造化在歪 、覇匹户庫匹茫尒埃 。Cầm cân tạo hoá tại trời, Giàu ba họ *khó* ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 孤希辰吏夕希 、孤茄几庫扒鰍最喟 。Con vua thì lại làm vua, Con nhà kẻ *khó* bắt cua tối ngày (Nam Phong, t. 27a). ✿ 可賢效分吹罌 、晳尗人定庫麇勝天 。Khá hèn số phận suy ra, Xưa nay nhân định *khó* mà thắng thiên (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 庫兀矣駢悉庫兀 、吱唷馬砖啃吱唷 。*Khó* ngặt hãy bền lòng khó ngặt, Chê khen mựa ngại tiếng chê khen (Quốc Âm, b. 140, c. 5-6). ✿ 召煂召列庄碍庫看 、准燥昆南 、准濶朱那南 。Chịu sốt chịu rét chẳng ngại *khó* khăn, Chốn ráo con nằm, chốn át cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b). ✿ 庫巾買別馭君子 、饒險時哈節丈夫 、每事庄羣黕繯 、買哈料膆沛炉 。*Khó* khăn mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30). ✿ 搓聰拋古招頭 、中叮嚝稟嘍曦庫暄 。Gãi tai nghiêng cổ lả đầu, Trong mồm lẩm bẩm rủa nhàu *khó* nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

苦 khổ
(khó)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82E6**
❶ **Âm: 苦 khổ (khổ).** ✿ 鄭檢擬浪 、烏州沒圡 、奏朱飥鎮 、鐸鮨拱苦 。Trịnh Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, Tàu cho vào trấn, Trước sau

cũng *khổ* (Việt Sử QSQ, c. 481-482). ✿ 閉恤佛德慈悲 、解冤救苦揔術西方 。 Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu *khổ*, dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 31-32). ✿ 苦惱台 、斠量圯策量吊檜量斤 、幣謨錢僥羨拯僥咬 。 *Khổ* não thay, Cá lượng vảy thuốc lượng điếu củi lượng cân, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 罔輔鎮守留屯 、郹訾更店最存徵官 、劬椥我棋遧囚 、旺哎甘苦樊嚥共埃 。 Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam *khổ* phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 油仍釋迦修吏 、達摩修戈 、修朱精專辰羿什鳩摩 、修朱苦惱辰羿文殊菩薩 。 Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập Cửu Ma, Tu cho *khổ* não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 此岸羅衆生造業 、渚塊生死輪廻 、羣於娑婆極苦 。 Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh tử luân hồi, còn ở Ta bà cực *khổ* (Kim Cương, t. 8b). ✿ 妯唉群穉歲 、麻餒躺怍空趂禗蚜咳苦漢凜 、買紩古趂 。 Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e *khổ* hắn lắm, mối thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 爻罔把恩鳩芒壓守 、哈罔恩旦暇生麻召苦 、巴罔生昆麻洎歇詎 。 Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là ơn đến ngày sinh mà chịu *khổ*, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 傷慍黜在悉尼 、能羿苦盡旦郹甘来 。 Thương vui bởi tại lòng này, Hay là *khổ* tận đến ngày cam lai (Kiều KOM, c. 3209-3210).

❷ **Âm:** 苦 **khổ (khổ).** ✿ 黷狹孰蠢旇紊奇 、鞠踐困苦沏如饒 。 Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả, Ngắn dài khuôn *khổ* vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

❸ **Âm:** 苦 **khó (khổ).** ✿ 苦鬲撨嘍搼抹 、裙堆祆緉粉抹黜莊 。 *Khó* giàu vay mượn trau dồi, Quần đôi áo mớ phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 隘外差衆苦巾 、垥茄屯守衛分招昆 。 Ải ngoài sai chúng *khó* khăn, Góc nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 嬰召苦霿碎戈邊箕瀧 、時婁碎仕妸姊碎朱嬰 。 Anh chịu *khó* chở tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20). ✿ 碎皊苦辱歜瑾 、損功習寫仍唾晾嗛 。 Tôi ngươi *khó* nhọc hôm mai, Tốn công dập rửa những lời kiêng khem (Thiên Nam, c. 495-496). ✿ 信朋唰空恄空慳 、埃哈蛛蚯烇膊畑 、巫烃翹苦哎苦靡 。 Tin bằng lời không ghét không ghen, Ai hay châu chấu quáng bóng đèn, Ắt cháy cánh *khó* ăn *khó* ở (Trần Bồ, t. 44a).

苦 khổ

(khó)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.5-8

❶ **Âm:** 苦 **khổ (khổ).** Ghi chú (1).

(1) 苦 là một dạng khác của 苦 (khổ). ✿ 第三罔恩典奴生麻召苦 、媄南暇生昆 、南臟調阿賴躉 、身芙調陬鄗 、沘泖朋折羝 。 Đệ tam là ơn đến no sinh mà chịu *khổ*, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều (a) lớn ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng giết dê (Phụ Mẫu, t. 13a). ✿ 埃哎闷劍明師 、学凳朱苦学茄拱戚 。 Ai ngờ muốn kiếm minh sư, Học đâu cho *khổ* học nhà cũng nên (Song Tinh, c. 238-239). ✿ 鄑功名刀苦辱 、鼬曳悅固風流 。 Dưới công danh đeo *khổ* nhục, Trong dại dột có phong lưu (Quốc Âm, b. 3, c. 5-6). ✿ 梶霊摸法高僧 、破城愁苦朱平貝甘 、榯霜待客抶盞 、品仙枚焽捵凡別尭 。 Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu *khổ* cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

❷ **Âm:** 苦 **khó (khổ).** Ghi chú (1). ✿ 苦鬲撨嘍搼抹 、裙堆祆緉粉抹黜莊 。 *Khó* giàu vay mượn trau giồi, Quần đôi áo mớ phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 弒唐苦料坤算 、趂時失孝於時灺踖 。 Hai đường *khó* liệu khôn toan, Đi thời thất hiếu ở thời mất ngay (Thoại Khanh, t. 1b).

酷 khốc

Bộ: 酉**, Nét:** 164.7-14, **U+9177**

❶ **Âm:** 酷 **khốc (khốc).** ✿ 喜童踈傳賒斯 、餒茄冤酷餒身落類 。 Hỷ đồng thưa chuyện xa gần, Nỗi nhà oan *khốc* nỗi thân lạc loài (Nhị Độ Mai, t. 18).

魁 khôi

Bộ: 鬼**, Nét:** 194.4-14, **U+9B41**

❶ **Âm:** 魁 **khôi (khôi).** ✿ 垀詩禮強錐硉 、啃魁停憯貝梅買豪 。 Nền thi lễ gắng dùi mài, Tiếng *khôi* đừng thẹn với mai mới hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 云仙頭隊金魁 、揗拎鑗泊 、躺黦騣烏 。 Vân Tiên đầu đội kim *khôi*, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 罔輔秩杜魁科 、墳齠蹻馭塘花蹤旗 。 Ba năm chợt đỗ *khôi* khoa, Sân rồng ruổi ngựa đường hoa giong cờ (Gia Huấn, t. 21b).

恢 khôi

Bộ: 心**, Nét:** 61.6-9

❶ **Âm:** 恢 **khôi (khôi).** Ghi chú (1).

(1) 恢 là một dạng khác của 恢 (khôi). ✿ 當茷钟

課帝明、志恢大業𣍐名塿外。Đương đời giữa thuở Đế Minh, Chí *khôi* đại nghiệp ra danh cõi ngoài (Thiên Nam, c. 19-20). ✿ 鄞術恢復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau về *khôi* phục thành Gia, Dần dần khắc phục kinh là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78).

塊 khối
(khỏi, cõi)
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+584A**
☞ 塊: **khỏi** (trang 615).

坤 khôn
(khuôn)
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5764**
☞ 坤: **khuôn** (trang 624).

困 khốn
(khuôn)
Bộ: 口, **Nét:** 31.4-7, **U+56F0**
❶ **Âm: 困 khốn (khốn).** ✿ 困閉瞞梂於舘、几豬要托鄰泱泠。*Khốn* bấy nằm cầu ổ quán, Kẻ già yếu thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 岳嘆共惠、胳炳坍胗、惠僥困穷、買朱講和。Nhạc than cùng Huệ, Thịt xáo nồi da, Huệ thấy *khốn* cùng, Mới cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 南無没蒲禗罕、得些匏困唉群南無。Nam mô một bồ lấy bốn, Người ta đã *khốn* hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 昆猗買吶貝貉浪、眉停夕非義、麻蚤表各獁獸害眉麻困睩。Con chồn mới nói với cọp rằng, Mầy đừng làm phi nghĩa mà tao biểu các muông thú hại mầy mà *khốn* giờ (Chuyện Đời Xưa, t.14-15). ✿ 平吶塋罔敗家欺主。困難台詩時空杜、柴侀奴補奴赻。Bình nói: "Thế là bại gia khi chủ. *Khốn* nạn thay, thi thì không đỗ, thấy tố nó bỏ nó đi" (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 仁義忠勤淸昔寧、庫翀舒矯困咍亨。Nhân nghĩa trung cần chố tích ninh, Khó thì hay khéo *khốn* hay hanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-2). ✿ 埃考及豽蠭腋、朱碱屈裊落澄困台。Ai ngờ gặp đứa gió trăng, Cho nên khuất nẻo lạc chừng *khốn* thay (Trinh Thử, t. 2b).
❷ **Âm: 困 khuôn (khốn).** ✿ 淋洳拯変卒和清、君子堪困特所名。Lầm nhơ chẳng bén tốt hoà thanh, Quân tử kham *khuôn* được thửa danh (Quốc Âm, b. 243, c. 1-2).

空 không
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8
❶ **Âm: 空 không (không).** Ghi chú (1).
(1) 空 là dạng khác của 空 (không). ✿ 為昆碱沛灵靄、空仍埃固宁之准尼。Vì con nên phải sớm khuya, *Không* dưng ai có xuống chi chốn này (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 詫之朝意如空、売蝸隒翌啃鼬塿代。Sá chi chiều ấy như *không*, Xác ve luống chịu tiếng trong cõi đời (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 丕辰空禗碎甦怏边按鞘父親碎、碎怙、碎悸、碎哭、碎嘆、朱戈丐袌凄慘。Vậy thời *không* lẽ tôi ngồi hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 参咴圭客汶命、孤空渚易尋鍒廮餟。Chỉn e quê khách một mình, Tay *không* chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2021-2022).

空 không
(khung)
Bộ: 穴, **Nét:** 116.3-8, **U+7A7A**
☞ 空: **khung** (trang 623).

孔 khổng
Bộ: 子, **Nét:** 39.1-4, **U+5B54**
❶ **Âm: 孔 khổng (khổng).** ✿ 林泉淸永伴巢許、礼楽閑制道孔周。Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi đạo *Khổng* Chu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 典茷英尊、輔政憲誠、沒悉忠義、拯恪孔明。Đến đời Anh Tôn, Phụ Chánh Hiến Thành, Một lòng trung nghĩa, Chẳng khác *Khổng* Minh (Việt Sử QSQ, c. 293-296).

啊 khờ
(hờ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EC**
☞ 啊: **hờ** (trang 547).

淵 khơi
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 開 **(khai).** Ghi chú (1).
(1) 门 là dạng khác của 開 (khai). ✿ 间因打宁西湖、祕瘐闭除捋莽𣍐淵。Nhàn nhân đánh cá Tây Hồ, Trẻ dại bấy chừ đẩy mảng ra *khơi* (Thiên Nam, c. 6829-6830). ✿ 世情氣宇軒昂、瀋淵度量燴烅僥容。Thế tình khí vũ hiên ngang, Thẳm *khơi* độ lượng rõ ràng nghi dung (Song Tinh, c. 13-14). ✿ 此併吏演淵鄂意、殘蓮陵苞芳罔匹。Thử tính lại diễn *khơi* ngày ấy, Tàn sen này đã nảy là ba (Chinh Phụ TV, c. 149-150).

搰 khơi
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10
❶ **Âm:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 開 **(khai).** Ghi chú (1).

(1) 𡗉 là một dạng khác của 開 (khai). ✿ 身殘拼濁搠韔、羿恤君子恪恚馭些。Thân tàn gạn đục *khơi* trong, Là nhờ quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182).

泬 khơi
(hôi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9
☞ 泬: **hôi** (trang 542).

澥 khơi
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+23FBA**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 開 **(khai).** ✿ 燾蘗渃叽、外島钟澥、艱雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa *khơi*, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 鼯徐圭洧澥澄、暟生日嫣邂愣拱能。Vả từ quê Vị *khơi* chừng, Ngày sanh nhựt mợ, sang mừng cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38). ✿ 自趂踟東南澥壤、別尐払進討尼凳、仍得征戰閉數、弭祜性命如牟鞊榛。Từ đi sang đông nam *khơi* nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 淚汀緣浮分蠃、匏仃欺渃水潮渚潟、路途遙遠賒澥、船情遖沒躺碎礦之。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa *khơi*, Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 踕閉數局基台對、貣仙迋嶍嶍强高、塽南蹺役戎刀、賒澥坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa *khơi* bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 唾願遣瀋鄑澥、篤悉信義論茷通家。Lời nguyền trên thẳm dưới *khơi*, Dốc lòng tín nghĩa lọn đời thông gia (Phan Trần, c. 25-26).

啟 khởi
Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+555F**
❶ **Âm:** 啟 **khởi (khải).** ✿ 謝辟哪旨特傳、喑喑馭擱車毯啟行。Tạ từ vàng chỉ đặc truyền, Ầm ầm ngựa gác xe chen *khởi* hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320).

起 khởi
Bộ: 走, **Nét:** 156.3-10, **U+8D77**
❶ **Âm:** 起 **khởi (khởi).** ✿ 復讋起義、遡蘇定衛、交州沒塽、收復山溪。Phục thù *khởi* nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà *khởi* phụng đằng giao, Võ thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16).

起 khởi
Bộ: 走, **Nét:** 156.3-9
❶ **Âm:** 起 **khởi (khởi).** Ghi chú (1).
(1) 起 là một dạng khác của 起 (khởi). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà *khởi* phụng đằng giao, Võ thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16).

起 khởi
Bộ: 走, **Nét:** 156.3-9
❶ **Âm:** 起 **khởi (khởi).** Ghi chú (1).
(1) 起 là một dạng khác của 起 (khởi). ✿ 渃些女主起兵、迍皊蘇定衄城嶔迸。Nước ta nữ chúa *khởi* binh, Đuổi người Tô Định lấy thành sáu mươi (Việt Sử VKC, c. 13-14).

鍥 khớp
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+28A24**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 怯 **(khiếp).** ✿ 馭英查鍥鉑、馭英勝轎鐀、準源棰蹦跐刘郎、尼洞碧聘鶘穷仙女。Ngựa anh tra *khớp* bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 83).

區 khu
Bộ: 匚, **Nét:** 23.9-11, **U+5340**
❶ **Âm:** 區 **khu (khu).** ✿ 馭玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách du nhàn rải rác từng *khu* (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 柳氏稅傚役夫、保挠擇蹈爻區坦市。Liễu thị thuê đứa dịch phu, Bảo đem cất giấu một *khu* đất nào (Dì Ghẻ, t. 6b).

驅 khu
(xua, khua)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.11-21, **U+9A45**
☞ 驅: **xua** (trang 1485).

句 khù
(câu, cú)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E5**
❶ **Âm:** 句 **khù (câu).** ✿ 皮嶔遡餘糝糽秋、腋粸胯耻相虞句。Vừa sáu mươi dư tám chín thu, Lưng gầy da xí tướng lù *khù* (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2).
❷ **Âm:** 句 **câu (câu).** ✿ 群嫩群渃群数、群句詩意羅句讖耒。Còn non còn nước còn lâu, Còn *câu* thơ ấy là *câu* sấm rồi (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 琨嗔割鬘稿頭、莘禅篤念庱句弥陀。Con xin cắt tóc cạo đầu, Màu thiền dốc niệm một

câu Di Đà (Thị Kính, t. 10a). ✿ 戦庄路祝醅羅浮 、客典吟制免固句 。 Chén chăng lọ chuốc rượu La Phù, Khách đến ngâm chơi miễn có *câu* (Quốc Âm, b. 43, c. 1-2). ✿ 篋花蹈倘群香 、詠詩池柳燴烅罩句 。 Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh thơ Trì Liễu rõ ràng bốn *câu* (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 騋时忠孝濫頭 、妦辰茆行囉句撈躋 。 Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh là *câu* trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 六扽府朱德翁壹於 、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闔午德翁 。 Lúc dọn phủ cho đức ông nhứt ổ, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một *câu* liễn cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 茫輳本府老儒 、暟因公事戈祠仲翁 、鄭悉敬吊奚雄 、吟踈唐律洞洞糝句 。 Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ Đường luật dòng dòng tám *câu* (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 拯夕慍晒曇尼 、忮饒晒恪益之缶散 、吟句越客咀嘆 、停櫚吏忮曲彈湘娥 。 Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhớ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm *câu* việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8).

❸ **Âm:** 句 **cú (cú).** ✿ 咭仍馭益己害人 、咭仍几奸夫滔婦 、咭仍都哈搣哈句 、咭仍馭庄寔庄他 。 Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay *cú*, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18).

扼 khua
(khêu)

Bộ: 手**, Nét:** 64.5-8, **U+62DE**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 丘 **(khâu).** ✿ 扼愁伞啃戢軍 、市羣樂哴隊吝如初 。 *Khua* sầu mấy tiếng trống quân, Nào còn nhạc trỗi đòi lần như xưa (Hoài Nam, tr. 20).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 丘 **(khâu).** ✿ 灥羨簾台篝括 、鬌掑釕矯畑扼 。 Gió tạn rèm thay chổi quét, Trăng kề cửa kẻo đèn *khêu* (Quốc Âm, b. 67, c. 3-4).

摳 khua
(xua, xô)

Bộ: 手**, Nét:** 64.11-14, **U+6473**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 區 **(khu).** ✿ 栞摳歇馬碁摳象 、鴣扒工棱宁扒泱 。 Cầm *khua* hết ngựa cờ *khua* tượng, Chim bắt trong rừng cá bắt ao (Quốc Âm, b. 89, c. 5-6). ✿ 濫丕哎錢拱缶可吏强嘚演已强打魄摳嗢嚷 。 Làm vậy ăn tiền cũng đã khá, lại càng ra dạn dĩ, càng đánh phách, *khua* miệng rân (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 灥兜摳幅萌萌 、醒罌買別浪命占色 。 Thềm hoa khách đã trở hài, Nàng còn cầm lại một hai tự tình. Gió đâu *khua* bức mành mành, tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao (Kiều KOM, c. 211-214). ✿ 楳慘空摳廡拱谷 。 Mõ thảm không *khua* mà cũng cốc (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

❷ **Âm:** 樞 **xua (xu).** Ghi chú (1).

(1) 摳 là một dạng khác của 樞 (xu). ✿ 王威甽飭驅除 、洭如鱠沿摳如猾竄 。 Vương uy ra sức khu trừ, Sạch như gỏi rửa *xua* như gà lồng (Thiên Nam, c. 8009-8010).

❸ **Âm:** 樞 **xô (xu).** Ghi chú (1). ✿ 府延慶層尐河泊 、鞦虬勲粟涕瀋高 、盧摳隊笠演濤 、欺蜵禗月欺飥眷風 。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô *xô* đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 咴欺昼虎不成 、欺空躋吏摳躋冠堵 。 E khi họa hổ bất thành, Khi không mình lại *xô* mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124).

驅 khua
(xua, khu)

Bộ: 馬**, Nét:** 187.11-21, **U+9A45**

☞ 驅: **xua** (trang 1485).

掬 khua
(co)

Bộ: 手**, Nét:** 64.8-11

☞ 掬: **co** (trang 138).

拮 khua
(gõ)

Bộ: 手**, Nét:** 64.5-8, **U+22AC8**

☞ 拮: **gõ** (trang 441).

捃 khuân
Bộ: 手**, Nét:** 64.7-10, **U+6343**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 君 **(quân).** ✿ 柴打額無特 、嗅廂車嘚 、表奴無捃圖 。 Thầy đánh ngạch vô được, giỏ rương xe ra, biểu nó vô *khuân* đồ (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

傾 khuâng
(khuynh, xung)

Bộ: 人**, Nét:** 9.11-13, **U+50BE**

☞ 傾: **khuynh** (trang 628).

寬 khuâng
(khoan, khoang)

Bộ: 宀**, Nét:** 40.11-14, **U+5BDB**

☞ 寬: **khoan** (trang 609).

屈 khuất
(quất)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.5-8, **U+5C48**
❶ **Âm:** 屈 **khuất (khuất).** ✿ 安皮分庫、劔准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, *Khuất* tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 啫饒迸黜長亭、躩蹺砲屈桄撐尒重。Giã nhau mười dặm trường đình, Trông theo đã *khuất* dâu xanh mấy trùng (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 得術屈几躩蹺、賒雋吝鑕永羊滨漏。Người về *khuất* kẻ trông theo, Xa mù lần tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 蔡茨裊屈塘觖、覽屯窮壘市城課初。Chông gai nẻo *khuất* đường quanh, Thấy đồn cùng lũy nào thành thuở xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 蓁閑無事意樓薹、韜於拯曾屈擾埃。Lều nhàn vô sự ấy lâu đài, Nằm ở chẳng từng *khuất* nhiễu ai (Quốc Âm, b. 84, c. 1-2). ✿ 丕奴禗歇各襖裙卒、默鉲森森稀稀、吏禗丐鑶隊逮頭屈耳屈眉趁歇。Vậy nó lấy hết các áo quần tốt, mặc vào sùm sùm sề sề, lại lấy cái bung đội trên đầu, *khuất* mặt *khuất* mày đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 埃号及豽盪胯、朱铖屈裊落澄困台。Ai ngờ gặp đứa gió trăng, Cho nên *khuất* nẻo lạc chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 匹罵應使胣尼、畧安几屈黏秀得群。Ba là ưng thửa dạ này, Trước an kẻ *khuất* sau khuây người còn (Song Tinh, c. 1305-1306).
❷ **Âm:** 屈 **khuất (khuất).** ✿ 矯羣坎恣屈人、猺覣吝吕隐身嫩藏。Kẻo còn khúm núm *khuất* nhân, Hùm thiêng lần lữa ẩn thân non tàng (Thiên Nam, c. 1473-1474). ✿ 坤頑買別升時降、曳突芾咍小固大、砲屈包饒時吏慬、道歪弄弄揊兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã *khuất* bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).
❸ **Âm:** 屈 **quất (khuất).** ✿ 跡唐婁、跡邊尼、邊箕拱吶濫丕、耒昨迷昨屈、覽貉吏。Nhảy đàng sau, nhảy bên này, bên kia, cũng nói làm vậy, rồi ngó quanh ngó *quất*, thấy cọp lại (Chuyện Đời Xưa, t. 23).

掘 khuất
(quặp, quất)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6398**
☞ 掘: **quặp** (trang 1033).

亏 khuây
Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+4E90**
❶ **Âm:** 虧 **khuây (khuy).** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 喜怒剛柔錐钜固、義仁礼智馬朱亏。Hỉ nộ cương nhu tuy đã có, Nghĩa nhân lễ trí mựa cho *khuây* (Quốc Âm, b. 25).

虧 khuây
Bộ: 虍, **Nét:** 141.11-15, **U+8667**
❶ **Âm:** 虧 **khuây (khuy).** ✿ 鼸尼唉底朱饒、封封糰糰拐愁夕虧。Quạt này hãy để cho nhau, Phong phong mở mở đổi sầu làm *khuây* (Phan Trần, c. 233-234). ✿ 馬浪聖德固尼虧。Mựa rằng thánh đức có nơi *khuây* (Quốc Âm, b. 137, c. 8).

吁 khuây
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6
❶ **Âm:** 虧 **(khuy),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 娘浪渃相淵淵、阻吏鴦房強粘夕吁。Nàng rằng nước mắt ròng ròng, Trở lại loan phòng gượng gạo làm *khuây* (Thị Kính, t. 10b).

丐 khuây
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5
❶ **Âm:** 虧 **khuây (khuy).** Ghi chú (1)
(1) 丐 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 匹罵應使胣尼、畧安几屈黏丐得群。Ba là ưng thửa dạ này, Trước an kẻ khuất sau *khuây* người còn (Song Tinh, c. 1305-1306).

虧 khuây
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14
❶ **Âm:** 虧 **khuây (khuy).** Ghi chú (1).
(1) 虧 là một dạng khác của 虧 (khuy). ✿ 仍蒙吏固色除、朱虧裸胣矯慲慼情。Những mong lại có bao giờ, Cho *khuây* khỏa dạ kẻo mơ mẩn tình (Trinh Thử, t. 15a).

丐〻 khuây
(khoe)
Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4
❶ **Âm:** 虧 **(khuy),** 〻**: dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 忦悉拯虎癡踈、想溶執褪呸詞解丐〻。Tấm lòng chẳng hổ ngây thơ, Tưởng dung chắp vá ba tờ giải *khuây* (Hoài Nam, tr. 49).
❷ **Âm:** 虧 **(khuy),** 〻**: dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 仕〻彈散犍巴為〻、蛘丐飭蛘鶿丐飭鶿。Sẩy đàn tan nghé bơ vơ, Bạng *khoe* sức bạng cò *khoe* sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842).

永〻 khuây
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8

❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 汝埃群固欺寅、汝情別余冏分朱衣。Nhớ ai còn có khi dằn, Nhớ tình biết mấy muôn phần cho *khuây* (Bướm Hoa, t. 4a).

忼 khuây

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+225C3**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 肯希自意坤忼、七情煩惱疠扇喊迷。Mình vua từ ấy khôn *khuây*, Thất tình phiền não đau rày nên mê (Thiên Nam, c. 5481-5482).

愧 khuây

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+226B9**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 曷 **khuya.** ✿ 扒金自吏書窻、餒娘更更边悉怲愧。Chàng Kim từ lại thư song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng *khuây* (Kiều KOM, c. 245-246).

慸 khuây

Bộ: 心, **Nét:** 61.14-18, **U+228E7**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) 虧 là viết tắt từ 虧 (khuy). ✿ 霜頭岢哏蹦如滌、渃悉溪壞沫群淒、怵得襖甲閉数、悉圭戈妬桓愁拯慸。Sương đầu núi buổi trèo như dội, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng *khuây* (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80).

曲 khúc

Bộ: 曰, **Nét:** 73.2-6, **U+66F2**
❶ **Âm:** 曲 **khúc (khúc).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禅瀟洒。Học đòi chư Phật, Cho được viên thành, Xướng *khúc* vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 曲楽詞昭噴嚱嗜。*Khúc* nhạc từ réo rắt ngợi khen (Chinh Phụ TV, c. 383). ✿ 聰催尬曲如炮、拱牢掣餒吶牢碱唾。Nghe thôi chín *khúc* như bào, Giỏ sao xiết nỗi nói sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702). ✿ 拘覓世閉肶沃、曲考濫之灥槐。Co que thế bấy ruột ốc, *Khúc* khuỷu làm chi trái hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4). ✿ 牢如魡沼鮕篭、苦它茨葟灥拱曲淊。Sao như cá chậu chim lồng, Khó đà cay đắng giàu cùng *khúc* nôi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 唐昭宣帝、洪州曲顥、自稱節度、南漢通好。Đường Chiêu Tuyên đế, Hồng Châu *Khúc* Hạo, Tự xưng Tiết Độ, Nam Hán thông hiếu (Việt Sử QSQ, c. 217-220). ✿ 膍蚕尬曲紆絲、別悉払固待徐些庄。Ruột tằm chín *khúc* vò tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 鄭忮曲連吟賞月、干笑談豢妥志交孚。Chạnh nhớ *khúc* liên ngâm thưởng nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 滝西覮渃朝捥曲、雁翎空淸啄船鉤、裕松鑪粥笆荤、隔溫濕倘得塊趁術。Sông tây thấy nước triều uốn *khúc*, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 曲塊司馬鳳求、暄罟如怨如愁沛庄。*Khúc* đâu Tư Mã Phượng Cầu, Nghe ra như oán như sầu phải chăng (Kiều KOM, c. 475-476). ✿ 號嗣德計閃辭、辭次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寅、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch *khúc* ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 曲茄捂攎碱章、爻萹菹命吏趮惱人。*Khúc* nhà tay lựa nên chương, Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều CVT, c. 33-34).

麴 khúc

Bộ: 麥, **Nét:** 199.11-19, **U+9EB4**
❶ **Âm:** 麴 **khúc (khúc).** ✿ 咽遣酒兵破壘麴、命夕詩將頂垓騷。Miệng khiến tửu binh phá lũy *khúc*, Mình làm thi tướng đánh đàn tao (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4).

圭 khuê

(quê)
Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+572D**
❶ **Âm:** 圭 **khuê (khuê).** ✿ 娄婁瑞氣、弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孛迸輔固祂。Làu làu thuỵ khí, rực rực *khuê* tinh, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a).
❷ **Âm:** 圭 **quê (khuê).** ✿ 圭鴃風景調囂、胯清盪沫羔朝重埃。*Quê* người phong cảnh đìu hiu, Trăng thanh gió mát dường chiều chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 瞧韌史越、嚐欶計黜、執整唰圭、夕演義歌。Coi trong sử Việt, Chuyện lớn kể ra, Chấp chỉnh lời *quê*, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 別埃焟怵悉圭、固庄隊彷慈悲轉運。Biết ai giãi tấm lòng *quê*, Có chăng đội đức từ bi chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 庄咍圭貫何方、濫牢麻貂洛囚爺併。Chẳng hay *quê* quán hà phương, Làm sao mà chịu rạc tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 哽哏圭福斯賒、意埃唬嗊碱麃別低。Dạy rằng *quê* phúc gần xa, Ấy ai thóc mách nên mà biết đây (Mai Đình, c.

203-204). ✿ 唾圭油缶忹暊、擱邊情思拈皮孝貞。Lời *quê* dù đã lầm nghe, Gác bên tình tứ niêm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼咳沒嗶籌、晦啄圭貫於兟庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm *quê* quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 貼典渃賒蜮貴價、得離圭婆禗夕漂。Của đến nước xa nên quý giá, Người lìa *quê* cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3). ✿ 牻哭穆慎課初、馭圭網瑞踡耒制湖。Tên là Mục Thận thuở xưa, Người *quê* Võng Thụy theo vua chơi hồ (Thiên Nam, c. 5524-5525). ✿ 沒丁哫營沒丁哫圭、缸丁趂唐及、吶傳挽貝饒。Một đứa láo dinh một đứa láo *quê*, hai đứa đi đường gặp, nói chuyện vãn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 尙坫圭悶吶哫麻詰尙箕制。Thằng điếm *quê* muốn nói láo mà gạt thằng kia chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 埂疔洌沫唏霜、悉圭趂汶跐塘汶疔。Lối mòn lướt mướt hơi sương, Lòng *quê* đi một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122). ✿ 飭沙學隊动劫、唉渚潤煟史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沚嘈。Sức ít học đòi gắng gỏ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời *quê* lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 軨長夜最心𢆶歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頦眾生、魂單魄襫冷汀圭馭。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh *quê* người (Cô Hồn, c. 21-24).

奎 khuê

Bộ: 大, **Nét:** 37.6-9, **U+594E**

❶ **Âm: 奎 khuê (khuê).** ✿ 罼銀漢欺霖欺煓、度奎躔哄固哄空、式遷隊六瀲濃、槌辟比斗催東吏兌。Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ, Độ *Khuê* Triền buổi có buổi không, Thức mây đòi lúc lạt nồng, Chuôi sao Bắc Đẩu thôi đông lại đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 313-316).

閨 khuê

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-14, **U+95A8**

❶ **Âm: 閨 khuê (khuê).** ✿ 情家室帤埃拯固、箕慈親閨婦忮傷。Tình gia thất nào ai chẳng có, Kìa từ thân *khuê* phụ nhớ thương (Chinh Phụ TV, c. 153-154). ✿ 恢欺啞傳閨房、聽睞屬鬣隆冬爻命。Nhớ khi trò chuyện *khuê* phòng, Bây giờ khuya sớm long đong một mình (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 花春怒群封嫩葐、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm *khuê* còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 户劉女範册編、嗢浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu nữ phạm sách biên, Khen rằng minh giám khả truyền *khuê* vi (Nữ Phạm, c. 5).

閨 khuê

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-9, **U+95FA**

❶ **Âm: 閨 (khuê).** Ghi chú (1).

(1) 闺 là một dạng khác của 閨 (khuê). ✿ 馭閨閣客書棌、馭停待玉軔拎搾梅。Người *khuê* các khách thư cầm, Người đành đợi ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 双离闺閣退僵、女兜凳盩詞垓弄文。Song le *khuê* các thói gìn, Nữ nhi đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).

睽 khuê

(khóe)

Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+777D**

☞ 睽: **khóe** (trang 613).

恚 khuể

(khóe, khỏe)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+605A**

☞ 恚: **khóe** (trang 613).

坎 khúm

(khảm, khóm)

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+574E**

☞ 坎: **khảm** (trang 593).

空 khung

(không)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.3-8, **U+7A7A**

❶ **Âm: 空 khung (không).** ✿ 妾拯愧如得蘇婦払罕空劍偈洛陽、欺術扣顆印鐀、壗空紋敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên *khung* cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).

❷ **Âm: 空 không (không).** ✿ 谷哈身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, Vạn sự giai *không*, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 踊空廂寔吶浪、裊些據法理恆庄兵。Có *không* lời thiệt nói rằng, Nếu ta cứ phép lẽ hằng chẳng binh (Thị Kính, t. 19b). ✿ 楳慘空掘廡拱谷。Mõ thảm *không* khua mà cũng cốc (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ). ✿ 晢屬妾買晦払、槁枯咳貝茴鐀稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với hồi vàng xưng *không*

(Phong Sử, c. 5). ✿ 奴𠊛懇愿数麻空昆 。 Nó đà khẩn nguyện số mà *không* con (Thạch Sanh, c. 36-37). ✿ 後李佛子 、打趙空衝 、朱琨夕婿 、濫禗朦螾 。 Sau Lý Phật Tử, Đánh Triệu *không* xong, Cho con làm rể, Trộm lấy móng rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-178). ✿ 月木頭嫩鯨唯嗆 、塊散楎渃屜空樓 。 Nguyệt mọc đầu non kình dõi tiếng, Khói tan mặt nước thận *không* lầu (Quốc Âm, b. 19, c. 3-4). ✿ 燴烅節瀝價韥 、鑲空砖炤蓮空染塭 。 Rõ ràng tiết sạch giá trong, Vàng *không* ngại lửa sen *không* nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 固時仕稟朱𠸘 、朋空仕直外樔賒賒 。 Có thời sẽ bẩm cho vào, Bằng *không* sẽ chực ngoài rào xa xa (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 尋劘隔佘迸層 、空仍侯易蠶滕噤埃 。 Tấc gang cách mấy mươi từng, *Không* dưng hầu dễ gió Đằng cột ai (Mai Đình, c. 183-184). ✿ 埃擬些空所媄吒 、噼身虛如昆魡補簷魷 、埃擬些恪燕土產 。 Ai ngờ ta *không* thửa mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 隘賒佘陣兵交 、先軍過坦忯𠸘城空 。 Ải xa mấy trận binh giao, Tiên quân quá đất nhầm vào thành *không* (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 團無祀洛類夭沃 、鬼空頭憐伉知誅 。 Đoàn vô tự lạc loài eo óc, Quỷ *không* đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41). ✿ 英徐婘自課謨躋 、空兮扑蘿空兮底芽 、扑蘿鷩婘跠豅 、底芽慱女罟擎檨荲 。 Anh chờ em từ thuở mô tê, *Không* hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 丐鷺洛滬坡滝 、悶禗媧惵仍空固錢 。 Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng *không* có tiền (Nam Phong, t. 11a). ✿ 細囉坫縸坫 、尙箕沛扮朱奴𠀧錢禔 、咬論沒命空特 。 Té ra điếm mắc điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi, ăn trọn một mình *không* được (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 滝西覮渃朝捥曲 、雁翎空淒啄船鉤 、桮松鐄粥笆荲 、隔溫濕倘得甥趍術 。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng *không* sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 固繩阮餘奸邪 、斫鬼台罘咐主夕功 、奴浪固法神通 、揩雷雷滅虛空忍停 。 Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư *không* nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 几固仁迸分空舌 、勸卼底夕薟範自千古 。 Kẻ có nhân mười phần *không* thiệt, khuyên nay để làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 自暄園買添花 、嗶馭𠀧鄴信茹群空 。 Từ nghe vườn mới thêm hoa, Miệng người đã lắm tin nhà còn *không* (Kiều KOM, c. 1535-1536). ✿ 咾欺昼虎不成 、欺空躺吏摳躺冠堵 。 E khi họa hổ bất thành, Khi *không* mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124). ✿ 昕𠸘洞玩奇篤石磴 、蹈神頑埃屧朱穷 、稹涋瓢色色空空 、覦每屧奇奇怪怪 。 Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc *không không*, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

穹 khung

(cùng)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.3-8, **U+7A79**

☞ 穹: **cùng** (trang 167).

恐 khủng

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6050**

❶ **Âm:** 恐 **khủng (khủng).** ✿ 鼏仍貼自然意 、恐輕油悉於坦堯 。 Giàu những của tự nhiên ấy, *Khủng* khỉnh dầu lòng ở đất Nghiêu (Quốc Âm, b. 105).

囷 khuôn

Bộ: 口, **Nét:** 31.5-8, **U+56F7**

❶ **Âm:** 囷 **khuôn (khuân).** ✿ 寘輔涋紕織紅 、纔馭才色飥鞘囷歪 。 Trăm năm một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong *khuôn* trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 耒役買咍囷特趣 、塊權𠀧矯累燕名 。 Rỗi việc mới hay *khuôn* được thú, Khỏi quyền đã kẻo lụy chưng danh (Quốc Âm, b. 156, c. 3-4). ✿ 雲貼莊重恪撝 、囷腋渃惮湟蝪妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, *Khuôn* trăng đầy đặn nét ngài nở nang (Kiều KOM, c. 19-20). ✿ 黂狹孭蓁旄紊奇 、鞧賤囷苦沏如饒 。 Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả, Ngắn dài *khuôn* khổ vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

坤 khuôn

(khôn)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5764**

❶ **Âm:** 坤 **khuôn (khôn).** ✿ 悲睩翧破吏苓 、坤聲盧漉𠀧停固尼 、群縁埋吏群得 、群彙腋宴群唰願習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, *Khuôn* thiêng lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

❷ **Âm:** 坤 **khôn (khôn).** ✿ 兼上下乾坤艮巽 、衪共豅褸妳別色 。 Kiêm thượng hạ càn *khôn* cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 威雞振動乾坤 、猟浘各裊碎昆鳧茹 。 Uy ra chấn động càn *khôn*, Rợ mường các

nẻo tôi con một nhà (Thiên Nam, c. 2307-2308).
❸ **Âm: 坤 khôn (khôn).** ✿ 洶黜狹回坤且魴、茹涓趣庶礙挼狄。Ao bởi hẹp hòi *khôn* thả cá, Nhà quen thú thửa ngại nuôi vằn (Quốc Âm, b. 1, c. 5-6). ✿ 鼬船矗醒隊欺、尋穢怋他坤推信与。Trong thuyền sực tỉnh đòi khi, Tấc riêng rộn rã *khôn* suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 念稹坤掣鴣愀、黃鶯嗯忮子規叫愁。Niềm riêng *khôn* xiết ủ ê, Hoàng oanh hót nhố tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 幼皃裞媄乾併、喫嘆渴雚坤詳鄧塊。Ấu nhi lẻ mẹ càng thương, Khóc than khát sữa *khôn* tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 細躊坤別夕牢、恪市如体蚜鮅酪蛵。Tối lui *khôn* biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang cua (Trinh Thủ, t. 2a). ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤戚基图。Than ôi thành bại tại thiên, Những tuồng phản bạn *khôn* nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 蒸欺櫪涅茹撏、飡檨坤擩吏斉如初。Chưng khi cột nát nhà quay, Một cây *khôn* chống lại tày như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 鄭恙想浮巴爲、暴愁坤吶飡疎憶情。Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ, Trăm sầu *khôn* nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 迻娘鮅褉家堂、拱神眉皋拱坊楼撐。脫韃娘钬別情、鴣篳坤龕拮命彩高。Đưa nàng vào lạy gia đường, Cũng thần mày trắng cũng phường lầu xanh. Thoát trông nàng đã biết tình, Chim lồng *khôn* lẽ cất mình bay cao (Kiều KOM, c. 2147-2150).
❹ **Âm: 坤 khôn (khôn).** ✿ 鴣坤黕沛緦紅、妬埃撦特珊功両鐀、鐀辰英揤裞鐀、英麻撦特辰娘裞英。Chim *khôn* mắc phải lưới hồng, Đố ai gỡ được đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 拯坤拯曳隇央央、拯曳得和吏拯傷。Chẳng *khôn* chẳng dại luống ương ương, Chẳng dại người hòa lại chẳng thương (Quốc Âm, b. 157, c. 1-2). ✿ 鮕坤豆簇茄官、糈坤尋媱妈頑尋鼓。Chim *khôn* đậu nóc nhà quan, Trai *khôn* tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 唾唉涅於朱坤、拯铖多過多言峉市。Lời ăn nết ở cho *khôn*, Chẳng nên đa quá đa ngôn chút nào (Gia Huấn, c. 7-8). ✿ 朱孤仲始、典晦媚珠、仲始坤晷、蜀王嫁朱。Cho con Trọng Thủy, Đến hỏi Mỵ Châu, Trọng Thủy *khôn* khéo, Thục Vương gả cho (Việt Sử QSQ, c. 65-69). ✿ 畧洳払揹固才、娄咧公主坤台現撞。Trước nhờ chàng rể có tài, Sau khen công chúa *khôn* thay kén chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668). ✿ 猪艮唉粈巽、狂坤濯哏乾。Lợn cấn ăn cám tốn, Chó *khôn* chó cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 坤頑買別升時降、曳突市咍小固大、钬屈色饒時吏懾、道至弄弄揊兮差。*Khôn* ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2). ✿ 浪坤拱偈浪啊拱吧。Rằng *khôn* cũng kệ rằng khờ cũng thây (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7b). ✿ 仙市班乃斟低、眷魂坤醜愧尼趂塊。Tiên nào ban nãy xuống đây, Quyến hồn *khôn* vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c.131-132). ✿ 喂聰仍啃断腸、炤情易烑湃湘坤寒。Ôi tai những tiếng đoạn trường, Lửa tình dễ nguội sóng Tương *khôn* hàn (Bích Câu, t. 5a).

困 khuôn
(khốn)
Bộ: 口**, Nét:** 31.4-7, **U+56F0**
☞ 困: **khốn** (trang 618).

圈 khuôn
Bộ: 口**, Nét:** 31.15-18
❶ **Ý:** 口 **(bộ vi), ý:** 模 **(mô).** ✿ 雲貼莊重恪滆、圈腋渃灕湟蝑妄囊。Vân xem trang trọng khác vời, *Khuôn* trăng đầy đặn nét ngài nở nang (Kiều CVT, c. 19-20).

疒 khuya
Bộ: 疒**, Nét:** 104.3-8, **U+759E**
❶ **Âm: 疒 khuya.** Ghi chú (1).
(1) 疒 có thể là biến thể của 戾 *khuya*. ✿ 典茹皮覓信茹、𠂤親群嗅席花渚衛。闌外倍屡簾施、駸駸氷磊園疒汶命。Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn *khuya* một mình (Kiều THU, c. 429-432).

昌 khuya
Bộ: 日**, Nét:** 72.5-9
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 店昌黜預边房、抔傷吒媄堆瞳淚沙。Đêm *khuya* ngồi dựa bên phòng, Nghĩ thương cha mẹ đôi tròng lệ sa (Thị Kính, t. 16b).

旰 khuya
Bộ: 日**, Nét:** 72.3-7
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).
(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 細尐弗特蓮黜、事恬現轏悉歪钬放、憲誠輔幼曫旰、恪市伊尹劒之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm *khuya*, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554).

虧 khuya

Bộ: 广, **Nét:** 53.3-6

❶ **Ý:** 广 **(bộ nghiễm), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).

(1) 亏 viết bớt nét từ chữ 虧 (khuy). ✿ 別唐前透透西天、嗔指保修共虧曇。Biết đường nào thấu thấu Tây Thiên, Xin chỉ bảo tu cùng *khuya* sớm (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 媄昆虧曇早秦、粗姜拖胞养身腩导。Mẹ con *khuya* sớm tảo tần, Cháo rau đỡ dạ dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162).

虧 khuya

Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 虧 **(khuy).**

(1) 虧 là một dạng khác của 虧 (khuy). ✿ 鬧茄瞋朔曇虧、收坡收院每皮每衝。Cửa nhà coi sóc sớm *khuya*, Thu va thu vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72).

旻 khuya

Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).

(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 唝埃涓属渚曾、店旻唐突為蒸故前。Uẩy ai quen thuộc chưa từng, Đêm *khuya* đường đột vì chưng cố nào (Trinh Thử, t. 1b). ✿ 曇旻莧貝旙遷、菰畑挑月啃榯攝霜。Sớm *khuya* lá bối phướn mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058). ✿ 待灿伞湄春爝夏、曇旻共腋鱟靼花、赦罔同類馭些、沙機碱沛拷麻傷心。Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm *khuya* cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20). ✿ 妾韃払苞侀曇晁最、菰畑痳伞膊腋旻。Thiếp trông chàng đã rày sớm mai tối, Ngọn đèn mờ mấy bóng trăng *khuya* (Nam Phong, t. 30a).

虧 khuya

Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).

(1) 虧 là dạng khác của 虧 (khuy). ✿ 為昆碱沛曇虧、宝仍埃固宁之准尼。Vì con nên phải sớm *khuya*, Không dưng ai có xuống chi chốn này (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 題笋錦封催辰翷、招魺錢信擙群疑、歪曇蹲厓斬魚、腋虧拫禬芭蜍撿殽。Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng *khuya* nướng gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 渡涎緲馭扑涕群虧、薊蟾蹲連孭璀另。Bến giặt tơ người vốc nước còn *khuya*, Gương thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 為策朱粘鼾笵、為娘英沛趂曇術忱。Vì sàng cho gạo xuống nia, Vì nàng anh phải đi *khuya* về thầm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 槊旗尺壳、唝虧更殘、阮惠別邛、督率軍官。Giáo cờ xếch xác, Đêm *khuya* canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720). ✿ 甪间茹靼湿离甲、圩最唝虧焟立燋。Năm gian nhà cỏ thấp le te, Ngõ tối đêm *khuya* đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

虧 khuya

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20

❶ **Âm:** 虧 **(khuy),** 口 **(khẩu): dấu nháy).** Ghi chú (1).

(1) 虧 là một dạng khác của 虧 (khuy). ✿ 唝虧急倍移蹎、嗄公子買夫人料塘。Đêm *khuya* kíp vội dời chân, Mách công tử với phu nhân liệu đường (Nhị Độ Mai, t. 16).

虧 khuya

Bộ: 广, **Nét:** 53.3-6, **U+221E1**

❶ **Âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).

(1) 虧 là biến thể của 虧 (khuy). ✿ 遣粟扽檜爻欺、曇虧庄管辱倨总身。Trên non đốn củi một khi, Sớm *khuya* chẳng quản nhọc nhằn tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360).

旻 khuya

Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7, **U+23158**

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).

(1) 亏 viết bớt nét chữ 虧 (khuy). ✿ 店旻柒趡誦経、娘趡戝肴垒炗嘿敉。Đêm *khuya* thấy dậy tụng kinh, Nàng dậy một mình ngồi bếp thổi xôi (Thiền Nam, c. 4377-4378).

虧 khuya

Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21, **U+23309**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 虧 **(khuy).** ✿ 唝虧急倍移蹎、嗄公子買夫人料塘。Đêm *khuya* kíp vội dời chân, Mách công tử với phu nhân liệu đường (Nhị Độ Mai, t. 16).

虧 khuya

Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 虧 **(khuy).** Ghi chú (1).

(1) 虧 là dạng khác của 虧 (khuy). ✿ 離鸞啃艮怞綃、尋常拯掖曲尼貝埃、南琴嗔劄蔑排、頭城啃鵛腤踺諸虧。Ly loan tiếng gắn vào dây,

Tầm thường chẳng gảy khúc nầy với ai, Nam Cầm xin chép một bài, Đầu thành tiếng ác đêm dài chưa *khuya* (Nam Cầm, c. 109-112). ✿ 從且歜屬齪歜式、閉萬缶隊德至堯。Thong thả hôm *khuya* nằm sớm thức, Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 更屬月挌梗霜、哈嬓此厭貼娘夕牢。Canh *khuya* nguyệt gác cành sương, Nỉ non thử ướm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490).

疧 khuya

Bộ: 疒, **Nét:** 104.3-8

❶ **Âm:** 虧 **khuya (khuy).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 疧 viết bớt nét từ chữ 虧 (khuy).

(2) 疧 biến dạng từ 疧. ✿ 故牢陳禿更疧、牟花梨唉靄洟滨雷。Có sao trằn trọc canh *khuya*, Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226).

勸 khuyên

Bộ: 力, **Nét:** 19.18-20, **U+52F8**

❶ **Ý:** 勸 **khuyên (khuyến).** ✿ 咄裴妾拖孝男、勸琨畑冊妾夕父親。Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, *Khuyên* con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ TV, c. 159). ✿ 席排晏飲金盃、螐鐀鐵玉勸吐菊椿。Tiệc bày yến ẩm kim bôi, Ve vàng chén ngọc *khuyên* mời cúc thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116). ✿ 宣王褫哏朝晸、妃姜貂罪寧唾勸干。Tuyên vương trễ buổi triều mai, Bà Khương chịu tội khéo lời *khuyên* can (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 勸仍客桃絲柳要、祕夕薊縐扒灼之。没念敬順無違、瓣羿塊辱黏時軾名。*Khuyên* những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534).

圈 khuyên

Bộ: 口, **Nét:** 31.8-11, **U+5708**

❶ **Âm:** 圈 **khuyên (khuyên).** ✿ 媄迸琨琨供迸琨、雖浪恪訥沏圈贇。Mẹ mười con con cũng mười con, Tuy rằng lẫn nột vẫn *khuyên* tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b).

❷ **Âm:** 圈 **khuyên (khuyên).** ✿ 靡藝啫呶唾圈、寅豬揩買鏊穋吏庄。Nhỏ to tiếng dịu lời *khuyên*, Dần dà uốn mới may mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

勧 khuyên

Bộ: 力, **Nét:** 19.12-14

❶ **Ý:** 勸 **khuyên (khuyến).** Ghi chú (1).

(1) 勧 viết bớt nét chữ 勸 (khuyến). ✿ 几固仁迸分空舌、勧卮底夕薊範自千古。Kẻ có nhân mười phần không thiệt, *khuyên* nay để làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 覓払貝戒絲桃、朱戝妾沛尋鈀觧勧。Thấy chàng bối rối tơ đào, Cho nên thiếp phải tìm vào giải *khuyên* (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 哪唾勧觧湿高、渚双條拷吏瀰脉湘。Vâng lời *khuyên* giải thấp cao, Chưa xong điều nghĩ lại dào mạch Tương (Kiều KOM, c. 237-238).

噥 khuyên

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Ý:** 勸 **(khuyến),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 勧 là một dạng khác của 勸 (khuyến). ✿ 哎椪塗檜椄椪、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠、嚼朱妬媱低鈇、妬閉琨妦低蓬琨耦。Ăn chanh ngồi cội cây chanh, *Khuyên* cội khuyên cành khuyên lá khuyên lòng, *Khuyên* cho đó vợ đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 小姐倍呶琨花、嚼払拯泮時些固杶。Tiểu thơ vội thét: "Con Hoa, *Khuyên* chàng chẳng cạn thì ta có đòn" (Kiều KOM, c. 1843-1844).

噥 khuyên

Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21

❶ **Ý:** 勸 **(khuyến),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 勸 (khuyên). ✿ 妬埃挾擫莧棱、底英嚼灥靐停攏核。Đố ai quét sạch lá rừng, Để anh *khuyên* gió gió đừng rung cây (Phong Sử, c. 99).

噥 khuyên

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Ý:** 勸 **(khuyến),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 勸 (khuyến). ✿ 嘪媱固荼停扱鱔、嚼琨扒粘補漆芳。Dặn vợ có dưa đừng gắp mắm, *Khuyên* con bớt gạo bỏ thêm khoai (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 耒卞感景工悉、汝課孩童餒攝吠嚼。Vua bèn cám cảnh trong lòng, Nhớ thuở hài đồng nuôi nấng dạy *khuyên* (Thiên Nam, c. 4795-4796).

呟 khuyên

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Ý:** 勸 **(khuyến),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý là dạng khác của 勸 (khuyến). ✿ 昭皇覓叟沛悉、俸仍拢黕襖蟾朱皊、呟啌陳叟蓮儱、夕詞禅詔朱瞼渃茄。Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem

mặc áo rồng cho ngươi, *Khuyên* lơn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho coi nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42). ✿ 雖妾宝垠慘垃愁、仍麻、呦埃撈重情軽死、沛貯贇名誉朱埃。Tuy thiếp khôn ngăn thảm lấp sầu, nhưng mà, *khuyên* ai chớ trọng tình khinh tử, phải giữ tròn danh dự cho ai (Đông Lộ Địch, tr. 79).

勸 khuyên

Bộ: 力, **Nét:** 19.15-17

❶ **Ý: 勸 khuyên (khuyến).** Ghi chú (1).

(1) 勸 viết bớt nét chữ 勸 (khuyến) ✿ 雲恒摧拖勸蔺、藕湯调养買安精神。Vân hằng nâng đỡ *khuyên* lơn, Thuốc thang điều dưỡng mối an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

眷 khuyến (quyến)

Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+7737**

❶ **Âm: 眷 khuyến (quyến).** ✿ 眷嗉吏堆巨柴讀、嗢啃啃景啃咩、嚘嚓囲葩罷瓮踈、迢逸嘰椿嘰菊。*Khuyến* dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

❷ **Âm: 眷 quyến (quyến).** ✿ 鄨縣花群眷客、扇邉雪缶毓翁。Diếp huyện hoa còn *quyến* khách, Rày biên tuyết đã nên ông (Quốc Âm, b. 62, c. 3-4). ✿ 府延慶屬尐河泊、罰虬勲隶渃瀋高、盧掘隊笠演濤、欺嘮禗月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào *quyến* phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 仙市班乃鄹低、眷魂坤鼬愧尼趂兣。Tiên nào ban nãy xuống đây, *Quyến* hồn khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c.131-132). ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈絲。Đòi nơi phủ tía lầu hồng, Chốn lăm *quyến* phượng chốn hòng rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 埃乃跋術、烊武篆汶禽、些塗吏唪吖眷腋夕伴。Ai nấy trở về, còn chễnh chện một mình, ta ngồi lại bẻo lẻo *quyến* trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).

缺 khuyết

Bộ: 缶, **Nét:** 121.4-10, **U+7F3A**

❶ **Âm: 缺 khuyết (khuyết).** ✿ 香汚倘倘味逐、腋森詠詠貓渚缺量。Hương ngưng thoang thoảng mùi đưa, Trăng rằm vành vạnh chút chưa *khuyết* vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118).

缺 khuyết

Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12, **U+920C**

❶ **Ý: 缺 khuyết (khuyết)).** Ghi chú (1).

(1) 缺 cùng nghĩa với 缺 (khuyết). ✿ 妾買払缶論願恩愛呈奈艮难、傷為埃玉湟鐽散花殘月鈌、悴典浮合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt *khuyết*, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 彙腋怒暊贇暊鈌、菸渃箕欺滒欺滌。Vầng trăng nọ buổi tròn buổi *khuyết*, Ngọn nước kia khi dẫm khi dò (Tây Hồ, t. 48a).

鈌 khuyết

Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12

❶ **Ý: 鈌 khuyết (khuyết)).** Ghi chú (1).

(1) 鈌 cùng nghĩa với 缺 (khuyết), 金 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 旬腋鈌碰油耗、緉思想緉恚嗷嚓恚。Tuần trăng *khuyết* đĩa dầu hao, Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng (Kiều KOM, c. 251-252).

决 khuyết (quét, quyết)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6, **U+51B3**

☞ 决: **quét** (trang 1038).

犬 khuyển

Bộ: 犬, **Nét:** 94.0-3, **U+72AC**

❶ **Âm: 犬 khuyển (khuyển).** ✿ 犬鷹缶坦謀奸、域娘迻鄞底安鄑船。*Khuyển* ưng đã đắt mưu gian, Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều THU, c. 1709-1710). ✿ 犬鷹缶靼謀奸、拢娘迻鄞底安鄑船。*Khuyển* ưng đã đắt mưu gian, Đem nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều KOM, c. 1707-1708).

傾 khuynh (khuâng, xung)

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50BE**

❶ **Âm: 傾 khuynh (khuynh).** ✿ 啻庄縁嬇叵生、據之拢穌傾城嘹瞬。Ví chăng duyên nợ ba sinh, Cố chi đem giống *khuynh* thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 盎奕臉拢羌惱衆、睽秋波涸湇傾城。Áng đào kiểm đâm bông não chúng, Khóe thu ba dợn sóng *khuynh* thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 芝萌得噯嚀麻丰姿竧偪傾城。Chi Manh người mẩn răng mà phong tư đúng bực *khuynh* thành (Đông Lộ Địch, tr. 85). ✿ 察禽体西施暐怒緉、傾城今古無双。Xét mình thấy Tây Thi thuở nọ, Mặt *khuynh* thành kim cổ vô song (Mỹ Nữ, t. 1b).

❷ **Âm: 傾 khuâng (khuynh).** ✿ 氷傾汝景汝馭、忮堄奇遇倍移頭趂。Bâng *khuâng* nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 氷傾凳景富春、寓情卞

寫輒韻喊疎 。Bảng *khuâng* thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình bèn tả năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 晾晾暄啃蟀嘵愁 、嘵愁 、紆宇氷傾 、鄭念西 、添忮添傷 、為緣女問王 。Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng *khuâng*, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 洞房燿迭礸瑁 、氷傾緣買吟鬼情習 、仍自蓮芊桃綵 、迸森薜意悲睩羅低 。Động phòng dìu dặt chén mồi, Bảng *khuâng* duyên mới ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).

❸ **Âm: 傾 xung (khuynh).** ✿ 些卞掑滸柳杜船 、寄埬花制步 、拺襼傾控 、楪燕挋扛 、汶櫯汶昆童 。Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần *xung* xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

考 khuỷu
(khảo)

Bộ: 老, **Nét:** 125.0-6, **U+8003**

☞ 考: **khảo** (trang 595).

居 khừ
(cư)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.5-8, **U+5C45**

☞ 居: **cư** (trang 170).

去 khứa
Bộ: 厶, **Nét:** 28.4-6

❶ **Âm: 去 (khứ), 〈 : dấu nháy.** ✿ 嚘饒狄屢猞排 、獍猙客去翹觴倍皮 。Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách *khứa* cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10).

肯 khứng
(khẳng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80AF**

☞ 肯: **khẳng** (trang 596).

姜 khương
(gừng)

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59DC**

❶ **Ý: 姜 khương (khương).** ✿ 妃姜后買黜貂罪 、自氏忍趙翁氏買勂役政 。Bà *Khương* hậu mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27).

❷ **Ý: 姜 gừng (khương).** ✿ 腩餘拯別暵店 、悉疠如割胣嗳如姜 。Tháng dư chẳng biết ngày đêm, Lòng đau như cắt dạ cay như *gừng* (Thiên Nam, c. 4939-4940).

糠 khương
(khang)

Bộ: 米, **Nét:** 119.11-17, **U+7CE0**

☞ 糠: **khang** (trang 593).

l

鑼 la
Bộ: 金, **Nét:** 167.19-27, **U+947C**
❶ **Ý: 鑼 la (la).** ✿ 馬鑼鉦耑台、打唏獽逐猞猋坤雦。Mã *la* chiêng trống ghê thay, Đánh hơi muông trục cáo cầy khôn ra (Thiên Nam, c. 7201-7202).

羅 la
(lơ, là)
Bộ: 网, **Nét:** 122.14-19, **U+7F85**
☞ 羅: **lơ** (trang 707).

罗 la
(là, ra)
Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8
☞ 罗: **là** (trang 631).

哪 la
(ra, là)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11
☞ 哪: **ra** (trang 1049).

蘿 lá
Bộ: 艸, **Nét:** 140.19-23, **U+863F**
❶ **Ý: ⺾ (bộ thảo), âm: 羅 (la).** ✿ 領唾揷梗啄童、船蘭沒蘿順洞青青。Lãnh lời, sắp gánh, giục đồng, Thuyền lan một *lá* thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婘跕豅、底芽慱女罌擎檨荲。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc *lá* không hề để nha, Buộc *lá* kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 嫩東貗蘿拺苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕霞霖、稇鴣扳臃哱啵囃叫。Non đông thấy *lá* rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim trở gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 嫩圭蓴鰔焲味、汫鑌包用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闖塞買務逾腋。Non quê thuần vượt bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài *lá* ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598).

荚 lá
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12
❶ **Ý: ⺾ (bộ thảo), âm: 羅 (la).** Ghi chú (1).
(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 英撫蔽坦嗝喋、婘嘔套竹楪枺貝英、嚕哭撐荚鷖梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh *lá* rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a).

蘿 lá
Bộ: 艸, **Nét:** 140.19-22
❶ **Ý: ⺾ (bộ thảo), âm: 羅 (la).** Ghi chú (1).
(1) ⺿ là một dạng khác của ⺾ (bộ thảo) ✿ 梭迻暟腩霜辟、椯桐芳蘿吏桃搣花。Thoi đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy *lá* lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36). ✿ 鴣術敲売蘿核、崣東苞貗贏嗽膊蟾。Chim về xao xác *lá* cây, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 佘得暟怒詩杜、蘿梧桐課末秋。Mấy người ngày nọ thi đỗ, *Lá* ngô đồng thuở mạt thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8).

莧 lá
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12
❶ **Ý: ⺾ (bộ thảo), âm: 羅 (la).** Ghi chú (1).
(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 甦苞貂鼮枚煩惱、托吏恟哈鼕莧多、惱濃台效桃花、劫苔罹世別罗爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo *lá* đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128). ✿ 欺遹對遹劓犧、制逆苞固氣象几奇、祕莧桱夕旗、莧遧夕帡、麻吏固性輊鴃。Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy *lá* chuối làm cờ, *lá* sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 灵号莧貝旙遷、菰畑挑月啃榯攝霜。Sớm khuya *lá* bối phướn mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058). ✿ 栗了梗樁干灥速、潭澱莧柳昕霜招。Lắt lẻo cành thông cơn gió tốc, Đầm đìa *lá* liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội). ✿ 妬埃抉摝莧棱、底英衛曇曇停攏核。Đố ai quét sạch *lá* rừng, Để anh khuyên gió gió đừng rung cây (Phong Sử, c. 99).

緺 lá
(vải)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14
☞ 緺: **vải** (trang 1403).

蕖 lá

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+26CBF**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).

(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 式瞵擬艾群惹象 、蕖諸埃括鞦椿 。 Thức nằm nghĩ ngợi còn mường tượng, *Lá* chưa ai quét cửa thông (Quốc Âm, b. 51, c. 7-8). ✿ 綵紅蕖艣罟緣 。 Tơ hồng *lá* thắm là duyên (Phan Trần, c. 65). ✿ 河梁紛把塘尼 、边塘韃蕖旗憾愧愧 。 Hà Lương chia rẽ đường này, Bên đường trông *lá* cờ bay ngùi ngùi (Chinh Phụ TV, c. 43-44). ✿ 堆些如体琨蟳 、共哎沒蕖共翩沒櫃 。 Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một *lá* cùng nằm một nong (Nam Phong, t. 18a). ✿ 祐馱平蕖祐歪平堍 。 Xem người bằng *lá* xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 5904). ✿ 嬴曳蕖貝孱霆 。 Sớm khuya *lá* bối phướn mây (Kiều KOM, c. 2057). ✿ 周親蕖玉梗鐇 、山河誓妬淮王準市 、怒廊霆皋拋拋 、馱陀蓬史名捽钟篧 。 Châu thân *lá* ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80). ✿ 鎌護身边觧襖文臣 、鬗监敵貝鎌岑陣逮蕖旗武將 。 Gươm hộ thân bên dải áo văn thần, mà dám địch với gươm xuất trận trên *lá* cờ võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

囉 là

(ra)

Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+56C9**

❶ **Âm:** 羅 **(la), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 埃夕民廣屯遭 、易侯鶚燦買畜姅囉 。 Ai làm dân Quảng truân chiên, Dễ hầu gà luộc mấy phen nữa *là* (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 賳时忠孝濫頭 、妈辰葥行囉句捞躺 。 Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh *là* câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6).

❷ **Âm:** 羅 **(la), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 得半香 、群孰歲 、体姑意每餂每囉謨香時褫濫邏 。 Người bán nhang, còn nhỏ tuổi, thấy cô ấy mỗi bữa mỗi *ra* mua nhang, thì lấy làm lạ (Chuyện Đời Xưa, t. 3). ✿ 撞王涓耑囉嘲 、𠊛嬌咳戾納蚣鄑花 。 Chàng Vương quen mặt *ra* chào, Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa (Kiều THU, c. 145-148).

罗 là

(la, ra)

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

❶ **Âm:** 羅 **la (la).** Ghi chú (1).

(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 几時罗礹疔凌 、得時每更吏乾疔膦 。 Kẻ thời *la* nặng đau lưng, Người thời mỏi gánh lại càng đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574).

❷ **Âm:** 羅 **la (la).** Ghi chú (1). ✿ 鄰罗撼助撼綃缶虛功役吏扇啃沁 。 Lân *la* giắt rọ giắt dây, Đã hư công việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68).

❸ **Âm:** 羅 **là (la).** Ghi chú (1). ✿ 啃清白底衛鮨唒罗啀渃哎萎濯柰 。 Tiếng thanh bạch để về sau, Dẫu *là* uống nước ăn rau chố nài (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 市咍罗事不平 、飡暴暟褼冲躺寸控 。 Nào hay *là* sự bất bình, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 語罗濫福閉迡 、篦朱及福市咍相难 。 Ngõ *là* làm phước bấy chầy, Trông cho gặp phước nào hay mắc nàn (Thạch Sanh, c. 95-96). ✿ 埃罗几敢揕捵 、鑀吳排達約斉鑀初 。 Ai *là* kẻ dám mó tay, Vạc Ngô bày đặt ước tày vạc xưa (Thiên Nam, c. 3347-3348). ✿ 悉市悉庄切他 、堍陽羣世况罗堍陰 。 Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống *là* cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 一慊罗會厨柴 、慊辰慊丕牢齊堆些 。 Nhất vui *là* hội chùa Thầy, Vui thì vui vậy sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 牻罗多游 、吏貝呢咳 、𠊛隻艚兵 、沒團捁衛 。 Tên *là* Đa Du, Lại với Ni E, Hai chiếc tàu binh, Một đoàn kéo về (Việt Sử QSQ, c. 609-612). ✿ 衹仁庶修性 、衹義庶修身 、修明德底庶新民 、修斉家底庶治國 、意罗莊賢德 。 Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy *là* trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 仍罗愠要為緣 、耗工損貼庄戚徵夷 、吏添革阻唐趂 、躑嫩路溒管夷旦身 。 Những *là* uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a).

❹ **Âm:** 羅 **ra (la).** Ghi chú (1). ✿ 尾畢觜翌火蛇 、謨夏荧惑現罟暟長 、元娄牛鬼金星 、謨秋太白寒芒色卞 。 Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện *ra* ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).

罢 là

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

❶ **Âm:** 羅 **là (la).** Ghi chú (1).

(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 恆牢瘐鼕倍分 、暄時嘮沃動身仍罢 。 Quái sao dại lắm bội phần, Nghe thì lao óc, động thân những *là* (Thiên Nam, c. 5557-5558). ✿ 衮昂貝絨傳塵 、仍罢淜愛源恩溈渃 。 Ngổn ngang bối rối chuyện trần, Những *là* bể ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 汶暟罢種眾悲 、芸搵嗢沟濃台庄徐 。 Một ngày *là* giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 湮

風騷㑚傳紅楼、粧清秀拱坊白璧、糜才罢路逖、妳色唉芝萌。Nét phong tao mỉa chuyện hồng lâu, trang thanh tú cũng phường bạch bích, trai tài *là* Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9). ✿ 梗春底客掇花、祜蔦嗶燕仍罢唔嗷。Cành xuân để khách bẻ hoa, Lưỡi oanh miệng yến những *là* xôn xao (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 身殘拌濁掄韡、罢恤君子恪悉馭些。Thân tàn gạn đục khơi trong, *Là* nhờ quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵擒瀝寔罢徐低、鐄雖歪拯揮捵、平安𠊎笋貼斉尒迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt *là* từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332). ✿ 啃埃嘆哭咏嚇、罢媽住伋躪塊虬蒙。Tiếng ai than khóc nỉ non, *Là* vợ chú lính trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92). ✿ 固茄員外阼王、家資貼拱常常韁中、爻糜稂次弊悉、王覌罢窏纕洞儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan *là* chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14). ✿ 佛習唾缶燴排、往生渃佛堛尼固匹。上罢苦行出家、持經守戒弥陀念勫。Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bục nầy có ba. Trên *là* khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

罢 là

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

❶ **Âm: 羅 là (la).** Ghi chú (1).

(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 玁鶉犂騷猬羝、意罢赳獸恆例養餒。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy *là* sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104). ✿ 綧情罢丐之之、宪綍朱得買買。Mối tình *là* cái chi chi, đem buộc cho người mãi mãi (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 貉吶、蚤空信証、杗理芾眉罢賢下濫丕。Cọp nói: "Tao không tin ngay, có lẽ nào mầy *là* hèn hạ làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 虽罢暖泣每尼、欺瞞欺訢欺潟欺淆。Tuy *là* soi khắp mọi nơi, Khi mờ khi tỏ khi vơi khi đầy (Vân Tiên KNL, t. 2b). ✿ 仁牢廡細厨鐄、哈罢汝細糟糠舐廡。Nhân sao mà tối chùa Vàng, Hay *là* nhố tối tào khang vậy mà (Thị Kính, t. 34a).

吪 là

(ra)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

❶ **Âm: 羅 (la),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 𠦝 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 噠鴸吪謬雲仙、錢哽𠊎糝藝專學行。Đặt tên *là* Lục Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12).

❷ **Âm: 羅 (la),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 崔耑連吪軍侯、吪隊得弹飥準殿门。Thôi vua liền dạy quân hầu, *Ra* đòi người đàn vào chốn điện môn (Thạch Sanh, c. 1337-1338).

絣 là

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14

❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 羅 (la).** Ghi chú (1).

(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 嘰霞聘喱琼漿、繃絣香論屏翉霋篳。Chén hà sánh giọng quỳnh tương, Dải *là* hương lộn bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

羅 là

(lơ, la)

Bộ: 网, **Nét:** 122.14-19, **U+7F85**

☞ 羅: **lơ** (trang 707).

哭 là

(ra, lạ)

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

☞ 哭: **ra** (trang 1048).

哪 là

(ra, la)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

☞ 哪: **ra** (trang 1049).

罗 là

(ra)

Bộ: 网, **Nét:** 122.4-9

☞ 罗: **ra** (trang 1049).

丱 là

Bộ: 廾, **Nét:** 55.0-3, **U+2232C**

❶ **Âm: 羅 là (la).** Ghi chú (1).

(1) 丱 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 孛保阿難浪、迈魚丱弟子哿蚤、多修行魚浪它萎暟、哈事某渚曠。Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy *là* đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).

罢 là

Bộ: 网, **Nét:** 122.4-9

❶ **Âm: 羅 là (la).** Ghi chú (1).

(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 生稇罢貉竜君、稇生罟招哙燊耑雄、傳饞迸糝茷終、安陽耑蜀掘摓浮蘍。Sinh con *là* Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua Thục

vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 蜀川固哥户鼕 、𠊎罪不宜儒風淫垀 。 Thục Xuyên có gã họ Song, Tên *là* Bất Dạ nho phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10). ✿ 暟暟蕭洒闲無事 、雖渚罪仙意乙仙 。 Ngày ngày tiêu sái nhàn vô sự, Tuy chửa *là* tiên ấy ắt tiên (Bạch Vân, b. 22).

罣 là
(sa)

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

❶ **Âm:** 羅 **là (la).** Ghi chú (1).

(1) 罣 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 法微妙甚深世 、𣐈罣彦冏劫乙坤罣特及 。 Phép vi diệu thậm thâm thay, Trăm *là* ngàn muôn kiếp ắt khôn *là* được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 蹭仙𡚸𥑮跡潟 、別包睩吏合堆庄罣 、女芾補月捐花 、女芾負客琵琶朱當 。 Gót tiên nay đã tếch vời, Biết bao giờ lại họp đôi chăng *là*, Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ Bà cho đang (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 罕皮水遶山圍 、鴣翡拯塊况之罣馱 。 Bốn bề thủy nhiễu sơn vi, Chim bay chẳng khỏi huống chi *là* người (Thiên Nam, c. 7619-7620). ✿ 郊垓罣茹祊郊 、社稷罣垓祈道 。 Giao Đàn *là* nhà vua giao, Xã Tắc *là* đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b). ✿ 筆硯攕拆𣍐施畫罣 。 Bút nghiên sắm sửa vào thi họa *là* (Phan Trần, c. 84). ✿ 鞋𥑮貂鼷枚煩惱 、托吏伽哈槩莧多 、惱濃台效桃花 、劫苔罨世別罣爲兜 。 Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết *là* vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128). ✿ 准舘尼罣舘迤香 、舘沫羨飥制暫駐 、提詩一首 、提罕句朱炷朮悉 。 Chốn quán này *là* quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm trú, đề thi nhất thủ, đề bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 朝暾罣翻歪黃 。 Triêu Thôn *là* mặt trời vàng (Chỉ Nam, t. 2a). ✿ 拯傷兌怵仍罣 、縜絲尬曲如燒如虱 。 Chẳng thương đoái xót những *là*, Búi tơ chín khúc như thiêu như vò (Bướm Hoa, t. 3b).

❷ **Âm:** 羅 **sa (la).** Ghi chú (1). ✿ 大众車斢孛所說 、疔工弄 、可罣渃末併染 、共拮省浪荒芾把特恩暴盎那 。 Đại chúng (cư) mắng Bụt thửa thốt, đau trong lòng, (ca) *sa* nước mắt thương nhuốm, cùng cất tiếng rằng dường nào trả được ơn nặng áng ná (Phụ mẫu, t. 28a).

呂 lả
(lõ, lữ, lọ, trả, rõ, rữa, lữa, trổ, lã)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**

☞ 呂: **lõ** (trang 709).

挶 lả
(lựa)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+635B**

☞ 挶: **lựa** (trang 727).

浶 lã
(rữa, rửa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 曷珠浶滸坤扲 、傖頭払仍拔恍滨湘 。 Hạt châu *lã* chã khôn cầm, Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt Tương (Kiều KOM, c. 1857-1858).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 花殘蘂浶𥑮層犗虛 。 Hoa tàn nhụy *rữa* đã từng nên hư (Thị Kính, t. 11a).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 潑銀漢鉞銅浶洫 、曲歌詞昭嚪啀咧 。 Doành Ngân Hán vốt đòng *rửa* sạch, Khúc ca từ réo rắt khong khen (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382). ✿ 客典制禗芙麻待 、芙錐浪夥坦夥吉 、禗渃浶披曬釁鄨揊潡 。 Khách đến chơi lấy trầu mà đãi, Trầu tuy rằng lắm đất lắm cát, Lấy nước *rửa* phơi nắng tám ngày chẳng ráo (Thanh Hóa, t. 57a). ✿ 汶茹扽撰泠亭 、抶墂達桌浶厲熞香 。 Một nhà dọn dẹp linh đình, Quét sân đặt trác *rửa* bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136).

呂 lã
(lõ, lữ, lọ, trả, rõ, lả, rữa, lữa, trổ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**

☞ 呂: **lõ** (trang 709).

浶 lã
(rã, rửa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23CEE**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 呂 **(lã).** ✿ 埃埃舍谷 、平幻占包 、侈醒職槐 、珠漓浶渚 。 Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu rơi *lã* chã (Đắc Thú, c. 45-48).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 呂 **(lã).** ✿ 想身虛幻淫平苞 、志麥功名愠浶膠 。 Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo, Chí cũ công danh vuốn *rã* keo (Quốc Âm, b. 32). ✿ 碎𥑮緣妄浶淶 、媾碎交吏米共媄吒 。 Tôi nay duyên nợ *rã* rời, Vợ tôi giao lại về cùng mẹ cha (Thị Kính, t. 7b). ✿ 歪灥春染莖胲 、杆湄浶雪陣霞捲霆 。 Trời hôm xuân nhuộm màu da, Cơn mưa *rã* tuyết trận hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 呂 **(lã).** ✿ 惜功揕礵鉢場 、磋湖半月朱娘浶蹎 。 Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán nguyệt cho nàng *rửa* chân (Phong Sủ, c. 84). ✿ 漕溪浶𠸄尋滬 、瀝庄群廋拙凡 。 Tào Khê *rửa* ngàn tầm suối, Sạch

chẳng còn một chút phàm (Quốc Âm, b. 64, c. 7-8). ✿ 盃啫鐘逐客躡船、盃隻蹼蹅捞娘這、另退俗盃洞八雅、沿牟禅盃渃摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, *Rửa* màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 王威㵎飭驅除、洫如鱠沿摳如猾竄。Vương uy ra sức khu trừ, Sạch như gỏi *rửa* xua như gà lồng (Thiên Nam, c. 8009-8010). ✿ 清潦咒沫外嘣、巢府卜礼底和沿瑟。Thanh Tuyền là suối ngòi ra, Sào Phủ vốc lấy để hòa *rửa* tay (Chỉ Nam, t. 4a). ✿ 損允把恩沿劗吉帶、糝咒把恩爻可耶司汝卢。Bảy là trả ơn *rửa* ráy cứt đái, tám là trả ơn đi (khả) xa tư nhố lo (Phụ Mẫu, t. 11b).

邏 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.19-23, **U+908F**

❶ **Âm:** 邏 **lạ (la).** ✿ 滄浪尒坎飡船鈎、景邏店清興黜垉。Thương Lang mấy khảm một thuyền câu, Cảnh *lạ* đêm thanh hứng bởi đâu (Quốc Âm, b. 19). ✿ 得半香、群勉歲、体姑意每餂每囉謨香時禗濫邏。Người bán nhang, còn nhỏ tuổi, thấy cô ấy mỗi bữa mỗi ra mua nhang, thì lấy làm *lạ* (Chuyện Đời Xưa, t. 3). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉蔪續彈掖聰犂、壞閍斛渃滆頭鱴。Vãi này cũng *lạ*, Chố nói mà rầu, Uổng năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 傳徒渚泮鬘絲、鶻它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶洞、沒茹埃拱邏透咧勞。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng *lạ* lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224).

逻 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12

❶ **Âm:** 邏 **lạ (la).** Ghi chú (1).

(1) 逻 viết bớt nét của 邏 (la). ✿ 固鮥陳貶、歷事逻羌、魰侯昭皇、昭皇窒傷。Có tên Trần Cảnh, Lịch sự *lạ* dường, Vào hầu Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng rất thương (Việt Sử QSQ, c. 301-304). ✿ 貗連固事逻牢、鄰靖獰魰庶特飡昆、拋拋寘似勃嫩、窏戌天子腋群拯差。Thấy liền có sự *lạ* sao, Dưới tĩnh muông vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478).

黗 lạ

Bộ: 田, **Nét:** 102.13-18

❶ **Ý:** 異 **(dị), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 啫薈名黗隊尼、朱能浪景固得買胦。Tiếng thơm danh *lạ* đòi nơi, Cho hay rằng cảnh có người mới yêu (Phan Trần, c. 293-294).

黳 lạ

Bộ: 田, **Nét:** 102.14-19

❶ **Ý:** 異 **(dị), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).

(1) 罒 là một dạng của 羅 (la). ✿ 羻台朱侅總鐀、闭除決罕沒塘進兵。*Lạ* thay cho Cai Tổng Vàng, Bấy giờ quyết hẳn một đàng tiến binh (Cai Vàng, c. 59-60).

黳 lạ

Bộ: 田, **Nét:** 102.14-19

❶ **Ý:** 異 **(dị), âm:** 羅 **(la).** ✿ 鼛舞薹瞆凜徒慍、逼文按尋添屧黳。Trước vũ đài trông lắm trò vui, trên văn án tìm thêm vẻ *lạ* (Đông Lộ Địch, tr. 9).

迣 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12

❶ **Âm:** 邏 **lạ (la).** Ghi chú (1).

(1) 罒 là dạng khác của 羅 (la). ✿ 肝断咧朱竚英雄、情过迣朱埃男子。Gan đáng khen cho đấng anh hùng, tình quá *lạ* cho ai nam tử (Đông Lộ Địch, tr. 77). ✿ 𠓨光迣恪唒初、洶囚逢癯栖踈竹根。Phong quang *lạ* khác dấu xưa, Ao tù sen rũ giậu thưa trúc cằn (Bích Câu, t. 2b).

遝 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13

❶ **Âm:** 邏 **lạ (la).** Ghi chú (1).

(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 看朱錦綉色才、遝朱稚造挶得稽台。Khen cho cẩm tú sắc tài, *Lạ* cho con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246).

罢 lạ

(ra, là)

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

☞ 罢: **ra** (trang 1048).

黳 lạ

Bộ: 田, **Nét:** 102.13-18, **U+24CE7**

❶ **Ý:** 異 **(dị), âm:** 呂 **(lã).** ✿ 童醝客黳更踐、爻胺爻霐爻馭化匹。Đồng say khách *lạ* canh dài, Một trăng một bóng một người hóa ba (Hoa Tiên, c. 61-62).

迣 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+284D0**

❶ **Âm:** 呂 **lạ (lã).** Ghi chú (1).

(1) Vì thường đi chung với 透 *lùng* nên có bộ 辶 (xước). ✿ 恢牢恢買迣透、恢得恢惶恢拱糟

糠 。 Nhớ sao nhớ mối *lạ* lùng, Nhớ người nhớ nết nhớ cùng tào khang (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 迢咦彼嗇斯豐、歪撐悁員膦紅打慳。 *Lạ* gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6).

遰 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+2850D**

❶ **Âm:** 邏 **lạ (la).** Ghi chú (1).

(1) 遰 viết bớt nét chữ 邏 (la). ✿ 遰台名價如生、榜馺時罕銧命固匹 。 *Lạ* thay danh giá như sinh, Bảng người thì bốn tên mình có ba (Phan Trần, c. 117-118). ✿ 没茄僥事遰遖、慲鮨没屡調共翍瞼 。 Một nhà thấy sự *lạ* lùng, Trước sau một lũ đều cùng ra coi (Nhị Độ Mai, t. 25). ✿ 暴花景遰叱盃、底朱公主蓮楼魂花 。 Trăm hoa cảnh *lạ* rất vui, Để cho công chúa lên lầu coi hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 緣凳窖韋拱扛、遰如董永迖娘仙姬 。 Duyên đâu khéo lẽ dở dang, *Lạ* như Đổng Vĩnh gặp nàng Tiên Cơ (Lưu Bình PVD, t. 13b).

黜 lạ

Bộ: 田, **Nét:** 102.12-17

❶ **Ý:** 異 **(dị), âm:** 呂 **(lữ).** Ghi chú (1).

(1) 吕 là dạng khác của 呂 (lữ). ✿ 黜敕彼嗇斯豐 、歪撐齟顊膦紅打慳 。 *Lạ* gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều CVT, c. 5-6).

遰 lạ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12

❶ **Âm:** 邏 **lạ (la).** Ghi chú (1).

(1) 罗 là một dạng khác của 羅 (la). ✿ 恬苓事遰、顯現恢恢 、鱮垠船吏 、犂沫戈潟 。 Điềm lành sự *lạ*, Hiển hiện hoài hoài, Sấu ngăn thuyền lại, Trâu lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 歪南構氣英靈 、酳泥風境有情遰台 。 Trời Nam cấu khí anh linh, Có nơi phong cảnh hữu tình *lạ* thay (Cổ Tháp, c. 1-2).

嚂 lác

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 落 **(lạc).** Ghi chú (1).

(1) 落 là một dạng khác của 落 (lạc). ✿ 種駐扵礙匏涓 、催停吋嚂喧天子雯 。 Giống lừa ưa nặng đã quen, Thôi đừng dức *lác* huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a).

洛 lác

(lạc, rạc)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D1B**

☞ 洛: **lạc** (trang 635).

落 lác

(dạc, lạc, nhác, rác, rạc)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+843D**

☞ 落: **dạc** (trang 260).

嚂 lác

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+21029**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 落 **(lạc).** ✿ 遣馺折趂朱安 、矯群吋嚂吶弹弊悲 。 Khiến người giết đi cho an, Kẻo còn dức *lác* nói đàn tệ bi (Thiên Nam, c. 7487-7488).

落く lác

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14

❶ **Âm:** 落 **(lạc), く: dấu nháy.** ✿ 塘白楊俸朝蛮奠 、菰棠梨落得湄沙 、悉帡悉庄切他 、塋陽羣世况罟塋陰 。 Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê *lác* đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

嚂 lạc

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+569B**

❶ **Âm:** 樂 **(lạc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 若固导帡或体宜莽 、朱歇調美弄菩提 、忝丕麻把恩盎那 、耟折調共利嚂 。 Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi *lạc* (Phụ Mẫu, t. 6a).

洛 lạc

(rạc, lác)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D1B**

❶ **Âm:** 洛 **lạc (lạc).** ✿ 妾拯愧如得蘇婦 、払罕空劍僳洛陽 、欺術扔顆印鐀 、尷空級敢氾揚夕高 。 Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ *Lạc* Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).

❷ **Âm:** 洛 **lạc (lạc).** ✿ 昆嗔阻吏房鴦 、養崙脉洛舛防逾瓢 。 Con xin trở lại phòng loan, Dưỡng chưng mạch *lạc* kẻo phòng gió đông (Song Tinh, c. 465-466).

❸ **Âm:** 洛 **lạc (lạc).** ✿ 團無祀洛類夭沃 、鬼空頭僯伏知誄 。 Đoàn vô tự *lạc* loài eo óc, Quỷ không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42). ✿ 淓情慾劳敲逮滽爰 、熩相思煊爣卹城愁 、缶劻功鴣鵲北梂 、群碍浮払牛洛踠跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu *lạc* lối bước

(Đông Lộ Địch, tr. 19).
❹ **Âm:** 洛 **rạc (lạc).** ✿ 庄哈圭貫何方、滥牢麻貂洛囚奇併。Chẳng hay quê quán hà phương, Làm sao mà chịu *rạc* tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028).
❺ **Âm:** 洛 **lác (lạc).** ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、菰棠梨洛得湄沙。Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê *lác* đác mưa sa (Cô Hồn, c. 5-6).

貉 lạc
Bộ: 豸**, Nét:** 153.6-13, **U+8C89**
❶ **Ý:** 豸 **(bộ trĩ), âm:** 雒 **(lạc).** Ghi chú (1).
(1) 各 viết bớt nét chữ 雒 (lạc). ✿ 琨羅貉龍、招羅雄王、自意號渃、噲浪文郎。Con là *Lạc* Long, Cháu là Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 靹外底黕貉俣、奴共高魯害餓固暵、歪豢如跋爆孭、禐祜業蜀细暵旬衰。Trong ngoài để mặc *Lạc* Hầu, Nó cùng Cao Lỗ hại nhau có ngày, Trời dường như trổ náng tay, Coi xem nghiệp Thục tới ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938). ✿ 生琨罵貉竜君、琨生罌招哈燊耑雄、傳儡迸糝茷終、安陽耑蜀掍撞涇蓮。Sinh con là *Lạc* Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua Thục vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6).

落 lạc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.9-12
❶ **Âm:** 落 **lạc (lạc).** Ghi chú (1).
(1) 落 là một dạng khác của 落 (lạc). ✿ 埃与及釘儘腋、朱铖屈裊落澄困台。Ai ngờ gặp đứa gió trăng, Cho nên khuất nẻo *lạc* chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 計暵昆渃算潮落、味衆尚紂卓宁鮮。Kể ngày con nước toan triều *lạc*, Vị chúng thằng chài chác cá tươi (Quốc Âm, b. 76, c. 3-4). ✿ 想騚落滬源棰、欺罌洞口欺鮀蓬瀛。Tưởng mình *lạc* suối nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84).

樂 lạc
(nhạc)
Bộ: 木**, Nét:** 75.9-13, **U+697D**
☞ 樂: **nhạc** (trang 943).

樂 lạc
(lạt, nhạc)
Bộ: 木**, Nét:** 75.11-15, **U+6A02**
☞ 樂: **lạt** (trang 653).

落 lạc
(dạc, nhác, rác, rạc, lác)
Bộ: 艸**, Nét:** 140.9-13, **U+843D**
☞ 落: **dạc** (trang 260).

涺 lạch
(sạch)
Bộ: 水**, Nét:** 85.6-9
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 歷 **(lịch).** Ghi chú (1).
(1) 厓 viết bớt nét chữ 歷 (lịch). ✿ 暴洌蔚涺滌先、渃夕世界洟夕威灵。Trăm ngòi ngàn *lạch* tuôn đem, Nước làm thế giới sóng làm uy linh (Thiên Nam, c. 183-184).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 歷 **(lịch).** Ghi chú (1). ✿ 涺如渃、皆如牙、冲如雪、熅薊貞烅燘決空洳。*Sạch* như nước, trắng như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

瀝 lạch
(sạch, lịch)
Bộ: 水**, Nét:** 85.16-19, **U+701D**
☞ 瀝: **sạch** (trang 1096).

吏 lai
(lại)
Bộ: 口**, Nét:** 30.3-6, **U+540F**
❶ **Âm:** 吏 **lai (lại).** ✿ 昨外吏僥悲猩嚥鹼齰台吏、時貉羅嚼奴。Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài *lai*, thì cọp la mắng nó (Chuyện Đời Xưa, t. 25).
❷ **Âm:** 吏 **lại (lại).** ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工悉、嗱貞呵呵。Tuần này mà ngẫm, Ta *lại* sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 愠穢催吏懾忱、沒縁紅嬿阽惏祕饒。Buồn riêng thôi *lại* tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、瞼戈昨吏、撘欙亀鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua ngó *lại*, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 呂羅雁魡赻術、侶堆庄吏沒期再來。Lọ là nhạn cá đi về, Lửa đôi chăng *lại* một kỳ tái lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 几時幷礦疔凌、得時每更吏乾疔膼。Kẻ thời la nặng đau lưng, Người thời mỗi gánh *lại* càng đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574). ✿ 尐鵑缶啄鴦嗦、鷾鴯吏嘅鰭茄叮哱。Nay quyên đã giục oanh già, Ý nhi *lại* gáy trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128). ✿ 即辰倘典吏衙、昕鮀謁礼昕粈開詞。Tức thời thẳng đến *lại* nha, Lúc vào yết lễ lúc ra khai tờ (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 蒸欺檄涅茹搧、飡榰坤擩吏斉如初。Chưng khi cột nát nhà

quay, Một cây khôn chống *lại* tày như sơ (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 闖民補吏包停、據之扛撦搋情共饒。Muôn dân bỏ *lại* bao đành, Có chi nhắm mố dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 竹忮枚、婵娟忮客、官忮馭白、膝吏忮棧、英忮姽低。Trúc nhớ mai, Thuyền quyên nhớ khách, Quan nhớ ngựa bạch, Bóng *lại* nhớ cây, Anh nhớ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 汝埃如汝欒牢、钬垮吊鼾吏陶吊連。Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống *lại* đào điếu lên (Nam Phong, t. 17a). ✿ 拯坤拯曳隒央央、拯曳得和吏拯傷。Chẳng khôn chẳng dại luống ưởng ưởng, Chẳng dại người hoà *lại* chẳng thương (Quốc Âm, b. 157, c. 1-2). ✿ 碎塗畸吏碎魂、時𠓨翁意朱碎輒錢。Tôi ngồi ghé *lại* tôi coi, thì hai ông ấy cho tôi năm tiền (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 江山斸冗米坦越、田籍習孕吏去南。Giang sơn cũ đem về đất Việt, Điền tịch xưa dựng *lại* trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 仕吏懺戠倘道乳乳、底扱搀弔朱牟。Sãi *lại* sắm một thằng đạo nhỏ nhỏ, Để cắp ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 吏浪融通三德、理軋法身德、教軋般若德、行軋解脫德。*Lại* rằng dung thông tam đức, lý ắt pháp thân đức, giáo ắt bát nhã đức, hành ắt giải thoát đức (A Di Đà, t. 7a). ✿ 翁阮瓊欺運戮運劒犧、制逆钬固氣象几奇、祕莞桯夕旗、莞運夕峭、麻吏固性輊馱。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà *lại* có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 石乳陳皮炒底吏、崋身蓮肉浸挠趂。Thạch nhũ trần bì sao để *lại*, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 惜恍蕁狠蝌魚、輸愠催吏覩朱在歪。Tiếc thầm đứng ngẩn ngồi ngơ, Thua buồn thôi *lại* đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 踔媧蘇奇獌年高、險灰茹吏歹饒、宪饒戈於邊岩槞花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà *lại* ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 唋欺昼虎不成、欺空躺吏摳躺冠堵。E khi họa hổ bất thành, Khi không mình *lại* xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124). ✿ 機緣瞝吏麻推、歪南市固賒之墀西。Cơ duyên ngẫm *lại* mà suy, Trời Nam nào có xa gì cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4). ✿ 經綸摂没襮苔、钬睹管葛吏暟伊周。Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát *lại* ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 58-60).

来 lai

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6765**

❶ **Âm:** 來 **(lai).** Ghi chú: (1).

(1) 来 là một dạng khác của 來 (lai). ✿ 駢車千里一身輕、撞遇凥来半路程。Biền xa thiên lý nhứt thân khinh, Chàng ngộ Phong *Lai* bán lộ trình (Vân Tiên KNL, c. 221-222). ✿ 几輕得重往来、雙离拱淯固埃平悉。Kẻ khinh người trọng vãng *lai*, Song le cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 傷慅黜在悉尼、能罕苦盡旦鄆甘来。Thương vui bởi tại lòng này, Hay là khổ tận đến ngày cam *lai* (Kiều KOM, c. 3209-3210). ✿ 冲禪院所刊朱尖必、署庵门揭示朱燴煉、禁客遊觀唊仃来往。Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng *lai* vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

淶 lai (rơi)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D9E**

❶ **Âm:** 淶 **lai (lai).** Ghi chú (1).

(1) 淶 là một dạng khác của 淶 (lai). ✿ 月白暈青燸每祖禪河淶浪。Nguyệt bạc vừng xanh soi mọi tổ thiền hà *lai* láng (Cư Trần, hội 1). ✿ 情習淶溯坤寒、從容吏晦揌弹鄆習。Tình xưa *lai* láng khôn hàn, Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192).

❷ **Âm:** 淶 **rơi (lai).** Ghi chú (1). ✿ 鮕越馭胡魚熬妬、狌秦燕謝落淶謨。Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó, Hươu Tần yến Tạ lạc *rơi* mô (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 嗚吟猱嗯芾齊、律聰胡拱痂眉淶珠。Ve ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày *rơi* châu (Kiều KOM, c. 2571-2572)

淶 lai (rời, rơi, lầy)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF6**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 來 **(lai).** ✿ 菏源箕淶朗屓崚箕、畑照水本放洇涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、菔嘬花曾技櫟壩薔。Ngọn nguồn kia *lai* láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 鶻呋喔嘅霜輒黴、槐拂披擒鞷罘邊、淲滌淶溯脉煩、想之刻凭飧年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn *lai* láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 情習淶溯坤寒、從容吏晦揌弹鄆習。Tình xưa *lai* láng khôn hàn, Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192).

❷ **Âm:** 淶 **rời (lai).** ✿ 翁絲嗜窖噤馱、钬車魰吏此淶北南。Ông tơ khen khéo cợt người, Đã xe vào lại thủ *rời* bắc nam (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿

鞋亭罕寶產床、翅遷買討瑰霜毒淶。Trong đình bốn báu sẵn sàng, Cánh mây mới thảo ngòi sương chửa *rời* (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 庄嘸喧啫弹尼、包燒罌戒拎牺哃淶。Chẳng ngờ nghe tiếng đàn nầy, Bao nhiêu khí giới cầm tay rụng *rời* (Thạch Sanh, c. 1569-1570). ✿ 貝娘親戚斯賒、俾群牢俸濫魔哭俾、暄信簡戛用淶、呫迷計禮拱唰晦查。Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin nhốn nhác rụng *rời*, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988).

❸ **Âm: 淶 rơi (lai).** ✿ 疎浪分翅花淶、钼渚鞦吏逯馱摝運。Thưa rằng phận cánh hoa *rơi*, Đã dày may lại gặp người nâng lên (Phan Trần, c. 703-704). ✿ 糝願睜絺緦仁、泣收豪傑钟塵渚淶。Tám nguyền rộng bủa lưới nhân, Khắp thâu hào kiệt giữa trần chố *rơi* (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 陬啫蝉月淶轏厓、俊行蕉膾浭外軒。Và tiếng dế nguyệt *rơi* trước chái, Một hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 弗淶脂塭散情、埃埃韃覽魂驚魄移。Máu *rơi* thịt nát tan tành, Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390). ✿ 蝸吟猿旭芾齊、掍聰胡拱顏眉淶珠。Ve ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày *rơi* châu (Kiều THU, c. 2577-2578).

❹ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 來 (lai).** ✿ 拙身群哐淙淶、甦餘群想典扇女牢。Chút thân quẩn quại vũng *lầy*, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao (Kiều THU, c. 1965-1966).

莱 lai

Bộ: 艸, Nét: 140.7-10, **U+83B1**

❶ **Âm: 莱 lai (lai).** Ghi chú (1).

(1) 莱 là dạng khác của 萊 (lai). ✿ 外郩道咂硬通叁界、崔蓬莱跐細咂盃貝八仙。Ngoài sáu đạo Sãi trải thông tam giới, Non Bồng *Lai* bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b).

萊 lai

Bộ: 艸, Nét: 140.8-12, **U+840A**

❶ **Âm: 萊 lai (lai).** ✿ 自欺細景蓬萊、鞦牢钼儖覽馱仙宮。Từ khi tối cảnh Bồng *Lai*, May sao đã trộm thấy người tiên cung (Phan Trần, c. 395-396).

來 lai

(rơi, lơi, lại, lài)

Bộ: 人, Nét: 9.6-8, **U+4F86**

☞ 來: **rơi** (trang 1079).

俚 lái

Bộ: 人, Nét: 9.7-9, **U+4FDA**

❶ **Ý: 亻 (bộ nhân), âm: 里 (lý).** ✿ 虫呈如籤空乖、如船空俚如埃空鼓。Tròng tràng như nón không quai, Như thuyền không *lái* như ai không chồng (Nam Phong, t. 9a).

裡 lái

Bộ: 木, Nét: 75.7-11, **U+68A9**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 里 (lí).** ✿ 寬寬唉珂搠艘、喂英拎裡吲啼鐋蔪。Khoan khoan hỡi gã chèo đò, Ới anh cầm *lái* dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76). ✿ 泠汀事業船空裡、散作耒碎蠹嘔蘇。Lênh đênh sự nghiệp thuyền không *lái*, Tan tác vua tôi gió thổi bèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 船元卞沛篾囝、技掉破裡諸為钟洞。Thuyền Nguyên bèn phải bè [xuôi], Chẻ chèo phá *lái* chơi vơi giữa dòng (Thiên Nam, c. 6521-6522).

緦 lái

(lưới)

Bộ: 糸, Nét: 120.7-13, **U+42E5**

☞ 緦: **lưới** (trang 730).

來 lài

(rơi, lơi, lai, lại)

Bộ: 人, Nét: 9.6-8, **U+4F86**

☞ 來: **rơi** (trang 1079).

蠶 lãi

Bộ: 虫, Nét: 142.15-21, **U+8821**

❶ **Âm: 蠶 lãi (lãi).** ✿ 停競恚貪唰撻蠶、利仉朱時害仉搗。Đừng cạnh khoé tham lời đặt *lãi*, Lợi kẻ cho thời hại kẻ vay (Gia Huấn, c. 57-58).

賴 lại

(trái, lỏn)

Bộ: 貝, Nét: 181.7-16, **U+983C**

❶ **Âm: 賴 lại (lại).** Ghi chú (1).

(1) 賴 là một dạng khác của 賴 (lại). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊嚇朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, *lại* chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 奂灵正氣洋洋、國保綿長民賴平安。Anh linh chính khí dương dương, Quốc bảo miên trường dân *lại* bình an (Thiên Nam, c. 6575-6576).

❷ **Âm: 賴 trái (lại).** Ghi chú (1). ✿ 盎那爻吏及席导塈咬旺或特迸賴庄女恁咬、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米彡畚特常闶盃明。Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh *trái* chẳng nỡ nếm ăn, cưu cấp về nhà lấy mà

cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a).
❸ **Âm: 懶 lớn (lãn).** Ghi chú (2).
(2) 賴 viết bớt nét chữ 懶 (lãn). ✿ 第三罷恩典奴生麻召苦 、媄南暟生昆 、南臟調阿賴躉 、身美調陪鄨 、沘泖朋折羝 。Đệ tam là ơn đến no sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều *(a) lớn* ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng giết dê (Phụ Mẫu, t. 13a).

來 lại
(rơi, lơi, lai, lài)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F86**
☞ 來: **rơi** (trang 1079).

吏 lại
(lai)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540F**
☞ 吏: **lai** (trang 636).

吏 lại
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7
❶ **Âm: 吏 lại (lại).** Ghi chú (1).
(1) 吏 là một dạng khác của 吏 (lại). ✿ 况盼吏固討賢 、匹朝拙庄播边調之 。Huống nay *lại* có thảo hiền, Ba triều chút chẳng phen bên điều gì (Thiên Nam, c. 6445-6446). ✿ 吏化喃裀異刑 、変嘭暴將衝迷跇飥 。*Lại* hóa bồ nhìn dị hình, Biến ra trăm tướng xung quanh nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260).

婪 lam
Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A6A**
❶ **Âm: 婪 lam (lam).** ✿ 鬲 尒 刧 貪 婪 閉 、耑包數到底怔 。Giàu mấy kiếp tham *lam* bấy, Sống bao lâu đáo để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4). ✿ 拷自思最囚扇 、殰豃本國珠嗆悉馱 、貪婪拯計固埃 、祐馱平骷祐歪凭堍 。Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn bòn bản quốc chua cay lòng người, Tham *lam* chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

藍 lam
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17
❶ **Âm: 藍 lam (lam).** Ghi chú (1).
(1) 藍 là một dạng khác của 藍 (lam). ✿ 準府藏收拾貼名藍 、钭撐鑀吏圖銅添驫鎙 。Chốn phủ tàng thâu thập của danh *lam*, đã xanh vạc lại đồ đồng thêm rổn rảng (Hoài Nam, tr. 38).

蓝 lam
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13
❶ **Âm: 藍 lam (lam).** Ghi chú (1).
(1) 蓝 là một dạng khác của 藍 (lam). ✿ 名暄噲瑤潭浪泊 、景本印星淸氷壺 、色筵筵染式蓝撐 、凝洞碧浮暹浻汀汀 。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức *lam* xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a).
❷ **Âm: 藍 lam (lam).** Ghi chú (1). ✿ 准蓝橋隔渃遽 、裴航箕易別低壞芾 。Chốn *Lam* Kiều cách nước mây, Bùi Hàng kia dễ biết đây nẻo nào (Phan Trần, c. 235-236).

藍 lam
(lom, lồm, rơm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85CD**
☞ 藍: **lom** (trang 697).

盬 lam
(chàm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
☞ 盬: **chàm** (trang 183).

監 lam
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13
❶ **Âm: 藍 lam (lam).** Ghi chú (1).
(1) 監 là dạng khác của 藍 (lam). ✿ 監山黎祖才高 、一怒起義打覃明兵 、迸辭唸膝經萓 、謀共将佐打勀敵衝 。*Lam* Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62).

擥 làm
Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+3A5C**
❶ **Âm: 攬 làm (lãm).** Ghi chú (1).
(1) 擥 là một dạng khác của 攬 (lãm). ✿ 佛羅圓覺成就 、擥宗主三聖六凡歇汰衆生丕 。Phật là viên giác thành tựu, *làm* tôn chủ tam thánh lục phàm hết thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b).

濫 làm
(trộm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EE5**
❶ **Âm: 濫 làm (lạm).** Ghi chú (1).
(1) 濫 là một dạng khác của 濫 (lạm). ✿ 歪濫雨順風和 、晧淵导燻太平民安 。Trời *làm* vũ thuận phong hòa, Đêm mưa ngày nóng thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 奴庄典厨傳 、渚遣仕濫声麻假聊 。Nó chẳng đến chùa chiền, Chớ khiến sãi *làm* thinh mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 濫使趍探信息春 、嚓哈翹珥邁分 。*Làm* sử đi thăm tin tức xuân, Lẹ thay cánh nhẹ mười phân (Quốc Âm, b. 250, c. 1-2). ✿ 如固實

濫丕時底蚤繐眉吏低、鄧蚤衛蚤咬餔朱餟、耒蚤囉蚤撦眉囉、鄧眉打貝蚤。Như có thiệt *làm* vậy thì để tao trói mầy lại đây, đặng tao về tao ăn cơm cho no, rồi tao ra tao mổ mầy ra, đặng mầy đánh với tao (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 倘細尼晦娘呶叽、愣宪衛餒底濫琨、遽遽腾粉枚崙、春樘彷彿侯贇翫秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để *làm* con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).

❷ **Âm:濫 trộm (lạm).** ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來濫法柴。Lọ vằn sanh bởi mãi phương Tây, Phụng sự Như Lai *trộm* phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 濫忮課形骸造化、颳美蓉爻朵誇鮮。*Trộm* nhớ thuở hình hài tạo hoá, Vẻ phù dung một đoá khoe tươi (Cung Oán, c. 9-10).

爪 làm

Bộ: 爪, **Nét:** 87.0-4, **U+722B**

❶ **Ý: 爲 làm (vi).** Ghi chú (1).

(1) 爪 viết bớt nét chữ 爲 (vi). ✿ 掖荤爪靼割文、歐陽固媄吠嚦哭柴。Bẻ lau *làm* viết chép văn, Âu Dương có mẹ dạy răn là thầy (Nữ Phạm, b. 49). ✿ 台貝憑钬固賄爪証、沛貝庄咳凜傳添徒。Hay với dỗ đã có tang *làm* chứng, phải với chăng e lắm chuyện thêm trò (Đông Lộ Địch, tr. 72).

溫 làm

(lạm, trộm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Âm: 濫 làm (lạm).** Ghi chú (1).

(1) 溫 viết bớt nét chữ 濫 (lạm). ✿ 昆結溫姜弟兄、舛昆爻躺媄吏歲高。Con kết *làm* nghĩa đệ huynh, Kẻo con một mình mẹ lại tuổi cao (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 景清豢意庄術擬、吝矧溫之盎槾桃。Cảnh thanh dưỡng ấy chăng về nghỉ, Lẩn thẩn *làm* chi áng mận đào (Quốc Âm, b. 35, c.7-8). ✿ 鯁时忠孝溫頭、妬辰茆行囉句撈觔。Trai thời trung hiếu *làm* đầu, Gái thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 仕拱別鞅命溫桧、仕拱哈祗德廡修仁。Sãi cũng biết giữ mình *làm* cội, Sãi cũng hay lấy đức mà tu nhân (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 钬朱勉堛布荊、道從夫禗字貞溫頭、囉從遧濮沖柚、時昆得意埃求溫之。Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo tòng phu lấy chữ trinh *làm* đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai cầu *làm* chi (Kiều THU, c. 505-508). ✿ 扎暄訢歇源干、攬捵溫禮躡頭謝扇、先人辞世闭迡、肭疎庄別殐尼嗔容。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay *làm* lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184).

❷ **Âm: 濫 lạm (lạm).** Ghi chú (1). ✿ 尒饒钬溫女罢、韃息貴士量賒容調。Mấy nhiêu đã *lạm* nữa là, Trông ơn quý sĩ lượng xa dung điều (Thiên Nam, c. 8109-8110).

❸ **Âm: 濫 trộm (lạm).** Ghi chú (1). ✿ 朱铖妾溫細咀嘆縁黼、吁兌尒唾心事、敬迻堆箐平安。Cho nên thiếp *trộm* tới thổ than duyên cũ, xin đoái mấy lời tâm sự, kính đưa đôi chữ bình an (Thúy Sơn, t. 3b). ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來溫法柴。Lọ vằn sanh bởi mãi phương Tây, Phụng sự Như Lai *trộm* phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 溫忮埃樏掑箸攙、准靡繞跰扣脢金、姊婐疎矧鼕軒、搌梗璧採花遧嚜嗕。*Trộm* nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

夕 làm

Bộ: 爪, **Nét:** 87.0-4

❶ **Ý: 爲 làm (vi).** Ghi chú (1).

(1) 夕 viết bớt nét chữ 爲 (vi). ✿ 煉悉夕孛、彡舍修庱飭搥埋。Rèn lòng *làm* Bụt, chỉn xá tua một sức dùi mài (Cư Trần, hội 8). ✿ 署夕牢吁斮夕丕。Trước *làm* sao xin sau *làm* vậy (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 逯番台对山河、身如嵐莧別罢夕牢。Gặp phen thay đổi sơn hà, Thân như mảnh lá biết là *làm* sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 佇錢夕狢嵩它益之。Giữ tiền *làm* mọi rày đà ích chi (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 孟辰粘暴辰錢、豰錢饒禿夕仙中茷。Mạnh thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc *làm* tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 夕朱馭蛾藏嘍、少之戢重少之官鼏。*Làm* cho ngựa cưỡi tàng che, Thiếu chi chức trọng thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74). ✿ 典斮士爆、過鎮交州、羺茫文運、自氏夕頭。Đến sau Sĩ Nhiếp, Qua trấn Giao Châu, Mở mang văn vận, Từ ấy *làm* đầu (Việt Sử QSQ, c. 149-152). ✿ 琨狄撚欐為棳椥豅搗罌杶促、鼬趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼬碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ổ nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc *làm* chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 福及垠帡意命、夕之都辱損功饒。Phúc kíp ngần nào ấy mệnh, *Làm* chi đua nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7-8). ✿ 豰白狐飥於帝夕豁、龍君擄城澭大澤、轆金牛婜飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ổ đấy *làm* hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 爻馱庶修齪辰天下邛昇平、熙熙塽壽臺

春、修夕丕庄羿莊上智。Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu *làm* vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 覓事猞典闭除、紂肱糾特當揪仍哭、捋搠擔打如車、猞托啫猙吏黜夕馱。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đương co những là, Cọc chèo nhổ đánh như sa, Hùm thác giỏ lốt lại ra *làm* người (Thiên Nam, c. 5225-5228). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍僥洛陽、欺術扣顆印鐇、遣空緻敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng *làm* cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 昆猗買吶貝貉浪、眉停夕非義、麻蚤表各獃獸害眉麻困睩。Con chồn mới nói với cọp rằng, Mầy đừng *làm* phi nghĩa mà tao biểu các muông thú hại mầy mà khốn giờ (Chuyện Đời Xưa, t.14-15). ✿ 蚌夕媱揷馱些、窖台薨鼾夕魔空鼾。Sống *làm* vợ khắp người ta, Khéo thay thác xuống *làm* ma không chồng (Kiều KOM, c. 87-88). ✿ 得容行堀才名、蔚秋厎緲緣鐕夕薊。Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành *làm* gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 自欺迋蕩罘方、晨昏缶磊道常夕稇。Từ khi du đãng bốn phương, Thần hôn đã lỗi đạo thường *làm* con (Phan Trần, c. 853-854). ✿ 賊它囘府典城、牢払庄打夕声掖弹。Giặc đà vây phủ đến thành, Sao chàng chẳng đánh *làm* thinh gảy đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 翁阮瓊欺運匙運劌犧、制逆缶固氣象几奇、祕莧桱夕旗、莧遧夕帡、麻吏固性輊馱。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối *làm* cờ, lá sen *làm* lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 別罝停吁事情、他浪咻聊夕咱朱耒。Biết ra đành ngỏ sự tình, Thà rằng nín lặng *làm* thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕蔚瀉扒灼之。没念敬順無違、翻羿塊辱翫時犗名。Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy *làm* gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用导、芙極酉重要三茹抔吏礼夕可耶。Ả chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy *làm* (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a). ✿ 夕勞底朱戈眛俗。*Làm* thế để cho qua mắt tục (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

抄 làm

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 夕 **làm.** ✿ 共仍大比丘僧人俊蔚哈楣輒迸导恒覩、調实仍北大阿罝漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng *làm* tri thức (A Di Đà, t. 8a).

嚂 làm

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 濫 **(lạm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 濫 là một dạng khác của 濫 (lạm). ✿ 盛衰濼別嚂牢、之朋晦吏理市朱明。Thịnh suy chưa biết *làm* sao, Chi bằng hỏi lại lẽ nào cho minh (Vân Tiên KNL, c. 45-46).

擥 làm

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Âm:** 攬 **làm (lãm).** Ghi chú (1).

(1) 擥 là một dạng khác của 攬 (lãm). ✿ 佛禗寶金剛比喻丐悉嚐擥金剛心。Phật lấy báu kim cương tỷ dụ cái lòng gọi *làm* kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a).

濫 làm

(trộm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FEB**

☞ 濫: **trộm** (trang 1371).

濫 làm

(lạm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16

☞ 濫: **lạm** (trang 642).

汐 làm

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7

❶ **Âm:** 濫 **làm (làm).** Ghi chú (1).

(1) 汐 viết bớt nét chữ 濫 (lạm). ✿ 敬礼汐経特体孛、敬礼罝孛缶把盎那恩。Kính lạy *làm* kinh được thấy Bụt, kính lạy là Bụt đã trả áng ná ân (Phụ Mẫu, t. 4b).

覧 lãm

Bộ: 見, **Nét:** 147.4-11

❶ **Âm:** 覽 **lãm (lãm).** Ghi chú (1).

(1) 覧 là một dạng khác của 覽 (lãm). ✿ 風景顰瀂尼勝覧、朝代習尒笠清娛。Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng *lãm*, Triều đại xưa mấy lớp thanh ngu (Tây Hồ, t. 47b).

覧 lãm

Bộ: 見, **Nét:** 147.8-15

❶ **Âm:** 覽 **lãm (lãm).** Ghi chú (1).

(1) 覽 là một dạng khác của 覽 (lãm). ✿ 覽戈頒允唾嗉 、旗差鐮匣默油便宜 。 *Lãm* qua ban doãn lời tâu, Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316).

濫 lạm (làm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16

❶ **Âm: 濫 lạm (lạm).** Ghi chú (1).

(1) 濫 là một dạng khác của 濫 (lạm). ✿ 府官暄吶倒顛 、喋浪濫法拎權刼民 。 Phủ quan nghe nói đảo điên, Quở rằng *lạm* pháp cầm quyền cướp dân (Cai Vàng, c. 25-26). ✿ 犨芳弹濫聘行鸉 、揉湖景吏汶篇國語 、邉御道鼜韃彙日 、淊山聲愣闖紀瑤圖 。 Trước phương đàn *lạm* sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nổi sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 翾罔濫補濫妝 、靰罔庄悖法耒咬乾 。 Trước là *lạm* bổ *lạm* thu, Sau là chẳng sợ phép vua ăn càn (Cai Vàng, c. 29-30).

❷ **Âm: 濫 làm (lạm).** Ghi chú (1). ✿ 曳之庄伳祕垀 、卒之麻逴啃慳飥命 、吏群搬捌丑迭 、濫之仍退祕伶燼哄 。 Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng bít giấu quanh, *Làm* chi những thói trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546). ✿ 扇嗔媒翷恚濫福 、禍僻碎吁鄧邋緣 、嫉廋妈嬓嬓 。 Rày xin mụ mổ lòng *làm* phước, Họa may tôi ngõ đặng gặp duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

溼 lạm (làm, trộm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 溼: **làm** (trang 640).

蘭 lan

Bộ: 艸, **Nét:** 140.17-23, **U+862D**

❶ **Âm: 蘭 lan (lan).** ✿ 領唾揷梗啄童 、船蘭沒蘿順洞青青 。 Lãnh lời, sắp gánh, giục đồng, Thuyền *lan* một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 芾仍妸幔蘭帳蕙 、仍悃躺宮桂嫦娥 。 Nào những ả màn *lan* trướng huệ, Những cậy mình Cung Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 腋秋煣渃秋冲 、臺蘭払宋怵恚爲秋 、蔑碢細垵逐饒 、船燧畑燜席疔馭術 。 Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài *Lan* chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tới bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4).

蘭 lan

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15

❶ **Âm: 蘭 lan (lan).** Ghi chú (1).

(1) 蘭 là dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 簧湘動咟啫鬟 、厴蘭皮懺蹭蓮倍移 。 Rèm tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ *lan* vừa chán, gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104).

蕑 lan

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14

❶ **Âm: 蕑 dan (lan).** Ghi chú (1).

(1) 蕑 là một dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 辟耒領裞鏾鐀 、珥河罢買拉竹蕑滝 。 Từ vua lãnh lấy việt vàng, Nhĩ hà bãi mới rắp hàng *lan* sông (Thiên Nam, c. 6453-6454).

蘭 lan

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-19

❶ **Âm: 蘭 dan (lan).** Ghi chú (1).

(1) 蘭 là một dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 湄秋灑匹塘菊 、膾春逐廋岭蘭 。 Mưa thu rưới ba đường cúc, Gió xuân đưa một luống *lan* (Quốc Âm, b. 17, c. 5-6). ✿ 尼尼桂棹蘭槳 、啻都赤壁之讓東坡 。 Này này quế trạo *lan* tương, Ví đua Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 撐撐圯柳岸椿 、鞊蘭埡牧蓁封蹈樵 。 Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ *lan* lối mục, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15).

壩 lan (lơn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20

❶ **Âm: 蘭 lan (lan).** Ghi chú (1).

(1) 壩 là một dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 壩愣蕙蕙愣壩 、玉冠噗嗋慈顏柔媚 。 Lan mừng huệ huệ mừng *lan*, Ngọc quan hốn hổ từ nhan nhu mì (Phan Trần, c. 691-692). ✿ 菎源箕淶朗厧嵉箕 、畑照水本笩洇涇渭 、苦鞊木秦運邉廟怒 、蔽嘬花曾技檬壩藷 。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm *lan* du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 恚忠厚性賢和 、春壩秋菊慢隲奇𠀧 。 Lòng trung hậu, tính hiền hòa, Xuân *lan*, thu cúc mặn mà cả hai (Dì Ghẻ, t. 1b).

❷ **Âm: 蘭 lơn (lan).** Ghi chú (1). ✿ 嬰骾麒壩散吏吶貝貉 。 Anh trai cày *lơn* tơn lại nói với cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 8).

闌 lan

Bộ: 門, **Nét:** 169.8-11

❶ **Âm: 闌 lan (lan).** Ghi chú (1).

(1) 闌 viết bớt nét 闌 (lan). ✿ 寬寬暹墡砐 、趾

𣍐呈固妾典侯君子、練練寄勾闌、塗壈唅牢払𥪡朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé cầu *lan*, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

蘭 lan
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16
❶ **Âm: 蘭 lan (lan).** Ghi chú (1).
(1) 蘭 là dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 楔其珠過轆𣏌擁、蘭怒簽佳買固香、咬𠱋倚欣懫倚舌、坤时馭愧曳时傷。Khế kia chua quá sau nên ủng, *Lan* nọ thơm dai mới có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82).

蘭 lan
(dan)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20
☞ 蘭: **dan** (trang 266).

闌 làn
Bộ: 門, **Nét:** 169.8-16, **U+49A8**
❶ **Âm: 闌 làn (lan).** Ghi chú (1).
(1) 闌 là một dạng khác của 闌 (lan). ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣、闌秋水湟春山、花慳収審柳恨劍撐。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, *Làn* thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26).

攔 làn
Bộ: 手, **Nét:** 64.17-20, **U+6514**
❶ **Âm: 攔 làn (lan).** ✿ 劑如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩愶愔、歷攔鬘縛弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch *làn* tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192).

瀾 làn
Bộ: 水, **Nét:** 85.17-20, **U+703E**
❶ **Âm: 瀾 làn (lan).** ✿ 弓仙堆朵花桃、穢瀾襜皋強濭眛饜。Cuộc tiên đôi đoá hoa đào, Riêng *làn* xiêm trắng càng dào mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92).

灡 làn
Bộ: 水, **Nét:** 85.21-24, **U+7061**
❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 蘭 (lan).** ✿ 堲鞊嫩犂且馭芃、坳周𥪡鼕馭歌議、灡淆彷鯨沉鱘吝、泱漢市伞几嘹呼。Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, *Làn* sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a).

闌 làn
(ran)
Bộ: 門, **Nét:** 169.9-17, **U+95CC**
❶ **Âm: 闌 ran (lan).** ✿ 固雀浮陣打驅、凭民坦動債務霩闌。Có phen nổi trận đánh khua, Bằng dân đất động trái mùa sấm *ran* (Hoài Nam, tr. 8).

壈 làn
Bộ: 土, **Nét:** 32.16-19
❶ **Ý: 土 (bộ thổ), âm: 闌 (lan).** Ghi chú (1).
(1) 闌 là một dạng khác của 闌 (lan). ✿ 庵高庵峉達隊層、泣輕匹壈阻吏平。Am cao am thấp đặt đòi tầng, Khấp khểnh ba *làn* trở lại bằng (Quốc Âm, b. 16).

壏 làn
Bộ: 土, **Nét:** 32.19-22
❶ **Ý: 土 (bộ thổ), âm: 蘭 (lan).** Ghi chú (1).
(1) 蘭 là một dạng khác của 蘭 (lan). ✿ 徒竹衝戈壏滮、尋梅蹺踏俸鬌。Dò trúc xông qua *làn* suối, Tìm mai theo đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 77, c. 3-4).

欄 làn
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Âm: 欄 làn (lan).** Ghi chú (1).
(1) 闌 là một dạng khác của 闌 (lan). ✿ 妾如稇燕落弹、沛弓扇𥪡慱欄榽峮。Thiếp như con én lạc đàn, Phải cung rày đã sợ *làn* cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118).

瀾 làn
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14
❶ **Âm 灡 làn (lan).** Ghi chú (1).
(1) 瀾 là một dạng khác của 灡 (lan). ✿ 皴栖拂披牟塊瀲、瀾洶俜侀霩腋糜。Lửng giậu phất phơ màu khói nhạt, *Làn* ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

廊 lang
(láng, sang, làng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.9-12, **U+5ECA**
❶ **Âm: 廊 lang (lang).** ✿ 小鬟吝膝軒中、援梗錦擁花紅簶廊。Tiểu hoàn lấn bóng hiên trung, Vin cành gấm hái hoa hồng trước *lang* (Mai Đình, c. 161-162).
❷ **Âm: 廊 láng (lang).** ✿ 絲毫庄固塡恩主、

吠廊溢尒士儒 。 Tơ hào chẳng có đền ơn chúa, Dạy *láng* giềng mấy sĩ nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8).
❸ **Âm:** 廊 **sang (lang).** ✿ 祂和廊意福 、豬特鬻羅仙 。 Trẻ hòa *sang* ấy phúc, Già được trọn là tiên (Quốc Âm, b. 53, c. 5-6).
❹ **Âm:** 廊 **làng (lang).** ✿ 罪業朱英些 、學徒場罰呂廊麻沛趂銓侶 。 Tội nghiệp cho anh ta, học trò trường tư lỡ *làng* mà phải đi ổ lính (Đông Lộ Địch, tr. 53).
❺ **Âm:** 廊 **làng (lang).** ✿ 餿餟隊餂汜油 、釵咬拖胣塔廊吸尼 。 Đói no đòi bữa dãi dầu, Kiếm ăn đỡ dạ xóm *làng* khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 岸怒艚沔采石 、廊箕矩景瀟湘 。 Ngàn nọ so miền Thái Thạch, *Làng* kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4). ✿ 和廊嗳氣香花 、蠡迻斮琰湄沙俊囲 。 Hòa *làng* nức khí hương hoa, Gió đưa nghìn dặm mưa sa một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 咬制朱歇腩𠰁 、底廊揀盎朱耦拱亭 、翀辰菔打泣澄 、外辰耦妳敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để *làng* đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thời trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 垥廊東餟歇義仁 、媄割晚餚昆麻邛咬市管 。 Góc *làng* đông đói hết nghĩa nhân, Mẹ cắt miếng thịt con mà đặng ăn nào quản (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 钬鮿廊刼貼害得 、吏冠吶対犂抔駿 。 Đã vào *làng* cướp của hại người, Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 黳慲恺豢嵅鷲邍箕 、陬祖鵲鵹廊嗃嘍嘍 、暄彷彿語崗桃屓怒 、伞啃鶸翀寨嘅嗚嗚 。 Trông mơ màng dường đỉnh Thủu bên kia, Vài tổ thuốc cuối *làng* kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 細凳訾掃盡 、比邛訾折鮮 、钬鮿廊刼貼害馭 、吏跰內鈷玀比馺 。 Tối đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào *làng* cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 楳甕廊呫豸細辣蹺 、奴怍過 、唒瑤椥荾 、壿鮿冲意 、荾鈦池胇涅哿吧命 。 Mõ óng, *làng* xóm chạy tới rượt theo, Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 翁阮瓊於廊安域 、緦慈光 、縣弘化 、省清化 。 Ông Nguyễn Quỳnh ở *làng* An Vực, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 固几錪例廊給侶 、補罰茹趂梗役官 、渃瓢餔捻艱雉 、待烳閉鬗淋炭沒茷 。 Có kẻ đến lệ *làng* góp lính, Bỏ của nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).

狼 lang

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+72FC**

❶ **Âm:** 狼 **lang (lang).** ✿ 媿狼堷馭縱橫 、掛燒塽漢摳腥隘秦 。 Khói *lang* bụi ngựa tung hoành, Quấy thiu cõi Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 固畚蠹雿暴蓬 、穭固蝗虫內固虎狼 。 Có phen sấm sét bão bùng, Lúa có hoàng trùng nội có hổ *lang* (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 馴唐吏踫馴唐 、豺狼吏態豺狼踫悉 。 Người Đường lại ra người Đường, Sài *lang* lại thói sài *lang* ra lòng (Thiên Nam, c. 2931-2932).

郎 lang (sang)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.6-9, **U+90CE**

❶ **Âm:** 郎 **lang (lang).** ✿ 琨羅貉龍 、招羅雄王 、自意號渃 、噲浪文郎 。 Con là Lạc Long, Cháu là Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng Văn *Lang* (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 磊和弹精北斗 、郎俊黕瑞遼東 。 Lỗi hoà đàn tinh Bắc đẩu, *Lang* một điểm thụy Liêu Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4). ✿ 祠穆郎香火揾移 、捵鋰法駭篇功撥虎 。 Từ Mục *Lang* hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 琴店月訪尋司馬 、賦楼秋羿矧羊郎 。 Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư Mã, Phú lầu thu là gã Tiêu *Lang* (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 坤哈厄運扴歪 、渃文郎俸排排刀兵 。 Khôn hay ách vận ở trời, Nước Văn *Lang* bỗng bời bời đao binh (Thiên Nam, c. 261-262).
❷ **Âm:** 郎 **sang (lang).** ✿ 冬它悶吏郎春 、春悶韌夏吏対吝 。 Đông đà muộn lại *sang* xuân, Xuân muộn thì hè lại đổi lần (Quốc Âm, b. 198, c. 1-2). ✿ 𠀧准北南買據 、惭蘚清乂钬郎 。 Hai chốn Bắc Nam mới cũ, Sáu năm Thanh Nghệ đã *sang* (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 懺生禮物逴郎 、嗔尋朱僥楣娘晦嘆 。 Sắm sinh lễ vật rước *sang*, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1689-1690). ✿ 除典除酉跐郎 、水兵趜典攡昂坡胡 。 Chờ đến giờ Dậu bước *sang*, Thủy binh sấn đến xẻ ngang bờ hồ (Thiên Nam, c. 2351-2352).
❸ **Âm:** 郎 **sang (lang).** ✿ 固沒昆箕 、顏色慔悌 、麻籠朱特沒得重郎 。 Có một con kia, nhan sắc đẹp đẽ, mà trông cho được một người chồng *sang* (Chuyện Đời Xưa, t. 3).
❹ **Âm:** 郎 **sang (lang).** ✿ 尊丁哭百勝王 、所郎船步翷拡塽坡 。 Tôn Đinh là Bách Thắng Vương, Sửa *sang* thuyền bộ mở mang cõi bờ (Thiên Nam, c. 4079-4080).

郎 lang

Bộ: 邑, **Nét:** 163.7-10, **U+90DE**

❶ **Âm:** 郎 **lang (lang).** ✿ 喂金郎唉金

郎 、催 傕 妾 钷 負 払 自 低 。 Ôi Kim *lang* hỡi Kim *lang*, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây (Kiều KOM, c. 755-756).

浪 lang
(lãng, lững, láng, rằng, dằng, rặng, rang, sáng, lặng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

溚 láng
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 郎 **(lang).** ✿ 罟 朝 塢 柳 派 奕 、滨 珠 來 溚 瘧 袍 楮 派 。 Ra chiều ủ liễu phai đào, Giọt châu lai *láng* hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246).

傍 láng
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 外 窓 免 唉 鴦 鐀 、腋 墻 芜 柳 彩 遛 傍 偯 。 Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, Nách tường bông liễu bay sang *láng* giềng (Kiều KOM, c. 239-240).

廊 láng
(lang, sang, làng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.9-12, **U+5ECA**
☞ 廊: **lang** (trang 643).

朗 láng
(lãng, lững, lặng, lẳng, sang, lửng, rạng, sáng, lắng, lẳng)
Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**
☞ 朗: **lãng** (trang 645).

浪 láng
(lãng, lững, rằng, lang, dằng, rặng, rang, sáng, lặng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

溯 láng
(lửng, lãng, lặng, lắng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23F3D**
☞ 溯: **lửng** (trang 729).

廊 làng
(lang, láng, sang)
Bộ: 广, **Nét:** 53.9-12, **U+5ECA**
☞ 廊: **lang** (trang 643).

邮 làng
(sang)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+28585**
☞ 邮: **sang** (trang 1101).

朗 lảng
(lãng, lững, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lắng)
Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**
☞ 朗: **lãng** (trang 645).

愣 lảng
(lắng)
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+2282F**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 忮 埃 懅 愣 頭 梂 、略 踈 吶 硬 翹 艚 吶 暱 。 Nhó ai lơ *lảng* đầu cầu, Lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (Phong Sử, c. 64).
❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 掙 坤 乙 固 皮 怒 愣 、殴 曳 夕 之 吶 説 升 。 Tranh khôn ắt có bề lo *lắng*, Chịu dại làm chi nói thốt thăng (Bạch Vân, b. 72).

朗 lãng
(lững, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lắng, lẳng)
Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**
❶ **Âm:** 朗 **lãng (lãng).** ✿ 耨 術 圭 窶 閉 饒 春 、朗 賞 渚 離 緤 壟 。 Náu về quê cũ bấy nhiêu xuân, *Lãng* thưởng chưa lìa lưới trần (Quốc Âm, b. 33, c. 1-3). ✿ 意 群 朗 蕩 澦 之 女 、舍 惜 命 制 盎 水 雲 。 Ấy còn *lãng* đãng làm chi nữa, Sá tiếc mình chơi áng thủy vân (Quốc Âm, b. 29, c. 7-8).
❷ **Âm:** 朗 **lũng (lãng).** ✿ 脫 連 變 現 飥 冲 、淸 逐 朗 等 香 衝 歹 敖 。 Thoắt liền biến hiện vào trong, Sóng đưa *lũng* đũng hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 脫 兜 貸 汶 小 嬌 、固 朝 風 韻 固 朝 清 新 。霜 印 糰 雪 坡 身 、蓮 鐀 朗 蕩 如 斯 如 賒 。 Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân. Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng *lũng* đũng như gần như xa (Kiều KOM, c. 187-190).
❸ **Âm:** 朗 **lặng (lãng).** ✿ 閎 業 朗 安 閑 體 性 、姅 暇 耒 自 在 身 心 。 Muôn nghiệp *lặng* an nhàn thể tính, Nửa ngày rồi tự tại thân tâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 太 尊 聖 尊 、傳 典 仁 尊 、匹 茂 盛 治 、榜 朗 外 鞄 。 Thái Tôn Thánh Tôn, Truyền đến Nhân Tôn, Ba đời thịnh trị, Phẳng *lặng* ngoài trong (Việt Sử QSQ, c. 309-312). ✿ 終 迭 朗 扢 如 詞 、挼 念 心 事 悲 睩 晦 埃 、溯 盈 固 几 郎 制 、隣 羅 仕 晦 沒 𠰁 事 情 。 Chung quanh *lặng* ngắt như tờ, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai, Láng giềng có kẻ sang chơi, Lân la sẽ hỏi một hai sự tình (Kiều THU, c. 2759-2762).
❹ **Âm:** 朗 **lẳng (lãng).** ✿ 暄 催 朗 朗 卒 徐 、玉

寬寬買賒逄妙楊 。 Nghe thôi *lẳng*lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mới xa đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214).

❺ **Âm:** 朗 **sang (lãng).** ✿ 吧聰嘓保鄯幔 、爵朗權奇淸箄戾之 。 Rỉ tai nhủ bảo dưới màn, Tước *sang* quyền cả chố toan lệ gì (Thiên Nam, c. 4665-4666).

❻ **Âm:** 朗 **láng (lãng).** ✿ 俸丿兜孀慫塿瑣 、坤扒躰夕孭匹夫 、奇覇鼕礦惡謍 、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai *láng* xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 蒭源箕淶朗屭嵉箕 、畑照水本放洇涇渭 、苦鞊木秦運邉廟怒 、赦嘬花曾技襟壩薝 。 Ngọn nguồn kia lai *láng* mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).

❼ **Âm:** 朗 **láng (lãng).** ✿ 准行舘濟旬湄爝 、媱稂帗餧曩京堪 、倍鑲殮揷拇迎 、伴箋天下朗堂俍蝇 。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, *láng* giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

❽ **Âm:** 朗 **lửng (lãng).** ✿ 典欺醒跩 、涓朗昆蠭鑲 。 Đến khi tỉnh dậy, quên *lửng* con rùa vàng (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

❾ **Âm:** 朗 **lửng (lãng).** ✿ 固身靰谷可濫牢 、朗阮功虛歲索帀 。 Có thân thì cốc khá làm sao, *Lửng* vửng công hư tuổi tác nào (Quốc Âm, b. 47, c. 1-2).

❿ **Âm:** 朗 **lửng (lãng).** ✿ 沉底渃魡瀘沱涪 、朗胯歪雁謹鱼沙 。 Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, *Lửng* da trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18).

⓫ **Âm:** 朗 **rạng (lãng).** ✿ 盃渃碧崇樘湆湆 、盃腋清月朗沪沪 。 Vui nước biếc non xanh lộng lộng, Vui trăng thanh nguyệt *rạng* lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 傳徒淯泙鼞絲 、鶚它吁創歪皮朗東 、情貞撞吏吶洇 、沒茹埃拱邏透咧勞 。 Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa *rạng* đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224). ✿ 志啉弈鴈呶霘 、名碎油朗啃柒屯賒 。 Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh tôi dù *rạng* tiếng thầy đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24).

⓬ **Âm:** 朗 **sáng (lãng).** ✿ 歪撐渃碧徬徨 、鋎豢霾動砠豢湄沙 、炤外似烘朗燦 、轏時興道輳時象撟 。 Trời xanh nước biếc bàng hoàng, Súng dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp *sáng* lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234). ✿ 邂𠰁腩論邂𠰁 、歇則冬長朗埋 。黑帝玄冥缶対印 、朔風白雪矣刁帶 、終畑直歲姜昆相 。灺竹驅儺莖兽聰 。拯体曆官須舍晦 、暗祜寅月小咍大 。 Mười hai tháng trọn mười hai, Hết tấc đông trường *sáng* mai. Hắc đế Huyền minh đà đổi ấn, Sóc phong bạch tuyết hãy đeo đai. Chong đèn chực tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua na đắng lỗ tai. Chẳng thấy lịch quan tua sá hỏi, Ướm xem Dần nguyệt tiểu hay đài (Quốc Âm, b. 194, c. 1-8). ✿ 招捁齪待如歪 、姅店術朗耄移船雦 。 Gieo neo nằm đợi như lời, Nửa đêm về *sáng* vua dời thuyền ra (Thiên Nam, c. 6211-6212). ✿ 預冬琥珀 、朗泣稜椿 、胯黕玳瑁 、董和園竹 。 Nhựa đông hổ phách, *sáng* khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1-3). ✿ 奧罷調庄朮 、薟朗補工架 。 Áo là đều chẳng mặc, gương *sáng* bỏ trong giá (Phụ Mẫu, t. 12a). ✿ 天文罟吶朱哈 、洪鈞歪哿高世重重 、金烏密歪朗紅 、蟾輪月朗連空漏漏 。 Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời *sáng* hồng, Thiềm Luân nguyệt *sáng* trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 波漏漏歪清月朗 、會閍靦沒盎團圓 、燄悉東土西天 、斯賒潭蔭香禪嚥衝 。 Bể làu làu trời thanh nguyệt *sáng*, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4).

⓭ **Âm:** 朗 **lẳng (lãng).** ✿ 神王𨂿篳朗暄 、之之暄覽啃馭使哱 。 Thần vương nằm chõng *lẳng* nghe, Chi chi nghe thấy tiếng người sứ rao (Thiên Nam, c. 289-290).

⓮ **Âm:** 朗 **lảng (lãng).** ✿ 課蹕酉嘲嘲拱朗 、欺覇揾晦晦時洎 、洎嫌蘭吊調夕伴 、朗矯鄰羅涇搳綿 。 Thuở khó dẫu chào chào cũng *lảng*, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm dan díu điều làm bạn, *Lảng* kẻo lần la nỗi bạ men (Bạch Vân, b. 5). ✿ 寬寬蓮墡移 、跐鈚呈固妾典侯君子 、練練寄勾闌 、塋鼾哙牢払匏朗故人 。 Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã *lảng* cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

浪 lãng

(lững, láng, rằng, lang, dằng, rặng, rang, sáng, lặng)

Bộ: 水**, Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**

❶ **Âm:** 浪 **lãng (lãng).** ✿ 佘几功名閑浪蕩 、墓荒鞆緑体埃塵 。 Mấy kẻ công danh nhàn *lãng* đãng, Mồ hoang cỏ lục thấy ai đâu (Quốc Âm, b. 121, c. 7-8). ✿ 名暄噲瑤潭浪泊 、景本印星淸氷壺 、色筵筵染式蓝撐 、凝洞碧涇蓮洇汀汀 。 Danh nghe gọi Dao Đàm *Lãng* Bạc,

Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a).

❷ **Âm:** 浪 **lững (lãng).** ✿ 脫 兜 覽 汶 小 嬌 、固朝風韻固朝清新、霜印梔雪葩身、蓮鐲浪宕如斯如賒。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng *lững* đữngnhư gần như xa (Kiều THU, c. 187-190).

❸ **Âm:** 浪 **láng (lãng).** ✿ 月白量青燻每祖禪河涞浪。Nguyệt bạc vừng xanh soi mọi tổ thiền hà lai *láng* (Cư Trần, hội 1).

❹ **Âm:** 浪 **láng (lãng).** ✿ 冷湜台浪榲喂、浪榲冷氹牢祽冷鼕。Lạnh lùng thay *láng* giềng ơi, Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a).

❺ **Âm:** 浪 **láng (lãng).** ✿ 固衪辰衪隔滝、底碎器浪衪翁擱度、固擱辰碎擱朱、淚汀梔渃埃懅朱騧。Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra *láng* lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a).

❻ **Âm:** 浪 **rằng (lang).** ✿ 事固求得年礼梔、分雖浪庫免安恚。Sự có cầu người nên rẻ mặt, Phận tuy *rằng* khó miễn yên lòng (Quốc Âm, b. 56, c. 3-4). ✿ 娘浪不醒事之、迎躰蹲斃即時跠戈。Nàng *rằng* bất tỉnh sự chi, Nghiêng mình cúi trước tức thì thưa qua (Thị Kính, t. 7a). ✿ 抧浪埃拯畀躺帝油。Nghĩ *rằng* ai chẳng là mình đấy ru (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 啃薈名鼤隊尼、朱能浪景固得買胅。Tiếng thơm danh lạ đòi nơi, Cho hay *rằng* cảnh có người mới yêu (Phan Trần, c. 293-294). ✿ 浪徐眉趂蹺些、功陀揊固罪陀澴台。*Rằng* từ mi đi theo ta, Công đà chẳng có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 吠浪弧矢志耬、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy *rằng* hồ thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi bạn, chi hoài bỏng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 得浪翁馳畧買覽帕輞襜帶、邊塘衹殴落曳。Người *rằng*: Ông ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 嘆浪坦羸歪高、鞋移物対別包饒吝。Than *rằng* đất rộng trời cao, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 石生崔買說浪、陋鶸餔糊古盘嵬埃。Thạch Sanh thôi mới thốt *rằng*, Thịt gà cơm nếp cỗ bàn quải ai (Thạch Sanh, c. 419-420). ✿ 牋拸蘟錢麻吶浪嬰箕碎鼏鄴碎及缸翁仙塿打棋將貝饒。Tay xách năm tiền mà nói *rằng*: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 踈浪坳分落類、靹命抧衹固馭鼙冤。Thưa *rằng* chút phận lạc loài, Trong mình nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 丕固詩浪包菅交情易伞悉旦欺遠望拱韹懞祖宗唾吶群範底貧賤之交不可忘。Vậy có thơ *rằng*: Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 別盄停吁事情、他浪咻瞷夕咱朱耒。Biết ra đành ngỏ sự tình, Thà *rằng* nín lặng làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 飭氹學隊动劫、唉渚潤燘史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪衹連韻沚嚀。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám *rằng* đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 浪坤拱偈浪啊拱吥。*Rằng* khôn cũng kệ *rằng* khờ cũng thây (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7b).

❼ **Âm:** 浪 **lang (lang).** ✿ 吟索尚紂工課意、啃朝吠泣滄浪。Ngâm sách thằng chài trong thuở ấy, Tiếng trào dậy khắp Thương *Lang* (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8).

❽ **Âm:** 浪 **dằng (lang).** ✿ 用浪姅於姅術、楽鐲兜衹啃暄斯斯。韹澄覽汶文人、弄挼捵叩跐吝鷐氷。Dùng *dằng* nửa ở nửa về, Lạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần. Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 133-136). ✿ 蹎趂砐吏用浪、姅忮萵平姅忮媱稇、趂辰忮媱共稇、欺術忮矩荂門遭棱。Chân đi đá lại dùng *dằng*, Nửa nhớ Cao Bằng nửa nhớ vợ con, Đi thì nhớ vợ cùng con, Khi về nhớ củ khoai môn trên rừng (Thanh Hóa, t. 13b).

❾ **Âm:** 浪 **răng (lãng).** ✿ 埃浪梅花清歇則、吏庄特劄曲離騷。Ai *rặng* mai hoa thanh hết tấc, Lại chăng được chép khúc Ly Tao (Quốc Âm, b. 47, c. 7-8).

❿ **Âm:** 浪 **rang (lang).** ✿ 浪浪导浪鍾意石、揀韌拱固啃工工。*Rang* rảng người rằng chuông ấy thạch, Đóng thời cũng có tiếng cong cong (Quốc Âm, b. 61, c. 7-8).

⓫ **Âm:** 浪 **sáng (lãng).** ✿ 爆爌跠跠俸竹雯、核庵書室浪朋絁。Nắng quáng thưa thưa bóng trúc che, Cây im thư thất *sáng* bằng the (Quốc Âm, b. 79, c. 1-2). ✿ 波漏漏歪清月朗、會閍靦沒盎團圓、煉悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt *sáng*, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4).

⓬ **Âm:** 浪 **lặng (lãng).** ✿ 得知音氹琴铖浪、悉好生鼕魡砖鈎。Người tri âm ít cầm nên *lặng*, Lòng hiếu sinh nhiều cá ngại câu (Quốc Âm, b. 121, c. 5-6).

潮 lãng
(lửng, lặng, láng, lắng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23F3D**
☞ 潮: **lửng** (trang 729).

两 lạng
(lưỡng)
Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+4E24**
☞ 两: **lưỡng** (trang 733).

諒 lạng
(lặng)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD2**
☞ 諒: **lặng** (trang 660).

令 lanh
(lành, lệnh, lịnh, lênh, rình)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE4**
❶ **Âm: 令 lanh (lệnh).** ✿ 仍愜吝橘園蘭菊、乙砖令挣盎槾桃。 Những màng lẩn quất vườn lan cúc, Ắt ngại *lanh* chanh áng mận đào (Quốc Âm, b. 52, c. 5-6).
❷ **Âm: 令 lành (lệnh).** ✿ 事世共令埃晦旦、保浪翁钬的𠊛聰。 Sự thế dữ *lành* ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã điếc hai tai (Quốc Âm, b. 6, c. 7-8).
❸ **Âm: 令 lệnh (lệnh).** Ghi chú (1).
(1) cũng đọc *lịnh*. ✿ 蹂跕令箭火牌、尒鄂脫钬細尼州常。 Ruổi mau *lệnh* tiễn hỏa bài, Mấy ngày thoắt đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 令遣玉帝邦咿、差戠蜂白逴術上天。 *Lệnh* trên Ngọc đế phán ra, Sai hai rồng bạch rước về thượng thiên (Thạch Sanh, c. 103-104). ✿ 令傳軍士即辰、嚴莊兵馬粈尼闈城。 *Lệnh* truyền quân sĩ tức thời, Nghiêm trang binh mã ra nơi cửa thành (Cai Vàng, c. 199-200). ✿ 尬重帝主固咍、令翻辰氹落翷辰鐃。 Chín trùng nào chúa có hay, *Lệnh* ra thì ít lạc bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 令捽蹂發即時、精兵迸萬属隨寡員。 *Lệnh* trao ruổi phát tức thì, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 帝仍蹲排兵布陣、唧令差領印元戎。 Nào những đấng bài binh bố trận, Vâng *lệnh* sai lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 噌噬吶吶哄哄、哏唧嚴令逴得術廳。 Tăn măn nói nói cười cười, Rằng vâng nghiêm *lệnh* rước người về sanh (Mai Đình, c. 193-194). ✿ 禀令各翁吝、使吏如丕時咍決趂崔、父業子能餘、君恩臣可報。 Bẩm *lịnh* các ông lớn, sửa lại như vầy thì hay quyết đi thôi: Phụ nghiệp tử năng thừa, Quân ân thần khả báo (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。 Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: "Vâng *lệnh* chỉ rước châu vu quy" (Kiều THU, c. 2269-2270).
❹ **Âm: 令 lênh (lệnh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *linh*. ✿ 功令嫩渚祐斉、姜执飛喟楣渚覓饒。 Công *lệnh* non nước xem tày, Nghĩa giúp một ngày mặt chửa thấy nhau (Thiên Nam, c. 451-452).
❺ **Âm: 令 rình (lệnh).** ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙斉共魏立令相爭。 Hàn Tần Yến Sở giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập *rình* tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228).

呤 lanh
(linh)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5464**
❶ **Âm: 令 (linh), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 膵得秩覓容光、呤噮跐細嚕咻晦踅。 Bóng người chợt thấy dung quang, *Lanh* chanh bước tới sỗ sàng hỏi ngay (Mai Đình, c. 165-166).
❷ **Âm: 令 (linh), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 吨浪連郡麊呤、户徵洞唯擄生𠊛娘。 Đồn rằng trên quận Mê *Linh*, Họ Trưng dòng dõi trổ sinh hai nàng (Thiên Nam, c. 1443-1445).

伶 lanh
(rình, rành, ranh)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F36**
☞ 伶: **rình** (trang 1071).

靈 lanh
(linh)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.16-24, **U+9748**
☞ 靈: **linh** (trang 688).

泠 lánh
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm: 另 (lánh).** ✿ 房齋皮撇杆霜、菔烟淒泠楣薨廣寒。 Phòng trai vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng *lánh* mặt gương Quảng Hàn (Phan Trần, c. 689-690).

另 lánh
(lính, rén)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E6**
☞ 另: **lính** (trang 689).

跉 lánh
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+2800C**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm: 另 (lánh).** ✿ 跉番塘遝艮魚、媄豅頭菹掍踈膦衾。 *Lánh* ra đường lạ ngẩn ngơ, Mẹ già đầu bạc con thơ má đào (Phan Trần, c. 157-158).

俍 lánh
(lính)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7
☞ 俍: **lính** (trang 689).

苓 lành
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82D3**
❶ **Âm:** 苓 **lành (linh).** ✿ 徵王媧姊、殉難沒茄、習殗忠義、啃苓吨賒。Trưng Vương em chị, Tuẫn nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng *lành* đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 炤燜魯嘪窖縹、祆雯夢與碑撩事苓。Rõ ràng lỗ miệng khéo phiêu, Áo che mộng dữ bia treo sự *lành* (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 恬苓熊虺現胎、計缶匹茷生特夫人。Điềm *lành* hùng hủy hiện thai, Kể đã ba đời sinh được phu nhân (Thiên Nam, c. 5607-5608). ✿ 凳軍家陳簪細茹冲膊缶固慮固怍空別苓與羔芾。Thấy quân gia rần rộ tối nhà, trong bụng đã có lo có sợ, không biết *lành* dữ dường nào (Chuyện Đời Xưa, t. 43-44). ✿ 係檜種根苓、翴他受持經、麰卞曉別義理。Hễ trồng giống căn *lành*, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 妃呅吶浪夕得沛勁買生恚苓、牢斂空別理。Bà nố nói rằng làm người phải siêng mới sinh lòng *lành*, Sao mày không biết lý (Nữ Phạm, c. 267).

善苓 lành
Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21
❶ **Ý:** 善 **(thiện), âm:** 苓 **(linh).** ✿ 压埃蓌鎮江湘、噲啄鼷與每唐夕牢。Chẳng ai ở trấn Giang Tương, Hỏi thăm *lành* dữ mọi đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b).

善令 lành
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17
❶ **Ý:** 善 **(thiện), âm:** 令 **(lệnh).** ✿ 豢尼歐罕才齡丈夫。Dường này âu hẳn tài *lành* trượng phu (Chinh Phụ TV, c. 408). ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱鼬才貌兼全劍埃。Phúc *lành* nhà ấm xuân huyên, So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20). ✿ 稱固吒如茹固篁、時鄂齡布拮篁朱。Con có cha như nhà có nóc, Thì ngày *lành* bố cất nóc cho (Yên Đổ, b. Nóc Nhà, t. 6a). ✿ 挾納捵踩捵細、犖祝紇珠戈轄相、仍与苹水掛緣齡。Khép nép dỏ lui dỏ tối, thoạt chốc hột châu qua trước mắt, những ngờ bình thủy quảy duyên *lành* (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 垠鄧馭愧與、禍羅椻悉齡。Ngăn đặng người thói dữ, Họa là có lòng *lành* (Trần Bồ, t. 11b).

令善 lành
(lình)
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17
❶ **Ý:** 善 **(thiện), âm:** 令 **(lệnh).** ✿ 緣繕罕待價高、坦平仍缶詩槐吏歌。Duyên *lành* hẳn đợi giá cao, Đất bằng nải đã thơ đào lại ca (Mai Đình, c. 255-256). ✿ 馭罔闈相茄卿、色才劻少琴繕迻緣。Người là cửa tướng nhà khanh, Sắc tài há thiếu cầm *lành* đưa duyên (Phan Trần, c. 577-578). ✿ 得容行堀才名、斢秋厎緪緣繕夕薊。Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên *lành* làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 勉英咬於朱繕、怯尼拯及底停怯鮨。Miễn anh ăn ở cho *lành*, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 越淲東固皮固伴、媄生些越洌汶躺、生些沫涘安繕、自殗媄貝弭躺空泸。Vượt bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an *lành*, Từ nay mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 吟哦蒙呶竫情、豢尼歐啀才繕丈夫。Ngâm nga mong gửi chữ tình, Dường này âu hẳn tài *lành* trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 嗼瞷狎繕聰晉塔、凳唾欣舌橎平庄、窓軒午釗塗祐冉、自在鄂戈料几平。Mắng lắng dữ *lành* tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).
❷ **Âm:** 繕 **lành.** Ghi chú (1).
(1) Âm *lính* mượn âm Nôm 繕 *lành* (lành dữ). ✿ 啃嘆啃哭朱荽、責歪責坦災灺城繕。Tiếng than tiếng khóc chua cay, Trách trời trách đất tai bay thình *lình* (Dì Ghẻ, t. 2a).

苓 lành
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8
❶ **Âm:** 苓 **linh (linh).** Ghi chú (1).
(1) 苓 là một dạng khác của 苓 (linh). ✿ 琥珀茯苓認買別、堯群底助民尼。Hổ phách phục *linh* nhìn mới biết, Dành còn để trợ dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).
❷ **Âm:** 苓 **lành (linh).** Ghi chú (1). ✿ 鶷鼬哎姦賢苓、修仁積德嶘生昆賢。Vợ chồng ăn ở hiền *lành*, Tu nhơn tích đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 箄泸夕事拯苓、嘟唏拯凳宪肴典低、數暟固木翹蹤、柧咄坤透桮拺坤移。Toan lo làm sự chẳng *lành*, Nín hơi chẳng thấy đem mình đến đây, Lâu ngày có mọc cánh bay, Rễ dầu khôn thấu gốc lay khôn dời (Thiên Nam, c. 1509-1512). ✿ 爻念雪洌這清、貼奸庄悶得苓層洎。Một niềm tuyết sạch giá thanh, Của gian chẳng muốn người *lành* từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 丕朱蜮埃與時杰與、埃苓時黕苓。Vậy cho nên ai dữ thì

mặc dữ, Ai *lành* thì mặc *lành* (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 凱世间貪準天堂辰荏悉岑、咋地獄辰除退畀。Người thế gian tham chốn thiên đường thời ở lòng *lành*, Sợ địa ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

令 lành
(lanh, lệnh, lịnh, lênh, rình)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE4**
☞ 令: **lanh** (trang 648).

冷 lành
(lãnh, lênh, linh, lạnh, rãnh)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.5-7, **U+51B7**
☞ 冷: **lãnh** (trang 650).

溫 lành
(duềnh, doành, giềng, rình)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E8B**
☞ 溫: **duềnh** (trang 308).

冷 lãnh
(lênh, linh, lạnh, lành, rãnh)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.5-7, **U+51B7**
❶ **Âm:** 冷 **lãnh (lãnh).** ✿ 清冷頭湖古馭、塔高僧群戲闈虱虱。Thanh *lãnh* đầu hồ Cổ Ngựa, Tháp Cao Tăng còn hé cửa vò vò (Tây Hồ, t. 47a).
❷ **Âm:** 冷 **lênh (lãnh).** Ghi chú (1).
(1) cũng đọc *linh*. ✿ 恩歪湄霖沛辰、尼辰菔泮尼辰麒淒、功冷停管数数、暟危渃泊暟鮆湄鐄。Ôn trời mưa móc phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu, Công *lênh* đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a).
❸ **Âm:** 冷 **lênh (lãnh).** Ghi chú (1). ✿ 鞔長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十須眾生、魂單魄襫冷汀圭馱。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ *lênh* đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).
❹ **Ý:** 冷 **lạnh (lãnh).** ✿ 朝歪冷汽唏枚、梅残韣蠱柳瘨徺霜。Chiều trời *lạnh* ngắt hơi may, Mai tàn trước gió, liễu gầy sau sương (Bích Câu, c. 45-46). ✿ 鴣典核高鴣擬杜、檛哈秋冷檛初收。Chim đến cây cao chim nghỉ đỗ, Quạt hay thu *lạnh* quạt sơ thâu (Quốc Âm, b. 40, c. 5-6). ✿ 塘花冷冷唏霜、踛蹎侯恇認塘術齋。Đường hoa *lành lạnh* hơi sương, Dừng chân hầu rắp nhận đường về trai (Hoa Tiên, c. 81-82). ✿ 鼜鮆芾覽沒埃、熳茄冷岂啃馱永腥。Trước sau nào thấy một ai, Khói nhà *lạnh* ngắt tiếng người vắng tanh (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 鞔驫糰梗美蓉、瞌塵隘仍冷滝屧銀。Trong sanh mỏ cánh phù dung, Mắt trần luống những *lạnh* lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 蒸欺炆冷鑊炭、拯箄攢檜吏箄拮坍。Chưng khi bếp *lạnh* vạc than, Chẳng toan chất củi lại toan cất nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936). ✿ 葐茨埃別冲悉、衬襪嘆吏冷湇舅身。Đắng cay ai biết trong lòng, Dật dờ than lại *lạnh* lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 冷湇台浪榓喂、浪榓冷氿牢祽冷鼛。*Lạnh* lùng thay láng giềng ơi, Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a). ✿ 鼏腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和仁。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông *lạnh* lẽo cả hòa hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 准冷冗底朱媄昨、尼蔭淹媄塢徥醓、蔪更徥泣奇蔪、揯徥媄翇苦心炉煩。Chốn *lạnh* ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 蘚冷汀時咁夭栢松圖数、淡賒吹時咁夭棋糬碎砠。Năm *lạnh* lẽo thời sãi yêu bách tùng đổ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cây cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 钬昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍壈霜風、蓮高韆式遷籠、悉市羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại *lạnh* lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 香古廟隊尼冷汀、畑遠村伞莞煓爵。Hương cổ miếu đòi nơi *lạnh* lẽo, Đèn viễn thôn mấy ngọn lù đù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 責悉啊嗊貝悉、焰香祝底冷憟闭数。Trách lòng hờ hững với lòng, Lửa hương chốc để *lạnh* lùng bấy lâu (Kiều KOM, c. 381-382).
❺ **Âm:** 冷 **lành (lãnh).** ✿ 冷导庄渚、烘导庄咍、吟咽塔聰、兮之禍哂。*Lành* người chăng chó, Dữ người chăng hay, Ngậm miệng đắp tai, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 黃泊茹庄固某分、冷世餔糬特奴咬。Vàng bạc nhà chăng có mỗ phân, *Lành* thay cơm cám được no ăn (Quốc Âm, b. 38, c. 1-2). ✿ 景宰和冷、圖似髭幀、参意裔靦騱窖。閑之、峒孛修行。Cảnh tốt hòa *lành*, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).
❻ **Âm:** 冷 **rãnh (lãnh).** ✿ 涓峜洌冷浟揌、哈凳滂曠湇淍和馭。Quên chưng ngòi *rãnh* lội bay, Hay đâu bể rộng sóng khơi hòa ngừa (Song Tinh, c. 429-430).

領 lãnh
(lĩnh)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.5-14, **U+9818**
❶ **Âm:** 領 **lĩnh (lĩnh).** Ghi chú (1).

(1) còn đọc là "lãnh". ✿ 太祖覓旨、領船捨無、典尼廣治、掑蹲基圖。Thái tổ thấy chỉ, *Lãnh* thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gầy dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 領唾揷梗啄童、船蘭沒蘿順洲青青。*Lãnh* lời, sắp gánh, giục đồng, Thuyền lan một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 芾仍蹲排兵布陣、哪令差領印元戎。Nào những đấng bài binh bố trận, Vâng lệnh sai *lĩnh* ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 年空敢領饒召丕感恩嬰姊固弄貝俺氹。Nên không dám *lãnh*, nghèo chịu vậy, cám ơn anh chị có lòng với em út (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 辟耑領祕鏾鐀、珥河罢買拉衍蘭滝。Từ vua *lãnh* lấy việt vàng, Nhĩ hà bãi mới rắp hàng lan sông (Thiên Nam, c. 6453-6454).

❷ **Âm: 領 lĩnh (lĩnh).** ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辟戢衛茹率闾、昆群貶渃疼踈、噠牻部領底除緩宗。Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ, Đặt tên Bộ *Lĩnh* để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 使君割符各汚淊暹、户丁部領攐安、称夕皇帝拎椎治民。Sứ quân cắt giữ các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ *Lĩnh* dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25).

冷 lạnh

(lãnh, lênh, linh, lành, rãnh)

Bộ: 冫 **, Nét:** 15.5-7, **U+51B7**

☞ 冷: **lãnh** (trang 650).

劳 lao

Bộ: 力**, Nét:** 19.5-7, **U+52B3**

❶ **Âm: 勞 (lao).** Ghi chú (1).

(1) 劳 là dạng khác của chữ 勞 (lao). ✿ 嘆浪隊方劬劳、淲淒包黭嬓高尒重。Than rằng đội đức cù *lao*, Bể sâu bao dặm non cao mấy trùng (Phan Trần, c. 217-218). ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙爷化法火毫烃散。Chùy đồng búa sắt *lao* xao, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 蹺柴爓史烗經、腩嗶色晉墁程劳刀。Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản sản Trình *lao* đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 併耑舜粖靄錮月、咳噷嗯、併耑湯併乾至切貂劳囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu *lao* tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17). ✿ 戝哭重几功劳、𠂤罔假将賊飥奴韃、秦皇買鑽像銅、高餘迸丈種翁仲鬲。Một là trọng kẻ công *lao*, Hai là giả tướng giặc vào nó trông, Tần hoàng mới đúc tượng đồng, Cao dư mười trượng giống Ông Trọng rày (Thiên Nam, c. 585-588). ✿ 洊情慾劳敲連渡愛、熩相思煊爚貶城愁、钼劻功鴣鵲北梂、群碍淫払牛洛踍跐。Sóng tình dục *lao* xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

勞 lao

Bộ: 力**, Nét:** 19.10-12, **U+52DE**

❶ **Âm: 勞 lao (lao).** ✿ 責爲張 (福銮) 曳拯坤、排計恍魂宪禮犒勞。Trách vì Trương (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn đem lễ khao *lao* (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 德高皇些、趂蹺睿尊、艱危凜昕、勞苦坤穷。Đức Cao hoàng ta, Đi theo Duệ Tôn, Gian nguy lắm lúc, *Lao* khổ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 565-568). ✿ 傳徒渚泍鬘絲、鶹它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶洲、沒茹埃拱邏透咧勞。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen *lao* (Kiều THU, c. 3221-3224).

唠 lao

(xao)

Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10, **U+5520**

❶ **Âm: 嘮 lao (lao).** Ghi chú (1).

(1) 唠 viết bớt nét của 嘮 (lao). ✿ 恆牢瘐鼕倍分、暄時嘮沃動身仍罥。Quái sao dại lắm bội phần, Nghe thì *lao* óc, động thân những là (Thiên Nam, c. 5557-5558). ✿ 些曳些尋尼汞尾馭坤馭典准嘮啐、秋哎芒竹冬哎稼、春沁湖蓮夏沁泅。Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn *lao* xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79). ✿ 傳啀渚泍邐絲、鶹皮嘅創歪皮燦東、情贅払吏吶嘭、沒茹埃拱追透唷嘮。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà vừa gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen *lao* (Kiều KOM, c. 3215-3218).

❷ **Âm: 嘮 xao (lao).** Ghi chú (1). ✿ 疼瘐祕身滿柳、囆嘮畧閘雷霆。Ngày dại chút thân bồ liễu, xôn *xao* trước cửa lôi đình (Đông Lộ Địch, tr. 64).

崂 lao

Bộ: 山**, Nét:** 46.7-10, **U+5D02**

❶ **Âm: 嶗 lao (lao).** ✿ 尬稇負姜峋崂、別埃歍旭嶸飥養餒。Nay con phụ nghĩa cù *lao*, Biết ai hẩm hút ra vào dưỡng nuôi (Thị Kính, t. 30b).

崂 lao
(xao)
Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+37C9**
☞ 崂: **xao** (trang 1466).

牢 lao
(lào, sao)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.3-7, **U+7262**
☞ 牢: **lào** (trang 652).

哰 láo
(làu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54BE**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 老 **(lão).** ✿ 沒丁哰營沒丁哰圭、𠊎丁趂唐及、吶傳挽貝饒。Một đứa *láo* dinh một đứa *láo* quê, hai đứa đi đường gặp, nói chuyện văn với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38).
❷ **Âm:** 老 **(lão),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 麵裰哰倫睡昆𠸄。Mặt nhìn lơ *láo* lộn tròng con người (Thạch Sanh, c. 179).
❸ **Âm:** 老 **(lão),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 昆哭仲始固名、機神應変哰精頑危。Con là Trọng Thủy có danh, Cơ thần ứng biến *làu* tinh ngoan ngùy (Thiên Nam, c. 777-778). ✿ 芸善射朱𠓛練習、法陣囟哰嘱尒牟。Nghề thiện xạ cho năng luyện tập, Phép trận đồ *làu* thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

牢 lào
(lao, sao)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.3-7, **U+7262**
❶ **Âm:** 牢 **lào (lao).** ✿ 擲之嘶醅勾詩、茉牢唁辣渃期濕高。Đua chi chén rượu câu thơ, Thuốc *lào* ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 汝埃如汝糷牢、𥪡垮吊𣍐吏陶吊蓮。Nhổ ai như nhổ thuốc *lào*, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên (Nam Phong, t. 17a).
❷ **Âm:** 牢 **lào (lao).** ✿ 打莫諸邙、另𩵦哀牢、耂牢乍斗、朱於岑州。Đánh Mạc chưa đặng, Lánh vào Ai Lao, Vua *Lào* Xạ Đẩu, Cho ở Sầm Châu (Việt Sử QSQ, c. 425-428).
❸ **Âm:** 牢 **lao (lao).** ✿ 打莫諸邙、另𩵦哀牢、耂牢乍斗、朱於岑州。Đánh Mạc chưa đặng, Lánh vào Ai *Lao*, Vua Lào Xạ Đẩu, Cho ở Sầm Châu (Việt Sử QSQ, c. 425-428). ✿ 岌洿苹用梗簪、荒村暄啃午禽牢敲。Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm *lao* xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136).
❹ **Âm:** 牢 **sao (lao).** ✿ 城西固景碧溝、骷花給吏沒瓢生牢。Thành Tây có cảnh Bích câu, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh *sao* (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 迭時秋月春花、夕牢學特決科時夕。Gặp thời thu nguyệt xuân hoa, Làm *sao* học được quyết khoa thời làm (Phan Trần, c. 85-86). ✿ 噲喫鼕共每唐夕牢。Hỏi thăm lành dữ mọi đàng làm *sao* (Thị Kính, t. 35b). ✿ 庄哈圭貫何方、濫牢麻貂洛囚爺併。Chẳng hay quê quán hà phương, Làm *sao* mà chịu rạc tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 細靄坤別夕牢、恪帝如体蚜𩵦酴蛥。Tối lui khôn biết làm *sao*, Khác nào như thể cáy vào hang cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 怜恨浮事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm hờn nỗi sự đè cam, Ở gần *sao* bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 固聰氷別捶暄、𥪡摃牢底螻羝痍痟。Có tai bưng bít chẳng nghe, Đã chăn *sao* để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 迭番台対山河、身如熅莞別罔夕牢。Gặp phen thay đổi sơn hà, Thân như mảnh lá biết là làm *sao* (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 固身靭谷可濫牢、朗旡功虛歲索芾。Có thân thì cốc khá làm *sao*, Lửng vửng công hư tuổi tác nào (Quốc Âm, b. 47, c. 1-2). ✿ 冷淸台浪榲喂、浪榲冷氹牢祽冷鼕。Lạnh lùng thay láng giềng ơi, Láng giềng lạnh ít *sao* tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a). ✿ 𥪡浩𩵦刧風塵、牢朱耻辱汶吝買催。Đã đày vào kiếp phong trần, *Sao* cho sỉ nhục một lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 羅欺掖餙壯麻咬、時濫牢朱塊溧抹文鼀供枉。Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm *sao* cho khỏi rớt vụn vằn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 署夕牢吁鮆夕丕。Trước làm *sao* xin sau làm vậy (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 女帝補月捐花、女帝負客琵琶朱當、源干抍胤暳腋、故牢𥪡倍鼀酴隐令。Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cố *sao* đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵、妃呅吶浪夕得沛勂買生悉苓、牢斸空別理。Tôi làm quan có bổng lộc nuôi mẹ, *Sao* mẹ còn cần kiệm làm vậy cho nhọc, Bà nó nói rằng làm người phải siêng mới sinh lòng lành, *Sao* mày không biết lý (Nữ Phạm, c. 267).
❺ **Âm:** 牢 **sao (lao).** ✿ 娓於厨帝、淸新眉柳膦桃、慔悌相牢胶雪。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt *sao* da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 屍屍想樣銀河、膆牢星斗𥪡匹輔耒。Đêm đêm tưởng dáng ngân hà, Bóng *sao* tinh đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 小暑倘崧牢巴、水𥪡典時棋既朱專。Tiểu Thử tháng sáu *sao* Ba, Thủy đã đến thì cày cấy cho chuyên (Chỉ Nam, t. 1b).

僗 lào
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 劳 **(lao).** ✿ 馭

騎趂如体儘蹤、賊散作喋歪仍啃鋗、賊僗儢薨鄰帶坦 。 Ngựa cưỡi đi như thể gió bay, Giặc tan tác vang trời những tiếng súng, Giặc *Lào* rợ chết lăn dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a).

老 lão
(lểu)

Bộ: 老, **Nét:** 125.0-6, **U+8001**
☞ 老: **lểu** (trang 680).

垏 láp
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8

❶ **Âm: 垏 láp.** Ghi chú (1)

(1) Vì thường cùng đi chung với 壈 *lấm* nên có cùng bộ Thổ ✿ 分姽本於頭厦、阻罌麻艮麻提揌催、揌暄慱秩悉得、暄罌壈垏躺碎勢尼 。 Phận em vốn ở đầu hè, Trở ra mà cấn mà đè chẳng thôi, Chẳng nghe sợ mất lòng người, Nghe ra lấm *láp* mình tôi thế này (Thanh Hóa, t. 46a).

暪 lát
(nhác)

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 落 **(lạc).** Ghi chú (1).

(1) 落 là một dạng khác của 落 (lạc). ✿ 褫情疼慘惱、晷陛圣煓排、如吒碎、想群恤祿渃賤導、台凳涇齊塵沒暪 。 Chút tình ngây thảm não, trước bệ thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một *lát* (Đông Lộ Địch, tr. 40).

❷ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 落 **(lạc).** Ghi chú (1). ✿ 暪褪侈覓螭茹、椿升馭妦蚣雸跩扇 。 *Nhác* coi xảy thấy một nhà, Thung thăng người gái vào ra đấy rày (Thiên Nam, c. 5569-5570).

樂 lạt
(lạc, nhạc)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A02**

❶ **Âm:** 樂 **lạt (lạc).** ✿ 禮樂意斢茷巧覓、風景尼伞課芾擱 。 Lễ *lạt* ấy nghìn đời ít thấy, Phong cảnh này mấy thuở nào so (Tây Hồ, t. 50b).

❷ **Âm:** 樂 **lạc (lạc).** ✿ 彼岸羅諸佛菩薩包超越眞如境界、常住清淨極樂 。 Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã siêu việt chơn như cảnh giới, thường trụ thanh tịnh cực *lạc* (Kim Cương, t. 8b). ✿ 了眞翩園獨樂、篛芋於坦南陽 。 Tréo chân nằm vườn Độc *Lạc*, Chụm lều ở đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 125, c. 3-4).

❸ **Âm:** 樂 **lạc (lạc).** ✿ 罥皮樂馭鍾猲、箕宮帝子怒觿征夫 。 Tư bề *lạc* ngựa chuông voi, Kìa cung đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20).

❹ **Âm:** 樂 **nhạc (nhạc).** ✿ 掖箏伴翍紅粧、攎昆喝妦平陽仍得、演詩樂府伞排、撲藝房老吠觸莫愁 。 Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ *nhạc* phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 排行鼓樂敦敲、雙雙迻細帳桃遂堆 。 Bày hàng cổ *nhạc* xôn xao, Song song đưa tối trướng đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1469-1470).

辣 lạt
(lượt, rượt)

Bộ: 辛, **Nét:** 160.7-14, **U+8FA3**
☞ 辣: **lượt** (trang 734).

瀂 lạt
(nhạt, lật, giật)

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24055**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy, âm:** 辣 **(lạt).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhạt*. ✿ 閉數娘辱禪閔、塺荼瀂嚙霜寒波配 。 Bấy lâu nương náu thiền quan, Muối dưa *nhạt* nhẽo sương hàn pha phôi (Phan Trần, c. 597-598). ✿ 僥輔僥瀂味輪粉、丈夫群呀嘬汚澖、欺輊形影拯浰、悲徐女底隔潟參商 。 Một năm một *lạt* mùi son phấn, Trượng phu còn nhớ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 怒域犂鐬腋瀂膝 。 Nọ vực trâu vàng trăng *nhạt* bóng (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ hoài hữu). ✿ 欺楊世情豕搁月、昳嗩霜嚓雪殿楓、朵梨唁耜九重、雖眉黜瀂仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm *lạt* nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 萌行铖餔粨之、覓時瀂瀂嚙時咪離 。 Manh hành nên cơm cháo chi, Thấy thì *lạt lạt* gậm thì chua le (Thiên Nam, c. 7745-7746). ✿ 世间変改淶铖沫、漫瀂洙姜輦叽裴 。 Thế gian biến cải vũng nên doi, Mặn *lạt* chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 駮栖拂披牟熩瀂、瀾沟俜俜霩腋糪 。 Lưng giậu phất phơ màu khói *nhạt*, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

❷ **Âm:** 瀂 **lạt.** Ghi chú (2).

(2) Âm *lật* mượn âm Nôm 瀂 *lạt*. ✿ 蹺吒媚娘陁為、工唐瀂撻別和夕牢、蒸欺狆陣同刀、吒昆侯補蹺饒牢移 。 Theo cha Mỵ Nương bơ vơ, Trong đường *lật* đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận đòng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028).

❸ **Âm:** 瀂 **lạt.** Ghi chú (3).

(3) Âm *giật* mượn âm Nôm 瀂 *lạt*. ✿ 默類禽獸蚣雸、蝒雯鳳閣鷁歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯨鯨噴湇瀂霜 。 Mặc loài cầm thú vào ra,

Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng *giật* sương (Thiên Nam, c. 1039-1042).

撈 lau
(trao, trau)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+635E**
❶ **Âm: 撈 lau (lao).** Ghi chú (1).
(1) 撈 là một dạng khác của 撈 (lao). ✿ 盃啫鐘逐客躊船、盃隻躂踏撈娘這、另退俗盃淜八雅、洇牟禪盃諾摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp *lau* nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15).
❷ **Âm: 撈 lau (lao).** Ghi chú (1). ✿ 撈耆朱歷仕、耒些吶傳朱麻暄。*Lau* mặt cho sạch sẽ, rồi ta nói chuyện cho mà nghe (Đông Lộ Địch, tr. 53).
❸ **Âm: 撈 trao (lao).** Ghi chú (1). ✿ 撈簪妈怒交掑、蜍撞黏鼕嗎兮單差。*Trao* trâm gái nọ giao kề, Giờ chồng sau trước mựa hề đơn sai (Thị Kính, t. 3b).
❹ **Âm: 撈 trau (lao).** ✿ 騋时忠孝濫頭、妈辰茆行囉句撈舲。Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh là câu *trau* mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6).

撈 lau
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6488**
❶ **Âm: 撈 lau (lao).** ✿ 撈朱瀝空能浸諾、咳朱旀停約膏梁、務冬腩夏適常、停揗挹過停躲躰禔。*Lau* cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm ấp quá đừng suồng sã con (Gia Huấn, t. 8b).

勞 lau
Bộ: 竹, **Nét:** 118.12-18, **U+7C29**
❶ **Ý: 竺 (bộ trúc), âm: 勞 (lao).** ✿ 叫墻隒篹燕鸚、韐亂市城勞笠村家。Kêu tường luống thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành *lau* lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27).

楞 lau
Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+234FF**
❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 勞 (lao).** Ghi chú (1).
(1) 劳 là dạng khác của 勞 (lao). ✿ 楞椥朱奴特全、渚篹屈麵庶涓羌柴。*Lau* tre cho nó được toàn, Chổ thấy khuất mặt mà quên nghĩa thầy (Thiên Nam, c. 6559-6560).

荦 lau
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+26C24**
❶ **Ý: 艹 (bộ thảo), âm: 牢 (lao).** ✿ 曇朝如掇干愁、芜荦休乙如牟摡嘹。Gió chiều như gợi cơn sầu, Bông *lau* hiu hắt như màu khẩy trêu (Kiều KOM, c. 263-264). ✿ 苒荦苒貞雯身。Lá *lau* lá bối che thân (Thiên Nam, c. 4887). ✿ 英徐婠自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婠跕鼕、底芽慱女罌擎檨荦。Anh chờ em từ thuổ mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía *lau* (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 滝西篹渃朝捥曲、雁翎空淜啑船鉤、桮松鐔粥笣荦、隔溫濕倘得兜趍術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm *lau*, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 弹沉碑玊犇扎、拂唯旗荦臉西。Đàn chìm đạn ngọc sao bắc, Phất dõi cờ *lau* gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4). ✿ 掖荦罒靼剳文、歐陽固媄吠嚦哭柴。Bẻ *lau* làm viết chép văn, Âu Dương có mẹ dạy răn là thầy (Nữ Phạm, b. 49). ✿ 荦撩競閘竹掑籓、艸屋腋熇篹麵垀。*Lau* treo cạnh cửa trúc gài phên, Giữa ốc trăng soi thấy mặt nền (Đông Lộ Địch, tr. 81).

勞 lau
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+26E9C**
❶ **Ý: 艹 (bộ thảo), âm: 勞 (lao).** ✿ 汚宮禁九重隒仍篹拂旗蓑排陣鴈。Miền cung cấm cửu trùng, luống những thấy phất cờ *lau* bày trận nhạn (Hoài Nam, tr. 38).

娄 làu
(sau, sâu, lâu)
Bộ: 米, **Nét:** 119.3-9, **U+5A04**
❶ **Âm: 婁 làu (lâu).** Ghi chú (1).
(1) 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 娄娄瑞氣、弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孝迸輔固祕。*Làu làu* thuỵ khí, rực rực khuê tinh, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a).
❷ **Âm: 婁 sau (lâu).** Ghi chú (1). ✿ 畚尼昆貂極身、底娄昆蚡替祕鬼吒。Phen này con chịu cực thân, Để *sau* con ngồi thế lấy ngôi cha (Thạch Sanh, c. 47-48). ✿ 豢娄拱斯低、魣共咀修怵修毀。Liêu *sau* cũng gắn đây, Vào cùng sãi tu hoài tu hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 汝庴恚聖旦都、畧罕孝道娄蹝治民。Nhớ lời lòng thánh đắn đo, Trước là học đạo *sau* dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). ✿ 垔幽鬱湄喬蠹协、氣陰汚霢震牘娄、寡皤霜雪待灺、帟兜吊祭帟兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước *sau*, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng

thường (Cô Hồn, c. 77-80).
❸ **Âm:** 婁 **sâu (lâu).** Ghi chú (1). ✿ 大鵬悲細堵娄、俸啐篤頭嶵倘甩堵 。Đại bàng bay tới hang *sâu*, Bỗng chốc đút đầu chun thẳng vào hang (Thạch Sanh, c. 779-780).
❹ **Âm:** 婁 **lâu (lâu).** Ghi chú (1). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊辟朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界 。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống *lâu*, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 凧清鰷沫便娄、颶凧飽秩亭求吕漂 。Phong Thanh gió mát tạn *lâu*, Cự Phong bão giựt đình cầu lỗ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

咾 làu
(láo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54BE**
☞ 咾: **láo** (trang 652).

漏 làu
(lậu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F0F**
☞ 漏: **lậu** (trang 668).

唻 lay
(lây)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553B**
❶ **Âm:** 來 **(lai), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 咪唻哪啜率陀、枚市量滂包羅闖恤 。Thày *lay* vâng chịu trót đà, May nào lường bể bao la muốn nhờ (Mai Đình, c. 211-212).
❷ **Âm:** 來 **(lai), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 姊油骷湟昌痭、吟哄尬滊唉群薈唻 。Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm *lây* (Kiều THU, c. 733-734).

揀 lay
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1).
(1) 来 là dạng khác của 來 (lai). ✿ 罔李翁仲氣剛、清高魛節硉鐀坤揀 。Là Lý Ông Trọng khí cương, Thanh cao một tiết đá vàng khôn *lay* (Thiên Nam, c. 499-500). ✿ 蘵長城掩揀霐月、塊甘泉瞰曉式遷 。Trống Trường Thành long *lay* bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 嗥翹葩式秦運、柒揀体臗逶縁、落体沒馴窈窕、澽另嶺移陛玉、忍牙牺托簧珠 。Mảng trông năm thức tần vần, thày *lay* thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

揀 lay
(rơi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-12, **U+22BE6**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 來 **(lai).** ✿ 揊掎擻女揀揕 、典同秈過咳荽薹鼕 。Chẳng co quắp nợ *lay* nhay, Đến đồng đũa quá e cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 箄泸夕事拯苓、嘟唏拯凳宂肴典低、數暟固木翾澔、柧咄坤透桮揀坤移 。Toan lo làm sự chẳng lành, Nín hơi chẳng thấy đem mình đến đây, Lâu ngày có mọc cánh bay, Rễ dầu khôn thấu gốc *lay* khôn dời (Thiên Nam, c. 1509-1512).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 來 **(lai).** ✿ 嫩東凳蘿揀苔埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澖塊鑕霞霖 、孤鴣扳臗泸哅囉叫 。Non đông thấy lá *rơi* đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

褪 lạy
Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14
❶ **Ý:** 拜 **(bái), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ), 咩 là dạng khác của 拜 (bái). ✿ 祭祧褪奴唄踐 、瘐牢瘐叽迸袰注圭 。Tế đơm *lạy* nó van dài, Dại sao dại chín mười đời chú quê (Thiên Nam, c. 6297-6298). ✿ 探花甩褪墁蠅 、花鑲笏鉑襖紅巾帶 。Thám hoa vào *lạy* sân rồng, Hoa vàng hốt bạc áo hồng cân đai (Phan Trần, c. 787-788).

褙 lạy
Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13
❶ **Ý:** 拜 **(bái), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 礻 viết bớt nét của 礼, 礼 là dạng khác của 禮 (lễ).
(2) 咩 là dạng khác của 拜 (bái). ✿ 隸甩褙韣公庭 、扎差缶扒等名囘呈 。Lệ vào *lạy* trước công đình, Trát sai đã bắt đẳng danh hồi trình (Trê Cóc, t. 5a).

褙 lạy
Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14
❶ **Ý:** 拜 **(bái), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礻 viết bớt nét của 礼, 礼 là dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 淚珠闖淬洞洞 、褙先匹褙迻悉庱疎 。Lệ châu muôn giọt ròng ròng, *Lạy* đơm ba *lạy* đưa lòng một thơ (Hoài Nam, tr. 19).

手賴 lạy
Bộ: 手, **Nét:** 64.21-25
❶ **Ý:** 拜 **(bái), âm:** 賴 **(lại).** ✿ 哎鼕哎歇朱耒 、濯調疣冷鬚傕吏衛 。Ăn nhiều ăn

hết cho rồi, Chớ điều ghẻ lạnh *lạy* thôi lại về (Gia Huấn, c. 95-96).

褙 lạy

Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15

❶ **Ý: 拜 (bái), âm: 禮 (lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ), còn đọc là *lậy*. ✿ 太子跪褙玉皇、吒朱昆冠買輒隊術。Thái tử quỳ *lạy* Ngọc Hoàng, Cha cho con xuống mấy năm đòi về (Thạch Sanh, c. 43-44). ✿ 忱悉香焰渚殘、褙至渚負哫嗔迸願。Tấm lòng hương lửa chưa tàn, *Lạy* trời chớ phụ vái xin mười nguyền (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 典尼魶褙慈親、浪自離別匹春數翬。Đến nơi vào *lạy* từ thân, Rằng từ ly biệt ba xuân lâu ngày (Phan Trần, c. 873-874). ✿ 公蘊褙苞跋雦。Công Uẩn *lạy* đà trổ ra (Thiên Nam, c. 4677). ✿ 𠊛捵揹礎芙蓮、㮈褙行船翫褙翁該。Hai tay bưng đĩa trầu lên, Trước *lạy* hành thuyền sau *lạy* ông cai (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 法修法拱易揚、翬翬欺斄顙桑越蚱、执捵西向褙耒、阿弥陀佛爻唾念連。Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tảng tang dậy ngồi, Chấp tay tây hướng *lạy* rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

褷 lạy

Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15

❶ **Ý: 拜 (bái), âm: 禮 (lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ), 拜 là dạng khác của 拜 (bái). ✿ 逐娘飢褷家堂、拱神眉皇拱坊楼撐。Đưa nàng vào *lạy* gia đường, Cũng thần mày trắng cũng phường lầu xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148).

褙 lạy

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14

❶ **Ý: 拜 (bái), âm: 禮 (lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ), 𠦝 là dạng khác của 拜 (bái). ✿ 褙至朱沐渼瓷、嬌師歲作器魶嗹嚏。*Lạy* trời cho mát mẻ nao, Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn (Phan Trần, c. 623-624).

褷 lạy

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14

❶ **Ý: 拜 (bái), âm: 禮 (lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ), 𠦝 là dạng khác của 拜 (bái). ✿ 時嗔小畋褷雦、准尼拯呵吠唾蜂蝸。Thời xin tiểu gởi *lạy* người, Chốn này chẳng khá dạy lời ong ve (Phan Trần, c. 509-510).

礼 lạy

(lễ, lẫy, rẻ, lẽ, trễ, trẻ, lấy, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**

☞ 礼: **lễ** (trang 675).

褷 lạy

Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+25684**

❶ **Ý: 禮 (lễ), âm: 吏 (lại).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 吏攤沒昆吝欣歇、底狆、耒等哽、表嫸主茹囉褷、柴等綏捵讀。Lại nắn một con lớn hơn hết, để giữa, Rồi đứng dậy, biểu vợ chủ nhà ra *lạy*, Thầy đứng vòng tay đọc (Chuyện Đời Xưa, t. 26 - 27).

褷 lạy

(lậy)

Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15, **U+256C9**

☞ 褷: **lậy** (trang 670).

勒 lắc

Bộ: 力, **Nét:** 19.9-11, **U+52D2**

❶ **Âm: 勒 lắc (lặc).** ✿ 尪至走石彩沙、昆虫絶跡馭些勒頭。Chín trời tẩu thạch phi sa, Côn trùng tuyệt tích người ta *lắc* đầu (Thiên Nam, c. 383-384).

啉 lăm

(lâm, lầm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5549**

☞ 啉: **lâm** (trang 661).

惏 lăm

(lầm)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60CF**

☞ 惏: **lầm** (trang 662).

𣍐 lăm

(rằm)

Bộ: 二, **Nét:** 7.10-12, **U+2013B**

❶ **Ý: 五 (ngũ), âm: 林 (lâm).** ✿ 迸糝蘚治歲苔輒𣍐。Mười tám năm trị tuổi đầy năm *lăm* (Thiên Nam, c. 4822). ✿ 扒浪量奇高淒、長柔徥驫歲侯迸𣍐。Chàng rằng: Lượng cả cao sâu, Trường Nhu con lớn tuổi hầu mười *lăm* (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 𠊛硉雜徥澄迸𣍐迸劓歲、每孭拎汶丐掉塗韆麵饒麻喝。Hai đứa trẻ con chừng mười *lăm* mười tám tuổi, Mỗi đứa cầm một cái chèo ngồi trông mặt nhau mà hát (Thanh Hóa, t. 56b). ✿ 洞房燿迭礹瑁、氷傾緣買吟鬼情習、仍自蓮芊桃綵、迸𣍐蘚意悲睩羅低。Động phòng dìu dặt chén mồi, Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười *lăm* năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).

❷ **Ý: 五 (ngũ), âm: 林 (lâm).** ✿ 香汚倘倘味迻、腋𣍐詠詠貓渚缺量。Hương ngưng thoang

thoảng mùi đưa, Trăng *rằm* vành vạnh chút chưa khuyết vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118). ✿ 花春黜雪胺森援霆 。 Hoa xuân điểm tuyết trăng *rằm* vén mây (Phan Trần, c. 798). ✿ 晦姊月姮娥伞歲 、據暟森蚍最時罟 、月浪些吏別些 、冥冥長夜埃麻別埃 。 Hỏi chị Nguyệt Hằng Nga mấy tuổi, Cứ ngày *rằm* đến tối thì ra, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28).

❸ **Âm: 森 lăm.** Ghi chú (1)

(1) Mượn âm Nôm từ 森 *lăm* (mười lăm). ✿ 局浮生固包森 、女過暟泊鬗啉巖樘 。 Cuộc phù sinh có bao *lăm*, Nỡ qua ngày bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4).

凜 lắm

Bộ: 冫 **, Nét:** 15.13-15, **U+51DB**

❶ **Âm: 凜 lắm (lẫm).** ✿ 盪藝渃吼 、外島钟澖 、艱难凜昕 、危險隊尼 。 Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan *lắm* lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 妯唉群穉歲 、麻餒躺悢空趁祕鈇咳苦漢凜 、買紩古趁 。 Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn *lắm*, mối thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 册古傳碎噷瞧 、錦廻文碎吵緲羿恤固恩娰凜妬 。 Sách cổ truyền tôi ham coi, Gấm hồi văn tôi khéo dệt là nhờ có ơn vú *lắm* đó (Đông Lộ Địch, tr. 11).

凜 lắm

Bộ: 冫 **, Nét:** 15.13-15, **U+51DC**

❶ **Âm: 凜 lắm (lẫm).** ✿ 典唐高尊 、改號安南 、特官都護 、凜仉暴貪 。 Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, Đặt quan đô hộ, *Lắm* kẻ bạo tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196).

廩 lắm

(lẫm)

Bộ: 广 **, Nét:** 53.13-16, **U+5EE9**

❶ **Âm: 廩 lắm (lẫm).** ✿ 役尼冤抑廩台 。 Việc này oan ức *lắm* thay (Thị Kính, t. 21a). ✿ 兜皮典丐灌 、買嚘饒麻沁朱沫 、矯歪燻燼廩 。 Đầu vừa đến cái sông, mới rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo trời nóng nực *lắm* (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 刮吒丐數花桃 、擀囉耒吏襖飿如制 、擬代麻嗏朱代 、才情之廩朱歪坦慳 。 Chém cha cái số hoa đào, Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi, Nghĩ đời mà ngán cho đời, Tài tình chi *lắm* cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160).

❷ **Âm: 廩 lầm (lẫm).** ✿ 默袈裝 、南帳紙 、恇之珠苔廩 、王苔廂 。 Mặc cà sa, nằm trướng giấy, Màng chi châu đầy *lầm*, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a).

廩 lắm

Bộ: 广 **, Nét:** 53.13-16, **U+5EEA**

❶ **Âm: 廩 lắm (lẫm).** ✿ 趍罟塘 、趍罟塘 、侯嗎腳 、侯嗎腳 、媒慳廩 、實魔實鬼 。 Chạy ra đường! Chạy ra đường! Hầu mửa mật! Hầu mửa mật! Mụ ghen *lắm*, thiệt ma thiệt quỷ (Trần Bồ, t. 37b).

凜 lắm

Bộ: 水 **, Nét:** 85.13-16, **U+6F9F**

❶ **Âm: 凜 lắm (lẫm).** Ghi chú (1).

(1) 凜 là một dạng khác của 凜 (lẫm). ✿ 浪徐眉趍蹺些 、功陀揾固罪陀凜台 。 Rằng từ mi đi theo ta, Công đà chẳng có tội đà *lắm* thay (Cai Vàng, c. 153-154).

庢 lắm

Bộ: 广 **, Nét:** 53.5-8

❶ **Âm: 廩 (lẫm).** Ghi chú (1).

(1) 庢 viết bớt nét 廩 (lẫm). ✿ 碎時苦餿庢台 、祗支孛卬法尼朱通 。 Tôi thì khó đói *lắm* thay, Lấy chi học đặng phép này cho thông (Thạch Sanh, c. 235-236).

黭 lắm

Bộ: 夕 **, Nét:** 36.13-19

❶ **Ý: 多 (đa), âm: 稟 (lẫm).** ✿ 腆陳轏拱鐃番車馭 、細黎輂強鑣度傘油 。 Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê sau càng *lắm* độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a).

林 lắm

(lâm, rầm, trăm)

Bộ: 木 **, Nét:** 75.4-8, **U+6797**

☞ 林: **lâm** (trang 661).

黲 lắm

Bộ: 夕 **, Nét:** 36.16-19, **U+215CB**

❶ **Ý: 多 (đa), âm: 禀 (lẫm).** ✿ 朱能鬴的鼏眛 、尋鉌黢缶黲馭黜空 。 Cho hay giàu điếc sang lòa, Tìm vào trước đã *lắm* người ra không (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 盛滿黲怨謍強黲 、慕類魔侵捻終觖 。 Thịnh mãn *lắm*, oán thù càng *lắm*, Trăm loài ma xấm nắm chung quanh (Cỏ Hồn, c. 61-62). ✿ 孟辰粘暴辰錢 、黲錢饒禿夕仙中茷 。 Mạnh thì gạo bạo thì tiền, *Lắm* tiền nhiều thóc làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 悶朱斯娭斯吒 、欺鉌縜粘欺罟貫錢 、悶朱幫合堆朝 、朱黲几半朱鼜馭謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho *lắm* kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 悉眉毒與黲牢 、打徥鈇薨混淆法希 。

Lòng mày độc dữ *lắm* sao! Đánh con chồng chết hỗn hào phép vua (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 自暄園買添花、咁臥缶鼕信茹群空。Từ nghe vườn mới thêm hoa, Miệng người đã *lắm* tin nhà còn không (Kiều KOM, c. 1535-1536). ✿ 唯茷稂招數賒、翹穡缶鼕爪牙缶鼈。Dõi đời con cháu lâu xa, Cánh lông đã *lắm* trảo nha đã nhiều (Thiên Nam, c. 151-152). ✿ 斃斲鼕刼情淒、絲蚕蔑緶糸愁空練、六朝三楚對移、渃嫩花鞊怞唰騷人。Trước sau *lắm* kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 人生匹萬欫蔚鄂、適志朱铖鼕穢能。Nhân sinh ba vạn sáu nghìn ngày, Thích chí cho nên *lắm* ngón hay (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu).

鼕 lắm

Bộ: 夕, **Nét:** 36.17-20

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 禀 **(lẫm).** Ghi chú (1).

(1) 禀 là một dạng khác của 禀 (lẫm). ✿ 渚誇誂鼕棘鼈錢、蝌哎買嫩痭岗垢。Chó khoe khoang *lắm* thóc nhiều tiền, Ngồi ăn mãi non mòn núi lở (Gia Huấn, t. 14b). ✿ 抵吒媄鴃稂特惃、局荣花羶伞得茷、阑茄與盛溙恤、鼕得鄨貼燦茷啃嗢。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, *Lắm* người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

鼕 lắm

Bộ: 夕, **Nét:** 36.16-19

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 禀 **(lẫm).** ✿ 拯慱仉鼕柴鼈佪、覓些鼃黜事堵輕。Chẳng sợ kẻ *lắm* thầy nhiều tố, Thấy ta nghèo ra sự rẻ khinh (Gia Huấn, t. 26a).

僯 lăn

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50EF**

❶ **Âm:** 僯 **lăn (lân).** ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伝知誄。Đoàn vô tự lạc loài eo óc, Quỷ không đầu *lăn* lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42).

粼 lăn

(lân)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.12-15, **U+9130**

❶ **Âm:** 粼 **lăn (lân).** ✿ 拯辰罘趣夕民、楒圇固飭辰粼黕悉。Chẳng thời bốn thú làm dân, Gỗ tròn có sức thì *lăn* mặc lòng (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 尙學徒奴買粼囉奴跦奴哭、美奴暄買叫買晦時奴吶、柴吶底柴習暄義朱碎、耒柴咬丐餡貼碎趂。Thằng học trò nó mới *lăn* ra nó giãy nó khóc, mẹ nó nghe mới kêu mới hỏi thì nó nói, Thầy nói để thầy tập nghe nghĩa cho tôi, rồi thầy ăn cái bánh của tôi đi (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 馭騎趂如体盪蹤、賊散作喋歪仍啃鋎、賊僗儢菱粼嘴坦。Ngựa cưỡi đi như thể gió bay, Giặc tan tác vang trời những tiếng súng, Giặc Lào rợ chết *lăn* dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a). ✿ 褪豅粼哭隊尼、垠塘掺襖嗔臥扵低。Trẻ già *lăn* khóc đòi nơi, Ngăn đường xé áo xin người ở đây (Thiên Nam, c. 1401-1402).

❷ **Âm:** 粼 **lân (lân).** ✿ 醝酾隊趣粼羅、江城缶嗶啃鴞遡罰。Say sưa đòi thú *lân* la, Giang thành đã gióng tiếng gà sang tư (Mai Đình, c. 79-80). ✿ 粼罕搋助搋綃、钭虛功役吏扇啃沁。*Lân* la giắt rợ giắt dây, Đã hư công việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68). ✿ 粼羅免景山溪、事世铖忘歇每皮。*Lân* la mến cảnh sơn khê, Sự thế nên vong hết mọi bề (Quốc Âm, b. 88, c. 1-2). ✿ 涅那姿質端莊、钭恪吉俗几间鄧塵、歲時皮買堆旬、掘捵甲子計粼腩暟。Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể *lân* tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 課蹕酉嘲嘲拱朗、欺驫揊晦晦時洎、洎嫌蘭吊調夕伴、朗矯粼羅涇揷綿。Thuổ khó dầu chào chào cũng lảng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm dan díu điều làm bạn, Lảng kẻo *lân* la nỗi bạ men (Bạch Vân, b. 5).

凌 lăn

(lăng, lưng, lâng, lừng)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51CC**

☞ 凌: **lăng** (trang 659).

隣 lăn

(lân)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.12-15, **U+96A3**

☞ 隣: **lân** (trang 663).

吝 lặn

(nần, lần, lẩn, lẫn, lận, lớn, rắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**

☞ 吝: **nần** (trang 842).

洛 lặn

(lần)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+23D70**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 唷埃擄裊迻澄、朱稂洛滊戈棱典低。Khen ai trồ nẻo đưa chừng, Cho con *lặn* suối qua rừng đến đây (Phan Trần, c. 341-342). ✿ 妬埃洛鄧域淒、麻擲咁宁捥鉤朱皮、禔鉤英捥钭皮、慱悉吒媄挸攎尼塊。Đố ai *lặn* dưới vực sâu, Mà đo miệng

cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 丐鷺洛滊坡滝、悶禗婚惵仍空固錢。Cái cò *lặn* lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a). ✿ 買洛竁鄴渃沒回、耒跠迸。Mối *lặn* xuống dưới nước một hồi, rồi trồi lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 共饒洛淈趂尋法仙。Cùng nhau *lặn* lội đi tìm phép tiên (Thiên Nam, c. 5113). ✿ 旇欺鵡洛嫩西、鐘楼蛰嗢啃啼日寬。Vừa khi ác *lặn* non tây, Chuông lầu chặp trỗi tiếng chày nhặt khoan (Song Tinh, c. 1475-1476).

❷ **Âm:** 洛 **lần.** Ghi chú (1).

(1) Âm *lần* mượn âm Nôm 洛 *lặn* (lặn lội). ✿ 強爻洛巾、迸分牢揊爻分扒朱。Càng van càng một *lần* khăn, Mười phần sao chẳng một phần bốt cho (Bướm Hoa, t. 3b).

嫋 lặn

Bộ: 丿, **Nét:** 4.11-12

❶ **Ý:** 沒 **(một), âm:** 吝 **(lận).**

(1) 爻 viết bớt nét từ chữ 沒 (một). ✿ 騪色兔嫋鵡斜、意墓無主埃罕觫咳。Trải bao thỏ *lặn* ác tà, Ấy mồ vô chủ ai là viếng thăm (Kiều CVT, c. 79-80).

踏 lặn

(lần)

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+2806E**

☞ 踏: **lần** (trang 664).

凌 lăng

(lưng, lăn, lâng, lừng)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51CC**

❶ **Âm:** 凌 **lăng (lăng).** ✿ 銅身金骨埃當、凌雲哭志履霜哭悉。Đồng thân kim cốt ai đương, *Lăng* vân là chí lý sương là lòng (Thiên Nam, c. 503-504).

❷ **Âm:** 凌 **lưng (lăng).** ✿ 几時罕礌疠凌、得時每更吏乾疠膞。Kẻ thời la nặng đau *lưng*, Người thời mỏi gánh lại càng đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574).

❸ **Âm:** 凌 **lăn (lăng).** ✿ 崔耑唑御凱鐀、喧奏失倱遣楼我凌。Thôi vua ngồi ngự ngai vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu ngã *lăn* (Thạch Sanh, c. 1483-1484).

❹ **Âm:** 凌 **lâng (lăng).** ✿ 寒暄共炳凌凌、買能姚舅苞陞都堂。Hàn huyên cùng giãi *lâng lâng*, Mới hay Diêu cữu đã thăng Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 政清庄播拙係、渃安域域民洳凌凌。Chánh thanh chẳng bọ chút hề, Nước an vặc vặc dân nhờ *lâng lâng* (Thiên Nam, c. 6633-6634).

❺ **Âm:** 凌 **lừng (lăng).** ✿ 鄴午日鵟噪凌啃祝、嶺高山調躐鼛三呼。Dưới ngọ nhật thấy vang *lừng* tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b).

棱 lăng

(rừng, săng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68F1**

❶ **Âm:** 棱 **lăng (lăng).** ✿ 大法昕氏、鼕役諸朱、铖翁多棱、窒拽慱怜。Đại Pháp lúc ấy, Nhiều việc chưa cho, Nên ông Đa *Lăng*, Rất đỗi sợ lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604).

❷ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 夌 **(lăng).** ✿ 爻命鼬黢棱撐、珠滇膰粉蚕扃曲鐀。Một mình trong dặm *rừng* xanh, Châu chan má phấn tầm quanh khúc vàng (Phan Trần, c. 173-174). ✿ 池貪月現庄羌魡、棱惜鴣術礙發核。Trì tham nguyệt hiện chăng buông cá, *Rừng* tiếc chim về ngại phát cây (Quốc Âm, b. 28, c. 5-6). ✿ 石生倘止爻啵、缸边棱喟祜裞瓊囂。Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, Hai bên *rừng* vắng xem nhìn quạnh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 惜台核桂鼬棱、底朱繩蠻繩倖奴踪。Tiếc thay cây quế trong *rừng*, Để cho thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 茄於窮核鞆於、準市城俸化棱撐。Nhà ở cùng cây cỏ ở, Chốn thị thành bỗng hóa *rừng* xanh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 俸亮車駕喋唪、儀術秩棱兵馬啃嚷。Bỗng đâu xa giá vang lừng, Nghi vệ chật *rừng* binh mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 悶沁沫蓮菏滝桃、悶咳槮尬辰飥棱撐、缸捵援奇缸捘、果尬辰搉果撐辰停。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào *rừng* xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 猗猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤蹤进腋眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別。Chồn cáo lại gắn điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên lưng mầy, tao cõi mà đi dạo các nẻo đường *rừng* mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 馭蓮馭几迾祪、棱楓秋缶染牟鬧山 Người lên ngựa kẻ chia bào, *Rừng* phong thu đã nhuốm màu quan san (Kiều KOM, c. 1519-1520). ✿ 趣愜罘伴漆愜、泣鼬淲聖覾外棱騷。Thú vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài *rừng* tao (Bích Câu, c. 33-34).

❸ **Âm:** 棱 **săng (lăng).** ✿ 屍座号咒位亡、附於神主稑中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸窑导。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng *săng* (*), Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b), (*) săng: gỗ.

陵 lăng (lừng)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9675**

❶ **Âm: 陵 lăng (lăng).** ✿ 次一辰匏支陵、次𠀧椄契同登駈驢。Thứ nhứt thì bầu Chi *Lăng*, Thứ hai cây khế Đồng Đăng Kỳ Lừa (Nam Phong, t. 12b). ✿ 瓶彈傳姤氏埃、廣陵絒揊固馭侯夭、嫡鼓蔑曲學蹺、傳迷鼬塽埃調嚀名。Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng *Lăng* nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88).

❷ **Âm: 陵 lăng (lăng).** ✿ 頭髻陵矜仍虎、身閑六局甚鼕。Đầu kết *lăng* căng những hổ, Thân nhèn lục cục mỗ già (Quốc Âm, b. 94, c. 3-4). ✿ 叮嚶綀絲牢問紐、陵嗊緪織遣緙王。Líu nhíu dây tơ sao vấn vít, *Lăng* xăng mối chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a).

❸ **Âm: 陵 lăng (lăng).** ✿ 自課先帝汳陵、体兵情意爹平破剛。Từ thuở tiên đế quy *lăng*, Thấy binh tình ấy dường bằng phá cương (Thiền Nam, c. 7109-7110).

❹ **Âm: 陵 lừng (lăng).** ✿ 能払惘笄功名、礼陵曷鈾都争体鐀。Hay chàng muốn chữ công danh, Lấy *lừng* hạt bạc đua tranh thẻ vàng (Mộng Tiên, t. 3b).

崚 lăng (lừng, lặng, răng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+35AB**

☞ 崚: **lừng** (trang 728).

聆 lắng (lặng)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.10-16

❶ **Ý: 耳 (bộ nhĩ), âm: 朗 (lăng).** ✿ 弹椿珀滠喋崚、魡溪聆偈鴣棱暄經。Đàn thông phách suối vang lừng, Cá khe *lắng* kệ chim rừng nghe kinh (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 嗟聆共鐕聰晉塔、覭唾欣舌橍平庄、窻軒午釗盞祐冉、自在鄂戈料几平。Mắng *lắng* dũ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngồ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).

❷ **Ý: 耳 (bộ nhĩ), âm: 朗 (lăng).** ✿ 別罟停吟事情、他浪哖聆夕咱朱耒。Biết ra đành ngỏ sự tình, Thà rằng nín *lặng* làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b).

朗 lắng (lăng, lững, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lẳng)

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**

☞ 朗: **lăng** (trang 645).

焂 lắng

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242A5**

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 夌 (lăng).** ✿ 殿塊焂蹈熀香、波遼功簸鐀湘屢艚。Đền đâu *lắng* dấu khói hương, Bể Liêu công trước vàng tương mái tàu (Mai Đình, c. 29-30).

愣 lắng (lẳng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+2282F**

☞ 愣: **lẳng** (trang 645).

潮 lắng (lửng, lăng, lặng, láng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23F3D**

☞ 潮: **lửng** (trang 729).

朗 lắng (lăng, lững, lặng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lắng, lẳng)

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**

☞ 朗: **lăng** (trang 645).

唫 lắng (lần)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CFA**

❶ **Âm: 吝 (lận), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 埃埃唫唆麊暄、伿嚀鞁簸岑咦身鮨。Ai ai *lắng* lặng mà nghe, Dữ răn việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4).

❷ **Âm: 吝 (lận), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 哭嘆嘆哭慘傷、任些牢吏綀王𠀧唫。Khóc than, than khóc thảm thương, Cha ta sao lại tơ vương hai *lần* (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 豆認唫哶俸戲鄪。Đậu nhẫn *lần* nhai bụng dại bư (Thị Kính, t. 10b).

諒 lặng (lạng)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD2**

❶ **Âm: 諒 lặng (lượng)** ✿ 婱払散乱家廷、牢払哎諒夕声文皮。Vợ chàng tán loạn gia đình, Sao chàng yên *lặng* làm thinh một bề (Dì Ghẻ, t. 10b).

❷ **Âm: 諒 lạng (lượng)** ✿ 埃暹處諒窮英、嗨探博媄生成皾婘、捵扮圩醂禬脯、滿慍揜鬾唾婘吲啀。Ai lên xứ *Lạng* cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

囅 lặng
Bộ: 青, **Nét:** 174.13-21
❶ **Ý: 靜 (tĩnh), âm: 吝 (lận).** ✿ 貼戈皮沒卷、喟吏鄧堆田、嗔看官囅囅麃瞧、噦喝哙羿東路逖。 Xem qua vừa một quyển, kể lại đặng đôi hồi, xin khán quan *lặng lặng* mà coi, tuồng hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10).

唆 lặng
(lừng, răng, lăng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+35AB**
☞ 唆: **lừng** (trang 728).

朗 lặng
(lãng, lững, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lắng, lảng)
Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**
☞ 朗: **lãng** (trang 645).

浪 lặng
(lãng, lững, láng, rằng, lang, dằng, rặng, rang, sáng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

瞷 lặng
(lắng)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.10-16
☞ 瞷: **lắng** (trang 660).

溯 lặng
(lửng, lăng, láng, lắng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23F3D**
☞ 溯: **lửng** (trang 729).

栗 lắt
(lật)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6817**
☞ 栗: **lật** (trang 666).

粒 lặt
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+2366C**
❶ **Âm: 栗 (lật), âm: 巨 (cự).** Ghi chú (1). **(1)** Có thể âm Việt cổ kl. ✿ 粒花殘祐王用、燼月醜矯畑扼。 *Lặt* hoa tàn xem ngọc rụng, Soi nguyệt xấu kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 105, c. 5-6).

扭 lặt
(nhặt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+22A8F**
☞ 扭: **nhặt** (trang 952).

啉 lâm
(lầm, lăm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5549**
❶ **Âm: 林 (lâm, 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 啉嗢嚜嘮勉蘇、毆難陬乾膠墓跐罟。 *Lâm* dâm khấn hứa nhỏ to, Sụp ngồi và gật trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96). ✿ 鄅廚揷没篆香、啉嗢嚜哮罕方佛至。 Vào chùa thắp một triện hương, *Lâm* dâm khấn vái bốn phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89).
❷ **Âm: 林 (lâm, 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 意羿德佛有臨、逍遙快楽庄啉俄凉。 Ấy là đức Phật hữu lâm, Tiêu dao khoái lạc chẳng *lầm* ngoa đâu (Thị Kính, t. 36b). ✿ 局浮生固包森、女過暵泊麃啉巖樘。 Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ qua ngày bạc mà *lầm* tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 矯麻啉畜物他屍、矯麻底猞猜哏売。 Kẻo mà *lầm* súc vật tha thầy, Kẻo mà để cáo cầy cắn xác (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 欺弄啉吐鳧陣懷吐陣吐邩德邩才。 Khi lỗi *lầm* sãi một giận hoài, Sãi giận sãi ít đức ít tài (Sãi Vãi KNL, t. 13a). ✿ 怒臨清貝臨淄、恪儀汶竽或欺固啉。 Nọ Lâm Thanh với Lâm Truy, khác nhau một chữ hoặc khi có *lầm* (Kiều KOM, c. 2881-2882).
❸ **Âm: 林 (lâm, 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 主碎愣及知音、功名會奇志啉雦時。 Chúa tôi mừng gặp tri âm, Công danh hội cả chí *lăm* ra thời (Thiên Nam, c. 7669-7670). ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈絲。 Đòi nơi phủ tía lầu hồng, Chốn *lăm* quyến phượng chốn hòng rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 志啉弭鴈呶霘、名碎油朗喈柒屯賒。 Chí *lăm* bắn nhạn ven mây, Danh tôi dù rạng tiếng thầy đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24).

林 lâm
(rầm, trăm, lắm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6797**
❶ **Âm: 林 lâm (lâm).** ✿ 林淫懇拜佛至、嗔朱吒媄蛘茷餒孤。 *Lâm* dâm khấn vái Phật trời, Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23).
❷ **Âm: 林 lâm (lâm).** ✿ 灥湄荒樟林侵、睜韆覓蛟當齦抍宜。 Gió mưa ngọn cỏ *lâm* thâm, Nhác trông thấy bến đương nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a).
❸ **Âm: 林 lâm (lâm).** ✿ 泣撾融塽匹斢、炟霞穗姅林泉鍾堆。 Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên hà riêng nửa, *lâm* tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 得處扈林、鮥羅馮興、家資豪富、智勇埃朋。 Người xứ Đường *Lâm*, Tên là Phùng Hưng, Gia tư hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 林泉清永伴巢許、礼楽閑制道孔周。 *Lâm* tuyền thanh vắng bạn

Sào Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu (Quốc Âm, b.15, c. 3-4). ✿ 憐慊渃智嫩仁、登林卒喂貝春沒唾。Mảng vui nước trí non nhân, Đăng *lâm* trót hẹn với xuân một lời (Mai Đình, c. 207-208). ✿ 几戈巉尋香連鷬、係求祈如願從心、類悪獣準山林、拱如戞法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn *lâm*, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150).

❹ **Âm: 林 lâm (lâm).** ✿ 得處扃林、牻羅馮興、家資豪富、智勇埃朋。Người xứ Đường *Lâm*, Tên là Phùng Hưng, Gia tư hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 唐林生固美雄、闭除戞道軍雄磊欣。Đường *Lâm* sinh có anh hùng, Bấy chừ một đạo quân hùng trổi hơn (Thiên Nam, c. 3041-3042).

❺ **Âm: 林 rầm (lâm).** ✿ 施鞭燉紙為光、霹靂鄲列啫荣姦姦、雷震鄲動頭南、猛雷啫代林林車世。Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy *rầm rầm* xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

❻ **Âm: 林 trăm (lâm).** ✿ 課迈倘於工芙賭、林神婆論奴。Thuở mười tháng ở trong lòng chửa, *Trăm* thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b).

❼ **Âm: 林 lắm (lâm).** ✿ 覮鱸粗拷極寡朝、鉢粗歆、果茄木爺、烂膍林、唉夕牢特、他忍咐吟唏渃呂。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột *lắm*, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

臨 lâm

Bộ: 臣, **Nét:** 131.11-17, **U+81E8**

❶ **Âm: 臨 lâm (lâm).** ✿ 雷催撰餒臨岐、外潘潟嘁中迷懱情。Lôi thôi giỏ nỗi *lâm* kỳ, Ngoài đầy với chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 欺臨陣身馭如茖、分匏亭磾落尷陳、立燤荒焰魔鰶、啫冤冰咏最歪感傷。Khi *lâm* trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trơi, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).

❷ **Âm: 臨 lâm (lâm).** ✿ 謀掍它碱譎、悉伯想叱碱、嗔翁蒲算呵兌情、矯掍柳奴它臨病。Mưu con đà nên quyệt, lòng bác tưởng rất nên, Xin ông Bồ toan khá đoái tình, Kẻo con Liễu nó đà *lâm* bịnh (Trần Bồ, t. 31a).

❸ **Âm: 臨 lâm (lâm).** ✿ 園上苑西重清夜、阁臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦燘湟王炟燤屧輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác *Lâm* xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 怒臨清貝臨淄、恪儀汶竽或欺固啉。Nọ *Lâm* Thanh với *Lâm* Truy, khác nhau một chữ hoặc khi có lầm (Kiều KOM, c. 2881-2882).

嗮 lâm

Bộ: 丨, **Nét:** 2.10-11

❶ **Âm: 臨 lâm (lâm).** Ghi chú (1).

(1) 嗮 là một dạng khác của 臨 (lâm). ✿ 奇令鼻沚嗮漓、昌散舔湟陰司托連。Cả mình máu chảy *lâm* ly, Xương tan thịt nát âm ti thác liền (Dì Ghẻ, t. 6b).

壈 lấm

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+58C8**

❶ **Ý: 土 (bộ thổ), âm: 稟 (lẫm).** ✿ 身螔揊管壈頭、橘夕柑覂拱油夕清。Thân lươn chẳng quản *lấm* đầu, Quýt làm cam chịu cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a).

淋 lấm

(lầm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DCB**

☞ 淋: **lầm** (trang 662).

惏 lầm

(lăm)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60CF**

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 林 (lâm).** ✿ 恤穗催吏懯恍、沒緣𠊛嬇匸惏祕饒。Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba *lầm* lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 昆哭哀帝慏惏、孤児寡婦坤拎江山。Con là Ai Đế vụng *lầm*, Cô nhi quả phụ khôn cầm giang sơn (Thiên Nam, c. 1337-1338). ✿ 娘浪為伞塘絲、惏馭朱旦悲睩買催。Nàng rằng vì mấy đường tơ, *Lầm* người cho đến bây giờ mới thôi (Kiều KOM, c. 3193-3194).

❷ **Âm: 惏 lầm.** Ghi chú (1).

(1) Âm *lăm* mượn âm Nôm 惏 *lầm*. ✿ 共固几算塘僥倖、志仍惏拮梗嫩滝。Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí những *lăm* cắt gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34).

晠 lầm

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+667D**

❶ **Âm: 晠 lầm (lâm).** ✿ 緣兜埃女鯗晠。Duyên đâu ai lỡ mà *lầm* (Hoa Tiên, c. 1251).

淋 lầm

(lấm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DCB**

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 林 (lâm).** ✿ 得哄曳庫

些甘貂 、苞矯淋疼免末例 。 Người cười dại khó ta cam chịu, Đã kẻo *lầm* câm mấy mất lề (Quốc Âm, b. 141, c. 7-8). ✿ 淳灩淋渃當店 、動信勦別淫連噲唬 。 Bọt bèo *lầm* nước đương đêm, Động tin Trê biết nổi lên hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 固几錪例廊給俜 、補鬥茹趂梗役官 、渃瓢餔捻艱难 、待灺閉曇淋炭沒茫 。 Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm *lầm* than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 林 **(lâm).** ✿ 妄殘檜渃揊坟 、玉鐀昆喝淋溢尚民 。 Nõ tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát *lấm* bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 昆馭齙苞淋濂 、唏群拙咀糲祐拙紅 。 Con người nằm đã *lấm* lem, Hơi còn chút thở mặt xem chút hồng (Thiên Nam, c. 6839-6840).

啉 lầm
(lâm, lăm)
Bộ: 口**, Nét:** 30.8-11, **U+5549**
☞ 啉: **lâm** (trang 661).

忹 lầm
(nhầm)
Bộ: 心**, Nét:** 61.4-7, **U+225D6**
☞ 忹: **nhầm** (trang 953).

噷 lẩm
(lủm)
Bộ: 口**, Nét:** 30.16-19, **U+21101**
☞ 噷: **lủm** (trang 719).

廩 lẫm
(lắm)
Bộ: 广**, Nét:** 53.13-16, **U+5EE9**
☞ 廩: **lắm** (trang 657).

稟 lẫm
(bẩm)
Bộ: 示**, Nét:** 113.8-13, **U+7980**
☞ 稟: **bẩm** (trang 46).

隣 lân
(lăn)
Bộ: 阜**, Nét:** 170.12-15, **U+96A3**
❶ **Âm:** 鄰 **lân (lân).** Ghi chú (1).
(1) 隣 là dạng khác của 鄰 (lân). ✿ 鳳凰蓑吏到家 、庄能得晦隣罔役夷 。 Phượng hoàng may lại đáo gia, Chẳng hay người hỏi *lân* la việc gì (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 終迷朗挖如詞 、挼念心事悲睩晦埃 、潮盈固几郎制 、隣羅仕晦沒𠓛事情 。 Chung quanh lặng ngắt như tờ, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai, Láng giềng có kẻ sang chơi, *Lân* la sẽ hỏi một hai sự tình (Kiều THU, c. 2759-2762).
❷ **Âm:** 鄰 **lăn (lân).** Ghi chú (1). ✿ 匹姑隊粘蓮厨 、沒姑厭赯補符朱師 、師術師瘖相思 、瘖隣瘖祿朱師濁頭 。 Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm *lăn* ốm lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b).

鱗 lân
Bộ: 魚**, Nét:** 195.12-23, **U+9C57**
❶ **Âm:** 鱗 **lân (lân).** ✿ 朮贅鄧突閉數 、便鱗倣透邊楼錙庄 。 Tấm riêng đắn đót bấy lâu, Tiện *lân* phỏng thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646).

麟 lân
Bộ: 鹿**, Nét:** 198.12-23, **U+9E9F**
❶ **Âm:** 麟 **lân (lân).** ✿ 才轋秦霍院全 、尬記閣塊像傳臺麟 。 Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài *Lân* (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 吏嗜韓氏義方和九蜜猜執場經麟 。 Lại khen Hàn thị nghĩa phương, Hòa hoàn mật gấu giúp trường kinh *lân* (Nữ Phạm, c. 47).

嚦 lân
(nằn, răn, rân, rần, răng)
Bộ: 口**, Nét:** 30.12-15, **U+5652**
☞ 嚦: **nằn** (trang 838).

鄰 lân
(lăn)
Bộ: 邑**, Nét:** 163.12-15, **U+9130**
☞ 鄰: **lăn** (trang 658).

遴 lấn
Bộ: 辵**, Nét:** 162.12-16, **U+9074**
❶ **Âm:** 遴 **lấn (lấn).** ✿ 謓歌麻祝茹王 、豢羅當睊鄭彊遴黎 。 Âu ca mà chúc nhà vương, Dường là đương buổi Trịnh cường *lấn* Lê (Thanh Hóa, t. 43b).

捻 lần
Bộ: 手**, Nét:** 64.7-11
❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 預牟禪般若 、捻紳紇菩提 。 Dựa màu thiền Bát Nhã, *Lần* chuỗi hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2).

吝 lần
(nần, lẩn, lặn, lẫn, lận, lớn, rắn)
Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+541D**

☞ 吝: **nần** (trang 842).

挼 lần (lận)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B79**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 詩李吟哦欺翰卷、弹牙情性昕挼綀。Thi Lý ngâm nga khi mở quyển, Đàn Nha tình tính lúc *lần* dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 挼色腋細準禪門、娘蹺計嘶翁茹主。*Lận* vào lưng tối chốn thiền môn, Nương theo kế giúp ông nhà chủ (Trần Bồ, t. 7b).

踣 lần (lặn)

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+2806E**

❶ **Ý:** 足 **(túc), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 拮命戈菀墻花、踣塘蹺霏腋斜術西。Cất mình qua ngọn tường hoa, *Lần* đường theo bóng trăng tà về Tây (Kiều KOM, c. 2027-2028).

❷ **Ý:** 足 **(túc), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 仍罔愠要為緣、耗工損貼庄毓徵夷、吏添革阻唐趂、躑嫩踣溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non *lặn* suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a).

吝 lần

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Âm:** 吝 **(lận), 𠂉 : dấu nháy.** ✿ 鼬宮桂音沉隻膊、屠葩更瞠顒吝𠂉吝𠂉。Trong cung quế âm thầm chiếc bóng, Đêm năm canh trông ngóng *lần lần* (Cung Oán, c. 209-210). ✿ 俗揲鎌罔俗黼、尝闶武罔尝習、係沒吝𠂉闶場闶武、事嗄嚼咳揊皮𠂉皮、場傷死耒器凜凜。Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một *lần* khai trường đấu võ, sự rủi ro e chẳng vừa vừa, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).

藆 lần

Bộ: 里, **Nét:** 166.9-16

❶ **Ý:** 重 **(trùng), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 稿簪藆拱翾畑、風情固錄群傳史撐。Cảo thơm *lần* giở trước đèn, Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh (Kieu CVT, c. 7-8).

唫 lần (lẳng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CFA**

☞ 唫: **lẳng** (trang 660).

洛 lần (lặn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+23D70**

☞ 洛: **lặn** (trang 658).

吝 lẩn (nần, lần, lặn, lẫn, lận, lớn, rắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**

☞ 吝: **nần** (trang 842).

輦 lẫn

Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15, **U+8F26**

❶ **Âm:** 輦 **lẫn (liễn).** ✿ 世间変改淙碱沫、漫瀲洙姜輦吼裴。Thế gian biến cải vũng nên doi, Mặn lạt chua cay *lẫn* ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77).

免 lẫn (miễn, mến)

Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+514D**

☞ 免: **miễn** (trang 781).

勉 lẫn (miễn, mến)

Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9, **U+52C9**

☞ 勉: **miễn** (trang 781).

吝 lẫn (nần, lần, lẩn, lặn, lận, lớn, rắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**

☞ 吝: **nần** (trang 842).

恪 lẫn (lờn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+608B**

☞ 恪: **lờn** (trang 713).

吝 lận (nần, lần, lẩn, lặn, lẫn, lớn, rắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**

☞ 吝: **nần** (trang 842).

挼 lận (lần)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B79**

☞ 挼: **lần** (trang 664).

凌 lâng (lăng, lưng, lăn, lừng)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51CC**

☞ 凌: **lăng** (trang 659).

淩 lâng
(lừng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DE9**
☞ 淩: **lừng** (trang 729).

笠 lấp
(lớp, rợp)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B20**
❶ **Âm:** 笠 **lấp (lạp).** ✿ 叫墻隒賃燕鸚、鞊亂市城篬笠村家。Kêu tường luống thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành lau *lấp* thôn gia (Hoài Nam, tr. 27).
❷ **Âm:** 笠 **lớp (lạp).** ✿ 吁為払摀笠風霜。Xin vì chàng giữ *lớp* phong sương (Chinh Phụ TV, c. 394). ✿ 掑灤怒館千年笠氎、隔岸箕崚萬寶汎濡。Kể bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 府延慶屬阾河泊、鼏虱勳崇若瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜷裋月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi *lớp* dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 固命命買綏緪、固昆固招娄尼貫膺、固孻固揩乾愣、意羿次笠旄層族人。Có mình mình mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thú *lớp* chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).
❸ **Âm:** 笠 **rợp (lạp).** ✿ 娘哪筆拮捵題、篕花呈韔案批眴詳。唷浪價笠盛唐、才尼色意斨鐄渚斤。Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án phê xem tường. Khen rằng giá *rợp* Thịnh Đường, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456).

垃 lấp
(khắp, lớp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5783**
☞ 垃: **khắp** (trang 596).

拉 lấp
(rắp, sắp, rập, lớp, ráp, dập)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**
☞ 拉: **rắp** (trang 1060).

泣 lấp
(khắp, khấp, rập, khóc, rắp)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE3**
☞ 泣: **khắp** (trang 597).

炟 lấp
(lập)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241E5**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 立 **(lập).** ✿ 膝薊炟燦鼬萌、鞊核拱悶淫情遷湄。Bóng gương *lấp* ló trong mành, Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa (Cung Oán, c. 15-16).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 立 **(lập).** ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦痳湟王炟燦壓輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc *lập* lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172).

立 lập
(rợp, rắp, rập, sấp)
Bộ: 立, **Nét:** 117.0-5, **U+7ACB**
❶ **Âm:** 立 **lập (lập).** ✿ 欺臨陣身馭如茖、分缶亭碑落慈陳、立燦蔬炟魔鰶、啃冤冰咻最歪感傷。Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, *Lập* lòe ngọn lửa ma trơi, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120). ✿ 葩间茹鞊湿离甲、圩最睹屬焲立燦。Năm gian nhà cỏ thấp le te, Ngõ tối đêm khuya đóm *lập* lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).
❷ **Âm:** 立 **lập (lập).** ✿ 安身立命、時節因緣、割皤分朱、油羅鴣仃。An thân *lập* mạng, Thì tiết nhân duyên, Cắt thịt phân cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 顯尊憿慱、受病崩殂、惠立昭統、耒捁兵無。Hiển Tôn run sợ, Thụ bệnh băng tồ, Huệ *lập* Chiêu Thống, Rồi kéo binh vô (Việt Sử QSQ, c. 657-660). ✿ 尐它趿會風雲、馭馭埃拱立身睊呢。Nay đà gặp hội phong vân, Người người ai cũng *lập* thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 奴嗔戴罪立功、禗城安廣術共茹耒。Nó xin đổi tội *lập* công, Lấy thành An Quảng về cùng nhà vua (Thiên Nam, c. 6151-6152). ✿ 本理立教、娘教脩行、從行顯理、專指經尼。Bổn lý *lập* giáo, nương giáo tu hành, tùng hành hiển lý, chuyên chỉ kinh này (A Di Đà, t. 7a). ✿ 淯些獨立為君、參辞昕仪中寘錪暴。Nước ta độc *lập* vi quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 書箕耒吏诀沈、春秋買立鎮心諸候。Thư kia rồi lại mất đăm, Xuân Thu mới *lập* trấn tâm chư hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174). ✿ 沛夕立即禗迸丐桓椥底擲馭癌。Phải làm *lập* tức lấy mười cái cáng tre để khiêng người ốm (Pháp Việt, tr. 80).
❸ **Âm:** 立 **rợp (lập).** ✿ 鞊撐鼏養底恙仁、竹立軒梅抉俗塵。Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân, Trúc *rợp* hiên mai quét tục trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2).
❹ **Âm:** 立 **rắp (lập).** ✿ 庄咍立立缶罘遘、暟腩平梭俍丿嗱。Chẳng hay *rắp rắp* đã bốn mươi, Ngày tháng bằng thoi một phút cười (Quốc Âm, b. 22, c. 1-2). ✿ 蒸欺勘渃岌崇、主碎埃

乃立情刼饒 。Chưng khi thế nước gập ghềnh, Chúa tôi ai nấy *rắp* tình cướp nhau (Thiên Nam, c. 3521-3522).
❺ **Âm:** 立 **rập (lập).** ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙斉共魏立令相爭 。Hàn Tần Yến Sở giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy *rập* rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228).
❻ **Âm:** 立 **sấp (lập).** ✿ 珓環嗔叫戞吝、陰陽立仰倍分明世 。Giao Hoàn xin keo một lần, Âm dương *sấp* ngửa bội phần minh thay (Chỉ Nam, t. 45a).

炄 lập (lấp)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241E5**
☞ 炄: **lấp** (trang 665).

栗 lật (lắt)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6817**
❶ **Âm:** 栗 **lắt (lật).** ✿ 栗了梗椿干盪速、潭濕莞柳昕霜招 。*Lắt* lẻo cành thông cơn gió tốc, Đầm đìa lá liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).
❷ **Âm:** 栗 **lật (lật).** ✿ 尙箕別奴吶咾、時併皮栗度奴制 。Thằng kia biết nó nói láo, thì tính bề *lật* độ nó chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

澖 lật (lạt, nhạt, giật)

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24055**
☞ 澖: **lạt** (trang 653).

楼 lâu (lầu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+697C**
❶ **Âm:** 樓 **lâu (lâu).** Ghi chú (1).
(1) 楼 là một dạng khác của 樓 (lâu). ✿ 花春怒群封嫩蓋 、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜 、深閨群浸味香傾城 。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng *lâu* còn khóa then sương, Thâm khuê còn tấm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).
❷ **Âm:** 樓 **lầu (lâu).** Ghi chú (1). ✿ 楼疎熿鎖霜仝 。*Lầu* thơ khói toả sương trùm (Hoa Tiên, c. 1067). ✿ 固核固硼蓊蒲 、固楼宿鳥固湖游魚 。Có cây có đá xô bồ, Có *lầu* túc điểu có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156). ✿ 尼段公主冲宮、盧楼祜迂庄用爻埃 。Này đoạn công chúa trong cung, Trên *lầu* xem xuống chẳng dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 釵宮漢貼鄂出嫁、薊楼秦蹈匏燅鍾 。Thoa cung Hán của ngày xuất giá, Gương *lầu* Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 跦駒坡盪珥踸、边楼此嚐黃昏笛市 。Vó câu pha gió nhẹ bon, Bên *lầu* thử hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 斮鑌坤贖特翰、楼歌院唱散情羣兜 。Ngàn vàng khôn chuộc được mình, *Lầu* ca viện xướng tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 禛鴛禬鳳産床、幔桃撿育楼紅炷昂、群當掄硼此鑌、玉鐕埃掛罌塘半啐 。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc *lầu* hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 払跉馭騋長遽撫、妾蹝跬楼麸蔡印 。Chàng rong ngựa dặm trường mây phủ, Thiếp dạo hài *lầu* cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322). ✿ 楼月钬涓仙嘕笛、嫩春曾伴客唉椿 。*Lầu* nguyệt đã quen tiên thổi địch, Non xuân từng bạn khách ăn thông (Quốc Âm, b. 248, c. 3-4). ✿ 琴店月訪尋司馬、賦楼秋畀珂羊郎 。Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư Mã, Phú *lầu* thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 固晧量月煳熘、冲核落貗廋得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語楠胯沙冠娜楼 。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân *lầu* (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 逐娘飥褫家堂、拱神眉皂拱坊楼撐 。Đưa nàng vào lạy gia đường, Cũng thần mày trắng cũng phường *lầu* xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148).

樓 lâu (lầu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A13**
❶ **Âm:** 樓 **lâu (lâu).** ✿ 斜陽俸我課紅樓 、世界冬犾玉廋瓢 。Tà dương bóng ngả thuổ hồng *lâu*, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 埃夕硼湟鑌沛、塢咳芾貗樓臺如初 。Ai làm đá nát vàng phai, Ủ ê nào thấy *lâu* đài như xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 幀睞瞵翍图素女 、楠恤韘翍鄆嚴樓、爻肴蹄悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花 。Tranh biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm *lâu*, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 壟頭損鬘援枚、花掑左右簪掑轏輂、襯豢月羚東樓、動恚王粲貗謳坤扮 。Trên đầu búi tóc vén mai, Hoa cài tả hữu trâm cài trước sau, Coi dường nguyệt dãi đông *lâu*, Động lòng Vương Sán thấy âu khôn cầm (Thiên Nam, c. 1681-1684).
❷ **Âm:** 樓 **lầu (lâu).** ✿ 蛩雥壁粉墻花、鄆樓五鳳墡茄两龍 。Chập chùng vách phấn tường hoa, Cửa *lầu* ngũ phụng thềm nhà lưỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 冷淸糝景甪樓、房香凍慘簾

珠毬恨 。 Lạnh lùng tám cảnh năm *lầu*, Phòng hương đóng thảm rèm châu rủ hờn (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 塘熠燿草亭伞墎、韃椄吳岗蜀邊遷、北城菰穭穅韻 、笛遧樓課湄篩哃踺 。 Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên *lầu* thuổ mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 嚥竹群誇節勁 、扇柳苞撿絲饅 。樓紅固客扮春於 、琴玉穊埃哼唯添 。 Diếp trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã rủ tơ mềm. *Lầu* hồng có khách cầm xuân ở, Cầm ngọc tay ai dắng dỏi thêm (Quốc Âm, b. 200, c. 1-4). ✿ 閣滕園兔伞尼 、樓沙俸渃椄聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如菰水潮沘溦 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, *Lầu* sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84).

數 lâu

Bộ: 女, **Nét:** 38.11-14

❶ **Ý:** 久 **(cửu), âm:** 婁 **(lâu).** ✿ 仍閉數尼隒啒哶 。 Những bấy *lâu* nay luống nhắn nhe (Xuân Hương MD, b. Đọc cho Chiêu Hổ họa).

數 lâu

Bộ: 米, **Nét:** 119.6-12

❶ **Ý:** 久 **(cửu), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1). **(1)** 乆 là một dạng khác của 久 (cửu), 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 買能紕織姻緣 、強數強攆強紑強佳 。 Mối hay xe chỉ nhân duyên, Càng *lâu* càng thắm càng bền càng dai (Phan Trần, c. 937-938). ✿ 齠數買別瞎踺 、制數買別浪人固仁 。 Nằm *lâu* mới biết đêm dài, Chơi *lâu* mới biết rằng người có nhân (Nam Phong, t. 22a). ✿ 自尐國脉數賒 、几啞盛治馭歌太平 。 Từ nay quốc mạch *lâu* xa, Kẻ khong thịnh trị người ca thái bình (Thiên Nam, c. 5779-5780). ✿ 長柔曷淚洇洇 、生成恟媄閉蓬晦數 。 Trường Nhu hạt lệ ròng ròng, Sinh thành nhớ mẹ bế bồng bấy *lâu* (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 責悉啊嗊貝悉 、炤香祝底冷湮闭數 。 Trách lòng hờ hững với lòng, Lửa hương chốc để lạnh lùng bấy *lâu* (Kiều KOM, c. 381-382). ✿ 妾悸禽妾炤斯粘數暇共焿 、枉功払 、豆道糟糠 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm *lâu* ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 暩數薵聗嗊躺 、苞鮮氣象吏吹精神 。 Bấy *lâu* cửa thánh dựa kề, Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20). ✿ 蛟浪罘彷之數 、催停迍鼈遥燚女情 。 Bướm rằng là việc chi *lâu*, Thôi đừng đón trước rào sau nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a).

娄 lâu

(làu, sau, sâu)

Bộ: 米, **Nét:** 119.3-9, **U+5A04**

☞ 娄: **làu** (trang 654).

婁 lâu

(sau)

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A41**

☞ 婁: **sau** (trang 1107).

蒌 lâu

(rau)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+848C**

☞ 蒌: **rau** (trang 1056).

數 lâu

Bộ: 米, **Nét:** 119.6-12, **U+25E70**

❶ **Ý:** 久 **(cửu), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1). **(1)** 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 買叫杜萊僇回 、緀數娘買醒魋吶能 。 Mới kêu đổ thuốc một hồi, Giây *lâu* nàng mới tỉnh ngồi nói năng (Thị Kính, t. 6b). ✿ 群嫩群渃群數 、群句詩意羅句讖耒 。 Còn non còn nước còn *lâu*, Còn câu thơ ấy là câu sấm rồi (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 朮贅鄧突閉数 、便鱗倣透邊楼貓庄 。 Tấm riêng đắn đót bấy *lâu*, Tiện lân phỏng thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646). ✿ 鼏伞刼貪婪閉 、耑包数到底惚 。 Giàu mấy kiếp tham lam bấy, Sống bao *lâu* đáo để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4). ✿ 恳歪湄霖沛辰 、尼辰粄泮尼辰棋溇 、功冷停管数数 、暇尐渃泊暇斮湄鐫 。 Ôn trời mưa móc phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu, Công lênh đừng quản *lâu lâu*, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 娘浪為卟藝遡 、断腸啃意害馭闭数 。 Nàng rằng vì chút nghề chơi, Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy *lâu* (Kiều KOM, c. 3211-3212). ✿ 硬閉数局基台對 、嵐仙迋嵢嵢强高 、塽南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy *lâu* cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 麻婩吏沛求願朱払 、邛甦数炀哇 、麻扶希撋渃 。 Mà em lại phải cầu nguyện cho chàng, đặng sống *lâu* sức khỏe, mà phò vua giúp nước (Đông Lộ Địch, tr. 61). ✿ 云仙嗮斋嘹唋 、嗢書朱皵徐徐嘴数 。 Vân Tiên day mặt rằng: Ử, Làm thơ cho kíp chừ chừ chớ *lâu* (Vân Tiên KNL, t. 6a).

楼 lầu

(lâu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+697C**

☞ 楼: **lâu** (trang 666).

樓 lầu (lâu)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A13**
☞ 樓: **lâu** (trang 666).

漏 lậu (làu)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F0F**
❶ **Âm: 漏 lậu (lậu).** ✿ 轃轆呶哦云云、渚兮泄漏某分調之。Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa hề tiết *lậu* mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 役尼牢塊漏衅、裊俜哈鄧乙罕虎皆。Việc này sao khỏi *lậu* ra, Nếu người hay đặng ắt là hổ người (Thị Kính, t. 16b).
❷ **Âm: 漏 làu (lậu).** ✿ 得術屈几躚蹺、賒霓吝鑕永羋滨漏。Người về khuất kẻ trông theo, Xa mù lần tỏa vắng teo giọt *làu* (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 箕尒几漏漏節玉、抌鉄釘願昕炤箴。Kìa mấy kẻ *làu làu* tiết ngọc, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 波漏漏至清月朗、會閍覣沒盎團圓、煞悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể *làu làu* trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 天文罟吶朱咍、洪鈞歪哥高世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không *làu làu* (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 歪至清、渃渃碧、漏漏闭荻坡黎、糝景圍翔幅屏風、罘塽泣辄囟雲水。Trời trời xanh, nước nước biếc, *làu làu* muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 宮商漏韺五音、藝贅唉齟胡琴爻張。Cung thương *làu* bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

啉 lây (lay)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553B**
☞ 啉: **lay** (trang 655).

衪 lấy

Bộ: 爪, **Nét:** 87.6-10
❶ **Ý:** 以 **(dĩ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 礻 biến dạng của 以 (dĩ).
(2) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 碎時苦餇庐台、衪支孛卬法尼朱通。Tôi thì khó đói lắm thay, *Lấy* chi học đặng phép này cho thông (Thạch Sanh, c. 235-236). ✿ 衪仁庥修性、衪義庥修身、修明德底庥新民、修齐家底庥治國、意罕莊賢德。*Lấy* nhân mà tu tính, *Lấy* nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 苞芒衪爻字鼬、总身疫辱烊刀孛行。Đã mang *lấy* một chữ nghèo, Tấm thân mệt nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

衪 lấy

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10
❶ **Ý:** 以 **(dĩ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礻 viết bớt nét chữ 礼, và 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 責身妾無緣分泊、尬苞衪頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã *lấy* đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 擬傷馭唄艮危、塘文章別衪之專勤。Nghĩ thương người buổi gian nguy, Đường văn chương biết *lấy* chi chuyên cần (Lưu Bình PVD, t. 5b).

衪 lấy

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11
❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 始祜首矢戠肴、笕獟揮衪笕肴对戈、糾印蹈艷如初、付娘吏拮飥歌鄯房。Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút *lấy* tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872). ✿ 衪仁麻修性、衪彷麻修身。*Lấy* nhân mà tu tánh, *Lấy* đức mà tu thân (Sãi Vãi KNL, t. 4a). ✿ 妯唉群穉歲、麻餒躺怵空趂衪蚜咳苦漢凜、買紩古趂。Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi *lấy* chồng e khổ hắn lắm, mới thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 恤穔催吏懯恍、沒緣𠓨嬇阣惏衪饒。Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lần *lấy* nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 欺蓮氂蓮劍轖、制逆苞固氣象几奇、衪莧桱夕旗、莧蓮夕軿、麻吏固性輊馭。Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, *lấy* lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 渃些女主起兵、迶皆蘇定衪城都迸。Nước ta nữ chúa khởi binh, Đuổi ngươi Tô Định *lấy* thành sáu mươi (Việt Sử VKC, c. 13-14). ✿ 能凳稂造撩皭、無緣抪纅衪馭紅顏。Hay đâu con tạo trêu người, Vô duyên bó buộc *lấy* người hồng

nhan (Mỹ Nữ, t. 1b).

礼 lấy (trẻ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.2-7

❶ **Âm:** 禮 **(lễ),** 〈 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 律朝廷恤量至尊 、鎌正法嗔礼頭路逖 。 Luật triều đình nhờ lượng chí tôn, gươm chánh pháp xin *lấy* đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40).

❷ **Âm:** 禮 **(lễ),** 〈 **: dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 礼油制昆造化 、豬路服糠長生 。 *Trẻ* dầu chơi con tạo hóa, Già lọ phục thuốc trường sinh (Quốc Âm, b. 78, c. 5-6).

礼 lấy (lễ, lẫy, lạy, rẻ, lẽ, trễ, trẻ, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**

☞ 礼: **lễ** (trang 675).

禗 lấy

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+25669**

❶ **Ý:** 以 **(dĩ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 蠜更打式雫愁 、滝銀此扎禗梂烏貼 。 Trống canh đánh thức cơn sầu, Sông Ngân thử bắc *lấy* cầu ô xem (Phan Trần, c. 653-654). ✿ 夕馭別道修身 、役官沛持禗仁夕頭 。 Làm người biết đạo tu thân, Việc quan phải giữ *lấy* nhân làm đầu (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 後李佛子 、打趙空衝 、朱孤夕婿 、濫禗朦蠔 。 Sau Lý Phật Tử, Đánh Triệu không xong, Cho con làm rể, Trộm *lấy* móng rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-180). ✿ 熅箋鑿禗鉄輪 、尋恚拢晦渃嫩槾盘 。 Mảnh tiên tạc *lấy* sắt son, Tấc lòng đem hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 禗埃庄別膲荒 、仝傞戈妬唌撞邇低 。 *Lấy* ai chẳng biết chửa hoang, Trùm Sai qua đó mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a). ✿ 曷湄丐分泠汀 、爲輪鑿禗竽貞夕頭 。 Hạt mưa cái phận linh đinh, Tấc son tạc *lấy* chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 不情之買化工 、朱馭禗熅腆紅夕之 。 Bất tình chi mấy hoá công, Cho người *lấy* mảnh má hồng làm chi (Hoa Tiên, c. 1277-1278). ✿ 禗之養飭拎唏 、隒仍呫頭朱頭 。 *Lấy* chi dưỡng sức cầm hơi, Luống những chụm đầu chau trán (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 几親戚鼈銴衣尾 、別禗埃扒祭焗香 。 Kẻ thân thích trước sau vắng vẻ, Biết *lấy* ai đơm tế lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66). ✿ 躭暹磧岗匹崑 、禗罕寰硉術稽踑樑 、矯群趂汝術傷 。 Trèo lên trái núi Ba Vì, *Lấy* bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 媄婘禁斬婘之 、底婘懺拆婘趂禗蘇 、禗蘇朱當朮蘇 、補工粧黜腆紅鹼顛 。 Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi *lấy* chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 貼典渃賒犗貴價 、得離圭窶禗夕漂 。 Của đến nước xa nên quý giá, Người lìa quê cũ *lấy* làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3-4). ✿ 没梗椰蓪嵇梗椰 、慔緣辰禗渚暄戶行 。 Một cành tre năm sáu cành tre, Đẹp duyên thì *lấy* chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 奴買洛鼁搞鄪塭禗磷砫擫棉朱池囉 。 Nó mới lặn xuống quào dưới bùn *lấy* miếng sành rạch mặt cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 几撘禛芼几冷湇占吒丐刧禗蘇終 。 Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng, Chém cha cái kiếp *lấy* chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別禗埃麻炷心情 。 Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết *lấy* ai mà giãi tâm tình (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 小姐吏咖禗娘 、曷愜掖曲断腸意之 。 Tiểu thư lại thét *lấy* nàng: "Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi?" (Kiều KOM, c. 1859-1860).

禗 lấy

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14

❶ **Ý:** 取 **(thủ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 佛禗寶金剛比喻丐恚噲搕金剛心 。 Phật *lấy* báu kim cương tỷ dụ cái lòng gọi làm kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a).

淶 lầy (lai, rời, rơi)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF6**

☞ 淶: **lai** (trang 637).

禮 lẫy (lễ, rẩy, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.13-18, **U+79AE**

❶ **Âm:** 禮 **lẫy (lễ).** ✿ 爖東寅湎湇情 、鄪腋弄禮爻梗牡丹 。 Gió đông dồn dọn sóng tình, Dưới trăng lộng *lẫy* một cành mẫu đơn (Hoa Tiên, c. 93-94).

❷ **Âm:** 禮 **lễ (lễ).** ✿ 墡丹旇嚜散朝 、寡官夕禮叩頭躡跐 。 Thềm đan vừa buổi tan chầu, Trăm quan làm *lễ* khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 傷民吠啚 、禮義文章 、民調怢敬 、尊浪士王 。 Thương dân dạy vẽ, *Lễ* nghĩa văn chương, Dân đều yêu kính, Tôn rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156). ✿ 垀詩禮強錐硉 、啃魁停慲貝梅買豪 。 Nền thi *lễ* gắng dùi mài, Tiếng khôi đừng thẹn với mai mới hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 責為張 (福鎏) 曳拯坤 、排計

恍魂宪禮犒勞 。 Trách vì Trương (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn đem *lễ* khao lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 嬰箕趂尋柴吠學法荷便 。 細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。 Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tới nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm *lễ* cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 禮樂意蔚茫沙覓 、風景尼伞課 市擱 。 *Lễ* lạt ấy nghìn đời ít thấy, Phong cảnh này mấy thuở nào so (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 号称罔 涇陽王 、坦觔蔚琰渃強數賒 、黙夕天子術 僥 、禮朝上國品依諸俣 。 Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, *Lễ* chầu thượng quốc phẩm y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68). ✿ 儀生禮物逴郎 、嗔尋朱覓桓娘晦嘆 。 Sắm sinh *lễ* vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1689-1690).

❸ **Âm:** 禮 **rẩy (lễ).** ✿ 麻渚曾等預丐牀 、怍敦禮 、動昆意式跩 、捻頭注伋 。 Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ run *rẩy*, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29).

❹ **Âm:** 禮 **rẽ (lễ).** ✿ 鈆徵揆聖青青 、脫禮悉凡倍倍 。 Vào chưng cõi thánh thênh thênh, Thoát *rẽ* lòng phàm vội vội (Hoa Yên, t. 3a).

礼 lẫy

(lễ, lạy, rẻ, lẽ, trễ, trẻ, lấy, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**

☞ 礼: **lễ** (trang 675).

吼 lẫy

(rẻ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20CA5**

❶ **Âm:** 禮 **(lễ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 威風唆吼三軍 、墀胡涪潑隘秦摃腥 。 Uy phong lừng *lẫy* tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118).

❷ **Âm:** 禮 **(lễ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 黙吱吼黙腰當 、無事时欣女玉鐀 。 Mặc chê *rẻ* mặc yêu đương, Vô sự thì hơn nữa ngọc vàng (Bạch Vân, b. 97).

禮ㄑ lẫy

Bộ: 示, **Nét:** 113.18-19

❶ **Âm:** 禮 **(lễ),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 禮ㄑ 淩意氣埃番 、肝鐀蔑朮拉坦恩漠 、從容騾玉扔珠 、迸暈皴欶唰擱東平 。 *Lẫy* lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48).

褆 lậy

(lạy)

Bộ: 示, **Nét:** 113.10-15, **U+256C9**

❶ **Ý: 拜 (bái), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ), còn đọc là *lậy*. ✿ 斃軒娘買跲頭 、嗔坦匹褆答句恩情 。 Trước hiên nàng mới cúi đầu, Xin đền ba *lạy* đáp câu ân tình (Thị Kính, t. 3b). ✿ 瞟襜所幙嶚數 、捥腋蔪褆叩頭匹番 。 Ngắm xiêm sửa mũ giờ lâu, Uốn lưng năm *lạy* khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 褆耒愣悏唷鞠 、吏傳公子戶姚逴愣 。 *Lạy* rồi mừng rỡ khen sao, Lại truyền công tử họ Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 茹姲固翹钟同 、扒英薩渃極悉英台 、逯干湄滔灸枚 、孭薩槔渃𠓨孭褆歪 。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay tát gàu nước hai tay *lạy* trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 瑞卿買吶唾尼 、蹲頭跪褆鬠趂尋撞 。 Thoại Khanh mới nói lời nầy, Cúi đầu quỳ *lạy*, tôi đi tìm chồng (Thoại Khanh, t. 10b). ✿ 褆差嗔邛旗贇 、暴蔪朱論悉崙共払 。 *Lạy* trời xin đặng vuông tròn, Trăm năm cho trọn lòng son cùng chàng (Vân Tiên KNL, t. 7b).

离 le

(lìa)

Bộ: 内, **Nét:** 114.6-11, **U+79BB**

❶ **Âm:** 离 **le (li).** ✿ 菰间茹鞆湿离甲 、圩最晰屬焳立燦 。 Năm gian nhà cỏ thấp *le* te, Ngõ tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

❷ **Âm:** 离 **le (li).** ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ khinh người trọng vãng lai, Song *le* cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 双离闺閣退僵 、女兜凳盵詞垓弄文 。 Song *le* khuê các thói gìn, Nữ nhi đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).

❸ **Âm:** 离 **lìa (li).** ✿ 碎媄爻林南 、爻荒瀳昆糝迈 、逞咍美恩愛怛 、命折買分离 。 Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sinh hay lòng ân ái đứt, Mình chết mới phân *lìa* (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 共固豕孤兒怵憫 、買生罟离媄离吒 、市埃咘嗳鬆麻 、幽於啫哭怵車惱濃 。 Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra *lìa* mẹ *lìa* cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

褸隻 le

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-22

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 离 **(li).** ✿ 虐吹拐搏瘠痂 、蹎褸蹎鱳市分寬台 。 Ngược xuôi quảy vác nhọc nhằn, Chân *le* chân vịt nào

phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

囃 le (lè)

Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+56C4**

☞ 囃: **lè** (trang 671).

離 le (ly, lìa, lè)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19, **U+96E2**

☞ 離: **ly** (trang 735).

嚸 le (ri)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20ED7**

❶ **Âm:** 离 **(li), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 噎嗸徧造要嚸、斃窻蝭吶丿喧添愁。Nực cười con tạo éo *le*, Trước song dế dắng phút nghe thêm sầu (Thị Kính, t. 9a). ✿ 犦畑貼嘴西銘、嚇嗸𠰁笋人情嘍嚸。Trước đèn xem chuyện Tây Minh, Gẫm cười hai chữ nhơn tình éo *le* (Vân Tiên KNL, c. 1-2).

❷ **Âm:** 离 **(li), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 柴鄉連哙嘎嚸、徧哂眉膞丕時徧埃。Thầy Hương liền hỏi mần *ri*, Con tê mi nghén vậy thì con ai (Thị Kính, t. 17b).

鸝 le

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-22, **U+2A146**

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 离 **(li).** ✿ 披配庄晉辱因、真鸝真趨市分店暟。Pha phôi chẳng quản nhọc nhằn, Chân *le* chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b).

囃 lè (le)

Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+56C4**

❶ **Âm:** 離 **(li), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 英雄苦殺珠眉、茄覇昆祕跠遷咂囃。Anh hùng khó chịu chau mày, Nhà giàu con trẻ lướt mây thè *lè* (Hoài Nam, tr. 7).

❷ **Âm:** 離 **(li), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 褞後雄業雉長、啉囃意懺糲芯賒斯。Dòm Hậu Hùng nghiệp trễ tràng, Lăm *le* ý sắm mỏ mang xa gần (Thiên Nam, c. 615-616).

離 lè (ly, le, lìa)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19, **U+96E2**

☞ 離: **ly** (trang 735).

禮 lẻ

Bộ: 玉, **Nét:** 96.13-17

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 市咍罕事不平、俊寡喟禮冲躰寸控。Nào hay là sự bất bình, Một trăm ngày *lẻ* trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b).

褸 lẻ

Bộ: 示, **Nét:** 113.11-16, **U+256ED**

❶ **Ý:** 隻 **(chích), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 唸咪嗳朮悉買煬、咪嗳尼蚵固爲埃、爲払淚妾淚堆、爲払身妾褸雷俊皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp *lẻ* loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 乱单暗晦客樓紅、覃蔭靭傷几冷滝。外意油群襖褸、奇悉慢答祕唏共。Loàn đơn ướm hỏi khách lầu hồng, Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng. Ngoài ấy dù còn áo *lẻ*, Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng (Quốc Âm, b. 208, c. 1-4). ✿ 軔長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頦眾生、魂單魄褸冷汀圭馭。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách *lẻ* lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

隸 lẻ

Bộ: 隹, **Nét:** 172.8-16

❶ **Ý:** 隻 **(chích), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 吏固俊梗外意隸、俸踈鄰渃動得為。Lại có một cành ngoài ấy *lẻ*, Bóng thưa ánh nước động người vay (Quốc Âm, b. 225, c. 3-4).

祕 lẻ (rẽ, trẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+25636**

☞ 祕: **rẽ** (trang 1065).

祕 lẻ (trẻ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+25637**

☞ 祕: **trẻ** (trang 1352).

裡 lẽ

Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ), (2) 里 viết bớt nét chữ 理 (lý). ✿ 褒公判断殷勤、折得償命人人裡常。Bao công phán đoán ân cần, Giết người thường mạng nhân nhân *lẽ* thường (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 裡市麻揊芟花、裡市麻揊艷夜轄

輂 。 Lẽ nào mà chẳng nổ hoa, *Lẽ* nào mà chẳng diễm dà trước sau (Thiên Nam, c. 839-840). ✿ 老固黽徧耨、空裡吒趂咧徧、撈黽徧老可凜。 Lão có thằng con trai, không *lẽ* cha đi khen con, chớ thằng con lão khá lắm (Đồng Lộ Địch, tr. 22).

褸 lẽ

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14

❶ **Ý:** 妾 **(thiếp), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 丐蛤咬覇蠢媒、固埃夕褸鼓碎辰夕。 Cái cóc ăn giầu đỏ môi, Có ai làm *lẽ* chồng tôi thì làm (Nam Phong, t. 15a).

黔 lẽ

(nhẽ)

Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1)
(1) 尒 là dạng khác của chữ 爾 (nhĩ), 里 (lý) viết bớt nét chữ 理 (lý), Còn đọc là *lẽ*. ✿ 俸暄唾遝遖牢、債聰市別黔市麻踈。 Bỗng nghe lời lạ lùng sao, Trái tai nào biết *nhẽ* nào mà thưa (Phan Trần, c. 403-404).
❷ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1) ✿ 炤香窖黔情期、貼寺清永空師修行。 Lửa hương khéo *nhẽ* tình cờ, Xem chùa thanh vắng không sư tu hành (Bướm Hoa, t. 6b).

裡 lẽ

Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ).
(2) 里 viết bớt nét chữ 理 (lý). ✿ 鞠宝併裡寔欣。 Sao không tính *lẽ* thiệt hơn (Đồng Lộ Địch, tr. 60). ✿ 裡市麻揊妄花、裡市麻揊艷夜輂輂。 *Lẽ* nào mà chẳng nổ hoa, Lẽ nào mà chẳng diễm dà trước sau (Thiên Nam, c. 839-840).

理 lẽ

(lí, lý)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-11, **U+7406**

☞ 理: **lí** (trang 681).

礼 lẽ

(lễ, lẫy, lạy, rẻ, trễ, trẻ, lấy, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**

☞ 礼: **lễ** (trang 675).

龕 lẽ

(nhẽ)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.14-16

☞ 龕: **nhẽ** (trang 957).

禦 lẽ

(nhẽ)

Bộ: 里, **Nét:** 166.1-16

☞ 禦: **nhẽ** (trang 957).

鼪 lẽ

Bộ: 里, **Nét:** 166.9-16, **U+28930**

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1).
(1) 尒 là dạng khác của 尓, 尓 là dạng khác của 爾 (nhĩ), còn đọc là *nhẽ*. ✿ 欣罔鼪迷錢棋泊、空特咬麻铁貼茄、吏漆拦啃醜沙、枉功輪粉梔花爻甚。 Hơn là *lẽ* mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà mất của nhà, Lại thêm mang tiếng xấu xa, Uổng công son phấn mặt hoa một đời (Cờ Bạc, t. 5a).

褸 lẽ

(nhẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+25667**

☞ 褸: **nhẽ** (trang 957).

龕 lẽ

(nhẽ)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.10-12

☞ 龕: **nhẽ** (trang 957).

厲 lẹ

Bộ: 厂, **Nét:** 27.13-15, **U+53B2**

❶ **Âm:** 厲 **lẹ (lệ).** ✿ 貉吶、蚤孟吏厲眞、固牢碎豸特、麻翷、典澄濫丕、麻豸牢塊。 Cọp nói: "Tao mạnh, lại *lẹ* chơn, có sao, tôi chạy được, mà bây, đến chừng làm vậy, mà chạy sao khỏi" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

嚂 lẹ

(rẻ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+569F**

❶ **Âm:** 黎 **(lê),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 滥使趂探信息春、嚂咍翹珥遘分。 Làm sứ đi thăm tin tức xuân, *Lẹ* thay cánh nhẹ mười phân (Quốc Âm, b. 250, c. 1-2).
❷ **Âm:** 黎 **(lê),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 眷唪吏堆匜柒讀、嗢啃啃景啃咩、嚘嚂囲甪罷瓮踈、迢逸蟙椿蟙菊。 Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ *rẻ* vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

廉 lem

Bộ: 亠, **Nét:** 8.11-13, **U+4EB7**

❶ **Âm:** 廉 **lem (liêm).** ✿ 落韆辟斗術東、姊婀器飭朱衝訕尼、藍廉孭檬頊踏、能槍榛玉拱暟有秋。 Nhác trông sao đẩu về

đồng, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom *lem* tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a).
❷ **Âm:** 廉 **lem (liêm).** ✿ 嚕饒蓮岗焠炭、英趂三畳姥芷嫩程、檜炭廉燘貝情、記唾鐫移吁停賒饒。Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, Củi than *lem* luốc vối tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a).

濂 lem
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FD3**
❶ **Âm:** 濂 **lem (liêm).** ✿ 昆馭齰钬淋濂、唏群拙咀楠祜拙紅。Con người nằm đã lấm *lem*, Hơi còn chút thở mặt xem chút hồng (Thiên Nam, c. 6839-6840).

欦 lẻm
Bộ: 欠, **Nét:** 76.8-12, **U+6B3D**
❶ **Âm:** 欦 **lẻm (liễm).** Ghi chú (1).
(1) 欦 (liễm) ở đây đi sau 鉄 *sắc* nên cùng mang bộ 金 như 鉄 và biến thành 欦 *lẽm*. ✿ 砰鈁鉄过如刀、鈁它鉄欦欣交買鋰。Mài nanh sắc quá như dao, Nanh đà sắc *lẻm* hơn dao mới mài (Thạch Sanh, c. 453-454).

連 len
(trên, liền, liên, lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9023**
☞ 連: **trên** (trang 1355).

蹥 lén
Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18, **U+8E65**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 連 **(liên).** ✿ 昕祭畢蹥鉌摙餌、茶頗設待接朱衝。Lúc tế tất *lén* vào dọn cỗ, Trà pha thết đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

練 lén
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14
❶ **Âm:** 練 **lén (luyện).** Ghi chú (1).
(1) 練 là một dạng khác của 練 (luyện). ✿ 碎因欺典書堂、練富体爻命払蹈轄。Tôi nhân khi đến thư đường, *Lén* dòm thấy một mình chàng đứng trông (Song Tinh, c. 629-630).

躡 lén
Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+281CD**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 輦 **(liễn).** ✿ 躡祺飢犦崑亭、壁梅群演伶伶箋梅。*Lén* cài vào trước Côn đình, Vách mai còn dán rành rành tiên mai (Mai Đình, c. 119-120).

摙 lèn
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6459**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 連 **(liên).** ✿ 碎暄仉刧傚摙翁、傚吏拽翁旦钟同。Tôi nghe kẻ cướp nó *lèn* ông, Nó lại đem ông đến giữa đồng (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

嶙 lèn
Bộ: 山, **Nét:** 46.11-14
❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 連 **(liên).** ✿ 几戈嶙尋香連鷬、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如戝法針針細朝。Kẻ qua *lèn* tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150).

蹥 leo
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+8E7D**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 寮 **(liêu).** ✿ 唷埃寄鑋景招蹥。Khen ai khéo tạc cảnh cheo *leo* (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội). ✿ 惜台核桂鞘棱、底朱繩儠繩偌奴蹥。Tiếc thay cây quế trong rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó *leo* (Phong Sử, c. 31). ✿ 沒軒揮鳳蹈蹥、湿迻盪竹高嘹湃松。Một hiên Huy Phượng cheo *leo*, Thấp đưa gió trúc cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 猗猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤蹥迸腋眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別。Chồn cáo lại gắn điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao *leo* lên lưng mầy, tao cõi mà đi dạo các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15).

芍 leo
(lều)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.2-5
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 了 **(liễu).** Ghi chú (1).
(1) ⺿ là một dạng khác của ⺾ (bộ thảo). ✿ 拶檜核蝌烘沫、芍囂些矣戝芍囂。Tựa cội cây ngồi hóng mát, *Leo* heo (*) ta hãy một *leo* heo (*) (Quốc Âm, b. 67, c. 7-8), (*) Leo heo: Hiu hắt, quạnh quẽ, buồn rầu.
❷ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 了 **(liễu).** Ghi chú (1). ✿ 奴僕乙群𠊎桲橘、室家庄晉戝昆芍。Nỏ bộc ắt còn hai rặng quýt, Thất gia chẳng quản một con *lều* (Quốc Âm, b. 25, c. 5-6).

繚 leo
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16
❶ **Âm:** 繚 **leo (liêu).** Ghi chú (1).
(1) 寮 viết bớt nét chữ 寮 (liêu). ✿ 芙空繚柱鐵卒生生、芙空繚柱桐英嗔扎葐、英空別嗔

器飭晦 。 Trầu không *leo* trụ sắt tốt xinh xinh, Trầu không *leo* trụ đồng anh xin ngắt ngọn, Anh không biết xin ra sức hỏi (Thanh Hóa, t. 58b).

撩 leo
(treo)
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13
☞ 撩: **treo** (trang 1353).

蹓 leo
(trẹo)
Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17
☞ 蹓: **trẹo** (trang 1355).

了 lẻo
(liễu, lẽo, lểu, tréo)
Bộ: 亅, **Nét:** 6.1-2, **U+4E86**
☞ 了: **liễu** (trang 686).

汀 lẻo
(lẽo)
Bộ: 水, **Nét:** 85.2-5, **U+23C7E**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 了 **(liễu).** ✿ 香古廟隊尼冷汀 、畑遠村尒菀煓爣 。 Hương cổ miếu đòi nơi lạnh *lẽo*, Đèn viễn thôn mấy ngọn lù đù (Tây Hồ, t. 48a).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 了 **(liễu).** ✿ 名暄嗆瑤潭浪泊 、景本印星渚氷壺 、色筵筵染式蓝撐 、凝洞碧涇蓮洐汀汀 。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng *lẻo lẻo* (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 渚滝鐀汀汀洐撐 、民稇齧慳憶焊煳 。 Nước sông vàng *lẻo lẻo* dòng xanh, Dân con đỏ hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 色樘色蠤色鐀 、色帀樣意毫光燜燦 、薈萩瀝沘異奇 、渚沖汀汀恪夷水晶 。 Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong *lẻo lẻo* khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

吖 lẻo
(líu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+20BA9**
☞ 吖: **líu** (trang 690).

了 lẽo
(liễu, lểu, lẻo, tréo)
Bộ: 亅, **Nét:** 6.1-2, **U+4E86**
☞ 了: **liễu** (trang 686).

料 lẽo
(liễu, liệu)
Bộ: 斗, **Nét:** 68.6-10, **U+6599**
☞ 料: **liễu** (trang 686).

汀 lẽo
Bộ: 氵, **Nét:** 15.2-4, **U+205AD**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 了 **(liễu).** ✿ 核靼添愠悉渃 、愛恩冷汀別色饒 。 Cây cỏ thêm buồn lòng nước cũ, Ái ân lạnh *lẽo* biết bao nhiêu (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt). ✿ 薢冷汀時咂夭栢松圖数 、淡賒吹時咂夭棋麩碎砒 。 Năm lạnh *lẽo* thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cây cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).

汀 lẽo
(lẻo)
Bộ: 水, **Nét:** 85.2-5, **U+23C7E**
☞ 汀: **lẻo** (trang 674).

睨 lét
(liếc)
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+25181**
☞ 睨: **liếc** (trang 683).

梨 lê
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68A8**
❶ **Âm:** 梨 **lê (lê).** ✿ 朝廷文武惜台 、妃梨太后傷台拥移 。 Triều đình văn võ tiếc thay, Bà *Lê* Thái Hậu thương thay rụng rời (Thiên Nam, c. 4825-4826). ✿ 欺楊世情衾搁月 、昕嗛霜噤雪殿楓 、朵梨唁粨九重 、雖眉黔瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết đền phong, Đóa *lê* ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 故牢陳禿更疼 、牟花梨唉靄洟滨霘 。 Cố sao trằn trọc canh khuya, Màu hoa *lê* hãy dầm dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226). ✿ 塘白楊俸朝蛮奠 、菰棠梨落得湄沙 、悉帡悉庄切他 、塽陽羣世况罔塽陰 。 Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường *lê* lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cổ Hồn, c. 5-8).

黎 lê
Bộ: 黍, **Nét:** 202.3-15, **U+9ECE**
❶ **Âm:** 黎 **lê (lê).** ✿ 稇羅黎乍 、歲孕才儐 、各官卞逴 、公蘊尊蓮 。 Con là *Lê* Sạ, Tuổi nhỏ tài hèn, Các quan bèn rước, Công Uẩn tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-282). ✿ 肯箕埃撘毓萵 、滝箕埃陶渃沘穷扃 、穷扃辰黓穷扃 、固術黎舍底英逐錢 。 Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng quanh, Cùng

quanh thì mặc cùng quanh, Có về *Lê* Xá để anh đưa tiền (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 腚陳轄拱繞番車馭、細黎輳強鑣度傘油。Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối *Lê* sau càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 黎桓十道将軍、尊為天子踜燊基圖。*Lê* Hoàn Thập Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子絖羅秀渊。Triều *Lê* đương hội thái hòa, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18).

❷ **Âm:** 黎 **lê (lê).** ✿ 群当嘆咀每唾、花黎尭匏边歪樣東、暔尭覽動簾中、边聰暄啃膦紅辞逼。Còn đương than thổ mọi lời, Hoa *lê* đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động rèm trong, Bên tai nghe tiếng má hồng từ qui (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 歪歪清、渃渃碧、漏漏冂荻坡黎、糝景圍翔幅屏風、罘堎泣犗図雲水。Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha *lê*. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

例 lề

(lệ, lời)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F8B**

☞ 例: **lệ** (trang 676).

礼 lễ

(lẫy, lạy, rẻ, lẽ, trễ, trẻ, lấy, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**

❶ **Âm:** 禮 **lễ (lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 林泉清永伴巢許、礼楽閑制道孔周。Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa, *Lễ* nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 即辰倘典吏衙、昕魦謁礼昕黜開詞。Tức thời thẳng đến lại nha, Lúc vào yết *lễ* lúc ra khai tờ (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 倍愣夕礼逴魦、葟蓮踥蠟窻桃添香。Vội mừng làm *lễ* rước vào, Đài sen nối sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 述俣敢欠礼常、告哀遣使尋鼠上位、漢皇正御竜墀、覽固書跪南國告哀。Thuật hầu dám khiếm *lễ* thường, Cáo ai khiến sứ tìm sang thượng vì, Hán Hoàng chánh ngự long trì, thấy có thư quỳ Nam quốc cáo ai (Thiên Nam, c. 1305-1308). ✿ 碎忮磎昔黼、固𠓛払楊礼刘平、伴同窻畑册孝行、匹秋衹計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương *Lễ* Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lể kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 丕底舅朱銭朱泊麻罒礼挩暄。Vậy để cậu cho tiền cho bạc mà làm *lễ* cưới nghe (Đông Lộ Địch, tr. 71). ✿ 啁英伴器飥歞最、瞶垓掍礼拜茄蜍、哈英群跋伎茄、性算楮及碱陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con *lễ* bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

❷ **Âm:** 禮 **lẫy (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啃迸分驚惶。Uy phong lừng *lẫy* phương dân, Phủ quan nghe tiếng mười phân kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 能払惘窏功名、礼陵曷鈾都爭体鐉。Hay chàng muốn chữ công danh, *Lẫy* lừng hạt bạc đua tranh thẻ vàng (Mộng Tiên, t. 3b).

❸ **Âm:** 禮 **lạy (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 敬礼垔哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính *lạy* thánh cả trả ơn áng ná, Kính *lạy* chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).

❹ **Âm:** 禮 **rẻ (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 事固求得年礼椳、分雖浪庫免安悉。Sự có cầu người nên *rẻ* mặt, Phận tuy rằng khó miễn yên lòng (Quốc Âm, b. 56, c. 3-4).

❺ **Âm:** 禮 **lẽ (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 收特算之機漢楚、碱庄仃礼件商周。Thua được toan chi cơ Hán Sở, Nên chăng đành *lẽ* kiện Thương Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4). ✿ 况之衹乳衆悲、礼时併罟垆面迭时。Huống chi trẻ nhỏ chúng bây, *Lẽ* thời tính trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316).

❻ **Âm:** 禮 **trễ (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 语哭奴實戝皮、閔防礼乃暴号庄与、奴裲篢匏任机、燜鄂群最庶庶平明。Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng *trễ* nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064).

❼ **Âm:** 禮 **trẻ (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 課彡倘鳩賭、昆礼於工芙媄旺炁自然、那咬旺庄特。Thuở chín tháng cưu chửa, Con *trẻ* ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được (Phụ Mẫu, t. 10a).

❽ **Âm:** 禮 **lấy (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用导、芙極酉重要三茹抔吏礼夕可耶。Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại *lấy* làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a). ✿ 清潦罔沫外嘢、巢府卜礼底和滔穖。Thanh Tuyền là suối ngòi ra, Sào Phủ vốc *lấy* để hòa rửa tay (Chỉ Nam, t. 4a). ✿ 碎沛恟沒徉係重次一、羿傳丐鎌白松山、底碎礼罋碎魁吏匏。Tôi phải nhớ một việc hệ trọng thứ nhứt, là chuyện cái gươm Bạch Tùng Sơn, để tôi *lấy* ra tôi coi lại đã (Đông Lộ Địch, tr. 69).

❾ **Âm:** 禮 **rẽ (lễ).** Ghi chú (1). ✿ 哭徧相別尭麻晦、喧堆尼名溥楊公、啞晦啄麴吏僣椿、群咬戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi

thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân *rẽ* cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

禮 lễ̃
(lẫy, rẩy, rẽ)
Bộ: 示, **Nét:** 113.13-18, **U+79AE**
☞ 禮: **lẫy** (trang 669).

麗 lệ
Bộ: 鹿, **Nét:** 198.4-15, **U+4D21**
❶ **Âm: 麗 lệ (lệ).** Ghi chú (1).
(1) 麗 là một dạng khác của 麗 (lệ). ✿ 希卞按轄嗨戈、願嗔麗水鵬和崑崗。Vua bèn án trước hỏi qua, Nguyễn xin *Lệ* Thủy sánh hòa Côn Cương (Thiên Nam, c. 119-120). ✿ 跮凰待客知音、犗撩斉麗埃拎價崑。Phím hoàng đợi khách tri âm, Nên treo cần *Lệ* ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128).

例 lệ
(lề, lời)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F8B**
❶ **Âm: 例 lệ (lệ).** ✿ 固几錪例廊給伋、補鼏茹趂梗役官、渃瓢餔捻艱难、待灺閉鬞淋炭没茷。Có kẻ đến *lệ* làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 渃吹渃虐浮隊朝、船客制秋各例掉。Nước xuôi nước ngược nối đòi triều, Thuyền khách chơi thu các *lệ* chèo (Quốc Âm, b. 101, c. 1-2). ✿ 門官浪例府堂、固圖謁禮固鐀尒色。Môn quan rằng *lệ* phủ đường, Có đồ yết lễ có vàng mấy bao (Nhị Độ Mai, t. 10).
❷ **Âm: 例 lề (lệ).** ✿ 伯夷导浪清羅趣、顏子些祐兀意例。Bá Di người rặng thanh là thú, Nhan Tử ta xem ngặt tấy *lề* (Quốc Âm, b. 48, c. 5-6). ✿ 獷鶚犂驍猬羝、意羿赻獸恆例養餒。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu thú hằng *lề* dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).
❸ **Âm: 例 lời (lệ).** ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経亭。Phô mậu giáp đời thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) *lời* (*) kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a), (*) Mà lời, ma lời, mờ lời, mlời là âm cổ của "Lời".

戾 lệ
Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+623E**
❶ **Âm: 戾 lệ (lệ).** ✿ 吧聰嘓保鄑幔、爵郎權奇渚箄戾之。Rỉ tai nhủ bảo dưới màn, Tước sang quyền cả chớ toan *lệ* gì (Thiên Nam, c. 4665-4666). ✿ 夫人姅戾姅愠、喙公子吏媄琨樊难。Phu nhân nửa *lệ* nửa buồn, Đòi công tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅惆、挾納拱踟拱細、李祝紇珠戈轄相。Ta bấy giờ bồi hồi nửa *lệ* nửa mừng, khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a).
❷ **Âm: 戾 lệ (lệ).** ✿ 冬嫶這冷沉綿甲、夏戾戊灰結襖單。Đông hiềm giá lạnh chằm mền kép, Hạ *lệ* mồ hôi kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4).
❸ **Âm: 戾 lệ (lệ).** ✿ 撞王涓楣囉嘲、缸嬌咳戾納鮅鄑花、原得迷掘甥賒、户金笕重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e *lệ* nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 哭徥相別凳麻嗨、喧琲尼名溥楊公、啞晦嗦燚吏僓椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e *lệ* quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

淚 lệ
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DDA**
❶ **Âm: 淚 lệ (lệ).** ✿ 体昆唷嗨鬼鬼、缸行珠淚淡荅渚滇。Thấy con han hỏi ngùi ngùi, Hai hàng châu *lệ* đượm đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 基業缸寡享固丞、想崔基業淚羌湄。Cơ nghiệp hai trăm hưởng có thừa, Tưởng thôi cơ nghiệp *lệ* dường mưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 唸咪嗟朮悉買燄、咪嗟尼劘固爲埃、爲払淚妾泩堆、爲払身妾褫雷兔皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng *lệ* thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 長柔曷淚洞洞、生成恤媄閉蓬晒數。Trường Nhu hạt *lệ* ròng ròng, Sinh thành nhớ mẹ bế bồng bấy lâu (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 棍揮坦倚坤學斫、巾招梂芾特凳仙、悉尼化硉拱犗、咳空淚玉麻薘轚樓。Gậy rút đất há khôn học chước, Khăn gieo cầu nào được thấy tiên, Lòng này hóa đá cũng nên, E không *lệ* ngọc mà lên trông lầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 293-296).

隸 lệ
Bộ: 隶, **Nét:** 171.9-17, **U+96B8**
❶ **Âm: 隸 lệ (lệ).** ✿ 隸鮅褲韇公庭、扎差苞扒等名囘呈。*Lệ* vào lạy trước công đình, Trát sai đã bắt đẳng danh hồi trình (Trê Cóc, t. 5a).

歷 lệch
Bộ: 止, **Nét:** 77.13-17
❶ **Âm: 歷 (lịch), 〈 : dấu nháy.** ✿ 蕁蚱

正大光明、朱平坦勢縒迎歷躺。Đứng ngồi chánh đại quang minh, Cho bình thản thế chớ nghiêng *lệch* mình (Gia Huấn, t. 8a).

歷 lệch
(lịch)
Bộ: 止, **Nét:** 77.12-16, **U+6B77**
☞ 歷: **lịch** (trang 682).

迸 lên
Bộ: 辶, **Nét:** 162.4-8
❶ **Ý:** 升 **(thăng), âm:** 連 **(liên).** Ghi chú (1).
(1) 辶 viết bớt nét chữ 連 (liên). ✿ 忍旬迸罕脰迸、𠱠迸脰冠就場濫双。Nhẫn tuần mười bốn sắp *lên*, Hai mươi sắp xuống tựu trường làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 買洛竄鄑渃沒回、耒跠迸。Mới lặn xuống dưới nước một hồi, rồi trồi *lên* (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 鎙巾彬襖扎迸網嘢趍。Bịt khăn bận áo bước *lên* võng ra đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44).

遰 lên
Bộ: 辶, **Nét:** 162.11-15
❶ **Ý:** 升 **(thăng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 行鴣倍欺船杜、暈月遰課渃强。Hàng chim ngủ khi thuyền đỗ, Vầng nguyệt *lên* thuổ nước cường (Quốc Âm, b. 42, c. 5-6).

蓮 lên
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15
❶ **Âm:** 蓮 **lên (liên).** Ghi chú (1).
(1) 蓮 là một dạng khác của 蓮 (liên). ✿ 敞鄆縣務交衝、甽城蓮轎齲跲日程。Và ngày huyện vụ giao xong, Ra thành *lên* kiệu thẳng rong nhật trình (Nhị Độ Mai, t. 7).
❷ **Ý:** 蓮 **sen (liên).** Ghi chú (1). ✿ 沟泱越薟穊夢、池清發蒁秧蓮。Ao cạn vốt bèo cấy muống, Đìa thanh phát cỏ ương *sen* (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4).

蓮 lên
Bộ: 辶, **Nét:** 162.11-15
❶ **Ý:** 升 **(thăng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 廊隊牟氏趍蓮、飥鬗對奈堆边合同。Làng đòi Mầu thị đi *lên*, Vào mà đối nại đòi bên hợp đồng (Thị Kính, t. 19b). ✿ 畸眛瞲蓮凳榜撩、箕嫩太守蹲招躆。Ghé mắt trông *lên* thấy bảng treo, Kìa đền Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú). ✿ 往來官客逸迢、几蓮褪伕馭皂白師。Vãng lai quan khách dập dìu, Kẻ lên *lạy* Phật người vào bạch sư (Phan Trần, c. 295-296). ✿ 糈掛堆篧侵侵、鄑卞捸渃鄑泥麻蓮、脫脫捸珥如笕、堆馭僅選苧边裊塘。Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà *lên*, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136). ✿ 馭蓮馭几逴袍、棱楓秋苞染牟鬧山。Người *lên* ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san (Kiều KOM, c. 1519-1520). ✿ 悶沁沫蓮菟滝桃、悶咬槮尬辰魰棱撐、𠓨捸援奇𠓨捸、果尬辰揇果撐辰停。Muốn tắm mát *lên* ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 菟香觧脫埃燒、洞迷埃越蓮岩慈悲。Ngọn hương giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai vốt *lên* đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 吶丕耒補趍趍、蓮坡僅沒園買盃殿樺卒、趍吝無枚圬得些麻咬。Nói vậy rồi bỏ đi đi, *lên* bờ, thấy một vườn mới vui vẻ xanh tốt, đi lần vô mọi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 渃朝埃薩埃泝、干蓮辰世干耒如空。Nước triều ai tát ai khơi, Cơn *lên* thì thế cơn lùi như không (Bướm Hoa, t. 1b).

遰 lên
(trên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14
❶ **Ý:** 上 **(thướng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 猶箕吶苞泱唾、昆媄買盬遰坌遰腋。Hùm kia nói đã cạn lời, Con mẹ mới dám *lên* ngồi trên lưng (Thoại Khanh, t. 11a). ✿ 渃碧嫩撐船檜澤、店清月泊客遰樓。Nước biếc non xanh thuyền gối bãi, Đêm thanh nguyệt bạc khách *lên* lầu (Quốc Âm, b. 153, c. 3-4).
❷ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 猶箕吶苞泱唾、昆媄買盬遰坌遰腋。Hùm kia nói đã cạn lời, Con mẹ mới dám lên ngồi *trên* lưng (Thoại Khanh, t. 11a). ✿ 吧吶吧拋捂囉、江翹、打泛把遰楣翁縣拯凭。Và nói và giơ tay ra, dan cánh, đánh một vả *trên* mặt ông huyện xủng vủng (Chuyện Đời Xưa, t. 59). ✿ 層遰雪點坡頭泊、柳鄑霜坡淡膦紅。Tầng *trên* tuyết điểm pha đầu bạc, Thốt dưới sương pha đượm má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng). ✿ 唾願遰瀋鄑澖、篤悉信義論茂通家。Lời nguyền *trên* thẳm dưới khơi, Dốc lòng tín nghĩa lọn đời thông gia (Phan Trần, c. 25-26). ✿ 市咍菄毒皮遰、迷心坤癗渃牋事艷。Nào hay thuốc độc bề *trên*, Mê tâm khôn chữa nước nên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 惜台核棋櫟洗、挠撙楣栖朱蔰奴撩、蔰撩辰黕蔰撩、些踏蔰鄑些擲蓮遰。Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem chôn cột giậu cho bìm nó leo, Bìm leo

thì mặc bìm leo, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên *trên* (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 身蔡蹡貝腩鄂、曛嫩渃妬强嗟噔躺、蘚牋嗔忮衹情、榰連墓覽連梗時哈。 Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây *trên* mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

蓮 lên
(liên, sen)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84EE**
☞ 蓮: **liên** (trang 684).

連 lên
(trên, liền, liên, len)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9023**
☞ 連: **trên** (trang 1355).

遧 lên
(trên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14, **U+2856D**
❶ **Ý:** 上 **(thướng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 娘暄滨王滌瀟、吸噎娘買跐飢踈遧。 Nàng nghe giọt ngọc tuôn dào, Ngập ngừng nàng mới bước vào thưa *lên* (Lưu Bình PVD, t. 6b).
❷ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 弄弄歪私怞垹、市埃庄隊於遧頭。 Lồng lộng trời riêng chút đâu, Nào ai chẳng đội ở *trên* đầu (Quốc Âm, b. 40, c. 1-2). ✿ 翾辰漫法官遧、鮨罔刱促稚婩鞮廊。 Trước thời mượn phép quan *trên*, Sau là cướp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 固埃侯吏椁棺、鄑分膝魡遧放喋鷂。 Có ai hầu lại quách quan, Dưới phần bụng cá *trên* ban mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 匹辅鎮守留屯、鄂岂更店最存仪官、刧椥我棋遧囚、旺唉甘苦樊嚥共埃。 Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ *trên* [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 遧鄑調蟾遽魡渃沛緣、滨醅慶洒隊行鴛鷺。 *Trên* dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tưới đời hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍僬洛陽、欺術扣顆印鑌、遧空緻敢氾揚夕高。 Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, *Trên* khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 遧時修堯舜禹湯、邓時修經綸韜畧。 *Lên* thì tu Nghiêu Thuấn Vũ Thang, Xuống thì tu kinh luân thao lược (Sãi Vãi KNL, t. 7b). ✿ 嗔柴傷咄典命爲钼曳生弄貪買哎扱昆蠈意麻丑遧橨淫。 Xin thầy thương xót đến mình vì đã dại sinh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà giấu *trên* máng xối (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45). ✿ 敬願钼達於遧、容裞物闲共於鄑尐。 Kính nguyền đã đặt ở *trên*, Dung lấy vật hèn cũng ở dưới nay (Thiên Nam, c. 8127-8128). ✿ 孤獨羅傑脩、遧辭六親噲羅孤、鄑捨妻子噲羅獨、共住戝尼院意。 Cô Độc là thầy tu, *trên* từ lục thân gọi là Cô, dưới xả thê tử gọi là Độc, cùng trụ một nơi viện ấy (A Di Đà, t 7b). ✿ 丕卞詭剖戝篇、敬登午底跴仙閍茷、遧尬歪拋薟明鏡、訒皇家强盛斟秋。 Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, *Trên* chín trời giơ gương minh kính, Hộ hoàng gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 愧愧貼紙蛙墨顛、穩恚愔遧賢習聖鼛。 Ngùi ngùi xem giấy trắng mực đen, Riêng lòng thẹn *trên* hiền xưa thánh trước (Nũ Phạm, t. Tựa). ✿ 寒家於贋西阡、邢洇渃沘边遧固梂。 Hàn gia ở mé tây thiên, Dưới dòng nước chảy bên *trên* có cầu (Kiều KOM, c. 195-196).

蓮 lên
Bộ: 辶, **Nét:** 162.11-15, **U+285B2**
❶ **Ý:** 升 **(thăng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 希蜀昕意、磋搭螺城、磋蓮補鼆、埃乃調驚。 Vua Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây *lên* bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 橕花景遘叱盃、底朱公主蓮楼魂花。 Trăm hoa cảnh lạ rất vui, Để cho công chúa *lên* lầu coi hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 翔塘柒侀移真、蓮塘渃耜隊吝潩沙。 Mỏ đường thấy tó dời chân, *Lên* đường nước mắt đòi lần nhỏ sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 钼昃阻隊岸蛇虎、吏冷湃仍墠霜風、蓮高韆式霆籠、悉帡羅拯動悉悲傷。 Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, *Lên* cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 囌彙紅花開般若、槞菩提結果自然、塘蓮賢聖佛僊、鯬餟福慧院全拯差。 Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường *lên* hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8).
❷ **Âm:** 蓮 **lên.** Ghi chú (1).
(1) Âm *liền* mượn âm Nôm 蓮 *lên*. ✿ 埃乃僅泖謀丕、時疑罕奴被神罰殺泖、連怍失驚、補豖燥。 Ai nấy thấy máu mủ vậy, thì ngờ là nó bị thần phạt sặc máu, *liền* sợ thất kinh, bỏ chạy ráo (Chuyện Đời Xưa, t. 33).

蓮 lên
Bộ: 辶, **Nét:** 162.11-15
❶ **Ý:** 升 **(thăng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 管之蓮洯鼆碌、拱算鞋毸貝情朱衝。 Quản chi

lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong (Kiều THU, c. 1957-1958). ✿ 寬寬蓮墻移、跐鮎呈固妾典侯君子、練練寄勾闌、塗鼾哙牢払匏朗故人。Khoan khoan *lên* thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 嗨姊月固情庄佐、渚春秋倣匏爹包、月浪剁分姐桃、強蓮強燄強高強鯩。Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chố xuân thu phỏng đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng *lên* càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 衮昂堀埬捁蓮、梭鐀緉撋烺錢緦彩。Ngổn ngang gò đống kéo *lên*, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 欺蓮氈蓮斟犧、制逆匏固氣象几奇、祕莧桱夕旗、莧蓮夕帡、麻吏固性輊馱。Khi *lên* bảy *lên* tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 稚羅黎乍、歲孵才儐、各官卞逴、公蘊尊蓮。Con là Lê Sạ, Tuổi nhỏ tài hèn, Các quan bèn rước, Công Uẩn tôn *lên* (Việt Sử QSQ, c. 281-282). ✿ 婆骨打穢竜羌、跁蓮跁鼾丐蜂烅之。Bà cốt đánh trống long bong, Nhảy *lên* nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬擙蓮、嗝羅鉖耒夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng *lên*, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 疎浪分翹花淶、匏渃鞦吏逯馱摝蓮。Thưa rằng phận cánh hoa rơi, Đã dày may lại gặp người nâng *lên* (Phan Trần, c. 703-704). ✿ 可傷陯溺人心、船空湯武埃扮越蓮。Khá thương hãm nịch nhân tâm, Thuyền không Thang Võ ai cầm vốt *lên* (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 埃蓮處諒窮英、晦探溥媄生成罵婘、孭扮圩醂禬脯、滿恤寣屬唾婘吶啼。Ai *lên* xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88). ✿ 砖碼欺跐蓮梂、梗情仕姅緪愁扮堆。Ngại ngùng khi bước *lên* cầu, Gánh tình xẻ nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a).

連 lên
(trên)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14

❶ **Ý:** 上 **(thướng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 稚馭咄撈犀、令招連怒吏搣鼀、眉輊蚤宝騄眉特牢。Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo *lên* nó lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29). ✿ 攔孭連逴飣茄、昭吁咄溥新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, Dám xin mời bác tân khoa *lên* ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b). ✿ 想馱連帳斄尐、咄香嚶晦吃能事悉。Tưởng người *lên* trướng hôm nay, Mời hương ướm hỏi gạn hay sự lòng (Phan Trần, c. 359-360). ✿ 汝埃如汝欒牢、匏垮吊鼀吏陶吊連。Nhố ai như nhố thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu *lên* (Nam Phong, t. 17a). ✿ 淳灂淋渃當店、動信勦別淫連噲啼。Bọt bèo lầm nước đương đêm, Động tin Trê biết nổi *lên* hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a).

❷ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 市仍蹲帽帶襖髒、蔬筆批托甦連孭、經綸揖没禬苔、匏睹管葛吏暟伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống *trên* tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 湃情慾劳敲連滹爰、熩相思煊爓斢城愁、匏劻功鴣鵲圯梂、群碍淫払牛洛蹎跐。Sóng tình dục lao xao *trên* biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 奴进耒奴吏吶、極庄匏蚤買塗連眉麻崔。Nó lên rồi nó lại nói: "Cực chẳng đã tao mới ngồi *trên* mầy mà thôi" (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 滹选緤鼠扑渃群屬、薟蟾竚連孭瑰另。Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng *trên* tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 時皿衽吱嚏埃女、於連茷妈於湟那。Thì miệng lưỡi chê bai ai nỡ, Ở *trên* đời gái ở nết na (Gia Huấn, t. 17a). ✿ 尐當晤争詩鍾鼎、埃伶揗窖性辰牾、埃麻毅踸昨悁、乙咒俍捧孭連庄群。Nay đương bữa tranh thi chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng tay *trên* chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

泠 lênh
(linh, rãnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE0**

❶ **Âm:** 泠 **linh (linh).**

(1) Còn đọc là *lènh*. ✿ 曷湄丐分泠汀、熨耣鑿禗笄貞夕頭。Hạt mưa cái phận *linh* đinh, Tấc son tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 澅碌潛堶屍冤泣滹泠汀、補舘齘橋昌惡競塘昂蕈。Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến *lènh* đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 分蘚色管渃沙、泠汀兜女拱羿泠汀。參咳圭客汶命、揗宝渚易尋鎒廕餼。Phận bèo bao quản nước sa, *Linh* đinh đâu nữa cũng là *linh* đinh. Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 汶

茹扽攧泠亭 、挾塍達桌浥靡熔香 。 Một nhà dọn dẹp *linh* đình, Quét sân đặt trác rửa bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136). ✿ 膾迻洲急如笕 、泠汀丿钬斯边船紂 。 Gió đưa dòng kíp như tên, *Lênh* đênh phút đã gần bên thuyền chài (Song Tinh, c. 1531-1532).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 令 **(lệnh).** ✿ 困閉瞵梂於舘 、几豅要托鄰洌泠 。 Khốn bấy nằm cầu ỏ quán, Kẻ già yếu thác lăn ngòi *rãnh* (Hoài Nam, tr. 39).

零 lênh

Bộ: 雨**, Nét:** 173.5-13, **U+96F6**
❶ **Âm:** 零 **linh (linh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *lènh*. ✿ 零汀戈鞚神符 、窖修辰 涎俸修辰沉 。 *Lênh* đênh qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a).

淩 lênh

(linh)
Bộ: 水**, Nét:** 85.7-10
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 靈 **(linh).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 灵 là dạng khác của 靈 (linh).
(2) Còn đọc là *lènh*. ✿ 固禗辰禗隔滝 、底碎罊浪禗翁擱度 、固擱辰碎擱朱 、淩汀粞渃埃 憮朱輈 。 Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, *Lênh* đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a).

令 lênh

(lanh, lành, lệnh, lịnh, rình)
Bộ: 人**, Nét:** 9.3-5, **U+4EE4**
☞ 令: **lanh** (trang 648).

冷 lênh

(lãnh, linh, lạnh, lành, rãnh)
Bộ: 冫**, Nét:** 15.5-7, **U+51B7**
☞ 冷: **lãnh** (trang 650).

灵 lênh

(linh)
Bộ: 火**, Nét:** 86.3-7, **U+7075**
☞ 灵: **linh** (trang 688).

令 lệnh

(lanh, lành, lịnh, lênh, rình)
Bộ: 人**, Nét:** 9.3-5, **U+4EE4**
☞ 令: **lanh** (trang 648).

跰 lết

(lướt)
Bộ: 足**, Nét:** 157.6-13, **U+2803A**
☞ 跰: **lướt** (trang 734).

了 lếu

Bộ: 丿**, Nét:** 6.2-3
❶ **Âm:** 了 **(liễu),** 𠂇 **: dấu nháy.** ✿ 嗋 朱妬奇肝月老 、打醅哶車了人緣 。 Khen cho đó cả gan nguyệt lão, Đánh rượu nhè xe *lếu* nhân duyên (Mỹ nữ, t. 1b).

蓼 lều

(rêu)
Bộ: 艸**, Nét:** 140.12-16, **U+26F14**
☞ 蓼: **rêu** (trang 1068).

蓼 lều

(rêu)
Bộ: 艸**, Nét:** 140.10-14
☞ 蓼: **rêu** (trang 1068).

𠚪 lều

(leo)
Bộ: 艸**, Nét:** 140.2-5
☞ 𠚪: **leo** (trang 673).

老 lểu

(lão)
Bộ: 老**, Nét:** 125.0-6, **U+8001**
❶ **Âm:** 老 **lểu (lão).** ✿ 老少諸毓節丈夫 、免羅倣樣道先儒 。 *Lểu* thểu chưa nên tiết trượng phu, Miễn là phỏng dáng đạo tiên nho (Quốc Âm, b. 3, c. 1-2).
❷ **Âm:** 老 **lão (lão).** ✿ 暟閑驏卷貼周易 、店永尋梅伴老逋 。 Ngày nhàn mở quyển xem Chu Dịch, Đêm vắng tìm mai bạn *Lão* Bô (Quốc Âm, b. 20, c. 3-4). ✿ 老爺急邡陽陳 、吠亂各法朱安咀術 。 *Lão* ông kíp xuống dương trần, Dạy đủ các phép cho yên sẽ về (Thạch Sanh, c. 221-222). ✿ 鰲鵝咿唯餘冬 、圯河沃钬礙燶老漁 。 Ngao cò dắng dỏi dư đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng *lão* ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 姻緣哪領巖誓 、恤酧月老窖車遝迶 。 Nhân duyên vâng lĩnh quạt thề, Nhờ tay nguyệt *lão* khéo xe lạ lùng (Phan Trần, c. 857-858). ✿ 英仃噤呶婘之 、婘當執織掄暟改花 、信邁天上姰娥 、挹翁月老買嫈絲王 。 Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gỏi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt *lão* với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 悉老親恤欺預闥 、嗶孩皃除餡曖粈 、吼裴妾拖孝男 、鍊掍烟册妾夕父親 。 Lòng *lão* thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mồm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 細地方咧

得豬老、惜事初遺草拯傳、丕卞箄劄俊篇、敬登午底蹎仙閔茂。Tới địa phương gạn người già *lão*, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 媄傷鼻謀養餒、埃咍哭馭垄匏降生、老親銀砖心情、腩暟奔半魚禽狩襯。Mẹ thương máu mủ dưỡng nuôi, Ai hay là người trời đã giáng sinh, *Lão* thân ngần ngại tâm tình, Tháng ngày buôn bán một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 257-260). ✿ 扒王忮旦賒斯、遫茹終老謝恩周全。Chàng Vương nhớ đến xa gần, Sang nhà Chung *lão* tạ ân chu tuyền (Kiều KOM, c. 2863-2864). ✿ 掖箏伴翋紅粧、攎昆喝妳平陽仍得、演詩樂府伞排、撲藝房老吠觴莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng *lão* dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

了 lẻu
(liễu, lẽo, lẻo, tréo)
Bộ: 亅**, Nét:** 6.1-2, **U+4E86**
☞ 了: **liễu** (trang 686).

厘 li
(ly)
Bộ: 厂**, Nét:** 27.7-9, **U+5398**
❶ **Âm: 厘 ly (ly).** ✿ 犗悉暮雨朝雲、客楚娘秦拯塊某厘。Nên lòng mộ vũ triêu vân, Khách Sở nàng Tần chẳng khỏi mỗ *ly* (Thiên Nam, c. 5055-5056).

螭 li
Bộ: 虫**, Nét:** 142.11-17, **U+87AD**
❶ **Âm: 螭 li (li).** ✿ 几奔辰特鼕利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱擱擲、安芸擅屧鳳蝑龍螭。Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, An nghề chạm vẽ phượng rùa long *li* (Thanh Hóa, t. 44b).

犁 li
(ly)
Bộ: 牛**, Nét:** 93.7-11, **U+7281**
☞ 犁: **ly** (trang 735).

犛 li
(ly)
Bộ: 牛**, Nét:** 93.11-15, **U+729B**
☞ 犛: **ly** (trang 735).

璃 li
(ly)
Bộ: 玉**, Nét:** 96.11-15, **U+7483**
☞ 璃: **ly** (trang 735).

鸝 li
(ly)
Bộ: 鳥**, Nét:** 196.15-26
☞ 鸝: **ly** (trang 736).

离 li
(ly)
Bộ: 内**, Nét:** 114.11-13
☞ 离: **ly** (trang 736).

履 lí
(lý)
Bộ: 尸**, Nét:** 44.12-15, **U+5C65**
❶ **Âm: 履 lý (lý).** ✿ 銅身金骨埃當、凌雲哭志履霜哭悉。Đồng thân kim cốt ai đương, Lăng vân là chí *lý* sương là lòng (Thiên Nam, c. 503-504).

李 lí
(lý)
Bộ: 木**, Nét:** 75.3-7, **U+674E**
❶ **Âm: 李 lý (lý).** ✿ 景尼钟壙中途、欺飥報李欺罊投桃。Cảnh này giữa quãng trung đồ, Khi vào báo *lý* khi ra đầu đào (Phan Trần, c. 839-840).
❷ **Âm: 李 lý (lý).** ✿ 軍李捁典、共趙交鋒、趙王輸趍、貶鼾滶東。Quân *Lý* kéo đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 勾錦緉弹英户李、湟丹青堛姊払王。Câu cẩm tú đàn anh họ *Lý*, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 罔李翁仲氣剛、清高魟節硉鐀坤抹。Là *Lý* Ông Trọng khí cương, Thanh cao một tiết đá vàng khôn lay (Thiên Nam, c. 499-500). ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕掐綃。Thi *Lý* ngâm nga khi mở quyển, Đàn Nha tình tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cẩm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 李祖移都昇竜、太平盛治綏洱踐数、尬茂弋弋鼿翬、惠尊拯固稚靼継傳。*Lý* tổ dời đô Thăng Long, Thái bình thạnh trị nối dòng dài lâu, Chín đời dặc dặc sang giàu, Huệ Tôn chẳng có con sau kế truyền (Việt Sử VKC, c. 33-36).

理 lí
(lý, lẽ)
Bộ: 玉**, Nét:** 96.7-11, **U+7406**
❶ **Âm: 理 lý (lí, lý).** ✿ 據翍義理倫常、夕得

沛符紀綱買牟 。 Cứ trong nghĩa *lý* luân thường, Làm người phải giữ kỷ cương mới mầu (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女 。 Thầy nghe nói *lý* ấy thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 佛說軋實羅教 、執持名號實羅行 、阿弥陀軋實羅理 。 Phật Thuyết ắt thật là giáo, chấp trì danh hiệu thật là hành, A Di Đà ắt thật là *lý* (A Di Đà, t. 7a). ✿ 抔卞改戶粥胡 、牻哭光理台耒治位 、碱悉補彷祕威 、隔诸宗室刧皮生民 。 Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang *Lý* thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 係橧種根苓 、雗他受持經 、麧卞曉別義理 。 Hễ trồng giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa *lý* (Kim Cương, t. 8b). ✿ 妃呅吶浪夕得沛勃買生悉苓 、牢斸空別理 。 Bà nó nói rằng làm người phải siêng mới sinh lòng lành, Sao mày không biết *lý* (Nữ Phạm, c. 267).

❷ **Ý: 理 lẽ (lí, lý).** ✿ 貉吶 、蚤空信誑 、古理芾眉罕賢下濫丕 。 Cọp nói: "Tao không tin ngay, có *lẽ* nào mầy là hèn hạ làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 遣遧垠垃聖明 、幼冲帠別不平理之 。 Khiến trên ngăn lấp thánh minh, Ấu xung nào biết bất bình *lẽ* chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 石生買吶音耗 、用演𠓨理湿高卢量 。 Thạch Sanh mới nói âm hao, Dùng dằng hai *lẽ* thấp cao lo lường (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 贊妃浪理仪碱 、兮童𠓨哥伴共爻帶 。 Song bà rằng: *Lẽ* ấy nên, Hề đồng hai gã bạn cùng một đai (Song Tinh, c. 39-40). ✿ 盛衰漦別嚃牢 、之朋晦吏理帠朱明 。 Thịnh suy chưa biết làm sao, Chi bằng hỏi lại *lẽ* nào cho minh (Vân Tiên KNL, c. 45-46).

魑 lị
(lỵ)

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.11-21, **U+9B51**

❶ **Ý:** 鬼 **(bộ quỷ), âm:** 離 **(ly).** Ghi chú (1).

(1) 离 là dạng khác của 離 (li). ✿ 捧須魑魅初箕 、夕姑雲雨夕姨月花 、娘盃符道實啡 、卞另態邪蓬扵青山 。 Bỗng loài *lị* mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ở thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28).

里 lia
(lý)

Bộ: 里, **Nét:** 166.0-7, **U+91CC**

☞ 里: **lý** (trang 736).

离 lìa
(le)

Bộ: 内, **Nét:** 114.6-11, **U+79BB**

☞ 离: **le** (trang 670).

離 lìa
(ly, le, lè)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19, **U+96E2**

☞ 離: **ly** (trang 735).

瘞 lịch
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+3984**

❶ **Âm: 歷 lịch (lịch).** Ghi chú (1)

(1) 瘞 là một dạng khác của 歷 (lịch). ✿ 趣自然凂朋香跡 、覦清騷景瘞寡朝 。 Thú tự nhiên đâu bằng Hương Tích, Đủ thanh tao cảnh *lịch* trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 1-2).

曆 lịch
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+66A6**

❶ **Âm: 曆 lịch (lịch).** Ghi chú (1).

(1) 曆 là dạng khác của chữ 曆 (lịch). ✿ 傳徥招孻 、別伞閉茷 、朱哈曆數 、歪協蹺得 。 Truyền con cháu chắt, Biết mấy muôn đời, Cho hay *lịch* số, Trời hiệp theo người (Việt Sử QSQ, c. 701-704).

櫪 lịch
Bộ: 木, **Nét:** 75.15-19, **U+6ADF**

❶ **Âm: 櫪 lịch (lịch).** ✿ 餘沒紀安皮檇櫪 、外輀旬慉膊桑檢 。 Dư một kỷ an bề xử *lịch*, Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du (Tây Hồ, t. 51b).

歷 lịch
Bộ: 止, **Nét:** 77.10-14, **U+6B74**

❶ **Âm: 歷 lịch (lịch).** ✿ 娘些睌相祐魂 、詞清這歷戡煟鳳悲 、払因公寓意私 、摜恚啐動興斉吟哦 。 Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá *lịch* vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

歷 lịch
(lệch)

Bộ: 止, **Nét:** 77.12-16, **U+6B77**

❶ **Âm: 歷 lịch (lịch).** ✿ 固牻陳叟 、歷事遝荒 、魣侯昭皇 、昭皇窒傷 。 Có tên Trần Cảnh, *Lịch* sự lạ dường, Vào hầu Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng rất thương (Việt Sử QSQ, c. 301-304). ✿ 風流妦歷鵍清 、覦味咬黕匪情愮遡 、和韻瓶急泛鰶 、啞排舊曲踑唎新聲 。 Phong lưu

gái *lịch* trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 獵𠊛琨 、醁吏𠊛埕 、花聰鐬戞扱帴撐 、釭銅稱戞堆實歷 。 Heo hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một cặp nên xinh, Vòng đồng xứng một đôi thiệt *lịch* (Trần Bồ, t. 23b).

❷ **Âm: 歷 lệch (lịch).** ✿ 劑如埃魂醝霉吝 、俸蜍蜍矧矧虛空 、簪掑襜紩慴愩 、歷攔鬘綽弄銨腋腰 。 Há như ai hồn say bóng lẩn, Bỗng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, *Lệch* làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192).

曆 lịch

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17

❶ **Âm: 曆 (lịch) lịch.** Ghi chú (1)

(1) 曆 là dạng khác của 曆 (lịch). ✿ 終畑直歲亥昆相 。烂竹驅儼壅鲁聰 。拯体曆官須舍晦 、暗祜寅月小咍大 。 Chong đèn chực tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua na đắng lỗ tai. Chẳng thấy *lịch* quan tua sá hỏi, Ướm xem Dần nguyệt tiểu hay đài (Quốc Âm, b. 194, c. 5-8).

瀝 lịch

(sạch, lạch)

Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19, **U+701D**

☞ 瀝: **sạch** (trang 1096).

瞟 liếc

Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15

❶ **Ý: 目 (bộ mục), âm: 烈 (liệt).** ✿ 云仙撦褲庄裉 、月娥瞟覽乾辰湟那 。 Vân Tiên day mặt chẳng nhìn, Nguyệt Nga *liếc* thấy càng thìn nết na (Vân Tiên KNL, c. 195-196).

瞟 liếc

(lét)

Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+25181**

❶ **Ý: 目 (bộ mục), âm: 列 (liệt).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *lét*. ✿ 氏牟祜覽動情 、睨戈市監褲裉鄧數 。 Thị Mầu xem thấy động tình, *Liếc* qua nào dám mặt nhìn đặng lâu (Thị Kính, t. 14b). ✿ 娘些睨相祜魂 、詞清這歷敢焊鳳彪 、扒因公寓意私 、樌悉啐動興斉吟哦 。 Nàng ta *lét* mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

砾 liếc

Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11, **U+25482**

❶ **Ý: 石 (bộ thạch), âm: 列 (liệt).** ✿ 堆些如硉貝刀 、能砾辰色能嘲辰悁 。 Đôi ta như đá với dao, Năng *liếc* thì sắc năng chào thì quen (Thanh Hóa, t. 10a).

廉 liêm

Bộ: 广, **Nét:** 53.10-13, **U+5EC9**

❶ **Âm: 廉 liêm (liêm).** ✿ 俍碎清廉併空固召碎麻固 、女婁蜎碎 。 Ngài tôi thanh *liêm* tính không có chịu; tôi mà có, nữa sau rầy tôi (Chuyện Đời Xưa, t. 11).

簾 liêm

(rèm)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.13-19, **U+7C3E**

❶ **Âm: 簾 liêm (liêm).** ✿ 仁尊冲幼 、太后垂簾 、宜民夕乱 、鉌城姅晲 。 Nhân Tôn xung ấu, Thái hậu thuỳ *liêm*, Nghi Dân làm loạn, Vào thành nửa đêm (Việt Sử QSQ, c. 353-356).

❷ **Ý: 簾 rèm (liêm).** ✿ 炤垹濕淌鼬簾 、欺迻香麝欺挠熀松 。 Lửa đâu thấp thoáng trong *rèm*, Khi đưa hương xạ khi đem khói tùng (Mai Đình, c. 23-24). ✿ 拱簾垠隔霉花 、墻東蟝吏蚖戈黕恚 。 Buông *rèm* ngăn cách bóng hoa, Tường đông ong lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 蠶羨簾台箐括 、鬙掑鬗矯畑扼 。 Gió tạn *rèm* thay chổi quét, Trăng kể cửa kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 67, c. 3-4). ✿ 蹝軒永聧招曾跐 、蝵簾踈撿托隊番 、外簾鵲拯嗊信 、鼬簾恚缶固畑別庄 。 Dạo hiên vắng đăm chiêu từng bước, Ngồi *rèm* thưa rủ thác đòi phen, Ngoài *rèm* thước chẳng mách tin, Trong *rèm* lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 英雄試細麻貼 、箕翉玉兎奴簾水精 。 Anh hùng thử tới mà xem, Kìa gương ngọc thố nọ *rèm* thủy tinh (Nhân Nguyệt, c. 17-18). ✿ 时披艸節清明 、江翁囘伴江庭賞梅 、娘卞蹝典簾外 、江妃祜体哙排咏之 。 Thời vừa giữa tiết Thanh Minh, Giang ông vầy bạn giang đình thưởng mai, Nàng bèn dạo đến *rèm* ngoài, Giang bà xem thấy hỏi bài vịnh chi (Song Tinh, c. 377-380).

濂 liêm

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18

❶ **Âm: 濂 liêm (liêm).** Ghi chú (1).

(1) 濂 là dạng khác của 濂 (liêm). ✿ 頭嫩少室顛朋墨 、洶渃濂溪緑女盚 。 Đầu non Thiếu Thất đen bằng mực, Dòng nước *Liêm* Khê lục nữa chàm (Quốc Âm, b. 97, c. 5-6).

薟 liêm

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24389**

❶ **Âm: 廉 liêm (liêm).** Ghi chú (1).

(1) 薟 là dạng khác của 廉 (liêm). ✿ 薟勤節奇須恒捻 、忠孝念初馬女移 。 *Liêm* cần tiết cả

tua hằng nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 坦秦匹腩尋飿、咸陽夕客歆遥揔嬿、及秦科翔孝薦、名高翁仲榜牻扵頭。Đất Tần ba tháng tìm vào, Hàm Dương làm khách hôm dao chẳng hiềm, Gặp Tần khoa mở Hiếu *Liêm*, Danh cao Ông Trọng bảng tên ở đầu (Thiên Nam, c. 527-530).

噞 liếm (hiếm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+21125**

☞ 噞: **hiếm** (trang 519).

殮 liệm

Bộ: 歹, **Nét:** 78.13-17, **U+6BAE**

❶ **Ý: 殮 liễm (liệm).** ✿ 准行舘濟旬湄爁、媧稂芾餧曩京堪、倍鐀殮揷揜迎、伴箋天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng *liệm* sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

蓮 liên (lên, sen)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84EE**

❶ **Âm: 蓮 liên (liên).** ✿ 座金蓮淒涇味香、厨鎮國想印灄淨梵、行古樹盪擄膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim *Liên* sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiền nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b).

❷ **Âm: 蓮 lên (liên).** ✿ 冉固狎女有三從、群閉翍在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn *lên* xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).

❸ **Ý: 蓮 sen (liên).** ✿ 燴烅節瀝價韔、鐀空砖炤蓮空染塭。Rõ ràng tiết sạch giá trong, Vàng không ngại lửa *sen* không nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 毯修朱卒毯修、哎齋翩梦於厨湖蓮、覽姑膦覾鹼顛、南無弥佛吏悁於厨。Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ *Sen*, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 倍愣夕礼逴飿、塹蓮踥蠟窻桃添香。Vội mừng làm lễ rước vào, Đài *sen* nối sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 冷暄鶴吶蘚習、慘暄蜀帝哭迻春術、閆蓮滨渃淯碼、獸鐀炤烅媿雯唏沉。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muỗng *sen* giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 馱芾渚念易尐、旦欺吸晦念証迸唾、閉除佛拱旦尼、銀薹迍逴遹潟花蓮。Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên vời hoa *sen* (Đại Di Đà, t. 8a).

❹ **Ý: 蓮 sen (liên).** ✿ 簫湘動咟啃鬟、厧蘭皮懺蹈蓮倍移。Rèm tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót *sen* vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104). ✿ 脫兡覽沒小嬌、固朝風韻固朝清新、霜印梔雪葩身、蓮鐀浪宕如斯如賒。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết pha thân, *Sen* vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190).

聯 liên

Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14

❶ **Âm: 聯 liên (liên).** Ghi chú (1).

(1) 聯 là dạng khác của 聯 (liên). ✿ 聯吟對飲曾番、共払吏結緶緣嚥糙。*Liên* ngâm đối ẩm từng phen, Cùng chàng lại kết mối duyên tạn già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404).

蓮 liên (sen)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14

❶ **Âm: 蓮 liên (liên).** Ghi chú (1).

(1) 蓮 là một dạng khác của 蓮 (liên). ✿ 石乳陳皮炒底吏、崋身蓮肉浸拢趂。Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân *liên* nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 5-6).

❷ **Ý: 蓮 sen (liên).** Ghi chú (1). ✿ 欺遹黕遹劒皾、制逆匜固氣象几奇、裞莧桱夕旗、莧蓮夕帡、麻吏固性輊馱。Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá *sen* làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 桃絲蓮杵撐囝、玉繕沛價妳繕糶緣、朱毓仙結伴仙、鳳凰揔翌蹲氈貝猾。Đào tơ *sen* ngó xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên kết bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu đứng chen với gà (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 貼鍾流捋亮平、渚庫鐀菊攢層錢蓮。Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa kho vàng cúc chất từng tiền *sen* (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 准於債閒亍蘿、務戈沉幅襖蓮。Chốn ở trải gian lều lá, Mùa qua chằm bức áo *sen* (Quốc Âm, b. 124, c. 3-4). ✿ 些曳些尋尼汞尾、馱坤馱典准嘮啤、秋咬芒竹冬咬稼、春沁湖蓮夏沁泅。Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ *sen* hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79). ✿ 嚸桃暎麵芙蓉、襜印鞷雪蓮篦痕蘵。Môi đào ánh mặt phù

dung, Xiêm in bóng tuyết *sen* lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c.107-108). ✿ 澀忮埃樏掑簪攙 、准黂繞跕扣脢金 、姊婀疎矧鼈軒 、搣梗璧採花 遣嚥嗕 。 Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa *sen* nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b). ✿ 朿光選恪唒初 、洶囚遣癯 栖誺竹根 。 Phong quang lạ khác dấu xưa, Ao tù *sen* rũ giậu thưa trúc cằn (Bích Câu, t. 2b).

連 liên
(trên, liền, len, lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9023**
☞ 連: **trên** (trang 1355).

連 liên
(liền)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11
☞ 連: **liền** (trang 685).

連 liền
(liên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11
❶ **Âm:** 連 **liền (liên).** Ghi chú (1).
(1) 連 là một dạng của 連 (liên). ✿ 埃乃黂泖謀丕 、時疑羿奴被神罰殺泖 、連怍失驚 、補豖燥 。 Ai nấy thấy máu mủ vậy, thì ngờ là nó bị thần phạt sặc máu, *liền* sợ thất kinh, bỏ chạy ráo (Chuyện Đời Xưa, t. 33).
❷ **Âm:** 連 **liên (liên).** Ghi chú (1). ✿ 雀雀婀唉金連 、把車朱姊戈汚河溪 、硾戈蹈狽唐羝 、鴣叫猿呴罰皮渃粟 。 Thôi thôi em hỡi Kim *Liên*, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

連 liền
Bộ: 辶, **Nét:** 162.8-12
❶ **Âm:** 連 **(liên), 〳 : dấu nháy..** Ghi chú (1).
(1) 連 là một dạng của 連 (liên). ✿ 身蓀蹶貝腩 鄗 、矚嫩渃妬强嗟噔騚 、蘚牋嗔忮祕情 、棪遣墓黂遰梗時哈 。 Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy *liền* cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

連 liền
(trên, liên, len, lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9023**
☞ 連: **trên** (trang 1355).

聯 liễn
Bộ: 耳, **Nét:** 128.11-17, **U+806F**
❶ **Âm:** 聯 **liễn (liên).** ✿ 得學徒吶碎別麻縸碎悙貑句聯達空任年淯禗簽鼁 。 Người học trò nói tôi biết mà mắc tôi giận thấy câu *liễn* đặt không nhằm nên quên lấy nón xuống (Chuyện Đời Xưa, t. 41).

翎 liệng
Bộ: 羽, **Nét:** 124.5-11, **U+7FCE**
❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 令 **(lịnh).** ✿ 滝西貑渃朝捥曲 、雁翎空淒啗船鉤 、桮松鐄粥笆荲 、隔溫濕倘得塊趂術 。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn *liệng* không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 固欺質勿遣空 、騎昆白鶴尾蓬翎彪 、固欺貑鄰遝法派 、形緩桃烶烶昂至 。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng *liệng* bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128). ✿ 鴈安坦圯 、蜂翎歪南 。 Nhạn yên đất Bắc, Rồng *liệng* trời Nam (Trần Bồ, t. 1a).

翉 liệng
Bộ: 彡, **Nét:** 59.17-20
❶ **Ý:** 飛 **(phi), âm:** 拜 **(bái).** Ghi chú (1).
(1) 冫 là một dạng khác của 飛 (phi). ✿ 馭空台 麝固証 、鴣買翉匏嚎才 、暄嚀儴凜拱懺聒 、吶禗吻乾添慲晚 。 Ngựa không hay mà có chứng, Chim mới *liệng* đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

翎 liệng
Bộ: 羽, **Nét:** 124.5-11
❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 令 **(lịnh).** ✿ 計之仍役哎遡 、蔑藝歌樂姅茫留心 、彈靨鳳翎蹺琴 、鞀耒鸚鵡學吟詞桃 。 Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng *liệng* theo cầm, Viết rồi anh vũ học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60).

劣 liệt
Bộ: 力, **Nét:** 19.4-6, **U+52A3**
❶ **Âm:** 劣 **liệt (liệt).** ✿ 才劣辣饒犃劒伴 。 Tài *liệt* lạt nhiều nên kém bạn (Quốc Âm, b. 8).

烈 liệt
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70C8**
❶ **Âm:** 烈 **liệt (liệt).** ✿ 黎熾丁烈 、倡

義癈証、卞逴嘉王、尊暹連暟。Lê Xí Đinh *Liệt*, Xướng nghĩa phế ngay, Bèn rước Gia Vương, Tôn lên liền ngày (Việt Sử QSQ, c. 361-364). ✿ 烈日翷至爆醜。*Liệt* Nhật mặt trời nắng xủ (Chỉ Nam, t. 2a).

獠 liêu

Bộ: 犬, **Nét:** 94.12-15, **U+7360**

❶ **Âm: 獠 liêu (liêu).** ✿ 李噦光復、交朱兵權、蹯衛獠洞、避難沒番。Lý đòi Quang Phục, Giao cho binh quyền, Lui về *Liêu* Động, Tự nạn một phen (Việt Sử QSQ, c. 169-172).

聊 liêu

Bộ: 耳, **Nét:** 128.5-11, **U+804A**

❶ **Âm: 聊 liêu (liêu).** ✿ 安南沒墳、自氏衛明、官明貪暴、民不聊生。An Nam một cõi, Từ ấy về Minh, Quan Minh tham bạo, Dân bất *liêu* sinh (Việt Sử QSQ, c. 337-340).

遼 liêu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16, **U+907C**

❶ **Âm: 遼 liêu (liêu).** ✿ 殿兜焂蹈熩香、滂遼功鼛鐬湘屓艚。Đền đâu lắng dấu khói hương, Bể *Liêu* công trước vàng tương mái tàu (Mai Đình, c. 29-30). ✿ 磊和弹精扎斗、郎僇黕瑞遼東。Lỗi hòa đàn tinh Bắc đẩu, Lang một điểm thụy *Liêu* Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4).

寮 liêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

❶ **Ý: 艹 (bộ thảo), âm: 寮 (liêu).** Ghi chú (1).

(1) 寮 là dạng khác của 寮*liêu*. ✿ 寮娄拱斯低、鮈共咂修怵修毀。*Liêu* sau cũng gần đây, Vào cùng sãi tu hoài tu hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

料 liều

(liệu, lẽo)

Bộ: 斗, **Nét:** 68.6-10, **U+6599**

❶ **Âm: 料 liều (liệu).** ✿ 志婆些料饒事旭、得初史剖体埃群。Chí cũ ta *liều* nhiều sự hóc, Người xưa sử chép thấy ai còn (Quốc Âm, b. 49, c. 3-4). ✿ 灥兜撽树緣尼、奇料膿色鮈証鼛盤。Gió đâu đon đỏi duyên này, Cả *liều* mật sắc vào ngay trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102). ✿ 理寺仪渃懊坦、凳艬料命買铖英雄。Lẽ thì nợ nước lo đền, Thấy nghèo *liều* mạng mới nên anh hùng (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 遝之涓橎連嚥、凳娑太后奇肝打料。Lạ chi quen mặt liền nhờn, Thấy bà Thái Hậu cả gan đánh *liều* (Thiên Nam, c. 6135-6136). ✿ 麻沛邦沛趂打料默埋默磊。Mà phải vưng, phải đi đánh *liều* mặc may mặc rủi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 懲騚功氿罪鄨、甦乘碎钭铖料命碎。Xét mình công ít tội nhiều, Sống thừa tôi đã nên *liều* mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 拙身群啀湊淶、甦餘群想典嗀女牢、拱料沒紇霣灂、麻朱天下瞲鮈拱哈。Chút thân quẩn quại vũng lầy, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao, Cũng *liều* một hạt mưa rào, Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay (Kiều THU, c. 1965-1968).

❷ **Âm: 料 liệu (liệu).** ✿ 童陀料斀謀漊、謨砒礵钭紲頭解腋。Đồng đà *liệu* trước mưu sâu, Mua Tì Sương đã buộc đầu giải lưng (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 抔崔麝吏料箄、禍罕緣迍硼鐬拱鞬。Nghĩ thôi mà lại *liệu* toan, Họa là duyên gặp đá vàng cũng may (Thị Kính, t. 18a). ✿ 料罶茹祐平館客、宷功名对祕芹鈎。*Liệu* cửa nhà xem bằng quán khách, Đem công danh đổi lấy cần câu (Quốc Âm, b. 30, c. 3-4). ✿ 奚暫咱政婘襯、戝𠊎薜女料馭帏欣。Anh tạm thính chính em coi, Một hai năm nữa *liệu* người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 或汝少沛調領暫、喻氿鼈料勗併冲。Hoặc lỡ thiếu phải điều lĩnh tạm, Dù ít nhiều *liệu* sớm tính xong (Gia Huấn, c. 61). ✿ 凳馭智勇、料敵空戈、特排宴席、捕毒鮈茶。Thấy ngài trí dũng, *Liệu* địch không qua, Đặt bày yến tiệc, Bỏ độc vào trà (Việt Sử QSQ, c. 453-456). ✿ 麻尐钭斯細期、空別料濫牢。Mà nay đã gần tới kỳ, không biết *liệu* làm sao (Chuyện Đời Xưa, t. 22 - 23). ✿ 勘之哏咘汶𠊎、朱仃耒仕料排緪萌。Chút chi gắn bó một hai, Cho đành rồi sẽ *liệu* bài mối manh (Kiều KOM, c. 341-342). ✿ 料麻賒趍高翷、愛恩些固銀尼麻催。*Liệu* mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngần này mà thôi (Kiều THU, c. 1977-1978).

❸ **Âm: 料 lẽo (liệu).** ✿ 遡秦錁謹窓繈、霐紅料壞赻術占色。Mây Tần khóa kín song the, Bóng hồng *lẽo* đẽo đi về chiêm bao (Kiều KOM, c. 249-250).

了 liễu

(lẽo, lểu, lẻo, tréo)

Bộ: 亅, **Nét:** 6.1-2, **U+4E86**

❶ **Âm: 了 liễu (liễu).** ✿ 緑天渚凳儒頭育、分了牢麻扔湟昂。Duyên thiên chửa thấy nhô đầu dọc, Phận *liễu* sao mà nẩy nét ngang (Xuân Hương DC, b. Không Chồng Mà Chửa).

❷ **Âm: 了 lẽo (liễu).** ✿ 枌榆了鳥傷圭婆、松菊逋持汝役恒。Phần du *lẽo* đẽo thương quê cũ, Tùng cúc bù trì nhổ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6). ✿ 夕之了到和朱辱、求釋迦芾底孛茹。Làm chi *lẽo* đẽo hòa cho nhọc, Cầu Thích Ca nào để Bụt nhà (Bạch Vân, b. 60).

❸ **Âm: 了 lẽo (liễu).** ✿ 鼏腩夏天俸曇曳、秋

冬冷了奇和𠀧。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh *lẽo* cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2).

❹ **Âm: 了 lểu (liễu).** ✿ 竹丁馨䗪鬧竹、醝了少頂唐椿。Ngõ tênh hênh nằm cửa trúc, Say *lểu* thểu đứng đường thông (Quốc Âm, b. 61, c. 3-4).

❺ **Âm: 了 lẻo (liễu).** ✿ 葩葩頭泊翁鉤泊、了了溫樘昆相猫。Phơ phơ đầu bạc ông câu bạc, *Lẻo lẻo* duềnh xanh con mắt mèo (Quốc Âm, b. 101, c. 5-6).

❻ **Âm: 了 lẻo (liễu).** ✿ 栗了梗樁干𡊁速、潭濺莧柳昕霜招。Lắt *lẻo* cành thông cơn gió tốc, Đầm đìa lá liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).

❼ **Âm: 了 tréo (liễu).** ✿ 了眞䗪圂獨樂、篕芧於坦南陽。*Tréo* chân nằm vườn Độc Lạc, Chụm lều ở đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 125, c. 3-4).

柳 liễu

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67F3**

❶ **Âm: 柳 liễu (liễu).** ✿ 罊朝塢柳派奕、滨珠來澦瘧袍赭派。Ra chiều ủ *liễu* phai đào, Giọt châu lai láng hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 揸他綵柳撰簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。Thuốt tha tơ *liễu* buông rèm, Trà non uốn điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 篾花蹈倘群香、詠詩池柳燴煃罕句。Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh thơ Trì *Liễu* rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 嘲得遣景扔恨、桃沛腆赯柳潺眉撐。Trêu người khiến cảnh đeo hờn, Đào phai má thắm *liễu* sờn mày xanh (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 娓於厨市、清新眉柳腆桃、憠悌相牢胯雪。Vãi ổ chùa nào, Thanh tân mày *liễu* má đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 霜如鈽勀痭桮柳、湄豢鋸鐩痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc *liễu*, Mưa dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜆扽强謹暊源瀙、抌風景吏涋瓢雖翉、翷太平罊罕淲貝蘇。Bờ *liễu* nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 計自折竹掖梅、拶桃掾柳諸埃黌恚。Kể từ chiết trúc bẻ mai, Tựa đào vin *liễu* chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 窻綈柳撿房春、吮吮如計傳寅揲𠀧、彈耒咀斕嘆踶、彈尼諸易伞埃別味。Song đề *liễu* rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thở vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 撐撐圯柳岸椿、鞹蘭埡牧蓁封蹈樵。Xanh xanh dãy *liễu*, ngàn thông, Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 儈頭賨吶寬寬、妾如分柳及干㷡兌。Cúi đầu thưa nói khoan khoan, Thiếp như phận *liễu* gặp cơn gió đoài (Trinh Thử, t. 3a).

柳 liễu

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+6801**

❶ **Âm: 柳 liễu (liễu).** Ghi chú (1).

(1) 柳 là một dạng khác của 柳 (liễu). ✿ 逐馭左右碎綿、後堂甽塊柳卞吶舐。Trục người tả hữu tôi min, Hậu đường ra khỏi *Liễu* bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012). ✿ 花柳朝春拱有情於眉為摆節眉清。匏曾固啃工代女、君子埃拯嚀名。Hoa *liễu* chiều xuân cũng hữu tình, Ưa mi vì bởi tiết mi thanh. Đã từng có tiếng trong đời nữa, Quân tử ai chẳng mảng danh (Quốc Âm, b. 221, c. 1-4). ✿ 怨愁鼜綱邕排、肒蒲柳易坤奈朝春。Oán sầu nhiều món tơi bời, Vóc bồ *liễu* dễ khôn nài chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕翭濯扒灼之。没念敬順無違、翾罥塊辱斲時帴名。Khuyên những khách đào tơ *liễu* yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣、闌秋水湟春山、花慳收審柳恨劍撐。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm *liễu* hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26). ✿ 硯磍筆曰、粉点香蘸、柳群扤罌閘茹儒、花挹級逵幔竽漢。Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, *liễu* còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106). ✿ 肒枚形柳藏那、花讓腋嗐鷹沙飭沈。Vóc mai hình *liễu* nõn nà, Hoa nhường trăng thẹn nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154). ✿ 永暄鶯嗯边棱、韜罶柳匏羌萌弗披。Vắng nghe oanh hót bên rừng, Trông ra *liễu* đã buông mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

㣎 liễu

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9

❶ **Âm: 柳 liễu (liễu).** Ghi chú (1).

(1) 㣎 là một dạng khác của chữ 柳 (Liễu). ✿ 軍鄨匏斯外营㣎。Quân trước đã gần ngoài doanh *liễu* (Chinh Phụ TV, c. 45).

料 liệu

(liêu, lẽo)

Bộ: 斗, **Nét:** 68.6-10, **U+6599**

☞ 料: **liêu** (trang 686).

楾 lim

Bộ: 木, **Nét:** 75.17-21

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 臨 **(lâm).** ✿ 惜台椄棋楾洗、抌撙楣栖朱葐奴撩、葐撩辰黕葐撩、些踏葐鼀些擧蓮逮。Tiếc thay cây gỗ *lim* chìm, Đem chôn cột giậu cho bìm nó leo, Bìm leo thì mặc bìm leo, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a).

灵 linh

(lênh)

Bộ: 火, **Nét:** 86.3-7, **U+7075**

❶ **Âm:** 靈 **linh (linh). ghi chú (1).**

(1) 灵 là dạng khác của 靈 (linh). ✿ 或欺會喝灵亭、特唾吠旦時躺仕甦。Hoặc khi hội hát *linh* đình, Được lời dạy đến thời mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36).

❷ **Âm:** 靈 **linh (linh). ghi chú (1).** ✿ 船柏灵丁甘分貂、三從道歈監亮差。Thuyền bách *linh* đinh cam phận chịu, Tam tùng đạo cả dám đâu sai (Thị Kính, t. 8b).

❸ **Âm:** 靈 **linh (linh). ghi chú (1).** ✿ 嚶饒趂榼處兌、工灵拯特、特𠊎蚣徧。抌術鈇挹婻昏、打啃唖吓罊徧處兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công *linh* (*) chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a).

(*) Còn đọc là *lênh*.

❹ **Âm:** 靈 **linh (linh). ghi chú (1).** ✿ 庵夐燒香讀五經、灵墓瀝戞豢清。Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh, *Linh* đài sạch một dường thanh (Quốc Âm, b. 31, c. 1-2). ✿ 埃埃課嗢弼唏、昂耒富貴迎歪威灵。Ai ai khóa miệng bịt hơi, Ngang vua phú quý nghiêng trời uy *linh* (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 耒蜀嚶晹、天地神灵、俸覮沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên địa thần *linh*, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 欭智勇几英灵、威名群固威名帝齐。Người trí dũng kẻ anh *linh*, Uy danh còn có uy danh nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 洊鐀魂媄踇灵、証朱昆衪恙誠暟尐。Suối vàng hồn mẹ có *linh*, Chứng cho con trẻ lòng thành ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 威灵稟稟秋霜、丐茷祚跬茹鐀數賒。Uy *linh* lẫm lẫm thu sương, Muôn đời tộ khoẻ nhà vàng lâu xa (Thiên Nam, c. 4811-4812). ✿ 忽細尐蹈群院院、氣英灵顯現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈迻昆船。Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh *linh* hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 渚固害人麻益己、醷欭坤醷特灵神。Chó có hại nhân mà ích kỷ, Giấu người khôn giấu được *linh* thần (Bạch Vân, b. 86).

玲 linh

Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9, **U+73B2**

❶ **Âm:** 玲 **linh (linh)** ✿ 逵厨狆幫鬋滝、韹蓮風景玲瓏仃仃。Trên chùa giữa chợ dưới sông, Trông lên phong cảnh *linh* lung rành rành (Thanh Hóa, t. 35b).

蛉 linh

Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+86C9**

❶ **Âm:** 蛉 **linh (linh).** ✿ 羣坊直利貪名、庄戈如傳螟蛉蝏蜉。Còn phường chực lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện minh *linh* du phù (Nhân Nguyệt, c. 47-48).

靈 linh

(lanh)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.16-24, **U+9748**

❶ **Âm:** 靈 **linh (linh).** ✿ 韌長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十須眾生、魂單魄襫冷汀圭欭。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng *linh* hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24). ✿ 念麥生靈刁乙礹、詰徵湖海達諸安。Niệm cũ sinh *linh* đeo ắt nặng, Cật trưng hồ hải đặt chưa an (Quốc Âm, b. 72, c. 3-4). ✿ 歪南構氣英靈、踇泥風境有情遝台。Trời Nam cấu khí anh *linh*, Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2).

❷ **Âm:** 靈 **lanh (linh).** ✿ 柴悶試魂朱別奴固演已靈利咍空。Thầy muốn thử coi cho biết nó có dạn dĩ *lanh* lợi hay không (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

冷 linh

(lãnh, lênh, lạnh, lành, rãnh)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.5-7, **U+51B7**

☞ 冷: **lãnh** (trang 650).

昤 linh

(lanh)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5464**

☞ 昤: **lanh** (trang 648).

泠 linh

(lênh, rãnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE0**

☞ 泠: **lênh** (trang 679).

淩 linh

(lênh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

☞ 淩: **lênh** (trang 680).

靈 linh

Bộ: 雨, **Nét:** 173.8-16

❶ **Âm:** 靈 **linh (linh).** Ghi chú (1).

(1) 靈 là dạng khác của 靈 (linh). ✿ 棍靈摸法高僧、破城愁苦朱平貝甘、榿霜待客捋盖、品仙枚燊捵凡別亮。Gậy *linh* mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

另 lính

(lánh, rén)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E6**

❶ **Âm:** 另 **lính (lánh).** ✿ 孤狄撚欐為榕椥豅搗罌杶促、鼾趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱鼾碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi *lính* vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 爲悶脫塊搜塊另、犗沛趂濫仕濫傑。Vì muốn thoát khỏi xâu, khỏi *lính*, Nên phải đi làm sãi làm thầy (Trần Bồ, t. 8a).

❷ **Âm:** 另 **lánh (lánh).** ✿ 潡涩綏馱扑渃群屬、薟蟾竚逮栖璀另。Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên tay lóng *lánh* (Tây Hồ, t. 47b).

❸ **Âm:** 另 **lánh (lánh).** ✿ 廋園花竹罕皮妝、另身閑特趣牟。Một vườn hoa trúc bốn bề thâu, *Lánh* thân nhàn được thú mầu (Quốc Âm, b. 154, c. 1-2). ✿ 斮鄨佽渃芟涓、碎補主、調另緂慈磾。Nghìn ngày nợ nước nỡ quên, Tôi bỏ Chúa, Đều *lánh* vòng tên đạn (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 打莫諸邛、另飥哀牢、耉牢乍斗、朱於岑州。Đánh Mạc chưa đặng, *Lánh* vào Ai Lao, Vua Lào Xạ Đẩu, Cho ở Sầm Châu (Việt Sử QSQ, c. 425-428). ✿ 盃哨鐘逐客蹟船、盃隻躂蹅撈娘這、另退俗盃淵八雅、洇牟禅盃渃摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, *Lánh* thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃符道實嘫、卞另態邪蘲扵青山。Bỗng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn *lánh* thói tà lên ở thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 童空肝猞膍猰、腠裴森典薹荾另移。Rỗng không gan cáo ruột cầy, Béo bùi xum đến đắng cay *lánh* rời (Song Tinh, c. 605-606).

❹ **Âm:** 另 **rén (lánh).** ✿ 嗙翬蓜式秦運、柒揀体牏逶緣、落体沒馱窈窕、澡另頭移陛玉、忍牙捵托簧珠。Mảng trông năm thúc tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón *rén* chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

𠬜 lính

Bộ: 八, **Nét:** 12.10-12

❶ **Ý:** 兵 **(binh), âm:** 另 **(lánh).** ✿ 禗𠬜辰特哎粮、禗柒哎腥哎昌之柒。Lấy *lính* thì được ăn lương, Lấy thầy ăn óc ăn xương chi thầy (Thanh Hóa, t. 29b).

𠯿 lính

Bộ: 八, **Nét:** 12.10-12, **U+20526**

❶ **Ý:** 兵 **(binh), âm:** 另 **(lánh).** ✿ 婐停覓𠯿膚輕、領兵統制匜營沒洶。Em đừng thấy *lính* mà khinh, Lãnh binh Thống chế ba dinh một dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 眉羅鮥𠯿悚。Mày là tên *lính* giỏi (Pháp Việt, tr. 43).

伶 lính

(lánh)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 另 **(lánh).** ✿ 固几錪例廊給伶、補鬫茹趂梗役官、渃瓢舺捻艱雉、待灺閉鬗淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp *lính*, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 罪業朱英些、學徒場罰呂廊麻沛趂荎伶。Tội nghiệp cho anh ta, học trò trường tư lỗ làng mà phải đi ở *lính* (Đông Lộ Địch, tr. 53). ✿ 嗜埃嘆哭唻嚩、罕婻住伶躪塊虻蒙。Tiếng ai than khóc nỉ non, Là vợ chú *lính* trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92).

❷ **Âm:** 伶 **lính.** Ghi chú (1).

(1) Âm *lánh* mượn âm Nôm 伶 *lính*. ✿ 皴栖拂披牟塊瀎、瀾洶倩伶霹腋糫。Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt, Làn ao lóng *lánh* bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

令善 lình

(lành)

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

☞ 令: **lành** (trang 649).

領 lĩnh

(lãnh)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.5-14, **U+9818**

☞ 領: **lãnh** (trang 650).

令 lịnh

(lanh, lành, lệnh, lênh, rình)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE4**

☞ 令: **lanh** (trang 648).

吖 líu
(lẻo)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+20BA9**

❶ **Âm:** 了 **(liễu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 吖嚘綟綵牢問紐、陵喫緪織遣緙王。*Líu* nhíu dây tơ sao vấn vít, Lăng xăng mối chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a).

❷ **Âm:** 了 **(liễu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蝓叫請嘪潬弹吖哢。Ve kêu thảnh thót suối đờn *líu* lo (Thạch Sanh, c. 446). ✿ 尐鵑缶啄鴦蓀、鷾鴯吏嘪鼛茄吖哢。Nay quyên đã giục oanh già, Ý nhi lại gáy trước nhà *líu* lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128).

❸ **Âm:** 了 **(liễu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 涇吖唪嗔撈計傳茹、調鬧係唉忈戈役渃。Nỗi *líu* lăng xin chớ kể chuyện nhà, Điều quan hệ hãy lo qua việc nước (Đông Lộ Địch, tr. 23).

❹ **Âm:** 了 **(liễu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 埃乃跋術、烊迅篆汶肴、些塑吏唬吖眷腋夕伴。Ai nấy trở về, còn chễnh chện một mình, ta ngồi lại bẻo *lẻo* quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).

啢 líu
(ríu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20CA2**

☞ 啢: **ríu** (trang 1072).

卢 lo
(lừa)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.3-5, **U+5362**

❶ **Âm: 盧 lo (lư).** Ghi chú (1).

(1) 卢 là một dạng khác chữ 盧 (lư). ✿ 石生買吶音耗、用演𠓛理湿高卢量。Thạch Sanh mới nói âm hao, Dùng dằng hai lẽ thấp cao *lo* lường (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 咭党俟麻哈害茹害渃、咭覮利麻趍吹趍虐、咭覮貼麻卢寔卢欣。Ghét đắng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy của mà *lo* thiệt *lo* hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿些乙悶閑官悶冷、卢台為累沛蜍於。Ta ắt muốn nhàn quan muốn lạnh, *Lo* thay vì lụy phải thờ ơ (Quốc Âm, b. 108, c. 7-8). ✿ 損允把恩沿劗吉帶、糝罔把恩爻可耶司汝卢。Bảy là trả ơn rửaráy cút đái, tám là trả ơn đi (khả) xa tư nhớ *lo* (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 神浪蚤庄踮卢、相尼交吏朱悲冗術。Thần rằng tao chẳng có *lo*, Mắt nầy giao lại cho bây đem về (Thoại Khanh, t. 19b). ✿ 棺材山赫錂鐀、鼯繆顏曳卢箄庄逞。Quan tài sơn đỏ thếp vàng, Vải sô nhang giắt *lo* toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

❷ **Âm:** 盧 **lừa (lư).** Ghi chú (1). ✿ 產唰月旦貼客風騷、窖謨緣沛唲斋棰、朱中調沛卢鷇傚。Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho trúng điệu phải *lừa* vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

慮 lo
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+616E**

❶ **Âm: 慮 (lự) lo .** ✿ 覮軍家陳簪細茹冲膆苞固慮固怍空別苓與羔芾。Thấy quân gia rần rộ tới nhà, trong bụng đã có *lo* có sợ, không biết lành dữ dường nào (Chuyện Đời Xưa, t. 43-44).

忈 lo
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).

(1) 卢 là một dạng khác của 盧 (lư). ✿ 蹲奏斀粣龍顏、悉忈役渃祈算旦棋。Đứng tâu trước mặt long nhan, Lòng *lo* việc nước nào toan đến cờ (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 扱納夕之唉世閒、固韌唪黕渚忈算。Cắp nắp làm chi hõi thế gian, Có thì ăn mặc chớ *lo* toan (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2). ✿ 夕粡志扵桑蓬、係麻固志固功忈之。Làm trai chí ở tang bồng, Hễ mà có chí có công *lo* gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 大法昕氏、鼕役諸朱、毓翁多棱、窒挆慱忈。Đại Pháp lúc ấy, Nhiều việc chưa cho, Nên ông Đa Lăng, Rất đỗi sợ *lo* (Việt Sử QSQ, c. 601-604). ✿ 店暳芾廣蘑身、灄鬲篤念慇慦沛忈。Đêm ngày nào quản nhọc thân, Sớm khuya dốc niệm ân cần phải *lo* (Thị Kính, t. 35a). ✿ 忈些愧恔愚痴、生耉生聖生柴生吒。*Lo* ta dại dột ngu si, Sinh vua sinh thánh sinh thầy sinh cha (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 鈞茹貀拯兌忈、事闵湖塗事奇罕灰。Cửa nhà chút chẳng đoái *lo*, Sự mọn hồ đồ sự cả hẳn hoi (Thiên Nam, c. 3655-3656). ✿ 芾羅仍仉學徒、暄唾柴吠時忈所躺。Nào là những kẻ học trò, Nghe lời thầy dạy thì *lo* sửa mình (Gia Huấn, c. 579-580). ✿ 掙坤乙固皮忈愶、罻曳夕之吶説升。Tranh khôn ắt có bề *lo* lắng, Chịu dại làm chi nói thốt thăng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併署忈面趿时。Huống chi trẻ nhỏ chúng bây, Lẽ thời tính trước *lo* tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 涇吖唪嗔撈計傳茹、調鬧係唉忈戈役渃。Nỗi líu lăng xin chớ kể chuyện nhà, Điều quan hệ hãy *lo* qua việc nước (Đông Lộ Địch, tr. 23).

懭 lo
Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).

(1) 虞 nghi là dạng viết sai của chữ 盧 (lư). ✿ 兵

機窖運冲幔、渚懭打賊缶乾打民。Binh cơ khéo vận trong màn, Chưa *lo* đánh giặc đã càng đánh dân (Hoài Nam, tr. 11).

盧 lo
(lô, lừa, lua, lơ)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.11-16, **U+76E7**
☞ 盧: **lô** (trang 700).

哪 lo
(lơ, lờ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C37**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) 卢 là một dạng khác của 盧 (lư). ✿ 螐叫請嘪浭弹叮哪。Ve kêu thảnh thót suối đờn líu *lo* (Thạch Sanh, c. 446). ✿ 蹄膆鵡伴頡駙、啢哪堆侯堆移小。Đứng bóng ác bạn chân lừa, líu *lo* đòi hầu, đòi đứa tiểu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 尽鵑缶啜鴦蓀、鷾鴯吏嘅鼈茄叮哪。Nay quyên đã giục oanh già, Ý nhi lại gáy trước nhà líu *lo* (Chinh Phụ TV, c. 127-128).
❷ **Âm:** 盧 **(lư), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 楣禗哪咾倫畽昆皊。Mặt nhìn *lơ* láo lộn tròng con người (Thạch Sanh, c. 178).
❸ **Âm:** 盧 **(lư), 口 (khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 嫩東凳蘿挾苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕霞霖、稇鴣抶膾哪哮囃叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió *lờ* phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

炉 lo
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8, **U+225FC**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) 户 có thể nhầm từ 卢 là dạng khác của 盧 (lư). ✿ 固身些沛炉欧、空铖弊薄机求夕之。Có thân ta phải *lo* âu, Không nên tệ bạc cơ cầu làm chi (Dì Ghẻ, t. 10b). ✿ 庫巾買別馭君子、饒險時哈節丈夫、每事庄羣黕繯、買哈料膆沛炉。Khó khăn mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu bụng phải *lo* (Bạch Vân, b. 30).

懪 lo
(lơ)
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+228FF**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), ý:** 慮 **(lự).** ✿ 固禗辰禗隔滝、底碎罟浪禗翁擧度、固擧辰碎擧朱、淚汀楣渃埃懪朱躺。Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai *lo* cho mình (Thanh Hóa, t. 5a).
❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 慮 **(lự).** ✿ 忮埃懪憫頭梂、略踈吶踜翕艚吶矃。Nhớ ai *lơ* lảng đầu cầu, Lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (Phong Sử, c. 64).

懪 lo
(lưa, lừa)
Bộ: 心, **Nét:** 61.16-19, **U+22948**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 盧 **(lư).** ✿ 貼馭共固善緣、停懪拷豷縰煩恚之。Xem người cũng có thiện duyên, Đừng *lo* nghĩ lắm chớ phiền lòng chi (Phan Trần, c. 277-278). ✿ 縰援高拱停恺礶、停哎圖萎荎粳樊、停哎歇縰哎鼕、餒徐翍胣塊調懪賒。Chớ vịn cao cũng đừng mang nặng, Đừng ăn đồ cay đắng canh riêu, Đừng ăn hết chớ ăn nhiều, Nuôi từ trong dạ khỏi điều *lo* xa (Gia Huấn, t. 8a).
❷ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 盧 **(lư).** ✿ 歪賒賒祐煣麻庄懪、緦淒淒滬踈麻庄啡。Trời xa xa xem tỏ mà chẳng *lưa*, Lưới lồng lộng bổ thưa mà chẳng lọt (Sãi Vãi KNL, t. 3b).
❸ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 盧 **(lư).** ✿ 埃懪些能羅吶咐些、時士沛罰如馭夕賊。Ai *lừa* ta hay là nói dối ta, thì sẽ phải phạt như người làm giặc (Pháp Việt, tr. 71).

路 ló
(trò, lọ, lựa)
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEF**
☞ 路: **trò** (trang 1363).

露 ló
(lộ, lồ)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21, **U+9732**
☞ 露: **lộ** (trang 701).

燎 ló
(tỏ, rõ, tờ)
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2434A**
☞ 燎: **tỏ** (trang 1193).

炉 lò
(lư)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) 卢 là một dạng khác của 盧 (lô). ✿ 趣風流拱刡鐃、畑炵厴素炉燒培塵。Thú phong lưu cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ tố *lò* thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 晀鮨油固色睩、焠炉香意攎絲泛尼。Mai sau dầu có bao giờ, Đốt *lò* hương ấy lựa tơ phiếm này (Kiều KOM, c. 741-742). ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪炤爌、叵

㬎局正冶工 、戠旬煉鑪馭共鉞殙 。Truyền cho dã tượng các nơi, Bễ than *lò* đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330). ✿ 排詩詠丐火炉熁諾 。Bài thơ vịnh cái hỏa *lò* đun nước (Yên Đổ, b. Bài thơ vịnh cái hỏa lò đun nước, t. 5a).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1). ✿ 少厩少砵 、少豆少醬 、少陸平炉香 。Thiếu bình thiếu bát, Thiếu đậu thiếu tương, Thiếu lục bình *lư* hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a).

爐 lò

Bộ: 火**, Nét:** 86.16-20

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).

(1) 盧 là một dạng khác của 盧 (lư). ✿ 爐渠燶燘事茷 、堀幀雲狗驢馱桑滄 。*Lò* cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 75-76).

路 lọ

(lộ, trò)

Bộ: 足**, Nét:** 157.6-12

❶ **Âm: 路 lọ (lộ).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 吏恇煩惱蹲崇 、砐箕群覩蒲淤路馱 。Lại mang phiền não đứng ngồi, Đá kia còn đổ bồ hôi *lọ* người (Phan Trần, c. 599-600). ✿ 英婀骨肉同胞 、几斲得韃沛侯朱慍 、路羅唼舔唼欸 、貴乎於湟細躊朋悉 。Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, *Lọ* là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 樑高捽雷緁冤 、哂麻砐供湟肝路馱 。Rường cao rút ngược dây oan, Dẫu mà đá cũng nát gan *lọ* người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 衳油制昆造化 、豬路服蘘長生 。Trẻ dầu chơi con tạo hóa, Già *lọ* phục thuốc trường sinh (Quốc Âm, b. 78, c. 5-6).

❷ **Âm: 路 lộ (lộ).** Ghi chú (1). ✿ 晉色身衪汜油 、芒禘子路煣瓢顏淵 。Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang đai Tử *Lộ* quảy bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

❸ **Âm: 路 lộ (lộ).** Ghi chú (1). ✿ 淚汀緣涇分羸 、苞仃欺渃水潮湮潟 、路途遙遠賒澖 、船情遳汶躺砷礙之 。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, *Lộ* đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b).

❹ **Âm: 路 lộ (lộ).** Ghi chú (1). ✿ 眉蝬吝栺蟓路路 、揷双双堆侶因緣 、花簪闩隊恩遧 、甘功扯啃婵娟買茷 。Mày ngài lẫn mặt rồng *lồ lộ*, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 明宗絣業皇家 、皚鐀路路祜乓神仙 。Minh Tông nối nghiệp hoàng gia, Ngai vàng *lồ lộ* xem ngờ thần tiên (Thiên Nam, c. 6711-6712).

❺ **Âm: 路 trò (lộ).** Ghi chú (1). ✿ 於低罔景茄厨 、黔兜群敢傳路腋花 。Ở đây là cảnh nhà chùa, Lẽ đâu còn dám chuyện *trò* trăng hoa (Phan Trần, c. 437-438).

呂 lọ

(lỡ, lữ, trả, rỡ, lả, rữa, lữa, trở, lã)

Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+5442**

☞ 呂: **lỡ** (trang 709).

路 lọ

(trò, lựa, ló)

Bộ: 足**, Nét:** 157.6-13, **U+8DEF**

☞ 路: **trò** (trang 1363).

螺 loa

Bộ: 虫**, Nét:** 142.11-17, **U+87BA**

❶ **Âm: 螺 loa (loa).** ✿ 耒蜀昕意 、磋搭螺城 、磋薘補鄆 、埃乃調驚 。Vua Thục lúc ấy, xây đắp *Loa* thành, xây lên bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 安陽群擄城螺 、論兵諸将揜和貝餆 。An Dương còn cứ thành *Loa*, Luận binh chư tướng chẳng hòa với nhau (Thiên Nam, c. 1001-1002).

睞 lòa

Bộ: 目**, Nét:** 109.6-11, **U+25166**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 朱能鬲的鼏睞 、尋蚀斀苞鼕馱黜空 。Cho hay giàu điếc sang *lòa*, Tìm vào trước đã lắm người ra không (Nhị Độ Mai, t. 17).

燘 lòa

(lòe)

Bộ: 火**, Nét:** 86.11-15, **U+24376**

☞ 燘: **lòe** (trang 696).

裸 lỏa

(khỏa)

Bộ: 衣**, Nét:** 145.8-14, **U+88F8**

❶ **Âm: 裸 lỏa (lỏa).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *khỏa*. ✿ 仍蒙吏固色除 、朱虧裸胣矯慲慼情 。Những mong lại có bao giờ, Cho khuây *khỏa* dạ kẻo mơ mẩn tình (Trinh Thử, t. 15a).

躶 lõa

(quả)

Bộ: 身, **Nét:** 158.8-15, **U+8EB6**
❶ **Âm: 躶 lõa (lõa).** ✿ 法身常住、普满太虛、顯赫目前、圓融躶躶。 Pháp thân thường trú, Phổ mãn thái hư, Hiển hách mục tiền, Viên dung *lõa lõa* (Đắc Thú, c. 69-72).
❷ **Âm: 躶 quả (lõa).** ✿ 趍蹲趾籗調揆躶、欺歞沁畑炤分明。 Đi đứng đấn chố điều quày *quả*, Khi hôm tăm đèn lửa phân minh (Gia Huấn, t. 2b).

課 lõa
(khóa, thửa, thuở)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AB2**
☞ 課: **khóa** (trang 607).

類 loài
(loại)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+985E**
☞ 類: **loại** (trang 693).

類 loài
Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+29516**
❶ **Âm: 類 loài (loại).** Ghi chú (1).
(1) 類 là một dạng khác của 類 (loại). ✿ 几戈嵼尋香連鷭、係求祈如願從心、類悪獻準山林、拱如戝法針針細朝。 Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, *Loài* ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 歹得庄孝朱盃、庄朋類物雷嵬過时。 Làm người chẳng học cho vui, Chẳng bằng *loài* vật lui cui qua thì (Tam Tự Kinh, c. 349-350). ✿ 坤之類魡涎餔餘、吶之味魤渜鰻鰓、恒揆蹎飥蕮、吶捽膍銑肝。 Khôn chi *loài* cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đầm gan (Trần Bồ, t. 44b).

類 loài
Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+29517**
❶ **Âm: 類 loài (loại).** Ghi chú (1).
(1) 類 là một dạng khác của 類 (loại). ✿ 黕類禽獸魥翀、蝒雯鳳閣鷭歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴淤瀲霜。 Mặc *loài* cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042).

頦 loài
(loại)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+2945B**
☞ 頦: **loại** (trang 693).

類 loại
(loài)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+985E**
❶ **Âm: 類 loại (loại).** ✿ 待烟伞湄春爙夏、瞏晕共胯靐鞆花、祘罔同類馱些、沙機铖沛抍麻傷心。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng *loại* người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20).
❷ **Âm: 類 loài (loại).** ✿ 踈浪蚣分落類、靿命抍缶固馱薨冤。 Thưa rằng chút phận lạc *loài*, Trong mình nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 闖鍾咳想渚餟、共類唉悶蓮垹朱高。 Muốn chung ăn tưởng chửa no, Cùng *loài* hãy muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伉知誅。 Đoàn vô tự lạc *loài* eo óc, Quỷ không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42). ✿ 魂魂盪嘪边聰、祝裗祜体罕類蛇王。 Hùn hùn gió thổi bên tai, Thoạt nhìn xem thấy hẳn *loài* xà vương (Thạch Sanh, c. 759-760). ✿ 吶共耒蜀、事跡停伶、靿岗七曜、鼕類夭精。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong núi Thất Diệu, Nhiều *loài* yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 能戝花尼忍每類。 Năng một hoa này nhẫn mọi *loài* (Quốc Âm, b. 230, c. 2). ✿ 膍猺猞隊暟馱、武皇嚊志鋪類婦人。 Lốt hùm cáo đội nạt người, Vũ Hoàng giận chí bỏ *loài* phụ nhân (Thiên Nam, c. 1175-1176). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕铖糰椳熘茫、別尼巖險別類邪奸。 Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mở mặt soi đời, Biết nơi nham hiểm, biết *loài* tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30).

頦 loại
(loài)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+2945B**
❶ **Âm: 類 loại (loại).** Ghi chú (1).
(1) 頦 là một dạng khác của 類 (loại). ✿ 靿長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頦眾生、魂單魄褫冷汀圭馱。 Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập *loại* chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).
❷ **Âm: 類 loài (loại).** Ghi chú (1). ✿ 晁丐於工丗间、巴拭仍粉麝香熏奧、彡哈仜允洐頦昆妦。 Con gái ở trong thế gian, (ba) xức những phấn xạ hương huân áo, Chỉn hay ấy là dòng *loài* con gái (Phụ Mẫu, t. 8a). ✿ 孝頦蜡汫誇光、子陽語缶殿荣欣馱。 Học *loài* ếch giếng khoe khoang, Tử Dương ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 庄重饒艚輕饒、

仍須要燕別兜志鴻 。 Chẳng trọng nhau chớ khinh nhau, Những *loài* anh yến biết đâu chí hồng (Phan Trần, c. 805-806). ✿ 埃昭權委寄戞命 、嗔懾党須函矯弊 。 Ai chịu quyền ủy ký một mình, Xin dẹp đảng *loài* hung kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 葛蘇頭淜落須 、抍命荣顕傷馭流離 。 Rễ bèo chân sóng lạc *loài*, Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly (Kiều KOM, c. 2871-2872).

巒 loan

Bộ: 山, **Nét:** 46.19-22, **U+5DD2**

❶ **Âm:** 巒 **loan (loan).** ✿ 買邙旄茷 、典茷孝定 、外戚福巒 、專權乱政 。 Mới đặng chín đời, Đến đời Hiếu Định, Ngoại thích Phúc *Loan*, Chuyên quyền loạn chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496).

銮 loan

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+92AE**

❶ **Âm:** 鑾 **loan (loan).** Ghi chú (1).

(1) 銮 là dạng khác của 鑾 (loan). ✿ 鼎湖自夏車銮 、悼亡卞寫𠸜章挽詞 。 Đỉnh hồ từ quạnh xe *loan*, Điệu vong bèn tả hai chương văn từ (Hoài Nam, tr. 4).

鵹 loan

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.6-17, **U+9D49**

❶ **Âm:** 鸞 **loan (loan).** Ghi chú(1).

(1) 鵹 là một dạng khác của 鸞 (loan). ✿ 青青弭跐青雲 、梗棱监想絆蹎鵹凰 。 Thênh thênh nhẹ bước thanh vân, Cành cây dám tưởng bận chân *loan* hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 車鵹賤化頭蜂 、敗形相鳳西東瓢歪 。 Xe *loan* tiện hóa đầu rồng, Vẽ hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656). ✿ 垒融罶棫揕蟯 、禛鵹禬鳳空藪罌之 。 Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chăn *loan* gối phụng không chồng ra chi (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 叔鵹跗旦遣嫩 、勘如鷂嗒鶸昆恪帟 。 Thúc *Loan* đuổi đến trên non, Thế như diều đớp gà con khác nào (Thiên Nam, c. 3007-3008). ✿ 吏唋庄称庫賢 、固亮燕雀监羶鵹凰 。 Lại e chẳng xứng khó hèn, Có đâu yến tước dám chen *loan* hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 房椒冷冫如銅 、薟鵹掖姅帶銅熾堆 。 Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương *loan* bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 215-216). ✿ 房文唏這如銅 、竹煄阮兔綵重梭鵹 、萌緗拂拂逾彈 、香掑味汝茶看喱情 。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thổ tơ chùng phím *loan*, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 昆嗔阻吏房鵹 、養峔脉洛舛防逾瓠 。 Con xin trở lại phòng *loan*, Dưỡng chưng mạch lạc kẻo phòng gió đông (Song Tinh, c. 465-466). ✿ 昆鴠咐武彩鵹 、錢岥𠸜糝容顏漫濡 。 Con người là Võ Thể *Loan*, Tuổi vừa hai tám dung nhan mặn mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326). ✿ 鳳鵹分裞革𠸜唐 、阻蹯蹽米喑汝併 。 Phượng *loan* phân rẽ cách hai đường, Trở gót ra về vội nhớ thương (Thị Kính, t. 8b).

鸞 loan

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.19-30, **U+9E1E**

❶ **Âm:** 鸞 **loan (loan).** ✿ 燴烅慶會龍雲 、禛鸞終乍繻同蔭淹 。 Rõ ràng khánh hội long vân, Chăn *loan* chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 尼翁國叔朝些 、達粡彈氏號羅琴南 、筎鸞台啃絲蚕 、抌念富貴對夕神仙 。 Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre *loan* thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44).

乱 loàn

(loạn)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.6-7, **U+4E71**

☞ 乱: **loạn** (trang 694).

亂 loàn

(loạn)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.12-13, **U+4E82**

☞ 亂: **loạn** (trang 695).

乱 loạn

(loàn)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.6-7, **U+4E71**

❶ **Âm:** 乱 **loạn (loạn).** ✿ 買哈天運循環 、乱餟治趧乱殘治薘 。 Mới hay thiên vận tuần hoàn, *Loạn* no trị dấy *loạn* tàn trị lên (Thiên Nam, c. 4291-4292). ✿ 買邙旄茷 、典茷孝定 、外戚福巒 、專權乱政 。 Mới đặng chín đời, Đến đời Hiếu Định, Ngoại thích Phúc Loan, Chuyên quyền *loạn* chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496). ✿ 挼昆買別恚吒媄 、覽乱韌哈茷舜堯 。 Nuôi con mới biết lòng cha mẹ, Thấy *loạn* thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6). ✿ 拉舅安乱救民即辰 。 Rắp toan an *loạn* cứu dân tức thì (Cai Vàng, c. 124). ✿ 茹興亡父子庄兵 、若治乱君臣庄兑 、丕麻哈吶仁吶義 、吶性吶情 。 Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, Nước trị *loạn* quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 包含治乱隊尼 、與衰朱別罢歪遣為 。 Bao hàm trị *loạn* đòi nơi, Hưng suy cho biết bởi trời khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278). ✿ 波羅窖分搕六度 、。。。。輀羅禪定度散乱 、嵇羅智慧

度愚疼 。 Ba la mật phân làm lục độ: ...năm là thiền định độ tán *loạn*, sáu là trí tuệ độ ngu si (Kim Cương, t. 8b). ✿ 悲徐乱落匹爲 、機全乱渚曝湄畀常 。 Bây giờ *loạn* lạc bơ vơ, Cơ trời *loạn* nước nắng mưa là thường (Gia Huấn, t. 21a). ✿ 媚娘性祕瘐疼 、擃鼡夕乱庥扇蹺吒 、裊塘夕蹈氍鷰 、朱铖賊跿蹺它日瓷 。 Mỵ nương tính trẻ dại ngây, Nống chồng làm *loạn* mà rày theo cha, Nẻo đường làm dấu lông nga, Cho nên giặc đuổi theo đà nhặt nau (Thiên Nam, c. 1077-1080).

❷ **Âm:** 乱 **loàn (loạn).** ✿ 城池茄渚 、尐钬乓鐀 、晁姪固賊 、禗之揲乱 。 Thành trì nhà nước, Nay đã vững vàng, Mai sau có giặc, Lấy chi dẹp *loàn* (Việt Sử QSQ, c. 45-48). ✿ 運治共乱軫黕韌 、朋些生枉固濫之 。 Vận trị cùng *loàn* chỉn điểm thì, Bằng ta sinh uổng có làm chi (Quốc Âm, b. 100, c. 1-2). ✿ 禗欺富貴荅飢寒 、運轉拯停事世閒 。 裊塊小人君子辱 、油庄君子小人乱 。 Lấy khi phú quý đắp cơ hàn, Vận chuyển chăng dừng sự thế gian. Nẻo khỏi tiểu nhân quân tử nhọc, Dầu chăng quân tử tiểu nhân *loàn* (Quốc Âm, b. 133, c. 1-4).

亂 loạn

(loàn)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.12-13, **U+4E82**

❶ **Âm:** 亂 **loạn (loạn).** ✿ 叶墻隒僅燕鸚 、骷亂市城篬笠村家 。 Kêu tường luống thấy yến anh, Cỏ *loạn* thị thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 例跡鈔浪如是羅信成就丕 、一心不亂噲羅如戾悉庄恪噲羅是 。 Lời số sao rằng: Như thị là tín thành tựu vậy, nhứt tâm bất *loạn* gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b).

❷ **Âm:** 亂 **loàn (loạn).** ✿ 鄰旗油邛翻捵侀 、昆賊碎亂鹹罕裊 。 Dưới cờ dầu đặng ra tay tớ, Con giặc tôi *loàn* quắc hẳn nêu (Hoài Nam, tr. 19).

捋 loát

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+634B**

❶ **Âm:** 捋 **loát (loát).** ✿ 貼鍾流捋亮平 、渚庫鐀菊攢層錢蓮 。 Của chung lưu *loát* đâu bằng, Chứa kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30).

祿 lóc

(lộc)

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+797F**

❶ **Âm:** 祿 **lóc (lộc).** ✿ 匹姑隊粘蓮廚 、没姑厭攏補符朱師 、師術師瘖相思 、瘖隣瘖祿朱師濁頭 。 Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm lăn ốm *lóc* cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b).

❷ **Âm:** 祿 **lộc (lộc).** ✿ 勉羅瀟洒戈暟腩 、祿特包饒咬閉饒 。 Miễn là tiêu sái qua ngày tháng, *Lộc* được bao nhiêu ăn bấy nhiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 7). ✿ 匹焚傝蒙踞竫基图 、鬼福祿仍喨嗍造化 。 Ba thước gươm mong gây dựng cơ đồ, Ngôi phước *lộc* những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 蓬蓬靚祿罌花 、沒弹孤妦擁花蓬蓬 、阻罌探鼡 、捷捷栱栱氂被群匹 。 Bồng bồng đổ *lộc* ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trổ ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 呴呴拙祿拎榰 、於靹爹固香彩沙鼕 。 Ào ào trút *lộc* rung cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 勅封冲天神王 、祿放老母鈾鐀斢斤 。 Sắc phong Xung Thiên Thần vương, *Lộc* ban lão mẫu bạc vàng nghìn cân (Thiên Nam, c. 469-470). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄 、牢媄群勤儉夕丕朱勵 。 Tôi làm quan có bổng *lộc* nuôi mẹ, sao mẹ còn cần kiệm làm vậy cho nhọc (Nữ Phạm, c. 267). ✿ 洶洶堵祿撺榰 、於沖爹固香翷沙饒 、提澄葐逾吝蹺 、斟鞋曾跐印蓁伶伶 。 Ào ào đổ *lộc* rung cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều, Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 121-124). ✿ 禗情疼慘惱 、畧陛圣煓排 、如吒碎 、想群恤祿渃賤导 、台凳涇离塵沒暪 。 Chút tình ngây thảm não, trước bệ thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ *lộc* nước dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40).

伕 lóc

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+201BE**

❶ **Âm:** 六 **(lục),** 亻 **(bộ nhân).** Ghi chú (1).

(1) 伕 lóc, có bộ 亻 (nhân) vì thường đi đôi với chữ 僯 lăn, thuộc bộ này. ✿ 團無祀洛類夭沃 、鬼空頭僯伕知誅 。 Đoàn vô tự lạc loài eo óc, Quỷ không đầu lăn *lóc* tri tru (Cô Hồn, c. 41).

漉 lọc

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F09**

❶ **Ý:** 漉 **lọc (lộc).** ✿ 悲睩薊破吏苓 、坤聲盧漉缶停固尼 、群緣埋吏群得 、群彙腋宴群唰願習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa *lọc* đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

滷 lọc

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+24013**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 祿 **(lộc).** ✿ 洌

頭梂渃瀙如滌 、塘邍梂靼木群藪 。Ngòi đầu cầu nước trong như *lọc*, Đường bên cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 拘 孭鄑沏孭逵 、滌駙曾庇奔趺曾銅 。Hứng tay dưới vắt tay trên, *Lọc* lừa từng tí bon chen từng đồng (Gia Huấn, t. 12a).

爍 loe

Bộ: 儿, **Nét:** 10.15-17

❶ **Ý:** 光 **(quang), âm:** 纍 **(luy).** Ghi chú (1).

(1) 累 là một dạng của 纍 (luy). ✿ 皴栖拂披牟 媿瀕 、澜泡俜俜霹腋爍 。Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng *loe* (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ấm, t. 13b).

爍 lòe

(lòa)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24376**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), Âm:** 累 **(lụy).** ✿ 欺臨陣身馭如茖 、分苞亭磾落姥陳 、立爍菔焰魔鼸 、啃冤冰咏最歪感傷 。Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập *lòe* ngọn lửa ma trời, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120). ✿ 色樟色蠪色鐀 、色帟樣意毫光劘爍 、薈萩瀝沘異奇 、渃沖汀汀恪夷水晶 。Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng *lòe*, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong leo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b). ✿ 菰间茹靼湿离甲 、圩最晒屬焲立爍 。Năm gian nhà cỏ thấp le te, Ngõ tối đêm khuya đóm lập *lòe* (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ấm, t. 13b).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), Âm:** 累 **(lụy).** ✿ 矣罔渃濁打煩 、斯畑辰拱擲羶煳爍 。Hãy là nước đục đánh phèn, Gần đèn thời cũng đua chen sáng *lòa* (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 歪撐渃碧徬徨 、鋎豢癨動砠豢湄沙 、炤外似煞朗爍 、轏時興道輇時象撟 。Trời xanh nước biếc bàng hoàng, Súng dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng *lòa*, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234). ✿ 園上苑西重清夜 、阁臨春調我庭花 、承恩爻戢更斜 、燦痳湟王炬爍屧輪 。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập *lòa* vẻ son (Cung Oán, c. 169-172).

雷 loi

(lôi, lui)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-13, **U+96F7**

❶ **Âm:** 雷 **loi (lôi).** ✿ 唸咪嗳舥悉買煣 、咪嗳尼劘固爲埃 、爲払淚妾淈堆 、爲払身妾褫雷 隃皮 。Nếm chua cay tấm lòng mới tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ *loi* một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256).

❷ **Âm:** 雷 **lôi (lôi)** ✿ 雷催撰餒臨岐 、外渃滆囌中迷憿情 。*Lôi* thôi giỏ nỗi lâm kỳ, Ngoài đầy với chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 碎暄勾喝碎弋命 、碎恄丐稚雷傕 、碎買喝沒勾哀江南 、碎拒倖 、碎喝浪黕碎 。Tôi nghe câu hát tôi giật mình, tôi ghét cái con *lôi* thôi, tôi mới hát một câu Ai Giang nam, tôi cự hắn, tôi hát rằng mặc tôi (Đông Lộ Địch, tr. 68).

❸ **Âm:** 雷 **lôi (lôi)** ✿ 聖皇淫憚雷霆 、侅熿眉 昳縱横世箕 。Thánh hoàng nổi giận *lôi* đình, Cai Vàng mi dám tung hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 雷音寺古緣岂成佛 、天台山卒福岂毓仙 、別唐市透典西天 、忌保訳終共歖叾 。*Lôi* Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 固繩阮餘奸邪 、斫鬼台罘哅主夕功 、奴浪固法神通 、揩雷雷滅虛空忍亭 。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ *lôi lôi* diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 共固几俸空雷打 、吏固馭爲我梗檬 、固馭沙跰扎緤 、馭滀滠瀑馭來炤城 。Cũng có kẻ bỗng không *lôi* đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).

❹ **Âm:** 雷 **lui (lôi).** ✿ 急傳軍轎操雷 、遡座都察合馭同年 。Kíp truyền quân kiệu tháo *lui*, Sang tòa Đô Sát họp người đồng niên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 係几溼官苞固緣 、細雷黕分自然 。Hễ kẻ làm quan đã có duyên, Tối *lui* mặc phận tự nhiên (Quốc Âm, b. 53, c. 1-2). ✿ 夕得庄孛朱盃 、庄朋類物雷鬼過时 。Làm người chẳng học cho vui, Chẳng bằng loài vật *lui* cui qua thì (Tam Tự Kinh, c. 349-350).

緑 lòi

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+42D8**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 婀辰趂穊禗功 、底英扯穊銭鍾汶緑 、挠術朱博媄瞨 、夕琨沛劳婀喂 。Em thì đi cấy lấy công, Để anh nhổ mạ tiền chung một *lòi*, Đem về cho bác mẹ coi, Làm con phải thế em ơi (Thanh Hóa, t. 26b).

磊 lỏi

(lỗi, rủi, lối, trổi, trội)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CA**

❶ **Âm: 磊 lỏi (lỗi).** ✿ 伞笆連磊山溪、洞垠趣逸壁雯培塵。Mấy chòm len *lỏi* sơn khê, Dòng ngăn thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88).
❷ **Âm: 磊 lỗi (lỗi).** ✿ 自欺迋蕩罘方、晨昏缶磊道常夕徧。Từ khi du đãng bốn phương, Thần hôn đã *lỗi* đạo thường làm con (Phan Trần, c. 853-854). ✿ 蒲孤媄缶甂薢、靁曾咳於磊忯調之。Bồ côi mẹ đã năm năm, Chưa từng ăn ở *lỗi* lầm điều chi (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 磊和弹精北斗、郎俊黕瑞遼東。*Lỗi* hoà đàn tinh Bắc đẩu, Lang một điểm thụy Liêu Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4). ✿ 淸空提羅衆奴怍命、朱年阻吏嗔磊貝猏猞、邦服投累昆猏。Chó không dè là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại xin *lỗi* với chồn cáo, vưng phục đầu luỵ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 唾智缶磊閍萬、熆薊群妬泛弹羣低。Lời xưa đã *lỗi* muôn vàn, Mảnh gương còn đó phím đàn còn đây (Kiều KOM, c. 2933-2934).
❸ **Âm: 磊 rủi (lỗi).** ✿ 底買碎抔緤櫪搜吏貝饒、耒櫪飿命嬰、磊杏夕牢、嬰豸、嬰撟捈貝碎蹺。Để mấy tôi bứt dây cột xâu lại với nhau, rồi cột vào mình anh, *rủi* có làm sao, anh chạy, anh kéo đùa với tôi theo (Chuyện Đời Xưa, t. 24).
❹ **Âm: 磊 lối (lỗi).** ✿ 吧使鴣撐停祝磊。Rỉ sử chim xanh đừng chuốc *lối* (Quốc Âm, b. 228, c. 3).
❺ **Âm: 磊 trổi (lỗi).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc *trội*. ✿ 唐林生固美雄、闭除戝道軍雄磊欣。Đường Lâm sinh có anh hùng, Bấy chừ một đạo quân hùng *trổi* hơn (Thiên Nam, c. 3041-3042).

藍 lom
(lam, lồm, rơm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85CD**
❶ **Âm: 藍 lom (lam).** ✿ 落韆辟斗術東、姊婂罌飭朱衝祕尼、藍廉捵檬頭踏、能槾榽玉拱暟有秋。Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, *Lom* lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a).
❷ **Âm: 藍 lam (lam).** ✿ 藍山黎利、卞趄義兵、傷害民些、打逌官明。*Lam* Sơn Lê Lợi, Bèn dấy nghĩa binh, Thương hại dân ta, Đánh đuổi quan Minh (Việt Sử QSQ, c. 341-344). ✿ 韊牢珠潩溫娟、蔭牢曷玉藍田買冬。Trong sao châu nhỏ duềnh quyên, Ấm sao hạt ngọc *Lam* Điền mối đông (Kiều KOM, c. 3203-3204).
❸ **Âm: 藍 lồm (lam).** ✿ 昆媄奴凳丕惜、体柴禗缶饒時燶膍、時藍兼跮哽吧豸吧羅、猏芾猏尼碎拱禗沒猏。Con mẹ nọ thấy vậy tiếc, thấy thầy lấy đã nhiều thì nóng ruột, thì *lồm* cồm chồi dậy, vừa chạy vừa la, Chồn nào chồn nấy tôi cũng lấy một chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 27).
❹ **Âm: 藍 rơm (lam).** ✿ 唉底藍貝炤朱斯、係歇渃窮塘時別。Hãy để *rơm* với lửa cho gần, Hễ hết nước cùng đường thì biết (Trần Bồ, t. 30b).

糇 lom
Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14, **U+25EBD**
❶ **Ý: 米 (bộ mễ), âm: 侖 (lôn).** ✿ 奴罔精醠初箕、特唏塕女奴時咪糇、叔鴦易尙祕昆、埃与陸遜智欣雲長。Nó là tinh giấm xưa kia, Được hơi muối nữa nó thời chua *lom*, Thúc Loan để thằng trẻ con, Ai ngờ Lục Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032).

踾 lòn
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-14
❶ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 侖 (lôn).** Ghi chú (1).
❷ **1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc).** ✿ 灥南喜喜昕班朝、没弹蚊皇逸迢逮嫩、腤冬長暊猱咄徧、猱嗯咄徧、宁溪吝膊、鴣踾檜榽。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim *lòn* cội cây (Thanh Hóa, t. 45a).

膦 lòn
Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15, **U+267F9**
❶ **Âm: 膦 lồn.** Ghi chú (1).
(1) Âm *lòn* mượn âm Nôm 膦 *lồn*. ✿ 肖朱役禗旗贂、沛衅飭硉買膦堵枚。Muốn cho việc trẻ vuông tròn, Phải ra sức đá với *lòn* hang mai (Thị Kính, t. 1b).

論 lọn
(luận, trọn, lụn, luồn, tròn, lộn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**
☞ 論: **luận** (trang 716).

龕 lọn
Bộ: 入, **Nét:** 11.12-14, **U+204F9**
❶ **Ý: 全 (toàn), âm: 侖 (lôn).** ✿ 雉璁腩龕免暟戈、隒負朝庭隒負茹。Ngồi coi tháng *lọn* lẫn ngày qua, Luống phụ triều đình luống phụ nhà (Quốc Âm, b. 94, c. 1-2).

隆 long
(lông)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+9686**
❶ **Âm: 隆 long (long).** ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蹏伯王蒙繼業興隆、曷成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương

mong kế nghiệp hưng *long*, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 黎主典清、吏吁援兵、乾隆空朱、崩在燕京。Lê chúa đến Thanh, Lại xin viện binh, Càn *Long* không cho, Băng tại Yên kinh (Việt Sử QSQ, c. 737-740). ✿ 花閒險地狹田、車駕卞移術於昇隆。Hoa Lư hiểm địa hẹp hòi, Xa giá bèn dời về ổ Thăng *Long* (Thiên Nam, c. 4753-4754). ❷ **Âm: 隆 lông (long).** ✿ 孤命睨似如蟲、孤獃辰補芃隆摧残。Con mình coi tựa như rồng, Con chồng thời bỏ bông *lông* tồi tàn (Dì Ghẻ, t. 6a).

掩 long

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 龍 (long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 穢長城掩揀霉月、熩甘泉瞞曦式遽。Trống Trường Thành *long* lay bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6).

竜 long

(luôn, luống)

Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7ADC**

☞ 竜: **luôn** (trang 722).

龍 long

(luông, lung)

Bộ: 龍, **Nét:** 212.0-16, **U+9F8D**

☞ 龍: **luông** (trang 722).

侳 lóng

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+345D**

❶ **Ý: 亻 (bộ nhân), âm: 弄 (lộng).** Ghi chú (1).

(1) Thường đi đôi với 俍 *lánh* nên có cùng bộ 亻 (bộ nhân). ✿ 皴栖拂披牟熩瀲、瀾泡侳俍霉腋爍。Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt, Làn ao *lóng* lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

瑽 lóng

Bộ: 玉, **Nét:** 96.10-14

❶ **Ý: 玉 (bộ ngọc), âm: 龍 (long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 渡涎綵馱扑諾群屬、薟蟾踍連牺瑽另。Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên tay *lóng* lánh (Tây Hồ, t. 47b).

淙 lóng

(sóng, lùng, lộng, lồng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+3CE5**

☞ 淙: **sóng** (trang 1125).

羙 lòng

Bộ: 玉, **Nét:** 96.3-7, **U+3EAF**

❶ **Âm: 弄 lòng (lộng).** Ghi chú (1).

(1) 羙 là một dạng khác của 弄 (lộng). ✿ 埃吹犗挼芒增、羙用彷彿帶陵勿為。Ai xui nên nỗi mang tầng, *Lòng* dùng phẳng phất dưới trăng vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180). ✿ 課迈倘於工羙腩、林神婆論奴。Thuở mười tháng ổ trong *lòng* chửa, Trăm thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b).

弄 lòng

(lộng, lống, lồng, lùng, sống, ròng)

Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**

☞ 弄: **lộng** (trang 706).

悉 lòng

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-11, **U+226B8**

❶ **Ý: 心 (bộ tâm), âm: 弄 (lộng).** ✿ 挼昆買別悉吒媄、凳乱韌哈茷舜堯。Nuôi con mới biết *lòng* cha mẹ, Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6). ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工悉、哄貞呵呵。Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong *lòng*, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 尋黏尋斃籠嵩、抔忱悉仍慱悉隊干。Tìm sau tìm trước lung tung, Nghĩ thầm *lòng* những sợ *lòng* đòi cơn (Nhị Độ Mai, t. 27, câu 819). ✿ 盪暄匏燴事悉、修行庄黔遁銨蠱腋。Trộm nghe đã rõ sự *lòng*, Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng (Phan Trần, c. 447-448). ✿ 吶共玉宝、鮅鎮費靹、烏州惡地、寔拱甘悉。Nói cùng Ngọc Bảo, Vào trấn phía trong, Ô châu ác địa, Thiệt cũng cam *lòng* (Việt Sử QSQ, c. 477-480). ✿ 熅篾鑿裞鉄輪、尋悉挠晦渃嫩槾盘。Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tấc *lòng* đem hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 恩固范公符床、官豬致仕悉傷昆。Ơn có Phạm Công giữ giàng, Quan già chí sĩ *lòng* thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398). ✿ 唉於濯恺悉頃刻、摸半停貂卓拎迻。Ăn ở chớ mang *lòng* khoảnh khắc, Mua bán đừng điêu trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46). ✿ 茨埃別冲悉、衩裨嘆吏冷淙舥身。Đắng cay ai biết trong *lòng*, Dật dờ than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 悉芾悉庄切他、塽陽羣世况罔塽陰。*Lòng* nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 砮痭仍羌拯痭、曹溪淚沚悉群如初。Đá mòn nhưng nghĩa chẳng mòn, Tào Khê suối chảy *lòng* còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 騪戈汶局滶榹、仍調韆凳匏疥疸悉。

Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy đã đau đớn *lòng* (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 妬埃洛鄯域淒、麻擲嘪宁捥鈎朱皮、褫鈎英捥匏皮、慱悉吒媄挸攎尼兦。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sọ *lòng* cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 醬鈲隊晤餟悉、絻緄免它燉腊。Tương dưa đòi bữa no *lòng*, Bố vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 悉愣邛衲哎奴、獉星卞趕跐嗶抔扒。*Lòng* mừng đặng thịt ăn no, Chằn tinh bèn nhảy bước ra bắt chàng (Thạch Sanh, c. 471-472). ✿ 揋爻韕庶利天下辰户楊修爻事庄盃、碰门壯庶利爻馭辰户墨修爻悉庄磾。Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một *lòng* chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 塘終蹻髾扣弓箭、暊餞迻悉絆妻孳、霩旗啃赮賒賒、愁薘蔬隘怨雦闖房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa *lòng* bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 裗蹂鈔浪如是羅信成就丕、一心不亂噲羅如茂悉庄恪噲羅是。Lời số sao rằng: Như thị là tín thành tựu vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một *lòng* chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 洊鐬魂媄酺灵、証朱昆衪悉誠暟尐。Suối vàng hồn mẹ có linh, Chứng cho con trẻ *lòng* thành ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 瞽憁踈、柒牺禅定、腋域域、肎撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng *lòng*, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 愮為淩悉它克快、嗹暴朝跐吏謹魚。Buồn vì nỗi *lòng* đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ (Cung Oán, c. 233-234).

腁 lòng

Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 爲塋盎那、調礼刀色割歇肝腁抪、泖沘恰坦、庄碍疠併、戈林彦劫烊庄哈把特恩曩盎那。Vì chưng áng ná đều lấy dao sắc cắt hết gan *lòng* nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng ngại đau thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b).

恴 lòng

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-11

❶ **Ý:** 心 **(bộ tâm), âm:** 弄 **(lộng).** Ghi chú (1).

(1) 夶 là dạng khác của 弄 (lộng). ✿ 茹周文武至公、汰称叵主伏從悉民。Nhà Châu văn võ chí công, Thảy xưng ba chúa phục tòng *lòng* dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202).

弄 lỏng

(lộng, lồng, lùng, lòng, sống, ròng)

Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**

☞ 弄: **lộng** (trang 706).

揨 lọng

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6335**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 丕耂降指吠懺網綁、軍家帕揨朱趍逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng giá, quân gia dù *lọng* cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

羷 lọng

Bộ: 廾, **Nét:** 55.15-18

❶ **Ý:** 蓋 **(cái), âm:** 弄 **(lộng).** Ghi chú (1).

(1) 盖 là một dạng khác của 蓋 (cái). ✿ 羷揚馭騎車容、淲漊宁奇挸摓捕欺。*Lọng* giương ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu cá cả vẫy vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a).

幃 lọng

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+220C8**

❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 馭車帕幃扜糈、箕茄大賈怒馭富商。Ngựa xe dù *lọng* chen vai, Kìa nhà đại cổ nọ người phú thương (Nhị Độ Mai, c. 805-806). ✿ 欺謹跐謹劒犧、制逆匏固氣象几奇、裞莧桱夕旗、莧遧夕幃、麻吏固性輕馭。Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm *lọng*, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b).

律 lọt

(luật, suốt, trụt, sụt, rụt)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8B**

☞ 律: **luật** (trang 716).

揱 lọt

(lột, rót, rút)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22BF0**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 律 **(luật).** ✿ 宪闈畧拱空衝、宪闈婁拱空揱。Đem cửa trước cũng không xong, đem cửa sau cũng không *lọt* (Chuyện Đời Xưa, t. 11). ✿ 蝲吟猿旭市齊、揱聰胡拱顏眉淶珠。Ve ngâm vượn hót nào tày, *Lọt* tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 律 **(luật).** ✿ 奴体丕、奴拱揱丐巾貼奴、麻捻吏妬如吒媾奴丕。Nó

thấy vậy, nó cũng *lột* cái khăn của nó, mà ném lại đó như cha vợ nó vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 35).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 律 **(luật).** ✿ 魂耒底冲丐砠 、盆旺醂 、吶傳懷 、揮添揮添懷 、𠚢嬰俺醝觶昨涓趂 。 Coi rồi để trong cái dĩa, ngồi uống rượu nói chuyện hoài, *rót* thêm *rót* thêm hoài, hai anh em say nằm ngủ quên đi (Chuyện Đời Xưa, t. 47).
❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 律 **(luật).** ✿ 棍揮坦倚坤學砰 、巾招梂帟特凳仙 、恚尼化硉拱犿 、咳空淚玉麻薘韆樓 。 Gậy *rút* đất há khôn học chước, Khăn gieo cầu nào được thấy tiên, Lòng này hóa đá cũng nên, E không lệ ngọc mà lên trồng lầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 293-296). ✿ 始祐首矢戝肴 、笀獗揮祕笀肴対戈 、糾印蹈艷如初 、付娘吏拮飥歌靹房 。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa *rút* lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872).

啅 lọt
(trót)
Bộ: 口**, Nét:** 30.9-12, **U+20DC8**
☞ 啅: **trót** (trang 1370).

盧 lô
(lo, lừa, lua, lơ)
Bộ: 皿**, Nét:** 108.11-16, **U+76E7**
❶ **Âm:** 盧 **lô (lư).** ✿ 駭羣矂吏朝堂 、嘪羣吐辱盧黃渚催 。 Hãy còn ngoảnh lại triều đường, Miệng còn sỉ nhục *Lô* Hoàng chưa thôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 府延慶屬尐河泊 、鼏虱勳隸渃瀋高 、盧摳隊笠演濤 、欺嘮禗月欺飥眷風 。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, *Lô* xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).
❷ **Âm:** 盧 **lo (lư).** ✿ 裊固哎翀固盧 、庄朋掑鼏哎孚孚 。 Nẻo có ăn thì có *lo*, Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho (Quốc Âm, b. 20, c. 1-2). ✿ 年損時損 、盧逴柴衛茹朱奴學 、麻嬰柴意咍咳嗄 。 Nên tốn thì tốn, *lo* rước thầy về nhà cho nó học, mà anh thầy ấy hay ăn thép (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 盧換骨 、約飛升 、丹神買服 、咂長生 、術上界 、束兔群聢 。 *Lo* hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1).
❸ **Âm:** 盧 **lừa (lư).** ✿ 惦饒奔半共饒 、舌欣欣舌鼛鮨如唾 、能之盧倒劍利 、没茹咳啀罪歪埃芒 。 Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như lời, Hay gì *lừa* đảo kiếm lời, Một nhà ăn uống tội trời ai mang (Thanh Hóa, t. 22b). ✿ 悲睩薟破吏苓 、坤聲盧漉缶停固尼 、群緣埋吏群得 、群彙腋宴群唎願習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng *lừa* lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).
❹ **Âm:** 盧 **lua (lư).** ✿ 雂代铖几关雄 、詫牢學態媱鼬几圭 、禗饒咳於盧掑 、吝矧趂術鬥社廊民 。 Ra đời nên kẻ anh hùng, Sá sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ở *lua* kề, Lẩn thẩn đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484).
❺ **Âm:** 盧 **lơ (lư).** ✿ 盧踈姅厦草堂 、潘箏曰蠱砭墻拫湄 。 *Lơ* thơ nửa mái thảo đường, Phên tranh vết gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48).

泸 lồ
Bộ: 水**, Nét:** 85.4-7, **U+6CAA**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 盧 **(lô, lư)).** Ghi chú (1).
(1) 户 dùng thay cho 卢, 卢 là dạng khác của 盧 (lô). ✿ 盃浯碧崔樘淒淒 、盃腋清月朗泸泸 。 Vui nước biếc non xanh lộng lộng, Vui trăng thanh nguyệt rạng *lồ lồ* (Sãi Vãi NVS, tr. 15).

露 lồ
(lộ, ló)
Bộ: 雨**, Nét:** 173.13-21, **U+9732**
☞ 露: **lộ** (trang 701).

嘮 lồ
Bộ: 口**, Nét:** 30.13-16, **U+21014**
❶ **Âm:** 路 **(lộ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 歆埋奉祀墓墳 、燶湄庄廣使身課嘮 。 Hôm mai phụng tự mộ phần, Nắng mưa chẳng quản thửa thân lõa *lồ* (Thạch Sanh, c. 203-204).

魯 lỗ
Bộ: 魚**, Nét:** 195.4-15, **U+9B6F**
❶ **Âm:** 魯 **lỗ (lỗ).** ✿ 場文觶我佘秋餘 、枉損功閑辨魯魚 。 Trường văn nằm ngả mấy thu dư, Uổng tốn công nhàn biện *lỗ* ngư (Quốc Âm, b. 34). ✿ 苦饒於魯缶衝 、鼏霸暯恪拯通於灁 。 Khó nghèo ở *lỗ* đã xong, Sang giàu coi khác chẳng thông ở truồng (Hoài Nam, tr. 34). ✿ 軜外底黕貉俟 、奴共高魯害饒固暟 、歪豢如跋爆捵 、襯祐業蜀细暟旬衰 。 Trong ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao *Lỗ* hại nhau có ngày, Trời dường như trở náng tay, Coi xem nghiệp Thục tối ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938). ✿ 麻埋婁磊固魯咍羅古調市時別禗之麻呂 。 Mà mai sau rủi có *lỗ* hay là có điều nào thì biết lấy chi mà trả (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 課

糝囝鳩賭 、五藏六府買奴 、罔所美咍 、通工參魯 。 Thuở tám [tháng] cưu chửa, Ngũ tạng lục phủ mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín *lỗ* (Phụ Mẫu, t. 10a).

魯 lỗ

Bộ: 魚, **Nét:** 195.4-12, **U+9C81**

❶ **Âm:** 魯 **lỗ (lỗ).** Ghi chú (1).

(1) 魯 là dạng khác của 魯 (lỗ). ✿ 英仃朱尒得喝佩暊 、耒伊馨魯鼆蓮儲暊 。 Anh đừng cho mấy người hát bội nghe, rồi họ hỉnh *lỗ* mũi lên chừ nghe (Đông Lộ Địch, tr. 54).

曇 lỗ

Bộ: 魚, **Nét:** 195.4-12

❶ **Âm:** 魯 **lỗ (lỗ) .** Ghi chú (1)

(1) 曇 là dạng khác của 魯 (lỗ). ✿ 終畑直歲姜昆相 。烂竹驅儷蓌曇聰 。 Chong đèn chực tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua na đắng *lỗ* tai (Quốc Âm, b. 194, c. 5-6).

嚕 lỗ

(sỗ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+5695**

☞ 嚕: **sỗ** (trang 1127).

壚 lỗ

(chỗ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214C7**

☞ 壚: **chỗ** (trang 226).

賂 lộ

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CC2**

❶ **Âm:** 賂 **lộ (lộ).** ✿ 旺母危計闭喂 、祕鐬趂賂仍馭奉差 。 Vượng mẫu nguy kế bấy ôi, Lấy vàng đi *lộ* những người phụng sai (Thiên Nam, c. 6747-6748). ✿ 責埃枉賂尒爆鐬迸 、寶山缶旦易耔衛空 。 Trách ai uống *lộ* mấy nén vàng mười, Bảo sơn đã đến dễ rồi về không (Hoài Nam, tr. 14).

露 lộ

(lồ, ló)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21, **U+9732**

❶ **Âm:** 露 **lộ (lộ).** ✿ 固晤暈月煳熽 、冲核落覓庱得露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語緉腋沙冠娜楼 。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người *lộ* ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60).

❷ **Âm:** 露 **lồ (lộ).** ✿ 節初秋邇垓超度 、渚甘露密咒加持 、閇恤佛德慈悲 、解冤救苦搋術西方 。 Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam *lồ* mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

❸ **Âm:** 露 **ló (lộ).** ✿ 柴時等侍尼闈 、奴魞爆畑露蓮 、魂覓耒 、肆畑趂收捒禗核縷 。 Thầy thì đứng giữ nơi cửa, Nó vào, thắp đèn *ló* lên, Coi thấy rồi, thụt đèn đi thò tay lấy cây lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

鷺 lộ

(cò)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.13-24, **U+9DFA**

☞ 鷺: **cò** (trang 140).

路 lộ

(lọ, trò)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-12

☞ 路: **lọ** (trang 692).

鷺 lộ

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.13-24, **U+2A1BD**

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 鷺 **(lộ).** ✿ 鷗 鷺共些兼固意 、典兢韌体奴趂燒 。 Âu *lộ* cùng ta dường có ý, Đến đâu thời thấy nó đi theo (Quốc Âm, b. 101, c. 7-8).

壟 lốc

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 陸 **(lục).** ✿ 塘熘爟草亭尒壟 、韲榛吳岜蜀邊遽 、北城菰穭韁韺 、笛逧樓課湄篩咖踘 。 Đường dập dìu thảo đình mấy *lốc*, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuở mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280)

祿 lộc

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+7984**

❶ **Âm:** 祿 **lộc (lộc).** Ghi chú (1).

(1) 祿 là một dạng của 祿 (lộc). ✿ 昆相和撐頭易泊 、腋坤宛祿铖辞 。 Con mắt họa xanh đầu dễ bạc, Lưng khôn uốn *lộc* nên từ (Quốc Âm, b. 36, c. 5-6).

祿 lộc

(lóc)

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+797F**

☞ 祿: **lóc** (trang 695).

祿 lộc

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13

❶ **Âm:** 祿 **lộc (lộc).** Ghi chú (1).

(1) 祿 là dạng khác của 祿 (lộc). ✿ 本性捶洎曾冉日 、抍命缶硸事嗔超 、罕務調享天然祿 、

徙且塈制塖舜堯 。 Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên *lộc*, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 庄沛哖拎庄沛撾 、禄歪底吏特哖眉 。 Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay, *Lộc* trời để lại được ăn mày (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái).

雷 lôi
(loi, lui)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-13, **U+96F7**
☞ 雷: **loi** (trang 696).

嫘 lối
Bộ: 足, **Nét:** 157.15-21
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 哭魔摟傷之行筸 、函枯多抪焲迻晒 、矧踈躡淯同占 、春秋享祀別尋飥兜 。 Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thấn thơ *lối* dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

蹍 lối
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15
❶ **ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).
(1) 𡍮 là dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 淸情慾劳敲連滫愛 、熿相思煊爟卟城愁 、钼劻功鴣鵲比梂 、群碍淫払牛洛蹍跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc *lối* bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

磊 lối
(lỏi, lỗi, rủi, trổi, trội)
Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CA**
☞ 磊: **lỏi** (trang 696).

壘 lối
(dõi)
Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214C3**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 且暄金淫度尼 、揀昂塘韔塞誑壘術 。 Vả nghe kim nổi độ này, Đóng ngang đường cũ tắc ngay *lối* về (Phan Trần, c. 131-132). ✿ 邏跕順壘寅夜 、床薇架芍吝戈錦牆 。 Lạ xem thuận *lối* dần dà, Giàn vi giá thược lần qua cẩm tường (Hoa Tiên, c. 441-442). ✿ 壘觖花逕吝吝 、景僋穢底捵神糰揸 。 *Lối* quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng để tay thần mổ mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 廊弓釱拉名糊鴯 、客公候昅瞎蒙牢 、園春蚊埃群摷 、貑花麻拯壘飥尋香 。 Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng *lối* vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40). ✿ 或罔隱鼬坡競壘 、或罔娘頭肖边滝 、或罔蒙篧同空 、或尼違塞趣穷閻間 。 Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh *lối*, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).
❷ **Âm:** 壘 **lối.** Ghi chú (1).
(1) Âm *dõi* mượn âm Nôm 壘 *lối*. ✿ 弹娑分妦夕妯 、夕妯乙悶枚黏媄鼢 、沛旺跐簸朱衝 、跐黏蹺壘翁翁娑娑 。 Đàn bà phận gái làm dâu, Làm dâu ắt muốn mai sau mẹ chồng, Phải nhằm bước trước cho xong, Bước sau theo *dõi* ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b).

塊 lối
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).
(1) 𠀧 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 撐撐圯柳岸椿 、骷蘭塊牧蓁封蹮樵 。 Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan *lối* mục, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 塊疔洌沫唏霜 、悉圭趍涋跐塘涋疔 。 *Lối* mòn lướt mướt hơi sương, Lòng quê đi một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122).

唥 lối
(trỗi, rỗi, dối, rủi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA1**
☞ 唥: **trỗi** (trang 1370).

澬 lối
(lội, suối, ruổi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-19, **U+240AC**
☞ 澬: **lội** (trang 704).

躡 lối
(ruổi, duỗi)
Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+281D2**
☞ 躡: **ruổi** (trang 1087).

儡 lỗi
Bộ: 人, **Nét:** 9.15-17, **U+5121**
❶ **Âm:** 儡 **lỗi (lỗi).** ✿ 嗷嗦闭沒場傀儡 、惱懁識朱賦梦占包 。 Ngao ngán bấy một trường ối *lối*, Não nùng thay cho giấc mộng chiêm bao (Đông Lộ Địch, tr. 37).

𡗶 lỗi

Bộ: 石, **Nét:** 112.4-9

❶ **Âm:** 磊 **lỗi (lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 𡗶 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 妾悸肴妾炤斯粘數暵共焌、枉功払、𡗶道糟糠。Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, *lỗi* đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b).

悞 lỗi

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 𡗶 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 嗔嚐愣朱妬麇他悞朱低。Xin trộm mừng cho đó mà tha *lỗi* cho đây (Đông Lộ Địch, tr. 21).

磊 lỗi

(lỏi, rủi, lối, trổi, trội)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CA**

☞ 磊: **lỏi** (trang 696).

𡗶 lỗi

Bộ: 石, **Nét:** 112.3-8, **U+25427**

❶ **Âm:** 磊 **lỗi (lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 𡗶 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 匹甘𡗶道孝忠、庄論三從阻吏苗家。Đã cam *lỗi* đạo hiếu trung, Chẳng trọn tam tòng trở lại cựu gia (Thị Kính, t. 8a). ✿ 仕古爻病哈陣、仕陣仕饒𡗶。Sãi có một bịnh hay giận, Sãi giận sãi nhiều *lỗi* (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 珠俊渃相乳沙、埃麇𡗶道皇天辷頭。Châu Tuấn nước mắt nhỏ sa, Ai mà *lỗi* đạo hoàng thiên trên đầu (Thoại Khanh, t. 2a).

𣍐 lỗi

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+254F9**

❶ **Ý:** 失 **(thất), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).
❷ **𡗶 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi).** ✿ 據之逴𣍐掑恨、蔑命遣擙朱欣奇至。*Có* chi ruốc *lỗi* gảy hờn, Một mình khiến chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 払暄訢歇源干、攬孤濫禮躡蹟謝扇、先人辞世闭迡、鈶疎庄別𣍐尼嗔容。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết *lỗi* này xin dung (Song Tinh, c. 181-184).

渃 lội

(sùi, dồi, doi, suối)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D21**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 鴣叫魦渃安隊分、鈎夐粯閒養某身。Chim kêu cá *lội* yên đòi phận, Câu quạnh cày nhàn dưỡng mỗ thân (Quốc Âm, b. 29). ✿ 恬苓事遝、顯現恢恢、鰋垠船吏、犂渃戈潟。Điềm lành sự lạ, Hiển hiện hoài hoài, Sấu ngăn thuyền lại, Trâu *lội* qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 霜頭岗暊躝如滌、渃悉溪壝渃群溼、恤得襖甲閉數、悉圭戈妬頛愁拯慚。Sương đầu núi buổi trèo như dội, Nước lòng khe nẻo *lội* còn sâu, Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80). ✿ 猥鴛洛渃坡滝、捵粘迻鼓渃昧尼嫩、娘悲阻吏共猥、朱英趂峙渃嫩高平。Con cò lặn *lội* bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non, Nàng bay trở lại cùng con, Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 津渃膍綁荒萌、禎連汝吏啷情切嗟。Sụt *sùi* ruột rối dường manh, Sực liền nhớ lại chạnh tình thiết tha (Thị Kính, t. 9b). ✿ 師暄瀋沽睺數、卷鐬捻吏曷珠滨渃。Sư nghe thấm thía giờ lâu, Quyển vàng gấp lại hạt châu sụt *sùi* (Phan Trần, c. 335-336). ✿ 燘花擬愴鞷紅、滨渃愎分孤房淒涼。Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng, Sụt *sùi* tủi phận cô phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).
❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 固功磾鉄仍羅、欺恤祿渃耒罟渃遙。Có công mài sắt những là, Khi nhờ lộc nước rồi ra *dồi* dào (Thanh Hóa, t. 41a).
❹ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 世间変改淙铖渃、漫瀲洙爰輦吼裴。Thế gian biến cải vũng nên *doi*, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77).
❺ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 清潦罔渃外哳、巢府卜礼底和沿穗。Thanh Tuyền là *suối* ngòi ra, Sào Phủ vốc lấy để hòa rửa tay (Chỉ Nam, t. 4a).

淚 lội

(suối)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 淚: **suối** (trang 1136).

淚 lội

(suối)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-12, **U+23DEE**

❶ **ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 𡗶 là một dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 共饒洛淚趂尋法仙。Cùng nhau lặn *lội* đi tìm phép tiên (Thiên Nam, c. 5113).
❷ **ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1). ✿ 螐叫請嘪淚弹叮哱。Ve kêu thảnh thót *suối* đờn líu lo (Thạch Sanh, c. 446). ✿ 淚鐬魂娭酳灵、証朱昆衪悉誠暵阾。*Suối* vàng hồn mẹ có linh, Chứng cho con trẻ lòng thành ngày nay

(Vân Tiên KNL, c. 1677-1678).

滖 lội (suối, ruổi, lối)

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-19, **U+240AC**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 泮浮汎濡沁宁滖 。 Gợn sóng nhấp nhô tăm cá *lội* (Xuân Hương DC, b. Phiếm chu ngoạn nguyệt).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 惱懁猪滖花溪 、貝得爹僅厴喁笋情 。 Não nùng vượn *suối* hoa khe, Với người dường thấy vẻ vê chữ tình (Mai Đình, c. 55-56). ✿ 渃孀迻迍馭忠 、滖滌洲沘岜雞庇高 。 Nước non đưa đón người trung, *Suối* tuôn dòng chảy núi chồng lớp cao (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 雪霜伞黢滖棱包饒 。 Tuyết sương mấy dặm *suối* rừng bao nhiêu (Phan Trần, c. 60). ✿ 抉竹跐戈悉滖 、賞梅術蹅俸腋 。 Quét trúc bước qua lòng *suối*, Thưởng mai về đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 16, c. 3-4). ✿ 想騙落滖源棰 、欺罌洞口欺魴蓬瀛 。 Tưởng mình lạc *suối* nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84). ✿ 共固几針芸奔半 、杶梗筎尬間遣艂 、迈干爝炫湄陳 、市与旅次賒制滖鐀 。 Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi *suối* vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 想騙落滖源棰 、欺罌洞口欺魴蓬瀛 。 Tưởng mình lạc *suối* nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84).

❸ **Âm:** 滖 **lội.** Ghi chú (1).

(1) Âm *ruổi* mượn âm Nôm 滖 *lội*. ✿ 鐘嚏楳滖磬挾 、樁蓀點穢竹瘨拮笙 。 Chuông rền mõ *ruổi* khánh lay, Thông già điểm trống trúc gầy gõ sênh (Phan Trần, c. 321-322).

❹ **Âm:** 滖 **lội.** Ghi chú (2).

(2) Âm *lối* mượn âm Nôm 滖 *lội*. ✿ 歪西膖鶴嫩巢 、塘羨客夐滖魴天台 。 Trời Tây bóng hạc non sào, Đường rêu khách quạnh *lối* vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66).

藍 lồm (lom, lam, rơm)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85CD**

☞ 藍: **lom** (trang 697).

崙 lôn (son)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D19**

❶ **Âm:** 崙 **lôn (lôn).** ✿ 辭寅腩𠊎 、阮惠入冦 、俘甽富國 、崑崙各島 。 Năm Dần tháng hai, Nguyễn Huệ nhập khẩu, Ngài ra Phú Quốc, Côn *Lôn* các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596).

❷ **Âm:** 崙 **son (lôn).** ✿ 倘細尼晦娘哳叽 、愣宪衛餒底濫稇 、遾遲膦粉枚崙 、春樺彷彿侯鯩翫秋 。 Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi *son*, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 褆歪嗔邛旗鯩 、鼻辭朱論悉崙共払 。 Lạy trời xin đặng vuông tròn, Trăm năm cho trọn lòng *son* cùng chàng (Vân Tiên KNL, t. 7b).

倫 lộn (luân)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+502B**

❶ **Âm:** 倫 **lộn (luân).** ✿ 緬裀哼啫倫畽昆皆 。 Mặt nhìn lơ láo *lộn* tròng con ngươi (Thạch Sanh, c. 179).

❷ **Âm:** 倫 **luân (luân).** ✿ 田地渚貪欣補隘 、人倫馬裀鄰夕連 。 Điền địa chố tham hơn bỏ ải, Nhân *luân* mựa lấy dưới làm trên (Quốc Âm, b. 142, c. 3-4). ✿ 倫常烳厎伶伶 、縒拢駁本廱輊夕常 。 *Luân* thường sáng để rành rành, Chố đem bác bản mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 據鞕義理倫常 、夕得沛狩紀綱買牟 。 Cũ trong nghĩa lý *luân* thường, Làm người phải giữ kỷ cương mối mầu (Thanh Hóa, t. 32b).

論 lộn (luận, lọn, trọn, lụn, luồn, tròn)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**

☞ 論: **luận** (trang 716).

遁 lộn (trốn, đón, trốn, độn)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9041**

☞ 遁: **trốn** (trang 1372).

籠 lông (lung, lồng, trông)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.16-22, **U+7C60**

❶ **Âm:** 籠 **lông (lung).** ✿ 哎椏塗檜榽椏 、嚕檜嚕梗嚕蘿嚕籠 、嚕朱妬媱低鼾 、妬閉稇妳低蓬稇耦 。 Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên *lông*, Khuyên cho đó vợ đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a).

❷ **Âm:** 籠 **lung (lung).** ✿ 尋黏尋斃籠嵩 、抍忱悉仍慱悉隊干 。 Tìm sau tìm trước *lung* tung, Nghĩ thầm lòng những sợ lòng đòi cơn (Nhị Độ Mai, t. 27).

❸ **Âm:** 籠 **lồng (lung).** ✿ 埃拢稇鱳遛滝 、蜮之昆鱳數籠鱳懸 。 Ai đem con sáo sang sông, Nên chi con sáo sổ *lồng* sáo bay (Phong Sủ, c. 89).

✿ 昂城市吝烟霞汶趣、育庸坊籠風月𠀧庫。Ngang thành thị lẩn yên hà một thú, Dọc phố phường *lồng* phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 钬昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍壇霜風、運高韆式遷籠、悉芾羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây *lồng*, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 脂冬熔葐畑籠、躺術固忮些空唉躺、隻船难英踸碱碱、英辰拎緦姑躺魄匹。Đêm đông thắp ngọn đèn *lồng*, Mình về có nhớ ta không hỡi mình, Chiếc thuyền nan anh giẫm thình thình, Anh thì cầm lái cô mình phách ba (Thanh Hóa, t. 45b).

❹ **Âm: 籠 trông (lung).** ✿ 固沒昆箕、顏色慲悌、麻籠朱特沒得重郎。Có một con kia, nhan sắc đẹp đẽ, mà *trông* cho được một người chồng sang (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

毻 lông

Bộ: 龍, **Nét:** 212.4-14

❶ **Ý: 毛 (mao), âm: 龍 (long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của chữ 龍 (long). ✿ 媚珠嚃浪、妾固祫毻、抌蹺邊躺、劘敢惜功。Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp có nệm *lông*, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚勦毻利物執得、群礦捉恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy *lông* lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa).

鼆 lông

Bộ: 羽, **Nét:** 124.10-16

❶ **Ý: 羽 (vũ), âm: 龍 (lông).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 如浦勾拗蹄韆、啞翷翅渚朮翷礦肴。Như bồ câu vặt đứng trông, Rắp bay cánh chửa mọc *lông* nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 仕吏哽石崇添嗙、窖退翷麻尋疝。Sãi lại e Thạch Sùng thêm mắng: Khéo thổi *lông* mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 吟咍事世珄朋鼆、咬旺拯奈俸術公。Ngẫm hay sự thế nhẹ bằng *lông*, Ăn uống chẳng nài bổng Vệ công (Quốc Âm, b. 248, c. 1-2).

氈 lông

Bộ: 毛, **Nét:** 82.16-20

❶ **Ý: 毛 (bộ mao), âm: 篭 (lung).** ✿ 悲暴買凳揲胇胆、徐氅趂覓呇朕氈。Bây giờ mới thấy sầy da trán, Từ trước đi đâu mất mảy *lông* (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

氈 lông

Bộ: 毛, **Nét:** 82.10-14

❶ **Ý: 毛 (bộ mao), âm: 竜 (long).** ✿ 琨鶻卒馬為氈、齧顛為蘗醅濃爲糊。Con gà tốt mã vì *lông*, Răng đen vì thuốc rượu nồng vì men (Thanh Hóa, t. 28b).

鼆 lông

Bộ: 羽, **Nét:** 124.16-22

❶ **Ý: 羽 (vũ), âm: 籠 (lung).** Ghi chú (1).

(1) 篭 là một dạng khác của 籠 (lung). ✿ 吟咍事世珄朋鼆、咬旺拯奈俸術公。Ngẫm hay sự thế nhẹ bằng *lông*, Ăn uống chẳng nài bổng Vệ công (Quốc Âm, b. 248, c. 1-2).

鼆 lông

Bộ: 羽, **Nét:** 124.10-16

❶ **Ý: 羽 (vũ), âm: 龍 (lông).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 揈爻翷麻利天下辰户楊修爻事庄盃、碰门壯麻利爻鴃辰户墨修爻悉庄碑。Nhổ một *lông* mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 蓑翷襘叠清台、没唾吠典轰鴃咆哪。Quạt *lông* gối xếp thảnh thơi, Một lời dạy đến, trăm người dạ vâng (Gia Huấn, t. 22b).

隆 lông

(long)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+9686**

☞ 隆: **long** (trang 697).

毻 lông

Bộ: 毛, **Nét:** 82.16-20, **U+23C33**

❶ **Ý: 毛 (bộ mao), âm: 籠 (lung).**

(1) 篭 là dạng khác của 籠 (lung). ✿ 唯茷琨招數賒、翷毻钬豅爪牙钬鼇。Dõi đời con cháu lâu xa, Cánh *lông* đã lắm trảo nha đã nhiều (Thiên Nam, c. 151-152).

氈 lông

Bộ: 毛, **Nét:** 82.16-20, **U+23C34**

❶ **ý: 毛 (mao), âm: 籠 (lung).** Ghi chú (1).

(1) 篭 là dạng khác của 籠 (lộng). ✿ 眉術輂轏哫戈、唾踈係凳氈鵝時尋。Mi về sau trước trình qua, Lời thưa hễ thấy *lông* nga thời tìm (Thiên Nam, c. 991-992).

篭羽 lông

Bộ: 羽, **Nét:** 124.16-22

❶ **Ý: 羽 (vũ), âm: 籠 (lung).** Ghi chú (1).

(1) 篭 là một dạng khác của 籠 (lung). ✿ 仲始特踣翻鵝 、吒昆兵馬萬萬跰蹺、蜀兵僥缶永囂 、媚娘肴缶補耗逵坡 。 Trọng Thủy được dấu *lông* nga, Cha con binh mã vàn vàn đuổi theo, Thục binh thấy đã vắng hiu, Mỵ Nương mình đã bỏ heo trên bờ (Thiên Nam, c. 1101-1104).

竜 lồng

Bộ: 冖, **Nét:** 14.10-12

❶ **Ý:** 冖 **(bộ mịch), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 王威雞飭驅除 、洌如鱣沿摳如猾竜 。 Vương uy ra sức khu trừ, Sạch như gỏi rửa xua như gà *lồng* (Thiên Nam, c. 8009-8010). ✿ 遥頊吏院古軒 、架竜芍葯廱羞海棠 。 Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá *lồng* thược dược bình chen hải đường (Song Tinh, c. 499-500).

淙 lồng

(sóng, lùng, lộng, lóng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+3CE5**

☞ 淙: **sóng** (trang 1125).

弄 lồng

(lộng, lồng, lùng, lòng, sống, ròng)

Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**

☞ 弄: **lộng** (trang 706).

篭 lồng

(trông)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BED**

☞ 篭: **trông** (trang 1372).

籠 lồng

(lông, lung, trông)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.16-22, **U+7C60**

☞ 籠: **lông** (trang 704).

弄 lộng

(lồng, lồng, lùng, lòng, sống, ròng)

Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**

❶ **Âm:** 弄 **lộng (lộng).** ✿ 坤頑買別升時降 、曳突市咍小固大 、缶屈包饒時吏懯 、道至弄弄揊兮差 。 Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duổi, Đạo trời *lồng lộng* chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2). ✿ 弄弄至私怞甹 、市埃庄隊於逮頭 。 *Lồng lộng* trời riêng chút đâu, Nào ai chẳng đội ở trên đầu (Quốc Âm, b. 40, c. 1-2).

❷ **Âm:** 弄 **lộng (lộng).** ✿ 双离围阁退僵 、女兜凳昷詞垓弄文 。 Song le khuê các thói gìn, Nữ nhi đâu dám từ đàn *lộng* văn (Song Tinh, c. 443-444). ✿ 昭尊即位 、登庸弄權 、恚算篡奪 、昭尊憂煩 。 Chiêu Tôn tức vị, Đăng Dung *lộng* quyền, Lòng toan soán đoạt, Chiêu Tôn ưu phiền (Việt Sử QSQ, c. 385-388).

❸ **Âm:** 弄 **lộng (lộng).** ✿ 遽東寅湎淜情 、鄴胺弄禮爻梗牡丹 。 Gió đông dồn dọn sóng tình, Dưới trăng *lộng* lẫy một cành mẫu đơn (Hoa Tiên, c. 93-94).

❹ **Âm:** 弄 **lổng (lộng).** ✿ 劘如埃魂醝霏吝 、俸蜍蜍矧矧虛空 、簪掑襜紩慚愔 、歷攔鬣綽弄銨胺腰 。 Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối *lổng* vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 韆澄覓汶文人 、弄挧捵叩跐吝瞍氷 。 Trông chừng thấy một văn nhân, *Lổng* buông tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 135-136). ✿ 娘暄雲吶淶煩 、閘恚羌体弄杆庄掑 。 Nàng nghe Vân nói thêm phiền, Cửa lòng dường thấy *lổng* then chẳng cài (Song Tinh, c. 581-582).

❺ **Âm:** 弄 **lồng (lộng).** ✿ 弄弄至私怞甹 、市埃庄隊於逮頭 。 *Lồng lộng* trời riêng chút đâu, Nào ai chẳng đội ở trên đầu (Quốc Âm, b. 40, c. 1-2). ✿ 坤頑買別升時降 、曳突市咍小固大 、缶屈包饒時吏懯 、道至弄弄揊兮差 。 Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duổi, Đạo trời *lồng lộng* chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).

❻ **Âm:** 弄 **lùng (lộng).** ✿ 冷弄仍課店冬 、襖单襼愠矇韆待夏 。 Lạnh *lùng* những thuổ đêm đông, Áo đơn mỏng mảnh mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a).

❼ **Âm:** 弄 **lòng (lộng).** ✿ 嬰些怍及軍家官權 、杏欺戶晦嘆苦弄 、買等凝吏 。 Anh ta sợ gặp quân gia quan quyền, có khi họ hỏi han khó *lòng*, mới đứng ngừng lại (Chuyện Đời Xưa, t. 5). ✿ 可重打莽 、恩召底工弄户恪用导 、芙極酉重要三茹抪吏礼夕可耶 。 Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong *lòng* họ khác dòng người, *lòng* cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

❽ **Âm:** 弄 **sống (lộng).** ✿ 罪障盎那卓 、共特除歇 、朋盎那烊誁朱特弄娄 、賴折生浄土 、廣朱共歇法界 。 Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được *sống* lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a).

❾ **Âm:** 弄 **ròng (lộng).** ✿ 盎那莽咍侀哭盆門 、沘渃相弄弄 、叫哭末麰 。 Áng ná mắng hay thương khóc buồn mòn, chảy nước mắt *ròng ròng*, kêu khóc mắt sưng (Phụ Mẫu, t. 38a).

淙 lộng
(sóng, lùng, lồng, lóng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+3CE5**
☞ 淙: **sóng** (trang 1125).

獠 lốt
Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 律 **(luật).** ✿ 僥事獠典闭除、紂肱糾特當孤仍哭、捋搠擔打如車、獠托啫獠吏雚夕獃。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đương co những là, Cọc chèo nhổ đánh như sa, Hùm thác giỏ *lốt* lại ra làm người (Thiên Nam, c. 5225-5228).

膟 lốt
Bộ: 月, **Nét:** 74.9-13
❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 律 **(luật).** ✿ 膟獠猞隊噎獃、武皇嶵志鋪類婦人。*Lốt* hùm cáo đội nạt người, Vũ Hoàng giận chí bỏ loài phụ nhân (Thiên Nam, c. 1175-1176).

撏 lột
(lọt, rót, rút)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22BF0**
☞ 撏: **lọt** (trang 699).

嚧 lơ
Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+56A7**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 盧 **(lư).** ✿ 恤勾朋友之交、準呢钬毀理市濫嚧。Nhớ câu bằng hữu chi giao, Chốn này đã gặp lẽ nào làm *lơ* (Vân Tiên KNL, t. 8b).

泸 lơ
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CF8**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 盧 **(lô, lư)).** Ghi chú (1).
(1) 卢 là dạng khác của 盧 (lô, lư). ✿ 船勾泸溯钬衝、船紂泸溯枉功船紂。Thuyền câu *lơ* lửng đã xong, Thuyền chài *lơ* lửng uổng công thuyền chài (Phong Sử, c. 73).

羅 lơ
(la, là)
Bộ: 网, **Nét:** 122.14-19, **U+7F85**
❶ **Âm:** 羅 **lơ (la).** ✿ 廟堂隊圡羅疎、圩香隻莫盤蜍我迎。Miếu đường đòi chỗ *lơ* thơ, Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22).
❷ **Âm:** 羅 **la (la).** ✿ 溯盈固几郎制、隣羅仕晦沒飥事情。Láng giềng có kẻ sang chơi, Lân *la* sẽ hỏi một hai sự tình (Kiều THU, c. 2761-2762). ✿ 鄰羅免景山溪、事世戚忘歇每皮。Lân *la* mến cảnh sơn khê, Sự thế nên vong hết mọi bề (Quốc Âm, b. 88, c. 1-2). ✿ 駈戈船塊頭潍、落篹鳧獃昆妈鄰羅。Lừa qua thuyền khỏi đầu doi, Nhác thấy một người con gái lân *la* (Thiên Nam, c. 111-112). ✿ 醝酾隊趣鄰羅、江城钬嗶啫鶚邈罰。Say sưa đòi thú lân *la*, Giang thành đã gióng tiếng gà sang tư (Mai Đình, c. 79-80).
❸ **Âm:** 羅 **la (la).** ✿ 嘶庄路祝醅羅浮、客典吟制免固句。Chén chăng lọ chuốc rượu *La* Phù, Khách đến ngâm chơi miễn có câu (Quốc Âm, b. 43, c. 1-2). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。Phạn ngữ Ba *la* mật, Hoa ngôn là đáo bỉ ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b).
❹ **Âm:** 羅 **la (la).** ✿ 小齟甘貂庄羅、韃箕瀋瀋冤廡透庄。Tiểu nằm cam chịu chẳng *la*, Xanh kia thăm thẳm oan mà thấu chăng (Thị Kính, t. 20b). ✿ 柴奴僥鶚時羅丐尙曳埃表謨鶚濫之朱枉貼。Thấy nó thấy gà thì *la*: "Cái thằng dại, ai biếu mua gà làm chi cho uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37).
❺ **Âm:** 羅 **là (la).** ✿ 餂咬油固畜垵、襖黕奈之錦羅。Bữa ăn dù có dưa muối, Áo mặc nài chi gấm *là* (Quốc Âm, b. 4, c. 3-4). ✿ 伙支鐬泊緩羅、吒固朱扇英拱渚貪。Thiếu chi vàng bạc lụa *là*, Cha có cho rày anh cũng chớ tham (Thạch Sanh, c. 1055-1056). ✿ 兜兜和拯都清、鬱權紫羲蓑爭綺羅。Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, Cửa quyền tía đỏ lều tranh ỷ *là* (Hoài Nam, tr. 2).
❻ **Âm:** 羅 **là (la).** ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃咍谷特、買沃羅钬。Sinh có nhân thân, Ấy *là* họa cả, Ai hay cốc được, Mới ốc *là* đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 徧羅貉龍、招羅雄王、自意號渃、噲羅文郎。Con *là* Lạc Long, Cháu *là* Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi *là* Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-10). ✿ 調羅唐丐得些、杕梂餒跩埃戈買曾。Đều *là* đường cái người ta, Nhịp cầu nọi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 隱奇路之城市女、市覺羅拯坦茹官。Ẩn cả lọ chi thành thị nữa, Nào đâu *là* chẳng đất nhà quan (Quốc Âm, b. 17, c. 7-8). ✿ 腩春羅節粄菔、箴皮穭禿底和夕咬、農桑徵梮朱勤。Tháng xuân *là* tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 靹緣迍擘羅緣、靹情院矗堆邊羅情。Trong duyên gặp gỡ *là* duyên, Trong tình vẹn vẽ đôi bên là tình (Hoa Tiên, c. 775-776). ✿ 数羅得外國、論蹺退中羋、吱徵茷富貴荣花。Số *là* người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, Chê việc đời phú quý vinh hoa (Sãi

Vãi KNL, t. 6a). ✿ 買誦経旋邪、暄啫磬擦運、嘻羅鉖希夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ *là* chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay *là* mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 羅欺掖餉壯麻哎、時濫牢朱塊溧抹文竄供枉。*Là* khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rớt vụn vằn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 苞昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍墠霜風、蓮高韃式霆籠、悉芾羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào *là* chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 自性覺羅佛義、自性覺無量羅阿弥陀義。Tự tánh giác *là* Phật nghĩa, tự tánh giác Vô Lượng *là* A Di Đà nghĩa (A Di Đà, t. 7a). ✿ 芾羅仍仉學徒、暄唾柴咊時怙所躺。Nào *là* những kẻ học trò, Nghe lời thầy dạy thì lo sửa mình (Gia Huấn, c. 563-564). ✿ 箕埃迷戢臺陽、霆湄羅傳荒唐固亮。Kìa ai mê giấc đài Dương, Mây mưa *là* chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8).

盧 lơ
(lô, lo, lừa, lua)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.11-16, **U+76E7**
☞ 盧: **lô** (trang 700).

呶 lơ
(lo, lờ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C37**
☞ 呶: **lo** (trang 691).

憮 lơ
(lo)
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+228FF**
☞ 憮: **lo** (trang 691).

瀘 lờ
Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19, **U+7018**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 盧 **(lô, lư).** ✿ 沉底渚魦瀘沱落、朗胶至雁謹鱼沙。Chìm đáy nước cá *lờ* đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18).

爐 lờ
Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20, **U+7210**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 盧 **(lô).** . ✿ 屠風雨冷透固爻、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膊萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh *lờ* mờ (Cung Oán, c. 345-348).

瞳 lờ
Bộ: 目, **Nét:** 109.16-21, **U+77D1**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 盧 **(lô, lư).** ✿ 逴啞嚶哠、肇祖拯疑、姅晲衛營、將星丿瞳。Rước mời gắn bó, Triệu tổ chẳng ngờ, Nửa đêm về doanh, Tướng tinh phút *lờ* (Việt Sử QSQ, c. 457-460).
❷ **Âm:** 瞳 **lờ.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 瞳 *lờ* (lờ đi). ✿ 歇飭併女、嘆問咀踘、空皮進退、如魦縸瞳、想苞衝代拸耒。Hết sức tính nữa, than vắn thổ dài, không bề tấn thối, như cá mắc *lờ*, tưởng đã xong đời đi rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 65).

曨 lờ
Bộ: 日, **Nét:** 72.20-24
❶ **Ý:** 昏 **(hôn), âm:** 盧 **(lư).**
(1) 盧 là một dạng của 盧 (lư). ✿ 隴空潮氿如嫋、蹈車馭苞灤鱸醾撐。Buồng không lặng ngắt như tờ, Dấu xe ngựa đã rêu *lờ* mờ xanh (Kieu CVT, c. 71-72).

呶 lờ
(lo, lơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C37**
☞ 呶: **lo** (trang 691).

嵡 lở
Bộ: 山, **Nét:** 46.15-18
❶ **Ý:** 崩 **(băng), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 固畚恬應虛空、嵡嫩碱域洌滝碱垹。Có phen điềm ứng hư không, *Lở* non nên vực cạn sông nên gò (Hoài Nam, tr. 8).

吕 lở
(sữa, lõ, lữa)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5415**
☞ 吕: **sữa** (trang 1141).

垏 lở
(trả)
Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+212FF**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 日新堤垏仍群堀。Nhật tân đê *lở* nhưng còn lối (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ hoài hữu). ✿ 坤朝蠡最湄埋、府藏瓦垏樓臺這散。Khôn chiều gió tối mưa mai, phủ tàn ngói *lở* lâu đài giá tan (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 渚誇訛鄨棘鼜錢、蝌哎買嫩病岢垏。Chỗ khoe khoang lắm thóc nhiều tiền, Ngồi ăn mãi non mòn núi *lở* (Gia Huấn, t. 14b).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 呂 **(lữ).** Ghi chú (1).
(1) Bộ 土 có thể viết nhầm từ bộ 扌 (bộ thủ). ✿ 娘浪分妳淳瓢、功生槳垢吏蹺边捶。Nàng rằng phận gái bọt bèo, Công sanh chưa *trả* lại theo bên chồng (Thị Kính, t. 3b).

呂 lỏ

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9
❶ **Âm:** 呂 **(lữ),** 丫 **(cá): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 吕 là dạng khác của 呂 (lữ). ✿ 岗仜爻畚麻呂、化年爻洟泖特、沘包工皿昆祀仜。Núi ấy một phen mà *lỏ*, hóa nên một dây máu đặc, chảy vào trong miệng con trẻ ấy (Phụ Mẫu, t. 10b).

呂 lỏ

(lữ, lọ, trả, rỡ, lả, rữa, lữa, trổ, lã)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**
❶ **Âm:** 呂 **lõ (lã, lữ).** ✿ 功名呂唐無事、嫩渃誓准有情。Công danh *lõ* đường vô sự, Non nước ghe chốn hữu tình (Quốc Âm, b. 86, c. 5-6). ✿ 呂唐嗯晚朱哎、迆饒布施度得貧人。*Lõ* đường nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều bố thí độ người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 拥仍淊啃別離、愁穊拯燄役之之低、樓仙钬呂刃尼、橋烏抵女群遲術銗。Dùng dằng nỗi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã *lỡ* kiếp nầy, Cầu ô để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28). ✿ 罪業朱英些、學徒場罥呂廊麻沛趂荃伢。Tội nghiệp cho anh ta, học trò trường tư *lõ* làng mà phải đi ổ lính (Đông Lộ Địch, tr. 53).
❷ **Âm:** 呂 **lữ (lã, lữ).** ✿ 戈小呂宋、共處澳門、瞙艚瞙銃。Qua tiểu *Lữ* Tống, Cùng xứ Áo Môn, Mua tàu mua súng (Việt Sử QSQ, c. 625-627).
❸ **Âm:** 呂 **lọ (lã, lữ).** ✿ 呂羅雁魰趂術、侶堆庄吏沒期再來。*Lọ* là nhạn cá đi về, Lứa đôi chăng lại một kỳ tái lai (Mai Đình, c. 251-252).
❹ **Âm:** 呂 **trả (lã, lữ).** ✿ 昆尐鬼喟群踈、祀支呂姜奉蜍双親。Con nay côi cút còn thơ, Lấy chi *trả* nghĩa phụng thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 麻埋婁磊固魯哈羅古調市時別禗之麻呂。Mà mai sau rủi có lỗ hay là có điều nào thì biết lấy chi mà *trả* (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 蜆铺咽礒渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮、束生瞲楣閉睩、戊灰撞钬如霜氿靄。Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng *trả* nghĩa sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ hôi chàng đã như mưa ướt dầm (Kiều THU, c. 2341-2344).
❺ **Âm:** 呂 **rõ (lã, lữ).** ✿ 語罕北邛愣哄、撫捵愣呂爻躺吟娥。Ngõ là bắt đặng mừng cười, Vỗ tay mừng *rỡ* một mình ngâm nga (Thạch Sanh, c. 265-266). ✿ 遣尨陛閉除思呂、緶姻緣及擇黜凳、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。Trên chín bệ bấy giờ mừng *rỡ*, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70).
❻ **Âm:** 呂 **lả (lã, lữ).** ✿ 時戶禗槃棋麻肱、呂椳碎趂低。Thì họ lấy bàn cờ mà quăng, *lả* mặt tôi đi đây (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 淈情豢钬漂漂、祐沖歐厭固朝呂來。Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong âu yếm có chiều *lả* lơi (Kiều THU, c. 499-500).
❼ **Âm:** 呂 **rữa (lữ).** ✿ 莘强誇率率靿呂、渃渚朱苔苔乙為。Hoa càng khoe tốt tốt thời *rữa*, Nước chớ cho đầy đầy ắt vơi (Quốc Âm, b. 85, c. 5-6).
❽ **Âm:** 呂 **lữa (lã, lữ).** ✿ 营柳寬寬叫呂吝。Doanh liễu khoan khoan khéo *lữa* lần (Quốc Âm, b. 250, c. 4). ✿ 吝呂朱戈腩小大、矯薛群癈腩群踐。Lần *lữa* cho qua tháng tiểu đại, Kẻo năm còn rộng tháng còn dài (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 怵得吝呂隘賒、怵得拫准黃花鼕踐。Xót người lần *lữa* ải xa, Xót người nương chốn Hoàng Hoa dặm dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 151-152).
❾ **Âm:** 呂 **trổ (lã, lữ).** ✿ 捶铖黕世馱缮共、踟呂油埃儡泊顛。Chẳng nên mặc thế người lành dữ, Tráo *trở* dầu ai thói bạc đen (Bạch Vân, b. 70).
❿ **Âm:** 呂 **lã (lã, lữ).** ✿ 僥魨粈拷極橐朝、鉢粈歆、果茄木笛、烳膍林、哎夕牢特、他忍哎吟唏渃呂。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước *lã* (Lưu Bình Phú, t. 3a).
⓫ **Âm:** 呂 **lã (lã, lữ).** ✿ 椳禗椳蒙嘲、愁其呂渚、捵扮捵厭嗨慘怒及岑。Mặt nhìn mặt mong chào, sầu kia *lã* chã, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a).

呂 lỡ

(sữa, lữa, lổ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5415**
☞ 吕: **sữa** (trang 1141).

女 lỡ

(nữ, nở, nữa, nợ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.0-3, **U+5973**
☞ 女: **nữ** (trang 875).

汝 lỡ

(nhữ, nhỡ, nhớ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5D**
☞ 汝: **nhữ** (trang 975).

綟 lơi

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+42F1**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 來 **(lai).** ✿ 斃斲夥刧情淒、絲蚕蔑綯糾愁空綟、六朝三楚對移、渃嫩花鞊怵唎騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không *lơi*, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

來 lơi

(rơi, lai, lại, lài)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F86**

☞ 來: **rơi** (trang 1079).

慦 lơi

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17

❶ **Ý:** 怠 **(đãi), âm:** 來 **(lai).** ✿ 風流妳歷騬清、覩味哎默匪情慍遡、和韻瓶急泛慦、啞排舊曲踑唎新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím *lơi*, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92).

利 lời

(lợi, rời)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5229**

❶ **Âm:** 利 **lời (lợi).** ✿ 几奔辰特夥利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱擱擲、安芸擅屘鳳蜴龍螭。Kẻ buôn thì được lắm *lời*, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, An nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b).

❷ **Âm:** 利 **lời (lợi).** ✿ 惦饒奔半共饒、舌欣欣舌鼛斲如唾、能之盧倒劍利、没茹哎啀罪歪埃芒。Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như *lời*, Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà ăn uống tội trời ai mang (Thanh Hóa, t. 22b).

❸ **Âm:** 利 **lợi (lợi).** ✿ 利擲自尋忍分、尋賒嬈鼬焍斯沙証。*Lợi* đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thuốc gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 停競恚貪唎撻蠡、利仉朱時害仉撝。Đừng cạnh khoé tham lời đặt lãi, *Lợi* kẻ cho thời hại kẻ vay (Gia Huấn, c. 57-58). ✿ 景似厨纏悉似柒、固身渚沛利名圍。Cảnh tựa chùa chiền lòng tựa thầy, Có thân chưa phải *lợi* danh vây (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 爵祿劈麻名利勢、酉蔚蘚群啃簷皆。Tước lộc thế mà danh *lợi* thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 咭党俟麻哈害茹害渃、咭僥利麻趙吹趙虐、咭僥貼麻卢寔卢欣。Ghét đảng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy *lợi* mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 柴悶試魂朱別奴固演已靈利哈空。Thầy muốn thử coi cho biết nó có dạn dĩ lanh *lợi* hay không (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚鄭穖利物執得、群礙捷恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông *lợi* vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 若固導市或体宜莽、朱歇調羨弄菩提、朮丕麻把恩盎那、耘折調共利嚜。Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mổ lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng *lợi* lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

❹ **Âm:** 利 **rời (lợi).** ✿ 愈嘬、末嗌烳、昌泊珊索工圭渃導、某共户行芙酮酉波怛利。Gió thổi, mặt trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mỗ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt *rời* (Phụ Mẫu, t. 20a).

唎 lời

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+550E**

❶ **Âm:** 利 **(lợi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 停競恚貪唎撻蠡、利仉朱時害仉撝。Đừng cạnh khoé tham *lời* đặt lãi, Lợi kẻ cho thời hại kẻ vay (Gia Huấn, c. 57-58).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 利 **(lợi).** ✿ 曉翍史越、嚏畝計黜、執整唎圭、夕演義歌。Coi trong sử Việt, Chuyện lớn kể ra, Chấp chỉnh *lời* quê, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 腩甴甲午興師、唎台斧鉞疎詞晦嗄。Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư, *Lời* thay phủ việt thư từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑舵拉坦恩漊、從容騾玉扔珠、迸暈皴畝唎擱東平。Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lớn *lời* so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 群緣埋吏群得、群彙腋宴群唎願習。Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn *lời* nguyền xưa (Kiều THU, c. 3079-3080). ✿ 僕曰咔沛、效羿公子碎嘆唎吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拢悉感佩凜姤。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn *lời* ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 庄暄唎傑貚欺皡、碱悶媒疬勤毳倍、淒險匏碱淒險。Chẳng nghe *lời* thầy bói khi trưa, Nên muốn mụ đau cần thác vội, Sâu hiểm đã nên sâu hiểm (Trần Bồ, t. 18a). ✿ 信朋唎空恄空慳、埃哈蛛蚰烘膊烟、巫烃翹苦哎苦靡。Tin bằng *lời* không ghét không ghen, Ai hay châu chấu quáng bóng đèn, Ắt cháy cánh khó ăn khó ỏ (Trần Bồ, t. 44a).

痢 lời
Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12, **U+75E2**

❶ **Âm:** 痢 **lời (lị).** ✿ 晦姊月伞痢鮆翾 、緣故牢麻特清台 、月浪物拽壁移 、身尼歪底朱得燸終 。 Hỏi chị Nguyệt mấy *lời* sau trước, Duyên có sao mà được thảnh thơi, Nguyệt rằng vật đổi sao dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10).

嘞 lời
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Âm:** 唎 **lời, 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 噠夕沒本踈嶝 、留傳嘇省學嘞演歌 。 Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học *lời* diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 依如嘞意 廋悉 、時吒叭相朱衝戢賤 。 Y như *lời* ấy một lòng, Thời cha nhắp mắt cho xong giấc dài (Thiên Nam, c. 6555-6556).

嘞 lời
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 唎 **lời.** Ghi chú (1).

(1) 唎 *lời* là phần biểu âm Nôm. ✿ 渚鼠麻押泥 、嘞庄沛愠坤暄 。 Chó cậy sang mà ép nề, *Lời* chăng phải vuốn khôn nghe (Quốc Âm, b. 44, c. 1-2).

唾 lời
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 歪 **trời.** Ghi chú (1).

(1) 歪 là một dạng khác của 歪 trời. ✿ 獊箕吶钬 洴唾 、昆媄買盜逮坌逮腋 。 Hùm kia nói đã cạn *lời*, Con mẹ mới dám lên ngồi trên lưng (Thoại Khanh, t. 11a).

例 lời
(lệ, lề)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F8B**

☞ 例: **lệ** (trang 676).

唎 lời
(trời)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+2015C**

❶ **Âm:** 例 **(lệ), âm:** 麻 **(ma).** Ghi chú (1).

(1) 亠 viết bớt nét của 麻 (ma). Âm cổ của *lời* là *mời*. ✿ 唎蹀鈔浪佛羅娑嫳教主本師釋迦十號具足三覺齊圓 。 *Lời* số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 拯閑初剖唎傳保 、遣渚朱戈蔑道常 。 Chẳng nhàn xưa chép *lời* truyền bảo, Khiến chớ cho qua một đạo thường (Quốc Âm, b. 128, c. 7-8). ✿ 裊空杏實如唎時些仕啀昌眉趂朱當 。 Nếu không có thật như *lời* thì ta sẽ nhai xương mày đi cho đáng (Chuyện Đời Xưa, t.16). ✿ 如來羅眞法身 、本庄固生滅 、常住清淨丕 。不可以身相得見如來羅唎須菩提浪色身固相 、法身乙庄固相 。 Như Lai là chân pháp thân, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy. Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai là *lời* Tu Bồ Đề rằng sắc thân có tướng, pháp thân ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a). ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胯昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債唎経孛 。 Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái *lời* kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

❷ **Âm:** 唎 **(lời).** Ghi chú (1) & (2).

(2) "Trời" cũng có âm cổ là "lời". ✿ 唎賦性揾犈形 、乙它澄澄裊課生 。 *Trời* phú tính uốn nên hình, Ắt đã trừng trừng nẻo thuở sinh (Quốc Âm, b. 96, c. 1-2).

唾 lời
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CD2**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 歪 **trời.** ✿ 填功生礙解唾願淒 。 Đền công sinh nặng giải *lời* nguyền sâu (Phan Trần, c. 726). ✿ 鑿迻核改術歪 、萎薙賽吏貂唾葖核 。 Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu *lời* đắng cay (Phong Sử, c. 78). ✿ 唾忠挑胖奸臣 、拺聰假的涎筋不平 。 *Lời* trung khều ruột gian thần, Bừng tai giả điếc nổi gân bất bình (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 憐愜渃智嫩仁 、登林卒嗹貝春沒唾 。 Mảng vui nước trí non nhân, Đăng lâm trót hẹn với xuân một *lời* (Mai Đình, c. 207-208). ✿ 領兵暄攄如唾 、差馭飭惮差馭摟弓 。 Lãnh binh nghe cử như *lời*, Sai người sức đạn sai người éo cung (Cai Vàng, c. 169-170). ✿ 或欺會喝灵亭 、特唾吠旦時躺仕黜 。 Hoặc khi hội hát linh đình, Được *lời* dạy đến thời mình sẽra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 唾圭油钬怔暄 、擱邊情思拈皮孝貞 。 *Lời* quê dù đã nhầm nghe, Gác bên tình tử niêm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 吶坤窮闖役課初 、傷沛咺暪唾自嘆 。 Nói khôn cùng muôn việc thuở xưa, Thương phải gắng vài *lời* tự thán (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 悉辰剛直討誑 、調公恒吶事私拯唾 。 Lòng thìn cương trực thảo ngay, Điều công hằng nói sự tây chẳng *lời* (Thiên Nam, c. 5901-5902). ✿ 濫貗篇八咏遊湖 、中比興拱寓唾規諷 。 Trộm thấy thiên bát vịnh du nhàn, Trong tỷ hứng cũng ngụ *lời* quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 嚏饒蓬肯焠炭 、英趂三疊婘苶嫩程 、檜炭廉煟貝情 、記唾鐀硼吁停賒饒 。 Rủ

nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, Củi than lem luốc với tình, Ghi *lời* vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 祖宗唾吶群範低、貧賤之交不可忘。Tổ tông *lời* nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 唾圭扒扣容賤、模慍拱特沒菲鐵更。*Lời* quê chắp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254). ✿ 飭乜學隊動劫、唉渚潤燇史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪苞連韻沘嘈。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, *Lời* quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 彙腋域域钟歪、丁寧𠓛椯沒唾双双。Vừng trăng vằng vặc giữa trời, Đinh ninh hai mặt một *lời* song song (Kiều KOM, c. 449-450). ✿ 嗼聊與繕聰晉塔、覓唾欣舌椯平庄、窓軒午鞊銼祐冉、自在鄂戈料几平。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy *lời* hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).

廁 lời
(rày)

Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+22231**

❶ **Âm:** 利 **(lợi), âm:** 麻 **(ma).** Ghi chú (1).

(1) *Lời*: có âm cổ là *mời*, 广 viết bớt nét của 麻 (ma). ✿ 敬心跐吏踈呈、據蹺廁实事躺踈踧。Kỉnh Tâm bước lại thưa trình, Cứ theo *lời* thiệt sự mình thưa ngay (Thị Kính, t. 20b). ✿ 廁愿唪典玉皇、判隊王母仙娘飿嘲。*Lời* nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). ✿ 之朕廁寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng *lời* thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 娓浪廁牢吶怪、聰庄悶喧、廁吶庄晾咦、修牢朱毓佛、虽羅密室帀沛道修。Vãi rằng: *Lời* sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, *Lời* nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 丕廊暄廁衛鑠沒昆狱貢特胖朋泊洞、宪無。Vậy làng nghe *lời* về đúc một con chuột cống đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 汝廁悉聖旦都、畧罕孛道娄蹤治民。Nhớ *lời* lòng thánh đắn đo, Trước là học đạo sau dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). ✿ 寓廁褒貶自句、分調苓旬塊塊安悉。Ngụ *lời* bao biếm từ câu, Phân điều lành dữ đâu đâu an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).

❷ **Âm:** 廁 **lời.** Ghi chú (3).

(3) Âm *rày* mượn âm Nôm 廁 *lời*. ✿ 石生趍細斖堵、倍鐫博移導廁泣趂。Thạch Sanh chạy tới cửa hang, Vội vàng vác đá ngày *rày* lấp đi (Thạch Sanh, c. 781-782).

歪 lời
(trời, giời)

Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7, **U+215F6**

☞ 歪: **trời** (trang 1378).

利 lợi
(lời, rời)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5229**

☞ 利: **lời** (trang 710).

嚂 lợm
Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 濫 **(lạm).** ✿ 眉固嚂噉空。Mày có *lợm* nhòn không (Pháp Việt, tr. 100).

囒 lơn
Bộ: 口, **Nét:** 30.21-24, **U+56D2**

❶ **Âm:** 蘭 **(lan),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 抌唾首實鋪崇唄囒。Đem lời thú thật phô sòng van *lơn* (Nhị Độ Mai, t. 27).

壩 lơn
(lan)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20

☞ 壩: **lan** (trang 642).

嗹 lơn
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 闌 **(lan),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là một dạng của 闌 (lan). ✿ 昭皇覓叟沛悉、俸仍挠黕襖蟾朱皂、呦嗹陳叟邁儡、夕詞禅詔朱暩渚茄。Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên *lơn* Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho coi nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42).

菌 lơn
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12

❶ **Âm:** 蘭 **lơn (lan).** Ghi chú (1).

(1) 菌 là một dạng của 蘭 (lan). ✿ 雲恒摭拖勸菌、蘚湯调养買安精神。Vân hằng nâng đỡ khuyên *lơn*, Thuốc thang điều dưỡng mối an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

𨒈 lớn
Bộ: 工, **Nét:** 48.9-12

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 啓蓮坤 寧固才 、狩義欣馭韜畧恪饒 。 *Lớn* lên khôn khéo có tài, Chữ nghĩa hơn người thao lược khác nhau (Thiên Nam, c. 4615-4616).

吝 lớn
(nần, lần, lẩn, lặn, lẫn, lận, rắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**

☞ 吝: **nần** (trang 842).

賴 lớn
(lại, trái)

Bộ: 貝, **Nét:** 181.7-16, **U+983C**

☞ 賴: **lại** (trang 638).

𡚴 lớn
Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10, **U+2162F**

❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 养生本拱道同 、尐它坤𡚴塊蓬嚫招 。 Dưỡng sinh vốn cũng đạo đồng, Nay đà khôn *lớn* khỏi bồng chắt chiu (Thị Kính, t. 25a). ✿ 瞶鼬史越 、嚀𡚴計甦 、執整唎圭 、夕演義歌 。 Coi trong sử Việt, Chuyện *lớn* kể ra, Chấp chỉnh lời quê, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 体昆鮕𡚴过函 、扱妃公主連悲蓮至 。 Thấy con chim *lớn* quá hung, Cắp bà công chúa liền bay lên trời (Thạch Sanh, c. 789-790). ✿ 市欺碎主匪緣 、歌餅埃趁𡚴錢埃當 。 Nào khi tôi Chúa phỉ duyên, Cả cơm ai sánh *lớn* tiền ai đương (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 堆些如体稂蚕 、共哎沒蘿共齪沒簍 、堆些如体稂蝓 、稂𡚴稂慲稂鼬稂外 。 Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, Đôi ta như thể con ong, Con *lớn* con bé con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 澧淩意氣埃番 、肝鑽蔑尬拉坦恩漊 、從容驈玉扔珠 、迸暈皴𡚴唎擱東平 。 Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lừng *lớn* lời so Đồng Bình (Nam Cầm, c. 45-48).

顫 lớn
Bộ: 工, **Nét:** 48.18-21, **U+22032**

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 懶 **(lãn).** Ghi chú (1).

(1) 賴 viết bớt nét 懶 (lãn). ✿ 払浪量奇高淒 、長柔稂顫歲侯迸森 。 Chàng rằng: Lượng cả cao sâu, Trường Nhu con *lớn* tuổi hầu mười lăm (Dì Ghẻ, t. 7b).

顫 lớn
Bộ: 工, **Nét:** 48.21-24

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 懶 **(lãn).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 懶 (lại). ✿ 顫蓮智午才賢 、甦名豪傑結願丈夫 。 *Lớn* lên trí ngõ tài hiền, Ra danh hào kiệt kết nguyền trượng phu (Thiên Nam, c. 4023-4024).

顫 lớn
Bộ: 工, **Nét:** 48.18-21

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 懶 **(lãn).** Ghi chú (1).

(1) 賴 viết bớt nét chữ 懶 (lãn). ✿ 兮吶禀官顫馭意寔罔仙 。平吶於傕仙庄伴尒垒 。 Hề nói: "Bẩm quan *lớn*, người ấy thật là tiên". Bình nói: "Ồ thôi, tiên chẳng bạn với trần" (Lưu Bình QTĐ, tr. 14b-15a). ✿ 南北東西調細闡 、雉豬顫肭共称柴 。 Nam bắc đông tây đều tới cửa, Trẻ già *lớn* bé cũng xưng thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 弩耒恩婘特拎 、昆些顫哽埃眶特些 。 Nỏ vua mừng em được cầm, Con ta *lớn* dậy ai nhằm được ta (Thiên Nam, c. 851-852).

恪 lờn
(lẫn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+608B**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 恪威斲怒揊惊 、頭羣狂噤斲連鯨哎 。 *Lờn* oai sau nó chẳng kiêng, Đầu còn chó gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 媄迸掍稂供迸稂 、雖浪恪訥沟圈賒 。 Mẹ mười con con cũng mười con, Tuy rằng *lẫn* một vẫn khuyên tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b).

猞 lợn
Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+247BC**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 獰逢昆麻哭 、鶹破祖連翷 、狂玩雝慲主 、猞哎餟昨喟 。 Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, *Lợn* ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 猞艮哎粈巽 、狂坤濯哏乾 。 *Lợn* cấn ăn cám tốn, Chó khôn chó cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a). ✿ 奴如猞餿扒乾 、揊泥狂癖揊箐猞狌 。 Nó như hùm đói bắt càn, Chẳng nề chó ghẻ chẳng toan *lợn* sề (Thiên Nam, c. 6965-6966). ✿ 尒奶猞稂摸蟭襧 匜間糗丐泼農淒 。 Mấy nãi *lợn* con mua đất rẻ, Ba gian nếp cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b). ✿ 危碎啦神聖各僓 、膊安特稂猞 、抹罟昕悲徐 、啦僓阻栺吏蓮床鬲詔羸 。 Nay tôi mời thần thánh các ngài, Tầm an được con *lợn*, Bừng ra lúc bây giờ, Mời ngài trổ mặt lại lên giường cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b).

垃 lớp
(khắp, lấp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5783**

☞ 垃: **khắp** (trang 596).

拉 lớp
(rắp, sắp, rập, lấp, ráp, dập)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**
☞ 拉: **rắp** (trang 1060).

笠 lớp
(lấp, rợp)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B20**
☞ 笠: **lấp** (trang 665).

粒 lớp
Bộ: 片, **Nét:** 91.5-9, **U+245B9**
❶ **Ý:** 片 **(phiến), âm:** 立 **(lập).** ✿ 渚嫩逐迪馭忠、滬滌洲沘岗雞粒高。Nước non đưa đón người trung, Suối tuôn dòng chảy núi chồng *lớp* cao (Nhị Độ Mai, t. 8).

秄 lớp
Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+25638**
❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 立 **(lập).** Ghi chú (1).
(1) 礻 viết bốt nét bộ 礻 (bộ y). ✿ 挼貞秄秄淈搥、擬源杆吏律濡隊杆。Nỗi riêng *lớp lớp* sóng dồi, Nghĩ nguồn cơn lại sụt sùi đòi cơn (Kiều THU, c. 221-222).

膢 lu
Bộ: 月, **Nét:** 74.9-13
❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).
(1) 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 喋、尼、腋膢耒、唭、唭鶹吏呢、讀册空邛辰些揲鎌。Ủa, này, trăng *lu* rồi, ừ, ừ gà đã gáy, đọc sách không đặng thời ta múa gươm (Đông Lộ Địch, tr. 81).

屚 lú
(lũ, rủ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12, **U+5C61**
☞ 屚: **lũ** (trang 714).

熡 lù
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).
(1) 娄 là dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 香古廟隊尼冷汀、畑遠村余蔬熡燖。Hương cổ miếu đòi nơi lạnh lẽo, Đèn viễn thôn mấy ngọn *lù* đù (Tây Hồ, t. 48a).

虜 lù
(ngu)
Bộ: 虍, **Nét:** 141.7-13, **U+865E**
☞ 虜: **ngu** (trang 915).

屚 lũ
(lú, rủ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12, **U+5C61**
❶ **Âm:** 屚 **lũ (lũ).** Ghi chú (1).
(1) 屚 là một dạng khác của 屚 (lũ). ✿ 脫之蚖屚蝓俳、壇騷帥余擲捵撦葦。Thốt chi bướm *lũ* ong bầy, Đàn tao nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 黜時固媄豅婩靴、停摃垓摃屚空能。Ra thời có mẹ già em nhỏ, Đừng đánh đàn đánh *lũ* không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 羲齌希証悉証、弹狐屚兔没鄆捵淸。May mà vua chúng lòng ngay, Đàn hồ *lũ* thỏ một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 撲味屚見貊蟀、晦埃嘆哭簑韌車呢。Dẹp rồi *lũ* kiến đám ong, hỏi ai than khóc ổ trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138).
❷ **Âm:** 屚 **lú (lũ).** Ghi chú (1). ✿ 緲鬘諸兮報所生、豅和屚碎饒行。Tơ tóc chưa hề báo sổ sinh, Già hòa *lú* tủi nhiều hành (Quốc Âm, b. 80, c. 1-2).
❸ **Âm:** 屚 **rủ (lũ).** Ghi chú (1). ✿ 典茹皮覽信茹、𠓨親群嗅席花淸衛。闟外倍屚簾施、騴騴氷磊圂疹汶命。Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội *rủ* rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

屚 lũ
Bộ: 尸, **Nét:** 44.11-14, **U+5C62**
❶ **Âm:** 屚 **lũ (lũ).** ✿ 嚘饒狄屚猞排、獏獰客去翅觴倍皮。Rủ nhau chuột *lũ* cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10).

嚘 lũ
(rủ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
☞ 嚘: **rủ** (trang 1083).

僂 lũ
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+203AA**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 屚 **(lũ).** Ghi chú (1).
(1) 屚 là dạng khác của 屚 (lũ). ✿ 沒𠓨信僂敗兵、吨浪払苞料躺靭軍。Một hai tin *lũ* bại binh, Đồn rằng chàng đã liều mình trong quân (Hoa Tiên, c. 1327). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍僂洛陽、欺術扔顆印鐀、遣空緻敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém *lũ* Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao

(Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).

漊 lũ

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 屢 **(lũ).** Ghi chú (1).

(1) 屘 là dạng khác của 屢 (lũ). ✿ 哱軍磾鐲懺奴 、除潮渃漊沚瀉鉠盼 。 Rao quân mai cuốc sắm no, Chờ triều nước *lũ* chảy ồ vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344). ✿ 共固几俸空雷打 、吏固馭爲我梗榽 、固馭沙跰扎綃 、馭滀滽漊馭來炤城 。 Cũng có kẻ bổng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối *lũ* người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).

盧 lua

(lô, lo, lừa, lơ)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.11-16, **U+76E7**

☞ 盧: **lô** (trang 700).

穭 lúa

Bộ: 禾, **Nét:** 115.15-20, **U+7A6D**

❶ **Ý:** 禾 **(bộ hòa), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 暟 趎穭靁放位 、暟術穭缶纂輝渃同 。 Ngày đi *lúa* chửa chia vè, Ngày về *lúa* đã đỏ hoe đầy đồng (Phong Sử, c. 65). ✿ 固畣霾雵暴蓬 、穭固蝗虫內固虎狼 。 Có phen sấm sét bão bùng, *Lúa* có hoàng trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 懞牢朱穭鐲鐲 、朱英趎擧朱娘挠粈 。 Mong sao cho *lúa* vàng vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm (Nam Phong, t. 24a). ✿ 歪朱麒穊渃同 、處市處乃軔恙慍稽 、沒晁擧穭挠術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt *lúa* đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 塘熘爟草亭伞墔 、韃榽吳岜蜀邋遽 、北城菰穭韁韺 、笛逢樓課湄篩哃踐 。 Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn *lúa* chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 撞堵豸 、貗妃媄羣妬 、拱抔斫 、拗眞硉媒沒硉如翁意丕 、缸翁妃豸壿納鄴廂穭 。 Chàng rể chạy, thấy bà mẹ còn đó, cũng bắt chước, giơ chơn đá mụ một đá như ông ấy vậy, Hai ông bà chạy, chun núp dưới vựa *lúa* (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

縷 lụa

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E37**

❶ **Âm:** 縷 **lụa (lũ).** ✿ 時柴找奴趎咬濫貝柴 、柴先伶丐茹杏丁昆妦哈濫行縷 。 Thì thầy dắt nó đi ăn trộm với thầy, thầy đem rình cái nhà có đứa con gái hay làm hàng *lụa* (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

緱 lụa

Bộ: 糸, **Nét:** 120.12-18

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 屢 **(lũ).** Ghi chú (1).

(1) 屘 là dạng khác của 屢 (lũ). ✿ 仌支鐲泊緱羅 、吒固朱扇英拱渚貪 。 Thiếu chi vàng bạc *lụa* là, Cha có cho rày anh cũng chớ tham (Thạch Sanh, c. 1055-1056). ✿ 茆儉澟黕常祆緱粗縐緘 。 Tiết kiệm lắm, mặc thường áo *lụa* thô sô dệt (Nữ Phạm, c. 265). ✿ 固欺質勿遧空 、騎昆白鶴尾蓬翎彪 、固欺僥鄑遝法派 、形緱桃烃烃昂歪 。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình *lụa* đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).

縷 lụa

Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 路 **(lộ).** ✿ 耬廊於化群東 、故軥奄倍禗鈇寓居 、寓居固穭朱圍 、固縷半落奄禗寓居 。 Trai làng ổ góa còn đông, Có sao em vội lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có *lụa* bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b).

綸 luân

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DB8**

❶ **Âm:** 綸 **luân (luân).** ✿ 黀之沒貓胡塵 、仍才韜畧經綸兜帤 。 Vẻ chi một chút hồ trần, Những tài thao lược kinh *luân* đâu nào (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 固官統制塽外 、陳公骹嗆當才絰綸 。 Có quan Thống Chế cõi ngoài, Trần Công tên gọi đáng tài kinh *luân* (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 遧時修堯舜禹湯 、冠時修經綸韜畧 。 Lên thì tu Nghiêu Thuấn Vũ Thang, Xuống thì tu kinh *luân* thao lược (Sãi Vãi KNL, t. 7b). ✿ 於裊恇啃壇翁 、絰綸聘伞膨紅劍輸 。 Ở đời mang tiếng đàn ông, Kinh *luân* sánh với má hồng kém thua (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 帤仍蹲帽帶襖癬 、菰筆批托甦連捵 、經綸摂没禬苔 、缶睹管葛吏暟伊周 。 Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh *luân* xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cổ Hồn, c. 57-60).

倫 luân

(lộn)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+502B**

☞ 倫: **lộn** (trang 704).

輪 luân
(rưng, luôn)
Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15, **U+8F2A**
☞ 輪: **rưng** (trang 1090).

論 luận
(lọn, trọn, lụn, luồn, tròn, lộn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**
❶ **Âm:** 論 **luận (luận).** ✿ 修行庄論功劳、漿茶垵漫跐鉏庵雲。Tu hành chẳng *luận* công lao, Tương dưa muối mặn bước vào am vân (Thị Kính). ✿ 論事盃朱瓦朱唬、之朋咁盃共媒娓。*Luận* sự vui cho ngõa cho nguê, Chi bằng Sãi vui cùng mụ Vãi (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 安陽群擄城螺、論兵諸将揌和貝饒。An Dương còn cứ thành Loa, *Luận* binh chư tướng chẳng hòa với nhau (Thiên Nam, c. 1001-1002). ✿ 数羅得外國、論蹺退中羋、吱徒茷富貴荣花。Số là người ngoại quốc, *Luận* theo thói Trung Hoa, Chê việc đời phú quý vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 慱空別吶噯嚶、嫷卧敞買黜麻盤論。Sợ không biết nói mần răng, Vợ người Xưởng mới ra mà bàn *luận* (Nữ Phạm, c. 237).
❷ **Âm:** 論 **lọn (luận).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *trọn*. ✿ 唾願遣瀋鄑澖、篤悉信義論茷通家。Lời nguyền trên thẳm dưới khơi, Dốc lòng tín nghĩa *lọn* đời thông gia (Phan Trần, c. 25-26). ✿ 才論功名合每皮、曳甴铖少几唷吱。Tài *trọn* công danh hợp mọi bề, Dại ngây nên thiếu kẻ khen chê (Quốc Âm, b. 141, c. 1-2). ✿ 匏卒慇懃嗔滂負、膠山午論竽糟糠。Đã trót ân cần xin chớ phụ, Keo sơn ngõ *trọn* chữ tào khương (Thị Kính, t. 8b). ✿ 嘴浪媽几逆臣、傷為節婦迸分論迸。Giận rằng vợ kẻ nghịch thần, Thương vì tiết phụ mười phân *trọn* mười (Thiên Nam, c. 4969-4970). ✿ 妾買払匏論願恩爰呿柰艱难、傷為埃玉湟錢散花殘月鈌、悴典涇合散離別。Thiếp với chàng đã *trọn* nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 細囉坫縸坫、尚箕沛劾朱奴𠊛錢禔、咬論沒命空特。Té ra điếm mắc điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi, ăn *trọn* một mình không được (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 課迈倘於工美腩、林神婆論奴。Thuở mười tháng ỏ trong lòng chửa, Trăm thần (bà) *trọn* (*) no (Phụ Mẫu, t. 10b), (*) Nguyên tác: Bà luận --> blọn --> trọn. ✿ 菄吊席侯、論滿阴忱实匏鼿匜、詶醝酾、埃乃跋術。Dan díu tiệc hầu, *trọn* mãn âm thầm thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 禔歪嗔邛旗鵳、暴皒朱論悉崙共払。Lạy trời xin đặng vuông tròn, Trăm năm cho *trọn* lòng son cùng chàng (Vân Tiên KNL, t. 7b).
❸ **Âm:** 論 **lụn (luận).** ✿ 香論碁殘席客催。Hương *lụn* cỡ tàn tiệc khách thôi (Quốc Âm, b. 2, c. 6).
❹ **Âm:** 論 **luồn (luận).** ✿ 闢导趂羅硉痭、唐花咏勿竹論。Dấu người đi (la) đá mòn, Đường hoa vướng vất trúc *luồn* (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2).
❺ **Âm:** 論 **tròn (luận).** ✿ 餂箕、美尙意趂幫衛謨朱昆沒朮糖、哈罕丐餉吼論論麻吝。Bữa kia, mẹ thằng ấy đi chợ về mua cho con một tấm đường, hay là cái bánh ngọt *tròn tròn* mà lốn (Chuyện Đời Xưa, t. 17 - 18)).
❻ **Âm:** 論 **lộn (luận).** ✿ 芙挨論黫共茫牛嫩麻簣、娘特咳咂芙得、空群暄餒、娘特咳咂芙貼道、娘空群堯。Trầu têm *lộn* thuốc cùng bông Ngâu non mà thơm, Nàng được ăn miếng trầu người, không còn nghe nối, Nàng được ăn miếng trầu của đạo, nàng không còn chết (Thanh Hóa, t. 57b). ✿ 妾悸肴妾炤斯粘數暟共燰、枉功払、豕道糟糠、濁坡靼、鑰論貝熿。Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang, đục pha trong, thau *lộn* với vàng (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 戦霞聘喱琼漿、繃綁香論屏覣霋篳。Chén hà sánh giọng quỳnh tương, Dải là hương *lộn* bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

律 luật
(lọt, suốt, trụt, sụt, rụt)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8B**
❶ **Âm:** 律 **luật (luật).** ✿ 秈蛟旇燥律陶、貝韻詩犦插鉏汶封。Ngòi dao vừa ráo *luật* Đào, Với vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140). ✿ 法公據炤律歪。Phép công cứ chiểu *luật* trời (Cai Vàng, c. 33). ✿ 律朝廷伽量至尊、鐮正法嗔礼頭路逖。*Luật* triều đình nhờ lượng chí tôn, gươm chánh pháp xin lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40).
❷ **Âm:** 律 **lọt (luật).** ✿ 眞庄律旦鞪王侯、意歲芾世匏泊頭。Chân chăng *lọt* đến cửa vương hầu, Ấy tuổi nào thế đã bạc đầu (Quốc Âm, b. 30, c. 1-2). ✿ 戢之稚雞停亨、信霜固律犦萌朱庄。Chắc chi con trẻ đành hanh, Tin sương có *lọt* trước mành cho chăng (Mai Đình, c. 181-182). ✿ 歌掉蠭律啃塊、瞲瞠匏僥長州擩船。Ca chèo gió *lọt* tiếng đâu, Hư trông đã thấy Trường châu kể thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48). ✿ 節腩跕湄泮屎滨、蠭囂枚冷律昌枯。Tiết tháng bảy mưa ngâu sì sụt, Gió heo may lạnh *lọt* xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 律聰暄捽輒宮、啃市畀

拯惱懷叫嗎 。*Lọt* tai nghe suốt năm cung, Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao (Kiều KOM, c. 3205-3206). ✿ 仃奴嫉賭昆工迈倘 、外曳庄安朋导扛揿曩 、咳旺庄律朋导瘖婁 。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng *lọt* bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a). ✿ 唉嗔謹啃哂形 、風声縉底律萌彩罌 。Hãy xin kín tiếng giấu hình, Phong thanh chớ để *lọt* mành bay ra (Phan Trần, c. 751-752).

❸ **Âm: 律 suốt (luật).** ✿ 論課冬恒如炫 、律務夏矯答禛 。Trọn thuở đông hằng nhờ bếp, *Suốt* mùa hè kẻo đắp chăn (Quốc Âm, b. 38, c. 3-4).

❹ **Âm: 律 trụt (luật).** ✿ 和朝調律蛻忠 、埃市固敢技冲玉塵 。Hòa triều đều *trụt* lưỡi trung, Ai nào có dám ghẽ trong ngọc trần (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 茷轂本府老儒 、暟因公事戈祠仲翁 、鄭悉敬吊奚雄 、吟踈唐律洞洞糝句 。Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhàn công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ Đường *luật* dòng dòng tám câu (Thiên Nam, c. 607-610).

❺ **Âm: 律 sụt (luật).** ✿ 暟箕昆猕趁劍咳冲棱 、縸許審 、無意仕眞 、律鼾鄯垮 、庄別夕牢麻迸朱特 。Ngày kia con chồn đi kiếm ăn trong rừng, mắc hố hênh, vô ý sảy chơn, *sụt* xuống dưới hầm, chẳng biết làm sao mà lên cho được (Chuyện Đời Xưa, t. 64-65). ✿ 授貞祉祉湃撾 、擬源杆吏律濡隊杆 。Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi, Nghĩ nguồn cơn lại *sụt* sùi đòi cơn (Kiều THU, c. 221-222).

❻ **Âm: 律 rụt (luật).** ✿ 悄憡佇意律提 、几裰盡楎得咳蹌頭 。Sượng sùng giữ ý *rụt* rè, Kẻ nhìn tận mặt người e cúi đầu (Kiều THU, c. 321-322).

六 lúc
(lục)

Bộ: 八**, Nét:** 12.2-4, **U+516D**

☞ 六: **lục** (trang 717).

陸 lúc
(lục)

Bộ: 阜**, Nét:** 170.8-11, **U+9678**

☞ 陸: **lục** (trang 718).

昡 lúc
Bộ: 日**, Nét:** 72.4-8, **U+23176**

❶ **Ý: 日 (bộ nhật), âm: 六 (lục).** ✿ 唉娘辱塊昡尼罔欣 。Hãy nương náu khỏi *lúc* này là hơn (Phan Trần, c. 194). ✿ 希蜀昡意 、磋搭螺城 、磋蓮補鼾 、埃乃調驚 。Vua Thục *lúc* ấy, xây đắp Loa thành, xây lên bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 待徐典昡交攻 、差軍埋伏弩弓拌連 。Đợi chờ đến *lúc* giao công, Sai quân mai phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 盪南喜喜昡班朝 、没弹蚯皂逸迢逮嫩 、腤冬長暄猱咄徥 、猱嗯咄徥 、仃溪吝膊 、鴣騙檜椄 。Gió nam hây hẩy *lúc* ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 啞拯搋舵悉勦舉 、本蹺扒徐刻芾愧 、悉蹺雙渚凳得 、薘高伞昡韆潟輛車 。Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy *lúc* trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 箕忝几漏漏節玉 、抌鉄釘願昡炤箴 。Kìa mấy kẻ làu làu tiết ngọc, Đem sắt đinh nguyện *lúc* lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 欺楊世情孀搁月昡嗤霜噤雪殿楓 、朵梨唁楎九重 、雖眉黔瀕仍悉拱超 。Khi dương thế tình đào gác nguyệt, *Lúc* cười sương cợt tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 喏些獨立為君 、参辞昡仪中異錪暴 。Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ *lúc* ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 欺登高買昡笣斯歪 、遽帶蹈靜顛鐫靄皂 。Khi đăng cao mấy *lúc* đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 栗了梗樁干盞速 、潭滬莞柳昡霜招 。Lắt lẻo cành thông cơn gió tốc, Đầm đìa lá liễu *lúc* sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).

六 lục
(lúc)

Bộ: 八**, Nét:** 12.2-4, **U+516D**

❶ **Âm: 六 lúc (lục).** ✿ 鞷銀漢欺霖欺煓 、度奎躔暊固暊空 、式遽隊六瀲濃 、槌辟北斗催東吏兑 。Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ, Độ Khuê Triền buổi có buổi không, Thức mây đòi *lúc* lạt nồng, Chuôi sao Bắc Đẩu thôi đông lại đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 313-316). ✿ 蟳庵六辱船頭澤 、蠔質樞離橖檜廊 。Tằm ươm *lúc* nhúc thuyền đầu bãi, Hào chất so le khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9, c. 5). ✿ 六扽府朱德翁壹於 、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闟午德翁 。*Lúc* dọn phủ cho đức ông nhứt ở, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 禗其窖捻鞷坤翷 、皿怒咍嗤固六呼 、固課特时猫拽狄 、典欺失勘蜆他輔 。Tay kia khéo nắm còn khôn mở, Miệng nọ hay cười có *lúc* ho, Có thuở được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch

Vân, b. 81).

❷ **Âm:** 六 **lục (lục).** ✿ 鏞勤約操園諸子、船剛坤都滂六經。Cuốc cùn ước xáo vườn chư tử, Thuyền mọn khôn đua biển *lục* kinh (Quốc Âm, b. 7, c. 3). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thêm tam lược *lục* thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 柴拺棍囉、奴褫六嗔救、柴奴買灡羅廊迸、播廊呫、尙唉濫低、奴怍佢産、失驚涓疠、滭豸哮特。Thầy xách gậy ra, nó lạy *lục* xin cứu, Thầy nó mới vùng la làng lên, Bố làng xóm, Thằng ăn trộm đây, Nó sợ đã sẵn, thất kinh quên đau, vụt chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 佛羅圓覺成就、搕宗主三聖六凡歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam thánh *lục* phàm hết thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 課糝囚鳩腩、五藏六府買奴、罔所美咍、通工參魯。Thuở tám (tháng) cưu chửa, Ngũ tạng *lục* phủ mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 斃黏鼜刼情淒、絲蚕蔑緪糾愁空練、六朝三楚對移、渃嫩花靼怞唎騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, *Lục* Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 因庱般若咍生戚糝閍罕斢智慧、鼜奴六度。Nhân một Bát nhã hay sinh nên tám muôn bốn nghìn trí tuệ, gồm no *lục* độ (Kim Cương, t. 8b).

綠 lục

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DA0**

❶ **Âm:** 綠 **lục (lục).** ✿ 外廳架綠磋鐀、屏丹春鼇臺薟膊篦。Ngoài sanh giá *lục* xây vàng, Bình đan xuân vẽ đài gương bóng lồng (Mai Đình, c. 197-198).

緑 lục

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DD1**

❶ **Âm:** 緑 **lục (lục).** Ghi chú (1).

(1) 緑 là một dạng khác của 綠 (lục). ✿ 頭嫩少室顛朋墨、洇渃瀌溪緑女盒。Đầu non Thiếu Thất đen bằng mực, Dòng nước Liêm Khê *lục* nữa chàm (Quốc Âm, b. 97, c. 5-6). ✿ 核緑院院俸緑印、春饒歲佢計餘斢。导导佢固仙夕伴、迻束仙來拯沛嗔。Cây *lục* vờn vờn bóng *lục* in, Xuân nhiều tuổi đã kể dư nghìn. Ngày ngày đã có tiên làm bạn, Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin (Quốc Âm, b. 235, c. 1-4).

錄 lục

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9304**

❶ **Âm:** 錄 **lục (lục).** ✿ 因從且錄飥國語、夕排歌吠媱吠孤。Nhơn thong thả *lục* vào quốc ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 稿簪鼛拱鼜畑、風情固錄群傳史撐。Cảo thơm lần giở trước đèn, Phong tình cố *lục* còn truyền sử xanh (Kieu CVT, c. 7-8).

録 lục

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9332**

❶ **Âm:** 録 **lục (lục).** Ghi chú (1).

(1) 録 là một dạng khác của 錄 (lục). ✿ 孛浪弟子若悶把特息仜、時爲坐盎那別録経尼、爲坐盎那諔念経尼。Bụt rằng đệ tử nhược muốn trả được ơn ấy, thì vì chưng áng ná biết *lục* kinh này, vì chưng áng ná đọc niệm kinh này (Phụ Mẫu, t. 28a).

陸 lục (lúc)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9678**

❶ **Âm:** 陸 **lục (lục).** ✿ 少厩少砵、少豆少醬、少陸平炉香。Thiếu bình thiếu bát, Thiếu đậu thiếu tương, Thiếu *lục* bình lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 奴罔精醥初箕、特唏堺女奴時咪稐、叔鴦易尙祂昆、埃与陸遜智欣雲長。Nó là tinh giấm xưa kia, Được hơi muối nữa nó thời chua lom, Thúc Loan dể thằng trẻ con, Ai ngờ *Lục* Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032).

❷ **Âm:** 陸 **lúc (lục).** ✿ 席排賞將犒兵、喑諶赧陣苣偵樂軍、榮花補陸風塵、字情暟吏添春沒暟。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm rầm trống trận, rập rình nhạc quân, Vinh hoa bõ *lúc* phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294).

蓼 lục

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14

❶ **Âm:** 蓼 **lục (lục).** Ghi chú (1).

(1) 蓼 là một dạng khác của 蓼 (lục). ✿ 噠鴸咐蓼雲仙、錢哽𠂤糝藝專學行。Đặt tên là *Lục* Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12).

錄 lục

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16

❶ **Âm:** 錄 **lục (lục).** Ghi chú (1).

(1) 金 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 稿簪吝拱鼜畑、風情固錄羣傳史撐。Cảo thơm lần giở trước đèn, Phong tình cố *lục* còn truyền sử xanh (Kiều KOM, c. 7-8).

緑 lục

Bộ: 糸, **Nét:** 120.1-14

❶ **Âm:** 緑 **lục (lục).** Ghi chú (1).

(1) 緑 là một dạng khác của 綠 (lục). ✿ 座金蓮涕浮味香、厨鎮國想印漣淨梵、行古樹盪擄膊緑、場奉天昭産趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng *lục*, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b).

靆 lui
(soi)

Bộ: 車, **Nét:** 159.13-20

❶ **Âm:** 雷 **(lôi), 車 (cư): dấu nháy.** ✿ 梗坤當權相府、靆午特坦儒臣。Gánh khôn đương quyền tướng phủ, *Lui* ngõ được đất nho thần (Quốc Âm, b. 37, c. 3-4).

❷ **Âm:** 雷 **(lôi), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1).

(1) Âm Việt cổ kl ✿ 悉賤靆油日月、誓初虎固江山。Lòng tiện *soi* dầu nhật nguyệt, Thề xưa hổ có giang san (Quốc Âm, b. 63, c. 5-6).

躡 lui
Bộ: 足, **Nét:** 157.13-19

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 雷 **(lôi).** Ghi chú (1).

(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 細躡坤別夕牢、恪市如体蚓蚣酪蛞。Tối *lui* khôn biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 英婐骨肉同胞、几鮨得鰭沛侯朱慍、路羅哎舔哎粖、貴乎於湟細躡朋悉。Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết tối *lui* bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 打共軍艚、破艚散荒、軍艚輸趍、躡衛南関。Đánh cùng quân Tàu, Phá Tàu tan hoang, Quân Tàu thua chạy, *Lui* về Nam quan (Việt Sử QSQ, c. 725-726). ✿ 盃啃鐘逐客躡船、盃隻蹼蹅撈娘這、另退俗盃淵八雅、沿牟禅盃渃摩呵。Vui tiếng chuông giục khách *lui* thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 被圍買昕畧鄂、反机眉匏補柴眉躡。Bị vây mấy lúc trước ngày, Phản cơ mi đã bỏ thầy mi *lui* (Cai Vàng, c. 155-156).

雷 lui
(loi, lôi)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-13, **U+96F7**

☞ 雷: **loi** (trang 696).

靆 lui
Bộ: 辵, **Nét:** 162.19-23, **U+2865D**

❶ **Ý:** 退 **(thoái), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 身閑油細油靆、輸特朋棊埃几堆。Thân nhàn dầu tối dầu *lui*, Thua được bằng cờ ai kẻ đôi (Quốc Âm, b. 13, c. 1-2).

踗 lui
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 雷 **(lôi).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 雷 (lôi). ✿ 挾納拱踗拱細、卒祝紇珠戈轄相、仍与苹水掛緣齡。Khép nép dỗ *lui* dỗ tối, thoạt chốc hột châu qua trước mắt, những ngờ bình thủy quảy duyên lành (Thúy Sơn, t. 2a).

躡 lui
(lùi)

Bộ: 足, **Nét:** 157.13-20, **U+281A2**

☞ 躡: **lùi** (trang 719).

耒 lùi
(rỗi, giồi, rồi)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.0-6, **U+8012**

☞ 耒: **rỗi** (trang 1075).

躡 lùi
(lui)

Bộ: 足, **Nét:** 157.13-20, **U+281A2**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 各鯁体喫鵝魂、抾頭麻趍如魷半躡。Các trai thấy quở kinh hồn, Đâm đầu mà chạy như tôm búng *lùi* (Thạch Sanh, c. 723-724).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 師漦訢涇細躡、下界坤禁仍得月花。Sư chưa tỏ nỗi tối *lui*, Hạ giới khôn cấm những người nguyệt hoa (Thị Kính, t. 20a). ✿ 李通喧吶惆悉、逐婐爻跿躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa em một đỗi *lui* chân trở về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 盃啃鐘逐客躡船、盃隻蹼蹅撈娘這、另退俗盃淵八雅、沿牟禅盃渃摩呵。Vui tiếng chuông giục khách *lui* thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 嬰畧朝古、嬰婁時艷、能細躡制排貝饒。Anh trước giàu có, anh sau thì nghèo, năng tối *lui* chơi bời với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 請陖𠂤竽灴灴、馬援祐覽躡兵雡外。Thỉnh hàng hai chữ rành rành, Mã Viện xem thấy *lui* binh ra ngoài (Thiên Nam, c. 1803-1804).

嚂 lủm
(lẩm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+21101**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 廩 **(lẫm).** ✿ 羣如丕羅四

象變化無窮 、擒宪嚧拂丐餉趁 。 "Còn như vầy là tứ tượng biến hóa vô cùng", cầm đem *lủm* phứt cái bánh đi (Chuyện Đời Xưa, t.19).
❷ **Âm:** 廩 **(lẫm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 掾聰拋古挶頭 、中叮嚧稟嘍囌庫暄 。 Gãi tai nghiêng cổ lả đầu, Trong mồm *lẩm* bẩm rủa nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

頓 lún
(đốn)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+9813**
☞ 頓: **đốn** (trang 400).

頓 lún
(đón)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13
☞ 頓: **đón** (trang 388).

論 lụn
(luận, lọn, trọn, luồn, tròn, lộn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**
☞ 論: **luận** (trang 716).

瓏 lung
Bộ: 玉, **Nét:** 96.16-20, **U+74CF**
❶ **Âm:** 瓏 **lung (lung)** ✿ 遖厨 钟 幫 鄌 滝 、韆邁風景玲瓏仃仃 。 Trên chùa giữa chợ dưới sông, Trông lên phong cảnh linh *lung* rành rành (Thanh Hóa, t. 35b).

籠 lung
(lồng, lồng, trông)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.16-22, **U+7C60**
☞ 籠: **lồng** (trang 704).

龍 lung
(luông, long)
Bộ: 龍, **Nét:** 212.0-16, **U+9F8D**
☞ 龍: **luông** (trang 722).

滝 lùng
(sông)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EDD**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1). **(1)** 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 鼬飉翷梗芙蓉 、瞌塵隘仍冷滝厴銀 。 Trong sanh mở cánh phù dung, Mắt trần luống những lạnh *lùng* vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 乱单暗嗨客樓紅 、覃蔭韌傷几冷滝 。外意油群襖褸 、奇恚慢答禗唏共 。 Loàn đơn ướm hỏi khách lầu hồng, Đầm ấm thì thương kẻ lạnh *lùng*. Ngoài ấy dù còn áo lẻ, Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng (Quốc Âm, b. 208, c. 1-4).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1). ✿ 雿歪坤別裊趁 、轏時棱甚輂時滝溇 。 Mù trời khôn biết nẻo đi, Trước thì rừng rậm sau thì *sông* sâu (Thiên Nam, c. 4264-4265). ✿ 船棹店月滝碧 、核旦暵春蘿鮮 。 Thuyền chèo đêm nguyệt *sông* biếc, Cây đến ngày xuân lá tươi (Quốc Âm, b. 22, c. 5-6). ✿ 嫩高埃塔麻高 、滝溇埃擺埃陶麻溇 。 Non cao ai đắp mà cao, *Sông* sâu ai bối ai đào mà sâu (Phong Sử, c. 1). ✿ 伯王仍戢唧嗍 、伞薤波楚滝吳縱橫 。 Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy năm bể Sở *sông* Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 嫩滝景物羣如 齲 、城郭人民匏恪初 。 Non *sông* cảnh vật còn như cũ, Thành quách nhân dân đã khác xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 共固几算塘僥倖 、志仍惏拮梗嫩滝 。 Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí những lăm cất gánh non *sông* (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 妾如樣薦旇絲 、払如樣進逸徐待埃 、岜高滝唉群賤 、傷饒匏易朋鄋迭饒 。 Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao *sông* hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 丐鷺涪滀坡滝 、悶禗媧惵仍空固錢 。 Cái cò lặn lội bờ *sông*, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a). ✿ 渃滝鐀汀汀洱撐 、民徧嶰愶愶焊燜 。 Nước *sông* vàng lẻo lẻo dòng xanh, Dân con đỏ hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 滝西貗渃朝捥曲 、雁翎空湅啞船鉤 、桮松鐺粥笆荲 、隔溫濕倘得甹趁術 。 *Sông* tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 真運淙钟洱滝 、豢塘現哽豢蜂拗昂 。 Chần vần nổi giữa dòng *sông*, Dường đường hiện dậy dường rồng vắt ngang (Thiên Nam, c. 3787-3788). ✿ 或咒隱鼰坡競塭 、或咒娘頭岜边滝 、或咒蒙篧同空 、或尼遠塞趣穷閻閰 。 Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên *sông*, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

弄 lùng
Bộ: 廾, **Nét:** 55.5-8
❶ **Âm:** 弄 **(lộng),** 𠂉 **dấu nháy.** ✿ 妳鞚 鼓拯 齕拱 、桾陣弄蓬捻狂鼾沟 。 Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận *lùng* bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b).

凇 lùng
Bộ: 冫, **Nét:** 15.7-9
❶ **Ý:** 冫 **(bộ băng), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲 、堹沙魔几育得昂 、孤魂伽

改他鄉、鄴腋烽炆篆香冷凐。Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh *lùng* (Cô Hồn, c. 101-104).

凐 lùng
(sóng, lộng, lồng, lóng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+3CE5**
☞ 凐: **sóng** (trang 1125).

弄 lùng
(lộng, lồng, lồng, lòng, sống, ròng)
Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**
☞ 弄: **lộng** (trang 706).

溶 lùng
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+23F30**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 悉 **lòng.** ✿ 責悉啊嗊貝悉、炤香祝底冷溶闭數。Trách lòng hờ hững với lòng, Lửa hương chốc để lạnh *lùng* bấy lâu (Kiều KOM, c. 381-382).

迸 lùng
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+284E1**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 弄 **(lộng).** Ghi chú (1).
(1) Thường đi đôi với chữ 遝 "lạ" nên có chung bộ Xước . ✿ 遝迸麻買晦制。Lạ *lùng* mà mới hỏi chơi (Phan Trần, c. 375). ✿ 没茄僥事遝迸、鼈鮨没屡調共黜瞧。Một nhà thấy sự lạ *lùng*, Trước sau một lũ đều cùng ra coi (Nhị Độ Mai, t. 25). ✿ 体市餔庄悶咳、添圖暩噴意牢遝迸。Thể nào cơm chẳng muốn ăn, Thèm đồ chua chát ấy sao lạ *lùng* (Thạch Sanh, c. 59-60). ✿ 姻緣哪領鱖誓、恟酐月老窖車遝迸。Nhân duyên vậng lĩnh quạt thề, Nhờ tay nguyệt lão khéo xe lạ *lùng* (Phan Trần, c. 857-858). ✿ 恢牢恢買迢迸、恢得恢惶恢拱糟糠。Nhớ sao nhớ mới lạ *lùng*, Nhớ người nhớ nết nhớ cùng tào khang (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 屠風雨冷迸固爻、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膝萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。Đêm phong vũ lạnh *lùng* có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 浪牢吶迢迸台、梗箕庄沛檜尼麻罟。Rằng sao nói lạ *lùng* thay, Cành kia chẳng phải cội này mà ra (Kiều KOM, c. 1321-1322). ✿ 傳徒渚洴鬘絲、鶚它吥創歪皮朗東、情貞撞吏吶洇、沒茹埃拱邏迸咧勞。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ *lùng* khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224).

洟 lùng
(sóng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10
☞ 洟: **sóng** (trang 1125).

隴 lủng
(luống)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.10-13, **U+28EEB**
❶ **Âm: lủng (lũng).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 姥仃挹色誇才、窖台坍隴拱孭僓寒。Em đừng cậy sắc khoe tài, Khéo thay nồi *lủng* cũng tay thợ hàn (Thanh Hóa, t. 34a).
❷ **Âm: luống (lũng).** Ghi chú (1). ✿ 娘窓隴讌魚恚、永払点粉粧紅貝埃。Nương song *luống* ngẩn ngơ lòng, Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai (Chinh Phụ TV, c. 235-236). ✿ 仍閉數尼隴啒哶。Những bấy lâu nay *luống* nhắn nhe (Xuân Hương MD, b. Đọc cho Chiêu Hổ họa). ✿ 鼬廳糰梗芙蓉、瞌塵隴仍冷滝厴銀。Trong sanh mổ cánh phù dung, Mắt trần *luống* những lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 叫墻隴僓燕鸚、骷亂市城篲笠村家。Kêu tường *luống* thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 拯坤拯曳隴央央、拯曳得和吏拯傷。Chẳng khôn chẳng dại *luống* ương ương, Chẳng dại người hòa lại chẳng thương (Quốc Âm, b. 157, c. 1-2). ✿ 貓之哏哋哙浪、朱停緪灥信腋黏尼。暄唾倍蹝蹭鞳、相迻埃隴韆疼尽楼。Chút chi gắn bó gọi rằng, Cho đành mối gió tin trăng sau này. Nghe lời vội dạo gót giày, Mắt đưa ai *luống* trông ngây tận lầu (Hoa Tiên, c. 663-666). ✿ 猞隊威猞麻涅衆、蛛娘雛驥隴誇馭。Cáo đội oai hùm mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi ký *luống* khoe người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 詫之朝意如空、壳螐隴翌啃鼬塽代。Sá chi chiều ấy như không, Xác ve *luống* chịu tiếng trong cõi đời (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 总恚隴仍城愁、生卞跐吏香鉤預垒。Tấm lòng *luống* những thành sầu, Sinh bèn bước lại hương câu dựa ngồi (Song Tinh, c. 1923-1924).

熐 luốc
(nấu)
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+24347**
☞ 熐: **nấu** (trang 844).

爆 luộc
Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 錄 **(lục).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm là dạng khác của 録 (lục), ✿ 夏戈敢約吏春、易侯鶚爆尒吝女牢。Hè qua

dám ước lại xuân, Dễ hầu gà *luộc* mấy lần nữa sao (Trinh Thử, t. 3b).

燎 luộc

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+24420**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 祿 **(lộc).** ✿ 埃夕民廣屯遭、易侯鶚燎買畜姅囉。Ai làm dân Quảng truân chiên, Dễ hầu gà *luộc* mấy phen nữa là (Hoài Nam, tr. 12).

竜 luôn

(luống, long)

Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7ADC**

❶ **Âm: 龍 luôn (long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 扵朱別栓別源、冲塵匹塋計竜乂吝。Ổ cho biết cội biết nguồn, Trong trần ba cõi kể *luôn* một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60).

❷ **Âm: 龍 luống (long).** Ghi chú (1). ✿ 払生阻吏西廂、册畑自意育昂炳裀、好述竜抔乂篇、滿歆餒馭麻洎騎鯨。Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu *luống* nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

❸ **Âm: 龍 long (long).** Ghi chú (1). ✿ 娑骨打黴竜羌、跁運跁鼾丐蜂烚之。Bà cốt đánh trống *long* bong, Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a).

❹ **Âm: 龍 long (long).** Ghi chú (1). ✿ 據修全菓福尼、縰竜節玉縰挨機禪。Cứ tu toàn quả phúc này, Chớ *long* tiết ngọc chớ lay cơ thiền (Phan Trần, c. 273-274). ✿ 匏哪宛轉寐塘、康康鎖玉杅鑲庄竜。Đã vâng uyển chuyển trăm đường, Khăng khăng khóa ngọc then vàng chẳng *long* (Phan Trần, c. 521-522).

❺ **Âm: 龍 long (long).** Ghi chú (1). ✿ 揋与水済竜宮、別丁皇难固悉逌雯。Chẳng ngờ Thủy Tề *Long* cung, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng chổ che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 兮吶: 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鈇、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹孰意範碑千古。Hề nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu *Long* gia sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 李祖移都昇竜、太平盛治綏洞踺数、尬茷弋弋鼿覇、惠尊拯固禔姪継傳。Lý tổ dời đô Thăng *Long*, Thái bình thạnh trị nối dòng dài lâu, Chín đời dặc dặc sang giàu, Huệ Tôn chẳng có con sau kế truyền (Việt Sử VKC, c. 33-36). ✿ 隊娘妸珠竜孰尼关嘓、关群怵伴賢羌瞌、名屋刘平、共伴書生双关意渚夕毓名分。Đòi nàng ả Châu *Long* ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b).

❻ **Âm: 龍 long (long).** Ghi chú (1). ✿ 宮永乙庄魔芾蹤、悶嚣飲沛晦宦官、或欺承叶竜顏、仉朝馭直慍強虎台。Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp *long* nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).

竜 luôn

Bộ: 立, **Nét:** 117.6-11

❶ **Âm:** 竜 **(long),** 𠂉 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 竜 là viết tắt của chữ 龍 (long). ✿ 唒唒、暄戈佢沛嚇吼干愠、因卒歪些踣蹈趂竜。Ừ ừ, Nghe qua đã phải, sực ngốt cơn buồn, Nhân tốt trời ta dạo gót đi *luôn* (Đông Lộ Địch, tr. 16).

輪 luôn

(rưng, luân)

Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15, **U+8F2A**

☞ 輪: **rưng** (trang 1090).

隆 luôn

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+28E9A**

❶ **Âm: 隆 luôn (long).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 隆 (long). ✿ 甦貼睨此罕埃、仈吶底朱隆傳。Ra xem coi thử là ai, vào nói để cho *luôn* chuyện (Đông Lộ Địch, tr. 13).

論 luồn

(luận, lọn, trọn, lụn, tròn, lộn)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**

☞ 論: **luận** (trang 716).

龍 luông

(lung, long)

Bộ: 龍, **Nét:** 212.0-16, **U+9F8D**

❶ **Âm: 龍 luông (long).** ✿ 坤頑拱龘顛狂、風光芾沛龍従如初。Khôn ngoan cũng giống điên cuồng, Phong quang nào phải *luông* tuồng như xưa (Hoài Nam, tr. 34).

❷ **Âm: 龍 lung (long).** ✿ 底朱賊塢無名、龍勞蜢膱誇騙涇之。Để cho giặc ổ vô danh, *Lung* lao ếch giếng khoe mình nỗi chi (Hoài Nam, tr. 11).

❸ **Âm: 龍 long (long).** ✿ 禔羅貉龍、招羅雄王、自意號渃、噲浪文郎。Con là Lạc *Long*, Cháu là Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng Văn Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 燴烅慶會龍雲、禎鸞終乍繜同蔭淹。Rõ ràng khánh hội

long vân, Chăn loan chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 瞠潟歪渃怳怳、拢身氷雪呶唅蛟龍 。 Trông vời trời nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết gởi hàm giao *long* (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 犦白狐飥於帝歹豁、龍君擔城潩大澤、轂金牛狻飥低化域 。 Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, *Long* quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 醂末鱖幹龍泉、指昂菰教鮀汚豁豹 。 Rượu rồi múa cán *Long* Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 鶴衝馭騸塘踺、龍飛鵬舉市埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa ruổi đường dài, *Long* phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416).

隴 luống

Bộ: 阜, **Nét:** 170.16-19, **U+96B4**

❶ **Âm: 隴 luống (lũng).** ✿ 鶴衝馭騸塘踺、龍飛鵬舉市埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường *luống* kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 喇唰疲解贏腩振、迎躺穝鞘坦湿歪高、黙蔭咬餼、通且隴皴踺觲羸 。 Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả *luống* lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa).

寔 luống

Bộ: 宀, **Nét:** 40.10-13

❶ **Âm: 寔 luống (sủng).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 黜生罟分女兒、抅時強悴恤時寔傷 。 Bởi sinh ra phận nữ nhi, Nghĩ thì càng tủi nhớ thì *luống* thương (Phan Trần, c. 221-222).

畊 luống

Bộ: 田, **Nét:** 102.5-10

❶ **Ý: 田 (điền), âm: 令 (lệnh).** ✿ 坦棋午隘畊秧花 。 Đất cày ngõ ải *luống* ương hoa (Quốc Âm, b. 4, c. 6).

竜 luống

(luôn, long)

Bộ: 立, **Nét:** 117.5-10, **U+7ADC**

☞ 竜: **luôn** (trang 722).

隴 luống

(lủng)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.10-13, **U+28EEB**

☞ 隴: **lủng** (trang 721).

緁 luột

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+260BB**

❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 律 (luật).** ✿ 刀色鍊衛𠓛丐、讖繂緁澄輒罷紕、謨遷雙産夔𠓛核 。 Dao sắc rèn về hai cái, Sắm dây *luột* chừng năm bảy sợi, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

滭 lụt

(sụt)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+23E55**

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 律 (luật).** ✿ 坤尋別蹈亮尐、滭扇時隐泱扇時煂 。 Khôn tìm biết dấu đâu nay, *Lụt* rày thời ẩn cạn rày thời phơi (Thiên Nam, c. 2907-2908). ✿ 埃術呶晦溥珠球滭添薛尐溥於皃 。 Ai về nhắn hỏi bác Châu Cầu, *Lụt* lội năm nay bác ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b).

❷ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 律 (luật).** ✿ 抅念恩愛滭沫渚滇 。 Nghĩ niềm ân ái *sụt* sùi chứa chan (Thị Kính, t. 30b).

壘 lũy

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+58D8**

❶ **Âm: 壘 lũy (lũy).** ✿ 蔣芙裊屈塘觖、凳屯窮壘市城課初 。 Chông gai nẻo khuất đường quanh, Thấy đồn cùng *lũy* nào thành thuở xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 建元即位、鮹黜沒塘、典壘玉囘、艚拯朱邶 。 Kiến nguyên tức vị, Thẳng ra một đường, Đến *lũy* Ngọc Hồi, Tàu chẳng cho sang (Việt Sử QSQ, c. 721-724). ✿ 皿遣酒兵破壘麴、命歹詩將頂垓騷 。 Miệng khiến tửu binh phá *lũy* khúc, Mình làm thi tướng đánh đàn tao (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4). ✿ 保饒营壘笩床、尋謀简牒尋唐保州 。 Bảo nhau doanh *lũy* giữ giàng, Tìm mưu gián điệp tìm đường bảo châu (Thiên Nam, c. 555-556). ✿ 火牌前路騸毛、南庭暊動蔽朝大營、撟旗壘發鋗城、徐公囉馭親迎闡外 。 Hỏa bài tiến lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ *lũy* phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278). ✿ 晉紆城算併交攻、尐薖壘葬之固守 。 Xưa bền thành toan tính giao công, Nay trống *lũy* còn chi cố thủ? (Trần Bồ, t. 33a).

累 lụy

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D2F**

❶ **Âm: 累 lụy (lụy).** ✿ 身它歇累身蜮珥、孛意羅恚孛呵求 。 Thân đà hết *lụy* thân

nên nhẹ, Bụt ấy là lòng bụt há cầu (Quốc Âm, b. 30). ✿ 或沙陣勢麻累沛推殘、愁羣唯硃鎌扎賊。Hoặc sa trận thế mà *lụy* phải suy tàn, Sầu còn dõi lưỡi gươm bắc tặc (Hoài Nam, tr. 31). ✿ 渚空提羅衆奴作命、朱年阻吏嗔磊貝猪猞、邦服投累昆猪。Chó không dè là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại xin lỗi với chồn cáo, vưng phục đầu *lụy* con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 嘶夕天地鬼神、揾嘶累孩不仁戶胡。Thà làm thiên hạ quỷ thần, Chẳng thà *lụy* đứa bất nhân họ Hồ (Thiên Nam, c. 7561-7562). ✿ 黕馭炭檜陀空累、産客湯荼拯固怒。Mặc người than củi đà không *lụy*, Sẵn khách thang trà chẳng có lo (Yên Đổ, b. Vịnh cái hỏa lò).

練 luyện (rén, rịn)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DF4**

❶ **Âm: 練 luyện (luyện).** ✿ 芸善射朱巳練習、法陣図咾嵎汆牟。Nghề thiện xạ cho năng *luyện* tập, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 耒罟練習文章、格芾燦屐書香黕恚。Rồi ra *luyện* tập văn chương, Cách nào rạng vẻ thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42).

❷ **Âm: 練 rén (luyện).** ✿ 嗏唾練練嘖排、欺習洐唯欺尐風塵。Dứt lời *rén rén* thưa bày, Khi xưa dòng dõi khi nay phong trần (Mai Đình, c. 205-206). ✿ 石生卞練跐舐、等边斖嚥徐娘璜娥。Thạch Sanh bèn *rén* bước vào, Đứng bên cửa sổ chờ nàng Huỳnh Nga (Thạch Sanh, c. 893-894). ✿ 寬寬蓮墡硉、跐舐呈固妾典侯君子、練練寄勾閘、塰鄆唅牢払匜朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, *Rén rén* ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

❸ **Âm: 練 rịn (luyện).** ✿ 羅綺熘爟行幣合、鼒茹紆練祖蝑藏。La ỷ dập dìu hàng chợ họp, Cửa nhà bịn *rịn* tổ ong tàng (Quốc Âm, b. 55, c. 5-6).

鍊 luyện (rèn)

Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+934A**

❶ **Ý: 鍊 rèn (luyện).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc âm *Luyện*. ✿ 恚老親恤欺預闥、嗢孩皃除餂曬粈、吼裴妾拖孝男、鍊稇畑册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, *Rèn* con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 刀色鍊衛缶丐、讖繽緙澄輒罷紕、謨遷雙産僉缶核。Dao sắc *rèn* về hai cái, Sắm dây luột chừng năm bảy sợi, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

煉 luyện (rèn)

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12

☞ 煉: **rèn** (trang 1066).

廬 lư

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+8606**

❶ **Âm: 廬 lư (lô).** ✿ 娘卞飢準房蘆、抔色餙吏愁思店喟。Nàng bèn vào chốn phòng *lư*, Nghĩ bao nhiêu lại sầu tư đêm ngày (Thị Kính, t. 8a).

閭 lư

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-14, **U+95AD**

❶ **Âm: 閭 lư (lư).** ✿ 翁丁部領、得處苣閭、號浪萬勝、智勇固餘。Ông Đinh Bộ Lĩnh, Người xứ Hoa *Lư*, Hiệu rằng Vạn Thắng, Trí dũng có dư (Việt Sử QSQ, c. 249-252). ✿ 或罔隱鼵坡競壖、或罔娘頭岗边滝、或罔蒙簍同空、或尼遠塞趣穷閻閭。Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm *lư* (Cô Hồn, c. 157-160).

閭 lư

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-9, **U+95FE**

❶ **Âm: 閭 lư (lư).** Ghi chú (1).

(1) 閭 là dạng khác của 閭 (lư). ✿ 花閭險地狹田、車駕卞移術扵昇隆。Hoa *Lư* hiểm địa hẹp hòi, Xa giá bèn dời về ở Thăng Long (Thiên Nam, c. 4753-4754).

鱸 lư

Bộ: 魚, **Nét:** 195.16-27, **U+9C78**

❶ **Âm: 鱸 lư (lư).** ✿ 明共猞鶴涓恚審、匜矯尊鱸保限術。Mừng cùng viên hạc quen lòng thẳm, Đã kẻo thuần *lư* bảo hẹn về (Quốc Âm, b. 109, c. 5-6).

炉 lư (lò)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9

☞ 炉: **lò** (trang 691).

庐 lừ

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E90**

❶ **Âm: 廬 lừ (lư).** Ghi chú (1)

(1) 庐 là một dạng khác của 廬 (lư). ✿ 世仍哄些浪打踈、曳和俸湟庐居。Thế những cười ta rằng đánh thơ, Dại hòa vụng nết *lừ* khừ (Quốc Âm, b. 90, c. 1-2).

侶 lữ
(lữa, lứa)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB6**
❶ **Âm:** 侶 **lữ (lữ).** ✿ 岳差惠侶、飢打柴棍、軍賊殘暴、軍些耗病。 Nhạc sai Huệ *Lữ*, Vào đánh Sài Gòn, Quân giặc tàn bạo, Quân ta hao mòn (Việt Sử QSQ, c. 557-560).
❷ **Âm:** 侶 **lữa (lữ).** ✿ 香燻缸空尼娘拷、魂蒲傀吝侶晒顛、羣之埃可埃慣、羣之麻吶埃賢埃愚。 Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần *lữa* đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).
❸ **Âm:** 侶 **lứa (lữ).** ✿ 呂羅雁鮓趂術、侶堆庄吏沒期再來。 Lọ là nhạn cá đi về, *Lứa* đôi chăng lại một kỳ tái lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 埃喂制祕矯糍、栬木固侶堆些固辰。 Ai ơi chơi lấy kẻo già, Măng mọc có *lứa* đôi ta có thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 蚕固侶翹固務、針夕至拱坦蒲固欺。 Tằm có *lứa* ruộng có mùa, Chăm làm trời cũng đền bù có khi (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攔捋箐緣、女市堆侶少年、闖山底隔寒暄包停。 Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi *lứa* thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 眉蝑吝楣蠅路路、揷双双堆侶因緣、花簪闭隊恩連、甘功扯啃婵娟買茫。 Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi *lứa* nhân duyên, Hoa thơm muốn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 餒掍仍約術斲、捽綵沛侶招球當坭。 Nuôi con những ước về sau, Trao tơ phải *lứa* gieo cầu đáng nơi (Kiều KOM, c. 657-658). ✿ 女市堆侶少年、闵山底隔寒暄牢停。 Nỡ nào đôi *lứa* thiếu niên, Quan sơn để cách hàn huyên sao đành (Chinh Phụ TV, c. 123-124).

旅 lữ
Bộ: 方, **Nét:** 70.6-10, **U+65C5**
❶ **Âm:** 旅 **lữ (lữ).** ✿ 尬願闖隘重開、翔塘商旅曠潟朝耒。 Chín nguyền quan ải trùng khai, Mở đường thương *lữ* rộng vời chầu vua (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遣觫、逯干爙炆湄陳、市与旅次賒制滬鐄。 Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ *lữ* thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 佛景雖賒塵旅、慈心恒度衆生。 Phật cảnh tuy xa trần *lữ*, Từ tâm hằng độ chúng sanh (Trần Bồ, t. 9b).

呂 lữ
(lõ, lọ, trả, rõ, lả, rữa, lữa, trở, lã)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**
☞ 呂: **lõ** (trang 709).

跿 lưa
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) 卢 viết tắt chữ 盧 (lư). ✿ 大李曾子蹤跿、脩身平治揷旇迸章。 Đại học Tăng tử dò *lưa*, Tu thân bình trị xếp vừa mười chương (Tam Tự Kinh, c. 141-142).

慮 lưa
(lo, lừa)
Bộ: 心, **Nét:** 61.16-19, **U+22948**
☞ 慮: **lo** (trang 691).

侶 lứa
(lữ, lừa)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB6**
☞ 侶: **lữ** (trang 725).

驢 lừa
Bộ: 馬, **Nét:** 187.16-26, **U+9A62**
❶ **Ý:** 驢 **lừa (lư).** ✿ 驢尋岸罷如梅保、船淙洲秋固月迻。 *Lừa* tìm ngạn Bá nhờ mai bảo, Thuyền nổi dòng thu có nguyệt đưa (Quốc Âm, b. 90, c. 3-4).
❷ **Âm:** 驢 **lừa (lư).** ✿ 堆親缶勗衛景黵、僇躺鞪掠耨圭習、義寐薢鞪唉挸驢。 Đôi thân đã sớm về cảnh cũ, Một mình còn nương náu quê xưa, Nghĩa trăm năm còn hãy kén *lừa* (Trần Bồ, t. 20a).
❸ **Âm:** 驢 **lừa (lư).** ✿ 次一辰匏支陵、次缸棧契同登駔驢。 Thứ nhứt thì bầu Chi Lăng, Thứ hai cây khế Đồng Đăng Kỳ *Lừa* (Nam Phong, t. 12b).

攎 lừa
Bộ: 手, **Nét:** 64.17-20
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm là dạng khác của 盧 (lư). ✿ 妬埃洛鄂域滜、麻擲嘪仃捥鉤朱皮、褫鉤英捥缶皮、慱悉吒媄挸攎尼兜。 Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén *lừa* nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a).

卢 lừa
(lo)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.3-5, **U+5362**
☞ 卢: **lo** (trang 690).

盧 lừa
(lô, lo, lua, lơ)
Bộ: 皿, **Nét:** 108.11-16, **U+76E7**
☞ 盧: **lô** (trang 700).

驢 lừa
Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+298AC**
❶ **Ý:** 馬 **(bộ mã), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) 卢 là một dạng khác của 盧 (lư). ✿ 種驢扵礦缶涓 、催停吋嗦喧天子霞 。 Giống *lừa* ưa nặng đã quen, Thôi đừng dức lác huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a). ✿ 蹄膝鵡伴頭馿 、哺哼堆侯堆移小 。 Đứng bóng ác bạn chân *lừa*, líu lo đôi hầu, đôi đứa tiểu (Thúy Sơn, t. 1b).
❷ **Âm:** **驢 lừa.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm Nôm từ 馿 *lừa* (ngựa lừa). ✿ 笈奸當捶謀馿 、俸兜內监缶翴傳噉 。 Bè gian đương quấy mưu *lừa*, Bổng đâu nội giám đã ra truyền đòi (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠 、吏迭鼓慱媧如魔 。責之麝拯腿驕訛 、仍馿競鋪嵲夕智 。 Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những *lừa* cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 拘捵鄑沏捵遧 、滌馿曾庇奔趺曾銅 。 Hứng tay dưới vắt tay trên, Lọc *lừa* từng tí bon chen từng đồng (Gia Huấn, t. 12a).
❸ **Âm:** **驢 lừa.** Ghi chú (3).
(3) Mượn âm Nôm từ 馿 *lừa* (ngựa lừa). ✿ 馿戈船塊頭潍 、落覽戛馭昆妈鄰羅 。 *Lừa* qua thuyền khỏi đầu doi, Nhác thấy một người con gái lân la (Thiên Nam, c. 111-112).

爐 lừa
(lo, lưa)
Bộ: 心, **Nét:** 61.16-19, **U+22948**
☞ 爐: **lo** (trang 691).

炉 lửa
(rỡ, rữa)
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+7112**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 擲穝秋菊春桃 、榴噴炉夏梅嘲蠱冬 。 Đua chen thu cúc, xuân đào, Lựu phun *lửa* hạ mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 惜台紇粘皋銀 、缶抒渃濁吏運炉苦 。 Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần *lửa* rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 著之香炉有緣 、妥悉歲作燦垀祖宗 。 Trước chi hương *lửa* hữu duyên, Thỏa lòng tuổi tác rạng nền tổ tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 欺沁曫畑炉分明 。 Khi tăm hôm đèn *lửa* phân minh (Gia Huấn, c. 34). ✿ 轄楣暄馭拈鐘 、垀垀膊炉爹爹畑燧 。 Trước mặt nghe người gõ chuông, Bừng bừng bóng *lửa* dường dường đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 几親戚轄斲永尾 、別禗埃扒祭炉香 。 Kẻ thân thích trước sau vắng vẻ, Biết lấy ai đơm tế *lửa* hương (Cô Hồn, c. 65-66). ✿ 冲嫩塊炉顛痴 、旗寺撩祆兵 寺揮核 。 Trong non khói *lửa* đen sì, Cờ thì treo áo binh thì rút cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 得仍喂唉馭仍 、餅韻沛炉辰称平蒲 。 Người dưng ơi hỡi người dưng, Bánh dày phải *lửa* thời xưng bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 覮媒塗冲炆當嘬炉 、買移朦媒意沒移 、表豸遁趂 、尙堉奴癲 。 Thấy mụ ngồi trong bếp đang thổi *lửa*, mới đá mông mụ ấy một đá, biểu chạy trốn đi, thằng rể nó điên (Chuyện Đời Xưa, t. 35). ✿ 玊冷芾固綵援 、黃實謯之炉燒 。 Ngọc lành nào có tơ vện, Vàng thật âu chi *lửa* thiêu (Quốc Âm, b. 116, c. 3-4). ✿ 責悉啊嗊貝悉 、炉香祝底冷懘闭數 。 Trách lòng hờ hững với lòng, *Lửa* hương chốc để lạnh lùng bấy lâu (Kiều KOM, c. 381-382). ✿ 弓成敗侯勵贗鬘 、拉窮通如燤 、臟肝 、病塵隊断心肝 、炉饑焠肼刀寒割胯 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, *Lửa* cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 欺臨陣身馭如茖 、分缶亭碑落尷陳 、立燦菔炉魔鰲 、啫冤冰咏最歪感傷 。 Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn *lửa* ma trời, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 暟迡黕缶丰裙堵 、炉罰務戛式春 。 Ngày chầy điểm đã phong quần đỏ, *Rỡ* tư mùa một thức xuân (Quốc Âm, b. 246, c. 3-4). ✿ 炉煳魯嗢窖縹 、祆雯夢與碑撩事苓 。 *Rỡ* ràng lỗ miệng khéo phiêu, Áo che mộng dữ bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 共戛番彩昇変化 、擯培紅付嗜人間 、衹霓煀炉宮寒 、神仙特伴江山汝導 。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực *rỡ* cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106).
❸ **Âm:** **炉 rỡ.** Ghi chú (1).
(1) Âm *rữa* mượn âm Nôm 炉 *rỡ*. ✿ 頃夕之買主春 、制花朱炉蓋寅吏傕 。 Khoảnh làm chi mấy chúa xuân, Chơi hoa cho *rữa* nhụy dần lại thôi (Cung Oán, c. 211-212).

炉 lửa
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 呂 **(lữ).** Ghi chú (1).
(1) 吕 là một dạng khác của 呂 (lữ). ✿ 共固几俸空雷打 、吏固馱爲我梗核 、固馱沙跰扎綽 、馱澅濕濩馱來炉城 。 Cũng có kẻ bỗng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi *lửa* thành (Cô Hồn, c. 141-144).

侶 lữa
(lữ, lứa)
Bộ: 人**, Nét:** 9.7-9, **U+4FB6**
☞ 侶: **lữ** (trang 725).

吕 lữa
(sữa, lõ, lổ)
Bộ: 口**, Nét:** 30.3-6, **U+5415**
☞ 吕: **sữa** (trang 1141).

呂 lữa
(lõ, lữ, lọ, trả, rõ, lả, rữa, trổ, lã)
Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+5442**
☞ 呂: **lõ** (trang 709).

挬 lựa
(lả)
Bộ: 手**, Nét:** 64.7-10, **U+635B**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 看朱錦綉色才 、遛朱徥造挬得稽台 。 Khen cho cẩm tú sắc tài, Lạ cho con tạo *lựa* người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 欺咳辰沛挬味 、欺吶辰沛挬唾渚差 、奇恤渚固倍哄 、尼空禮法渚制夕之 。 Khi ăn thì phải *lựa* mùi, Khi nói thì phải *lựa* lời chố sai, Cả vui chố có vội cười, Nơi không lễ phép chố chơi làm gì (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 仜 、沛 、牻尼导畧荃茹苞併挬朱夕婿 、麻為翁嶸眉荃宝沛戚役宝成妬 。 Nhằm, phải, tên ni ngày trước ổ nhà đã tính *lựa* cho làm rể, mà vì ông già mày ổ không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 搓聰拋古挬頭 、中叮嚀亹嘍曦庫暄 。 Gãi tai nghiêng cổ *lả* đầu, Trong mồm lẩm bẩm rủa nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

攎 lựa
Bộ: 手**, Nét:** 64.15-18, **U+6504**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 慮 **(lự).** ✿ 朝悉娘沛攎唾 、浪馱誠敬時歪証知 。 Chiều lòng nàng phải *lựa* lời, Rằng người thành kính thì trời chứng tri (Phan Trần, c. 637-638). ✿ 悶咳豆附漿艚 、磔刀攎劀割頭趂修 。 Muốn ăn đậu phụ tương Tàu, Mài dao *lựa* kéo cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 秋娘啃缶吨賒 、泊頭揀闥鄯花蔑躺 、逴啦茄主厚情 、咚悉娘沛攎鑅宮商 。 Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải *lựa* vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 曲茄捂攎毓章 、爻萹箔命吏搔惱人 。 Khúc nhà tay *lựa* nên chương, Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều CVT, c. 33-34). ✿ 觧煩泣擱絲摟嘰 、弹重綽醐焽唏眠 、攎韻抔局觧煩 、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, *Lựa* vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

廬 lựa
Bộ: 皿**, Nét:** 108.11-16
❶ **Âm: 廬 lựa (lư).** Ghi chú (1).
(1) 廬 là một dạng khác của 盧 (lư). ✿ 廬句嗢宁坤旇 、達庶庄沛悸埃吱哄 。 *Lựa* câu miệng cá khôn vừa, Đặt mà chẳng phải sợ ai chê cười (Bướm Hoa, t. 11b).

攎 lựa
Bộ: 手**, Nét:** 64.16-19
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 慮 **(lự).** Ghi chú (1).
(1) 慮 là một dạng của 慮 (lự). ✿ 晁姪油固色晗 、焠炉香意攎綉泛尼 。 Mai sau dầu có bao giờ, Đốt lò hương ấy *lựa* tơ phiếm này (Kiều KOM, c. 741-742).

路 lựa
(trò, lọ, ló)
Bộ: 足**, Nét:** 157.6-13, **U+8DEF**
☞ 路: **trò** (trang 1363).

力 lực
Bộ: 力**, Nét:** 19.0-2, **U+529B**
❶ **Âm:** 力 **lực (lục).** ✿ 覧笋千千力士溥打干干刀土 。 Thấy chữ "Thiên thiên *lực* sĩ", bác đánh "Can can đao thổ" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 爲丕諸佛用智慧力麻陶歇嫩人我 、用智慧刀麻割歇緦煩惱 。 Vì vậy chư Phật dùng trí tuệ *lực* mà đào hết non nhân ngã, dùng trí tuệ dao mà cắt hết lưới phiền não (Kim Cương, t. 8b).

凌 lưng
(lăng, lăn, lâng, lừng)
Bộ: 冫**, Nét:** 15.8-10, **U+51CC**
☞ 凌: **lăng** (trang 659).

鞋 lưng

Bộ: 十, **Nét:** 24.11-13, **U+209BB**

❶ **Ý:** 半 **(bán), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 柴侀從容蹬景厨、琴書鞋襮醅鞍壺。Thầy tớ thong dong dạo cảnh chùa, Cầm thư *lưng* túi rượu *lưng* hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

腇 lưng

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+26744**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 塘跉躥腇扔弓箭。Đường giong ruổi *lưng* đeo cung tiễn (Chinh Phụ TV, c. 13-14). ✿ 皮都邁餘糝氛秋、腇粯胇耻相虞句。Vừa sáu mươi dư tám chín thu, *Lưng* gầy da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2). ✿ 萌萌鐕我署期、腇嘁虎魄花紅錦封。Mành mành trâm giắt lược cài, *Lưng* hô hổ phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 覓連固事送牢、鄑靖獃飥尉特魛昆、拋拋寔似勃嫩、竽戌天子腇群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muống vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử *lưng* còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478). ✿ 劑如埃魂醝鞷吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憯慚、歷攔鬘綷弄銨腇腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bỗng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng *lưng* eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 猕猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤躥迸腇眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別。Chồn cáo lại gắn điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên *lưng* mầy, tao cõi mà đi dạo các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 猞箕吶缶泮唾、昆媄買盜逮坐逮腇。Hùm kia nói đã cạn lời, Con mẹ mối dám lên ngồi trên *lưng* (Thoại Khanh, t. 11a). ✿ 搭色腇細準禪門、娘蹺計嘣翁茹主。Lận vào *lưng* tối chốn thiền môn, Nương theo kế giúp ông nhà chủ (Trần Bồ, t. 7b).

❷ **Âm: 腇 lưng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 腇 *lưng* (dài lưng tốn vải). ✿ 旦制夕調糳恨、差軍侯耻辱燲牙、拱腇粯貝汶果茄、哎庄特奚連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn *lưng* cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

骾 lưng

Bộ: 肉, **Nét:** 130.13-17, **U+2685F**

❶ **Ý:** 背 **(bối), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 定鄆納采于歸、錢骾缶産彶咦拯双。Định ngày nạp thái vu quy, Tiền *lưng* đã sẵn việc gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652). ✿ 塘終躥骾扔弓箭、晦餞迻悉絆妻孳、鞷旗啃殧賒賒、愁薘菀隘怨雦闟房。Đường rong ruổi *lưng* đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 吶未時吏哎唾、没骾鈸臊迸獡拯淆。Nói rồi thì lại ăn lời, Một *lưng* bát xáo mười voi chẳng đầy (Gia Huấn, t. 12b).

骾 lưng

Bộ: 身, **Nét:** 158.8-15, **U+2825E**

❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 骾扔備磾擒韜顛。*Lưng* đeo bị đạn rủ thao đen (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật). ✿ 酋萬渚祕學路、踐骾損綵哎斂吏觧。Nghìn vàn chớ lấy học trò, Dài *lưng* tốn vải ăn no lại nằm (Nam Phong, t. 5b). ✿ 唰唰磙蘚鷬腩振、迎躺鑃靿坦湿歪高、黕蔭哎斂、通且隴骾踐觾黷。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống *lưng* dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑舭拉坦恩漊、從容騾玉扔珠、迸暈骾欶唰擱東平。Lấy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng *lưng* lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 骾栖拂披牟塊瀲、瀾泱俜伋霏腇糜。*Lưng* giậu phất phơ màu khói nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

❷ **Âm: 骾 lưng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 骾 *lưng* (lưng dài vai rộng). ✿ 缶旦低、逴靼茹客、拱骾粯買爻果茄、嘶諾鱸、腇姜、地堷。Đã đến đây, rước ra nhà khách, dọn *lưng* cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng rau, đĩa muối (Lưu Bình Phú, t. 1b).

崚 lừng

(lặng, răng, lăng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+35AB**

❶ **Âm:** 麥 **(lăng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 喋崚甲唱桃笙、醅椿高湿嘶瓊涪潟。Vang *lừng* kép xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 俸亮車駕喋崚、儀術秩棱兵馬啃嚇。Bỗng đâu xa giá vang *lừng*, Nghi vệ chật rừng binh mã tiếng rần (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 威凰崚吼三軍、塽胡涪潮隘秦摜腥。Uy phong *lừng* lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 婐如榰桂钟棱、蔜姜埃別吼崚埃能、英如榰竹茹齋、婐如隻粒聘排輈毓。Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt *lừng* ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như

chiếc đũa sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a).
❷ **Âm:** 凌 **(lăng), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 埃埃啗唆鬗暄、伢嚟鞁鞳岑咦身斲。Ai ai lẳng *lặng* mà nghe, Dữ răn việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4).
❸ **Âm:** 凌 **(lăng), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恥伴氷寬唆麻伴於悉噓啐嘆呇暄。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, *răng* mà bạn ở lòng hờ hững mần rứa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).
❹ **Âm:** 凌 **(lăng), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 淫叮唆嗔撈計傳茹、調鬧係唉怙戈役渃。Nỗi líu *lăng* xin chớ kể chuyện nhà, Điều quan hệ hãy lo qua việc nước (Đông Lộ Địch, tr. 23).

凌 lừng
(lâng)
Bộ: 水**, Nét:** 85.8-11, **U+6DE9**
❶ **Âm:** 凌 **lừng (lăng).** ✿ 威鋒凌礼方民、府官暄啃迸分驚惶。Uy phong *lừng* lẫy phương dân, Phủ quan nghe tiếng mười phân kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 禮凌意氣埃番、肝鑲蔑朮拉珊恩漊、從容騾玉扣珠、迸暈皴欹唰擱東平。Lẫy *lừng* ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48).
❷ **Âm:** 凌 **lâng (lăng).** ✿ 愛憂烕烕腋印渃、名利淩淩灬嘔花。Ái ưu vặc vặc trăng in nước, Danh lợi *lâng lâng* gió thổi hoa (Bạch Vân, b. 1).

凌 lừng
(lăng, lưng, lăn, lâng)
Bộ: 冫**, Nét:** 15.8-10, **U+51CC**
☞ 凌: **lăng** (trang 659).

陵 lừng
(lăng)
Bộ: 阜**, Nét:** 170.8-11, **U+9675**
☞ 陵: **lăng** (trang 660).

朗 lửng
(lãng, lững, lặng, lẳng, sang, láng, rạng, sáng, lắng, lảng)
Bộ: 月**, Nét:** 74.6-10, **U+6717**
☞ 朗: **lãng** (trang 645).

溯 lửng
(lãng, lặng, láng, lắng)
Bộ: 水**, Nét:** 85.10-13, **U+23F3D**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 船勾泸溯缶衝、船紂泸溯枉功船紂。Thuyền câu lơ *lửng* đã xong, Thuyền chài lơ *lửng* uổng công thuyền chài (Phong Sử, c. 73).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 縸讒自氏術斲、鬘傷泊辯喝朝鑲挑、歲褬藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh *lãng* còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 晕移物迶稽朝、得芪庄各湃瀱溯滆。Sao dời vật đổi ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo *lãng* xao (Song Tinh, c. 2333-2334).
❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 韆朱蹎勁砐鍛、歪清淲溯買淹舕悉。Trông cho chân cứng đá mềm, Trời thanh bể *lặng* mới êm tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 泮唾餽散魂彤、泛唏溯讫堆捵冷銅。Cạn lời phách tán hồn bay, Một hơi *lặng* ngắt đôi tay lạnh đồng (Kiều KOM, c. 757-758). ✿ 撰醝停祝禶鑲、溯螭客唉暄娘趠戈、罕繐蘇翍珠沙、脫如歪覾蔑暪紇霘。Dỗ say dừng chuốc chén vàng, *Lặng* ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16). ✿ 鼜空溯讫如嗣、蹈車馭缶藹鱷饟撐。Buồng không *lặng* ngắt như tờ, Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (Kieu CVT, c. 71-72).
❹ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 鶸呋喔嘅霜甋穢、槐拂披摿霉罕邊、淲潺淶溯脉煩、想之刻凭飧年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai *láng* mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 兎吶、群吶之女、缶溯時渚麻吏沫女。Thỏ nói: "Còn nói chi nữa, đã *láng* thì chớ mà lại mát nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 情習淶溯坤寒、從容吏嗨揣弹鄋習。Tình xưa lai *láng* khôn hàn, Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192).
❺ **Âm:** 溯 **lặng.** Ghi chú (1).
(1) Âm *lắng* mượn âm Nôm 溯 *lặng*. ✿ 溯暄唾客湿高、劳時嶚別夕牢事尼。*Lắng* nghe lời khách thấp cao, Thế thì già biết làm sao sự này (Phan Trần, c. 439-440).
❻ **Âm:** 溯 **lặng.** Ghi chú (2).
(2) Âm *láng* mượn âm Nôm 溯 *lặng*. ✿ 終迭朗圪如詞、挼念心事悲睩晦埃、溯盈固几郎制、隣羅仕晦沒缸事情。Chung quanh lặng ngắt như tờ, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai, *Láng* giềng có kẻ sang chơi, Lân la sẽ hỏi một hai sự tình (Kiều THU, c. 2759-2762).

朗 lững
(lãng, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lắng, lảng)

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**
☞ 朗: **lãng** (trang 645).

浪 lững
(lãng, lắng, rằng, lang, dằng, rặng, rang, sáng, lặng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

略 lược
Bộ: 田, **Nét:** 102.6-11, **U+7565**
❶ **Âm: 略 lược (lược).** ✿ 忸埃懅惻頭梂、略踈吶踜翫艚吶瞎。Nhố ai lơ lảng đầu cầu, *Lược* thưa biếng chải gương tàu biếng soi (Phong Sử, c. 64). ✿ 斯賒嗜議、豪傑聞風、經略清乂、蹺葐旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt văn phong, Kinh *lược* Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448).

畧 lược
(trước)
Bộ: 田, **Nét:** 102.6-11, **U+7567**
❶ **Âm: 畧 lược (lược).** ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thêm tam *lược* lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 啓蓮坤窖固才、錚義欣馭韜畧恪餓。Lớn lên khôn khéo có tài, Chữ nghĩa hơn người thao *lược* khác nhau (Thiên Nam, c. 4615-4616). ✿ 遣時修堯舜禹湯、冠時修經綸韜畧。Lên thì tu Nghiêu Thuấn Vũ Thang, Xuống thì tu kinh luân thao *lược* (Sãi Vãi KNL, t. 7b). ✿ 吟噦輀鋪絰史、習情匸卷畧韜。Ngâm ngợi năm pho kinh sử, Tập tành ba quyển *lược* thao (Bạch Vân, b. 68).
❷ **Âm: 畧 lược (lược).** ✿ 萌萌鐕扵畧期、腋唬虎魄花紅錦封。Mành mành trâm giắt *lược* cài, Lưng hồ hổ phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652).
❸ **Âm: 畧 trước (lược).** ✿ 畧夕牢吁蹎夕丕。*Trước* làm sao xin sau làm vậy (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 咋妃公主仕湯、引徒娄畧事舲匏安。Sợ bà công chúa sẩy thang, Dặn dò sau *trước* sự mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-954). ✿ 被圍買昕畧鄇、反机眉匏補柴眉躊。Bị vây mấy lúc *trước* ngày, Phản cơ mi đã bỏ thầy mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 得浪翁鄇畧買貦帕輞襜帶、邊塘裗嗲落曳。Người rằng: Ông ngày *trước* mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 蚤匏朱尚畧輀錢、表衛麻玢饒、牢眉群鼁低濫之女。Tao đã cho thằng *trước* năm tiền, biểu về mà chia nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 逾高葐焜強高、碎隊尋覦娘帘貦塊、吃烯吃駭禗饒、汫淒瑤甚畧婁尋吮。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm *trước* sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 天文畧吶朱咍、洪鈞歪帑高世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。Thiên văn *trước* nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併畧垆面迍时。Huống chi trẻ nhỏ chúng bây, Lẽ thời tính *trước* lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 疼瘐衪身浦柳、嚪嘮畧閘雷霆。Ngây dại chút thân bồ liễu, xôn xao *trước* cửa lôi đình (Đông Lộ Địch, tr. 64).

樓 lược
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15
❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 畧 (lược).** ✿ 濫忸埃樓掑簪攙、淮黿繞跕扣脢金、姊婘踈矧牘軒、摵梗璧採花蓮嚥哄。Trộm nhố ai *lược* cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

緦 lưới
(lái)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+42E5**
❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 里 (lý).** ✿ 緦漁拯盪堶平沙。*Lưới* ngư chăng gió bãi bình sa (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà Tức Cảnh). ✿ 耨術圭娑閉饒春、朗賞渚離緦塵。Náu về quê cũ bấy nhiêu xuân, Lãng thưởng chưa lìa *lưới* trần (Quốc Âm, b. 33). ✿ 咀啾賊子拘兵北、嘕緦皇孫紼厧西。Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn *lưới* hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 鴣坤黕沛緦紅、妬埃撦特坦功両鐀、鐀辰英揾禗鐀、英麻撦特辰娘禗英。Chim khôn mắc phải *lưới* hồng, Đố ai gỡ được đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 祠穆郎香火揾移、捵緦法駭範功撥虎。Từ Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay *lưới* phép hãy ghi công bất hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 歪賒賒祐煃麻庄懅、緦淒淒滹踈麻庄啤。Trời xa xa xem tỏ mà chẳng lưa, *Lưới* lồng lộng bổ thưa mà chẳng lọt (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 爲丕諸佛用智慧力麻陶歇嫩人我、用智慧刀麻割歇緦煩惱。Vì vậy chư Phật dùng trí tuệ lực mà đào hết non nhân ngã, dùng trí tuệ dao mà cắt hết *lưới* phiền não (Kim Cương, t. 8b). ✿ 閙固沛歪朝國色、辰固堯鴣黕緦紅。Nếu có phải trời chìu quốc sắc, Thời có đâu chim mắc *lưới* hồng (Mỹ

Nữ, t. 5a).
❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 里 **(lý).** ✿ 脏冬熔蔬畑籠、躺術固忸些空唉躺、隻船难英蹜磩磩、英辰拎裡姑躺餽匹。Đêm đông thắp ngọn đèn lồng, Mình về có nhớ ta không hỡi mình, Chiếc thuyền nan anh giẫm thình thình, Anh thì cầm *lái* cô mình phách ba (Thanh Hóa, t. 45b).

悚 lười
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+2271E**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 來 **(lai).** ✿ 眉羅繩悚粈。Mày là thằng *lười* bẩn (Pháp Việt, tr. 43).

秮 lưỡi
Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1). Ghi chú (1).
(1) 礻 viết bớt nét chữ 禮 (lễ). ✿ 梗春底客掇花、秮蔦皿燕仍畀唔嗷。Cành xuân để khách bẻ hoa, *Lưỡi* oanh miệng yến những là xôn xao (Lưu Bình PVD, t. 6b).

舔 lưỡi
Bộ: 舌, **Nét:** 135.7-13
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 麻老憚朱舔鎌老。Mà lão giận cho *lưỡi* gươm lão (Đông Lộ Địch, tr. 26).

禮 lưỡi
Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 館鎮武爆湄市轉、禮鎌覿群底蹈搹螪。Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, *Lưỡi* gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b).

甜 lưỡi
Bộ: 舌, **Nét:** 135.6-12
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 吏 **(lại).** ✿ 隒算富貴夕啾、彈和甜佞粉耒楣諛。Luống toan phú quý làm mồi, Đàn hòa *lưỡi* nịnh phấn giồi mặt dua (Hoài Nam, tr. 3).

秮 lưỡi
Bộ: 舌, **Nét:** 135.2-8
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 乃 **(nãi).** ✿ 時皿秮吱嚏埃女、於連茫妳於湟那。Thì miệng *lưỡi* chê bai ai nỡ, Ở trên đời gái ở nết na (Gia Huấn, t. 17a).

禮 lưỡi
Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+25687**
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 覓払意思切他、肌赦頭褫漫麻魯聰。Thấy chàng ý tứ thiết tha, Ngọt ngào đầu *lưỡi* mặn mà lỗ tai (Phan Trần, c. 471-472). ✿ 妬埃涪鄂域溇、麻擲皿宁捥鉤朱皮、褫鉤英捥缶皮、慱恚吒媄挸攎尼兜。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, *Lưỡi* câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 嬰箕吶、空時誓、尙奴晦、誓濫啐、奴吶、嬰離褫、碎噭、耒碎離褫、嬰噭、時罕誓妬。Anh kia nói, Không thì thề, Thằng nọ hỏi, Thề làm sao, Nó nói, Anh le *lưỡi*, tôi liếm, rồi tôi le *lưỡi*, anh liếm, thì là thề đó (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 眉駭嗾褫搔瞻。Mày hãy thè *lưỡi* tao xem (Pháp Việt, tr. 101).

舓 lưỡi
Bộ: 舌, **Nét:** 135.6-12, **U+269DC**
❶ **Ý:** 舌 **(bộ thiệt), âm:** 吏 **(lại).** ✿ 或沙陣勢麻累沛推殘、愁羣唯舓鎌扎賊。Hoặc sa trận thế mà lụy phải suy tàn, Sầu còn dõi *lưỡi* gươm bắc tặc (Hoài Nam, tr. 31).

拎 lượm
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62CE**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 令 **(lệnh).** ✿ 飭乁學隊動劫、唉渚潤熁史粖經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沘嘈。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt *lượm* nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

蝀 lươn
(sên)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.11-17, **U+27416**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 身蝀揊管壈頭、橘夕柑殴拱油夕清。Thân *lươn* chẳng quản lấm đầu, Quýt làm cam chịu cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a).
❷ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 連 **(liên).** ✿ 渃安些仕料塘、時夕楣覓女強拱揚、碱些夕乱茹王、蝀鵰都飭朱払澳咬。Nước an ta sẽ liệu đường, Thời làm mặt thấy nữa càng dỗ dang, Nên ta làm loạn nhà Vương, *Sển* cò đua sức cho chàng ngư ăn (Thiên Nam, c. 7761-7764). ✿ 低悡低坤低揊忍帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵鞎都旦蚌、蝀其侯易劻之鴅。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, *Sển* kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78).

凉 lương
Bộ: 冫 **, Nét:** 15.8-10, **U+51C9**

❶ **Âm:** 涼 **lương (lương).** Ghi chú (1).

(1) 凉 là dạng khác của 涼 (lương). ✿ 楼待月蹔蛚夜雨 、閣乘凉拭昨秋風 、房椒冷汔如銅 、翦鴛掀姅帶銅熾堆 。 Lầu đãi nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác thừa *lương* thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216).

梁 lương
(rường)

Bộ: 木**, Nét:** 75.7-11, **U+6881**

❶ **Âm:** 梁 **lương (lương).** ✿ 南交坡塖 、自漢典梁 、属甿中國 、別尒辅長 。 Nam giao bờ cõi, Từ Hán đến *Lương*, Thuộc vào Trung Quốc, Biết mấy năm trường (Việt Sử QSQ, c. 157-160). ✿ 河梁紛把塘尼 、边塘韆苹旗蔥愧愧 。 Hà *Lương* chia rẽ đường này, Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi (Chinh Phụ TV, c. 43-44).

❷ **Âm:** 梁 **lương (lương).** ✿ 棟梁才固尒朋眉 、茹奇隊畚摻跬台 。檜栰駢移拯動 、雪霜体缶鄧饒暟 。 Đống *lương* tài có mấy bằng mày, Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay. Cội rễ bền, dời chẳng động, Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày (Quốc Âm, b. 219, c. 1-4).

❸ **Âm:** 梁 **lương (lương).** ✿ 靄味仍式膏梁 、山肴海物餂常挼挥 。 Đủ mùi những thức cao *lương*, Sơn hào hải vật bữa thường đổi trao (Gia Huấn, t. 22b).

❹ **Ý:** 梁 **rường (lương).** ✿ 芃棠荸薝墡灰 、嚪呁徧燕唅鱸梁空 、贔晁巾染滨紅 、愁塭禬隻眛燖更迡 。 Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi *rường* không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

涼 lương
(ghềnh, gành)

Bộ: 水**, Nét:** 85.8-11, **U+6DBC**

❶ **Âm:** 涼 **lương (lương).** ✿ 埃疑啃堶囆咦吧 、嗆悲秋噰几孤房 、汞醒市凔雲梦 、唏淒涼冷汔窻彩萤 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê *lương* lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 燸花擬愮霒紅 、滨沫懾分孤房淒涼 。 Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng, Sụt sùi tủi phận cô phòng thê *lương* (Mỹ Nữ, t. 6a).

❷ **Âm:** 涼 **ghềnh.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 涼 *ghềnh* (ghềnh thác). ✿ 汲涼蹈壢雝鱙 、船商客駭镭軓蚿蚿 。 Gập *ghềnh* cuối bãi Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy chen buồm bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a).

粮 lương
Bộ: 米**, Nét:** 119.7-13, **U+7CAE**

❶ **Âm:** 粮 **lương (lương).** ✿ 禗殤辰特咬粮 、禗柴咬腥咬昌之柴 。 Lấy lính thì được ăn *lương*, Lấy thầy ăn óc ăn xương chi thầy (Thanh Hóa, t. 29b).

粱 lương
Bộ: 米**, Nét:** 119.7-13, **U+7CB1**

❶ **Âm:** 粱 **lương (lương).** ✿ 吳權破漢 、自稱吳王 、於黮嗞酵 、沒眭黃粱 。 Ngô Quyền phá Hán, Tự xưng Ngô Vương, Ở ngôi sáu năm, Một giấc hoàng *lương* (Việt Sử QSQ, c. 229-232). ✿ 撈朱瀝空詭浸渃 、咬朱旓停約膏粱 、務冬腩夏適常 、停揨挹過停躬躭稇 。 Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ưốc cao *lương*, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm ấp quá đừng suống sã con (Gia Huấn, t. 8b).

糧 lương
Bộ: 米**, Nét:** 119.12-18, **U+7CE7**

❶ **Âm:** 糧 **lương (lương).** ✿ 禔斧嗔糧阻術 、碎庄监打囘朝唐賒 。 Lạy ông xin *lương* trở về, Tôi chẳng dám đánh hồi triều đường xa (Thạch Sanh, c. 1591-1592). ✿ 芾晚餅晚齛 、仍餔糧餔飯 、主賒吹固透庄囉 。 Nào miếng bánh miếng nem, những cơm *lương* cơm phạn, Chúa xa xôi có thấu chăng là (Hoài Nam, tr. 41).

良 lương
Bộ: 艮**, Nét:** 138.1-7, **U+826F**

❶ **Âm:** 良 **lương (lương).** ✿ 事艄想細廡併 、尮撞賒嫫禗唐良緣 。 Sự mình tưởng tối mà thương, Nay chồng xa vợ rẽ đường *lương* duyên (Thị Kính, t. 8a). ✿ 憲尊肅尊 、傳典鬼王 、信用外戚 、殘害忠良 。 Hiến Tôn Túc Tôn, Truyền đến Quỷ Vương, Tin dùng ngoại thích, Tàn hại trung *lương* (Việt Sử QSQ, c. 373-376). ✿ 長柔係是良民 、故牢吏沛悁塵托冤 。 Trường Nhu hệ thị *lương* dân, Cớ sao lại phải quên trần thác oan (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 箄自及節良晨 、少庱缸麻奴尬旬 。刼少年趂傷旦歲 、沃陽和吏午停眞 。 Tính từ gặp tiết *lương* thần, Thiếu một hai mà no chín tuần. Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi, Ốc dương hoà lại ngõ dừng chân (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4). ✿ 典期慶賛祈安 、吏囌總里惠歡買羅 、粉民鮮率如花 、擇得富貴良家美苗 。 Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý *lương*gia mỹ miều

(Thanh Hóa, t. 38b). ✿ 芾仍俿英雄淑女、補才盘妬笋趂傕、祖蚣禿礎詐耒、改良尐吏擲慍乣痴。Nào những đấng anh hùng thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, Cải *lương* nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

樑 lương
(giường, rường)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A11**
☞ 樑: **giường** (trang 488).

量 lương
(lượng, lường)
Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12, **U+91CF**
☞ 量: **lượng** (trang 733).

量 lường
(lượng, lương)
Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12, **U+91CF**
☞ 量: **lượng** (trang 733).

两 lưỡng
(lạng)
Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+4E24**
❶ **Âm: 兩 lưỡng (luỡng).** Ghi chú (1).
(1) 两 là dạng khác của 兩 (lưỡng). ✿ 蛰雥壁粉墻花、鞤樓五鳳墡茄两龍。Chập chùng vách phấn tường hoa, Cửa lầu ngũ phụng thềm nhà *lưỡng* long (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 埃埃忠孝两全、薢蘚恻特豊年太平。Ai ai trung hiếu *lưỡng* toàn, Năm năm mừng được phong niên thái bình (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 几趂馭吏思量、庸舍两行歌管拎唷。Kẻ đi người lại tư lương, Phố xá *lưỡng* hàng ca quản rung rinh (Thiên Nam, c. 4895-4896).
❷ **Âm: 兩 lạng (lưỡng).** Ghi chú (1).
(1) cũng đọc *lượng*. ✿ 篇踈案冊戈暟腩、庱刻拎铖尒两黃。Thiên thơ án sách qua ngày tháng, Một khắc cầm nên mấy *lạng* vàng (Quốc Âm, b. 55, c. 7-8).

兩 lưỡng
Bộ: 入, **Nét:** 11.6-8, **U+5169**
❶ **Âm: 兩 lưỡng (lưỡng).** ✿ 耒掖𠂤囉麻吶浪、如丕羅太極生兩儀、耒吏掖囉濫罕麻吶浪、如丕羅兩儀生四象。Rồi bẻ hai ra mà nói rằng, Như vậy là Thái cực sinh *Lưỡng* nghi, Rồi lại bẻ ra làm bốn mà nói rằng, Như vậy là *Lưỡng* nghi sinh Tứ tượng (Chuyện Đời Xưa, t. 18).

両 lượng
Bộ: 一, **Nét:** 1.5-6, **U+4E21**
❶ **Âm: 兩 lượng (lượng).** Ghi chú (1).
(1) 両 là dạng khác của 兩 (lưỡng, lạng), Còn đọc là *lạng*. ✿ 鴿坤黕沛緦紅、妬埃撦特坦功両鐀、鐀辰英捶禗鐀、英麻撦特辰娘禗英。Chim khôn mắc phải lưới hồng, Đố ai gỡ được đền công *lượng* vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a).

量 lượng
(lường, lương)
Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12, **U+91CF**
❶ **Âm: 量 lượng (lượng).** ✿ 咪唻哪叕垄陀、枚芾量淲包羅闖伽。Thày lay vâng chịu trót đà, May nào *lượng* bể bao la muôn nhờ (Mai Đình, c. 211-212). ✿ 苦惱台、魶量圯茉量吊檜量斤、幫謨錢凳羌拯凳咬。Khổ não thay, Cá *lượng* vảy thuốc *lượng* điếu củi *lượng* cân, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 尒饒缶潋女罟、韆恩貴士量賒容調。Mấy nhiêu đã lạm nữa là, Trông ơn quý sĩ *lượng* xa dung điều (Thiên Nam, c. 8109-8110). ✿ 德阿弥陀功德無量、吏聸共三大。Đức A Di Đà công đức vô *lượng*, lại sánh cùng tam đại (A Di Đà, t 7a). ✿ 律朝廷恛量至尊、鐮正法嗔礼頭路逖。Luật triều đình nhờ *lượng* chí tôn, gươm chánh pháp xin lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40).
❷ **Âm: 量 lường (lượng).** ✿ 石生買吶音耗、用演𠂤理湿高卢量。Thạch Sanh mới nói âm hao, Dùng dằng hai lẽ thấp cao lo *lường* (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 閉徐歇斫坤量、妄朱渃旦垥塊買垠。Bây giờ hết chước khôn *lường*, Nỡ cho nước đến góc giường mới ngăn (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 禗之登納女麻、禗之功仪渃茹朱當、禗之搜稅法常、禗之補助拎量夕咬。Lấy chi đăng nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi sưu thuế phép thường, Lấy chi bổ trợ đong *lường* làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 蚤苶縸計、躰卓禗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細麝量麝觡。Tao bèn mắc kế, mình chác lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tối mà *lường* mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).
❸ **Âm: 量 lương (lượng).** ✿ 閉徐缶罕每塘、咬囃涎主思量坤窮。Bây giờ đã hẳn mọi đường, Ăn năn nỗi chúa tư *lương* khôn cùng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 几趂馭吏思量、庸舍两行歌管拎唷。Kẻ đi người lại tư *lương*, Phố xá lưỡng hàng ca quản rung rinh (Thiên Nam, c. 4895-4896).

洌 lướt
(rét)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D0C**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 列 **(liệt).** ✿ 崔猃歇飭腥蹥、石生欺意洌衝鉆猃。Thôi chằn hết sức vẫy vùng, Thạch Sanh khi ấy *lướt* xông chém chằn (Thạch Sanh, c. 499-500). ✿ 垠疔洌沫唏霜、悉圭趍涋跐塘涋疔。Lối mòn *lướt* mướt hơi sương, Lòng quê đi một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 列 **(liệt).** ✿ 薩包饒洌闭饒、园周隘掉秦朝蕩花。Ấm bao nhiêu *rét* bấy nhiêu, Vườn Chu ải giậu Tần trèo đăng hoa (Thiên Nam, c. 491-492). ✿ 讓炟初遣朱昆奴、添奧滬昆洌、徨妥惱物、命芮暴林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con *rét*, hằng no nấu vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

昜 lướt

Bộ: 工, **Nét:** 48.8-11

❶ **Âm:** 巨 **(cự), âm:** 列 **(liệt).** ✿ 花群底洞盞坦、罻戛豢掑昜杆。Hoa còn để động lam đất, Cửa một dường cài *lướt* then (Quốc Âm, b. 124, c. 5-6).

跰 lướt

(lết)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+2803A**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 列 **(liệt).** ✿ 英雄苦殙珠眉、茄鼏昆衪跰霆咂囃。Anh hùng khó chịu chau mày, Nhà giàu con trẻ *lướt* mây thè lè (Hoài Nam, tr. 7).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 列 **(liệt).** ✿ 貉吏怍跪豸趍、撟跰悲獍、撾頭冲萎桮、折噸齧歇哿悲。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo *lết* bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

辣 lượt

(lạt, rượt)

Bộ: 辛, **Nét:** 160.7-14, **U+8FA3**

❶ **Âm:** 辣 **lạt (lạt).** ✿ 才劣辣饒犗劒伴。Tài liệt *lạt* nhiều nên kém bạn (Quốc Âm, b. 8). ✿ 擲之戦醂勾詩、茉牢唁辣渃期濕高。Đưa chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngon *lạt* nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28).

❷ **Âm:** 辣 **rượt (lạt).** ✿ 楳甕廊呫豸細辣蹺、奴怍過、唎蓓椥荾、壿飥冲意。Mõ óng, làng xóm chạy tối *rượt* theo, Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

褳 lượt

Bộ: 衣, **Nét:** 145.9-15

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 律 **(luật).** ✿ 客市羅褳煙霞、沒騙嘈啾唳羅杏堂。Khách nào là *lượt* yên hà, Một mình thơ thẩn dò la hạnh đường (Mai Đình, c. 235-236).

纫 lượt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+260FE**

❶ **Âm:** 纫 **lượt.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 纫 *lượt* (lượt là). ✿ 小姐黜斃園花、嚘輒氅纫褪匹罘番。Tiểu thơ ra trước vườn hoa, Khấn năm bảy *lượt* lạy và bốn phen (Nhị Độ Mai, t. 23a).

刘 lưu

Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+5218**

❶ **Âm:** 劉 **lưu (lưu).** Ghi chú (1).

(1) 刘 là một dạng khác của 劉 (lưu). ✿ 碎忮習昔黼、固乍払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匹秋衪計共禛桧。Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ *Lưu* Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 拉茷犗苧羌豪、比擩戶曹西擩戶刘。Rập đời nên đấng anh hào, Bắc chống họ Tào Tây chống họ *Lưu* (Thiên Nam, c. 1965-1966). ✿ 拢棋耒釋慍彼伴、擾戦斧刘孛醒醝。Đem cờ vua Thích vui bè bạn, Mượn chén ông *Lưu* học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 隊娘妸珠竜歟尼羌吼、羌群怵伴賢羌皽、名屋刘平、共伴書生双羌意渚夕犗名分。Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc *Lưu* Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 馭英查銼鉑、馭英勝轎鐀、準源槌蹦跐刘郎、尼洞碧聘鶼穷仙女。Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước *Lưu* Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83).

鎏 lưu

Bộ: 刀, **Nét:** 18.13-15, **U+5289**

❶ **Âm:** 劉 **lưu (lưu).** ✿ 佛子滅趙、都在州峰、隋差劉方、禍福誘共。Phật Tử diệt Triệu, Đô tại châu Phong, Tuỳ sai *Lưu* Phương, Hoạ phúc dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 私爲埃釁隙劉項、犗寡陣戰場。Tư vì ai hấn khích *Lưu* Hạng, Nên trăm trận chiến trường (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 户劉女範册編、嗜浪明鑑可傳閨闈。Họ *Lưu* nữ phạm sách biên, Khen rằng minh giám khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5). ✿ 想翍奇遇初阾、韣箕劉阮儠尼裴張。Tưởng trong kỳ ngộ xưa nay, Trước kia *Lưu* Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6).

流 lưu

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D41**

❶ **Âm:** 流 **lưu (lưu).** ✿ 趣風流拱乜嬈、畑烽嶸素炉燒培塵。Thú phong *lưu* cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ tố lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong *lưu* phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 金谷風流女底荒、歆埋枉嗏辱箄當。Kim Cốc phong *lưu* nữa để hoang, Hôm mai uổng chịu nhọc toan đang (Quốc Âm, b. 55, c. 1-2). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攔捯竫緣、女市堆侶少年、闊山底隔寒暄包停。Phết phong *lưu* đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 嘆嘹流水高山、暟市暄邛啃弹知音。Than rằng *lưu* thủy cao sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri âm (Vân Tiên KNL, c. 275-276). ✿ 昆相瀏女嶸辟、流星燉煘捽飢斗星。Con mắt sáng nữa vẻ sao, *Lưu* tinh chấp chới tót vào Đẩu tinh (Thiên Nam, c. 341-342). ✿ 風流窒墨紅裙、春撐執齒細旬及笄。Phong *lưu* rất mực hồng quần, xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 貼鍾流捋凳平、渚庫鐀菊攢層錢蓮。Của chung *lưu* loát đâu bằng, Chửa kho vàng cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 吼饒趂穊趂棋、悲徐灘辱固鄂風流、遧同泮蒂同淒、蘇棋婻托稚麩趂粄。Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong *lưu*, Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ dắt con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b). ✿ 妾渚術節泏價沖、名簪底流香千古。Thiếp trở về tiết sạch giá trong, danh thơm để *lưu* hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

留 lưu

Bộ: 田, **Nét:** 102.5-10, **U+7559**

❶ **Âm:** 留 **lưu (lưu).** ✿ 噠夕沒本踈癎、留傳嗏省學嘛演歌。Đặt làm một bổn thơ chơi, *Lưu* truyền sáu tỉnh học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 計之仍役哎遡、蔑藝歌樂姅茷留心、彈粗鳳翍蹺琴、鄆耒鸚鵡學吟詞桃。Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời *lưu* tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, Viết rồi anh vũ học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60). ✿ 茹斂凱鼁使遛、嚫嚥緪劉留傳後來。Nhà no người đủ sửa sang, Đều mua giấy chép *lưu* truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

畱 lưu

Bộ: 田, **Nét:** 102.9-14, **U+7571**

❶ **Âm:** 留 **lưu (lưu).** Ghi chú (1).

(1) 畱 là dạng chữ cổ của 留 (lưu). ✿ 匹輛鎮守留屯、郼岩更店最存徵官、劬椥我棋遧囝、吐唉甘苦樊嚏共埃。Ba năm trấn thủ *lưu* đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a).

榴 lựu

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69B4**

❶ **Âm:** 榴 **lựu (lưu).** ✿ 擲鐄秋菊春桃、榴噴焜夏梅嘲蠹冬。Đua chen thu cúc, xuân đào, *Lựu* phun lửa hạ mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12).

犁 ly

(li)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.7-11, **U+7281**

❶ **Âm:** 犁 **li, ly (li).** ✿ 娘暄払吶貗蓀、閉除買計事胡季犁、夕馭拦性狐乞、本馭骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí *Ly*, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

犂 ly

(li)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.11-15, **U+729B**

❶ **Âm:** 犂 **ly, li (ly)** ✿ 季犂篡陳、渃號大虞、傳位漢蒼、矚狩基圖。Quý *Ly* soán Trần, Nước hiệu Đại Ngu, Truyền ngôi Hán Thương, Gìn giữ cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 329-332). ✿ 順尊役政拯瞬、季犂刼渃拱种囲顛。Thuận tôn việc chính chẳng chăm, Quý *Ly* cướp nước cũng nhằm hồi đen (Việt Sử VKC, c. 47-48).

璃 ly

(li)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.11-15, **U+7483**

❶ **Âm:** 璃 **ly, li (ly).** ✿ 岸核披翹鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒畣蜂、吧璃珠紇珶目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả *ly* châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b).

離 ly

(le, lìa, lè)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19, **U+96E2**

❶ **Âm:** 離 **ly (li).** ✿ 暄雦掣涇徘徊、仄埃謀險啄馭生離。Nghe ra xiết nỗi bồi hồi, Ấy ai mưu hiểm giục người sinh *ly* (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 假徒怢愶、擬鐆推黏、沒晁離乱、別娘於捭。Giả đò yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một

mai *ly* loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 青青不是溪前種、肯向人間管別離。Thanh thanh bất thị khê tiền chủng, Khẳng hướng nhơn gian quản biệt *ly* (Hoa Tiên, c. 315). ✿ 感傷事業生疎、掣辟主碎離散。Cảm thương sự nghiệp sinh sơ, Xiết tủi chúa tôi *ly* tán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 妾買払匁論願恩愛盬柰艱难、傷為埃玉湟錢散花殘月缺、悴典淙合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan *ly* biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 埃浪梅花清歇則、吏庄特劄曲離騷。Ai rặng mai hoa thanh hết tấc, Lại chăng được chép khúc *Ly* Tao (Quốc Âm, b. 47, c. 7-8). ✿ 渃相淶爲鶚鵑噪、蘿肝鑀黜黴譙拈、疰鐀對恪形殊、餒睽離別味咮豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiêu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê *ly* biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 自性不離當處、实意伕在祇圓姜。Tự tánh bất *ly* đương xứ, thật ý Phật tại Kỳ viên nghĩa (A Di Đà, t 8a). ✿ 葛蘇頭淜落頦、拷命荣顕傷馭流離。Rễ bèo chân sóng lạc loài, Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu *ly* (Kiều KOM, c. 2871-2872).

❷ **Âm: 離 le (li).** ✿ 署畑祐傳西銘、吟哄𠊛字人情要離。Trước đèn xem truyện Tây Minh, Ngẫm cười hai chữ nhân tình éo *le* (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 蟳庵六辱船頭澤、蠔質樞離檻檜廊。Tằm ươm lúc nhúc, thuyền đầu bãi, Hàu chất so *le*, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9). ✿ 双離蹲婦人拱誓才濟世。Song *le* đấng phụ nhân cũng ghe tài tế thế (Sãi Vãi KNL, t. 8b).

❸ **Âm: 離 le (li).** ✿ 嬰箕吶、空時誓、尙奴嗨、誓濫啐、奴吶、嬰離褫、碎噭、耒碎離褫、嬰噭、時罕誓妬。Anh kia nói, Không thì thề, Thằng nọ hỏi, Thề làm sao, Nó nói, Anh *le* lưỡi, tôi liếm, rồi tôi *le* lưỡi, anh liếm, thì là thề đó (Chuyện Đời Xưa, t. 33).

❹ **Âm: 離 lìa (li).** ✿ 夕朱猿怒離核、夕朱隻鴈落排吧鳴。Làm cho vượn nọ *lìa* cây, Làm cho chiếc nhạn lạc bầy bơ vơ (Thị Kính, t. 15a). ✿ 貼典渚賒犾貴價、得離圭婆祕夕漂。Của đến nước xa nên quý giá, Người *lìa* quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3). ✿ 耨術圭婆閉饒春、朗賞渚離緦塵。Náu về quê cũ bấy nhiêu xuân, Lãng thưởng chưa *lìa* lưới trần (Quốc Âm, b. 33). ✿ 塗仍抵奴祕分、痺突尒吝掖藕離絲。Ngồi dưng để nó lấy phần, Dại dột mấy lần bẻ ngó *lìa* tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 卒朝世祖離都、遠崥富國戈圖暹羅。Bổn triều thế tổ *lìa* đô, Viễn lao Phú Quốc qua đồ Xiêm La (Việt Sử VKC, c. 75-76).

❺ **Âm: 離 lè (li).** ✿ 趙兵勘凭遷蜂、雯歪霽橐沫滝淜泡、旗翹燉烳豢辟、干戈皂哮銅刀碧離。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc *lè* (Thiên Nam, c. 1055-1058).

鸝 ly (li)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.15-26

❶ **Ý: 鳥 (bộ điểu), âm: 麗 (lệ).** Ghi chú (1).

(1) 麗 là dạng khác của 麗 (lệ). ✿ 衧白鷺、俸黃鸝、信春蔀負唐趂踍米。Hàng bạch lộ, Bóng hoàng *ly*, Tin xuân chổ phụ đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16).

离 ly (li)

Bộ: 内, **Nét:** 114.11-13

❶ **Âm: 離 li, ly (li).** Ghi chú (1).

(1) 离 là một dạng khác của 離 (ly). ✿ 祕情疼慘惱、畧陛圣煓排、如吒碎、想群恥祿渃賤导、台凳淙离塵沒暵。Chút tình ngây thảm não, trước bệ thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay đâu nỗi *ly* trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40).

厘 ly (li)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.7-9, **U+5398**

☞ 厘: **li** (trang 681).

漓 ly (rơi)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F13**

☞ 漓: **rơi** (trang 1080).

里 lý (lia)

Bộ: 里, **Nét:** 166.0-7, **U+91CC**

❶ **Âm: 里 lý (lý).** ✿ 綺里呵求官爵漢、許由晉於渃嫩堯。Ý *Lý* há cầu quan tước Hán, Hứa Do quản ở nước non Nghiêu (Quốc Âm, b. 116, c. 5-6).

❷ **Âm: 里 lý (lý).** ✿ 駭喉里長旦低。Hãy bảo *lý* trưởng đến đây (Pháp Việt, tr. 69). ✿ 物匁卒、得拱巃、遣坦情歪、覽羔課里巷歌謡之作、没尼泣恪。Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở *lý* hạng ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 據鄉里仪、傕引名勉、証佐各支傳喙朱歇、拱馭旁接名鱷名鯆名鮭名鱔。Cứ hương *lý* dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền

đời cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).
❸ **Âm:** 里 **lia (lý).** ✿ 猏畑、猏猞、哱到哎鶹、蚤庄古赦、蚤查蚣筩、吶皮耒、抔猏粹、補蚣筩、掖里補無最。Chồn đèn, chồn cáo, láo đáo ăn gà, tao chẳng có tha, tao tra vào thúng, Nói vừa rồi, bắt chồn bột, bỏ vào thúng, bẻ *lia* bỏ vô túi (Chuyện Đời Xưa, t. 27).

履 lý (lí)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.12-15, **U+5C65**
☞ 履: **lí** (trang 681).

李 lý (lí)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+674E**
☞ 李: **lí** (trang 681).

理 lý (lí, lẽ)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.7-11, **U+7406**
☞ 理: **lí** (trang 681).

魑 ly. (lị)

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.11-21, **U+9B51**
☞ 魑: **lị** (trang 682).

m

摩 ma
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-15, **U+6469**

❶ **Âm: 摩 ma (ma).** ✿ 盃啃鐘逐客躊船、盃隻蹼蹅撈娘這、另退俗盃淜八雅、沿牟禪盃若摩呵。 Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước *Ma* Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15).

磨 ma
Bộ: 石, **Nét:** 112.11-16, **U+78E8**

❶ **Âm: 磨 ma (ma).** ✿ 掙昆凌喫叫罕、旬尼昆乙魂磨変移。 Ôm con lăn khóc kêu la, Tuần này con ắt hồn *ma* biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382).

❷ **Âm: 磨 ma (ma).** ✿ 風流病痦呸唐菊、暟腩消磨庱缽荼。 Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc, Ngày tháng tiêu *ma* một bát chè (Quốc Âm, b. 73, c. 5-6).

魔 ma
Bộ: 鬼, **Nét:** 194.11-21, **U+9B54**

❶ **Âm: 魔 ma (ma).** ✿ 哭魔擾傷之行箔、函枯多抪焲逐晲、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。 Khóc *ma* mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 哈罕怖魔、蔈心出家、恚恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。 Hai là bố *ma*, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư *ma* đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 蛈夕媧揷馴些、害台薨鼈夕魔空鼾。 Sống làm vợ khắp người ta, Hại thay thác xuống làm *ma* không chồng (Kiều KOM, c. 87-88). ✿ 傷仍仉弹娑秩咟、吏迍鼾慱媧如魔。責之廧拯腿驕訛、仍駐競鋪嵲夕智。 Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như *ma*. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 貝娘親戚斯賒、得群牢俸濫魔哭得、暄信簡戛用淶、呫迷計禮拱唰晦查。 Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm *ma* khóc người, Nghe tin nhốn nhác rụng rời, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988). ✿ 欺臨陣身馴如茖、分钬亭磾落尷陳、立燦莌焲魔鰶、啃冤冰咻最歪感傷。 Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa *ma* trời, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120). ✿ 葬鼜馴假鬼噭魔、葬鼜馴嚼媄嚼叟。 Còn nhiều người giả quỷ dối *ma*, Còn nhiều người mắng mẹ mắng cha (Trần Bồ, t. 14b). ✿ 宮永乙庄魔市蹤、悶罌飥沛晦宦官、或欺承叶竜顏、仉朝馴直恤強虎台。 Cung vắng ngắt chẳng *ma* nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).

麻 ma
(mơ, mà)

Bộ: 麻, **Nét:** 200.0-11, **U+9EBB**

❶ **Âm: 麻 ma (ma).** ✿ 咟麻庄表庄罕、罕柴夕変嗄麻咬錢。 Dạy mà chẳng biểu chẳng la, Là thầy làm biếng dối *ma* ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30). ✿ 野燐罠炟麻蛛。 Dã Lân là lửa *Ma* trời (Chỉ Nam, t. 6a). ✿ 昕於外如仙糷薂、昕蝌飥如体粍麻、特辰恤屧嗸叙、搭顪嗯藤如罠膊翁。 Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt *ma*, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

❷ **Âm: 麻 mơ (ma).** ✿ 富貴包饒得世間、麻麻朋課職槐安。 Phú quý bao nhiêu người thế gian, *Mơ mơ* bằng thuở giấc Hòe An (Quốc Âm, b. 63, c. 1-2).

❸ **Âm: 麻 mà (ma).** ✿ 渚忌鼠麻押泥、嗩庄沛愠坤暄。 Chó cậy sang *mà* ép nề, Lời chăng phải vuốn khôn nghe (Quốc Âm, b. 44, c. 1-2). ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工恚、嗱貞呵呵。 Tuần này *mà* ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 樑高捽毫緀宛、嗹麻硌供湟肝路馴。 Rường cao rút ngược dây oan, Dẫu *mà* đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 鮿低蝌忙清台、塋麻姑語浪埃無情。 Vào đây ngồi nghỉ thanh thơi, Thế *mà* cô ngõ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 337-338). ✿ 奴钬懇愿数麻空昆。 Nó đà khấn nguyện số *mà* không con (Thạch Sanh, c. 36-37). ✿ 庄貪錦糾泊鐀、干夷麻沛夕塘逆凶。 Chẳng tham gấm vóc bạc vàng, Can gì *mà* phải làm đường nghịch hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 矯麻啉畜物他屍、矯麻底猞猰哏壳。 Kẻo *mà* lầm súc vật tha thây, Kẻo *mà* để cáo cầy cắn xác (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 市能成敗罠机、麻孤魂別包徐朱散。 Nào hay thành bại là cơ, *Mà* cô hồn biết bao giờ cho tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 襯皋麻腿渃胡、腿趉腿吏英徒夭當。 Yếm trắng *mà* vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ yêu

đường (Nam Phong, t. 9b). ✿ 黜英斟仪農功、朱犗買固蒲鼬鼙外、鄆務法豆捶芎、鄆匹腩釰買塗麻哎。Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi *mà* ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 祕仁麻修性、祕彷麻修身。Lấy nhân *mà* tu tánh, Lấy đức *mà* tu thân (Sãi Vãi KNL, t. 4a). ✿ 嬰箕趂尋柴吠學法荷便。細茹柴、嗨柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi *mà* làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 鎩扔捵每欺瞵曦、玉掑頭課剚愜制、挹埃麻畋細尼、底払珍重蹅得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai *mà* gửi tối nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 咭酌奸求媚麻折昆、咭党佞貪鼿麻害嫷。Ghét đứa gian cầu mị *mà* giết con, Ghét đảng nịnh tham sang *mà* hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 當捵悶搋絲紅、逼命悶蹅椒房麻罟。Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đạp tiêu phòng *mà* ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 翁阮瓊欺遹戺遹釰犧、制逆匏固氣象几奇、祕莧桱夕旗、莧遧夕帡、麻吏固性輊馱。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, *mà* lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢韌数斷腸固牻。Vâng trình hội chủ xem tường, *Mà* sao trong sổ đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共禗金剛心搕因麻修、買特証犗佛果。Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân *mà* tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 监亮輒妾戺妻、麻娘匏倍幅治嘆啾。Dám đâu năm thiếp bảy thê, *Mà* nàng đã vội bấc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 爻罔把恩鳩芒屋守、哈罔恩旦暇生麻召苦、巴罔生昆麻淯歇誣。Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là ơn đến ngày sinh *mà* chịu khổ, Ba là sinh con *mà* quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 嗜朱色渃香歪、制花匏易伞馱別花。燴烅冲玊皋牙、桃源落蹂亮麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu *mà* đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 吠麻庄表庄罕、罕柴夕変嗬麻哎錢。Dạy *mà* chẳng biểu chẳng la, Là thầy làm biếng dối ma ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30).

媽 má

Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13, **U+5ABD**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 祕馱鬗固徥馱、牢朱塊啃媽紅朱訛。Lấy chồng mà có con chồng, Sao cho khỏi tiếng *má* hồng chua ngoa (Dì Ghẻ, t. 9a).

膼 má

Bộ: 肉, **Nét:** 130.16-20, **U+268B7**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 罵 **(mạ).** ✿ 傷娘踈幼祕中、歪撐女負膼紅庄兵。Thương nàng thơ ấu trẻ trung, Trời xanh nỡ phụ *má* hồng chẳng binh (Phan Trần, c. 171-172).

膶 má

(mỡ)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.10-14, **U+267D0**

☞ 膶: **mỡ** (trang 805).

麻 mà

(mò)

Bộ: 麻, **Nét:** 200.0-8

❶ **Âm:** 麻 **mà (ma).** Ghi chú (1).

(1) 庶 là một dạng khác của 麻 (ma). ✿ 祕仁麻修性、祕義麻修身、修明德底麻新民、修斉家底麻治國、意罕莊賢德。Lấy nhân *mà* tu tính, Lấy nghĩa *mà* tu thân, Tu minh đức để *mà* tân dân, Tu tề gia để *mà* trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 連雦胣獗鞆尐、苔侀反柴徥麻訴吒。Liền ra dạ muông cỏ này, Đầy tớ phản thầy con *mà* tố cha (Thiên Nam, c. 6741-6742). ✿ 厨市伕拯陓生、花簷埃拯損梗麻制。Chùa nào Phật chẳng giáng sinh, Hoa thơm ai chẳng vin cành *mà* chơi (Bướm Hoa, t. 10a).

❷ **Âm:** 麻 **mờ (ma).** ✿ 语哭奴實魛皮、闵防礼乃灸曷庄乞、奴裲篹匏任机、燜鄆群最麻庶平明。Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối *mờ mờ* bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064).

濸 mà

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 麻 **(ma).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 濸 là một dạng khác của 麻 (ma), (2) Thường đi đôi với 漫 nên có chung bộ 氵 (bộ thủy). ✿ 昆凰咐武彩鴦、錢岥台糝容顏漫濸。Con người là Võ Thể Loan, Tuổi vừa hai tám dung nhan *mặn* mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326).

麻 mà
(ma, mơ)
Bộ: 麻, **Nét:** 200.0-11, **U+9EBB**
☞ 麻: **ma** (trang 738).

麻 mà
Bộ: 广, **Nét:** 53.10-13, **U+22286**
❶ **Âm:** 麻 **mà (ma).** Ghi chú (1).
(1) 麻 là một dạng khác của 麻 (ma). ✿ 𠓨迸戔腩胵俸它兵甲𨀈衝、城富春鐀麻派。Hai mươi mốt tháng giêng bỗng đà binh giáp thẳng xông, Thành Phú Xuân vàng *mà* phai (Hoài Nam, tr. 36).

麾 mà
Bộ: 而, **Nét:** 126.11-17, **U+264E1**
❶ **Ý:** 而 **(bộ nhi), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 侀為要踹沒稇、比𣍐麾打啃屯缶賒。Thương vì anh có một con, Bắt ra *mà* đánh tiếng đồn đã xa (Thị Kính, t. 7a). ✿ 循環鑩氏拯賒、縗扰農餒麾疑高撐。Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa, Chớ đem nông nổi *mà* ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 嫩高埃塔麾高、滝淒埃擺埃陶麾淒。Non cao ai đắp *mà* cao, Sông sâu ai bới ai đào *mà* sâu (Phong Sử, c. 1). ✿ 局浮生固包森、女過暟泊麾啉灥樘。Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ qua ngày bạc *mà* lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 事茫此嚹麾遡、情緣𠓨窏尒得能鞘。Sự đời thử gẫm *mà* chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 埃埃啗唪麾暊、伖嚀鞁鞳岑咦身鮨。Ai ai lẳng lặng *mà* nghe, Dữ răn việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4). ✿ 仕拱別鞅令濫桧、仕拱哈祗德麾修仁。Sãi cũng biết giữ mình làm cội, Sãi cũng hay lấy đức *mà* tu nhân (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迭鼓慱婚如魔。責之麾拯腿驕訛、仍駹競鋪嗦夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi *mà* chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 買哈造物冉侔、祸淫福善極數伞囲、史南編剖罕灰、得麾固志沛瞼朱詳。Mới hay tạo vật nhiệm mầu, Họa dâm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn hoi, Người *mà* có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86). ✿ 阿傕、仃沟约麾嘆之、台𠰁朱妬拢唎求恳、噴之亮麻共胣約瞰。A thôi, đừng ao ước *mà* mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu *mà* giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

麾 mà
Bộ: 而, **Nét:** 126.8-14
❶ **Ý:** 而 **(bộ nhi), âm:** 麻 **(ma).** Ghi chú (1)
(1) 麻 là một dạng khác của 麻 (ma). ✿ 唋撞戢重鬼高、麾淯道義補砰戝缿。E chàng chức trọng ngôi cao, *Mà* quên đạo nghĩa bỏ tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 公哏昆憍祂詩、牢空結伴麾趎就場。Công rằng: Con dốc xuống thi, Sao không kết bạn *mà* đi tựu trường (Vân Tiên KNL, c. 359-360). ✿ 翹揁色巧鹼麾、撾旓才色吏罕份褓。Kiều càng sắc sảo mặn *mà*, So bề tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

馬 mả
(mựa, mã, ngựa, mổ)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.0-10, **U+99AC**
☞ 馬: **mựa** (trang 817).

媽 mả
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+213E2**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 褒公傳保軍家、追尋隣近晦咒媽埃。Bao công truyền bảo quân gia, Truy tầm lân cận hỏi là *mả* ai (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 貝暟制媽淡仙、臥趎脫凳應連占包。Buổi ngày chơi *mả* Đạm Tiên, Nhắp đi thoắt thấy ứng liền chiêm bao (Kiều THU, c. 229-230). ✿ 燚埃魂埬媽墳墓、禗埃伖圩香鉢渃。Sau ai coi đống *mả* phần mồ, Lấy ai giữ vò hương bát nước (Trần Bồ, t. 1b).

馬 mã
(mựa, mả, ngựa, mổ)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.0-10, **U+99AC**
☞ 馬: **mựa** (trang 817).

罵 mạ
(mựa)
Bộ: 网, **Nét:** 122.10-15, **U+7F75**
❶ **Âm:** 罵 **mạ (mạ).** ✿ 女男過吏逸迢、得得耻罵鄨調辱餘。Nữ nam qua lại dập dìu, Người người sỉ *mạ* nhiều điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 固身罵戾乏朋友、讀冏韌祐体聖賢。Có thân *mạ* lệ phạp bằng hữu, Đọc sách thì xem thấy thánh hiền (Quốc Âm, b. 103, c. 5-6).
❷ **Âm:** 罵 **mựa (mạ).** ✿ 書術朱婘哈情、內攻外應罵仃奴哈。Thư về cho em hay tình, Nội công ngoại ứng *mựa* đừng nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 陳陳罵息仍些冷、福禍情期侈渚停。Trần trần *mựa* cậy những ta lành, Phúc hoạ tình cờ xấy chửa đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1-2). ✿ 鵡怒罵羣都旦蛘、螾其侯易劻之鴅。Ác nọ *mựa* còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 低悜低坤低捶忍、

帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵羣都旦蚌、蟪其侯易劒之鼬。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ *mụa* còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78).

穊 mạ
Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+25857**

❶ **Ý:** 禾 **(bộ hòa), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 茹英固翹蔪篤、沒坡於钟夕鞠朱連、閎連辰破坡趂、穊嫩穊鼾夕之揊連。Nhà anh có ruộng năm sào, Một bờ ở giữa làm sao cho liền, Muốn liền thì phá bờ đi, *Mạ* non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a).

鏌 mác
Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19, **U+93CC**

❶ **Âm:** 鏌 **mác (mác).** ✿ 嘪世銳欣蔡鏌銳、悉得觖女渃嫩觖。Miệng thế nhọn hơn chông *mác* nhọn, Lòng người quanh nữa nước non quanh (Quốc Âm, b. 136, c. 3-4).

莫 mác
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Âm:** 莫 **mác (mạc).** Ghi chú (1).

(1) 莫 là một dạng khác của 莫 (mạc). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、菰棠梨落得湄沙、悉市悉庄切他、塽陽羣世况罔塽陰。Đường bạch dương bóng chiều man *mác*, Ngọn đường lê lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

漠 mác
(mạc)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F20**

☞ 漠: **mạc** (trang 741).

莫 mác
(mạc)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+83AB**

☞ 莫: **mạc** (trang 741).

漠 mạc
(mác)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F20**

❶ **Âm:** 漠 **mạc (mạc).** ✿ 耒倖喝沒勾沙漠、碎暄碎消魂、麻丐弹碎扮遠捆、鄰軠欺市碎囝台。Rồi hắn hát một câu Sa *mạc*, tôi nghe tôi tiêu hồn, mà cái đờn tôi cầm trên tay rớt xuống khi nào tôi [không] hay (Đồng Lộ Địch, tr. 68).

❷ **Âm:** 漠 **mác (mạc).** ✿ 孤尋媄媄尋孤、靼椄蔓漠渃嫩鼯遖。Con tìm mẹ mẹ tìm con, Cỏ cây man *mác* nước non lạ lùng (Phan Trần, c. 169-170). ✿ 愠韃菰渃買沙、花滀蛮漠別罔術兜。Buồn trông ngọn nước mới sa, Hoa trôi man *mác* biết là về đâu (Kiều KOM, c. 1049-1050).

莫 mạc
(mác)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+83AB**

❶ **Âm:** 莫 **mạc (mạc).** ✿ 戶莫篡黎、戈告明連、豅鐀豅坦、明朱戢權。Họ *Mạc* soán Lê, Qua cáo Minh liền, Dâng vàng dâng đất, Minh cho chức quyền (Việt Sử QSQ, c. 409-412). ✿ 掖箏伴勉紅粧、攎昆喝妦平陽仍得、演詩樂府伞排、撲藝房老吠觡莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai *Mạc* Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

❷ **Âm:** 莫 **mạc (mạc).** ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稑中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸窓导。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ *mạc* (*) chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b), (*) Mạc: vẽ.

❸ **Âm:** 莫 **mạc (mạc).** ✿ 皮戶莫空能敬怵、擬奔趴錢鉑罔坤。Bề họ *mạc* không hay kính nể, Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

❹ **Âm:** 莫 **mác (mạc).** ✿ 廟堂隊圩羅踈、圩香隻莫盤蜍我迎。Miếu đường đòi chỗ lơ thơ, Vò hương chếch *mác* bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 哎浪槓造拱牟、別凳隻莫別凳旗賗。Than rằng máy tạo cũng mầu, Biết đâu chếch *mác* biết đâu vuông tròn (Song Tinh, c. 2357-2358).

模 mạc
(mua, mô)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A21**

☞ 模: **mua** (trang 809).

嗊 mách
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 覓 **(mịch).** Ghi chú (1).

(1) 覓 là một dạng khác của 覓 (mịch). ✿ 外簾鵲拯嗊信、鼏簾悉苞固畑別庄。Ngoài rèm thuốc chẳng *mách* tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 195-196). ✿ 嗊共小敬鸚庸邛欭。*Mách* cùng tiểu Kỉnh vài lời đặng âu (Thị Kính, t. 25b). ✿ 聒鬣急倍移蹎、嗊公子買夫人料塘。Đêm khuya kíp vội dời chân, *Mách* công tử với phu nhân liệu đường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 哦哏圭福斯賒、意埃唬嗊

喊麽別低 。 Dạy rằng quê phúc gần xa, Ấy ai thóc *mách* nên mà biết đây (Mai Đình, c. 203-204).

脉 mạch

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+8109**

❶ **Âm:** 脉 **mạch (mạch).** ✿ 底朱脉渃耗殘 。 Để cho *mạch* nước hao tàn (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 自殿國脉數賒 、几啀盛治馭歌太平 。 Từ nay quốc *mạch* lâu xa, Kẻ khong thịnh trị người ca thái bình (Thiên Nam, c. 5779-5780). ✿ 鶉吠喔嘅霜輀穢 、槐拂披撿霉罕邊 、滂滌淶溯脉煩 、想之刻凭僉年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng *mạch* phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 忽細殿蹮群院院 、氣英灵顥現如初 、油欺禱靈懇湄 、湄滌隊脉靈迻昆船 。 Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi *mạch* gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 昆嗔阻吏房鴦 、養峜脉洛舛防逾瓢 。 Con xin trở lại phòng loan, Dưỡng chưng *mạch* lạc kẻo phòng gió dông (Song Tinh, c. 465-466). ✿ 哪唾勸觧湿高 、渚双條抍吏瀝脉湘 。 Vâng lời khuyên giải thấp cao, Chưa xong điều nghĩ lại dào *mạch* Tương (Kiều KOM, c. 237-238). ✿ 眉駭揚牺朱搔扒脉 。 Mày hãy giơ tay cho tao bắt *mạch* (Pháp Việt, tr. 101).

麥 mạch

Bộ: 麥, **Nét:** 199.0-10

❶ **Âm:** 麥 **mạch (mạch).** Ghi chú (1).

(1) 麥 là dạng khác của 麥 (mạch). ✿ 伯悶朱椥茉翩橑 、辰尊某濫軍師麥 。 Bác muốn cho tre mọc có măng thì tôn mỗ làm quân sư *Mạch* (Trần Bồ, t. 5a).

埋 mai

(may, mài)

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+57CB**

❶ **Âm:** 埋 **mai (mai).** ✿ 金谷風流女底荒 、歆埋枉罻辱箄當 。 Kim Cốc phong lưu nữa để hoang, Hôm *mai* uổng chịu nhọc toan đang (Quốc Âm, b. 55, c. 1-2). ✿ 唎吱胣小庄奈 、蓬趂朱哺歆埋夭位 。 Khen chê dạ tiểu chẳng nài, Bồng đi cho bú hôm *mai* yêu vì (Thị Kính, t. 24b). ✿ 歆埋奉祀墓墳 、燲湄庄廣使身課嗂 。 Hôm *mai* phụng tự mộ phần, Nắng mưa chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 閉除瞧劳匏孤 、君臣班最仇讐晦埋 。 Bây giờ coi thế đã cô, Quân thần ban tối cừu thù buổi *mai* (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 別肴浪匏固胎 、崇侯惻粗贔埋供養 。 Biết mình rằng đã có thai, Sùng Hầu mừng rỡ hôm *mai* cúng dàng (Thiên Nam, c. 5307-5308). ✿ 典埋碎濫法朱 、沒餂時歇 。 Đến *mai* tôi làm phép cho, một bữa thì hết (Chuyện Đời Xưa, t. 26).

❷ **Âm:** 埋 **mai (mai).** ✿ 僉埋僉鏘僉芹拘 、疎矧油埃醪趣市 。 Một *mai* một cuốc một cần câu, Thơ thẩn dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79).

❸ **Âm:** 埋 **mai (mai).** ✿ 待徐典昕交攻 、差軍埋伏弩弓拌連 。 Đợi chờ đến lúc giao công, Sai quân *mai* phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172).

❹ **Âm:** 埋 **mai (mai).** ✿ 共固几戈滝越淲 、更帆陳丿戲膾東 、逯干膝藕狆洞 、朮身埋没色悉鯨鯢 。 Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân *mai* một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

❺ **Âm:** 埋 **may (mai).** ✿ 丕時英沛饒碎 、禍埋固吸英冴娘術 。 Vậy thời anh phải theo tôi, Họa *may* có gặp anh đem nàng về (Thạch Sanh, c. 851-842). ✿ 黕擗黕埋欺及葉 、嗜吱之丙啫麻之 。 Mặc rủi mặc *may* khi gặp dịp, Khen chê chi phỉnh gạt mà chi (Bạch Vân, b. 88). ✿ 嗔朱逴擒細麻吠招卦貝試禍埋固特庄 。 Xin cho rước va tối mà dạy gieo quẻ bói thử, họa *may* có được chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 悲睩薟破吏苓 、坤聲盧漉缶停固尼 、群緣埋吏群得 、群彙腋宴群唎願習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên *may* lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

❻ **Âm:** 埋 **may (mai).** ✿ 時皮哈海燼埋 、歪秋霜降霜雋如烧 。 Thời vừa hây hẩy gió *may*, Trời thu sương giáng sương mù như nhau (Thiên Nam, c. 6223-6224).

❼ **Âm:** 埋 **mài (mai).** ✿ 煉悉夕孛 、參舍修僉飭搥埋 。 Rèn lòng làm Bụt, chỉn xá tua một sức dùi *mài* (Cư Trần, hội VIII-9). ✿ 眉某歆遥悉墨客 、其埋暟腩貼詩人 。 Máy mó hôm dao lòng mặc khách, Kỳ *mài* ngày tháng của thi nhơn (Quốc Âm, b. 254).

枚 mai

(mui, may, moi, môi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679A**

❶ **Âm:** 枚 **mai (mai).** ✿ 甦缶翋鼙枚煩惱 、托吏伽哈鼕莧多 、惱濃台效桃花 、劫苔罟世別罔爲兜 。 Sống đã chịu mỉa *mai* phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

❷ **Âm:** 枚 **mai (mai).** ✿ 辟枚缶倍夕調 、膊腋皮熾趧蹺息辰 、仙箕牢庄悉為 、女前補客

相知朱停 。 Sao *mai* đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 屠辰过駕 、傳唉群踐 、晛呼嗔底导枚 、且咱下囲分觧 。 Đêm thì quá vắn, chuyện hãy còn dài, hẹn hò xin để ngày *mai*, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 48).
❸ **Âm:** 枚 **mai (mai).** ✿ 連頭損遾援枚 、花掑左右簪掑轏轆 。 Trên đầu búi tóc vén *mai*, Hoa cài tả hữu trâm cài trước sau (Thiên Nam, c. 1681-1682).
❹ **Âm:** 枚 **mai (mai).** ✿ 弹婆分妈夕妯 、夕妯乙悶枚靨媄鼡 、沛旺跐鐋朱衝 、跐靨蹺塶翁翁婆婆 。 Đàn bà phận gái làm dâu, Làm dâu ắt muốn *mai* sau mẹ chồng, Phải nhắm bước trước cho xong, Bước sau theo dõi ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b).
❺ **Âm:** 枚 **mai (mai).** ✿ 尚朱役禤旗贇 、沛皽飭移買膦堵枚 。 Muốn cho việc trẻ vuông tròn, Phải ra sức đá với lòn hang *mai* (Thị Kính, t. 1b). ✿ 竹忮枚 、婵娟忮客 、官忮馭白 、膝吏忮椄 、英忮婘低 。 Trúc nhố *mai*, Thuyền quyên nhớ khách, Quan nhớ ngựa bạch, Bóng lại nhớ cây, Anh nhớ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 肭枚形柳蘵那 、花讓腋嗜鷹沙魡沈 。 Vóc *mai* hình liễu nõn nà, Hoa nhường trăng thẹn nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154).
❻ **Âm:** 枚 **mui (mai).** ✿ 滢情珥擄稫榹 、頭枚燕问漫遡鶯迻 。 Bến tình nhẹ nhổ con neo, Đầu *mui* yến vấn mạn chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52).
❼ **Âm:** 枚 **may (mai).** ✿ 翔行奔半朱枚 、晲晲寒食鄇鄇元宵 。 Mỏ hàng buôn bán cho *may*, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942). ✿ 喋唻哪殴卒陀 、枚市量滭包羅闖恤 。 Thày lay vâng chịu trót đà, *May* nào lượng bể bao la muốn nhờ (Mai Đình, c. 211-212). ✿ 況眉種宁灰醒 、枚庄特涊嗉羨仍罔 。 Huống mi giống cá hôi tanh, *May* chăng được một môi canh những là (Trê Cóc, t. 2b). ✿ 棔霊摸法高僧 、破城愁苦朱平貝甘 、榯霜待客抶盞 、品仙枚燧鞁凡別亮 。 Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên *may* bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).
❽ **Âm:** 枚 **may (mai).** ✿ 朝歪冷汔唏枚 、梅残髇蠹柳瘨徼霜 。 Chiều trời lạnh ngắt hơi *may*, Mai tàn trước gió, liễu gầy sau sương (Bích Câu, c. 45-46). ✿ 節腩跕湄泮屎滨 、盪囂枚冷律昌枯 。 Tiết tháng bảy mưa ngâu sì sụt, Gió heo *may* lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 茹婘固翿钟同 、扒英薩渃極悉英台 、逅干湄滒蠹枚 、鞁薩槔渃缸鞁禔至 。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió *may*, Tay tát gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b).
❾ **Âm:** 枚 **may (mai).** ✿ 伞番哄醒吶醝 、遾絲不動黭枚事情 。 Mấy phen cười tỉnh nói say, Tóc tơ bất động mảy *may* sự tình (Kiều KOM, c. 1575-1576).
❿ **Âm:** 枚 **moi (mai).** ✿ 吶丕耒補趂趂 、遪坡貗沒園買盃殼樥卒 、趂吝無枚圬得些麻咬 。 Nói vậy rồi bỏ đi đi, Lên bờ, thấy một vườn mới vui vẻ xanh tốt, đi lần vô *moi* khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20).
⓫ **Âm:** 枚 **môi (mai).** ✿ 倘細尼嗨娘呶叽 、愣宪衛餒底濫稇 、遾遲腾粉枚崙 、春樥彷彿侯鯩薨秋 。 Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn *môi* son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 禎禗鄰欈芙蓉 、粉枚曝暯祆紅逾彪 。 Sực nhìn dưới khóm phù dung, Phấn *môi* nắng ánh áo hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894).

梅 mai

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6885**

❶ **Âm:** 梅 **mai (mai).** ✿ 鞀撐罥養底恚仁 、竹立軒梅抉俗塵 。 Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân, Trúc rợp hiên *mai* quét tục trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2). ✿ 梅生蹺嗯賒韆 、咏啄夕蹈買封犗墳 。 *Mai* sinh theo hút xa trông, Viếng thăm làm dấu mối phong nên phần (Nhị Độ Mai, t. 19). ✿ 萌樁閘竹墁梅 、鄇馭坦孛蒆馭洞仙 。 Mành thông cửa trúc sân *mai*, Ngày người đất bụt đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 躤掑飢潳崑亭 、壁梅群演伶伶篧梅 。 Lén cài vào trước Côn đình, Vách *mai* còn dán rành rành tiên *mai* (Mai Đình, c. 119-120). ✿ 鳘肴懇懇茆高 、恪芾梅霆恪芾桂秋 。 Một mình khắn khắn tiết cao, Khác nào *mai* giá khác nào quế thu (Thiên Nam, c. 4629-4630). ✿ 園梅葐几踖霜咳聂 、繓麝移鄞蹭觖孤 。 Vườn *mai* nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 嬓東貗蘿拺苔埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澖塊鎖霞霖 、稇鴣扳膾哱破囃叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè *mai* cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 勿命浞蠹滌湄 、淫澽滨玉矧蜍魂梅 。 Vật mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm dề giọt ngọc thẫn thờ hồn *mai* (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 計自折竹掖梅 、拺桃掾柳諸埃黸悉 。 Kể từ chiết trúc bẻ *mai*, Tựa đào vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 質浪梅竹吏圍 、埃能永訣罔鄇迻儀 。

Chắc rằng *mai* trúc lại vầy, Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau (Kiều KOM, c. 1679-1680). ✿ 擲𥪡秋菊春桃 、榴噴炤夏梅嘲蠱冬 。 Đưa chen thu cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ, *mai* chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12).

埋 mai

Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 悲除寡部圭賒 、戞肴餟汝劗茹歜埋 、凳因遣使再囲 、一擧两便卞差即時 。 Bày chừ góa bụa quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm *mai*, Thấy nhân khiến sứ tái hồi, Nhất cử lưỡng tiện bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314).

霉 mai

Bộ: 髟, **Nét:** 190.8-18

❶ **Ý:** 髟 **(bộ tiêu), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 題𥳇錦封催辰羶 、招魺錢信撰群疑 、歪歜蹲厓斬魚 、腋屬狼禬芭蜍擪霉 。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ *mai* (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188).

啤 mai

(mồi, môi, mời, may)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA3**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 隅迎悎劳悎財 、生悉亥恶嗼啤稇鼓 。 Ngông nghênh cậy thế cậy tài, Sinh lòng hung ác mỉa *mai* con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 監亮甋妾黜妻 、麻娘钬倍幅治嗼啤 。 Dám đâu năm thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội bấc chì mỉa *mai* (Mộng Tiên, t. 5b).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 丰姿骨格逞台 、啤輪漢漢躉遷夜夜 、麵襯美似式花 、歲撐皮典胯玾買冬 。 Phong tư cốt cách lạ thay, *Môi* son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574).

❸ **Âm:** 枚 **(mai),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 咀啤賊子拘兵扎 、嘆緤皇孫紲厧西 。 Thả *mồi* tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưới hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47).

❹ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 危碎啤神聖各僓 、膊安特稇猞 、抹罟昕悲徐 、啤僓阻麵吏蘲床萵詔臡 。 Nay tôi *mời* thần thánh các ngài, Tầm an được con lợn, Bưng ra lúc bây giờ, Mời ngài trổ mặt lại lên giường cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b).

❺ **Âm:** 枚 **(mai),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 暱慈圍钬掘 、啤吏固娬钀之薊女史常熽 。 Bóng từ vi đã khuất, *may* lại có vú nên chi gương nữ sử thường soi (Đông Lộ Địch, tr. 11).

❻ **Âm:** 枚 **(mai),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 学詙凜調粗浅 、才舐堆剭剌啤 、揊戈罕恤公娘產固花孭钀老媒乾添沫麵 。 Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy *may*, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11).

晹 mai

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23215**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 糊晹眱趕韆挑 、撩遧凳固幅崢夷齊 。 Sáng *mai* thức dậy trông quanh, Treo trên thấy có bức tranh Di, Tề (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 城池茄渃 、尐钬乓鐀 、晹鮚固賊 、禗之揲乱 。 Thành trì nhà nước, Nay đã vững vàng, *Mai* sau có giặc, Lấy chi dẹp loàn (Việt Sử QSQ, c. 45-46). ✿ 歪朱麒穊渃同 、處市處乃鞣悉愜稽 、沒晹擩穭拽術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một *mai* gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 徐低蕪宇歜晹 、稇疎銪棒要柴夕牢 。 Từ đây vò võ hôm *mai*, Con thơ bé bỏng yếu sài làm sao (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 晹鮚油固色睩 、焠炉香意攇絲泛尼 。 *Mai* sau dầu có bao giờ, Đốt lò hương ấy lựa tơ phiếm này (Kiều KOM, c. 741-742). ✿ 吏先悉黯殺生 、昜禍茹圯晹裎茹南 。 Lại đem lòng cũ sát sinh, Rày dòm nhà bắc *mai* rình nhà nam (Thiên Nam, c. 7357-7358). ✿ 娘張氏翩体神吶浪晹雵打 、娘呅咾姥家悖 、買婓甥外墂麻翌雵打 。 Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng *mai* sét đánh, Nàng nó e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 妾韆扒钬衚歜晹最 、菔畑痳伞膯腋号 。 Thiếp trông chàng đã rày sớm *mai* tối, Ngọn đèn mờ mấy bóng trăng khuya (Nam Phong, t. 30a). ✿ 夕媄渚唉乾於與 、買稇停吪嘞過唾 、能之粗俗仍馭 、歜危具具時晹婆婆 。 Làm mẹ chớ ăn càn ở dỗ, Với con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay cụ cụ thời *mai* bà bà (Gia Huấn, t. 8b).

磇 mai

(mài)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+25544**

❶ **Ý:** 石 **(thạch), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 啐軍磇鏽懺奴 、除潮渃滲沘瀉魤尐 。 Rao quân *mai* cuốc sắm no, Chờ triều nước lũ chảy ồ vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344).

❷ **Ý:** 石 **(thạch), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 康康戡茆硉磇 、礧悉礼義雯聰晉絃 。 Khăng khăng một tiết đá *mài*, Nặng lòng lễ nghĩa che tai quản huyền

(Thiên Nam, c. 4695-4696). ✿ 磈鈐鉄过如刀、鈐它鉄欽欣交買鋰。*Mài* nanh sắc quá như dao, Nanh đà sắc lẻm hơn dao mới mài (Thạch Sanh, c. 453-454). ✿ 悶咳豆附漿艚、磈刀攎劀剖頭趂修。Muốn ăn đậu phụ tương Tàu, *Mài* dao lựa kéo cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 盃固义悉忠免孝、磈庄鉠染庄顛。Bui có một lòng trung lẫn hiếu, *Mài* chăng khuyết nhuộm chăng đen (Quốc Âm, b. 69, c. 7-8). ✿ 掯义韜麻利天下辰户楊修爻事庄盃、磈门壯麻利义馭辰户墨修义悉庄碍。Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, *Mài* mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 硯磈筆曰、粉点香蘸、柳群挦畧閘茹儒、花挹綴遣幔笋漢。Nghiên *mài* bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

篲 mái

Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17

❶ **Ý:** 竺 **(bộ trúc), âm:** 梅 **(mai).** ✿ 篲托鬌楊勘興、帆因膾黙欺漂。*Mái* thác trăng dáng thế hứng, Buồm nhân gió mặc khi phiêu (Quốc Âm, b. 101, c. 3-4).

厲 mái

(mé)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.1-14, **U+200C5**

❶ **Ý:** 厂 **(bộ hán), âm:** 買 **(mãi).** ✿ 給朱忍畊共犂、夕茹麾荏在頭厲軒。Cấp cho những ruộng cùng trâu, Làm nhà mà ở tại đầu *mái* hiên (Thị Kính, t. 4b). ✿ 隻簪産擯厲頭、拍胯核詠糝勾罘韻。Chiếc trâm sẵn giắt *mái* đầu, Vạch da cây vịnh tám câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100).

❷ **Âm:** 厲 **mái.** Ghi chú (1).

(1) Âm *mé* mượn âm Nôm 厲 *mái*. ✿ 寒家於厲西阡、界洲渃沚边遣固梂。Hàn gia ở *mé* tây thiên, Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu (Kiều KOM, c. 195-196).

厲 mái

Bộ: 厂, **Nét:** 27.12-14

❶ **Ý:** 厂 **(bộ hán), âm:** 買 **(mại).** ✿ 咀啾賊子拘兵扎、嘆緦皇孫絺厲西。Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưới hoàng tôn bủa *mái* tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 嚼慍樔圮厲批、溫銀膊兎匏車昂頭。Mảng vui sào cạy *mái* phê, Doành ngân bóng thỏ đã xê ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 鄴滝船似苹椥、厲擧扒渃旗雯岁歪。Dưới sông thuyền tựa lá tre, *Mái* chèo rẽ nước cờ che ngất trời (Thiên Nam, c. 4899-4900). ✿ 茄自永客相撐、輪纏畀胣泊縈厲頭、悉輪鬘泊誓淒、知音群待刧牋共彈。Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son triền tấc dạ bạc quanh *mái* đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96). ✿ 鬘蓀披拂厲霜、稚疎笠滹胆當哺啼。Tóc già phơ phất *mái* sương, Con thơ măng sữa vả đường bù chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156). ✿ 盧踈姅厲草堂、潘箏曰蠱砭墻拫湄。Lơ thơ nửa *mái* thảo đường, Phên tranh vết gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48).

❷ **Âm:** 厲 **mái.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm nôm 厲 *mái* (mái nhà). ✿ 令傳伂女衆悲、隊寡昆厲臥朝朱毛。Lịnh truyền thế nữ chúng bây, Đòi trăm con *mái* vào chầu cho mau (Thoại Khanh, t. 4b).

鋰 mài

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18

❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 磈鈐鉄过如刀、鈐它鉄欽欣交買鋰。Mài nanh sắc quá như dao, Nanh đà sắc lẻm hơn dao mới *mài* (Thạch Sanh, c. 453-454).

埋 mài

(mai, may)

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+57CB**

☞ 埋: **mai** (trang 742).

磈 mài

Bộ: 石, **Nét:** 112.7-12, **U+254C4**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 埋 **(mai).** Ghi chú (1).

(1) 里 viết bớt nét chữ 埋 (mai). ✿ 垀詩禮強錐磈、啃魁停慣貝梅買豪。Nền thi lễ gắng dùi *mài*, Tiếng khôi đừng thẹn với mai mối hào (Mai Đình, c. 253). ✿ 施索悉拯計色、晒扮宝戟夾饒跕磈、收特埃固讓埃、計寡臥簇動外罕方。Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém *mài*, Thua được ai có nhường ai, Kể trăm vào thốc động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554).

磈 mài

(mai)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+25544**

☞ 磈: **mai** (trang 744).

買 mãi

(mói, mấy, vói, mỏi)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB7**

❶ **Âm:** 買 **mãi (mãi).** ✿ 闭除息慿衮昂、招兵買馬翷塘威風。Bấy giờ tức giận ngổn ngang,

Chiêu binh *mãi* mã mổ đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40).

❷ **Âm: 買 mãi (mãi).** ✿ 粑慍拱汶刼馭、紅顏沛蘇於茷買油。Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời *mãi* ru (Kiều KOM, c. 1193-1194). ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來滥法柴。Lọ vằn sanh bởi *mãi* phương Tây, Phụng sự Như Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 緉情羿丐之之、宪綍朱得買買。Mối tình là cái chi chi, đem buộc cho người *mãi mãi* (Đông Lộ Địch, tr. 19). ✿ 翁掑庄廱翁掑買、掑買耒斲拱沛咦。Ông ghè chẳng võ ông ghè mãi, Ghè *mãi* rồi sau cũng phải rè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 渚誇誂鼕棘鼈錢、蝌哎買嫩痭岜垢。Chó khoe khoang lắm thóc nhiều tiền, Ngồi ăn *mãi* non mòn núi lở (Gia Huấn, t. 14b).

❸ **Âm: 買 mới (mãi).** ✿ 耦才妦色倱討碎暄、嚀聳習边塽太西、從喝買貼得南越。Trai tài gái sắc, con thảo tôi ngay, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát *mới* của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

❹ **Âm: 買 mới (mãi).** ✿ 鞔亭罕寶產床、翅遷買討瓗霜靄淶。Trong đình bốn báu sẵn sàng, Cánh mây *mới* thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 生固人身、意羅禍帑、埃咍谷特、買沃羅钬。Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, *Mới* ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 庫卞買沛俍君子、命亘韌毓几丈夫。Khó bền *mới* phải người quân tử, Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu (Quốc Âm, b. 43, c. 5-6). ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服。Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần *mới* phục (Cư Trần, hội 1). ✿ 買咍天運循環、乱儉治趡乱殘治蓮。*Mới* hay thiên vận tuần hoàn, Loạn no trị dấy loạn tàn trị lên (Thiên Nam, c. 4291-4292). ✿ 朝春噳嘅淊潛、此貼得醒得醝買羅。Chiều xuân dốc chén vơi đầy, Thử xem người tỉnh người say *mới* là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 英婩吶保歇廂、石生欺意買吝邡堷。Anh em dặn bảo hết lời, Thạch Sanh khi ấy *mới* lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 嘽噞娘買唉撞、蝓箕喲禗花鐉據之。Ngẩn ngơ nàng *mới* hỏi chàng, Ong kia vọc lấy hoa vàng có chi (Thị Kính, t. 15b). ✿ 雝尼孭駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù này tay hãy còn mang, Phen này quyết trả cho chàng *mới* thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 得浪翁馭罢買僅帕輞襜帶、邊塘裎嘏落曳。Người rằng: Ông ngày trước *mới* thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 寒暄共燘凌凌、買能姚舅钬陞都堂。Hàn huyên cùng giãi làng làng, *Mới* hay Diêu cữu đã thăng Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54). ✿ 宪魂鬱結、犗淫橫行、吁沛除趂、買磋邶城。Oan hồn uất kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, *Mới* xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 齠數買別睹踐、制數買別浪人固仁。Nằm lâu *mới* biết đêm dài, Chơi lâu *mới* biết rằng người có nhân (Nam Phong, t. 22a). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急拆茹鼏特安、買罌掜穭咬術務簸。Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, *Mới* ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 钬淊飥刼凩塵、牢朱耻辱汶吝買催。Đã đày vào kiếp phong trần, Sao cho sỉ nhục một lần *mới* thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 柴買表趂謨沒丐餡壯麻崔。Thầy *mới* biếu đi mua một cái bánh tráng mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 妙常買達兜絖、唉朱逐鼁房禪忙宜。Diệu Thường *mới* đặt là tên, Hãy cho đưa xuống phòng thiền nghỉ ngơi (Phan Trần, c. 209-210). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共禗金剛心檻因麻修、買特証毓佛果。Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, *mới* được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 碎媄爻林南、爻羌溫昆糝迈、逞咍芙恩爰怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sinh hay lòng ân ái đứt, Mình chết *mới* phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

❺ **Âm: 買 mấy (mãi).** ✿ 沒身少女艱屯買吝。Một thân thiếu nữ gian truân *mấy* lần (Phan Trần, c. 552-553). ✿ 哎餟倘膯昂脳、魂固買嗎邛匜譨荅。Ăn no thẳng bụng ngang hông, Coi có *mấy* mồ đặng ba nông đầy (Thạch Sanh, c. 1645-1646). ✿ 被圍買昕畧鄋、反机眉钬補柴眉躊。Bị vây *mấy* lúc trước ngày, Phản cơ mi đã bỏ thầy mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 埃夕民廣屯邆、易侯鶻燎買畚姅囉。Ai làm dân Quảng truân chiên, Dễ hầu gà luộc *mấy* phen nữa là (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 不情之買化工、朱馭禗牖胯紅夕之。Bất tình chi *mấy* hoá công, Cho người lấy mảnh má hồng làm chi (Hoa Tiên, c. 1277-1278). ✿ 獚吶、空係之、底買碎抔縯檄搜吏貝饒。Khỉ nói: "Không hề gì, để *mấy* tôi bứt dây cột xâu lại với nhau" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 斨鐉噲拙禮常、麻悉漂母買鐉朱斤。Nghìn vàng gọi chút lễ thường, Mà lòng Phiếu mẫu *mấy* vàng cho cân (Kiều THU, c. 2353-2354). ✿ 嫡慳將行買時行、如鼇捽古濫聲、羌獚拹頭翹擺。Vợ ghen tương hành *mấy* thì hành, Như rùa rút cổ làm thinh, Dường khỉ giơ đầu chịu giọi (Trần Bồ, t. 43b.).

❻ **Âm: 買 mấy (mãi).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *với*. ✿ 晅屪急倍移蹎、嗊公子買夫人料塘。Đêm khuya kíp vội dời chân,

Mách công tử *với* phu nhân liệu đường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 從尼谷特皮欣舌、渚易平埃旦買都。Tuồng ni cốc được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai đắn *với* đo (Quốc Âm, b. 20). ✿ 尚朱役襦旗贇、沛衅飭砐買膦堵枚。Muốn cho việc trẻ vuông tròn, Phải ra sức đá *với* lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 妾買払匏論願恩愛盜柰艮难、傷為埃玉湟錢散花殘月鉠、悴典淙合散離別。Thiếp *với* chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 眉蝵吝楴蠈路路、揷双双堆侶因緣、花簷闭隊恩衕、甘功揌啃婵娟買茷。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên *với* đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 娄娄瑞氣弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孛迸犈固衪。Làu làu thuỵ khí, rực rực khuê tinh, tôi Dương Lễ bạn *với* Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 夕媄渚哎乾於與、買稂停吐啪過唾、能之粗俗仍馴、暴危具具時晁婆婆。Làm mẹ chớ ăn càn ở dở, *Với* con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay cụ cụ thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).

❼ **Âm:** 買 **mỏi (mãi).** ✿ 稂命懞買朱能、稂鼓補墮補苔增畚。Con mình mong *mỏi* cho hay, Con chồng bỏ đọa bỏ đày từng phen (Dì Ghẻ, t. 10a).

蛮 man

Bộ: 虫**, Nét:** 142.6-12, **U+86EE**

❶ **Âm:** 蠻 **man (man).** Ghi chú (1).

(1) 蛮 là một dạng khác của 蠻 (man). ✿ 悉得蛮觸辱都唏、拯谷人生改制。Lòng người *Man* Xúc nhọc đua hơi, Chẳng cốc nhân sinh gửi chơi (Quốc Âm, b. 85, c. 1-2). ✿ 愠韃菎渚買沙、花濡蛮漠別羿術兜。Buồn trông ngọn nước mới sa, Hoa trôi *man* mác biết là về đâu (Kiều KOM, c. 1049-1050). ✿ 耒卞詄哦買咍、查晦民扇事意固庄、村民卞買吶浪、初固傳浪太尉服蛮。Vua bèn thức dậy mới hay, Tra hỏi dân rày sự ấy có chăng, Thôn dân bèn mới nói rằng, Xưa có chuyện rằng Thái Úy Phục *Man* (Thiên Nam, c. 6043-6046). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、菎棠梨落得湄沙、悉市悉庄切他、塽陽羣世況罔塽陰。Đường bạch dương bóng chiều *man* mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

蔓 man

(mặn)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.11-15, **U+8513**

☞ 蔓: **mặn** (trang 762).

蠻 mán

Bộ: 人**, Nét:** 9.25-27

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 蠻 **(man).** ✿ 惜台核桂靭棱、底朱繩蠻繩侘奴踪。Tiếc thay cây quế trong rừng, Để cho thằng *mán* thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31).

傖 mán

Bộ: 人**, Nét:** 9.12-14

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), ý:** 蠻 **(man).** Ghi chú (1).

(1) 蛮 là dạng khác của 蠻 (man). ✿ 招安殙飭撫批、占民哪教跋術夕碎、嫩撐渃碧賒洞、猩箕傖怒市馭拯暄。Chiêu an ra sức phủ phê, Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia *mán* nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932).

幔 màn

Bộ: 巾**, Nét:** 50.11-14, **U+5E54**

❶ **Âm:** 幔 **màn (man).** ✿ 吧聰吼保鄰幔、爵郎權奇渚箄戾之。Rỉ tai nhủ bảo dưới *màn*, Tước sang quyền cả chớ toan lệ gì (Thiên Nam, c. 4665-4665). ✿ 市仍妸幔蘭帳蕙、仍悜躲宮桂嫦娥。Nào những ả *màn* lan trướng huệ, Những cậy mình Cung Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 兵機窖運冲幔、渚懭打賊钭乾打民。Binh cơ khéo vận trong *màn*, Chưa lo đánh giặc đã càng đánh dân (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 外雯箄日、冲愈幔踈。Ngoài che sáo nhặt, Trong rủ *màn* thưa (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 禛鴦禬鳳産床、幔桃擒育楼紅焙昂、群當掄砐此鐀、玉鐩埃掛罌塘半晔。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, *Màn* đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 幔矣照坦、錦似庵清、道如來乾嶩乾岑。*Màn* trời chiếu đất, Ngẫm tợ am thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 冲府幔踈、冷辰固嶸比絲。Trong phủ *màn* thưa, Lạnh thì có mền Bắc Tơ (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 淹念帳擒幔雯、墻東蝓蚿趂術黕埃。Êm niềm trướng rủ *màn* che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 淹念帳擒幔雯、墻東蝓蚿趂術黕埃。Êm niềm trướng rủ *màn* che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 硯磾箪曰、粉点香蘵、栁群挝署閘茹儒、花挩

綴遠幔笋漢 。 Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên *màn* chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

褩 màn

Bộ: 衣, **Nét:** 145.11-17, **U+2771E**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 曼 **(man).** ✿ 房空揨幅篆残 、職暄往往邋褩蝸嗝 。 Phòng không ôm bức triện tàn, Tai nghe vẳng vẳng bên *màn* ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

滿 mãn

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E80**

❶ **Âm: 滿 mãn (mãn).** Ghi chú (1).

(1) 滿 là dạng khác của 滿 (mãn). ✿ 漢吊席侯 、論滿阴恍实缶鼾匹 、詷醝酾 、埃乃跋術 。 Dan díu tiệc hầu, trọn *mãn* âm thầm thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b).

滿 mãn

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EE1**

❶ **Âm: 滿 mãn (mãn).** Ghi chú (1).

(1) 滿 là dạng khác của 滿 (mãn). ✿ 法身常住 、普滿太虛 、顕赫目前 、圓融棵棵 。 Pháp thân thường trú, Phổ *mãn* thái hư, Hiển hách mục tiền, Viên dung lõa lõa (Đắc Thú, c. 69-72).

滿 mãn

(mảng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6EFF**

☞ 滿: **mảng** (trang 751).

慢 mạn

(mượn, mặn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+6162**

☞ 慢: **mượn** (trang 820).

漫 mạn

(mặn, mướn, mượn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F2B**

☞ 漫: **mặn** (trang 762).

恍 mang

(màng, măng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+607E**

❶ **Âm:** 恍 **mang (mang).** ✿ 哎於縖恍悉頃刻 、摸半停貂卓拎逶 。 Ăn ở chó *mang* lòng khoảnh khắc, Mua bán đừng điêu trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46).

❷ **Âm:** 恍 **màng (mang).** ✿ 功名庄重 、富貴庄恍 、秦漢初箕 、祜它閑夏 。 Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng *màng*, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 仍恍容蹂鼸踙 、躚黜俸凳罕臥賒賒 。 Những *màng* giong ruổi dặm dài, Trông ra bỗng thấy bốn người xa xa (Nhị Độ Mai, t. 8).

❸ **Âm:** 恍 **màng (mang).** ✿ 黿慲恍豢嵅鷰邍箕 、陬祖鵲艡廊嗃嘍嘍 、暄彷彿語耑桃屢怒 、伞啃鶹韌寨嘅嗚嗚 。 Trông mơ *màng* dưỡng đỉnh Thúu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 學穊穊仍慲恍 、笋思題鄴笋相鄋鄋 。 Tấc riêng riêng những mơ *màng*, Chữ tư đề dưới chữ tương ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23).

❹ **Âm:** 恍 **măng (mang).** ✿ 嫩西俸鴉缶恍曾 、認嵅松楸往澄 。 Non tây bóng ác đã *măng* tăng, Nhìn đỉnh tùng thu vãng chừng (Quốc Âm, b. 98, c. 1-2).

拦 mang

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 堧觥花逕吝吝 、景僔穊底捂神糷拦 。 Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng để tay thần mở *mang* (Mai Đình, c. 89-90).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 尼廋身餒豅咪衪 、挼闊懷拦搘別包 、忮扒陂伞秋擘 、春曾対買冬市群餘 。 Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài *mang* mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mối đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 缶拦衪業飥身 、拱尋責吝歪斯歪賒 。善根於在悉些 、笋心箕買朋阣笋才 。 Đã *mang* lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252).

拦 mang

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 芒 **(mang).** Ghi chú (1).

(1) 芠 là một dạng của 芒 (mang). ✿ 尊丁哭百勝王 、所郎船步翷拦堶坡 。 Tôn Đinh là Bách Thắng Vương, Sửa sang thuyền bộ mở *mang* cõi bờ (Thiên Nam, c. 4079-4080).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 芒 **(mang).** Ghi chú (1). ✿ 眉蝬吝栺蠅路路 、揷双双堆侶因緣 、花簪冂隊恩逵 、甘功拦啃婵娟買茷 。 Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công *mang* tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156).

拦 mang

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 芒 **(mang).** Ghi chú (1).
❷ 芒 **là dạng khác của** 芒 **(mang).** ✿ 吶罟辰慷庄能、咚趍拦啃負得情鍾、吶罟辰慷诀悉、計罟辰吏憯惰尒埃。Nói ra thì sợ chẳng hay, Nín đi *mang* tiếng phụ người tình chung, Nói ra thì sợ mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 娘暄扒吶貔姦、閉除買計事胡季犁、夕馱拦性狐与、本馱骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người *mang* tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b). ✿ 欣兜鎒迷錢棋泊、空特咬麻诀貼茄、吏漆拦啃醜沙、枉功輪粉梱花爻琨。Hơn là lẽ mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà mất của nhà, Lại thêm *mang* tiếng xấu xa, Uổng công son phấn mặt hoa một đời (Cờ Bạc, t. 5a).

芒 mang
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-6
❶ **Âm:** 芒 **mang (mang).** Ghi chú (1).
(1) 芒 là một dạng khác của 芒 (mang). ✿ 鳩芒賢幝十分、卞吹子弟結軍夕乱。Cưu *mang* hờn giận thập phân, Bèn xui tử đệ kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864).

忙 mang
(mường, mắng, màng)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FD9**
☞ 忙: **mường** (trang 821).

芒 mang
(màng)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+8292**
☞ 芒: **màng** (trang 749).

茫 mang
(mương)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+832B**
☞ 茫: **mương** (trang 821).

恾 mang
(màng, mường)
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10
☞ 恾: **màng** (trang 750).

恍 mang
(màng)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9
☞ 恍: **màng** (trang 750).

肮 mang
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+266FF**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 係杠胖撽眺琨相、扒餾邋埃扒膸頭、扇遣低逴禗事愁。Hễ mất *mang* xỏ quàng con mắt, Bắt có tóc ai bắt trọc đầu, Rày khiến đầy rước lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).

芠 mang
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+26B06**
❶ **Âm:** 芒 **mang (mang).** Ghi chú (1).
(1) 芠 là một dạng khác của 芒 (mang). ✿ 嚏饒薘岗焠炭、英趍三疊姽芠嫩程、檜炭廉煟貝情、記唾鐬硉吁停賒饒。Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em *mang* non Trình, Củi than lem luốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a).
❷ **Âm:** 芒 **mang (mang).** Ghi chú (1). ✿ 褔後雄業雉長、啉囃意懺斕芠賒斯。Dòm Hậu Hùng nghiệp trễ tràng, Lăm le ý sắm mỏ *mang* xa gần (Thiên Nam, c. 615-616).

芒 mang
(măng)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-6, **U+20147**
☞ 芒: **măng** (trang 763).

檬 máng
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 莽 **(mãng).** ✿ 枚椥夕檬渚迡、分兵𠓛隊東西朱勤。Nửa tre làm *máng* chó chầy, Phân làm hai đội đông tây cho cần (Thiên Nam, c. 2345-2346). ✿ 嗔柴傷咄典命爲钼曳生弄貪買咬扱昆蠪意麻丑遣檬淫。Xin thầy thương xót đến mình vì đã dại sinh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên *máng* xối (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45).

芒 màng
(mang)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+8292**
❶ **Âm:** 芒 **màng (mang).** ✿ 浪碎辟荏庵堂、篤恤道味庄芒利名。Rằng tôi từ ở am đàng, Dốc vui đạo vị chẳng *màng* lợi danh (Thị Kính, t. 21a).
❷ **Âm:** 芒 **mang (mang).** ✿ 鼸尼捵駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù này tay hãy còn *mang*, Phen này quyết trả cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 捵芒巾檜鼚滝、蒲灰奴淡傷鼡沛蹺。Tay *mang* khăn gói sang sông, Bồ hôi nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a). ✿ 胞胎尬腩芒些、晾嗛疾病埃和翌終。Bào thai chín tháng *mang* ta, Kiêng khem tật bệnh ai hòa chịu chung (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 神些買芒圖衛茹柴、扮朱柴麻坦恩

柴咧吶、眉學法咳濫特耒妬、固悶囉貞時柴朱囉特。Thần ta mới *mang* đồ về nhà thầy, chia cho thầy mà đền ơn, Thầy khen nói, Mầy học phép ăn trộm được rồi đó, có muốn ra riêng thì thầy cho ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 缶芒衪業魰身、拱碍責吝歪斯歪賒。Đã *mang* lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa (Kiều KOM, c. 3249). ✿ 爻罔把恩鳩芒屋守、哈罔恩旦暟生麻召苦、巴罔生昆麻洎歇誣。Một là trả ơn cưu *mang* gìn giữ, Hai là ơn đến ngày sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現罔暟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn *mang* sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b). ✿ 馭辰默山精水獸、穷毒蛇牌虎戕猏、固馭蘗察迷制、多芒嗲岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa *mang* nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148). ✿ 底之蝓蚯怵長、貼花靠燴缶芒啃茫。Để chi ong bướm chán chường, Xem hoa chưa rõ đã *mang* tiếng đời (Mỹ Nữ, t. 3b).

恾 màng
(mường, mang)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10

❶ **Âm:** 恾 **màng (mang).** Ghi chú (1).

(1) 恾 là dạng khác của 恾 (mang). ✿ 覇伞刧貪婪閉、耑包數到底恾。Giàu mấy kiếp tham lam bấy, Sống bao lâu đáo để *màng* (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4).

❷ **Âm:** 恾 **mường (mang).** Ghi chú (1). ✿ 式睭擬艾群恾象、苒諸埃括罻椿。Thức nằm nghĩ ngợi còn *mường* tượng, Lá chưa ai quét cửa thông (Quốc Âm, b. 51, c. 7-8).

❸ **Âm:** 恾 **mang (mang).** Ghi chú (1). ✿ 荒意古奴朱匐女、歆遙到底固功恾。Dường ấy của no cho bậc nữa, Hôm dao đáo để cố công *mang* (Quốc Âm, b. 117, c. 7-8).

恾 màng
(mang)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9

❶ **Âm:** 恾 **màng (mang).** Ghi chú (1).

(1) 恾 là một dạng khác của 恾 (mang). ✿ 慲恾俸覡丕時駭驚。Mơ *màng* bỗng thấy vậy thì hãi kinh (Thị Kính, t. 5b).

❷ **Âm:** 恾 **màng (mang).** Ghi chú (1). ✿ 腰饒芙枕拱制、恄饒槔豆苔桐空恾。Yêu nhau trầu chẩm cũng chơi, Ghét nhau cau đậu đầy cơi không *màng* (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 黕袈裟、南帳紙、恾之珠苔廩、王苔廂。Mặc cà sa, nằm trướng giấy, *Màng* chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 鐀泊餟馱碱衆易、襖舺劒伴固埃恾。Vàng bạc no người nên chúng dễ, Áo cơm kém bạn có ai *màng* (Bạch Vân, b. 100).

❸ **Âm:** 恾 **mang (mang).** Ghi chú (1). ✿ 於裊恾啃壇翁、絰綸聘伞鵬紅劍輸。Ổ đời *mang* tiếng đàn ông, Kinh luân sánh với má hồng kém thua (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 吏恾煩惱蹲絷、硉箕群覣蒲泺路馱。Lại *mang* phiền não đứng ngồi, Đá kia còn đổ bồ hôi lọ người (Phan Trần, c. 599-600).

睦 màng
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 芒 **(mang).** Ghi chú (1).

(1) Vì thường đi đôi với 瞞 *mơ*, nên có cùng bộ 目 (mục). ✿ 燒燒搾案更斜、瞞睦暳覮魂罟傳嗰。Thiu thiu tựa án canh tà, Mơ *màng* bỗng thấy hồn ra chuyện trò (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 迷睦睒泣尋垙、省罟伞別命浪占包。Mơ *màng* dạm khắp tìm quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a).

忙 màng
(mường, mắng, mang)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FD9**

☞ 忙: **mường** (trang 821).

恾 màng
(mang, mắng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+607E**

☞ 恾: **mang** (trang 748).

忙 màng
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+225C5**

❶ **Âm:** 忙 **màng (mang).** Ghi chú (1).

(1) 忙 là dạng khác của 忙 (mang). ✿ 卷詩書仍忙涓麵、啅是非庄凍旦腮。Quyển thi thư những *màng* quen mặt, Tiếng thị phi chẳng dóng đến tai (Quốc Âm, b. 84, c. 5-6).

睦 màng
Bộ: 目, **Nét:** 109.7-12, **U+251C0**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 晲職桂睊睦景舊、鄂魂梅塢愈躺尼。Đêm giấc quế mơ *màng* cảnh cũ, Ngày hồn mai ủ rũ mình nầy (Mỹ Nữ, t. 4a).

曼 màng
Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+25291**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 曼 **(man).** ✿ 鬲鼏瞎眛、眄蚿瞞曼、馮安追尊、布盖大王。Giàu sang nháy mắt, Giấc bướm mơ *màng*, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212).

滿 mảng
(mãn)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6EFF**
❶ **Âm:** 滿 **mảng (mãn).** ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳祁、好述竜抔爻篇、滿歆餒馭麻消騎鯨。Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, *Mảng* ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534). ✿ 埃邁處諒窮英、晦探薄媄生成屜姥、孭拎圩醂禬腩、滿恤瘺碍唾姥吲啼。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, *Mảng* vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).
❷ **Âm:** 滿 **mãn (mãn).** ✿ 滿朝朱紫殿員、調寔讀錢市賃讀書。*Mãn* triều châu tía vẻ vang, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 盛滿鼕怨謍強鼕、聂類魔侵捻終觖。Thịnh *mãn* lắm, oán thù càng lắm, Trăm loài ma xấm nắm chung quanh (Cô Hồn, c. 61-62). ✿ 耒妄心、耒幻色、悉恒清淨名羅覺滿。Rồi vọng tâm, rồi huyễn sắc, lòng hằng thanh tịnh danh là giác *mãn* (A Di Đà, t. 7a).
❸ **Âm:** 滿 **mãn (mãn).** ✿ 清差士毅、率滿漢兵、復黎除賊、済度生灵。Thanh sai Sĩ Nghị, Suất *Mãn* Hán binh, Phục Lê trừ tặc, Tế độ sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 705-708).

莽 mảng
(mắng)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83BE**
❶ **Âm:** 莽 **mảng (mãng).** ✿ 间因打宁西湖、祂瘐闭除捋莽翅洞。Nhàn nhân đánh cá Tây Hồ, Trẻ dại bấy chừ đẩy *mảng* ra khơi (Thiên Nam, c. 6829-6830).
❷ **Âm:** 莽 **mắng (mãng).** ✿ 若固导市或体宜莽、朱歇調羙弄菩提、忒丕麻把恩盎那、菇折調共利噪。Nhược có người nào hoặc thấy nghe *mắng* (*), Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a), (*) mắng: nghe.

嘭 mảng
(mắng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
☞ 嘭: **mắng** (trang 764).

嘭 mảng
(mắng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20EF5**
❶ **Âm:** 莽 **(mãng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嘭恤樔圮厧批、澄銀膆兎匏車昂頭。*Mảng* vui sào cạy mái phê, Doành ngân bóng thỏ đã xê ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74).
❷ **Âm:** 莽 **(mãng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 瓶彈傳妬氏埃、廣陵緘揊固馱侯夭、嫷鼓蔑曲學蹺、傳迷鞘塽埃調嘭名。Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều *mắng* danh (Nam Cầm, c. 85-88).

憐 mảng
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+227E8**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 莽 **(mãng).** ✿ 憐恤渃智嬓仁、登林卒喂貝春沒唾。*Mảng* vui nước trí non nhân, Đăng lâm trót hẹn với xuân một lời (Mai Đình, c. 207-208).

命 mạng
(mình, mạnh, mệnh)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+547D**
☞ 命: **mình** (trang 784).

令 mạng
(mệnh, minh)
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6
☞ 令: **mệnh** (trang 778).

萌 manh
(mành, mánh)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+840C**
❶ **Âm:** 萌 **manh (manh).** ✿ 隊尼角牧漁樵、岸歜伞幹箴朝姅萌。Đòi nơi giốc mục ngư tiều, Cần hôm mấy cán tơi chiều nửa *manh* (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 萌行犾餔粨之、覍時瀎瀎嚙時咪離。*Manh* hành nên cơm cháo chi, Thấy thì lạt lạt gậm thì chua le (Thiên Nam, c. 7745-7746) ✿ 或羿小蓑萌心、乳蘇嘴往音嗜別凳。Hoặc là tiểu ỏ *manh* tâm, Nhỏ to chuyện vãn âm thầm biết đâu (Thị Kính, t. 20a).
❷ **Âm:** 萌 **mành (manh).** ✿ 朱哈羿嘬有情、妬埃弋緪綵萌朱衝。Cho hay là thói hữu tình, Đố ai dứt mối tơ *mành* cho xong (Thị Kính, t. 16a). ✿ 萌樁閘竹墂梅、鄂馱坦孛齧馱洞仙。*Mành* thông cửa trúc sân mai, Ngày người đất bụt đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 萌萌鐕扵罟期、腋唬虎魄花紅錦封。*Mành mành* trâm giắt lược cài, Lưng hồ hổ phách hoa

hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 戢之孤雛停亨 、信霜固律𣐈萌朱庄 。Chắc chi con trẻ đành hanh, Tin sương có lọt trước *mành* cho chăng (Mai Đình, c. 181-182). ✿ 幾之固尹阿衡 、夕之旦對緙萌如商 。Cơ chi có Doãn A Hành, Làm chi đến đỗi rối *mành* nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 逾兾斥幅萌萌 、醒囉買別浪命占包 、瞶蹺芾覮兾芾 、香餘豢唉囉 𣍐兾低 。Gió đâu xịch bức *mành mành*, Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao, Trông theo nào thấy đâu nào, Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây (Kiều THU, c. 213-216).

❸ **Âm: 萌 mánh (manh).** ✿ 崔餡市吒奴固趂进茹君子制時晦萌浪歍畧妬昆蠆鐬嬰古擒衛朱姊魂空 。Thôi, bữa nào cha nó có đi lên nhà Quân Tử chơi thì hỏi *mánh* rằng: Hôm trước đó, con rùa vàng, anh có cầm về cho chị coi không? (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

萌 manh
(mành)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11

☞ 萌: **mành** (trang 752).

萌 mánh
(manh, mành)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+840C**

☞ 萌: **manh** (trang 751).

萌 mành
(manh)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11

❶ **Âm: 萌 mành (manh).** Ghi chú (1).

(1) 萌 là một dạng khác của 萌 (manh) ✿ 膊翾炬燦融萌 、靿核拱悶涇情遽湄 。Bóng gương lấp ló trong *mành*, Cỏ cây cũng muốn nối tình mây mưa (Cung Oán, c. 15-16). ✿ 遝孤相唉群乓 、挌萌萌晦客踈圭芾 。Lạ con mắt hãy còn ngờ, Gạt *mành mành* hỏi khách thơ quê nào (Phan Trần, c. 327-328). ✿ 岸撐猟缶熾萌 、鶻傮呶啃赮城阻罥 。Ngàn xanh thỏ đã xế *mành*, Gà giếng trỗi tiếng trống thành trở tư (Song Tinh, c. 1711-1712). ✿ 蠹兜摳幅萌萌 、醒番買別浪命占色 。Gió đâu khua bức *mành mành*, tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao (Kiều KOM, c. 211-214). ✿ 汞暄鴦嗯边棱 、韜黜柳缶羌萌弗披 。Vắng nghe oanh hót bên rừng, Trông ra liễu đã buông *mành* phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

❷ **Âm: 萌 manh (manh).** Ghi chú (1). ✿ 垓賑濟哪唾遺教 、物固之鉢粟赧香 、噲咒萌襖梭鐬 、替朱夕貼唼塘生天 。Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là *manh* áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 津沫膍縉羌萌 、禎連汝吏嘟情切嗟 。Sụt sùi ruột rối dường *manh*, Sực liền nhớ lại chạnh tình thiết tha (Thị Kính, t. 9b). ✿ 隊尼角牧漁樵 、岸歜伞幹箴朝姅萌 。Đòi nơi giốc mục ngư tiều, Cần hôm mấy cán tới chiều nửa *manh* (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 勗之哏咘沒缸 、朱仃耒仕料排緪萌 。Chút chi gắn bó một hai, Cho đành rồi sẽ liệu bài mối *manh* (Kiều KOM, c. 341-342). ✿ 刧紅顏固灨萌 、姅澄春脫叟梗天香 。Kiếp hồng nhan có mỏng *manh*, Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương (Kiều CVT, c. 65-66).

萌 mành
(manh, mánh)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+840C**

☞ 萌: **manh** (trang 751).

幪 mành
Bộ: 巾, **Nét:** 50.11-14

❶ **Ý: 巾 (bộ cân), âm: 萌 (manh).** Ghi chú (1).

(1) 萌 là một dạng khác của 萌 (manh). ✿ 幪湘拂拂蠹弹 、香醝味忮茶看喱情 。*Mành* tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ chè khan giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256).

牖 mảnh
Bộ: 片, **Nét:** 91.8-12, **U+245D6**

❶ **Ý: 片 (phiến), âm: 孟 (mạnh).** ✿ 罕牖裙紅蹜法派 、𠓛行蹎玉躡双双 。Bốn *mảnh* quần hồng bay phấp phới, Hai hàng chân ngọc duỗi song song (Xuân Hương MD, b. Vịnh leo đu). ✿ 曰𣍐牖紛底鞕劑函 。Viết vào *mảnh* giấy để trong tráp hòm (Nhị Độ Mai, t. 25). ✿ 牖篾鑿禗鉄糇 、尋恚挠晦渃嫩槾盘 。*Mảnh* tiên tạc lấy sắt son, Tấc lòng đem hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 不情之買化工 、朱馱禗牖腾紅夕之 。Bất tình chi mấy hoá công, Cho người lấy *mảnh* má hồng làm chi (Hoa Tiên, c. 1277-1278). ✿ 逯番台対山河 、身如牖莧別罔夕牢 。Gặp phen thay đổi sơn hà, Thân như *mảnh* lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 硼壁桂膾鐬囂訖 、牖羽衣冷汔如銅 。Trải vách quế gió vàng hiu hắt, *Mảnh* vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 冷弄仍課店冬 、襖单襩牖矇韆待夏 。Lạnh lùng những thuổ đêm đông, Áo đơn mỏng *mảnh* mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 唾智缶磊閍萬 、牖翾群妬泛弹鞪低 。弹琴窖堇魚綏 、炤香別固刼尼女催 。Lời xưa đã lỗi muôn vàn, *Mảnh* gương còn đó phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẫn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này

nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 猛翾嫫域庄病 、包饒星斗羅昆丐茹 。 *Mảnh* gương vằng vặc chẳng mòn, Bao nhiêu tinh đẩu là con cái nhà (Nhân Nguyệt, c. 23-24). ✿ 扒弘空册別鞘 、摸經廡學曰鉏猛筎 。 Chàng Hoằng không sách biết sao, Mượn kinh mà học viết vào *mảnh* tre (Gia Huấn, c. 743-744).

磷 mảnh (miểng)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+2554A**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 莽 **(mãng).** Ghi chú (1). **(1)** Còn đọc là *mảnh.* ✿ 奴買落鼾搞鄴塭禗磷砫擫楎朱池囉 。 Nó mới lặn xuống quào dưới bùn lấy *miểng* sành rạch mặt cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

猛 mãnh (mạnh)

Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11, **U+731B**

❶ **Âm:** 猛 **mãnh (mãnh).** ✿ 嚥唏猛恩韽自斃、踣准鼁歲特包饒、嫩祈夐塋腋撩、灤淝膾嘔調囂汆堛 。 Nục hơi *mãnh* ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 軍毅 、毅 、毅 、毅 、都督猛虎 、猛虎 。 Quân: Cọp, cọp, cọp, cọp, Đô Đốc: *Mãnh* hổ, mãnh hổ (Đông Lộ Địch, tr. 31).

❷ **Ý:** 猛 **mạnh (mãnh).** ✿ 丐徒猏豷麻猛吓 。 Cái trò con nít mà *mạnh* hà (Đông Lộ Địch, tr. 30).

皿 mãnh (miệng)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.0-5, **U+76BF**

☞ 皿: **miệng** (trang 782).

孟 mạnh

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+5B5F**

❶ **Âm:** 孟 **mạnh (mạnh).** ✿ 固爻倘將異奇 、楎撐霆趯孟台过澄 。 Có một thằng tướng dị kỳ, Mặt xanh tóc đỏ *mạnh* thay quá chừng (Thạch Sanh, c. 1575-1576). ✿ 捶共附近打饒 、暴毆如猵孟毆如猞 。 Quây cùng phụ cận đánh nhau, Bạo âu như sói *mạnh* âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 孟辰粘暴辰錢 、鼛錢饒禿夕仙中茷 。 *Mạnh* thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 哏雛饒麻瀌朱孟 、掖缸丐坮囉時跦麻鼾湖 、時崔 、戶抔空特兜 。 Cắn đuôi nhau mà vùng cho *mạnh*, bể hai cái chậu ra thì nhảy mà xuống hồ, thì thôi, họ bắt không được đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 忮鼬濃強習挹冷 、僔樁萱恚孟豢芾 。 Nhố quạt nồng gương xưa ấp lạnh, Đấng thung huyên khỏe *mạnh* dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

命 mạnh (mình, mệnh, mạng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+547D**

☞ 命: **mình** (trang 784).

猛 mạnh (mãnh)

Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11, **U+731B**

☞ 猛: **mãnh** (trang 753).

毛 mao (mau)

Bộ: 毛, **Nét:** 82.0-4, **U+6BDB**

❶ **Âm:** 毛 **mao (mao)** ✿ 櫃扮柴連挠鉏 、虛空炤燧俸耗秩油 、烶散櫃鉄群亮 、篲揨拥歜皮毛平詞 。 Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng hao mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì *mao* bằng tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438).

❷ **Âm:** 毛 **mau (mao)** ✿ 娘陀夕步欧愁 、浪徧沛膾蔳毛爻睩 。 Nàng đà làm bộ âu sầu, Rằng con phải gió chết *mau* một giờ (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 氷澄意揋埃塊 、徧棋群妬貼毛禗術 。 Băng chừng ấy chẳng ai đâu, Con cờ còn đó, xem *mau* lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124). ✿ 啃鶸嘀唬嘁毛 、啃鴃兜缶屘鮨吠呫 。 Tiếng gà xao xác gáy *mau*, Tiếng người đâu đã mái sau dậy dàng (Kiều KOM, c. 1123-1124). ✿ 火牌前路驁毛 、南庭暄動赧朝大營 、撟旗壘發鋎城 、徐公囉馭親迎闟外 。 Hỏa bài tiền lộ ruổi *mau*, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278). ✿ 缶毛廡吏添哈 、庄番宋玉拱啫而施 。 Đã *mau* mà lại thêm hay, Chẳng phen Tống Ngọc cũng tày Tây Thi (Vân Tiên KNL, c. 225-226). ✿ 令傳侔女衆悲 、隊寡昆屘飥朝朱毛 。 Lịnh truyền thể nữ chúng bây, Đời trăm con mái vào chầu cho *mau* (Thoại Khanh, t. 4b).

茅 mao

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+8305**

❶ **Âm:** 茅 **mao (mao).** ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵尒索綯相連 、急拆茹鞪特安 、買罟挸穭咬術務鼕 。 Thơ rằng "Trú nhĩ vu *mao*", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a).

貌 mạo
(miều)
Bộ: 豸, **Nét:** 153.7-14, **U+8C8C**
☞ 貌: **miều** (trang 783).

沫 mát
(mướt, mạt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CAB**
☞ 沫: **mướt** (trang 821).

沫 mát
Bộ: 氵, **Nét:** 15.5-7, **U+205BE**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 拶檜核蚱烘沫、芋囂些矣庱芋囂。Tựa cội cây ngồi hóng *mát*, Leo heo ta hãy một leo heo (Quốc Âm, b. 67, c. 7-8). ✿ 汶茹終乍灥暴、蠹腋沫麵齲荼齋悉。Một nhà chung chạ sớm trưa, Gió trăng *mát* mặt muối dưa chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734). ✿ 学詆凜調粗浅、才骮堆剭勦啾、揊戈罕恤公娘產固花捵毓老媒乾添沫麵。Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm *mát* mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 裡歪朱沫渓瓷、嬌師歲作罟蚣咂噮。Lạy trời cho *mát* mẻ nao, Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn (Phan Trần, c. 623-624).

末 mạt
(mất, mặt, mắt)
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672B**
❶ **Âm:** 末 **mạt (mạt).** ✿ 尒得暟怒詩杜、蘿梧桐課末秋。Mấy người ngày nọ thi đỗ, Lá ngô đồng thuở *mạt* thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8). ✿ 外風流時噲侯藪、翕抌墮拎朋佪末。Ngoài phong lưu thời gọi hầu non, Trong đày đọa cầm bằng tố *mạt* (Trần Bồ, t. 21b).
❷ **Âm:** 末 **mất (mạt).** ✿ 得哄曳庫些甘貂、缶矯淋疼免末例。Người cười dại khó ta cam chịu, Đã kẻo lầm câm mấy *mất* lề (Quốc Âm, b. 141, c. 7-8).
❸ **Âm:** 末 **mặt (mạt).** ✿ 愈嘬、末嬀烳、昌泊珊索工圭渃导、某共户行芙劀酉波怛利。Gió thổi, *mặt* trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mỗ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).
❹ **Âm:** 末 **mắt (mạt).** ✿ 盎那莽咍併哭盆門、沘渃相弄弄、叫哭末麰。Áng ná mắng hay thương khóc buồn mòn, chảy nước mắt ròng ròng, kêu khóc *mắt* sưng (Phụ Mẫu, t. 38a).

沫 mạt
(mướt, mát)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CAB**
☞ 沫: **mướt** (trang 821).

穗 mau
Bộ: 走, **Nét:** 162.11-15
❶ **Ý:** 速 **(tốc), âm:** 毛 **(mao).** ✿ 嚩它过障、嚲缶鄹坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛穗蹎躓貹吁魂。Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải *mau* chưn mua trấng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).

炷 mau
Bộ: 火, **Nét:** 86.4-8
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 毛 **(mao).** ✿ 胡寬胡唋、胡寬胡唋、咬夕丕揲棍夕鞠、蹎湿蹎萵、朱炷朱爆。Hồ khoan hồ ụy, Hồ khoan hồ ụy, Ăn làm vậy múa gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho *mau* cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b).

毛 mau
(mao)
Bộ: 毛, **Nét:** 82.0-4, **U+6BDB**
☞ 毛: **mao** (trang 753).

跕 mau
Bộ: 毛, **Nét:** 82.7-11, **U+23B7B**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 毛 **(mao).** ✿ 悉惏掑跐犗跕。Lòng mừng nhẹ bước nên *mau* (Phan Trần, c. 847-848). ✿ 蹉跕令箭火牌、尒鄆脫苞細尼州常。Ruổi *mau* lệnh tiễn hỏa bài, Mấy ngày thoắt đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t . 16). ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婘跕豅、底芽慱女罟擎樣荤。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em *mau* già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 役犗偽、役犗偽、救朱跕、救朱跕、尐槶團細唉濫蚤。Việc nên ngụy! Việc nên ngụy! Cứu cho *mau*! Cứu cho *mau*! Nay có đoàn tới ăn trộm tao (Trần Bồ, t. 32b.). ✿ 濫忮埃樏掑簪攙、准黿繞跕扣脢金、姊婘疎矧鐉軒、摵梗璧採花蓮嚥哄。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu *mau* nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

汚 mau
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+23CAD**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 毛 **(mao).** ✿ 眧馱庄女移儀、眧稚淚似霜汚𠀧行。Nhìn chồng chẳng nỡ rời nhau, Nhìn con lệ tựa mưa

mau hai hàng (Dì Ghẻ, t. 3b).

泖 máu

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD6**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 卯 **(mão).** ✿ 石生饒俊哟賒、每筅蚤姅泖群沘低。Thạch Sanh theo một đổi xa, Mũi tên tao bắn *máu* còn chảy đây (Thạch Sanh, c. 777-778). ✿ 爭饒伞陣𠓛黼、昌拯寔坦泖和羸滝。Tranh nhau mấy trận vào ra, Xương phơi trắng đất *máu* hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 都小人如蠢、奴修啐泖得。Đứa tiểu nhân như rận, Nó tu rút *máu* người (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 悉許國攡輪屹屹、飭庇民勁鍒知知、泖单于蔵月氏、意辰哏旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt tri tri, *Máu* Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 麻縸古裒神缶判、係埃吏斯時神罰、殺泖囉麻折。Mà mắc có lời thần đã phán, Hễ ai lại gần thì thần phạt, sặc *máu* ra mà chết (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 元軍柣皵魂驚、軍沙鼾渃泙泙達滝、陳兵諸將會同、白滕泖沘渃紅如橖。Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng *máu* chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244). ✿ 爻番麻生、泖沘吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, *Máu* chảy ra ba đấu ba thăng *máu* đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

卵 máu

Bộ: 血, **Nét:** 143.5-11, **U+275B0**

❶ **Ý:** 血 **(bộ huyết), âm:** 卯 **(mão).** ✿ 弹叫埃弭鮕悲、每筅蹈卵悲曶冠堷。Đàn kêu ai bắn chim bay, Mũi tên dấu *máu* bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308).

鼏 máu

Bộ: 血, **Nét:** 143.5-11, **U+275B1**

❶ **Ý:** 血 **(bộ huyết), âm:** 卯 **(mão).** ✿ 鼏淶胳堭散情、埃埃韲覽魂驚魄移。*Máu* rơi thịt nát tan tành, Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390). ✿ 奇令鼏沘愐漓、昌散舔湟陰司托連。Cả mình *máu* chảy lâm ly, Xương tan, thịt nát, âm ti thác liền (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 蚌自哈鼏闭除、自然脫化明珠異奇。Bạng từ hớp *máu* bấy chừ, Tự nhiên thoát hóa minh châu dị kỳ (Thiên Nam, c. 1095-1096). ✿ 寔賥扒特豢尼、鼏慳埃拱硃眉哏齧。Thực tang bắt được dường này, *Máu* ghen ai cũng chau mày nghiến răng (Kiều KOM, c. 2009-2010). ✿ 俸丿兜孀蔮塊瑣、坤抌騚夕孜匹夫、奇翲鼠礦惡晉、鼏鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, *Máu* tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

牟 màu

(mầu)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.2-6, **U+725F**

❶ **Âm:** 牟 **mầu (mâu).** ✿ 氏牟暄吶雝頭、跠浪黭腩刀愁庄欭。Thị *Mầu* nghe nói đuôi đầu, Thưa rằng mấy tháng đau sầu chẳng âu (Thị Kính, t. 20a).

❷ **Âm:** 牟 **mầu (mâu).** ✿ 仕吏懺戠倘道乳乳、底扱揜弔朱牟。Sãi lại sắm một thằng đạo nhỏ nhỏ, Để cắp ống điếu cho *mầu* (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 拱夕遺藁底傳、洳名渃越缶毓苛牟。Soạn làm di cảo để truyền, Nhờ danh nước Việt đã nên đấng *mầu* (Thiên Nam, c. 2911-2912). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧蘩淒如淲。Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa *mầu*, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213). ✿ 哎浪檳造拱牟、別凷隻莫別凷旚鯩。Than rằng máy tạo cũng *mầu*, Biết đâu chếch mác biết đâu vuông tròn (Song Tinh, c. 2357-2358).

❸ **Âm:** 牟 **màu (mâu).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *mầu* ✿ 姑芾憫卒吟朱技、除旦匜秋買炷牟。Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ, Chờ đến ba thu mới giải *màu* (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm). ✿ 堆些如穭披牟、黸緣辰禗貪翲夕之。Đôi ta như lúa phai *màu*, Đẹp duyên thì lấy tham giàu làm chi (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 自趂踟東南澖壞、別尬払進討尼凷、仍得征戰閉数、弭祜性命如牟鞊檬。Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như *mầu* cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 預牟禪般若、珞紳紇菩提。Dựa *màu* thiền Bát Nhã, Lần chuỗi hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 平康拫挪闭数、夭花夭特汶牟黠粧。Bình Khang nấn ná bấy lâu, Yêu hoa yêu được một *màu* điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336). ✿ 芭蕉。自変唏春卒吏溙、荅逢邏牟偷店。情書戠幅封群謹、臕尼塊强驏祜。Ba tiêu. Tự bén hơi xuân tốt lại thêm, Đầy buồng lạ *màu* thâu đêm. Tình thư một bức phong còn kín, Gió nơi đâu gượng mở xem (Quốc Âm, b. 236, c. 1-4). ✿ 故牟陳禿更疹、牟花梨唉靄洟淡霑。Cớ sao trần trọc canh khuya, *Màu* hoa lê hãy dầm dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226). ✿ 誇寬屧赫牟撐、箕花並踐怒梗連支。Khoe khoang

vẻ thắm *màu* xanh, Kìa hoa Tịnh đế nọ cành Liên chi (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 皮栖拂披牟媿瀎、瀾沟俜伋霉胺糜。Lưng giậu phất phơ *màu* khói nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

荸 màu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+26B77**

❶ **Âm: 荸 mầu (mâu).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là (màu). ✿ 廊浪缶預荸禪、底得隒貂憂煩庄毓。Làng rằng đã dựa *màu* thiền, Để người luống chịu ưu phiền chẳng nên (Thị Kính, t. 19b). ✿ 歪獒春染荸胶、杆湄沼雪陣霞捲霆。Trời hôm xuân nhuộm *màu* da, Cơn mưa rã tuyết trận hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 潮蹺景黼愧愧、渃派荸碧嫩移式撐。Chèo theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai *màu* biếc non dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16).

鞯 may

Bộ: 干, **Nét:** 51.15-18

❶ **Ý:** 幸 **(hạnh), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 抔崔廡吏料箄、禍羿縁迖砐鐫拱鞯。Nghĩ thôi mà lại liệu toan, Họa là duyên gặp đá vàng cũng *may* (Thị Kính, t. 18a).

鞁 may

Bộ: 干, **Nét:** 51.13-16

❶ **Ý:** 幸 **(hạnh), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 耒罟隔阻関山、庄鞁霉鶴澖岸嫩花。Rồi ra cách trở quan sơn, Chẳng *may* bóng hạc khơi ngàn non hoa (Phan Trần, c. 711-712).

脄 may

Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 眉 **(mi).** ✿ 毕尋卬斯威天子、勦脄嗔騕胣愚臣。Gang tấc đặng gần uy thiên tử, mảy *may* xin trải dạ ngu thần (Đông Lộ Địch, tr. 66).

脄 may

Bộ: 干, **Nét:** 51.15-18

❶ **Ý:** 幸 **(hạnh), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 扇嗔媒羺悉瀘福、禍脄碎吁鄧邋縁、嫉廋妦嬓嬓。Rày xin mụ mổ lòng làm phước, Họa *may* tôi ngõ đặng gặp duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

埋 may

(mai, mài)

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+57CB**

☞ 埋: **mai** (trang 742).

枚 may

(mai, mui, moi, môi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679A**

☞ 枚: **mai** (trang 742).

霉 may

Bộ: 干, **Nét:** 51.13-16, **U+221A7**

❶ **Ý:** 幸 **(hạnh), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 霉廡耒証悉韹、弹狐屡兔没鄆抉清。*May* mà vua chứng lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 定情生齞仕排、緣之霉吏番尼迖饒。Định tình Sinh mới sẻ bày, Duyên chi *may* lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643). ✿ 鳳凰霉吏到家、庄能得晦隣罔役夷。Phượng hoàng *may* lại đáo gia, Chẳng hay người hỏi lân la việc gì (Dì Ghẻ, t. 4b).

鏊 may

Bộ: 干, **Nét:** 51.13-16, **U+221A8**

❶ **Ý:** 幸 **(hạnh), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 勉蘂啃呶唾圈、寅豅捥買鏊穫吏庄。Nhỏ to tiếng dịu lời khuyên, Dần dà uốn mối *may* mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

蠭 may

Bộ: 干, **Nét:** 51.15-18, **U+221AA**

❶ **Ý:** 幸 **(hạnh), âm:** 埋 **(mai).** ✿ 戡蚼幼主拾當、舊營蠭吏固莊英雄。Một mình ấu chúa thảy đương, Cựu doanh *may* lại có trang anh hùng (Hoài Nam, tr. 5).

緶 may

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+2607C**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 枚 **(mai).** ✿ 情期麻迖饒低、譭割丐襖譭緶丐裙、蘿蓮踜襖蹎裙、相思缶認罷分群匹。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn *may* cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương tư đã nhận bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a).

啎 may

(mai, mồi, môi, mời)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA3**

☞ 啎: **mai** (trang 744).

槓 máy

Bộ: 木, **Nét:** 75.14-18

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 厲 **mái.** ✿ 哎浪槓造拱牟、別凳隻莫別凳旗贇。Than rằng *máy* tạo cũng mầu, Biết đâu chếch mác biết đâu vuông tròn (Song Tinh, c. 2357-2358).

眉 máy
(mày, mầy, mi, mơ)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7709**
☞ 眉: **mày** (trang 757).

撋 máy
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D6F**
❶ **Âm: 撋 máy.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 撋 *máy* (táy máy). ✿ 坤台撋冉扵歪、識卞僥讀嗆類小兒。Khôn thay *máy* nhiệm ở trời, Sấm bèn thấy đọc miệng loài tiểu nhi (Thiên Nam, c. 4119-4120). ✿ 幽啾撋造嵯運。U ơ *máy* tạo xoay vần (Thị Kính, t. 5a).

橃 máy
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+236E0**
❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 買 (mãi).** ✿ 空哈神弩、橃苞咏趍、抌軍雦打、輸趨即时。Không hay thần nỏ, *Máy* đã mất đi, Đem quân ra đánh, Thua chạy tức thì (Việt Sử QSQ, c. 101-104). ✿ 娘些睌相祜魂、詞清這歷敨焊鳳彪、扒因公寓意私、橃悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, *Máy* lòng thoắt động hửng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

眉 mày
(mầy, mi, mơ, máy)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7709**
❶ **Âm: 眉 mày (mi).** ✿ 揨埃啱噯沛趍咬眉。Chẳng ai thuê mướn phải đi ăn *mày* (Thiên Nam, c. 4354). ✿ 庄沛咬拎庄沛搗、禄歪底吏特咬眉。Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay, Lộc trời để lại được ăn *mày* (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái).
❷ **Âm: 眉 mày (mi).** ✿ 螐吟猏旭芾齊、揮聰胡拱顏眉淶珠。Ve ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn *mày* rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578). ✿ 隊課庫巾庄綴隘、体尼抄確苞眉泥。Đòi thuổ khó khăn chăng xuýt ải, Thấy nơi xao xác đã *mày* nề (Quốc Âm, b. 79, c. 5-6). ✿ 俸凳眉橃最沁、妾妾麍齛面貌芳菲。Bỗng đâu *mày* mặt tối tăm, Thiếp thiếp mà nằm diện mạo phương phi (Thị Kính, t. 26b). ✿ 英雄苦啟珠眉、茄翬昆祕踟遽咂囃。Anh hùng khó chịu chau *mày*, Nhà giàu con trẻ lướt mây thè lè (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 橃凳眉舜熙熙、犧希敬祝髙齊泰山。Mặt Nghiêu *mày* Thuấn hây hây, Tuổi vua kính chúc cao tày Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 丕奴禗歇各襖裙卒默鉌森森稀稀、吏禗丐鑞隊蓮頭屈橃屈眉趍歇。Vậy nó lấy hết các áo quần tốt, mặc vào sùm sùm sề sề, lại lấy cái bung đội trên đầu, khuất mặt khuất *mày* đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 軒斮撩産琴腋、倍傍生苞捵拣昂眉。Hiên sau treo sẵn cầm trăng, Vội vàng sinh đã tay nâng ngang *mày* (Kiều KOM, c. 467-468). ✿ 欺楊世情奭搁月、昕嗱霜噤雪殿楓、朵梨唁頩九重、雖眉黚瀎仍悉拱超。Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy *mày* điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 吶停珠橃珠眉、暄黜噤噔喟咳能芾。Nói đừng chau mặt chau *mày*, Nghe ra ngậm đắng nuốt cay hay nào (Gia Huấn, c. 39-40). ✿ 情緣扣等爻皮、潭洮眭相嗚啾盎眉。Tình duyên đeo đẳng một bề, Đầm đìa khoé mắt tủ ê áng *mày* (Phan Trần, c. 547-548).
❸ **Âm: 眉 mi (mi).** ✿ 石生拎弓趕飥、蛇王眉唉寔蚤相歪。Thạch Sanh cầm cung nhảy vào, Xà vương *mi* hõi thiệt tao tướng trời (Thạch Sanh, c. 991-992). ✿ 浪徐眉趍蹺些、功陀揨固罪陀濛台。Rằng từ *mi* đi theo ta, Công đà chẳng có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 被圍買昕罌鄅、反机眉苞補柴眉躊。Bị vây mấy lúc trước ngày, Phản cơ *mi* đã bỏ thầy *mi* lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 昆蚤嫁朱昆眉、苞生王姪女裊反謀。Con tao gả cho con *mi*, Đã sinh vương điệt nỡ rày phản mưu (Thiên Nam, c. 1013-1014). ✿ 花柳朝春拱有情、於眉為摆節眉清。苞曾固啃工代女、君子埃拯嚦名。Hoa liễu chiều xuân cũng hữu tình, Ưa *mi* vì bởi tiết *mi* thanh. Đã từng có tiếng trong đời nữa, Quân tử ai chẳng mảng danh (Quốc Âm, b. 221, c. 1-4). ✿ 况眉種宁灰醒、枚庄特汶嗉羨仍罥。Huống *mi* giống cá hôi tanh, May chăng được một mồi canh những là (Trê Cóc, t. 2b).
❹ **Âm: 眉 mầy (mi).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *mày*. ✿ 庫免鼿庄女負、因燕恨狌沛挼眉。Khó mấy sang chẳng nỡ phụ, Nhơn chưng giận chuột phải nuôi *mầy* (Quốc Âm, b. 251, c. 7-8). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趍耒群趍學之女。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: Thôi, *mầy* hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 戈時咻固庱骾、媄時豅奇結崙伴眉。Qua thời vốn có một mình, Mẹ thời già cả kết chưng bạn *mày* (Thạch Sanh, c. 309-310). ✿ 眉駭嚥褫搔瞻。*Mày* hãy thè lưỡi tao xem (Pháp Việt, tr. 101).
❺ **Âm: 眉 mơ (mi).** ✿ 繁牽庱段醒眉、美鍾殘景孪踈。Phồn hoa một đoạn tỉnh *mơ*, Mẻ chuông tàn cảnh suất sơ (Quốc Âm, b. 108, c. 1-2).
❻ **Âm: 眉 máy (mi).** ✿ 眉某歖遥悉墨客、其埋暟腩貼詩人。*Máy* mó hôm dao lòng mặc khách, Kỳ mài ngày tháng của thi nhơn (Quốc Âm, b. 254).

厭 mày (mầy)

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14

❶ **Ý:** 爾 **(nhĩ), âm:** 眉 **(mi),** Ghi chú (1).

(1) 尔 là một dạng khác của chữ 爾 (nhĩ), còn đọc là *mầy*. ✿ 哎菓妝几揨核、市埃擠捲朱厭鄧哎。Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun quén cho *mày* đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 打厭騷庄固他、打朱厭蒛騷陀甘心。Đánh *mày* tao chẳng có tha, Đánh cho *mày* chết tao đà cam tâm (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 妃呅吶浪夕得沛勂買生悉苓、牢厭空別理。Bà nó nói rằng làm người phải siêng mới sinh lòng lành, Sao *mày* không biết lý (Nữ Phạm, c. 267). ✿ 吠浪稚褆嫉低、褆耒邇褆舅厭边箕。Dạy rằng con lạy mẹ đây, Lạy rồi sang lạy cậu *mầy* bên kia (Kiều KOM, c. 951-952).

眉 mày

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10

❶ **Âm:** 眉 **(mi),** 亻**: dấu nháy.** ✿ 湟眉鬚羿燴粗司徒、厴祐襖缶唊命太傅。Nét *mày* râu là rõ mặt Tư Đồ, vẻ xiêm áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

迈 mày (mười, mươi)

Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+8FC8**

☞ 迈: **mười** (trang 819).

嵋 mày (mi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

☞ 嵋: **mi** (trang 779).

偪 mày

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+202E5**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 眉 **(mi).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *mi*. ✿ 據牢禗倘半湯、結緣甦貝貧人哎偪。Có sao lấy thằng bán than, Kết duyên sống với bần nhơn ăn *mày* (Thạch Sanh, c. 1467-1468).

氂 mày

Bộ: 毛, **Nét:** 82.9-13, **U+23BAE**

❶ **Ý:** 眉 **(mi), ý:** 毛 **(mao).** ✿ 昆埃壳玉躺鐬、膦桃氂柳容顏冷淒。Con ai xác ngọc mình vàng, Má đào *mày* liễu dung nhan lạnh lùng (Vân Tiên KNL, t. 3b).

呶 mày (mời)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E3C**

☞ 呶: **mời** (trang 806).

朦 mảy

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm** 美 **(mỹ).** ✿ 悲暴買覓揲胿胆、徐斀趂党呇朦氍。Bây giờ mới thấy sầy da trán, Từ trước đi đâu mất *mảy* lông (Yến Đỏ, b. Mất Cướp, t. 2b).

勦 mảy

Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12, **U+21B94**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚勦穖利物執得、群礙捷恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa *mảy* lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 学詼凜調粗浅、才骯堆眑勦啾、揊戈羿恟公娘產固花捵铖老媒乾添沫楣。Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút *mảy* may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11).

勦 mảy

Bộ: 小, **Nét:** 42.12-15, **U+21BA8**

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 買 **(mại).** ✿ 嗢拯搋朏悉勦舅、本蹺扒徐刻市愧、悉蹺雙渚覓得、薘高伞昕齷潟輛車。Vui chẳng dứt tấm lòng *mảy* tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272).

勦 mảy

Bộ: 小, **Nét:** 42.13-16, **U+21BB3**

❶ **Ý:** 少 **(thiểu), âm:** 買 **(mại).** ✿ 伞番嗸醒吶醝、邐絲不動勦枚事情。Mấy phen cười tỉnh nói say, Tóc tơ bất động mảy *may* sự tình (Kiều KOM, c. 1575-1576).

嘕 mảy (mỉa, mé, mựa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E0D**

☞ 嘕: **mỉa** (trang 780).

縸 mắc

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E38**

❶ **Âm:** 縸 **mắc (mạc).** ✿ 細囉坫縸坫、尙箕沛扮朱奴𠱋錢禔、哎論沒命空特。Té ra điếm *mắc* điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi, ăn trọn một mình không được (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 縸讒自氐術靰、鬘傷泊舘喝朝鐬挑、歲嶸藝勿過澄、鄧味清潮群應

彈尼 。 *Mắc* giềm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vấn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 蚤所縸計 、騙卓禗癡 、悲哄蚤浪愧浪愚 、牢庄細靡量靡觡 。 Tao bèn *mắc* kế, mình chác lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tối mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).

纆 mắc

Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21, **U+7E86**

❶ **Âm:** 纆 **mắc (mặc).** ✿ 渚忩纆貼馱劍猥 、渚倒顚吶固夕空 。 Chó thắc *mắc* của người kém cỏi, chó đảo điên nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50).

默 mắc

(mặc)

Bộ: 黑, **Nét:** 203.4-16, **U+9ED8**

❶ **Âm:** 默 **mắc (mặc).** ✿ 馱辰默山精水獸 、穷毒蛇舋虎豭猸 、固馱蘗察迷制 、多芒嗲岌貼歪破散 。 Người thời *mắc* sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

❷ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** ✿ 共停愛乃悉圭 、包晾襖錦默術貝甘 。 Cũng đừng áy náy lòng quê, Bao giờ áo gấm *mặc* về mới cam (Phan Trần, c. 347-348).

❸ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** ✿ 麻沛邦沛趍打料默埋默磊 。 Mà phải vưng, phải đi đánh liều *mặc* may *mặc* rủi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 能払牛嗲為緣 、塵間群少得仙伴皮 、群仙跲缶産掑 、默悉嚴最趍術愛恩 。 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, *Mặc* lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b).

嗼 mắc

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15

❶ **Âm:** 末 **(mạt), âm:** 莫 **(mạc).** Ghi chú (1).

(1) 莫 là một dạng khác của 莫 (mạc). ✿ 垹廊庄呁吶支 、感傷𠊛妸女皃嗼雉 。 Xóm làng chẳng dám nói chi, Cám thương hai ả nữ nhi *mắc* nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

黕 mắc

(mặc)

Bộ: 黑, **Nét:** 203.4-15, **U+9ED9**

☞ 黕: **mặc** (trang 759).

相 mắc

(mắt)

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10

☞ 相: **mắt** (trang 765).

撅 mắc

Bộ: 手, **Nét:** 64.16-19, **U+22E47**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 默 **(mặc).** ✿ 燦靿罪業翠翹 、撅條情愛塊條邪搖 。 Xét trong tội nghiệp Thuý Kiều, *Mắc* điều tình ái khỏi điều tà dâm (Kiều KOM, c. 2681-2682). ✿ 掍狌撅欐為桮椥豅搗罌杶促 、鼬趍另媧於茹哭希希 、歪喂生賊夕之 、朱鼬碎沛罌趍戦場 。 Con chuột *mắc* bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a).

墨 mặc

(mực)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58A8**

❶ **Âm:** 墨 **mặc (mặc).** ✿ 眉某歍遥悉墨客 、其埋暵腩貼詩人 。 Máy mó hôm dao lòng *mặc* khách, Kỳ mài ngày tháng của thi nhơn (Quốc Âm, b. 254).

❷ **Âm:** 墨 **mực (mặc).** ✿ 彳萬繓女綵扜 、匏最如墨吏慄如脂 。 Việc vàn rối nữa tơ vò, Đã tối như *mực* lại mờ như đêm (Thiên Nam, c. 4341-4342).

袜 mặc

Bộ: 衣, **Nét:** 145.5-11, **U+889C**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 祆裲袜禗援全 、撞臥跪褪訢傳根緣 。 Áo tràng *mặc* lấy vẹn tuyền, Chàng vào quỳ lạy tỏ truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a).

黕 mặc

(mắc)

Bộ: 黑, **Nét:** 203.4-15, **U+9ED9**

❶ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** Ghi chú (1).

(1) 黕 là một dạng khác của 默 (mặc). ✿ 莓兔畜油麆餂 、絩共錦黕燊代 。 Muối lần dưa dầu đủ bữa, Nhiễu cùng gấm *mặc* chưng đời (Quốc Âm, b. 104, c. 3-4). ✿ 糳聡倘魂香冷冮 、情媄吒俸搋徐低 、固色粈糈襖韽 、襖扇空黕粈扇空咬 。 Mặt nhìn thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt từ đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo rày không *mặc* cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 唰唰夥蘚鷚腩振 、迎躺鐄靿坦湿歪高 、黕蔭咬餟 、通且隴皸踐鵳癦 。 Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, *Mặc* ấm ăn no,

Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 默袈裟、南帳紙、恠之珠苔廩、王苔廂。*Mặc* cà sa, nằm trướng giấy, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 風流妈歷緊清、覩味咬默匪情慊遡、和韻孰急泛鰥、啞排舊曲踑唎新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn *mặc* phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92).

❷ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** Ghi chú (1). ✿ 双曰况群嫩浯窶、黕油輸特固埃争。Song viết huống còn non nước cũ, *Mặc* dầu thua được có ai tranh (Quốc Âm, b. 156, c. 7-8). ✿ 埃喂窏志朱紑、油埃搓向擲垀黕埃。Ai ơi giữ chí cho bền, Dầu ai xoay hướng đổi nền *mặc* ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 梦尬腩尬固湄、時稚趂勰術暴黕悉。梦尬腩尬空湄、時稚半奇麒赧麻咬。Mùng chín tháng chín có mưa, Thì con đi sớm về trưa *mặc* lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con bán cả cày bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a). ✿ 拯辰罕趣乡民、棋圇固飭辰鄰黕悉。Chẳng thời bốn thú làm dân, Gỗ tròn có sức thì lăn *mặc* lòng (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 朝廷黕传蚣黜、僣称天子号罔平王。Triều đình *mặc* nghỉ vào ra, Tiếm xưng thiên tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382). ✿ 典暵趂納命、時猼細逴、兎騎遣腋麻宪細圩現、兎吶猼、據齪妬、停吶之歇、底黕碎。Đến ngày đi nộp mình, thì voi tối rước, thỏ cỡi trên lưng mà đem tối chỗ hẹn, Thỏ dặn voi, Cứ nằm đó, đừng nói gì hết, để *mặc* tôi (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 揊碱黕世馭鱔哄、踟呂油埃衢泊顛。Chẳng nên *mặc* thế người lành dữ, Tráo trở dầu ai thói bạc đen (Bạch Vân, b. 70). ✿ 淊念心事、払咐趂妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黕悉妾嗬蹝牢朱挈。Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. *Mặc* lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 唋、嗹鬲鼏猜趣吹暄、群芝前固傷埃拱黕得些、役緣女固益之囚磅碼。Ừ, Thói giàu sang giữ thú xơi ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng *mặc* người ta, việc duyên nợ có ích chi [mà] bàn bạc (Đồng Lộ Địch, tr. 17). ✿ 庫巾韌黕固忪包、強庫色饒志買豪。Khó khăn thì *mặc* có màng bao, Càng khó bao nhiêu chí mới hào (Quốc Âm, b. 66, c. 1-2). ✿ 淹念帳撿幔雯、墻東蝓蚯趂術黕埃。Êm niềm trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về *mặc* ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 耒罟練習文章、格市燦屐書香黕悉。Rồi ra luyện tập văn chương, Cách nào rạng vẻ thư hương *mặc* lòng (Hoa Tiên, c. 41-42).

❸ **Âm:** 默 **mắc (mặc).** Ghi chú (1). ✿ 鴣坤黕沛緦紅、妬埃撦特坦功両鐀、鐀辰英揊禗鐀、英麻撦特辰娘禗英。Chim khôn *mắc* phải lưới hồng, Đố ai gỡ được đền công lượng vàng, Vàng thì anh chẳng lấy vàng, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 剷垓歪油童頂、堪哄鷄鵡默燕篦。Nghìn dặm trời dầu đủng đỉnh, Kham cười anh vũ *mắc* chưng lồng (Quốc Âm, b. 248, c. 7-8). ✿ 庫巾買別馭君子、饒險時咍節丈夫、每事庄鞏默繯、買咍料膯沛忙 Khó khăn mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn *mắc* mưới, Mới hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30). ✿ 閙固沛歪朝國色、辰固凳鴣黕緦紅。Nếu có phải trời chìu quốc sắc, Thời có đâu chim *mắc* lưới hồng (Mỹ Nữ, t. 5a).

朮 mặc

Bộ: 火, **Nét:** 86.4-8

❶ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** Ghi chú (1).

(1) 朮 viết bớt nét chữ 默 (mặc). ✿ 丕朱碱埃與時朮與、埃夸時黕夸。Vậy cho nên ai dữ thì *mặc* dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 丕朱碱埃翟辰朮翟、埃夸辰朮夸。Vậy cho nên ai dữ thì *mặc* dữ, Ai lành thì *mặc* lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 若固导市或体宜莽、朱歇調羌弄菩提、朮丕麻把恩盎那、耑折調共利嚼。Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, *Mặc* vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

❷ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** Ghi chú (1). ✿ 奧罔調庄朮、薊朗補工架。Áo là đều chẳng *mặc*, gương sáng bỏ trong giá (Phụ Mẫu, t. 12a). ✿ 阿難踈孛浪、昆粑於工丗间、朮奧帶鞋帽、即参咍允孭昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, *mặc* áo, đai, hài, mũ, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b).

默 mặc

Bộ: 黑, **Nét:** 203.5-12

❶ **Âm:** 默 **mặc (mặc).** Ghi chú (1).

(1) 默 là một dạng của 默 (mặc). ✿ 岗箕埃撘碱嵩、滝箕埃陶渃沚穷扃、穷扃辰默穷扃、固術黎舍底英迻錢。Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng quanh, Cùng quanh thì *mặc* cùng quanh, Có về Lê Xá để anh đưa tiễn (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 默馭炭檜陀空累、産客湯荼拯固炉。*Mặc* người than củi đà không lụy, Sẵn khách thang trà chẳng có lo (Yên Đổ, b. Vịnh cái hỏa lò).

默 mặc

(mắc)

Bộ: 黑, **Nét:** 203.4-16, **U+9ED8**
☞ 默: **mắc** (trang 759).

耄 mặc (mặt)

Bộ: 面, **Nét:** 176.5-14, **U+29218**
❶ **Ý:** 面 **(bộ diện), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 耄禗耄蒙嘲 、愁其呂渚 、牺扮牺厭晦慘怒及岑 。 *Mặt* nhìn *mặt* mong chào, sầu kia lã chã, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 碎它鉆邛猒星 、冬耄文武朝廷百官 。 Tôi đà chém đặng chằn tinh, Đông *mặt* văn võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 抔馭耄淒蹟遽 、篹誓停厎迢暟再生 。 Nghĩ người *mặt* sóng chân mây, Tiên thề đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 得邿親戚旂真旦 、失所廊盈迎耄趂 。 Đắc thời thân thích chen chân đến, Thất sở láng giềng ngảnh *mặt* đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4). ✿ 耄堯眉舜熙熙 、犧耒敬祝髙齊泰山 。 *Mặt* Nghiêu mày Thuấn hây hây, Tuổi vua kính chúc cao tày Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 奴買落鼁搞鄴塭禗磷砒擫耄朱池囉 。 Nó mới lặn xuống quào dưới bùn lấy miểng sành rạch *mặt* cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 莊啉昆踋紅顏 、朱払黌耄时払乙悇 。 Trang rằng con có hồng nhan, Cho chàng thấy *mặt* thì chàng ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 癐囈肴似殼枯 、真如穩餿耄如猒豬 。 Hom hem mình tựa xác khô, Chân như sậy đói *mặt* như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128). ✿ 固晲量月煳燀 、冲核落黌庱偍露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語耄腋沙冠嫲楼 。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ *mặt* trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 几辱買屈耄鼓 、渚青莞鞆改容変羌 。 Kẻ thời mới khuất *mặt* chồng, Chưa xanh ngọn cỏ, cải dong biến nghì (Trinh Thử, t. 4b). ✿ 務秋收給黚梫 、耄歪阻莌術面趂寅 。 Mùa Thu thâu góp trái cây, *Mặt* trời trở ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70).
❷ **Âm:** 耄 **mặt.** Ghi chú (1).
(1) Âm *mặc* mượn âm Nôm 耄 mặt. ✿ 悔軍急網娘術 、耄蚤貝奴敵芸共饒 。 Hối quân kíp võng nàng về, *Mặc* tao với nó địch nghề cùng nhau (Thạch Sanh, c. 961-962).

墨 mặc (mực)

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14
❶ **Ý:** 墨 **mặc (mặc).** Ghi chú (1).
(1) 墨 là một dạng khác của 墨 (mặc). ✿ 揋爻韌麻利天下辰户楊修爻事庄盃 、磍门壯麻利爻馭辰户墨修爻悉庄碑 。 Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ *Mặc* tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8).
❷ **Ý:** 墨 **mực (mặc).** Ghi chú (1). ✿ 扣縯斤它産墨聖賢 、熅儲攏恤翫日月 。 Nhắc dây cân đà sẵn *mực* thánh hiền, soi hang thẳm nhờ gương nhật nguyệt (Đồng Lộ Địch, tr. 63). ✿ 閉除缶罕耄庄 、粉蘇忠愛墨挖邪奸 。 Bây giờ đã hẳn mặt chăng, Phấn tô trung ái *mực* giàng tà gian (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 愧愧跕紙寔墨顛 、穬悉憧連賢智聖鐸 。 Ngùi ngùi xem giấy trắng *mực* đen, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 房文交墨曰經 、園花吏付沒躺挶邸 。 Phòng văn giao *mực* viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 頭嬤少室顛朋墨 、洇渃瀌溪緑女盪 。 Đầu non Thiếu Thất đen bằng *mực*, Dòng nước Liêm Khê lục nữa chàm (Quốc Âm, b. 97, c. 5-6).
❸ **Âm:** 墨 **mực.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm Nôm từ 墨 *mực* (bút mực). ✿ 黵絩号冕請台 、罟飥汶墨吶哄如宝 。 Buồng thêu khuya sớm thảnh thơi, Ra vào một *mực* nói cười như không (Kiều KOM, c. 1565-1566). ✿ 風流踵墨紅裙 、春撐扒齒細旬及笋 。 Phong lưu rất *mực* hồng quần, Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (Kiều CVT, c. 35-36).

鍐 măm

Bộ: 金, **Nét:** 167.13-21, **U+9441**
❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) 爰 là dạng khác của 爰, chữ 爰 thường được dùng lẫn lộn với 爰, mà 爰 là dạng khác của chữ 爰 (mảm). ✿ 渃相淶爲鴞鶘噪 、蘿肝鍐黜黴 、薷拈 、疰鐀對恪形殊 、餒睽離別味咪豢尼 。 Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan *măm* bởi trống tiểu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

鰻 mắm

Bộ: 魚, **Nét:** 195.13-24
❶ **Ý:** 魚 **(ngư), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) 爰 là dạng khác của 爰, 爰 thường được dùng lẫn lộn với 爰, Mà 爰 là dạng khác của chữ 爰 (mảm). ✿ 鰻垵空 、禗渃漫夕唁 、抹滹滹它耗泍 。 *Mắm* muối không, Lấy nước mặn làm ngon, Múc biển biển đà hao cạn (Hoài Nam, tr. 40) ✿ 坤之類魶逝餔餘 、吶之味魤渜鰻鰓 、恒揆蹎飥踇 、吶捽膍銑肝 。 Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương *mắm* thúi,

Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đảm gan (Trần Bồ, t. 44b).

鱕 mắm

Bộ: 魚, **Nét:** 195.13-24

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 嘅媧固荼停扱鱕、喢掍扒粘補漆芳。Dặn vợ có dưa đừng gắp *mắm*, Khuyên con bớt gạo bỏ thêm khoai (Thanh Hóa, t. 15a).

燙 mắm

Bộ: 食, **Nét:** 184.11-13

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1) & (2).

(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 食 (thực).

(2) 燮 là dạng khác của chữ 爰 (mảm). ✿ 苦酒沾鮅朱世、鰕醬号扇咒燙沁羹。Khổ Tửu giấm son chua thay, Hà Tương hiệu rày là *mắm* tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

噆 măn

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 蛮 **(man),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗜噆吶吶哄哄、哏哪嚴令逴得術廳。Tăn *măn* nói nói cười cười, Rằng vâng nghiêm lệnh rước người về sanh (Mai Đình, c. 193-194).

糟 mắn

Bộ: 米, **Nét:** 119.11-17, **U+42A1**

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 曼 **(man).** ✿ 得咳如猬玀咳、物糝糟祐朋鐬間。Người ăn như muồn heo ăn, Vật tấm *mắn* xem bằng vàng gián (Hoài Nam, tr. 39).

曼 mặn

Bộ: 曰, **Nét:** 73.7-11, **U+66FC**

❶ **Âm:** 曼 **mặn (mạn).** ✿ 味世葟爰共曼札、乙饒它尾没𠓛畚。Mùi thế đắng cay cùng *mặn* chát, Ít nhiều đà vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8).

漫 mặn

(muốn, mạn, mượn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F2B**

❶ **Âm:** 漫 **mặn (mạn).** ✿ 鰻塶空、祕渃漫夕唁、抹渡渡它耗泮。Mắm muối không, Lấy nước *mặn* làm ngon, Múc biển biển đà hao cạn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣。Kiều càng sắc sảo *mặn* mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (Kiều THU, c. 23-24). ✿ 世间変改淙犗沫、漫瀲洙爰輦吼裴。Thế gian biến cải vũng nên doi, *Mặn* lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 昆凱咐武彩鴦、錢啵𠓛糝容顏漫濡。Con người là Võ Thể Loan, Tuổi vừa hai tám dung nhan *mặn* mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326).

❷ **Âm:** 漫 **mướn (man).** ✿ 拎朋夕漫漫空功Cầm bằng làm *mướn mướn* không công (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung).

❸ **Âm:** 漫 **mạn (mạn).** ✿ 渡情珥擔稂槎、頭枚燕问漫遡鶯迻。Bến tình nhẹ nhổ con neo, Đầu mui yến vấn *mạn* chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52).

❹ **Âm:** 漫 **mượn (man).** ✿ 翾辰漫法官逵、斲咒刧促稂婘鞘廊。Trước thời *mượn* phép quan trên, Sau là cướp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10).

蔓 mặn

(man)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+8513**

❶ **Âm:** 蔓 **mặn (mạn).** ✿ 蔡爰你唐名利、蔓辣奴味世情。Chông gai nhẻ đường danh lợi, *Mặn* lạt no mùi thế tình (Quốc Âm, b. 80, c. 3-4).

❷ **Âm:** 蔓 **man (mạn).** ✿ 稂尋媄媄尋稂、鞊棪蔓漠渃嫩黜迸。Con tìm mẹ mẹ tìm con, Cỏ cây *man* mác nước non lạ lùng (Phan Trần, c. 169-170).

慢 mặn

(mượn, mạn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+6162**

☞ 慢: **mượn** (trang 820).

嘕 mặn

(mần, mướn, mượn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F26**

❶ **Âm:** 曼 **(mạn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 酳埵時沛蹺埵、荎爰沛芻嘕噥沛蹺。Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay phải chịu *mặn* nồng phải theo (Thị Kính, t. 3b).

❷ **Âm:** 曼 **(mạn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 柴鄉連唅嘕嚸、稂哂眉膝丕時稂埃。Thầy Hương liền hỏi *mần* ri, Con tê mi nghén vậy thì con ai (Thị Kính, t. 17b). ✿ 各官体嘕噠買嗜浪、媄匏戚哭哈、稂匏戚哭討。Các quan thấy *mần* rứa mới khen rằng, Mẹ đã nên là hay, Con đã nên là thảo (Nữ Phạm, c. 61). ✿ 慱空別吶嘕嚀、嫹卧敞買黜麻盤論。Sợ không biết nói *mần* răng, Vợ ngươi Xuởng mới ra mà bàn luận (Nữ Phạm, c. 237). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恤伴氷寬唆麻伴於悉噓啐嘕唿暄。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, răng mà bạn ở lòng hờ hững *mần* rứa nghe (Đồng Lộ Địch, tr. 17).

❸ **Âm:** 曼 **(mạn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 揾埃

唌嘎沛趂咳眉 。 Chẳng ai thuê *mướn* phải đi ăn mày (Thiên Nam, c. 4354).

❹ **Âm:** 曼 **(mạn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 苦覃撈嘎挥抹 、裙堆祆緉粉抹點莊 。 Khó giàu vay *mượn* trau giồi, Quần đôi áo mớ phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 咀啾賊子拘兵扎 、嘎緦皇孫絺屢西 。 Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, *Mượn* lưới hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 趂魂耒嘎埋容趂吶 、唐妦召妸 、朱補櫋槔 、麻法係古嘪櫋嘪槔耒時沛趂濫堉 。 Đi coi rồi, *mượn* mai dong đi nói, Đàng gái chịu gả, cho bỏ trầu cau, Mà phép hễ có miếng trầu miếng cau rồi, thì phải đi làm rể (Chuyện Đời Xưa, t. 34). ✿ 傒曰咔沛 、效罕公子碎嘎唰吟遣 、寫幅卡封 、約夕鞠朱信息邛通 、时公子碎拢恚感佩凜姤 。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi *mượn* lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

鰻 mặn

Bộ: 鹵**, Nét:** 197.11-22, **U+2A27D**

❶ **Ý:** 鹵 **(bộ lỗ), âm:** 曼 **(man).** ✿ 院畑湿洸膊賒 、春蘭秋菊鰻麻奇堆 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng xa, Xuân lan thu cúc *mặn* mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a).

鹹 mặn

Bộ: 鹵**, Nét:** 197.11-18

❶ **Ý:** 鹵 **(lỗ), âm:** 曼 **(man).** Ghi chú (1).

(1) 卤 là một dạng khác của 鹵 (lỗ). ✿ 翹撾色巧鰻廡 、擱旇才色吏罕份褩 。 Kiều càng sắc sảo *mặn* mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

魭 măng

Bộ: 魚**, Nét:** 195.6-16

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 芒 **(mang).** Ghi chú (1).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư), 芒 là dạng khác của 芒 (mang). ✿ 據鄉里衹 、催引名勴 、証佐各支傳噱朱歇 、拱駇旁接名鱦名鯧名魭名鱵 。 Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh *Măng* danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

橨 măng

Bộ: 木**, Nét:** 75.7-11

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 芒 **(mang).** Ghi chú (1).

(1) 芠 là một dạng của 芒 (mang). ✿ 伯悶朱椥茉槶橨 、辰尊某濫軍師麥 。 Bác muốn cho tre mọc có *măng*, thì tôn mỗ làm quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).

恍 măng

(mang, màng)

Bộ: 心**, Nét:** 61.7-10, **U+607E**

☞ 恍: **mang** (trang 748).

芒 măng

(mang)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.3-6, **U+20147**

❶ **Âm:** 芒 **măng (mang).** Ghi chú (1).

(1) 芒 là một dạng khác của 芒 (mang). ✿ 些曳些尋尼汞尾 、駇坤駇典准嘮啤 、秋咳芒竹冬咳稼 、春沁湖蓮夏沁沏 。 Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn *măng* trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79).

❷ **Âm:** 芒 **mang (mang).** Ghi chú (1). ✿ 拎孭國俊嘓浪 、陣初吒匋算芒魤殿 。 Cầm tay Quốc Tuấn dặn rằng, Giận xưa cha đã toan *mang* vào đền (Thiên Nam, c. 6013-6014). ✿ 匋芒祗爻字鼏 、总身疫辱烊刀孛行 。 Đã *mang* lấy một chữ nghèo, Tấm thân mệt nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310). ✿ 晉色身祕氾油 、芒禘子路煣瓢顏渊 。 Quản bao thân trẻ dãi dầu, *Mang* đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a). ✿ 基图渚及闐芒 、嫩秦滝越紛塘合散 。 Cơ đồ chưa kịp mở *mang*, Non Tần sông Việt chia đàng hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190).

桭 măng

Bộ: 木**, Nét:** 75.7-11, **U+234A3**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 埃喂制裞矯豅 、桭木固侶堆些固辰 。 Ai ơi chơi lấy kẻo già, *Măng* mọc có lứa đôi ta có thì (Nam Phong, t. 14a). ✿ 箕螐豅固欺妄玉 、怒竹冬固昕扔桭 、箕辰渃怒辰腋 、腋常騙決渃恒涪爲 。 Kìa trai già có khi nổ ngọc, Nọ trúc đông có lúc nảy *măng*, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn khuyết, nước hằng đầy vơi (Bần Nữ Thán, t. 7a).

笀 măng

Bộ: 竹**, Nét:** 118.6-12, **U+25B4E**

❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), âm:** 汒 **(mang).** ✿ 鬘嵸披拂厩霜 、掍踈笀淝腿當哺畤 。 Tóc già phơ phất mái sương, Con thơ *măng* sữa vả đương bù chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156).

莽 mắng

Bộ: 艸**, Nét:** 140.7-11, **U+83BD**

❶ **Âm:** 莽 **mắng (mãng).** ✿ 悶咬敢趁、買嚎狢匹調耒古治罪奴、眉倚眉古才豸哈年之眉輕易蚤稽畚。Muốn ăn thịt đi, mới *mắng* chồn ba điều rồi có trị tội nó, Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dễ tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14).

嗼 mắng

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 莽 **(mãng).** ✿ 昆貉買吏斯、叫昆螻麻嗼哎。Con cọp mới lại gần, kêu con trâu mà *mắng* nhiếc (Chuyện Đời Xưa, t. 7). ✿ 暄唾勦即恨台、揉鬚嗼蛤醒醝鼾調。Nghe lời Trê tức giận thay, Vểnh râu *mắng* Cóc tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 鞁鼾馘假鬼噣魔、鞁鼾馘嗼媄嗼婜。Còn nhiều người giả quỷ dối ma, Còn nhiều người *mắng* mẹ *mắng* cha (Trần Bồ, t. 14b).

莽 mắng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Âm:** 莽 **mắng (mãng).** Ghi chú (1).

(1) 莽 là một dạng khác của 莽 (mãng). ✿ 恒特体孛莽法、盃特羈躉。Hằng được thấy Bụt *mắng* pháp, vội được rời ra (Phụ Mẫu, t. 38b).

莽 mắng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11

❶ **Âm:** 莽 **mắng (mãng).** Ghi chú (1).

(1) 莽 là một dạng khác của 莽 (mãng). ✿ 経羌尼阿雉殳奴車莽坐孛於所王舍城、渃閣衛、園給孤独長者、檜彷陀太子。Kinh dường này A Nan một no (cư) *mắng* chưng Bụt ở thửa Vương Xá thành, nước Đồ Vệ, vườn Cấp Cô Độc trưởng giả, gọi đức Đà Thái tử (Phụ mẫu, t. 6b).

嗼 mắng

(mảng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 莽 **(mãng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 莽 là một dạng khác của 莽 (mãng). ✿ 主春教習餘匹腩、嚎琴螐買杜軍。Chúa xuân giáo tập dư ba tháng, *Mắng* cầm ve mới đỗ quân (Quốc Âm, b. 250, c. 7-8). ✿ 嚎聊共繕聰晉塔、覓唾欣舌耐平庄、窓軒午鄐塱祐冉、自在鄨戈料几平。*Mắng* lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 圯南嚎啃尋術、驚延威癯愧鯃唏猞。Bắc Nam *mắng* tiếng tìm về, Kinh rền uy sấm dái he hơi hùm (Thiên Nam, c. 4087-4088).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 莽 **(mãng).** Ghi chú (1). ✿ 仕吏咳石崇添嚎、窖退翹麻尋疳。Sãi lại e Thạch Sùng thêm *mắng*. Khéo thổi lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 狖白蠢耐紫聰、晦浪埃帝嚎埃准尼。Chuột bạch đỏ mặt tía tai, Hỏi rằng: Ai đấy *mắng* ai chốn này? (Trinh Thử, t. 16b).

❸ **Âm:** 莽 **(mãng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 嚎韙葩式秦運、柒揀体贍逶緣、落体沒馭窈窕、澽另頊移陛玉、忍牙捵托簟珠。*Mảng* trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

忙 mắng

(mường, mang, màng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FD9**

☞ 忙: **mường** (trang 821).

莽 mắng

(mảng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83BE**

☞ 莽: **mảng** (trang 751).

嗼 mắng

(mảng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20EF5**

☞ 嗼: **mảng** (trang 751).

嘸 mắng

(mơn, mỗn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F4A**

☞ 嘸: **mơn** (trang 807).

眛 mắt

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+771C**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 事情爻帝爻低、哂婆蔚眛哂傑糝腮。Sự tình một đấy một đây, Dẫu bà nghìn *mắt* dẫu thầy tám tai (Phan Trần, c. 761-762). ✿ 覇鼠睨眛、甽蚯瞞矇、馮安追尊、布盖大王。Giàu sang nháy *mắt*, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 欺鞠冬鑮愠哄、麻欺旺眛空馭扣昌。Khi sao đông đúc vui cười, Mà khi nhắm *mắt* không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 夕劳底朱戈眛俗。Làm thế để cho qua *mắt* tục (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 博媄生器本揊懫、最錐空眛瀰欣畑。Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn, Tối tuy không *mắt* sáng hơn đèn (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật). ✿ 藤蕩爻薜迸缸腩、稙眛鶸扔鏡匏矶聰。Đằng đẵng một năm mười hai tháng, Con *mắt* gà đeo kính đã mòn

tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ổ Đình). ✿ 徒鶯洛沫坡滝、挺粘迻蔌渃昧尼嫩、娘悲阻吏共徒、朱英趂峙渃嫩高平。Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước *mắt* nỉ non, Nàng bay trở lại cùng con, Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).

相 mắt
(mắc)

Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 祜戈將貌躺撞、芳菲相鳳端莊眉蚕。Xem qua tướng mạo mình chàng, Phương phi *mắt* phượng đoan trang mày tằm (Thị Kính, t. 5b). ✿ 遝徒相唉群与、挌萌萌晦客踈圭爫。Lạ con *mắt* hãy còn ngờ, Gạt mành mành hỏi khách thơ quê nào (Phan Trần, c. 327-328). ✿ 餉悉吏固相獰咬喇。Đói lòng lại có *mắt* chằn ăn chơi (Thạch Sanh, c. 516-517). ✿ 昆相和撐頭易泊、腋坤宛祿铖辞。Con *mắt* họa xanh đầu dễ bạc, Lưng khôn uốn lộc nên từ (Quốc Âm, b.36). ✿ 夢排迸相所祜、貪盃爫啗疑嫌事之。Mống bày mười *mắt* thửa xem, Tham vui nào cóc nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 最術聂吏合排、昨扇洎相濫扇洎身。Tối về sớm lại họp bầy, Ngó rày quen *mắt* làm rày quen thân (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 娓於厨爫、清新眉柳腾桃、慔悌相牢胯雪。Vãi ổ chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ *mắt* sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 倱荃厨爫、清新眉柳腾桃、慔脈相牢胯雪。Vãi ổ chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ *mắt* sao da tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 渃相淶爲鴞鵅噪、蘿肝鑁黜穢蕉拮、疰鐀對恪形殊、餒瞬離別味咪豢尼。Nước *mắt* rơi vì ca quyến gióng, Lá gan măm bởi trống tiểu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 欺奴特蘚勘歲、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細場學、學徒饒丁昂藏蛤相咬脇庄。Khi nó được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối trường học, học trò nhiều đứa ngang tàng rắn *mắt* ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 想悲睩羿包睩、燴煉翷相群与占包。滨珠聖説港衪、愣愣檸檸掣牢羿情。Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở *mắt* còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh thót quyện bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016). ✿ 暄唾倍蹝蹭鞊、相迻埃隒韆疼尽楼。Nghe lời vội dạo gót giày, *Mắt* đưa ai luống trông ngây tận lầu (Hoa Tiên, c. 665-666). ✿ 珠俊渃相乳沙、埃廡幷道皇天辷頭。Châu Tuấn nước *mắt* nhỏ sa, Ai mà lỗi đạo hoàng thiên trên đầu (Thoại Khanh, t. 2a).

❷ **Âm:** 相 **mắt.** Ghi chú (1).

(1) Âm *mắc* mượn âm Nôm 相 *mắt*. ✿ 相嘛為兜丐断腸。*Mắc* mớ vì đâu cái đoạn trường (Thị Kính, t. 23a). ✿ 悲除相沛冤愆、罪報眼前帘腩膨甥。Bây giờ *mắc* phải oan khiên, Tội báo nhãn tiền nào chửa nghén đâu (Thạch Sanh, c. 79-80).

眜 mắt
Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 辰冲欺英傚喝黜艸蘿、調貸仍得得志畧徒耆。Thời trong khi anh kép hát ra giữa rạp, đều thấy những người đắc chí trước con *mắt* (Đông Lộ Địch, tr. 55).

末 mắt
(mạt, mất, mặt)

Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672B**

☞ 末: **mạt** (trang 754).

瞑 mắt
Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+25274**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 密 **(mật).** ✿ 鼬驪糲梗美蓉、瞑塵隒仍冷滝厴銀。Trong sanh mở cánh phù dung, *Mắt* trần luống những lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200).

瞑 mắt
Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 密 **(mật).** Ghi chú (1).

(1) 密 là một dạng của 密 (mật). ✿ 責人世瞑睚固爻、補横迸麻捽煾匹。Trách nhân thế *mắt* mờ có một, Bỏ vàng mười mà chuốc thau ba (Bần Nữ Thán, t. 4a).

密 mặt
(mật)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC6**

❶ **Âm:** 密 **mặt (mật).** ✿ 天文畧吶朱咍、洪鈞歪哿高世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô *mặt* trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a).

❷ **Âm:** 密 **mật (mật).** ✿ 俜傳武性、補城黜外武性豎疏、奏密共俜。Ngài truyền Võ Tánh, Bỏ thành ra ngoài, Võ Tánh dâng sớ, Tâu *mật* cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 753-756). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, Ấn tâm truyền *mật* hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 417). ✿ 跮章戶口庶殷、數

丁稠密役民𠸘鐄、飜章年穀豊穰、茹茹苔蘚蘚常固餘。Bảy chương hộ khẩu thứ ân, Số đinh trù *mặt* việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a). ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閉恠佛德慈悲、解冤救苦搧術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ *mặt* chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

粔 mặt

Bộ: 面, **Nét:** 176.5-13

❶ **Ý:** 面 **(bộ diện), âm:** 末 **(mạt).** Ghi chú (1).

(1) 面 là một dạng khác của 面 (diện). ✿ 事固求得年礼粔、分雖浪庫免安悉。Sự có cầu người nên rẻ *mặt*, Phận tuy rằng khó miễn yên lòng (Quốc Âm, b. 56, c. 3-4). ✿ 房齋皮撒杆霜、荒畑淒洌粔翫廣寒。Phòng trai vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng lánh *mặt* gương Quảng Hàn (Phan Trần, c. 689-690). ✿ 隒算富貴夕啾、彈和蝨佞粉耒粔諛。Luống toan phú quý làm mồi, Đàn hòa lưỡi nịnh phấn giồi *mặt* dua (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 妈鞠蘇拯齪拱、粔陣弄蓬捻狂鼾泱。Gái sao chồng chẳng nằm cùng, *Mặt* giận lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 鄑茷尒粔英才、没命蹲竚座埃尒雄。Dưới đời mấy *mặt* anh tài, Một mình đứng giữa trần ai mối hùng (Cai Vàng, c. 101-102). ✿ 固禗辰禗隔滝、底碎罟浪禗翁擱度、固擱辰碎擱朱、淚汀粔渃埃懅朱躰。Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh *mặt* nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 眉蝑吝粔蠙路路、揷双双堆侶因緣、花簪闭隊恩遧、甘功扰啃婵娟買茷。Mày ngài lẫn *mặt* rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muốn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 定浪皊渚懫泸、固粔暕啡永粔卤嚫。Định rằng: Người chớ hờn lo, Có *mặt* phỉnh phờ vắng *mặt* hung hăng (Thiên Nam, c. 1529-1530). ✿ 撞王涓粔囉嘲、𠓛嬌咳戾納鮅鄑花、原得迷掘兜賒、户金筽重本茹簪纓。Chàng Vương quen *mặt* ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 霜頭肖哏蹦如滌、渃悉溪塽沫群淒、怞得襖甲閉数、悉圭戈妬粔愁拯慚。Sương đầu núi buổi trèo như dội, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó *mặt* rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80). ✿ 排行花菓罰務産、翔庸江山罕粔柒。Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mổ phố giang sơn bốn *mặt* ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời).

靣 mặt

Bộ: 面, **Nét:** 176.11-20

❶ **Ý:** 面 **(bộ diện), âm:** 密 **(mật).** ✿ 工靣仍明恩部伴、遧頭隒隊德朝庭。Trong *mặt* những mừng ơn bậu bạn, Trên đầu luống đội đức triều đình (Quốc Âm, b. 99, c. 3-4).

靨 mặt

Bộ: 面, **Nét:** 176.5-14

❶ **Ý:** 面 **(diện), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 遧靨時瞬声、迂垠眚淒折。Trên *mặt* thì rộng thinh, Dưới ngăn thì sâu chẹt (Sãi Vãi NVS, tr. 5). ✿ 賒貼靨鸏顛痴、躺高嵢嵢異奇叱函。Xa xem *mặt* mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 產唎月旦貼客風騷、窖譈緣沛唲靨棰、朱中調沛卢鷇傚 Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén *mặt* đào, cho trúng điệu phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

酥 mặt

Bộ: 面, **Nét:** 176.5-14

❶ **Ý:** 面 **(bộ diện), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 吁溥徐曷停豯邢、吏添愧酥尒弹顒。Xin bác từ rày đừng cóp nhặt, Lại thêm dại *mặt* với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a).

密 mặt

(mật)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BBB**

☞ 密: **mật** (trang 770).

末 mặt

(mạt, mất, mắt)

Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672B**

☞ 末: **mạt** (trang 754).

密月 mặt

Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 密 **(mật).** ✿ 朝噉罔翻歪黃。Triều Thôn là *mặt* trời vàng (Chỉ Nam, t. 2a).

粔 mặt

(mặc)

Bộ: 面, **Nét:** 176.5-14, **U+29218**

☞ 粔: **mặc** (trang 761).

鍐 mâm
(mềm)
Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+9350**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 妥 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) Chữ 㜷 thường được dùng lẫn lộn với 㜷, Mà 㜷 là dạng khác của chữ 妥 (mảm). ✿ 歪湄朱穭尬鐀、朱英趂拮朱娘拢粗、拢岂鉢使鍐糇、濯拢鍐楛英慣空咬。Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì bát sứ *mâm* son, Chó đem *mâm* gỗ anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a).
❷ **Âm:** 鍐 **mâm.** Ghi chú (2).
(2) Âm *mềm* mượn âm Nôm 鍐 *mâm*. ✿ 韆朱頭勁硃鍐、歪清滂溯買淹邶恚。Trông cho chân cứng đá *mềm*, Trời thanh bể lặng mới êm tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a).

㜷盤 mâm
Bộ: 皿, **Nét:** 108.17-22
❶ **Ý:** 盤 **(bàn), âm:** 妥 **(mảm).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 㜷 là dạng khác của chữ 妥 (mảm).
(2) 盘 là dạng khác của 盤 (bàn). ✿ 堆些夕伴從容、如堆粧玉磼鞇鱸鐀、黜烝柒媄吶昂、底朱粧玉鱸鐀隔賒。Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong *mâm* vàng, Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc *mâm* vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a).

魚盤 mâm
Bộ: 皿, **Nét:** 108.16-21
❶ **Ý:** 盤 **(bàn), ý:** 魚 **(ngư).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 盘 là dạng khác của 盤 (bàn).
(2) 㐭 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 饘鱸粗抔極寡朝、鉢粗歖、果茄木畜、烅膍林、咬夕牢特、他忍咶吟唏渃呂。Thấy *mâm* cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

椸 mâm
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+2367A**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 妥 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) 㜷 là một dạng khác của chữ 妥 (mảm). ✿ 底分朱倍飡椸、於茹時媄貝戈咬耒。Để phần cho bậu một *mâm*, Ổ nhà thời mẹ với qua ăn rồi (Thạch Sanh, c. 423-424). ✿ 典餂奴宪怪、扽囉汶椸供時昆蛛迸杜咬。Đến bữa nó đơm quải, dọn ra một *mâm* cúng, thì con ruồi lên đậu ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 58).

盤 mâm
Bộ: 皿, **Nét:** 108.15-20, **U+250D1**
❶ **Ý:** 盘 **(bàn), âm:** 妥 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) Chữ 㜷 thường được dùng lẫn lộn với 㜷, Mà 㜷 là dạng khác của chữ 妥 (mảm). ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃鈀薩泼跐蹎、鉢盤哉左襖禛盬床。Từ chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát *mâm* tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

椸 mâm
(mềm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 妥 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) 㜷 là dạng khác của chữ 妥 (mảm). ✿ 能咒苦行漿茄、虛身粧玉椸牙閉尬。Hay là khổ hạnh tương cà, Hư thân đũa ngọc *mâm* ngà bấy nay (Phan Trần, c. 253-254).
❷ **Âm:** 椸 **mềm.** Ghi chú (2).
(2) Giả tá Nôm từ 椸 *mâm*. ✿ 撻他絲柳揑簾、茶嫩捥調楊椸誇鮮。Thuốt tha tơ liễu buông rèm, Trà non uốn điệu dương *mềm* khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152).

嚂 mẩm
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+21000**
❶ **Âm:** 禀 **(bẩm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嚂悉買翔招軍、结共豪傑待旬買甽。*Mẩm* lòng mới mở chiêu quân, Kết cùng hào kiệt đợi tuần mới ra (Thiên Nam, c. 7647-7648).

鬓 mấn
(bấn)
Bộ: 髟, **Nét:** 190.7-17, **U+9B02**
☞ 鬓: **bấn** (trang 47).

嘳 mần
(mặn, mướn, mượn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F26**
☞ 嘳: **mặn** (trang 762).

睄 mẩn
Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+4055**
❶ **Âm:** 睄 **mẫn (mân).** ✿ 群當迷睄戢花。Còn đương mê *mẩn* giấc hoa (Mộng Tiên, t. 1b).

愍 mẩn
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 敏 **(mẫn).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là một dạng khác của 敏 (mẩn). ✿ 揜箄迷鼕唏銅、戈吝朱卒時悉買滅。Chẳng nên mê *mẩn* hơi đồng, Qua lần cho tót thì lòng mối tươi (Gia Huấn, c. 63-64).

慹 mẩn

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+22828**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 敏 **(mẩn).** ✿ 雷催擙餒臨岐、外浯滆嚘中迷慹情。Lôi thôi giỏ nỗi lâm kỳ, Ngoài đầy với chén trong mê *mẩn* tình (Nhị Độ Mai, t. 5a). ✿ 仍蒙吏固色除、朱虧裸胣矯慲慹情。Những mong lại có bao giờ, Cho khuây khỏa dạ kẻo mơ *mẩn* tình (Trinh Thử, t. 15a).

憫 mẫn

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+61AB**

❶ **Âm:** 憫 **mẫn (mẫn)** ✿ 箕如払憫子鶱、姨払核孽倒顛鼈皮。Kìa như chàng *Mẫn* Tử Khiên, Dì chàng cay nghiệt đảo điên nhiều bề (Dì Ghẻ, t. 10a).

緡 mẫn

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DCD**

❶ **Âm:** 緡 **mẫn (mẫn).** ✿ 從無耻於不仁、愠命鐻缶秦緡此遡。Tuổng vô sỉ ở bất nhân, Buồn mình trước đã tần *mẫn* thử chơi (Kiều KOM, c. 967-968).

槾 mận

(mượn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69FE**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 曼 **(mạn).** ✿ 戈黭柳塊岍梅、嚇桃晦槾典滆神京。Qua dặm liễu khỏi ngàn mai, Ướm đào hỏi *mận* đến vời Thần kinh (Phan Trần, c. 111-112). ✿ 恢欺挹槾掩桃、瞇睩茄鞀罝飥衆空。Nhớ khi ấp *mận* ôm đào, Bây giờ nhà cửa ra vào trống không (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 暟腩瞽耷仍産恛、墻桃午槾碍舂升。Ngày tháng kê khoai những sản hằng, Tường đào ngõ *mận* ngại thung thăng (Quốc Âm, b. 23, c. 1-2).

❷ **Âm:** 槾 **mượn.** Ghi chú (1).

(1) Giả tá Nôm 槾 mận. ✿ 牾篕鑿禗鉄輪、尋悉挠晦渃嫩槾盘。Mảnh tiên tạc lấy sắt son, Tấc lòng đem hỏi nước non *mượn* bàn (Mai Đình, c. 189-190).

檳 mận

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6A81**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 稟 **(bẩm).** ✿ 浪它拦啃糟糠、仍咖襬檳襬旁共饒。Ràng đà mang tiếng tào khang, Những nhờ rễ *mận* rễ bàng cùng nhau (Trinh Thử, t. 16a).

明 mầng

(mừng, minh)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+660E**

❶ **Âm:** 明 **mầng (minh).** ✿ 表碎時趂趂停固魂女。碎明拆錢跦蓮。Biểu tôi thì đi đi, đừng có coi nữa. Tôi *mầng*, xách tiền trổi lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

❷ **Âm:** 明 **mừng (minh).** ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、永尾岸箕、身悉喜捨。Vượn *mừng* hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 吒美嬰俺囉明晦渚種之冲丐包尼丕。Cha mẹ anh em ra *mừng* hỏi chố giống chi trong cái bao nầy vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 6). ✿ 些乙悉明文正女、盃初庄晉刁歐。Ta ắt lòng *mừng* Văn Chính nữa, Vui xưa chẳng quản đeo âu (Quốc Âm, b. 19, c. 7-8). ✿ 盎那多吏及席導塗咳旺或特迸賴庄女恁咳、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畬米参畬特常闪盃明。Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cấp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muốn vui *mừng* (Phụ Mẫu, t. 36a).

❸ **Âm:** 明 **minh (minh).** ✿ 醝明月荼匹嘰、迪清風亨庱閒。Say *minh* nguyệt trà ba chén, Địch thanh phong lều một gian (Quốc Âm, b. 27, c. 3-4). ✿ 高明吁燤畑歪、查馭誣告晦馭冤愆。Cao *minh* xin tỏ đèn trời, Tra người vu cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 蹲蚴正大光明、朱平坦勢縰迎歷躺。Đứng ngồi chánh đại quang *minh*, Cho bình thản thế chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, c. 207-208). ✿ 遣壇垠垃聖明、幼冲帟別不平理之。Khiến trên ngăn lấp thánh *minh*, Ấu xung nào biết bất bình lẽ chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 祗仁庶修性、祗義庶修身、修明德底庶新民、修齊家底庶治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu *minh* đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明擫抹。Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quan vặc vặc phân *minh* rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 语哭奴實飡皮、閑防礼乃嶽曇庄与、奴裲僥缶任机、燜鄆群最庶庶平明。Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình *minh* (Thiên Nam, c. 7061-7064). ✿ 丕卞篕剎戝篇、敬登午底蹕仙閍茷、壇尪歪拹薊明鏡、訒皇家强盛斟秋。Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giơ gương *minh* kính, Hộ hoàng gia cường thịnh nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 欺贔沁畑炤分明、或欺會喝灵

亭、特唓吠旦時躺仕甦。Khi hôm tăm đèn lửa phân *minh*, Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thì mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 34-36).
❹ **Âm:** 明 **minh (minh).** ✿ 戶莫篡黎、戈告明連、豎鐫豎坦、明朱戢權。Họ Mạc soán Lê, Qua cáo *Minh* liền, Dâng vàng dâng đất, *Minh* cho chức quyền (Việt Sử QSQ, c. 409-412). ✿ 庱瓢和別悉顏子、糝陣坤台斫孔明。Một bầu hoà biết lòng Nhan Tử, Tám trận khôn hay chước Khổng *Minh* (Quốc Âm, b. 156, c. 5-6). ✿ 户陳歌拯羣埃、漢蒼招外罳魈業陳、明人拯為勘分、如托為陣當禗南邦。Họ Trần hết chẳng còn ai, Hán Thương cháu ngoại bá ngôi nghiệp Trần, *Minh* nhân chẳng vì chút phân, Như thác vì Trần đương lấy Nam bang (Thiên Nam, c. 7599-7602). ✿ 皷薜嘉靖朝明、罘方鞓翷紅京凭鐫。Vừa năm Gia Tĩnh triều *Minh*, Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng (Kieu CVT, c. 9-10).

烳 mầng

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+24289**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 明 **(minh).** ✿ 清新造化不平、尼沉沉鼾尼烳烳薘。Thanh tân tạo hóa bất bình, Nơi chìm chìm xuống nơi *mầng mầng* lên (Thiên Nam, c. 7369-7370).

昅 mập

(ngấp)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+2512B**
☞ 昅: **ngấp** (trang 895).

妹 mất

Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10
❶ **Ý:** 失 **(thất), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 埃咄功徒栘皮、旇夕旇念妹夷徒些、鄂迸勾念拱罢、瀙時朋睊旺荼麻傕。Ai dầu công việc bộn bề, Vừa làm vừa niệm *mất* gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, Nhiều thời bằng buổi uống trà mà thôi (Đại Di Đà, t. 3b).

失 mất

(thắt, thất)
Bộ: 大, **Nét:** 37.2-5, **U+5931**
☞ 失: **thắt** (trang 1256).

末 mất

(mạt, mặt, mắt)
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672B**
☞ 末: **mạt** (trang 754).

秩 mất

(chật, chợt, giựt, giật)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E9**
☞ 秩: **chật** (trang 200).

杕 mất

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+2014D**
❶ **Ý:** 亡 **(vong), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 鶻箕杕媄断腸难危。Gà kia *mất* mẹ đoạn trường nan nguy (Thị Kính, t. 28b). ✿ 荼常杕別罕埃禗、店坌偵俸篧隻娘、隐身鄦俸月光、捵儒擷撥鞬鐫拎制。Chè thường *mất* biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22). ✿ 係杕腔擻眺徲相、扒錮邋埃扒膝頭、扇遣低逴禗事愁。Hễ *mất* mang xỏ quàng con mắt, Bắt có tóc ai bắt trọc đầu, Rày khiến đây rước lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).

迭 mất

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+2014E**
❶ **Ý:** 亡 **(vong), ý:** 失 **(thất).** ✿ 防仍仉固悉姦奾、段耒甦没迭迸憔。Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra một *mất* mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74). ✿ 傳徲貝招、莫海莫源、典孺茂洽、輦茷迭連。Truyền con với cháu, Mạc Hải Mạc Nguyên, Đến chắt Mậu Hợp, Năm đời *mất* liền (Việt Sử QSQ, c. 417-420). ✿ 悉迷迭奇公平、文章笲姜供形如空。Lòng mê *mất* cả công bình, Văn chương chữ nghĩa cũng hình như không (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 吶罝辰慱庄能、咚趂拦啃負得情鍾、吶罝辰慱迭悉、計罝辰吏憯惰伞埃。Nói ra thì sợ chẳng hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình chung, Nói ra thì sợ *mất* lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 書箕耒吏迭沈、春秋買立鎮心諸候。Thư kia rồi lại *mất* đăm, Xuân Thu mối lập trấn tâm chư hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174). ✿ 仍麻些比邛賊吏空跕空劈台唪、麻係些跕辰迭趂沒得義士。Nhưng mà ta bắt đặng giặc lại không chém không giết hay răng, mà hễ ta chém thì *mất* đi một người nghĩa sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 51). ✿ 欣罕鑋迷錢棋泊、空特唉麻迭貼茄、吏淶拦啃醜沙、枉功耣粉桓花爻甚。Hơn là lẽ mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà *mất* của nhà, Lại thêm mang tiếng xấu xa, Uổng công son phấn mặt hoa một đời (Cờ Bạc, t. 5a).

灺 mất

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+20150**
❶ **Ý:** 失 **(thất), ý:** 亡 **(vong).** ✿ 戝唐苦料坤算、趂時失孝於時灺疽。Hai đường khó liệu khôn toan, Đi thời thất hiếu ở thời *mất* ngay (Thoại Khanh, t. 1b).

𠎁 mất

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8, **U+20152**

❶ **Ý:** 亡 **(vong), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 計自阮惠、𠎁打疃猥、𠎁趂復吏、別伞迸回。Kể từ Nguyễn Huệ, Vào đánh Đồng Nai, *Mất* đi phục lại, Biết mấy mươi hồi (Việt Sử QSQ, c. 781-784). ✿ 責碎輔佐揊賢、利灾盃𠎁吏涓事艷。Trách tôi phụ tá chẳng hiền, Lợi tai vui *mất* lại quên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9).

秩 mất

Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10, **U+2162E**

❶ **Ý:** 失 **(thất), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 浪孤貓分碎隊、持圖柴底秩菲罩包。Rằng con chút phận tôi đòi, Giữ đồ thầy để *mất* vài bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 耒揹昆猪吝豸無秩。Rồi ôm con chồn lớn chạy vô *mất* (Chuyện Đời Xưa, t. 27). ✿ 元軍秩皵魂驚、軍沙鼾渃泙泙達滝、陳兵諸將會同、白滕泖沘渃紅如橖。Nguyên quân *mất* vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244). ✿ 嗢時𣍐午吱𣍐曳、秩巫庄歐特庄愣、固埃別特悉知己、崑崑嫩高月歧暈。Khen thì nên ngõ chê nên dại, *Mất* ắt chẳng âu được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, Vòi vọi non cao nguyệt một vừng (Bạch Vân, b. 6).

密 mật

(mặt)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BBB**

❶ **Âm:** 密 **mật (mật).** Ghi chú (1).

(1) 密 là một dạng khác của 密 (mật). ✿ 密群蛛蝵合囤、鈲空歇膨蜆連踵趂。*Mật* còn ruồi bọ hợp đoàn, Chảo không hết mỡ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790). ✿ 娓浪廂牢吶怪、聰庄悶喧、廂吶庄晾咦、修牢朱𣍐佛、虽羅密室帤沛道修。Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là *mật* thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 皿得似密味戈兀、道聖朋絲縪矣賤。Miệng người tựa *mật* mùi qua ngọt, Đạo thánh bằng tơ mối hãy dài (Quốc Âm, b. 91, c. 5-6). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。Phạn ngữ Ba la *mật*, Hoa ngôn là đáo bỉ ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b). ✿ 密叽蛛𠎁滤汍、媒簽魶典魶樊难。*Mật* ngọt ruồi vào ruồi nhẵm đuổi, Mồi thơm cá đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67).

❷ **Âm:** 密 **mặt (mật).** Ghi chú (1). ✿ 木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密导。Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng *mặt* người (Chỉ Nam, t. 44b).

蜜 mật

Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14, **U+871C**

❶ **Âm:** 蜜 **mật (mật).** ✿ 畸聰奏蜜每塘、吁夕如世貫詳頭雞。Ghé tai tâu *mật* mọi đường, Xin làm như thế mới tường đầu đuôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 吏嗢韓氏義方、和九蜜猇執場經麟。Lại khen Hàn thị nghĩa phương, Hòa hoàn *mật* gấu giúp trường kinh lân (Nữ Phạm, c. 47). ✿ 蘗結花簽蝓典杜、膨裴蜜叽蜆芾趂。Nhị kết hoa thơm ong đến đỗ, Mõ bùi *mật* ngọt kiến nào đi (Bạch Vân, b. 88).

密 mật

(mặt)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC6**

☞ 密: **mặt** (trang 765).

膿 mật

Bộ: 肉, **Nét:** 130.14-18, **U+26889**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 密 **(mật).** ✿ 鹵兜撽恦緣尼、奇料膿色𠎁証鼛盤。Gió đâu đon đổi duyên này, Cả liều *mật* sắc vào ngay trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102).

蜜 mật

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13

❶ **Âm:** 蜜 **mật (mật).** Ghi chú (1).

(1) 蜜 là một dạng khác của 蜜 (mật). ✿ 橏固醒蚤蛛瞎咂、堝空蜜膨蜆冤身。Thốt có tanh tao ruồi dòm miếng, Gang không *mật* mỡ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71). ✿ 蟳烊別乳緦緪、昆蝓烊別趂掑蜜喂。Tằm còn biết nhả tơ dài, Con ong còn biết đi gầy *mật* ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

膢 mật

Bộ: 肉, **Nét:** 130.10-14

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 密 **(mật).** Ghi chú (1).

(1) 密 là dạng khác của 密 (mật). ✿ 蓝山黎祖才高、一怒起義打覇明兵、迸蘚唸膢經营、謀共将佐打勀敵衝。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm *mật* kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 趍罟塘、趍罟塘、侯嗎膢、侯嗎膢、媒慳廩、實魔實鬼。Chạy ra đường! Chạy ra đường! Hầu mửa *mật*! Hầu mửa *mật*! Mụ ghen lắm, thiệt ma thiệt quỷ (Trần Bồ, t. 37b).

茂 mấu
(mậu, mồ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+8302**
☞ 茂: **mậu** (trang 772).

侔 mầu
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9
❶ **Âm:** 侔 **(mâu), ㇒ : dấu nháy.** ✿ 買哈造物冉侔 、禍淫福善極數尒囲 、史南編剖罕灰 、得麌固志沛瞶朱詳 。 Mới hay tạo vật nhiệm *mầu*, Họa dâm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86).

牟 mầu
(màu)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.2-6, **U+725F**
☞ 牟: **màu** (trang 755).

牟 mầu
Bộ: 牛, **Nét:** 93.3-7
❶ **Âm:** 牟 **(mâu), ㇒ : dấu nháy.** ✿ 芸善射朱巳練習 、法陣図咾嘱尒牟 。 Nghề thiện xạ cho năng luyện tập, Phép trận đồ lâu thuộc mấy *mầu* (Sơn Hậu, t. 1a).

母 mẫu
Bộ: 毋, **Nét:** 80.1-5, **U+6BCD**
❶ **Âm:** 母 **mẫu (mẩu).** ✿ 廂愿唪典玉皇 、判隊王母仙娘飥嘲 。 Lời nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương *mẫu* tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, t. 2b). ✿ 茹兀薛空錢母子 、疾饒蘇別味君臣 。 *Nhà* ngặt túi không tiền mẫu tử, Tật nhiều thuốc biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6). ✿ 勅封冲天神王 、祿放老母鉑鐀蔚斤 。 Sắc phong Xung Thiên Thần vương, Lộc ban lão *mẫu* bạc vàng nghìn cân (Thiên Nam, c. 469-470). ✿ 蔚鐀噲拙禮常 、麻悉漂母買鐀朱斤 。 Nghìn vàng gọi chút lễ thường, Mà lòng Phiếu *mẫu* mấy vàng cho cân (Kiều THU, c. 2353-2354). ✿ 搶頭礼導師工巴界 、爻迷命礼孛工迈方 、棊甲尼馬願哿 、受持経父母尼 。 Cúi đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay mỏ nguyện cả, thọ trì kinh phụ *mẫu* này (Phụ Mẫu, t. 5b).

牡 mẫu
Bộ: 牛, **Nét:** 93.3-7, **U+7261**
❶ **Âm:** 牡 **mẫu (mẩu).** ✿ 牡丹木竟茄蜍 、堆些貞節待徐禗饒 。 *Mẫu* đơn mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 盧東寅湎淜情 、鄑胯弄禮爻梗牡丹 。 Gió đông dờn dợn sóng tình, Dưới trăng lộng lẫy một cành *mẫu* đơn (Hoa Tiên, c. 93-94).

畝 mẫu
Bộ: 田, **Nét:** 102.4-9, **U+7546**
❶ **Âm:** 畝 **mẫu (mẩu).** Ghi chú (1).
(1) 畝 là dạng khác của 畝 (mẫu). ✿ 落韆壁斗術東 、姊婀器飭朱衝畝尼 、藍廉捵襟頭踏 、能橍榽玉拱暟有秋 。 Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong *mẫu* này, Lom lem tay cắm chân giẩy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a).

畝 mẫu
Bộ: 田, **Nét:** 102.5-10, **U+755D**
❶ **Âm:** 畝 **mẫu (mẩu).** ✿ 園群椿竹當蘁畝 、鉤約功名対俍芹 。 Vườn còn thông trúc đáng năm *mẫu*, Câu ước công danh đổi một cần (Quốc Âm, b. 33).

畝 mẫu
Bộ: 田, **Nét:** 102.5-10
❶ **Âm:** 畝 **mẫu (mẩu).** Ghi chú (1).
(1) 久 là một dạng khác của 久 (cửu). ✿ 謨畝私田實卒 、稽畜篤决器棋 、迍禗得寃債庄齡 、據每轉吏恒爭阻 。 Mua *mẫu* tư điền thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

戊 mậu
(mồ)
Bộ: 戈, **Nét:** 62.1-5, **U+620A**
❶ **Âm:** 戊 **mậu (mậu).** ✿ 鋪戊甲隊課未來 、蛇桯身尼朱朋微塵 、戈林彦劫 、願庄債麻例経孛 。 Phô *mậu* giáp (*) đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a), (*) Phô mậu giáp: chúng tôi, chúng ta.
❷ **Âm:** 戊 **mậu (mậu).** ✿ 薜次戊戌 、得攝國政 、收復柴棍 、駐蹕嘉定 。 Năm thứ *Mậu* Tuất, Ngài nhiếp quốc chính, Thu phục Sài Gòn, Trú tất Gia Định (Việt Sử QSQ, c. 577-580). ✿ 細戊申自燠厩祥雲 、滝肖泣忮功蕩滌 。 Tối *Mậu* Thân từ rõ vẻ tường vân, Sông núi khắp nhó công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a).
❸ **Âm:** 戊 **mồ (mậu).** ✿ 冬嬿這冷沉綿甲 、夏戾戊灰結襖單 。 Đông hiểm giá lạnh chằm mền kép, Hạ lệ *mồ* hôi kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4). ✿ 蜆輔嘪礹渚婁 、謀淒拱呂義淒朱皮 、束生瞶栭閉睩 、戊灰撞缶如霘氾靄 。 Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa

sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, *Mồ* hôi chàng đã như mưa ướt đầm (Kiều THU, c. 2341-2344).
❹ **Âm:** 戊 **mồ (mậu).** ✿ 叫喉嚇党凶徒、嘴悄喉與戊胡害民。Kêu rằng: Bố đảng hung đồ, Chớ quen thói dữ *mồ* hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).

茂 mậu
(mấu, mồ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+8302**
❶ **Âm:** 茂 **mậu (mậu).** ✿ 傳徧貝招、莫海莫源、典預茂洽、輒茷迭連。Truyền con với cháu, Mạc Hải Mạc Nguyên, Đến chất *Mậu* Hợp, Năm đời mất liền (Việt Sử QSQ, c. 417-420).
❷ **Âm:** 茂 **mấu (mậu).** ✿ 核棻株梗鴣結祖、泛光茂幼魧犗排 Cây cốm chồi cành chim kết tổ, Ao quang *mấu* ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b. 11, c. 5-6).
❸ **Âm:** 茂 **mồ (mậu).** ✿ 歲呶買迸叵冬、茂嘴吒媄閍分苦祌。Tuổi nó mới mười ba đông, *Mồ* côi cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336).

遍 mây
(mưa)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13
❶ **Âm:** 迷 **(mê), âm:** 眉 **(mi).** Ghi chú (1).
(1) 辶 viết bớt nét chữ 迷 (mê). ✿ 仙爺化法霽至、妬眉北邛蚤辰迸遍。Tiên ông hoá phép mịt trời, Đố mi bắt đặng tao thời lên *mây* (Thạch Sanh, c. 273-274).
❷ **Âm:** 迷 **(mê), âm:** 眉 **(mi).** Ghi chú (1). ✿ 吏咍罘向唏沁、少陽趪坦潭潭逾遍、向南逾叔唏逶、太陽柍鞣日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió *mưa*, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

霾 mây
Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 遍 **mây.** Ghi chú (1).
(1) 遍 là phần biểu âm Nôm. ✿ 併希舜棋霾錮月、咬噷嗯、併希湯併乾至切貂劳囚。Thương vua Thuấn cày *mây* cuốc nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17).

遖 mây
Bộ: 二, **Nét:** 7.12-14
❶ **Ý:** 雲 **(vân), âm:** 迷 **(mê).** Ghi chú (1).
(1) 云 là dạng khác của 雲 (vân). ✿ 嗔澑某部晉江山、固別墝羅事世間。檜薄遖油竹布、琴逶臾默樁弹。Xin làm mỗ bộ quản giang san, Có biết đâu là sự thế gian. Củi hái *mây* dầu trúc múa, Cầm đưa gió mặc thông đàn (Quốc Âm, b. 95, c. 1-4).

遻 mây
Bộ: 雨, **Nét:** 173.10-18
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 迷 **(mê).** ✿ 祭耒觧甲散軍、遻散鶴号閍民太和。Tế rồi giải giáp tan quân, *Mây* tan hạc hiệu muôn dân thái hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 准蓝橋隔喏遻、裴航簨易別低壏芾。Chốn Lam Kiều cách nước *mây*, Bùi Hàng kia dễ biết đây nẻo nào (Phan Trần, c. 235-236). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遻湄羅傳荒唐固尭。Kìa ai mê giấc Đài Dương, *Mây* mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8). ✿ 箋誓共草汶章、遻遻汶絇刀鐀扮堆。Tiên thề cùng thảo một chương, Tóc *mây* một món dao vàng chia đôi (Kieu KOM, c. 447-448.). ✿ 刀色鍊衛𠓛丐、讖緛緙澄輒鼏紕、謨遻雙産戞𠓛核。Dao sắc rèn về hai cái, Sắm dây luột chừng năm bảy sợi, Mua *mây* song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a). ✿ 况肴分蘇遻濡濕、吏強愜台職南柯、南柯爻職熾斜、斟鐀嗼啜褐麻特幹。Huống mình phận bèo *mây* trôi giạt, Lại càng buồn thay giấc Nam Kha, Nam Kha một giấc xế tà, Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

霾 mây
Bộ: 雨, **Nét:** 173.10-18, **U+29132**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 迷 **(mê).** ✿ 杷丐竹烘分滊、抉昆庵底貯霾。Bẻ cái trúc hòng phân suối, Quét con am để chứa *mây* (Quốc Âm, b. 28, c. 3-4). ✿ 英雄苦殺珠眉、茄鼜昆祕踟霾哳囉。Anh hùng khó chịu chau mày, Nhà giàu con trẻ lướt *mây* thè lè (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 遠帶調螾霾魧渃沛緣、滨醅慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng *mây* cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tưới đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 丰姿骨格選台、啵輪漢漢鬘霾夜夜、橎褪美似式花、歲撐皮典胯玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hơn hốn tóc *mây* dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 苞昃阻隊岸蛇虎、吏冷湃仍壚霜風、蓮高韆式霾籠、悉帟羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức *mây* lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 歪歜霾撟最霪、油油菀鞊潭潭梗霜。Trời hôm *mây* kéo tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương (Kiều KOM, c. 783-784).

✿ 覓払俊秀佳人、丕喊姥沛殷勤鬘綵、宮霆原定自初、皤修吕會喊諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung *mây* nguyên định từ xưa, Bởi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 倘細尼晦娘呫叽、愣宪衛餒底濫琨、鬘霆腾粉枚崙、春樘彷彿侯鵳薟秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc *mây* má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 姑箕捸渃桃霆、朱吁没桔洒榛梧桐、梧桐添卒添酋、底鴣鳳杜頭梗車離。Cô kia gánh nước quang *mây*, Cho xin một gáo tưới cây ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a). ✿ 箕埃迷戢臺陽、霆湄羅傳荒唐固亮。Kìa ai mê giấc Đài Dương, *Mây* mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8).

迷 mây

Bộ: 乙, **Nét:** 5.10-11

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 迷 **(mê).** Ghi chú (1).

(1) 乁 là viết tắt 雨 (bộ vũ). ✿ 固欺質勿遣空、騎昆白鶴尾蓬翎彪、固欺覓鄑迷法派、形緩桃烃烃昂歪。Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới *mây* phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128). ✿ 准庵仙尼坦靹、裰祐山水有情、尼欹雪怒宮迷、庄恪嫩仙挠吏。Chốn am tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ cung *mây*, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a).

遙 mây

Bộ: 雨, **Nét:** 173.9-17

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 迷 **(mê).** ✿ 秋庵罥竹遙撫、春浄唐花錦封。Thu im cửa trúc *mây* phủ, Xuân tĩnh đường hoa gấm phong (Quốc Âm, b. 56, c. 5-6). ✿ 遙秦錁謹窓繈、鞷紅料壈趂術占色。*Mây* Tần khóa kín song the, Bóng hồng lẻo đẻo đi về chiêm bao (Kiều KOM, c. 249-250). ✿ 膊薟烶燦鼬萌、靿核拱悶淙情遙湄。Bóng gương lấp ló trong mành, Cỏ cây cũng muốn nổi tình *mây* mưa (Cung Oán, c. 15-16). ✿ 鼬亭罕寶產床、翅遙買討瓌霜燾淶。Trong đình bốn báu sẵn sàng, Cánh *mây* mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 晴歪遙捲術嫩、覕窮棧暲譇群瞠霜。Tạnh trời *mây* cuốn về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 遣鄑調蠅遙魶渃沛緣、滨醅慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng *mây* cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tuổi đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 倘細尼晦娘呫叽、愣宪衛餒底濫琨、邋遽腾粉枚崙、春樘彷彿侯鵳薟秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc *mây* má phấn môi son, Xuân xanh phảng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 花哄玉吶端莊、遽輸渃鬘雪讓牟嫐。Hoa cười ngọc nói đoan trang, *Mây* thua nước tóc tuyết nhường màu da (Kieu CVT, c. 21-22).

霉 mây (mưa)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.9-17, **U+2910E**

☞ 霉: **mưa** (trang 816).

尒 mấy

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-6, **U+6C3D**

❶ **Ý:** 人 **(nhân), ý:** 水 **(thủy).** ✿ 蹻跠令箭火牌、尒鄂脫苞細尼州常。Ruổi mau lệnh tiễn hỏa bài, *Mấy* ngày thoắt đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 尒饒苞濫女羿、韆恩貴士量賒容調。*Mấy* nhiêu đã lạm nữa là, Trông ơn quý sĩ lượng xa dung điều (Thiên Nam, c. 8109-8110). ✿ 潸洒尒悉它模得、保庄肯模蔑悉鯊。Tiêu sái *mấy* lòng đà mạc được, Bảo chăng khứng mạc một lòng thơm (Quốc Âm, b. 97, c. 7-8). ✿ 翬蘸停咍参分命、尒塘荾容丙都爭、鉗咬極晉味奢泊、襖黕泥之膦洶鐫。Giàu khó đành hay chỉn phận mình, *Mấy* đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92). ✿ 英仃朱尒得喝佩暄、耒伊馨魯鼆蓮儲暄。Anh đừng cho *mấy* người hát bội nghe, rồi họ hỉnh lỗ mũi lên chừ nghe (Đông Lộ Địch, tr. 54).

❷ **Âm:** 尒 **mấy.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 尒 *mấy* (mấy người). ✿ 芸善射朱巳練習、法陣区咾嘱尒牟。Nghề thiện xạ cho năng luyện tập, Phép trận đồ làu thuộc *mấy* mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

闭 mấy (bấy)

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-6, **U+95ED**

❶ **Âm:** 閉 **mấy (bế).** Ghi chú (1).

(1) 闭 là một dạng khác của 閉 (bế). ✿ 兵威蹅覩匹城、官軍闭度散情敓昌。Binh uy đạp đổ ba thành, Quan quân *mấy* độ tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62).

❷ **Âm:** 閉 **bấy (bế).** Ghi chú (1). ✿ 闭除息慿衰昂、招兵買馬翷塘威風。*Bấy* giờ tức giận ngổn ngang, Chiêu binh mãi mã mở đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 覓事猞典闭除、

紂肱糾特當搌仍哭 。Thấy sự hùm đến *bấy* giờ, Chài quăng buộc được đương co những là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 尐博楊礼時缶杜 、如碎共昭愣 、闭数尐同道友朋 、碎邈愣英姲買沛 。Nay bác Dương Lễ thì đã đỗ, như tôi cũng dám mừng, *bấy* lâu nay đồng đạo hữu bằng, tôi sang mừng anh em mới phải (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a-4b). ✿ 娘浪為勘藝遡 、断腸啃意害馭闭数 。Nàng rằng vì chút nghề chơi, Đoạn trường tiếng ấy hại người *bấy* lâu (Kiều KOM, c. 3211-3212). ✿ 輊易夕之灘闭羅 、共繕舍黜僉命些 。Khinh để làm chi khó *bấy* là, Dữ lành sá bởi một mình ta (Bạch Vân, b. 60). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅愣 、挾納拱踟拱細 、卒祝紇珠戈轏相 。Ta *bấy* giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng, khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 嗷嗲闭沒場傀儡 、惱懁識眱梦占包 。Ngao ngán *bấy* một trường ổi lỗi, Não nùng thay giấc mộng chiêm bao (Đông Lộ Địch, tr. 37). ✿ 闭尐信畋卡趍 、夕之朱雁謹魚叛悉 。*Bấy* nay tin gửi thư đi, Làm chi cho nhạn ngẩn ngơ bận lòng (Bướm Hoa, t. 10b).

尒 mấy

(với, mới)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

❶ **Ý: 众 mấy (chúng).** Ghi chú (1).

(1) 尒 là một dạng khác của 众 (chúng). ✿ 計自阮惠 、鮕打疃猥 、沬趍復吏 、別尒迸回 。Kể từ Nguyễn Huệ, Vào đánh Đồng Nai, Mất đi phục lại, Biết *mấy* mươi hồi (Việt Sử QSQ, c. 781-784). ✿ 餟貼埢滂边至 、沒春別尒迸尼熘爟 。No xem góc bể ven trời, Một xuân biết *mấy* mươi nơi dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 忮双親鈐嘴台 、忮鄉村隔渃霆尒層 。Nhớ song thân ngậm ngùi thay, Nhớ hương thôn cách nước mây *mấy* từng (Phan Trần, c. 309-310). ✿ 傳夕文祭疎篧 、匹旬奠祭尒番报轄 。Truyền làm văn tế số tiên, Ba tuần điện tế *mấy* phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214). ✿ 塈仍抵奴禗分 、瘐突尒吝掖藕離絲 。Ngồi dưng để nó lấy phần, Dại dột *mấy* lần bẻ ngó lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 拎斤造化在至 、霸匹户庫匹茷尒埃 。Cầm cân tạo hoá tại trời, Giàu ba họ khó ba đời *mấy* ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 争饒尒陣魣黜 、昌抾皇坦泖和蠤滝 。Tranh nhau *mấy* trận vào ra, Xương phơi trắng đất máu hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 待灺尒湄春爆夏 、歞号共腋蠁鞆花 、赦罔同類馭些 、沙機碱沛拷麻傷心 。Dãi dầu *mấy* mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20). ✿ 霸尒刃貪婪閉 、耑包數到底怯 。Giàu *mấy* kiếp tham lam bấy, Sống bao lâu đáo để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4). ✿ 斯辰拯燈緣朱 、賒吹隔尒吝渡共趍 。Gần thời chẳng bén duyên cho, Xa xôi cách *mấy* lần đò cũng đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 琪園尒襟槎紅 、恙花苦曳昆蝓約恍 。Kỳ viên *mấy* cụm đào hồng, Núm hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 計買埃罻茹鼇餿 、韆朱徧蹺唯得些 、典暟徧跐趍罌 、媄吒別尒舔胯消痭 。Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết *mấy* thịt da tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 嚥唏猛恩醇自斃 、硬准鼇歲特包饒 、嫩祈夐塽腋撩 、灤淝臉嗯調囂尒堀 。Nực hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu *mấy* gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 娘浪千載一時 、故人缶易尒欺盘桓 。Nàng rằng thiên tải nhất thì, Cố nhân đã dễ *mấy* khi bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 丕固詩浪包菅交情易尒悉 、旦欺遠望拱韆懞 。Vậy có thơ rằng: Bao quản giao tình dễ *mấy* lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 嗜朱色渃香至 、制花缶易尒馭別花 。燴煞冲王寔牙 、桃源落蹏亮麻旦尼 。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ *mấy* người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 尒奶猞掍摸蟾襹 、匹間糗丐泼農溇 。*Mấy* nãi lợn con mua đắt rẻ, Ba gian nếp cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b).

❷ **Âm:** 尒 **mấy.** Ghi chú (2) & (3)

(2) Mượn âm Nôm từ 尒 *mấy* (mấy mươi), (3) Còn đọc là *với*. ✿ 蟜鐀沁渃洶囚 、得坤於尒馭愚即肴 。Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở *mấy* người ngu tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 吶罝辰慱庄能 、咚趍挖啃負得情鍾 、吶罝辰慱诀悉 、計罝辰吏憯惰尒埃 。Nói ra thì sợ chẳng hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình chung, Nói ra thì sợ mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng *mấy* ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 妾韆扒缶劏歞晁最 、菔畑燁尒膊腋号 。Thiếp trông chàng đã rày sớm mai tối, Ngọn đèn mờ *mấy* bóng trăng khuya (Nam Phong, t. 30a). ✿ 抵吒媄蘇徧特悎 、局荣花羶尒得茷 、閘茄與盛淶愜 、鄹得鄨貼燦茷啃嗢 。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen *với* người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).

❸ **Âm:** 尒 **mấy.** Ghi chú (4).

(4) Âm *mới* mượn âm Nôm 尒 *mấy*. ✿ 迷眨鷖泣尋垙 、省罝尒別命浪占包 。Mơ màng dạm

khắp tìm quanh, Tỉnh ra *mới* biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a).

黲 mấy

Bộ: 人, **Nét:** 9.17-19

❶ **Ý:** 众 **(chúng), âm:** 買 **(mãi).** Ghi chú (1).

(1) 尒 là dạng khác của 众 (chúng). ✿ 氏牟暄吶雞頭、踈浪黲腩刀愁庄欧。Thị Mầu nghe nói đuôi đầu, Thưa rằng *mấy* tháng đau sầu chẳng âu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 定情別韋買安、硼祥事物黲莊英雄。Định tình biết đủ mới an, Trải tường sự vật *mấy* trang anh hùng (Song Tinh, c. 7-8).

貝 mấy

(buổi, mới, với, bối, bói)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.0-7, **U+8C9D**

☞ 貝: **buổi** (trang 93).

買 mấy

(mãi, mới, với, mổi)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB7**

☞ 買: **mãi** (trang 745).

尒 mấy

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+201CD**

❶ **Ý:** 众 **mấy (chúng).** Ghi chú (1).

(1) 尒 là một dạng khác của 众 (chúng). ✿ 尒秋襖客染唏淫、変沛東花倍倍侵。*Mấy* thu áo khách nhuốm hơi dầm, Bén phải Đông Hoa bụi bụi xâm (Quốc Âm, b. 119, c. 1-2). ✿ 霆湄尒淡鐘情 Mây mưa *mấy* giọt chung tình (Cung Oán, c. 147-148). ✿ 門官浪例府堂、固圖謁禮固鐀尒色。Môn quan rằng lệ phủ đường, Có đồ yết lễ có vàng *mấy* bao (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 女中易尒尼咄、窻梅計尒工夫習鑼。Nữ trung dễ *mấy* này ru, Song mai kể *mấy* công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 箕尒几漏漏節玉、扰鉄釘願昕焰箴。Kìa *mấy* kẻ làu làu tiết ngọc, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 事茂此嚇麾遡、情緣𠊎竽尒得能鞘。Sự đời thủ gẩm mà chơi, Tình duyên hai chữ *mấy* người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 埃術塘意尒渡、尒梂尒舘些朱摟錢、約之官塔塘連、矯些趂吏損錢渡昂。Ai về đường ấy *mấy* đò, Mấy cầu *mấy* quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 文房結伴尒秋、店油頊挌暟油捵延。Văn phòng kết bạn *mấy* thu, Đêm dầu chân gác ngày dầu tay dan (Song Tinh, c. 197-198). ✿ 昕鐸多棱、固荐尒翁、調得大法、忠義坤穷。Lúc trước Đa Lăng, Có tiến *mấy* ông, Đều người Đại Pháp, Trung nghĩa khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 617-620).

眉 mầy

(mày, mi, mơ, máy)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7709**

☞ 眉: **mày** (trang 757).

黲 mầy

(mày)

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14

☞ 黲: **mày** (trang 758).

朦 mẩy

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-15, **U+2677A**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 美 **(mỹ).** Ghi chú (1).

(1) 月 là dạng khác của 肉 (nhục). ✿ 户辣洙祕壿大蚀空別疔、悲唋壿囉空特、命朦涅歇、嫷奴衛踈貝柴。Họ rượt thét lấy, chun đại vô không biết đau, bày giờ chun ra không được, mình *mẩy* nát hết, Vợ nó về thưa với thầy (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

厦 mé

(mái)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.1-14, **U+200C5**

☞ 厦: **mái** (trang 745).

嗼 mé

(mỉa, mẩy, mựa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E0D**

☞ 嗼: **mỉa** (trang 780).

鰵 mè

Bộ: 魚, **Nét:** 195.9-19

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 眉 **(mi).** Ghi chú (1).

(1) 奐 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 據鄉里伎、傕引名勦、証佐各支傳喙朱歇、拱馭旁接名鱮名鰵名鮅名鱵。Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh *Mè* danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

渼 mẻ

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E3C**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 越淜東固皮固伴、媄生些越泮汶躺、生些沫渼安鐕、自尐媄貝弭躺空炉。Vượt bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát *mẻ* an lành, Từ nay mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 澥至朱沫渼瓷、嫷

師歲作器𠰺班噮 。 Lạy trời cho mát *mẻ* nao, Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn (Phan Trần, c. 623-624).

美 mẻ
(mỹ, mẹ)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.3-9, **U+7F8E**
☞ 美: **mỹ** (trang 822).

羙 mẻ
(mổ)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.4-10, **U+7F99**
☞ 羙: **mổ** (trang 804).

媄 mẹ
Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A84**
❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 虎生器分踈桃、功吒義媄刼市者双 。 Hổ sinh ra phận thơ đào, Công cha nghĩa *mẹ* kiếp nào trả xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 林淫懇拜佛歪、嗔朱吒媄蚌茫餒琨 。 Lâm dâm khẩn vái Phật trời, Xin cho cha *mẹ* sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 跲頭褪媄共吒、深恩燔察次和情琨 。 Cúi đầu lạy *mẹ* cùng cha, Thâm ân soi xét thử hòa tình con (Thị Kính, t. 8a). ✿ 媄昆謀計產仃、釦廂吶唪此麻邛庄 。 *Mẹ* con mưu kế sẵn dành, Kiếm lời nói dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 課權媄買胎生、固恬氣靄遶觖泣茹 。 Thuở Quyên *mẹ* mới thai sinh, Có điềm khí đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魰補簪觖、埃擬些恪羔土產 。 Ai ngờ ta không thửa *mẹ* cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 餧辰咳契貝充、韃体媄鼓時啣庄趂 。 Đói thời ăn khế với sung, Trông thấy *mẹ* chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 吶共媚珠、衛探吒媄、悉算打蜀、謀涙情弊 。 Nói cùng Mỵ Châu, Về thăm cha *mẹ*, Lòng toan đánh Thục, Mưu sâu tình tệ (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 餔襖坤田堯舜治、遷絲渚報媄吒生 。 Cơm áo khôn đền Nghiêu Thuấn trị, Tóc tơ chưa báo *mẹ* cha sinh (Quốc Âm, b. 65, c. 5-6). ✿ 妬埃涪鄰域涙、麻擲嗢宁捥鉤朱皮、褪鉤英捥钬皮、慱悉吒媄挸攎尼塊 。 Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha *mẹ* kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 褫翁碎供朱吒媄碎麻昆之空別奴翷迸奴咳畧趂混淆過廩 。 Lạy ông, tôi cúng cho cha *mẹ* tôi, mà con chi không biết nó bay lên, nó ăn trước đi, hỗn hào quá lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 58-59). ✿ 洊鐀魂媄酳灵、証朱昆祂悉誠暟尐 。 Suối vàng hồn *mẹ* có linh, Chứng cho con trẻ lòng thành ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵 。 Tôi làm quan có bổng lộc nuôi *mẹ*, sao *mẹ* còn cần kiệm làm vậy cho nhọc (Nữ Phạm, c. 267). ✿ 碎媄叉林南、叉荒漚昆糝迈、逞咍美恩愛怛、命折買分离 。 Tuổi *mẹ* một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sinh hay lòng ân ái đứt, Mình chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 擱名價埃平媄沐、外形骸纁紱拱添器 。 So danh giá ai bằng *mẹ* mốc, Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

美 mẹ
(mỹ, mẻ)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.3-9, **U+7F8E**
☞ 美: **mỹ** (trang 822).

媄 mẹ
Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13
❶ **Ý:** 女 **(nữ), âm:** 美 **(mỹ).** Ghi chú (1).
(1) 羙 là dạng khác của 美 (mỹ). ✿ 敬礼媄姨慈孛些 。 Kính lạy *mẹ* dì từ Bụt ta (Phụ Mẫu, t. 5a).

眠 men
Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+7720**
❶ **Âm:** 眠 **men (miên).** ✿ 觧煩泣擱絲摟嘰、弹重縯醅燈唏眠、攎韻抍局觧煩、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi *men*, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cỡ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

綿 men
(miên, mềm, mền, min)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DBF**
☞ 綿: **miên** (trang 780).

糜 men
Bộ: 米, **Nét:** 119.14-20, **U+25F54**
❶ **Ý:** 米 **(mễ), âm:** 綿 **(miên).** ✿ 琨鶸卒馬為氈、齾顛為藤醅濃爲糜 。 Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc rượu nồng vì *men* (Thanh Hóa, t. 28b).

苗 meo
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9
❶ **Âm:** 苗 **(miêu),** 〈 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm là dạng khác của 苗 (miêu). ✿ 篹魨粗抍極寡朝、鉢粗歆、果茄木苗、烅腓林、咳夕牢特、他忍咐吟唏渃呂 。 Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm,

quả cà mốc *meo*. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

卯 méo

Bộ: 卩, **Nét:** 26.3-5, **U+536F**

❶ **Âm:** 卯 **méo (mão).** ✿ 罕 迸 薛 吏 壿 嵉 、魏 卯 晋 鸙 司 馬 刼 鼙 。 Bốn mươi năm lại chon von, Ngụy *méo* Tấn tròn Tư Mã cướp ngôi (Thiên Nam, c. 4713-4714).

猫 mèo

Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-11

❶ **Ý:** 猫 **mèo (miêu).** ✿ 餅 滇 渃 相 麻 咬 、身 得 市 恪 啓 身 獫 猫 。 Cơm chan nước mắt mà ăn, Thân người nào khác ví thân muông *mèo* (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 狄 吏 跿 猫 強 愠 、捧 牺 揊 折 打 杶 揊 通 。 Chuột lại đuổi *mèo* càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4907-4908). ✿ 禗 其 窖 捻 羣 坤 翷 、皿 怒 咍 哄 固 六 呼 、固 課 特 时 猫 拸 狄 、典 欺 失 勘 蜆 他 辅 。 Tay kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuổ được thời *mèo* đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81). ✿ 葩 葩 頭 泊 翁 鉤 泊 、了 了 溢 樟 昆 相 猫 。 Phơ phơ đầu bạc ông câu bạc, Lẻo lẻo duềnh xanh con mắt *mèo* (Quốc Âm, b. 101, c. 5-6).

猫 mèo

(miêu)

Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12, **U+732B**

☞ 猫: **miêu** (trang 783).

麊 mê

Bộ: 鹿, **Nét:** 198.6-17, **U+9E8A**

❶ **Âm:** 麊 **mê (mi).** ✿ 吨 浪 遣 郡 麊 呤 、户 徵 洞 唯 擔 生 𠊛 娘 。 Đồn rằng trên quận *Mê* Linh, Họ Trưng dòng dõi trổ sinh hai nàng (Thiên Nam, c. 1443-1445).

迷 mê

(về, mơ)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+8FF7**

☞ 迷: **về** (trang 1425).

撕 mể

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-13, **U+22C52**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 尼 戔 身 餒 鼕 吠 祂 、挼 闊 懷 拦 撕 別 包 、忮 払 硬 伞 秋 壁 、春 曾 対 買 冬 市 群 餘 。 Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang *mể* biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164).

嫳 mềm

Bộ: 女, **Nét:** 38.11-14

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1)

(1) 嫳 là dạng khác của chữ 爰 (mảm). ✿ 嫩 高 嫩 笞 霆 熟 、核 勁 核 嫳 臉 咍 。 Non cao non thấp mây thuộc, Cây củng cây *mềm* gió hay (Quốc Âm, b. 26, c. 3-4).

栾 mềm

Bộ: 木, **Nét:** 75.14-18

❶ **Ý:** 柔 **(nhu), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1).

(1) 嫳 thường dùng lẫn lộn với 嫳, 嫳 là dạng khác của chữ 爰 (mảm). ✿ 疔 疸 璟 空 香 空 墁 、魂 痕 魚 樘 校 頹 槮 、傷 台 眞 要 牺 殽 、強 翩 強 烇 強 瞎 強 踘 。 Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay *mềm*, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

栾 mềm

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

❶ **Ý:** 柔 **(nhu), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét 嫳, 嫳 là dạng khác của 爰 (mảm). ✿ 翷 皿 吶 罘 哳 八 索 、殽 媒 嘰 沟 嚇 宮 湯 、些 鼏 些 劉 朱 些 唋 、勢 拱 碑 撐 拱 榜 鐀 。 Mở miệng nói ra gàn bát sách, *Mềm* môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

綿 mềm

(miên, men, mền, min)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DBF**

☞ 綿: **miên** (trang 780).

鍐 mềm

(mâm)

Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+9350**

☞ 鍐: **mâm** (trang 767).

糩 mềm

Bộ: 木, **Nét:** 75.16-20, **U+237EE**

❶ **Ý:** 柔 **(nhu), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1).

(1) 嫳 là một dạng khác của 爰 (mảm). ✿ 孭 藝 啃 呶 唾 圈 、寅 豬 捥 買 鏊 殽 吏 庄 。 Nhỏ to tiếng dịu lời khuyên, Dần dà uốn mới may *mềm* lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

瀰 mềm
Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24057**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 綿 **(miên).** ✿ 瀰膜嘶買節空湯 。 *Mềm* môi chén mãi tít cung thang (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ tam nguyên tự trào).

饀 mềm
Bộ: 食, **Nét:** 184.11-19, **U+2979D**
❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) 㝡 là một dạng khác của 爰 (mảm). ✿ 噤竹群誇節勁 、扇柳匏撿絲饀 。樓紅固客拎春於 、琴玉腮埃哼唯添 。 Diếp trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã rủ tơ *mềm*. Lầu hồng có khách cầm xuân ỏ, Cầm ngọc tay ai dắng dỏi thêm (Quốc Âm, b. 200, c. 1-4).

欈 mềm
(mâm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17
☞ 欈: **mâm** (trang 767).

免 mến
(miễn, lẫn)
Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+514D**
☞ 免: **miễn** (trang 781).

勉 mến
(miễn, lẫn)
Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9, **U+52C9**
☞ 勉: **miễn** (trang 781).

緬 mến
(miễn)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DEC**
☞ 緬: **miễn** (trang 782).

晚 mến
(miếng, miệng, mỉm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CB6**
❶ **Âm:** 免 **(miễn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蹧頭呈褪崇翁 、禪門稛晚訢通道 。 Cúi đầu chường lạy Sùng ông, Thiền môn con *mến* tỏ thông đạo lành (Thị Kính, t. 33a).
❷ **Âm:** 免 **(miễn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 市晚餅晚 、仍餔糧餔飯 、主賒吹固透庄囉 。 Nào *miếng* bánh *miếng* nem, những cơm lương cơm phạn, Chúa xa xôi có thấu chăng là (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 垥廊東 、媄割晚 、昆麻邛哎市管 。 Góc làng đông đói hết nghĩa nhân, Mẹ cắt *miếng* thịt con mà đặng ăn nào quản (Hoài Nam, tr. 40).
❸ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 免 **(miễn).** ✿ 呂唐嗯晚朱哎 、氿饒布施度得貧人 。 Lỗ đường nhịn *miệng* cho ăn, Ít nhiều bố thí độ người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 馭空台廱固証 、鴣買灕匏 、暄嘴儜凜拱懺聒 、吶禮吻乾添悔晚 。 Ngựa không hay mà có chứng, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi *miệng* (Đông Lộ Địch, tr. 25).
❹ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 免 **(miễn).** ✿ 瞎貼朝晚晚哄 、洊靄眭杏燾移涅韆 。 Nhác xem chiều *mỉm mỉm* cười, Sóng dầm khoẻ hạnh, chưa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106).

恍 mến
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+225D9**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 沔 **(miện).** Ghi chú (1).
(1) 丐 viết bớt nét của 沔 (miện). ✿ 仍羿恍景逸條 、欺衛皮俸熾朝細尼 。 Những là *mến* cảnh dập dìu, Khi về vừa bóng xế chiều tối nơi (Nhị Độ Mai, t. 27).

愐 mến
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 勉 **(miễn).** ✿ 歪於遣高韆鼆共擻哈空 、別固英共婠共愐悉饒空 。 Trời ở trên cao trông xuống cùng giúp hay không, Biết có anh cùng em cùng *mến* lòng nhau không (Thanh Hóa, t. 59a).

綿 mền
(miên, mềm, men, min)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DBF**
☞ 綿: **miên** (trang 780).

幡 mền
Bộ: 巾, **Nét:** 50.14-17, **U+22167**
❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 綿 **(miên).** ✿ 冲府幔踈 、冷辰固幡北絲 。 Trong phủ màn thưa, Lạnh thì có *mền* Bắc Tơ (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

溟 mênh
(minh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6E9F**
❶ **Âm:** 溟 **minh (minh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *mênh*. ✿ 溟濛船淲邊歪 、仍得天下市得知音 。 *Minh* mông góc bể ven trời, Những người thiên hạ nào người tri âm (Phong Sử, c. 7).

令 mệnh
(mạng, mình)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6
❶ **Âm:** 命 **mạng (mạng).** Ghi chú (1).
(1) 令 là dạng khác của 命 (mạng, mệnh), cũng đọc *mệnh.* ✿ 爻慶沛晤永茄、碎術班鬲稚陀令亡。Một hôm phải bữa vắng nhà, Tôi về ban sáng con đà *mệnh* vong (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 褒公判断殷勤、折得償令人人禔常。Bao công phán đoán ân cần, Giết người thường *mạng* nhân nhân lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 8b).
❷ **Âm:** 命 **mình (mệnh).** Ghi chú (1). ✿ 仕拱別鍥令濫栓、仕拱哈祗德鬗修仁。Sãi cũng biết giữ *mình* làm cội, Sãi cũng hay lấy đức mà tu nhân (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 歪朱生特稚耬、払尊妖貴平𠊎稚令。Trời cho sinh được con trai, Chàng Tôn yêu quý bằng hai con *mình* (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 迷眨鷖泣尋垙、省罟尒別令浪占包。Mơ màng dạm khắp tìm quanh, Tỉnh ra mới biết *mình* rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 固令令買綏緪、固昆固招娄尼買膺、固孻固措乾愣、意羿次笠栕層族人。Có *mình mình* mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118). ✿ 稚馭咄蕩犀、令招連怒吏掖鄆、眉輊蚤宝騋眉特牢。Con ngựa xấc chưa tề, *Mình* trèo lên nó lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).

命 mệnh
(mình, mạnh, mạng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+547D**
☞ 命: **mình** (trang 784).

癈 mệt
Bộ: 疒, **Nét:** 104.15-20, **U+24EFB**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 蔑 **(miệt).** ✿ 昨外吏僅悲猩嚥齧齪台吏、時貉羅嚼奴、蚤豸癈匏歇唏麻翷群盃暘浮之麻哄。Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy *mệt* đà hết hơi mà bây còn vui sướng nỗi gì mà cười (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

疫 mệt
Bộ: 疒, **Nét:** 104.1-10
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 爻 **một.** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm 爻 *một* là 1 âm Nôm. ✿ 匏芒祗爻字鼬、忩身疫辱烊刀孛行。Đã mang lấy một chữ nghèo, Tấm thân *mệt* nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

癈 mệt
Bộ: 疒, **Nét:** 104.11-16
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 蔑 **(miệt).** Ghi chú (1).
(1) 癈 là dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 濫朱痦癈英雄、斟秋霜雪沒悉清光。Làm cho mỏi *mệt* anh hùng, Ngàn thu sương tuyết một lòng thanh quang (Nhân Nguyệt, c. 11-12).

癈 mệt
Bộ: 疒, **Nét:** 104.11-16
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 蔑 **(miệt).** Ghi chú (1).
(1) 癈 là dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 肆支痦癈啷啷、心神轉玏朋尐冲悉。Tứ chi mỏi *mệt* dầy dầy, Tâm thần chuyển động bằng nay trong lòng (Thạch Sanh, c. 61-62). ✿ 稚當經史秣磼、因欺痦癈齪外昨趂。Con đương kinh sử dồi mài, Nhơn khi mỏi *mệt* nằm ngoài ngủ đi (Thị Kính, t. 6b).

嗼 mi
(mày)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 眉 **(mi), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(2) Còn đọc là *mày.* ✿ 悔燒舛古奴咿、裊嗼改法时蚤鉆頭。Hối nhau kéo cổ nó ra, Nếu *mi* cải phép thời tao chém đầu (Thạch Sanh, c. 1257-1258). ✿ 遣馭術押宣光、滾箋期日捨鼿越池、假馭奔半趂術、假軍洒泣山圍咳嗼。Khiến người về ép Tuyên Quang, Cốn bè kỳ nhật đẩy sang Việt Trì, Giả người buôn bán đi về, Giả quân tưới khắp sơn vi ăn *mày* (Thiên Nam, c. 639-642).

眉 mi
(mày, mầy, mơ, máy)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7709**
☞ 眉: **mày** (trang 757).

媚 mì
(mị, mỵ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A9A**
❶ **Âm:** 媚 **mì (mi).** ✿ 蘭怫蕙蕙怫蘭、玉冠噗嗌慈顏柔媚。Lan mừng huệ huệ mừng lan, Ngọc quan hồn hổ từ nhan nhu *mì* (Phan Trần, c. 691-692).
❷ **Âm:** 媚 **mỵ, mị (mị).** ✿ 媚珠噪浪、妾固裗穘、扤蹺邊騙、劘敢惜功。*Mỵ* Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 咭酊奸求媚麻折昆、咭党佞貪鼿麻害嫸。Ghét đứa gian cầu *mị* mà giết con, Ghét đảng nịnh tham

sang mà hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 希折乍斗即時、船逢遖祕娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷鼓寃愆。Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chổ lấy nàng về quốc trung, *Mỵ* Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936).

魅 mị

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.5-15, **U+9B45**

❶ **Âm: 魅 mị (mi).** ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃狩道實畤、卞另態邪蘼扵青山。Bổng loài lị *mị* xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ở thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28).

媚 mị

(mì, mỵ)

Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A9A**

☞ 媚: **mì** (trang 779).

樸 mía

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+23599**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 美 (mỹ).** ✿ 鬪逴主春盆曳曳、帟核梯核樸、忍啃砲啃擲。Cửa rước chúa xuân buồn dặc dặc, Nào cây nêu cây *mía*, Những tiếng pháo tiếng đu (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 妾如樸薦旇絲、扒如樸進逸徐待埃、岜高滝唉群踐、傷饒缶易朋鄆迭饒。Thiếp như *mía* tiến vừa tơ, Chàng như *mía* tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 事肴辰箭辰邦、祋得砒拱熕烻挹擃、樸梳拱体爻悉、妬埃昭决誓空每廂。Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng cạy nong, *Mía* sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thề không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

羝 mỉa

Bộ: 羊, **Nét:** 123.8-14

❶ **Âm: 美 (mỹ), 巨 (cự):dấu nháy.** ✿ 岸怒艸汚采石、廊箕羝景瀟湘。Ngàn nọ so miền Thái Thạch, Làng kia *mỉa* cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4).

羝辰 mỉa

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19

❶ **Ý: 唇 (thần), âm: 美 (mỹ).** ✿ 鞁缶翇羝枚煩惱、托吏伽哈槩莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu *mỉa* mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

慔 mỉa

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 美 (mỹ).** ✿ 湟風騷慔傳紅楼、粧清秀拱坊白璧、耦才罕路逖、妳色哈芝萌。Nét phong tao *mỉa* chuyện hồng lâu, trang thanh tú cũng phường bạch bích, trai tài là Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9).

美 mỉa

Bộ: 羊, **Nét:** 123.4-10

❶ **Âm: 羈 (mỹ), 〈: dấu nháy.** ✿ 丰姿骨格遝台、啦綸漢漢鬘遝夜夜、麵襯美似式花、歲撐皮典胲玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi *mỉa* tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574).

嗼 mỉa

(mảy, mé, mựa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E0D**

❶ **Ý: 口 (bộ khẩu), âm: 美 (mỹ).** ✿ 忍愁唉強夕鮮、矯欺月嗼花哄庄能。Nhịn sầu hãy gượng làm tươi, Kẻo khi hoa *mỉa* hoa cười chẳng hay (Phan Trần, c. 271-272). ✿ 隅迎悎劳悎財、生恚函恶嗼啾稇鼓。Ngông nghênh cậy thế cậy tài, Sinh lòng hung ác *mỉa* mai con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 监亮甂妾匙妻、麻娘缶倍幅治嗼啾。Dám đâu năm thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội bắc chì *mỉa* mai (Mộng Tiên, t. 5b).

❷ **Âm: 美 (mỹ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 暴斫修行辰固、嗼韲証駭李空。Trăm chước tu hành thì có, *Mảy* lông chứng nghiệm vốn không (Sãi Vãi NVS, tr. 10).

❸ **Âm: 美 (mỹ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道証嗼墻、隔花仕孕啃鐀、鄑花貸缶固撞等暔。Hào trân thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt dạo ngay *mé* tường, Cách hoa sẽ dắng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380).

❹ **Âm: 美 (mỹ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 冲禅院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴烺、禁客遊觀嗼仃来往。Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan *mựa* đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

綿 miên

(mền, men, mền, min)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DBF**

❶ **Âm: 綿 miên (miên).** ✿ 奚灵正氣洋洋、國

保綿長民賴平安 。Anh linh chính khí dương dương, Quốc bảo *miên* trường dân lại bình an (Thiên Nam, c. 6575-6576).
❷ **Âm: 綿 mềm (miên).** ✿ 柳綿花率 、屹群生慧日森林 。Liễu *mềm* hoa tốt, ngất quần sinh tuệ nhật sâm lâm (Cư Trần, hội I).
❸ **Âm: 綿 men (miên).** ✿ 筈筈鞊逴花嘲 、篧綿抹猿檨敲壳鴣 。Chòm chòm cỏ rước hoa chào, Hang *men* móc vượn cây xào xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 衛茹菄綿𠰁匹腩買苓 。Về nhà thuốc *men* hai ba tháng mới lành (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 課灘酉嘲嘲拱朗 、欺驀揊晦晦時洎 、洎嫌蘭吊調夕伴 、朗矯鄰羅涇播綿 。Thuở khó dầu chào chào cũng lảng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm dan díu điều làm bạn, Lảng kẻo lân la nỗi bạ *men* (Bạch Vân, b. 5).
❹ **Âm: 綿 mền (miên).** ✿ 冬嬿這冷沉綿甲 、夏戾戊灰結襖單 。Đông hiềm giá lạnh chằm *mền* kép, Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn (Quốc Âm, b. 134, c. 3-4).
❺ **Âm: 綿 min (miên).** ✿ 逐馱左右碎綿 、後堂雦塊柳卞吶舐 。Trục người tả hữu tôi *min* (*), Hậu đường ra khỏi Liễu bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012), (*) min: Tao, ta, (kẻ lớn xưng mình).

綿 miên
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13
❶ **Âm: 綿 miên (miên).** Ghi chú (1).
(1) 綿 là dạng chữ ký húy của chữ 綿 (miên). ✿ 號嗣德計閍薢 、薢次癸丑 、唧譯曲歌 、爵國公行眾碎 、碎哭綿寘 、吏夕排序 。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là *Miên* Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

沔 miền
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7
❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 丐 (miễn).** Ghi chú (1).
(1) 丐 viết bớt nét chữ 丐 (miễn). ✿ 庄尼瀚海厄沔洋閔 。Chẳng nơi Hãn Hải thì *miền* Tiêu Quan (Chinh Phụ TV, c. 84). ✿ 夕悉負泊牢輒 、邛唐外吏負沔唐冲 。Làm lòng phụ bạc sao nên, Đặng đường ngoài lại phụ *miền* đàng trong (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 醂耒黴幹龍泉 、揩昂莞教魥沔豁豹 。Rượu rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào *miền* hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 岸怒艸沔采石 、廊箕羝景瀟湘 。Ngàn nọ so *miền* Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4). ✿ 使君割符各沔淊遹 、户丁部領攐安 、称夕皇帝拎權治民 。Sứ quân cắt giữ các *miền* nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25). ✿ 先兄騎鶴遡仙 、妳卞宪招術沔故鄉 。Tiên huynh cưỡi hạc chơi tiên, Chị bèn đem cháu về *miền* cố hương (Song Tinh, c. 205-206). ✿ 蛤粡蹝泣每尼 、戈沔蛁蝺細沔螻蚗 。Cóc về dạo khắp mọi nơi, Qua *miền* Chẫu chuộc tối *miền* Ễnh ương (Trê Cóc, t. 9a). ✿ 益之麍重按干戈 、唉黕適蹺沔山水 。Ích chi mà xông án can qua, Hãy mặc thích theo *miền* sơn thủy (Đông Lộ Địch, tr. 31).

免 miễn
(lẫn, mến)
Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+514D**
❶ **Âm: 免 miễn (miễn).** ✿ 喏蜆風光侯伞刃 、棱儒赧那免戈喟 。Nước kiến phong quang hầu mấy kiếp, Rừng nho nấn ná *miễn* qua ngày (Quốc Âm, b. 112, c. 3-4). ✿ 醬鈲隊晒餟恚 、紲緄免它燉腤 。Tương dưa đòi bữa no lòng, Bố vải *miễn* đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 免羅洋洒戈鄨腩 、禄固色饒咳闭饒 。*Miễn* là tiêu sái qua ngày tháng, Lộc có bao nhiêu ăn bấy nhiêu (Bạch Vân, b. 51).
❷ **Âm: 免 lẫn (miễn).** ✿ 盃固戝念庄女豖 、道濫昆免道濫碎 。Bui có một niềm chăng nỡ trẻ, Đạo làm con *lẫn* đạo làm tôi (Quốc Âm, b. 2, c. 7-8).
❸ **Âm: 免 mến (miễn).** ✿ 鄰羅免景山溪 、事世辗忘歌每皮 。Lân la *mến* cảnh sơn khê, Sự thế nên vong hết mọi bề (Quốc Âm, b. 88, c. 1-2).

勉 miễn
(mến, lẫn)
Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9, **U+52C9**
❶ **Âm: 勉 miễn (miễn).** ✿ 勉羅瀟洒戈暟腩 、祿特包饒咳閉饒 。*Miễn* là tiêu sái qua ngày tháng, Lộc được bao nhiêu ăn bấy nhiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 7-8). ✿ 勉英咳於朱鐕 、怯尼拯及底停怯斲 。*Miễn* anh ăn ổ cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b).
❷ **Âm: 勉 mến (miễn).** ✿ 馱強感德勉功 、吒生媄螰固恚意亮 。Người càng cảm đức *mến* công, Cha sinh mẹ để có lòng ấy đâu (Thiên Nam, c. 1390-1391).
❸ **Âm: 勉 lẫn (miễn).** ✿ 覺身油缶咍修福 、剃髮朱輒沛出家 、油闷益稇添益招 、渚洎蜍主勉蜍吒 。Giác thân dầu đã hay tu phúc, Thế phát cho nên phải xuất gia, Dầu muốn ích con thêm ích cháu, Chớ quên thờ chúa *lẫn* thờ cha (Bạch Vân, b. 60).

緬 miễn (mến)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DEC**

❶ **Âm:** 緬 **mến (miễn).** ✿ 曇臨行蔂渚緬柳、嗨鄂術約裊鵑歌。Thuở lâm hành oanh chưa *mến* liễu, Hỏi ngày về, ước nẻo quyên ca (Chinh Phụ TV, c. 125).

冕 miện

Bộ: 冂, **Nét:** 13.9-11, **U+5195**

❶ **Âm:** 冕 **miện (miện).** ✿ 昭皇啡陳叟飫、蛩符衮冕拮捽朱扇。Chiêu Hoàng vời Trần Cảnh vào, Tỷ phù cổn *miện* cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774).

咽 miếng (miệng, mỉm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C18**

☞ 咽: **miệng** (trang 782).

晚 miếng (mến, miệng, mỉm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CB6**

☞ 晚: **mến** (trang 778).

磞 miểng (mảnh)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+2554A**

☞ 磞: **mảnh** (trang 753).

皿 miệng (mãnh)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.0-5, **U+76BF**

❶ **Âm:** 皿 **miệng (mãnh).** ✿ 那爲徵昆、擔命細語哈思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羌弄罔咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, cúi mình tối ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa *miệng*, mổ lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❷ **Âm:** 皿 **mãnh (mãnh).** ✿ 若派昆五逆、摆析歇僕賭那、穖卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。Nhược phải con ngỗ nghịch, bối tách hết bọc chửa ná, tay bèn *mãnh* phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

唅 miệng

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 命 **(mệnh).** Ghi chú (1).

(1) 命 là một dạng khác của 命 (mệnh). ✿ 古今欺苞別斉、嗨兜如体如哈炻芾、唅讀胣渚尋拋、蠶灥忮妬牢牢朱連。Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, *Miệng* đọc dạ chớ tầm phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284).

咽 miệng (miếng, mỉm)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C18**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 皿 **(mãnh).** ✿ 冷導庄渚、哄導庄哈、吟咽塔聰、兮之禍哿。Lành người chăng chớ, Dữ người chăng hay, Ngậm *miệng* đắp tai, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 自暄園買添花、咽馭缶豫信茹群空。Từ nghe vườn mới thêm hoa, *Miệng* người đã lắm tin nhà còn không (Kiều KOM, c. 1535-1536). ✿ 俸鞦台事情期、窖兢兢咽窖如如恚。Bỗng may thay sự tình cờ, Khéo thiêng thiêng *miệng* khéo như như lòng (Phan Trần, c. 33-34). ✿ 咽茫羝呶別包、動翀國法辱鉲家聲。*Miệng* đời dê díu biết bao, Động ra quốc pháp, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 黜爲哄咽粖蹔貪咬。Bởi vì ngọng *miệng* xôi chùa tham ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 妬埃洛鄰域淒、麻擲咽勹捥鈎朱皮、禡鈎英捥缶皮、慱恚吒媄挸攎尼兜。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo *miệng* cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 群咽似瓶它彡笋、固恚平竹某铖虛。Còn *miệng* tựa bình đã chỉn giữ, Có lòng bằng trúc mỗ nên hư (Quốc Âm, b. 34, c. 3-4). ✿ 暄信楚客即肝、哫蠓噯咽衝乾典尼。Nghe tin Sở Khách tức gan, Nghiến răng mím *miệng* xông càn đến nơi (Thiên Nam, c. 3001-3002). ✿ 興意咽吟句國語、解煩捵祝嘶瓊春。Hứng ý *miệng* ngâm câu quốc ngữ, Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93).

❷ **Âm:** 皿 **(mãnh),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 菓槔儒羝咽蒘灰、尼貼春香買捷耒。Quả cau nho nhỏ *miếng* trầu hôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼咬沒咽籌、嗨咪圭貫於兜庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một *miếng* trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 唎徒衝耒、貉兜皮細、兎昨体貉典、時跦囉畧頭、匝沒咽、吧匝吧吶、空古昆之皮。Dặn dò xong rồi, cọp đâu vừa tới, Thỏ ngó thấy cọp đến, thì nhảy ra trước đầu, táp một *miếng*, và táp và nói: "Không có con chi vừa" (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 橖固醒蚤蛛睯咽、堝空蜜腾蜆冤身。Thốt có tanh tao ruồi dòm *miếng*, Gang không mật mỡ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71). ✿ 爭饒爲蚣唏銅、折饒爲咽鼎鍾貼歪。Tranh nhau vì chút hơi đồng, Giết nhau vì *miếng*

đỉnh chung của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42).
❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 皿 **(mãnh).** ✿ 云仙暄吶咽哄。Vân Tiên nghe nói *mỉm* cười (Vân Tiên KNL, c. 175).

嗹 miệng
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D7C**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 孟 **(mạnh).** ✿ 廬句嗹宁坤旅、達麻庄沛惸埃吱哄。Lựa câu *miệng* cá khôn vừa, Đặt mà chẳng phải sợ ai chê cười (Bướm Hoa, t. 11b).

晚 miệng
(mến, miếng, mỉm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CB6**
☞ 晚: **mến** (trang 778).

篾 miết
Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17, **U+7BFE**
❶ **Âm: 篾 miết (miệt).** ✿ 年跡債囉豸篾賤、悲猖覓貉豸時叫晦、役之麻豸凶夕丕。Nên nhảy trái ra chạy *miết* dài, Bầy khỉ thấy cọp chạy thì kêu hỏi: "Việc gì mà chạy hung làm vậy?" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

鼈 miết
Bộ: 黽, **Nét:** 205.12-25, **U+9F08**
❶ **Âm: 鼈 miết (miết).** ✿ 動掉魚鼈驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣惸哀、渚戈霾霓吏干雹蓬。Động chèo ngư *miết* kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322).

襪 miệt
Bộ: 衣, **Nét:** 145.15-21, **U+896A**
❶ **Âm: 襪 miệt (miệt).** ✿ 襪把鞋亥巾谷、清腔澀某打村人。*Miệt* bả hài gai khăn cốc, Xuềnh xoàng làm mỗ đứa thôn nhân (Quốc Âm, b. 33, c. 7-8).

猫 miêu
(mèo)
Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12, **U+732B**
❶ **Ý:** 猫 **miêu (miêu).** ✿ 硬豁蜡甿闊神符、塊涇猫甿厨嫩渃。Trải hang Dơi vào cửa Thần Phù, khỏi kênh *Miêu* vào chùa Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a).
❷ **Ý:** 猫 **mèo (miêu).** ✿ 如猫燒少秩聰、拯收沒禮拯咂沒埃。Như *mèo* thiu thỉu mất tai, Chẳng thâu một lễ chẳng mời một ai (Nhị Độ Mai, t. 13).

庙 miếu
Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E99**
❶ **Âm: 廟 miếu (miếu).** Ghi chú (1).
(1) 庙 là dạng khác của 廟 (miếu). ✿ 平江立庙燒香奉蜍。Bằng Giang lập *miếu* khói hương phụng thờ (Thiên Nam, c. 4274).

廟 miếu
Bộ: 广, **Nét:** 53.12-15, **U+5EDF**
❶ **Âm: 廟 miếu (miếu).** ✿ 廟堂隊圩羅踈、圩香隻莫盤蜍我迎。*Miếu* đường đòi chỗ lơ thơ, Vò hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 菀源箕淶朗屘嵉箕、畑照水本放洇涇渭、苦靼木秦運邊廟怒、蔽嘬花曾技檻壩薔。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên *miếu* nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).

苗 miều
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82D7**
❶ **Âm: 苗 miều (miêu).** ✿ 典期慶賛祈安、吏囌總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ *miều* (Thanh Hóa, t. 38b).

貌 miều
(mạo)
Bộ: 豸, **Nét:** 153.7-14, **U+8C8C**
❶ **Âm:** 貌 **miều (mạo).** ✿ 美貌宮桂姮娥。Mỹ *miều* cung quế Hằng Nga (Phan Trần, c. 47).
❷ **Âm:** 貌 **mạo (mạo).** ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱鞮才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm xuân huyên, So trong tài *mạo* kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20). ✿ 容顏面貌旗鬗、腋皮泮腩日光姅暟。Dung nhan diện *mạo* vuông tròn, Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456). ✿ 法身庄固形狀相貌。色身乙實凡夫法身乙實如來。Pháp thân chẳng có hình trạng, tướng *mạo*. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a). ✿ 俸尭眉麵最沁、妾妾麃齘面貌芳菲。Bỗng đâu mày mặt tối tăm, Thiếp thiếp mà nằm diện *mạo* phương phi (Thị Kính, t. 26b).

鑣 miều
Bộ: 金, **Nét:** 167.15-23, **U+9463**
❶ **Âm: 鑣 miều (tiêu).** ✿ 繁牵拯敢兀安分、工世英雄意買鑣。Phồn hoa chẳng dám ngặt an phận, Trong thế anh hùng ấy mới

miều (Quốc Âm, b. 116, c. 7-8).

噯 mím

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20EE6**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm: âm:** 爰 **(mảm).** Ghi chú (1)

(1) 叟 là dạng khác của chữ 爰 (mảm). ✿ 暄信楚客即肝、唄鹺噯嘪衝乾典尼。Nghe tin Sở Khách tức gan, Nghiến răng *mím* miệng xông càn đến nơi (Thiên Nam, c. 3001-3002).

嘪 mỉm

(miệng, miếng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C18**

☞ 嘪: **miệng** (trang 782).

喚 mỉm

(mến, miếng, miệng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CB6**

☞ 喚: **mến** (trang 778).

僶 min

Bộ: 人, **Nét:** 9.14-16, **U+3499**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 綿 **(miên).** ✿ 尼尼事缶果然、催它刼蛘鼬僶趁耒。Này này sự đã quả nhiên, Thôi đà cướp sống chồng *min* (*) đi rồi (Kiều KOM, c. 963-964), (*) min: Tao, ta, (kẻ lớn xưng mình).

綿 min

(miên, mềm, men, mền)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DBF**

☞ 綿: **miên** (trang 780).

冥 minh

Bộ: 冖, **Nét:** 14.8-10, **U+51A5**

❶ **Âm:** 冥 **minh (minh).** ✿ 仕浪皮皮吶伋、叭叭夭星、塽天堂群隒阻冥冥垾梵利唉賒澄嵢嵢。Sãi rằng: "Vừa vừa nói bọm, bớt bớt yêu tinh. Cõi thiên đường còn cách trở *minh minh*. Trường phạn lợi hỗi xa chừng vời vợi" (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕戚糲褲燸茷、別尼巖險別類邪奸。Nguyệt rằng ta lại biết ta, *Minh minh* trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mổ mặt soi đời, Biết nơi nham hiểm, biết loài tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30). ✿ 翀長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頌眾生、魂單魄褫冷汀圭馱。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u *minh*, Thương thay thập loại chúng, sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

盟 minh

Bộ: 皿, **Nét:** 108.8-13, **U+76DF**

❶ **Âm:** 盟 **minh (minh).** ✿ 尊娘徵笋主盟、錐身罔奶腿名招神。Tôn nàng Trưng giữ chủ *minh*, Tuy thân là gái vả danh cháu thần (Thiên Nam, c. 1623-1624).

螟 minh

Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16, **U+879F**

❶ **Âm:** 螟 **minh (minh).** ✿ 羣坊直利貪名、庄戈如傳螟蛉蝏蜉。Còn phường chực lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện *minh* linh du phù (Nhân Nguyệt, c. 47-48).

銘 minh

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9298**

❶ **Âm:** 銘 **minh (minh).** ✿ 唾誓世世生生、抌鐀湛禗排銘恩情。Lời thề thế thế sinh sinh, Đem vàng chạm lấy bài *minh* ân tình (Phan Trần, c. 749-750). ✿ 鼈畑貼嘴西銘、嚇嗸乞笋人情嚶嘀。Trước đèn xem chuyện Tây *Minh*, Gẫm cười hai chữ nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2).

鳴 minh

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+9CF4**

❶ **Âm:** 鳴 **minh (minh)** ✿ 長柔當匐夕耦、托冤別准嗃嗦鳴冤。Trường Nhu đáng bậc làm trai, Thác oan biết chốn kêu nài *minh* oan (Dì Ghẻ, t. 9a).

明 minh

(mầng, mừng)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+660E**

☞ 明: **mầng** (trang 768).

溟 minh

(mênh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6E9F**

☞ 溟: **mênh** (trang 778).

命 mình

(mạnh, mệnh, mạng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+547D**

❶ **Âm:** 命 **mình (mệnh).** ✿ 命蛚城市、涅用山林。*Mình* ngồi thành thị, nết dùng sơn lâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 安皮分庫、劒准養身、屈寂嬓高、耨命山野。An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu *mình* sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 於渚泥咍學古人、另命朱塊盎風塵。Ổ chó nề hay học cổ nhân, Lánh *mình* cho khỏi áng phong trần (Quốc Âm, b. 29, c. 1-2). ✿ 摅之逴獄掑恨、蔑命遣擩朱欣

奇至 。 Cố chi rước lỗi gây hờn, Một *mình* khiến chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 鄂蒐尒楣英才 、没命蹲竚座埃尒雄 。 Dưới đời mấy mặt anh tài, Một *mình* đứng giữa trần ai mới hùng (Cai Vàng, c. 101-102). ✿ 細囉坫縸坫 、尙箕沛扮朱奴𠓛錢褷 、咬論沒命空特 。 Té ra điếm mắc điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi, ăn trọn một *mình* không được (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 當捵悶搋絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罟 。 Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực *mình* muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 踈浪劁分落類 、靹命拷钬固馭髡冤 。 Thừa rằng chút phận lạc loài, Trong *mình* nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 耒強秩峴我涯 、工命钬冷拙唏揾群 。 Vua càng mất vía ngã nhoài, Trong *mình* đã lạnh chút hơi chẳng còn (Thiên Nam, c. 6585-6586). ✿ 碎媄爻林南 、爻羌溫昆糝迈 、逞咍芙恩愛怛 、命折買分离 。 Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, *Mình* chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

❷ **Âm:** 命 **mạnh (mệnh).** ✿ 庫卞買沛得君子 、命亘韌毓几丈夫 。 Khó bền mới phải người quân tử, *Mạnh* gắng thì nên kẻ trượng phu (Quốc Âm, b. 43, c. 5-6).

❸ **Âm:** 命 **mệnh (mệnh).** ✿ 讓炟初遣朱昆奴 、添奧溫昆洌 、稹妄惱物 、命肉曩林罔彦等 。 Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, *mệnh* nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

❹ **Âm:** 命 **mệnh (mệnh).** Ghi chú (1).

(1) cũng đọc *mạng*. ✿ 俸凳啃飁迻遫 、浪扒奉命封王塽外 。 Bổng đâu tiếng gió đưa sang, Rằng chàng phụng *mệnh* phong vương cõi ngoài (Song Tinh, c. 1607-1608). ✿ 油婩毓媧毓蘇 、悴馭命薄乙悉揾悁 。 Dầu em nên vợ nên chồng, Xót người *mệnh* bạc ắt lòng chẳng quên (Kiều KOM, c. 737-738). ✿ 福及垠前意命 、夕之都辱損功饒 。 Phúc kíp ngần nào ấy *mệnh*, Làm chi đua nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7). ✿ 安身立命 、時節因緣 、割酟分朱 、油羅鴣仃 。 An thân lập *mạng*, Thì tiết nhân duyên, Cắt thịt phân cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 理 寺佼渃懭坦 、凳饒料命買毓英雄 。 Lẽ thì nợ nước lo đền, Thấy nghèo liều *mạng* mới nên anh hùng (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 懪騙功氿罪鼕 、甦乘碎钬毓料命碎 。 Xét mình công ít tội nhiều, Sống thừa tôi đã nên liều *mạng* tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560).

命 mình

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9

❶ **Âm:** 命 **(mệnh),** 〈 **: dấu nháy.** ✿ 噭嗥尝寵進 、朱邛拧顯榮 、嚙傕囚过慍命 、吒沛宪唰告病 。 Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực *mình*, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

鉊 mình

Bộ: 身, **Nét:** 158.7-13

❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 命 **(mệnh).** Ghi chú (1).

(1) 令 viết bớt nét của 命 (mệnh). ✿ 咾撞戢重鬼高 、廡洎道義補砰戝鉊 。 E chàng chức trọng ngôi cao, Mà quên đạo nghĩa bỏ tôi một *mình* (Thoại Khanh, t. 2a).

令 mình

(mệnh, mạng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6

☞ 令: **mệnh** (trang 778).

仚 mình

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+201EE**

❶ **Âm:** 命 **mình (mệnh).** Ghi chú (1).

(1) 仚 là một dạng khác của 命 (mệnh). ✿ 靹仚暄钬被傷 、倍傍放馭扒剛挹術 。 Trong *mình* nghe đã bị thương, Vội vàng phóng ngựa chấp cương thả về (Cai Vàng, c. 175-176). ✿ 罕皮兵馬糾觖 、正平秩峴戛仚婓踫 。 Bốn bề binh mã bọc quanh, Chính Bình mất vía một *mình* chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 蝇鐀沁渃泣囚 、得坤於尒鴃愚即仚 。 Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở mấy người ngu tức *mình* (Nam Phong, t. 13b). ✿ 東君牢窖不情 、梗花残月逼仚怵春 。 Đông quân sao khéo bất tình, Cành hoa tàn nguyệt bực *mình* hoài xuân (Cung Oán, c. 251-252). ✿ 埃乃跋術 、烊丑篆涊仚 、些塗吏唊叮眷腋夕伴 。 Ai nấy trở về, còn chễnh chện một *mình*, ta ngồi lại bẻo lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 事仚辰筋辰邦 、徙得砒拱燴烻挹擃 、檨梡拱体爻恚 、妬埃盩决誓空每廂 。 Sự *mình* thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062). ✿ 妾悸仚妾炤斯粘數暵共焲 、枉功払 、豆道糟糠 。 Thiếp sợ *mình* thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 唐車吹碎退退爻仚別祕埃麻燹心情 。 Đường xa xôi tôi thui thủi một *mình*, biết lấy ai mà giãi tâm tình (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 拷仚閂色花鮮 、鴣英晤錪嗢哄拱醝 。 Nghĩ *mình* muôn sắc hoa tươi, Chim anh ngó đến miệng cười cũng say (Mỹ Nữ, t. 2a.).

躬 mình

Bộ: 身, **Nét:** 158.7-14, **U+28253**

❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 命 **(mệnh).** Ghi chú (1).

(1) 令 là một dạng khác của 命 (mệnh). ✿ 娘浪不醒事之、迎躬蹬氅即時踈戈。Nàng rằng bất tỉnh sự chi, Nghiêng *mình* cúi trước tức thì thưa qua (Thị Kính, t. 7a). ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躬捤遛。Phòng văn giao mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một *mình* sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 昆結澘姜弟兄、斜昆文躬媄吏歲高。Con kết làm nghĩa đệ huynh, Kẻo con một *mình* mẹ lại tuổi cao (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 或欺會喝灵亭、特唒吠旦時躬仕黜。Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thời *mình* sẽ ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 沒𠓨信僽敗兵、吨浪払包料躬鄽軍。Một hai tin lũ bại binh, Đồn rằng chàng đã liều *mình* trong quân (Hoa Tiên, c. 1327-1328). ✿ 趍裙扒蜆騎制、瀙榽萎腾補移即躬。Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má bổ rơi tức *mình* (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 凝顏色當澄花芟、惜光陰吝呂招戈、凝躬薄惜年花、妦絲尒祝侈黜娜浻。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng *mình* bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 云仙頭隊金魁、捵扮鐐泊、躬黫鬚烏。Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc, *mình* ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 唰唰腮蘚鷬腩振、迎躬鐓齠坦湿歪高、黕蔭咬餜、通且隴皴踐觴癱。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng *mình* chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躬忍昨扒哎、腆脚空几至親、唒夕犗女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội *mình* nhịn ngủ bớt ăn, Ruột rà không kẻ chí thân, Dẫu làm nền nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).

躰 mình

Bộ: 身, **Nét:** 158.8-15, **U+2825F**

❶ **Ý:** 身 **(thân), âm:** 命 **(mệnh).** ✿ 渃鄽溪滭沘黜、躰吱些濁躰它韔靄。Nước trong khe suối chảy ra, *Mình* chê ta đục mình đà trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 嘣習群固少之、腤清愜嘰悶筀內躰。Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi nỗi *mình* (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 媚珠噬浪、妾固裣穘、扰蹺邊躰、劑敢惜功。Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên *mình*, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89). ✿ 咬制朱暢丐身、腆躰仍想瘖民之潺。Ăn chơi cho sướng cái thân, Béo *mình* những tưởng ốm dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 固禗辰禗隔滝、底碎罟浪禗翁擲度、固擲辰碎擲朱、淚汀梔渃埃憮朱躰。Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho *mình* (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 懪躰功氿罪彰、甦乘碎钸戚料命碎。Xét *mình* công ít tội nhiều, Sống thừa tôi đã nên liều mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 俸丿兜孀蔰瓁瑣、坤扰躰夕孭匹夫、奇灥鼏礹怨誉、鼻鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem *mình* làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40). ✿ 身蓀蹡貝腩鄂、矘嫩渃妬强嗟噔躰、蘚牏嗔忮禗情、榽連墓僅連梗時哈。Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng *mình*, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 蚤阢縸計、躰卓禗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細廱量廱觡。Tao bèn mắc kế, *mình* chác lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tối mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).

躬 mình

Bộ: 身, **Nét:** 158.7-13

❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 命 **(mệnh).** Ghi chú (1).

(1) 令 viết bớt nét của 命 (mệnh). ✿ 撞連阻吏佛庭、娘羞蹲拐沒躰蕖衅。Chàng liền trở lại Phật đình, Nàng còn đứng nghệch một *mình* chưa ra (Thị Kính, t. 16a). ✿ 凝顏色當澄花芟、惜光陰吝呂招戈、凝躰薄惜年花、妦絲尒祝侈黜娜浻。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng *mình* bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 騬时忠孝澘頭、妦辰茆行囉句捞躰。Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh là câu trau *mình* (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 咋妃公主仕湯、引徒娄晷事躰钸安。Sợ bà công chúa sẩy thang, Dặn dò sau trước sự *mình* đã an (Thạch Sanh, c. 953-953). ✿ 果罕揷毒手、廱假樣低頭、窖逫躰学嘬侏儒、仃呾舔算皮説客。Quả là tay độc thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng *mình* học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75). ✿ 酟躰買燉戝欺、媄豅最相別扇酟吃。Thịt *mình* mới nướng một khi, Mẹ già tối mắt biết rày thịt chi (Thoại Khanh, t. 10b).

榿 mít

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 蔑 **(miệt).** Ghi

chú (1).
(1) 𣎏 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 鄧鮎補椰、鄧魰涓箘、貦侯嬓庄恪花簪、扮嫺黫拱如紇櫌。Đặng chim bỏ ná, đặng cá quên nơm, Thấy hầu non chẳng khác hoa thơm, Cầm vợ cũ cũng như hột *mít* (Trần Bồ, t. 41b).

瞇 mịt
Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 蔑 **(miệt).** Ghi chú (1).
(1) 𣎏 là dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 黳長城掩揀霉月、塊甘泉瞞暖式遡。Trống Trường Thành long lay bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ *mịt* thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6).

霴 mịt
Bộ: 雨, **Nét:** 173.12-20
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 蔑 **(miệt).** Ghi chú (1).
(1) 𣎏 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 歪幽鬱湄喬蠱协、氣陰汚霢霴犦娄、暴薢霜雪待灺、爷兜吊祭爷兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ *mịt* trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80). ✿ 霴雴堶垲頰茅、共饒欺碾為情晉色。*Mịt* mù bãi cát đổi tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 霴雴騱濶頰棪、啃鶻店月蹈鞳梂霜。*Mịt* mù dặm cát đổi cây, Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030).

瞇 mịt
Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 蔑 **(miệt).** Ghi chú (1).
(1) 𣎏 là dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 炉志气英雄、掑戚仍縉劇非常、貏罒朱瞞瞹心魂皃女。Lo chí khí anh hùng, gây nên những tấn kịch phi thường, dễ làm cho mờ *mịt* tâm hồn nhi nữ (Đông Lộ Địch, tr. 101).

霴 mịt
Bộ: 雨, **Nét:** 173.15-23, **U+291AA**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 蔑 **(miệt).** ✿ 爷哈根妄債為、膾霘霴霴𣎏暟空安。Nào hay căn nợ trái vay, Gió mưa mù *mịt* một ngày không an (Thị Kính, t. 5a). ✿ 仙斧化法霴垒、妬眉北邛蚤辰迸遍。Tiên ông hóa phép *mịt* trời, Đố mi bắt đặng tao thời lên mây (Thạch Sanh, c. 273-274). ✿ 嬓東貦蘿揀苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕霴霢、琨鴣扳膾哱啵嚾叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa *mịt* mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

某 mó
(mỗ)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D0**
☞ 某: **mỗ** (trang 793).

揉 mó
(mõ, múa)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C56**
☞ 揉: **mõ** (trang 788).

某 mó
(mỗ, mùi)
Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9
☞ 某: **mỗ** (trang 793).

攩 mò
Bộ: 手, **Nét:** 64.18-21, **U+22E80**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 謨 **(mô).** ✿ 衆保押遣蓮鼙、狩位沛暫蓮塑夕耒、矯麻几恪捏攩。Chúng bầu ép khiến lên ngôi, Giữ vì phải tạm lên ngồi làm vua, Kẻo mà kẻ khác rình *mò* (Thiên Nam, c. 2557-2559).

喋 mỏ
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+35BC**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 固埃侯吏椁棺、鄑分膊魰遣放喋鷂。Có ai hầu lại quách quan, Dưới phần bụng cá trên ban *mỏ* diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪葦上月、淙诺嗯唅螾揊泩、馺噲嘶中蘇。Áng đất phơi *mỏ* phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b).

楳 mõ
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6973**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 鐘嚾楳滆磬拺、樁嶸點黳竹瘨拮笙。Chuông rền *mõ* ruổi khánh lay, Thông già điểm trống trúc gầy gõ sênh (Phan Trần, c. 321-322). ✿ 楳甕廊呫豸細辣蹺、奴怍過、唒琶椥荾、壿蚀冲意、荾鈦池胇涅哿吧命。*Mõ* óng, làng xóm chạy tới rượt theo, Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 楳慘空掘廡拱谷。*Mõ* thảm không khua mà cũng cốc (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

揉 mõ
(mó, múa)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C56**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 典欺揉打黏拎 。Đến khi *mõ* đánh trống rung (Thị Kính, t. 31a). ✿ 悉愁匏瀦氿鼕 、灥拮揉魡最挑鐘鯨 。Lòng sầu đã rửa ít nhiều, Sốm gõ *mõ* cá tối khêu chuông kình (Phan Trần, c. 283-284). ✿ 買誦絰旇冠 、暄啃磬擙暹 、嘻羅鉖耒夏禹招賢 、能羅揉德仲尼設教 。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là *mõ* đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 埃罕几敢揉捂 、鑊吳排達約斉鑊初 。Ai là kẻ dám *mó* tay, Vạc Ngô bày đặt ước tày vạc xưa (Thiên Nam, c. 3347-3348).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 胡寬胡唼 、胡寬胡唼 、哎夕丕揉棔夕鞠 、頭湿頭髙 、朱烓朱爍 。Hồ khoan hồ ụy, Hồ khoan hồ ụy, Ăn làm vậy *múa* gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 易侯固吶吏亮 、楎僓埃侯鐐敢揉戈 。Dễ hầu có nói lại đâu, Mặt thọ ai hầu rìu dám *múa* qua (Thiên Nam, c. 8107-8108). ✿ 俗揉鎌罕俗麴 、尝闶武罕尝習 、係沒斉併場闶武 、事唷嚼咳揊皮皮 、場傷死耒罌凜凜 。Tục *múa* gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một lần khai trường đấu võ, sự rủi ro e chẳng vừa vừa, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).

霖 móc
Bộ: 雨, **Nét:** 173.7-15, **U+9702**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 沐 **(mộc).** ✿ 恳歪湄霖沛辰 、尼辰赧泮尼辰稘淒 、功冷停管数数 、暟危渃泊暟鮿湄鐀 。Ôn trời mưa *móc* phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu, Công lênh đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a).

抹 móc
(múc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8, **U+22AAE**
❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 木 **(mộc).** ✿ 笆笆鞊逴花嘲 、篕綿抹猿核敲売鴣 。Chòm chòm cỏ rước hoa chào, Hang men *móc* vượn cây xào xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8).
❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 木 **(mộc).** ✿ 鰒塶空 、禗渃漫夕唁 、抹渡渡它耗泮 。Mắm muối không, Lấy nước mặn làm ngon, *Múc* biển biển đà hao cạn (Hoài Nam, tr. 40).

茉 mọc
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 木 **(mộc).** ✿ 伯悶朱椥茉槶檮 、辰尊某濫軍師麥 。Bác muốn cho tre *mọc* có măng, thì tôn mỗ làm quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).

木 mọc
(chúc, mốc, mộc)
Bộ: 木, **Nét:** 75.0-4, **U+6728**
☞ 木: **chúc** (trang 238).

朮 mọc
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5
❶ **Âm:** 木 **(mộc),** 〳 **: dấu nháy.** ✿ 如蒲勾拗蹲韃 、啞翷翅渚朮翷碌肴 。Như bồ câu vặt đứng trông, Rắp bay cánh chửa *mọc* lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542).

枚 moi
(mai, mui, may, môi)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679A**
☞ 枚: **mai** (trang 742).

痗 mỏi
Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12, **U+75D7**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 肆支痗癈哆哆 、心神轉玏朋阾冲悉 。Tứ chi *mỏi* mệt dầy dầy, Tâm thần chuyển động bằng nay trong lòng (Thạch Sanh, c. 61-62). ✿ 跨蹎痗蹧唉群噲 。Chồn chân *mỏi* gối hãy còn ham (Xuân Hương MD, b. Vịnh núi chùa Thầy). ✿ 風流病痗匹唐菊 、喟腩消磨戛缽茶 。Phong lưu mòn *mỏi* ba đường cúc, Ngày tháng tiêu ma một bát chè (Quốc Âm, b. 73, c. 5-6). ✿ 春夏咬制拯別懭 、旦秋冬吏別鹼朱 、朮恚歪坦傷哈痗 、渃相嫩滝哭拱餟 。Xuân hạ ăn chơi chẳng biết lo, Đến thu đông lại biết rằng cho, Tấm lòng trời đất thương hay *mỏi*, Nước mắt non sông khóc cũng no (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 疔疸台分弹娑 、唑浪薄命拱罕唑終 、損傍之尒化工 、鄅撐疔痗腾紅配坡 。Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung, Phũ phàng chi mấy hóa công, Ngày xanh mòn *mỏi* má hồng phôi pha (Kiều KOM, c. 83-86). ✿ 計辞踖垓錪阾 、痗迷併钸尒喟衝霜 。Kể từ tếch dặm đến nay, *Mỏi* mê tính đã mấy ngày xông sương (Vân Tiên KNL, t. 3a).

旕 mỏi
Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9
❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 册子牙英讀買宝啣 、鐮祖逖英磅恢宝旕 。

Sách Tử Nha anh đọc mãi không nhàm, gươm Tổ Địch anh trau hoài không *mỏi* (Đông Lộ Địch, tr. 81).

悔 mỏi

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Âm:** 悔 **mỏi,** 〳: **dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 悔 *mỏi* (mong mỏi). ✿ 馭空台麻固証 、鴿買鼕匏噹才 、暄嘴儭凜拱懺聒 、吶禗吻乾添悔晚 。 Ngựa không hay mà có chứng, Chim mỏi liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm *mỏi* miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

每 mỏi

(mỗi, mọi, mũi)

Bộ: 毋, **Nét:** 80.3-7, **U+6BCF**

☞ 每: **mỗi** (trang 796).

買 mỏi

(mãi, mới, mấy, với)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB7**

☞ 買: **mãi** (trang 745).

痗 mỏi

Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10

❶ **Âm:** 痗 **mỏi (mội).** Ghi chú (1).

(1) 痗 là biến dạng của 痗 (mội). ✿ 濫朱痗癒英雄 、斟秋霜雪沒悉清光 。 Làm cho *mỏi* mệt anh hùng, Ngàn thu sương tuyết một lòng thanh quang (Nhân Nguyệt, c. 11-12).

狶 mọi

Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 每 **mọi.** Ghi chú (1).

(1) 每 *mọi*, là phần biểu âm Nôm. ✿ 蹔媱鼬竒狶年高 、險灰茹吏歹驍 、宪饒戈於邉岩槞花 。 Có vợ chồng cả *mọi* niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ổ bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18).

每 mọi

(mỗi, mũi, mỏi)

Bộ: 毋, **Nét:** 80.3-7, **U+6BCF**

☞ 每: **mỗi** (trang 796).

狶 mọi

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+247A6**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 佇錢夕狶曷它益之 。 Giữ tiền làm *mọi* rày đà ích chi (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 色饒獅狶妳粿 、廊豁笆祖剿外裊觔 。 Bao nhiêu rợ *mọi* gái trai, Làng hang xóm tổ cửa ngoài nẻo trong (Thiên Nam, c. 75-76).

綣 món

Bộ: 糸, **Nét:** 120.12-18

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 悶 **(muộn).** ✿ 怨愁鼈綱崽排 、肘蒲柳易坤奈朝春 。 Oán sầu nhiều *món* tơi bời, Vóc bồ liễu dễ khôn nài chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336).

綣 món

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 悶 **(muộn).** Ghi chú (1).

(1) 闷 là dạng khác của 悶 (muộn). ✿ 箋誓共草汶章 、邋遽汶綣刀鐀紛堆 。 Tiên thề cùng thảo một chương, Tóc mây một *món* dao vàng chia đôi (Kieu KOM, c. 447-448.).

疔 mòn

Bộ: 疒, **Nét:** 104.3-8

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là một dạng khác của 門 (môn). ✿ 恨台椄趛芃疔 、塊干蠡楚吏干湄秦 。 Giận thay cây cỗi rễ *mòn*, Khỏi cơn gió Sở lại cơn mưa *Tần* (Thiên Nam, c. 7929-7930). ✿ 垢疔洌沫唏霜 、恚圭趂汶跐塘汶疔 。 Lối *mòn* lướt mướt hơi sương, Lòng quê đi một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122). ✿ 霜如鈽鴳疔裕奇 、湄豢鋸俐痔梗梧 。 Sương như búa đẽo *mòn* gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ TV, c. 217-218).

矶 mòn

Bộ: 石, **Nét:** 112.3-8

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là một dạng khác của 門 (môn). ✿ 藤漡爻薤迸𠂉腩 、徥眛鶚扔鏡苞矶聰 。 Đằng đẵng một năm mười hai tháng, Con mắt gà đeo kính đã *mòn* tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ở Đình).

門 mòn

(muôn, môn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.0-8, **U+9580**

☞ 門: **muôn** (trang 812).

门 mòn

(môn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.0-3, **U+95E8**

☞ 门: **môn** (trang 796).

痭 mòn

Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+24DF1**

❶ **Ý:** 疒 **(nạch), âm:** 門 **(môn).** ✿ 蓬塘恤貝渃嫩、車痭輛轎馭瘠跦駒。Lên đường vui với nước non, Xe *mòn* bánh kiệu ngựa chồn vó câu (Phan Trần, c. 845-846). ✿ 鬪导趂羅移痭、唐花咏勿竹論。Dấu người đi (la) đá *mòn*, Đường hoa vướng vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2). ✿ 固聰氷別揾暄、钬摃牢底螻羝痟痭。Có tai bửng bít chẳng nghe, Đã chăn sao để trâu dê gầy *mòn* (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 岳差惠侶、魰打柴棍、軍賊殘暴、軍些耗痭。Nhạc sai Huệ Lữ, Vào đánh Sài Gòn, Quân giặc tàn bạo, Quân ta hao *mòn* (Việt Sử QSQ, c. 557-560). ✿ 移痭仍羌拯痭、曹溪浿沘悉群如初。Đá *mòn* nhưng nghĩa chẳng *mòn*, Tào Khê suối chảy lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 計買埃鼒茹鼬餇、齪朱稇蹺唯得些、典暟稇跐趂罟、媄吒別伞葫胯消痭。Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt da tiêu *mòn* (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 霜如鈽劻痭桮柳、湄豢鋸鐲痺梗梧。Sương như búa đẽo *mòn* gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 歪懫坦惴拯傷、兔禽膞膞罕方瘨痭。Trời hờn đất ghét chẳng thương, Một mình bùi béo bốn phương gầy *mòn* (Thiên Nam, c. 2277-2278). ✿ 姊油皤湟昌痭、吟哄尬滬唉群薈唻。Chị dầu thịt nát xương *mòn*, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây (Kiều THU, c. 733-734).

悶 mọn

Bộ: 小, **Nét:** 42.12-15

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 悶 **(muộn).** ✿ 船悶群棹拯肯杜、歪班最約術兦。Thuyền *mọn* còn chèo chăng khứng đỗ, Trời ban tối ước về đâu (Quốc Âm, b. 14, c. 7).

闷 mọn

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-6

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 鼒茹貓拯兑悆、事闷湖塗事奇罕灰。Cửa nhà chút chẳng đoái lo, Sự *mọn* hồ đồ sự cả hẳn hoi (Thiên Nam, c. 3655-3656).

闷 mọn

Bộ: 小, **Nét:** 42.3-6, **U+21B5C**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 擠椿洒菊匹繩闷、煮炤燉荼歿媒侯。Vun thông rưới cúc ba thằng *mọn*, Chử lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4).

悶 mọn

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11, **U+21B89**

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 門 **(môn).** ✿ 船悶坤都滂六經 Thuyền *mọn* khôn đua bể lục kinh (Quốc Âm, b. 7, c. 4).

閌 mọn

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-11, **U+28CD2**

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 門 **(môn).** ✿ 低錐趣閌鞊棧、清閒唉於数鄂共悁。Đầy tuy thú *mọn* cỏ cây, Thanh nhàn hãy ở lâu ngày cũng quen (Phan Trần, c. 343-34). ✿ 埃哎樟嫉辰捆、歲婘群閌渚铖祕鼓。Ai ăn cau cưới thì đền, Tuổi em còn *mọn* chớ nên lấy chồng (Nam Phong, t. 24b).

懞 mong

Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 蒙 **(mông).** Ghi chú (1).

(1) 蒙 là một dạng khác của 蒙 (mông). ✿ 稇令懞買朱能、稇鼓補墮補苔增畚。Con mình *mong* mỏi cho hay, Con chồng bỏ đọa bỏ đày từng phen (Dĩ Ghẻ, t. 10a). ✿ 討貝親囚懞蠈仉晉人、踈貝主吏民添得國士。Thảo với thân [là] *mong* giết kẻ thù nhân, ngay với chúa lại dâng thêm người quốc sĩ (Đồng Lộ Địch, tr. 66). ✿ 鼓豳懞娘頭染鉑、昆餒哈布咂輝鐀。Chồng cũ *mong* nương đầu nhuốm bạc, Con nuôi hỏi bố miệng hoe vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện). ✿ 城連懞献陛蟯、焀鐮匏决揾容賊歪。Thành liền *mong* hiến bệ rồng, Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời (Chinh Phụ TV, c. 19-20). ✿ 怜朱別趴別蒲、懞朱別蕁懞朱別蚱。Lo cho biết nẩy biết bò, *Mong* cho biết đứng mong cho biết ngồi (Gia Huấn, t. 20b).

矇 mong

Bộ: 目, **Nét:** 109.14-19

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 蒙 **(mông).** Ghi chú (1).

(1) 蒙 là dạng khác của 蒙 (mông) ✿ 仍矇娘辱戈時、別兜機造戢之姻緣。Những *mong* nương náu qua thì, Biết đâu cơ tạo chắc gì nhân duyên (Phan Trần, c. 301-302). ✿ 冷弄仍課店冬、襖单襼牖矇齪待夏。Lạnh lùng những thuở đêm đông, Áo đơn mỏng mảnh *mong* trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a).

懞 mong
(mòng)
Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17, **U+61DE**
☞ 懞: **mòng** (trang 791).

蒙 mong
(mông, mống)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+8499**
☞ 蒙: **mông** (trang 797).

蒙 mong
(mông)
Bộ: 豕, **Nét:** 152.7-14
☞ 蒙: **mông** (trang 797).

矇 mong
Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18, **U+232E1**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 蒙 **(mông).** ✿ 慈烏鴿祝物常、群矇劍准尋塘者恩。Từ ô chim chóc vật thường, Còn *mong* kiếm chốn tìm đường trả ơn (Phan Trần, c. 223-224).

艨 móng
Bộ: 爪, **Nét:** 87.14-18
❶ **Ý:** 爪 **(bộ trảo), âm:** 蒙 **(mông).** Ghi chú (1).
(1) 蒙 là một dạng khác của 蒙 (mông). ✿ 金龜暄吶、朱没艨蹎、嗯拢夕弥、灵動坤垠。Kim Quy nghe nói, Cho một *móng* chân, Nhắn đem làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52).

艨 móng
Bộ: 爪, **Nét:** 87.14-18, **U+2453D**
❶ **Ý:** 爪 **(bộ trảo), âm:** 蒙 **(mông).** ✿ 後李佛子、打趙空衝、朱孤夕婿、濫禗艨螭。Sau Lý Phật Tử, Đánh Triệu không xong, Cho con làm rể, Trộm lấy *móng* rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-180).

懞 mòng
(mong)
Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17, **U+61DE**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 蒙 **(mông).** ✿ 懞牢朱穭鐀鐀、朱英趂撊朱娘拢粗。*Mong* sao cho lúa vàng vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm (Nam Phong, t. 24a). ✿ 包菅交情易伞悉、旦欺遠望拱躣懞、祖宗唾吶群範底、貧賤之交不可忘。Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông *mong*, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 暄經持戒唉齋、烟畑撩幡施財齋僧、脽鄆念佛勴能、尨悉田向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng *mong* chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).
❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 蒙 **(mông).** ✿ 源封崗錁重重、客詩添仍慲懞魂詩。Nguồn phong động khóa trùng trùng, Khách thơ thêm những mơ *mòng* hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114).

夢 mòng
Bộ: 夕, **Nét:** 36.9-12
❶ **Âm:** 夢 **mòng (mộng).** Ghi chú (1).
(1) 夢 là một dạng khác của 夢 (mộng). ✿ 景婆嫩圭日祝夢、占包号缶旦翀。Cảnh cũ non quê nhặt chốc *mòng*, Chiêm bao ngờ đã đến trong (Quốc Âm, b. 51, c. 1-2).

夢 mòng
(mồng, muống)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.10-13
❶ **Âm:** 夢 **mòng (mộng).** Ghi chú (1).
(1) 夢 là một dạng khác của 夢 (mộng). ✿ 曄堆巴坎坦昆蝓、荅四哄棋矯慢夢。Ruộng đôi ba khóm đất con ong, Đày tớ cười cày kẻo mượn *mòng* (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2).
❷ **Âm:** 夢 **mồng (mộng).** Ghi chú (1). ✿ 腩胚薛甲戌阾、钟囚夢刎哭暟孛生。Tháng giêng năm Giáp Tuất nay, Giữa [ngày] *mồng* chín là ngày Bụt sinh (Thiên Nam, c. 4375-4376).
❸ **Âm:** 夢 **mồng (mộng).** Ghi chú (1). ✿ 鴻悉清味耨渃、墝坦隘畛夢意。Tả lòng thanh, vị núc nác, Vun đất ải, luống *mồng* tơi (Quốc Âm, b. 10, c. 3-4).
❹ **Âm:** 夢 **muống (mộng).** Ghi chú (1). ✿ 泡泮越蘇穊夢、池清發蔣秧遑。Ao cạn vốt bèo cấy *muống*, Đìa thanh phát cỏ ương sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4).

襾 mỏng
Bộ: 衣, **Nét:** 145.14-20, **U+4669**
❶ **Âm:** 襾 **mỏng (mông).** ✿ 冷弄仍課店冬、襖单襾牖矇躣待夏。Lạnh lùng những thuở đêm đông, Áo đơn *mỏng* mảnh mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a).

曚 mỏng
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17
❶ **Âm:** 蒙 **(mông),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 蒙 là một dạng khác của 蒙 (mông). ✿ 他分小星麻襖曚裙畛、空欣戝内將麻底朱爛残烳冷。Thà phận tiểu tinh mà áo *mỏng* quần tròn, không hơn chức nội tướng mà để cho tro tàn khói

lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).

蒙 mỏng
(mông, mong)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+8499**
☞ 蒙: **mông** (trang 797).

朦 mỏng
Bộ: 片, **Nét:** 91.14-18, **U+24601**
❶ **Ý:** 片 **(bộ phiến), âm:** 蒙 **(mông).** ✿ 蒲柳催停分朦萌 。 Bồ liễu thôi đành phận *mỏng* manh (Xuân Hương TT, b. Đề nhị mỹ nhân đồ).

濛 mỏng
Bộ: 艸, **Nét:** 140.22-26
❶ **Ý:** 箔 **bạc, âm:** 蒙 **(mông).** ✿ 刼紅顏固濛萌 、姅澄春脫叟梗天香 。 Kiếp hồng nhan có mỏng manh, Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương (Kiều CVT, c. 65-66).

無 mô
(vô)
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7121**
❶ **Âm:** 無 **mô (mô).** ✿ 捞修朱卒捞修 、咬齋鰓梦於厨湖蓮 、僥姑腾麤鹼顛 、南無弥佛吏悁於厨 。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam *Mô* Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 南無没蒲禔罕 、得些钸困唉群南無 。 Nam *mô* một bồ lấy bốn, Người ta đã khốn hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 大地坦嘗壙荅 、大鹵列扇礬浮坦朱 、土塊凡坦吝枯 、大阜罔埬蘇無宁同 。 Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô *mô* giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).
❷ **Âm:** 無 **vô (vô).** ✿ 钸菱丐昌髇呸耒 、各英唉蓬碎無寨 。 Đã gãy cái xương sườn ba rồi, các anh hãy bồng tôi *vô* trại (Đông Lộ Địch, tr. 57). ✿ 傷婘英拱悶無 、慱串茄胡慱破三江 。 Thương em anh cũng muốn *vô*, Sợ truồng nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 太祖僥旨 、領船捁無 、典尼廣治 、掑踍基圖 。 Thái tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo *vô*, Đến nơi Quảng Trị, Gây dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 塘無處乂名名 、嫩青水碧如争畫圖 、埃無處乂辰無 。 Đường *vô* xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ. Ai *vô* xứ Nghệ thì *vô* (Nam Phong, t. 12a). ✿ 柴打額無特 、嗥廂車咿 、表奴無捃圖 。 Thầy đánh ngạch *vô* được, giỗ rương xe ra, biểu nó *vô* khuân đồ (Chuyện Đời Xưa, t. 30).
❸ **Âm:** 無 **vô (vô).** ✿ 清閒無事 、擫削台花 、蜍奉孛至 、店暟香火 。 Thanh nhàn *vô* sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 買能俗語世間 、唾啷禍至無單拱常 。 Mới hay tục ngữ thế gian, Lời rằng họa chí *vô* đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 餔几不仁咳倚渚 、襖得無義黕庄邿 。 Cơm kẻ bất nhân ăn ấy chố, Áo người *vô* nghĩa mặc chăng thà (Quốc Âm, b. 39). ✿ 團無祀洛類夭沃 、鬼空頭僯伉知誅 。 Đoàn *vô* tự lạc loài eo óc, Quỷ không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42). ✿ 責身妾無緣分泊 、尐钸衹頭副領 、謹切香排 、尚響 。 Trách thân thiếp *vô* duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cần thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 底朱賊塢無名 、龍勞蜢膱誇躰涇之 。 Để cho giặc ổ *vô* danh, Lung lao ếch giếng khoe mình nỗi chi (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 分屍告庙傳頭 、係馭無道世咄咀屍 。 Phân thây cáo miếu truyền đầu, Hễ người *vô* đạo thế dầu nhổ thây (Thiên Nam, c. 3317-3318). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托宛 、併買馭文學茷秦無干麻墫趾 。 Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán *vô* sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần *vô* can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮 。 Còn như vầy là tứ tượng biến hóa *vô* cùng (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 德阿弥陀功德無量 、吏聬共三大 。 Đức A Di Đà công đức *vô* lượng, lại liên cùng tam đại (A Di Đà, t. 7a). ✿ 哭嘆坤掣事情 、窖無緣尒罟命貝些 。 Khóc than khôn xiết sự tình, Khéo *vô* duyên mấy là mình với ta (Kiều KOM, c. 74-75). ✿ 庫無尽仍世市群渚別 、趣有情山水寔哭恤 。 Kho *vô* tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禔夕薟濯扒灼之 。 没念敬順無違 、翾罟塊辱斲時戚名 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chố bắt chước chi. Một niềm kính thuận *vô* vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534).

模 mô
(mua, mạc)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A21**
☞ 模: **mua** (trang 809).

謨 mô
(mù, mua, mùa)
Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B28**
☞ 謨: **mù** (trang 807).

墓 mồ
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13
❶ **Âm:** 墓 **mồ (mộ).** Ghi chú (1).
(1) 墓 là dạng khác của 墓 (mộ). ✿ 尒几功名閑浪蕩 、墓荒骷緑体埃塊 。 Mấy kẻ công danh nhàn lãng đãng, *Mồ* hoang cỏ lục thấy ai đâu (Quốc Âm, b. 121, c. 7-8).

墓 mồ
(mộ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5893**
☞ 墓: **mộ** (trang 793).

戊 mồ
(mậu)
Bộ: 戈, **Nét:** 62.1-5, **U+620A**
☞ 戊: **mậu** (trang 771).

茂 mồ
(mậu, mấu)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+8302**
☞ 茂: **mậu** (trang 772).

蒲 mồ
(bù, bồ, bò)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84B2**
☞ 蒲: **bù** (trang 87).

鍒 mồ
Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+28A80**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 鍒 祕肝㸃夕羨 、慙為吐辱朱禽沛傷 。 *Mồ* lấy gan ra làm canh, Giận vì chuỗi nhục cho mình phải thương (Thiên Nam, c. 7823-7824).

某 mỗ
(mó)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D0**
❶ **Âm:** 某 **mỗ (mỗ)** ✿ 轏輂呶啦云云 、渚兮泄漏某分調之 。 Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa hề tiết lậu *mỗ* phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 孛保阿難浪 、迈鱼北弟子哿蚤 、多修行鱼浪它萎暟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự *mỗ* chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 茹群詩礼歐之兀 、茷芝文章枉某名 。 Nhà còn thi lễ âu chi ngặt, Đời phạp văn chương uổng *mỗ* danh (Quốc Âm, b. 31, c. 3-4).
❷ **Âm:** 某 **mó (mỗ)** ✿ 眉某歆遥悉墨客 、其埋暟腩貼詩人 。 Máy *mó* hôm dao lòng mặc khách, Kỳ mài ngày tháng của thi nhơn (Quốc Âm, b. 254).

某 mỗ
(mó, mùi)
Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9
❶ **Âm:** 某 **mỗ (mỗ).** Ghi chú (1).
(1) 某 là một dạng khác của 某 (mỗ). ✿ 愈嘬 、末嗡烳 、昌泊珊索工圭渃导 、某共户行芙蓟酉波怛利 。 Gió thổi, mặt trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, *Mỗ* cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a). ✿ 群咽似瓶它参符 、固悉平竹某铖虛 。 Còn miệng tựa bình đà chỉn giữ, Có lòng bằng trúc *mỗ* nên hư (Quốc Âm, b. 34, c. 1-2). ✿ 急遲使吏宪飥 、鋪頦殷賊祜牢某分 。 Kíp chầy sử lại đem vào, Bổ loài Ân tặc xem sao *mỗ* phần (Thiên Nam, c. 319-320). ✿ 伯悶朱椥茉翩耪 、辰尊某濫軍師麥 。 Bác muốn cho tre mọc có măng, thì tôn *mỗ* làm quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).
❷ **Âm:** 某 **mó (mỗ).** Ghi chú (1). ✿ 眉某歆遥悉墨客 、其埋暟腩貼詩人 。 Máy *mó* hôm dao lòng mặc khách, Kỳ mài ngày tháng của thi nhơn (Quốc Âm, b. 254).
❸ **Âm:** 梅 **mùi (mai).** Ghi chú (2).
(2) 某 là một dạng khác của 梅 (mai). ✿ 叉番麻生 、泖沚吪巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương *mùi* dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

募 mộ
Bộ: 力, **Nét:** 19.11-13, **U+52DF**
❶ **Âm:** 募 **mộ (mộ).** ✿ 俘吏戈暹 、於望閣城 、傅共各將 、屯田募兵 。 Ngài lại qua Xiêm, Ô Vọng Các thành, Truyền cùng các tướng, Đồn điền *mộ* binh (Việt Sử QSQ, c. 649-652)

墓 mộ
(mồ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5893**
❶ **Âm:** 墓 **mộ (mộ).** ✿ 歆埋奉祀墓墳 、燼湄庄廣使身課嗻 。 Hôm mai phụng tự *mộ* phần, Nắng mưa chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 身嶸蹡貝腩鄆 、矌嫩渃妬强嗟噔躺 、蘚牋嗔妀祕情 、棱遣墓貑連梗時咍 。 Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên *mộ* thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).
❷ **Ý:** 墓 **mồ (mộ).** ✿ 碎油麻托冠墓 、拱甦逧扇薄檜朱英 。 Tôi dầu mà thác xuống *mồ*, Cũng sống trên rày hái củi cho anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 叽唾底疾朱耒 、敢言祈貑沒墓比干 。

Ngọt lời để tật cho vua, Cảm ngôn nào thấy một *mồ* Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 啉嗢嗯嘶孰蘇、毆麷陬乾鼛墓跐罊。Lâm dâm khấn hứa nhỏ to, Sụp ngồi và gật trước *mồ* bước ra (Kiều KOM, c. 95-96). ✿ 騼色兔箔鵡斜、意墓無主埃罕脙啄。Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy *mồ* vô chủ ai là viếng thăm (Kiều CVT, c. 79-80). ✿ 翳埃魂埬瑪墳墓、禗埃佇圩香鉢渃。Sau ai coi đống mả phần *mồ*, Lấy ai giữ vò hương bát nước (Trần Bồ, t. 1b).

慕 mộ

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+6155**

❶ **Âm: 慕 mộ (mộ).** ✿ 咐浪慕道皈皑 Dối rằng *mộ* đạo quy y (Thị Kính, t. 20a). ✿ 悉慈悲慕道釋迦、頭伕法慍悉齊戒。Lòng từ bi *mộ* đạo Thích Ca, Đầu Phật pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 尚淒瀋瀋固馭、弹絰号冕诵制鳧肯、坤頑台闭狐精、獰鞘固情慕道沙门。Động sâu thăm thẳm có người, Đàn kinh khuya sớm tụng chơi một mình, Khôn ngoan thay bấy hồ tinh, Muống cỏ có tình *mộ* đạo Sa môn (Thiên Nam, c. 7311-7314).

暮 mộ

Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15, **U+66AE**

❶ **Âm: 暮 mộ (mộ).** ✿ 碱悉暮雨朝雲、客楚娘秦拯塊某厘。Nên lòng *mộ* vũ triêu vân, Khách Sở nàng Tần chẳng khỏi mối ly (Thiên Nam, c. 5055-5056).

沐 mốc

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C90**

❶ **Âm: 沐 mốc (mộc).** ✿ 擱名價埃平媄沐、外形骸纁紲拱添罊。So danh giá ai bằng mẹ *mốc*, Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

木 mốc

(chúc, mọc, mộc)

Bộ: 木, **Nét:** 75.0-4, **U+6728**

☞ 木: **chúc** (trang 238).

木 mộc

(chúc, mốc, mọc)

Bộ: 木, **Nét:** 75.0-4, **U+6728**

☞ 木: **chúc** (trang 238).

媒 môi

(mụ, mồi)

Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A92**

❶ **Âm: 媒 môi (môi).** ✿ 丐蛤咬鬲齹媒、固埃夕褸鼡碎辰夕。Cái cóc ăn giầu đỏ *môi*, Có ai làm lẽ chồng tôi thì làm (Nam Phong, t. 15a). ✿ 翔皿吶罟哳八索、殘媒嘰沟嘟宮湯、些黜些剜朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。Mồ miệng nói ra gàn bát sách, Mềm *môi* chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta góm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

❷ **Ý: 女 (bộ nữ), âm: 某 (mỗ).** ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。Thấy *mụ* vãi vẻ nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 凳媒塋冲炫當嘏炤、買硉朦媒意沒硉、表豸遁趎、尙堳奴癲。Thấy *mụ* ngồi trong bếp đang thổi lửa, mới đá mông *mụ* ấy một đá, biểu chạy trốn đi, thằng rể nó điên (Chuyện Đời Xưa, t. 35). ✿ 擠椿洒菊匸繩咐、煮焐燉荼庱媒侯。Vun thông rưới cúc ba thằng mọn, Chủ lửa hâm chè một *mụ* hầu (Bạch Vân, b. 4). ✿ 学詄凜調粗浅、才鉣堆剎剔啾、揾戈罕恤公娘產固花捵犗老媒乾添沫耡。Học thức lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão *mụ* càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 扇嗔媒糰悉濫福、禍僻碎吁鄧邀縁、嫉庱妈藪藪。Rày xin *mụ* mở lòng làm phước, Họa may tôi ngõ đặng gặp duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

❸ **Âm: 媒 mồi (môi).** ✿ 密叽蛛飥蛛滬淢、媒簽歙典歙樊雉。Mật ngọt ruồi vào ruồi nhẵm đuổi, *Mồi* thơm cá đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67).

朦 môi

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+815C**

❶ **Ý: 月 (bộ nhục), âm: 某 (mai).** ✿ 瀰朦嘰買節空湯。Mềm *môi* chén mãi tít cung thang (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ tam nguyên tự trào).

喋 môi

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm: 某 (mai), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 栂 là một dạng khác của 某 (mai). ✿ 况眉種宁灰醒、枚庄特汶喋羨仍罕。Huống mi giống cá hôi tanh, May chăng được một *môi* canh những là (Trê Cóc, t. 2b).

枚 môi

(mai, mui, may, moi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679A**

☞ 枚: **mai** (trang 742).

嚒 môi

(mồi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FC3**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 媒 **(môi).** ✿ 噲桃暯槾芙蓉 、襜印霉雪蓮篭痕蘚 。 *Môi* đào ánh mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết sen lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108).
❷ **Âm:** 媒 **(môi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 遨迍腩孛暵至 、貼幫夕噲灨灥夕清 。 Ngao du tháng bụt ngày trời, Của chợ làm *mồi* quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116).

啎 môi
(mai, mồi, mời, may)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA3**
☞ 啎: **mai** (trang 744).

緦 mối
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+42E6**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 刼修缶願菩提 、悉輪氈緦鬘誓迸方 。 Kiếp tu đã nguyện Bồ đề, Lòng son bảy *mối* tóc thề mười phương (Phan Trần, c. 511-512). ✿ 緦悉寡斢萬滾昂 。 *Mối* lòng trăm nghìn vạn ngổn ngang (Chinh Phụ TV, c. 166). ✿ 士毅買典 、宣封黎皇 、拆揶荒緦 、拉特軍官 。 Sĩ Nghị mối đến, Tuyên phong Lê hoàng, Sửa sang rường *mối*, Sắp đặt quân quan (Việt Sử QSQ, c. 709-712). ✿ 吖曮綃絲牢問紐 、陵嗐緦織遣緙王 。 Líu nhíu dây tơ sao vấn vít, Lăng xăng *mối* chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a). ✿ 得容行堛才名 、斢秋厎緦緣鐀夕薨 。 Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để *mối* duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 尬傳自旦新王 、幼跠市別緦緹抬當 。 Chín truyền từ đến tân Vương, Ấu thơ nào biết *mối* giềng thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 堆捵扮堆甕絲 、擯輀呸緦拱徐緦英 。 Đôi tay cầm đôi ống tơ, Rủ năm ba *mối* cũng chờ mối anh (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 聸吟對飲曾番 、共払吏結緦緣嗾豅 。 Liên ngâm đối ẩm từng phen, Cùng chàng lại kết *mối* duyên tạn già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404). ✿ 咂俾似密味戈兀 、道聖朋綃緦矣賤 。 Miệng người tựa mật mùi qua ngọt, Đạo thánh bằng tơ *mối* hãy dài (Quốc Âm, b. 91, c. 5-6). ✿ 嘆嗳天各一方 、柴叨段慘侐紝緦愁 。 Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm tớ vương *mối* sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 勘之哏哠泣𠰁 、朱仃耒仕料排緦萌 。 Chút chi gắn bó một hai, Cho đành rồi sẽ liệu bài *mối* manh (Kiều KOM, c. 341-342). ✿ 斃翲鼕刼情淒 、絲蚕蔑緦糾愁空綀 、六朝三楚對移 、渃嫩花鞊怞唎騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một *mối* buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 宪燒帰吏朱隋 、隋夕爻緦渚緤吏霊 。 Đem nhau quy lại cho Tùy, Tùy làm một *mối* chưa dài lại chênh (Tam Tự Kinh, c. 257-258).

蝞 mối
(muỗi)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+272DF**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 矯奴聚習孝坤 、蝞扽犿肉蜆扽犿滝 。 Kẻo nó tụ tập học khôn, *Mối* đùn nên núi kiến đùn nên sông (Thiên Nam, c. 1429-1430).

嗨 mối
(hỏi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CE8**
☞ 嗨: **hỏi** (trang 536).

琿 mồi
Bộ: 玉, **Nét:** 96.9-13, **U+7441**
❶ **Âm:** 琿 **mồi (mội).** ✿ 預冬琥珀 、朗泣稜椿 、胯黕玳琿 、葷和園竹 。 Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi *mồi*, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b).
❷ **Âm:** 琿 **mồi (mội).** ✿ 洞房燿迭礙琿 、氷傾緣買吟鬼情習 、仍自蓮芊桃絲 、迸森薤意悲睩羅低 。 Động phòng dìu dặt chén *mồi*, Bâng khuâng duyên mối ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).

媒 mồi
(môi, mụ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A92**
☞ 媒: **môi** (trang 794).

鶫 mồi
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-16
❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 芃棠荸蔫墡灰 、噴呁掍燕唅鶫梁空 、叇晨巾染滨紅 、愁塭襘隻眛燃更迡 。 Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm *mồi* rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

啎 mồi
(mai, môi, mời, may)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA3**
☞ 啎: **mai** (trang 744).

噲 mồi
(môi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FC3**

☞ 噬: **môi** (trang 794).

每 mỗi
(mọi, mũi, mỏi)

Bộ: 毋, **Nét:** 80.3-7, **U+6BCF**

❶ **Âm: 每 mỗi (mỗi).** ✿ 每得每處 、膍痔悉疥 、嫷鼓隔阻 、茫市覓饒 。 *Mối* người *mối* xứ, Ruột héo lòng đau, Vợ chồng cách trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 𠀧移雜混澄迸森迸劒歲 、每孜扮汶丐掉塑韆楣饒麻喝 。 Hai đứa trẻ con chừng mười lăm mười tám tuổi, *Mối* đứa cầm một cái chèo ngồi trông mặt nhau mà hát (Thanh Hóa, t. 56b).

❷ **Âm: 每 mọi (mỗi).** ✿ 棋擩雪吟隊景 、掬制春泣每頹 。 Cày chống tuyết ngâm đời cảnh, Cuốc chơi xuân khắp *mọi* đồi (Quốc Âm, b. 13, c. 5-6). ✿ 畸聰奏蜜每塘 、吁夕如世買詳頭雝 。 Ghé tai tâu mật *mọi* đường, Xin làm như thế mối tường đầu đuôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 庄埃荏鎮江湘 、噲啄鼜兵每唐夕牢 。 Chẳng ai ở trấn Giang Tương, Hỏi thăm lành dữ *mọi* đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b). ✿ 登卞祐体石生 、吏斯堵晦畧娄每廂 。 Phút bèn xem thấy Thạch Sanh, Lại gần han hỏi trước sau *mọi* lời (Thạch Sanh, c. 289-290). ✿ 琴棋詩酒每塘 、風流富貴庄讓埃欣 。 Cầm kỳ thi tửu *mọi* đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 闢茄瞼朔灵屬 、收坡收院每皮每衝 。 Cửa nhà coi sóc sốm khuya, Thu va thu vén *mọi* bề *mọi* xong (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 閉徐缶穻每塘 、唉囉涇主思量坤窮 。 Bây giờ đã hẳn *mọi* đường, Ăn năn nỗi chúa tư lương khôn cùng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 混扇缶安鐕沫涘 、媄貝悉愜惃空泸 、盈穗餓餅讓朱 、懺穗裙襖每圖朝混 。 Con rày đã yên lành mát mẻ, Mẹ mối lòng vui vẻ không lo, Dành riêng quà bánh nhường cho, Sắm riêng quần áo *mọi* đỗ chìu con (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 鎩扣捵每欺瞵曦 、玉掑頭課剿愜制 、挹埃麻畋細尼 、底払珍重蹈得相親 。 Nhẫn đeo tay *mọi* khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 啤饒壓畀四城 、保娘側貳每情朱咍 、兵蘇勘奴孟台 、娘雦塘搋術扇喝门 。 Rao nhau gìn giữ tứ thành, Bảo nàng Trắc Nhị *mọi* tình cho hay, Binh Tô thế nó mạnh thay, Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562). ✿ 昕蚣洞玩奇箙石磴 、蹈神頑埃屧朱穷 、稹汶瓢色色空空 、覦每屧奇奇怪怪 。 Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ *mọi* vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

❸ **Âm: 每 mũi (mỗi).** ✿ 弹叫埃弭骷悲 、每筽蹈卹悲扇冠堵 。 Đàn kêu ai bắn chim bay, *Mũi* tên dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 動掉魚鼇驚魂 、鬚鬚每対吨吨頭嬓 、民外安廣悸袌 、淯戈灨霵吏干雹蓬 。 Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua *mũi* đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322).

❹ **Âm: 每 mỏi (mỗi).** ✿ 几時羿礵疠凌 、得時每更吏乾疠膞 。 Kẻ thời la nặng đau lưng, Người thời *mỏi* gánh lại càng đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574).

叾 mồm
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

❶ **Ý: 口 (bộ khẩu), âm: 門 (môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 掾聰拋古挶頭 、中叾曩稟嘍嚙庫暄 。 Gãi tai nghiêng cổ lả đầu, Trong *mồm* lẩm bẩm rủa nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

门 môn
(mòn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.0-3, **U+95E8**

❶ **Âm: 門 môn (môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là một dạng khác của 門 (môn). ✿ 崔耄連吠軍侯 、吥隊得弹飢準殿门 。 Thôi vua liền dạy quân hầu, Ra đòi người đàn vào chốn điện *môn* (Thạch Sanh, c. 1337-1338). ✿ 挺捵吝跐琰花 、塊峔雲浦典歌门庭 。 Dan tay lần bước dặm hoa, Khỏi chưng Vân Phố đến ca *môn* đình (Song Tinh, c. 247-248). ✿ 冲禅院所刊朱尖必 、畧庵门揭示朱燴烅 、禁客遊觀暌仃来往 。 Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am *môn* yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

❷ **Âm: 門 môn (môn).** Ghi chú (1). ✿ 更𠀧皮課永馭 、姊婐徵側謹唏雦術 、馭停查楽奴暄 、戈岸拽褐尋術喝门 。 Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát *Môn* (Thiên Nam, c. 1575-1578).

❸ **Âm: 門 mòn (môn).** Ghi chú (1). ✿ 揱爻韞麻利天下辰户楊修爻事庄盃 、磔门壯麻利爻馭辰户墨修爻悉庄碑 。 Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài *mòn* trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

門 môn
(muôn, mòn)
Bộ: 門, **Nét:** 169.0-8, **U+9580**
☞ 門: **muôn** (trang 812).

朦 mông
Bộ: 月, **Nét:** 74.14-18, **U+6726**
❶ **Âm:** 朦 **mông (mông).** ✿ 凭媒塈冲炆當嘿焙、買硼朦媒意沒硼、表豸遁赻、尙堺奴癲。Thấy mụ ngồi trong bếp đang thổi lửa, mới đá *mông* mụ ấy một đá, biểu chạy trốn đi, thằng rể nó điên (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

濛 mông
Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FDB**
❶ **Âm:** 濛 **mông (mông).** ✿ 溟濛船滂邊至、仍得天下市得知音。Minh *mông* góc bể ven trời, Những người thiên hạ nào người tri âm (Phong Sử, c. 7).

蒙 mông
(mong, mống)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+8499**
❶ **Âm:** 蒙 **mông (mông).** ✿ 赻兜麻拯禗鈇、姊奄禗歇穌蒙麻嚎。Đi đâu mà chẳng lấy chồng, Chị em lấy hết chồng *mông* mà gào (Nam Phong, t. 15b).
❷ **Âm:** 蒙 **mong (mông).** ✿ 代尼拳报眼前、蒙折得賢躺托空咍。Đời nay quả báo nhãn tiền, *Mong* giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 因緣兜女麻蒙、塊條憯粉僻紅時催。Nhân duyên đâu nữa mà *mong*, Khỏi điều thẹn phấn tủi hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928). ✿ 橎禗橎蒙嘲、愁其呂渚、捵扮捵厭晦慘怒及岑。Mặt nhìn mặt *mong* chào, sầu kia lã chã, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a).
❸ **Âm:** 蒙 **mong (mông).** ✿ 刧紅顏固蒙萌、姅澄春脫技梗天香。Kiếp hồng nhan có *mong* manh, Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương (Kiều KOM, c. 65-66).
❹ **Âm:** 蒙 **mỏng (mông).** ✿ 先人逝世闭迡、廂空珠寶架荅詩書、吝囲塕泊粈粗、冬迡祆蒙炆帊熄残。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo *mỏng* bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

蒙 mông
(mong)
Bộ: 豕, **Nét:** 152.7-14
❶ **Âm:** 蒙 **mông (mông).** Ghi chú (1).
(1) 蒙 là một dạng khác của 蒙 (mông). ✿ 嗜埃嘆哭咏嚇、畀婻住俜躪嵝虱蒙。Tiếng ai than khóc nỉ non, Là vợ chú lính trèo hòn Cù *Mông* (Phong Sử, c. 92).
❷ **Âm:** 蒙 **mông (mông).** Ghi chú (1). ✿ 或罔隱鶟坡競墝、或罔娘頭岗边滝、或罔蒙篧同空、或尼遠塞趣穷閻間。Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là *mông* quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).
❸ **Âm:** 蒙 **mong (mông).** Ghi chú (1). ✿ 閉除患難吏忿、仍算貼禗市蒙義坦。Bây giờ hoạn nạn lại vong, Những toan của lấy nào *mong* nghĩa đền (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 匹焚傝蒙踞踎基图、鬼福祿仍哫嗍造化。Ba thước gươm *mong* gây dựng cơ đồ, Ngôi phước lộc những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 吟哦蒙呶筭情、豢尼歐啀才繕丈夫。Ngâm nga *mong* gửi chữ tình, Dường này âu hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 仍蒙吏固色除朱虧裸胣矯慲慼情。Những *mong* lại có bao giờ, Cho khuây khỏa dạ kẻo mơ mẩn tình (Trinh Thử, t. 15a). ✿ 罕滂忍群蒙燲烚、油術油於默些油。Bốn bể nhẫn còn *mong* đuốc chuốt, Dầu về dầu ở mặc ta dầu (Quốc Âm, b. 154, c. 7-8).

曚 mống
Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 夢 **(mộng).** ✿ 易朝旱熯渴滆、慱忛及嘮韆市凭湄。Dễ chiều hạn hán khát khao, Sợ hằng gặp *mống* trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43).

夢 mống
(mộng, mồng)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.11-14, **U+5922**
☞ 夢: **mộng** (trang 798).

夢 mồng
(mộng, mồng)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.11-14, **U+5922**
☞ 夢: **mộng** (trang 798).

梦 mồng
(mộng, mùng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68A6**
☞ 梦: **mộng** (trang 798).

夢 mồng
(mòng, muống)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.10-13
☞ 夢: **mòng** (trang 791).

夢 mộng
(mồng, mống)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.11-14, **U+5922**
❶ **Âm:** 夢 **mộng (mộng).** ✿ 焗烟魯嗶窖縹、祆雯夢與碑撩事苓。Rõ ràng lỗ miệng khéo phiêu, Áo che *mộng* dữ bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9).
❷ **Âm:** 夢 **mồng (mộng).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc là *mùng*. ✿ 夢匹宁趂哎誓、夢罥宁術宁越禹門。*Mồng* ba cá đi ăn thề, *Mồng* tư cá về cá vượt Vũ môn (Nam Phong, t. 18b).
❸ **Âm:** 夢 **mống (mộng).** ✿ 夢排迸相所祜、貪盃市啗疑嫌事之。*Mống* bày mười mắt thửa xem, Tham vui nào cóc nghi hiểm sự chi (Hoài Nam, tr. 9).

梦 mộng
(mùng, mông)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68A6**
❶ **Âm:** 夢 **mộng (mộng).** Ghi chú (1).
(1) 梦 là dạng khác của 夢 (mộng). ✿ 塵梦省雜身妾妬。Trần *mộng* tỉnh ra thân thiếp đó (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kỉnh truyện). ✿ 欺暸仍惜欺殘、情翴聚梦闖萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình trong giấc *mộng* muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268). ✿ 趂修朱卒趂修、哎齋翩梦於厨湖蓮、貸姑腾蠪齧顛、南無弥佛吏悁於厨。Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm *mộng* ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 嗷嗲闭沒場傀儡、惱懁識朱賦梦占包。Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, Não nùng thay cho giấc *mộng* chiêm bao (Đông Lộ Địch, tr. 37).
❷ **Âm:** 夢 **mùng (mộng).** Ghi chú (1).
❸ 梦 **Còn đọc là** *mồng*. ✿ 梦尬腩尬固湄、時徧趂勗術暴默恙。梦尬腩尬空湄、時徧半奇棋菔麻哎。*Mùng* chín tháng chín có mưa, Thì con đi sớm về trưa mặc lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con bán cả cày bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a).
❹ **Âm:** 夢 **mồng (mộng).** Ghi chú (1). ✿ 埃疑啫堶囆咦吧、嗹悲秋嚻几孤房、永醒节貸雲梦、唏淒涼冷汔窻彩萤。Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân *mồng*, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).

蒙 mộng
Bộ: 夕, **Nét:** 36.9-12
❶ **Âm:** 夢 **mộng (mộng).** Ghi chú (1).
(1) 蒙 là một dạng khác của 夢 (mộng). ✿ 據鞘蒙兆麻推、身徧催固器咦晁斮。Cũ trong mộng triệu mà suy, Thân con *thôi* có ra gì mai sau (Kiều KOM, c. 233-234).

歿 mốt
(một)
Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12
❶ **Âm:** 蔑 **mốt (miệt).** Ghi chú (1).
(1) 歿 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 𠂉迸歿腩胵俸它兵甲衄衝、城富春鐀麻派。Hai mươi *mốt* tháng giêng bỗng đà binh giáp thẳng xông, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36).
❷ **Âm:** 蔑 **một (miệt).** ✿ 仲冬侯匏惨旬、曷棋漢楚渚分歿盤。Trọng đông hầu đã sáu tuần, Cuộc cờ Hán Sở chưa phân *một* bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 歿恚鬼恆不仁、趭淯鶹邑拉哎歿肴。*Một* lòng quỷ quái bất nhân, Vịt quen gà ấp rắp ăn *một* mình (Thiên Nam, c. 3223-3224). ✿ 歿輔歿瀲味輪粉、丈夫群呀嘬沔澗、欺鞋形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。Một năm *một* lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhớ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 戈時咻固歿翃、媄時豅奇結峜伴眉。Qua thời vốn có *một* mình, Mẹ thời già cả kết chưng bạn mày (Thạch Sanh, c. 309-310). ✿ 擠椿洒菊匸繩咻、煮焗燉荼歿媒侯。Vun thông rưới cúc ba thằng mọn, Chử lửa hâm chè *một* mụ hầu (Bạch Vân, b. 4). ✿ 昜嗔媒糲恚濫福、禍勴碎吁鄧邋縁、嫳歿妦薇薇。Rày xin mụ mổ lòng làm phước, Họa may tôi ngõ đặng gặp duyên, Cưới *một* gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

殳 một
Bộ: 殳, **Nét:** 79.0-4, **U+6BB3**
❶ **Âm:** 沒 **một (một).** Ghi chú (1).
(1) 殳 viết bớt nét chữ 沒 (một). ✿ 殳吪貝縉役茹、𠂉吪德泊匹吪才疏。*Một* là bối rối việc nhà, Hai là đức bạc, ba là tài sơ (Vân Tiên KNL, c. 41-42). ✿ 殳祝戈工腮允牢所固三重、舕債、迈与苛罪、歌時珊滅。*Một* chốc qua trong tai là sao thửa có tam trọng, năm trái, mười dữ đắng tội, hết thời tan diệt (Phụ Mẫu, t. 38b).

沒 một
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C92**
❶ **Âm:** 沒 **một (một).** ✿ 奄停貸叛靡輕、領兵統制匹營沒洇。Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh Thống chế ba dinh *một* dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 復讋起義、遡蘇定衛、交州沒塽、收復山溪。Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu *một* cõi, Thâu phục

sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 噠夕沒本踈癚、留傳嵇省學嘛演歌。Đặt làm *một* bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 叽唾底疾朱耑、敢言芾凳沒墓比干。Ngọt lời để tật cho vua, Cảm ngôn nào thấy *một* mồ Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 經綸攝沒襮苔、匏晒管葛吏暟伊周。Kinh luân xếp *một* túi đầy, Đã đêm Quản Cát, lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 59-60). ✿ 堆些如体稚蟳、共唉沒苹共齛沒櫃。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn *một* lá cùng nằm *một* nong (Nam Phong, t. 18a). ✿ 天緣奇遇扱扒、恪之如体鳳凰扱饒、便尼唉沒嘪籌、嗨啋圭貫於塊庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn *một* miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 柴買表趂謨沒丐餉壯麻崔。Thầy mới biểu đi mua *một* cái bánh tráng mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 波漏漏歪清月朗、會閍靦沒盎團圓、燄恚東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng *một* áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 落体沒馱窈窕、澲另嶺移陛玉、忍牙牺托簧珠。Nhác thấy *một* người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

没 một

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6CA1**

❶ **Âm:** 没 **một (một).** ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲瞼東、迍干膝藸狰洞、朏身埋没刨恚鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai *một* vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

❷ **Âm:** 没 **một (một).** ✿ 防仍仉固恚姦勿、段耒甦没铁迸愉。Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra *một* mất mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74). ✿ 灥湄霵雱同同、排屍閉戶夕功没馱。Gió mưa sấm sét đùng đùng, Bài thây muôn họ làm công *một* người (Cô Hồn, c. 71-72). ✿ 味世薑姜共曼札、乙饒它尾没甴畚。Mùi thế đắng cay cùng mặn chát, Ít nhiều đã vẽ *một* hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8). ✿ 鿣南喜喜昕班朝、没弹蚑皇逸迢遣嫩、腤冬長暄猱咄猥、猱嗯咄猥、仃溪吝膊、鴣骻檜核。Gió nam hẩy hẩy lúc ban chiều, *Một* đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 飭恚唉捻苹充、鼓没辰祕鼓終辰停。Đói lòng ăn nắm lá sung, Chồng *một* thì lấy chồng chung thì đừng (Nam Phong, t. 15b). ✿ 金龜暄吶、朱没朦蹎、嗯拢夕弭、灵動坤垠。Kim Quy nghe nói, Cho *một* móng chân, Nhắn đem làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52). ✿ 啃鴣如掖宮弹、錦繨没幅江山有情。Tiếng chim như gảy cung đờn, Gấm thêu *một* bức giang sơn hữu tình (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 欺没馱猏躚辰底禍朱廊躺。Khi *một* người lính trốn thì để vạ cho làng mình (Pháp Việt, tr. 59). ✿ 鬋茫伞栺英才、没命蹲竚座埃伞雄。Dưới đời mấy mặt anh tài, *Một* mình đứng giữa trần ai mối hùng (Cai Vàng, c. 101-102).

蔑 một

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+8511**

❶ **Âm:** 蔑 **một (miệt).** ✿ 斃斲鼕刼情溇、絲蚕蔑緉糾愁空綀、六朝三楚對移、渃嫩花鞊恤唰騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm *một* mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

伐 một

Bộ: 戈, **Nét:** 62.7-11

❶ **Âm:** 蔑 **một (miệt).** Ghi chú: (1).

(1) 伐 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 扒三玄擃三要伐拮伐磨。Lấy tam huyền, nong tam yếu, *một* cắt *một* mài (Cư trần, hội V). ✿ 稚嗔割鬘稿頭、莘禅篤念伐句弥陀。Con xin cắt tóc cạo đầu, Màu thiền dốc niệm *một* câu Di Đà (Thị Kính, t. 10a). ✿ 底分朱倍伐樧、於茹時媄貝戈咳耒。Để phần cho bậu *một* mâm, Ổ nhà thời mẹ với qua ăn rồi (Thạch Sanh, c. 423-424). ✿ 罘皮兵馬糾觖、正平秩皖伐肴婓甦。Bốn bề binh mã bọc quanh, Chính Bình mất vía *một* mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 陬啃蜱月淶轏厓、伐行蕉膾浭外軒。Và tiếng dế nguyệt rơi trước chái, *Một* hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222).

爻 một

Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5

❶ **Âm:** 沒 **một (một).** Ghi chú (1).

(1) 爻 viết bớt nét từ chữ 沒 (một). ✿ 糷時開鬱補脾、病趂爻壞糷趂爻塘。Thuốc thì khai uất bổ tỳ, Bệnh đi *một* nẻo thuốc đi *một* đường (Phan Trần, c. 603-604). ✿ 李通喧吶愣恚、逐婘爻跗躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa em *một* đỗi lui chân trở về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 童醝客譔更賤、爻胯爻鞷爻馱化匹。Đồng say, khách lạ, canh dài, *Một* trăng, một bóng, một người hoá ba (Hoa Tiên, c. 61-62). ✿ 盃固爻恚忠免孝、磌庄鈌染庄顛。

Bui có *một* lòng trung lẫn hiếu, Mài chăng khuyết nhuộm chăng đen (Quốc Âm, b. 69, c. 7-8). ✿ 爻馭麻修覩辰天下印昇平 、熙熙墜壽臺春 、修夕丕庄罕莊上智 。*Một* người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 仵孤礼物墱蓮 、爻排文祭讀边灵床 。Cha con lễ vật dâng lên, *Một* bài văn tế đọc bên linh sàng (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 唐風雨冷透固爻 、滨芭蕉聖說扮更 、边墻濕倘膊萤 、壁霜喧嗯畑撐爐痳 。Đêm phong vũ lạnh lùng có *một*, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 能払撿魰除鴣 、鴣哎爻准趂尋爻尼 。Hay chàng cắp cá chừa chim, Chim ăn *một* chốn đi tìm *một* nơi (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 念初桧柧訢排 、本要共注義扇通家 、指誓嫩泰滝河 、𠓨悉韔結爻茄至親 。Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết *một* nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180). ✿ 苞芒衹爻字鼬 、总身疫辱烊刀孛行 。Đã mang lấy *một* chữ nghèo, Tấm thân mệt nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別褪埃麻炳心情 。Đường xa xôi tôi thui thủi *một* mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a).

汶 một

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

❶ **Âm:** 沒 **một (một).** Ghi chú (1).

(1) 汶 là một dạng khác của 沒 (một). ✿ 唷朱當飭英雄 、闩兵蔚将同同汶方 。Khen cho đương sức anh hùng, Muôn binh nghìn tướng đùng đùng *một* phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 越淼東固皮固伴 、媄生些越泮汶躺 、生些沫渓安鐕 、自危媄貝弭躺空忙 。Vượt bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn *một* mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ nay mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 苞澪飥刃凩塵 、牢朱耻辱汶吝買催 。Đã đày vào kiếp phong trần, Sao cho sỉ nhục *một* lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 昂城市吝烟霞汶趣 、育庸坊籠風月𠓨庫 。Ngang thành thị lẩn yên hà *một* thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 淚汀緣淫分蠃 、苞仃欺渃水潮涪潟 、路途遙遠賒澖 、船情遖汶躺砷礹之 。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chở *một* mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 汶得箕於處壇拜圭務 。*Một* người kia ở xứ rẫy bái quê mùa (Chuyện Đời Xưa, t. 58). ✿ 脫塊僥汶小嬌 、固朝風韻固朝清新 。Thoắt đâu thấy *một* tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân (Kiều THU, c. 187-188). ✿ 城西固景碧溝 、靿花給吏汶瓢生牢 。Thành Tây có cảnh Bích câu, Cỏ hoa góp lại *một* bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 汶皤罕種眾悲 、芸搔嗢泡濃台庄徐 。*Một* ngày là giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 庄如几北馭東 、哫噾為淫鼾終燲嚇 、葛繚樛木啦箄 、赤繩吹窖造端汶念 。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan *một* niềm (Trinh Thử, t. 10b).

戔 một

Bộ: 戈, **Nét:** 62.7-11

❶ **Âm:** 蔑 **một (miệt).** Ghi chú (1).

(1) 戔 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 北南排陣茄胡 、名薈苞决戔墓將軍 。Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, Danh thơm đã quyết *một* mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 戔棋戔鏀趣茹圭 、盎菊蘭杆掍豆瞽 。*Một* cày *một* cuốc thú nhà quê, Ấng cúc lan xen vãi đậu kê (Quốc Âm, b. 48, c. 1-2). ✿ 尼戔身餒豝咊衹 、挼闖懷拦揉別包 、忮払硾伞秋擘 、春曾対買冬市群餘 。Nay *một* thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 經固通別二義 、戔字經尼實名羅通 。Kinh có thông biệt nhị nghĩa, *một* chữ kinh này thật danh là thông (A Di Đà, t 7a). ✿ 固晲量月燜燔 、冲核落僥戔得露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語糀腋沙祤螂楼 。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy *một* người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 波羅密分搕六度 、戔羅布施度慳貪 、𠓨羅持戒度邪搖 。Ba la mật phân làm lục độ: *Một* là bố thí độ ghen tham, hai là trì giới độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 市哈根妄債為 、膾霘雋霞戔暟空安 。Nào hay căn nợ trái vay, Gió mưa mù mịt *một* ngày không an (Thị Kính, t. 5a).

戛 một

Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12

❶ **Âm:** 蔑 **một (một).** Ghi chú (1).

(1) 戛 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 僥連固事選牢 、鄚靖獁飥庱特戛昆 、拋拋寘似勃嫩 、窏戌天子腋群拯差 。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muông vào để được *một* con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478). ✿ 欺

𡎚啉吡㐌陣懷、吡陣吡亾德亾才。Khi lỗi lầm sãi *một* giận hoài, Sãi giận sãi ít đức ít tài (Sãi Vãi KNL, t. 13a).

㐌 một

Bộ: 戈, **Nét:** 62.9-13

❶ **Âm: 蔑 một (miệt).** Ghi chú (1).

(1) 㐌 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 仕吏懺㐌倘道乳乳、底扱揜弔朱牟。Sãi lại sắm *một* thằng đạo nhỏ nhỏ, Để cắp ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b).

蔑 một

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13

❶ **Âm: 蔑 một (miệt).** Ghi chú (1).

(1) 蔑 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 摅之逴殧掑恨、蔑命遣擙朱欣奇歪。Có chi rước lỗi gây hờn, *Một* mình khiến chống cho hơn cả trời (Hoài Nam, tr. 46).

蔑 một

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14

❶ **Âm: 蔑 một (miệt).** Ghi chú (1).

(1) 蔑 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 傷情侯易固之、敬登匹礙暫為蔑文。Thương tình hầu dễ có chi, Kính dâng ba chén tạm vì *một* văn (Hoài Nam, tr. 30).

㑚 một

Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12

❶ **Âm: 蔑 một (miệt).** Ghi chú (1).

(1) 㑚 là một dạng khác của 蔑 (miệt). ✿ 埃昭椹委寄㑚命、嗔慲党須卤矯弊。Ai chịu quyền ủy ký *một* mình, Xin dẹp đảng loài hung kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 瞲褪侈凳㑚茹、椿升馭妳飽雞踐嗀。Nhác coi xảy thấy *một* nhà, Thung thăng người gái vào ra đấy rày (Thiên Nam, c. 5569-5570). ✿ 㑚埋㑚鏽㑚芹拘、疎矧油埃醉趣芾。*Một* mai một cuốc một cần câu, Thơ thẩn dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79). ✿ 钼悶妳腾紅遡惡、時朱碎鼞粳銅錢、㑚拱願、𠓛拱願、匹時底、罕時底。Đã muốn gái má hồng chơi ác, Thời cho tôi chiếc đũa đồng tiền, *Một* cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì để, Bốn thì để (Trần Bồ, t. 3b).

㑚 một

Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12

❶ **Âm: 蔑 một (miệt).** Ghi chú (1).

(1) 㑚 là một dạng khác của 蔑 (miệt) ✿ 始祜首矢㑚肴、筽猸揮祕筽肴对戈。Thủy xem thủ thỉ *một* mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua (Thiên Nam, c. 869-870). ✿ 珓環嗔叫㑚吝、陰陽立仰倍分明世。Giao Hoàn xin keo *một* lần, Âm dương sấp ngửa bội phần minh thay (Chỉ Nam, t. 45a). ✿ 几戈嵼尋香連鷭、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如㑚法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như *một* phép chăm chăm tới chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 神浪蚤呫庄高、半朱内朝鐀泊㑚車。Thần rằng tao thách chẳng cao, Bán cho nội trào vàng bạc *một* xe (Thoại Khanh, t. 19b).

没 một

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7

❶ **Âm: 没 một (một).** Ghi chú (1).

(1) 没 là một dạng khác của 没 (một). ✿ 固几錪例廊給俜、補鬫茹趂梗役官、渃瓢餔捻艱雉、待灺閉鬗淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than *một* đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 冮虛冮海聡儦、汫淒蓓甚鬙黏尋咣、趍飥准黶房香、靿炭凳没埬髆烇殘。Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy *một* đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 蘵更没壽陀倍昨、勴能時斟抔役些。Trống canh *một* chưa đà vội ngủ, Siêng năng thì chăm giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424). ✿ 霰廡耑証悉証弹狐屡兔没鄇挾清。May mà vua chúng lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ *một* ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 徥賢爺媄亭心、没茄鬒匿脩輔碑傳。Con hiền cha mẹ đành tâm, *Một* nhà thơm nức ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20) ✿ 節旦尼拯鑾摸埃、買沛曰没婁勾对。Tết đến nơi chẳng nhẽ mượn ai, mối phải viết *một* vài câu đối (Yên Đổ, b. Câu đối dán Tết). ✿ 歪朱棋穊落同、處芾處乃鮿恚愜謍、没晁擩穭抌術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, *Một* mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 匹姑隊粘邁厨、没姑厭攡補符朱師、師術師瘖相思、瘖隣瘖祿朱師濁頭。Ba cô đội gạo lên chùa, *Một* cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b). ✿ 没躺旇揱旇擧、空埃薩渃拖鼇没欺。*Một* mình vừa chống vừa chèo, Không ai tát nước đỡ nghèo *một* khi (Phong Sử, c. 86).

㑚 một

(mốt)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.8-12

☞ 歿: **mốt** (trang 798).

殳 một

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+20B1B**

❶ **Âm:** 沒 **một (một).** Ghi chú (1).

(1) 殳 viết bớt nét từ 沒 (một). ✿ 仕杏殳病哈陣、仕陣仕饒歿 。 Sãi có *một* bịnh hay giận, Sãi giận sãi nhiều lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 碎媄殳林南、殳羌滷昆糝迈、逞哈芙恩愛怛、命折買分离 。 Tuổi mẹ *một* trăm năm, *một* dưỡng âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình chết mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 吒它朱祂戈啞、朱昆共奾此哇殳排 。 Cha đà cho trẻ qua mời, Cho con cùng gã thử chơi *một* bài (Vân Tiên KNL, c. 363-364).

爻 một

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+20B20**

❶ **Âm:** 沒 **(một).** Ghi chú (1).

(1) 爻 viết bớt nét chữ 沒 (một). ✿ 拹三玄、擃三要、飔拮飔磨 。 Lấy tam huyền, nong tam yếu, *một* cắt *một* mài (Cư Trần, hội 5). ✿ 揌爻韌庥利天下辰户楊修殳事庄盃、碰门壯庥利爻馭辰户墨修爻悉庄碍 。 Nhổ *một* lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu *một* sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi *một* người thì họ Mặc tu *một* lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

沒 một

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7

❶ **Âm:** 沒 **một (một).** Ghi chú (1).

(1) 沒 là dạng khác của 沒 (một). ✿ 打葬篕蕱草堂、沒間渃碧霆鐀迾堆 。 Đánh tranh chụm nóc thảo đường, *Một* gian nước biếc mây vàng chia đôi (Kiều THU, c. 2703-2704). ✿ 暴輔沒紐織紅、纀馭才色飥齁困歪 。 Trăm năm *một* sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 頗哈惜貼窏床、江山沒捻吏強闘戎 。 Vả hay tiếc của giữ giàng, Giang san *một* nắm lại càng dấu dung (Trinh Thử, t. 5b).

嘛 mơ

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+561B**

❶ **Âm:** 嘛 **mơ (ma).** ✿ 嘆嗹簪唉吪簪、笩緣之閉埃拎鬗嘛 。 Than rằng trâm hỡi là trâm, Vô duyên chi bấy ai cầm mà *mơ* (Vân Tiên KNL, t. 6a).

睭 mơ

Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+7778**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 眉 **(mi).** ✿ 睹職桂睭眨景舊、鄂魂梅塢愈躺尼 。 Đêm giấc quế *mơ* màng cảnh cũ, Ngày hồn mai ủ rũ mình nầy (Mỹ Nữ, t. 4a).

眉 mơ

(mày, mầy, mi, máy)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7709**

☞ 眉: **mày** (trang 757).

迷 mơ

(về, mê)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+8FF7**

☞ 迷: **về** (trang 1425).

麻 mơ

(ma, mà)

Bộ: 麻, **Nét:** 200.0-11, **U+9EBB**

☞ 麻: **ma** (trang 738).

慲 mơ

(mờ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+22829**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 尋穊穊仍慲恇、竽思題鄆竽相鄂鄂 。 Tấc riêng riêng những *mơ* màng, Chữ tư đề dưới chữ tương ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 慲恇俸篧丕時駭驚 。 *Mơ* màng bỗng thấy vậy thì hãi kinh (Thị Kính, t. 5b). ✿ 源封崗錁重重、客詩添仍慲懞魂詩 。 Nguồn phong động khóa trùng trùng, Khách thơ thêm những *mơ* mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113). ✿ 黳慲恇豢嵅鶯邊箕、陬祖鵲艡廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崗桃厦怒、伞啃鶻韌寨咶嗚嗚 。 Trông *mơ* màng dường đỉnh Thúu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 仍蒙吏固色除、朱虧裸胣矯慲慲情 。 Những mong lại có bao giờ, Cho khuây khỏa dạ kẻo *mơ* mẩn tình (Trinh Thử, t. 15a). ✿ 陣蟂春慲恇没戢、篧景凳如弋朮悉 Trận gió xuân *mơ* màng một giấc, Thấy cảnh đâu như dặt tấm lòng (Nam Phong, t. 21a).

❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 役萬縕女絲扜、笣最如墨吏慲如腤 。 Việc vàn rối nữa tơ vò, Đã tối như mực lại *mờ* như đêm (Thiên Nam, c. 4341-4342).

暯 mơ

Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15, **U+2328D**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 欺暯仍惜欺殘、情韌戢梦闖萬拱空 。 Khi *mơ* những tiếc khi tàn, Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268).

瞞 mơ
(mờ)

Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+2529A**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 鬲鼏睥眛、眨蚿瞞曼、馮安追尊、布葐大王。Giàu sang nháy mắt, Giấc bướm *mơ* màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 燒燒搦案更斜、瞞眨暔僥魂罟傳啞。Thiu thiu tựa án canh tà, *Mơ* màng bỗng thấy hồn ra chuyện trò (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 阿傕、仃洶约麌嘆之、台朱妬拢唎求恳、噸之尭麻共胣約瞞。A thôi, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước *mơ* (Đông Lộ Địch, tr. 14).

❷ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 泸志气英雄、掑铖仍縉劇非常、剔罗朱瞞瞹心魂皃女。Lo chí khí anh hùng, gây nên những tấn kịch phi thường, dễ làm cho *mờ* mịt tâm hồn nhi nữ (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 虽罕暱泣每尼、欺瞞欺訢欺潟欺浯。Tuy là soi khắp mọi nơi, Khi *mờ* khi tỏ khi vơi khi đầy (Vân Tiên KNL, t. 2b).

嘛 mớ
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 媽 **(ma),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 相嘛為兜丐断腸。Mắc *mớ* vì đâu cái đoạn trường (Thị Kính, t. 23a).

嗎 mớ
(mỏ, mửa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55CE**

☞ 嗎: **mỏ** (trang 804).

縸 mớ
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+26100**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 苦鬲撨曼挮抹、裙堆祆縸粉抹黕莊。Khó giàu vay mượn trau giồi, Quần đôi áo *mớ* phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700).

摸 mớ
(mỏ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CAB**

☞ 摸: **mỏ** (trang 804).

霧 mờ
Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 孅東僥蘿揀苔埬、雉習茬梅拱眼如、岸澖塊鑌霎霧、孤鴣扳臉哱哗囉叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt *mờ*, Con chim bạt gió lỡ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 至幽鬱湄喬鱻切、氣陰冷霢霞犦娄、寡薢霜雪待灺、市兜吊祭市兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng *mờ* mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

慔 mờ
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), Âm:** 麼 **(ma).** Ghi chú (1). ✿ 彳萬緮女絲扜、匏最如墨吏慔如腤。Việc vàn rối nữa tơ vò, Đã tối như mực lại *mờ* như đêm (Thiên Nam, c. 4341-4342).

瞞 mờ
Bộ: 目, **Nét:** 109.8-13

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 麻 **(ma).**

(1) 庶 là dạng khác của 麻 (ma). ✿ 燴煠蹈曰諸諸、牢眉吏监昅瞞開奸。Rõ ràng dấu vết trơ trơ, Sao mày lại dám mập *mờ* khai gian (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 責人世瞎瞞固爻、補横迸麻捽煾匹。Trách nhân thế mắt *mờ* có một, Bỏ vàng mười mà chuốc thau ba (Bần Nữ Thán, t. 4a).

庶 mờ
(mà)

Bộ: 麻, **Nét:** 200.0-8

☞ 庶: **mà** (trang 739).

爆 mờ
Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+2438E**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 屠風雨冷迶固爻、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膊萤、壁霜喧嗯烟撐爐爆。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ *mờ* (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 箕嬚鳳坦媿滌爆。Kìa non Phụng đất khói tuôn *mờ* (Xuân Hương DC, b. Vọng Tây Hồ hoài hữu). ✿ 妾韹払匏偭叡晁最、荒烟爆伞膊腋号。Thiếp trông chàng đã rày sớm mai tối, Ngọn đèn *mờ* mấy bóng trăng khuya (Nam Phong, t. 30a).

晉麻 mờ
Bộ: 日, **Nét:** 72.15-19

❶ **Ý:** 昏 **(hôn), âm:** 麻 **(ma).** ✿ 隴空溯氿如嗣、蹈車馭匏韺鱷饛撐。Buồng không lặng ngắt như tờ, Dấu xe ngựa đã rêu lờ *mờ* xanh (Kieu CVT, c. 71-72).

慔 mờ
(mơ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+22829**

☞ 慲: **mơ** (trang 802).

瞴 mờ
(mơ)
Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+2529A**
☞ 瞴: **mơ** (trang 803).

嗎 mở
(mớ, mửa)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55CE**
❶ **Âm:** 馬 **(mã), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 補湯洞冠朱碎 、嗎觧崔買糾昂躰妲 。 Bỏ thang dòng xuống cho tôi, *Mở* giải thôi mới buộc ngang mình bà (Thạch Sanh, c. 951-952).
❷ **Âm:** 馬 **(mã), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 咬餟倘膊昂脳 、魂固買嗎邛阣譨荅 。 Ăn no thẳng bụng ngang hông, Coi có mấy *mớ* đặng ba nông đầy (Thạch Sanh, c. 1645-1646).
❸ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 趍罟塘 、趍罟塘 、侯嗎膉 、侯嗎膉 、媒慳廩 、實魔實鬼 。 Chạy ra đường! Chạy ra đường! Hầu *mửa* mật! Hầu *mửa* mật! Mụ ghen lắm, thiệt ma thiệt quỷ (Trần Bồ, t. 37b).

美 mở
(mẻ)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.4-10, **U+7F99**
❶ **Âm:** 美 **mỏ (mỹ).** Ghi chú (1).
(1) 美 là một dạng khác của 美 (mỹ). ✿ 尼美悉歆喜 、懺悔礼三宝 。 Nay *mở* lòng hăm hở, Sám hối lạy tam bảo (Phụ Mẫu, t. 5b).
❷ **Âm:** 美 **mẻ (mỹ).** Ghi chú (1). ✿ 准舘尼罔舘迦香 、舘沫美臥制暫駐 、提詩一首 、提罕句朱炷朮悉 。 Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát *mẻ* vào chơi tạm trú, đề thi nhất thủ, để bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

騱 mở
Bộ: 馬, **Nét:** 187.9-19
❶ **Âm:** 馬 **(mã), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 景宰和冷 、圖似彪幀 、参意裔靛騱窖 。 閑之 、祠孛修行 。 Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng *mở* khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

鬨 mở
Bộ: 門, **Nét:** 169.9-17
❶ **Ý:** 開 **(khai), âm:** 美 **(mỹ).** Ghi chú (1).
(1) 門 viết bớt nét chữ 開 (khai). ✿ 基图渚及鬨芒 、嫩秦滝越扮塘合散 。 Cơ đồ chưa kịp *mở* mang, Non Tần sông Việt chia đàng hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190).

翔 mở
Bộ: 門, **Nét:** 169.13-16
❶ **Ý:** 開 **(khai), âm:** 美 **(mỹ).** Ghi chú (1).
(1) 闶 là một dạng khác của 開 (khai). ✿ 翔塘柴侀移真 、蓮塘渃相隊吝渨沙 。 *Mở* đường thầy tớ dời chân, Lên đường nước mắt đòi lần nhỏ sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 尬願闢隘重開 、翔塘商旅曠潟朝希 。 Chín nguyền quan ải trùng khai, *Mở* đường thương lữ rộng vời chầu vua (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 天光雲浄君子尖双 、茹渃課国泰民安 、科場翔選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường *mở* tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 想悲睩罕色睩 、燴煞翔相群与占色 。 滨珠聖説淆袍 、愣愣僻僻掣牢罕情 。 Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng *mở* mắt còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh thót quện bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016). ✿ 翔行奔半朱枚 、晲晲寒食鄂鄂元宵 。 *Mở* hàng buôn bán cho may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942). ✿ 瑟其窖捻羣坤翔 、咽怒咍哄固六呼 、固課特时猫挤狄 、典欺失勘蜆他铺 。 Tay kia khéo nắm còn khôn *mở*, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81). ✿ 歪歪清 、渃渃碧 、漏漏冏荻坡黎 、糝景圍翔幅屏風 、罕塽泣铖囟雲水 。 Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy *mở* bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 詩李吟哦欺翔卷 、弹牙情性昕挌緛 。 Thi Lý ngâm nga khi *mở* quyển, Đàn Nha tình tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 排行花菓罰務産 、翔庸江山罕桓劈 。 Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, *Mở* phố giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời).

馬 mở
(mựa, mả, mã, ngựa)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.0-10, **U+99AC**
☞ 馬: **mựa** (trang 817).

撦 mở
(mớ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CAB**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 底蚤縕眉吏低 、鄧蚤衛蚤咬餔朱餟 、耒蚤囉蚤撦眉囉 、鄧眉打貝蚤 。 Để tao trói mầy lại đây, đặng tao về tao ăn cơm cho no, rồi tao ra tao *mở* mầy ra, đặng mầy đánh với tao (Chuyện Đời Xưa, t. 9).
❷ **Âm:** 撦 **mở.** Ghi chú (1).
(1) Âm *mở* mượn âm Nôm 撦 *mở*. ✿ 闖民補吏

包停、據之扡撝揌情共饒。Muôn dân bỏ lại bao đành, Có chi nhắm *mở* dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17).

糊 mở

Bộ: 門, **Nét:** 169.13-21, **U+28DD1**

❶ **Ý:** 開 **(khai), âm:** 美 **(mỹ).** ✿ 蓪式批批壖鳳糊、糝悉掩掩誇鴈封。Năm thức phây phây đuôi phượng *mở*, Tấm lòng ỉm ỉm chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 塓觖花逕吝吝、景僓穊底孭神糊揫。Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng để tay thần *mở* mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 闭除息憚衮昂、招兵買馬糊塘威風。Bấy giờ tức giận ngổn ngang, Chiêu binh mãi mã *mở* đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 太平席糊歌啀、酤餟霜化醂濃教文。Thái bình tiệc *mở* ca khong, Thịt no mưa hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 典蹖士燊、过鎮交州、糊茫文運、自氐夕頭。Đến sau Sĩ Nhiếp, Qua trấn Giao Châu, *Mở* mang văn vận, Từ ấy làm đầu (Việt Sử QSQ, c. 149-152). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕螟扽强謹睊源瀙、拢風景吏沒瓢雖勉、糊太平罌罘被貝蘇。Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, *Mở* thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 題揨錦封催辰糊、招魺錢信擙群疑、歪灥蹲屋斲魚、胯屬狼禬芭蜍撿鬆。Đề chữ gấm phong thôi thì *mở*, Gieo quẻ tiền tin giở còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 閉數徲學世市、玉京曵钬噉嗃糊場。Bấy lâu con học thế nào, Ngọc kinh rày đã xôn xao *mở* trường (Hoa Tiên, c. 923-924). ✿ 福後雄業雉長、咻囃意懺糊苾賒斯。Dòm Hậu Hùng nghiệp trễ tràng, Lăm le ý sắm *mở* mang xa gần (Thiên Nam, c. 615-616). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕戚糊褲熘茷、別尼巖險別類邪奸。Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên *mở* mặt soi đời, Biết nơi nham hiểm, biết loài tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30).

騧 mở

Bộ: 馬, **Nét:** 187.12-22, **U+29993**

❶ **Ý:** 開 **(khai), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 暟閑騧卷眻周易、店永尋梅伴老逋。Ngày nhàn *mở* quyển xem Chu Dịch, Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô (Quốc Âm, b. 20, c. 3-4).

膜 mỡ

(má)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.10-14, **U+267D0**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 密群蛛蝬合囝、鉊空歇膜蜆連踘趂。Mật còn ruồi bọ hợp đoàn, Chảo không hết *mỡ* kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790). ✿ 檕固醒蚤蛛暔咽堝空窒膜蜆冤身。Thốt có tanh tao ruồi dòm miếng, Gang không mật *mỡ* kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71).

❷ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 馬 **(mã).** ✿ 曝歪坦浮杆蠡塏、客膜紅鼕餒屯遭。Thuổ trời đất nổi cơn gió bụi, Khách *má* hồng nhiều nỗi truân chiên (Chinh Phụ TV, c. 1-2). ✿ 不情之買化工朱馭禗嫐膜紅夕之。Bất tình chi mấy hoá công, Cho người lấy mảnh *má* hồng làm chi (Hoa Tiên, c. 1277-1278). ✿ 嘲得遺景扔恨、桃沛膜赭柳潺眉撐。Trêu người khiến cảnh đeo hờn, Đào phai *má* thắm liễu sờn mày xanh (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 禗鼬朱當罕鼬、補工粧黜膜紅鼕顛。Lấy chồng cho đáng là chồng, Bõ công trang điểm *má* hồng răng đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 趁裙扒蜆騎制、擲榽萎膜補移即躺。Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau *má* bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 娓於厨市、清新眉柳膜桃、憟悌栺牢胯雪。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu *má* đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 倪奩厨市、清新眉柳膜桃、憟脈栺牢胯雪。Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu *má* đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 時尙意吶稟翁、翁買處奴濫丕麻奴群易岓、奴細杜逮橆翁。Thì thằng ấy nói: Bẩm ông, ông mới xử nó làm vậy mà nó còn dễ ngươi, nó tối đậu trên mặt ông (Chuyện Đời Xưa, t. 59). ✿ 箕計彡群匜腩女、及春馬底膜桃派。Tính kể chỉn còn ba tháng nữa, Kịp xuân mựa để *má* đào phai (Quốc Âm, b. 230, c. 3-4). ✿ 変丐蝓鐀霎制、膜希蛰杜边外卞囝、疔豢如伂槃剋、油盆拯凭油齪庄奄。Biến cái ong vàng bay chơi, *Má* vua trập đỗ bên ngoài bèn chầm, Đau dường như thể giáo đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922). ✿ 追咦彼嗇斯豐、歪撐悁貝膜紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với *má* hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 倘細尼晦娘唌叽、愣宪衛餒底濫徲、遽遧膜粉枚崙、春樘彷彿侯鵳薟秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây *má* phấn mỏi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).

嫵 mợ

Bộ: 女, **Nét:** 38.15-18

❶ **Ý:** 女 **(nữ), âm:** 罵 **(mạ).** ✿ 鼯徐圭

渭澠澄 、暳生日嬒邇惻拱能 。 Vả từ quê Vị khơi chừng, Ngày sanh nhựt *mợ* sang mừng cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38).

顟 mới

Bộ: 辛, **Nét:** 160.12-19

❶ **Ý:** 新 **(tân), âm:** 買 **(mãi).** Ghi chú (1).

(1) 新 (tân) viết bớt nét thành 辛 (tân). ✿ 咬餔顟啫事黯 、想基圖阮主添傷 。 Ăn cơm *mới* nhắc sự cũ, Tưởng cơ đồ Nguyễn chúa thêm thương (Hoài Nam, tr. 1).

貝 mới

(buổi, với, bối, mấy, bói)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.0-7, **U+8C9D**

☞ 貝: **buổi** (trang 93).

買 mới

(mãi, mấy, với, mỏi)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB7**

☞ 買: **mãi** (trang 745).

尒 mới

(mấy, với)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

☞ 尒: **mấy** (trang 774).

鸍 mới

Bộ: 女, **Nét:** 38.17-20, **U+21914**

❶ **Ý:** 始 **(thủy), âm:** 買 **(mãi).** ✿ 定情生鸍仕排 、緣之羲吏番尼迭饒 。 Định tình Sinh *mới* sẻ bày, Duyên chi may lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643).

吐 mời

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 辻 **mười.** Ghi chú (1).

(1) 辻 viết bớt nét chữ 迸, 迸 mười, âm Nôm. ✿ 閻王唑御坦蜂 、逴払石士吐鉌城中 。 Diêm Vương ngồi ngự đền rồng, Rước chàng Thạch sĩ *mời* vào thành trung (Thạch Sanh, c. 1113-1114).

嚜 mời

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 邁 **(mại).** ✿ 典期慶賛祈安 、吏嚜總里惠歓買羅 、粉民鮮卒如花 、擇得富貴良家美苗 。 Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại *mời* tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

辻 mời

(mười)

Bộ: 十, **Nét:** 24.4-6, **U+8FBB**

☞ 辻: **mười** (trang 819).

咩 mời

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D86**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 迸 **mười.** ✿ 師時咬昨庄安 、咩柴招卦則錢貼牢 。 Sư thì ăn ngủ chẳng yên, *Mời* thầy chiêu quẻ bói tiền xem sao (Phan Trần, c. 609-610). ✿ 如猫燒少秩聰 、拯收沒禮拯咩沒埃 。 Như mèo thiu thỉu mất tai, Chẳng thâu một lễ chẳng *mời* một ai (Nhị Độ Mai, c. 13). ✿ 寔賊扒特豢尼 、鼻慳埃拱昧眉哃齪 。 世麻淹拯待騰 、嘲咩慍厭吶能妙挖 。 Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào *mời* vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012). ✿ 秋娘啃匏吨賒 、泊頭揀闔鄚花蔑騚 、逴咩茄主厚情 、咚悉娘沛攎鑅宮商 。 Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước *mời* nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 攔牺連逴飥茄 、逭吁咩痚新科連外 。 Dang tay liền rước vào nhà, Dám xin *mời* bác tân khoa lên ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b).

啞 mời

(mày)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E3C**

❶ **ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 迸 **mười.** ✿ 禗埃庄別賭荒 、仝傞戈妬啞撞邇低 。 Lấy ai chẳng biết chửa hoang, Trùm Sai qua đó *mời* chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a). ✿ 卞拢東宮 、阻衛印度 、啞英婘伴 、𠓨翁官武 。 Bèn đem Đông Cung, Trở về Ấn Độ, *Mời* anh em bạn, Hai ông quan võ (Việt Sử QSQ, c. 605-608). ✿ 吒它朱禗戈啞 、朱昆共妸此哇爻排 。 Cha đà cho trẻ qua *mời*, Cho con cùng gã thử chơi một bài (Vân Tiên KNL, c. 363-364).

❷ **Âm:** 迸 **mời,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 犤朱齰慤咬啞 、害仙靰用謀呢買衝 。 Trước cho hùm cọp ăn *mày*, Hại Tiên sau dụng mưu này mới xong (Vân Tiên KNL, c. 885-886).

啜 mời

(mai, mồi, môi, may)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA3**

☞ 啜: **mai** (trang 744).

迸 mời

(mười, mươi)

Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+28492**
☞ 迸: **mười** (trang 819).

噉 mớm

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 鍥 **mâm.** Ghi chú (1).
(1) 鍥 *mâm* là một âm phù nôm. ✿ 悉老親愠欺預闡 、咁孩兒除餂噉粗 、吼裴妾拖孝男 、鍊掍畑册妾夕父親 。 Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa *mớm* cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160).

噯 mớm

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 爻 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) Chữ 嬖 thường được dùng lẫn lộn với 嬖, Mà 嬖 là dạng khác của chữ 爻 (mảm). ✿ 共固孩孤兒忪棚 、買生畨离媄离吒 、市埃咘噯鼈麻 、幽於啃哭怵車惱濃 。 Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú *mớm* đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

噯 mớm

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 爻 **(mảm).** Ghi chú (1).
(1) 嬖 là một dạng khác của 爻 (mảm). ✿ 迈倘鳩賭 、巴南哺噯 、移所燥典所遏 、吶古葟吪古兀 、忍典匏哿 、乙烊鳩汝卢 。 Mười tháng cưu chửa, Ba năm bú *mớm*, Dời thửa ráo đến thửa át, Nuốt của đắng nhả của ngọt, Nhẫn đến đã cả, Ắt còn cưu nhớ lo (Phụ mẫu, t. 41b).

噉 mơn

(mởn, mắng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F4A**
❶ **Âm:** 敏 **(mẫn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 隔春噉噉体春哄 Cách xuân *mơn mởn* thấy xuân cười (Quốc Âm, b. 227, c. 2).
❷ **Âm:** 敏 **(mẫn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 闖彳停腿驕訛 、噉些空憚腰些空憪 。 Muôn nghìn đừng thói kiêu ngoa, *Mắng* ta không giận yêu ta không nhờn (Gia Huấn, t. 14a).

噉 mởn

(mơn, mắng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F4A**
☞ 噉: **mơn** (trang 807).

膜 mu

Bộ: 肉, **Nét:** 130.18-22
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 謨 **(mô).** ✿ 倍鐀牺拺膜鼇 、捶果蹎踝塘鴽 。 Vội vàng tay xách *mu* rùa, Quày quả chân nơi đường nhạn (Trần Bồ, t. 12b).

繆 mù

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E46**
❶ **Âm:** 繆 **mù (mâu).** ✿ 磊托舍箄尼委曲 、和休韌遣怒羞繆 。 Lỗi thác sá toan nơi uỷ khúc, Hòa hưu thì khiến nọ tù *mù* (Quốc Âm, b. 152, c. 5-6).

謨 mù

(mô, mua, mùa)
Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B28**
❶ **Âm:** 謨 **mù (mô).** ✿ 干戈銅溥潔謨 、步趨猧馭水趨船笈 。 Can qua đòng vác khét *mù*, Bộ xô voi ngựa thủy xô thuyền bè (Thiên Nam, c. 7681-7682).
❷ **Âm:** 謨 **mô (mô).** ✿ 鮕越馭胡魚熬妬 、狳秦燕謝落淶謨 。 Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó, Hươu Tần yến Tạ lạc rơi *mô* (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 英徐姽自課謨躋 、空兮扑蘿空兮底芽 、扑蘿驚姽跕豅 、底芽慱女畨擎檨荲 。 Anh chờ em từ thuở *mô* tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 雂悉坤窖謨名 、俸祝傷肴倍摑牺空 、女市庶於雂悉 、戝暟陽世斢重陰司 。 Ra lòng khôn khéo *mô* danh, Bổng chốc thương mình bụi phủi tay không, Nỡ nào mà ổ ra lòng, Một ngày dương thế nghìn trùng âm ty (Thiên Nam, c. 1149-1152).
❸ **Âm:** 謨 **mua (mô).** ✿ 學徒買踈貝柴碎併濫丕年買謨鶚 。 Học trò mới *thưa* với thầy: "Tôi tính làm vầy, nên mới *mua* gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 半利謨名市仍几 。 Bán lợi *mua* danh nào những kẻ (Xuân Hương DC, b. Sài sơn thiên thị). ✿ 童陀料斃謀漊 、謨砒礵钬紲頭解腋 。 Đồng đà liệu trước mưu sâu, *Mua* Tì Sương đã buộc đầu giải lưng (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 苦惱台 、魡量圯茉量吊槍量斤 、幫謨錢貗羨拯貗咬 。 Khổ não thay, Cá lượng vảy thuốc lượng điếu củi lượng cân, Chợ *mua* tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 悶朱賦媄賦吒 、欺勉縼粘欺畨貫錢 、悶朱幫合堆朝 、朱豷几半朱鼈鴃謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người *mua* (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 嬰箕拸尋柴吠學法荷便 。細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。 Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà

thầy, hỏi thầy phải *mua* chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 矯奄更竟悉傷、謨慍庄特愁王挠術。Kẻo em canh cánh lòng thương, *Mua* vui chẳng được sầu vương đem về (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 玉箕庄捽庄其、乙空年栟半时埃謨。Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không nên giống bán thì ai *mua* (Tam Tự Kinh, c. 35-36).

❹ **Âm: 謨 mùa (mô).** ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現咒暟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, *Mùa* hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, *Mùa* thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).

霚 mù

Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-13, **U+2909F**

❶ **Ý: 雨 (bộ vũ).âm: 戊 (mậu).** ✿ 得術屈几韆蹺、賒霚吝鑕永羊滨漏。Người về khuất kẻ trông theo, Xa *mù* lần tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 時皮哈海盪埋、至秋霜降霜霚如烧。Thời vừa hây hẩy gió may, Trời thu sương giáng sương *mù* như nhau (Thiên Nam, c. 6223-6224). ✿ 霞霚騱濶頹榰、啃鶻店月蹈鞜梂霜。Mịt *mù* dặm cát đồi cây, Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030). ✿ 帟哈根妄債為、膾霜霚霞庱暟空安。Nào hay căn nợ trái vay, Gió mưa *mù* mịt một ngày không an (Thị Kính, t. 5a). ✿ 種駐扵礌缶涓、催停吋嗦喧天子霚。Giống lừa ưa nặng đã quen, Thôi đừng dức lác huyên thiên tít *mù* (Trinh Thử, t. 16a).

湇 mủ

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E48**

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 某 (mỗ).** ✿ 埃乃僅泖湇丕、時疑羿奴被神罰殺泖、連怍失驚、補豸燥。Ai nấy thấy máu *mủ* vậy, thì ngờ là nó bị thần phạt sặc máu, liền sợ thất kinh, bỏ chạy ráo (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 媄傷鼻湇養餒、埃哈哭獃歪缶降生、老親銀砖心情、腩暟奔半兔肴笴襯。Mẹ thương máu *mủ* dưỡng nuôi, Ai hay là người trời đã giáng sinh, Lão thân ngần ngại tâm tình, Tháng ngày buôn bán một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 257-260).

帽 mũ

Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+5E3D**

❶ **Ý: 帽 mũ (mạo).** ✿ 阿難踈孛浪、昆粑於工丗间、忝奧帶鞋帽、即参哈允豕昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, mặc áo, đai, hài, *mũ*, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b). ✿ 帟仍蹲帽帶襖麝、蔬筆批托甦連孭、經綸揲没襯苔、缶睹管葛吏暟伊周。Nào những đấng *mũ* đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cổ Hồn, c. 57-60). ✿ 帽鐬筱泊耢孭、耒迸國忯坐排拱耒。*Mũ* vàng thể bạc trao tay, Vua mời quốc trạng tọa bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a).

幙 mũ

Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+220F1**

❶ **Ý: 巾 (cân), âm: 某 (mỗ).** ✿ 瞟襜所幙暴数、捥腋輒褪叩頭匹番。Ngắm xiêm sửa *mũ* giờ lâu, Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 些卞掑滽柳杜船、寄埬花制步、拺褶傾控、幙燕搥扛、涋橛涋昆童。Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, *mũ* yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

姥 mụ

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59E5**

❶ **Âm: 姥 mụ (mụ).** ✿ 娘張氏齙体神吶浪晁雿打、娘呶咾姥家悖、買婓甽外墀麻貂雿打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nó e *mụ* gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87).

傷 mụ

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý: 亻 (bộ nhân), âm: 某 (mỗ).** Ghi chú (1).

(1) 某 là một dạng khác của 某 (mỗ). ✿ 傷暄娘吶能情、闭睩買涎三彭傷暹。*Mụ* nghe nàng nói hay tình, Bấy giờ mới nổi tam bành *mụ* lên (Kiều KOM, c. 961-962).

媒 mụ

(môi, mồi)

Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A92**

☞ 媒: **môi** (trang 794).

嗼 mua

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+55FC**

❶ **Âm: 謨 (mô), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1)

(1) 莫 viết bớt nét chữ 謨 (mô). ✿ 南柯爻職熾斜、斟鐬嗼啄褐麻特皏。Nam Kha một giấc xế tà, Ngàn vàng *mua* chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

摸 mua

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6478**

❶ **Âm:** 摸 **mua (mô).** ✿ 咬於濯恺悉頃刻 、摸半停貂卓拎逐 。 Ăn ở chó mang lòng khoảnh khắc, *Mua* bán đừng điêu trác đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46).

模 mua
(mô, mạc)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A21**

❶ **Âm:** 模 **mua (mô)** ✿ 模特趣牟工課意 、世間哈俊客文章 。 *Mua* được thú mầu trong thuở ấy, Thế gian hay một khách văn chương (Quốc Âm, b. 42, c. 7-8). ✿ 唾圭扒扣容賤 、模慊拱特涎菲穢更 。 Lời quê chắp nhặt dông dài, *Mua* vui cũng được một vài trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254).

❷ **Âm:** 模 **mô (mô).** ✿ 仍得負主蜍讐 、夕毓缶尒規模冲茫 。 Những người phụ chúa thờ thù, Làm nên đã mấy quy *mô* trong đời (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 仰毓業奇覜模 Ngưỡng nên nghiệp cả quy *mô* (Thiên Nam, c. 2855).

❸ **Âm:** 模 **mạc (mạc)** ✿ 檜核羅硼禗澑茹 、嚦閣埃侯模旦些 。 Cội cây la đá lấy làm nhà, Lân các ai hầu *mạc* đến ta (Quốc Âm, b. 54, c. 1-2).

黷 mua
Bộ: 貝, **Nét:** 154.16-23

❶ **Ý:** 買 **(mãi), âm:** 模 **(mô).** Ghi chú (1).

(1) 莫 viết bớt nét chữ 模 (mô). ✿ 包饒蓄積貼茄 、蚜鐬黷甦免戈蔑骲 。 Bao nhiêu súc tích của nhà, Nghìn vàng *mua* sống miễn qua một ngày (Hoài Nam, tr. 27).

摸 mua
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Âm:** 摸 **mua (mô).** Ghi chú (1).

(1) 莫 là một dạng khác của 莫 (mạc). ✿ 尒奶猞徥摸螐襳 、匜間糗丐泼農淒 。 Mấy nãi lọn con *mua* đắt rẻ, Ba gian nếp cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b).

謨 mua
Bộ: 言, **Nét:** 149.12-19

❶ **Âm:** 謨 **(mô), 〳 : dấu nháy.** ✿ 產唰月旦貼客風騷 、窖讀緣沛哫斖椸 、朱中調沛卢�straight 。 Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo *mua* duyên phải kén mặt đào, cho trúng điệu phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

黷謨 mua
Bộ: 貝, **Nét:** 154.23-30

❶ **Ý:** 買 **(mãi), âm:** 謨 **(mô).** ✿ 嘣它过障 、嘩缶褽坤 、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒 、沛毬蹎黷貾吁魂 。 Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chửn *mua* trắng hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26).

謨 mua
(mù, mô, mùa)

Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B28**

☞ 謨: **mù** (trang 807).

黷 mua
Bộ: 貝, **Nét:** 154.11-18, **U+27DF8**

❶ **Ý:** 貝 **(bộ bối), âm:** 謨 **(mô).**

(1) 莫 viết bớt nét chữ 謨 (mô). ✿ 戈小呂宋 、共處澳門 、黷艚黷銃 。 Qua tiểu Lữ Tống, Cùng xứ Áo Môn, *Mua* tàu *mua* súng (Việt Sử QSQ, c. 625-627).

嚥 mua
Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20

❶ **Âm:** 謨 **(mô), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 謨 là một dạng khác của 謨 (mô). ✿ 茹斂乳鼁使遛 、嚦嚥緶劊留傳後來 。 Nhà no người đủ sửa sang, Đều *mua* giấy chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

布 múa
(bố)

Bộ: 巾, **Nét:** 50.2-5, **U+5E03**

❶ **Âm:** 布 **múa (bố).** ✿ 嗔澑某部晉江山 、固別塊羅事世間 。 檜薄遞油竹布 、琴迻膾默椿弹 。 Xin làm mồ bộ quản giang san, Có biết đâu là sự thế gian. Củi hái mây dầu trúc *múa*, Cầm đưa gió mặc thông đàn (Quốc Âm, b. 95, c. 1-4).

❷ **Âm:** 布 **bố (bố).** ✿ 差行布役馭些慲悉 。 Sai hành *bố* việc người ta đẹp lòng (Thiên Nam, c. 4620). ✿ 呂唐嗯晚朱咬 、氿饒布施度得貧人 。 Lỗ đường nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều *bố* thí độ người bần nhân (Thạch Sanh, c.17-18). ✿ 波羅密分搕六度 、俊羅布施度慳貪 、𠀧羅持戒度邪遥 。 Ba la mật phân làm lục độ: Một là *bố* thí độ ghen tham, hai là trì giới độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 傷生民蹌雪齹霜 、外買召衛諸將 、守布政垠豪塔壘 。 Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mới triệu về chư tướng, Thủ *Bố* Chánh ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22) ✿ 芾仍蹲排兵布陣 、啷令差領印元戎 。 Nào những đấng bài binh *bố* trận, Vâng lệnh sai lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 缶朱魤堀布荊 、道從夫禗字貞澑頭 、囉從逵濮沖柚 、時昆得意埃求澑之 。 Đã cho vào bậc *bố* kinh, Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai

cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508)). ✿ 曷嗔傑布魅紫微 、吽貼此矯悉憂欝 。 Rày xin thầy *bố* quẻ Tử vi, Ngõ xem thử kẻo lòng ưu uất (Trần Bồ, t. 16a).

❸ **Âm:** 布 **bố (bố).** ✿ 覇鼿瞁眛 、眡蚿瞞曼 、馮安追尊 、布盖大王 。 Giàu sang nháy mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, *Bố* Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 蹮布丐蔉磋堰廟 、景嫈釘花搠闟厨 。 Dấu *Bố* Cái rêu xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 稇固吒如茹固簋 、時鄂齡布拮簋朱 。 Con có cha như nhà có nóc, Thì ngày lành *bố* cất nóc cho (Yên Đổ, b. Nóc Nhà, t. 6a). ✿ 鼓麴懞娘頭染鉑 、昆餒哙布嘪輝鐀 。 Chồng cũ mong nương đầu nhuốm bạc, Con nuôi hỏi *bố* miệng hoe vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện).

舞妹 múa

Bộ: 舛, **Nét:** 136.17-23

❶ **Ý:** 舞 **(vũ), âm:** 某 **(mỗ).** ✿ 桃娘喝鱖排花 。 Đào nương hát *múa* bày hoa (Phan Trần, c. 893-894). ✿ 醂耒鱖幹龍泉 、揩昂菰教鈀汚豁豹 。 Rượu rồi *múa* cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36).

揉 múa

(mõ, mó)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C56**

☞ 揉: **mõ** (trang 788).

務 mùa

(vụ)

Bộ: 力, **Nét:** 19.9-11, **U+52D9**

☞ 務: **vụ** (trang 1452).

謨 mùa

(mù, mô, mua)

Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B28**

☞ 謨: **mù** (trang 807).

抹 múc

(móc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8, **U+22AAE**

☞ 抹: **móc** (trang 788).

牧 mục

Bộ: 牛, **Nét:** 93.4-8, **U+7267**

❶ **Âm:** 牧 **mục (mục).** ✿ 隊尼角牧漁樵 、芹叢伞幹篾朝姅萌 。 Đòi nơi giốc *mục* ngư tiều, Cần hôm mấy cán tới chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 敕朱曼槐 、蜍鈀顯忠 、監牧多棱 、晉爵郡公 。 Sắc cho Mạn Hoè, Thờ vào Hiển Trung, Giám *Mục* Đa Lăng, Tấn tước quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636). ✿ 撐撑圯柳岸椿 、靿蘭垠牧蓁封蹈樵 。 Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối *mục*, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 艫牧嚀霜尼曠野 、紂魚咖膾堶長沙 。 Còi *mục* rúc sương nơi khoáng dã, Chài ngư thét gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4).

目 mục

Bộ: 目, **Nét:** 109.0-5, **U+76EE**

❶ **Âm:** 目 **mục (mục).** ✿ 箕如地藏目連 、度身耒壟九泉共安 。 Kìa như Địa Tạng *Mục* Liên, Độ thân rồi xuống cửu tuyền cũng yên (Phan Trần, c. 275-276).

❷ **Âm:** 目 **mục (mục).** ✿ 飂身吝橘塘科目 。 Một thân lẩn quất đường khoa *mục* (Quốc Âm, b. 8, c. 3). ✿ 輪妄遣朱沛書 、鉄妄吹朱目券 。 Son nỡ khiến cho phai thơ, Sắt nỡ xui cho *mục* khoán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 岸椄披翹鳳 、園上苑朵宰筵筵 、馨渃洒畣蜂 、吧璃珠紇琍目目 。 Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san *mục mục* (Hoa Yên, t. 1b).

穆 mục

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+7A46**

❶ **Âm:** 穆 **mục (mục).** ✿ 牟哭穆慎課初 、馭圭網瑞蹺耉制湖 。 Tên là *Mục* Thận thuở xưa, Người quê Võng Thụy theo vua chơi hồ (Thiên Nam, c. 5524-5525). ✿ 祠穆郎香火揊移 、牺鯉法駭範功撥虎 。 Từ *Mục* Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b).

枚 mui

(mai, may, moi, môi)

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679A**

☞ 枚: **mai** (trang 742).

味 mùi

(vị)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5473**

☞ 味: **vị** (trang 1431).

某 mùi

(mỗ, mó)

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9

☞ 某: **mỗ** (trang 793).

慷 mủi

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 痗 **mỏi.** Ghi chú (1).

(1) 痗 là phần biểu âm Nôm. ✿ 忟為妳討芝萌、烛肝豪傑慷情丈夫。Xót vì gái thảo Chi Manh, Đốt gan hào kiệt *mủi* tình trượng phu (Đông Lộ Địch, tr. 86).

脢 mũi

Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+8122**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 濫妝埃樏掑簪攙、准隴繞跋扣脢金、姊婀疎矧鼈軒、搌梗璧採花蓮噩嗕。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt *mũi* kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

鍐 mũi

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92C2**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 戶盧睏賊鮅茄、拯惊鍐鉑別哭得親。Họ Lư thuổ giặc vào nhà, Chẳng kinh *mũi* bạc biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79).

黣 mũi

Bộ: 自, **Nét:** 132.10-16

❶ **Ý:** 臭 **(xú), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 坤之類魾逝餔餘、吶之味魷渜鰻鰓、恒揆蹎飥黣、吶捽膍銑肝。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào *mũi*, nói rút ruột đầm gan (Trần Bồ, t. 44b).

每 mũi

(mỗi, mọi, mỏi)

Bộ: 毋, **Nét:** 80.3-7, **U+6BCF**

☞ 每: **mỗi** (trang 796).

鼾 mũi

Bộ: 鼻, **Nét:** 209.7-21, **U+2A5AB**

❶ **Ý:** 鼻 **(tị), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 鼾銅溥隊吝歖許、鉾悉歪墨窏得忠、護払暴陣成功、搣舕塽北撩弓嫩兌。*Mũi* đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 柴奴買吶謀、想捻兜渚捻頭空兮之、捻鼾箕買怍、昆箕暄、想捻鼾職、補頭、捻禗鼾、奴燦、奴沘囉特。Thầy nó mối nói mưu, Tưởng nắm đâu chó nắm đầu không hề gì, Nắm *mũi* kia mối sợ, Con kia nghe, tưởng nắm *mũi* chắc, bỏ đầu, nắm lấy *mũi*, nó giựt, nó chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 丰姿楣鼾芳菲、可軷神女可皮姮娥。Phong tư mặt *mũi* phương phi, Khá so thần nữ khá bì Hằng Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530). ✿ 賒貼壽鼾顛痴、翰高嵢嵢異奇叱函。Xa xem mặt *mũi* đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 英仃朱尒得喝佩暄、耒伊馨魯鼾薘儲暄。Anh đừng cho mấy người hát bội nghe, rồi họ hỉnh lỗ *mũi* lên chừ nghe (Đông Lộ Địch, tr. 54).

鰵 mũi

Bộ: 鼻, **Nét:** 209.7-21, **U+2A5AC**

❶ **Ý:** 鼻 **(bộ tì), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 払尊楣鰵巴肥、中悉隒仍謹魚樊囌。Chàng Tôn mặt *mũi* bơ phờ, Trong lòng luống những ngẩn ngơ phàn nàn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 遣馭軍士擺薘、楣鰵萬全顏色如初。Khiến người quân sĩ bới lên, Mặt *mũi* vẹn toàn nhan sắc như xưa (Thiên Nam, c. 2125-2126). ✿ 边外没帶長江、艚扜鰵杜船揚帆術。Bên ngoài một dải Trường giang, Tàu chen *mũi* đỗ thuyền giương buồm về (Nhị Độ Mai, t. 26).

梦 mùng

(mộng, mồng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68A6**

☞ 梦: **mộng** (trang 798).

塺 muối

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+3641**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 閉數娘辱禪閔、塺荼瀎嚍霜寒波配。Bấy lâu nương náu thiền quan, *Muối* dưa nhạt nhẽo sương hàn pha phôi (Phan Trần, c. 597-598). ✿ 鰻塺空禗渃漫夕唁、抹渡渡它耗泮。Mắm *muối* không, Lấy nước mặn làm ngon, Múc biển biển đà hao cạn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 奴罔精醥初箕、特唏塺女奴時咪糇、叔鴽易尙禗昆、埃与陸遜智欣雲長。Nó là tinh giấm xưa kia, Được hơi *muối* nữa nó thời chua lom, Thúc Loan để thằng trẻ con, Ai ngờ Lục Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032). ✿ 閒特趣蘚台色那餂鼛塺滶渚鮮唁、刎迸時計春它闷、春意戈时春恪羣。Nhàn được thú vui hay bao nả, Bữa nhiều *muối* bể chửa tươi ngon, Chín mươi thì kể xuân đà muộn, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32). ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架荅詩書、吝囲塺泊粈粗、冬迡祆蒙炆岶焜殘。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi *muối* bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 鉾旦低、逴甽茹客、拱皴粈買爻果茄、嘁浯鱤、腋姜、地塺。

Đã đến đây, rước ra nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng rau, đĩa *muối* (Lưu Bình Phú, t. 1b). ✿ 餂咬油固畜塲、襖黙奈之錦羅。Bữa ăn dù có dưa *muối*, Áo mặc nài chi gấm là (Quốc Âm, b. 4, c. 3-4).

鹽梅 muối

Bộ: 鹵, **Nét:** 197.20-31

❶ **Ý:** 鹽 **(diêm), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 為裡襖蓐莞、屠餔荼齹、室勤玉鐀錦糾吧貼改億兆衣罒之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa *muối*, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

莓 muối

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 每 **(mỗi).** Ghi chú (1).

(1) 𦰩 là dạng khác của 艹 (bộ thảo), Mang bộ thảo theo ý của chữ đi đôi 荼 *dưa*. ✿ 餔咬拯管畜莓、襖黙奈之錦絩。Cơm ăn chẳng quản dưa *muối*, Áo mặc nài chi gấm thêu (Quốc Âm, b. 67, c. 5-6).

齹 muối

Bộ: 鹵, **Nét:** 197.7-18, **U+2A265**

❶ **Ý:** 鹵 **(bộ lỗ), âm:** 每 **(mỗi).** ✿ 汶茹終乍灥暴、灥腋沫楣齹荼齋悉。Một nhà chung chạ sớm trưa, Gió trăng mát mặt *muối* dưa chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734).

蝬 muỗi

(mối)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+272DF**

☞ 蝬: **mối** (trang 795).

昧 muội

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+6627**

❶ **Âm:** 昧 **muội (muội).** ✿ 清淨玅色身、神力顯現、歇汰色身三昧、卞实法身。Thanh tịnh diệu sắc thân, thần lực hiển hiện, hết thảy sắc thân tam *muội*, bèn thật pháp thân (Kim Cương, t. 54b).

門 muôn

(môn, mòn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.0-8, **U+9580**

❶ **Âm:** 門 **muôn (môn).** ✿ 孛工世界朋陪陪共众菩薩、所修門涅利益众生。Bụt trong thế giới bằng bụi bụi cùng chúng Bồ Tát, thửa tu *muôn* nết lợi ích chúng sinh (Phụ Mẫu, t. 45a).

❷ **Âm:** 門 **môn (môn).** ✿ 蹎趂移吏用浪、姅忮萵平姅忮婂稇、趂辰忮婂共稇、欺術忮矩苧門逮棱。Chân đi đá lại dùng dằng, Nửa nhớ Cao Bằng nửa nhớ vợ con, Đi thì nhớ vợ cùng con, Khi về nhớ củ khoai *môn* trên rừng (Thanh Hóa, t. 13b).

❸ **Âm:** 門 **môn (môn).** ✿ 市欺娘預權門、躺尬脇衆棋圖鄰民。Nào khi nương dựa quyền *môn*, Mình vuông hiếp chúng gỗ tròn lăn dân (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 夢匹宁趂咬誓、夢罰宁術宁越禹門。Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng tư cá về cá vượt Vũ *môn* (Nam Phong, t. 18b). ✿ 夕耦祕特婂賢、如拎銅錢謨特貼言、分妳祕特鼓坤、貼朋宁蹝禹門化蠙。Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ *môn* hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 渚群拯拯渚拳拳、悉矣朱卞道孔門。Chó còn chẳng chẳng chó quyền quyền, Lòng hãy cho bền đạo Khổng *môn* (Quốc Âm, b. 111, c. 1-2). ✿ 門官浪例府堂、固圖謁禮固鐀尒色。*Môn* quan rằng lệ phủ đường, Có đồ yết lễ có vàng mấy bao (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 搭色腋細準禪門、娘蹺計嘰翁茹主。Lận vào lưng tối chốn thiền *môn*, Nương theo kế giúp ông nhà chủ (Trần Bồ, t. 7b).

❹ **Âm:** 門 **mòn (môn).** ✿ 盎那莽哈併哭盆門、沘渃相弄弄、叫哭末麰。Áng ná mắng hay thương khóc buồn *mòn*, chảy nước mắt ròng ròng, kêu khóc mắt sưng (Phụ Mẫu, t. 38a).

閍 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-11

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 万 là một dạng khác của 萬 (vạn). ✿ 弭黜沒發、蔚賊閉繩、噌羅神弩、埃敵朱朋。Bắn ra một phát, Giết giặc *muôn* thằng, Gọi là thần nỏ, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 歲呶買迸匹冬、茂嘴吒媄閍分苦衶。Tuổi nó mới mười ba đông, Mồ côi cha mẹ *muôn* phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 祭耒觧甲散軍、遷散鶴号閍民太和。Tế rồi giải giáp tan quân, Mây tan hạc hiệu *muôn* dân thái hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 閉数灥錁湄撰、外閍蔚蹶別包饒情。Bấy lâu gió khoá mưa rào, Ngoài *muôn* nghìn dặm biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輀縯彈掖聰犂、壞閍斛渃滆頭鰓。Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, Uổng năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài *muôn* hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 泼漏漏歪清月朗、會閍靦沒盎團圓、煣悉東土西天、斯賒潭蔭香禫噩衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội *muôn* thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ

Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 細地方咧得豬老、惜事初遺草拯傳、丕卞篢劄戛篇、敬登午底蹎仙閍茷。Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên *muôn* đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 唾習缶磊閍萬、猛薊群妬泛弹羣低。弹琴窖堇魚綃、焰香別固刼尼女催。Lời xưa đã lỗi *muôn* vàn, Mảnh gương còn đó phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿貢、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể *muôn* năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

万 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-6

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 万 là dạng khác của 萬 (vạn).

(2) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 悉耑尊敬功鼇、應封王位底鑣冂茷。Lòng vua tôn kính công nhiều, Ứng phong vương vị để tiêu *muôn* đời (Thiên Nam, c. 8045-8046). ✿ 船柏濡斟課唉因因、冉漢底冂茷群域域。Thuyền bách trôi nghìn thuở hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để *muôn* đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12).

冃 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.8-11

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 万 là dạng khác của 萬 (vạn). ✿ 碎踈再役幾求、眉靜學几泊頭據之。Tôi thưa *muôn* việc cơ cầu, Mày xanh học kẻ bạc đầu có chi (Thị Kính, t. 14b).

閍 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.2-10

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú: (1).

(1) 了 là dạng khác của 万, mà 万 là dạng khác của 萬 (vạn). ✿ 黎邛緉丁、黜為楊后、不義不忠、閍蘚群醜。Lê đặng nối Đinh, Bởi vì Dương hậu, Bất nghĩa bất trung, *Muôn* năm còn xấu (Việt Sử QSQ, c. 265-268). ✿ 太平當會慶純、斟秋興旺閍分安康。Thái bình đương hội khánh thuần, Nghìn thu hưng vượng *muôn* phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 惇閍刼窏情辰丕、蹺刼尼欣覓刼斲。Đành *muôn* kiếp chữ tình thà vậy, Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362). ✿ 婘辰趂穊韜茫底奚趂擩穭鍾没茹、珧術奉養媄吒、閍茷啃孝得些群傳。Em thì đi cấy ruộng bông, Để anh đi gặt lúa chung một nhà, Đem về phụng dưỡng mẹ cha, *Muôn* đời tiếng hiếu người ta còn truyền (Thanh Hóa, t. 22a). ✿ 徉且歜屬齘歜式閍萬缶隊德歪堯。Thong thả hôm khuya nằm sốm thức, *Muôn* vàn đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閍恤佛德慈悲、解冤救苦撼術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, *Muôn* nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 抔肴閍色花鮮、鴣英晤錪皿嗱拱醝。Nghĩ mình *muôn* sắc hoa tươi, Chim anh ngó đến miệng cười cũng say (Mỹ Nữ, t. 2a.).

闷 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.2-5

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(muôn).** Ghi chú (1).

(1) 了 viết bớt nét của 万, và 万 là một dạng khác của 萬 (vạn);门 là một dạng khác của 門 (môn). ✿ 唷朱當飭英雄、闷兵斟将同同涊方。Khen cho đương sức anh hùng, *Muôn* binh nghìn tướng đùng đùng một phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 眉蝑吝耏蟥路路、揷双双堆侶因緣、花簪闷隊恩遧、甘功搓啃婵娟買茷。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm *muôn* đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 法微妙甚深世、粖罟彦闷劫乙坤罟特及。Phép vi diệu thậm thâm thay, Trăm là ngàn *muôn* kiếp ắt không là được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 歪垄清、渃渃碧、漏漏闷荻坡黎、糝景圍翔幅屏風、罘塽泣辗冈雲水。Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu *muôn* khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 悉歪坤晲曝遭、咨干闷爻悲除悃埃。Lòng trời khôn hẹn nắng mưa, Ví cơn *muôn* một bây giờ cậy ai (Song Tinh, c. 2337-2338) ✿ 汝埃群固欺寅、汝情別尒闷分朱求。Nhớ ai còn có khi dằn, Nhớ tình biết mấy *muôn* phần cho khuây (Bướm Hoa, t. 4a).

闖 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.13-16

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(muôn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 闖蘚底啃啀咧、碑鐀鑿硉匪願哈庄。*Muôn* năm để

tiếng khong khen, Bia vàng tạc đá phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 𠎤𪜀攘安隘貓、闖薛特俜勉蠅。Ngàn dặm dẹp an ải sói, *muôn* năm đặt vững ngai rồng (Đông Lộ Địch, tr. 62). ✿ 欺暸仍惜欺殘、情翩耽梦闖萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình trong giấc mộng *muôn* vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268). ✿ 闖𠎤停腿驕訛、噉些空幝腰些空憪。*Muôn* nghìn đừng thói kiêu ngoa, Mắng ta không giận yêu ta không nhờn (Gia Huấn, t. 14a).

冗 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.2-5

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 了 là biến thể của 万, và 万 là dạng khác của 萬 (vạn).

(2) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 仲始傷惜美初、道夫妻意怞車冗分。Trọng Thủy thương tiếc nghĩa xưa, Đạo phu thê ấy xót xa *muôn* phần (Thiên Nam, c. 1105-1106).

闖 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.13-21, **U+28DC8**

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** ✿ 欺暸仍惜欺殘、情翩戢梦闖萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình trong giấc mộng *muôn* vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268). ✿ 攙軍戈𠎤雄闖、鴣闖啃嗯花𠎤式迻。Kéo quân qua cửa Hùng quan, Chim *muôn* tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 咪唻哪叇卒陀、枚𠸜量淲包羅闖恤。Thày lay vâng chịu trót đà, May nào lương bể bao la *muôn* nhờ (Mai Đình, c. 211-212). ✿ 闖鍾咬想渚餟、共類唉悶蓮𡁵朱高。*Muôn* chung ăn tưởng chửa no, Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄牾除嘬與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉蛝莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, *Muôn* đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 鼈芳弹濫聘行鸉、捶湖景吏汶篇國語、邉御道鐻韃彙日、淊山聲愣闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nối sơn thanh mừng *muôn* kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b).

闶 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7, **U+28E02**

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 方 viết bớt nét chữ 萬 (vạn), (2) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 習仕別佢民闶罷、習仕哈鞅役茹鐀。Xưa Sãi biết chăn dân *muôn* quận, Xưa Sãi hay giữ việc nhà vàng (Sãi Vãi NVS, tr. 2).

闶 muôn

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-6

❶ **Ý:** 萬 **(vạn), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 万 là một dạng của 萬 (vạn), 门 là một dạng khác của 門 (môn). ✿ 盎那爹吏及席導塗咬旺或特迸賴庄女恁咬、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米参畚特常闶盃明。Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cắp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường *muôn* vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 悲睩𧵑礎馱散、計夕牢掣闶萬愛恩。Bây giờ gương vỡ người tan, Kể làm sao xiết *muôn* vàn ái ân (Kiều KOM, c. 749-750).

憫 muốn

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+3996**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 悶 **(muộn).** ✿ 姑市憫卒吟朱技、除旦匹秋買炷牟。Cô nào *muốn* tốt ngâm cho kỹ, Chờ đến ba thu mới giải màu (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm).

闷 muốn

(muộn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7, **U+95F7**

❶ **Âm:** 悶 **muốn (muộn).** Ghi chú (1).

(1) 闷 là dạng khác của 悶 (muộn). ✿ 闷咬洙質闷味香花。*Muốn* ăn chua chát, *muốn* mùi hương hoa (Thiên Nam, c. 4390). ✿ 覺身油缶哈修福、剃爰朱牾沛出家、油闷益稂添益招、渚洎蜍主勉蜍吒。Giác thân dầu đã hay tu phúc, Thế phát cho nên phải xuất gia, Dầu *muốn* ích con thêm ích cháu, Chớ quên thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60). ✿ 稂扇闷硬方賒、畧罳遊学鮆罳求緣。Con rày *muốn* trẩy phương xa, Trước là du học sau là cầu duyên (Song Tinh, c. 31-32).

❷ **Âm:** 悶 **muộn (muộn).** Ghi chú (1). ✿ 閒特趣礎台包那、餡懇塕潎渚鮮唁、刎迸時計春它闷、春意戈时春恪羣。Nhàn được thú vui hay bao nả, Bữa nhiều muối bể chửa tươi ngon, Chín mươi thì kể xuân đà *muộn*, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32).

鬥 muốn

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12

❶ **Ý:** 心 **(bộ tâm), âm:** 門 **(môn).** ✿ 悉 簪志肯革禪 。 Lòng tôi chí *muốn* màu thiền (Thị Kính, t. 34a).

憫 muốn

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 閍 **muôn.** Ghi chú (1).

(1) 閍 là phần biểu âm nôm. ✿ 憫朱破玉金剛 、暄碎翁飭惮横沒堆 。 *Muốn* cho phá ngọc Kim Cang, Nghe tôi ông sức đạn vàng một đôi (Cai Vàng, c. 167-168).

𠙵 muốn

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7

❶ **Ý:** 心 **(tâm), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1).

(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 𠙵仍事清 间極楽 。 *Muốn* những sự thanh nhàn cực lạc (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

悗 muốn

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 悶 **(muộn).** Ghi chú (1).

(1) 闷 là một dạng khác của 悶 (muộn). ✿ 别浪 孤雍托宛 、悗趁鵦准釕官嗃嗦 。 Biết rằng con trẻ thác oan, *Muốn* đi đến chốn cửa quan kêu nài (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 緣仙拱悗扣撻 、别浪固特如悉朱庄 。 Duyên tiên cũng *muốn* đèo bồng, Biết rằng có được như lòng cho chăng (Mộng Tiên, t. 5a).

悶 muốn

(muộn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B6**

☞ 悶: **muộn** (trang 815).

悶 muộn

(muốn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60B6**

❶ **Âm:** 悶 **muộn (muộn).** ✿ 身閑典准油自在 、春悶市花拯勴浰 。 Thân nhàn đến chốn dầu tự tại, Xuân *muộn* nào hoa chẳng rụng rời (Quốc Âm, b. 59, c. 5-6). ✿ 愁揨礛埃重夕禬 、悶薷澔埃嗳夕粈 。 Sầu ôm nặng ai chồng làm gối, *Muộn* chở đầy ai thổi làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242).

❷ **Âm:** 悶 **muốn (muộn).** ✿ 悶跕鵬摋翅蒠 。 *Muốn* xem bằng nhắc cánh bay (Phan Trần, c. 79). ✿ 嚩智群固少之 、腑清愮嘰悶篙内騚 。 Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén *muốn* ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 傷婘英拱悶無 、慱串茄胡慱破三江 。 Thương em anh cũng *muốn* vô, Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 体市餔庄悶咬 、添圖暩噴意牢遐迶 。 Thể nào cơm chẳng *muốn* ăn, Thèm đồ chua chát ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60). ✿ 闥鍾咬想渚餼 、共類唉悶蓮垹朱高 。 Muốn chung ăn tuổng chửa no, Cùng loài hãy *muốn* lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 悶修厨魏孛鐬 、厨箏孛坦於廊少之 。 *Muốn* tu chùa ngói Bụt vàng, Chùa tranh Bụt đất ổ làng thiếu chi (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 丐鷺涪滬坡滝 、悶褫媱惵仍空固錢 。 Cái cò lặn lội bờ sông, *Muốn* lấy vợ đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a). ✿ 尙坫圭悶吶哫麻詰尙箕制 。 Thằng điếm quê *muốn* nói láo mà gạt thằng kia chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 娓浪庸牢吶怪 、聰庄悶暄 、庸吶庄晾咦 、修牢朱犗佛 、虽羅窖室市沛道修 。 Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng *muốn* nghe, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 乙悶典制城市女 、謳羅嫩渃奴弹吱 。 Ắt *muốn* đến chơi thành thị nữa, Âu là non nước nọ đàn chê (Quốc Âm, b. 88, c. 7-8). ✿ 當捵悶搋絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罝 。 Đang tay *muốn* dứt tơ hồng, Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 悲睩事匏萬全 、黕悉抪禬悶吁皮市 。 Bây giờ sự đã vẹn toàn, Mặc lòng nghĩ lấy *muốn* xin bề nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 梵語波羅窖 、華言羅到彼岸 。悶旦彼岸沛娘般若丕 。 Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn gọi là đáo bỉ ngạn. *Muốn* đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b).

闷 muộn

(muốn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7, **U+95F7**

☞ 闷: **muốn** (trang 814).

猸 muông

Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 門 **(môn).** ✿ 朝廷賒易拯暄 、包仃遨猞猸蹶逐驅 。 Triều đình xa dễ chẳng nghe, Bao đành đuổi cáo *muông* què trục xua (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 獷鶸楼騷猸羝 、意罕赳獸恆例養餒 。 Heo gà trâu ngựa *muông* dê, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).

獷 muông

Bộ: 犬, **Nét:** 94.14-17

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 蒙 **(mông).** Ghi chú (1).

(1) 蒙 là dạng khác của 蒙 (mông). ✿ 餅滇渃相麻哎、身得市恪咨身獃猫。Cơm chan nước mắt mà ăn, Thân người nào khác ví thân *muông* mèo (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 覮連固事遝牢、鄌靖獃鮇庇特魛昆、拋拋皇似勃嫩、狎戌天子腋群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh *muông* vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478). ✿ 昆猗買吶貝貉浪、眉停夕非義、麻蚤表各獃獸害眉麻困睞。Con chồn mới nói với cọp rằng, Mầy đừng làm phi nghĩa mà tao biểu các *muông* thú hại mầy mà khốn giờ (Chuyện Đời Xưa, t.14-15). ✿ 俸暄遧檜碧桃、啃徥獃呶呫嘶咦昢。Bỗng nghe trên cội bích đào, Tiếng con *muông* sủa bào hao dậy dàng (Trinh Thử, t. 1b).

夢 muống
(mòng, mồng)

Bộ: 夕, **Nét:** 36.10-13

☞ 夢: **mòng** (trang 791).

閂 muỗng
Bộ: 匕, **Nét:** 21.8-10

❶ **Ý:** 匙 **(thi), âm:** 門 **(môn).** Ghi chú (1). **(1)** 匕 viết bớt nét chữ 匙 (thi). ✿ 冷暄鶴吶蘚習、慘暄蜀帝哭逐春術、閂蓮滨渃澔碣、獸鑌焰烅熀雯唏沉。Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, *Muỗng* sen giọt nước đầy ve, Thú vàng lửa đốt khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20).

湄 mưa
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E44**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 眉 **(mi).** ✿ 湄秋灑匹塘菊、膾春逐俍畛蘭。*Mưa* thu rưới ba đường cúc, Gió xuân đưa một luống lan (Quốc Âm, b. 17, c. 5-6). ✿ 膊薊烶燦鼬萌、靿核拱閟涇情遷湄。Bóng gương lấp ló trong mành, Cỏ cây cũng muốn nối tình mây *mưa* (Cung Oán, c. 15-16). ✿ 岸東熳吝落霞、滨湄古樹啃鶹孤村。Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt *mưa* cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 歖埋奉祀墓墳、燶湄庄廣使身課嗂。Hôm mai phụng tự mộ phần, Nắng *mưa* chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 曷湄丐分泠汀、爲輪鑿禗笲貞夕頭。Hạt *mưa* cái phận linh đinh, Tấc sơn tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 和廊嗳氣香花、蠹逐斮琰湄沙俍囲。Hòa làng nức khí hương hoa, Gió đưa nghìn dặm *mưa* sa một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 基業缸寡享固丞、想崔基業淚荒湄。Cơ nghiệp hai trăm hưởng có thừa, Tưởng thôi cơ nghiệp lệ dường *mưa* (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 閉數燼鍊湄撡、外閍斮瞌別包饒情。Bấy lâu gió khoá *mưa* rào, Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 節腩氈湄泮屎滨、燼囂枚冷律昌枯。Tiết tháng bảy *mưa* ngâu sì sụt, Gió heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 腩輦拮穭皮耒、腩嵇湄鼾渃涎涪同、腩氈棋穊缶衝、腩劓覮穭卒洱愜台。Tháng năm gặt lúa vừa rồi, Tháng sáu *mưa* xuống nước nôi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 屍屍霐滭湄源、唉鴃君子固愷台空。Đêm đêm chốp bể *mưa* nguồn, Hỡi người quân tử có buồn hay không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 霜如鈽劻痭桮柳、湄豢鋸鑞痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, *Mưa* dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 館鎮武爆湄市轉、褚鐮覣群底蹈搹螂。Quán Trấn Vũ nắng *mưa* nào chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 勿命浞灥滌湄、淫澽滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió tuôn *mưa*, Dầm dề giọt ngọc thẫn thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 忽細尐踡群院院、氣英灵顯現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈逐昆船。Hốt tới nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn *mưa*, *Mưa* tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 箕埃迷戢臺陽、遽湄羅傳尧唐固亮。Kìa ai mê giấc Đài Dương, Mây *mưa* là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8).

遒 mưa
(mây)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13

☞ 遒: **mây** (trang 772).

霉 mưa
(mây)

Bộ: 雨, **Nét:** 173.9-17, **U+2910E**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 眉 **(my).** ✿ 霉愁燼慘曾雫。*Mưa* sầu gió thảm từng cơn (Phan Trần, c. 225). ✿ 庄冴霉膾歖埋、家丁趂塊沖外空埃。Chẳng ngờ *mưa* gió hôm mai, Gia đình đi khỏi trong ngoài không ai (Thị Kính, t. 6b). ✿ 蜆輔嘪禶渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮、束生瞲栺閉睞、戊灰撞缶如霉氾靄。Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ hôi chàng đã như *mưa* ướt dầm (Kiều THU, c. 2341-2344). ✿ 擙醝停祝禶鑌、潮蠪客唉暄娘遡戈、罘繐蘇孰珠沙、脫如至靚蔑暪紇霉。Dỗ say

dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột *mưa* (Nam Cầm, c. 13-16).
❷ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 眉 **(my).** ✿ 闌禪皮舉蹧春、俸花苔坦厴銀昂歪、逾光霘晴請台、固得檀越薘制闌伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang *mây* tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070). ✿ 志啉弭鴈呶霘、名碎油朗啫柴屯賒。Chí lăm bắn nhạn ven *mây*, Danh tôi dù rạng tiếng thầy đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24).

霿 mưa
(mưa)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.12-20, **U+29179**
❶ **Ý:** 雨 **(vũ), âm:** 霿 **(mi).** ✿ 太平席斕歌啀、陋餟霿化醅濃教文。Thái bình tiệc mở ca khong, Thịt no *mưa* hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 眧鉌庄女移儀、眧琨淚似霿汦𠓛行。Nhìn chồng chẳng nỡ rời nhau, Nhìn con lệ tựa *mưa* mau hai hàng (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 晴歪遽捲術嫩、晲窮榽蹕囂群瞠霿。Tạnh trời mây cuốn về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông *mưa* (Phong Sử, c. 6).

遭 mưa
Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 遭 **mưa.** ✿ 悉歪坤晲曝遭、杏干冏爻悲除悜埃。Lòng trời khôn hẹn nắng *mưa*, Ví còn muôn một bây giờ cậy ai (Song Tinh, c. 2337-2338)

霿 mưa
(mưa)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.12-20, **U+29179**
☞ 霿: **mưa** (trang 817).

嗎 mửa
(mỏ, mớ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55CE**
☞ 嗎: **mỏ** (trang 804).

馬 mựa
(mả, mã, ngựa, mỏ)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.0-10, **U+99AC**
❶ **Âm:** 馬 **mựa (mã).** ✿ 濫得哈戛和咍𠓛、馬息廊馬息才。Làm người hay một họa hay hai, *Mựa* cậy sang mựa cậy tài (Quốc Âm, b. 91, c. 1-2).
❷ **Âm:** 馬 **mả (mã).** ✿ 愿共歪坦証知、開穴葬媄斯掑馬吒。Nguyện cùng trời đất chứng tri, Khai huyệt táng mẹ gần kề *mả* cha (Thạch Sanh, c. 193-194).
❸ **Âm:** 馬 **mã (mã).** ✿ 朕尐歲作匏豝、讓鬼扶馬寡人湔池。Trẫm nay tuổi tác đã già, Nhường ngôi phò *mã* quả nhân tu trì (Thạch Sanh, c. 16751676). ✿ 闭除息慿袞昂、招兵買馬翷塘威風。Bấy giờ tức giận ngổn ngang, Chiêu binh mãi *mã* mở đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 罕皮兵馬糾觖、正平秩皡戛肴婓雥。Bốn bề binh *mã* bọc quanh, Chính Bình mất vía một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 招兵買馬、尋劍洲黎、迍特莊尊、車駕逴衛。Chiêu binh mãi *mã*, Tìm kiếm dòng Lê, Gặp được Trang Tôn, Xa giá rước về (Việt Sử QSQ, c. 429-432). ✿ 豭鶹卒馬為氈、齾顛為藷醅濃爲糋。Con gà tốt *mã* vì lông, Răng đen vì thuốc rượu nồng vì men (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 琴店月訪尋司馬、賦楼秋羿祠羊郎。Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư *Mã*, Phú lầu thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 意埃吶玉謈鐄、悲睩金馬玉堂貝埃。葛蘇頭湃落頦、抪命荣顥傷馭流離。Ấy ai dặn ngọc thề vàng, Bây giờ kim *mã* ngọc đường với ai. Rẻ bèo chân sóng lạc loài, Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly (Kiều KOM, c. 2869-2872).
❹ **Ý:** 馬 **ngựa (mã).** ✿ 棻摳歇馬碁摳象、鴣扒工棱仃扒渳。Cầm khua hết *ngựa* cờ khua tượng, Chim bắt trong rừng cá bắt ao (Quốc Âm, b. 89, c. 5-6).
❺ **Âm:** 馬 **mỏ (mã).** ✿ 搶頭礼導師工巴界、爻迷命礼孛工迈方、棊甲尼馬願嘚、受持経父母尼。Cúi đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay *mỏ* nguyện cả, thọ trì kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b).

罵 mựa
(mạ)
Bộ: 网, **Nét:** 122.10-15, **U+7F75**
☞ 罵: **mạ** (trang 740).

唛 mựa
(mỉa, mảy, mé)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E0D**
☞ 唛: **mỉa** (trang 780).

墨 mực
(mặc)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58A8**
☞ 墨: **mặc** (trang 759).

墨 mực
(mặc)
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14
☞ 墨: **mặc** (trang 761).

明 mừng
(mầng, minh)
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+660E**
☞ 明: **mầng** (trang 768).

憬 mừng
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+2270F**
❶ **Ý:** 心 **(bộ tâm), âm:** 明 **(minh).** ✿ 弩希憬嫞特扮、昆些霸哽埃眶特些。Nỏ vua *mừng* em được cầm, Con ta lớn dậy ai nhằm được ta (Thiên Nam, c. 851-852). ✿ 遣尬陛閉除憬呂、緪姻緣及擇黜凳、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。Trên chín bệ bấy giờ *mừng* rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70).

慲 mừng
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+22720**
❶ **Ý:** 忄 **(Bộ tâm), âm:** 明 **(minh).** ✿ 猿證果供鴿迻花慲。Vượn dâng quả cúng chim đưa hoa *mừng* (Phan Trần, c. 288). ✿ 賓朋慲怊秩茄。Tân bằng *mừng* rỡ chật nhà (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 李通喧吶慲悉、迻嫞爻跗躡眞阻術。Lý Thông nghe nói *mừng* lòng, Đưa em một đỗi lui chân trở về (Thạch Sanh, c. 44-451). ✿ 鼯徐圭洧澗澄、暟生日嬭邏慲拱能。Vả từ quê Vị khơi chừng, Ngày sanh nhựt mọ, sang *mừng* cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38). ✿ 埃埃忠孝两全、齰齰慲特豊年太平。Ai ai trung hiếu lưỡng toàn, Năm năm *mừng* được phong niên thái bình (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 別肴浪匏固胎、崇侯慲粨獉埋供養。Biết mình rằng đã có thai, Sùng Hầu *mừng* rỡ hôm mai cúng dàng (Thiên Nam, c. 5307-5308). ✿ 慲翁仝底福祿兼全、吏黦笄鄉中上壽、爵祿劳麻名利勢、酉蚜齰群啃鯊皆。*Mừng* ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 鼘芳弹濫聘行鸯、捵湖景吏沒篇國語、邊御道鼘韆彙日、浮山聲慲闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nổi sơn thanh *mừng* muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 侯辄坤吏惜傾傾、秋旦店戈感腿慲。Hầu nên khôn lại tiếc khuâng khuâng, Thu đến đêm qua cảm vả *mừng* (Quốc Âm, b. 199, c. 1-2). ✿ 倍慲夕礼逴蚣、墓蓮踥蠟窻桃添香。Vội *mừng* làm lễ rước vào, Đài sen nối sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 尐庴楊礼時匏杜、如碎共盩慲、闭數尐同道友朋、碎邏慲英嫞買沛。Nay bác Dương Lễ thì đã đỗ, như tôi cũng dám *mừng*, bấy lâu nay đồng đạo hữu bằng, tôi sang *mừng* anh em mới phải (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a-4b). ✿ 倘細尼晦娘呫叽、慲宪衛餒底濫稇、鬘霆腾粉枚崙、春樘彷彿侯鬗翫秋。Thẳng tôi nơi hỏi nàng cặn kẽ, *Mừng* đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 恚貞慲怍坤擒、怍台麻吏慲諶朱埃。Lòng riêng *mừng* sợ khôn cầm, Sợ thay mà lại *mừng* thầm cho ai (Kiều THU, c. 2345-2346).

迈 mươi
(mười, mày)
Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+8FC8**
☞ 迈: **mười** (trang 819).

邁 mươi
(mười)
Bộ: 十, **Nét:** 24.16-18
☞ 邁: **mười** (trang 819).

迸 mươi
(mười)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+2846E**
❶ **Ý:** 什 **(thập), âm:** 邁 **(mại).** Ghi chú: (1).
(1) 辶 (bộ xước) viết bớt nét chữ 邁 (mại). ✿ 餟貼埢滗边至、沒春別伞迸尼熘爟。No xem góc bể ven trời, Một xuân biết mấy *mươi* nơi dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 閒特趣醊台包那、餂瀙堣滗渚鮮唁、叽迸時計春它闷、春意戈时春恪羣。Nhàn được thú vui hay bao nả, Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon, Chín *mươi* thì kể xuân đà muộn, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32). ✿ 喏些女主起兵、迶皊蘇定祕城都迸。Nước ta nữ chúa khởi binh, Đuổi người Tô Định lấy thành sáu *mươi* (Việt Sử VKC, c. 13-14). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵撿瀝寔罥徐低、鐀雖歪拯挮捸、平安白窏貼斉伞迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy *mươi* (Gia Huấn, c. 329-332).
❷ **Ý:** 什 **(thập), âm:** 邁 **(mại).** Ghi chú: (1). ✿ 匹生約院迸願、占包吝橘於边講庭。Ba sinh ước vẹn *mười* nguyền, Chiêm bao lẩn quất ở bên giảng đình (Phan Trần, c. 399-400). ✿ 迸糝齰治蕞苔甶森。*Mười* tám năm trị tuổi đầy năm lăm (Thiên Nam, c. 4822). ✿ 仍罔恃劳恃神、埃埃拱惸迸分威強。Những là thị thế thị thần, Ai ai cũng sợ *mười* phân uy cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 防仍仉固恚姦勿、段耒黜没铁迸憔。Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra một mất *mười* ngờ (Gia Huấn, c. 73-74). ✿ 令捸蹻發

即時 、精兵迸萬属隨寡員 。 Lệnh trao ruổi phát tức thì, Tinh binh *mười* vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 演法財通哈事理 、供迸方沒味拯餘 、寔權體用如如 、隨緣堆𠳐悉慈度人 。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng *mười* phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 蔪澄迸禍能庄渚 、沒腩堆吝固拱空 。 Năm chừng *mười* họa hay chăng chớ, Một tháng đôi lần có cũng không (Xuân Hương DC, b. Lấy chồng chung, c. 3-4). ✿ 几固仁迸分空舌 、勸跲底夕薊範自千古 。 Kẻ có nhân *mười* phần không thiệt, khuyên nay để làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 事尼𥪡外迸年 、碎它別麵別牻伶伶 。秀婆共馬监生 、固模馭於北京迻術 。 Sự này đã ngoại *mười* niên, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh, Có mua người ở Bắc Kinh đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890). ✿ 𠀧邉迸位將軍 、達劍襘甲畧墂叩頭 、宮娥彩女蹺婁 、浪邦令吉逴朝于歸 。 Hai bên *mười* vị tướng quân, Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 藤漡爻薛迸𠀧腩 、稱眛鶻扔鏡𥪡𠓨聰 。 Đằng đẳng một năm *mười* hai tháng, Con mắt gà đeo kính đã mòn tai (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ổ Đình).

迸 mươi
(mười, mời)
Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+28492**
☞ 迸: **mười** (trang 819).

縉 mướI
Bộ: 糸, **Nét:** 120.12-18
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 買 **(mãi).** ✿ 庫巾買別馭君子 、饒險時哈節丈夫 、每事庄羣黕縉 、買哈料膊沛忙 。 Khó khăn mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc *mười*, Mối hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30).

廿 mười
(mời)
Bộ: 十, **Nét:** 24.4-6, **U+8FBB**
❶ **Ý:** 十 **(thập), âm:** 邁 **(mại).** Ghi chú: (1).
(1) 廿 viết bớt nét từ chữ 邁 (mại). ✿ 希吠祂迠函鐫 、賞柴貯宍內坦咧台 。 Vua dạy lấy *mười* hòm vàng, Thưởng thầy bói thiệt nội đền khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094).
❷ **Âm:** 廿 **mười.** Ghi chú (2).
(2) Âm *mời* mượn âm Nôm 廿 *mười*. ✿ 怎元喧奏匿哄 、丕辰嘭迠各喏飥低 。 Trạng nguyên nghe tấu nực cười, Vậy thì ra *mời* các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620).

迈 mười
(mày, mươi)
Bộ: 一, **Nét:** 1.6-7, **U+8FC8**
❶ **Âm:** 邁 **mười (mại).** Ghi chú (1).
(1) 迈 là một dạng khác của 邁 (mại). ✿ 課迈倘於工芙賭 、林神婆論奴 。 Thuở *mười* tháng ở trong lòng chửa, Trăm thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b).
❷ **Âm:** 邁 **mày (mại).** Ghi chú (1). ✿ 孛保阿難浪 、迈魚北弟子哿蚤 、多修行魚浪它萎暟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "*Mày* tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).
❸ **Âm:** 邁 **mươi (mại).** Ghi chú (1). ✿ 碎媄爻林南 、爻羌滬昆糝迈 、逞哈芙恩愛怛 、命折買分离 。 Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám *mươi*, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình chết mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

邁 mười
(mươi)
Bộ: 十, **Nét:** 24.16-18
❶ **Ý:** 十 **(bộ thập), âm:** 邁 **(mại).** ✿ 碎皆戛節卞朋砐 、邉鬟邁分罳仍霜 。 Tôi ngươi một tiết bền bằng đá, Biên tóc *mười* phần chịu những sương (Quốc Âm, b. 82, c. 5-6).
❷ **Ý:** 十 **(thập), âm:** 邁 **(mại).** ✿ 外蔪邁歲外徵世 、乙𥪡鯗平渃於瓢 。 Ngoài năm *mươi* tuổi ngoài chưng thế, Ất đã tròn bằng nước ở bầu (Quốc Âm, b. 40, c. 7-8).

迸 mười
(mươi, mời)
Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+28492**
❶ **Ý:** 十 **(thập), âm:** 邁 **(mại).** Ghi chú (1).
(1) 迈 là một dạng khác của 邁 (mại). ✿ 傷為沒蹲女莊 、迸𠀧浚渃呂廊米兜 。 Thương vì một đứng nữ trang, *Mười* hai bến nước lỗ làng về đâu (Thị Kính, t. 30b). ✿ 李祖即位 、建元順天 、李迸劊蘚 、外朗鼬安 。 Lý tổ tức vị, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt *mười* tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 歲呶買迸匸冬 、茂嘴吒媄閍分苦祌 。 Tuổi nó mới *mười* ba đông, Mồ côi cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 夢排迸相所祐 、貪盃芾唔疑嫌事之 。 Mống bày *mười* mắt thửa xem, Tham vui nào cóc nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 傳次迸尚趂濫堉 。 Chuyện thứ *mười*, Thằng đi làm rể (Chuyện Đời

Xưa, t. 34). ✿ 傳次迸糝 。翁縣處罪昆蛛 。 Chuyện thứ *mười* tám, Ông huyện xử tội con ruồi (Chuyện Đời Xưa, t. 58). ✿ 暴式花都妄術節腩脛 、固茏花改妄穊腩迸 。 Trăm thức hoa đua nổ về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nổ riêng tháng *mười* (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 芸行弹梢曳茷 、撲迸彩燕唱迸唐花 、耨鬊詠似姮娥 、鬘霆边裞胯牙粉蘇 。 Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp *mười* Phi Yến xướng *mười* đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).

❷ **Ý:** 十 **(thập), âm:** 邁 **(mại).** Ghi chú (1). ✿ 計自阮惠 、鈀打疃猥 、咏趂復吏 、別汆迸回 。 Kể từ Nguyễn Huệ, Vào đánh Đồng Nai, Mất đi phục lại, Biết mấy *mười* hồi (Việt Sử QSQ, c. 781-784). ✿ 庄咍立立鉋罘迸 、暟腩平梭僗丿嗱 。 Chẳng hay rắp rắp đã bốn *mươi*, Ngày tháng bằng thoi một phút cười (Quốc Âm, b. 22, c. 1-2). ✿ 忍旬迸罘脰迸𠊎迸脰冠就場濫双 。 Nhẫn tuần mười bốn sắp lên, Hai *mươi* sắp xuống tựu trường làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 說自仁宗夕耑 、歲乙豢它啦吪罘迸 。 Thốt từ Nhân Tông làm vua, Tuổi ắt dường đà xấp xỉ bốn *mươi* (Thiên Nam, c. 5271-5272). ✿ 共仍大比丘僧人僗斮咍楣輦迸導恒覦 。 Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm *mươi* người hằng đủ (A Di Đà, t 8a). ✿ 因修巴迸𠊎行卒 、卞果特巴迸𠊎相卒 。 Nhân tu ba *mươi* hai hạnh tốt, bèn quả được ba *mươi* hai tướng tốt (Kim Cương, t. 54a).

❸ **Âm:** 迸 **mười.** Ghi chú (2).

(2) Âm *mời* mượn âm Nôm 迸 *mười*. ✿ 尋誠敬待壇中 、泣迸南北西東精魂 。 Tấc thành kính đãi đàn trung, Khắp *mời* nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 澄意德翁朱迸廷臣鈀 。 Chừng ấy Đức ông cho *mời* đình thần vào (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 帽鐀篠泊耢孭 、耑迸國忨坐排拱耑 。 Mũ vàng thẻ bạc trao tay, Vua *mời* quốc trạng tọa bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a).

迸 mười
(mươi)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+2846E**

☞ 迸: **mươi** (trang 818).

撋 mướn
(mượn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6471**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 曼 **(mạn).** ✿ 拎朋夕撋撋空功 。 Cầm bằng làm *mướn mướn* không công (Xuân Hương MD, b. Vịnh lấy chồng chung). ✿ 哭魔撋傷之行筐 、函枯多抪焲逶晒 、矧踈躡淯同占 、春秋享祀別尋飥兜 。 Khóc ma *mướn* thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu huống tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 曼 **(mạn).** ✿ 埃術塘意汆渡 、汆梂汆舘些朱撋錢 、約之官塔塘連 、矯些趂吏損錢渡昂 。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho *mượn* tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 拢棋耑釋慍彼伴 、撋嘶斧刘孛醒醝 。 Đem cờ vua Thích vui bè bạn, *Mượn* chén ông Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 扒弘空册別鞠 、撋經廡學曰飥牖筎 。 Chàng Hoằng không sách biết sao, *Mượn* kinh mà học viết vào mảnh tre (Gia Huấn, c. 743-744). ✿ 觧煩泣擱絲撋嘶 、弹重縷醑燧唏眠 、攇韻抟局觧煩 、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 Giải phiền rắp so tơ *mượn* chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.). ✿ 棍霊撋法高僧 、破城愁苦朱平貝甘 、榯霜待客抶盖 、品仙枚燧捵凡別亮 。 Gậy linh *mượn* phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đội khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

漫 mướn
(mặn, mạn, mượn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F2B**

☞ 漫: **mặn** (trang 762).

嘕 mướn
(mặn, mần, mượn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F26**

☞ 嘕: **mặn** (trang 762).

慢 mượn
(mặn, mạn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+6162**

❶ **Âm:** 慢 **mượn (mạn).** ✿ 疃堆巴坎坦昆蝓 、荅四哄耜矯慢夢 。 Ruộng đôi ba khóm đất con ong, Đày tớ cười cày kẻo *mượn* mòng (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2).

❷ **Âm:** 慢 **mặn (mạn).** ✿ 悉忠厚性賢和 、春壩秋菊慢廡奇𠊎 。 Lòng trung hậu, tính hiền hòa, Xuân lan, thu cúc *mặn* mà cả hai (Dì Ghẻ, t. 1b).

❸ **Âm:** 慢 **mạn (mạn).** ✿ 翹恒熘工尼寸念 、悴播塵拯點是非 、洗空嫩慢城疑 、沒悉平等智悲度馱 。 Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không

non *mạn* thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 色身羅地水火風慢合麻喊 。色身固長短好醜 。Sắc thân là địa, thủy, hoả, phong, *mạn* hợp mà nên (Kim Cương, t. 17a).

謾 mượn

Bộ: 言, **Nét:** 149.11-18, **U+8B3E**

❶ **Âm:** 謾 **mượn (mạn).** ✿ 情期麻迭饒低 、謾割丐襖謾緻丐裙 、蘿蓮踎襖頭裙 、相思匏認罷分群匹 。Tình cờ mà gặp nhau đây, *Mượn* cắt cái áo *mượn* may cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương tư đã nhận bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a).

摸 mượn

(mướn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6471**

☞ 摸: **mướn** (trang 820).

槾 mượn

(mận)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69FE**

☞ 槾: **mận** (trang 768).

澫 mượn

(mặn, mướn, mạn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F2B**

☞ 澫: **mặn** (trang 762).

嘿 mượn

(mặn, mần, mướn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F26**

☞ 嘿: **mặn** (trang 762).

茫 mương

(mang)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+832B**

❶ **Âm:** 茫 **mang (mang).** ✿ 典翫士燬 、過鎮交州 、翫茫文運 、自氏夕頭 。Đến sau Sĩ Nhiếp, Qua trấn Giao Châu, Mở *mang* văn vận, Từ ấy làm đầu (Việt Sử QSQ, c. 149-152).

忙 mường

(mắng, mang, màng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FD9**

❶ **Âm:** 忙 **mường (mang).** ✿ 家山婆群忙象 、身事鞋丙吶能 。Gia sơn cũ còn *mường* tượng, Thân sự già biếng nói năng (Quốc Âm, b. 98, c. 5-6).

❷ **Âm:** 忙 **mắng (mang).** ✿ 盎那歲匏茶多 、要疹痂 、体导善慌 、達忙易謁 。Áng ná tuổi đã già đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn hổ, thét *mắng* để át (Phụ Mẫu, t. 21a).

❸ **Âm:** 忙 **mang (mang).** ✿ 嬇情渚者朱埃 、塊情忙鼆泉薹猪散 。Nợ tình chưa trả cho ai, Khối tình *mang* xuống tuyền đài chưa tan (Kiều KOM, c. 709-710).

❹ **Âm:** 忙 **màng (mang).** ✿ 忙之富貴辱誇光 。*Màng* chi phú quý nhọc khoe khoang (Quốc Âm, b.129, c. 2).

侳 mường

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 惜台核桂鞘棱 、底朱繩儠繩侳奴蹤 。Tiếc thay cây quế trong rừng, Để cho thằng mán thằng *mường* nó leo (Phong Sử, c. 31).

浝 mường

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9

❶ **Âm:** 浝 **mường (mang).** Ghi chú (1).

(1) 浝 là dạng khác của 茫 (mang). ✿ 威雸振動乾坤 、猟浝各裊碎昆飡茹 。Uy ra chấn động càn khôn, Rợ *mường* các nẻo tôi con một nhà (Thiên Nam, c. 2307-2308).

慭 mường

(màng, mang)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10

☞ 慭: **màng** (trang 750).

狵 mường

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+247BD**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 芒 **(mang).** ✿ 招安雸飭撫批 、占民哪教跋術夕碎 、嫌撐渃碧賒涧 、狵箕傯怒帤馱拯暄 。Chiêu an ra sức phủ phê, Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, *Mường* kia mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932).

沫 mướt

(mát, mạt)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CAB**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 垠疔洌沫唏霜 、悉圭趂汶跐塘汶疔 。Lối mòn lướt *mướt* hơi sương, Lòng quê đi một bước đường một đau (Kiều KOM, c. 1121-1122).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 末 **(mạt).** ✿ 圭馺風景調囂 、腋清盪沫羨朝重埃 。Quê người phong cảnh đìu hiu, Trăng thanh gió *mát* dường chiều chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 核葉傘雯庵沫 、湖清月現俸緧 。Cây rợp tán che am *mát*, Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn (Quốc Âm, b. 21). ✿ 悶沁沫蓮菎滝桃 、悶哎槮尬辰飥棱撐 、𠓨捨援奇𠓨捷 、果尬辰擁果撐辰停 。Muốn tắm *mát* lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim

chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 兜皮典丐灑、買嚘饒麻沁朱沫、矯至燶爝廩。Đâu vừa đến cái sông, mối rủ nhau mà tắm cho *mát*, kẻo trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 生浪蠹沫腋韝、闭數尐沒渺悉渚甘。Sinh rằng gió *mát* trăng trong, Bấy lâu nay một chút lòng chưa cam (Kiều KOM, c. 455-456). ✿ 凧清齕沫便娄、颶凧飽秩亭求吕漂。Phong Thanh gió *mát* tạn lâu, Cự Phong bão giựt đình cầu lổ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 腋清燼沫羅相詄、喏碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揾兮之。Trăng thanh gió *mát* là tướng thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, Giữ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90).

❸ **Âm:** 沫 **mát (mạt).** ✿ 至夕極苦害民、至夕秩沫固分市庄、歌謠情事嘆浪、歌吟沒曲雉恒喝制。Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất *mát* có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca ngâm một khúc trẻ hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a).

❹ **Âm:** 沫 **mạt (mạt).** ✿ 趙兵勘凭遷蜂、雯至霩霏沫滝涛泡、旗翷燉烳豢擘、干戈皇哮銅刀碧離。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp *mạt* sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058).

詶 mưu

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8B00**

❶ **Âm: 謀 mưu (mưu).** ✿ 童陀料斀謀漊、謨砒礵匏紕頭解腋。Đồng đà liệu trước *mưu* sâu, Mua Tì Sương đã buộc đầu giải lưng (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、睚戈昨吏、擲朦亀鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn *mưu* gian, Coi qua ngó lại, Đối móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 媄昆謀計產仃、釦廂吶唪此麻邛庄。Mẹ con *mưu* kế sẵn dành, Kiếm lời nói dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 賒吹市透尬重、固咍謀陷英雄丕庄。Xa xôi nào thấu chín trùng, Có hay *mưu* hãm anh hùng vậy chăng (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托寃、併買馭文學茷秦無干麻墫甦。Thương mấy kẻ *mưu* thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 吏吶貶得古權勢吝雄豪麻吏有勇無謀、底朱几鄑命詰特。Lại nói biếm người có quờn thế lớn hùng hào mà lại hữu dõng vô *mưu*, để cho kẻ dưới mình gạt được (Chuyện Đời Xưa, t. 16 - 17). ✿ 昆蚤嫁朱昆眉、匏生王姪女扇反謀。Con tao gả cho con mi, Đã sinh vương điệt nỡ rày phản *mưu* (Thiên Nam, c. 1013-1014). ✿ 蜆補皿礵渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮。Kiến bò miệng chén chưa lâu, *Mưu* sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa (Kiều THU, c. 2343-2344). ✿ 鐻朱鹼戲咬呶、害仙黏用謀呢買衝。Trước cho hùm cọp ăn mày, Hại Tiên sau dụng *mưu* này mối xong (Vân Tiên KNL, c. 885-886). ✿ 矐衛斀蹈謀朱紀、仕趂鵆辰事買戝。Ngươi về trước giấu *mưu* cho kỹ, Sãi đi sau thì sự mối nên (Trần Bồ, t. 10a).

美 mỹ

(mẹ, mẻ)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.3-9, **U+7F8E**

❶ **Âm:** 美 **mỹ (mỹ).** ✿ 午沃讓謙羅美德、堆姑埃易剣之埃。Ngõ ốc nhượng khiêm là *mỹ* đức, Đôi co ai dễ kém chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8). ✿ 美貌宮桂姮娥。*Mỹ* miều cung quế Hằng Nga (Phan Trần, c. 47). ✿ 典期慶賛祈安、吏嚧總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia *mỹ* miều (Thanh Hóa, t. 38b).

❷ **Âm:** 美 **mẹ (mỹ).** ✿ 吒美嬰俺囉明晦渚種之冲丐包尼丕。Cha *mẹ* anh em ra mừng hỏi chó giống chi trong cái bao nầy vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 6).

❸ **Âm:** 美 **mẻ (mỹ).** ✿ 繁幸峴段醒眉、美鍾殘景卒踈。Phồn hoa một đoạn tỉnh mơ, *Mẻ* chuông tàn cảnh suất sơ (Quốc Âm, b. 108, c. 1-2). ✿ 道至報復參瞽、窖台沒美縿衛苔尼。Đạo trời báo phục chỉn ghê, Khéo thay một *mẻ* tóm về đầy nơi (Kiều THU, c. 2315-2316).

媚 mỵ

(mì, mị)

Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A9A**

☞ 媚: **mì** (trang 779).

n

儺 na
Bộ: 人, **Nét:** 9.19-21, **U+513A**

❶ **Âm:** 儺 **na (na).** ✿ 終畑直歲妾昆相。烂竹驅儺葛兽聰。Chong đèn chực tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua *na* đắng lỗ tai (Quốc Âm, b. 194).

哪 na
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EA**

❶ **Âm:** 哪 **na (na).** ✿ 敬哪捵買劊夕喃哪。Kính vâng tay mới chép làm nôm *na* (Thiên Nam, c. 2). ✿ 喃哪拖貓吏長、計味胤吏菲塘世哈。Nôm *na* đỡ chút canh trường, Kể rồi, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 飭沙學隊動劫、唉渚潤燇史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沚嘈。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm *na*, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

那 na
(ná, nả, nà)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90A3**

☞ 那: **ná** (trang 823).

挪 ná
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+632A**

❶ **Âm:** 挪 **ná (na).** ✿ 平康拫挪闭数、夭花夭特汶牟黜粧。Bình Khang nấn *ná* bấy lâu, Yêu hoa yêu được một màu điểm trang (Kiều KOM, c. 1335-1336).

那 ná
(na, nả, nà)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90A3**

❶ **Âm:** 那 **ná (na).** ✿ 福哈生及課昇平、赧那戈暇特養命。Phúc thay sinh gặp thuở thăng bình, Nấn *ná* qua ngày được dưỡng mình (Quốc Âm, b. 99, c. 1-2). ✿ 若固导市或体宜莽、朱歌調羌弄菩提、朮丕麻把恩盎那、黏折調共利囌。Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng *ná* (*), Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a). (*) Ná: mẹ, áng ná: cha mẹ.

❷ **Âm:** 那 **na (na).** ✿ 罷悉為曰、擔北夕南、一揩頭禅、剎那謁可。Bỏi lòng vờ vịt, Trỏ bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát *na* yết khả (Đắc Thú, c. 81-84).

❸ **Âm:** 那 **na (na).** ✿ 暄低淑女湟那、丕铖沛阡抵麃求親。Nghe đây thục nữ nết *na*, Vậy nên phải đến để mà cầu thân (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 涅那姿質端莊、匏恪吉俗几间鄞塵、歲時皮買堆旬、掘捵甲子計鄰腩喟。Nết *na* tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lân tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 云仙撦緉庄裉、月娥瞟覽乾辰湟那。Vân Tiên day mặt chẳng nhìn, Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết *na* (Vân Tiên KNL, c. 195-196). ✿ 時咽栝吱嚏埃女、於連茷妈於湟那。Thì miệng lưỡi chê bai ai nỡ, Ổ trên đời gái ở nết *na* (Gia Huấn, t. 17a).

❹ **Âm:** 那 **nả (na).** ✿ 閒特趣醊台包那、餂瀎堣淲渚鮮唁、叽迸時計春它闷、春意戈时春恪鞏。Nhàn được thú vui hay bao *nả*, Bữa nhiều muối bể chửa tươi ngon, Chín mươi thì kể xuân đà muộn, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32).

❺ **Âm:** 那 **nà (na).** ✿ 肭枚形柳蘞那、花讓腋嗜鷹沙飹沈。Vóc mai hình liễu nõn *nà*, Hoa nhường trăng thẹn nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154).

𢯱 ná
Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8

❶ **Ý:** 弓 **(bộ cung), âm:** 乍 **(trá).** ✿ 金龜暄吶、朱没朦蹎、嗯挠夕𢯱、灵動坤垠。Kim Quy nghe nói, Cho một móng chân, Nhắn đem làm *ná*, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52).

娜 ná
(nạ)

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A1C**

☞ 娜: **nạ** (trang 824).

梛 ná
(nứa)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+689B**

☞ 梛: **nứa** (trang 876).

那 nà
(ná, na, nả)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90A3**

☞ 那: **ná** (trang 823).

拿 nả
(nã)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10, **U+62FF**
☞ 拿: **nã** (trang 824).

那 nả
(ná, na, nà)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90A3**
☞ 那: **ná** (trang 823).

拿 nã
(nả)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10, **U+62FF**
❶ **Âm:** 拿 **nã (nã).** ✿ 三哥拿捉跟尋、范公踝踡嫁吟昆朱。Tam Kha *nã* tróc cân tầm, Phạm Công nuôi giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).
❷ **Âm:** 拿 **nả (nã).** ✿ 群固英雄包拿女、隊朝丕易欣市。Còn có anh hùng bao *nả* nữa, Đòi thời vậy dễ hơn nào (Quốc Âm, b. 89, c. 7-8).

娜 nạ
(ná)
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A1C**
❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 那 **(na).** ✿ 凝顏色當澄花妛、惜光陰吝呂招戈、凝躰薄惜年花、妬綵尒祝侈雚娜洇。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc xảy ra *nạ* dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344).
❷ **Âm:** 娜 **ná (na).** ✿ 敬礼垂哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính lạy thánh cả trả ơn áng *ná*, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).

渃 nác
(nước)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E03**
❶ **Âm:** 渃 **nước.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm 渃 *nước* (non nuốc). ✿ 貼典渃賒鹹貴價、得離圭婆禗夕漂。Của đến *nước* xa nên quý giá, Người lìa quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3-4). ✿ 妄殘檜渃揾坟、玉鐀昆喝淋溢尚民。Nõ tàn cội *nước* chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 若 **(nhược).** ✿ 群嫩群渃群数、群句詩意羅句讖耒。Còn non còn *nước* còn lâu, Còn câu thơ ấy là câu sấm rồi (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 怒仍几渃願嫩限、貾味花蚜咽蜂嘲。Nọ những kẻ *nước* nguyền non hẹn, Thấy mùi hoa bướm giỡn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 瞠潟歪渃恍恍、抌身氷雪呶唅蛟龍。Trông vời trời *nước* đăm đăm, Đem thân băng tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 節初秋邇垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦揌術西方。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, *Nước* cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 茹姵固翹钟同、扒英薩渃極悉英台、迍干湄滌盪枚、揌薩槔渃𠓨揌褪歪。Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát *nước* cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay tát gàu *nước* hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。Dập dìu tài tử giai nhân, Ngựa xe như *nước* áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 蠔鐀沁渃沟囚、得坤於尒馱愚即肴。Rồng vàng tắm *nước* ao tù, Người khôn ở với người ngu tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 買洛鼾鄴渃沒回、耒跦迸。Mới lặn xuống dưới *nước* một hồi, rồi trồi lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 沉底渃魡瀘沱洛、朗胶歪雁謹鱼沙。Chìm đáy *nước* cá lờ đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 分蠶色管渃沙、泠汀兜女拱羿泠汀。爹咳圭客汶命、揌宝渚易尋鎍廕餟。Phận bèo bao quản *nước* sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh. Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành âm no (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 唷朱色渃香歪、制花匏易尒馱別花。燴烅冲王皇牙、桃源落蹻亮麻旦尼。Khen cho sắc *nước* hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 盪蘚渃吼、外島钟澖、艮雉凜昕、危險隊尼。Gió to *nước* ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796).
❸ **Âm:** 渃 **nước.** Ghi chú (1).
(1) Âm *nác* mượn âm Nôm 渃 *nước*. ✿ 瀉悉清味耨渃、埬坦隘畛夢意。Tả lòng thanh, vị núc *nác*, Vun đất ải, luống mồng tơi (Quốc Âm, b. 10, c. 3-4).

腋 nách
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+814B**
❶ **Âm:** 腋 **nách (dịch).** ✿ 外窓免唉鴦鐀、腋墻芵柳彩邏倗傓。Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, *Nách* tường bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240).

狔 nai
Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8, **U+72D4**
❶ **Âm:** 狔 **nai (ni).** ✿ 計自阮惠、魰打曈狔、咏趂復吏、別尒迸回。Kể từ Nguyễn Huệ, Vào đánh Đồng *Nai*, Mất đi phục lại, Biết mấy mươi hồi (Việt Sử QSQ, c. 781-784). ✿

畧溫溫想迭鼕猚鼕猚、鮨怯怯吏喚博級博級。Trước ồn ồn tưởng gặp bầy *nai* bầy *nai*, Sau khiếp khiếp lại ngờ bác cọp bác cọp (Đông Lộ Địch, tr. 35).

柰 nài
(nại)

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67F0**

❶ **Âm:** 柰 **nài (nại).** ✿ 啐清白底衛鮨、嗐羿啀諾咳萎濯柰。Tiếng thanh bạch để về sau, Dẫu là uống nước ăn rau chớ *nài* (Nhị Độ Mai, t. 5).

❷ **Âm:** 柰 **nại (nại).** ✿ 妾買払包論願恩愛昢柰艱难、傷為埃玉湟錢散花殘月鉠、悴典涇合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám *nại* gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

蹖 nài
Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 奈 **(nại).** ✿ 廊暄廂吶債聰、邿差長蛤打蹖扭衹。Làng nghe lời nói trái tai, Bèn sai Trưởng Cóc đánh *nài* giăng ra (Thị Kính, t. 18a).

嗹 nài
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 奈 **(nại).** ✿ 調之冤抑據開、冤魂蹺老嗃嗹明冤。Điều chi oan ức cứ khai, Oan hồn theo lão kêu *nài* minh oan (Dì Ghẻ, t. 7b).

奈 nài
(nại)

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5948**

☞ 奈: **nại** (trang 825).

奈 nài
Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10, **U+2563E**

❶ **Âm:** 奈 **nài (nại).** Ghi chú (1).

(1) 奈 là dạng khác của 奈 (nại). ✿ 蕭洒自然巫弭命、奈色權哥益功名、無心約固薊燸泊、得趣庫荅處沫清。Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình, *Nài* bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91).

乃 nải
(nấy, náy, nãy, nói, nẩy)

Bộ: 丿, **Nét:** 4.1-2, **U+4E43**

☞ 乃: **nấy** (trang 845).

忕 nải
Bộ: 心, **Nét:** 61.2-5, **U+225B1**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 乃 **(nãi).** ✿ 緣鐕罕待價高、坦平忕苞詩槌吏歌。Duyên lành hẳn đợi giá cao, Đất bằng *nải* đã thơ đào lại ca (Mai Đình, c. 255).

奶 nãi
Bộ: 女, **Nét:** 38.2-5, **U+5976**

❶ **Âm:** 奶 **nãi (nãi).** ✿ 尒奶猪猥摸螗襹、匹間糗丐泼農淒。Mấy *nãi* lợn con mua đắt rẻ, Ba gian nếp cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b).

奈 nại
(nài)

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5948**

❶ **Âm:** 奈 **nại (nại).** ✿ 廊隊牟氏毂運、飥廡對奈堆边合同。Làng đòi Mầu thị đi lên, Vào mà đối *nại* đôi bên hợp đồng (Thị Kính, t. 19b).

❷ **Âm:** 奈 **nài (nại).** ✿ 為緣铖沛勿奈、固傷時察麻哄時冤。Vì duyên nên phải vật *nài*, Có thương thì xét mà cười thì oan (Phan Trần, c. 461-462). ✿ 英雄成敗易奈、𠓛迸糝節苞移戰心。Anh hùng thành bại dễ *nài*, Hai mươi tám Tết đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 餔咬拯晉蓄莓、襖黕奈之錦絩。Cơm ăn chẳng quản dưa muối, Áo mặc *nài* chi gấm thêu (Quốc Âm, b. 67, c. 5-6). ✿ 廊强奈、嗔妃拮、任禗禮表禗收朱。Làng càng *nài*, xin bà cất, nhậm lấy lễ biểu trẻ thâu cho (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 怨愁鼕網崽排、肋蒲柳易坤奈朝春。Oán sầu nhiều món tơi bời, Vóc bồ liễu dễ khôn *nài* chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336). ✿ 緉浪當價斢鐫歹茄恟量馭傷監奈。Mối rằng đáng giá ngàn vàng, Ngặt nhà nhờ lượng người thương dám *nài* (Kiều KOM, c. 645-646).

柰 nại
(nài)

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67F0**

☞ 柰: **nài** (trang 825).

男 nam
Bộ: 田, **Nét:** 102.2-7, **U+7537**

❶ **Âm:** 男 **nam (nam).** ✿ 咐裴妾拖孝男、勸猥畑冊妾夕父親。Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu *nam*, Khuyên con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ TV, c. 159-160). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蝐伯王蒙繼業興隆、冓成敗庄晉穹滄海。Kẻ *nam* nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng,

c. 215 văn tế). ✿ 女男過吏逸迢、得得耻罵懇調辱餘。Nữ *nam* qua lại dập dìu, Người người sỉ mạ nhiều điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 悉老親恤欺預闟、嗢孩兒除餂曖粗、吼裴妾拖孝男、鍊琨畑册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu *nam*, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 擔生男子卒台、匍調旗愎吏斉育昂。Trổ sinh *nam* tử tốt thay, Đã điều vuông vức lại tày dọc ngang (Thiên Nam, c. 235-236). ✿ 肝断咧朱竚英雄、情过遝朱埃男子。Gan đáng khen cho đấng anh hùng, tình quá lạ cho ai *nam* tử (Đồng Lộ Địch, tr. 77).

蝻 nam

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+877B**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 南 **(nam).** ✿ 苫朽草渚戈旬蝻蛞、盎紅雲它隔度顥鷻。Chòm hủ thảo chưa qua tuần *nam* đóm, Áng hồng vân đà cách độ tua rua (Tây Hồ, t. 50a).

南 nam

(năm, nồm, nằm)

Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+5357**

☞ 南: **năm** (trang 834).

難 nan

(nạn)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19, **U+96E3**

❶ **Âm:** 難 **nạn (nan).** ✿ 徵王婑姊、殉難沒茄、習尐忠義、啃苓吨賒。Trưng Vương em chị, Tuẫn *nạn* một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 閉除患難吏忩、仍算貼祕帝蒙義坦。Bày giờ hoạn *nạn* lại vong, Những toan của lấy nào mong nghĩa đền (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵擒瀝寔罕徐低、鐀雖歪拯挥捵、平安𠊎笋貼斉尒迸。Tai ương hoạn *nạn* đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

❷ **Âm:** 難 **nan (nan).** ✿ 自性洞徹十方、实意阿難闻伕羌。Tự tánh đỗng triệt thập phương, thật ý A *Nan* văn Phật nghĩa (A Di Đà, t 8a). ✿ 孛保阿難浪、迈魚允弟子哿蚤、多修行魚浪它萎暟、哈事某渚曠。Bụt bảo A *Nan* rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).

❸ **Âm:** 難 **nan (nan).** ✿ 長柔庫悜嗃唋、媄鶸琨鳻艱難寡唐。Trường Nhu khó nỗi kêu van, Mẹ gà con vịt gian *nan* trăm đường (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 艱難隊段岦饒、廡朱琨學固潮包容。Gian *nan* đòi đoạn ngặt nghèo, Mà cho con học có chiều bao dung (Gia Huấn, t. 21a).

难 nan

(nàn, nạn)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.2-10, **U+96BE**

☞ 难: **nàn** (trang 826).

难 nan

(nàn, nạn)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12

☞ 难: **nàn** (trang 826).

难 nan

(nàn)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.3-12

❶ **Âm:** 難 **nan (nan).** Ghi chú (1).

(1) 难 là cách viết khác của 難 (nan). ✿ 灥藝渃吼、外島钟澗、艱难凜昡、危險隊尼。Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian *nan* lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 固几錪例廊給俍、補鞚茹趂梗役官、渃瓢舺捻艱难、待灺閂曇淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian *nan*, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116).

❷ **Âm:** 難 **nàn (nan).** Ghi chú (1). ✿ 塔廊庄逭吶支、感傷𠊎妸女兒樸难。Xóm làng chẳng dám nói chi, Cám thương hai ả nữ nhi mắc *nàn* (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

难 nàn

(nạn, nan)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.2-10, **U+96BE**

❶ **Âm:** 難 **nàn (nan).** Ghi chú (1).

(1) 难 là một dạng khác của 難 (nan). ✿ 夫人姅戾姅恤、噱公子吏媄琨樊难。Phu nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi công tử lại mẹ con phàn *nàn* (Nhị Độ Mai, t. 4).

❷ **Âm:** 難 **nạn (nan).** ✿ 歪市負仉忠貞、油紝难氏巫停福箕。Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu vương *nạn* ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1).

❸ **Âm:** 難 **nan (nan).** ✿ 妾買払匍論願恩爰逭柰艱难、傷為埃玉湟鍰散花殘月鉠、悴典淊合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian *nan*, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

难 nàn

(nạn, nan)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12

❶ **Âm:** 難 **nàn (nan).** Ghi chú (1).
(1) 难 là một dạng khác của 難 (nan). ✿ 礦祕凶興皮血氣、灾难拯沛吏從容。Nén lấy hung hăng bề huyết khí, Tai *nàn* chẳng phải lại thung dung (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8). ✿ 夫人姅戾姅恤、暡公子吏媄琨樊难。Phu nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi công tử lại mẹ con phàn *nàn* (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 語罕濫福閉迡、篭朱及福帟哈相难。Ngõ là làm phước bấy chầy, Trông cho gặp phước nào hay mắc *nàn* (Thạch Sanh, c. 95-96). ✿ 密吼蛛鮿蛛滝浒、媒簽鮵典鮵樊难。Mật ngọt ruồi vào ruồi nhẵm đuổi, Mồi thơm cá đến cá phàn *nàn* (Bạch Vân, b. 67).
❷ **Âm:** 難 **nạn (nan).** Ghi chú (1). ✿ 患难饒秋損氣豪、林泉渚肯撼占包。Hoạn *nạn* nhiều thu tổn khí hào, Lâm tuyền chưa khứng dứt chiêm bao (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2). ✿ 歪帟負仉忠貞、油紝难氏巫停福箕。Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu vương *nạn* ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai). ✿ 揋与水潛竜宮、別丁皇难固悉逴雯。Chẳng ngờ Thủy Tề Long cung, Biết Đinh Hoàng *nạn* có lòng chổ che (Thiên Nam, c. 3779-3780).
❸ **Âm:** 難 **nan (nan).** Ghi chú (1). ✿ 農辰稘穊艱难、禿周穭漢滇滇浩茹、工辰坤窖埃戈、鑿蟘稻鳳國家腰爲。Nông thì cày cấy gian *nan*, Thóc Chu lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng trổ phượng quốc gia yêu vì (Thanh Hóa, t. 47b).

嚹 nàn
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 難 **(nan).** Ghi chú (1).
(1) 难 là một dạng khác của 難 (nan). ✿ 罕辋鎮守晢屯、鄂岩更店最存徵官、劮椥我棋遧囝、旺哎甘苦樊嚹共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn *nàn* cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 庄如几圯趴東、哫嚓為涇鼓終燶嚹、葛繚樛木啦箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng *nàn*, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

嚹 nàn
(năn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+21167**
☞ 嚹: **năn** (trang 838).

难 nàn
(nan)
Bộ: 隹, **Nét:** 172.3-12
☞ 难: **nan** (trang 826).

赧 nản
(náu, nấn, nín, nén)
Bộ: 赤, **Nét:** 155.5-12, **U+8D67**
❶ **Âm:** 赧 **nản (noãn).** ✿ 唏膾冷馭油麵惮、洐渃溇馭赧頡蹸。Hơi gió lạnh người dàu mặt dạn, Dòng nước sâu ngựa *nản* chân bun (Chinh Phụ TV, c. 69-70).
❷ **Âm:** 赧 **náu (noãn).** ✿ 堪下嚴光辟拯典、桐江特赧戝墓鈎。Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến, Đồng Giang được *náu* một đài câu (Quốc Âm, b. 153, c. 7-8).
❸ **Âm:** 赧 **nấn (noãn).** ✿ 福哈生及課昇平、赧那戈暟特養命。Phúc thay sinh gặp thuở thăng bình, *Nấn* ná qua ngày được dưỡng mình (Quốc Âm, b. 99, c. 1-2).
❹ **Âm:** 赧 **nín (noãn).** ✿ 夕清戩赧朱戈、唊鮿時彦雕甽曳哄。Làm thinh một *nín* cho qua, nuốt vào thì ngán nhả ra dái cười (Thiên Nam, c. 7591-7592).
❺ **Âm:** 赧 **nén (noãn).** ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢鍫赧香、噲咒萌襖梭鐀、撦朱夕貼咬塘生天。Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, Vật có chi bát cháo *nén* nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188).

难 nạn
(nàn, nan)
Bộ: 隹, **Nét:** 172.2-10, **U+96BE**
☞ 难: **nàn** (trang 826).

難 nạn
(nan)
Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19, **U+96E3**
☞ 難: **nan** (trang 826).

雃 nạn
(nàn, nan)
Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12
☞ 雃: **nàn** (trang 826).

囊 nang
Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+56CA**
❶ **Âm:** 囊 **nang (nang).** ✿ 雲貼莊重恪撾、囷腋涪惮湟蝪妄囊。Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở *nang* (Kiều KOM, c. 19-20).

囊 nang
Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19
❶ **Âm:** 囊 **nang (nang).** Ghi chú (1).

(1) 囊 là một dạng của 囊 (nang). ✿ 雲貼莊重恪潟、圜胺落蘑湟蝪妄囊。Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở *nang* (Kieu CVT, c. 19-20).

囊 nang

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Âm: 囊 nang (nang).** Ghi chú (1).

(1) 囊 là một dạng khác của 囊 (nang). ✿ 娘辰性惶拱能、歲皮堆尬耜歐妄囊。Nàng thời tính nết cũng hay, Tuổi vừa đôi chín mặt mày nở *nang* (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 朝廷奇闲闻声、固悉敬念固情唋囊。Triều đình cả mọn văn thanh, Có lòng kính niệm có tình nể *nang* (Thiên Nam, c. 4699-4700).

爙 náng

(nắng, nén)

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17

☞ 爙: **nắng** (trang 839).

娘 nàng

(nương)

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A18**

☞ 娘: **nương** (trang 878).

鈍 nanh

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13

❶ **Ý: 金 (kim), âm: 寧 (ninh).** Ghi chú (1).

(1) 宁 là một dạng khác của 寧 (ninh). ✿ 磂鈍鉄过如刀、鈍它鉄欽欣交買鋰。Mài *nanh* sắc quá như dao, Nanh đà sắc lẻm hơn dao mới mài (Thạch Sanh, c. 453-454).

獰 nanh

Bộ: 犬, **Nét:** 94.11-14

❶ **Ý: 犭 (khuyển), âm: 寧 (ninh).** Ghi chú (1).

(1) 寧 là một dạng khác của 寧 (ninh). ✿ 想浪權奇鬼高、狦獰仍供預飥皇妃。Tưởng rằng quyền cả ngôi cao, Vuốt *nanh* những cũng dựa vào hoàng phi (Mỹ Nữ, t. 2b).

獰 nanh

Bộ: 犬, **Nét:** 94.11-14, **U+2485B**

❶ **Ý: 犭 (bộ khuyển), âm: 寧 (ninh).** Ghi chú (1).

(1) 寧 là dạng khác của 寧 (ninh). ✿ 嚷饒狄屢猞排、獰獰客去翅觴倍皮。Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt *nanh* khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 張𠀧昆相似寅、獰皇如銀獰鈍如撚。Trương hai con mắt tựa dần, *Nanh* trắng như ngần vuốt nhọn như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196).

𠬠 nao

(nào)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-6

❶ **Âm: 鬧 nao (náo).** Ghi chú (1).

(1) 𠬠 viết bớt nét chữ 鬧 (náo). ✿ 暴蓬梗蒭初餘、鴣空尼杜逸暴方𠬠。Bão bùng cành ngọn xơ giơ, Chim không nơi đỗ dật dờ phương *nao* (Phong Sử, c. 75). ✿ 民亂落餟𠬠邡羨。Dân loạn lạc no *nao* đặng tiện (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 小姐自体書払、隊畚吟噦悉鐬郑疥、嘆浪洞漢色淒、奴𠬠烏鵲北橋銀江。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngâm ngợi lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No *nao* Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 监禀大官、朱几下士滭唰匏𠬠。Dám bẩm đại quan, cho kẻ hạ sĩ cạn lời đã *nao* (Đông Lộ Địch, tr. 34). ✿ 暩數翍飭攻書、會呢庄返葬篡會𠬠。Bấy lâu ra sức công thư, Hội này chẳng gặp còn chờ hội *nao* (Vân Tiên KNL, c. 43-44).

❷ **Âm: 鬧 nào (náo).** Ghi chú (1). ✿ 𠬠惻𠬠悴𠬠愁𠬠慍。*Nào* mừng *nào* tủi *nào* sầu *nào* vui (Phan Trần, c. 878). ✿ 粉輪喻揊筆硯、拱人心氏劘天理𠬠。Phấn son dù chẳng bút nghiên, Cũng nhơn tâm ấy há thiên lý *nào* (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 歪𠬠負仉忠貞、油紝难氏巫停福箕。Trời *nào* phụ kẻ trung trinh, Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷𠬠伞擲捵撚葦。Thốt chi bướm lũ ong bầy, Đàn tao *nào* mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 隐奇路之城市女、𠬠撓羅拯坦茹官。Ẩn cả lọ chi thành thị nữa, *Nào* đâu là chẳng đất nhà quan (Quốc Âm, b. 17, c. 7-8). ✿ 𠬠咍罕事不平、庱矗喟禮冲躺寸控。*Nào* hay là sự bất bình, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 𠬠都捷檜半湯、薄嘍北屋補濫拱趂。*Nào* đứa gánh củi bán than, Hái rau bắt ốc bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702). ✿ 會功名矗塘辱雅、仍瘠痕𠬠匏抔宜。Hội công danh trăm đường nhục nhã, Những nhọc nhằn *nào* đã nghỉ ngơi (Chinh Phụ TV, c. 109-110). ✿ 咬菓忮几捶核、𠬠埃擠捲朱歐鄧咬。Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, *Nào* ai vun quén cho mày đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 沒罔進破城池、𠀧罔歸順辰皮𠬠欣。Một là tiến phá thành trì, Hai là quy thuận thời bề *nào* hơn (Cai Vàng, c. 67-68). ✿ 尬重𠬠主固哈、令黜辰氿落翸辰嬈。Chín trùng *nào* chúa có hay, Lệnh ra thì ít lạc bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 关暫咱政婠襯、兔𠀧蘚女料馭𠬠欣。

Anh tạm thính chính em coi, Một hai năm nữa liệu người *nào* hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 固功䟽鉄仍羅、欺伽祿渃耒罟沫遙、功女貼固羅包、罟牾操扒勞市拱衝。Có công mài sắt nhũng là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác thế *nào* cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 雷音寺杏緣岂成佛、天台山卒福岂蛾仙、別唐市透典西天、忌保訳終共歆聶。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường *nào* thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 尼俊身餒鼕咊袍、授闊懷拦揍別包、妝払硲伞秋壁、春曽対買冬市群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông *nào* còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 館鎮武爆湄市轉、褚鎌覦群底蹈搵螻。Quán Trấn Vũ nắng mưa *nào* chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 係奴赻細兜兜時昆市拱調怍奴。Hễ nó đi tới đâu thì con *nào* cũng đều sợ nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 虎生罟分踈桃、功吒義媄刧市者双。Hổ sinh ra phận thơ đào, Công cha nghĩa mẹ kiếp *nào* trả xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 女市補月捐花、女市負客琵琶朱當、源干拷胤暉腋、故牢缶倍鼾酚隐令。Nỡ *nào* bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ *nào* phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Có sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 若固導市或体宜莽、朱歇調美弄菩提、杰丕麻把恩盎那、耘折調共利嘞。Nhược có người *nào* hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a). ✿ 仙市班乃鼾低、眷魂坤鼸愧尼赻兟。Tiên *nào* ban nãy xuống đây, Quyến hồn khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c. 131-132). ✿ 共固豕孤兒怵棚、買生罟离媄离吒、市埃咘嗳斃麻、幽於啃哭恤車惱濃。Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, *Nào* ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

啕 nao

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm:** 鬧 **(náo), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 市 viết bớt nét chữ 鬧 (náo). ✿ 公主体吶愣台、庄哈払於圭茹方啼。Công chúa thấy nói mừng thay, Chẳng hay chàng ở quê nhà phương *nao* (Thạch Sanh, c. 899-900).

㹠 nao

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9

❶ **Âm:** 猱 **nao (nâu).** Ghi chú (1).

(1) 㹠 viết bớt nét chữ 猱 (nâu). ✿ 菀旗嵼岗賒韆、餟㹠吏特合共伴鴽。Ngọn cờ đỉnh núi xa trông, No *nao* lại được họp cùng bạn loan (Nam Phong, t. 20a). ✿ 㹠㹠洲渃皦迭、楪橋儒翍磿埬比昂。*Nao* nao giòng nước kéo quanh, Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

猱 nao

(niu, nào, nau)

Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12, **U+3779**

☞ 猱: **niu** (trang 856).

猱 nao

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11

❶ **Âm:** 猱 **nao (nâu).** Ghi chú (1).

(1) 兔 viết bớt nét chữ 兔. ✿ 褰歪朱沫渓猱、嬌師歲作罟魤咂嚝。Lạy trời cho mát mẻ *nao*, Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn (Phan Trần, c. 623-624).

闹 náo

Bộ: 門, **Nét:** 169.5-8, **U+95F9**

❶ **Âm:** 鬧 **náo (náo).** Ghi chú (1).

(1) 闹 là dạng khác của 鬧 (náo). ✿ 丕唰甘端姑吶罒牢、朱典淫嗢哅麻罟場闹热。Vậy lời cam đoan cô nói làm sao, cho đến nỗi ồn ào mà ra trường *náo* nhiệt (Đông Lộ Địch, tr. 87).

芾 nào

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82BE**

❶ **Âm:** 鬧 **nào (náo).** Ghi chú: (1).

(1) 芾 viết bớt nét chữ 鬧 (náo). ✿ 係奴赻細兜時昆芾拱調怍奴。Hễ nó đi tới đâu thì con *nào* cũng đều sợ nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 准蓝橋隔渃遽、裴航箕易別低壈芾。Chốn Lam Kiều cách nước mây, Bùi Hàng kia dễ biết đây nẻo *nào* (Phan Trần, c. 235-236).

呶 nào

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm:** 鬧 **(náo), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 呶 là dạng khác của 鬧 (náo). ✿ 呶英伴罟飥聶最、瞲垓稚礼拜茄蜍、哈英群跋徆茄、性算楮及蛾陀吏傕。*Nào* anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Cờ Bạc, t. 2a).

猱 nào
(niu, nao, nau)
Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12, **U+3779**
☞ 猱: **niu** (trang 856).

芾 nào
(nao)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-6
☞ 芾: **nao** (trang 828).

惱 não
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8
❶ **Âm:** 惱 **não (não).** Ghi chú (1).
(1) 惱 viết bớt nét chữ 惱 (não). ✿ 苦惱台 、鮈量圯菄量吊檜量斤 、帑謨錢覽羨拯覽咬 。 Khổ *não* thay, Cá lượng vảy thuốc lượng điếu củi lượng cân, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 肴耒自意坤忓 、七情煩惱疠嵩毓迷 。 Mình vua từ ấy khôn khuây, Thất tình phiền *não* đau rày nên mê (Thiên Nam, c. 5481-5482). ✿ 猥鴣箕鞠窖惱爌 、鵡嗝搡者如爌胣愁 。 Con chim kia sao khéo *não* nùng, Cuốc kêu gióng giả như nung dạ sầu (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 油仍釋迦修吏 、達摩修戈 、修朱精專辰羿什鳩摩 、修朱苦惱辰羿文殊菩薩 。 Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập Cưu Ma, Tu cho khổ *não* thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 盎奕臉挠羌惱衆 、睽秋波涸淜傾城 。 Áng đào kiểm đâm bông *não* chúng, Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 嗷嗲闭沒場傀儡 、惱爌識朱眱梦占包 。 Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, *Não* nùng thay cho giấc mộng chiêm bao (Đông Lộ Địch, tr. 37). ✿ 律聰暄揮蔪宮 、啃芾羿拯惱爌叫嗝 。 Lọt tai nghe suốt năm cung, Tiếng nào là chẳng *não* nùng xôn xao (Kiều KOM, c. 3205-3206). ✿ 笋情想汝別包 、夕朱少惱渴嗝悉羊 。 Chữ tình tưởng nhớ biết bao, Làm cho thiểu *não* khát khao lòng trần (Bướm Hoa, t. 4a).

惱 não
(nấu)
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+60F1**
☞ 惱: **nấu** (trang 844).

惱 não
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12
❶ **Âm:** 惱 **não (não).** Ghi chú (1).
(1) 惱 là một dạng khác của 惱 (não). ✿ 吏恇煩惱蹲粦 、硉箕群覩蒲淤路馱 。 Lại mang phiền *não* đứng ngồi, Đá kia còn đổ bồ hôi lọ người (Phan Trần, c. 599-600). ✿ 曲茄捤攎毓章 、爻萹菹命吏熼惱人 。 Khúc nhà tay lựa nên chương, Một thiên bạc mệnh lại càng *não* nhân (Kiều CVT, c. 33-34).

納 nạp
(nộp, nắp, núp, nớp, nép)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D0D**
❶ **Âm:** 納 **nạp (nạp).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nộp*. ✿ 扇蚤現冠鉆頭 、吶朱眉別导尐納躺 。 Rày tao hiện xuống chém đầu, Nói cho mày biết ngày nay *nộp* mình (Thạch Sanh, c. 999-1000). ✿ 餂歖意昆豺及 、表碎時暟箕腩奴細圡奴 、納命朱奴細奴哎酤 、麻尐钬斯細期 、空別料濫牢 。 Bữa hôm ấy con cọp gặp, biểu tôi thì ngày kia tháng nọ tới chỗ nọ, *nộp* mình cho nó tới nó ăn thịt, mà nay đã gần tới kỳ, không biết liệu làm sao (Chuyện Đời Xưa, t. 22 - 23). ✿ 定鄂納采于歸 、錢髾钬産徵咦拯双 。 Định ngày *nạp* thái vu quy, Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652).
❷ **Âm:** 納 **nắp (nạp).** ✿ 扱納夕之唉世間 、固芾哎黕渚怋箄 。 Cấp *nắp* làm chi hõi thế gian, Có thì ăn mặc chớ lo toan (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2).
❸ **Âm:** 納 **núp (nạp)** ✿ 料皮澄姑意無廚 、嬰些無署納婁像佛 。 Liệu vừa chừng cô ấy vô chùa, anh ta vô trước *núp* sau tượng Phật (Chuyện Đời Xưa, t. 4).
❹ **Âm:** 納 **nơm, nớp (nạp)** ✿ 固貼逋逋恒直貼 、惡得納納仍謳得 。 Có của bo bo hằng chực của, Oán người *nơm nớp* những âu người (Quốc Âm, b. 138, c. 5-6).
❺ **Âm:** 納 **nép (nạp).** ✿ 撞王涓耾囉嘲 、缸嬌咳戾納魰鄑花 、原得迷掘兣賒 、户金筽重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ *nép* vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅惆 、挾納拱踂拱細 、罕祝紇珠戈轏相 。 Ta bấy giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng, khép *nép* dỏ lui dỏ tối, thoạt chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a).

湟 nát
(nét, nết)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Âm:** 涅 **nét (niết).** Ghi chú (1).
(1) 湟 là một dạng khác của 涅 (niết). ✿ 湟眉鬚羿燴耾司徒 、厴祐襖钬唊命太傅 。 *Nét* mày râu là rõ mặt Tư Đồ, vẻ xiêm áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21). ✿ 雲貼莊重恪撝 、囷腋落惮湟蝪妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn *nét* ngài nở nang

(Kiều KOM, c. 19-20). ✿ 緣天渚僥儒頭育 、分了牢麻扔湟昂 。 Duyên thiên chửa thấy nhô đầu dọc, Phận liễu sao mà nẩy *nét* ngang (Xuân Hương DC, b. Không Chồng Mà Chửa). ✿ 雲貼莊重恪滆 、圜腋澔辭湟蝪妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn *nét* ngài nở nang (Kiều CVT, c. 19-20).

❷ **Âm:** 涅 **nát (niết).** Ghi chú (1). ✿ 妾買払匁論願恩愛盜柰艱难 、傷為埃玉湟鍰散花殘月鈌 、悴典涇合散離別 。 Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc *nát* gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 埃夕硉湟鑽沛 、塢咳市僥樓臺如初 。 Ai làm đá *nát* vàng phai, Ủ ê nào thấy lâu đài như xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 姊油惦湟昌痭 、吟哄尬滀唉群薈唻 、隻釵貝幅詞霆 、緣尼時佇物尼貼終 。 Chị dầu thịt *nát* xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây, Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thời giữ vật này của chung (Kiều THU, c. 733-736). ✿ 干恨典事茷昂囂 、揥撮雦湟闈荒茄 。 Cơn giận đến sự đời ngang ngửa, Dỗ dói ra *nát* cửa hoang nhà (Gia Huấn, t. 5b).

❸ **Âm:** 涅 **nết (niết).** Ghi chú (1). ✿ 云仙撦糋庄裗 、月娥瞟僥乾辰湟那 。 Vân Tiên day mặt chẳng nhìn, Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn *nết* na (Vân Tiên KNL, c. 195-196). ✿ 涓蹺湟荏差訛 、禗冲道佛丕廡咶僧 。 Quen theo *nết* ở sai ngoa, Lấy trong đạo Phật vậy mà dối tăng (Thị Kính, t. 19a). ✿ 苦竹拯於悉客薄 、老梅舍學湟俜清 。 Khổ trúc chẳng ưa lòng khách bạc, Lão mai xá học *nết* người thanh (Quốc Âm, b. 86, c. 3-4). ✿ 英婐骨肉同胞 、几踔俇鼈沛侯朱恤 、路羅哎葫哎敉 、貴乎於湟細躡朋悉 。 Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở *nết* tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 時嗢衽吱嚏埃女 、於連茷妈於湟那 。 Thì miệng lưỡi chê bai ai nỡ, Ở trên đời gái ở *nết* na (Gia Huấn, t. 17a).

涅 nát

(nết, nét)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D85**

☞ 涅: **nết** (trang 851).

堲 nát

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+21418**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 涅 **(niết).** Ghi chú (1).

(1) 涅 là dạng khác của 涅 (niết) ✿ 弗淶胠堲散情 、埃埃韆僥魂驚餽移 。 Máu rơi thịt *nát* tan tành, Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390).

楏 nát

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+2348B**

❶ **Âm:** 揑 **nát (niết).** Ghi chú (1).

(1) 楏 là biến dạng của 揑 (niết). ✿ 鋪戊甲隊課未來 、蛇楏身尼朱朋微塵 、戈林彦劫 、願庄債麻例経孛 。 Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà *nát* thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (ma) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a).

涅 nạt

(nét, nết)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E7C**

☞ 涅: **nét** (trang 847).

噠 nạt

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F47**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 涅 **(niết).** Ghi chú (1).

(1) 涅 là dạng khác của 涅 (nát). ✿ 門官韆僥噠哚 。 Môn quan trông thấy *nạt* dồn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 膍猞猞隊噠馭 、武皇嘩志鋪類婦人 Lốt hùm cáo đội *nạt* người, Vũ Hoàng giận chí bỏ loài phụ nhân (Thiên Nam, c. 1175-1176).

兗 nau

(niu, nao, nào)

Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12, **U+3779**

☞ 兗: **niu** (trang 856).

擩 náu

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6419**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耨 **(nậu).** Ghi chú (1).

(1) 辱 viết bớt nét chữ 耨 (nậu). ✿ 都哎都於態几 、擩擺油夕毓籀棟樑 。 Đua ăn đua ở thói phàm, *Náu* núc dầu làm nên giống đống lương (Thiên Nam, c. 7953-7954).

辱 náu

(nhuốc, nhục, nhọc, nhúc)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.3-10, **U+8FB1**

❶ **Âm:** 耨 **náu (nậu).** Ghi chú (1).

(1) 辱 viết bớt nét chữ 耨 (nậu). ✿ 閉數娘辱禪関 、塕荼瀲嶢霜寒波配 。 Bấy lâu nương *náu* thiền quan, Muối dưa nhạt nhẽo sương hàn pha phôi (Phan Trần, c. 597-598).

❷ **Âm:** 辱 **nhuốc (nhục).** ✿ 欺蹲蚡縚奚疎矧 、啃辱牙女礙典躺 。 Khi đứng ngồi chó hề thơ thẩn, Tiếng *nhuốc* nhơ nỡ nặng đến mình (Gia

Huấn, c. 13-14). ✿ 女男過吏逸迢、得得耻罵慲調辱餘。Nữ nam qua lại dập dìu, Người người sỉ mạ nhiều điều *nhuốc* dơ (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 氏牟據役咝恢、碎兜踎監共埃辱悉。Thị Mầu cứ việc chối hoài, Tôi đâu có dám cùng ai *nhuốc* lòng (Thị Kính, t. 17b).
❸ **Âm: 辱 nhục (nhục).** ✿ 鄑功名刀苦辱、鼬曳悅固風流。Dưới công danh đeo khổ *nhục*, Trong dại dột có phong lưu (Quốc Âm, b. 3, c. 5-6). ✿ 皿茫羝呶別包、動翸國法辱蚣家聲。Miệng đời dê díu biết bao, Động ra quốc pháp, *nhục* vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 钬落飥刼凩塵、牢朱耻辱沒吝買催。Đã đày vào kiếp phong trần, Sao cho sỉ *nhục* một lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 鍒似肝翸夕羨、慄為吐辱朱肴沛傷。Mổ lấy gan ra làm canh, Giận vì chuỗi *nhục* cho mình phải thương (Thiên Nam, c. 7823-7824). ✿ 波羅密分搕六度、。。。巴羅忍辱度嗔恚、罕羅精進度懈怠。Ba la mật phân làm lục độ: ... ba là nhẫn *nhục* độ sân khuể, bốn là tinh tấn độ giải đãi (Kim Cương, t. 8b). ✿ 旦制夕調糎恨、差軍侯耻辱燲牙、拱腋粈貝沒果茄、哎庄特奚連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ *nhục* nhuốc nha, dọn lửng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).
❹ **Âm: 辱 nhọc (nhục).** ✿ 遖棣扽檜爻欺、屸戾庄管辱個忩身。Trên non đốn củi một khi, Sớm khuya chẳng quản *nhọc* nhằn tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360). ✿ 福及垠爪意命、夕之都辱損功饒。Phúc kíp ngần nào ấy mệnh, Làm chi đua *nhọc* tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135). ✿ 些淯嘬炤辱因、餔奚女拯群哎凉罕。Ta chớ thổi lửa *nhọc* nhằn, Cơm khê nữa chẳng còn ăn đâu là (Thiên Nam, c. 7735-7736). ✿ 夕之了到和朱辱、求釋迦爪底孛茹。Làm chi lẽo đẽo hòa cho *nhọc*, Cầu Thích Ca nào để Bụt nhà (Bạch Vân, b. 60). ✿ 吼饒趂穊趂粖、悲徐譂辱固鄇風流、遖同泋鄑同淒、鼬粖婚找孮對趂粂。Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó *nhọc* có ngày phong lưu, Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ dắt con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b). ✿ 披配庄晉辱因、真鷸真鷸爪分店暵。Pha phôi chẳng quản *nhọc* nhằn, Chân le chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b).
❺ **Âm: 辱 nhúc (nhục).** ✿ 蟳庵六辱船頭澤、蠔質樞離檬檜廊。Tầm ươm lúc *nhúc*, thuyền đầu bãi, Hàu chất so le, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9, c. 5-6).

耨 náu
(nậu, núc, nóc, nhọc)
Bộ: 耒, **Nét:** 127.10-16, **U+8028**

☞ 耨: **nậu** (trang 844).

赧 náu
(nản, nấn, nín, nén)
Bộ: 赤, **Nét:** 155.5-12, **U+8D67**
☞ 赧: **nản** (trang 827).

尮 nay
(này)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9
❶ **Ý:** 今 **(kim), âm:** 尼 **(ni),** ✿ 想鼬奇遇初尮、韇箕劉阮嬖尼裴張。Tưởng trong kỳ ngộ xưa *nay*, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6). ✿ 城池茄渃、尮钬疙鐀、晁斲固賊、禗之揲乩。Thành trì nhà nước, *Nay* đã vững vàng, Mai sau có giặc, Lấy chi dẹp loạn (Việt Sử QSQ, c. 45-48). ✿ 司岥軍湅噴城、石生坡細跐蚣朋尮。Tư bề quân đóng chật thành, Thạch Sanh vừa tới bước vào bằng *nay* (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 尮鵑钬啀鴦蓀、鷾鴯吏嘁鼈茄叮哢。*Nay* quyên đã giục oanh già, Ý nhi lại gáy trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128). ✿ 嗉唾練練嘈排、欺習洐唯欺尮風塵。Dứt lời rén rén thưa bày, Khi xưa dòng dõi khi *nay* phong trần (Mai Đình, c. 205-206). ✿ 固鼕薜外薜習、薜尮鼕永如蘗固鼕。Có chồng năm ngoái năm xưa, Năm *nay* chồng vắng như chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 產尼住寓兟齊、便貼家譜閉尮朱詳。Sẵn nơi trú ngụ đâu tày, Tiện xem gia phả bấy *nay* cho tường (Hoa Tiên, c. 39-40). ✿ 責身妾無緣分泊、尮钬祕頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, *Nay* đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 媄喂稇嫉歞尮、稇喂媄拱嫉韹悲除。Mẹ ơi con để hôm *nay*, Con ơi mẹ cũng để ngay bây giờ (Nam Phong, t. 5b). ✿ 越淲東固皮固伴、媄生些越泋汶躺、生些沫涘安繕、自尮媄貝弭躺空忈。Vượt bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ *nay* mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 尮它趿會風雲、馭馭埃拱立身晦呢。*Nay* đà gặp hội phong vân, Người người ai cũng lập thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 細尮耒特薘鼁、事恬現轏悉至钬放、憲誠輔幼歞昉、恪爪伊尹劻之周公。Tối *nay* vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 府延慶層尮河泊、鞦虻勲崠諾瀋高、盧摳隊笠演濤、欺嘮裗月欺蚣眷風。Phủ Diên Khánh thuộc *nay* Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi

lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 生浪蠶沫胺韝、闭数尬汶齞恚渚甘。Sinh rằng gió mát trăng trong, Bấy lâu *nay* một chút lòng chưa cam (Kiều KOM, c. 455-456).
❷ **Âm:** 尬 **nay.** Ghi chú (1).
(1) Âm *này* mượn âm Nôm 尬 *nay*. ✿ 連雦胣獗鞆 尬、苔侀反柒稇庶訴吒。Liền ra dạ muông cỏ *này*, Đầy tố phản thầy con mà tố cha (Thiên Nam, c. 6741-6742).

尬 nay
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9
❶ **Ý:** 今 **(kim), âm:** 尼 **(ni)** ✿ 柒覓碎活、麻習尬沏輸英。Thầy thấy tôi hoạt, mà xưa *nay* vẫn thua anh (Yên Đổ, t. 2a). ✿ 尬碎啾神聖各偃、膊安特稇猞、抹器昕悲徐、啾偃阻耐吏薘床萵詔贕。*Nay* tôi mời thần thánh các ngài, Tầm an được con lợn, Bưng ra lúc bây giờ, Mời ngài trở mặt lại lên giường cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b). ✿ 几固仁迸分空舌、勸尬底夕薟箚自千古。Kẻ có nhân mười phần không thiệt, khuyên *nay* để làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 習尬妳隊恩鼓、顯榮補昕粈梡粨蘆。Xưa *nay* gái đội ơn chồng, Hiển vinh bõ lúc cơm sung cháo dền (Gia Huấn, t. 19b). ✿ 英尬咖分萌奴、祖因天丧穴由晦坨。Anh *nay* nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên táng, huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a). ✿ 勾塘丐荔尬拱丕、佳夕辄裞黓裞匜。Câu "đàng gái" xưa *nay* cũng vậy, Giai làm nên lấy bảy lấy ba (Gia Huấn, t. 6a). ✿ 數尬永屧書齋、紱霜暄匏嘲韋罕分。Lâu *nay* vắng vẻ thư trai, Vóc sương nghe đã kém vài bốn phân (Bích Câu, t. 5b).

尼 nay
(nơi, này, nầy, ni, nề, nấy, nỉ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**
☞ 尼: **nơi** (trang 869).

乃 náy
(nấy, nãy, nói, nải, nảy)
Bộ: 丿, **Nét:** 4.1-2, **U+4E43**
☞ 乃: **nấy** (trang 845).

呢 này
(nì, nỉ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5462**
☞ 呢: **nì** (trang 852).

尼 này
(nơi, nay, nầy, ni, nề, nấy, nỉ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**
☞ 尼: **nơi** (trang 869).

尬 này
(nay)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9
☞ 尬: **nay** (trang 832).

屘 này
Bộ: 尸, **Nét:** 44.3-6
❶ **Âm:** 尼 **này (ni).** Ghi chú (1).
(1) 屘 là dạng khác của 尼 (ni). ✿ 経屘孛說哿把恩盎那極曩。Kinh *này* Bụt thốt cả trả ơn áng ná cực nặng (Phụ Mẫu, t. 1a).

尼 này
(nơi)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5
❶ **Âm:** 尼 **này (ni).** Ghi chú (1).
(1) 尼 là một dạng khác của 尼 (ni). ✿ 為昆輒沛灸靨、宝仍埃固宁之准尼。Vì con nên phải sớm khuya, Không dưng ai có xuống chi chốn *này* (Trê Cóc, t. 2a).
❷ **Âm:** 尼 **này (ni).** Ghi chú (1). ✿ 蛤粂蹝泣每尼、戈汚蛁蝙細汚螻蚗。Cóc về dạo khắp mọi *nơi*, Qua miền Chẫu chuộc tới miền Ễnh ương (Trê Cóc, t. 9a).

芳 nảy
(nẩy)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.2-6, **U+827F**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 芳 **(nãi).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nẩy*. ✿ 此併吏演淍馰意、殘蓮尬钬芳羿匜。Thử tính lại diễn khơi ngày ấy, Tàn sen này đã *nảy* là ba (Chinh Phụ TV, c. 149-150).

耂乃 nảy
Bộ: 耒, **Nét:** 127.2-8
❶ **Ý:** 栘 **chồi, âm:** 乃 **(nãi).** Ghi chú (1).
(1) 耒 viết bớt nét chữ 栘 *chồi*. ✿ 梗花歜耂蔑娘端莊。Cành hoa sớm *nảy* một nàng đoan trang (Thị Kính, t. 1b).

乃 nảy
(nấy, náy, nãy, nói, nải)
Bộ: 丿, **Nét:** 4.1-2, **U+4E43**
☞ 乃: **nấy** (trang 845).

扔 nảy
(nấy, nẩy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6254**
☞ 扔: **nấy** (trang 845).

芳 nẩy
(nẩy)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.2-5
☞ 芳: **nẩy** (trang 846).

乃 nãy
(nấy, náy, nói, nải, nẩy)
Bộ: 丿, **Nét:** 4.1-2, **U+4E43**
☞ 乃: **nấy** (trang 845).

南 năm
(nam, nồm, nằm)
Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+5357**

❶ **Âm:** 南 **năm (nam).** ✿ 碎媄爻林南、爻羌滬昆糝迈、逞哈芙恩愛怛、命折買分离。 Tuổi mẹ một trăm *năm*, một dường âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình chết mối phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 施鞭燉紙為光、霹靂鄲列啃荣薺薺、雷震鄲動頭南、猛雷啃代林林車世。 Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu *năm*, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

❷ **Âm:** 南 **nam (nam).** ✿ 罷悉為曰、擔北夕南、一掯頭禅、剎那謁可。 Bởi lòng vờ vịt, Trở bắc làm *nam*, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 翁絲唷窖噤馱、苞車飥吏此淶北南。 Ông tơ khen khéo cợt người, Đã xe vào lại thử rời bắc *nam* (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本淵炎帝、封在南方。 Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại *nam* phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 滣南柳嚒稚渡、猛遷遠浦翹鵝寒沙。 Bến *nam* liễu bá con đò, Mảnh mây viễn phố cánh cò hàn sa (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 尋誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂。 Tấc thành kính đãi đàn trung, Khắp mời *nam* bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 北南排陣茄胡、名薈苞决戛墓將軍。 Bắc *Nam* bày trận Nhà Hồ, Danh thơm đã quyết một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 站自然戛草庵、油悉姊北免術南。 Chụm tự nhiên một thảo am, Dầu lòng đi bắc lẫn về *nam* (Quốc Âm, b. 64, c. 1-2). ✿ 唐南方時妬庄賒、時仍怍鼛軍移壁。 Đường *nam* phương thời đó chẳng xa, Thời những sợ nhiều quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 江山蹦冗米坦越、田籍習孕吏去南。 Giang sơn cũ đem về đất Việt, Điền tịch xưa dựng lại trời *Nam* (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 自毂踟東南澖壉、別尐払進討尼凳、仍得征戰閉数、弭祜性命如牟鞊榱。 Từ đi sang đông *nam* khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 暯罻腋梅塔塔、掑窻膾竹南南。 Ánh cửa trăng mai thấp thấp, Kề song gió trúc *nam nam* (Quốc Âm, b. 97, c. 3-4). ✿ 硬閉数局基台對、嶺仙迋嵒嵒强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗淯詳。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi *Nam* theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154).

❸ **Âm:** 南 **nam (nam).** ✿ 南無没蒲禗罕、得些苞困唉群南無。 *Nam* mô một bổ lấy bốn, Người ta đã khốn hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 毂修朱卒毂修、哎齋齠梦於厨湖蓮、凳姑腾蠃鹼顛、南無弥佛吏悁於厨。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, *Nam* Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a).

❹ **Âm:** 南 **nồm (nam).** ✿ 褰歪朱黫疊南、朱船主阮踰帆趙罌。 Lạy trời cho chóng gió *nồm*, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100).

❺ **Âm:** 南 **nằm (nam).** ✿ 黕袈裟、南帳紙、恇之珠苔廩、玊苔廂。 Mặc cà sa, *nằm* trướng giấy, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 召煂召列庄碍庫看、准燥昆南、准遏朱那南。 Chịu sốt chịu rét chẳng ngại khó khăn, Chốn ráo con *nằm*, chốn át cho nà nằm (Phụ Mẫu, t. 17b).

年喃 năm
Bộ: 干, **Nét:** 51.12-15

❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 南 **(nam).** ✿ 暴輔羅刼於茷、銨塵尼苞尒得暴輔。 Trăm *năm* là kiếp ở đời, Vòng trần nay đã mấy người trăm *năm* (Mai Đình, c. 1-2). ✿ 輔酉腩甋、俘率大兵、飥闈思賢、克復首京。 *Năm* Dậu tháng năm, Ngài suất đại binh, Vào cửa Tư Hiền, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 匹輔鎮守菑屯、鄇訾更店最存徵官、劮椥我棋逵囝、旺哎甘苦樊噦共埃。 Ba *năm* trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên ngàn, Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 堯堯想榛銀河、膝牢星斗苞匹輔耒。 Đêm đêm tưởng dáng ngân hà, Bóng sao tinh đẩu đã ba *năm* rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 飂輔戛瀎味輪粉、丈夫群呀嗹汚澖、欺辗形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。 Một *năm* một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 娑娑瑞氣、弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孛迸輔固衪。 Làu làu thuỵ khí, rực rực khuê

tinh, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười *năm* có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 鴈沛罰禁錮時沛緘徐蔪輔朱典迸輔 。 Người phải phạt cấm cố thì phải giam từ năm *năm* cho đến mười *năm* (Pháp Việt, tr. 53). ✿ 蔪輔歪波昂藏、嘶抌命補戦場如空 。 Năm *năm* trời bể ngang tàng, Thoắt đem mình bỏ chiến trường như không (Kiều KOM, c. 2555-2556).

年 năm

Bộ: 干, **Nét:** 51.9-12

❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).

(1) 肉 là dạng khác của 南 (nam). ✿ 聂輔鞘墜歪鍾、聂芸拱沛固功買成 。 Trăm *năm* trong cõi trời chung, Trăm nghề cũng phải có công mới thành (Thanh Hóa, t. 33a).

年 năm

Bộ: 干, **Nét:** 51.9-12

❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).

(1) 肉 là dạng khác của 南 (nam). ✿ 吝呂朱戈腩小大、矯薛群黷腩群踐 。 Lần lữa cho qua tháng tiểu đại, Kẻo *năm* còn rộng tháng còn dài (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 埃術啒晦溥珠球、津浈薛卼溥於虎 。 Ai về nhắn hỏi bác Châu Cầu, Lụt lội *năm* nay bác ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b).

年 năm

Bộ: 二, **Nét:** 7.8-10

❶ **Ý:** 五 **(ngũ), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).

(1) 肉 là một dạng khác của 南 (nam). ✿ 鞘宮桂音沉隻膊、居蔪更瞠顒吝吝 。 Trong cung quế âm thầm chiếc bóng, Đêm *năm* canh trông ngóng lần lần (Cung Oán, c. 209-210). ✿ 耒因制景勉甽、扈肴董鼻蔪匹碎隊 。 Rồi nhân chơi cảnh vào ra, Một mình đủng đỉnh *năm* ba tôi đòi (Thiên Nam, c. 5795-5796). ✿ 眷唪吏堆匜柴讀、嗢嘴啃景啃咩、嚘嚓囲蔪匹兗踈、迢逸戦椿戦菊 。 Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy *năm* bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 醅啃浪醝醝拯尒、度蔪匜戦匏醝哶 。 Rượu tiếng rằng say say chẳng mấy, Độ *năm* ba chén đã say nhè (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b). ✿ 蔪间茹靿湿离卑、圩最晾屬焲立爆 。 *Năm* gian nhà cỏ thấp le te, Ngõ tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

年 năm

(niên, nên, niền)

Bộ: 干, **Nét:** 51.3-6, **U+5E74**

☞ 年: **niên** (trang 854).

蔪 năm

Bộ: 二, **Nét:** 7.11-13, **U+2013C**

❶ **Ý:** 五 **(ngũ), âm:** 南 **(nam).** ✿ 園群椿竹當蔪畝、鈎約功名対飡芹 。 Vườn còn thông trúc đáng *năm* mẫu, Câu ước công danh đổi một cần (Quốc Âm, b. 33, c. 5-6). ✿ 蔪罔慶賀新人、嘶咄廊店賨朋斯賒 。 *Năm* là khánh hạ tân nhân, Chén mời làng xóm tân bằng gần xa (Phan Trần, c. 891-892). ✿ 迸糝薢治歲荅蔪舂 。 Mười tám năm trị tuổi đầy *năm* lăm (Thiên Nam, c. 4822-4823). ✿ 趙武帝佗、蘚渃甌貉、傳邛蔪茷、趙衰漢滅 。 Triệu Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng *năm* đời, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 朱咍哏穕固情、占包吝橘蔪更吝吝 。 Cho hay rằng giống có tình, Chiêm bao lẩn quất *năm* canh lần lần (Mai Đình, c. 13-14). ✿ 氷傾僅景富春、寓情卞寫蔪韻牋踈 。 Bâng khuâng thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình bèn tả *năm* vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26) ✿ 没梗椥蔪嵇梗椥、慔緣辰禗渚暄戶行 。 Một cành tre *năm* sáu cành tre, Đẹp duyên thì lấy chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 捵拺蔪錢麻吶浪嬰箕碎竄鄴碎及𠊎翁仙塗打棋將貝饒 。 Tay xách *năm* tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 鶸呋喔嘅霜蔪蘵、槐拂披撿霉罘邊、淲滌淶溯脉煩、想之刻凭飡年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương *năm* trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉蔪繐彈掫聰犂、壞閍斛渃滆頭鰓 。 Vãi này cũng lạ, Chổ nói mà rầu, Uổng *năm* dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 佛說阿弥陀蔪字實噲羅別 。 Phật Thuyết A Di Đà *năm* chữ, thật gọi là biệt (A Di Đà, t 7a). ✿ 律聰暄捽蔪宮、啃市罙拯慍懁咶嗃 。 Lọt tai nghe suốt *năm* cung, Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao (Kiều KOM, c. 3195-3206). ✿ 腩蔪拮穡皮耒、腩嵇湄竄渃涇渚同、腩黕棋穊匏衝、腩劍僅穡卒淍慍台 。 Tháng *năm* gặt lúa vừa rồi, Tháng sáu mưa xuống nước nôi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 监亮蔪妾黕妻、麻娘匏倍幅治嗼啾 。 Dám đâu *năm* thiếp bảy thê, Mà nàng đã vội bấc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b).

❷ **Âm:** 諳 **năm.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 諳 *năm* (năm sáu). ✿ 包除朱典胎期、匹諳迟庄体開花。Bao giờ cho đến thai kỳ, Nghén ba *năm* chầy chẳng thấy khai hoa (Thạch Sanh, c. 73-74). ✿ 太子跪褆玉皇、吒朱昆冠買諳隊術。Thái tử quỳ lạy Ngọc Hoàng, Cha cho con xuống mấy *năm* đòi về (Thạch Sanh, c. 43-44). ✿ 仍棋泊卒辰諳腩、欺於茄欺伴噉趂、吏漆禿砠氿痴、噉儼趂棧遡辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì *năm* tháng, Khi ở nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm xóc đĩa ít xì, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Răn Cờ Bạc, t. 4a).

南 năm

Bộ: 干, **Nét:** 51.12-15, **U+221A5**
❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 南 **(nam).** ✿ 李祖即位、建元順天、卒迸劒南、外朗融安。Lý tổ tức vị, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt mười tám *năm*, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-286). ✿ 固馼南外南習、南尐馼永如藁固馼。Có chồng *năm* ngoái *năm* xưa, Năm nay chồng vắng như chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 暴南沒紕織紅、纔馭才色飢訥囷至。Trăm *năm* một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 伯王仍戢唄嘲、尒南波楚滝吳縱横。Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy *năm* bể Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 闖南底嗆喕咧、碑鐬鑿移匪願咍庄。Muôn *năm* để tiếng khong khen, Bia vàng tạc đá phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 埃埃忠孝两全、南南愣特豊年太平。Ai ai trung hiếu lưỡng toàn, *Năm năm* mừng được phong niên thái bình (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 南冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭棋耾碎砒。*Năm* lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cây cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 欺奴特南都歲、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細場學、學徒饒丁昂藏蛤相哎脇庄。Khi nó được *năm* sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tới trường học, học trò nhiều đứa ngang tàng rắn mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 云仙飿中朝歌、當年壬子寔嘭南尐。Vân Tiên vào trúng trào ca, Đương niên Nhâm Tý thiệt là *năm* nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712). ✿ 唒唒腮南贏腩振、迎躺穝訥坦湿至高、黙蔭哎餲、通且隴皴踺鵳癵。Đau đáu trải *năm* tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 尒暴南沒笋情、鄑歪埃几律鍒化児。Mấy trăm *năm* một chữ tình, Dưới trời ai kẻ lọt vành hoá nhi (Bích Câu, c. 1-2).

蝻 năm

Bộ: 二, **Nét:** 7.8-10
❶ **Ý:** 五 **(ngũ), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).
(1) 肉 là dạng khác của 南 (nam). ✿ 殳祝戈工腮允牢所固三重、蝻債、迈与苛罪、歇時珊滅。Một chốc qua trong tai là sao thửa có tam trọng, *năm* trái, mười dữ đáng tội, hết thời tan diệt (Phụ Mẫu, t. 38b).

南 năm

Bộ: 干, **Nét:** 51.12-15
❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu ý là dạng khác của 年 (niên). ✿ 蓝山黎祖才高、一怒起義打覇明兵、迸南唸腦經营、謀共将佐打勀敵衝。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười *năm* nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 捺清堷堷炼残、收術汰汰江山版圖、趙自庚子夕希、典壬寅計时皮匹南。Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba *năm* (Thiên Nam, c. 1769-1772). ✿ 彭黢撲安隘貗、闖南特俘勉蠅。Ngàn dặm dẹp an ải sói, muôn *năm* đặt vững ngai rồng (Đồng Lộ Địch, tr. 62). ✿ 於世饒畚覓哭哄、南尼歲缶外罰遡。Ở thế nhiều phen thấy khóc cười, *Năm* nay tuổi đã ngoại tư mươi (Quốc Âm, b. 120, c. 1-2). ✿ 腩胚南甲戌尐、钟囚夢糺哭喟孛生。Tháng giêng *năm* Giáp Tuất nay, Giữa [ngày] mồng chín là ngày Bụt sinh (Thiên Nam, c. 4375-4376). ✿ 皷南嘉靖朝明、罘方羚翷紅京凭鐬。Vừa *năm* Gia Tĩnh triều Minh, Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng (Kieu CVT, c. 9-10).

輮 năm

Bộ: 干, **Nét:** 51.12-15
❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu ý là dạng khác của 年 (niên). ✿ 暴輮沒紕織紅、纔馭才色飢訥囷至。事茷此蹦麇遡、情緣紅笋尒得能鞠。Trăm *năm* một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời. Sự đời thử gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 1-4).

緮 nắm

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+42FB**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 南 **(nam).** ✿ 尒几斯文生坦越、道尼綏緮底朱曳。Mấy kẻ

tư văn sinh đất Việt, Đạo này nối *nắm* để cho dài (Quốc Âm, b. 92, c. 7-8).

捻 nắm (ném)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637B**

❶ **Âm:** 捻 **nắm (nẫm).** ✿ 麻渚曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式跩、捻頭注伋。Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, *nắm* đầu chú bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29). ✿ 穊其窖捻羣坤翔、嘪怒哈哄固六呼、固課特时猫拽狄、典欺失勘蜆他輔。Tay kia khéo *nắm* còn khôn mở, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuổ được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81). ✿ 頗哈惜貼笋床、江山沒捻吏強闘戎。Vả hay tiếc của giữ giàng, Giang san một *nắm* lại càng dâu dung (Trinh Thử, t. 5b). ✿ 欺失勢牸陳磾落、堶沙場胳涅弗澅、巴為垥淲边歪、捻昌無主別陳准市。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, *Nắm* xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

❷ **Âm:** 捻 **nắm (nẫm).** ✿ 盛滿鼕怨謍強鼕、羹類魔侵捻終觖。Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm, Trăm loài ma xấm *nắm* chung quanh (Cô Hồn, c. 61-62).

❸ **Âm:** 捻 **ném (niệm).** ✿ 空竄轎沟蚱逢、捵扮手本捻边墡外。Không xuống kiệu vẫn ngồi trên, Tay cầm thủ bản *ném* bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 妈鞠鼓拯齯拱、耄陣弄蓬捻狂鄹泡。Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng *ném* chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 奴体丕、奴拱揹丐巾貼奴、麻捻吏妬如吒嫻奴丕。Nó thấy vậy, nó cũng lột cái khăn của nó, mà *ném* lại đó như cha vợ nó vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 35). ✿ 娘固哎空特、停捻無炤、哎空特停捻澅蹺渃、停禗頭麻踏竄鄰坦壈趂。Nàng có ăn không được, Đừng *ném* vô lửa, Ăn không được đừng *ném* trôi theo nước, Đừng lấy chân mà đẩy xuống dưới đất lấm đi (Thanh Hóa, t. 57a).

捻 nắm

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-12

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 念 **(niệm).** ✿ 庴廊豅禗夭併、爻念敬捻村鄉橐唐。Xóm làng già trẻ yêu thương, Một niềm kính *nắm* thôn hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20).

捻 nắm

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Âm:** 捻 **nắm (nẫm).** Ghi chú (1).

(1) 念 là một dạng khác của 念 (niệm). ✿ 捻捵昆蜆撟塘、倘刱誇孟珧狂孛坤、狄吏跗猫強恤、捧捵拯折打杶拯通。*Nắm* tay con kiến kéo đường, Thằng bé khoe mạnh đứa cuồng học khôn, Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4905-4908). ✿ 廉勤節奇湔恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần tiết cả tua hằng *nắm*, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 飼悉哎捻蕄充、鼓没辰禗鼓終辰停。Đói lòng ăn *nắm* lá sung, Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng (Nam Phong, t. 15b).

卧喃 nằm

Bộ: 臣, **Nét:** 131.11-17

❶ **Ý:** 卧 **(ngọa), âm:** 南 **(nam).** ✿ 式瞵擬艾群怵象、蕄諸埃括罻椿。Thức *nằm* nghĩ ngợi còn mường tượng, Lá chưa ai quét cửa thông (Quốc Âm, b. 51, c. 7-8). ✿ 猱豕闖民形怪誕、冲帮鼸瞵失少。Vượn vọc muôn dân hình quái đản, Trong chợ đói *nằm* thất thểu (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 骴春帳撿花桃、娘雲瞵俸占色覽娘。Đêm xuân trướng rủ hoa đào, Nàng Vân *nằm* bỗng chiêm bao thấy nàng (Kiều KOM, c. 2877-2878).

齯卧 nằm

Bộ: 臣, **Nét:** 131.8-14

❶ **Ý:** 卧 **(ngọa), âm:** 南 **(nam).** Ghi chú (1).

(1) 南 là dạng khác của 南 (nam). ✿ 堆些夕伴從容、如堆粧玉齯翍蠽鐀、黚烝柴媄吶昂、底朱粧玉蠽鐀隔賒。Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc *nằm* trong mâm vàng, Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 埃乃齯昨嘶嘶、法柴化蠹嘔逐歲回。Ai nấy *nằm* ngủ khì khì, Phép thầy hóa gió thổi đi một hồi (Thiên Nam, c. 5405-5406).

南 nằm (năm, nam, nồm)

Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+5357**

☞ 南: **năm** (trang 834).

齯卧 nằm

Bộ: 臣, **Nét:** 131.11-17, **U+268F0**

❶ **Ý:** 卧 **(ngọa), âm:** 南 **(nam).** ✿ 齯瀇吉皇昨墀豢撐。*Nằm* vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 72). ✿ 蟷齯鶴吝犗排伴、峜邑共些濫丐昆。Rùa *nằm* hạc lẩn nên bầy bạn, Ủ ấp cùng ta làm cái con (Quốc Âm, b. 21, c. 7-8). ✿ 撻卷冊拗捵齯擬、係夕馱咊

妓時毓 。 Đặt quyển sách vắt tay *nằm* nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 澅碌潛堶屍寃泣淒泠汀 、補舘鰌橋昌惡競塘昂蓌 。 Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán *nằm* cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 妬鞠鼓拯鰌拱 、耐陣弄蓬捻狂鄞泡 。 Gái sao chồng chẳng *nằm* cùng, Mặt giận lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 堆些如体稇蚕 、共唉沒蘿共鰌沒簟 、堆些如体稇蝓 、稇欹稇憫稇鼬稇外 。 Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng *nằm* một nong, Đôi ta như thể con ong, Con lớn con bé con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 揝鞍禬穢秖瘠 、鰌灌葛皇昨 堋靿撐 。 Ôm yên gối trống đã chồn, *Nằm* vùng cát trắng ngủ cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 餂奴猏猞鰌昨 、貉趂典及執抔禗 。 Bữa nọ chồn cáo *nằm* ngủ, cọp đi đến gặp chụp bắt lấy (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 昆獸鰌秖淋濂 、唏群拙咀橎祐拙紅 。 Con người *nằm* đã lấm lem, Hơi còn chút thổ mặt xem chút hồng (Thiên Nam, c. 6839-6840). ✿ 娘張氏鰌体神吶浪屘雵打 、娘呅咳姥家悸 、買婜雸外墂麻翋雵打 。 Nàng Trương thị *nằm* thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nổ e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 徥且歜屬鰌歜式 、閉萬秖隊德歪堯 。 Thong thả hôm khuya *nằm* sớm thức, Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 疔疸墂空香空塊 、魂痕魚樏枝頹槮 、傷台眞要 孭穀 、強鰌強烇強睹強踘 。 Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng *nằm* càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

囡 năn

(nàn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+21167**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 難 **(nan).** ✿ 妃体廊囡呢 、擒悉空杜 。 Bà thấy làng *năn* nỉ, cầm lòng không đậu (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 嫩東凳蘿拺荅埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澖塊鎖霞霖 、稇鴣扳膾哱破囡叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ *năn* kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 閉徐秖罕每塘 、唉囡涇主思量坤窮 。 Bây giờ đã hẳn mọi đường, Ăn *năn* nỗi chúa tư lương khôn cùng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 边聰暄啃娘仙 、蝵边囡呢吶能叭吽 。 Bên tai nghe tiếng nàng tiên, Ngồi bên *năn* nỉ nói năng ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 難 **(nan).** ✿ 払尊秖鱗巴肥 、中悉隘仍謹魚樊囡 。 Chàng Tôn mặt mũi bơ phờ, Trong lòng luống những ngẩn ngơ phàn *nàn* (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 馭麻貴顕霸鼠 、爻句得失堆塘怙憚 、馭麻僕下飢寒 、鄅常少寸樊囡胣 。 Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn *nàn* dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

慬 năn

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+227D2**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 能 **(năng).** ✿ 咬慬時事钭耒 、恀悉馭麟哪唾汶番 。 Ăn *năn* thì sự đã rồi, Nể lòng người cũ vâng lời một phen (Kiều KOM, c. 3195-3196).

攤 nắn

Bộ: 手, **Nét:** 64.19-22, **U+6524**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 難 **(nạn).** ✿ 典埋碎濫法朱 、沒餂時歇 、柴拺丐筩細 、禗粹禗豆宪囉攤猏吝猏靶底苔几 。 Đến mai tôi làm phép cho, một bữa thì hết, Thầy xách cái thúng tới, lấy bột lấy đậu, đem ra, *nắn* chồn lớn chồn nhỏ để đầy ghế (Chuyện Đời Xưa, t. 26).

嚷 nằn

(răn, rân, rần, lân, răng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5652**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 蓡 **(lân).** ✿ 民韻別意決趂 、躡黜群盬嚷呢女亮 。 Dân nghe biết ý quyết đi, Lui ra còn dám *nằn* nì nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 蓡 **(lân).** ✿ 掖荲罒鄆剳文 、歐陽固媄吠嚷哭柴 。 Bẻ lau làm viết chép văn, Âu Dương có mẹ dạy *răn* là thầy (Nữ Phạm, b. 49). ✿ 埃埃咯唪鷹暄 、伳嚷轂鐻岑咦身黏 。 Ai ai lắng lặng mà nghe, Dữ *răn* việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4).

❸ **Âm:** 蓡 **(lân),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 兵吳破婜嚷嚷 、將南軍北別身罕之 。 Binh Ngô phá chạy *rân rân*, Tướng Nam quân Bắc biết thân là gì (Thiên Nam, c.4261-4262).

❹ **Âm:** 蓡 **(lân),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蜀帝底城嘹嘕 、蜂王塔壘哭嚷 。 Thục Đế để thành réo rắt, Phong vương đắp lũy khóc *rần* (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6). ✿ 娘卞隱俸边窓 、遺雲細畧吁共夫人 、翁妃嗶嘪哄嚷 、吠浪湏急楼秦跐罟 。 Nàng bèn ẩn bóng bên song, khiến Vân tới trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười *rần*, Dạy rằng tua kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326).

❺ **Âm:** 蓡 **(lân),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 檜核羅硉禗滥茹 、嚷閣埃侯模旦些 。 Cội cây (la) đá lấy làm nhà, *Lân* các ai hầu mạc đến ta (Quốc

Âm, b. 54, c. 1-2).
❻ **Âm: 𠱋 (lân), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 慉空別吶噯嚀、嫷卧敞買雦麻盤論。Sợ không biết nói mần *răng*, Vợ người Xuống mới ra mà bàn luận (Nữ Phạm, c. 237). ✿ 芝萌得噯嚀麻丰姿竚傴傾城。Chi Manh người mần *răng* mà phong tư đứng bực khuynh thành (Đông Lộ Địch, tr. 85).

𢧐 nặn
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-16
❶ **Ý: 手 (thủ), âm: 難 (nạn). Ghi chú (1).**
(1) 𢧐 là một dạng khác của 難 (nạn). ✿ 抔自思聶囧扇、𢧐猛本國珠嗟悉馱、貪婪拯計固埃、祐馱平鞊祐至凭堍。Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, *Nặn* bòn bản quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040).

𣍐 năng
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+43FB**
❶ **Âm: 能 năng (năng).** Ghi chú (1).
(1) 𣍐 là dạng khác của 能 (năng). ✿ 逐馱左右碎綿、後堂雦塊柳卞吶𣍐。Trục người tả hữu tôi min, Hậu đường ra khỏi Liễu bèn nói *năng* (Thiên Nam, c. 6011-6012). ✿ 学詖凜調粗浅、才𣍐堆剎勦啦、揊戈罕伽公娘產固花洒毓老媒乾添沫緉。Học thức lắm điều thô thiển, Tài *năng* đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11).

能 năng
(hay)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+80FD**
❶ **Âm: 能 năng (năng).** ✿ 𠂉蹎踏鼾能能扡。Hai chân đạp xuống *năng năng* nhắc (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 堆些如砐貝刀、能硎辰色能嘲辰悁。Đôi ta như đá vối dao, *Năng* liếc thì sắc năng chào thì quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 𠂉句意達如丕: 子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: Tử *năng* thừa phụ nghiệp, thần khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 家山窶群忙象、身事糉丙吶能。Gia sơn cũ còn mường tượng, Thân sự già biếng nói *năng* (Quốc Âm, b. 98, c. 5-6). ✿ 鶴衝馭驈塘踥、龍飛鵬舉市埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài *năng* tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 边聰暄嗜娘仙、蝌边囃呢吶能吼吽。Bên tai nghe tiếng nàng tiên, Ngồi bên năn nỉ nói *năng* ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 寔賗扒特豢尼、弗慳埃拱硃眉哫齧。世麻淹拯待騰、嘲咂愐厴吶能妙挝。Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói *năng* dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012). ✿ 蠈更沒壽陀倍昨、勤能時斟持役些。Trống canh một chưa đà vội ngủ, Siêng *năng* thì chăm giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424). ✿ 暄經持戒咳齋、烅畑撩幡施財齋僧、脂鄂念佛勤能、宪恚囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng *năng*, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).
❷ **Ý: 能 hay (năng).** ✿ 輭澄迸祸能庄渚、沒腩堆吝固拱空。Năm chừng mười họa *hay* chăng chó, Một tháng đôi lần có cũng không (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung, c. 3-4).

𠂉 năng
Bộ: 匕, **Nét:** 21.2-4
❶ **Âm: 能 năng (năng).** Ghi chú (1).
(1) 𠂉 viết bớt nét chữ 能 (năng). ✿ 耒啡輂轏吶𠂉。Vua vời sau trước nói *năng* (Thiên Nam, c. 4791). ✿ 傕傕庄路吶𠂉、闊猸翹夜抔浪謹台。Thôi thôi chẳng lọ nói *năng*, Dấu voi ruộng rạ nghĩ rằng kín thay (Trinh Thử, t. 14b). ✿ 芸善射朱𠂉練習、法陣囟哫嘱汆牟。Nghề thiện xạ cho *năng* luyện tập, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

爦 nắng
(nén, náng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17
❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 曩 (nẵng).** Ghi chú (1).
(1) 曩 là một dạng khác của 曩 (nẵng). ✿ 汆番夏細秋術、律萌爦燴觖厦雪磋。Mấy phen hạ tới thu về, Lọt mành *nắng* rõ, quanh hè tuyết xây (Bích Câu, c. 43-44). ✿ 爦爌踈踈俸竹雯、核庵書室浪朋絁。*Nắng* quáng thưa thưa bóng trúc che, Cây im thư thất sáng bằng the (Quốc Âm, b. 79, c. 1-2). ✿ 館鎮武爦湄市轉、裾鎌靦群底蹈搵螪。Quán Trấn Vũ *nắng* mưa nào chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 烈日翻歪爦醜。Liệt Nhật mặt trời *nắng* xủ (Chỉ Nam, t. 2a).
❷ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 曩 (nẵng).** Ghi chú (1). ✿ 尬達慈悲汶爦香。Chín đợt từ bi một *nén* hương (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kỉnh truyện). ✿ 缶空几兌馱怄、產低些劍汶菲爦香、噲畀迭撦钟塘、和畀馱邢添鐀別朱。Đã không kẻ đoái người hoài, Sẵn đây ta kiếm một vài *nén* hương, Gọi là gặp gỡ giữa đường, Họa là

người dưới suối vàng biết cho (Kiều KOM, c.91-94).
❸ **Âm: 爆 nắng.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm 爆 *nắng*. ✿ 想払陂彡皮爆弩、叵芦鎌蔑具戎鞍。Tưởng chàng trải nhiều bề *nắng* nỏ, Ba thước gươm một cỗ nhung yên (Chinh Phụ CTD, c. 105-106).
❹ **Âm: 爆 náng.** Ghi chú (2). ✿ 靹外底黕貉侯、奴共高魯害饒固暵、至豢如跋爆捵、襯祜業蜀细暵旬衰。Trong ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao Lỗ hại nhau có ngày, Trời dường như trở *náng* tay, Coi xem nghiệp Thục tối ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938).

曬 nắng
Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1)
(1) 曩 là dạng khác của 曩 (nẵng). ✿ 禎裯鄚襟芙蓉、粉枚曝暯祆紅逾彪。Sực nhìn dưới khóm phù dung, Phấn môi *nắng* ánh áo hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894). ✿ 悲徐乱落匹爲、機至乱渃曝湄羿常。Bây giờ loạn lạc bơ vơ, Cơ trời loạn nước *nắng* mưa là thường (Gia Huấn, t. 21a).

曩 nắng
(nặng, nẵng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13
❶ **Âm: 曩 nắng (nẵng).** Ghi chú: (1).
(1) 曩 viết bớt nét chữ 曩 (nẵng). ✿ 鄙腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和缸。Ba tháng hạ thiên bóng *nắng* dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2).
❷ **Âm: 曩 nặng (nẵng).** Ghi chú (1). ✿ 愁曩少陵邊苞泊、興饒北海戦諸空。Sầu *nặng* Thiếu Lăng biên đã bạc, Hứng nhiều Bắc Hải chén chưa không (Quốc Âm, b. 50, c. 3-4). ✿ 仃奴嫉賭昆工迈倘、外曳庄安朋導扛捭曩、咳旺庄律朋導瘖婁。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh *nặng*, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a).
❸ **Âm: 曩 nấng (nẵng).** Ghi chú: (1). ✿ 讓炟初遣朱昆奴、添奧溫昆洌、徧妄惱物、命芮曩林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh nuôi *nấng* trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

曬 nắng
Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1)
(1) 曩 là dạng khác của 曩 (nẵng) ✿ 至陵湄曝順和、得棋几穊寔羅慥台。Trời nay mưa *nắng* thuận hòa, Người cày kẻ cấy thiệt là vui thay (Thanh Hóa, t. 46b).

爆 nắng
(nén)
Bộ: 火, **Nét:** 86.17-21
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1).
(1) 曩 viết bớt nét chữ 曩 (nẵng). ✿ 准行舘濟旬湄爆、媧孤芾餒曩京堪、倍鐬殮揷拹迎、伴箋天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa *nắng*, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1). ✿ 苞空几兌馭怵、産低些劍汶菲爆香。Đã không kể đoái người hoài, Sẵn đây ta kiếm một vài *nén* hương (Kiều KOM, c. 91-92). ✿ 責埃枉賂伞爆鐬迸、寶山苞旦易耔衛空。Trách ai uống lộ mấy *nén* vàng mười, Bảo sơn đã đến dễ rồi về không (Hoài Nam, tr. 14).

燶 nắng
(nung, nóng, nồng, nùng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+71F6**
☞ 燶: **nung** (trang 872).

曬 nắng
Bộ: 日, **Nét:** 72.21-25, **U+2331D**
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 曩 **(nẵng).** ✿ 炟油別伞曬霘。Dãi dầu biết mấy *nắng* mưa (Phan Trần, c. 231). ✿ 閣滕園兔伞尼、樓沙俸渃核聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如葐水潮沘溆。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi *nắng* chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84).

礙 nặng
(nén)
Bộ: 石, **Nét:** 112.13-18
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1).
(1) 曩 viết bớt nét chữ 曩 (nẵng). ✿ 欺蕈蝌瀉奚踈矧、啃辱牙女礙典躺。Khi đứng ngồi chớ hề thơ thẩn, Tiếng nhuốc nha nỡ *nặng* đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 几時罕礙疠凌、得時每更吏乾疠膦。Kẻ thời la *nặng* đau lưng, Người thời mỏi gánh lại càng đau vai (Thạch Sanh, c. 573-574). ✿ 如浦勾拗蹔韃、啞翷翹渚朮翷礙肴。Như bồ câu vặt đứng trông, Rắp bay cánh chửa mọc lông *nặng* mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 引滆渃荅丐竹、挂胺薜礙尚奚。Dẫn suối nước đầy cái trúc, Quẩy trăng túi

nặng thằng hề (Quốc Âm, b. 155, c. 5). ✿ 愁揨礙埃重夕禬 、悶薰浩埃嘬夕粗 。 Sầu ôm *nặng* ai chồng làm gối, Muộn chở đầy ai thổi làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚 、淸勦穖利物執得 、群礙捉恩茄嬇渃 。 Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn *nặng* gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 霬雿堶垲頹茅 、共饒欺礙為情晉色 。 Mịt mù bãi cát đồi tranh, Cùng nhau khi *nặng* vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 種駹扵礙匏涓 、催停吋嗦喧天子雿 。 Giống lừa ưa *nặng* đã quen, Thôi đừng dức lác huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a). ✿ 於低陰氣礙泥 、霉朝匏我騱術羣賒 。 Ổ đây âm khí *nặng* nề, Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 惱濃之貝情緣 、拑名才子礙煩佳人 。 Não nùng chi mấy tình duyên, Nhẹ danh tài tử *nặng* phiền giai nhân (Phan Trần, c. 529-530).

❷ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1). ✿ 礙禗凶興皮血氣 、灾难拯沛吏從容 。 *Nén* lấy hung hăng bề huyết khí, Tai nàn chẳng phải lại thung dung (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8).

礙 nặng

Bộ: 石**, Nét:** 112.17-22

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1).

(1) 曩 viết bớt nét chữ 曩 (nẵng). ✿ 淚汀緣涎分蘵 、匏仃欺渃水潮涪潟 、路途遙遠賒澗 、船情遖沒躺碎礙之 。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chở một mình tôi *nặng* gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 俸丿兜孀蔥塿瑣 、坤扒躺夕孜匹夫 、奇翮鼏礙惡誉 、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang *nặng* oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

曩 nặng

(nắng, nẳng)

Bộ: 日**, Nét:** 72.9-13

☞ 曩: **nắng** (trang 840).

躟 nặng

Bộ: 里**, Nét:** 166.15-22

❶ **Ý:** 重 **(trọng), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1).

(1) 曩 viết tắt chữ 曩 (nẵng). ✿ 念初桲柧訢排 、本要共注義扇通家 、指誓嫩泰滝河 、甴悉躟結爻茄至親 。 Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng *nặng* kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180). ✿ 牢孤補媄朱仃 、孤凳妄負功生躟泥 。 Sao con bỏ mẹ cho đành, Con đâu nỡ phụ công sanh *nặng* nề (Thị Kính, t. 30a).

曩 nặng

Bộ: 日**, Nét:** 72.10-14

❶ **Âm:** 曩 **nặng (nẵng).** Ghi chú (1).

(1) 曩 là một dạng khác của 曩 (nẵng). ✿ 経戶孛說哿把恩盎那極曩 。 Kinh này Bụt thốt cả trả ơn áng ná cực *nặng* (Phụ Mẫu, t. 1a).

曩 nặng

(nắng)

Bộ: 日**, Nét:** 72.13-17

☞ 曩: **nắng** (trang 843).

蒘 nắp

Bộ: 艸**, Nét:** 140.10-14, **U+84B3**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 納 **(nạp).** ✿ 扽揲衝僭畢 、撈廂 、摎蒘迸 、揲吏𠀧邊 、等囉賒賒除翁神囉 。 Dọn dẹp xong tươm tất, mở rương, chống *nắp* lên, dẹp lại hai bên, đứng ra xa xa chờ ông thần ra (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

納 nắp

(nạp, nộp, núp, nớp, nép)

Bộ: 糸**, Nét:** 120.4-10, **U+7D0D**

☞ 納: **nạp** (trang 830).

埝 nấm

Bộ: 土**, Nét:** 32.8-11, **U+57DD**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 念 **(niệm).** ✿ 荏茬埝坦边塘 、油油菴鞊姅鐀姅撐 。 Sè sè *nấm* đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 耡耡埝坦边唐 、眧跕蹈曰燴烅買坉 。 Sờ sờ *nấm* đất bên đàng, Nhìn xem dấu vết rõ ràng mới chôn (Dì Ghẻ, t. 7a).

稔 nấm

Bộ: 禾**, Nét:** 115.8-13, **U+7A14**

❶ **Âm:** 稔 **nấm (nẵm).** ✿ 仍嘕唸稔朱戈 、外錐結界冲它破门 、傷台喪服唉群 、姜鼕道主補姦塘芾 。 Những tuồng nếm *nấm* cho qua, Ngoài tuy kết giới trong đà phá môn, Thương thay tang phục hãy còn, Nghĩa chồng đạo chúa bỏ đôn đường nào (Thiên Nam, c. 4165-4168)

埝 nấm

Bộ: 土**, Nét:** 32.8-11

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 念 **(niệm).** Ghi chú (1).

(1) 念 là một dạng khác của 念 (niệm). ✿ 荏荏埨坦边塘 、油油莞鞊娉鐬娉撐 。 Sè sè *nấm* đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58).

拫 nấn
(gắn, cứng, ngăn, ngấn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EB**
☞ 拫: **gắn** (trang 435).

赧 nấn
(nản, náu, nín, nén)
Bộ: 赤, **Nét:** 155.5-12, **U+8D67**
☞ 赧: **nản** (trang 827).

吝 nần
(lần, lẩn, lặn, lẫn, lận, lớn, rắn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**

❶ **Âm: 吝 nần (lận).** ✿ 竫浪積善之家 、塘箕淤怒捶戈嬇吝 。 Chữ rằng tích thiện chi gia, Đường kia nỗi nọ chẳng qua nợ *nần* (Thanh Hóa, t. 32b).

❷ **Âm: 吝 lần (lận).** ✿ 眉歜眉吶 、瓮碎群者伴故人 、注刘平牢注吝巾 、胣農淤朱碎沛喋 、官帏固伴皮買注 。 Mi ra mi nói, ông tôi còn dỗ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú *lần* khân, dạ nông nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a).

❸ **Âm: 吝 lần (lận).** ✿ 吝吝夏吏秋戈 、𠂤翁吝矧歲陀高年 。 *Lần lần* hạ lại thu qua, Hai ông lẩn thẩn tuổi đà cao niên (Phan Trần, c. 53-54). ✿ 袍情吝滲滨霜 、矧書莞熩梗霜沒躺 。 Bào tình *lần* thấm giọt sương, Thẩn thơ ngọn khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118). ✿ 匏渚飥刼凤塵 、牢朱耻辱汶吝買催 。 Đã đày vào kiếp phong trần, Sao cho sỉ nhục một *lần* mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 垒仍抵奴祕分 、瘐突尒吝掖藕離絲 。 Ngồi dưng để nó lấy phần, Dại dột mấy *lần* bẻ ngó lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 嘆浪坦黷歪高 、鞋移物对別包饒吝 。 Than rằng đất rộng trời cao, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu *lần* (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 扼愁尒啃赮軍 、帏鞷樂嗄隊吝如初 。 Khua sầu mấy tiếng trống quân, Nào còn nhạc trỗi đòi *lần* như xưa (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 鼅銅漙隊吝歊許 、匏恚歪壟窏得忠 、護払暴陣成功 、搣犊墜北撩弓嫩兌 。 Mũi đòng vác đòi *lần* hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 自尼衛婁眉停群易旰蚤女 、買沒吝時蚤赦趂朱 、麻婁古夕丕時蚤空容女 。 Từ nay về sau mầy đừng còn dễ người tao nữa, Mới một *lần* thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không dung nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 萓柳寬寬叫呂吝 。 Doanh liễu khoan khoan khéo lữa *lần* (Quốc Âm, b. 250, c. 4). ✿ 得術屈几韆蹺 、賒雋吝鑕永羋滨漏 。 Người về khuất, kẻ trông theo, Xa mù *lần* tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 吝呂朱戈腩小大 、矯薾群黷腩群踐 。 *Lần* lữa cho qua tháng tiểu đại, Kẻo năm còn rộng tháng còn dài (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 韆澄凳汶文人 、弄挠捵叩跐吝瓥氷 。 Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu bước *lần* dặm băng (Kiều KOM, c. 135-136). ✿ 嚪初嫫聖訓児 、撰旺圩扵攢趂阽吝 。 Nhắc xưa mẹ Thánh huấn nhi, Chọn nhằm chỗ ổ dắt đi ba *lần* (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

❹ **Âm: 吝 lẩn (lận).** ✿ 灥南喜喜昡班朝 、没弹蚳皋逸迢逮嬓 、腤冬長暄猱呫稇 、猱嗯呫稇 、仃溪吝膊 、鴣踰檜檨 。 Gió nam hẩy hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe *lẩn* bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 朱铖吝矧圭馭 、尋茄清永便尼習情 。 Cho nên *lẩn* thẩn quê người, Tìm nhà thanh vắng tiện nơi tập tành (Phan Trần, c. 139-140). ✿ 岸東熳吝落霞 、滨湄古樹啃鴞孤村 。 Ngàn Đông khói *lẩn* lạc hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 蟀齯竄吝铖排伴 、峜邑共些滥丐昆 。 Rùa nằm hạc *lẩn* nên bầy bạn, Ủ ấp cùng ta làm cái con (Quốc Âm, b. 21, c. 7-8). ✿ 昂城市吝烟霞汶趣 、育庸坊籠風月𠂤庫 。 Ngang thành thị *lẩn* yên hà một thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 劘如埃魂醝霐吝 、俸蜍蜍矧矧虛空 、簪掑襜紩慭愺 、歷攔鬘縜弄銨腋腰 。 Há như ai hồn say bóng *lẩn*, Bỗng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 甽代铖几夾雄 、詫牢學態婄鼬几圭 、禗饒咳於盧掑 、吝矧趂術鞞社廊民 。 Ra đời nên kẻ anh hùng, Sá sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ở lua kề, *Lẩn* thẩn đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484). ✿ 吝矧旓鬘泊頭鬚 、渚勦锍利物執得 、群礉挸恩茄嬇渃 。 *Lẩn* thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa).

❺ **Âm: 吝 lặn (lận).** ✿ 險加鬫權庄突吝 、清閑案冉矣刁帶 。 Hiểm hóc cửa quyền chăng đụt *lặn*, Thanh nhàn án sách hãy đeo đai (Quốc Âm, b. 6, c. 3-4). ✿ 堶骷嫩犂且馭芃 、坲周钸鼛馭歌議 、灡淈彷鯨沉鱘吝 、泱漢帏伞几嘹呼 。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm

ngạc *lặn*, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 共饒慍挌干煩、暇韃鵡吝唇裰狷征。Cùng nhau vui gác cơn phiền, Ngày trông ác *lặn* đêm nhìn thỏ chênh (Song Tinh, c. 2171-2172).

❻ **Âm: 吝 lẫn (lận).** ✿ 匍拦禔業飥身、拱碧責吝歪斯歪賒。善根於在悉些、竽心箕買朋阽笮才。Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách *lẫn* trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 眉蝏吝粗蠔路路、揷双双堆侶因緑、花簷闭隊恩慮、甘功扰啃婵娟買茷。Mày ngài *lẫn* mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156).

❼ **Âm: 吝 lận (lận).** ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人靿落時把洞、別君子玉鐀時夭重。Chẳng kiêu chẳng *lận*, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a).

❽ **Âm: 吝 lớn (lận)** ✿ 冲獸物時昆貉濫吝古威權。Trong thú vật thì con cọp làm *lớn* có oai quờn (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 軍中劍吝槊戡、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗橖墝。Quân trung gươm *lớn* giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

❾ **Âm: 吝 rắn (lận).** ✿ 大地坦哥壙荅、大鹵列扇礬浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất *rắn* khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).

摩 nâng

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+3A22**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 能 (năng).** ✿ 疎浪分翹花淶、匍渃鞦吏迭馭摩蓮。Thưa rằng phận cánh hoa rơi, Đã dày may lại gặp người *nâng* lên (Phan Trần, c. 703-704). ✿ 貪術丐筆丐硯、摩巾拆襯妾吁拖撵。Tham về cái bút cái nghiên, *Nâng* khăn sửa túi thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a). ✿ 竒茄愣懊坤窮、長柔牻噠婟蚗摩抳。Cả nhà mừng rỡ khôn cùng, Trường Nhu tên đặt vợ chồng *nâng* niu (Dì Ghẻ, t. 1b).

摩 nâng

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 能 (năng).** Ghi chú (1).

(1) 飥 là dạng khác của 能 (năng). ✿ 安陽醠怵工悉、祕夕氣血生共酤昌、摩搣祐凭玉鐀、腰昆醠媚拯方拙歪。An Dương dấu nể trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt xương, *Nâng* niu xem bằng ngọc vàng, Yêu con dấu mẹ chẳng phương chút lời (Thiên Nam, c. 815-818). ✿ 雲恒摩拖勸蔺、糠湯调养買安精神。Vân hằng *nâng* đỡ khuyên lơn, Thuốc thang điều dưỡng mối an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

拏 nâng

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+22AB2**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 能 (năng).** Ghi chú (1).

(1) 𠓛 là dạng khác của 能 (năng). ✿ 軒鮚撩産琴腋、倍傍生匍捵拏昂眉。Hiên sau treo sẵn cầm trăng, Vội vàng sinh đã tay *nâng* ngang mày (Kiều KOM, c. 467-468).

饟 nấng

Bộ: 食, **Nét:** 184.17-26

❶ **Ý: 食 (bộ thực), âm: 曩 (nẵng).** Ghi chú (1).

(1) 曩 là dạng khác của 曩 (nẵng). ✿ 吁俍孝子动嘞、及辰餒饟朱全道琨。Xin người hiếu tử gắng khuyên, Kịp thời nuôi *nấng* cho tuyền đạo con (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 蚤傷衪瘐移移、餒饟栽培及立夕耒。Tao thương trẻ dại dời dời, Nuôi *nấng* tài bồi kịp lập làm vua (Thiên Nam, c. 3435-3436).

曩 nấng

(nắng, nặng)

Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13

☞ 曩: **nắng** (trang 840).

爙 nấng

Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15

❶ **Ý: 食 (bộ thực), âm: 曩 (nẵng).** Ghi chú: (1).

(1) 犭 dùng để thay cho 食 (bộ thực), 曩 viết bớt nét chữ 曩 (nẵng). ✿ 耒卞感景工悉、汝課孩童餒爙吠嘞。Vua bèn cám cảnh trong lòng, Nhớ thuở hài đồng nuôi *nấng* dạy khuyên (Thiên Nam, c. 4795-4796).

曩 nấng

(nặng)

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17

❶ **Âm: 曩 nấng (nẵng).** Ghi chú (1).

(1) 曩 viết tắt chữ 曩 (nẵng). ✿ 准行舘濟旬湄爙、媱琨芾餒曩京堪、倍鐀殮揷拇迎、伴笈天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi *nấng* kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng

giếng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).
❷ **Âm: 曩 nặng (nẵng).** Ghi chú (1). ✿ 調把歇本恩曩、和助馭工巴唐庫。Đều trả hết bốn ơn *nặng*, hòa trợ người trong ba đường khó (Phụ mẫu, t. 6a).

炪 nất (nứt)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241E9**
❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 必 (tất).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nứt*. ✿ 炪夕𠚢猛吼函歆。*Nất* làm hai mảnh hỏm hòm hom (Xuân Hương MD, b. Vịnh hang Cắc Cớ).

蓐 nâu (nóc)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84D0**
❶ **Ý: 艹 (bộ thảo), âm: 耨 (nậu).** Ghi chú (1).
(1) 辱 viết bớt nét 耨 (nậu). ✿ 為裡襖蓐莞、屠餅荼黫、室勤玉鐀錦紕吧貼改億兆仪罒之。Vì lẽ áo *nâu* sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).
❷ **Âm: 蓐 nóc (nhục).** ✿ 用孕渚妄移牺、暈東瞲缶等韹蓐茹。Dùng dằng chưa nỡ rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay *nóc* nhà (Kiều THU, c. 561-562).

槱 nâu (neo)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+2363D**
☞ 槱: **neo** (trang 846).

惱 nấu (não)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+60F1**
❶ **Âm: 惱 nấu (não).** ✿ 讓炷初遣朱昆奴、添奧滬昆洌、徧妄惱物、命芮曩林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no *nấu* vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).
❷ **Âm: 惱 não (não).** ✿ 惱濃之貝情緣、挬名才子礙煩佳人。*Não* nùng chi mấy tình duyên, Nhẹ danh tài tử nặng phiền giai nhân (Phan Trần, c. 529-530). ✿ 曲茄牺攎毓章、爻篇薄命吏強惱人。Khúc nhà tay lựa nên chương, Một thiên bạc mệnh lại càng *não* nhân (Kiều CVT, c. 33-34). ✿ 惱懊猩滭花溪、貝得爹凳厴喎窏情。*Não* nùng vượn suối hoa khe, Với người dường thấy vẻ về chữ tình (Mai Đình, c. 55-56). ✿ 靰缶翇羺枚煩惱、托吏恤哈槩莞多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền *não*, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128). ✿ 爲丕諸佛用智慧力麻陶歇嫩人我、用智慧刀麻割歇緤煩惱。Vì vậy chư Phật dùng trí tuệ lực mà đào hết non nhân ngã, dùng trí tuệ dao mà cắt hết lưới phiền *não* (Kim Cương, t. 8b). ✿ 曲茹牺路毓章、沒宮薄命吏強惱人。Khúc nhà tay lựa nên chương, Một cung bạc mệnh lại càng *não* nhân (Kiều THU, c. 33-34).

燶 nấu (luốc)

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+24347**
❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 耨 (nậu).** Ghi chú (1).
(1) 辱 viết bớt nét chữ 耨 (nậu). ✿ 如昕尼勞缶衝、耒牢塊症燶燶肺尼。Như lúc này thế đã xong, Rồi sao khỏi chứng *nấu* nung ruột này (Phan Trần, c. 631-632). ✿ 妾辰蘋藻級耕、扒辰燶史炊經及期。Thiếp thì tần tảo cửi canh, Chàng thì *nấu* sử sôi kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 爐渠燶燶事茫、堀幀雲狗驌馭桑滄。Lò cừ nung *nấu* sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 75-76). ✿ 飭沙學隊動劬、唉渚潤燶史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沘嘶。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần *nấu* sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 擐哎謈、啗燶燸、啗煣燶。Dọn ăn trưa, thịt *nấu* dừ, thịt quay nóng (Pháp Việt, tr. 39).
❷ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 辱 (nhục).** ✿ 嚏饒蓮岜焠炭、英趂三畳姥芯嫩程、檜炭廉燶貝情、記唾鐀硉吁停賒饒。Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, Củi than lem *luốc* với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a).

爇 nấu

Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20, **U+2449B**
❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 耨 (nậu).** ✿ 蹺柴爇史炊經、腩嗶色晉墁程劳刀。Theo thầy *nấu* sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14).

耨 nậu (núc, náu, nóc, nhọc)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.10-16, **U+8028**
❶ **Âm: 耨 núc (nậu).** ✿ 瀉悉清味耨渚、埬坦隘畛夢恿。Tả lòng thanh, vị *núc* nác, Vun đất ải, luống mồng tơi (Quốc Âm, b. 10, c. 3-4).
❷ **Âm: 耨 náu (nậu).** ✿ 安皮分庫、劒准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, *Náu* mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 耨術圭婆閉饒春、

朗賞渚離裡塵 。 *Náu* về quê cũ bấy nhiêu xuân, Lãng thưởng chưa lìa lưới trần (Quốc Âm, b. 33, c. 1-2). ✿ 羌念塵俗 、耨細花煙 、鴣瑞唯啃歌鴣瑞 、愈僊逐隊跐神僊 。 Buồng niềm trần tục, *Náu* tối Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 堆親匋勗衛景黼 、飂躺鞴掠耨圭習 、義暴辭鞴唉挸驢 。 Đôi thân đã sớm về cảnh cũ, Một mình còn nương *náu* quê xưa, Nghĩa trăm năm còn hãy kén lừa (Trần Bồ, t. 20a).

❸ **Âm: 耨 nóc (nậu).** ✿ 庫收風月苔戈耨 、船阻煙霞碾尾扦 。 Kho thu phong nguyệt đầy qua *nóc*, Thuyền chổ yên hà nặng vạy then (Quốc Âm, b. 69, c. 5-6).

❹ **Ý: 耒 (bộ lỗi), âm: 辱 (nhục).** ✿ 耨洳塗抍吒昆嘆浪 、運尼歪固哈庄 、女吹兵革落蒸圭 馱 。 *Nhọc* nhừ ngồi nghỉ cha con than rằng, Vận này trời có hay chăng, Nỡ xui binh cách lạc chưng quê người (Thiên Nam, c. 1062-1064).

乃 nấy

(náy, nãy, nói, nải, nẩy)

Bộ: 丿, Nét: 4.1-2, **U+4E43**

❶ **Âm: 乃 nấy (nãi).** ✿ 罪埃朱乃甘名分 、渚固親踈買丈夫 。 Tội ai cho *nấy* cam danh phận, Chớ có thân sơ mới trượng phu (Quốc Âm, b. 152, c. 7-8). ✿ 暄饒埃乃顓饒 、飂琢擄巢奇滿共吹 。 Nghe nhau ai *nấy* ngó nhau, một đứa nhổ sào cả vạn cùng xuôi (Thiên Nam, c. 4685-4686). ✿ 歪朱糜穊渚同 、處市處乃靭悉愾稽 、沒晁擩穭抌術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ *nấy* trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 各官埃乃調咧 、耒朱得意杜進士 、吏頒朱沒斾貫錢賞才 。 Các quan ai *nấy* đều khen, vua cho người ấy đỗ tấn sĩ, lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 埃乃靼昨嗽嘶 、法柴化蠱嘔迻飂回 。 Ai *nấy* nằm ngủ khì khì, Phép thầy hóa gió thổi đi một hồi (Thiên Nam, c. 5405-5406). ✿ 埃乃跁術 、羊丑篆汶肴 、些塗吏唪叮眷腋夕伴 。 Ai *nấy* trở về, còn chễnh chện một mình, ta ngồi lại bẻo lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).

❷ **Âm: 乃 náy (nãi).** ✿ 共停愛乃悉圭 。 Cũng đừng áy *náy* lòng quê (Phan Trần, c. 347).

❸ **Âm: 乃 nãy (nãi).** ✿ 仙市班乃鄆低 、眷魂坤鼶愧尼趍兜 。 Tiên nào ban *nãy* xuống đây, Quyến hồn khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c. 131-132).

❹ **Âm: 乃 nói (nãi).** ✿ 鞪彈翁時沛香畑 、麻等乃囉賒賒 、停古吏斯空年 。 Còn đàn ông thì phải nhang đèn, mà đừng *nói* ra xa xa, đừng có lại gần, không nên (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

❺ **Âm: 乃 nải (nãi).** ✿ 语哭奴實飹皮 、闵防礼乃灸号庄乞 、奴裲凳缶任机 、燜鄂群最庶庶平明 。 Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ *nải* sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064).

❻ **Âm: 乃 nẩy (nãi).** ✿ 注群鼸徵茹鍹鐀 、少師戢召緪緹乃捽 。 Chú còn giữ việc nhà vàng, Thiếu sư chức chịu mối giềng *nẩy* trao (Song Tinh, c. 207-208).

扔 nấy

(nẩy, nảy)

Bộ: 手, Nét: 64.2-5, **U+6254**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 乃 (nãi).** Ghi chú (1)

(1) Còn đọc là *nảy*. ✿ 思高格遝捽淆 、釵裙嚇珥扔才歐蘇 。 Tứ cao cách lạ tót vời, Thoa quần hiếm nhỉ *nẩy* tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 緣天渚僥儒頭育 、分了牢麻扔湟昂 。 Duyên thiên chửa thấy nhô đầu dọc, Phận liễu sao mà *nẩy* nét ngang (Xuân Hương DC, b. Không Chồng Mà Chửa). ✿ 箕蟐豅固欺妄玉 、怒竹冬固昕扔椓 、箕辰渃怒辰腋 、腋常鯩決渃恒淊爲 。 Kìa trai già có khi nổ ngọc, Nọ trúc đông có lúc *nảy* măng, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn khuyết, nước hằng đầy vơi (Bần Nữ Thán, t. 7a).

❷ **Âm: 扔 nẩy.** Ghi chú (2).

(2) Âm *nấy* mượn âm Nôm 扔 *nẩy*. ✿ 役兵扔托狩嚷 、習情暟腩固專固勤 。 Việc binh *nấy* thác giữ gìn, Tập tành ngày tháng có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624).

勀 nấy

Bộ: 女, Nét: 38.7-10

❶ **Ý: 委 (ủy), âm: 乃 (nãi).** ✿ 得勀朱老沒分教誨 、羿得匋燸卑胣忠誠 。 Ngài *nấy* cho lão một phần giáo hối, là ngài đã soi tấc dạ trung thành (Đông Lộ Địch, tr. 24).

尼 nấy

(nơi, này, nay, nầy, ni, nề, nỉ)

Bộ: 尸, Nét: 44.2-5, **U+5C3C**

☞ 尼: **nơi** (trang 869).

乃 nấy

Bộ: 丿, Nét: 4.2-3

❶ **Âm: 乃 (nãi), 𠂉: dấu nháy.** ✿ 耒蜀昕意 、磋搭螺城 、磋蓮補鼆 、埃乃調驚 。 Vua Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây lên bổ xuống, ai *nấy* đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 坍埃时乃闷苔 、貼終時祕貼私時仃 。 Nỗi ai

thì *nấy* muốn đầy, Của chung thì lấy của tây thì dành (Thiên Nam, c. 3519-3520).

尼 nầy
(nơi, này, nay, ni, nề, nấy, nỉ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**
☞ 尼: **nơi** (trang 869).

芳 nẩy
(nẩy)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.2-5
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 芳 **(nãi).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nẩy*, 艹 là một dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 梭逐暟腩霜壁、權桐芳蘿吏桃撓花。Thoi đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng *nẩy* lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

趴 nẩy
Bộ: 足, **Nét:** 157.2-9
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 乃 **(nãi).** ✿ 怒朱別趴別蒲、懞朱別蹲懞朱別蚡。Lo cho biết *nẩy* biết bò, Mong cho biết đứng mong cho biết ngồi (Gia Huấn, t. 20b).

扮 nẩy
(nấy, nẩy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6254**
☞ 扮: **nấy** (trang 845).

芳 nẩy
(nẩy)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.2-6, **U+827F**
☞ 芳: **nẩy** (trang 833).

喃 nem
Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-15
❶ **Ý:** 肉 **(bộ nhục), âm:** 南 **(nam).** ✿ 市晚餅晚喃、仍餔糧餔飯、主賒吹固透庄囉。Nào miếng bánh miếng *nem*, nhũng cơm lương cơm phạn, Chúa xa xôi có thấu chăng là (Hoài Nam, tr. 41).

𦟌 nem
Bộ: 肉, **Nét:** 130.12-18
❶ **Ý:** 肉 **(bộ nhục), âm:** 難 **(nan).** Ghi chú (1).
(1) 难 là dạng khác của 難 (nan). ✿ 呵群挸宁撰羹、粈𦟌苞硼捆柾苞曾。Há còn kén cá chọn canh, Cơm *nem* đã trải tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b).

捻 ném
(nắm)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637B**
☞ 捻: **nắm** (trang 837).

挻 nen
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B27**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 年 **(niên).** ✿ 習燿才子佳人、馭車如渚襖裙如挻。Dập dìu tài tử giai nhân, *Ngựa* xe như nước áo quần như nen (Kiều CVT, c. 47-48).

赧 nén
(nản, náu, nấn, nín)
Bộ: 赤, **Nét:** 155.5-12, **U+8D67**
☞ 赧: **nản** (trang 827).

礵 nén
(nặng)
Bộ: 石, **Nét:** 112.13-18
☞ 礵: **nặng** (trang 840).

爙 nén
(nắng, náng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17
☞ 爙: **nắng** (trang 839).

爙 nén
(nắng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.17-21
☞ 爙: **nắng** (trang 840).

攘 nén
Bộ: 手, **Nét:** 64.17-20
❶ **Âm:** 攘 **nén.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 攘 *nén* (dồn nén). ✿ 娘嘫𢫏膊豢如泊局、娘嘫𢫏膊豢如泊攘。Nàng nuốt xuống bụng dường như bạc cục, Nàng nuốt xuống bụng dường như bạc *nén* (Thanh Hóa, t. 58a).

榣 neo
(nâu)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+2363D**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 𩵦 **(nâu).** ✿ 滽情珥擸琨榣、頭枚燕问漫遡鶯迻。Bến tình nhẹnhổ con *neo*, Đầu mui yến vấn mạn chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52).
❷ **Âm:** 榣 **neo.** Ghi chú (1).
(1) Âm *nâu* mượn âm Nôm 榣 *neo*. ✿ 榣榇自阻牟禪、墁秋腋苞呶番蹲頭。*Nâu* sồng từ trỏ màu thiền, Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu (Kiều KOM, c. 1933-1934).

挼 neo
(díu)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B22**
☞ 挼: **díu** (trang 294).

塢 nẻo
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.3-14, **U+4CA7**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 裊 **(niểu).** Ghi chú (1).
(1) 鳥 viết bớt nét chữ 裊 (niểu). ✿ 貼花指塢回鞭 、靈迻香遝靄廔啃賒 。 Xem hoa chỉ *nẻo* hồi tiên, Gió đưa hương lạ sấm rền tiếng xa (Phan Trần, c. 11-12).

裊 nẻo
(nêu, nếu)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88CA**
☞ 裊: **nêu** (trang 851).

壝 nẻo
(đẽo)
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+21469**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 裊 **(niểu).** ✿ 爻畑爻冊爻命 、蚿蜂屈壝燕嬰虧塘 。 Một đèn một sách một mình, Bướm ong khuất *nẻo* yến anh khuây đường (Phan Trần, c. 141-142). ✿ 勝遊便壝觀燈 、韆溈嫩柳氷澄瞨花 。 Thắng du tiện *nẻo* quan đăng, Trông vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 自趂鄘東南澗壝 、別尐払進討尼凷 、仍得征戰閉数 、弭祜性命如牟鞊檬 。 Từ đi sang đông nam khơi *nẻo*, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 厨兜韆覓壝賒 、伶伶招隐庵匜窏排 。 Chùa đâu trông thấy *nẻo* xa, Rành rành Chiêu Ẩn Am ba chữ bày (Kiều KOM, c. 2037-2038).
❷ **Âm:** 壝 **nẻo.** Ghi chú (1).
(1) Âm *đẽo* mượn âm Nôm 壝 *nẻo*. ✿ 遷秦錁謹窓繈 、霏紅料壝趂術占色 。 Mây Tần khóa kín song the, Bóng hồng lẽo *đẽo* đi về chiêm bao (Kiều KOM, c. 249-250).

褭 nẻo
Bộ: 衣, **Nét:** 145.11-17, **U+27723**
❶ **Âm:** 裊 **nẻo (niểu).** Ghi chú (1).
(1) 褭 là biến dạng của 裊 (niểu). ✿ 更𠚪皮課永馴 、姊婘徵側謹唏甦術 、馭停查楽奴暊 、戈岸拽褭尋術喝门 。 Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi *nẻo* tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578).

揲 nép
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+3A25**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 納 **(nạp).** ✿ 迎命戲幅萌霜 、朝清拗揲啃鐀寬台 。 Nghiêng mình hé bức mành sương, Chiều thanh khép *nép* tiếng vàng khoan thai (Phan Trần, c. 619-620).

惵 nép
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 涅 **(niết).** Ghi chú (1).
(1) 惵 là dạng khác của 涅 (niết). ✿ 倚炀猞昨步凶懊 、埃喚典欺凳路家兒 、囚愮肝兔貂皮怯惵 。 Ý sức hùm ngó bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép *nép* (Đông Lộ Địch, tr. 94).

納 nép
(nạp, nộp, nắp, núp, nớp)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D0D**
☞ 納: **nạp** (trang 830).

涅 nét
(nết, nạt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E7C**
❶ **Âm:** 涅 **nét (niết).** ✿ 瞲貼朝晚晚哄 、淜靄眭杏 燾移涅韆 。 Nhác xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng dầm khoẻ hạnh, chưa dời *nét* trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 勾錦緍弹英户李 、涅丹青堛姊払王 。 Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, *Nét* đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22).
❷ **Âm:** 涅 **nết (niết).** ✿ 歐敬歐辰皮進退 、馬貪馬曳涅英雄 。 Hết kính hết thìn bề tiến thoái, Mựa tham mựa dại *nết* anh hùng (Quốc Âm, b. 127, c. 3-4). ✿ 義洎可渚恚揚氏 、涅泊恒辰胣沛公 。 Nghĩa quên há chốn lòng Dương thị, *Nết* bạc hằng thìn dạ Bái công (Bạch Vân, b. 74).
❸ **Âm:** 涅 **nạt (niết).** ✿ 猞隊威猞麻涅衆 、蛛娘雛驥隒誇馴 。 Cáo đội oai hùm mà *nạt* chúng, Ruồi nương đuôi ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99).

湟 nét
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12
❶ **Âm:** 涅 **(niết),** 𠂉 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 湟 là dạng khác của 涅 (niết). ✿ 湟風騷惿傳紅楼 、粧清秀拱坊白璧 、耦才罙路逖 、妬色唅芝萌 。 *Nét* phong tao mỉa chuyện hồng lâu, trang thanh tú cũng phường bạch bích, trai tài là Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9).

涅 nét
(nết, nát)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D85**
☞ 涅: **nết** (trang 851).

湟 nét
(nát, nết)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
☞ 湟: **nát** (trang 830).

砩泥 nề
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 泥 **(nê).** ✿ 碾砩𥑮𥳇鴛鴦 、紳愁窖問窖王臥恚 。 Nặng *nề* hai chữ uyên ương, Chuỗi sầu khéo vấn khéo vương vào lòng (Vân Tiên KNL, c. 241-242).

尼 nề
(nơi, này, nay, nầy, ni, nấy, nỉ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**
☞ 尼: **nơi** (trang 869).

泥 nề
(nơi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE5**
☞ 泥: **nơi** (trang 871).

唲 nể?
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10
❶ **Âm:** 你 **(nể), 口 (khẩu): dấu nháy.**
(1) 你 là một dạng khác của 你 (nể). ✿ 唲娘麻沛吶罟 、拯能娘晦之些悲除 。 *Nể* nàng mà phải nói ra, Chẳng hay nàng hỏi chi ta bây giờ? (Lưu Bình PVD, t. 8b). ✿ 朝廷奇闲闻声 、固恚敬念固情唲囊 。 Triều đình cả mọn văn thanh, Có lòng kính niệm có tình *nể* nang (Thiên Nam, c. 4699-4700).

怩 nể?
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm),** 泥 **(nê).** ✿ 傷路公子拯戈羿傷為彳 、重為才 、群边生初拯戈羿怩丐權 、坚丐势妬傕 。 Thương Lộ công tử chẳng qua là thương vì hạnh trọng vì tài, Còn bên Sanh Sở chẳng qua là *nể* cái quyền kiêng cái thế đó thôi (Đông Lộ Địch, tr. 15).

怢 nể?
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 你 **(nể).** Ghi chú (1)
(1) 尒 viết bớt nét chữ 你 (nể). ✿ 咳慛時事匏耒 、怢恚馭黼哪唾汶番 。 Ăn năn thì sự đã rồi, *Nể* lòng người cũ vàng lời một phen (Kiều KOM, c. 3195-3196). ✿ 安陽醆怢工恚 、衱夕氣血生共皤昌 、摧搳祐凭玉鐀 、腰昆醆媚拯方拙歪 。 An Dương dấu *nể* trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt xương, Nâng niu xem bằng ngọc vàng, Yêu con dấu mẹ chẳng phương chút lời (Thiên Nam, c. 815-818). ✿ 皮戶莫空能敬怢 、擬奔趾錢鉑羿坤 。 Bề họ mạc không hay kính *nể*, Nghĩ bon chen tiền bạc là khôn (Gia Huấn, t. 18b).

你 nể?
(nhẹ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7
❶ **Âm:** 你 **nể (nễ).** Ghi chú (1).
(1) 你 là một dạng khác của 你 (nễ). ✿ 僅唎端正易暄 、撞強添你添為迸分 。 Thấy lời đoan chánh dễ nghe, Chàng càng thêm *nể* thêm vì mười phần (Kiều THU, c. 523-524).
❷ **Âm:** 你 **nhẹ (nhĩ).** Ghi chú (1). ✿ 蔣爰你唐名利 、蔓辣奴味世情 。 Chông gai *nhẹ* đường danh lợi, Mặn lạt no mùi thế tình (Quốc Âm, b. 80, c. 3-4).

咚 nể?
(nín, nhẽ, nỉ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8
☞ 咚: **nín** (trang 854).

揇 nêm
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63C7**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 南 **(nam).** ✿ 習妙才子佳人 、馭車如渃襖裙如揇 。 Dập dìu tài tử giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như *nêm* (Kiều KOM, c. 47-48).

栜 nêm
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+2347B**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 年 **(niên).** ✿ 習燿才子佳人 、馭車如渃祆裙如栜 。 Dập dìu tài tử giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như *nêm* (Kiều THU, c. 47-48).

唸 nếm
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5538**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 念 **(niệm).** ✿ 唸咪嗳怵恚買燄 、咪嗳尼劘固爲埃 、爲払淚妾溼堆 、爲払身妾褸雷飡皮 。 *Nếm* chua cay tấm lòng mới tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 仍嚃唸稔朱戈 、外錐結界冲它破门 、傷台喪服唉群 、羌鼬道主補袌塘帤 。 Những tuồng *nếm*

nấm cho qua, Ngoài tuy kết giới trong đà phá môn, Thương thay tang phục hãy còn, Nghĩa chồng đạo chúa bỏ đôn đường nào (Thiên Nam, c. 4165-4168). ✿ 嗜姜吏惜味羨吼 、唸蝻羣嚓固種芒 。 Nhả rau lại tiếc mùi canh ngọt, *Nếm* ếch còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96). ✿ 蓋山黎祖才高 、一怒起義打霸明兵 、迸薛唸膝經营 、謀共将佐打勀敵衝 。 Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm *nếm* mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62).

恁 nếm

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6041**

❶ **Âm:** 恁 **nếm (nhẫm).** ✿ 盎那爻吏及席导塗哎旺或特迸賴庄女恁哎 、鳩給米茹礼麻朱昆 、迈畚米参畚特常闶盃明 。 Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ *nếm* ăn, cưu cấp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a).

襝 nệm

Bộ: 衣, **Nét:** 145.8-14, **U+276CB**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 念 **(niệm).** ✿ 媚珠噬浪 、妾固襝穈 、扰蹺邊騚 、斲敢惜功 。 Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp có *nệm* lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 嗹蝌罼數盩韆 、詔花襝錦空蚜拱虛 。 Dẫu ngồi cửa sổ giám trông, Chiếu hoa *nệm* gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a).

秊 nên

Bộ: 干, **Nét:** 51.11-14

❶ **Ý:** 宜 **(nghi), âm:** 年 **(niên).** ✿ 揶秊迷鼕唏銅 、戈吝朱卒時悉買濊 。 Chẳng *nên* mê mẩn hơi đồng, Qua lần cho tót thì lòng mới tươi (Gia Huấn, c. 63-64).

犍 nên

Bộ: 戈, **Nét:** 62.9-13

❶ **Ý:** 成 **(thành), âm:** 年 **(niên).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 年 (niên). ✿ 鄰鑿犍泛尬曲 、齠餒特魡蚜頭 。 Dưới tạc *nên* ao chín khúc, Trong nuôi được cá ngàn đầu (Quốc Âm, b. 154, c. 3-4). ✿ 固馭固物自然 、洳翍氣化合犍民歪 。 Có người có vật tự nhiên, Nhờ trong khí hoá hợp *nên* dần trời (Thiên Nam, c. 9-10). ✿ 歪歪清 、渃渃碧 、漏漏闪茨坡黎 、糝景圍翷幅屏風 、罕堎泣犍囟雲水 。 Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập *nên* đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

年 nên

(niên, năm, niền)

Bộ: 干, **Nét:** 51.3-6, **U+5E74**

☞ 年: **niên** (trang 854).

犍 nên

Bộ: 戈, **Nét:** 62.9-13, **U+229DA**

❶ **Ý:** 成 **(thành), âm:** 年 **(niên).** ✿ 鬘犍泊黜悉憂愛 、疾特消如蘗荎姜 。 Tóc *nên* bạc bởi lòng ưu ái, Tật được tiêu nhờ thuốc đắng cay (Quốc Âm, b. 112, c. 5-6). ✿ 塵俗麻年 、福意強腰歇則 。 Trần tục mà *nên*, Phúc ấy càng yêu hết tấc (Cư Trần, hội 3). ✿ 跮凰待客知音 、犍撩岸麗埃扮價崑 。 Phím hoàng đợi khách tri âm, *Nên* treo cân Lệ ai cầm giá Còn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 朱犍撞沛岂家 、仍圖蹶檚祆豅乍低 。 Cho *nên* chàng phải xuất gia, Những đồ nón sắn áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a). ✿ 埃拢稇欒邈滝 、犍之昆欒數籠欒瓕 。 Ai đem con sáo sang sông, *Nên* chi con sáo sổ lồng sáo bay (Phong Sử, c. 89). ✿ 責得爻責些迸 、黜些曦所犍馭抔撽 。 Trách người một trách ta mười, Bởi ta sàm sỡ *nên* người rấy run (Phan Trần, c. 415-416). ✿ 卞隊匹妸小妃 、犍庄可吶涋皮些暄 。 Bèn đòi ba ả tiểu phi, *Nên* chăng khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 撻卷册拗捵翩擬 、係夕馭吠妓時犍 。 Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì *nên* (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 仍算爭伯图王 、信疑群刎𠀧塘犍庄 。 Những toan tranh bá đồ vương, Tin nghi còn vẫn hai đường *nên* chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 氷傾凳景富春 、寓情卞寫輒韻犍踈 。 Bàng khuâng thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình bèn tả năm vần *nên* thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 埃哎槔嫳辰坦 、歲婩群閉渚犍禗蚜 。 Ai ăn cau cưới thì đền, Tuổi em còn mọn chớ *nên* lấy chồng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 宛魂鬱結 、犍涇橫行 、吁沛除趂 、買磋邛城 。 Oan hồn uất kết, *Nên* nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 黜英斟衼農功 、朱犍買固蒲翍甕外 、鄆務泣豆捶芳 、鄆匹腩劒買塗麻哎 。 Bởi anh chăm việc nông công, Cho *nên* mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 肴耑自意坤忐 、七情煩惱疠扇犍迷 。 Mình vua từ ấy khôn khuây, Thất tình phiền não đau rày *nên* mê (Thiên Nam, c. 5481-5482). ✿ 丕朱犍埃與時朮與 、埃耄時黕耄 。 Vậy cho *nên* ai dữ thì mặc dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 丕朱犍埃錡辰朮錡 、埃耄辰朮耄 。

Vậy cho *nên* ai dữ thì mặc dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 慘騧功氿罪彭、甦乘碎缶犗料命碎。Xét mình công ít tội nhiều, Sống thừa tôi đã *nên* liều mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 歪傷几情深羌重、朱払刘吏占榜横。羌朋友道婚鼓、意犗庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý *nên* chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 才論功名合每皮、曳誑犗少几唷吱。Tài trọn công danh hợp mọi bề, Dại ngây *nên* thiếu kẻ khen chê (Quốc Âm, b. 141, c. 1-2). ✿ 曲茄捂攎犗章、爻篇薄命吏強惱人。Khúc nhà tay lựa *nên* chương, Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều CVT, c. 33-34). ✿ 為凳犗浮拱江、擬肯肯吏犗傷浮肯。Vì đâu *nên* nỗi dỗ dang, Nghĩ mình mình lại *nên* thương nỗi mình (Cung Oán, c. 7-8). ✿ 邆西域固寶金剛煉犗至精和堅和色。Bên Tây vực có báu kim cương luyện *nên* chí tinh hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a).

堛 nền

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 展 **(triển).** ✿ 蹈布丐薳磋堛廟、景娑釘花搠闡厨。Dấu Bố Cái rêu xây *nền* miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 堛勲將帶巾炀厀、窏同休碑篠蔚冬、恩遣子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。*Nền* huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thể nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng đượm chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388).

垀 nền

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+212C2**

❶ **Ý:** 土 **(thổ), âm:** 年 **(niên).** ✿ 本茄科宦唯傳、跐流離苦悴垀攝初。Vốn nhà khoa hoạn dõi truyền, Bước lưu li khổ tủi *nền* nếp xưa (Phan Trần, c. 185-186). ✿ 埃喂窏志朱紑、油埃搓向擲垀黕埃。Ai ơi giữ chí cho bền, Dầu ai xoay hướng đổi *nền* mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 垀詩禮強錐硉、啃魁停憯貝梅買豪。*Nền* thi lễ gắng dùi mài, Tiếng khôi đừng thẹn với mai mối hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 曳之庄伿禗垀、卒之麻逴啃慳蚀命、吏群搬捌丑迭、濕之仍退禗伶爇哄。Dại chi chẳng giữ lấy *nền*, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng bít giấu quanh, Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546). ✿ 蜀川固哥户鼕、牻罵不疸儒風浮垀。Thục Xuyên có gã họ Song, Tên là Bất Dạ nho phong nổi *nền* (Song Tinh, c. 9-10). ✿ 荲撩競閘竹掑籓、艸屋腋燔覮槭垀。Lau treo cạnh cửa trúc gài phên, Giữa ốc trăng soi thấy mặt *nền* (Đông Lộ Địch, tr. 81).

揙 nện

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+640C**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 展 **(triển).** ✿ 蝼墻叫永鐘厨揙洞。Sâu tường kêu vắng chuông chùa *nện* khơi (Chinh Phụ TV, c. 220).

攝 nện

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 曩 **(nẵng).** Ghi chú (1).

(1) 曩 viết bớt nét chữ 曩 (nẵng). ✿ 歞号莧貝旙遽、菀畑挑月啃榯攝霜。Sớm khuya lá bối phướn mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày *nện* sương (Kiều KOM, c. 2057-2058). ✿ 馭芣劻沛楣梂、麻歪挠吏鈽鉊攝抌。Người đời há phải cột kèo, Mà trời đem lại búa rìu *nện* phang (Mỹ Nữ, t. 5b).

糂 nếp

Bộ: 米, **Nét:** 119.10-16

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 聶 **(nhiếp).** Ghi chú (1).

(1) phần chỉ âm viết tắt chữ 聶 (nhiếp). ✿ 伞奶猞揌摸螗襝、匹間糂丐泼農淒。Mấy nãi lợn con mua đắt rẻ, Ba gian *nếp* cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nuớc Lụt, t. 2b).

攝 nếp

(nhiếp, xếp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.18-21, **U+651D**

☞ 攝: **nhiếp** (trang 961).

灄 nếp

Bộ: 土, **Nét:** 32.18-21, **U+214F3**

❶ **Ý:** 土 **(bộ Thổ), âm:** 聶 **(nhiếp).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý cùng bộ thủ 土 (thổ) với "nền" 堛 hoặc "nền" 垀 vì có liên hệ ý nghĩa giữa "nền" và "nếp", như ta nói "nền nếp". Thí dụ trong Hoa Tiên, câu 706: "Nền thi lễ, nếp đai cân". ✿ 灄誓捂草沒章。*Nếp* thề tay thảo một chương (Hoa Tiên, c. 793).

糅 nếp

Bộ: 米, **Nét:** 119.10-16, **U+25EFB**

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 納 **(nạp).** ✿ 石生崔買說浪、酤鶸餔糅古盘嘓埃。Thạch Sanh thôi mới thốt rằng, Thịt gà cơm *nếp* cỗ bàn quải ai (Thạch Sanh, c. 419-420).

涅 nết
(nét, nát)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D85**
❶ **Âm:** 涅 **nết (niết).** ✿ 唾唼涅於朱坤 、拯铖多過多言雀芾 。 Lời ăn *nết* ở cho khôn, Chẳng nên đa quá đa ngôn chút nào (Gia Huấn, c. 7-8). ✿ 命蛚城市 、涅用山林 。 Mình ngồi thành thị, *Nết* dùng sơn lâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 涅那姿質端莊 、匋恪吉俗几间鄰塵 、歲時皮買堆旬 、掘捸甲子計鄰腩暟 。 *Nết* na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lần tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 孛工丗界朋陪陪共众菩薩 、所修門涅利益众生 。 Bụt trong thế giới bằng bụi bụi cùng chúng Bồ Tát, thửa tu muôn *nết* lợi ích chúng sinh (Phụ Mẫu, t. 45a).
❷ **Âm:** 涅 **nét (niết).** ✿ 勾錦緍弹英户李 、涅丹青堛姊払王 。 Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, *Nét* đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 天然產鑄韺韺 、強鮮醒涅強醝酾情 。 Thiên nhiên sẵn đúc dầy dầy, Càng tươi tỉnh *nét*, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98).
❸ **Âm:** 涅 **nát (niết).** ✿ 參禪見伴 、涅身命買可回恩 。 Tham thiền kén bạn, *Nát* thân mình mới khá hồi ân (Cư Trần, hội 6). ✿ 樑高捽雹綃冤 、哂麻移供涅肝路馭 。 Rường cao rút ngược dây oan, Dẫu mà đá cũng *nát* gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 蒸欺橛涅茹撏 、僇榛坤擄吏斉如初 。 Chưng khi cột *nát* nhà quay, Một cây khôn chống lại tày như sơ (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 楳甕廊呫豸細辣蹺 、奴怍過 、哶蓓椥荾 、壿飥冲意 、荾鈦池胯涅哿吧命 。 Mõ óng, làng xóm chạy tối rượt theo, Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, *nát* cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 欺失勢牻陳碑落 、堶沙場胦涅鼻澖 、巴為垥液边歪 、捻昌無主別陳准芾 。 Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt *nát* máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

惵 nết
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 陧 **(niết).** Ghi chú (1)
(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 陧 (niết) hoặc 涅 (niết). ✿ 娘辰性惶拱能 、歲皮堆尬頯鄨妄 囊 。 Nàng thời tính *nết* cũng hay, Tuổi vừa đôi chín mặt mày nở nang (Dì Ghẻ, t. 4a).

涅 nết
(nét, nạt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E7C**
☞ 涅: **nét** (trang 847).

湟 nết
(nát, nét)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
☞ 湟: **nát** (trang 830).

惵 nết
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22758**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 陧 **(niết).** ✿ 恢牢恢買逼透 、恢得恢惶恢拱糟糠 。 Nhố sao nhố mối lạ lùng, Nhố người nhố *nết* nhố cùng tào khang (Dì Ghẻ, t. 3a).

褦 nêu
(nếu, nẻo)
Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88CA**
❶ **Âm:** 褦 **nêu (niểu).** ✿ 鄰旗油邛黜捸侀 、昆賊碎亂賦罕褦 Dưới cờ dầu đặng ra tay tớ, Con giặc tôi loàn quắc hẳn *nêu* (Hoài Nam, tr. 19).
❷ **Âm:** 褦 **nếu (niểu).** ✿ 褦麻谷 、罪乙匋空 、法學史通 。 *Nếu* mà cốc, tội ắt đã không, phép học lại thông (Cư Trần, hội 3). ✿ 悔燒舛古奴咿 、褦啁改法时蚤鉆頭 。 Hối nhau kéo cổ nó ra, *Nếu* mi cải phép thời tao chém đầu (Thạch Sanh, c. 1257-1258). ✿ 褦讀旦 寺悉傷坤簡 *Nếu* đọc đến thì lòng thương khôn giãn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 褦空古實如裗時些仕啀昌眉趂朱當 。 *Nếu* không có thiệt như lời thì ta sẽ nhai xương mầy đi cho đáng (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 欺雹買哈羅靿勁 、課艝韌別固碎冷 。 箕埃核哿閑雉挬 、褦固功饒路沛争 。 Khi bão mối hay là cỏ cứng, Thuổ nghèo thì biết có tôi lành. Kìa ai cây cả nhàn ngồi tựa, *Nếu* có công nhiều lọ phải tranh (Quốc Âm, b. 131, c. 5-8). ✿ 役尼牢塊漏齧 、褦俜哈鄧乙羿虎皊 。 Việc này sao khỏi lậu ra, *Nếu* người hay đặng ắt là hổ ngươi (Thị Kính, t. 16b).
❸ **Âm:** 褦 **nẻo (niểu).** ✿ 燕自褦落茹王謝 、橛匋侯收悉婕好 。 Én từ *nẻo* lạc nhà Vương Tạ, Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6). ✿ 蔣茨褦屈塘觖 、貦屯窮壘芾城課初 。 Chông gai *nẻo* khuất đường quanh, Thấy đồn cùng lũy nào thành thuổ xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 猕猞吏哏調尼女 、如眉空信時眉底蚤蹤进腋眉 、蚤騎麻趂道各褦唐棱麻魂 、時眉別 。 Chồn cáo lại gắn điều này nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên lưng mầy, tao cõi mà đi dạo các *nẻo* đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 糈掛堆篧侵侵 、鄰卞捷渃鄨沁麻蓬 、脫脫捷珥如筽 、堆馭貦選苧边褦塘 。 Vai quảy đôi sọt xăm xăm,

Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên *nẻo* đường (Thiên Nam, c. 5133-5136). ✿ 埃 与及釘盧腰、朱铖屈裊落澄困台。Ai ngờ gặp đứa gió trăng, Cho nên khuất *nẻo* lạc chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、铖之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪。Cũng trang danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết *nẻo* tự tân, không nỡ định điều vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38).

梢 nêu

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 肖 **nào.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm 肖 *nào* là một âm Nôm. ✿ 鬥逴主春盆曳曳、肖核梢核楱、忍啃砲啃擲。Cửa rước chúa xuân buồn dặc dặc, Nào cây *nêu* cây mía, Những tiếng pháo tiếng đu (Hoài Nam, tr. 41).

鬧 nếu

Bộ: 門, **Nét:** 169.5-13, **U+9599**

❶ **Âm:** 鬧 **nếu (náo).** ✿ 鬧固沛歪朝國色、辰固凳鴿黕緦紅。*Nếu* có phải trời chìu quốc sắc, Thời có đâu chim mắc lưới hồng (Mỹ Nữ, t. 5a).

裊 nếu

(nêu, nẻo)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88CA**

☞ 裊: **nêu** (trang 851).

嘍 nếu

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+2102E**

❶ **Âm:** 裊 **(niểu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嘍娘沛跐罟趂、忦悉冤抑罪時於埃。*Nếu* nàng phải bước ra đi, Tấm lòng oan ức tội thì ở ai (Phan Trần, c. 581-582).

尼 ni

(nơi, này, nay, nầy, nề, nấy, nỉ)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**

☞ 尼: **nơi** (trang 869).

呢 nì

(nỉ, này)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5462**

❶ **Âm:** 呢 **nì (ni).** ✿ 民頧別意決趂、躡黜群盬嚀呢女凳。Dân nghe biết ý quyết đi, Lui ra còn dám nằn *nì* nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7).

❷ **Âm:** 呢 **nỉ (nỉ).** ✿ 妲体廊囋呢、擒悉空杜。Bà thấy làng năn *nỉ*, cầm lòng không đậu (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 边聰暄啃娘仙、蝌边囋呢吶能吼吽。Bên tai nghe tiếng nàng tiên, Ngồi bên năn *nỉ* nói năng ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b).

❸ **Âm:** 呢 **này (ni).** ✿ 陧它毀會風雲、馱馱埃拱立身暊呢。Nay đà gặp hội phong vân, Người người ai cũng lập thân buổi *này* (Vân Tiên KNL, c. 21-22).

呢 nỉ

(nì, này)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5462**

☞ 呢: **nì** (trang 852).

尼 nỉ

(nơi, này, nay, nầy, ni, nề, nấy)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**

☞ 尼: **nơi** (trang 869).

咦 nỉ

(nhỉ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

☞ 咦: **nhỉ** (trang 959).

咛 nỉ

(nín, nể, nhẽ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

☞ 咛: **nín** (trang 854).

筀 nia

Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+25B29**

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 尼 **(ni).** ✿ 為筴朱粘氈筀、為娘英沛趂屬術忱。Vì sàng cho gạo xuống *nia*, Vì nàng anh phải đi khuya về thầm (Thanh Hóa, t. 20b).

嚀 ních

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 溺 **(nịch), âm:** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 堵、畧閘外塘質嚀、得刀几劒喱嚽、宝沛客廊文、質罕得尚武。Dạ, trước cửa ngoài đường chật *ních*, người đao kẻ kiếm xung xăng, không phải khách làng văn, chắc là người thượng võ (Đông Lộ Địch, tr. 90).

溺 nịch

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EBA**

❶ **Âm:** 溺 **nịch (nịch).** ✿ 可傷陋溺人心、船空湯武埃扮越暹。Khá thương hãm *nịch* nhân tâm, Thuyền không Thang Võ ai cầm vốt lên (Hoài Nam, tr. 43).

拈 niêm

(chém)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C8**
❶ **Âm:** 拈 **niêm (niêm).** ✿ 唾圭油苞忯暄 、擱邊情思拈皮孝貞 。 Lời quê dù đã nhầm nghe, Gác bên tình tứ *niêm* bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1845).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 柳氏罔妈不良 、拈頭郵在堉唐哏民 。 Liễu thị là gái bất lương, *Chém* đầu bêu tại dọc đường răn dân (Dì Ghẻ, t. 8b).

念 niềm
(niệm)
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8
❶ **Âm:** 念 **niềm (niệm).** Ghi chú (1).
(1) 念 là một dạng khác của 念 (niệm). ✿ 涇愛憂苞耔胣耔悉 、念骨肉拱歇頑歇玩 。 Nỗi ái ưu đã rối dạ rối lòng, *Niềm* cốt nhục cũng hết ngoan hết ngoãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 約之斯擅尋劂 、拱念葠葟底払煓咍 。 Ước gì gần gũi tấc gang, Giỏ *niềm* cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 羌念塵俗 、耨細花煙 、鴣瑞唯啃歌鴣瑞 、愈僊迻隊跐神僊 。 Buông *niềm* trần tục, Náu tới Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 庄如几比臥東 、啀嗹為涇鈇終燲嚏 、葛繚樛木啦箄 、赤繩吹窖造端汶念 。 Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một *niềm* (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 廉勤節奇湏恒捻 、忠孝念初馬女移 。 Liêm cần tiết cả tua hằng nắm, Trung hiếu *niềm* xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 淹念帳撿幔雯 、墻東蝓蚿趂術黕埃 。 Êm *niềm* trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 爻念雪洭這清 、貼奸庄悶得岑層消 。 Một *niềm* tuyết sạch giá thanh, Của gian chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12).
❷ **Âm:** 念 **niệm (niệm).** ✿ 念悉域域 、覺性光光 、庄群彼此 、爭人執我 。 *Niệm* lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 鉌酪念呪歧欺 、蹎時蹅鼽頭時勿昂 。 Vào hang *niệm* chú một khi, Chân thì đạp xuống đầu thì vật ngang (Thiên Nam, c. 5317-5318). ✿ 念麥生靈刁乙礹 、詰徵湖海達諸安 。 *Niệm* cũ sinh linh đeo ắt nặng, Cật trưng hồ hải đặt chưa an (Quốc Âm, b. 72, c. 3-4). ✿ 某甲尼念諔爲峐魂盎娜 、願朱特爻生工渃安樂 。 Mỗ giáp nay *niệm* đọc vì chưng hồn áng ná, nguyện cho được đi sinh trong nước an lạc (Phụ Mẫu, t. 3a).

念 niềm
(niệm)
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8, **U+5FF5**
☞ 念: **niệm** (trang 853).

念 niệm
(niềm)
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8, **U+5FF5**
❶ **Âm:** 念 **niệm (niệm).** ✿ 三皈五戒證明 、貼勾因果念經彌陀 。 Tam qui ngũ giới chứng minh, Xem câu nhân quả *niệm* kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 琨嗔割鬞稿頭 、莘禅篤念庱句弥陀 。 Con xin cắt tóc cạo đầu, Màu thiền dốc *niệm* một câu Di Đà (Thị Kính, t. 10a). ✿ 翫恒熅工尼寸念 、悴播塵拯點是非 、洗空嫩慢城疑 、沒悉平等智悲度馭 。 Gương hằng soi trong nơi thốn *niệm*, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 佛習唾苞燴排 、往生渃佛堀尼固呸 。 上羿苦行出家 、持經守戒弥陀念慟 。 Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới Di Đà *niệm* siêng (Đại Di Đà, t. 2b).
❷ **Âm:** 念 **niềm (niệm).** ✿ 念稹坤掣愒愜 、黃鶯嗯忸子規叫愁 。 *Niềm* riêng khôn xiết ủ ê, Hoàng oanh hót nhố tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 庴廊緀襳夭併 、爻念敬稔村鄉暴唐 。 Xóm làng già trẻ yêu thương, Một *niềm* kính nắm thôn hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20). ✿ 晰晰暄啃蟬嘵愁 、嘵愁 、紆宇氷傾 、鄭念西 、添忸添傷 、為緣女問王 。 Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh *niềm* tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禗夕翫縰扒灼之 。 没念敬順無違 、翾羿塊辱鮨時牋名 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một *niềm* kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 尼翁國叔朝些 、達黜彈氐號羅琴南 、筎鸞台啃絲蚕 、扰念富貴對夕神仙 。 Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem *niềm* phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 終迭朗圪如詞 、挼念心事悲睩晦埃 、溯盈固几郎制 、隣羅仕晦涋𠰁事情 。 Chung quanh lặng ngắt như tờ, Nỗi *niềm* tâm sự bây giờ hỏi ai, Láng giềng có kẻ sang chơi, Lân la sẽ hỏi một hai sự tình (Kiều THU, c. 2759-2762). ✿ 涇念心事 、払咐胯妾敢晉功 、心哭悉意拱哭悉 、黕悉妾啣蹴牢朱挈 。 Nỗi *niềm* tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng.

Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

念 niệm (niềm)

Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8
☞ 念: **niềm** (trang 853).

年 niên (nên, năm, niền)

Bộ: 干, **Nét:** 51.3-6, **U+5E74**
❶ **Âm:** 年 **niên (niên).** ✿ 急傳軍轎操雷 、邇座都察合馱同年 。 Kíp truyền quân kiệu tháo lui, Sang tòa Đô Sát họp người đồng *niên* (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 丁皇被弒 、丁璿綳運 、參固𠊛茷 、邛迸匹年 。 Đinh Hoàng bị thí, Đinh Toàn nối lên, Chỉn có hai đời, Đặng mười ba *niên* (Việt Sử QSQ, c. 257-260). ✿ 春撐刼特榜秋 、名高一幸歲皮少年 。 Xuân xanh cướp được bảng thu, Danh cao nhất cử tuổi vừa thiếu *niên* (Thiên Nam, c. 6115-6116). ✿ 掑灣怒館千年笠籟 、隔岸箕崚萬寶汎濡 。 Kề bến nọ quán thiên *niên* lớp xớp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 哼唯边聰啃管弦 、恚春忍動乙坤辰 、春撐渚易𠊛畚吏 、覽景强添惜少年 。 Dắng dỏi bên tai tiếng quản huyền, Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn, Xuân xanh chưa dễ hai phen lại, Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu *niên* (Quốc Âm, b. 201, c. 1-4). ✿ 鶉呋喔嘅霜輒蘵 、槐拂披撿霾罘邊 、滂滌淶潮脉煩 、想之刻凭飡年寅夜 。 Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một *niên* dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 踹婚鼓竒獰年高 、險灰茹吏歹饒 、宪饒戈於邊岩槞花 。 Có vợ chồng cả mọi *niên* cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 云仙魰中朝歌 、當年壬子寔嘌辭尐 。 Vân Tiên vào trúng trào ca, Đương *niên* Nhâm Tý thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712). ✿ 事尼缶外迸年 、碎它別緬別牻伶伶 。秀娑共馬监生 、固模馱於北京迻術 。 Sự này đã ngoại mười *niên*, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh, Có mua người ở Bắc Kinh đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890).
❷ **Âm:** 年 **nên (niên).** ✿ 棱禅乙覽年覃蔭 、唐世市尼庄斮高 。 Rừng thiền ắt thấy *nên* đầm ấm, Đường thế nào nề chẳng thấp cao (Quốc Âm, b. 47, c. 5-6). ✿ 鋪导學道 、無数饒世 、竹化年蠅 、飡哈羅禍 。 Phô người học đạo, Vô số nhiều thay, Trúc hóa *nên* rồng, Một hai là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 學徒買踈貝柴碎併濫丕年買謨鶚 。 Học trò mới thưa với thầy: "Tôi tính làm vầy, *nền* mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 玉箕庄揥庄其 、乙空年稗半时埃謨 。 Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không *nên* giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36).
❸ **Ý:** 年 **năm (niên).** ✿ 登庸運鼛 、買鄧匹年 、朱徥登瀛 、即位改元 。 Đăng Dung lên ngôi, Mới đặng ba *năm*, Cho con Đăng Doanh, Tức vị cải nguyên (Việt Sử QSQ, c. 413-416).
❹ **Âm:** 年 **niền (niên).** ✿ 鴣杜祖認群別緬 、花年棱体和哈名 。 Chim đỗ tổ nhìn còn biết mặt, Hoa *niền* rừng thấy họa hay danh (Quốc Âm, b. 123, c. 3-4).

年 niền (niên, nên, năm)

Bộ: 干, **Nét:** 51.3-6, **U+5E74**
☞ 年: **niên** (trang 854).

壖 niêu

Bộ: 土, **Nét:** 32.14-17
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 荼 **liêu.** Ghi chú (1).
(1) 荼 là dạng khác của 荼 (liêu). ✿ 覇匹餂瓣𠊛壖 、安分時欣歇每調 、渴旺茶梅唏叽叽 、焠掑軒月盪囂囂 。 Giàu ba bữa, khó hai *niêu*, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3).

赧 nín (nản, náu, nấn, nén)

Bộ: 赤, **Nét:** 155.5-12, **U+8D67**
☞ 赧: **nản** (trang 827).

嘞 nín

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F36**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 赧 **(noãn).** ✿ 箄怒夕事拯岑 、嘞唏拯覽宪肴典低 、数暟固朮翹蹤 、栻咄坤透桮挾坤移 。 Toan lo làm sự chẳng lành, *Nín* hơi chẳng thấy đem mình đến đây, Lâu ngày có mọc cánh bay, Rễ dầu khôn thấu gốc lay khôn dời (Thiên Nam, c. 1509-1512).

吶 nín (nể, nhẽ, nỉ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8
❶ **Âm:** 您 **(nâm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 尔 viết bớt nét chữ 您 (nâm). ✿ 別罝停吋事情 、他浪吶聊夕咱朱耒 。 Biết ra đành ngỏ sự tình, Thà rằng *nín* lặng làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b).

❷ **Âm:** 你 **(nễ), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (2).
(2) 尔 viết bớt nét chữ 你 (nễ). ✿ 秋娘啫包吨賒、泊頭揀闔鄴花蔑躰、逴咄茄主厚情、吹悉娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, *Nể* lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).
❸ **Âm:** 你 **(nễ), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (2). ✿ 啫埃嘆哭吹嚶、罕婠住伋躖塊虱蒙。Tiếng ai than khóc *nỉ* non, Là vọ chú lính trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92).
❹ **Âm:** 爾 **(nhĩ), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (3).
(3) 尔 viết bớt nét chữ 爾 (nhĩ). ✿ 惜咚阣弭夕斋、孤魂沛餿黜扇座靛、共生冲道聖賢、詩書糬暢焗畑蛰吹。Tiếc *nhẽ* ba bận làm chay, Cô hồn phải đói bởi rày tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060). ✿ 遣帳錦透哈庄咚。Trên trướng gấm thấu hay chăng *nhẽ* (Chinh Phụ TV, c. 81).

寧 ninh

Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE7**
❶ **Âm:** 寧 **ninh (ninh).** ✿ 強唄強吏丁寧、浪緣浪嬇浪情爻𠊎。Càng van càng lại đinh *ninh*, Rằng duyên rằng nợ rằng tình một hai (Phan Trần, c. 499-500). ✿ 梁差霸先、打共李賁、蘇瀝嘉寧、梁調欣李。Lương sai Bá Tiên, Đánh cùng Lý Bí, Tô Lịch Gia *Ninh*, Lương đều hơn Lý (Việt Sử QSQ, c. 165-168). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, Ấn tâm truyền mật hiển đinh *ninh* (Sự Lý, t. 417). ✿ 仁義忠勤渚昔寧、庫翀舒矯困哈亨。Nhân nghĩa trung cần chố tích *ninh*, Khó thì hay khéo khốn hay hanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-2).

寧 ninh

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+21A34**
❶ **Âm:** 寧 **ninh (ninh).** Ghi chú (1).
(1) 寧 là một dạng khác của 寧 (ninh). ✿ 北寧固侅總鐲、拎權扒政翀廊蝌民。Bắc *Ninh* có Cai tổng Vàng, Cầm quyền chấp chánh trong làng ngồi dân (Cai Vàng, c. 3-4). ✿ 课初碎昉茹陳、徽寧公主結緣婠鼓。Thuở xưa tôi ngươi nhà Trần, Huy *Ninh* công chúa kết duyên vợ chồng (Thiên Nam, c. 7511-7512). ✿ 彙腋域域钟歪、丁寧𠊎糊涋唾双双。Vừng trăng vặc vặc giữa trời, Đinh *ninh* hai mặt một lời song song (Kiều KOM, c. 449-450).

嚀 ninh

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 嚀 **ninh (ninh).** Ghi chú (1).
(1) 嚀 là dạng khác của 嚀 (ninh). ✿ 泣尬洲兢哓敬慱、懇願之救助生靈、自輳衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh *ninh* phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134).

佞 nịnh

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F5E**
❶ **Âm:** 佞 **nịnh (nịnh).** ✿ 隑算富貴夕啾、彈和蹅佞粉耒耜諛。Luống toan phú quý làm mồi, Đàn hòa lưỡi *ninh* phấn giồi mặt dua (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 咭酊奸求媚麻折昆、咭党佞貪鼠麻害嫷。Ghét đứa gian cầu mị mà giết con, Ghét đảng *nịnh* tham sang mà hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b).

侫 nịnh

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4FAB**
❶ **Âm:** 侫 **nịnh (nịnh).** Ghi chú (1).
(1) 侫 là dạng khác của 佞 (nịnh). ✿ 咭党侫麻哈害茹害渃、咭僅利麻趙吹趙虐、咭僅貼麻卢寔卢欣。Ghét đảng *nịnh* mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18).

嚀 nịnh

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 寧 **(ninh), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 寧 là một dạng khác của 寧 (ninh). ✿ 恄忠直醝迷讒嗥、祕魡鮅奇梗如饒。Ghét trung trực say mê sàm *nịnh*, Lấy cá bè cả gánh như nhau (Mỹ Nữ, t. 3a).

孭 nít

Bộ: 子, **Nét:** 39.11-14
❶ **Ý:** 子 **(bộ tử), âm:** 涅 **(niết).** Ghi chú (1).
(1) 湟 là dạng khác của 涅 (niết). ✿ 丐徒稚孭麻猛吓。Cái trò con nít mà *mạnh* hà (Đồng Lộ Địch, tr. 30).

小湟 nít

Bộ: 小, **Nét:** 42.11-14
❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 涅 **(niết).** Ghi chú (1).
(1) 湟 là dạng khác của 涅 (niết). ✿ 黿稚幌麻咬吶苞樣以巢。Thằng con *nít* mà ăn nói đã dạn dĩ chưa (Đồng Lộ Địch, tr. 33).

㹠 niu
(nao, nào, nau)
Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12, **U+3779**
❶ **Âm:** 㹠 **nao (nâu).** ✿ 庄能慈母落澄方㹠 。Chẳng hay từ mẫu lạc chừng phương *nao* (Phan Trần, c. 216). ✿ 乱離吏隲諾嫩、奴㹠膝月吏鬚如初 。Loạn ly lại cách nước non, No *nao* bóng nguyệt lại tròn như xưa (Thiên Nam, c. 979-980).
❷ **Âm:** 㹠 **nào (nâu).** ✿ 骯之圭戶尼㹠 。Tên chi quê họ nơi *nào* (Phan Trần, c. 697).
❸ **Âm:** 㹠 **nau (nâu).** ✿ 媚娘性祕瘐疼、擃鈇夕乱庥扇蹺吒、裊塘夕蹈氍鷺、朱犾賊跿蹺它日㹠 。Mỵ nương tính trẻ dại ngây, Nống chồng làm loạn mà rày theo cha, Nẻo đường làm dấu lông nga, Cho nên giặc đuổi theo đà nhặt *nau* (Thiên Nam, c. 1077-1080).

抳 niu
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62B3**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 尼 **(ni).** ✿ 奇茄惘愧坤窮、長柔牻噠婿鈇摝抳 。Cả nhà mừng rỡ khôn cùng, Trường Nhu tên đặt vợ chồng nâng *niu* (Dì Ghẻ, t. 1b).

擾 niu
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 㹠 **(nâu).** ✿ 爻念鐀玉摝擾、悲睩牢女迭迢霘霆 。Một niềm vàng ngọc nâng *niu*, Bây giờ sao nỡ dập dìu mưa mây (Phan Trần, c. 451-452). ✿ 安陽醆怵工悉、祕夕氣血生共慲昌、摝擾祜凭玉鐀、腰昆醆媚拯方拙歪 。An Dương dấu nể trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt xương, Nâng *niu* xem bẵng ngọc vàng, Yêu con dấu mẹ chẳng phương chút lời (Thiên Nam, c. 815-818).

奴 no
(nọ, nô, nó)
Bộ: 女, **Nét:** 38.2-5, **U+5974**
☞ 奴: **nọ** (trang 857).

噁 no
(nọ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
☞ 噁: **nọ** (trang 858).

餒 no
Bộ: 食, **Nét:** 184.5-13, **U+296C2**
❶ **Âm:** 餒 **no.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 餒 *no* (đói no). ✿ 菀旗嶺岗賒韆、餒覓吏特合共伴鴦 。Ngọn cỏ đỉnh núi xa trông, *No* nao lại được họp cùng bạn loan (Nam Phong, t. 20a).
❷ **Âm:** 餒 **no.** Ghi chú (1). ✿ 買咍天運循環、乱餒治趪乱殘治薘 。Mới hay thiên vận tuần hoàn, Loạn *no* trị dấy loạn tàn trị lên (Thiên Nam, c. 4291-4292). ✿ 餒跕塔滂边歪、沒春別伞迸尼熔爟 。*No* xem góc bể ven trời, Một xuân biết mấy mươi nơi dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 悲除寡部圭賒、兔肴餒汝靰茹獸昷、凳因遣使再囲、一犖两便卞差即時 。Bây chừ góa bụa quê xa, Một mình *no* nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sử tái hồi, Nhất cử lưỡng tiện bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314). ✿ 囌彙紅花開般若、橧菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、豲餒福慧院全拯差 。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm *no* phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8).
❸ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 奴 **(nô).** ✿ 餿餒隊餂氾油、釵咳拖胣堔廊吸尼 。Đói *no* đòi bữa dãi dầu, Kiếm ăn đỗ dạ xóm làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 闖鍾咳想渚餒、共類唉悶蓮垹朱高 。Muôn chung ăn tưởng chửa *no*, Cùng loài hãy muốn lên gò cho cao (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 彳萬渚禗學路、賤皴損緲咳餒吏齰 。Nghìn vàn chớ lấy học trò, Dài lưng tốn vải ăn *no* lại nằm (Nam Phong, t. 5b). ✿ 醬釽隊晤餒悉、絺緺免它燉腤 。Tương dưa đòi bữa *no* lòng, Bố vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 昆兎於任圩仝枯鞊烃、空杗鞊落麻咳朱餒 。Con thỏ ở nhằm chỗ đồng khô cỏ cháy, không có cỏ rác mà ăn cho *no* (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 分蠭色管渃沙、泠汀兜女拱罙泠汀、爹咳圭客汶命、晒宝渚易尋鎍廮餒 。Phận bèo bao quản nước sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh, Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm *no* (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 唰唰硬皽鷚腩振、迎躺鐄靿坦湿歪高、黕蔭咳餒、通且隴皴賤觴羸 。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn *no*, Thong thả luống lừng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烊沛待迡导、民康衢撫膝餒醝、且咱下囲分解 。Hồi kế thứ sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ bụng *no* say, thả thính hạ hồi phân giải (Đồng Lộ Địch, tr. 80).

奴 no
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8
❶ **Âm:** 奴 **(nô), âm:** 丁 **cá.** ✿ 讓坩初遣朱昆奴、添奧溫昆洌、徧奴惱物、命芮曩林罙彦等 。Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng *no* nấu vật, mệnh

nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

奴 no

Bộ: 食, **Nét:** 184.5-7

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 奴 **(nô).** Ghi chú (1).

(1) 𠂉 dùng để thay cho 食 (bộ thực). ✿ 畧羿討順靼奴、娄羿暄覓傳徒世間。Trước là thảo thuận đủ *no*, Sau là nghe thấy chuyện trò thế gian (Tam Tự Kinh, c. 51-52).

傴 nó

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F2E**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 奴 **(nô).** ✿ 碎暄仉刼傴摙翁、傴吏挠翁旦钟同。Tôi nghe kẻ cướp *nó* lèn ông, *Nó* lại đem ông đến giữa đồng (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

呶 nó

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5476**

❶ **Âm:** 奴 **(nô), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 歲呶買迸叵冬、茂嘴吒媄閌分苦衶。Tuổi *nó* mới mười ba đông, Mồ côi cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 饞嚍簑準山臺、鴠詷斲呶踙才坤當。Tụ nhau ở chốn sơn đài, Người đều sợ *nó* có tài khôn đương (Vân Tiên KNL, c. 105-106).

傯 nó

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 怒 **(nộ).** ✿ 傯空冤悪之麻、匏修念翷乙罕福溙。*Nó* không oan ác chi mà, Đã tu niệm trước ắt là phúc thêm (Đại Di Đà, t. 5a).

奴 nó

(nọ, no, nô)

Bộ: 女, **Nét:** 38.2-5, **U+5974**

☞ 奴: **nọ** (trang 857).

怒 nó

(nỡ, nộ, nọ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6012**

☞ 怒: **nỡ** (trang 868).

弩 nỏ

Bộ: 弓, **Nét:** 57.5-8, **U+5F29**

❶ **Ý:** 弩 **nỏ (nỗ).** ✿ 弹靼沒發、毳賊閉繩、嚕羅神弩、埃敵朱朋。Bắn ra một phát, Giết giặc muôn thằng, Gọi là thần *nỏ*, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。Đợi chờ đến lúc giao công, Sai quân mai phục *nỏ* cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 弩希思婐特拎、昆些羸哦埃眶特些。*Nỏ* vua mừng em được cầm, Con ta lớn dậy ai nhằm được ta (Thiên Nam, c. 851-852).

❷ **Âm:** 弩 **nỏ (nỗ).** ✿ 想扒硬鼾皮爆弩、叵焚鎌蔑具戎鞍。Tưởng chàng trải nhiều bề nắng *nỏ*, Ba thước gươm một cỗ nhung yên (Chinh Phụ CTD, c. 105-106).

奴 nọ

(no, nô, nó)

Bộ: 女, **Nét:** 38.2-5, **U+5974**

❶ **Âm:** 奴 **nọ (nô).** ✿ 乙悶典制城市女、謳羅嫩诺奴弹吱。Ắt muốn đến chơi thành thị nữa, Âu là non nước *nọ* đàn chê (Quốc Âm, b. 88, c. 7-8) ✿ 之朕廂寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi *nọ* tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 餂奴狢猞翩昨、貉趂典及執抔禗。Bữa *nọ* chồn cáo nằm ngủ, cọp đi đến gặp chụp bắt lấy (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

❷ **Âm:** 奴 **no (nô).** ✿ 羌意古奴朱匐女、歖遙到底固功怯。Dường ấy của *no* cho bậc nữa, Hôm dao đáo để cố công mang (Quốc Âm, b. 117, c. 7-8). ✿ 身尼庄管、餂咐餂奴、地水火風、油羅変化。Thân này chăng quản, Bữa đói bữa *no*, Địa, thủy, hỏa, phong, Dầu là biến hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 餅共粥噹奴隊餂、油白油乂。Cơm cùng cháo đói *no* đòi bữa, dầu bạc dầu xoa (Cư Trần, hội V). ✿ 悉愣邛峮咳奴、獚星卞趾趾咿抔払。Lòng mừng đặng thịt ăn *no*, Chằn tinh bèn nhảy bước ra bắt chàng (Thạch Sanh, c. 471-472). ✿ 英舲呦分荫奴、祖因天喪穴由晦坦。Anh nay nhờ phận ấm *no*, Tổ nhân thiên táng huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a). ✿ 讓坩初遣朱昆奴、添奧滬昆洌、徧妄惱物、命芮曩林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con *no*, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

❸ **Âm:** 奴 **no (nô).** ✿ 第三罔恩典奴生麻召苦媄南暵生昆、南臟調阿賴躚、身芙調啷鼾、沘泖朋折羝。Đệ tam là ơn đến *no* (*) sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm tạng đều (a) lốn ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng giết dê (Phụ Mẫu, t. 13a), (*) No: ở đây có nghĩa là Khi. ✿ 仃奴媄賭昆工迈倘、外曳庄安朋導扛捎曩、咳旺庄律朋導瘖婁。*(Cá) no* (*) mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a), (*) Cá no: No, khi.

❹ **Âm:** 奴 **no (nô).** ✿ 乱離吏隋渚嫩、奴冤膊月吏鯩如初。Loạn ly lại cách nước non, *No* nao bóng nguyệt lại tròn như xưa (Thiên Nam, c. 979-980).
❺ **Âm:** 奴 **no (nô).** ✿ 課迈倘於工美賭、林神婆論奴。Thuở mười tháng ở trong lòng chửa, Trăm thần (bà) trọn *no* (*) (Phụ Mẫu, t. 10b), (*) No: ở đây có nghĩa là Đủ, Đầy đủ, Đầy tháng. ✿ 因飡般若咍生蜮糝閍罕蔚智慧、鯀奴六度。Nhân một Bát nhã hay sinh nên tám muôn bốn nghìn trí tuệ, gồm *no* lục độ (Kim Cương, t. 8b).
❻ **Âm:** 奴 **nô (nô).** ✿ 奴僕乙群𠊛桲橘、室家庄晉飡昆亍。*Nô* bộc ắt còn hai rặng quýt, Thất gia chẳng quản một con lều (Quốc Âm, b. 24, c. 5-6). ✿ 花奴傳吠拭牯、膻繈吠咿飥番侍婢。Hoa *nô* truyền dạy đổi tên, Buồng the dạy ép vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744). ✿ 因欺琼咏奴童、江妃買訢脉悉排戈。Nhân khi quạnh vắng *nô* đồng, Giang bà mới tỏ mạch lòng bày qua (Song Tinh, c. 961-962).
❼ **Âm:** 奴 **nô (nô).** ✿ 斯賒奴暱燕鸚、姊婀攕挸步行遡春。Gần xa *nô* nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46).
❽ **Âm:** 奴 **nó (nô).** ✿ 奴苞懇愿数麻空昆。*Nó* đà khấn nguyện số mà không con (Thạch Sanh, c. 36). ✿ 惜台核桂靰棱、底朱繩儻繩傞奴蹤。Tiếc thay cây quế trong rừng, Để cho thằng mán thằng mường *nó* leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕内工。Bởi hay cho dạ kẻ phàm, Bạn thần phản chúa *nó* làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 書術朱婀咍情、内攻外應罵仃奴咍。Thư về cho em hay tình, Nội công ngoại ứng mựa đừng *nó* hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 揲芒巾檜鼠滝、蒲灰奴淡傷鼓沛蹺。Tay mang khăn gói sang sông, Bồ hôi *nó* đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a). ✿ 酋小人如蟬、奴修啐泖得。Đứa tiểu nhân như rận, *Nó* tu rút máu người (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 奴買趍幣謨丐餉壯。*Nó* mới đi chợ mua cái bánh tráng (Chuyện Đời Xưa, t. 36-37). ✿ 鷗鷸共些秉固意、典兟靰体奴趍燒。Âu lộ cùng ta dường có ý, Đến đầu thời thấy *nó* đi theo (Quốc Âm, b. 101, c. 7-8). ✿ 困难台詩時空杜、柴侀奴補奴趍。Khốn nạn thay, thi thì không đỗ, thầy tó *nó* bỏ *nó* đi (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a).

噁 nọ
(no)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 奴 **(nô), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 旺它憟愜和𠊛、嘆妯南諫嗯騬東床。Nhắm đà đẹp đẽ hòa hai, Kìa dâu Nam gián *nọ* trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).
❷ **Âm:** 奴 **(nô), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 他如体伞翁官侍、據咬嗯昨技腩郭。Thà như thể mấy ông quan thị, Cứ ăn *no* ngủ kỹ tháng ngày (Mỹ Nữ, t. 6b).

怒 nọ
(nỗ, nộ, nó)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6012**
☞ 怒: **nỗ** (trang 868).

孥 noa
Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+5B65**
❶ **Âm:** 孥 **noa (noa).** ✿ 塘終蹜髏扣弓箭、晦餞迻悉絆妻孥、霍旗啃赧賒賒、愁薘菔隘怨雦闥房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê *noa*, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 給羅須達孥長者鄧搕寺宇精舍恒常供給。Cấp là Tu Đạt *Noa* trưởng giả dựng làm tự vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t. 7b).

暖 noãn
Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13, **U+6696**
❶ **Âm:** 暖 **noãn (noãn).** ✿ 意囉几被饑寒麻幾魂哀怨、計包耔闡役惨傷、鸇朱邙飡歪飽暖。Ấy là kẻ bị cơ hàn mà u hồn ai oán, Kể bao rồi muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão *noãn* (Hoài Nam, tr. 41).

篔 nóc
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BBC**
❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), ý:** 屋 **(ốc).** ✿ 掍固吒如茹固篔、時鄂齡布拮篔朱。Con có cha như nhà có *nóc*, Thì ngày lành bố cất *nóc* cho (Yên Đổ, b. Nóc Nhà, t. 6a).

簇 nóc
(thốc)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17, **U+7C07**
❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), âm:** 族 **(tộc).** ✿ 鮕坤豆簇茄官、耦坤尋婻妳頑尋鼓。Chim khôn đậu *nóc* nhà quan, Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b).
❷ **Âm:** 簇 **thốc (thốc).** ✿ 施索悉拯計色、揲扮宝戟夾饒跕硉、收特埃固讓埃、計寘飥簇動外罕方。Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém mài, Thua được ai có nhường ai, Kể trăm vào *thốc* động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554).

耨 nóc
(nậu, núc, náu, nhọc)
Bộ: 耒, **Nét:** 127.10-16, **U+8028**
☞ 耨: **nậu** (trang 844).

蓐 nóc
(nâu)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84D0**
☞ 蓐: **nâu** (trang 844).

槈 nọc
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+2356C**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 毒 **(độc).** ✿ 扱堆縖槈吏 。 Gấp đôi dây *nọc* lại (Pháp Việt, tr. 80)

餒 noi
(nuôi, nỗi, nối)
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9912**
☞ 餒: **nuôi** (trang 873).

踩 noi
(nối, nuôi)
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+28061**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 餒 **(nỗi).** Ghi chú (1).
(1) 妥 viết bớt nét chữ 餒 (nỗi). ✿ 辟碎蓮準寺庵 、信冲道佛踩夕慈悲 。 Từ tôi lên chốn tự am, Tin trong đạo phật *noi* làm từ bi (Thị Kính, t. 19b). ✿ 暴尗醒戢班卢 、挌岸踩蹈賢初哈濃 、愈岸滿興東風 、斟浪哆魡斟浪歆鈎 。 Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần *noi* dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 倍鐬捵拺臏鼆 、捶果蹎踩塘鴈 。 Vội vàng tay xách mu rùa, Quày quả chân *noi* đường nhạn (Trần Bồ, t. 12b).
❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 餒 **(nỗi).** Ghi chú (1). ✿ 踩蹺志艡 、扶黎窒忠 、鄭檢疑忌 、炉慱坤穷 。 *Nối* theo chí trước, Phò Lê rất trung, Trịnh Kiểm nghi kỵ, Lo sợ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 473-476). ✿ 倍愣夕礼逴飥 、耋蓮踩蠟窻桃添香 。 Vội mừng làm lễ rước vào, Đài sen *nối* sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446).
❸ **Âm:** 踩 **noi.** Ghi chú (1).
(1) Âm *nuôi* mượn âm Nôm 踩 *noi*. ✿ 三哥拿捉跟尋 、范公踩蹈嫁吟昆朱 。 Tam Kha nã trốc cân tầm, Phạm Công *nuôi* giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).

吶 nói
(nội)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5436**
☞ 吶: **nội** (trang 865).

吶 nói
(nuốt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5450**
☞ 吶: **nuốt** (trang 874).

伬 nòi
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+343B**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 内 **(nội).** ✿ 察如劳枉才淑女 、惜藝伬學與才名 。 Xét như thế uổng tài thục nữ, Tiếc nghề *nòi* học dữ tài danh (Mỹ Nữ, t. 3a).

孻 nòi
Bộ: 子, **Nét:** 39.6-9, **U+21964**
❶ **Ý:** 子 **(tử), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 撁鬢哄吶雷羅 、嗜浪氏寔大家孻孻 。 Vuốt râu cười nói lôi la, Khen rằng ấy thiệt đại gia con *nòi* (Nhị Độ Mai, t. 4).

褭 nom
Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14
❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 南 **(nam).** ✿ 语哭奴實魛皮 、闵防礼乃暴曳庄与 、奴褭僥缶任机 、燜鄂群最庶庶平明 。 Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó *nom* thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064).

睭 nom
Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14, **U+25236**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 南 **(nam).** ✿ 欧些劍准竹梅 、家廷魄朔中外瞶睭 。 Âu ta kiếm chốn trúc mai, Gia đình coi sóc trong ngoài trông *nom* (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 趙陀志氣險肝 、外錐夕将鼬睭悉柴 。 Triệu Đà chí khí hiểm gan, Ngoài tuy làm tướng trong *nom* lòng thầy (Thiên Nam, c. 751-752).

涊 non
Bộ: 山, **Nét:** 46.11-14
❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 嫩 **(nộn).** Ghi chú (1).
(1) 涊 là dạng khác của 嫩 (non). ✿ 遣涊扽檜爻欺 、暴房庄管辱倜忐身 。 Trên *non* đốn củi một khi, Sớm khuya chẳng quản nhọc nhằn tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360). ✿ 府延慶屬尐河泊 、鬫虻勲涊浯瀋高 、盧摳隊笠演濤 、欺蜵禗月欺飥眷風 。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân *non* nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

崏 non

Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10

❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 嫩 **(nộn).** Ghi chú (1).

(1) 束 viết bớt nét chữ 嫩 (nộn). ✿ 外嶇道咂踠通叁界、崏蓬萊跐細咂盃貝八仙。Ngoài sáu đạo Sãi trải thông tam giới, *Non* Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 盃喏碧崏樟湆湆、盃腋清月朗沪沪。Vui nước biếc *non* xanh lộng lộng, Vui trăng thanh nguyệt rạng lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 雀雀婐唉金連、把車朱姊戈汚河溪、踠戈蹈狳唐羝、鴣叫猿呴罰皮喏崏。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước *non* (Vân Tiên KNL, c. 247-250). ✿ 尐吒灸定絲紅、羹泸涇妄崏滝槳坦。Nay cha sớm định tơ hồng, Còn lo nỗi nọ *non* sông chưa đền (Thị Kính, t. 2b).

峮 non

Bộ: 山, **Nét:** 46.9-12

❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 嫩 **(nộn).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm là dạng khác của 嫩 (nộn). ✿ 恒導唼準峮樟、歆埋爻躺扽檜哎餔。Hằng ngày ở chốn *non* xanh, Hôm mai một mình đốn củi đổi cơm (Thạch Sanh, c. 215-216). ✿ 戈西方群隔阻峮神、蜛方丈產床盘佛。Qua Tây phương còn cách trở *non* thần, Sau phương trượng sẵn sàng bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 閘場室狹、璘叩乾冬、峮南仰祝陛蟯、滶圯嗔掖筰泊。Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, *non* Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

嫩 non

(nộn)

Bộ: 女, **Nét:** 38.11-14, **U+5AE9**

☞ 嫩: **nộn** (trang 866).

嚩 non

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+21128**

❶ **Âm:** 嫩 **non, 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗜埃嘆哭咏嚩、羿媽住俜蹦塊虻蒙。Tiếng ai than khóc nỉ *non*, Là vợ chú lính trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92).

嫩 non

Bộ: 山, **Nét:** 46.14-17, **U+21F6B**

❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 嫩 **(nộn).** ✿ 安皮分庫、劒准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch *non* cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 嫩高埃塔廡高、滝滽埃擺埃陶廡滽。*Non* cao ai đắp mà cao, Sông sâu ai bới ai đào mà sâu (Phong Sử, c. 1). ✿ 歪西膆鶴嫩巢、塘羨客夐滬飥天台。Trời Tây bóng hạc *non* sào, Đường rêu khách quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 怒仍几渃願嫩限、貧味花蚿咽蜂嘲。Nọ những kẻ nước nguyền *non* hẹn, Thấy mùi hoa bướm giỗn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 搠蹺景黰愧愧、渃派葦碧嫩移式撐。Chèo theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc *non* dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 曾暄腋燚緣市、滶滽羅義嫩高羅情。Từng nghe trăng gió duyên nào, Bể sâu là nghĩa, *non* cao là tình (Hoa Tiên, c. 5-6). ✿ 共固几算塘僥倖、志仍惏拮梗嫩滝。Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí những lăm cắt gánh *non* sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 基图渚及闥芒、嫩秦滝越扮塘合散。Cơ đồ chưa kịp mở mang, *Non* Tần sông Việt chia đàng hợp tan (Cai Vàng, c. 189-190). ✿ 皿世鋭欣蔣鏌鋭、恚俜觖女渃嫩觖。Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn, Lòng người quanh nữa nước *non* quanh (Quốc Âm, b. 136, c. 3-4). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如爭畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, *Non* xanh nước biếc như tranh họa đồ, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 鼆銅傅隊吝歆許、匏恚歪墨窏得忠、護払聂陣成功、搣舷墀北撩弓嫩兌。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung *non* đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 汶鄂佘昕躪嫩、禗之麻糮麻毡唉英。Một ngày mấy lúc trèo *non*, Lấy chi mà đẹp mà giòn hỡi anh (Thanh Hóa, t. 28a). ✿ 仍罕愠要為緣、耗工損貼庄犾彶夷、吏添革阻唐趂、躪嫩踣溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo *non* lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 功令嫩渃祐斉、羌执戛暟栭渚貧饒。Công lệnh *non* nước xem tày, Nghĩa giúp một ngày mặt chửa thấy nhau (Thiên Nam, c. 451-452).

❷ **Âm:** 嫩 **non.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 嫩 *non* (núi non). ✿ 翫恒熐工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馭。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không *non* mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 茹英固韜甋篙、沒坡於沖夕鞠朱連、悶連辰破坡趂、稭嫩穊竄夕之捼連。Nhà anh có ruộng năm sào, Một bờ ở giữa làm sao cho liền,

Muốn liền thì phá bờ đi, Mạ *non* cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 僅連固事選牢、鄄靖獰飽庭特戞昆、拋拋寔似勃嫩、笇戍天子腋群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muông vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột *non*, Chữ Tuất thiên tử lừng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478). ✿ 道些忌黜真嫩跬、悉世信之耜渚平。Đạo ta cậy bởi chân *non* khoẻ, Lòng thế tin chi mặt nước bằng (Quốc Âm, b. 23, c. 3-4).

❸ **Âm: 嫩 non.** Ghi chú (1). ✿ 更扈月挌梗霜、唋嫩此厭貼娘夕牢。Canh khuya nguyệt gác cành sương, Nỉ *non* thử uốm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 徧鶖涪沫坡滝、捘粘迻蘇渚眛尼嫩、娘悲阻吏共徧、朱英毅峙渚嫩高平。Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ *non*, Nàng bay trở lại cùng con, Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).

嫩 non
(nõn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+27012**

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 嫩 **(nộn).** ✿ 汐頭梂渚瀞如滌、塘邊梂鞊木群薇。Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn *non* (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 鄧侯薇如蜢鄧湄靄、魂媾舊如狂齪茹擱。Đặng hầu *non* như ếch đặng mưa dầm, Coi vợ cũ như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).

❷ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 嫩 **(nộn).** ✿ 肋枚形柳薇那、花讓腋嗜鷹沙飭沈。Vóc mai hình liễu *nõn* nà, Hoa nhường trăng thẹn nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154).

簏 nón
Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21

❶ **Ý:** 笠 **(lạp), âm: 嫩 non.** Ghi chú (1).

(1) 崙 viết bớt nét chữ 嫩 non. ✿ 朱犾撞沛岂家、仍圖蹀橖祆豝斧低。Cho nên chàng phải xuất gia, Những đồ *nón* sắn áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a).

篥 nón
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16

❶ **Ý:** ⺮ **(bộ trúc), âm: 嫩 non.** Ghi chú (1).

(1) 崙 viết bớt nét chữ 嫩 non. ✿ 篥景寒仕懺戛丐樺柧、櫪班竹仕懺戛核朱宝沏。*Nón* Cảnh Hàn sãi sắm một cái xinh xuê, Quạt Ban Trúc sãi sắm một cây cho báu riết (Sãi Vãi KNL, t. 2a).

簏 nón
Bộ: 竹, **Nét:** 118.14-20, **U+25D84**

❶ **Ý:** ⺮ **(bộ trúc), âm: 嫩 (nộn).** ✿ 虫呈如簏空乖、如船空俚如埃空鼓。Tròng tràng như *nón* không quai, Như thuyền không lái như ai không chồng (Nam Phong, t. 9a). ✿ 嬰學徒毅昂戈閣僅句聯等吏魂空膺意毅學衛悚等吏妬空拮簏。Anh học trò đi ngang qua cửa thấy câu liễn, đứng lại coi, không ưng ý. Đi học về giận đứng lại đó không cất *nón* (Chuyện Đời Xưa, t. 40).

簏 nõn
(non)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+27012**

☞ 簏: **non** (trang 861).

檂 nong
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6A82**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 農 **(nông).** ✿ 堆些如体徧蟳、共咬沒蕇共齙沒檂。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một *nong* (Nam Phong, t. 18a).

擃 nong
(nống)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64C3**

☞ 擃: **nống** (trang 866).

簏 nong
Bộ: 竹, **Nét:** 118.13-19, **U+25D5B**

❶ **Ý:** ⺮ **(bộ trúc), âm:** 農 **(nông).** ✿ 堆些如体徧蚕、共咬沒蘿共齙沒簏、堆些如体徧蟛、徧畝徧棡徧軵徧外。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một *nong*, Đôi ta như thể con ong, Con lốn con bé con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a).

燶 nóng
(nung, năng, nồng, nùng)

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+71F6**

☞ 燶: **nung** (trang 872).

駑 nô
Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+99D1**

❶ **Âm:** 駑 **nô (nô).** ✿ 騏驥駑駘钬固帝、几認朱別吏坤咍。Kỳ ký *nô* thai đà có đấy, Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay (Quốc Âm, b. 112, c. 7-8).

奴 nô
(nọ, no, nó)

Bộ: 女, **Nét:** 38.2-5, **U+5974**

☞ 奴: **nọ** (trang 857).

怒 nộ
(nỡ, nó, nọ)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6012**
☞ 怒: **nỡ** (trang 868).

挼 nôi
(nỗi, nuôi, nối)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633C**
☞ 挼: **nỗi** (trang 864).

浌 nôi
(nổi, nỗi, nối)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D7D**
☞ 浌: **nổi** (trang 863).

澱 nôi
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+240E0**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 餒 **(nỗi).** Ghi chú (1).
(1) 澱 thường đi đôi với 渃 (nước) nên 澱 có bộ 氵 (bộ thủy). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生嗇得、餒些生産渃澱、吏生穭粘麴味甘珍。 Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước *nôi*, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a).

芮 nối
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82AE**
❶ **Âm:** 芮 **nối (nội).** ✿ 悲睃几虐得吹、別包睃吏芮唎渃嫩。 Bây giờ kẻ ngược người xuôi, Biết bao giờ lại *nối* lời nước non (Kiều THU, c. 1979-1980).

緌 nối
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 挼 **(nôi).** ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辞戝術茹卒间、昆群翟渃疼踈、噠牻部領底除緌宗。 Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ *nối* tông (Thiên Nam, c. 3635-3638).

纗 nối
Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 餒 **(nỗi).** ✿ 形溪勘肯斯賒、絀催吏纗舒它吏高。 Hình khe thế núi gần xa, Đứt thôi lại *nối* thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 固茄員外阝王、家資貼拱常常韁中、爻耦禔次弊悉、王观罕笋纗洞儒家。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ *nối* dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

挼 nối
(nỗi, nuôi, nôi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633C**
☞ 挼: **nỗi** (trang 864).

浌 nối
(nổi, nỗi, nôi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D7D**
☞ 浌: **nổi** (trang 863).

綏 nối
(tuy)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D8F**
☞ 綏: **tuy** (trang 1217).

餒 nối
(nuôi, nỗi, noi)
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9912**
☞ 餒: **nuôi** (trang 873).

絽 nối
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2603C**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 肯 **núi.** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm *núi* là âm Nôm. ✿ 蜀安陽王、滅渃文郎、稱浪甌貉、絽户鴻厖 Thục An Dương Vương, Diệt nước Văn Lang, Xưng rằng Âu Lạc, *Nối* họ Hồng Bàng (Việt Sử QSQ, c. 17-20). ✿ 孰彈傳妬氏埃、廣陵絽揊固馭侯夭、嫭鼓蔑曲學蹺、傳迷鼬塿埃調嚀名。 Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng *nối* bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88). ✿ 明宗絽業皇家、皚鐫路路祜号神仙。 Minh Tông nối nghiệp hoàng gia, *Ngai* vàng lồ lộ xem ngờ thần tiên (Thiên Nam, c. 6711-6712).

緮 nối
(rối, trói)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21, **U+261D2**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 形溪勞肯斯賒、搋催吏緮舒它吏高。 Hình khe thế núi gần xa, Dứt thôi lại *nối* thấp đà lại cao (Chinh Phụ TV, c. 75-76). ✿ 小姐拮筆哪唾、边墻拱緮沒牌咏斲。 Tiểu thơ cất bút vâng lời, Bên tường cùng *nối* một bài vịnh sau (Nhị Độ Mai, c. 789-790).
❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 彳亥萬緮女絲扜、匏最如墨吏慘如脂。 Việc vàn *rối* nữa tơ vò, Đã tối như mực lại mờ như đêm (Thiên Nam,

c. 4341-4342). ✿ 朝廷繐鑾處分、行邊吏遣重臣指麾。 Triều đình *rối* lẽ xử phân, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 聰暗肶繐排排、岌凝娘買恞唎畧婁。 Tai nghe ruột *rối* bời bời, Ngập ngừng nàng mới giãi lời trước sau (Kiều THU, c. 549-550).
❸ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 如古實濫丕時底蚤繐眉吏低、鄧蚤衛蚤咬餔朱餟、耒蚤囉蚤撦眉囉、鄧眉打貝蚤。 Như có thiệt làm vậy thì để tao *trói* mầy lại đây, đặng tao về tao ăn cơm cho no, rồi tao ra tao mở mầy ra, đặng mầy đánh với tao (Chuyện Đời Xưa, t. 9).

綴 nối
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 淀 **nối.** ✿ 胡朝閏位餘分、傳朱孮次漢蒼綴洱。 Hồ triều nhuận vị dư phân, Truyền cho con thứ Hán Thương *nối* dòng (Việt Sử VKC, c. 31-32).

蹉 nối
(noi, nuôi)
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+28061**
☞ 蹉: **noi** (trang 859).

坲 nồi
(nội)
Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+3628**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thủ), âm:** 內 **(nội).** ✿ 茷耑永祚邁鼾、粈粘澖坲雉拯咬朱。 Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi, Cơm gạo đầy *nồi* trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 坲埃时乃闷苔、貼終時衄貼私時仃。 *Nồi* ai thì nấy muốn đầy, Của chung thì lấy của tây thì dành (Thiên Nam, c. 3519-3520). ✿ 隔滝恨慘伞村、熳消聂炗塭温闖坲。 Cách sông hờn thảm mấy thôn, Khói tiêu trăm bếp bụi un muôn *nồi* (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 岳嘆共惠、胦炳坲胇、惠貾困穷、買朱講和。 Nhạc than cùng Huệ, Thịt xáo *nồi* da, Huệ thấy khốn cùng, Mới cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 婐仃挹色誇才、窖台坲隒拱捵僓寒。 Em đừng cậy sắc khoe tài, Khéo thay *nồi* lủng cũng tay thợ hàn (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 繵踈踈𠊎櫬竹、床塔塔戛坲香。 Giậu thưa thưa hai khóm trúc, Giường thấp thấp một *nồi* hương (Quốc Âm, b. 126, c. 1-2).
❷ **Ý:** 土 **(bộ thủ), âm:** 內 **(nội).** ✿ 堶鞊孻犂且馭芃、坲周匏鼇馱歌議、灡淈彷鯨沉鱘吝、洶漢市伞几嘹呼。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, *Nội* Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a).

淀 nổi
(nỗi, nối, nôi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D7D**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 餒 **(nỗi).** Ghi chú (1).
(1) 妥 viết bớt nét chữ 餒 (nỗi). ✿ 氂淀匹沉買渃孻。 Bảy *nổi* ba chìm mấy nước non (Xuân Hương TT, b. Vịnh bánh trôi). ✿ 唾忠挑胂奸臣、拹聰假的淀筋不平。 Lời trung khẩu ruột gian thần, Bưng tai giả điếc *nổi* gân bất bình (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 想身虛幻淀平苞、志婁功名愠洇膠。 Tưởng thân hư ảo *nổi* bằng bèo, Chí cũ công danh vuốn rã keo (Quốc Âm, b. 32). ✿ 局茷遽淀渃潮、情包饒女閉饒能祀。 Cuộc đời mây *nổi* nước triều, Tình bao nhiêu nợ bấy nhiêu hay gì (Mai Đình, c. 272-273). ✿ 府官淀慅倍傍、下差派札扒鐀傕查。 Phủ quan *nổi* giận vội vàng, Hạ sai phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 零汀戈鬫神符、窖修辰淀俸修辰沉。 Lênh đênh qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì *nổi* vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 固雀淀陣打驅、凭民坦動債務霩闌。 Có phen *nổi* trận đánh khua, Bằng dân đất động trái mùa sấm ran (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 斜斜膯我印溫、頭壖蹤鷺髀埬淀鷗。 Tà tà bóng ngả in doành, Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh *nổi* âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 座金蓮淤淀味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹蠱摑膯緑、場奉天眧產趣沂雩。 Tòa Kim Liên sóng *nổi* mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 猿隊頭巾誇禽、坦淀逵崚鼿重冲酴。 Vượn đội đầu khăn khoe mình, Đất *nổi* trên ghềnh sang trọng trong hang (Thiên Nam, c. 7945-7946). ✿ 娘氏堯蹺吒、匹暇耒搰尸吒麻淀邁、天下買嗜凜。 Nàng ấy chết theo cha, Ba ngày rồi ôm thây cha mà *nổi* lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 蜀川固哥户鼕、牻罵不疸儒風淀垀。 Thục Xuyên có gã họ Song, Tên là Bất Dạ nho phong *nổi* nền (Song Tinh, c. 9-10). ✿ 眉歜眉吶、瓮碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾胣農淀朱碎沛喿、官帋固伴皮買注。 Mi ra mi nói, ông tôi còn dỗ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lần khân, dạ nông *nổi* cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a).
❷ **Âm:** 淀 **nổi.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm Nôm từ 淀 *nổi* (nổi chìm). ✿ 都督勿狄如勿蚳、麻舅敵唪朱淀。 Đô đốc vật cọp như vật nhái, mà cậu địch răng cho *nổi* (Đông Lộ Địch, tr. 32).
❸ **Âm:** 淀 **nổi.** Ghi chú (3).
(3) Âm *nổi* mượn âm Nôm 淀 *nổi*. ✿ 慅台朱侅

總鐧、淣民誣告淣官使乾。Giận thay cho Cai tổng Vàng, *Nối* dân vu cáo nỗi quan xử càn (Cai Vàng, c. 37-38). ✿ 愠為淣月斜埃重、愠為詶花用埃眧、情愠景吏無緣、情翬景意景边情尼。Buồn vì *nối* nguyệt tà ai trọng, Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268). ✿ 為埃犗淣愁尼、廚仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên *nối* sầu này, Chùa tiên vắng vẻ tố thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 狩浪積善之家、塘箕淣怒捶戈嬇吝。Chữ rằng tích thiện chi gia, Đường kia *nối* nọ chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 慘台庱淣浮生、店暟隒仍痛情哭嘆。Thảm thay một *nối* phù sanh, Đêm ngày luống những thống tình khóc than (Thị Kính, t. 28b). ✿ 怜恨淣事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm hờn *nối* sự đè cam, Ổ gần sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 鄭悉想淣巴為、暴愁坤吶庱疎憶情。Chạnh lòng tưởng *nối* bơ vơ, Trăm sầu khôn nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 寃魂鬱結、犗淣横行、吁沛除趂、買磋邛城 Oan hồn uất kết, Nên *nối* hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 昨外吏貑悲獊噸齪翩台吏、時貉羅嚁奴、蚤豸癜缶歇唏麻翷群盃暢淣之麻哄。Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy mệt đà hết hơi mà bây còn vui sướng *nối* gì mà cười (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 庄如几北軐東、啀嚇為淣鼓終燶嚾、葛繚樛木啞箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì *nối* chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 淣念心事、扒咐趂妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黕悉妾啀蹝牢朱挈。*Nối* niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

❹ **Âm:** 淣 **nổi.** Ghi chú (4).

(4) Âm *nối* mượn âm Nôm 淣 nổi. ✿ 爻茄森合竹梅、歪朱特裞稚耬淣洲。Một nhà sum họp trúc mai, Trời cho được chút con trai *nối* dòng (Dì Ghẻ, t. 1b).

❺ **Âm:** 淣 **nổi.** Ghi chú (5).

(5) Âm *nối* mượn âm Nôm 淣 nổi. ✿ 牢如魰沼鮕篦、苦它芙薑翮拱曲淣。Sao như cá chậu chim lồng, Khó đà cay đắng giàu cùng khúc *nối* (Hoài Nam, tr. 35).

❻ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 餒 **(nỗi).** Ghi chú (1). ✿ 腩輀拮穭皮耒、腩嵇湄竄諾淣渃同、腩黓棋穊缶衝、腩釗貑穭卒洲愠台。Tháng năm gặt lúa vừa rồi, Tháng sáu mưa xuống nước *nối* đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b).

内 nỗi
(nội)

Bộ: 入, **Nét:** 11.2-4, **U+5167**

❶ **Âm:** 内 **nỗi (nội).** ✿ 嚐晳群固少之、腤清愜嘰悶篤内蝓。Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi *nỗi* mình (Mai Đình, c. 11-12).

❷ **Âm:** 内 **nội (nội).** ✿ 箋奸當捶謀駸、俸兜内监缶雦傳喙。Bè gian đương quấy mưu lừa, Bỗng đâu *nội* giám đã ra truyền đòi (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 耑吠柢辻函鐧、賞柴貤宍内堋咧台。Vua dạy lấy mười hòm vàng, Thưởng thầy bói thiệt *nội* đền khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 書術朱婘哈情、内攻外應罵仃奴哈。Thư về cho em hay tình, *Nội* công ngoại ứng mựa đừng nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 泖滀滀澅洲渭水、昌滇滇垃内長城。Máu sục sục sôi dòng Vị Thủy, Xương chan chan khắp *nội* Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b). ✿ 尐清化、韇清芷、清都、清内、唐羅愛州、茷秦象郡於塊、九真茷漢、参侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh *Nội*, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 細凉岩掃盡、北邛岩折鮮、缶飥廊刼貼害凱、吏跰内鈷玀北馭。Tới đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra *nội* chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

挼 nỗi
(nuôi, nôi, nối)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633C**

❶ **Âm:** 挼 **nỗi (nôi).** ✿ 尼庱身餒豅咊祂、挼闢懷拦揼別包、忮扒砤伞秋壁、春曾対買冬芾群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, *Nối* quan hoài mang mể biết bao, Nhổ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 埃吹犗挼芒增、芙用彷彿帶陵勿為。Ai xui nên *nối* mang tầng, Lòng dùng phẳng phất dưới trăng vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180). ✿ 挼貞祉祉湇搥、擬源杆吏律澅隊杆。*Nối* riêng lớp lớp sóng dồi, Nghĩ nguồn cơn lại sụt sùi đòi cơn (Kiều THU, c. 221-222).

❷ **Âm:** 挼 **nuôi (nôi).** ✿ 挼昆買別悉吒媄、貑乱邿哈茷舜堯。*Nuôi* con mới biết lòng cha mẹ, Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6). ✿ 燒香、敬礼、供養諸佛、共固泙挼众僧、當哈导仜哈把特恩实盎那。

Thiêu hương, kính lạy, cúng dường chư phật, cùng có cơm *nuôi* chúng tăng, đương hay người ấy hay trả được ơn thiệt áng ná (Phụ Mẫu, t. 39a).
❸ **Âm:** 授 **nôi (nôi).** ✿ 慲愴別伞曲授 、如塗茹滨如塗毯針 。 Giận buồn biết mấy khúc *nôi*, Như ngồi nhà dột như ngồi chiên châm (Thiên Nam, c. 7555-7556).
❹ **Âm:** 授 **nối (nôi).** ✿ 固貼恒朱吏固通 、積饒孤招怒韜 、業刘季盛兜傳寶 、碑魏徵高呵授宗 。 Có của hằng cho lại có thông, Tích nhiều con cháu nọ trông, Nghiệp Lưu Quý thịnh đâu truyền báu, Bia Ngụy Trưng cao há *nối* tông (Quốc Âm, b. 130).

内 nỗi
(nội)
Bộ: 冂, **Nét:** 13.2-4, **U+5185**
☞ 内: **nội** (trang 865).

淂 nỗi
(nổi, nối, nôi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D7D**
☞ 淂: **nổi** (trang 863).

餒 nỗi
(nuôi, noi, nối)
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9912**
☞ 餒: **nuôi** (trang 873).

悔 nỗi
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+226B6**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 餒 **(nỗi).** Ghi chú (1).
(1) 妥 viết bớt nét chữ 餒 (nỗi). ✿ 抔農悔郑悉疠 、女市毒恶机求不良 。 Nghĩ nông *nỗi*, chạnh lòng đau, Nỡ nào độc ác cơ cầu bất lương (Dì Ghẻ, t. 9b).

内 nội
(nỗi)
Bộ: 冂, **Nét:** 13.2-4, **U+5185**
❶ **Âm:** 内 **nội (nội).** Ghi chú (1)
(1) 内 là một dạng khác của 內 (nội). ✿ 圭婆茹些少貼市 、萎工内魰工沟 。 Quê cũ nhà ta thiếu của nào, Rau trong *nội*, cá trong ao (Quốc Âm, b. 35, c. 1-2). ✿ 罷台朱胣几凡 、叛臣反主奴夕内工 。 Bởi hay cho dạ kẻ phàm, Bạn thần phản chúa nó làm *nội* công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 固畚霩雿暴蓬 、穭固蝗虫内固虎狼 。 Có phen sấm sét bão bùng, Lúa có hoàng trùng *nội* có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 裗蹊鈔浪大比丘咒内權菩薩外聲闻行 。 Lời só sao rằng: Đại Tỳ kheo là *nội* quyền Bồ tát, ngoại Thanh văn hạnh (A Di Đà, t. 8a). ✿ 愴韆鞊内油油 、蹎霆椭坦沒牟撐撐 。 Buồn trông cỏ *nội* dàu dàu, Chân mây mặt đất một màu xanh xanh (Kiều KOM, c. 1050-1051). ✿ 他分小星麻襖曚裙哆 、空欣戢内將麻底朱爝残烳冷 。 Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quần trơn, không hơn chức *nội* tướng mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 神浪蚤呿庄高 、半朱内朝鐀泊戝車 。 Thần rằng tao thách chẳng cao, Bán cho *nội* trào vàng bạc một xe (Thoại Khanh, t. 19b). ✿ 嚮事意匏碱過繚 、遣掍柳餂齹房内 、擲老蒲腤黦堂前 。 Gẫm sự ấy đã nên quá rồi, Khiến con Liễu bữa nằm phòng *nội*, Đuổi lão Bồ đêm ở đường tiền (Trần Bồ, t. 39b).
❷ **Âm:** 内 **nỗi (nội).** Ghi chú (1) ✿ 嚀智群固少之 、腤清恤嘰悶筦内蝓 。 Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi *nỗi* mình (Mai Đình, c. 11-12).

吶 nội
(nói)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5436**
❶ **Âm:** 内 **(nội), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 匍魣廊刼貼害得 、吏冠吶对犒抔駿 。 Đã vào làng cướp của hại người. Lại xuống *nội* đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b).
❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 内 **(nội).** ✿ 雙親喧吶唉喂 、掍分啃意杠耒討踖 。 Song thân nghe *nói* hỡi ôi, Con phân tiếng ấy mất rồi thảo ngay (Thị Kính, t. 10b). ✿ 仲始衛典 、軍趙捁遯 、希蜀哄吶 、趙佗坷肝 。 Trọng Thủy về đến, Quân Triệu kéo sang, Vua Thục cười *nói*, Triệu Đà cả gan (Việt Sử QSQ, c. 97-100). ✿ 媄昆謀計產仃 、釦庸吶唪此麻邛庄 。 Mẹ con mưu kế sẵn dành, Kiếm lời *nói* dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 渚忐纆貼軐劍猥 、渚倒顯吶固夕空 。 Chó thắc mắc của người kém cỏi, chó đảo điên *nói* có làm không (Gia Huấn, c. 49-50). ✿ 嚕噬吶吶哄哄 、哏哪嚴令逴得衛廳 。 Tăn măn *nói nói* cười cười, Rằng vâng nghiêm lệnh rước người về sanh (Mai Đình, c. 193-194). ✿ 堆些夕伴從容 、如堆粄玉齹融蠽鐀 、黜烝柴媄吶昂 、底朱粄玉蠽鐀隔賒 。 Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng, Bởi chưng thầy mẹ *nói* ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 娓尼拱邏 、渚吶麻愁 、枉藽繂彈掇聰犒 、壞閍斛若滆頭鱴 。 Vãi này cũng lạ, Chó *nói* mà rầu, Uổng năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 昆猏買吶貝貉浪 、眉停夕非義 、麻蚤表各獊獸害眉麻困睩 。 Con chồn mối *nói* với cọp rằng: Mầy đừng làm phi nghĩa mà tao biếu

các muông thú hại mầy mà khốn giờ (Chuyện Đời Xưa, t.14-15). ✿ 希卞詆哄買哈、查晦民扇事意固庄、村民卞買吶浪、初固傳浪太尉服蛮。 Vua bèn thức dậy mới hay, Tra hỏi dân rày sự ấy có chăng, Thôn dân bèn mới *nói* rằng, Xưa có chuyện rằng Thái Úy Phục Man (Thiên Nam, c. 6043-6046). ✿ 香媿苞空尼娘拚、魂蒲傀吝侶晲顛、羣之埃可埃愩、羣之麻吶埃賢埃愚。 Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà *nói* ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).

坲 nội (nồi)

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+3628**

☞ 坲: **nồi** (trang 863).

內 nội (nỗi)

Bộ: 入, **Nét:** 11.2-4, **U+5167**

☞ 內: **nỗi** (trang 864).

喃 nôm

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5583**

❶ **Âm: 南 (nam), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嚼才淺魛愚几、吏夕賒本史喃訴詳。 Gẫm tài thiển một ngu phàm, Lại làm xa bổn sử *nôm* tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 喃哪拖貓更長、計昧胤吏薛塘世哈。 *Nôm* na đỡ chút canh trường, Kể rồi, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 唑耒拚案書窻、喃那編輒伞浻吟哦。 Ngồi rồi tựa án thư song, *Nôm* na biên chép mấy dòng ngâm nga (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 飭沙學隊动劫、唉渚潤燘史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪苞連韻沘嚐。 Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm *nôm* na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

南 nồm (năm, nam, nằm)

Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9, **U+5357**

☞ 南: **năm** (trang 834).

噸 nôn (xôn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+564B**

☞ 噸: **xôn** (trang 1483).

嫩 nộn (non)

Bộ: 女, **Nét:** 38.11-14, **U+5AE9**

❶ **Âm:** 嫩 **nộn (nộn)** ✿ 花春怒群封嫩葐、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。 Hoa xuân nọ còn phong *nộn* nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).

❷ **Ý:** 嫩 **non (nộn)** ✿ 歪夕婻奇堯嫩、家財補吏蛓稚默茫。 Trời làm vợ cả chết *non*, Gia tài bỏ lại chồng con mặc đời (Dì Ghẻ, t. 9b).

❸ **Âm:** 嫩 **non.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 嫩 *non* (non nớt). ✿ 暟盃艮庄苔剛、暔囉鵡苞吟薟嫩兌。 Ngày vui ngắn chẳng đầy gang, Trông ra ác đã ngậm gương *non* đoài (Kiều THU, c. 425-426).

譨 nông

Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B68**

❶ **Âm: 譨 nông (nang).** ✿ 唉餟倘膆昂脳、魂固買嗎邛阣譨肴。 Ăn no thẳng bụng ngang hông, Coi có mấy mó đặng ba *nông* đầy (Thạch Sanh, c. 1645-1646).

農 nông

Bộ: 辰, **Nét:** 161.6-13, **U+8FB2**

❶ **Âm: 農 nông (nông).** ✿ 腩春羅節棋粄、箴皮穭禿底和夕唉、農桑彶梮朱勤。 Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, *Nông* tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b).

❷ **Âm: 農 nông (nông).** ✿ 署代伏羲神農、朱典黃帝計撞阣耑。 Trước đời Phục Hy Thần *Nông*, Cho đến Hoàng Đế kể chồng ba vua (Tam Tự Kinh, c. 193-194).

❸ **Âm: 農 nông (nông).** ✿ 循環蠭氏拯賒、箸抌農餒麝疑高撐。 Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa, Chớ đem *nông* nỗi mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 抨農惉郑悉疥、女芾毒惡机求不良。 Nghĩ *nông* nỗi, chạnh lòng đau, Nỡ nào độc ác cơ cầu bất lương (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 伞奶猞琨摸螗襹、阣間糕丐泼農淒。 Mấy nãi lợn con mua đắt rẻ, Ba gian nếp cái ngập *nông* sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b). ✿ 眉歜眉吶、瓮碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾胣農浮朱碎沛喿、官芾固伴皮買注。 Mi ra mi nói, ông tôi còn dỗ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lần khân, dạ *nông* nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a).

擃 nống (nong)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64C3**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 農 **(nông).** ✿ 媚娘性祕瘐疼、擃蛓夕乱庥扇跣吒、裊塘夕蹈篳鸄、朱铖賊跗跣它日瓷。 My nương tính trẻ dại

ngây, *Nống* chồng làm loạn mà rày theo cha, Nẻo đường làm dấu lông nga, Cho nên giặc đuổi theo đà nhặt nau (Thiên Nam, c. 1077-1080).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 農 **(nông).** ✿ 事肴辰筋辰邦、從得砒拱燴烳挹擃、檨梳拱体爻悉、妬埃盵决誓空每廂。Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng cạy *nong*, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

噥 nồng
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5665**
❶ **Âm:** 農 **(nông),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 雃時花妄嚃噥。Ngồi thời hoa nổ nực *nồng* (Thạch Sanh, c. 643).

濃 nồng
(nùng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FC3**
☞ 濃: **nùng** (trang 873).

燶 nồng
(nung, nóng, nắng, nùng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+71F6**
☞ 燶: **nung** (trang 872).

納 nộp
(nạp, nắp, núp, nốp, nép)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D0D**
☞ 納: **nạp** (trang 830).

訥 nốt
(nột)
Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A25**
❶ **Âm:** 訥 **nốt (nột).** ✿ 光武即恨鼷豢、勿之交趾貓方訥蛛。Quang Vũ tức giận nhiều đường, Vật chi Giao Chỉ chút phương *nốt* ruồi (Thiên Nam, c. 1783-1784).
❷ **Âm:** 訥 **nột (nột).** ✿ 媄迸禔禔供迸禔、雖浪恪訥沏圈贓。Mẹ mười con con cũng mười con, Tuy rằng lẫn *nột* vẫn khuyên tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b).

訥 nột
(nốt)
Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A25**
☞ 訥: **nốt** (trang 867).

呶 nớ
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+20BC6**
❶ **Âm:** 女 **(nữ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 娘張氏齲体神吶浪晁雲打、娘呶咾姥家悸、買婓雦外墁麻貂雲打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng *nớ* e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87).

妄 nở
(nợ, nỡ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-6
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 女 **(nữ).** Ghi chú (1).
(1) ⺾ là một dạng khác của ⺾ (Bộ thảo). ✿ 雃時花妄嚃噥。Ngồi thời hoa *nở* nực nồng (Thạch Sanh, c. 643). ✿ 占特詔光尬邂、移移花妄卒和鮮。Chiếm được thiều quang chín mươi, Dây dây hoa *nở* tốt hòa tươi (Quốc Âm, b. 247, c. 1-2). ✿ 固腰固恄事茷、妄梗撐薟扵馭栘抆。Có yêu có ghét sự đời, *Nở* cành xanh ngọn ổ người xối vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 雲貼莊重恪搗、囷胺潞惮湟蝑妄囊。Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn nét ngài *nở* nang (Kiều KOM, c. 19-20). ✿ 雲貼莊重恪濿、圜胺潞繵湟蝑妄囊。Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn nét ngài *nở* nang (Kieu CVT, c. 19-20). ✿ 箕螓豅固欺妄玉、怒竹冬固昕扔栬、箕辰渃怒辰胺、胺常鯩决渃恒潞爲。Kìa trai già có khi *nở* ngọc, Nọ trúc đông có lúc nảy măng, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn khuyết, nước hằng đầy vơi (Bần Nữ Thán, t. 7a).
❷ **Âm:** 妄 **nổ.** Ghi chú (2).
(2) Âm *nợ* mượn âm Nôm 妄 (nổ) (hoa nổ), 妄 là một dạng khác của 妄 (nổ). ✿ 市哈根妄債為、膾霘雋霺戛暟空安。Nào hay căn *nợ* trái vay, Gió mưa mù mịt một ngày không an (Thị Kính, t. 5a).
❸ **Âm:** 妄 **nỗ.** Ghi chú (3).
(3) Âm *nỗ* mượn âm Nôm 妄 (nổ) (hoa nổ), 妄 là một dạng khác của 妄 (nổ). ✿ 淌淌坦麝歪踐、唉埃妄底朱埃叨煩。Vơi vơi đất rộng trời dài, Hỡi ai *nỗ* để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 牢禔補媄朱仃、禔凳妄負功生蠶泥。Sao con bỏ mẹ cho đành, Con đâu *nỗ* phụ công sanh nặng nề (Thị Kính, t. 30a).

妄 nở
(nỗ, nợ, nửa)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+26B11**
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 女 **(nữ).** ✿ 貙蠅吏妄黜蠅、蚹蚹吏妄黜洞蚹蚹。Trứng rồng lại *nở* ra rồng, Đìu đìu lại *nở* ra dòng đìu đìu (Phong Sử, c. 2). ✿ 翁浪寔固如歪、梅𠂤度妄買移恙些。Ông rằng thiệt có như lời, Mai hai độ *nở* mối dời lòng ta (Nhị Độ Mai, t. 24). ✿ 固腰固恄事茷、妄梗撐薟扵馭栘抆。Có yêu có ghét sự đời, *Nở* cành xanh ngọn ổ người xối vun (Thiên Nam, c.

7923-7924). ✿ 暴式花都妛術節腩脽、固芼花改妛穩腩迸、暴梗花哄、暴慈芼花妛、務春邇。 Trăm thức hoa đua *nở* về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải *nở* riêng tháng mười, Trăm cành hoa cười, Trăm nụ bông hoa *nở*, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 裡市麻揊妛花、裡市麻揊艷夜轄輂。 Lẽ nào mà chẳng *nở* hoa, Lẽ nào mà chẳng diễm dà trước sau (Thiên Nam, c. 839-840). ✿ 凝顏色當澄花妛、惜光陰吝呂招戈。 Ngừng nhan sắc đương chừng hoa *nở*, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 欺生妛泰和無事、謹徐欺靹膟外旬、潮霜霅底襖裙、頂頭沛澹跐蹍沛瞻。 Khi sinh *nở* thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

❷ **Âm:** 妛 **nở.** Ghi chú (1).

(1) Âm *nở* mượn âm Nôm 妛 nở. ✿ 三從分妳缶甘、妛市麊吏夕唐別離。 Tam tòng phận gái đã cam, *Nỡ* nào mà lại làm đàng biệt ly (Thị Kính, t. 7b). ✿ 妛殘檜渃揊坟、玉鐀昆喝淋溢尚民。 *Nỡ* tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 滆滆坦麝歪賤、唉埃妛底朱埃叨煩。 Vơi vơi đất rộng trời dài, Hỡi ai *nở* để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 用孕渚妛移捸、暈東瞲缶等誑蓆茹。 Dùng dằng chưa *nỡ* rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay nóc nhà (Kiều THU, c. 561-562). ✿ 槶堷麊妛查捸、不過慳時哏胤。 Có đâu mà *nỡ* tra tay, bất quá ghen thời cắn vú (Trần Bồ, t. 25a).

❸ **Âm:** 妛 **nợ.** Ghi chú (1). ✿ 市咍根妛債為、飉霘雋霞蔑喟空安。 Nào hay căn *nợ* trái vay, Gió mưa mù mịt một ngày không an (Thị Kính, t. 5a).

❹ **Âm:** 妛 **nửa.** Ghi chú (1). ✿ 尼吒灸定絲紅、耄怋淊妛嫩滝壟坦。 Nay cha sớm định tơ hồng, Còn lo nỗi *nửa* non sông chưa đền (Thị Kính, t. 2b).

怒 nở

(nộ, nó, nọ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6012**

❶ **Âm:** 怒 **nõ (nộ).** ✿ 愠為淊悉它克快、嗌暴朝跐吏謹魚。花尼蚊怒蜍於、底寘芼赯底初蓋鐀。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm *nõ* thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236).

❷ **Âm:** 怒 **nộ (nộ).** ✿ 喜怒剛柔錘缶固、義仁礼智馬朱亏。 Hỉ *nộ* cương nhu tuy đã có, Nghĩa nhân lễ trí mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25). ✿ 葐山黎祖才高、一怒起義打鬺明兵、迸薢唸膉經营、謀共将佐打勀敵衝。 Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt *nộ* khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62).

❸ **Âm:** 怒 **nó (nộ).** ✿ 禔馭咄撈犀、令招連怒吏掾鼁、眉輊蚤宝騄眉特牢。 Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo lên *nó* lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).

❹ **Âm:** 怒 **nọ (nộ).** ✿ 岸怒艀汚采石、廊箕鉅景瀟湘。 Ngàn *nọ* so miền Thái Thạch, Làng kia mỏ cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4). ✿ 箕紂灸怒棋暵、盪斯喱笛遷賒啃樵。 Kìa chài sớm *nọ* cày trưa, Gió gần giọng địch mây xa tiếng tiều (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 怒仍几渃願嫩限、凳味花蚊咽蜂嘲。 *Nọ* những kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy mùi hoa bướm giỡn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 窏浪積善之家、塘箕淊怒揊戈嬇吝。 Chữ rằng tích thiện chi gia, Đường kia nỗi *nọ* chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 招安雸飭撫批、占民哪教跋術夕碎、嫩撐渃碧賒洞、猜箕窿怒市馳拯暄。 Chiêu an ra sức phủ phê, Chiêm dân vâng giáo trổ về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia mán *nọ* nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932). ✿ 菔源箕淶朗屘崚箕、畑照水本笩洐涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、赦嘬花曾技檻壩薝。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu *nọ*, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 花春怒群封嫩葐、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。 Hoa xuân *nọ* còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 誇寬屘豁牟撐、箕花並踐怒梗連支。 Khoe khoang vẻ thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh đế *nọ* cành liên chi (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 佘得暟怒詩杜、蘿梧桐課末秋。 Mấy người ngày *nọ* thi đỗ, Lá ngô đồng thuở mạt thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8).

女 nõ

(nữ, nữa, nợ, lõ)

Bộ: 女, **Nét:** 38.0-3, **U+5973**

☞ 女: **nữ** (trang 875).

妛 nỡ

(nỡ, nợ)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-6

☞ 妛: **nỡ** (trang 867).

妥 nỡ
(nổ, nợ, nửa)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+26B11**
☞ 妥: **nổ** (trang 867).

女ぐ nỡ
(nợ, nữa)
Bộ: 女, **Nét:** 38.1-4
☞ 女ぐ: **nợ** (trang 869).

仗 nợ
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5
❶ **Âm:** 女 **(nữ), 亻 (bộ nhân): dấu nháy.** ✿ 理 寺仗渚懊坦 、僥饒料命買械英雄 。Lẽ thì *nợ* nước lo đền, Thấy nghèo liều mạng mới nên anh hùng (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 覃饒在數停怙 、麻塘功仗固怙之麻 。Giàu nghèo tại số đừng lo, Mà đường công *nợ* có lo chi mà (Thanh Hóa, t. 47a).

女 nợ
(nữ, nỡ, nữa, lỡ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.0-3, **U+5973**
☞ 女: **nữ** (trang 875).

妥 nợ
(nổ, nỡ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-6
☞ 妥: **nổ** (trang 867).

嬭 nợ
Bộ: 女, **Nét:** 38.13-16, **U+218BB**
❶ **Ý:** 債 **(trái), âm:** 女 **(nữ).** ✿ 吒 刼 塘修鞠撼捁 、景恤添嗜嬭情扔 。Cha kiếp đường tu sao dắt díu, Cảnh buồn thêm ngán *nợ* tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 緣初嬭韄底嶸度朱 。Duyên xưa *nợ* cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 206). ✿ 恤穢催吏慬恍 、沒緣𠊛嬭叵惏祕饒 。Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai *nợ* ba lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 浮浪積善之家 、塘箕淙怒捶戈嬭吝 。Chữ rằng tích thiện chi gia, Đường kia nỗi nọ chẳng qua *nợ* nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 啻庄緣嬭叵生 、據之拢穌傾城嘹矎 。Ví chăng duyên *nợ* ba sinh, Cố chi đem giống khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚 、渚勦穘利物執得 、群礦挸恩茄嬭渃 。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà *nợ* nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 寡辭翁府永祥喂 、丐嬭叵生匏者耒 。Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi, Cái *nợ* ba sinh đã giả rồi (Xuân Hương MD, b. Khóc quan phủ Vĩnh Tường).

女ぐ nợ
(nỡ, nữa)
Bộ: 女, **Nét:** 38.1-4
❶ **Âm:** 女 **(nữ), ぐ: dấu nháy.** ✿ 唒 、嘪鬙鼏 鞅趣呶暄 、群芝萌固傷埃拱黕得些 、役緣女ぐ固益之⍰磅碼 。Ừ, Thói giàu sang giữ thú xơi ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên *nợ* có ích chi [mà] bàn bạc (Đông Lộ Địch, tr. 17).
❷ **Âm:** 女 **(nữ), ぐ: dấu nháy.** ✿ 拱莊名将 、拱弼公臣 、犗之些儲朱別裊自新 、宝女ぐ定调问罪 。Cũng trang danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự tân, không *nỡ* định điều vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38).
❸ **Âm:** 女 **(nữ), ぐ: dấu nháy.** ✿ 关暫咱政婘褪 、鳧𠊛薜女ぐ料馭市欣 。Anh tạm thính chính em coi, Một hai năm *nữa* liệu người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378).

妥 nợ
(nổ, nỡ, nửa)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+26B11**
☞ 妥: **nổ** (trang 867).

坭 nơi
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+576D**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 尼 **(ni).** ✿ 氷 傾汝景汝馭 、忮坭奇遇倍移蹎趂 。Bàng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ *nơi* kỳ ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260).

尼 nơi
(này, nay, nầy, ni, nề, nấy, nỉ)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5, **U+5C3C**
❶ **Âm:** 尼 **nơi (ni).** ✿ 拯乏江湖尼永尾 、景清路約景嫩逢 。Chẳng phạp giang hồ *nơi* vắng vẻ, Cảnh thanh lọ ước cảnh non bồng (Quốc Âm, b. 62, c. 7-8). ✿ 典尼勉獰慈親 、浪自離別匹春數鄆 。Đến *nơi* vào lạy từ thân, Rằng từ ly biệt ba xuân lâu ngày (Phan Trần, c. 873-874). ✿ 餚跕垥滗边歪 、沒春別伞迸尼熘爟 。No xem góc bể ven trời, Một xuân biết mấy mươi *nơi* dập dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 蹯跋令箭火牌 、伞鄆脫匏細尼州常 。Ruổi mau lệnh tiễn hỏa bài, Mấy ngày thoắt đã tới *nơi* Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 餿餚隊餂氾油 、釵唉拖胣堷廊吸尼 。Đói no đòi bữa dãi dầu, Kiếm ăn đỗ dạ xóm làng khắp *nơi* (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 令傳軍士即辰 、嚴莊兵馬黜尼闈城 。Lệnh truyền quân sĩ tức thời, Nghiêm trang binh mã ra *nơi* cửa thành (Cai Vàng, c. 199-200). ✿ 產尼住寓塊齊 、便跕家譜閉尐朱詳 。Sẵn *nơi* trú ngụ đâu tày, Tiện xem gia phả bấy nay cho

tường (Hoa Tiên, c. 39-40). ✿ 尼尼都默都哎、曲歌堆秤輒裙吏扛。*Nơi nơi* đua mặc đua ăn, Khúc ca đôi giẻ năm quần lại xang (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 准冷氿底朱媄昨、尼蔭淹媄塢稚齯、輒更稚泣奇輒、揨稚媄貂苦心炉煩。Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, *Nơi* ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 細尼、昨勉体昆兎群當匝、濫渳渳遧命昆猧。Tối *nơi*, ngó vào, thấy con thỏ còn đang táp, làm ào ào trên mình con voi (Chuyện Đời Xưa, t. 24-25). ✿ 孤獨羅傑脩、遧辭六親噲羅孤、鄴捨妻子噲羅獨、共住廋尼院意。Cô Độc là thầy tu, trên từ lục thân gọi là cô, dưới xả thê tử gọi là độc, cùng trụ một *nơi* viện ấy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 倘細尼晦娘呶叽、愣宪衛餒底濫稚、遽遽腾粉枚崙、春樘彷彿侯鯩薊秋。Thẳng tối *nơi* hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 役咦吏拯察矐、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準市拱犗咪誘。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các *nơi*, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃勉薩泼跐蹎、鉢籔哉左襖禛盬床。Từ chốn ở *nơi* ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 唷朱色渃香歪、制花匏易伞馭別花。燴煞冲王皇牙、桃源落蹻亮麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến *nơi* (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa).

❷ **Âm: 尼 này (ni).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nầy*. ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工悉、哄貞呵呵。Tuần *này* mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 油孛油仙埃几晦、翁尼匏固趣翁尼。Dầu bụt dầu tiên ai kẻ hỏi, Ông *này* đã có thú ông *này* (Quốc Âm, b. 28, c. 7-8). ✿ 尼尼桂棹蘭槳、咨都赤壁之讓東坡。*Này* *này* quế trạo lan tương, Ví đua Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 庄嗆喧啃彈尼、包燒罌戒拎孭咽淶。Chẳng ngờ nghe tiếng đàn *nầy*, Bao nhiêu khí giới cầm tay rụng rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570). ✿ 讌尼孭駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù *này* tay hãy còn mang, Phen *này* quyết trả cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 店店曾趡烳香、願歪生聖救方民尼。Đêm đêm từng dậy đốt hương, Nguyện trời sinh thánh cứu phương dân *này* (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 定情生斶仕排、緣之羲吏番尼迖饒。Định tình Sinh mới sẻ bày, Duyên chi may lại phen *này* gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644). ✿ 勉英哎於朱彋、怯尼拯及底停怯斲。Miễn anh ăn ở cho lành, Kiếp *này* chẳng gặp để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 為埃铖浮愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu *này*, Chùa tiên vắng vẻ tổ thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輒繐彈掀聰犂、壞閍斛渃滆頭鱴。Vãi *này* cũng lạ, Chổ nói mà rầu, Uống năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 渃相淶爲鶻鵃噮、蘿肝鑀黜穢膲拈、疰鑲對恪形殊餒睽離別味咪豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiểu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường *này* (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 猏猞吏哏調尼女、如眉空信時眉底蚤躅进腋眉、蚤騎麻趂道各裊唐棱麻魂、時眉別。Chồn cáo lại gắn điều *này* nữa, Như mầy không tin thì mầy để tao leo lên lưng mầy, tao cõi mà đi dạo các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 歹朱鞋墮薨渚、断腸朱歇刼尼買催。Làm cho sống đoạ thác đày, Đoạn trường cho hết kiếp *này* mới thôi (Kiều KOM, c. 2675-2676).

❸ **Âm: 尼 nay (ni).** ✿ 渃佘橐秋群丕、月包饒刼忍尼。Nước mấy trăm thu còn vậy, Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn *nay* (Quốc Âm, b. 26, c. 5-6). ✿ 代尼拳报眼前、蒙折得賢躺托空咍 Đời *nay* quả báo nhãn tiền, Mong giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 鼾生涓態之尼、黌本瘐扇駒敢誇簪。Vả sinh quen thói chi *nay*, Vích vốn dại rày cú dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082). ✿ 尼廋身餒豅吪衪、挼闊懷拦撲別包、忮扒硾伞秋擘、春曾对買冬芾群餘。*Nay* một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 自尼衛婁眉停群易岓蚤女、買沒吝時蚤赦趂朱、麻婁古夕丕時蚤空容女。Từ *nay* về sau mầy đừng còn dễ ngươi tao nữa, Mới một lần thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không dung nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 尼羨弄歆喜、懺悔礼三宝。*Nay* mở lòng hăm hở, Sám hối lạy tam bảo (Phụ Mẫu, t. 5b).

❹ **Âm: 尼 ni (ni).** ✿ 從尼谷特皮欣舌、渚易平埃旦買都。Tuồng *ni* cốc được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai đấn với đo (Quốc Âm, b. 20, c. 7-8). ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔邛加形準尼。Nhân khi ngoạn cảnh hứng tình, Xà vương bắt đặng gia hình chốn *ni* (Thạch Sanh, c. 1033-1034).

✿ 語嘢德仲尼鐸教 。 Ngõ là đức Trọng *Ni* đạc giáo (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 拯夕慍晒暴尼 、忮饒晒恪益之缶散 、吟句越客咀嘆 、停櫬吏忮曲彈湘娥 。 Chẳng làm vui bữa hôm *nì*, Nhớ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 闭層慍蹲墝霜 、僣悉下立書堂準尼 。 Bấy từng vui đứng sân sương, Tấm lòng bèn lập thư đường chốn *ni* (Song Tinh, c. 193-194). ✿ 隊娘妸珠竜歟尼羨吼 、羨群怞伴賢姜譭 、名屋刘平 、共伴書生双羨意渚夕犈名分 。 Đòi nàng ả Châu Long ra *ni* anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 晒尼缶霸耒 、嚒唆靡空僥芝萌典探 。 Bữa *ni* đã chiều rồi, Mần răng mà không thấy Chi Manh đến thăm (Đông Lộ Địch, tr. 17).

❺ **Âm:** 尼 **nề (ni).** ✿ 棱禅乙僥年覃蔭 、唐世市尼庄斮高 。 Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm, Đường thế nào *nề* chẳng thấp cao (Quốc Âm, b. 47, c. 5-6).

❻ **Âm:** 尼 **nấy (ni).** ✿ 喱哇時拱杏欺 、杏兜靡每暟 、暟芾拱如暟尼 。 Quải giỗ thì cũng có khi, có đâu mà mỗi ngày, ngày nào cũng như ngày *nấy* (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

❼ **Âm:** 尼 **nỉ (ni).** ✿ 琨鶖涪沫坡滝 、捷粘逐鼬渃眛尼嫩 、娘悲阻吏共琨 、朱英趂峙渃嫩高平 。 Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt *nỉ* non, Nàng bay trở lại cùng con, Cho anh đi trẩy nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).

泥 nơi
(nề)

Bộ: 水**, Nét:** 85.5-8, **U+6CE5**

❶ **Âm:** 泥 **nơi (nê).** ✿ 歪南構氣英靈 、踮泥風境有情遝台 。 Trời Nam cấu khí anh linh, Có *nơi* phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2).

❷ **Âm:** 泥 **nề (nê).** ✿ 固肂庄龕梅兄 、瀉泥幽顕透情英婐 。 Có thiêng chăng nhẽ Mai huynh, Chớ *nề* u hiển thấu tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 於渚泥哈學古人 、另命朱塊盎風塵 。 Ở chớ *nề* hay học cổ nhân, Lánh mình cho khỏi áng phong trần (Quốc Âm, b. 29, c. 1-2). ✿ 奴如猞餟扒乾 、揊泥狂癖揊箄猞狌 。 Nó như hùm đói bắt càn, Chẳng *nề* chó ghẻ chẳng toan lợn sề (Thiên Nam, c. 6965-6966). ✿ 覇灘停哈參分命 、汆塘姜容丙都爭 、舺咳極晉味奢泊 、襖黕泥之膮洭缮 。 Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc *nề* chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92).

❸ **Âm:** 泥 **nề (nê).** ✿ 於低陰氣碾泥 、霉朝缶我鼕術羣賒 。 Ở đây âm khí nặng *nề*, Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114) ✿ 牢琨補媄朱仃 、琨凳妄負功生蠶泥 。 Sao con bỏ mẹ cho đành, Con đâu nỡ phụ công sanh nặng *nề* (Thị Kính, t. 30a).

尼 nơi
(này)

Bộ: 尸**, Nét:** 44.2-5

☞ 尼: **này** (trang 833).

乃 nới
(nấy, náy, nãy, nải, nẩy)

Bộ: 丿**, Nét:** 4.1-2, **U+4E43**

☞ 乃: **nấy** (trang 845).

簞 nơm
Bộ: 竹**, Nét:** 118.9-15, **U+4212**

❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), âm:** 南 **(nam).** ✿ 傳次嵇 、昆兎救魴麻囉塊簞 。 Chuyện thứ sáu, Con thỏ cứu cá mà ra khỏi *nơm* (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 鄧鮎補椰 、鄧魴涓簞 、僥侯藏庄恪花蒼 、拎嫷黼拱如紇檢 。 Đặng chim bỏ ná, đặng cá quên *nơm*, Thấy hầu non chẳng khác hoa thơm, Cầm vợ cũ cũng như hột mít (Trần Bồ, t. 41b).

納 nớp
(nạp, nộp, nắp, núp, nép)

Bộ: 糸**, Nét:** 120.4-10, **U+7D0D**

☞ 納: **nạp** (trang 830).

蒸 nụ
Bộ: 艸**, Nét:** 140.9-15, **U+26D5A**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 怒 **(nộ).** ✿ 暴式花都妄術節腩脽 、固茏花改妄穗腩迸 、暴梗花哄 、暴蒸茏花妄 、務春邈 。 Trăm thức hoa đua nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nở riêng tháng mười, Trăm cành hoa cười, Trăm *nụ* bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a).

耨 núc
(nậu, náu, nóc, nhọc)

Bộ: 耒**, Nét:** 127.10-16, **U+8028**

☞ 耨: **nậu** (trang 844).

岪 núi
Bộ: 山**, Nét:** 46.4-7, **U+21D80**

❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 內 **(nội).** ✿ 鞊嫩笠笠岪撐層層 。 Cỏ non lớp lớp *núi* xanh tầng tầng (Phan Trần, c. 778). ✿ 罘皮堵硃參稽 、岪

高霞霫準尼蛇王 。 Bốn bề hang đá chỉn ghê, *Núi* cao vòi vọi chốn này xà vương (Thạch Sanh, c. 857-858). ✿ 躪蓮磧岗匹崟 、禗罕寰硉術稽蹎樑 、矯群趍汝術傷 。 Trèo lên trái *núi* Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 吶共耑蜀 、事跡停伶 、靰岗七曜 、鼜類夭精 。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong *núi* Thất Diệu, Nhiều loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 妾如樣薦旇絲 、払如樣進逸徐待埃 、岗高滝唉群踐 、傷饒缶易朋鄂逯饒 。 Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, *Núi* cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 岗廊盈鴣部伴 、霆客次月要三 。 *Núi* láng giềng chim bậu bạn, Mây khách thửa nguyệt anh tam (Quốc Âm, b. 64, c. 5-6). ✿ 細戊申自燠厭祥雲 、滝岗泣忮功蕩滌 。 Tối Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, Sông *núi* khắp nhỏ công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 形溪劬岗斯賒 、紲催吏纗舒它吏高 。 Hình khe thế *núi* gần xa, Đứt thời lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 核蓮祕岗夕高 、塔洌祕涺夕濠謹台 。 Cây lên lấy *núi* làm cao, Đắp ngòi lấy nước làm hào kín thay (Thiên Nam, c. 925-926). ✿ 瞽臗踈 、柒牺禅定 、腋域域 、岗撐撐 。況之 、雲水平悉 、煙霞沛趣 。 Kề song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, *núi* xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 固爻座岗 、岗仜故巴苧 、爻沃朮須弥山 、舠沃朮業山 、巴沃朮血山 。 Có một tòa *núi*, *núi* ấy có ba đấng, một ốc là Tu Di sơn, hai ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b). ✿ 或罔隱勷坡競堀 、或罔娘頭岗边滝 、或罔蒙夐同空 、或尼逴塞趣穷閻閰 。 Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu *núi* bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cỏ Hồn, c. 157-160).

恖 núm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 念 **(niệm).** Ghi chú (1).

(1) 艹 là một dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 琪園伞櫟槐紅 、恖花苦曳昆蝓約忱 。 Kỳ viên mấy cụm đào hồng, *Núm* hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718).

❷ **Âm: 恖 núm.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 恖 *núm* (núm hoa). ✿ 矯羣坎恖屈人 、猞靦吝吕隐身嫩藏 。 Kẻo còn khúm *núm* khuất nhân, Hùm thiêng lần lữa ẩn thân non tàng (Thiên Nam, c. 1473-1474).

燶 nung

(nóng, nắng, nồng, nùng)

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+71F6**

❶ **Âm: 燶 nung (nông).** ✿ 払自暄啃消耗 、如燶肝鉄如袍悉輪 。 Chàng từ nghe tiếng tiêu hao, Như *nung* gan sắt như bào lòng son (Phan Trần, c. 525-526). ✿ 稇鴣箕鞠窖惱燶 、鵡嗎搮者如燶胣愁 。 Con chim kia sao khéo não nùng, Cuốc kêu gióng giả như *nung* dạ sầu (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 傳朱冶匠各尼 、髀炭炉塔屹歪炤燶 、匹寡局正冶工 、戝旬煉鑸馭共鉞尐 。 Truyền cho dã tượng các nơi, Bể than lò đắp ngất trời lửa *nung*, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330). ✿ 爐渠燶燇事茷 、堀幀雲狗驌馱桑滄 。 Lò cừ *nung* nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 75-76).

❷ **Âm: 燶 nóng (nông).** ✿ 歪濫雨順風和 、啫湄导燶太平民安 。 Trời làm vũ thuận phong hòa, Đêm mưa ngày *nóng* thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 提防拯斛微踈 、泅焙缶燶城烯吏鐀 。 Đề phòng chẳng chút vi sơ, Ao hâm đã *nóng* thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 兜皮典丐瀧 、買嚘饒麻沁朱沫 、矯歪燶燼廩 。 Đâu vừa đến cái sông, mối rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo trời *nóng* nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 冷課冬恒洳炟 、燶務夏矯塔禛 、恩歪羣固闭饒女 、雯诸庄停几韉巾 。 Lạnh thủa đông hằng nhờ bếp, *Nóng* mùa hè kẻo đắp chăn, Ơn trời còn có bấy nhiêu nữa, Che chổ chăng đừng kể khó khăn (Bạch Vân, b. 61). ✿ 擷咬暑 、餂燇燦 、餂烽燶 。 Dọn ăn trưa, thịt nấu dừ, thịt quay *nóng* (Pháp Việt, tr. 39).

❸ **Âm: 燶 nắng (nông).** ✿ 歊埋奉祀墓墳 、燶湄庄廣使身課嗂 。 Hôm mai phụng tự mộ phần, *Nắng* mưa chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204).

❹ **Âm: 燶 nồng (nông).** ✿ 鰲鵞哼唯餘冬 、北河沃缶礒燶老漁 。 Ngao cò dắng dói dư đồng, Bắc Hà ốc đã chén *nồng* lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 欺挹冷昕羸燶 、餂豎言眖餂拥聂屭 。 Khi ấp lạnh lúc quạt *nồng*, Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a). ✿ 庄如几北馭東 、哫嚓為涎鈇終燶嚏 、葛繚樛木啞箄 、赤繩吹窖造端汶念 。 Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung *nồng* nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

❺ **Âm: 燶 nùng (nông).** ✿ 稇鴣箕鞠窖惱燶 、鵡嗎搮者如燶胣愁 。 Con chim kia sao khéo não *nùng*, Cuốc kêu gióng giả như nung dạ sầu (Thanh Hóa, t. 45a).

憹 nùng

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+61B9**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 農 **(nông).** ✿ 惱憹猪滠花溪、貝得豢僥厴嗚竽情。Não *nùng* vượn suối hoa khe, Với người dường thấy vẻ vê chữ tình (Mai Đình, c. 55-56). ✿ 律聰暄捽輒宮、啃市羿拯惱憹吪嘀。Lọt tai nghe suốt năm cung, Tiếng nào là chẳng não *nùng* xôn xao (Kiều KOM, c. 3205-3206). ✿ 嗷嗲闭沒場傀儡、惱憹識朱賦梦占包。Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, Não *nùng* thay cho giấc mộng chiêm bao (Đồng Lộ Địch, tr. 37).

濃 nùng

(nồng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FC3**

❶ **Âm: 濃 nùng (nùng).** ✿ 惱濃之貝情緣、掛名才子礦煩佳人。Não *nùng* chi mấy tình duyên, Nhẹ danh tài tử nặng phiền giai nhân (Phan Trần, c. 529-530). ✿ 鞋缶貂鼯枚煩惱、托吏恤哈槩莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hốp cháo lá đa. Não *nùng* thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

❷ **Âm: 濃 nồng (nùng).** ✿ 太平席翷歌啀、啗餟霜化醂濃教文。Thái bình tiệc mở ca khong, Thịt no mưa hóa rượu *nồng* giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 豬制酉固貼奴用、嘰醂勾踈意興濃。Già chơi dầu có của no dùng, Chén rượu câu thơ ấy hứng *nồng* (Quốc Âm, b. 61, c. 1-2). ✿ 稇鶸卒馬為氈、鼕顛為藤醂濃爲糊。Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc rượu *nồng* vì men (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 霾銀漢欺霢欺煓、度奎躔哏固哏空、式遽隊六瀕濃、槌辟比斗催東吏兑。Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ, Độ Khuê Triền buổi có buổi không, Thức mây đòi lúc lạt *nồng*, Chuôi sao Bắc Đẩu thôi đông lại đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 313-316). ✿ 暻尐醒戢班哸、挌芹踥蹖賢初哈濃、愈芹滿興東風、劻浪啑魡劻浪歊鈞。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội *nồng*, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126). ✿ 汶暟罔種眾悲、芸搵啞沏濃台庄徐。Một ngày là giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẩn *nồng* thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 忮斄濃強習挹冷、僔椿萱恚孟豢市。Nhớ quạt *nồng* gương xưa ấp lạnh, Đấng thung huyên khỏe mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

燶 nùng

(nung, nóng, nắng, nồng)

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+71F6**

☞ 燶: **nung** (trang 872).

餧 nuôi

(nỗi, noi, nối)

Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9912**

❶ **Âm: 餧 nuôi (nỗi).** ✿ 仍辟餧祕典尐、計崔丿缶鄧扇嵇冬。Những từ *nuôi* trẻ đến nay, Kể thôi phút đã đặng rày sáu đông (Thị Kính, t. 25a). ✿ 悲除斧補碎低、分时斯導生膓埃餧。Bây giờ ông bỏ tôi đây, Phần thời cận ngày sinh để ai *nuôi* (Thạch Sanh, c. 119-120). ✿ 唉餧稇典長成、缶群簪義斄情楮唱。Hãy *nuôi* con đến trưởng thành, Đã còn trâm nghĩa quạt tình chớ quên (Phan Trần, c. 63-64). ✿ 鄠鑿辗洶尬曲、融餧特魴蔚頭。Dưới tạc nên ao chín khúc, Trong *nuôi* được cá ngàn đầu (Quốc Âm, b. 154, c. 3-4). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罌得、餧些生産渃瀫、吏生穭粘鼙味甘珍。Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, *Nuôi* ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trần (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 尼廋身餧豅吠祕、挼闊懷拦搘別包、忮扒硬汆秋甓、春曾对買冬市群餘。Nay một thân *nuôi* già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mối đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 丐茹箕咍餧趫半、麻被猜奴破、奴咬歇饒廩。Cái nhà kia hay *nuôi* vịt bán, mà bị chồn nó phá, nó ăn hết nhiều lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 蚤傷祕瘐移移、餧饟栽培及立夕耄。Tao thương trẻ dại dời dời, *Nuôi* nấng tài bồi kịp lập làm vua (Thiên Nam, c. 3435-3436). ✿ 倘細尼晦娘昢叽、惆宪衛餧底濫稇、鬘霎腾粉枚崙、春樘彷彿侯鷚羯秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về *nuôi* để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 妯唉群穉歲、麻餧躺怵空趂祕鼓咳苦漢凜、買紩古趂。Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà *nuôi* mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mối thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 餧稇仍約術黏、捽絲沛侶招球當堄。*Nuôi* con những ước về sau, Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi (Kiều KOM, c. 657-658). ✿ 玀鶸犂騷猬羝、意罕嵇獻恆例養餧。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng *nuôi* (Tam Tự Kinh, c. 103-104).

❷ **Âm: 餧 nỗi (nỗi).** ✿ 嗮浪腋蠱渃霎、餧稹命別燜排貝埃。Dẫu rằng trăng gió nước mây, *Nỗi* riêng mình biết giãi bày mấy ai (Phan Trần, c. 420-421). ✿ 循環鍾氏拯賒、縒扰農餧廡疑高撐。Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa, Chớ đem nông *nỗi* mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 啃笛嘔暄澄同望、行旗趂韃霾拂披、蹖扒蹺笠

霆迻、妾裋孕岗嚐嗆餒茄。Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ *nỗi* nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52). ✿ 金自弭跐青雲、餒娘強抍賒斯強傷。Kim từ nhẹ bước thanh vân, *Nỗi* nàng càng nghĩ xa gần càng thương (Kiều KOM, c. 2867-2868). ✿ 拯貪韜奇洶淒、貪為没餒卒鬢辰鐫。Chẳng tham ruộng cả ao sâu, Tham vì một *nỗi* tốt râu thì lành (Nam Phong, t. 10a).

❸ **Âm: 餒 noi (nỗi).** ✿ 調羅唐丐得些、杕梂餒踐埃戈買曾。Đều là đường cái người ta, Nhịp cầu *noi* đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8).

❹ **Âm: 餒 nối (nỗi).** ✿ 尬惘工窖昷書、業芸餒唯蔭餘閂代。Chín mừng công khéo họa thư, Nghiệp nghề *nối* dõi ấm dư muôn đời (Thanh Hóa, t. 36a).

芮 nuôi

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

❶ **Âm: 芮 nuôi (nội).** Ghi chú (1).

(1) 芮 là dạng khác của 芮 (nội). ✿ 讓忸初遣朱昆奴、添奧溫昆洌、徨妄惱物、命芮曩林罔彦等。Nhường cơm xưa khiến cho con nọ, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh *nuôi* nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

挼 nuôi

(nỗi, nôi, nối)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633C**

☞ 挼: **nỗi** (trang 864).

踩 nuôi

(noi, nối)

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+28061**

☞ 踩: **noi** (trang 859).

吶 nuốt

(nói)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5450**

❶ **Ý: 口 (khẩu), âm: 訥 (nột).** Ghi chú (1).

(1) 内 viết bốt nét chữ 訥 (nột). ✿ 本罔把恩吶古薹野古兀、南罔把恩移泏就濕。Bốn là trả ơn *nuốt* của đẳng nhả của ngọt, năm là trả ơn dời cạn tựu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b).

❷ **Ý: 口 (khẩu), âm: 内 (nội).** ✿ 氏牟暄吶雝頭、踈浪斂腩刀愁庄欭。Thị Mầu nghe *nói* đuôi đầu, Thưa rằng mấy tháng đau sầu chẳng âu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 石生買吶音耗、用演缶理湿高卢量。Thạch Sanh mới *nói* âm hao, Dùng dằng hai lẽ thấp cao lo lường (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 聰傕尬曲如炮、拱牢掣餒吶牢铖唾。Nghe thôi chín khúc như bào, Giỏ sao xiết nỗi *nói* sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702). ✿ 卞隊匹妸小妃、铖庄可吶汶皮些暄。Bèn đòi ba ả tiểu phi, Nên chăng khá *nói* một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 鄭悉想淂巴爲、暴愁坤吶戠踈憶情。Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ, Trăm sầu khôn *nói* một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 易俣固吶吏凳、楣僓埃俣鐐敢揲戈。Dễ hầu có *nói* lại đâu, Mặt thọ ai hầu rìu dám múa qua (Thiên Nam, c. 8107-8108). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。Thầy nghe *nói* lý ấy thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 娓浪廂牢吶怪、聰庄悶喧、廂吶庄晾咦、修牢朱铖佛、虽羅窓室帇沛道修。Vãi rằng: Lời sao *nói* quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời *nói* chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 茹興亡父子庄兵、渃治乱君臣庄兌、丕庶哈吶仁吶義、吶性吶情。Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay *nói* nhơn *nói* ngãi, *nói* tính *nói* tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 家山窶群忙象、身事豅丙吶能。Gia sơn cũ còn mường tượng, Thân sự già biếng *nói* năng (Quốc Âm, b. 98, c. 5-6). ✿ 浪牢吶迢迸台、梗箕庄沛檜尼麻罌。Rằng sao *nói* lạ lùng thay, Cành kia chẳng phải cội này mà ra (Kiều KOM, c. 1321-1322). ✿ 吶罝辰慱庄能、咚趂拦啃負得情鍾、吶罝辰慱铁悉、計罝辰吏憯惨尒埃。*Nói* ra thì sợ chẳng hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình chung, *Nói* ra thì sợ mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 金龜暄吶、朱没朦蹎、啞拢夕弥、灵動坤垠。Kim Quy nghe *nói*, Cho một móng chân, Nhắn đem làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52). ✿ 慱空別吶嘆嚀、嫡卧敞買翫麻盤論。Sợ không biết *nói* mần răng, Vợ ngươi Xưởng mới ra mà bàn luận (Nữ Phạm, c. 237).

嗊 nuốt

(cút)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55D7**

☞ 嗊: **cút** (trang 170).

嗊吶 nuốt

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F46**

❶ **Ý: 口 (khẩu), âm: 訥 (nột).** ✿ 餿辰咬契貝充、韆体媄蘇時嗊庄趂。Đói thời ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng thời *nuốt* chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 娘嗊鼀膝豢如泊局、娘嗊鼀膝豢如泊攐。Nàng *nuốt* xuống bụng dường như bạc cục, Nàng *nuốt* xuống

bụng dưỡng như bạc nén (Thanh Hóa, t. 58a).

唼 nuốt
(sụt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E02**
☞ 唼: **sụt** (trang 1137).

瞗 núp
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 納 **(nạp).** ✿ 緣牢緣窖逸除、倚喂羌猟瞗除哴腋。Duyên sao duyên khéo dật dờ, Ỷ ôi dường thỏ *núp* chờ đợi trăng (Thị Kính, t. 15a).

納 núp
(nạp, nộp, nắp, nóp, nép)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D0D**
☞ 納: **nạp** (trang 830).

女 nữ
(nỡ, nữa, nợ, lỡ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.0-3, **U+5973**
❶ **Âm:** 女 **nữ (nữ).** ✿ 沒身少女艱屯買吝。Một thân thiếu *nữ* gian truân mấy lần (Phan Trần, c. 552). ✿ 女中易尒尼咄、窻梅計尒工夫習鑼。*Nữ* trung dễ mấy này ru, Song mai kể mấy công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 得處安明、徵側徵貳、錐浪女兒、寔羅才智。Người xứ An Minh, Trưng Trắc Trưng Nhị, Tuy rằng *nữ* nhi, Thiệt là tài trí (Việt Sử QSQ, c. 129-130). ✿ 鞧滝唏咖睢鳩、淑女君子好逑糱緣、俗浪儒吏尋儒、富吏尋貴伴賢尋饒。Trong sông ríu rít thư cưu, Thục *nữ* quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 圖女婁拱險庄少之。Đồ *nữ* trang cũng hiếm chẳng thiếu gì (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 幀昞瞵鞧图素女、麵恤韃鞧鞀嚴樓、爻肴蹲悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花。Tranh biếng ngắm trong đồ Tố *nữ*, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 户劉女範册編、嗢浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu *nữ* phạm sách biên, Khen rằng minh giám khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5).
❷ **Âm:** 女 **nỡ (nữ).** ✿ 欺蹲蝌瀉奚疎矧、啃辱牙女礙典躺。Khi đứng ngồi chó hề thơ thẩn, Tiếng nhuốc nha *nỡ* nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 白猿牢女負情玄莊。Bạch Viên sao *nỡ* phụ tình Huyền Trang (Phan Trần, c. 572). ✿ 廉勤節奇湏恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần tiết cả tua hằng nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa *nỡ* dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 俊犒歧濈味糇粉、丈夫群呀嘬汚澖、欺鞋形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ *nỡ* để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 昆蚤嫁朱昆眉、匏生王姪女曶反謀。Con tao gả cho con mi, Đã sinh vương điệt *nỡ* rày phản mưu (Thiên Nam, c. 1013-1014). ✿ 女帡補月捐花、女帡負客琵琶朱當、源干抍胤疃腋、故牢匏倍鼾酴隐命。*Nỡ* nào bỏ nguyệt quên hoa, *Nỡ* nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 盎那爹吏及席導塗咳旺或特迸賴庄女恁咳、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米参畚特常闶盃明。Ăng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng *nỡ* nếm ăn, cưu cấp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 啞晦制底仍僖春、竽情埃女繸朱衝。Rắp hỏi chơi đây những thẹn thuồng, Chữ tình ai *nỡ* dứt cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân).
❸ **Âm:** 女 **nữa (nữ).** ✿ 招泰山珥女鴻毛。Gieo Thái Sơn nhẹ *nữa* (*) hồng mao (Chinh Phụ TV, c. 22). ✿ 昆相爛女厴壁、流星燉熾捽飢斗星。Con mắt sáng *nữa* (*) vẻ sao, Lưu tinh chấp chới tót vào Đẩu tinh (Thiên Nam, c. 341-342), (*) nữa: hơn.
❹ **Âm:** 女 **nữa (nữ).** ✿ 因緣兜女麻蒙、塊條憯粉檗紅時催。Nhân duyên đâu *nữa* mà mong, Khỏi điều thẹn phấn tủi hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928). ✿ 刲堯事変饒平速、茹兀官清冷女畑。Thời nghèo sự biến nhiều bằng tóc, Nhà ngặt quan thanh lạnh *nữa* đèn (Quốc Âm, b. 46, c. 5-6). ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婘跠豅、底芽慱女罟擎楑荤。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ *nữa* ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 民顅別意決趂、躡黜群昢嚾呢女亮。Dân nghe biết ý quyết đi, Lui ra còn dám nằn nì *nữa* đâu (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: "Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì *nữa*" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 夏戈敢約吏春、易侯鶸燥尒吝女牢。Hè qua dám ước lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần *nữa* sao (Trinh Thử, t. 3b). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒咳、胖挪空几至親、唒夕犗女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn, Ruột rà không kẻ chí thân, Dẫu làm nên *nữa* để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).

❺ **Âm:** 女 **nợ (nữ).** ✿ 女君親渚報特 、鞋花群紑琰青雲 *Nợ* quân thân chưa báo được, Hài hoa còn bọn dặm thanh vân (Quốc Âm, b. 12, c. 7-8). ✿ 局茷遷浮渃潮 、情包饒女閉饒能祀 。 Cuộc đời mây nổi nước triều, Tình bao nhiêu *nợ* bấy nhiêu hay gì (Mai Đình, c. 272-273). ✿ 揊拹撥女挾揕 、典同筮過咳荽荎鼈 。 Chẳng co quắp *nợ* lay nhay, Đến đồng đũa quá e cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 固功磾鉄仍羅 、欺伽祿渃耒罟沫遙 、功女貼固羅包 、罟牺操扒劳市拱衝 。 Có công mài sắt nhưng là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công *nợ* của có là bao, Ra tay tháo vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 拥仍浮啃別離 、愁硃拯燊役之乞低 、樓仙缶呂刼尼 、橋烏抵女群遲術靿 。 Dùng dằng nổi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỗ kiếp nầy, Cầu ô để *nợ* còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28). ✿ 些磅碲役縁女芝萌拱路逖 。 Ta bàn bạc việc duyên *nợ* Chi Manh cùng Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 17).
❻ **Âm:** 女 **lỡ (nữ).** ✿ 縁兜埃女廡暰 。 Duyên đâu ai *lỡ* mà lầm (Hoa Tiên, c. 1251).

梛 nứa
(ná)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+689B**
❶ **Âm:** 梛 **nứa (na).** ✿ 懺生茹罫襖裙 、綵芼椥梛骷椄底盈 。 Sắm sinh nhà cửa áo quần, Tơ bông tre *núa* cỏ cây để dành (Thanh Hóa, t. 39a).
❷ **Âm:** 梛 **ná (na).** ✿ 鄧鮕補梛 、鄧魰涓箘 、貗侯藡庄恪花蔆 、拎嫷黵拱如紇檨 。 Đặng chim bỏ *ná*, đặng cá quên nơm, Thấy hầu non chẳng khác hoa thơm, Cầm vợ cũ cũng như hột mít (Trần Bồ, t. 41b).

枚 nứa
Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 女 **(nữ).** ✿ 枚椥夕檨渚迡 、分兵缸隊東西朱勤 。 *Núa* tre làm máng chó chầy, Phân làm hai đội đông tây cho cần (Thiên Nam, c. 2345-2346).

姅 nửa
(bắn, nữa)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59C5**
☞ 姅: **bắn** (trang 41).

妥 nửa
(nổ, nỡ, nợ)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+26B11**
☞ 妥: **nổ** (trang 867).

女 nữa
(nữ, nỡ, nợ, lỡ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.0-3, **U+5973**
☞ 女: **nữ** (trang 875).

姅 nữa
(bắn, nửa)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59C5**
☞ 姅: **bắn** (trang 41).

女ㄑ nữa
(nợ, nỡ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.1-4
☞ 女ㄑ: **nợ** (trang 869).

噩 nức
(nực)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18
❶ **Âm:** 噩 **(nặc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 花蔆蔆噩奇椄 、蜂猪慨杜蚊停噯敲 。 Hoa thơm thơm *nức* cả cây, Ong chưa dám đỗ bướm đừng xôn xao (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 噩唏猛恩韺自斃 、硬准鼁歲特包饒、嫩祈夐塮胯撩 、瀍淝膾嘬調囂汆堛 。 *Nức* hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 泼漏漏歪清月朗 、會閍靛沒盎團圓 、燊恚東土西天 、斯賒潭蔭香禪噩衝 。 Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền *nức* xông (Sự Lý, c. 1-4).
❷ **Âm:** 噩 **(nặc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 溚忮埃楁掑簪攙 、准黂繞跇扣脢金 、姊婩疎矧鼛軒 、搋梗璧採花蓮噩嗸 。 Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen *nực* cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

匿ㄑ nức
Bộ: 匚, **Nét:** 23.10-12
❶ **Âm:** 匿 **(nặc),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 孮賢爺媄亭心 、没茄蔆匿稒犈碑傳 。 Con hiền cha mẹ đành tâm, Một nhà thơm *nức* ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20).

擜 nức
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D1A**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 匿 **(nặc).** ✿ 都唉都於態几 、搦擜油夕犗糧棟樑 。 Đua ăn đua ở thói phàm, Náu *nức* dầu làm nên giống đống lương (Thiên Nam, c. 7953-7954).

藷 nức

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 諾 **(nặc).** ✿ 蝌蘧瞲泣四囘、香辰薈藷得辰永精。Ngồi lên trông khắp tứ vi, Hương thì thơm *nức*, người thì vắng tanh (Mộng Tiên, t. 6a).

嗳 nức

(nực)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F4B**

☞ 嗳: **nực** (trang 877).

嚙 nực

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+3603**

❶ **Âm:** 噩 **(nặc), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 噩 (nặc). ✿ 病相思共嚙嗸、庄哖庄吶歟踐曾欺。Bệnh tương tư cũng *nực* cười, Chẳng ăn chẳng nói thổ dài từng khi (Phan Trần, c. 601-602).

惹 nực

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+60F9**

❶ **Âm:** 惹 **nực (nhạ)** ✿ 扔愁悴豬罟術、貼朝憯憯唋唋惹嗸。Đeo sầu tủi trở ra về, Xem chiều thẹn thẹn e e *nực* cười (Phan Trần, c. 413-414).

爇 nực

Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 諾 **(nặc).** ✿ 冷辰固嶵北絲、爇辰固橛絲府。Lạnh thì có mền Bắc Tơ, *Nực* thì có quạt Tơ Phủ (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

嚙 nực

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Âm:** 匿 **(nặc), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 匿 là một dạng khác của 匿 (nặc). ✿ 雉時花妄嚙噥。Ngồi thời hoa nở *nực* nồng (Thạch Sanh, c. 643).

匿 nực

Bộ: 匚, **Nét:** 23.8-10

❶ **Âm:** 匿 **nực (nặc).** Ghi chú (1).

(1) 匿 là một dạng khác của 匿 (nặc). ✿ 忨元喧奏匿嗸、丕辰嘣辻各渃飢低。Trạng nguyên nghe tấu *nực* cười, Vậy thì ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620).

噩 nực

(nức)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18

☞ 噩: **nức** (trang 876).

嚙 nực

(nức)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F4B**

❶ **Âm:** 匿 **(nặc), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嚙嗸蚯蚯撩車、仍疑蚯我埃咦車迎。*Nực* cười châu chấu chống xe, Những ngỡ chấu ngã ai dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10).

❷ **Âm:** 匿 **(nặc), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 和廊嚙氣香花、蠹迻廾琰湄沙俞囲。Hòa làng *nức* khí hương hoa, Gió đưa nghìn dặm mưa sa một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 斯賒奴嚙燕鸚、姊姽擏拆步行邂春。Gần xa nô *nức* yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46).

爇 nực

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24390**

❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 匿 **(nặc).** ✿ 兜皮典丐灌、買嚘饒麻沁朱沫、矯歪燶爇廩。Đâu vừa đến cái sông, mới rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo trời nóng *nực* lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38) ✿ 曳之庄佇衪垀、卒之麻逴啃慳飥命、吏群搬捌丑迭、濕之仍退衪伶爇嗸。Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bừng bít giấu quanh, Làm chi những thói trẻ ranh *nực* cười (Kiều THU, c. 1543-1546).

渃 nước

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 若 **(nhược).** Ghi chú (1).

(1) 若 là một dạng của 若 (nhược). ✿ 没騧旇揆旇搠、空埃薩渃拖鼇没欺。Một mình vừa chống vừa chèo, Không ai tát *nước* đỡ nghèo một khi (Phong Sử, c. 86). ✿ 淳灉淋渃當店、動信勦別涇連噲唗。Bọt bèo lầm *nước* đương đêm, Động tin Trê biết nổi lên hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 珠俊渃相乳沙、埃廡幷道皇天辻頭。Châu Tuấn *nước* mắt nhỏ sa, Ai mà lỗi đạo hoàng thiên trên đầu (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 固渃遶膿嫩遶罻、群踈荅薜醅荅瓢。Có *nước* nhiều song non nhiều cửa, Còn thơ đầy túi rượu đầy bầu (Quốc Âm, b. 121, c. 3-4). ✿ 珠俊渃相乳沙、埃廡幷道皇天辻頭。Châu Tuấn *nước* mắt nhỏ sa, Ai mà lỗi đạo hoàng thiên trên đầu (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 雀雀姽唉金連、把車朱姊戈汚河溪、硬戈蹅狣唐羝、鴣叫猿呴罰皮渃粟。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề *nước* non (Vân Tiên KNL,

c. 247-250). ✿ 排詩詠丐火炉熄渃 。 Bài thơ vịnh cái hỏa lò đun *nước* (Yên Đổ, b. Bài thơ vịnh cái hỏa lò đun nước, t. 5a). ✿ 府延慶層殄河泊、鄆虬勲隶渃瀋高、盧掘隊笠演濤、欺蜵禘月欺飥眷風 。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non *nước* thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 雖浪隔阻渃嫩、刎群腋茁刎群歪撐 。 Tuy rằng cách trở *nước* non, Vẫn còn trăng bạc vẫn còn trời xanh (Phan Trần, c. 91-92).

❷ **Âm:** 渃 **nước.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm 渃 *nước* (non nuớc). ✿ 祕情疼慘惱、畧陛圣煓排、如吒碎、想群恤祿渃賤导、台凭涇离塵沒瞎 。 Chút tình ngây thẩm não, trước bệ thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc *nước* dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40). ✿ 天光雲浄君子去双 、茹渃課国泰民安、科場翔選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà *nước* thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 巋壟堆梏飥雞、渃固争竟乙哭拯仍 。 Một chĩnh đôi gáo vào ra, *Nước* có tranh cạnh ắt là chẳng dưng (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 忬元喧奏匿嗅、丕辰咿辻各渃飥低 。 Trạng nguyên nghe tấu nực cười, Vậy thì ra mời các *nước* vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 茹興亡父子庄兵、渃治乱君臣庄兌、丕麻哈吶仁吶義、吶性吶情 。 Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, *Nước* trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 咭都奸娘勢忌時、咭都與害茹快渃 。 Ghét đứa gian nương thế cậy thời, Ghét đứa dữ hại nhà khoét *nước* (Sãi Vãi KNL, t. 13b).

❸ **Âm:** 渃 **nước.** Ghi chú (2). ✿ 請台瓢醂禬詩、莞琴遣興渃棋解迷 。 Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiển hứng *nước* cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54).

水 nước
(thủy)
Bộ: 水, **Nét:** 85.0-4, **U+6C34**
☞ 水: **thủy** (trang 1317).

渃 nước
(nác)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E03**
☞ 渃: **nác** (trang 824).

娘 nương
(nàng)
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A18**

❶ **Âm:** 娘 **nương (nương).** ✿ 浪低劘沛尋常、拢命閣麻娘伽壓 。 Rằng đây há phải tầm thường, Đem mình đài các mà *nương* già chiền (Phan Trần, c. 423-424). ✿ 擬朱貓分尋常、道孤丐特摒娘閉迡 。 Nghĩ cho chút phận tầm thường, Đạo con cái được tựa *nương* bấy chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 裊典信兢調歌固、娘鬼埃女底禗空 。 Nẻo đến tin đâu đều yết có, *Nương* ngôi ai nỡ để tay không (Quốc Âm, b. 253, c. 7-8). ✿ 芾欺娘預權門、躺甿脇衆棋圇鄰民 。 Nào khi *nương* dựa quyền môn, Mình vuông hiếp chúng gỗ tròn lăn dân (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 盃啃鐘逐客躡船、盃隻蹼踏撈娘這、另退俗盃洞八雅、洇牟禅盃渃摩呵 。 Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau *nương* giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 咭都奸 、娘勢忌時、咭都與害茹快渃 。 Ghét đứa gian *nương* thế cậy thời, Ghét đứa dữ hại nhà khoét nước (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻茹脇得兵民 。 Chuyện này nói xâm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay *nương* thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 本理立教、娘教脩行、從行顯理 、專指經尼 。 Bổn lý lập giáo, *nương* giáo tu hành, tùng hành hiển lý, chuyên chỉ kinh này (A Di Đà, t. 7a). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸 。 悶旦彼岸沛娘般若丕 。 Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là đáo bỉ ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, phải *nương* Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b). ✿ 秋娘啃苞吨賒 、泊頭揀闥鄰花蔑躺、逴咄茄主厚情 、咻悉娘沛攇鑅宮商 。 Thu *Nương* tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 或咒隱鼬坡競壖、或咒娘頭岜边滝、或咒蒙夐同空、或尼遠塞趣穷閻閰 。 Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là *nương* đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

❷ **Âm:** 娘 **nàng (nương).** ✿ 攢孭娘典禪門、白師買計寒溫蹭頭 。 Giắt tay *nàng* đến thiền môn, Bạch sư mới kể hàn ôn gót đầu (Phan Trần, c. 195-196). ✿ 假徒怢愒 、擬鼛推蔪、沒晁離乱、別娘於兢 。 Giả đò yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết *nàng* ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 噹嗆娘買哙撞、蟌箕喲禗花鐀據之 。 Ngẩn ngơ *nàng* mới hỏi chàng, Ong kia vọc lấy hoa vàng có chi (Thị Kính, t. 15b). ✿ 石生卞練趾飥 、等边薝嚥徐娘璜娥 。 Thạch Sanh bèn rén bước vào, Đứng bên cửa sổ chờ *nàng* Huỳnh Nga (Thạch Sanh, c. 893-894).

✿ 払暄娘吶典調 、哄浪知己閉饒伞馱 。 Chàng nghe *nàng* nói đến điều, Cười rằng tri kỷ bấy nhiêu mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 懞牢朱穭鐄鐄 、朱英趂擧朱娘抌粈 。 Mong sao cho lúa vàng vàng, Cho anh đi cắt cho *nàng* đem cơm (Nam Phong, t. 24a). ✿ 為筂朱粯鼏笵 、為娘英沛趂屪術忱 。 Vì sàng cho gạo xuống nia, Vì *nàng* anh phải đi khuya về thầm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 竜船耒俸汝娘 、貪清離迭意爹云云 。 Long thuyền vua bỗng nhớ *nàng*, Tham thanh chuộng lạ ấy dường vân vân (Thiên Nam, c. 4947-4948). ✿ 娘浪紅葉赤繩 、汶啀拱缶啃浪相知 。 *Nàng* rằng hồng diệp xích thằng, Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri (Kiều KOM, c. 459-460). ✿ 边聰暄啃娘仙 、蝌边囋呢吶能吼吽 。 Bên tai nghe tiếng *nàng* tiên, Ngồi bên năn nỉ nói năng ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 倘細尼晦娘哳叽 、愣宪衛餒底濫琨 、邋遽腾粉枚崙 、春樥彷彿侯鵳薟秋 。 Thẳng tới nơi hỏi *nàng* cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn mỏi son, Xuân xanh phảng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 仙啷感景月娥 、碎嗔戈妬嚓吒娘共 。 Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin qua đó thăm cha *nàng* cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 娘氏蔈蹺吒 、叵暇耒揝尸吒麻浮暹 、天下買嗜凜 。 *Nàng* ấy chết theo cha, Ba ngày rồi ôm thây cha mà nổi lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 秋娘啃缶吨賒 、泊頭揀闔鄬花蔑躺 、逴啦茄主厚情 、咏悉娘沛攎鑅宮商 。 Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng *nàng* phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

拹 nương

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B57**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 娘 **(nương).** Ghi chú (1).

(1) 良 viết bớt nét chữ 娘 (nương). ✿ 於低拹闔菩提 、蜡蜡爻朮悉葵向陽 。 Ở đây *nương* cửa Bồ đề, Đêm đêm một tấm lòng quì hướng dương (Phan Trần, c. 773-774). ✿ 題笋錦封催辰糲 、招魺錢信擙群疑 、歪歞蹲屋斮魚 、胺屪拹褿芭蜍撿鬆 。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya *nương* gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 堆親缶勗衛景黯 、戞躺鞪拹耨圭習 、義羸薢鞪唉挸驢 。 Đôi thân đã sớm về cảnh cũ, Một mình còn *nương* náu quê xưa, Nghĩa trăm năm còn hãy kén lừa (Trần Bồ, t. 20a).

熧 nướng

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 娘 **(nương).** ✿ 隔躺買熧戞欺 、媄豅最相別扇隔吃 。 Thịt mình mới *nướng* một khi, Mẹ già tối mắt biết rày thịt chi (Thoại Khanh, t. 10b).

灱 nứt

(nất)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241E9**

☞ 灱: **nất** (trang 844).

ng

俄 nga
(ngoa)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC4**

❶ **Âm:** 俄 **nga (nga).** ✿ 全家共特荣幸、芾咍双俸犾俄眼前。Toàn gia cũng được vinh hoa, Nào hay song bỗng nên *nga* (*) nhãn tiền (Thiên Nam, c. 4021-4022), (*) Nga thường đi đôi với Song chỉ sự Xấu, Dỏ.

❷ **Âm:** 俄 **nga (nga).** ✿ 云仙辟者返田、月俄嘆咀情喂咐情。Vân Tiên từ giã phản hồi, Nguyệt *Nga* than thở tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238).

❸ **Âm:** 俄 **ngoa (nga).** ✿ 磛殿成佛亮俄、功夫層踠丕麌買衝。Xưa nay thành Phật đâu *ngoa*, Công phu từng trải vậy mà mới xong (Thị Kính, t. 26a).

哦 nga
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54E6**

❶ **Âm:** 哦 **nga (nga).** ✿ 吟哦蒙呶箐情、爹尼歐啐才鐕丈夫。Ngâm *nga* mong gửi chữ tình, Dường này âu hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 唑耒拚案書窻、喃那編輒伞浻吟哦。Ngồi rồi tựa án thư song, Nôm na biên chép mấy dòng ngâm *nga* (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕挌縯。Thi Lý ngâm *nga* khi mở quyển, Đàn Nha tình tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 娘些睨相祜魂、詞清這歷敢焗鳳彪、扒因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm *nga* (Song Tinh, c. 413-416).

娥 nga
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A25**

❶ **Âm:** 娥 **nga (nga).** ✿ 頭悉𠊛妸素娥、翠翹羿姊嫕羿翠雲。梅骨格雪精神、泛馱泛厴迸分院迸。Đầu lòng hai ả tố *nga*, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt cách, tuyết tinh thần, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 語羿北邛惻哄、撫捵惻呂爻躺吟娥。Ngõ là bắt đặng mừng cười, Vỗ tay mừng rỡ một mình ngâm *nga* (Thạch Sanh, c. 265-266). ✿ 芾仍妸幔蘭帳蕙、仍悎躺宮桂嫦娥。Nào những ả màn lan trướng huệ, Những cậy mình Cung Quế, Thường *Nga* (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 英仃噤呶嫕之、嫕當執織掄喟改花、信遹天上姮娥、挹翁月老買娑綵王。Anh đừng cột giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gởi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng *Nga*, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 丰姿糜齁芳菲、可軉神女可皮姮娥。Phong tư mặt mũi phương phi, Khá so thần nữ khá bì Hằng *Nga* (Thiên Nam, c. 2529-2530). ✿ 仙嗹感景月娥、碎嗔戈妬嚓吒娘共。Tiên rằng cám cảnh Nguyệt *Nga*, Tôi xin qua đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 拯夕慍晤歜尼、忮饒晤恪益之匏散、吟句越客咀嘆、停櫥吏忮曲彈湘娥。Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhớ nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương *Nga* (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 𠊛邉迸位將軍、達劍襘甲署墘叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令卣逴朝于歸。Hai bên mười vị tướng quân, Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu, Cung *nga* thế nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 嗨姊月姮娥伞歲、據喟森魻最時罟、月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃。Hỏi chị Nguyệt Hằng *Nga* mấy tuổi, Cứ ngày rằm đến tối thì ra, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28).

鵝 nga
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.7-18, **U+9D5D**

❶ **Âm:** 鵝 **nga (nga).** ✿ 眉術輂轏喔戈、唾踈係覽氍鵝時尋。Mi về sau trước trình qua, Lời thưa hễ thấy lông *nga* thời tìm (Thiên Nam, c. 991-992).

鵞 nga
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.7-18, **U+9D5E**

❶ **Âm:** 鵞 **nga (nga).** Ghi chú (1).

(1) 鵞 làdạng khác của 鵝 (nga). ✿ 媚娘性祕瘐疼、擃蔌夕乱庥扇跿吒、裊塘夕蹈氍鵞、朱犾賊跗跿它日瓷。Mỵ nương tính trẻ dại ngây, Nống chồng làm loạn mà rày theo cha, Nẻo đường làm dấu lông *nga*, Cho nên giặc đuổi theo đà nhặt nau (Thiên Nam, c. 1077-1080).

玡 ngà
Bộ: 玉, **Nét:** 96.4-8, **U+73A1**

❶ **Âm:** 玡 **ngà (ngà).** ✿ 丰姿骨格遝台、啾耣漢漢鬘遧夜夜、麵褪美似式花、歲撐皮典胯玡買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da *ngà* mới đông (Thiên

Nam, c. 5571-5574).

牙 ngà
(nha)

Bộ: 牙, **Nét:** 92.0-4, **U+7259**

☞ 牙: **nha** (trang 940).

𤞵 ngà
Bộ: 牙, **Nét:** 92.7-11, **U+2460B**

❶ **Ý:** 牙 **(bộ nha), âm:** 我 **(ngã).** ✿ 馭辰默山精水獸、穷毒蛇牌虎𤞵猛、固馭蘚蔡迷制、多芒嗲岌貼歪破散。 Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ *ngà* voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

𢯱 ngả
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+39F4**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 我 **(ngã).** ✿ 媄蓀霩𢯱梗櫆、防欺焠麵癘頭忌埃。 Mẹ già bóng *ngả* cành dâu, Phòng khi sốt mặt váng đầu cậy ai (Phan Trần, c. 263-264).

我 ngả
(ngã)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.3-7, **U+6211**

❶ **Âm:** 我 **ngả (ngã).** ✿ 斜陽俸我課紅樓、世界冬犗玉崴瓢。 Tà dương bóng *ngả* thuổ hồng lâu, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 廟堂隊圡羅踈、圩香隻莫盤蜍我迎。 Miếu đường đòi chỗ lơ thơ, Vò hương chếch mác bàn thờ *ngả* nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 斜斜膊我印溫、頭壖蘧鷺磿掠浮鷗。 Tà tà bóng *ngả* in doành, Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 斜斜霩我術西、姊姲他矧挋牾術。 Tà tà bóng *ngả* về tây, chị em thơ thẩn dan tay ra về (Kiều KOM, c. 51-52). ✿ 蹺吒宇宇遣鞍、汝鼬吏撏氍鵝我塘。 Theo cha vò võ trên yên, Nhớ chồng lại rắc lông nga *ngả* đường (Thiên Nam, c. 1051-1052).

❷ **Âm:** 我 **ngã (ngã).** ✿ 崔耑唑御凱鐀、喧奏失倱遣楼我凌。 Thôi vua ngồi ngự ngai vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu *ngã* lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 空歇計之鞋智術、抵隊欺我失欺腰。 Không hết kể chi tay trí thuật, Để đòi khi *ngã* thắt khi eo (Quốc Âm, b. 32). ✿ 嚆嗛蚯蚯撩車、仍疑蚯我埃咦車迎。 Nực cười châu chấu chống xe, Những ngỡ chấu *ngã* ai dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 匹辅鎮守留屯、鄇岩更店最存祋官、劬椥我棋遣囚、旺哎甘苦樊嚏共埃。 Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre *ngã* gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 耑強秩峴我涯、工命缶冷拙唏揊群。 Vua càng mất vía *ngã* nhoài, Trong mình đã lạnh chút hơi chẳng còn (Thiên Nam, c. 6585-6586). ✿ 園上苑西重清夜、阁臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦痳湟玊烶熐黀輪。 Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu *ngã* Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 鴛掑扒汶添𠂉、除數我價弼外罕寡。 Cò kè bớt một thêm hai, Giờ lâu *ngã* giá chịu ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648). ✿ 共固几俸空雷打、吏固馭爲我梗榽、固馭沙跰扎繐、馭濡濕潺馭來焆城。 Cũng có kẻ bỗng không lôi đả, Lại có người vì *ngã* cành cây, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).

❸ **Ý:** 我 **ngã (ngã).** ✿ 念悉域域、覺性光光、庄群彼此、爭人執我。 Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp *ngã* (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 我聞羅真聞成就丕、我羅自我親聞法身真我丕。 *Ngã* văn là chân văn thành tựu vậy, ngã là tự ngã thân văn pháp thân chân ngã vậy (A Di Đà, t. 7b).

厁 ngả
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý:** 仄 **(trắc), âm:** 我 **(ngã).** ✿ 斜斜霩厁術西、姊姲他矧攔捸罟術。 Tà tà bóng *ngả* về tây, Chị em thơ thẩn dan tay ra về (Kiều CVT, c. 51-52).

我 ngã
(ngả)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.3-7, **U+6211**

☞ 我: **ngả** (trang 881).

鱞 ngạc
Bộ: 魚, **Nét:** 195.12-22

❶ **Âm:** 鱞 **ngạc (ngạc).** Ghi chú (1).

(1) 鱞 là dạng khác của 鰐 (ngạc). ✿ 堶鞢嫩楼且馭芃、坲周缶鼾馭歌議、灡淜彷鯨沉鱞吝、泛漢芾伞几嘹呼。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm *ngạc* lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a).

額 ngạch
Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+984D**

❶ **Âm:** 額 **ngạch (ngạch).** ✿ 柴打額無特、嗥廂車嘮、表奴無捃圖。 Thầy đánh *ngạch* vô được, giỏ rương xe ra, biểu nó vô khuân đồ (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

凱 ngai (khải)

Bộ: 几, **Nét:** 16.10-12, **U+51F1**

❶ **Ý:** 几 **(kỷ), âm:** 獃 **(ngai).** Ghi chú (1).

(1) 豈 viết bớt nét chữ 獃 (ngai). ✿ 崔弗唑御凱鐀 、喧奏失倪遣楼我凌 。 Thôi vua ngồi ngự *ngai* vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484).

❷ **Âm:** 凱 **khải (khải).** ✿ 霍旗幟啫外闊隘 、啃凱歌跋吏神京 。 Bóng cờ xí giã ngoài quan ải, Tiếng *khải* ca trở lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378).

皚 ngai

Bộ: 白, **Nét:** 106.10-15, **U+769A**

❶ **Âm:** 皚 **ngai (ngai).** ✿ 明宗綢業皇家 、皚鐀路路祜号神仙 。 Minh Tông nối nghiệp hoàng gia, *Ngai* vàng lồ lộ xem ngờ thần tiên (Thiên Nam, c. 6711-6712).

鎧 ngai

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+93A7**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 獃 **(ngai).**

(1) 豈 viết bớt nét chữ 獃 (ngai). ✿ 咨朋鄧轎遣鎧 、空民渚易窮埃鼠鬲 。 Ví bằng dưới kiệu trên *ngai*, Không dân chưa dễ cùng ai sang giàu (Hoài Nam, tr. 11).

勱 ngai

Bộ: 几, **Nét:** 16.11-13

❶ **Ý:** 几 **(bộ kỉ), âm:** 嵬 **(ngôi).** ✿ 斟黢撰安隘獑 、闖薛特俘勱蠅 。 Ngàn dặm dẹp an ải sói, muôn năm đặt vững *ngai* rồng (Đông Lộ Địch, tr. 62).

导 ngài (người, ngày)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+3775**

☞ 导: **người** (trang 924).

得 ngài (người)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+2029A**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 得咊浪碎寡嫺 、底得朱沒稛佁侐娉 。 *Ngài* dạy rằng tôi góa vợ, để ngài cho một con đầy tớ gái (Đông Lộ Địch, tr. 35).

❷ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1). ✿ 溟濛船淜邊歪 、仍得天下帟得知音 。 Minh mông góc bể ven trời, Những *người* thiên hạ nào *người* tri âm (Phong Sử, c. 7). ✿ 呂唐嗯晚朱咬 、巫饒布施度得貧人 。 Lỗ đường nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều bố thí độ *người* bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 調羅唐丐得些 、杕梂餒踐埃戈買曾 。 Đều là đường cái *người* ta, Nhịp cầu nọi đấy ai qua mối từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 責得爻責些迸 、黜些曦所铖馭把撽 。 Trách *người* một trách ta mười, Bởi ta sàm sỡ nên *người* rấy run (Phan Trần, c. 415-426). ✿ 事茫此嚋廡遡 、情緣乍笋尒得能鞠 。 Sự đời thủ gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy *người* hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 得咬如猙玀咬 、物糝糟祜朋鐀間 。 *Người* ăn như muôn heo ăn, Vật tấm mẳn xem bằng vàng gián (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ khinh *người* trọng vãng lai, Song le cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 得處扈林 、牻羅馮興 、家資豪富 、智勇埃朋 。 *Người* xứ Đường Lâm, Tên là Phùng Hưng, Gia tư hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 蟙鐀沁渚洶囚 、得坤於尒馭愚即肴 。 Rồng vàng tắm nước ao tù, *Người* khôn ở với người ngu tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 固得學徒群勉歲麻苞嗟字義廩 。 Có *người* học trò còn nhỏ tuổi mà đã già chữ nghĩa lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 苞蚣廊刧貼害得 、吏冠吶対犂抔騭 。 Đã vào làng cướp của hại *người*. Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 妾拯愧如得蘇婦 、払罕空劍僳洛陽 、欺術扔顆印鐀 、遣空緻敢氾揚夕高 。 Thiếp chẳng dại như *người* Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 固晲暈月煳燀 、冲核落覓戞得露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語楎腋沙冠螂楼 。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một *người* lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 妃呅吶浪夕得沛勂買生悉苓 、牢斸空別理 。 Bà nó nói rằng làm *người* phải siêng mới sinh lòng lành, Sao mày không biết lý (Nữ Phạm, c. 267). ✿ 撞王涓楎囉嘲 、乍嬌咳戾納蚣鄧花 、原得迷掘挽賒 、户金笕重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên *người* quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148).

馭 ngài (người)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+2029B**

❶ **Ý:** 人 **(nhân), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 萌樁閘竹墂梅 、鄂馭坦孛蔰馭洞仙 。 Mành thông cửa trúc sân mai, Ngày

người đất bụt đêm *người* động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 高明吁燻畑歪 、查馭誣告晦馭冤愆 。 Cao minh xin tỏ đèn trời, Tra *người* vu cáo hỏi *người* oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 撻卷册扮捨齯擬 、係夕馭吠妓時碱 。 Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm *người* dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 英暫咱政婐襯 、 兔𠊛薛女料馭前欣 。 Anh tạm thính chính em coi, Một hai năm nữa liệu *người* nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 抔馭椳淸蹟遽 、篕誓停厎狙暟再生 。 Nghĩ *người* mặt sóng chân mây, Tiên thề đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 欺鞠冬鑷慍哄 、麻欺旺眛空馭扣昌 。 Khi sao đông đúc vui cười, Mà khi nhắm mắt không *người* nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 群緣几遁馭迻 、歇緣永岂如厨婆釘 。 Còn duyên kẻ đón *người* đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 悶朱斯媄斯吒 、欺鮕縼粘欺罌貫錢 、悶朱幫合堆朝 、朱豷几半朱鼕馭謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều *người* mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 滸涉絲馭扑渃群屬 、薟蟾竝遧牺璀另 。 Bến giặt tơ *người* vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 薟恒熘工尼寸念 、悴播塵拯點是非 、洗空嬓慢城疑 、沒悉平等智悲度馭 。 Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ *người* (Sự Lý, t. 416). ✿ 翁阮瓊欺遹戢遹劍皺 、制逆苞固氣象几奇 、裞莧桱夕旗 、莧遧夕峭 、麻吏固性輕馭 。 Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh *người* (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 唷朱色渃香歪 、制花苞易伞馭別花 。爦烅冲玊皆牙 、桃源落蹂亮麻旦尼 。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy *người* biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4).

❷ **Ý:** 人 **(nhân), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1). ✿ 僅馭智勇 、料敵空戈 、特排宴席 、捕毒鮕茶 。 Thấy *ngài* trí dũng, Liệu địch không qua, Đặt bày yến tiệc, Bỏ độc vào trà (Việt Sử QSQ, c. 453-456).

蝏 ngài

Bộ: 虫**, Nét:** 142.8-14, **U+2734B**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1)

(1) 导 viết bớt nét của 碍, 碍 là dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 眉蝏吝栺蝇路路 、揷双双堆侶因緣 、花簽闩隊恩婘 、甘功拯啃婵娟買茷 。 Mày *ngài* lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 雲貼莊重恪撝 、困腋浯惮湟蝏妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn nét *ngài* nở nang (Kiều KOM, c. 19-20). ✿ 雲貼莊重恪潟 、圜腋浯灕湟蝏妄囊 。 Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn nét *ngài* nở nang (Kieu CVT, c. 19-20).

俋 ngài

Bộ: 人**, Nét:** 9.9-11

❶ **Âm:** 俋 **ngài, 〈 : dấu nháy.** ✿ 輔酉腩輦 、俋率大兵 、飥闈思賢 、克復首京 。 Năm Dậu tháng năm, *Ngài* suất đại binh, Vào cửa Tư Hiền, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764).

傿 ngài

Bộ: 人**, Nét:** 9.10-12

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 猉 **(ngai).**

(1) 豈 viết bớt nét chữ 猉 (ngai). ✿ 危碎啾神聖各傿 、膊安特稚猞 、抓罌昕悲徐 、啾傿阻栺吏薘床萵詔灨 。 Nay tôi mời thần thánh các *ngài*, Tắm an được con lợn, Bưng ra lúc bây giờ, Mời *ngài* trổ mặt lại lên giường cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b).

艾 ngải

(ngợi)

Bộ: 艸**, Nét:** 140.2-6, **U+827E**

❶ **Âm:** 艾 **ngợi (ngải).** ✿ 式瞵擬艾群惕象 、苒諸埃括鬫椿 。 Thức nằm nghĩ *ngợi* còn mường tượng, Lá chưa ai quét cửa thông (Quốc Âm, b. 51, c. 7-8).

苅 ngải

Bộ: 木**, Nét:** 75.6-10

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 艾 **(ngải).** ✿ 疔疸璟空香空墩 、魂痕魚樏苅頹槮 、傷台眞要捨殽 、強齯強煣強睹強賧 。 Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi *ngải* đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

義 ngãi

(nghì, nghĩa)

Bộ: 羊**, Nét:** 123.7-13, **U+7FA9**

☞ 義: **nghì** (trang 932).

碍 ngại

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+788D**

❶ **Âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 暟腩誓 𠸜仍産恒 、墻桃午槾碍春升 。 Ngày tháng kê khoai những sản hằng, Tường đào ngõ mận *ngại* thung thăng (Quốc Âm, b. 23, c. 1-2). ✿ 歪歜啜膊橈斜 、萱糙慒雪椿糙碍霜 。 Trời hôm giục bóng dâu tà, Huyên già sồn tuyết, xuân già *ngại* sương (Bích Câu, c. 37-38). ✿ 爲塋盎那調礼刀色割歇肝胼抍 、泖沘恰坦 、庄碍疠併 、戈林彦劫烊庄哈把特恩曩盎那 。 Vì chưng áng ná đều lấy dao sắc cắt hết gan lòng nghỉ, máu chảy khắp đất, chẳng *ngại* đau thương, qua trăm ngàn kiếp còn chăng hay trả được ơn nặng áng ná (Phụ Mẫu, t. 25b). ✿ 淸情慾劳敲連滫爰 、熩相思煊爟 卑城愁 、匏劻功鴣鵲比梂 、群碍淙払牛洛踩跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn *ngại* nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

礙 ngại

Bộ: 石, **Nét:** 112.14-19, **U+7919**

❶ **Âm:** 礙 **ngại (ngại).** ✿ 性乙陳陳裊生 、礙隊韌勘変饒行 。 Tính ắt trần trần nẻo sinh, *Ngại* đòi thời thế biến nhiều hành (Quốc Âm, b. 113, c. 1-2). ✿ 弗蜀吶吏 、恥翁典低 、寐調安稳 、群礙斛尼 。 Vua Thục nói lại, Nhờ ông đến đây, Trăm điều an ổn, Còn *ngại* chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44).

砳 ngại

Bộ: 石, **Nét:** 112.3-8

❶ **Âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 砳 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 爻命仍悴緣命 、篆香拆熔卷經砳睠 。 Một mình những tủi duyên mình, Triện hương biếng thắp quyển kinh *ngại* nhìn (Phan Trần, c. 241-242). ✿ 仍惂吝橘園蘭菊 、乙砳令挣盎槾桃 。 Những màng lẩn quất vườn lan cúc, Ắt *ngại* lanh chanh áng mận đào (Quốc Âm, b. 52, c. 5-6). ✿ 老親銀砳心情 、腩暟奔半鳧肴符襯 。 Lão thân ngần *ngại* tâm tình, Tháng ngày buôn bán một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 259-260). ✿ 薦堆慉緘蚆堆砳繈 。 Oanh đôi thẹn dệt bướm đôi *ngại* thùa (Chinh Phụ TV, c. 232). ✿ 砳碼欺跐蘲梂 、梗情仕姅緶愁紛堆 。 *Ngại* ngùng khi bước lên cầu, Gánh tình xẻ nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a).

碍 ngại

Bộ: 石, **Nét:** 112.9-14

❶ **Âm:** 礙 **ngại (ngại).** Ghi chú (1).

(1) 碍 là một dạng khác của 碍 (ngại) và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 佛𡍮度歇世人 、唏帟麇碍啃塵謥波 。 Phật còn độ hết thế nhân, Hơi nào mà *ngại* tiếng trần gièm pha (Thị Kính, t. 24a). ✿ 揱爻韜庥利天下辰户楊修爻事庄盃 、礎门壯庥利爻馭辰户墨修爻恚庄碍 。 Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng *ngại* (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

昂 ngan

(ngang)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6602**

❶ **Âm:** 昂 **ngan (ngang).** ✿ 澅碌潛堶屍冤泣滫泠汀 、補舘齦橋昌惡競塘昂萼 。 Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường *ngan* ngát (Hoài Nam, tr. 32).

❷ **Âm:** 昂 **ngang (ngang).** ✿ 埃埃課咽弼唏 、昂耑富貴迎歪威灵 。 Ai ai khóa miệng bịt hơi, *Ngang* vua phú quý nghiêng trời uy linh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 嚦慍樔圮贗批 、溫銀膊兎匏車昂頭 。 Mảng vui sào cạy mái phê, Doành ngân bóng thỏ đã xế *ngang* đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 捵灡趂半幫東 、術昂祐体奇魤揖眞 。 Gánh rượu đi bán chợ đông, Về *ngang* xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288). ✿ 闭除息憚袞昂 、招兵買馬糰塘威風 。 Bấy giờ tức giận ngổn *ngang*, Chiêu binh mãi mã mở đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 埃術塘意佘渡 、佘梂佘舘些朱摟錢 、約之官塔塘連 、矯些趂吏損錢渡昂 。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò *ngang* (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 醂末鱖幹龍泉 、揩昂莌教魤沔豁豹 。 Rượu rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ *ngang* ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 欺奴特蘚嶔歲 、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細場學 、學徒饒丁昂藏蝫相咬脇庄 。 Khi nó được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối trường học, học trò nhiều đứa *ngang* tàng rắn mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 袞昂堀埬捁蓮 、梭鐀絺撇烅錢緪彩 。 Ngổn *ngang* gò đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 闡禪皮舉蹧春 、俸花苔坦厴銀昂歪 、逾光雸晴請台 、固得檀越蓮制闡伽 。 Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân *ngang* trời, Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070).

彦 ngán
(ngàn)
Bộ: 彡, **Nét:** 59.6-9, **U+5F66**
❶ **Âm: 彦 ngán (ngạn).** ✿ 夕清幾赧朱戈、喫飿時彦噰黜曳哄。Làm thinh một nín cho qua, nuốt vào thì *ngán* nhả ra dái cười (Thiên Nam, c. 7591-7592).
❷ **Âm: 彦 ngàn (ngạn).** ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm *ngàn* kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a).

噤 ngán
(nghiện, nghiến)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AD**
☞ 噤: **nghiện** (trang 937).

碜 ngàn
(nghìn)
Bộ: 十, **Nét:** 24.10-12
❶ **Ý: 千 (thiên), âm: 彦 (ngạn).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nghìn*. ✿ 孤賢爺媄亭心、没茄蓋匿碜輛碑傳。Con hiền cha mẹ đành tâm, Một nhà thơm nức *ngàn* năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20).

岸 ngàn
(ngạn, nghìn)
Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+5CB8**
☞ 岸: **ngạn** (trang 886).

彦 ngàn
(ngán)
Bộ: 彡, **Nét:** 59.6-9, **U+5F66**
☞ 彦: **ngán** (trang 885).

𠎤 ngàn
(nghìn)
Bộ: 十, **Nét:** 24.10-12, **U+209B3**
❶ **Ý: 千 (thiên), âm: 彦 (ngạn).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nghìn*. ✿ 𠎤習尒仉奸証、貼机報應別孭至豅。*Nghìn* xưa mấy kẻ gian ngay, Xem cơ báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 核緑院院俸緑印、春饒歲钬計餘𠎤。Cây lục vờn vờn bóng lục in, Xuân nhiều tuổi đã kể dư *nghìn* (Quốc Âm, b. 235, c. 1-2). ✿ 氷澄蹬跐細尼、墻翫𠎤裕早梅迷城。Băng chừng dạo bước tới nơi, Tường sau *nghìn* gốc tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 傳迸劒茷、調稱雄王、鄧𠀧𠎤都、歌𠀧解長 Truyền mười tám đời, Đều xưng Hùng Vương, Đặng hai *nghìn* sáu, Hăm hai năm trường (Việt Sử QSQ, c. 13-16). ✿ 𠎤重啅仍事觾、府埜怨恨墡躪禍灾。*Nghìn* trùng chác những sự nghèo, Phủ xây oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 和廊嗳氣香花、蠶迻𠎤琰湄沙俊囲。Hòa làng nức khí hương hoa, Gió đưa *nghìn* dặm mưa sa một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 閉数蠶錁湄撿、外閍𠎤騱別包饒情。Bấy lâu gió khoá mưa rào, Ngoài muôn *nghìn* dặm biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 𠎤鑌坤贖特騧、楼歌院唱散情羣兜。*Ngàn* vàng khôn chuộc được mình, Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 𠎤萬渚橏几羅、丐漿辰退丐茄辰深。*Nghìn* vàn chố cấy kẻ La, Cái tương thì thối cái cà thì thâm (Nam Phong, t. 2b). ✿ 嗊朱當飭英雄、闩兵𠎤将同同汶方。Khen cho đương sức anh hùng, Muôn binh *nghìn* tướng đùng đùng một phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 船柏濡𠎤課唉因因、冉漢底冂茷群域域。Thuyền bách trôi *nghìn* thuở hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 禮樂意𠎤茷氿覽、風景尼汆課帀擱。Lễ lạt ấy *nghìn* đời ít thấy, Phong cảnh này mấy thuở nào so (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 爵祿劳麻名利勢、酉𠎤解群啃酋皆。Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu *nghìn* năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 耑朱得意杜進士、吏頒朱沒𠎤貫錢賞才、朝廷吏賞哈𠎤女。Vua cho người ấy đậu tấn sĩ, lại ban cho một *ngàn* quan tiền thưởng tài, triều đình lại thưởng hai *ngàn* nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 𠎤垓至油畫頂、堪哄鸚鵡黙燕篭。*Nghìn* dặm trời dầu đủng đỉnh, Kham cười anh vũ mắc chưng lồng (Quốc Âm, b. 248, c. 7-8). ✿ 遣尬至拹薟明鏡、訳皇家强盛𠎤秋。Trên chín trời giơ gương minh kính, Hộ hoàng gia cường thịnh *nghìn* thu (Cổ Tháp, c. 159-160). ✿ 泣擱鼬塿匹𠎤、炟霞穢姅林泉鍾堆。Khắp so trong cõi ba *nghìn*, Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32).

岍 ngàn
Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+21DA8**
❶ **Âm: 岸 ngàn (ngạn).** Ghi chú: (1).
(1) 岍 biến dạng của chữ 岸 (ngạn). ✿ 戈騱柳塊岍梅、嚾桃晦槾典潟神京。Qua dặm liễu khỏi *ngàn* mai, Ướm đào hỏi mận đến vời Thần kinh (Phan Trần, c. 111-112). ✿ 客邏典岍花渚漐、勾牟吟胣月強高。Khách lạ đến *ngàn* hoa chửa rụng, Câu mầu ngâm dạ nguyệt càng cao (Quốc Âm, b. 52, c. 3-4).

岸 ngạn
(ngàn, nghìn)
Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+5CB8**
❶ **Âm:** 岸 **ngạn (ngạn).** ✿ 驢尋岸罷如梅保、船淙洲秋固月逶。 Lừa tìm *ngạn* Bá nhờ mai bảo, Thuyền nổi dòng thu có nguyệt đưa (Quốc Âm, b. 90, c. 3-4). ✿ 客吳岸幫西坐察察、馭羲皇窻北嘅嘩嘩。 Khách Ngô *Ngạn* chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。 Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là đáo bỉ *ngạn*. Muốn đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b).
❷ **Âm:** 岸 **ngàn (ngạn).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nghìn*. ✿ 撐撐圯柳岸椿、鞆蘭坂牧蓁封踺樵。 Xanh xanh dãy liễu, *ngàn* thông, Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、永尾岸箕、身悉喜捨。 Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng vẻ *ngàn* kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 岸東熩吝落霞、涙湄古樹啃鶹孤村。 *Ngàn* Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 岸怒艀汚采石、廊箕鉅景瀟湘。 *Ngàn* nọ so miền Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4). ✿ 固畚骨肉吹殘、姅鄂晕木訴岸朋店。 Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa ngày sao mọc tỏ *ngàn* bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 掑灤怒館千年笠氍、隔岸箕崚萬寶汍濡。 Kể bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách *ngàn* kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 匍昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍墠霜風、蓮高韃式遷籠、悉帥羅拯動悉悲傷。 Đã trắc trở đòi *ngàn* xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 更仜皮課永馭、姊婩徽側謹唏甽粡、馭停查楽奴暄、戈岸挩禍尋粡喝门。 Canh hai vừa thuổ vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua *ngàn* đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578). ✿ 歪東皮糠岸桄、巴為帥匍別兜畀茄。 Trời đông vừa rạng *ngàn* dâu, Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà (Kiều KOM, c. 2033-2034).

昂 ngang
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+663B**
❶ **Âm:** 昂 **ngang (ngang).** ✿ 鈇豁念呪戩欺、蹎時蹅鼾頭時勿昂。 Vào hang niệm chú một khi, Chân thì đạp xuống đầu thì vật *ngang* (Thiên Nam, c. 5317-5318). ✿ 禛鴦禬鳳産床、幔桃撿育楼紅燹昂、群當掄硉此鐀、玉繕埃掛罌塘半啐。 Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải *ngang*, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 昂城市吝烟霞涊趣、育庸坊籠風月𠂔庫。 *Ngang* thành thị lẩn yên hà một thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 軒姖撩産琴胯、倍傍生匏牺拖昂眉。 Hiên sau treo sẵn cầm trăng, Vội vàng sinh đã tay nâng *ngang* mày (Kiều KOM, c. 467-468). ✿ 衮昂貝緘傳麈、仍罕淲愛源恩淊淯。 Ngổn *ngang* bối rối chuyện trần, Những là bể ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 固欺質勿遣空、騎昆白鶴尾蓬翎彪、固欺貗鄰遝法派、形緩桃烶烶昂歪。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói *ngang* trời (Cổ Tháp, c. 125-128). ✿ 世情氣宇軒昂、瀋洞度量燴烅俀容。 Thế tình khí vũ hiên *ngang*, Thẩm khơi độ lượng rõ ràng nghi dung (Song Tinh, c. 13-14). ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堶沙魔几育俍昂、孤魂恤改他鄉、鄑腋烤炆篆香冷洊。 Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người *ngang*, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104). ✿ 欺棋舕昡琴亭、棋昂帝釋弹檠伯牙。 Khi cờ quán lúc cầm đình, Cờ *ngang* Đế Thích đàn kình Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a).

昂 ngang
(ngan)
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6602**
☞ 昂: **ngan** (trang 884).

梗 ngành
(cánh, cành, gánh, ngạnh)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6897**
☞ 梗: **cánh** (trang 117).

擐 ngảnh
(ngoảnh)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6494**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 景 **(cảnh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *ngoảnh*. ✿ 天仙拱擐霓裳翍胯。 Thiên tiên cũng *ngảnh* nghê thường trong trăng (Cung Oán, c. 28). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出閑擐古吏麻瞪、悉免景踩真趂化蹲。 Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan *ngoảnh* cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16). ✿ 滕國嗇

𠰁本𠓨然、吏添斉楚押𠂤边。擐褞邇斉咳楚悻、揜頭術楚悸斉慳。Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. *Ngảnh* mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiếu quốc, c. 1-4).

迎 ngảnh
(nghinh, nghênh, nghiêng)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.4-8, **U+8FCE**
☞ 迎: **nghinh** (trang 938).

瞹 ngảnh
(ngoảnh)
Bộ: 目, **Nét:** 109.12-17, **U+252D3**
☞ 瞹: **ngoảnh** (trang 901).

梗 ngạnh
(cánh, cành, gánh, ngành)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6897**
☞ 梗: **cánh** (trang 117).

噭 ngao
(ngào)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+55F7**
❶ **Âm:** 敖 **(ngao), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 噭嗲闭沒場傀儡、悩懊識朱賦梦占包。*Ngao* ngán bấy một trường ổi lỗi, Não nùng thay cho giấc mộng chiêm bao (Đồng Lộ Địch, tr. 37). ✿ 旬腋鈌碡油耗、褞思想褞悉噭嗲悉。Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao, Mặt tơ tưởng mặt lòng *ngao* ngán lòng (Kiều KOM, c. 251-252).
❷ **Âm:** 敖 **(ngao), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 吼噭妾忸味甘草、嗄噔払喂未桂枝。Ngọt *ngào* thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 株花翷黿拂披、黿囂囂退香迻吵噭。Chồi hoa trước gió phất phơ, Gió hiu hiu thổi hương đưa ngạt *ngào* (Nhân Nguyệt, c. 55-56). ✿ 云仙眴覧吵噭、埃咦嗹妈才高堛呢。Vân Tiên xem thấy ngạt *ngào*, Ai dè rằng gái tài cao bực nầy (Vân Tiên KNL, c. 223-224). ✿ 𠱋膦蘶吏膦衷。薈莜味麝醊噭味香。Đã má đỏ lại má đào, Thơm tho mùi xạ ngạt *ngào* mùi hương (Gia Huấn, t. 22b).

遨 ngao
Bộ: 辶, **Nét:** 162.11-15, **U+9068**
❶ **Âm:** 遨 **ngao (ngao).** ✿ 遨迍腩孛暇歪、貼幫夕嚓黶黿夕清。*Ngao* du tháng bụt ngày trời, Của chợ làm mồi quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116).

鰲 ngao
Bộ: 魚, **Nét:** 195.11-22, **U+9C32**
❶ **Âm:** 鰲 **ngao (ngao).** ✿ 鰲鵞哼唯餘冬、比河沃𠱋礙燶老漁。*Ngao* cò dắng dỏi dư đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13).

敖 ngao
(ngạo, ngào)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6556**
☞ 敖: **ngạo** (trang 887).

牛 ngao
(ngưu, ngâu)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.0-4, **U+725B**
☞ 牛: **ngưu** (trang 925).

熬 ngáo
Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+71AC**
❶ **Âm:** 熬 **ngáo (ngao).** ✿ 鮕越馭胡魚熬妬、狕秦燕謝落涞謨。Chim Việt ngựa Hồ ngơ *ngáo* đó, Hươu Tần yến Tạ lạc rơi mô (Hoài Nam, tr. 16).

吽 ngào
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+543D**
❶ **Âm:** 牛 **(ngưu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 边聰暄啃娘仙、蝌边囋呢吶能吼吽。Bên tai nghe tiếng nàng tiên, Ngồi bên năn nỉ nói năng ngọt *ngào* (Mộng Tiên, t. 2b).

滶 ngào
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6EF6**
❶ **Âm:** 滶 **ngào (ngao).** ✿ 藥絣媧花槐、醲紅菊滶滶、茶仙薈弗弗、產圖產噠、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc *ngào ngào*, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

噭 ngào
(ngao)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+55F7**
☞ 噭: **ngao** (trang 887).

敖 ngào
(ngạo, ngao)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6556**
☞ 敖: **ngạo** (trang 887).

敖 ngạo
(ngào, ngao)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6556**
❶ **Âm:** 敖 **ngạo (ngạo)** ✿ 𠱋沒昆狫猞咍反逆、

驕敖吏易𠰁。Có một con chồn cáo hay phản nghịch, kiêu *ngạo* lại dể người (Chuyện Đời Xưa, t. 14).
❷ **Âm:** 敖 **ngào (ngạo)** ✿ 脫連變現飥冲、淈迻朗等香衝歹敖。Thoắt liền biến hiện vào trong, Sóng đưa lũng đũng hương xông ngạt *ngào* (Cổ Tháp, c. 41-42).
❸ **Âm:** 敖 **ngao (ngạo)** ✿ 嘺貼造化机圖、忙羌拱丕敖迍妥芺。Gẫm xem tạo hóa cơ đồ, Lo toan cũng vậy *ngao* du thỏa đời (Bướm Hoa, t. 1b).

歹 ngát
(ngặt, ngạt)
Bộ: 歹, **Nét:** 78.0-4, **U+6B79**
❶ **Âm:** 歹 **ngát (ngạt).** ✿ 江山八歹箕圭婆、松菊逋持意貼恒。Giang sơn bát *ngát* kìa quê cũ, Tùng trúc bù trì ấy của hằng (Quốc Âm, b. 77, c. 5-6).
❷ **Âm:** 歹 **ngặt (ngạt).** ✿ 典婁、欺翁縣崔濫官衛休致時皦、饒欺縱歹、少罟少婁。Đến sau, khi ông huyện thôi làm quan, về hưu trí, thì nghèo, nhiều khi túng *ngặt*, thiếu trước thiếu sau (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 踇婚鼓奇獡年高、險灰茹吏歹皦、宪饒戈於邊岩橧花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiểm hoi nhà lại *ngặt* nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 緳浪當價𧿹鐀、歹茄恤量馭傷監奈。Mối rằng đáng giá ngàn vàng, *Ngặt* nhà nhờ lượng người thương dám nài (Kiều KOM, c. 645-646).
❸ **Âm:** 歹 **ngạt (ngạt).** ✿ 脫連變現飥冲、淈迻朗等香衝歹敖。Thoắt liền biến hiện vào trong, Sóng đưa lũng đũng hương xông *ngạt* ngào (Cổ Tháp, c. 41-42).

噩 ngát
(ngạt)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+855A**
❶ **Âm:** 噩 **ngát (ngạc).** ✿ 澅碌渭堶屍冤泣滽泠汀、補舘齪橋昌惡競塘昂噩。Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan *ngát* (Hoài Nam, tr. 32).
❷ **Âm:** 噩 **ngạt (ngạc).** ✿ 旦場桃槾噩庄通、圭婆於潎主菊椿。Đến trường đào mận *ngạt* chăng thông, Quê cũ ưa làm chủ cúc thông (Quốc Âm, b. 50, c. 1-2).

齁 ngạt
Bộ: 香, **Nét:** 186.9-18
❶ **Ý:** 香 **(hương), âm:** 曷 **(hạt).** ✿ 匏膦蠢吏膦婁。薈祋味麝齁嗷味香。Đã má đỏ lại má đào, Thơm tho mùi xạ *ngạt* ngào mùi hương (Gia Huấn, t. 22b).

歹 ngạt
(ngát, ngặt)
Bộ: 歹, **Nét:** 78.0-4, **U+6B79**
☞ 歹: **ngát** (trang 888).

噩 ngạt
(ngát)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+855A**
☞ 噩: **ngát** (trang 888).

吸 ngạt
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BEA**
❶ **Âm:** 歹 **(ngạt),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 株花翻燶拂披、燶囂囂退香迻吸嗷。Chồi hoa trước gió phất phơ, Gió hiu hiu thổi hương đưa *ngạt* ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56). ✿ 云仙貼貑吸嗷、埃咦喂妳才高堛呢。Vân Tiên xem thấy *ngạt* ngào, Ai dè rằng gái tài cao bực nầy (Vân Tiên KNL, c. 223-224).

疽 ngay
Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13
❶ **Ý:** 正 **(chính), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 雙親喧吶唉喂、孤分啃意杠耒討疽。Song thân nghe nói hỡi ôi, Con phân tiếng ấy mất rồi thảo *ngay* (Thị Kính, t. 10b). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀、砰疽主咂夭朋珠朋宝。Con thảo cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi *ngay* chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 彳夫噤令趂疽、拢罝唐丐拉苔坦薘。Dịch phu vâng lệnh đi *ngay*, Đem ra đường cái lấp đầy đất lên (Dì Ghẻ, t. 7a).
❷ **Ý:** 正 **(chính), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 討貝親囚懞鼜仉晉人、疽貝主吏民添得國士。Thảo với thân [là] mong giết kẻ thù nhân, *ngay* với chúa lại dâng thêm người quốc sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 66). ✿ 𢅾唐苦料坤算、趂時失孝於時灺疽。Hai đường khó liệu khôn toan, Đi thời thất hiếu ở thời mất *ngay* (Thoại Khanh, t. 1b). ✿ 膆得秩貑容光、吟噮跐細嚕咻晦疽。Bóng người chợt thấy dung quang, Lanh chanh bước tới sổ sàng hỏi *ngay* (Mai Đình, c. 165-166). ✿ 庄法則酈頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排罔曲胖連、動飥期蕞期藾特疽。Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà riềng được *ngay* (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

眙 ngay
Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16
❶ **Ý:** 直 **(trực), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 昭尊

被扒 、登庸弒皆 、傳朱皇弟 、禪位即时 。 Chiêu tôn bị bắt, Đăng Dung thí *ngay*, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408).

𢘑 ngay

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-16

❶ **Ý:** 忠 **(trung), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 君親 𢘑討貝埃 、硃鑲魯嘪蔡荽冲恙 。 Quân thân *ngay* thảo với ai, Đá vàng lỗ miệng chông gai trong lòng (Hoài Nam, tr. 42).

証 ngay

(ngây)

Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13, **U+2398D**

❶ **Ý:** 正 **(chính), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 斮習尒仉奸証 、貼机報應別捵歪豅 。 Nghìn xưa mấy kẻ gian *ngay*, Xem cơ báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, c. 3-4). ✿ 利擲自尋忍分 、尋賒嬈廲焍斯氿証 。 Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thước gần ít *ngay* (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 踧踧香爻恙証 、餒娘懫恨焲排貝生 。 Xăm xăm Hương một lòng *ngay*, Nỗi nàng hờn giận giãi bày với Sinh (Phan Trần, c. 575-576). ✿ 恙辰剛直討証 、調公恒吶事私拯唾 。 Lòng thìn cương trực thảo *ngay*, Điều công hằng nói sự tây chẳng lời (Thiên Nam, c. 5901-5902).

❷ **Âm:** 証 **ngay.** Ghi chú (1).

(1) Âm *ngây* mượn âm Nôm 証 *ngay*. ✿ 才論功名合每皮 、曳証铖少几唷吱 。 Tài trọn công danh hợp mọi bề, Dại *ngây* nên thiếu kẻ khen chê (Quốc Âm, b. 141, c. 1-2).

❸ **Âm:** 証 **ngay.** Ghi chú (1). ✿ 媄喂稱嫉叿尐 、稱喂媄拱嫉証悲除 。 Mẹ ơi con để hôm nay, Con ơi mẹ cũng để *ngay* bây giờ (Nam Phong, t. 5b). ✿ 灥兜撽恦緣尼 、奇料臚色鉠証簸盤 。 Gió đâu đon đổi duyên này, Cả liều mặt sắc vào *ngay* trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102). ✿ 餚珍式式産排 、蹭蓮脫脫道証嗼墻 、隔花仕孕啫鑲 、鄑花貸苞固撞等暔 。 Hào trân thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt dạo *ngay* mé tường, Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380). ✿ 貉吶 、蚤空信証 、杕理芾眉羿賢下濫丕 。 Cợp nói: "Tao không tin *ngay*, có lẽ nào mầy là hèn hạ làm vậy" (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 媚珠嘆咀 、仲始奸欺 、蜀王別邛 、捽勒薨証 。 Mỵ Châu than thở, Trọng Thủy gian khi, Thục Vương biết đặng, Tuốt gươm giết *ngay* (Việt Sử QSQ, c. 113-116). ✿ 苞明白排証每錪 、駭号浪怪異渚信 、固柴占驗呶薘 、實仙降世噉嗔停号 。 Đã minh bạch bài *ngay* mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 馭市渚念昜尐 、旦欺吸晦念証迸唾 、閉除佛拱旦尼 、銀薹迍逴蓮潟花蓮 。 Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm *ngay* mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên vời hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).

暄 ngay

(ngơi, nghe)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14, **U+26591**

☞ 暄: **ngơi** (trang 913).

哎 ngáy

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54CE**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 艾 **(ngải).** ✿ 裊固咳翀固盧 、庄朋掑釗哎孚孚 。 Nẻo có ăn thì có lo, Chẳng bằng cài cửa *ngáy* pho pho (Quốc Âm, b. 20, c. 1-2).

嘅 ngáy

(gáy)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5605**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 既 **(ký).** ✿ 客吳岸幫西坐察察 、馭羲皇窻圯嘅嘩嘩 。 Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc *ngáy* khò khò (Tây Hồ, t. 47b).

❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 既 **(ký).** ✿ 尐鵑苞啄鴬 𥳑 、鷷鴯吏嘅簸茄叮泸 。 Nay quyên đã giục oanh già, Ý nhi lại *gáy* trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128). ✿ 鶻呋喔嘅霜輀蘵 、槐拂披撿鞷罘邊 、滂滌淶潮脉煩 、想之刻凭戝年寅夜 。 Gà eo óc *gáy* sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dằn dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 暄彷彿語崗桃屘怒 、尒啃鶻韌寨嘅嗚嗚 。 Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại *gáy* o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 呈色徐奴嘅薘 、弗拎麻挀符連厭觖 。 Rình bao giờ nó *gáy* lên, Máu cầm mà rảy bùa liền yểm quanh (Thiên Nam, c. 699-700). ✿ 啃鶻嗃唬嘅毛 、啃馭兜苞屘黏吠咂 。 Tiếng gà xao xác *gáy* mau, Tiếng người đâu đã mái sau dậy dàng (Kiều KOM, c. 1123-1124). ✿ 啃鶻嗃唬嘅扈嗐 。 Tiếng gà xao xác *gáy* trên bom (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

㬎 ngày

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9

❶ **Âm:** 礙 **ngày (ngại).** Ghi chú (1).

(1) 㬎 viết bớt nét chữ 碍 và 碍 là dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 媄昆房屧早秦 、粗姜拖胣养身腩㬎 。 Mẹ con khuya sớm tảo tần, Cháo rau đỡ

dạ dưỡng thân tháng *ngày* (Thạch Sanh, c. 161-162).

暱 ngày

Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍, 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 娘卞飥準房蘆、拷色饒吏愁思店暱。 Nàng bèn vào chốn phòng lư, Nghĩ bao nhiêu lại sầu tư đêm *ngày* (Thị Kính, t. 8a). ✿ 計辞踖琰錪尐、痴迷併缶尒暱衝霜。 Kể từ tếch dặm đến nay, Mỏi mê tính đã mấy *ngày* xông sương (Vân Tiên KNL, t. 3a).

靄 ngày

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 証 **ngay.** ✿ 晷靄欺固胎生、産箕病怒砒撐瀝除。 Mai *ngày* khi có thai sanh, Sản kia bệnh nọ sành sanh sạch trừ (Đại Di Đà, t. 6a).

导 ngày

(người, ngài)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+3775**

☞ 导: **người** (trang 924).

鼢 ngày

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23217**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 蓑靡耒証悉証、弹狐屡兔没鼢挾清。 May mà vua chứng lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ một *ngày* quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 萌椿閘竹墝梅、鼢馭坦孛蔪馭洞仙。 Mành thông cửa trúc sân mai, *Ngày* người đất bụt đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 被圍貫昕畧鼢、反机眉缶補柴眉躊。 Bị vây mấy lúc trước *ngày*, Phản cơ mi đã bỏ thầy mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 固畚骨肉吹殘、姅鼢暈木訴岸朋店。 Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa *ngày* sao mọc tỏ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 鬴凳仍几昨霿、鼢塊仍几醝酾最鼢。 Giàu đâu những kẻ ngủ trưa, Sang đâu những kẻ say sưa tối *ngày* (Nam Phong, t. 16a). ✿ 妾如樸薦旇緜、扒如樸進逸徐待埃、肉高滝唉群賤、傷饒缶易朋鼢迣饒。 Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng *ngày* gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 愁拎強拔強潛、匸秋扽吏汶鼢賤嚸。 Sầu đong càng gạt càng đầy, Ba thu dồn lại một *ngày* dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 语哭奴實篾皮、闵防礼乃嬴号庄专、奴裲篢缶任机、燜鼢群最麻麻平明。 Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng *ngày* còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064). ✿ 身蔡躑貝腩鼢、矂嫩渃妬强嗟噔騧、蘚牋嗔忮禗情、榽逮墓篢逮梗時咍。 Thân già đua với tháng *ngày*, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 嗼聊共鐩聰晉塔、篢唾欣舌粣平庄、窓軒午鞝塾祐冉、自在鼢戈料几平。 Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại *ngày* qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).

暱 ngày

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+2321C**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 渃蜆風光侯尒刃、棱儒赧那免戈暱。 Nước kiến phong quang hầu mấy kiếp, Rừng nho nấn ná miễn qua *ngày* (Quốc Âm, b. 112, c. 3-4). ✿ 清閒無事、擫削台花、蜍奉孛至、店暱香火。 Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm *ngày* hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 暱趂穭靄放位、暱術穭缶纂輝渃同。 *Ngày* đi lúa chửa chia vè, *Ngày* về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Phong Sử, c. 65). ✿ 局浮生固包森、女過暱泊靡啉灥樘。 Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ qua *ngày* bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 拷馭粣淝頭遜、篾誓停厎狟暱再生。 Nghĩ người mặt sóng chân mây, Tiên thề đành để đến *ngày* tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 遨迋腩孛暱至、貼幫夕嚓鸏蠱夕清。 Ngao du tháng bụt *ngày* trời, Của chợ làm mồi quạt gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 獚逢昆麻哭、鶻破祖連翷、狂玩雝惻主、猪咬餟昨暱。 Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ *ngày* (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 軍趙乘勝、捁典連暱、希蜀輸趍、卞滅蜀趂。 Quân Triệu thừa thắng, Kéo đến liền *ngày*, Vua Thục thua chạy, Bèn diệt Thục đi (Việt Sử QSQ, c. 117-120). ✿ 蹺柴爌史烅經、腩暱包晉塍程劳刀。 Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng *ngày* bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13). ✿ 琨耒辰吏夕耒、琨茄几庫扒鰡最暱。 Con vua thì lại làm vua, Con nhà kẻ khó bắt cua tối *ngày* (Nam Phong, t. 27a). ✿ 英仃噤呶婐之、婐當執織掄暱改花、信蓮天上姰娥、揌翁月老買娑緜王。 Anh đừng cột

giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn *ngày* gởi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 尬吝鎌寶搡孭、姅晲傳檄定暇出征。Chín lần gươm báu chống tay, Nửa đêm truyền hịch định *ngày* xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 餡歆意昆貉及、表碎時暇箕腩奴細垃奴、納命朱奴細奴咳餂、麻尬钼斯細期、空別料濫牢。Bữa hôm ấy con cọp gặp, biểu tôi thì *ngày* kia tháng nọ tối chỗ nọ, nộp mình cho nó tối nó ăn thịt, mà nay đã gần tối kỳ, không biết liệu làm sao (Chuyện Đời Xưa, t. 22 - 23). ✿ 娘氏蔬蹺吒、匹暇耒揹尸吒麻涎薘、天下買嗢凜。Nàng ấy chết theo cha, Ba *ngày* rồi ôm thây cha mà nối lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 爻罔把恩鳩芒屋守、哈罔恩旦暇生麻召苦、巴罔生昆麻洎歌誣。Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là ơn đến *ngày* sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 市仍蹲帽帶襖麝、菔筆批托甦連孭、經綸摄没禬苔、钼睞管葛吏暇伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại *ngày* Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 梭迻暇腩霜甓、榷桐芳蘿吏桃撓花。Thoi đưa *ngày* tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

瞝 ngắm
(ngâm)

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+252F4**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 禁 **(cấm).** ✿ 瞝襜所幙暴数、捥腋輒褪叩頭匹番。*Ngắm* xiêm sửa mũ giờ lâu, Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 鋁扔孭每欺瞝曦、玉掑頭課勰愜制、挹埃麻呶細尼、底払珍重蹈得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi *ngắm* nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 暄苦怒僥咄咦蝸骴、瞝潑箕豢濕倘蠐鶖。Nghe xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, *Ngắm* duềnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b). ✿ 幀睌瞝觟图素女、楎愠轣觟釗嚴樓、爻肴蹕悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花。Tranh biếng *ngắm* trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232).

❷ **Âm:** 瞝 **ngắm. Chú thích (1).**

(1) Âm *ngâm* mượn âm Nôm 瞝 *ngắm*. ✿ 機緣瞝吏麻推、歪南市固賒之塈西。Cơ duyên *ngẫm* lại mà suy, Trời Nam nào có xa gì cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4).

垠 ngăn
(ngân)

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+57A0**

☞ 垠: **ngân** (trang 894).

拫 ngăn
(gắn, cứng, nấn, ngấn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EB**

☞ 拫: **gắn** (trang 435).

艮 ngắn
(cấn, ngẩn, gắn)

Bộ: 艮, **Nét:** 138.0-6, **U+826E**

☞ 艮: **cấn** (trang 131).

鞔 ngắn
(vắn)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17

☞ 鞔: **vắn** (trang 1412).

羱 ngắn
(vắn)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17

☞ 羱: **vắn** (trang 1413).

短眼 ngắn

Bộ: 矢, **Nét:** 111.13-18, **U+25407**

❶ **Ý:** 短 **(đoản), âm:** 艮 **(cấn).** ✿ 没旇乩沛適中、滨踺滨短拱空係之。Một vừa hai phải thích trung, Giọt dài giọt *ngắn* cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12).

短胖 ngắn
(vắn)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17, **U+25406**

☞ 胖: **vắn** (trang 1413).

屹 ngắt
(ngật)

Bộ: 山, **Nét:** 46.3-6, **U+5C79**

❶ **Âm:** 屹 **ngắt (ngật).** ✿ 恚許國赯輪屹屹、飭庇民勁鎟知知、泖单于鹹月氏、意辰晦旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son *ngất ngất*, Sức tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).

❷ **Âm:** 屹 **ngắt (ngật).** ✿ 嶺質屹蛰重花鞊、腿罰務樗赭創徵。Đỉnh chất *ngất* trập trùng hoa cỏ, Trải từ mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪炤爌、匹橐局正冶工、戝旬煉鑮馭共鉞尐。Truyền cho dã tượng các nơi, Bể than lò đắp *ngất* trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một

tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330).

扢 ngắt

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+6262**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乞 **(khất).** ✿ 終迷朗扢如詞 、授念心事悲睩晦埃 。 Chung quanh lặng *ngắt* như tờ, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai (Kiều THU, c. 2759-2760).

汔 ngắt

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C54**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 乞 **(khất).** ✿ 朝歪冷汔唏枚 、梅殘籟蠹柳瘼潑霜 。 Chiều trời lạnh *ngắt* hơi may, Mai tàn trước gió, liễu gầy sau sương (Bích Câu, c. 45-46).

氿 ngắt

(hớt)

Bộ: 氵 , **Nét:** 15.1-3

❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 准冷氿底朱媄昨 、尼蔭淹媄塢稇翩 、蘞更稇泣奇蘞 、揯稇媄貀苦心泸煩 。 Chốn lạnh *ngắt* để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 黵空溯氿如鞘 、蹈車馭钬韺鱷釂撐 。 Buồng không lặng *ngắt* như tờ, Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (Kieu CVT, c. 71-72).

❷ **Âm: 氿 hớt (hấp).** Ghi chú (1).

(1) 氿 viết bớt nét 氿 (hấp). ✿ 氿虛氿海睠儭 、汫淒蓓甚髂翲尋吮 、趍飥准黵房香 、靿炭貾没埬骴烶殘 。 *Hớt* hơ hớt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

乙 ngắt

(ắt, ít, hắt)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.0-1, **U+4E59**

☞ 乙: **ắt** (trang 11).

汔 ngắt

Bộ: 氵 , **Nét:** 15.3-5, **U+205AF**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 乞 **(khất).** ✿ 硲壁桂膾鐬囂訖 、熅羽衣冷汔如銅 。 Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh *ngắt* như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 汫唾魄散魂彩 、汶唏溯汔堆插冷銅 。 Cạn lời phách tán hồn bay, Một hơi lặng *ngắt* đôi tay lạnh đồng (Kiều KOM, c. 757-758).

扢 ngắt

Bộ: 手, **Nét:** 64.1-4

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 芙空繚柱鐵卒生生 、芙空繚柱桐英嗔扢葐 、英空別嗔罟飭晦 。 Trầu không leo trụ sắt tốt xinh xinh, Trầu không leo trụ đồng anh xin *ngắt* ngọn, Anh không biết xin ra sức hỏi (Thanh Hóa, t. 58b).

岂 ngắt

(ngất, hắt)

Bộ: 山, **Nét:** 46.1-4, **U+21D2F**

☞ 岂: **ngất** (trang 896).

兀 ngặt

(ngọt)

Bộ: 儿, **Nét:** 10.1-3, **U+5140**

❶ **Âm:** 兀 **ngặt (ngột).** ✿ 茹兀薜空錢母子 、疾饒蘚別味君臣 。 Nhà *ngặt* túi không tiền mẫu tử, Tật nhiều thuốc biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6).

❷ **Âm:** 兀 **ngọt (ngột).** ✿ 咽得似密味戈兀 、道聖朋絲緉矣賤 。 Miệng người tựa mật mùi qua *ngọt*, Đạo thánh bằng tơ mối hãy dài (Quốc Âm, b. 91, c. 5-6). ✿ 本罔把恩吶古薹野古兀 、南罔把恩移泔就濕 。 Bốn là trả ơn nuốt của đắng nhả của *ngọt*, năm là trả ơn dời can tựu thấp (Phụ Mẫu, t. 11b).

兀 ngặt

(ngọt)

Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3

❶ **Âm:** 兀 **ngặt (ngột).** ✿ 强庱暟强兀旦昌 、乙為數命乙文章 。 Càng một ngày càng *ngặt* đến xương, Ắt vì số mệnh ắt văn chương (Quốc Âm, b. 71, c. 1-2).

❷ **Âm:** 兀 **ngọt (ngột).** ✿ 迈倘鳩賭 、巴南哺噯 、移所燥典所遏 、吶古薹吪古兀 、忍典匏哿 、乙烊鳩汝卢 。 Mười tháng cưu chửa, Ba năm bú mớm, Dời thửa ráo đến thửa át, Nuốt của đắng nhả của *ngọt*, Nhẫn đến đã cả, Ắt còn cưu nhớ lo (Phụ mẫu, t. 41b).

歹 ngặt

(ngất, ngạt)

Bộ: 歹, **Nét:** 78.0-4, **U+6B79**

☞ 歹: **ngát** (trang 888).

訖 ngặt

(hắt)

Bộ: 言, **Nét:** 149.3-10, **U+8A16**

☞ 訖: **hắt** (trang 508).

吭 ngặt
(ngọt, ngút, ngót)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+20BBE**
☞ 吭: **ngọt** (trang 906).

岁 ngặt
(ngất)
Bộ: 山, **Nét:** 46.3-6
☞ 岁: **ngất** (trang 896).

吟 ngâm
(cầm, ngẫm, ngậm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541F**
☞ 吟: **cầm** (trang 127).

吟 ngẫm
(cầm, ngâm, ngậm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541F**
☞ 吟: **cầm** (trang 127).

噤 ngẫm
(gặm, ngậm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5664**
☞ 噤: **gặm** (trang 434).

錦 ngẫm
(cẩm, gấm, hẩm)
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9326**
☞ 錦: **cẩm** (trang 129).

嚃 ngẫm
(gẫm, ngậm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+2110E**
☞ 嚃: **gẫm** (trang 437).

瞼 ngẫm
(ngắm)
Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+252F4**
☞ 瞼: **ngắm** (trang 891).

唅 ngậm
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5505**
❶ **Ý:** 含 **(hàm),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 芃棠荸薦墡灰、噴昭稇燕唅鱸梁空、鬆晁巾染滨紅、愁塭褥隻賦燃更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én *ngậm* mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cảm, c. 101-104).

唅 ngậm
(hàm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Ý:** 含 **(hàm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 含 là một dạng khác của 含 (hàm). ✿ 唅嘴忮景家鄉、缶篇咏忮吏章吟愁。*Ngậm* ngùi nhớ cảnh gia hương, Đã thiên vịnh nhớ lại chương ngâm sầu (Phan Trần, c. 143-144).
❷ **Âm:** 含 **(hàm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).. ✿ 瞠濟至渃恍恍、拢身氷雪呶唅蛟龍。Trông vời trời nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết gởi *hàm* giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪葟上月、淙渃嗯唅蟈揾泮、獱嚕嘁中蘇。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút *hàm* rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b).

欽 ngậm
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
❶ **Ý:** 含 **(hàm), âm:** 吟 **(ngâm).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 今 là viết bớt nét từ 吟 (ngâm), (2) 含 là một dạng khác của 含 (hàm). ✿ 忮双親欽嘴台、忮鄉村隔渃霆伞層。Nhớ song thân *ngậm* ngùi thay, Nhớ hương thôn cách nước mây mấy từng (Phan Trần, c. 309-310).

吟 ngậm
(cầm, ngẫm, ngâm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541F**
☞ 吟: **cầm** (trang 127).

噤 ngậm
(gặm, ngẫm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5664**
☞ 噤: **gặm** (trang 434).

嚃 ngậm
(gẫm, ngẫm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+2110E**
☞ 嚃: **gẫm** (trang 437).

銀 ngân
(ngần)
Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9280**
❶ **Âm:** 銀 **ngân (ngần).** ✿ 嗼慍樔圮贗批、溫銀膆兎缶車昂頭。Mảng vui sào cạy mái phê, Doành *ngân* bóng thỏ đã xế ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 鼏翦積邛伞辰、這銀暊鬆斜暉班朝。Sang giàu tích đặng mấy thì, Giá *ngân* buổi sớm tà huy ban chiều (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 屍屍想樣銀河、膆牢星斗缶匹輔耒。Đêm đêm tuổng dáng *ngân* hà, Bóng sao tinh đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 溫銀漢鈸銅沼洫、曲歌詞昭噴啀咧、才轋秦霍院全、貉

記閣塊像傳臺麟 。 Doành *Ngân* Hán vốt đòng rửa sạch, Khúc ca từ réo rắt khong khen, Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-384). ✿ 闟禪皮舉蹧春 、俸花苔坦厭銀昂歪 。 Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ *ngân* ngang trời (Kiều THU, c. 2067-2068). ✿ 馭市渚念昜尐 、旦欺吸晦念証迸唾 、閉除佛拱旦尼 、銀臺迍逴遪滆花蓮 。 Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, *Ngân* đài đón rước lên vời hoa sen (Đại Dì Đà, t. 8a).

❷ **Âm:** 銀 **ngần (ngân).** ✿ 惜台紇粘皋銀 、钬扜渃濁吏運炤苦 。 Tiếc thay hột gạo trắng *ngần*, Đã vo nước đục lại vần lửa rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 惜台曷粘劊春 、挠扜渃濁吏滇渃茄 、惜台曷粘皋銀 、钬扜渃濁吏運炭苦 。 Tiếc thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng *ngần*, Đã vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 張𠀧昆相似寅 、獰皋如銀獐鈍如擦 。 Trương hai con mắt tựa dần, Nanh trắng như *ngần* vuốt nhọn như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196).

❸ **Âm:** 銀 **ngần (ngân).** ✿ 𠀧得瞲耾秦銀 、姅分怯怍姅分惻盃 。 Hai người trông mặt tần *ngần*, nửa phần khiếp sợ nửa phần mừng vui (Kiều THU, c. 2355-2356).

❹ **Âm:** 銀 **ngần (ngân).** ✿ 料麻賒趍高翷 、愛恩些固銀尼麻催 。 Liệu mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có *ngần* này mà thôi (Kiều THU, c. 1977-1978).

𠊎 ngân

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-8

❶ **Âm:** 銀 **ngân (ngần).** Ghi chú (1).

(1) 𠊎 biến dạng của chữ 銀 (ngân). ✿ 哙扒朱別源汗 、金𠊎宝物迻払囘遢 。 Hỏi chàng cho biết nguồn cơn, Kim *ngân* bảo vật đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110-1111).

痕 ngấn

(ngần)

Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+75D5**

❶ **Âm:** 痕 **ngấn (ngân).** ✿ 噤桃暯耾芙蓉 、襜印霅雪蓮篭痕馫 。 Môi đào ánh mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết sen lồng *ngấn* rêu (Hoa Tiên, c. 107-108).

❷ **Âm:** 痕 **ngẩn (ngân).** ✿ 疔疸墂空香空塿 、魂痕魚樘枝頹槮 、傷台眞要捵穀 、強齪強烇強睹強踺 。 Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn *ngẩn* ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

❸ **Âm:** 痕 **ngần (ngân).** ✿ 払辰趂塈賒湄蠱 、妾辰術房黼詔禛 。兌韃餚钬隔垠 、滌牟霆碧烚痕嫩撐 。 Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi *ngần* non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56).

拫 ngấn

(gắn, cứng, nấn, ngăn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EB**

☞ 拫: **gắn** (trang 435).

垠 ngần

(ngăn)

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+57A0**

❶ **Âm:** 垠 **ngần (ngân).** ✿ 福及垠市意命 、夕之都辱損功饒 。 Phúc kíp *ngần* nào ấy mệnh, Làm chi đua nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7). ✿ 金龜暄吶 、朱没懞蹎 、嗯挠夕弖 、灵動坤垠 。 Kim Quy nghe nói, Cho một móng chân, Nhắn đem làm ná, Linh động khôn *ngần* (Việt Sử QSQ, c. 49-52).

❷ **Âm:** 垠 **ngăn (ngân).** ✿ 恬苓事遝 、顯現恢恢 、鱄垠船吏 、犂沫戈滆 。 Điềm lành sự lạ, Hiển hiện hoài hoài, Sấu *ngăn* thuyền lại, Trâu lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 伞笣連磊山溪 、洐垠趣逸壁雯培塵 。 Mấy chòm len lỏi sơn khê, Dòng *ngăn* thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 拱簾垠隔霅花 、墻東蟝吏蚜戈黕恚 。 Buông rèm *ngăn* cách bóng hoa, Tường đông ong lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 遣遧垠垃聖明 、幼冲帎別不平理之 。 Khiến trên *ngăn* lấp thánh minh, Ấu xung nào biết bất bình lẽ chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 傷生民蹧雪齙霜 、外買召衛諸將 、守布政垠豪塔壘 。 Thương sinh dân gối tuyết nằm sương, Ngoài mới triệu về chư tướng, Thủ Bố Chánh *ngăn* hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 園瓊油鴣叫嗯 、堶坐固竹亭垠 。 Vườn quỳnh dầu chim kêu hót, Cõi trần có trúc đứng *ngăn* (Quốc Âm, b. 110, c. 5-6). ✿ 遧斖時畊声 、迂垠訾淒折 。 Trên mặt thì rộng thinh, Dưới *ngăn* thì sâu chẹt (Sãi Vãi NVS, tr. 5). ✿ 垠耉色欲須辰 、係公堂治朱專朱勤 。 *Ngăn* vua sắc dục tua thìn, Hãy công đường trị cho chuyên cho cần (Thiên Nam, c. 6629-6630). ✿ 襜豅鄰哭隊尼 、垠塘掺襖嗔馭扵低 。 Trẻ già lăn khóc đòi nơi, *Ngăn* đường xé áo xin người ở đây (Thiên Nam, c. 1401-1402). ✿ 踈計瞼翁茹主 、决垠塘妬婦女淫 、甘愜爲妦河東 。 Theo kế giúp ông nhà chủ, Quyết *ngăn* đường đố phụ nữ dâm, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

銀ㄑ ngần
Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15
❶ **Âm:** 銀 **(ngân), ㄑ : dấu nháy.** ✿ 媄傷鼻謀養餒 、埃哈哭馱歪匏降生 、老親銀砧心情 、腩暟奔半魛禽笋襯 。 Mẹ thương máu mủ dưỡng nuôi, Ai hay là người trời đã giáng sinh, Lão thân *ngần* ngại tâm tình, Tháng ngày buôn bán một mình giữ coi (Thiên Nam, c. 257-260).

銀 ngần
(ngân)
Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9280**
☞ 銀: **ngân** (trang 893).

斬 ngẩn
Bộ: 斤, **Nét:** 69.11-15, **U+65B3**
❶ **Âm:** 斬 **ngẩn (cẩn).** ✿ 題笋錦封催辰糲 、招魺錢信撰群疑 、歪贔蹲厓斬魚 、腋屬狼禬芭蜍擒羶 。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái *ngẩn* ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188).

狠 ngẩn
Bộ: 犬, **Nét:** 94.6-9, **U+72E0**
❶ **Âm:** 狠 **ngẩn (ngận).** ✿ 惜恍蹲狠蝌魚 、輸感催吏覦朱在歪 。 Tiếc thầm đứng *ngẩn* ngồi ngơ, Thua buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76).

嚪 ngẩn
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 閰 **(ngân),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 嚪 là biến thể của 閰 (ngân). ✿ 啃笛嘺暄澄同望 、行旗趂韆霾拂披 、蹕払蹺笠遷迻 、妾裀孕肖嚪嗆餒茄 。 Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lốp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi *ngẩn* ngơ nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52).

堇 ngẩn
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11
❶ **Âm:** 堇 **ngẩn (cận).** Ghi chú (1).
(1) 堇 viết bới nét chữ 堇 (cận). ✿ 弹琴窖堇魚綟 、炤香別固刼尼女催 。 Đàn cầm khéo *ngẩn* ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2935-2936).

嘾 ngẩn
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
❶ **Âm:** 堇 **(cận),** 口 **(khẩu: dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 堇 viết bớt nét của 堇 (cận). ✿ 嘾嗆娘買哙撞 、蝓箕喲裞花鐀據之 。 *Ngẩn* ngơ nàng mới hỏi chàng, Ong kia vọc lấy hoa vàng có chi (Thị Kính, t. 15b).

痕 ngẩn
(ngẩn)
Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+75D5**
☞ 痕: **ngẩn** (trang 894).

艮 ngẩn
(cẩn, ngẩn, gẩn)
Bộ: 艮, **Nét:** 138.0-6, **U+826E**
☞ 艮: **cẩn** (trang 131).

謹 ngẩn
(cẩn, kín)
Bộ: 言, **Nét:** 149.10-17
☞ 謹: **cẩn** (trang 132).

謹ㄑ ngẩn
Bộ: 言, **Nét:** 149.12-19
❶ **Âm:** 謹 **(cẩn), ㄑ : dấu nháy.** ✿ 娘窓隒謹魚悉 、永払点粉粧紅貝埃 。 Nương song luống *ngẩn* ngơ lòng, Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai (Chinh Phụ TV, c. 235-236).

昅 ngấp
(mập)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+2512B**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 及 **(cập).** ✿ 魛桓甽胣蜍於 、固情昅畸闷机搋摓 。 Một Hoàn ra dạ thờ ơ, Có tình *ngấp* nghé muốn cơ vẫy vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 廊弓釵拉名糊鴯 、客公候昅瞎蒙牢 、園春蚑埃群撡 、覮花麻拯壈呫尋香 。 Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công hầu *ngấp* nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40). ✿ 娷徲中撕孭打計 、傑侀外昅瞎扮排 、他浪春日都愜 、欺夕拱固欺遡計夷 。 Vợ con trong thò tay đánh ké, Thầy tớ ngoài *ngấp* nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).
❷ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 及 **(cập).** ✿ 燴烅蹈曰諸諸 、牢眉吏监昅睞開奸 。 Rõ ràng dấu vết trơ trơ, Sao mày lại dám *mập* mờ khai gian (Dì Ghẻ, t. 8b).

汲 ngập
(gập)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C72**
❶ **Âm:** 汲 **ngập (cấp).** ✿ 愠韃風景他鄉汲凝 。 Buồn trông phong cảnh tha hương *ngập* ngừng (Phan Trần, c. 214-215).
❷ **Âm:** 汲 **gập (cấp).** ✿ 汲涼蹭壧雕鱙、船商客駭鐄帆蚿蚆 。 *Gập* ghềnh cuối bãi Đuôi Nheo, Thuyền thương khách hãy chen buồm bướm (Tây Hồ, t. 47a).

及 ngập
(kịp, gặp, kíp, cập)
Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CA**
☞ 及: **kịp** (trang 586).

吸 ngập
(hấp, hớp, khắp, gặp)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5438**
☞ 吸: **hấp** (trang 510).

岌 ngập
(gập)
Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7, **U+5C8C**
☞ 岌: **gập** (trang 438).

泣 ngập
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+23D75**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 岌 **(ngập).** ✿ 徐准於尼蝌台貪、蘿泣頭聰丕珍珍 、埃蚣蘿泣跐蹎 、鉢鼿哉左襖禛盬床 。 Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác *ngập* đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác *ngập* bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 尒奶猞琨摸蟢襺 、匹間糗丐泣農溼 。 Mấy nãi lợn con mua đất rẻ, Ba gian nếp cái *ngập* nông sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b).

屹 ngất
(ngắt)
Bộ: 山, **Nét:** 46.3-6, **U+5C79**
☞ 屹: **ngắt** (trang 891).

岦 ngất
(hắt, ngắt)
Bộ: 山, **Nét:** 46.1-4, **U+21D2F**
❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 塘賒岦壈澖澄 。 Đường xa *ngất* nẻo khơi chừng (Phan Trần, c. 59). ✿ 鄑滝船似苒椥 、贗搠扒渃旗雯岦歪 。 Dưới sông thuyền tựa lá tre, Mái chèo rẽ nước cờ che *ngất* trời (Thiên Nam, c. 4899-4900).
❷ **Âm:** 岦 **ngất.** Ghi chú (1).
(1) Âm *ngắt* mượn âm Nôm 岦 *ngất*. ✿ 群緣几遁馭迻 、歇緣永岦如厨娑釘 。 Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng *ngất* như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 鼿鮨市僅沒埃 、燒茄冷岦啃馭永腥 。 Trước sau nào thấy một ai, Khói nhà lạnh *ngất* tiếng người vắng tanh (Nhị Độ Mai, t. 17).
❸ **Âm:** 岦 **hắt.** Ghi chú (1). ✿ 蹲蹈瞶罌景岦休 。 Đứng tréo trông ra cảnh *hắt* hiu (Xuân Hương TT, b. Vịnh hàng ổ Thanh).

岦 ngất
(ngặt)
Bộ: 山, **Nét:** 46.3-6
❶ **Âm:** 屹 **ngất (ngật).** Ghi chú (1).
(1) 岦 là dạng khác của 屹 (ngật). ✿ 鄑滝船似苒椥 、贗搠扒渃旗雯岦歪 。 Dưới sông thuyền tựa lá tre, Mái chèo rẽ nước cờ che *ngất* trời (Thiên Nam, c. 4899-4900).
❷ **Âm:** 屹 **ngặt (ngật).** Ghi chú (1). ✿ 艱難隊段岦饑 、麀朱稚學固潮包容 。 Gian nan đòi đoạn *ngặt* nghèo, Mà cho con học có chiều bao dung (Gia Huấn, t. 21a).

汴 ngâu
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C7C**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 牛 **(ngưu).** ✿ 節腩氈湄汴屎滨 、燸囂枚冷律昌枯 。 Tiết tháng bảy mưa *ngâu* sì sụt, Gió heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2).

偶 ngâu
(ngẫu)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5076**
☞ 偶: **ngẫu** (trang 896).

牛 ngâu
(ngưu, ngao)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.0-4, **U+725B**
☞ 牛: **ngưu** (trang 925).

槅 ngâu
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+23543**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 禺 **(ngu).** ✿ 藥絣媧花槅 、醑紅菊滶滶 、茶仙斖弗弗 、產圖產達 、產娓產柴 。 Thuốc lá ướp hoa *ngâu*, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

偶 ngẫu
(ngâu)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5076**
❶ **Âm:** 偶 **ngẫu (ngẫu).** ✿ 丐幭詩麀娞捱朱 、碎讀笣熬耒 、諸碎應睨沒幭傳之之麀朱固題佳偶 。 Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã

thuộc rồi, chừ tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề giai *ngẫu* (Đông Lộ Địch, tr. 12).
❷ **Âm: 偶 ngâu (ngẫu).** ✿ 傷台嫏踵偶待節、歇爻醃買叶爻吝。Thương thay vợ chồng *Ngâu* đợi tiết, Hết một năm mới hiệp một lần (Mỹ Nữ, t. 5a).

癡 ngây (si)

Bộ: 疒**, Nét:** 104.14-19, **U+7661**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 疑 **(nghi).** ✿ 朮悉拯虎癡踈、想溶執裡呸詞解㐌。Tấm lòng chẳng hổ *ngây* thơ, Tưởng dung chắp vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 自陳太尊、典陳少帝、少帝踈癡、季犛篡位。Từ Trần Thái Tôn, Đến Trần Thiếu Đế, Thiếu Đế thơ *ngây*, Quý Ly soán vị (Việt Sử QSQ, c. 321-324). ✿ 如碎性本瘐癡、學渚通率、坤損東平德業、帟擱子建文章。Như tôi tánh vốn dại *ngây*, học chưa thông suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 蚤尒縸計、躺卓禗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細廡量廡觡。Tao bèn mắc kế, mình chác lấy *ngây*, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tối mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).
❷ **Âm: 癡 si (si).** ✿ 身歞仍咳愚癡、空修牢特黏尼惃慔。Thân người những hỡi ngu *si*, Không tu sao được sau này vẻ vang (Đại Dĩ Đà, t. 3a).

疼 ngây (si)

Bộ: 疒**, Nét:** 104.4-9
❶ **Ý: 癡 ngây (si).** Ghi chú (1).
(1) 㐌 viết bớt nét chữ 疑 (nghi). ✿ 梓黏稱次飧払、歲旀𠂤粀鼐唐踈疼。Rốt sau con thứ một chàng, Tuổi vừa hai tám còn đường thơ *ngây* (Thị Kính, t. 1a). ✿ 老翁暄吶阡低、浪稱碎罕疎疼別夷。Lão ông nghe nói đến đây, Rằng con tôi hẳn thơ *ngây* biết gì (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辟戢術茹羋闾、昆群翟渃疼踈、噠牻部領底除緩宗。Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước *ngây* thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 絆繨群岔疼疎、田園悁禗栞詩拖煩。Bận bùng còn chút *ngây* thơ, Điền viên quen lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 暄唾倍蹝蹈鞜、相逐埃隒躠疼尽楼。Nghe lời vội dạo gót giày, Mắt đưa ai luống trông *ngây* tận lầu (Hoa Tiên, c. 665-666). ✿ 禗情疼慘慅、畧陛圣煓排、如吒碎、想群恤祿渃賤导、台烹涇离塵沒暩。Chút tình *ngây* thảm não, trước bệ thánh tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40). ✿ 緬怛坤扮婆馭珒、官高帟典羔歞疼。Dọ đứt khôn cầm (bà) ngựa dữ, Quan cao nào đến dạng người *ngây* (Quốc Âm, b. 137).
❷ **Âm: 癡 si (si).** Ghi chú (2).
(2) 疼 viết bớt nét chữ 癡 (si). ✿ 情緣堆敦摋平、顊哏緣障顊哏情疼。Tình duyên đôi chữ nhắc bằng, Há rằng duyên chướng há rằng tình *si* (Mai Đình, c. 9-10). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧、哈断歇貪嗔疼。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân *si* (Kim Cương, t. 8a).

𤾓 ngây (ngay)

Bộ: 止**, Nét:** 77.9-13, **U+2398D**
☞ 𤾓: **ngay** (trang 889).

杵 ngó

Bộ: 木**, Nét:** 75.4-8, **U+6775**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 桃絲蓮杵撐囝、玉鐥沛價妳鐥鼸緣、朱蜮仙結伴仙、鳳凰揊蹈蹲氈貝猾。Đào tơ sen *ngó* xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên tiên kết bạn tiên, Phụng hoàng chẳng chịu đứng chen với gà (Thanh Hóa, t. 28b).

藕 ngó

Bộ: 艸**, Nét:** 140.15-19, **U+85D5**
❶ **Ý: 藕 ngó (ngẫu).** ✿ 垒仍抵奴祕分、瘐突尒吝掖藕離絲。Ngồi dưng để nó lấy phần, Dại dột mấy lần bẻ *ngó* lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446).

昨 ngó (ngú)

Bộ: 目**, Nét:** 109.4-9, **U+2512D**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 小時當貝受持、昨嶵禎篧孩兒边外。Tiểu thời đang buổi thọ trì, *Ngó* ra sực thấy hài nhi bên ngoài (Thị Kính, t. 23b). ✿ 石生烊五空哈、喧啃荣移戢咦昨哳。Thạch Sanh còn ngủ không hay, Nghe tiếng vang dầy thức dậy *ngó* ra (Thạch Sanh, c. 1245-1246). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、瞧戈昨吏、擠欙龜鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua *ngó* lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 最術灥吏合排、昨扇洎相澘扇洎身。Tối về sớm lại họp bầy, *Ngó* rày quen mắt làm rày quen thân (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 兎昨体貉典、時跡囉畧頭、匝沒嗢、吧匝吧吶、空古昆之皮。Thỏ *ngó*

thấy cọp đến, thì nhảy ra trước đầu, táp một miếng, và táp và nói: "Không có con chi vừa" (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 倚炕猃昨步凶懊、埃噢典欺僅路家兒、囚慆肝兔貂皮怵惶。Ỷ sức hùm *ngó* bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94). ✿ 翀趂皮朗鸂歪、慌愧吏昨飥尼學堂。Ra đi vừa rạng chưn trời, ngùi ngùi lại *ngó* vào nơi học đường (Vân Tiên KNL, c. 77-78).

❷ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 徥當經史秣磾、因欺痴癈齠外昨趂。Con đương kinh sử dồi mài, Nhơn khi mỏi mệt nằm ngoài *ngủ* đi (Thị Kính, t. 6b). ✿ 揝鞍禬穢钬瘠、齠灀吉皇昨墐豢撐。Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng *ngủ* cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 71-72). ✿ 獍逢昆麻哭、鶚破祖連翷、狂玩雝惻主、猞咬餟昨暟。Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no *ngủ* ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 鬴澆仍几昨暴、鼠胤仍几醝酾最鄂。Giàu đâu những kẻ *ngủ* trưa, Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 准冷冮底朱媄昨、尼蔭淹媄塢徥齠、甂更徥泣奇甂、揝徥媄翋苦心垆煩。Chốn lạnh ngắt để cho mẹ *ngủ*, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 揝鞍禬穢钬瘠、齠灌葛皇昨墀鞆撐。Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng *ngủ* cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 餂奴猗猞齠昨、貉趂典及執抔禗。Bữa nọ chồn cáo nằm *ngủ*, cọp đi đến gặp chụp bắt lấy (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 埃乃齠昨嘟嘟、法柴化蠡嘏逐裊回。Ai nấy nằm *ngủ* khì khì, Phép thầy hóa gió thổi đi một hồi (Thiên Nam, c. 5405-5406). ✿ 楼待月蹄蚡夜雨、閣乘凉拭昨秋風、房椒冷冼如銅、薊鶯掖姅帶銅熾堆。Lầu đãi nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác thừa lương thức *ngủ* thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪翕忍昨扒哎、胖踫空几至親、唒夕毓女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn *ngủ* bớt ăn, Ruột rà không kể chí thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).

晤 ngó

Bộ: 目**, Nét:** 109.7-12, **U+25190**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 吾 **(ngô).** ✿ 抪肴閉色花鮮、鴣英晤錪皿嗸拱醝。Nghĩ mình *muôn* sắc hoa tươi, Chim anh ngó đến miệng cười cũng say (Mỹ Nữ, t. 2a.).

芧 ngó

Bộ: 艸**, Nét:** 140.4-8, **U+26B36**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 洞房爟迭礙瑁、氷傾緣買吟鬼情習、仍自蓮芧桃絲、迸森薜意悲睩羅低。Động phòng dìu dặt chén mồi, Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa, Những từ sen *ngó* đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).

吽 ngỏ

(ngõ, ngô)

Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7, **U+5418**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 铦之圭戶於兜、趿低嗔吽朱饒別共。Tên chi quê họ ở đâu, Gặp đây xin *ngỏ* cho nhau biết cùng (Phan Trần, c. 179-180). ✿ 別罝停吽事情、他浪咻瞷夕咱朱耒。Biết ra đành *ngỏ* sự tình, Thà rằng nín lặng làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 欺徥蔭烅揾安、徥煩固沒媄煩朋缸、莞畑炵膆更踐、擬輸擬特固埃吽拱。Khi con ấm sốt chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn chong bóng canh dài, Nghĩ thua nghĩ được có ai *ngỏ* cùng (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 娘卞隱俸边窓、遺雲細署吽共夫人、翁妃嗈皿嗸嚀、吠浪湏急楼秦跐罟。Nàng bèn ẩn bóng bên song, khiến Vân tới trước *ngỏ* cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười rần, Dạy rằng tua kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326).

❷ **Âm:** 午 **(ngọ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 昜嗔媒羺悉濫福、禍勰碎吽鄧邋緣、嫉裊妈藏藏。Rày xin mụ mổ lòng làm phước, Họa may tôi *ngõ* đặng gặp duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

❸ **Âm:** 午 **(ngọ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗪啀咳仍吽哯、沒詞短表即時撰甽。Tàu lời e những *ngỏ* nghê, Một tờ đoản biểu tức thì giỏ ra (Nhị Độ Mai, t. 14).

午 ngỏ

(ngõ, ngọ, ngộ, ngỡ, ngủ)

Bộ: 十**, Nét:** 24.2-4, **U+5348**

☞ 午: **ngõ** (trang 898).

午 ngõ

(ngọ, ngộ, ngỡ, ngủ, ngỏ)

Bộ: 十**, Nét:** 24.2-4, **U+5348**

❶ **Âm:** 午 **ngõ (ngọ).** ✿ 爻棟昌枯尼、午仜罔哿代初些、午仜盎那巴代些、蚤丕年敬礼。Một đống xương khô này, *Ngõ* ấy (*) là cả đời xưa ta, *Ngõ* ấy (*) áng ná ba đời ta, Tao vậy nên kính lạy (Phụ mẫu, t. 7a), (*) ngõ ấy: kẻ ấy.

❷ **Âm:** 午 **ngõ (ngọ).** ✿ 钬卒慇慁嗔塕負、膠山午論竽糟糠。Đã trót ân cần xin chớ phụ,

Keo sơn *ngõ* trọn chữ tào khương (Thị Kính, t. 8b).
✿ 梗坤當權相府 、靡午特坦儒臣 。 Gánh khôn đương quyền tướng phủ, Lui *ngõ* được đất nho thần (Quốc Âm, b. 37, c. 3-4). ✿ 細地方咧得豬老 、惜事初遺草拯傳 、丕卞篢劄戞篇 、敬登午底蹈仙閎茷 。 Tôi địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng *ngõ* để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158).
❸ **Âm:** 午 **ngõ (ngọ).** ✿ 驫蓮智午才賢 、甽名豪傑結願丈夫 。 Lớn lên trí *ngõ* tài hiền, Ra danh hào kiệt kết nguyền trượng phu (Thiên Nam, c. 4023-4024). ✿ 嗜時牾午吱牾曳 、秩巫庄歐特庄愣 、固埃別特悉知己 、崑崑嫩高月戞暈 。 Khen thì nên *ngõ* (**) chê nên dại, Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, Vòi vọi non cao nguyệt một vừng (Bạch Vân, b. 6), (**) ngõ: thông minh, khôn ngoan.
❹ **Âm:** 午 **ngõ (ngọ).** ✿ 六扽府朱德翁壹於 、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闔午德翁 。 Lúc dọn phủ cho đức ông nhứt ổ, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn cửa *ngõ* đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40).
❺ **Âm:** 午 **ngọ (ngọ).** ✿ 岌浰苹用梗簪 、荒村暄啃午禽牢敲 。 Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng *ngọ* cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 膊輭甲午興師 、唰台斧鉞踈詞晦剣 。 Tháng năm Giáp *Ngọ* hưng sư, Lời thay phủ việt thư từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 蘚午阮惠 、甽打北圻 、破散軍鄭 、謁見希黎 。 Năm *Ngọ* Nguyễn Huệ, Ra đánh Bắc Kỳ, Phá tan quân Trịnh, Yết kiến vua Lê (Việt Sử QSQ, c. 653-656). ✿ 帶午日貸噪凌啃祝 、嶺高山調躐鼾三呼 。 Dưới *ngọ* nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b).
❻ **Âm:** 午 **ngộ (ngọ).** ✿ 才雖庄午智庄高 、權旦工禗志貫豪 。 Tài tuy chăng *ngộ* trí chăng cao, Quyền đến trong tay chí mới hào (Quốc Âm, b. 89, c. 1-2).
❼ **Âm:** 午 **ngõ (ngọ).** ✿ 午沃讓謙羅美德 、堆姑埃易剣之埃 。 *Ngõ* ốc nhượng khiêm là mỹ đức, Đôi co ai dễ kém chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8).
❽ **Âm:** 午 **ngủ (ngọ).** ✿ 午靿輭对吏咬 、役萬埃晦襖逋勤 。 *Ngủ* thì nằm đói lại ăn, Việc vàn ai hỏi áo bô cằn (Quốc Âm, b. 110, c. 1-2).
❾ **Âm:** 午 **ngổ (ngọ).** ✿ 嗙聊共鐩聰晉塔 、貸唾欣舌麵平庄 、窓軒午釕塑祜冉 、自在鄆戈料几平 。 Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên *ngổ* cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).

牠 ngõ

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7
❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 午 **(ngọ).** Ghi chú (1).
(1) 门 là dạng khác của 門 (môn). ✿ 眼如牠杏塘梅 、准歪匋頓茷馭吏修 。 Nhỏn nhơ *ngõ* hạnh đường mai, Chốn trời đã đón đợi người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220).

竹 ngõ

Bộ: 十, **Nét:** 24.5-7
❶ **Âm:** 午 **(ngọ),** 宁 **cá: dấu nháy.** ✿ 竹丁馨輭鞞竹 、醝了少頂唐椿 。 *Ngõ* tênh hênh nằm cửa trúc, Say lếu thếu đứng đường thông (Quốc Âm, b. 61, c. 3-4).

吾 ngõ

(ngô, ngô)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5418**
☞ 吾: **ngỏ** (trang 898).

圬 ngõ

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+21266**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 釕歪贕翷塘遷 、花嘲圬杏香彩瞨枌 。 Cửa trời rộng mở đường mây, Hoa chào *ngõ* hạnh hương bay dặm phần (Kiều KOM, c. 2861-2862). ✿ 菰间茹鞆湿离卑 、圬最晾屬焲立燦 。 Năm gian nhà cỏ thấp le te, *Ngõ* tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

牌 ngõ

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+28CF1**
❶ **Ý:** 門 **(môn), âm:** 午 **(ngọ).** ✿ 甽代牾几关雄 、詫牢學態婚鼓几圭 、禗饒咳於盧掑 、吝矧趁術牌社廊民 。 Ra đời nên kẻ anh hùng, Sá sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ổ lua kề, Lẩn thẩn đi về *ngõ* xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484).

午 ngọ

(ngõ, ngộ, ngõ, ngủ, ngổ)
Bộ: 十, **Nét:** 24.2-4, **U+5348**
☞ 午: **ngõ** (trang 898).

訛 ngoa

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A1B**
❶ **Âm:** 訛 **ngoa (ngoa)** ✿ 哈娘柳氏罔姨 、膝能慳恄性辰朱訛 。 Gọi nàng Liễu thị là dì, Bụng hay ghen ghét tính thì chua *ngoa* (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 傷仍仉弹娑秩咊 、吏逯蔌慱媧如魔責之靡拯腿驕訛 、仍駙競鋪嗦夕智 。 Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng

sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu *ngoa*, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 涓蹺湟蓌差訛、禘冲道佛丕麍咽僧。Quen theo nết ở sai *ngoa*, Lấy trong đạo Phật vậy mà dối tăng (Thị Kính, t. 19a).

俄 ngoa
(nga)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC4**
☞ 俄: **nga** (trang 880).

瓦 ngõa
(ngói)
Bộ: 瓦, **Nét:** 98.0-5, **U+74E6**
❶ **âm:** 瓦 **ngõa (ngõa).** ✿ 論事盃朱瓦朱唲、之朋咀盃共媒媧。Luận sự vui cho *ngõa* cho nguê, Chi bằng Sãi vui cùng mụ Vãi (Sãi Vãi KNL, t. 12a).
❷ **Ý:** 瓦 **ngói (ngõa)** ✿ 坤朝燄最湄埋、府藏瓦垢樓臺這散。Khôn chiều gió tối mưa mai, phủ tàn *ngói* lổ lâu đài giá tan (Hoài Nam, tr. 21).

卧 ngọa
Bộ: 卜, **Nét:** 25.6-8, **U+5367**
❶ **Âm:** 臥 **ngọa (ngọa).** Ghi chú (1).
(1) 卧 là dạng khác của 臥 (ngọa). ✿ 大行崩殂、中尊即位、買邛阣暵、卧朝逆弒。Đại Hành băng tổ, Trung Tôn tức vị, Mới đặng ba ngày, *Ngọa* Triều nghịch thí (Việt Sử QSQ, c. 269-272).

外 ngoái
(ngòi, ngoại, ngoài, ngồi)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.2-5, **U+5916**
☞ 外: **ngòi** (trang 902).

鮙 ngoài
Bộ: 夕, **Nét:** 36.13-16
❶ **Ý:** 外 **(ngoại), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bốt nét chữ 鬼 (ngôi). ✿ 固唁鮙隘、彩報賊謨、軍朝阣道调啾、将賊沒得过與。Có tin *ngoài* ải phi báo giặc Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39).

外 ngoài
(ngoại)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.3-6
❶ **Âm:** 外 **ngoài (ngoại).** Ghi chú (1).
(1) 外 là một dạng khác của 外 (ngoại). ✿ 色饒狦痦妈耄、廊豁笆祖剳外裊翀。Bao nhiêu rợ mọi gái trai, Làng hang xóm tổ cửa *ngoài* nẻo trong (Thiên Nam, c. 75-76). ✿ 馱國色几天才、情韌如苞楣外羣咳。Người quốc sắc kẻ thiên tài, Tình trong như đã mặt *ngoài* còn e (Kiều KOM, c. 163-164).
❷ **Âm:** 外 **ngoại (ngoại).** Ghi chú (1). ✿ 書術朱婠咍情、內攻外應罵仃奴咍。Thư về cho em hay tình, Nội công *ngoại* ủng mựa đừng nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408).

外 ngoài
(ngòi, ngoại, ngoái, ngồi)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.2-5, **U+5916**
☞ 外: **ngòi** (trang 902).

外 ngoại
(ngòi, ngoái, ngoài, ngồi)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.2-5, **U+5916**
☞ 外: **ngòi** (trang 902).

外 ngoại
(ngoài)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.3-6
☞ 外: **ngoài** (trang 900).

頑 ngoan
Bộ: 頁, **Nét:** 181.4-13, **U+9811**
❶ **Âm:** 頑 **ngoan (ngoan).** ✿ 浮愛憂苞耔胣耔悉、念骨肉拱歇頑歇玩。Nỗi ái ưu đã rối dạ rối lòng, Niềm cốt nhục cũng hết *ngoan* hết ngoãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 傳細德尊、都護正平、奸頑荷刻、殘害生灵。Truyền tối Đức Tôn, Đô hộ Chánh Bình, Gian *ngoan* hà khắc, Tàn hại sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 197-200). ✿ 鮕坤豆簇茄官、耨坤尋婚妈頑尋鈇。Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ gái *ngoan* tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 固吒生貫翫些、夕毓辰黜媄吒擀捶、坤頑伽蔭吒翁、夕毓沛兌祖尊奉蜍。Có cha sinh mới ra ta, Làm nên thì bởi mẹ cha vun trồng, Khôn *ngoan* nhờ ấm cha ông, Làm nên phải đoái tổ tôn phụng thờ (Thanh Hóa, t. 27a). ✿ 羣固尙學徒恪演廩、柴奴悶試魂奴古頑別夕謀麻脫身欺縱渃咍空、時宪嬰些細茹箕朝廩。Còn có thằng học trò khác dạn lắm, thầy nó muốn thử coi nó có *ngoan*, biết làm mưu mà thoát thân khi túng nước hay không, thì đem anh ta tối nhà kia giàu lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 昆哭仲始固名、機神應変哱精頑危。Con là Trọng Thủy có danh, Cơ thần ứng biến làu tinh *ngoan* ngùy (Thiên Nam, c. 777-779). ✿ 眈呫洞玩奇箙石磴、蹈神頑埃屧朱穷、稹沒瓢色色空空、覩每屧奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần *ngoan* ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc

sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12). ✿ 坤頑買別升時降、曳突芾咍小固大、缶屈包饒時吏慬、道歪弄弄揾兮差。Khôn *ngoan* mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).

玩 ngoãn
(ngoạn, ngoảy)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.4-8, **U+73A9**
☞ 玩: **ngoạn** (trang 901).

玩 ngoạn
(ngoảy, ngoãn)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.4-8, **U+73A9**
❶ **Âm:** 玩 **ngoạn (ngoạn),** ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔卬加形準尼。Nhân khi *ngoạn* cảnh hứng tình, Xà vương bắt đặng gia hình chốn ni (Thạch Sanh, c. 1033-1034). ✿ 馭玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người *ngoạn* cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách du nhàn rải rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 昕傴洞玩奇篦石磴、蹈神頑埃屧朱穷、稹汶瓢色色空空、覩每屧奇奇怪怪。Lúc vào động *ngoạn* kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).
❷ **Âm:** 玩 **ngoảy (ngoạn),** ✿ 獚逢昆麻哭、鶚破祖連翷、狂玩鼈惆主、猞咬餟昨暇。Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó *ngoảy* đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42).
❸ **Âm:** 玩 **ngoãn (ngoạn),** ✿ 涇愛憂缶耔胣耔恚、念骨肉拱歇頑歇玩。Nỗi ái ưu đã rối dạ rối lòng, Niềm cốt nhục cũng hết ngoan hết *ngoãn* (Hoài Nam, tr. 40).

擐 ngoảnh
(ngảnh)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6494**
☞ 擐: **ngảnh** (trang 886).

瞯 ngoảnh
(ngảnh)
Bộ: 目, **Nét:** 109.12-17, **U+252D3**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 景 **(cảnh).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *ngảnh.* ✿ 瞯栺邈齊咳楚慄、乖頭術楚慱齊慳。*Ngoảnh* mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương MD, b. Nước Đằng). ✿ 駭羣瞯吏朝堂、嘪羣吐辱盧黃渚催。Hãy còn *ngoảnh* lại triều đường, Miệng còn sỉ nhục Lỗ Hoàng chưa thôi (Nhị Độ Mai, t. 15).

玩 ngoảy
(ngoạn, ngoãn)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.4-8, **U+73A9**
☞ 玩: **ngoạn** (trang 901).

玉 ngọc
Bộ: 玉, **Nét:** 96.0-5, **U+7389**
❶ **Âm:** 玉 **ngọc (ngọc).** ✿ 廁愿唪典玉皇、判隊王母仙娘飥嘲。Lời nguyền thấu đến *Ngọc* Hoàng, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). ✿ 斜陽俸我課紅樓、世界冬戚玉廋瓢。Tà dương bóng ngả thuổ hồng lâu, Thế giới đông nên *ngọc* một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 暄催朗朗卒徐、玉寬寬買賒迻妙楊。Nghe thôi lẳng lặng trót giờ, *Ngọc* khoan khoan mới xa đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 箕尒几漏漏節玉、抌鉄釘願昕炤箴。Kìa mấy kẻ làu làu tiết *ngọc*, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 妄殘檜渃揾坟、玉鐀昆喝淋溢尚民。Nõ tàn cội nước chẳng vun, *Ngọc* vàng con hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 菰畑湿倘膊胺、埃抌獚玉春升准尼。Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người *ngọc* thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 憫朱破玉金剛、暄碎翁飭惮熿沒堆。Muốn cho phá *ngọc* Kim Cang, Nghe tôi ông sức đạn vàng một đòi (Cai Vàng, c. 167-168). ✿ 秦暄塿南、窒鼈珠玉、卞差趙佗、抌軍打蜀。Tần nghe cõi Nam, Rất nhiều châu *ngọc*, Bèn sai Triệu Đà, Đem quân đánh Thục (Việt Sử QSQ, c. 57-60). ✿ 羸牙簪玉底鞘、潴溫牾特福餘茷茷。Quạt ngà trâm *ngọc* để thờ, Chứa lành nên được phúc dư đời đời (Phan Trần, c. 933-934). ✿ 媱英如玉如牙、关群情負女羅身碎、媱英如体砷粖、英群負薄况碎粗禫。Vợ anh như *ngọc* như ngà, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, Vợ anh như thể đĩa xôi, Anh còn phụ bạc huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀、砷踖主咂夭朋珠朋宝。Con thảo cha thời sãi yêu bằng *ngọc* bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 鋁扔捂每欺瞵曦、玉掑頭課勝愜制、挹埃麻呶細尼、底払珍重蹈得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, *Ngọc* cài đầu thuổ bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tối nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 土官蹺撾倍傍、時它溉玉沉香過耒。Thổ quan theo vốt vội vàng, Thì đà đắm *ngọc* chìm hương quá rồi (Kiều KOM,

c. 2637-2638). ✿ 霓裳拯計羅咍、麻篇碧玉旦扇群篧、馱笹閉役質之、功名富貴僥時添傷。Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích *Ngọc* đến rày còn ghi, Người đời muốn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 玉箕庄捽庄其、乙空年稛半时埃謨。*Ngọc* kia chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không nên giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36).

玊 ngọc

Bộ: 玉, **Nét:** 96.0-5, **U+738A**

❶ **Âm:** 玉 **ngọc (ngọc). Chú ý (1).**

(1) 玊 là một dạng khác của 玉 (ngọc). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、穗玊用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay *ngọc* dùng dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2). ✿ 猪買吶吏如丕、蚤古法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫希管治歇汰、眉拱沛敬怍蚤女。Chồn mới nói lại như vầy, Tao có phép mà sai khiến được, vì *ngọc* hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị hết thảy, Mày cũng phải kính sợ tao nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩义戢更斜、燦爛湟王炟燦屧輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét *ngọc* lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 黕裳裟、南帳紙、恺之珠苔廩、玊苔廂。Mặc cà sa, nằm trướng giấy, Màng chi châu đầy lẫm, *ngọc* đầy rương (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 唷朱色渃香歪、制花苞易伞馱別花。燴煉冲玊皇牙、桃源落蹯尭麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong *ngọc* trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 浪沖玊硼鐄鐰、迸分些苞信饒哿迸。Rằng trong *ngọc* đá vàng thau, Mười phần ta đã tin nhau cả mười (Kiều THU, c. 1585-1586). ✿ 娘暄滨玊滌灄、吸噎娘買跐飥疎逵。Nàng nghe giọt *ngọc* tuôn dào, Ngập ngừng nàng mới bước vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 質招朋玊欣鐄、决眉浪姒東床諓為。Chất chiu bằng *ngọc* hơn vàng, Quyết mày rằng rể Đông sàng ngợi vay (Song Tinh, c. 52-53).

磈 ngói

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.12-17

❶ **Ý:** 瓦 **(bộ ngõa), âm:** 塊 **(khối).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý là một dạng khác của 瓦 (ngõa). ✿ 感景台、泖冷鑊迎、城縹磈散。Cám cảnh thay, Ao lạnh vạc nghiêng, Thành xiêu *ngói* tán (Hoài Nam, tr. 38).

瓦 ngói

(ngõa)

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.0-5, **U+74E6**

☞ 瓦: **ngõa** (trang 900).

鬾 ngói

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.13-18

❶ **Ý:** 瓦 **(bộ ngõa), âm:** 塊 **(khối).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý là một dạng khác của 瓦 (ngõa). ✿ 悶修厨鬾孛鐄、厨箏孛坦於廊少之。Muốn tu chùa *ngói* Bụt vàng, Chùa tranh Bụt đất ở làng thiếu chi (Thanh Hóa, t. 14a).

外 ngòi

(ngoại, ngoái, ngoài, ngồi)

Bộ: 夕, **Nét:** 36.2-5, **U+5916**

❶ **Âm:** 外 **ngòi (ngoại).** ✿ 清淚罔沫外咿、巢府卜礼底和沿耋。Thanh Tuyền là suối *ngòi* ra, Sào Phủ vốc lấy để hòa rửa tay (Chỉ Nam, t. 4a).

❷ **Âm:** 外 **ngoại (ngoại).** ✿ 於世饒畚僥哭哄、薜尼歲苞外嗇邂。Ở thế nhiều phen thấy khóc cười, Năm nay tuổi đã *ngoại* tư mươi (Quốc Âm, b. 120, c. 1-2). ✿ 買邛旄茷、典茷孝定、外戚福鑾、專權乱政。Mới đặng chín đời, Đến đời Hiếu Định, *Ngoại* thích Phúc Loan, Chuyên quyền loạn chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496). ✿ 裗蔬鈔浪大比丘罔内權菩薩外聲闻行。Lời sớ sao rằng: Đại Tỳ kheo là nội quyền Bồ tát, *ngoại* Thanh văn hạnh (A Di Đà, t. 8a). ✿ 抵払出入外洋、巴蔚世界罘方瓢歪。Để chàng xuất nhập *ngoại* dương, Ba nghìn thế giới bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 固茹員外戶王、家資俙拱常常堛中。Có nhà viên *ngoại* họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung (Kiều KOM, c. 11-12). ✿ 固茄員外卢王、家資貼拱常常韣中、义耦稇次弊悉、王观罙窏緻洲儒家。Có nhà viên *ngoại* họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

❸ **Âm:** 外 **ngoái (ngoại).** ✿ 固鈇薜外薜習、薜殗鈇永如蘗固鈇。Có chồng năm *ngoái* năm xưa, Năm nay chồng vắng như chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 薜外薜箕餿皿堯、薜卮凰流苞罘嚥。Năm *ngoái* năm kia đói miệng chết, Năm nay phong lưu đã ra phết (Yên Đổ, b. Vịnh Cảnh Tết).

❹ **Âm:** 外 **ngoái (ngoại).** ✿ 昨外吏僥悲猶曛鼸齧台吏、時貉羅嗮奴、蚤豸癜苞歇唏麻翷群盃暘涎之麻哄。Ngó *ngoái* lại thấy bầy

khỉ nhăn răng nằm thài lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy mệt đà hết hơi mà bây còn vui sướng nỗi gì mà cười (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

❺ **Âm:** 外 **ngoài (ngoại).** ✿ 趣慊罕伴添慊、泣鞄滂聖覩外棱騷。Thú vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong bể thánh, đủ *ngoài* rừng tao (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 空鼀轎泡蚣逵、捵扮手本捻边墡外。Không xuống kiệu vẫn ngồi trên, Tay cầm thủ bản ném bên thềm *ngoài* (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 氿饒瀋洒悉外世、能飥翁尼棄趣尼。Ít nhiều tiêu sái lòng *ngoài* thế, Năng một ông này đẹp thú này (Quốc Âm, b.11, c. 7-8). ✿ 娘當挑葐畑殘、唬哱暄啃外軒用移。Nàng đương khêu ngọn đèn tàn, Véo von nghe tiếng *ngoài* hiên rụng rời (Phan Trần, c. 665-666). ✿ 庄汚霜膾歆埋、家丁趍塊沖外空埃。Chẳng ngờ mưa gió hôm mai, Gia đình đi khỏi trong *ngoài* không ai (Thị Kính, t. 6b). ✿ 灥藝渃叭、外島钟澖、艱雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước ngặt, *Ngoài* đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 固扒燒唯術低、烊唑外準城西悲除。Có chàng theo dõi về đây, Còn ngồi *ngoài* chốn thành tây bây giờ (Thạch Sanh, c. 1105-1106). ✿ 隘外差衆苦巾、垥茄屯守衛分招昆。Ải *ngoài* sai chúng khó khăn, Góc nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 閉數灥錁湄操、外閍蔚驟別包饒情。Bấy lâu gió khoá mưa rào, *Ngoài* muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 堆些如体稚蚕、共咬沒蘿共齠沒簟、堆些如体稚蝓、稚欹稚棚稚鞄稚外。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, Đôi ta như thể con ong, Con lớn con bé con trong con *ngoài* (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 陬啃蟀月淶轄屋、飥行蕉膾淒外軒。Và tiếng dế nguyệt rỉ trước chái, Một hàng tiêu gió rải *ngoài* hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 外嵇道咂硪通叁界、粟蓬萊跐細咂盃貝八仙。*Ngoài* sáu đạo Sãi trải thông tam giới, Non Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 柴打額無特、噢廂車哳、表奴無捃圖、奴墫無、於外、柴銙郭吏、補妬囉衛昨。Thầy đánh ngạch vô được, Dỗ rương xe ra, biểu nó vô khuân đồ, Nó chun vô, Ổ *ngoài*, thầy khóa quách lại, bỏ đó ra về ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 役咦吏拯察瞎、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準芾拱犗吪誘。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu *ngoài* nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 鵞掑扒汶添𠊎、除數我價貂外罕暴。Cò kè bớt một thêm hai, Giờ lâu ngã giá chịu *ngoài* bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648). ✿ 施索悉拯計色、捵扮宝戟夾饒跕硬、收特埃固讓埃、計暴飥簇動外罕方。Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém mài, Thua được ai có nhường ai, Kể trăm vào thốc động *ngoài* bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554).

❻ **Âm:** 外 **ngoài (ngoại).** ✿ 眉趍外没鄂尒吝。Mày đi *ngoài* một ngày mấy lần (Pháp Việt, tr. 100).

❼ **Âm:** 外 **ngồi (ngoại).** ✿ 傷忍卞和外邑玊、篤碱顏子惜之鐀。Thương nhẫn Biện Hòa *ngồi* ấp ngọc, Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng (Quốc Âm, b. 117, c. 3-4). ✿ 仃奴媄賭昆工迈倘、外曳庄安朋導扛捌曩、唉旺庄律朋導瘖婁。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, *ngồi* dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm lâu (Phụ Mẫu, t. 17a). ✿ 攔捵連逴飥茄、昅吁啦溥新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, Dám xin mời bác tân khoa lên *ngồi* (Lưu Bình PVD, t. 13b).

秈 ngòi

Bộ: 毛, **Nét:** 82.5-9

❶ **Ý:** 毛 **(bộ mao), âm:** 外 **(ngoại).** ✿ 秈蛟旇燥律陶、貝韻詩髂插飥汶封。*Ngòi* dao vừa ráo luật Đào, Với vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140).

氵外 ngòi

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 外 **(ngoại).** Ghi chú (1).

(1) 外 là một dạng khác của 外 (ngoại). ✿ 暴氵外斪涇滌宪、喏夕世界洟夕威灵。Trăm *ngòi* ngàn lạch tuôn đem, Nước làm thế giới sóng làm uy linh (Thiên Nam, c. 183-184).

瑰 ngòi

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-17, **U+22D9F**

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 鞄亭罕竇產床、翹霪買討瑰霜靄淶。Trong đình bốn báu sẵn sàng, Cánh mây mối thảo *ngòi* sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100).

氵外 ngòi

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+23CE2**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 外 **(ngoại).** ✿ 困閉鯖栜於舘、几豅要托鄰泖泠。Khốn bấy nằm cầu ở quán, Kẻ già yếu thác lăn *ngòi* rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 泖頭栜渃瀞如滌、塘邊栜鞊木群藪。*Ngòi* đầu cầu nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26). ✿ 泖課潮强除月木、核欺鵡吝綽鴣術。*Ngòi* thuổ triều cường chờ nguyệt mọc, Cây khi ác lặn rước chim về (Quốc Âm, b. 88, c. 3-

4). ✿ 涓峜洌冷浈捽 、哈凳滗曠淒淍和馭 。 Quên chưng *ngòi* rãnh lội bay, Hay đâu bể rộng sóng khơi hòa ngừa (Song Tinh, c. 429-430).

滬 ngòi

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+24016**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 丐滬尼固毅船特空 。 Cái *ngòi* này có đi thuyền được không (Pháp Việt, tr. 69).

煨 ngòi

(ngởi)

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242A2**

☞ 煨: **ngởi** (trang 914).

唁 ngon

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5501**

❶ **Âm:** 言 **(ngôn),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 擲之嘰醅勾詩 、茉牢唁辣渃期濕高 。 Đua chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào *ngon* lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 鰻塶空 、禗渃漫夕唁 、抹渡渡它耗泮 。 Mắm muối không, Lấy nước mặn làm *ngon*, Múc biển biển đà hao cạn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 韆朱稱齠昨咬唁 、慱群失意吏群懫數 、𠓨匹歲度侯學吶 、習吠朱踈吶寅寅 。 Trông cho con nằm ngủ ăn *ngon*, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi độ hầu học nói, Tập dạy cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 跠唐婁 、跠邊尼 、邊箕拱吶濫丕 、耒昨迍昨屈 、覓貉吏 、於於 、固貉低 、陋貉唁欣陋獡 。 Nhảy đàng sau, nhảy bên này, bên kia, cũng nói làm vậy, Rồi ngó quanh ngó quất, thấy cọp lại, Ồ ồ, có cọp đây, Thịt cọp *ngon* hơn thịt voi (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 吟哈味道極烝唁 、斟刃咄咬揾矣群 。 Ngẫm hay mùi đạo cực chưng *ngon*, Nghìn kiếp dù ăn vẫn hãy còn (Quốc Âm, b. 87, c. 1-2). ✿ 欺楊世情淚搁月 、昕哄霜噬雪殿楓 、朵梨唁耾九重 、雖眉黔瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê *ngon* mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 公嗹呢嚇𠓨昆 、卡埃濫邛醑唁僨連 。 Công rằng: Này bố hai con! Thơ ai làm đặng rượu *ngon* thưởng liền (Vân Tiên KNL, c. 369-370). ✿ 眉固瞲唁庄 。 Mày có ngủ *ngon* chăng (Pháp Việt, tr. 101).

言 ngon

(ngôn)

Bộ: 言, **Nét:** 149.0-7, **U+8A00**

❶ **Âm:** 言 **ngon (ngôn).** ✿ 夕粿禗特媧賢 、如拎銅錢謨特貼言 、分妳禗特蛈坤 、貼朋宁蹝禹門化蟯 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của *ngon*, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a).

❷ **Âm:** 言 **ngôn (ngôn).** ✿ 吼唾底疾朱耄 、敢言芾篢沒墓比干 。 Ngọt lời để tật cho vua, Cảm *ngôn* nào thấy một mồ Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 梵語般若 、華言噲羅智慧 、哈断歌貪嗔疼 。 Phạn ngữ Bát nhã, Hoa *ngôn* gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si (Kim Cương, t. 8a).

豌 ngón

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-14

❶ **Âm:** 豌 **ngón.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 豌 *ngón* (ngón tay). ✿ 人生匹萬忝斟鄋 、適志朱蛓鼕豌能 。 Nhân sinh ba vạn sáu nghìn ngày, Thích chí cho nên lắm *ngón* hay (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu).

院 ngón

(ngọn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

☞ 院: **ngọn** (trang 905).

揾 ngón

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BE5**

❶ **Âm:** 揾 **ngón.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 揾 *ngón* (ngón tay). ✿ 情習涞潮坤寒 、從容吏嗨揾弹鄋習 。 Tình xưa lai láng khôn hàn, Thong dong lại hỏi *ngón* đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192).

搣 ngón

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-11

❶ **Âm:** 搣 **ngón.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 搣 *ngón* (ngón tay). ✿ 搣彈傳妬氏埃 、廣陵絒揊固馭侯夭 、嫹蛈蔑曲學蹺 、傳迭鼬塽埃調嚀名 。 *Ngón* đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88).

阮 ngọn

(nguyễn)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.4-7, **U+962E**

❶ **Âm:** 阮 **ngọn (nguyễn).** Ghi chú (1).

(1) 阮 *nguyễn* còn có âm là *nguỡn*. ✿ 房文唏這如銅 、竹煄阮兔絲重杼鴦 、萌緦拂拂逾彈 、香掑味汝茶看喱情 。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se *ngọn* thổ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256).

❷ **Âm:** 阮 **nguyễn (nguyễn).** Ghi chú (1). ✿ 嗔

傷朱朵薔薇、至朱刘阮典期返仙。Xin thương cho đóa tường vi, Trời cho Lưu *Nguyễn* đến kỳ gặp tiên (Phan Trần, c. 693-694). ✿ 計自阮惠、𠯿打曈狔、咏趂復吏、別余迸回。Kể từ *Nguyễn* Huệ, Vào đánh Đồng Nai, Mất đi phục lại, Biết mấy mươi hồi (Việt Sử QSQ, c. 781-784). ✿ 猜至朱鼕靈南、朱船主阮蹦帆趙罟。Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa *Nguyễn* thẳng buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100). ✿ 咬餔羶喏事麤、想基圖阮主添傷。Ăn cơm mới nhắc sự cũ, Tưởng cơ đồ *Nguyễn* chúa thêm thương (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 亍賤顏淵尋細杜、唐穷阮籍哭溘之。Lều tiện Nhan Uyên tìm tối đỗ, Đường cùng *Nguyễn* Tịch khóc làm chi (Quốc Âm, b. 57, c. 5-6). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台羿咽主夕功、奴浪固法神通、指雷雷滅虛空忍亭。Có thằng *Nguyễn* Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 翁阮瓊於廊安城、總慈光、縣弘化、省清化。Ông *Nguyễn* Quỳnh ở làng An Thành, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 想鼬奇遇初阾、籗箕劉阮嫈尼裴張。Tưởng trong kỳ ngộ xưa nay, Trước kia Lưu *Nguyễn* sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6).

菀 ngọn (ngón)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-10

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 阮 **(nguyễn).** Ghi chú (1).

(1) 阮 *nguyễn* còn có âm là *ngươn*. ✿ 灥湄菀樟林侵、睹韆僥蛟當齘抔宜。Gió mưa *ngọn* cỏ lâm thâm, Nhác trông thấy bến đường nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a). ✿ 几毋買屈楣鈇、渚青菀鞆改容変羙。Kẻ thời mới khuất mặt chồng, Chưa xanh *ngọn* cỏ, cải dong biến nghì (Trinh Thử, t. 4b). ✿ 固腰固恄事茷、妄梗撐菀扵馭栘抆。Có yêu có ghét sự đời, Nổ cành xanh *ngọn* ở người xối vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 菀烟湿洸膝賒、春蘭秋菊齪麻奇堆。*Ngọn* đèn thấp thoáng bóng xa, Xuân lan thu cúc mặn mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 袍情吝滲滨霜、矧書菀熩梗霜沒躺。Bào tình lần thấm giọt sương, Thẩn thơ *ngọn* khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118).

❷ **Âm:** 菀 **ngọn.** Ghi chú (2).

(3) Âm *ngón* mượn âm Nôm 菀 *ngọn*. ✿ 請台瓢醂襮詩、菀琴遣興渃棋解迷。Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, *Ngón* cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54).

菀 ngọn

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+26C1F**

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 阮 **(nguyễn).** Ghi chú (1).

(1) 阮 *nguyễn* còn có âm là *ngươn*. ✿ 暴蓬梗菀初餘、鴿空尼杜逸暴方市。Bão bùng cành *ngọn* xơ giơ, Chim không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 富貴儭霜菀靿、功名改蜆梗槐。Phú quý treo sương *ngọn* cỏ, Công danh gửi kiến cành hòe (Quốc Âm, b. 73, c. 3-4). ✿ 荏荏埝坦边塘、油油菀靿姅鐀姅撐。Sè sè nấm đất bên đàng, Dàu dàu *ngọn* cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 啃尼拯鄧暄耒、役尼嗔計頭雝菀梗、祕踈計昕太平、計馭全盛計躺繁華。Tiếng nầy chẳng đặng nghe rồi, Việc nầy xin kể đầu đuôi *ngọn* ngành, Trẻ thơ kể lúc thái bình, Kể người toàn thịnh kể mình phồn hoa (Nam Cầm, c. 37-40). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、菀棠梨蓉得湄沙、悉市悉庄切他、堎陽羣世況罔堎陰。Đường bạch dương bóng chiều man mác, *Ngọn* đường lê lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cổ Hồn, c. 5-8). ✿ 芙空繚柱鐵卒生生、芙空繚柱桐英嗔扎菀、英空別嗔罟飭晦。Trầu không leo trụ sắt tốt xinh xinh, Trầu không leo trụ đồng anh xin ngắt *ngọn*, Anh không biết xin ra sức hỏi (Thanh Hóa, t. 58b).

❷ **Âm:** 菀 **ngọn.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 菀 *ngọn* (ngọn cỏ). ✿ 菀畑湿倘膆朘、埃挠馭玉春升准尼。*Ngọn* đèn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 斯賒嗜議、豪傑聞風、經略清乂、蹺菀旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt văn phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo *ngọn* cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 悶沁沫蘲菀滝桃、悶哎槮尬辰𠯿棱撐、𠀧捲援奇𠀧捘、果尬辰摝果撐辰停。Muốn tắm mát lên *ngọn* sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 菀源箕淶朗贗嵉箕、烟照水本笩洇涇渭、苦靿木秦運邊廟怒、蔽嗹花曾技檻蘭薝。*Ngọn* nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trồng thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 塘終蹻髏扔弓箭、哄餞迻悉絆妻孳、霍旗啃蔽賒賒、愁蘲菀隘怨雡闥房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên *ngọn* ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 閣滕園兔余尼、樓沙俸渃棧聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如菀水潮沘淤。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi,

Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như *ngọn* thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 袍情吝滲滨霜、矧書葐熄梗霜沒躰。Bào tình lần thấm giọt sương, Thẩn thơ *ngọn* khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118). ✿ 娘當挑葐畑殘、唢嗊暄啫外軒用移。Nàng đương khêu *ngọn* đèn tàn, Véo von nghe tiếng ngoài hiên rụng rời (Phan Trần, c. 665-666). ✿ 葐香鮮脫埃燒、洇迷埃越蓮岩慈悲。*Ngọn* hương giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 務秋收給粖梫、糎歪阻葐術面趂寅。Mùa Thu thâu góp trái cây, Mặt trời trở *ngọn* về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 市仍蹲帽帶襖麝、葐筆批托甦連捒、經綸摂沒襮苔、缶睹管葛吏暟伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, *Ngọn* bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60).

顒 ngóng
(ngông)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+9852**
☞ 顒: **ngông** (trang 911).

嚫 ngóng
Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21, **U+21151**
❶ **Âm:** 顒 **(ngung),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 伞騱江山愁嚫唯、和蔚花鞊惨朝蹺。Mấy dặm giang sơn sầu *ngóng* dõi, Hòa nghìn hoa cỏ thảm chầu theo (Hoài Nam, tr. 19).

哄 ngọng
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C4**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 共 **(cọng).** ✿ 黜爲哄嘪粖蹲貪唉。Bởi vì *ngọng* miệng xôi chùa tham ăn (Hoài Nam, tr. 10).

兀 ngọt
(ngặt)
Bộ: 儿, **Nét:** 10.1-3, **U+5140**
☞ 兀: **ngặt** (trang 892).

兀 ngọt
(ngặt)
Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3
☞ 兀: **ngặt** (trang 892).

吼 ngọt
(ngặt, ngút, ngót)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+20BBE**
❶ **Âm:** 兀 **(ngột),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 吼嗷妾攸味甘草、嗟噔払喂未桂枝。*Ngọt* ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 吼唾底疾朱耄、敢言市僥沒墓比干。*Ngọt* lời để tật cho vua, Cảm ngôn nào thấy một mồ Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 婑如榽桂沖棱、薈荽埃別吼唆埃能。Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết *ngọt* lừng ai hay (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 美尙意趂幫衛謨朱昆沒朮糖、哈罕丐餉吼論論麻吝。Mẹ thằng ấy đi chợ về mua cho con một tấm đường, hay là cái bánh *ngọt* tròn tròn mà lớn (Chuyện Đời Xưa, t. 17 - 18)). ✿ 吼裴妾拖孝男、鍊稇畑册妾夕父親。*Ngọt* bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 159-160). ✿ 边聰暄啫娘仙、蛢边囃呢吶能吼吽。Bên tai nghe tiếng nàng tiên, Ngồi bên năn nỉ nói năng *ngọt* ngào (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 世间変改湊輒沫、漫瀲洙荽葷吼裴。Thế gian biến cải vũng nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn *ngọt* bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 啫姜吏惜味羨吼、唸蜡羣嗦固種芒。Nhả rau lại tiếc mùi canh *ngọt*, Nếm ếch còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96). ✿ 吟吼山林免市朝、市兜羅庄坦唐堯。Ngẫm *ngọt* sơn lâm lẫn thị triều, Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 1-2).
❷ **Âm:** 兀 **(ngột),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 燼蘗渃吼、外島沖澗、艮雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước *ngặt*, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796).
❸ **Âm:** 兀 **(ngột),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 鬴匸餂灘𠀧壕、安分時欣歇每調、渴旺茶梅唏吼吼、焠掑軒月燼囂囂。Giàu ba bữa khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống trà mai hỡi *ngút ngút*, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3).
❹ **Âm:** 兀 **(ngột),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 唋唋、暄戈缶沛嚇吼干恤、因卒歪些蹬蹭趂竜。Ừ ừ, Nghe qua đã phải, sực *ngột* cơn buồn, Nhân tốt trời ta dạo gót đi luôn (Đông Lộ Địch, tr. 16).

咄 ngọt
Bộ: 甘, **Nét:** 99.3-8, **U+24BBE**
❶ **Ý:** 甘 **(bộ cam), âm:** 兀 **(ngột).** ✿ 咄裴妾拖孝男、勸稇畑冊妾夕父親。*Ngọt* bùi thiếp đỡ hiếu nam, Khuyên con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ TV, c. 159-160).

舐 ngọt
Bộ: 甘, **Nét:** 99.3-8, **U+24BBF**
❶ **Ý:** 甘 **(cam), âm:** 兀 **(ngột).** ✿ 舐裴馳腩逾怡、妳騋澄缶典時春撐。*Ngọt* bùi

ngày tháng du di, Gái trai chừng đã đến thời xuân xanh (Phan Trần, c. 75-76). ✿ 欺挹冷昕鬳農、餂登言忯餂拥聂屪。Khi ấp lạnh lúc quạt nồng, Bữa dâng ngon *ngọt* bữa dùng sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a).

吳 ngô

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5433**

❶ **Âm:** 吳 **ngô (ngô).** ✿ 伯王仍戢喨嗍、伞蘚波楚滝吳縱橫。Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy năm bể Sở sông *Ngô* tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 吳權諸將共咍、轏除公羨轇踳萬王。*Ngô* Quyền chư tướng cùng hay, Trước trừ Công Tiễn sau đày Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 閉徐劳匏垂危、油孫吳姅斫之侯算。Bây giờ thế đã thùy nguy, Dầu Tôn *Ngô* nữa chước gì hầu toan (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 交吳文楚、矚狩北城、黎后戈艚、告共大清。Giao *Ngô* văn Sở, Gìn giữ Bắc thành, Lê hậu qua Tàu, Cáo cùng đại Thanh (Việt Sử QSQ, c. 701-704). ✿ 客吳岸幣西坐察察、馱羲皇窻比嘅嘩嘩。Khách *Ngô* Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 塘熘燿草亭伞壅、韃核吳肯蜀邋遹、北城菰穭韁韺、笛逮樓課湄篩呶踠。Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây *Ngô* núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rày thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 因欺詄趨湖塗、矣群淲楚滝吳縱橫。Nhân khi thức dậy hồ đồ, Hãy còn bể Sở sông *Ngô* tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

梧 ngô

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68A7**

❶ **Âm:** 梧 **ngô (ngô).** ✿ 伞得暟怒詩杜、蘿梧桐課末秋。Mấy người ngày nọ thi đỗ, Lá *ngô* đồng thuổ mạt thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8). ✿ 霜如鈽爲疔桮弆、湄豢鋸倒痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành *ngô* (Chinh Phụ TV, c. 217-218). ✿ 霜如鈽勫痟桮柳、湄豢鋸鏑痚梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành *ngô* (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 姑箕捘渃桄遹、朱吁没桮洇榽梧桐、梧桐添卒添酋、底鴣鳳杜頭梗車離。Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một gáo tưới cây *ngô* đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a). ✿ 嫩圭尊鰔焥味、汫鐀匏用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闖塞買務逾胯。Non quê thuần vượt bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá *ngô*, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598).

吽 ngô

(ngổ, ngõ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5418**

☞ 吽: **ngổ** (trang 898).

五 ngỗ

(ngủ, ngũ)

Bộ: 二, **Nét:** 7.2-4, **U+4E94**

❶ **Âm:** 五 **ngỗ (ngũ).** ✿ 若派昆五逆、摆析歇僕賭那、穗卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。Nhược phải con *ngỗ* nghịch, bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

❷ **Âm:** 五 **ngủ (ngũ).** ✿ 石生烊五空咍、喧啃荣移戢咦旰嘭。Thạch Sanh còn *ngủ* không hay, Nghe tiếng vang dầy thức dậy ngó ra (Thạch Sanh, c. 1245-1246).

❸ **Âm:** 五 **ngũ (ngũ).** ✿ 庵夐燒香讀五經、灵臺瀝廋豢清。Am quạnh thiêu hương đọc *ngũ* kinh, Linh đài sạch một dường thanh (Quốc Âm, b. 31, c. 1-2). ✿ 蛰雥壁粉墻花、釐樓五鳳墡茄两龍。Chập chùng vách phấn tường hoa, Cửa lầu *ngũ* phụng thềm nhà lưỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 課糝囧鳩賭、五藏六府買奴、罔所美咍、通工参魯。Thuổ tám [tháng] cưu chửa, *Ngũ* tạng lục phủ mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 三皈五戒證明、跕勾因果念經彌陀。Tam qui *ngũ* giới chứng minh, Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 宮商漏韻五音、藝贅唉齟胡琴爻張。Cung thương làu bậc *ngũ* âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

遇 ngộ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9047**

❶ **Âm:** 遇 **ngộ (ngộ).** ✿ 仁尊遇害、宜民僭蓬、朝廷碎齲、蔚害連連。Nhân Tôn *ngộ* hại, Nghi Dân tiếm lên, Triều đình tôi cũ, Giết hại liền liền (Việt Sử QSQ, c. 357-360). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼咬沒嗢籌、晦咪圭貫於兢庄哭。Thiên duyên kỳ *ngộ* gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 氷傾汝景汝馱、忮坭奇遇倍移頊趂。Băng khuâng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ *ngộ* vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 想融奇遇初尐、韇箕劉阮嶶尼裴張。Tưởng trong

kỳ *ngộ* xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi Trường (Bích Câu, c. 5-6).

午 ngộ
(ngõ, ngọ, ngỡ, ngủ, ngổ)
Bộ: 十, **Nét:** 24.2-4, **U+5348**
☞ 午: **ngõ** (trang 898).

呆 ngốc
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5446**
❶ **Ý:** 呆 **ngốc (ngai).** ✿ 吏群仉愧跉過呆、挠錢朱繩客唉空、一咒仍伴膦紅、恢牻妬窏熟悉滇滇。 Lại còn kẻ dại nay quá *ngốc*, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

嵬 ngôi
(côi, ngùi, nguôi, cui)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+5D6C**
❶ **Âm:** 嵬 **côi (ngôi).** ✿ 身孩隒仍戊嵬、空埃餒养決耒庄安。 Thân con luống những mồ *côi*, Không ai nuôi dưỡng quyết rồi chẳng an (Thị Kính, t. 26a). ✿ 昆跉嵬嗈群踈、祗支呂姜奉蜍双親。 Con nay *côi* cút còn thơ, Lấy chi trả nghĩa phụng thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190).
❷ **Âm:** 嵬 **ngôi (ngôi).** ✿ 畚尼昆貂極身、底娄昆蝌替禗嵬吒。 Phen này con chịu cực thân, Để sau con ngồi thế lấy *ngôi* cha (Thạch Sanh, t. 2a). ✿ 裊典信兢調歌固、娘嵬埃女底禗空。 Nẻo đến tin đâu đều yết có, Nương *ngôi* ai nỡ để tay không (Quốc Âm, b. 253, c. 7-8). ✿ 匜焚燕蒙踞踍基图、嵬福祿仍喨嘲造化。 Ba thước gươm mong gây dựng cơ đồ, *Ngôi* phước lộc những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 柴禗禗耒底嘭钟丐几、買假徒暄冉朱奴魂、嵬太極羅如丕、底嘭钟元如丕。 Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mới giả đò nghe sách cho nó coi, *Ngôi* thái cực là như vậy, để ra giữa nguyên như vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 皮皮仍几窏嵬、禗踈棒瘐少馭垆篢。 Bề bề những kẻ giữ *ngôi*, Trẻ thơ bỏng dại thiếu người lo toan (Thiên Nam, c. 1955-1956). ✿ 咾撞戢重嵬高、廡洎道義補砷歲翀。 E chàng chức trọng *ngôi* cao, Mà quên đạo nghĩa bỏ tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 想浪權奇嵬高、狛猙仍供預飥皇妃。 Tưởng rằng quyền cả *ngôi* cao, Vuốt nanh những cũng dựa vào hoàng phi (Mỹ Nữ, t. 2b).
❸ **Âm:** 嵬 **ngùi (ngôi).** ✿ 体昆唪晦嵬嵬、缸行珠淚淡荅渚滇。 Thấy con han hỏi *ngùi ngùi*, Hai hàng châu lệ đượm đầy chứa chan (Thạch Sanh, c. 165-166). ✿ 洞房燿迭礙瑁、氷傾緣買吟嵬情習、仍自蓮芊桃絲、迸森薜意悲睺羅低。 Động phòng dìu dặt chén mồi, Bâng khuâng duyên mới ngậm *ngùi* tình xưa, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).
❹ **Âm:** 嵬 **nguôi (ngôi).** ✿ 人閒每事調嵬歇、戩事君親拯肯嵬。 Nhân gian mọi sự đều *nguôi* hết, Một sự quân thân chẳng khứng *nguôi* (Quốc Âm, b. 105, c. 7-8).
❺ **Âm:** 嵬 **cui (ngôi).** ✿ 夕得庄孛朱盃、庄朋類物雷嵬過时。 Làm người chẳng học cho vui, Chẳng bằng loài vật lui *cui* qua thì (Tam Tự Kinh, c. 349-350).

蹤 ngôi
Bộ: 立, **Nét:** 117.13-18
❶ **Ý:** 位 **(vị), âm:** 嵬 **(ngôi).** Ghi chú (1).
(1) 立 viết bớt nét chữ 位 (vị). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蹤伯王蒙繼業興隆、号成敗庄晉穹滄海。 Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, *Ngôi* bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

巍 ngôi
Bộ: 山, **Nét:** 46.17-20, **U+21FB5**
❶ **Ý:** 位 **(vị), âm:** 嵬 **(ngôi).** ✿ 百官文武朝堂、卞逴太子座鐫蘲巍。 Bách quan văn võ triều đường, Bèn rước Thái tử tòa vàng lên *ngôi* (Thiên Nam, c. 5507-5508). ✿ 茷耑永祚蘲巍、粈粘落坍雉拯咬朱。 Đời vua Vĩnh Tộ lên *ngôi*, Cơm gạo đầy nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 守度排謀、昭皇讓位、陳覞蘲巍、陳卞緧李。 Thủ Độ bày mưu, Chiêu Hoàng nhường vị, Trần Cảnh lên *ngôi*, Trần bèn nối Lý (Việt Sử QSQ, c. 305-308). ✿ 堰皇城凭達龍編、巍北極闖民調拱向。 Nền hoàng thành vững đặt Long Biên, *Ngôi* Bắc Cực muôn dân đều củng hướng (Tây Hồ, t. 50a).

巍嵬 ngôi
Bộ: 山, **Nét:** 46.17-20
❶ **Ý:** 位 **(vị), âm:** 嵬 **(ngôi).** ✿ 生孩罳貉竜君、孩生罌招哈燕耑雄、傳儽迸糝茷終、安陽耑蜀挸摓涇蘲。 Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền *ngôi* mười tám đời chung, An Dương vua Thục vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6).

坐 ngồi
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+3634**

❶ **Ý:** 坐 **ngồi (tọa).** Ghi chú (1).
(1) 坐 là dạng khác của 坐 (tọa). ✿ 客吳岸幫西坐察察 、鴃羲皇窻北嘅嘩嘩 。Khách Ngô Ngạn chợ tây *ngồi* sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b).

唑 ngồi
Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10, **U+5511**
❶ **Ý:** 坐 **(tọa), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 崔耒唑御凱鐫 、喧奏失倪遣楼我凌 。Thôi vua *ngồi* ngự ngai vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 唑耒拚案書窻 、喃那編輒伞洇吟哦 。*Ngồi* rồi tựa án thư song, Nôm na biên chép mấy dòng ngâm nga (Dì Ghẻ, t. 11a).

外唑 ngồi
Bộ: 土**, Nét:** 32.9-12
❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 外 **(ngoại).** ✿ 雉工塵世 、庄管事世 、永永岸箕 、油悉容且 。*Ngồi* trong trần thế, Chăng quản sự thế, Vắng vắng ngàn kia, Dầu lòng dong thả (Đắc Thú, c. 37-40). ✿ 雉時花妾嚟噥 。*Ngồi* thời hoa nở nực nồng (Thạch Sanh, c. 643). ✿ 外燊分意求兢女 、求庱雉瑰代太平 。Ngoài chưng phận ấy cầu đâu nữa, Cầu một *ngồi* coi đời thái bình (Quốc Âm, b. 80, c. 7-8). ✿ 謦膿踈 、柒雉禅定 、腋域域 、岗撐撐 。况之 、雲水平悉 、煙霞沛趣 。Kể song thưa, thấy *ngồi* thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a).

外坐 ngồi
Bộ: 土**, Nét:** 32.5-8
❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 外 **(ngoại).** Ghi chú (1).
(1) 土 viết bớt nét chữ 坐 (tọa). ✿ 忐悉隒仍城愁 、生卞跐吏香鈎預垒 。Tấm lòng luống những thành sầu, Sinh bèn bước lại hương câu dựa *ngồi* (Song Tinh, c. 1923-1924). ✿ 荼常杠別罕埃禗 、店垒偵俸凳庱娘 、隐身鄴俸月光 、捵儡擷撥鞬鐫拎制 。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm *ngồi* rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22). ✿ 獊箕吶缶泮唾 、昆媄買逭逮垒逮腋 。Hùm kia nói đã cạn lời, Con mẹ mới dám lên *ngồi* trên lưng (Thoại Khanh, t. 11a).

魁坐 ngồi
Bộ: 土**, Nét:** 32.16-19
❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 鬼 (ngôi). ✿ 愠韃蠱捲楀溫 、喑噦啃淜叫迭檮魁 。Buồn trông gió cuốn mặt duềnh, Âm tùng tiếng sóng kêu quanh ghế *ngồi* (Kiều KOM, c. 1053-1054). ✿ 寬寬魁妬嘴甽 、妬吥分妈低吥分腥 。Khoan khoan *ngồi* đó chớ ra, Đó là phận gái đây là phận trai (Vân Tiên KNL, t. 4b).

外 ngồi
(ngòi, ngoại, ngoái, ngoài)
Bộ: 夕**, Nét:** 36.2-5, **U+5916**
☞ 外: **ngòi** (trang 902).

坐外 ngồi
Bộ: 土**, Nét:** 32.9-12, **U+213A2**
❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 外 **(ngoại).** ✿ 命蚜城市涅用山林 。Mình *ngồi* thành thị, nết dùng sơn lâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 片冊暟春蚜枕勾 。Phiến sách ngày xuân *ngồi* chấm câu (Quốc Âm, b. 3, c. 4). ✿ 空竁轎沏蚜遣 、捵拎手本捻边墡外 。Không xuống kiệu vẫn *ngồi* trên, Tay cầm thủ bản ném bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 畚尼昆貂極身 、底娄昆蚜替禗鬼吒 。Phen này con chịu cực thân, Để sau con *ngồi* thế lấy ngôi cha (Thạch Sanh, t. 2a). ✿ 比寧固侅總鐫 、拎權扒政韌廊蚜民 。Bắc Ninh có Cai tổng Vàng, Cầm quyền chấp chánh trong làng *ngồi* dân (Cai Vàng, c. 3-4). ✿ 唒蚜鬫數逭韆 、詔花裣錦空鼡拱虛 。Dẫu *ngồi* cửa sổ giám trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a). ✿ 蹬軒永眺招曾跐 、蚜簾踈撿托隊番 、外簾鵲拯喨信 、韌簾悉缶固畑別庄 。Dạo hiên vắng đăm chiêu từng bước, *Ngồi* rèm thưa rủ thác đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 惜恍蹲狠蚜魚 、輸愠催吏覦朱在歪 。Tiếc thầm đứng ngẩn *ngồi* ngơ, Thua buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 鮀低蚜忙清台 、劳麻姑語浪埃無情 。Vào đây *ngồi* nghỉ thanh thơi, Thế mà cô ngỡ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 337-338). ✿ 边聰暄唒娘仙 、蚜边囌呢吶能叱吽 。Bên tai nghe tiếng nàng tiên, *Ngồi* bên năn nỉ nói năng ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 楼待月蹔蚜夜雨 、閣乘凉拭昨秋風 、房椒冷汔如銅 、翉鴦掖姅帶銅熾堆 。Lầu đài nguyệt đứng *ngồi* dạ vũ, Gác thừa lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216).

垒 ngồi
Bộ: 土**, Nét:** 32.9-12, **U+213A5**
❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 外 **(ngoại).** ✿ 店曇柒趪誦経 、娘趪庱肴垒烗嗹欸 。Đêm khuya

thầy dậy tụng kinh, Nàng dậy một mình *ngồi* bếp thổi xôi (Thiên Nam, c. 4377-4378). ✿ 趂窮罕瀎尬州、術垒鼬炆狄厨哏蹎。Đi cùng bốn biển chín châu, Về *ngồi* trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 垒仍抵奴祕分、瘐突尒吝掖藕離絲。*Ngồi* dưng để nó lấy phần, Dại dột mấy lần bẻ ngó lìa tơ (Thiên Nam, c. 3445-3446). ✿ 硉花補永空垒、房香補永朱得往來。Đá hoa bỏ vắng không *ngồi*, Phòng hương bỏ vắng cho người vãng lai (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 呵浪苦揊麻雀、霸包饒易邛垒麻哎。Há rằng khổ cực mà thôi, Giàu bao nhiêu dễ đặng *ngồi* mà ăn (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 捸抶輒錢麻吶浪嬰箕碎鼁鄑碎及𠊎翁仙垒打棋將貝饒。Tay xách năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên *ngồi* đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 盎那爻吏及席導垒哎旺或特迸賴庄女恁哎、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米参畚特常闶盃明。Ăng ná đi lại gặp tiệc người *ngồi* ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cấp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 永茹庄便垒夷、啫撞娘買急移魑紗。Vắng nhà chẳng tiện *ngồi* dai, Giã chàng nàng mới kíp dời song sa (Kiều THU, c. 427-428). ✿ 嗼聊典犒聰晉塔、凳唾欣舌麵平庄、窓軒午釕垒祐冉、自在鄂戈料几平。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa *ngồi* xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 寬寬邆墡移、跐鮅呈固妾典侯君子、練練寄勾闡、垒鼁唭牢払缶朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, *ngồi* xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

𡎚 ngồi

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+213A6**

❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 外 **(ngoài).** ✿ 排行花菓罰務産、翔庸江山罕藒𡎚。Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mở phố giang sơn bốn mặt *ngồi* (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời). ✿ 吏恇煩惱蹲𡎚、移箕群覣蒲淶路馱。Lại mang phiền não đứng *ngồi*, Đá kia còn đổ bồ hôi lọ người (Phan Trần, c. 599-600).

魌坐 ngồi

Bộ: 土, **Nét:** 32.17-20, **U+214EE**

❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 店扇魌預边房、抍傷吒媄堆瞳淚沙。Đêm khuya *ngồi* dựa bên phòng, Nghĩ thương cha mẹ đôi tròng lệ sa (Thị Kính, b. 16b). ✿ 軋凰干醒干迷、膜魌拯便剎術参坤。Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, Rốn *ngồi* chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166). ✿ 云仙頭隊金魁、捸扮鐐泊、躺魌騱烏。Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc, mình *ngồi* ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742).

巋 ngồi

Bộ: 土, **Nét:** 32.17-20

❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 鬼 **(ngôi).** ✿ 撰醝停祝礹鐀、溯螭客唉暄娘遡戈、罕繂蘇剄珠沙、脫如歪覣蔑鴎紇霘。Dỏ say dừng chuốc chén vàng, Lặng *ngồi* khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16).

魌 ngồi

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18

❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu âm viết bớt nét chữ 鬼 (ngôi). ✿ 丕辰宝禗碎魌悢边按鞘父親碎、碎泸、碎悖、碎哭、碎嘆、朱戈丐袈凄慘。Vậy thời không lẽ tôi *ngồi* hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 軋凰干醒干迷、膜魌拯便剎術参坤。Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, Rốn *ngồi* chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166).

魌 ngồi

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18

❶ **Ý:** 坐 **(tọa), âm:** 鬼 **(ngôi).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu âm viết bớt nét chữ 鬼 (ngôi). ✿ 翔咖吶罘哳八索、穀媒嘁沏嘟宮湯、些魌些剿朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。Mở miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta *ngồi* ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

言 ngôn (ngon)

Bộ: 言, **Nét:** 149.0-7, **U+8A00**

☞ 言: **ngon** (trang 904).

衮 ngổn (cổn)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.4-10, **U+886E**

❶ **Âm:** 衮 **ngổn (cổn).** ✿ 衮昂堛埬捁邆、梭鐀絺撽烺錢緦彩。*Ngổn* ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 闭除息慿衮昂、招兵買馬翷塘威風。Bấy giờ tức giận *ngổn* ngang, Chiêu binh mãi mã mở đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿

衮昂貝絨傳塵、仍羿淲愛源恳潟。*Ngổn* ngang bối rối chuyện trần, Những là bể ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 衮昂瓟琼皦運、梭鐀赫撋陃錢醆彩。*Ngổn* ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng bó rắc tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

❷ **Âm: 衮 cổn (cổn).** ✿ 昭皇啡陳覞舢、銰符衮冕拮抨朱扇。Chiêu Hoàng vời Trần Cảnh vào, Tỷ phù *cổn* miện cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774).

滾 ngổn (cốn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EDA**

☞ 滾: **cốn** (trang 150).

滾 ngổn (cuồn, cuộn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6EFE**

☞ 滾: **cuồn** (trang 170).

顒 ngông (ngóng)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+9852**

❶ **Âm: 顒 ngông (ngung).** ✿ 吁搏徐扇停瑊邢、吏漆愧酥汆弹顒。Xin bác từ rày đừng cóp nhặt, Lại thêm dại mặt với đàn *ngóng* (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a).

❷ **Âm: 顒 ngóng (ngung).** ✿ 暄饒埃乃顒饒、僇孩擔巢奇澫共吹。Nghe nhau ai nấy *ngóng* nhau, Một đứa nhổ sào cả vạn cùng xuôi (Thiên Nam, c. 4685-4686). ✿ 融宮桂音沉隻膊、屠葩更瞠顒吝吝。Trong cung quế âm thầm chiếc bóng, Đêm năm canh trông *ngóng* lần lần (Cung Oán, c. 209-210).

隅 ngông (ngung)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+9685**

☞ 隅: **ngung** (trang 916).

鱼 ngơ

Bộ: 魚, **Nét:** 195.0-8, **U+9C7C**

❶ **Âm: 魚 ngơ (ngư).** Ghi chú (1).

(1) 鱼 là một dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 沉底渃魦瀘沱落、朗胶歪雁謹鱼沙。Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn *ngơ* sa (Cung Oán, c. 17). ✿ 吏罥即景題詩、掇払払吏謹鱼悉愁。Canh tư tức cảnh đề thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn *ngơ* lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 防仍仉固悉姦勿、段耒翀没呇迸憔。惜恍蕁狠蝌鱼、輸恤催吏覾朱在歪。Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra một mất mười ngờ. Tiếc thầm đứng ngẩn ngồi *ngơ*, Thâu buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 73-76).

魚 ngơ (ngư)

Bộ: 魚, **Nét:** 195.0-11, **U+9B5A**

☞ 魚: **ngư** (trang 920).

嗚 ngơ (ngờ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F50**

❶ **Âm: 魚 (ngư), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 啃笛嗢暄澄同望、行旗趂韆鞷拂披、蹈扒蹺笠霆迻、妾裰孕岗嚐嗚餒茄。Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi ngẩn *ngơ* nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52). ✿ 嗹嗚娘買哙撞、蝓箕喲裰花鐀據之。Ngẩn *ngơ* nàng mới hỏi chàng, Ong kia vọc lấy hoa vàng có chi (Thị Kính, t. 15b).

❷ **Âm: 魚 (ngư), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 庄嗚喧啃弹尼、包燒罌戒拎孭咽淶。Chẳng *ngờ* nghe tiếng đàn nầy, Bao nhiêu khí giới cầm tay rụng rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570).

凝 ngờ (ngừng)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.14-16, **U+51DD**

❶ **Ý: 疑 (nghi), 冫 (bộ băng): dấu nháy.** ✿ 名暄噲瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涇運洇汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, *Ngờ* động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a).

❷ **Âm: 凝 ngừng (ngưng).** ✿ 嬰些怍及軍家官權、杏欺戶晦嘆苦弄、買等凝吏。Anh ta sợ gặp quân gia quan quyền, có khi họ hỏi han khó lòng, mối đứng *ngừng* lại (Chuyện Đời Xưa, t. 5). ✿ 凝顏色當澄花妄、惜光陰吝呂招戈。*Ngừng* nhan sắc đương chừng hoa nở, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 聰暄胖繓排排、岌凝娘買恀唎罌婁。Tai nghe ruột rối bời bời, Ngập *ngừng* nàng mới giãi lời trước sau (Kiều THU, c. 549-550).

冴 ngờ (ngưng)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6

❶ **Ý: 疑 (nghi), 冫 (bộ băng): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 冴 viết bớt nét chữ 疑 (nghi). ✿ 庄冴霘臃歆埋、家丁趂塊沖外空埃。Chẳng *ngờ* mưa gió

hôm mai, Gia đình đi khỏi trong ngoài không ai (Thị Kính, t. 6b).
❷ **Âm:** 凝 **ngưng (ngưng).** Ghi chú (1). ✿ 香汚倘倘味迻、腹森詠詠鈿渚缺暈。Hương *ngưng* thoang thoảng mùi đưa, Trăng rằm vành vạnh chút chưa khuyết vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118). ✿ 歪幽鬱湄喬蠶讪、氣陰汚霖靄觳娄、羸解霜雪待灺、帡兜吊祭帡兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm *ngưng* mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

与 ngờ
(nghi)
Bộ: 卜**, Nét:** 25.2-4
❶ **Âm:** 疑 **nghi (nghi).** Ghi chú (1).
(1) 与 viết bớt nét chữ 疑 (nghi). ✿ 皾低塘舍賒吹、麻些不動女鴃生与。Vả đây đường sá xa xôi, Mà ta bất động nữa người sanh *nghi* (Kiều KOM, c. 843-844). ✿ 娘暄払吶貔蓀、閉除買計事胡季犁、夕鴃拴性狐与、本鴃骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ *nghi*, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘捸褐、供罕台妬、嗔躡蹎朱塊準嫌与。Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi vắng, cũng là hay đó, xin lui chân cho khỏi chốn hiểm *nghi* (Đông Lộ Địch, tr. 74).
❷ **Ý:** 疑 **ngờ (nghi).** Ghi chú (1). ✿ 景窶嫩圭日祝夢、占包与苞旦翀。Cảnh cũ non quê nhặt chốc mòng, Chiêm bao *ngờ* đã đến trong (Quốc Âm, b. 51, c. 1-2). ✿ 埃与陳帝潘低麻旺。Ai *ngờ* Trần đấy Phan đây mà nhầm (Phan Trần, c. 738-739). ✿ 翀船矗醒隊欺、尉穡怗他坤推信与。Trong thuyền sực tỉnh đòi khi, Tấc riêng rộn rã khôn suy tính *ngờ* (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 仍懞宁渃慍圍、埃与堆我渃遷隔溈。Những mong cá nước vui vầy, Ai *ngờ* đôi ngả nước mây cách vời (Chinh Phụ TV, c. 115-116). ✿ 埃与分泊如砾、謓哭帝舜罕移皇英。Ai *ngờ* phận bạc như vôi, Âu là để Thuấn hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 想悲睩罕色睩、燴煠翷相群与占色。滨珠聖說滀袘、惆惆僻僻掣牢罕情。Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt còn *ngờ* chiêm bao. Giọt châu thánh thót quẹn bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016). ✿ 苞明白排誑每鑩、駭与浪怪異渚信、固柴占驗呶蓮、實仙降世噉嗔停与。Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy *ngờ* rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng *ngờ* (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 挾納拱踩拱細、卒祝紇珠戈轏相、仍与苹水掛緣齡。Khép nép dỗ lui dỗ tối, thoạt chốc hột châu qua trước mắt, những *ngờ* bình thủy quảy duyên lành (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 埃与及豙蠹腹、朱铖屈裊落澄困台。Ai *ngờ* gặp đứa gió trăng, Cho nên khuất nẻo lạc chừng khốn thay (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遧歃、迍干爙炫湄陳、帡与旅次賒制滬鐀。Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào *ngờ* lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕铖名士朱奚奄伴友薩身、埃与黦特富拯貧。Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai *ngờ* ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b).

疑 ngờ
Bộ: 疋**, Nét:** 103.10-15
❶ **Ý:** 疑 **ngờ (nghi).** Ghi chú (1).
(1) 疑 là dạng khác của 疑 (nghi). ✿ 埃疑啃堶囅咦吧、喡悲秋嚽几孤房、永醒帡簣雲梦、唏淒涼冷汔窻彩萤。Ai *ngờ* tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).

哠 ngờ
Bộ: 口**, Nét:** 30.4-7
❶ **Ý:** 疑 **(nghi),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 与 viết bớt nét 疑 (nghi). ✿ 埃哠闷劍明師、学凳朱苦学茄拱铖。Ai *ngờ* muốn kiếm minh sư, Học đâu cho khổ học nhà cũng nên (Song Tinh, c. 238-239).

噢 ngờ
Bộ: 口**, Nét:** 30.10-13
❶ **Âm:** 魚 **(ngư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 奧 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 畧溫溫想迍甕猥甕猥、蚱怯怯吏噢博級博級。Trước ồn ồn tưởng gặp bầy nai bầy nai, Sau khiếp khiếp lại *ngờ* bác cọp bác cọp (Đông Lộ Địch, tr. 35).

擬 ngờ
(nghĩ, nghỉ)
Bộ: 手**, Nét:** 64.14-17, **U+64EC**
☞ 擬: **nghĩ** (trang 934).

疑 ngờ
(nghi)
Bộ: 疋, **Nét:** 103.9-14, **U+7591**
☞ 疑: **nghi** (trang 931).

憮 ngờ
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+22810**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 魚 **(ngư).** ✿ 防仍仉固悉姦勿、段耒黜没咦迸憮。Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra một mất mười *ngờ* (Gia Huấn, c. 73-74).

噳 ngờ
(ngơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F50**
☞ 噳: **ngơ** (trang 911).

语 ngỡ
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-9, **U+8BED**
❶ **Âm:** 語 **ngỡ (ngỡ).** Ghi chú (1).
(1) 语 là dạng khác của 語 (ngữ). ✿ 语哭奴實兔皮、闵防礼乃暴曷庄乞、奴褲篹缶任机、煳鄂群最庶庶平明。*Ngỡ* là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064).

午 ngỡ
(ngõ, ngọ, ngộ, ngủ, ngổ)
Bộ: 十, **Nét:** 24.2-4, **U+5348**
☞ 午: **ngõ** (trang 898).

語 ngỡ
(ngữ, ngửa)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A9E**
☞ 語: **ngữ** (trang 920).

嗈 ngỡ
(ngửa)
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+21082**
❶ **Âm:** 語 **(ngữ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬撩蓮、嗈羅鉖耒夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, *Ngỡ* là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3).
❷ **Âm:** 語 **(ngữ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 善士買吶云為、嗈迎事氐酾為天公。Thiện sĩ mới nói vân vi, *Ngửa* nghiêng sự ấy bởi vì thiên công (Thị Kính, t. 7b).

宜 ngơi
(nghi, nghe)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9C**
☞ 宜: **nghi** (trang 931).

暄 ngơi
(ngay, nghe)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14, **U+26591**
❶ **Âm:** 暄 **nghe.** Ghi chú (1).
(1) Âm *ngơi* mượn âm Nôm 暄 *nghe*. ✿ 唉、嘬鼏鼠猰趣吹暄、群芝萌固傷埃拱黕得些、役緣女固益之囚磅磚。Ừ, Thói giàu sang giữ thú xơi *ngơi*, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên nợ có ích chi [mà] bàn bạc (Đồng Lộ Địch, tr. 17).
❷ **Âm:** 暄 **nghe.** Ghi chú (2).
(2) Âm *ngay* mượn âm Nôm 暄 *nghe*. ✿ 耦才妈色倱討碎暄、嚀嗇習边塽太西、慫喝買貼得南越。Trai tài gái sắc, con thảo tôi *ngay*, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát mới của người Nam Việt (Đồng Lộ Địch, tr. 106).
❸ **Âm:** 暄 **nghe.** Ghi chú (3).
(3) Mượn âm Nôm từ 暄 *nghe* (tai nghe). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恤伴氷寬唆麻伴於悉噓啐嘎唕暄。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, răng mà bạn ở lòng hờ hững mần rủa *nghe* (Đồng Lộ Địch, tr. 17).
❹ **Ý:** 耳 **(bộ nhĩ), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 曲兜司馬鳳求、暄器如怨如愁沛庄。Khúc đâu Tư Mã Phượng Cầu, *Nghe* ra như oán như sầu phải chăng (Kiều KOM, c. 475-476). ✿ 彈樁珀滬喋唪、魦溪瞷偈鴣棱暄經。Đàn thông phách suối vang lừng, Cá khe lắng kệ chim rừng *nghe* kinh (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 阮惠暄報、甦書吁降、士毅信禗、踈率防閑。Nguyễn Huệ *nghe* báo, Dâng thư xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ suất phòng gian (Việt Sử QSQ, c. 713-716). ✿ 暄催朗朗卒徐、玉寬寬買賒逐妙楊。*Nghe* thôi lẳng lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mới xa đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 哈文哈武靭用旦、拯缶坤暄窖苔。Hay văn hay võ thì dùng đến, Chẳng đã khôn *nghe* khéo đầy (Quốc Âm, b. 25, c. 7-8). ✿ 廊暄廂吶債聰、邡差長蛤打蹤菰衅。Làng *nghe* lời nói trái tai, Bèn sai Trưởng Cóc đánh nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 岌涔苒用梗簪荒村暄啃午禽牢敲。Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang thôn *nghe* tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啃迸分驚惶。Uy phong lừng lẫy phương dân, Phủ quan *nghe* tiếng mười phân kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 固聰氷別捶暄、缶摸牢底螻羝痚病。Có tai bưng bít chẳng *nghe*, Đã chăn sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 轏楎暄馱拈鐘、烻烻膊炤豢豢畑燃

Trước mặt *nghe* người gõ chuông, Bừng bừng bóng lửa dường dường đèn chong (Thiên Nam, c. 3853-3854). ✿ 曽暄腠盪緣市、滂淒羅義嫩高羅情。得容行堀才名、斟秋厎綯緣鐥夕薊。Từng *nghe* trăng gió duyên nào, Bể sâu là nghĩa non cao là tình. Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 5-8). ✿ 埃埃啥唪靡暄、伢嚦鞦鰭岑咦身黏。Ai ai lẳng lặng mà *nghe*, Dữ răn việc trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4). ✿ 盪南喜喜昕班朝、没弹蚖皇逸迢逮嫩、腤冬長暄猜咄稚、猜嗯咄稚、宁溪吝膊、鴣論檜棧。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường *nghe* vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 没梗椥輒嵇梗椥、懾緣辰禗渚暄戶行。Một cành tre năm sáu cành tre, Đẹp duyên thì lấy chớ *nghe* họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 買誦絰旇訟、暄啃磬擙暹、嘔羅鉖耒夏禹招賢、能羅揕德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, *Nghe* tiếng khánh gióng lên, Ngỡ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。Thầy *nghe* nói lý ấy thì nói: "Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 暄苫怒貑咄咦蝸鼬、瞟溢箕豢濕倘蠐鵹。*Nghe* xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm duểnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b). ✿ 朋真實些暄庱欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta *nghe* một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t 7b). ✿ 边聰暄啃娘仙、蝌边囌呢吶能吼吽。Bên tai *nghe* tiếng nàng tiên, Ngồi bên năn nỉ nói năng ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b).

煜 ngời

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 渃滝鐬汀汀洲撐、民混赯慡慡煜煍。Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh, Dân con đỏ hây hây *ngời* rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

煜 ngời

(ngòi)

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242A2**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 娘些睨相祐魂、詞清這歷敗煜鳳彭、払因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tỏ thanh giá lịch vẻ *ngời* phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1). ✿ 雲暄廂吶寫提、焠煜炤炷盬吱燤銀。Vân nghe lời nói dã dề, Chút *ngời* lửa đóm dám chê đuốc ngần (Song Tinh, c. 613-614).

哱 ngợi

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 抔 **nghĩ, 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 爻命吟哱穢哎、約嗤丹桂宮寒咨庄。Một mình ngâm *ngợi* riêng than, Ước thầm Đơn Quế cung hàn ví chăng (Song Tinh, c. 513-514).

艾 ngợi

(ngải)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.2-6, **U+827E**

☞ 艾: **ngải** (trang 883).

議 ngợi

(nghị, nghĩ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B70**

☞ 議: **nghị** (trang 935).

嚱 ngợi

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+20FFF**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 義 **(nghĩ).** ✿ 曲楽詞昭嚪嚱唷。Khúc nhạc từ réo rắt *ngợi* khen (Chinh Phụ TV, c. 382).

嚱 ngợi

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210DB**

❶ **Âm:** 議 **(nghị), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 諓 là một dạng khác của 議 (nghị). ✿ 小姐自体書払、隊畜吟嚱悉鐬郑疠、嘆浪洲漢色淒、奴市烏鵲北橋銀江。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm *nghĩ* lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554).

❷ **Âm:** 議 **(nghị), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 史群嚱女中堯舜。Sử còn *ngợi* nữ trung Nghiêu Thuấn (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 吟嚱輒鋪絰史、習情匹卷署韜。Ngâm *ngợi* năm pho kinh sử, Tập tành ba quyển lược thao (Bạch Vân, b. 68).

諓 ngợi

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15

❶ **Âm:** 議 **ngợi (nghị).** Ghi chú (1).

(1) 羙 là một dạng khác của 義 (nghĩa). ✿ 慶尬

陛閉除思呂、綯姻緣及擇黜凭、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào *ngợi* vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 質招朋王欣鐀、決眉浪姒東床諓爲。Chất chiu bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng rể Đông sàng *ngợi* vay (Song Tinh, c. 52-53).

吼 ngớt
(ngọt, ngặt, ngút)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+20BBE**
☞ 吼: **ngọt** (trang 906).

娛 ngu
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A1B**
❶ **Âm:** 娛 **ngu (ngu).** ✿ 風景黼彭尼勝覺、朝代晉尒笠清娛。Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm, Triều đại xưa mấy lớp thanh *ngu* (Tây Hồ, t. 47b).

愚 ngu
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+611A**
❶ **Âm:** 愚 **ngu (ngu).** ✿ 希蜀拯別、婿巧徧愚、信用仲始、怢慲媚珠。Vua Thục chẳng biết, Rể xảo con *ngu*, Tin dùng Trọng Thủy, Yêu dấu Mỵ Châu (Việt Sử QSQ, c. 105-108). ✿ 嚹才淺兪愚几、吏夕賒本史喃訴詳。Gẫm tài thiển một *ngu* phàm, Lại làm xa bổn sử nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 忍覮愚公湔舍晦、嫩自尼馬損功移。Nhẫn thấy *Ngu* công tua sá hỏi, Non từ nay mựa tốn công dời (Quốc Âm, b. 59, c. 7-8). ✿ 怒些愧惾愚痴、生希生聖生柴生吒。Lo ta dại dột *ngu* si, Sinh vua sinh thánh sinh thầy sinh cha (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 蠅鐀沁渃洶囚、俍坤於尒馭愚即肴。Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở mấy người *ngu* tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄牋除嘔與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất *ngu*, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 香熄缶空尼娘拼、魂蒲傀吝侶晻顛、羣之埃可埃懫、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương tựa, Hồn bồ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai *ngu* (Cô Hồn, c. 25-28). ✿ 孛尋邛斯威天子、鄴僻嗔麼胣愚臣。Gang tấc đặng gần uy thiên tử, mảy may xin trải dạ *ngu* thần (Đông Lộ Địch, tr. 66). ✿ 蚤尗縸計、翛卓禗癡、悲嗸蚤浪愧浪愚、牢庄細麝量麝觡。Tao bèn mắc kế, mình chác lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng *ngu*, Sao chẳng tới mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).

虞 ngu
(lù)
Bộ: 虍, **Nét:** 141.7-13, **U+865E**
❶ **Âm:** 虞 **ngu (ngu).** ✿ 季犛篡陳、渃號大虞傳位漢蒼、矐符基圖。Quý Ly soán Trần, Nước hiệu Đại *Ngu*, Truyền ngôi Hán Thương, Gìn giữ cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 329-332). ✿ 鉢鉗叉如恩社稷、間芎韜隊彷唐虞。Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc, Gian lều cỏ đội đức Đường *Ngu* (Quốc Âm, b. 15, c. 5-6).
❷ **Âm:** 虞 **lù (ngu).** ✿ 皮嵇邋餘糝糽秋、腋粻胯耻相虞句。Vừa sáu mươi dư tám chín thu, Lưng gầy da xí tướng *lù* khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2).

俉 ngủ
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC9**
❶ **Âm:** 俉 **ngủ (ngộ).** ✿ 行鴣俉欺船杜、暈月避課渃强。Hàng chim *ngủ* khi thuyền đỗ, Vầng nguyệt lên thuở nước cường (Quốc Âm, b. 42, c. 5-6).

瞘 ngủ
Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 寤 **(ngụ).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét của 寤 (ngụ). ✿ 眉固瞘唁庄。Mày có *ngủ* ngon chăng (Pháp Việt, tr. 101).

五 ngủ
(ngô, ngũ)
Bộ: 二, **Nét:** 7.2-4, **U+4E94**
☞ 五: **ngỗ** (trang 907).

午 ngủ
(ngõ, ngọ, ngộ, ngỡ, ngổ)
Bộ: 十, **Nét:** 24.2-4, **U+5348**
☞ 午: **ngõ** (trang 898).

昨 ngủ
(ngó)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+2512D**
☞ 昨: **ngó** (trang 897).

五 ngũ
(ngô, ngủ)
Bộ: 二, **Nét:** 7.2-4, **U+4E94**
☞ 五: **ngỗ** (trang 907).

寓 ngụ
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12, **U+5BD3**

❶ **Âm:** 寓 **ngụ (ngụ).** ✿ 產尼住寓㪷齊、便貼家譜閉𡧓朱詳。Sẵn nơi trú *ngụ* đâu tày, Tiện xem gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39-40). ✿ 氷傾僥景富春、寓情卞寫蔪韻犗踈。Băng khuâng thấy cảnh Phú Xuân, *Ngụ* tình bèn tả năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 椶廊於化群東、故鞠婘倍禗蚜寓居、寓居固穡朱圍、固縖半落婘禗寓居。Trai làng ở góa còn đông, Có sao em vội lấy chồng *ngụ* cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy *ngụ* cư (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 濫僥篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。Trộm thấy thiên bát vịnh du hồ, Trong tỷ hứng cũng *ngụ* lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 寓廂褒貶自句、分調苓旨㪷㪷安悉。*Ngụ* lời bao biếm từ câu, Phân điều lành dữ đâu đâu an lòng (Tam Tự Kinh, c. 175-176).

禺 ngụ
Bộ: 禸, **Nét:** 14.9-11

❶ **Âm:** 禺 **ngụ (ngụ).** Ghi chú (1).

(1) 禺 là dạng khác của 寓 (ngụ). ✿ 娘些睨相祜魂、詞清這歷敗煟鳳彪、扒因公禺意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công *ngụ* ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416). ✿ 柳姬本實姓名、陽六意羅圭禺。Liễu Cơ vốn thiệt tánh danh, Dương Lục ấy là quê *ngụ* (Trần Bồ, t. 20a).

獄 ngục
Bộ: 犬, **Nét:** 94.11-14, **U+7344**

❶ **Âm:** 獄 **ngục (ngục).** ✿ 凱世间貪準天堂辰餐悉苓、咋地獄辰除退哭。Người thế gian tham chốn thiên đường thời ở lòng lành, Sợ địa *ngục* thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 貪天堂時沛濫苓、咋地獄犗除嘬與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa *ngục* nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b).

唲 nguê
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C53**

❶ **Âm:** 危 **(nguy),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 論事盃朱瓦朱唲、之朋吡盃共媒娓。Luận sự vui cho ngõa cho *nguê*, Chi bằng Sãi vui cùng mụ Vãi (Sãi Vãi KNL, t. 12a).

愧 ngùi
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6051**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 危 **(nguy).** ✿ 飥畧朱悴斷腸、愧愧恢婟祈安中悉。Vào ra chua xót đoạn tràng, *Ngùi ngùi* nhớ vợ, nào an trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2b).

嵬 ngùi
(ngôi, côi, nguôi, cui)

Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+5D6C**

☞ 嵬: **ngôi** (trang 908).

嘳 ngùi
(côi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+20FEF**

☞ 嘳: **côi** (trang 149).

愧 ngùi
(nguôi)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+228AF**

☞ 愧: **nguôi** (trang 917).

隅 ngung
(ngông)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+9685**

❶ **Âm:** 隅 **ngung (ngung).** ✿ 餘彭鰍吏賒潟陛紫、舌景群噲准邊隅。Dư nghìn dặm lại xa vời bệ tía, Thiệt cảnh còn gọi chốn biên *ngung* (Tây Hồ, t. 49b).

❷ **Âm:** 隅 **ngông (ngung).** ✿ 隅迎悎劳悎財、生悉亟恶嗟啾掍蚜。*Ngông* nghênh cậy thế cậy tài, Sinh lòng hung ác mỉa mai con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a).

❸ **Âm:** 隅 **ngông (ngung).** ✿ 吁溥徐曷停鯫邦、吏溙愧蘇尒弹顒。Xin bác từ rày đừng cóp nhặt, Lại thêm dại mặt với đàn *ngông* (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a).

碼 ngùng
Bộ: 石, **Nét:** 112.9-14, **U+25518**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 禺 **ngung.** ✿ 砖碼欺跐暹梂、梗情仕姅緪愁紛堆。Ngại *ngùng* khi bước lên cầu, Gánh tình xẻ nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a).

嵬 nguôi
Bộ: 山, **Nét:** 46.11-14

❶ **Âm:** 嵬 **(ngôi),** 〈 **: dấu nháy.** ✿ 啫、监熹父親前呈遠大唉嗔嵬干慲趂麻。Dạ, dám bẩm phụ thân: "Tiền trình viễn đại, hãy xin *nguôi* cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21).

嵬 nguôi
(ngôi, côi, ngùi, cui)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+5D6C**
☞ 嵬: **ngôi** (trang 908).

愧 nguôi
(ngùi)
Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+228AF**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 嵬 **(ngôi).** ✿ 朱犗淡菹悁味、仍醝牟道麻愧餒茄。Cho nên đạm bạc quen mùi, Những say mầu đạo mà *nguôi* nỗi nhà (Phan Trần, c. 427-428). ✿ 嗢拯撼舵悉勦舜、本蹺払徐刻市愧、悉蹺雙渚覮俾、薘高伞昕韆滆輛車。Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào *nguôi*, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 鬴默分愧悉約、窒安貧意古例。Giàu mặc phận *nguôi* lòng ước, Chật an bần ấy cổ lề (Quốc Âm, b. 88, c. 5-6).
❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 嵬 **(ngôi).** ✿ 丁公覮椯愧愧、姜柒侀韄共垒啫餽。Đinh Công thấy mặt *ngùi ngùi*, Nghĩa thầy tớ cũ cùng ngồi dã nhau (Thiên Nam, c. 3979-3980). ✿ 擲蹺景黼愧愧、渃派莘碧嫩移式撐。Chèo theo cảnh cũ *ngùi ngùi*, Nước phai màu biếc non dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 愧愧貼紙寔墨顛、穗悉憯遧賢罟聖韂。*Ngùi ngùi* xem giấy trắng mực đen, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 河梁扮把塘尼、边塘韆苹旗蕊愧愧。Hà Lương chia rẽ đường này, Bên đường trông lá cờ bay *ngùi ngùi* (Chinh Phụ TV, c. 43-44). ✿ 靿趂皮朗鸞歪、愧愧吏昨飥尼學堂。Ra đi vừa rạng chưn trời, *ngùi ngùi* lại ngó vào nơi học đường (Vân Tiên KNL, c. 77-78).

烏 nguội
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 外 **(ngoại).** ✿ 喂聰仍啃断腸、炤情易烏湇湘坤寒。Ỏi tai những tiếng đoạn trường, Lửa tình dễ *nguội* sóng Tương khôn hàn (Bích Câu, t. 5a).

榞 nguồn
Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+699E**
❶ **Âm:** 榞 **nguồn (nguyên).** ✿ 吧聰耒吲榞杆、黕王料跩朱安渃茹。Rỉ tai vua dặn *nguồn* cơn, Mặc Vương liệu đấy cho an nước nhà (Thiên Nam, c. 6325-6326).

源 nguồn
(nguyên)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6E90**
☞ 源: **nguyên** (trang 918).

獄 ngút
Bộ: 火, **Nét:** 86.14-18
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 獄 **(ngục).** ✿ 湇情慾劳敲連滻爰、熩相思煊爆舯城愁、匏劻功鴣鵲北梂、群碍涎払牛洛蹎跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi *ngút* giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

嗯 ngút
(hút, hót)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553F**
☞ 嗯: **hút** (trang 554).

吼 ngút
(ngọt, ngặt, ngốt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+20BBE**
☞ 吼: **ngọt** (trang 906).

危 nguy
(ngùy)
Bộ: 卩, **Nét:** 26.4-6, **U+5371**
❶ **Âm:** 危 **nguy (nguy).** ✿ 灥蘗渃吼、外島钟澗、艱雉凜昕、危險隊尼。Gió to nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, *Nguy* hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796). ✿ 閉徐劳匏垂危、油孫吳姅斫之侯算。Bây giờ thế đã thùy *nguy*, Dầu Tôn Ngô nữa chước gì hầu toan (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 德高皇些、趂蹺睿尊、艱危凜昕、勞苦坤穷。Đức Cao hoàng ta, Đi theo Duệ Tôn, Gian *nguy* lắm lúc, Lao khổ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 565-568). ✿ 蒸欺勘匏墫貨、渃危主幼碎昆窏嚷。Chưng khi thế đã chon von, Nước *nguy* chúa ấu tôi con giữ gìn (Thiên Nam, c. 7925-7926). ✿ 旺母危計闭喂、祕鐀趂賂仍馱奉差。Vượng mẫu *nguy* kế bấy ôi, Lấy vàng đi lộ những người phụng sai (Thiên Nam, c. 6747-6748). ✿ 擬傷馱暊艱危、塘文章別祕之專勤。Nghĩ thương người buổi gian *nguy*, Đường văn chương biết lấy chi chuyên cần (Lưu Bình PVD, t. 5b).
❷ **Âm:** 危 **ngùy (nguy).** ✿ 昆哭仲始固名、機神應変咾精頑危。Con là Trọng Thủy có danh, Cơ thần ứng biến làu tinh ngoan *ngùy* (Thiên Nam, c. 777-779).

危 ngùy
(nguy)
Bộ: 卩, **Nét:** 26.4-6, **U+5371**
☞ 危: **nguy** (trang 917).

偽 ngụy

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+507D**

❶ **Âm:** 偽 **ngụy (ngụy).** ✿ 役𣍐偽 、役𣍐偽 、救朱跠 、救朱跠 、跉𩑋團細唼濫蚤 。 Việc nên *ngụy*! Việc nên *ngụy*! Cứu cho mau! Cứu cho mau! Nay có đoàn tới ăn trộm tao (Trần Bồ, t. 32b.).

魏 ngụy

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.8-18, **U+9B4F**

❶ **Âm:** 魏 **ngụy (ngụy).** ✿ 韓秦燕楚甲兵 、趙斉共魏立令相爭 。 Hàn Tần Yến Sở giáp binh, Triệu Tề cùng *Ngụy* rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228). ✿ 固貼恒朱吏固通 、積饒稚招怒韜 、業刘季盛𣍐傳寰 、碑魏徵高呵授宗 。 Có của hằng cho lại có thông, Tích nhiều con cháu nọ trông, Nghiệp Lưu Quý thịnh đâu truyền báu, Bia *Ngụy* Trưng cao há nối tông (Quốc Âm, b. 130).

元 nguyên

Bộ: 儿, **Nét:** 10.2-4, **U+5143**

❶ **Âm:** 元 **nguyên (nguyên).** ✿ 吏愣元氣皮盛 、群忌為哈戛𡗶丁 。 Lại mừng *nguyên* khí vừa thịnh, Còn cậy vì hay một chữ đinh (Quốc Âm, b. 7, c. 7-8). ✿ 李祖即位 、建元順天 、卒迸劌醃 、外朗翀安 。 Lý tổ tức vị, Kiến *nguyên* Thuận Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 忨元喧奏匿哄 、丕辰嘣辻各淯飢低 。 Trạng *nguyên* nghe tấu nực cười, Vậy thì ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 𠊎仍蹲排兵布陣 、啷令差領印元戎 。 Nào những đấng bài binh bố trận, Vâng lệnh sai lĩnh ấn *nguyên* nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 柴禗禗耒底嘣钟丐几 、買假徒暄冉朱奴魂 、鬼太極羅如丕 、底嘣钟元如丕 。 Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mới giả đò nghe sách cho nó coi, Ngôi thái cực là như vậy, để ra giữa *nguyên* như vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 元軍栻峴魂驚 、軍沙鄹淯泙泙達滝 、陳兵諸將會同 、白滕泖沘淯紅如橖 。 *Nguyên* quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244). ✿ 翷行奔半朱枚 、晲晲寒食鄇鄇元宵 。 Mỏ hàng buôn bán cho may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày *Nguyên* tiêu (Kiều KOM, c. 941-942). ✿ 尾畢觜翌火蛇 、謨夏荧惑現罔暟長 、元娄牛鬼金星 、謨秋太白寒芒色卞 。 Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, *Nguyên* Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).

原 nguyên

Bộ: 厂, **Nét:** 27.8-10, **U+539F**

❶ **Âm:** 原 **nguyên (nguyên).** ✿ 单原開苞燦詳 、麻眉群豎仍塘虐吹 。 Đơn *nguyên* khai đã tỏ tường, Mà mi còn dám những đường ngược xuôi (Cai Vàng, c. 31-32). ✿ 拱郑氏聘緣鐕 、原得圭郡天城空賒 。 Cùng Trịnh thị sánh duyên lành, *Nguyên* người quê quận Thiên Thành không xa (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 覧払俊秀佳人 、丕𣍐媱沛殷勤鬘絲 、宮遷原定自初 、蜌修吕會𣍐諸脫塵 。 Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây *nguyên* định từ xưa, Bởi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 撞王涓耘囉嘲 、𠓨嬌咳戾納鉌鄑花 、原得迭掘𣍐賒 、户金筽重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, *Nguyên* người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148).

源 nguyên

(nguồn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6E90**

❶ **Âm:** 源 **nguyên (nguyên).** ✿ 傳徥貝招 、莫海莫源 、典禎茂洽 、甀茷诀連 。 Truyền con với cháu, Mạc Hải Mạc *Nguyên*, Đến chắt Mậu Hợp, Năm đời mất liền (Việt Sử QSQ, c. 417-420). ✿ 唷朱色渃香歪 、制花苞易伞馭別花 。 燴烅冲玊皇牙 、桃源落躡凉麻旦尼 。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào *Nguyên* lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4).

❷ **Âm:** 源 **nguồn (nguyên).** ✿ 嗨嘶轇轏前緣 、娘卞排歇源干事茹 。 Hỏi han sau trước tiền duyên, Nàng bèn bày hết *nguồn* cơn sự nhà (Thiên Nam, c. 5577-5578). ✿ 源封崗錁重重 、客詩添仍慲懞魂詩 。 *Nguồn* phong động khóa trùng trùng, Khách thơ thêm những mơ mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 唆払朱別源汗 、金垠宝物逐払囘遖 。 Hỏi chàng cho biết *nguồn* cơn, Kim ngân bảo vật đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110-1111). ✿ 堯堯霐淲湄源 、唉鴃君子固愷台空 。 Đêm đêm chốp bể mưa *nguồn*, Hỡi người quân tử có buồn hay không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 功吒如岗泰山 、義媄如渃遧源沘溆 。 Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trên *nguồn* chảy xuôi (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 莞源箕淶朗屬嵉箕 、烟照水本笩洐涇渭 、苦鞊木秦運邍廟怒 、蔽嘪花曾技檻壩藷 。 Ngọn *nguồn* kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trồng thôi hoa từng ghẽ

khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 丈夫嫩永羅知己、仙客源庵意故人。Trượng phu non vắng là tri kỷ, Tiên khách *nguồn* im ấy cố nhân (Quốc Âm, b. 81, c. 5-6). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧、恆辰法忍無生、止觀域域分明擪抹。Xét *nguồn* cơn Phật tri chánh kiến, Ấn tâm truyền mật hiển đinh ninh, Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quán vặc vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 衮昂貝絨傳塵、仍罕滂愛源恩溈淆。Ngổn ngang bối rối chuyện trần, Những là bể ái *nguồn* ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 扵朱別栓別源、冲塵呸墀計竜爻吝。Ổ cho biết cội biết *nguồn*, Trong trần ba cõi kể luôn một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60). ✿ 授貞祉祉湃搥、擬源杆吏律澅隊杆。Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi, Nghĩ *nguồn* cơn lại sụt sùi đòi cơn (Kiều THU, c. 221-222).

愿 nguyền
(nguyện)

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-14, **U+613F**

❶ **Âm:** 願 **nguyền (nguyện).** Ghi chú (1).

(1) 愿 là dạng khác của 願 (nguyện). ✿ 廂愿哣典玉皇、判隊王母仙娘飿嘲。Lời *nguyền* thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). ✿ 之朕廂寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, *Nguyền* hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

❷ **Âm:** 願 **nguyện (nguyện).** ✿ 吒浪分老匋仃、愿朱稇禗緣成匋衝。Cha rằng phận lão đã đành, *Nguyện* cho con trẻ duyên thành đã xong (Thị Kính, t. 3b). ✿ 愿共歪坦証知、開穴葬媄斯掑馬吒。*Nguyện* cùng trời đất chứng tri, Khai huyệt táng mẹ gần kề mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194).

願 nguyền
(nguyện)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+9858**

☞ 願: **nguyện** (trang 919).

阮 nguyễn
(ngọn)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.4-7, **U+962E**

☞ 阮: **ngọn** (trang 904).

願 nguyện
(nguyền)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+9858**

❶ **Âm:** 願 **nguyện (nguyện).** ✿ 每事匋庄群約女、願嗔戌体課昇平。Mọi sự đã chăng còn ước nữa, *Nguyện* xin một thấy thuở thăng bình (Quốc Âm, b. 107, c. 7-8). ✿ 箕尒几漏漏節玉、扰鉄釘願昕炤箴。Kìa mấy kẻ làu làu tiết ngọc, Đem sắt đinh *nguyện* lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 店店曾趡灿香、願歪生聖救方民尼。Đêm đêm từng dậy đốt hương, *Nguyện* trời sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 尼罔宁爰願。Này là chữ phát *nguyện* (Phụ Mẫu, t. 5a). ✿ 几戈嵼尋香連鷙、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如戠法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như *nguyện* tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燻義牟、智慧羞淒如滂。Tự quy chưng Pháp, *Nguyện* cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213). ✿ 麻婘吏沛求願朱払、邛甦数炀哇、麻扶耑撷渃。Mà em lại phải cầu *nguyện* cho chàng, đặng sống lâu sức khỏe, mà phò vua giúp nước (Đông Lộ Địch, tr. 61).

❷ **Âm:** 願 **nguyền (nguyện).** ✿ 怒仍几渃願嫩限、僅味花蛇啊蜂嘲。Nọ những kẻ nước *nguyền* non hẹn, Thấy mùi hoa bướm giỡn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 闖蘚底啃啀咧、碑鑲鑿砦匪願哈庄。Muốn năm để tiếng khong khen, Bia vàng tạc đá phỉ *nguyền* hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 妾買払匋論願恩愛、盬柰艱难。Thiếp với chàng đã trọn *nguyền* ân ái, Dám nại gian nan (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 身初香火庄群約、志麥功名匋丕願。Thân xưa hương hỏa chăng còn ước, Chí cũ công danh đã phỉ *nguyền* (Quốc Âm, b. 53, c. 3-4). ✿ 帶旗奇融哭傷、願嗔把羌户楊朱全。Dưới cờ cả bé khóc thương, *Nguyền* xin trả nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 妾買払匋論願恩愛昣柰艱难、傷為埃玉湟錢散花殘月鈌、悴典淨合散離別。Thiếp với chàng đã trọn *nguyền* ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế) ✿ 闊闊罘啃雖鳩、矇得君子好逑結緣、粉斋朱斐朮願、英雄聘窖婵娟貝情。Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn son cho phỉ tấm *nguyền*, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mối tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 遣尬陛閉除思呂、緶姻緣及擇黜凳、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết *nguyền* (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 悲睩翧破吏苓、坤聲盧漉匋停固尼、群緣埋吏群得、群彙胯宴群唰願習。Bây

giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời *nguyền* xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

愿 nguyện
(nguyền)

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-14, **U+613F**

☞ 愿: **nguyền** (trang 919).

月 nguyệt
(nhục)

Bộ: 月, **Nét:** 74.0-4, **U+6708**

☞ 月: **nhục** (trang 973).

漁 ngư
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F01**

❶ **Âm:** 漁 **ngư (ngư).** ✿ 隊尼角牧漁樵、芹歜尒幹箴朝姅萌。Đòi nơi giốc mục *ngư* tiều, Cần hôm mấy cán tới chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 鰲鴛哼唯餘冬、比河沃钼磯燶老漁。Ngao cò dắng dỏi dư đông, Bắc Hà ốc đã chén nồng lão *ngư* (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 畋恆漁樵冶孭吝、貼埃嫩渃遣些盤。Cãi quấy *ngư* tiều hai đứa lẩn, Của ai non nước khiến ta bàn (Quốc Âm, b. 95, c. 7-8).

魚 ngư
(ngơ)

Bộ: 魚, **Nét:** 195.0-11, **U+9B5A**

❶ **Âm:** 魚 **ngư (ngư).** ✿ 固核固砏蓊蒲、固楼宿鳥固湖游魚。Có cây có đá xô bồ, Có lầu túc điếu có hồ du *ngư* (Mai Đình, c. 155-156). ✿ 場文翩我尒秋餘、枉損功閑辨魯魚。Trường văn nằm ngả mấy thu dư, Uổng tốn công nhàn biện lỗ *ngư* (Quốc Âm, b. 34). ✿ 瞳祐天命人心、轉環事意呵啉牛魚。Dòm xem thiên mệnh nhân tâm, Chuyển hoàn sự ấy há lầm ngưu *ngư* (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每対吨吨頭嫩、民外安廣悸袌、渚戈霾霐吏干雹蓬。Động chèo *ngư* miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 鱸牧噳霜尼曠野、紂魚咖膾堶長沙。Còi mục rúc sương nơi khoáng dã, Chài *ngư* thết gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4).

❷ **Âm:** 魚 **ngơ (ngư).** ✿ 惜恍蕁狠蚡魚、輸愐催吏覩朱在歪。Tiếc thầm đứng ngẩn ngồi *ngơ*, Thua buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 鮕越馭胡魚熬妬、狵秦燕謝落淶謨。Chim Việt ngựa Hồ *ngơ* ngáo đó, Hươu Tần yến Tạ lạc rơi mô (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 馴玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh ngẩn *ngơ* đòi chốn, Khách du nhàn rải rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 題竫錦封催辰翷、招魺錢信撰群疑、歪歜蹲厓斬魚、腋屬掠禬芭蜍撿霰。Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn *ngơ*, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 唾智缶磊閍萬、熆薟群妬泛弹羣低。弹琴窖堇魚緒、炤香別固刧尼女催。Lời xưa đã lỗi muôn vàn, Mảnh gương còn đó phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẩn *ngơ* dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 恤為淫恚它克快、嗲暴朝跐吏謹魚。花尼蚿怒蜍於、底寘羌赯底初蓋鐀。Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn *ngơ*. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 疘疸禗空香空塿、魂痕魚樏校頹槮、傷台眞要捵殽、強齙強烋強睹強踙。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn *ngơ* bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56). ✿ 娘窓隘讙魚恚、永払点粉粧紅貝埃。Nương song luống ngẩn *ngơ* lòng, Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai (Chinh Phụ TV, c. 235-236).

澳 ngư
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13

❶ **Âm:** 澳 **ngư (ngư).** Ghi chú (1).

(1) 奧 là một dạng khác của 澳 (ngư). ✿ 遣些吏折奕些、夕事蛘鴛朱澳父咳。Khiến ta lại giết anh ta, Làm sự bạng cò cho *ngư* phủ ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444).

語 ngữ
(ngở, ngửa)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A9E**

❶ **Âm:** 語 **ngữ (ngữ).** ✿ 因從且錄魤國語、夕排歌吠媧吠琨。Nhơn thong thả lục vào quốc *ngữ*, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 買能俗語世間、唾嗹禍至無單拱常。Mối hay tục *ngữ* thế gian, Lời rằng họa chí vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 梵語般若、華言嚕羅智慧咍断歇貪嗔疼。Phạn *ngữ* Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si (Kim Cương, t. 8a). ✿ 吏夕觧義兔篇、集唾國語剖犾匹行。Lại làm giải nghĩa một thiên, Tập lời quốc *ngữ* chép nên ba hàng (Thiên Nam, c. 7635-7636). ✿ 興意皿吟句國語、解煩捵祝嘶瓊春。Hứng ý miệng ngâm câu quốc *ngữ*, Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93).

❷ **Âm:** 語 **ngõ (ngữ).** ✿ 鉲低蝌忙清台 、劳麻姑語浪埃無情 。 Vào đây ngồi nghỉ thanh thơi, Thế mà cô *ngõ* rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 338-339). ✿ 語畀澀福閉迡 、篭朱及福市咍相难 。 *Ngõ* là làm phước bấy chầy, Trông cho gặp phước nào hay mắc nàn (Thạch Sanh, c. 95-96). ✿ 癒台尚翼占城 、篤咳語易宪肯猞啀 。 Dại thay thằng rợ Chiêm Thành, Thấy ăn *ngõ* dễ đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 語咿德仲尼鐸教 。 *Ngõ* là đức Trọng Ni đạc giáo (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 暄彷彿語同桃屘怒 、伞啃鶹鞣寨嘅嗚嗚 。 Nghe phảng phất *ngõ* động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 硸閉數局基台對 、嵅仙迍嶝嶝强高 、塽南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ *ngõ* âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 固晰暈月煳熘 、冲核落篤戛得露甽 、形窈窕賒賒湿倘 、語糳腋沙冠螂楼 。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, *Ngõ* mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 瞶嫩浯罕皮巴語 、兑人緣昃遣瀎調 。 Trông non nước bốn bề bỗ *ngõ*, Đoái nhân duyên trắc trở nhiều điều (Mỹ Nữ, t. 2b).

❸ **Âm:** 語 **ngửa (ngữ).** ✿ 肯岔疾病痍痍 、埃奏彶之齜語判甽 。 Mình mang tật bệnh dề dề, Ai tâu việc gì nằm *ngửa* phán ra (Thiên Nam, c. 4335-4336). ✿ 那爲徵昆 、擔命細語咍思洒 、拜裴倍怛尾工所皿 、羨弄咒咘 、朱昆咘帝 。 Ná vì chưng con, cúi mình tối *ngửa* hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

御 ngự

Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5FA1**

❶ **Âm:** 御 **ngự (ngự).** ✿ 崔耒唑御凱鐀 、喧奏失倪遣楼我凌 。 Thôi vua ngồi *ngự* ngai vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 陳兵軍钭敗鋒 、还京申奏九重御能 。 Trần binh quân đã bại phong, Hoàn kinh thân tấu cửu trùng *ngự* hay (Cai Vàng, c. 127-128). ✿ 細廚神買無御朱麻褫 、天下埃乃暄吨 、嚘饒都會趂蹺魂 、細丐廚箕翁神無廚蹚遣槃祫塗拮丐鑶趂 。 Tối chùa thần mới vô *ngự* cho mà lạy, Thiên hạ ai nấy nghe đồn, rủ nhau đồ hội đi theo coi, Tối cái chùa kia, ông thần vô chùa leo lên bàn thờ ngồi cất cái bung đi (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 犗芳弹澀聘行鸗 、捵湖景吏汶篇國語 、邊御道韽韃彙日 、浮山聲惆闖紀瑶圖 。 Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên *ngự* đạo ngửa trông vầng nhật, Nổi sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 麻量聖多端急買 、俸罟悉羌把為亮 、佈豅煓浮初嶶 、拯抌浮意麻奏御穷 。 Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, Bõ già tỏ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu *ngự* cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 述俣敢欠礼常 、告哀遣使尋鼿上位 、漢皇正御竜墀 、篤固書跪南國告哀 。 Thuật hầu dám khiếm lễ thường, Cáo ai khiến sứ tìm sang thượng vì, Hán Hoàng chánh *ngự* long trì, thấy có thư quỳ Nam quốc cáo ai (Thiên Nam, c. 1305-1308).

禦 ngự

Bộ: 示, **Nét:** 113.11-16, **U+79A6**

❶ **Âm:** 禦 **ngự (ngự).** ✿ 堆鴃甽飭禦寒 、神机不測志箄冉牟 。 Đôi người ra sức *ngự* hàn, Thần cơ bất trắc chí toan nhiệm mầu (Thiên Nam, c. 7673-7674).

癮 ngứa

Bộ: 疒, **Nét:** 104.14-19, **U+24EED**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 語 **(ngữ).** ✿ 冲茹柒侀吶恍 、杜釋奴夕孜墡癮蚤 。 Trong nhà thầy tớ nói thầm, Đỗ Thích nó làm gãi chỗ *ngứa* tao (Thiên Nam, c. 4151-4152). ✿ 據牢貂卒汶皮 、妈絲麻钭癮藝聂牢 。 Cố sao chịu tốt một bề, Gái tơ mà đã *ngứa* nghề sớm sao (Kiều KOM, c. 975-976).

馭 ngừa

(ngựa)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.2-12, **U+99AD**

❶ **Âm:** 馭 **ngừa (ngự).** ✿ 別兜嗢世坤馭 。 Biết đâu miệng thế khôn *ngừa* (Phan Trần, c. 129). ✿ 涓峐洌冷浟捶 、哈堯滂曠湇淍和馭 。 Quên chưng ngòi rãnh lội bay, Hay đâu bể rộng sóng khơi hòa *ngừa* (Song Tinh, c. 429-430).

❷ **Âm:** 馭 **ngựa (ngự).** ✿ 繁花能趣有情 、公侯車馭相卿楼臺 。 Phồn hoa thay thú hữu tình, Công hầu xe *ngựa* tướng khanh lâu đài (Phan Trần, c. 113-114). ✿ 習燿才子佳人 、馭車如渃襖裙如拌 。 Dập dìu tài tử giai nhân, *Ngựa* xe như nước áo quần như nen (Kiều CVT, c. 47-48). ✿ 鞣肯暄钭被傷 、倍傍放馭扒剛担術 。 Trong mình nghe đã bị thương, Vội vàng phóng *ngựa* chấp cương thả về (Cai Vàng, c. 175-176). ✿ 鬯皮樂馭鍾猗 、箕宮帝子怒觿征夫 。 Tư bề lạc *ngựa* chuông voi, Kìa cung đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 謝辟哪旨特傳 、喑喑馭擱車毯啟行 。 Tạ từ vâng chỉ đặc truyền, Âm ầm *ngựa* gác xe chen khỏi hành (Hoa Tiên, c.

1319). ✿ 馭馭車車羅綺率、熠燿羅意占包。*Ngựa ngựa* xe xe la ỷ tốt, Dập dìu là ấy chiêm bao (Quốc Âm, b. 52, c. 7-8). ✿ 竹忸枚、婵娟忸客、官忸馭白、膊吏忸椄、英忸娩低。Trúc nhớ mai, Thuyền quyên nhớ khách, Quan nhớ *ngựa* bạch, Bóng lại nhớ cây, Anh nhớ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。Dập dìu tài tử giai nhân, *Ngựa* xe như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 清冷頭湖古馭、塔高僧群戲閨虱虱。Thanh lãnh đầu hồ Cổ *Ngựa*, Tháp Cao Tăng còn hé cửa vò vò (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 庄核拫牢哈鈽色、別馭哈爲罢唐踦。Chẳng cây cứng sao hay búa sắc, Biết *ngựa* hay vì bởi đường dài (Sãi Vãi KNL, t. 9b). ✿ 細凳眚掃盡、北邛眚折鮮、钬甴廊刼貼害馭、吏跰內鉆獵北馭。Tới đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt *ngựa* (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 襖払襯似霘坡、馭払色皂如羅雪印。Áo chàng đỏ tựa ráng pha, *Ngựa* chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40). ✿ 唐踦真馭钬踌、咬寬扒咽吶寬扒唾。Đường dài chân *ngựa* đã chồn, Ăn khoan bắt miệng nói khoan bắt lời (Thiên Nam, c. 8103-8104). ✿ 鶴衝馭騾塘踦、龍飛鵬舉芾埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông *ngựa* ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyền trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 襖払靃似霜坡、馭払色皂如罢雪印。Áo chàng đỏ tựa sương pha, *Ngựa* chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ TV, c. 39-40). ✿ 払生阻吏西廂、册畑自意育昂炳裰、好述竜抪爻篇、滿歆餧馭麻消騎鯨。Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi *ngựa* mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

語 ngửa

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Âm:** 語 **(ngữ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 語翹隊芳高賒、哪差案駭明查訴詳。*Ngửa* trông đội đức cao xa, Vâng sai án nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a).

仰 ngửa

(ngưỡng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EF0**

☞ 仰: **ngưỡng** (trang 925).

語 ngửa

(ngữ, ngõ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A9E**

☞ 語: **ngữ** (trang 920).

儥 ngửa

Bộ: 人, **Nét:** 9.18-20, **U+20455**

❶ **Ý:** 仰 **(ngưỡng), âm:** 語 **(ngữ).** ✿ 沒騙妾供親課子、餧関怏昂籗別包。Một mình thiếp cung thân khoá tử, Nỗi quan hoài ngang *ngửa* biết bao (Chinh Phụ TV, c. 161-162). ✿ 鼕芳弹濫聘行鴈、揉湖景吏汶篇國語、邉御道籗韃彙日、涇山聲愣闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo *ngửa* trông vầng nhật, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 干恨典事茷昂籗、揥撮跦湟闈荒茄。Cơn giận đến sự đời ngang *ngửa*, Dỗ dói ra nát cửa hoang nhà (Gia Huấn, t. 5b).

唔 ngửa

(ngỡ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+21082**

☞ 唔: **ngỡ** (trang 913).

駼 ngựa

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18

❶ **Ý:** 馬 **(bộ mã), âm:** 義 **(nghĩa).** Ghi chú (1).

(1) 羙 là một dạng khác của 義 (nghĩa). ✿ 钬甴廊刼貼害得、吏冠吶对犂抔駼。Đã vào làng cướp của hại người, Lại xuống nội đuổi trâu bắt *ngựa* (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 云仙頭隊金魁、捵扲鐐泊、躺黜駼烏。Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc mình ngồi *ngựa* ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742).

馭 ngựa

Bộ: 馬, **Nét:** 187.3-13

❶ **Âm:** 馭 **ngừa (ngự).** Ghi chú (1).

(1) 馭 là một dạng khác của 馭 (ngự). ✿ 钬飥廊刼貼害鴽、吏跰內鉆獵北馭。Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt *ngựa* (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 馭空台廱固証、鴣買鏈钬嚓才、暄嚏儭凜拱懺聸、吶禮吻乾添悔晚。*Ngựa* không hay mà có chứng, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

馬 ngựa

(mựa, mả, mã, mở)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.0-10, **U+99AC**

☞ 馬: **mựa** (trang 817).

馭 ngựa
(ngừa)
Bộ: 馬, **Nét:** 187.2-12, **U+99AD**
☞ 馭: **ngừa** (trang 921).

騭 ngựa
Bộ: 馬, **Nét:** 187.13-23
❶ **Ý:** 馬 **(bộ mã), âm:** 義 **(nghĩa).** ✿ 獷鶹楼騭猬羝、意羿赻獸恆例養餒。Heo gà trâu *ngựa* muông dê, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).

冴 ngưng
(ngờ)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6
☞ 冴: **ngờ** (trang 911).

嚀 ngừng
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+3608**
❶ **Âm:** 凝 **(ngưng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 疑 viết bớt nét 凝 (ngưng). ✿ 娘暄滨王滌濫、吸嚀娘買跐飣踈連。Nàng nghe giọt ngọc tuôn dào, Ngập *ngừng* nàng mới bước vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b).

岑 ngừng
Bộ: 山, **Nét:** 46.6-9
❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 冴 **(ngưng).** Ghi chú: (1).
(1) 冴 viết tắt 凝 (ngưng))
(2) Có bộ 山 (sơn) vì thường đi đôi với 岌 (ngập). ✿ 岌岑苹用梗簷、荒村暄啃午禽牢敲。Ngập *ngừng*, lá rụng cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136).

凝 ngừng
(ngờ)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.14-16, **U+51DD**
☞ 凝: **ngờ** (trang 911).

岑 ngừng
Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7
❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 冴 **(ngưng).** Ghi chú: (1).
(1) 冴 viết bớt nét chữ 凝 (ngưng), 岑 viết bớt nét chữ 冴. ✿ 麵裞麵蒙嘲、愁其呂渚、捵扮捵厭晦慘怒及岑。Mặt nhìn mặt mong chào, sầu kia lã chã, tay cầm tay ướm hỏi, thảm nọ ngập *ngừng* (Thúy Sơn, t. 2a).

雲 ngược
Bộ: 雨, **Nét:** 173.3-11, **U+4A0B**
❶ **Âm:** 虐 **ngược (ngược).** Ghi chú (1).
(1) 雲 là một dạng khác của 虐 (ngược). ✿ 樑高捽雲緤冤、哂麻硉供湟肝路馭。Rường cao rút *ngược* dây oan, Dầu mà đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594).

虐 ngược
Bộ: 虍, **Nét:** 141.3-9, **U+8650**
❶ **Âm:** 虐 **ngược (ngược).** ✿ 单原開缶燦詳、麻眉群盬仍塘虐吹。Đơn nguyên khai đã tỏ tường, Mà mi còn dám những đường *ngược* xuôi (Cai Vàng, c. 31-32). ✿ 咭党俟麻哈害茹害渃、咭僥利麻趍吹趍虐、咭僥貼麻卢寔卢欣。Ghét đảng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy *ngược*, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 渃吹渃虐浮隊朝、船客制秋各例掉。Nước xuôi nước *ngược* nổi đòi triều, Thuyền khách chơi thu các lệ chèo (Quốc Âm, b. 101, c. 1-2). ✿ 料麻賒趍高翷、愛恩些固銀尼麻催、悲睩几虐得吹、別包睩吏芮唎渃嫩。Liệu mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngần này mà thôi, Bây giờ kẻ *ngược* người xuôi, Biết bao giờ lại nối lời nước non (Kiều THU, c. 1977-1980). ✿ 虐吹拐搏瘠痂、蹎褸蹎鱳市分寬台。*Ngược* xuôi quảy vác nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

卧 ngươi
Bộ: 白, **Nét:** 106.2-7
❶ **Âm:** 皚 **ngươi (ngai).** Ghi chú (1).
(1) 卧 là dạng khác của 皚 (ngai). ✿ 蚤愿粉飭咿捵、折卧卬底名荣遧代。Tao nguyền phấn sức ra tay, Giết *người* đặng để danh vang trên đời (Thạch Sanh, c. 477-478). ✿ 卧氏買補吏钟塘麻皈吏朱得些。*Người* ấy mới bỏ lại giữa đường mà trả lại cho người ta (Nữ Phạm, c. 219). ✿ 盬唏貴姓高衙、叔台嗔訢招踈罕悉、老卞暄吶通容、事命黏署述共卧生。Dám hạn quý tính cao nha, Thúc đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng *người* sinh (Song Tinh, c. 187-190).

瞲 ngươi
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 疑 **(nghi).** Ghi chú (1).
(1) 岑 viết bớt nét chữ 疑 (nghi). ✿ 啻庄緣嬇阣生、據之拢穌傾城嘹瞲。Ví chăng duyên nợ ba sinh, Cố chi đem giống khuynh thành trêu *người* (Kiều KOM, c. 257-258)..

𣎏 ngươi

Bộ: 目, **Nét:** 109.14-19

❶ **Âm:** 𣎏 **ngươi.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 𣎏 *ngươi* (con ngươi). ✿ 𣎏衛斃蹮謀朱紀、仕趂嫳辰事買犗。*Ngươi* về trước giấu mưu cho kỹ, Sãi đi sau thì sự mới nên (Trần Bồ, t. 10a).

𣎏 ngươi

Bộ: 白, **Nét:** 106.14-19, **U+24FB0**

❶ **Âm:** 皚 **(ngai), âm:** 疑 **(nghi).** ✿ 能凳徧造撩𣎏、無緣抪纅祁馭紅顏。Hay đâu con tạo trêu *người*, Vô duyên bó buộc lấy người hồng nhan (Mỹ Nữ, t. 1b).

𠰁 ngươi

Bộ: 白, **Nét:** 106.4-9

❶ **Âm:** 皚 **(ngai), âm:** 疑 **(nghi).** Ghi chú (1).

(1) 白 viết bớt nét chữ 皚 (ngai), 与 viết bớt nét chữ 疑 (nghi). ✿ 课初碎𠰁茹陳、徽寧公主結緣婚蔌。Thuở xưa tôi *người* nhà Trần, Huy Ninh công chúa kết duyên vợ chồng (Thiên Nam, c. 7511-7512). ✿ 役尼牢塊漏衅、裊俜咍鄧乙罕虎𠰁。Việc này sao khỏi lậu ra, Nếu người hay đặng ắt là hổ *người* (Thị Kính, t. 16b). ✿ 小姐淊陣洞洞、憾捵繞緘囉悉嘹𠰁。Tiểu thư nổi giận đùng đùng, Gỏm tay thêu dệt ra lòng trêu *người* (Kiều THU, c. 1559-1560). ✿ 若些女主起兵、迍𠰁蘇定祕城嵇迸。Nước ta nữ chúa khởi binh, Đuổi *người* Tô Định lấy thành sáu mươi (Việt Sử VKC, c. 13-14). ✿ 嘆魂沃虎朱𠰁、為民黜府畋唾蔑踈。Mượn hồn ốc hổ cho *người*, Vì dân bảy phủ gởi lời một thơ (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 於世常嫵恪俗𠰁、旦低浪歇啫吱哄。Ở thế thường hiểm khác tục *người*, Đến đây rằng hết tiếng chê cười (Quốc Âm, b. 76 c. 1-2). ✿ 暟初於府開封、固𠰁尊佑刎淜簪纓。Ngày xưa ở phủ Khai Phong, Có *người* Tôn Hựu vẫn dòng trâm anh (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 杏沒昆猏猎咍反逆、驕敖吏易𠰁。Có một con chồn cáo hay phản nghịch, kiêu ngạo lại dể *người* (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 椎抌肺矯欺愠旰、𠰁蘇秦志趣讀經。Dùi đâm vế kẻo khi buồn ngủ, *Người* Tô Tần chí thú đọc kinh (Gia Huấn, c. 745-746). ✿ 蓑低酳爻阺王、牻𠰁子直文章捽笹。Ở đây có một họ Vương, tên *người* Tử Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

导 người

(ngài, ngày)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+3775**

❶ **Âm:** 礙 **người (ngại).** Ghi chú (1).

(1) 导 viết bớt nét chữ 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 冷导庄渚、共导庄哈、吟嘪塔聰、兮之禍哿。Lành *người* chăng chó, Dữ *người* chăng hay, Ngậm miệng đắp tai, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 鬪导趂羅硌痭、唐花咏勿竹論。Dấu *người* đi (la) đá mòn, Đường hoa vướng vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2). ✿ 制若碧、隱嫩撐、人間固饒导得意。Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều *người* đắc ý (Cư Trần, hội 1). ✿ 共仍大比丘僧人庱斢哈楣輀迸导恒覦、調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi *người* hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a). ✿ 共庱番彩昇麥化、撿培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝导。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhỏ *người* (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 若固导爷或体宜莽、朱歇調羨弄菩提、忝丕麻把恩盎那、黏折調共利嚜。Nhược có *người* nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a). ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稄中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密导。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chừng mặt *người* (Chỉ Nam, t. 44b). ✿ 梅骨格雪精神、爻导爻厴迸分脘迸。Mai cốt cách tuyết tinh thần, Một *người* một vẻ mười phân vẹn mười (Kiều CVT, c. 17-18).

❷ **Âm:** 礙 **ngài (ngại).** Ghi chú (1). ✿ 擔頭礼导師工巴界、爻迷命礼孛工迈方、某甲尼馬願哿、受持経父母尼。Cúi đầu lạy *ngài* sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay mở nguyện cả, thọ trì kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b).

❸ **Âm:** 礙 **ngày (ngại).** Ghi chú (1). ✿ 核綠院院俸綠印、春饒歲苞計餘斢。导导苞固仙夕伴、迻束仙來拯沛嗔。Cây lục vờn vờn bóng lục in, Xuân nhiều tuổi đã kể dư nghìn. *Ngày ngày* đã có tiên làm bạn, Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin (Quốc Âm, b. 235, c. 1-4). ✿ 仜、沛、牻尼导畧荃茹苞併据朱夕婿、麻為翁嶜眉荃室沛牋役室成妬。Nhằm, phải, tên ni *ngày* trước ở nhà đã tính lựa cho làm rể, mà vì ông già mày ở không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32).

人 người
(nhơn, nhân)

Bộ: 人, **Nét:** 9.0-2, **U+4EBA**

❶ **Ý:** 人 **người (nhân).** ✿ 鼈數買別睹踐、制數買別浪人固仁。 Nằm lâu mới biết đêm dài, Chơi lâu mới biết rằng *người* có nhân (Nam Phong, t. 22a).

❷ **Âm:** 人 **nhân (nhân).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhơn*. ✿ 生固人身、意羅禍哿、埃哈谷特、買沃羅苞。 Sinh có *nhân* thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 夫人姅戾姅愠、噦公子吏媄琨樊雉。 Phu *nhân* nửa lệ nửa buồn, đòi công tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 韃澄覓沒文人、弄搣捵叩跐吝鷐氷。 Trông chừng thấy một văn *nhân*, Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 135-136). ✿ 軍人体喿咋台、筥愆術扇朱細朝中。 Quân *nhân* thấy quổ sợ thay, Xúm khiêng về rày cho tới triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 完篇走筆沒詩、圭甹拋妬羅恤騷人。 Hoàn thiên tẩu bút một thơ, Quê đâu chữa đó là nhờ tao *nhân* (Mai Đình, c. 281-282). ✿ 粉輪喻揊筆硯、拱人心仄劑天理市。 Phấn son dù chẳng bút nghiên, Cũng *nhơn* tâm ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 禗夕洲苞得人、冲親旧招外親昆柴。 Lấy làm dụng đã đắc *nhân*, Trong thân cậu cháu ngoài thân con thầy (Thiên Nam, c. 3345-3346). ✿ 嫩滝景物羣如齲、城郭人民苞恪初。 Non sông cảnh vật còn như cũ, Thành quách *nhân* dân đã khác xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 斮小人如蟬、奴修啐泖得。 Đứa tiểu *nhân* như rận, Nó tu rút máu người (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 咭仍鴃益己害人、咭仍几奸夫淈婦、咭仍斮哈揂哈句、咭仍鴃庄寔庄他。 Ghét những người ích kỷ hại *nhân*, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻茹脇得兵民。 Chuyện này nói xâm kẻ tiểu *nhơn* hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 蕭條人事苞衝、山河供幻昆虫供虛。 Tiêu điều *nhân* sự đã xong, Sơn hà cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 共戝番彩昇変化、撿培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả *nhân* gian, Xiểm nghề rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhổ người (Cổ Tháp, c. 103-106).

㖞 người
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý:** 人 **(nhân), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 㬎 viết bớt nét của 碍 và 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 踔㖞褰郡東城、蓼弇笋達匪情鷁鷁。 Có *người* ở quận Đông Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 爻㖞庶修趧辰天下邛昇平、熙熙塽壽臺春、修夕丕庄罕莊上智。 Một *người* mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

俜 người
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 礙 **(ngại).** Ghi chú (1).

(1) 㬎 viết bớt nét của 碍, 碍 là một dạng khác của 礙 (ngại). ✿ 俜笹牢塊冤愆、庄戈刧骸根前坤韃。 *Người* đời sao khỏi oan khiên, Chẳng qua kiếp trước căn tiền khôn trông (Thị Kính, t. 8a).

俜 người
(ngài)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+2029A**

☞ 俜: **ngài** (trang 882).

㖞 người
(ngài)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+2029B**

☞ 㖞: **ngài** (trang 882).

仰 ngưỡng
(ngửa)

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EF0**

❶ **Âm:** 仰 **ngưỡng (ngưỡng).** ✿ 仰蜮業奇覜模。 *Ngưỡng* nên nghiệp cả quy mô (Thiên Nam, c. 2855). ✿ 閘場宝狹、墳叩乾冬、崇南仰祝陛螪、渡北嗔拺筰泊。 Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, non Nam *ngưỡng* chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

❷ **Ý:** 仰 **ngửa (ngưỡng).** ✿ 珓環嗔叫戝吝、陰陽立仰倍分明世。 Giao Hoàn xin keo một lần, Âm dương sấp *ngửa* bội phần minh thay (Chỉ Nam, t. 45a).

牛 ngưu
(ngao, ngâu)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.0-4, **U+725B**

❶ **Âm:** 牛 **ngưu (ngưu).** ✿ 暗祐天命人心、轉環事意呵啉牛魚。 Dòm xem thiên mệnh nhân

tâm, Chuyển hoàn sự ấy há lầm *ngưu* ngư (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 㶉白狐臥於帝夕豁、龍君擔城潩大澤、轂金牛犍臥低化域。Trước Bạch Hồ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim *Ngưu* chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 浢情慾劳敲連渡爰、熈相思煊爚貯城愁、匏劻功鴣鵲北梂、群碍淊払牛洛踠跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng *Ngưu* lạc lối bước (Đồng Lộ Địch, tr. 19). ✿ 泣準牛頭馬面、几揭頭俍揭矍、馭鋸古几鋸喉。Khắp chốn *ngưu* đầu mã diện, Kẻ kéo đầu người kéo óc, Người cưa cổ kẻ cưa hầu (Trần Bồ, t. 14a).

❷ **Âm:** 牛 **ngao (ngưu).** ✿ 能払牛嗲為緣、塵間群少得仙伴皮、群仙尐匏産掑、默悉嬴最趂術愛恩。Hay chàng *ngao* ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b).

❸ **Âm:** 牛 **ngâu (ngưu).** ✿ 芙挨論蘗共茏牛嫩麻蔜、娘特咬咁芙得、空群暊餒、娘特咬咁芙貼道、娘空群薨。Trầu têm lộn thuốc cùng bông *Ngâu* non mà thơm, Nàng được ăn miếng trầu người, không còn nghe nổi, Nàng được ăn miếng trầu của đạo, nàng không còn chết (Thanh Hóa, t. 57b).

ngh

𠊚 nghe
Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14
❶ **Ý:** 耳 **(bộ nhĩ), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 民𠊚別意決趍、躡黜群嗌嚀呢女亮。Dân *nghe* biết ý quyết đi, Lui ra còn dám nằn nì nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7).

宜 nghe
(nghi, ngơi)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9C**
☞ 宜: **nghi** (trang 931).

聰 nghe
(tai)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.9-15, **U+265BB**
❶ **Ý:** 聰 **tai.** Ghi chú (1).
(1) Âm *nghe* mượn ý Nôm 聰 *tai* (tai nghe). ✿ 聰傕尬曲如炮、撰牢掣餒吶牢犗唾。*Nghe* thôi chín khúc như bào, Giỏ sao xiết nỗi nói sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702).
❷ **Ý:** 耳 **(nhĩ), âm:** 思 **(tai).** ✿ 冷导庄渚、𠓨导庄咍、吟嗢塔聰、兮之禍嘗。Lành người chăng chó, Dữ người chăng hay, Ngậm miệng đắp *tai*, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60). ✿ 潮聰暄啃娘斯、迸分煩惱尬分覩滝。Lắng *tai* nghe tiếng nàng gần, Mười phần phiền não chín phần đổ sông (Phan Trần, c. 625-626). ✿ 唾忠挑腓奸臣、揪聰假的涎筋不平。Lời trung khểu ruột gian thần, Bưng *tai* giả điếc nổi gân bất bình (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 廊暄廂吶債聰、邡差長蛤打踪𢫏衅。Làng nghe lời nói trái *tai*, Bèn sai Trưởng Cóc đánh nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 固聰氷別揊暄、缶摃牢底螻羝瘨病。Có *tai* bưng bít chẳng nghe, Đã chăn sao để trâu dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 魂魂靈嘬边聰、祝裰祜体罕類蛇王。Hùn hùn gió thổi bên *tai*, Thoạt nhìn xem thấy hẳn loài xà vương (Thạch Sanh, c. 759-760). ✿ 書牏永尾閑無事、聰拯群暄啃是非。Thư song vắng vẻ nhàn vô sự, *Tai* chẳng còn nghe tiếng thị phi (Quốc Âm, b. 57, c. 7-8). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輀繡彈掇聰犂、壞閍斛涕滆頭鰓。Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, Uổng năm dây đàn gảy *tai* trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 合繩刀枯庫繩、鐮技鶻殼鋸觟移聰。Hợp thằng đao gỗ khố thừng, Gươm gãy gà xác cưa sừng dời *tai* (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 律聰暄揪輀宮、啃市羿拯惱懁咄嗃。Lọt *tai* nghe suốt năm cung, Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao (Kiều KOM, c. 3195-3206). ✿ 边聰暄啃娘仙、蛚边囌呢吶能吼吽。Bên *tai* nghe tiếng nàng tiên, Ngồi bên năn nỉ nói năng ngọt ngào (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 藤蕩爻薛迸𠰁腩、孤眛鶻扔鏡缶矶聰。Đằng đẵng một năm mười hai tháng, Con mắt gà đeo kính đã mòn *tai* (Yên Đổ, b. Câu Đối Dán Ổ Đình). ✿ 嗟聯𠓨篴聰晉塔、僥唾欣舌耾平庄、窓軒午鞪塿祜冉、自在鄂戈料几平。Mắng lắng dữ lành *tai* quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngồ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).

喧 nghe
(nghi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D4C**
☞ 喧: **nghi** (trang 932).

暄 nghe
(ngơi, ngay)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14, **U+26591**
☞ 暄: **ngơi** (trang 913).

犗 nghé
Bộ: 牛, **Nét:** 93.8-12, **U+24687**
❶ **Ý:** 牛 **(bộ ngưu), âm:** 義 **(nghĩa).** Ghi chú (1).
(1) 羋 là một dạng khác của 義 (nghĩa). ✿ 仕㑚弹散犗巴為、蚌㐌飭蚌鴦㐌飭鴦。Sẩy đàn tan *nghé* bơ vơ, Bạng khoe sức bạng cò khoe sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842).

瞾 nghé
Bộ: 目, **Nét:** 109.12-17
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 寄 **(ký).** Ghi chú (1).
(1) 奇 là dạng khác của 竒 (kỳ). ✿ 廊弓釵拉名糊鴿、客公候昅瞾蒙牢、園春蚊埃群撡、僥花麻拯堛勉尋香。Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công hầu ngấp *nghé* mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40). ✿ 婿孤中揥捸打計、傑侀外昅瞾扮排、他浪春日都恤、欺夕拱固欺遡計夷。Vợ con trong thò tay đánh ké, Thầy tố ngoài ngấp *nghé* chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

睎 nghé (ghé)

Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+25298**

☞ 睎: **ghé** (trang 452).

儀 nghè (nghì, nghi)

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+5100**

❶ **Âm:** 儀 **nghè (nghi).** ✿ 汶晁頭跳貢儀、荣歸咑祖馭車迻棚。Một mai chân bước cống *nghè*, Vinh quy bái tổ ngựa xe đưa mừng (Thanh Hóa, t. 37a).

❷ **Âm:** 儀 **nghì (nghi).** ✿ 如挑朮胣忠儀、吠扰硯筆捵題罕勾。Như khêu tấm dạ trung *nghì*, Dạy đem nghiên bút tay đề bốn câu (Nhị Độ Mai, t. 9).

❸ **Âm:** 儀 **nghi (nghi).** ✿ 翁卞假格無知、蚴針枕轎飽稽儀門。Ông bèn giả cách vô tri, Ngồi chăm chẳm kiệu vào kề *nghi* môn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 俸亮車駕喋唆、儀術秩棱兵馬啃嘟。Bỗng đâu xa giá vang lừng, *Nghi* vệ chật rừng binh mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 耒掀𠊎囉麻吶浪、如丕羅太極生兩儀、耒吏掀囉濫罕麻吶浪、如丕羅兩儀生四象。Rồi bẻ hai ra mà nói rằng, Như vậy là Thái cực sinh Lưỡng *nghi*, Rồi lại bẻ ra làm bốn mà nói rằng, Như vậy là Lưỡng *nghi* sinh Tứ tượng (Chuyện Đời Xưa, t.18). ✿ 軍中劍吝槃踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樸墝。Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy *nghi*, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

儗 nghè

Bộ: 人, **Nét:** 9.14-16, **U+20405**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhơn), âm:** 暆 **nghe.** Ghi chú (1).

(1) 暆 là phần biểu âm Nôm. ✿ 排詩晦咳官儗珠球被津。Bài thơ hỏi thăm quan *nghè* Châu Cầu bị lụt (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b).

膆 nghén

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+2678E**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 彥 **(ngạn).** ✿ 包除朱典胎期、膆匹蔪迡庄体開花。Bao giờ cho đến thai kỳ, *Nghén* ba năm chầy chẳng thấy khai hoa (Thạch Sanh, c. 73-74). ✿ 柴鄉連唅嫚嘀、琨哂眉膆丕時琨埃。Thầy Hương liền hỏi mần ri, Con tê mi *nghén* vậy thì con ai (Thị Kính, t. 17b).

薨 nghèo

Bộ: 山, **Nét:** 46.12-15, **U+5DA4**

❶ **Âm:** 薨 **nghèo (nghiêu).** ✿ 悉得似頽埃埃恪、事世平碁比比薨。Lòng người tựa mặt tai ai khác, Sự thế bằng cờ bước bước *nghèo* (Quốc Âm, b. 32, c. 5-6).

薨 nghèo

Bộ: 尸, **Nét:** 26.16-18

❶ **Ý:** 危 **(nguy), âm:** 堯 **(nghiêu).** ✿ 嚥唏猛恩韻自斃、硲准薨歲特包饒、嫩祈夐塋胺撩、瀎淝膾嘔調囂汆堰。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn *nghèo* tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96).

❷ **Âm:** 薨 **nghèo.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 薨 *nghèo* (hiểm nghèo). ✿ 計買埃鬌茹薨餬、韆朱琨蹺唯得些、典暟琨跐趂罌、媄吒別汆舔胯消痭。Kể với ai cửa nhà *nghèo* đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt da tiêu mòn (Thanh Hóa, t. 40a).

薨貝 nghèo

Bộ: 貝, **Nét:** 154.16-23

❶ **Ý:** 貧 **(bần), âm:** 堯 **(nghiêu).** ✿ 拯慱仉鄴柒鼕侀、僅些鼇翍事堶輕。Chẳng sợ kẻ lắm thầy nhiều tố, Thấy ta *nghèo* ra sự rẻ khinh (Gia Huấn, t. 26a). ✿ 没騧放搡放潮、空埃薩喏拖鼇没欺。Một mình vừa chống vừa chèo, Không ai tát nước đỗ *nghèo* một khi (Phong Sử, c. 86).

貧薨 nghèo

Bộ: 貝, **Nét:** 154.16-23

❶ **Ý:** 貧 **(bần), âm:** 堯 **(nghiêu).** ✿ 艱難隊段岦饒、廡朱琨學固潮包容。Gian nan đòi đoạn ngặt *nghèo*, Mà cho con học có chiều bao dung (Gia Huấn, t. 21a).

危薨 nghèo

Bộ: 尸, **Nét:** 26.16-18, **U+20A2A**

❶ **Ý:** 危 **(nguy), âm:** 堯 **(nghiêu).** ✿ 硲准薨歲特包饒。Trải chốn *nghèo* tuổi được bao nhiêu? (Chinh Phụ TV, c. 94). ✿ 斮重啅仍事薨、府嗟怨恨墡蹦禍灾。Nghìn trùng chác những sự *nghèo*, Phủ xây oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 酳婚鼓奇獡年高、險灰茹吏歹薨、宪饒戈於邋岩橧花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt *nghèo*, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 欺雹買哈羅斛勁、課薨靿別固碎冷。箕埃核哥閑雉揳、裊固功饒路沛爭。Khi bão

mới hay là cỏ cứng, Thuở *nghèo* thì biết có tôi lành. Kìa ai cây cả nhàn ngồi tựa, Nếu có công nhiều lọ phải tranh (Quốc Âm, b. 131, c. 5-8). ✿ 歐羅戈劍鉑劍錢、巫洳鄧拖饒拖訖。Âu là qua kiếm bạc kiếm tiền, Ắt nhờ đặng đỡ *nghèo* đỡ ngặt (Trần Bồ, t. 34a).

❷ **Âm:** 饒 **nghèo.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 饒 *nghèo* (hiểm nghèo). ✿ 覇饒在數停泸、麻塘功仪固泸之麻。Giàu *nghèo* tại số đừng lo, Mà đường công nợ có lo chi mà (Thanh Hóa, t. 47a). ✿ 典妻、欺翁縣崔濫官衛休致時饒、饒欺縱歹、少畧少妻。Đến sau, khi ông huyện thôi làm quan, về hưu trí, thì *nghèo*, nhiều khi túng ngặt, thiếu trước thiếu sau (Chuyện Đời Xưa, t. 12).

危饒 nghèo

Bộ: 卩, **Nét:** 26.10-12

❶ **Ý:** 危 **(nguy), âm:** 堯 **(nghiêu).** Ghi chú (1).

(1) 尭 là dạng khác của 堯 (nghiêu). ✿ 庫巾買別馭君子、饒險時哈節丈夫、每事庄羣默纈、買哈料膊沛忚。Khó khăn mới biết người quân tử, *Nghèo* hiểm thì hay tiết trượng phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30).

危饒 nghèo

Bộ: 卩, **Nét:** 26.14-16

❶ **Ý:** 危 **(nguy), âm:** 堯 **(nghiêu).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 堯 (nghiêu). ✿ 匏芒衪爻字鼬、忐身疫摩烊刀孛行。Đã mang lấy một chữ *nghèo*, Tấm thân mệt nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

霓 nghê

Bộ: 雨, **Nét:** 173.8-16, **U+9713**

❶ **Âm:** 霓 **nghê (nghê).** ✿ 天仙拱搮霓裳鼣腋。Thiên tiên cũng ngảnh *nghê* thường trong trăng (Cung Oán, c. 28). ✿ 共庱番彩昇変化、擯培紅付啫人間、祐霓煘焰宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm *nghê* rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 霓裳拯計羅哈、麻篇碧玉旦扇群篧、馭雀閌役質之、功名富貴凳時添傷。*Nghê* Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76).

鯢 nghê

Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-19, **U+9BE2**

❶ **Âm:** 鯢 **nghê (nghê).** ✿ 些浪魡波鴣岸、茷市庄固鳳凰鯨鯢。Ta rằng cá bể chim ngàn, Đời nào chẳng có phượng hoàng, kình *nghê* (Nhân Nguyệt, c. 51-52). ✿ 共固几戈滝越波、更帆陳丿戲膽東、逅干膝蘇狆洇、舵身埋没凸悉鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai *một* vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

鯢 nghê

Bộ: 魚, **Nét:** 195.7-17

❶ **Âm:** 鯢 **nghê (nghê).** Ghi chú (1).

(1) 鯢 là một dạng khác của 鯢 (nghê). ✿ 魡鰭湊真犂翡翡、宁鯨鯢壛波容制。Tôm tép vũng chân trâu nhỏ nhỏ, Cá kình *nghê* bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 黙類禽獣魡黚、蝒雯鳳閣鷁歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴湃瀎霜。Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế *nghê* kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042).

猊 nghê

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10

❶ **Âm:** 猊 **nghê (nghê).** Ghi chú (1).

(1) 児 là một dạng khác của 兒 (nhi). ✿ 鯨猊盃趣鯨猊、鰭魡導吏盃皮鰭魡。Kình *nghê* vui thú kình *nghê*, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm (Trinh Thử, t. 8a).

唲 nghê

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D21**

❶ **Âm:** 兒 **(nghê),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 皃 là dạng khác của 兒 (nghê). ✿ 嗟唾咳仍吁唲、沒詞短表即時撰黚。Tâu lời e những ngô *nghê*, Một tờ đoản biểu tức thì giở ra (Nhị Độ Mai, t. 14a).

芸 nghề

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82B8**

❶ **Âm:** 藝 **nghề (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 芸 là một dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 悔軍急網娘術、糉蚤貝奴敵芸共饒。Hối quân kíp võng nàng về, Mặc tao với nó địch *nghề* cùng nhau (Thạch Sanh, c. 961-962). ✿ 慕犅融墜荃鍾、慕芸拱沛固功買成。Trăm năm trong cõi trời chung, Trăm *nghề* cũng phải có công mới thành (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 加功餒咪雍些、經营芸業陵麻立身。Gia công nuôi dạy trẻ ta,

Kinh doanh *nghề* nghiệp sau mà lập thân (Dĩ Ghẻ, t. 3a). ✿ 汶暳畀種眾悲、芸搵嗢洶濃台庄徐。Một ngày là giống chúng bay, *Nghề* bôi vôi vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a).

尝 nghề

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10

❶ **Âm: 藝 nghệ (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 尝 là dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 嚫嘮尝寵進、朱邛笋顯榮、嚙傕囚过愐命、吒沛宪唰告病。Khéo khoe *nghề* sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

芸 nghề

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14

❶ **Âm: 藝 nghề (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 芸 là một dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 據牢貂卒汶皮、妦絲麻钼癌蓺聂牢。Có sao chịu tốt một bề, Gái tơ mà đã ngứa *nghề* sớm sao (Kiều KOM, c. 975-976).

藝 nghề

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-18

❶ **Âm: 藝 nghề (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 藝 là một dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 噠牻咐蓼雲仙、錢哅𠀧糝藝專學行。Đặt tên là Lục Vân Tiên, Tuổi vừa hai tám *nghề* chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12).

藝 nghề

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13

❶ **Âm: 藝 nghệ (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 藝 là một dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 藝武辰打吕柴、都饒可可撫孭嘹嗱。*Nghề* võ thì đánh trả thầy, Đua nhau hả hả vỗ tay reo cười (Thạch Sanh, c. 275-276).

藝 nghề

(nghệ)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19, **U+85DD**

☞ 藝: **nghệ** (trang 930).

芸 nghề

(nghệ, vân)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

☞ 芸: **nghệ** (trang 930).

藝 nghề

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13

❶ **Âm: 藝 nghề (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 藝 là một dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 芳菲皮課簪掑、拵藝纔紲擔才賦詩。Phương phi vừa thuở trâm cài, Trội *nghề* thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 宮商漏韻五音、藝贅唉齒胡琴爻張。Cung thương làu bậc ngũ âm, *Nghề* riêng ăn đứt hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

乂 nghệ

Bộ: 丿, **Nét:** 4.1-2, **U+4E42**

❶ **Âm: 乂 nghệ (nghệ).** ✿ 𠀧准北南買據、趁薢清乂缶郎。Hai chốn Bắc Nam mối củ, Sáu năm Thanh *Nghệ* đã sang (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 斯賒唷議、豪傑聞風、經略清乂、蹺莌旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt văn phong, Kinh lược Thanh *Nghệ*, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如争畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ *Nghệ* quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ, Ai vô xứ *Nghệ* thì vô (Nam Phong, t. 12a).

藝 nghệ

(nghề)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19, **U+85DD**

❶ **Âm: 藝 nghệ (nghệ).** ✿ 衛榮榮麻本實羅役埋兜麻年麻崔庄沛羅在搗固才藝之兜。Về vinh vang, mà vốn thiệt là việc may đâu mà nên mà thôi, chẳng phải là tại va có tài *nghệ* chi đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 45).

❷ **Âm: 藝 nghề (nghệ).** ✿ 蚤古藝冲命、蚤吏孟、朱迸奴趂女蚤拱濫折、路羅沒。Tao có *nghề* trong mình, tao lại mạnh, cho mười nó đi nữa tao cũng làm chết, lọ là một (Chuyện Đời Xưa, t. 8). ✿ 縸讒自氐術翫、鬘傷泊舜喝朝鐀挑、歲椶藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già *nghề* vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 察如勞枉才淑女、惜藝伢學與才名。Xét như thế uổng tài thục nữ, Tiếc *nghề* nòi học dữ tài danh (Mỹ Nữ, t. 3a).

芸 nghệ

(nghề, vân)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

❶ **Âm: 藝 nghệ (nghệ).** Ghi chú (1). ✿ 奴卞吹諵芸皇、世初伂浪半招餒昆。Nó bèn xui xiểm *Nghệ* Hoàng, Thế xưa truyền rằng bán cháu nuôi con (Thiên Nam, c. 7119-7120).

❷ **Âm: 藝 nghề (nghệ).** Ghi chú (1).

(1) 芸 là một dạng khác của 藝 (nghệ). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遧艂、迍干爙炫湄倢、帎与旅次賒制滬鐀。Cũng có kẻ

chăm *nghề* buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 芸行弹梢曳莅、攆迸彩燕唱迸唐花、粗薷詠似姮娥、鬘遷边裞胯牙粉蘇。*Nghề* hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xuống mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 芸善射朱巳練習、法陣囟咾嘱汆牟。*Nghề* thiện xạ cho năng luyện tập, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 節春皮似腋腁、芸穗逝貝湖琴沒張。Tiết xuân vừa tựa trăng rằm, *Nghề* riêng sánh với hồ cầm một trương (Thị Kính, t. 14a).

❸ **Âm: 芸 vân (vân).** Ghi chú (2).

(2) 芸 là một dạng khác của 芸 (vân). ✿ 滲柳買移船迫月、閣芸群渚筆刁香。Bến liễu mới dời thuyền chổ nguyệt, Gác *vân* còn chứa bút đeo hương (Quốc Âm, b. 157, c. 3-4).

拐 nghệch

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6288**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 月 (nguyệt).** ✿ 撞連阻吏佛庭、娘箐蹲拐沒躲巢衅。Chàng liền trở lại Phật đình, Nàng còn đứng *nghệch* một mình chưa ra (Thị Kính, t. 16a).

迎 nghênh

(nghinh, nghiêng, ngảnh)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.4-8, **U+8FCE**

☞ 迎: **nghinh** (trang 938).

宜 nghi

(ngơi, nghe)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9C**

❶ **Âm: 宜 nghi (nghi).** ✿ 覽戈頒允唾嗪、旗差鐮匣黙油便宜。Lãm qua ban doãn lời tâu, Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện *nghi* (Hoa Tiên, c. 1315-1316). ✿ 仁尊遇害、宜民僭暹、朝廷碎黴、蛫害連連。Nhân Tôn ngộ hại, *Nghi* Dân tiếm lên, Triều đình tôi cũ, Giết hại liền liền (Việt Sử QSQ, c. 357-360).

❷ **Âm: 宜 ngơi (nghi).** ✿ 催催碎共褆馱、霜沙冷了術宜矯麻。Thôi thôi tôi cũng lạy người, Sương sa lạnh lẽo về *ngơi* kẻo mà (Phan Trần, c. 673-674). ✿ 埃暹嗯嘱行芼、固悶禗鉌辰鄞月圓、月圓鼕穭鼜錢、吏固滝連沁沫抍宜。Ai lên nhắn nhủ hàng Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên, Nguyệt Viên lắm lúa nhiều tiền, Lại có sông liền tắm mát nghỉ *ngơi* (Thanh Hóa, t. 7b). ✿ 鑳湄院樟林侵、睹韆貗蛟當翩抍宜。Gió mưa ngọn cỏ lâm thâm, Nhác trông thấy bén đương nằm nghỉ *ngơi* (Trê Cóc, t. 10a).

❸ **Âm: 宜 nghe (nghi).** ✿ 柴貗嚕買叫尙學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆、奴性証實他栗達擒宪吏。Thầy thấy thèm mới kêu thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy tập *nghe* nghĩa cho con". Nó tính ngay thiệt thà lật đật cầm đem lại (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 若固導市或体宜莽、朱歇調羨弄菩提、忝丕麻把恩盎那、耑折調共利嚓。Nhược có người nào hoặc thấy *nghe* mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

沂 nghi

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C82**

❶ **Âm: 沂 nghi (nghi).** ✿ 座金蓮淸浮味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪擄膝緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú *Nghi* Vu (Tây Hồ, t. 46b)

疑 nghi

(ngờ)

Bộ: 疋, **Nét:** 103.9-14, **U+7591**

❶ **Âm: 疑 nghi (nghi).** ✿ 夢排迸相所祜、貪盃市哈疑嫌事之。Mống bày mười mắt thửa xem, Tham vui nào cóc *nghi* hiểm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 仍算爭伯图王、信疑群刎𠀧塘毓庄。Những toan tranh bá đồ vương, Tin *nghi* còn vẫn hai đường nên chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 踥蹺志牘、扶黎窒忠、鄭檢疑忌、怙慱坤穷。Nối theo chí trước, Phò Lê rất trung, Trịnh Kiểm *nghi* kỵ, Lo sợ khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 473-476). ✿ 苦阿、空別併濫牢、空固理疑朱嬰俺、得杏膝胣卒。Khó a, không biết tính làm sao, không có lẽ *nghi* cho anh em, người có bụng dạ tốt (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 薊恒熘工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒恚平等智悲度馭。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành *nghi*, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘掠鴬、供弁台妬、嗔躡蹎朱塊準嫌疑。Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi vắng, cũng là hay đó, xin lui chân cho khỏi chốn hiểm *nghi* (Đông Lộ Địch, tr. 74).

❷ **Ý: 疑 ngờ (nghi).** ✿ 循環鎰氏拯賒、濯扰農餒靡疑高撐。Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa, Chớ đem nông nỗi mà *ngờ* cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 嗳嗛蚯蚯擩車、仍疑蚯我埃咦車迎。Nực cười châu chấu chống xe, Những *ngờ* chấu

ngã ai dè xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 逴哑嚶咘、肇祖拯疑、姅晲衛營、將星丿矘。Rước mời gắn bó, Triệu tổ chẳng *ngờ*, Nửa đêm về doanh, Tướng tinh phút lờ (Việt Sử QSQ, c. 457-460). ✿ 庄疑暄吶耒隊典貝麻劍昆蠻鐀貼耒栻趂。Chẳng *ngờ* nghe nói vua đòi đến bói mà kiếm con rùa vàng của vua mất đi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 題竫錦封催辰斕、招魺錢信撰群疑、歪斸蹲厓斲魚、胯屬狼禬芭蜍擯鼕。Đề chữ gấm phong thôi thì mổ, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn *ngờ*, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 冲茹疑羅神實、物獵物補底謝神、吏固迸總社細視妬女。Trong nhà *ngờ* là thần thật, vật heo vật bò để tạ thần, Lại có mời tổng xã tối thị đó nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

俀 nghi

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10

❶ **Âm: 儀 nghi (nghi).** Ghi chú (1).

(1) 羙 là dạng khác của 義 (nghi). ✿ 号称罔涇陽王、坦舫蚚琰渃強數賒、黕夕天子術俀、禮朝上國品依諸俣。Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ *nghi*, Lễ chầu thượng quốc phẩm y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68). ✿ 世情氣宇軒昂、瀋洞度量燴烺俀容。Thế tình khí vũ hiên ngang, Thẩm khơi độ lượng rõ ràng *nghi* dung (Song Tinh, c. 13-14).

煊 nghi

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 宜 (nghi).** ✿ 湃情慾劳敲連滾爰、熳相思煊爟卑城愁、钸劻功鴣鵲北梂、群碍涇払牛洛踍跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư *nghi* ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

儀 nghi

(nghè, nghì)

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+5100**

☞ 儀: **nghè** (trang 928).

与 nghi

(ngờ)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.2-4

☞ 与: **ngờ** (trang 912).

喧 nghi

(nghe)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D4C**

❶ **Âm: 宜 (nghi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 居風雨冷透固爻、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膊萤、壁霜喧嗯畑撐爐嫲。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương *nghi* ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348).

❷ **Âm: 宜 (nghi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 娘喧丿涇珠眉、輪堆行淚謝扇咀嘆。Nàng *nghe* phút nổi châu mày, Rưng đôi hàng lệ tạ rày thổ than (Thị Kính, t. 7a). ✿ 李通喧吶惻悉、迻姽爻跿躡眞阻術。Lý Thông *nghe* nói mừng lòng, Đưa em một đỗi lui chân trở về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 興道喧別轄輳、歇橋野象伂蚣冲宮。Hưng Đạo *nghe* biết trước sau, Yết Kiêu Dã Tượng truyền vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198). ✿ 娓浪廂牢吶怪、聰庄悶喧、廂吶庄喨咦、修牢朱牋佛、虽羅密室帡沛道修。Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn *nghe*, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 哭徥相別凳麻晦、喧琲尼名溥楊公、啞晦啄薆吏僖椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. *Nghe* chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a). ✿ 庄喧公主諫干、罷吱牋善底扇椭吒。Chẳng *nghe* công chúa gián can, Bởi chê nên thẹn để rày mặt cha (Thoại Khanh, t. 5a).

義 nghì

(ngãi, nghĩa)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA9**

❶ **Âm: 義 nghì (nghĩa).** ✿ 安陽吵吵悉暄、嫁朱仲始结義媚娘。An Dương thiu thỉu lòng nghe, Gả cho Trọng Thủy kết *nghì* My Nương (Thiên Nam, c. 795-796).

❷ **Âm: 義 ngãi (nghĩa).** ✿ 茹興亡父子庄兵、渃治乱君臣庄兌、丕麻哈吶仁吶義、吶性吶情。Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói *ngãi*, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

❸ **Âm: 義 nghĩa (nghĩa).** ✿ 康康戝郜移礎、礙悉礼義雯聰晉絃。Khăng khăng một tiết đá mài, Nặng lòng lễ *nghĩa* che tai quản huyền (Thiên Nam, c. 4695-4696). ✿ 復讋起義、遡蘇定衛、交州沒塋、收復山溪。Phục thù khởi *nghĩa*, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 喜怒剛柔鮭钸固、義仁礼智馬朱兮。Hỉ nộ cương nhu tuy đã có, *Nghĩa* nhân lễ trí mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25, c. 5-6). ✿ 唉餒徥典長成、钸群簪義獻情楮唱。Hãy nuôi con đến trưởng thành,

Đã còn trâm *nghĩa* quạt tình chố quên (Phan Trần, c. 63-64). ✿ 閉除患難吏忿、仍算貼祂市蒙義坦。Bây giờ hoạn nạn lại vong, Những toan của lấy nào mong *nghĩa* đền (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 據融義理倫常、夕得沛狩紀綱買牟。Cứ trong *nghĩa* lý luân thường, Làm người phải giữ kỷ cương mối mầu (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 固得學徒群孰歲麻包蔡字義廩。Có người học trò còn nhỏ tuổi mà đã già chữ *nghĩa* lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 祂仁麻修性、祂義麻修身、修明德底麻新民、修斉家底麻治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy *nghĩa* mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 經固通別二義、庱字經尼實名羅通。Kinh có thông biệt nhị *nghĩa*, một chữ kinh này thật danh là thông (A Di Đà, t. 7a). ✿ 虎生罟分踈桃、功吒義媄刼市者双。Hổ sinh ra phận thơ đào, Công cha *nghĩa* mẹ kiếp nào trả xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 係橧種根苓、靡他受持經、麰卞曉別義理。Hễ trồng giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết *nghĩa* lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 三綱義意体市、吒昆碎主緪蚤嫡耋。Tam cương *nghĩa* ấy thể nào, Cha con tôi chúa mối tao vợ chồng (Tam Tự Kinh, c. 65-66).

誼 nghì

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ABC**

❶ **Âm: 誼 nghì (nghi).** ✿ 唉朱院朮忠誼、榮枯得喪詫之局茫。Hãy cho vẹn tấm trung *nghì*, Vinh khô đắc táng sá chi cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 娘暄輳轏訴詳、哪唾犗義糟糠結誼。Nàng nghe sau trước tỏ tường, Vâng lời nên nghĩa tào khương kết *nghì* (Thiên Nam, c. 120-121). ✿ 漢官士燧仁誼、吠民禮義文詞苣風。Hán quan Sĩ Nhiếp nhân *nghì*, Dạy dân lễ nghĩa văn từ hoa phong (Việt Sử VKC, c. 17-18).

義 nghì

(nghĩa)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.2-8

❶ **Âm: 義 nghìa (nghĩa).** Ghi chú (1).

(1) 義 là một dạng khác của 義 (nghĩa). ✿ 几曷買屈緉麸、渚青菀鞆改容変義。Kẻ thời mới khuất mặt chồng, Chưa xanh ngọn cỏ cải dong biến *nghì* (Trinh Thử, t. 4b).

❷ **Âm: 義 nghĩa (nghĩa).** Ghi chú (1). ✿ 昆結澘義弟兄、斜昆爻躺媄吏歲高。Con kết làm *nghĩa* đệ huynh, Kẻo con một mình mẹ lại tuổi cao (Thạch Sanh, c. 339-340). ✿ 鄂旗奇剕哭傷、願嗔把義户楊朱全。Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin trả *nghĩa* họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 砐痭仍義拯痭、曹溪添沘悉群如初。Đá mòn nhưng *nghĩa* chẳng mòn, Tào Khê suối chảy lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 自性洞徹十方、实意阿難闻伏義。Tự tánh đồng triệt thập phương, thật ý A Nan văn Phật *nghĩa* (A Di Đà, t 8a). ✿ 悉迷诀奇公平、文章笋義供形如空。Lòng mê mất cả công bình, Văn chương chữ *nghĩa* cũng hình như không (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 歪傷几情深義重、朱払刘吏占榜横。義朋友道媧鼓、意毓庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm *nghĩa* trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. *Nghĩa* bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 隊娘妸珠竜歟尼奚吼、奚群怞伴賢義醝、名屋刘平、共伴書生双奚意渚夕毓名分。Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền *nghĩa* cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 浪恩溥固悉傷、駭徥且匏倍鐬彶之、英婐冲義故知、賒粖胡易尒欺旦茄。Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong *nghĩa* cố tri, Xa xôi hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 撓唐礼義敬信、涇陽思匏治安渃茹。Theo đường lễ *nghĩa* kính tin, Kinh Dương mừng đã trị yên nước nhà (Thiên Nam, c. 83-84).

儀 nghì

(nghè, nghi)

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+5100**

☞ 儀: **nghè** (trang 928).

忮 nghỉ

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FCB**

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 己 (kỉ).** ✿ 怞低蝌忮清台、塋麻姑語浪埃無情。Vào đây ngồi *nghỉ* thanh thơi, Thế mà cô ngõ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 337-338).

仪 nghỉ

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6

❶ **Ý: 亻 (bộ nhân), âm: 疑 (nghi).** Ghi chú (1).

(1) 乂 viết bớt nét chữ 疑 (nghi). ✿ 朝廷黙仪怞雦、僣称天子号罙平王。Triều đình mặc *nghỉ* vào ra, Tiếm xưng thiên tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382).

擬 nghỉ

(nghĩ, ngờ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+64EC**

☞ 擬: **nghĩ** (trang 934).

俙 nghỉ

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+2025D**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 擬 **(nghĩ).** Ghi chú (1).

(1) 拷 là một dạng khác của 擬 (nghĩ). ✿ 固茹員外戶王 、家資俙拱常常堛中 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư *nghỉ* cũng thường thường bậc trung (Kiều KOM, c. 11-12).

揕 nghỉ

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BD5**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 宜 **(nghi).** ✿ 捭灑趍半幣東 、術昂祐体奇魡揕眞 。 Gánh rượu đi bán chợ đông, Về ngang xem thấy ghé vào *nghỉ* chân (Thạch Sanh, c. 287-288).

拷 nghỉ

(nghĩ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A80**

☞ 拷: **nghĩ** (trang 934).

擬 nghĩ

(nghỉ, ngờ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+64EC**

❶ **Âm: nghĩ (nghĩ).** ✿ 式瞗擬艾群怔象 、苹諸埃括罰椿 。 Thức nằm *nghĩ* ngợi còn mường tượng, Lá chưa ai quét cửa thông (Quốc Âm, b. 51, c. 7-8). ✿ 擬朱貓分尋常 、道稇丐特搰娘閉迡 。 *Nghĩ* cho chút phận tầm thường, Đạo con cái được tựa nương bấy chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 假徒怢愐 、擬鼛推蔪 、沒晁離乱 、別娘於甥 。 Giả đò yêu dấu, *Nghĩ* trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 為尭戚涇捩江 、擬肴肴吏戚傷涇肴 。 Vì đâu nên nỗi dở dang, *Nghĩ* mình, mình lại nên thương nỗi mình (Cung Oán, c. 7-8). ✿ 欺稇蔭灺揯安 、稇煩固沒媄煩朋乨 、菰畑炵膊更賤 、擬輸擬特固埃吟拱 。 Khi con ấm sốt chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn chong bóng canh dài, *Nghĩ* thua *nghĩ* được có ai ngỏ cùng (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 刮吒丐數花桃 、擘囉耒吏襖魡如制 、擬代麻嗹朱代 、才情之廩朱歪坦慳 。 Chém cha cái số hoa đào, Gõ ra rồi lại buộc vào như chơi, *Nghĩ* đời mà ngán cho đời, Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160). ✿ 撻卷册拗捒齯擬 、係夕馭吠妓時戚 。 Đặt quyển sách vắt tay nằm *nghĩ*, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 擬傷馭暊艮危 、塘文韋別祋之專勤 。 *Nghĩ* thương người buổi gian nguy, Đường văn chương biết lấy chi chuyên cần (Lưu Bình PVD, t. 5b). ✿ 管包腩待輔除 、擬馭咳蠱齯湄悴挩 。 Quản bao tháng đợi năm chờ, *Nghĩ* người ăn gió nằm mưa tủi thầm (Nam Phong, t. 28b).

❷ **Âm: nghỉ (nghĩ).** ✿ 濫得拯固德共才 、趍擬調韌劒歌乨 。 Làm người chẳng có đức cùng tài, Đi *nghỉ* đều thì kém hết hai (Quốc Âm, b. 6). ✿ 吁扒過跐飥茹 、蟈哭晦嘴蔪哭擬蹎 。 Xin chàng quá bước vào nhà, Trước là hỏi chuyện sau là *nghỉ* chân (Thanh Hóa, t. 20b).

❸ **Âm: nghỉ (nghĩ).** ✿ 固茹員外户王 、家資擬拱常常堛中 、沒騬昆次卒悉 、王觀羅字芮洱儒家 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư *nghỉ* cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nói dòng nho gia (Kiều THU, c. 11-12).

❹ **Âm: ngờ (nghĩ).** ✿ 埃擬些空所媄吒 、噼身虛如昆魴補簷魷 、埃擬些恪蒸土產 。 Ai *ngờ* ta không thửa mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai *ngờ* ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38).

議 nghĩ

(nghị, ngợi)

Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B70**

☞ 議: **nghị** (trang 935).

拷 nghĩ

(nghỉ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A80**

❶ **Âm: nghĩ (nghĩ).** Ghi chú (1).

(1) 拷 là một dạng khác của 擬 (nghĩ). ✿ 雖鳩結鬘義数踈 、油庄拷情付椯埃 。 Thư cưu kết tóc nghĩa lâu dài, Dầu chẳng *nghĩ* tình phó mặc ai (Thị Kính, t. 8b). ✿ 拷馭椯涕蹎遷 、篾誓停厎狙暵再生 。 *Nghĩ* người mặt sóng chân mây, Tiên thề đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 干家変 、拷廡疥 、恩平歪淲高溇空坦 。 Cơn gia biến, *nghĩ* mà đau, Ơn bằng trời bể cao sâu không đền (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 尋黏尋斃籠嵩 、拷忱悉仍慱悉隊干 。 Tìm sau tìm trước lung tung, *Nghĩ* thầm lòng những sợ lòng đòi cơn (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 清別奸欺 、拷打拯邝 、之朋朱趍 、巫消边釁 Thanh biết gian khi, *Nghĩ* đánh chẳng đặng, Chi bằng cho đi, Ắt tiêu bên hấn (Việt Sử QSQ, c. 733-736). ✿ 拷自思聒囚扇 、殥殮本國珠嗟悉馭 、貪婪拯計固埃 、祐馭平鞆祐歪凭堍 。 *Nghĩ* từ Tư Húc đến rày, Nặn bòn bản quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng vung (Thiên Nam, c. 3037-3040). ✿ 源干拷胤畤腋 、故牢缶倍鼀酩隐令 。 Nguồn cơn *nghĩ* giận bóng trăng, Có sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 傷強拷拷強疥 、断腸埃固戈橋買能 。 Thương

càng *nghĩ nghĩ* càng đau, Đoạn trường ai có qua cầu mới hay (Kiều KOM, c. 1681-1682). ✿ 本性揜洎曾冉日 、抍命匋腓事嗔超 、罕務調享天然祿 、徉且盩制塽舜堯 。 Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, *Nghĩ* mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 待灺尒湄春爝夏 、歞皂共胯靨鞊花 、赦罔同類馭些 、沙機毓沛抍麻傷心 。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải *nghĩ* mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20).

❷ **Âm: nghỉ (nghĩ).** Ghi chú (1). ✿ 連飥設待醂茶抍宜 。 Liền vào thiết đãi rượu trà *nghỉ* ngơi (Thị Kính, t. 1b). ✿ 會功名暴塘辱雅 、仍瘠痕市匋抍宜 。 Hội công danh trăm đường nhục nhã, Những nhọc nhằn nào đã *nghỉ* ngơi (Chinh Phụ TV, c. 109-110). ✿ 埃蓮嗯嘱行芫 、固悶禗鼬辰鄆月圓 、月圓鼕穭鼜錢 、吏固滝連沁沫抍宜 。 Ai lên nhắn nhủ hàng Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên, Nguyệt Viên lắm lúa nhiều tiền, Lại có sông liền tắm mát *nghỉ* ngơi (Thanh Hóa, t. 7b). ✿ 灥湄莞樟林侵 、睥韆貑蛟當齺抍宜 。 Gió mưa ngọn cỏ lâm thâm, Nhác trông thấy bén đương nằm *nghỉ* ngơi (Trê Cóc, t. 10a).

❸ **Âm: nghỉ (nghĩ).** Ghi chú (1). ✿ 抍卞改戶術胡 、炶哭光理台耒治位 、毓悉補彷禗威 、隔诸宗室劫皮生民 。 *Nghỉ* bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 可重打莽 、恩召底工弄户恪用导 、芙極酉重要三茹抍吏礼夕可耶 。 Ả chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà *nghỉ* lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

毅 nghị

Bộ: 殳, **Nét:** 79.11-15, **U+6BC5**

❶ **Âm: nghị (nghị).** ✿ 清差士毅 、率滿漢兵 、復黎除賊 、濟度生灵 。 Thanh sai Sĩ *Nghị*, Suất Mãn Hán binh, Phục Lê trừ tặc, Tế độ sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 705-708).

議 nghị

(nghĩ, ngợi)

Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B70**

❶ **Âm: nghị (nghị).** ✿ 白松山須可氷澄 、唲吳氏将軍急囲朝議事 。 Bạch Tùng Sơn tua khá băng chừng, Đòi Ngô thị Tướng quân kíp hồi triều *nghị* sự (Đông Lộ Địch, tr. 39). ✿ 功名匋特合術閑 、令共讄之世議唏 。 Công danh đã được hợp về nhàn, Lành dữ âu chi thế *nghị* khen (Quốc Âm, b. 69, c. 1-2).

❷ **Âm: nghĩ (nghị).** ✿ 嬰君子議捘議吏命禗時特妬 。 Anh Quân Tử *nghĩ* đi *nghĩ* lại mình lấy thì được đó (Chuyện Đời Xưa, t. 46).

❸ **Âm: ngợi (nghị).** ✿ 筆踈匋劉香群変 、吟議市埃拯動恚 。 Bút thơ đã chép hương còn bén, Ngâm *ngợi* nào ai chẳng động lòng (Quốc Âm, b. 245, c. 3-4). ✿ 堶鞊嫩犂且馭芃 、坲周匋鼜馭歌議 、灡淈彷鯨沉鱘吝 、沟漢市尒几嘹呼 。 Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca *ngợi*, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 斯賒唏議 、豪傑聞風 、經略清乂 、蹺莌旗紅 。 Gần xa khen *ngợi*, Hào kiệt văn phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448).

曦 nghía

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+252DF**

❶ **Ý: 目 (bộ mục), âm: 義 (nghĩa).** ✿ 鋘扔孭每欺瞭曦 、玉掑頭課剿慊制 、挹埃麻呶細尼 、底払珍重頗得相親 。 Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm *nghía*, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176).

义 nghĩa

Bộ: 丶, **Nét:** 3.2-3, **U+4E49**

❶ **Âm: 義 nghĩa (nghĩa).** Ghi chú (1).

(1) 义 là dạng khác của 義 (nghĩa). ✿ 韣罔院义周陳 、蹎餒徥雍払潤史絰 。 Trước là vẹn *nghĩa* Châu Trần, Sau nuôi con trẻ chàng nhuần sử kinh (Dĩ Ghẻ, t. 4b).

義 nghĩa

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13

❶ **Âm: 義 nghĩa (nghĩa).** Ghi chú (1).

(1) 義 là dạng khác của 義 (nghĩa). ✿ 曾暄胯蠱緣市 、淲淒羅義嫩高羅情 、得容行堛才名 、斮秋厎緪緣鐕夕薊 。 Từng nghe trăng gió duyên nào, Bể sâu là *nghĩa* non cao là tình, Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 5-8).

義 nghĩa

(nghì, ngãi)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA9**

☞ 義: **nghì** (trang 932).

羛 nghĩa

(nghì)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.2-8

☞ 羌: **nghì** (trang 933).

逆 nghịch

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+9006**

❶ **Âm:** 逆 **nghịch (nghịch).** ✿ 古沒昆猪猶哈反逆、驕敖吏易皆。 Có một con chồn cáo hay phản *nghịch*, kiêu ngạo lại dể người (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 撡安逆賊、阽迸蘚至、一統南越、坡塋鞬外。 Dẹp yên *nghịch* tặc, Ba mươi năm trời, Nhất thống Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800).

逆 nghịch

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+284BE**

❶ **Âm:** 逆 **nghịch (nghịch).** Ghi chú (1).

(1) 逆 là một dạng khác của 逆 (nghịch). ✿ 若派昆五逆、摆析歇僕賭那、聰卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。 Nhược phải con ngỗ *nghịch*, bổi tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a). ✿ 嘣浪媾几逆臣、傷為節婦迸分論迸。 Giận rằng vợ kẻ *nghịch* thần, Thương vì tiết phụ mười phần trọn mười (Thiên Nam, c. 4969-4970). ✿ 庄貪錦糾泊鐀、干夷麻沛夕塘逆凶。 Chẳng tham gấm vóc bạc vàng, Can gì mà phải làm đường *nghịch* hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 欺暹戺暹劌韲、制逆缶固氣象几奇、裞莞桱夕旗、莞遧夕峭、麻吏固性輊馱。 Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi *nghịch* đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b).

厳 nghiêm

Bộ: 厂, **Nét:** 27.15-17, **U+53B3**

❶ **Âm:** 厳 **nghiêm (nghiêm).** Ghi chú: (1).

(1) 厳 viết tắt 嚴 ✿ 堪下厳光辟拯典、桐江特赧俊臺鈎。 Kham hạ *Nghiêm* Quang từ chẳng đến, Đồng Giang được náu một đài câu (Quốc Âm, b. 153, c. 7-8).

嚴 nghiêm

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+56B4**

❶ **Âm:** 嚴 **nghiêm (nghiêm).** ✿ 令傳軍士即辰、嚴莊兵馬翍尼闈城。 Lệnh truyền quân sĩ tức thời, *Nghiêm* trang binh mã ra nơi cửa thành (Cai Vàng, c. 199-200). ✿ 秋發令嚴行杜急、霜清榜日啃叫迟。 Thu phát lệnh *nghiêm* hành đỗ gấp, Sương thanh bảng nhặt tiếng kêu chầy (Quốc Âm, b. 249, c. 5-6). ✿ 嚴軍送將産牀、帩旗沒令倍傍騸暈。 *Nghiêm* quân tuyển tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao (Kiều THU, c. 2303-2304).

厳 nghiêm

Bộ: 厂, **Nét:** 27.17-19

❶ **Âm:** 厳 **nghiêm (nghiêm).** Ghi chú (1).

(1) 厳 là một dạng khác của 厳 (nghiêm). ✿ 堪下厳光辟拯典、桐江特赧俊臺鈎。 Kham hạ *Nghiêm* Quang từ chẳng đến, Đồng Giang được náu một đài câu (Quốc Âm, b. 153). ✿ 嗜噬吶吶哄哄、哏哪厳令逴得術廳。 Tăn măn nói nói cười cười, Rằng vâng *nghiêm* lệnh rước người về sanh (Mai Đình, c. 193-194). ✿ 幀睌瞵鼬图素女、楠恤韆鼬鼱厳樓、爻肴蹲悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花。 Tranh biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa *Nghiêm* lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 娘浪固和古詩、薑豖厳父定皮芻暈。 Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo dâng *nghiêm* phụ định bì so sao (Song Tinh, c. 381-382).

驗 nghiệm

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18, **U+9A10**

❶ **Âm:** 驗 **nghiệm (nghiệm).** Ghi chú (1).

(1) 驗 tục dùng như 驗 (nghiệm). ✿ 寘斫修行辰固、嗼韜証驗夲空。 Trăm chước tu hành thì có, Mấy lòng chứng *nghiệm* vốn không (Sãi Vãi NVS, tr. 10). ✿ 晶韙隊歹高賒、哪差案驗明查訴詳。 Ngửa trông đội đức cao xa, Vâng sai án *nghiệm* minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a). ✿ 断朱得駭斀駭皴、跕蹺墂浪根浪數。 Đoán cho người *nghiệm* trước *nghiệm* sau, Xem theo lẽ rằng căn rằng số (Trần Bồ, t. 10b).

驗 nghiệm

Bộ: 馬, **Nét:** 187.13-23, **U+9A57**

❶ **Âm:** 驗 **nghiệm (nghiệm).** ✿ 缶明白排証每銪、駭专浪怪異渚信、固柴占驗呶蓬、實仙降世噉嗔停专。 Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm *nghiệm* gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66).

驗 nghiệm

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18

❶ **Âm:** 驗 **nghiệm (nghiệm).** Ghi chú (1).

(1) 驗 là cách viết khác của 驗 (nghiệm). ✿ 趂衛驗罕如唾喝、春吏還春篤閉除。 Đi về *nghiệm* hẳn như lời hát, Xuân lại hoàn xuân thấy bấy giờ (Hoài Nam, tr. 26).

硯 nghiên

Bộ: 石, **Nét:** 112.7-12, **U+786F**

❶ **Âm:** 硯 **nghiên (nghiên).** ✿ 暄浪秋送典期、筆硯撖拆仳施畫咒。 Nghe rằng thu

tuyển đến kỳ, Bút *nghiên* sắm sửa vào thi họa là (Phan Trần, c. 83-84). ✿ 如挑忶胣忠儀、吠抌硯筆捵題罕勾。Như khêu tấm dạ trung nghì, Dạy đem *nghiên* bút tay đề bốn câu (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 惘尐儒士固才、筆硯揥者錐磭業儒燻煘毓蹲學僇、功名𠓛窏歪朱寅寅。Mừng nay nho sĩ có tài, Bút *nghiên* gióng giả dùi mài nghiệp nho, Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 硯磭筆曰、粉点香蘸、柳群挦畧閘茹儒、花挹綴逧幔窏漠。*Nghiên* mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106). ✿ 貪術丐葷丐硯、摝巾拆襯妾吁拖撣。Tham về cái bút cái *nghiên*, Nâng khăn sửa túi thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a).

晛 nghiến
(hẹn, kén)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54EF**
☞ 晛: **hẹn** (trang 513).

噸 nghiến
(nghiện, ngán)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AD**
☞ 噸: **nghiện** (trang 937).

噸 nghiện
(nghiến, ngán)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AD**
❶ **Âm:** 彦 **(ngạn),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 馭辰默山精水獸、穷毒蛇牌虎豺猂、固馭蘗蔡迷制、多芒噸岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang *nghiện* ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).
❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 彦 **(ngạn).** ✿ 管之運洯鄽碌、拱算鞋鼮貝情朱衝、宗堂拙渚甘悉、噸菙掖沒字同澀𠓛。Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, *Nghiến* răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960).
❸ **Âm:** 彦 **(ngạn),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 覽笹廡噸朱笹、花鐀蚯泊廡淶米凳。Thấy đời mà *ngán* cho đời, Hoa vàng bướm bạc mà rời về đâu (Thị Kính, t. 15b). ✿ 能払牛噸為緣、塵間群少得仙伴皮、群仙尽包産掑、默悉嬴最趍術愛恩。Hay chàng ngao *ngán* vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 稚造化停亨過噸、摝捪馭運泍麻制、爐渠燶燘事芃、堛幀雲狗驨馭桑滄。Trẻ tạo hóa đành hanh quá *ngán*, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 刮吒丐數花桃、擀囉耒吏襓飿如制、擬代麻噸朱代、才情之廩朱歪坦慳。Chém cha cái số hoa đào, Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi, Nghĩ đời mà *ngán* cho đời, Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (Kiều THU, c. 2157-2160). ✿ 嗷噸闭沒場傀儡、惱懁識朱賦梦占包。Ngao *ngán* bấy một trường ổi lỗi, Não nùng thay cho giấc mộng chiêm bao (Đông Lộ Địch, tr. 37). ✿ 景恤添噸嬇情扣。Cảnh buồn thêm *ngán* nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 旬腋鈌碡油耗、椯思想椯悉嗷噸悉。Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao, Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao *ngán* lòng (Kiều KOM, c. 251-252). ✿ 吒刧塘修輞搖捪、景恤添噸嬇情扣。Cha kiếp đường tu sao dắt díu, Cảnh buồn thêm *ngán* nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

傾歸 nghiêng
Bộ: 人, **Nét:** 9.20-22
❶ **Ý:** 傾 **(khuynh), âm:** 昂 **(ngang).** ✿ 醲傾壺醝蘘別醝、油澅胣幣乾添幣。Rượu *nghiêng* hồ say chửa biết say, Dầu sôi dạ giận càng thêm giận (Đông Lộ Địch, tr. 20).

迎 nghiêng
Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9
❶ **Âm:** 迎 **(nghênh),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 果罕捵毒手、麃假樣低頭、窖迎躺学嗹侏儒、仃啀詆算皮説客。Quả là tay độc thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo *nghiêng* mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75).

拸 nghiêng
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 迎 **(nghinh).** ✿ 撥聰拸古挶頭、中叮嚀稟嘍曦庫暄。Gãi tai *nghiêng* cổ lả đầu, Trong mồm lẩm bẩm rủa nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

迎 nghiêng
(nghinh, nghênh, ngảnh)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+8FCE**
☞ 迎: **nghinh** (trang 938).

業 nghiệp
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+696D**
❶ **Âm:** 業 **nghiệp (nghiệp).** ✿ 閉業朗安閑體性、姅暇耒自在身心。Muốn *nghiệp* lặng an nhàn thể tính, Nửa ngày rồi tự tại thân tâm

(Cư Trần, hội 1). ✿ 匏揸禗業飢身、拱尋責吝歪斯歪賒。善根於在悉些、狩心箕買朋阣笋才。Đã mang lấy *nghiệp* vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 本茄些業學行初盼。Vốn nhà ta *nghiệp* học hành xưa nay (Phan Trần, c. 78). ✿ 業婆詩書恒歿職、緣初香火象阣身。*Nghiệp* cũ thi thư hằng một chức, Duyên xưa hương hỏa tượng ba thân (Quốc Âm, b. 12). ✿ 計事業匏當才英士。Kể sự *nghiệp* đã đáng tài anh sĩ (Cai Vàng, c. 214 văn tế). ✿ 基業𠀧寡享固丞、想崔基業淚羌湄。Cơ *nghiệp* hai trăm huởng có thừa, Tưởng thôi cơ *nghiệp* lệ dường mưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 睿尊刎別、才德欣俍、復基業黰、常吶共俾。Duệ Tôn vẫn biết, Tài đức hơn người, Phục cơ *nghiệp* cũ, Thường nói cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 569-572). ✿ 悶盼儒士固才、筆硯揀者錐磾業儒燦煤毓蹲學僻、功名𠀧笋歪朱寅寅。Mừng nay nho sĩ có tài, Bút nghiên gióng giả dùi mài *nghiệp* nho, Rõ ràng nền đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 𠀧句意達如丕子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa phụ *nghiệp*, thần khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 巴咒破悪滅除煩惱業垢悉恒清淨丕。Ba là phá ác diệt trừ phiền não *nghiệp* cấu lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 鶡外底黕貉俔、奴共高魯害餽固暟、歪豢如跋爆捸、襯祐業蜀细暟旬衰。Trong ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao Lỗ hại nhau có ngày, Trời dường như trổ náng tay, Coi xem *nghiệp* Thục tối ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938). ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪迴、羣於娑婆極苦。Thử ngạn là chúng sinh tạo *nghiệp*, chưa khỏi sinh tử luân hồi, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b).

孽 nghiệt

Bộ: 子, **Nét:** 39.17-20, **U+5B7D**

❶ **Âm: 孽 nghiệt (nghiệt).** ✿ 箕如扒憫子鶱、姨扒核孽倒顛鼕皮。Kìa như chàng Mẫn Tử Khiên, Dì chàng cay *nghiệt* đảo điên nhiều bề (Dì Ghẻ, t. 10a).

尭 nghiêu

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+582F**

❶ **Âm: 尭 nghiêu (nghiêu).** ✿ 吟吼山林兔市朝、市兟羅庄坦唐尭。Ngẫm ngợt sơn lâm lẫn thị triều, Nào đâu là chẳng đất Đường *Nghiêu* (Quốc Âm, b. 24, c. 1-2). ✿ 挼昆買別悉吒媄、僥乱刲咍茫舜尭。Nuôi con mới biết lòng cha mẹ, Thấy loạn thì hay đời Thuấn *Nghiêu* (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6). ✿ 護廊些特壽長顯荣、羅鞋鞋鞋、鄂堯腩舜太平謳歌。Hộ làng ta được thọ trường hiển vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày *Nghiêu* tháng Thuấn thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 史群噦女中堯舜。Sử còn ngợi nữ trung *Nghiêu* Thuấn (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 堯舜市固欣收、氏羿二帝𢆶耒讓位。*Nghiêu* Thuấn nào có hơn thua, Ấy là nhị đế hai vua nhượng vì (Tam Tự Kinh, c. 195-196). ✿ 本性揾洎曾冉日、抪命匏陲事嗔超、罕務調享天然祿、徉且塗制墝舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn *Nghiêu* (Bạch Vân, b. 87).

岸 nghìn

(ngạn, ngàn)

Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+5CB8**

☞ 岸: **ngạn** (trang 886).

碞 nghìn

(ngàn)

Bộ: 十, **Nét:** 24.10-12

☞ 碞: **ngàn** (trang 885).

𡍮 nghìn

(ngàn)

Bộ: 十, **Nét:** 24.10-12, **U+209B3**

☞ 𡍮: **ngàn** (trang 885).

迎 nghinh

(nghênh, nghiêng, ngảnh)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+8FCE**

❶ **Âm: 迎 nghênh (nghênh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nghinh*. ✿ 火牌前路騷毛、南庭暄動蔽朝大營、撟旗壘發鋗城、徐公囉馭親迎闉外。Hỏa bài tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân *nghinh* cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278). ✿ 妾固嗟花沆月、於黦悉送前迎新。Thiếp có say hoa đắm nguyệt, ổ ra lòng tống cựu *nghinh* tân (Lưu Bình Phú, t. 5a).

❷ **Âm: 迎 nghênh (nghênh).** ✿ 隅迎惃劳惃財、生悉亟惡嘆啾稂鼓。Ngông *nghênh* cậy thế cậy tài, Sinh lòng hung ác mỉa mai con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a).

❸ **Âm: 迎 nghiêng (nghênh).** ✿ 善士買吶云為、嘻迎事氏瓗為天公。Thiện sĩ mới nói vân vi, Ngửa *nghiêng* sự ấy bởi vì thiên công (Thị Kính, t. 7b). ✿ 埃埃課嗶弼唏、昂耒富貴迎歿威灵。Ai ai khóa miệng bịt hơi, Ngang vua phú quý

nghiêng trời uy linh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 店清吸月迎嘅 、暟永祜花把核 。 Đêm thanh hớp nguyệt *nghiêng* chén, Ngày vắng xem hoa bả cây (Quốc Âm, b.11, c. 3-4). ✿ 蹲蝌正大光明 、朱平坦勢濯迎歷躺 。 Đứng ngồi chánh đại quang minh, Cho bình thản thế chỗ *nghiêng* lệch mình (Gia Huấn, c. 207-208). ✿ 嗳嗛蚯蚯操車 、仍疑蚯我埃咦車迎 。 Nực cười châu chấu chống xe, Những ngờ chấu ngã ai dè xe *nghiêng* (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 汶𠓛迎渃迎城 、色仃噆汶才仃和𠓛 。 Một hai *nghiêng* nước *nghiêng* thành, Sắc đành đòi một tài đành họa hai (Kiều KOM, c. 27-28). ✿ 唰唰踵蘚鷬腩振 、迎躺鑪靿坦湿歪高 、黕蔭咳斂 、通且隴皴賤髇癩 。 Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, *Nghiêng* mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 准行舘濟旬湄爝 、嫍掍市餒曩京堪 、倍鐀殮揷拇迎 、伴笈天下朗堂得蝇 。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn *nghiêng*, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100). ✿ 蹲蝌正大光明 、朱平坦勢濯迎歷躺 。 Đứng ngồi chính đại quang minh, Cho bình thản thế chỗ *nghiêng* lệch mình (Gia Huấn, t. 8a).

❹ **Âm:** 迎 **ngảnh (nghênh).** ✿ 得𠊛親戚旂真旦 、失所廊盈迎糋趂 。 Đắc thời thân thích chen chân đến, Thất sổ láng giềng *ngảnh* mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4).

迎 nghinh

Bộ: 辶, **Nét:** 162.5-9

❶ **Âm:** 迎 **nghênh (nghênh).** Ghi chú (1). **(1)** Còn đọc là *Nghinh*, 迎 là một dạng khác của 迎 (nghênh). ✿ 准舘尼罔舘迎香 、舘沫美臥制暫駐 、提詩一首 、提罕句朱炷朮悉 。 Chốn quán này là quán *Nghinh* Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm trú, đề thi nhất thủ, đề bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

nh

牙 nha (ngà)

Bộ: 牙, **Nét:** 92.0-4, **U+7259**

❶ **Âm:** 牙 **nha (nha).** ✿ 欺蹲蝌瀉奚疎矧、啃辱牙女礙典躺。Khi đứng ngồi chớ hề thơ thẩn, Tiếng nhuốc *nha* nỡ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 嗟翹葩式秦運、柴揀体膾逄緣、落体沒馭窈窕、濛另頭移陛玉、忍牙捂托簫珠。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẫn *nha* tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 旦制夕調麵恨、差軍侯耻辱燘牙、拱腋粗貝汶果茄、咬庄特关連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc *nha*, dọn lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

❷ **Âm:** 牙 **nha (nha).** ✿ 唯茷徥招數賒、翹礱缶鼜爪牙缶鼕。Dõi đời con cháu lâu xa, Cánh lông đã lắm trảo *nha* đã nhiều (Thiên Nam, c. 151-152). ✿ 牙籤啃動案周易、石冕香殘塊水沉。*Nha* tiêm tiếng động án Chu Dịch, Thạch đỉnh hương tàn khói thủy trầm (Quốc Âm, b. 119, c. 5-6).

❸ **Âm:** 牙 **nha (nha).** ✿ 詩李吟哦欺翔卷、弹牙情性昕搭綃。Thi Lý ngâm nga khi mở quyển, Đàn *Nha* tình tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 册子牙英讀買宝喈、鎌祖逖英磅恢宝旖。Sách Tử *Nha* anh đọc mãi không nhàm, gươm Tổ Địch anh trau hoài không mỏi (Đông Lộ Địch, tr. 81). ✿ 欺棋簐昕琴亭、棋昂帝釋弹檠伯牙。Khi cờ quán lúc cầm đình, Cờ ngang Đế Thích đàn kình Bá *Nha* (Lưu Bình PVD, t. 15a).

❹ **Ý:** 牙 **ngà (nha).** ✿ 鱖牙簪玉底鞘、潸溫碱特福餘茷茷。Quạt *ngà* trâm ngọc để thờ, Chứa lành nên được phúc dư đời đời (Phan Trần, c. 933-934). ✿ 媧英如玉如牙、关群情負女羅身碎、媧英如体砷敉、英群負薄況碎粗禫。Vọ anh như ngọc như *ngà*, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, Vọ anh như thể đĩa xôi, Anh còn phụ bạc huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 芸行弹梢曳茷、撲迸彤燕唱迸唐花、栭斋詠似姮娥、鬚遽边裞胲牙粉蘇。Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da *ngà* phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 唷朱色渃香至、制花缶易佘馭別花。燴煞冲王皇牙、桃源落躡亮麻旦尼。Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng *ngà*, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 淩如渃、皇如牙、冲如雪、熆翥貞烑熾決空洳。Sạch như nước, trắng như *ngà*, trong như tuyết; Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Già Cách Dại).

芽 nha

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82BD**

❶ **Âm:** 芽 **nha (nha).** ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婘跐豅、底芽慱女罌擎檨荲。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để *nha*, Buộc lá kinh em mau già, Để *nha* sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a).

衙 nha

Bộ: 行, **Nét:** 144.7-13, **U+8859**

❶ **Âm:** 衙 **nha (nha).** ✿ 即辰倘典吏衙、昕飥謁礼昕黜開詞。Tức thời thẳng đến lại *nha*, Lúc vào yết lễ lúc ra khai tờ (Cai Vàng, c. 17-19). ✿ 寒暄渚及啫洟、差衙俸僥罕皮敦敲。Hàn huyên chưa kịp đã dề, Sai *nha* bỗng thấy bốn bề xôn xao (Kiều THU, c. 577-578). ✿ 盬唪貴姓高衙、叔台嗔訢招踈罕恚、老卞暄吶通容、事命斲署述共卧生。Dám han quý tính cao *nha*, Thúc đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng ngươi sinh (Song Tinh, c. 187-190).

茹 nhà

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8339**

❶ **Âm:** 茹 **nhà (như).** ✿ 萬彷卞拠如唾、吠啾公蘊養餒冲茹。Vạn Hạnh bèn cũ như lời, Dạy dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi trong *nhà* (Thiên Nam, c. 4579-4580). ✿ 給朱忍瞬共犒、夕茹鷹差在頭贗軒。Cấp cho những ruộng cùng trâu, Làm *nhà* mà ở tại đầu mái hiên (Thị Kính, t. 4b). ✿ 底分朱倍飐樓、於茹時嫕貝戈哎耒。Để phần cho bậu một mâm, Ở *nhà* thời mẹ với qua ăn rồi (Thạch Sanh, c. 423-424). ✿ 徥狄攓欐為桮椥豅搗罌屯促、蘇趂另備於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱蘇碎沛罌趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở *nhà* khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托宛、併買馭文學茷秦無干麻壿

殺 。 Thương mấy kẻ mưu thần *nhà* Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 嬰箕 趂尋柴吠學法荷便 。細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。 Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tới *nhà* thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 咭党俟麻哈害茹害涕 、咭僥利麻趙吹趙虐 、咭僥貼麻卢寔卢欣 。 Ghét đảng nịnh mà hay hại *nhà* hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 天光雲淨君子無双 、茹涕課国泰民安 、科場翔選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, *nhà* nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 自暄園買添花 、嘪喊缶 鄴信茹群空 。 Từ nghe vườn mới thêm hoa, Miệng người đã lắm tin *nhà* còn không (Kiều KOM, c. 1535-1536). ✿ 殳吥貝縛役茹 、𠓛吥德泊 、匹吥才疏 。 Một là bối rối việc *nhà*, Hai là đức bạc, ba là tài sơ (Vân Tiên KNL, c. 41-42). ✿ 可重打莽 、恩召底工弄户恪用导 、芙極酉重要三茹抪吏礼夕可耶 。 Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam *nhà* nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a). ✿ 典茹皮僥信茹 、𠓛親群嶼席花渚衛 。闡外倍屡簾施 、駸駸氷磊園疹汶命 。 Đến *nhà* vừa thấy tin *nhà*, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

奾 nhà

Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9

❶ **ý:** 宀 **(miên), âm:** 如 **(như).** ✿ 幾之固尹阿衡 、夕之旦對縛萌奾商 。 Cơ chi có Doãn A Hành, Làm chi đến đỗi rối mành *nhà* Thương (Hoài Nam, tr. 6).

茄 nhà

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9

❶ **Âm:** 茄 **nhà (ca).** ✿ 茄萱吁濯怒賒 、系歪固相時些戾之 。 *Nhà* huyên xin chớ lo xa, Hễ trời có mắt thì ta lệ gì (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 孤賢爺娭亭心 、没茄薈匿稼輔碑傳 。 Con hiền cha mẹ đành tâm, Một *nhà* thơm nức ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20).

茄 nhà

(cà)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+8304**

☞ 茄: **cà** (trang 106).

茹 nhà

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9

❶ **Âm:** 茹 **nhà (như).** Ghi chú (1).

(1) 茹 là một dạng khác của 茹 *nhà*. ✿ 鬲夕姊灘夕姽 、鬲渚驕矜灘渚嫌 、鄰別敬遣遣翾鄰 、意茹群盛福羣添 。 Giàu làm chị khó làm em, Giàu chó kiêu căng khó chó hiềm, Dưới biết kính trên trên dấu dưới, Ấy *nhà* còn thịnh phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99). ✿ 孤固吒如茹固篁 、時鄂齡布拮篁朱 。 Con có cha như *nhà* có nóc, Thì ngày lành bố cất nóc cho (Yên Đổ, b. Nóc Nhà, t. 6a). ✿ 鼬茹黑虎鎮符 、生孤生妦餒朱易楊 。 Trong *nhà* hắc hổ trấn bùa, Sinh con sinh cái nuôi cho dễ dàng (Trinh Thử, t. 6b). ✿ 固几錪例廊給俜 、補鞼茹趙梗役官 、涕瓢餔捻艱难 、待烳閉曇淋炭没茷 。 Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa *nhà* đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muôn dặm lầm than một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 硯磾筆曰 、粉点香蘊 、柳群挝署閘茹儒 、花挽緞遣幔筍漢 。 Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa *nhà* Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106). ✿ 天光雲浄君子丟双 、茹涕課国泰民安 、科場翔選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, *nhà* nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 唏甹敥月点暈 、嘹哄茹咏哎嘲碧空 。 Hơi đâu vẽ nguyệt điểm sao, Reo cười *nhà* vắng than chào vách không (Song Tinh, c. 658-659). ✿ 茹餟凱鼈使邈 、嚫嚥緦劉留傳後來 。 *Nhà* no người đủ sửa sang, Đều mua giấy chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174). ✿ 撓唐礼姜敬信 、涇陽思缶治安涕茹 。 Theo đường lễ nghĩa kính tin, Kinh Dương mừng đã trị yên nước *nhà* (Thiên Nam, c. 83-84). ✿ 晢仕別低民闵罷 、晢仕哈猰役茹鐀 。 Xưa Sãi biết chăn dân muôn quận, Xưa Sãi hay giữ việc *nhà* vàng (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 茹兀薜空錢母子 、疾饒蘚別味君臣 *Nhà* ngặt túi không tiền mẫu tử, Tật nhiều thuốc biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6).

茄 nhà

(cà)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-8

❶ **Âm:** 茄 **nhà (gia).** Ghi chú (1).

(1) 茄 là một dạng khác của 茄 *nhà*. ✿ 昭皇僥叟沛悉 、俸仍抌黕襖蠔朱皊 、呶啊陳叟暹儡 、夕詞禪詔朱暩涕茄 。 Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên lơn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho coi nước *nhà* (Việt Sử VKC, c. 39-42). ✿ 念初桧枫訢排 、本要共注義扇通家 、

指誓嫩泰滝河、𠊛悉襲結爻茄至親。Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một *nhà* chí thân (Song Tinh, c. 177-180). ✿ 靄铖絰史精專、濯貪霐色麻悁徵茄。Rày nên kinh sử tinh chuyên, Chớ tham bóng sắc mà quên việc *nhà* (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 本茄些業學行初愍。Vốn *nhà* ta nghiệp học hành xưa nay (Phan Trần, c. 78). ✿ 啁英伴罟飥嶴最、瞲垓禔礼拜茄蜍、哈英群跋徵茄、性算赭及铖陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái *nhà* thờ, Hay anh còn trổ việc *nhà*, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Cờ Bạc, t. 2a).

❷ **Ý: 茄 cà (gia).** Ghi chú (1). ✿ 餦鱸粗拷極寡朝、鉢粗歆、果茄木爺、烅膍林、唉夕牢特、他忍咐吟唏渃呂。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả *cà* mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

乳 nhả̉
(nhổ, nhũ, nhủ)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.7-8, **U+4E73**
☞ 乳: **nhổ** (trang 966).

吧 nhả̉
(dã)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5414**
☞ 吧: **dã** (trang 258).

啫 nhả̉
(giã, dã, trả, dạ, chả)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+556B**
☞ 啫: **giã** (trang 459).

野 nhả̉
(dã)
Bộ: 里, **Nét:** 166.4-11, **U+91CE**
☞ 野: **dã** (trang 258).

噦 nhả̉
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20F92**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 雅 **(nhã).** ✿ 夕清飥赧朱戈、唉飥時彦噦雦曳哄。Làm thinh một nín cho qua, nuốt vào thì ngán *nhả* ra dái cười (Thiên Nam, c. 7591-7592).

若 nhã
(nhược)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-11, **U+82E5**
❶ **Âm:** 若 **nhã (nhã).** ✿ 預牟禪般若、琼緙紇菩提。Dựa màu thiền Bát *Nhã*, Lần chuỗi hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 囌彙紅花開般若、檒菩提結果自然。Hé vừng hồng hoa khai Bát *Nhã*, Trồng Bồ Đề kết quả tự nhiên (Sự Lý, c.5-6). ✿ 吏浪融通三德、理軋法身德、教軋般若德、行軋解脫德。Lại rằng dung thông tam đức, lý ắt pháp thân đức, giáo ắt bát *nhã* đức, hành ắt giải thoát đức (A Di Đà, t 7a). ✿ 梵語般若、華言嗆羅智慧咍断歇貪嗔疼。Phạn ngữ Bát *nhã*, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si (Kim Cương, t. 8a). ✿ 愠生吝矧某豅、每事調铖舜若多。Vẫn sinh lẩn thẩn mỗ già, Mọi sự đều nên thuấn *nhã* đa (Quốc Âm, b. 114, c. 1-2).

❷ **Âm:** 若 **nhược (nhã).** ✿ 若固导市或体宜莽、朱歇調羨弄菩提、朮丕麻把恩盎那、黏折調共利囉。*Nhược* có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

雅 nhã
Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12, **U+96C5**
❶ **Âm:** 雅 **nhã (nhã).** ✿ 盃啃鐘逐客躔船、盃隻躡蹅捞娘這、另退俗盃洲八雅、沿牟禅盃渃摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát *Nhã*, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 會功名寡塘辱雅、仍瘠痕市笣拷宜。Hội công danh trăm đường nhục *nhã*, Những nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi (Chinh Phụ TV, c. 109-110). ✿ 实娘胯寔鬘踦、飥鼜風雅衅外毫花。Thiệt nàng da trắng tóc dài, Vào trong phong *nhã* ra ngoài hào hoa (Thị Kính, t. 1b).

落 nhác
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13
❶ **Âm:** 落 **(lạc),** 𠂉 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 落 là một dạng khác của 落 (lạc). ✿ 罥皮夏揉餦埃、落餦戛臤董昦蹲賒、菲菲頭泊平花、揉与孛妃冲洞雦制。Tư bề quạnh chẳng thấy ai, *Nhác* thấy một người đủng đỉnh đứng xa, Phơi phơi đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà trong động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122).

戛 nhác
(nhát)
Bộ: 戈, **Nét:** 62.7-11, **U+621B**
☞ 戛: **nhát** (trang 947).

落 nhác
(dạc, lạc, rác, rạc, lác)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+843D**

☞ 落: **dạc** (trang 260).

瞎 nhác
(lát)
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16
☞ 瞎: **lát** (trang 653).

睹 nhác
Bộ: 目, **Nét:** 109.8-13, **U+251CD**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 卓 **(trác).** ✿ 闥厨派派斯尼、睹韃景伕瓢至遝牢。Cửa chùa phơi phới gần nơi, *Nhác* trông cảnh Phật bầu trời lạ sao (Phan Trần, c. 317-318). ✿ 遽湄院樟林侵、睹韃貸蝮當齰拷宜。Gió mưa ngọn cỏ lâm thâm, *Nhác* trông thấy bến đương nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a).

瞎 nhác
Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+252F7**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 落 **(lạc).** ✿ 瞎貼朝晚晚哄、淜靄眭杏壽移涅韃。*Nhác* xem chiều mỉm mỉm cười, Sóng dầm khoé hạnh, chưa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106).

岳 nhạc
Bộ: 山, **Nét:** 46.5-8, **U+5CB3**
❶ **Âm:** 岳 **nhạc (nhạc).** ✿ 生亂為埃氅嘆捵、經營妸岳固才咍。Sinh loạn vì ai trước mượn tay, Kinh doanh gã *Nhạc* có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 蘚子蘚丑、惠岳蒛連、官軍收復、平定富安。Năm Tý năm Sửu, Huệ *Nhạc* chết liền, Quan quân thu phục, Bình Định Phú Yên (Việt Sử QSQ, c. 741-744). ✿ 大地耆南岳跮、九霄永北辰高。Đại địa dày Nam *Nhạc* khoẻ, Cửu tiêu vắng Bắc Thần cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4). ✿ 之朳廂寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ *nhạc* thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

楽 nhạc
(lạc)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+697D**
❶ **Âm:** 樂 **nhạc (nhạc).** Ghi chú (1).
(1) 楽 là một dạng khác của 樂 (nhạc). ✿ 林泉清永伴巢許、礼楽閑制道孔周。Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào Hứa, Lễ *nhạc* nhàn chơi đạo Khổng Chu (Quốc Âm, b. 15, c. 3-4). ✿ 席排賞将犒兵、喑噦穢陣啞喔楽軍。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Ầm thùng trống trận rập rình *nhạc* quân (Kiều KOM, c. 2285-2286). ✿ 慕蔚啃楽螫重、空拗捵搘自容曲和。Trăm nghìn tiếng *nhạc* chập chùng, Không nhờ tay vỗ tự rung khúc hòa (Đại Dì Đà, t. 1b).
❷ **Âm:** 樂 **lạc (lạc).** Ghi chú (1). ✿ 用浪姅於姅術、楽鐀兜笣啃暄斯斯。Dùng dằng nửa ở nửa về, *Lạc* vàng đâu đã tiếng nghe gần gần (Kiều KOM, c. 133-134). ✿ 更𠓛皮課永馱、姊婩徵側謹唏翅術、馭停查楽奴暄、戈岸拽禍尋術喝门。Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng tra *lạc* nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578).
❸ **Âm:** 樂 **lạc (lạc).** Ghi chú (1). ✿ 鬥仍事清间極楽。Muốn những sự thanh nhàn cực *lạc* (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 某甲尼念諔爲崙魂盎娜、願朱特爻生工渃安楽。Mỗ giáp nay niệm đọc vì chưng hồn áng ná, nguyện cho được đi sinh trong nước an *lạc* (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 澄拱悶撋捵飥会楽。Chừng cũng muốn dan tay vào hội *lạc* (Yên Đổ, b. Ông Phỗng Đá, t. 6b).

樂 nhạc
(lạt, lạc)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A02**
☞ 樂: **lạt** (trang 653).

哇 nhai
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5540**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 厓 **(nhai).** ✿ 瘐台尚翼占城、貸哎語易宪肴猞哇。Dại thay thằng rợ Chiêm Thành, Thấy ăn ngỗ dễ đem mình hùm *nhai* (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 悲睩細數眉耒、蚤哇昌眉、蚤庄赦。Bây giờ tới số mầy rồi, tao *nhai* xương mầy, tao chẳng tha (Chuyện Đời Xưa, t.14).

咿 nhai
(nhe, nhè)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+3587**
☞ 咿: **nhe** (trang 956).

蛆 nhái
Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+27297**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 耳 **(nhĩ).** ✿ 都督勿狄如勿蛆、麻舅敵唪朱浮。Đô đốc vật cợp như vật *nhái*, mà cậu địch răng cho nổi (Đông Lộ Địch, tr. 32).

巖 nham
Bộ: 山, **Nét:** 46.20-23, **U+5DD6**
❶ **Âm:** 巖 **nham (nham).** ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕碱糲緬熘茫、別尼巖險別類邪奸。Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mổ

mặt soi đời, Biết nơi *nham* hiểm biết loài tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30).

喦 nhàm

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5571**

❶ **Âm:** 岩 **(nham),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 册子牙英讀買宝喦、鎌祖逖英磅怏宝旖。Sách Tử Nha anh đọc mãi không *nhàm*, gươm Tổ Địch anh trau hoài không mỏi (Đông Lộ Địch, tr. 81).

懨 nhàm

Bộ: 心, **Nét:** 61.17-20

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 巖 **(nham).** Ghi chú (1).

(1) 巖 là một dạng khác của 巖 (nham). ✿ 馭空台廡固証、鴣貫鐩匏嚎才、暄嘩儜凜拱懨聒、吶禮吻乾添悒晚。Ngựa không hay mà có chứng, Chim mỏi liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng *nhàm* tai, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

顏 nhan

Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+984F**

❶ **Âm:** 顏 **nhan (nhan).** ✿ 固沒昆箕、顏色慅悌、麻籠朱特沒得重郎。Có một con kia, *nhan* sắc đẹp đẽ, mà trông cho được một người chồng sang (Chuyện Đời Xưa, t. 3). ✿ 蘭怲蕙蕙怲蘭、玉冠嚷噆慈顏柔媚。Lan mừng huệ huệ mừng lan, Ngọc quan hốn hổ từ *nhan* nhu mì (Phan Trần, c. 691-692). ✿ 固沒昆箕、顏色慅悌、麻籠朱特沒得重郎。Có một con kia, *nhan* sắc đẹp đẽ, mà trông cho được một người chồng sang (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

❷ **Âm:** 顏 **nhan (nhan).** ✿ 隒群堆梗深情、瓢顏匏洭砒生群之。Vai còn đôi gánh thâm tình, Bầu *Nhan* đã sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 顏淵渃貯瓢群月、杜甫詩缹筆固神。*Nhan* Uyên nước chửa bầu còn nguyệt, Đỗ Phủ thơ nên bút có thần (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6).

顏 nhan

(nhăn, nhang)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+9854**

☞ 顏: **nhăn** (trang 950).

閑 nhàn

(gian, nhèn, nhìn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9591**

❶ **Âm:** 閑 **nhàn (nhàn).** ✿ 閍業朗安閑體性、姅暇耒自在身心。Muôn nghiệp lặng an *nhàn* thể tính, Nửa ngày rồi tự tại thân tâm (Cư Trần, hội I). ✿ 身閑油細油鼯、輸特朋棊埃几堆。Thân *nhàn* dầu tối dầu lui, Thua được bằng cờ ai kẻ đôi (Quốc Âm, b. 13, c. 1-2). ✿ 景宰和冷、圖似髭幀、彡意裔靦騲窖。閑之、桐孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mở khéo. *Nhàn* chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

❷ **Âm:** 閑 **gian (nhàn).** ✿ 阮惠暄報、豅書吁降、士毅信禗、疎率防閑。Nguyễn Huệ nghe báo, Dâng thư xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ suất phòng *gian* (Việt Sử QSQ, c. 713-716).

❸ **Âm:** 閑 **nhèn (nhàn).** ✿ 功名庄重、富貴庄恇、秦漢初箕、祜它閑夏。Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà *nhèn* hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 頭髻陵矜仍虎、身閑六局棊豅。Đầu kết lăng căng những hổ, Thân *nhèn* lục cục mỗ già (Quốc Âm, b. 94, c. 3-4).

❹ **Âm:** 閑 **nhìn (nhàn).** ✿ 爻番麻生、泖沘吪巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌棊淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa *nhìn* cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

閒 nhàn

(gian, nhăn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9592**

❶ **Âm:** 閒 **nhàn (nhàn).** ✿ 清閒無事、撅削台花、蜍奉孛至、店暇香火。Thanh *nhàn* vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 商周伴麥各諸堆、舍另身閒課役耒。Thương Chu bạn cũ các chư đôi, Sá lánh thân *nhàn* thuở việc rồi (Quốc Âm, b. 2, c. 1-2). ✿ 鴃玩景艮魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách du *nhàn* rải rác từng khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 鼛鮨没曲謡歌、欺閒暇欺弹和貝饒。Trước sau một khúc dao ca, Khi *nhàn* hạ khi đàn hòa với nhau (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 更𠰁揆嘰醅花、娘掖空呸為些不閒。Canh hai rót chén rượu hoa, Nàng đưa không uống vì ta bất *nhàn* (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 鬴黕分瓣兢皮、度清閒嘚一二、唬嚗句詩籫斫、唏呵嘰醅興啀。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh *nhàn* cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ rích, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

❷ **Âm:** 閒 **gian (gian).** ✿ 扱納夕之唉世閒、固翀咳黕渚炉算。Cắp nắp làm chi hỡi thế *gian*, Có thì ăn mặc chớ lo toan (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2).

❸ **Âm:** 閒 **nhằn (nhàn).** ✿ 媄唜傷雞塊塵、坤蕜扶護矯身弱閒。Mẹ ơi, thương trẻ cõi trần, Khôn thiêng phù hộ kẻo thân nhọc *nhằn* (Dì Ghẻ,

t. 6a).

间 nhàn
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7
❶ **Âm:** 閒 **nhàn (nhàn).** Ghi chú (1).
(1) 间 là dạng khác của 閒 (nhàn). ✿ 𠱋仍事清间極楽 。 Muốn những sự thanh *nhàn* cực lạc (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 间因打丁西湖 、衪瘐闭除撈葬翘涧 。 *Nhàn* nhân đánh cá Tây Hồ, Trẻ dại bấy chừ đẩy mảng ra khơi (Thiên Nam, c. 6829-6830). ✿ 暟暟蕭洒间無事 、雖渚罪仙意乙仙 。 Ngày ngày tiêu sái *nhàn* vô sự, Tuy chửa là tiên ấy ắt tiên (Bạch Vân, b. 22).

闲 nhàn
(nhèn)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7, **U+95F2**
☞ 闲: **nhèn** (trang 958).

鴈 nhàn
(nhạn)
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.4-15, **U+9D08**
☞ 鴈: **nhạn** (trang 945).

眼 nhãn
(nhỏn)
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+773C**
❶ **Âm:** 眼 **nhãn (nhãn).** ✿ 代尼拳报眼前 、蒙折得賢躰托空哈 。 Đời nay quả báo *nhãn* tiền, Mong giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 全家共特荣卒 、𠊛哈双俸犗俄眼前 。 Toàn gia cũng được vinh hoa, Nào hay song bỗng nên nga *nhãn* tiền (Thiên Nam, c. 4021-4022).
❷ **Âm:** 眼 **nhỏn (nhãn).** ✿ 眼如𠓛杏塘梅 、准歪缶頓茷馭吏修 。 *Nhỏn* nhơ ngõ hạnh đường mai, Chốn trời đã đón đợi người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220). ✿ 嫩東覓蘿揀苔埬 、雉習荏梅拱眼如 、岸澖塊鑕霞霖 、稚鴣扳臗哱啵囉叫 。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng *nhỏn* nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

雁 nhạn
Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12, **U+96C1**
❶ **Âm:** 雁 **nhạn (nhạn).** ✿ 呂羅雁魶 趍術 、侶堆庄吏沒期再來 。 Lọ là *nhạn* cá đi về, Lứa đôi chăng lại một kỳ tái lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 滝西覓渃朝捥曲 、雁翎空淸啜船鉤 、桮松穝粥笆荲 、隔溢濕倘得兡趍術 。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, *Nhạn* liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 書雁落來欺膾 、啃鵑嘓哄課胲 。 Thư *nhạn* lạc lài khi gió, Tiếng quyên khắc khoải thuổ trăng (Quốc Âm, b. 98, c. 3-4). ✿ 沉底渃魶瀘沱涪 、朗胯歪雁謹魚沙 。 Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, Lửng da trời *nhạn* ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 哭哎坤掣涎躺 、巴淌隻雁別情叫霜 。 Khóc than khôn xiết nỗi mình, Bơ vơ chiếc *nhạn* biệt tình kêu sương (Thị Kính, t. 8a). ✿ 闭尬信呶卡趍 、夕之朱雁謹魚叛恚 。 Bấy nay tin gửi thư đi, Làm chi cho *nhạn* ngẩn ngơ bận lòng (Bướm Hoa, t. 10b).

鴈 nhạn
(nhàn)
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.4-15, **U+9D08**
❶ **Âm:** 鴈 **nhạn (nhạn).** ✿ 夕朱隻鴈裞堆 、匹蘚侖道飡回債緣 。 Làm cho chiếc *nhạn* rẽ đôi, Ba năm trọn đạo một hồi trái duyên (Thị Kính, t. 9a). ✿ 沔宮禁九重隑仍覓拂旗蒡排陣鴈 。 Miền cung cấm cửu trùng, luống những thấy phất cờ lau bày trận *nhạn* (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 志啉弭鴈呶霘 、名碎油朗啃柒屯賒 。 Chí lăm bắn *nhạn* ven mây, Danh tôi dù rạng tiếng thầy đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24). ✿ 鴈撐牢拱術棱 、妬埃禁燋燋停容核 。 *Nhạn* xanh sao cũng về rừng, Đố ai cấm gió gió đừng rung cây (Bướm Hoa, t. 10a).
❷ **Âm:** 鴈 **nhàn (nhạn).** ✿ 輦式批批墀鳳翷 、糝恚掩掩窏鴈封 。 Năm thức phây phây đuôi phượng mổ, Tấm lòng ỉm ỉm chữ *nhàn* phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 倍鐉捵抶臏鼏 、捶果蹎踥塘鴈 。 Vội vàng tay xách mu rùa, Quày quả chân noi đường *nhạn* (Trần Bồ, t. 12b).

鴈 nhạn
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16
❶ **Âm:** 鴈 **nhạn (nhạn).** Ghi chú (1).
(1) 鴈 là dạng khác của 鴈 (nhạn). ✿ 塊沉水國涓滂 、鴈篆虛空臗愉 。 Khói chìm thủy quốc, quyên phẳng, *Nhạn* triện hư không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6).

鷹 nhạn
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.12-23
❶ **Ý:** 鳥 **(điểu), âm:** 雁 **(nhạn).** ✿ 肭枚形柳蘞那 、花讓胲嗜鷹沙魶沈 。 Vóc mai hình liễu nõn nà, Hoa nhường trăng thẹn *nhạn* sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154).

香 nhang
(hương)

Bộ: 香, **Nét:** 186.0-9, **U+9999**
❶ **Ý:** 香 **nhang (hương).** ✿ 羣彈翁時沛香畑、麻等乃囉賒賒、停古吏斯空年。Còn đàn ông thì phải *nhang* đèn, mà đứng nối ra xa xa, đừng có lại gần, không nên (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 汶茹扽撰泠亭、挾墂達桌滔厲熕香。Một nhà dọn dẹp linh đình, Quét sân đặt trác rửa bình thắp *nhang* (Kiều THU, c. 2135-2136). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢翠赧香、噲兕萌襖梭鐀、菶朱夕貼咬塘生天。Đàn chẩn tế vàng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén *nhang*, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sanh thiên (Cô Hồn, c. 185-188).
❷ **Âm:** 香 **hương (hương).** ✿ 篕花蹈倘群香、詠詩池柳燴烅罕句。Tiên hoa dấu thoảng còn *hương*, vịnh thơ Trì Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 清閒無事、撅削台花、蜍奉孛至、店暟香火。Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày *hương* hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 呴呴拙祿拎榽、於鞘豢固香彩氿鼕。Ào ào trút lộc rung cây, Ổ trong dường có *hương* bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 業麥詩書恒庱職、緣初香火象匜身。Nghiệp cũ thi thư hằng một chức, Duyên xưa *hương* hỏa tượng ba thân (Quốc Âm, b. 12). ✿ 殿兜焂蹈熇香、淲遼功韔鐀湘屓艚。Đền đâu lắng dấu khói *hương*, Bể Liêu công trước vàng tương mái tàu (Mai Đình, c. 29-30). ✿ 店店曾趕烅香、願至生聖救方民尼。Đêm đêm từng dậy đốt *hương*, Nguyện trời sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 菎香觧脫埃燒、洞迷埃越蓮岩慈悲。Ngọn *hương* giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 耒罃練習文章、格市燦屐書香黕恚。Rồi ra luyện tập văn chương, Cách nào rạng vẻ thư *hương* mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 拮香請孤魂諸位、妙加持法嚣三通。Gõ *hương* thỉnh cô hồn chư vị, Diệu gia trì pháp khí tam thông (Cô Hồn, c. 9-10). ✿ 責身妾無緣分泊、尐缶祕頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết *hương* bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 硉花補永空塈、房香補永朱俇往來。Đá hoa bỏ vắng không ngồi, Phòng *hương* bỏ vắng cho người vãng lai (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 少厲少砷、少豆少醬、少陸平炉香。Thiếu bình thiếu bát, Thiếu đậu thiếu tương, Thiếu lục bình lư *hương* (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 祠穆郎香火揯移、牺緦法駭範功撥虎。Từ Mục Lang *hương* hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 淲漏漏至清月浪、會閍靚沒盎團圓、煣恚東土西天、斯賒潭蔭香禫嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm *hương* thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 脫連變現飥沖、湇迻朗等香衝歹敖。Thoắt liền biến hiện vào trong, Sóng đưa lửng dửng *hương* xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 趣自然兜朋香跡、覣清騷景慕寡朝。Thú tự nhiên đâu bằng *Hương* Tích, Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 1-2). ✿ 逾兜斥幅萌萌、醒囉買別浪命占包、暖蹺芾貑兜芾、香餘豢唉囉魰兜低。Gió đâu xịch bức mành mành, Tỉnh ra mới biết là mình chiêm bao, Trông theo nào thấy đâu nào, *Hương* thừa dường hãy ra vào đâu đây (Kiều THU, c. 213-216). ✿ 五分香讚香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗墓遝恰法界。Ngũ phần *hương* tán: Hương giới, *hương* định, *hương* huệ, *hương* giải thoát, *hương* tri kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a).

顏 nhang
(nhăn, nhan)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+9854**
☞ 顏: **nhăn** (trang 950).

讓 nhàng
(nhường, nhượng)
Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B72**
❶ **Âm:** 讓 **nhàng (nhượng).** Ghi chú (1)
❷ **1) 讓 là một dạng khác của 讓 (nhượng)** ✿ 朮身曶笣珥讓、拙群恩怨堆唐渚衝、徐公暄吶始終、不平浮陣洞洞霖噪。Tấm thân rày đã nhẹ *nhàng*, Chút còn ân oán đôi đường chưa xong, Từ công nghe nói thủy chung, Bất bình nổi giận đùng đùng sấm vang (Kiều THU, c. 2299-2302).
❸ **Âm:** 讓 **nhường (nhượng).** Ghi chú (1) ✿ 吊讓拜答爭功、皇嫩劒戟蠤滝旌旗。Nào *nhường* bái đáp tranh công, Trắng non kiếm kích đỏ sông tinh kỳ (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 尼尼桂棹蘭槳、啻都赤壁之讓東坡。Này này quế trạo lan tương, Ví đua Xích Bích chi *nhường* Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人鞊落時把洇、別君子玉鐀時夭重。Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết *nhường*, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 當機埃几肯讓埃、輸特情期固庱埋。Đương cơ ai kẻ khứng *nhường* ai, Thua được tình cờ có một mai (Quốc Âm, b. 92, c. 1-2). ✿ 施索恚拯計色、牺拎宝戟夾饒跕砠、收特埃固讓埃、計寡飥簇動外罕方。Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém mài, Thua

được ai có *nhường* ai, Kể trăm vào thốc động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554). ✿ 讓 炷初遣朱昆奴、添奧漚昆洌、葙妄惱物、命芮曩林罔彦等。*Nhường* cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a). ✿ 肭枚形柳蘞那、花讓腋嗜鷹沙鮞沈。Vóc mai hình liễu nõn nà, Hoa *nhường* trăng thẹn nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154). ✿ 花哄玉吶端莊、遽輸渃鬊雪讓牟嫋。Hoa cười ngọc nói đoan trang, Mây thua nước tóc tuyết *nhường* màu da (Kieu CVT, c. 21-22).

❹ **Âm: 讓 nhượng (nhượng).** Ghi chú (1). ✿ 堯舜芾固欣收、氏羿二帝試耄讓位。Nghiêu Thuấn nào có hơn thua, Ấy là nhị đế hai vua *nhượng* vì (Tam Tự Kinh, c. 195-196). ✿ 午沃讓謙羅美德、堆姑埃易剑之埃。Ngõ ốc *nhượng* khiêm là mỹ đức, Đôi co ai dễ kém chi ai (Quốc Âm, b. 91, c. 7-8).

栜 nhàng
(dàng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 床 (sàng).** Ghi chú (1) & (2).

(1) Còn đọc là *dàng*.

(2) 栜 nhàng, có bộ 木 (mộc) vì thường đi đôi với 楪 nhịp. ✿ 英撫蔽坦嗝喋、婑嘬套竹楪栜貝英、噲哭撐萸鷅梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em thổi sáo trúc nhịp *nhàng* với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a).

鼜 nhào
(giầu, giàu)

Bộ: 工, **Nét:** 48.14-17, **U+2202D**

☞ 鼜: **giầu** (trang 471).

戛 nhát
(nhác)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.7-11, **U+621B**

❶ **Âm: 戛 nhát (cát).** Ghi chú (1).

(1) 戛 là một dạng khác của 戛 (cát). ✿ 傳次黜、昆兎救昆猲麻戛貉。Chuyện thứ bảy, Con thỏ cứu con voi mà *nhát* cợp (Chuyện Đời Xưa, t. 22).

❷ **Âm: 戛 nhác (cát).** Ghi chú (1). ✿ 踝孙戛學、姥嬸買哭嘆押遣趍學、朱犾蹎卧氏買固名咍。Thuở nhỏ *nhác* học, mụ thím mới khóc than ép khiến đi học, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197).

❸ **Âm: 戛 nhác (cát).** Ghi chú (1). ✿ 貝娘親戚斯賒、得群牢俸澀魔哭得、暄信簡戛用淶、呫迭計禮撰唰晦查。Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin nhốn *nhác* rụng rời, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988).

恻 nhát
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 岳 (nhạc).** ✿ 倚炀猞昨步凶懊、埃噢典欺僅路家兒、囚恻肝兔貂皮怯愷。Ỷ sức hùm ngó bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] *nhát* gan thỏ chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94).

日 nhạt
(nhật, nhựt, nhặt)

Bộ: 日, **Nét:** 72.0-4, **U+65E5**

☞ 日: **nhật** (trang 956).

澖 nhạt
(lạt, lật, giật)

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+24055**

☞ 澖: **lạt** (trang 653).

饒 nhau
(nhiêu)

Bộ: 食, **Nét:** 184.6-14

❶ **Âm: 饒 nhiêu (nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 尧 là dạng khác của 堯 (nghiêu). ✿ 尒饒匏澁女罕、韃恩貴士量賒容調。Mấy *nhiêu* đã lạm nữa là, Trông ơn quý sĩ lượng xa dung điều (Thiên Nam, c. 8109-8110).

❷ **Âm: 饒 nhau (nhiêu).** Ghi chú (1). ✿ 丁公貨緬愧愧、姜柴侀韆共塋啫饒。Đinh Công thấy mặt ngùi ngùi, Nghĩa thầy tổ cũ cùng ngồi dã *nhau* (Thiên Nam, c. 3979-3980).

饒 nhau
(nhiều, nhiêu)

Bộ: 食, **Nét:** 184.12-20, **U+9952**

☞ 饒: **nhiều** (trang 962).

燒 nhau
(theo, nhiêu, nhiều)

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14

☞ 燒: **theo** (trang 1269).

烧 nhau
(nhiêu, nhiều)

Bộ: 尢, **Nét:** 43.5-8

☞ 烧: **nhiêu** (trang 961).

僥 nhau
Bộ: 人, **Nét:** 9.20-22, **U+2046C**

❶ **Ý: 亻 (bộ nhân), âm: 饒 (nhiêu).** ✿ 眧蚜庄女移僥、眧稇淚似霜泛𠀧行。Nhìn

chồng chẳng nõ rời *nhau*, Nhìn con lệ tựa mưa mau hai hàng (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 質浪梅竹吏圍、埃能永訣羿鄂逐饒。Chắc rằng mai trúc lại vầy, Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa *nhau* (Kiều KOM, c. 1679-1680). ✿ 仍棋泊卒辰輒腩、欺於茄欺伴嚕趂、吏漆禿砠乞痴、嚕饒趂棧澥辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ở nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm xóc đĩa ít xì, Rủ *nhau* đi sạn chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a).

嚥 nhau

Bộ: 口, **Nét:** 30.20-23, **U+21181**

❶ **Âm: 饒 (nhiêu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 鑢嚥蓑準山葦、鴠詷斃咽踔才坤當。Tụ *nhau* ở chốn sơn đài, Người đều sợ nó có tài khôn đương (Vân Tiên KNL, c. 105-106).

餧 nhau

Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15

❶ **Âm: 饒 nhau (nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 餧 là dạng khác của 饒 (nhiêu). ✿ 払辰趂塋賒湄蠱、妾辰術房斸詔禛。兌韃餧钬隔垠、滌牟霆碧烃痕嫩撐。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. Đoái trông *nhau* đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56).

饒 nhau

(nhiêu, nhiều)

Bộ: 食, **Nét:** 184.9-17

❶ **Âm: 饒 nhau (nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 饒 là một dạng khác của 饒 (nhiêu). ✿ 遣尬陛閉除思呂、緯姻緣及揀黜凭、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng *nhau* kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 浪沖王砐鑌鐰、迸分些钬信饒哥迸。Rằng trong ngọc đá vàng thau, Mười phần ta đã tin *nhau* cả mười (Kiều THU, c. 1585-1586).

❷ **Âm: 饒 nhiêu (nhiêu).** Ghi chú (1). ✿ 坤頑買別升時降、曳突芾咍小固大、钬屈包饒時吏懾、道歪弄弄揾兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao *nhiêu* thì lại duỗi, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).

❸ **Âm: 饒 nhiều (nhiêu).** Ghi chú (1). ✿ 固貼恒朱吏固通、積饒琨招怒齠、業刘季盛兢傳寶、碑魏徵高呵授宗。Có của hằng cho lại có thông, Tích *nhiều* con cháu nọ trông, Nghiệp Lưu Quý thịnh đâu truyền báu, Bia Ngụy Trưng cao há nối tông (Quốc Âm, b. 130).

饒 nhau

(nhiêu)

Bộ: 食, **Nét:** 184.9-17

❶ **Âm: 饒 nhau (nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 饒 là một dạng khác của 饒 (nhiêu). ✿ 吼饒趂穊趂糕、悲徐蹕辱固鄂風流、遣同泮鄰同淒、鼾糕媱扙琨麩趂粄。Nhủ *nhau* đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu, Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ dắt con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b).

❷ **Âm: 饒 nhiêu (nhiêu).** Ghi chú (1). ✿ 娘卞臥準房蘆、抍色饒吏愁思店喟。Nàng bèn vào chốn phòng lư, Nghĩ bao *nhiêu* lại sầu tư đêm ngày (Thị Kính, t. 8a).

嚥 nhàu

(nhầu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.23-26

❶ **Âm: 饒 nhau, 口: (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhầu*. ✿ 掾聰揤古挶頭、中叮嚀稟嘍嚥庫暄。Gãi tai nghiêng cổ lả đầu, Trong mồm lẩm bẩm rủa *nhàu* khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

捱 nhay

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6371**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 厓 (nhai).** ✿ 揤拙擻女挾捱、典同秮過咬荽薑鼕。Chẳng co quắp nọ lay *nhay*, Đến đồng đũa quá e cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60).

紙 nháy

(giấy)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D19**

☞ 紙: **giấy** (trang 473).

睨 nháy

(dáy)

Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11

☞ 睨: **dáy** (trang 270).

跠 nhảy

(giãy, giẩy)

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+47E2**

❶ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 爾 (nhĩ).** Ghi chú (1).

(1) 尔 là dạng khác của 爾 (nhĩ). ✿ 貉於沖意跠囉掖古嬰些折鮮趂即時。Cọp ở trong ấy *nhảy* ra bẻ cổ anh ta chết tươi đi tức thì (Chuyện Đời Xưa, t. 6).

❷ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 爾 (nhĩ).** Ghi chú (1) & (2).

(2) Còn đọc là *giẩy*. ✿ 尙學徒奴買鄰囉奴跠奴哭、美奴暄買叫買晦時奴吶、柴吶底柴習

暄義朱碎、耒柴哎丐餉貼碎趂。Thằng học trò nó mới lăn ra nó *giãy* nó khóc, mẹ nó nghe mới kêu mới hỏi thì nó nói, Thầy nói để thầy tập nghe nghĩa cho tôi, rồi thầy ăn cái bánh của tôi đi (Chuyện Đời Xưa, t. 19).

跟 nhảy

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 耳 **(nhĩ).** ✿ 石生拎弓跟飢、蛇王眉唉寔蚤相歪。Thạch Sanh cầm cung *nhảy* vào, Xà vương mi hỗi thiệt tao tướng trời (Thạch Sanh, c. 991-992).

跠 nhảy

Bộ: 足, **Nét:** 157.3-10, **U+27FC6**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 軍李捁典、共趙交鋒、趙王輸趍、跠竄滶東。Quân Lý kéo đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương thua chạy, *Nhảy* xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 婆骨打蘵竜羌、跠蓮跠鼾丐蜂灺之。Bà cốt đánh trống long bong, *Nhảy* lên nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 彭特殤輸昆造化、鷂潛鮪跠道自然。Bành được thương thua con tạo hóa, Diều bay cá *nhảy* đạo tự nhiên (Quốc Âm, b. 103, c. 3-4).

喏 nhắc

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+558F**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 若 **(nhược).** ✿ 哎舺羶喏事黜、想基圖阮主添傷。Ăn cơm mới *nhắc* sự cũ, Tưởng cơ đồ Nguyễn chúa thêm thương (Hoài Nam, tr. 1).

拈 nhắc

(nhặt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6287**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 日 **(nhật).** ✿ 拈緤斤它産墨聖賢、熡篩赯伽薊日月。*Nhắc* dây cân đà sẵn mực thánh hiền, soi hang thẳm nhờ gương nhật nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63).

❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 日 **(nhật).** ✿ 唾圭扒拈容賤、模慊拱特汶韋蘵更。Lời quê chắp *nhặt* dông dài, Mua vui cũng được một vài trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254). ✿ 欺翰冬鑮慊嗱、麻欺旺眛空馭拈昌。Khi sao đông đúc vui cười, Mà khi nhắm mắt không người *nhặt* xương (Cô Hồn, c. 51-52).

戢 nhắc

(chắc, giấc, chức)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.4-10, **U+8040**

☞ 戢: **chắc** (trang 190).

噴 nhắc

(rắt, chật, chát, chắt, chắc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21092**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 質 **(chất).** ✿ 噴初媄聖訓児、撰旺垏扵擸趂匹吝。*Nhắc* xưa mẹ Thánh huấn nhi, Chọn nhằm chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

❷ **Âm:** 質 **(chất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 溫銀漢鉞銅沼洭、曲歌詞昭噴啀咧。Doành Ngân Hán vốt đòng rửa sạch, Khúc ca từ réo *rắt* khong khen (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382).

❸ **Âm:** 質 **(chất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 司哮軍凍噴城、石生坡細跐蚣朋尐。Tư bề quân đóng *chật* thành, Thạch Sanh vừa tới bước vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882).

❹ **Âm:** 質 **(chất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 体芾舺庄悶哎、添圖啄噴意牢遐透。Thể nào cơm chẳng muốn ăn, Thèm đồ chua *chát* ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60).

❺ **Âm:** 質 **(chất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 芃棠荸蔭墡灰、噴昭稚燕唅鱠梁空、鼜晁巾染滨紅、愁塭禬隻賦燊更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, *Chắt* chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

❻ **Âm:** 質 **(chất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 阿傕、仃泡约鷹嘆之、合朱妬拽唰求恳、噴之亮麻共胣約瞞。A thôi, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, *Chắc* chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

扡 nhắc

(dắt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+22A6E**

☞ 扡: **dắt** (trang 274).

摵 nhắc

(nhắc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CA6**

☞ 摵: **nhắc** (trang 952).

咁 nhắm

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C8F**

❶ **Âm:** 任 **(nhâm),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、咁長生術上界、束兔群跕。Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục, *Nhắm* trường sinh về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1).

扲 nhắm

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+22AAD**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 壬 **(nhậm).** ✿ 闖

民補吏包停、據之扦撦搋情共饒。Muôn dân bỏ lại bao đành, Có chi *nhắm* mó dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17).

盯 nhắm
(nhầm)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+2512E**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 壬 **(nhâm).** ✿ 欺鞠冬鑮慍哄、麻欺盯眛空趴扣昌。Khi sao đông đúc vui cười, Mà khi *nhắm* mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 弹娑分妈夕妯、夕妯乙悶枚黏媄鼾、沛盯跐鐻朱衝、跐黏蹺塭翁翁娑娑。Đàn bà phận gái làm dâu, Làm dâu ắt muốn mai sau mẹ chồng, Phải *nhắm* bước trước cho xong, Bước sau theo dõi ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 盯它慔慨和𠓛、嘆妯南諫嚜辣東床。*Nhắm* đà đẹp đẽ hòa hai, Kìa dâu Nam gián nọ trai Đông sàng (Vân Tiên KNL, c. 353-354).
❷ **Âm:** 盯 **nhắm.** Ghi chú (1).
(1) Âm *nhầm* mượn âm Nôm 盯 *nhắm*. ✿ 嚪初媄聖訓児、撰盯垏扵擯趂匹吝。Nhắc xưa mẹ Thánh huấn nhi, Chọn *nhầm* chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

仜 nhằm
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5
❶ **Âm:** 任 **nhằm (nhậm).** Ghi chú (1).
(1) 仜 là chữ kỵ húy của 任 (nhậm). ✿ 仜、沛、牻尼导畧荃茹苞併挶朱夕婿、麻為翁嶸眉荃宝沛戝役宝成妬。*Nhằm*, phải, tên ni ngày trước ở nhà đã tính lựa cho làm rể, mà vì ông già mày ở không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32).
❷ **Âm:** 任 **nhằm (nhậm).** Ghi chú (1). ✿ 仍麻公子典仜欺公娘趂鴬、供罕台妬、嗔躡蹎朱塊準嫌疑。Nhưng mà công tử đến *nhằm* khi công nương đi vắng, cũng là hay đó, xin lui chân cho khỏi chốn hiểm nghi (Đông Lộ Địch, tr. 74).

任 nhằm
(nhậm, nhầm)
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EFB**
☞ 任: **nhậm** (trang 953).

眶 nhằm
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+25182**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mộc), âm:** 任 **(nhiệm).,** ✿ 弩耑思婠特扮、昆些鬞哦埃眶特些。Nỏ vua mừng em được cầm, Con ta lớn dậy ai *nhằm* được ta (Thiên Nam, c. 851-852).

玣 nhằm
Bộ: 丨, **Nét:** 2.7-8
❶ **Ý:** 中 **(trúng), âm:** 壬 **(nhâm).** ✿ 順尊役政拯瞴、季犛刧渃拱玣囲顛。Thuận tôn việc chính chẳng chăm, Quý Ly cướp nước cũng *nhằm* hồi đen (Việt Sử VKC, c. 47-48).

吐 nhằm
(nhầm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20C03**
☞ 吐: **nhầm** (trang 953).

滠 nhẵm
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+23FC7**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 稔 **(nhẵm).** ✿ 密叱蛛鮀蛛滠浒、媒簪鮵典鮵樊难。Mật ngọt ruồi vào ruồi *nhẵm* đuổi, Mồi thơm cá đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67).

噸 nhăn
Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21, **U+3616**
❶ **Âm:** 顏 **(nhan),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 貉吏怍跪豸趂、撟跠悲獊、搗頭冲荽桮、折噸鹼歇哿悲。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết *nhăn* răng hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

顏 nhăn
(nhan, nhang)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.9-18, **U+9854**
❶ **Âm:** 顏 **nhăn (nhan).** ✿ 蝸吟猱旭市齊、捭聰胡拱顏眉淶珠。Ve ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng *nhăn* mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578).
❷ **Âm:** 顏 **nhan (nhan).** ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車絮赯得挣曷鐄。Hồng *nhan* ai kém ai đâu, Kẻ xe chỉ thắm người trao hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 学賤顏淵尋細杜、唐穷阮籍哭溘之。Lều tiện *Nhan* Uyên tìm tới đỗ, Đường cùng Nguyễn Tịch khóc làm chi (Quốc Âm, b. 57, c. 5-6). ✿ 苞朱禗刧紅顏、夕朱朱害朱殘朱斤。Đã cho lấy kiếp hồng *nhan*, Làm cho, cho hại, cho tàn, cho cân (Kiều KOM, c. 1271-1272). ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。Thấy mụ vãi vẻ *nhan* sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 凝顏色當澄花妄、惜光陰吝呂招戈。Ngừng *nhan* sắc đương chừng hoa nở, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 荘哏昆踹紅顏、朱払凳粣时払乙惔。Trang rằng con có hồng *nhan*, Cho chàng thấy mặt thì chàng ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 容顏面貌旗贓、腋皮钟腩日光姅喟。Dung *nhan* diện mạo vuông

tròn, Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456). ✿ 泉臺織綏軸散、花灘簪掖紅顏過時、斀茄崔役群之、座岐王苞空欺覡耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng *nhan* quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 粔盃拱沒刼得、紅顏沛種於代買呫、刼習苞俸唐修、刼尼庄矯坦蒲買吹。Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng *nhan* phải giống ở đời mãi ru, Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198).

❸ **Âm:** 顏 **nhang (nhan).** ✿ 棺材山趯錂鐄、鼯縐顏曳卢箄庄逞。Quan tài sơn đỏ thếp vàng, Vải sô *nhang* giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

痕 nhăn

(nhằn)

Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+24D91**

☞ 痕: **nhằn** (trang 952).

恩 nhắn

(nhịn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 忍 **(nhẫn).** Ghi chú (1).

(1) 忍 là một dạng khác của 忍 (nhẫn). ✿ 恩保色饒馭於世、揨坤停哄渚央央。*Nhắn* bảo bao nhiêu người ở thế, Chẳng khôn đành dỗ chó ương ương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 埃薘恩嘓行芜、固閟禗蘇辰鼾月圓、月圓鄨穭鄨錢、吏固滝連沁沫拷宜。Ai lên *nhắn* nhủ hàng Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên, Nguyệt Viên lắm lúa nhiều tiền, Lại có sông liền tắm mát nghỉ ngơi (Thanh Hóa, t. 7b). ✿ 金龜暄吶、朱没朦蹎、恩拢夕弥、灵動坤垠。Kim Quy nghe nói, Cho một móng chân, *Nhắn* đem làm ná, Linh động khôn ngần (Việt Sử QSQ, c. 49-52).

❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 忍 **(nhẫn).** Ghi chú (1). ✿ 呂唐恩晚朱咬、氿饒布施度得貧人。Lỗ đường *nhịn* miệng cho ăn, Ít nhiều bố thí độ người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18).

恩 nhắn

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D0D**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 忍 **(nhẫn).** ✿ 仍閉數尼隒嗯咽。Những bấy lâu nay luống *nhắn* nhe (Xuân Hương MD, b. Đọc cho Chiêu Hổ họa). ✿ 埃術嗯晦溥珠球、津浹薛危溥於兕。Ai về *nhắn* hỏi bác Châu Cầu, Lụt lội năm nay bác ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b).

因 nhằn

(nhân, nhơn)

Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+56E0**

❶ **Âm:** 因 **nhằn (nhân).** ✿ 特輸富貴油天命、羶木濫之朱辱因。Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc *nhằn* (Quốc Âm, b. 27, c. 7-8). ✿ 些渚嘬炤辱因、舺奚女拯群咬凳罟。Ta chó thổi lửa nhọc *nhằn*, Cơm khê nữa chẳng còn ăn đâu là (Thiên Nam, c. 7735-7736). ✿ 抉閘偏除客典、種核歹抵昆咬、特輸富貴油天命、韁抹夕之朱励因。Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc *nhằn* (Bạch Vân, b. 94). ✿ 披配庄管辱因、真鷸真趟芾分店暟。Pha phôi chẳng quản nhọc *nhằn*, Chân le chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b).

❷ **Âm:** 因 **nhân (nhân).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhơn*. ✿ 安身立命、時節因緣、割酷分朱、油羅鴣仃。An thân lập mạng, Thì tiết *nhân* duyên, Cắt thịt phân cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 因欺玩景興情、蛇王抔邛加形準尼。*Nhân* khi ngoạn cảnh hứng tình, Xà vương bắt đặng gia hình chốn ni (Thạch Sanh, c. 1033-1034). ✿ 因從且錄鮇國語、夕排歌吠媧吠徥。*Nhơn* thong thả lục vào quốc ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 庫免鼿庄女負、因燊恨狖沛挼眉。Khó mấy sang chẳng nỡ phụ, *Nhân* chưng giận chuột phải nuôi mày (Quốc Âm, b. 251). ✿ 船柏澅蔚課唉因因、冉漢底刁茫群域域。Thuyền bách trôi nghìn thuở hỡi *nhơn nhơn*, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 耒因伕眼黕闶、苞沛固馭典孛法僊。Rồi *nhân* Phật nhãn điểm khai, Đã phải có người đến học phép tiên (Thiên Nam, c. 5123-5124). ✿ 眉蝑吝楴螣路路、揷双双堆侶因緣、花簪闭隊恩連、甘功扰啃婵娟買茫。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa *nhân* duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 因緣兜女麻蒙、塊條憔粉僻紅時催。*Nhân* duyên đâu nữa mà mong, Khỏi điều thẹn phấn tủi hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共禗金剛心搕因麻修、買特証碱佛果。Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm *nhân* mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 三皈五戒證明、跕勾因果念經彌陀。Tam qui ngũ giới chứng minh, Xem câu *nhân* quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 英尐咖分萌奴、祖因天喪穴由晦坦。Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ

nhân thiên táng huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

佪 nhằn

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8

❶ **Âm:** 因 **(nhân),** 亻 **(bộ nhân): dấu nháy.** ✿ 遣崇扽檜爻欺、屸房庄管辱佪忿身。Trên non đốn củi một khi, Sớm khuya chẳng quản nhọc *nhằn* tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360).

閒 nhằn

(nhàn, gian)

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9592**

☞ 閒: **nhàn** (trang 944).

痕 nhằn

(nhăn)

Bộ: 疒, **Nét:** 104.6-11, **U+24D91**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 因 **(nhân).** ✿ 會功名寘塘辱雅、仍瘠痕市笣抔宜。Hội công danh trăm đường nhục nhã, Những nhọc *nhằn* nào đã nghỉ ngơi (Chinh Phụ TV, c. 109-110). ✿ 虐吹拐搏瘠痕、蹎襫蹎鼸市分寬台。Ngược xuôi quảy vác nhọc *nhằn*, Chân le chân vịt nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

❷ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 因 **(nhân).** ✿ 嗚吟猱嗯市齊、律聰胡拱痕眉淶珠。Ve ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng *nhăn* mày rơi châu (Kiều KOM, c. 2571-2572).

忍 nhẫn

(nhẫn, những, nhỉnh, nhịn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7

☞ 忍: **nhẫn** (trang 954).

叭 nhắp

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53FA**

❶ **Âm:** 入 **(nhập),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 依如啲意歧悉、時吒叭相朱衝戢賤。Y như lời ấy một lòng, Thời cha *nhắp* mắt cho xong giấc dài (Thiên Nam, c. 6555-6556).

眨 nhắp

Bộ: 目, **Nét:** 109.2-7

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 入 **(nhập).** ✿ 貝暵制瑪淡仙、眨趿脫貾應連占包。Buổi ngày chơi mả Đạm Tiên, *Nhắp* đi thoắt thấy ủng liền chiêm bao (Kiều THU, c. 229-230).

日ㄑ nhặt

Bộ: 日, **Nét:** 72.1-5

❶ **Âm:** 日 **(nhật),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 箕如丐巢埃扜、梗花埃日ㄑ別朱世市。Kìa như cái quả ai vò, Cành hoa ai *nhặt* biết cho thế nào (Bướm Hoa, t. 1b).

❷ **Âm:** 日 **(nhật),** ㄑ **: dấu nháy.** ✿ 旇欺鵡落嫩西、鐘樓蝨嘔啃嗜日ㄑ寬。Vừa khi ác lặn non tây, Chuông lầu chặp trỗi tiếng chày *nhặt* khoan (Song Tinh, c. 1475-1476).

拉 nhặt

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 日 **(nhựt).** ✿ 吁溥徐扇停羚拉、吏漆愧酥伞弹顒。Xin bác từ rày đừng cóp *nhặt*, Lại thêm dại mặt với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a).

拈 nhặt

(nhắc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6287**

☞ 拈: **nhắc** (trang 949).

日 nhặt

(nhật, nhựt, nhạt)

Bộ: 日, **Nét:** 72.0-4, **U+65E5**

☞ 日: **nhật** (trang 956).

拈 nhặt

(lặt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+22A8F**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 日 **(nhật).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *lặt*. ✿ 飭巫學隊動劫、唉渚潤熐史敉經、唾圭拈拎喃哪、敢浪笣連韻沘嘩。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê *lặt* lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 濫忮埃樏掑攁、淮黂繞跕拈脢金、姊婘疎矧鼈軒、搋梗璧採花蓮嚥嗸。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau *nhặt* mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

摵 nhấc

(nhắc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CA6**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 職 **(chức).** Ghi chú (1).

(1) 戠 là dạng khác của 職 (chức). ✿ 悶貼鵬摵翹蹜。Muốn xem bằng *nhấc* cánh bay (Phan Trần, c. 79).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 職 **(chức).** Ghi chú (1). ✿ 化兒深瀋斮重、摵斤福罪捽銨運磋。Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng, *Nhấc* cân phúc tội tót vòng vần xoay (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 情緣堆敦摵平、蹌哏緣障蹌哏情疼。Tình duyên đôi chữ *nhấc* bằng, Há rằng duyên chướng há rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10).

壬 nhâm
(nhậm)
Bộ: 士, **Nét:** 33.1-4, **U+58EC**
☞ 壬: **nhậm** (trang 953).

任 nhầm
(nhậm, nhằm)
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EFB**
☞ 任: **nhậm** (trang 953).

旺 nhầm
(nhằm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20C03**
❶ **Âm:** 壬 **(nhâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 矯唁約黜矯旺願初 。 Kẻo quên ước cũ kẻo *nhầm* nguyền xưa (Phan Trần, c. 32).
❷ **Âm:** 壬 **(nhâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 徒仕時仕別 、徒娓時娓咍 、嘀朱塊更牾 、矯麻撙旺躝 。 Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, Ghé cho khỏi cánh tay kẻo mà tuông *nhầm* vế (Sãi Vãi KNL, t. 3a).

恁 nhầm
(lầm)
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+225D6**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ âm), âm:** 壬 **(nhâm).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *lầm*. ✿ 唾圭油苞忯暄 、擱邊情思拈皮孝貞 。 Lời quê dù đã *nhầm* nghe, Gác bên tình tứ niềm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 蒲孤媄苞輒薢 、靠曾咳於磊忯調之 。 Bồ côi mẹ đã năm năm, Chưa từng ăn ở lỗi *lầm* điều chi (Dì Ghẻ, t. 8a).

眐 nhầm
(nhắm)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+2512E**
☞ 眐: **nhắm** (trang 950).

任 nhậm
(nhằm, nhầm)
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EFB**
❶ **Âm:** 任 **nhằm (nhậm)** ✿ 昆兎於任垏仝枯靿烃 、空古靿落麻咳朱餃 。 Con thỏ ở *nhằm* chỗ đồng khô cỏ cháy, không có cỏ rác mà ăn cho no (Chuyện Đời Xưa, t. 19). ✿ 语哭奴實戛皮 、闵防礼乃灥曳庄与 、奴裲篹苞任机 、煳鄂群最麻麻平明 。 Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã *nhằm* cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064).
❷ **Âm:** 任 **nhậm (nhậm)** ✿ 廊强奈 、嗔妃拮 、任祕禮表祕收朱 。 Làng càng nài, xin bà cất, *nhậm* lấy lễ biểu trẻ thâu cho (Chuyện Đời Xưa, t. 12).
❸ **Âm:** 任 **nhầm (nhậm)** ✿ 钟歪腋姅拯任 、歲耄計恍皮叵迸叵 。 Giữa trời trăng nửa chẳng *nhầm*, Tuổi vua kể thầm vừa ba mươi ba (Thiên Nam, c. 5485-5486).

壬 nhậm
(nhâm)
Bộ: 士, **Nét:** 33.1-4, **U+58EC**
❶ **Âm:** 壬 **nhậm (nhậm).** ✿ 阮惠昕氏 、祕鄹北圻 、蒕耒文壬 、噱各官黎 。 Nguyễn Huệ lúc ấy, Lấy hết Bắc kỳ, Giết rồi Văn *Nhậm*, Đòi các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-692).
❷ **Âm:** 壬 **nhâm (nhâm).** ✿ 云仙酗中朝歌 、當年壬子寔嘭薢尐 。 Vân Tiên vào trúng trào ca, Đương niên *Nhâm* Tý thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712). ✿ 拱清堷堷炼殘 、收衛汰汰江山版圖 、趍自庚子夕耄 、典壬寅計时皮叵薢 。 Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến *Nhâm* Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772).

仁 nhân
(nhơn)
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC1**
❶ **Âm:** 仁 **nhân (nhân).**
(1) cũng đọc *nhơn*. ✿ 麷鼓咳蓑賢岑 、修仁積德贔生昆賢 。 Vợ chồng ăn ở hiền lành, Tu *nhơn* tích đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 靿撐罶養底悉仁 、竹立軒梅抉俗塵 。 Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng *nhân*, Trúc rợp hiên mai quét tục trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2). ✿ 憐愮渃智嫩仁 、登林卒唳貝春沒唾 。 Mảng vui nước trí non *nhân*, Đăng lâm trót hẹn với xuân một lời (Mai Đình, c. 207-208). ✿ 罕願旗孕義仁 、細兢渚犯貼民秋毫 。 Bốn nguyền cờ dựng nghĩa *nhân*, Tới đâu chớ phạm của dân thu hào (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 庱悉鬼恆不仁 、趟淯鶻邑拉咳庱肴 。 Một lòng quỷ quái bất *nhân*, Vịt quen gà ấp rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224). ✿ 仁尊遇害 、宜民僭遹 、朝廷碎黜 、蒕害連連 。 *Nhân* Tôn ngộ hại, Nghi Dân tiếm lên, Triều đình tôi cũ, Giết hại liền liền (Việt Sử QSQ, c. 357-360). ✿ 齰數買別睹踐 、制數買別浪人固仁 。 Nằm lâu mới biết đêm dài, Chơi lâu mới biết rằng người có *nhân* (Nam Phong, t. 22a). ✿ 祕仁麻修性 、祕彷麻修身 。 Lấy *nhân* mà tu tánh, Lấy đức mà tu thân (Sãi Vãi KNL, t. 4a). ✿ 祕仁庶修性 、祕義庶修身 、修明德底庶新民 、修齊家底庶治國 、意羿莊賢德 。 Lấy *nhân* mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà

trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6).
✿ 几固仁迸分空舌、勸危底夕薊範自千古。
Kẻ có *nhân* mười phần không thiệt, khuyên nay để làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

姻 nhân
(nhơn)
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59FB**
❶ **Âm: 姻 nhân (nhân).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nhơn*. ✿ 姻緣哪領嚴誓、恤酐月老窖車遝遖。 *Nhân* duyên vâng lĩnh quạt thề, Nhờ tay nguyệt lão khéo xe lạ lùng (Phan Trần, c. 857-858). ✿ 遣旄陛閉除恩呂、緺姻緣及揀黜凳、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。 Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối *nhân* duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70).

絪 nhân
(nhơn)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D6A**
❶ **Âm: 絪 nhân (nhân).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nhơn*. ✿ 絪緣羅在罷歪、怎元凳踋冗恚貔吒。 *Nhơn* duyên là tại bởi trời, Trạng nguyên đâu có đem lòng dể cha (Thoại Khanh, t. 5a).

人 nhân
(người, nhơn)
Bộ: 人, **Nét:** 9.0-2, **U+4EBA**
☞ 人: **người** (trang 925).

因 nhân
(nhằn, nhơn)
Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+56E0**
☞ 因: **nhằn** (trang 951).

妲 nhân
(nhơn)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+216F8**
❶ **Âm: 妲 nhân (nhân).** Ghi chú (1).
(1) 妲 là một dạng khác của 姻 (nhân). Còn đọc là *nhơn*. ✿ 婚鼓惆攏妲緣、箄當翔渃孕碱業茄。 Vợ chồng mừng thắm *nhân* duyên, Toan đường mở nước dựng nên nghiệp nhà (Thiên Nam, c. 1495-1496).

忍 nhẩn
(nhẫn, những, nhịn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FCD**
☞ 忍: **nhẫn** (trang 954).

啣 nhẩn
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F57**
❶ **Âm: 眼 (nhãn), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 俑輔崴瀲味輪粉、丈夫群呀啣汚澗、欺鞋形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。 Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhớ *nhẩn* miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320).

忍 nhẫn
(những, nhịn, nhẩn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FCD**
❶ **Âm: 忍 nhẫn (nhẫn).** ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明擺抹。 Hằng gìn pháp *nhẫn* vô sinh, Chỉ quan vằng vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417).
❷ **Âm: 忍 những (nhẫn).** ✿ 給朱忍畔共犂、夕茹靡荏在頭屩軒。 Cấp cho *những* ruộng cùng trâu, Làm nhà mà ở tại đầu mái hiên (Thị Kính, t. 4b).
❸ **Ý: 忍 nhịn (nhẫn).** ✿ 低惃低坤低揊忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵羣都旦蚌、螬其侯易劒之鯫。 Đây cậy đây khôn đây chẳng *nhịn*, Đấy rằng đấy phải đấy không thua, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒咬、胖脚空几至親、唒夕犗女抵分朱埃。 Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình *nhịn* ngủ bốt ăn, Ruột rà không kẻ chí thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).
❹ **Âm: 忍 nhẩn (nhẫn).** ✿ 落体沒馭窈窕、澽另蹟移陛玉、忍牙捵托簫珠。 Nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, *nhẩn* nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

認 nhẫn
(nhìn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A8D**
❶ **Âm: 認 nhẫn (nhận).** ✿ 豆認啅唒俸戇鄨。 Đậu *nhẫn* lần nhai bụng dại bư (Thị Kính, t. 10b).
❷ **Âm: 認 nhìn (nhận).** ✿ 鴣杜祖認群別糉、花年棱体和咍名。 Chim đỗ tổ *nhìn* còn biết mặt, Hoa niền rừng thấy họa hay danh (Quốc Âm, b. 123, c. 3-4).

忍 nhẫn
(những, nhẫn, nhỉnh, nhịn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7
❶ **Âm: 忍 nhẫn (nhẫn).** Ghi chú (1).
(1) 忍 là một dạng khác của 忍 (nhẫn). ✿ 渃忝暴秋群丕、月包饒刼忍尼。 Nước mấy trăm thu còn vậy, Nguyệt bao nhiêu kiếp *nhẫn* nay

(Quốc Âm, b. 26). ✿ 忍旬迸罕脰迸、㠯迸脰冠就場濫双。*Nhẫn* tuần mười bốn sắp lên, Hai mươi sắp xuống tựu trường làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 利擲自尋忍分、尋賒鐃鼯焘斯沙証。Lợi đo từ tấc *nhẫn* phân, Tầm xa nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍停。Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không *nhẫn* dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 妃姜后買雔貂罪、自氏忍趁翁氏買勂役政。Bà Khương hậu mới ra chịu tội, Từ ấy *nhẫn* đi ông ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27).

❷ **Âm:** 忍 **nhẫn (nhẫn).** Ghi chú (1). ✿ 折离参坤忍、寞离謁实可併。Chết lìa chỉn khôn *nhẫn*, sống lìa ắt thiệt khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b).

❸ **Âm:** 忍 **những (nhẫn).** Ghi chú (1). ✿ 鬱逴主春盆曳曳、市核梂核檨、忍啃砲啃擲。Cửa ruốc chúa xuân buồn dặc dặc, Nào cây nêu cây mía, *Những* tiếng pháo tiếng đu (Hoài Nam, tr. 41).

❹ **Âm:** 忍 **nhẵn (nhẫn).** Ghi chú (1). ✿ 群固庱悉謳役渃、店店式忍裊初鍾。Còn có một lòng âu việc nước, Đêm đêm thức *nhẵn* nẻo sơ chung (Quốc Âm, b. 68, c. 7-8).

❺ **Âm:** 忍 **nhỉnh (nhẫn).** Ghi chú (1). ✿ 筭計司務固月、秋謳羅忍庱㠯分。Tính kể tư mùa có nguyệt, Thu âu là *nhỉnh* một hai phần (Quốc Âm, b. 198, c. 3-4).

❻ **Ý:** 忍 **nhịn (nhẫn).** Ghi chú (1). ✿ 烅膍林、唉夕牢特、他忍咶吟唏渃呂。Xót ruột lắm, ăn làm sao được, thà *nhịn* đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a).

鋅 nhẫn

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 忍 **(nhẫn).** Ghi chú (1).

(1) 忍 là một dạng khác của 忍 (nhẫn). ✿ 鋅扔牏每欺瞵曦、玉掑頭課剛愜制、挹埃麻呶細尼、底払珍重踮得相親。*Nhẫn* đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176).

言忍 nhận

(nhìn)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14

❶ **Âm:** 認 **nhận (nhận).** Ghi chú (1)

(1) 忍 là một dạng khác của 忍 (nhẫn). ✿ 情期麻迭饒低、謥割丐襖謥緻丐裙、蘿蓮踂襖頊裙、相思缶認斸分群匹。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn may cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương tư đã *nhận* bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 塘花冷冷唏霜、逊蹎侯恇認塘術齋。Đường hoa lành lạnh hơi sương, Dừng chân hầu rắp *nhận* đường về trai (Hoa Tiên, c. 81-82).

❷ **Âm:** 認 **nhìn (nhận).** Ghi chú (1). ✿ 騏驥駑駘缶固帝、几認朱別吏坤哈。Kỳ ký nỏ thai đà có đấy, Kẻ *nhìn* cho biết lại khôn hay (Quốc Âm, b. 112, c. 7-8).

汲 nhấp

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-5, **U+23C7F**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 入 **(nhập).** ✿ 泮湃汲濡沁宁滬。Gọn sóng *nhấp* nhô tăm cá lội (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt). ✿ 掑灤怒館千年笠篡、隔岸箕崚萬寶汲濡。Kề bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu *nhấp* nhô (Tây Hồ, t. 46b).

入 nhập

Bộ: 入, **Nét:** 11.0-2, **U+5165**

❶ **Âm:** 入 **nhập (nhập).** ✿ 蘚寅腩𠀧、阮惠入冦、俘雔富國、崑崙各島。Năm Dần tháng hai, Nguyễn Huệ *nhập* khẩu, Ngài ra Phú Quốc, Côn Lôn các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596). ✿ 抵払出入外洋、巴蚜世界罕方瓢至。Để chàng xuất *nhập* ngoại dương, Ba nghìn thế giới bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a).

一 nhất

(nhứt)

Bộ: 一, **Nét:** 1.0-1, **U+4E00**

❶ **Âm:** 一 **nhất (nhất).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhứt*. ✿ 罷悉為曰、擔比夕南、一揩頭禅、剎那謁可。Bởi lòng vờ vịt, Trở bắc làm nam, *Nhất* chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 娘浪千載一時、故人缶易伞欺盘桓。Nàng rằng thiên tải *nhất* thì, Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 嘆嗹天各一方、柴叨段慘侐紝緳愁。Than rằng thiên các *nhứt* phương, Thầy đeo đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 茶燶渃一香敦塊堆。Trà nồng nước *nhứt* hương dồn khối đôi (Cung Oán, c. 308). ✿ 撰安逆賊、叵迸蘚至、一統南越、坡塽翀外。Dẹp yên nghịch tặc, Ba mươi năm trời, *Nhất* thống Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800). ✿ 一慍罕會厨柒、慍辰慍丕牢齊堆些。*Nhất* vui là hội chùa Thầy, Vui thì vui vậy sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 春撐刃特榜秋、名高一幸歲皮少年。Xuân xanh cướp được bảng thu, Danh cao *nhất* cử

tuổi vừa thiếu niên (Thiên Nam, c. 6115-6116). ✿ 頭輛恻祝聖躬、尊親兢拱没悉女些、達尊次一麟豅、落潟嘅玉弹和郢春。Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn thân đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn thứ *nhất* tuổi già, Đầy vơi chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 例蹂鈔浪如是羅信成就丕、一心不亂噲羅如俊悉庄恪噲羅是。Lời sớ sao rằng: Như thị là tín thành tựu vậy, *nhứt* tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b).

壹 nhất
(nhứt)
Bộ: 士, **Nét:** 33.9-12, **U+58F9**
☞ 壹: **nhứt** (trang 978).

日 nhật
(nhựt, nhặt, nhạt)
Bộ: 日, **Nét:** 72.0-4, **U+65E5**
❶ **Âm:** 日 **nhật (nhật).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nhựt*. ✿ 鼯徐圭洧澖澄、暵生日嬛邏愡拱能。Vả từ quê Vị khơi chừng, Ngày sanh *nhựt* mọ, sang mừng cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38). ✿ 鄑午日貍噤淩啃祝、嵚高山調躐鄅三呼。Dưới ngọ *nhật* thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 軍更日闈妬連抔、晦牢無法空杏拮籤。Quân canh *nhựt* của đó liền bắt, hỏi sao vô phép không có cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 容顏面貌旗鯩、腋皮钟腩日光姅暵。Dung nhan diện mạo vuông tròn, Trăng vừa giữa tháng *nhật* quang nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456). ✿ 犦芳弹濫聘行鸉、揉湖景吏汶篇國語、邊御道韺韃彙日、浮山聲愡闖紀瑶圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng *nhật*, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 拑縯斤它産墨聖賢、熽碸赯伽薊日月。Nhắc dây cân đà sẵn mực thánh hiền, soi hang thẳm nhờ gương *nhật* nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63). ✿ 啜郢縣務交衝、甽城遧轎齠跲日程。Và ngày huyện vụ giao xong, Ra thành lên kiệu thẳng rong *nhật* trình (Nhị Độ Mai, t. 7).
❷ **Âm:** 日 **nhặt (nhật).** ✿ 灥迻旗捷坡霜日傳。Gió đưa cờ tiệp pha sương *nhặt* truyền (Hoa Tiên, c. 1116). ✿ 景婆嫩圭日祝夢、占包号匏旦翀。Cảnh cũ non quê *nhặt* chốc mòng, Chiêm bao ngờ đã đến trong (Quốc Âm, b. 51, c. 1-2). ✿ 外雯犖日、冲愈幔踈。Ngoài che sáo *nhặt*, Trong rủ màn thưa (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 媚娘性祕瘐疼、擃鼬夕乱庶扇跣吒、裊塘夕蹈氍鷰、朱碱賊跗跣它日瓷。Mỵ nương tính trẻ dại ngây, Nống chồng làm loạn mà rày theo cha, Nẻo đường làm dấu lông nga, Cho nên giặc đuổi theo đà *nhặt* nau (Thiên Nam, c. 1077-1080). ✿ 本性揊洎曾冉日、抍命匏硪事嗔超、罕務調享天然禄、徥且塗制塽舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm *nhặt*, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 盧踈姅厧草堂、潘箏日蠹砾墻拫湄。Lừa thưa nửa mái thảo đường, Phên tranh *nhặt* gió, vôi tường ngăn mưa (Bích Câu, c. 47-48). ✿ 吏咍罕向唏沁、少陽趧坦潭潭逾遑、向南逾叔唏迻、太陽梫粖日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái *nhặt* thừa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

嚽 nhầu
(nhàu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.23-26
☞ 嚽: **nhàu** (trang 948).

咽 nhe
(nhai, nhè)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+3587**
❶ **Âm:** 咽 **nhe (nhi).** ✿ 咳咳姑悲侀保咽、保咽空特梱翁掑。Hỡi hỡi cô bay tố bảo *nhe*, Bảo *nhe* không được gậy ông ghè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).
❷ **Âm:** 咽 **nhai (nhi).** ✿ 豆認啗咽俸戲鄨。Đậu nhẫn lần *nhai* bụng dại bư (Thị Kính, t. 10b).
❸ **Âm:** 咽 **nhè (nhi).** ✿ 奴怍過、咽蓓椥荽、墫飽冲意、荽鈦池胶、涅帑吧命。Nó sợ quá, *nhè* bụi tre gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29).
❹ **Âm:** 咽 **nhè (nhi).** ✿ 嗜朱妬奇肝月老、打醅咽車了人緣。Khen cho đó cả gan nguyệt lão, Đánh rượu *nhè* xe lếu nhân duyên (Mỹ nữ, t. 1b). ✿ 醅啃浪醝醝拯伞、度葩叵戦匏醝咽。Rượu tiếng rằng say say chẳng mấy, Độ năm ba chén đã say *nhè* (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

酾 nhè
Bộ: 酉, **Nét:** 164.6-13
❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 而 **(nhi).** ✿ 客固迻朱爻崁荼、醝酾芾固辨味花。Khách có đưa cho một khóm trà, Say *nhè* nào có bén mùi hoa (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a).

咽 nhè
(nhe, nhai)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+3587**
☞ 咽: **nhe** (trang 956).

鑩 nhẽ (lẽ)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.14-16

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1).

(1) 尒 là dạng khác của 尔, 尔 là dạng khác của 爾 (nhĩ), còn đọc là *nhẽ*. ✿ 於低斯景茹厨 、鑩塊固鑩嘲啼腋花 。 Ở đây gần cảnh nhà chùa, *Lẽ* đâu có lẽ dặn dò trăng hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 佢明白排証每鑩 、駭与浪怪異渚信 、固柴占驗呶薘 、實仙降世噉嗔停与 。 Đã minh bạch bài ngay mọi *lẽ*, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 杳油蛤吏固掍 、鑩凭底格渃嫩牢惇 。 Ví dù Cóc lại có con, *Lẽ* đâu để cách nước non sao đành (Trê Cóc, t. 5b). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別褷埃麻燀心情 。歪坦唋固透情庄鑩 。 Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình. Trời đất hỡi có thấu tình chăng *nhẽ* (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 固肂压鑩梅兄 、縗泥幽顕透情英婘 。 Có thiêng chăng *nhẽ* Mai huynh, Chớ nề u hiển thấu tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 脫韃娘佢別情 、鴣篦坤鑩拮命彩高 。 Thoát trông nàng đã biết tình, Chim lồng khôn *lẽ* cất mình bay cao (Kiều KOM, c. 2149-2150). ✿ 朝廷縕鑩處分 、行邉吏遣重臣指麾 。 Triều đình rối *lẽ* xử phân, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 節旦尼拯鑩摸埃 、買沛曰没婓勾対 。 Tết đến nơi chẳng *nhẽ* mượn ai, mới phải viết một vài câu đối (Yên Đổ, b. Câu đối dán Tết).

禮 nhẽ (lẽ)

Bộ: 里, **Nét:** 166.1-16

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 尒 là dạng khác của 爾 (nhĩ) . ✿ 疔疸禮空香空墏 、魂痕魚楞校頹槮 、傷台眞要捵殽 、強齟強煒強睹強戝 。 Đau đớn *nhẽ* không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đồi sim, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

❷ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1) & (2). ✿ 断朱得駭骸駭薟 、貼蹺禮浪根浪數 。 Đoán cho người nghiệm trước nghiệm sau, Xem theo *lẽ* rằng căn rằng số (Trần Bồ, t. 10b).

尒 nhẽ (nhĩ)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.3-5, **U+53BC**

☞ 尒: **nhĩ** (trang 960).

黡 nhẽ (lẽ)

Bộ: 里, **Nét:** 166.5-12

☞ 黡: **lẽ** (trang 672).

褷 nhẽ (lẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+25667**

❶ **Âm:** 禮 **(lễ), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ), 尔 là một dạng khác chữ 爾 (nhĩ). ✿ 傕傕群吶夕之 、習陉生寄死逼褷常 。 Thôi thôi còn nói làm gì, Xưa nay sinh ký tử quy *nhẽ* thường (Dì Ghẻ, t. 3b).

畽 nhẽ (lẽ)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.10-12

❶ **Ý:** 理 **(lý), âm:** 爾 **(nhĩ).** Ghi chú (1).

(1) 尒 là một dạng khác của 尔, 尔 là một dạng khác của 爾 (nhĩ), 里 viết bớt nét chữ 理 (lý). Còn đọc là *nhẽ*. ✿ 縁凳窖畽拱扛 、遞如董永送娘仙姬 。 Duyên đâu khéo *lẽ* dỗ dang, Lạ như Đổng Vĩnh gặp nàng Tiên Cơ (Lưu Bình PVD, t. 13b).

咚 nhẽ (nín, nể, nỉ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

☞ 咚: **nín** (trang 854).

弭 nhẹ

Bộ: 弓, **Nét:** 57.6-9, **U+5F2D**

❶ **Âm:** 弭 **nhẹ (nhị)** ✿ 青青弭跐青雲 、梗棨监想絆蹎鴦凰 。 Thênh thênh *nhẹ* bước thanh vân, Cành cây dám tưởng bận chân loan hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 越波東固皮固伴 、媄生些越泱泛躺 、生些沫渓安繕 、自危媄貝弭躺空炉 。 Vượt bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta vượt cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ nay mẹ mới *nhẹ* mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 自趍踟東南澗壞 、別陉払進討尼凳仍得征戰閉数 、弭祜性命如牟鞊棨 。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, *Nhẹ* xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 金自弭跐青雲 、餧娘強抔賒斯強傷 。Kim từ *nhẹ* bước thanh vân, Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương (Kiều KOM, c. 2867-2868). ✿ 蕭洒自然巠弭命 、奈色権哿益功名 、無心約固羯燸泊 、得趣庫荅盪沫清 。 Tiêu sái tự nhiên ắt *nhẹ* mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91).

拽 nhẹ
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6315**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 耳 **(nhĩ).** ✿ 惱濃之貝情緣、拽名才子碾煩佳人。 Não nùng chi mấy tình duyên, *Nhẹ* danh tài tử nặng phiền giai nhân (Phan Trần, c. 529-530).

珥 nhẹ
(nhỉ, nhĩ)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E5**
❶ **Âm:** 珥 **nhẹ (nhị).** ✿ 臺子陵高秋沫、箋張鶱珥客鼠。 Đài Tử Lăng cao, thu mát, Bè Trương Khiên *nhẹ*, khách sang (Quốc Âm, b.9). ✿ 糉掛堆篧侵侵、斸卞捘若鄚泥麻蓮、脫脫捘珥如笕、堆馭篤遝寺边裊塘。 Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, Thoắt thoắt gánh *nhẹ* như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136). ✿ 渡情珥擔孤檅、頭枚燕问漫遡鶯迻。 Bến tình *nhẹ* nhổ con neo, Đầu mui yến vấn mạn chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52). ✿ 朏身扇钬珥讓、拙群恩怨堆唐渚衝、徐公暄吶始終、不平浮陣洞洞雲噤。 Tấm thân rày đã *nhẹ* nhàng, Chút còn ân oán đôi đường chưa xong, Từ công nghe nói thủy chung, Bất bình nổi giận đùng đùng sấm vang (Kiều THU, c. 2299-2302).
❷ **Âm:** 珥 **nhỉ (nhị).** ✿ 思高格遝捽淌、釵裙噷珥扔才歐蘇。 Tứ cao cách lạ tót vời, Thoa quần hiếm *nhỉ* nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122).
❸ **Âm:** 珥 **nhĩ (nhị).** ✿ 辟耑領祕鏤鐀、珥河罢買拉竹蘭滝。 Từ vua lãnh lấy việt vàng, *Nhĩ* hà bãi mới rắp hàng lan sông (Thiên Nam, c. 6453-6454).

耳 nhẹ
(nhĩ)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.0-6, **U+8033**
❶ **Âm:** 耳 **nhẹ (nhĩ).** ✿ 叉番麻生、泖沚吪巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà *nhẹ* (Phụ Mẫu, t. 8b).
❷ **Âm:** 耳 **nhĩ (nhĩ).** ✿ 薅萎卷耳解愁、俸併崔吏補萎边唐。 Hái rau quyện *nhĩ* giải sầu, Bổng thương thôi lại bỏ rau bên đường (Thị Kính, t. 9a).

你 nhẹ
(nể)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7
☞ 你: **nể** (trang 848).

然 nhen
(nhiên)
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7136**
☞ 然: **nhiên** (trang 961).

闲 nhèn
(nhàn)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-7, **U+95F2**
❶ **Âm:** 閑 **nhèn (nhàn).** ✿ 敬願匏達於慮、容禗物闲共於鄑尐。 Kính nguyền đã đặt ở trên, Dung lấy vật *nhèn* cũng ở dưới nay (Thiên Nam, c. 8127-8128).
❷ **Âm:** 閑 **nhàn (nhàn).** ✿ 書窓因則清闲、篤韌小節新刊停停。 Thư song nhân buổi thanh *nhàn*, Thấy trong Tiểu Tiết tân san rành rành (Lưu Bình PVD, t. 1b).

閑 nhèn
(nhàn, gian, nhìn)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9591**
☞ 閑: **nhàn** (trang 944).

鱙 nheo
Bộ: 魚, **Nét:** 195.12-22
❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).
(1) 堯 viết bớt nét chữ 饒 (nhiêu). ✿ 汲涼蹭壧雕鱙、船商客駭鐄帆蚿蚿。 Gập ghềnh cuối bãi Đuôi *Nheo*, Thuyền thương khách hãy chen buồm bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a).

嚘 nhẽo
Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21, **U+2114D**
❶ **Âm:** 繞 **(nhiễu),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 閉數娘辱禪閔、塶荼瀲嚘霜寒波配。 Bấy lâu nương náu thiền quan, Muối dưa nhạt *nhẽo* sương hàn pha phôi (Phan Trần, c. 597-598).

蝒 nhện
(dện)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+8752**
☞ 蝒: **dện** (trang 286).

児 nhi
Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+5150**
❶ **Âm:** 兒 **nhi (nhi).** Ghi chú (1).
(1) 児 là một dạng khác của 兒 (nhi). ✿ 暄浪蜀固女児、媚珠筸沃當旬少堆。 Nghe rằng Thục có nữ *nhi*, Mỵ Châu tên ốc đương thì thiếu đôi (Thiên Nam, c. 779-780). ✿ 噴初娭聖訓児、撰旺圩於擯趂匹吝。 Nhắc xưa mẹ Thánh

huấn *nhi*, Chọn nhầm chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14). ✿ 尒寐蘚汶竫情、鄑歪埃几律鍒化児。Mấy trăm năm một chữ tình, Dưới trời ai kẻ lọt vành hóa *nhi* (Bích Câu, c. 1-2).

兒 nhi

Bộ: 儿, **Nét:** 10.6-8, **U+5152**

❶ **Âm:** 兒 **nhi (nhi).** ✿ 幼兒裞媄乾併、喫嘆渴雚坤詳鄧甥。Ấu *nhi* lẽ mẹ càng thương, Khóc than khát sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 茹兀平些埃几為、庫巾沛累旦妻兒。Nhà ngặt bằng ta ai kẻ vì, Khó khăn phải lụy đến thê *nhi* (Quốc Âm, b. 57, c. 1-2). ✿ 得處妥明、徵側徵貳、錐浪女兒、寔羅才智。Người xứ An Minh, Trưng Trắc Trưng Nhị, Tuy rằng nữ *nhi*, Thiệt là tài trí (Việt Sử QSQ, c. 129-130). ✿ 古悶裞甴匹寐之妬時裞麻用濫本趂奔朱細囉沒𠱋銅麻之度妻兒。Có muốn lấy năm ba trăm chi đó thì lấy mà dùng làm vốn đi buôn cho té ra một hai đồng mà chi độ thê *nhi* (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 共固孭孤兒怵憫、買生罌离媄离吒、帎埃咾嗳黫麻、幽於啃哭怵車惱濃。Cũng có đứa cô *nhi* tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140). ✿ 嗔親父囝干煩惱、朱幼兒排淫寔愡。Xin thân phụ [bốt] cơn phiền não, cho ấu *nhi* bày nỗi thiệt hơn (Đông Lộ Địch, tr. 44).

皃 nhi

Bộ: 白, **Nét:** 106.2-7, **U+7683**

❶ **Âm:** 皃 **nhi (nhi).** Ghi chú (1).

(1) 皃 là một dạng khác của 兒 (nhi). ✿ 幼皃裞媄乾傷、喫嘆渴雚坤詳鄧甥。Ấu *nhi* lẻ mẹ càng thương, Khóc than khát sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蹎伯王蒙繼業興隆、曷成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam *nhi* đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 悉老親恤欺預闥、咁孩皃除餂曖粈、吼裴妾拖孝男、鍊稇烟册妾夕父親。Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài *nhi* chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出閑擙古吏麻瞪、悉免景踩真趂化跨。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa *nhi* vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16). ✿ 榮花揌笼堷紅、薹薊沒怵熘悉女皃。Vinh ba phủi đám bụi hồng, đài gương một tấm soi lòng nữ *nhi* (Đông Lộ Địch, tr. 105). ✿ 堵廊庄眖吶支、感傷𠱋妸女皃糢雉。Xóm làng chẳng dám nói chi, Cám thương hai ả nữ *nhi* mắc nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

鴝 nhi

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.6-17, **U+9D2F**

❶ **Âm:** 鴝 **nhi (nhi).** ✿ 尮鵑笣啄鴦嶸、鷾鴝吏嘁鼛茄叮哢。Nay quyên đã giục oanh già, Ý *nhi* lại gáy trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128).

兜 nhi

Bộ: 儿, **Nét:** 10.6-8

❶ **Âm:** 兒 **nhi (nhi).** Ghi chú (1).

(1) 兜 là một cách viết khác của 兒 (nhi). ✿ 双离国阁退僵、女兜凳眖詞垓弄文。Song le khuê các thói gìn, Nữ *nhi* đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).

一 nhì

二 (nhị)

Bộ: 二, **Nét:** 7.0-2, **U+4E8C**

☞ 二: **nhị** (trang 960).

珥 nhỉ

(nhẹ, nhĩ)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E5**

☞ 珥: **nhẹ** (trang 958).

咿 nhỉ

(nỉ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Âm:** 爾 **(nhĩ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 尒 viết bớt nét chữ 爾 (nhĩ). ✿ 裞貼扒馭軍弊咿、昌糍胯蛤固疔空。Lấy của bắt người quân tệ *nhỉ*, Xương già da cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp). ✿ 抪肴吏劍朱肴咿。Nghĩ mình lại gồm cho mình *nhỉ* (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ tam nguyên tự trào). ✿ 翷咁吶哭哳八索、殺媒嘶汹嘟宮湯、些黜些劉朱些咿、勢拱碑撐拱榜鐫。Mồ miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gồm cho ta *nhỉ*, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

❷ **Âm:** 你 **(nễ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (2).

(2) 尒 viết bớt nét chữ 你 (nễ). ✿ 咿嬓買計事情餒圭隔阻餒命屯遭。*Nỉ* non mới kể sự tình, Nỗi quê cách trở nỗi mình truân chiên (Phan Trần, c. 183-184). ✿ 稇鴛洛沫坡滝、捷粘迻蚯啃哭咿嬓、娘喂阻吏共稇、底英趂峙渃嬓及得。Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa

chồng tiếng khóc *nỉ* non, Nàng ơi trở lại cùng con, Để anh đi trẩy nước non kịp người (Thanh Hóa, t. 13a).

尒 nhĩ
(nhẽ)

Bộ: 小, **Nét:** 28.3-5, **U+53BC**

❶ **Âm:** 爾 **nhĩ (nhĩ).** Ghi chú (1).

(1) 尒 thường được dùng thay cho 尒 là dạng khác của 爾 (nhĩ). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急拆茹鞪特安、買罟掘穭咬術務皺。 Thơ rằng "Trú *nhĩ* vu mao", Lại câu "Tiêu *nhĩ* sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a).

❷ **Âm:** 爾 **nhẽ (nhĩ).** Ghi chú (1) & (2).

(2) Còn đọc là *lẽ*. ✿ 尒時術正補邪、俸牢宪退腋花拯辰。 *Nhẽ* thời về chánh bỏ tà, Bổng sao đem thói trăng hoa chẳng thìn (Thiên Nam, c. 6033-6034).

珥 nhĩ
(nhẹ, nhỉ)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10, **U+73E5**

☞ 珥: **nhẹ** (trang 958).

耳 nhĩ
(nhẹ)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.0-6, **U+8033**

☞ 耳: **nhẹ** (trang 958).

一 nhị
一 (nhì)

Bộ: 二, **Nét:** 7.0-2, **U+4E8C**

❶ **Âm:** 二 **nhị (nhị).** ✿ 經固通別二義、俍字經尼實名羅通。 Kinh có thông biệt *nhị* nghĩa, một chữ kinh này thật danh là thông (A Di Đà, t. 7a). ✿ 堯舜帝固欣收、氏羿二帝弒希讓位。 Nghiêu Thuấn nào có hơn thua, Ấy là *nhị* đế hai vua nhường vì (Tam Tự Kinh, c. 195-196). ✿ 鬲默分韓兜皮、度清閒嘑一二、唻嘟句詩韆斫、唏呵哦醐興咂。 Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất *nhì*, Vếu váo câu thơ cũ rích, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

蕊 nhị
心心 (nhụy)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+854A**

❶ **Âm:** 蕊 **nhị (nhị).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhụy*. ✿ 花春怒群封嫩蕊。 Hoa xuân nọ còn phong nộn *nhụy* (Cung Oán, c. 33).

蘂 nhị
(nhụy)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-18, **U+8603**

❶ **Âm:** 蘂 **nhị nhụy).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhụy*. ✿ 蘂結花簪蝓典杜、膦裴蜜吼蜆市趂。 *Nhị* kết hoa thơm ong đến đỗ, Mỡ bùi mật ngọt kiến nào đi (Bạch Vân, b. 88). ✿ 花残蘂沼匏層犗虛。 Hoa tàn *nhụy* rữa đã từng nên hư (Thị Kính, t. 11a).

貳 nhị
Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB3**

❶ **Âm:** 貳 **nhị (nhị).** ✿ 得處安明、徵側徵貳、雖浪女兒、寔羅才智。 Người xứ An Minh, Trưng Trắc Trưng *Nhị*, Tuy rằng nữ nhi, Thiệt là tài trí (Việt Sử QSQ, c. 129-130). ✿ 啤饒壓共四城、保娘側貳每情朱咍、兵蘇勘奴孟台、娘踺塘撼術扇喝门。 Rao nhau gìn giữ tứ thành, Bảo nàng Trắc *Nhị* mọi tình cho hay, Binh Tô thế nó mạnh thay, Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562).

蘊 nhị
(nhụy)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15

❶ **Âm:** 蘊 **nhị (nhị).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *nhụy*, 蘊 là một dạng khác của 蘊 (nhị). ✿ 園梅蘊几踏霜咳聂、繓麝移鄽蹈觖孤。 Vườn mai *nhụy* kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ rồi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 花春怒群封嫩蘊、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、涿閨群浸味香傾城。 Hoa xuân nọ còn phong nộn *nhụy*, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).

咿 nhiếc
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C94**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 亦 **(diệc).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc *diếc*. ✿ 昆貉買吏斯、叫昆螻麻嚼咿。 Con cọp mối lại gần, kêu con trâu mà mắng *nhiếc* (Chuyện Đời Xưa, t. 7).

染 nhiễm
(nhuốm, nhuộm)

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+23471**

❶ **Âm:** 染 **nhiễm (nhiễm).** Ghi chú (1).

(1) 染 là một dạng khác của 染 (nhiễm). ✿ 燴烺節瀝價韣、鑌空砖炤蓮空染塭。 Rõ ràng tiết sạch giá trong, Vàng không ngại lửa sen không *nhiễm* bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 平生染特

疾踈狂、昆弟饒喟召庫揚。Bình sinh *nhiễm* được tật sơ cuồng, Con cháu nhiều ngày chịu khó dưỡng (Quốc Âm, b. 68, c. 1-2).
❷ **Âm:** 染 **nhuộm (nhiễm).** ✿ 翹侵白雪邂分泊、頂染丹砂尬轉紅。Cánh xâm bạch tuyết mười phân bạc, Đính *nhuộm* đơn sa chín chuyển hồng (Quốc Âm, b. 248, c. 5-6). ✿ 殿舞謝蝒扛鞪木、趣歌楼蜱哭更踠、坦平俸拉柊核、埃拢人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh *nhuộm* mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).
❸ **Âm:** 染 **nhuốm (nhiễm).** ✿ 蛇王哮轉冲楼、被笼染病埃侯別甦。Xà vương gầm chuyển trong lầu, Bị tên *nhuốm* bệnh ai hầu biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 大众車奔孛所詭、疔工弄、可罔渃末侂染、共拮省浪荒市把特恩曩盎那。Đại chúng (cư) mắng Bụt thửa thốt, đau trong lòng, (ca) sa nước mắt thương *nhuốm*, cùng cất tiếng rằng dường nào trả được ơn nặng áng ná (Phụ mẫu, t. 28a).

冉 nhiệm

Bộ: 冂, **Nét:** 13.3-5, **U+5189**
❶ **Âm:** 冉 **nhiệm (nhiễm).** ✿ 堆馭雔飭禦寒、神机不測志箄冉牟。Đôi người ra sức ngự hàn, Thần cơ bất trắc chí toan *nhiệm* mầu (Thiên Nam, c. 7673-7674). ✿ 本性捶洎曾冉日、抍命缶屘事嗔超、罕務調享天然禄、徥且塗制塈舜堯。Vốn tính chẳng quen từng *nhiệm* nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 買咍造物冉侔、祸淫福善極數尒囲、史南編剖罕灰、俾靡固志沛瞨朱詳。Mối hay tạo vật *nhiệm* mầu, Họa dâm phước thiện chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86).

然 nhiên

(nhen)
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7136**
❶ **Âm:** 然 **nhiên (nhiên).** ✿ 趣自然凳朋香跡、覩清騷景慼寡朝。Thú tự *nhiên* đâu bằng Hương Tích, Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 1-2). ✿ 嚴仍貼自然意、恐輕油悉於坦堯。Giàu những của tự *nhiên* ấy, Khủng khỉnh dầu lòng ở đất Nghiêu (Quốc Âm, b. 105). ✿ 尼尼事缶果然、催它却蛈鼓儡趂耒。Này này sự đã quả *nhiên*, Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi (Kiều KOM, c. 963-964). ✿ 哎時圖式自然、形容糕卒神仙嗐帟。Ăn thì đồ thức tự *nhiên*, Hình dung đẹp tốt thần tiên ví nào (Đại Di Đà, t. 2a).
❷ **Âm:** 然 **nhen (nhiên).** ✿ 滕國晢眇本孰然、吏添斉楚押𠂤边。擙椭邈斉咳楚悚、搥頭術楚悖斉慳。Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ *nhen*, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4).

攝 nhiếp

(xếp, nếp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.18-21, **U+651D**
❶ **Âm:** 攝 **nhiếp (nhiếp).** ✿ 迍干國變、群當少年、元帥攝政、各將尊暹。Gặp cơn quốc biến, Còn đương thiếu niên, Nguyên soái *nhiếp* chính, Các tướng tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 573-576).
❷ **Âm:** 攝 **xếp (nhiếp).** ✿ 攝筆硯蹺役刀弓。*Xếp* bút nghiên theo việc đao cung (Chinh Phụ TV, c. 18-19).
❸ **Âm:** 攝 **nếp (nhiếp).** ✿ 本茄科宦唯傳、跐流離苦悴垀攝初。Vốn nhà khoa hoạn dõi truyền, Bước lưu li khổ tủi nền *nếp* xưa (Phan Trần, c. 185-186).

爇 nhiếp

Bộ: 火, **Nét:** 86.15-19, **U+7215**
❶ **Âm:** 爇 **nhiếp (nhiếp).** ✿ 漢官士爇仁誼、吠民禮義文詞甚風。Hán quan Sĩ *Nhiếp* nhân nghì, Dạy dân lễ nghĩa văn từ hoa phong (Việt Sử VKC, c. 17-18).

滠 nhiếp

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15
❶ **Âm:** 爇 **nhiếp (nhiếp).** Ghi chú (1).
(1) 滠 là dạng khác của 爇 (nhiếp). ✿ 典鮆士滠、過鎮交州、羺茫文運、自氏夕頭。Đến sau Sĩ *Nhiếp*, Qua trấn Giao Châu, Mở mang văn vận, Từ ấy làm đầu (Việt Sử QSQ, c. 149-152).

热 nhiệt

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70ED**
❶ **Âm:** 熱 **nhiệt (nhiệt).** Ghi chú (1).
(1) 热 là dạng khác của 熱 (nhiệt). ✿ 丕唎甘端姑吶罒牢、朱典淙嗢哅麻罌場闹热。Vậy lời cam đoan cô nói làm sao, cho đến nỗi ồn ào mà ra trường náo *nhiệt* (Đông Lộ Địch, tr. 87).

烧 nhiêu

(nhiều, nhau)
Bộ: 尢, **Nét:** 43.5-8
❶ **Âm:** 饒 **nhiêu (nhiêu).** Ghi chú (1).
(1) 烧 là một dạng khác của 饒 (nhiêu). ✿ 色烧鶹趭扒哎、油芻庄婜油誂庄亭。Bao *nhiêu* gà vịt bắt ăn, Dầu xua chẳng chạy dầu săn chẳng

dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194).
❷ **Âm: 饒 nhiều (nhiêu).** Ghi chú (1). ✿ 搓城同皷店鄂 、負功天下困台燒吝 。 Xây thành Đồng Cổ đêm ngày, Phụ công thiên hạ khốn thay *nhiều* lần (Thiên Nam, c. 7517-7518).
❸ **Âm: 饒 nhau (nhiêu).** Ghi chú (1). ✿ 時皮哈海盪埋 、歪秋霜降霜霓如燒 。 Thời vừa hây hẩy gió may, Trời thu sương giáng sương mù như *nhau* (Thiên Nam, c. 6223-6224).

饒 nhiêu
(nhiều, nhau)
Bộ: 食, **Nét:** 184.12-20, **U+9952**
☞ 饒: **nhiều** (trang 962).

燒 nhiêu
(theo, nhau, nhiều)
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14
☞ 燒: **theo** (trang 1269).

饒 nhiêu
(nhau)
Bộ: 食, **Nét:** 184.6-14
☞ 饒: **nhau** (trang 947).

饒 nhiêu
(nhau, nhiều)
Bộ: 食, **Nét:** 184.9-17
☞ 饒: **nhau** (trang 948).

饒 nhiêu
(nhau)
Bộ: 食, **Nét:** 184.9-17
☞ 饒: **nhau** (trang 948).

薧 nhiều
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15, **U+8558**
❶ **Âm: 薧 nhiều (nhiêu) .** ✿ 馭辰恤雉免蓊薧 、几辰適煙霞風月 。 Người thì vui trẻ mến sô *nhiều*, Kẻ thì thích yên hà phong nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4).

饒 nhiều
(nhiêu, nhau)
Bộ: 食, **Nét:** 184.12-20, **U+9952**
❶ **Âm: 饒 nhiều (nhiêu).** ✿ 性乙陳陳裊生 、礙隊卹勘変饒行 。 Tính ắt trần trần nẻo sinh, Ngại đời thời thế biến *nhiều* hành (Quốc Âm, b. 113, c. 1-2). ✿ 孟辰粘暴辰錢 、鄴錢饒禿夕仙中茫 。 Mạnh thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền *nhiều* thóc làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 仕古爻病哈陣 、仕陣仕饒弄 。 Sãi có một bịnh hay giận, Sãi giận sãi *nhiều* lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 欺奴特辭嵇歲 、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細場學 、學徒饒丁昂藏蝫相咬脇庄 。 Khi nó được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối trường học, học trò *nhiều* đứa ngang tàng rắn mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17).
❷ **Âm: 饒 nhau (nhiêu).** ✿ 踔媧鼬竒獑年高 、險灰茹吏歹饒 、宪饒戈於邉岩槞花 。 Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem *nhau* qua ổ bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 竹梅伴麥合饒涓 、鬥槾墻桃眞礙旂 。 Trúc mai bạn cũ họp *nhau* quen, Cửa mận tường đào chân ngại chen (Quốc Âm, b. 46, c. 1-2). ✿ 恿穊催吏懪忱 、沒緣缶嬇叵愀祕饒 。 Buồn riêng thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy *nhau* (Phong Sử, c. 7). ✿ 悲除唉唼妻妻 、酤魡咳兮庄想細饒 。 Bây giờ thiếp thiếp thê thê, Thịt cá ê hề chẳng tưởng tới *nhau* (Thạch Sanh, c. 599-600). ✿ 身尼麻殃揚饒 、時嗔修祕身輳朱停 。 Thân này mà dỗ dang *nhau*, Thì xin tu lấy thân sau cho đành (Phan Trần, c. 727-728). ✿ 嚘饒狹屢猞排 、獏獰客去翹觴倍皮 。 Rủ *nhau* chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 捶共附近打饒 、暴毆如猲孟毆如猞 。 Quây cùng phụ cận đánh *nhau*, Bạo âu như sói mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 定情生斸仕排 、緣之薧吏番尼迈饒 。 Định tình sinh mới sẻ bày, Duyên chi may lại phen này gặp *nhau* (Hoa Tiên, c. 643-644). ✿ 咬制朱歇腩缶 、底廊揀盎朱粿拱亭 、翀辰赧打泣溢 、外辰粿妒敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng *nhau* (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 牡丹木竟茄蜍 、堆些貞節待徐祕饒 。 Mẫu đơn mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy *nhau* (Nam Phong, t. 8a). ✿ 嚘饒趂榼處兌 、工灵拯特 、特缶齜踝 。 拢術鼬挹婠昏 、打啃唖吓罌踝處兌 。 Rủ *nhau* đi cấy xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ú hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 沒丁咾營沒丁咾圭 、缶丁趂唐及 、吶傳挽貝饒 。 Một đứa láo dinh một đứa láo quê, hai đứa đi đường gặp, nói chuyện vãn với *nhau* (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 瀕命鞘盎干戈 、飥生罌死祸羿凳饒 。 Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy *nhau* (Kiều KOM, c. 2941-2942).
❸ **Âm: 饒 nhiêu (nhiêu).** ✿ 撰雦揊別包饒 。 Giỏ ra chẳng biết bao *nhiêu* (Thiên Nam, c. 5395). ✿ 局茫遷淙渃潮 、情包饒女閉饒能祕 。 Cuộc đời mây nổi nước triều, Tình bao *nhiêu* nợ

bấy *nhiêu* hay gì (Mai Đình, c. 272-273). ✿ 払暄娘吶典調 、哄浪知己閉饒尒臥 。 Chàng nghe nàng nói đến điều, Cười rằng tri kỷ bấy *nhiêu* mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 閉數盪錁湄操 、外閍斌鯀別包饒情 。 Bấy lâu gió khoá mưa rào, Ngoài muôn nghìn dặm biết bao *nhiêu* tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 嘆浪坦羸歪高 、鞋移物対別包饒吝 。 Than rằng đất rộng trời cao, Sao dời vật đổi biết bao *nhiêu* lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 貼庫爭歇包饒 、意櫙咍鋪意蓑咍錢 。 Của kho tranh hết bao *nhiêu*, Ấy rơm thay bạc ấy rêu thay tiền (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 嚥唏猛恩謜自駪 、硬准鼇歲特包饒 、嫩祈夐塽腋撩 、灤淝臉嘔調囂尒堰 。 Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao *nhiêu*, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 計包饒吏疔悉 、吶包饒吏慚惰丙饒 。 Kể bao *nhiêu* lại đau lòng, Nói bao *nhiêu* lại thẹn thùng bấy *nhiêu* (Mộng Tiên, t. 7a).

爦 nhiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.17-20

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 燒 được bớt nét từ 饒 (nhiêu). ✿ 唐捼匹腩賒台 、褆斧庄齪朋尬爦得 。 Đường đi ba tháng xa thay, Lạy ông chẳng đủ bằng nay *nhiều* người (Thạch Sanh, c. 1617-1618).

饒 nhiều

Bộ: 食, **Nét:** 184.18-27

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** ✿ 悉耒尊敬功饒 、應封王位底鑣冂茷 。 Lòng vua tôn kính công *nhiều*, Ứng phong vương vị để tiêu muôn đời (Thiên Nam, c. 8045-8046).

爦 nhiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.15-18

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét từ 饒 (nhiêu). ✿ 埃運嗯吼行茫 、固悶祕鼓辰鄆月圓 、月圓鼕穭鼕錢 、吏固滝連沁沫抔宜 。 Ai lên nhắn nhủ hàng Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên, Nguyệt Viên lắm lúa *nhiều* tiền, Lại có sông liền tắm mát nghỉ ngơi (Thanh Hóa, t. 7b).

燒 nhiều

(theo, nhau, nhiêu)

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14

☞ 燒: **theo** (trang 1269).

烧 nhiều

(nhiêu, nhau)

Bộ: 尢, **Nét:** 43.5-8

☞ 烧: **nhiêu** (trang 961).

爦 nhiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.15-18, **U+215C9**

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 堯 viết bớt nét chữ 饒 (nhiêu). ✿ 得知音沙琴毓浪 、悉好生鼕魡砖鈎 。 Người tri âm ít cầm nên lặng, Lòng hiếu sinh *nhiều* cá ngại câu (Quốc Âm, b. 121, c. 5-6). ✿ 悉愁匏滮沙鼕 、灥拮揲魡最挑鐘鯨 。 Lòng sầu đã rửa ít *nhiều*, Sớm gõ mõ cá tối khêu chuông kình (Phan Trần, c. 283-284). ✿ 揶掰擻女挾搓 、典同秖過咳荄葟鼕 。 Chẳng co quắp nọ lay nhay, Đến đồng đũa quá e cay đắng *nhiều* (Gia Huấn, c. 59-60). ✿ 冷湇台浪櫓喂 、浪櫓冷沙牢祽冷鼕 。 Lạnh lùng thay láng giềng ơi, Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh *nhiều* (Nam Phong, t. 8a). ✿ 吶共耒蜀 、事跡停伶 、鞘岗七曜 、鼕類夭精 。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong núi Thất Diệu, *Nhiều* loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 悶朱斯媄斯吒 、欺鈀縎粘欺罌貫錢 、悶朱幣合堆朝 、朱豷几半朱鼕馭謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho *nhiều* người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 唐南方時妬庄賒 、時仍怍鼕軍硉壁 。 Đường nam phương thời đó chẳng xa, Thời những sợ *nhiều* quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 風景齲鼕尼勝覓 、朝代智尒笠清娛 。 Phong cảnh cũ *nhiều* nơi thắng lãm, Triều đại xưa mấy lớp thanh ngu (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 呴呴拙祿拹核 、於靹豢固香彩沙鼕 。 Ào ào trút lộc rung cây, Ổ trong dưỡng có hương bay ít *nhiều* (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 掣包鼕淫断腸 、橋烏發逯姅唐吏分 。 Xiết bao *nhiều* nỗi đoạn trường, Cầu ô phút gặp bạn đường lại phân (Thị Kính, t. 5a). ✿ 仍謀逆賊合夕 、分棦吱沙分柑噉鼕 。 Những mưu nghịch tặc hợp làm, Phần chanh chê ít phần cam đòi *nhiều* (Thiên Nam, c. 7868-7869). ✿ 傷稛躺貝稛各得俣拱調 、朱毓冬鼕合和如稛招俳蛁蛁 。 Thương con mình với con các người hầu cũng đều, Cho nên đông *nhiều* hiệp hòa như con cháu bầy châu chấu (Nữ Phạm, c. 193).

爦 nhiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.15-18, **U+215CA**

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) 堯 viết bớt nét chữ 饒 (nhiêu). ✿ 趣風流拱沙嬈 、畑炵厭素炉燒培塵 。Thú phong lưu cũng ít *nhiều*, Đèn dong vẻ tố lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 利擲自尋忍分 、尋賒嬈鼬羨斯沙証 。Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa *nhiều* vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 幫市嬈伴行各妸 、坫市冬本道各姨 。Chợ nào *nhiều* bạn hàng các ả, Xóm nào đông bổn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab). ✿ 硼陳轄拱嬈番車馭 、細黎輳強鑣度傘油 。Trải Trần trước cũng *nhiều* phen xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a).

尭 nhiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.12-15

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét từ 饒 (nhiêu). ✿ 閒特趣醥台包那 、餂尭垵淮鮮唁 、叽迸時計春它闷 、春意戈时春恪羣 。Nhàn được thú vui hay bao nả, Bữa *nhiều* muối bể chửa tươi ngon, Chín mươi thì kể xuân đà muộn, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32). ✿ 女男遇吏逸迢 、得得耻罵尭調辱餘 。Nữ nam qua lại dập dìu, Người người sỉ mạ *nhiều* điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a).

尭 nhiều

Bộ: 夕, **Nét:** 36.12-15

❶ **Ý:** 多 **(đa), âm:** 饒 **(nhiêu).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét từ 饒 (nhiêu). ✿ 想払硼尭皮爆弩 、叵羨鎌蔑具戎鞍 。Tưởng chàng trải *nhiều* bề nắng nỏ, Ba thước gươm một cỗ nhung yên (Chinh Phụ CTD, c. 105-106). ✿ 仍謀逆賊合夕 、分枰吱沙分柑噱尭 。Những mưu nghịch tặc hợp làm, Phần chanh chê ít phần cam đòi *nhiều* (Thiên Nam, c. 7868-7869). ✿ 懲騅功沙罪尭 、甦乘碎笣碱料命碎 。Xét mình công ít tội *nhiều*, Sống thừa tôi đã nên liều mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 瞲嬭渃罘皮巴語 、兌人緣昃逴尭調 。Trông non nước bốn bề bõ ngõ, Đoái nhân duyên trắc trở *nhiều* điều (Mỹ Nữ, t. 2b). ✿ 抵吒娭鼓徧特悃 、局荣花羶伞得茷 、閘茄與盛漆愜 、鄤得尭貼燦茷嗜嗐 。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người *nhiều* của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a). ✿ 埃咄功徵栘皮 、旇夕旇念牀夷徵些 、鄆迸勾念拱罗 、尭時朋晌旺荼麻催 。Ai dầu công việc bộn bề, Vừa làm vừa niệm mất gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, *Nhiều* thời bằng buổi uống trà mà thôi (Đại Di Đà, t. 3b).

饒 nhiều

(nhau, nhiêu)

Bộ: 食, **Nét:** 184.9-17

☞ 饒: **nhau** (trang 948).

擾 nhiễu

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64FE**

❶ **Âm:** 擾 **nhiễu (nhiễu).** ✿ 蓁閑無事意樓臺 、酏於拯曾屈擾埃 。Lều nhàn vô sự ấy lâu đài, Nằm ở chẳng từng khuất *nhiễu* ai (Quốc Âm, b. 84, c. 1-2).

遶 nhiễu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16, **U+9076**

❶ **Âm:** 遶 **nhiễu (nhiễu).** ✿ 固渃遶憮嫩遶罥 、群踈荅薜醅荅瓢 。Có nước *nhiễu* song non *nhiễu* cửa, Còn thơ đầy túi rượu đầy bầu (Quốc Âm, b. 121, c. 3-4). ✿ 課權娭買胎生 、固恬氣羲遶觖泣茹 。Thuở Quyền mẹ mới thai sinh, Có điềm khí đỏ *nhiễu* quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144).

絩 nhiễu

(thêu)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D69**

☞ 絩: **thêu** (trang 1275).

瞁 nhìn

Bộ: 目, **Nét:** 109.7-12

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 忍 **(nhẫn).** Ghi chú (1).

(1) 忍 là dạng khác của 忍 (nhẫn). ✿ 冮虛冮海瞁儷 、汫淒蓓甚鼈黏尋咣 、趙飥准鱕房香 、靹炭覽没埬髆烃殘 。Hốt hơ hốt hãi *nhìn* nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

認 nhìn

(nhẫn)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A8D**

☞ 認: **nhẫn** (trang 954).

閑 nhìn

(nhàn, gian, nhèn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9591**

☞ 閑: **nhàn** (trang 944).

矉 nhìn

(gìn)

Bộ: 目, **Nét:** 109.17-22

☞ 曛: **gìn** (trang 440).

認 nhìn
(nhận)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14
☞ 認: **nhận** (trang 955).

睨 nhìn
Bộ: 目, **Nét:** 109.7-12, **U+251BE**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 忍 **(nhẫn).** ✿ 爻命仍悴緣命 、篆香拂熔卷經砖睨 。 Một mình những tủi duyên mình, Triện hương biếng thắp quyển kinh ngại *nhìn* (Phan Trần, c. 241-242). ✿ 粣睨倘魂香冷冫 、情媄吒俸搋徐低 。 Mặt *nhìn* thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt từ đây (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 座金蓮湃淊味香 、厨鎮國想印潅淨梵 、行古樹 盪擄膝緑 、場奉天睨產趣沂雩 。 Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên *nhìn* sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 睨鼓庄女移儭 、睨稚淚似霜 汦𠀧行 。 *Nhìn* chồng chẳng nỡ rời nhau, *Nhìn* con lệ tựa mưa mau hai hàng (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 愠為淊月斜埃重 、愠為詷花用埃睨 。 Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng, Buồn vì điều hoa rụng ai *nhìn* (Cung Oán, c. 265-266). ✿ 徐准於尼蝌台 貸 、薩泼頭睨丕珍珍 。 Từ chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu *nhìn* vậy trâng trâng (Gia Huấn, c. 77-78).

裬 nhìn
Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+25686**
❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 忍 **(nhẫn).** ✿ 裬 椯淚玉油油 、跲頭辟者答句恩情 。 *Nhìn* chồng lệ ngọc dàu dàu, Cúi đầu từ giã đáp câu ân tình (Thị Kính, t. 8a). ✿ 堶河黜買及娘 、裬祜姿質馭鼠拯勴 。 Bãi hà bởi mới gặp nàng, *Nhìn* xem tư chất người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 粣裬吶咾倫暉昆岓 。 Mặt *nhìn* lơ láo lộn tròng con người (Thạch Sanh, c. 178-179). ✿ 石生倘止爻啵 、𠀧边棱啁祜裬瓊囂 。 Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, Hai bên rừng vắng xem *nhìn* quạnh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 啃笛嚅暄澄同望 、行旗掎韆霉拂披 、蹮払蹺笠霆迻 、妾裬孕肉嚐嗆餒茄 。 Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lốp mây đưa, Thiếp *nhìn* rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52). ✿ 逾高菔炤強高 、碎隊尋覦娘市貗挩 、吃烯吃駭裬饒 、汫淒藷甚畧婁尋咣 。 Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi *nhìn* nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 准庵仙尼坦靰 、裬祜山水有情 、尼欹雪怒宮逖 、庄恪嬓仙挠吏 。 Chốn am tiên nơi đất Bụt, *nhìn* xem sơn thủy hữu tình, này quán tuyết nọ cung mây, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 払生阻吏西厢 、册畑自意育昂炳裬 、好逮竜抔爻篇 、滿歆餒馭麻洎騎鯨 。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng *nhìn*, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

裬 nhìn
Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12
❶ **Ý:** 礻 **(bộ thị), âm:** 忍 **(nhẫn).** Ghi chú (1).
(1) 忍 là một dạng khác của 忍 (nhẫn) ✿ 府延慶屬尐河泊 、鞪虮勲崇涕瀋高 、盧摳隊笠演濤 、欺咿裬月欺飥眷風 。 Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra *nhìn* nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 云仙掷粣庄裬 、月娥瞫僅乾辰湟那 。 Vân Tiên day mặt chẳng *nhìn*, Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nết na (Vân Tiên KNL, c. 195-196). ✿ 共饒恤挌干煩 、暟韆鵡吝屠裬狁征 。 Cùng nhau vui gác cơn phiền, Ngày trông ác lặn đêm *nhìn* thỏ chênh (Song Tinh, c. 2171-2172).

忍 nhịn
(nhẫn, những, nhẩn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FCD**
☞ 忍: **nhẫn** (trang 954).

忍 nhịn
(nhẫn, những, nhẫn, nhỉnh)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7
☞ 忍: **nhẫn** (trang 954).

唌 nhịn
(nhẫn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10
☞ 唌: **nhẫn** (trang 951).

忍 nhỉnh
(nhẫn, những, nhẫn, nhịn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7
☞ 忍: **nhẫn** (trang 954).

杒 nhịp
Bộ: 木, **Nét:** 75.2-6, **U+6741**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 入 **(nhập).** ✿ 調羅唐丐得些 、杒梂餒踨埃戈買曾 。 Đều là

đường cái người ta, *Nhịp* cầu noi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8).

楪 nhịp

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+696A**

❶ **Âm:** 楪 **nhịp (diệp).** ✿ 英撫蔽坦嗝喋、婉嗯套竹楪株貝英、噲哭撐葉鷅梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em thổi sáo trúc *nhịp* nhàng với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 蹓跌戈橋尬楪、寅夜飽闢三関、排踈客讀讀吟吟、虛庵孛斉斉拜拜。Trẹo trặc qua cầu chín *nhịp*, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 覓覓洲渚皦迭、楪橋儒翍髂埽比昂。Nao nao giòng nước kéo quanh, *Nhịp* cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

撵 nhịp

(dẹp, dịp, đẹp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64DB**

☞ 撵: **dẹp** (trang 284).

撵 nhịp

(dẹp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

☞ 撵: **dẹp** (trang 285).

曖 nhíu

Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21, **U+21152**

❶ **Âm:** 擾 **(nhiễu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 叮曖綏綵牢問紲、陵嗆緉織遣緙王。Líu *nhíu* dây tơ sao vấn vít, Lăng xăng mối chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a).

儒 nho

(nhô)

Bộ: 人, **Nét:** 9.14-16, **U+5112**

☞ 儒: **nhô** (trang 968).

侮 nho

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9

❶ **Ý:** 儒 **nho (nho).** Ghi chú (1).

(1) 侮 là một dạng khác của 儒 (nho). ✿ 抉閘侮除客典、種核芳抵昆咬、特輸富貴油天命、鐓抹夕之朱勵因。Quét cửa *Nho* chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94).

浰 nhỏ

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+3CF6**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 乳 **(nhũ).** ✿ 翔塘柴侀移真、蓮塘渃相隊吝浰沙。Mỏ đường thầy tớ dời chân, Lên đường nước mắt đòi lần *nhỏ* sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 唸咪嗟朮悉買燄、咪嗟尼劘固爲埃、爲扒淚妾浰堆、爲扒身妾褫雷飡皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp *nhỏ* đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 贛牢珠浰溢娟、蔭牢曷玉藍田買冬。Trong sao châu *nhỏ* duềnh quyên, Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông (Kiều KOM, c. 3203-3204).

乳 nhỏ

(nhũ, nhủ, nhả)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.7-8, **U+4E73**

❶ **Âm:** 乳 **nhỏ (nhũ).** ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併畧炉面迭时。Huống chi trẻ *nhỏ* chúng bây, Lẽ thời tính trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 弹叫啃乳啃穌、宮高宮显沛箄降頭。Đàn kêu tiếng *nhỏ* tiếng to, Cung cao cung thấp phải toan hàng đầu (Thạch Sanh, c. 1545-1546). ✿ 仕吏懺幾倘道乳乳、底扱揜弔朱牟。Sãi lại sắm một thằng đạo *nhỏ nhỏ*, Để cắp ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b).

❷ **Âm:** 乳 **nhũ (nhũ).** ✿ 亭漱王煎燴雪乳、膸梅花黜卷羲經。Đình Thấu Ngọc tiên đang tuyết *nhũ*, Song mai hoa điểm quyển Hi kinh (Quốc Âm, b. 107, c. 3-4). ✿ 石乳陳皮炒底吏、歸身蓮肉浸挠趂。Thạch *nhũ* trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

❸ **Âm:** 乳 **nhủ (nhũ).** ✿ 安分婆庄朋分恪、奇悉趂黕乳悉術。An phận cũ chăng bằng phận khác, Cả lòng đi mặc *nhủ* lòng về (Quốc Âm, b. 141, c. 5-6).

❹ **Âm:** 乳 **nhả (nhũ).** ✿ 蟳烊別乳緦緪、昆蝓烊別趂掑窶喂。Tằm còn biết *nhả* tơ dài, Con ong còn biết đi gầy mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

孺 nhỏ

Bộ: 小, **Nét:** 42.9-12

❶ **Ý:** 少 **(thiếu), âm:** 乳 **(nhủ).** ✿ 冉固笋女有三從、群閉孺在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn *nhỏ* tại gia tòng phụ, Cả khôn lên xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).

孺 nhỏ

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 乳 **(nhủ).** ✿ 稇羅黎乍、歲孺才儐、各官卞逴、公蘊尊蓮。Con là Lê Sạ, Tuổi *nhỏ* tài hèn, Các quan bèn ruốc,

Công Uẩn tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-284). ✿ 睬孙戛學、姥嬸買哭嘆押遣趂學、朱犗鮨卧氐買固名咍。Thuở *nhỏ* nhác học, mụ thím mới khóc than ép khiến đi học, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197).

乳 nhỏ

Bộ: 乙, **Nét:** 5.7-8

❶ **Âm:** 乳 **nhỏ (nhũ).** Ghi chú (1).

(1) 乳 là một dạng khác của 乳 (nhũ). ✿ 珠俊渃相乳沙、埃廝弄道皇天让頭。Châu Tuấn nước mắt *nhỏ* sa, Ai mà lỗi đạo hoàng thiên trên đầu (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 或罕小蹉萌心、乳蘇嘩往音嗤別凳。Hoặc là tiểu ỏ manh tâm, *Nhỏ* to chuyện vãn âm thầm biết đâu (Thị Kính, t. 20a).

𡳞 nhỏ

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11, **U+21B7E**

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 乳 **(nhủ).** ✿ 仍得膊夜𡳞然、罕犗禗妬麻貼朱詳。Những người bụng dạ *nhỏ* nhen, Hẳn nên lấy đó mà xem cho tường (Dì Ghẻ, t. 10a).

孛 nhỏ

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11, **U+21B88**

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 乳 **(nhủ).** ✿ 娘哪受教如來、孛驫買者恩馱户張。Nàng vâng thụ giáo Như Lai, *Nhỏ* to mới trả ơn người họ Trương (Phan Trần, c. 211-212). ✿ 甦時固媄糙婩孛、停摃垓摃屡空能。Ra thời có mẹ già em *nhỏ*, Đừng đánh đàn đánh lũ không hay (Gia Huấn, c. 37-38). ✿ 魡鰬淶真犒孛孛、宁鯨鯢壢潎容制。Tôm tép vũng chân trâu *nhỏ nhỏ*, Cá kình nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 固得學徒群孛歲麻匋嶸字義廩。Có người học trò còn *nhỏ* tuổi mà đã già chữ nghĩa lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜆扽强謹哄源瀙、拢風景吏汶瓢雖孛、羀太平罌罕潎貝蘇。Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy *nhỏ*, Mở thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 卞傳高魯孛蘇、夕姡獑獠号弩灵光。Bèn truyền Cao Lỗ *nhỏ* to, Làm tên vuốt rùa hiệu nỏ Linh Quang (Thiên Nam, c. 709-710). ✿ 掖箏伴孛紅粧、攇昆喝妦平陽仍得、演詩樂府伞排、撲藝房老吠觴莫愁。Gảy tranh bạn *nhỏ* hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 菓槔儒孛皿蒴灰、尼貼春香買抶耒。Quả cau nho *nhỏ* miếng trầu hôi, Này của Xuân Hương mới quệt trôi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu). ✿ 覓覓洇渃皦迭、楪橋儒孛蹉埬北昂。Nao nao giòng nước kéo quanh, Nhịp cầu nho *nhỏ* cuối ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

貤 nhỏ

Bộ: 小, **Nét:** 42.8-11

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu),** 乳 **(nhỏ).** Ghi chú (1).

(1) 乳 là dạng khác của 乳 (nhủ). ✿ 娘暄扒吶貤姦、閉除買計事胡季犁、夕馱挩性狐号、本馱骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói *nhỏ* to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

涯 nhoài

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DAF**

❶ **Âm:** 涯 **nhoài (nhai).** ✿ 耒強秩皃我涯、工命匋冷拙唏捶群。Vua càng mất vía ngã *nhoài*, Trong mình đã lạnh chút hơi chẳng còn (Thiên Nam, c. 6585-6586).

弱 nhọc

Bộ: 弓, **Nét:** 57.7-10, **U+5F31**

❶ **Âm:** 弱 **nhọc (nhược)** ✿ 媄唼傷雍塊塵、坤蕡扶護矯身弱閒。Mẹ ơi, thương trẻ cõi trần, Khôn thiêng phù hộ kẻo thân *nhọc* nhằn (Dì Ghẻ, t. 6a).

勞 nhọc

Bộ: 力, **Nét:** 19.15-17

❶ **Ý:** 勞 **(lao), âm:** 辱 **(nhục).** Ghi chú (1).

(1) 劳 là một dạng khác của 勞 (lao). ✿ 店暟芾廣蠣身、蠶扇篤念慇慦沛泸。Đêm ngày nào quản *nhọc* thân, Sớm khuya dốc niệm ân cần phải lo (Thị Kính, t. 35a).

耨 nhọc

(nậu, núc, náu, nóc)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.10-16, **U+8028**

☞ 耨: **nậu** (trang 844).

辱 nhọc

(náu, nhuốc, nhục, nhúc)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.3-10, **U+8FB1**

☞ 辱: **náu** (trang 831).

勵 nhọc

Bộ: 力, **Nét:** 19.10-12, **U+20891**

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 辱 **(nhục).** ✿ 碎夕官固俸祿餧媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵。Tôi làm quan có bổng lộc nuôi mẹ, sao mẹ còn

cần kiệm làm vậy cho *nhọc* (Nữ Phạm, c. 267). ✿ 抉閘俯除客典、種核芳抵昆咳、特輸富貴油天命、鑪抹夕之朱勵因。Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho *nhọc* nhằn (Bạch Vân, b. 94).

瘧 nhọc

Bộ: 疒, **Nét:** 104.10-15, **U+24E58**

❶ **Ý:** 疒 **(nạch), âm:** 辱 **(nhục).** ✿ 會功名慕塘辱雅、仍瘧痼芾钼抔宜。Hội công danh trăm đường nhục nhã, Những *nhọc* nhằn nào đã nghỉ ngơi (Chinh Phụ TV, c. 109-110). ✿ 虐吹拐搏瘧痼、蹎褸蹎鱴芾分寬台。Ngược xuôi quảy vác *nhọc* nhằn, Chân le chân vịt nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

辱 nhọc

Bộ: 辰, **Nét:** 161.4-11

❶ **Âm:** 辱 **(nhục),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 钼芒袘爻字鼬、总身疫辱烊刀孝行。Đã mang lấy một chữ nghèo, Tấm thân mệt *nhọc* còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

筈 nhóm

(chòm, xúm, xóm)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B18**

☞ 筈: **chòm** (trang 224).

鋭 nhọn

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92B3**

❶ **Ý:** 鋭 **nhọn (nhuệ).** ✿ 嘪世鋭欣蔡鏌鋭、悉得觖女渃孅觖。Miệng thế *nhọn* hơn chông mác *nhọn*, Lòng người quanh nữa nước non quanh (Quốc Âm, b. 136, c. 3-4).

鈍 nhọn

(dọn)

Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12

☞ 鈍: **dọn** (trang 298).

儒 nhô

(nho)

Bộ: 人, **Nét:** 9.14-16, **U+5112**

❶ **Âm:** 儒 **nhô (nho).** ✿ 緣天渚覽儒頭育、分了牢麻扔湟昂。Duyên thiên chửa thấy *nhô* đầu dọc, Phận liễu sao mà nẩy nét ngang (Xuân Hương DC, b. Không Chồng Mà Chửa).

❷ **Âm:** 儒 **nho (nho).** ✿ 愣尬儒士固才、筆硯揉者錐磌業儒燦烅钀蹲學僻、功名𠓨窏歪朱寅寅。Mừng nay *nho* sĩ có tài, Bút nghiên gióng giả dùi mài nghiệp *nho*, Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 茷輳本府老儒、暟因公事戈祠仲翁、鄭悉敬吊奚雄、吟踈唐律洇洇糝句。Đời sau bản phủ lão *nho*, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ Đường luật dòng dòng tám câu (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 沒騬昆次卒悉、王觀羅字芮洇儒家。Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng *nho* gia (Kiều THU, c. 11-12). ✿ 蜀川固哥户鼜、鴢翍不疸儒風涇垀。Thục Xuyên có gã họ Song, Tên là Bất Dạ *nho* phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10). ✿ 硯磌筆曰、粉点香蘸、柳群挋署閘茹儒、花挩級遧幔笋漢。Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà *Nho*, hoa cũ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106). ✿ 老少諸毓節丈夫、免羅倣樣道先儒。Lẩu thẩu chưa nên tiết trượng phu, Miễn là phỏng dáng đạo tiên *nho* (Quốc Âm, b. 3, c. 1-2). ✿ 固茄員外𠎤王、家資貼拱常常韁中、爻耦稛次弊悉、王观羿筠纕洇儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng *nho* gia (Kieu CVT, c. 11-14).

❸ **Âm:** 儒 **nho (nho).** ✿ 覓覓洇渃皦迭、楪橋儒翍磿埬圯昂。Nao nao giòng nước kéo quanh, Nhịp cầu *nho* nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

濡 nhô

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FE1**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 需 **(nhu).** ✿ 洴湃汏濡沁宁滬。Gọn sóng nhấp *nhô* tăm cá lội (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt). ✿ 掑灣怒館千年笠篡、隔岸箕崚萬寶汏濡。Kề bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp *nhô* (Tây Hồ, t. 46b).

咀 nhổ

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 祖 **(tổ).** ✿ 分屍告庙傳頭、係趴無道世咄咀屍。Phân thây cáo miếu truyền đầu, Hễ người vô đạo thế dầu *nhổ* thây (Thiên Nam, c. 3317-3318).

抯 nhổ

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-9

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吐 **nhổ.** Ghi chú (1)

(1) Phần biểu âm có âm Nôm là *nhổ* ✿ 婠辰趁穊禗功、底英抯稦錢鍾汶絑、拢術朱博媄暩、夕稚沛劳婠喂。Em thì đi cấy lấy công, Để anh *nhổ* mạ tiễn chung một lòi, Đem về cho bác mẹ coi,

Làm con phải thế em ơi (Thanh Hóa, t. 26b).

擼 nhổ
(trổ, trổ, dổ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64FC**
☞ 擼: **trổ** (trang 1364).

挐 nhổ
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BDA**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乳 **(nhũ).** ✿ 挐 爻韌麻利天下辰户楊修爻事庄盃、礎门壯麻利爻臥辰户墨修爻悉庄碍。 *Nhổ* một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài mòn trán mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

病 nhối
Bộ: 疒, **Nét:** 104.4-9
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 内 **(nội).** ✿ 麻欺丕空別疠腫倘强婁强疠癮病慄哱廩、羣翁柴豸倘衛茹昨。 Mà khi vậy không biết đau, thủng thẳng càng lâu càng đau, nhức *nhối* rát ráo lắm, còn ông thấy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

呀 nhơ
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5440**
❶ **Âm:** 牙 **(nha),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 僥犒僥瀲味輪粉、丈夫群呀嘬汚澖、欺鞋形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。 Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn *nhơ* nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320).

如 nhơ
(nhờ, như)
Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+5982**
❶ **Âm:** 如 **nhơ (như).** ✿ 眼如牯杏塘梅、准歪钜頓茷臥吏修。 Nhỏn *nhơ* ngõ hạnh đường mai, Chốn trời đã đón đợi người lại tu (Thiên Nam, c. 5219-5220). ✿ 嫩東覓蘿揀苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鎖霞霖、混鴣扳臕哱哮叫。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập sè mai cũng nhỏn *nhơ*, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lỡ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).
❷ **Âm:** 如 **nhờ (như).** ✿ 鬘铖泊黜悉憂愛、疾特消如糠荎姜。 Tóc nền bạc bởi lòng ưu ái, Tật được tiêu *nhờ* thuốc đắng cay (Quốc Âm, b. 112, c. 5-6).
❸ **Âm:** 如 **như (như).** ✿ 俸鞦台事情期、窖殧殧嘓窖如如悉。 Bỗng may thay sự tình cờ, Khéo thiêng thiêng miệng khéo *như như* lòng (Phan Trần, c. 33-34). ✿ 隊番鴣蘿花梗、豢朝迍逴如情嚶咦。 Đòi phen chim lá hoa cành, Dường chiều đón rước *như* tình rủ rê (Mai Đình, c. 85-86). ✿ 各骾体喋鴦魂、抿頭麻趍如魷半躡。 Các trai thấy quở kinh hồn, Đâm đầu mà chạy *như* tôm búng lùi (Thạch Sanh, c. 723-724). ✿ 固鼓龢外龢習、龢陊鼓永如蘗固鼓。 Có chồng năm ngoái năm xưa, Năm nay chồng vắng *như* chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 領兵暄摅如唾、差馭飭惮差馭摟弓。 Lãnh binh nghe cú *như* lời, Sai người sức đạn sai người éo cung (Cai Vàng, c. 169-170). ✿ 蒸欺櫯涅茹搔、僥榱坤擩吏斉如初。 Chưng khi cột nát nhà quay, Một cây khôn chống lại tày *như* xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 嫩滝景物羣如麟、城郭人民钜恪初。 Non sông cảnh vật còn *như* cũ, Thành quách nhân dân đã khác xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 迍番台対山河、身如熆蒐別罔夕牢。 Gặp phen thay đổi sơn hà, Thân *như* mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 妾如樸薦旀絲、払如樸進逸徐待埃、肖高滝唉群踐、傷饒钜易朋鄋迍饒。 Thiếp *như* mía tiến vừa tơ, Chàng *như* mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如摘。 Dập dìu tài tử giai nhân, Ngựa xe *như* nước áo quần *như* nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如争畫圖、埃無處乂辰無。 Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc *như* tranh họa đồ, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 𠂉句意達如丕: 子能餘父業、臣可報君恩。 Hai câu ấy đặt *như* vầy: Tử năng thừa phụ nghiệp, thần khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 之朮庸寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。 Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an *như* bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、払罕空劍僝洛陽、欺術扔顆印鐀、遣空緻敢氾揚夕高。 Thiếp chẳng dại *như* người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 硼壁桂臕鐀囂訖、熆羽衣冷汔如銅。 Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt *như* đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 終迭朗挖如詞、挼念心事悲睩晦埃。 Chung quanh lặng ngắt *như* tờ, Nỗi niềm tâm sự bảy giờ hỏi ai (Kiều THU, c. 2759-2760).
❹ **Âm:** 如 **như (như).** ✿ 裗蹼鈔浪如是羅信成就丕、一心不亂噲羅如僥悉庄恪噲羅是。 Lời sớ sao rằng: *Như* thị là tín thành tựu vậy, nhứt

tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 演法財通哈事理、供辻方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆𠳐悉慈度人。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng *như như*, Tùy duyên đối chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416).

❺ **Âm: 如 như (như).** ✿ 彼岸羅諸佛菩薩𥪡超越眞如境界、常住清淨極樂。 Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã siêu việt chơn *như* cảnh giới, thường trụ thanh tịnh cực lạc (Kim Cương, t. 8b). ✿ 娘哪受教如來、孭驫買者恩馱户張。 Nàng vâng thụ giáo *Như* Lai, Nhỏ to mới trả ơn người họ Trương (Phan Trần, c. 211-212). ✿ 如來羅眞法身、本庄固生滅、常住清淨丕。 *Như* Lai là chân pháp thân, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy (Kim Cương, t. 17a). ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來潑法柴。 Lọ vẫn sanh bởi mãi phương Tây, Phụng sự *Như* Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2).

洳 nhơ

(nhờ, nhớ, nhừ)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D33**

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 如 (như).** ✿ 淋洳拯変卒和清、君子堪困特所名。 Lầm *nhơ* chẳng bén tốt hoà thanh, Quân tử kham khuôn được thửa danh (Quốc Âm, b. 243, c. 1-2). ✿ 咬花吁雪戈時、慕斎結戒拯兮雜洳。 Ăn hoa uống tuyết qua thì, Mộ trai kết giới chẳng hề tạp *nhơ* (Thiên Nam, c. 7323-7324). ✿ 涇如渚、皇如牙、冲如雪、熅薾貞烑煘決空洳。 Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không *nhơ* (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

❷ **Âm: 洳 nhờ (nhự).** ✿ 自意親戚賒斯、共洳富貴共恩鼿覇。 Từ ấy thân thích xa gần, Cùng *nhờ* phú quý cùng ân sang giàu (Thiên Nam, c. 5583-5584). ✿ 畧洳払揹固才、娄咧公主坤台現撞。 Trước *nhờ* chàng rể có tài, Sau khen công chúa khôn thay kén chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668). ✿ 於代古饒馱洳運埋麻年麻崔渚庄沛才情之。 Ở đời có nhiều người *nhờ* vận may mà nên mà thôi, chớ chẳng phải tài tình chi (Chuyện Đời Xưa, t. 45). ✿ 几譂洳恩固几覇、夕之都旦秩悉饒、馱欣些舌时油丕、帝衛低縋揊坦兜。 Kẻ khó *nhờ* ơn có kẻ giàu, Làm chi đo đắn mất lòng nhau, Người hơn ta thiệt thì dầu vậy, Đấy thẳng đây dùi chẳng đứt đâu (Bạch Vân, b. 64). ✿ 歐羅戈劍鉑劍錢、巫洳鄧拖饒拖訖。 Âu là qua kiếm bạc kiếm tiền, Ắt *nhờ* đặng đỡ nghèo đỡ ngặt (Trần Bồ, t. 34a). ✿ 仃台洳卒恩承、颱胺流落丕腐訢分。 Đành hay *nhờ* chút ân thừa, Gió trăng lưu lạc vậy mà tỏ phân (Song Tinh, c. 2189-2190).

❸ **Âm: 洳 nhớ (nhự).** ✿ 生覢男子分明、洳習廊踔訢情函安。 Sinh ra nam tử phân minh, *Nhớ* xưa làng có tỏ tình hàm an (Thị Kính, t. 23a).

❹ **Âm: 洳 nhừ (nhự).** ✿ 耨洳塗抍吒昆嘆浪、運尼歪固哈庄、女吹兵革落蒸圭馱。 Nhọc *nhừ* ngồi nghỉ cha con than rằng, Vận này trời có hay chăng, Nỗ xui binh cách lạc chưng quê người (Thiên Nam, c. 1062-1064).

恀 nhớ

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 汝 (nhữ).** ✿ 恀欺願約匹生、瞇睞歹緲綵萌別牢。 *Nhớ* khi nguyện ước ba sinh, Bây giờ đứt mối tơ mành biết sao (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 吏群仉愧尐過呆、挠錢朱繩客咳空、一罢仍伴膦紅、恀牁妬竽熟悉滇滇。 Lại còn kẻ dại nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, *Nhớ* tên đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

汝 nhớ

(nhữ, lỡ, nhỡ)

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5D**

☞ 汝: **nhữ** (trang 975).

洳 nhớ

(nhơ, nhờ, nhừ)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D33**

☞ 洳: **nhơ** (trang 970).

恀 nhớ

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+225B5**

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 汝 (nhữ).** Ghi chú (1).

(1) 女 viết bớt nét chữ 汝 (nhữ). ✿ 能罢恀餒霆霘、約洶義鳳待徐伴鴦。 Hay là *nhớ* nỗi mây mưa, Ước ao nghĩa phụng đợi chờ bạn loan (Phan Trần, c. 249-250). ✿ 恀埃懅憫頭梂、略踈吶硬薾艚吶瞳。 *Nhớ* ai lơ lảng đầu cầu, Lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (Phong Sử, c. 64). ✿ 念稹坤掣愒愀、黃鶯嗯恀子規叫愁。 Niềm riêng khôn xiết ủ ê, Hoàng oanh hót *nhớ* tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 竹恀枚、婵娟恀客、官恀馭白、膝吏恀榱、英恀奄低。 Trúc *nhớ* mai, Thuyền quyên *nhớ* khách, Quan *nhớ* ngựa bạch, Bóng lại *nhớ* cây, Anh *nhớ* em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 恀晢輔已腩寅、賞春被扱钟旬鬚胺。 *Nhớ* xưa năm Tỵ tháng Dần, Thuở xuân vừa gặp trửa tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16). ✿ 細戊申自燠厭祥雲、

滝岗泣忮功蕩滌 。Tối Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, Sông núi khắp *nhớ* công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 尼俊身餒豬吠祂 、接闊懷揸揍別包 、忮扒硪伞秋劈 、春曾対買冬市群餘 。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, *Nhớ* chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 叽嗷妾忮味甘草 、嗟噔扒喂未桂枝 。Ngọt ngào thiếp *nhớ* mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 3-4). ✿ 碎忮罟昔黼 、固𠓛扒楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋祂計共禛桧 。Tôi *nhớ* xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 晰晰暄啃蟐嘵愁 、嘵愁 、紆宇氷傾 、鄭念西 、添忮添傷 、為緣女問王 。Đêm đêm nghe tiếng dế*kêu* sầu, *kêu* sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm *nhớ* thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 尋兜朱貸故人 、祁勾運命愕寅忮傷 。Tìm đâu cho thấy cố nhân, Lấy câu vận mệnh khuây dần *nhớ* thương (Kiều KOM, c. 1797-1798). ✿ 拯夕愝晤曇尼 、忮饒晤恪益之钸散 、吟句越客咀嘆 、停櫬吏忮曲彈湘娥 。Chẳng làm vui bữa hôm ni, *Nhớ* nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thở than, Dừng chèo lại nhớ khúc đàn Tương Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 身嶸躑貝腩鄂 、矘嫩渃妬强嗟噔騚 、蘚牋嗔忮祁情 、榽逮墓貸連梗時咍 。Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin *nhớ* lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

恟 nhớ
(nhờ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+2263E**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 如 **(như).** ✿ 黜生罟分女兒 、抔時強悴恟時竀傷 。Bởi sinh ra phận nữ nhi, Nghĩ thì càng tủi *nhớ* thì luống thương (Phan Trần, c. 221-222). ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恟伴氷寬唪麻伴於悉噓啐嘎呁暄 。Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng *nhớ* bạn bâng khuâng, răng mà bạn ở lòng hỡ hững mần rứa nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17). ✿ 恟勾朋友之交 、準呢钸毀理市澀嚧 。*Nhớ* câu bằng hữu chi giao, Chốn này đã gặp lẽ nào làm lơ (Vân Tiên KNL, t. 8b).

❷ **Âm:** 恟 **nhớ.** Ghi chú (1).

(1) Âm *nhờ* 𠓛 mượn âm Nôm 恟 *nhớ*. ✿ 量遖恟钸包容 、共鈇褆謝朮悉買安 。Lượng trên *nhờ* đã bao dung, Cũng vào lạy tạ tấm lòng mối yên (Phan Trần, c. 859-860). ✿ 喋唻哪嗏卒陀 、枚市量滂包羅闖恟 。Thày lay vâng chịu trót đà, May nào lương bể bao la muôn *nhờ* (Mai Đình, c. 211-212). ✿ 據鼬膊妾瘐踈 、昅吁决斷羼恟燦炊 。Cũ trong bụng thiếp dại thưa, Dám xin quyết đoán rộng *nhờ* xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 耒蜀吶吏 、恟翁典低 、寱調安稳 、群礙斛尼 。Vua Thục nói lại, *Nhờ* ông đến đây, Trăm điều an ổn, Còn ngại chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44). ✿ 固功磾鉄仍羅 、欺恟祿渃耒罟洟遙 、功女貼固羅包 、罟捸操扒劳市拱衝 。Có công mài sắt nhưng là, Khi *nhờ* lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 節初秋鄭垓超度 、渃甘露密咒加持 、閂恟佛德慈悲 、解冤救苦揉術西方 。Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn *nhờ* Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 册古傳碎噭瞶 、錦迴文碎吵緶羿恟固恩娞凜妬 。Sách cổ truyền tôi ham coi, Gấm hồi văn tôi khéo dệt là *nhờ* có ơn vú lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 身殘掰濁搦 、羿恟君子恪悉馭些 。Thân tàn gạn đục khơi trong, Là *nhờ* quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182).

咖 nhờ
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm:** 如 **(như),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 英阾咖分萌奴 、祖因天丧穴由晦坦 。Anh nay *nhờ* phận ấm no, Tổ nhân thiên táng huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

拁 nhờ
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 如 **(như).** ✿ 寱蔚啃樂蛰重 、空拁捸掀自容曲和 。Trăm nghìn tiếng nhạc chập chùng, Không *nhờ* tay vỗ tự rung khúc hòa (Đại Dì Đà, t. 1b).

如 nhờ
(nhơ, như)

Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+5982**

☞ 如: **nhơ** (trang 969).

洳 nhờ
(nhơ, nhớ, nhừ)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D33**

☞ 洳: **nhơ** (trang 970).

恟 nhờ
(nhớ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+2263E**

☞ 恟: **nhớ** (trang 971).

汝 nhỡ
(nhữ, lõ, nhớ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5D**
☞ 汝: **nhữ** (trang 975).

人 nhơn
(người, nhân)
Bộ: 人, **Nét:** 9.0-2, **U+4EBA**
☞ 人: **người** (trang 925).

仁 nhơn
(nhân)
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC1**
☞ 仁: **nhân** (trang 953).

因 nhơn
(nhằn, nhân)
Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+56E0**
☞ 因: **nhằn** (trang 951).

姻 nhơn
(nhân)
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59FB**
☞ 姻: **nhân** (trang 954).

絪 nhơn
(nhân)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D6A**
☞ 絪: **nhân** (trang 954).

妲 nhơn
(nhân)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+216F8**
☞ 妲: **nhân** (trang 954).

簡 nhớn
Bộ: 竹, **Nét:** 118.12-18, **U+25CD1**
❶ **Âm: 簡 nhớn (giản).** Ghi chú (1).
(1) 簡 là dạng khác của 簡 (giản). ✿ 貝娘親戚斯賒、得群牢俸濫魔哭得、暄信簡戛用淶、咕迷計禮撰唎晦查。Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin *nhớn* nhác rụng rời, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi tra (Kiều THU, c. 2985-2988).

噞 nhờn
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+562B**
❶ **Âm:** 然 **(nhiên), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 選之涓棉連噞、覓娑太后奇肝打料。Lạ chi quen mặt liền *nhờn*, Thấy bà Thái Hậu cả gan đánh liều (Thiên Nam, c. 6135-6136).

憫 nhờn
Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+61AA**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 閒 **(nhàn).** ✿ 闖斢停腿驕訛、噉些空慲腰些空憫。Muốn nghìn đừng thói kiêu ngoa, Mắng ta không giận yêu ta không *nhờn* (Gia Huấn, t. 14a).

眼 nhởn
(nhãn)
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+773C**
☞ 眼: **nhãn** (trang 945).

柔 nhu
(như)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D4**
❶ **Âm:** 柔 **nhu (nhu).** ✿ 蘭悶蕙蕙悶蘭、玉冠噗嚐慈顏柔媚。Lan mừng huệ huệ mừng lan, Ngọc quan hớn hở từ nhan *nhu* mì (Phan Trần, c. 691-692). ✿ 喜怒剛柔錐缶固、義仁礼智馬朱亏。Hỉ nộ cương *nhu* tuy đã có, Nghĩa nhân lễ trí mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25).

咿 nhủ
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5542**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 乳 **(nhũ).** ✿ 吧聰咿保帶幔、爵郎權奇渚箄戾之。Rỉ tai *nhủ* bảo dưới màn, Tước sang quyền cả chớ toan lệ gì (Thiên Nam, c. 4665-4666). ✿ 埃暹嗯咿行芃、固悶祕蚗辰鼾月圓、月圓鼕穭鼕錢、吏固滝連沁沫抔宜。Ai lên nhắn *nhủ* hàng Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt Viên, Nguyệt Viên lắm lúa nhiều tiền, Lại có sông liền tắm mát nghỉ ngơi (Thanh Hóa, t. 7b). ✿ 隊娘妳珠竜孰尼奚咿、奚群怞伴賢姜譭、名屋刘平、共伴書生双奚意渚夕毓名分。Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh *nhủ*. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b).

乳 nhủ
(nhỏ, nhũ, nhả)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.7-8, **U+4E73**
☞ 乳: **nhỏ** (trang 966).

嚅 nhủ
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 乳 **(nhũ).** Ghi chú (1).
(1) 孺 là dạng khác của 乳 (nhũ). ✿ 嗹固埃嘆时仕嚅、太平天子太平民。Dẫu có ai han thì sẽ *nhủ*, Thái bình thiên tử thái bình dân (Bạch Vân, b. 93).

乳 nhũ
(nhổ, nhủ, nhả)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.7-8, **U+4E73**
☞ 乳: **nhổ** (trang 966).

孺 nhụ
Bộ: 子, **Nét:** 39.14-17, **U+5B7A**
❶ **Âm: 孺 nhụ (nhụ).** ✿ 鳩悉孺子夕踈曳、歌曲滄浪別濁清。 Cưu lòng *nhụ* tử làm thơ dại, Ca khúc thương lang biết trọc thanh (Quốc Âm, b. 96, c. 5-6).

潤 nhuân
(nhuận, nhuần)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F64**
☞ 潤: **nhuận** (trang 973).

潤 nhuần
(nhuận, nhuân)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F64**
☞ 潤: **nhuận** (trang 973).

潤 nhuận
(nhuân, nhuần)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F64**
❶ **Âm: 潤 nhuận (nhuận).** ✿ 椿萱霜雪呈祥、歪春滋潤奇園調春。 Xuân huyên sương tuyết trình tường, Trời xuân tư *nhuận* cả vườn đều xuân (Phan Trần, c. 905-906).
❷ **Âm: 潤 nhuân (nhuận).** Ghi chú (1)
(1) Còn đọc là *nhân*, *nhưn*. ✿ 主茹暄、召連、丕柴買表釵粹朱孰、禗豆濫潤朱禗沒箇丐。 Chủ nhà nghe, chịu liền, Vậy thầy mối biểu đâm bột cho nhỏ, lấy đậu làm *nhuần* cho lấy một thúng cái (Chuyện Đời Xưa, t. 26).
❸ **Âm: 潤 nhuần (nhuận).** ✿ 韜罔院义周陳、鮆餒琨雍払潤史絰。 Trước là vẹn nghĩa Châu Trần, Sau nuôi con trẻ chàng *nhuần* sử kinh (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 飭刅學隊動劫、唉渚潤燜史敕經、唾圭扣拎喃哪、敢浪匿連韻沘嘩。 Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa *nhuần* nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 哪天付潤斂罕德、朝清蚤恪耘坐尊、店暟養性從容、伴共豷奇恤共渚粟。 Vàng thiên phó *nhuần* no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 溫達蹭董圍幔、聚潤經史最盤文章。 Ôm đặt gối Đống vây màn, Sớm *nhuần* kinh sử tối bàn văn chương (Phan Trần, c. 69-70).

閏 nhuận
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+958F**
❶ **Âm: 閏 nhuận (nhuận).** ✿ 胡朝閏位餘分、傳朱琨次漢蒼綏洇。 Hồ triều *nhuận* vị dư phân, Truyền cho con thứ Hán Thương nối dòng (Việt Sử VKC, c. 31-32).

辱 nhúc
(náu, nhuốc, nhục, nhọc)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.3-10, **U+8FB1**
☞ 辱: **náu** (trang 831).

月 nhục
(nguyệt)
Bộ: 月, **Nét:** 74.0-4, **U+6708**
❶ **Âm: 肉 nhục (nhục).** Ghi chú (1).
(1) 月 cách viết khác của bộ 肉 (nhục). ✿ 悉許國攡糇屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于鹹月氏、意辰睨旺意辰餂咬。 Lòng hửa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc *Nhục* Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).
❷ **Âm: 月 nguyệt (nguyệt).** ✿ 惜功挺礎鉢場、磋湖半月朱娘沿蹎。 Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, Xây hồ bán *nguyệt* cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84). ✿ 更屾月挌梗霜、唋嫩此厭貼娘夕牢。 Canh khuya *nguyệt* gác cành sương, Nỉ non thử ướm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 涎碧嫩撐船檜澤、店清月泊客逮樓。 Nước biếc non xanh thuyền gối bãi, Đêm thanh *nguyệt* bạc khách lên lầu (Quốc Âm, b. 153, c. 3-4). ✿ 妾買払匜論願恩爰盜柰艱难、傷為埃玉湟鍰散花殘月鈌、悴典涇合散離別。 Thiếp vối chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn *nguyệt* khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 貼庫風月它收歇、群斛晕店燥俸朝。 Của kho phong *nguyệt* đà thâu hết, Còn chút sao đêm gióng bóng châu (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 陬啃蜱月淶轄屋、飡行蕉臃浈外軒。 Và tiếng dế *nguyệt* rỏi trước chái, Một hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 英仃噤呶奄之、奄當執織掄暟改花、信運天上姮娥、挹翁月老買娑絲王。 Anh đừng cợt diễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gởi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông *Nguyệt* lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 盃涎碧粟樘湃湃、盃腋清月朗沪沪。 Vui nước biếc non xanh lộng lộng, Vui trăng thanh *nguyệt* rạng lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 鄭忮曲連吟賞月、干笑談豢妥志交孚。 Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng *nguyệt*, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí giao phu

(Tây Hồ, t. 48a). ✿ 女市補月捐花、女市負客琵琶朱當、源干抔胤暉腋、故牢缶倍鼾豁隐命。Nỡ nào bỏ *nguyệt* quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 固晢量月爓燸、冲核落覓庱得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語楣腋沙冠嘟楼。Có đêm vầng *nguyệt* sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 花春怒群封嫩蓋、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, *Nguyệt* thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 霞雯騣濶頹榽、啃鶻店月蹈鞳梂霜。Mịt mù dặm cát đồi cây, Tiếng gà điếm *nguyệt* dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030). ✿ 黴長城撞抹霉月、熩甘泉瞞曦式遷。Trống Trường Thành long lay bóng *nguyệt*, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 鴃辰慍雉免蔂薧、几辰適煙霞風月。Người thì vui trẻ mến sô nhiều, Kẻ thì thích yên hà phong *nguyệt* (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕戚羺楣燸茫、別尼巖險別類邪奸。*Nguyệt* rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mổ mặt soi đời, Biết nơi nham hiểm, biết loài tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30). ✿ 高山一片月、缶制腋戚沛別情腋。Cao sơn nhứt phiến *nguyệt*, Đã chơi trăng nên phải biết tình trăng (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).

❸ **Âm:** 月 **nguyệt (nguyệt).** ✿ 仙啷感景月娥、碎嗔戈妬暩吒娘共。Tiên rằng cám cảnh *Nguyệt* Nga, Tôi xin qua đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698).

肉 nhục

Bộ: 肉, **Nét:** 130.0-6, **U+8089**

❶ **Âm:** 肉 **nhục (nhục).** ✿ 固畚骨肉吹殘、姅鄨晕木訴岸朋店。Có phen cốt *nhục* suy tàn, Nửa ngày sao mọc tổ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 英婩骨肉同胞、几鮨得糬沛侯朱慍、路羅咳舔咳粖、貴乎於湟細躊朋悉。Anh em cốt *nhục* đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 石乳陳皮炒底吏、崶身蓮肉浸挠赻。Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên *nhục* tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 同胞骨肉姜强駢、梗比梗南庱檜毓。Đồng bào cốt *nhục* nghĩa càng bền, Cành bắc cành nam một cội nên (Quốc Âm, b. 142, c. 1-2).

辱 nhục

(náu, nhuốc, nhọc, nhúc)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.3-10, **U+8FB1**

☞ 辱: **náu** (trang 831).

噸 nhún

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FBD**

❶ **Âm:** 閏 **(nhuận),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 及貉時噸噩朱奴耒豸浩赻秩。Gặp cọp thì *nhún* trẻ cho nó rồi chạy tách đi mất (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

噸 nhún

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+2100A**

❶ **Ý:** ✿ 及貉時噸噩朱奴、耒豸浩赻秩。Gặp cọp thì *nhún* trẻ cho nó, rồi chạy tách đi mất (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

戎 nhung

(dung)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.2-6, **U+620E**

❶ **Âm:** 戎 **nhung (nhung).** ✿ 市仍蹲排兵布陣、哪令差領印元戎。Nào những đấng bài binh bố trận, Vâng lệnh sai lĩnh ấn nguyên *nhung* (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 硲閉数局基台對、嶺仙迮嵏嵏强高、塽南蹺役戎刀、賒澖坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc *nhung* đao, Xa khơi bỗ ngỗ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 平吳大誥武攻、一戎定國妥悉黎元。Bình Ngô Đại Cáo vũ công, Nhất *nhung* định quốc thỏa lòng Lê nguyên (Việt Sử VKC, c. 63-64).

❷ **Âm:** 戎 **dung (nhung).** ✿ 頗哈惜貼笍床、江山汶捻吏強闘戎。Vả hay tiếc của giữ giàng, Giang san một nắm lại càng dấu *dung* (Trinh Thử, t. 5b).

冗 nhũng

(đem)

Bộ: 冖, **Nét:** 14.2-4, **U+5197**

❶ **Âm:** 冗 **nhũng (nhũng).** ✿ 教坊晉甲固司、冲夕儉約外除冗奸。Giáo phường quản giáp có tư, Trong làm kiệm ước ngoài trừ *nhũng* gian (Thiên Nam, c. 4781-4782).

❷ **Âm:** 耽 **đem (đam).** Ghi chú (1).

(1) 冗 là một dạng khác của 冘 và 冗 viết bớt nét chữ 耽 (đam). ✿ 神浪蚤庄踮卢、耜尼交吏朱悲冗術。Thần rằng tao chẳng có lo, Mắt nầy giao lại cho bây *đem* về (Thoại Khanh, t. 19b).

辱 nhuốc
(náu, nhục, nhọc, nhúc)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.3-10, **U+8FB1**
☞ 辱: **náu** (trang 831).

燸 nhuốc
(đuốc, đốt)
Bộ: 火, **Nét:** 86.16-20, **U+24498**
☞ 燸: **đuốc** (trang 412).

染 nhuốm
(nhuộm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10
❶ **Âm: 染 nhuốm (nhiễm).** Ghi chú (1).
(1) 染 là một dạng khác của 染 (nhiễm). ✿ 鼬鼬懞娘頭染鉑 、昆餒哙布嘪輝鐄 。 Chồng cũ mong nương đầu *nhuốm* bạc, Con nuôi hỏi bố miệng hoe vàng (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện). ✿ 尒秋襖客染唏溼 、変沛東花倍倍侵 。 Mấy thu áo khách *nhuốm* hơi dầm, Bén phải Đông Hoa bụi bụi xâm (Quốc Âm, b. 119, c. 1-2). ✿ 馭運馭几逴袍 、棱楓秋缶染牟阃山 。 Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã *nhuốm* màu quan san (Kiều KOM, c. 1519-1520).
❷ **Âm: 染 nhuộm (nhiễm).** Ghi chú (1). ✿ 名暄嗆瑶潭浪泊 、景本印星淸氷壺 、色筵筵染式蓝撐 、凝洞碧浮運淜汀汀 。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn *nhuộm* thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 胯吞埃染麻撐岂 、眛老空圍拱纂輝 。 Da trời ai *nhuộm* mà xanh ngắt, Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

染 nhuốm
(nhuộm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D3**
☞ 染: **nhuộm** (trang 975).

染 nhuốm
(nhiễm, nhuộm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+23471**
☞ 染: **nhiễm** (trang 960).

染 nhuộm
(nhuốm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D3**
❶ **Ý: 染 nhuộm (nhiễm).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nhuốm*. ✿ 歪鼜春染苹胯 、杆湄沼雪陣霞捲遽 。 Trời hôm xuân *nhuộm* màu da, Cơn mưa rã tuyết trận hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 盃固爻恚忠免孝 、磌庄鉠染庄顛 。 Bui có một lòng trung lẫn hiếu, Mài chăng khuyết *nhuộm* chăng đen (Quốc Âm, b. 69). ✿ 芃棠荸薦墡灰 、噴昭猏燕唅鹼梁空 、鼜晨巾染滨紅 、愁塭禬隻眛燃更迡 。 Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn *nhuốm* giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

染 nhuộm
(nhuốm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10
☞ 染: **nhuốm** (trang 975).

染 nhuộm
(nhiễm, nhuốm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+23471**
☞ 染: **nhiễm** (trang 960).

蕊 nhụy
(nhị)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+854A**
☞ 蕊: **nhị** (trang 960).

蘂 nhụy
(nhị)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-18, **U+8603**
☞ 蘂: **nhị** (trang 960).

蕊 nhụy
(nhị)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-15
☞ 蕊: **nhị** (trang 960).

如 như
(nhơ, nhờ)
Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+5982**
☞ 如: **nhơ** (trang 969).

柔 như
(nhu)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67D4**
☞ 柔: **nhu** (trang 972).

洳 như
(nhơ, nhờ, nhớ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D33**
☞ 洳: **nhơ** (trang 970).

汝 nhữ
(lỡ, nhỡ, nhớ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5D**
❶ **Âm: 汝 nhữ (nhữ).** ✿ 汝諧草表倍鐄 、祐鼬吉判拠哪如唾 。 *Nhữ* Hài thảo biểu vội vàng,

Xem trong chỉ phán cử vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666).
❷ **Âm:** 汝 **nhõ (nhữ).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc là "lõ". ✿ 或汝少沛調領暫 、喻 𠸜 趨料 曷併冲 。 Hoặc *lõ* thiếu phải điều lĩnh tạm, Dù ít nhiều liệu sớm tính xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 娘陀魂落魄散 、首浪過 胤生乾汝 孭 。 Nàng đà hồn lạc phách tan, Thú rằng quá giận sinh càn *lõ* tay (Dì Ghẻ, t. 8b).
❸ **Âm:** 汝 **nhỏ (nhữ).** ✿ 夕朱要慘要愁 、補傷補汝閉数断腸 。 Làm cho anh thảm anh sầu, Bỏ thương bỏ *nhỏ* bấy lâu đoạn trường (Thị Kính, t. 29b). ✿ 枌榆了鳥傷圭麥 、松菊逋持汝役恒 。 Phần du lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng cúc bù trì *nhỏ* việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6). ✿ 蹦運磧岢匜崑 、祕罘寰硉術稽蹎樑 、矯群 趂汝術傷 。 Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi *nhỏ* về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 沒執婁大丈夫直汝吏昆螢 、豸 𧋦晦媾 、媾吶空固拮 。 Một chặp lâu Đại Trượng Phu sực *nhỏ* lại con rùa, chạy vào hỏi vợ, vợ nói không có cất (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 始浪術渃迡喟 、油轂阻隨渚忤媧鼬 、 关宂王侄術共 、甍昆朱鴻所悉汝婲 。 Thủy rằng về nước chầy ngày, Dầu sau trổ cách chỗ khuây vợ chồng, Anh đem vương điệt về cùng, Thấy con cho tả thửa lòng *nhỏ* em (Thiên Nam, c. 895-898). ✿ 氷傾汝景汝馭 、忮坭竒遇倍移 蹎 趂 。 Bằng khuâng *nhỏ* cảnh *nhỏ* người, *Nhỏ* nơi kỳ ngộ vội dời chân đi (Kiều KOM, c. 259-260). ✿ 共戝番彩昇変化 、擯培紅付啫人間 、祐霓煊炤宮寒 、神仙特伴江山汝導 。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn *nhỏ* người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 汝廂恚聖旦都 、畧罕孛道娄蹝治民 。 *Nhỏ* lời lòng thánh đắn đo, Trước là học đạo sau dò trị dân (Tam Tự Kinh, c. 135-136). ✿ 損允把恩沿劗吉帶 、糝咒把恩爻可耶司汝卢 。 Bảy là trả ơn rửaráy cứt đái, tám là trả ơn đi (khả) xa tư *nhỏ* lo (Phụ Mẫu, t. 11b).

澦 nhựa
(dựa)
Bộ: 水**, Nét:** 85.13-16, **U+6FA6**
☞ 澦: **dựa** (trang 314).

預 nhựa
(dựa)
Bộ: 頁**, Nét:** 181.4-13, **U+9810**
☞ 預: **dựa** (trang 314).

疶 nhức
Bộ: 疒**, Nét:** 104.3-8, **U+24D35**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 弋 **(dặc).** ✿ 眉固疶頭空 。 Mày có *nhức* đầu không (Pháp Việt, tr. 100).

癙 nhức
Bộ: 疒**, Nét:** 104.18-23, **U+24F15**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 職 **(chức).** ✿ 麻欺丕空別疥腫倘强婁强疥癙病慄哱廩 、羣翁柴豸倘衛茹昨 。 Mà khi vậy không biết đau, Thủng thẳng càng lâu càng đau, *nhức* nhối rát ráo lắm, Còn ông thầy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

仍 nhưng
(dưng, dửng, những, dằng)
Bộ: 人**, Nét:** 9.2-4, **U+4ECD**
❶ **Âm:** 仍 **nhưng (nhưng).** ✿ 咇浪弧矢志耨 、尋柴晦伴之懷俸仍 。 Dạy rằng hồ thỉ chí trai, Tìm thầy hỏi bạn chi hoài bỏng *nhưng* (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 砱病仍羌拯病 、曹溪浟沚悉群如初 。 Đá mòn *nhưng* nghĩa chẳng mòn, Tào Khê suối chảy lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 名君子喈饒暟 、保客知音買別哈 。 况吏仍仍生変俗 、丈夫節勁恪得台 。 Danh quân tử tiếng nhiều ngày, Bảo khách tri âm mới biết hay. Huống lại *nhưng nhưng* sinh biến tục, Trượng phu tiết cũng khác người thay (Quốc Âm, b. 222, c. 1-4). ✿ 欺楊世情衆搁月 、昕哄霜噤雪殿楓 、朵梨唁稛九重 、雖眉黔瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt *nhưng* lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 庫無尽仍世帟群渚別 、趣有情山水寔哭慍 。 Kho vô tận *nhưng* thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 仍麻些北邛賊吏空跕空劈台唆 、麻係些跕辰诀趂沒得義士 。 *Nhưng* mà ta bắt đặng giặc lại không chém không giết hay răng, mà hễ ta chém thì mất đi một người nghĩa sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 51).
❷ **Âm:** 仍 **dưng (nhưng).** ✿ 尋劘隔佘迸層 、空仍侯易盪滕噤埃 。 Tấc gang cách mấy mươi từng, Không *dưng* hầu dễ gió Đằng cợt ai (Mai Đình, c. 183-184). ✿ 戝壟堆棓飫雋 、渃固爭竟乙哭拯仍 。 Một chĩnh đôi gáo vào ra, Nước có tranh cạnh ắt là chẳng *dưng* (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 得仍喂唉馭仍 、餅韕沛炤辰称平蒲 。 Người *dưng* ơi hỡi người *dưng*, Bánh dày phải lửa thời xưng bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 為昆鋮沛嶽驫 、宝仍埃固宁之准尼 。

Vì con nên phải sớm khuya, Không *dưng* ai có xuống chi chốn này (Trê Cóc, t. 2a).

❸ **Âm:** 仍 **dửng (nhưng).** ✿ 鬺庄及庫群朋、名利悉它乙仍仍。Giàu chẳng kịp khó còn bằng, Danh lợi lòng đà ắt *dửng dưng* (Quốc Âm, b. 77, c. 1-2).

❹ **Âm:** 仍 **những (nhưng).** ✿ 共仍大比丘僧人廋斟哈楣輒迸导恒覦。Cùng *những* đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ (A Di Đà, t. 8a). ✿ 於世勃朱些仍舌、誇命可嚇嘪浪冷。Ổ thế thì cho ta *những* thiệt, Khoe mình khá chịu miệng rằng lành (Quốc Âm, b. 113, c. 5-6). ✿ 怨之仍客椒房。Oán chi *những* khách tiêu phòng (Cung Oán, c. 3). ✿ 欺曞仍惜欺殘、情鄑聧梦闖萬拱空。Khi mơ *những* tiếc khi tàn, Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268). ✿ 鄑驫糰梗美蓉、瞌塵隒仍冷滝厴銀。Trong sanh mổ cánh phù dung, Mắt trần luống *những* lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 仍頦要燕別兡志鴻。*Những* loài anh yến biết đâu chí hồng (Phan Trần, c. 806-807). ✿ 朱毓撞沛岀家、仍圖蹶橖祆豝斧低。Cho nên chàng phải xuất gia, *Những* đồ nón sắn áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a). ✿ 仍罔恃劈恃神、埃埃拱慱迸分威強。*Những* là thị thế thị thần, Ai ai cũng sợ mười phân uy cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 斟重啅仍事皦、府堎惡恨墡躪禍灾。Nghìn trùng chác *những* sự nghèo, Phủ xây oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 怒仍几渃願嬓限、凳味花蚑咽蜂嘲。Nọ *những* kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy mùi hoa bướm giỗn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 共固几算塘僥倖、志仍惏拮梗嬓滝。Cũng có kẻ toan đường kiểu hãnh, Chí *những* lăm cắt gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 鬺凳仍几旰暑、鼿兡仍几醝酾最鄋。Giàu đâu *những* kẻ ngủ trưa, Sang đâu *những* kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 固功磍鉄仍羅、欺伽祿渃耒罟沫遙、功女貼固羅色、罟捵操扒劈市拱衝。Có công mài sắt *những* là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 騽戈汶局滂桄、仍調韹凳缶疔疸恚。Trải qua một cuộc bể dâu, *Những* điều trông thấy đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 凳事猞典闭除、紂肱糸特當揌仍哭。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài quăng buộc được đương co *những* là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 咭仍馭益己害人、咭仍几奸夫滔婦、咭仍酋哈揌哈句、咭仍馭庄寔庄他。Ghét *những* người ích kỷ hại nhân, Ghét *những* kẻ gian phu dâm phụ, Ghét *những* đứa hay co hay cú, Ghét *những* người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 缶昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍墠霜風、薘高韹式遷籠、悉市羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng *những* lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 鰓仍咀囉咀無空別料方市。Nằm *những* thổ ra thổ vô không biết liệu phương nào (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 衮昂貝緘傳塵、仍羿淲愛源恩溈落。Ngổn ngang bối rối chuyện trần, *Những* là bể ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b).

❺ **Âm:** 仍 **dằng (nhưng).** ✿ 拥仍淫啃別離、愁穊拯燄役之之低、樓仙缶呂刃尼、橋烏抵女群遲術鮨。Dùng *dằng* nổi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28).

仍 nhữngs
(nhưng, dưng, dửng, dằng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4ECD**
☞ 仍: **nhưng** (trang 976).

忍 nhữngs
(nhẫn, nhịn, nhẩn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FCD**
☞ 忍: **nhẫn** (trang 954).

忎 nhữngs
(nhẫn, nhẫn, nhỉnh, nhịn)
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7
☞ 忎: **nhẫn** (trang 954).

若 nhược
(nhã)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-11, **U+82E5**
☞ 若: **nhã** (trang 942).

穰 nhương
Bộ: 禾, **Nét:** 115.13-18, **U+7A63**

❶ **Âm:** 穰 **nhương (nhương).** ✿ 氅章戶口庶殷、數丁稠密役民冗鐀、劌章年穀豊穰、茹茹苔蘢蘚常固餘。Bảy chương hộ khẩu thứ ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong *nhương*, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

讓 nhường
Bộ: 言, **Nét:** 149.17-24, **U+8B93**

❶ **Âm:** 讓 **nhường (nhượng).** ✿ 朕尐歲作缶鞾、讓鬼扶馬寡人浔池。Trẫm nay tuổi tác đã già, *Nhường* ngôi phò mã quả nhân tu

trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676). ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng *nhường* ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 守度排謀、昭皇讓位、陳煛蓮懿、陳卞綁李。Thủ Độ bày mưu, Chiêu Hoàng *nhường* vị, Trần Cảnh lên ngôi, Trần bèn nối Lý (Việt Sử QSQ, c. 305-308). ✿ 土寒微讓粗仕襖、伴囝硯爻策爻畑。Thuở hàn vi *nhường* cơm xẻ áo, bạn [bút] nghiên một sách một đèn (Lưu Bình Phú, tr. 2b).

讓 nhường
(nhàng, nhượng)
Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B72**
☞ 讓: **nhàng** (trang 946).

壤 nhưỡng
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+58CC**
❶ **Âm:** 壤 **nhưỡng (nhưỡng).** Ghi chú (1).
(1) 壤 là một dạng khác của 壤 (nhưỡng). ✿ 埃埃擊壤歌衢、綱常湟猷庄銖市差。Ai ai kích *nhưỡng* ca cù, Cương thường nết cũ chẳng thù nào sai (Thanh Hóa, t. 46b).

讓 nhượng
(nhàng, nhường)
Bộ: 言, **Nét:** 149.13-20, **U+8B72**
☞ 讓: **nhàng** (trang 946).

壹 nhứt
(nhất)
Bộ: 士, **Nét:** 33.9-12, **U+58F9**
❶ **Âm:** 壹 **nhất (nhất).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *nhứt*. ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闔午德翁。Lúc dọn phủ cho đức ông *nhứt* ở, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 咨宪蚣集斷腸、時撩幞壹之讓朱埃。Ví đem vào tập đoạn trường, Thì treo giải *nhất* chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210).

一 nhứt
(nhất)
Bộ: 一, **Nét:** 1.0-1, **U+4E00**
☞ 一: **nhất** (trang 955).

日 nhựt
(nhật, nhặt, nhạt)
Bộ: 日, **Nét:** 72.0-4, **U+65E5**
☞ 日: **nhật** (trang 956).

O

嗚 o
(ôi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55DA**
☞ 嗚: **ôi** (trang 983).

威 oai
(uy)
Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+5A01**
☞ 威: **uy** (trang 1392).

冤 oan
Bộ: 冖, **Nét:** 14.8-10, **U+51A4**
❶ **Âm:** 冤 **oan (oan).** ✿ 役尼冤抑廩台 。 Việc này *oan* ức lắm thay (Thị Kính, t. 21a). ✿ 喜童踈傳賒斯、餒茄冤酷餒身落類 。 Hỷ đồng thưa chuyện xa gần, Nỗi nhà *oan* khốc nối thân lạc loài (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 悲除相沛冤愆、罪報眼前帝賭膠兢 。 Bây giờ mắc phải *oan* khiên, Tội báo nhãn tiền nào chửa nghén đâu (Thạch Sanh, c. 79-80). ✿ 高明吁燾畑至、查馭誣告晦馭冤愆 。 Cao minh xin tỏ đèn trời, Tra người vu cáo hỏi người *oan* khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 潘碌潛堲屍冤泣渡泠汀、補舘翩橋昌怨競塘昂蕈 。 Trôi ghềnh tấp bãi thây *oan* khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 踈浪逃分落類、鈉命抪钬固馭薨冤 。 Thưa rằng chút phận lạc loài, Trong mình nghĩ đã có người thác *oan* (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 節初秋邇垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦撾術西方 。 Tiết sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muốn nhờ Phật đức từ bi, Giải *oan* cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 慒空冤悪之麻、钬修念斸乙畀福漆 。 Nó không *oan* ác chi mà, Đã tu niệm trước ắt là phúc thêm (Đại Di Đà, t. 5a).

冤 oan
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+21A1A**
❶ **Âm:** 冤 **oan (oan).** Ghi chú (1).
(1) 冤 là dạng khác của 寃 và 冤 (oan). ✿ 冤魂鬱結、蜮浮橫行、吁沛除趂、買磋邛城 。 *Oan* hồn uất kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托冤、併買馭文學茷秦無干麻壿甦 。 Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác *oan*, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 別浪稚雍托冤、恫趂錪准釗官嗃嗦 。 Biết rằng con trẻ thác *oan*, Muốn đi đến chốn cửa quan kêu nài (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 耒折乍斗即時、船邃逌禗娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷鴃冤愆 。 Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng *oan* khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936).

怨 oán
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+392A**
❶ **Âm:** 怨 **oán (oán).** Ghi chú (1).
(1) 惡 là dạng khác của 怨 (oán). ✿ 斮重啅仍事艷、府埢惡恨墡躪禍灾 。 Nghìn trùng chác những sự nghèo, Phủ xây *oán* hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 𠓨笋功名庄感谷、庱場恩惡仍敨希 。 Hai chữ công danh chăng cảm cốc, Một trường ân *oán* những hăm he (Quốc Âm, b. 44, c. 5-6). ✿ 復讋報惡、志决拯差、方之聖德、文武嫌才 。 Phục thù báo *oán*, Chí quyết chẳng sai, Phương chi thánh đức, Văn võ gồm tài (Việt Sử QSQ, c. 785-788). ✿ 俸丿兜孺褪塿瑣、坤抌躺夕孭匹夫、奇覇鼠礦惡誉、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bổng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng *oán* thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

怨 oán
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+6028**
❶ **Âm:** 怨 **oán (oán).** ✿ 奇覇鼠礦怨誉、弗鮮來朗昌枯也移 。 Cả giàu sang nặng *oán* thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 39-40). ✿ 化亮钬派橫覦砐、花钬還散、鼸钬者、怨钬填 。 Hóa đâu đã phai vàng đổ đá, Hoa đã tiêu tan, Thù đã trả, *Oán* đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 塘終蹻髏扣弓箭、晦餞逐恚絆妻孳、霉旗啃赦賒賒、愁蓮莌隘怨雋闡房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải *oán* ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 怨之仍客椒房、麻吹分薄翩鞘腾烑 。 *Oán* chi những khách tiêu phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má đào (Cung Oán, c. 3-4). ✿ 朮身裔钬珥讓、拙群恩怨堆唐渚衝、徐公暄吶始終、不平涇陣洞洞雲噤 。 Tấm thân rày đã nhẹ nhàng, Chút còn ân *oán* đôi đường chưa xong, Từ công nghe nói

thủy chung, Bất bình nổi giận đùng đùng sấm vang (Kiều THU, c. 2299-2302).

糋 oản

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14, **U+25EB9**

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ).Âm:** 宛 **(uyển).** ✿ 柴祜群糋扽扇朱咬 。 Thầy xem còn *oản* dọn rày cho ăn (Thiên Nam, c. 4502).

鶯 oanh

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.10-21, **U+9DAF**

❶ **Âm:** 鶯 **oanh (oanh).** ✿ 念稹坤掣鴞愀 、黃鶯嗯妀子規叫愁 。 Niềm riêng khôn xiết ủ ê, Hoàng *oanh* hót nhố tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 盶鵑匏峉鶯蓀 、鷾鴯吏嘶 鼈茄叮哱 。 Nay quyên đã giục *oanh* già, Ý nhi lại gáy trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128). ✿ 滽情琍擄稇橇 、頭枚燕问漫遡鶯迻 。 Bến tình nhẹ nhổ con neo, Đầu mui yến vấn mạn chèo *oanh* đưa (Mai Đình, c. 51-52).

鶯 oanh

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17

❶ **Âm:** 鶯 **oanh (oanh).** Ghi chú (1).

(1) 鶯 là một dạng khác của 鶯 (oanh). ✿ 鶯堆憯緘蚿堆砖繩 。 *Oanh* đôi thẹn dệt bướm đôi ngại thùa (Chinh Phụ TV, c. 232). ✿ 梗春底客掇花 、衽鶯嗢燕仍羿唔嘁 。 Cành xuân để khách bẻ hoa, Lưỡi *oanh* miệng yến những là xôn xao (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 外窓兔唉鶯鐀 、腋墻芵柳彩邈倗偠 。 Ngoài song thỏ thẻ *oanh* vàng, Nách tường bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240). ✿ 永暄鶯嗯边棱 、韜黜柳钬羌萌弗披 。 Vẳng nghe *oanh* hót bên rừng, Trông ra liễu đã buông mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

喔 óc

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5594**

❶ **Âm:** 屋 **(ốc), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 鶹呋喔嘁霜蔪穱 、槐拂披撿鞷罕邊 、滂滌淶溯脉煩 、想之刻凭飭年寅夜 。 Gà eo *óc* gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204).

屋 óc

(ốc)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.6-9, **U+5C4B**

❶ **Âm:** 屋 **óc (ốc).** ✿ 咏暄夭屋鶹侄 、窓西路貗鵡呈嫩東 。 Vẳng nghe eo *óc* gà giềng, Song tây ló thấy ác chường non đông (Song Tinh, c. 887-888).

❷ **Ý:** 屋 **ốc (ốc).** ✿ 場屋匜秋枉棊名 、拯才甩称戢先生 。 Trường *ốc* ba thu uổng mỗ danh, Chẳng tài đâu xứng chức tiên sanh (Quốc Âm, b. 7, c. 1). ✿ 荲撩競閘竹掑籓 、卟屋腋燀僥橎坪 。 Lau treo cạnh cửa trúc gài phên, Giữa *ốc* trăng soi thấy mặt nền (Đông Lộ Địch, tr. 81).

❸ **Âm:** 屋 **ốc (ốc).** ✿ 芾酋梗檜半湯 、薄嘍北屋補濫拱趂 。 Nào đứa gánh củi bán than, Hái rau bắt *ốc* bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702).

❹ **Ý:** 屋 **ốc (ốc).** ✿ 隊娘妸珠竜歜尼关吼 、关群怞伴賢羌譭 、名屋刘平 、共伴書生双关意渚夕铖名分 。 Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh *ốc* Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b).

沃 óc

(ốc)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C83**

❶ **Âm:** 沃 **óc (ốc)** ✿ 恆牢瘐鼕倍分 、暄時嘮沃動身仍羿 。 Quái sao dại lắm bội phần, Nghe thì lao *óc* động thân những là (Thiên Nam, c. 5557-5558).

❷ **Âm:** 沃 **óc (ốc)** ✿ 團無祀洛類夭沃 、鬼空頭僯伉知誅 。 Đoàn vô tự lạc loài eo *óc*, Quỷ không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41-42).

❸ **Âm:** 沃 **ốc (ốc)** ✿ 拘覢世閉肆沃 、曲考滥之灥槐 。 Co que thế bấy ruột *ốc*, Khúc khuỷu làm chi trái hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).

❹ **Âm:** 沃 **ốc (ốc)** ✿ 生固人身 、意羅禍嘚 、埃哈谷特 、買沃羅钭 。 Sinh có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, Mới *ốc* là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 鰲鶖哼唯餘冬 、北河沃钭磯燶老漁 。 Ngao cò dắng dỏi dư đông, Bắc Hà *ốc* đã chén nồng lão ngư (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 暄浪蜀固女児 、媚珠牻沃當甸少堆 。 Nghe rằng Thục có nữ nhi, Mỵ Châu tên *ốc* đương thì thiếu đôi (Thiên Nam, c. 779-780). ✿ 筭自及節良晨 、少庱仜麻奴尬旬 。 刃少年趂傷旦歲 、沃陽和吏午停眞 。 Tính từ gặp tiết lương thần, Thiếu một hai mà no chín tuần. Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi, *Ốc* dương hoà lại ngõ dừng chân (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4). ✿ 固爻座肖 、肖仜故巴苧 、爻沃允須弥山 、舠沃允業山 、巴沃允血山 。 Có một tòa núi, núi ấy có ba đấng, một *ốc* là Tu Di sơn, hai *ốc* là Nghiệp sơn, ba *ốc* là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b).

腥 óc

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+815B**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 屋 **(ốc).** ✿ 禗殙辰特哱粻 、禗柒哱腥哱昌之柒 。 Lấy lính

thì được ăn lương, Lấy thầy ăn *óc* ăn xương chi thầy (Thanh Hóa, t. 29b).

齷 óc

Bộ: 首, **Nét:** 185.9-18, **U+2982D**

❶ **Ý:** 首 **(bộ thủ), âm:** 屋 **(ốc).** ✿ 泣準牛頭馬面、几撏頭得撏齷、馭鋸古几鋸喉。Khắp chốn ngưu đầu mã diện, Kẻ kéo đầu người kéo *óc*, Người cưa cổ kẻ cưa hầu (Trần Bồ, t. 14a).

喂 oi

(ôi, ơi, ói, ui, ổi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5582**

☞ 喂: **ôi** (trang 982).

喂 ỏi

(ôi, ơi, ói, oi, ui)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5582**

☞ 喂: **ôi** (trang 982).

蜂 ong

(phong)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+8702**

❶ **Ý:** 蜂 **ong (phong).** ✿ 時嗔小呶褪馭、准尼拯呵咪唾蜂蝸。Thời xin tiểu gọi lạy người, Chốn này chẳng khá dạy lời *ong* ve (Phan Trần, c. 509-510). ✿ 怒仍几渚願嫩限、覓味花蚿咽蜂嘲。Nọ những kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy mùi hoa bướm giỡn *ong* chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 娑骨打穢竜羌、跁蓮跁鼾丐蜂烟之。Bà cốt đánh trống long bong, Nhảy lên nhảy xuống cái *ong* đốt gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 花薈薈嚥奇棯、蜂猪慼杜蚿停噯敲。Hoa thơm thơm nức cả cây, *Ong* chưa dám đỗ bướm đừng xôn xao (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 掣包蚿嚶蜂排、庄涓测壁庄哈蹤墻。Xiết bao bướm lũ *ong* bầy, Chẳng quen khoét vách, chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b). ✿ 羜羚帳鹼幔雯、墻東蜂蚿赻術默埃。Êm đềm trướng rủ màn che, Tường đông *ong* bướm đi về mặc ai (Kiều CVT, c. 37-38).

❷ **Âm:** 蜂 **phong (phong).** ✿ 蜀帝底城嘹嗯、蜂王塔壘哭嚀。Thục Đế để thành réo rắt, *Phong* vương đắp lũy khóc rần (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6).

蝓 ong

Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16, **U+8789**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng).Âm:** 翁 **(ông).** ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷市伞擲捵撚葦。Thốt chi bướm lũ *ong* bầy, Đàn tao nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 嗹喚娘買哙撞、蝓箕喲祕花鐀據之。Ngẩn ngơ nàng mới hỏi chàng, *Ong* kia vọc lấy hoa vàng cỏ chi (Thị Kính, t. 15b). ✿ 拱簾垠隔霉花、墻東蝓吏蚿戈黕悉。Buông rèm ngăn cách bóng hoa, Tường đông *ong* lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 吒昆莫於城竜、如蛛杜塢如蝓聚梗。Cha con Mạc ở thành Long, Như ruồi đỗ ổ như *ong* tụ cành (Thiên Nam, c. 7943-7944). ✿ 羅綺熘燿行幫合、鼏茹紱練祖蝓藏。La ỷ dập dìu hàng chợ họp, Cửa nhà bịn rịn tổ *ong* tàng (Quốc Âm, b. 55, c. 5-6). ✿ 堆些如体掍蚕、共咬沒蘿共齹沒簟、堆些如体掍蝓、掍欯掍憫掍鞅掍外。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, Đôi ta như thể con *ong*, Con lớn con bé con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 拯哈才幹之些、祝蝓圩蜾晦陀益之。Chẳng hay tài cán chi ta, Chọc *ong* vò vẽ hỏi đà ích chi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 琪園伞檬棰紅、恙花苦曳昆蝓約忱。Kỳ viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim dại con *ong* ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 淹念帳摿幔雯、墻東蝓蚿赻術默埃。Êm niềm trướng rủ màn che, Tường đông *ong* bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 藥結花簥蝓典杜、膦裴蜜吼蜆市赻。Nhị kết hoa thơm *ong* đến đỗ, Mõ bùi mật ngọt kiến nào đi (Bạch Vân, b. 88). ✿ 蟳烊別乳緦緪、昆蝓烊別赻掑蜜喂。Tầm còn biết nhả tơ dài, Con *ong* còn biết đi gầy mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

蝓 ong

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13

❶ **Ý:** 虫 **(trùng), âm:** 翁 **(ông).** Ghi chú (1).

(1) 翁 biến dạng thành ra 爷 ✿ 現蝓虱尾每尼、体奴喙哄針和昂脑。Kiến *ong* vò vẽ mọi nơi, Thấy nó reo cười châm hòa ngang hông (Thạch Sanh, c. 269-270). ✿ 撰味屡見豽蝓、嗨埃嘆哭簑翴車呢。Dẹp rồi lũ kiến đám *ong*, hỏi ai than khóc ở trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138).

甕 óng

(ống)

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.13-18, **U+7515**

☞ 甕: **ống** (trang 985).

Ô

汙 Ô

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C59**

❶ **Âm:** 汙 **ô (ô).** ✿ 撦廂耒彈妃汙濊沛趎趎朱賒 。 Mở rương rồi, đàn bà *ô* uế phải đi đi cho xa (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

污 Ô

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C61**

❶ **Âm:** 污 **(ô).** ✿ 乙吏吱柒甾胣淫污 。 Ắt lại chê thầy ra dạ dâm *ô* (Thiên Nam, c. 4410).

烏 Ô

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70CF**

❶ **Âm:** 烏 **ô (ô).** ✿ 鄭檢擬浪 、烏州沒圩 、奏朱飢鎮 、犦鮨拱苦 。 Trịnh Kiểm nghĩ rằng, *Ô* Châu một chỗ, Tâu cho vào trấn, Trước sau cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-482). ✿ 暴殘牢拯熘薟項 、渃赯烏江苦撾屍 。 Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng, Nước thắm *Ô* giang khó vốt thây (Hoài Nam, tr. 47).

❷ **Âm:** 烏 **ô (ô).** ✿ 天文罌吶朱咍 、洪鈞歪哿高世重重 、金烏密歪朗紅 、蟾輪月朗連空漏漏 。 Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim *Ô* mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 屠哱暄啫蟒哃更 、導仍暗暈烏嚽膊 。 Đêm dồn nghe tiếng dế gióng canh, Ngày nhũng vọi vầng *ô* xế bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36).

❸ **Âm:** 烏 **ô (ô).** ✿ 拥仍淊啫別離 、愁穊拯燄役之之低 、樓仙匍呂刼尼 、橋烏抵女群遲術靮 。 Dùng dằng nổi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu *ô* để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28). ✿ 小姐自体書払 、隊畜吟噦悉鎍郑疠 、嘆浪洲漢色淒 、奴市烏鵲比橋銀江 。 Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đời phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao *Ô* Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 云仙頭隊金魁 、捵扮鐐泊 、舲黜騣烏 。 Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa *ô* (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742).

潲 Ồ

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EA9**

❶ **ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 烏 **(ô).** ✿ 啐軍磾鐲懺奴 、除潮渃瀑沘潲蚣阾 。 Rao quân mai cuốc sắm no, Chờ triều nước lũ chảy *ồ* vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344).

塢 Ổ

(ủ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5862**

❶ **Âm:** 塢 **ổ (ổ).** ✿ 膾日迻戈竹塢 、霆滌拚葉書房 。 Gió nhặt đưa qua trúc *ổ*, Mây tuôn phủ rợp thư phòng (Quốc Âm, b. 51, c. 5-6). ✿ 吒昆莫於城竜 、如蛛杜塢如蝓聚梗 。 Cha con Mạc *ổ* thành Long, Như ruồi đỗ *ổ* như ong tụ cành (Thiên Nam, c. 7943-7944). ✿ 底朱賊塢無名 、龍勞蜡膱誇躰浮之 。 Để cho giặc *ổ* vô danh, Lung lao ếch giếng khoe mình nỗi chi (Hoài Nam, tr. 11).

❷ **Âm:** 塢 **ủ (ổ).** ✿ 晉朝塢柳派尭 、滨珠來澦瘧袍楮派 。 Ra chiều *ủ* liễu phai đào, Giọt châu lai láng hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 埃夕砐湟鐄沛 、塢咳市篧樓臺如初 。 Ai làm đá nát vàng phai, *Ủ* ê nào thấy lâu đài như xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 准冷冮底朱媄昨 、尼蔭淹媄塢稱郶 、輁更稱泣奇輁 、揨稱媄貂苦心怚煩 。 Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ *ủ* con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 碎皊傷惜塢咳 、藐喪移柩迻趎三河 。 Tôi ngươi thương tiếc *ủ* ê, Phát tang di cữu đưa đi Tam Hà (Thiên Nam, c. 1943-1944). ✿ 晲職桂睊睠景舊 、鄂魂梅塢愈躺尼 。 Đêm giấc quế mơ màng cảnh cũ, Ngày hồn mai *ủ* rũ mình nầy (Mỹ Nữ, t. 4a).

屋 ỐC

(óc)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.6-9, **U+5C4B**

☞ 屋: **óc** (trang 980).

沃 ỐC

(óc)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C83**

☞ 沃: **óc** (trang 980).

喂 Ôi

(ơi, ói, oi, ui, ủi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5582**

❶ **Âm:** 喂 **ôi (uy).** ✿ 喂金郎唉金郎 、催傕妾苞負払自低 。 *Ôi* Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây (Kiều KOM, c. 755-756). ✿ 麻渚曾等預丐牀 、怍敦禮 、動昆意

式跩、捻頭注伉、奴失驚叫、奴捻特頭碎耒柴喂。Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm, Nó thất kinh kêu, Nó nắm được đầu tôi rồi thầy *ôi* (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29). ✿ 旺母危計闭喂、祕鐲趂賂仍馭奉差。Vượng mẫu nguy kế bấy *ôi*, Lấy vàng đi lộ những người phụng sai (Thiên Nam, c. 6747-6748). ✿ 閣滕園兔尒尼、樓沙俸渃榱聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如菰水潮沘淤。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than *ôi* thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 云仙辞者返囲、月俄嘆咀情喂吥情。Vân Tiên từ giã phản hồi, Nguyệt Nga than thở tình *ôi* là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238). ✿ 緣牢緣窖逸除、倚喂羌猟瞞除哮腋。Duyên sao duyên khéo dật dờ, Ỷ *ôi* dường thỏ núp chờ đợi trăng (Thị Kính, t. 15a).

❷ **Âm:** 喂 **ơi (uy).** ✿ 埃喂窏志朱紑、油埃搓向擗垀黙埃。Ai *ơi* giữ chí cho bền, Dầu ai xoay hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 寘蘚翁府永祥喂、丐嬇呸生缶者耒。Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường *ơi*, Cái nợ ba sinh đã giả rồi (Xuân Hương MD, b. Khóc quan phủ Vĩnh Tường). ✿ 冷湇台浪榼喂、浪榼冷氿牢祽冷鼕。Lạnh lùng thay láng giềng *ơi*, Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a). ✿ 稚狄攂欐為格椥豅搗罟杶促、蔌趂另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱蔌碎沛罟趂戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời *ơi* sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 吼嗷妾忮味甘草、嗹噔払喂未桂枝。Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay đắng chàng *ơi* vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

❸ **Âm:** 喂 **ới (uy).** ✿ 寬寬唉祠擲艂、喂英扮桾吲啀鼛斮。Khoan khoan hỡi gã chèo đò, *Ới* anh cầm lái dặn dò trước sau (Phong Sử, c. 76).

❹ **Âm:** 喂 **oi (uy).** ✿ 固沒尙氿喂實他、空別之歇、麻典歲沛慮堆伴貝得些、買併趂嫉嫭。Có một thằng ít *oi* thiệt thà, không biết gì hết, Mà đến tuổi phải lo đôi bạn với người ta, mối tính đi cưới vợ (Chuyện Đời Xưa, t. 34).

❺ **Âm:** 喂 **ui (uy).** ✿ 蟳烊別乳緦緀、昆蝓烊別趂掑蜜喂。Tằm còn biết nhả tơ dài, Con ong còn biết đi gầy mật *ui* (Tam Tự Kinh, c. 347-348). ✿ 寘蘚翁府永祥喂、丐嬇呸生缶者耒。Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường *ơi*, Cái nợ ba sinh đã giả rồi (Xuân Hương MD, b. Khóc quan phủ Vĩnh Tường).

❻ **Âm:** 喂 **ỏi (uy).** ✿ 喂聰仍啫断腸、炤情易烅湇湘坤寒。*Ỏi* tai những tiếng đoạn trường, Lửa tình dễ nguội sóng Tương khôn hàn (Bích Câu, t. 5a).

嗚 ôi (o)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55DA**

❶ **Âm:** 烏 **(u),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤犗基图。Than *ôi* thành bại tại thiên, Những tuồng phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180).

❷ **Âm:** 烏 **(u),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 鼸慲恺豢嵅鷰邆箕、陬祖鵲鵳廊嗃嘍嘍、暄彷彿語耑桃屭怒、尒啃鶻韌寨嘁嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy *o o* (Tây Hồ, t. 46b).

唹 ôi (ừ, ớ, ơi, ơ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5539**

☞ 唹: **ừ** (trang 1394).

傀 ổi

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5080**

❶ **Âm:** 傀 **ổi (quỷ).** ✿ 嗷嗹闭沒場傀儡、惱懁識朱眛梦占包。Ngao ngán bấy một trường *ổi* lỗi, Não nùng thay cho giấc mộng chiêm bao (Đông Lộ Địch, tr. 37).

猥 ổi

Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12, **U+7325**

❶ **Âm:** 猥 **ổi (ổi).** ✿ 渃牢彼猥闭喂、底尙齧皇脇馭齧顛。Nước sao bỉ *ổi* bấy ôi, Để thằng răng trắng hiếp người răng đen (Thiên Nam, c. 1434-1435).

塭 ôm

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+586D**

❶ **Âm:** 塭 **ôm (ôn).** ✿ 芃棠荸薦墡灰、噴呁稚燕唅觼梁空、歞晁巾染滨紅、愁塭襘隻眛燊更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu *ôm* gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

揞 ôm

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DE**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 音 **(âm).** ✿ 准冷氿底朱媄昨、尼蔭淹媄塢稚翩、輗更稚泣奇輗、揞稚媄貂苦心垆煩。Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, *Ôm* con mẹ chịu khổ tâm

lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 愁揨礦埃重夕禬、悶藪浩埃嘬夕粈。Sầu *ôm* nặng ai chồng làm gối, Muộn chỗ đầy ai thổi làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242). ✿ 昆奴囉明美趂幫衛、美奴逐朱奴、奴明急揨禗吏惜諸敢咬、擒制底停。Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó đưa cho nó, nó mừng kíp *ôm* lấy lại tiếc chưa dám ăn, cầm chơi để dành (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 娘氏蔬蹺吒、叵喟耒揨尸吒麻淫蓮、天下買嗈凜。Nàng ấy chết theo cha, Ba ngày rồi *ôm* thây cha mà nổi lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 班导时官兌遣兌鄆、班居辰揨函車麻鮭咳儢、英抔丕固暢夷空。Ban ngày thời quan đoài lên đoài xuống, ban đêm thời *ôm* hòm xe mà giữ ăn trộm, anh nghĩ vậy có sướng gì không (Đông Lộ Địch, tr. 54). ✿ 揨鞍禬蘵缶痞、軵潅吉寘昨墀豢撐。*Ôm* yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 71-72). ✿ 房空揨幅篆残、職暄往往邊褧蝸嘀。Phòng không *ôm* bức triện tàn, Tai nghe vẳng vẳng bên màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b). ✿ 撈朱瀝空能浸渃、咬朱旀停約膏梁、務冬腩夏適常、停揨挹過停鞢躰徧。Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng *ôm* ấp quá đừng suồng sã con (Gia Huấn, t. 8b).

溫 ôm

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EAB**

❶ **Âm:** 溫 **ôm (ôn).** ✿ 溫達蹭董圍幔、聂潤經史最盤文章。*Ôm* đặt gối Đổng vây màn, Sớm nhuần kinh sử tối bàn văn chương (Phan Trần, c. 69-70).

揨 ôm

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-13

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 音 **(âm).** ✿ 揨昆凌唉叫羿、旬尼昆乙魂磨変移。*Ôm* con lăn khóc kêu la, Tuần này con ắt hồn ma biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382).

瘖 ốm

Bộ: 疒, **Nét:** 104.9-14, **U+7616**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 音 **(âm).** ✿ 咬制朱暢丐身、膳騙仍想瘖民之潺。Ăn chơi cho sướng cái thân, Béo mình những tưởng *ốm* dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 叵姑隊粘蓮厨、没姑厭攆補符朱師、師術師瘖相思、瘖隣瘖祿朱師濁頭。Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư *ốm* tương tư, Ốm lăn *ốm* lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b). ✿ 仃奴媄賭昆工迈倘、外曳庄安朋导扛捷曩、咬旺庄律朋导瘖婁。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người *ốm* lâu (Phụ Mẫu, t. 17a).

瘖 ốm

Bộ: 疒, **Nét:** 104.13-18

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 案 **(ám).** ✿ 沛夕立即禗迸丐桓椥底擲馭瘖。Phải làm lập tức lấy mười cái cáng tre để khiêng người *ốm* (Pháp Việt, tr. 80).

温 ôn

(un)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E29**

☞ 温: **un** (trang 1390).

溫 ồn

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13

❶ **Âm:** 溫 **(ôn),** 〈 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 温 là dạng khác của 溫 (ôn). ✿ 畧溫溫想逯鬟猥鬟猥、蚱怯怯吏喚溥級溥級。Trước *ồn ồn* tưởng gặp bầy nai bầy nai, Sau khiếp khiếp lại ngờ bác cọp bác cọp (Đông Lộ Địch, tr. 35).

嗢 ồn

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+21026**

❶ **Âm:** 溫 **(ôn),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 温 là dạng khác của 溫 (ôn). ✿ 丕唎甘端姑吶罒牢、朱典淫嗢哅麻罟場闹热。Vậy lời cam đoan cô nói làm sao, cho đến nỗi *ồn* ào mà ra trường náo nhiệt (Đông Lộ Địch, tr. 87).

稳 ổn

Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A33**

❶ **Âm:** 穩 **ổn (ổn).** Ghi chú (1).

(1) 穩 là dạng khác của 穩 (ổn). ✿ 希蜀吶吏、恤翁典低、聂調安稳、群礙斛尼。Vua Thục nói lại, Nhờ ông đến đây, Trăm điều an *ổn*, Còn ngại chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44).

翁 ông

Bộ: 羽, **Nét:** 124.4-10, **U+7FC1**

❶ **Âm:** 翁 **ông (ông).** ✿ 馭羔雸意殷勤、翁時踵倘固分貼輕。Người dường ra ý ân cần, *Ông* thời thủng thẳng có phần xem khinh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 聂薜翁府永祥喂、丐嬇叵生匏者耒。Trăm năm *ông* phủ Vĩnh Tường ơi, Cái nợ ba sinh đã giả rồi (Xuân Hương MD, b. Khóc quan phủ Vĩnh Tường). ✿ 巫饒滽洒悉外世、能俊翁尼棠趣尼。Ít nhiều tiêu sái lòng

ngoài thế, Năng một *ông* này đẹp thú này (Quốc Âm, b. 11, c. 7-8). ✿ 得浪翁䟢畧買覓帕輞襜帶 、邊塘衼罻落曳 。 Người rằng: *Ông* ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 憫朱破玉金剛 、暄碎翁飭惮横沒堆 。 Muốn cho phá ngọc Kim Cang, Nghe tôi *ông* sức đạn vàng một đôi (Cai Vàng, c. 167-168). ✿ 碎煩庵鞆羨茅 、吒翁匏隊朝廷貓恳 。 Tôi phiền am cỏ lều tranh, Cha *ông* đã đội triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 希蜀吶吏 、伽翁典低 、暴調安稳 、群礙斛尼 。 Vua Thục nói lại, Nhờ *ông* đến đây, Trăm điều an ổn, Còn ngại chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44). ✿ 固禗辰禗隔滝 、底碎罟浪禗翁擧度 、固擧辰碎擧朱 、涙汀椳渃埃懅朱躰 。 Có lấy thì lấy cách sông, Để tôi ra láng lấy *ông* chèo đò, Có chèo thì tôi chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 碎塗瞎吏碎魂 、時𠊎翁意朱碎輒錢 。 Tôi ngồi ghé lại tôi coi, thì hai *ông* ấy cho tôi năm tiền (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 翁阮瓊於廊安域 、緦慈光 、縣弘化 、省清化 。 *Ông* Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 妃姜后買勉貂罪 、自氏忍趁翁氏買勃役政 。 Bà Khương hậu mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi *ông* ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 翁令翁故翁初 、吒令吏綏悲除令低 。 *Ông* mình ông cố ông sơ, Cha mình lại nối bây giờ mình đây (Tam Tự Kinh, c. 113-114).

爺 ông

Bộ: 八, **Nét:** 12.5-7

❶ **Âm:** 翁 **ông (ông).** Ghi chú (1).

(1) 爺 viết tắt chữ 翁 (ông). ✿ 悲除爺補碎低 、分时斯㝵生膕埃餒 。 Bây giờ *ông* bỏ tôi đây, Phần thời cận ngày sinh để ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120). ✿ 暄戈各咽 、嚙拱古情 、咧朱爺属史属經 、咧朱爺有才有智 。 Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho *ông* thuộc sử thuộc kinh, Khen cho *ông* hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 時渚毓牢爺鼻除待功名 、運渚及牢爺唉嗊寬声價 。 Thời chưa nên sao *ông* còn chờ đợi công danh, Vận chưa gặp sao *ông* hỡi khoe khoang thanh giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 拢棋耒釋愾彼伴 、擾嘰爺刈孛醒醝 。 Đem cờ vua Thích vui bè bạn, Mượn chén *ông* Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cẩm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

爺 ông

Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7

❶ **Âm:** 翁 **ông (ông).** Ghi chú (1).

(1) 爺 là dạng khác của 翁 (ông). ✿ 踋凱蓑郡東城 、蓼爺笋達匪情鷬鷄 。 Có người ở quận Đông Thành, Lục *Ông* chữ đặt phỉ tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 爺妲吠保事机 、暴蘚佇援鬘綵廋皮 。 *Ông* bà dạy bảo sự cơ, Trăm năm giữ vẹn tóc tơ một bề (Thị Kính, t. 3a).

爺 ông

Bộ: 八, **Nét:** 12.5-7

❶ **Âm:** 翁 **ông (ông).** Ghi chú (1).

(1) 爺 viết bớt nét chữ 翁 (ông). ✿ 眷唪吏堆巨柒讀 、嗊啃啃景啃咩 、嚶曒囤葩甦爺踈 、迢逸嘰椿嘰菊 。 Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy *ông* thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 眉黜眉吶 、爺碎群者伴故人 、注刘平牢注吝巾胣農涎朱碎沛暳 、官芾固伴皮買注 。 Mi ra mi nói, *ông* tôi còn dỗ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lần khân, dạ nông nổi cho tôi phải quở. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a). ✿ 排詩咏爺吞 。 Bài thơ vịnh *ông* trời (Yên Đổ, b. Vịnh ông trời).

甕 ống

(óng)

Bộ: 瓦, **Nét:** 98.13-18, **U+7515**

❶ **Âm:** 甕 **ống (úng).** ✿ 堆捵扮堆甕絲 、擒葩 呸緪拱徐緪英 。 Đôi tay cầm đôi *ống* tơ, Rủ năm ba mối cũng chờ mối anh (Thanh Hóa, t. 26a)

❷ **Âm:** 甕 **óng (úng).** ✿ 楳甕廊呫豸細辣蹺 、奴怍過 、哶瑤椥荾 、壿蚣冲意 、荾鈇池胯涅哿吧命 。 Mõ *óng*, làng xóm chạy tối rượt theo, Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

拲 ống

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 翁 **(ông).** Ghi chú (1).

(1) Bộ Thủ 才 biến dạng từ bộ Thổ 土. ✿ 仕吏懺戠倘道乳乳 、底扳拲弔朱牟 。 Sãi lại sắm một thằng đạo nhỏ nhỏ, Để cắp *ống* điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b).

ơ

啊 ơ
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+554A**
❶ **Âm:** 啊 **ơ (a).** ✿ 断耒吏怙欺疚痘、群雉徧勉嘞吁啊。Đoạn rồi lại lo khi sảy đậu, Còn trẻ con nhỏ bé u *ơ* (Gia Huấn, t. 20b).

唹於 ơ
(ừ, ớ, ôi, ơi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5539**
☞ 唹: **ừ** (trang 1394).

於 ơ
(ưa, ở, ờ)
Bộ: 方, **Nét:** 70.4-8, **U+65BC**
☞ 於: **ưa** (trang 1394).

唹於 ớ
(ừ, ôi, ơi, ơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5539**
☞ 唹: **ừ** (trang 1394).

於 ờ
(ưa, ở, ơ)
Bộ: 方, **Nét:** 70.4-8, **U+65BC**
☞ 於: **ưa** (trang 1394).

扵 ở
(ưa)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6275**
❶ **Âm:** 於 **ở (ư).** Ghi chú (1).
(1) 扵 một dạng khác của 於 (ư). ✿ 固腰固恄事芺、妄梗撐院扵馭榓抆。Có yêu có ghét sự đời, Nỏ cành xanh ngọn *ở* người xối vun (Thiên Nam, c. 7923-7924). ✿ 夕耨志扵桑逢、係麻固志固功怙之。Làm trai chí *ở* tang bồng, Hễ mà có chí có công lo gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 洌泱約扵夕哏哏、罫權丙黕襖妻妻。Ngòi cạn ước *ở* làm cần cấn, Cửa quyền biếng mặc áo thê thê (Quốc Âm, b. 109, c. 3-4). ✿ 噴初媄聖訓児、撰旺垏扵擸趂匝吝。Nhắc xưa mẹ Thánh huấn nhi, Chọn nhằm chỗ *ở* dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).
❷ **Âm:** 於 **ưa (ư).** Ghi chú (1). ✿ 種駇扵礙缶涓、催停吠嗦喧天子雋。Giống lừa *ưa* nặng đã quen, Thôi đừng dúc lác huyên thiên tít mù (Trinh Thử, t. 16a).

扵 ở̉
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14
❶ **Ý:** 在 **(tại), âm:** 於 **(ư).** ✿ 蠱迻核改術歪、萎薘扵吏翋唾葟核。Gió đưa cây cải về trời, Rau răm *ở* lại chịu lời đắng cay (Phong Sử, c.78).

扵 ở̉
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13
❶ **Ý:** 在 **(tại), âm:** 於 **(ư).** Ghi chú (1).
(1) 扵 là một dạng khác của 於 (ư). ✿ 鸅鼬咬扵賢岑、修仁積德嶡生昆賢。Vợ chồng ăn *ở* hiền lành, Tu nhơn tích đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9). ✿ 丕辰侃扵茹麻怙役喪事朱碎。Vậy thời vú *ở* nhà mà lo việc tang sự cho tôi (Đông Lộ Địch, tr. 38). ✿ 扵低踔爻伬王、牻皊子直文章捽笹。*Ở* đây có một họ Vương, tên ngươi Tử Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

於 ở̉
Bộ: 方, **Nét:** 70.3-7
❶ **Ý:** 於 **ở (ư).** Ghi chú (1).
(1) 於 là một dạng khác của 於 (ư). ✿ 妾固嗟花沈月、於勦恚送首迎新。Thiếp có say hoa đắm nguyệt, *ở* ra lòng tống cựu nghinh tân (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 経羌尼阿难殳奴車羞坐孛於所王舍城、渃閣衛、園給孤独長者、檜彷陀太子。Kinh dường này A Nan một no (cư) mắng chưng Bụt *ở* thửa Vương Xá thành, nước Đồ Vệ, vườn Cấp Cô Độc trưởng giả, gọi đức Đà Thái tử (Phụ mẫu, t. 6b).

荃 ở̉
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13
❶ **Ý:** 在 **(tại), âm:** 於 **(ư).** Ghi chú (1).
(1) 扵 là dạng khác của 於 (ư). ✿ 仜、沛、牻尼导畧荃茹缶併挹朱夕婿、麻為翁嶸眉荃室沛戚役室成妬。Nhằm, phải, tên ni ngày trước *ở* nhà đã tính lựa cho làm rể, mà vì ông già mày *ở* không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32).

靡 ở̉
Bộ: 尸, **Nét:** 44.12-15
❶ **Ý:** 居 **(cư), âm** 於 **(ư).** ✿ 信朋唰空恄空慳、埃哈蛛蚰烗膝烟、巫烃翅苦咬苦靡。Tin bằng lời không ghét không ghen, Ai hay châu chấu quáng bóng đèn, Ắt cháy cánh khó ăn khó *ở* (Trần Bồ, t. 44a).

於 ỏ
(ưa, ờ, ơ)
Bộ: 方, **Nét:** 70.4-8, **U+65BC**
☞ 於: **ưa** (trang 1394).

𡎚 ỏ
Bộ: 方, **Nét:** 70.10-14, **U+23112**
❶ **Ý:** 在 **(tại), âm:** 於 **(ư).** ✿ 崔崔孤𡎚庄和、交米奉养媄吒店暵。Thôi thôi con *ỏ* chẳng hòa, Giao về phụng dưỡng mẹ cha đêm ngày (Thị Kính, t. 7a). ✿ 倪𡎚厨市、清新眉柳膦桃、懪脈相牢胶雪。Vãi *ỏ* chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

唹 ởi
(ừ, ớ, ôi, ơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5539**
☞ 唹: **ừ** (trang 1394).

喂 ởi
(ôi, ới, oi, ui, ỏi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5582**
☞ 喂: **ôi** (trang 982).

唉 ởi
(ê, e)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C96**
☞ 唉: **ê** (trang 425).

喂 ới
(ôi, ơi, oi, ui, ỏi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5582**
☞ 喂: **ôi** (trang 982).

恩 ơn
(ân)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+3919**
❶ **Âm:** 恩 **ơn (ân).** Ghi chú (1).
(1) 恩 là một dạng khác của 恩 (ân). ✿ 太尊守成、友悌窒賢、英娡反逆、恩法院全。Thái Tôn thủ thành, Hữu để rất hiền, Anh em phản nghịch, *Ân* pháp vẹn toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 妾買払包論願恩爰呈柰艱难、傷為埃玉湟錢散花殘月鈌、悴典涇合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền *ân* ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 能払牛噎為緣、塵間群少得仙伴皮、群仙尐包産掑、默悉嬴最捼術愛恩。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái *ân* (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 承恩爻戢更斜、燦痳湟玊炟燦屧輪。Thừa *ân* một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 171-172). ✿ 悲睩翫磈馭散、計夕牢掣闪萬愛恩。Bây giờ gương vỡ người tan, Kể làm sao xiết muôn vàn ái *ân* (Kiều KOM, c. 749-750).
❷ **Âm:** 恩 **ơn (ân).** Ghi chú (1). ✿ 碎煩庵骷豢茅、吒翁包隊朝廷貓恩。Tôi phiền am cỏ lều tranh, Cha ông đã đội triều đình chút *ơn* (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 恩歪湄霖沛辰、尼辰菔泮尼辰棋淒、功冷停管数数、暵危渃泊暵姶湄鐀。*Ơn* trời mưa móc phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu, Công lênh đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 工蹦仍明恩部伴、逮頭隒隊德朝庭。Trong mặt những mừng *ơn* bậu bạn, Trên đầu luống đội đức triều đình (Quốc Âm, b. 99, c. 3-4). ✿ 浪恩痺固悉傷、駭徥且包倍鐀仪之、英娡冲姜故知、賒粖胡易伞欺旦茄。Rằng *ơn* bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi hổ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a).

恩 ơn
(ân)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6069**
☞ 恩: **ân** (trang 15).

ph

葩 pha
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8469**

❶ **Âm: 葩 pha (ba).** ✿ 脫 𠊛 覓 汶 小 嬌 、固朝風韻固朝清新 、霜印梱雪葩身 、蓮鐀浪宕如斯如賒 。 Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết *pha* thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190).

坡 pha
(bờ, vừa, bõ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5761**

☞ 坡: **bờ** (trang 84).

披 pha
(phơ, phai, phơi, phi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AB**

☞ 披: **phơ** (trang 1007).

波 pha
(ba, bể, phá)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE2**

☞ 波: **ba** (trang 20).

頗 pha
(phả, vả)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.5-14, **U+9817**

☞ 頗: **phả** (trang 988).

破 phá
(vỡ)

Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+7834**

❶ **Ý: 破 vỡ (phá).** ✿ 悲 睺 翦 破 吏 苓 、坤 聲 盧 漉 匏 停 固 尼 、群 緣 埋 吏 群 得 、群 彙 腋 宴 群 唎 願 習 。 Bây giờ gương *vỡ* lại lành, Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

❷ **Âm: 破 phá (phá).** ✿ 傷 嫭 英 拱 悶 無 、慱 串 茄 胡 慱 破 三 江 。 Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ sợ *phá* Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 沒 罔 進 破 城 池 、𠊛 罔 歸 順 辰 皮 芾 欣 。 Một là tiến *phá* thành trì, Hai là quy thuận thời bề nào hơn (Cai Vàng, c. 67-68). ✿ 獰 逢 昆 麻 哭 、鶚 破 祖 連 翷 、狂 玩 雝 愡 主 、猞 咬 餟 昨 暟 。 Khỉ bồng con mà khóc, Gà *phá* tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 俊 命 仲 破 重 囲 、匹 吝 揨 塊 仲 時 沛 收 。 Một mình Trọng *phá* trùng vi, Ba lần chẳng khỏi Trọng thì phải thua (Thiên Nam, c. 6469-6470). ✿ 尊 臣 忠 義 、興 道 大 王 、白 藤 沒 陣 、破 賊 散 荒 。 Tôn thần trung nghĩa, Hưng Đạo Đại Vương, Bạch Đằng một trận, *Phá* giặc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 317-320). ✿ 茹 英 固 翹 甀 篙 、沒 坡 於 沖 夕 鞠 朱 連 、悶 連 辰 破 坡 趂 、稭 嫩 穊 鼀 夕 之 揨 連 。 Nhà anh có ruộng năm sào, Một bờ ở giữa làm sao cho liền, Muốn liền thì *phá* bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 丐 茹 箕 咍 餒 趭 半 、麻 被 猜 奴 破 、奴 哎 歇 饒 廩 、掑 欐 打 奴 懷 麻 空 除 奴 朱 吏 特 。 Cái nhà kia hay nuôi vịt bán, mà bị chồn nó *phá*, nó ăn hết nhiều lắm, Gài bẫy, đánh nó hoài, mà không trừ nó cho lại được (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 皿 遣 酒 兵 破 壘 麴 、命 夕 詩 將 頂 垓 騷 。 Miệng khiến tửu binh *phá* lũy khúc, Mình làm thi tướng đánh đàn tao (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4). ✿ 巴 罔 破 悪 滅 除 煩 惱 業 垢 悉 恒 清 淨 丕 。 Ba là *phá* ác diệt trừ phiền não nghiệp cấu lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 鴠 辰 默 山 精 水 獸 、穷 毒 蛇 牌 虎 戝 猲 、固 鴠 蘗 蔡 迷 制 、多 芒 嘹 岌 貼 歪 破 散 。 Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời *phá* tan (Cô Hồn, c. 145-148).

波 phá
(ba, bể, pha)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE2**

☞ 波: **ba** (trang 20).

譜 phả
(phổ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.12-19, **U+8B5C**

❶ **Âm: 譜 phả (phổ).** ✿ 產 尼 住 寓 𠊛 齊 、便 貼 家 譜 閉 尐 朱 詳 。 Sẵn nơi trú ngụ đâu tày, Tiện xem gia *phả* bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39).

❷ **Âm: 譜 phổ (phổ).** ✿ 払 浪 譜 意 捵 芾 、習 牢 愁 慘 尐 牢 慍 圍 。 Chàng rằng *phổ* ấy tay nào, Xưa sao sầu thảm nay sao vui vầy (Kiều KOM, c. 3207-3208).

頗 phả
(vả, pha)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.5-14, **U+9817**

❶ **Âm: 頗 phả (phả).** ✿ 恳 調 遣 鄰 頗 非 、娘 卞 車 駕 跋 術 喝 门 。 Ân đều trên dưới *phả* phê, nàng bèn xa giá trở về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1741-

1742).
❷ **Âm: 頗 vả (phả).** ✿ 頗哈惜貼狩床、江山沒捻吏強鬪戎。 *Vả* hay tiếc của giữ giàng, Giang san một nắm lại càng dấu dung (Trinh Thử, t. 5b). ✿ 頗碎罪得告罪、撈空沛罪得處罪。 *Vả* tôi là người cáo tội, chớ không phải là người xử tội (Đồng Lộ Địch, tr. 78).
❸ **Âm: 頗 pha (phả).** ✿ 昕祭畢踵魶擷餵、茶頗設待接朱衝。 Lúc tế tất lén vào dọn cỗ, Trà *pha* thết đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

珀 phách
Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9, **U+73C0**
❶ **Âm: 珀 phách (phách).** ✿ 弹椿珀滊喋唆、魦溪聊偈鴣棱暄經。 Đàn thông *phách* suối vang lừng, Cá khe lắng kệ chim rừng nghe kinh (Phan Trần, c. 289-290). ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胪黜玳瑁、薑和園竹。 Nhựa đông hổ *phách*, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1-3). ✿ 琥珀茨岑認買別、堯群底助民尼。 Hổ *phách* phục linh nhìn mới biết, Dành còn để trợ dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).

魄 phách
Bộ: 鬼, **Nét:** 194.5-15, **U+9B44**
❶ **Âm: 魄 phách (phách).** ✿ 萌萌鐕扙畧期、腋唬虎魄花紅錦封。 Mành mành trâm giắt lược cài, Lưng hô hổ *phách* hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 魄羣壿膊魦恚滝、魂唉唯真鷂喋鷅。 *Phách* còn chôn bụng cá lòng sông, Hồn hãy dõi chân diều mổ ác (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 啃屯嘆奇北京、埃埃暄覮魂驚魄移。 Tiếng đồn dậy cả bắc kinh, Ai ai nghe thấy hồn kinh *phách* rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 腑冬熔菰畑籠、躺術固忮些空唉躺、隻船难英踡碳碳、英辰拎裡姑躺魄匹。 Đêm đông thắp ngọn đèn lồng, Mình về có nhớ ta không hỡi mình, Chiếc thuyền nan anh giẩm thình thình, Anh thì cầm lái cô mình *phách* ba (Thanh Hóa, t. 45b). ✿ 濫丕咬錢拱匏可吏强哳演已强打魄摳嗢嚇。 Làm vậy ăn tiền cũng đã khá, lại càng ra dạn dĩ, càng đánh *phách*, khua miệng rân (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 鼎淶胦堭散情、埃埃韃覮魂驚魄移。 Máu rơi thịt nát tan tành, Ai ai trông thấy hồn kinh *phách* rời (Kiều KOM, c. 2389-2390). ✿ 鞅長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頊眾生、魂單魄襪冷汀圭馱。 Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn *phách* lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

沛 phai
(phải, phơi, phới, bái)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9B**
❶ **Âm: 沛 phai (phái).** ✿ 嘲得遣景扔恨、桃沛膦赯柳潺眉撐。 Trêu người khiến cảnh đeo hờn, Đào *phai* má thắm liễu sờn mày xanh (Hoài Nam, tr. 21).
❷ **Âm: 沛 phải (phái).** ✿ 為緣毓沛勿奈、固傷時察麻哄時冤。 Vì duyên nên *phải* vật nài, Có thương thì xét mà cười thì oan (Phan Trần, c. 461-462). ✿ 啻油解結固糙、保饒暴沛尋塘隱身。 Ví dầu giải kết có tin, Bảo nhau sớm *phải* tìm đường ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 悲除栺沛冤愆、罪報眼前市賭膠兜。 Bây giờ mắc *phải* oan khiên, Tội báo nhãn tiền nào chửa nghén đâu (Thạch Sanh, c. 79-80). ✿ 肖朱役裞旗鰌、沛衅飭移買膦堵枚。 Muốn cho việc trẻ vuông tròn, *Phải* ra sức đá vối lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 庄貪錦糸泊鐀、干夷麻沛夕塘逆凶。 Chẳng tham gấm vóc bạc vàng, Can gì mà *phải* làm đường nghịch hung (Cai Vàng, c. 75-76). ✿ 没旅𠊎沛適中、滨踺滨緆拱空係之。 Một vừa hai *phải* thích trung, Giọt dài giọt ngắn cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 渚導濁濁渚些清、裞沛韌中道於經。 Chớ người trọc trọc chớ ta thanh, Lấy *phải* thời trung đạo ở kinh (Quốc Âm, b. 156, c. 1-2). ✿ 吶坤窮闖役課初、傷沛咺踢唾自嘆。 Nói khôn cùng muôn việc thuở xưa, Thương *phải* gắng vài lời tự thán (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 得仍喂唉馭仍、餅韻沛炤辰秤平蒲。 Người dưng ơi hỡi người dưng, Bánh dày *phải* lửa thời xưng bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 踺命仲破重囘、匹吝揊塊仲時沛收。 Một mình Trọng phá trùng vi, Ba lần chẳng khỏi Trọng thì *phải* thua (Thiên Nam, c. 6469-6470). ✿ 得渃南些、沛瞧史越、窮頭典雛、嚊之朱別。 Người nước Nam ta, *Phải* coi sử Việt, Cùng đầu đến đuôi, Chuyện chi cho biết (Việt Sử QSQ, c. 1-4). ✿ 為筸朱粘鼏笵、為娘英沛趂屬術忱。 Vì sàng cho gạo xuống nia, Vì nàng anh *phải* đi khuya về thầm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 嬰簣趂尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。 Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy *phải* mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 逮鄰調蠅遷魦渃沛緣、滨醐慶洒隊行鴛鷺。 Trên dưới đều rồng mây cá nước *phải* duyên, Giọt rượu khánh tươi đời hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 粍慍拱汶刧馱、紅顏沛穌於茷買油。 Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan *phải* giống ở đời mãi ru (Kiều KOM, c. 1193-1194). ✿ 梵語波羅密、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。 Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là đáo bỉ

ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, *phải* nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵、妃呅吶浪夕得沛劾買生悉苓、牢斸空別理。Tôi làm quan có bổng lộc nuôi mẹ, Sao mẹ còn cần kiệm làm vậy cho nhọc, Bà nố nói rằng làm người *phải* siêng mới sinh lòng lành, Sao mày không biết lý (Nữ Phạm, c. 267).

❸ **Âm:** 沛 **phải (phái).** ✿ 低悒低坤低揾忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵羣都旦蛘、蝩其侯易劻之鴃。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy *phải* đấy không thua, Ấc nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78).

❹ **Âm:** 沛 **phơi, phới (phái).** ✿ 覩調衷曲慇懃、悉春沛沛礸春藏藏。Đủ điều trung khúc ân cần, Lòng xuân *phơi phới* chén xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424).

❺ **Âm:** 沛 **bái (bái).** ✿ 義洎可渚悉揚氏、涅泊恒辰胣沛公。Nghĩa quên há chỗ lòng Dương thị, Nết bạc hằng thìn dạ *Bái* công (Bạch Vân, b. 74).

派 phai
(phới)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D3E**

❶ **Âm:** 派 **phai (phái).** ✿ 𠀧迸歿腩胦俸它兵甲齪衝、城富春鑌麻派。Hai mươi mốt tháng giêng bổng đà binh giáp thẳng xông, Thành Phú Xuân vàng mà *phai* (Hoài Nam, tr. 36).

❷ **Âm:** 派 **phới (phái).** ✿ 罘熀裙紅霘法派、𠀧行蹎玉蹉双双。Bốn mảnh quần hồng bay phấp *phới*, Hai hàng chân ngọc duỗi song song (Xuân Hương MD, b. Vịnh leo đu).

淝 phai
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E04**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 非 **(phi).** ✿ 夕馭鐄觸勵都唏、揾恪人生於呶制、梭日月逐探搾、益繁花呵瀎淝。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ổ gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Áng phồn hoa khá lạt *phai* (Bạch Vân, b. 52).

披 phai
(phơ, phơi, phi, pha)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AB**

☞ 披: **phơ** (trang 1007).

派 phai
(phới, phái, phải)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

☞ 派: **phới** (trang 1010).

派 phái
(phới, phai, phải)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

☞ 派: **phới** (trang 1010).

沛 phải
(phai, phơi, phới, bái)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9B**

☞ 沛: **phai** (trang 989).

派 phải
(phới, phái, phai)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

☞ 派: **phới** (trang 1010).

凡 phàm
Bộ: 几, **Nét:** 16.1-3, **U+51E1**

❶ **Âm:** 凡 **phàm (phàm).** ✿ 斮小人時修𣍐地獄、小人退俗修仍性凡。Đứa tiểu nhân thì tu vào địa ngục. Tiểu nhân thói tục tu những tính *phàm* (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 扇昆冠準凡塵、柒朱𠀧道符神宪遶。Rày con xuống chốn *phàm* trần, Thầy cho hai đạo bùa thần đem theo (Vân Tiên KNL, c. 33-34).

凢 phàm
Bộ: 几, **Nét:** 16.1-3, **U+51E2**

❶ **Âm:** 凡 **phàm (phàm).** Ghi chú (1).

(1) 凢 là một cách viết khác của 凡 (phàm). ✿ 嚇才淺戛愚凢、吏夕賒本史喃訴詳。Gẫm tài thiển một ngu *phàm*, Lại làm xa bổn sử nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 燒香讀丹抉昆庵、拯孛拯仙乙拯凢。Thiêu hương đọc sách quét con am, Chẳng bụt chẳng tiên ắt chẳng *phàm* (Quốc Âm, b. 97, c. 1-2). ✿ 佛羅圓覺成就、撼宗主三聖六凢歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam thánh lục *phàm* hết thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b).

凡 phàm
(hòn)

Bộ: 几, **Nét:** 16.1-3

☞ 凡: **hòn** (trang 537).

犯 phạm
Bộ: 犬, **Nét:** 94.2-5, **U+72AF**

❶ **Âm:** 犯 **phạm (phạm).** ✿ 罘願旗孕義仁、細甩渚犯貼民秋毫。Bốn nguyền cờ dựng nghĩa nhân, Tối đâu chớ *phạm* của dân thu hào (Hoài Nam, tr. 48).

範 phạm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BC4**

❶ **Âm: 範 phạm (phạm).** ✿ 户劉女範册編、嗜浪明鑑可傳閨闈。Họ Lưu nữ *phạm* sách biên, Khen rằng minh giám khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5).

范 phạm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+8303**

❶ **Âm: 范 phạm (phạm).** ✿ 恩固范公笍床、官豬致仕悉傷昆柴。Ơn có *Phạm* Công giữ giàng, Quan già chí sĩ lòng thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398).

判 phán

Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5224**

❶ **Âm: 判 phán (phán).** ✿ 廂愿哣典玉皇、判隊王母仙娘飢嘲。Lời nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, *Phán* đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). ✿ 兜於冲意覓默圖森稀、頭隊丐鑞顚顚趂囉、耒趂輪趂判吠、埃固悶供登物之時趂蹺婁賒賒。Đâu ổ trong ấy thấy mặc đồ sùm sề, đầu đội cái bung đen đen đi ra, Rồi đi luôn đi *phán* dạy, Ai có muốn cúng dâng vật chi, thì đi theo sau xa xa (Chuyện Đời Xưa, t. 31 - 32). ✿ 褒公判断殷勤、折得償命人人裡常。Bao công *phán* đoán ân cần, Giết người thường mạng nhân nhân lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 汝諧草表倍鐀、祐鞄卣判拽哪如唾。Nhữ Hài thảo biểu vội vàng, Xem trong chỉ *phán* cũ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666).

邦 phán

Bộ: 邑, **Nét:** 163.5-8

❶ **Âm: 判 phán (phán).** Ghi chú (1).

(1) 判 biến dạng thành ra 邦. ✿ 令逵玉帝邦哮、差飥蜂白逴術上天。Lệnh trên Ngọc đế *phán* ra, Sai hai rồng bạch rước về thượng thiên (Thạch Sanh, c. 103-104).

樊 phàn

(phàng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A0A**

❶ **Âm: 樊 phàn (phàn).** ✿ 夫人姅戾姅恤、噱公子吏媄掍樊難。Phu nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi công tử lại mẹ con *phàn* nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 匹輔鎮守留屯、郭岩更店最存衼官、胡椥我棋逮囚、旺哎甘苦樊嚏共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ *phàn* nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 払尊耑鱒巴肥、中悉隒仍謹魚樊囃。Chàng Tôn mặt mũi bơ phờ, Trong lòng luống những ngẩn ngơ *phàn* nàn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 窓叭蛛飥蛛淹淞、媒簷飣典飣樊难。Mật ngọt ruồi vào ruồi nhẵm đuổi, Mồi thơm cá đến cá *phàn* nàn (Bạch Vân, b. 67). ✿ 鴠麻貴顕鬲鼏、爻句得失堆塘怒懍、鴠麻僕下飢寒、郭常少寸樊囃胣鵍。Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn *phàn* nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

❷ **Âm: 樊 phàng (phàn).** ✿ 場弓劻負樊身壯士、之朱塊、曷風波醐涇刧紅顏。Trường cung kiếm phụ *phàng* thân tráng sĩ, chi cho khỏi, cuộc phong ba chìm nổi kiếp hồng nhan (Đông Lộ Địch, tr. 87).

反 phản

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CD**

❶ **Âm: 反 phản (phản).** ✿ 被圍買昕暑鄆、反机眉钼補柴眉躊。Bị vây mấy lúc trước ngày, *Phản* cơ mi đã bỏ thầy mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 太尊守成、友悌窒賢、英媱反逆、恩法院全。Thái Tôn thủ thành, Hữu để rất hiền, Anh em *phản* nghịch, Ân pháp vẹn toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 古沒昆猜猞哈反逆、驕敖吏易皊。Có một con chồn cáo hay *phản* nghịch, kiêu ngạo lại dể người (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 連雋胣獃鞊尐、苔侕反柴掍庥訴吒。Liền ra dạ muông cỏ này, Đầy tố *phản* thầy con mà tố cha (Thiên Nam, c. 6741-6742).

返 phản

Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8, **U+8FD4**

❶ **Âm: 返 phản (phản)** ✿ 云仙辟者返囲、月俄嘆咀情喂吩情。Vân Tiên từ giã *phản* hồi, Nguyệt Nga than thở tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238).

梵 phạn

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68B5**

❶ **Âm: 梵 phạn (phạn).** ✿ 座金蓮淯淙味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪摝膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh *phạn*, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 堎天堂群隒阻冥寞、坍梵利唉賒澄嵢嵢。Cõi thiên đường còn cách trở minh minh. Trường *phạn* lợi hõi xa chừng vời vợi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧、哈断歇貪嗔疼。*Phạn* ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si (Kim Cương, t. 8a).

飯 phạn
Bộ: 食, **Nét:** 184.4-13, **U+98EF**

❶ **Âm:** 飯 **phạn (phạn).** ✿ 𠊛晚餅晚䭔、仍餡糧餡飯、主賒吹固透庄囉。Nào miếng bánh miếng nem, những cơm lương cơm *phạn*, Chúa xa xôi có thấu chăng là (Hoài Nam, tr. 41).

扮 phang
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+39CD**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 方 **(phương).** ✿ 馭𧗱蹌沛楣梂、麻歪挖吏鈽鉊攝扮。Người đời há phải cột kèo, Mà trời đem lại búa rìu nện *phang* (Mỹ Nữ, t. 5b).

傍 phàng
(vàng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+508D**

☞ 傍: **vàng** (trang 1406).

樊 phàng
(phàn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A0A**

☞ 樊: **phàn** (trang 991).

彷 phảng
(phưởng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.4-7, **U+5F77**

❶ **Âm:** 彷 **phảng (phảng).** ✿ 𱺵慲恺豢嵩鷰邁箕、陬祖鵲鵳廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崮桃屘怒、伞啃鶸靭寨嘅嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thủu bên kia, Vài tổ thuốc cuối làng kêu chích chích, Nghe *phảng* phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 埃吹碱挼芒增、美用彷彿鄚陵勿為。Ai xui nên nỗi mang tầng, Lòng dùng *phảng* phất dưới trăng vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180). ✿ 靭長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十須眾生、魂單魄褫冷汀圭馭。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn *phảng* phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

❷ **Âm:** 彷 **phưởng (phảng).** ✿ 賒賒彷彿樣形、歹覓音苞降生包賒。Xa xa *phưởng* phất dạng hình, Đức Quan âm đã giáng sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 倘細尼晦娘呫叭、愣宪衛餒底濫琨、遽遷賺粉枚崙、春樘彷彿侯騙薊秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh *phưởng* phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).

砲 pháo
Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+7832**

❶ **Âm:** 砲 **pháo (pháo).** ✿ 鬫逴主春盆曳曳、𠊛核梯核楑、忍啫砲啫擲。Cửa rước chúa xuân buồn dặc dặc, Nào cây nêu cây mía, Những tiếng *pháo* tiếng đu (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝篾、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh viên ta, Đột *pháo* xông tên, Công thành danh toại (Thanh Hóa, t. 3b).

抛 phào
(phau)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+629B**

☞ 抛: **phau** (trang 994).

法 pháp
(phép, phấp)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD5**

❶ **Âm:** 法 **pháp (pháp).** ✿ 咽𧗱羝呶別包、動𣳔國法辱𣍐家聲。Miệng đời dê díu biết bao, Động ra quốc *pháp*, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 府官暄吶倒顛、喿浪濫法拎權刼民。Phủ quan nghe nói đảo điên, Quở rằng lạm *pháp* cầm quyền cướp dân (Cai Vàng, c. 25-26). ✿ 大法昕氏、鼜役諸朱、毓翁多稜、窒挝慱泸。Đại *Pháp* lúc ấy, Nhiều việc chưa cho, Nên ông Đa Lăng, Rất đỗi sợ lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604). ✿ 悉慈悲慕道釋迦、頭伕法慍悉齊戒。Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca, Đầu Phật *pháp* vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 我聞羅真聞成就丕、我羅自我親聞法身真我丕。Ngã văn là chân văn thành tựu vậy, ngã là tự ngã thân văn *pháp* thân chân ngã vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊𠰁朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết *pháp* giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧蒜溇如滂。Tự quy chưng *Pháp*, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

❷ **Âm:** 法 **phép (pháp).** ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙斧化法火毫烃散。Chùy đồng búa sắt lao xao, Tiên ông hóa *phép* hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261). ✿ 斸辰漫法官逵、斲咒刼促孤奄靭廊。Trước thời mượn *phép* quan trên, Sau là cướp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來澘法柴。Lọ vằn sanh bởi mãi phương Tây, Phụng sự Như Lai trộm *phép* thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 嬰箕趂尋柴咪學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học *phép*

hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 祠穆郎香火揌移、捵緦法駭範功撥虎。Từ Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới *phép* hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 禗之登納女麻、禗之功役渃茹朱當、禗之搜稅法常、禗之補助拵量夕咳。Lấy chi đăng nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi sưu thuế *phép* thường, Lấy chi bổ trợ đong lường làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。Nó rằng có *phép* thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 几戈嵼尋香連鸅、係求祈如願從心、類悪獸準山林、拱如戞法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một *phép* chăm chăm tới chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 芸善射朱巳練習、法陣囟咾嘱汆牟。Nghề thiện xạ cho năng luyện tập, *Phép* trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

❸ **Âm: 法 phấp (pháp).** ✿ 罕嵐裙紅褪法派、缶行蹎玉蹂双双。Bốn mảnh quần hồng bay *phấp* phới, Hai hàng chân ngọc duỗi song song (Xuân Hương MD, b. Vịnh leo đu). ✿ 固欺僥鄑遝法派、形緮桃烃烃昂歪。Có khi thấy dưới mây *phấp* phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 127-128).

乏 phạp

Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5, **U+4E4F**

❶ **Âm: 乏 phạp (phạp).** ✿ 茹群詩礼歐之兀、芵乏文章枉某名。Nhà còn thi lễ âu chi ngặt, Đời *phạp* văn chương uổng mỗ danh (Quốc Âm, b. 31, c. 3-4).

𣳾 phát

Bộ: 弓, **Nét:** 57.10-13, **U+5F42**

❶ **Âm: 發 phát (phát).** Ghi chú (1).

(1) 𣳾 là dạng khác của 發 (phát). ✿ 碎皊傷惜塢咴、𣳾喪移柩逄赽三河。Tôi ngươi thương tiếc ủ ê, *Phát* tang di cữu đưa đi Tam Hà (Thiên Nam, c. 1943-1944).

發 phát (phút)

Bộ: 癶, **Nét:** 105.7-12, **U+767C**

❶ **Âm: 發 phát (phát).** ✿ 弭靼沒發、蛫賊閉繩、嚕羅神弩、埃敵朱朋。Bắn ra một *phát*, Giết giặc muôn thằng, Gọi là thần nỏ, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-54). ✿ 池貪月現庄芼魡、棱惜鴣術礙發核。Trì tham nguyệt hiện chẳng buông cá, Rừng tiếc chim về ngại *phát* cây (Quốc Âm, b. 28, c. 5-6). ✿ 令揲蹂發即時、精兵迸萬属隨寡員。Lệnh trao ruổi *phát* tức thì, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 哈咒怖魔發心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma *phát* tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố úy vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 擒杆鎖拧塘收發、攢招麝嚫嗯買铖Cầm then khóa giữ đường thu *phát*, Chắt chiu mà dè dặt mới nên (Gia Huấn, t. 15a).

❷ **Âm: 發 phút (phát).** ✿ 棹蘭閑扒課斜陽、庱發戈庱邏槐。Chèo lan nhàn bát thuở tà dương, Một *phút* qua một lạ dường (Quốc Âm, b. 42, c. 1-2). ✿ 𠂤迸糝腩臙、發僥殿臺圍篡。Hai mươi tám tháng chạp, *Phút* thấy đền đài vây soán (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 鵡鐀猟泊吏戈、打揌吝計發它匹蘚。Ác vàng thỏ bạc lại qua, Đánh tay lần kể *phút* đà ba năm (Thị Kính, t. 4b).

髮 phát

Bộ: 髟, **Nét:** 190.5-15, **U+9AEE**

❶ **Âm: 髮 phát (phát).** ✿ 覺身油缶咍修福、剃髮朱铖沛出家、油闷益稇添益招、淯洎蜍主勉蜍吒。Giác thân dầu đã hay tu phúc, Thế *phát* cho nên phải xuất gia, Dầu muốn ích con thêm ích cháu, Chớ quên thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60). ✿ 際髮真澎似遷、雲髽澎宰衝世夜夜。Tế *Phát* chân tóc tựa mây, Vân Hoàn tóc tốt xong thay dà dà (Chỉ Nam, t. 12a)

𣳾 phát

Bộ: 弓, **Nét:** 57.9-12

❶ **Âm: 發 phát (phát).** Ghi chú (1).

(1) 𣳾 là dạng khác của 發 (phát). ✿ 咍咒怖魔、𣳾心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, *phát* tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a).

登 phát (phút)

Bộ: 癶, **Nét:** 105.6-11

☞ 登: **phút** (trang 1016).

發 phát (phết)

Bộ: 癶, **Nét:** 105.8-13, **U+24F35**

❶ **Âm: 發 phát (phát).** Ghi chú (1).

(1) 發 là một dạng của chữ 發 (phát). ✿ 泡泙越蘇糬夢、池清發蝠秧遣。Ao cạn vốt bèo cấy muống, Đìa thanh *phát* cỏ ương sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4). ✿ 英花發洩器外、斟秋薄命汶芵才花。Anh hoa *phát* tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa (Kiều KOM, c. 415-416). ✿

火牌前路驕毛、南庭暄動蔽朝大營、撟旗壘發鋘城、徐公囉馭親迎闔外。Hỏa bài tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy *phát* súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278).

❷ **Âm: 發 phết (phát).** ✿ 發風流當澄年少、鵬饒共攜捪羿緣、女市堆侶少年、闢山底隔寒暄包停。*Phết* phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124).

伐 phạt

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F10**

❶ **Âm: 伐 phạt (phạt).** ✿ 湯卞伐夏孕代、渚茹改號昆丞商王。Thang bèn *phạt* Hạ dựng đời, Nước nhà cải hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208).

罰 phạt

Bộ: 网, **Nét:** 122.9-14, **U+7F70**

❶ **Âm: 罰 phạt (phạt).** ✿ 麻縸古裒神匝判、係埃吏斯時神罰、殺泖囉麻折、廊總買吶貝奴、默意悶折時無。Mà mắc có lời thần đã phán, Hễ ai lại gần thì thần *phạt*, sặc máu ra mà chết, Làng tổng mới nói với nó, Mặc ý muốn chết thì vô (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 埃慮些能羅吶哎些、時士沛罰如馱夕賊。Ai lừa ta hay là nói dối ta, thì sẽ phải *phạt* như người làm giặc (Pháp Việt, tr. 71).

抛 phau (phào)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+629B**

❶ **Âm: 抛 phau (phao).** ✿ 熔葐烟蓮覓皋抛。Thắp ngọn đèn lên thấy trắng *phau* (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 周親苹玉梗鑌、山河誓妬淮王準市、怒廊遷皋抛抛、馳陀蓮史名捽狆笹。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng *phau phau*, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80).

❷ **Âm: 抛 phào (phao).** ✿ 古今欺匝別斉、晦塊如体如哈烗市、唋讀胣渚尋抛、蠶灄忮妬牢牢朱連。Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ tầm *phào*, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284).

抛 phau

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+62CB**

❶ **Âm: 抛 phau (phao).** ✿ 覓連固事遝牢、鄑靖獗鮅庶特戛昆、抛抛皋似勃嫩、狩戌天子腋群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muống vào để được một con, *Phau phau* trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478).

榜 phẳng (bảng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+699C**

❶ **Âm: 榜 phẳng (bảng).** ✿ 太尊聖尊、傳典仁尊、匹茷盛治、榜朗外靼。Thái Tôn Thánh Tôn, Truyền đến Nhân Tôn, Ba đời thịnh trị, *Phẳng* lặng ngoài trong (Việt Sử QSQ, c. 309-312).

❷ **Âm: 榜 bảng (bảng).** ✿ 呵浪揊固榜歪、詩錢寺杜詩才寺翷。Há rằng chẳng có *bảng* trời, Thi tiền thì đỗ thi tài thì bay (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 燤煬毓蹲學僇、功名𠓨狩歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴淊墘桂槐。Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được *bảng* xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 春撐刧特榜秋、名高一幸歲皮少年。Xuân xanh cướp được *bảng* thu, Danh cao nhất cử tuổi vừa thiếu niên (Thiên Nam, c. 6115-6116). ✿ 秋發令嚴行杜急、霜清榜日啃叫迡。Thu phát lệnh nghiêm hành đỗ gấp, Sương thanh *bảng* nhặt tiếng kêu chầy (Quốc Âm, b. 249, c. 5-6). ✿ 歪傷几情深姜重、朱払刘吏占榜熿。姜朋友道媧鼓、意毓庄庄掣。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm *bảng* vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 制科迖會場文、王金共占榜春汶鄂。Chế khoa gặp hội trường văn, Vương Kim cùng chiếm *bảng* xuân một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860). ✿ 畸眛暔蓮覓榜撩、箕壴太守蹲招蹤。Ghé mắt trông lên thấy *bảng* treo, Kìa đền Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú). ✿ 翔咂吶哭哳八索、穀媒嘁沏嘟宮湯、些黭些鯛朱些唋、勢拱碑撐拱榜鑌。Mỏ miệng nói ra càn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng *bảng* vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

滂 phẳng

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EC2**

❶ **Âm: 滂 phẳng (bàng).** ✿ 塊沉水國涓滂、鴈篆虛空臆愉。Khói chìm thủy quốc, quyên *phẳng*, Nhạn triện hư không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6).

品 phẩm

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C1**

❶ **Âm:** 品 **phẩm (phẩm).** ✿ 箕羿地藏禅師、層修刼氅悲除品高。Kìa là Địa Tạng thiền sư, Từng tu kiếp trước bây giờ *phẩm* cao (Thị Kính, t. 11a). ✿ 号称咒涇陽王、坦舫斾琰渃強數賒、黙夕天子術倰、禮朝上國品依諸侯。Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ chầu thượng quốc *phẩm* y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68). ✿ 棍霊摸法高僧、破城愁苦朱平貝甘、榯霜待客抶盪、品仙枚燈孭凡別亮。Gậy linh mượn phép cao tăng, Phá thành sầu khổ cho bằng mối cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, *Phẩm* tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

分 phân

(phận, phần)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.2-4, **U+5206**

❶ **Âm:** 分 **phân (phân).** ✿ 安身立命、時節因緣、割皤分朱、油羅鴣宁。An thân lập mạng, Thì tiết nhân duyên, Cắt thịt *phân* cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 断腸台昕分岐、媄時黜北稱時峅西。Đoạn trường thay lúc *phân* kỳ, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 杷丐竹烘分滬、抉昆庵底貯霆。Bẻ cái trúc hòng *phân* suối, Quét con am để chứa mây (Quốc Âm, b. 28, c. 3-4). ✿ 仍羿恃劳恃神、埃埃拱慱迸分威強。Những là thị thế thị thần, Ai ai cũng sợ mười *phân* uy cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 轏輳哐哦云云、渚兮泄漏某分調之。Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa hề tiết lậu mỗ *phân* điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 利擲自尋忍分、尋賒鐃鼬焌斯氿韹。Lợi đo từ tấc nhẫn *phân*, Tầm xa nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 朝廷縕鑾處分、行邆吏遣重臣指麾。Triều đình rối lẽ xử *phân*, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明擫抹。Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quan vặc vặc *phân* minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 碎媄爻林南、爻羌溫昆糝迈、逞咍芙恩愛怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dưỡng âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình chết mối *phân* lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 梅骨格雪精神、汶馺汶厴迸分院迸。Mai cốt cách tuyết tinh thần, Một người một vẻ mười *phân* vẹn mười (Kiều KOM, c. 17-18).

❷ **Âm:** 分 **phận (phân).** ✿ 安皮分庫、劒准養身、屈寂嫩高、耨命山野。An bề *phận* khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 山水閑制分庫巾、罻權險加碍村真。Sơn thủy nhàn chơi *phận* khó khăn, Cửa quyền hiểm hóc ngại thon chân (Quốc Âm, b. 27, c. 1-2). ✿ 疎浪蚣分落類、韜命抔钬固馺毳冤。Thưa rằng chút *phận* lạc loài, Trong mình nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 曷湄丐分泠汀、熨輪鑿禗笋貞夕頭。Hạt mưa cái *phận* linh đinh, Tấc sơn tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 埃乞分泊如砜、謵哭帝舜罕移皇奚。Ai ngờ *phận* bạc như vôi, Âu là để Thuấn hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 責身妾無緣分泊、危钬祕頭副領、謹切香排、尚響。Trách thân thiếp vô duyên *phận* bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 虎生黼等淳瀇、分懫壽邛執饒敭功。Hổ sinh ra đấng bọt bèo, *Phận* hèn chửa đặng giúp nghèo tấc công (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 夕糈禗特媱賢、如拎銅錢謨特貼言、分妳禗特鼓坤、貼朋宁蹝禹門化螪。Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, *Phận* gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 覇鼏拱濯誇容別躺蔭分停悉輕埃。Giàu sang cũng chớ khoe rong, Biết mình ấm *phận* đừng lòng khinh ai (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 怨之仍客椒房、麻吹分薄軵鞮腾衾。Oán chi những khách tiêu phòng, Mà xui *phận* bạc nằm trong má đào (Cung Oán, c. 3-4). ✿ 聞達拯求安某分、匹閒亍骷坦南陽。Văn đạt chẳng cầu, yên mỗ *phận*, Ba gian lều cỏ đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 157, c. 7-8).

❸ **Âm:** 分 **phần (phân).** ✿ 隘外差衆苦巾、垥茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai chúng khó khăn, Góc nhà đồn thủ về *phần* cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 悉庱尋丹群汝主、鬘缶分泊黜傷秋。Lòng một tấc đan còn nhớ chúa, Tóc hai *phần* bạc bởi thương thu (Quốc Âm, b. 43, c. 3-4). ✿ 情期麻迈饒低、謵割丐襖謵緻丐裙、蘿蓮踠襖蹎裙、相思钬認罷分群匹。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn may cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương tư đã nhận bảy *phần* còn ba (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 太平當會慶純、斾秋興旺閇分安康。Thái bình đương hội khánh thuần, Nghìn thu hưng vượng muôn *phần* an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 恩連子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Ơn trên tử ấm thê phong, *Phần* vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 387-388). ✿ 仲始傷惜羨初、道夫妻意怞車丐分。Trọng Thủy thương tiếc nghĩa xưa, Đạo phu thê ấy xót xa muôn *phần* (Thiên Nam, c. 1105-1106). ✿ 几固仁迸分空舌、勸危底夕薟範自千古。Kẻ có nhân mười *phần* không thiệt, khuyên nay để

làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 肶踝空几至親 、哂夕戚女抵分朱埃 。 Ruột rà không kể chí thân, Dẫu làm nên nữa để *phần* cho ai (Cô Hồn, c. 83-84).

紛 phân

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D1B**

❶ **Âm:** 紛 **phân (phân).** ✿ 自氏藩鎮 、占據紛紜 、䭾鈚迸𠓛 、調稱使君 。 Từ ấy phiên trấn, Chiếm cứ *phân* vân, Trước sau mười hai, Đều xưng sứ quân (Việt Sử QSQ, c. 245-248).

粉 phấn (phần)

Bộ: 米, **Nét:** 119.4-10, **U+7C89**

☞ 粉: **phần** (trang 996).

份 phần

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EFD**

❶ **Âm:** 份 **phần (phân).** ✿ 边命攢底諁身 、吝暄更衙沒份蘵匸 。 Bên mình giắt để hộ thân, Lần nghe canh đã một *phần* trống ba (Kiều KOM, c. 2025-2026). ✿ 翹㬎色巧嬝廡 、擱旇才色吏畀份殼 。 Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là *phần* hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

墳 phần

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+58B3**

❶ **Âm:** 墳 **phần (phần).** ✿ 梅生蹺嗯賒韆 、咏啄夕蹈買封戚墳 。 Mai sinh theo hút xa trông, Viếng thăm làm dấu mối phong nên *phần* (Nhị Độ Mai, t. 19). ✿ 歖埋奉祀墓墳 、燶湄庄廣使身課嗱 。 Hôm mai phụng tự mộ *phần*, Nắng mưa chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 簸埃魂埬嗎墳墓 、禗埃佇圩香鉢渃 。 Sau ai coi đống mả *phần* mồ, Lấy ai giữ vò hương bát nước (Trần Bồ, t. 1b).

枌 phần

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+678C**

❶ **Âm:** 枌 **phần (phần).** ✿ 枌榆了鳥傷圭麥 、松菊逋持汝役恒 。 *Phần* du lẽo đẽo thương quê cũ, Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6). ✿ 釕至黂翷塘遹 、花嘲圩杏香彣蹶枌 。 Cửa trời rộng mở đường mây, Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm *phần* (Kiều KOM, c. 2861-2862).

粉 phần (phấn)

Bộ: 米, **Nét:** 119.4-10, **U+7C89**

❶ **Âm:** 粉 **phần (phấn).** ✿ 典期慶賛祈安 、吏嚥總里惠歡買羅 、粉民鮮卒如花 、擇得富貴良家美苗 。 Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, *Phần* dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

❷ **Âm:** 粉 **phấn (phấn).** ✿ 雪朔撩核黕粉 、晷東豖月印鈅 。 Tuyết sóc treo cây điểm *phấn*, Quĩ đông dải nguyệt in câu (Quốc Âm, b. 14, c. 3-4). ✿ 蛰鼜壁粉墻花 、釕樓五鳳墡茄两龍 。 Chập chùng vách *phấn* tường hoa, Cửa lầu ngũ phụng thềm nhà lưỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 苦鬙搗嚘抨抹 、裙堆祆緉粉抹黕莊 。 Khó giàu vay mượn trau giồi, Quần đôi áo mố *phấn* giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700). ✿ 粉耣喻揾筆硯 、拱人心氏剴天理爫 。 *Phấn* son dù chẳng bút nghiên, Cũng nhơn tâm ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 爫欺斯直船蜂 、粉耒耒變淡濃緣砚 。 Nào khi gần chực thuyền rồng, *Phấn* vua giồi bén đậm nồng duyên tôi (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 闖闖罕啃睢鳩 、矇得君子好逑結緣 、粉斖朱斐尬願 、英雄聘咨婵娟貝情 。 Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, *Phấn* son cho phỉ tấm nguyền, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mới tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 飭輔戩瀎味耣粉 、丈夫群呀嘬汚澖 、欺輊形影拯浰 、悲徐女底隔潟參商 。 Một năm một lạt mùi son *phấn*, Trượng phu còn nhớ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 因緣兜女麻蒙 、塊條憯粉僻紅時催 。 Nhân duyên đâu nữa mà mong, Khỏi điều thẹn *phấn* tủi hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928). ✿ 芸行弹梢曳茷 、撲迸彣燕唱迸唐花 、桓斖詠似姮娥 、鬘遹边裞胯牙粉蘇 。 Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà *phấn* tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 倘細尼晦娘呖叽 、愣宪衛餒底濫徥 、遹遹腾粉枚崙 、春樘彷彿侯鸙薟秋 。 Thẳng tôi nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má *phấn* môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 第七咒恩沿劗吉帶 、根固胯朋美蓉 、仜恒拭粉恰韕 。 Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù dung, (cá) hằng xức *phấn* sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a).

分 phần (phân, phận)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.2-4, **U+5206**

☞ 分: **phân** (trang 995).

分 phần (phận)

Bộ: 力, **Nét:** 19.2-4
☞ 分: **phận** (trang 997).

忿 phẫn

Bộ: 心, **Nét:** 61.4-8, **U+5FFF**
❶ **Âm: 忿 phẫn (phẫn).** ✿ 旦制夕調樀恨、差軍侯耻辱燸牙、拱腋粈貝汶果茄、唆庄特羨連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền *phẫn* chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

分 phận (phần)

Bộ: 力, **Nét:** 19.2-4
❶ **Âm:** 分 **phận (phận).** Ghi chú (1).
(1) 分 là một dạng khác của 分 (phận). ✿ 寬寬蹩妬嗜翍、妬吥分妦低吥分辣。Khoan khoan ngồi đó chó ra, Đó là *phận* gái đây là *phận* trai (Vân Tiên KNL, t. 4b).
❷ **Âm:** 分 **phần (phận).** Ghi chú (1). ✿ 悲除爷補碎低、分时斯鼻生朘埃餒。Bây giờ ông bỏ tôi đây, *Phần* thời cận ngày sinh để ai nuôi (Thạch Sanh, c. 119-120).

分 phận (phân, phần)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.2-4, **U+5206**
☞ 分: **phân** (trang 995).

法 phấp (pháp, phép)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD5**
☞ 法: **pháp** (trang 992).

佛 phất

Bộ: 亻, **Nét:** 60.5-8, **U+5F7F**
❶ **Âm: 佛 phất (phất).** ✿ 賒賒彷佛樣形、歹覓音缶降生包賒。Xa xa phưởng *phất* dạng hình, Đức Quan âm đã giáng sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 鼈慲恺豢嵅鷙邍箕、陬祖鵲蹳廊嗝嘍嘍、暄彷彿語崮桃厧怒、伞啃鶸靡寨嘁嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng *phất* ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 埃吹铖挼芒增、美用彷彿鄰陵勿為。Ai xui nên nỗi mang tầng, Lòng dùng phảng *phất* dưới trăng vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180). ✿ 倘細尼晦娘呖叽、惗宪衛餒底濫稇、邍遽腾粉枚崙、春樟彷彿侯鯩薊秋。Thẳng tôi nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng *phất* hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 鞸長夜最心至坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頦眾生、魂單魄褫冷汀圭馭。Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng *phất* u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cổ Hồn, c. 21-24).

弗 phất (phức)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.2-5, **U+5F17**
☞ 弗: **phức** (trang 1017).

拂 phất (phứt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C2**
☞ 拂: **phứt** (trang 1019).

佛 phật

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F5B**
❶ **Âm: 佛 phật (phật).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禅瀟洒。Học đòi chư *Phật*, Cho được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 撞連阻吏佛庭、娘耄蕈拐沒躰壈嶵。Chàng liền trở lại *Phật* đình, Nàng còn đứng nghệch một mình chưa ra (Thị Kính, t. 16a). ✿ 林淫懇拜佛至、嗔朱吒媄蛘茷餒稇。Lâm dâm khấn vái *Phật* trời, Xin cho cha mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 求至懇佛罕方、香烟蔡焠連聒連导。Cầu trời khấn *Phật* bốn phương, Hương đèn chong đốt liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 閂恟佛德慈悲、解冤救苦撾術西方。Muôn nhờ *Phật* đức từ bi, Giải oan cứu khổ, dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 31-32) ✿ 趂修朱卒趂修、唆齋翩梦於厨湖蓮、凳姑腾覊齧顛、南無弥佛吏悁於厨。Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di *Phật* lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 戈西方群隔阻崇神、踔方丈產床盘佛。Qua Tây phương còn cách trở non thần, Sau phương trượng sẵn sàng bàn *Phật* (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 雷音寺杗緣眚成佛、天台山卒福眚铖仙。Lôi Âm tự có duyên thì thành *Phật*, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 塘薘賢聖佛僊、豷餟福慧院全拯差。Đường lên hiền thánh *Phật* tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-6). ✿ 佛禗寶金剛比喻丐悉嚐搕金剛心。*Phật* lấy báu kim cương tỷ dụ cái lòng gọi làm kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a).

伕 phật
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6

❶ **Âm: 佛 phật (phật).** Ghi chú (1).

(1) 伕 là một dạng khác của 佛 (phật) . ✿ 埃哄時伕察朱 、朱𠰁麻計緣由買詳 。 Ai cười thời *Phật* xét cho, Cho vào mà kể duyên do mối tường (Phan Trần, c. 687-688). ✿ 香殘絰尽歲欺 、車仙伕逴耄術西方 。 Hương tàn kinh tận một khi, Xe tiên *Phật* rước vua về Tây phương (Thiên Nam, c. 5823-5824). ✿ 悉慈悲慕道釋迦 、頭伕法慍悉齊戒 。 Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca, Đầu *Phật* pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 自性洞徹十方 、实意阿難闻伕羌 。 Tự tánh đồng triệt thập phương, thật ý A Nan văn *Phật* nghĩa (A Di Đà, t. 8a). ✿ 厨市伕拯陻生 、花簪埃拯損梗庶制 。 Chùa nào *Phật* chẳng giáng sinh, Hoa thơm ai chẳng vin cành mà chơi (Bướm Hoa, t. 10a).

批 phây
(phê)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6279**

❶ **Âm: 批 phây (phê).** ✿ 輁式批批墀鳳翷 、糝悉掩掩𣍐鴈封 。 Năm thức *phây phây* đuôi phượng mở, Tấm lòng ỉm ỉm chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4).

❷ **Âm: 批 phê (phê).** ✿ 嚀慍樔圮屓批 、溫銀膊兎匏車昂頭 。 Mảng vui sào cạy mái *phê*, Doành ngân bóng thỏ đã xế ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 市仍蹲帽帶襖麟 、莞筆批托甦連牺 、經綸揖没褞苔 、匏睹管葛吏暇伊周 。 Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút *phê* thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60). ✿ 娘哪筆拮牺題 、箋花呈鼛案批貼詳 。唷浪價笠盛唐 、才尼色意蚜鐀渚斤 。 Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án *phê* xem tường. Khen rằng giá lợp Thịnh Đường, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456).

❸ **Âm: 批 phê (phê).** ✿ 招安翉飭撫批 、占民哪教跋術夕碎 、嫩撐渃碧賒淍 、猜箕窿怒市馱拯暄 。 Chiêu an ra sức phủ *phê*, Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932).

番 phen
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+7568**

❶ **Âm: 番 phen (phiên).** Ghi chú (1).

(1) 番 là một dạng khác của 番 (phiên). ✿ 固番曇雵暴蓬 、穭固蝗虫內固虎狼 。 Có *phen* sấm sét bão bùng, Lúa có hoàng trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 味世荎姜共曼札 、乙饒它尾没𠓛番 。 Mùi thế đắng cay cùng mặn chát, Ít nhiều đà vẽ một hai *phen* (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8). ✿ 稚命懞買朱能 、稚蔌補墮補苔增番 。 Con mình mong mỏi cho hay, Con chồng bỏ đọa bỏ đày từng *phen* (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 盎那多吏及席導塗哎旺或特迸賴庄女恁哎 、鳩給米茹礼麻朱昆 、迈番米參番特常冏盃明 。 Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cắp về nhà lấy mà cho con, mười *phen* về chín *phen* được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 嫏撞鬼怪精魔 、番尼几扱娑鼕及饒 。 Vợ chàng quỷ quái tinh ma, *Phen* này kể cắp bà già gặp nhau (Kiều THU, c. 2339-2340). ✿ 小姐自体書払 、隊番吟噦悉鐀郑疔 、嘆浪洲漢色淒 、奴市烏鵲圯橋銀江 。 Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi *phen* ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 謨畝私田實卒 、稽番篤决罟稘 、迍禗得寃債庄齡 、據每轉吏恒爭阻 。 Mua mẫu tư điền thiệt tốt, Ghe *phen* dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

番 phen
(phiên)

Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12, **U+756A**

❶ **Âm: 番 phen (phiên).** ✿ 瞵襜所幍暴數 、捥胯輁褪叩頭匹番 。 Ngắm xiêm sửa mũ giờ lâu, Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba *phen* (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 隊番鴣蘿花梗 、豢朝迍逴如情嚘咦 。 Đòi *phen* chim lá hoa cành, Dường chiều đón rước như tình rủ rê (Mai Đình, c. 85-86). ✿ 鼸尼捵駭群芒 、番尼决者朱払買傕 。 Thù này tay hãy còn mang, *Phen* này quyết trả cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 定情生斸仕排 、緣之薨吏番尼迍饒 。 Định tình Sinh mới sẻ bày, Duyên chi may lại *phen* này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644). ✿ 迍番台対山河 、身如嵐莧別罔夕牢 。 Gặp *phen* thay đổi sơn hà, Thân như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 李噱光復 、交朱兵權 、躡衛獠洞 、避難沒番 。 Lý đòi Quang Phục, Giao cho binh quyền, Lui về Liêu Động, Tỵ nạn một *phen* (Việt Sử QSQ, c. 169-172). ✿ 聸吟對飲曾番 、共払吏結緶緣嗟糘 。 Liên ngâm đối ẩm từng *phen*, Cùng chàng lại kết mối duyên tạn già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404). ✿ 硬陳轏拱鐃番車馭 、細黎輂強鑣度傘油 。 Trải Trần trước cũng nhiều *phen* xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 共庱番彩昇変化 、摿培紅付啫

人間、祐霓煩炟宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một *phen* phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 殳番麻生、泖沘吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một *phen* mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, Thửa nhìn cục xương mùi dàm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b). ✿ 榿榇自阻牟禪、墝秋腋钬陬番蕁頭。Nâu sồng từ trổ màu thiền, Sân thu trăng đã vài *phen* đứng đầu (Kiều KOM, c. 1933-1934).

❷ **Âm: 番 phen (phiên).** ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐄蔑朏拉坦恩漊、從容騾玉扔珠、迸量皴欹唰擱東平。Lấy lừng ý khí ai *phen*, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lừng lổn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 钬毛鬗吏溙咍、庄番宋玉拱唷面施。Đã mau mà lại thêm hay, Chẳng *phen* Tống Ngọc cũng tày Tây Thi (Vân Tiên KNL, c. 225-226).

❸ **Âm: 番 phiên (phiên).** ✿ 花奴傳吠拽牸、黵繈吠咿飥番侍婢。Hoa nô truyền dạy đổi tên, Buồng the dạy ép vào *phiên* thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744).

播 phen
(bạ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

☞ 播: **bạ** (trang 24).

煩 phèn
(phiền)

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+7169**

❶ **Âm: 煩 phèn (phiền).** ✿ 矣罔渃濁打煩、斯畑辰拱擲羶煳燦。Hãy là nước đục đánh *phèn*, Gần đèn thời cũng đua chen sáng lòa (Dì Ghẻ, t. 5a).

❷ **Âm: 煩 phiền (phiền).** ✿ 恚愁铖慘淚煩渚滇。Lòng sầu nên thảm lệ *phiền* chứa chan (Thị Kính, t. 16a). ✿ 碎煩庵靿豢茅、吒翁钬隊朝廷貓恩。Tôi *phiền* am cỏ lều tranh, Cha ông đã đội triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 醝味道茶巴嵫、瀉恚煩踈罕勾。Say mùi đạo trà ba chén, Dã lòng *phiền* thơ bốn câu (Quốc Âm, b. 58, c. 5-6). ✿ 昭尊即位、登庸弄權、恚算篡奪、昭尊憂煩。Chiêu Tôn tức vị, Đăng Dung lộng quyền, Lòng toan soán đoạt, Chiêu Tôn ưu *phiền* (Việt Sử QSQ, c. 385-388). ✿ 准冷冮底朱娭昨、尼蔭淹娭塢稱翩、蝒更稱泣奇蝒、搘稱娭貂苦心垆煩。Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo *phiền* (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 絆纙群岔疼踈、田園悁禗棻詩拖煩。Bận bùng còn chút ngây thơ, Điền viên quen lấy cầm thi đỡ *phiền* (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 鶻呋喔嘁霜蝒蘵、槐拂披擒霉罕邊、淲滌淶淜脉煩、想之刻凭飧年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch *phiền*, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 巴罔破悪滅除煩惱業垢恚恒清淨丕。Ba là phá ác diệt trừ *phiền* não nghiệp cấu lòng hằng thanh tịnh vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 淲淲坦麝歪戝、唉埃妄底朱埃叨煩。Vơi vơi đất rộng trời dài, Hỡi ai nỡ để cho ai đeo *phiền* (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 興意嗢吟句國語、解煩捵祝墽瓊春。Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ, Giải *phiền* tay chuốc chén quỳnh xuân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 甡钬貂鼙枚煩惱、托吏恤哈鼕莧多、惱濃台效桃花、劫苔罊世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai *phiền* não, Thác lại nhờ hốp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

礬 phèn
Bộ: 石, **Nét:** 112.15-20, **U+792C**

❶ **Âm: 礬 phèn (phàn).** ✿ 大地坦哿壙荅、大鹵列扇礬淫坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày *phèn* nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chí Nam, t. 3b).

法 phép
(pháp, phấp)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CD5**

☞ 法: **pháp** (trang 992).

非 phê
(phi)

Bộ: 非, **Nét:** 175.0-8, **U+975E**

❶ **Âm: 非 phê (phi).** ✿ 恩調逵蔕頗非、娘卞車駕跋術喝门。Ân đều trên dưới phả *phê*, nàng bèn xa giá trở về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1741-1742).

❷ **Âm: 非 phi (phi).** ✿ 塵緣擾歇、是非庄亏、煉戝糝恚、店暵衰打。Trần duyên rũ hết, Thị *phi* chăng hề, Rèn một tấm lòng, Đêm ngày đon đả (Đắc Thú, c. 33-36). ✿ 揊踡辰船揊毯、踡罊撚啃是非貝情。Chẳng giảm thì thuyền chẳng đi, Giảm ra mắc tiếng thị *phi* với tình (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 昆猏買吶貝貉浪、眉停夕非義、麻蚤表各獃獸害眉麻困睩。Con chồn mới

nói với cọp rằng, Mầy đừng làm *phi* nghĩa mà tao biểu các muông thú hại mầy mà khốn giờ (Chuyện Đời Xưa, t.14-15). ✿ 翫恒燼工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度馭。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị *phi*, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 庵竹軒梅暟腩戈、是非祘典塈煙霞。Am trúc hiên mai ngày tháng qua, Thị *phi* nào đến cõi yên hà (Quốc Âm, b. 4, c. 2). ✿ 忈志气英雄、掑铖仍縉劇非常、貏矛朱瞞瞶心魂兒女。Lo chí khí anh hùng, gây nên những tấn kịch *phi* thường, dễ làm cho mờ mịt tâm hồn nhi nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 101). ✿ 鼾僬祘沛如埃、條尼罕皿仍馭是非。Chồng tao nào phải như ai, Điều này hẳn miệng những người thị *phi* (Kiều KOM, c. 1559-1560).

批 phê
(phây)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6279**
☞ 批: **phây** (trang 998).

癈 phế
Bộ: 疒, **Nét:** 104.12-17, **U+7648**
❶ **Âm: 癈 phế (phế).** ✿ 黎熾丁烈、倡義癈誑、卞逴嘉王、尊暹連暟。Lê Xí Đinh Liệt, Xướng nghĩa *phế* ngay, Bèn rước Gia Vương, Tôn lên liền ngày (Việt Sử QSQ, c. 361-364).

潘 phên
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F58**
❶ **Âm: 潘 phiên (phan).** ✿ 盧踈姅屪草堂、潘箏曰蠱砾墻拫湄。Lơ thơ nửa mái thảo đường, *Phên* tranh vết gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48).

籓 phên
Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21, **U+7C53**
❶ **Âm: 籓 phên (phiên).** ✿ 荲撩競閘竹掑籓、斨屋腋熾貾橎坪。Lau treo cạnh cửa trúc gài *phên*, Giữa ốc trăng soi thấy mặt nền (Đồng Lộ Địch, tr. 81).

噗 phết
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Âm: 發 phết, 口 (khẩu): dấu nháy.**
(1) 発 là một dạng của chữ 發 (phát). ✿ 薛外薛箕餿皿麃、薛危凰流匏哭噗。Năm ngoái năm kia đói miệng chết, Năm nay phong lưu đã ra *phết* (Yên Đổ, b. Vịnh Cảnh Tết).

發 phết
(phát)
Bộ: 癶, **Nét:** 105.8-13, **U+24F35**
☞ 發: **phát** (trang 993).

菲 phi
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83F2**
❶ **Âm: 菲 phi (phi).** ✿ 俸凳眉橎最沁、妾妾廡齪面貌芳菲。Bỗng đâu mày mặt tối tăm, Thiếp thiếp mà nằm diện mạo phương *phi* (Thị Kính, t. 26b).

飛 phi
Bộ: 飛, **Nét:** 183.0-9, **U+98DB**
❶ **Âm: 飛 phi (phi).** ✿ 府官喝飭撫民、差軍飛报詞申朝堂。Phủ quan hết sức vỗ dân, Sai quân *phi* báo tờ thân triều đường (Cai Vàng, c. 57-58). ✿ 鶴衝馭騸塘踐、龍飛鵬舉祘埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long *phi* bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、哇長生術上界、束兔群珧。Lo hoán cốt, ước *phi* thăng, đan thần mới phục, Nhắm trường sinh về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1).

菲 phi
(phơi)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11
❶ **Âm: 菲 phi (phi).** Ghi chú (1).
(1) 菲 là một dạng của 菲 (phương). ✿ 芳菲皮課簪掑、掀藝纔紲擄才賦詩。Phương *phi* vừa thuở trâm cài, Trội nghề thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 丰姿橎鼆芳菲、可軉神女可皮姮娥。Phong tư mặt mũi phương *phi*, Khá so thần nữ khá bì Hằng Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530).
❷ **Âm: 菲 phơi (phi).** Ghi chú (1). ✿ 罥皮夏拯貗埃、落貗魛馭董昪蹲賒、菲菲頭泊平花、拯与孛妃冲洞雦制。Tư bề quạnh chẳng thấy ai, Nhác thấy một người đủng đỉnh đủng xa, *Phơi phơi* đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà trong động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122).

披 phi
(phơ, phai, phơi, pha)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AB**
☞ 披: **phơ** (trang 1007).

非 phi
(phê)
Bộ: 非, **Nét:** 175.0-8, **U+975E**

☞ 非: **phê** (trang 999).

妃 phi

Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+216B1**

❶ **Âm:** 妃 **phi (phi).** Ghi chú (1).

(1) 妃 thường dùng như 妃 (phi). ✿ 卞隊吧妸小妃、𣍐庄可吶汶皮些暄。Bèn đòi ba ả tiểu *phi*, Nên chăng khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 想浪權奇鬼高、狛猙仍供預飥皇妃。Tưởng rằng quyền cả ngôi cao, Vuốt nanh những cũng dựa vào hoàng *phi* (Mỹ Nữ, t. 2b).

彣 phi

(bay)

Bộ: 彡, **Nét:** 59.6-9, **U+2248E**

☞ 彣: **bay** (trang 39).

淝 phì

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DDD**

❶ **Âm:** 淝 **phì (phì).** ✿ 嚥唏猛恩韻自斀、毗准鼇歲特包饒、嫩祈夐塋腋撩、灣淝膾嘔調囂伞堰。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến *Phì* gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96).

丕 phỉ

(vầy, vậy)

Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E15**

❶ **Âm:** 丕 **phỉ (phi).** ✿ 身初香火庄群約、志婆功名苞丕願。Thân xưa hương hỏa chăng còn ước, Chí cũ công danh đã *phỉ* nguyền (Quốc Âm, b. 53, c. 3-4).

❷ **Âm:** 丕 **vầy (phi).** ✿ 滝淒滬險夕丕、埃吹婠細準尼返英。Sông sâu suối hiểm làm *vầy*, Ai xui em tới chốn này gặp anh (Phong Sử, c. 4). ✿ 學徒買疎貝柴碎併濫丕年買謨鶻。Học trò mới thưa với thầy: "Tôi tính làm *vầy*, nên mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 分仃仃丕拱丕、扮如極杜仍鄂群撐。Phận đành đành vậy cũng *vầy*, Cầm như chẳng đỗ những ngày còn xanh (Kiều KOM, c. 679-680). ✿ 用孕計定渚分、昜丕埋務腩吝鄂戈。Dùng dằng kế định chửa phân, Rày *vầy* mai vụ tháng lần ngày qua (Thiên Nam, c. 7033-7034).

❸ **Âm:** 丕 **vậy (phi).** ✿ 分仃仃丕拱丕、扮如極杜仍鄂群撐。Phận đành đành *vậy* cũng vầy, Cầm như chẳng đỗ những ngày còn xanh (Kiều KOM, c. 679-680). ✿ 渃尒暴秋群丕、月包饒刼忍尼。Nước mấy trăm thu còn *vậy*, Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay (Quốc Âm, b. 26). ✿ 吭元喧奏匿嗱、丕辰嘚辻各渃飥低。Trạng nguyên nghe tấu nực cười, *Vậy* thì ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 賒吹市透尬重、固哈謀陷英雄丕庄。Xa xôi nào thấu chín trùng, Có hay mưu hãm anh hùng *vậy* chăng (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 一恬罕會厨柒、恬辰恬丕牢齊堆些。Nhất vui là hội chùa Thầy, Vui thì vui *vậy* sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 丕朱𣍐埃與時杰與、埃耄時黙耄。*Vậy* cho nên ai dữ thì mặc dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 胡寬胡唼、胡寬胡唼、哎夕丕揲棍夕鞠、頭湿頭萵、朱烓朱爍。Hồ khoan hồ ụy, Hồ khoan hồ ụy, Ăn làm *vậy* múa gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 惇閉刼窏情辰丕、蹺刼尼欣覓刼斲。Đành muôn kiếp chữ tình thà *vậy*, Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362). ✿ 丕朱𣍐埃猰辰杰猰、埃耄辰杰耄。*Vậy* cho nên ai dữ thì mặc dữ, Ai lành thì mặc lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 貉悚牢奴古輕趁命濫丕。Cọp giận sao nó có khinh đi mình làm *vậy* (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 諸經調覦教行理丕。Chư kinh đều đủ giáo hành lý *vậy* (A Di Đà, t. 7a). ✿ 署夕牢吁斲夕丕 Trước làm sao xin sau làm *vậy* (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 覓払俊秀佳人、丕𣍐婠沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、嶍修吕會𣍐諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, *Vậy* nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lõ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞篦劄茂篇、敬豉午底蹈仙閎茷。Tới địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, *Vậy* bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 梵語波羅窖、華言羅到彼岸。悶旦彼岸沛娘般若丕。Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là đáo bỉ ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã *vậy* (Kim Cương, t. 8b). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄、牢媄群勤儉夕丕朱勵。Tôi làm quan có bổng lộc nuôi mẹ, Sao mẹ còn cần kiệm làm *vậy* cho nhọc (Nũ Phạm, c. 267). ✿ 徐准於尼蝌台貸、蘿泼頭聡丕珍珍。Từ chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn *vậy* trâng trâng (Gia Huấn, c. 77-78).

匪 phỉ

Bộ: 匚, **Nét:** 22.8-10, **U+532A**

❶ **Âm:** 匪 **phỉ (phỉ).** ✿ 闖蘚底啃哯咧、碑鑌鑿砦匪願哈庄。Muôn năm để tiếng khong khen, Bia vàng tạc đá *phỉ* nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蝄伯王蒙繼業興隆、冓成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam nhi đà *phỉ* chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng

quản cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 蹔凱蓑郡東城、蓼斧筢啀匪情鷭鶧。Có người ở quận Đông Thành, Lục Ông chữ đặt *phỉ* tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 風流妳歷縣清、覩味哎默匪情慍遡、和韻瓶急泛緂、啞排舊曲踑唎新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc *phỉ* tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92).

斐 phỉ

Bộ: 文, **Nét:** 67.8-12, **U+6590**

❶ **Âm: 斐 phỉ (phỉ).** ✿ 闢闢罘啃雌鳩、矇得君子好逑結緣、粉黂朱斐忣願、英雄聘杏嬋娟貝情。Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn son cho *phỉ* tấm nguyền, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mới tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 筆硯斐志弓槐平願。Bút nghiên *phỉ* chí cung dâu bằng nguyền (Phan Trần, c. 10).

費 phía

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CBB**

❶ **Âm: 費 phía (phí).** ✿ 吶共玉宝、鉔鎮費鼬、烏州惡地、寔拱甘悉。Nói cùng Ngọc Bảo, Vào trấn *phía* trong, Ô châu ác địa, Thiệt cũng cam lòng (Việt Sử QSQ, c. 477-480).

泛 phiếm (phím)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CDB**

❶ **Âm: 泛 phiếm (phiếm). Ghi (1).**

(1) Còn đọc là *phím*. ✿ 晁黏油固色睩、焠炉香意攩絲泛尼。Mai sau dầu có bao giờ, Đốt lò hương ấy lựa tơ *phiếm* này (Kiều KOM, c. 741-742). ✿ 風流妳歷縣清、覩味哎默匪情慍遡、和韻瓶急泛緂、啞排舊曲踑唎新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp *phím* lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92).

藩 phiên

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19, **U+85E9**

❶ **Âm: 藩 phiên (phiên).** ✿ 自氏藩鎮、占據紛紜、韄黏迸𠓛、調稱使君。Từ ấy *phiên* trấn, Chiếm cứ phân vân, Trước sau mười hai, Đều xưng sứ quân (Việt Sử QSQ, c. 245-248).

番 phiên (phen)

Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12, **U+756A**

☞ 番: **phen** (trang 998).

片 phiến (phiện)

Bộ: 片, **Nét:** 91.0-4, **U+7247**

❶ **Âm: 片 phiến (phiến).** ✿ 唁味道片黃卷、瀉悉愁嘅紫霞。Ngon mùi đạo *phiến* hoàng quyển, Tả lòng sầu chén tử hà (Quốc Âm, b. 114, c. 5-6). ✿ 高山一片月、佢制腋碱沛別情腋。Cao sơn nhứt *phiến* nguyệt, Đã chơi trăng nên phải biết tình trăng (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).

❷ **Âm: 片 phiện (phiến).** ✿ 禁空特制排鉑吧嗯藤片。Cấm không được chơi bài bạc và hút thuốc *phiện* (Pháp Việt, tr. 27).

煩 phiền (phèn)

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+7169**

☞ 煩: **phèn** (trang 999).

片 phiện (phiến)

Bộ: 片, **Nét:** 91.0-4, **U+7247**

☞ 片: **phiến** (trang 1002).

標 phiêu

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A19**

❶ **Âm: 標 phiêu (phiêu).** ✿ 覇鼕鴠典寃招、貧賤埃几重腰、貼塊廊茹碱貴價、鴠離圭福禗夕標。Giàu sang người đến đăm chiêu, Bần tiện ai kẻ trọng yêu, Của khỏi làng nhà nên quý giá, Người lìa quê phúc lấy làm *phiêu* (Bạch Vân, b. 63).

漂 phiêu (phiếu, xiêu)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F02**

❶ **Âm: 漂 phiêu (phiêu).** ✿ 貼典渃賒碱貴價、得離圭婆禗夕漂。Của đến nước xa nên quý giá, Người lìa quê cũ lấy làm *phiêu* (Quốc Âm, b. 135, c. 3-4).

❷ **Âm: 漂 phiếu (phiêu).** ✿ 斮鐫噲拙禮常、麻悉漂母買鐫朱斤。Nghìn vàng gọi chút lễ thường, Mà lòng *Phiếu* mẫu mấy vàng cho cân (Kiều THU, c. 2353-2354).

❸ **Âm: 漂 xiêu (phiêu).** ✿ 凥清齕沫便娄、颶凥飽秩亭求呂漂。Phong Thanh gió mát tạn lâu, Cự Phong bão giựt đình cầu lỗ *xiêu* (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 淒情豢佢漂漂、祐沖歐厭固朝呂來。Sóng tình dường đã *xiêu xiêu*, Xem trong âu yếm có chiều lả lơi (Kiều THU, c. 499-500).

縹 phiêu (xiêu)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E39**

☞ 縹: **xiêu** (trang 1475).

漂 phiếu
(phiêu, xiêu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F02**
☞ 漂: **phiêu** (trang 1002).

跰 phím
(bấm)
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+47EA**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 泛 **(phiếm).** Ghi chú (1).
(1) 乏 viết bớt nét chữ 泛 (phiếm). ✿ 慊絹眷逾嚘湄 、跰琴吹啅啣書喲斡 。 Vui quen quyến gió rủ mưa, *Bấm* cầm xui Trác gieo thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602).
❷ **Âm:** 跰 **bấm.** Ghi chú (2).
(2) Âm *phím* mượn âm Nôm 跰 *bấm*. ✿ 跰凰待客知音 、犨撩芹麗埃拎價崑 。 *Phím* hoàng đợi khách tri âm, Nên treo cân Lệ ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128).

柈 phím
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67C9**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 泛 **(phiếm).** Ghi chú (1).
(1) 乏 viết bớt nét 泛 (phiếm). ✿ 房文唏這如銅 、竹煄阮兔絲重柈鶯 、萌緗拂拂逾彈 、香掑味汝茶看喱情 。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thổ tơ chùng *phím* loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256).

泛 phím
(phiếm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CDB**
☞ 泛: **phiếm** (trang 1002).

丙 phỉnh
(biếng, bấy)
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E19**
☞ 丙: **biếng** (trang 65).

唪 phỉnh
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D8F**
❶ **Âm:** 秉 **(bỉnh),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 定浪皊渚懫怙 、固粣唪啡永粣函嘿 。 Định rằng: Ngươi chớ hờn lo, Có mặt *phỉnh* phờ vắng mặt hung hăng (Thiên Nam, c. 1529-1530).

孚 pho
(phu)
Bộ: 子, **Nét:** 39.4-7, **U+5B5A**
❶ **Âm:** 孚 **pho (phu).** ✿ 裊固哎剃固盧 、庄朋掑釕哎孚孚 。 Nẻo có ăn thì có lo, Chẳng bằng cài cửa ngáy *pho pho* (Quốc Âm, b. 20, c. 1-2).
❷ **Âm:** 孚 **phu (phu).** ✿ 鄭忮曲連吟賞月 、干笑談豢妥志交孚 。 Chạnh nhớ khúc liên ngâm thuở nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí giao *phu* (Tây Hồ, t. 48a).

皤 pho
Bộ: 巾, **Nét:** 50.15-18
❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 鋪 **(phô).** ✿ 丐皤詩麾娀掘朱 、碎讀缶熬耒 、諸碎應瞶沒皤傳之之麾朱固題佳偶 。 Cái *pho* thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã thuộc rồi, chừ tôi ưng coi một *pho* truyện chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12).

鋪 pho
(phô, bỏ, bổ)
Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92EA**
☞ 鋪: **phô** (trang 1006).

付 phó
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED8**
❶ **Âm:** 付 **phó (phó).** ✿ 房文交墨曰經 、園花吏付沒翰拆邨 。 Phòng văn giao mực viết kinh, Vườn hoa lại *phó* một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 得仙唒隔汆重 、踣仙強付詩筒質招 。 Người tiên dẫu cách mấy trùng, Dấu tiên càng *phó* thi đồng chắt chiu (Mai Đình, c. 141-142). ✿ 始祐首矢戠肴 、筅獐揹祕筅肴対戈 、糾印踣艷如初 、付娘吏拮飥歌韌房 。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, *Phó* nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872). ✿ 共戠番彩昇変化 、擯培紅付啫人間 、祐霓煊炤宮寒 、神仙特伴江山汝導 。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng *phó* trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106).

傅 phó
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5085**
❶ **Âm:** 傅 **phó (phó).** ✿ 湟眉鬚罕燴粣司徒 、厴祐襖缶唊命太傅 。 Nét mày râu là rõ mặt Tư Đồ, vẻ xiêm áo đã xoe mình Thái *Phó* (Đông Lộ Địch, tr. 21).

副 phó
Bộ: 刀, **Nét:** 18.9-11, **U+526F**
❶ **Âm:** 副 **phó (phó).** ✿ 責身妾無緣分泊 、尬缶衱頭副領 、謹切香排 、尚饗 。 Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy

đầu *Phó* Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

咐 phó

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5490**

❶ **Âm:** 付 **(phó), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 淊念心事、払咐趂妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黙悉妾嗬蹴牢朱挈。 Nỗi niềm tâm sự, chàng *phó* đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

扶 phò

(phù)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6276**

☞ 扶: **phù** (trang 1011).

丰 phong

Bộ: 丨, **Nét:** 2.3-4, **U+4E30**

❶ **Âm:** 豐 **phong (phong).** Ghi chú (1).

(1) 丰 là dạng khác của 豐 (phong). ✿ 丰姿骨格逞台、啦輪漢漢鬘遽夜夜、楣襯美似式花、歲撐皮典胲玾買冬。 *Phong* tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 暟迡黜钬丰裙堵、炤罰務戝式春。 Ngày chầy điểm đã *phong* quần đỏ, Rõ tư mùa một thức xuân (Quốc Âm, b. 246, c. 3-4). ✿ 芝萌得嘎嚀麻丰姿竫偪傾城。 Chi Manh người mần răng mà *phong* tư đứng bực khuynh thành (Đông Lộ Địch, tr. 85).

凨 phong

Bộ: 几, **Nét:** 16.4-6, **U+51E8**

❶ **Âm:** 風 **phong (phong).** Ghi chú (1).

(1) 凨 là một dạng khác của 風 (phong). ✿ 钬澔飥刼凨塵、牢朱耻辱汶吝買催。 Đã đày vào kiếp *phong* trần, Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274).

封 phong

Bộ: 寸, **Nét:** 41.6-9, **U+5C01**

❶ **Âm:** 封 **phong (phong).** ✿ 蘟式批批壈鳳爓、糝悉掩掩竫鴈封。 Năm thức phảy phảy đuôi phượng mở, Tấm lòng ỉm ỉm chữ nhàn *phong* (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 梅生蹺嗯賒韆、咏啄夕踮買封毓墳。 Mai sinh theo hút xa trông, Viếng thăm làm dấu mới *phong* nên phần (Nhị Độ Mai, t. 19). ✿ 自戶鴻龐、夕涇陽王、本洐炎帝、封在南方。 Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, *Phong* tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 源封崗錁重重、客詩添仍慲懞魂詩。 Nguồn *phong* động khóa trùng trùng, Khách thơ thêm những mơ mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 萌萌鍇扵罌期、腋嘵虎魄花紅錦封。 Mành mành trâm giắt lược cài, Lưng hô hổ phách hoa hồng gấm *phong* (Thạch Sanh, c. 651-652). ✿ 悉耉尊敬功鼇、應封王位底鑣弓茷。 Lòng vua tôn kính công nhiều, Ứng *phong* vương vị để tiêu muôn đời (Thiên Nam, c. 8045-8046). ✿ 猪買吶吏如丕、蚤杗法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫耉管治歇汰、眉拱沛敬怍蚤女。 Chồn mới nói lại như vầy, Tao có phép mà sai khiến được, vì ngọc hoàng có *phong* cho tao làm vua, quản trị hết thảy, Mày cũng phải kính sợ tao nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 俸尭啃鯽迻遯、浪払奉命封王塽外。 Bổng đâu tiếng gió đưa sang, Rằng chàng phụng mệnh *phong* vương cõi ngoài (Song Tinh, c. 1607-1608).

❷ **Âm:** 封 **phong (phong).** ✿ 撐撐圯柳岸椿、鞆蘭埡牧蓁封蹈樵。 Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mục, rêu *phong* dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 題竫錦封催辰糰、招魺錢信撰群疑、歪灥蹲屋斮魚、腋屬狼禬芭蜍撿鬆。 Đề chữ gấm *phong* thôi thì mở, Gieo quẻ tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 自変唏春平吏溙、荅逢邏牟偷店。情書戝幅封群謹、臾尼兟强騽祜。 Tự bén hơi xuân tốt lại thêm, Đầy buồng lạ màu thâu đêm. Tình thư một bức *phong* còn kín, Gió nơi đâu gượng mở xem (Quốc Âm, b. 236, c. 1-4). ✿ 傒曰咔沛、效羿公子碎嘎唰吟遣、寫幅卡封、約夕靿朱信息邛通、时公子碎拢悉感佩凜姤。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư *phong*, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

峰 phong

Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+5CF0**

❶ **Âm:** 峰 **phong (phong).** ✿ 佛子滅趙、都在州峰、隋差劉方、禍福誘共。 Phật tử diệt Triệu, Đô tại châu *Phong*, Tuỳ sai Lưu Phương, Họa phúc dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188).

楓 phong

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6953**

❶ **Âm:** 楓 **phong (phong).** ✿ 百官冬秩墂楓、啃扜車馭屘篳巾帶。 Bá quan đông chật sân *phong*, Tiếng chen xe ngựa vẻ lồng cân đai (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 馭蓮馭几趿袍、棱楓秋钬染牟閘山。 Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng *phong* thu đã nhuốm màu quan san (Kiều

KOM, c. 1519-1520). ✿ 欺楊世情麃搁月、昕哄霜噬雪殿楓、朵梨唁桓九重、雖眉黔瀲仍悉拱超。Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền *phong*, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164).

豐 phong

Bộ: 豆, **Nét:** 151.6-13, **U+8C4A**

❶ **Âm: 豐 phong (phong).** Ghi chú (1).

(1) 豐 là dạng khác của 豐 (phong). ✿ 埃埃忠孝两全、蘚蘚惻特豊年太平。Ai ai trung hiếu lưỡng toàn, Năm năm mừng được *phong* niên thái bình (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 黜敕彼嗇斯豊、至撐韻領膦紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư *phong*, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều CVT, c. 5-6).

豐 phong

Bộ: 豆, **Nét:** 151.11-18, **U+8C50**

❶ **Âm: 豐 phong (phong).** ✿ 舍衛国羅豐德城、祇羅祇陀太子、樹羅椄祇陀太子供。Xá Vệ quốc là *Phong* Đức thành. Kỳ là Kỳ Đà thái tử. Thụ là cây Kỳ Đà thái tử cúng (A Di Đà, t 7b). ✿ 逭咦彼嗇斯豐、至撐悁貝膦紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư *phong*, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6).

鋒 phong

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92D2**

❶ **Âm: 鋒 phong (phong).** ✿ 軍李捁典、共趙交鋒、趙王輸趍、跁鄹滶東。Quân Lý kéo đến, Cùng Triệu giao *phong*, Triệu vương thua chạy, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-182). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啃迸分驚惶。Uy *phong* lừng lẫy phương dân, Phủ quan nghe tiếng mười phân kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 夾饒景異交鋒、餘寐陣打雌雄諸分。Giáp nhau Cảnh Dị giao *phong*, Dư trăm trận đánh thư hùng chưa phân (Thiên Nam, c. 7805-7806).

風 phong

Bộ: 風, **Nét:** 182.0-9, **U+98A8**

❶ **Âm: 風 phong (phong).** ✿ 身尼庄管、餂咐餂奴、地水火風、油羅変化。Thân này chăng quản, Bữa đói bữa no, Địa, thủy, hỏa, *phong*, Dầu là biến hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 圭鴃風景調囂、腋清盪沫羔朝重埃。Quê người *phong* cảnh đìu hiu, Trăng thanh gió mát dường chiều chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 至滥雨順風和、啑湄導燲太平民安。Trời làm vũ thuận *phong* hòa, Đêm mưa ngày nắng thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 嗓唾練練嘈排、欺罟洇唯欺尐風塵。Dứt lời rén rén thưa bày, Khi xưa dòng dõi khi nay *phong* trần (Mai Đình, c. 205-206). ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi đường, *Phong* lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 斯賒唏議、豪傑聞風、經略清乂、蹺葐旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt văn *phong*, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 貼庫風月它收歇、群牙晕店燥俸朝。Của kho *phong* nguyệt đà thâu hết, Còn chút sao đêm chong bóng chầu (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 靶腩夏天俸裹曳、秋冬泠了奇和𠓛。東風自限信春旦、覃蔭芾花拯卒鮮。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cà hoà hai. Đông *phong* từ hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 1-4). ✿ 尐它圾會風雲、鴃鴃埃拱立身晦呢。Nay đà gặp hội *phong* vân, Người người ai cũng lập thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攔捕笋緣、女芾堆侶少年、闊山底隔寒暄包停。Phết *phong* lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 至南構氣英靈、踮泥風境有情選台。Trời Nam cấu khí anh linh, Có nơi *phong* cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 楼待月蹔蝌夜雨、閣乘凉拭昨秋風、房椒冷汔如銅、薊鶯掖姅帶銅熾堆。Lầu đãi nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác thừa lương thức ngủ thu *phong*, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216). ✿ 色身羅地水火風慢合麻毓、色身固長短好醜。Sắc thân là địa, thủy, hỏa, *phong*, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo xú (Kim Cương, t. 17a). ✿ 鴃辰愮雉免蓎薨、几辰適煙霞風月。Người thì vui trẻ mến sô nhiều, Kẻ thì thích yên hà *phong* nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4).

凨 phong

Bộ: 風, **Nét:** 182.0-4

❶ **Âm: 風 phong (phong).** Ghi chú (1).

(1) 凨 là biến dạng của chữ 風 (phong). ✿ 強韆強永凨声、黔芾鼬道生成渚傷。Càng trông càng vắng *phong* thanh, Lẽ nào trong đạo sinh thành chỗ thương (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 駢車千里一身輕、撞遇凨来半路程。Biển xa thiên lý nhứt thân khinh, Chàng ngộ *Phong* Lai bán lộ trình (Vân Tiên KNL, c. 221-222). ✿ 凨清餚沫便娄、颶凨飽秩亭求吕漂。*Phong* Thanh

gió mát tạn lâu, Cự *Phong* bão giựt đình cầu lổ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 凡羊旦奇山溪 、桑滄旦奇花其靼尼 。 *Phong* trần đến cả sơn khê, Tang thương đến cả hoa kia cỏ này (Cung Oán, c. 99-100). ✿ 凡光遝恪唒初 、沏囚蓮癯栖踈竹根 。 *Phong* quang lạ khác dấu xưa, Ao tù sen rũ giậu thưa trúc cằn (Bích Câu, t. 2b).

凪 phong
Bộ: 几, **Nét:** 16.6-8

❶ **Âm: 風 phong (phong). Gi chú (1).**

(1) 凪 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 薜外薜箕 餿嘪薨 、薜卼凪流钬罘嚥 。 Năm ngoái năm kia đói miệng chết, Năm nay *phong* lưu đã ra phết (Yên Đổ, b. Vịnh Cảnh Tết). ✿ 威凪唪吼三軍 、塽胡涪潎隘秦摜腥 。 Uy *phong* lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118).

蜂 phong
(ong)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+8702**

☞ 蜂: **ong** (trang 981).

放 phóng
Bộ: 攴, **Nét:** 66.4-8, **U+653E**

❶ **Âm: 放 phóng (phóng).** ✿ 鼬肴暄钬被傷 、倍傍放馭扰剛担術 。 Trong mình nghe đã bị thương, Vội vàng *phóng* ngựa chấp cương thả về (Cai Vàng, c. 175-176).

防 phòng
Bộ: 阜, **Nét:** 170.4-7, **U+9632**

❶ **Âm: 防 phòng (phòng).** ✿ 事世舍防欺特秩 、恚得須斬課明傷 。 Sự thế xá *phòng* khi được mất, Lòng người tua đoán thuở mừng thương (Quốc Âm, b. 128, c. 5-6). ✿ 阮惠暄報 、豎書吁降 、士毅信祁 、疎率防閑 。 Nguyễn Huệ nghe báo, Dâng thư xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ suất *phòng* gian (Việt Sử QSQ, c. 713-716). ✿ 防仍仉固恚姦勿 、段耒黜没铁迸憔 。 *Phòng* những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra một mất mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74). ✿ 提防拯斛微疎 、沏焙钬濃城烯吏鐬 。 Đề *phòng* chẳng chút vi sơ, Ao hàm đã nóng thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 腩尬碎吏計跉 、比稱祜特買慍鼬恚 、腩迸穭尬澔同 、拮術覣屑底防薜靼 。 Tháng chín tôi lại kể nay, Bắt mạ chiêm được mối vui trong lòng, Tháng mười lúa chín đầy đồng, Gặt về đổ cót để *phòng* năm sau (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 防欺最嶡固饒 、媄吶羌芾肯貂餒庄 。 *Phòng* khi tối sớm có nhau, Mẹ nói dường nào khứng chịu nuôi chăng (Thạch Sanh, c. 341-342). ✿ 语哭奴實魛皮 、闵防礼乃嶡号庄专 、奴裲篹钬任机 、煳鄂群最庶庶平明 。 Ngõ là nó thiệt một bề, Quan *phòng* trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064). ✿ 昆嗔阻吏房鴦 、養峐脉洛舛防逾瓠 。 Con xin trở lại *phòng* loan, Dưỡng chưng mạch lạc kẻo *phòng* gió đông (Song Tinh, c. 465-466).

房 phòng
(buồng)

Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+623F**

☞ 房: **buồng** (trang 96).

倣 phỏng
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5023**

❶ **Âm: 倣 phỏng (phỏng).** ✿ 老少諸蛾節丈夫 、免羅倣樣道先儒 。 Lẻu thẻu chưa nên tiết trượng phu, Miễn là *phỏng* dáng đạo tiên nho (Quốc Âm, b. 3, c. 1-2). ✿ 倣鄂黏固黜從 、時花吏妄倍常欣習 。 *Phỏng* ngày sau có ra tuồng, Thời hoa lại nở bội phần hơn xưa (Nhị Độ Mai, t. 24). ✿ 舥簪鄧突閉数 、便鱗倣透邊楼錋庄 。 Tấm riêng đắn đót bấy lâu, Tiện lân *phỏng* thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646). ✿ 晦姊月固情庄佐 、渚春秋倣钬豢包 、月浪泖分姐桃 、強蓮強燋強高強鯩 。 Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu *phỏng* đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng tổ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22).

訪 phỏng
Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A2A**

❶ **Âm: 訪 phỏng (phỏng).** ✿ 琴店月訪尋司馬 、賦楼秋羿抔丰郎 。 Cầm điếm nguyệt *phỏng* tầm Tư Mã, Phú lầu thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27).

敷 phô
(phu)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+6577**

❶ **Âm: 敷 phu (phu).** ✿ 潼德澤篹掑牛渚 、景西湖寡式吏芳敷 。 Vùng đức trạch thấy kể Ngưu Chử, Cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương *phu* (Tây Hồ, t. 50a).

鋪 phô
(bổ, bổ, pho)

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92EA**

❶ **Âm: 鋪 phô (phô).** Ghi chú (1).

(1) Phô: chỉ số nhiều. ✿ 鋪導學道 、無数饒世 、

竹化年蟯、俑哈羅禍。*Phô* người học đạo, Vô số nhiều thay, Trúc hóa nên rồng, Một hai là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 抌唾首實鋪崇唄囉。Đem lời thú thật *phô* sòng van lơn (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。*Phô* mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a).

❷ **Âm: 鋪 bổ (phô).** ✿ 膍猺猞隊噎馱、武皇幃志鋪類婦人。Lốt hùm cáo đội nạt người, Vũ Hoàng giận chí *bổ* loài phụ nhân (Thiên Nam, c. 1175-1176).

❸ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 甫 (phủ).** ✿ 急遲使吏宪飥、鋪頦殷賊祐牢某分。Kíp chầy sử lại đem vào, *Bổ* loài Ân tặc xem sao mỗ phần (Thiên Nam, c. 319-320).

❹ **Âm: 鋪 pho (phô).** ✿ 吟噭輀鋪絰史、習情匹卷署韜。Ngâm ngợi năm *pho* kinh sử, Tập tành ba quyển lược thao (Bạch Vân, b. 68). ✿ 李生拯管工夫、摃犂撩册没鋪連艐。Lý sinh chẳng quản công phu, Chăn trâu treo sách một *pho* trên sừng (Gia Huấn, t. 25b).

庸 phố

Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+5EAF**

❶ **Âm: 庸 phố (phố).** ✿ 昂城市吝烟霞沒趣、育庸坊籠風月𠂢庫。Ngang thành thị lấn yên hà một thú, Dọc *phố* phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 几趿馱吏思量、庸舍两行歌管拎唷。Kẻ đi người lại tư lương, *Phố* xá lưỡng hàng ca quản rung rinh (Thiên Nam, c. 4895-4896). ✿ 排行花菓罰務産、翔庸江山罕梔棠。Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mỏ *phố* giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời).

浦 phố

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D66**

❶ **Âm: 浦 phố (phố).** ✿ 渡南柳嚇琨渡、嵐遽遠浦翹鵝寒沙。Bến nam liễu bá con đò, Mảnh mây viễn *phố* cánh cò hàn sa (Mai Đình, c. 59-60).

普 phổ

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+666E**

❶ **Âm: 普 phổ (phổ).** ✿ 法身常住、普滿太虛、顯赫目前、圓融棵棵。Pháp thân thường trú, *Phổ* mãn thái hư, Hiển hách mục tiền, Viên dung lõa lõa (Đắc Thú, c. 69-72).

譜 phổ

(phả)

Bộ: 言, **Nét:** 149.12-19, **U+8B5C**

☞ 譜: **phả** (trang 988).

配 phôi

Bộ: 酉, **Nét:** 164.3-10, **U+914D**

❶ **Âm: 配 phôi (phối).** ✿ 閉數娘辱禪閨、塺荼瀲嚽霜寒波配。Bấy lâu nương náu thiền quan, Muối dưa nhạt nhẽo sương hàn pha *phôi* (Phan Trần, c. 597-598). ✿ 疠疸合分弹娑、唾浪薄命拱罕唾終、損傍之伞化工、鄆撐疔痴膦紅配坡。Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung, Phũ phàng chi mấy hóa công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng *phôi* pha (Kiều KOM, c. 83-86). ✿ 披配庄晉辱因、真鷸真趟芾分店暟。Pha *phôi* chẳng quản nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b).

繁 phồn

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E41**

❶ **Âm: 繁 phồn (phồn).** ✿ 拯覓繁花工課怒、氿饒改蜆梗槐。Chẳng thấy *phồn* hoa trong thuở nọ, Ít nhiều gửi kiến cành hòe (Quốc Âm, b. 84, c. 7-8). ✿ 啃尼拯鄧暄耒、役尼嗔計頭雛葐梗、祕疎計昕太平、計馱全盛計躺繁華。Tiếng nầy chẳng đặng nghe rồi, Việc nầy xin kể đầu đuôi ngọn ngành, Trẻ thơ kể lúc thái bình, Kể người toàn thịnh kể mình *phồn* hoa (Nam Cầm, c. 37-40). ✿ 夕馱鐄觸励都唏、揾恪人生於呶制、梭日月逐探捽、益繁花呵瀲涕。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ổ gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Áng *phồn* hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52).

膨 phồng

(bụng, bóng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+43FE**

☞ 膨: **bụng** (trang 91).

捧 phỗng

(búng, bỗng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6367**

☞ 捧: **búng** (trang 91).

披 phơ

(phai, phơi, phi, pha)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AB**

❶ **Âm: 披 phơ (phi).** ✿ 鶻吠喔嘅霜輀穢、槐拂披撿鞷罕邊、淲滌淶溯脉煩、想之刻凭俑年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất *phơ* rủ bóng bốn bề, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà

(Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 株花翻燸拂披、燸囂囂退香迻呀嗷。Chồi hoa trước gió phất *phơ*, Gió hiu hiu thổi hương đưa ngạt ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56). ✿ 鬘鬃披拂贗霜、稚疎笠淝鼾當哺啼。Tóc già *phơ* phất mái sương, Con thơ măng sữa vả đương bù chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156). ✿ 永暄鶯嗯边棱、韜黜柳苞芜萌弗披。Vắng nghe oanh hót bên rừng, Trông ra liễu đã buông mành phất *phơ* (Bướm Hoa, t. 6a). ✿ 皴栖拂披牟熳瀎、瀾泱俜伋霹腋爍。Lưng giậu phất *phơ* màu khói nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

❷ **Âm: 披 phai (phi).** ✿ 堆些如穭披牟、糲緣辰禗貪霸夕之。Đôi ta như lúa *phai* màu, Đẹp duyên thì lấy tham giàu làm chi (Thanh Hóa, t. 26a).

❸ **Âm: 披 phơi (phi).** ✿ 岸棧披翹鳳、園上苑朵率筵筵、馨渃洒畣蜂、吧璃珠紇珶目目。Ngàn cây *phơi* cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 客典制禗芙麻待、芙錐浪鼕坦鼕吉、禗渃泲披曬劌鄖揾瀲。Khách đến chơi lấy trầu mà đãi, Trầu tuy rằng lắm đất lắm cát, Lấy nước rửa *phơi* nắng tám ngày chẳng ráo (Thanh Hóa, t. 57a).

❹ **Âm: 披 phi (phi).** ✿ 披嫩竹硼岍櫬、鑲囂囂迍玉漏漏迻。*Phi* non trúc trải ngàn dâu, Vàng hiu hiu đón ngọc làu làu đưa (Phan Trần, c. 101-102).

❺ **Âm: 披 phi (phi).** ✿ 軍中劍吝槊賤、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樸墀。Quân trung gươm lốn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song *phi*, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

❻ **Âm: 披 pha (phi).** ✿ 披配庄晉辱因、真鷸真趟市分店暟。*Pha* phôi chẳng quản nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b).

肥 phờ

Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80A5**

❶ **Âm: 肥 phờ (phì)** ✿ 払尊楦鱒巴肥、中悉隒仍謹魚樊囌。Chàng Tôn mặt mũi bơ *phờ*, Trong lòng luống những ngẩn ngơ phàn nàn (Dì Ghẻ, t. 7a).

哱 phờ

(bề, vừa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C40**

☞ 哱: **bề** (trang 56).

抔 phơi

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62B7**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 丕 (phi).** ✿ 争饒余陣魮翻、昌抔皇坦泖和巍滝。Tranh nhau mấy trận vào ra, Xương *phơi* trắng đất máu hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12).

排 phơi

(bài, bày, bầy, bời)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6392**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 非 (phi).** ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪臺上月、湊渃嗯唅蝇揾洴、趴嚕嘁中蘇。Áng đất *phơi* mỏ phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b).

❷ **Âm: 排 bài (bài).** ✿ 因從且錄魮國語、夕排歌咊媾咊稚。Nhơn thong thả lục vào quốc ngữ, Làm *bài* ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 勘之哏咘汶𠓨、朱仃耒仕料排緉萌。Chút chi gắn bó một hai, Cho đành rồi sẽ liệu *bài* mối manh (Kiều KOM, c. 341-342). ✿ 芾仍蹲排兵布陣、哪令差領印元戎。Nào những đấng *bài* binh bố trận, Vâng lệnh sai lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 分明的確汶唑、底些推吏貼排芾欣。Phân minh đích xác một lời, Để ta suy lại xem *bài* nào hơn (Cai Vàng, c. 85-86). ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿貞、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm *bài* tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 掖箏伴孰紅粧、攎昆喝妦平陽仍得、演詩樂府余排、撲藝房老咊觾莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy *bài*, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 吒它朱祕戈呶、朱昆共奾此哇爻排。Cha đà cho trẻ qua mời, Cho con cùng gã vắng mặt hung hăng (Thiên Nam, c. 1529-1530).

胚 phờ

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+8409**

❶ **Âm: 胚 phơ (phì).** ✿ 胚胚頭泊翁鉤泊、了了溢樘昆相猫。*Phơ phơ* đầu bạc ông câu bạc, Lẻo lẻo đuềnh xanh con mắt mèo (Quốc Âm, b. 101, c. 5-6).

啡 phờ

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5561**

❶ **Âm: 非 ([phi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 定浪皊渚懫泸、固楣嗉啡永楣亟嚜。Định rằng: Người chớ hờn lo, Có mặt phỉnh *phờ*

thử chơi một *bài* (Vân Tiên KNL, c. 363-364).
❸ **Âm:** 排 **bày (bài).** ✿ 些群朗蕩澑之女、象固歪排達為。Ta còn lẵng đẵng làm chi nữa, Tượng có trời *bày* đặt vay (Quốc Âm, b. 45, c. 7-8). ✿ 縣民直産餞行、香燈排案長亭踍碑。Huyện dân chực sẵn tiễn hành, Hương đăng *bày* án trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 嗟唾練練嘈排、欺習洞唯欺陓風塵。Dứt lời rén rén thưa *bày*, Khi xưa dòng dõi khi nay phong trần (Mai Đình, c. 205-206). ✿ 埃羿几敢揲捵、鑊吳排達約斉鑊初。Ai là kẻ dám mó tay, Vạc Ngô *bày* đặt ước tày vạc xưa (Thiên Nam, c. 3347-3348). ✿ 夢排迦相所祜、貪盃市啗疑嫌事之。Mống *bày* mười mắt thửa xem, Tham vui nào cóc nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 定情生鼿仕排、緣之蓑吏番尼逅饒。Định tình Sinh mới sẻ *bày*, Duyên chi may lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644). ✿ 責身妾無緣分泊、陓苞祋頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương *bày*, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 婘如榽桂狨棱、簽爰埃別吼唪埃能、英如榽笇茹齋、婘如隻粭聘排鞠毓。Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như chiếc đũa sánh *bày* sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 啃鍾啃景啃銷、册排怲讀琴撩怲彈。Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, Sách *bày* biếng đọc cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 席排賞将犒兵、喑噦黴陣啞哫楽軍。Tiệc *bày* thưởng tướng khao binh, Âm thùng trống trận rập rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286).
❹ **Âm:** 排 **bầy (bài).** ✿ 性乙染共排木石、悉群鄭固趣煙霞。Tính ắt nhiễm cùng *bầy* mộc thạch, Lòng còn chạnh có thú yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 最術冧吏合排、昨扇洎相澑扇洎身。Tối về sớm lại họp *bầy*, Ngó rày quen mắt làm rày quen thân (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 嚘饒狱屢猞排、獏狰客去翹觴倍皮。Rủ nhau chuột lũ cáo *bầy*, Vuốt nanh khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 掣包蚿嚘蜂排、庄涓涮壁庄哈踪墻。Xiết bao buốm lũ ong *bầy*, Chẳng quen khoét vách chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b).
❺ **Âm:** 排 **bời (bài).** ✿ 嬰署朝杏、嬰婁時皾、能細躡制排貝饒。Anh trước giàu có, anh sau thì nghèo, năng tới lui chơi *bời* với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 払尊胖絨排排、化工牢窖昭俜夥台。Chàng Tôn ruột rối *bời bời*, Hoá công sao khéo trêu người lắm thay (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 坤哈厄運扴歪、渃文郎俸排排刀兵。Khôn hay ách vận ổ trời, Nước Văn Lang bỗng *bời bời* đao binh (Thiên Nam, c. 261-262). ✿ 聰暄胖縕排排、岌凝娘買悇唎署婁。Tai nghe ruột rối *bời bời*, Ngập ngừng nàng mới giãi lời trước sau (Kiều THU, c. 549-550). ✿ 卤興庄嗨庄查、當捵掊柳拉花哉排。Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra, Đang tay vùi liễu dập hoa tơi *bời* (Kiều KOM, c. 1135-1136).

披 phơi
(phơ, phai, phi, pha)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AB**
☞ 披: **phơ** (trang 1007).

沛 phơi
(phai, phải, phối, bái)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9B**
☞ 沛: **phai** (trang 989).

菲 phơi
(phi)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11
☞ 菲: **phi** (trang 1000).

晁 phơi
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23213**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 披 **(phi).** ✿ 閣滕園兔汆尼、樓沙俸渃榽晁曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如莌水潮沘溦。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây *phơi* nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84).

烓 phơi
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241E8**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 丕 **(phi).** ✿ 払辰趂墏賒湄蠱、妾辰術房黼詔禛。兑韆饒缶隔垠、滌牟霆碧烓痕嫩撐。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc *phơi* ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56).

烓 phơi
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242AC**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 非 **(phi).** ✿ 坤尋別蹈尭陓、津扇時隱泮扇時烓。Khôn tìm biết dấu đâu nay, Lụt rày thời ẩn cạn rày thời *phơi* (Thiên Nam, c. 2907-2908). ✿ 愈嘔、末扇烓、昌泊珊索工圭渃導、某共户行芙劀酉波怛利。Gió thổi, mặt trời *phơi*, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mỗ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).

派 phới
(phái, phai, phải)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8
❶ **Âm:** 派 **phới (phái).** ✿ 闌厨派派斯尼、睥韃景伏瓢歪遝牢。Cửa chùa *phơi phới* gần nơi, Nhác trông cảnh Phật bầu trời lạ sao (Phan Trần, c. 317-318). ✿ 固欺質勿遧空、騎昆白鶴尾蓬翎彭、固欺凳鄑遝法派、形緩桃烃烃昂歪。Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp *phới*, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).
❷ **Âm:** 派 **phái (phái).** ✿ 官府淫慲倍傍、下差派札扒鑌傕查。Quan phủ nổi giận vội vàng, Hạ sai *phái* trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16).
❸ **Âm:** 派 **phai (phái).** ✿ 罊朝塢柳派烗、滨珠來鄦瘧袍楮派。Ra chiều ủ liễu *phai* đào, Giọt châu lai láng hoẻn bào chửa *phai* (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 化亮缶派横覩砐、花缶還散、皹缶者、怨缶填。Hóa đâu đã *phai* vàng đổ đá, Hoa đã tiêu tan, Thù đã trả, Oán đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 箕計參群呸腩女、及春馬底腆桃派。*Tính* kể chỉn còn ba tháng nữa, Kịp xuân mựa để má đào phai (Quốc Âm, b. 230, c. 3-4). ✿ 边歪船滂巴爲、朊輪滑旦色睩朱派。Bên trời góc bể bơ vơ, Tấm son gột đến bao giờ cho *phai* (Kiều KOM, c. 1041-1042).
❹ **Âm:** 派 **phải (phái).** ✿ 若派昆五逆、摆析歇僕賭那、瑟卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。Nhược *phải* con ngỗ nghịch, bối tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

沛 phới
(phai, phải, phơi, bái)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C9B**
☞ 沛: **phai** (trang 989).

派 phới
(phai)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D3E**
☞ 派: **phai** (trang 990).

夫 phu
Bộ: 大, **Nét:** 37.1-4, **U+592B**
❶ **Âm:** 夫 **phu (phu).** ✿ 夫人姅戾姅愯、噉公子吏媄孤樊难。*Phu* nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi công tử lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 梗蘭花妄報信、陳夫人買攕扦洞烗。Cành lan hoa nở báo tin, Trần *phu* nhân mới hé then động đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 女中易尒尼呫、窻梅計尒工夫習鑼。Nữ trung dễ mấy này ru, Song mai kể mấy công *phu* tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 吏排夫三菊摃丁。Lại bài *phu* tam cúc đánh đinh (Gia Huấn, c. 30). ✿ 庫卞買沛俾君子、命亘郃毓几丈夫。Khó bền mới phải người quân tử, Mạnh gắng thì nên kẻ trượng *phu* (Quốc Âm, b. 43, c. 5-6). ✿ 罥皮樂馭鍾獡、箕宮帝子怒艚征夫。Tư bề lạc ngựa chuông voi, Kìa cung đế tử nọ còi chinh *phu* (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 吟哦蒙呶笴情、豢尼歐咿才繕丈夫。Ngâm nga mong gửi chữ tình, Dường này âu hẳn tài lành trượng *phu* (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 咭仍馱益己害人、咭仍几奸夫遥婦、咭仍酋哈揱哈句、咭仍馱庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian *phu* dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 恬苓熊虺現胎、計缶匸茷生特夫人。Điềm lành hùng hủy hiện thai, Kể đã ba đời sinh được *phu* nhân (Thiên Nam, c. 5607-5608). ✿ 課初箕古𠰁得嬰俺伴切、沒得笩羿大丈夫、得箕笩羅君子。Thuở xưa kia có hai người anh em bạn thiết, một người tên là Đại Trượng *Phu*, người kia tên là Quản Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 自覺軋愩几夫、覺他軋愩二乘、覺滿軋愩菩薩。Tự giác ắt khác phàm *phu*, giác tha ắt khác nhị thừa, giác mãn ắt khác Bồ Tát (A Di Đà, t. 7a). ✿ 俸丿兜孀蹟塿瑣、坤扒騚夕豕匹夫、奇覇鼠礦惡謍、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất *phu*, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

孚 phu
(pho)
Bộ: 子, **Nét:** 39.4-7, **U+5B5A**
☞ 孚: **pho** (trang 1003).

敷 phu
(phô)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+6577**
☞ 敷: **phô** (trang 1006).

富 phú
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12, **U+5BCC**
❶ **Âm:** 富 **phú (phú).** ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。Công danh chăng chuộng, *Phú* quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 埃埃課咽弼唏、昂希富貴迎歪威灵。Ai ai khóa miệng bịt hơi, Ngang vua *phú* quý nghiêng trời uy linh (Nhị Độ Mai, t. 81). ✿ 富貴庄貪清

似諾 、悉市尾某唏唏 。 *Phú* quý chẳng tham thanh tựa nước, Lòng nào vạy mỗ hơi hơi (Quốc Âm, b. 22, c. 7-8). ✿ 琴棋詩酒每塘 、凤流富貴庄讓埃欣 。 Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu *phú* quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 氷傾覽景富春 、寓情卞寫輒韻喊踈 。 Bâng khuâng thấy cảnh *Phú* Xuân, Ngụ tình bèn tả năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 薜寅腩𠊛 、阮惠入寇 、俘𧵑富國 、崑崙各島 。 Năm Dần tháng hai, Nguyễn Huệ nhập khấu, Ngài ra *Phú* Quốc, Côn Lôn các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596). ✿ 燦烅喊蹲學僭 、功名𠊛窏歪朱寅寅 、情期占特榜春 、意羅富貴落墂桂槐 。 Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là *phú* quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 数羅得外國 、論蹺退中羋 、吱仪茷富貴荣花 。 Số là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, Chê việc đời *phú* quý vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 尼翁國叔朝些 、達靿彈氏號羅琴南 、筎鸞台啃絲蚕 、抌念富貴對夕神仙 。 Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm *phú* quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 抉閘偏除客典 、種核歹抵昆咬 、特輸富貴油天命 、鐄抹夕之朱勵因 。 Quét cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua *phú* quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94). ✿ 故人尋故人 、几不意泊情如是 、夕輒名士朱奚姵伴友蔭身 、埃与黜特富拯貧 。 Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được *phú* tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b).

賦 phú

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CE6**

❶ **Âm:** 賦 **phú (phú).** ✿ 渃嬓計恰圭何有 、事業閑誇賦子虛 。 Nước non kể khắp quê hà hữu, Sự nghiệp nhàn khoe *phú* Tử Hư (Quốc Âm, b. 36). ✿ 琴店月訪尋司馬 、賦楼秋罘矧羊郎 。 Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư Mã, *Phú* lầu thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 芳菲皮課簪掑 、捵藝纔紲擄才賦詩 。 Phương phi vừa thuở trâm cài, Trội nghề thêu dệt trổ tài *phú* thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 吶臭吶虎賒吹 、跕中賦意覩唾冬迻 。 Nói xấu nói hổ xa xôi, Xem trong *phú* ấy đủ lời đong đưa (Bướm Hoa, t. 11a).

扶 phù

(phò)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6276**

❶ **Âm:** 扶 **phù (phù).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *phò*. ✿ 朕尐歲作缶豅 、讓鬼扶馬寡人湏池 。 Trẫm nay tuổi tác đã già, Nhường ngôi *phò* mã quả nhân tu trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676). ✿ 糝位聖唉羣肂 、扶持埃妄負成招昆 。 Tám vị thánh hãy còn thiêng, *Phù* trì ai nỡ phụ thiếng cháu con (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 扶黎滅莫 、功業斯成 、莊尊暄信 、傷惜駭驚 。 *Phù* Lê diệt Mạc, Công nghiệp gần thành, Trang Tôn nghe tin, Thương tiếc hãi kinh (Việt Sử QSQ, c. 461-464). ✿ 篤悉扶拉陳皇 、這霜哭節瑟刚哭悉 。 Dốc lòng *phù* rập Trần Hoàng, Giá sương là tiết sắt gang là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356). ✿ 約皮把恩明主 、歇跬扶道聖人 。 Ước bề trả ơn minh chúa, Hết khoẻ *phù* đạo thánh nhân (Quốc Âm, b. 37, c. 5-6). ✿ 麻姵吏沛求願朱払 、邛甦数疒哇 、麻扶耒撋渃 。 Mà em lại phải cầu nguyện cho chàng, đặng sống lâu sức khỏe, mà *phò* vua giúp nước (Đông Lộ Địch, tr. 61).

浮 phù

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6E**

❶ **Âm:** 浮 **phù (phù).** ✿ 谷咍身幻 、庄恪浮雲 、萬事皆空 、似羌淳把 。 Cốc hay thân huyễn, Chăng khác *phù* vân, Vạn sự giai không, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 喟磋舫塔浮屠 、之朋夕福救朱沒得 。 Dẫu xây chín tháp *phù* đồ, Chi bằng làm phước cứu cho một người (Phong Sử, c. 82). ✿ 局浮生固包森 、女過暟泊靡啉灨樘 。 Cuộc *phù* sinh có bao lăm, Nỡ qua ngày bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 戦庄路祝醅羅浮 、客典吟制免固句 。 Chén chăng lọ chuốc rượu La *Phù*, Khách đến ngâm chơi miễn có câu (Quốc Âm, b. 43, c. 1-2).

符 phù

(bùa)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B26**

❶ **Âm:** 符 **phù (phù).** ✿ 零汀戈罻神符 、窖修辰淊俸修辰沉 。 Lênh đênh qua cửa Thần *Phù*, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 昭皇啡陳叟飥 、垒符衮冕拮挮朱曷 。 Chiêu Hoàng vời Trần Cảnh vào, Tỷ *phù* cổn miện cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774). ✿ 硬酪蝔飥闟神符 、塊涇猫飥厨嬓渃 。 Trải hang Dơi vào cửa Thần *Phù*, khỏi kênh Miêu vào chùa Non Nước (Thúy Sơn, t. 1a).

❷ **Ý:** 符 **bùa (phù).** ✿ 匜姑隊粘邁厨 、没姑厭攡補符朱師 、師術師瘖相思 、瘖隣瘖祿朱師濁頭 。 Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ *bùa* cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm lăn

ốm lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b). ✿ 座石塔怒尼仙底寶、埬土堆箕僧客墫符。Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để bửu, Đống thổ đôi kia tăng khách chôn *bùa* (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 輀罟道符迷、懺飡倘小童朱咍信吏信戈。Năm bảy đạo *bùa* mê, Sắm một thằng tiểu đồng cho hay tin lại tin qua (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 呈包徐奴嘅蓮、弗拎麻扒符連厭觥。Rình bao giờ nó gáy lên, Máu cầm mà rảy *bùa* liền yểm quanh (Thiên Nam, c. 699-700). ✿ 鞣茹黑虎鎮符、生稇生妳餒朱易楊。Trong nhà hắc hổ trấn *bùa*, Sinh con sinh cái nuôi cho dễ dàng (Trinh Thử, t. 6b). ✿ 扇昆冠準凡塵、柴朱𠓨道符神宪遶。Rày con xuống chốn phàm trần, Thầy cho hai đạo *bùa* thần đem theo (Vân Tiên KNL, c. 33-34).

蜉 phù

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+8709**

❶ **Âm: 蜉 phù (phù).** ✿ 羣坊直利貪名、庄戈如傳螟蛉蝤蜉。Còn phường chực lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện minh linh du *phù* (Nhân Nguyệt, c. 47-48).

芙 phù

(trầu)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+8299**

☞ 芙: **trầu** (trang 1350).

美 phù

(trầu)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

☞ 美: **trầu** (trang 1350).

府 phủ

Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E9C**

❶ **Âm: 府 phủ (phủ).** ✿ 沒墜穌達府歪、皇城振振旗臺高高。Một vùng riêng đặt *phủ* trời, Hoàng thành chốn chốn kỳ đài cao cao (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 賊它囘府典城、牢払庄打夕声掖弹。Giặc đà vây *phủ* đến thành, Sao chàng chẳng đánh làm thinh gảy đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啫迸分驚惶。Uy phong lừng lẫy phương dân, *Phủ* quan nghe tiếng mười phần kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 蔚重啅仍事饒、府堎惡恨墡蹦禍灾。Nghìn trùng chác những sự nghèo, *Phủ* xây oán hận thêm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 噠夕府縣社村、固澫固坊固寨固庄。Đặt làm *phủ* huyện xã thôn, Có vạn có phường có trại có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 冲府幔踈、冷辰固嶵北絲。Trong *phủ* màn thưa, Lạnh thì có mền Bắc Tơ (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闡午德翁。Lúc dọn *phủ* cho đức ông nhứt ổ, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 固別妬羅府翁芾庄。Có biết đó là *phủ* ông nào chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 40-41). ✿ 府延慶層尐河泊、鼏虬勳隶渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺嘮禘月欺飥眷風。*Phủ* Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dọn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 課糝囚鳩賭、五藏六府買奴、兜所芙咍、通工参魯。Thuở tám [tháng] cưu chửa, Ngũ tạng lục *phủ* mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 梗坤當權相府、靆午特坦儒臣。Gánh khôn đương quyền tướng *phủ*, Lui ngõ được đất nho thần (Quốc Âm, b. 37, c. 3-4). ✿ 掖箏伴孰紅粧、攎昆喝妳平陽仍得、演詩樂府尒排、撲藝房老吠觴莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc *phủ* mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

撫 phủ

(võ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AB**

❶ **Âm: 撫 phủ (phủ).** ✿ 招安甽飭撫批、占民哪教跋術夕碎、嫩撐渃碧賒洞、猜箕蜜怒芾馭拯暄。Chiêu an ra sức *phủ* phê, Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932). ✿ 払跉馭鷕長遷撫、妾蹝跬楼麪蔡印。Chàng rong ngựa dặm trường mây *phủ*, Thiếp dạo hài lầu cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322).

❷ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 無 (vô).** ✿ 養餒曇聂撫術。Dưỡng nuôi khuya sớm *vỗ* về (Thiên Nam, c. 4839). ✿ 藝武辰打吕柴、都饒可哥撫孭嘹嗱。Nghề võ thì đánh trả thầy, Đua nhau hả hả *vỗ* tay reo cười (Thạch Sanh, c. 275-276). ✿ 府官喝飭撫民、差軍飛报詞申朝堂。Phủ quan hết sức *vỗ* dân, Sai quân phi báo tờ thân triều đường (Cai Vàng, c. 57-58). ✿ 英撫稃坦嗝嗏、婐啒套竹楪枺貝英、噲哭撐莢鷕梗。Anh *vỗ* trống đất kêu vang, Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 囲継次俟分添垃、篳公烚沛待迡導、民康衢撫膊餟醝、且咱下囲分解。Hồi kế thứ sẽ phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù *vỗ* bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

斧 phủ
Bộ: 斤, **Nét:** 69.4-8, **U+65A7**

❶ **Âm: 斧 phủ (phủ).** ✿ 腩 蓝 甲 午 興 師 、唎 台 斧 鉞 踈 詞 晦 噭 。 Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư, Lời thay *phủ* việt thư từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13).

父 phủ
(phụ)

Bộ: 父, **Nét:** 88.0-4, **U+7236**

❶ **Âm: 父 phủ (phụ).** ✿ 遣些吏折羌些 、夕事 蛘 鶯朱澳父哎 。 Khiến ta lại giết anh ta, Làm sự bạng cò cho ngư *phủ* ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444).

❷ **Âm: 父 phụ (phụ).** ✿ 咁裴妾拖孝男 、勸琨 畑冊妾夕父親 。 Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Khuyên con đèn sách thiếp làm *phụ* thân (Chinh Phụ TV, c. 159). ✿ 𠀧句意達如丕子能餘父業 、臣可報君恩 。 Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa *phụ* nghiệp, thần khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 茹興亡父子庄兵 、若治乱君臣庄兑 、丕麻哈吶仁吶義 、吶性吶情 。 Nhà hưng vong *phụ* tử chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 悉 老親愠欺預闟 、咂孩兒除餡曖粗 、吼裴妾 拖孝男 、鍊琨畑冊妾夕父親 。 Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Rèn con đèn sách thiếp làm *phụ* thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 娘浪固和古詩 、藁跐嚴父定皮芻暈 。 Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo dâng nghiêm *phụ* định bì so sao (Song Tinh, c. 381-382). ✿ 搶頭礼 导師工巴界 、爻迷命礼孛工迈方 、某甲尼 馬願嘚 、受持経父母尼 。 Cúi đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay mở nguyện cả, thọ trì kinh *phụ* mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b). ✿ 冉固竽女有 三從 、群閇貤在家從父 、奇坤蓮出嫁從夫 。 Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng *phụ*, Cả khôn lên xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a). ✿ 啫 、监禀父親前皇逶大唉 嗔鬼干憚趂麻 。 Dạ, dám bẩm *phụ* thân: "Tiền trình viễn đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21).

甫 phủ
Bộ: 用, **Nét:** 101.2-7, **U+752B**

❶ **Âm: 甫 phủ (phủ)** ✿ 顏 淵 若 貯 瓢 群月 、杜甫詩 戚 筆固神 。 Nhan Uyên nước chứa bầu còn nguyệt, Đỗ *Phủ* thơ nên bút có thần (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6).

抚 phủ
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8

❶ **Âm: 撫 phủ (phủ).** Ghi chú (1).

(1) 抚 là dạng khác của 撫 (phủ). ✿ 膾日迻戈 竹塢 、霆潺抚葉書房 。 Gió nhặt đưa qua trúc ổ, Mây tuôn *phủ* rợp thư phòng (Quốc Âm, b. 51, c. 5-6).

掜 phũ
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22C3A**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 負 (phụ).** ✿ 疔 疸 台 分 弹 娑 、唑 浪 薄 命 拱 罕 唑 終 、掜 傍 之 汆 化 工 、鄗 撐 疔 痧 腾 紅 配 坡 。 Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung, *Phũ* phàng chi mấy hóa công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha (Kiều KOM, c. 83-86).

婦 phụ
Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A66**

❶ **Âm: 婦 phụ (phụ).** ✿ 双 離 蹲 婦 人 拱 誓 才 濟 世 。 Song le đấng *phụ* nhân cũng ghe tài tế thế (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 咭 仍 馭 益 己 害 人 、咭 仍 几 奸 夫 遥 婦 、咭 仍 都 哈 揌 哈 句 、 咭 仍 馭 庄 寔 庄 他 。 Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm *phụ*, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 妾 拯 愧 如 得 蘇 婦 、払 罕 空 劍 僬 洛 陽 、欺 術 扣 顆 印 鑌 、遣 空 紱 敢 氾 揚 夕 高 。 Thiếp chẳng dại như người Tô *phụ*, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 膍 猞 猞 隊 喤 馭 、武 皇 嶵 志 鋪 類 婦 人 。 Lốt hùm cáo đội nạt người, Vũ Hoàng giận chí bỏ loài *phụ* nhân (Thiên Nam, c. 1175-1176). ✿ 蹺 計 嘶 翁 茹 主 、决 垠 塘 妬 婦 女 淫 、甘 恢 爲 妈 河 東 。 Theo kế giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố *phụ* nữ dâm, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

負 phụ
Bộ: 貝, **Nét:** 154.2-9, **U+8CA0**

❶ **Âm: 負 phụ (phụ).** ✿ 庫 免 鼚 庄 女 負 、因 燊 恨 狄 沛 接 眉 。 Khó lẫn sang chẳng nỡ *phụ*, Nhơn chưng giận chuột phải nuôi mầy (Quốc Âm, b. 251, c. 7-8). ✿ 夕 恚 負 泊 牢 戚 、邛 唐 外 吏 負 汚 唐 冲 。 Làm lòng *phụ* bạc sao nên, Đặng đường ngoài lại *phụ* miền đàng trong (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 媱 英 如 玉 如 牙 、亲 群 情 負 女 羅 身 碎 、媱 英 如 体 砸 欶 、英 群 負 薄 况 碎 粗 禫 。 Vợ anh như ngọc như ngà, Anh còn tình *phụ* nữa là thân tôi, Vợ anh như thể đĩa xôi, Anh còn *phụ* bạc huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa,

t. 29a). ✿ 搓城同皷店鄙、負功天下困台烧吝。Xây thành Đồng Cổ đêm ngày, *Phụ* công thiên hạ khốn thay nhiều lần (Thiên Nam, c. 7517-7518). ✿ 吶罟辰慱庄能、咚趂挖啃負得情鍾、吶罟辰慱诀悉、計罟辰吏憯惰尒埃。Nói ra thì sợ chẳng hay, Nín đi mang tiếng *phụ* người tình chung, Nói ra thì sợ mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 喂金郎唉金郎、催傕妾钬負払自低。Ôi Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi thiếp đã *phụ* chàng từ đây (Kiều KOM, c. 755-756). ✿ 竹白鷺、俸黃鸝、信春撈負唐趂踍米。Hàng bạch lộ, Bóng hoàng ly, Tin xuân chớ *phụ* đường đi lối về (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 牢孤補媄朱仃、孤凳妄負功生蠶泥。Sao con bỏ mẹ cho đành, Con đâu nỡ *phụ* công sanh nặng nề (Thị Kính, t. 30a).

輔 phụ

Bộ: 車, **Nét:** 159.7-14, **U+8F14**

❶ **Âm: 輔 phụ (phụ).** ✿ 責碎輔佐揨賢、利灾盃味吏消事皦。Trách tôi *phụ* tá chẳng hiền, Lợi tai vui mất lại quên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 典茫英尊、輔政憲誠、沒悉忠義、拯恪孔明。Đến đời Anh Tôn, *Phụ* Chánh Hiến Thành, Một lòng trung nghĩa, Chẳng khác Khổng Minh (Việt Sử QSQ, c. 293-296). ✿ 細尐耒特蓮鼇、事恬現轄悉歪钬放、憲誠輔幼聂昉、恪市伊尹劒之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành *phụ* ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554).

附 phụ

Bộ: 阜, **Nét:** 170.5-8, **U+9644**

❶ **Âm: 附 phụ (phụ).** ✿ 揉共附近打饒、暴毆如猛孟毆如猞。Quây cùng *phụ* cận đánh nhau, Bạo âu như sói mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674). ✿ 屍座号罟位亡、附於神主稅中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸窓导。Thi Tọa hiệu là vị vong, *Phụ* ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

❷ **Âm: 附 phụ (phụ).** ✿ 悶哎豆附漿艚、碰刀攎劀剖頭趂修。Muốn ăn đậu *phụ* tương Tàu, Mài dao lựa kéo cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a).

父 phụ (phủ)

Bộ: 父, **Nét:** 88.0-4, **U+7236**

☞ 父: **phủ** (trang 1013).

福 phúc (phước)

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14, **U+798F**

❶ **Âm: 福 phúc (phúc).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là "phước". ✿ 歪节負仉忠貞、油紝难氏巠停福箕。Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu vương nạn ấy ắt dành *phúc* kia (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 喟磋旀塔浮屠、之朋夕福救朱沒得。Dẫu xây chín tháp phù đồ, Chi bằng làm *phước* cứu cho một người (Phong Sử, c. 82). ✿ 佛子滅趙、都在州峰、隋差劉方、禍福誘共。Phật Tử diệt Triệu, Đô tại châu Phong, Tuỳ sai Lưu Phương, Họa *phúc* dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 念功正胣忠貞、方民壁福朝庭權高。Niềm công chính dạ trung trinh, Phương dân sao *Phúc* triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 語罕濫福閉迡、篳朱及福节哈相难。Ngõ là làm *phước* bấy chầy, Trông cho gặp *phước* nào hay mắc nàn (Thạch Sanh, c. 95-96). ✿ 哦哏圭福斯賒、意埃唬嗃铖嚜別低。Dạy rằng quê *phúc* gần xa, Ấy ai thóc mách nên mà biết đây (Mai Đình, c. 203-204). ✿ 責為張(福銮)曳拯坤、排計恍魂宪禮犒勞。Trách vì Trương (*Phúc* Loan) dại chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn đem lễ khao lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 匹焚慊蒙踾竽基图、鬼福祿仍哃嗍造化。Ba thước gươm mong gây dựng cơ đồ, Ngôi *phước* lộc những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 衪和廊意福、豝特鬳羅仙。Trẻ hòa sang ấy *phúc*, Già được trọn là tiên (Quốc Âm, b. 53, c. 5-6). ✿ 妦辰狩衪狩貞、勂能尬震歪盈福朱。Gái thời giữ lấy chữ trinh, Siêng năng chín chắn trời dành *phúc* cho (Thanh Hóa, t. 47a). ✿ 雷音寺古緣岂成佛、天台山卒福岂铖仙、別唐节透典西天、忌保訳終共歖聂。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt *phúc* thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 兎僅罪業、時吶、崔、底碎併墲麻救朱朱塊奴哎啯、係細暟、時吏逴碎、碎趂貝、碎濫福、碎救朱。Thỏ thấy tội nghiệp, thì nói, Thôi, Để tôi tính giùm mà cứu cho cho khỏi nó ăn thịt, Hễ tối ngày, thì lại rước tôi, tôi đi với, tôi làm *phước*, tôi cứu cho (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 福哈生及課昇平、赧那戈暟特養命。*Phúc* thay sinh gặp thuở thăng bình, Nắn ná qua ngày được dưỡng mình (Quốc Âm, b. 99, c. 1-2). ✿ 愚台昆独招弹、鬼尼福意泰山鵼排。Mừng thay con độc cháu đàn, Ngôi này *phúc* ấy Thái sơn sánh bày (Thiên Nam, c. 145-146). ✿ 福齡茄蔭椿萱、搦鞸才貌兼全劍埃。*Phúc* lành nhà ấm xuân huyên, So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20).

伏 phục
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F0F**

❶ **Âm:** 伏 **phục (phục).** ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。Đợi chờ đến lúc giao công, Sai quân mai *phục* nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 茹周文武至公、汰称匹主伏從悉民。Nhà Châu văn võ chí công, Thảy xưng ba chúa *phục* tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202).

❷ **Âm:** 伏 **phục (phục).** ✿ 堰珠龍欺蔬盪迻觖、囲戍鼓篤掑邊禁竹、嫩伏象哄彙腋熾姅、啃寒砧暄隔贗滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kề bên khóm trúc, Non *Phục* Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 畧代伏羲神農、朱典黃帝計撞匹耑。Trước đời *Phục* Hy Thần Nông, Cho đến Hoàng Đế kể chồng ba vua (Tam Tự Kinh, c. 193-194).

復 phục
Bộ: 彳, **Nét:** 60.9-12, **U+5FA9**

❶ **Âm:** 復 **phục (phục).** ✿ 復讋起義、遡蘇定衛、交州沒堎、收復山溪。*Phục* thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 道垂報復參瞽、窖台沒美縿衛苔尼。Đạo trời báo *phục* chỉn ghê, Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi (Kiều THU, c. 2315-2316). ✿ 鮨粂恢復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau về khôi *phục* thành Gia, Dần dần khắc *phục* kinh là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78).

服 phục
Bộ: 月, **Nét:** 74.4-8, **U+670D**

❶ **Âm:** 服 **phục (phục).** ✿ 礼油制昆造化、豬路服藤長生。Trẻ dầu chơi con tạo hóa, Già lọ *phục* thuốc trường sinh (Quốc Âm, b. 78, c. 5-6). ✿ 渚空提羅衆奴怍命、朱年阻吏嗔磊貝猏猞、邦服投累昆猏。Chố không dè là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại xin lỗi với chồn cáo, vưng *phục* đầu luỵ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、咁長生術上界、束兎群珧。Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mối *phục*, Nhắm trường sinh về thượng giới, thuốc thỏ còn đầm (Cư Trần, hội 1). ✿ 耑卞詄哦買咍、查晦民扇事意固庄、村民卞買吶浪、初固傳浪太尉服蛮。Vua bèn thức dậy mối hay, Tra hỏi dân rày sự ấy có chăng, Thôn dân bèn mới nói rằng, Xưa có chuyện rằng Thái Úy *Phục* Man (Thiên Nam, c. 6043-6046).

茯 phục
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9

❶ **Âm:** 茯 **phục (phục).** ✿ 琥珀茯苓認買別、堯群底助民尼。Hổ phách *phục* linh nhìn mới biết, Dành còn để trợ dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).

裴 phủi
(bùi)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.8-14, **U+88F4**

❶ **Âm:** 裴 **phủi (bùi).** ✿ 那爲徵昆、擔命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羨弄咒咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai tay sải, bối *phủi* bụi đất vấy trong thửa miệng, mổ lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❷ **Âm:** 裴 **bùi (bùi).** ✿ 吼裴妾拖孝男、錬掍畑册妾夕父親。Ngọt *bùi* thiếp đỡ hiếu nam, Luyện con đèn sách thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 159-160). ✿ 想鄯奇遇初尐、韇箕劉阮儠尼裴張。Tưởng trong kỳ ngộ xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này *Bùi* Trương (Bích Câu, c. 5-6). ✿ 世间変改湊毓沫、漫瀲洙荻葦吼裴。Thế gian biến cải vũng nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt *bùi* (Bạch Vân, b. 77). ✿ 童空肝猞膍猰、胀裴森典葖荻另移。Rỗng không gan cáo ruột cầy, Béo *bùi* xum đến đắng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606). ✿ 旿裴鄗腩逾怡、妳翏澄匏典時春撐。Ngọt *bùi* ngày tháng du di, Gái trai chừng đã đến thời xuân xanh (Phan Trần, c. 75-76).

掊 phủi
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CAD**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 配 **(phối),** ✿ 雦悉坤窖謨名、俸祝傷肴倍掊揲空、女帇庥於雦悉、戠暟陽世蚜重陰司。Ra lòng khôn khéo mô danh, Bỗng chốc thương mình bụi *phủi* tay không, Nỡ nào mà ở ra lòng, Một ngày dương thế nghìn trùng âm ty (Thiên Nam, c. 1149-1152). ✿ 榮花掊篾堷紅、墓薟沒朮燸悉女皃。Vinh ba *phủi* đám bụi hồng, đài gương một tấm soi lòng nữ nhi (Đông Lộ Địch, tr. 105).

噴 phun
(phún)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5674**

☞ 噴: **phún** (trang 1015).

噴 phún
(phun)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5674**

❶ **Âm:** 噴 **phún (phún).** ✿ 濕洸頭崇頓噴湄、妬埃靨特景羊踈。Thấp thoáng đầu ghềnh lún

phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh). ✿ 墻硼撐黃頓噴蓁 。 Thềm đá xanh rì lún *phún* rêu (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo Ba Dội).

❷ **Âm:** 噴 **phun (phún).** ✿ 唷才啫玉噴珠、匹韻糙胤罕勾清奇 。 Khen tài nhả ngọc *phun* châu, Ba vần già dặn bốn câu thanh kỳ (Nhị Độ Mai, c. 791-792). ✿ 默類禽獸飢甥、蝒雯鳳閣鷁歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴湃瀲霜 。 Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình *phun* sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 擲鐄秋菊春桃、榴噴焰夏梅嘲蠹冬 。 Đua chen thu cúc, xuân đào, Lựu *phun* lửa hạ, mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12).

諷 phúng

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8AF7**

❶ **Âm:** 諷 **phúng (phúng).** ✿ 濫覽篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷 。 Trộm thấy thiên bát vịnh du hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy *phúng* (Tây Hồ, t. 48a).

逢 phùng (bồng)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9022**

❶ **Âm:** 逢 **phùng (phùng).** ✿ 積善逢善燴煉、停悉毒惡停唐險淒 。 Tích thiện *phùng* thiện rõ ràng, Đừng lòng độc ác đừng đường hiểm sâu (Dì Ghẻ, t. 10a).

❷ **Âm:** 逢 **bồng (phùng).** ✿ 獷逢昆麻哭、鶹破祖連翷、狂玩雛棚主、猞咬餟昨暟 。 Khỉ *bồng* con mà khóc, Gà phá tổ liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42).

馮 phùng

Bộ: 馬, **Nét:** 187.2-12, **U+99AE**

❶ **Âm:** 馮 **phùng (phùng).** ✿ 得處扈林、貉羅馮興、家資豪富、智勇埃朋 。 Người xứ Đường Lâm, Tên là *Phùng* Hưng, Gia tư hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204).

奉 phụng (bóng)

Bộ: 大, **Nét:** 37.5-8, **U+5949**

☞ 奉: **bóng** (trang 73).

鳳 phụng (phượng)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.2-13, **U+9CEF**

☞ 鳳: **phượng** (trang 1018).

鳳 phụng (phượng)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.3-14, **U+9CF3**

☞ 鳳: **phượng** (trang 1018).

丿 phút

Bộ: 丿, **Nét:** 4.0-1, **U+4E3F**

❶ **Âm:** 丿 **phút (phiệt).** ✿ 庄咍立立苞罕迸、暟腩平梭茂丿哄 。 Chẳng hay rắp rắp đã bốn mươi, Ngày tháng bằng thoi một *phút* cười (Quốc Âm, b. 22, c. 1-2). ✿ 夾粣耒丿俸筏牺 。 Giáp mặt rồi *phút* bỗng chia tay (Chinh Phụ TV, c. 42). ✿ 逴啞嚘咘、肇祖拯疑、姅晢衛營、將星丿瞜 。 Rước mời gắn bó, Triệu tổ chẳng ngờ, Nửa đêm về doanh, Tướng tinh *phút* lờ (Việt Sử QSQ, c. 457-460). ✿ 膬迻洇急如笕、泠汀丿苞斯边船紂 。 Gió đưa dòng kíp như tên, Lênh đênh *phút* đã gần bên thuyền chài (Song Tinh, c. 1531-1532). ✿ 俸丿兜孀寇塿瑣、坤扰躰夕迭匹夫、奇覇鼕礹惡謍、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng *phút* đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

噗 phút

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Âm:** 發 **(phát),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 登 là biến dạng của 發 (phát). ✿ 張弓卞姅大鵬、每笕噗中大鵬俸沙 。 Trương cung bèn bắn đại bàng, Mũi tên *phút* trúng đại bàng bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774).

登 phút (phát)

Bộ: 癶, **Nét:** 105.6-11

❶ **Âm:** 發 **phút (phát).** Ghi chú (1).

(1) 登 là một dạng khác của 發 (phát). ✿ 登卞祜体石生、吏斯堵晦署娄每廂 。 *Phút* bèn xem thấy Thạch Sanh, Lại gần han hỏi trước sau mọi lời (Thạch Sanh, c. 289-290).

❷ **Âm:** 發 **phát (phát).** Ghi chú (1). ✿ 尼罔宁登願 。 Này là chữ *phát* nguyện (Phụ Mẫu, t. 5a).

發 phút (phát)

Bộ: 癶, **Nét:** 105.7-12, **U+767C**

☞ 發: **phát** (trang 993).

弗 phức
(phất)

Bộ: 弓, **Nét:** 57.2-5, **U+5F17**

❶ **Âm:** 弗 **phức (phất).** ✿ 藥綍媳花槑、醞紅菊澉澈、茶仙簣弗弗、產圖產噠、產娓產柴。 Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm *phức phức*, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

❷ **Âm:** 弗 **phất (phất).** ✿ 永暄鴦嗯边棱、韜黜柳钬羌萌弗披。 Vắng nghe oanh hót bên rừng, Trông ra liễu đã buông mành *phất* phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

福 phước
(phúc)

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14, **U+798F**

☞ 福: **phúc** (trang 1014).

幡 phướn

Bộ: 巾, **Nét:** 50.12-15, **U+5E61**

❶ **Ý:** 幡 **phướn (phiên).** ✿ 暄經持戒哎齋、烂畑撩幡施財齋僧、脂鄂念佛蠭能、朱悉囲向懞澄往生。 Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo *phướn* thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

旛 phướn

Bộ: 方, **Nét:** 70.12-16, **U+65D9**

❶ **Âm:** 旛 **phướn (phan).** ✿ 暴曷莧貝旛遷、菀畑挑月啃榯攝霜。 Sớm khuya lá bối *phướn* mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058).

笲 phướn

Bộ: 竹, **Nét:** 118.4-10

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 片 **(phiến).** ✿ 姽如榽桂钟棱、簣姜埃別吼唆埃能、英如榽笲茹齋、姽如隻粀聘排鞠毓。 Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây *phướn* nhà chay, Em như chiếc đũa sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a).

妨 phương

Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+59A8**

❶ **Âm:** 妨 **phương (phương).** ✿ 利貪歇祕饒靭竟、義沛先朱乙拯妨。 Lợi tham hết lấy nhiều thì cạnh, Nghĩa phải đem cho ắt chẳng *phương* (Quốc Âm, b. 128, c. 3-4).

方 phương

Bộ: 方, **Nét:** 70.0-4, **U+65B9**

❶ **Âm:** 方 **phương (phương).** ✿ 圭茹所住何方、要姽黭几訢詳吶趂。 Quê nhà sổ trú hà *phương*, Anh em mấy kẻ tỏ tường nói đi (Thị Kính, t. 12b). ✿ 暴蓬梗菀初餘、鴿空尼杜逸暴方爸。 Bão bùng cành ngọn xơ giơ, Chim không nơi đỗ dật dờ *phương* nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本淵炎帝、封在南方。 Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam *phương* (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 庄哈圭貫何方、濫牢麻翌洛囚奇傷。 Chẳng hay quê quán hà *phương*, Làm sao mà chịu rạc tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 念功正胣忠貞、方民辟福朝庭權高。 Niềm công chính dạ trung trinh, *Phương* dân sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啃迸分驚惶。 Uy phong lừng lẫy *phương* dân, Phủ quan nghe tiếng mười phân kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 店店曾趐烂香、願至生聖救方民尼。 Đêm đêm từng dậy đốt hương, Nguyện trời sinh thánh cứu *phương* dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 路蚊生罢買方西奉事如來濫法柴。 Lọ vằn sanh bởi mãi *phương* Tây, Phụng sự Như Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 閉恤佛德慈悲、解冤救苦撜術西方。 Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ, dắt về Tây *phương* (Cô Hồn, c. 31-32). ✿ 復讐報惡、志決拯差、方之聖德、文武蘚才。 Phục thù báo oán, Chí quyết chẳng sai, *Phương* chi thánh đức, Văn võ gồm tài (Việt Sử QSQ, c. 785-788). ✿ 唐南方時妬庄賒、時仍怍鼜軍移壁。 Đường nam *phương* thời đó chẳng xa, Thời những sợ nhiều quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 翩仍咀囉咀無空別料方爸。 Nằm những thổ ra thổ vô không biết liệu *phương* nào (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 自性洞徹十方实意阿難闻伕羌。 Tự tánh đồng triệt thập *phương*, thật ấy A Nan văn Phật nghĩa (A Di Đà, t. 8a). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆竽悉慈度人。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười *phương* một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 宴所瑤池它固限、渚朱方朔旦鄰羅。 Yến sở Dao Trì đà có hẹn, Chớ cho *Phương* Sóc đến lân la (Quốc Âm, b. 231, c. 3-4). ✿ 固馭客於遠方、賒暄拱嚟啃娘尋邂。 Có người khách ở viễn *phương*, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (Kiều KOM, c. 67-68). ✿ 嘆嗹天各一方、柴叨段慘侐紝緶愁。 Than rằng thiên các nhứt *phương*, Thầy đeo đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 細地方咧得豅老、惜事初遺草拯傳、丕卞篧劄庱篇、敬登午底蹈仙閍茷。 Tối địa *phương* gạn người

già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158).

芳 phương

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+82B3**

❶ **Âm:** 芳 **phương (phương).** ✿ 潅德澤僥掑牛渚、景西湖寐式吏芳敷。Vùng đức trạch thấy kể Ngưu Chử, Cảnh Tây Hồ trăm thức lại *phương* phu (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 丰姿緬鶻芳菲、可帊神女可皮姮娥。Phong tư mặt mũi *phương* phi, Khá so thần nữ khá bì Hằng Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530). ✿ 俸凳眉緬最沁、妾妾麻齪面貌芳菲。Bỗng đâu mày mặt tối tăm, Thiếp thiếp mà nằm diện mạo *phương* phi (Thị Kính, t. 26b).

芳 phương

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

❶ **Âm:** 芳 **phương (phương).** Ghi chú (1). **(1)** 芳 là một dạng của 芳 (phương). ✿ 路之仙孛辱尋芳、特趣安閑暟腩長。Lọ chi tiên bụt nhọc tầm *phương*, Được thú an nhàn ngày tháng trường (Quốc Âm, b. 82, c. 1-2).

❷ **Âm:** 芳 **phương (phương).** Ghi chú (1). ✿ 芳菲皮課簪掑、揌藝纔紲擔才賦詩。*Phương* phi vừa thuở trâm cài, Trội nghề thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294).

坊 phường

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+574A**

❶ **Âm:** 坊 **phường (phường).** ✿ 旦低哪命聖皇、咤慍撟捽買坊權奸。Đến đây vâng mệnh Thánh hoàng, Sá vui kèo rót với *phường* quyền gian (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 噠夕府縣社村、固滿固坊固寨固庄。Đặt làm phủ huyện xã thôn, Có vạn có *phường* có trại có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 昂城市吝烟霞汶趣、育庸坊籠風月𠂔庫。Ngang thành thị lẫn yên hà một thú, Dọc phố *phường* lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 羣坊直利貪名、庄戈如傳螟蛉蝏蜉。Còn *phường* chực lợi tham danh, Chẳng qua như chuyện minh linh du phù (Nhân Nguyệt, c. 47-48). ✿ 潖風騷慔傳紅楼、粧清秀拱坊白璧、耨才畀路逖、妳色唅芝萌。Nét phong tao mỉa chuyện hồng lâu, trang thanh tú cũng *phường* bạch bích, trai tài là Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9). ✿ 逐娘飢褪家堂、拱神眉皇拱坊楼撐。Đưa nàng vào lạy gia đường, Cũng thần mày trắng cũng *phường* lầu xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148).

彷 phưởng (phảng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.4-7, **U+5F77**

☞ 彷: **phảng** (trang 992).

鳳 phượng (phụng)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.2-13, **U+9CEF**

❶ **Âm:** 鳳 **phượng (phượng).** Ghi chú (1). **(1)** 鳳 là một dạng khác của 鳳 (phượng), còn đọc là *phụng*. ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈絲。Đòi nơi phủ tía lầu hồng, Chốn lăm quyến *phượng* chốn hòng rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 祐戈將貌躺撞、芳菲相鳳端莊眉蚕。Xem qua tướng mạo mình chàng, Phương phi mắt *phượng* đoan trang mày tằm (Thị Kính, t. 5b). ✿ 禛鴦禬鳳産床、幔桃撿育楼紅焲昂、群當掄硉此鐀、玉繕埃掛罟塘半哱。Chăn loan gối *phượng* sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 岸榽披翅鳳、園上苑朵率筵筵、馨渃洒畣蜂、吧璃珠紇珋目目。Ngàn cây phơi cánh *phượng*, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 黕類禽獸飥雂、蝒雯鳳阁鷬歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴湇瀎霜。Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che *phượng* các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三署六幅埃皮。Văn đà khởi *phụng* đằng giao, Võ thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 車鴦賤化頭蜂、敗形相鳳西東瓢歪。Xe loan tiện hóa đầu rồng, Vẽ hình mắt *phụng* tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656).

鳳 phượng (phụng)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.3-14, **U+9CF3**

❶ **Âm:** 鳳 **phượng (phụng).** Ghi chú (1). **(1)** Còn đọc là *phụng*. ✿ 甴式批批壖鳳糰、糝悉掩掩窏鴅封。Năm thức phây phây đuôi *phượng* mở, Tám lòng ỉm ỉm chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 蛩鼆壁粉墻花、鞠樓五鳳墡茄两龍。Chập chùng vách phấn tường hoa, Cửa lầu ngũ *phụng* thềm nhà lưỡng long (Nhị Độ Mai, t. 9, c. 23). ✿ 沒軒揮鳳蹈蹤、湿逐蠒竹高嘹湇松。Một hiên Huy *Phượng* cheo leo, Thấp đưa gió trúc cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪薹上月、淙渃嗯唅蝇揾洴駇嗆嘁中蘇。

Áng đất phơi mỏ *phượng* còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 遣茂群固鳳鴛、糟糠群傳陳潘唯傳。Trên đời còn có *phượng* loan, Tào khang còn chuyện Trần Phan dõi truyền (Phan Trần, c. 927-928). ✿ 計之仍役哎遡、蔑藝歌樂姅茂留心、彈瓟鳳翍蹺琴、靼耒鸚鵡學吟詞桃。Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra *phượng* liệng theo cầm, Viết rồi anh vũ học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60). ✿ 些浪魡淲鴿岸、茂市庄固鳳凰鯨鯢。Ta rằng cá bể chim ngàn, Đời nào chẳng có *phượng* hoàng, kình nghê (Nhân Nguyệt, c. 51-52).

拂 phứt
(phất)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C2**

❶ **Âm:** 拂 **phứt (phất).** ✿ 羣如丕羅四象變化無窮、擒先嚀拂丐餉趂。"Còn như vầy là tứ tượng biến hóa vô cùng", cầm đem lủm *phứt* cái bánh đi (Chuyện Đời Xưa, t.19).

❷ **Âm:** 拂 **phất (phất).** ✿ 鬘蓀披拂屭霜、稱疎筮淲腿當哺嘶。Tóc già phơ *phất* mái sương, Con thơ măng sữa vả đương bù chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156). ✿ 汚宮禁九重隒仍覮拂旗蔓排陣鴈。Miền cung cấm cửu trùng, luống những thấy *phất* cờ lau bày trận nhạn (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 鶻吠喔嘅霜甪穢、槐拂披撿鞷罕邊、淲滌淶溯脉煩、想之刻凭俊年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe *phất* phơ rủ bóng bốn bên, Bể tuôn lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dằn dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 弹沉磾王晕北、拂唯旗荤臉西。Đàn chìm đạn ngọc sao bắc, *Phất* dõi cờ lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4). ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔絲重柆鴽、萌緗拂拂逾彈、香掑味汝茶看喱情。Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thỏ tơ chùng phím loan, Mành tương *phất phất* gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 枺花翾燑拂披、燑囂囂退香迻呀嗷。Chồi hoa trước gió *phất* phơ, Gió hiu hiu thổi hương đưa ngạt ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56). ✿ 幮湘拂拂蠶弹、香醆味忮茶看喱情。Mành tương *phất phất* gió đàn, Hương gây mùi nhớ chè khan giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256). ✿ 骳栖拂披牟塊瀲、瀾洶倩俍霉胺糜。Lưng giậu *phất* phơ màu khói nhạt, Làn ao lóng lánh bóng trăng loe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

戈 qua

Bộ: 戈, **Nét:** 62.0-4, **U+6208**

❶ **Âm:** 戈 **qua (qua).** ✿ 戈時咻固歿躺、媄時豬奇結㞢伴眉。 *Qua* thời vốn có một mình, Mẹ thời già cả kết chưng bạn mày (Thạch Sanh, c. 309-310).

❷ **Âm:** 戈 **qua (qua).** ✿ 慶戈罔几僧牟、慶尐燴桓公侯夫人。 Hôm *qua* là kẻ tăng mầu, Hôm nay rõ mặt công hầu phu nhân (Phan Trần, c. 831-832). ✿ 擐軍戈謦雄闢、鴣闖啃嗯花蔚式迻。 Kéo quân *qua* cửa Hùng quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、瞗戈旰吏、擲糠龜鐀。 Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi *qua* ngó lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 調羅唐丐得些、杕梂餒踧埃戈買曾。 Đều là đường cái người ta, Nhịp cầu nọi đấy ai *qua* mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 抉竹跐戈悉滬、賞梅術踏俸胺。 Quét trúc bước *qua* lòng suối, Thưởng mai về đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 16, c. 3-4). ✿ 禗埃庄別腩荒、仝傞戈妬啞撞邈低。 Lấy ai chẳng biết chửa hoang, Trùm Sai *qua* đó mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a). ✿ 底分朱倍飭樧、於茹時媄貝戈咬耒。 Để phần cho bậu một mâm, Ổ nhà thời mẹ với *qua* ăn rồi (Thạch Sanh, c. 423-424). ✿ 呶戈懺拆鄯楼、吁邇遊學長州圭外。 Gởi *qua* sắm sửa dưới lầu, Xin sang du học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 包饒蓄積貼茄、蔚鐀黷甡免戈蔑鄇。 Bao nhiêu súc tích của nhà, Nghìn vàng mua sống miễn *qua* một ngày (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 易俣固吶吏亮、糉儕埃俣鐐敢揲戈。 Dễ hầu có nói lại đâu, Mặt thợ ai hầu rìu dám múa *qua* (Thiên Nam, c. 8107-8108). ✿ 零汀戈罻神符、窖修辰涇俸修辰沉。 Lệnh đênh *qua* cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 戈西方群隔阻崇神、斲方丈產床盘佛。 *Qua* Tây phương còn cách trở non thần, Sau phương trượng sẵn sàng bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 暄戈各啀、嚹拱古情、唰朱斧属史属經、唰朱斧有才有智。 Nghe *qua* các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 凝顏色當澄花芟、惜光陰吝呂招戈。 Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nở, Tiếc quang âm lần lữa gieo *qua* (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 嬰召苦霑碎戈邊箕瀧、時婁碎仕妸姊碎朱嬰。 Anh chịu khó chở tôi *qua* bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh (Chuyện Đời Xưa, t. 19 - 20). ✿ 踋媱鼢竒獌年高、險灰茹吏歹髐、宪饒戈於邊岩槐花。 Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau *qua* ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 傷強抍抍強疘、断腸埃固戈橋買能。 Thương càng nghĩ nghĩ càng đau, Đoạn trường ai có *qua* cầu mới hay (Kiều KOM, c. 1681-1682). ✿ 仙啷感景月娥、碎嗔戈妬嗦吒娘共。 Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin *qua* đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。 Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, *qua* trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 夕劳底朱戈眛俗。 Làm thế để cho *qua* mắt tục (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

過 qua

(quá)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+904E**

❶ **Âm:** 過 **qua (quá).** ✿ 貼迒歪匏格過頭。 Xem vận trời đã gác *qua* đầu (Sơn Hậu, t. 1a).

❷ **Âm:** 過 **quá (quá).** ✿ 唾哎涅於朱坤、拯铖多過多言玺市。 Lời ăn nết ở cho khôn, Chẳng nên đa *quá* đa ngôn chút nào (Gia Huấn, c. 7-8). ✿ 隘賒佘陣兵交、先軍過坦忯魰城空。 Ải xa mấy trận binh giao, Tiên quân *quá* đất nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。 Thầy nghe nói lý ấy thì nói: Thôi, mầy hà tiện *quá* cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 泉臺織繸軸散、花灕簷披紅顏過時、斀茄崔役群之、座岐王匏空欺筧耒。 Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan *quá* thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 楔其珠過輳铖擁、蘭怒簽佳買固香、哎氿倚欣愩倚舌、坤时馺愧曳时傷。 Khế kia chua *quá* sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mối có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 錮兜麝妄查捵、不過慳時哏胭。 Có đâu mà nỡ tra tay, bất *quá* ghen thời cắn vú (Trần Bồ, t. 25a). ✿ 撈朱瀝空能浸渃、哎朱旇停約膏粱、務冬腩夏適常、停揗挹過停鰾躭琨。 Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm ấp *quá* đừng suồng sã con (Gia

Huấn, t. 8b).

過 qua
(quá)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11

❶ **Âm:** 過 **qua (qua).** Ghi chú (1).

(1) 過 là một dạng khác của 過 (qua). ✿ 局浮生固包森 、女過暇泊癟啉巖樟 。 Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ *qua* ngày bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 典斲士燮 、過鎮交州 、羺茫文運 、自氏夕頭 。 Đến sau Sĩ Nhiếp, *Qua* trấn Giao Châu, Mở mang văn vận, Từ ấy làm đầu (Việt Sử QSQ, c. 149-152). ✿ 夕得庄孝朱盃 、庄朋類物雷鬼過时 。 Làm người chẳng học cho vui, Chẳng bằng loài vật lui cui *qua* thì (Tam Tự Kinh, c. 349-350). ✿ 女男過吏逸迢 、得得耻罵鄹調辱餘 。 Nữ nam *qua* lại dập dìu, Người người sỉ mạ nhiều điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a).

❷ **Âm:** 過 **quá (quá).** Ghi chú (1). ✿ 吁払過跐飥茹 、鐕哭晦嘴斲哭擬頇 。 Xin chàng *quá* bước vào nhà, Trước là hỏi chuyện sau là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 娘陀魂落魄散 、首浪過胤生乾汝捵 。 Nàng đà hồn lạc phách tan, Thú rằng *quá* giận sinh càn lỡ tay (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 土官蹺撾倍傍 、時它溉玉沉香過耒 。 Thổ quan theo vốt vội vàng, Thì đà đắm ngọc chìm hương *quá* rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 稚造化停亨過嗥 、撼捪馱蓮泮麻制 、爐渠燲燇事茷 、堛幀雲狗驫馱桑滄 。 Trẻ tạo hóa đành hanh *quá* ngán, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 吏群仉愧尐過呆 、拢錢朱繩客哎空 、一咒仍伴腢紅 、恢粕妬窏熟悉滇滇 。 Lại còn kẻ dại nay *quá* ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

过 quá
Bộ: 辶, **Nét:** 162.3-7, **U+8FC7**

❶ **Âm:** 過 **quá (quá).** Ghi chú (1).

(1) 过 là dạng khác của chữ 過 (quá). ✿ 体昆鮕 弒过卤 、扳妃公主連悲薘荃 。 Thấy con chim lốn *quá* hung, Cắp bà công chúa liền bay lên trời (Thạch Sanh, c. 789-790). ✿ 待除皮过更匜 、灥逐梱渃号哭角枚 。 Đợi chờ vừa *quá* canh ba, Gió đưa mặt nước hiệu là giốc mai (Thiên Nam, c. 6227-6228). ✿ 噭嚏尝寵進 、朱邛窏顯榮 、嘣傕囚过愐命 、吒沛宪唰告病 。 Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] *quá* bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

過 quá
(qua)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+904E**

☞ 過: **qua** (trang 1020).

過 quá
(qua)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11

☞ 過: **qua** (trang 1021).

餜 quà
Bộ: 食, **Nét:** 184.4-12, **U+296A7**

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 戈 **(qua).** ✿ 孤扇包安鐕沫渓 、媄貝悉愜惃空泸 、盈穗餓餅讓朱 、懺穗裙襖每圖朝孤 。 Con rày đã yên lành mát mẻ, Mẹ mới lòng vui vẻ không lo, Dành riêng *quà* bánh nhường cho, Sắm riêng quần áo mọi đồ chìu con (Thanh Hóa, t. 39b).

餜 quà
Bộ: 食, **Nét:** 184.13-21, **U+297C2**

❶ **Ý:** 食 **(bộ thực), âm:** 過 **(qua).** ✿ 奇鞄外拱罕彈招 、貼如孤腰牺拯差 、銅餜舕粡叢晁 、縰悉寅物縰唾招釘 。 Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, Đồng *quà* tấm bánh hôm mai, Chớ điều dằn vật chớ lời tréo đanh (Gia Huấn, t. 7a).

寡 quả̉
(góa)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE1**

❶ **Âm:** 寡 **quả (quả).** ✿ 朕尬歲作苞豅 、讓鬼扶馬寡人湔池 。 Trẫm nay tuổi tác đã già, Nhường ngôi phò mã *quả* nhân tu trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676). ✿ 昆哭哀帝慒愀 、孤児寡婦坤扲江山 。 Con là Ai Đế vụng lầm, Cô nhi *quả* phụ khôn cầm giang sơn (Thiên Nam, c. 1337-1338).

❷ **Âm:** 寡 **góa (quả).** ✿ 娘群於寡少年 、共绳少季苞願道餓 。 Nàng còn ở *góa* thiếu niên, Cùng thằng Thiếu Quý đã nguyền đạo nhau (Thiên Nam, c. 1249-1250). ✿ 得吠浪碎寡嫭 、底得朱沒孤佁侕妤 。 Ngài dạy rằng tôi *góa* vợ, để ngài cho một con đầy tớ gái (Đông Lộ Địch, tr. 35).

拳 quả̉
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10, **U+62F2**

❶ **Âm:** 果 **quả (quả).** Ghi chú (1).

(1) 拳 là một dạng khác của 果 (quả). ✿ 代尼拳报眼前 、蒙折得賢躺托空哈 。 Đời nay *quả* báo nhãn tiền, Mong giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410).

果 quả

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+679C**

❶ **Âm:** 果 **quả (quả).** ✿ 慶供果最橙花、緣初嬪韆底蓀度朱。Sớm cúng *quả* tối dâng hoa, Duyên xưa nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 悶沁沫邁葐滝桃、悶咬槮尬辰魤棱撐、𠓨牺援奇𠓨揕、果尬辰擁果撐辰停。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, *Quả* chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 貉召、唻眉匏果決濫丕、時眉躔迸、蚤宪眉趂。Cọp chịu: "Ử, mầy đã *quả* quyết làm vậy, thì mầy leo lên, tao đem mầy đi" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 囌彙紅花開般若、槞菩提結果自然。Hé vừng hồng hoa khai Bát Nhã, Trồng Bồ Đề kết *quả* tự nhiên (Sự Lý, t. 418 - 416). ✿ 比丘固巴姜戛罔乞士乞法、乞食、勤求成就聖果丕。Tỳ kheo có ba nghĩa, một là khất sĩ khất pháp, khất thực, cần cầu thành tựu thánh *quả* vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 油教化衆生、咟歌諸菩薩、共禗金剛心搕因麻修、買特証軾佛果。Dầu giáo hóa chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật *quả* (Kim Cương, t. 8a). ✿ 旦制夕調緬恨、差軍侯耻辱燤牙、拱胯粈貝汶果茄、咬庄特关連忿志。Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu sỉ nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một *quả* cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 果罕揷毒手、麝假樣低頭、窖逦躲学嘬侏儒、仃咀舀算皮説客。*Quả* là tay độc thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75). ✿ 倍鐀捸拂臈鼆、捶果蹎踥塘鴈。Vội vàng tay xách mu rùa, Quày *quả* chân noi đường nhạn (Trần Bồ, t. 12b).

菓 quả

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83D3**

❶ **Âm:** 菓 **quả (quả).** ✿ 咬菓忮几捶核、市埃擠捲朱敵鄧咬。Ăn *quả* nhớ kẻ trồng cây, Nào ai vun quén cho mày đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 咬菓忮仉墐核、恩俍薄命匏核基圖。Ăn *quả* nhớ kẻ trồng cây, Ơn người bạc mệnh đã gây cơ đồ (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 菓槔儒孰皿蒴灰、尼貼春香買抉耒。*Quả* cau nho nhỏ miếng trầu hôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu). ✿ 排行花菓罥務産、翔庸江山罘楣祭。Bày hàng hoa *quả* tư mùa sẵn, Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời).

顆 quả

Bộ: 頁, **Nét:** 181.8-17, **U+9846**

❶ **Âm:** 顆 **quả (khỏa).** ✿ 妾拯愧如得蘇婦、扒罕空劍偃洛陽、欺術扔顆印鐀、壔空紱敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người Tô phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo *quả* ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392).

菓 quả

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-11

❶ **Âm:** 菓 **quả (quả).** Ghi chú (1).

(1) 菓 là một dạng của 菓 (quả). ✿ 箕如丐菓埃扜、梗花埃日別朱世市。Kìa như cái *quả* ai vò, Cành hoa ai nhặt biết cho thế nào (Bướm Hoa, t. 1b).

躶 quả

(lõa)

Bộ: 身, **Nét:** 158.8-15, **U+8EB6**

☞ 躶: **lõa** (trang 692).

椁 quách

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+6901**

❶ **Âm:** 椁 **quách (quách).** ✿ 固埃侯吏椁棺、鄑分膊魡逮放喋鷂。Có ai hầu lại *quách* quan, Dưới phần bụng cá trên ban mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29).

郭 quách

Bộ: 邑, **Nét:** 163.8-11, **U+90ED**

❶ **Âm:** 郭 **quách (quách).** ✿ 嫩滝景物羣如麤、城郭人民匏恪初。Non sông cảnh vật còn như cũ, Thành *quách* nhân dân đã khác xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 奴墫無、於外、柴銙郭吏、補妬囉衛昨。Nó chun vô, ở ngoài, thầy khóa *quách* lại, bỏ đó ra về ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

緮 quai

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 乖 **(quai).** Ghi chú (1).

(1) 緮 là một dạng khác của âm: 乖 (quai). ✿ 拆緮銃吏朱皮。Sửa *quai* súng lại cho vừa (Pháp Việt, tr. 23).

緮 quai

Bộ: 丿, **Nét:** 4.7-8

❶ **Âm:** 乖 **quai (quai). ghi chú (1).**

(1) 緮 là một dạng khác của âm: 乖 (quai). ✿ 虫呈如籤空緮、如船空俚如埃空鼓。Tròng tràng như nón không *quai*, Như thuyền không lái

như ai không chồng (Nam Phong, t. 9a).

怪 quái
(quấy, quải)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+602A**

❶ **Âm:** 怪 **quái (quái).** ✿ 猿狌闖民形怪誕、冲幫鑄鯛失少。 Vượn vọc muôn dân hình *quái* đản, Trong chợ đói nằm thất thểu (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 孟麻曳、縸衆鬼怪陷麻收時羅貉。 Mạnh mà dại, mắc chúng quỷ *quái* hầm mà thua thì là cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 昕鮈洞玩奇箙石磴、蹈神頑埃屧朱穷、稹涎瓢色色空空、覩每屧奇奇怪怪。 Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ *quái quái* (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12). ✿ 苞明白排誑每鱷、駭与浪怪異渚信、固柴占驗呶謹、實仙降世噉嗔停与。 Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng *quái* dị chưa tin, Có thầy chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 媧撞鬼怪精魔、畨尼几扱娑薤及饒。 Vợ chàng quỷ *quái* tinh ma, Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau (Kiều THU, c. 2339-2340).

❷ **Âm:** 怪 **quấy (quái).** ✿ 娓浪廂牢吶怪、聰庄悶喧、廂吶庄晾咦、修牢朱犾佛、虽羅窖室市沛道修。 Vãi rằng: Lời sao nói *quấy*, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 宪軍怪乱边陲、脅民茹渚遣術夕碎。 Đem quân *quấy* loạn biên thùy, Hiếp dân nhà nước khiến về làm tôi (Thiên Nam, c. 4889-4890).

❸ **Âm:** 怪 **quải (quái).** ✿ 典餂奴宪怪、扽囉涎檚供時昆蛛迸杜咬。 Đến bữa nó đơm *quải*, dọn ra một mâm cúng, thì con ruồi lên đậu ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 58).

恠 quái
(quấy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6060**

❶ **Âm:** 怪 **quái (quái).** Ghi chú (1).

(1) 恠 là một dạng khác của 怪 (quái). ✿ 拱鼬缸敦鐘情、鞠得常閉麍躺恠咍。 Cũng trong hai chữ chung tình, Sao người thường bấy mà mình *quái* thay (Mai Đình, c. 268-269). ✿ 戠悉鬼恠不仁、趭淯鶹邑拉咬戠肴。 Một lòng quỷ *quái* bất nhân, Vịt quen gà ấp rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224).

❷ **Âm:** 怪 **quấy (quái).** Ghi chú (1). ✿ 呶恠漁樵𠊎侈吝、貼埃嫩渚遣些盤。 Cài *quấy* ngư tiều hai đứa lẩn, Của ai non nước khiến ta bàn (Quốc Âm, b. 95, c. 7-8).

怪 quải
(quái, quấy)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+602A**

☞ 怪: **quái** (trang 1023).

哘 quải
(quại)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D94**

❶ **Âm:** 怪 **(quái),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 哘哇時拱古欺、古兜麍每暟、暟芾拱如暟尼。 *Quải* giỏ thì cũng có khi, có đâu mà mỗi ngày, ngày nào cũng như ngày nấy (Chuyện Đời Xưa, t. 3).

❷ **Âm:** 怪 **(quái),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 拙身群哘湊淶、甦餘群想典扇女牢、拱料涎紇霘瀌、麻朱天下瞲鮈拱咍。 Chút thân quản *quại* vũng lầy, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao, Cũng liều một hạt mưa rào, Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay (Kiều THU, c. 1965-1968).

哘 quải
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E8C**

❶ **Âm:** 鬼 **(quỷ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 石生崔買說浪、酨鶹餂糋古盘哘埃。 Thạch Sanh thôi mới thốt rằng, Thịt gà cơm nếp cỗ bàn *quải* ai (Thạch Sanh, c. 419-420).

哘 quại
(quải)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D94**

☞ 哘: **quải** (trang 1023).

冠 quan
Bộ: 冖, **Nét:** 14.7-9, **U+51A0**

❶ **Âm:** 冠 **quan (quan).** ✿ 蘭悶蕙蕙悶蘭、玉冠曠噆慈顏柔媚。 Lan mừng huệ huệ mừng lan, Ngọc *quan* hớn hở từ nhan nhu mì (Phan Trần, c. 691-692).

官 quan
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B98**

❶ **Âm:** 官 **quan (quan).** ✿ 夕馭別道修身、役官沛拧禗仁夕頭。 Làm người biết đạo tu thân, Việc *quan* phải giữ lấy nhân làm đầu (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 典唐高尊、改號安南、特官都護、凜仉暴貪。 Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, Đặt *quan* đô hộ, Lắm kẻ bạo tham (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 隱奇路之城市女、市覜羅拯坦茹官。 Ẩn cả lọ chi thành thị nữa, Nào đâu là chẳng đất nhà *quan* (Quốc Âm, b. 17, c. 7-8). ✿ 碎它鉆邛獉星、冬緬文武朝

廷百官 。 Tôi đà chém đặng chẳn tinh, Đông mặt văn võ triều đình bá *quan* (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 翻辰漫法官逮 、斬咒刼促稚婉鼬廊 。 Trước thời mượn phép *quan* trên, Sau là cuốp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 恩固范公符床 、官羆致仕悉傷昆柴 。 Ơn có Phạm Công giữ giàng, *Quan* già chí sĩ lòng thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398). ✿ 埃術塘意尒渡 、尒梂尒舘些朱摟錢 、約之官塔塘連 、矯些趂吏損錢渡昂 。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì *quan* đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 鮎坤豆簇茄官 、糈坤尋婚妈頑尋鼓 。 Chim khôn đậu nóc nhà *quan*, Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 買計敘事朱各官暄 。 Mới kể tự sự cho các *quan* nghe (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 土官蹺撾倍傍 、時它澉玉沉香過耒 。 Thổ *quan* theo vốt vội vàng, Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 官楊礼歇悉爲伴 、娘朱竜加飭掑鼓 、官刈平有志更成 、註兮童尽力尽忠 。 *Quan* Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kể chồng, *quan* Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 碎夕官固俸祿餒媄 、牢媄群勤儉夕丕朱勵 。 Tôi làm *quan* có bổng lộc nuôi mẹ, sao mẹ còn cần kiệm làm vậy cho nhọc (Nữ Phạm, c. 267).

棺 quan

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68FA**

❶ **Âm: 棺 quan (quan).** ✿ 固埃侯吏椁棺 、鄑分膝魡逮放喋鷂 。 Có ai hầu lại quách *quan*, Dưới phần bụng cá trên ban mỏ diều (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 棺材山趯錂鐀 、鼸縐顏曳卢箏庄逞 。 *Quan* tài sơn đỏ thếp vàng, Vải sô nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

观 quan

Bộ: 見, **Nét:** 147.2-9, **U+898C**

❶ **Âm: 觀 quan (quan).** Ghi chú (1).

(1) 观 là một dạng của 觀 (quan). ✿ 固茄員外𠳿王 、家資貼拱常常韻中 、爻耦稚次弊悉 、王观畀狰繓洲儒家 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương *Quan* là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

觀 quan

(quán)

Bộ: 見, **Nét:** 147.18-25, **U+89C0**

❶ **Âm: 觀 quan (quan).** ✿ 勝遊便壝觀燈 、韆淌嫩柳氷澄鷖花 。 Thắng du tiện nẻo *quan* đăng, Trông vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 產觀音閣園些 、固核寡焚固花罕務 。 Sẵn *Quan* Âm Các vườn ta, Có cây trăm thước có hoa bốn mùa (Kiều KOM, c. 1913-1914). ✿ 沒豽昆次卒悉 、王觀羅字芮洲儒家 。 Một trai con thứ rốt lòng, Vương *Quan* là chữ nói dòng nho gia (Kiều THU, c. 11-12). ✿ 冲禅院所刊朱尖必 、署庵门揭示朱燴烅 、禁客遊觀唛仃来往 。 Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du *quan* mựa đừng lai vãng (Đồng Lộ Địch, tr. 104).

❷ **Âm: 觀 quán (quán).** ✿ 恆辰法忍無生 、止觀域域分明擫抹 。 Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ *quán* vặc vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417).

貫 quan

(quán)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+8CAB**

❶ **Âm: 貫 quan (quán).** ✿ 悶朱斯媄斯吒 、欺鉌綩粘欺罌貫錢 、悶朱幫合堆朝 、朱鼕几半朱鼛馱謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra *quan* tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b).

❷ **Âm: 貫 quán (quán).** ✿ 庄咍圭貫何方 、濫牢麻貂洛囚奇併 。 Chẳng hay quê *quán* hà phương, Làm sao mà chịu rạc tù cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 天緣奇遇扱払 、恪之如体鳳凰扱饒 、便尼哎沒皿籌 、晦咪圭貫於甥庄哭 。 Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê *quán* ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b).

関 quan

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-14, **U+95A2**

❶ **Âm: 關 quan (quan).** Ghi chú (1).

(1) 関 là một dạng khác của 關 (quan). ✿ 打共軍艚 、破艚散荒 、軍艚輸趍 、躡衛南関 。 Đánh cùng quân Tàu, Phá Tàu tan hoang, Quân Tàu thua chạy, Lui về Nam *quan* (Việt Sử QSQ, c. 725-728). ✿ 能払恟鉑鐀篧 、抵婉收揷朱吧寡関 。 Hay chàng muốn bạc vàng thoi, Để em thu xếp cho vài trăm *quan* (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 閉數娘辱禪関 、塶荼瀲嶕霜寒波配 。 Bấy lâu nương náu thiền *quan*, Muối dưa nhạt nhẽo sương hàn pha phôi (Phan Trần, c. 597-598). ✿ 蹤跌戈橋尬楪 、寅夜魡鬧三関 、排踈客讀讀吟吟 、遧庵孛斉斉拜拜 。 Trẹo trặc qua cầu chín nhịp, Dần dà vào cửa tam *quan*, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái

vái (Thúy Sơn, t. 1b).

關 quan

Bộ: 門, **Nét:** 169.10-18, **U+95D7**

❶ **Âm:** 關 **quan (quan).** Ghi chú (1).

(1) 關 là một dạng khác của 關 (quan). ✿ 關關罩啫雎鳩、矇俾君子好逑結緣、粉蕊朱斐朮願、英雄聘杏嬋娟貝情。 *Quan quan* bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn son cho phỉ tấm nguyền, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mối tình (Thanh Hóa, t. 34b).

❷ **Âm:** 關 **quan (quan).** Ghi chú (1). ✿ 霍旗幟啫外關隘、啫凱歌跋吏神京。 Bóng cờ xí giã ngoài *quan* ải, Tiếng khải ca trở lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 嫩圭尊鰓燈味、汫鐄匏用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念關塞買務逾胺。 Non quê thuần vượt bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một màu *quan* tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598). ✿ 撟軍戈薵雄關、鴣闖啫嗯花斢式迻。 Kéo quân qua cửa Hùng *quan*, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 尬願關隘重開、翔塘商旅曠潟朝耒。 Chín nguyền *quan* ải trùng khai, Mở đường thương lữ rộng vời chầu vua (Hoài Nam, tr. 48).

覓 quan

Bộ: 見, **Nét:** 147.2-9

❶ **Âm:** 觀 **quan (quan).** Ghi chú (1).

(1) 覓 viết bớt nét chữ 觀 (quan). ✿ 賒賒彷彿樣形、歹覓音匏降生包睩。 Xa xa phưởng phất dạng hình, Đức *Quan* âm đã giáng sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392).

関 quan

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-9

❶ **Âm:** 關 **quan (quan).** Ghi chú (1).

(1) 関 là dạng khác của 關 (quan). ✿ 语哭奴實魛皮、関防礼乃聚曷庄乞、奴裲覽匏任机、燜鄂群最庥庥平明。 Ngõ là nó thiệt một bề, *Quan* phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, Sáng ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出関擐古吏麻瞿、悉免景踩真趎化蹲。 Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất *quan* ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16). ✿ 女市堆侶少年、関山底隔寒暄牢停。 Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, *Quan* sơn để cách hàn huyên sao đành (Chinh Phụ TV, c. 123-124).

鬨 quan

Bộ: 門, **Nét:** 169.10-13

❶ **Âm:** 關 **quan (quan).** Ghi chú (1).

(1) 鬨 là một dạng khác của 關 (quan). ✿ 淙叮唆嗔嫍計傳茹、調鬨係唉怙戈役渃。 Nỗi líu lăng xin chớ kể chuyện nhà, Điều *quan* hệ hãy lo qua việc nước (Đông Lộ Địch, tr. 23). ✿ 馭邆馭几迸袍、棱楓秋匏染牟鬨山。 Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu *quan* san (Kiều KOM, c. 1519-1520).

錧 quán

Bộ: 舌, **Nét:** 135.10-16, **U+8218**

❶ **Âm:** 錧 **quán (quán).** ✿ 濡碌滑墐屍冤泣滶泠汀、補錧齪橋昌惡競塘昂萼。 Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ *quán* nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 埃術塘意佘渡、佘梂佘錧些朱摸錢、約之官塔塘連、矯些趎吏損錢渡昂。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy *quán* ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 夕朱醝溦肝鐄、夕朱覦錧超廊買暄。 Làm cho say đắm gan vàng, Làm cho đổ *quán* xiêu làng mới nghe (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 准行錧濟旬湄爝、媱孤芾餒曩京堪、倍鐄殮揷拹迎、伴笈天下朗堂得蝇。 Chốn hàng *quán* tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100). ✿ 准錧尼晃錧迦香、錧沫美飥制暫駐、提詩一首、提罘句朱炷朮悉。 Chốn *quán* này là *quán* Nghinh Hương, *quán* mát mẻ vào chơi tạm trú, đề thi nhất thủ, đề bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

館 quán

Bộ: 食, **Nét:** 184.8-17, **U+9928**

❶ **Âm:** 館 **quán (quán).** ✿ 料鼏茹祜平館客、宂功名対祕芹鈎。 Liệu cửa nhà xem bằng *quán* khách, Đem công danh đổi lấy cần câu (Quốc Âm, b. 30). ✿ 掑灤怒館千年笠氙、隔岸箕崚萬寶汏濡。 Kề bến nọ *quán* thiên niên lốp xốp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b).

觀 quán (quan)

Bộ: 見, **Nét:** 147.18-25, **U+89C0**

☞ 觀: **quan** (trang 1024).

貫 quán (quan)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+8CAB**
☞ 貫: **quan** (trang 1024).

舘 quán

Bộ: 舌, **Nét:** 135.8-14
❶ **Âm:** 舘 **quán (quán).** Ghi chú (1).
(1) 舘 là dạng khác của 舘 (quán). ✿ 准庵仙尼坦靸、裀祜山水有情、尼舘雪怒宮遇、庄恪嫩仙挠吏。 Chốn am tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu tình, này *quán* tuyết nọ cung mây, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 欺棋舘昕琴亭、棋昂帝釋弹縶伯牙。 Khi cờ *quán* lúc cầm đình, Cờ ngang Đế Thích đàn kình Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a).

管 quản

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7BA1**
❶ **Âm:** 管 **quản (quản).** ✿ 市仍蹲帽帶襖麝、莞筆批托甦連牏、經綸摂没襯苔、匝睹管葛吏暟伊周。 Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm *Quản* Cát lại ngày Y Chu (Cổ Hồn, c. 57-60).
❷ **Âm:** 管 **quản (quản).** ✿ 哗唯边聰啃管弦、悉春忍動乙坤辰、春撐渚易缶畚吏、覓景强添惜少年。 Dắng dỏi bên tai tiếng *quản* huyền, Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn, Xuân xanh chưa dễ hai phen lại, Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên (Quốc Âm, b. 201, c. 1-4).
❸ **Âm:** 管 **quản (quản).** ✿ 雉工塵世、庄管事世、永永岸箕、油悉容且。 Ngồi trong trần thế, Chăng *quản* sự thế, Vắng vắng ngàn kia, Dầu lòng dong thả (Đắc Thú, c. 37-40). ✿ 遧寀扽檜爻欺、嶴房庄管辱個忐身。 Trên non đốn củi một khi, Sớm khuya chẳng *quản* nhọc nhằn tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360). ✿ 霞雯堨垲頹茅、共饒欺磭為情晉色。 Mịt mù bãi cát đồi tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình *quản* bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 恩歪湄霖沛辰、尼辰菔泮尼辰稘淒、功冷停管数数、暟殙渃泊暟蹎湄鐀。 Ơn trời mưa móc phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày sâu, Công lênh đừng *quản* lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 垥廊東鼸歇義仁、媄割晚葫昆麻邛咳市管。 Góc làng đông đói hết nghĩa nhân, Mẹ cắt miếng thịt con mà đặng ăn nào *quản* (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 蚤杏法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫耒管治歇汰。 Tao có phép mà sai khiến được, vì ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, *quản* trị hết thảy (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 仍畀愠要為緣、耗工損貼庄戚彶夷、吏添革阻唐趂、蹦嫩路滊管夷旦身。 Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối *quản* gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 分蘇色管渚沙、泠汀兜女拱畀泠汀。 彡咳圭客沒命、牏宝渚易尋鍥廮餟。 Phận bèo bao *quản* nước sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh. Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm vành ấm no (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 管包腩待辁除、擬馭咳蠱齠湄悴挠。 *Quản* bao tháng đợi năm chờ, Nghĩ người ăn gió nằm mưa tủi thầm (Nam Phong, t. 28b).

菅 quản

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+83C5**
❶ **Âm:** 管 **quản (quản).** Ghi chú (1).
(1) 菅 là một dạng khác của 管 (quản). ✿ 包菅交情易伞悉、旦欺遠望拱韆懞。 Bao *quản* giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

晉 quản

Bộ: 爪, **Nét:** 87.7-11
❶ **Âm:** 管 **quản (quản).** Ghi chú (1).
(1) 晉 là một dạng khác của 管 (quản). ✿ 事世燊些油淡泊、軒梅刁月晉消耗。 Sự thế chừng ta dầu đạm bạc, Hiên mai đeo nguyệt *quản* tiêu hao (Quốc Âm, b. 122, c. 5-6). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、蜆伯王蒙繼業興隆、曷成敗庄晉穹滄海。 Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng *quản* cùng thương hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 蹺柴爓史燉經、腩嗶色晉墂程劳刀。 Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao *quản* sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 教坊晉甲固司、冲夕儉約外除冗奸。 Giáo phường *quản* giáp có tư, Trong làm kiệm ước ngoài trừ nhũng gian (Thiên Nam, c. 4781-4782). ✿ 嗙聯哄鐀聰晉塔、覓唾欣舌緉平庄、窓軒午釗塋祜冉、自在鄆戈料几平。 Mắng lắng dữ lành tai *quản* đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 披配庄晉辱因、真鷸真趨市分店暟。 Pha phôi chẳng *quản* nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 涎念心事、払咐趂妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黕悉妾啣蹴牢朱挈。 Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám *quản* công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 霞雯堨垲頹茅、共饒欺磭為情晉色。 Mịt mù bãi cát đồi tranh, Cùng nhau khi nặng vì tình *quản* bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 醂言揊晉墓堋、襖裂窖紬欣鐀俸緻、醂言吐夥辰醝、襖襯固織紬緻吏鐀。

Rượu ngon chẳng *quản* ve sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo rách có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a).

廣 quản
(quảng, rộng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.11-14, **U+5EE3**
☞ 廣: **quảng** (trang 1027).

桄 quang
(quăng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6844**
❶ **Âm:** 桄 **quang (quang).** ✿ 姑箕揕渃桄遽、朱吁没桔洞椄梧桐、梧桐添卒添酧、底鴣鳳杜頭梗車離。 Cô kia gánh nước *quang* mây, Cho xin một gáo tưới cây ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a).
❷ **Âm:** 桄 **quăng (quang).** ✿ 穬哎孤造陵桄、妾冗得玉薺挑斖嘩。 Riêng than con tạo lăng *quăng*, Nỡ đem người ngọc mà quăng cửa chiền (Thị Kính, t. 14b).

光 quang
(khoang)
Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6, **U+5149**
☞ 光: **khoang** (trang 609).

爌 quáng
(quẳng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.14-18, **U+720C**
❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 廣 **(quảng).** ✿ 爆爌踈踈俸竹雯、核庵書室浪朋絁。 Nắng *quáng* thưa thưa bóng trúc che, Cây im thư thất sáng bằng the (Quốc Âm, b. 79, c. 1-2).
❷ **Âm:** 爌 **quáng. Chú thích (1).**
(1) Âm *quẳng* mượn âm Nôm 爌 *quáng*. ✿ 覉爌市排貝玉、觩恒仍木戈腮。 Gạch *quẳng* nào bày với ngọc, Sừng hằng những mọc qua tai (Quốc Âm, b. 92, c. 3-4).

烗 quáng
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+2421B**
❶ **Ý:** 火 **(bộ quang), âm:** 光 **(quang).** ✿ 信朋唰空恄空慳、埃哈蛛蚰烗膊烟、巫烃翹苦咳苦斸。 Tin bằng lời không ghét, không ghen, Ai hay châu chấu *quáng* bóng đèn, Ắt cháy cánh khó ăn khó ở (Trần Bồ, t. 44a).

咣 quàng
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A3**
❶ **Âm:** 咣 **(quang), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 逾高葐焜強高、碎隊尋覦娘市賧垹、吃烯吃駭裙饒、汫淒藷甚署婁尋咣。 Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm *quàng* (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 冮虛冮海聰饒、汫淒蓓甚髂黏尋咣、趍飥准黲房香、鞘炭賧没埬髇烃殘。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm *quàng*, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

眖 quàng
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+25184**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 光 **(quang).** ✿ 係杠腔擻眖孤相、扒餾邋埃扒膠頭、扇遣低逴禗事愁。 Hễ mất mang xỏ *quàng* con mắt, Bắt có tóc ai bắt trọc đầu, Rày khiến đầy rước lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).

壙 quảng
(rộng)
Bộ: 土, **Nét:** 32.14-17, **U+58D9**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 廣 **(quảng).** ✿ 景尼钟壙中途、欺飥報李欺罌投桃。 Cảnh này giữa *quảng* trung đồ, Khi vào báo lý khi ra đầu đào (Phan Trần, c. 839-840).
❷ **Ý:** 土 **(bộ thổ), ý:** 廣 **(quảng).** ✿ 大地坦嗇壙荅、大鹵列扇礬浮坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜兕埬蘇無宁同。 Đại Địa đất cả *rộng* dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).

廣 quảng
(quản, rộng)
Bộ: 广, **Nét:** 53.11-14, **U+5EE3**
❶ **Âm:** 廣 **quảng (quảng).** ✿ 釕外秦晋狹之、市悉廣大慈悲亮市。 Cửa ngoài Tần Tấn hẹp gì, Nào lòng *quảng* đại từ bi đâu nào (Bướm Hoa, t. 5a).
❷ **Âm:** 廣 **quảng (quảng).** ✿ 太祖賧旨、領船捁無、典尼廣治、掑竽基圖。 Thái tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi *Quảng* Trị, Gây dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 房齋皮攕杆霜、菔畑湃洐耏薊廣寒。 Phòng trai vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng lánh mặt gương *Quảng* Hàn (Phan Trần, c. 689-690). ✿ 奴嗔戴罪立功、禗城安廣衛共茹耑。 Nó xin đổi tội lập công, Lấy thành An *Quảng* về cùng nhà vua (Thiên Nam, c. 6151-6152). ✿ 揎彈傳妬氐埃、廣陵綃揊固馭侯夭、嫡鼓蔑曲學蹺、傳迷鞣塽埃調嚼名。 Ngón đàn truyền đó ấy ai, *Quảng* Lăng nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng

một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88).

❸ **Âm:** 廣 **quản (quảng).** ✿ 歆埋奉祀墓墳、燶湄庄廣使身課嗱。Hôm mai phụng tự mộ phần, Nắng mưa chẳng *quản* thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 店暟市廣薦身、蠶扇篤念慇懃沛怒。Đêm ngày nào *quản* nhọc thân, Sớm khuya dốc niệm ân cần phải lo (Thị Kính, t. 35a).

❹ **Ý:** 廣 **rộng (quảng).** ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那岸碀朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, *rộng* cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a).

名 quanh

(dinh, ranh, danh, gianh)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540D**

❶ **Âm:** 名 **quanh (danh).** ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如争畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ *quanh quanh*, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ, Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a).

❷ **Âm:** 名 **dinh (danh).** ✿ 哭孤相別凳麻嗨、喧琝尼名溥楊公、啞嗨啄燚吏僖椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này *dinh* bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

❸ **Âm:** 名 **ranh (danh).** ✿ 廊弓釵拉名糊鴿、客公候昅畸蒙牢、圂春蚊埃群撡、覓花麻拯壖鉌尋香。Làng cung kiếm rắp *ranh* bắn sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40).

❹ **Âm:** 名 **danh (danh).** ✿ 功名庄重、富貴庄恇、秦漢初箕、祐它閑夏。Công *danh* chăng chuộng, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 名薟蚜刼群範、底薟中册鑿碑鄴茷。*Danh* thơm ngàn kiếp còn ghi, Để gương trong sách tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 啃薟名鼯隊尼、朱能浪景固俍買朕。Tiếng thơm *danh* lạ đời nơi, Cho hay rằng cảnh có người mới yêu (Phan Trần, c. 293-294). ✿ 蚤愿粉飭嘚牺、折卧邛底名荣壷代。Tao nguyền phấn sức ra tay, Giết người đặng để *danh* vang trên đời (Thạch Sanh, c. 477-478). ✿ 馭智勇几英灵、威名群固威名帡斉。Người trí dũng kể anh linh, Uy *danh* còn có uy *danh* nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 戝瓢風月閑自在、缸字功名丙賵為。Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại, Hai chữ công *danh* biếng vả vê (Quốc Âm, b. 155, c. 3-4). ✿ 俍容行堛才名、蔚秋厎緪緣鐥夕薟。Người dung hạnh, bực tài *danh*, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 扎南排陣茄胡、名薟匏决戝墓將軍。Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, *Danh* thơm đã quyết một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 燦烅毓跨學僇、功名缸窏歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴落墂桂槐。Rõ ràng nên đấng học trò, Công *danh* hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 春撐刼特榜秋、名高一幸歲皮少年。Xuân xanh cướp được bảng thu, *Danh* cao nhất cử tuổi vừa thiếu niên (Thiên Nam, c. 6115-6116). ✿ 俍些買奏固要柴貝箕杏名嗔朱逴撾細麻吪招卦貝試禍埋固特庄。Người ta mới tâu có anh thầy bói kia có *danh*, xin cho rước va tới mà dạy gieo quẻ bói thử, hoạ may có được chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。Khỏi vọng tâm *danh* là tự giác, khỏi huyễn sắc *danh* là giác tha (A Di Đà, t. 7a). ✿ 踝孙戛學、姥嬸買哭嘆押遣趂學、朱毓姤卧氐買固名咍。Thuở nhỏ nhác học, mụ thím mới khóc than ép khiến đi học, cho nên sau người ấy mới có *danh* hay (Nữ Phạm, c. 197). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕薟縉扒灼之。没念敬順無違、翻罕塊辱姤時毓名。Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên *danh* (Gia Huấn, c. 531-534).

❺ **Âm:** 名 **gianh (danh).** ✿ 勗勾蜢最黂鞆落、襖篾名姅撘姅鼬。Sớm câu ếch tối buồng cỏ lác, Áo tơi *gianh* nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

垙 quanh

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+5799**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 光 **(quang).** ✿ 迷眸黲泣尋垙、省罝伞別令浪占包。Mơ màng dạm khắp tìm *quanh*, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a).

扃 quanh

Bộ: 戶, **Nét:** 63.6-10, **U+6244**

❶ **Âm:** 扃 **quanh (quynh).** Ghi chú (1).

(1) 扃 là dạng khác của 扃 (quynh). ✿ 岗箕埃撘毓嵩、滝箕埃陶渃沘穷扃、穷扃辰黔穷扃、固粂黎舍底英逐錢。Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng *quanh*, Cùng *quanh* thì mặc cùng *quanh*, Có về Lê Xá để anh đưa tiền (Thanh Hóa, t. 31b).

挩 quanh
(quăng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6304**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 光 **(quang).** ✿ 糊冕賦趖韆挩、撩遧僅固幅崢夷齊。Sáng mai thức dậy trông *quanh*, Treo trên thấy có bức tranh Di, Tề (Nhị Độ Mai, t. 9).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 光 **(quang).** ✿ 縸讒自氐術靮、鬘傷泊避喝朝鐀挩、歲褬藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng *quăng*, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72).

縈 quanh
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+7E08**
❶ **Âm:** 縈 **quanh (oanh).** ✿ 茄自永客相撐、輪纏尋胣泊縈屢頭、悉輪鬘泊誓淒、知音群待刱牏共彈。Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son triền tấc dạ bạc *quanh* mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96).

觥 quanh
Bộ: 角, **Nét:** 148.6-13, **U+89E5**
❶ **Ý:** 角 **(bộ giác), âm:** 光 **(quang).** ✿ 钬別鞪權饒險加、朱哈塘利拯觥觫。Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, Cho hay đường lợi cực *quanh* co (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6). ✿ 塘觥俸祝邸塘齠。Đường *quanh* bỗng chốc sang đường thẳng (Xuân Hương DC, b. Hạ Tri huyện). ✿ 堀觥花逕吝吝、景僔穢底捵神糲拦。Lối *quanh* hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng để tay thần mở mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 罕皮兵馬糾觥、正平秩倪鳧肴騋甽。Bốn bề binh mã bọc *quanh*, Chính Bình mất vía một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 銃挩哽啃同同、罕皮打吏匜銨纀觥。Súng đâu dậy tiếng đùng đùng, Bốn bề đánh lại ba vòng bọc *quanh* (Hoa Tiên, c. 1325). ✿ 蓉茨裊屈塘觥、僥屯窮壘市城課初。Chông gai nẻo khuất đường *quanh*, Thấy đồn cùng lũy nào thành thuở xưa (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 盛滿鼕怨謍強鼕、聂類魔侵捻終觥。Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm, Trăm loài ma xấm nắm chung *quanh* (Cô Hồn, c. 61-62). ✿ 園梅盖几踏霜咳灸、繓麝移鄶蹭觥孤。Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ rơi xuống gót *quanh* co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 伞番夏細秋術、律萌爆燴觥厦雪磋。Mấy phen hạ tới thu về, Lọt mành nắng rõ *quanh* hè tuyết xây (Bích Câu, c. 43-44).

迭 quanh
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+284BA**
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 光 **(quang).** ✿ 氷澄蹬跐細尼、墻黏斢桮早梅迭城。Băng chừng dạo bước tới nơi, Tường sau nghìn gốc tảo mai *quanh* thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 吏化喃禗異刑、変哳聂將衝迭趾飥。Lại hóa bồ nhìn dị hình, Biến ra trăm tướng xung *quanh* nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260). ✿ 跦唐婁、跦邊尼、邊箕拱吶濫丕、耒昨迭昨屈、僥貉吏。Nhảy đàng sau, nhảy bên này, bên kia, cũng nói làm vậy, rồi ngó *quanh* ngó quất, thấy cọp lại (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 撞王涓耐囉嘲、斜嬌咳戾納鉍鄑花、原俾迭掘甹賒、户金筽重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người *quanh* quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 撫彈傳妬氐埃、廣陵綢揊固馭侯夭、嫭鼓蔑曲學蹺、傳迭翍堎埃調嚼名。Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng nối bực có người hầu yêu, Vợ chồng một khúc học theo, Truyền *quanh* trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88). ✿ 莞覓洲渃皦迭、楪橋儒翍磿埬圯昂。Nao nao giòng nước kéo *quanh*, Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (Kiều CVT, c. 55-56).

夐 quạnh
Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+657B**
❶ **Âm:** 夐 **quạnh (quýnh).** Ghi chú (1).
(1) 夐 còn có âm Hán Việt như 迥 (quýnh). ✿ 鴣叫魡沫安隊分、鈎夐粯閒養棊身。Chim kêu cá lội yên đòi phận, Câu *quạnh* cày nhàn dưỡng mỗ thân (Quốc Âm, b. 29, c. 3-4). ✿ 歪西膊鶴嫩巢、塘耹客夐滬鉍天台。Trời tây bóng hạc non sào, Đường rêu khách *quạnh* lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 嚥唏猛恩顰自斃、硬准鼁歲特包饒、嫩祈夐堎腋撩、灤淝膾嗯調囂尒堀。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ *quạnh* quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96).

琼 quạnh
(quỳnh)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+743C**
❶ **Âm:** 瓊 **quạnh (quỳnh).** Ghi chú (1).
(1) 琼 là một dạng khác của 瓊 (quỳnh). ✿ 因欺琼咏奴童、江妃買訢脉悉排戈。Nhân khi *quạnh* vắng nô đồng, Giang bà mới tỏ mạch lòng bày qua (Song Tinh, c. 961-962).
❷ **Âm:** 瓊 **quỳnh (quỳnh).** Ghi chú (1). ✿ 嘰霞聘喡琼漿、繃縪香論屏薊霋篭。Chén hà

sánh giọng *quỳnh* tương, Dải là hương lộn bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

瓊 quạnh (quỳnh)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.15-19, **U+74CA**

❶ **Âm:** 瓊 **quạnh (quỳnh).** ✿ 石生倘止爻哆 、𠂤边棱啁祜祕瓊囂 。 Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, Hai bên rừng vắng xem nhìn *quạnh* hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146).

❷ **Âm:** 瓊 **quỳnh (quỳnh).** ✿ 園瓊油鴣叫嗯 、墜垒固竹亭垠 。 Vườn *quỳnh* dầu chim kêu hót, Cõi trần có trúc đứng ngăn (Quốc Âm, b. 110, c. 5-6). ✿ 翁阮瓊於廊安域 、総慈光 、縣弘化 、省清化 。 Ông Nguyễn *Quỳnh* ở làng An Vực, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 興意嘪吟句國語 、解煩捵祝蛾瓊春 。 Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ, Giải phiền tay chuốc chén *quỳnh* xuân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 喋唆甲唱桃笙 、醂椿高湿蟙瓊渚滆 。 Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp chén *quỳnh* đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24).

夐 quạnh

Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13

❶ **Âm:** 夐 **quạnh (quýnh).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 夐 còn có âm Hán Việt như 迥 (quýnh).

(2) 夏 là một dạng khác của 夐 (quýnh). ✿ 冲辰檜櫃動移 、宮撐署夏渚埳坦儲 。 Trong thì cội rễ động dời, Cung xanh trước *quạnh* chưa xây đền Trừ (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 罥皮夏揊黀埃 、落黀魚馭董昦蹲賒 、菲菲頭泊平花 、揊与孛妃冲洞雸制 。 Tư bề *quạnh* chẳng thấy ai, Nhác thấy một người đủng đỉnh đứng xa, Phơi phơi đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà trong động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122). ✿ 猿鴣結伴嫩喏夏 、琴丹共饒喟腩長 。 Vượn chim kết bạn non nước *quạnh*, Cầm sách cùng nhau ngày tháng trường (Quốc Âm, b. 126, c. 3-4).

夐 quạnh

Bộ: 攴, **Nét:** 66.12-16

❶ **Âm:** 夐 **quạnh (quýnh).** Ghi chú (1).

(1) 夐 là dạng khác của 夐 (quýnh). ✿ 或罔隱鼰坡競壖 、或罔娘頭岗边滝 、或罔蒙夐同空 、或尼遣塞趣穷閻間 。 Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông *quạnh* đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

搞 quào

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+641E**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 高 **(cao).** ✿ 奴買洛鼾搞鄴塭禗磷砒擫栭朱池囉 。 Nó mới lặn xuống *quào* dưới bùn lấy miếng sành rạch mặt cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

嗑 quát

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E13**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 括 **(quát).** ✿ 褒公嗑噤同同 、差喙柳氏抵拱処分 。 Bao công *quát* thét đùng đùng, Sai đòi Liễu thị để cùng xử phân (Dì Ghẻ, t. 8a).

撅 quạt (quét)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6485**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 厥 **(quyết).** ✿ 燕自裊落茹王謝 、撅钸侯收悉婕好 。 Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ, *Quạt* đã hầu thu lòng Tiệp Dư (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 厥 **(quyết).** ✿ 清閒無事 、撅削台花 、蜍奉孛歪 、店暟香火 。 Thanh nhàn vô sự, *Quét* tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 燼捲簾台篝撅 、腋掑閘矯畑撩 。 Gió quén rèm thay chổi *quét*, Trăng kề cửa kẻo đèn treo (Bạch Vân, b. 73).

橛 quạt (cột, quyết)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A5B**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 厥 **(quyết).** ✿ 鴣典核高鴣擬杜 、橛哈秋冷橛初收 。 Chim đến cây cao chim nghỉ đỗ, *Quạt* hay thu lạnh quạt sơ thâu (Quốc Âm, b. 40, c. 5-6). ✿ 冷辰固嶵北絲 、燖辰固橛絲府 。 Lạnh thì có mền Bắc Tơ, Nực thì có *quạt* Tơ Phủ (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 些卞掑滽柳杜船 、寄埬花制步 、抶褌傾控 、楪燕揊扛 、涊橛涊昆童 。 Ta bèn kề bến Liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một *quạt* một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

❷ **Âm:** 橛 **cột (quyết).** ✿ 蒸欺橛涅茹撏 、飥榽坤摎吏斉如初 。 Chưng khi *cột* nát nhà quay, Một cây khôn chống lại tày như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102).

❸ **Âm:** 橛 **cột (quyết).** ✿ 太子吠宪昆貉麻補釶丐包 、橛吏底吏冲捵如署 。 Thái tử dạy đem con cọp mà bỏ vào cái bao, *cột* lại để lại trong gánh như trước (Chuyện Đời Xưa, t. 5-6).

❹ **Âm:** 橛 **quyết (quyết).** ✿ 花庄用台排脂粉 、椿舍逋持夢橛樑 。 Hoa chăng rụng thay bày

chi phấn, Thông xá bù trì mộng *quyết* lương (Quốc Âm, b. 125, c. 5-6).

扇厥 quạt

Bộ: 戶, **Nét:** 63.18-22

❶ **Ý:** 扇 **(phiến), âm:** 厥 **(quyết).** ✿ 姻緣哪領鬳誓、恰酐月老窖車遶遘。Nhân duyên vâng lĩnh *quạt* thề, Nhờ tay nguyệt lão khéo xe lạ lùng (Phan Trần, c. 857-858). ✿ 遨迋腩孛暟至、貼幫夕嚓鬳蠱夕清。Ngao du tháng bụt ngày trời, Của chợ làm mồi *quạt* gió làm thanh (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 欺挹冷昕鬳燶、餂登言忯餂拥聂屭。Khi ấp lạnh lúc *quạt* nồng, Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng sớm trưa (Thanh Hóa, t. 32a).

羬 quạt

Bộ: 羽, **Nét:** 124.10-16

❶ **Ý:** 扇 **(phiến), âm:** 决 **(quyết).** ✿ 羬翹褿疊清台、没唾吠典寡獳啲哪。*Quạt* lông gối xếp thảnh thơi, Một lời dạy đến trăm người dạ vâng (Gia Huấn, t. 22b).

鴃 quạt

Bộ: 羽, **Nét:** 124.8-14, **U+26457**

❶ **Ý:** 扇 **(phiến), âm:** 決 **(quyết).** Ghi chú (1).

(1) 夬 viết bớt nét của 決 (quyết). ✿ 戶潘時鴃戶陳時簪。Họ Phan thì *quạt* họ Trần thì trâm (Phan Trần, c. 30). ✿ 坦擲斤色斤才、押宮琴月此排鴃詩。Đắn đo cân sắc cân tài, Ép cung cầm nguyệt thử bài *quạt* thơ (Kiều KOM, c. 639-640). ✿ 忮鴃濃強磛挹冷、僔椿萱恚孟爹爷。Nhớ *quạt* nồng gương xưa ấp lạnh, Đấng thung huyên khỏe mạnh dường nào (Mỹ Nữ, t. 4a).

乖 quay

Bộ: 丿, **Nét:** 4.7-8, **U+4E56**

❶ **Âm:** 乖 **quay (quai).** ✿ 瞯栺邈齊咬楚慡、乖頭術楚慷齊慳。Ngoảnh mặt sang Tề e Sở giận, *Quay* đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương MD, b. Nước Đằng).

烠 quay

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 乖 **(quai).** Ghi chú (1).

(1) 烠 là một dạng khác của âm: 乖 (quai). ✿ 擐唉暵、酤燇燦、酤烠燶。Dọn ăn trưa, thịt nấu dừ, thịt *quay* nóng (Pháp Việt, tr. 39).

捼 quay

(quày, quây, quấy, quéo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BBF**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 牘芳弹濫聘行鸾、捼湖景吏汶篇國語。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, *Quay* Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 滕國挈盼本翹然、吏添齐楚押𠂤边。擙橍邇齐咳楚悻、捼頭術楚慷齐慳。Đàng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở giận, *Quay* đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 倍鐀捂拹膜鼆、捼果蹎踩塘鴈。Vội vàng tay xách mu rùa, *Quày* quả chân nơi đường nhận (Trần Bồ, t. 12b).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 捼共附近打饒、暴歐如猓孟歐如猞。*Quây* cùng phụ cận đánh nhau, Bạo âu như sói mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 篾奸當捼謀駈、俸兜內监缶翸傳噦。Bè gian đương *quấy* mưu lừa, Bổng đâu nội giám đã ra truyền đòi (Nhị Độ Mai, t. 14).

❺ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 潭制滭學缶饒春、移旦遣案齰捼眞。Đàm chơi bể học đã nhiều xuân, Dời đến trên yên nằm *quéo* chân (Quốc Âm, b. 254, c. 1-2).

撏 quay

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D74**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủy), âm:** 歸 **(quy).** Ghi chú (1).

(1) 帰 là dạng khác của 歸 (quy). ✿ 蒸欺檄涅茹撏、飂核坤擩吏齐如初。Chưng khi cột nát nhà *quay*, Một cây khôn chống lại tày như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102).

踬 quày

Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 乖 **(quai).** ✿ 吶耒底鼾連牺、嘆踺咀斕邡踬齘趂。Nói rồi để xuống liền tay, Than dài thở vắn bèn *quày* ra đi (Thị Kính, t. 23b).

跪 quày

(quỳ)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEA**

☞ 跪: **quỳ** (trang 1044).

揆 quày

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D45**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 規 **(quy).** Ghi chú (1).

(1) 覞 là dạng khác của 規 (quy). ✿ 趂蹲跚籗

調揬躶、欺曇沁畑焜分明。Đi đứng đắn chố điều *quày* quả, Khi hôm tăm đèn lửa phân minh (Gia Huấn, t. 2b).

揬 quày
(quay, quây, quấy, quéo)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BBF**
☞ 揬: **quay** (trang 1031).

拐 quảy
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D0**
❶ **Âm:** 拐 **quảy (quải).** ✿ 虐吹拐搏瘠痕、蹎襫蹎鼬市分寬台。Ngược xuôi *quảy* vác nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

煠 quảy
(quẩy)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.14-18
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 鬼 **(quỷ).** ✿ 晉色身祕汜油、芒襦子路煠瓢顏淵。Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang đai Tử Lộ *quảy* bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

抉 quảy
(quét)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6289**
☞ 抉: **quét** (trang 1039).

掛 quảy
(quấy, quẩy, quậy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+639B**
☞ 掛: **quấy** (trang 1036).

馘 quắc
Bộ: 首, **Nét:** 185.8-17, **U+9998**
❶ **Âm:** 馘 **quắc (quắc).** ✿ 鄑旗油邛翫捵佪、昆賊碎亂馘罕裊。Dưới cờ dầu đặng ra tay tố, Con giặc tôi loàn *quắc* hẳn nêu (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 恚許國攡糇屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于馘月氏、意辰哄旺意辰餂咬。Lòng hửa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân củng sắt tri tri, Máu Thiền Vu *quắc* Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).

群 quằn
(quần, còn)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA4**
☞ 群: **quần** (trang 1034).

郡 quặn
(quận)
Bộ: 邑, **Nét:** 163.7-10, **U+90E1**
❶ **Âm:** 郡 **quặn (quận).** ✿ 遣犗膍郡栘朝、爲瓗聰暄戠曲。Khiến nên ruột *quặn* chín chiều, Vì bởi tai nghe một khúc (Trần Bố, t. 42b).
❷ **Âm:** 郡 **quận (quận).** ✿ 敕朱曼槐、蜍魤顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。Sắc cho Mạn Hoè, Thờ vào Hiển Trung, Giám Mục Đa Lăng, Tấn tước *quận* công (Việt Sử QSQ, c. 633-636). ✿ 酳凱棄郡東城、蓼斧笋達匪情鷭鶧。Có người ở *quận* Đông Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 尉清化、犦清茫、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於墝、九真茷漢、參侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần Tượng *Quận* ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 拱郑氏聘緣鐕、原得圭郡天城空賒。Cùng Trịnh thị sánh duyên lành, Nguyên người quê *quận* Thiên Thành không xa (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 吨浪遧郡麊呤、户徵洇唯擄生𠊛娘。Đồn rằng trên *quận* Mê Linh, Họ Trưng dòng dõi trổ sinh hai nàng (Thiên Nam, c. 1443-1445).

肱 quăng
Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80B1**
❶ **Âm:** 肱 **quăng (quăng).** ✿ 凳事猞典闭除、紂肱糸特當揸仍哭。Thấy sự hùm đến bấy giờ, Chài *quăng* buộc được đương co những là (Thiên Nam, c. 5525-5526). ✿ 時戶褷槃棋麻肱、呂麵碎趂低。Thì họ lấy bàn cờ mà *quăng*, lả mặt tôi đi đây (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

挭 quăng
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10
❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 光 **(quang).** ✿ 穊哎掍造陵桄、妄冗得玉廡挭膏嘣。Riêng than con tạo lăng quăng, Nỡ đem người ngọc mà *quăng* cửa chiền (Thị Kính, t. 14b).

挭 quăng
(quanh)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6304**
☞ 挭: **quanh** (trang 1029).

桄 quăng
(quang)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6844**
☞ 桄: **quang** (trang 1027).

爌 quẳng
(quáng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.14-18, **U+720C**
☞ 爌: **quáng** (trang 1027).

撥 quắp

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CA9**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 級 **(cấp).** ✿ 揋拹撥女揳揸 、典同笹過咳荽荳鼕 。 Chẳng co *quắp* nọ lay nhay, Đến đồng đũa quá e cay đắng nhiều (Gia Huấn, c. 59-60).

掘 quặp

(quất, khuất)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6398**

❶ **Âm:** 掘 **quặp (quật).** ✿ 涅那姿質端莊 、匏恪吉俗几间鄞麉 、歲時皮買堆旬 、掘捸甲子計鄰腩暟 。 Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, *Quặp* tay Giáp Tý kể lân tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32).

❷ **Âm:** 掘 **quất (quật).** ✿ 撞王涓椗囉嘲 、缶嬌咳戾納鮂鄞花 、原俾迷掘甥賒 、户金笑重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh *quất* đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148).

❸ **Âm:** 掘 **khuất (quật).** ✿ 暲慈圍匏掘 、啾吏固嫕铖之薟女史常熽 。 Bóng từ vi đã *khuất*, may lại có vú nên chi gương nữ sử thường soi (Đồng Lộ Địch, tr. 11).

君 quân

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541B**

❶ **Âm:** 君 **quân (quân).** ✿ 君親渚報恚更更 、情負餔歪襖吒 。 *Quân* thân chưa báo lòng canh cánh, Tình phụ cơm trời áo cha (Quốc Âm, b. 8, c. 7-8). ✿ 閉除暩劳匏孤 、君臣班最仇讋哄埋 。 Bây giờ coi thế đã cô, *Quân* thần ban tối cừu thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 天光雲浄君子尖双 、茹渃課国泰民安 、科場翷選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh *quân* tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 自氏藩鎮 、占據紛紜 、犦踖迸缶 、調稱使君 。 Từ ấy phiên trấn, Chiếm cứ phân vân, Trước sau mười hai, Đều xưng sứ *quân* (Việt Sử QSQ, c. 245-248). ✿ 堯堯霍液湄源 、唉鴃君子固愾台空 。 Đêm đêm chốp bể mưa nguồn, Hỏi người *quân* tử có buồn hay chăng (Nam Phong, t. 20b). ✿ 鞅滝哨哋睢鳩 、淑女君子好逑糫緣 、俗浪儒吏尋儒 、富吏尋貴伴賢尋饒 。 Trong sông ríu rít thư cưu, Thục nữ *quân* tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 犦白狐飥於帝夕酴 、龍君擔城滽大澤 、轆金牛狻飥低化域 。 Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, Long *quân* trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 缶句意達如丕子能餘父業 、臣可報君恩 。 Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa phụ nghiệp, thần khả báo *quân* ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 庄嬌庄吝 、別敬別讓 、別小人鞆落時把洇 、別君子玉鐀時夭重 。 Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết *quân* tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 茹興亡父子庄兵 、渃治乱君臣庄兌 、丕庥哈吶仁吶義 、吶性吶情 。 Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn *quân* thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

軍 quân

Bộ: 車, **Nét:** 159.2-9, **U+8ECD**

❶ **Âm:** 軍 **quân (quân).** ✿ 軍犦匏斯外営帟 。 *Quân* trước đã gần ngoài doanh liễu (Chinh Phụ TV, c. 45-46). ✿ 畑拎燤蓊凭暟 、外軍祐察冲柒尋襯 。 Đèn chong đuốc sáng bằng ngày, Ngoài *quân* xem xét trong thầy tìm coi (Thiên Nam, c. 5093-5094). ✿ 撟軍戈鬐雄闖 、鴣闥啃嗯花蔚式迻 。 Kéo *quân* qua cửa Hùng quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 軍人体喿咋台 、笁愆術鬲朱細朝中 。 *Quân* nhân thấy quở sợ thay, Xúm khiêng về rày cho tới triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 兵威蹅覾匜城 、官軍闭度散情衋昌 。 Binh uy đạp đổ ba thành, Quan *quân* mấy độ tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 隘賒尒陣兵交 、先軍過坦忯鮂城空 。 Ải xa mấy trận binh giao, Tiên *quân* quá đất nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 北南排陣茄胡 、名簪匏决戝墓將軍 。 Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, Danh thơm đã quyết một mồ tướng *quân* (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 唐南方時妬庄賒 、時仍怍鼕軍硉壁 。 Đường nam phương thời đó chẳng xa, Thời những sợ nhiều *quân* Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 軍更日闈妬連抔 、晦牢無法空古拮籤 。 *Quân* canh nhựt cửa đó liền bắt, hỏi sao vô phép không có cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 主春教習餘匜腩 、嗟琴螐買杜軍 。 Chúa xuân giáo tập dư ba tháng, Mắng cầm ve mới đỗ *quân* (Quốc Âm, b. 250, c. 7-8). ✿ 低鼕軍賊 、外化空虛 、吁沛乘机 、黜禗京師 。 Đây nhiều *quân* giặc, Ngoài Huế không hư, Xin phải thừa cơ, Ra lấy kinh sư (Việt Sử QSQ, c. 757-760). ✿ 黎桓十道将軍 、尊為天子踁燕基圖 。 Lê Hoàn Thập Đạo Tướng *quân*, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30). ✿ 席排賞将犒兵 、喑嚥羈陣啞哏楽軍 。 Tiệc bày thưởng tướng

khao binh, Ầm thùng trống trận rập rình nhạc *quân* (Kiều KOM, c. 2285-2286). ✿ 席排賞將犒兵、喑諶戢陣苣偵樂軍、榮花補陸風塵、字情暟吏添春沒暟。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Ầm rầm trống trận, rập rình nhạc *quân*, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294). ✿ 禗貼扒馭軍弊唋、昌豬胇蛤固疠空。Lấy của bắt người *quân* tệ nhỉ, Xương già da cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

鈞 quân

Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12, **U+921E**

❶ **Âm:** 鈞 **quân (quân).** ✿ 逋持苞固氣洪鈞。Bù trì đã có khí hồng *quân* (Quốc Âm, b. 228, c. 4). ✿ 天文罟吶朱哈、洪鈞歪帑高世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。Thiên văn trước nói cho hay, Hồng *Quân* trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a).

緡 quấn

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+26104**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 郡 **(quận).** ✿ 賤皮匹択灴灴、緡禗歇肴兔氣陰陽。Dài vừa ba thước rành rành, *Quấn* lấy hết mình một khí âm dương (Thiên Nam, c. 2937-2938).

群 quần

(quần, còn)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA4**

❶ **Âm:** 群 **quần (quần).** ✿ 柳綿花率、屹群生慧日森林。Liễu mềm hoa tốt, ngất *quần* sinh tuệ nhật sâm lâm (Cư Trần, hội 1).

❷ **Âm:** 群 **quằn (quần).** ✿ 拙身群哽淲淶、甦餘群想典扇女牢。Chút thân *quằn* quại vũng lầy, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao (Kiều THU, c. 1965-1966).

❸ **Âm:** 群 **còn (quần).** ✿ 艂群堆梗深情、瓢顏苞洭砠生群之。Vai *còn* đôi gánh thâm tình, Bầu Nhan đã sạch sành sanh *còn* gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 性乙染共排木石、恚群鄭固趣煙霞。Tính ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch, Lòng *còn* chạnh có thú yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 念恚域域、覺性光光、庄群彼此、爭人執我。Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng *còn* bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 咂長生、術上界、束兔群聧。Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ *còn* đâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 花春怒群封嫩蕊。Hoa xuân nọ *còn* phong nộn nhụy (Cung Oán, c. 33). ✿ 自暄園買添花、嗢馭苞 鄴信茹群空。Từ nghe vườn mới thêm hoa, Miệng người đã lắm tin nhà *còn* không (Kiều KOM, c. 1535-1536). ✿ 嘭習群固少之、腤清恤嘰悶範内輈。Chuyện xưa *còn* có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 遝稚相唉群与、挌萌萌晦客踈圭市。Lạ con mắt hãy *còn* ngờ, Gạt mành mành hỏi khách thơ quê nào (Phan Trần, c. 327-328). ✿ 昆尐鬼喟群踈、衹支呂羌奉蜍双親。Con nay côi cút *còn* thơ, Lấy chi trả nghĩa phụng thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 毽尼捸駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù này tay hãy *còn* mang, Phen này quyết trả cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 群緣几遁馭迻、歇緣永岂如厨婆釘。*Còn* duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 几初勾咨群浪、媄謥昆疣麻嚐昆肴。Kẻ xưa câu ví *còn* rằng, Mẹ sàm con ghẻ mà tâng con mình (Thiên Nam, c. 3117-3118). ✿ 耒蜀吶吏、恟翁典低、寱調安稳、群礙斛尼。Vua Thục nói lại, Nhờ ông đến đây, Trăm điều an ổn, *Còn* ngại chút này (Việt Sử QSQ, c. 41-44). ✿ 耦廊於化群東、故輈奄倍禗蚜寓居、寓居固穭朱圍、固縖半落奄禗寓居。Trai làng ở góa *còn* đông, Cớ sao em vội lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 南無没蒲禗罕、得些苞困唉群南無。Nam mô một bồ lấy bốn, Người ta đã khốn hãy *còn* nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, *còn* đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 尼庱身餒豬吠衹、挼闊懷搓揼別包、忸払硾伞秋甓、春曾対買冬市群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào *còn* dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 滹涎綵馭扑涕群屬、薊蟾踫連捸瑽另。Bến giặt tơ người vốc nước *còn* khuya, Gương thiềm đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 丕固詩浪包菅交情易伞悉旦欺遠望拱韆懞祖宗唾吶群範底貧賤之交不可忘。Vậy có thơ rằng: Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói *còn* ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 能払牛嗦為緣、塵間群少得仙伴皮、群仙尐苞産掑、默悉聂最趂術愛恩。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian *còn* thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭恤。Kho vô tận nhưng thế nào *còn* chưa

biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 典固笋女有三從 、群閉靶在家從父 、奇坤蓮出嫁從夫 。 Sách có chữ nữ hữu tam tòng, *Còn* mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn lên xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).

裙 quần

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88D9**

❶ **Âm:** 裙 **quần (quần).** ✿ 思高格遐揮淌 、釵裙嚥珥扔才歐蘇 。 Tứ cao cách lạ tót vời, Thoa *quần* hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 庄台注倍唋凳 、祆裙庄固汜油可併 。 Chẳng hay chú bậu ở đâu, Áo *quần* chẳng có dãi dầu khá thương (Thạch Sanh, c. 291-292). ✿ 趁裙扒蜆騎制 、搠榰萎膨補移即躺 。 Xăn *quần* bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 風流窒墨紅裙 、春撐執齒細旬及笋 。 Phong lưu rất mực hồng *quần*, xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 丕奴祕歇各襖裙卒 、默勉森森稀稀 、吏祕丐鑞隊遣頭屈糋屈眉趁歇 。 Vậy nó lấy hết các áo *quần* tốt, mặc vào sùm sùm sề sề, lại lấy cái bung đội trên đầu, khuất mặt khuất mày đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 暟迡黕包丰裙堵 、炤嗇務庱式春 。 Ngày chầy điểm đã phong *quần* đỏ, Rõ tư mùa một thức xuân (Quốc Âm, b. 246, c. 3-4). ✿ 罘猛裙紅褪法派 、缸行蹎玉蹻双双 。 Bốn mảnh *quần* hồng bay phấp phới, Hai hàng chân ngọc duỗi song song (Xuân Hương MD, b. Vịnh leo đu). ✿ 風流琶墨紅裙 、春撐扒齒細旬及笋 。 Phong lưu rất mực hồng *quần*, Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (Kiều CVT, c. 35-36). ✿ 欺生妥泰和無事 、謹徐欺鼬膟外旬 、潮霜濯底襖裙 、頂頭沛澹跐蹟沛瞼 。 Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cũ ngoài tuần, Chiều sương chố để áo *quần*, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

裙 quần

Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12

❶ **Âm:** 裙 **quần (quần).** Ghi chú (1).

(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y). ✿ 他分小星麻襖嚎裙哙 、空欣戢內將麻底朱爛殘熄冷 。 Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng *quần* trơn, không hơn chức nội tướng mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 尼尼都黕都哎 、曲歌堆秤蔏裙吏扛 。 Nơi nơi đua mặc đua ăn, Khúc ca đôi giẻ năm *quần* lại xang (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 情期麻迈饒低 、謢割丐襖謢緻丐裙 、蘿蓮踞襖頊裙 、相思包認氍分群匹 。 Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn may cái *quần*, Lá sen gấu áo chân *quần*, Tương tư đã nhận bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a).

裙 quần

Bộ: 示, **Nét:** 113.13-18

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 群 **(quần).** Ghi chú (1).

(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y). ✿ 些卞掑滶柳杜船 、寄埬花制步 、拺裙傾控 、楪燕揊扛 、汶橛汶昆童 。 Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách *quần* xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

郡 quận

(quặn)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.7-10, **U+90E1**

☞ 郡: **quận** (trang 1032).

鄆 quận

Bộ: 邑, **Nét:** 163.7-14, **U+286E6**

❶ **Ý:** 郡 **quận (quận).** Ghi chú (1).

(1) 邑 là nguyên dạng của 阝 (bộ ấp). ✿ 四州八鄆東面 、嗟夕庱本底扇祜襯 。 Tứ châu bát *quận* đông tây, Đặt làm một bổn để rày xem coi (Thị Kính, t. 36b). ✿ 晢仕別低民闶鄆 、晢仕哈鞅役茹鐉 。 Xưa Sãi biết chăn dân muôn *quận*, Xưa Sãi hay giữ việc nhà vàng (Sãi Vãi NVS, tr. 2).

橘 quất

(quýt, quých)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A58**

❶ **Âm:** 橘 **quất (quất).** ✿ 庱身吝橘塘科目 Một thân lẩn *quất* đường khoa mục (Quốc Âm, b. 8, c. 3).

❷ **Âm:** 橘 **quýt (quất).** ✿ 奴僕乙群缸椪橘 、室家庄晉庱昆亨 。 Nô bộc ắt còn hai rặng *quýt*, Thất gia chẳng quản một con lều (Quốc Âm, b. 24, c. 5-6). ✿ 朱哈哏穗固情 、占包吝橘蔏更吝吝 。 Cho hay rằng giống có tình, Chiêm bao lẩn *quất* năm canh lần lần (Mai Đình, c. 13-14). ✿ 身螰揊管壈頭 、橘夕柑罻拱油夕清 。 Thân lươn chẳng quản lấm đầu, *Quýt* làm cam chịu cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a).

❸ **Âm:** 橘 **quých (quất).** ✿ 訴詳片冏昆周易 、盤泊恚閑丐橘荼 。 Tỏ tường phiến sách con Chu Dịch, Bàn bạc lòng nhàn cái *quých* chòe (Quốc Âm, b. 79, c. 3-4).

屈 quất

(khuất)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.5-8, **U+5C48**

☞ 屈: **khuất** (trang 621).

掘 quất
(quặp, khuất)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6398**
☞ 掘: **quặp** (trang 1033).

揋 quây
(quay, quày, quấy, quéo)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BBF**
☞ 揋: **quay** (trang 1031).

掛 quấy
(quẩy, quảy, quậy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+639B**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卦 **(quái).** ✿ 熩狼堷馭縱橫、掛燒塛漢摳腥隘秦。 Khói lang bụi ngựa tung hoành, *Quấy* thiu cõi Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卦 **(quái).** Ghi chú (2).
(2) Còn đọc là *quảy*. ✿ 衆碎飭闶才勵、鼾願掛溥媧願拢餔。 Chúng tôi sức mọn tài hèn, Chồng nguyền *quấy* vác vợ nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 禛鴛裮鳳産床、幔桃撿育楼紅焟昂、群當掄硉此鐀、玉繕埃掛罌塘半啐。 Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai *quảy* ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 挾納拱趕拱細、卒祝紇珠戈轏相、仍乞苹水掛縁齡。 Khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt chốc hột châu qua trước mắt, những ngờ bình thủy *quảy* duyên lành (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 愜之女麻蝌終鼻、能之麻掛梗江山。 Vui chi nữa mà ngồi chung đỉnh, Hay chi mà *quảy* gánh giang san (Mỹ Nữ, t. 7a).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卦 **(quái).** ✿ 恨稇柳齛空安職、忸翁蒲咬庄別味、蚤杠咬拱掛朱鼕、悲靡嚓叱铖羅鼳。 Giận con Liễu nằm không yên giấc, Căm ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mất ăn cũng *quảy* cho hôi, Bảy ổ tuồng rất nên là thúi (Trần Bồ, t. 34a).

摜 quấy
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+648C**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 貴 **(quý).** ✿ 威風唪吼三軍、塛胡涪潮隘秦摜腥。 Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần *quấy* tanh (Cai Vàng, c. 117-118).

怪 quấy
(quái, quải)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+602A**
☞ 怪: **quái** (trang 1023).

恇 quấy
(quái)
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6060**
☞ 恇: **quái** (trang 1023).

揋 quấy
(quay, quày, quây, quéo)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BBF**
☞ 揋: **quay** (trang 1031).

挂 quẩy
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6302**
❶ **Âm:** 挂 **quẩy (quải).** ✿ 引滬渃荅丐竹、挂胯薜礶尚奚。 Dẫn suối nước đầy cái trúc, *Quẩy* trăng túi nặng thằng hề (Quốc Âm, b. 155, c. 5-6).

掛 quẩy
(quấy, quảy, quậy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+639B**
☞ 掛: **quấy** (trang 1036).

焠 quẩy
(quảy)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.14-18
☞ 焠: **quảy** (trang 1032).

揆 quậy
(cõi)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63C6**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 癸 **(quý).** ✿ 衬庄擄把夕牢、拒揆滀鮅冲銘魚家、鄆轇桑顙朗踫、馭祧奴篔奴和稟蓮。 Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa *quậy* trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).
❷ **Âm:** 揆 **cõi (quỹ).** ✿ 鮅徵揆聖青青、脫禮悉凡倍倍。 Vào chưng *cõi* thánh thênh thênh, Thoát rẽ lòng phàm vội vội (Hoa Yên, t. 3a).

掛 quậy
(quấy, quẩy, quảy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+639B**
☞ 掛: **quấy** (trang 1036).

覜 que
(quy, qui)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.7-12, **U+4093**
❶ **Âm:** 覜 **que (quy).** Ghi chú (1).
(1) 覜 là dạng khác của 規 (quy). ✿ 拘覜世閉肶沃、曲考澑之灥槐。 Co *que* thế bấy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi trái hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).

❷ **Âm:** 規 **quy, qui (quy).** Ghi chú (1). ✿ 仰毓業奇規模 。 Ngưỡng nên nghiệp cả *quy* mô (Thiên Nam, c. 2855).

規 que
(qui, quy)
Bộ: 見, **Nét:** 147.4-11, **U+898F**
☞ 規: **qui** (trang 1040).

蹶 què
Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+8E76**
❶ **Âm:** 蹶 **què (quệ).** ✿ 朝廷賒易拯暄 、包仃遡猞猬蹶逐驅 。 Triều đình xa dễ chẳng nghe, Bao đành đuổi cáo muông *què* trục xua (Hoài Nam, tr. 10).

卦 quẻ
Bộ: 卜, **Nét:** 25.6-8, **U+5366**
❶ **Âm:** 卦 **quẻ (quái).** ✿ 貝饒卦拱可膺年天下信 、都饒宪錢典嗔貝 。 Bói nhiều *quẻ* cũng khá ứng nên thiên hạ tin, đua nhau đem tiền đến xin bói (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

魁 quẻ
Bộ: 鬼, **Nét:** 194.8-18
❶ **Ý:** 卦 **(quái), âm:** 鬼 **(quỉ).** ✿ 扇嗔傑布魁紫微 、吁跕此矯悉憂欝 。 Rày xin thầy bố *quẻ* Tử vi, Ngõ xem thử kẻo lòng ưu uất (Trần Bồ, t. 16a).

魁 quẻ
Bộ: 鬼, **Nét:** 194.2-12, **U+29C7B**
❶ **Ý:** 卜 **(bốc), âm:** 鬼 **(quỷ).** ✿ 固易茹周彼盘 、嘶迸罕魁底莊策爻 。 Có Dịch nhà Chu bĩ bàng, Sáu mươi bốn *quẻ* để trang sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154).

魁 quẻ
Bộ: 鬼, **Nét:** 194.8-18, **U+29CF4**
❶ **Ý:** 卦 **(quái), âm:** 鬼 **(quỉ).** ✿ 題笄錦封催辰羶 、招魁錢信擙群疑 、歪歜蹲屋斬魚 、腋屭拫禬芭蜍撿鬆 。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo *quẻ* tiền tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nương gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188).

墜 quẽ
(cõi)
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+2139D**
☞ 墜: **cõi** (trang 144).

淣 quen
(quên, quyên)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+3CD9**
❶ **Âm:** 淣 **quyên (quyên).** Ghi chú (1).
(1) 淣 là một dạng khác của 涓 (quyên). ✿ 妳麻古才古色 、妳麻古行古功 、婵淣凳踢釵英雄 。 Gái mà có tài có sắc, Gái mà có hạnh có công, Thuyền *quyên* đâu dễ kém anh hùng (Sãi Vãi NVS, tr. 12).
❷ **Âm:** 淣 **quen (quyên).** ✿ 爻念雪洇這清 、貼奸庄悶得岑層淣 。 Một niềm tuyết sạch giá thanh, Của gian chẳng muốn người lành từng *quen* (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 最術嶽吏合排 、昨扇淣相澀扇淣身 。 Tối về sớm lại họp bầy, Ngó rày *quen* mắt làm rày *quen* thân (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 本性揾淣曾冉日 、抍命钬踠事嗔超 、罕務調享天然禄 、徉且塗制塽舜堯 。 Vốn tính chẳng *quen* từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87).
❸ **Âm:** 淣 **quên (quyên).** ✿ 得學徒吶碎別麻縸碎悚篢句聯達空任年淣禗籤韽 。 Người học trò nói tôi biết mà mắc tôi giận thấy câu liễn đặt không nhằm nên *quên* lấy nón xuống (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 爻罔把恩鳩芒匰守 、哈罔恩旦喟生麻召苦 、巴罔生昆麻淣歇誏 。 Một là trả ơn cưu mang gìn giữ, Hai là ơn đến ngày sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà *quên* hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 義淣可渚悉揚氏 、涅泊恒辰胣沛公 。 Nghĩa *quên* há chỗ lòng Dương thị, Nết bạc hằng thìn dạ Bái công (Bạch Vân, b. 74). ✿ 覺身油钬哈修福 、剃髮朱毓沛出家 、油闷益稇添益招 、渚淣蜍主勉蜍吒 。 Giác thân dầu đã hay tu phúc, Thế phát cho nên phải xuất gia, Dầu muốn ích con thêm ích cháu, Chớ *quên* thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60). ✿ 払生阻吏西厢 、册烟自意育昂炳禗 、好逮竜抍爻篇 、滿歆餒馭麻淣騎鯨 。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà *quên* cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534). ✿ 咴撞戢重鬼高 、廡淣道義補砰戛翛 。 E chàng chức trọng ngôi cao, Mà *quên* đạo nghĩa bỏ tôi một mình (Thoại Khanh, t. 2a).

悁 quen
(quên)
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+6081**
❶ **Âm:** 悁 **quen (quyên).** ✿ 低錐趣閉鞊榰 、清閒唉於數鄂共悁 。 Đây tuy thú mọn cỏ cây, Thanh nhàn hãy ổ lâu ngày cũng *quen* (Phan Trần, c. 343-344). ✿ 枚容催買吶笛 、払尊贕量碎

陀別悁。Mai dong thôi mới nói ra, Chàng Tôn rộng lượng tôi đà biết *quen* (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 堆些如砂貝刀、能咧辰色能嘲辰悁。Đôi ta như đá với dao, Năng liếc thì sắc năng chào thì *quen* (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 絆纔群岔疼踈、田園悁祕栞詩拖煩。Bận bùng còn chút ngây thơ, Điền viên *quen* lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 追咦彼嗇斯豐、歪撐悁貝膨紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh *quen* với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 曇登途梅渚悁蠱、晦鄂術指度兗芼。Thuở đăng đồ mai chưa *quen* gió, Hỏi ngày về chỉ độ đào bông (Chinh Phụ TV, c. 129-130).

❷ **Âm: 悁 quên (quyên).** ✿ 趍修朱卒趍修、唉齋齯梦於厨湖蓮、覽姑膨羱齧顛、南無弥佛吏悁於厨。Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại *quên* ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 長柔係是良民、故牢吏沛悁塵托冤。Trường Nhu hệ thị lương dân, Cớ sao lại phải *quên* trần thác oan (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 油奄毓婚毓蔌、悴馭命薄乙悉揾悁。Dầu em nên vợ nên chồng, Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng *quên* (Kiều KOM, c. 737-738). ✿ 尐當晤争詩鍾鼎、埃伶捵窖性辰毓、埃麻趍踡昨悁、乙咒俜捧捵連庄群。Nay đương bữa tranh thi chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ *quên*, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

捐 quen
(quên)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6350**
❶ **Âm: 捐 quen (quyên).** ✿ 餘蹔黲渃歪色吝、硩罣邆花鞊捐務。Dư nghìn dặm nước trời sắc lẩn, Trải bốn bên hoa cỏ *quen* mùa (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 羌襖禛禬詔捐唏、昕離別辰埃共勞。Nghĩa áo chăn gối chiếu *quen* hơi, Lúc ly biệt thì ai cũng thế (Nam Phong, t. 31a).

❷ **Âm: 捐 quên (quyên).** ✿ 女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當、源干抔胤暔胯、故牢缶倍鄞豁隐令。Nỡ nào bỏ nguyệt *quên* hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a).

悁 quen
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13
❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 涓 (quên).** ✿ 叫嗹嚙党凶徒、嚅悁嗳與戊胡害民。Kêu rằng: Bố đẳng hung đồ, Chớ *quen* thói dữ mồ hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).

涓 quen
(quyên, quên, quyến)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D93**
☞ 涓: **quyên** (trang 1044).

絹 quen
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12
❶ **Âm: 絹 quen (quyên).** Ghi chú (1).
(1) 絹 là một dạng khác của 絹 (quyên). ✿ 恤絹眷逾嚶湄、跮琴吹啅啁書嗩斡。Vui *quen* quyến gió rủ mưa, Bấm cầm xui Trác gieo thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602).

鵑 quen
Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19
❶ **Ý: 善 (thiện), âm: 悁 (quyên).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 悁 (quyên). ✿ 黜敷彼嗇斯豊、歪撐鶨頧膨紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh *quen* với má hồng đánh ghen (Kieu CVT, c. 5-6).

捲 quén
(cuốn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6372**
☞ 捲: **cuốn** (trang 170).

淃 quẹn
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DC3**
❶ **Âm: 淃 quẹn (quyện).** ✿ 想悲睩罕包睩、燴烅翷相群与占包。滨珠聖說淃袍、惆惆憯憯掣牢罕情。Tuởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh thót *quẹn* bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016).

揋 quéo
(quay, quày, quây, quấy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BBF**
☞ 揋: **quay** (trang 1031).

决 quét
(quyết, khuyết)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6, **U+51B3**
❶ **Âm: 决 quét (quyết).** ✿ 稱希辰吏夕希、稱茄剭厨趍决苹栘。Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa đi *quét* lá đa (Nam Phong, t. 27a).

❷ **Âm: 决 quyết (quyết).** ✿ 鼸尼捵駭群芒、番尼决者朱払買傕。Thù này tay hãy còn mang, Phen này *quyết* trả cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 扎南排陣茄胡、名薦缶决庱墓將軍。Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, Danh thơm đã *quyết* một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr.

15). ✿ 復讐報惡 、志決拯差 、方之聖德 、文武嫌才 。 Phục thù báo oán, Chí *quyết* chẳng sai, Phương chi thánh đức, Văn võ gồm tài (Việt Sử QSQ, c. 785-788). ✿ 唒浪瘠岗泮滝 、薊尼決庄熑終貝得 。 Dầu rằng mòn núi cạn sông, Gương này quyết chẳng soi chung với người (Hoa Tiên, t. 29b). ✿ 質招朋王欣鑌 、決眉浪姒東床諓為 。 Chất chiu bằng ngọc hơn vàng, *Quyết* mày rằng rể Đông sàng ngợi vay (Song Tinh, c. 52-53). ✿ 城連懞獻陛蟲 、焀鐮缶決揾容賊至 。 Thành liền mong hiến bệ rồng, Thước gươm đã *quyết* chẳng dung giặc trời (Chinh Phụ TV, c. 19-20). ✿ 蹺計嘣翁茹主 、決垠塘妬婦女淫 、甘愀爲妦河東 。 Theo kế giúp ông nhà chủ, *Quyết* ngăn đường đố phụ nữ dâm, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

❸ **Âm:** 决 **khuyết (quyết).** ✿ 箕螭豅固欺妄玉 、怒竹冬固昕扔栬 、箕辰渃怒辰腋 、腋常騙决渃恒渃爲 。 Kìa trai già có khi nổ ngọc, Nọ trúc đông có lúc nảy măng, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn *khuyết*, nước hằng đầy vơi (Bần Nữ Thán, t. 7a).

抉 quét
(quảy)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6289**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 决 **(quyết).** Ghi chú (1).

(1) 夬 viết bớt nét của 决 (quyết). ✿ 抉竹跐戈悉滬 、賞梅術踏俸腋 。 *Quét* trúc bước qua lòng suối, Thưởng mai về đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 16, c. 3-4). ✿ 抉閘偏除客典 、種核歹抵昆咬 、特輸富貴油天命 、鐄抹夕之朱勵因 。 *Quét* cửa Nho chờ khách đến, Trồng cây đức để con ăn, Được thua phú quý dầu thiên mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Bạch Vân, b. 94).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 夬 **(quái).** ✿ 嘰斟酒瀆暟暟泮 、碎抉踈閑准准妝 。 Chén châm rượu đục ngày ngày cạn, Tôi *quảy* thơ nhàn chốn chốn thâu (Quốc Âm, b. 153, c. 5-6).

括 quét
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EC**

❶ **Âm:** 括 **quét (quát).** ✿ 院固花殘庄括坦 、渃群月現舍摧棹 。 Viện có hoa tàn chăng *quét* đất, Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo (Quốc Âm, b. 32).

撅 quét
(quạt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6485**

☞ 撅: **quạt** (trang 1030).

挦 quét
(quệt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6F**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 决 **(quyết).** ✿ 挦厨捵渃洒椄笴園 。 *Quét* chùa gánh nước tưới cây giữ vườn (Thiên Nam, c. 4372). ✿ 霰麍耑証悉韭 、弹狐屡兔没鄂挦清 。 May mà vua chứng lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ một ngày *quét* thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 靼撐鼏養底悉仁 、竹立軒梅挦俗塵 Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân, Trúc rợp hiên mai *quét* tục trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2).

❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 决 **(quyết).** ✿ 尼貼春香買挦耒 Này của Xuân Hương mới *quệt* rồi (Xuân Hương TT, b. Mời ăn trầu).

挦 quét
(quệt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 决 **(quyết).** Ghi chú (1).

(1) 决 là một dạng khác của 决 (quyết). ✿ 沒茹扽撲泠亭 、挦墝達桌洎靨熔香 。 Một nhà dọn dẹp linh đình, *Quét* sân đặt trác rửa bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136). ✿ 挦清堷堷烗残 、收術汰汰江山版圖 、越自庚子夕耑 、典壬寅計时皮匸薜 。 *Quét* thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772). ✿ 妬埃挦擫莧棱 、底英囋靈靈停攩核 。 Đố ai *quét* sạch lá rừng, Để anh khuyên gió gió đừng rung cây (Phong Sử, c. 99).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 决 **(quyết).** Ghi chú (1). ✿ 菓槔儒勉皿蒴灰 、尼貼春香買挦耒 。 Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi, Này của Xuân Hương mới *quệt* rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu).

圭 quê
(khuê)

Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+572D**

☞ 圭: **khuê** (trang 622).

桂 quế
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6842**

❶ **Âm:** 桂 **quế (quế).** ✿ 美貌宮桂姮娥 。 Mỹ miều cung *quế* Hằng Nga (Phan Trần, c. 47). ✿ 尼尼桂棹蘭槳 、杏都赤壁之讓東坡 。 Này này *quế* trạo lan tương, Ví đua Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 薈唪核桂貼至 、馭帇拱側援制特梗 。 Thơm lừng cây *quế* của trời, Người nào cũng chắc vin chơi được cành (Phan Trần, c. 783-794). ✿ 惜台核桂韌棱 、底朱繩儠繩傞奴蹤 。 Tiếc thay cây *quế*

trong rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 芾仍奈幔蘭帳蕙、仍悞躺宮桂嫦娥。Nào những ả màn lan trướng huệ, Những cậy mình Cung *Quế*, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 路囉檜桂粘珠、意苧羅鉑意萎羅鐀。Lọ là củi *quế* gạo châu, Ấy khoai là bạc ấy rau là vàng (Hoài Nam, tr. 28). ✿ 婘如核桂钟棱、簪爰埃別吼唪埃能、英如核笩茹齋、婘如隻粧聘排靿犈。Em như cây *quế* giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như chiếc đũa sánh bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 鳧肴懇懇葥高、恪芾梅靈恪芾桂秋。Một mình khắn khắn tiết cao, Khác nào mai giá khác nào *quế* thu (Thiên Nam, c. 4629-4630). ✿ 吼嗷妾妝味甘草、嗄噔扒喂未桂枝。Ngọt ngào thiếp nhổ mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị *quế* chi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 硪壁桂臗鐀囂訖、熘羽衣泠汔如銅。Trải vách *quế* gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 節中秋腩糝、桂梓香逶蔚琰、槐花葉傘隊岸。Tiết Trung Thu tháng tám, *quế* tử hương đưa nghìn dặm, hòe hoa rợp tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a).

誸 quên

Bộ: 亠, **Nét:** 8.8-10

❶ **Ý:** 忘 **(vong), âm:** 涓 **(quyên).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 冒 viết bớt nét chữ 涓 (quyên), (2) 亡 viết bớt nét chữ 忘 (vong). ✿ 唉餧禔典長成、匏群簪義獻情褚誸。Hãy nuôi con đến trưởng thành, Đã còn trâm nghĩa quạt tình chớ *quên* (Phan Trần, c. 63-64).

瘨 quên

Bộ: 亠, **Nét:** 8.11-13

❶ **Ý:** 忘 **(vong), âm:** 捐 **(quyên).** Ghi chú (1).

(1) 亡 viết bớt nét chữ 忘 (vong). ✿ 埃暹處諒窮英、晦探溥婇生成屭婘、捵扮圩醂禬腩、滿恤瘨噦唾婘咧啀。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui *quên* hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

消 quên

(quen, quyên)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+3CD9**

☞ 消: **quen** (trang 1037).

悁 quên

(quen)

Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10, **U+6081**

☞ 悁: **quen** (trang 1037).

捐 quên

(quen)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6350**

☞ 捐: **quen** (trang 1038).

涓 quên

(quyên, quen, quyến)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D93**

☞ 涓: **quyên** (trang 1044).

誸 quên

Bộ: 亠, **Nét:** 8.11-13, **U+20173**

❶ **Ý:** 忘 **(vong), âm:** 娟 **(quyên).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 亡 viết bớt nét chữ 忘 (vong), (2) 員 viết bớt nét chữ 娟 (quyên). ✿ 矯誸約麶矯旺願初。Kẻo *quên* ước cũ kẻo nhầm nguyền xưa (Phan Trần, c. 32).

瘧 quện

Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+24DC4**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 卷 **(quyển).** ✿ 孤單禔祂媄蓀、粉澅瘧膨霜坡菹頭。Cô đơn con trẻ mẹ già, Phấn trôi *quện* má sương pha bạc đầu (Phan Trần, c. 713-714).

挾 quệt

(quét)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B6F**

☞ 挾: **quét** (trang 1039).

挾 quệt

(quét)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9

☞ 挾: **quét** (trang 1039).

規 qui

(quy, que)

Bộ: 見, **Nét:** 147.4-11, **U+898F**

❶ **Âm:** 規 **quy (quy).** ✿ 仍俍負主蜍讋、夕毓匏余規模沖茷。Những người phụ chúa thờ thù, Làm nên đã mấy *quy* mô trong đời (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 濫覽篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。Trộm thấy thiên bát vịnh du hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời *quy* phúng (Tây Hồ, t. 48a).

❷ **Âm:** 規 **que (quy).** ✿ 羊腸塘險曲孤規、圭幫包饒客底車。Dương trường đường hiểm khúc co *que*, Quê chợ bao nhiêu khách đẩy xe (Quốc Âm, b. 73, c. 1-2).

龜 qui (quy)

Bộ: 龜, **Nét:** 213.0-16, **U+9F9C**

❶ **Âm: 龜 quy (quy).** ✿ 希蜀嚘咿、天地神灵、俸凳沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim *Quy* hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28).

皈 qui (quy)

Bộ: 止, **Nét:** 77.8-12, **U+3C55**

☞ 皈: **quy** (trang 1042).

規 qui (que, quy)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.7-12, **U+4093**

☞ 規: **que** (trang 1036).

逥 qui (quy)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+489C**

☞ 逥: **quy** (trang 1042).

歸 qui (quy)

Bộ: 止, **Nét:** 77.14-18, **U+6B78**

☞ 歸: **quy** (trang 1042).

𠓛 qui (quy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5

☞ 𠓛: **quy** (trang 1043).

帰 qui (quy)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.7-10

☞ 帰: **quy** (trang 1043).

季 quí (quý)

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+5B63**

☞ 季: **quý** (trang 1043).

貴 quí (quý, quới)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB4**

☞ 貴: **quý** (trang 1043).

葵 quì (quỳ)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8475**

☞ 葵: **quỳ** (trang 1044).

晷 quĩ

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+6677**

❶ **Âm: 晷 quĩ (quĩ).** ✿ 雪朔撩核黠粉、晷東豸月印鈅。Tuyết sóc treo cây điểm phấn, *Quĩ* đông dải nguyệt in câu (Quốc Âm, b. 14).

国 quốc

Bộ: 口, **Nét:** 31.4-7, **U+56EF**

❶ **Âm: 國 quốc (quốc).**

(1) 国 là dạng khác của 國 (quốc). ✿ 天光雲浄君子去双、茹渚課国泰民安、科場翔選文揑武。Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở *quốc* thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 鐉碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、留恩錫福、碎吏祝耆老蚌劓尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo *quốc* hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 朋真實些暄戌欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ *quốc*, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b).

国 quốc

Bộ: 口, **Nét:** 31.5-8, **U+56FD**

❶ **Âm: 國 quốc (quốc).** Ghi chú (1).

(1) 国 là dạng khác của 國 (quốc). ✿ 之朕廁寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc *quốc* tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

國 quốc

Bộ: 口, **Nét:** 31.8-11, **U+570B**

❶ **Âm: 國 quốc (quốc).** ✿ 戌身吝橘塘科目、𠓛笩麻恺役國家。Một thân lẩn quất đường khoa mục, Hai chữ mơ màng việc *quốc* gia (Quốc Âm, b. 8, c. 3). ✿ 吏傳啜轎蓮塘韆京國苞鳫鳫妬耒。Lại truyền giục kiệu lên đường, Trông kinh *quốc* đã tấc gang đó rồi (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 因從且錄魞國語、夕排歌吠媱吠稚。Nhơn thong thả lục vào *quốc* ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 南交坡塽、自漢典梁、属飥中國、別伞輔長。Nam giao bờ cõi, Từ Hán đến Lương, Thuộc vào Trung *Quốc*, Biết mấy năm trường (Việt Sử QSQ, c. 157-160). ✿ 自尐國脉數賒、几唼盛治馭歌太平。Từ nay *quốc* mạch lâu xa, Kẻ khong thịnh trị người ca thái bình (Thiên Nam, c. 5779-5780). ✿ 数羅得外國、論蹺退中羋、吱彶茷富貴荣花。Số là người ngoại *quốc*, Luận theo thói Trung Hoa, Chê việc đời phú quý vinh hoa (Sãi

Vãi KNL, t. 6a). ✿ 農辰糂穊艱難、禿周穭漢滇滇浩茹、工辰坤寄埃戈、鑿蝓葙鳳國家腰爲。Nông thì cày cấy gian nan, Thóc Chu lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng trổ phượng *quốc* gia yêu vì (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 悉許國攡輪屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于鹹月氏、意辰暊旺意辰餂咬。Lòng hửa *quốc* thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân củng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 祗仁庥修性、祗義庥修身、修明德底庥新民、修齊家底庥治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị *quốc*, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 座金蓮淒浮味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪搌膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn *Quốc* tuổng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b).

喂 quở (ủa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D69**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 果 **(quả).** ✿ 軍人体喂咋台、笘愆術鬲朱細朝中。Quân nhân thấy *quở* sợ thay, Xúm khiêng về rày cho tối triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 府官暄吶倒顛、喂浪濫法扮權刼民。Phủ quan nghe nói đảo điên, *Quở* rằng lạm pháp cầm quyền cướp dân (Cai Vàng, c. 25-26). ✿ 眉歟眉吶、奀碎群者伴故人、注刘平牢注吝巾胣農淒朱碎沛喂、官市固伴皮買注。Mi ra mi nói, ông tôi còn dỗ bạn cố nhân. Chú Lưu Bình sao chú lần khân, dạ nông nổi cho tôi phải *quở*. Quan nào có bạn bè với chú (Lưu Bình Phú, t. 2a).

❷ **Âm:** 果 **(quả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 喂、尼、胺媵耒、唋、唋鶸吏呢、讀册空邛辰些揲鎌。*Ủa*, này, trăng lu rồi, ừ, ừ gà đã gáy, đọc sách không đặng thời ta múa gươm (Đông Lộ Địch, tr. 81).

貴 quới (quý, quí)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB4**

☞ 貴: **quý** (trang 1043).

權 quờn (quyền)

Bộ: 木, **Nét:** 75.18-22, **U+6B0A**

☞ 權: **quyền** (trang 1046).

嵗 quy (qui)

Bộ: 止, **Nét:** 77.8-12, **U+3C55**

❶ **Âm: 嵗 qui, quy (quy).** Ghi chú (1).

(1) 嵗 là một dạng khác của 歸 (qui). ✿ 穢跉旗糰氏罔荣嵗。Trống giong cờ mở ấy là vinh *quy* (Phan Trần, c. 794). ✿ 石乳陳皮炒底吏、嵗身蓮肉浸挠趂。Thạch nhũ trần bì sao để lại, *Quy* thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

遦 quy (qui)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+489C**

❶ **Âm: 歸 qui, quy (quy).** Ghi chú (1).

(1) 遦 là chữ biến dạng của chữ 歸 (quy). ✿ 佛朱小敬遦前。Phật cho tiểu Kỉnh *quy* tiền (Thị Kính, t. 31b). ✿ 爻函躠奇資粧、旦暟吉日逴娘于遦。Một hòm đủ cả tư trang, Đến ngày cát nhật rước nàng vu *quy* (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 群当嘆咀每唾、花黎亮苞边歪樣東、暔亮貑動簾中、边聰暄啀腾紅辞遦。Còn đương than thở mọi lời, Hoa lê đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động rèm trong, Bên tai nghe tiếng má hồng từ *qui* (Mộng Tiên, t. 5b).

歸 quy (qui)

Bộ: 止, **Nét:** 77.14-18, **U+6B78**

❶ **Âm: 歸 quy (quy).** ✿ 沒罔進破城池、𠓨罔歸順辰皮市欣。Một là tiến phá thành trì, Hai là *quy* thuận thời bền nào hơn (Cai Vàng, c. 67-68). ✿ 涊晁蹟跐貢儀、荣歸拜祖馭車迻愣。Một mai chân bước cống nghè, Vinh *quy* bái tổ ngựa xe đưa mừng (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 定鄂納采于歸、錢髏苞産徵咦拯双。Định ngày nạp thái vu *quy*, Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652). ✿ 宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: "Vâng lệnh chỉ rước châu vu *quy*" (Kiều THU, c. 2269-2270). ✿ 笋浪之子于歸、夕身掍妦沛趂蹺堹。Chữ rằng chi tử vu *quy*, Làm thân con gái phải đi theo chồng (Thị Kính, t. 2b).

皈 quy

Bộ: 白, **Nét:** 106.4-9, **U+7688**

❶ **Âm:** 皈 **quy (quy).** ✿ 咐浪慕道皈旼。Dối rằng mộ đạo *quy* y (Thị Kính, t. 20a). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧蔰淒如滂。Tự *quy* chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213). ✿ 三皈五戒證明、跕勾因果念經彌陀。Tam *qui* ngũ giới chứng minh,

Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204).

汲 quy (qui)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5

❶ **Âm:** 歸 **quy (quy).** Ghi chú (1).

(1) 汲 tục dùng như chữ 歸 (quy). ✿ 自課先帝汲陵、体兵情意爹平破刚。Từ thuở tiên đế *quy* lăng, Thấy binh tình ấy dường bằng phá cương (Thiên Nam, c. 7109-7110). ✿ 催辰、雌雄未定、埃麻決邛、請汲造化之權。Thôi thời, thư hùng vị định, ai mà quyết đặng, thỉnh *qui* tạo hóa chi quyền (Đồng Lộ Địch, tr. 89).

覞 quy (que, qui)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.7-12, **U+4093**

☞ 覞: **que** (trang 1036).

規 quy (qui, que)

Bộ: 見, **Nét:** 147.4-11, **U+898F**

☞ 規: **qui** (trang 1040).

龜 quy (qui)

Bộ: 龜, **Nét:** 213.0-16, **U+9F9C**

☞ 龜: **qui** (trang 1041).

帰 quy (qui)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.7-10

❶ **Âm:** 歸 **quy (quy).** Ghi chú (1).

(1) 帰 là dạng khác của 歸 (quy). ✿ 宪燒帰吏朱隋、隋夕爻綯渚縯吏霊。Đem nhau *quy* lại cho Tùy, Tùy làm một mối chưa dài lại chênh (Tam Tự Kinh, c. 257-258).

季 quý (quí)

Bộ: 子, **Nét:** 39.5-8, **U+5B63**

❶ **Âm:** 季 **quý (quý).** ✿ 季犛篡陳、渃號大虞、傳位漢蒼、曛符基圖。*Quý* Ly soán Trần, Nước hiệu Đại Ngu, Truyền ngôi Hán Thương, Gìn giữ cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 329-332). ✿ 娘群於寡少年、共绳少季匜願道餓。Nàng còn ở góa thiếu niên, Cùng thằng Thiếu *Quý* đã nguyền đạo nhau (Thiên Nam, c. 1249-1250). ✿ 順尊役政拯瞰、季犛刼渃拱种田顛。Thuận tôn việc chính chẳng chăm, *Quý* Ly cướp nước cũng nhằm hồi đen (Việt Sử VKC, c. 47-48). ✿ 娘暄払吶貔蓀、閉除買計事胡季犁、夕馱拦性狐乞、本馱骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ *Quí* Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

癸 quý

Bộ: 癶, **Nét:** 105.4-9, **U+7678**

❶ **Âm:** 癸 **quý (quý).** ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿貞、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ *Quý* Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

貴 quý (quới, quí)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB4**

❶ **Âm:** 貴 **quý, quí (quý).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *quới*. ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。Công danh chăng chuộng, Phú *quý* chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 埃埃課嗢弼唏、昂希富貴迎歪威灵。Ai ai khóa miệng bịt hơi, Ngang vua phú *quý* nghiêng trời uy linh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 富貴庄貪清似渃、悉爿尾某唏唏。Phú *quý* chẳng tham thanh tựa nước, Lòng nào vạy mỗ hơi hơi (Quốc Âm, b. 22, c. 7-8). ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu phú *quý* chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 隒算富貴夕啾、彈和蛞佞粉耒耜諛。Luống toan phú *quý* làm mồi, Đàn hòa lưỡi nịnh phấn giồi mặt dua (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 貼典渃賒戚貴價、得離圭麥禗夕漂。Của đến nước xa nên *quý* giá, Người lìa quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3). ✿ 英婑骨肉同胞、几黏得鼛沛侯朱慓、路羅哎舔哎敉、貴乎於湟細躊朋悉。Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, *Quý* hồ ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 汆饒匜澱女罕、韆恳貴士量賒容調。Mấy nhiêu đã lạm nữa là, Trông ơn *quý* sĩ lượng xa dung điều (Thiên Nam, c. 8109-8110). ✿ 数羅得外國、論蹺退中莘、吱徵茷富貴荣花。Số là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, Chê việc đời phú *quý* vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 別羅伴學命、時踈貝貴職嗔朱撾無撾魂朱斯。Biết là bạn học mình, thì thưa với *quới* chức, xin cho va vô va coi cho gần (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 尼翁國叔朝些、達黜彈氏號羅琴南、筎鸞台啃絲蚕、扰念富貴對夕神仙。Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú *quí* đổi

làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44).

葵 quỳ (quì)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8475**

❶ **Âm:** 葵 **quỳ (quỳ).** ✿ 得嬿浪菊戈重九、几矣朋葵向太陽。 Người hiềm rằng cúc qua trùng cửu, Kẻ hãy bằng *quỳ* hướng thái dương (Quốc Âm, b. 71, c. 3-4). ✿ 於低狼闌菩提、葛葛爻朮悉葵向陽。 Ổ đây nương cửa Bồ đề, Đêm đêm một tấm lòng *quì* hướng dương (Phan Trần, c. 773-774).

跪 quỳ (quày)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEA**

❶ **Ý:** 跪 **quỳ (quỵ).** ✿ 祆裖袜祕援全、撞飥跪褪訢傳根緣。 Áo tràng mặc lấy vẹn tuyền, Chàng vào *quỳ* lạy tỏ truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 百官會合跪奏、愣台罕滂給收戛茹。 Bách quan hội họp *quỳ* tàu, Mừng thay bốn bể góp thâu một nhà (Thiên Nam, c. 5777-5778). ✿ 太子跪猜玉皇、吒朱昆冠買甪隊術。 Thái tử *quỳ* lạy Ngọc Hoàng, Cha cho con xuống mấy năm đòi về (Thạch Sanh, c. 43-44). ✿ 使者達蹌跪踛、朱神燒唯術座共曇。 Sứ giả đặt gối *quỳ* thưa, Cho thần theo dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).

❷ **Âm:** 跪 **quày (quỵ).** ✿ 貉吏怍跪豸趂、撟踟悲猖、搗頭冲荾桮、折嚫齧歇哿悲。 Cọp lại sợ *quày* chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

鬼 quỷ

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.0-10, **U+9B3C**

❶ **Âm:** 鬼 **quỷ (quỷ).** ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伏知誅。 Đoàn vô tự lạc loài eo óc, *Quỷ* không đầu lăn lóc tri tru (Cô Hồn, c. 41). ✿ 戛悉鬼恆不仁、趭洎鶵邑拉哎戛肴。 Một lòng *quỷ* quái bất nhân, Vịt quen gà ấp rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224). ✿ 憲尊肅尊、傳典鬼王、信用外戚、殘害忠良。 Hiến Tôn Túc Tôn, Truyền đến *Quỷ* Vương, Tin dùng ngoại thích, Tàn hại trung lương (Việt Sử QSQ, c. 373-376). ✿ 孟麻曳、縸衆鬼怪陷麻收時羅貉。 Mạnh mà dại, mắc chúng *quỷ* quái hầm mà thua thì là cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 魔迻堀鬼拢塘、吏尋仍准断腸麻趂。 Ma đưa lối *quỷ* đem đường, Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi (Kiều KOM, c. 2665-2666). ✿ 鞪鼈馭假鬼噹魔、鞪鼈馭嗼嫫嗼婜。 Còn nhiều người giả *quỷ* dối ma, Còn nhiều người mắng mẹ mắng cha (Trần Bồ, t. 14b).

鬼 quỷ

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.0-9

❶ **Âm:** 鬼 **quỷ (quỷ).** Ghi chú (1).

(1) 鬼 là dạng khác của 鬼 (quỷ). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台罔哎主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。 Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước *quỷ* hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 尾畢背翌火蛇、謨夏荧惑現罔暟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。 Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu *Quỷ*, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).

橘 quých (quất, quýt)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A58**

☞ 橘: **quất** (trang 1035).

鵑 quyên

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.6-17, **U+4CCC**

❶ **Âm:** 鵑 **quyên (quyên).** Ghi chú (1).

(1) 鵑 là một dạng khác của 鵑 (quyên). ✿ 诺相淶爲鴞鵑噪、蘿肝鍐黜穗譙拈、疰鑲對恪形殊、餒瞬離別味咮豢尼。 Nước mắt rơi vì ca *quyên* gióng, Lá gan măm bởi trống tiều khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 曲兜淹爰春情、意魂蜀帝能命杜鵑。 Khúc đâu êm ái xuân tình, Ấy hồn Thục Đế hay mình đỗ *quyên* (Kiều KOM, c. 3201-3202).

娟 quyên

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A1F**

❶ **Âm:** 娟 **quyên (quyên).** ✿ 竹忮枚、婵娟忮客、官忮馭白、膊吏忮椄、英忮婐低。 Trúc nhớ mai, Thuyền *quyên* nhớ khách, Quan nhớ ngựa bạch, Bóng lại nhớ cây, Anh nhớ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 眉蝑吝稛蠅路路、揷双双堆侶因緣、花簪闭隊恩連、甘功拙啃婵娟買茷。 Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền *quyên* với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 故皏如妾婵娟、空邀辰籉鞪慳恄夷。 Có sao như thiếp thiền *quyên*, Không yêu thời chớ, còn ghen ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b).

涓 quyên (quen, quên, quyến)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D93**
❶ **Âm:** 涓 **quyên (quyên).** ✿ 傀沉水國涓滂、鴈篆虛空臾愉。Khói chìm thủy quốc, *quyên* phẳng, Nhạn triện hư không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6).
❷ **Âm:** 涓 **quen (quyên).del** ✿ 鼏生涓態之尼、黛夲瘐扇駒敢誇簪。Vả sinh *quen* thói chi nay, Vích vốn dại rày cú dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082). ✿ 主園悙、掑欐打、兎涓澄戈餂婁拱細妬哎、縸欐。Chủ vườn giận, gài bẫy đánh, thỏ *quen* chừng, qua bữa sau cũng tối đó ăn, mắc bẫy (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 客賢市晉涓共邏、餔対奈之錦免溪。Khách hiền nào quản *quen* cùng lạ, Cơm đói nài chi hẩm lẫn khê (Quốc Âm, b. 141, c. 3-4). ✿ 撞王涓稚囉嘲、𠀧嬌咳戾納鉌鄑花、原得迷掘甦賒、户金筽重本茹簪纓。Chàng Vương *quen* mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 唼埃涓属渚曾、店晷唐突為蒸故市。Uẩy ai *quen* thuộc chưa từng, Đêm khuya đường đột vì chưng cố nào (Trinh Thử, t. 1b).
❸ **Âm:** 涓 **quên (quyên).** ✿ 狩孛暟初涓歇槏、拯涓固庱狩綱常。Chữ học ngày xưa *quên* hết dạng, Chẳng *quên* có một chữ cương thường (Quốc Âm, b. 82, c. 7-8). ✿ 責碎輔佐揜賢、利灾盃咊吏涓事艢。Trách tôi phụ tá chẳng hiền, Lợi tai vui mất lại *quên* sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 柴拸椳囉、奴褫六嗔救、柴奴買灡羅廊迸、播廊呫、尙唉濫低、奴怍匏産、失驚涓疔、潬豸嘚特。Thầy xách gậy ra, nó lạy lục xin cứu, Thầy nó mới vùng la làng lên, Bố làng xóm, Thằng ăn trộm đây, Nó sợ đã sẵn, thất kinh *quên* đau, vụt chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 30).
❹ **Âm:** 涓 **quyến (quyên).** ✿ 嫩富春高渃渭清、霤涓月客無情。Non Phú Xuân cao, nước Vị Thanh, Mây *quyến* nguyệt khách vô tình (Quốc Âm, b. 65, c. 1-2).

鵑 quyên
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.7-18, **U+9D51**
❶ **Âm:** 鵑 **quyên (quyên).** ✿ 辿核嘯嗷啃鵑。Trên cây thánh thót tiếng *quyên* (Thị Kính, t. 16a). ✿ 尐鵑匏啄鴬嶵、鷾鶄吏嘅鼛茄叮哢。Nay *quyên* đã giục oanh già, Ý nhi lại gáy trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、禗王用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ *quyên* kêu, Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2).

涓 quyên
(quen, quên)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+3CD9**
☞ 涓: **quen** (trang 1037).

涓 quyến
(quyên, quen, quên)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D93**
☞ 涓: **quyên** (trang 1044).

眷 quyến
(khuyến)
Bộ: 目, **Nét:** 109.6-11, **U+7737**
☞ 眷: **khuyến** (trang 628).

決 quyết
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C7A**
❶ **Âm:** 決 **quyết (quyết).** ✿ 民韻別意決趂、躡黜群盜嚀呢女亮。Dân nghe biết ý *quyết* đi, Lui ra còn dám nằn nì nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 麻妃拱浪浪決沒、沒𠀧空敢領。Mà bà cũng rằng rằng *quyết* một, một hai không dám lãnh (Chuyện Đời Xưa, t. 11). ✿ 傕辰、雌雄未定、埃麻決卬、請汝造化之權。Thôi thời, thư hùng vị định, ai mà *quyết* đặng, thỉnh qui tạo hóa chi quyền (Đông Lộ Địch, tr. 89). ✿ 洭如渃、皇如牙、冲如雪、橎薾貞烑熾決空洳。Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương trinh vằng vặc *quyết* không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

訣 quyết
Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A23**
❶ **Âm:** 訣 **quyết (quyết).** ✿ 質浪梅竹吏圍、埃能永訣罕鄇逶儀。Chắc rằng mai trúc lại vầy, Ai hay vĩnh *quyết* là ngày đưa nhau (Kiều KOM, c. 1679-1680).

决 quyết
(quét, khuyết)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6, **U+51B3**
☞ 决: **quét** (trang 1038).

橛 quyết
(quạt, cột)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A5B**
☞ 橛: **quạt** (trang 1030).

拳 quyền
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10, **U+62F3**
❶ **Âm:** 拳 **quyền (quyền).** ✿ 渚群拯拯渚拳拳、悉矣朱卞道孔門。Chó còn chẳng chẳng chó *quyền quyền*, Lòng hãy cho bền đạo Khổng môn (Quốc Âm, b. 111, c. 1-2).

權 quyền (quờn)

Bộ: 木, **Nét:** 75.18-22, **U+6B0A**

❶ **Âm: 權 quyền (quyền).** ✿ 戶莫篡黎、戈告明連、甦鐫甦坦、明朱戢權。Họ Mạc soán Lê, Qua cáo Minh liền, Dâng vàng dâng đất, Minh cho chức *quyền* (Việt Sử QSQ, c. 409-410). ✿ 念功正胣忠貞、方民辟福朝庭權高。Niệm công chính dạ trung trinh, Phương dân sao Phúc triều đình *quyền* cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 兜兜和拯都清、鬭權紫巍蓑爭綺羅。Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, Cửa *quyền* tía đỏ lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆窏悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật *quyền* thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 例蹂鈔浪大比丘罔內權菩薩外聲闻行。Lời sớ sao rằng: Đại Tỳ kheo là nội *quyền* Bồ tát, ngoại Thanh văn hạnh (A Di Đà, t. 8a). ✿ 市欺娘預權門、翰尬脇衆棋圖鄰民。Nào khi nương dựa *quyền* môn, Mình vuông hiếp chúng gỗ tròn lăn dần (Hoài Nam, tr. 18).

❷ **Âm: 權 quờn (quyền)** ✿ 冲獸物時昆貉濫吝杏威權。Trong thú vật thì con cọp làm lớn có oai *quờn* (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

權 quyền

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16

❶ **Âm: 權 quyền (quyền).** Ghi chú (1).

(1) 權 là một dạng khác của 權 (quyền). ✿ 使君割符各汚淊遧、户丁部領撲安、称夕皇帝扮權治民。Sứ quân cắt giữ các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm *quyền* trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25).

權 quyền

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15

❶ **Âm: 權 quyền (quyền).** Ghi chú (1).

(1) 權 là một dạng khác của 權 (quyền). ✿ 燸芒竹荎餯台酤、拉襖蒡蘇冷矯鑪、伴固鮝魤油特趣、閘庄車馭黜空權。Soi măng trúc đắng thèm thay thịt, Ráp áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá tôm dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa bởi không *quyền* (Bạch Vân, b. 22). ✿ 傷路公子揜戈罕傷為彳、重為才、群边生初揜戈罕怩丐權、坚丐勢妬傕。Thương Lộ công tử chẳng qua là thương vì hạnh trọng vì tài, Còn bên Sanh Sở chẳng qua là nể cái *quyền* kiêng cái thế đó thôi (Đông Lộ Địch, tr. 15). ✿ 匏別鬭權饒險加、朱哈塘利拯觥觡。Đã biết cửa *quyền* nhiều hiểm hóc, Cho hay đường lợi cực quanh co (Quốc Âm, b. 20, c. 5-6). ✿ 埃昭權委寄戞命、嗔憠党須卤矯弊。Ai chịu *quyền* ủy ký một mình, Xin dẹp đảng loài hung kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 仲錐戢狩權宪、昆庄継嗣功夕朱埃。Trọng tuy chức giữ *quyền* đem, Con chẳng kế tự công làm cho ai (Thiên Nam, c. 6403-6404).

權 quyền

Bộ: 木, **Nét:** 75.15-19

❶ **Âm: 權 quyền (quyền).** Ghi chú (1).

(1) 權 là một dạng khác của 權 (quyền). ✿ 比寧固侅總鐫、拎權扒政翀廊蝌民。Bắc Ninh có Cai tổng Vàng, Cầm *quyền* chấp chánh trong làng ngồi dân (Cai Vàng, c. 3-4). ✿ 想浪權奇鬼高、狛獰仍供預飥皇妃。Tưởng rằng *quyền* cả ngôi cao, Vuốt nanh những cũng dựa vào hoàng phi (Mỹ Nữ, t. 2b).

權 quyền

Bộ: 木, **Nét:** 75.16-20

❶ **Âm: 權 quyền (quyền).** Ghi chú (1).

(1) 權 là một dạng khác của 權 (quyền). ✿ 師浪鬭孛清清、從權唉暫掖躺於低。Sư rằng cửa bụt thênh thênh, Tòng *quyền* hãy tạm gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20).

卷 quyển (cuốn, quyện)

Bộ: 卩, **Nét:** 26.6-8, **U+5377**

❶ **Âm: 卷 quyển (quyển).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *cuốn*. ✿ 暟閑騽卷貼周易、店永尋梅伴老逋。Ngày nhàn mở *quyển* xem Chu Dịch, Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô (Quốc Âm, b. 20, c. 3-4). ✿ 師暄瀋淔睩數、卷鐫捻吏曷珠滨沫。Sư nghe thấm thía giờ lâu, *Quyển* vàng gấp lại hạt châu sụt sùi (Phan Trần, c. 335-336). ✿ 撻卷册拗孭翩擬、係夕馱吠妓時铖。Đặt *quyển* sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 吟噦輒鋪絰史、習情匹卷署韜。Ngâm ngợi năm pho kinh sử, Tập tành ba *quyển* lược thao (Bạch Vân, b. 68).

❷ **Âm: 卷 quyện (quyển).** Ghi chú (1). ✿ 薄萎卷耳解愁、俸併崔吏補萎边唐。Hái rau *quyện* nhĩ giải sầu, Bỗng thương thôi lại bỏ rau bên đường (Thị Kính, t. 9a).

卷 quyển

Bộ: 己, **Nét:** 49.6-9

❶ **Âm: 卷 quyển (quyển).** Ghi chú (1)

(1) 卷 là dạng khác của 卷 (quyển). ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕掐續。Thi Lý ngâm nga khi mở *quyển*, Đàn Nha tình tính lúc lần dây (Yên

Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b). ✿ 貼戈皮沒卷、唭吏鄧堆囲、嗔看官禳禳麾瞧、噈喝哙羿東路逖。Xem qua vừa một *quyển*, kể lại đặng đôi hồi, xin khán quan lặng lặng mà coi, tuồng hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10).

卷 quyện
(quyển, cuốn)
Bộ: 卩, **Nét:** 26.6-8, **U+5377**
☞ 卷: **quyển** (trang 1046).

譎 quyệt
Bộ: 言, **Nét:** 149.11-19, **U+8B4E**
❶ **Âm: 譎 quyệt (quyệt).** ✿ 謀孮它蜮譎、悉伯想叱蜮、嗔翁蒲算呵兌情、矯孮柳奴它臨病。Mưu con đà nên *quyệt*, lòng bác tưởng rất nên, Xin ông Bồ toan khá đoái tình, Kẻo con Liễu nó đà lâm bịnh (Trần Bồ, t. 31a).

琼 quỳnh
(quạnh)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+743C**
☞ 琼: **quạnh** (trang 1029).

瓊 quỳnh
(quạnh)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.15-19, **U+74CA**
☞ 瓊: **quạnh** (trang 1030).

橘 quýt
(quất, quých)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A58**
☞ 橘: **quất** (trang 1035).

r

𦤾 ra

Bộ: 生, **Nét:** 100.8-13

❶ **Ý:** 生 **(sinh), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).

(1) 罒 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 悉除人我 、時𦤾相實金剛 。 Dứt trừ nhân ngã, thì *ra* tướng thực kim cang (Cư Trần, hội II).

罹 ra

Bộ: 冂, **Nét:** 17.11-13

❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).

(1) 罒 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 浪牢吶迫透台 、梗箕庄沛檜尼麻罹 。 Rằng sao nói lạ lùng thay, Cành kia chẳng phải cội này mà *ra*? (Kiều KOM, c. 1321-1322). ✿ 扔愁悴豬罹術 、貼朝慚慚唋唋惹嗅 。 Đeo sầu tủi trở *ra* về, Xem chiều thẹn thẹn e e nực cười (Phan Trần, c. 413-414). ✿ 獰奎朱黜壘南 、朱船主阮踰帆趍罹 。 Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy *ra* (Phong Sủ, c. 100). ✿ 想騚落滬源棰 、欺罹洞口欺𣍐蓬瀛 。 Tưởng mình lạc suối nguồn đào, Khi *ra* động khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84). ✿ 耒罹練習文章 、格市燦厴書香黕悉 。 Rồi *ra* luyện tập văn chương, Cách nào rạng vẻ thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 嚶饒趂榼處兌 、工灵拯特 、特𠀧𣍐徥。挠術鼓挹媽昏 、打啃唖吓罹徥處兌 。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự *ra* con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 捵仙祝嘰醅桃 、補罹辰惜旺𣍐辰醝 、庄荼庄嘰牢醝 。 Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ *ra* thì tiếc uống vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 嚶饒趂榼處兌 、工灵拯特 、特𠀧𣍐徥 。挠術鼓挹媽昏 、打啃唖吓罹徥處兌 。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự *ra* con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹暊源瀙 、挠風景吏沒瓢雖翍 、翷太平罹罕淲貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình *ra* bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 嗨姊月姮娥尒歲 、據暟霖鮅最時罹 、月浪些吏別些 、冥冥長夜埃麻別埃 。 Hỏi chị Nguyệt Hằng Nga mấy tuổi, Cũ ngày rằm đến tối thì *ra*, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28). ✿ 鞋钼鼯鼈枚煩惱 、托吏伽哈槩薨多 、惱濃台效桃花 、劫苔罹世別咒爲兜 。 Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày *ra* thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128). ✿ 雖趣味钼炷排罹妬 、双清容市粧黜旦朱 。 Tuy thú vị đã giãi bày *ra* đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b).

𣍐 ra

Bộ: 冂, **Nét:** 17.11-13

❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).

(1) 罒 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 罘皮兵馬糾觖 、正平秩皃 戠 肴婓𣍐 。 Bốn bề binh mã bọc quanh, Chính Bình mất vía một mình chạy *ra* (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 薜寅腩𠀧 、阮惠入冦 、俘𣍐富國 、崑崙各島 。 Năm Dần tháng hai, Nguyễn Huệ nhập khấu, Ngài *ra* Phú Quốc, Côn Lôn các đảo (Việt Sử QSQ, c. 593-596). ✿ 塘終蹂髏扔弓箭 、暊餞迻恚絆妻孳 、鞷旗啃赮賒賒 、愁薘菔隘怨𣍐闥房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán *ra* cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 嚥恚買翷招軍 、结共豪傑待旬買𣍐 。 Mấm lòng mới mở chiêu quân, Kết cùng hào kiệt đợi tuần mới *ra* (Thiên Nam, c. 7647-7648). ✿ 妃姜后買𣍐貂罪 、自氏忍趂翁氏買劾役政 。 Bà Khương hậu mới *ra* chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27).

哭 ra

(lạ, là)

Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8

❶ **Âm:** 羅 **ra (la).**Ghi chú (1).

(1) 罒 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 轇油哭胣多端 、钼甘所罪碎昆奸妄 。 Sau dầu *ra* dạ đa đoan, Đã cam thửa tội tôi con gian vòng (Thiên Nam, c. 6149-6150).

❷ **Âm:** 羅 **lạ (la).**Ghi chú (1). ✿ 哭徥相別凳麻晦 、暄琟尼名溥楊公 、唈晦啄翳吏僖椿 、群唋戾官民礼格 。 *Lạ* con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

❸ **Âm:** 羅 **là (la).**Ghi chú (1). ✿ 戠壘堆桮飥𣍐 、淯固爭竟乙哭拯仍 。 Một chĩnh đôi gáo vào ra, Nước có tranh cạnh ắt *là* chẳng dưng (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 吁扒過跐飥茹 、鼛哭晦嘴蹖哭擬瘨 。 Xin chàng quá bước vào nhà, Trước *là*

hỏi chuyện sau *là* nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 號嗣德計閉蔴、蔴次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿貞、吏夕排序。 Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi *là* Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭慥。 Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật *là* vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 淊念心事、払咐趂妾敢管功、心哭悉意拱哭悉、黙悉妾嘫蹤牢朱挈。 Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm *là* lòng ý cũng *là* lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

哳 ra
(la, là)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm:** 羅 **(la),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 忬元暄奏匿哄、丕辰哳辻各渃飥低。 Trạng nguyên nghe tấu nực cười, Vậy thì *ra* mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 柴禗禗耒底哳钟丐几、買假徒暄冉朱奴魂。 Thầy lấy lấy rồi để *ra* giữa cái ghế, mới giả đò nghe sách cho nó coi (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 清潦罔洟外哳、巢府卜礼底和沿腮。 Thanh Tuyền là suối ngòi *ra*, Sào Phủ vốc lấy để hòa rửa tay (Chỉ Nam, t. 4a).
❷ **Âm:** 羅 **(la),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
✿ 哄麻庄表庄哳、罗柴夕変嗄麻咳錢。 Dạy mà chẳng biểu chẳng *la*, Là thầy làm biếng dối ma ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30).
❸ **Âm:** 羅 **(la),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
✿ 語哳德仲尼鐸教。 Ngõ *là* đức Trọng Ni đạc giáo (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 云仙飥中朝歌、當年壬子寔哳蔴尐。 Vân Tiên vào trúng trào ca, Đương niên Nhâm Tý thiệt *là* năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712).

罟 ra
Bộ: 凵, **Nét:** 17.8-10

❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la),** Ghi chú (1).
(1) 罒 viết bớt nét từ 羅 (la). ✿ 枚容傕買吶罟、払尊黷量碎陀別悁。 Mai dong thôi mối nói *ra*, Chàng Tôn rộng lượng tôi đà biết quen (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 當捵悶搋絲紅、逼命悶蹅椒房麻罟。 Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà *ra* (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 別罟停吒事情、他浪咏聊夕咱朱耒。 Biết *ra* đành ngỏ sự tình, Thà rằng nín lặng làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 唋娘麻沛吶罟、拯能娘嗨之些悲除。 Nể nàng mà phải nói *ra*, Chẳng hay nàng hỏi chi ta bây giờ? (Lưu Bình PVD, t. 8b).

蚾 ra
Bộ: 凵, **Nét:** 17.6-8

❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).
(1) 廾 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 細尭峖掃盡、圯邛峖折鮮、钸飥廊刱貼害馭、吏蚾內鉆玀圯馭。 Tới đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại *ra* nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

翸 ra
Bộ: 凵, **Nét:** 17.11-13

❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).
(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 钸旦低、逴翸茹客、撰皴粈買爻果茄、嘁渃鱸、腋姜、地堺。 Đã đến đây, rước *ra* nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng rau, đĩa muối (Lưu Bình Phú, t. 1b). ✿ 翸貼矎此罕埃、飥吶底朱隆傳。 *Ra* xem coi thử là ai, vào nói để cho luôn chuyện (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 耑碎佛子、調翸劂投、南交坡塽、衛隋搋收。 Vua tôi Phật Tử, Đều *ra* chịu đầu, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192). ✿ 覇覇翸蹲坡滝、几撟朱蔑得空動翰。 Chiều chiều *ra* đứng bờ sông, Kẻ kèo cho chết người không động mình (Thanh Hóa, t. 30a).

翸 ra
Bộ: 网, **Nét:** 122.8-13

❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1) & (2).
(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 出 (xuất), (2) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕铖名士朱关婘伴友蔭身、埃专歟特富拯貧。 Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ *ra* được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b).

罘 ra
(là)

Bộ: 网, **Nét:** 122.4-9

❶ **Âm:** 羅 **ra (la).** Ghi chú (1).
(1) 罘 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 蔴外蔴箕餿嗶蔳、蔴危凰流钸罘嚼。 Năm ngoái năm kia đói miệng chết, Năm nay phong lưu đã *ra* phết (Yên Đổ, b. Vịnh Cảnh Tết). ✿ 翔嗶吶罘哳八索、殺媒嘁沏嘶宮湯、些黜些劑朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。 Mở miệng nói *ra* gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng

vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).
❷ **Âm: 羅 là (la).** Ghi chú (1). ✿ 蚯浪罗仪之数、催停迍髂逕鼕女情。Bướm rằng *là* việc chi lâu, Thôi đừng đón trước rào sau nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a).

罢 ra

Bộ: 凵, **Nét:** 17.11-13
❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).
(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 云仙自隋月娥、钟唐吏迍馺罢京畿。Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, Giữa đường lại gặp người *ra* kinh kỳ (Vân Tiên KNL, c. 289-290). ✿ 拯慱仉鄗柴鼕侀、凳些鼇罢事堉輕。Chẳng sợ kẻ lắm thầy nhiều tố, Thấy ta nghèo *ra* sự rẻ khinh (Gia Huấn, t. 26a). ✿ 永暄蔦嗯边棱、韯罢柳钬羌萌弗披。Vẳng nghe oanh hót bên rừng, Trông *ra* liễu đã buông mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

岫罢 ra

Bộ: 凵, **Nét:** 17.11-13
❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).
(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 实娘胇皂鬘踓、飥鼬風雅皏外毫花。Thiệt nàng da trắng tóc dài, Vào trong phong nhã *ra* ngoài hào hoa (Thị Kính, t. 1b).

峾罗 ra

Bộ: 凵, **Nét:** 17.11-13
❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).
(1) 岑 là một dạng khác của 出 (xuất), 罢 là một dạng khác của 羅 (la). ✿ 府延慶屬跉河泊、鞪虱勳寨渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜡裋月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi *ra* nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

罷 ra

Bộ: 凵, **Nét:** 17.11-13
❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la),** Ghi chú (1).
(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 埃暹處諒窮英、嗨探溥媄生成罷姵、捵扮圩醂褖腩、滿恤寘殼唾姵吲唗。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành *ra* em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

囉 ra

(là)
Bộ: 口, **Nét:** 30.19-22, **U+56C9**
☞ 囉: **là** (trang 631).

罢 ra

(là, la)
Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8
☞ 罢: **là** (trang 631).

吪 ra

(là)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6
☞ 吪: **là** (trang 632).

糮 ra

Bộ: 凵, **Nét:** 17.22-24, **U+206A2**
❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** ✿ 尬重市主固咍、令糮辰氿落翷辰鐃。Chín trùng nào chúa có hay, Lệnh *ra* thì ít lạc bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 固吒生買糮些、夕铖辰黜媄吒擀捶、坤頑恤蔭吒翁、夕铖沛兌祖尊奉蜍。Có cha sinh mối *ra* ta, Làm nên thì bởi mẹ cha vun trồng, Khôn ngoan nhờ ấm cha ông, Làm nên phải đoái tổ tôn phụng thờ (Thanh Hóa, t. 27a).

糮 ra

Bộ: 凵, **Nét:** 17.11-13, **U+262E6**
❶ **Ý:** 出 **(xuất), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (1).
(1) 罢 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 渃翀溪滬沚糮、腧吱些濁腧它韺燾。Nước trong khe suối chảy *ra*, Mình chê ta đục mình đà trong chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 耒碎佛子、詷糮劭投、南交坡塽、衛隋捘收。Vua tôi Phật Tử, Đều *ra* chịu đầu, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192). ✿ 倍傍糮飭衝鋒、罘皮兵馬調穹觧散。Vội vàng *ra* sức xung phong, Bốn bề binh mã đều cùng giải tan (Cai Vàng, c. 147-148). ✿ 咽茷羝呶別包、動糮國法辱鮅家聲。Miệng đời dê díu biết bao, Động *ra* quốc pháp, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 民顅別意決毯、躡糮群竪嚦呢女亮。Dân nghe biết ý quyết đi, Lui *ra* còn dám nằn nì nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 跉天子開科取士、嚶英婘共糮会試。Nay thiên tử khai khoa thủ sĩ, rủ anh em cùng *ra* hội thí (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 固晲量月煳熘、冲核落凳戛得露糮、形窈窕賒賒湿倘、語緉腋沙冠螂楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ *ra*, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 尼翁國叔朝些、達糮彈氐號羅琴南、筎鸞台啃絲蚕、抌念富貴對夕神仙。Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt *ra* đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 云仙自隋月娥、钟唐吏迍馺罢京畿、賒貼斋鼆顛痴、

躺高嵔嵔異奇叱函 。 Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga, Giữa đường lại gặp người *ra* kinh kỳ, Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 289-292).

吪 ra
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6
❶ **Âm:** 羅 **(la),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 尢 là dạng khác của 羅 (la). ✿ 爻番麻生、泖沚吪巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu chảy *ra* ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

𨒫 ra
Bộ: 辵, **Nét:** 162.16-20
❶ **Âm:** 邏 **(la), âm:** 阿 **(a).** Ghi chú (1).
(1) 罗 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 恒特体孛养法、盃特羈邏 。 Hằng được thấy Bụt mắng pháp, vội được rời *ra* (Phụ Mẫu, t. 38b).

攞 rà
Bộ: 手, **Nét:** 64.19-22, **U+651E**
❶ **Âm:** 攞 **rà (la).** ✿ 尼撞薄幸招茹、拱沖親戚肆攞庄埃 。 Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà, Cùng trong thân thích ruột *rà* chẳng ai (Kiều THU, c. 2109-2110).

腳 rà
Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 耶 **(gia).** ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒咳、肆腳空几至親、唒夕戚女抵分朱埃 。 Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn, Ruột *rà* không kể chí thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).

節 rà
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+25BD8**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 耶 **(gia).** ✿ 蒴蠬吏芟罌蠬、曷椿吏芟核椿騱節 。 Trứng rồng lại nở ra rồng, Hạt thông lại nở cây thông rườm *rà* (Thanh Hóa, t. 27a).

忛 rã
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FDA**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 也 **(dã).** ✿ 鼬船矗醒隊欺、卑穢忛忛坤推信号 。 Trong thuyền sực tỉnh đòi khi, Tấc riêng rộn *rã* khôn suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266).

也 rã
(dã, giã)
Bộ: 乙, **Nét:** 5.2-3, **U+4E5F**
☞ 也: **dã** (trang 258).

浪 rã
(lã, rửa)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23CEE**
☞ 浪: **lã** (trang 633).

夜 rạ
(dạ, dà)
Bộ: 夕, **Nét:** 36.5-8, **U+591C**
☞ 夜: **dạ** (trang 259).

茖 rác
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8316**
❶ **Âm:** 落 **rác (lạc).** Ghi chú (1).
(1) 茖 viết bớt nét chữ 落 (lạc). ✿ 欺臨陣身馭如茖、分钸亭碑落尬陳、立燦莌炤魔鰶、啃冤冰咏最歪感傷 。 Khi lâm trận thân người như *rác*, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trời, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).

薩 rác
Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19
❶ **Ý:** 艹 **(thảo), âm:** 確 **(xác).** ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍 。 埃鉏薩泼跐蹎、鉢籔哉左襖禛盞床 。 Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, *Rác* ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào *rác* ngập bước chân, Bát mâm tới tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

落 rác
(dạc, lạc, nhác, rạc, lác)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+843D**
☞ 落: **dạc** (trang 260).

洛 rạc
(lạc, lác)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D1B**
☞ 洛: **lạc** (trang 635).

落 rạc
(dạc, lạc, nhác, rác, lác)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+843D**
☞ 落: **dạc** (trang 260).

淮 rách
(sạch)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 歷 **(lịch).** Ghi chú (1).

(1) 匠 viết bớt nét chữ 歷 (lịch). ✿ 溢銀漢鉞銅沼洫 、曲歌詞昭嚫啞咧 。 Doành Ngân Hán vốt đòng rửa *sạch*, Khúc ca từ réo rắt khong khen (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382). ✿ 艂群堆梗深情 、瓢顏匏洫砠生群之 。 Vai còn đôi gánh thâm tình, Bầu Nhan đã *sạch* sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 洫如渚皇如牙冲如雪 。*Sạch* như nước trắng như ngà trong như tuyết (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 爻念雪洫這清 、貼奸庄悶得岑層消 。 Một niềm tuyết *sạch* giá thanh, Của gian chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12).

❷ **Âm:** 洫 **rách.** Ghi chú (1) & (2).

(2) Mượn âm Nôm chữ 瀝 *lạch*. ✿ 庄台圭貫何方 、爻躺餿洫陳揨可併 。 Chẳng hay quê quán hà phương, Một mình đói *rách* trần truồng khá thương (Thạch Sanh, c. 295-296). ✿ 灥灘停哈參分命 、汆塘姜荅丙都爭 、餔咬極晉味奢泊 、襖默泥之膽洫鐥 。 Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm *rách* lành (Bạch Vân, b. 92).

褷 rách

Bộ: 衣, **Nét:** 145.10-16

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 烈 **(liệt).** ✿ 醂言揨管塶堋 、襖褩窖緶欣鐥俸緻 、醂言旺鄴辰醝 、襖褷固織緶緻吏鐥 。 Rượu ngon chẳng quản ve sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo *rách* có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a).

褩 rách

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13

❶ **Ý:** 褩 **rách (liệt),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 醂言揨管塶堋 、襖褩窖緶欣鐥俸緻 、醂言旺鄴辰醝 、襖褷固織緶緻吏鐥 。 Rượu ngon chẳng quản ve sành, Áo *rách* khéo vá hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo rách có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a).

衊 rách

Bộ: 衣, **Nét:** 145.6-12, **U+2767C**

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 歷 **(lịch).** Ghi chú (1). **(1)** 匠 viết tắt chữ 歷 (lịch). ✿ 得浪翁郭畧買貑帕輞襜帶 、邊塘衊嗏落曳 。 Người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù võng xiêm đai, Bên đường *rách* chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40).

擪 rạch

(sạch)

Bộ: 手, **Nét:** 64.16-19, **U+650A**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 歷 **(lịch).** ✿ 奴買洛鼁搞鄴塭禗磷砠擫橆朱池囉 。 Nó mối lặn xuống quào dưới bùn lấy miếng sành *rạch* mặt cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 恆辰法忍無生 、止觀域域分明擫抹 。 Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quan vặc vặc phân minh *rạch* ròi (Sự Lý, t. 417).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 歷 **(lịch).** ✿ 妬埃拹擫莧棱 、底英嘮靈靈停攏核 。 Đố ai quét *sạch* lá rừng, Để anh khuyên gió gió đừng rung cây (Phong Sử, c. 99).

蜄 rái

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 戒 **(giới).** ✿ 如蜄鄰渃辰損仃 、如猥狄無翹岩損穭 、如碎典茹岩損粗醅猞鶸 。 Như *rái* dưới nước thì tốn cá, Như con chuột vô ruộng thì tốn cơm, Như tôi đến nhà thì tốn cơm rượu lợn gà (Thanh Hóa, t. 51b).

鮮 rải

(giải, dải)

Bộ: 角, **Nét:** 148.6-13, **U+89E7**

☞ 鮮: **giải** (trang 461).

淶 rải

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23CEA**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 吏 **(lại).** ✿ 陬啃螮月淶轄屋 、飡行蕉膾淶外軒 。 Và tiếng dế nguyệt rơi trước chái, Một hàng tiêu gió *rải* ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222).

囒 ran

Bộ: 口, **Nét:** 30.17-20, **U+3613**

❶ **Âm:** 闌 **(lan),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 埃疑啃堦囒咦吧 、喡悲秋嚽几孤房 、汞醒芾凳雲梦 、唏淒涼冷汔窻彩萤 。 Ai ngờ tiếng dế *ran* ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).

闌 ran

(làn)

Bộ: 門, **Nét:** 169.9-17, **U+95CC**

☞ 闌: **làn** (trang 643).

炟 rán

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+709F**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 旦 **(đán).** ✿ 貼民悶戩騚霸 、如砠群炟旦油朱枯 。 Của dân muốn một mình giàu, Như sành còn *rán* đến dầu cho khô (Hoài Nam, tr. 6).

間 rán
(gián, gian)
Bộ: 門, **Nét:** 169.4-12, **U+9593**
❶ **Âm:** 間 **rán (gian).** ✿ 共固几針芸奔半、杶梗筎尬間遧牏、迾干爙炫湄陳、芾与旅次賒制滮鑲。 Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín *rán* trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).
❷ **Âm:** 間 **gián (gian).** ✿ 得哎如猬獵哎、物糝糢祐朋鑲間。 Người ăn như muốn heo ăn, Vật tấm mắn xem bằng vàng *gián* (Hoài Nam, tr. 39).
❸ **Âm:** 間 **gian (gian).** ✿ 買能俗語世間、唾喉禍至無單拱常。 Mới hay tục ngữ thế *gian*, Lời rằng họa chí vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 鉢鉗叉如恩社稷、間亍鞆隊彷唐虞。 Bát cơm xoa nhổ ơn xã tắc, *Gian* lều cỏ đội đức Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 明官得匏拎斤、丗間固爻塊塵空缸。 Minh quan người đã cầm cân, Thế *gian* có một cõi trần không hai (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 色身孛時卒丗、工世間庄所斉朋。 Sắc thân Bụt thì tót thế, Trong thế *gian* chẳng thửa tày bằng (Phụ Mẫu, t. 2a). ✿ 青青不是溪前種、肯向人間管別離。 Thanh thanh bất thị khê tiền chủng, Khẳng hướng nhơn *gian* quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315-316). ✿ 能払牛嗌為緣、塵間群少得仙伴皮、群仙尐匏産掑、默悉嶽最趂術愛恩。 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần *gian* còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 共庱番彩昇変化、擒培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giữ bụi hồng phó trả nhân *gian*, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 月通且嚦悉吏晦、塽塵間羅塽濫牢、局茫帖似占包、公侯卿相噭嚇靼緂。 Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần *gian* là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40). ✿ 署罕討順覣掫、娄罕暄覽傳徒世間。 Trước là thảo thuận đủ no, Sau là nghe thấy chuyện trò thế *gian* (Tam Tự Kinh, c. 51-52).

浪 rang
(lãng, lửng, láng, rằng, lang, dằng, rặng, sáng, lặng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

霜 ráng
Bộ: 雨, **Nét:** 173.10-18, **U+2915C**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 襖払襴似霜坡、馭払色皇如羅雪印。 Áo chàng đỏ tựa *ráng* pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40).

煬 ràng
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+2425C**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 床 **(sàng).** ✿ 燴煬慶會龍雲、禛鸞終乍繜同蔭淹。 Rõ *ràng* khánh hội long vân, Chăn loan chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 篕花蹈倘群香、詠詩池柳燴煬罘句。 Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh thơ Trì Liễu rõ *ràng* bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 燦煬牋蹲學僇、功名仜窏歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴落墘桂槐。 Rõ *ràng* nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 払尊暄吶燴煬、吁貼朱燴相娘夕牢。 Chàng Tôn nghe nói rõ *ràng*, Xin xem cho rõ tướng nàng làm sao (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 想悲睩罦色睩、燴煬翷相群与占色。滨珠聖說淆袘、愣愣僻僻掣牢罦情。 Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ *ràng* mở mắt còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh thót quẹn bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016). ✿ 嗋朱色渃香歪、制花匏易尒馭別花。燴煬冲玊皇牙、桃源落蹻亮麻旦尼。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ *ràng* trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 世情氣宇軒昂、瀋洞度量燴煬俭容。 Thế tình khí vũ hiên ngang, Thẳm khơi độ lượng rõ *ràng* nghi dung (Song Tinh, c. 13-14). ✿ 冲禅院所刊朱尖必、署庵门揭示朱燴煬、禁客遊觀嗼仃来往。 Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ *ràng*, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

緉 ràng
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2603E**
❶ **Âm:** 緉 **ràng.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 緉 *ràng* (ràng buộc). ✿ 遧三島蔪九泉、尋兜時拱別信燴緉、懺生禮物逴郎、嗔尋朱篤楣娘晦嘆。 Trên tam đảo dưới cửu tuyền, Tìm đâu thì cũng biết tin rõ *ràng*, Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690).

烺 ràng
(sáng, rạng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2439C**
☞ 烺: **sáng** (trang 1102).

鋃 rảng
Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 準府藏收拾貼名藍、缶撐鑁吏圖銅添鑸鋃。Chốn phủ tàng thâu thập của danh lam, đã xanh vạc lại đồ đồng thêm rỗn *rảng* (Hoài Nam, tr. 38).

燄 rạng
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16
❶ **Ý:** 火 **(hỏa), âm:** 羕 **(dạng).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm là biến dạng của chữ 羕 (dạng). ✿ 著之香炤有緣、妥悉歲作燄垀祖宗。Chước chi hương lửa hữu duyên, Thỏa lòng tuổi tác *rạng* nền tổ tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 傳啶渃泮邐絲、鶻皮嘅創歪皮燄東、情贅払吏吶嗥、泛茹埃拱迢遖唷嘮。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà vừa gáy sáng trời vừa *rạng* đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều KOM, c. 3215-3218). ✿ 耒罌練習文章、格市燄厴書香黕悉。Rồi ra luyện tập văn chương, Cách nào *rạng* vẻ thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 抵吒媄鼓孤特愕、局荣花羶伞得芵、閘前與盛溙恤、鄨得鄨貼燄芵啃暱。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc vinh hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của *rạng* đời tiếng khen (Cò Bạc, t. 5a).

朗 rạng
(lãng, lững, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, sáng, lắng, lẳng)
Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**
☞ 朗: **lãng** (trang 645).

爙 rạng
Bộ: 儿, **Nét:** 10.15-17, **U+204C1**
❶ **Ý:** 光 **(quang), âm:** 羕 **(dạng).** ✿ 歪東皮爙岸椀、巴為市缶別兜羿茄。Trời đông vừa *rạng* ngàn dâu, Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà (Kiều KOM, c. 2033-2034).

燄 rạng
Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24394**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa).Âm:** 羕 **(dạng).** ✿ 耒罌練習文章、格市燄厴書香黕悉。Rồi ra luyện tập văn chương, Cách nào *rạng* vẻ thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42).

樣 rạng
(dường, dạn, dạng, dáng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Âm:** 樣 **rạng (dạng).** Ghi chú (1).
(1) 豦 là một dạng khác của 羕 (dạng). ✿ 群当嘆咀每唾、花黎亮缶边歪樣東、暔亮覽動簾中、边聰暄啃腾紅辞遖。Còn đương than thở mọi lời, Hoa lê đầu đã bên trời *rạng* đông, Bóng đâu thấy động rèm trong, Bên tai nghe tiếng má hồng từ qui (Mộng Tiên, t. 5b).
❷ **Âm:** 樣 **dường (dạng).** Ghi chú (1). ✿ 雖羿恤恩穢蜮牒難樣尼、拱為修刼鐸買厴荣罌势。Tuy là nhờ ơn riêng nên đẹp đẽ *dường* này, cũng vì tu kiếp trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22).
❸ **Âm:** 樣 **dạn (dạng).** Ghi chú (1). ✿ 黿琨慌麻咬吶缶樣以橖。Thằng con nít mà ăn nói đã *dạn* dĩ chưa (Đông Lộ Địch, tr. 33).
❹ **Âm:** 樣 **dạng (dạng).** Ghi chú (1). ✿ 果羿揲毒手、麊假樣低頭、窖迦躺学嘬侏儒、仃旺舀算皮説客。Quả là tay độc thủ, mà giả *dạng* đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75).
❺ **Âm:** 樣 **dáng (dạng).** Ghi chú (1). ✿ 屻屻想樣銀河、膊牢星斗缶匹輔耒。Đêm đêm tưởng *dáng* ngân hà, Bóng sao tinh đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a).

烺 rạng
(sáng, ràng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2439C**
☞ 烺: **sáng** (trang 1102).

伶 ranh
(rình, rành, lanh)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F36**
☞ 伶: **rình** (trang 1071).

名 ranh
(quanh, dinh, danh, gianh)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+540D**
☞ 名: **quanh** (trang 1028).

灵 rành
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+70A9**
❶ **Âm:** 灵 **rành (lánh).** ✿ 請𠚪竫灵灵、馬援祐僥躡兵雡外。Thỉnh hàng hai chữ *rành rành*, Mã Viện xem thấy lui binh ra ngoài (Thiên Nam, c. 1803-1804).

仃 rành
(đừng, dành, đành)

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC3**
☞ 仃: **đừng** (trang 416).

伶 rành
(rình, ranh, lanh)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F36**
☞ 伶: **rình** (trang 1071).

停 rành
(dừng, đành, dành, đừng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+505C**
☞ 停: **dừng** (trang 315).

穎 rãnh
Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+7A4E**
❶ **Âm: 穎 rãnh (dĩnh).** ✿ 催 劳 辰 催 催 拱 穎 。 Thôi thế thì thôi thôi cũng *rãnh* (Xuân Hương DC, b. Vô Âm Nữ).

冷 rãnh
(lãnh, lênh, linh, lạnh, lành)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.5-7, **U+51B7**
☞ 冷: **lãnh** (trang 650).

泠 rãnh
(lênh, linh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE0**
☞ 泠: **lênh** (trang 679).

哠 rao
(sao, ráo, xao)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54F0**
☞ 哠: **sao** (trang 1104).

潐 ráo
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F16**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm: 教 (giáo).** ✿ 客 典 制 禗 芙 麻 待 、芙 雒 浪 鼕 坦 鼕 吉 、禗 渃 泃 披 曬 劒 鄂 捶 潐 。 Khách đến chơi lấy trầu mà đãi, Trầu tuy rằng lắm đất lắm cát, Lấy nước rửa phơi nắng tám ngày chẳng *ráo* (Thanh Hóa, t. 57a).

燥 ráo
Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+71E5**
❶ **Âm: 燥 ráo (táo).** ✿ 毗 蛟 旇 燥 律 陶 、貝 韻 詩 鼛 插 鮈 汶 封 。 Ngòi dao vừa *ráo* luật Đào, Với vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140). ✿ 召 煂 召 列 庄 碍 庫 看 、准 燥 晁 南 、准 遏 朱 那 南 。 Chịu sốt chịu rét chẳng ngại khó khăn, Chốn *ráo* con nằm, chốn át cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b).
❷ **Âm: 燥 ráo (táo).** ✿ 埃 乃 貦 泖 謀 丕 、時 疑 羿 奴 被 神 罰 殺 泖 、連 怍 失 驚 、補 豸 燥 。 Ai nấy thấy máu mủ vậy, thì ngờ là nó bị thần phạt sặc máu, liền sợ thất kinh, bỏ chạy *ráo* (Chuyện Đời Xưa, t. 33).

糙 ráo
Bộ: 米, **Nét:** 119.7-13
❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm: 妙 (diệu).** ✿ 糰 眧 倘 魂 香 冷 冫 、情 媄 吒 俸 搋 徐 低 、固 色 粈 糙 襖 韽 、襖 扇 空 黕 粈 扇 空 咬 。 Mặt nhìn thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt từ đây, Có bao cơm *ráo* áo dày, Áo rày không mặc cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b).

哠 ráo
(sao, rao, xao)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54F0**
☞ 哠: **sao** (trang 1104).

撓 rào
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6477**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm: 巢 (sào).** ✿ 閉 數 孟 錁 湄 撓 、外 閍 斮 鷕 別 包 饒 情 。 Bấy lâu gió khoá mưa *rào*, Ngoài muôn nghìn dặm biết bao nhiêu tình (Hoa Tiên, c. 1249-1250). ✿ 廊 弓 釵 拉 名 糋 鴯 、客 公 候 昅 暩 蒙 牢 、園 春 蚊 埃 群 撓 、凳 花 麻 拯 塶 鮈 尋 香 。 Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn *rào*, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40).

橾 rào
(sào)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A14**
☞ 橾: **sào** (trang 1106).

遙 rào
Bộ: 辶, **Nét:** 162.8-12, **U+284EE**
❶ **Âm: 遙 rào (dao).** Ghi chú (1).
(1) 遙 là một dạng khác của 遙 (dao). ✿ 蚊 浪 罘 仪 之 數 、催 停 迍 鼛 逕 鼕 女 情 。 Bướm rằng là việc chi lâu, Thôi đừng đón trước *rào* sau nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a).

搖 rào
(dào)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm: 搖 (dao).** Ghi chú (1).
(1) 搖 là một dạng khác của 搖 (dao). ✿ 拙 身 群 喱 湦 淶 、甦 餘 群 想 典 扇 女 牢 、拱 料 沒 紇 霅 灀 搖 、麻 朱 天 下 瞶 鮈 拱 哈 。 Chút thân quản quại vũng lầy, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao, Cũng liều một hạt mưa *rào*, Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay (Kiều THU, c. 1965-1968).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 搖 **(dao).** Ghi chú (1). ✿ 娘暄滨王滌搖、吸噎娘買跐飥疎連。Nàng nghe giọt ngọc tuôn *dào*, Ngập ngừng nàng mới bước vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 哪唾勸觧湿高、渚双條拷吏搖脉湘。Vâng lời khuyên giải thấp cao, Chưa xong điều nghĩ lại *dào* mạch Tương (Kiều KOM, c. 237-238).

挥 rào
(trao, trau)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B42**
☞ 挥: **trao** (trang 1341).

遥 rảo
(dao)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14, **U+9065**
☞ 遥: **dao** (trang 268).

拉 ráp
(rắp, sắp, rập, lấp, lớp, dập)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**
☞ 拉: **rắp** (trang 1060).

蘿 rạp
Bộ: 艸, **Nét:** 140.18-22, **U+4579**
❶ **Âm:** 蘿 **rạp (tạp).** ✿ 辰冲欺英衠喝雦艸蘿、調覓仍得得志畧覍杳。Thời trong khi anh kép hát ra giữa *rạp*, đều thấy những người đắc chí trước con mắt (Đông Lộ Địch, tr. 55).

躐 rạp
Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+8E90**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 臘 **(lạp).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 臘 (lạp). ✿ 鄑午日覓噪凌啃祝、嵅高山調躐鄑三呼。Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều *rạp* xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b).

慄 rát
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+6144**
❶ **Âm:** 慄 **rát (lật).** ✿ 麻欺丕空別疬腫倘强婁强疬癮病慄哱廩、羣翁柴豸倘衛茹昨。Mà khi vậy không biết đau, thủng thẳng càng lâu càng đau, nhức nhối *rát* ráo lắm, còn ông thầy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

嘍 rau
(rủa)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55BD**
❶ **Âm:** 婁 **(lâu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 娄 là dạng khác của chữ 婁 (lâu). ✿ 市酌梗檜半湯、薄嘍北屋補澑拱趂。Nào đứa gánh củi bán than, Hái *rau* bắt ốc bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-702).
❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 婁 **(lũ).** Ghi chú (1). ✿ 搓聰拋古挶頭、中叮嚧稟嘍嚼庫暄。Gãi tai nghiêng cổ lả đầu, Trong mồm lẩm bẩm *rủa* nhàu khó nghe (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

蒌 rau
(lâu)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+848C**
❶ **Ý:** 艹 **(thảo), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).
(1) 娄 là một dạng của của 婁 (lâu). ✿ 圭窶茹些少貼市、蒌工内魡工泛。Quê cũ nhà ta thiếu của nào, *Rau* trong nội, cá trong ao (Quốc Âm, b. 35, c. 1-2). ✿ 啃清白底衛靰、唒畏啀渃哎蒌縰柰。Tiếng thanh bạch để về sau, Dẫu là uống nước ăn *rau* chớ nài (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 鑿迻核改術至、蒌薘姦吏貂唾葚核。Gió đưa cây cải về trời, *Rau* răm ở lại chịu lời đắng cay (Phong Sử, c. 78). ✿ 趁裙扒蜆騎制、擧核蒌膦補移即躺。Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây *rau* má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 路囉檜桂粘珠、意苓羅鉑意蒌羅鐀。Lọ là củi quế gạo châu, Ấy khoai là bạc ấy *rau* là vàng (Hoài Nam, tr. 28). ✿ 薄蒌卷耳解愁、俸侀崔吏補蒌边唐。Hái *rau* quyện nhĩ giải sầu, Bổng thương thôi lại bỏ rau bên đường (Thị Kính, t. 9a).
❷ **Âm:** 蓌 **lâu (lâu).** Ghi chú (1). ✿ 孛保阿難浪、迈鱼尤弟子哿蚤、多修行鱼浪它蒌暟、哈事某渚曠。Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà *lâu* ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).

姜 rau
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
❶ **Ý:** 艹 **(thảo), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1) & 2).
(1) 姜 là một dạng khác của 婁 (lâu), (2) 丷 là một dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 啫姜吏惜味羨叱、唸蟷羣暩固種芒。Nhả *rau* lại tiếc mùi canh ngọt, Nếm ếch còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96). ✿ 钅旦低、逴雦茹客、拱駿粈買爻果茄、嘁渃鱸、胯姜、地堺。Đã đến đây, rước ra nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng *rau*, đĩa muối (Lưu Bình Phú, t. 1b). ✿ 媄昆房屭早秦、粗姜拖胣养身腩導。Mẹ con khuya sớm tảo tần, Cháo *rau* đỡ dạ dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162).

塹 ráy
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16

❶ **Âm:** 塞 **(tái), 𠂆 : (cá): dấu nháy.** ✿ 損𠓛把恩沼劌吉帶 、糝罔把恩爻可耶司汝卢 。 Bảy là trả ơn rửa *ráy* cứt đái, tám là trả ơn đi (khả) xa tư nhớ lo (Phụ Mẫu, t. 11b).

昜 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 例 **(lệ).** Ghi chú (1).

(1) 列 viết bớt nét chữ 例 (lệ). ✿ 吏宪悉黯殺生 、昜褶茹比晁裎茹南 。 Lại đem lòng cũ sát sinh, *Rày* dòm nhà bắc mai rình nhà nam (Thiên Nam, c. 7357-7358).

扇 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 例 **(lệ).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm do 例 biến dạng. ✿ 忬元買吶 爻嘛 、扇些固詞打尺交端 。 Trạng nguyên mới nói một lời, *Rày* ta có tờ đánh cuộc giao đoan (Thạch Sanh, c. 1653-1654). ✿ 霓裳拯計羅哈 、麻篇碧玉旦扇群篦 、馭笹閌役質之 、功名富貴凳時添傷 。 Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến *rày* còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 稚扇闷腆方賒 、署罳遊学姤罳求緣 。 Con *rày* muốn trẩy phương xa, Trước là du học sau là cầu duyên (Song Tinh, c. 31-32). ✿ 郝躺買燉戞欺 、媄豅最相別扇郝吃 。 Thịt mình mới nướng một khi, Mẹ già tối mắt biết *rày* thịt chi (Thoại Khanh, t. 10b).

扇 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 例 **(lệ).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm là biến dạng của chữ 例 (lệ). ✿ 抄支鐀泊縒羅 、吒固朱扇英拱渚貪 。 Thiếu chi vàng bạc lụa là, Cha có cho *rày* anh cũng chớ tham (Thạch Sanh, c. 1055-1056). ✿ 扇昆祂準凡塵 、柒朱𠚪道符神宪遶 。 *Rày* con xuống chốn phàm trần, Thầy cho hai đạo bùa thần đem theo (Vân Tiên KNL, c. 33-34).

囂 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.18-22

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 囂 **dày.** ✿ 囂戚絰史精專 、濯貪鞷色麻悁仪茄 。 *Rày* nên kinh sử tinh chuyên, Chớ tham bóng sắc mà quên việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3a).

囂 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 囂 **dày.** ✿ 令停扒著買能 、啫娘細柳旦囂群荣 。 Mình đừng bắt chước mới hay, Tiếng nàng Tế Liễu đến *rày* còn vang (Dì Ghẻ, t. 10a).

例 rày

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm** 例 **(lệ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 妾韃払钬例歞晁最 、菰畑痳尒膆腋号 。 Thiếp trông chàng đã *rày* sớm mai tối, Ngọn đèn mờ mấy bóng trăng khuya (Nam Phong, t. 30a).

例 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+23219**

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 例 **(lệ).** ✿ 噪竹群誇節勁 、例柳钬撿綏饅 。 樓紅固客拎春於 、琴玉禗埃哼唯添 。 Diếp trúc còn khoe tiết cũng, *Rày* liễu đã rủ tơ mềm. Lầu hồng có khách cầm xuân ở, Cầm ngọc tay ai dắng dỏi thêm (Quốc Âm, b. 200, c. 1-4). ✿ 碎油麻托祂墓 、拱甦遣例薄檜朱英 。 Tôi dầu mà thác xuống mồ, Cũng sống trên *rày* hái củi cho anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 鄰罟搋助搋繐 、钬虛功役吏例啫沁 。 Lân la giắt rọ giắt dây, Đã hư công việc lại *rày* tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68). ✿ 鼰生涓態之尼 、黳李瘐例齁敢誇簷 。 Vả sinh quen thói chi nay, Vích vốn dại *rày* cú dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082). ✿ 佇錢夕痴例它益之 。 Giữ tiền làm mọi *rày* đà ích chi (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 椯聦倘魂香冷冮 、情媄吒俸搋徐低 、固色粈糈襖囂 、襖例空黕粈例空咳 。 Mặt nhìn thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt từ đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo *rày* không mặc cơm *rày* không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 妾如稚燕落弹 、沛弓例钬慷橍椄岥 。 Thiếp như con én lạc đàn, Phải cung *rày* đã sợ làn cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118). ✿ 閉数稚學世市 、玉京例钬噉嗃糰場 。 Bấy lâu con học thế nào, Ngọc kinh *rày* đã xôn xao mở trường (Hoa Tiên, c. 923-924). ✿ 大地坦哿壙荅 、大鹵列例礬淙坦朱 、土塊凡坦吝枯 、大阜咒埬蘇無宁同 。 Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét *rày* phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b). ✿ 吁痺徐例停羚邦 、吏漆愧酥尒弹顒 。 Xin bác từ *rày* đừng cóp nhặt, Lại thêm dại mặt với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a).

晨 rày

Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14

❶ **Ý:** 旦 **(đản), Ý:** 尒 **nay.** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm 尒 là 1 âm Nôm. ✿ 輒柴経氏旅哈 、買讀戈史視嚚興亡 。 Năm thầy kinh ấy vừa hay, Mới đọc qua sử coi *rày* hưng vong (Tam Tự Kinh, c. 189-190).

晹 rày
Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 例 **(lệ).**
(1) Phần biểu âm là dạng khác của 例 (lệ). ✿ 苦酒沾鄙朱世 、鰕醬号晹罔熡沁羹 。 Khổ Tửu giấm son chua thay, Hà Tương hiệu *rày* là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

廁 rày
(lời)
Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+22231**
☞ 廁: **lời** (trang 712).

抳 rảy
(rẽ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B26**
☞ 抳: **rẽ** (trang 1065).

揱 rắc
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 勅 **(sắc).** ✿ 衮昂堛埬捁蓮 、梭鐀紳揱烅錢緦彩 。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng vó *rắc* tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 衮昂堛琫皦蓮 、梭鐀赫揱陋銭賦彩 。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng bó *rắc* tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

揷 rắc
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 測 **(trắc).** ✿ 蹺吒宇宇遖鞍 、汝鼓吏揷氍鵝我塘 。 Theo cha vò võ trên yên, Nhớ chồng lại *rắc* lòng nga ngả đường (Thiên Nam, c. 1051-1052).

葎 răm
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+26E7B**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 淫 **(dâm).** ✿ 壘逐核改術歪 、萎葎姦吏貂唾葺核 。 Gió đưa cây cải về trời, Rau *răm* ở lại chịu lời đắng cay (Phong Sử, c. 78).

腤 rằm
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12
❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 林 **(lâm).** ✿ 因腤腩罟喟智 、碎蓮庵寺侈旅行香 。 Nhân *rằm* tháng bảy ngày xưa, Tôi lên am tự xảy vừa hành hương (Thị Kính, t. 18b).

森 rằm
(lăm)
Bộ: 二, **Nét:** 7.10-12, **U+2013B**
☞ 森: **lăm** (trang 656).

哏 răn
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5461**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 民 **(dân).** ✿ 柳氏罔妦不良 、拈頭郵在堉唐哏民 。 Liễu thị là gái bất lương, Chém đầu bêu tại dọc đường *răn* dân (Dì Ghẻ, t. 8b).

嚚 răn
(nằn, rân, rần, lân, răng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5652**
☞ 嚚: **nằn** (trang 838).

嚼 răn
(rân)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210B0**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 鄰 **(lân).** ✿ 夕得韌渚道中庸 、恳恳嚼咂所悉 。 Làm người thì giữ đạo trung dung, Khắn khắn *răn* dỗ thửa lòng (Quốc Âm, b. 127, c. 1-2).
❷ **Âm:** 鄰 **(lân),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 濫丕咬錢拱苞可吏强嘮演已强打魄摳咂嚼 。 Làm vậy ăn tiền cũng đã khá, lại càng ra dạn dĩ, càng đánh phách, khua miệng *rân* (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 跐飲皮典外墂 、獰銅卞啾啃嚼哽歪 。 Bước vào vừa đến ngoài sân, Muông đồng bèn sủa tiếng *rân* dậy trời (Thiên Nam, c. 4489-4490).

吝 rắn
(nần, lần, lẩn, lặn, lẫn, lận, lớn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+541D**
☞ 吝: **nần** (trang 842).

蝏 rắn
Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+272FB**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 吝 **(lận).** ✿ 渃些法意群哪 、覓蝏噲浪枚堺奴疝 。 Nước ta phép ấy còn vâng, thấy *rắn* gọi rằng mai muối nó sờn (Thiên Nam, c. 3017-3018).
❷ **Âm:** 蝏 **rắn.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm 蝏 *rắn* (rắn rết). ✿ 欺奴特嵇歲 、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細場學 、學徒饒丁昂藏蝏相咬脇庄 。 Khi nó được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối trường học, học trò nhiều đứa ngang tàng *rắn* mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17).

齦 răng
Bộ: 齒, **Nét:** 211.8-20
❶ **Ý 齒 (xỉ), âm:** 麥 **(lăng).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ ý viết bớt nét chữ 齒 (xỉ). ✿ 媄婐禁斬婐之 、底婐懺拆婐趂禗鈇 、禗鈇朱當朮鈇 、補工粧黜腾紅齦顛 。 Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng *răng* đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 暄信楚客即肝 、哫齦噯嘓衝乾典尼 。 Nghe tin Sở Khách tức gan, Nghiến *răng* mím miệng xông càn đến nơi (Thiên Nam, c. 3001-3002).

唆 răng
(lừng, lặng, lăng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+35AB**
☞ 唆: **lừng** (trang 728).

嚀 răng
(nằn, răn, rân, rần, lân)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5652**
☞ 嚀: **nằn** (trang 838).

齾 răng
Bộ: 齒, **Nét:** 211.8-23, **U+2A635**
❶ **Ý: 齒 (bộ xỉ), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 禗鈇朱當罕鈇 、補工粧黜腾紅齦顛 。 Lấy chồng cho đáng là chồng, Bõ công trang điểm má hồng *răng* đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 趂修朱卒趂修 、哎齋齯梦於厨湖蓮 、貗姑腾羵齦顛 、南無弥佛吏悁於厨 。 Đi tu cho tốt đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ *răng* đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 貊吏怍跪豸趂 、撟踟悲獰 、撝頭冲荾桮 、折嚼齦歇哥悲 。 Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn *răng* hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 渃牢彼猥闭喂 、底尙齦皇脇馭齦顛 。 Nước sao bỉ ổi bấy ôi, Để thằng *răng* trắng hiếp người *răng* đen (Thiên Nam, c. 1434-1435). ✿ 嘉賦扒特豢尼 、弗慳埃拱硃眉哫齦 。世麻淹拯待騰 、嘲咂慍屧吶能妙抌 。 Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến *răng*. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012).
❷ **Âm: 齦 răng.** Ghi chú (1) & (2).
(1) Mượn âm Nôm từ 齦 *răng* (cắn răng), (2) *Răng* tiếng miền trung: làm sao. ✿ 春夏哎制拯別懭 、旦秋冬吏別齦朱 、朮悉歪坦傷哈痦 、渃相嫩滝哭拱斂 。 Xuân hạ ăn chơi chẳng biết lo, Đến thu đông lại biết *răng* cho, Tấm lòng trời đất thương hay mỏi, Nước mắt non sông khóc cũng no (Hoài Nam, tr. 16).

骾 răng
Bộ: 牙, **Nét:** 92.8-12
❶ **Ý: 牙 (bộ nha), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 管之蓮洭竄碌 、拱算鞋毳貝情朱衝 、宗堂拙渚甘悉 、嗥骾掖沒字同濫𠚪 。 Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến *răng* bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960).

哏 rằng
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54F4**
❶ **Âm:** 浪 **(lang),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 良 viết bớt nét chữ 浪 (lang). ✿ 情緣堆敦摵平 、蹡哏緣障蹡哏情疼 。 Tình duyên đôi chữ nhắc bằng, Há *rằng* duyên chướng há *rằng* tình si (Mai Đình, c. 9-10).

浪 rằng
(lãng, lững, láng, lang, dằng, rặng, rang, sáng, lặng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

哏 rằng
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E98**
❶ **Âm:** 浪 **(lang),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 買能俗語世間 、唑哏禍至無單拱常 。 Mới hay tục ngữ thế gian, Lời *rằng* họa chí vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 嘆哏天各一方 、柴叨段慘侕紝緲愁 。 Than *rằng* thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82).

孕 rặng
(dựng, dăng, dặng)
Bộ: 子, **Nét:** 39.2-5, **U+5B55**
❶ **Âm:** 孕 **rặng (dựng).** ✿ 啃笛嗢暄澄同望 、行旗趂韃霉拂披 、蹮扒蹺笠遷迻 、妾禗孕肖嚐嗆餒茄 。 Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn *rặng* núi ngẩn ngơ nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52).
❷ **Âm:** 孕 **dựng (dựng).** ✿ 罘願旗孕義仁 、細兜渚犯貼民秋毫 。 Bốn nguyền cờ *dựng* nghĩa nhân, Tội đâu chó phạm của dân thu hào (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 江山斸冗米坦越 、田籍智孕吏去南 。 Giang sơn cũ đem về đất Việt, Điền tịch xưa *dựng* lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 樗箕瀋瀋層逮 、爲埃醝孕朱蜮餒尼 。 Xanh kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây *dựng* cho nên nỗi này (Chinh Phụ CTĐ, c. 3-4). ✿ 媽鈇惻赯

妲緣、箄當翷渃孕犗業茄。Vợ chồng mừng thắm nhân duyên, Toan đương mở nước *dựng* nên nghiệp nhà (Thiên Nam, c. 1495-1496). ✿ 湯卞伐夏孕代、渃茹改號昆丕商王。Thang bèn phạt Hạ *dựng* đời, Nước nhà cải hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208).

❸ **Âm:** 孕 **dằng (dựng).** ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、禗玊用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay ngọc dùng *dằng* chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2). ✿ 用孕計定渚分、昜丕埋務腩吝鄂戈。Dùng *dằng* kế định chửa phân, Rày vầy mai vụ tháng lần ngày qua (Thiên Nam, c. 7033-7034). ✿ 用孕渚妥移捸、暈東瞲缶等誼蓆茹。Dùng *dằng* chưa nỡ rời tay, Vầng đông trông đã đứng ngay nóc nhà (Kiều THU, c. 561-562).

❹ **Âm:** 孕 **dặng (dựng).** ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道誼嗹墻、隔花仕孕啃鐀、鄑花貍缶固撞等瞲。Hào trân thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ *dặng* tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380).

椪 rặng

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 孕 **(dựng).** ✿ 奴僕乙群𠊎椪橘、室家庄晉戞昆芋。Nô bộc ắt còn hai *rặng* quýt, Thất gia chẳng quản một con lều (Quốc Âm, b. 24, c. 5-6).

浪 rặng

(lãng, lững, láng, rằng, lang, dằng, rang, sáng, lặng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**

☞ 浪: **lãng** (trang 646).

拉 rắp

(sắp, rập, lấp, lớp, ráp, dập)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**

❶ **Âm:** 拉 **rắp (lạp).** ✿ 空咍仲始、拉產謀奸、瞧戈昨吏、擲欉龜鐀。Không hay Trọng Thủy, *Rắp* sẵn mưu gian, Coi qua ngó lại, Đối móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 戞悉鬼恠不仁、鷸淯鶻邑拉唉戞肯。Một lòng quỷ quái bất nhân, Vịt quen gà ấp *rắp* ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224). ✿ 拉鼻安乱救民即辰。*Rắp* toan an loạn cứu dân tức thì (Cai Vàng, c. 123-124). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑舅拉坦恩漠、從容騸玉扣珠、迸暈皴欴唰擱東平。Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm *rắp* đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 廊弓釵拉名糊鴿、客公候昅瞎蒙牢、園春蚊埃群撡、貍花麻拯堣𣍐尋香。Làng cung kiếm *rắp* ranh bắn sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40).

❷ **Âm:** 拉 **sắp (lạp).** ✿ 揲安各鎮、拉特寮官、渃稱瞿越、都揀長安。Dẹp yên các trấn, *Sắp* đặt trăm quan, Nước xưng Cồ Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253-254).

❸ **Âm:** 拉 **rập (lạp).** ✿ 篤悉扶拉陳皇、這霜哭節瑟剛哭悉。Dốc lòng phù *rập* Trần Hoàng, Giá sương là tiết sắt gang là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 立 **(lập)** ✿ 苡夫喋令趂踖、挠罟唐丐拉苔坦蓮。Dịch phu vâng lệnh đi ngay, Đem ra đường cái *lấp* đầy đất lên (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 殿舞謝蝒扛鬫木、趣歌楼蜨哭更踴、坦平俸拉柊核、埃挠人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng *lấp* chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80).

❺ **Âm:** 拉 **lớp (lạp).** ✿ 号成敗侯勵屘鼜、拉窮通如燤黂肝、病塵隊断心肝、焰饑焠胖刀寒割胧。Cuộc thành bại hầu cằn mái tóc, *Lớp* cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

❻ **Âm:** 拉 **ráp (lạp).** ✿ 熘芒竹荎餯台啣、拉襖蒡蘇冷矯鑭、伴固飭魷油特趣、閘庄車馭黜空權。Soi măng trúc đắng thèm thay thịt, *Ráp* áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá tôm dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa bỏi không quyền (Bạch Vân, b. 22).

❼ **Âm:** 拉 **dập (lạp).** ✿ 卤興庄晦庄查、當捸揗柳拉花哉排。Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra, Đang tay vùi liễu *dập* hoa tơi bời (Kiều KOM, c. 1135-1136).

啦 rắp

(rập)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+3578**

☞ 啦: **rập** (trang 1062).

泣 rắp

(khắp, khấp, lấp, rập, khóc)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE3**

☞ 泣: **khắp** (trang 597).

立 rắp

(lập, rợp, rập, sấp)

Bộ: 立, **Nét:** 117.0-5, **U+7ACB**

☞ 立: **lập** (trang 665).

恄 rắp

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+2262E**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 立 **(lập).** ✿ 塘花冷冷唏霜、踍蹟侯恄認塘術齋。Đường hoa lành lạnh hơi sương, Dừng chân hầu *rắp* nhận đường về trai (Hoa Tiên, c. 81-82).

嗯 rắt

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E92**

❶ **Âm:** 息 **(tức),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 蜀帝底城嘹嗯、蜂王塔壘哭嚦。Thục Đế để thành réo *rắt*, Phong vương đắp lũy khóc rần (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6).

噴 rắt

(nhắc, chật, chát, chắt, chắc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21092**

☞ 噴: **nhắc** (trang 949).

嗟 rầm

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55C2**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 淫 **(dâm).** Ghi chú (1).

(1) 嗟 viết bớt nét của 滛 (dâm). ✿ 長柔疔疸嗃嗟、雷廷盛怒陰陰爻欺。Trường Nhu đau đớn kêu *rầm*, Lôi đình thịnh nộ ầm ầm một khi (Dì Ghẻ, t. 6b).

林 rầm

(lâm, trăm, lắm)

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6797**

☞ 林: **lâm** (trang 661).

諶 rầm

(thầm)

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8AF6**

☞ 諶: **thầm** (trang 1258).

椹 rậm

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6939**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 甚 **(thậm).** ✿ 俸兜穢啄鉦回、蔪屬棱椹用移別兜。Bỗng đâu trống giục chiêng hồi, Đêm khuya rừng *rậm* rụng rời biết đâu (Phan Trần, c. 165-166).

葚 rậm

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+845A**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 甚 **(thậm).** ✿ 霓歪坤別裊趂、轏時棱葚轇時滝淒。Mù trời khôn biết nẻo đi, Trước thì rừng *rậm* sau thì sông sâu (Thiên Nam, c.4264-4265). ✿ 逾高菰炤強高、碎隊尋覦娘帟凳兡、吃烯吃駭裀饒、汫淒藷葚署婁尋吮。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi *rậm* trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 冮虛冮海聡儀、汫淒蓓葚犦黏尋吮、趙飥准黫房香、鈉炭凳没埬髑烇殘。Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi *rậm* trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

黲 rậm

(dặm, rườm, dạm)

Bộ: 里, **Nét:** 166.8-15, **U+2892E**

☞ 黲: **dặm** (trang 272).

嚩 rân

(nằn, răn, rần, lân, răng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5652**

☞ 嚩: **nằn** (trang 838).

嚼 rân

(răn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210B0**

☞ 嚼: **răn** (trang 1058).

嚩 rần

(nằn, răn, rân, lân, răng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5652**

☞ 嚩: **nằn** (trang 838).

陣 rần

(trận, giận)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9663**

☞ 陣: **trận** (trang 1348).

陳 rần

(trần, trần)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9673**

☞ 陳: **trần** (trang 1347).

蝨 rận

Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16, **U+273F6**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 陣 **(trận).** ✿ 蔪小人如蝨、奴修啐泖得。Đứa tiểu nhân như *rận*, Nó tu rút máu người (Sãi Vãi KNL, t. 4b).

熸 rấp

(dập)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+71A0**

❶ **Âm:** 熸 **rấp (dập, tập).** ✿ 炤兵熸課苓姜、襖祐挆蠶巾帶疔悉。Lửa binh *rấp* thuở chông gai, Áo xiêm đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224).

❷ **Âm:** 熘 **dập (dập, tập).** ✿ 馭馭車車羅綺率、熘燿羅意占包。Ngựa ngựa xe xe la ỷ tốt, *Dập* dìu là ấy chiêm bao (Quốc Âm, b. 52, c. 7-8). ✿ 餟貼塔滂边至、沒春別伞迸尼熘燿。No xem góc bể ven trời, Một xuân biết mấy mươi nơi *dập* dìu (Mai Đình, c. 67-68). ✿ 塘熘燿草亭伞堐、韃棧吳肖蜀邊遷、北城菰穭韁韺、笛遠樓課湄篩呶踺。Đường *dập* dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rày thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 夕官宰相鼿腰、聂侯斨下熘爝蚣雋。Làm quan Tể Tướng sang yêu, Trăm hầu nghìn hạ *dập* dìu vào ra (Thiên Nam, c. 6915-6916). ✿ 熘耀貴子王孫、車停倨月馭奔琰踺。*Dập* dìu quý tử vương tôn, Xe dừng điếm nguyệt ngựa bon dặm dài (Song Tinh, c. 90-91).

啦 rập
(rắp)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+3578**

❶ **Âm:** 立 **(lập),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 席排賞將犒兵、喑噦蘵陣啦哫楽軍。Tiệc bày thuổng tướng khao binh, Âm thùng trống trận *rập* rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286).

❷ **Âm:** 立 **(lập),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 如蒲勾拗蹲韃、啦翾翹渚木翿礙肴。Như bồ câu vặt đứng trông, *Rắp* bay cánh chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 貴人共几英雄、啦酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, *Rắp* toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 風流妈歷騋清、覣味哎黕匪情愮遡、和韻瓶急泛緂、啦排舊曲踑唰新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, *Rắp* bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 庄如几北馱東、嗶嚓為涇鼓終燲嚾、葛繚樛木啦箐、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc *rắp* toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 哭稇相別凷麻晦、喧琲尼名溥楊公、啦晦啄麰吏僖椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. *Rắp* hỏi thăm sao lại thẹn thuồng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a). ✿ 啦晦制底仍僖春、竫情埃女綏朱衝。*Rắp* hỏi chơi đây những thẹn thuồng, Chữ tình ai nỡ dứt cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân).

苿 rập
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82D9**

❶ **Âm:** 苿 **rập (lập).** ✿ 席排賞將犒兵、喑諶蔽陣苿偵樂軍、榮花補陸風塵、字情暵吏添春沒暵。Tiệc bày thuổng tướng khao binh, Âm rầm trống trận, *rập* rình nhạc quân, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294).

拉 rập
(rắp, sắp, lấp, lớp, ráp, dập)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**

☞ 拉: **rắp** (trang 1060).

泣 rập
(khắp, khấp, lấp, khóc, rắp)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CE3**

☞ 泣: **khắp** (trang 597).

立 rập
(lập, rợp, rắp, sấp)

Bộ: 立, **Nét:** 117.0-5, **U+7ACB**

☞ 立: **lập** (trang 665).

叱 rất
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F1**

❶ **Âm:** 叱 **rất (sất).** ✿ 聂花景遐叱盃、底朱公主薘楼魂花。Trăm hoa cảnh lạ *rất* vui, Để cho công chúa lên lầu coi hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 貪天堂時沛濫苓、咋地獄牾除嘪與、闖茫奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉艱莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muôn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà *rất* ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 賒貼斋齧顛痴、躺高嵢嵢異奇叱函。Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ *rất* hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292). ✿ 謀稇它牾譎、悉伯想叱牾、嗔翁蒲算呵兌情、矯稇柳奴它臨病。Mưu con đà nên quyệt, lòng bác tưởng *rất* nên, Xin ông Bồ toan khá đoái tình, Kẻo con Liễu nó đà lâm bịnh (Trần Bồ, t. 31a).

窒 rất
(trất, chật)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.6-11, **U+7A92**

☞ 窒: **trất** (trang 1349).

郅 rất
Bộ: 至, **Nét:** 133.8-14

❶ **Ý:** 至 **(chí), ý:** 亟 **(cức).** ✿ 風流郅墨紅裙、春撐扒齒細旬及笋。Phong lưu *rất* mực hồng quần, Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê

(Kiều CVT, c. 35-36).

髮 râu

Bộ: 髟, **Nét:** 190.9-19

❶ **Ý:** 髟 **(bộ tiêu), âm:** 婁 **(lu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 撑髮哄吶雷羅 、嗜浪氏寔大家徧徠 。 Vuốt *râu* cười nói lôi la, Khen rằng ấy thiệt đại gia con nòi (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 拯貪翫奇洶溇 、貪為没餒卒髮辰鐫 。 Chẳng tham ruộng cả ao sâu, Tham vì một nỗi tốt *râu* thì lành (Nam Phong, t. 10a).

鬚 râu

Bộ: 髟, **Nét:** 190.13-23

❶ **Ý:** 鬚 **(tu), く : dấu nháy.** ✿ 湟 眉 鬚 羿燴栺司徒 、厴祐襖缶唊命太傅 。 Nét mày *râu* là rõ mặt Tư Đồ, vẻ xiêm áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

鬚 râu

(tua)

Bộ: 髟, **Nét:** 190.12-22, **U+9B1A**

☞ 鬚: **tua** (trang 1208).

愁 rầu

(sầu)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6101**

❶ **Âm:** 愁 **sầu (sầu).** ✿ 卟愣卟悴卟愁卟慅 。 Nào mừng nào tủi nào *sầu* nào vui (Phan Trần, c. 878-879). ✿ 氏牟暄吶雝頭 、踈浪黭腩刀愁庄欭 。 Thị Mầu nghe nói đuôi đầu, thưa rằng mấy tháng đau *sầu* chẳng âu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 愁拎強拔強落 、叵秋扽吏涊郼賤嚏 。 *Sầu* đong càng gạt càng đầy, Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 鄭悉想淫巴為 、暴愁坤吶戩疎憶情 。 Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ, Trăm *sầu* khôn nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 愁曩少陵邊缶泊 、興饒北海嘶諸空 。 *Sầu* nặng Thiếu Lăng biên đã bạc, Hứng nhiều Bắc Hải chén chưa không (Quốc Âm, b. 50, c. 3-4). ✿ 為埃铖涇愁尼 、厨仙問尾侀柴賒饒 。 Vì ai nên nỗi *sầu* này, Chùa tiên vắng vẻ tố thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 徧鴣箕鞠窖慖燲 、鴠嗝揥者如燲胣愁 。 Con chim kia sao khéo não nùng, Cuốc kêu gióng giả như nung dạ *sầu* (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 愁揹禳埃重夕襘 、悶翥落埃嘿夕粈 。 *Sầu* ôm nặng ai chồng làm gối, Muộn chổ đầy ai thổi làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242). ✿ 嘆嗹天各一方 、柴叨段慘侀紝緪愁 。 Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm tố vương mối *sầu* (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 晰晰暄啃蝭嘵愁 、嘵愁 、紂宇氷傾 、鄭念西 、添忮添傷 、為緣女問王 。 Đêm đêm nghe tiếng dế kêu *sầu*, kêu *sầu*, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 更罥即景題詩 、拸払払吏謹鱼悉愁 。 Canh tư tức cảnh đề thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng *sầu* (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 爻肯蹔悴蝵愁 、仍嘆買月吏愁買花 。 Một mình đứng tủi ngồi *sầu*, Những than với nguyệt lại *sầu* với hoa (Cung Oán, c. 231-232). ✿ 斃靮豅刼情溇 、絲蚕蔑緪糾愁空綀 、六朝三楚對移 、渃嫩花鞊怵唰騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc *sầu* không lời, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

❷ **Âm:** 愁 **rầu (sầu).** ✿ 娓尼拱邏 、渚吶麻愁 、枉蘝繂彈掖聰犂 、壞閍斛渃滆頭鱴 。 Vãi này cũng lạ, Chó nói mà *rầu*, Uống năm dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 吝恪昆兎掎制 、及昆猧當愁吧過 、買吏買晦爲夕牢麻濫步盆幅夕丕 。 Lần khác con thỏ đi chơi, gặp con voi đang *rầu* rĩ quá, mới lại mới hỏi vì làm sao mà làm bộ buồn bực làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 22). ✿ 怵得襖甲閉数 、悉圭戈妬栺愁拯慚 。 Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt *rầu* chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 79-80).

泅 rầu

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12

❶ **Ý:** 心 **(tâm), âm:** 油 **(do).** ✿ 據鞠隔阻渃嫩 、遣得催灵辰灥仍泅 。 Có sao cách trở nước non. Khiến người thôi sớm thời hôm những *rầu* (Chinh Phụ CTĐ, c. 119-120).

油 rầu

(ru, dầu, dù, dàu)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB9**

☞ 油: **ru** (trang 1082).

篩 rây

(xây)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BE9**

❶ **Ý:** 篩 **rây (si).** ✿ 塘熘爟草亭伞墔 、韆榽吳岗蜀邊遲 、北城蔬穭穻韺 、笛逮樓課湄篩哃賤 。 Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa *rây* thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280).

❷ **Âm:** 篩 **xây (si).** ✿ 固渃常印月可篩 Có nước thường in nguyệt khá *xây* (Quốc Âm, b. 137, c. 6).

蝀 rầy
Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-14, **U+27350**
❶ **Âm:** 蝀 **rầy.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 蝀 *rầy* (bọ rầy). ✿ 得碎清廉併空固召碎麻固 、女婁蝀碎 。 Ngài tôi thanh liêm tính không có chịu; tôi mà có, nữa sau *rầy* tôi (Chuyện Đời Xưa, t. 11).

禮 rẩy
(lẫy, lễ, rẽ)
Bộ: 示, **Nét:** 113.13-18, **U+79AE**
☞ 禮: **lẫy** (trang 669).

把 rẩy
(rẻ, rẽ, dẫy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6
☞ 把: **rẻ** (trang 1064).

把 rẩy
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-7, **U+22A7D**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 已 **(dĩ).** ✿ 責得爻責些迸 、黜些曦所犗馭把撽 。 Trách người một trách ta mười, Bởi ta sàm sỡ nên người *rầy* run (Phan Trần, c. 415-416).

壛 rẫy
Bộ: 土, **Nét:** 32.18-21, **U+214FE**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 禮 **(lễ).** ✿ 沒得箕於處壛拜圭務 。 Một người kia ở xứ *rầy* bái quê mùa (Chuyện Đời Xưa, t. 58).

咦 rè
(rê, gì, dè, dì, ri)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A6**
☞ 咦: **rê** (trang 1066).

提 rè
(đề, đè, dè, dề)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D0**
☞ 提: **đề** (trang 362).

把 rẻ
(rẽ, rẩy, dẫy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1).
(1) 巳 thường dùng như 已 (dĩ). ✿ 庄矯庄吝 、別敬別讓 、別小人鞆落時把洇 、別君子玉鐲時夭重 。 Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì *rẻ* rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1). ✿ 河梁扮把塘尼 、边塘韆蕆旗蹜愧愧 。 Hà Lương chia *rẽ* đường này, Bên đường trồng lá cờ bay ngùi ngùi (Chinh Phụ TV, c. 43-44).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1). ✿ 麻量聖多端急買 、俸罟悉美把為亮 、佈鼕煓浮初鼕 、拯拽浮意麻奏御穷 。 Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bổng ra lòng rún *rẩy* vì đâu, Bõ già tỏ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 衬庄擐把夕牢 、拒揆澅舥冲筠魚家 、鄂輂桑顙朗 、馭祧奴覓奴和稟薘 。 Họa chăng run *rẩy* làm sao, Cựa quậy trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).
❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 已 **(dĩ).** Ghi chú (1). ✿ 雀雀婑唉金連 、把車朱姊戈沔河溪 、硪戈蹈狽唐羝 、鴣叫猿呴罰皮渃粟 。 Thôi thôi em hỡi Kim Liên, *Dẫy* (*) xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250), (*) Dẫy: đẩy xe.

堶 rẻ
(rể)
Bộ: 士, **Nét:** 33.9-12, **U+58FB**
☞ 堶: **rể** (trang 1067).

礼 rẻ
(lễ, lẫy, lạy, lẽ, trễ, trẻ, lấy, rẽ)
Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**
☞ 礼: **lễ** (trang 675).

禮 rẻ
Bộ: 示, **Nét:** 113.16-21, **U+25724**
❶ **Ý:** 賤 **(tiện), âm:** 禮 **(lễ).**
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 尒奶猞琨摸蟾禮 、匹間糗丐泼農淒 。 Mấy nãi lọn con mua đất *rẻ*, Ba gian nếp cái ngập nông sâu (Yên Đổ, b. Nuốc Lụt, t. 2b). ✿ 遣常蔭冷世廡 、責些禮褆朱些暢崇 。 Thói thường ấm lạnh thế mà, Trách ta *rẻ* rúng cho ta sượng sùng (Hoa Tiên, c. 1257-1258).

吼 rẻ
(lẫy)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20CA5**
☞ 吼: **lẫy** (trang 670).

汜 rẽ
(dãi, dẫy)
Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C5C**
☞ 汜: **dãi** (trang 263).

礼 rẽ
(lễ, lẫy, lạy, rẻ, lẽ, trễ, trẻ, lấy)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**
☞ 礼: **lễ** (trang 675).

禮 rẽ
(lẫy, lễ, rẩy)
Bộ: 示, **Nét:** 113.13-18, **U+79AE**
☞ 禮: **lẫy** (trang 669).

把 rẽ
(rẻ, rẩy, dẫy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6
☞ 把: **rẻ** (trang 1064).

扒 rẽ
(rẩy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B26**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là viết tắt từ 禮 (lễ). ✿ 鄄滝船似葎椥 、 厧擧扒渃旗雯岦至 。 Dưới sông thuyền tựa lá tre, Mái chèo *rẽ* nước cờ che ngất trời (Thiên Nam, c. 4899-4900).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1). ✿ 呈包徐奴嘅薘 、弗拎麻扒符連厭觖 。 Rình bao giờ nó gáy lên, Máu cầm mà *rẩy* bùa liền yểm quanh (Thiên Nam, c. 699-700).

袘 rẽ
(trẽ, lẻ)
Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+25636**
❶ **Ý:** 分 **(phân), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ).
(2) Còn đọc là (trẽ). ✿ 鳳鴽分袘革𠓨唐 、阻蹈嶚米喑汝併 。 Phượng loan phân *rẽ* cách hai đường, Trỏ gót ra về vội nhớ thương (Thị Kính, t. 8b). ✿ 芸行弹梢曳茷 、撲迸彩燕唱迸唐花 、椗斖詠似姐娥 、鬘遷边袘胯牙粉蘇 。 Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên *rẽ* da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).
❷ **Ý:** 分 **(phân), âm:** 礼 **(lễ).** Ghi chú (1). ✿ 幼兒袘媄乾傷 、喫嘆渴鞡坤詳鄧甦 。 Ấu nhi *lẻ* mẹ càng thương, Khóc than khát sữa khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b).

摩 rẽ
(trẽ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22DBE**
☞ 摩: **trẽ** (trang 1352).

簾 rèm
(liêm)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.13-19, **U+7C3E**
☞ 簾: **liêm** (trang 683).

簟 rèm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21
❶ **Ý:** 簾 **rèm (liêm).** Ghi chú (1).
(1) 簟 là dạng khác của 簾 (liêm). ✿ 嗙韜葩式秦運 、柒揀体膾逐緣 、落体沒馭窈窕 、澽另頭移陛玉 、忍牙牋托簟珠 。 Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẫn nha tay thác *rèm* châu (Thúy Sơn, t. 1b)

簟 rèm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.17-23
❶ **Ý:** 簾 **rèm (liêm).** Ghi chú (1).
(1) 簟 là dạng khác của 簾 (liêm). ✿ 簟湘動咟啃鬟 、厴蘭皮懺蹭蓮倍移 。 *Rèm* tương động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104).

簾 rèm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.13-19
❶ **Ý:** 簾 **rèm (liêm).** Ghi chú (1).
(1) 廉 là một dạng khác của 廉 (liêm). ✿ 群当嘆咀每唾 、花黎亮匏边歪樣東 、暔尭篹動簾中 、边聰暄啃腾紅辞逋 。 Còn đương than thở mọi lời, Hoa lê đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động *rèm* trong, Bên tai nghe tiếng má hồng từ qui (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 盪捲簾合篇擫 、腋掑閘矯畑撩 。 Gió quén *rèm* thay chổi quét, Trăng kề cửa kẻo đèn treo (Bạch Vân, b. 73).

另 rén
(lính, lánh)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53E6**
☞ 另: **lính** (trang 689).

練 rén
(luyện, rịn)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DF4**
☞ 練: **luyện** (trang 724).

鍊 rèn
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+932C**
❶ **Ý:** 煉 **rèn (luyện).** Ghi chú (1).
(1) 鍊 là một dạng khác của 煉 (luyện). ✿ 鑐戝馭鉄斮斤 、鍊戝鉞鉄迸分奇高 。 Đúc một ngựa sắt nghìn cân, *Rèn* một vọt sắt mười phần cả cao (Thiên Nam, c. 317-318).

鑐 rèn
Bộ: 金, **Nét:** 167.14-22

❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 廛 **(triền).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm là dạng khác của chữ 廛 (triền). ✿ 女中易尒尼呫、窻梅計尒工夫習鑭。Nữ trung dễ mấy này ru, Song mai kể mấy công phu tập *rèn* (Mai Đình, c. 123-124).

煉 rèn
(luyện)
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12
❶ **Ý:** 煉 **rèn (luyện).** Ghi chú (1).
(1) 煉 là một dạng khác của 煉 (luyện). ✿ 煉悉夕孛、参舍修戔飭搥埋。*Rèn* lòng làm Bụt, chỉn xá tua một sức dùi mài (Cư Trần, hội 8). ✿ 塵緣擾歇、是非庄兮、煉戔糝悉、店暟衰打。Trần duyên rũ hết, Thị phi chăng hề, *Rèn* một tấm lòng, Đêm ngày đon đả (Đắc Thú, c. 33-36). ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪炤爌、叵冦局正冶工、戔旬煉鑭馭共鉞尐。Truyền cho dã tượng các nơi, Bể than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần *rèn* đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330).
❷ **Âm:** 煉 **luện (luyện).** ✿ 邊西域固寶金剛煉铖至精和堅和色。Bên Tây vực có báu kim cương *luyện* nên chí tinh hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a).

鍊 rèn
(luyện)
Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+934A**
☞ 鍊: **luyện** (trang 724).

嘹 reo
(trêu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5639**
☞ 嘹: **trêu** (trang 1357).

嘹 reo
(trêu, réo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
☞ 嘹: **trêu** (trang 1357).

呫 réo
(chịu, chiu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C09**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 澄銀漢鉞銅泲洫、曲歌詞呫噥啀咧。Doành Ngân Hán vốt đồng rửa sạch, Khúc ca từ *réo* rắt khong khen (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382).
❷ **Âm:** 召 **(triệu),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 併耄舜棋靈殲月唉餔糩糧、併耄禹併強至切呫牢囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm hẩm hút, Thương vua Vũ thương càng chí thiết *chịu* lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a).
❸ **Âm:** 召 **(triệu),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 芃棠孝薦墡灰、噴呫稱燕唅鹼梁空、鼜晁巾染滨紅、愁塭禬隻眱燃更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt *chiu* con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

嘹 réo
(trêu, reo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
☞ 嘹: **trêu** (trang 1357).

列 rét
(sét)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+5217**
❶ **Âm:** 列 **rét (liệt).** ✿ 召煂召列庄碍庫看、准燥昆南、准遏朱那南。Chịu sốt chịu *rét* chẳng ngại khó khăn, Chốn ráo con nằm, chốn át cho ná nằm (Phụ Mẫu, t. 17b). ✿ 大地坦哿壙荅、大鹵列嗃礬淙坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ *rét* rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống tô mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).
❷ **Âm:** 列 **sét (liệt).** ✿ 施鞭燖紙為光、霹靂鼙列啫荣裟裟、雷震鼙動頭南、猛雷啫代林林車世。Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm *sét* tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

洌 rét
(lướt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D0C**
☞ 洌: **lướt** (trang 733).

咦 rê
(gì, dè, dì, ri, rè)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A6**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 夷 **(di).** ✿ 隊番鴿蘿花梗、豢朝迍逴如情嚶咦。Đòi phen chim lá hoa cành, Dường chiều đón rước như tình rủ *rê* (Mai Đình, c. 85-86).
❷ **Âm:** 夷 **(di),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 逼咦彼嗇斯豐、歪撐悁貝腆紅打慳。Lạ *gì* bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 役咦吏拯察瞲、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準市拱铖吠誘。Việc *gì* lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên

dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa).
❸ **Âm:** 夷 **(di), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嚱嗸蚍蚍撩車、仍疑蚍我埃咦車迎。Nực cười châu chấu chống xe, Những ngỡ chấu ngã ai *dè* xe nghiêng (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 埃埃啥唆麝暄、侍嚀鞻鞳岑咦身斮。Ai ai lẳng lặng mà nghe, Dữ răn việc trước lành *dè* thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4). ✿ 娓浪庴牢吶怪、聰庄悶喧、庴吶庄晾咦、修牢朱铖佛、虽羅密室市沛道修。Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng kiêng *dè*, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b).
❹ **Âm:** 夷 **(di), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 暄苦怒篤咄咦蠣鮅、瞵溫箕豢濕倘蠐鴽。Nghe xóm nọ thấy dù *dì* ve sẻ, Ngắm duềnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b).
❺ **Âm:** 夷 **(di), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 埃疑啃堦嚩咦吧、喗悲秋嚙几孤房、汞醒市篤雲梦、唏淒涼冷冱窻彩萤。Ai ngỡ tiếng dế ran *ri* rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vẩn mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).
❻ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 夷 **(di).** ✿ 翁掑庄皺翁掑買、掑買耒斮拱沛咦。Ông ghè chẳng võ ông ghè mãi, Ghè mãi rồi sau cũng phải *rẻ* (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

嚦 rê
(lẹ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+569F**
☞ 嚦: **lẹ** (trang 672).

堶 rể
(rẻ)
Bộ: 士, **Nét:** 33.9-12, **U+58FB**
❶ **Ý:** 堶 **rể (tế).** ✿ 趂魂耒嘤埋容趂吶、唐妈召妸、朱補欉槔、麻法係古咽欉咽槔耒時沛趂濫堶。Đi coi rồi, mượn mai dong đi nói, Đàng gái chịu gả, cho bỏ trầu cau, Mà phép hễ có miếng trầu miếng cau rồi, thì phải đi làm *rể* (Chuyện Đời Xưa, t. 34).
❷ **Âm:** 堶 **rể.** Ghi chú (1).
(1) Âm *rể* mượn âm Nôm 堶 *rể*. ✿ 拯慱仉鄗柴鼈侀、篤些鼇黜事堶輕。Chẳng sợ kẻ lắm thầy nhiều tớ, Thấy ta nghèo ra sự *rể* khinh (Gia Huấn, t. 26a).

婿 rể
Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12, **U+5A7F**
❶ **Ý:** 婿 **rể (tế).** ✿ 耒蜀拯別、婿巧琨愚、信用仲始、怢愒媚珠。Vua Thục chẳng biết, *Rể* xảo con ngu, Tin dùng Trọng Thủy, Yêu dấu Mỵ Châu (Việt Sử QSQ, c. 105-108). ✿ 仜、沛、牻尼导罟荃茹缶併招朱夕婿、麻為翁嶸眉荃室沛戚役室成妬。Nhằm, phải, tên ni ngày trước ở nhà đã tính lựa cho làm *rể*, mà vì ông già mày ở không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32).

撱 rể
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63DF**
❶ **Ý:** 婿 **rể (tử).** Ghi chú (1).
(1) 撱 biến dạng từ chữ 婿 (tử). ✿ 罟洳払撱固才、娄咧公主坤台現埵。Trước nhờ chàng *rể* có tài, Sau khen công chúa khôn thay kén chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668).

娳 rể
Bộ: 女, **Nét:** 38.16-9
❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 質招朋王欣鐀、决眉浪娳東床諓為。Chắt chiu bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng *rể* Đông sàng ngợi vay (Song Tinh, c. 52-53).

葜 rễ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+44EA**
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 易 **(dị)** ✿ 葜蘇頭湃落頦、抪命荣顯傷馭流離。*Rễ* bèo chân sóng lạc loài, Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly (Kiều KOM, c. 2871-2872).

褪 rễ
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16
❶ **Ý:** 根 **(căn), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 浪它拦啃糟糠、仍呫褪檁褪旁共鐃。Rằng đà mang tiếng tào khang, Những nhờ *rễ* mận *rễ* bàng cùng nhau (Trinh Thử, t. 16a).

栮 rễ
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+23476**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).
(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 群緣挸仃掑羹、歇緣喢栮荼行拱嗜。Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên dẫu *rễ* dưa hành cũng trơ (Nam Phong, t. 4a). ✿ 筆炉夕事拯岑、嘟唏拯篤宂肯典低、数暟固木翅蹤、栮咄坤透桮挾坤移。Toan lo làm sự chẳng lành, Nín hơi chẳng thấy đem mình đến đây, Lâu ngày có mọc cánh bay, *Rễ* dầu khôn thấu gốc lay khôn dời (Thiên Nam, c. 1509-1512). ✿ 棟梁才固佘朋眉茹奇隊畚擩跬台。檜栮駢移拯動、雪霜体缶鄧饒暟。Đống lương tài có mấy bằng mày, Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay. Cội *rễ* bền, dời

chẳng động, Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày (Quốc Âm, b. 219, c. 1-4). ✿ 念初桧枫訢排、本要共注義扇通家、指誓嫩泰滝河、乾悉韆結义茄至親。 Niềm xưa cội *rễ* tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180).

櫏 rễ̃

Bộ: 木, **Nét:** 75.18-22, **U+23832**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 禮 **(lễ̃).** ✿ 冲辰檜櫏動移、宮撐署夏渚埜坦儲。 Trong thì cội *rễ* động dời, Cung xanh trước quạnh chưa xây đền Trừ (Hoài Nam, tr. 3).

礼 rễ̃

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+26BB2**

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 禮 **(lễ̃).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ̃). ✿ 恨台椄趙礼疔、塊干灥楚吏干湄秦。 Giận thay cây cỗi *rễ* mòn, Khỏi cơn gió Sở lại cơn mưa Tần (Thiên Nam, c. 7929-7930).

粦 rền

Bộ: 米, **Nét:** 119.6-12, **U+7CA6**

❶ **Âm:** 粦 **rền (lân).** ✿ 施鞭燉紙為光、霹靂鄟列啫荣粦粦、雷震鄟動頭南、猛雷啫代林林車世。 Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang *rền rền*, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

延 rền

(diên, giêng, dan)

Bộ: 廴, **Nét:** 54.4-7, **U+5EF6**

☞ 延: **diên** (trang 291).

嚷 rền

(gìn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210DA**

❶ **Âm:** 廛 **(triền),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 役兵扔托狩嚷、習情暟腩固專固勤。 Việc binh nấy thác giữ *gìn*, Tập tành ngày tháng có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624).

❷ **Âm:** 廛 **(triền),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鐘嚷楳滝磬挾、樁嶸點蘵竹瘨拈笙。 Chuông *rền* mõ ruổi khánh lay, Thông già điểm trống trúc gầy gõ sênh (Phan Trần, c. 321-322).

薟 rêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.21-25

❶ **Ý:** 苔 **(đài), âm:** 蔾 **rêu.** ✿ 噠桃暎糋芙蓉、襜印霉雪遣篭痕蘵。 Môi đào ánh mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết sen lồng ngấn *rêu* (Hoa Tiên, c. 107-108).

蔾 rêu

(lều)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+26F14**

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 蔾 **(liêu).** ✿ 至西膝鶴嫩巢、塘蔾客夐滝舢天台。 Trời tây bóng hạc non sào, Đường *rêu* khách quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 扒跨馭騱長霬撫、妾蹬跬楼麶蔾印。 Chàng rong ngựa dặm trường mây phủ, Thiếp dạo hài lầu cũ *rêu* in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322). ✿ 墡硌撐莧頓噴蔾。 Thềm đá xanh rì lún phún *rêu* (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo Ba Dội).

❷ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 蔾 **(liêu).** ✿ 碎煩庵鞊蔾茅、吒翁缶隊朝廷貀恩。 Tôi phiền am cỏ *lều* tranh, Cha ông đã đội triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054).

蔾 rêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+2708F**

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 遼 **(liêu).** ✿ 蹈布丐蔾磋堰廟、景婆釘花搠闟厨。 Dấu Bố Cái *rêu* xây nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b).

蟟 rêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.17-21, **U+27108**

❶ **Ý:** 苔 **(đài), âm:** 蔾 **rêu.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 蔾 rêu. ✿ 隴空潮氿如鯛、蹈車馭缶蟟鱷釂撐。 Buồng không lặng ngắt như tờ, Dấu xe ngựa đã *rêu* lờ mờ xanh (Kiều CVT, c. 71-72).

蔾 rêu

(lều)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14

❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 蔾 **(liêu).** Ghi chú (1).

(1) 蔾 viết bớt nét chữ 蔾 (liêu). ✿ 提澄莌逾吝蹺、趾鞋曾跐印蔾伶伶。 Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in *rêu* rành rành (Kiều THU, c. 123-124). ✿ 撐撐圯柳岸椿、鞊蘭埡牧蔾封蹈樵。 Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mục, *rêu* phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15).

❷ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 蔾 **(liêu).** Ghi chú (1). ✿ 兜兜和拯都清、鬭權紫蠃蔾爭綺羅。 Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, Cửa quyền tía đỏ *lều* tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 蔾閑無事意樓臺、鮅於拯曾屈擾埃。 *Lều* nhàn vô sự ấy lâu đài, Nằm ở chẳng từng khuất nhiễu ai (Quốc Âm,

b. 84, c. 1-2). ✿ 嚇姨柳實犗羅繝、浪蓁孳斸嬤缶衝、悞補緣想鄧洳鈇、貪貼衆挩色濫閉。Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương *lều* tranh ỏ góa đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của chúng chen vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.).

咦 ri
(rê, gì, dè, dì, rè)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A6**

☞ 咦: **rê** (trang 1066).

嚟 ri
(le)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20ED7**

☞ 嚟: **le** (trang 671).

荑 rì
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8351**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 夷 **(di).** ✿ 墡移撐荑頓噴蓁。Thềm đá xanh *rì* lún phún rêu (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo Ba Dội).

夷 rì
(di, gì, dai)

Bộ: 大, **Nét:** 37.3-6, **U+5937**

☞ 夷: **di** (trang 287).

吧 rỉ
(rĩ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

☞ 吧: **rĩ** (trang 1069).

以 rĩ
(dĩ)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE5**

❶ **Âm:** 以 **rĩ (dĩ)** ✿ 棉油以、膖徬徨、想皮內助吏強失驚。Mặt rầu *rĩ*, bụng bàng hoàng, Tưởng bề nội trợ lại càng thất kinh (Dì Ghẻ, t. 2b).

❷ **Âm:** 以 **dĩ (dĩ)** ✿ 如來羅眞法身、本庄固生滅、常住清淨丕。不可以身相得見如來羅裖須菩提浪色身固相、法身乙庄固相。Như Lai là chân pháp thân, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy. Bất khả *dĩ* thân tướng đắc kiến Như Lai là lời Tu Bồ Đề rằng sắc thân có tướng, pháp thân ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a).

❸ **Âm:** 以 **dĩ (dĩ)** ✿ 黿混幌麻哎吶缶樣以橖。Thằng con nít mà ăn nói đã dạn *dĩ* chưa (Đông Lộ Địch, tr. 33).

吧 rĩ
(rỉ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6

❶ **Âm:** 已 **(dĩ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 巳 biến dạng của 已 (dĩ). ✿ 吝恪昆兎趁制、及昆猲當愁吧過、買吏買晦爲夕牢麻濫步盆幅夕丕。Lần khác con thỏ đi chơi, gặp con voi đang rầu *rĩ* quá, mới lại mới hỏi vì làm sao mà làm bộ buồn bực làm vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 22).

❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 巳 **(tỵ).** Ghi chú (1). ✿ 吧聰耒吲樑杆、黕王料跩朱安諾茹。*Rỉ* tai vua dặn nguồn cơn, Mặc Vương liệu đấy cho an nước nhà (Thiên Nam, c. 6325-6326). ✿ 埃疑啃堶囅咦吧、喗悲秋嚩几孤房、永醒芾覮雲梦、唏淒涼冷汔窻彩萤。Ai ngờ tiếng dế ran ri *rỉ*, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 匹春邿特尬邋暟、生物恚歪揾私。吧保東風諧曷沙、世情渚惜仍仍台。Ba xuân thì được chín mươi ngày, Sinh vật lòng trời chẳng tây. *Rỉ* bảo đông phong hời hợt ít, Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay (Quốc Âm, b. 209, c. 1-4).

貞 riêng
(trinh)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.2-9, **U+8C9E**

❶ **Âm:** 貞 **riêng (trinh)** ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工恚、哄貞呵呵。Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười *riêng* hả hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 神些買芒圖衛茹柴、扮朱柴麻坦恩、柴咧吶、眉學法咬濫特耒妬、固悶囉貞時柴朱囉特。Thần ta mới mang đồ về nhà thầy, chia cho thầy mà đền ơn, Thầy khen nói, Mầy học phép ăn trộm được rồi đó, có muốn ra *riêng* thì thầy cho ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 祕宝貝貞底茫、哺嘮亮敢共馭高捲。Lấy bảo bối *riêng* để đời, Bỏ bàng đâu dám cùng người cao tay (Thiên Nam, c. 8097-8098). ✿ 恚貞愣怍坤擒、怍台麻吏愣諶朱埃。Lòng *riêng* mừng sợ khôn cầm, Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai (Kiều THU, c. 2345-2346).

❷ **Âm:** 貞 **trinh (trinh).** ✿ 歪芾負仉忠貞、油紝难氏巫停福箕。Trời nào phụ kẻ trung *trinh*, Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 念功正胣忠貞、方民辟福朝庭權高。Niềm công chính dạ trung *trinh*, Phương dân sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 曷湄丐分泠汀、舅輪鑿祕筭貞夕頭。Hạt mưa cái phận linh đinh, Tấc son tạc lấy chữ *trinh* làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 牡丹木竟茄蜍、堆些貞節待徐祕饒。Mẫu đơn mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta *trinh* tiết đợi chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 妦辰笍祕筭貞、勂能尬震歪盈福朱。Gái thời giữ lấy chữ *trinh*,

Siêng năng chín chắn trời dành phúc cho (Thanh Hóa, t. 47a). ✿ 膾迭香店月浄、貞夕貼固埃爭。Gió đưa hương đêm nguyệt tĩnh, *Trinh* làm của có ai tranh (Quốc Âm, b. 243, c. 3-4). ✿ 钬朱魣堛布荊、道從夫禗字貞濫頭、囉從遣濮沖柚、時昆得意埃求濫之。Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo tòng phu lấy chữ *trinh* làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508)). ✿ 唾圭油钬忯暄、擱邊情思拈皮孝貞。Lời quê dù đã nhầm nghe, Gác bên tình tứ niêm bề hiếu *trinh* (Hoa Tiên, c. 1845-1846). ✿ 涇如渃、皘如牙、冲如雪、牖翉貞烑燘決空洳。Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương *trinh* vằng vặc quyết không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

稹 riêng

Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14

❶ **Ý:** 私 **(tư), âm:** 貞 **(trinh).** Ghi chú (1). **(1)** 禾 viết bớt nét chữ 私 (tư). ✿ 念稹坤掣憮愜、黃鶯嗯忮子規叫愁。Niềm *riêng* khôn xiết ủ ê, Hoàng oanh hót nhó tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384). ✿ 昕魣洞玩奇箙石磴、蹕神頑埃屧朱穷、稹汶瓢色色空空、覣每屧奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, *Riêng* một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi về kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

贇 riêng

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+25885**

❶ **Ý:** 私 **(tư), âm:** 貞 **(trinh).** ✿ 朏贇鄧突閉数、便鱗倣透邊楼貓庄。Tấm *riêng* đắn đót bấy lâu, Tiện làn phỏng thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646). ✿ 傳啀渚泮邐絲、鶸皮嘅創歪皮燦東、情贇払吏吶嵲、汶茹埃拱迢透唷嘮。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà vừa gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình *riêng* chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều KOM, c. 3215-3218). ✿ 宮商漏韺五音、藝贇唉齙胡琴爻張。Cung thương làu bậc ngũ âm,
Nghề *riêng* ăn đứt hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

穩 riêng

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+25886**

❶ **Ý:** 私 **(tư), âm:** 貞 **(trinh).** ✿ 罪皊檑底再薢、隱王娘佛穩淫彈妣。Tội người roi để muôn năm, Ấn vương nương Phật *riêng* dâm đàn bà (Thị Kính, t. 21a). ✿ 沒墜穩達府歪、皇城振振旗臺高高。Một vùng *riêng* đặt phủ trời, Hoàng thành chốn chốn kỳ đài cao cao (Nhị Độ Mai). ✿ 壖觖花逕吝吝、景僊穩底捵神糲揬。Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên *riêng* để tay thần mổ mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穩智慧仍憿棋菔。Chẳng chờ thời hế khá làm, những *riêng* trí tuệ những ham cày bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 弓仙堆朵花桃、穩瀾襜皋強濺眛靜。Cuộc tiên đôi đoá hoa đào, *Riêng* làn xiêm trắng càng dào mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92). ✿ 寡式花都妄術節腩脡、固芵花改妄穩腩迸、寡梗花哄、寡慈芵花妄、務春邏。Trăm thức hoa đua nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nở *riêng* tháng mười, Trăm cành hoa cười, Trăm nụ bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 愧愧貼紙皘墨顛、穩恚憯壖賢習聖鼛。Ngùi ngùi xem giấy trắng mực đen, *Riêng* lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 泣擉鼬塋匹蔚、炟霞穩姅林泉鍾堆。Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên hà *riêng* nửa, lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32). ✿ 恤穩催吏懾恍、沒緣𠓛嬇匹惏祕饒。Buồn *riêng* thôi lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 雖羿恤恩穩犗牒嬋樣尼、拱為修刧鼛買厴荣罌勢。Tuy là nhờ ơn *riêng* nên đẹp đẽ dường này, cũng vì tu kiếp trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22). ✿ 爻命吟哳穩哎、約嗤丹桂宮寒啻庄。Một mình ngâm ngợi *riêng* than, Ước thầm Đơn Quế cung hàn ví chăng (Song Tinh, c. 513-514).

貞私 riêng

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16

❶ **Ý:** 私 **(tư), âm:** 貞 **(trinh).** ✿ 馭麻貴顥灥鼏、爻句得失堆塘垆懍、馭麻儐下飢寒、鄂常少寸樊囉胣鄶。Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ *riêng* (Đại Di Đà, t. 3a).

秩 riêng

Bộ: 禾, **Nét:** 115.8-13

❶ **Ý:** 私 **(tư), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 拥仍浮啃別離、愁秩拯燄役之之低、樓仙钬呂刧尼、橋烏抵女群遲術黏。Dùng dằng nỗi tiếng biệt ly, Sầu *riêng* chẳng rõ việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô để nợ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28).

穩 riềng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-12

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 穩 **riêng.** ✿ 庄法則酈頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排罔

曲肆連 、動飢期蕞期藾特疽 。 Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà *riềng* được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

沏 riết

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C8F**

❶ **Âm:** 沏 **riết (thiết).** ✿ 策景寒仕懺 僉丐樺柭 、櫪班竹仕懺僉核朱宝沏 。 Nón Cảnh Hàn sãi sắm một cái xinh xuê, Quạt Ban Trúc sãi sắm một cây cho báu *riết* (Sãi Vãi KNL, t. 2a).

絖 riết

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+2600E**

❶ **Âm:** 絖 **riết.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 絖 *riết* (riết lại cho chặt). ✿ 翁家奴買信職奴羅癲實 、年工胺豸絖衛茹 、咀豪顯豸証無茹 。 Ông gia nó mối tin chắc nó là điên thiệt, nên cong lưng chạy *riết* về nhà, thổ hào hển chạy ngay vô nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 35).

嫢 riêu

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 姚 **(đào).** ✿ 縗援高拱停恺礶 、停咬圖荽葟粳嫢 、停咬歇縗咬鼕 、餒徐鼬胣塊調懅賒 。 Chó vịn cao cũng đừng mang nặng, Đừng ăn đồ cay đắng canh *riêu*, Đừng ăn hết chó ăn nhiều, Nuôi từ trong dạ khỏi điều lo xa (Gia Huấn, t. 8a).

練 rịn

(luyện, rén)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DF4**

☞ 練: **luyện** (trang 724).

掮 rinh

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63C1**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 貞 **(trinh).** ✿ 拮香圖耒 、奴掮丐包意魰房 。 Cất nhang đồ rồi, nó *rinh* cái bao ấy vào phòng (Chuyện Đời Xưa, t. 6).

菅 rinh

(doanh, dinh)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13

☞ 菅: **doanh** (trang 296).

嗔 rinh

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E29**

❶ **Âm:** 貞 **(trinh),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 几趍馭吏思量 、庸舍两行歌管拎嗔 。 Kẻ đi người lại tư lương, Phố xá lưỡng hàng ca quản rung *rinh* (Thiên Nam, c. 4895-4896).

伶 rình

(rành, ranh, lanh)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F36**

❶ **Âm:** 伶 **rình (linh).** ✿ 時柴找奴趍咳濫貝柴 、柴宪伶丐茹古丁昆妦哈濫行縷 。 Thì thầy dắt nó đi ăn trộm với thầy, Thầy đem *rình* cái nhà có đứa con gái hay làm hàng lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

❷ **Âm:** 伶 **rành (linh).** ✿ 躪掑飢鐾崑亭 、壁梅群演伶伶篾梅 。 Lén cài vào trước Côn đình, Vách mai còn dán *rành rành* tiên mai (Mai Đình, c. 119-120). ✿ 倫常烳厎伶伶 、縗拢駁本鵻輊夕常 。 Luân thường sáng để *rành rành*, Chớ đem bác bản mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 吶共耒蜀 、事跡停伶 、靹肖七曜 、鼕類夭精 。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành *rành*, Trong núi Thất Diệu, Nhiều loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 厨兜韆覓壝賒 、伶伶招隐庵叵窏排 。 Chùa đâu trông thấy nẻo xa, *Rành rành* Chiêu Ẩn Am ba chữ bày (Kiều KOM, c. 2035-2036). ✿ 提澄莞逾吝蹺 、趾鞋曾跐印蓁伶伶 。 Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu *rành rành* (Kiều THU, c. 123-124).

❸ **Âm:** 伶 **ranh (linh).** ✿ 曳之庄佇祕垀 、卒之麻逴啃慳魰命 、吏群搬捌丑迷 、濫之仍退祕伶燼哄 。 Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng bít giấu quanh, Làm chi những thói trẻ *ranh* nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546).

❹ **Âm:** 伶 **lanh (linh).** ✿ 尐當晤争詩鍾鼎 、埃伶孭窖性辰戚 、埃麻趍踸昨悁 、乙咒得捧孭逮庄群 。 Nay đương bữa tranh thi chung đỉnh, Ai *lanh* tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

偵 rình

Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5075**

❶ **Ý:** 偵 **rình (trinh).** ✿ 荼常杠別罕埃禗 、店坌偵俸凳僉娘 、隐身鄑俸月光 、孭儡攔撥鞭鐬拎制 。 Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi *rình* bỗng thấy một nàng, Ấn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22). ✿ 席排賞將犒兵 、喑諶赧陣芷偵樂軍 、榮花補陸風塵 、字情暟吏添春沒暟 。 Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Ầm rầm trống trận, rập *rình* nhạc quân, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294).

捏 rình

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6330**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 呈 **(trình).** ✿ 衆保押遣蓮鼨、笩位沛暫蓮塗夕希、矯麻几恪捏攘。 Chúng bầu ép khiến lên ngôi, Giữ vì phải tạm lên ngồi làm vua, Kẻo mà kẻ khác *rình* mò (Thiên Nam, c. 2557-2559).

裎 rình

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88CE**

❶ **Âm:** 裎 **rình (trình).** ✿ 吏宪悉黜殺生、昜褶茹北晁裎茹南。 Lại đem lòng cũ sát sinh, Rày dòm nhà bắc mai *rình* nhà nam (Thiên Nam, c. 7357-7358).

令 rình

(lanh, lành, lệnh, lịnh, lênh)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4EE4**

☞ 令: **lanh** (trang 648).

呈 rình

(trình, trành, chường)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5448**

☞ 呈: **trình** (trang 1361).

溗 rình

(duềnh, doành, giềng, lành)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E8B**

☞ 溗: **duềnh** (trang 308).

哯 rình

(trình)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D14**

☞ 哯: **trình** (trang 1362).

咇 rít

(thét)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BE6**

☞ 咇: **thét** (trang 1270).

唬 ríu

(líu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20CA2**

❶ **Âm:** 吊 **(điếu),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 鼬滝唬咇睢鳩、淑女君子好逑糪緣、俗浪儡吏尋儡、富吏尋貴伴賢尋饒。 Trong sông *ríu* rít thư cưu, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a).

❷ **Âm:** 吊 **(điếu),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 蹲膆鵡伴頭駙、唬哌堆侯堆移小。 Đứng bóng ác bạn chân lừa, *líu* lo đôi hầu, đôi đứa tiểu (Thúy Sơn, t. 1b).

鐐 rìu

(siêu)

Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20, **U+9410**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 寮 **(liêu).** ✿ 易侯固吶吏亮、緉儻埃侯鐐敢揕戈。 Dễ hầu có nói lại đâu, Mặt thợ ai hầu *rìu* dám múa qua (Thiên Nam, c. 8107-8108).

❷ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 寮 **(liêu).** ✿ 云仙頭隊金魁、孭拎鐐泊、躺黜騣烏。 Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm *siêu* bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742).

鉊 rìu

(chảo)

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+924A**

☞ 鉊: **chảo** (trang 186).

噣 ro

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+35D9**

❶ **Âm:** 芻 **(sô),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 俗揕鐮羿俗豬、尝闶武羿尝習、係沒吝闲場闶武、事嗄噣咾捶皮皮、場傷死耒罟凜凜。 Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một lần khai trường đấu võ, sự rủi *ro* e chẳng vừa vừa, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).

爐 rõ

(rỡ, trỗ)

Bộ: 火, **Nét:** 86.15-19, **U+2445F**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 知音赭爐知音、時嗔边獻边簪淜飥。 Tri âm chưa *rõ* tri âm, Thì xin bên quạt bên trâm sóng vào (Phan Trần, c. 739-740). ✿ 篾花蹈倘群香、詠詩池柳爐烅罘句。 Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh thơ Trì Liễu *rõ* ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 枚容爐役赤繩、浪娘柳氏禍庄車皮。 Mai dong *rõ* việc xích thằng, Rằng nàng Liễu thị hoạ chăng xe vừa (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 逧三島鄑九泉、尋兜時拱別信爐緑、懺生禮物逴郎、嗔尋朱貗耜娘晦嘆。 Trên tam đảo dưới cửu tuyền, Tìm đâu thì cũng biết tin *rõ* ràng, Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690). ✿ 悲晻爐緉堆些、別兜耒女拯罘占色。 Bây giờ *rõ* mặt đôi ta, Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao (Kiều KOM, c. 443-444). ✿ 唷朱色渃香歪、制花匏易伞馭別花。爐烅冲王皇牙、桃源落蹏亮麻旦尼。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. *Rõ* ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4). ✿ 逧三島鄑九泉、尋兜時拱別信爐緑、

懺生禮物逴郎、嗔尋朱覓梱娘晦嘆。Trên tam đảo dưới cửu tuyền, Tìm đâu thì cũng biết tin *rõ* ràng, Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690). ✿ 余番夏細秋術、律萌爆燴觖厦雪磋。Mấy phen hạ tới thu về, Lọt mành nắng *rõ* quanh hè tuyết xây (Bích Câu, c. 43-44). ✿ 佛習唓苞燴排、往生渃佛堛尼固匹。上界苦行出家、持經守戒弥陀念勷。Phật xưa lời đã *rõ* bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 世情氣宇軒昂、瀋淍度量燴煬僥容。Thế tình khí vũ hiên ngang, Thẩm khơi độ lượng *rỏ* ràng nghi dung (Song Tinh, c. 13-14).

❸ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 吏哈罢向唏沁、少陽趍坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽柍鞣日疎燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa *trổ* đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

燦 rõ
(tỏ, tờ, ló)

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2434A**

☞ 燦: **tỏ** (trang 1193).

燬 rõ
(tỏ)

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+243E3**

☞ 燬: **tỏ** (trang 1193).

櫑 roi
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6A91**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 廊浪小唓姅崔、市羿張蛤禗櫑打扽。Làng rằng tiểu chối nữa thôi, Nào là Trương Cóc lấy *roi* đánh đòn (Thị Kính, t. 20a). ✿ 呖櫑梂渭昀昀臃秋。Thét *roi* cầu Vị ào ào gió thu (Chinh Phụ TV, c. 24).

揉 ròi
(giồi)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B17**

☞ 揉: **giồi** (trang 480).

澋 rón
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F68**

❶ **Âm:** 澋 **rén (tông).** ✿ 嗉翹甪式秦運、柒揉体臃迻緣、落体沒馭窈窕、澋另蹟移陛玉、忍牙牺托簫珠。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, *rón* rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

終 rong
(giong, chung, chong)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D42**

❶ **Âm:** 終 **rong (chung).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *giong*. ✿ 塘終蹻骰扣弓箭、晦餞迻悉絆妻孳、霍旗啃赦賒賒、愁蓮菟隘怨雦闟房。Đường *rong* ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16).

❷ **Âm:** 終 **chung (chung).** ✿ 愜之女麻蝌終鳭、能之麻掛梗江山。Vui chi nữa mà ngồi *chung* đỉnh, Hay chi mà quảy gánh giang san (Mỹ Nữ, t. 7a).

❸ **Âm:** 終 **chung (chung).** ✿ 燴煬慶會龍雲、禛鸞終乍繻同蔭淹。Rõ ràng khánh hội long vân, Chăn loan *chung* chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 坲埃时乃闷苔、貼終時禗貼私時仃。Nỗi ai thì nấy muốn đầy, Của *chung* thì lấy của tây thì dành (Thiên Nam, c. 3519-3520). ✿ 沒茹終乍灥暴、蠱腋凍梱齲荼齋悉。Một nhà *chung* chạ sớm trưa, Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734). ✿ 胞胎尬腩芒些、晾嗛疾病埃和貂終。Bào thai chín tháng mang ta, Kiêng khem tật bệnh ai hòa chịu *chung* (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 餖悉咬捻苹充、蛓没辰禗蛓終辰停。Đói lòng ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy chồng *chung* thì đừng (Nam Phong, t. 15b). ✿ 雷音寺古緣眚成佛、天台山卒福眚铖仙、別唐市透典西天、忌保訳終共歆灥。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ *chung* cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 姊油陷湟昌痭、吟哄尬滮唉群薈唻、隻叙貝幅詞霆、緣尼時佇物尼貼終。Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây, Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thời giữ vật này của *chung* (Kiều THU, c. 733-736). ✿ 庄如几北馭東、哱嘔為涇蛓終燲嚏、葛繚樛木啦箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng *chung* nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

❹ **Âm:** 終 **chung (chung).** ✿ 實相之理、始終庄恪噲羅如、說實如理噲羅是。Thật tướng chi lý, thủy *chung* chẳng khác gọi là như, thuyết thật như lý gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 始終某物調如主、動静市埃庄黜柒。Thủy *chung*

mỗ vật đều nhờ chúa, Động tĩnh nào ai chẳng bởi thầy (Quốc Âm, b. 25, c. 3-4).
❺ **Âm:** 終 **chung (chung).** ✿ 盛滿鬱怨謇強鬱、羣類魔侵捻終觥。Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm, Trăm loài ma xắm nắm *chung* quanh (Cô Hồn, c. 61-62). ✿ 終迷朗抆如詞、挼念心事悲睩晦埃。*Chung* quanh lặng ngắt như tờ, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai (Kiều THU, c. 2759-2760).
❻ **Âm:** 終 **chong (chung).** ✿ 終畑直歲姜昆相。烛竹驅儼韋曾聰。*Chong* đèn chực tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua na đẳng lỗ tai (Quốc Âm, b. 194, c. 5-6).

容 rong
(dông, rung, dung, dong, giong)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB9**
☞ 容: **dông** (trang 302).

跉 rong
(giong)
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+28010**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 冬 **(đông).** ✿ 蘵跉旗羺氏咒荣崠。Trống *giong* cờ mở ấy là vinh qui (Phan Trần, c. 794).
❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 冬 **(đông).** ✿ 扒跉馭駛長霆撫、妾踣跬楼麶蔡印。Chàng *rong* ngựa dặm trường mây phủ, Thiếp dạo hài lầu cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322). ✿ 敶鄨縣務交衝、甽城蓮轎齲跉日程。Và ngày huyện vụ giao xong, Ra thành lên kiệu thẳng *rong* nhật trình (Nhị Độ Mai, t. 7).

弄 ròng
(lộng, lồng, lồng, lùng, lòng, sống)
Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**
☞ 弄: **lộng** (trang 706).

洞 ròng
(dòng, rúng, sòng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+23CD4**
☞ 洞: **dòng** (trang 299).

泏 rót
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CCF**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 出 **(xuất).** ✿ 泏醂、泏姅谷、泏朱涪。*Rót* rượu, *rót* nửa cốc, *rót* cho đầy (Pháp Việt, tr. 40).

捽 rót
(tuốt, tót, rút, suốt, vuốt, chuốt, chuốc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**
☞ 捽: **tuốt** (trang 1217).

揳 rót
(đút)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63EC**
☞ 揳: **đút** (trang 413).

撏 rót
(lọt, lột, rút)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22BF0**
☞ 撏: **lọt** (trang 699).

簉 rổ̂
(rộ)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21, **U+25D87**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魡補簉魷、埃擬些恪羔土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ *rổ* đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38).
❷ **Âm:** 簉 **rổ̂.** Ghi chú (1).
(1) Âm *rộ* mượn âm Nôm 簉 *rổ̂*. ✿ 覮軍家陳簉細茹冲膊匏固慮固怍空別苓與羔芾。Thấy quân gia rần *rộ* tối nhà, trong bụng đã có lo có sợ, không biết lành dữ dường nào (Chuyện Đời Xưa, t. 43-44).

簉 rộ̂
(rổ̂)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21, **U+25D87**
☞ 簉: **rổ̂** (trang 1074).

戒 rối
(giới)
Bộ: 戈, **Nét:** 62.3-7, **U+6212**
❶ **Âm:** 戒 **rối (giới).** ✿ 覮払貝戒絲桃、朱铖妾沛尋鉲觧勸。Thấy chàng bối *rối* tơ đào, Cho nên thiếp phải tìm vào giải khuyên (Mộng Tiên, t. 2a).
❷ **Âm:** 戒 **giới (giới).** ✿ 几时衹棍拎桍、同刀罟戒迶燒陣陣。Kẻ thời lấy gậy cầm hèo, Đòng đao khí *giới* đuổi theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 懺笙礼物限暵、媱鴃斋戒嫩柴尋薘。Sắm sanh lễ vật hẹn ngày, Vợ chồng trai *giới* non Sài tìm lên (Thiên Nam, c. 5287-5288). ✿ 恚慈悲慕道釋迦、頭伕法慍恚齊戒。Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca, Đầu Phật pháp vui lòng trai *giới* (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 波羅密分濫六度、戝羅布施度慳貪、𠰁羅持戒度邪遥。Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố thí độ ghen tham, hai là trì *giới* độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 五分香讚香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗臺迅恰法界。Ngũ phần hương tán: Hương *giới*, hương định, hương huệ, hương giải thoát, hương tri kiến, sáng đài mây khắp pháp

giới (Phụ Mẫu, t. 4a). ✿ 三皈五戒證明、貼勾因果念經彌陀。Tam qui ngũ *giới* chứng minh, Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 佛習唒包燴排、往生渃佛堀尼固呾。上羿苦行出家、持經守戒弥陀念慟。Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ *giới* Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

緶 rối

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 弄 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 津沫膍緶羌萌、禎連汝吏啷情切嗟。Sụt sùi ruột *rối* dường manh, Sực liền nhớ lại chạnh tình thiết tha (Thị Kính, t. 9b). ✿ 幾之固尹阿衡、夕之旦對緶萌宛商。Cơ chi có Doãn A Hành, Làm chi đến đỗi *rối* mành nhà Thương (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩慉愫、歷攔鬘緶弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc *rối* lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 受吥貝緶役茹、缸吥德泊、呾吥才疏。Một là bối *rối* việc nhà, Hai là đức bạc, ba là tài sơ (Vân Tiên KNL, c. 41-42).

緘 rối

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 戒 **(giới).** ✿ 扒尊胇緘排排、化工牢窖啪得夥台。Chàng Tôn ruột *rối* bời bời, Hoá công sao khéo trêu người lắm thay (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 衮昂貝緘傳麈、仍羿淲愛源恩淊渚。Ngổn ngang bối *rối* chuyện trần, Những là bể ái nguồn ân vơi đầy (Mộng Tiên, t. 4b).

耔 rối

(rồi)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.2-8

☞ 耔: **rồi** (trang 1075).

繘 rối

Bộ: 糸, **Nét:** 120.14-12, **U+261B9**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 對 **(đối).** ✿ 嚹事意包碱過繘、遣徟柳餂齪房內、擲老蒲脂斸堂前。Gẫm sự ấy đã nên quá *rối*, Khiến con Liễu bữa nằm phòng nội, Đuổi lão Bồ đêm ở đường tiền (Trần Bồ, t. 39b).

緱 rối

(nối, trói)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21, **U+261D2**

☞ 緱: **nối** (trang 862).

耔 rồi

(rối)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.2-8

❶ **Ý:** 了 **(liễu), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 意囉几被饑寒麻幾魂哀怨、計包耔闖役慘傷、韆朱邙庱至飽暖。Ấy là kẻ bị cơ hàn mà u hồn ai oán, Kể bao *rồi* muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41).

❷ **Âm:** 耔 **rồi.** Ghi chú (1).

(1) Âm *rối* mượn âm Nôm 耔 *rồi*. ✿ 涎愛憂包耔胣耔悉、念骨肉拱歇頑歇玩。Nỗi ái ưu đã *rối* dạ *rối* lòng, Niềm cốt nhục cũng hết ngoan hết ngoãn (Hoài Nam, tr. 40).

耒 rồi

(rỗi, giồi, lùi)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.0-6, **U+8012**

☞ 耒: **rỗi** (trang 1075).

味 rồi

(sùi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C64**

❶ **Âm:** 耒 **(lỗi),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 喃哪拖猫更長、計味胤吏韋塘世哈。Nôm na đỡ chút canh trường, Kể *rồi*, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 撡味屡見豽蜂、嗨埃嘆哭棄靡車呢。Dẹp *rồi* lũ kiến đám ong, hỏi ai than khóc ở trong xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138).

❷ **Âm:** 耒 **(lỗi),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 唉味捸餒断腸、滨珠潯瀉澉褓襖撐。Sụt *sùi* giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu tầm tã ướt tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944).

耒 rồi

Bộ: 耒, **Nét:** 127.1-7

❶ **Âm:** 耒 **(lỗi).** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 窻綈柳擒房春、吮吮如計傳寅揲缸、彈耒咀斕嘆踐、彈尼諸易伞埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn *rồi* thổ vấn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 耒典靡黏、親征北城、生擒光纘、賊党盡平。*Rồi* đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh cầm Quang Toản, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780).

耒 rỗi

(giồi, rồi, lùi)

Bộ: 耒, **Nét:** 127.0-6, **U+8012**

❶ **Âm:** 耒 **rỗi (lỗi).** ✿ 耒役買咍囷特趣、塊

權包矯累燊名 。*Rỗi* việc mới hay khuôn được thú, Khỏi quyền đã kẻo lụy chưng danh (Quốc Âm, b. 156, c. 3-4).

❷ **Âm:** 耒 **giồi (lỗi).** ✿ 隒算富貴夕啾 、彈和趏佞粉耒頛諛 。Luống toan phú quý làm mồi, Đàn hòa lưỡi nịnh phấn *giồi* mặt dua (Hoài Nam, tr. 3).

❸ **Âm:** 耒 **rồi (lỗi).** ✿ 商周伴婆各諸堆 、舍另身閒課役耒 。Thương Chu bạn cũ các chư đôi, Sá lánh thân nhàn thuở việc *rồi* (Quốc Âm, b. 2). ✿ 悲睩燴頛堆些 、別兜耒女拯羿占色 。Bây giờ rõ mặt đôi ta, Biết đâu *rồi* nữa chẳng là chiêm bao (Kiều KOM, c. 443-444). ✿ 別丕 、免特悉耒 、庄群法恪 。Biết vậy! Miễn được lòng *rồi*, chẳng còn phép khác (Cư Trần, hội II). ✿ 群嫩群渃群数 、群句詩意羅句識耒 。Còn non còn nước còn lâu, Còn câu thơ ấy là câu sấm *rồi* (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 底分朱倍飡檚 、於茹時媄貝戈哎耒 。Để phần cho bậu một mâm, Ổ nhà thời mẹ với qua ăn *rồi* (Thạch Sanh, c. 423-424). ✿ 吏傳啅轎蓮塘 、韆京國包熨羿妬耒 。Lại truyền giục kiệu lên đường, Trông kinh quốc đã tấc gang đó *rồi* (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 阮惠昕氏 、祕鼜北圻 、蒛耒文壬 、喙各官黎 。Nguyễn Huệ lúc ấy, Lấy hết Bắc kỳ, Giết *rồi* Văn Nhậm, Đòi các quan Lê (Việt Sử QSQ, c. 689-693). ✿ 祭耒觧甲散軍 、遷散鶴号閍民太和 。*Tế rồi* giải giáp tan quân, Mây tan hạc hiệu muôn dân thái hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 防仍仉固悉姦勿 、段耒贓没铁迸憮 。Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn *rồi* ra một mất mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74). ✿ 腩輒拮穭皮耒 、腩嵇湄鼁渃涇浯同 、腩黜稘穊包衝 、腩釽貾穭卒浻愾台 。Tháng năm gặt lúa vừa *rồi*, Tháng sáu mưa xuống nước nòi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 屻屻想樣銀河 、膆牢星斗包呸輔耒 。Đêm đêm tưởng dáng ngân hà, Bóng sao tinh đẩu đã ba năm *rồi* (Nam Phong, t. 20a). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女 。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi *rồi*, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 醂耒糫幹龍泉 、揩昂菀教飿沔豁豹 。Rượu *rồi* múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 耒妄心 、耒幻色 、悉恒清淨名羅覺滿 。*Rồi* vọng tâm, rồi huyễn sắc, lòng hằng thanh tịnh danh là giác mãn (A Di Đà, t. 7a). ✿ 土官蹺撾倍傍 、時它溉玉沉香過耒 。Thổ quan theo vốt vội vàng, Thì đà đắm ngọc chìm hương quá *rồi* (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 別罟停吁事情 、他浪咴聊夕咱朱耒 。Biết ra đành ngỏ sự tình, Thà rằng nín lặng làm thinh cho *rồi* (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 一時羅成就之時 、當欺説聽事耒軋噲羅一時丕 。Nhứt thời là thành tựu chi thời, đương khi thuyết thính sự *rồi* ắt gọi là nhứt thời vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 娘氏薨蹺吒 、匹暵耒揨尸吒麻涇蓮 、天下買嗜凜 。Nàng ấy chết theo cha, Ba ngày *rồi* ôm thây cha mà nối lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93). ✿ 耒因制景蚣雸 、歿肴董昦葩匹碎隊 *Rồi* nhân chơi cảnh vào ra, Một mình đủng đỉnh năm ba tôi đòi (Thiên Nam, c. 5795-5796).

❹ **Âm:** 耒 **lùi (lỗi).** ✿ 渃朝埃薩埃泝 、干蓮辰世干耒如空 。Nước triều ai tát ai khơi, Cơn lên thì thế cơn *lùi* như không (Bướm Hoa, t. 1b).

唜 rỗi

(trỗi, dối, rủi, lối)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA1**

☞ 唜: **trỗi** (trang 1370).

膞 rốn

Bộ: 肉, **Nét:** 130.12-16, **U+26806**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 巽 **(tốn).** ✿ 執屭干醒干迷 、膞蟨拯便剎術参坤 。Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, *Rốn* ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166).

黵 rốn

(giống)

Bộ: 里, **Nét:** 166.17-24

☞ 黵: **giống** (trang 480).

忳 rộn

Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 屯 **(đồn).** Ghi chú (1).

(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (đồn). ✿ 鼬船矗醒隊欺 、尃穢忳他坤推信乓 。Trong thuyền sực tỉnh đòi khi, Tấc riêng *rộn* rã khôn suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266).

撰 rộn

(chọn, dọn, soạn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12

☞ 撰: **chọn** (trang 225).

蠬 rồng

Bộ: 虫, **Nét:** 142.16-22, **U+882C**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), ý:** 龍 **(long).** ✿ 蒜蠬吏芟罟蠬 、曷椿吏芟檨椿黭節 。Trứng *rồng* lại nở ra *rồng*, Hạt thông lại nở cây thông rườm rà (Thanh Hóa, t. 27a).

蓬 rồng
Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), ý:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 匹辅秩杜魁科、塍蓬蹻馭塘花蹬旗。Ba năm chột đỗ khôi khoa, Sân *rồng* ruổi ngựa đường hoa giong cờ (Gia Huấn, t. 21b).

蓬 rồng
Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 夆 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 蓬 biến dạng từ 蓬 ✿ 鴈安坦北、蓬翎至南。Nhạn yên đất Bắc, *Rồng* liệng trời Nam (Trần Bồ, t. 1a).

蓬 rồng
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+27370**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 夆 **(long).** ✿ 闭除信北信南、如蓬添翅如猋添鷁。Bấy chừ tin Bắc tin Nam, Như *rồng* thêm cánh như hùm thêm vây (Thiên Nam, c. 3975-3976). ✿ 賤拯咍皮変化、張𠀧昆相吏祐蓬。Tiện chẳng hay bề biến hoá, Trương hai con mắt lại xem *rồng* (Quốc Âm, b. 252, c. 7-8). ✿ 市欺斯直船蓬、粉耑耒變淡濃緣砜。Nào khi gần chực thuyền *rồng*, Phấn vua giồi bén đậm nồng duyên tôi (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 岸椄披翅鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒畣蓬、吧璃珠紇珊目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm *rồng*, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 車鴦賤化頭蓬、敢形相鳳西東瓢至。Xe loan tiện hóa đầu *rồng*, Vẽ hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656).

蓬 rồng
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+27393**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 夆 **(long).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm viết tắt từ 夆 (long). ✿ 丈夫節勁恪得台、養愈至固意為。徐課化蓬强邏女、主春嚕强初台。Trượng phu tiết cứng khác người thay, Dưỡng dỗ trời có ý vay. Từ thuở hóa *rồng* càng lạ nữa, Chúa xuân ngẫm càng xưa thay (Quốc Âm, b. 223, c. 1-4).

蟲 rồng
Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16, **U+273F5**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), ý:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 鋪导學道、無数饒世、竹化年蟲、俊咍羅禍。Phô người học đạo, Vô số nhiều thay, Trúc hóa nên *rồng*, Một hai là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 翟蟲吏芟黜蟲、蚼蚼吏芟黜洞蚼蚼。Trứng *rồng* lại nở ra *rồng*, Đìu đìu lại nở ra dòng đìu đìu (Phong Sử, c. 2). ✿ 茏鮭蓬蓬、粿恩耑朝直塍蟲、妦恩鼓塗網油琨。Bòng bống bồng bồng, Trai ơn vua chầu chực sân *rồng*, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 蟲鐀沁渃洫囚、得坤於伞馭愚即禽。*Rồng* vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở mấy người ngu tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪臺上月、湗渃嗯唅蟲揾泮、馭噲嘶中蘇。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, Vũng nước hút hàm *rồng* chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 堶南雦飭英雄、娘歪淵渃矜蟲泮洫。Cõi Nam ra sức anh hùng, Nương trời té nước giữ *rồng* cạn ao (Thiên Nam, c. 6375-6376). ✿ 眉蝏吝耐蟲路路、揷双双堆侶因緣、花簑冏隊恩虛、甘功扯啃婵娟買茷。Mày ngài lẫn mặt *rồng* lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muốn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 昭皇鴦貑沛恚、俸仍抌黕襖蟲朱皊、呶嗩陳貑蘲饖、夕詞禅詔朱瞨渃茄。Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo *rồng* cho ngươi, Khuyên lớn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ thiện chiếu cho coi nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42). ✿ 閘場空狹、塍叩乾冬、崠南仰祝陛蟲、滣北嗔拆筱泊。Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ *rồng*, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

童 rỗng
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-15
❶ **Âm: 董 đủng (đổng).** Ghi chú (1).
(1) 童 là một dạng khác của 董 (đổng). ✿ 童頂朝歆搋瑟、韆世界丿鴣鼜。*Đủng* đỉnh chiều hôm dắt tay, Trông thế giới phút chim bay (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2).
❷ **Âm: 董 rỗng (đổng).** Ghi chú (1). ✿ 童空肝猞膍猜、腠裴森典荎荄另移。*Rỗng* không gan cáo ruột cầy, Béo bùi xum đến đắng cay lánh rồi (Song Tinh, c. 605-606).

尢 rộng
Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10
❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 黜塘仍鴦蔡茨、坦歪拯尢責埃狹回。Ra đường những thấy chông gai, Đất trời chẳng *rộng* trách ai hẹp hòi (Hoài Nam, tr. 34).

鞃 rộng
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14
❶ **Ý:** 宏 **(hoành), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧鞃淒如波。 Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ *rộng* sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

壙 rộng
(quảng)
Bộ: 土, **Nét:** 32.14-17, **U+58D9**
☞ 壙: **quảng** (trang 1027).

廣 rộng
(quảng, quản)
Bộ: 广, **Nét:** 53.11-14, **U+5EE3**
☞ 廣: **quảng** (trang 1027).

曠 rộng
(khoáng, khoảng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18, **U+66E0**
☞ 曠: **khoáng** (trang 610).

畊 rộng
(ruộng)
Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12
☞ 畊: **ruộng** (trang 1088).

廱 rộng
Bộ: 广, **Nét:** 53.18-21, **U+2230A**
❶ **Ý:** 廣 **(quảng), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 潟潟坦廱歪踺、唉埃妄底朱埃叨煩。 Vơi vơi đất *rộng* trời dài, Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 帪仍蹲帽帶襖廱、蔬筆批托甦連捵、經綸摂没襠苔、缶睹管葛吏暵伊周。 Nào những đấng mũ đai áo *rộng*, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60).

黌 rộng
Bộ: 广, **Nét:** 53.18-21, **U+2230C**
❶ **Ý:** 廣 **(quảng), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 乱離自隔家鄉、韆恩柴缶黌塘包容。 Loạn li tự cách gia hương, Trông ơn thầy đã *rộng* đường bao dung (Phan Trần, c. 257-258). ✿ 嘆浪坦黌至高、鞋移物対別包饒吝。 Than rằng đất *rộng* trời cao, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 據鞮膝妾瘐踈、盩吁決斬黌伽燦炊。 Cứ trong bụng thiếp dại thưa, Dám xin quyết đoán *rộng* nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 枚容傕買吶罟、払尊黌量碎陀別悁。 Mai dong thôi mới nói ra, Chàng Tôn *rộng* lượng tôi đà biết quen (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 吝呂朱戈腩小大、矯薜群黌腩群踺。 Lần lữa cho qua tháng tiểu đại, Kẻo năm còn *rộng* tháng còn dài (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 唰唰硬薢鵳腩振、迎躺鐄靿坦湿歪高、黕蔭咳餤、通且隴皴踺鱲黌。 Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai *rộng* (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 釕歪黌翔塘遽、花嘲圩杏香彩鷑枌。 Cửa trời *rộng* mở đường mây, Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần (Kiều KOM, c. 2861-2862).

曠 rộng
Bộ: 田, **Nét:** 102.14-19, **U+24CF1**
❶ **Ý:** 廣 **(quảng), âm:** 翩 **ruộng.** Ghi chú (1).
(1) 田 viết bớt nét 翩*ruộng*. ✿ 冤家遣細淫尼、嗔吒媄察情尼曠推。 Oan gia khiến tối nỗi này, Xin cha mẹ xét tình này *rộng* suy (Thị Kính, t. 7a). ✿ 尬願闖隘重開、翔塘商旅曠潟朝耒。 Chín nguyền quan ải trùng khai, Mở đường thương lữ *rộng* vời chầu vua (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 涓峜洌冷浪捷、哈凳滂曠湃淍和馭。 Quên chưng ngòi rãnh lội bay, Hay đâu bể *rộng* sóng khơi hòa ngửa (Song Tinh, c. 429-430).

卒 rốt
(trót, tót, tốt, chút)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5352**
☞ 卒: **trót** (trang 1369).

季 rốt
Bộ: 子, **Nét:** 39.13-16, **U+219A7**
❶ **Ý:** 季 **(quý), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 汶耬琨次弊悉、王觀罕竽綏浻儒家。 Một trai con thứ *rốt* lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kiều KOM, c. 13-14). ✿ 固茄員外戶王、家資貼拱常常韁中、爻耬琨次弊悉、王观罕竽緩浻儒家。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ *rốt* lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

粹 rốt
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+235A2**
❶ **Ý:** 末 **(mạt), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 粹鮆琨次飧払、歲旀𠓛粁鼾唐踈疼。 *Rốt* sau con thứ một chàng, Tuổi vừa hai tám còn đương thơ ngây (Thị Kính, t. 1a).

愼 rỡ
Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17, **U+61D9**

❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 與 **(dữ).** ✿ 奇 茄 惻 懊 坤 窮 、長 柔 牻 噠 婟 蚗 攏 抳 。 Cả nhà mừng *rỡ* khôn cùng, Trường Như tên đặt vợ chồng nâng niu (Dì Ghẻ, t. 1b).

呂 rỡ
(lỡ, lữ, lọ, trả, lả, rữa, lữa, trổ, lã)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**
☞ 呂: **lỡ** (trang 709).

焗 rỡ
(lửa, rữa)
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+7112**
☞ 焗: **lửa** (trang 726).

粔 rỡ
Bộ: 儿, **Nét:** 10.11-13, **U+204A6**
❶ **Ý:** 光 **(quang), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 收 兵 卞 買 奏 戈 、太 宗 惻 粔 放 朱 孚 權 。 Thu binh bèn mới tâu qua, Thái Tông mừng *rỡ* ban cho tước quyền (Thiên Nam, c. 4879-4880).

怮 rỡ
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-11, **U+22672**
❶ **Ý:** 忄 **(tâm), âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 賓 朋 惻 怮 秩 茄 。 Tân bằng mừng *rỡ* chật nhà (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 褆 耒 惻 怮 暗 鞠 、吏 傳 公 子 戶 姚 逴 惻 。 Lạy rồi mừng *rỡ* khen sao, Lại truyền công tử họ Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52).

烘 rỡ
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242AA**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 與 **(dữ).** Ghi chú (1)
(1) 烘 là một dạng khác của 與 (dữ). ✿ 𠊛 娘 意 薈 秋 閉 暖 、名 啫 強 爛 烘 撩 薊 。 Hai nàng ấy thơm tho muôn thuở, Danh tiếng càng rực *rỡ* treo gương (Mỹ Nữ, t. 4b).

熄 rỡ
Bộ: 火, **Nét:** 86.14-18, **U+24449**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 與 **(dữ).** ✿ 細 戊 申 自 熄 厭 祥 雲 、滝 岗 泣 忮 功 蕩 滌 。 Tối Mậu Thân từ *rỡ* vẻ tường vân, Sông núi khắp nhớ công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a).

燴 rỡ
(rõ, trỗ)
Bộ: 火, **Nét:** 86.15-19, **U+2445F**
☞ 燴: **rõ** (trang 1072).

助 rợ
(trợ)
Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+52A9**
❶ **Âm:** 助 **rợ (trợ).** ✿ 鄰 羿 搋 助 搋 綃 、鉅 虛 功 役 吏 扇 啫 沁 。 Lân la giắt *rợ* giắt dây, Đã hư công việc lại rày tiếng tăm (Gia Huấn, c. 67-68).
❷ **Âm:** 助 **trợ (trợ).** ✿ 禗 之 登 納 女 麻 、禗 之 功 仪 渃 茹 朱 當 、禗 之 搜 稅 法 常 、禗 之 補 助 拎 量 夕 咳 。 Lấy chi đăng nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi sưu thuế phép thường, Lấy chi bổ *trợ* đong lường làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 褣 油 以 、膊 徬 徨 、想 皮 內 助 吏 強 失 驚 。 Mặt rầu rĩ, bụng bàng hoàng, Tưởng bền nội *trợ* lại càng thất kinh (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 泣 脠 洲 兗 塊 敬 慱 、懇 願 之 救 助 生 靈 、自 輂 衛 主 占 城 、唯 傳 香 火 叮 嚀 奉 蜍 。 Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu *trợ* sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134). ✿ 調 把 歇 本 恩 曩 、和 助 馭 工 巴 唐 庫 。 Đều trả hết bốn ơn nặng, hòa *trợ* người trong ba đường khó (Phụ mẫu, t. 6a).

翼 rợ
Bộ: 大, **Nét:** 37.10-13
❶ **Ý:** 夷 **(di), âm:** 助 **(trợ).** ✿ 瘐 台 尚 翼 占 城 、覓 咬 語 易 宪 禽 猞 啀 。 Dại thay thằng *rợ* Chiêm Thành, Thấy ăn ngõ dễ đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282).

儢 rợ
Bộ: 人, **Nét:** 9.16-18
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 慮 **(lự).** ✿ 馭 騎 趉 如 体 爖 甕 、賊 散 作 喋 歪 仍 啫 鋎 、賊 僗 儢 薨 鄰 鄰 坦 。 Ngựa cưỡi đi như thể gió bay, Giặc tan tác vang trời những tiếng súng, Giặc Lào *rợ* chết lăn dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a).

猧 rợ
Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10, **U+247A9**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 助 **(trợ).** ✿ 威 黜 振 動 乾 坤 、猧 淊 各 裊 碎 昆 戛 茹 。 Uy ra chấn động càn khôn, *Rợ* mường các nẻo tôi con một nhà (Thiên Nam, c. 2307-2308).

來 rơi
(lơi, lai, lại, lài)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F86**
❶ **Âm:** 來 **rơi (lai).** ✿ 共 固 几 俸 空 雷 打 、吏 固 馭 爲 我 梗 棧 、固 馭 沙 砰 扎 綃 、馭 滀 滮 潺 馭 來 炤 城 。 Cũng có kẻ bổng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người sa giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người *rơi* lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144).
❷ **Âm:** 來 **lơi (lai).** ✿ 洊 情 豢 鉅 漂 漂 、祐 沖 歐

厭固朝呂來 。 Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong âu yếm có chiều lả *lơi* (Kiều THU, c. 499-500).

❸ **Âm:** 來 **lai (lai).** ✿ 幔尖照坦 、錦似庵清 、道如來乾嶼乾岑 。 Màn trời chiếu đất, Ngẫm tợ am thanh, Đạo Như *Lai* càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 路蚊生罢買方西 、奉事如來澀法柴 。 Lọ vẫn sanh bởi mãi phương Tây, Phụng sự Như *Lai* trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 娘哪受教如來 、靴驫買者恩馱户張 。 Nàng vâng thụ giáo Như *Lai*, Nhỏ to mối trả ơn người họ Trương (Phan Trần, c. 211-212).

❹ **Âm:** 來 **lai (lai).** ✿ 呂羅雁鮪趂術 、侶堆庄吏沒期再來 。 Lọ là nhạn cá đi về, Lửa đôi chăng lại một kỳ tái *lai* (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 移花補永空塋 、房香補永朱得往來 。 Đá hoa bỏ vắng không ngồi, Phòng hương bỏ vắng cho người vãng *lai* (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 鋪戊甲隊課未來 、蛇桯身尼朱朋微塵 、戈林彦劫 、願庄債麻例経孛 。 Phô mậu giáp đòi thuở vị *lai*, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 茹餼軓鼈使邂 、嚼嚥緪劑留傳後來 。 Nhà no người đủ sửa sang, Đều mua giấy chép lưu truyền hậu *lai* (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174). ✿ 往來官客逸迢 、几蓮褪伕馱色白師 。 Vãng *lai* quan khách dập dìu, Kẻ lên lạy Phật người vào bạch sư (Phan Trần, c. 295-296).

❺ **Âm:** 來 **lai (lai).** ✿ 罟朝塢柳派奕 、滨珠來澦瘧袍楮派 。 Ra chiều ủ liễu phai đào, Giọt châu *lai* láng hoẻn bào chửa phai (Phan Trần, c. 245-246). ✿ 俸丿兜孀寇墶瑣 、坤抌騙夕豕匹夫 、奇翮鼿礦惡謍 、鼎鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi *lai* láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

❻ **Âm:** 來 **lại (lai).** ✿ 天高麻來咱甲 、遣頭庄抍群導固埃 。 Thiên cao mà *lại* thính ti, Trên đầu chẳng nghĩ còn thì có ai (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 若派昆五逆 、摆析歇僕賭那 、瑟卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bối tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá *lại* tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

❼ **Âm:** 來 **lài (lai).** ✿ 書雁落來欺膾 、啃鵑嘓哄課胯 。 Thư nhạn lạc *lài* khi gió, Tiếng quyên khắc khoải thuở trăng (Quốc Âm, b. 98, c. 3-4).

漓 rơi
(ly)
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F13**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 離 **(li).** Ghi chú (1).
(1) 离 là một dạng khác của 離 (li). ✿ 埃埃舍谷 、平幻占包 、侈醒職槐 、珠漓沿渚 。 Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu *rơi* lã chã (Đắc Thú, c. 45-48).

❷ **Âm:** 漓 **ly (ly).** ✿ 奇命鼻沘愒漓 、昌散舔湟陰司托連 。 Cả mình máu chảy lâm *ly*, Xương tan, thịt nát, âm ti thác liền (Dì Ghẻ, t. 6b).

陳 rơi
Bộ: 一, **Nét:** 1.8-9

❶ **Ý:** 下 **(há), âm:** 夷 **(di).** ✿ 欺失勢牻陳磾落 、堶沙場胳涅鼻潼 、巴為垥波边歪 、捻昌無主別陳准市 。 Khi thất thế tên *rơi* đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết *rơi* chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

淶 rơi
(lai)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D9E**
☞ 淶: **lai** (trang 637).

淶 rơi
(lai, rời, lầy)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF6**
☞ 淶: **lai** (trang 637).

移 rơi
(dời, rời, dầy, dây, di)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79FB**
☞ 移: **dời** (trang 305).

揀 rơi
(lay)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-12, **U+22BE6**
☞ 揀: **lay** (trang 655).

浰 rời
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D70**

❶ **Âm:** 浰 **rời (lợi).** ✿ 身閑典准油自在 、春悶市花拯澓浰 。 Thân nhàn đến chốn dầu tự tại, Xuân muộn nào hoa chẳng rụng *rời* (Quốc Âm, b. 59, c. 5-6). ✿ 俍輔俍澨味輪粉 、丈夫群呀嘬污澖 、欺鞋形影拯浰 、悲徐女底隔潟參商 。 Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng *rời*, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320).

利 rời
(lời, lợi)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.5-7, **U+5229**

☞ 利: **lời** (trang 710).

淶 rời
(lai, rơi, lầy)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF6**
☞ 淶: **lai** (trang 637).

移 rời
(dời, dầy, rơi, dây, di)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.6-11, **U+79FB**
☞ 移: **dời** (trang 305).

賴 rời
Bộ: 頁, **Nét:** 181.15-24
❶ **Âm: 賴 (lại), âm:** 阿 **(a).** Ghi chú (1).
(1) 賴 là một dạng khác của 賴 (lại). ✿ 恒特体孛养法、盃特韃躍 。 Hằng được thấy Bụt mắng pháp, vội được *rời* ra (Phụ Mẫu, t. 38b).

粘 rơm
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+7C98**
❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 妾悸禽妾炤斯粘數暵共燈、枉功払、豆道糟糠 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần *rơm* lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b).

苫 rơm
(sim, chòm, xóm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82EB**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 惜台曷粘釰春、挠扜渃濁吏滇渃茄、惜台曷粘皂銀、匏扜渃濁吏運炭苫 。 Tiếc thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than *rơm* (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 惜台紇粘皂銀、匏扜渃濁吏運炤苫 。 Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần lửa *rơm* (Phong Sử, c. 40).
❷ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 琪圂伞檬棰紅、恙花苫曳昆蝓約忱 。 Kỳ viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa *sim* dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718).
❸ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 菴源箕淶朗屘崚箕、畑照水本笩洇涇渭、苦靼木秦運邆廟怒、蔽嗯花曾技檬壩藷 。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, *Chòm* cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trồng thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).
❹ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 暄苫怒貦咄咦蝸鴕、瞵溫箕豢濕倘蠐鵹 。 Nghe *xóm* nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm duềnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b).

穞 rơm
Bộ: 禾, **Nét:** 115.17-22
❶ **Ý:** 禾 **(hòa), âm:** 藍 **(lam).** Ghi chú (1).
(1) 藍 là một dạng khác của 藍 (lam). ✿ 貼庫爭歇包饒、意穞哈銷意蓑哈錢 。 Của kho tranh hết bao nhiêu, Ấy *rơm* thay bạc ấy rêu thay tiền (Hoài Nam, tr. 20).

藍 rơm
(lom, lam, lồm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85CD**
☞ 藍: **lom** (trang 697).

筵 rờn
Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7B75**
❶ **Âm: 筵 rờn (duyên).** ✿ 名暄噲瑤潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧浮蓮洇汀汀 。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc *rờn rờn* nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 岸椄披翅鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒舍蜂、吧璃珠紇珋目目 。 Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt *rờn rờn*, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b).

葉 rợp
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8449**
❶ **Âm: 葉 rợp (diệp).** ✿ 節中秋腩糝、桂梓香迻斮琰、槐花葉伞隊岸 。 Tiết Trung Thu tháng tám, quế tử hương đưa nghìn dặm, hòe hoa *rợp* tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a).

立 rợp
(lập, rắp, rập, sấp)
Bộ: 立, **Nét:** 117.0-5, **U+7ACB**
☞ 立: **lập** (trang 665).

笠 rợp
(lấp, lớp)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B20**
☞ 笠: **lấp** (trang 665).

葉 rợp
(dịp, diệp)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
☞ 葉: **dịp** (trang 293).

霅 rợp
Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21, **U+2918F**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 趙兵 勘凭霆蜂 、雯歪霽曩沫滝淆泡 、旗翹燉烳 豢擘 、干戈寔哮銅刀碧離 。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng *rợp* mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058).

橢 rợp

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 葉 **(diệp).** ✿ 軍 中劍吝槊踐 、衛沖侍立竒外雙披 、産牀齊 整威儀 、溥銅秩坦旌旗橢墝 。Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ *rợp* sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

溧 rớt

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EA7**

❶ **Âm:** 溧 **rớt (lật).** ✿ 羅 欺 掖 餪 壯 麻 咬 、時濫牢朱塊溧抹文鼾供枉 。Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi *rớt* vụn vãn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37).

落 rớt

Bộ: 一, **Nét:** 1.14-15

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 落 **(lạc).** Ghi chú (1).

(1) 落 là một dạng khác của 落 (lạc). ✿ 耒倖喝 沒勾沙漠 、碎暊碎消魂 、麻丐弹碎扮遖孭 、 斟鼾欺帟碎囚台 。Rồi hắn hát một câu Sa mạc, tôi nghe tôi tiêu hồn, mà cái đờn tôi cầm trên tay *rớt* xuống khi nào tôi [không] hay (Đông Lộ Địch, tr. 68).

油 ru

(dầu, dù, rầu, dàu)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CB9**

❶ **Âm:** 油 **ru (du).** ✿ 抔浪埃拯罔躺帝油 。Nghĩ rằng ai chẳng là mình đấy *ru* (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 粗慍拱汶刼馭 、紅顏沛蘇於茷買油 。Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi *ru* (Kiều KOM, c. 1193-1194).

❷ **Âm:** 油 **ru (du).** ✿ 茸鰆蓬蓬 、粦恳耑朝直 墝蝇 、妦恳蔌塗網油琨 。Bồng bống bồng bồng, Trai ơn vua chầu chực sân rồng, Gái ơn chồng ngồi võng *ru* con (Thanh Hóa, t. 33b).

❸ **Âm:** 油 **dù (du).** ✿ 硬陳轄拱鐃番車馭 、細 黎轆強鑣度傘油 。Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ tán *dù* (Tây Hồ, t. 48a).

❹ **Âm:** 油 **dầu (du).** ✿ 餿餟隊餂氾油 、釵咬 拖胣堷廊吸尼 。Đói no đòi bữa dãi *dầu*, Kiếm ăn đỡ dạ xóm làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172). ✿ 更号身妦鰷長 、份咚塘舍份傷燘 油 。Canh khuya thân gái dặm trường, Phần e đường sá phần thương dãi *dầu* (Kiều KOM, c. 2031-2032). ✿ 晉色身衪汜油 、芒禘子路烳瓢顏 渊 。Quản bao thân trẻ dãi *dầu*, Mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

❺ **Âm:** 油 **dầu (du).** ✿ 醩嚇壺醝蘗別醝 、油 濡胣憚乾添憚 。Rượu nghiêng hồ say chửa biết say, *Dầu* sôi dạ giận càng thêm giận (Đông Lộ Địch, tr. 20).

❻ **Âm:** 油 **dầu (du).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *dù*. ✿ 雉工塵世 、庄管事世 、 汞永岸箕 、油悉容且 。Ngồi trong trần thế, Chăng quản sự thế, Vắng vắng ngàn kia, *Dầu* lòng dong thả (Đắc Thú, c. 37-40). ✿ 歪市負仉忠貞 、油紝难氏巫停福箕 。Trời nào phụ kẻ trung trinh, *Dầu* vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 埃喂窏志朱紗 、油埃搓向擲坪 黕埃 。Ai ơi giữ chí cho bền, *Dầu* ai xoay hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66). ✿ 身閑油細油 鼯 、輸特朋棊埃几堆 。Thân nhàn *dầu* tối *dầu* lui, Thua được bằng cờ ai kẻ đôi (Quốc Âm, b. 13, c. 1-2). ✿ 油庄稇造吃嗥 、辰之翹蝶群迷貝 情 。*Dù* chăng con tạo khắt khe, Thì chi cánh điệp còn mê với tình (Mai Đình, c. 133-134). ✿ 唾圭油匏忯暄 、擱邊情思拈皮孝貞 。Lời quê *dù* đã nhầm nghe, Gác bên tình tứ niêm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845). ✿ 身螰揊管壈頭 、橘夕柑罻拱油夕清 。Thân lươn chẳng quản lấm đầu, Quýt làm cam chịu cũng *dầu* làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 油仍釋迦修吏 、達摩 修戈 、修朱精專辰罕什鳩摩 、修朱苦惱辰 罕文殊菩薩 。*Dầu* những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập Cửu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 鶴衝馭騸塘踐 、龍飛鵬舉 市埃聘共 、油英雄才能濟世 、融幻場隴計 占包 。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, *Dầu* anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 油教化衆生 、吠歇諸菩薩 、共 褫金剛心搕因麻修 、買特証牋佛果 。*Dầu* giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a).

❼ **Âm:** 油 **rầu (du).** ✿ 椯油以 、胖徬徨 、想 皮內助吏強失驚 。Mặt *rầu* rĩ, bụng bàng hoàng, Tưởng bề nội trợ lại càng thất kinh (Dì Ghẻ, t. 2b).

❽ **Âm:** 油 **dàu (du).** ✿ 荏荏埝坦边塘 、油油 菰鞊姅鐀姅撐 。Sè sè nấm đất bên đàng, *Dàu dàu* ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 唏臗冷馭油椯惮 、洱渃淒馭赧頭蹖 。Hơi gió lạnh người *dàu* mặt dạn, Dòng nước sâu

ngựa nản chân bun (Chinh Phụ TV, c. 69-70).

咻 ru
(rù, dầu, dù, dò)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4B**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 由 **(du).** ✿ 燼南喜喜昕班朝、没弹蚊皇逸迢逮嫩、脞冬長暄猿咻徥、猿嗯咻徥、宁溪吝膊、鴣踰檜棱。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn *ru* con, Vượn hót *ru* con, Cá khe lấn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a).

❷ **Âm:** 由 **(du),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 女中易尒尼咻、窻梅計尒工夫習鑼。Nữ trung dễ mấy này *ru*, Song mai kể mấy công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 粧盃拱汶刼得、紅顏沛種於代買咻、刼習缶俸唐修、刼尼庄矯坦蒲買吹。Tẻ vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi *ru*, Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198).

❸ **Âm:** 由 **(du),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 暄苦怒篤咻咦螞鮅、瞵溫箕豢濕倘蟒鴛。Nghe xóm nọ thấy *rù* rì ve sẻ, Ngắm duềnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b).

❹ **Âm:** 由 **(du),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). **(1)** Cũng đọc là *dù*. ✿ 分屍告庙傳頭、係馭無道世咻咽屍。Phân thây cáo miếu truyền đầu, Hễ người vô đạo thế *dầu* nhổ thây (Thiên Nam, c. 3317-3318). ✿ 吟咍味道極烝唁、斨刼咻哎揾矣群。Ngẫm hay mùi đạo cực chưng ngon, Nghìn kiếp *dù* ăn vẫn hãy còn (Quốc Âm, b. 87, c. 1-2). ✿ 埃咻功徥栘皮、旇夕旇念妹夷徥些、馭迸勾念拱罥、鼾時朋暊旺茶麻傕。Ai *dầu* công việc bộn bề, Vừa làm vừa niệm mất gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, Nhiều thời bằng buổi uống trà mà thôi (Đại Dì Đà, t. 3b).

❺ **Âm:** 由 **(du),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 埋鮅趂幣塘賒、福咻篤永衆些押甽。Mai người đi chợ đường xa, Dòm *dò* thấy vắng chúng ta áp vào (Thiên Nam, c. 3732-3733).

咻 rù
(ru, dầu, dù, dò)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4B**

☞ 咻: **ru** (trang 1083).

愈 rủ
(rũ, dỗ, gió)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6108**

❶ **Âm:** 愈 **rủ (dũ).** ✿ 外雯箠日、冲愈幔踈。Ngoài che sáo nhặt, Trong *rủ* màn thưa (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈絲。Đòi nơi phủ tía lầu hồng, Chốn lăm quyến phượng chốn hòng *rủ* tơ (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 叡尐醒戢班盱、挌芹踥蹈賢初哈濃、愈芹滿興東風、蹝浪唻鮵蹝浪歆鈎。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, *Rủ* cần mảng hứng đông phong, Há rằng thèm cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126).

❷ **Âm:** 愈 **rũ (dũ).** ✿ 晲職桂睊眨景舊、鄂魂梅塢愈躺尼。Đêm giấc quế mơ màng cảnh cũ, Ngày hồn mai ủ *rũ* mình nầy (Mỹ Nữ, t. 4a).

❸ **Âm:** 愈 **dỗ (dũ).** ✿ 丈夫節勁恪得台、養愈至固意為。徐課化蜂强邏女、主春嚇强初台。Trượng phu tiết cứng khác người thay, Dưỡng *dỗ* trời có ý vay. Từ thuở hóa rồng càng lạ nữa, Chúa xuân ngẫm càng xưa thay (Quốc Âm, b. 223, c. 1-4).

❹ **Âm:** 愈 **gió (dũ).** ✿ 羌念塵俗、耨細花煙、鴣瑞唯啃歌鴣瑞、愈僊逶隊跐神僊。Buông niềm trần tục, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng ca chim thụy, *Gió* tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a).

嚅 rủ
(lũ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 屢 **(lũ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). **(1)** 屘 là một dạng khác của chữ 屢 (lũ). ✿ 隊番鴣蘿花梗、豢朝迍逴如情嚅咦。Đòi phen chim lá hoa cành, Dường chiều đón rước như tình *rủ* rê (Mai Đình, c. 85-86). ✿ 嚅饒趂榼處兌、工灵拯特、特𠀧邶徥。拢術鼓挹婻昏、打啃咂吓罊徥處兌。*Rủ* nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ư hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 嚅猿鶴嗔方觧俗、眷梅竹結伴知音。*Rủ* viên hạc xin phương giải tục, Quyến mai trúc kết bạn tri âm (Quốc Âm, b. 119, c. 3-4). ✿ 朁天子闲科取士、嚅英婘共黜会試。Nay thiên tử khai khoa thủ sĩ, *rủ* anh em cùng ra hội thí (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 民思如會腩匸、嚅饒搋祕搋豅蹺趂。Dân mừng như hội tháng ba, *Rủ* nhau dắt trẻ dắt già theo đi (Thiên Nam, c. 627-628). ✿ 眷唋吏堆匸柒讀、嗢啃啃景啃咩、嚅嚂囘葩甩瓮踈、迢逸嘁椿嘁菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, *rủ* rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 愜絹眷逾嚅湄、跮琴吹啅啪書唰軋。Vui quen quyến gió *rủ* mưa, Bấm cầm xui Trác gieo thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 屢 **(lũ).** Ghi chú (1). ✿ 掣包蚊嚅蜂排、压涓测壁压哈蹤墻。Xiết bao

bướm *lũ* ong bầy, Chẳng quen khoét vách chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b). ✿ 鮖魶空哑五臟虛、稇牢蹺學嚶禪師。Thịt cá không ăn ngũ tạng hư, Con sao theo học *lũ* thiền sư (Thị Kính, t. 10b).

騪 rủ

Bộ: 土, **Nét:** 32.18-21

❶ **Ý:** 垂 **(thùy), âm:** 愈 **(dũ).** ✿ 冷淒糝景蔪樓、房香凍慘簾珠騪恨。Lạnh lùng tám cảnh năm lầu, Phòng hương đóng thảm rèm châu *rủ* hờn (Hoài Nam, tr. 20).

屡 rủ

(lũ, lú)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12, **U+5C61**

☞ 屡: **lũ** (trang 714).

噕 rủ

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+2100D**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 愈 **(dũ).** ✿ 噕饒蓮岗焠炭、英趂三疊婘苾嫩程、檜炭廉燇貝情、記唾鐀移吁停賒饒。*Rủ* nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non Trình, Củi than lem luốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 仍棋泊卒辰蔪腩、欺於茄欺伴噕趂、吏漆禿礎氿痴、噕儭趂棧遡辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ở nhà khi bạn *rủ* đi, Lại thêm xóc đĩa ít xì, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a).

嚘 rủ

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+2103F**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 屡 **(lũ).** ✿ 嚘饒狄屡猞排、獏獰客去翅鬲倍皮。*Rủ* nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khỏa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 兜皮典丐灌、買嚘饒麻沁朱沫、矯歪燶燼廩。Đâu vừa đến cái sông, mới *rủ* nhau mà tắm cho mát, kẻo trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

蝓 rủ

Bộ: 山, **Nét:** 46.16-19

❶ **Ý:** 垂 **(thùy), âm:** 俞 **(du).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu ý là dạng khác của 垂 (thùy). ✿ 鞁鞣帳蝓幔雯、墻東蜂蚊趂術黕埃。Êm *đềm* trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều CVT, c. 37-38).

撬 rủ

(giũ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22DC0**

☞ 撬: **giũ** (trang 483).

癯 rũ

Bộ: 疒, **Nét:** 104.18-23, **U+766F**

❶ **Âm:** 癯 **rũ (cù).** ✿ 甩光遝恪唒初、泅囚蓮癯栖踈竹根。Phong quang lạ khác dấu xưa, Ao tù sen *rũ* giậu thưa trúc cần (Bích Câu, t. 2b).

擻 rũ

(giũ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 屡 **(lũ).** Ghi chú (1). **(1)** Còn đọc là *Giũ*. ✿ 塵緣擻歇、是非庄兮、煉廋糝悉、店暟袌打。Trần duyên *rũ* hết, Thị phi chẳng hề, Rèn một tấm lòng, Đêm ngày đon đả (Đắc Thú, c. 33-36). ✿ 胈清燼沫羅相詄、渃碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擻空汰汰揊兮之。Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, *Giũ* không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90).

愈 rũ

(rủ, dỗ, gió)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6108**

☞ 愈: **rủ** (trang 1083).

蹼 rua

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17

❶ **Ý:** 星 **(tinh), âm:** 臾 **(dua).** ✿ 苦朽草渚戈旬蝻螗、盎紅雲它隔度顥蹼。Chòm hủ thảo chưa qua tuần nam đóm, Ấng hồng vân đà cách độ tua *rua* (Tây Hồ, t. 50a).

蜍 rùa

Bộ: 虫, **Nét:** 142.12-18, **U+87F5**

❶ **Ý:** 虫 **(trùng), âm:** 厨 **(trù).** ✿ 几奔辰特鄴利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱擉擲、安芸擅屧鳳蜍龍螭。Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, An nghề chạm vẽ phượng *rùa* long li (Thanh Hóa, t. 44b).

龜 rùa

Bộ: 龜, **Nét:** 213.0-10

❶ **Ý:** 龜 **rùa (qui).** Ghi chú (1). **(1)** 龜 là một dạng khác của 龜 (qui). ✿ 空咍仲始、拉產謀奸、瞜戈昨吏、擠朦龜鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua ngó lại, Đổi móng *rùa* vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76).

黿 rùa

Bộ: 口, **Nét:** 30.18-21

❶ **Ý:** 龜 **(qui), âm:** 路 **(lộ).**

(1) 黿 là một dạng khác của 龜 (qui). ✿ 倍鐀牺拺臏鼈 、捶果蹎踩塘鴈 。 Vội vàng tay xách mu *rùa*, Quày quả chân nơi đường nhạn (Trần Bồ, t. 12b).

獹 rùa

Bộ: 犬, **Nét:** 94.13-16, **U+2488A**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 路 **(lộ).** ✿ 始祐首矢戝肴 、筽獹捭祕筽肴対戈 、糸印蹈艷如初 、付娘吏拮飥歌鞘房 。 Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên *rùa* rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872).

蟢 rùa

Bộ: 虫, **Nét:** 142.13-19, **U+2748C**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 路 **(lộ).** ✿ 蟢 齠鶋吝犗排伴 、盵邑共些濫丐昆 。 *Rùa* nằm hạc lấn nên bầy bạn, Ủ ấp cùng ta làm cái con (Quốc Âm, t. 21). ✿ 館鎮武爆湄市轉 、裃鎌靦群底蹈搵蟢 。 Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam *rùa* (Tây Hồ, t. 46b).

蠪 rùa

Bộ: 虫, **Nét:** 142.13-19, **U+2748D**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 路 **(lộ).** ✿ 崔餂市吒奴固趂进茹君子制時晦萌浪歖署妬昆蠪鐀嬰古擒衛朱姊魂空 。 Thôi, bữa nào cha nó có đi lên nhà Quân Tử chơi thì hỏi mánh rằng: Hôm trước đó, con *rùa* vàng, anh có cầm về cho chị coi không? (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

嘟 rủa

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 貼 **của.** ✿ 夕媄渚咴乾於與 、買稚停吐嘟過唾 、能之粗俗仍馭 、贔卲具具時晁婆婆 。 Làm mẹ chớ ăn càn ở dở, Với con đừng chửi *rủa* quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay cụ cụ thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).

嘍 rủa

(rau)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55BD**

☞ 嘍: **rau** (trang 1056).

噳 rúc

(dốc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19, **U+2110D**

☞ 噳: **dốc** (trang 301).

磊 rủi

(lỏi, lỗi, lối, trổi, trội)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CA**

☞ 磊: **lỏi** (trang 696).

擀 rủi

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 碎 **(toái).** ✿ 黕擀黕埋欺及棄 、嗜吱之丙啫麻之 。 Mặc *rủi* mặc may khi gặp dịp, Khen chê chi phỉnh gạt mà chi (Bạch Vân, b. 88).

唌 rủi

(trỗi, rỗi, đối, lối)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA1**

☞ 唌: **trỗi** (trang 1370).

憞 run

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+619E**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 敦 **(đôn).** ✿ 顯尊憞慱 、受病崩殂 、惠立昭統 、耒捁兵無 。 Hiển Tôn *run* sợ, Thụ bệnh băng tồ, Huệ lập Chiêu Thống, Rồi kéo binh vô (Việt Sử QSQ, c. 657-660).

敦 run

(đon, xôn, dồn)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6566**

❶ **Âm:** 敦 **run (đôn).** ✿ 麻渚曾等預丐牀 、怍敦禮 、動昆意式跩 、捻頭注伋 。 Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ *run* rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29).

❷ **Âm:** 敦 **đon (đôn).** ✿ 春呸腩韌秋呸腩 、花月敦用汆發冷 。 Xuân ba tháng thì thu ba tháng, Hoa nguyệt *đon* dùng mấy phút lành (Quốc Âm, b. 207, c. 3-4).

❸ **Âm:** 敦 **xôn (đôn).** ✿ 寒暄渚及啫洟 、差衙俸凳罘皮敦敲 。 Hàn huyên chưa kịp dã dề, Sai nha bỗng thấy bốn bề *xôn* xao (Kiều THU, c. 577-578).

❹ **Âm:** 敦 **dồn (đôn).** ✿ 茶燶渃一香敦塊堆 。 Trà nồng nước nhứt hương *dồn* khói đôi (Cung Oán, c. 308).

撙 run

(rung)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 敦 **(đôn).** Ghi chú (1).

(1) 㪷 là dạng khác của 敦 (đôn). ✿ 衬庄撙把夕牢 、拒揆滀鉌冲銘魚家 、鄂輂桑顙朗雋 、

馱祧奴篹奴和禀薘 。Họa chăng *run* rẩy làm sao, Cựa quậy trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 敦 **(đôn).** Ghi chú (1). ✿ 座金蓮湃浮味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪擐膆緑、場奉天眧產趣沂雩 。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió *rung* bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b).

撤 run
(đon)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64B4**

☞ 撤: **đon** (trang 387).

羒 rún
(tốn)

Bộ: 八, **Nét:** 12.7-9

☞ 羒: **tốn** (trang 1202).

摉 rung
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6408**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 容 **(dung).** ✿ 昕於外如仙躚羝、昕蝌飢如体梴麻、特辰慊厭哄釵、摉頴嗯藥如咒膆翁 。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, *Rung* chân hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

攏 rung
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 庸 **(dung).** ✿ 妬埃抶摷莧棱、底英嚋壘壘停攏核 。Đố ai quét sạch lá rừng, Để anh khuyên gió gió đừng *rung* cây (Phong Sử, c. 99).

容 rung
(dông, dung, dong, rong, giong)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB9**

☞ 容: **dông** (trang 302).

擃 rung
(run)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16

☞ 擃: **run** (trang 1085).

挷 rung
(đong, chong)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22ADD**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 冬 **(đông).** ✿ 典欺揲打黏挷 。Đến khi mõ đánh trống *rung* (Thị Kính, t. 31a). ✿ 呴呴拙祿挷棷、於靿豢固香彩乜鼕 。Ào ào trút lộc *rung* cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 几趂馱吏思量、庸舍两行歌管挷唄 。Kẻ đi người lại tư lương, Phố xá lưỡng hàng ca quản *rung* rinh (Thiên Nam, c. 4895-4896).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 冬 **(đông).** ✿ 庄沛咬挷庄沛撾、禄至底吏特咬眉 。Chẳng phải ăn *đong* chẳng phải vay, Lộc trời để lại được ăn mày (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 愁挷強拔強渃、匹秋扽吏沒鄂賤嚏 。Sầu *đong* càng gạt càng đầy, Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 咬於濯恇恚頃刻、摸半停貂卓挷逐 。Ăn ở chó mang lòng khoảnh khắc, Mua bán đừng điêu trác *đong* đưa (Gia Huấn, c. 45-46). ✿ 禗之登納女麻、禗之功仪渃茹朱當、禗之搜税法常、禗之補助挷量夕咬 。Lấy chi đăng nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi sưu thuế phép thường, Lấy chi bổ trợ *đong* lường làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 冬 **(đông).** Ghi chú (1).

(1) 冬 viết bớt nét từ 終 (chung). ✿ 畑挷燻蔪凭暟 、外軍祐察冲柒尋禓 。Đèn *chong* đuốc sáng bằng ngày, Ngoài quân xem xét trong thầy tìm coi (Thiên Nam, c. 5093-5094).

撼 rung
(chông)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+22D0B**

☞ 撼: **chông** (trang 229).

褣 rúng
Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13

❶ **Ý:** 禮 **(lễ), âm:** 弄 **(lộng).** Ghi chú (1).

(1) Đi đôi với 禮 *rể* nên cùng có 礼 biểu âm, 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 遣常蔭冷世廡、責些禮褣朱些暢崇 。Thói thường ấm lạnh thế mà, Trách ta rể *rúng* cho ta sượng sùng (Hoa Tiên, c. 1257-1258).

洞 rúng
(dòng, ròng, sòng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+23CD4**

☞ 洞: **dòng** (trang 299).

栱 rụng
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 用 **(dụng).** ✿ 粔言橘叽匏曾群果契栱遧棱渚咬 。Cam ngon quýt ngọt đã từng, Còn quả khế *rụng* trên rừng chó ăn (Thanh Hóa, t. 28b).

拥 rụng (dùng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62E5**

☞ 拥: **dùng** (trang 310).

用 rụng (dụng, dùng, dòng)

Bộ: 用, **Nét:** 101.0-5, **U+7528**

☞ 用: **dụng** (trang 310).

慟 rụng (động)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14

☞ 慟: **động** (trang 404).

慟 rụng

Bộ: 氵, **Nét:** 15.11-13, **U+20603**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 動 **(động).** Ghi chú (1). ✿ 暟祜花慟拯掑罰、曝綽鴿術馬落岸 。 Ngày xem hoa *rụng* chăng cài cửa, Tối rước chim về mựa lạc ngàn (Quốc Âm, b. 95, c. 5-6).

哃 rụng (gióng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C29**

❶ **Âm:** 用 **(dụng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 庄嗆喧啃弹尼、包燒罌戒拎孭哃淶 。 Chẳng ngờ nghe tiếng đàn nầy, Bao nhiêu khí giới cầm tay *rụng* rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570).

❷ **Âm:** 用 **(dụng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 屠哱暄啃蟀哃更 、导仍瞎暈烏曦膆 。 Đêm dồn nghe tiếng dế *gióng* canh, Ngày nhũng vọi vầng ô xế bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36).

蛛 ruổi

Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+272C6**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 密群蛛蛂合囤、錎空歇膨蜆連踵趂 。 Mật còn *ruổi* bọ hợp đoàn, Chảo không hết mỡ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5780). ✿ 密叽蛛蚣蛛澮淤 、媒斋鮭典鮭樊难 。 Mật ngọt *ruổi* vào *ruổi* nhằm đuổi, Mồi thơm cá đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67). ✿ 昆蛛於兜翷吏杜迸膨翁縣意 。 Con ruổi ở đâu bay lại đậu trên *má* ông huyện ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 59).

騑 ruổi

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18

❶ **Ý:** 馬 **(mã), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 昇 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 磊時要凭蚴蹰 、計吝曾跐黭摧騍踃 。 Đi thì yếu bẵng sên bò, Kể lần từng bước điểm dò *ruổi* theo (Thiên Nam, c. 5129-5130).

輂 ruổi

Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15

❶ **Ý:** 車 **(bộ xa), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1). **(1)** 昇 là dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 餟醝滿席辰傕 、馭車輇輯祆襜瞽從 。 No say mãn tiệc thì thôi, Ngựa xe giong *ruổi* áo xiêm ghe tuồng (Hoài Nam, tr. 44).

蹘 ruổi (lối, duỗi)

Bộ: 足, **Nét:** 157.15-22, **U+281D2**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 蹺蹎童子輆匜 、稱龍駒丐琵琶蹘跕 。 Theo chân đồng tử năm ba, Con long câu cái tỳ bà *ruổi* mau (Phan Trần, c. 99-100). ✿ 令捭蹘發即時 、精兵迸萬属隨暴員 。 Lệnh trao *ruổi* phát tức thì, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 塘終蹘髏扣弓箭 、哏餞迻悉絆妻孳 、霉旗啃赦賒賒 、愁蓮莌隘怨甽闖房 。 Đường rong *ruổi* lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 匜辅秩杜魁科 、墀蜂蹘馭塘花蹤旗 。 Ba năm chọt đỗ khôi khoa, Sân rồng *ruổi* ngựa đường hoa giong cờ (Gia Huấn, t. 21b).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 嗜朱色渃香荃 、制花钸易汆獳別花 。 燴煠冲玊寔牙 、桃源落蹘凳麻旦尼 。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc *lối* đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa, c. 1-4).

❸ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 罘嫇裙紅愧法派 、缸行蹎玉蹘双双 。 Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới, Hai hàng chân ngọc *duổi* song song (Xuân Hương MD, b. Vịnh leo đu).

騑 ruổi

Bộ: 馬, **Nét:** 187.15-25, **U+299CD**

❶ **Ý:** 馬 **(mã), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 鶴衝馭騾塘踘、龍飛鵬舉市埃聘共 、油英雄才能濟世 、融幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa *ruổi* đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 嚴軍送將産牀 、鄑旗汶令倍傍騾暈 。 Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh vội vàng *ruổi* sao (Kiều THU, c. 2303-2304). ✿ 禮淩意氣埃番 、肝鐬蔑舭拉坦恩漊 、從容騾玉扣珠 、迸暈皴欹唰擱東平 。 Lấy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong *ruổi* ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 火牌前路騾

毛 、南庭暄動殽朝大營 、撟旗壘發鋗城 、徐公囉馭親迎闔外 。 Hỏa bài tiền lộ *ruổi* mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278).

滬 ruổi
(lội, suối, lối)
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-19, **U+240AC**
☞ 滬: **lội** (trang 704).

曈 ruộng
Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15
❶ **Ý:** 田 **(bộ điền), âm:** 竜 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 曈堆巴坎坦昆蝓 、苔四嗱棋矯慢夢 。 *Ruộng* đôi ba khóm đất con ong, Đày tớ cười cày kẻo mượn mòng (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2).

畊 ruộng
(rộng)
Bộ: 田, **Nét:** 102.7-12
❶ **Ý:** 田 **(điền), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 給朱忍畊共犂 、夕茹鷹蓌在頭贋軒 。 Cấp cho những *ruộng* cùng trâu, Làm nhà mà ở tại đầu mái hiên (Thị Kính, t. 4b).
❷ **Âm:** 畊 **ruộng.** Ghi chú (1).
(1) Âm *rộng* mượn âm Nôm 畊 *ruộng*. ✿ 糝願畊紖緦仁 、泣收豪傑钟塵渚淶 。 Tám nguyền *rộng* bủa lưới nhân, Khắp thâu hào kiệt giữa trần chố rơi (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 遣斋時畊声 、迂垠訾淒折 。 Trên mặt thì *rộng* thinh, Dưới ngăn thì sâu chẹt (Sãi Vãi NVS, tr. 5).

翩 ruộng
Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15
❶ **Ý:** 田 **(bộ điền), âm:** 竜 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 茹英固翩輀篤 、沒坡於钟夕鞠朱連 、悶連辰破坡趂 、稦嫩穊竁夕之揊連 。 Nhà anh có *ruộng* năm sào, Một bờ ở giữa làm sao cho liền, Muốn liền thì phá bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 翩饒圭祖輀匹所 、鑿井耕田自在閑 。 *Ruộng* nhiều quê tổ năm ba thửa, Tạc tỉnh canh điền tự tại nhàn (Quốc Âm, b. 140, c. 7-8). ✿ 傕傕庄路吶巳 、闊猱翩夜抪浪謹台 。 Thôi thôi chẳng lọ nói năng, Dấu voi *ruộng* rạ nghĩ rằng kín thay (Trinh Thử, t. 14b).

翩 ruộng
Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15
❶ **Ý:** 田 **(bộ điền), âm:** 竜 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 几时捷桉破觧 、得耜翩哥册掑扱踍 。 Kẻ thời gánh củi chai vai, Người cày *ruộng* cả sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308). ✿ 跬耜翩聖缶饒坎 、特養高文無數分 。 Khoẻ cày *ruộng* thánh đà nhiều khóm, Được dưỡng cao văn vô số phần (Quốc Âm, b. 254, c. 5-6). ✿ 拯貪翩奇洶溇 、貪為沒餒卒鬢辰鐩 。 Chẳng tham *ruộng* cả ao sâu, Tham vì một nỗi tốt râu thì lành (Nam Phong, t. 10a).

膇 ruột
Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 律 **(luật).** ✿ 肝鐀膇桲市兮愾凳 。 Gan vàng *ruột* héo nào hề vui đâu (Thị Kính, t. 32a). ✿ 每得每處 、膇痚悉疔 、嫭鼽隔阻 、茫市僥饒 。 Mỗi người mỗi xứ, *Ruột* héo lòng đau, Vợ chồng cách trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 膇蚕尬曲紆絲 、別悉払固待徐些庄 。 *Ruột* tằm chín khúc vò tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 体柴禗缶饒時燸膇 、時藍兼跮哽 、吧豸吧羅 。 Thấy thầy lấy đã nhiều thì nóng *ruột*, thì lồm cồm chồi dậy, vừa chạy vừa la (Chuyện Đời Xưa, t. 27). ✿ 董空肝猞膇猰 、膆裴森典荎荄另移 。 Rỗng không gan cáo *ruột* cầy, Béo bùi xum đến đắng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606). ✿ 僥鱸粈抪極暴朝 、鉢粈歊 、果茄木爺 、灺膇林 、咬夕牢特 、他忍咐吟唏渃呂 。 Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót *ruột* lắm, ăn làm sao được. Thà nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 慱悉君子智高 、膇溇如滂掊牢朱穷 。 Sợ lòng quân tử trí cao, *Ruột* sâu như bể dò sao cho cùng (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 遣戚膇郡旄朝 、爲翩聰暄僇曲 。 Khiến nên *ruột* quặn chín chiều, Vì bởi tai nghe một khúc (Trần Bồ, t. 42b).

膇 ruột
Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+266CC**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 聿 **(duật).** ✿ 肝強即膇強渃 、傳催局醂飥証鼬屏 。 Gan càng tức *ruột* càng đầy, Truyền thôi cuộc rượu vào ngay trong bình (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 拘覜世閉膇沃 、曲考澑之灥槐 。 Co que thế bấy *ruột* ốc, Khúc khuỷu làm chi trái hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4). ✿ 丕廊暄廂衛鑮沒昆狱貢特膇朋泊淜 、宪無 。 Vậy làng nghe lời về đúc một con chuột cống đặc *ruột* bằng bạc ròng, đem vô (Chuyện Đời Xưa, t. 12). ✿ 払尊膇緘排排 、化工牢窖

啍得鄴台 。 Chàng Tôn *ruột* rối bời bời, Hoá công sao khéo trêu người lắm thay (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 易哈肶被淒泮、坤別悉得鞠賤 。事世共冷埃晦旦、保浪翁钬的𠊎聰 。 Dễ hay *ruột* bể sâu cạn, Khôn biết lòng người vắn dài. Sự thế dữ lành ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã điếc hai tai (Quốc Âm, b. 6, c. 5-8). ✿ 曷成敗侯勵屑鬘、拉窮通如燸黿肝、病塵隊断心肝、焗饑焠肶刀寒割胯 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt *ruột* dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 尼撞薄幸招茹、拱沖親戚肶擺庄埃 。 Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà, Cùng trong thân thích *ruột* rà chẳng ai (Kiều THU, c. 2109-2110). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒哎、肶脚空几至親、唒夕毓女抵分朱埃 。 Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm tội mình nhịn ngủ bớt ăn, *Ruột* rà không kẻ chí thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84). ✿ 庄法則鼹頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排罔曲肶連、動飥期蕞期藾特踵 。 Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc *ruột* liền, Động vào cà tỏi cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

捽 rút

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-12

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 石生趍饒奔匹、捽筅補妬麻娘庄他 。 Thạch Sanh chạy theo bôn ba, *Rút* tên bỏ đó mà nàng chẳng tha (Thạch Sanh, c. 775-776).

啶 rút

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 促 **(xúc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 歌叫囁註肛昆、役之嗆啶踍踍趍悇 。 Cả kêu: "Bố chú cõng con, Việc chi gấp *rút* bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

啐 rút

(chút, chốc, thoắt)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5550**

☞ 啐: **chút** (trang 244).

捽 rút

(tuốt, tót, rót, suốt, vuốt, chuốt, chuốc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**

☞ 捽: **tuốt** (trang 1217).

摔 rút

(lọt, lột, rót)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22BF0**

☞ 摔: **lọt** (trang 699).

律 rụt

(luật, lọt, suốt, trụt, sụt)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8B**

☞ 律: **luật** (trang 716).

呫 rứa

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D0A**

❶ **Âm:** 呂 **(lữ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 眉戈眉吶拱芝萌浪些低悉恟伴氷寬唆麻伴於悉噓啐嘆呫暄 。 Mi qua mi nói cùng Chi Manh rằng: Ta đây lòng nhớ bạn bâng khuâng, răng mà bạn ở lòng hờ hững mần *rứa* nghe (Đông Lộ Địch, tr. 17).

嗞 rứa

(hổ, hứa)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F2F**

☞ 嗞: **hổ** (trang 547).

瀦 rửa

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-15

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 赭 **chửa.** ✿ 悉愁钬瀦氿鼜、嚴拈揲魡最挑鐘鯨 。 Lòng sầu đã *rửa* ít nhiều, Sớm gõ mõ cá tối khêu chuông kình (Phan Trần, c. 283-284).

寫 rửa

(tả)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BEB**

☞ 寫: **tả** (trang 1146).

浶 rửa

(lã, rữa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

☞ 浶: **lã** (trang 633).

浶 rửa

(lã, rã)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23CEE**

☞ 浶: **lã** (trang 633).

呂 rữa

(lõ, lữ, lọ, trả, rỡ, lả, lữa, trổ, lã)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**

☞ 呂: **lõ** (trang 709).

焐 rữa

(lửa, rỡ)

Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+7112**

☞ 焐: **lửa** (trang 726).

浶 rữa

(lã, rửa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10
☞ 沼: **lã** (trang 633).

鉈 rựa
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+923C**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 乍 **(sạ),** ✿ 餡意細茹濫堵、餉渚耒吒嫺奴拯鉈趂頓核、奴拱搏鉈麻趂蹺。 Bữa ấy, tối nhà làm rể, Cơm nước rồi, cha vợ nó xách *rựa* đi đốn cây, nó cũng vác *rựa* mà đi theo (Chuyện Đời Xưa, t. 34).

弋 rực
(dứt, giựt, giật, dặt)
Bộ: 弋, **Nét:** 56.0-3, **U+5F0B**
☞ 弋: **dứt** (trang 320).

煂 rực
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242A7**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 直 **(trực).** ✿ 共俊番彩昇変化、撿培紅付啫人間、祐霓煂炟宮寒、神仙特伴江山汝導。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê *rực* rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106).

爙 rực
Bộ: 火, **Nét:** 86.17-21, **U+244A9**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 翼 **(dực).** ✿ 𠊛娘意薈秋閉暌、名啃強爙烘撩薊。 Hai nàng ấy thơm tho muôn thuở, Danh tiếng càng *rực* rỡ treo gương (Mỹ Nữ, t. 4b).

懲 rưng
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-19, **U+61F2**
❶ **Âm:** 懲 **rưng (trừng).** ✿ 愁滌祐岗懲懲淚、慘淚禗滝段段腸。 Sầu tuôn xem núi *rưng rưng* lệ, Thảm lệ nhìn sông đoạn đoạn trường (Thị Kính, t. 8b).

輪 rưng
(luôn, luân)
Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15, **U+8F2A**
❶ **Âm:** 輪 **rưng (luân).** ✿ 娘喧丿淙珠眉、輪堆行淚謝扇咀嘆。 Nàng nghe phút nổi châu mày, *Rưng* đôi hàng lệ tạ rày thổ than (Thị Kính, t. 7a).
❷ **Âm:** 輪 **luôn (luân).** ✿ 頭隊丐鑞顚顚趂囉、耒趂輪趂判吠、埃固悶供登物之時趂蹺婁賒賒。 Đầu đội cái bung đen đen đi ra, Rồi đi *luôn* đi phán dạy, Ai có muốn cúng dâng vật chi, thì đi theo sau xa xa (Chuyện Đời Xưa, t. 31 - 32).
❸ **Âm:** 輪 **luân (luân).** ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪廻、羣於娑婆極苦。 Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh tử *luân* hồi, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b). ✿ 戮罕塊妄閻羅、斲罕度媄救吒輪囘。 Trước là khỏi nợ Diêm La, Sau là độ mẹ cứu cha *luân* hồi (Thị Kính, t. 10b).
❹ **Âm:** 輪 **luân (luân).** ✿ 天文畧吶朱咍、洪鈞歪哿高世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。 Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm *Luân* nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a).

稜 rừng
Bộ: 禾, **Nét:** 115.8-13, **U+7A1C**
❶ **Âm:** 稜 **rừng (lăng).** ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胪黜玳瑁、薑和園竹。 Nhựa đông hổ phách, sáng khắp *rừng* thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b).

棱 rừng
(lăng, săng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68F1**
☞ 棱: **lăng** (trang 659).

崚 rừng
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+21E43**
❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 夌 **(lăng).** ✿ 鴣術敲売蘿核、崚東缶凳鵳嗽膆蟾。 Chim về xao xác lá cây, *Rừng* Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22).

綽 rước
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DBD**
❶ **Âm:** 綽 **rước (xước).** ✿ 洌課潮强除月木、核欺鵡吝綽鴣術。 Ngòi thuở triều cường chờ nguyệt mọc, Cây khi ác lặn *rước* chim về (Quốc Âm, b. 88, c. 3-4).

逴 rước
Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9034**
❶ **Âm:** 逴 **rước (sước).** ✿ 碾為情義初阾、逴術奉養齁鄂舐稚。 Nặng vì tình nghĩa xưa nay, *Rước* về phụng dưỡng đêm ngày thay con (Phan Trần, c. 867-868). ✿ 笆笁鞊逴花嘲、篧綿抹猿核敲売鴣。 Chòm chòm cỏ *rước* hoa chào, Hang men móc vượn cây xào xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 可唷昌文、打遢三哥、卞逴英衛、共治渃茄。 Khá khen Xương Văn, Đánh đuổi Tam Kha, Bèn *rước* anh về, Cùng trị nước nhà (Việt Sử QSQ, c. 237-240). ✿ 隊番鴣蘿花梗、豢朝速逴如情嚘咦。 Đòi phen chim lá hoa cành, Dường chiều đón *rước* như tình

rủ rê (Mai Đình, c. 85-86). ✿ 閻王唑御坦蜂、逴払石士吐魰城中。Diêm Vương ngồi ngự đền rồng, *Rước* chàng Thạch sĩ mời vào thành trung (Thạch Sanh, c. 1113-1114). ✿ 褆耒愣悎唷鞠、吏傳公子戶姚逴愣。Lạy rồi mừng rỡ khen sao, Lại truyền công tử họ Diêu *rước* mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 香殘絰尽歧欺、車仙伕逴希術西方。Hương tàn kinh tận một khi, Xe tiên Phật *rước* vua về Tây phương (Thiên Nam, c. 5823-5824). ✿ 年損時損、盧逴柴衛茹朱奴學、麻嬰柴意哈咬嗟。Nên tốn thì tốn, lo *rước* thầy về nhà cho nó học, mà anh thầy ấy hay ăn thép (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 倍愣夕礼逴魰、葟蓮踥蠟窻桃添香。Vội mừng làm lễ *rước* vào, Đài sen nối sáp song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 秋娘啃钷吨賒、泊頭揀闖鄯花蔑躺、逴咄茄主厚情、咚悉娘沛攇鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, *Rước* mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 懺生禮物逴郎、嗔尋朱覓頛娘晦嘆。Sắm sinh lễ vật *rước* sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1689-1690). ✿ 钷旦低、逴粗茹客、拱皴粈買爻果茄、嘰渃鱸、腋姜、地堷。Đã đến đây, *rước* ra nhà khách, dọn lưng cơm mấy một quả cà, chén nước mắm, lưng rau, đĩa muối (Lưu Bình Phú, t. 1b).

洒 rưới
(sái, tưới, thưới, sải)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D12**

☞ 洒: **sái** (trang 1096).

灑 rưới
(tưới)

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18

❶ **Ý: 灑 rưới (sái).** Ghi chú (1), (2).

(1) 灑 là một dạng của 灑 (sái), (2) Còn đọc là *tưới*. ✿ 湄秋灑匹塘菊、臗春迻尨畛蘭。Mưa thu *rưới* ba đường cúc, Gió xuân đưa một luống lan (Quốc Âm, b. 17, c. 5-6).

禗 rưỡi
Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+2566A**

❶ **Ý:** 半 **(bán), âm:** 礼 **(lễ).** ✿ 細囉坫縸坫、尙箕沛扮朱奴缸錢禗、咬論沒命空特。Té ra điếm mắc điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền *rưỡi*, ăn trọn một mình không được (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

豔 rườm
(diễm, giếm)

Bộ: 色, **Nét:** 139.18-24, **U+8277**

☞ 艷: **diễm** (trang 290).

黶 rườm
(dặm, rậm, dạm)

Bộ: 里, **Nét:** 166.8-15, **U+2892E**

☞ 黶: **dặm** (trang 272).

廂 rương
(sương)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.9-11, **U+53A2**

❶ **Ý: 廂 rương (sương).** Ghi chú (1).

(1) 廂 là dạng khác của 廂 (sương). ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架荅詩書、吝囲堷泊粈粗、冬迡祆蒙炅驴傀殘。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, *Rương* không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

❷ **Ý: 廂 sương (sương).** Ghi chú (1). ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳裰、好逑竜抔爻篇、滿歆餒馭麻洎騎鯨。Chàng Sinh trở lại Tây *sương*, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534).

廂 rương
Bộ: 广, **Nét:** 53.9-12, **U+5EC2**

❶ **Ý: 廂 rương (sương).** ✿ 柴打額無特、噢廂車嘚、表奴無捃圖。Thầy đánh ngạch vô được, giỏ *rương* xe ra, biểu nó vô khuân đồ (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 黕袈裟、南帳紙、恺之珠苔廩、玊苔廂。Mặc cà sa, nằm trướng giấy, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy *rương* (Hoa Yên, t. 2a).

羌 rường
(giường, dường)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.3-9

❶ **Âm:** 羹 **rường (dượng).** Ghi chú (1).

(1) 羌 là một dạng khác của 羹 (dường). ✿ 士毅買典、宣封黎皇、拆揶羌緶、拉特軍官。Sĩ Nghị mới đến, Tuyên phong Lê hoàng, Sửa sang *rường* mối, Sắp đặt quân quan (Việt Sử QSQ, c. 709-712).

❷ **Âm:** 羹 **giường (dượng).** Ghi chú (1). ✿ 拱羌浭煎奔匹、鉗鮹丕麻雀買押咬。Dọn *giường* trải chiếu bôn ba, Cơm cá vậy mà thôi mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 庄暄尬歲黃香、宪身麻踈蔭羌徐吒。Chẳng nghe chín tuổi Hoàng Hương, Đem thân mà sưởi ấm *giường* chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44).

❸ **Âm:** 羹 **dường (dượng).** Ghi chú (1). ✿ 谷咍身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。

Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, Vạn sự giai không, Tựa *đường* bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 緣牢緣窖逸除 、倚喂羌猍瞞除啡胯 。 Duyên sao duyên khéo dật *dờ*, Ỷ ôi *đường* thổ núp chờ đợi trăng (Thị Kính, t. 15a). ✿ 基業𠊚寡享固丞 、想崔基業淚羌湄 。 Cơ nghiệp hai trăm hưởng có thừa, Tưởng thôi cơ nghiệp lệ *đường* mưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 固牻陳貶 、歷事遝羌 、魰侯昭皇 、昭皇窒傷 。 Có tên Trần Cảnh, Lịch sự lạ *đường*, Vào hầu Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng rất thương (Việt Sử QSQ, c. 301-304). ✿ 防欺贔贔固饒 、媄吶羌芾肯貂餒庄 。 Phòng khi tối sớm có nhau, Mẹ nói *đường* nào khứng chịu nuôi chăng (Thạch Sanh, c. 341-342). ✿ 羌意古奴朱匐女 、歍遙到底固功怵 。 *Đường* ấy của no cho bậc nữa, Hôm dao đáo để cố công mang (Quốc Âm, b. 117, c. 7-8). ✿ 碎媄爻林南 、爻羌瀳昆糝迈 、逞哈芙恩愛怛 、命折買分离 。 Tuổi mẹ một trăm năm, một *đường* âu con tám mươi, Sinh hay lòng ân ái đứt, Mình chết mối phàn lìa (Phụ Mẫu, t. 16b). ✿ 攜古伯黦 、挠色房姨柳 、外鬱時銙吏 、鼬秘巫靡罟 、羌如掘粖朱鶚 、庄恪宪餔朱獊 。 Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, *Đường* như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

梁 rường
(lương)
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6881**
☞ 梁: **lương** (trang 732).

樑 rường
(giường, lương)
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A11**
☞ 樑: **giường** (trang 488).

辣 rượt
(lượt, lạt)
Bộ: 辛, **Nét:** 160.7-14, **U+8FA3**
☞ 辣: **lượt** (trang 734).

醞 rượu
Bộ: 酉, **Nét:** 164.9-16
❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 留 **(lưu).** Ghi chú (1).
(1) 畱 viết bớt nét chữ 留 (lưu). ✿ 捵仙祝戦醞桃 、補罟辰惜旺魰辰醝 、庄荼庄戦牢醝 。 Tay tiên chuốc chén *rượu* đào, Bỏ ra thì tiếc uống vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 婘羅徥妦穈踈 、婘赻半醞情期迍英 。 Em là con gái trẻ thơ, Em đi bán *rượu* tình cờ gặp anh (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 醞对琴宪踈茂首 、些共俸兔月巴得 。 *Rượu* đối cầm đam thơ một thủ, Ta cùng bóng lẫn nguyệt ba người (Quốc Âm, b. 76, c. 5-6). ✿ 遧鄌調蠅遷飭渃沛緣 、滨醞慶洒隊行鴛鷺 。 Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt *rượu* khánh tưới đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 媄嚕使者魰茹 、醞餔嘬使塗和從容 。 Mẹ gọi sứ giả vào nhà, *Rượu* cơm thết sứ ngồi hòa thong dong (Thiên Nam, c. 313-314). ✿ 羣泊羣錢羣弟子 、歌餔歌醞歌翁碎 。 Còn bạc còn tiền còn đệ tử, Hết cơm hết *rượu* hết ông tôi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 更𠊚揆墽醞花 、娘拸空呀為些不閒 。 Canh hai rót chén *rượu* hoa, Nàng đưa không uống vì ta bất nhàn (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 油颱啤卑綏囘睢水 、拱籥謎遧嘁醞沙場 。 Dầu gió lọt giữa vòng vây Tuy thủy, Cũng tên bay trên chén *rượu* Sa trường (Đông Lộ Địch, tr. 59). ✿ 喋唪甲唱桃笙 、醞椿高湿嘁瓊涪潟 。 Vang lừng kép xướng đào sênh, *Rượu* thông cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 柴侀從容蹝景厨 、琴書鞍襮醞鞍壺 。 Thầy tó thong dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi *rượu* lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự). ✿ 請台瓢醞襮詩 、莞琴遣興涪棋解迷 。 Thảnh thơi bầu *rượu* túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54).

醞 rượu
Bộ: 酉, **Nét:** 164.1-18
❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 留 **(lưu).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm là một dạng khác của 留 (lưu). ✿ 醞鵴壺醝蘗別醝 、油濡胣幣乾添幣 。 *Rượu* nghiêng hồ say chửa biết say, Dầu sôi dạ giận càng thêm giận (Đông Lộ Địch, tr. 20).

酒 rượu
(tửu)
Bộ: 酉, **Nét:** 164.3-10, **U+9152**
☞ 酒: **tửu** (trang 1233).

瀏 rượu
Bộ: 水, **Nét:** 85.17-20, **U+2410D**
❶ **Ý:** 酒 **(tửu), âm:** 留 **(lưu).** ✿ 捵瀏赻半幫東 、術昂祐体竒魰揖眞 。 Gánh *rượu* đi bán chợ đông, Về ngang xem thấy ghé vào nghỉ chân (Thạch Sanh, c. 287-288).

醪 rượu
Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+28887**
❶ **ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 留 **(lưu).** ✿ 請台瓢醞襮詩 、莞琴遣興渃棋解迷 。 Thảnh thơi

bầu *rượu* túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 之羅貼消暟腩、疎俊𠊛篇醂俊瓶。Chi là của tiêu ngày tháng, Thơ một hai thiên *rượu* một bình (Quốc Âm, b. 31, c. 7-8). ✿ 擲之嘶醂勾詩、茉牢唁辣渃期濕高。Đua chi chén *rượu* câu thơ, Thuốc lào ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 太平席糊歌啀、啗餟霜化醂濃教文。Thái bình tiệc mở ca khong, Thịt no mưa hóa *rượu* nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 藥緲媳花槑、醂紅菊滶滶、茶仙簪弗弗、產圖產達、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, *Rượu* hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 醂耒鱳幹龍泉、揩昂菏教蚣汚豁豹。*Rượu* rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 魂耒底冲丐砬、塈旺醂、吶傳懷、揮添揮添懷、𠊛嬰俺醝齠昨涓掾。Coi rồi để trong cái dĩa, ngồi uống *rượu* nói chuyện hoài, rót thêm rót thêm hoài, hai anh em say nằm ngủ quên đi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 公哏呢噹𠊛昆、卡埃滥邛醂唁償連。Công rằng: Này bố hai con! Thơ ai làm đặng *rượu* ngon thưởng liền (Vân Tiên KNL, c. 369-370). ✿ 埃暹處諒窮英、晦探溥媄生成屈姽、洒扮圩醂禬腩、滿慍寘屬唾姽吶啀。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò *rượu* gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

S

砂 sa
Bộ: 石, **Nét:** 112.4-9, **U+7802**
❶ **Âm:** 砂 **sa (sa).** ✿ 翹侵白雪避分泊、頂染丹砂尬轉紅。Cánh xâm bạch tuyết mười phân bạc, Đính nhuộm đơn *sa* chín chuyển hồng (Quốc Âm, b. 248, c. 5-6).

紗 sa
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D17**
❶ **Âm:** 紗 **sa (sa).** ✿ 永茹庄便塋夷、啫撞娘買急移憁紗。Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai, Giã chàng nàng mới kíp dời song *sa* (Kiều THU, c. 427-428).

裟 sa
Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+88DF**
❶ **Âm:** 裟 **sa (sa)** ✿ 默袈裟、南帳紙、恺之珠苔廩、王苔廂。Mặc cà *sa*, nằm trướng giấy, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a).

沙 sa
(tha, xa)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C99**
☞ 沙: **tha** (trang 1236).

車 sa
(cư, xa, xê, xe)
Bộ: 車, **Nét:** 159.0-7, **U+8ECA**
☞ 車: **cư** (trang 171).

罝 sa
(là)
Bộ: 网, **Nét:** 122.3-8
☞ 罝: **là** (trang 633).

咤 sá
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54A4**
❶ **Âm:** 咤 **sá (trá).** ✿ 旦低哪命聖皇、咤慊撟捽買坊權奸。Đến đây vâng mệnh Thánh hoàng, *Sá* vui kèo rót với phường quyền gian (Nhị Độ Mai, t. 13).

詫 sá
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A6B**
❶ **Âm:** 詫 **sá (sá).** Ghi chú (1).
(1) còn đọc là Xá. ✿ 唉朱院怉忠誼、榮枯得喪詫之局茷。Hãy cho vẹn tấm trung nghì, Vinh khô đắc táng *sá* chi cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 雦代犿几奚雄、詫牢學態婚鼓几圭、裞饒咬於盧掑、吝矧趁術鬥社廊民。Ra đời nên kẻ anh hùng, *Sá* sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ổ lua kề, Lẩn thẩn đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484). ✿ 詫之朝意如宝、壳螐隒翌嗜鼬塽代。*Sá* chi chiều ấy như không, Xác ve luống chịu tiếng trong cõi đời (Trinh Thủ, t. 8a).

吒 sá
(cha)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5412**
☞ 吒: **cha** (trang 181).

舍 sá
(xá)
Bộ: 舌, **Nét:** 135.2-8, **U+820D**
☞ 舍: **xá** (trang 1462).

躺 sã
Bộ: 身, **Nét:** 158.8-15
❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 社 **(xã).** ✿ 撈朱瀝空能浸渃、咬朱旀停約膏梁、務冬腩夏適常、停揨挹過停轡躺稇。Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm ấp quá đừng suồng *sã* con (Gia Huấn, t. 8b).

乍 sạ
(chạ)
Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5, **U+4E4D**
❶ **Âm:** 乍 **sạ (sạ).** ✿ 稇羅黎乍、歲孙才儐、各官卞逴、公蘊尊遧。Con là Lê *Sạ*, Tuổi nhỏ tài hèn, Các quan bèn rước, Công Uẩn tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-284).
❷ **Âm:** 乍 **chạ (sạ).** ✿ 燴烺慶會龍雲、禛鸞終乍繻同蔭淹。Rõ ràng khánh hội long vân, Chăn loan chung *chạ* dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 汶茹終乍贔暴、蠶胺沫糉齜荼齋恚。Một nhà chung *chạ* sớm trưa, Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734).

冊 sách
Bộ: 冂, **Nét:** 13.3-5, **U+518A**
❶ **Âm:** 冊 **sách (sách).** ✿ 片冊暟春蝌枕勾。Phiến *sách* ngày xuân ngồi chấm câu (Quốc Âm, b. 3). ✿ 刪裴妾拖孝男、勸稇畑冊妾夕父親。Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam,

Khuyên con đèn *sách* thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ TV, c. 159). ✿ 曊數畑冊酳功、昆缶铖窏桑蓬共庄 。 Bấy lâu đèn *sách* có công, Con đà nên chữ tang bồng cùng chăng (Vân Tiên KNL, t. 9a).

册 sách

Bộ: 冂, **Nét:** 13.3-5, **U+518C**

❶ **Âm:** 册 **sách (sách).** ✿ 册易祜制 、腰性煳腰欣珠寶 。 *Sách* Dịch xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu (Cư Trần, hội I). ✿ 名簪蚜刱群範 、底薯中册鑿碑鄴茷 。 Danh thơm ngàn kiếp còn ghi, Để gương trong *sách* tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 朝廷群鰳詩書 、嚼英畑册聂攝學行 。 Triều đình còn chuộng thi thơ, Khuyên anh đèn *sách* sớm trưa học hành (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 悉老親恤欺預闖 、嗢孩皃除餂曮粗 、吼裴妾拖孝男 、鍊稇畑册妾夕父親 。 Lòng lão thân buồn khi dựa cửa, Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm, Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Rèn con đèn *sách* thiếp làm phụ thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 157-160). ✿ 碎忮習昔顯 、固缶払楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋衪計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn *sách* học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 啃鍾啃景啃銷 、册排怲讀琴撩怲彈 。 Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, *Sách* bày biếng đọc cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 户劉女範册編 、嗢浪明鑑可傳閨闈 。 Họ Lưu nữ phạm *sách* biên, Khen rằng minh giám khả truyền khuê vi (Nữ Phạm, c. 5). ✿ 払生阻吏西廂 、册畑自意育昂炳裰 、好逮竜抔爻篇 、滿歖餒馭麻洎騎鯨 。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, *Sách* đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một thiên, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534). ✿ 撻卷册扮毡齟擬 、係夕馭咊妓時铖 。 Đặt quyển *sách* vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 几时捷桧砩穌 、得稘韣哥册掑扱蹺 。 Kẻ thời gánh củi chai vai, Người cày ruộng cả *sách* gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

策 sách

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B56**

❶ **Âm:** 策 **sách (sách).** ✿ 固易茹周彼盘 、嵇逝罘魁底莊策爻 。 Có Dịch nhà Chu bĩ bàng, Sáu mươi bốn quẻ để trang *sách* hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154). ✿ 土寒微讓粗仕襖 、伴囝硯爻策爻畑 。 Thuở hàn vi nhường cơm xẻ áo, bạn [bút] nghiên một *sách* một đèn (Lưu Bình Phú, tr. 2b).

索 sách

(tác)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D22**

❶ **Âm:** 索 **sách (sách).** ✿ 吟索尚紂工課意 、啃朝吠泣滄浪 。 Ngâm *sách* thằng chài trong thuở ấy, Tiếng trào dậy khắp Thương Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵尒索綯相連 、急拆茹鞪特安 、買罟揲穭咬術務鼕 。 Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ *sách* đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 施索悉拯計色 、捵扮宝戟夾饒跕硍 、收特埃固讓埃 、計羹飥簇動外罕方 。 Thi *Sách* lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém mài, Thua được ai có nhường ai, Kể trăm vào thốc động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554). ✿ 羶嗢吶琴哳八索 、殺媒嘶沟嘟宮湯 、些蟹些劉朱些唋 、勢拱碑撐拱榜鐀 。 Mỏ miệng nói ra gàn bát *sách*, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gớm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

❷ **Âm:** 索 **tác (tác).** ✿ 固身靿谷可溫牢 、朗旡功虛歲索市 。 Có thân thì cốc khá làm sao, Lửng vửng công hư tuổi *tác* nào (Quốc Âm, b. 47, c. 1-2).

❸ **Âm:** 索 **tác (tác).** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胯昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債裔経孛 。 Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều tan *tác*, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

典 sách

Bộ: 冂, **Nét:** 13.4-6

❶ **Âm:** 冊 **sách (sách).** Ghi chú (1).

(1) 典 là một dạng khác của 冊 (sách). ✿ 黸文塔鞪論暟秋 、畑典閑溫双曰儒 。 Buồng văn đắp cửa trọn ngày thu, Đèn *sách* nhàn làm song viết nho (Quốc Âm, b. 58, c. 1-2). ✿ 船柏濡蚜課唉因因 、典漢底冂茷群域域 。 Thuyền bách trôi nghìn thuở hỡi nhơn nhơn, *Sách* Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 柴衪衪耒底哮钟丐几 、買假徒暄冉朱奴襯 。 Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mối giả đò nghe *sách* cho nó coi (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 嗮聊哄鐟聰晉塔 、凳唾欣舌橎平庄 、窓軒午鞪塗祜冉 、自在鄆戈料几平 。 Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem *sách*, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 冉固窏女有三從 、群閑貤在家從父 、奇坤蓮出嫁從夫 。 *Sách* có chữ nữ hữu tam tòng, Còn

mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn lên xuất giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).

冊 sách
Bộ: 冂, **Nét:** 13.3-5
❶ **Âm: 册 sách (sách).** Ghi chú (1).
(1) 冊 nguyên là chữ 冊 (sách). ✿ 燒香讀冊抉昆庵、拯孛拯仙乙拯凡。Thiêu hương đọc *sách* quét con am, Chẳng bụt chẳng tiên ắt chẳng phàm (Quốc Âm, b. 97, c. 1-2).

瀝 sạch
(lịch, lạch)
Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19, **U+701D**
❶ **Âm: 瀝 sạch (lịch).** ✿ 庵復燒香讀五經、灵臺瀝歿豢清。Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh, Linh đài *sạch* một dường thanh (Quốc Âm, b. 31, c. 1-2). ✿ 燴烝節瀝價韝、鐄空砖炤蓮空染壜。Rõ ràng tiết *sạch* giá trong, Vàng không ngại lửa sen không nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵擒瀝寔畀徐低、鐄雖歪拯抨捵、平安𠓛笋貼斉尒迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ *sạch* thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332). ✿ 晁晶欺固胎生、産箕病怒砒撐瀝除。Mai ngày khi có thai sanh, Sản kia bệnh nọ sành sanh *sạch* trừ (Đại Di Đà, t. 6a).
❷ **Âm: 瀝 lịch (lịch).** ✿ 梁差霸先、打共李賁、蘇瀝嘉寧、梁調欣李。Lương sai Bá Tiên, Đánh cùng Lý Bí, Tô *Lịch* Gia Ninh, Lương đều hơn Lý (Việt Sử QSQ, c. 165-168).
❸ **Âm: 瀝 lạch (lịch).** ✿ 鴿鶉宁瀝景槔、務芾式意笋牟茹圭。Chim gà cá *lạch* kiểng cau, Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê (Thanh Hóa, t. 42a).

泚 sạch
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8
❶ **Âm: 瀝 sạch (lịch).** Ghi chú (1).
(1) 泚 viết bớt nét chữ 瀝 (lịch). ✿ 妾淸術節泚價沖、名簪底流香千古。Thiếp trở về tiết *sạch* giá trong, danh thơm để lưu hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

歷 sạch
Bộ: 止, **Nét:** 77.11-15
❶ **Âm: 歷 (lịch).** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 撈耋朱歷仕、耒些吶傳朱麻暄。Lau mặt cho *sạch* sẽ, rồi ta nói chuyện cho mà nghe (Đông Lộ Địch, tr. 53).

擫 sạch
(rạch)
Bộ: 手, **Nét:** 64.16-19, **U+650A**
☞ 擫: **rạch** (trang 1052).

泚 sạch
(rách)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9
☞ 泚: **rách** (trang 1051).

泚 sạch
(lạch)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9
☞ 泚: **lạch** (trang 636).

傞 sai
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+509E**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 差 **(sai).** ✿ 禗埃庄別膉荒、仝傞戈妬啞撞邂低。Lấy ai chẳng biết chửa hoang, Trùm *Sai* qua đó mời chàng sang đây (Thị Kính, t. 17a).

差 sai
(xây)
Bộ: 工, **Nét:** 48.7-10, **U+5DEE**
☞ 差: **xây** (trang 1470).

洒 sái
(tưới, thưới, sải, rưới)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D12**
❶ **Âm: 洒 sái (sái).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禪淸洒。Học đòi chư Phật, Cho được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu *sái* (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 沙饒淸洒悉外世、能歿翁尼棄趣尼。Ít nhiều tiêu *sái* lòng ngoài thế, Năng một ông này đẹp thú này (Quốc Âm, b. 11, c. 7-8). ✿ 蕭洒自然巫弭命、奈色榷帑益功名、無心約固翫燸泊、得趣庫荅盧沫淸。Tiêu *sái* tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91).
❷ **Ý: 洒 tưới (sái).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là (rưới). ✿ 揨椿洒菊叵繩咿、煮炤燉荼歿媒侯。Vun thông *rưới* cúc ba thằng mọn, Chủ lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4). ✿ 挾厨捷渃洒核笋園。Quét chùa gánh nước *tưới* cây giữ vườn (Thiên Nam, c. 4372). ✿ 岸椄披翹鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒舍蜂、吧璃珠紇珋目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước *tưới* hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 逵鄰調螪遷飭渃

沛緣、滨醞慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh *tưới* đòi hàng uyên lộ (Tây Hồ, t. 50b).
❸ **Âm: 洒 thưới (thối).** ✿ 羅綺禗兢庄緦洒、熊魚坤劒沛餕慵。La ỷ lấy đâu chăng lưới *thưới*, Hùng ngư khôn kiếm phải thèm thuồng (Quốc Âm, b. 68, c. 3-4).
❹ **Âm: 洒 sải (sái).** ✿ 那爲徵昆、撿命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羌弄咒咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, cúi mình tối ngửa hai tay *sải*, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

柴 sài
(thầy)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+67F4**
❶ **Âm: 柴 sài (sài).** ✿ 徐低蕪宇歜晁、猥踈徜棒要柴夕牢。Từ đây vò võ hôm mai, Con thơ bé bỏng yếu *sài* làm sao (Dì Ghẻ, t. 2a).
❷ **Âm: 柴 sài (sài).** ✿ 怒景柴山固帑歪。Nọ cảnh *Sài* sơn có chợ trời (Xuân Hương DC, b. Sài Sơn Thiên Thị). ✿ 岳差惠侶、鉌打柴棍、軍賊殘暴、軍些耗病。Nhạc sai Huệ Lữ, Vào đánh *Sài* Gòn, Quân giặc tàn bạo, Quân ta hao mòn (Việt Sử QSQ, c. 557-560).
❸ **Âm: 柴 thầy (sài).** ✿ 柴連細斃佛堂誦經。*Thầy* liền tối trước Phật đường tụng kinh (Thị Kính, t. 14a). ✿ 耒咊衶辻函鐧、賞柴貯宍內坦咧台。Vua dạy lấy mười hòm vàng, Thưởng *thầy* bói thiệt nội đền khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 被圍買昕畧鄂、反机眉苞補柴眉躊。Bị vây mấy lúc trước ngày, Phản cơ mi đã bỏ *thầy* mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 咊浪弧矢志耦、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hồ thỉ chí trai, Tìm *thầy* hỏi bạn, chi hoài bỗng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 蹺柴爝史烅經、腩喟色管墀程劳刀。Theo *thầy* nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản sản Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 藥絣媳花槐、醞紅菊滶滶、茶仙鯊弗弗、產圖產啀、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn *thầy* (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 嬰箕趁尋柴咊學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm *thầy* dạy học phép hà tiện. Tối nhà *thầy*, hỏi *thầy* phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 為埃犹涇愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu này, Chùa tiên vắng vẻ tổ *thầy* xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 芾羅仍仉學徒、暊唾柴咊時泸所躺。Nào là những kẻ học trò, Nghe lời *thầy* dạy thì lo sửa mình (Gia Huấn, c. 563-564). ✿ 咊麻庄表庄罕、罕柴夕変哼麻咬錢。Dạy mà chẳng biểu chẳng la, Là *thầy* làm biếng dối ma ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30). ✿ 苞明白排証每鼁、駭号浪怪異淯信、固柴占驗呶蓮、實仙降世噉嗔停号。Đã minh bạch bài ngay mọi lẽ, Hãy ngờ rằng quái dị chưa tin, Có *thầy* chiêm nghiệm gửi lên, Thực tiên giáng thế dám xin đừng ngờ (Cổ Tháp, c. 63-66). ✿ 南北東西調細闊、雉豬贔徜共称柴。Nam bắc đông tây đều tối cửa, Trẻ già lớn bé cũng xưng *thầy* (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái).

豺 sài
Bộ: 豸, **Nét:** 153.3-10, **U+8C7A**
❶ **Âm: 豺 sài (sài).** ✿ 馭唐吏雦馭唐、豺狼吏態豺狼雦悉。Người Đường lại ra người Đường, *Sài* lang lại thói *sài* lang ra lòng (Thiên Nam, c. 2931-2932).

柴 sài
(thầy, thày)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9
❶ **Âm: 柴 sài (sài).** Ghi chú (1).
(1) 柴 là một dạng khác của 柴 (sài). ✿ 懺笙礼物限暟、媧鼬斎戒嫩柴尋薘。Sắm sanh lễ vật hẹn ngày, Vợ chồng trai giới non *Sài* tìm lên (Thiên Nam, c. 5287-5288).
❷ **Âm: 柴 thầy (sài).** Ghi chú (1). ✿ 畑拎燤蕆凭暟、外軍祐察冲柴尋褳。Đèn chong đuốc sáng bằng ngày, Ngoài quân xem xét trong *thầy* tìm coi (Thiên Nam, c. 5093-5094). ✿ 浪雚貓分碎隊、拧圖柴底秩菲罕包。Rằng con chút phận tôi đòi, Giữ đồ *thầy* để mất vài bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 景似厨纏悉似柴。Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa *thầy* (Quốc Âm, b. 11). ✿ 一慊罕會厨柴、慊辰慊丕牢齊堆些。Nhất vui là hội chùa *Thầy*, Vui thì vui vậy sao tày đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 英術鎒板朱謜、北梂滝丐朱柴媄邂、柴媄邂嫕拱蹺邂、渡育官禁渡昂空搠。Anh về xẻ ván cho dày, Bắc cầu sông cái cho *thầy* mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng theo sang, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 着唪吏堆匜柴讀、嗢啃啗景啗咩、嚶嚓囲菰罷瓮跠、迢逸嘰椿嘰菊。Khuyến dụ lại đôi ba *thầy* đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 誓臆跠、柴牷禅定、腋域域、肖撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kề song thưa, *thầy* ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 志啉弭鴈呶霘、名碎油朗啗柴屯賒。Chí lăm bắn nhạn ven mây, Danh tôi dù rạng tiếng *thầy* đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-

24).
❸ **Âm:** 柴 **thày (sài).** Ghi chú (1). ✿ 嗟韜葩式秦運、柴揉体臉逐緣、落体沒馭窈窕、濛另嶺移陛玉、忍牙捵托簫珠。Máng trông năm thức tần vần, *thày* lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

洒 sải
(sái, tưới, thưới, rưới)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D12**
☞ 洒: **sái** (trang 1096).

毗 sãi
Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12
❶ **Ý:** 尾 **vãi, âm:** 仕 **(sĩ).** Ghi chú (1).
(1) 尾 vãi biểu ý là âm Nôm. ✿ 徧耒辰吏夕耒、徧茄毗厨趍決苹栘。Con vua thì lại làm vua, Con nhà *sãi* chùa đi quét lá đa (Nam Phong, t. 27a).

仕 sãi
(sĩ, sẽ, sẩy, sẻ, xẻ, sảy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**
☞ 仕: **sĩ** (trang 1118).

咂 sãi
(sẽ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4A**
☞ 咂: **sẽ** (trang 1116).

懺 sám
(sắm)
Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+61F4**
❶ **Âm:** 懺 **sám (sám).** Ghi chú (1).
(1) 懺 là một dạng khác của 懺 (sám). ✿ 尼羨悉歆喜、懺悔礼三宝。Nay mở lòng hăm hở, *Sám* hối lạy tam bảo (Phụ Mẫu, t. 5b).
❷ **Âm:** 懺 **sắm (sám).** Ghi chú (1). ✿ 兵權媄懺算皮挹昆。Binh quyền mẹ *sắm* toan bề cậy con (Thiên Nam, c. 4668). ✿ 啟戈懺拆帶楼、吁遛遊學長州圭外。Gởi qua *sắm* sửa dưới lầu, Xin sang du học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 媄婘禁斬婘之、底婘懺拆婘趍禗鼓、禗鼓朱當朮鼓、補工粧黠腆紅鹺顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em *sắm* sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 仕吏懺幾倘道乳乳、底扱揜弔朱牟。Sãi lại *sắm* một thằng đạo nhỏ nhỏ, Để cắp ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 幪璧巾仕懺底廡筍頭。Khăn Bích cân sãi *sắm* để mà bịt đầu (Sãi Vãi NVS, tr. 4). ✿ 懺生禮物逴郎、嗔尋朱篢栺娘晦嘆。*Sắm* sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1689-1690).

讒 sàm
(gièm)
Bộ: 言, **Nét:** 149.17-24, **U+8B92**
❶ **Âm:** 讒 **sàm (sàm).** ✿ 嗶讒緘錦添花、功芾壽篢罪它典証。Miệng *sàm* dệt gấm thêm hoa, Công nào chửa thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 昭尊輸趍、鄭綏救駕、暄讒蒆害、鄭綏將佐。Chiêu Tôn thua chạy, Trịnh Tuy cứu giá, Nghe *sàm* giết hại, Trịnh Tuy tướng tá (Việt Sử QSQ, c. 397-400). ✿ 恄忠直醝迷讒嚀、衳鮪鮅奇梗如饒。Ghét trung trực say mê *sàm* nịnh, Lấy cá bè cả gánh như nhau (Mỹ Nữ, t. 3a).
❷ **Ý:** 讒 **gièm (sàm).** ✿ 縸讒自氐術斲、鼞傷泊舛喝朝鑌挑、歲蓀藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc *gièm* từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72).

譖 sàm
(gièm)
Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16
❶ **Âm:** 讒 **sàm (sàm).** Ghi chú (1).
(1) 譖 viết bớt nét chữ 讒 (sàm). ✿ 几初勾咨群浪、媄譖昆疣庥嗜昆肯。Kẻ xưa câu ví còn rằng, Mẹ *sàm* con ghẻ mà tâng con mình (Thiên Nam, c. 3117-3118).
❷ **Ý:** 讒 **gièm (sàm).** Ghi chú (1). ✿ 佛嵏度歇世人、唏芾廡碍啃塵譖波。Phật còn độ hết thế nhân, Hơi nào mà ngại tiếng trần *gièm* pha (Thị Kính, t. 24a).

讒 sàm
Bộ: 口, **Nét:** 30.24-27, **U+21199**
❶ **Âm:** 讒 **(sàm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 責得爻責些迸、黜些嚍所毓臥扼撽。Trách người một trách ta mười, Bởi ta *sàm* sỡ nên người rấy run (Phan Trần, c. 415-416).

刊 san
(sang)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.3-5, **U+520A**
❶ **Âm:** 刊 **san (san).** ✿ 書窓因則清闲、篢融小節新刊停停。Thư song nhân buổi thanh nhàn, Thấy trong Tiểu Tiết tân *san* rành rành (Lưu Bình PVD, t. 1b).
❷ **Âm:** 刊 **sang (san).** ✿ 冲禅院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴烅、禁客遊觀嘆仃来往。Trong thiền viện sửa *sang* cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa

đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

山 san
(sơn)

Bộ: 山, **Nét:** 46.0-3, **U+5C71**

☞ 山: **sơn** (trang 1133).

珊 san
Bộ: 玉, **Nét:** 96.6-10

❶ **Âm: 珊 san (san).** Ghi chú (1).

(1) 珊 là dạng khác của 珊 (san). ✿ 岸椮披翅鳳、園上苑朵率筵筵、馨渃洒含蜂、吧璃珠紇珊目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột *san* mục mục (Hoa Yên, t. 1b).

孱 sàn
Bộ: 子, **Nét:** 39.9-12, **U+5B71**

❶ **Âm: 孱 sàn (sàn).** ✿ 論茂姜胆忠肝、占城愧志楊孱敢呼。Trọn đời nghĩa đảm trung can, Chiêm Thành dái chí Dương *Sàn* dám ho (Thiên Nam, c. 6047-6048).

幢 sản
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+3983**

❶ **Âm: 幢 sản (sản).** ✿ 鬼王自刎、猪王綁暹、於鼈刎薢、維幢弒連。Quỷ Vương tự vẫn, Trư Vương nối lên, Ổ ngôi tám năm, Duy *Sản* thí liền (Việt Sử QSQ, c. 381-384).

產 sản
(sẵn)

Bộ: 生, **Nét:** 100.6-11, **U+7522**

❶ **Âm: 產 sản (sản).** ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魶補簪魷、埃擬些恪燊土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ *sản* (Hoài Nam, tr. 38).

❷ **Âm: 產 sẵn (sản).** ✿ 縣民直產餞行、香燈排案長亭踍碑。Huyện dân chực *sẵn* tiễn hành, Hương đăng bày án trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 空哈仲始、拉產謀奸、睨戈昨吏、撏朦龜鐀。Không hay Trọng Thủy, Rắp *sẵn* mưu gian, Coi qua ngó lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 鼬亭罘寶產床、翅遽買討瑰霜靄淶。Trong đình bốn báu *sẵn* sàng, Cánh mây mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 媄昆謀計產仃、釦廂吶唪此麻邛庄。Mẹ con mưu kế *sẵn* dành, Kiếm lời nói dụ thử mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 產尼住寓兜齊、便貼家譜閉尐朱詳。*Sẵn* nơi trú ngụ đâu tày, Tiện xem gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39). ✿ 戈西方群隔阻崇神、踖方丈產床盘佛。Qua Tây phương còn cách trở non thần, Sau phương trượng *sẵn* sàng bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 座金蓮湇浮味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪摝膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn *sẵn* thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 天然產鑮韺韺、強鮮醒涅強醝酾情。Thiên nhiên *sẵn* đúc dầy dầy, Càng tươi tỉnh nét, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 產觀音閣園些、固椮暮梵固花罘務。*Sẵn* Quan Âm Các vườn ta, Có cây trăm thuốc, có hoa bốn mùa (Kiều KOM, c. 1913-1914).

産 sản
(sẵn)

Bộ: 生, **Nét:** 100.6-11, **U+7523**

❶ **Âm: 産 sản (sản).** ✿ 暟腩瞽岑仍産恒、墻桃午槾碍春升。Ngày tháng kê khoai những *sản* hằng, Tường đào ngõ mận ngại thung thăng (Quốc Âm, b. 23). ✿ 婿蘇團聚即辰、庄包柳氏阡期産胎。Vợ chồng đoàn tụ tức thì, Chẳng bao Liễu thị đến kỳ *sản* thai (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罟得、餒些生産渃澱、吏生穭粘躠味甘珍。Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mối sinh ra người, Nuôi ta sinh *sản* nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 衰鼠欺固胎生、産箕病怒砦撐瀝除。Mai ngày khi có thai sanh, *Sản* kia bệnh nọ sành sanh sạch trừ (Đại Di Đà, t. 6a).

❷ **Âm: 産 sẵn (sản).** ✿ 播廊呫、尚咬濫低、奴怍匏産、失驚涓疥、潬豸哳特。Bố làng xóm, Thằng ăn trộm đây, Nó sợ đã *sẵn*, thất kinh quên đau, vụt chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 得夕具産令囌、江山一統迭辰化轋。Người làm của *sẵn* mình xơi, Giang sơn nhất thống gặp thời hoá may (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 界烟産幅箋花、汶篇絶筆噲罥底踖。Dưới đèn *sẵn* bức tiên hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 能扒牛嗲為縁、塵間群少得仙伴皮、群仙尐匏産掑、默恚灸最趂術愛恩。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã *sẵn* kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道韹嘅墻、隔花仕孕啃鐀、鄑花貨匏固撞等瞲。Hào trân thức thức *sẵn* bày, Gót sen thoắt thoắt dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380). ✿ 扣緤斤它産墨聖賢、熘

𥪡 𥪞 恰 𧵑 日 月 。 Nhắc dây cân đà *sẵn* mực thánh hiền, soi hang thẳm nhờ gương nhật nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63). ✿ 排 行 花 菓 罰 務 産 、 翔 庸 江 山 罕 栺 券 。 Bày hàng hoa quả tư mùa *sẵn*, Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời). ✿ 禛 鴛 禬 鳳 産 床 、 幔 桃 撿 育 楼 紅 焟 昂 、 群 當 掄 硉 此 鐀 、 玉 鐩 埃 掛 罌 塘 半 啤 。 Chăn loan gối phượng *sẵn* sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 黕 趴 炭 檜 陀 空 累 、 産 客 湯 荼 拯 固 泸 。 Mặc người than củi đà không lụy, *Sẵn* khách thang trà chẳng có lo (Yên Đổ, b. Vịnh cái hỏa lò).

棧 sạn

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68E7**

❶ **Âm: 棧 sạn (sạn).** ✿ 仍 棋 泊 卒 辰 輒 腩 、 欺 於 茄 欺 伴 嚕 趂 、 吏 淶 禿 砠 巴 痴 、 嚕 儵 趂 棧 遡 辰 旦 冬 。 Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ở nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm xóc đĩa ít xì, Rủ nhau đi *sạn* chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a).

刊 sang

(san)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.3-5, **U+520A**

☞ 刊: **san** (trang 1098).

廊 sang

(lang, láng, làng)

Bộ: 广, **Nét:** 53.9-12, **U+5ECA**

☞ 廊: **lang** (trang 643).

朗 sang

(lãng, lững, lặng, lẳng, láng, lửng, rạng, sáng, lắng, lảng)

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**

☞ 朗: **lãng** (trang 645).

郎 sang

(lang)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.6-9, **U+90CE**

☞ 郎: **lang** (trang 644).

鼞 sang

Bộ: 工, **Nét:** 48.11-14, **U+22028**

❶ **Ý: 巨 (cự), âm: 郎 (lang).** ✿ 朱 能 鼞 的 鼞 睞 、 尋 飿 氅 鉅 鼕 馱 雦 空 。 Cho hay giàu điếc *sang* lòa, Tìm vào trước đã lắm người ra không (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 鼞 鼞 瞁 昧 、 眡 蚿 瞞 曖 、 馮 安 追 尊 、 布 盖 大 王 。 Giàu *sang* nháy mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An truy tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212).

✿ 庫 免 鼞 庄 女 負 、 因 燊 恨 狄 沛 挼 眉 。 Khó lẫn *sang* chẳng nỡ phụ, Nhơn chừng giận chuột phải nuôi mầy (Quốc Âm, b. 251, c. 7-8). ✿ 杏 朋 鄯 轎 遧 鎧 、 空 民 渚 易 窮 埃 鼞 鼞 。 Ví bằng dưới kiệu trên ngai, Không dân chưa dễ cùng ai *sang* giàu (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 鼞 鼞 拱 濯 誇 容 、 別 騈 蔭 分 停 悉 輕 埃 。 Giàu *sang* cũng chớ khoe rong, Biết mình ấm phận đừng lòng khinh ai (Gia Huấn, c. 51-52). ✿ 奇 鼞 鼞 礦 怨 謍 、 弗 鮮 來 朗 昌 枯 也 移 。 Cả giàu *sang*, nặng oán thù, Máu tươi lai láng, xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 39-40). ✿ 鼞 凳 仍 几 昨 鼜 、 鼞 凳 仍 几 醝 酾 最 鄨 。 Giàu đâu những kẻ ngủ trưa, *Sang* đâu những kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 夕 朱 馭 蛾 藏 嘎 、 少 之 戢 重 少 之 官 鼞 。 Làm cho ngựa cưỡi tàng che, Thiếu chi chức trọng thiếu gì quan *sang* (Cai Vàng, c. 73-74). ✿ 咭 酌 奸 求 媚 麻 折 昆 、 咭 党 佞 貪 鼞 麻 害 嫡 。 Ghét đứa gian cầu mị mà giết con, Ghét đẳng ninh tham *sang* mà hại vợ (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 猱 隊 頭 巾 誇 肴 、 坦 淂 遧 崚 鼞 重 冲 豁 。 Vượn đội đầu khăn khoe mình, Đất nổi trên ghềnh *sang* trọng trong hang (Thiên Nam, c. 7945-7946).

❷ **Âm: 鼞 sang.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 鼞 *sang* (giàu sang). ✿ 悶 鼞 辰 比 求 橋 、 悶 徧 能 狩 辰 腰 禗 柴 。 Muốn *sang* thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (Nam Phong, t. 22b). ✿ 孭 芒 巾 檜 鼞 滝 、 蒲 灰 奴 淡 傷 鈇 沛 蹺 。 Tay mang khăn gói *sang* sông, Bồ hôi nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a). ✿ 遣 趴 術 押 宣 光 、 滾 笈 期 日 捎 鼞 越 池 、 假 趴 奔 半 趂 術 、 假 軍 洒 泣 山 圍 哎 唱 。 Khiến người về ép Tuyên Quang, Cốn bè kỳ nhật đẩy *sang* Việt Trì, Giả người buôn bán đi về, Giả quân tưới khắp sơn vi ăn mày (Thiên Nam, c. 639-642).

❸ **Âm: 鼞 sang.** Ghi chú (1). ✿ 所 鼞 役 奇 朝 廷 、 役 扔 憲 誠 治 扔 敬 修 。 Sửa *sang* việc cả triều đình, Việc nấy Hiến Thành trị nấy Kính Tu (Thiên Nam, c. 5537-5538).

揱 sang

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+22CB2**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 郎 (lang).** ✿ 士 毅 買 典 、 宣 封 黎 皇 、 拆 揱 荒 緶 、 拉 特 軍 官 。 Sĩ Nghị mới đến, Tuyên phong Lê hoàng, Sửa *sang* rường mối, Sắp đặt quân quan (Việt Sử QSQ, c. 709-712).

踉 sang

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+28102**

❶ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 郎 (lang).** ✿ 自 趂 踉 東 南 澗 壞 、 別 跉 扒 進 討 尼 凳 、 仍 得 征

戰閉數、弭祐性命如牟鞊棧。Từ đi *sang* đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92).

邻 sang (làng)

Bộ: 走, **Nét:** 162.9-13, **U+28585**

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 郎 **(lang).** ✿ 貞哎丐分膦紅、圭吒時補圭揨時邻。Riêng than cái phận má hồng, Quê cha thì bỏ quê chồng thì *sang* (Thị Kính, t. 3b). ✿ 仲始衛典、軍趙捁邻、耒蜀哄吶、趙佗炕肝。Trọng Thủy về đến, Quân Triệu kéo *sang*, Vua Thục cười nói, Triệu Đà cả gan (Việt Sử QSQ, c. 97-100). ✿ 埃挠琨欒邻滝、戚之昆欒數籠欒灕。Ai đem con sáo *sang* sông, Nên chi con sáo sổ lồng sáo bay (Phong Sử, c. 89). ✿ 醝酾隊趣鄰羅、江城缶嗶啃鶹邻罥。Say sưa đòi thú lân la, Giang thành đã gióng tiếng gà *sang* tư (Mai Đình, c. 79-80). ✿ 呶戈懺拆鄑楼、吁邻遊學長州圭外。Gỏi qua sắm sửa dưới lầu, Xin *sang* du học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 英術鎒板朱顰、北梂滝丐朱柴媄邻、柴媄邻婐拱蹺邻、渡育官禁渡昂空搠。Anh về xẻ ván cho dày, Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ *sang*, Thầy mẹ *sang* em cũng theo *sang*, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 尐溥楊礼時缶杜、如碎共昁愣、闭数尐同道友朋、碎邻愣英婐買沛。Nay bác Dương Lễ thì đã đỗ, như tôi cũng dám mừng, bấy lâu nay đồng đạo hữu bằng, tôi *sang* mừng anh em mới phải (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a-4b). ✿ 俸凳啃鱦迭邻、浪払奉命封王墜外。Bỗng đâu tiếng gió đưa *sang*, Rằng chàng phụng mệnh phong vương cõi ngoài (Song Tinh, c. 1607-1608). ✿ 外窓兎唉鴦鐀、腋墻芼柳彩邻倗偫。Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, Nách tường bông liễu bay *sang* láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240). ✿ 瞭栺邻齊咳楚慄、乖頭術楚慱齊慳。Ngoảnh mặt *sang* Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương MD, b. Nước Đằng). ✿ 滕國習尐本勉然、吏添斉楚押𠂤边。擙栺邻斉咳楚悚、捶頭術楚悖斉慳。Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt *sang* Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4). ✿ 坎邻邍箕。Khảm (*) *sang* bên kia (Pháp Việt, tr. 76), (*) khảm: qua, sang.

❷ **Âm:** 邻 **sang.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 邻 *sang* (đi sang). ✿ 拱庄鬲麻拱庄邻。Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng *sang* (Yên Đổ, b. Tự Trào).

❸ **Âm:** 邻 **sang.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 邻 *sang* (đi sang). ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躺拆邻。Phòng văn giao mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa *sang* (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 茹餟凱聾使邻、嘯嚾縗劄留傳後來。Nhà no người đủ sửa *sang*, Đều mua giấy chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

❹ **Âm:** 邻 **sang.** Ghi chú (3).

(3) Âm *làng* mượn âm Nôm 邻 sang. ✿ 凱親戚几竜邻、拱鼬鶜翍沒蝉奴傕。Người thân thích kẻ trong *làng*, Cùng trong vây cánh một đàn nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

創 sáng

Bộ: 刀, **Nét:** 18.10-12, **U+5275**

❶ **Âm:** 創 **sáng (sáng).** ✿ 創暟囉柴吶貝嫭奴沛慮麻趂劍奴衛、指沛趂劍唐芾、嫭奴囉趂劍。*Sáng* ngày ra, thấy nói với vợ nó phải lo mà đi kiếm nó về, chỉ phải đi kiếm đường nào, Vợ nó ra đi kiếm (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 嶺質屹蛰重花鞊、腆罰務樗赭創徵。Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư mùa xanh đỏ *sáng* trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 傳徒渚泍鬘絲、鶹它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶洞、沒茹埃拱邏透咧勞。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà đà gáy *sáng* trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224). ✿ 儲缶創耒、叫英些睨、矯柴隊戈、英些被扽罪業。Chừ đã *sáng* rồi, kêu anh ta dậy, kẻo thầy Đội qua, anh ta bị đòn tội nghiệp (Đông Lộ Địch, tr. 53). ✿ 傳啀渚泍邐絲、鶹皮嘅創歪皮燦東、情贅払吏吶嘭、沒茹埃拱迢迶唷嘮。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà vừa gáy *sáng* trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều KOM, c. 3215-3218).

韹 sáng

Bộ: 儿, **Nét:** 10.14-16

❶ **Ý:** 光 **(quang), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 韹暟夢氿意扇。*Sáng* ngày mồng chín ấy rày (Thiên Nam, c. 4395).

朗 sáng

(lãng, lững, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, lắng, lảng)

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6717**

☞ 朗: **lãng** (trang 645).

浪 sáng

(lãng, lững, láng, rằng, lang, dằng, rặng,

rang, lặng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D6A**
☞ 浪: **lãng** (trang 646).

爓 sáng
Bộ: 儿, **Nét:** 10.14-16, **U+204C7**
❶ **Ý:** 光 **(quang), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 册易祐制、腰性爓腰欣珠寶。Sách Dịch xem chơi, yêu tính *sáng* yêu hơn châu báu (Cư Trần, hội 1). ✿ 爓晁眡趖韆挑、撩遧覽固幅崢夷齊。*Sáng* mai thức dậy trông quanh, Treo trên thấy có bức tranh Di, Tề (Nhị Độ Mai, t. 9a). ✿ 昆相爓女厴辟、流星燏煘揬飥斗星。Con mắt *sáng* nữa về sao, Lưu tinh chấp chới tót vào Đẩu tinh (Thiên Nam, c. 341-342). ✿ 博媄生嗇本揊懫、最錐空眛爓欣畑。Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn, Tối tuy không mắt *sáng* hơn đèn (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật).

剙 sáng
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+232C3**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 創 **(sáng)** ✿ 爻曝沛晒永茄、碎術班剙稚陀命亡。Một hôm phải bữa vắng nhà, Tôi về ban *sáng* con đà mệnh vong (Dì Ghẻ, t. 8a).

爓 sáng
(rạng, ràng)
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2439C**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 语哭奴實戞皮、闵防礼乃曝曳庄与、奴褲覽匏任机、爓鄂群最庶庶平明。Ngõ là nó thiệt một bề, Quan phòng trễ nải sớm khuya chẳng ngờ, Nó nom thấy đã nhằm cơ, *Sáng* ngày còn tối mờ mờ bình minh (Thiên Nam, c. 7061-7064). ✿ 固晲量月爓熘、冲核落覽戛得露粗、形窈窕賒賒湿倘、語糐腋沙冠嚫楼。Có đêm vầng nguyệt *sáng* soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 册易祐制、腰性爓腰欣珠寶。Sách Dịch xem chơi, yêu tính *sáng* yêu hơn châu báu (Cư Trần, hội 1). ✿ 倫常爓底伶伶、瀉挖駁本廡輊夕常。Luân thường *sáng* để rành rành, Chớ đem bác bản mà khinh làm thường (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 翩茹些畑撘爓徵、雙离吏悶制腋外墡、底朱翩蔭外淹。Trong nhà ta đèn thắp *sáng* trưng, Song le lại muốn chơi trăng ngoài thềm, Để cho trong ấm ngoài êm (Thanh Hóa, t. 24b).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 朗 **(lãng).** ✿ 渃滝鐀汀汀洐撐、民琨赯慡慡焊爓。Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh, Dân con đỏ hây hây ngỏi *rạng* (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 腋秋燸渃秋冲、臺蘭扒宋怵恚爲秋、蔑碼細埂迻饒、船燊畑爓席疠馭術。Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn *rạng* tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4).
❸ **Âm:** 爓 **rạng.** Ghi chú (1).
(1) Âm "ràng" mượn âm Nôm 爓 *rạng*. ✿ 炤爓魯嗢窖縹、祆雯夢與碑撩事苓。Rõ *ràng* lỗ miệng khéo phiêu, Áo che mộng dữ bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9).

床 sàng
(giàng, giường, giàn)
Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E8A**
❶ **Âm:** 床 **sàng (sàng).** ✿ 仛琨礼物墱遧、爻排文祭讀边灵床。Cha con lễ vật dâng lên, Một bài văn tế đọc bên linh *sàng* (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 質招朋王欣鐀、决眉浪姒東床諓爲。Chất chiu bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng rể Đông *sàng* ngỏi vay (Song Tinh, c. 52-53). ✿ 旺它懪愜和𠚪、噴妯南諫嚜黦東床。Nhắm đà đẹp đẽ hòa hai, Kìa dâu Nam gián nọ trai Đông *sàng* (Vân Tiên KNL, c. 353-354).
❷ **Âm:** 床 **sàng (sàng).** ✿ 翩亭罕寶產床、翅遷買討瓌霜靄淶。Trong đình bốn báu sẵn *sàng*, Cánh mây mới thảo ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100). ✿ 戈西方群隔阻崇神、斲方丈產床盘佛。Qua Tây phương còn cách trở non thần, Sau phương trượng sẵn *sàng* bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 禛鴛禬鳳產床、幔桃撿育楼紅焲昂、群當揙砐此鐀、玉鐩埃掛嗇塘半哱。Chăn loan gối phượng sẵn *sàng*, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b).
❸ **Ý:** 床 **giường (sàng).** ✿ 韸踈踈𠚪襟竹、床塔塔戛坍香。Giậu thưa thưa hai khóm trúc, *Giường* thấp thấp một nồi hương (Quốc Âm, b. 126, c. 1-2). ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃飥薩泼跐蹎、鉢靉哉左襖禛盬床。Từ chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tơi tả áo chăn đầy *giường* (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 危碎啦神聖各偍、膊安特琨猪、抹罟昕悲徐、啦偍阻糐吏遧床萵詔羸。Nay tôi mời thần thánh các ngài, Tầm an được con lợn, Bưng ra lúc bây giờ, Mời ngài trổ mặt lại lên *giường* cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b).
❹ **Âm:** 床 **giường.** Ghi chú (1).
(1) Âm *giàng* mượn âm Nôm 床 *giường*. ✿ 恩固范公符床、官豅致仕恚傷昆柒。Ơn có Phạm Công giữ *giàng*, Quan già chí sĩ lòng thương con thảy (Thiên Nam, c. 3397-3398). ✿ 頗哈惜

貼狩床 、江山沒捻吏強鬪戎 。 Vả hay tiếc của giữ *giàng*, Giang san một nắm lại càng dấu dung (Trinh Thử, t. 5b).
❺ **Âm:** 床 **giàn.** Ghi chú (1). ✿ 邏貼順壔寅夜 、床薇架芍吝戈錦牆 。 Lạ xem thuận lối dần dà, *Giàn* vi giá thược lần qua cẩm tường (Hoa Tiên, c. 441-442).

筀 sàng
Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 床 **(sàng).** ✿ 為筀朱粘鼏笵 、為娘英沛趁屬術恍 。 Vì *sàng* cho gạo xuống nia, Vì nàng anh phải đi khuya về thầm (Thanh Hóa, t. 20b).

牀 sàng
(giường, giàng)
Bộ: 爿, **Nét:** 90.4-8, **U+7240**
☞ 牀: **giường** (trang 488).

啅 sàng
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CF9**
❶ **Âm:** 床 **(sàng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 膆得秩覽容光 、呤噼跐細嚕啅晦疽 。 Bóng người chợt thấy dung quang, Lanh chanh bước tới sỗ *sàng*hỏi ngay (Mai Đình, c. 165-166).

爽 sảng
Bộ: 爻, **Nét:** 89.7-11, **U+723D**
❶ **Âm:** 爽 **sảng (sảng).** ✿ 鞔長夜最心 歪坦 、爽靈魂彷彿幽冥 、傷台十頦眾生 、魂單餽褫冷汀圭歜 。 Trong trường dạ tối tăm trời đất, *Sảng* linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

廳 sanh
Bộ: 厂, **Nét:** 27.22-24, **U+3554**
❶ **Âm:** 廳 **sanh (thính).** Ghi chú (1).
(1) 廳 dạng khác của chữ 廳 (thính). ✿ 鞔廳糰梗芙蓉 、瞌塵隒仍冷滝厴銀 。 Trong *sanh* mở cánh phù dung, Mắt trần luống những lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200).

笙 sanh
(sênh)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B19**
❶ **Âm:** 笙 **sanh (sanh).** ✿ 懺笙礼物限暟 、媧鼓斋戒嫩柴尋薘 。 Sắm *sanh* lễ vật hẹn ngày, Vợ chồng trai giới non Sài tìm lên (Thiên Nam, c. 5287-5288).
❷ **Âm:** 笙 **sênh (sanh).** ✿ 鐘嚏楳滬磬揀 、樁蓼點穱竹痚拈笙 。 Chuông rền mõ ruổi khánh lay, Thông già điểm trống trúc gầy gõ *sênh* (Phan Trần, c. 321-322). ✿ 少鐘少鼓 、少偈少經 、少篧少笙 。 Thiếu chuông thiếu trống, Thiếu kệ thiếu kinh, Thiếu sữa thiếu *sênh* (Sãi Vãi KNL, t. 1b)

撐 sanh
(xanh, xinh)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6491**
☞ 撐: **xanh** (trang 1464).

生 sanh
(xinh, sinh)
Bộ: 生, **Nét:** 100.0-5, **U+751F**
☞ 生: **xinh** (trang 1476).

聘 sánh
Bộ: 耳, **Nét:** 128.7-13, **U+8058**
❶ **Âm:** 聘 **sánh (sánh).** ✿ 婘如椄桂狨棱 、薈荽埃別吼唆埃能 、英如椄芹茹齋 、婘如隻粒聘排鞠毓 。 Em như cây quế giữa rừng, Thơm cay ai biết ngọt lừng ai hay, Anh như cây phướn nhà chay, Em như chiếc đũa *sánh* bày sao nên (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 拱郑氏聘緣鐥 、原得圭郡天城空賒 。 Cùng Trịnh thị *sánh* duyên lành, Nguyên người quê quận Thiên Thành không xa (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 鶴衝馭騸塘踧 、龍飛鵬舉市埃聘共 、油英雄才能濟世 、融幻場隴計占包 。 Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai *sánh* cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 馭英查鏦鉑 、馭英勝轎鐀 、準源棰踰跐刘郎 、尼洞碧聘瑚穷仙女 。 Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích *sánh* vai cùng tiên nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 83). ✿ 嘰霞聘喱琼漿 、繃繆香論屏薟霏篳 。 Chén hà *sánh* giọng quỳnh tương, Dải là hương lộn bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

踨 sánh
Bộ: 一, **Nét:** 1.13-14
❶ **Ý:** 並 **(tịnh), âm:** 浪 **(lãng).** Ghi chú (1).
(1) 艮 viết bớt nét chữ 浪 (lãng). ✿ 貪天堂時沛濫岑 、咋地獄牾除嗳與 、闖茷奉祀 、衣羅中智之修 、修麻叱愚 、唉踨莊下智 。 Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy *sánh* trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b).

蹲 sánh
Bộ: 一, **Nét:** 1.14-15, **U+20054**

❶ **Ý:** 並 **(tịnh), âm:** 聘 **(sính).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 聘 (sính). ✿ 治時可鵬戶雄、昆招重重百子千孫。Trị thời khá *sánh* họ Hùng, Con cháu trùng trùng bách tử thiên tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 發風流當澄年少、鵬饒共攔捎箐緣、女市堆侶少年、闖山底隔寒暄包停。Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, *Sánh* nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124).

遂 sánh

Bộ: 一, **Nét:** 1.13-14, **U+215BC**
❶ **Ý:** 並 **(tịnh), ý:** 多 **(đa).** ✿ 市欺碎主匪緣、歌餔埃遂欹錢埃當。Nào khi tôi Chúa phỉ duyên, Cả cơm ai *sánh* lốn tiền ai đương (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 排行鼓樂敦敲、雙雙逶細帳桃遂堆。Bày hàng cổ nhạc xôn xao, Song song đưa tới trướng đào *sánh* đôi (Kiều THU, c. 1469-1470).

甡 sánh

Bộ: 一, **Nét:** 1.12-13, **U+24BED**
❶ **Ý:** 並 **(tịnh), âm:** 生 **(sanh).** ✿ 節春皮似腋腓、芸穗甡貝湖琴沒張。Tiết xuân vừa tựa trăng rằm, Nghề riêng *sánh* với hồ cầm một trương (Thị Kính, t. 14a). ✿ 貼罘堷堷灕彭、得罘國色甡斉天香。Của là bụi bụi tro bay, Người là quốc sắc *sánh* tày thiên hương (Song Tinh, c. 1121-1122).

堋 sành

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9
❶ **Ý:** 土 **(bộ thủ), âm:** 刑 **(hình).** ✿ 醞言揊管墟堋、襖裂窖緶欣箐俸緻、醞言旺鼕辰醝、襖褞固織緶緻吏箐。Rượu ngon chẳng quản ve *sành*, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo rách có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a).

硎 sành

Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+25465**
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 生 **(sinh).** ✿ 貼民悶歿躺覇、如硎群炟旦油朱枯。Của dân muốn một mình giàu, Như *sành* còn rán đến dầu cho khô (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 奴買涪鼾搞鄯塭禗磷硎擫椭朱池囉。Nó mới lặn xuống quào dưới bùn lấy miếng *sành* rạch mặt cho trầy ra (Chuyện Đời Xưa, t. 39).
❷ **Âm:** 硎 **sành.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 硎 *sành* (ngói sành). ✿ 薢冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭棋穊碎硎。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cày cấy sỏi *sành* (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 事禽辰筋辰邦、衼得硎拱燴烳挹擃、樸梳拱体爻恚、妬埃昷決誓空每廁。Sự mình thì bít thì bưng, Việc người *sành* soạn tưng bừng cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).
❸ **Âm:** 硎 **sành.** Ghi chú (1). ✿ 隙群堆梗深情、瓢顏匏洶硎生群之。Vai còn đôi gánh thâm tình, Bầu Nhan đã sạch *sành* sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 晁畾欺固胎生、産箕病怒硎撐瀝除。Mai ngày khi có thai sanh, Sản kia bệnh nọ *sành* sanh sạch trừ (Đại Dì Đà, t. 6a).

哠 sao

(ráo, rao, xao)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54F0**
❶ **Âm:** 牢 **(lao),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 仍爲縁刼劳麻、喟哠時共忌襟嘣鴋。Những vì duyên kiếp thế mà, Dầu *sao* thì cũng cậy già giúp nao (Phan Trần, c. 439-440).
❷ **Âm:** 牢 **(lao),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 麻欺丕空別疬腫倘强婁强疬癱病慄哠廩、羣翁柴豸倘衛茹昨。Mà khi vậy không biết đau, thủng thẳng càng lâu càng đau, nhức nhối rát *ráo* lắm, còn ông thầy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29).
❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 禛鴛禬鳳産床、幔桃撿育楼紅焲昂、群當揙砐此鐀、玉箐埃掛罌塘半哠。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá thử vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán *rao* (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 哠軍磞鐪懺奴、除潮渃滭沘鴻飥尐。*Rao* quân mai cuốc sắm no, Chờ triều nước lũ chảy ồ vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344).
❹ **Âm:** 牢 **(lao),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 些曳些尋尼汞尾、馭坤馭典准唠哠、秋哎芒竹冬哎稼、春沁湖蓮夏沁泖。Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao *xao*, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79).

炒 sao

Bộ: 火, **Nét:** 86.4-8, **U+7092**
❶ **Âm:** 炒 **sao (sao).** ✿ 石乳陳皮炒底吏、崋身蓮肉浸挠趎。Thạch nhũ trần bì *sao* để lại, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

鈔 sao

Bộ: 金, **Nét:** 167.4-12, **U+9214**

❶ **Âm: 鈔 sao (sao).** ✿ 例 蹺 鈔 浪 佛 羅 娑 槃 教主本師釋迦十號具足三覺齊圓 。 Lời số *sao* rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a).

星鉾 sao

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16

❶ **Ý: 星 (tinh), âm: 牢 (lao).** ✿ 念 功 正 胣 忠 貞 、方 民 鉾 福 朝 庭 權 高 。 Niềm công chính dạ trung trinh, Phương dân *sao* Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 落 韆 鉾 斗 術 東 、姊 婘 罌 飭 朱 衝 訕 尼 、藍 廉 捵 橖 頭 踏 、能 橘 榛 玉 拱 暟 有 秋 。 Nhác trông *sao* đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 尼 俍 身 餒 鞡 吠 衪 、授 闊 懷 拦 揍 別 包 、忮 扒 硬 余 秋 鉾 、春 曾 対 買 冬 市 群 餘 。 Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu *sao*, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 趙 兵 勘 凭 遽 蜂 、雯 歪 霹 曩 沫 滝 湇 泡 、旗 翷 燉 烳 豢 鉾 、干 戈 寔 哮 銅 刀 碧 離 。 Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông sóng bào, Cờ bay chấp chới dường *sao*, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058). ✿ 鉾 枚 苞 倍 夕 調 、膊 腋 皮 熾 趨 蹺 息 辰 、仙 箕 牢 庄 悉 為 、女 市 補 客 相 知 朱 停 。 *Sao* mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 晦 姊 月 余 痢 黏 翷 、緣 故 牢 麻 特 清 台 、月 浪 物 拻 鉾 移 、身 尼 歪 底 朱 得 熘 終 。 Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước, Duyên cớ *sao* mà được thảnh thơi, Nguyệt rằng vật đổi *sao* dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10). ✿ 梭 逐 暟 腩 霜 鉾 、榷 桐 芳 蘿 吏 桃 撓 花 。 Thoi đưa ngày tháng sương *sao*, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

何牢 sao

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14

❶ **Ý: 何 (hà), âm: 牢 (lao).** ✿ 故 皽 如 妾 婵 娟 、空 遨 辰 籗 羣 慳 恄 夷 。 *Cố sao* như thiếp thiền quyên, Không yêu thời chố, còn ghen ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b).

牢何 sao

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14

❶ **Ý: 何 (hà), âm: 牢 (lao).** ✿ 吒 刼 塘 修 鞠 撾 捯 。 Cha kiếp đường tu *sao* dắt díu (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 別 兜 渃 待 嫩 徐 、主 春 鞠 俸 嗊 啊 朱 當 。 Biết đâu nước đợi non chờ, Chúa xuân *sao* bỗng hững hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 事 茷 此 嚃 麻 邈 、情 緣 𠓨 竽 佘 得 能 鞠 。 Sự đời thử gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay *sao* (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 欺 鞠 冬 鑽 慍 嗱 、麻 欺 旺 眛 空 馭 扣 昌 。 Khi *sao* đông đúc vui cười, Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương (Cô Hồn, c. 51-52). ✿ 妬 鞠 鈇 拯 齰 拱 、耐 陣 弄 蓬 捻 狂 鼾 洶 。 Gái *sao* chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 茹 英 固 翹 輒 篤 、沒 坡 於 钟 夕 鞠 朱 連 、悶 連 辰 破 坡 趍 、稦 嫩 穊 鼾 夕 之 捶 連 。 Nhà anh có ruộng năm sào, Một bờ ở giữa làm *sao* cho liền, Muốn liền thì phá bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 據 鞠 隔 阻 渃 嫩 、遣 得 催 叇 辰 叇 仍 溯 。 *Có sao* cách trở nước non. Khiến người thôi sớm thời hôm những rầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 119-120). ✿ 傒 曰 咔 沛 、效 羿 公 子 碎 嘆 唰 吟 遣 、寫 幅 卡 封 、約 夕 鞠 朱 信 息 邛 通 、时 公 子 碎 拽 悉 感 佩 凜 姤 。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm *sao* cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 吒 刼 塘 修 鞠 撾 捯 、景 愴 添 嗟 嬇 情 扣 。 Cha kiếp đường tu *sao* dắt díu, Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

牢问 sao

Bộ: 門, **Nét:** 169.10-13

❶ **Ý: 問 (vấn), âm: 牢 (lao).** Ghi chú (1). **(1)** 问 là một dạng khác của 問 (vấn). ✿ 扒 弘 空 册 別 鞠 、摸 經 麻 學 曰 魤 熐 箘 。 Chàng Hoằng không sách biết *sao*, Mượn kinh mà học viết vào mảnh tre (Gia Huấn, c. 743-744).

问牢 sao

Bộ: 門, **Nét:** 169.10-13

❶ **Ý: 問 (vấn), âm: 牢 (lao).** Ghi chú (1). **(1)** 问 là một dạng khác của 問 (vấn). ✿ 主 春 皽 窖 倒 顛 、邀 花 麻 吏 底 煩 朱 花 。 Chúa xuân *sao* khéo đảo điên, Yêu hoa mà lại để phiền cho hoa (Mỹ Nữ, t. 2a).

牢 sao

(lào, lao)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.3-7, **U+7262**

☞ 牢: **lào** (trang 652).

晁 sao

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11, **U+231DF**

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 晁移物迍稽朝、得茷压各淜灥潮滆。*Sao* dời vật đổi ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334). ✿ 固畨骨肉吹殘、姅鄂晁木訴岸朋店。Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa ngày *sao* mọc tổ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 急傳懺使禮公、轎花拮逾燤紅黦晁、排行鼓樂敦敲、雙雙迻細帳桃邿堆。Kíp truyền sắm sửa lễ công, Kiệu hoa cất gió đuốc hồng điểm *sao*, Bày hàng cổ nhạc xôn xao, Song song đưa tới trướng đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1467-1470).

❷ **Âm:** 晁 **sao.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm 晁 *sao* (Vật đổi sao dời). ✿ 娘浪固和古詩、藁姐嚴父定皮芻晁。Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo dâng nghiêm phụ định bì so *sao* (Song Tinh, c. 381-382).

鞝 sao

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+232C0**

❶ **Ý:** 星 **(tinh), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 嘆浪坦灨歪高、鞝移物対別包饒吝。Than rằng đất rộng trời cao, *Sao* dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15).

❷ **Âm:** 鞝 **sao.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 鞝 *sao* (trăng sao). ✿ 船情缶寄細尼、客情鞝揾鼏制船情。Thuyền tình đã ghé tới nơi, Khách tình *sao* chẳng xuống chơi thuyền tình (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 飂犒崽瀎味輪粉、丈夫群呀嘬污澖、欺鞝形影拯浰、悲徐女底隔滆參商。Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhớ nhẩn miền khơi, Khi *sao* hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320).

犨 sao

Bộ: 牛, **Nét:** 93.9-13, **U+246A7**

❶ **Âm:** 吒 **(sá), âm:** 牢 **(lao).** Ghi chú (1).

(1) 吒 là dạng khác của 詫 (sá). ✿ 弹沉碑王犨扎、拂唯旗荤膾西。Đàn chìm đạn ngọc *sao* bắc, Phất dõi cờ lau gió tây (Quốc Âm, b. 249, c. 3-4).

鯵 sao

(sau)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.15-18, **U+22596**

☞ 鯵: **sau** (trang 1109).

套 sáo

Bộ: 大, **Nét:** 37.7-10, **U+5957**

❶ **Âm:** 套 **sáo (sáo).** ✿ 英撫殧坦嗝喋、婩嗳套竹楪枺貝英、噲哭撐荚鯵梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em thổi *sáo* trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a).

梢 sáo

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68A2**

❶ **Âm:** 梢 **sáo (sao).** ✿ 芸行弹梢曳茷、撻迸彩燕唱迸唐花、桮鬠詠似姮娥、鬘遲边裞胯牙粉蘇。Nghề hành đàn *sáo* dại đời, Đẹp mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).

鸍 sáo

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.14-25

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 槊 **(sáo).** ✿ 埃抌徧鸍邏滝、铖之昆鸍數籠鸍鷕。Ai đem con *sáo* sang sông, Nên chi con *sáo* sổ lồng *sáo* bay (Phong Sử, c. 89).

筟 sáo

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+25B72**

❶ **Ý:** 竺 **(bộ trúc), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 外雯筟日、冲愈幔踈。Ngoài che *sáo* nhặt, Trong rủ màn thưa (Sãi Vãi KNL, t. 1a).

巢 sào

Bộ: 巛, **Nét:** 47.8-11, **U+5DE2**

❶ **Âm:** 巢 **sào (sào).** ✿ 暄饒埃乃顒饒、飂邹擄巢奇滿共吹。Nghe nhau ai nấy ngóng nhau, Một đứa nhỏ *sào* cả vạn cùng xuôi (Thiên Nam, c. 4685-4686). ✿ 歪西膖鶴嫩巢、塘簽客夐滮魮天台。Trời Tây bóng hạc non *sào*, Đường rêu khách quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66).

❷ **Âm:** 巢 **sào (sào).** ✿ 林泉清永伴巢許、礼楽閑制道孔周。Lâm tuyền thanh vắng bạn *Sào* Hứa, Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu (Quốc Âm, b.15, c. 3-4).

樔 sào

(rào)

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A14**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 巢 **(sào).** ✿ 嗼恤樔圮贗批、溫銀膖兎缶車昂頭。Mảng vui *sào* cạy mái phê, Doành ngân bóng thỏ đã xê ngang đầu (Mai Đình, c. 73-74). ✿ 丐樔抶船。Cái *sào* đẩy thuyền (Pháp Việt, tr. 79)

❷ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 巢 **(sào).** ✿ 固時仕亹朱魮、朋空仕直外樔賒賒。Có thời sẽ bẩm cho vào, Bằng không sẽ chực ngoài *rào* xa xa (Nhị Độ

Mai, t. 10).

篙 sào

Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17

❶ **Ý:** 篙 **sào (cao).** Ghi chú (1).

(1) 高 là dạng khác của 高 (cao). ✿ 茹英固翹輀篙、沒坡於钟夕鞠朱連、閟連辰破坡趂、稦嫩穊竄夕之揌連。 Nhà anh có ruộng năm *sào*, Một bờ ở giữa làm sao cho liền, Muốn liền thì phá bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng liền (Thanh Hóa, t. 21a).

稍 sảo

Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12, **U+7A0D**

❶ **Âm:** 稍 **sảo (sảo).** ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣、闡秋水湟春山、花慳収審栁恨劍撐。 Kiều càng sắc *sảo* mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26).

巧 sảo

(xảo)

Bộ: 工, **Nét:** 48.2-5, **U+5DE7**

☞ 巧: **xảo** (trang 1468).

蠶 sáp

Bộ: 虫, **Nét:** 142.15-21, **U+881F**

❶ **Âm:** 蠶 **sáp (lạp).** ✿ 倍愣夕礼逴蚘、臺蓮踥蠶窻桃添香。 Vội mừng làm lễ rước vào, Đài sen nối *sáp* song đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446).

恰 sáp

(khắp)

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6070**

☞ 恰: **khắp** (trang 597).

剎 sát

Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9, **U+524E**

❶ **Âm:** 剎 **sát (sát).** ✿ 罽恚為曰、擔比夕南、一揩頭禪、剎那謁可。 Bởi lòng vờ vịt, Trỏ bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, *Sát* na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84).

察 sát

(xét)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BDF**

❶ **Âm:** 察 **sát (sát).** ✿ 急傳軍轎操雷、邨座都察合馭同年。 Kíp truyền quân kiệu tháo lui, Sang tòa Đô *Sát* họp người đồng niên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 客吳岸幫西坐察察、馭羲皇窻北嘁嘣嘣。 Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi *sát sát*, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 排詩迻朱官按察朱孟禎。 Bài thơ đưa cho quan Ấn *Sát* Chu Mạnh Trinh (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a).

❷ **Âm:** 察 **xét (sát).** ✿ 畑拎燲蔪凭喟、外軍祐察冲柒尋覜。 Đèn chong đuốc sáng bằng ngày, Ngoài quân xem *xét* trong thầy tìm coi (Thiên Nam, c. 5093-5094). ✿ 跲頭褆媄共吒、深恩熘察次和情稚。 Cúi đầu lạy mẹ cùng cha, Thâm ân soi *xét* thứ hòa tình con (Thị Kính, t. 8a). ✿ 暄唾生氣憯怵、祕踈嗔唉察朱縖嗸。 Nghe lời sinh khí thẹn thò, Trẻ thơ xin hãy *xét* cho chó cười (Phan Trần, c. 373-374). ✿ 察事它戈哈事典、包饒尼辱黜尼荣。 *Xét* sự đã qua hay sự đến, Bao nhiêu nơi nhục bởi nơi vinh (Quốc Âm, b. 96, c. 7-8). ✿ 吏暄榮往冤魂、嗃官明理菰源察查。 Lại nghe văng vẳng oan hồn, Kêu quan minh lý ngọn nguồn *xét* tra (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧、恆辰法忍無生、止觀域域分明擫抹。 *Xét* nguồn cơn Phật trí chánh kiến, Ấn tâm truyền mật hiển đinh ninh, Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quán vặc vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 役咦吏拯察瞲、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準帇拱毓吠誘。 Việc gì lại chẳng *xét* soi. Dẫu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 察肴体西施暌怒裲、傾城今古無双。 *Xét* mình thấy Tây Thi thuở nọ, Mặt khuynh thành kim cổ vô song (Mỹ Nữ, t. 1b).

殺 sát

(sặc, xát)

Bộ: 殳, **Nét:** 79.7-11, **U+6BBA**

❶ **Âm:** 殺 **sát (sát).** ✿ 阿羅漢卞固巴姜俊罔應供哈罔殺賊巴罔无生。 A La Hán bèn có ba nghĩa, một là ứng cúng, hai là *sát* tặc, ba là vô sinh (A Di Đà, t. 8a). ✿ 吏宪悉黯殺生、昜禍茹北晁裎茹南。 Lại đem lòng cũ *sát* sinh, Rày dòm nhà bắc mai rình nhà nam (Thiên Nam, c. 7357-7358).

❷ **Âm:** 殺 **sặc (sát).** ✿ 麻縸古裗神匋判、係埃吏斯時神罰、殺泖囉麻折。 Mà mắc có lời thần đã phán, Hễ ai lại gần thì thần phạt, *sặc* máu ra mà chết (Chuyện Đời Xưa, t. 32).

❸ **Âm:** 殺 **xát (sát).** ✿ 蹈傷群奇堆边、曰差曰殺群原停停。 Dấu thương còn cả đôi bên, Vết xây vết *xát* còn nguyên rành rành (Dì Ghẻ, t. 7b).

婁 sau

(lâu)

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A41**

❶ **Âm:** 婁 **sau (lâu).** . ✿ 嬰些窖曉特意、時餂婁嘍得恪半替朱命。Anh ta dòm hiểu được ý, thì bữa *sau* muốn người khác bán thế cho mình (Chuyện Đời Xưa, t. 4). ✿ 宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。Cung nga thể nữ theo *sau*, Rằng: "Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy" (Kiều THU, c. 2269-2270).
❷ **Âm:** 婁 **lâu (lâu).** ✿ 麻欺丕空別疘腫倘强婁强疘癱病慄啐廩、羣翁柴豸倘衛茹昨。Mà khi vậy không biết đau, Thủng thẳng càng *lâu* càng đạu, nhức nhối rát ráo lắm, Còn ông thầy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 仃奴嫉賭昆工迈倘、外曳庄安朋導扛捼曩、咬旺庄律朋導瘖婁。(Cá) no mẹ chửa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng yên bằng người khiêng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt bằng người ốm *lâu* (Phụ Mẫu, t. 17a).

婇 sau
Bộ: 車, **Nét:** 159.9-16
❶ **Âm:** 娄 **(lâu), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1). **(1)** 車 (cư) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 係橘種根苓、婇他受持經、婇卞曉別義理。Hễ trồng giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, *sau* bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b).

斲 sau
Bộ: 女, **Nét:** 38.14-17
❶ **Ý:** 後 **(hậu), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1). **(1)** 后 là một dạng khác của 後 (hậu). ✿ 恪威斲怒捶惊、頭羣狂噤斲連鯨咬。Lồn oai *sau* nó chẳng kiêng, Đầu còn chó gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 翁掑庄廱翁掑買、掑買耒斲拱沛咦。Ông ghè chẳng võ ông ghè mãi, Ghè mãi rồi *sau* cũng phải rè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

轆 sau
Bộ: 車, **Nét:** 159.11-18
❶ **Âm:** 婁 **(lâu), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1). **(1)** 車 (cư) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 悉歪群醭才花、魁元停底典科轆尼。Lòng trời còn giấu tài hoa, Khôi nguyên đành để đến khoa *sau* này (Phan Trần, c. 119-120). ✿ 犦白狐飥於帝夕豁、龍君擔城潩大澤、轆金牛婓飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, *Sau* Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a).

屘 sau
Bộ: 女, **Nét:** 38.12-15
❶ **Ý:** 后 **(hậu), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 娄 là dạng khác của 婁 (lâu), (2) 后 (hậu) đồng nghĩa với 後 (hậu). ✿ 加功餒吠雚些、經營芸業屘麋立身。Gia công nuôi dạy trẻ ta, Kinh doanh nghề nghiệp *sau* mà lập thân (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 身嶸蹡貝腩鄋、曛嫩渃妬强嗟噔騚、蘚屘嗔忮祕情、檺逮墓鴦連梗時咍。Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm *sau* xin nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108).

娄 sau
(làu, sâu, lâu)
Bộ: 米, **Nét:** 119.3-9, **U+5A04**
☞ 娄: **làu** (trang 654).

後 sau
(hậu)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8C**
☞ 後: **hậu** (trang 511).

斲 sau
Bộ: 女, **Nét:** 38.12-15, **U+21890**
❶ **Ý:** 后 **(hậu), âm:** 婁 **(lâu).**
(1) 娄 là dạng khác của 婁 (lâu), (2) 后 (hậu) đồng nghĩa với 後 (hậu). ✿ 斃羿塊妄閻羅、斲羿度媄救吒輪囘。Trước là khỏi nợ Diêm La, *Sau* là độ mẹ cứu cha luân hồi (Thị Kính, t. 10b). ✿ 寬寬唉矧搠艘、喂英扮柆吲唪犦斲。Khoan khoan hỡi gã chèo đò, Ối anh cầm lái dặn dò trước *sau* (Phong Sử, c. 76). ✿ 鄭檢擬浪、烏州沒圩、奏朱飥鎮、犦斲拱苦。Trịnh Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, Tâu cho vào trấn, Trước *sau* cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-484). ✿ 氷澄蹬跐細尼、墻斲蚜裕早梅迷城。Băng chừng dạo bước tới nơi, Tường *sau* nghìn gốc tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 翷辰漫法官逳、斲罔刼促徥婘翬廊。Trước thời mượn phép quan trên, *Sau* là cướp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 恪威斲怒捶惊、頭羣狂噤斲連鯨咬。Lồn oai *sau* nó chẳng kiêng, Đầu còn chó gặm *sau* liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 勉英咬於朱鐕、怯尼拯及底停怯斲。Miễn anh ăn ổ cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp *sau* (Nam Phong, t. 16b). ✿ 埃埃晗唪麋暄、佇嚀鞦犦岑咦身斲。Ai ai lắng lặng mà nghe, Dữ răn việc trước lành dè thân *sau* (Vân Tiên KNL, c. 3-4). ✿ 吁払過跐鮅茹、犦哭晦嚏斲哭擬頙。Xin chàng quá bước vào nhà, Trước là hỏi chuyện *sau* là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 惇閉刼窏情辰丕、蹺刼尼欣貗刼斲。Đành muôn kiếp chữ tình thà vậy, Theo kiếp này hơn thấy kiếp *sau* (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362). ✿ 界畑産幅篾花、汶

篇絶筆噲罕底鮡 。 Dưới đèn sẵn bức tiên hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là để *sau* (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 軒鮡撩産琴胺 、倍傍生苞捵扯昂眉 。 Hiên *sau* treo sẵn cầm trăng, Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày (Kiều KOM, c. 467-468). ✿ 踝孕戛學 、姥嬸買哭嘆押遣趂學 、朱犾鮡卧氏買固名哈 。 Thuở nhỏ nhác học, mụ thím mới khóc than ép khiến đi học, cho nên *sau* người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禗夕薊縐扒灼之 。没念敬順無違 、斸罕塊辱鮡時犾名 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục *sau* thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 貓之哏咘哙浪 、朱停緪灥信胺鮡尼 。 。 Chút chi gắn bó gọi rằng, Cho đành mối gió tin trăng *sau* này (Hoa Tiên, c. 663-664). ✿ 縸讒自氏術鮡 、鼞傷泊鮮喝朝鑲挑 、歲蓼藝勿過澄 、鄧味清溯群應彈尼 。 Mắc gièm từ ấy về *sau*, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72).

徿 sau

Bộ: 彳**, Nét:** 60.15-18, **U+22595**

❶ **Ý: 後 (hậu), âm: 娄 (lâu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 想鞇奇遇初尐 、韇箕劉阮儠尼裴張 。 Tưởng trong kỳ ngộ xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn *sau* này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6).

鯸 sau

(sao)

Bộ: 彳**, Nét:** 60.15-18, **U+22596**

❶ **Ý: 後 (hậu), âm: 娄 (lâu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 哪唾父訓鯸初 、潘生辞謝閉賒跐罊 。 Vâng lời phụ huấn *sau* xưa, Phan sinh từ tạ bấy giờ bước ra (Phan Trần, c. 97-98). ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵尒索綯相連 、急拆茹罻特安 、買罊捱穭咬術務鯸 。 Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa *sau* (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 麻量聖多端急買 、俸罝悉並把為亮 、佈鞁煓淙初鯸 、拯挠淙意麻奏御穷 。 Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, Bõ già tỏ nỗi xưa *sau*, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 蚯浪罙彶之數 、催停迪鐻逕鯸女情 。 Bướm rằng là việc chi lâu, Thôi đừng đón trước rào *sau* nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a). ✿ 瞬衛斀踣謀朱紀 、仕趂鯸辰事買犾 。 Người về trước giấu mưu cho kỹ, Sãi đi *sau* thì sự mới nên (Trần Bồ, t. 10a).

❷ **Âm:** 鯸 **sau.** Ghi chú (2).

(2) Âm *sao* mượn âm Nôm 鯸 *sau*. ✿ 哭禔相別凳麻晦 、喧堆尼名溥楊公 、啞晦啄鯸吏僖椿 、群咳戾官民礼格 。 Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm *sao* lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

鞣 sau

Bộ: 車**, Nét:** 159.9-16, **U+28366**

❶ **Âm:** 娄 **(lâu), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1).

(1) 車 (cư) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 轏罢数分求緣 、鞣罢從且冊烟共恤 。 Trước là số phận cầu duyên, *Sau* là thong thả sách đèn cũng vui (Phan Trần, c. 425-426). ✿ 轏鞣呫啦云云 、渚兮泄漏某分調之 。 Trước *sau* cặn kẽ vân vân, Chưa hề tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 制春矯歇春趂 、丐豅崇觸奴辰蹺鞣 。 Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng xộc nó thì theo *sau* (Nam Phong, t. 14b). ✿ 腆陳轏拱嬈番車馭 、細黎轇強鑣度傘油 。 Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê *sau* càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 楔其珠過轇戝擁 、蕑怒簽佳買固香 、咬氿倚欣慣倚舌 、坤时馱愧曳时傷 。 Khế kia chua quá *sau* nên ủng, Lan nọ thơm dai mới có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82). ✿ 泣邶洲凳挠敬慱 、懇願之救助生靈 、自轇衛主占城 、唯傳香火叮嚀奉蜍 。 Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ *sau* về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng thờ (Cổ Tháp, c. 131-134).

老 sáu

Bộ: 老**, Nét:** 125.4-10, **U+264B9**

❶ **Ý: 六 (lục), âm: 老 (lão).** ✿ 仍辞餒祕典尐 、計崔丿缶鄧扇老冬 。 Những từ nuôi trẻ đến nay, Kể thôi phút đã đặng rày *sáu* đông (Thị Kính, t. 25a). ✿ 噠夕沒本踈癚 、留傳老省學嘛演歌 。 Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu tỉnh *học* lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 仲冬侯缶老旬 、曷棋漢楚渚分戝盤 。 Trọng đông hầu đã *sáu* tuần, Cuộc cờ Hán Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 腩輀拮穭皮末 、腩老湄鼁渃淙渚同 、腩黕棋穊缶衝 、腩釹凳穭卒淜恤台 。 Tháng năm gặt lúa vừa rồi, Tháng *sáu* mưa xuống nước nôi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám thấy lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 外老道咂腆通叁界 、粜蓬莱跐細咂盃貝八仙 。 Ngoài *sáu* đạo Sãi trải thông tam giới, Non

Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 没梗枷蓝崧梗枷、慔緣辰禗渚暄戶行。Một cành tre năm *sáu* cành tre, Đẹp duyên thì lấy chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 欺奴特蘚崧歲、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細場學、學徒饒丁昂藏蝫相哎脇庄。Khi nó được năm *sáu* tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối trường học, học trò nhiều đứa ngang tàng rắn mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 固易茹周彼盘、崧迸罕魁底莊策爻。Có Dịch nhà Chu bĩ bàng, *Sáu* mươi bốn quẻ để trang sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154).

老六 sáu

Bộ: 老, **Nét:** 125.4-10

❶ **Ý:** 六 **(lục), âm:** 老 **(lão).** ✿ 渃些女主起兵、迸昉蘇定禗城崧迸。Nước ta nữ chúa khởi binh, Đuổi ngươi Tô Định lấy thành *sáu* mươi (Việt Sử VKC, c. 13-14). ✿ 傳迸劂茫、調稱雄王、鄧𠄩斢崧、歃𠄩蘚長。Truyền mười tám đời, Đều xưng Hùng Vương, Đặng hai nghìn *sáu*, Hăm hai năm trường (Việt Sử QSQ, c. 13-16). ✿ 皮崧避餘糝劂秋、腋棋胶耻相虞句。Vừa *sáu* mươi dư tám chín thu, Lưng gầy da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15). ✿ 人生匹萬崧斢鄖、適志朱铖豅稣能。Nhân sinh ba vạn *sáu* nghìn ngày, Thích chí cho nên lắm ngón hay (Yên Đổ, b. Cảm Kỳ Thi Tửu).

老六 sáu

Bộ: 老, **Nét:** 125.4-10

❶ **Ý:** 六 **(lục), âm:** 老 **(lão).** ✿ 獳鶹犂騷猬羝、意并崧獸恆例養餒。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy là *sáu* thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).

醝 say

Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+919D**

❶ **Ý:** 酉 **(bộ dậu), âm:** 差 **(sai).** ✿ 朱铖淡菹悁味、仍醝牟道麻愧餒茄。Cho nên đạm bạc quen mùi, Những *say* mầu đạo mà nguôi nỗi nhà (Phan Trần, c. 427-428). ✿ 朝春嚥嘅淌潞、此眴得醒得醝買羅。Chiều xuân dốc chén với đầy, Thử xem người tỉnh người *say* mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 醝明月茶匹嘅、迪清風芋僥閒。*Say* minh nguyệt trà ba chén, Địch thanh phong lều một gian (Quốc Âm, b. 27). ✿ 童醝客饌更踐、义腋义霉义馭化匹。Đồng *say*, khách lạ, canh dài, Một trăng, một bóng, một người hoá ba (Hoa Tiên, c. 61-62). ✿ 鼏凳仍几昨暴、鼏擗仍几醝酾最鄖。Giàu đâu những kẻ ngủ trưa, Sang đâu những kẻ *say* sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 醂言揊晉堵堋、襖裂窖紲欣犒俸緻、醂言旺鼕辰醝、襖襯固織紲緻吏犒。Rượu ngon chẳng quản ve sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì *say*, Áo rách có chỉ vá may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憯愺、歷攔鬘縉弄銨腋腰。Há như ai hồn *say* bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 魂耒底冲丐砒、塗旺醂、吶傳懷、揮添揮添懷、𠄩嬰俺醝翩昨涓趂。Coi rồi để trong cái dĩa, ngồi uống rượu nói chuyện hoài, rót thêm rót thêm hoài, hai anh em *say* nằm ngủ quên đi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 雄王色慾迷醝、政拯筧蹝治拯筧覜、固曇麻拯固昷、仍馭蠹國拯馭救民。Hùng Vương sắc dục mê *say*, Chính chẳng thấy trì trị chẳng thấy coi, Có hồm mà chẳng có mai, Những người đố quốc chẳng người cứu dân (Thiên Nam, c. 519-522). ✿ 兼吊席侯、論滿阴恍实匏鼏匹、詶醝酾、埃乃跋術。Dan díu tiệc hầu, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang ba, đều *say* sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 醂鬺壺醝蘗別醝、油濡胣幝乾添幝。Rượu nghiêng hồ *say* chửa biết *say*, Dầu sôi dạ giận càng thêm giận (Đồng Lộ Địch, tr. 20).

嗟 say

(tha)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55DF**

☞ 嗟: **tha** (trang 1236).

仕 sảy

(sĩ, sẽ, sẩy, sẻ, sãi, xẻ)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**

☞ 仕: **sĩ** (trang 1118).

疶 sảy

Bộ: 疒, **Nét:** 104.4-9, **U+24D49**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 太 **(thái).** ✿ 断耒吏泸欺疶痘、群雉琨翲郍吁啊。Đoạn rồi lại lo khi *sảy* đậu, Còn trẻ con nhỏ béu ơ (Gia Huấn, t. 20b).

勅 sắc

Bộ: 力, **Nét:** 19.7-9, **U+52C5**

❶ **Âm:** 勅 **sắc (sắc).** ✿ 細尼嬰柴貝衝劍特耒希重賞吏封朱職勅。Tối nơi anh ta bói xong, kiếm được rồi, vua trọng thưởng, lại phong cho chức *sắc* (Chuyện Đời Xưa, t. 45). ✿ 勅封冲天神王、祿放老母鉑鐀斢斤。*Sắc* phong Xung Thiên Thần vương, Lộc ban lão mẫu bạc vàng nghìn cân (Thiên Nam, c. 469-470).

嗇 sắc

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55C7**

❶ **Âm:** 嗇 **sắc (sắc).** ✿ 迢咦彼嗇斯豐、至撐悁貝膦紅打慳。Lạ gì bỉ *sắc* tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6).

敕 sắc

Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6555**

❶ **Âm:** 敕 **sắc (sắc).** ✿ 敕朱曼槐、蜍鉲顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。*Sắc* cho Mạn Hoè, Thờ vào Hiển Trung, Giám Mục Đa Lăng, Tấn tước quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636).

色 sắc

(sắt)

Bộ: 色, **Nét:** 139.0-6, **U+8272**

☞ 色: **sắt** (trang 1112).

鉄 sắc

(thiết, sắt)

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9244**

☞ 鉄: **thiết** (trang 1286).

嗇 sắc

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 嗇 **sắc (sắc).** Ghi chú (1).

(1) 嗇 là một dạng của 嗇 (sắc). ✿ 黜敕彼嗇斯豐、至撐韻頊膦紅打慳。Lạ gì bỉ *sắc* tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kieu CVT, c. 5-6).

鷙 sặc

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-22, **U+9DDF**

❶ **Âm:** 鷙 **sặc (sác).** ✿ 和茹鷙鷙奇哄、買差门下阢得逌跠。Hòa nhà *sặc sặc* cả cười, mới sai môn hạ ba người đuổi theo (Song Tinh, c. 2107-2108).

殺 sặc

(sát, xát)

Bộ: 殳, **Nét:** 79.7-11, **U+6BBA**

☞ 殺: **sát** (trang 1107).

攕 sắm

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+3A65**

❶ **Âm:** 攕 **sắm (sảm).** Ghi chú (1).

(1) 攕 là dạng khác của chữ 攕 (sảm). ✿ 暄浪秋送典期、筆硯攕捤鉲施畫咒。Nghe rằng thu tuyển đến kỳ, Bút nghiên *sắm* sửa vào thi họa là (Phan Trần, c. 83-84). ✿ 斯賒奴嗳燕鸚、姊婟攕捤步行遰春。Gần xa nô nức yến anh, Chị em *sắm* sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46).

讖 sắm

Bộ: 言, **Nét:** 149.15-22, **U+471F**

❶ **Âm:** 讖 **sắm (sấm).** Ghi chú (1). ✿ 刀色鍊衛缸丐、讖綀緙澄輒罷紕、謨遷雙産夤缸核。Dao sắc rèn về hai cái, *Sắm* dây luột chừng năm bảy sợi, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

懺 sắm

Bộ: 心, **Nét:** 61.17-20, **U+61FA**

❶ **Âm:** 懺 **sắm (sám).** ✿ 丕耑降指吠懺網綀、軍家帕掙朱趁逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng chỉ dạy *sắm* võng giá, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

懺 sắm

(sám)

Bộ: 心, **Nét:** 61.15-18, **U+61F4**

☞ 懺: **sám** (trang 1098).

詜 săn

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A75**

❶ **Âm:** 詜 **săn (săn).** ✿ 色烧鶸趟扒哎、油芻庄婜油詜庄亭。Bao nhiêu gà vịt bắt ăn, Dầu xua chẳng chạy dầu *săn* chẳng dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194).

嗔 săn

(xin, sân)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55D4**

☞ 嗔: **xin** (trang 1475).

狦 săn

Bộ: 犬, **Nét:** 94.3-6, **U+2472C**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển).Âm:** 山 **(sơn).** ✿ 襒跠啻似靼霜、裊空狦朔坤方甦芾。Trẻ thơ ví tựa cỏ sương, Nếu không *săn* sóc khôn phương sống nào (Thị Kính, t. 24a).

橏 sắn

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 產 **(sản).** ✿ 朱铖撞沛岂家、仍圖蹀橏祆豅斧低。Cho nên chàng phải xuất gia, Những đồ nón *sắn* áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a).

噹 sẵn

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 產 **(sẵn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.**

✿ 哆澆子直細侯、武公噹嘸爻灂醁唁。Xảy đâu Tử Trực đến hầu, Võ công *sẵn* đặt một bầu rượu ngon (Vân Tiên KNL, t. 10a).

產 sẵn (sản)

Bộ: 生, **Nét:** 100.6-11, **U+7522**

☞ 產: **sản** (trang 1099).

産 sẵn (sản)

Bộ: 生, **Nét:** 100.6-11, **U+7523**

☞ 產: **sản** (trang 1099).

棱 săng (lăng, rừng)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68F1**

☞ 棱: **lăng** (trang 659).

肸 sắp

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+43E0**

❶ **Âm:** 肸 **sắp (lạp).** ✿ 忍旬迸罕肸迸、冶迸肸冠就場澘双。Nhẫn tuần mười bốn *sắp* lên, Hai mươi *sắp* xuống tựu trường làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688).

插 sắp

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63D2**

❶ **Âm:** 插 **sắp (sáp).** ✿ 秒蛟旇燥律陶、貝韻詩犦插飥汶封。Ngòi dao vừa ráo luật Đào, Với vần thơ trước *sắp* vào một phong (Mai Đình, c. 139-140).

拉 sắp (rắp, rập, lấp, lớp, ráp, dập)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62C9**

☞ 拉: **rắp** (trang 1060).

揷 sắp (khắp, xếp, sấp, thắp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633F**

☞ 揷: **khắp** (trang 597).

瑟 sắt

Bộ: 玉, **Nét:** 96.9-13, **U+745F**

❶ **Âm:** 瑟 **sắt (sắt).** ✿ 篤悉扶拉陳皇、這霜哭節瑟刚哭悉。Dốc lòng phù rập Trần Hoàng, Giá sương là tiết *sắt* gang là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356). ✿ 辟碎婀美鳳鴽、瑟琴篤沒硉鐀庄差。Từ tôi gá nghĩa phượng loan, *Sắt* cầm dốc một đá vàng chẳng sai (Thị Kính, t. 7b).

色 sắt (sắc)

Bộ: 色, **Nét:** 139.0-6, **U+8272**

❶ **Âm:** 色 **sắt (sắc).** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼、林彦門糝舌胇昌筋調珊索、戈林彦劫穷庄債例経孛。Thà lấy dùi *sắt* chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

❷ **Âm:** 色 **sắc (sắc).** ✿ 看朱錦綉色才、遝朱孤造挶得稽台。Khen cho cẩm tú *sắc* tài, Lạ cho con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 禗祐褲嫉傷台、據牢挌色茂唊淫躺。Nhìn xem mặt mẹ thương thay, Có sao khác *sắc* mồ hôi dầm mình (Thạch Sanh, c. 175-176). ✿ 色身孛時庄哈歇、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。*Sắc* thân Bụt thì chẳng hay hết, Trí tuệ ắt lại vậy, Ắt nhiều phép hằng đỗ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b). ✿ 太尊緉治、性本聰明、嫌為迷色、铖浮傷生。Thái Tôn nối trị, Tánh vốn thông minh, Hiềm vì mê *sắc*, Nên nỗi thương sinh (Việt Sử QSQ, c. 349-352). ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。Thấy mụ vãi vẻ nhan *sắc* có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 名暄噲瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涎蓮洇汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, *Sắc* rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 凝顏色當澄花妄、惜光陰吝呂招戈、凝躺薄惜年花、妦絲尒祝侈雸娜洇。Ngừng nhan *sắc* đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 吏浪塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。Lại rằng: khỏi vọng tâm danh là tự giác, khỏi huyễn *sắc* danh là giác tha (A Di Đà, t. 7a). ✿ 汶𠂤迎渃迎城、色仃噉汶才仃和𠂤。Một hai nghiêng nước nghiêng thành, *Sắc* đành đòi một tài đành họa hai (Kiều KOM, c. 27-28). ✿ 垠耑色欲須辰、係公堂治朱專朱勤。Ngăn vua *sắc* dục tua thìn, Hãy công đường trị cho chuyên cho cần (Thiên Nam, c. 6629-6630). ✿ 襖扒蠤似霜坡、馭扒色皇如罙雪印。Áo chàng đỏ tựa sương pha, Ngựa chàng *sắc* trắng như là tuyết in (Chinh Phụ TV, c. 39-40). ✿ 昕飥洞玩奇箑石磴、蹈神頑埃屧朱穷、稹汶瓢色色空空、覣每屧奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu *sắc sắc* không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 山之壽对尒月之恒、山固月强添景色。Sơn chi thọ đối với nguyệt chi hằng, Sơn có

nguyệt càng thêm cảnh *sắc* (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a). ✿ 盪兜撽悝緣尼、奇料膿色魰誑盤。Gió đâu đon đỏi duyên này, Cả liều mật *sắc* vào ngay trước bàn (Hoa Tiên, c. 101-102).

❸ **Âm:** 色 **sắc (sắc).** ✿ 邊西域固寶金剛煉碱至精和堅和色。Bên Tây vực có báu kim cương luyện nên chí tinh hòa kiên hòa *sắc* (Kim Cương, t. 8a). ✿ 堆些如砐貝刀、能硃辰色能嘲辰悄。Đôi ta như đá với dao, Năng liếc thì *sắc* năng chào thì quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 刀色鍊衛𠓨丐、讖繡緙澄輒鼜紕、謨遷雙産飡𠓨核。Dao *sắc* rèn về hai cái, Sắm dây luột chừng năm bảy sợi, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

烁 sắt

Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7

❶ **Ý: 鐵 sắt (thiết).** Ghi chú (1).

(1) 烁 là một dạng khác của 鉄 và 鐵 (thiết), 丿 viết bớt nét chữ 金 (kim). ✿ 蚯浪嚷意順情、酉肝烁砐拱停朱衝。Bướm rằng dịp ấy thuận tình, Dầu gan *sắt* đá cũng đành cho xong (Bướm Hoa, t. 6b).

鉄 sắt

(thiết, sắc)

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9244**

☞ 鉄: **thiết** (trang 1286).

鍤 sắt

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+28ACA**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 栗 **(lật).** ✿ 悉許國赯輪屹屹、飭庇民勁鍤知知、泖单于鹹月氏、意辰暊旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng *sắt* tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 節直朱朋砐鍤、唐赻舍另蔡荾。Tiết trực cho bằng đá *sắt*, Đường đi sá lánh chông gai (Quốc Âm, b. 91, c. 3-4).

參 sâm

(tham, xam)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.9-11, **U+53C3**

❶ **Âm: 參 sâm (sâm).** ✿ 飡輔崨瀎味輪粉、丈夫群呀嘬汚澖、欺輆形影拯浰、悲徐女底隔滆參商。Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời *Sâm* Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320).

❷ **Âm: 參 xam (xam).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tham*. ✿ 媳嘆匏透高髂、吹娘張吏攢孭參禪。Thổ than đã thấu cao dày, Xui nàng Trương Lại giắt tay *tham* thiền (Phan Trần, c. 719-720).

讖 sấm

Bộ: 言, **Nét:** 149.17-24, **U+8B96**

❶ **Âm:** 讖 **sấm (sấm).** ✿ 群 嫩 群 涕 群 數、群句詩意羅句讖耒。Còn non còn nước còn lâu, Còn câu thơ ấy là câu *sấm* rồi (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 坤台摜冉扵歪、讖卞凳讀嗢類小児。Khôn thay máy nhiệm ở trời, *Sấm* bèn thấy đọc miệng loài tiểu nhi (Thiên Nam, c. 4119-4120).

讖 sấm

Bộ: 雨, **Nét:** 173.18-26

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 懺 **(sám).** Ghi chú (1).

(1) 懺 là một dạng khác của 懺 (sám). ✿ 歪撐渃碧徬徨、鎲豢襹動砠豢湄沙、焲外似煓朗燦、轏時興道轇時象撟。Trời xanh nước biếc bàng hoàng, Súng dường *sấm* động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234).

鼙 sấm

Bộ: 工, **Nét:** 48.15-18, **U+2202E**

❶ **Âm:** 巨 **(cự), âm:** 稟 **(lẫm).** Ghi chú (1).

(1) Có thể là âm Việt cổ kl ✿ 施鞭燕紙為光、霹靂鼙列啃荣薴薴、雷震鼙動頭南、猛雷啃代林林車世。Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch *sấm* sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn *sấm* động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a).

黲 sấm

Bộ: 雨, **Nét:** 173.13-21, **U+29190**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 稟 **(lẫm).** ✿ 固畚黲雵暴蓬、穭固蝗虫內固虎狼。Có phen *sấm* sét bão bùng, Lúa có hoàng trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8).

靆 sấm

Bộ: 雨, **Nét:** 173.17-25, **U+291B7**

❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 讖 **(sấm).** Ghi chú (1)

(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 讖 (sấm). ✿ 貼花指塢回鞭、鑿迻香遞靆廅啃賒。Xem hoa chỉ nẻo hồi tiên, Gió đưa hương lạ *sấm* rền tiếng xa (Phan Trần, c. 11-12). ✿ 蠹湄靆雵同同、排屍閂戶夕功没馭。Gió mưa *sấm* sét đùng đùng, Bài thây muôn họ làm công một người (Cô Hồn, c. 71).

霖 sấm
Bộ: 雨, **Nét:** 173.5-11
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 禀 **(lẫm).** Ghi chú (1).
(1) 示 viết bớt nét chữ 禀 (lẫm). ✿ 徐公暄吶始終、不平淊陣洞洞霖噤。Từ công nghe nói thủy chung, Bất bình nổi giận đùng đùng *sấm* vang (Kiều THU, c. 2301-2302).

岑 sầm
Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7, **U+5C91**
❶ **Âm:** 岑 **sầm (sầm).** ✿ 打莫諸邛、另魰哀牢、耑牢乍斗、朱於岑州。Đánh Mạc chưa đặng, Lánh vào Ai Lao, Vua Lào Xạ Đẩu, Cho ở *Sầm* Châu (Việt Sử QSQ, c. 425-428).

嗔 sân
(xin, săn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55D4**
☞ 嗔: **xin** (trang 1475).

墐 sân
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+2145D**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 𡎽 **(lân).** ✿ 探花魰褪墐蟥、花鐀笏鉑襖紅巾帶。Thám hoa vào lạy *sân* rồng, Hoa vàng hốt bạc áo hồng cân đai (Phan Trần, c. 787-788). ✿ 芼鮭蓬蓬、粦恩耑朝直墐蟥、妈恩鼬塑網油稇。Bồng bống bồng bồng, Trai ơn vua chầu chực *sân* rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 娘張氏齘体神吶浪晁霧打、娘呅咳姥家悸、買婓雸外墐麻貂霧打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nố e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài *sân* mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 檣榡自阻牟禪、墐秋腋钬陬番蹲頭。Nâu sồng từ trở màu thiền, *Sân* thu trăng đã vài phen đứng đầu (Kiều KOM, c. 1933-1934). ✿ 𠚢邉迸位將軍、達劍襘甲畧墐叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。Hai bên mười vị tướng quân, Đặt gươm cởi giáp trước *sân* khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 闭層慍蹲墐霜、僣悉卞立書堂準尼。Bấy từng vui đứng *sân* sương, Tấm lòng bèn lập thư đường chốn ni (Song Tinh, c. 193-194). ✿ 跐飥皮典外墐、獗銅卞呶啃嚇哽歪。Bước vào vừa đến ngoài *sân*, Muông đồng bèn sủa tiếng rân dậy trời (Thiên Nam, c. 4490-4491). ✿ 蹺柴爝史煞經、腩嗶色晉墐程劳刀。Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản *sân* Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 閘場宝狹、墐叩乾冬、崇南仰祝陛蟥、滹北嗔掊筚泊。Cửa trường không hẹp, *sân* khấu càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn thẻ bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

墐 sân
Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18, **U+214CF**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 鄰 **(lân).** ✿ 天下無時等賒外墐、空敢無、餡意嬰學徒戛麻被衆辣壿蓓椥荽古趂蹺魂。Thiên hạ vô thì đứng xa ngoài *sân*, không dám vô. Bữa ấy anh học trò nhát mà bị chúng rượt chun bụi tre gai có đi theo coi (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 固啑量月煳熽、冲核落貾俍得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語橎腋沙冠墐楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống *sân* lầu (Cổ Tháp, c. 57-60).

趁 sấn
Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D82**
❶ **Âm:** 趁 **sấn (sấn).** Ghi chú (1).
(1) 趁 là dạng khác của 趁 (sấn). ✿ 除典除酉跐郎、水兵趁典攡昂坡胡。Chờ đến giờ Dậu bước sang, Thủy binh *sấn* đến xẻ ngang bờ hồ (Thiên Nam, c. 2351-2352).

趁 sấn
Bộ: 走, **Nét:** 156.5-11
❶ **Âm:** 趁 **sấn (sấn).** Ghi chú (1).
(1) 趁 là một dạng khác của 趁 (sấn). ✿ 房凷眉拯趁飥、保姨侯沛罌嘲溥喈。Phòng đâu mi chẳng *sấn* vào, Bảo dì hầu phải ra chào bác giai (Lưu Bình PVD, t. 14b).

揷 sấp
(khắp, xếp, sắp, thắp)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633F**
☞ 揷: **khắp** (trang 597).

立 sấp
(lập, rợp, rắp, rập)
Bộ: 立, **Nét:** 117.0-5, **U+7ACB**
☞ 立: **lập** (trang 665).

習 sập
(tập, dập)
Bộ: 羽, **Nét:** 124.5-11, **U+7FD2**
☞ 習: **tập** (trang 1170).

淶 sâu
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E87**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là một dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 唏膾冷馭油麵惮、洲渃淒馭赧頭蹄。Hơi gió lạnh người dàu mặt dạn, Dòng nước *sâu* ngựa nản chân bun (Chinh Phụ TV, c. 69-70). ✿ 傳娘暄嚘農淒、噤貼稚造机求窖台。Truyền nàng nghe hết nông *sâu*, Ngẫm xem con tạo cơ cầu khéo thay (Phan Trần, c. 735-736). ✿ 嫩高埃塔麻高、滝淒埃擺埃陶麻淒。Non cao ai đắp mà cao, Sông *sâu* ai bới ai đào mà *sâu* (Phong Sử, c. 1). ✿ 吶共媚珠、衛探吒媄、悉算打蜀、謀淒情弊。Nói cùng Mỵ Châu, Về thăm cha mẹ, Lòng toan đánh Thục, Mưu *sâu* tình tệ (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 恳歪湄霖沛辰、尼辰靴洌尼辰稘淒、功冷停管數數、暟尐渃泊暟斲湄鐀。Ơn trời mưa móc phải thì, Nơi thì bừa cạn nơi thì cày *sâu*, Công lênh đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 遣斖時瞵声、迂垠訾淒折。Trên mặt thì rộng thinh, Dưới ngăn thì *sâu* chẹt (Sãi Vãi NVS, tr. 5). ✿ 易哈胖液淒洌、坤別悉得鞠賤。事世共冷埃晦旦、保浪翁钬的𠱋聰。Dễ hay ruột bể *sâu* cạn, Khôn biết lòng người vắn dài. Sự thế dữ lành ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã điếc hai tai (Quốc Âm, b. 6, c. 5-8). ✿ 崗淒瀋瀋固馭、弹絰曷嬴诵制魛肴、坤頑台闭狐精、獃鞆固情慕道沙门。Động *sâu* thăm thẳm có người, Đàn kinh khuya sớm tụng chơi một mình, Khôn ngoan thay bấy hồ tinh, Muông cỏ có tình mộ đạo Sa môn (Thiên Nam, c. 7311-7314). ✿ 氅斲鄴刃情淒、絲蚕蔑緪糾愁空綀、六朝三楚對移、渃嫩花鞆怞唰騷人。Trước sau lắm kiếp tình *sâu*, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 逾高菔炤強高、碎隊尋靚娘市貗挸、吃烯吃駭禗饒、洲淒蓪甚畧婁尋吠。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng *sâu* bụi rậm trước sau tìm quàng (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧蘇淒如滂。Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng *sâu* như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

漊 sâu

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F0A**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 婁 **(lâu).** ✿ 童陀料氅謀漊、謨砒礵钬紕頭解腋。Đồng đà liệu trước mưu *sâu*, Mua Tì Sương đã buộc đầu giải lưng (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑朮拉坦恩漊、從容騾玉扔珠、迸量皴欹唰搦東平。Lấy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân *sâu*, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 氈揚馭騎車容、滂漊仃奇掘撻捕欺。Lọng giương ngựa cưỡi xe giong, Bể *sâu* cá cả vẫy vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a).

螻 sâu

Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15, **U+877C**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 芾咍祸福黜至、貪欣沛舌貪賤沛螻。Nào hay họa phúc bởi trời, Tham hơn phải thiệt tham dài phải *sâu* (Thiên Nam, c. 2191-2192). ✿ 螻墻叫永鐘厨搌淍。*Sâu* tường kêu vắng chuông chùa nện khơi (Chinh Phụ TV, c. 220).

娄 sâu

(làu, sau, lâu)

Bộ: 米, **Nét:** 119.3-9, **U+5A04**

☞ 娄: **làu** (trang 654).

鰍 sấu

Bộ: 魚, **Nét:** 195.15-26, **U+29F49**

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 瘦 **(sấu).** ✿ 恬苓事遝、顯現恢恢、鰍垠船吏、犂沫戈潟。Điềm lành sự lạ, Hiển hiện hoài hoài, *Sấu* ngăn thuyền lại, Trâu lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792).

愁 sầu

(rầu)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+6101**

☞ 愁: **rầu** (trang 1063).

揱 sầy

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 柴 **(sài).** ✿ 悲暴買貗揱胯胆、徐氅赻凡佚朕氈。Bây giờ mối thấy *sầy* da trán, Từ trước đi đâu mất mảy lông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

仕 sẩy

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6

❶ **Âm:** 仕 **(sĩ), 〻 : dấu nháy.** ✿ 仕弹散犮巴為、蛘丐飭蛘鵝丐飭鵝。*Sẩy* đàn tan nghé bơ vơ, Bạng khoe sức bạng cò khoe sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842).

仕 sẩy

(sĩ, sẻ, sẻ, sãi, xẻ, sảy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**

☞ 仕: **sĩ** (trang 1118).

穩 sậy
Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 棍 **gậy.** Ghi chú (1). ✿ 癢嚼禽似殼枯、真如穩餒糉如猩豬。 Hom hem mình tựa xác khô, Chân như *sậy* đói mặt như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128).

煉 se
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+24256**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 車 **(xa).** ✿ 房文唏這如銅、竹煉阮兔綏重梭鴦、萌緗拂拂逾彈、香掑味汝茶看喱情。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc *se* ngọn thỏ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256).

荏 sè
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+830C**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 仕 **(trì).** ✿ 嫩東覮蘿揀苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑽靂霢、孤鴣扳膾哱哱囃叫。 Non đông thấy lá rơi đầy đống, Trĩ sập *sè* mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 荏荏埝坦边塘、油油菱鞊姅鐀姅撐。 *Sè sè* nấm đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58).

鴽 sẻ
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16
❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 仕 **(sĩ).** ✿ 暄苦怒覮咄咦蟈鴽、瞟溫箕豢濕倘蠐鶖。 Nghe xóm nọ thấy rù rì ve *sẻ*, Ngắm duềnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b).

仕 sẻ
(sĩ, sẽ, sẩy, sãi, xẻ, sảy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**
☞ 仕: **sĩ** (trang 1118).

鴳 sẻ
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16, **U+2A006**
❶ **Âm:** 鴳 **sẻ.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm 鴳 *sẻ*. ✿ 廊弓釵拉名糊鴳、客公候昅畸蒙牢、園春蚜埃群摷、覮花麻拯堛甿尋香。 Làng cung kiếm rắp ranh bắn *sẻ*, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (Cung Oán, c. 37-40).

俟 sẽ
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10
❶ **Âm:** 俟 **(sĩ),** 〳 **: dấu nháy.** ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烊沛待迡导、民康衢撫膊餟醝、且咱下囲分解。 Hồi kế thứ *sẽ* phân thêm lớp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ bụng no say, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

仕 sẽ
(sĩ, sẩy, sẻ, sãi, xẻ, sảy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**
☞ 仕: **sĩ** (trang 1118).

士 sẽ
(sĩ)
Bộ: 士, **Nét:** 33.0-3, **U+58EB**
☞ 士: **sĩ** (trang 1118).

咂 sẽ
(sãi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C4A**
❶ **Âm:** 仕 **(sĩ),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 底碎哈褪體芾、衝空未咂疎捞鄧詳。 Để tôi hỏi trẻ thể nào, Xong không rồi *sẽ* thơ trao đặng tường (Thị Kính, t. 2a). ✿ 老爷急祋陽陳、吠亂各法朱安咂術。 Lão ông kíp xuống dương trần, Dạy đủ các phép cho yên *sẽ* về (Thạch Sanh, c. 221-222).
❷ **Âm:** 仕 **(sĩ),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 耆娄拱斯低、鮿共咂修悇修毀。 Liêu sau cũng gần đây, Vào cùng *sãi* tu hoài tu hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

泩 sẽ
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 仕 **(sĩ).** ✿ 色樘色竊色鐀、色芾樣意毫光爓燦、薈萩瀝泩異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。 Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch *sẽ* dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

蓮 sen
(liên, lên)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84EE**
☞ 蓮: **liên** (trang 684).

蓮 sen
(liên)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14
☞ 蓮: **liên** (trang 684).

列 sét
(rét)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+5217**
☞ 列: **rét** (trang 1066).

霅 sét

Bộ: 雨, **Nét:** 173.6-14, **U+290B6**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 列 **(liệt).** ✿ 固畚霅雳暴蓬、穡固蝗虫内固虎狼。Có phen sấm *sét* bão bùng, Lúa có hoàng trùng nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 蠶湄霵雳同同、排屍閉戶夕功没臥。Gió mưa sấm *sét* đùng đùng, Bài thây muôn họ làm công một người (Cô Hồn, c. 71). ✿ 娘張氏鰓体神吶浪晁雳打、娘呅咳姥家悖、買婓甦外墝麻貂雳打。Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai *sét* đánh, Nàng nó e mụ gia sợ, mới chạy ra ngoài sân mà chịu *sét* đánh (Nữ Phạm, c. 87).

稀 sề

Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12, **U+7A00**
❶ **Âm:** 稀 **sề (hi).** ✿ 丕奴禗歇各襖裙卒、默鬠森森稀稀、吏禗丐鑶隊逮頭屈椭屈眉趁歇。Vậy nó lấy hết các áo quần tốt, mặc vào sùm sùm *sề sề*, lại lấy cái bung đội trên đầu, khuất mặt khuất mày đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

狌 sề

Bộ: 犬, **Nét:** 94.5-8
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 仕 **(sĩ).** ✿ 奴如猞餿扒乾、揊泥狂癖揊箄猞狌。Nó như hùm đói bắt càn, Chẳng nề chó ghẻ chẳng toan lợn *sề* (Thiên Nam, c. 6965-6966).

蚺 sên

Bộ: 虫, **Nét:** 142.3-9
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 山 **(sơn).** ✿ 趁時要凭蚺蹯、計吝曾跐黕摧騁跣。Đi thì yếu bằng *sên* bò, Kể lần từng bước điểm dò ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130).

蟫 sên

(lươn)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.11-17, **U+27416**
☞ 蟫: **lươn** (trang 731).

笙 sênh

(sanh)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B19**
☞ 笙: **sanh** (trang 1103).

痴 si

(sì, xì)
Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+75F4**
☞ 痴: **sì** (trang 1117).

癡 si

(ngây)
Bộ: 疒, **Nét:** 104.14-19, **U+7661**
☞ 癡: **ngây** (trang 897).

疼 si

(ngây)
Bộ: 疒, **Nét:** 104.4-9
☞ 疼: **ngây** (trang 897).

屎 sì

Bộ: 尸, **Nét:** 44.6-9, **U+5C4E**
❶ **Âm:** 屎 **sì (thi).** ✿ 節腩氀湄泮屎滨、癡囂枚冷律昌枯。Tiết tháng bảy mưa ngâu *sì* sụt, Gió heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2).

痴 sì

(si, xì)
Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+75F4**
❶ **Âm:** 癡 **sì (si).** Ghi chú (1).
(1) 痴 là một dạng khác của 癡 (si). ✿ 冲嫩塊炤顛痴、旗寺撩祆兵寺捽核。Trong non khói lửa đen *sì*, Cờ thì treo áo binh thì rút cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 賒貼斋鼆顛痴、舲高嵢嵢異奇叱卤。Xa xem mặt mũi đen *sì*, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292).
❷ **Âm:** 癡 **si (si).** Ghi chú (1). ✿ 怒些愧恢愚痴生耑生聖生柒生吒。Lo ta dại dột ngu *si*, Sinh vua sinh thánh sinh thầy sinh cha (Thanh Hóa, t. 39a).
❸ **Âm:** 癡 **xì (si).** Ghi chú (1). ✿ 仍棋泊卒辰輒腩、欺於茄欺伴嚕趁、吏漆禿砠氿痴、嚕儭趁棧遡辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ở nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm xóc đĩa ít *xì*, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a).

啀 sì

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 荏 **(trì),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鬲默分灘兟皮、度清閒帾一二、唪嚇句詩籔斫、唏呵墔醅興啀。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ trước, Khề khà chén rượu hăng *sì* (Bạch Vân, b. 90).

耻 sỉ

(xí)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.4-10, **U+803B**
❶ **Âm:** 耻 **xí (sỉ).** ✿ 皮嵇遰餘糝叽秋、腋粸胯耻相虞句。Vừa sáu mươi dư tám chín thu, Lưng gầy da *xí* tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2).

❷ **Âm:** 耻 **sỉ (sỉ).** ✿ 钜潛飢刼凩塵 、牢朱耻辱汶吝買催 。 Đã đày vào kiếp *phong* trần, Sao cho *sỉ* nhục một lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 女男過吏逸迢 、得得耻罵赫調辱餘 。 Nữ nam qua lại dập dìu, Người người *sỉ* mạ nhiều điều nhuốc dơ (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 旦制夕調麵恨 、差軍侯耻辱燸牙 、拱腋粈貝汶果茄 、咬庄特奚連忿志 。 Đến chơi làm điều mặt giận, sai quân hầu *sỉ* nhục nhuốc nha, dọn lưng cơm với một quả cà, ăn chẳng được anh liền phẫn chí (Lưu Bình Phú, t. 3b).

吐 SỈ

(xỉ, chuổi, chửi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BFD**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 耻 **(sỉ).** Ghi chú (1).
(1) 止 viết bớt nét chữ 耻 (sỉ). ✿ 駭羣瞵吏朝堂 、嘪羣吐辱盧黃渚催 。 Hãy còn ngoảnh lại triều đường, Miệng còn *sỉ* nhục Lô Hoàng chưa thôi (Nhị Độ Mai, t. 15).
❷ **Âm:** 耻 **(sỉ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 說自仁宗夕耒 、歲乙豢它哄吐罕迸 。 Thốt từ Nhân Tông làm vua, Tuổi ất dường đà xấp *xỉ* bốn mươi (Thiên Nam, c. 5271-5272).
❸ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 止 **(chỉ).** Ghi chú (2).
(2) Còn đọc là (chửi). ✿ 鍥祕肝甦夕羨 、慄為吐辱朱肴沛傷 。 Mổ lấy gan ra làm canh, Giận vì *chuổi* nhục cho mình phải thương (Thiên Nam, c. 7823-7824). ✿ 夕媄淆咬乾於與 、買琨停吐嘶過唾 、能之粗俗仍馭 、歜危具具時屐婆婆 。 Làm mẹ chố ăn càn ỗ dỗ, Với con đừng *chửi* rủa quá lời, Hay chi thô tục những người, Hôm nay cụ cụ thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).

仕 SĨ

(sẽ, sẩy, sẻ, sãi, xẻ, sảy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**

❶ **Âm:** 仕 **sĩ (sĩ).** ✿ 恩固范公狩床 、官豅致仕悉傷昆柴 。 Ơn có Phạm Công giữ giàng, Quan già chí *sĩ* lòng thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398).
❷ **Âm:** 仕 **sẽ (sĩ).** ✿ 撈斋朱歷仕 、耒些吶傳朱麻暄 。 Lau mặt cho sạch *sẽ*, rồi ta nói chuyện cho mà nghe (Đông Lộ Địch, tr. 53).
❸ **Âm:** 仕 **sẽ (sĩ).** ✿ 固時仕稟朱飥 、朋空仕直外樔賒賒 。 Có thời *sẽ* bẩm cho vào, Bằng không *sẽ* chực ngoài rào xa xa (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 或欺會喝灵亭 、特唾吠旦時躺仕甦 。 Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thời mình *sẽ* ra (Gia Huấn, c. 35-36). ✿ 年買吶底碎洛鼾碎魂試 、固欺各翁意仕朱碎庄 。 Nên mới nói: Để tôi lặn xuống tôi coi thử, có khi các ông ấy *sẽ* cho tôi chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 勘之哏咘汶台 、朱仃耒仕料排緪萌 。 Chút chi gắn bó một hai, Cho đành rồi *sẽ* liệu bài mối manh (Kiều KOM, c. 341-342). ✿ 哂固埃嘆时仕吼 、太平天子太平民 。 Dẫu có ai han thì *sẽ* nhủ, Thái bình thiên tử thái bình dân (Bạch Vân, b. 93). ✿ 呫辰悲徐些此習喝為勾遡 、些喝邛辰趂罒尝喝 、群宝仕台 。 Rứa thì bây giờ ta thử tập hát vài câu chơi, ta hát đặng thời đi làm nghề hát, còn không *sẽ* hay (Đông Lộ Địch, tr. 57).
❹ **Âm:** 仕 **sẩy (sĩ).** ✿ 咋妃公主仕湯 、引徒娄署事躺钜安 。 Sợ bà công chúa *sẩy* thang, Dặn dò sau trước sự mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-954).
❺ **Âm:** 仕 **sẻ (sĩ).** ✿ 定情生斸仕排 、緣之薧吏番尼迖饒 。 Định tình Sinh mới *sẻ* bày, Duyên chi may lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644).
❻ **Âm:** 仕 **sãi (sĩ).** ✿ 体媒娓尾顏色固欣 、仕蹺貝脩行矯舌 。 Thấy mụ vãi vẻ nhan sắc có hơn, *Sãi* theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 仕古爻病哈陣 、仕陣仕饒弄 。 *Sãi* có một bịnh hay giận, *Sãi* giận sãi nhiều lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 瞬衛斃蹈謀朱紀 、仕趂燚辰事買犾 。 Ngươi về trước giấu mưu cho kỹ, *Sãi* đi sau thì sự mối nên (Trần Bồ, t. 10a).
❼ **Âm:** 仕 **xẻ (sĩ).** ✿ 彙腋埃仕夕堆 、姅印禬隻姅熽瓕長 。 Vừng trăng ai *xẻ* làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 土寒徵讓粈仕襖 、伴囝硯爻策爻畑 。 Thuở hàn vi nhường cơm *xẻ* áo, bạn [bút] nghiên một sách một đèn (Lưu Bình Phú, tr. 2b). ✿ 砖碢欺跐暹梂 、梗情仕姅緪愁紛堆 。 Ngại ngùng khi bước lên cầu, Gánh tình *xẻ* nửa mối sầu chia đôi (Nam Phong, t. 21a).
❽ **Âm:** 仕 **sảy (sĩ).** ✿ 暟箕昆猕趂劍咬冲棱 、縸許審 、無意仕眞 、律鼾鄆垥 。 Ngày kia con chồn đi kiếm ăn trong rừng, mắc hố hềnh, vô ý *sảy* chơn, sụt xuống dưới hầm (Chuyện Đời Xưa, t. 64-65).

士 SĨ

(sẽ)

Bộ: 士, **Nét:** 33.0-3, **U+58EB**

❶ **Âm:** 士 **sĩ (sĩ).** ✿ 覽笋千千力士 、溥打干干刀土 。 Thấy chữ "Thiên thiên lực *sĩ* ", bác đánh "Can can đao thổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 傷民吠哫 、禮義文章 、民調怢敬 、尊浪士王 。 Thương dân dạy vẽ, Lễ nghĩa văn chương, Dân đều yêu kính, Tôn rằng *Sĩ* vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156). ✿ 絲毫庄固塡恩主 、吠廊溫佘士儒 。 Tơ hào chẳng có đền ơn chúa, Dạy láng giềng mấy *sĩ* nho (Quốc Âm, b. 15, c. 7-8). ✿ 闔王唑御坦蜂 、逴払石士吐飥城中 。 Diêm

Vương ngồi ngự đền rồng, Rước chàng Thạch *sĩ* mời vào thành trung (Thạch Sanh, c. 1113-1114). ✿ 令傳軍士即辰、嚴莊兵馬𨁂尼闈城。Lệnh truyền quân *sĩ* tức thời, Nghiêm trang binh mã ra nơi cửa thành (Cai Vàng, c. 199-200). ✿ 余饒苞澀女罕、韃恩貴士量賒容調。Mấy nhiêu đã lạm nữa là, Trông ơn quý *sĩ* lượng xa dung điều (Thiên Nam, c. 8109-8110). ✿ 悶尬儒士固才、筆硯搽者錐磍業儒燦烅碱蹲學儫、功名𠊛𡗶歪朱寅寅。Mừng nay nho *sĩ* có tài, Bút nghiên gióng giả dùi mài nghiệp nho, Rõ ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 比丘固巴姜僅罔乞士乞法、乞食、勤求成就聖果丕。Tỳ kheo có ba nghĩa, một là khất *sĩ* khất pháp, khất thực, cần cầu thành tựu thánh quả vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 各官埃乃調咧、希朱得意杜進士、吏頒朱沒蔚貫錢賞才、朝廷吏賞哈蔚女。Các quan ai nấy đều khen, vua cho người ấy đỗ tấn *sĩ*, lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài, triều đình lại thưởng hai ngàn nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 仍麻些北印賊吏空跕空劈台唆、麻係些跕辰咦趂沒得義士。Nhưng mà ta bắt đặng giặc lại không chém không giết hay rằng, mà hễ ta chém thì mất đi một người nghĩa *sĩ* (Đông Lộ Địch, tr. 51).

❷ **Âm:** 士 **sẽ (sĩ).** ✿ 埃懽些能羅吶咶些、時士沛罰如馱夕賊。Ai lừa ta hay là nói dối ta, thì *sẽ* phải phạt như người làm giặc (Pháp Việt, tr. 71).

擲 sịch

Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64F2**

❶ **Âm: sịch (trịch).** ✿ 當欺浪汶浪𠊛、擲鞋娘苞細尼色徐。Đương khi rằng một rằng hai, *Sịch* hài nàng đã tối nơi bao giờ (Bích Câu, t. 12b).

勤 siêng

Bộ: 力, **Nét:** 19.16-18

❶ **Ý: 勤 (cần), âm:** 生 **(sinh).** ✿ 蘵更沒壽陀倍昨、勤能時斟持役些。Trống canh một chưa đà vội ngủ, *Siêng* năng thì chăm giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424). ✿ 穢碱氅穢開心、閉除朱學勤慬拱旀。Tuổi nên bảy tuổi khai tâm, Bấy giờ cho học *siêng* chăm cũng vừa (Đại Di Đà, t. 5a).

勂 siêng

Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+2084F**

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 生 **(sinh).** ✿ 妳辰符禗𥘅貞、勂能尬震歪盈福朱。Gái thời giữ lấy chữ trinh, *Siêng* năng chín chắn trời dành phúc cho (Thanh Hóa, t. 47a). ✿ 妃姜后買𣍐翇罪、自氏忍趂翁氏買勂役政。Bà Khương hậu mới ra chịu tội, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới *siêng* việc chánh (Nữ Phạm, c. 27).

超 siêu

(xiêu, siu)

Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D85**

❶ **Âm:** 超 **siêu (siêu).** ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閉惡佛德慈悲、解冤救苦撾術西方。Tiết sơ thu dựng đàn *siêu* độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 彼岸羅諸佛菩薩苞超越眞如境界、常住清淨極樂。Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã *siêu* việt chơn như cảnh giới, thường trụ thanh tịnh cực lạc (Kim Cương, t. 8b).

❷ **Âm:** 超 **xiêu (siêu).** ✿ 夕朱醝濺肝鐫、夕朱覩舘超廊買暄。Làm cho say đắm gan vàng, Làm cho đổ quán *xiêu* làng mới nghe (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 欺楊世情尮搦月、昕哄霜噤雪殿楓、朵梨唁頛九重、雖眉黚瀲仍悉拱超。Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng *xiêu* (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 稱招翁芾頙趂糪媳、英固婚耒捶鑩英超。Con cháu ông nào chân đi đẹp đẽ, Anh có vợ rồi chẳng lẽ anh *xiêu* (Thanh Hóa, t. 45b).

❸ **Âm:** 超 **siu (siêu).** ✿ 本性捶洎曾冉日、抍命苞陴事嗔超、罕務調享天然祿、徉且塗制塽舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn *siu*, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87).

鐐 siêu

(rìu)

Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20, **U+9410**

☞ 鐐: **rìu** (trang 1072).

槮 sim

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69EE**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 參 **(sâm).** ✿ 悶沁沫邁蔬滝桃、悶咬槮尬辰飥棱撐、𠊛捵援奇𠊛揕、果尬辰擒果撐辰停。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn *sim* chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 疘疸璨空香空塊、魂痕魚楞校頹槮、傷台眞要捵穀、強齘強煒強睞強賧。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đổi *sim*, Thương thay chân yếu tay mềm, Càng

nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

苫 sim
(rơm, chòm, xóm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82EB**
☞ 苫: **rơm** (trang 1081).

生 sinh
(xinh, sanh)
Bộ: 生, **Nét:** 100.0-5, **U+751F**
☞ 生: **xinh** (trang 1476).

逞 sính
Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+901E**
❶ **Âm:** 逞 **sính (sính).** ✿ 碎媄爻林南、爻羌瀑昆糝迈、逞咍芙恩愛怛、命折買分离。Tuổi mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, *Sính* hay lòng ân ái đứt, Mình chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

超 siu
(siêu, xiêu)
Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D85**
☞ 超: **siêu** (trang 1119).

撦 so
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+640A**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 芻 **(sô).** ✿ 禮樂意斟茷氿賃、風景尼尒課市撦。Lễ lạt ấy nghìn đời ít thấy, Phong cảnh này mấy thuở nào *so* (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 几奔辰特豷利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱撦擲、安芸擅屧鳳蝸龍螭。Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng *so* đua, An nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 如碎性本瘐癡、學淯通率、坤損東平德業、市撦子建文章。Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào *so* Tử Kiện văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 福齡茄蔭椿萱、撦鼬才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm xuân huyên, *So* trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐬蔑朏拉坦恩漊、從容驈玉扔珠、迸暈皴欹唰撦東平。Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lừng lốn lời *so* Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 撦名價埃平媄沐、外形骸纁紱拱添罟。*So* danh giá ai bằng mẹ mốc, Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 翹熼色巧鰻廡、撦旇才色吏羿份覕。Kiều càng sắc sảo mặn mà, *So* bề tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24). ✿ 觧煩泣撦絲摸嘁、弹重繡醅焚唏眠、攎韻抍局觧煩、棋仙秘渃詩仙縱韻。Giải phiền rắp *so* tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

樞 so
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A1E**
❶ **Âm:** 樞 **so (xu).** ✿ 蟳庵六辱船頭澀、蠔質樞離襟檜廊。Tằm ươm lúc nhúc, thuyền đầu bãi, Hàu chất *so* le, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9, c. 5-6).

芻 so
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-10, **U+82BB**
❶ **Âm:** 芻 **so (sô).** ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣、闌秋水湟春山、花慳収審柳恨劍撐。Kiều càng sắc sảo mặn mà, *So* bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26). ✿ 娘浪固和古詩、藁姐嚴父定皮芻晕。Nàng rằng có họa cổ thi, Cảo dâng nghiêm phụ định bì *so* sao (Song Tinh, c. 381-382).

輸 so
Bộ: 車, **Nét:** 159.10-17
❶ **Ý:** 較 **(giảo), âm:** 芻 **(sô).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 車 viết bớt nét 較 (giảo), (2) 芻 là một dạng khác của 芻 (sô). ✿ 民茷亂落、曾暄劄底長編、生課險驍、輸吏欣冲傳挽。Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để trường biên, Sinh thuở hiểm nghèo, *So* lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 丈夫輸丗氿斉、皮高𠂤丈皮韇迸粵。Trượng phu *so* thế ít tày, Bề cao hai trượng bề dày mười gang (Thiên Nam, c. 501-502).

庐 so
Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12
❶ **Âm:** 盧 **(lô), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 庐 là dạng khác của 盧 (lô), (2) 車 (cư) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 岸怒庫汚采石、廊箕羝景滽湘。Ngàn nọ *so* miền Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4).

輸 so
Bộ: 車, **Nét:** 159.10-17
❶ **Âm:** 車 **(cư), âm:** 芻 **(sô).** Ghi chú (1).
(1) Âm Việt cổ kl, kr. ✿ 才輸秦霍院全、牳記閣塊像傳臺麟。Tài *so* Tần Hoắc vẹn tuyền,

Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384).

艘 so

Bộ: 車, **Nét:** 159.10-17

❶ **Ý:** 較 **(giảo), âm:** 芻 **(sô).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 車 viết bớt nét 較 (giảo), (2) 芻 là một dạng khác của 芻 (sô). ✿ 况吏榜春初占特、艘三友拯朋眉 。 Huống lại bảng xuân xưa chiếm được, *So* tam hữu chẳng bằng mày (Quốc Âm, b. 226, c. 3-4).

护 so

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22AD8**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 盧 **(lô).** Ghi chú (1).

(1) 卢 là dạng khác của 盧 (lô). ✿ 笋饒别伞腩餘、并韶固飭护如長城 。 Giữ nhau biết mấy tháng dư, Tinh Thiều có sức *so* như Trường Thành (Thiên Nam, c. 2331-2332).

軤 so

Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12, **U+282E4**

❶ **Âm:** 盧 **(lô), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 卢 là dạng khác của 盧 (lô), (2) ký hiệu 車 (cư) dùng để ghi ngữ âm cổ "kr" của *so*. ✿ 丰姿椰鼏芳菲、可軤神女可皮姮娥 。 Phong tư mặt mũi phương phi, Khá *so* thần nữ khá bì Hằng Nga (Thiên Nam, c. 2529-2530).

帥 soái

Bộ: 巾, **Nét:** 50.6-9, **U+5E25**

❶ **Âm:** 帥 **soái (soái).** ✿ 逅干國變、群當少年、元帥攝政、各將尊遵 。 Gặp cơn quốc biến, Còn đương thiếu niên, Nguyên *soái* nhiếp chính, Các tướng tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 573-576).

篡 soán

Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BE1**

❶ **Âm:** 篡 **soán (soán).** ✿ 戶莫篡黎、戈告明連、豎鐫豎坦、明朱戢權 。 Họ Mạc *soán* Lê, Qua cáo Minh liền, Dâng vàng dâng đất, Minh cho chức quyền (Việt Sử QSQ, c. 409-412). ✿ 𠀧迸糝腩臙、發凳殿臺圍篡 。 Hai mươi tám tháng chạp, Phút thấy đến đài vây *soán* (Hoài Nam, tr. 36).

簒 soán

Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17, **U+7C12**

❶ **Âm:** 簒 **soán (soán).** Ghi chú (1).

(1) 簒 là dạng khác của 篡 (soán). ✿ 惜台基業茹陳、沛几奸臣簒弒沛傷 。 Tiếc thay cơ nghiệp nhà Trần, Phải kẻ gian thần *soán* thí phải thương (Thiên Nam, c. 7531-7532).

撰 soạn

(chọn, dọn, rộn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12

☞ 撰: **chọn** (trang 225).

饌 soạn

Bộ: 食, **Nét:** 184.9-18

❶ **Âm:** 饌 **soạn (soạn).** Ghi chú (1).

(1) 饌 là một dạng khác của 饌 (soạn). ✿ 弊市几禁黵絁謹、咳待埃濫盤餅荅 。 Đi nào kẻ cấm buồng the kín, Ăn đợi ai làm bàn *soạn* đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6).

朔 sóc

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6714**

❶ **Âm:** 朔 **sóc (sóc).** ✿ 褦跠啻似鞊霜、裊空狦朔坤方鞋市 。 Trẻ thơ ví tựa cỏ sương, Nếu không săn *sóc* khôn phương sống nào (Thị Kính, t. 24a). ✿ 闡茄瞶朔灵屬、收坡收院每皮每衝 。 Cửa nhà coi *sóc* sớm khuya, Thu va thu vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 欧些劍准竹梅、家廷瞶朔中外瞎暔 。 Âu ta kiếm chốn trúc mai, Gia đình coi *sóc* trong ngoài trông nom (Dì Ghẻ, t. 3b).

朔 sóc

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10

❶ **Âm:** 朔 **sóc (sóc).** Ghi chú (1).

(1) 朔 là dạng khác của 朔 (sóc). ✿ 雪朔撩核黕粉、晷東豸月印鈎 。 Tuyết *sóc* treo cây điểm phấn, Quĩ đông dải nguyệt in câu (Quốc Âm, b. 14, c. 3-4).

烳 soi

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 雷 **(lôi).** Ghi chú (1).

(1) 畾 là biến thể của chữ 雷 (lôi). ✿ 唒浪瘠岗洴滝、薟尼决庄烳終貝得 。 Dẫu rằng mòn núi cạn sông, Gương này quyết chẳng *soi* chung với người (Hoa Tiên, b. 29).

烶 soi

Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 災 **(tai).** Ghi chú (1).

(1) 灾 là một dạng khác của 災 (tai). ✿ 據鼬膊妾瘐跠、盩吁决斮黷恤燎烶 。 Cứ trong

bụng thiếp dại thưa, Dám xin quyết đoán rộng nhờ xét *soi* (Cai Vàng, c. 81-82).

暰 soi

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 虽羿暰泣每尼、欺瞇欺訢欺潟欺渚。Tuy là *soi* khắp mọi nơi, Khi mờ khi tỏ khi vơi khi đầy (Vân Tiên KNL, t. 2b).

靃 soi

(lui)

Bộ: 車, **Nét:** 159.13-20

☞ 靃: **lui** (trang 719).

燸 soi

Bộ: 火, **Nét:** 86.13-17, **U+2441D**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 月白暈青燸每祖禪河涞浪。Nguyệt bạc vừng xanh *soi* mọi tổ thiền hà lai láng (Cư Trần, hội 1). ✿ 跲頭褪媄共吒、深恩燸察次和情徧。Cúi đầu lạy mẹ cùng cha, Thâm ân *soi* xét thứ hòa tình con (Thị Kính, t. 8a). ✿ 釵宮漢貼鄂出嫁、薊楼秦蹈缶燸鍾。Thoa cung Hán của ngày xuất giá, Gương lầu Tần dấu đã *soi* chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 日月燸隊准現、冬夏硬缶初咍。Nhật nguyệt *soi* đòi chốn hiện, Đông hè trải đã xưa hay (Quốc Âm, b. 45, c. 5-6). ✿ 暴殘牢拯燸薊項、渃赯烏江苦撻屍。Bạo tàn sao chẳng *soi* gương Hạng, Nước thắm Ô giang khó vớt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 薊恒燸工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度臥。Gương hằng *soi* trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 彙腋埃仕夕堆、姅印禬隻姅燸蹂長。Vừng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa *soi* dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 固晲暈月燜燸、冲核落覽庱得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語楎腋沙冠蝀楼。Có đêm vầng nguyệt sáng *soi*, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕毓糲楎燸茫、別尼巖險別類邪奸。Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mở mặt *soi* đời, Biết nơi nham hiểm, biết loài tà gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30). ✿ 蕭洒自然巫弭命、柰色權哥益功名、無心約固薊燸泊、得趣庫荅遽沫清。Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương *soi* bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91). ✿ 暰慈圍缶掘、啾吏固媬毓之薊女史常燸。Bóng từ vi đã khuất, may lại có vú nên chi gương nữ sử thường *soi* (Đông Lộ Địch, tr. 11).

暰 soi

Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+252F8**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 忮埃懅憫頭梂、略踈吶硬薊艚吶暰。Nhớ ai lơ lảng đầu cầu, Lược thưa biếng chải gương tàu biếng *soi* (Phong Sử, c. 64). ✿ 買能報應耡耡、道垄暰察包睞固差。Mới hay báo ứng sờ sờ, Đạo trời *soi* xét bao giờ có sai (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 役咦吏拯察暰、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準芾拱牳吠誘。Việc gì lại chẳng xét *soi*. Dầu ngoài nhà tường nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa).

貗 sói

Bộ: 豸, **Nét:** 153.11-18

❶ **Ý:** 豸 **(bộ trĩ), âm:** 帥 **soái.**

(1) 帥 là phần biểu âm Nôm. ✿ 蔚蟖撲安隘貗、闖薛特俘勉螪。Ngàn dặm dẹp an ải *sói*, muôn năm đặt vững ngai rồng (Đông Lộ Địch, tr. 62).

猥 sói

Bộ: 犬, **Nét:** 94.6-9, **U+24796**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 山狗狂猥強坤、蹂核扒衆埃烊敢熙。Sơn Cẩu chó *sói* càng khôn, Leo cây bắt chúng ai còn dám he (Chỉ Nam, t. 55a).

獟 sói

Bộ: 犬, **Nét:** 94.15-18, **U+248BF**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 揋共附近打饒、暴毆如獟孟毆如猞。Quây cùng phụ cận đánh nhau, Bạo âu như *sói* mạnh âu như hùm (Thiên Nam, c. 3673-3674).

磥 sỏi

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 畀 là dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 蘚冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭棋穊磥砦。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cày cấy *sỏi* sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).

磞 son

Bộ: 石, **Nét:** 112.11-16, **U+78EE**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 崙 **(lôn).** ✿ 撲弹南缶覿、勾喝客當哱、棰絲淡厴粉磞、

㗂招楚廊祐甲 。 Nhịp đờn Nam đã cũng, câu hát khách đương giòn, đào tơ đượm vẻ phấn *son*, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80).

𣏌 son

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14

❶ **Ý:** 朱 **(chu), âm:** 侖 **(lôn).** ✿ 闊闊罩啃睢鳩 、矇得君子好逑結緣 、粉𣏌朱斐朮願 、英雄聘咨婵娟貝情 。 Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn *son* cho phỉ tấm nguyền, Anh hùng sánh ví thuyền quyên mới tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 芸行弹梢曳茷 、撰迎彩燕唱迎唐花 、椳𣏌詠似姮娥 、鬘遽边袛胯牙粉蘇 。 Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xuống mười đường hoa, Mặt *son* vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bẻn rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924).

磷 son

Bộ: 石, **Nét:** 112.14-19

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 𣏌 **son.** ✿ 日月易戈邍扇 、綱常坤変尋磷 。 Nhật nguyệt dễ qua biên trắng, Cương thường khôn biến tấc *son* (Quốc Âm, b. 87, c. 3-4).

𡳞 son

(lôn)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D19**

☞ 𡳞: **lôn** (trang 704).

𥪡 son

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+23608**

❶ **Ý:** 朱 **(chu), âm:** 侖 **(lôn).** ✿ 払自暄啃消耗 、如燲肝鉄如袍悉𥪡 。 Chàng từ nghe tiếng tiêu hao, Như nung gan sắt như bào lòng *son* (Phan Trần, c. 525-526). ✿ 边至船滗巴爲 、朮𥪡滑旦色睃朱派 。 Bên trời góc bể bơ vơ, Tấm *son* gột đến bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042). ✿ 牖篾鑿袛鉄𥪡 、尋悉挠晦渃嫩槾盘 。 Mảnh tiên tạc lấy sắt *son*, Tấc lòng đem hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 曷湄丐分泠汀 、爳𥪡鑿袛竽貞夕頭 。 Hạt mưa cái phận linh đinh, Tấc *son* tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 𥪡妄遣朱沛書 、鉄妄吹朱目券 。 *Son* nỡ khiến cho phai thờ, Sắt nỡ xui cho mục khoán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 歪湄朱穭尬鐀 、朱英掞拮朱娘挠粗 、挠訾鉢使鍰𥪡 、濯挠鍰楛英懫空咬 。 Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì bát sứ mâm *son*, Chớ đem mâm gỗ anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 悉許國攡𥪡屹屹 、飭庇民勁鏍知知 、泖单于鹹月氏 、意辰暊旺意辰餂咬 。 Lòng hứa quốc thắm *son* ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 丰姿骨格遝台啾𥪡漢漢鬘遽夜夜 、椳覜美似式花 、歲撐皮典胯玾買冬 。 Phong tư cốt cách lạ thay, Môi *son* hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 園上苑西重清夜 、阁臨春調我庭花 、承恩爻戢更斜 、燦燡湟王炬 熐 鼷𥪡 。 Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ *son* (Cung Oán, c. 169-172).

𥪡 son

Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+23731**

❶ **Ý:** 朱 **(chu), âm:** 𡳞 **(lôn).** ✿ 腩暟審脫吏戈 、靑𥪡吝計發它匹冬 。 Tháng ngày thấm thoát lại qua, Cửa *son* lần kể phút đà ba đông (Thị Kính, t. 14a).

𠓛 son

Bộ: 工, **Nét:** 48.10-13

❶ **Âm:** 侖 **(luân), âm:** 巨 **(cự).** Ghi chú (1).

(1) 巨 (cự) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 苦酒沾𠓛朱世 、鰕醬号嗌罔瘦沁羹 。 Khổ Tửu giấm *son* chua thay, Hà Tương hiệu rày là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

雙 song

Bộ: 隹, **Nét:** 172.12-20, **U+4A07**

❶ **Âm:** 雙 **song (song).** Ghi chú (1).

(1) 雙 là dạng khác của 雙 (song). ✿ 蜀川固哥户雙 、牻罔不宧儒風淙垀 。 Thục Xuyên có gã họ *Song*, Tên là Bất Dạ nho phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10).

双 song

(xong)

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CC**

❶ **Âm:** 雙 **song (song).** Ghi chú (1).

(1) 双 là một dạng khác của 雙 (song). ✿ 眉蝑吝椳蠅路路 、揷双双堆侶因緣 、花簪闭隊恩連 、甘功扯啃婵娟買茷 。 Mày ngài lẩn mặt rồng lồ lộ, Sắp *song song* đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 天光雲浄君子去双 、茹渚課国泰民安 、科場翔選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô *song*, nhà nước thuỗ quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b)

✿ 忮双親餘嘴台 、忮鄉村隔喏霆尒層 。 Nhớ *song* thân ngậm ngùi thay, Nhớ hương thôn cách nước mây mấy từng (Phan Trần, c. 309-310). ✿ 昆盼鬼喟群踈 、衹支呂姜奉蜍双親 。 Con nay côi cút còn thơ, Lấy chi trả nghĩa phụng thờ *song* thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 彙腋域域钟歪 、丁寧𠓛橎沒唾双双 。 Vừng trăng vằng vặc giữa trời, Đinh ninh hai mặt một lời *song song* (Kiều KOM, c. 449-450). ✿ 察肴体西施睖怒橎 、傾城今古無双 。 Xét mình thấy Tây Thi thuở nọ, Mặt khuynh thành kim cổ vô *song* (Mỹ Nữ, t. 1b).

❷ **Âm:** 双 **song (song).** Ghi chú (1). ✿ 昆招馬嫵双曰賤 、蔚頭柑橘意羅碎 。 Con cháu mựa hiểm *song* viết tiện, Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi (Quốc Âm, b. 13, c. 7-8).

❸ **Âm:** 双 **song (song).** Ghi chú (1). ✿ 双離蹲婦人拱誓才濟世 。 *Song* le đấng phụ nhân cũng ghe tài tế thế (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 全家共特荣莘 、市咍双俸毓俄眼前 。 Toàn gia cũng được vinh hoa, Nào hay *song* bỗng nên nga nhãn tiền (Thiên Nam, c. 4021-4022). ✿ 雖趣味钬焟排罟妬 、双清容市粧黦旦朱 。 Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, *Song* thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 隊娘妸珠竜黦尼关吼 、关群怵伴賢姜譭 、名屋刘平 、共伴書生双关意渚夕毓名分 。 Đòi nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn chút bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh *song* anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b). ✿ 双离闺閣退儡 、女兜凳竝詞垓弄文 。 *Song* le khuê các thói gìn, Nữ nhi đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).

❹ **Âm:** 双 **xong (song).** Ghi chú (1). ✿ 忍旬迸罘脰迸 、冶迸脰冠就場濫双 。 Nhẫn tuần mười bốn sắp lên, Hai mươi sắp xuống tựu trường làm *xong* (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 仍麻當飭英才 、固歪拱沛固馭買双 。 Nhưng mà đương sức anh tài, Có trời cũng phải có người mới *xong* (Cai Vàng, c. 95-96). ✿ 虎生罟分踈桃 、功吒義媄刼市者双 。 Hổ sinh ra phận thơ đào, Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả *xong* (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 仛徧送臼移灵 、双耒阻吏家廷咀嘆 。 Cha con tống cữu dời linh, *Xong* rồi trở lại gia đình thổ than (Dì Ghẻ, t. 2b).

牕 song

Bộ: 片, **Nét:** 91.11-15, **U+7255**

❶ **Âm:** 牕 **song (song).** ✿ 罶嫵客俗市朱典 、牕永鴣凡渚細叫 。 Cửa hiểm khách tục nào cho đến, *Song* vắng chim phàm chó tới kêu (Quốc Âm, b. 105, c. 3-4). ✿ 謦牕踈 、柴雌禅定 、腋域域 、肉撐撐 。况之 、雲水平悉 、煙霞沛趣 。 Kề *song* thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 永茹庄便塗夷 、啫撞娘買急移牕紗 。 Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai, Giã chàng nàng mới kíp dời *song* sa (Kiều THU, c. 427-428).

窗 song

Bộ: 穴, **Nét:** 116.11-16, **U+7ABB**

❶ **Âm:** 窗 **song (song).** ✿ 庵葉鴣叫花侈動 、窗陰香羨塊初殘 。 Am rợp chim kêu hoa xảy động, *Song* im hương tạn khói sơ tàn (Quốc Âm, b. 17). ✿ 女中易尒尼呫 、窗梅計尒工夫習鑼 。 Nữ trung dễ mấy này ru, *Song* mai kể mấy công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 客吳岸幣西坐察察 、馭羲皇窗北嘁暷暷 。 Khách Ngô Ngạn chợ tây ngồi sát sát, Người Hy Hoàng *song* bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 唑耒捋案書窗 、喃那編輒尒洱吟哦 。 Ngồi rồi tựa án thư *song*, Nôm na biên chép mấy dòng ngâm nga (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 倍愣夕礼逴蚣 、臺蓮踥蠟窗桃添香 。 Vội mừng làm lễ rước vào, Đài sen nối sáp *song* đào thêm hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 碎忮習昔黼 、固𠓛払楊礼刘平 、伴同窗畑册孝行 、匹秋祂計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng *song* đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 埃疑啫堶囆咦吧 、喡悲秋嚼几孤房 、永醒市貮雲梦 、唏淒涼冷汔窗彩萤 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt *song* phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 窗綈柳撿房春 、吮吮如計傳寅捵𠓛 、彈耒咀斕嘆踠 、彈尼諸易尒埃別味 。 *Song* đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thổ vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

雙 song

Bộ: 隹, **Nét:** 172.10-18, **U+96D9**

❶ **Âm:** 雙 **song (song).** ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ khinh người trọng vãng lai, *Song* le cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 嗐拯撼舵悉斸舉 、本蹺払徐刻市愧 、悉蹺雙渚貮得 、蓮高尒昡韃潟輛車 。 Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo *song* chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 排行鼓樂敦敲 、雙雙迻細帳桃踣堆 。 Bày hàng cổ nhạc xôn xao, *Song song* đưa tới trướng đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1469-1470). ✿ 刀色鍊衛𠓛丐 、

譏繐緙澄輒罷紕 、謨遷雙産麅𠰁核 。Dao sắc rèn về hai cái, Sắm dây luột chừng năm bảy sợi, Mua mây *song* sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

窓 song

Bộ: 穴, **Nét:** 116.7-10, **U+25997**

❶ **Âm:** 窻 **song (song).** Ghi chú (1).

(1) 窓 là một dạng khác của 窻 (song). ✿ 嗙聊 共鐫聰晉塔 、僥唾欣舌麵平庄 、窓軒午釕 塿祐冉 、自在鄇戈料几平 。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, *Song* hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 娘卞隱俸边窓 、遺雲細署吽共夫人 、翁妃嗈嗶哄嚦 、吠浪湏急楼秦跐罌 。Nàng bèn ẩn bóng bên *song*, khiến Vân tối trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười rằn, Dạy rằng tua kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326). ✿ 外窓免唉蔦鐫 、腋墻芵柳彩邏倗偃 。Ngoài *song* thỏ thẻ oanh vàng, Nách tường bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240). ✿ 書窓因卽清闲 、僥翀小節新刊停停 。Thư *song* nhân buổi thanh nhàn, Thấy trong Tiểu Tiết tân san rành rành (Lưu Bình PVD, t. 1b). ✿ 娘窓隘 讜魚悉 、永払点粉粧紅貝埃 。Nương *song* luống ngẩn ngơ lòng, Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai (Chinh Phụ TV, c. 235-236).

淜 sóng

(lùng, lộng, lồng, lóng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+3CE5**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 別兜嗶世坤馭 、援霬跁淜閉睩仕能 。Biết đâu miệng thế khôn ngừa, Vén mây nhẩy *sóng* bấy giờ sẽ hay (Phan Trần, c. 129-130). ✿ 拷獸麵淜頭遹 、箋誓停厎迾暇再生 。Nghĩ người mặt *sóng* chân mây, Tiên thề đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 沒軒揮鳳蹈蹤 、湿迻蠱竹高嘹淜松 。Một hiên Huy Phượng cheo leo, Thấp đưa gió trúc cao reo *sóng* tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 滝西僥渃朝捥曲 、雁翎空淜啄船鉤 、桮松韁粥笣荲 、隔溫濕倘得兢趍術 。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không *sóng* giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 趙兵勘凭霬蜂 、雯歪霉橐沫滝淜泡 、旗翹熘塝豢擘 、干戈皇哮銅刀碧離 。Triệu binh thế bằng mây rồng, Che trời bóng rợp mạt sông *sóng* bào, Cờ bay chấp chới dường sao, Can qua trắng hếu đòng đao biếc lè (Thiên Nam, c. 1055-1058). ✿ 黕類禽獸飢踫 、蝒雯鳳閣鷬歌燕城 、野外洒仍趙兵 、特勘鯢鯨噴淜瀲霜 。Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun *sóng* giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 盎壅臉拢羌慪衆 、睽秋波涸淜傾城 。Áng đào kiểm đâm bông não chúng, Khóe thu ba dợn *sóng* khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 座金蓮淜滖味香 、厨鎮國想印潨淨梵 、行古樹盪擄膝緑 、場奉天眧產趣沂雩 。Tòa Kim Liên *sóng* nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 淜情慾劳敲連滽愛 、熩相思煊爣卑城愁 、钼劻功鴣鵲北梂 、群碍滖払牛洛踝跐 。*Sóng* tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 葠茨埃別冲恚 、衹祩嘆吏冷淜舵身 。Đắng cay ai biết trong lòng, Dật dờ than lại lạnh *lùng* tấm thân (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 禛單禬隻冷淜 、想姻縁氏如銨絲王 。Chăn đơn gối chiếc lạnh *lùng*, Tưởng nhân duyên ấy như vòng tơ vương (Phan Trần, c. 149-150). ✿ 冷淜台浪楹喂 、浪楹冷氿牢祽冷鼕 。Lạnh *lùng* thay láng giềng ơi, Láng giềng lạnh ít sao tôi lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a). ✿ 昆埃売玉觜鐫 、膦桃氍柳容顏冷淜 Con ai xác ngọc mình vàng, Má đào mày liễu dung nhan lạnh *lùng* (Vân Tiên KNL, t. 3b). ✿ 几撘禛芵几冷淜 、占吒丐刧禗鼬終 。Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh *lùng*, Chém cha cái kiếp lấy chồng chung (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 盃渃碧粟樘淜淜 、盃腋清月朗沪沪 。Vui nước biếc non xanh *lộng lộng*, Vui trăng thanh nguyệt rạng lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15).

❹ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 歪賒賒祐煣麻庄慮 、緦淜淜滬踈麻庄啤 。Trời xa xa xem tỏ mà chẳng lưa, Lưới *lồng* lộng bổ thưa mà chẳng lọt (Sãi Vãi KNL, t. 3b).

❺ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 房齋皮擻杆霜 、菰畑淜涀麵薟廣寒 。Phòng trai vừa hé then sương, Ngọn đèn *lóng* lánh mặt gương Quảng Hàn (Phan Trần, c. 689-690).

洨 sóng

(lùng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** Ghi chú (1).

(1) 弄 là một dạng khác của 弄 (lộng). ✿ 暴洌彭泛滌宪 、渃乡世界洨乡威灵 。Trăm ngòi ngàn lạch tuôn đem, Nước làm thế giới *sóng* làm

uy linh (Thiên Nam, c. 183-184).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 弄 **(lộng).** Ghi chú (1). ✿ 𥫱昃阻隊岸蛇虎、吏冷渓仍墻霜風、蓮高韘式遽籠、悉市羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh *lùng* những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88).

茏 sòng
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+833A**
❶ **Âm:** 茏 **sòng (sung).** ✿ 為裡襖薦茏、屝餔荼齲、空勤玉鑌錦紕吧貼改億兆仌之。Vì lẽ áo nâu *sòng*, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

崇 sòng
(sùng, xồng, sồng)
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D07**
☞ 崇: **sùng** (trang 1136).

嚎 sòng
(sùng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F3E**
☞ 嚎: **sùng** (trang 1136).

洞 sòng
(dòng, ròng, rúng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+23CD4**
☞ 洞: **dòng** (trang 299).

忧 sót
(xót, chút)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+3915**
☞ 忧: **xót** (trang 1480).

卒 sót
(tốt)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8
☞ 卒: **tốt** (trang 1204).

篧 sọt
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BBB**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 律 **(luật).** ✿ 糈掛堆篧侵侵、鄆卞捵淯鄚泌麻運、脫脫捵珥如笕、堆馭凳遝苧边裊塘。Vai quảy đôi *sọt* xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

縐 sô
Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+7E10**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 芻 **(sô).** ✿ 茆儉凜黕常祆縒粗縐緘。Tiết kiệm lắm, mặc thường áo lụa thô *sồ* dệt (Nữ Phạm, c. 265). ✿ 棺材山赫錂鐫、甂縐顏曳卢箄庄逞。Quan tài sơn đỏ thếp vàng, Vải *sồ* nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

蓊 sô
(xô)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84AD**
❶ **Âm:** 蓊 **sô (sô).** ✿ 馭辰恤雉免蓊薨、几辰適煙霞風月。Người thì vui trẻ mến *sồ* nhiều, Kẻ thì thích yên hà phong nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4).
❷ **Âm:** 蓊 **xô (sô).** ✿ 固核固硃蓊滿、固楼宿鳥固湖游魚。Có cây có đá *xồ* bồ, Có lầu túc điểu có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156).

蓇 sô
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14
❶ **Âm:** 蓇 **sô (sô).** Ghi chú (1).
(1) 蓇 là dạng khác của 蓊 (sô). ✿ 熽芒竹荽餯台骯、拉襖蓇蘇冷矯韁、伴固魡魣油特趣、閘庄車馭黚空榷。Soi măng trúc đắng thèm thay thịt, Ráp áo *sồ* to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá tôm dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa bởi không quyền (Bạch Vân, b. 22).

数 số
(sổ, sộ)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13, **U+6570**
❶ **Âm:** 數 **số (số).** Ghi chú (1).
(1) 数 là dạng khác của 數 (số). ✿ 鋪导學道、無数饒世、竹化年蟳、飡咍羅禍。Phô người học đạo, Vô *số* nhiều thay, Trúc hóa nên rồng, Một hai là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 奴缶懇愿数麻空昆 Nó đà khấn nguyện *số* mà không con (Thạch Sanh, c. 36). ✿ 数羅得外國、論蹺退中牽、吱彶茷富貴荣花。*Số* là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, Chê việc đời phú quý vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 蘚冷汀時咂夭栢松圖数、淡賒吹時咂夭棋糬碍砒。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ *sộ*, Dặm xa xôi thời sãi yêu cày cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).
❷ **Âm:** 数 **sổ (số).** ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢靿数斷腸固牻。Vâng trình hội chủ xem tường, Mà sao trong *sổ* đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200).

數 số
(sổ)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+6578**

❶ **Âm:** 數 **số (số, sổ).** ✿ 强歲暟强兀旦昌 、乙為數命乙文章 。 Càng một ngày càng ngặt đến xương, Ắt vì *số* mệnh ắt văn chương (Quốc Âm, b. 71, c. 1-2). ✿ 傳稚玿預 、別伞閉茷 、朱咍曆數 、歪協蹺得 。 Truyền con cháu chắt, Biết mấy muôn đời, Cho hay lịch *số*, Trời hiệp theo người (Việt Sử QSQ, c. 801-804). ✿ 覇艝在數停泸 、麻塘功佼固泸之麻 。 Giàu nghèo tại *số* đừng lo, Mà đường công nợ có lo chi mà (Thanh Hóa, t. 47a). ✿ 悲睩細數眉耒 、蚤啀昌眉 、蚤庄赦 。 Bây giờ tối *số* mầy rồi, tao nhai xương mầy, tao chẳng tha (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 跐章戶口庶殷 、數丁稠密役民疕鐀 、釩章年穀豊穰 、茹茹苔蠤辭常固餘 。 Bảy chương hộ khẩu thứ ân, *Số* đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a). ✿ 断朱得驗斃驗薟 、貼蹺禦浪根浪數 。 Đoán cho người nghiệm trước nghiệm sau, Xem theo lẽ rằng căn rằng *số* (Trần Bồ, t. 10b).

❷ **Âm:** 數 **sổ (số, sổ).** ✿ 埃挋掍鱳邈滝 、戚之昆鱳數籠鱳鷕 。 Ai đem con sáo sang sông, Nên chi con sáo *sổ* lồng sáo bay (Phong Sử, c. 89). ✿ 喟蚴罶數翌韃 、詔花裣錦空鼓拱虛 。 Dẫu ngồi cửa *sổ* giám trông, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư (Nam Phong, t. 23a).

效 SỐ

Bộ: 攴, **Nét:** 66.4-8, **U+22F02**

❶ **Âm:** 數 **số (số).** Ghi chú (1).

(1) 效 là một dạng khác của 數 (số). ✿ 可賢效分吹罌 、晉尐人定庫廡勝天 。 Khá hèn *số* phận suy ra, Xưa nay nhân định khó mà thắng thiên (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 鞋钬翇鼙枚煩惱 、托吏伽哈鼕莧多 、惱濃台效桃花 、劫苔罌世別罔爲兜 。 Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hốp cháo lá đa. Não nùng thay *số* đào hoa, Kiếp đày ra thếbiết là vì đâu (Cỏ Hồn, c. 125-128). ✿ 僕曰咔沛 、效羿公子碎嘍唰吟遣 、寫幅卡封 、約夕鞠朱信息邛通 、时公子碎挋悉感佩凜姤 。 Hề viết: Thưa phải, *số* là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

嗽 SỔ

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm:** 數 **(sổ), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 数 là dạng khác của 數 (sổ). ✿ 石生卞練跐 、等边薸嗽徐娘璜娥 。 Thạch Sanh bèn rén bước vào, Đứng bên cửa *sổ* chờ nàng Huỳnh Nga (Thạch Sanh, c. 893-894).

棷 SỔ

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 數 **(sổ).** Ghi chú (1).

(1) 数 là dạng khác của 數 (sổ). ✿ 塋融罻棷揕蟲 、禛鴦禬鳳空鼓罌之 。 Ngồi trong cửa *sổ* chạm rồng, Chăn loan gối phụng không chồng ra chi (Thanh Hóa, t. 34a).

数 SỔ

(số, sộ)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13, **U+6570**

☞ 数: **số** (trang 1126).

數 SỔ

(số)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.11-15, **U+6578**

☞ 數: **số** (trang 1126).

嚕 SỖ

(lỗ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+5695**

❶ **Âm:** 魯 **(lỗ), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 膆得秩凳容光 、呤噼跐細嚕咻晦踶 。 Bóng người chợt thấy dung quang, Lanh chanh bước tới *số* sàng hỏi ngay (Mai Đình, c. 165-166).

❷ **Âm:** 魯 **(lỗ), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹暊源瀙 、挋風景吏汶瓢雖翹 、矲太平罌罘淲貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, *Lỗ* kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mổ thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a).

数 SỘ

(số, sổ)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13, **U+6570**

☞ 数: **số** (trang 1126).

觸 SỘC

(xộc, xúc, xóc, chúc)

Bộ: 角, **Nét:** 148.13-20, **U+89F8**

☞ 觸: **xộc** (trang 1482).

澍 SÔI

(sùi, trôi)

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+3D62**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 泖滀滀澍洀渭水 、昌滇滇垃內長城 。 Máu sục sục *sôi* dòng Vị Thủy, Xương chan chan khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b). ✿ 醨儡壺醝蘗別醝 、油澍胣幝乾添幝 。 Rượu nghiêng

hồ say chửa biết say, Dầu *sôi* dạ giận càng thêm giận (Đông Lộ Địch, tr. 20).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 授貞祉祉淜搥、擬源杆吏律濡隊杆。Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi, Nghĩ nguồn cơn lại sụt *sùi* đòi cơn (Kiều THU, c. 221-222).
❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 孤單徫祕媄嗦、粉濡癆膦霜坡蒧頭。Cô đơn con trẻ mẹ già, Phấn *trôi* quện má sương pha bạc đầu (Phan Trần, c. 713-714). ✿ 濡碌潛堶屍冤泣滫泠汀、補錧齜橋昌怨競塘昂萼。*Trôi* ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 船柏濡斢課唉因因、冉漢底冂茷群域域。Thuyền bách *trôi* nghìn thuở hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 衧庄擐把夕牢、拒揆濡飣冲銘魚家、鄂轇桑顙朗甽、馭祧奴篹奴和稟蓮。Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa quậy *trôi* vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838). ✿ 愠韆薟渃買沙、花濡蛮漠別罥術兜。Buồn trông ngọn nước mới sa, Hoa *trôi* man mác biết là về đâu (Kiều KOM, c. 1049-1050). ✿ 欺失勢牻陳磾落、堶沙場胦涅鼻濡、巴為垥淲边歪、捻昌無主別陳准芾。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu *trôi*, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 娘固咬空特、停捻無炤、咬空特停捻濡蹺渃、停禗頭麻踏鼾鄑坦壈趂。Nàng có ăn không được, Đừng ném vô lửa, Ăn không được đừng ném *trôi* theo nước, Đừng lấy chân mà đẩy xuống dưới đất lấm đi (Thanh Hóa, t. 57a).

炊 sôi
Bộ: 火, **Nét:** 86.4-8, **U+708A**
❶ **Âm:** 炊 **sôi (xuy).** ✿ 妾辰蘋藻紱耕、払辰燘史炊經及期。Thiếp thì tần tảo cửi canh, Chàng thì nấu sử *sôi* kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a).

炊 sôi
Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+2425A**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 吹 **(xuy).** ✿ 蹺柴爝史炊經、腩喟色晉墀程劳刀。Theo thầy nấu sử *sôi* kinh, Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14).

粹 sôi
(xôi)
Bộ: 米, **Nét:** 119.4-10, **U+25E37**
☞ 粹: **xôi** (trang 1482).

繸 sồi
Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19, **U+26199**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 宪命耨細、景永岸箕、篤志修行、紙繸紲把。Đem mình náu tối, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, Giấy *sồi* vó bả (Đắc Thú, c. 53-56).

瀧 sông
Bộ: 水, **Nét:** 85.16-19, **U+7027**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 龍 **(ong).** ✿ 兜皮典丐瀧、買嚘饒麻沁朱沫、矯歪燶爝廩。Đâu vừa đến cái *sông*, mới rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

滝 sông
(lùng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EDD**
☞ 滝: **lùng** (trang 720).

弄 sống
(lộng, lổng, lồng, lùng, lòng, ròng)
Bộ: 廾, **Nét:** 55.4-7, **U+5F04**
☞ 弄: **lộng** (trang 706).

黏 sống
(trống)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
☞ 黏: **trống** (trang 1374).

𠳐 sống
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E19**
❶ **Âm:** 弄 **(lộng), âm:** 古 **(cổ).** Ghi chú (1).
(1) 古 (cổ) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊𠳐朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn *sống* cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a).

𤯩 sống
Bộ: 生, **Nét:** 100.7-12, **U+24BE8**
❶ **Ý:** 生 **(bộ sinh), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 林淫懇拜佛歪、嗔朱吒媄𤯩茷餒掍。Lâm dâm khấn vái Phật trời, Xin cho cha mẹ *sống* đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 鼘碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諺民、晉恩錫福、碎吏祝耆老𤯩劒尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão *sống* tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 庫元喟戈嗔𤯩、嗔夕

𦋦治某太平 。Khó ngặt ngày qua xin *sống*, Xin làm đời trị mỗ thái bình (Quốc Âm, b. 98, c. 7-8). ✿ 蛘夕媧揷馭些 、窖台毾鼀夕魔空鼾 。*Sống* làm vợ khắp người ta, Khéo thay thác xuống làm ma không chồng (Kiều KOM, c. 87-88).

𣍐 sống

Bộ: 生, **Nét:** 100.7-12, **U+24BE9**

❶ **Ý:** 生 **(bộ sinh), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 禡跠啻似鞊霜 、裊空狕朔坤方𣍐市 。Trẻ thơ ví tựa cỏ sương, Nếu không săn sóc khôn phương *sống* nào (Thị Kính, t. 24a). ✿ 據牢禗倘半湯 、結緣𣍐貝貧人咬偅 。Có sao lấy thằng bán than, Kết duyên *sống*với bần nhơn ăn mày (Thạch Sanh, c. 1467-1468). ✿ 包饒蓄積貼茄 、斢鐀黷𣍐免戈蔑鄋 。Bao nhiêu súc tích của nhà, Nghìn vàng mua *sống* miễn qua một ngày (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 併買几謀臣茹漠無事麻托宛 、併買馭文學𦋦秦無干麻壿𣍐 。Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn *sống* (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 懖翰功氿罪鄨 、𣍐乘碎匏碱料命碎 。Xét mình công ít tội nhiều, *Sống* thừa tôi đã nên liều mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 管之謹洯鼀碌 、拱算𣍐毾貝情朱衝 、宗堂拙渚甘悉 、嗆豉掖沒字同澀𠓛 。Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan *sống* thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 𣍐匏貂鼞枚煩惱 、托吏伽哈槩莧多 、惱濃台效桃花 、劫苔罌世別罔爲兜 。*Sống* đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128). ✿ 麻婩吏沛求願朱払 、邛𣍐數炀哇 、麻扶耑撋喏 。Mà em lại phải cầu nguyện cho chàng, đặng *sống* lâu sức khỏe, mà phò vua giúp nước (Đồng Lộ Địch, tr. 61).

㚔 sống

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 弄 **(lộng), âm:** 古 **(cổ).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 夶 là dạng khác của 弄 (lộng).

(2) 古 (cổ) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 折离彡坤忍 、㚔离謁实可併 。Chết lìa chỉn khôn nhẫn, *sống*lìa ắt thiệt khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b).

崇 sồng

(sùng, xồng, sòng)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D07**

☞ 崇: **sùng** (trang 1136).

樅 sồng

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+23669**

❶ **Ý:** 木 **(mộc), âm:** 崇 **(sùng).** ✿ 槾樅自阻牟禪 、墝秋腋匏陬番蹲頭 。Nâu *sồng*từ trở màu thiền, Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu (Kiều KOM, c. 1933-1934).

灺 sốt

(đốt, xót, chuốt)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70AA**

☞ 灺: **đốt** (trang 404).

焠 sốt

(đốt, chút)

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7120**

☞ 焠: **đốt** (trang 404).

煡 sốt

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+24220**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 律 **(luật).** Ghi chú (1).

(1) 聿 viết bớt nét 律 (luật). ✿ 召煡召列庄碍庫看 、准燥昆南 、准遏朱那南 。Chịu *sốt* chịu rét chẳng ngại khó khăn, Chốn ráo con nằm, chốn át cho ná năm (Phụ Mẫu, t. 17b).

踈 sơ

(thưa, thơ)

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+8E08**

❶ **Âm:** 踈 **sơ (sơ).** ✿ 平生染特疾踈狂 、昆砑饒暟召庫揚 。Bình sinh nhiễm được tật *sơ* cuồng, Con cháu nhiều ngày chịu khó dưỡng (Quốc Âm, b. 68, c. 1-2). ✿ 闵防踈卒狩壟 、兵尙蘇定姅店典斯 。Quan phòng *sơ* suất giữ gìn, Binh thằng Tô Định nửa đêm đến gần (Thiên Nam, c. 1585-1586).

❷ **Âm:** 踈 **sơ (sơ).** ✿ 濕洸頭崇頓噴湄 、妬埃屬特景羊踈 。Thấp thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu *sơ* (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh).

❸ **Âm:** 踈 **thưa (sơ).** ✿ 爆爌踈踈俸竹雯 、核庵書室浪朋絶 。Nắng quáng *thưa thưa* bóng trúc che, Cây im thư thất sáng bằng the (Quốc Âm, b. 79, c. 1-2). ✿ 外雯笮日 、冲愈幔踈 。Ngoài che sáo nhặt, Trong rủ màn *thưa* (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 冲府幔踈 、冷辰固嶕北縣 。Trong phủ màn *thưa*, Lạnh thì có mền Bắc Tơ (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 蹬軒永聧招曾跐 、蝌簾踈擒托隊番 、外簾鵲拯嗊信 、翭簾恚匏固烟別庄 。Dạo hiên vắng đăm chiêu từng bước, Ngồi rèm *thưa* rủ thác đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 瞽憩踈 、

柴雌禅定 、腋域域 、岊撑撑 。况之 、雲水平悉 、煙霞沛趣 。 Kề song *thưa*, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a).

❹ **Âm: 踈 thưa (sơ).** ✿ 據鼬膆妾瘐踈 、昭吁決斬黷伽燦烗 。 Cũ trong bụng thiếp dại *thưa*, Dám xin quyết đoán rộng nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 娘卞細斃前庭 、禗廂據实事躺踈分 。 Nàng bèn tối trước tiền đình, Lấy lời cứ thiệt sự mình *thưa* phân (Thị Kính, t. 10a).

❺ **Âm: 踈 thơ (sơ).** ✿ 盧踈姅厧草堂 、潘箏曰蠡砾墻拫湄 。 Lơ *thơ* nửa mái thảo đường, Phên tranh vết gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48).

❻ **Âm: 踈 thơ (sơ).** ✿ 粹鮨稇次飡払 、歲旐𠀧籺聧唐踈疼 。 Rốt sau con thứ một chàng, Tuổi vừa hai tám còn đường *thơ* ngây (Thị Kính, t. 1a). ✿ 昆尐鬼喟群踈 、祗支呂姜奉蜍双親 。 Con nay côi cút còn *thơ*, Lấy chi trả nghĩa phụng thờ song thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 尬傳自旦新王 、幼踈帏別緪緹拾當 。 Chín truyền từ đến tân Vương, Ấu *thơ* nào biết mối giềng thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 自陳太尊 、典陳少帝 、少帝踈癡 、季犛篡位 。 Từ Trần Thái Tôn, Đến Trần Thiếu Đế, Thiếu Đế *thơ* ngây, Quý Ly soán vị (Việt Sử QSQ, c. 321-324). ✿ 沛尚公羨奸邪 、丁公辟戢術茹牽閰 、昆群罹諾疼踈 、哇牻部領底除緩宗 。 Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây *thơ*, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 婘羅拫妦穉踈 、婘趂半醐情期迍英 。 Em là con gái trẻ *thơ*, Em đi bán rượu tình cờ gặp anh (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 虎生罌分踈桃 、功吒義媄刧帏者双 。 Hổ sinh ra phận *thơ* đào, Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong (Kiều KOM, c. 877-878). ✿ 鳩悉孺子夕踈曳 、歌曲滄浪別濁清 。 Cưu lòng nhụ tử làm *thơ* dại, Ca khúc thương lang biết trọc thanh (Quốc Âm, b. 96, c. 5-6).

❼ **Âm: 踈 thơ (sơ).** ✿ 篇踈案冊戈暟腩 、庱刻拎铖伞两黃 。 Thiên *thơ* án sách qua ngày tháng, Một khắc cầm nên mấy lạng vàng (Quốc Âm, b. 55, c. 7-8). ✿ 茷輳本府老儒 、暟因公事戈祠仲翁 、鄭悉敬吊奚雄 、吟踈唐律洞洞糝句 。 Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm *thơ* Đường luật dòng dòng tám câu (Thiên Nam, c. 607-610).

初 SƠ
(xơ, xưa)
Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+521D**
☞ 初: **xơ** (trang 1484).

踈 SƠ
(thưa, thơ, sớ, thư, sưởi)
Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758E**
☞ 踈: **thưa** (trang 1320).

疏 SƠ
(sớ)
Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758F**
☞ 疏: **sớ** (trang 1130).

蹉 SỚ
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+47FD**
❶ **Âm: 疏 sớ (sớ).** Ghi chú (1).
(1) 蹉 là dạng khác của 疏 (sớ). ✿ 裡蹉鈔浪佛羅娑嬰教主本師釋迦十號具足三覺齊圓 。 Lời *sớ* sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a).

疏 SỚ
(sơ)
Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758F**
❶ **Âm: 疏 sớ (sớ).** ✿ 俜傳武性 、補城甽外 、武性豉疏 、奏密共俜 。 Ngài truyền Võ Tánh, Bỏ thành ra ngoài, Võ Tánh dâng *sớ*, Tâu mật cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 753-756).
❷ **Âm: 疏 sơ (sớ).** ✿ 殳吥貝緙役茹 、𠀧吥德泊 、匹吥才疏 。 Một là bối rối việc nhà, Hai là đức bạc, ba là tài *sơ* (Vân Tiên KNL, c. 41-42).

踈 SỚ
(thưa, thơ, sơ, thư, sưởi)
Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758E**
☞ 踈: **thưa** (trang 1320).

扶 SỜ
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+6260**
❶ **Âm: 扶 sờ (sa)** ✿ 尬奭缶眷蠡東 、芙蓉吏妾边滝嫈扶 。 Nay đào đã quyến gió Đông, Phù dung lại nở bên sông bơ *sờ* (Chinh Phụ TV, c. 131-132).

糈 SỜ
Bộ: 耒, **Nét:** 127.7-13, **U+8021**
❶ **Âm: 糈 sờ (sừ)** ✿ 買能報應糈糈 、道歪瞲察包睩固差 。 Mới hay báo ứng *sờ sờ*, Đạo trời soi xét bao giờ có sai (Dì Ghẻ, t. 9a).

楚 SỞ
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+695A**
❶ **Âm: 楚 sở (sở).** ✿ 伯王仍戢哫嘲 、

伞薜波楚滝吳縱橫 。 Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy năm bể *Sở* sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 仲冬侯缶嵯旬 、曷棋漢楚渚分歧盤 。 Trọng đông hầu đã sáu tuần, Cuộc cờ Hán *Sở* chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 收特算之機漢楚 、铖庄仃礼件商周 。 Thua được toan chi cơ Hán *Sổ*, Nên chăng đành lẽkiện Thương Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4). ✿ 交吳文楚 、曛笍圯城 、黎后戈艚 、告共大清 。 Giao Ngô văn *Sổ*, Gìn giữ Bắc thành, Lê hậu qua Tàu, Cáo cùng đại Thanh (Việt Sử QSQ, c. 701-704). ✿ 恨台榽趛芖疔 、塊干蠱楚吏干湄秦 。 Giận thay cây cỗi rễ mòn, Khỏi cơn gió *Sở* lại cơn mưa Tần (Thiên Nam, c. 7929-7930). ✿ 娘強忖式肝鐀 、楚卿缶攤緛綱埡芾 。 Nàng càng thốn thức gan vàng, *Sổ* Khanh đã trẽ dây cương lối nào (Kiều KOM, c. 1125-1126). ✿ 斃靮鄴刼情淒 、絲蚕蔑緪糾愁空綀 、六朝三楚對移 、渃嫩花鞊恤唎騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam *Sở* đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 韓秦燕楚甲兵 、趙齐共魏立令相争 。 Hàn Tần Yến *Sở* giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228). ✿ 因欺詄趨湖塗 、矣群淲楚滝吳縱橫 。 Nhân khi thức dậy hồ đồ, Hãy còn bể *Sở* sông Ngô tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

所 SỞ
(sửa, thửa, thuở)
Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+6240**
☞ 所: **sửa** (trang 1140).

咋 SỢ
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548B**
❶ **Âm:** 乍 **(sạ), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 軍人体喿咋台 、笆愆術曷朱細朝中 。 Quân nhân thấy quở *sợ* thay, Xúm khiêng về rày cho tới triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 凱世间貪準天堂辰崽悉岑 、咋地獄辰除退畀 。 Người thế gian tham chốn thiên đường thời ở lòng lành, *Sợ* địa ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 貪天堂時沛濫岑 、咋地獄铖除嘬與 、闖甍奉祀 、衣羅中智之修 、修麻叱愚 、唉跟莊下智 。 Tham thiên đường thì phải làm lành, *Sợ* địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b).

怍 SỢ
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+600D**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 乍 **(sạ).** ✿ 唐南方時妬庄賒 、時仍怍鼜軍硉壁 。 Đường nam phương thời đó chẳng xa, Thời những *sợ* nhiều quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 係奴赻細兜時昆芾拱調怍奴 。 Hễ nó đi tới đâu thì con nào cũng đều *sợ* nó (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 𠓨得瞲椯秦銀 、姅分怯怍姅分惆盃 。 Hai người trông mặt tần ngần, nửa phần khiếp *sợ* nửa phần mừng vui (Kiều THU, c. 2355-2356).

悸 SỢ
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-10
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 事 **(sự).** Ghi chú (1).
(1) 事 là một dạng khác của 事 (sự). ✿ 翾罔濫補濫收 、鮨罔庄悸法耄咳乾 。 Trước là lạm bổ lạm thu, Sau là chẳng *sợ* phép vua ăn càn (Cai Vàng, c. 29-30). ✿ 動掉魚鼇驚魂 、鬚鬚每对吨吨頭嫩 、民外安廣悸衰 、渚戈霾霐吏干雹蓬 。 Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng *sợ* xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322). ✿ 娘張氏齲体神吶浪晁雵打 、娘呅咾姥家悸 、買婜踫外墝麻貂雵打 。 Nàng Trương thị nằm thấy thần nói rằng mai sét đánh, Nàng nó e mụ gia *sợ*, mới chạy ra ngoài sân mà chịu sét đánh (Nữ Phạm, c. 87). ✿ 妾悸肴妾炤斯粘數暟共焲 、枉功払 、豆道糟糠 。 Thiếp *sợ* mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uống công chàng, lỗi đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 丕辰宝禮碎難恢边按鞘父親碎 、碎泸 、碎悸 、碎哭 、碎嘆 、朱戈丐袌凄慘 。 Vậy thời không lẽ tôi ngồi hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi *sợ*, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 滕國習尐本翕然 、吏添齐楚押𠓨边 。 擐椯趣齐咾楚悻 、捶頭術楚悸齐慳 。 Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang Tề e Sở giận, Quay đầu về Sở *sợ* Tề ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4). ✿ 廬句嗢𠳿坤旇 、達庶压沛悸埃吱哄 。 Lựa câu miệng cá khôn vừa, Đặt mà chẳng phải *sợ* ai chê cười (Bướm Hoa, t. 11b).

𣐈 SỢ
Bộ: 田, **Nét:** 102.9-14
❶ **Ý:** 畏 **(úy), âm:** 乍 **(sạ).** ✿ 鑢囃蓑準山臺 、凱詷𣐈呶踇才坤當 。 Tụ nhau ở chốn sơn đài, Người đều *sợ* nó có tài khôn đương (Vân Tiên KNL, c. 105-106).

慱 SỢ
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+2271D**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 事 **(sự).** ✿ 能罕惜分紅顏、慱派式粉慮殘牟花。Hay là tiếc phận hồng nhan, *Sợ* phai thức phấn lo tàn màu hoa (Phan Trần, c. 251-252). ✿ 尋斲尋斃籠嵩、抔忱悉仍慱悉隊干。Tìm sau tìm trước lung tung, Nghĩ thầm lòng những *sợ* lòng đòi cơn (Nhị Độ Mai, t. 27, câu 819). ✿ 傷婠英拱悶無、慱串茄胡慱破三江。Thương em anh cũng muốn vô, *Sợ* truồng nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 大法昕氏、鼷役諸朱、毓翁多棱、窒拽慱怙。Đại Pháp lúc ấy, Nhiều việc chưa cho, Nên ông Đa Lăng, Rất đỗi *sợ* lo (Việt Sử QSQ, c. 601-604). ✿ 英徐婠自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婠跐豅、底芽慱女器擎樸茸。Anh chờ em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha *sợ* nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 易朝旱熯渴滆、慱忸及嘮鼸帟篤湄。Dễ chiều hạn hán khát khao, *Sợ* hằng gặp mống trông nào thấy mưa (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 斟妛庄慱拙帟、祖猞庄鮂牢扒特昆。Nghìn vòng chẳng *sợ* chút nào, Tổ hùm chẳng vào sao bắt được con (Thiên Nam, c. 6235-6236). ✿ 妾如稇燕落弹、沛弓扇缶慱櫇核齬。Thiếp như con én lạc đàn, Phải cung rày đã *sợ* làn cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118). ✿ 吶罝辰慱庄能、咚捼搓啃負俍情鍾、吶罝辰慱呇悉、計罝辰吏憯惰伞埃。Nói ra thì *sợ* chẳng hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình chung, Nói ra thì *sợ* mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 慱空別吶嘆嚶、嫡卧敞買甽麻盤論。*Sợ* không biết nói mần răng, Vợ người Xưởng mới ra mà bàn luận (Nữ Phạm, c. 237). ✿ 傷仍仉弹娑秩咟、吏迍鼓慱婻如魔。責之鷹拯腿驕訛、仍駙競鋪嘭夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng *sợ* vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phỏ sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538).

紕 sợi

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+25F98**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch); âm** 士 **(sĩ)** ✿ 暴鞴沒紕織紅、纕馱才色飥靿困至。Trăm năm một *sợi* chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2).

紲 sợi

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FE5**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 仕 **(sĩ).** ✿ 買能紲織姻緣、強數強攡強紆強佳。Mối hay *sợi* chỉ nhân duyên, Càng lâu càng thắm càng bền càng dai (Phan Trần, c. 937-938). ✿ 刀色鍊衛𠓛丐、讖縖緙澄甪罷紲、謨遷雙産飡𠓛核。Dao sắc rèn về hai cái, Sắm dây luột chừng năm bảy *sợi*, Mua mây song sẵn một hai cây (Trần Bồ, t. 24a).

歜 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.18-22

❶ **Ý:** 旦 **(đán), âm:** 歛 **(liễm).** ✿ 梗花歜耔蔑娘端莊。Cành hoa *sớm* nảy một nàng đoan trang (Thị Kính, t. 1b). ✿ 據牢隔阻渃嫩、遣馭催歜辰歜仍油。Có sao cách trở nước non, Khiến người thôi *sớm* thời hôm những rầu (Chinh Phụ TV, c. 119-120). ✿ 恢欺啞傳閨房、瞇睩屬歜隆冬爻命。Nhớ khi trò chuyện khuê phòng, Bây giờ khuya *sớm* long đong một mình (Dì Ghẻ, t. 2b).

歜 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.13-17

❶ **Ý:** 旦 **(đán), âm:** 欽 **(khâm).** ✿ 店暟帟廣蠣身、歜扇篤念慇慦沛泸。Đêm ngày nào quản nhọc thân, *Sớm* khuya dốc niệm ân cần phải lo (Thị Kính, t. 35a). ✿ 雷音寺杏緣岂成佛、天台山卒福岂毓仙、別唐帟透典西天、忌保訳終共歛歜。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm *sớm* (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

歜 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.14-18

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 歛 **(liễm).** Ghi chú (1).

(1) Chữ 歜 *sớm*, biến dạng thành ra 歜. ✿ 遭崇扽檜爻欺、歜庍庄管辱個总身。Trên non đốn củi một khi, *Sớm* khuya chẳng quản nhọc nhằn tấm thân (Thạch Sanh, c. 359-360). ✿ 鼆鼓哎簽賢岑、修仁積德歜生昆賢。Vợ chồng ăn ở hiền lành, Tu nhơn tích đức *sớm* sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10).

歜 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 歛 **(liễm).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm viết bớt nét chữ 歛 (liễm). ✿ 鼏鼏積邛伞辰、這銀哄歜斜暉班朝。Sang giàu tích đặng mấy thì, Giá ngân buổi *sớm* tà huy ban chiều (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 沒茹終乍歜貚、蠹腋沫楣齜荼齋悉。Một nhà chung chạ *sớm* trưa, Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734).

昴 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 斂 **(liễm).** ✿ 欺挹冷昕鱖燻 、餂蝨言忯餂拥昴屬 。 Khi ấp lạnh lúc quạt nồng, Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng *sớm* trưa (Thanh Hóa, t. 32a). ✿ 園梅蓋几踏霜咳昴 、繓麝移鄹蹈觖孤 。 Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy *sớm*, Túi xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 據牢貂卒汶皮 、妈緰麻钬癌藝昴牢 。 Có sao chịu tốt một bề, Gái tơ mà đã ngửa nghề *sớm* sao (Kiều KOM, c. 975-976).

劍 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.15-19, **U+232FD**

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 劍 **(kiếm).** ✿ 或汝少沛調領暫 、喻氿鼕料劍併冲 。 Hoặc lỡ thiếu phải điều lĩnh tạm, Dù ít nhiều liệu *sớm* tính xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 梦尬腩尬固湄 、時孤趂劍術暴黕悉 。梦尬腩尬空湄 、時孤半奇粞粄麻哎 。 Mùng chín tháng chín có mưa, Thì con đi *sớm* về trưa mặc lòng. Mùng chín tháng chín không mưa, Thì con bán cả cày bừa mà ăn (Nam Phong, t. 19a). ✿ 劍勾蜢最黂鞊落 、襖篾名姅撘姅翩 。 *Sớm* câu ếch tối buồng cỏ lác, Áo tơi gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b). ✿ 堆親钬劍衛景黂 、裟躺鞪掠耨圭習 、義寡蘚鞪唉挸驢 。 Đôi thân đã *sớm* về cảnh cũ, Một mình còn nương náu quê xưa, Nghĩa trăm năm còn hãy kén lừa (Trần Bồ, t. 20a).

斂 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21, **U+2330B**

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 斂 **(liễm).** ✿ 昴供果最墱花 、緣初嬇韔底蓀度朱 。 *Sớm* cúng quả tối dâng hoa, Duyên xưa nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 昴号莧貝孀遹 、菟畑挑月啃榯攝霜 。 *Sớm* khuya lá bối phướn mây, Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương (Kiều KOM, c. 2057-2058). ✿ 最術昴吏合排 、昨扇淯相濫扇淯身 。 Tối về *sớm* lại họp bầy, Ngó rày quen mắt làm rày quen thân (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 闡茄矎朔昴屬 、收坡收院每皮每衝 。 Cửa nhà coi sóc *sớm* khuya, Thu va thu vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 據鞠隔阻渃嫩 、遣得催昴辰昴仍泄 。 Có sao cách trở nước non. Khiến người thôi *sớm* thời hôm những rầu (Chinh Phụ CTĐ, c. 119-120). ✿ 能払牛嗹為緣 、塵間群少得仙伴皮 、群仙尐钬產掑 、默悉昴最趂術愛恩 。 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng *sớm* tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 為昆毓沛昴屬 、宝仍埃固宧之准尼 。 Vì con nên phải *sớm* khuya, Không dừng ai có xuống chi chốn này (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 庄哈盎那多杜 、煂列 、麻夕殳役昴卉殳荒庄户養 。 Chẳng hay áng ná đi đỗ, sốt rét, mà làm một việc *sớm* trưa một dưỡng chăng hộ dưỡng (Phụ Mẫu, t. 20b).

戩 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.16-20

❶ **Ý:** 旦 **(đán), âm:** 懺 **(sám).**

(1) 戩 viết bớt nét của 懺 (sám). ✿ 古今欺钬別齐 、嗨兢如体如哈恬前 、唋讀胣渚尋拋 、曟暑忮妬牢牢朱連 。 Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chổ tầm phào, *Sớm* trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284).

昴 sớm

Bộ: 日, **Nét:** 72.15-19

❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 斂 **(liễm).** Ghi chú (1).

(1) 昴 là dạng khác của 昴 *sớm*. ✿ 徉且昴屬齪昴式 、閉萬钬隊德歪堯 。 Thong thả hôm khuya nằm *sớm* thức, Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 待灺伞湄春爙夏 、昴号共胺靄鞊花 、栻罔同類馭些 、沙機毓沛抪麻傷心 。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, *Sớm* khuya cùng trăng gió cỏ hoa, Cũng là đồng loại người ta, Sa cơ nên phải nghĩ mà thương tâm (Cô Hồn, c. 17-20). ✿ 唰英伴器飢昴最 、瞲垓孻礼拜茄蜍 、哈英群跋徵茄 、性算赭及毓陀吏傕 。 Nào anh bạn ra vào *sớm* tối, Trông đàn con lẽ bái nhà thờ, Hay anh còn trổ việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a). ✿ 法修法拱易揚 、鄆鄆欺昴纇桑趙蚱 、执孵西向獰耒 、阿弥陀佛爻唾念連 。 Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi *sớm* tảng tang dậy ngồi, Chấp tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

山 sơn

(san)

Bộ: 山, **Nét:** 46.0-3, **U+5C71**

❶ **Âm:** 山 **sơn (sơn).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc là *san*. ✿ 命雉城市 、涅用山林 。 Mình ngồi thành thị, Nết dùng *sơn* lâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 安皮分庫 、劒准養身 、屈寂嫩高 、耨命山野 。 An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất tịch non cao, Náu mình *sơn* dã (Đắc Thú, c. 13-16). ✿ 蕭條人事钬衝 、山河供幻昆虫供虛 。 Tiêu điều nhân sự đã xong, *Sơn* hà cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 復讋起義 、遛蘇定衛 、交州沒墀 、收復山溪 。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định

về, Giao Châu một cõi, Thâu phục *sơn* khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 貪閑另典江山、暇永祐制冊俊案。Tham nhàn lánh đến giang *san*, Ngày vắng xem chơi sách một an (Quốc Âm, b. 17, c. 1-2). ✿ 傘笘連磊山溪、洞垠趣逸壁雯培塵。Mấy chòm len lỏi *sơn* khê, Dòng ngăn thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88). ✿ 傘黭江山愁囅唯、和斮花鞆慘朝蹺。Mấy dặm giang *sơn* sầu ngóng dõi, Hòa nghìn hoa cỏ thảm chầu theo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 迍番台対山河、身如熅蒐別罔夕牢。Gặp phen thay đổi *sơn* hà, Thân như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 功吒如岗泰山、義媄如渚逮源沘溦。Công cha như núi Thái *Sơn*, Nghĩa mẹ như nước trên nguồn chảy xuôi (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 鄑午日麆噪凌啃祝、嵐高山調躐鄹三呼。Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao *sơn* đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 江山齲冗米坦越、田籍習孕吏夫南。Giang *sơn* cũ đem về đất Việt, Điển tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攔捯窏緣、女帇堆侶少年、闊山底隔寒暄包停。Phết phong lưu đương chừng niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan *san* để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 馭蘲馭几逴袍、棱楓秋缶染牟鬫山。Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan *san* (Kiều KOM, c. 1519-1520). ✿ 嘆嗹流水高山、暇帇暄邛啃弹知音。Than rằng lưu thủy cao *sơn*, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri âm (Vân Tiên KNL, c. 275-276). ✿ 思台昆独招弹、鬼尼福意泰山鵼排。Mừng thay con độc cháu đàn, Ngôi này phúc ấy Thái *sơn* sánh bày (Thiên Nam, c. 145-146). ✿ 共俊番彩昇変化、摿培紅付啫人間、祐霓煩炤宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giữ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang *sơn* nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106).del Gtu 45 ✿ 庫無尽仍世帇群渚別、趣有情山水寔哭慍。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình *sơn* thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 高山一片月、缶制腋铖沛別情腋。Cao *sơn* nhứt phiến nguyệt, Đã chơi trăng nên phải biết tình trăng (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).

❷ **Âm:** 山 **sơn (sơn).** ✿ 棺材山趯錂鐀、鼯繆顏曳卢箄庄遲。Quan tài *sơn* đỏ thếp vàng, Vải sô nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

潺 sòn

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F7A**

❶ **Âm:** 潺 **sòn (sàn).** ✿ 哎制朱暢丐身、腠蝓仍想瘖民之潺。Ăn chơi cho sướng cái thân, Béo mình những tưởng ốm dân chi *sòn* (Hoài Nam, tr. 7).

疝 sòn

Bộ: 疒, **Nét:** 104.3-8, **U+759D**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 山 **(sơn).** ✿ 渃些法意群哪、麆蛤嗆浪枚塕奴疝。Nước ta phép ấy còn vâng, thấy rắn gọi rằng mai muối nó *sòn* (Thiên Nam, c. 3017-3018).

懾 sòn

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22881**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 孱 **(sàn).** ✿ 歪歜啜膆橈斜、萱鞳懾雪椿鞳碍霜。Trời hôm giục bóng *dâu* tà, Huyên già sòn tuyết, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38).

啜 sủa

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D82**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 數 **(sổ).** Ghi chú (1). **(1)** 效 là một dạng khác của 數 (sổ). ✿ 跐飥皮典外墂、獗銅卞啜啃嚇哽歪。Bước vào vừa đến ngoài sân, Muông đồng bèn *sủa* tiếng rân dậy trời (Thiên Nam, c. 4489-4490). ✿ 俸暄遣檜碧桃、啃稚獗啜吧唎哽呸。Bỗng nghe trên cội bích đào, Tiếng con muông *sủa* bào hao dậy dàng (Trinh Thử, t. 1b).

率 suất

(trót, thoắt, thoạt, suốt)

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8

❶ **Âm:** 率 **trót (soát).** Ghi chú (1). **(1)** 率 là dạng khác của 率 (soát). ✿ 率陀錪牡丹亭、簪庄拱掖沒梗夕緣。*Trót* đà đến Mẫu đơn đình, Thơm chăng cũng bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136).

❷ **Âm:** 率 **suất (suất).** Ghi chú (2). **(2)** 率 là dạng khác của 率 (suất). ✿ 繁率俊段醒眉、美鍾殘景率踈。Phồn hoa một đoạn tỉnh mơ, Mẻ chuông tàn cảnh *suất* sơ (Quốc Âm, b. 108, c. 1-2). ✿ 閑防踈率窏壟、兵尙蘇定姅店典斯。Quan phòng sơ *suất* giữ gìn, Binh thằng Tô Định nửa đêm đến gần (Thiên Nam, c. 1585-1586).

❸ **Âm:** 率 **thoắt (soát).** Ghi chú (1). ✿ 腩暟率率平笕、旬皮迸計娘卞生甽。Tháng ngày *thoắt thoắt* bằng tên, Tuần vừa mười kể nàng bèn sinh ra (Thiên Nam, c. 2973-2974).

❹ **Âm:** 率 **thoạt (soát).** Ghi chú (1). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅愣、挾納捩踟捩細、率祝紇珠戈轏相。Ta bấy giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng,

khép nép dỗ lui dỗ tới, *thoạt* chốc hột châu qua trước mắt (Thúy Sơn, t. 2a).
❺ **Âm:** 率 **suốt (soát).** Ghi chú (1). ✿ 仍棋泊率辰蔪腩 、欺於茄欺伴嚘趂 、吏漆禿礎乜痴 、嚘儀趂棧遡辰旦冬 。 Nhưng cờ bạc *suốt* thì năm tháng, Khi ổ nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm xóc đĩa ít xì, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a).

率 suất
(suốt)
Bộ: 玄, **Nét:** 95.6-11, **U+7387**
☞ 率: **suốt** (trang 1137).

畜 súc
Bộ: 田, **Nét:** 102.5-10, **U+755C**
❶ **Âm:** 畜 **súc (súc).** ✿ 矯麻啉畜物他屍 、矯麻底猞猄哏売 。 Kẻo mà lầm *súc* vật tha thây, Kẻo mà để cáo cầy cắn xác (Hoài Nam, tr. 33).

蓄 súc
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84C4**
❶ **Âm:** 蓄 **súc (súc).** ✿ 包饒蓄積貼茄 、蚜鑲躝甦兔戈蔑鄆 。 Bao nhiêu *súc* tích của nhà, Nghìn vàng mua sống miễn qua một ngày (Hoài Nam, tr. 27).

滀 sục
Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EC0**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 畜 **(súc).** ✿ 泖滀滀潼洱渭水 、昌滇滇垃內長城 。 Máu *sục sục* sôi dòng Vị Thủy, Xướng chan chan khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b).

孀 sui
Bộ: 女, **Nét:** 38.13-16, **U+218BD**
❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 雷 **(lôi).** ✿ 米茹嘰醂棡耬 、孀爺騋妦蹌頭踈戈 。 Về nhà chén rượu khay trầu, *Sui* gia trai gái cúi đầu thưa qua (Thị Kính, t. 4a).

潼 sùi
(sôi, trôi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+3D62**
☞ 潼: **sôi** (trang 1127).

洟 sùi
(lội, dồi, doi, suối)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D21**
☞ 洟: **lội** (trang 703).

味 sùi
(rồi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20C64**
☞ 味: **rồi** (trang 1075).

森 sum
(sùm, xum)
Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68EE**
❶ **Âm:** 森 **sum (sâm).** ✿ 嬭羿楊氏筽嗃 、共饒結靈森囲曹康 。 Vợ là Dương thị tên rày, Cùng nhau kết tóc *sum* vầy tào khang (Thạch Sanh, c. 7-8). ✿ 爻茄森合竹梅 、歪朱特裞掍粣淙洱 。 Một nhà *sum* họp trúc mai, Trời cho được chút con trai nối dòng (Dì Ghẻ, t. 1b).
❷ **Âm:** 森 **sùm (sâm).** ✿ 丕奴禗歇各襖裙卒 、默飥森森稀稀 、吏禗丐鑶隊逮頭屈楎屈眉趂歇 。 Vậy nó lấy hết các áo quần tốt, mặc vào *sùm sùm* sề sề, lại lấy cái bung đội trên đầu, khuất mặt khuất mày đi hết (Chuyện Đời Xưa, t. 31).
❸ **Âm:** 森 **xum (sâm).** ✿ 董空肝猞膍猄 、腠裴森典荎荽另移 。 Rỗng không gan cáo ruột cầy, Béo bùi *xum* đến đắng cay lánh rời (Song Tinh, c. 605-606).

森 sùm
(sum, xum)
Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68EE**
☞ 森: **sum** (trang 1135).

充 sung
Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6, **U+5145**
❶ **Âm:** 充 **sung (sung).** ✿ 餿辰哎契貝充 、韲体媄鼓時啣庄趂 。 Đói thời ăn khế với *sung*, Trông thấy mẹ chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b).

梳 sung
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+23441**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 充 **(sung).** ✿ 事禽辰筍辰邦 、徙得砒撰燇烻挹擐 、樸梳拱体爻恚 、妬埃盜决誓空每廂 。 Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng cạy nong, Mía *sung* cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thề không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062). ✿ 習危妦隊恩鼓 、顯榮補昕粈梳粑蘆 。 Xưa nay gái đội ơn chồng, Hiển vinh bõ lúc cơm *sung* cháo đền (Gia Huấn, t. 19b).

銃 súng
Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9283**
❶ **Âm:** 銃 **súng (súng).** ✿ 戈小呂宋 、共處澳門 、瞙艚瞙銃 。 Qua tiểu Lữ Tống, Cùng xứ Áo Môn, Mua tàu mua *súng* (Việt Sử QSQ, c. 625-627). ✿ 哃喧銃弭匏喋 、崔耄我冠凱鑲爻欺 。 Đùng nghe *súng* bắn đã vang,

Thôi vua ngã xuống ngai vàng một khi (Thạch Sanh, c. 1509-1510). ✿ 銃㪷哦啃同同、罕皮打吏匹銨纖觥。*Súng* đâu dậy tiếng đùng đùng, Bốn bề đánh lại ba vòng bọc quanh (Hoa Tiên, c. 1325-1326). ✿ 拆緦銃吏朱皮。Sửa quai *súng* lại cho vừa (Pháp Việt, tr. 23).

銃 súng

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15

❶ **Âm:** 銃 **súng (súng).** Ghi chú (1).

(1) 銃 là một dạng khác của 銃 (súng). ✿ 歪撐渃碧徬徨、鏡爹灥動砠爹湄沙、焲外似烘朗爆、轏時興道輂時象撟。Trời xanh nước biếc bàng hoàng, *Súng* dường sấm động đạn dường mưa sa, Lửa ngoài tựa chớp sáng lòa, Trước thì Hưng Đạo sau thì Tượng Kiêu (Thiên Nam, c. 6231-6234). ✿ 馭騎趂如体灥褪、賊散作喋歪仍啃銃、賊愣儢薨鄰鄑坦。Ngựa cưỡi đi như thể gió bay, Giặc tan tác vang trời những tiếng *súng*, Giặc Lào rợ chết lăn dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a). ✿ 火牌前路騸毛、南庭暄動蔽朝大營、撟旗壘發鏡城、徐公囉馭親迎闉外。Hỏa bài tiền lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát *súng* thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278).

崇 sùng

(xồng, sồng, sòng)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D07**

❶ **Âm:** 崇 **sùng (sùng).** ✿ 遣常蔭冷世㐌、責些襝褪朱些暢崇。Thói thường ấm lạnh thế mà, Trách ta rẻ rúng cho ta sượng *sùng* (Hoa Tiên, c. 1257-1258).

❷ **Âm:** 崇 **sùng (sùng).** ✿ 別肴浪匏固胎、崇俣愣粕贔埋供養。Biết mình rằng đã có thai, *Sùng* Hầu mừng rỡ hôm mai cúng dàng (Thiên Nam, c. 5307-5308). ✿ 仕吏咾石崇添嗙、窖退翹麻尋疸。Sãi lại e Thạch *Sùng* thêm mắng: Khéo thổi lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b).

❸ **Âm:** 崇 **xồng (sùng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc *sồng*. ✿ 制春矯歇春趂、丐豅崇觸奴辰蹺輂。Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già *xồng* xộc nó thì theo sau (Nam Phong, t. 14b).

❹ **Âm:** 崇 **sòng (sùng).** ✿ 扰唾首實鋪崇唄囋。Đem lời thú thật phô *sòng* van lơn (Nhị Độ Mai, t. 27).

嵸 sùng

(sòng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F3E**

❶ **Âm:** 崇 **(sùng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 喘嵸固黔押悉夕牢。Sượng *sùng* có lẽ ép lòng làm sao (Phan Trần, c. 524).

❷ **Âm:** 崇 **(sùng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迭鼾慱婚如魔。責之麝拯腿驕訛、仍駹競鋪嵸夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô *sòng* làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 傳啀渚泮邋絲、鶹皮吼創歪皮燦東、情贅払吏吶嵸、沒茹埃拱迢透唷唠。Chuyện trò chưa cạn tóc tơ, Gà vừa gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói *sòng*, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều KOM, c. 3215-3218).

憃 sùng

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+22804**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 崇 **(sùng).** ✿ 悄憃侍意律提、几祕盡粡得咾蹌頭。Sượng *sùng* giữ ý rụt rè, Kẻ nhìn tận mặt người e cúi đầu (Kiều THU, c. 321-322).

寵 sũng

Bộ: 宀, **Nét:** 40.16-19, **U+5BF5**

❶ **Âm:** 寵 **sủng (sủng).** ✿ 嚥嗥尝寵進、朱邛竽顕榮、嚙傕囚过愐命、吒沛宪唎告病。Khéo khoe nghề *sủng* tấn, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bục mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

滓 suối

(lội)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 豆 là một dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 移病仍羙拯病、曹溪滓沚悉群如初。Đá mòn nhưng nghĩa chẳng mòn, Tào Khê *suối* chảy lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 钷空几兌馭惦、産低些劍汶菲爝香、噲畀迭撦钟塘、和畀馭郠滓鐬別朱。Đã không kẻ đoái người hoài, Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương, Gọi là gặp gỡ giữa đường, Họa là người dưới *suối* vàng biết cho (Kiều KOM, c. 91-94).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1). ✿ 涓峜泖冷滓捷、哈凳淲曠湃淍和馭。Quên chưng ngòi rãnh *lội* bay, Hay đâu bể rộng sóng khơi hòa ngừa (Song Tinh, c. 429-430). ✿ 埃術啕晦傅珠球、津滓薛卮傅於胤。Ai về nhắn hỏi bác Châu Cầu, Lụt *lội* năm nay bác ở đâu (Yên Đổ, b. Nước Lụt, t. 2b).

滓 suối

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 仍羿愠要為緣 、耗工損貼庄犾衣夷 、吏添革阻唐趂 、躭嫩路滠管夷旦身 。 Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn *suối* quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a).

涞 suối
(lội, sùi, dồi, doi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D21**
☞ 涞: **lội** (trang 703).

淟 suối
(lội)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-12, **U+23DEE**
☞ 淟: **lội** (trang 703).

滘 suối
(lội, ruổi, lối)
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-19, **U+240AC**
☞ 滘: **lội** (trang 704).

恍 suông
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+391D**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 充 **(sung).** ✿ 榯鯨小底恍空擙 。 Chày kình tiểu để *suông* không bám (Xuân Hương TT, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

躟 suồng
Bộ: 身, **Nét:** 158.11-18
❶ **Ý:** 身 **(bộ thân), âm:** 崇 **(sùng).** ✿ 撈朱瀝空能浸渃 、咳朱旀停約膏梁 、務冬腩夏適常 、停揨挹過停躟躰琨 。 Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm ấp quá đừng *suồng* sã con (Gia Huấn, t. 8b).

率 suốt
(suất)
Bộ: 玄, **Nét:** 95.6-11, **U+7387**
❶ **Âm:** 率 **suốt (soát).** ✿ 如碎性本瘐癡 、學渚通率 、坤損東平德業 、帇擱子建文章 。 Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông *suốt*, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa).
❷ **Âm:** 率 **suất (suất).** ✿ 阮惠暄報 、豎書吁降 、士毅信禗 、踈率防閑 。 Nguyễn Huệ nghe báo, Dâng thư xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ *suất* phòng gian (Việt Sử QSQ, c. 713-716).

律 suốt
(luật, lọt, trụt, sụt, rụt)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8B**
☞ 律: **luật** (trang 716).

捽 suốt
(tuốt, tót, rút, rót, vuốt, chuốt, chuốc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**
☞ 捽: **tuốt** (trang 1217).

卒 suốt
(suất, trót, thoắt, thoạt)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8
☞ 卒: **suất** (trang 1134).

趿 sụp
Bộ: 足, **Nét:** 157.5-11
❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 立 **(lập).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 啉嗂嗯噼靴蘇 、趿蹩陬乾犣墓跐器 。 Lâm dâm khấn hứa nhỏ to, *Sụp* ngồi và gật trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96).

律 sụt
(luật, lọt, suốt, trụt, rụt)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8B**
☞ 律: **luật** (trang 716).

淴 sụt
(dột, giọt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E65**
☞ 淴: **dột** (trang 303).

唼 sụt
(nuốt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E02**
❶ **Âm:** 突 **(đột),** 口 **(khẩu):dấu nháy .** ✿ 唼昧撰餒断腸 、淴珠潯瀉瀫褓襖撐 。 *Sụt* sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu tầm tã ướt tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944).
❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 突 **(đột).** ✿ 夕清戛赧朱戈 、喫飥時彦噰黜曳嗱 。 Làm thinh một nín cho qua, *nuốt* vào thì ngán nhả ra dái cười (Thiên Nam, c. 7591-7592).

津 sụt
(lụt)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+23E55**
☞ 津: **lụt** (trang 723).

推 suy
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A8**
❶ **Âm:** 推 **suy (suy).** ✿ 道德賢冷特每方 、自然奇閟衆推讓 。 Đạo đức hiền lành được mọi phương, Tự nhiên cả muốn chúng *suy*

nhường (Quốc Âm, b. 128, c. 1-2). ✿ 假徒怀慟、擬鼈推鮨、沒晁離乱、別娘於哳。Giả đò yêu dấu, Nghĩ trước *suy* sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 鞘船矗醒隊欺、尋穢怋他坤推信与。Trong thuyền sực tỉnh đòi khi, Tấc riêng rộn rã khôn *suy* tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 或沙陣勢麻累沛推殘、愁羣唯菔鎌扎賊。Hoặc sa trận thế mà lụy phải *suy* tàn, Sầu còn dõi lưỡi gươm bắc tặc (Hoài Nam, tr. 31). ✿ 分明的確涊唾、底些推吏貼排帝欣。Phân minh đích xác một lời, Để ta *suy* lại xem bài nào hơn (Cai Vàng, c. 85-86). ✿ 匏坤辰沛固頑、推趍抔吏朱全始終。Đã khôn thì phải có ngoan, *Suy* đi nghĩ lại cho toàn thủy chung (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 據鞘夢兆麻推、身掍催固罟咦晁鮨。Cứ trong mộng triệu mà *suy*, Thân con thôi có ra gì mai sau (Kiều KOM, c. 233-234). ✿ 機緣瞝吏麻推、垂南帝固賒之墜西。Cơ duyên ngẫm lại mà *suy*, Trời Nam nào có xa gì cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4).

衰 suy

Bộ: 衣, **Nét:** 145.4-10, **U+8870**

❶ **Âm:** 衰 **suy (suy).** ✿ 趙武帝佗、鰷渃甌貉、傳邛輦茷、趙衰漢滅。Triệu Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu *suy* Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 碎皊歇尋悉忠孝、埃呵料尼盛衰。Tôi ngươi hết tấc lòng trung hiếu, Ai há liệu nơi thịnh *suy* (Quốc Âm, b. 100, c. 7-8). ✿ 鞘外底黕貉俣、奴共高魯害餙固暟、垂豢如跋爆捵、襯祐業蜀细暟旬衰。Trong ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao Lỗ hại nhau có ngày, Trời dường như trở náng tay, Coi xem nghiệp Thục tới ngày tuần *suy* (Thiên Nam, c. 935-938). ✿ 包含治乱隊尼、與衰朱別罢垂遣為。Bao hàm trị loạn đòi nơi, Hưng *suy* cho biết bởi trời khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278). ✿ 盛衰漦別嚃牢、之朋嗨吏理帝朱明。Thịnh *suy* chưa biết làm sao, Chi bằng hỏi lại lẽ nào cho minh (Vân Tiên KNL, c. 45-46).

吹 suy

(xuôi, xui, xôi, xuê)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5439**

☞ 吹: **xuôi** (trang 1488).

師 sư

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+5E2B**

❶ **Âm:** 師 **sư (sư).** ✿ 孩兒羅哭沒躲、擄廂吒咖飥呈師咍。Hài nhi ra khóc một mình, Cứ lời cha dạy vào trình *sư* hay (Thị Kính, t. 27a). ✿ 師暄瀋涎睩數、卷鐀撿吏曷珠滨沫。*Sư* nghe thấm thía giờ lâu, Quyển vàng gấp lại hạt châu sụt sùi (Phan Trần, c. 335-336). ✿ 師浪鬥孛清清、從權唉暫掖躺於低。*Sư* rằng cửa bụt thênh thênh, Tòng quyền hãy tạm gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 腩菔甲午興師、唰台斧鉞踈詞晦嗄。Tháng năm Giáp Ngọ hưng *sư*, Lời thay phủ việt thư từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 匹姑隊粘蓮廚、沒姑厭赯補符朱師、師術師瘖相思、瘖隣瘖祿朱師濁頭。Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho *sư*, Sư về *sư* ốm tương tư, Ốm lăn ốm lóc cho *sư* trọc đầu (Nam Phong, t. 22b). ✿ 弼蹀鈔浪佛羅娑嫳教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。Lời só sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn *sư* Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 低鼈軍賊、外化空虛、吁沛乘机、黜禗京師。Đây nhiều quân giặc, Ngoài Huế không hư, Xin phải thừa cơ, Ra lấy kinh *sư* (Việt Sử QSQ, c. 757-760). ✿ 役兵補庄佇牀、王師窺匏訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ giàng, Vương *sư* dòm đã tỏ tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512). ✿ 埃咤闷劍明師、学凳朱苦学茄拱毓。Ai ngờ muốn kiếm minh *sư*, Học đâu cho khổ học nhà cũng nên (Song Tinh, c. 238-239). ✿ 搶頭礼导師工巴界、爹迷命礼孛工迈方、棊甲尼馬願帑、受持経父母尼。Cúi đầu lạy ngài *sư* trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mổ giáp nay mổ nguyện cả, thọ trì kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b).

獅 sư

Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13, **U+7345**

❶ **Âm:** 獅 **sư (sư).** ✿ 習尐暄啃匏吨賒、獅子吼唏它毓爍。Xưa nay nghe tiếng đã đồn xa, *Sư* tử hống hơi đà nên khét (Trần Bồ, t. 15b).

使 sứ

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9

❶ **Ý:** 使 **sứ (sứ).** Ghi chú (1).

(1) 使 là một dạng khác của 使 (sử). ✿ 急遲使吏宪飥、鋪頦殷賊祐牢棊分。Kíp chầy *sứ* lại đem vào, Bổ loài Ân tặc xem sao mỗ phần (Thiên Nam, c. 319-320).

使 sứ

(xử, sửa, thửa)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F7F**

☞ 使: **xử** (trang 1490).

史 sử

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F2**

❶ **Âm:** 史 **sử (sử).** ✿ 瞝鞘史越、嚏欹計黜、執整唰圭、夕演義歌。Coi trong *sử*

Việt, Chuyện lớn kể ra, Chấp chỉnh lời quê, Làm diễn nghĩa ca (Việt Sử QSQ, c. 805-808). ✿ 嚺才淺 㑹愚凡 、吏夕賒本史喃訴詳 。 Gẫm tài thiển một ngu phàm, Lại làm xa bổn *sử* nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 妾辰蘋藻緻耕 、払辰燘史炊經及期 。 Thiếp thì tần tảo cửi canh, Chàng thì nấu *sử* sôi kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a). ✿ 蹺柴爆史煞經 、腩暳色晉墀程劳刀 。 Theo thầy nấu *sử* sôi kinh, Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13). ✿ 史群噭女中堯舜 。 *Sử* còn ngợi nữ trung Nghiêu Thuấn (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 暄戈各唰 、嚺拱杏情 、咧朱斧属史属經 、咧朱斧有才有智 。 Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc *sử* thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 志窖些料饒事旭 、得初史剖体埃群 。 Chí cũ ta liều nhiều sự hóc, Người xưa *sử* chép thấy ai còn (Quốc Âm, b. 49, c. 3-4). ✿ 飭氿學隊动劫 、唉渚潤燘史敉經 、唾圭扣拎喃哪 、敢浪苞連韻沘嘱 。 Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu *sử* sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 甋柴絰氏旇哈 、買讀戈史視嚴興亡 。 Năm thầy kinh ấy vừa hay, Mối đọc qua *sử* coi rày hưng vong (Tam Tự Kinh, c. 189-190). ✿ 暱慈圍苞掘 、啾吏固嫕毓之薊女史常燸 。 Bóng từ vi đã khuất, may lại có vú nên chi gương nữ *sử* thường soi (Đông Lộ Địch, tr. 11).

事 sự

Bộ: 亅 **, Nét:** 6.7-8, **U+4E8B**

❶ **Âm:** 事 **sự (sự).** ✿ 愠生吝矧棊豅 、每事調毓舜若多 。 Vẫn sinh lẩn thẩn mỗ già, Mọi *sự* đều nên thuấn nhã đa (Quốc Âm, b. 114, c. 1-2). ✿ 演法財通哈事理 、供迸方沒味拯餘 。 Diễn pháp tài thông hay *sự* lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư (Sự Lý, t. 416). ✿ 市哈罕事不平 、庱寡喟禗冲躰寸控 。 Nào hay là *sự* bất bình, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 事情爻帝爻低 、唒婆斢眛唒傑糝腮 。 *Sự* tình một đấy một đây, Dẫu bà nghìn mắt dẫu thầy tám tai (Phan Trần, c. 761-762). ✿ 沒茄覮事遐迶 、犦黏沒屡調共黜瞼 。 Một nhà thấy *sự* lạ lùng, Trước sau một lũ đều cùng ra coi (Nhị Độ Mai, t. 25). ✿ 恬苓事遝 、顯現恢恢 、鱮垠船吏 、犂沫戈滆 。 Điềm lành *sự* lạ, Hiển hiện hoài hoài, Sấu ngăn thuyền lại, Trâu lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 市哈罕事不平 、庱寡喟禗冲躰寸控 。 Nào hay là *sự* bất bình, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 咋妃公主仕湯 、引徒娄晷事躰苞安 。 Sợ bà công chúa sẩy thang, Dặn dò sau trước *sự* mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-954). ✿ 斮重啅仍事驍 、府嗟愆恨墡蹦禍灾 。 Nghìn trùng chác những *sự* nghèo, Phủ xây oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 遣些吏折奚些 、夕事蛘鴽朱澳父咬 。 Khiến ta lại giết anh ta, Làm *sự* bạng cò cho ngư phủ ăn (Thiên Nam, c. 3443-3444). ✿ 寡輔岌社絮紅 、纉馱才色飥勦囷歪 。事茷此嚺黂遡 、情緣𠓨窏佘得能鞠 。 Trăm năm một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời. *Sự* đời thủ gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 1-4). ✿ 論事盃朱瓦朱唬 、之朋咁盃共媒娓 。 Luận *sự* vui cho ngõa cho nguê, Chi bằng Sãi vui cùng mụ Vãi (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 買計敘事朱各官暄 。 Mối kể tự *sự* cho các quan nghe (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 悲睩事苞萬全 、黕悉拷祕悶吁皮市 。 Bây giờ *sự* đã vẹn toàn, Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 別罟停吁事情 、他浪咍聊夕咱朱

(1) 事 là một dạng khác của 事 (sự). ✿ 𠓨仍事清间極楽 。 Muốn những *sự* thanh nhàn cực lạc (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 怜恨淫事提甘 、於斯牢俸赽夕碎賒 。 Căm hờn nỗi *sự* đè cam, Ổ gần sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 𠓨仍事清间極楽 。 Muốn những *sự* thanh nhàn cực lạc (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 歪夕極苦害民 、歪夕秩沫固分市庄 、歌謡情事嘆浪 、歌吟沒曲雉恒喝制 。 Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình *sự* than rằng, Ca ngâm một khúc trẻ hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 蕭條人事苞衝 、山河供幻昆虫供虛 。 Tiêu điều nhân *sự* đã xong, Sơn hà cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 本性揊洎曾冉日 、抪命苞陂事嗔超 、罕務調享天然禄 、徃且塗制塽舜堯 。 Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải *sự* săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 娘暄払吶貤姦 、閉除買計事胡季犁 、夕馱挖性狐与 、本馱骨梗庄為庄腰 。 Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mối kể *sự* Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b). ✿ 淫念心事 、払咐赽妾敢晉功 、心哭悉意拱哭悉 、黕悉妾啀蹤牢朱挈 。 Nỗi niềm tâm *sự*, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

耒 。 Biết ra đành ngỏ *sự* tình, Thà rằng nín lặng làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 一時羅成就之時 、當欺說聽事耒乾噲羅一時丕 。 Nhứt thời là thành tựu chi thời, đương khi thuyết thính *sự* rồi ắt gọi là nhứt thời vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 孛保阿難浪 、迈魚北弟子哿蚤 、多修行魚浪它萎暵 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay *sự* mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 禗欺富貴荅飢寒 、運轉拯停事世閒 。 Lấy khi phú quý đắp cơ hàn, Vận chuyển chăng dừng *sự* thế gian (Quốc Âm, b. 133, c. 1-2).

事 sự

Bộ: 亅, **Nét:** 6.5-6

❶ **Âm: 事 sự (sự).** Ghi chú (1).

(1) 事 là dạng khác của 事 (sự). ✿ 腋清盪沫羅相詆 、若碧嫩青意故知 、事世堆孤油事世 、擾空汰汰揊兮之 。 Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, *Sự* thế đòi co dầu sự thế, Giũ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 定情別韹買安 、硬祥事物黭莊英雄 。 Định tình biết đủ mới an, Trải tường *sự* vật mấy trang anh hùng (Song Tinh, c. 7-8). ✿ 比南停事戦爭 、民特安岑茹特抨宜 。 Bắc nam dừng *sự* chiến tranh, Dân được an lành nhà được nghỉ ngơi (Thiên Nam, c. 2081-2082).

酾 sưa

Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17

❶ **Ý: 酉 (dậu), âm: 師 (sư).** ✿ 醝酾隊趣鄰羅 、江城匏嗶啃鶚邺罰 。 Say *sưa* đòi thú lân la, Giang thành đã gióng tiếng gà sang tư (Mai Đình, c. 79-80). ✿ 天然產鑄韽韽 、強鮮醒涅強醝酾情 。 Thiên nhiên sẵn đúc dầy dầy, Càng tươi tỉnh nét, càng say *sưa* tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 灥凳仍几旹鼜 、鼏甥仍几醝酾最鄂 。 Giàu đâu những kẻ ngủ trưa, Sang đâu những kẻ say *sưa* tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 兼吊席侯 、論滿阴恍实匏鼏匹 、詷醝酾 、埃乃跋術 。 Dan díu tiệc hầu, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang ba, đều say *sưa*, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b).

篧 sứa

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14

❶ **Ý: 𠂤 (bộ trúc), âm: 使 (sứ).** ✿ 少鐘少鼓 、少偈少經 、少篧少笙 。 Thiếu chuông thiếu trống, Thiếu kệ thiếu kinh, Thiếu *sứa* thiếu sênh (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

所 sửa

(thửa, sở, thuở)

Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+6240**

❶ **Âm: 所 sửa (sở).** ✿ 瞝襜所楪暴数 、捥腋衁褪叩頭匹番 。 Ngắm xiêm *sửa* mũ giờ lâu, Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 尊丁哭百勝王 、所郎船步翔搓塽坡 。 Tôn Đinh là Bách Thắng Vương, *Sửa* sang thuyền bộ mổ mang cõi bờ (Thiên Nam, c. 4079-4080). ✿ 帇羅仍仉學徒 、暄唾柴吠時泸所躺 。 Nào là những kẻ học trò, Nghe lời thầy dạy thì lo *sửa* mình (Gia Huấn, c. 563-564). ✿ 冲禪院所刊朱尖必 、暑庵门揭示朱燴烅 、禁客遊觀暱仃来往 。 Trong thiền viện *sửa* sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đồng Lộ Địch, tr. 104).

❷ **Âm: 所 thửa (sở).** ✿ 國富兵强庄固砑 、朋碎帇所益燊民 。 Quốc phú binh cường chăng có chước, Bằng tôi nào *thửa* ích chưng dân (Quốc Âm, b. 37, c. 7-8). ✿ 埃擬些空所媄吒 、噼身虛如昆魰補簷魷 、埃擬些恪燊土產 。 Ai ngờ ta không *thửa* mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 轇油哭胣多端 、匏甘所罪碎昆奸妛 。 Sau dầu ra dạ đa đoan, Đã cam *thửa* tội tôi con gian vòng (Thiên Nam, c. 6149-6150). ✿ 共仍大比丘僧人戛斟哈楣衁迸导恒覾調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識 。 Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng *thửa* hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a). ✿ 課糝囚鳩賭 、五藏六府買奴 、罔所芙哈 、通工彡魯 。 Thuở tám [tháng] cưu chửa, Ngũ tạng lục phủ mới no, Ra *thửa* lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 色身孛時卒世 、工世間庄所斉朋 。 Sắc thân Bụt thì tót thế, trong thế gian chẳng *thửa* tày bằng (Phụ Mẫu, t. 2a).

❸ **Âm: 所 sở (sở).** ✿ 得刲親戚旂真旦 、失所廊盈迎稛趂 。 Đắc thời thân thích chen chân đến, Thất *sở* láng giềng ngảnh mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4). ✿ 在羅常住應無所住 。 Tại là thường trụ ứng vô *sở* trụ (A Di Đà, t. 7b).

❹ **Âm: 所 thuở (sở).** ✿ 眞趍翹蹖埃棊分 、天工帇固所私雯 。 Chân chạy cánh bay ai mổ phận, Thiên công nào có *thuở* tư che (Quốc Âm, b. 73, c. 7-8).

唢 sửa

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm: 使 (sử), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 計崔坤掣事情 、稇踈蓬揗佛庭唢邺 。 Kể thôi khôn xiết sự tình, Con thơ bồng ẵm Phật đình *sửa* sang (Thị Kính, t. 24b).

使 sửa
(xử, thửa, sứ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F7F**
☞ 使: **xử** (trang 1490).

捝 sửa
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BE2**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 所 **(sở).** ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躰捝邨。Phòng văn giao mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình *sửa* sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 暄浪秋送典期、筆硯攕捝飥施畫咒。Nghe rằng thu tuyển đến kỳ, Bút nghiên sắm *sửa* vào thi họa là (Phan Trần, c. 83-84). ✿ 啟戈懺捝鄴楼、吁邨遊學長州圭外。Gởi qua sắm *sửa* dưới lầu, Xin sang du học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 媄婘禁斬婘之、底婘懺捝婘捼禗麩、禗麩朱當朊麩、補工粧黜膨紅崴顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm *sửa* em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 斯賒奴嗳燕鸚、姊婘攕捝步行邂春。Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm *sửa* bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 貪術丐葷丐硯、攏巾捝襮妾吁拖撙。Tham về cái bút cái nghiên, Nâng khăn *sửa* túi thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a). ✿ 捝緦銃吏朱皮。*Sửa* quai súng lại cho vừa (Pháp Việt, tr. 23).

呂 sữa
(lỡ, lữa, lổ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5415**
❶ **Âm:** 呂 **sữa (lữ).** Ghi chú (1).
(1) 吕 là dạng khác của 呂 (lữ). ✿ 叉番麻生、泖沚吪巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt *sữa* ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).
❷ **Âm:** 呂 **lỡ (lữ).** Ghi chú (1). ✿ 遝牢時運拯常、吳與因乱吕廊補昆。Lạ sao thời vận chẳng thường, Ngô Hưng nhân loạn *lỡ* làng bỏ con (Thiên Nam, c. 3153-3154). ✿ 覧払俊秀佳人、丕戚婘沛殷勤鬘綵、宮遷原定自初、崾修吕會戚諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu *lỡ* hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a).
❸ **Âm:** 呂 **lữa (lữ).** Ghi chú (1). ✿ 矯羣坎恣屈人、獊覣吝吕隐身嫩藏。Kẻo còn khúm núm khuất nhân, Hùm thiêng lần *lữa* ẩn thân non tàng (Thiên Nam, c. 1473-1474). ✿ 恜馱吝吕隘賒、恜馱娘准黃花騱賤。Xót người lần *lữa* ải xa, Xót người nương chốn Hoàng Hoa dặm dài (Chinh Phụ TV, c. 151-152).
❹ **Âm:** 呂 **lổ (lữ).** Ghi chú (1). ✿ 凥清齠沫便娄、颶凥飽秩亭求吕漂。Phong Thanh gió mát tạn lâu, Cự Phong bão giựt đình cầu *lổ* xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

雡 sữa
Bộ: 乙, **Nét:** 5.15-16
❶ **Ý:** 乳 **(nhũ), âm:** 使 **(sử).** ✿ 幼兒禗媄乾傷、喫嘆渴雡坤詳鄧垘。Ấu nhi lẻ mẹ càng thương, Khóc than khát *sữa* khôn tường đặng đâu (Thị Kính, t. 24b).

滹 sữa
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+23DF1**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 使 **(sử).** ✿ 鬘蓼披拂屘霜、掍踈筮滹腿當哺啼。Tóc già phơ phất mái sương, Con thơ măng *sữa* vả đường bù chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156).

飭 sức
Bộ: 食, **Nét:** 184.4-13, **U+98ED**
❶ **Âm:** 飭 **sức (sức).** ✿ 肖朱役禗旗鷬、沛衅飭砆買膦堷枚。Muốn cho việc trẻ vuông tròn, Phải ra *sức* đá với lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 崔獐歇飭腥蹱、石生欺意洌衝鉆獐。Thôi chằn hết *sức* vẫy vùng, Thạch Sanh khi ấy lướt xông chém chằn (Thạch Sanh, c. 499-500). ✿ 領兵暄攄如唾、差馳飭惮差馳摟弓。Lãnh binh nghe cứ như lời, Sai người *sức* đạn sai người éo cung (Cai Vàng, c. 169-170). ✿ 拯辰罘趣夕民、棋圇固飭辰鄰黕恚。Chẳng thời bốn thú làm dân, Gỗ tròn có *sức* thì lăn mặc lòng (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 𠚢得黜飭、矚狩城尼、勇耀將賊、挠軍典圍。Hai người ra *sức*, Gìn giữ thành này, Dũng Diệu tướng giặc, Đem quân đến vây (Việt Sử QSQ, c. 749-752). ✿ 落韆擘斗術東姊婘器飭朱衝訕尼、藍廉孭襟嗔踏、能槞椄玉拱暟有秋。Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra *sức* cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 衆碎飭闪才勦、飥願掛傳媧願挠鉗。Chúng tôi *sức* mọn tài hèn, Chồng nguyền quẩy vác vợ nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 恚許國攇羭屹屹飭庇民勁鎟知知、泖单于酨月氏、意辰哏旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, *Sức* tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 𠚢昆魴暄冽囉飭濕掖玿趂、兎高謀叫、播翁主、魴趂箕意。Hai con cá nghe lời ra *sức* vùng bể chậu đi,

Thỏ cao mưu kêu, Bố ông chủ, cá đi kìa ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 墜南㵎飭英雄、娘歪淵渃笋蠅泮沟。Cõi Nam ra *sức* anh hùng, Nương trời té nước giữ rồng cạn ao (Thiên Nam, c. 6375-6376). ✿ 兮吶: 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼓、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。Hề nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia *sức* kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 飭孜學隊动劫、唉渚潤燜史敉經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沚嘩。*Sức* ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

炓 sức

Bộ: 力, **Nét:** 19.4-6

❶ **Âm: 飭 sức (sức).** Ghi chú (1).

(1) 炓 là một dạng khác của 飭 (sức). ✿ 麻姽吏沛求願朱払、邛甦数炓哇、麻扶耑撷渃。Mà em lại phải cầu nguyện cho chàng, đặng sống lâu *sức* khỏe, mà phò vua giúp nước (Đồng Lộ Địch, tr. 61).

矗 sực

Bộ: 目, **Nét:** 109.19-24, **U+77D7**

❶ **Âm: 矗 sực (súc).** ✿ 鞘船矗醒隊欺、尋穢忳他坤推信与。Trong thuyền *sực* tỉnh đòi khi, Tấc riêng rộn rã khôn suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266).

直 sực

(trực, chực)

Bộ: 目, **Nét:** 109.3-8, **U+76F4**

☞ 直: **trực** (trang 1384).

禎 sực

(chợt, trực)

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-12, **U+7983**

☞ 禎: **chợt** (trang 234).

噊 sực

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FF0**

❶ **Âm: 飭 (sức), 口 (khẩu): dấu nháy).** ✿ 唋唋、暄戈缶沛噊吼干愠、因卒歪些蹅蹈趂竜。Ừ ừ, Nghe qua đã phải, *sực* ngốt cơn buồn, Nhân tốt trời ta dạo gót đi luôn (Đồng Lộ Địch, tr. 16).

麬 sưng

Bộ: 工, **Nét:** 48.10-13

❶ **Âm: 巨 (cự), 麥 (lăng).** Ghi chú (1).

(1) Âm Việt cổ kr-. ✿ 盎那莽哈併哭盆門、沘渃相弄弄、叫哭末麬。Áng ná mắng hay thương khóc buồn mòn, chảy nước mắt ròng ròng, kêu khóc mắt *sưng* (Phụ Mẫu, t. 38a).

觴 sừng

Bộ: 角, **Nét:** 148.8-15, **U+27901**

❶ **Ý: 角 (giác), âm: 麥 (lăng).** ✿ 合繩刀枯庫繩、鐮技鶻殼鋸觴移聰。Hợp thằng đao gỗ khố thừng, Gươm gãy gà xác cưa *sừng* đời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962). ✿ 覽爌帊排貝玉、觴恒仍木戈腮。Gạch quẳng nào bày với ngọc, *Sừng* hằng những mọc qua tai (Quốc Âm, b. 92, c. 3-4). ✿ 李生拯管工夫、擷犂撩册没鋪連觴。Lý sinh chẳng quản công phu, Chăn trâu treo sách một pho trên *sừng* (Gia Huấn, t. 25b).

踈 sưởi

(thưa, thơ, sơ, sớ, thư)

Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758E**

☞ 踈: **thưa** (trang 1320).

髇 sườn

Bộ: 骨, **Nét:** 188.17-27

❶ **Ý: 骨 (bộ cốt), âm: 霜 (sương).** ✿ 缶蔑丐昌髇匹耒、各英唉蓬碎無寨。Đã gãy cái xương *sườn* ba rồi, các anh hãy bồng tôi vô trại (Đồng Lộ Địch, tr. 57).

霜 sương

Bộ: 雨, **Nét:** 173.9-17, **U+971C**

❶ **Âm: 霜 sương (sương).** ✿ 悉酥悴趾風霜。Lòng chua xót bước phong *sương* (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 袍情吝滲滊霜、矧書院熳梗霜沒躰。Bào tình lần thấm giọt *sương*, Thẩn thơ ngọn khói cành *sương* một mình (Mai Đình, c. 117-118). ✿ 更靨月挌梗霜、唋嬓此厭貼娘夕牢。Canh khuya nguyệt gác cành *sương*, Nỉ non thủ ướm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 傷生民蹌雪翩霜、外買召衛諸將、守布政垠豪塔壘。Thương sinh dân gối tuyết nằm *sương*, Ngoài mối triệu về chư tướng, Thủ Bố Chánh ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 篤悉扶拉陳皇、這霜哭節瑟剛哭悉。Dốc lòng phù rập Trần Hoàng, Giá *sương* là tiết sắt gang là lòng (Thiên Nam, c. 6355-6356). ✿ 富貴儭霜菰鞊、功名改蜆梗槐。Phú quý treo *sương* ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hòe (Quốc Âm, b. 73, c. 3-4). ✿ 園梅蓋几踏霜咳聂、繓麝移竄蹈觖孤。Vườn mai nhụy kẻ giày *sương* hãy sớm, Túi xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 霜如鈽勫痭裕柳、湄豢鋸

鐲痔梗梧 。 *Sương* như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa xẻ héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218). ✿ 歪歜霆撟最霪 、油油菀鞀潭潭梗霜 。 Trời hôm mây kéo tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành *sương* (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 楼踈熳鎖霜仝 。 Lầu thơ khói tỏa *sương* trùm (Hoa Tiên, c. 1067). ✿ 花春怒群封嫩蓋 、月秋箕渚戲寒光 、紅楼群鎖扦霜 、深閨群浸味香傾城 。 Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then *sương*, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 脫塊貗涋小嬌 、固朝風韻固朝清新 、霜印栭雪葩身 、蓮鐀浪宕如斯如賒 。 Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, *Sương* in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lũng đũng như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190). ✿ 梭迻暵腩霜擘 、權桐芳蠪吏桃撓花 。 Thoi đưa ngày tháng *sương* sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36). ✿ 碎皊庱節卞朋砐 、邍鬘避分罳仍霜 。 Tôi ngươi một tiết bền bằng đá, Biên tóc mười phần chịu những *sương* (Quốc Âm, b. 82, c. 5-6).

厢 sương
(ương)
Bộ: 厂, **Nét:** 27.9-11, **U+53A2**
☞ 厢: **ương** (trang 1091).

暢 sướng
(sượng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+66A2**
❶ **Âm:** 暢 **sướng (sướng).** ✿ 哎制朱暢丐身 、腠躰仍想瘖民之潺 。 Ăn chơi cho *sướng* cái thân, Béo mình những tưởng ốm dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 碎海注生器得裛 、夕尝之羿暢欣鄹 。 Tôi hỏi chú sanh ra người đời, làm nghề chi là *sướng* hơn hết (Đông Lộ Địch, tr. 54).
❷ **Âm:** 暢 **sượng (sướng).** ✿ 惜咻匹弭夕斋 、孤魂沛餿黜裒座靦 、共生冲道聖賢 、詩書襒暢焲畑蝨吹 。 Tiếc nhẽ ba bận làm chay, Cô hồn phải đói bởi vì tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám *sượng* lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060). ✿ 遣常蔭冷世屩 、責些襝褫朱些暢崇 。 Thói thường ấm lạnh thế mà, Trách ta rẻ rúng cho ta *sượng* sùng (Hoa Tiên, c. 1257-1258).

暢 sướng
Bộ: 田, **Nét:** 102.9-14, **U+757C**
❶ **Âm:** 暢 **sướng (sướng).** Ghi chú (1).
(1) 暢 là dạng khác của 暢 (sướng). ✿ 昨外吏貗悲猛噸齪齘台吏 、時貉羅嚆奴 、蚤豖癢匏歇唏麻翿群盃暘浮之麻哄 。 Ngó ngoái lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài lai, thì cọp la mắng nó, Tao chạy mệt đà hết hơi mà bây còn vui *sướng* nỗi gì mà cười (Chuyện Đời Xưa, t. 25).

惝 sượng
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60DD**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 尚 **(thượng).** ✿ 惝憡侍意律提 、几禗盡栭得咳蹌頭 。 *Sượng* sùng giữ ý rụt rè, Kẻ nhìn tận mặt người e cúi đầu (Kiều THU, c. 321-322).

暢 sượng
(sướng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14, **U+66A2**
☞ 暢: **sướng** (trang 1143).

喘 sượng
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA4**
❶ **Âm:** 尚 **(thượng),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 喘嗈固黔押悉夕牢 。 *Sượng* sùng có lẽ ép lòng làm sao (Phan Trần, c. 524).

搜 sưu
(xâu)
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+641C**
❶ **Âm:** 搜 **sưu (sưu).** ✿ 禗之登納女麻 、禗之功彶渃茹朱當 、禗之搜稅法常 、禗之補助拎量夕哎 。 Lấy chi đăng nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi *sưu* thuế phép thường, Lấy chi bổ trợ đong lường làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a).
❷ **Âm:** 搜 **xâu (sưu).** ✿ 猖吶 、空係之 、底買碎抔繞櫪搜吏貝饒 。 Khỉ nói: "Không hề gì, để mấy tôi bứt dây cột *xâu* lại với nhau" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 爲悶脫塊搜塊另 、碱沛拸濫仕濫傑 。 Vì muốn thoát khỏi *xâu*, khỏi lính, Nên phải đi làm sãi làm thầy (Trần Bồ, t. 8a).

丑 sửu
(giấu)
Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E11**
❶ **Âm:** 丑 **sửu (sửu).** ✿ 蘚子蘚丑 、惠岳蔚連 、官軍收復 、平定富安 。 Năm Tý năm *Sửu*, Huệ Nhạc chết liền, Quan quân thu phục, Bình Định Phú Yên (Việt Sử QSQ, c. 741-744). ✿ 號嗣德計閍蘚 、蘚次癸丑 、哪譯曲歌 、爵國公行眾碎 、碎哭綿寘 、吏夕排序 。 Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý *Sửu*, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).
❷ **Âm:** 丑 **giấu (sửu).** ✿ 嗔柴傷咄典命爲钸曳

生弄貪買唉扱昆蠪意麻丑逧橉淫 。Xin thầy thương xót đến mình vì đã dại sinh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà *giấu* trên máng xối (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45). ✿ 曳之庄侍衹垀 、卒之麻逴啃慳飿命 、吏群搬捌丑迭 、濫之仍退衹伶燼嗸 。Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng bít *giấu* quanh, Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546).

此 ta

Bộ: 二, **Nét:** 7.5-7, **U+4E9B**

❶ **Âm:** 些 **ta (ta).** ✿ 旬尼麻吟 、些吏赦些 、得意工悉 、嗔貞呵呵 。Tuần này mà ngẫm, *Ta* lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 差行布役馼些慔悉 。Sai hành bố việc người *ta* đẹp lòng (Thiên Nam, c. 4620). ✿ 藍山黎利 、卞越義兵 、傷害民些 、打迍官明 。Lam Sơn Lê Lợi, Bèn dấy nghĩa binh, Thương hại dân *ta*, Đánh đuổi quan Minh (Việt Sử QSQ, c. 341-344). ✿ 調羅唐丐得些 、杕梂餒踐埃戈買曾 。Đều là đường cái người *ta*, Nhịp cầu nọi đấy ai qua mới từng (Mai Đình, c. 7-8). ✿ 歐些急細奔匜 、釵邛倘意呂晉買膺 。Âu *ta* kíp tới bôn ba, Kiếm đặng thằng ấy trả thù mới ừng (Thạch Sanh, c. 1195-196). ✿ 責得爻責些迸 、黜些囌所毓馼把撽 。Trách người một trách *ta* mười, Bởi *ta* sàm sỡ nên người rẩy run (Phan Trần, c. 415-416). ✿ 卞隊匜姇小妃 、毓庄可吶汶皮些暄 。Bèn đòi ba ả tiểu phi, Nên chăng khá nói một bề *ta* nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 半停抪亦益些害馼 。Bán đừng bó xiết ích *ta* hại người (Gia Huấn, c. 48). ✿ 膍蚕尬曲紆絲 、別悉扒固待徐些庄 。Ruột tằm chín khúc vò tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ *ta* chăng (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 半奔朱揊舕身 、於偷唉勤市罕貼些 。Bán buôn cho cực tấm thân, Ổ kiệm ăn cần nào hẳn của *ta* (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 陳陳罵忌仍些冷 、福禍情期侈渚停 。Trần trần mựa cậy những *ta* lành, Phúc họa tình cờ xẩy chửa đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1-2). ✿ 南無没蒲禗罕 、得些苞困唉群南無 。Nam mô một bổ lấy bốn, Người *ta* đã khốn hãy còn nam mô (Nam Phong, t. 21a). ✿ 裊空古實如衳時些仕啀昌眉趂朱當 。Nếu không có thiệt như lời thì *ta* sẽ nhai xương mầy đi cho đáng (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 朋真實些暄庱欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園 。Bằng chân thật *ta* nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 悲睩燴褲堆些 、別兜耒女拯羿占色 。Bây giờ rõ mặt đôi *ta*, Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao (Kiều KOM, c. 443-444). ✿ 娘氏吶浪底朱得些扒捵哭失茆買擯捵趂 。Nàng ấy nói rằng để cho người *ta* bắt tay là thất tiết mối chặt tay đi (Nữ Phạm, c. 105). ✿ 些低本拯求之 、刍時拱特黜時拱毓 。*Ta* đây vốn chẳng cầu chi, Vào thời cũng được ra thời cũng nên (Nhị Độ Mai, t. 10).

娑 ta

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A11**

❶ **Âm:** 娑 **ta (sa).** ✿ 衳蹂鈔浪佛羅娑嫈教主本師釋迦十號具足三覺齊圓 。Lời sớ sao rằng: Phật là *Ta* Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 此岸羅衆生造業 、渚塊生死輪廻 、羣於娑嫈極苦 。Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh tử luân hồi, còn ở *Ta* Bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b).

佐 tá

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F50**

❶ **Âm:** 佐 **tá (tá).** ✿ 責碎輔佐揊賢 、利灾盃咏吏涓事皦 。Trách tôi phụ *tá* chẳng hiền, Lợi tai vui mất lại quên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 據鄉里役 、傕引名勦 、証佐各支傳嵣朱歇 、拱馼旁接名鱖名鯧名鮭名鱔 。Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng *tá* các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a). ✿ 蓋山黎祖才高 、一怒起義打嘲明兵 、迸蘚唸膉經营 、謀共将佐打勀敵衝 。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng *tá* đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 昭尊輸趍 、鄭綏救駕 、暄讒蔑害 、鄭綏將佐 。Chiêu Tôn thua chạy, Trịnh Tuy cứu giá, Nghe sàm giết hại, Trịnh Tuy tướng *tá* (Việt Sử QSQ, c. 397-400).

❷ **Âm:** 佐 **tá (tá).** ✿ 才子文人埃妬佐 。Tài tử văn nhân ai đó *tá* (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ) ✿ 嗨姊月固情庄佐 、渚春秋倣苞豢包 、月浪剭分姐桃 、強暹強燄強高強贓 。Hỏi chị Nguyệt có tình chăng *tá*, Chồ xuân thu phỏng đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 姊腋緀独地夕之 、責稇造窖撩岓之鼛佐 。Chị trăng già độc địa làm chi, Trách con tạo khéo trêu ngươi chi lắm *tá* (Nam Phong, t. 29b).

借 tá

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+501F**

❶ **Âm:** 借 **(tá).** ✿ 遡春苞別春庄借 Chơi xuân đã biết xuân chăng *tá* (Xuân Hương TT, b. Vịnh leo đu).

斜 tà
Bộ: 斗, **Nét:** 68.7-11, **U+659C**
❶ **Âm:** 斜 **tà (tà).** ✿ 斜陽俸我課紅樓、世界冬喊玉俊瓢。 *Tà* dương bóng ngả thuổ hồng lâu, Thế giới đông nên ngọc một bầu (Quốc Âm, b. 14, c. 1-2). ✿ 鼠鼏積邛余辰、這銀暊鬆斜暉班朝。 Sang giàu tích đặng mấy thì, Giá ngân buổi sớm *tà* huy ban chiều (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 斜斜膊我印澀、頭壘謎鷺磿埬涇鷗。 Tà tà *bóng* ngả in doành, Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu (Hoa Tiên, c. 45-46). ✿ 斜斜鞷我術西、姊嫮他矧揱孭畧術。 *Tà tà* bóng ngả về tây, chị em thơ thẩn dan tay ra về (Kiều KOM, c. 51-52). ✿ 燒燒拚案更斜、瞰眨暔貗魂罟傳啊。 Thiu thiu tựa án canh *tà*, Mơ màng bỗng thấy hồn ra chuyện trò (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 恤為涇月斜埃重、恤為詶花用埃眧、情恤景吏無缘、情靼景意景边情尼。 Buồn vì nỗi nguyệt *tà* ai trọng, Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268). ✿ 歪叢啄膊橈斜、萱糙慷雪椿糙碍霜。 Trời hôm giục bóng dâu *tà*, Huyên già sớn tuyết, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38). ✿ 斜斜鞷殘術西、姊嫮他矧攔揱畧術。 *Tà* tà bóng ngả về tây, Chị em thơ thẩn dan tay ra về (Kiều CVT, c. 51-52).

邪 tà
Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90AA**
❶ **Âm:** 邪 **tà (tà).** ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辟戢術茹率闾、昆群翟渃疼踈、噠粕部領底除緩宗。 Phải thằng Công Tiễn gian *tà*, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn trứng nước ngây thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 閉除缶罕椳庄、粉蘇忠愛墨抳邪奸。 Bây giờ đã hẳn mặt chăng, Phấn tô trung ái mực giàng *tà* gian (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃、丕毓糲椳熘茷、別尼巖險別類邪奸。 Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai, Vậy nên mở mặt soi đời, Biết nơi nham hiểm, biết loài *tà* gian (Nhân Nguyệt, c. 27-30). ✿ 波羅密分搕六度、俊羅布施度慳貪、𠊎羅持戒度邪遥。 Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố thí độ ghen tham, hai là trì giới độ *tà* dâm (Kim Cương, t. 8b).

斛 tà
Bộ: 角, **Nét:** 148.4-11, **U+278D0**
❶ **Ý:** 角 **(giác), âm:** 邪 **(tà).** Ghi chú (1).
(1) 牙 viết bớt nét chữ 邪 (tà). ✿ 塘窮買別度斛、熾踈战使埃和收埃。 Đường cùng mới biết độ *tà*, Xé thơ chém sứ ai hòa thua ai (Hoài Nam, tr. 14).

寫 tả
(rửa)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BEB**
❶ **Âm:** 寫 **tả (tả).** ✿ 氷傾覮景富春、寓情卞寫蔪韻毓踈。 Băng khuâng thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình bèn *tả* năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 傒曰咔沛、效羿公子碎嚒唎吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拽悉感佩凜姤。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, *tả* bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đồng Lộ Địch, tr. 13).
❷ **Âm:** 寫 **rửa (tả).** ✿ 碎皊苦辱歜暈、損功習寫仍唾嗥嚇。 Tôi ngươi khó nhọc hôm mai, Tốn công dập *rửa* những lời kiêng khem (Thiên Nam, c. 495-496).

左 tả
Bộ: 工, **Nét:** 48.2-5, **U+5DE6**
❶ **Âm:** 左 **tả (tả).** ✿ 逐馭左右碎綿、後堂黜塊柳卞吶餂。 Trục người *tả* hữu tôi min, Hậu đường ra khỏi Liễu bèn nói năng (Thiên Nam, c. 6011-6012). ✿ 徐准於尼蚴台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃飥薩泼跐蹎、鉢叢哉左襖禛盬床。 Từ chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tới *tả* áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

瀉 tả
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+23FF1**
❶ **Âm:** 瀉 **tả (tả).** Ghi chú (1).
❷ 瀉 **là dạng khác của** 瀉 **(tả).** ✿ 始浪術渃迡喟、油轇阻隒渚忓媱鼓、关宪王侄術共、覮昆朱瀉所悉汝嫮。 Thủy rằng về nước chầy ngày, Dầu sau trở cách chốn khuây vợ chồng, Anh đem vương điệt về cùng, Thấy con cho *tả* thửa lòng nhớ em (Thiên Nam, c. 895-898).

瀉 tả
(dã)
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+7009**
☞ 瀉: **dã** (trang 258).

謝 tạ
Bộ: 言, **Nét:** 149.10-17, **U+8B1D**
❶ **Âm:** 謝 **tạ (tạ).** ✿ 燕自裊落茹王謝、欈缶侯收悉婕好。 Én từ nẻo lạc nhà Vương *Tạ*, Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6). ✿ 阮惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、符疆坡塽。 Nguyễn Huệ khiến sứ, Qua Tàu *tạ* tội, Xin cho chức quyền, Giữ gìn bờ cõi (Việt Sử

QSQ, c. 729-732). ✿ 謝辞哪旨特傳 、喑喑馭擱車毡啟行 。 *Tạ* từ vâng chỉ đặc truyền, Âm ầm ngựa gác xe chen khỏi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320). ✿ 鮎越馭胡魚熬妬 、狒秦燕謝落涞謨 。 Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó, Hươu Tần yến *Tạ* lạc rơi mô (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 貉拜謝趂時猪吲表貉 、自尼衛婁眉停群易皊蚤女 、買沒吝時蚤赦趂朱 、麻婁古夕丕時蚤空容女 。 Cọp bái *tạ* đi thì chồn dặn biểu cọp: "Từ nay về sau mầy đừng còn để người tao nữa, mối một lần thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không dung nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 殿舞謝蝒扛鼏木 、趣歌楼螪哭更踘 、坦平俸拉柊核 、埃抌人影染味斜陽 。 Đền Vũ *Tạ* nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 払王忮旦賒斯 、邂茹終老謝恩周全 。 Chàng Vương nhớ đến xa gần, Sang nhà Chung lão *tạ* ân chu tuyền (Kiều KOM, c. 2863-2864). ✿ 勦蚣褲謝皮衝 、拮頭計歇事悉車吹 。 Trê vào lạy *tạ* vừa xong, Cát Đầu kể hết sự lòng xa xôi (Trê Cóc, t. 5a). ✿ 娘妸竜擯鐀趂餒伴台鼾 、彷家室文房撩者 、刘杜耒渚術辟謝 。 Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng gióng giả, Lưu đỗ rồi trở về từ *tạ* (Lưu Bình Phú, t. 5b).

作 tác

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F5C**

❶ **Âm:** 作 **tác (tác).** ✿ 褯歪朱沫渓瓷 、嬌師歲作罌蚣晹曠 。 Lạy trời cho mát mẻ nao, Kẻo sư tuổi *tác* ra vào băn khoăn (Phan Trần, c. 623-624). ✿ 朕尐歲作缶豅 、讓鬼扶馬寡人湏池 。 Trẫm nay tuổi *tác* đã già, Nhường ngôi phò mã quả nhân tu trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676).

❷ **Âm:** 作 **tác (tác).** ✿ 物缶卒 、得拱螰 、遣坦情歪 、貾燕課里巷歌謡之作 、没尼汶恪 。 Vật đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở lý hạng ca dao chi *tác*, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a).

❸ **Âm:** 作 **tác (tác).** ✿ 泠汀事業船空桾 、散作耒碎蠱嘬黫 。 Lênh đênh sự nghiệp thuyền không lái, Tan *tác* vua tôi gió thổi bèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 馭騎趂如体蠭蘰 、賊散作喋歪仍啃鋎 、賊俍儢薼鄰鼏坦 。 Ngựa cuỗi đi như thể gió bay, Giặc tan *tác* vang trời những tiếng súng, Giặc Lào rợ chết lăn dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a).

索 tác

(sách)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D22**

☞ 索: **sách** (trang 1095).

酢 tạc

Bộ: 酉, **Nét:** 164.5-12, **U+9162**

❶ **Âm:** 酢 **tạc (tạc).** ✿ 座硼怒咳篇勾賡和 、洞渃箕爹淙嘰酢酬 。 Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa, Dòng nước kia dường nổi chén *tạc* thù (Tây Hồ, t. 48a).

鑿 tạc

Bộ: 金, **Nét:** 167.19-27, **U+947F**

❶ **Âm:** 鑿 **tạc (tạc).** ✿ 墋箋鑿禗鉄耮 、尋悉拽晦渃嬓槾盘 。 Mảnh tiên *tạc* lấy sắt son, Tấc lòng đem hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 曷湄丐分泠汀 、劓耮鑿禗窏貞夕頭 。 Hạt mưa cái phận linh đinh, Tấc son *tạc* lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15-16). ✿ 鄑鑿辗泡尬曲 、鼬餒特魡斢頭 。 Dưới *tạc* nên ao chín khúc, Trong nuôi được cá ngàn đầu (Quốc Âm, b. 154, c. 3-4). ✿ 闖蘚底啃啀咧 、碑鐀鑿硼匪願哈庄 。 Muôn năm để tiếng khong khen, Bia vàng *tạc* đá phỉ nguyền hay chăng (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 農辰祺穊艱雉 、禿周穡漢滇滇淊茹 、工辰坤窖埃戈 、鑿蝇稻鳳國家腰爲 。 Nông thì cày cấy gian nan, Thóc Chu lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, *Tạc* rồng trổ phượng quốc gia yêu vì (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 屍座号咒位亡 、附於神主稑中祠堂 、木像鑿夕像棱 、昼像像尾莫蒸窒導 。 Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng *tạc* làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

潜 tách

(têch)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+3CFB**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 昔 **(tích).** ✿ 及貉時喟噩朱奴 、耒爹潜趂耔 。 Gặp cọp thì nhún trề cho nó, rồi chạy *tách* đi mất (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

❷ **Âm:** 潜 **têch.** Ghi chú (1).

(1) Âm *têch* mượn âm Nôm 潜 (tách). ✿ 稇牢喑潜陰宮 、泗淌吒媄荼共貝埃 。 Con sao vội *têch* âm cung, Bơ vơ cha mẹ ở cùng với ai (Thị Kính, t. 32a).

析 tách

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6790**

❶ **Âm:** 析 **tách (tích).** ✿ 若派昆五逆 、摆析歇僕賭那 、禗卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bối *tách* hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

哉 tai (tơi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C9**

❶ **Âm:** 哉 **tai (tai)** ✿ 户尊礼物排罟、市鋄市曷市花哉鐀。Họ Tôn lễ vật bày ra, Nào vòng nào hạt nào hoa *tai* vàng (Dì Ghẻ, t. 5a).

❷ **Âm:** 哉 **tơi (tai)** ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃鮇薩泼趾蹎、鉢鼜哉左襖禛盬床。Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm *tơi* tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 卤興庄晦庄查、當捵搿柳拉花哉排。Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra, Đang tay vùi liễu dập hoa *tơi* bời (Kiều KOM, c. 1135-1136).

災 tai

Bộ: 火, **Nét:** 86.3-7, **U+707D**

❶ **Âm:** 災 **tai (tai)** ✿ 啃嘆啃哭朱荽、責歪責坦災灺城鐕。Tiếng than tiếng khóc chua cay, Trách trời trách đất *tai* bay thình lình (Dì Ghẻ, t. 2a).

灾 tai

Bộ: 火, **Nét:** 86.3-7, **U+707E**

❶ **Âm:** 災 **tai (tai)** Ghi chú (1).

(1) 灾 là dạng khác của 災 (tai). ✿ 蚜重啅仍事饒、府埕怨恨墡躖禍灾。Nghìn trùng chác những sự nghèo, Phủ xây oán hận thêm rào họa *tai* (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 礦禗凶興皮血氣、灾难拯沛吏從容。Nén lấy hung hăng bề huyết khí, *Tai* nàn chẳng phải lại thung dung (Quốc Âm, b. 127, c. 7-8). ✿ 懇願歪坦証明、改哄術苓陈福除灾。Khấn nguyền trời đất chứng minh, Cải dữ về lành giáng phúc trừ *tai* (Thiên Nam, c. 8075-8076). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵撿瀝寔羿徐低、鐀雖歪拯捽捵、平安𠓛笋貼斉忝迸。*Tai* ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

腮 tai

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+816E**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 思 **(tai).** ✿ 事情爻帝爻低、哂婆蚜眛哂傑糝腮。Sự tình một đấy một đây, Dẫu bà nghìn mắt dẫu thầy tám *tai* (Phan Trần, c. 761-762). ✿ 啃兜燾律邆腮、脂清秉駭啃埃醝棋。Tiếng đâu gió lọt bên *tai*, Đêm thanh dường hãy tiếng ai say cờ (Hoa Tiên, c. 83-84). ✿ 石生化法奇才、神弓卞弭冲腮大鵬。Thạch Sanh hóa phép cả tài, Thần cung bèn bắn trong *tai* đại bàng (Thạch Sanh, c. 1007-1008). ✿ 係啃哄冷腮晉塔、求埃嗢免庚埃吱。Hễ tiếng dữ lành *tai* quản đắp, Cầu ai khen miễn lệ ai chê (Quốc Âm, b. 48, c. 7-8). ✿ 殳祝戈工腮北牢所固三重、葫債、迈与苛罪、歇時珊滅。Một chốc qua trong *tai* là sao thửa có tam trọng, năm trái, mười dữ đấng tội, hết thời tan diệt (Phụ Mẫu, t. 38b).

鳃 tai

Bộ: 耳, **Nét:** 128.6-12

❶ **Ý:** 耳 **(nhĩ), âm:** 西 **(tây).** Ghi chú (1).

(1) 画 là một dạng khác của 西 (tây). ✿ 馭空台廡固証、鴣買鐩匏嚎才、暄嘴儜凜拱懺鳃、吶禗吻乾添慲晚。Ngựa không hay mà có chứng, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm *tai*, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

職 tai

Bộ: 耳, **Nét:** 128.9-15, **U+265B1**

❶ **Ý:** 耳 **(nhĩ), âm:** 哉 **(tai).** ✿ 房空揝幅篆残、職暄往往邊褒螐嗝。Phòng không ôm bức triện tàn, *Tai* nghe vắng vẳng bên màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

聰 tai (nghe)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.9-15, **U+265BB**

☞ 聰: **nghe** (trang 927).

再 tái

Bộ: 冂, **Nét:** 13.4-6, **U+518D**

❶ **Âm:** 再 **tái (tái).** ✿ 呂羅雁魡趂術、侶堆庄吏沒期再來。Lọ là nhạn cá đi về, Lứa đôi chăng lại một kỳ *tái* lai (Mai Đình, c. 251-252). ✿ 抔馱褲淤蹎遂、箋誓停厎狙暟再生。Nghĩ người mặt sóng chân mây, Tiên thề đành để đến ngày *tái* sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 悲除寡部圭賒、戞肴餟汝韣茹歜墀、凳因遣使再囲、一犖两便卞差即時。Bảy chừ góa bụa quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sứ *tái* hồi, Nhất cử lưỡng tiện bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314).

塞 tái

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+585E**

❶ **Âm:** 塞 **tái (tái).** ✿ 嫩圭蓌鰔燰味、汫鐀匏用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闖塞買務逾腋。Non quê thuần vượt bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan *tái* mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598). ✿ 或咒隱劖坡競堀、或咒娘頭肉边滝、或咒蒙篧同空、或尼遣塞趣穷閻間。Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh

lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn *tái* thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

才 tài

Bộ: 手, **Nét:** 64.0-3, **U+624D**

❶ **Âm:** 才 **tài (tài).** ✿ 捒尼罢堀英才、底些謨贖夕碎佪茄。Tay này là bực anh *tài*, Để ta mua chuộc làm tôi tớ nhà (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 看朱錦綉色才、遝朱稚造招得稽台。Khen cho cẩm tú sắc *tài*, Lạ cho con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 畧洳払揹固才、娄咧公主坤台現埵。Trước nhờ chàng rể có *tài*, Sau khen công chúa khôn thay kén chồng (Thạch Sanh, c. 1667-1668). ✿ 計事業钷當才英士。Kể sự nghiệp đã đáng *tài* anh sĩ (Cai Vàng, c. 214 văn tế). ✿ 生亂為埃斀嘆捒、經營妸岳固才咍。Sinh loạn vì ai trước mượn tay, Kinh doanh gã Nhạc có *tài* hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 嘣才淺戛愚凡、吏夕賒本史喃訴詳。Gẫm *tài* thiển một ngu phàm, Lại làm xa bổn sử nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 濫官他曳才庄趧、術於清閑限钷烘。Làm quan tha dại *tài* chẳng đủ, Về ở thanh nhàn hạn đã hồng (Quốc Âm, b. 61, c. 5-6). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。Dập dìu *tài* tử giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 婐仃挹色誇才、窖台坲隒拱捒僓寒。Em đừng cậy sắc khoe *tài*, Khéo thay nỗi lủng cũng tay thợ hàn (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 欺歹啉咂戛陣懷、咂陣咂巫德巫才。Khi lỗi lầm sãi một giận hoài, Sãi giận sãi ít đức ít *tài* (Sãi Vãi KNL, t. 13a). ✿ 暄戈各啀、嘣拱古情、咧朱斧属史属經、咧朱斧有才有智。Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu *tài* hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 眉倚眉古才豸咍年之眉輕易蚤稽番。Mầy ỷ mầy có *tài* chạy hay nên chi mầy khinh dễ tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 得容行堀才名、斢秋厎綗緣鐥夕薟。Người dung hạnh, bực *tài* danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 殳咐貝縛役茹、𠓨咐德泊、叵咐才疏。Một là bối rối việc nhà, Hai là đức bạc, ba là *tài* sơ (Vân Tiên KNL, c. 41-42). ✿ 钷揌禗業臥身、拱帚責吝歪斯歪賒。善根於在悉些、竽心箕買朋叵竽才。Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ *tài* (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 福齡茄蔭椿萱、擱鼬才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm xuân huyên, So trong *tài* mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20).

材 tài

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6750**

❶ **Âm:** 材 **tài tài).** ✿ 棺材山趯錂鐀、雝縐顏曳卢箄庄逞。Quan tài sơn *đỏ* thếp vàng, Vải sô nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

栽 tài

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+683D**

❶ **Âm:** 栽 **tài (tài).** ✿ 氣洪鈞矣舍栽戈、渚負春尼渚負花。Khí hồng quân hãy xá *tài* qua, Chớ phụ xuân này chớ phụ hoa (Quốc Âm, b. 229, c. 1-2). ✿ 蚤傷衪瘐移移、餒饟栽培及立夕耒。Tao thương trẻ dại dời dời, Nuôi nấng *tài* bồi kịp lập làm vua (Thiên Nam, c. 3435-3436).

財 tài

Bộ: 貝, **Nét:** 154.3-10, **U+8CA1**

❶ **Âm:** 財 **tài (tài).** ✿ 隅迎悜劳悜財、生悉亟恶嗼啾稚鼓。Ngông nghênh cậy thế cậy *tài*, Sinh lòng hung ác mỉa mai con chồng (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 演法財通咍事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆竽悉慈度人。Diễn pháp *tài* thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 歪夕婤奇蔚嫩、家財補吏鼓稚默茫。Trời làm vợ cả chết non, Gia *tài* bỏ lại chồng con mặc đời (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 暄經持戒咬齋、烅畑撩幡施財齋僧、腑郭念佛鬻能、先悉田向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi *tài* trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

載 tải

Bộ: 車, **Nét:** 159.6-13, **U+8F09**

❶ **Âm:** 載 **tải (tải).** ✿ 娘浪千載一時、故人钷易尒欺盘桓。Nàng rằng thiên *tải* nhất thì, Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400).

在 tại

Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+5728**

❶ **Âm:** 在 **tại (tại).** ✿ 嗟聊共鐀聰晉塔、凳唾欣舌粗平庄、窓軒午釗塗祜冉、自在郭戈料几平。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn thiệt mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự *tại* ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72). ✿ 梵語般若、華言嗆羅智慧咍断歇貪嗔疼、滅耒諸煩惱、性体虛融照用自在嗆羅般若。Phạn ngữ Bát nhã,

Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư dung, chiếu dụng tự *tại*, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b).
❷ **Âm: 在 tại (tại).** ✿ 給朱忍睜共矮、夕茹麌釐在頭贋軒。Cấp cho những ruộng cùng trâu, Làm nhà mà ở *tại* đầu mái hiên (Thị Kính, t. 4b). ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洲炎帝、封在南方。Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong *tại* nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-6). ✿ 明課太平腰歇則、奴悉自在晉之羅。Mừng thuở thái bình yêu hết tấc, No lòng tự *tại* quản chi là (Quốc Âm, b. 39, c. 7-8). ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤犹基图。Than ôi thành bại *tại* thiên, Những tuồng phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 拎斤造化在歪、覃匹户庫匹茷伞埃。Cầm cân tạo hoá *tại* trời, Giàu ba họ khó ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 覃饒在數停怒、麻塘功佼固怒之麻。Giàu nghèo *tại* số đừng lo, Mà đường công nợ có lo chi mà (Thanh Hóa, t. 47a). ✿ 在羅常住應無所住。*Tại* là thường trú ứng vô sở trú (A Di Đà, t. 7b). ✿ 詩浪洞主有心神拿在、化皃無跡自然工、客出閑擙古吏麻瞿、悉免景踩真趂化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút *tại*, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đừng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 爻番麻生、泖沚吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống *tại* tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

三 tam

Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+4E09**
❶ **Âm: 三 tam (tam).** ✿ 匏甘穻道孝忠、庄論三從阻吏苗家。Đã cam lỗi đạo hiếu trung, Chẳng trọn *tam* tòng trở lại cựu gia (Thị Kính, t. 8a). ✿ 傷婠英拱悶無、慱串茄胡慱破三江。Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ sợ phá *Tam* Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 拮香請孤魂諸位、妙加持法嚣三通。Gõ hương thỉnh cô hồn chư vị, Diệu gia trì pháp khí *tam* thông (Cô Hồn, c. 9-10). ✿ 三哥拿捉跟尋、范公踥蹈嫁吟昆朱。*Tam* Kha nã trốc cân tầm, Phạm Công nuôi giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404). ✿ 威凰唪吼三軍、塽胡涪潮隘秦摜腥。Uy phong lừng lẫy *tam* quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 遺嘱婠嫫、牠羅三哥、三哥僭位、昌岌遁賒。Di chúc em vợ, tên là *Tam* Kha, *Tam* Kha tiếm vị, Xương Ngập trốn xa (Việt Sử QSQ, c. 233-236). ✿ 岗廊盈鴣部伴、遷客次月要三。Núi láng giềng chim bậu bạn, Mây khách khứa nguyệt anh *tam* (Quốc Âm, b. 64, c. 5-6). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三署六幅埃皮。Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thêm *tam* lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 例蔬鈔浪佛羅娑嫳教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。Lời số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, *tam* giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 清淨玅色身、神力顯現、歇汰色身三昧、卞实法身。Thanh tịnh diệu sắc thân, thần lực hiển hiện, hết thảy sắc thân *tam* muội, bèn thật pháp thân (Kim Cương, t. 54b). ✿ 尼羨悉歆喜、懺悔礼三宝。Nay mở lòng hăm hở, Sám hối lạy *tam* bảo (Phụ Mẫu, t. 5b). ✿ 斃斲鼕刼情淒、絲蚕蔑緲糾愁空綀、六朝三楚對移、渃嫩花鞊恤唎騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lời, Lục Triều *Tam* Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

叁 tam

Bộ: 又, **Nét:** 29.5-7, **U+20B34**
❶ **Âm: 參 tam (tham).** Ghi chú (1).
(1) 叁 là dạng khác của 參 (tham), 參 (tham) thường dùng thay cho 三 (tam). ✿ 外欯道咂踠通叁界、巢蓬萊跐細咂盃貝八仙。Ngoài sáu đạo Sãi trải thông *tam* giới, Non Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b).

糝 tám
(tấm)

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14, **U+7CC1**
❶ **Âm: 糝 tám (tảm).** Ghi chú (1).
(1) 糝 là dạng khác của 糝 (tảm). ✿ 皮欯遘餘糝釁秋、腋棋胯耻相虞句。Vừa sáu mươi dư *tám* chín thu, Lưng gầy da xí tướng lù khù (Quốc Âm, b. 15, c. 1-2). ✿ 英雄成敗易奈、𠸘迸糝節匏移戰心。Anh hùng thành bại dễ nài, Hai mươi *tám* Tết đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 汶墦鞊暖霉斜、蠹休休嘬汶陬芼荤、隻簪攢産贋頭、拍胯榰詠糝勾罕韻。Một vùng cỏ áy bóng tà, Gió hiu hiu thổi một và bông lau, Chiếc trâm giắt sẵn mái đầu, Vạch da cây vịnh *tám* câu bốn vần (Kiều KOM, c. 97-100).
❷ **Âm: 糝 tấm (tảm).** ✿ 得咬如猙玀咬、物糝糢祐朋鑲間。Người ăn như muôn heo ăn, Vật *tấm* mẳn xem bằng vàng gián (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 襖仃庱糝餔𠸘餂、分意羨些匏固乘。Áo dành một *tấm* cơm hai bữa, Phận ấy chưng ta đã có thừa (Quốc Âm, b. 90, c. 7-8). ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼、林彦門糝舌胯昌筋調珊索、

戈林彦劫穷庄債衲経孛 。Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn *tấm* thịt da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b). ✿ 塵緣擾歇 、是非庄兮 、煉俊糝悉 、店暟衰打 。Trần duyên rũ hết, Thị phi chăng hề, Rèn một *tấm* lòng, Đêm ngày đon đả (Đắc Thú, c. 33-36).

粆 tám

Bộ: 米, **Nét:** 119.3-9

❶ **Âm: 糝 tám (tảm).** Ghi chú (1).

(1) 參 dùng như 三 (tam). ✿ 粹斲孤次俊払 、歲放𠀧粆覃唐踈疼 。Rốt sau con thứ một chàng, Tuổi vừa hai *tám* còn đường thơ ngây (Thị Kính, t. 1a).

剹 tám

Bộ: 八, **Nét:** 12.8-10

❶ **Ý:** 八 **(bát), âm:** 參 **(tam).** Ghi chú (1).

(1) 參 là dạng khác của 參, cùng nghĩa như chữ 三 (tam). ✿ 李祖即位 、建元順天 、卒迸剹 薢 、外朗鼬安 。Lý tổ tức vị, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt mười *tám* năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 黜英斟 仪農功 、朱犾買固蒲鼬甕外 、鄆務泜豆揨 芎 、鄆匹腩剹買塗麻咬 。Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng *tám* mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 欺蓮黕 蓮剹皾 、制逆缶固氣象几奇 、裞莧桱夕旗 、莧蓮夕軿 、麻吏固性輊馱 。Khi lên bảy lên *tám* tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b).

糝 tám

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14

❶ **Âm: 糝 tám (tảm).** Ghi chú (1). ✿ 茫 輳本府老儒 、暟因公事戈祠仲翁 、鄭悉敬吊奚雄 、吟踈唐律淜淜糝句 。Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, Chạnh lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ Đường luật dòng dòng *tám* câu (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 爻番麻生 、泖沚吪巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại *tám* hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b). ✿ 生孤罵貉竜君 、孤生罌招哙燊耑雄 、傳儻迸糝茫終 、安陽耑蜀捩摓涇蓮 。Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười *tám* đời chung, An Dương vua Thục vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 節中秋腩糝 、桂梓香迻蔚琰 、槐花葉傘隊岸 。Tiết Trung Thu tháng *tám*, quế tử hương đưa nghìn dặm, hòe hoa rợp tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 隻簪産攢贗頭 、拍胯榽詠糝勾罕韻 。Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu, Vạch da cây vịnh *tám* câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100). ✿ 因俊般若咍生犾糝閍罕蔚智慧 、鷇奴六度 。Nhân một Bát nhã hay sinh nên *tám* muôn bốn nghìn trí tuệ, gồm no lục độ (Kim Cương, t. 8b). ✿ 昆乳吥武彩鶿 、戔岥𠀧糝容顏漫濡 。Con người là Võ Thể Loan, Tuổi vừa hai *tám* dung nhan mặn mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326).

糝 tám

(tấm)

Bộ: 米, **Nét:** 119.11-17, **U+7CDD**

☞ 糝: **tấm** (trang 1165).

𣇉 tám

Bộ: 八, **Nét:** 12.11-13, **U+2052D**

❶ **Ý:** 八 **(bát), âm:** 參 **(tam).** ✿ 𣇉 楣唷埃窖窖橍*Tám* cột khen ai khéo khéo trồng (Xuân Hương TT, b. Vịnh leo đu).

暫 tạm

Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15, **U+66AB**

❶ **Âm: 暫 tạm (tạm).** ✿ 師浪釗孛清清 、從權唉暫掖躺於低 。Sư rằng cửa bụt thênh thênh, Tòng quyền hãy *tạm* gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 关暫咱政婐覜 、俊𠀧薢女料馭帀欣 。Anh *tạm* thính chính em coi, Một hai năm nữa liệu người nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 或汝少沛調領暫 、喻氿鼁料勗併冲 。Hoặc lỗ thiếu phải điều lĩnh *tạm*, Dù ít nhiều liệu sớm tính xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 准舘尼罔舘迤香 、舘沫美飥制暫駐 、提詩一首 、提罕句朱炷朏悉 。Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi *tạm* trú, đề thi nhất thủ, đề bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

塹 tạm

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16

❶ **Âm: 暫 tạm (tạm).** Ghi chú (1).

(1) 暫 là một dạng khác của 暫 (tạm). ✿ 傷情侯易固之 、敬登匹礹暫爲爻文 。Thương tình hầu dễ có chi, Kính dâng ba chén *tạm* vì một văn (Hoài Nam, tr. 30).

珊 tan

Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9, **U+73CA**

❶ **Âm:** 珊 **tan (san).** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼、林彦門糝舌胪昌筋調珊索、戈林彦劫穷庄債裔経孛。 Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm thịt, da, xương, gân đều *tan* tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

散 tan (tán)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6563**

☞ 散: **tán** (trang 1152).

珊 tan

Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9

❶ **Âm:** 珊 **tan (san).** Ghi chú (1).

(1) 珊 là dạng khác của 珊 (san). ✿ 愈嘔、末嬀焋、昌泊珊索工圭渃导、棊共户行芙劀酉波怛利。 Gió thổi, mặt trời phơi, xương bạc *tan* tác trong quê nước người, Mồ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).

傘 tán

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5098**

❶ **Âm:** 傘 **tán (tán).** ✿ 撐菩古樹贇如傘。 Xanh um cổ thụ tròn như *tán* (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà Tức Cảnh). ✿ 核葉傘雯庵沫、湖清月現俸顓。 Cây rợp *tán* che am mát, Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn (Quốc Âm, b. 21, c. 5-6). ✿ 硬陳轏拱嬈番車馭、細黎輂強鐮度傘油。 Trải Trần trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ *tán* dù (Tây Hồ, t. 48a).

散 tán (tan)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6563**

❶ **Âm:** 散 **tơn (tán).** ✿ 嬰賧粸壩散吏吶貝貉。 Anh trai cày lơn *tơn* lại nói với cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 8).

❷ **Âm:** 散 **tán (tán).** ✿ 感傷事業生踈、掣憏主碎離散。 Cảm thương sự nghiệp sinh sơ, Xiết tủi chúa tôi ly *tán* (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 波羅窒分搕六度、。。。。蔪羅禪定度散乱、惹羅智慧度愚疼。 Ba la mật phân làm lục độ: ... năm là thiền định độ *tán* loạn, sáu là trí tuệ độ ngu si (Kim Cương, t. 8b).

❸ **Âm:** 散 **tan (tán).** ✿ 墡丹旇暱散朝、聂官夕禮叩頭躡黜。 Thềm đan vừa buổi *tan* chầu, Trăm quan làm lễ khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 打共軍艚、破艚散荒、軍艚輸趍、躡衛南関。 Đánh cùng quân Tàu, Phá Tàu *tan* hoang, Quân Tàu thua chạy, Lui về Nam quan (Việt Sử QSQ, c. 725-728). ✿ 月木頭嫩鯨唯啃、熩散栺渃屜空樓。 Nguyệt mọc đầu non kình dõi tiếng, Khói *tan* mặt nước thận không lầu (Quốc Âm, b.19). ✿ 鎗銅鈽鉄劳滆、仙斧化法火毫烃散。 Chùy đồng búa sắt lao xao, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy *tan* (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 兵威蹅覾匹城、官軍闭度散情酤昌。 Binh uy đạp đổ ba thành, Quan quân mấy độ *tan* tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 芾能成敗罔机、麻孤魂別包徐朱散。 Nào hay thành bại là cơ, Mà cô hồn biết bao giờ cho *tan* (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 泠汀事業船空柆、散作耒碎鑢嘬黹。 Lênh đênh sự nghiệp thuyền không lái, *Tan* tác vua tôi gió thổi bèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 仕弹散牋巴為、蚌乛飭蚌鶯乛飭鶯。 Sẩy đàn *tan* nghé bơ vơ, Bạng khoe sức bạng cò khoe sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842). ✿ 鼻淶胠堍散情、埃埃韃僥魂驚魄移。 Máu rơi thịt nát *tan* tành, Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390). ✿ 泉臺織緎軸散、花褵簪掇紅顏過時、駪茄崔役群之、座岐王缶空欺僥耒。 Tuyền đài chỉ đứt trục *tan*, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 馭騎趂如体鑢鐩、賊散作喋歪仍啃鋺、賊俍儢蔑鄰鄑坦。 Ngựa cưỡi đi như thể gió bay, Giặc *tan* tác vang trời những tiếng súng, Giặc Lào rợ chết lăn dưới đất (Thanh Hóa, t. 63a). ✿ 馴辰默山精水獸、穷毒蛇犘虎戕猏、固馴藘察迷制、多芒噱岌貼歪破散。 Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá *tan* (Cô Hồn, c. 145-148).

讚 tán

Bộ: 言, **Nét:** 149.15-22, **U+8B83**

❶ **Âm:** 讚 **tán (tán).** Ghi chú (1).

(1) 讚 là dạng khác của 讚 (tán). ✿ 五分香讚香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗墓遝恰法界。 Ngũ phần hương *tán*: Hương giới, hương định, hương huệ, hương giải thoát, hương tri kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a).

贊 tán

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CDB**

❶ **Âm:** 贊 **tán (tán).** Ghi chú (1).

(1) 贊 là dạng khác của 贊 ✿ 典期慶贊祈安、吏嚪總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。 Đến kỳ khánh *tán* kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

伞 tán

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

❶ **Âm:** 傘 **tán (tán).** Ghi chú (1).

(1) 伞 là một dạng khác của 傘 (tán). ✿ 節中秋腩糝 、桂梓香逶斮琰 、槐花葉伞隊岸 。 Tiết Trung Thu tháng tám, quế tử hương đưa nghìn dặm, hòe hoa rợp *tán* đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a).

残 tàn

Bộ: 歹, **Nét:** 78.5-9, **U+6B8B**

❶ **Âm:** 殘 **tàn (tàn).** Ghi chú (1).

(1) 残 là dạng khác của 殘 (tàn). ✿ 東君牢窖不情 、梗花残月逼肴怵春 。 Đông quân sao khéo bất tình, Cành hoa *tàn* nguyệt bực mình hoài xuân (Cung Oán, c. 251).

殘 tàn

Bộ: 歹, **Nét:** 78.8-12, **U+6B98**

❶ **Âm:** 殘 **tàn (tàn).** ✿ 買咍天運循環 、乱餟治趪乱殘治薀 。 Mới hay thiên vận tuần hoàn, Loạn no trị dấy loạn *tàn* trị lên (Thiên Nam, c. 4291-4292). ✿ 庵葉鴣叫花侈動 、窱陰香羨傀初殘 。 Am rợp chim kêu hoa xảy động, Song im hương tạn khói sơ *tàn* (Quốc Âm, b. 17, c. 3-4). ✿ 娘當挑菎烟殘 、唻哮暄啃外軒用移 。 Nàng đương khêu ngọn đèn *tàn*, Véo von nghe tiếng ngoài hiên rụng rời (Phan Trần, c. 665-666). ✿ 妄殘檜渃揊坟 、玉鐄昆喝淋溢尚民 。 Nỡ *tàn* cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 傳細德尊 、都護正平 、奸頑荷刻 、殘害生灵 。 Truyền tới Đức Tôn, Đô hộ Chánh Bình, Gian ngoan hà khắc, *Tàn* hại sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 197-200). ✿ 妾買払匁論願恩爰嗌柰艱难 、傷為埃玉湟錢散花殘月鈌 、悴典淙合散離別 。 Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa *tàn* nguyệt khuyết, Xót đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 匁朱禗刧紅顏 、夕朱朱害朱殘朱斤 。 Đã cho lấy kiếp hồng nhan, Làm cho, cho hại, cho *tàn*, cho cần (Kiều KOM, c. 1271). ✿ 冗虛冗海睠儭 、汫淒蓓甚髂靰尋咣 、趍飥准黵房香 、靹炭貸没埬髇烃殘 。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy *tàn* (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 身殘拌濁搧韣 、羿恤君子恪恚馱些 。 Thân *tàn* gạn đục khơi trong, Là nhờ quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182).

殘 tàn

Bộ: 歹, **Nét:** 78.7-11

❶ **Âm:** 殘 **(tàn),** 〳 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 残 là dạng khác của 殘 (tàn). ✿ 先人逝世闭迡 、廂空珠寶架荅詩書 、吝囲塕泊粈粗 、冬迡祆蒙炆盱烸殘 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói *tàn* (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 欺瞝仍惜欺殘 、情鄑耽梦闖萬拱空 。 Khi mơ những tiếc khi *tàn*, Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268).

殘 tàn

Bộ: 歹, **Nét:** 78.6-10

❶ **Âm:** 殘 **tàn (tàn).** Ghi chú (1).

(1) 残 là dạng khác của 殘 (tàn). ✿ 拱清堷堷烗殘 、收粂汰汰江山版圖 、趪自庚子夕耄 、典壬寅計时皮匜蘚 。 Quét thanh bụi bụi tro *tàn*, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772). ✿ 吒之姅更花殘 、情箕意怒盘桓女之 。 Sá chi nửa cánh hoa *tàn*, Tình kia ý nọ bàn hoàn nữa chi (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 褒公正法燴烅 、爻刀折几暴殘不良 。 Bao công chính pháp rõ ràng, Một đao giết kẻ bạo *tàn* bất lương (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 朝至冷汔唏枚 、梅殘韇蠹柳痚徺霜 。 Chiều trời lạnh ngắt hơi may, Mai *tàn* trước gió, liễu gầy sau sương (Bích Câu, c. 45-46). ✿ 他分小星麻襖曚裙畛 、空欣戢内將麻底朱爛殘烸冷 。 Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quần tròn, không hơn chức nội tướng mà để cho tro *tàn* khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83). ✿ 房空揨幅篆殘 、職暄往往邍禼蝸喎 。 Phòng không ôm bức triện *tàn*, Tai nghe vẳng vẳng bên màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

便 tạn

(tiện)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FBF**

❶ **Âm:** 便 **tạn (tiện).** ✿ 凧清齙沫便娄 、颶凧飽秩亭求吕漂 。 Phong Thanh gió mát *tạn* lâu, Cự Phong bão giựt đình cầu lỗ xiêu (Chỉ Nam, t. 1a).

❷ **Âm:** 便 **tiện (tiện).** ✿ 朱铖吝矧圭馱 、尋茄清永便尼晢情 。 Cho nên lẩn thẩn quê người, Tìm nhà thanh vắng *tiện* nơi tập tành (Phan Trần, c. 139-140). ✿ 勝遊便壞觀燈 、齷溈嫩柳氷澄鷅花 。 Thắng du *tiện* nẻo quan đăng, Trông vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 貼秦便質招寒拫 、客擠艚渚罕欣低 。 Của tằn *tiện* chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu

chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 產尼住寓㺃齊、便貼家譜閉尐朱詳。Sẵn nơi trú ngụ đâu tày, *Tiện* xem gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39-40). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼哎沒嗢籌、晦琛圭貫於㺃庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, *Tiện* nay ăn một miếng trầu, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 嬰箕捺尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà *tiện*. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 悲除寡部圭賒、戞肴餟汝釗茹灄暹、凳因遣使再囲、一擧两便卞差即時。Bây chừ góa bụa quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sử tái hồi, Nhất cử lưỡng *tiện* bèn sai tức thì (Thiên Nam, c. 1311-1314). ✿ 執屋干醒干迷、膜韃拯便剎術參坤。Chập chờn cơn tỉnh cơn mê, Rốn ngồi chẳng *tiện* dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166).

羨 tạn (tiễn)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA8**

❶ **Âm: 羨 tạn (tiện).** ✿ 蠶羨簾台篹括、鬌掑釗矯畑扼。Gió *tạn* rèm thay chổi quét, Trăng kề cửa kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 67, c. 3-4).

❷ **Âm: 羨 tạn (tiện).** ✿ 檜俗荼常坡涎雪、尋清中曰羨荼梅。Gội tục trà thường pha nước tuyết, Tìm thanh trong vắt *tạn* trà mai (Quốc Âm, b. 2, c. 3-4).

❸ **Âm: 羨 tiễn (tiện).** ✿ 吳權諸將共咍、轏除公羨輳蹐萬王。Ngô Quyền chư tướng cùng hay, Trước trừ Công *Tiễn* sau đày Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 建羨味香易動得。Kín *tiễn* mùi hương dễ động người (Quốc Âm, b. 227, c. 4).

嘽 tạn

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+20FE2**

❶ **Âm: 羨 (tiện), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 聸吟對飲曾番、共払吏結綛緣嘽豅。Liên ngâm đối ẩm từng phen, Cùng chàng lại kết mối duyên *tạn* già (Chinh Phụ CTĐ, c. 403-404).

喪 tang (táng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AA**

❶ **Âm: 喪 tang (tang).** ✿ 喪主祐凭喪吒恪芾。*Tang* chúa xem bằng tang cha khác nào (Thiên Nam, c. 4680). ✿ 丕辰侃蓑茹麻炉祋喪事朱碎。Vậy thời vú ở nhà mà lo việc *tang* sự cho tôi (Đông Lộ Địch, tr. 38). ✿ 唉朱院朮忠誼、榮枯得喪詫之局茫。Hãy cho vẹn tấm trung nghì, Vinh khô đắc *táng* sá chi cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4).

桑 tang

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6851**

❶ **Âm: 桑 tang (tang).** ✿ 夕耕志扵桑蓬、係麻固志固功炉之。Làm trai chí ở *tang* bồng, Hễ mà có chí có công lo gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 腩春羅節粯棥、歲皮穭禿底和夕咳、農桑祋梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông *tang* việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 餘汶紀安皮檮櫟、外輒旬憯膊桑檜。Dư một kỷ an bề xư lịch, Ngoài năm tuần thẹn bóng *tang* du (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 爐渠燲燘事茫、堛幀雲狗驨馱桑滄。Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người *tang* thương (Cung Oán, c. 75-76). ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堶沙魔几育得昂、孤魂恟改他鄉、鄑腋煒炫篆香冷湇。Bóng *tang* tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104). ✿ 曊數畑冊酳功、昆钬铖笋桑蓬共庄。Bấy lâu đèn sách có công, Con đà nên chữ *tang* bồng cùng chăng (Vân Tiên KNL, t. 9a).

❷ **Âm: 桑 tang (tang).** ✿ 法修法拱易揚、鄂鄂欺贔顙桑趪蚲、执捵西向獬耒、阿弥陀佛爻唾念連。Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tảng *tang* dậy ngồi, Chấp tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a). ✿ 衬庄擾把夕牢、拒揆濡鉍冲筎魚家、鄂輳桑顙朗踖、馱祧奴凳奴和稟薘。Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa quậy trôi vào trong đó ngư gia, Ngày sau *tang* tảng sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838).

賧 tang

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CCD**

❶ **Âm: 賧 tang (tang).** Ghi chú (1).

(1) 賧 là một dạng khác của 贓 (tang). ✿ 寔賧扒特爹尼、弗慳埃拱硃眉哃齧。Thực *tang* bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng (Kiều KOM, c. 2009-2010). ✿ 民些昕仪苦台、役煩賧重乾暟乾添、鉑鐀珠玉責尋、生灵塗炭拯淹悴芾。Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền *tang* trọng càng ngày càng thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58). ✿ 台貝憠缶固賧罒証、沛貝庄咾凜傳添徒。Hay với dỏ đã có *tang* làm chứng, phải với chăng e

lắm chuyện thêm trò (Đông Lộ Địch, tr. 72).

喪 táng

Bộ: 衣, **Nét:** 145.6-10, **U+462E**

❶ **Âm: 喪 táng (táng).** Ghi chú (1).

(1) 喪 là dạng khác của 喪 (táng). ✿ 英尗咖分 崩奴 、祖因天喪穴由晦坨 。 Anh nay nhờ phận ấm no, Tổ nhân thiên *táng* huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

葬 táng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-13, **U+585F**

❶ **Âm: 葬 táng (táng).** ✿ 馬兒感几忠辰 、缶旬重葬吏旬敬祧 。 Mã nhi cảm kẻ trung thần, Đã tuần trọng *táng* lại tuần kính đơm (Thiên Nam, c. 6503-6504).

葬 táng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+846C**

❶ **Âm: 葬 táng (táng).** ✿ 愿共歪坦証知 、開穴葬媄斯掑馬吒 。 Nguyện cùng trời đất chứng tri, Khai huyệt *táng* mẹ gần kề mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194).

喪 táng (tang)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+55AA**

☞ 喪: **tang** (trang 1154).

藏 tàng (tạng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85CF**

❶ **Âm: 藏 tàng (tàng).** ✿ 欺奴特薜嵇歲 、吒美奴悶朱昆毅學麻怍細場學 、學徒饒丁昂藏蝪相哎脇庄 。 Khi nó được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối trường học, học trò nhiều đứa ngang *tàng* rắn mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 覩調衷曲慇懃 、悉春沛沛礙春藏藏 。 Đủ điều trung khúc ân cần, Lòng xuân phơi phới chén xuân *tàng tàng* (Kiều THU, c. 423-424). ✿ 輒輛歪淲昂藏 、啵拢命補戦場如宝 。 Năm năm trời bểngang *tàng*, Thoắt đem mình bỏ chiến trường như không (Kiều KOM, c. 2555-2556).

❷ **Âm: 藏 tàng (tàng).** ✿ 羅綺熘燿行幫合 、鼏茹紆練祖蝓藏 。 La ỷ dập dìu hàng chợ họp, Cửa nhà bịn rịn tổ ong *tàng* (Quốc Âm, b. 55, c. 5-6). ✿ 夕朱馭蛙藏嘍 、少之戢重少之官鼏 。 Làm cho ngựa cưỡi *tàng* che, Thiếu chi chức trọng thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74). ✿ 几奔辰特鼕利 、藏王之市四辰半謨 、几工埃拱擱擲 、安芸擅屘鳳蟈龍螭 。 Kẻ buôn thì được lắm lời, *Tàng* vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đo, An nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 矯羣坎恙屈人 、猞靦吝吕隐身嫩藏 。 Kẻo còn khúm núm khuất nhân, Hùm thiêng lần lữa ẩn thân non *tàng* (Thiên Nam, c. 1473-1474).

❸ **Âm: 藏 tạng (tạng).** ✿ 箕罕地藏禅師 、層修刼氅悲除品高 。 Kìa là Địa *Tạng* thiền sư, Từng tu kiếp trước bây giờ phẩm cao (Thị Kính, t. 11a).

❹ **Âm: 藏 tạng (tạng)** ✿ 課糝囚鳩賭 、五藏六府買奴 、晁所美咍 、通工参魯 。 Thuở tám [tháng] cưu chửa, Ngũ *tạng* lục phủ mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a).

顙 tảng

Bộ: 頁, **Nét:** 181.10-19, **U+9859**

❶ **Âm: 顙 tảng (tảng).** ✿ 衬庄擾把夕牢 、拒揆濡鈀冲鍺魚家 、鄂轂桑顙朗甽 、馭祧奴篹奴和亹蘲 。 Họa chăng run rẩy làm sao, Cựa quậy trỏi vào trong đó ngư gia, Ngày sau tang *tảng* sáng ra, Người đơm nó thấy nó hòa bẩm lên (Thiên Nam, c. 6835-6838). ✿ 法修法拱易揚 、鄂鄂欺灥顙桑趙蚱 、执捵西向褯耒 、阿弥陀佛爻唾念連 。 Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm *tảng* tang dậy ngồi, Chấp tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm lên (Đại Di Đà, t. 3a).

臟 tạng

Bộ: 肉, **Nét:** 130.18-22, **U+81DF**

❶ **Âm: 臟 tạng (tạng).** ✿ 餂魡空咬五臟虛 、稇牢蹺學嚶禪師 。 Thịt cá không ăn ngũ *tạng* hư, Con sao theo học lũ thiền sư (Thị Kính, t. 10b). ✿ 第三罔恩典奴生麻召苦 、媄南暟生昆 、南臟調阿賴躚 、身芙調陬鄧 、沘泖朋折羝 。 Đệ tam là ơn đến nỏ sinh mà chịu khổ, mẹ nằm ngày sinh con, năm *tạng* đều (a) lớn ra, thân lòng đều buồn bực, chảy máu bằng giết dê (Phụ Mẫu, t. 13a).

藏 tạng (tàng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85CF**

☞ 藏: **tàng** (trang 1155).

精 tanh (tinh)

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14, **U+7CBE**

❶ **Âm: 精 tanh (tinh).** ✿ 蛚蓮瞲泣四囲 、香辰薈蓎得辰永精 。 Ngồi lên trông khắp tứ vi, Hương thì thơm nức, người thì vắng *tanh* (Mộng Tiên, t. 6a).

❷ **Âm:** 精 **tinh (tinh).** ✿ 磊和弹精扎斗 、郎 飡黜瑞遼東 。 Lỗi hòa đàn *tinh* Bắc đẩu, Lang một điểm thụy Liêu Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4). ✿ 令抨蹂發即時 、精兵迸萬属隨寘員 。 Lệnh trao ruổi phát tức thì, *Tinh* binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 尋誠敬待壇中 、泣迸南扎西東精魂 。 Tấc thành kính đãi đàn trung, Khắp mời nam bắc tây đông *tinh* hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 吶共耑蜀 、事跡停伶 、鞮岗七曜 、鼜類夭精 。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong núi Thất Diệu, Nhiều loài yêu *tinh* (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 自初歪坦構精 、陽舒陰長買生罌得 、餒些生産渃瀫 、吏生穭粘鼙味甘珍 。 Từ xưa trời đất cấu *tinh*, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 油仍釋迦修吏 、達摩修戈 、修朱精專辰罕什鳩摩 、修朱苦惱辰罕文殊菩薩 。 Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho *tinh* chuyên thì là Thập Cưu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 給羅須達拏長者鄧攂寺宇精舍恒常供給 。 Cấp là Tu Đạt Noa trưởng giả dựng làm tự vũ *tinh* xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t. 7b). ✿ 媄吒自意揾嫵 、俸牢渤渃化铖精尼 。 Mẹ cha từ ấy chẳng hiềm, Bỗng sao bọt nước hóa nên *tinh* này (Thiên Nam, c. 2969-2970). ✿ 邋西域固寶金剛煉铖至精和堅和色 。 Bên Tây vực có báu kim cương luyện nên chí *tinh* hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a). ✿ 頭悉𠓛妸素娥 、翠翿罕姊婀罕翠雲 。梅骨格雪精神 、汶馭汶厱迸分院迸 。 Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt cách, tuyết *tinh* thần, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 馭辰默山精水獸 、穷毒蛇 牌虎豺猙 、固馭蘚察迷制 、多芒嗦岌貼歪破散 。 Người thời mắc sớn *tinh* thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

腥 tanh

Bộ: 肉**, Nét:** 130.9-13, **U+8165**

❶ **Âm:** 腥 **tanh (tinh).** ✿ 熩狼堷馭縱橫 、掛燒堔漢摳腥隘秦 。 Khói lang bụi ngựa tung hoành, Quấy thiu cõi Hán khua *tanh* ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 威風唪吼三軍 、堔胡涪潕隘秦摜腥 。 Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần quấy *tanh* (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 奴迸耒奴吏吶 、極庄匏蚤買塗連眉麻崔 、腥灰汙洩過 。 Nó lên rồi nó lại nói: "Cực chẳng đã tao mới ngồi trên mầy mà thôi, *tanh* hôi dơ dáy quá" (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

醒 tanh

(tỉnh, tênh)

Bộ: 酉**, Nét:** 164.9-16, **U+9192**

☞ 醒: **tỉnh** (trang 1190).

姓 tánh

(tính)

Bộ: 女**, Nét:** 38.5-8, **U+59D3**

☞ 姓: **tính** (trang 1189).

性 tánh

(tính)

Bộ: 心**, Nét:** 61.5-8, **U+6027**

☞ 性: **tính** (trang 1189).

情 tành

(tình)

Bộ: 心**, Nét:** 61.8-11, **U+60C5**

❶ **Âm:** 情 **tình (tình).** ✿ 艂群堆梗深情 、瓢顏匏涯砒生群之 。 Vai còn đôi gánh thâm *tình*, Bầu Nhan đã sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 情緣堆敦摝平 、蹌哏緣障蹌哏情疼 。 *Tình* duyên đôi chữ nhắc bằng, Há rằng duyên chướng há rằng tình si (Mai Đình, c. 9-10). ✿ 弹叫透典冲宮 、玏情公主此悉別庄 。 Đàn kêu thấu đến trong cung, Động *tình* công chúa thửa lòng biết chăng (Thạch Sanh, c. 1301-1302). ✿ 闖民補吏包停 、據之扦携搋情共饒 。 Muôn dân bỏ lại bao đành, Có chi nhắm mố dứt *tình* cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 聰犂悉啃琴箏 、粣胯鼬拯固情祜牢 。 Tai trâu dứt tiếng cầm tranh, Mặt trăng chút chẳng có *tình* xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 吶共媚珠 、衛探吒媄 、悉算打蜀 、謀溇情弊 。 Nói cùng Mỵ Châu, Về thăm cha mẹ, Lòng toan đánh Thục, Mưu sâu *tình* tệ (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 咬制朱歇腩𠓛 、底廊揀盎朱粿拱亭 、鞮辰戢打泣溫 、外辰粿妳敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đòng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự *tình* cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 踋馭棄郡東城 、蓼斧筢啀匪情鷙鶧 。 Có người ở quận Đông Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ *tình* yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 鞔緣迍擘羅緣 、鞔情院鼺堆邊羅情 。 Trong duyên gặp gỡ là duyên, Trong *tình* vẹn vẽ đôi bên là *tình* (Hoa Tiên, c. 775-776). ✿ 吟哦蒙呶筢情 、豢尼歐哠才繕丈夫 。 Ngâm nga mong gửi chữ *tình*, Dường này âu hẳn tài lành trượng phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 暄戈各咽 、嚹拱古情 、咧朱爺属史属經 、咧朱爺有才有

智 。 Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có *tình*, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 歪傷几情深姜重、朱払刘吏占榜横 。姜朋友道婚鼓、意铖庄庄掣 。 Trời thương kẻ *tình* thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 嬿情渚者朱埃、塊情忙鄆泉薹猪散 。 Nợ *tình* chưa trả cho ai, Khối *tình* mang xuống tuyền đài chưa tan (Kiều KOM, c. 709-710). ✿ 庫無尽仍世市群渚别、趣有情山水寔哭恤 。 Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu *tình* sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

❷ **Âm: 情 tình (tình).** ✿ 陳陳罵忌仍些冷、福禍情期侈渚停 。 Trần trần mựa cậy những ta lành, Phúc hoạ *tình* cờ xẩy chửa đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1-3). ✿ 俸鞦台事情期、窖兢兢咽窖如如恚 。 Bổng may thay sự *tình* cờ, Khéo thiêng thiêng miệng khéo như như lòng (Phan Trần, c. 33-34).

❸ **Âm: 情 tình (tình).** ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕掐綀 。 Thi Lý ngâm nga khi mở quyển, Đàn Nha *tình* tính lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

❹ **Âm: 情 tành (tình)** ✿ 役兵扔托竫嚏、習情暵腩固專固勤 。 Việc binh nấy thác giữ gìn, Tập *tành* ngày tháng có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 朱铖吝矧圭馭、尋茄清永便尼習情 。 Cho nên lẩn thẩn quê người, Tìm nhà thanh vắng tiện nơi tập *tành* (Phan Trần, c. 139-140). ✿ 兵威蹅覩呾城、官軍闭度散情陋昌 。 Binh uy đạp đổ ba thành, Quan quân mấy độ tan *tành* thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 蔚鑌坤贖特蜦、楼歇院唱散情鞪兜 。 Ngàn vàng khôn chuộc được mình, Lầu ca viện xướng tan *tành* còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 弗淶胳堭散情、埃埃韃凳魂驚魄移 。 Máu rơi thịt nát tan *tành*, Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390). ✿ 吟噦甪鋪絰史、習情呾卷署韜 。 Ngâm ngợi năm pho kinh sử, Tập *tành* ba quyển lược thao (Bạch Vân, b. 68).

晴 tạnh

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+6674**

❶ **Ý: 晴 tạnh (tình).** ✿ 晴至遷捲術嫩、覗窮椄啅籥群瞠霜 。 *Tạnh* trời mây cuốn về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 闌禪皮舉蹭舂、俸花苔坦屐銀昂至、逾光霘晴請台、固得檀越蓮制闌伽 。 Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang mây *tạnh* thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070).

騷 tao

Bộ: 馬, **Nét:** 187.8-18, **U+9A12**

❶ **Âm: 騷 tao (tao).** Ghi chú (1).

(1) 騷 là một dạng khác của 騷 (tao). ✿ 埃浪梅花清歇則、吏庄特劄曲離騷 。 Ai rặng mai hoa thanh hết tấc, Lại chăng được chép khúc Ly *Tao* (Quốc Âm, b. 47, c. 7-8).

騷 tao

Bộ: 馬, **Nét:** 187.9-19, **U+9A37**

❶ **Âm: 騷 tao (tao).** ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷市伞擲捵撚葦 。 Thốt chi bướm lũ ong bầy, Đàn *tao* nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132). ✿ 斃鮨鼕刼情淒、絲蚕蔑緪糾愁空綀、六朝三楚對移、渃嫩花鞊怵唰騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời *tao* nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

蚤 tao

Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10

❶ **Âm: 騷 tao (tảo).** Ghi chú (1).

(1) 蚤 viết bớt nét của 騷 (tao). ✿ 石生饒飡哟賒 、每笊蚤姅泖群沘低 。 Thạch Sanh theo một đổi xa, Mũi tên *tao* bắn máu còn chảy đầy (Thạch Sanh, c. 777-778). ✿ 冲茹柒侀吶恍、杜釋奴夕戙墠癌蚤 。 Trong nhà thầy tổ nói thầm, Đỗ Thích nó làm gãi chỗ ngứa *tao* (Thiên Nam, c. 4151-4152). ✿ 学保阿難浪 、迈虫北弟子帾蚤 、多修行虫浪它萎暵 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả *tao*, đi tu hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a). ✿ 三綱義意体市 、吒昆碎主緪蚤嫸耋 。 Tam cương nghĩa ấy thể nào, Cha con tôi chúa mối *tao* vợ chồng (Tam Tự Kinh, c. 65-66). ✿ 稇馭咄蕩犀 、令招連怒吏搣鄆 、眉輊蚤宝騄眉特牢 。 Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo lên nó lại hất xuống, Mày khinh *tao* không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29). ✿ 神浪蚤呿庄高 、半朱内朝鐬泊戝車 。 Thần rằng *tao* thách chẳng cao, Bán cho nội trào vàng bạc một xe (Thoại Khanh, t. 19b). ✿ 役铖僞 、役铖僞 、救朱跕 、救朱跕 、尐椷團細咬濫蚤 。 Việc nên ngụy! Việc nên ngụy! Cứu cho mau! Cứu cho mau! Nay có đoàn tối ăn trộm *tao* (Trần Bồ, t. 32b.).

騷 tao

Bộ: 馬, **Nét:** 187.10-20

❶ **Âm: 騷 tao (tao).** Ghi chú (1).

(1) 騷 là một dạng khác của 騷 (tao). ✿ 打歐騷庄固他、打朱歐蕘騷陀甘心。Đánh mày *tao* chẳng có tha, Đánh cho mày chết *tao* đà cam tâm (Dì Ghẻ, t. 6b).

❷ **Âm:** 騷 **tao (tao).** Ghi chú (1). ✿ 完篇走筆沒詩、圭兢拗妬羅恤騷人。Hoàn thiên tẩu bút một thơ, Quê đâu chữa đó là nhờ *tao* nhân (Mai Đình, c. 281-282). ✿ 咽遣酒兵破壘麴、命夕詩將頂垓騷。Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc, Mình làm thi tướng đánh đàn *tao* (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4). ✿ 趣自然凳朋香跡、靚清騷景慼寡朝。Thú tự nhiên đâu bằng Hương Tích, Đủ thanh *tao* cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 1-2). ✿ 趣慍罕伴漆慍、泣鼬滗聖覩外棱騷。Thú vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng *tao* (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 產唎月旦貼客風騷、窖讀緣沛唄耋棯、朱中調沛卢鶻傚。Sẵn lời nguyệt đán của khách phong *tao*, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho trúng điệu phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

搔 tao

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Âm:** 搔 **tao (tao).** Ghi chú (1).

(1) 搔 là một dạng khác của 搔 (tao). ✿ 眉駭嗹褫搔瞻。Mày hãy thè lưỡi *tao* xem (Pháp Việt, tr. 101).

蚤 tao

Bộ: 虫, **Nét:** 142.2-8, **U+27221**

❶ **Âm:** 騷 **tao (tao).** Ghi chú (1).

(1) 蚤 viết bớt nét chữ 騷 (tao) ✿ 哪天付潤斂罕德、朝清蚤恪椳坐尊、店暇養性從容、伴共豬奇慍共渃寨。Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh *tao* khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 橏固醒蚤蛛暔咽、堝空蜜腾蜆冤身。Thốt có tanh *tao* ruồi dòm miếng, Gang không mật mỡ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71).

傮 tao

Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 騷 **(tao).** Ghi chú (1).

(1) 蚤 viết bớt nét của 騷 (tao). ✿ 鼬傮祈沛如埃、條尼罕咽仍馭是非。Chồng *tao* nào phải như ai, Điều này hẳn miệng những người thị phi (Kiều KOM, c. 1559-1560).

騷 tao

Bộ: 馬, **Nét:** 187.10-20

❶ **Âm:** 騷 **tao (tao).** Ghi chú (1).

(1) 騷 là một dạng khác của 騷 (tao). ✿ 氅鮨豷刼情淒、絲蚕蔑緶糾愁空綀、六朝三楚對移、渃嫩花骼怵唎騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời *tao* nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

蚤 tao

Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10

❶ **Âm:** 騷 **tao (tao).** Ghi chú (1).

(1) 蚤 viết bớt nét chữ 騷 (tao). ✿ 柴暄吶理意時吶、崔眉荷便過吒蚤趂耒、群趂學之女。Thầy nghe nói lý ấy thì nói: "Thôi, mầy hà tiện quá cha *tao* đi rồi, còn đi học gì nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 37).

曹 tào

Bộ: 曰, **Nét:** 73.7-11, **U+66F9**

❶ **Âm:** 曹 **tào (tào).** ✿ 孀羿楊氏笕扇、共饒結霆森囤曹康。Vợ là Dương thị tên rày, Cùng nhau kết tóc sum vầy *tào* khang (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 移病仍羌拯病、曹溪浟沘悉群如初。Đá mòn nhưng nghĩa chẳng mòn, *Tào* Khê suối chảy lòng còn như xưa (Nam Phong, t. 20a). ✿ 拉茷牋苛关豪、圯擩戶曹西擩戶刘。Rập đời nên đấng anh hào, Bắc chống họ *Tào* Tây chống họ Lưu (Thiên Nam, c. 1965-1966).

漕 tào

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F15**

❶ **Âm:** 漕 **tào (tào).** ✿ 漕溪沿斢尋滊、瀝庄群戛拙凡。*Tào* Khê rửa ngàn tầm suối, Sạch chẳng còn một chút phàm (Quốc Âm, b. 64, c. 7-8).

糟 tào

Bộ: 米, **Nét:** 119.11-17, **U+7CDF**

❶ **Âm:** 糟 **tào (tao)** ✿ 钬卒慇勫嗔薟負、膠山午論笋糟糠。Đã trót tân cần xin chớ phụ, Keo sơn ngõ trọn chữ *tào* khương (Thị Kính, t. 8b). ✿ 恢牢恢買迢透、恢得恢惶恢拱糟糠。Nhố sao nhố mới lạ lùng, Nhố người nhố nết nhố cùng *tào* khang (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 希卞按轏晦戈、願嗔麗水踫和崑崗、娘暄輘轏訴詳、哪唾牋義糟糠結誼。Vua bèn án trước hỏi qua, Nguyền xin Lệ Thủy sánh hòa Côn Cương, Nàng nghe sau trước tỏ tường, Vâng lời nên nghĩa *tào* khương kết nghì (Thiên Nam, c. 119-120). ✿ 浪它拦啃糟糠、仍咖襤檁襤旁共饒。Rằng đà mang tiếng *tào* khang, Những nhờ rễ mận rễ bàng cùng nhau (Trinh Thử, t. 16a). ✿ 妾悸肴妾焰斯粘數暟共痰、枉功払、夏道糟糠。

Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo *tào* khang (Lưu Bình Phú, t. 4b).

掃 tảo

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6383**

❶ **Âm: 掃 tảo (tảo).** ✿ 奴鉆得如鉆桱、奴迍眾拱常、典凳時掃盡、奴北折鮮。Nó chém người như chém chuối, Nó đón chúng cũng thường, Đến đầu thời *tảo* tận, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b).

早 tảo

Bộ: 日, **Nét:** 72.2-6, **U+65E9**

❶ **Âm: 早 tảo (tảo).** ✿ 氷澄蹬跐細尼、墻翫斟裕早梅迷城。Băng chừng dạo bước tới nơi, Tường sau nghìn gốc *tảo* mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 媄昆房屬早秦、粗姜拖胣养身腩導。Mẹ con khuya sớm *tảo* tần, Cháo rau đỡ dạ dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162).

藻 tảo

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+85FB**

❶ **Âm: 藻 tảo (tảo).** ✿ 妾辰蘋藻紱耕、払辰熞史炊經及期。Thiếp thì tần *tảo* cửi canh, Chàng thì nấu sử sôi kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a).

造 tạo

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9020**

❶ **Âm: 造 tạo (tạo).** ✿ 穢哎徧造陵桃、妾冗得玉廡挑膏嗼。Riêng than con *tạo* lăng quăng, Nỡ đem người ngọc mà quăng cửa chiền (Thị Kính, t. 14b). ✿ 看朱錦綉色才、遝朱徧造挶得稽台。Khen cho cẩm tú sắc tài, Lạ cho con *tạo* lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246). ✿ 扮斤造化在歪、覇匹户庫匹茫尒埃。Cầm cân *tạo* hoá tại trời, Giàu ba họ khó ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 韌造化固機牟、哈杜哈停買矯謳。Trong *tạo* hoá có cơ mầu, Hay đỗ hay dừng mối kẻo âu (Quốc Âm, b. 153, c. 1-2). ✿ 匹焋傔蒙踾踍基图、鬼福祿仍喨嗍造化。Ba thước gươm mong gây dựng cơ đồ, Ngôi phước lộc những hẹn hò *tạo* hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 權造化收飿融動静、氣乾坤運吏轄都俞。Quyền *tạo* hóa thâu vào trong động tĩnh, Khí càn khôn vận lại trước đô du (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 稚造化停享過嗹、搋捕馭暹洴麻制、爐渠燶熞事茫、堛幀雲狗鼯馭桑滄。Trẻ *tạo* hóa đành hanh quá ngán, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76). ✿ 氣颬造化固常、山川險阻封疆跬紱。Khí thiêng *tạo* hóa có thường, Sơn xuyên hiểm trở phong cương khỏe bền (Thiên Nam, c. 7-8). ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪廻、羣於娑婆極苦。Thử ngạn là chúng sinh *tạo* nghiệp, chưa khỏi sinh tử luân hồi, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b). ✿ 庄如几比馭東、喫嚓為淫鼓終燶嚥、葛繚樛木啦箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo *tạo* đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

匝 táp

Bộ: 匚, **Nét:** 22.3-5, **U+531D**

❶ **Âm: 匝 táp (tạp).** ✿ 兎昨体貉典、時跦囉畧頭、匝沒嘪、吧匝吧吶、空古昆之皮。Thỏ ngó thấy cọp đến, thì nhảy ra trước đầu, *táp* một miếng, và *táp* và nói: "Không có con chi vừa" (Chuyện Đời Xưa, t. 23).

雜 tạp

Bộ: 隹, **Nét:** 172.10-18, **U+96DC**

❶ **Âm: 雜 tạp (tạp).** ✿ 咬花旺雪戈時、慕斎結戒拯兮雜迦。Ăn hoa uống tuyết qua thì, Mộ trai kết giới chẳng hề *tạp* nhơ (Thiên Nam, c. 7323-7324).

薩 tát

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+856F**

❶ **Âm: 薩 tát (tát).** Ghi chú (1).

(1) 薩 là một dạng khác của 薩 (tát). ✿ 茹婠固翹竻同、扒英薩渃極悉英台、迍干湄滖盪枚、孭薩槔渃𠀧孭禔至。Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh *tát* nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay *tát* gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 油仍釋迦修吏、達摩修戈、修朱精專辰罕什鳩摩、修朱苦惱辰罕文殊菩薩。Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập Cửu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ *Tát* (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

薩 tát

Bộ: 艸, **Nét:** 140.14-18, **U+85A9**

❶ **Âm: 薩 tát (tát).** ✿ 没躰旇揌旇搠、空埃薩渃拖蘘没欺。Một mình vừa chống vừa chèo, Không ai *tát* nước đỡ nghèo một khi (Phong Sử, c. 86). ✿ 茹婠固翹竻同、扒英薩渃極悉英台、迍干湄滖盪枚、孭薩槔渃𠀧孭禔至。Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh *tát* nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay *tát* gàu nước hai tay lạy trời (Thanh Hóa, t. 21b). ✿

諾朝埃薩埃泝、干邆辰世干耒如空。Nước triều ai *tát* ai khởi, Cơn lên thì thế cơn lùi như không (Bướm Hoa, t. 1b).

❷ **Âm: 薩 tát (tát).** ✿ 自覺乾愅几夫、覺他乾愅二乘、覺滿乾愅菩薩。Tự giác ắt khác phàm phu, giác tha ắt khác nhị thừa, giác mãn ắt khác Bồ *Tát* (A Di Đà, t 7a). ✿ 油教化衆生、吧歌諸菩薩、共衋金剛心搕因麻修、買特証蛾佛果。Dầu giáo hóa chúng sinh, dạy hết chư Bồ *Tát*, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 孛工世界朋陪陪共众菩薩、所修門涅利益众生。Bụt trong thế giới bằng bụi bụi cùng chúng Bồ *Tát*, thửa tu muôn nết lợi ích chúng sinh (Phụ Mẫu, t. 45a).

艚 tàu

Bộ: 舟, **Nét:** 137.11-17, **U+825A**

❶ **Âm: 艚 tàu (tào).** ✿ 边外没帶長江、艚扜鱒杜船揚帆術。Bên ngoài một dải Trường giang, *Tàu* chen mũi đỗ thuyền giương buồm về (Nhị Độ Mai, t. 26). ✿ 忸埃懅愧頭梂、略踈吶跠薟艚吶瞎。Nhớ ai lơ lảng đầu cầu, Lược thưa biếng chải gương *tàu* biếng soi (Phong Sử, c. 64). ✿ 戈小呂宋、共處澳門、瞙艚瞙銃。Qua tiểu Lữ Tống, Cùng xứ Áo Môn, Mua *tàu* mua súng (Việt Sử QSQ, c. 625-627). ✿ 殿挸焂蹈熳香、淲遼功槫鐀湘屢艚。Đền đâu lắng dấu khói hương, Bể Liêu công trước vàng tương mái *tàu* (Mai Đình, c. 29-30). ✿ 貼秦便賓招寒拫、客擠艚渚罕欣低。Của tần tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn *tàu* chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 悶咬豆附漿艚、砰刀攎劀割頭趂修。Muốn ăn đậu phụ tương *Tàu*, Mài dao lựa kéo cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a).

思 tay

(tư, tứ, tơ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+601D**

❶ **Âm: 思 tay (tư).** ✿ 那爲徵昆、擔命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、美弄罔咘、朱昆咘帝。Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai *tay* sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❷ **Âm: 思 tư (tư).** ✿ 尋穊穊仍慲恅、竽思題鄏竽相鄂鄂。Tấc riêng riêng những mơ màng, Chữ *tư* đề dưới chữ tương ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23a). ✿ 閉徐匏罕每塘、咳囃涎主思量坤窮。Bây giờ đã hẳn mọi đường, Ắn năn nỗi chúa *tư* lương khôn cùng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 匹姑隊粘邆厨、没姑厭攏補符朱師、師術師瘖相思、瘖隣瘖祿朱師濁頭。Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương *tư*, Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b). ✿ 情期麻迍饒低、謭割丐襖謭緻丐裙、蘿蓮踎襖頭裙、相思匏認罷分群匹。Tình cờ mà gặp nhau đây, Mượn cắt cái áo mượn may cái quần, Lá sen gấu áo chân quần, Tương *tư* đã nhận bảy phần còn ba (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 几趂馭吏思量、庸舍两行歌管拎嗊。Kẻ đi người lại *tư* lương, Phố xá lưỡng hàng ca quản rung rinh (Thiên Nam, c. 4895-4896). ✿ 涔情慾劳敲連滹爰、熩相思煊爝貯城愁、匏劻功鴣鵲圯梂、群碍浮払牛洛踩跐。Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương *tư* nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

❸ **Âm: 思 tứ (tứ).** ✿ 牢拯别意思咦、朱払愷把罪時在矎。Sao chẳng biết ý *tứ* gì, Cho chàng buồn bã tội thì tại người (Kiều KOM, c. 1861-1862). ✿ 思高格遝捽淊、釵裙噷珥扔才歐蘇。*Tứ* cao cách lạ tót vời, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 唾圭油匏任晻、擱邊情思拈皮孝貞。Lời quê dù đã nhầm nghe, Gác bên tình *tứ*, niêm bề hiếu trinh (Hoa Tiên, c. 1845).

❹ **Âm: 思 tơ (tư).** ✿ 旬腋鈌碡油耗、耳思想耳恚嗷嗥恚。Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao, Mặt *tơ* tưởng mặt lòng ngao ngán lòng (Kiều KOM, c. 251-252).

捸 tay

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EA**

❶ **Ý: 扌 (thủ), âm: 西 (tây).** ✿ 捸拺輇錢麻吶浪嬰箕碎鼾鄏碎及𠚪翁仙塗打棋將貝饒。*Tay* xách năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 吁払矣冗捸揂、死生有命停泸停煩。Xin chàng hãy vững *tay* co, Tử sinh hữu mệnh đừng lo, đừng phiền (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 曲茄捸攎毓章、爻萹茁命吏熼惱人。Khúc nhà *tay* lựa nên chương, Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều CVT, c. 33-34).

耓 tay

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-13

❶ **Ý: 手 (thủ), âm: 思 (tai).** ✿ 為埃朱丐杜鵑叫、耓玊用孕紙丙絩。Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, *Tay* ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1). ✿ 若派昆五逆、摆析歇僕賭那、耓卞皿波來心肝那、真扯工昌穷那。Nhược phải con ngỗ nghịch, bối tách hết bọc chửa ná, *tay* bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

✿ 清潒罔沫外哮 、巢府卜礼底和沿悳 。 Thanh Tuyền là suối ngòi ra, Sào Phủ vốc lấy để hòa rửa *tay* (Chỉ Nam, t. 4a). ✿ 悳其窖捻羣坤翔 、嘪怒咍哄固六呼 、固課特时猫拽狱 、典欺失勘蜆他铺 。 *Tay* kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81).

酹 tay

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 西 **(tây).** ✿ 姻緣哪領羸誓 、恤酹月老窖車遝遖 。 Nhân duyên vâng lĩnh quạt thề, Nhờ *tay* nguyệt lão khéo xe lạ lùng (Phan Trần, c. 857-858).

孭 tay

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10, **U+22B23**

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 西 **(tây).** ✿ 堍觖花逕吝吝 、景僊穗底孭神糰拦 。 Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng để *tay* thần mở mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 庄嗆喧啃弹尼 、包燒嚣戒拎孭哃淶 。 Chẳng ngờ nghe tiếng đàn nầy, Bao nhiêu khí giới cầm *tay* rụng rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570). ✿ 鼸尼孭駭群芒 、番尼决者朱払買傕 。 Thù này *tay* hãy còn mang, Phen này quyết trả cho chàng mới thôi (Cai Vàng, c. 197-198). ✿ 撻卷冊拗孭齹擬 、係夕馱吠妓時戝 。 Đặt quyển sách vắt *tay* nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 埃罕几敢揲孭 、鑳吳排達約斉鑳初 。 Ai là kẻ dám mó *tay*, Vạc Ngô bày đặt ước tày vạc xưa (Thiên Nam, c. 3347-3348). ✿ 生亂為埃斀嘆孭 、經營妸岳固才咍 。 Sinh loạn vì ai trước mượn *tay*, Kinh doanh gã Nhạc có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 孭芒巾檜鼏滝 、蒲灰奴淡傷蚜沛蹺 。 *Tay* mang khăn gói sang sông, Bồ hôi nó đượm thương chồng phải theo (Nam Phong, t. 23a). ✿ 落韆壁斗術東 、姊婩罌飭朱衝畝尼 、藍廉孭檻頊踏 、能槞榱玉拱喟有秋 。 Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem *tay* cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 斜斜霍我術西 、姊婩他矧挋孭罌術 。 Tà tà bóng ngả về tây, chị em thơ thẩn dan *tay* ra về (Kiều KOM, c. 51-52). ✿ 尬吝鎌寶搡孭 、姅晰傳檄定暟出征 。 Chín lần gươm báu chống *tay*, Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 彳仕時仕別 、彳娓時娓咍 、嗮朱塊更孭 、矯麻撙吐蹦 。 Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, Ghé cho khỏi cánh *tay* kẻo mà tuông nhằm vế (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 滜涉緜馱扑淯群屬 、翫蟾竦連孭璶另 。 Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương thiềm đựng trên *tay* lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 當孭悶撼絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罟 。 Đang *tay* muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đạp tiểu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 泛弹迢迭孭仙 、塊沉高濕啃絃斯賒 。 Phím đàn dìu dặt *tay* tiên, Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198). ✿ 云仙頭隊金魁 、孭扲鐮泊 、躺黜騣烏 。 Vân Tiên đầu đội kim khôi, *Tay* cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742). ✿ 澄拱悶撊孭飥会楽 Chừng cũng muốn dan *tay* vào hội lạc (Yên Đổ, b. Ông Phỗng Đá, t. 6b). ✿ 疔疸禦空香空塊 、魂痕魚樘校頹槮 、傷台眞要孭穀 、強齹強烽強睹強踐 。 Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đổi sim, Thương thay chân yếu *tay* mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

孭 tay

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 西 **(tây).** Ghi chú (1). **(1)** 丙 là một dạng khác của 西 (tây). ✿ 呵群挸仃拱羨 、粈簧匏硬孭棦匏曾 。 Há còn kén cá chọn canh, Cơm nem đã trải *tay* chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b). ✿ 果罕孭毒手 、廡假樣低頭 、窖迎躺学嘏侏儒 、仃呾舀算皮説客 。 Quả là *tay* độc thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75). ✿ 参唋圭客汶命 、孭宝渚易尋鍒癃餼 。 Chỉn e quê khách một mình, *Tay* không chưa dễ tìm vành ẩm no (Kiều KOM, c. 2021-2022). ✿ 帽鐀篠泊涝孭 、耒迸國怃坐排拱耒 。 Mũ vàng thể bạc trao *tay*, Vua mời quốc trạng tọa bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a). ✿ 尬當晤爭詩鍵鼎 、埃伶孭窖性辰戝 、埃麻趂踡昨悁 、乙罔得捧孭連庄群 。 Nay đương bữa tranh thi chung đỉnh, Ai lanh *tay* khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng *tay* trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

斉 tày

(tề)

Bộ: 文, **Nét:** 67.4-8, **U+6589**

❶ **Âm:** 齊 **tày (tề).** Ghi chú (1). **(1)** 斉 là một dạng khác của 齊 (tề). ✿ 馱智勇几英灵 、威名群固威名帊斉 。 Người trí dũng kể anh linh, Uy danh còn có uy danh nào *tày* (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 蒸欺橜涅茹搔 、飬榱坤擩吏斉如初 。 Chưng khi cột nát nhà quay, Một cây khôn chống lại *tày* như xưa (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 色身学時卒丗 、工丗間庄所

齊朋 。 Sắc thân Bụt thì tót thế, trong thế gian chẳng thửa *tày* bằng (Phụ Mẫu, t. 2a). ✿ 娘些睨相祐魂 、詞清這歷敨焊鳳彪 、払因公罵意私 、櫝悉啐動興齊吟哦 。 Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng *tày* ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416). ✿ 古今欺缶別齊 、晦兜如体如咍炤祈 、唋讀胣渚尋抛 、曩暹忮妬牢牢朱連 。 Cổ kim khi đã biết *tày*, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ tầm phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284). ✿ 灾殃患難調戈 、僮塵撿瀝寔畀徐低 、鐄雖至拯挥孭 、平安𠓨笲貼齊忝迸 。 Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem *tày* mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

❷ **Âm: 齊 tề (tề).** Ghi chú (1). ✿ 整齊兵馬倍傍 、夾攻决罕沒唐交兵 。 Chỉnh *tề* binh mã vội vàng, Giáp công quyết hẳn một đàng giao binh (Cai Vàng, c. 47-48). ✿ 蹽跌戈橋尬楪 、寅夜甪闡三関 、排踈客讀讀吟吟 、壗庵孛齊斉拜拜 。 Trẹo trặc qua cầu chín nhịp, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt *tề tề* vái vái (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 祗仁庥修性 、祗義庥修身 、修明德底庥新民 、修齊家底庥治國 、意罕莊賢德 。 Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu *tề* gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6).

❸ **Âm: 齊 tề (tề).** Ghi chú (1). ✿ 韓秦燕楚甲兵 、趙斉共魏立令相争 。 Hàn Tần Yến Sở giáp binh, Triệu *Tề* cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228). ✿ 滕國習跲本翡然 、吏添斉楚押𠓨边 。擐椯邡斉唻楚悙 、揉頭術楚悖斉慳 。 Đằng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Lại thêm Tề Sở ép hai bên. Ngảnh mặt sang *Tề* e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ *Tề* ghen (Xuân Hương DC, b. Đằng tiểu quốc, c. 1-4).

嗻 tày

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm: 齊 (tề), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 斉 là một dạng khác của 齊 (tề). ✿ 缶毛麿吏添咍 、庄番宋玉拱嗻面施 。 Đã mau mà lại thêm hay, Chẳng phen Tống Ngọc cũng *tày* Tây Thi (Vân Tiên KNL, c. 225-226).

齊 tày

(tề, trai)

Bộ: 齊, **Nét:** 210.0-14, **U+9F4A**

☞ 齊: **tề** (trang 1174).

則 tắc

(tắc)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9, **U+5247**

❶ **Âm: 則 tắc (tắc).** ✿ 刀求妾別捽埃唋 、生寄払喂死則埽 。 Dao cầu thiếp biết trao ai nhỉ, Sinh ký chàng ơi tử *tắc* quy (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

❷ **Âm: 則 tắc (tắc).** ✿ 覓傷柒拯猫嬿 、咊啀法則偷店忍暟 。 Thấy thương thầy chẳng chút hiềm, Dạy trò phép *tắc* thâu đêm nhẫn ngày (Thiên Nam, c. 5163-5164). ✿ 庄法則酈頭之奇 、據吶能乱射庄京 、軍排罔曲胖連 、動飥期蕞期藽特踅 。 Chẳng phép *tắc* đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

❸ **Âm: 則 tắc (tắc).** ✿ 明課太平腰歇則 、奴悉自在晉之羅 。 Mừng thuở thái bình yêu hết *tắc*, No lòng tự tại quản chi là (Quốc Âm, b. 39, c. 7-8).

稷 tắc

Bộ: 禾, **Nét:** 115.10-15, **U+7A37**

❶ **Âm: 稷 tắc (tắc).** ✿ 鉢鉗叉如恩社稷 、間芧鞆隊彷唐虞 。 Bát cơm xoa nhờ ơn xã *tắc*, Gian lều cỏ đội đức Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 郊垓罔茹荊郊 、社稷罔垓祈道 。 Giao Đàn là nhà vua giao, Xã *Tắc* là đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b).

賊 tặc

(giặc)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CCA**

☞ 賊: **giặc** (trang 468).

沁 tăm

(tắm, tôm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C81**

❶ **Âm: 沁 tăm.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 沁 *tăm* (tăm cá). ✿ 俸凷眉麵最沁 、妾妾麝齰面貎芳菲 。 Bỗng đâu mày mặt tối *tăm*, Thiếp thiếp mà nằm diện mạo phương phi (Thị Kính, t. 26b). ✿ 欺歜沁畑炤分明 、或欺會喝灵亭 、特唾咊旦時躺仕甽 。 Khi hôm *tăm* đèn lửa phân minh, Hoặc khi hội hát linh đình, Được lời dạy đến thì mình sẽ ra (Gia Huấn, c. 34-36).

❷ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 心 (tâm).** ✿ 泮淜汏濡沁宁濕 。 Gọn sóng nhấp nhô *tăm* cá lội (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt). ✿ 拐命沖盎干戈 、甪生囉死禍羅覓饒 、擬調歪瀋域淒 、俸鴣沁魡別甩麻裀 。 Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau,

Nghĩ điều trời thẳm vực sâu, Bóng chim *tăm* cá biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950). ✿ 吏哈罘向唏沁、少陽越坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽柍靺日疎燴調。Lại hay bốn hướng hơi *tăm*, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trổ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76). ✿ 滶淒沁鯨匋揲、渃清平收揖吏如智。Bể sâu *tăm* kình đã dẹp, Nước thanh bình thu xếp lại như xưa (Nam Phong, t. 31a).

❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 心 **(tâm).** ✿ 悶沁沫蓮菰滝桃、悶咬槮尬辰鉠棱撐、缸捵援奇缸捷、果尬辰擁果撐辰停。Muốn *tắm* mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 蠅鐀沁渃泱囚、得坤於伞馭愚即肴。Rồng vàng *tắm* nước ao tù, Người khôn ở mấy người ngu tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 兜皮典丐灌、買嚘饒麻沁朱沫、矯至燼燼廩。Đâu vừa đến cái sông, mới rủ nhau mà *tắm* cho mát, kẻo trời nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 些曳些尋尼汞尾、馭坤馭典准嘮哱、秋咬芒竹冬咬稼、春沁湖蓮夏沁泱。Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân *tắm* hồ sen hạ *tắm* ao (Bạch Vân, b. 79).

❹ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 心 **(tâm).** ✿ 苦酒沾鮅朱世、鍜醬号嗣咒燇沁羹。Khổ Tửu giấm son chua thay, Hà Tương hiệu rày là mắm *tôm* canh (Chỉ Nam, t. 16b).

心 tăm

Bộ: 心, **Nét:** 61.1-5

❶ **Âm:** 心 **(bộ tâm),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 翀長夜最心歪坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頊眾生、魂單魄襛冷汀圭馭。Trong trường dạ tối *tăm* trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

沁 tắm

(tăm, tôm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C81**

☞ 沁: **tăm** (trang 1162).

蚕 tằm

Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10, **U+8695**

❶ **Âm:** 蚕 **tằm (tàm).** ✿ 祐戈將貌躺撞、芳菲相鳳端莊眉蚕。Xem qua tướng mạo mình chàng, Phương phi mắt phượng đoan trang mày *tằm* (Thị Kính, t. 5b). ✿ 膍蚕尬曲紆絲、別悉扒固待徐些庄。Ruột *tằm* chín khúc vò tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 氅黏鼕劾情淒、絲蚕蔑緪糾愁空綀、六朝三楚對穆、渃嫩花鞊怵唎騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ *tằm* một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

蟳 tằm

Bộ: 虫, **Nét:** 142.12-18, **U+87F3**

❶ **Ý:** 虫 **(trùng), âm:** 尋 **(tầm).** ✿ 蟳庵六辱船頭澤、蠔質樞離檻檜廊。*Tằm* ươm lúc nhúc thuyền đầu bãi, Hàu chất so le, khóm cuối làng (Quốc Âm, b. 9, c. 5-6). ✿ 堆些如体掍蟳、共咬沒苒共齟沒櫃。Đôi ta như thể con *tằm*, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong (Nam Phong, t. 18a). ✿ 蟳烊別乳緦緪、昆蝓烊別趂掑蜜喂。*Tằm* còn biết nhả tơ dài, Con ong còn biết đi gầy mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

噌 tăn

(tâng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

☞ 噌: **tâng** (trang 1169).

秦 tần

(tần)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E6**

❶ **Âm:** 秦 **tần (tần).** ✿ 貼秦便質招寒拫、客擀艚渚罕欣低。*Của tần* tiện chắt chiu hàn gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42).

❷ **Âm:** 秦 **tần (tần).** ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。Công danh chăng chuộng, Phú quý chăng màng, *Tần* Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 塊狼堷馭縱橫、掛燒塽漢摳腥隘秦。Khói lang bụi ngựa tung hoành, Quấy thiu cõi Hán khua tanh ải *Tần* (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 叙宮漢貼鄂出嫁、薟楼秦蹈匋燸鍾。Thoa cung Hán của ngày xuất giá, Gương lầu *Tần* dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 鮕越馭胡魚熬妬、狢秦燕謝落淶謨。Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó, Hươu *Tần* yến Tạ lạc rơi mô (Hoài Nam, tr. 16) ✿ 威風唪吼三軍、塽胡涪淫隘秦摜腥。Uy phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải *Tần* quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 秦暄塽南、窒鼕珠玉、卞差趙佗、扰軍打蜀。*Tần* nghe cõi Nam, Rất nhiều châu ngọc, Bèn sai Triệu Đà, Đem quân đánh Thục (Việt Sử QSQ, c. 57-60). ✿ 箕裊蘊秦暟翀、渚刁相印固埃嘲。Kìa

nẻo Tô *Tần* ngày trước, Chưa đeo tướng ấn có ai chào (Quốc Âm, b. 66, c. 7-8). ✿ 恨台椄趟芛疔、塊干蠶楚吏干湄秦。Giận thay cây cỗi rễ mòn, Khỏi cơn gió Sổ lại cơn mưa *Tần* (Thiên Nam, c. 7929-7930). ✿ 才轋秦霍院全、牳記閣塊像傳臺麟。Tài so *Tần* Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi các Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 尐清化、㵎清芏、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於兢、九真茷漢、彡侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời *Tần* Tượng Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 才轋秦霍院全、牳記閣塊像傳臺麟。Tài so *Tần* Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi các Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384).

❸ **Âm:** 秦 **tần (tần).** ✿ 菎源箕淶朗贗崚箕、畑照水本笩洇涇渭、苦鞊木秦運邍廟怒、赦嘿花曾技檬壩蔏。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc *tần* vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).

❹ **Âm:** 秦 **tần (tần).** ✿ 媄昆虏屸早秦、粨姜拖胣养身腩导。Mẹ con khuya sớm tảo *tần*, Cháo rau đỗ dạ dưỡng thân tháng ngày (Thạch Sanh, c. 161-162).

僧 tăng

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50E7**

❶ **Âm:** 僧 **tăng (tăng).** ✿ 能某山僧濫伴吟。Năng mỗ sơn *tăng* làm bạn ngâm (Quốc Âm, b. 5). ✿ 共仍大比丘僧人戝斮哈楣輀迸导恒覦、調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Cùng những đại tỳ kheo *tăng* nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bục đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a). ✿ 叞戈罔几僧牟、叞㵎燴耜公俣夫人。Hôm qua là kẻ *tăng* mầu, Hôm nay rõ mặt công hầu phu nhân (Phan Trần, c. 831-832). ✿ 涓蹺湟罋差訛、禗冲道佛丕麝哅僧。Quen theo nết ở sai ngoa, Lấy trong đạo Phật vậy mà dối *tăng* (Thị Kính, t. 19a).

增 tăng (tầng)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+589E**

❶ **Âm:** 增 **tăng (tăng).** ✿ 㵎碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諿民、靣恩錫福、碎吏祝耆老蚌劓尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ *tăng* thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b).

❷ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 曾 **(tằng).** ✿ 埃吹铖挼芒增、芙用彷彿鄰陵勿為。Ai xui nên nỗi mang *tầng*, Lòng dùng phẳng phất dưới trăng vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180).

曾 tăng (từng)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.8-12, **U+66FE**

☞ 曾: **từng** (trang 1228).

僧 tăng

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13

❶ **Âm:** 僧 **tăng (tăng).** Ghi chú (1).

(1) 僧 là một dạng khác của 僧 (tăng). ✿ 燒香、敬礼、供養諸佛、共固炟挼众僧當哈导仜哈把特恩实盎那。Thiêu hương, kính lạy, cúng dường chư phật, cùng có cơm nuôi chúng *tăng*, đường hay người ấy hay trả được ơn thiệt áng ná (Phụ Mẫu, t. 39a). ✿ 座石塔怒尼仙底竇、埬土堆箕僧客墫符。Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để bửu, Đống thổ đôi kia *tăng* khách chôn bùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 清清闟孛覓平、出家信女小僧於落。Thanh thanh cửa Bụt đâu bằng, Xuất gia tín nữ tiểu *tăng* ở đầy (Phan Trần, c. 191-192). ✿ 暄經持戒哎齋、灺畑撩幡施財齋僧、腤鄅念佛勷能、尧悉囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài trai *tăng*, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b). ✿ 椳壘摟法高僧、破城愁苦朱平貝甘、榯霜待客抶盬、品仙枚燇揲凡別亮。Gậy linh mượn phép cao *tăng*, Phá thành sầu khổ cho bằng mới cam, Chày sương đợi khách cầu Lam, Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu (Bích Câu, t. 4b).

必 tắt (tất)

Bộ: 心, **Nét:** 61.1-5, **U+5FC5**

☞ 必: **tất** (trang 1170).

焚 tắt

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+24395**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 櫃扲柒連挠飥、虛空炟焚俸耗秩油、烃散櫃鉄群亮、獞獰拥歇皮毛平詞。Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa *tắt* bỗng hao mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao bằng tờ (Thiên Nam, c. 5435-5438).

蹂 tắt

Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18, **U+28120**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 悉 **(tất).** ✿ 景情沒趾沒清 、蹉澄書閣蹬觥池塘 。 Cảnh tình một bước một thanh, *Tắt* chừng thư các dạo quanh trì đường (Mai Đình, c. 195-196).

揤 tắt
(dắt, giắt, dứt)
Bộ: 手**, Nét:** 64.11-14, **U+22D11**
☞ 揤: **dắt** (trang 274).

咥 tấc
Bộ: 尸**, Nét:** 44.10-13
❶ **Ý:** 尺 **(xích), âm:** 則 **(tắc).** ✿ 吏傳啞轎蓮塘 、韆京國缶咥咥妬耒 。 Lại truyền giục kiệu lên đường, Trông kinh quốc đã *tấc* gang đó rồi (Nhị Độ Mai, t. 9, c. 19). ✿ 曷湄丐分泠汀 、咥輪鑿禗笋貞夕頭 。 Hạt mưa cái phận linh đinh, *Tấc* son tạc lấy chữ trinh làm đầu (Gia Huấn, c. 15).

則 tấc
(tắc)
Bộ: 刀**, Nét:** 18.7-9, **U+5247**
☞ 則: **tắc** (trang 1162).

咥 tấc
Bộ: 寸**, Nét:** 41.9-12, **U+21B37**
❶ **Ý:** 寸 **(thốn), âm:** 則 **(tắc).** ✿ 咥穌穌仍慲恇 、笋思題鄑笋相鄗鄗 。 *Tấc* riêng riêng những mơ màng, Chữ tư đề dưới chữ tương ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 鼬船矗醒隊欺 、咥穌怖他坤推信与 。 Trong thuyền sực tỉnh đòi khi, *Tấc* riêng rộn rã khôn suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 利擲自咥忍分 、尋賒嬈鼬焚斯氿証 。 Lợi đo từ *tấc* nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 悉飥咥丹群汝主 、鬚𠓛分泊黜傷秋 。 Lòng một *tấc* đan còn nhớ chúa, Tóc hai phần bạc bởi thương thu (Quốc Âm, b. 43, c. 3-4). ✿ 咥誠敬待壇中 、泣迸南北西東精魂 。 *Tấc* thành kính đãi đàn trung, Khắp mời nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11). ✿ 啞拯揤朮悉鼏咥 、本蹺払徐刻芾愧 、悉蹺雙渚凳俍 、蘲高伞昕韆滒輛車 。 Vui chẳng dứt tấm lòng mảy *tấc*, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 茄自永客相撐 、輪纏咥胣泊縈贗頭 、悉輪鬚泊誓淒 、知音群待刱牋共彈 。 Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son triền *tấc* dạ bạc quanh mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96). ✿ 咥咥邛斯威天子 、勦鼏嗔騪胣愚臣 。 Gang *tấc* đặng gần uy thiên tử, mảy may xin trải dạ ngu thần (Đông Lộ Địch, tr. 66). ✿ 軒斜搁霾迎迎 、餒贅贅懶咥贅汶命 。 Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng, Nỗi riêng riêng chạnh *tấc* riêng một mình (Kiều KOM, c. 241-242).

心 tâm
Bộ: 心**, Nét:** 61.0-4, **U+5FC3**
❶ **Âm:** 心 **tâm (tâm).** ✿ 踈帶俗嫌勾帶俗 、主無心倚客無心 。 Thơ đối tục hiềm câu đối tục, Chủ vô *tâm* ỷ khách vô *tâm* (Quốc Âm, b. 5, c. 5-6). ✿ 粉輪喻揤筆硯 、拱人心仄劻天理芾 。 Phấn son dù chẳng bút nghiên, Cũng nhơn *tâm* ấy há thiên lý nào (Gia Huấn, c. 3-4). ✿ 英雄成敗易奈 、𠓛迸糝節缶移戰心 。 Anh hùng thành bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rời chiến *tâm* (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 准冷氿底朱媄昨 、尼蔭淹媄塢琨趯 、輒更琨泣奇輒 、揣琨媄勗苦心泸煩 。 Chốn lạnh ngắt để cho mẹ ngủ, Nơi ấm êm mẹ ủ con nằm, Năm canh con khóc cả năm, Ôm con mẹ chịu khổ *tâm* lo phiền (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 吏浪塊妄心名羅自覺 、塊幻色名羅覺他 。 Lại rằng: khỏi vọng *tâm* danh là tự giác, khỏi huyễn sắc danh là giác tha (A Di Đà, t. 7a). ✿ 察源干佛知正見 、印心傳密顯丁寧 。 Xét nguồn cơn Phật tri chánh kiến, Ấn *tâm* truyền mật hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 416). ✿ 唐車吹碎退退爻禽別禗埃麻焲心情 。 Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi *tâm* tình (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 佛禗寶金剛比喻丐悉嚕搕金剛心 。 Phật lấy báu kim cương tỷ dụ cái lòng gọi làm kim cương *tâm* (Kim Cương, t. 8a). ✿ 善根於在悉些 、笋心箕買朋阽笋才 。 Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ *tâm* kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3251-3252). ✿ 若派晁五逆 、摆析歇僕賭那 、禗卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại *tâm* can ná, chân trải trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a). ✿ 書箕耒吏铁沈 、春秋買立鎮心諸候 。 Thư kia rồi lại mất đăm, Xuân Thu mới lập trấn *tâm* chư hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174). ✿ 詩浪洞主有心神筆在 、化皃無跡自然工 、客出闵搡古吏麻瞠 、悉兔景踩真趂化蹲 。 Thơ rằng động chủ hữu *tâm* thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh dấn chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

糝 tấm
(tám)
Bộ: 米**, Nét:** 119.11-17, **U+7CDD**

❶ **Âm:** 糝 **tấm (tảm).** ✿ 站自然俊糝芧、戈喟腩衹兣饒。Chụm tự nhiên một *tấm* lều, Qua ngày tháng lấy đâu nhiều (Quốc Âm, b. 67, c. 1-2).
❷ **Âm:** 糝 **tám (tảm).** ✿ 輒式批批壔鳳糰、糝悉掩掩窏鴈封。Năm thức phây phây đuôi phượng mở, *Tám* lòng ỉm ỉm chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 事情乂帝文低、哂婆蔚眛哂傑糝腮。Sự tình một đấy một đây, Dẫu bà nghìn mắt dẫu thầy *tám* tai (Phan Trần, c. 761-762). ✿ 課糝囚鳩賭、五藏六府買奴、罟所芙咍、通工參魯。Thuở *tám* [tháng] cưu chửa, Ngũ tạng lục phủ mới no, Ra thửa lòng hay, thông trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 歪歪清、渃渃碧、漏漏冏荻坡黎、糝景圍翷幅屏風、罘塽泣辗囟雲水。Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. *Tám* cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

忺 tấm

Bộ: 片, **Nét:** 91.4-8

❶ **Ý:** 片 **(phiến), âm:** 心 **(tâm).** ✿ 忺悉肖伎修岑、三途六道乙仃脫戈。*Tấm* lòng muốn việc tu lành, Tam đồ lục đạo ắt đành thoát qua (Thị Kính, t. 11a). ✿ 唉朱院忺忠誼、榮枯得喪詫之局茷。Hãy cho vẹn *tấm* trung nghì, Vinh khô đắc táng sá chi cuộc đời (Nhị Độ Mai, t. 4-21). ✿ 別埃炟忺悉圭、固庄隊彷慈悲轉運。Biết ai giãi *tấm* lòng quê, Có chăng đội đức từ bi chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 忺悉拯虎癡踈、想溶執裸匹詞解穻。*Tấm* lòng chẳng hổ ngậy thơ, Tưởng dung chắp vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 忺贅鄧突閉數、便鱗倣透邊楼貓庄。*Tấm* riêng đắn đót bấy lâu, Tiện lân phỏng thấu bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646). ✿ 媄婘禁斬婘之、底婘懺拆婘趂禗蚗、禗蚗朱當忺蚗、補工粧黠腆紅鼓顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng *tấm* chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 唸咪嗟忺悉買燄、咪嗟尼劘固爲埃、爲扒淚妾溳堆、爲扒身妾褫雷俊皮。Nếm chua cay *tấm* lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 餡箕、美尙意趂幫衛謨朱昆沒忺糖、咍罕丐餂吼論論麻吝。Bữa kia, mẹ thằng ấy đi chợ về mua cho con một *tấm* đường, hay là cái bánh ngọt tròn tròn mà lớn (Chuyện Đời Xưa, t. 17 - 18)). ✿ 边歪船滂巴爲、忺輪滑旦色睩朱派。Bên trời góc bể bơ vơ, *Tấm* son gột đến bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐬蔑忺拉坦恩漊、從容驁玉扔珠、迸暈皴欴唰擱東平。Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một *tấm* rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười vầng lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48). ✿ 共固几戈滝越滂、更帆陳丿戲膽東、逯干膝蘇竻洐、忺身埋没色悉鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, *Tấm* thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

忐 tấm

Bộ: 片, **Nét:** 91.4-8

❶ **Ý:** 片 **(phiến), âm:** 心 **(tâm).** ✿ 遣崇扽檜乂欺、屸庠庄管辱倜忐身。Trên non đốn củi một khi, Sớm khuya chẳng quản nhọc nhằn *tấm* thân (Thạch Sanh, c. 359-360). ✿ 忐悉隒仍城愁、生卞跐吏香鉤預垒。*Tấm* lòng luống những thành sầu, Sinh bèn bước lại hương câu dựa ngồi (Song Tinh, c. 1923-1924). ✿ 缶芒裗乂字鼁、忐身疫辱烊刀孛行。Đã mang lấy một chữ nghèo, *Tấm* thân mệt nhọc còn đeo học hành (Tam Tự Kinh, c. 309-310).

忺 tấm

Bộ: 小, **Nét:** 42.4-7

❶ **Ý:** 小 **(bộ tiểu), âm:** 心 **(tâm).** ✿ 共固豕孤兒忺棚、買生罊离媄离吒、帎埃咘嗳鷇麻、幽於啃哭恤車惱濃。Cũng có đứa cô nhi *tấm* bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

僭 tấm

(tiếm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50E3**

☞ 僭: **tiếm** (trang 1180).

糝 tấm

(tám)

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14, **U+7CC1**

☞ 糝: **tám** (trang 1150).

粀 tấm

Bộ: 米, **Nét:** 119.4-10, **U+25E40**

❶ **Ý:** 米 **(bộ mễ), âm:** 心 **(tâm).** ✿ 撟古伯黍、挠色房姨柳、外鬬時銙吏、鼬秘巫靆罊、羌如挴粀朱鶚、庄恪宪餔朱獊。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như vãi *tấm* cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

𣅶 tấm

Bộ: 片, **Nét:** 91.8-12

❶ **Ý:** 片 **(bộ phiến), âm:** 參 **(tam).** ✿ 覇瀦停哈參分命、汆塘姜谷丙都爭、餔咬極晉味奢泊、襖黕泥之𣅶洌鐫。Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi *tấm* rách lành (Bạch Vân, b. 92).

尋 tầm

(tìm)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.9-12, **U+5C0B**

❶ **Âm: 尋 tầm (tầm).** ✿ 古今欺匏別斉、晦塊如体如哈烙帟、�required讀胣渚尋拋、曩曇忮妬牢牢朱連。Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ *tầm* phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284). ✿ 漕溪沿彭尋滬、瀝庄群俊拙凡。Tào Khê rửa ngàn *tầm* suối, Sạch chẳng còn một chút phàm (Quốc Âm, b. 64, c. 7-8). ✿ 擬朱鈿分尋常、道稚丐特搾娘閉迡。Nghĩ cho chút phận *tầm* thường, Đạo con cái được tựa nương bấy chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 利擲自尋忍分、尋賒嬈鼬焘斯氿誑。Lợi đo từ tấc nhẫn phân, *Tầm* xa nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 三哥拿捉跟尋、范公踥蹈嫁吟昆朱。Tam Kha nã tróc cân *tầm*, Phạm Công nuôi giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).

❷ **Âm: 尋 tìm (tầm).** ✿ 糷仙常服紫霞車、蓬島坤尋暟腩戈。Thuốc tiên thường phục tử hà xa, Bồng đảo khôn *tìm* ngày tháng qua (Quốc Âm, b. 118, c. 1-2). ✿ 營油解結固鰹、保饒叡沛尋塘隱身。Ví dầu giải kết có tin, Bảo nhau sớm phải *tìm* đường ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 吠浪弧矢志耬、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hồ thỉ chí trai, *Tìm* thầy hỏi bạn, chi hoài bỏng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 庄荼庄戦牢醝、庄傷庄汝牢能趂尋、尋婘如体尋鴣。Chẳng trà chẳng chén sao say, Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi *tìm*, Tìm em như thể *tìm* chim (Nam Phong, t. 26b). ✿ 招兵買馬、尋劍洲黎、迍特莊尊、車駕逴衛。Chiêu binh mãi mã, *Tìm* kiếm dòng Lê, Gặp được Trang Tôn, Xa giá rước về (Việt Sử QSQ, c. 429-432). ✿ 鼬滝哺呶睢鳩、淑女君子好逑糷緣、俗浪儒吏尋儒、富吏尋貴伴賢尋饒。Trong sông ríu rít thư cưu, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại *tìm* tiên, Phú lại *tìm* quý bạn hiền *tìm* nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 懺笙礼物限暟、嫾鼾斎戒嫩柴尋蓮。Sắm sanh lễ vật hẹn ngày, Vợ chồng trai giới non Sài *tìm* lên (Thiên Nam, c. 5287-5288). ✿ 嬰箕趂尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi *tìm* thầy dạy học phép hà tiện. Tới nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 仕吏咾石崇添嚎、窖退翷麻尋疳。Sãi lại e Thạch Sùng thêm mắng: Khéo thối lông mà *tìm* vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 魔逶堀鬼拢塘、吏尋仍准断腸麻趂。Ma đưa lối quỷ đem đường, Lại *tìm* những chốn đoạn trường mà đi (Kiều KOM, c. 2665-2666). ✿ 迷眨騃泣尋垙、省罟汆別命浪占包。Mơ màng dạm khắp *tìm* quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 几戈嵼尋香連鷬、係求祈如願従心、類悪獣準山林、拱如戞法針針細朝。Kẻ qua lèn *tìm* hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150).

潯 tầm

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6F**

❶ **Âm: 潯 tầm (tầm).** ✿ 喫味拱餒断腸、滨珠潯瀉瀲裖襖撐。Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu *tầm* tã vấn tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944).

尋 tầm

(tìm)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.9-12, **U+21B36**

❶ **Ý: 尋 tầm (tầm).** Ghi chú (1).

(1) 尋 là một dạng khác của 尋 (tầm). ✿ 鞘機声氣相尋、於低或固佳音庄罕。Trong cơ thanh khí tương *tầm*, Ở đây hoặc có giai âm chăng là (Kiều KOM, c. 2883-2884). ✿ 浪低斟沛尋常、拢命塹閣麻娘伽墨。Rằng đây há phải *tầm* thường, Đem mình đài các mà nương già chiền (Phan Trần, c. 423-424).

❷ **Ý: 尋 tìm (tầm).** Ghi chú (1). ✿ 逾高菎炟強高、碎隊尋覦娘芾僥塊、吃烯吃駭祁饒、汫淒瑎甚署婁尋吮。Gió cao ngọn lửa càng cao, Tôi đòi *tìm* đủ nàng nào thấy đâu, Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau *tìm* quàng (Kiều THU, c. 1659-1662). ✿ 分黳色管渃沙、泠汀兜女拱畀泠汀、參咾圭客汶命、捵宝渚易尋鎍癃餟。Phận bèo bao quản nước sa, Linh đinh đâu nữa cũng là linh đinh, Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ *tìm* vành ẩm no (Kiều KOM, c. 2019-2022). ✿ 廊弓釵拉名糋鴯、客公候昅瞝蒙牢、園春蚿埃群摷、僥花麻拯堀舥尋香。Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ, Khách công hầu ngấp nghé mong sao, Vườn xuân bướm hãy còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào *tìm* hương (Cung Oán, c. 37-40). ✿ 朱蜮吝矧圭馱、尋茄清永便尼習情。Cho

nên lẩn thẩn quê người, *Tìm* nhà thanh vắng tiện nơi tập tành (Phan Trần, c. 139-140). ✿ 瑞卿買吶唾尼、蹌頭跪褆曇趂尋撞。Thoại Khanh mới nói lời nầy, Cúi đầu quỳ lạy, tôi đi *tìm* chồng (Thoại Khanh, t. 10b).

膟 tầm

Bộ: 肉, **Nét:** 130.12-16, **U+26805**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 尋 **(tầm).** ✿ 危碎啾神聖各愷、膟安特徧猞、抹器昕悲徐、啾愷阻栺吏蓮床萵詔臏。Nay tôi mời thần thánh các ngài, *Tầm* an được con lợn, Bưng ra lúc bây giờ, Mời ngài trổ mặt lại lên giường cao chiếu rộng (Thanh Hóa, t. 55b).

浸 tẩm

(thấm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D78**

❶ **Âm:** 浸 **tẩm (tẩm).** ✿ 石乳陳皮炒底吏、婦身蓮肉浸挩趂。Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục *tẩm* đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 花春怒群封嫩蓋、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn *tẩm* mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).

❷ **Ý:** 浸 **thấm (tẩm).** ✿ 撈朱瀝空能浸渃、咳朱旀停約膏粱、務冬腩夏適常、停揨挹過停躽躰徧。Lau cho sạch không hay *thấm* nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ thích thường, Đừng ôm ấp quá đừng suồng sã con (Gia Huấn, t. 8b).

新 tân

Bộ: 斤, **Nét:** 69.9-13, **U+65B0**

❶ **Âm:** 新 **tân (tân).** ✿ 尬傳自旦新王、幼跠市別緪緹拾當。Chín truyền từ đến *tân* Vương, Ấu thơ nào biết mối giềng thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 娓於厨市、清新眉柳膭桃、懾悌相牢胯雪。Vãi ở chùa nào, Thanh *tân* mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 祗仁庶修性、祗義庶修身、修明德底庶新民、修斉家底庶治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà *tân* dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 清新造化不平、尼沉沉鼆尼烳烳蓮。Thanh *tân* tạo hóa bất bình, Nơi chìm chìm xuống nơi mầng mầng lên (Thiên Nam, c. 7369-7370). ✿ 脫哳貸汶小嬌、固朝風韻固朝清新、霜印栺雪葩身、蓮鐫浪宕如斯如賒。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh *tân*, Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190). ✿ 風流妳歷辣清、覦味咬黕匪情愜遡、和韻瓶急泛緂、啞排舊曲踑唰新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời *tân* thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 妾固嗟花沈月、於黦悉送前迎新。Thiếp có say hoa đắm nguyệt, ở ra lòng tống cựu nghinh *tân* (Lưu Bình Phú, t. 5a). ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、碱之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪。Cũng trang danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự *tân*, không nỡ định điều vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38). ✿ 攔捵連逴飥茄、盜吁咂溥新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, Dám xin mời bác *tân* khoa lên ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b).

津 tân

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D25**

❶ **Âm:** 津 **tân (tân).** ✿ 湖馬津買揀营、俸凳船呈耒晦意埃。Hồ Mã *Tân* mới đóng doanh, Bỗng thấy thuyền tranh vua hỏi ấy ai (Thiên Nam, c. 6035-6036).

賓 tân

Bộ: 貝, **Nét:** 154.7-14, **U+8CD3**

❶ **Âm:** 賓 **tân (tân).** ✿ 賓朋愣悞秩茄。*Tân* bằng mừng rỡ chật nhà (Nhị Độ Mai, t. 4).

賨 tân

Bộ: 貝, **Nét:** 154.7-14, **U+8CD4**

❶ **Âm:** 賨 **tân (tân).** Ghi chú (1).

(1) 賨 là dạng khác của 賓 (tân). ✿ 蕆罔慶賀新人、嚇咂廊店賨朋斯賒。Năm là khánh hạ tân nhân, Chén mời làng xóm *tân* bằng gần xa (Phan Trần, c. 891-892).

晉 tấn

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+6649**

❶ **Âm:** 晉 **tấn (tấn).** ✿ 敕朱曼槐、蜍魦顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。Sắc cho Mạn Hoè, Thờ vào Hiển Trung, Giám Mục Đa Lăng, *Tấn* tước quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636).

晋 tấn

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+664B**

❶ **Âm:** 晉 **tấn (tấn).** Ghi chú (1).

(1) 晋 là dạng khác của 晉 (tấn). ✿ 拽捽織晋綏秦。Đổi trao chỉ *Tấn* tơ Tần (Phan Trần, c. 29). ✿ 罘迸薢吏墫嵐、魏卯晋贇司馬刼鼙。Bốn mươi năm lại chon von, Ngụy méo *Tấn* tròn

Tư Mã cướp ngôi (Thiên Nam, c. 4713-4714). ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻総收。Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, *Tấn* tôn bửu vị ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82). ✿ 鄞外秦晋狹之、市悉廣大慈悲亮市。Cửa ngoài Tần *Tấn* hẹp gì, Nào lòng quảng đại từ bi đâu nào (Bướm Hoa, t. 5a).

縉 tấn

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+7E09**

❶ **Âm: 縉 tấn (tấn).** ✿ 怒志气英雄、棋犹仍縉劇非常、貶罒朱瞰瞶心魂兒女。Lo chí khí anh hùng, gây nên những *tấn* kịch phi thường, dễ làm cho mờ mịt tâm hồn nhi nữ (Đông Lộ Địch, tr. 101).

進 tấn

(tiến)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+9032**

☞ 進: **tiến** (trang 1181).

蘋 tần

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+860B**

❶ **Âm: 蘋 tần (tần).** ✿ 妾辰蘋藻紱耕、払辰熄史炊經及期。Thiếp thì *tần* tảo cửi canh, Chàng thì nấu sử sôi kinh kịp kỳ (Thanh Hóa, t. 12a).

秦 tần

(tần)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E6**

☞ 秦: **tần** (trang 1163).

尽 tận

Bộ: 尸, **Nét:** 44.3-6, **U+5C3D**

❶ **Âm: 盡 tận (tận).** Ghi chú (1).

(1) 尽 là một dạng khác của 盡 (tận). ✿ 香殘経尽歟欺、車仙伕逴希術西方。Hương tàn kinh *tận* một khi, Xe tiên Phật rước vua về Tây phương (Thiên Nam, c. 5823-5824). ✿ 官楊礼歌悉爲伴、娘朱竜加飭掑鈇、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng *tận* lực *tận* trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 暄唑倍蹝蹭鞜、相逐埃隒韃疼尽楼。Nghe lời vội dạo gót giày, Mắt đưa ai luống trông ngày *tận* lầu (Hoa Tiên, c. 664-666). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭慊。Kho vô *tận* nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

盡 tận

Bộ: 皿, **Nét:** 108.9-14, **U+76E1**

❶ **Âm: 盡 tận (tận).** ✿ 耒典蘚鮚、親征扎城、生擒光續、賊党盡平。Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh cầm Quang Toản, Tặc đảng *tận* bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 奴鈷得如鈷桱、奴迍眾拱常、典凳時掃盡、奴比折鮮。Nó chém người như chém chuối, Nó đón chúng cũng thường, Đến đâu thời tảo *tận*, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 細凳岩掃盡、比邛岩折鮮、匏鮀廊刼貼害馴、吏蚌內鈷玀比馭。Tối đâu thì tảo *tận*, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 傷慊黜在悉尼、能羿苦盡旦鄂甘来。Thương vui bởi tại lòng này, Hay là khổ *tận* đến ngày cam lai (Kiều KOM, c. 3209-3210). ✿ 悩慲佇意律提、几禗盡桕得咳蹌頭。Sượng sùng giữ ý rụt rè, Kẻ nhìn *tận* mặt người e cúi đầu (Kiều THU, c. 321-322).

嗵 tâng

(tăn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm: 曾 (tằng), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 曽 là dạng khác của 曾 (tằng). ✿ 几初勾咨群浪、媄謒昆疣庥嗵昆禽。Kẻ xưa câu ví còn rằng, Mẹ sàm con ghẻ mà *tâng* con mình (Thiên Nam, c. 3117-3118).

❷ **Âm: 曾 (tằng), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗵噬吶吶哄哄、哏哪嚴令逴得術驪。*Tăn* măn nói nói cười cười, Rằng vâng nghiêm lệnh rước người về sanh (Mai Đình, c. 193-194).

層 tầng

(từng)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.12-15, **U+5C64**

❶ **Âm: 層 tầng (tầng).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc là *từng*. ✿ 钟歪沒局仙居、亭臺余塔图書余層。Giữa trời một cuộc tiên cư, Đình đài mấy tóp đồ thư mấy *tầng* (Mai Đình, c. 157-158). ✿ 忮双親鈖嘴台、忮鄉村隔喏霐余層。Nhớ song thân ngậm ngùi thay, Nhớ hương thôn cách nước mây mấy *tầng* (Phan Trần, c. 309-310).

❷ **Âm: 層 từng (tầng).** ✿ 箕罕地藏禅師、層修刼氅悲除品高。Kìa là Địa Tạng thiền sư, *Từng* tu kiếp trước bây giờ phẩm cao (Thị Kính, t. 11a). ✿ 闭層慊蹲墂霜、僣悉卞立書堂準尼。

Bấy *từng* vui đứng sân sương, Tấm lòng bèn lập thư đường chốn ni (Song Tinh, c. 193-194). ✿ 固命命買綴縷、固昆固招娄尼買膺、固殯固猎乾棚、意羿次笠尨層族人。Có mình mình mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín *từng* tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).

增 tầng
(tăng)

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+589E**

☞ 增: **tăng** (trang 1164).

層 tầng
(từng)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.11-14

❶ **Âm: 層 tầng (tầng).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 層 là một dạng khác của 層 (tầng), (2) Còn đọc là *từng*. ✿ 庵高庵舒達隊層、泣輕匹壩阻吏平。Am cao am thấp đặt đòi *tầng*, Khấp khểnh ba làn trở lại bằng (Quốc Âm, b. 16, c. 1-2). ✿ 貼鍾流捋凳平、渚庫鐀菊攢層錢蓮。Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa kho vàng cúc chất *từng* tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 層逮雪點坡頭泊、栩鄰霜坡淡膦紅。*Tầng* trên tuyết điểm pha đầu bạc, Thốt dưới sương pha đượm má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng). ✿ 尉劂隔尒迸層、空仍侯易遽滕噤埃。Tấc gang cách mấy mươi *từng*, Không dưng hầu dễ gió Đằng cột ai (Mai Đình, c. 183-184).

❷ **Âm: 層 từng (tầng).** Ghi chú (1) & (2). ✿ 爻念雪洌這清、貼奸庄悶得岑層消。Một niềm tuyết sạch giá thanh, Của gian chẳng muốn người lành *từng* quen (Thạch Sanh, c. 11-12).

潛 tấp
Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14

❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 習 (tập).** ✿ 濡碌潛堰屍冤泣滂泠汀、補舘鼜橋昌惡競塘昂蓎。Trôi ghềnh *tấp* bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32).

習 tập
(dập, sập)

Bộ: 羽, **Nét:** 124.5-11, **U+7FD2**

❶ **Âm: 習 tập (tập).** ✿ 役兵扔托狩嚜、習情暟腩固專固勤。Việc binh nấy thác giữ gìn, *Tập* tành ngày tháng có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 耒罟練習文章、格市燦厴書香黕恚。Rồi ra luyện *tập* văn chương, Cách nào rạng vẻ thư hương, mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 女中易尒尼呫、窻梅計尒工夫習鑭。Nữ trung dễ mấy này ru, Song mai kể mấy công phu *tập* rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 韆朱稇鼬昨咳唁、慱群失意吏群愩數、缸匹歲度侯學吶、習吠朱疎吶寅寅。Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi độ hầu học nói, *Tập* dạy cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 柴凳嚕買叫尙學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆、奴性誑實他栗達擒宪吏。Thầy thấy thèm mới kêu thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy *tập* nghe nghĩa cho con". Nó tính ngay thiệt thà lật đật cầm đem lại (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 主春教習餘匹腩、嗼琴螐買杜軍。Chúa xuân giáo *tập* dư ba tháng, Mắng cầm ve mới đỗ quân (Quốc Âm, b. 250, c. 7-8). ✿ 呫辰悲徐些此習喝灺勾遡、些喝邛辰趂罒尝喝、群宝仕台。Rửa thì bây giờ ta thử *tập* hát vài câu chơi, ta hát đặng thời đi làm nghề hát, còn không sẽ hay (Đông Lộ Địch, tr. 57). ✿ 芸善射朱巳練習、法陣囟咾嘱尒牟。Nghề thiện xạ cho năng luyện *tập*, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

❷ **Âm: 習 dập (tập).** ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。*Dập* dìu tài tử giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 碎皊苦辱歜昷、損功習寫仍唾喨嚇。Tôi ngươi khó nhọc hôm mai, Tốn công *dập* rửa những lời kiêng khem (Thiên Nam, c. 495-496).

❸ **Âm: 習 sập (tập).** ✿ 嫩東凳蘿拺苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕霞霖、稇鴣扳膾哱哶唆囃叫。Non đồng thấy lá rơi đầy đống, Trĩ *sập* sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

集 tập
Bộ: 隹, **Nét:** 172.4-12, **U+96C6**

❶ **Âm: 集 tập (tập).** ✿ 吏夕觧義兛篇、集唾國語剖碱匹行。Lại làm giải nghĩa một thiên, *Tập* lời quốc ngữ chép nên ba hàng (Thiên Nam, c. 7635-7636). ✿ 啻宪鈇集斷腸、時撩幃壹之讓朱埃。Ví đem vào *tập* đoạn trường, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210).

必 tất
(tắt)

Bộ: 心, **Nét:** 61.1-5, **U+5FC5**

❶ **Âm: 必 tất (tất).** ✿ 冲禅院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴烅、禁客遊觀嗼仃来往。Trong thiền viện sửa sang cho tiêm *tất*, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa

đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).
❷ **Âm:** 必 **tắt (tất).** ✿ 塘穷歇渃必唏、魂靦車鴐制外湊撐。Đường cùng hết nước *tắt* hơi, Hồn thiêng xa giá chơi ngoài bóng xanh (Thiên Nam, c. 2669-2670).

畢 tất

Bộ: 田, **Nét:** 102.6-11, **U+7562**
❶ **Âm:** 畢 **tất (tất).** ✿ 扽揲衝僭畢、撱廂、擩蓊迸、揲吏缸邊、等囉賒賒除翁神囉。Dọn dẹp xong tươm *tất*, mở rương, chống nắp lên, dẹp lại hai bên, đứng ra xa xa chờ ông thần ra (Chuyện Đời Xưa, t. 31).
❷ **Âm:** 畢 **tất (tất).** ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現咒暟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ *Tất*, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).
❸ **Âm:** 畢 **tất (tất).** ✿ 昕祭畢蹥傴擷餵、茶頗設待接朱衝。Lúc tế *tất* lén vào dọn cỗ, Trà pha thết đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

蹕 tất

Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18, **U+8E55**
❶ **Âm:** 蹕 **tất (tất).** ✿ 蘚次戊戌、得攝國政、收復柴棍、駐蹕嘉定。Năm thứ Mậu Tuất, Ngài nhiếp quốc chính, Thu phục Sài Gòn, Trú *tất* Gia Định (Việt Sử QSQ, c. 577-580).

疾 tật

Bộ: 疒, **Nét:** 104.5-10, **U+75BE**
❶ **Âm:** 疾 **tật (tật).** ✿ 鬘铖泊黚悉憂愛、疾特消如藤登姜。Tóc nên bạc bởi lòng ưu ái, *Tật* được tiêu nhờ thuốc đắng cay (Quốc Âm, b. 112, c. 5-6). ✿ 叽唾底疾朱希、敢言芾僅沒墓比干。Ngọt lời để *tật* cho vua, Cảm ngôn nào thấy một mồ Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 胞胎尬腩芒些、晾嗛疾病埃和貂終。Bào thai chín tháng mang ta, Kiêng khem *tật* bệnh ai hòa chịu chung (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 肴岌疾病痍痍、埃奏仪之齪語判雦。Mình mang *tật* bệnh dề dề, Ai tâu việc gì nằm ngửa phán ra (Thiên Nam, c. 4335-4336).

奏 tâu

(tấu)
Bộ: 大, **Nét:** 37.6-9, **U+594F**
☞ 奏: **tấu** (trang 1171).

嗷 tâu

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E2B**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 奏 **(tấu).** ✿ 嗷唾咬仍吁唲、沒詞短表即時擙黚。*Tâu* lời e những ngô nghê, Một tờ đoản biểu tức thì giỏ ra (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 覽戈頒允唾嗷、旗差鐮匣黕油便宜。Lãm qua ban doãn lời *tâu*, Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316). ✿ 媄嚕使者魥茹、醂餔嗷使塗和從容、神王嘓使每悉、術嗷耒雄輳轏云云。Mẹ gọi sứ giả vào nhà, Rượu cơm thết sứ ngồi hòa thong dong, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về *tâu* vua Hùng sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316).

奏 tấu

(tâu)
Bộ: 大, **Nét:** 37.6-9, **U+594F**
❶ **Âm:** 奏 **tấu (tấu).** ✿ 怳元喧奏匿哄、丕辰哳辻各渃飥低。Trạng nguyên nghe *tấu* nực cười, Vậy thì ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 陳兵軍缶敗鋒、还京申奏九重御能。Trần binh quân đã bại phong, Hoàn kinh thân *tấu* cửu trùng ngự hay (Cai Vàng, c. 127-128).
❷ **Âm:** 奏 **tâu (tấu).** ✿ 畸聰奏蜜每塘、吁夕如世買詳頭鼸。Ghé tai *tâu* mật mọi đường, Xin làm như thế mới tường đầu đuôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 鄭檢擬浪、烏州沒圩、奏朱飥鎮、觟黏拱苦。Trịnh Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, *Tâu* cho vào trấn, Trước sau cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-484). ✿ 崔耒唑御凱鐫、喧奏失倪遧楼我凌。Thôi vua ngồi ngự ngai vàng, Nghe *tâu* thất vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 百官會合跪奏、愣台罘滤給收魛茹。Bách quan hội họp quỳ *tâu*, Mừng thay bốn bể góp thâu một nhà (Thiên Nam, c. 5777-5778). ✿ 得些買奏固要柴貝箕古名嗔朱逴撾細麻吠招卦貝試禍埋固特庄。Người ta mới *tâu* có anh thầy bói kia có danh, xin cho rước va tới mà dạy gieo quẻ bói thử, hoạ may có được chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 遧尬陛閉除悤呂、緪姻緣及擇黚凳、詩桃諓咏歌奏、國儲仙主共饒结願。Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca *tâu*, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 效罕碎奏穷令國長、嗔唸揷武士闶鎌穷払、麻报晉朱吒碎妬。Số là tôi *tâu* cùng lệnh Quốc trưởng, xin cậy tay võ sĩ đấu gươm cùng chàng, mà báo thù cho cha tôi đó (Đông Lộ Địch, tr. 78).

叟 tẩu

Bộ: 又, **Nét:** 29.8-10, **U+53DF**
❶ **Âm:** 叟 **tẩu (tẩu)** ✿ 婿翁薯叟拱稽、吹蔌折舜比犀晰暟。Vợ ông Cổ *Tẩu* cũng ghê,

Xui chồng giết Thuấn tỉ tê đêm ngày (Dĩ Ghẻ, t. 10a).

走 tẩu

Bộ: 走, **Nét:** 156.0-7, **U+8D70**

❶ **Âm:** 走 **tẩu (tẩu).** ✿ 完篇走筆沒詩、圭兜拋妬羅伽騷人。Hoàn thiên *tẩu* bút một thơ, Quê đâu chữa đó là nhờ tao nhân (Mai Đình, c. 281-282). ✿ 旀至走石彤沙、昆虫絶跡趴些勒頭。Chín trời *tẩu* thạch phi sa, Côn trùng tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384).

西 tây

Bộ: 襾, **Nét:** 146.0-6, **U+897F**

❶ **Âm:** 西 **tây (tây).** ✿ 耒因打魶西湖、昆船闲闲掉都翀洲。Rồi nhân đánh cá *Tây* Hồ, Con thuyền mọn mọn chèo đua giữa dòng (Thiên Nam, c. 5511-5512). ✿ 至西膝鶴嫩巢、塘蓼客夐滬飥天台。Trời *tây* bóng hạc non sào, Đường rêu khách quạnh lối vào Thiên Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 断腸台昕分岐、媄時對北徥時峉西。Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn *tây* (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 車鴦賤化頭蠭、敗形相鳳西東瓢至。Xe loan tiện hóa đầu rồng, Vẽ hình mắt phụng *tây* đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656). ✿ 咀啾賊子拘兵北、嚒緤皇孫絻屘西。Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưới hoàng tôn bủa mái *tây* (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 尋誠敬待壇中、泣迸南北西東精魂。Tấc thành kính đãi đàn trung, Khắp mời nam bắc *tây* đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 鐾畑貼嘩西銘、嚇嗸台竽人情嚶嘀。Trước đèn xem chuyện *Tây* Minh, Gẫm cười hai chữ nhơn tình éo le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 戈西方群隔阻崇神、翫方丈產床盘佛。Qua *Tây* phương còn cách trở non thần, Sau phương trượng sẵn sàng bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 客吳岸幫西坐察察、趴羲皇窻比嘁嘣嘣。Khách Ngô Ngạn chợ *tây* ngồi sát sát, Người Hy Hoàng song bắc ngáy khò khò (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 滝西隻渃朝捥曲、雁翎空涕啄船鉤、裕松韁粥笆荲、隔潑濕倘得兜趂術。Sông *tây* thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 雷音寺杗緣岂成佛、天台山卒福岂蜮仙、別唐市透典西天、忌保訳終共歆嬴。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến *Tây* thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 意拯西施邿太真、至朱卒邏邂分。Ấy chẳng *Tây* Thi thì Thái Chân, Trời cho tốt lạ mười phần (Quốc Âm, b. 246, c. 1-2). ✿ 滂漏漏至清月浪、會閍覣沒盎團圓、煣悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ *Tây* thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 邉西域固寶金剛煉蜮至精和堅和色。Bên *Tây* vực có báu kim cương luyện nên chí tinh hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a). ✿ 城西固景碧溝、靿花給吏汶瓢生牢。Thành *Tây* có cảnh Bích câu, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10).

私 tây (tư)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.2-7, **U+79C1**

☞ 私: **tư** (trang 1220).

覀 tây

Bộ: 襾, **Nét:** 146.0-6

❶ **Âm:** 西 **tây (tây).** Ghi chú (1).

(1) 覀 là dạng khác của 西 (tây). ✿ 務秋收給粖梜、楎至阻葐術面趂寅。Mùa Thu thâu góp trái cây, Mặt trời trở ngọn về *tây* đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 匏毛麌吏漆哈、庄番宋玉拱啫面施。Đã mau mà lại thêm hay, Chẳng phen Tống Ngọc cũng tày *Tây* Thi (Vân Tiên KNL, c. 225-226). ✿ 四州八罷東面、噠夕戛本底扇祐魂。Tứ châu bát quận đông *tây*, Đặt làm một bổn để rày xem coi (Thị Kính, t. 36b).

洗 tẩy

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D17**

❶ **Âm:** 洗 **tẩy (tẩy).** ✿ 羦恒燸工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嫩慢城疑、沒悉平等智悲度趴。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, *Tẩy* không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416).

卑 te (ti)

Bộ: 十, **Nét:** 24.5-7, **U+24C1E**

☞ 卑: **ti** (trang 1177).

細 té (tới)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D30**

❶ **Âm:** 細 **té (tế).** ✿ 細囉坫縸坫、尙箕沛扮朱奴乍錢禔、咬論沒命空特。*Té* ra điếm mắc điếm, thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi, ăn trọn một mình không được (Chuyện Đời Xưa, t. 39).

❷ **Âm:** 細 **tới (tế).** ✿ 宪命耨細 、景永岸箕 、篤志修行 、紙繙紲把 。 Đem mình náu *tới*, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 細蛮溪盘事伏波 。 *Tới* Man Khê bàn sự Phục Ba (Chinh Phụ TV, c. 38). ✿ 本道同細前庭 、喧經禔佛求躰安康 。 Bổn đạo đồng *tới* tiền đình, Nghe kinh lạy Phật cầu mình an khang (Thị Kính, t. 14b). ✿ 蹉跌令箭火牌 、汆郢脫缶細尼州常 。 Ruổi mau lệnh tiễn hỏa bài, Mấy ngày thoắt đã *tới* nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 身閑油細油翾 、輸特朋棊埃几堆 。 Thân nhàn dầu *tới* dầu lui, Thua được bằng cờ ai kẻ đôi (Quốc Âm, b. 13). ✿ 氷澄蹝跐細尼 、墻翫蔚裕早梅迷城 。 Băng chừng dạo bước *tới* nơi, Tường sau nghìn gốc tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 自欺細景蓬萊 、鞦牢缶儓凳馭仙宮 。 Từ khi *tới* cảnh Bồng Lai, May sao đã trộm thấy người tiên cung (Phan Trần, c. 395-396). ✿ 軍人体喿咋台 、笘愆術扇朱細朝中 。 Quân nhân thấy quở sợ thay, Xúm khiêng về rày cho *tới* triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 細躡坤別夕牢 、恪祘如体蚜蚣酪蛷 。 *Tới* lui khôn biết làm sao, Khác nào như thể cáy vào hang cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 罘願旗孕義仁 、細甥渚犯貼民秋毫 。 Bốn nguyền cờ dựng nghĩa nhân, *Tới* đâu chớ phạm của dân thu hào (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 馬援打耒 、卞踁銅柱 、禗坦南交 、界限細妬 。 Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng đồng trụ, Lấy đất Nam giao, Giới hạn *tới* đó (Việt Sử QSQ, c. 145-148). ✿ 英婐骨肉同胞 、几黏得鼛沛侯朱慍 、路羅咳舔咳欶 、貴乎於湟細躡朋恚 。 Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn xôi, Quý hồ ở nết *tới* lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 嬰箕趂尋柴吠學法荷便 。細茹柴 、晦柴沛謨之麻濫禮供祖 。 Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. *Tới* nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 細尐耒特蓮黯 、事恬現轏恚至缶放 、憲誠輔幼曇昕 、恪祘伊尹劒之周公 。 *Tới* nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 鋁扔捵每欺瞝曦 、玉掑頭課剛慍制 、挹埃麻呶細尼 、底払珍重蹈得相親 。 Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi *tới* nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 細凳訾掃盡 、圯邛訾折鮮 、缶蚣廊刧貼害馭 、吏跰內鉆獵圯馭 。 *Tới* đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 忽細尐蹈群院院 、氣英灵顯現如初 、油欺禱靈懇湄 、湄漲隊脉靈迻昆船 。 Hốt *tới* nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 風流窒墨紅裙 、春撐執齒細旬及笄 。 Phong lưu rất mực hồng quần, xuân xanh xấp xỉ *tới* tuần cập kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 那爲徵昆 、擔命細語咍思洒 、拜裴倍怛尾工所皿 、羌弄罔哧 、朱昆哧帝 。 Ná vì chưng con, cúi mình *tới* ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b). ✿ 腋秋烻渃秋冲臺蘭払宋怞恚爲秋 、蔑碼細埂迻饒 、船燊畑燜席疠馭術 。 Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve *tới* bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4).

淛 té

Bộ: 水**, Nét:** 85.11-14

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 細 **(tế).** ✿ 塈南 黜飭英雄 、娘歪淛渃狩蠅泮泱 。 Cõi Nam ra sức anh hùng, Nương trời *té* nước giữ rồng cạn ao (Thiên Nam, c. 6375-6376).

粚 tẻ

Bộ: 米**, Nét:** 119.4-10, **U+7C83**

❶ **Âm:** 粚 **tẻ.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 粚 *tẻ* (nếp tẻ). ✿ 粚盃拱沒 刧得 、紅顏沛種於代買咖 、刧智缶俸唐修 、刧尼庄矯坦蒲買吹 。 *Tẻ* vui cũng một kiếp người, Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru, Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mối xuôi (Kiều THU, c. 1195-1198).

怶 tẻ

Bộ: 心**, Nét:** 61.5-8, **U+225FD**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 比 **(tỉ).** ✿ 怶慍 供丐事常 、唷埃窖靨堆塘格饒 。 *Tẻ* vui cũng cái sự thường, Khen ai khéo vẽ đôi đường cách nhau (Mỹ Nữ, t. 3b).

羊 teo

(tiêu)

Bộ: 羊**, Nét:** 123.1-7

☞ 羊: **tiêu** (trang 1186).

鰶 tép

Bộ: 魚**, Nét:** 195.8-18

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 妾 **(thiếp).** Ghi chú (1).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 魦鰶淶真

𣍐𣍐𣍐、𠎤鯨鯢壢波容制。Tôm *tép* vũng chân trâu nhỏ nhỏ, Cá kình nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 鯨猊盃趣鯨猊、鼸鮅𡳞吏盃皮鼸鮅。Kình nghê vui thú kình nghê, *Tép* tôm thì lại vui bề tép tôm (Trinh Thử, t. 8a).

哂 tê

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C2**

❶ **Âm:** 西 **(tây), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 柴鄉連哈嘆嚼、禔哂眉膍丕時禔埃。Thầy Hương liền hỏi mần ri, Con *tê* mi nghén vậy thì con ai (Thị Kính, t. 17b).

犀 tê

(tề)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.8-12, **U+7280**

❶ **Âm:** 犀 **tê (tê)** ✿ 聽睩柳氏爭朱、暵晢犀比抵謨悉払。Bây giờ Liễu thị chanh chua, Ngày đêm *tê* tỉ để mua lòng chàng (Dì Ghẻ, t. 5b).

❷ **Âm:** 犀 **tê (tê)** ✿ 官司徒群慱淊虛官、况之、戢太傅夕鞠朱称戢、犀撈。Quan Tư Đồ còn sợ nỗi hư quan, huống chi, chức Thái Phó làm sao cho xứng chức, *tê* chơ (Đông Lộ Địch, tr. 24).

❸ **Âm:** 犀 **tề (tê)** ✿ 禔馭咄撈犀、令招連怒吏搣鄗、眉輊蚤空騄眉特牢。Con ngựa xấc chưa *tề*, Mình trèo lên nó lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).

躋 tê

Bộ: 足, **Nét:** 157.14-21, **U+8E8B**

❶ **Âm:** 躋 **tê (tê).** ✿ 英徐婠自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿驚婠跕豅、底芽慱女器擎檨荎。Anh chờ em từ thuở mô *tề*, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a).

痺 tê

Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12

❶ **Ý:** 痺 **tê (tí).** Ghi chú (1).

(1) 痺 viết bớt nét chữ 痺 (tí). ✿ 娘它疵瘥痺迷、哪唾器韘屏繩紊弹。Nàng đà choáng váng *tê* mê, Vâng lời ra trước bình the vặn đàn (Kiều KOM, c. 1851-1852).

濟 tế́

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FDF**

❶ **Âm:** 濟 **tế (tế).** ✿ 双離蹲婦人拱瞽才濟世。Song le đấng phụ nhân cũng ghe tài *tế* thế (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 鶴衝馭騾塘踐、龍飛鵬舉芾埃聘共、油英雄才能濟世、融幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng *tế* thế, Trong huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 准行舘濟旬湄爙、媧禔芾餒曩京堪、倍鐬殮揷拇迎、伴笈天下朗堂得蝇。Chốn hàng quán *tế* tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

祭 tế́

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+796D**

❶ **Âm:** 祭 **tế (tế).** ✿ 祭耒觧甲散軍、遽散鶴号閍民太和。*Tế* rồi giải giáp tan quân, Mây tan hạc hiệu muôn dân thái hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 几親戚韐鮚汞屘、別禔埃扒祭炤香。Kẻ thân thích trước sau vắng vẻ, Biết lấy ai đơm *tế* lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66). ✿ 任禔礼物墱運、爻排文祭讀边灵床。Cha con lễ vật dâng lên, Một bài văn *tế* đọc bên linh sàng (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 祭祧禔奴唄踐、瘐牢瘐刎迸葬注圭。*Tế* đơm lạy nó van dài, Dại sao dại chín mười đời chú quê (Thiên Nam, c. 6297-6298). ✿ 昕祭畢蹥飥擩餵、茶頗設待接朱衝。Lúc *tế* tất lén vào dọn cỗ, Trà pha thết đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

濟 tế́

(tề)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E08**

☞ 濟: **tề** (trang 1174).

濟 tề̀

(tế)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E08**

❶ **Âm:** 濟 **tề (tế).** Ghi chú (1).

(1) 濟 là dạng khác của 濟 (tế). ✿ 揯乞水濟竜宮、別丁皇难固悉逴雯。Chẳng ngờ Thủy *Tề* Long cung, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng chở che (Thiên Nam, c. 3779-3780).

❷ **Âm:** 濟 **tế (tế).** ✿ 清差士毅、率滿漢兵、復黎除賊、济度生灵。Thanh sai Sĩ Nghị, Suất Mãn Hán binh, Phục Lê trừ tặc, *Tế* độ sanh linh (Việt Sử QSQ, c. 705-708).

齊 tề̀

(tày, trai)

Bộ: 齊, **Nét:** 210.0-14, **U+9F4A**

❶ **Âm:** 齊 **tề (tề).** ✿ 瞭耾邈齊咳楚懊、乖頭術楚慱齊慳。Ngoảnh mặt sang *Tề* e Sở giận, Quay đầu về Sở sợ Tề ghen (Xuân Hương MD, b. Nước Đàng). ✿ 裗蹂鈔浪佛羅娑槃教主本師釋迦十號具足三覺齊圓。Lời sớ sao rằng:

Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác *tề* viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 軍中劍斉槊踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樸璘。 Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng *tề* chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

❷ **Âm: 齊 tày (tề)** ✿ 產尼住寓㪷齊、便貼家譜閉尗朱詳。 Sẵn nơi trú ngụ đâu *tày*, Tiện xem gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39). ✿ 一慊罕會厨柴、慊辰慊丕牢齊堆些。 Nhất vui là hội chùa Thầy, Vui thì vui vậy sao *tày* đôi ta (Nam Phong, t. 18a). ✿ 緬堯眉舜熙熙、犧希敬祝髙齊泰山。 Mặt Nghiêu mày Thuấn hây hây, Tuổi vua kính chúc cao *tày* Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 螐吟猱旭芾齊、揮聰胡拱顏眉淶珠。 Ve ngâm vượn hót nào *tày*, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578). ✿ 喁吟猱嗯芾齊、律聰胡拱痕眉淶珠。 Ve ngâm vượn hót nào *tày*, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều KOM, c. 2571-2572).

❸ **Âm: 齋 trai (trai).** Ghi chú (1).

(1) 齊 đồng nghĩa và dùng như 齋 (trai). ✿ 悉慈悲慕道釋迦、頭伕法慊悉齊戒。 Lòng từ bi mộ đạo Thích Ca, Đầu Phật pháp vui lòng *trai* giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

斉 tề (tày)

Bộ: 文, **Nét:** 67.4-8, **U+6589**

☞ 斉: **tày** (trang 1161).

犀 tề (tê)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.8-12, **U+7280**

☞ 犀: **tê** (trang 1174).

宰 tể

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB0**

❶ **Âm: 宰 tể (tể).** ✿ 曷明天下𠓛貼、宰相賢才主聖明。 Rày mừng thiên hạ hai của, *Tể* tướng hiền tài, chúa thánh minh (Quốc Âm, b. 65, c. 7-8). ✿ 夕官宰相鼿腰、寡侯蹔下熘爛蚀雦。 Làm quan *Tể* Tướng sang yêu, Trăm hầu nghìn hạ dập dìu vào ra (Thiên Nam, c. 6915-6916).

弊 tệ

Bộ: 廾, **Nét:** 55.12-15, **U+5F0A**

❶ **Âm: 弊 tệ (tệ).** ✿ 吶共媚珠、衛探吒媄、悉算打蜀、謀淒情弊。 Nói cùng Mỵ Châu, Về thăm cha mẹ, Lòng toan đánh Thục, Mưu sâu tình *tệ* (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 固身些沛伧欧、空毓弊薄机求夕之。 Có thân ta phải lo âu, Không nên *tệ* bạc cơ cầu làm chi (Dì Ghẻ, t. 10b). ✿ 埃呫權委寄俊命、嗔慔党頦卤矯弊。 Ai chịu quyền ủy ký một mình, Xin dẹp đảng loài hung kẻo *tệ* (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 遣馭折趂朱安、矯群吋嚏吶弹弊悲。 Khiến người giết đi cho an, Kẻo còn dức lác nói đàn *tệ* bi (Thiên Nam, c. 7487-7488). ✿ 祕貼扒馭軍弊哏昌豬胯蛤固疠空。 Lấy của bắt người quân *tệ* nhỉ, Xương già da cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 2b).

跡 tếch (tích)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DE1**

❶ **Âm: 跡 tếch (tích).** ✿ 蹯仙尗匏跡潟、別包睩吏合堆庄罔、女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當。 Gót tiên nay đã *tếch* vời, Biết bao giờ lại họp đôi chăng là, Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ Bà cho đang (Mộng Tiên, t. 6a).

❷ **Âm: 跡 tích (tích).** ✿ 吶共耄蜀、事跡停伶鞕岜七曜、鼿類夭精。 Nói cùng vua Thục, Sự *tích* đành rành, Trong núi Thất Diệu, Nhiều loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 旀歪走石彩沙、昆虫絶跡馭些勒頭。 Chín trời tẩu thạch phi sa, Côn trùng tuyệt *tích* người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384). ✿ 趣自然凷朋香跡、覣清騷景麽寡朝。 Thú tự nhiên đâu bằng Hương *Tích*, Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

蹟 tếch

Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15, **U+8E16**

❶ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 昔 (tích).** ✿ 計辞蹟埃錪尗、痂迷併匏伞嗶衝霜。 Kể từ *tếch* dặm đến nay, Mỏi mê tính đã mấy ngày xông sương (Vân Tiên KNL, t. 3a).

潜 tếch (tách)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+3CFB**

☞ 潜: **tách** (trang 1147).

挟 têm

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22B05**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 尖 (tiêm).** ✿ 芙挟論糠共芵牛嫩麻簪、娘特咳嗆芙得、空群暄餧、娘特咳嗆芙貼道、娘空群蒗。 Trầu *têm* lộn thuốc cùng bông Ngâu non mà thơm, Nàng được ăn miếng trầu người, không còn nghe nổi, Nàng được ăn miếng trầu của đạo, nàng không còn chết (Thanh Hóa, t. 57b).

筅 tên

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B45**

❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 昌文雞打、唐阮太平、姅脦中筅、薨在融营。Xương Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, Nửa đêm trúng *tên*, Hoằng tại trong doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-244). ✿ 彈叫埃弭貼悲、每筅蹈峭悲鬲冠堵。Đàn kêu ai bắn chim bay, Mũi *tên* dấu máu bay rày xuống hang (Thạch Sanh, c. 1307-1308). ✿ 糋掛堆篧侵侵、鼾卞捷渃鄚沶麻蓮、脫脫捷珥如筅、堆馭凳選苧边裊塘。Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trằm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như *tên*, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136). ✿ 膾迻洱急如筅、泠汀丿钬斯边船紂。Gió đưa dòng kíp như *tên*, Lênh đênh phút đã gần bên thuyền chài (Song Tinh, c. 1531-1532).

❷ **Âm:** 筅 **tên.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 筅 *tên* (cung tên). ✿ 浪筅學徒吱句聯各官钬達外闈。Rằng *tên* học trò chê câu liễn của các quan đã đặt ngoài cửa (Chuyện Đời Xưa, t. 41). ✿ 撞王涓桓囉嘲、𠓨嬌咳戾納鉠鄚花、原得迷掘甦賒、户金筅重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim *tên* Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148).

箭 tên

Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17

❶ **Ý:** 竹 **(bộ trúc), âm:** 尬 **tên.** Ghi chú (1).

(1) 尬 là một âm phù nôm. ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝箭、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh viên ta, Đột pháo xông *tên*, Công thành danh toại (Thanh Hóa, t. 3b).

銘 tên

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Ý:** 名 **(danh), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 蜀川固哥户鼕、銘罵不宜儒風涇垀。Thục Xuyên có gã họ Song, *Tên* là Bất Dạ nho phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10). ✿ 卞傳高魯勦蘇、夕銘獐獟号弩灵光。Bèn truyền Cao Lỗ nhỏ to, Làm *tên* vuốt rùa hiệu nỏ Linh Quang (Thiên Nam, c. 709-710). ✿ 得處唐林、銘羅馮興、家資豪富、智勇埃朋。Người xứ Đường Lâm, *Tên* là Phùng Hưng, Gia tư hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 帝茄惘愾坤窮、長柔銘達婤鼾摝抳。Cả nhà mừng rỡ khôn cùng, Trường Như *tên* đặt, vợ chồng nâng niu (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 才轝秦霍院全、銘記閣塊像傳臺麟。Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, *Tên* ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 浪銘小敬貂寃、燴陓羿妳尋唐術西。Rằng *tên* tiểu Kỉnh chịu oan, Rõ nay là gái tìm đường về tây (Thị Kính, t. 27b). ✿ 欺失勢銘陕磾落、堶沙場胳涅鼻濡、巴為垥滜边歪、捻昌無主別陕准市。Khi thất thế *tên* rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 仜、沛、銘尼导畧荃茹钬併挶朱夕婿、麻為翁嶸眉荃宝沛毓役宝成妬。Nhằm, phải, *tên* ni ngày trước ở nhà đã tính lựa cho làm rể, mà vì ông già mày ở không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32). ✿ 蓑低酣爻阺王、銘皊子直文章捽笹。Ở đây có một họ Vương, *tên* người Tử Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362). ✿ 吏群仉愧陓過呆、拢錢朱繩客咳空、一罟仍伴腾紅、恢銘妬笋熟悉滇滇。Lại còn kẻ dại nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ *tên* đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

箭 tên

Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21

❶ **Ý:** 箭 **(tiễn), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 油颱啡卑綏囘睢水、拱籥蘚遣嘰醅沙場。Dầu gió lọt giữa vòng vây Tuy thủy, Cũng *tên* bay trên chén rượu sa trường (Đông Lộ Địch, tr. 59).

矢 tên

Bộ: 矢, **Nét:** 111.6-11

❶ **Ý:** 矢 **(bộ thỉ), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 鼆銅博隊吝歆許、钬悉歪壟窏得忠、護扒慕陣成功、搣笀塽北撩弓嫩兌。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông *tên* cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 搣殈隘北撩弓嫩兌。Buông *tên* ải bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ TV, c. 376).

銑 tên

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E1B**

❶ **Ý:** 名 **(danh), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 美貌宮桂姮娥、陳公買達銑罟翹連。Mỹ miều cung quế Hằng Nga, Trần công mối đặt *tên* là Kiều Liên (Phan Trần, c. 47-48). ✿ 固官統制塽外、陳公銑嚕當才絰綸。Có quan Thống Chế cõi ngoài, Trần Công *tên* gọi đáng tài kinh luân (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子銑羅秀渊。Triều Lê đương hội thái hòa, Có Trần công tử *tên* là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18).

𩓐 tên

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E1C**

❶ **Ý:** 名 **(danh), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 眉羅𩓐骄悚 。Mày là *tên* lính giỏi (Pháp Việt, tr. 43).

𩓑 tên

Bộ: 矢, **Nét:** 111.6-11, **U+253CB**

❶ **Ý:** 矢 **(bộ thỉ), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 𢎘鄂佽诺妄涓 、碎補主 、調另綴慈磾 。Nghìn ngày nợ nước nỡ quên, Tôi bỏ Chúa, Đều lánh vòng *tên* đạn (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 欺臨陣身馭如莒 、分匏亭磾落慈陳 、立燻莞焰魔鰶 、啃冤冰咻最歪感傷 。Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc *tên* rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trơi, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).

𩓒 tên

Bộ: 矢, **Nét:** 111.6-11, **U+253CC**

❶ **Ý:** 矢 **(bộ thỉ), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 挸𩓒隘北撩弓嫩兌 。Buông *tên* ải bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ TV, c. 376).

𩓓 tên

Bộ: 矢, **Nét:** 111.6-11, **U+253CD**

❶ **Ý:** 矢 **(bộ thỉ), âm:** 名 **tên.** Ghi chú (1).

(1) 名 (danh) đọc nghĩa: *tên*. ✿ 卞傳高魯翍蘇 、夕𩓐獐獟号弩灵光 。Bèn truyền Cao Lỗ nhỏ to, Làm *tên* vuốt rùa hiệu nỏ Linh Quang (Thiên Nam, c. 709-710).

丁 tênh

(đinh, đứa, tranh)

Bộ: 一, **Nét:** 1.1-2, **U+4E01**

☞ 丁: **đinh** (trang 377).

醒 tênh

(tỉnh, tanh)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.9-16, **U+9192**

☞ 醒: **tỉnh** (trang 1190).

節 tết

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-10

❶ **Âm: 節 tết (tiết).** Ghi chú (1).

(1) 節 là một dạng khác của 節 (tiết). ✿ 節旦尼拯鑫擾埃 、買沛曰没婓勾对 。Tết đến nơi chẳng nhẽ mượn ai, mới phải viết một vài câu *đối* (Yên Đổ, b. Câu đối dán Tết).

節 tết

(tít, tiết)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7BC0**

☞ 節: **tít** (trang 1191).

絲 ti

(tơ, tỉ)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D72**

❶ **Âm:** 絲 **ti (ti).** ✿ 永永聰暄啃哭夷 、傷鼓铖沛哭絲絲 。Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì, Thương chồng nên phải khóc tỉ *ti* (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc).

❷ **Âm:** 絲 **tơ (ti)** ✿ 攩弹南钸鼳 、勾喝客當哱 、槎絲淡厴粉礑 、衚挶楚廊祜甲 。Nhịp đờn Nam đã cứng, câu hát khách đương giòn, đào *tơ* đượm vẻ phấn son, kép lựa đủ làng xiêm giáp (Đông Lộ Địch, tr. 80). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禗夕薾篧扒灼之 。没念敬順無違 、翾羿塊辱斲時铖名 。Khuyên những khách đào *tơ* liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534).

❸ **Âm:** 絲 **tơ (ti)** ✿ 翁絲嗜窖噤駇 、钸車飶吏此淶北南 。Ông *tơ* khen khéo cợt người, Đã xe vào lại thử rời bắc nam (Nhị Độ Mai, t. 29, câu 879). ✿ 當捸悶撼絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罟 。Đang tay muốn dứt *tơ* hồng, Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244). ✿ 晁斲油固包睩 、焠炉香意攇絲泛尼 。Mai sau dầu có bao giờ, Đốt lò hương ấy lựa *tơ* phiếm này (Kiều KOM, c. 741-742). ✿ 斃斲鼕刃情淒 、絲蚕蔑緉紕愁空綀 、六朝三楚對栘 、渃嫩花鞆恤唎騷人 。Trước sau lắm kiếp tình sâu, *Tơ* tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 拯傷兌恤仍罔 、縜絲尬曲如燒如虰 。Chẳng thương đoái xót những là, Búi *tơ* chín khúc như thiêu như vò (Bướm Hoa, t. 3b).

司 ti

(tư, ty)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F8**

☞ 司: **tư** (trang 1220).

卑 ti

(te)

Bộ: 十, **Nét:** 24.5-7, **U+24C1E**

❶ **Âm:** 卑 **ti (ti).** Ghi chú (1).

(1) 卑 là một dạng khác của 卑 (ti). ✿ 天高麻來咱卑 、遣頭庄拷群㝵固埃 。Thiên cao mà lại thính *ti*, Trên đầu chẳng nghĩ còn thì có ai (Trinh Thử, t. 10b).

❷ **Âm:** 卑 **te (ti).** Ghi chú (1). ✿ 菰间茹鞆湿离卑 、圩最晰屬焳立燻 。Năm gian nhà cỏ thấp le *te*, Ngõ tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

庇 tí

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E87**

❶ **Âm: 庇 tí (tí).** ✿ 悉許國攡輪屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于鹹月氏、意辰暊旺意辰餂咬。 Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức *tí* dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).

❷ **Âm: 庇 tí (tí).** ✿ 拘孭鄴沏孭逵、滌駑曾庇奔趺曾銅。 Hũng tay dưới vắt tay trên, Lọc lừa từng *tí* bon chen từng đồng (Gia Huấn, t. 12a).

脾 tì

(tỳ)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+813E**

❶ **Âm: 脾 tỳ (tỳ).** ✿ 欒時開鬱補脾、病捼爻壞欒捼爻塘。 Thuốc thì khai uất bổ *tỳ*, Bệnh đi một nẻo thuốc đi một đường (Phan Trần, c. 603-604).

琵 tì

(tỳ)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+7435**

☞ 琵: **tỳ** (trang 1235).

比 tỉ

(tỷ, tỳ)

Bộ: 比, **Nét:** 81.0-4, **U+6BD4**

❶ **Âm: 比 tỉ (tỳ).** ✿ 叽唾底疾朱希、敢言芾貸沒墓比干。 Ngọt lời để tật cho vua, Cảm ngôn nào thấy một mồ *Tỉ* Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 濫貸篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。 Trộm thấy thiên bát vịnh du hồ, Trong *tỷ* hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 聽睞柳氏爭朱、暉晒犀比抵謨悉払。 Bây giờ Liễu thị chanh chua, Ngày đêm tê *tỉ* để mua lòng chàng (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 佛禗寶金剛比喻丐悉嗆搕金剛心。 Phật lấy báu kim cương *tỷ* dụ cái lòng gọi làm kim cương tâm (Kim Cương, t. 8a).

❷ **Âm: 比 tỳ (tỳ).** ✿ 共仍大比丘僧人廒蔚哈楣輀迸导恒覦、調实仍北大阿咒漢眾所哈名別悉體性共抄知識。 Cùng những đại *tỳ* kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a).

玺 tỉ

(tỷ)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-10

❶ **Âm: 璽 tỷ (tỷ).** Ghi chú (1).

❷ **玺 là dạng khác của 玺, và 玺 là dạng khác của 璽 (tỷ).** ✿ 昭皇啡陳叟飥、玺符衰冕拮捽朱昜。 Chiêu Hoàng vời Trần Cảnh vào, *Tỷ* phù cổn miện cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774).

絲 tỉ

(ti, tơ)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D72**

☞ 絲: **ti** (trang 1177).

避 tị

(tỵ)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.13-17, **U+907F**

❶ **Âm: 避 tỵ (tỵ).** ✿ 李喙光復、交朱兵權、躡衛獠洞、避難沒番。 Lý đòi Quang Phục, Giao cho binh quyền, Lui về Liêu Động, *Tỵ* nạn một phen (Việt Sử QSQ, c. 169-172).

紫 tía

(tử)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D2B**

❶ **Ý: 紫 tía (tử).** ✿ 滿朝朱紫殿員、調寔讀錢芾貸讀書。 Mãn triều châu *tía* vẻ vang, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 餘蔚黢吏賒潟陛紫、舌景群噲准邊隅、雖趣味佢焙排罟妬、双清容芾粧黠旦朱。 Dư nghìn dặm lại xa vời bệ *tía*, Thiệt cảnh còn gọi chốn biên ngung, Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈絲。 Đòi nơi phủ *tía* lầu hồng, Chốn lăm quyến phượng chốn hòng rủ tơ (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 狄白蠢栺紫聰、晦浪埃帝嗟埃准尼。 Chuột bạch đỏ mặt *tía* tai, Hỏi rằng: Ai đấy mắng ai chốn này? (Trinh Thử, t. 16b).

❷ **Âm: 紫 tử (tử).** ✿ 唁味道片黃卷、瀉悉愁戦紫霞。 Ngon mùi đạo phiến hoàng quyển, Dã lòng sầu chén *tử* hà (Quốc Âm, b. 114, c. 5-6). ✿ 昜嗔傑布魅紫微、吁跕此矯悉憂欝。 Rày xin thầy bố quẻ *Tử* vi, Ngõ xem thử kẻo lòng ưu uất (Trần Bồ, t. 16a).

昔 tích

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6614**

❶ **Âm: 昔 tích (tích).** ✿ 碎忮習昔黼、固乍払楊礼刘平、伴同窻畑册孝行、匹秋衪計共禛桍。 Tôi nhớ xưa *tích* cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 仁義忠勤渚昔寧、庫郝舠矯困哈亨。 Nhân nghĩa trung cần chớ *tích* ninh, Khó thì hay khéo khốn hay hanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-2).

癖 tích

Bộ: 疒, **Nét:** 104.13-18, **U+7656**

❶ **Âm:** 癖 **tích (tích).** ✿ 制 渃 制 嫩 刁 癖 婆 、戈 暟 戈 腩 養 身 閑 。 Chơi nước chơi non đeo *tích* cũ, Qua ngày qua tháng dưỡng thân nhàn (Quốc Âm, b. 46, c. 3-4).

積 tích

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+7A4D**

❶ **Âm:** 積 **tích (tích).** ✿ 埃 趂 香 積 幫 至 趂 。 Ai đi Hương *Tích* chợ giời đi (Xuân Hương DC, b. Hương Sơn Thiên Thị). ✿ 包 饒 蓄 積 貼 茄 、 斟 鑌 躓 甦 免 戈 蔑 鄨 。 Bao nhiêu súc *tích* của nhà, Nghìn vàng mua sống miễn qua một ngày (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 双 曰 吏 算 市 貼 積 、 泊 梅 黃 菊 底 朱 昆 。 Song viết lại toan nào của *tích*, Bạc mai vàng cúc để cho con (Quốc Âm, b. 49, c. 7-8). ✿ 黼 蘇 咬 賽 賢 爷 、 修 仁 積 德 嚴 生 昆 賢 。 Vợ chồng ăn ở hiền lành, Tu nhơn *tích* đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 笞 浪 積 善 之 家 、 塘 箕 淙 怒 揾 戈 嬉 吝 。 Chữ rằng *tích* thiện chi gia, Đường kia nỗi nọ chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b).

錫 tích

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+932B**

❶ **Âm:** 錫 **tích (tích).** ✿ 鐸 碎 祝 聖 躬 萬 歲 、 在 上 洋 洋 、 保 国 諺 民 、 晒 恩 錫 福 、 碎 吏 祝 耆 老 蚌 劒 尬 迸 、 壽 增 添 壽 。 Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân *tích* phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b).

跡 tích

(tếch)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DE1**

☞ 跡: **tếch** (trang 1175).

寂 tịch

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BC2**

❶ **Âm:** 寂 **tịch (tịch)** ✿ 安 皮 分 庫 、 劒 准 養 身 、 屈 寂 嫩 高 、 耨 命 山 野 。 An bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân, Khuất *tịch* non cao, Náu mình sơn dã (Đắc Thú, c. 13-16).

籍 tịch

Bộ: 竹, **Nét:** 118.14-20, **U+7C4D**

❶ **Âm:** 籍 **tịch (tịch).** ✿ 芎 賤 顏 淵 尋 細 杜 、 唐 穷 阮 籍 哭 溘 之 。 Lều tiện Nhan Uyên tìm tối đỗ, Đường cùng Nguyễn *Tịch* khóc làm chi (Quốc Âm, b. 57, c. 5-6). ✿ 江 山 齲 冗 米 坦 越 、 田 籍 習 孕 吏 夫 南 。 Giang sơn cũ đem về đất Việt, Điền *tịch* xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

惜 tiếc

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60DC**

❶ **Ý:** 惜 **tiếc (tích).** ✿ 池 貪 月 現 庄 羌 魡 、 棱 惜 鴣 術 礙 發 核 。 Trì tham nguyệt hiện chăng buông cá, Rừng *tiếc* chim về ngại phát cây (Quốc Âm, b. 28). ✿ 惜 台 核 桂 翀 棱 、 底 朱 縄 饜 繩 傞 奴 蹤 。 *Tiếc* thay cây quế trong rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 防 仍 仉 固 悉 姦 刎 、 段 耒 黜 没 铁 迸 愉 。 惜 恍 蕁 狠 蝌 鱼 、 輸 恤 催 吏 覩 朱 在 至 。 Phòng những kẻ có lòng gian vặt, Đoạn rồi ra một mất mười ngờ. *Tiếc* thầm đứng ngẩn ngồi ngơ, Thua buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 73-76). ✿ 惜 台 曷 粘 劒 春 、 抌 扜 渃 濁 吏 滇 渃 茄 、 惜 台 曷 粘 皋 銀 、 钬 扜 渃 濁 吏 運 炭 苫 。 *Tiếc* thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, *Tiếc* thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 捵 仙 祝 嘰 醅 桃 、 補 罌 辰 惜 旺 鉍 辰 醝 、 庄 荼 庄 嘰 牢 醝 。 Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì *tiếc* uống vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 凝 顏 色 當 澄 花 芟 、 惜 光 陰 吝 呂 招 戈 。 Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nở, *Tiếc* quang âm lần lữa gieo qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 昆 奴 囉 明 美 趂 幫 衛 、 美 奴 逐 朱 奴 、 奴 明 急 搰 褪 吏 惜 諸 敢 咬 、 擒 制 底 停 。 Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó đưa cho nó, nó mừng cấp ôm lấy lại *tiếc* chưa dám ăn, cầm chơi để dành (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 仲 始 傷 惜 羌 初 、 道 夫 妻 意 怵 車 孑 分 Trọng Thủy thương *tiếc* nghĩa xưa, Đạo phu thê ấy xót xa muôn phần (Thiên Nam, c. 1105-1106). ✿ 細 地 方 咧 得 豅 老 、 惜 事 初 遺 草 拯 傳 、 丕 卞 篢 劉 戛 篇 、 敬 豎 午 底 蹮 仙 閎 茷 。 Tới địa phương gạn người già lão, *Tiếc* sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 欺 嘛 仍 惜 欺 殘 、 情 翀 戢 梦 闖 萬 拱 空 。 Khi mơ những *tiếc* khi tàn, Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268).

席 tiệc

Bộ: 巾, **Nét:** 50.7-10, **U+5E2D**

❶ **Âm:** 席 **tiệc (tịch).** ✿ 香 論 碁 殘 席 客 催 。 Hương lụn cỏ tàn *tiệc* khách thôi (Quốc Âm, b. 2). ✿ 席 排 晏 飲 金 盃 、 蝸 鐀 鐵 玉 勸 吐 菊 椿 。 *Tiệc* bày yến ẩm kim bôi, Ve vàng chén ngọc khuyên mời cúc thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116). ✿ 太 平 席 糲 歌 啀 、 啗 餟 霜 化 醐 濃 教 文 。 Thái bình *tiệc* mở ca khong, Thịt no mưa

hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 盎那爻吏及席导塈哎旺或特迸賴庄女恁哎、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米参畚特常闶盃明。Áng ná đi lại gặp *tiệc* người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cắp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, thường muôn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a). ✿ 典茹皮覓信茹、𠊎親群噢席花渚衛。闡外倍屡簾施、駸駸氷磊圂疹汶命。Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỗ *tiệc* hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432). ✿ 腋秋燸渃秋冲、臺蘭払宋怵恚爲秋、蔑碼細埂逐饒、船燚畑燜席疠馭術。Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng *tiệc* đau người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 兼吊席侯、論滿阴恍实缶鬲匹、詷醝酾、埃乃跋術。Dan díu *tiệc* hầu, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b).

尖 tiêm

Bộ: 小, **Nét:** 42.3-6, **U+5C16**

❶ **Âm: 尖 tiêm (tiêm).** ✿ 冲禅院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴煃、禁客遊觀嗼仃来往。Trong thiền viện sửa sang cho *tiêm* tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đồng Lộ Địch, tr. 104).

遧 tiêm

(xiêm)

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+66B9**

☞ 遧: **xiêm** (trang 1474).

僭 tiếm

(tấm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50E3**

❶ **Âm: 僭 tiếm (tiếm).** Ghi chú (1).

(1) 僭 là một dạng khác của 僭 (tiếm). ✿ 朝廷黙传飥雦、僭称天子号罔平王。Triều đình mặc nghỉ vào ra, *Tiếm* xưng thiên tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382).

❷ **Âm: 僭 tấm (tiếm).** Ghi chú (1). ✿ 闭層愐蹲墂霜、僭恚卞立書堂準尼。Bấy từng vui đủng sân sương, *Tấm* lòng bèn lập thư đường chốn ni (Song Tinh, c. 193-194).

僭 tiếm

(tươm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50ED**

❶ **Âm: 僭 tiếm (tiếm).** ✿ 仁尊遇害、宜民僭蓮、朝廷碎豳、堯害連連。Nhân Tôn ngộ hại, Nghi Dân *tiếm* lên, Triều đình tôi cũ, Giết hại liền liền (Việt Sử QSQ, c. 357-360).

❷ **Âm: 僭 tươm (tiếm).** ✿ 扽揲衝僭畢、携廂、撩蔪迸、揲吏𠊎邊、等囉賒賒除翁神囉。Dọn dẹp xong *tươm* tất, mở rương, chống nắp lên, dẹp lại hai bên, đứng ra xa xa chờ ông thần ra (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

仙 tiên

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED9**

❶ **Âm: 仙 tiên (tiên).** ✿ 藘仙常服紫霞車、逢島坤尋暟腩戈。Thuốc *tiên* thường phục tử hà xa, Bồng đảo khôn tìm ngày tháng qua (Quốc Âm, b. 118, c. 1-2). ✿ 共饒洛淈毮尋法仙。Cùng nhau lặn lội đi tìm phép *tiên* (Thiên Nam, c. 5113). ✿ 廂愿唪典玉皇、判隊王母仙娘飥嘲。Lời nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương mẫu *tiên* nương vào chầu (Thạch Sanh, t. 2b). ✿ 萌樁閣竹墂梅、鄨馭坦孛檞馭洞仙。Mành thông cửa trúc sân mai, Ngày người đất bụt đêm người động *tiên* (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 钟歪沒局仙居、亭臺伞塔图書伞層。Giữa trời một cuộc *tiên* cư, Đình đài mấy tóp đồ thư mấy từng (Mai Đình, c. 157-158). ✿ 孟辰粘暴辰錢、鄴錢饒禿夕仙中茫。Mạnh thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc làm *tiên* trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 藥絣娞花槐、醞紅菊滶滶、茶仙薈弗弗、產圖產噠、產娓產柴。Thuốc lá uốp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà *tiên* thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 桃綵蓮杵撐囝、玉篟沛價妦篟糮緣、朱牋仙結伴仙、鳳凰揾蹈蹲氈貝猾。Đào tơ sen ngó xanh [xanh], Ngọc lành phải giá gái lành đẹp duyên, Cho nên *tiên* kết bạn *tiên*, Phụng hoàng chẳng chịu đứng chen với gà (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 捵拯甂錢麻吶浪嬰箕碎鼏鄱碎及𠊎翁仙塈打棋將貝饒。Tay xách năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông *tiên* ngồi đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 為埃牋浮愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu này, Chùa *tiên* vắng vẻ tố thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 雷音寺古緣岂成佛、天台山卒福岂牋仙、別唐市透典西天、忌保訒終共歆灸。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên *tiên*, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 泛弹迢迭捵仙、媿沉高濕啃絃斯賒。Phím đàn dìu dặt tay *tiên*, Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (Kiều KOM, c. 3197-3198). ✿ 明宗絒業皇家、暟鐬路路祜号神仙。Minh Tông nối nghiệp hoàng gia, Ngai vàng lồ lộ xem ngờ thần *tiên*

(Thiên Nam, c. 6711-6712).
❷ **Âm:** 仙 **tiên (tiên).** ✿ 噠牻吥蓼雲仙、犈哽𠀧糝藝專學行。Đặt tên là Lục Vân *Tiên*, Tuổi vừa hai tám nghề chuyên học hành (Vân Tiên KNL, c. 11-12).

僊 tiên
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50CA**
❶ **Âm:** 僊 **tiên (tiên).** ✿ 堧觖花逕吝吝、景僊穩底牺神糲拦。Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh *tiên* riêng để tay thần mổ mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 囌彙紅花開般若、橧菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、豷餼福慧院全拯差。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật *tiên*, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 耒因伕眼黦闶、钬沛固馭典孛法僊。Rồi nhân Phật nhãn điểm khai, Đã phải có người đến học phép *tiên* (Thiên Nam, c. 5123-5124). ✿ 羌念塵俗、耨細花煙、鴣瑞唯啃歌鴣瑞、愈僊迻隊跐神僊。Buông niềm trần tục, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy dỗi tiếng ca chim thụy, Gió *tiên* đưa đòi bước thần *tiên* (Hoa Yên, t. 1a).

先 tiên
Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6, **U+5148**
❶ **Âm:** 先 **tiên (tiên).** ✿ 拯才垹称戢先生。Chẳng tài đâu xứng chức *tiên* sinh (Quốc Âm, b. 7, c. 2). ✿ 隘賒佘陣兵交、先軍過坦怔魰城空。Ải xa mấy trận binh giao, *Tiên* quân quá đất nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 梁差霸先、打共李賁、蘇瀝嘉寧、梁調欣李。Lương sai Bá *Tiên*, Đánh cùng Lý Bí, Tô Lịch Gia Ninh, Lương đều hơn Lý (Việt Sử QSQ, c. 165-168). ✿ 自課先帝汍陵、体兵情意豢平破刚。Từ thuở *tiên* đế quy lăng, Thấy binh tình ấy dường bằng phá cương (Thiên Nam, c. 7109-7110). ✿ 扒暄訢歊源干、攬牺滥禮躡蹎謝扇、先人辞世闭迡、銪踈庄別殧尼嗔容。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, *Tiên* nhân từ thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184).

煎 tiên
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+714E**
❶ **Âm:** 煎 **tiên (tiên).** ✿ 客典鴣明花侈勫、荼煎渃謹月刁術。Khách đến chim mừng hoa xảy động, Trà *tiên* nước kín nguyệt đeo về (Quốc Âm, b. 48, c. 3-4).

箋 tiên
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7B8B**
❶ **Âm:** 箋 **tiên (tiên).** ✿ 躪掑飥犦崑亭、壁梅群演伶伶箋梅。Lén cài vào trước Côn đình, Vách mai còn dán rành rành *tiên* mai (Mai Đình, c. 119-120). ✿ 傳夕文祭踈箋、匹旬奠祭尒番报雚。Truyền làm văn tế số *tiên*, Ba tuần điện tế mấy phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214). ✿ 拷馭粣淆蹎遷、箋誓停厎迣暟再生。Nghĩ người mặt sóng chân mây, *Tiên* thề đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 邢畑産幅箋花、汶篇絶筆噲羿底黏。Dưới đèn sẵn bức *tiên* hoa, Một thiên tuyệt bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626).

鞭 tiên
Bộ: 革, **Nét:** 177.9-18, **U+97AD**
❶ **Âm:** 鞭 **tiên (tiên).** ✿ 貼花指塢回鞭。Xem hoa chỉ nẻo hồi *tiên* (Phan Trần, c.11).

僊 tiên
Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+203A3**
❶ **Âm:** 僊 **tiên (tiên).** Ghi chú (1).
(1) 僊 là dạng khác của 僊 (tiên). ✿ 鞣滝唏呶睢鳩、淑女君子好逑糅緣、俗浪僊吏尋僊、富吏尋貴伴賢尋饒。Trong sông ríu rít thư cưu, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng *tiên* lại tìm *tiên*, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 荼常杕別罕埃禗、店坌偵俸貸飧娘、隐身鄰俸月光、牺僊擷撥鞭鐫拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay *tiên* đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

荐 tiến
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8350**
❶ **Âm:** 薦 **tiến (tiến).** Ghi chú (1).
(1) 荐 là dạng khác của 薦 (tiến). ✿ 昕犦多棱、固荐尒翁、調得大法、忠義坤穷。Lúc trước Đa Lăng, Có *tiến* mấy ông, Đều người Đại Pháp, Trung nghĩa khôn cùng (Việt Sử QSQ, c. 617-620).

薦 tiến
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+85A6**
❶ **Âm:** 薦 **tiến (tiến).** ✿ 妾如樣薦旇絲、扒如樣進逸徐待埃、岗高滝唉群踐、傷饒匜易朋鄆迭饒。Thiếp như mía *tiến* vừa tơ, Chàng như mía *tiến* dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a).

進 tiến
(tấn)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.8-12, **U+9032**
❶ **Âm:** 進 **tiến (tiến).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *tấn*. ✿ 歇敬歇辰皮進退、馬貪馬曳涅英雄。 Hết kính hết thìn bề *tiến* thoái, Mựa tham mựa dại nết anh hùng (Quốc Âm, b. 127, c. 3-4). ✿ 傳朱進尊、調盌沒表、翁阮輝濯、啀菄拯貂。 Truyền cho *Tiến* Tôn, Đều dâng một biểu, Ông Nguyễn Huy Trạc, Uống thuốc chẳng chịu (Việt Sử QSQ, c. 693-696). ✿ 沒罔進破城池、𠊛罔歸順辰皮帝欣。 Một là *tiến* phá thành trì, Hai là quy thuận thời bề nào hơn (Cai Vàng, c. 67-68). ✿ 妾如樣薦旇絲、払如樣進逸徐待埃、肉高滝唉群賤、傷饒缶易朋鄂逯饒。 Thiếp như mía *tiến* vừa tơ, Chàng như mía *tiến* dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 自趂踟東南澖壞、別尐払進討尼堯、仍得征戰閉數、弭祜性命如牟鞊椄。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng *tiến* thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 各官埃乃調咧、希朱得意杜進士、吏頒朱沒斾貫錢賞才。 Các quan ai nấy đều khen, vua cho người ấy đỗ *tấn* sĩ, lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 波羅密分濫六度、。。。巴羅忍辱度嗔恚、罕羅精進度懈怠。 Ba la mật phân làm lục độ: ... ba là nhẫn nhục độ sân khuể, bốn là tinh *tấn* độ giải đãi (Kim Cương, t. 8b). ✿ 噭噦尝竈進、朱邛笋顕榮、嚇催囚过愐命、吒沛宪唰告病。 Khéo khoe nghề sủng *tấn*, cho đặng chữ hiển vinh, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20).

前 tiền

Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9, **U+524D**
❶ **Âm:** 前 **tiền (tiền).** ✿ 代尼拳报眼前、蒙折得賢觧托空咍。 Đời nay quả báo nhãn *tiền*, Mong giết người hiền mình thác không hay (Thạch Sanh, c. 1409-1410). ✿ 全家共特荣莘、帝咍双俸毓俄眼前。 Toàn gia cũng được vinh hoa, Nào hay song bỗng nên nga nhãn *tiền* (Thiên Nam, c. 4021-4022). ✿ 缶仃夙債前冤、拱料玉涅花殘麻之。 Đã đành túc trái *tiền* oan, Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi (Kiều KOM, c. 1775-1766). ✿ 火牌前路騷毛、南庭暄動赧朝大營、撟旗壘發鋗城、徐公囉馭親迎闌外。 Hỏa bài *tiền* lộ ruổi mau, Nam đình nghe động trống chầu đại doanh, Kéo cờ lũy phát súng thành, Từ công ra ngựa thân nghinh cửa ngoài (Kiều THU, c. 2275-2278). ✿ 拆襜蹝跐前堂、鐄韃貼厴天章矧蜍。 Sửa xiêm dạo bước *tiền* đường, Ngửa trông xem vẻ thiên chương thẫn thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 啫、监亹父親前呈逶大唉嗔鬼干憚趂麻。 Dạ, dám bẩm phụ thân: "*Tiền* trình viễn đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21). ✿ 嚇事意缶毓過繚、遣琨柳餂翩房内、擲老蒲脽歷堂前。 Gẫm sự ấy đã nên quá rồi, Khiến con Liễu bữa nằm phòng nội, Đuổi lão Bồ đêm ở đường *tiền* (Trần Bồ, t. 39b).

錢 tiền

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+92AD**
❶ **Âm:** 錢 **tiền (tiền).** Ghi chú (1).
(1) 錢 là dạng khác của 錢 (tiền). ✿ 婩辰趂穊禗功、底英扯稦錢鍾涋絑、挠術朱傅媄暩、夕琨沛劳婩喂。 Em thì đi cấy lấy công, Để anh nhổ mạ *tiền* chung một lòi, Đem về cho bác mẹ coi, Làm con phải thế em ơi (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 羣泊羣錢羣弟子、歇餔歇醅歇翁碎。 Còn bạc còn *tiền* còn đệ tử, Hết cơm hết rượu hết ông tôi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 丕底舅朱錢朱泊麻弓礼挩暄。 Vậy để cậu cho *tiền* cho bạc mà làm lễ cưới nghe (Đông Lộ Địch, tr. 71). ✿ 衮昂匾碌皦暹、梭鐀棘撋胹錢醆彩。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng bó rắc tro *tiền* giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50). ✿ 吏群仉愧尐過呆、挠錢朱繩客咬空、一罔仍伴膦紅、恢牻妬窏熟恚滇滇。 Lại còn kẻ dại nay quá ngốc, Đem *tiền* cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên đố chữ thuộc lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

錢 tiền

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+9322**
❶ **Âm:** 錢 **tiền (tiền).** ✿ 滿朝朱紫毆員、調寔讀錢帝覽讀書。 Mãn triều châu tía vẻ vang, Đều thiệt đọc *tiền* nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 孟辰粘暴辰錢、鼕錢饒禿夕仙中茷。 Mạnh thì gạo bạo thì *tiền*, Lắm *tiền* nhiều thóc làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 埃術塘意尒渡、尒梂尒舘些朱摸錢、約之官塔塘連、矯些趂吏損錢渡昂。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn *tiền*, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn *tiền* đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 丐鷺洛滭坡滝、悶禗媾惵仍空固錢。 Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy vợ đẹp nhưng không có *tiền* (Nam Phong, t. 11a). ✿ 捒拺輒錢麻吶浪嬰箕碎竄鄪碎及𠊛翁仙盝打棋將貝饒。 Tay xách năm *tiền* mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 題笋錦封催辰羺、招魺錢信撰群疑、歪歜蹲屋斮魚、胯

屬狼禬芭蜍撿靉 。 Đề chữ gấm phong thôi thì mở, Gieo quẻ *tiền* tin giỏ còn ngờ, Trời hôm đứng chái ngẩn ngơ, Trăng khuya nướng gối bơ thờ rủ mai (Chinh Phụ CTĐ, c. 185-188). ✿ 衮昂堰埬捁運 、梭鐀紼撋烺錢緀彩 。 Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc tro *tiền* giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 貼鍾流捋亮平 、渚庫鐀菊擸層錢蓮 。 Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa kho vàng cúc, chất từng *tiền* sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 匏悶妦腾紅邈惡 、時朱碎鼜粦銅錢 、螒拱願 、𠀧拱願 、阣時底 、罕時底 。 Đã muốn gái má hồng chơi ác, Thời cho tôi chiếc đũa đồng *tiền*, Một cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì để, Bốn thì để (Trần Bồ, t. 3b).

錢 tiền

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16

❶ **Âm: 錢 tiền (tiền).** Ghi chú (1).

(1) 全 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 吠麻庄表庄羿 、羿柴夕変唒麻咬錢 。 Dạy mà chẳng biểu chẳng la, Là thầy làm biếng dối ma ăn *tiền* (Tam Tự Kinh, c. 29-30). ✿ 貼鍾流捋亮平 、渚庫鐀菊擸層錢蓮 。 Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa kho vàng cúc chất từng *tiền* sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 茹兀薛空錢母子 、疾饒蘇別味君臣 。 Nhà ngặt túi không *tiền* mẫu tử, Tật nhiều thuốc biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6). ✿ 渚謗詭鄴棘鼕錢 、蝌咬買嫩痭岜垢 。 Chó khoe khoang lắm thóc nhiều *tiền*, Ngồi ăn mãi non mòn núi lở (Gia Huấn, t. 14b).

箭 tiễn

Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BAD**

❶ **Âm: 箭 tiễn (tiễn).** ✿ 躖跕令箭火牌 、汆鄋脫鉋細尼州常 。 Ruổi mau lệnh *tiễn* hỏa bài, Mấy ngày thoắt đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 塘終躖骰扔弓箭 、暊餞迻恚絆妻孳 、鞷旗啃赦賒賒 、愁蓮菴隘怨雦闖房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung *tiễn*, Buổi *tiễn* đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16).

餞 tiễn

Bộ: 食, **Nét:** 184.8-17, **U+991E**

❶ **Âm: 餞 tiễn (tiễn).** ✿ 縣民直産餞行 、香燈排案長亭蹲碑 。 Huyện dân chực sẵn *tiễn* hành, Hương đăng bày án trường đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 塘終躖骰扔弓箭 、暊餞迻恚絆妻孳 、鞷旗啃赦賒賒 、愁蓮菴隘怨雦闖房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung *tiễn*, Buổi *tiễn* đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16).

羨 tiễn

(tạn)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.7-13, **U+7FA8**

☞ 羨: **tạn** (trang 1154).

羨 tiện

Bộ: 羊, **Nét:** 123.6-12, **U+7FA1**

❶ **Âm: 羨 tiện (tiện).** ✿ 民亂落儉市邙羨 Dân loạn lạc no nao đặng *tiện* (Hoài Nam, tr. 41).

賤 tiện

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CCE**

❶ **Âm: 賤 tiện (tiện).** Ghi chú (1).

(1) 賤 là dạng khác của 賤 (tiện). ✿ 鬲鼏馭典寃招 、貧賤埃几重腰 、貼塊廊茹犗貴價 、馭離圭福禗夕標 。 Giàu sang người đến đăm chiêu, Bần *tiện* ai kẻ trọng yêu, Của khỏi làng nhà nên quý giá, Người lìa quê phúc lấy làm phiêu (Bạch Vân, b. 63). ✿ 祖宗唾吶群範底 、貧賤之交不可忘 。 Tổ tông lời nói còn ghi để, bần *tiện* chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 車鴐賤化頭蜂 、敗形相鳳西東瓢至 。 Xe loan *tiện* hóa đầu rồng, Vẽ hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656).

賤 tiện

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CE4**

❶ **Âm: 賤 tiện (tiện).** ✿ 昆招馬嫵双曰賤 、蚜頭柑橘意羅碎 。 Con cháu mựa hiềm song viết *tiện*, Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi (Quốc Âm, b. 13, c. 7-8).

便 tiện

(tạn)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FBF**

☞ 便: **tạn** (trang 1153).

啃 tiếng

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+35C2**

❶ **Ý: 口 (bộ khẩu), âm: 省 (tỉnh).** ✿ 娘浪紅葉赤繩 、汶唾拱匏啃浪相知 。 Nàng rằng hồng diệp xích thằng, Một lời cũng đã *tiếng* rằng tương tri (Kiều KOM, c. 459-460). ✿ 啃鍾啃景啃銷 、册排怲讀琴撩怲彈 。 *Tiếng* chuông *tiếng* cảnh *tiếng* tiu, Sách bày biếng đọc cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 撟軍戈薵雄闖 、鴣闖啃嗯花蚜式迻 。 Kéo quân qua cửa Hùng quan, Chim muôn *tiếng* hót hoa ngàn thức đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 徵王姽姊 、殉難沒茄 、晢尐忠義 、啃苓吨賒 。 Trưng Vương

em chị, Tuẩn nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, *Tiếng* lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 岸東熩吝落霞、滨湄古樹啫鶹孤村。Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ thụ *tiếng* gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 月木頭嫩鯨唯啫、熩散橍渃屧空樓。Nguyệt mọc đầu non kình dõi *tiếng*, Khói tan mặt nước thận không lầu (Quốc Âm, b. 19, c. 3-4). ✿ 彈叫啫乳啫穌、宮高宮显沛箐降頭。Đàn kêu *tiếng* nhỏ *tiếng* to, Cung cao cung thấp phải toan hàng đầu (Thạch Sanh, c. 1545-1546). ✿ 威鋒淩礼方民、府官暄啫迸分驚惶。Uy phong lừng lẫy phương dân, Phủ quan nghe *tiếng* mười phần kinh hoàng (Cai Vàng, c. 45-46). ✿ 欺蹲蚜縖奚疎矧、啫辱牙女礙典躺。Khi đứng ngồi chố hề thơ thẩn, *Tiếng* nhuốc nha nỡ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 聰犂悉啫琴箏、橍胯貓拯固情祐牢。Tai trâu dứt *tiếng* cầm tranh, Mặt trăng chút chẳng có tình xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 歌掉燾律啫甥、瞲瞠缶覽長州掎船。Ca chèo gió lọt *tiếng* đâu, Hư trông đã thấy Trường châu kể thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48). ✿ 鬱逴主春盆曳曳、市核栜核樸、忍啫砲啫擲。Cửa rước chúa xuân buồn dặc dặc, Nào cây nêu cây mía, Những *tiếng* pháo *tiếng* đu (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 拯踡辰船拯趂、踡罟撚啫是非貝情。Chẳng giảm thì thuyền chẳng đi, Giảm ra mắc *tiếng* thị phi với tình (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 嚘饒趂橏處兌、工灵拯特、特𠊎剁稱。拢術鼓挹姶昏、打啫咂吓罟稱處兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh *tiếng* ủ hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 買誦絰旇冠、暄啫磬擩暹、嘻羅鉖耉夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe *tiếng* khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 塘終蹜髾扔弓箭、晦餞迻悉絆妻孳、霉旗啫蔽賒賒、愁蓮蔬隘怨雦闥房。Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ *tiếng* trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 暄彷彿語崗桃屭怒、伞啫鶹靡寨嘁嗚嗚。Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy *tiếng* gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 永永聰暄啫哭夷、傷鼓戚沛哭絲絲。Văng vẳng tai nghe *tiếng* khóc gì, Thương chồng nên phải khóc tỉ ti (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 秋娘啫缶吨賒、泊頭揀闥蔀花蔑躺、逴咄茄主厚情、咚悉娘沛攇鑅宮商。Thu Nương *tiếng* đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

省 tiếng (tỉnh)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7701**

❶ **Âm:** 省 **tiếng (tỉnh).** ✿ 大众車斢孛所說、疔工弄、可晁渃末併染、共拮省浪荒帝把特恩曩盎那。Đại chúng (cư) mắng Bụt thửa thốt, đau trong lòng, (ca) sa nước mắt thương nhuốm, cùng cất *tiếng* rằng dường nào trả được ơn nặng áng ná (Phụ mẫu, t. 28a).

❷ **Âm:** 省 **tỉnh (tỉnh).** ✿ 啀夕沒本跠癚、留傳嵇省學嘛演歌。Đặt làm một bổn thơ chơi, Lưu truyền sáu *tỉnh* học lời diễn ca (Thạch Sanh, c. 1677-1678). ✿ 扒尊省戢南柯、吁暄唾婱亮廡监差。Chàng Tôn *tỉnh* giấc nam kha, Xin nghe lời vọ đâu mà dám sai (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 翁阮瓊於廊安域、緦慈光、縣弘化、省清化。Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, *tỉnh* Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 迷眨鷅泣尋垙、省罝伞別令浪占包。Mơ màng dạm khắp tìm quanh, *Tỉnh* ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a).

接 tiếp

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A5**

❶ **Âm:** 接 **tiếp (tiếp).** ✿ 據鄉里衼、傕引名鮞、証佐各支傳噱朱歇、拱馭旁接名鱦名鯧名鮭名鱓。Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng *tiếp* danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a). ✿ 昕祭畢蹥鮀擷餵、茶頗設待接朱衝。Lúc tế tất lén vào dọn cỗ, Trà pha thết đãi *tiếp* cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

婕 tiệp

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A55**

❶ **Âm:** 婕 **tiệp (tiệp).** ✿ 燕自裊落茹王謝、檄缶侯妝悉婕妤。Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ, Quạt đã hầu thu lòng *Tiệp* Dư (Quốc Âm, b. 34, c. 5-6).

捷 tiệp

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6377**

❶ **Âm:** 捷 **tiệp (tiệp).** ✿ 燾迻旗捷坡霜日傳。Gió đưa cờ *tiệp* pha sương nhặt truyền (Hoa Tiên, c. 1116).

泄 tiết

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CC4**

❶ **Âm:** 泄 **tiết (tiết).** ✿ 轏轑呫啦云云、

渚兮泄漏某分調之 。Trước sau cặn kẽ vân vân, Chưa hề *tiết* lộ mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066).

節 tiết

Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11, **U+83AD**

❶ **Âm:** 節 **tiết (tiết).** ✿ 辣时忠孝滥頭 、妈辰節行囉句撈躺 。Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái thì *tiết* hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 腩腊羅節揨芳 、腩脈泣豆腩𠸄摡茄 、腩匹耤把翹罟 、腩罰比稦順和慅台 。Tháng chạp là *tiết* trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 兔肴懇懇節高 、恪芾梅霣恪芾桂秋 。Một mình khắn khắn *tiết* cao, Khác nào mai giá khác nào quế thu (Thiên Nam, c. 4629-4630). ✿ 節儉凛黙常祆緀粗縐緘 。*Tiết* kiệm lắm, mặc thường áo lụa thô sô dệt (Nữ Phạm, c. 265).

洩 tiết

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

❶ **Âm:** 洩 **tiết (tiết) .** Ghi chú (1).

(1) 洩 là dạng khác của 洩 (tiết). ✿ 英花發洩罟外 、斟秋薄命泛茷才花 。Anh hoa phát *tiết* ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa (Kiều KOM, c. 415-416).

節 tiết

(tít, tết)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7BC0**

☞ 節: **tít** (trang 1191).

絶 tiệt

(tuyệt)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D76**

☞ 絶: **tuyệt** (trang 1220).

宵 tiêu

Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB5**

❶ **Âm:** 宵 **tiêu (tiêu).** ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵尒索綯相連 、急拆茹鬫特安 、買罟掘穭哎術務燄 。Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "*Tiêu* nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 翔行奔半朱枚 、晲晲寒食鄆鄆元宵 。Mỏ hàng buôn bán cho may, Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên *tiêu* (Kiều KOM, c. 941-942).

椒 tiêu

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+6912**

❶ **Âm:** 椒 **tiêu (tiêu).** ✿ 當捵悶搋絲紅 、逼命悶蹅椒房麻罝 。Đang tay muốn dứt tơ hồng, Bực mình muốn đạp *tiêu* phòng mà ra (Cung Oán, c. 243-244).

消 tiêu

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D88**

❶ **Âm:** 消 **tiêu (tiêu).** ✿ 隔滝恨惨尒村 、熀消暴炡堷温闖坲 。Cách sông hờn thảm mấy thôn, Khói *tiêu* trăm bếp bụi un muôn nồi (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 清別奸欺 、抔打拯邛 、之朋朱趂 、巫消边釁 Thanh biết gian khi, Nghĩ đánh chẳng đặng, Chi bằng cho đi, Ắt *tiêu* bền hấn (Việt Sử QSQ, c. 733-736). ✿ 計買埃鼏茹鼈餧 、韆朱稚蹺唯得些 、典喟稚跐趂罟 、媄吒別尒舔胯消痟 。Kể với ai cửa nhà nghèo đói, Trông cho con theo dõi người ta, Đến ngày con bước đi ra, Mẹ cha biết mấy thịt da *tiêu* mòn (Thanh Hóa, t. 40a). ✿ 事世燊些油淡泊 、軒梅刁月晉消耗 。Sự thế chừng ta dầu đạm bạc, Hiên mai đeo nguyệt quản *tiêu* hao (Quốc Âm, b. 122, c. 5-6). ✿ 耒倖喝沒勾沙漠 、碎暄碎消魂 、麻丐弹碎拎遣揨 、鄰鼾欺市碎囚台 。Rồi hắn hát một câu Sa mạc, tôi nghe tôi *tiêu* hồn, mà cái đờn tôi cầm trên tay rốt xuống khi nào tôi [không] hay (Đông Lộ Địch, tr. 68).

蕉 tiêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+8549**

❶ **Âm:** 蕉 **tiêu (tiêu).** ✿ 陬啃蜵月淶轏厓 、飐行蕉膾浭外軒 。Và tiếng dế nguyệt rỏi trước chái, Một hàng *tiêu* gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 居風雨冷遖固爻 、滨芭蕉聖説拎更 、边墻濕倘膊萤 、壁霜喧嗯畑撐爐痳 。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba *tiêu* thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348).

蕭 tiêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+856D**

❶ **Âm:** 蕭 **tiêu (tiêu).** ✿ 蕭條人事苞衝 、山河供幻昆虫供虛 。*Tiêu* điều nhân sự đã xong, Sơn hà cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 蕭洒自然巫弭命 、奈色權哿益功名 、無心約固翫燸泊 、得趣庫荅儘沫清 。*Tiêu* sái tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm ước có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91).

逍 tiêu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+900D**

❶ **Âm:** 逍 **tiêu (tiêu).** ✿ 些 曾 逍 遙 戈 某世 、埃 曾 富 貴 尒 寡 芺 。 Ta quản *tiêu* dao qua mỗ thế, Ai từng phú quý mấy trăm đời (Quốc Âm, b. 59, c. 3-4).

霄 tiêu

Bộ: 雨, **Nét:** 173.7-15, **U+9704**

❶ **Âm:** 霄 **tiêu (tiêu).** ✿ 大 地 苔 南 岳 跬 、九 霄 永 比 辰 高 。 Đại địa dày Nam Nhạc khoẻ, Cửu *tiêu* vắng Bắc Thần cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4).

瀟 tiêu

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15

❶ **Âm:** 瀟 **tiêu (tiêu).** Ghi chú (1).

(1) 瀟 là một dạng khác của 瀟 (tiêu). ✿ 學 隊 諸 佛 、朱 特 圓 成 、唱 曲 無 生 、安 禅 瀟 洒 。 Học đòi chư Phật, Cho được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An thiền *tiêu* sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 岸 怒 陣 汚 采 石 、廊 箕 矩 景 瀟 湘 。 Ngàn nọ so miền Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh *Tiêu* Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4).

羊 tiêu

(teo)

Bộ: 羊, **Nét:** 123.1-7

❶ **Âm:** 蕭 **tiêu (tiêu).** Ghi chú (1).

(1) 羊 viết bớt nét chữ 蕭 (tiêu). ✿ 濕 洸 頭 崇 頓 噴 湄 、妬 埃 腷 特 景 羊 踈 。 Thấp thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh *tiêu* sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh).

❷ **Âm:** 蕭 **tiêu (tiêu).** Ghi chú (1). ✿ 琴 店 月 訪 尋 司 馬 、賦 楼 秋 罘 祠 羊 郎 。 Cầm điếm nguyệt phỏng tầm Tư Mã, Phú lầu thu là gã *Tiêu* Lang (Cung Oán, c. 26-27).

❸ **Âm:** 蕭 **teo (tiêu).** Ghi chú (1). ✿ 得 術 屈 几 韆 躚 、賒 霞 吝 鑕 永 羊 滨 漏 。 Người về khuất, kẻ trông theo, Xa mù lần tỏa vắng *teo* giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110).

漂 tiêu

Bộ: 辵, **Nét:** 162.11-15

❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 票 **(tiêu).** ✿ 化 凉 苞 派 横 覩 硼 、花 苞 還 散 、鼸 苞 者 、怨 苞 填 。 Hóa đâu đã phai vàng đổ đá, Hoa đã *tiêu* tan, Thù đã trả, Oán đã đền (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

洋 tiêu

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

❶ **Âm:** 瀟 **tiêu (tiêu).** Ghi chú (1).

(1) 羊 là dạng khác của 蕭 (tiêu). ✿ 庄 尼 瀚 海 辰 汚 洋 閔 。 Chẳng nơi Hãn Hải thì miền *Tiêu* Quan (Chinh Phụ TV, c. 84). ✿ 免 羅 洋 洒 戈 鄂 腩 、禄 固 色 饒 咬 闭 饒 。 Miễn là *tiêu* sái qua ngày tháng, Lộc có bao nhiêu ăn bấy nhiêu (Bạch Vân, b. 51).

蕭 tiêu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12

❶ **Âm:** 蕭 **tiêu (tiêu).** Ghi chú (1).

(1) 蕭 là dạng khác của 蕭 (tiêu). ✿ 暟 暟 蕭 洒 闻 無 事 、雖 渚 罢 仙 意 乙 仙 。 Ngày ngày *tiêu* sái nhàn vô sự, Tuy chửa là tiên ấy ắt tiên (Bạch Vân, b. 22).

笑 tiếu

Bộ: 竹, **Nét:** 118.4-10, **U+7B11**

❶ **Âm:** 笑 **tiếu (tiếu).** ✿ 鄭 攸 曲 連 吟 賞 月 、干 笑 談 豢 妥 志 交 孚 。 Chạnh nhớ khúc liên ngâm thuở nguyệt, Còn *tiếu* đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a).

樵 tiều

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A35**

❶ **Âm:** 樵 **tiều (tiều).** ✿ 箕 材 暴 怒 棋 暴 、燼 斯 喱 笛 遽 賒 啃 樵 。 Kìa chài sớm nọ cày trưa, Gió gần giọng địch mây xa tiếng *tiều* (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 隊 尼 角 牧 漁 樵 、芹 暴 尒 幹 箴 朝 姅 萌 。 Đòi nơi giốc mục ngư *tiều*, Cần hôm mấy cán tới chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 呶 恆 漁 樵 𠊛 侈 吝 、貼 埃 嫩 渃 遣 些 盤 。 Cãi quấy ngư *tiều* hai đứa lấn, Của ai non nước khiến ta bàn (Quốc Âm, b. 95, c. 7-8). ✿ 撐 撐 圯 柳 岸 椿 、靿 蘭 垠 牧 蓁 封 蹈 樵 。 Xanh xanh dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu *tiều* (Bích Câu, c. 14-15).

譙 tiều

Bộ: 言, **Nét:** 149.12-19

❶ **Âm:** 譙 **tiều (tiều).** Ghi chú (1).

(1) 燋 là một dạng khác của 譙 (tiều). ✿ 渃 相 淶 爲 鶚 鵃 噪 、蘿 肝 鑀 黜 穢 燋 拈 、疰 鑲 對 恪 形 殊 、餒 睽 離 別 味 咮 豢 尼 。 Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống *tiều* khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

小 tiểu

Bộ: 小, **Nét:** 42.0-3, **U+5C0F**

❶ **Âm:** 小 **tiểu (tiểu).** ✿ 時 嗔 小 呶 褪 馭 、准 尼 拯 呵 咦 唾 蜂 蟆 。 Thời xin *tiểu* gởi lạy người, Chốn này chẳng khá dạy lời ong ve (Phan Trần, c. 509-510). ✿ 卞 隊 匹 妸 小 妃 、牋 庄 可 吶 汶 皮 些 暄 。 Bèn đòi ba ả *tiểu* phi, Nên chăng khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 酋 小 人 時 修 鮞 地 獄 、小 人 退 俗 修 仍 性 凡 。

Đứa *tiểu* nhân thì tu vào địa ngục. Tiểu nhân thói tục tu những tính phàm (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻苟脇得兵民 。 Chuyện này nói xâm kẻ *tiểu* nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 小姐吏吶禗娘 、局慊掖曲断腸意之 。 *Tiểu* thư lại thét lấy nàng, Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi (Kiều KOM, c. 1859-1860). ✿ 拯体曆官須舍晦 、暗祐寅月小哈大 。 Chẳng thấy lịch quan tua sá hỏi, Ướm xem Dần nguyệt *tiểu* hay đài (Quốc Âm, b. 194). ✿ 坤台撢冉扴至 、讖卞覽讀嘪類小児 。 Khôn thay máy nhiệm ở trời, Sấm bèn thấy đọc miệng loài *tiểu* nhi (Thiên Nam, c. 4119-4120). ✿ 吝呂朱戈腩小大 、矯薛群黷腩群踐 。 Lần lữa cho qua tháng *tiểu* đại, Kẻo năm còn rộng tháng còn dài (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 脫甥覽汶小嬌 、固朝風韻固朝清新 、霜印粯雪葩身 、蓮鐀浪宕如斯如賒 。 Thoắt đâu thấy một *tiểu* kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190). ✿ 蹔膝鵡伴頭駙 、哺哢堆侯堆硼小 。 Đứng bóng ác bạn chân lừa, líu lo đôi hầu, đôi đứa *tiểu* (Thúy Sơn, t. 1b).

尋 tìm (tầm)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.9-12, **U+5C0B**

☞ 尋: **tầm** (trang 1167).

尋 tìm (tầm)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.9-12, **U+21B36**

☞ 尋: **tầm** (trang 1167).

惜 tin

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 信 **(tín).** ✿ 惜饒奔半共饒 、舌欣欣舌鼛鮨如唾 、能之盧倒劍利 、没茹咬啀罪歪埃芒 。 *Tin* nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như lời, Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà ăn uống tội trời ai mang (Thanh Hóa, t. 22b).

信 tin (tín)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FE1**

☞ 信: **tín** (trang 1187).

先信 tin

Bộ: 儿, **Nét:** 10.13-15, **U+204B7**

❶ **Ý:** 信 **(tín), âm:** 先 **(tiên).** ✿ 啻油解結固糙 、保饒嶽沛尋塘隱身 。 Ví dầu giải kết có *tin*, Bảo nhau sớm phải tìm đường ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4).

唶信 tin

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 信 **(tín),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 固唶鼏隘 、彩報賊謨 、軍朝匸道调啾 、将賊沒得过共 。 Có *tin* ngoài ải phi báo giặc Mô, quân triều ba đạo đều thua, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39). ✿ 阻船倘吏國中 、畧陳徵渃姤通唶茹 。 Trở thuyền thẳng lại quốc trung, Trước trần việc nước sau thông *tin* nhà (Song Tinh, c. 1793-1794).

信 tín (tin)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FE1**

❶ **Âm:** 信 **tín (tín).** ✿ 鞄船矗醒隊欺 、畀穢怗他坤推信与 。 Trong thuyền sực tỉnh đời khi, Tắc riêng rộn rã khôn suy *tín* ngờ (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 裗跿鈔浪如是羅信成就丕 、一心不亂噲羅如庱恚庄恪噲羅是 。 Lời sớ sao rằng: Như thị là *tín* thành tựu vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 唾願逮瀋鄰澖 、篤恚信義論茷通家 。 Lời nguyền trên thẳm dưới khơi, Dốc lòng *tín* nghĩa lọn đời thông gia (Phan Trần, c. 25-26).

❷ **Âm:** 信 **tin (tín).** ✿ 边書急騁信回 、親征耉禗典尼占城 。 Biên thư kíp ruổi *tin* hồi, Thân chinh vua trẩy đến nơi Chiêm Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892). ✿ 醒罌買學共払 、暄唾払拱𠓛塘信与 。 Tỉnh ra mối học cùng chàng, Nghe lời chàng cũng hai đàng *tin* nghi (Kiều KOM, c. 2879-2880). ✿ 梗蘭花妄報信 、陳夫人買攕扦洞奕 。 Cành lan hoa nở báo *tin*, Trần phu nhân mới hé then động đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 耉蜀拯別 、婿巧稇愚 、信用仲始 、怢愒媚珠 。 Vua Thục chẳng biết, Rể xảo con ngu, *Tin* dùng Trọng Thủy, Yêu dấu My Châu (Việt Sử QSQ, c. 105-108). ✿ 戢之稇雍停亨 、信霜固律鼛萌朱庄 。 Chắc chi con trẻ đành hanh, *Tin* sương có lọt trước mành cho chăng (Mai Đình, c. 181-182). ✿ 仍算爭伯图王 、信疑群刎𠓛塘犾庄 。 Những toan tranh bá đồ vương, *Tin* nghi còn vẫn hai đường nên chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 沒𠓛信僝敗兵 、吨浪払钷料躺鞄軍 。 Một hai *tin* lũ bại binh, Đồn rằng chàng đã liều mình trong quân (Hoa Tiên, c. 1327-1328). ✿ 仍信闖琰城踐 、唐冲钷矲唐外吏戈 。 Những *tin* muôn dặm thành dài, Đường trong đã mở đường ngoài lại qua (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 扶黎

滅莫、功業斯成、莊尊暄信、傷惜駭驚。 Phù Lê diệt Mạc, Công nghiệp gần thành, Trang Tôn nghe *tin*, Thương tiếc hãi kinh (Việt Sử QSQ, c. 461-464). ✿ 東風有限信春旦、覃蔭芾花拯卒鮮。 Đông phong từ hẹn *tin* xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3-4). ✿ 英仃噤呦姲之、姲當執織掄暵改花、信運天上姮娥、挹翁月老買娑絲王。 Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gỏi hoa, *Tin* lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 自暄園買添花、嘪馭匏夥信茹群空。 Từ nghe vườn mới thêm hoa, Miệng người đã lắm *tin* nhà còn không (Kiều KOM, c. 1535-1536). ✿ 典茹皮覓信茹、𠓨親群噢席花渚衛。 闈外倍屡簾施、駸駸氷磊園疹汶命。 Đến nhà vừa thấy *tin* nhà, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432). ✿ 請歇大众、舍敬歇所巴低信、爹芃仃篹教實麻說。 Thỉnh hết đại chúng, xá kính hết thửa (ba) để *tin*, (đa) vọng (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

并 tinh

Bộ: 干, **Nét:** 51.3-6, **U+5E76**

❶ **Âm:** 幷 **tinh (tinh).** Ghi chú (1).

(1) 并 là dạng khác của 幷 (tinh). ✿ 狩饒別伞腩餘、并韶固飭护如長城。 Giữ nhau biết mấy tháng dư, *Tinh* Thiều có sức so như Trường Thành (Thiên Nam, c. 2331-2332).

旌 tinh

Bộ: 方, **Nét:** 70.7-11, **U+65CC**

❶ **Âm:** 旌 **tinh (tinh).** ✿ 芾讓拜答爭功、皇嫩劔戟羱滝旌旗。 Nào nhường Bái Đáp tranh công, Trắng non kiếm kích đỏ sông *tinh* kỳ (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 軍中劍吝槩賤、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗樣墂。 Quân trung gươm lốn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất *tinh* kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

星 tinh

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+661F**

❶ **Âm:** 星 **tinh (tinh).** ✿ 娄娄瑞氣、弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孛迸輔固祂。 Làu làu thuỵ khí, rực rực khuê *tinh*, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 碎它鉆邛猜星、冬粣文武朝廷百官。 Tôi đà chém đặng chằn *tinh*, Đông mặt văn võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 逴啞嚶咘、肇祖拯疑、姅晒衛營、將星丿驢。 Rước mời gắn bó, Triệu tổ chẳng ngờ, Nửa đêm về doanh, Tướng *tinh* phút lờ (Việt Sử QSQ, c. 457-460). ✿ 屍屍想樣銀河、膯牢星斗匏匹輔耒。 Đêm đêm tưởng dáng ngân hà, Bóng sao *tinh* đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 名暄嗆瑶潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧浮暹洇汀汀。 Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in *tinh* chủ băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 仕浪皮皮吶伋、叭叭夭星、塽天堂群隒阻冥冥坍梵利唉賒澄嵢嵢。 Sãi rằng: "Vừa vừa nói bọm, bốt bốt yêu *tinh*. Cõi thiên đường còn cách trở minh minh. Trường phạn lợi hỗi xa chừng vời vợi" (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 昆相糊女厒闢、流星熱煘揮飥斗星。 Con mắt sáng nữa vẻ sao, Lưu *tinh* chấp chới tót vào Đẩu *tinh* (Thiên Nam, c. 341-342). ✿ 他分小星麻襖曚裙昤、空欣戢内將麻底朱爝残焜冷。 Thà phận tiểu *tinh* mà áo mỏng quần trơn, không hơn chức nội tướng mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).

晶 tinh

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+6676**

❶ **Âm:** 晶 **tinh (tinh).** ✿ 色樘色羱色鐀、色芾樣意毫光爓燋、簪萩瀝沘異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。 Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy *tinh* (Đại Di Đà, t. 1b).

精 tinh (tanh)

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14, **U+7CBE**

☞ 精: **tanh** (trang 1155).

精 tinh

Bộ: 米, **Nét:** 119.8-14

❶ **Âm:** 精 **tinh (tinh).** Ghi chú (1).

(1) 精 là dạng khác của 精 (tinh). ✿ 英雄試細麻貼、箕薊玉兎奴簾水精。 Anh hùng thử tới mà xem, Kìa gương ngọc thố nọ rèm thủy *tinh* (Nhân Nguyệt, c. 17-18).

併 tính

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F75**

❶ **Âm:** 併 **tính (tính).** ✿ 或汝少沛調領暫、喻彡鼕料勰併冲。 Hoặc lỗ thiếu phải điều lĩnh tạm, Dù ít nhiều liệu sớm *tính* xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 况之祂乳衆悲、礼时併罟怙面迭时。 Huống chi trẻ nhỏ chúng bây, Lễ

thời *tính* trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 仁、沛、焰尼导畧荃茹苞併据朱夕婿、麻為翁嶸眉荃室沛戚役室成妬。Nhằm, phải, tên ni ngày trước ổ nhà đã *tính* lựa cho làm rể, mà vì ông già mày ổ không phải, nên việc không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32). ✿ 計辞踖琰錪尐、痎迷併苞伞喟衝霜。Kể từ tếch dặm đến nay, Mỏi mê *tính* đã mấy ngày xông sương (Vân Tiên KNL, t. 3a). ✿ 習紆城算併交攻、尐磬壘鞪之固守。Xưa bền thành toan *tính* giao công, Nay trống lũy còn chi cố thủ? (Trần Bồ, t. 33a).

併 tính

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5002**

❶ **Âm:** 併 **tính (tính).** ✿ 學徒買疎貝柴碎併濫丕年買謨鶻。Học trò mới thưa với thầy: "Tôi *tính* làm vầy, nên mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37).

姓 tính

(tánh)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59D3**

❶ **Âm:** 姓 **tính (tính).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tánh*. ✿ 盬唪貴姓高衙、叔台嗔訢招疎罕悉、老卞暄吶通容、事命姤畧述共卧生。Dám han quý *tính* cao nha, Thúc đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng ngươi sinh (Song Tinh, c. 187-190). ✿ 柳姬本實姓名、陽六意羅圭罵。Liễu Cơ vốn thiệt *tánh* danh, Dương Lục ấy là quê ngụ (Trần Bồ, t. 20a).

性 tính

(tánh)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+6027**

❶ **Âm:** 性 **tính (tính).** ✿ 啁英伴罟臥聶最、瞶垓稇礼拜茄蜍、哈英群跋徵茄、性算楮及牋陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, *Tính* toan chưa kịp nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

❷ **Âm:** 性 **tính (tính).** ✿ 詩李吟哦欺翷卷、弹牙情性昕掐綀。Thi Lý ngâm nga khi mở quyển, Đàn Nha tình *tính* lúc lần dây (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

❸ **Âm:** 性 **tính (tính).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tánh*. ✿ 性乙染共排木石、悉群鄭固趣煙霞。*Tính* ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch, Lòng còn chạnh có thú yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 念悉域域、覺性光光、庄群彼此、爭人執我。Niệm lòng vặc vặc, Giác *tính* quang quang, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 得傳武性、補城雦外、武性登疏、奏密共得。Ngài truyền Võ *Tánh*, Bỏ thành ra ngoài, Võ *Tánh* dâng sớ, Tâu mật cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 753-756). ✿ 祁仁麻修性、祁彷麻修身。Lấy nhân mà tu *tánh*, Lấy đức mà tu thân (Sãi Vãi KNL, t. 4a). ✿ 自趂踟東南澗壈、別尐払進討尼凳、仍得征戰閉數、弭祐性命如牟鞆棱。Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem *tính* mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 祁仁麻修性、祁義麻修身、修明德底麻新民、修斉家底麻治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu *tính*, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 柴僥噹買叫尚學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆、奴性証實他栗達擒宪吏。Thầy thấy thèm mới kêu thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy tập nghe nghĩa cho con". Nó *tính* ngay thiệt thà lật đật cầm đem lại (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 自性覺羅佛義、自性覺無量羅阿弥陀義。Tự *tánh* giác là Phật nghĩa, tự *tánh* giác Vô Lượng là A Di Đà nghĩa (A Di Đà, t. 7a). ✿ 翁阮瓊欺蓮氈蓮劒犧、制逆苞固氣象几奇、祁莧桎夕旗、莧蓮夕軿、麻吏固性輊馭。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có *tính* khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 哪天付潤斂罘德、朝清蚤恪耨坐尊、店暟養性從容、伴共豅奇愜共渃粛。Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng *tính* thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30).

筭 tính

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13

❶ **Âm:** 算 **tính (tính).** Ghi chú (1).

(1) 筭 là một dạng khác của 算 (tính). ✿ 筭計彡群匹腩女、及春馬底膰桃派。*Tính* kể chỉn còn ba tháng nữa, Kịp xuân mựa để má đào phai (Quốc Âm, b. 230, c. 3-4).

筭 tính

(toan)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7B6D**

☞ 筭: **toan** (trang 1195).

情 tình

(tành)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60C5**

☞ 情: **tành** (trang 1156).

情 tình

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Âm:** 情 **tình (tình).** Ghi chú (1).

(1) 情 là dạng khác của 情 (tình). ✿ 嗨姊月固情庄佐、渚春秋倣匏豢包、月浪齠分姐桃、強運強㬎強高強贓。Hỏi chị Nguyệt có *tình* chăng tá, Chố xuân thu phỏng đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 准庵仙尼坦靸、裀祜山水有情、尼簐雪怒宮遇、庄恪嫩仙抌吏。Chốn am tiên nơi đất Bụt, nhìn xem sơn thủy hữu *tình*, này quán tuyết nọ cung mây, chẳng khác non tiên đem lại (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 空補卒罕情腰愜、埃拯嗢罕德夫人。Không bỏ sót là *tình* yêu dấu, Ai chẳng khen hiền đức phụ nhân (Gia Huấn, t. 16a). ✿ 蚿浪罘彳之數、催停迍鼛逕鼕女情。Bướm rằng là việc chi lâu, Thôi đừng đón trước rào sau nữa *tình* (Bướm Hoa, t. 8a).

井 tỉnh

Bộ: 二, **Nét:** 7.2-4, **U+4E95**

❶ **Âm:** 井 **tỉnh (tỉnh).** ✿ 翹饒圭祖甪匹所、鑿井耕田自在閑。Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa, Tạc *tỉnh* canh điền tự tại nhàn (Quốc Âm, b. 140, c. 7-8).

醒 tỉnh

(tênh, tanh)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.9-16, **U+9192**

❶ **Âm:** 醒 **tỉnh (tỉnh).** ✿ 暄唾勦即恨台、揉鬚嚗蛤醒醝鼕調。Nghe lời Trê tức giận thay, Vểnh râu mắng Cóc *tỉnh* say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 埃埃舍谷、平幻占包、侈醒職槐、珠漓沿渚。Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy *tỉnh* giấc hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 買叫杜茉僉回、縯數娘買醒鼸吶能。Mới kêu đổ thuốc một hồi, Giây lâu nàng mới *tỉnh* ngồi nói năng (Thị Kính, t. 6b). ✿ 朝春曒嘰潟淊、此貼俜醒俜醝買羅。Chiều xuân dốc chén với đầy, Thử xem người *tỉnh* người say mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 隔臆梅醒魂姑射、掑渃琴逐啃九皐。Cách song mai *tỉnh* hồn Cô Dịch, Kề nước cầm đưa tiếng Cửu Cao (Quốc Âm, b. 35, c. 3-4). ✿ 典欺醒跩、涓朗昆蠪鑲。Đến khi *tỉnh* dậy, quên lũng con rùa vàng (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 軋凰干醒干迷、膜蟨拯便剎術彡坤。Chập chờn cơn *tỉnh* cơn mê, Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166). ✿ 天然產鑮謣謣、強鮮醒涅強醝酾情。Thiên nhiên sẵn đúc dầy dầy, Càng tươi *tỉnh* nét, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98).

❷ **Âm:** 醒 **tanh.** Ghi chú (1).

(1) Âm *tênh* mượn âm Nôm 醒 *tanh*. ✿ 埃疑啃堶囅咦吧、喡悲秋嚽几孤房、汞醒芾僅雲梦、唏淒涼冷汔窻彩萤。Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng *tênh* nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276).

❸ **Ý:** 酉 **(dậu), âm:** 星 **(tinh).** ✿ 橖固醒畚蛛睊皿、堈空窶膦蜆宪身。Thốt có *tanh* tao ruồi dòm miếng, Gang không mật mỡ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71). ✿ 况眉種仃灰醒、枚庄特汶嗥羨仍罢。Huống mi giống cá hôi *tanh*, May chăng được một môi canh những là (Trê Cóc, t. 2b).

省 tỉnh

(tiếng)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+7701**

☞ 省: **tiếng** (trang 1184).

浄 tĩnh

Bộ: 冫, **Nét:** 15.6-8, **U+51C0**

❶ **Âm:** 浄 **tĩnh (tĩnh).** ✿ 秋庵罫竹遷撫、春浄唐花錦封。Thu im cửa trúc mây phủ, Xuân *tĩnh* đường hoa gấm phong (Quốc Âm, b. 56, c. 5-6).

淨 tĩnh

(tịnh)

Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51C8**

❶ **Âm:** 淨 **(tịnh).** Ghi chú (1).

(1) cũng đọc *tĩnh*. ✿ 鴣叫花妄暟春淨、香論碁殘席客催。Chim kêu hoa nở ngày xuân *tĩnh*, Hương lụn cờ tàn tiệc khách thôi (Quốc Âm, b. 2). ✿ 座金蓮淒淊味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪摝膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng *tịnh* phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b).

凈 tĩnh

(tịnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D44**

❶ **Âm:** 凈 **tĩnh (tịnh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc âm *tịnh*. ✿ 膾迻香店月凈、貞夕貼固埃爭。Gió đưa hương đêm nguyệt *tĩnh*, Trinh làm của có ai tranh (Quốc Âm, b. 243, c. 3-4). ✿ 罪障盎那卓、共特除歖、朋盎那烊緳朱特弄娄、賴折生凈土、廣朱共歖法界。Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh *Tịnh* độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 天光雲凈君子云双、茹喏課国泰民

安、科場翰選文揬武。Thiên quang vân *tịnh* quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

靖 tĩnh

Bộ: 青, **Nét:** 174.5-13, **U+9756**

❶ **Âm:** 靖 **tĩnh (tĩnh).** ✿ 覓連固事選牢、鄄靖獰鮕麩特魛昆、拋拋寔似勃嫩、笩戍天子腋群拯差。Thấy liền có sự lạ sao, Dưới *tĩnh* (*) muông vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478), (*) tĩnh: bàn thờ.

❷ **Âm:** 靖 **tĩnh (tĩnh).** ✿ 皷薜嘉靖朝明、罘方鞃鞠缸京凭鐫。Vừa năm Gia *Tĩnh* triều Minh, Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng (Kiều CVT, c. 9-10).

靜 tĩnh

Bộ: 青, **Nét:** 174.6-14, **U+9759**

❶ **Âm:** 靜 **tĩnh (tĩnh).** ✿ 始終某物調如主、動靜市埃庄黜柒。Thủy chung mỗ vật đều nhờ chúa, Động *tĩnh* nào ai chẳng bởi thầy (Quốc Âm, b. 25, c. 3-4). ✿ 權造化收鮕融動靜、氣乾坤運吏轏都俞。Quyền tạo hóa thâu vào trong động *tĩnh*, Khí càn khôn vận lại trước đô du (Tây Hồ, t. 50a).

淨 tịnh

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DE8**

❶ **Âm:** 淨 **tịnh (tịnh).** ✿ 天光雲淨君子無双、茹渃課国泰民安、科場翰選文揬武。Thiên quang vân *tịnh* quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 末妄心、末幻色、悉恒清淨名羅覺滿。Rồi vọng tâm, rồi huyễn sắc, lòng hằng thanh *tịnh* danh là giác mãn (A Di Đà, t. 7a).

靜 tịnh

Bộ: 青, **Nét:** 174.8-16, **U+975C**

❶ **Âm:** 靜 **tịnh (tĩnh).** ✿ 苞生罟劫於茂、粿辰忠孝堆糈朱鯩、妳辰貞靜悉輪、聂聂攝笩矯群怵差。Đã sinh ra kiếp ở đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh *tịnh* lòng son, Sớm hôm gìn giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b).

淨 tịnh

(tĩnh)

Bộ: 氵, **Nét:** 15.8-10, **U+51C8**

☞ 淨: **tĩnh** (trang 1190).

淨 tịnh

(tĩnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D44**

☞ 淨: **tĩnh** (trang 1190).

節 tít

(tết, tiết)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7BC0**

❶ **Âm:** 節 **tít (tiết).** ✿ 瀚朦嘅買節空湯。Mềm môi chén mãi *tít* cung thang (Xuân Hương DC, b. Yên Đổ tam nguyên tự trào).

❷ **Âm:** 節 **tết (tiết).** ✿ 英雄成敗易奈、缸迸糝節苞移戰心。Anh hùng thành bại dễ nài, Hai mươi tám *Tết* đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15).

❸ **Âm:** 節 **tiết (tiết).** ✿ 安身立命、時節因緣、割皓分朱、油羅鴣仃。An thân lập mạng, Thì *tiết* nhân duyên, Cắt thịt phân cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 薦勤節奇湏恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần *tiết* cả tua hằng nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10, c. 5-6). ✿ 燴烅節瀝價韡、鐫空砖炤蓮空染塭。Rõ ràng *tiết* sạch giá trong, Vàng không ngại lửa sen không nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 箕忝几漏漏節玉、抌鉄釘願昕炤箴。Kìa mấy kẻ làu làu *tiết* ngọc, Đem sắt đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 唐昭宣帝、洪州曲顥、自稱節度、南漢通好。Đường Chiêu Tuyên đế, Hồng Châu Khúc Hạo, Tự xưng *Tiết* Độ, Nam Hán thông hiếu (Việt Sử QSQ, c. 217-220). ✿ 腩春羅節棋菔、箴皮穭禿底和夕咬、農桑伎梮朱勤。Tháng xuân là *tiết* cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 牡丹木竟茄蜍、堆些貞節待徐禗饒。Mẫu đơn mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta trinh *tiết* đợi chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 節中秋腩糝、桂梓香逐蔚琰、槐花葉傘隊岸。*Tiết* Trung Thu tháng tám, quế tử hương đưa nghìn dặm, hòe hoa rợp tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 逴雯祧襟少之、寡蘚名節拱為店尐。Chỏ che đùm bọc thiếu chi, Trăm năm danh *tiết* cũng vì đêm nay (Kiều THU, c. 3191-3192). ✿ 節初秋邇垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦搋術西方。*Tiết* sơ thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

子 tít

(tý, tử)

Bộ: 子, **Nét:** 39.0-3, **U+5B50**

☞ 子: **tý** (trang 1234).

噞 tít

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-15

❶ **Âm:** 節 **(tiết),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 翔嗶吶罟哳八索、殺媒嘰沏噞宮湯、些鼕些鬾朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。Mở miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn *tít* cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

銷 tiu

Bộ: 金, **Nét:** 167.7-15, **U+92B7**

❶ **Âm:** 銷 **tiu (tiêu).** ✿ 啫鍾啫景啫銷、册排怲讀琴撩怲彈。Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng *tiu*, Sách bày biếng đọc cầm treo biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596).

咦 tiu

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 蕭 **(tiêu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 羊 là một dạng khác của 蕭 (tiêu). ✿ 眷唪吏堆巨柴讀、嗢嘴啫景啫咦、嚶嚓囤葩甦瓮踈、迢逸嘰椿嘰菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng *tiu*, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

穌 to

Bộ: 禾, **Nét:** 115.11-16, **U+7A4C**

❶ **Âm:** 穌 **to (tô).** ✿ 弹叫啫乳啫穌、宮高宮显沛箄降頭。Đàn kêu tiếng nhỏ tiếng *to*, Cung cao cung thấp phải toan hàng đầu (Thạch Sanh, c. 1545-1546).

蘇 to

(tô)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+8607**

❶ **Âm:** 蘇 **to (tô).** ✿ 孭蘇註丐註琨、歞晢轎旦儀門群蝌。Nhỏ *to* chua cái chua con, Hôm xưa kiệu đến nghi môn còn ngồi (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 撰醝停祝礹鐀、溯螝客唉暄娘潮戈、罕綀蘇孭珠沙、脫如至覾蔑暍紇霘。Dở say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hõi nghe nàng dạo qua, Bốn dây *to* nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16). ✿ 啉嗂嗯嗌孭蘇、豗鼕陬乾髂墓跐罟。Lâm dâm khấn hứa nhỏ *to*, Sụp ngồi và gật trước mồ bước ra (Kiều KOM, c. 95-96). ✿ 或羿小荃萌心、乳蘇嘴往音嗤別凳。Hoặc là tiểu ở manh tâm, Nhỏ *to* chuyện vãn âm thầm biết đâu (Thị Kính, t. 20a).

❷ **Âm:** 蘇 **tô (tô).** ✿ 復讋起義、遛蘇定衛、交州沒塋、收復山溪。Phục thù khởi nghĩa, Đuổi *Tô* Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136).

❸ **Âm:** 蘇 **tô (tô).** ✿ 閉除匏罕栭庄、粉蘇忠愛墨挋邪奸。Bây giờ đã hẳn mặt chăng, Phấn *tô* trung ái mực giàng tà gian (Hoài Nam, tr. 45).

蘇 to

Bộ: 大, **Nét:** 37.20-23

❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 蘇 **(tô).** ✿ 盞蘇渃吼、外島钟澖、艱雉凜昕、危險隊尼。Gió *to* nước ngặt, Ngoài đảo giữa khơi, Gian nan lắm lúc, Nguy hiểm đòi nơi (Việt Sử QSQ, c. 793-796).

𣍐 to

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12

❶ **Âm:** 蘇 **to (tô).** Ghi chú (1).

(1) 𣍐 là một dạng khác của 蘇 (tô). ✿ 娘暄払吶貔𣍐、閉除貫計事胡季犁、夕馭挩性狐与、本馭骨梗庄為庄腰。Nàng nghe chàng nói nhỏ *to*, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng vì chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

蘇 to

Bộ: 大, **Nét:** 37.18-21

❶ **Ý:** 大 **(bộ đại), âm:** 蘇 **(tô).** Ghi chú (1).

(1) 蘇 là một dạng khác của 蘇 (tô). ✿ 唷些稇招寔才怙、茹嗮渚蘇勢拱蘇。Khen ta con cháu thiệt tài lo, Nhà dầu chưa *to* thế cũng *to* (Yên Đổ, b. Cất Nhà Cho Con).

蘇 to

Bộ: 大, **Nét:** 37.19-22

❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 蘇 **(tô).** Ghi chú (1).

(1) 蘇 là một dạng khác của 蘇. ✿ 孭蘇啃呶唾圈、寅豬捥買鏊穫吏庄。Nhỏ *to* tiếng dịu lời khuyên, Dần dà uốn mới may mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

蘇 to

(tô)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-18

☞ 蘇: **tô** (trang 1198).

蘇 to

(tô)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19

☞ 蘇: **tô** (trang 1198).

蘇 to

Bộ: 大, **Nét:** 37.20-23, **U+216A2**

❶ **Ý:** 大 **(đại), âm:** 蘇 **(tô).** ✿ 躪狹孛蘇旅紊奇、鞭戝困苦沟如饒。Rộng hẹp nhỏ *to* vừa vặn cả, Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

蘇 to

Bộ: 工, **Nét:** 48.18-21, **U+22031**

❶ **Ý:** 巨 **(cự), âm:** 蘇 **(tô).** ✿ 娘哪受教如來、孛蘇買者恩馱户張。Nàng vâng thụ giáo Như Lai, Nhỏ *to* mới trả ơn người họ Trương (Phan Trần, c. 211-212).

殂 tò

(tồ)

Bộ: 歹, **Nét:** 78.5-9, **U+6B82**

❶ **Âm:** 殂 **tồ (tồ).** ✿ 大行崩殂、中尊即位、買邝匹暵、卧朝逆弒。Đại Hành băng *tồ*, Trung Tôn tức vị, Mới đặng ba ngày, Ngọa Triều nghịch thí (Việt Sử QSQ, c. 269-272).

訴 tỏ

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A22**

❶ **Âm:** 訴 **tỏ (tố).** Ghi chú (1).

(1) 訴 viết bớt nét chữ 訴 (tố). ✿ 祆裉袜祁援全、撞飥跪褪訴傳根緣。Áo tràng mặc lấy vẹn tuyền, Chàng vào quỳ lạy *tỏ* truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 扒暄訴歇源干、攬孭濫禮躡頭謝扇、先人辞世闭迡、匍疎庄別秩尼嗔容。Chàng nghe *tỏ* hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184). ✿ 虽羿暪泣每尼、欺瞓欺訴欺潟欺淄。Tuy là soi khắp mọi nơi, Khi mờ khi *tỏ* khi vơi khi đầy (Vân Tiên KNL, t. 2b).

焭 tỏ

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 訴 **(tố).** Ghi chú (1).

(1) 訴 là một dạng khác của 訴 (tố). ✿ 約之斯撞尋劂、拱念荽荎底扒焭咍。Ước gì gần gũi tấc gang, Giỏ niềm cay đắng để chàng *tỏ* hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 麻量聖多端急買、俸罟悉羌把為亮、佈豅焭涎初嬓、拯挠涎意麻奏御穷。Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng rún rẩy vì đâu, Bõ già *tỏ* nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344). ✿ 褫情疼慘惱、畧陛圣焭排、如吒碎、想群恤祿諾賤导、台凳涎裔塵沒暪。Chút tình ngây thảm não, trước bệ thánh *tỏ* bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một lát (Đồng Lộ Địch, tr. 40).

訴 tỏ

(tố)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A34**

☞ 訴: **tố** (trang 1199).

炸 tỏ

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241DA**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 訴 **(tố).** Ghi chú (1).

(1) 斥 viết bớt nét chữ 訴 (tố). ✿ 動得花窖炸精神、沙摆為花沙摆春。Động người hoa khéo *tỏ* tinh thần, Ít bởi vì hoa ít bởi xuân (Quốc Âm, b. 228, c. 1-2).

燵 tỏ

(rõ, tờ, ló)

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2434A**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 素 **(tố).** ✿ 約之斯墫尋劂、拱念荽荎底扒燵能。Ước gì gần gũi tấc gang, Giỏ niềm cay đắng để chàng *tỏ* hay (Chinh Phụ TV, c. 167-158). ✿ 高明吁燵畑歪、查馱誣告嗨馱冤愆。Cao minh xin *tỏ* đèn trời, Tra người vu cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 欣輸分燵賒斯、鼬稱隔別聂分胖疠。Hơn thua phân *tỏ* xa gần, Chồng con cách biệt trăm phần ruột đau (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燵義牟、智慧蘇淒如滭。Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường *tỏ* nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 素 **(tố).** ✿ 燵烳铖蹲學僻、功名𠓨窏歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴落墂桂槐。*Rõ* ràng nên đấng học trò, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a).

❸ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 素 **(tố).** ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燵嫲湟王炟燦屧輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, *Tờ* mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172).

❹ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 素 **(tố).** Ghi chú (1).

(1) Đi đôi với 炟 nên cùng có bộ 火 (hỏa). ✿ 膊翦炟燵鞘萌、骷核拱閎涎情遷湄。Bóng gương lấp *ló* trong mành, Cỏ cây cũng muốn nối tình mây mưa (Cung Oán, c. 15-16).

焭 tỏ

(rõ)

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+243E3**
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 訴 **(tố).** ✿ 唸咪嗐舵悉買煉、咪嗐尼劑固爲埃、爲扒淚妾溼堆、爲扒身妾褪雷飛皮。Nếm chua cay tấm lòng mối *tổ*, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 歪賒賒祐煉麻庄懴、緦淸淸滿踈麻庄啤。Trời xa xa xem *tổ* mà chẳng lưa, Lưới lồng lộng bổ thưa mà chẳng lọt (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 液漏漏歪清月朗、會閌靄沒盎團圓、煉悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, *Tổ* lòng Đông độ Tây thiền, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 腋秋煉渃秋冲、臺蘭扒宋怵悉爲秋、蔑碼細埂迻饒、船燧畑燜席疥馭術。Trăng thu *tổ* nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tới bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 晦姊月固情庄佐、淸春秋倣钬豢包、月浪齁分姐桃、強運強煉強高強贏。Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu phỏng đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng *tổ* càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22).
❷ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 訴 **(tố).** ✿ 拥仍淙啃別離、愁穊拯煉役之之低、樓仙钬呂刧尼、橋烏抵女群遲術斲。Dùng dằng nổi tiếng biệt ly, Sầu riêng chẳng *rõ* việc gì gì đây, Lầu tiên đã lỡ kiếp nầy, Cầu ô đến nọ còn chầy về sau (Nam Cầm, c. 25-28).

座 tòa
Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11
❶ **Âm: 座 tòa (tọa).** Ghi chú (1).
(1) 座 là một dạng khác của 座 (tọa). ✿ 座金蓮淸淙味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪擾膝緑、場奉天眧產趣沂雩。*Tòa* Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b).

座 tòa
Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11
❶ **Âm: 座 tòa (tọa).** Ghi chú (1).
(1) 座 là một dạng khác của 座 (tọa). ✿ 使者達蹭跪踈、朱神燒唯術座共曇。Sứ giả đặt gối quỳ thưa, Cho thần theo dõi về *tòa* cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).

座 tòa
(tọa)
Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+5EA7**
☞ 座: **tọa** (trang 1194).

瑣 tỏa
Bộ: 玉, **Nét:** 96.10-14, **U+7463**
❶ **Âm: 瑣 tỏa (tỏa).** ✿ 俸丿兜嬬霓塊瑣、坤扒躺夕琢匹夫、奇翬鼠礹惡謍、弗鮮來朗昌枯也移。Bỗng phút đâu tro bay khói *tỏa*, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

鎖 tỏa
Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+93BB**
❶ **Âm: 鎖 tỏa (tỏa).** ✿ 嫩東覽蘿挾苔埬、雉習茬梅拱眼如、岸澗塊鎖霞霖、孤鴣扳膾哱玻囉叫。Non đông thấy lá rơi đầy đồng, Trĩ sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói *tỏa* mịt mờ, Con chim bạt gió lờ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284). ✿ 得術屈几韆蹺、賒霓吝鎖永羊滨漏。Người về khuất, kẻ trông theo, Xa mù lần *tỏa* vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110).

坐 tọa
Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+5750**
❶ **Âm: 坐 tọa (tọa).** ✿ 帽鐀筬泊涝孭、耒迸國忨坐排拱耒。Mũ vàng thẻ bạc trao tay, Vua mời quốc trạng *tọa* bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a).

座 tọa
(tòa)
Bộ: 广, **Nét:** 53.7-10, **U+5EA7**
❶ **Âm: 座 tọa (tòa).** ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稑中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密導。Thi *Tọa* hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).
❷ **Âm: 座 tòa (tòa).** ✿ 啃歪迻吏陛蟲、達座諫院挸拥仉忠。Tiếng trời đưa lại bệ rồng, Đặt *tòa* gián viện kén dùng kẻ trung (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 惜咚阣弭夕斋、孤魂沛餿黜裔座靄、共生冲道聖賢、詩書檄暢炤畑蛰吹。Tiếc nhẽ ba bận làm chay, Cô hồn phải đói bởi vì *tòa* thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060). ✿ 泉臺織綏軸散、花翸簪披紅顏過時、斃茄崔役群之、座岐王钬空欺覽耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, *Tòa* Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

✿ 固爻座岗、岗仜故巴寺、爻沃允须弥山、舒沃允業山、巴沃允血山。Có một *tòa* núi, núi ấy có ba đấng, một ốc là Tu Di sơn, hai ốc là Nghiệp sơn, ba ốc là Huyết sơn (Phụ Mẫu, t. 10b).

遂 toại

Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+9042**

❶ **Âm:** 遂 **toại (toại).** ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝箑、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh viên ta, Đột pháo xông tên, Công thành danh *toại* (Thanh Hóa, t. 3b).

筭 toan

(tính)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7B6D**

❶ **Ý:** 筭 **toan (toán).** ✿ 抔崔麝吏料筭、禍罕緣逐硼鐀拱鞬。Nghĩ thôi mà lại liệu *toan*, Họa là duyên gặp đá vàng cũng may (Thị Kính, t. 18a). ✿ 弹叫啃乳啃穌、宮高宮显沛筭降頭。Đàn kêu tiếng nhỏ tiếng to, Cung cao cung thấp phải *toan* hàng đầu (Thạch Sanh, c. 1545-1546). ✿ 卞共左右筭泸、安陽固弩獏猼靦台、騈甽炤烃媿蘚、折兵笕吏術尐共馭。Bèn cùng tả hữu *toan* lo, An Dương có nỏ vuốt rùa thiêng thay, Bắn ra lửa cháy khói bay, Giết binh tên lại về nay cùng người (Thiên Nam, c. 771-774). ✿ 意群息局濫之女、裊骨渚濃枕渚筭。Ấy còn cạy cục làm chi nữa, Nẻo cốt chưa nồng chẳm chửa *toan* (Quốc Âm, b. 63, c. 7-8).

❷ **Ý:** 筭 **tính (toán).** ✿ 筭自及節良晨、少庱𠓨麻奴尬旬。刼少年趂傷旦歲、沃陽和吏午停眞。*Tính* từ gặp tiết lương thần, Thiếu một hai mà no chín tuần. Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi, Ốc dương hoà lại ngõ dừng chân (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4).

算 toan

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7B97**

❶ **Ý::** 算 **toan (toán).** ✿ 兵權媄懺算皮挹昆。Binh quyền mẹ sắm *toan* bề cậy con (Thiên Nam, c. 4668). ✿ 蹲奏斀橎龍顏、悉泸役渃市算旦棋。Đứng tâu trước mặt long nhan, Lòng lo việc nước nào *toan* đến cờ (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 仍算爭伯图王、信疑群刎𠓨塘犿庄。Những *toan* tranh bá đồ vương, Tin nghi còn vẫn hai đường nên chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 閉除患難吏忩、仍算貼禗市蒙義坦。Bây giờ hoạn nạn lại vong, Những *toan* của lấy nào mong nghĩa đền (Hoài Nam, tr. 18). ✿ 共固几算塘僥倖、志仍惏拮梗嫩滝。Cũng có kẻ *toan* đường kiểu hãnh, Chí những lăm cất gánh non sông (Cô Hồn, c. 33-34). ✿ 双曰吏算市貼積、泊梅黃菊底朱昆。Song viết lại *toan* nào của tích, Bạc mai vàng cúc để cho con (Quốc Âm, b. 49, c. 7-8). ✿ 吶共媚珠、衛探吒媄、悉算打蜀、謀淒情弊。Nói cùng Mỵ Châu, Về thăm cha mẹ, Lòng *toan* đánh Thục, Mưu sâu tình tệ (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 管之蓮洯軠碌、拱算甦毳貝情朱衝、宗堂拙渚甘悉、嗹菠掖汶字同濫𠓨。Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng *toan* sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 習紑城算併交攻、尐韐壘鼕之固守。Xưa bền thành *toan* tính giao công, Nay trống lũy còn chi cố thủ? (Trần Bồ, t. 33a). ✿ 嘲英伴罟飥嶸最、瞲垓稱礼拜茄蜍、哈英群跋仪茄、性算赭及犿陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính *toan* chưa kịp nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

酸 toan

Bộ: 酉, **Nét:** 164.7-14, **U+9178**

❶ **Âm:** 酸 **toan (toan).** ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp *toan* muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b).

算 toan

Bộ: 廾, **Nét:** 55.7-10

❶ **Ý:** 算 **toan (toán).** Ghi chú (1).

(1) 算 là dạng khác của 算 (toán). ✿ 拉算安乱救民即辰。Rắp *toan* an loạn cứu dân tức thì (Cai Vàng, c. 123-124). ✿ 哱市吒拱料算、曰卡戈妬啞払邺低。Bề nào cha cũng liệu *toan*, Viết thơ qua đó mời chàng sang đây (Vân Tiên KNL, t. 7b).

算 toan

Bộ: 廾, **Nét:** 55.7-10

❶ **Ý:** 算 **toan (toán).** Ghi chú (1).

(1) 算 là dạng khác của 算 (toán). ✿ 嚇貼造化机圖、泸算拱丕敖迋妥茷。Gẫm xem tạo hóa cơ đồ, Lo *toan* cũng vậy ngao du thỏa đời (Bướm Hoa, t. 1b).

算 toan

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13

❶ **Ý:** 算 **toan (toán).** Ghi chú (1).

(1) 算 là dạng khác của 算 (toán). ✿ 收特算之機漠楚、犿庄仃礼件商周。Thua được *toan* chi cơ Hán Sở, Nên chăng đành lẽ kiện Thương Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4).

惾 toan

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), ý:** 算 **(toán).** Ghi chú (1).

(1) 算 là một dạng của 算 (toán). ✿ 馭麻貴顕鼏鼏、爻句得失堆塘忙惾、馭麻價下飢寒、馹常少寸樊囌胣鮞。 Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo *toan*, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

算 toan

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13

❶ **Ý:** 算 **toan (toán).** Ghi chú (1).

(1) 算 là dạng khác của 算 (toán). ✿ 扱納夕之唉世間、固勃咳黙渚忙算。 Cắp nắp làm chi hỡi thế gian, Có thì ăn mặc chớ lo *toan* (Quốc Âm, b. 134, c. 1-2).

全 toàn

(tuyền)

Bộ: 入, **Nét:** 11.4-6, **U+5168**

❶ **Âm:** 全 **toàn (toàn).** ✿ 全家共特荣華、帟咍双俸毓俄眼前。 *Toàn* gia cũng được vinh hoa, Nào hay song bỗng nên nga nhãn tiền (Thiên Nam, c. 4021-4022). ✿ 各淯缶典細低、冥燒阻術时印全身。 Các nước đã đến tới đây, Đem nhau trở về thì đặng *toàn* thân (Thạch Sanh, c. 1541-1542). ✿ 埃埃忠孝两全、赫赫愡特豊年太平。 Ai ai trung hiếu lưỡng *toàn*, Năm năm mừng được phong niên thái bình (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 麻罪碎拱在丐鎌尼、毓碎宪丐鎌尼朱娘娘處罪碎、印朱全丐名譽貼娘娘。 Mà tội tôi cũng tại cái gươm này, nên tôi đem cái gươm này cho nương nương xử tội tôi, đặng cho *toàn* cái danh dự của nương nương (Đồng Lộ Địch, tr. 78).

❷ **Âm:** 全 **toàn (toàn).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tuyền*. ✿ 祆裯袜禗援全、撞飥跪禓訢傳根緣。 Áo tràng mặc lấy vẹn *tuyền*, Chàng vào quỳ lạy tổ truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 鄑旗奇剖哭傷、願嗔把羙户楊朱全。 Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền xin trả nghĩa họ Dương cho *tuyền* (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 太尊守成、友悌窒賢、英婐反逆、恩法院全。 Thái Tôn thủ thành, Hữu để rất hiền, Anh em phản nghịch, Ân pháp vẹn *toàn* (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 才轝秦霍院全、炸記閣塊像傳臺麟。 Tài so Tần Hoắc vẹn *tuyền*, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 塘薘賢聖佛僊、籔餟福慧院全拯差。 Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn *tuyền* chẳng sai (Sự Lý, c.6-8). ✿ 悲睩事缶萬全、黙恚抪禗悶吁皮芾。 Bây giờ sự đã vẹn *toàn*, Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 福齡茄蔭椿萱、搦鼬才貌兼全劍埃。 Phúc lành nhà ấm xuân huyên, So trong tài mạo kiêm *tuyền* kém ai (Bích Câu, c. 19-20).

璿 toàn

Bộ: 玉, **Nét:** 96.14-18, **U+74BF**

❶ **Âm:** 璿 **toàn (tuyền).** ✿ 丁皇被弒、丁璿緺蓮、参固𠓛茷、邛迸匜年。 Đinh Hoàng bị thí, Đinh *Toàn* nối lên, Chỉn có hai đời, Đặng mười ba niên (Việt Sử QSQ, c. 257-260).

纘 toản

Bộ: 糸, **Nét:** 120.19-25, **U+7E98**

❶ **Âm:** 纘 **toản (toản).** ✿ 耒典薤黏、親征北城、生擒光纘、賊党盡平。 Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, Sinh cầm Quang *Toản*, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780).

速 tóc

Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14

❶ **Âm:** 速 **(tốc),** 个 **(cá): dấu nháy.** ✿ 勃薨事変饒平速、茹兀官清冷女畑。 Thời nghèo sự biến nhiều bằng *tóc*, Nhà ngặt quan thanh lạnh nữa đèn (Quốc Âm, b. 46, c. 5-6).

遬 tóc

Bộ: 髟, **Nét:** 190.11-21

❶ **Ý:** 髟 **(bộ tiêu), âm:** 速 **(tốc).** ✿ 傳啼渚泮遬絲、鶸皮嘅創歪皮燦東、情贅払吏吶嘭、汶茹埃拱逼透嗜嘮。 Chuyện trò chưa cạn *tóc* tơ, Gà vừa gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều KOM, c. 3215-3218). ✿ 係杠腔擻眺掍相、扒錮邋埃扒膠頭、扇遣低逴禗事愁。 Hễ mất mang xỏ quàng con mắt, Bắt có *tóc* ai bắt trọc đầu, Rày khiến đây rước lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).

遬 tóc

Bộ: 髟, **Nét:** 190.10-20

❶ **Ý:** 髟 **(bộ tiêu), âm:** 速 **(tốc).** ✿ 倘細尼晦娘呶叽、愡宪衛餒底濫掍、邋遻腾粉枚崙、春樥彷彿侯鯩薟秋。 Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, *Tóc* mây má phấn môi son, Xuân xanh phảng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).

鬉 tóc

Bộ: 髟, **Nét:** 190.7-17

❶ **Ý:** 髟 **(bộ tiêu), âm:** 速 **(tốc).** Ghi chú

(1).
(1) 束 viết bớt nét chữ 速 (tốc). ✿ 花哄玉吶端莊、遽輸笯鬟雪讓牟傚。Hoa cười ngọc nói đoan trang, Mây thua nước *tóc* tuyết nhường màu da (Kiều CVT, c. 21-22).

鬟 tóc
Bộ: 雨, **Nét:** 173.11-19, **U+29158**
❶ **Ý:** 雨 **(bộ vũ), âm:** 速 **(tốc).** ✿ 嬸羿楊氏笕扇、共饒結鬟森囲曹康。Vợ là Dương thị tên rày, Cùng nhau kết *tóc* sum vầy tào khang (Thạch Sanh, c. 7-8).

鬟 tóc
Bộ: 髟, **Nét:** 190.11-21, **U+29BC0**
❶ **Ý:** 髟 **(bộ tiêu), âm:** 速 **(tốc).** ✿ 睢鳩結鬟義數踠、油庄拷情付粣埃。Thư cưu kết *tóc* nghĩa lâu dài, Dầu chẳng nghĩ tình phó mặc ai (Thị Kính, t. 8b). ✿ 悉飧尉丹群汝主、鬟𠀧分泊黜傷秋。Lòng một tấc đan còn nhớ chúa, *Tóc* hai phần bạc bởi thương thu (Quốc Âm, b. 43, c. 3-4). ✿ 丰姿骨格遝台、啾綸漢漢鬟鬟夜夜、粣襯美似式花、歲撐皮典胯玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn *tóc* mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 劇如埃魂醝罼吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩慉愔、歷攔鬟縉弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lấn, Bổng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn *tóc* rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 凳扒俊秀佳人、丕戚姲沛殷勤鬟絲、宮霅原定自初、嶁修吕會戚諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần *tóc* tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỡ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 倘細尼晦娘呶叽、惆宪衛餒底濫稚、鬟霅膦粉枚崙、春樘彷彿侯鯩薟秋。Thẳng tôi nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, *Tóc* mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 曷成敗侯勵贗鬟、拉窮通如燸臡肝。Cuộc thành bại hầu cần mái *tóc*, Lốp cùng thông như đốt buồng gan (Cung Oán, c. 61-62). ✿ 吝矧旇鬟泊頭鬚、渚勦穘利物執得、群碾捘恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa *tóc* bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 縸讒自氏術姪、鬟傷泊避喝朝鐬挑、歲縩藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, *Tóc* thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 傳徒渚洌鬟絲、鶹它吗創歪皮朗東、情貞撞吏吶洶、沒茹埃拱邏迶唎勞。Chuyện trò chưa cạn *tóc* tơ, Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông, Tình riêng chàng lại nói sòng, Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao (Kiều THU, c. 3221-3224).

速 tóc
Bộ: 彡, **Nét:** 59.11-14
❶ **Ý:** 彡 **(bộ sam), âm:** 速 **(tốc).** ✿ 際髮真速似霅、雲髽速宰衝世夜夜。Tế Phát chân *tóc* tựa mây, Vân Phòi *tóc* tốt xong thay dà dà (Chỉ Nam, t. 12a).

蕞 tỏi
Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+855E**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 最 **(tối).** ✿ 庄法則鼸頭之奇、據吶能乱射庄京、軍排罔曲胖連、動飥期蕞期藾特疽。Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn xạ chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà *tỏi* cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

撏 tóm
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 俊 **(tuấn).** ✿ 耑碎佛子、調黜貂投、南交坡塽、衛隋撏收。Vua tôi Phật Tử, Đều ra chịu đầu, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ *tóm* thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192).

縿 tóm
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 參 **(tam).** Ghi chú (1).
(1) 參 là dạng khác của 參 (tam). ✿ 道丕報復参瞽、窖台沒美縿衛苔尼。Đạo trời báo phục chỉn ghê, Khéo thay một mẻ *tóm* về đầy nơi (Kiều THU, c. 2315-2316).

従 tòng
(tuồng, thong)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F93**
☞ 従: **tuồng** (trang 1216).

從 tòng
(tùng, thong, thung, tuồng, thủng)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F9E**
☞ 從: **tùng** (trang 1213).

塔 tóp
(đắp, đập, tháp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+366E**
☞ 塔: **đắp** (trang 344).

椊 tót

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+690A**

❶ **Âm:** 椊 **tót (tốt).** ✿ 祐卧犾等俊英、山川構氣科名椊茷。Xem người nên đấng tuấn anh, Sơn xuyên cấu khí khoa danh *tót* đời (Song Tinh, c. 145-146).

卒く tót

Bộ: 十, **Nét:** 24.7-9

❶ **Âm:** 卒 **(tốt), く : dấu nháy.** ✿ 揋箱迷鼕唏銅、戈吝朱卒時恚買濊。Chẳng nên mê mẩn hơi đồng, Qua lần cho *tót* thì lòng mới tươi (Gia Huấn, c. 63-64).

卒 tót

(trót, rốt, tốt, chút)

Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5352**

☞ 卒: **trót** (trang 1369).

揤 tót

(tuốt, rút, rót, suốt, vuốt, chuốt, chuốc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**

☞ 揤: **tuốt** (trang 1217).

穌 tô

(to)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-18

❶ **Âm:** 蘇 **tô (tô).** Ghi chú (1).

(1) 穌 là dạng khác của 蘇 (tô). ✿ 芸行弹梢曳茷、撰迸彩燕唱迸唐花、桸簫詠似姐娥、鬘遷边裞胯牙粉穌。Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến xướng mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn *tô* (Thiên Nam, c. 6921-6924).

❷ **Âm:** 蘇 **to (tô).** Ghi chú (1). ✿ 卞傳高魯豝穌、夕姡獏猼号弩灵光。Bèn truyền Cao Lỗ nhỏ *to*, Làm tên vuốt rùa hiệu nỏ Linh Quang (Thiên Nam, c. 709-710).

穌 tô

(to)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19

❶ **Âm:** 蘇 **tô (tô).** Ghi chú (1).

(1) 穌 là một dạng khác của 蘇 (tô). ✿ 妾拯愧如得蘇婦、扒罕空劍僝洛陽、欺術扣顆印鐀、壷空緻敢氾揚夕高。Thiếp chẳng dại như người *Tô* phụ, Chàng hẳn không kém lũ Lạc Dương, Khi về đeo quả ấn vàng, Trên khung cửi dám dễ dàng làm cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 389-392). ✿ 啐饒壟哄四城、保娘側貳每情朱咍、兵蘇勘奴孟台、娘翉塘撼術扇喝门。Rao nhau gìn giữ tứ thành, Bảo nàng Trắc Nhị mọi tình cho hay, Binh *Tô* thế nó mạnh thay, Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562).

❷ **Âm:** 蘇 **tô (tô).** Ghi chú (1). ✿ 淶渃嗯唅蟯揋洴、馱噲嘶中蘇。Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung *tô* (Tây Hồ, t. 46b).

❸ **Âm:** 蘇 **to (tô).** Ghi chú (1). ✿ 拢風景吏汶瓢雖豝、糊太平罌罕淲貝蘇。Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mở thái bình ra bốn bể mới *to* (Tây Hồ, t. 51a).

蘇 tô

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-19

❶ **Âm:** 蘇 **to (tô).** Ghi chú (1).

(1) 蘇 là một dạng khác 蘇 (tô). ✿ 思高格遝揋淌、釵裙噷珥扔才歐蘇。Tứ cao cách lạ tót vời, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu *Tô* (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 大地坦嘗壙荅、大鹵列扇礬淙坦朱、土塊凡坦吝枯、大阜罔埬蘇無宁同。Đại Địa đất cả rộng dày, Đại Lỗ rét rày phèn nổi đất chua, Thổ Khối hòn đất rắn khô, Đại Phụ là đống *tô* mô giữa đồng (Chỉ Nam, t. 3b).

蘇 tô

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20

❶ **Âm:** 蘇 **to (tô).** Ghi chú (1).

(1) 蘇 là một dạng của 蘇 (tô). ✿ 硯硉筆曰、粉点香蘇、柳群挝罟閘茹儒、花挹緞遣幔笋漢。Nghiên mài bút viết, phấn điểm hương *tô*, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa cứ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106).

❷ **Âm:** 蘇 **to (tô).** Ghi chú (1). ✿ 箕裊蘇秦喟鼏、渚刁相印固埃嘲。Kìa nẻo *Tô* Tần ngày trước, Chưa đeo tướng ấn có ai chào (Quốc Âm, b. 66, c. 7-8).

蘇 tô

(to)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+8607**

☞ 蘇: **to** (trang 1192).

素 tố

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D20**

❶ **Âm:** 素 **tố (tố).** ✿ 頭悉𠀧妸素娥、翠翹羿姊婀羿翠雲。Đầu lòng hai ả *tố* nga, Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân (Kiều KOM, c. 15-16). ✿ 趣風流拱刍嬈、畑炵厴素炉燒培塵。Thú phong lưu cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ *tố* lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 幀昳瞵鞮图素女、耾愠韃鞮鞊嚴樓、爻肴蹄悴蚪愁、仍嘆買月吏愁買花。Tranh biếng ngắm trong đồ *Tố* nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những

than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232).

訴 tố (tổ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A34**

❶ **Âm:** 訴 **tố (tổ).** ✿ 連䟢胞獗鞆尐、苔侀反柴稊麻訴吒。Liền ra dạ muông cỏ này, Đẩy tố phản thầy con mà *tố* cha (Thiên Nam, c. 6741-6742).

❷ **Âm:** 訴 **tổ (tố).** ✿ 固雀骨肉吹殘、姅駟暈木訴岸朋店。Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa ngày sao mọc *tổ* ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 蹵才淺魚愚几、吏夕賒本史喃訴詳。Gẫm tài thiển một ngu phàm, Lại làm xa bổn sử nôm *tổ* tường (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 訴詳片冂昆周易、盤泊悉閑丐橘荼。*Tổ* tường phiến sách con Chu Dịch, Bàn bạc lòng nhàn cái quých chòe (Quốc Âm, b. 79, c. 3-4). ✿ 役兵補庄佇牀、王師窺匏訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ giàng, Vương sư dòm đã *tổ* tường thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512). ✿ 譆翹隊歹高賒、哪差案駭明查訴詳。Ngửa trông đội đức cao xa, Vâng sai án nghiệm minh tra *tổ* tường (Trê Cóc, t. 8a).

蘇 tố

Bộ: 風, **Nét:** 182.10-14

❶ **Ý:** 風 **(bộ phong), âm:** 素 **(tố).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲膽東、逯干膝蘇狆洇、朏身埋没飥悉鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rơi, phút hé gió đông, Gặp cơn giông *tố* giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

殂 tồ (tò)

Bộ: 歹, **Nét:** 78.5-9, **U+6B82**

☞ 殂: **tò** (trang 1193).

祖 tổ

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+7956**

❶ **Âm:** 祖 **tổ (tổ).** ✿ 李祖即位、建元順天、卒逝釁皸、外朗鄨安。Lý *tổ* tức vị, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 核棻株梗鴣結祖、泱光茂幼鮪铖排 Cây cối chồi cành chim kết *tổ*, Ao quang mấu ấu cá nên bầy (Quốc Âm, b. 11 c. 5-6). ✿ 著之香炤有緣、妥悉歲作燦垀祖宗。Chước chi hương lửa hữu duyên, Thỏa lòng tuổi tác rạng nền *tổ* tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 獊逢昆麻哭、鶻破祖連翷、狂玩雝愣主、猞咬餟昨暟。Khỉ bồng con mà khóc, Gà phá *tổ* liền bay, Chó ngoảy đuôi mừng chủ, Lợn ăn no ngủ ngày (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 固吒生買黜些、夕铖辰黜媄吒擠捶、坤頑恟蔭吒翁、夕铖沛兌祖尊奉蜍。Có cha sinh mối ra ta, Làm nên thì bởi mẹ cha vun trồng, Khôn ngoan nhờ ấm cha ông, Làm nên phải đoái *tổ* tôn phụng thờ (Thanh Hóa, t. 27a). ✿ 蔚妛庄慱拙市、祖猞庄鉌牢扒特昆。Nghìn vòng chẳng sợ chút nào, *Tổ* hùm chẳng vào sao bắt được con (Thiên Nam, c. 6235-6236). ✿ 嬰箕捼尋柴吠學法荷便。細茹柴、晦柴沛謨之麻濫禮供祖。Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tối nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng *tổ* (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 韲慲恺豢嵐鷰邊箕、陬祖鵲鷹廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崗桃屘怒、伞啃鶻翀寨嘁嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thúu bên kia, Vài *tổ* thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 翹饒圭祖甂匹所、鑿井耕田自在閑。Ruộng nhiều quê *tổ* năm ba thửa, Tạc tỉnh canh điền tự tại nhàn (Quốc Âm, b. 140, c. 7-8). ✿ 祖宗唾吶群範低、貧賤之交不可忘。*Tổ* tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 英尐咖分萌奴、祖因天丧穴由晦坨。Anh nay nhờ phận ấm no, *Tổ* nhân thiên táng huyệt do mối đùn (Trinh Thử, t. 6a).

祚 tộ

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+795A**

❶ **Âm:** 祚 **tộ (tộ).** ✿ 茷耉永祚暹鼙、粗粘渚坍雉拯哎朱。Đời vua Vĩnh *Tộ* lên ngôi, Cơm gạo đầy nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 之朊廂寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc *tộ* an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 威灵亹亹秋霜、冂茷祚跬茹鐫數賒。Uy linh lẫm lẫm thu sương, Muôn đời *tộ* khoẻ nhà vàng lâu xa (Thiên Nam, c. 4811-4812).

速 tốc

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+901F**

❶ **Âm:** 速 **tốc (tốc).** ✿ 褒公編輒爻詞、差軍即速昞睩逃薘。Bao Công biên chép một tờ, Sai quân tức *tốc* bấy giờ đào lên (Dĩ Ghẻ, t. 7b).

❷ **Âm:** 速 **tốc (tốc).** ✿ 栗了梗樁干鏖速、潭澱莧柳昕霜招。Lắt lẻo cành thông cơn gió *tốc*, Đầm đìa lá liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).

族 tộc
Bộ: 方, **Nét:** 70.7-11, **U+65CF**
❶ **Âm:** 族 **tộc (tộc).** ✿ 固令令買綏緪、固昆固招娄尼買膺、固孺固措乾愣、意羿次笠旄層族人。 Có mình mình mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín từng *tộc* nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).

倅 tôi
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5005**
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 碎 **(toái).** Ghi chú (1).
(1) 卒 viết bớt nét chữ 碎 (toái). ✿ 家庭和氣貝恤、妯稇窏道夕倅朱鯩。 Gia đình hòa khí mới vui, Dâu con giữ đạo làm *tôi* cho tròn (Phan Trần, c. 883-884). ✿ 妙常練練疎排、餒倅倅白褪柴柴傷。 Diệu Thường ren rén thưa bày, Nỗi *tôi tôi* bạch lạy thầy thầy thương (Phan Trần, c. 255-256).

祽 tôi
Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+797D**
❶ **Âm:** 祽 **tôi (toái).** ✿ 冷淒台浪楹喂、浪楹冷氿牢祽冷鼕。 Lạnh lùng thay láng giềng ơi, Láng giềng lạnh ít sao *tôi* lạnh nhiều (Nam Phong, t. 8a).

薹 tôi
Bộ: 臣, **Nét:** 131.13-19
❶ **Âm:** 薹 **tôi.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 薹 tôi (vua tôi). ✿ 恚薹志肩革禪。 Lòng *tôi* chí muốn màu thiền (Thị Kính, t. 34a).

砋 tôi
Bộ: 石, **Nét:** 112.3-8
❶ **Âm:** 碎 **tôi (toái).** Ghi chú (1).
(1) 砋 là một biến thể của 碎 (toái). ✿ 芾欺斯直船蜂、粉耒耒變淡濃緣砋。 Nào khi gần chực thuyền rồng, Phấn vua giồi bén đậm nồng duyên *tôi* (Hoài Nam, tr. 17).

砏 tôi
Bộ: 石, **Nét:** 112.4-9
❶ **Âm:** 碎 **tôi (toái).** Ghi chú (1).
(1) 砏 là một dạng khác của 碎 (toái). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀、砏疽主咂夭朋珠朋宝。 Con thảo cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, *Tôi* ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 咴撞戢重鬼高、廡洎道義補砏戞翛。 E chàng chức trọng ngôi cao, Mà quên đạo nghĩa bỏ *tôi* một mình (Thoại Khanh, t. 2a).

碎 tôi
(tủi)
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13
❶ **Âm:** 碎 **tôi (toái).** Ghi chú (1).
(1) 碎 là một dạng khác của 碎 (toái). ✿ 呈官奇、碎嗋術尋准文章。 Trình quan cả, *tôi* xin về tìm chốn văn chương (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 淚汀緣浮分蘸、钼仃欺渃水潮渃潟、路途遙遠賒澖、船情遰汶躺碎礹之。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chổ một mình *tôi* nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 噲鴃笈伴旦尼、保浪念佛齧碎低穷。 Gọi người bè bạn đến nơi, Bảo rằng niệm Phật giúp *tôi* đầy cùng (Đại Di Đà, t. 7b).
❷ **Âm:** 碎 **tôi (toái).** Ghi chú (1). ✿ 碎皊戩節卞朋硉、邆鬘邂分罻仍霜。 *Tôi* ngươi một tiết bền bằng đá, Biên tóc mười phần chịu những sương (Quốc Âm, b. 82, c. 5-6).
❸ **Âm:** 碎 **tủi (toái).** Ghi chú (1). ✿ 緦鬘諸兮報所生、豅和屡碎饒行。 Tơ tóc chưa hề báo sổ sinh, Già hòa lú *tủi* nhiều hành (Quốc Âm, b. 80, c. 1-2).

鼥 tôi
Bộ: 臣, **Nét:** 131.13-19
❶ **Âm:** 鼥 **tôi.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 鼥 tôi (vua tôi). ✿ 使者達蹮跪踈、朱神燒唯術塺共鼥。 Sứ giả đặt gối quỳ thưa, Cho thần theo dõi về tòa cùng *tôi* (Thoại Khanh, t. 19b).

碎 tôi
(tuổi)
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+788E**
☞ 碎: **tuổi** (trang 1215).

最 tối
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14
❶ **Âm:** 最 **tối (tối).** Ghi chú (1).
(1) 最 là một dạng khác của 最 (tối). ✿ 防欺最鬣固饒、媄吶荒芾肯貂餒庄。 Phòng khi *tối* sớm có nhau, Mẹ nói dường nào khứng chịu nuôi chăng (Thạch Sanh, c. 341-342).

最 tối
(túi)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.8-12, **U+6700**
☞ 最: **túi** (trang 1211).

曀 tối
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+232C1**
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 最 **(tối).** ✿ 喟 祐

花勫拯掑罰、曝綽鴣術馬落岸。Ngày xem hoa rụng chăng cài cửa, *Tối* ruốc chim về mựa lạc ngàn (Quốc Âm, b. 95, c. 5-6).

摧 tồi

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6409**

❶ **Âm: 摧 tồi (tồi).** Ghi chú (1).

(1) 摧 hay bị lẫn lộn với 摧 (tồi). ✿ 掍令睐似如蟲、掍鼓辰補芃隆摧殘。Con mình coi tựa như rồng, Con chồng thời bỏ bông lông *tồi* tàn (Dì Ghẻ, t. 6a).

罪 tội

Bộ: 网, **Nét:** 122.8-13, **U+7F6A**

❶ **Âm: 罪 tội (tội).** ✿ 皿讒緘錦添花、功市壽僅罪它典証。Miệng sàm dệt gấm thêm hoa, Công nào chửa thấy *tội* đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 燦韌罪業翠翹、撚條情愛塊條邪淢。Xét trong *tội* nghiệp Thuý Kiều, Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm (Kiều KOM, c. 2681-2682). ✿ 悲除相沛冤愆、罪報眼前市賭膠塊。Bây giờ mắc phải oan khiên, *Tội* báo nhãn tiền nào chửa nghén đâu (Thạch Sanh, c. 79-80). ✿ 阮惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、狩矙坡塽。Nguyễn Huệ khiến sứ, Qua Tàu tạ *tội*, Xin cho chức quyền, Giữ gìn bờ cõi (Việt Sử QSQ, c. 729-732). ✿ 浪徐眉掫蹺些、功陀揊固罪陀濼台。Rằng từ mi đi theo ta, Công đà chẳng có *tội* đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 奴嗔戴罪立功、禗城安廣術共茹耑。Nó xin đối *tội* lập công, Lấy thành An Quảng về cùng nhà vua (Thiên Nam, c. 6151-6152). ✿ 悶咳敶掫、買嚀狢匜調耒古治罪奴、眉倚眉古才豸哈年之眉輕易蚤稽番。Muốn ăn thịt đi, mới mắng chồn ba điều rồi có trị *tội* nó, Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dể tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 罪埃朱乃甘名分、渚固親踈買丈夫。*Tội* ai cho nấy cam danh phận, Chớ có thân sơ mới trượng phu (Quốc Âm, b. 152, c. 7-8). ✿ 妃姜后買雦翉罪、自氏忍掫翁氏買劾役政。Bà Khương hậu mới ra chịu *tội*, Từ ấy nhẫn đi ông ấy mới siêng việc chánh (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那洋缾朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。*Tội* chướng áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 共固几尋唐致富、夕罪躺忍昨扒咬、胖挪空几至親、喟夕犗女抵分朱埃。Cũng có kẻ tìm đường trí phú, Làm *tội* mình nhịn ngủ bớt ăn, Ruột rà không kể chí thân, Dẫu làm nên nữa để phần cho ai (Cô Hồn, c. 81-84).

魡 tôm

Bộ: 魚, **Nét:** 195.4-14

❶ **Ý: 魚 (bộ ngư), âm: 心 (tâm).** Ghi chú (1).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 魡鯜淶真楼翹翹、宁鯨鯢壢波容制。*Tôm* tép vũng chân trâu nhỏ nhỏ, Cá kình nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 燸芒竹荎餙台酤、拉襖蓉蘇冷矯镭、伴固魶魡油特趣、閘庄車馭黜空權。Soi măng trúc đắng thèm thay thịt, Ráp áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá *tôm* dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa bỏi không quyền (Bạch Vân, b. 22). ✿ 鯨猥盃趣鯨猥、鯜魡尋吏盃皮鯜魡。Kình nghê vui thú kình nghê, Tép *tôm* thì lại vui bề tép *tôm* (Trinh Thử, t. 8a).

蚼 tôm

Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10

❶ **Ý: 虫 (bộ trùng), âm: 心 (tâm).** ✿ 市仍俿英雄淑女、補才盘妬竽掫傕、祖蚼秃砷詐耒、改良尐吏擲恤乞痴。Nào những đấng anh hùng thục nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ *tôm* xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

沁 tôm

(tăm, tắm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C81**

☞ 沁: **tăm** (trang 1162).

魡 tôm

Bộ: 魚, **Nét:** 195.4-15, **U+29D7D**

❶ **Ý: 魚 (ngư), âm: 心 (tâm).** ✿ 各鯁体喿鴐魂、掮頭麻趍如魡半蹯。Các trai thấy quỏ kinh hồn, Đàm đầu mà chạy như *tôm* búng lùi (Thạch Sanh, c. 723-724). ✿ 魶魡牢拯別身、僅蜂於洌邛斯吏輕。Cá *tôm* sao chẳng biết thân, Thấy rồng ở cạn đặng gần lại khinh (Hoài Nam, tr. 44). ✿ 坤之類魶逝餔餘、吶之味魡渜鱍鰓、恒摸蹎飥鞻、吶捽膍銑肝。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi *tôm* ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đảm gan (Trần Bồ, t. 44b).

孫 tôn

Bộ: 子, **Nét:** 39.7-10, **U+5B6B**

❶ **Âm: 孫 tôn (tôn).** ✿ 咀啾賊子拘兵扎、嘎緦皇孫紲屓西。Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưới hoàng *tôn* bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 治時可鷷戶雄、昆招重重百子千孫。Trị thời khá sánh họ Hùng, Con cháu trùng trùng bách tử thiên *tôn* (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 於世夕之拘束女、兒孫匏固福兒

孫 。 Ổ thế làm chi câu thúc nữa, Nhi *tôn* đã có phúc nhi *tôn* (Quốc Âm, b. 111, c. 7-8). ✿ 熠耀貴子王孫 、車停俎月馭奔埃踐 。 Dập dìu quý tử vương *tôn*, Xe dừng điếm nguyệt ngựa bon dặm dài (Song Tinh, c. 90-91).

尊 tôn

Bộ: 寸, **Nét:** 41.9-12, **U+5C0A**

❶ **Âm: 尊 tôn (tôn).** Ghi chú (1).

(1) 尊 chữ kị húy dùng thay cho 宗 (tông). ✿ 固吒生買飜些 、夕毓辰黜媄吒擠捶 、坤頑伽蔭吒翁 、夕毓沛兌祖尊奉蜍 。 Có cha sinh mối ra ta, Làm nên thì bởi mẹ cha vun trồng, Khôn ngoan nhờ ấm cha ông, Làm nên phải đoái tổ *tôn* phụng thờ (Thanh Hóa, t. 27a). ✿ 哪天付潤餼罘德 、朝清畚恪梴坐尊 、店暇養性從容 、伴共豬奇慍共渚寀 。 Vàng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần *tông*, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30).

❷ **Âm: 尊 tôn (tôn).** ✿ 暇箕尊佑罟趂 、賒吹嗪伴沛欺空術 。 Ngày kia *Tôn* Hựu ra đi, Xa xôi thăm bạn phải khi không về (Dì Ghẻ, t. 6a).

❸ **Âm: 尊 tôn (tôn).** ✿ 傷民吠喓 、禮義文章 、民調怢敬 、尊浪士王 。 Thương dân dạy vẽ, Lễ nghĩa văn chương, Dân đều yêu kính, *Tôn* rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156). ✿ 悉耄尊敬功鼇 、應封王位底鑣冂茷 。 Lòng vua *tôn* kính công nhiều, Ứng phong vương vị để tiêu muôn đời (Thiên Nam, c. 8045-8046). ✿ 頭輔愣祝聖躬 、尊親塊拱没悉女些 、達尊次一麟豬 、渚潟嘰玉弹和鄂春 。 Đầu năm mừng chúc Thánh cung, *Tôn* thân đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn thứ nhất tuổi già, Đầy vơi chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 黎桓十道将軍 、尊為天子踍燕基圖 。 Lê Hoàn Thập Đạo Tướng quân, *Tôn* vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30). ✿ 律朝廷伽量至尊 、鎌正法嗔礼頭路逖 。 Luật triều đình nhờ lượng chí *tôn*, gươm chánh pháp xin lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40). ✿ 伯悶朱椥茉槶檨 、辰尊某濫軍師麥 。 Bác muốn cho tre mọc có măng, thì *tôn* mồ làm quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).

尊 tôn

Bộ: 寸, **Nét:** 41.2-5

❶ **Âm: 尊 tôn (tôn).** Ghi chú (1).

(1) 尊 là di dạng của 尊 (tôn). ✿ 盎那代責 、注溥支弹 、昆礼酉出 、尊帑叟戶 。 Áng ná dạy trách, Chú bác chê đàn, Con trẻ dấu xót, *Tôn* cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a).

巽 tốn

Bộ: 弓, **Nét:** 57.6-9, **U+38B2**

❶ **Âm: 巽 tốn (tốn).** Ghi chú: (1).

(1) 巽 viết tắt 巽 (tốn). ✿ 兼上下乾坤艮巽 、祕共豬粿妳別包 。 Kiêm thượng hạ càn khôn cấn *tốn*, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14).

巽 tốn

Bộ: 己, **Nét:** 49.9-12, **U+5DFD**

❶ **Âm: 巽 tốn (tốn).** ✿ 兼上下乾坤艮巽 、祕共豬粿妳別包 。 Kiêm thượng hạ càn khôn cấn *tốn*, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 猪艮唉粈巽 、狂坤縖哏乾 。 Lợn cấn ăn cám *tốn*, Chó khôn chó cắn càn (Trạng Quỳnh, tr. 2a).

巽 tốn (rún)

Bộ: 八, **Nét:** 12.7-9

❶ **Âm: 巽 tốn (tốn).** Ghi chú (1).

(1) 巽 là một dạng khác của 巽 (tốn). ✿ 苦惱台 、魶量圯茉量吊檜量斤 、帑謨錢僥巽拯僥咬 。 Khổ não thay, Cá lượng vảy thuốc lượng điếu củi lượng cân, Chợ mua tiền thấy *tốn* chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39).

❷ **Âm: 巽 rún (tốn).** ✿ 麻量聖多端急買 、俸罟悉巽把為亮 、佈豬煽涇初燄 、拯拢涇意麻奏御穷 。 Mà lượng thánh đa đoan kíp mấy, Bỗng ra lòng *rún* rẩy vì đâu, Bõ già tổ nỗi xưa sau, Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng (Cung Oán, c. 341-344).

損 tốn (tổn, vin)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+640D**

☞ 損: **tổn** (trang 1203).

存 tồn (dồn)

Bộ: 子, **Nét:** 39.3-6, **U+5B58**

❶ **Âm: 存 tồn (tồn).** ✿ 禅宗揩示 、目擊道存 、空谷傳聲 、音響應也 。 Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo *tồn*, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 性算每事旌賭 、尋得悁別温存吶能 。 Tính toan mọi sự vuông tròn, Tìm người quen biết ôn *tồn* nói năng (Dì Ghẻ, t. 3b).

❷ **Âm: 存 dồn (tồn).** ✿ 匹輔鎮守晝屯 、鄂岂更店最存役官 、劬椥我棋逮囚 、旺唉甘苦樊嘘共埃 。 Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối *dồn* việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai

(Thanh Hóa, t. 24a).

損 tổn
(tốn, vin)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+640D**

❶ **Âm:** 損 **tổn (tổn).** ✿ 患难饒秋損氣豪、林泉渚肯搋占包。Hoạn nạn nhiều thu *tổn* khí hào, Lâm tuyền chưa khứng dứt chiêm bao (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2).

❷ **Âm:** 損 **tốn (tổn).** ✿ 埃術塘意尒渡、尒梂尒舘些朱摟錢、約之官塔塘連、矯些趍吏損錢渡昂。Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, Ước gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại *tốn* tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 蔚萬渚禗學路、踐皴損緋哎餟吏翩。Nghìn vàn chớ lấy học trò, Dài lưng *tốn* vải ăn no lại nằm (Nam Phong, t. 5b). ✿ 福及垠市意命、夕之都辱損功饒。Phúc kíp ngần nào ấy mệnh, Làm chi đua nhọc *tốn* công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7). ✿ 年損時損、盧逴柴衛茹朱奴學、麻嬰柴意哈哎唉。Nên *tốn* thì *tốn*, lo ruốc thầy về nhà cho nó học, mà anh thầy ấy hay ăn thép (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 仍丳愾要為緑、耗工損貼庄毓彶夷、吏添革阻唐趍、躝嫩路溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công *tốn* của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 碎皊苦辱歞昷、損功習寫仍唑喨嚇。Tôi ngươi khó nhọc hôm mai, *Tốn* công dập rửa những lời kiêng khem (Thiên Nam, c. 495-496).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 員 **(viên).** ✿ 厨市伕拯陖生、花簪埃拯損梗庶制。Chùa nào Phật chẳng giáng sinh, Hoa thơm ai chẳng *vin* cành mà chơi (Bướm Hoa, t. 10a).

宗 tông

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B97**

❶ **Âm:** 宗 **tông (tông).** ✿ 呖蓮叵啃奇驚、擲船撫扒禗禽英宗。Thét lên ba tiếng cả kinh, Chèo thuyền vồ bắt lấy mình Anh *Tông* (Thiên Nam, c. 5519-5520).

❷ **Âm:** 宗 **tông (tông).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。Thiền *tông* chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 著之香焗有緑、妥悉歲作燦垀祖宗。Chước chi hương lửa hữu duyên, Thỏa lòng tuổi tác rạng nền tổ *tông* (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 佛羅圓覺成就、擔宗主三聖六几歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm *tông* chủ tam thánh lục phàm hết thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 管之蓮洯鄹碌、拱算鞋鼓貝情朱衝、宗堂拙渚甘悉、噆猌掖汶字同濫缸。Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, *Tông* đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960).

宗 tông

Bộ: 宀, **Nét:** 40.4-7

❶ **Âm:** 宗 **tông (tông).** Ghi chú (1).

(1) 宗 là dạng chữ ky húy của 宗 (tông). ✿ 業刘季盛撵傳寶、碑魏徵高呵授宗。Nghiệp Lưu Quý thịnh đầu truyền báu, Bia Ngụy Trưng cao há nối *tông* (Quốc Âm, b. 130). ✿ 祖宗唾吶群範低、貧賤之交不可忘。Tổ *tông* lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

宋 tống

Bộ: 宀, **Nét:** 40.4-7, **U+5B8B**

❶ **Âm:** 宋 **tống (tống).** ✿ 將軍黎桓、私通楊氏、軍宋邺侵、黎桓即位。Tướng quân Lê Hoàn, Tư thông Dương thị, Quân *Tống* sang xâm, Lê Hoàn tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 腋秋煉渃秋冲、臺蘭払宋怵悉爲秋、蔑碼細埂迻饒、船燊畑燜席疠馭術。Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng *Tống* xót lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 苞毛廡吏漆哈、庄番宋玉拱啫面施。Đã mau mà lại thêm hay, Chẳng phen *Tống* Ngọc cũng tày Tây Thi (Vân Tiên KNL, c. 225-226). ✿ 宋臣仍梱艮魚、吪嗃啃竹猪猪梱銅。*Tống* thần những mặt ngẩn ngơ, Xôn xao tiếng trúc trở trơ mặt đồng (Phan Trần, c. 135-136).

送 tống

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+9001**

❶ **Âm:** 送 **tống (tống)** ✿ 任徥送臼移灵、双耒阻吏家廷咀嘆。Cha con *tống* cữu dời linh, Xong rồi trở lại gia đình thổ than (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 妾固嗟花沆月、於勦悉送首迎新。Thiếp có say hoa đắm nguyệt, ở ra lòng *tống* cựu nghinh tân (Lưu Bình Phú, t. 5a).

總 tổng

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7E02**

❶ **Âm:** 總 **tổng (tổng).** Ghi chú (1).

(1) 總 là một dạng khác của 總 (tổng). ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻総收。Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba kỳ *tổng* thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82). ✿ 翁阮瓊於廊安

域、總慈光、縣弘化、省清化。Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, *tổng* Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b).

總 tổng

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E3D**

❶ **Âm:** 總 **tổng (tổng).** ✿ 憚台朱侅總鐲、淊民誣告淊官使乾。Giận thay cho Cai *tổng* Vàng, Nỗi dân vu cáo nỗi quan xử càn (Cai Vàng, c. 37-38). ✿ 冲茹疑羅神實、物獵物補底謝神、吏固迸總社細視妬女。Trong nhà ngờ là thần thật, vật heo vật bò để tạ thần, Lại có mời *tổng*xã tối thị đó nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 典期慶賛祈安、吏嚞總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời *tổng*lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

卒 tốt

(sót)

Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8

❶ **Âm:** 卒 **tốt (tốt).** Ghi chú (1)

(1) 卒 là một dạng khác của 卒 (tốt). ✿ 占特韶光尬遡、移移花妄卒和鮮。Chiếm được thiều quang chín mươi, Dây dây hoa nở *tốt* hòa tươi (Quốc Âm, b. 247, c. 1-2). ✿ 物钬卒、得拱龖、遺坦情至、覓燕課里巷歌謡之作、没尼涊恪。Vật đã *tốt*, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuở lý hạng ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a).

❷ **Âm:** 卒 **sót (tốt).** Ghi chú (1) ✿ 空補卒羿情腰愒、埃拯嗈羿德夫人。Không bỏ *sót* là tình yêu dấu, Ai chẳng khen hiền đức phụ nhân (Gia Huấn, t. 16a).

㐂 tốt

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11

❶ **Ý:** 宀 **(bộ miên), âm:** 卒 **(tốt).** Ghi chú (1).

(1) Cũng có thể là một biến thể của 崒 (tột). ✿ 羍强誇㐂率韌呂、渃渚朱荅荅乙為。Hoa càng khoe *tốt tốt* thời rữa, Nước chố cho đầy đầy ắt vơi (Quốc Âm, b. 85, c. 5-6).

卒 tốt

(trót, tót, rốt, chút)

Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5352**

☞ 卒: **trót** (trang 1369).

㐂 tốt

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+21A27**

❶ **Ý:** 宀 **(bộ miên), âm:** 卒 **(tốt).** Ghi chú (1).

(1) Cũng có thể là một biến thể của 崒 (tột). ✿ 岸椄披翹鳳、園上苑朵㐂筵筵、馨渃洒畣蜂、吧璃珠紇珋目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng uyển đóa *tốt* rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 際髮真逨似霆、雲髽逨㐂衝世夜夜。Tế Phát chân tóc tựa mây, Vân Phôi tóc *tốt* xong thay dà dà (Chỉ Nam, t. 12a).

緦 tơ

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DE6**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch),** 思 **(tư).** ✿ 蟳烊別乳緦緪、昆蝓烊別趂掑蜜喂。Tầm còn biết nhả *tơ* dài, Con ong còn biết đi gầy mật ui (Tam Tự Kinh, c. 347-348).

思 tơ

(tay, tư, tứ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+601D**

☞ 思: **tay** (trang 1160).

絲 tơ

(ti, tỉ)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D72**

☞ 絲: **ti** (trang 1177).

絲 tơ

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13

❶ **Âm:** 絲 **tơ (ti). Ghi Chú (1).**

(1) 絲 là một dạng khác của 絲 (ti). ✿ 英仃噠呶姽之、姽當執織掄暟改花、信蘲天上姐娥、挸翁月老買娑絲王。Anh đừng cột giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gỏi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà *Tơ* vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 凝顏色當澄花芟、惜光陰吝呂招戈、凝觜薄惜年花、妦絲伞祝侈黜娜洞。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, Gái *tơ* mấy chốc xảy ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 遧天宮固夕牢。麻朱娘毫陪高傳嗹、能罔黜在翁絲車緣中固爻睩麻傕。Trên trời cung có làm sao, Mà cho nàng xuống thấp cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông *tơ*, Xe duyên trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 房文唏這如銅、竹煂阮兔絲重柽鴦、萌緗拂拂逾彈、香掑味汝茶看喱情。Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thỏ *tơ* chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 堆尼府紫楼紅、準啉眷鳳準哄愈絲。

Đòi nơi phủ tía lầu hồng, Chốn lăm quyến phượng chốn hòng rủ *tơ* (Song Tinh, c. 15-16). ✿ 撻他絲柳撚簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。Thướt tha *tơ* liễu buông rèm, Trà non uốn điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 哭嘆嘆哭慘傷、仡些牢吏絲王𠱋啅。Khóc than, than khóc thảm thương, Cha ta sao lại *tơ* vương hai lần (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 嗲得似密味戈兀、道聖朋絲縪矣踺。Miệng người tựa mật mùi qua ngọt, Đạo thánh bằng *tơ* mối hãy dài (Quốc Âm, b. 91, c. 5-6). ✿ 據牢貂卒汶皮、妳絲麻苞癌藝聂牢。Có sao chịu tốt một bề, Gái *tơ* mà đã ngứa nghề sớm sao (Kiều KOM, c. 975-976). ✿ 尉吒聂定絲紅、耄怙涎妄崇滝壍坦。Nay cha sớm định *tơ* hồng, Còn lo nỗi nợ non sông chưa đền (Thị Kính, t. 2b).

佁 tớ

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F35**

❶ **Ý:** 亻 **(nhân), âm:** 四 **(tứ).** ✿ 小敬蹭褪悲除、佁柴欺意者辟分捸。Tiểu Kỉnh cúi lạy bây chừ, *Tớ* thầy khi ấy giã từ phân tay (Thị Kính, t. 21b). ✿ 捸尼畀堛英才、底些謨贖夕碎佁茄。Tay này là bực anh tài, Để ta mua chuộc làm tôi *tớ* nhà (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 鄑旗油邛灕捸佁、昆賊碎亂鹹罕裊。Dưới cờ dầu đặng ra tay *tớ*, Con giặc tôi loàn quắc hẳn nêu (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 翩塘柴佁移真、蓬塘渃相隊吝涡沙。Mở đường thầy *tớ* dời chân, Lên đường nước mắt đòi lần nhỏ sa (Thiên Nam, c. 3261-3262). ✿ 為埃犾涎愁尼、厨仙問尾佁柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu này, Chùa tiên vắng vẻ *tớ* thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 佁傑扽攐燴烻、老翁暄啃同同趍罟。*Tớ* thầy dọn dẹp tưng bừng, Lão ông nghe tiếng đùng đùng chạy ra (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 平吶劳咒敗家欺主。困雉台詩時空杜、柴佁奴補奴赻。Bình nói: "Thế là bại gia khi chủ. Khốn nạn thay, thi thì không đỗ, thầy *tớ* nó bỏ nó đi" (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 嘆啷夭各一方、柴叨段慘佁紝緪愁。Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm *tớ* vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 暄戈唰佁、悌課悉柴。Nghe qua lời *tớ*, chạnh thửa lòng thầy (Đông Lộ Địch, tr. 72). ✿ 柴佁從容蹝景厨、琴書鞍襮醅鞍壺。Thầy *tớ* thong dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi rượu lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

四 tớ

(tứ)

Bộ: 口, **Nét:** 31.2-5, **U+56DB**

❶ **Âm:** 四 **tớ (tứ).** ✿ 暩堆巴坎坦昆蝓、荅四哄棋矯慢夢。Ruộng đôi ba khóm đất con ong, Đày *tớ* cười cày kẻo mượn mòng (Quốc Âm, b. 56, c. 1-2).

❷ **Âm:** 四 **tứ (tứ).** ✿ 羣如丕羅四象變化無窮、擒宪嚧拂丐餉赻。Còn như vầy là *tứ* tượng biến hóa vô cùng. Cầm đem lủm phứt cái bánh đi (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 几奔辰特夥利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱搦擲、安芸擅屧鳳蜠龍螭。Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị *tứ* thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đo, An nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 啤饒壓與四城、保娘側貳每情朱咍、兵蘇勘奴孟台、娘雦塘搋粥扇喝门。Rao nhau gìn giữ *tứ* thành, Bảo nàng Trắc Nhị mọi tình cho hay, Binh Tô thế nó mạnh thay, Nàng ra đường tắt về rày Hát Môn (Thiên Nam, c. 1559-1562). ✿ 蝌蓮暩泣四囘、香辰簪蔮得辰永精。Ngồi lên trông khắp *tứ* vi, Hương thì thơm nức, người thì vắng tanh (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 四州八罷東西、噠夕戛本底扇祜襯。*Tứ* châu bát quận đông tây, Đặt làm một bổn để rày xem coi (Thị Kính, t. 36b).

佁 tớ

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+201FB**

❶ **Ý:** 亻 **(nhơn), âm:** 四 **(tứ).** Ghi chú (1). **(1)** 佁 là dạng khác của 佁 (tứ). ✿ 嘆啷天各一方、柴叨段慘佁紝緪愁。Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm *tớ* vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 得咊浪碎寡嫺底得朱沒稚佁佁妳。Ngài dạy rằng tôi góa vợ, để ngài cho một con đầy *tớ* gái (Đông Lộ Địch, tr. 35).

詞 tờ

(từ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A5E**

☞ 詞: **từ** (trang 1223).

禗祠 tờ

Bộ: 巾, **Nét:** 50.14-17

❶ **Ý:** 紙 **(chỉ), âm:** 祠 **(từ).** Ghi chú (1). **(1)** 帠 là một dạng của 紙 (chỉ). ✿ 鼜空潮冗如禗、蹈車馭苞讒鬣醾撐。Buồng không lặng ngắt như *tờ*, Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (Kiều CVT, c. 71-72).

燇 tờ

(tỏ, rõ, ló)

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2434A**

☞ 燇: **tỏ** (trang 1193).

似 tợ

(tự, tựa)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F3C**
☞ 似: **tự** (trang 1224).

恵 tơi
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-12
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 思 **(tư).** Ghi chú (1).
(1) Phần chỉ ý là viết tắt từ 𥫱 (bộ trúc). ✿ 怨愁鼈網恵排、肘蒲柳易坤奈朝春。Oán sầu nhiều món *tơi* bời, Vóc bồ liễu dễ khôn nài chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336). ✿ 胆毓貂辱家邦、郡城执侈刀鎗恵排。Vả nên chịu nhục gia bang, Quận thành chợt xảy đao thương *tơi* bời (Thiên Nam, c. 551-552).

意 tơi
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 思 **(tư).** Ghi chú (1).
(1) 𦍌 là một dạng khác của 艹 (bộ thảo). ✿ 濫悉清味耨渃、塲坦隘岭夢意。Tả lòng thanh, vị núc nác, Vun đất ải, luống mồng *tơi* (Quốc Âm, b. 10, c. 3-4).

哉 tơi
(tai)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54C9**
☞ 哉: **tai** (trang 1148).

簑 tơi
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+25BD2**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 哉 **(tai).** ✿ 隊尼角牧漁樵、芹贔尒幹簑朝姅萌。Đời nơi giốc mục ngư tiều, Cần hôm mấy cán *tơi* chiều nửa manh (Mai Đình, c. 69-70). ✿ 歪湄辰黙歪湄、鼓些趂粦苞固襖簑。Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng ta đi bừa đã có áo *tơi* (Nam Phong, t. 7a). ✿ 勰勾蜢最靡靼落、襖簑名姅撘姅觸。Sớm câu ếch tối buồng cỏ lác, Áo *tơi* gianh nửa đắp nửa nằm (Mỹ Nữ, t. 5b).

细 tới
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-8, **U+7EC6**
❶ **Âm: 細 tới (tế).** Ghi chú (1).
(1) 细 là dạng khác của 細 (tế). ✿ 兵分支翊右支、趙船鼬细杜掑边滝。Binh phân chi dực hữu chi, Triệu thuyền thẳng *tới* đồ kề bên sông (Thiên Nam, c. 997-998).

細 tới
(té)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D30**
☞ 細: **té** (trang 1172).

蹤 tới
Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18, **U+2810A**
❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 祭 **(tế).** ✿ 宮永乙庄魔市蹤、悶罟臥沛晦宦官、或欺承叶竜顔、仉朝臥直恤強虎台。Cung vắng ngắt chẳng ma nào *tới*, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi thừa hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a).

溳 tu
(tua)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E4F**
❶ **Âm: 溳 tu (tu).** ✿ 朕尐歲作缶鼕、讓鬼扶馬寡人溳池。Trẫm nay tuổi tác đã già, Nhường ngôi phò mã quả nhân *tu* trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676).
❷ **Âm: 溳 tua (tu).** ✿ 薦勤節奇溳恒捻、忠孝念初馬女移。Liêm cần tiết cả *tua* hàng nắm, Trung hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b. 10). ✿ 娘卞隠俸边窓、遣雲細畧吽共夫人、翁妃嘱咽哄嚇、吠浪溳急楼秦跐罟。Nàng bèn ẩn bóng bên song, khiến Vân tối trước ngỏ cùng phu nhân, Ông bà chép miệng cười rằn, Dạy rằng *tua* kíp lầu Tần bước ra (Song Tinh, c. 323-326).

脩 tu
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+8129**
❶ **Âm: 脩 tu (tu).** ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。Thấy mụ vãi vẻ nhan sắc có hơn, Sãi theo với *tu* hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 本理立教、娘教脩行、從行顯理、專指經尼。Bổn lý lập giáo, nương giáo *tu* hành, tùng hành hiển lý, chuyên chỉ kinh này (A Di Đà, t. 7a). ✿ 大孛曾子蹝跚、脩身平治揷旇迸章。Đại học Tăng tử dò lựa, *Tu* thân bình trị xếp vừa mười chương (Tam Tự Kinh, c. 141-142).

須 tu
(tua)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.3-12, **U+9808**
❶ **Âm: 須 tu (tu).** ✿ 給羅須達拏長者鄧搶寺宇精舍恒常供給。Cấp là *Tu* Đạt Noa trưởng giả dựng làm tự vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t 7b). ✿ 如來羅眞法身、本庄固生滅、常住清淨丕。不可以身相得見如來羅裲須菩提浪色身固相、法身乙庄固相。Như Lai là chân pháp thân, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh tịnh vậy. Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai là lời *Tu* Bồ Đề rằng sắc thân có tướng, pháp thân ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a).

❷ **Âm:** 須 **tua (tu).** ✿ 事世舍防欺特秩、悉得須斬課明傷。Sự thế xá phòng khi được mất, Lòng người *tua* đoán thuở mừng thương (Quốc Âm, b. 128, c. 5-6). ✿ 垠希色欲須辰、係公堂治朱專朱勤。Ngăn vua sắc dục *tua* thìn, Hãy công đường trị cho chuyên cho cần (Thiên Nam, c. 6629-6630). ✿ 白松山須可氷澄、唵吳氏将軍急囲朝議事。Bạch Tùng Sơn *tua* khá băng chừng, Đòi Ngô thị Tướng quân kíp hồi triều nghị sự (Đông Lộ Địch, tr. 39).

修 tu
(tua)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FEE**
☞ 修: **tua** (trang 1207).

秀 tú
Bộ: 禾, **Nét:** 115.2-7, **U+79C0**
❶ **Âm:** 秀 **tú (tú).** ✿ 覧払俊秀佳人、丕喊嫭沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、嶁修吕會喊諸脱塵。Thấy chàng tuấn *tú* giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 事尼缶外迸年、碎它別棯別尬伶伶。秀婆共馬監生、固模馭於北京逶術。Sự này đã ngoại mười niên, Tôi đà biết mặt biết tên rành rành. *Tú* Bà cùng Mã Giám Sinh, Có mua người ở Bắc Kinh đưa về (Kiều KOM, c. 2887-2890). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子跿羅秀渊。Triều Lê đương hội thái hòa, Có Trần công tử tên là *Tú* Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 湟風騷悇傳紅楼、粧清秀拱坊白璧、耦才羿路逖、妳色唉芝萌。Nét phong tao mỉa chuyện hồng lâu, trang thanh *tú* cũng phường bạch bích, trai tài là Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9).

綉 tú
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D89**
❶ **Âm:** 綉 **tú (tú).** ✿ 看朱錦綉色才、遝朱琱造招得稽台。Khen cho cẩm *tú* sắc tài, Lạ cho con tạo lựa người ghê thay (Mai Đình, c. 245-246).

繡 tú
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14
❶ **Âm:** 繡 **tú (tú).** Ghi chú (1).
(1) 繡 viết bớt nét chữ 繡 (tú). ✿ 勾錦繡弾英户李、涅丹青堀姊払王。Câu cẩm *tú* đàn anh họ Lý, Nét đan thanh bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22).

囚 tù
Bộ: 口, **Nét:** 31.2-5, **U+56DA**
❶ **Âm:** 囚 **tù (tù).** ✿ 庄哈圭貫何方、濫牢麻貂洛囚奇併。Chẳng hay quê quán hà phương, Làm sao mà chịu rạc *tù* cả thương (Thạch Sanh, c. 1027-1028). ✿ 蟯鐀沁渃洫囚、得坤於尒馭愚即禽。Rồng vàng tắm nước ao *tù*, Người khôn ở mấy người ngu tức mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 併希舜棋靈殟月哎餔糲糔、併希禹併強至切昭牢囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm hẩm hút, Thương vua Vũ thương càng chí thiết chịu lao *tù* (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 併希舜棋靈錮月、咬噷嗯、併希湯併乾至切貂劳囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu lao *tù* (Sãi Vãi NVS, tr. 157). ✿ 仪兵埃几罕尐、仍搦囚落底扇於空。Việc binh ai kẻ han nay, Những giam *tù* rạc để rày ở không (Thiên Nam, c. 7845-7846). ✿ 凥光遝恪唒初、洫囚蓮癱栖踈竹根。Phong quang lạ khác dấu xưa, Ao *tù* sen rũ giậu thưa trúc cần (Bích Câu, t. 2b).

羞 tù
Bộ: 羊, **Nét:** 123.5-11, **U+7F9E**
❶ **Âm:** 羞 **tù (tu).** ✿ 磊托舍箄尼委曲、和休邿遣怒羞繆。Lỗi thác sá toan nơi uỷ khúc, Hòa hưu thì khiến nọ *tù* mù (Quốc Âm, b. 152, c. 5-6).

聚 tụ
Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14, **U+805A**
❶ **Âm:** 聚 **tụ (tụ).** ✿ 吒昆莫於城竜、如蛛杜塢如蝓聚梗。Cha con Mạc ở thành Long, Như ruồi đỗ ổ như ong *tụ* cành (Thiên Nam, c. 7943-7944). ✿ 婿鼡團聚即辰、庄包柳氏阿期産胎。Vợ chồng đoàn *tụ* tức thì, Chẳng bao Liễu thị đến kỳ sản thai (Dì Ghẻ, t. 5b).

鄹 tụ
Bộ: 人, **Nét:** 9.24-26
❶ **Ý:** 會 **(hội), âm:** 聚 **(tụ).** Ghi chú (1).
(1) 會 là một dạng khác của 會 (hội). ✿ 鄹嚽簽準山墓、凱詶斐咴踊才坤當。*Tụ* nhau ở chốn sơn đài, Người đều sợ nó có tài khôn đương (Vân Tiên KNL, c. 105-106).

修 tua
(tu)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FEE**
❶ **Âm:** 修 **tua (tu).** ✿ 煉悉夕孛、参舍修茂飭搥埋。Rèn lòng làm Bụt, chỉn xá *tua* một sức dùi mài (Cư Trần, hội VIII-9).

❷ **Âm:** 修 **tu (tu).** ✿ 宪命耨細、景永岸箕、篤志修行、紙繙絺把。Đem mình náu tới, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí *tu* hành, Giấy sồi vó bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 修兜朱朋修茄、蜍吒敬媄買羅眞修。*Tu* đâu cho bằng *tu* nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân *tu* (Phong Sử, c. 26). ✿ 夕馭別道修身、役官沛持褫仁夕頭。Làm người biết đạo *tu* thân, Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 濫暄钼燴事悉、修行庄黗遁銨蠱胯。Trộm nghe đã rõ sự lòng, *Tu* hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng (Phan Trần, c. 447-448). ✿ 翁阮文郎、共翁簡修、拢軍三府、黜打東都。Ông Nguyễn Văn Lang, Cùng ông Giản *Tu*, Đem quân tam phủ, Ra đánh đông đô (Việt Sử QSQ, c. 377-380). ✿ 零汀戈罻神符、窖修辰涇俸修辰沉。Lệnh đênh qua cửa Thần Phù, Khéo *tu* thì nổi vụng *tu* thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 黼鼓哎賽賢冬、修仁積德嚴生昆賢。Vợ chồng ăn ở hiền lành, *Tu* nhơn tích đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 嶚娑拱斯低、飥共咂修恢修毀。Liêu sau cũng gần đây, Vào cùng sãi *tu* hoài *tu* hủy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 祕仁麻修性、祕彷麻修身。Lấy nhân mà *tu* tánh, Lấy đức mà *tu* thân (Sãi Vãi KNL, t. 4a). ✿ 之朕廁寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ *tu*, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 眼如钔杏塘梅、准至钼頓茷馭吏修。Nhỏn nhơ ngõ hạnh đường mai, Chốn trời đã đón đợi người lại *tu* (Thiên Nam, c. 5219-5220). ✿ 凳払俊秀佳人、丕犗婘沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、嵼修吕會犗諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi *tu* lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共褫金剛心搕因麻修、買特証犗佛果。Dầu giáo hoá chúng sinh, dạy hết chư Bồ Tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà *tu*, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 景宰和冷、圖似彪幀、参意裔靦騱窖。閑之、祠孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mổ khéo. Nhàn chi, vua Bụt *tu* hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 孛保阿難浪、迈鱼允弟子哿蚤、多修行鱼浪它萎暟、哈事某渚曠。Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi *tu* hành tuy rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).

鬚 tua
(râu)
Bộ: 髟, **Nét:** 190.12-22, **U+9B1A**

❶ **Âm:** 鬚 **tua (tu).** ✿ 動掉魚鼈驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嫩、民外安廣悖衰、渚戈霾霓吏干雹蓬。Động chèo ngư miết kinh hồn, *Tua tua* mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ xôn, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322).
❷ **Ý: 鬚 râu (tu).** ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚勦穗利物執得、群碾捜恩茄嬇渃。Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu *râu*, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 歲高鬘泊丐鬚泊、茹元烟撐昆相撐。Tuổi cao tóc bạc cái *râu* bạc, Nhà ngặt đèn xanh con mắt xanh (Quốc Âm, b. 99, c. 5-6). ✿ 暄唾勦即恨台、揉鬚嚼蛤醒醝鼕調。Nghe lời Trê tức giận thay, Vểnh *râu* mắng Cóc tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a).

湆 tua
(tu)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E4F**
☞ 湆: **tu** (trang 1206).

須 tua
(tu)
Bộ: 頁, **Nét:** 181.3-12, **U+9808**
☞ 須: **tu** (trang 1206).

顯 tua
Bộ: 日, **Nét:** 72.17-21, **U+2330C**
❶ **Ý:** 星 **(tinh), âm:** 須 **(tu).** ✿ 苦朽草渚戈旬蝻蛞、盎紅雲它隔度顯鼭。Chòm hủ thảo chưa qua tuần nam đóm, Áng hồng vân đà cách độ *tua* rua (Tây Hồ, t. 50a).

俊 tuấn
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FCA**
❶ **Âm:** 俊 **tuấn (tuấn).** ✿ 拎孭國俊嘓浪、陣初吒钼算芒飥殿。Cầm tay Quốc *Tuấn* dặn rằng, Giận xưa cha đã toan mang vào đền (Thiên Nam, c. 6013-6014). ✿ 珠俊渃相乳沙、埃廡昇道皇天让頭。Châu *Tuấn* nước mắt nhỏ sa, Ai mà lỗi đạo hoàng thiên trên đầu (Thoại Khanh, t. 2a).
❷ **Âm:** 俊 **tuấn (tuấn).** ✿ 凳払俊秀佳人、丕犗婘沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、嵼修吕會犗諸脫塵。Thấy chàng *tuấn* tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 祜卧犗等俊英、山川構氣科名梓茷。Xem người nên đấng *tuấn* anh, Sơn xuyên cấu khí khoa danh tót đời (Song Tinh, c. 145-146).

巡 tuần

Bộ: 巛, **Nét:** 47.4-7, **U+5DE1**

❶ **Âm:** 巡 **tuần (tuần).** ✿ 因 闻 車 駕 趂 制 、南 巡 侈 及 兔 馭 少 年 。 Nhân nhàn xa giá đi chơi, Nam *tuần* xảy gặp một người thiếu niên (Thiên Nam, c. 21-22).

循 tuần

Bộ: 彳, **Nét:** 60.9-12, **U+5FAA**

❶ **Âm:** 循 **tuần (tuần).** ✿ 循 環 鑫 氏 拯 賒 、 濯 扰 農 餒 癟 疑 高 撐 。 *Tuần* hoàn lẽ ấy chẳng xa, Chó đem nông nỗi mà ngờ cao xanh (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 買 咍 天 運 循 環 、乱 餲 治 趧 乱 殘 治 蘍 。 Mới hay thiên vận *tuần* hoàn, Loạn no trị dấy loạn tàn trị lên (Thiên Nam, c. 4291-4292).

旬 tuần

Bộ: 日, **Nét:** 72.2-6, **U+65EC**

❶ **Âm:** 旬 **tuần (tuần).** ✿ 旬 尼 麻 吟 、 些 吏 赦 些 、得 意 工 悉 、哄 貞 呵 呵 。 *Tuần* này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 嘲 鵲 嶽 晦 鷹 暴 、 匹 旬 腋 缶 客 皮 典 尼 。 Chào thuốc sớm hỏi ưng trưa, Ba *tuần* trăng đã khách vừa đến nơi (Phan Trần, c. 103-104). ✿ 揨 昆 凌 喫 叫 羿 、旬 尼 昆 乙 魂 磨 変 移 。 Ôm con lăn khóc kêu la, *Tuần* này con ắt hồn ma biến dời (Thạch Sanh, c. 381-382). ✿ 傳 夕 文 祭 踈 箋 、匹 旬 蓂 祭 尒 番 报 鼸 。 Truyền làm văn tế số tiên, Ba *tuần* điện tế mấy phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214). ✿ 仲 冬 侯 缶 嗟 旬 、 吾 棋 漢 楚 渚 分 兗 盤 。 Trọng đông hầu đã sáu *tuần*, Cuộc cờ Hán Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 馬 兒 感 几 忠 辰 、缶 旬 重 蓬 吏 旬 敬 祪 。 Mã nhi cảm kẻ trung thần, Đã *tuần* trọng táng lại *tuần* kính đơm (Thiên Nam, c. 6503-6504). ✿ 忮 誓 辅 巳 腩 寅 、賞 春 旚 扱 钟 旬 鯩 腋 。 Nhớ xưa năm Tỵ tháng Dần, Thưởng xuân vừa gặp trửa *tuần* tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16). ✿ 餘 汶 紀 安 皮 槔 櫟 、外 甒 旬 憧 膝 桑 檢 。 Dư một kỷ an bề hu lịch, Ngoài năm *tuần* thẹn bóng tang du (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 筭 自 及 節 良 晨 、 少 兗 𠀧 麻 奴 尬 旬 。 却 少 年 趂 傷 旦 歲 、沃 陽 和 吏 午 停 眞 。 Tính từ gặp tiết lương thần, Thiếu một hai mà no chín *tuần*. Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi, Ốc dương hoà lại ngõ dừng chân (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4). ✿ 風 流 窒 墨 紅 裙 、 春 撐 執 齒 細 旬 及 笄 。 Phong lưu rất mực hồng quần, xuân xanh xấp xỉ tới *tuần* cập kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 准 行 舘 濟 旬 湄 爝 、 媧 掍 帟 餒 曩 京 堪 、倍 鑲 殮 揷 拇 迎 、伴 箋 天 下 朗 堂 得 蝇 。 Chốn hàng quán tế *tuần* mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100).

殉 tuẫn

Bộ: 歹, **Nét:** 78.6-10, **U+6B89**

❶ **Âm:** 譓 **tuẫn (tuẫn).** ✿ 徵 王 婑 姊 、 殉 難 沒 茄 、 晳 尐 忠 義 、 啫 苓 吨 賒 。 Trưng Vương em chị, *Tuẫn* nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-142).

戌 tuất

Bộ: 戈, **Nét:** 62.2-6, **U+620C**

❶ **Âm:** 戌 **tuất (tuất).** ✿ 蘚 次 戊 戌 、 得 攝 國 政 、收 復 柴 棍 、駐 蹕 嘉 定 。 Năm thứ Mậu *Tuất*, Ngài nhiếp quốc chính, Thu phục Sài Gòn, Trú tất Gia Định (Việt Sử QSQ, c. 577-580). ✿ 貧 連 固 事 遝 牢 、 鄄 靖 獃 蚣 庭 特 兗 昆 、 拋 拋 皇 似 勃 嫩 、 狩 戌 天 子 腋 群 拯 差 。 Thấy liền có sự lạ sao, Dưới tĩnh muông vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ *Tuất* thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478).

夙 túc

Bộ: 夕, **Nét:** 36.3-6, **U+5919**

❶ **Âm:** 夙 **túc (túc).** ✿ 缶 仃 夙 債 前 冤 、 拱 料 玉 涅 花 殘 麻 之 。 Đã đành *túc* trái tiền oan, Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi (Kiều KOM, c. 1775-1766).

宿 túc

Bộ: 宀, **Nét:** 40.8-11, **U+5BBF**

❶ **Âm:** 宿 **túc (túc).** ✿ 固 核 固 硃 蓊 蒲 、 固 楼 宿 鳥 固 湖 游 魚 。 Có cây có đá xô bồ, Có lầu *túc* điểu có hồ du ngư (Mai Đình, c. 155-156).

肅 túc

Bộ: 聿, **Nét:** 129.7-13, **U+8085**

❶ **Âm:** 肅 **túc (túc).** ✿ 憲 尊 肅 尊 、傳 典 鬼 王 、信 用 外 戚 、殘 害 忠 良 。 Hiến Tôn *Túc* Tôn, Truyền đến Quỷ Vương, Tin dùng ngoại thích, Tàn hại trung lương (Việt Sử QSQ, c. 373-376).

足 túc

Bộ: 足, **Nét:** 157.0-7, **U+8DB3**

❶ **Âm:** 足 **túc (túc).** ✿ 例 蹂 鈔 浪 佛 羅 娑 嬶 教 主 本 師 釋 迦 十 號 具 足 三 覺 齊 圓 。 Lời số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ *túc*, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 因 修 巴 迌 𠀧 行 卒 、 卞 果 特 巴 迌 𠀧 相 卒 具 足 色 身 。 Nhân tu ba mươi hai hạnh tốt, bèn quả được ba mươi hai tướng tốt cụ *túc* sắc

thân (Kim Cương, t. 54a).

俗 tục

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FD7**

❶ **Âm: 俗 tục (tục).** ✿ 買能俗語世間、唾喉禍至無單拱常。Mới hay *tục* ngữ thế gian, Lời rằng họa chí vô đơn cũng thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 靯撐鞦養底悉仁、竹立軒梅抉俗塵。Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân, Trúc rộp hiên mai quét *tục* trần (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2). ✿ 融滝哺呶雖鳩、淑女君子好逑糅緣、俗浪儡吏尋儡、富吏尋貴伴賢尋饒。Trong sông ríu rít thư cưu, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, *Tục* rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 都小人時修飥地獄、小人退俗修仍性凡。Đứa tiểu nhân thì tu vào địa ngục. Tiểu nhân thói *tục* tu những tính phàm (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 盃啫鐘逐客躊船、盃隻蹼蹅撈娘這、另退俗盃洐八雅、沼牟禅盃喏摩呵。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói *tục* vui dòng Bát Nhã, Rửa màu thiền vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 涅那姿質端莊、匏恪吉俗几间鄑塵、歲時皮買堆旬、掘捵甲子計鄰腩暟。Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế *tục* phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lân tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 羌念塵俗、耨細花煙、鴣瑞唯啫歌鴣瑞、愈儡逶隊跐神儡。Buồng niềm trần *tục*, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy dỏi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 檜俗荼常坡喏雪、尋清中曰羨荼梅。Gội *tục* trà thường pha nước tuyết, Tìm thanh trong vắt tạn trà mai (Quốc Âm, b. 2, c. 3-4). ✿ 夕勞底朱戈眛俗。Làm thế để cho qua mắt *tục* (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

歲 tuế

Bộ: 山, **Nét:** 46.9-12, **U+5D57**

❶ **Âm: 歲 tuế (tuế).** ✿ 罕景風光共歲月、鄑茷知巳尒迸捵。Bốn cảnh phong quang cùng *tuế* nguyệt, Dưới đời tri kỷ mấy mươi tay (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5b).

歲 tuế

(tuổi)

Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13, **U+6B72**

❶ **Âm: 歲 tuế (tuế).** ✿ 鼛碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、晢恩錫福、碎吏祝耆老蚌劓尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn *tuế*, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 終畑直歲姦昆相。烅竹驅儷蓑兽聰。Chong đèn chục *tuổi* cay con mắt, Đốt trúc khua na đắng lỗ tai (Quốc Âm, b. 194, c. 5-6).

❷ **Ý: 歲 tuổi (tuế).** ✿ 掍羅黎乍、歲勦才儹、各官卞逴、公蘊尊運。Con là Lê Sạ, *Tuổi* nhỏ tài hèn, Các quan bèn rước, Công Uẩn tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-284). ✿ 粹黏掍次戞払、歲旓台粀羿唐踈疼。Rốt sau con thứ một chàng, *Tuổi* vừa hai tám còn đường thơ ngây (Thị Kính, t. 1a). ✿ 著之香炤有緣、妥悉歲作燦垀祖宗。Chước chi hương lửa hữu duyên, Thỏa lòng *tuổi* tác rạng nền tổ tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 歲呶買迸匜冬、茂嘴吒媄閍分苦祌。*Tuổi* nó mới mười ba đông, Mồ côi cha mẹ muôn phần khó khăn (Thạch Sanh, c. 335-336). ✿ 眞庄律旦鞝王侯、意歲芾世匏泊頭。Chân chăng lọt đến cửa vương hầu, Ấy *tuổi* nào thế đã bạc đầu (Quốc Âm, b. 30). ✿ 埃咬槔嫉辰坦、歲姽群閉渚毓禗麩。Ai ăn cau cưới thì đền, *Tuổi* em còn mọn chố nên lấy chồng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 得半香、群勉歲、体姑意每餂每囉瞙香時禗濫邏。Người bán nhang, còn nhỏ *tuổi*, thấy cô ấy mỗi bữa mỗi ra mua nhang, thì lấy làm lạ (Chuyện Đời Xưa, t. 3). ✿ 嚥唏猛恩醓自斀、硬准鼇歲特包饒、嫩祈夐塽胯撩、瀍淝膾嘬調囂伞堰。Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo *tuổi* được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 丰姿骨格遝台、啾輪漢漢鬘遽夜夜、麵覛美似式花、歲撐皮典胇玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, *Tuổi* xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 韆朱掍齲昨哎唁、慱群失意吏群懫數、仜匹歲度侯學吶、習吠朱踈吶寅寅。Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba *tuổi* độ hầu học nói, Tập dạy cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 於世饒畚貑哭哄、蘚尼歲匏外罰邁。Ở thế nhiều phen thấy khóc cười, Năm nay *tuổi* đã ngoại tư mươi (Quốc Âm, b. 120, c. 1-2).

惠 tuệ

(huệ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12, **U+60E0**

❶ **Âm: 惠 huệ (huệ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tuệ*. ✿ 色身孛時庄咍歌、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。Sắc thân Bụt thì chẳng hay hết, Trí *tuệ* ắt lại vậy, Ắt nhiều phép hằng đổ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b).

❷ **Âm:** 惠 **huệ (huệ).** ✿ 岳嘆共惠、胠炀坳胯、惠貸困穷、買朱講和。Nhạc than cùng *Huệ*, Thịt xáo nồi da, *Huệ* thấy khốn cùng, Mới cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 典期慶賛祈安、吏嚧總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý *huệ* hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b). ✿ 五分香讃香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗臺遜恰法界。Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương *huệ*, hương giải thoát, hương tri kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a). ✿ 李祖移都昇竜、太平盛治綴洞賤数、尬茫弋弋鼿覇、惠尊拯固稚黏継傳。Lý tổ dời đô Thăng Long, Thái bình thạnh trị nối dòng dài lâu, Chín đời dặc dặc sang giàu, *Huệ* Tôn chẳng có con sau kế truyền (Việt Sử VKC, c. 33-36).

慧 tuệ

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+6167**

❶ **Âm:** 慧 **tuệ (tuệ).** ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穢智慧仍慲粗粦。Chẳng chờ thời hế khá là, những riêng trí *tuệ* nhũng ham cày bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 囌彙紅花開般若、槞菩提結果自然、塘蓮賢聖佛僊、籔餤福慧院全拯差。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc *tuệ* vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧、哈断歇貪嗔疼。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí *tuệ*, hay đoạn hết tham sân si (Kim Cương, t. 8a). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧蔡淶如滭。Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, Trí *tuệ* rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

最 túi

(tối)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.8-12, **U+6700**

❶ **Âm:** 最 **tối (tối).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *túi*. ✿ 差哎嗤最匏数、褪廊分訢斀粘朱耒。Ổ ăn thầm *tối* đã lâu, Lạy làng phân tỏ trước sau cho rồi (Thị Kính, t. 20a). ✿ 楆芾扒灼世常、切他班最誇誂姅郼。Mặt nào bắt chước thế thường, Thiết tha ban *tối* khoe khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 曒供果最墱花、縁初嬇韄底嶸度朱。Sớm cúng quả *tối* dâng hoa, Duyên xưa nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 最術曒吏合排、昨嵎淯相濫嵎淯身。*Tối* về sớm lại họp bầy, Ngó rày quen mắt làm rày quen thân (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 閉除瞼劳匏孤、君臣班最仇讐暊埋。Bây giờ coi thế đã cô, Quân thần ban *tối* cừu thù bữa mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 覇凃仍几昨暴、鼿凃仍几醝酾最郼。Giàu đâu những kẻ ngủ trưa, Sang đâu những kẻ say sưa *tối* ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 匜辅鎮守留屯、郼訾更店最存祋官、劬椥我棋逮囝、旺哎甘苦樊嚏共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm *tối* dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 猏烟、猏猞、啫到哎鶚、蚤庄古赦、蚤查鸨筩、吶皮耒、抔猏粹、補鸨筩、掖里補無最。Chồn đèn, chồn cáo, láo đáo ăn gà, tao chẳng có tha, tao tra vào thúng, Nói vừa rồi, bắt chồn bột, bỏ vào thúng, bẻ lia bỏ vô *túi* (Chuyện Đời Xưa, t. 27). ✿ 呵拯変移共世態、仍謳私最固神明。Há chẳng biến dời cùng thế thái, Những âu tư *túi* có thần minh (Quốc Âm, b. 96, c. 3-4). ✿ 至叡霆撟最霆、油油菟鞊潭潭梗霜。Trời hôm mây kéo *tối* dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 能払牛嗳為縁、塵間群少得仙伴皮、群仙阾钭産掑、默悉曒最趂術愛恩。Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn thiếu người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm *tối* đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b). ✿ 晦姊月姮娥尒歲、據暟森魻最時罌、月浪些吏別些、冥冥長夜埃麻別埃。Hỏi chị Nguyệt Hằng Nga mấy tuổi, Cứ ngày rằm đến *tối* thì ra, Nguyệt rằng ta lại biết ta, Minh minh trường dạ ai mà biết ai (Nhân Nguyệt, c. 25-28). ✿ 韌長夜最心至坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十須眾生、魂單魄襫冷汀圭馭。Trong trường dạ *tối* tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

纗 túi

Bộ: 糸, **Nét:** 120.12-18, **U+7E53**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 最 **(túi).** ✿ 園梅蓋几踏霜咳曒、纗麝移鄹蹭觖孤。Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, *Túi* xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 娘者恩朱美奇禫、者恩花榱奇纗穷巾。Nàng trả ơn cho trầu cả đùm, Trả ơn ba cây cả *túi* cùng khăn (Thanh Hóa, t. 57b).

褧 túi

Bộ: 衣, **Nét:** 145.12-18, **U+894A**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 最 **(tối).** ✿ 承吉埃浪邿庫兀、褧踈貯歌每江山。Thừa chỉ ai rằng thời khó nhặt, *Túi* thơ chứa hết mọi giang san (Quốc Âm, b. 72, c. 7-8). ✿ 收奇乾坤沒褧淆。

Thu cả càn khôn một *túi* đầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 請台酅醂禒詩、院琴遣興若棋解迷。Thảnh thơi bầu rượu *túi* thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 市仍蹲帽帶襖麝、莞筆批托雅連捵、經綸揲没禒苔、匜睹管葛吏暟伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân xếp một *túi* đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60).

碎 túi

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17

❶ **Ý:** 艹 **(thảo), âm:** 碎 **(toái).** ✿ 市貼檜盆工課意、固踈荅薛醂荅靡。Nào của cỏi buồn trong thuổ ấy, Có thơ đầy *túi* rượu đầy bình (Quốc Âm, b. 86, c. 7-8).

碎 túi

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-16

❶ **Ý:** 艹 **(thảo), âm:** 碎 **(toái).** Ghi chú (1).

(1) 艹 là một dạng của 艹 (bộ thảo), ✿ 引滬若荅丐竹、挂腋薛碾尚奚。Dẫn suối nước đầy cái trúc, Quẩy trăng *túi* nặng thằng hề (Quốc Âm, b. 155, c. 5).

襶 túi

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17

❶ **Ý:** 礻 **(bộ y), âm:** 最 **(tối).** Ghi chú (1).

(1) 礻 viết bớt nét 礻 (bộ y). ✿ 貪術丐茎丐硯、摝巾拆禒妾吁拖撢。Tham về cái bút cái nghiên, Nâng khăn sửa *túi* thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a).

悴 tủi

(xót, tuốt)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60B4**

❶ **Âm:** 悴 **tủi (tuỵ).** ✿ 本茄科宦唯傳、跐流離苦悴垀攝初。Vốn nhà khoa hoạn dõi truyền, Bước lưu li khổ *tủi* nền nếp xưa (Phan Trần, c. 185-186). ✿ 幀睌瞵翍图素女、耡恤韹翍釗嚴樓、爻禽蹄悴蝵愁、仍嘆買月吏愁買花。Tranh biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng *tủi* ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 管包腩待犄除、擬鴃哎蠹齪湄悴拢。Quản bao tháng đợi năm chờ, Nghĩ người ăn gió nằm mưa *tủi* thầm (Nam Phong, t. 28b).

❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 悉酥悴跐風霜。Lòng chua *xót* buốc phong sương (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 妾買払匜論願恩爰逭柰艱难、傷為埃玉湟鍐散花殘月鈌、悴典涇合散離別。Thiếp với chàng đã trọn nguyền ân ái, Dám nại gian nan, Thương vì ai ngọc nát gương tan hoa tàn nguyệt khuyết, *Xót* đến nỗi hợp tan ly biệt (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 油婩碱媱碱鼓、悴鴃命薄乙悉揾悁。Dầu em nên vợ nên chồng, *Xót* người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên (Kiều KOM, c. 737-738).

❸ **Âm:** 悴 **tốt.** Ghi chú (1).

(1) Âm *tuốt* mượn âm Nôm 悴 *tốt*. ✿ 薟恒熡工尼寸念、悴播麈拯點是非、洗空嬤慢城疑、沒悉平等智悲度鴃。Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, *Tuốt* bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416).

碎 tủi

(tôi)

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13

☞ 碎: **tôi** (trang 1200).

嘬 tủi

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+2102C**

❶ **Âm:** 碎 **(toái),** 口 **(bộ khẩu):dấu nháy.** ✿ 埃擬些空所媄吒、嘬身虛如昆魰補簪魷、埃擬些恪燊土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, *Tủi* thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng thổ sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 矯女覓事眼前、庥傷分妈嘬緣腾紅。Kẻo nữa thấy sự nhãn tiền, Mà thương phận gái *tủi* duyên má hồng (Thiên Nam, c. 7115-7116).

慛 tủi

(duỗi)

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22887**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 最 **(tối).** ✿ 恤穊催吏慛恍、沒緣𠓛嬇叵惏祕饒。Buồn riêng thôi lại *tủi* thầm, Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 燘花擬愖霐紅、滨沫慛分孤房淒涼。Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng, Sụt sùi *tủi* phận cô phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

❷ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 最 **(tối).** ✿ 坤頑買別升時降、曳突市哈小固大、匜屈包饒時吏慛、道歪弄弄揾兮差。Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài, Đã khuất bao nhiêu thì lại *duỗi*, Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai (Bạch Vân, b. 2).

慛 tủi

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+228C3**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 碎 **(toái).** ✿ 感傷事業生踈、掣慛主碎離散。Cảm thương sự nghiệp sinh sơ, Xiết *tủi* chúa tôi ly tán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 因緣兜女麻蒙、塊條愖粉慛

紅時催 。 Nhân duyên đâu nữa mà mong, Khỏi điều thẹn phấn *tủi* hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928).

嵩 tung

Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+5D69**

❶ **Âm: 嵩 tung (tung).** ✿ 尋踮尋斃籠嵩 、抍忱悉仍慱悉隊干 。 Tìm sau tìm trước lung *tung*, Nghĩ thầm lòng những sợ lòng đòi cơn (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 催卞聖駕还都 、百官共旦嵩呼祝恩 。 Thôi bèn thánh giá hoàn đô, Bách quan cùng đến *tung* hô chúc mừng (Thiên Nam, c. 6543-6544).

縱 tung

(túng)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+7E26**

❶ **Âm: 縱 tung (tung).** Ghi chú (1).

(1) 縱 là một dạng khác của 縱 (tung). ✿ 聖皇涇幹雷霆 、侅熿眉眖縱橫世箕 。 Thánh hoàng nổi giận lôi đình, Cai Vàng mi dám *tung* hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130).

❷ **Âm: 縱 túng (túng).** Ghi chú (1). ✿ 觧煩泣撾絲摟嘰 、弹重縥醐燧唏眠 、攎韻抍局觧煩 、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên *túng*vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

縱 tung

(túng)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E31**

☞ 縱: **tung** (trang 1213).

縱 túng

(tung)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E31**

❶ **Âm: 縱 túng (túng).** ✿ 典婁 、欺翁縣崔濫官衛休致時饒 、饒欺縱歹 、少畧少婁 。 Đến sau, khi ông huyện thôi làm quan, về hưu trí, thì nghèo, nhiều khi *túng* ngặt, thiếu trước thiếu sau (Chuyện Đời Xưa, t. 12).

❷ **Âm: 縱 tung (tung).** ✿ 熳狼堷馭縱橫 、掛燒塽漢摳腥隘秦 。 Khói lang bụi ngựa *tung* hoành, Quấy thiu cõi Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 伯王仍戢哫嗍 、伞蘚波楚滝吳縱橫 。 Bá vương những giấc hẹn hò, Mấy năm bể Sở sông Ngô *tung* hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 因欺詄趣湖塗 、矣群淲楚滝吳縱橫 。 Nhân khi thức dậy hồ đồ, Hãy còn bể Sở sông Ngô *tung* hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

縱 túng

(tung)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.10-16, **U+7E26**

☞ 縱: **tung** (trang 1213).

噰 tùng

(tuồng, thùng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+35F0**

❶ **Âm: 從 (tùng), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 恤韆蠶捲麵溫 、喑噰啃淒叫迭檮鼸 。 Buồn trông gió cuốn mặt duềnh, Âm *tùng* tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054).

❷ **Âm: 從 (tùng), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 仍噰唸稔朱戈 、外錐結界冲它破门 、傷台喪服唉群 、姜鼓道主補衰塘帡 。 Những *tuồng* nếm nấm cho qua, Ngoài tuy kết giới trong đà phá môn, Thương thay tang phục hãy còn, Nghĩa chồng đạo chúa bỏ đôn đường nào (Thiên Nam, c. 4165-4168). ✿ 貼戈皮沒卷 、啣吏鄧堆囲 、嗔看官灕灕麝瞧 、噰喝唅罕東路逖 。 Xem qua vừa một quyển, kể lại đặng đôi hồi, xin khán quan lặng lặng mà coi, *tuồng* hát gọi là Đông Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 10). ✿ 恨稚柳齠空安職 、忸翁蒲咳庄別味 、蚤杠咳拱掛朱斒 、悲斸噰叱毓羅鼳 。 Giận con Liễu nằm không yên giấc, Căm ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mất ăn cũng quậy cho hôi, Bây ở *tuồng* rất nên là thú (Trần Bồ, t. 34a).

❸ **Âm: 從 (tùng), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 席排賞将犒兵 、喑噰穢陣啞哫楽軍 。 Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm *thùng* trống trận rập rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286).

叢 tùng

Bộ: 又, **Nét:** 29.16-18, **U+53E2**

❶ **Âm: 叢 tùng (tùng).** ✿ 擒包饒蓓蓓淋 、鄙瑟襖旦叢林 Giũ bao nhiêu bụi bụi lầm, Giơ tay áo đến *tùng* lâm (Quốc Âm, b. 5, c.1-2).

從 tùng

(tòng, thong, thung, tuồng, thủng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F9E**

❶ **Âm: 從 tòng (tòng).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc là *tùng*. ✿ 缶甘歹道孝忠 、庄論三從阻吏苗家 。 Đã cam lỗi đạo hiếu trung, Chẳng trọn tam *tòng* trở lại cựu gia (Thị Kính, t. 8a) ✿ 本理立教 、娘教脩行 、從行顯理 、專指經尼 。 Bổn lý lập giáo, nương giáo tu hành, *tùng* hành hiển lý, chuyên chỉ kinh này (A Di Đà, t. 7a). ✿ 缶朱鮅堀布荊 、道從夫禗字貞澛頭 、囉從壔濮沖柚 、時昆得意埃求澛之 。 Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo *tòng* phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc trong dâu, Thì con người

ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508). ✿ 茹周文武至公 、汰称匝主伏從悉民 。 Nhà Châu văn võ chí công, Thảy xưng ba chúa phục *tòng* lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202). ✿ 冉固笄女有三從 、群閉孰在家從父 、奇坤蓮出嫁從夫 。 Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn lên xuất giá *tòng* phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).

❷ **Âm:** 從 **thong (thung).** Ghi chú (2).

(2) Cũng đọc là *thung*. ✿ 從且油些外世界 、羅斟嫩渚庱尚奚 。 *Thong* thả dầu ta ngoài thế giới, La ngàn non nước một thằng hề (Quốc Âm, b. 109, c. 7-8). ✿ 因從且錄鉏國語 、夕排歌咊媧咊徥 。 Nhơn *thong* thả lục vào quốc ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 堆些夕伴從容 、如堆筏玉韜鞣黌鐫 、黜烝柴媄吶昂 、底朱筏玉黌鐫隔賒 。 Đôi ta làm bạn *thong* dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng, Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 媄噲使者鉏茹 、醪餔噬使塋和從容 、神王吼使每悉 、術嗉耒雄轇轏云云 。 Mẹ gọi sứ giả vào nhà, Rượu cơm thết sứ ngồi hòa *thong* dong, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về tâu vua Hùng sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316). ✿ 店暇養性從容 、伴共豅奇恤共渃寀 。 Đêm ngày dưỡng tính *thong* dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 29-30). ✿ 瓢羹頂杠和世界 、鞋從且道泣山川 。 Bầu đủng đỉnh giăng hòa thế giới, Hài *thong* thả dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 情習淶溯坤寒 、從容吏晦揣弹鄆習 。 Tình xưa lai láng khôn hàn, *Thong* dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (Kiều KOM, c. 3191-3192). ✿ 哪天付潤斂罣德 、朝清蚤恪栺坐尊 、店暇養性從容 、伴共豅奇恤共渃寀 。 Vàng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tông, Đêm ngày dưỡng tính *thong* dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30).

❸ **Âm:** 從 **tuồng (tùng)** ✿ 倣鄆鮨固甽從 、時花吏妄倍常欣習 。 Phỏng ngày sau có ra *tuồng*, Thời hoa lại nở bội phần hơn xưa (Nhị Độ Mai, t. 24). ✿ 從尼谷特皮欣舌 、渚易平埃旦買都 。 *Tuồng* ni cốc được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai đắn vối đo (Quốc Âm, b. 20). ✿ 嘆嗚成敗在天 、仍從反叛坤毓基图 。 Than ôi thành bại tại thiên, Những *tuồng* phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 匏朱鉏堀布荊 、道從夫禗字貞濫頭 、囉從壗濮沖柚 、時昆得意埃求濫之 。 Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra *tuồng* trên bộc trong dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508).

❹ **Âm:** 從 **thủng (thung).** ✿ 覮唰從請如制 、順唰撞拱吶吹拖杶 。 Thấy lời *thủng* thỉnh như chơi, Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỗ đòn (Kiều THU, c. 1591-1592).

松 tùng

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+677E**

❶ **Âm:** 松 **tùng (tùng).** ✿ 枌榆了鳥傷圭窶 、松菊逋持汝役恒 。 Phần du lẽo đẽo thương quê cũ, *Tùng* cúc bù trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16). ✿ 焗垙濕淌鼬簾 、欺迻香麝欺抌熩松 。 Lửa đâu thấp thoáng trong rèm, Khi đưa hương xạ khi đem khói *tùng* (Mai Đình, c. 23-24). ✿ 滝西覮渃朝捥曲 、雁翎空淒啅船鉤 、桮松鐓粥笆荸 、隔溫濕倘得垙趎術 。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc *tùng* chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 薜冷汀時咂夭栢松圖数 、淡賒吹時咂夭粖穊碎砠 。 Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách *tùng* đồ sộ, Dặm xa xôi thời sãi yêu cây cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b).

誦 tụng

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AA6**

❶ **Âm:** 誦 **tụng (tụng).** ✿ 買誦絰旇冠 、暄啃磬擩暹 、嚗羅鉖耒夏禹招賢 、能羅揕德仲尼設教 。 Mới *tụng* kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngỡ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 店曳柒趪誦絰 、娘趪戞肴塋烗嘪欶 。 Đêm khuya thầy dậy *tụng* kinh, Nàng dậy một mình ngồi bếp thổi xôi (Thiên Nam, c. 4377-4378).

诵 tụng

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-9, **U+8BF5**

❶ **Âm:** 訟 **tụng (tụng).** Ghi chú (1).

(1) 诵 là dạng khác của 訟 (tụng). ✿ 崗淒瀋瀋固馭 、弹絰曷灥诵制戞肴 、坤頑台闭狐精 、獄鞊固情慕道沙门 。 Động sâu thăm thẳm có người, Đàn kinh khuya sớm *tụng* chơi một mình, Khôn ngoan thay bấy hồ tinh, Muông cỏ có tình mộ đạo Sa môn (Thiên Nam, c. 7311-7314).

歲 tuổi

Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13, **U+6B73**

❶ **Ý:** 歲 **tuổi (tuế).** ✿ 歲高鬘泊丐鬚泊 、茹兀畑撐昆相撐 。 *Tuổi* cao tóc bạc cái râu bạc, Nhà ngặt đèn xanh con mắt xanh (Quốc Âm, b. 99, c. 5-6). ✿ 得浪丐瑪边唐 、徥耨尊佑歲払群踈 。 Người rằng: Cái mả bên đàng,

Con trai Tôn Hựu *tuổi* chàng còn thơ (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 涅那姿質端莊、佢恪古俗几间鄙塵、歲時皮買堆旬、掘牺甲子計鄰腩暟。Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, *Tuổi* thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lần tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 妯唉群穉歲、麻餒躺怴空趂禗鼓咳苦漢凜、買紩古趂。Dâu hãy còn trẻ *tuổi*, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mới thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73). ✿ 盎那歲佢荼多、要痚痦、体导善慌、達忙易謁。Áng ná *tuổi* đã già đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn hổ, thét mắng dể át (Phụ Mẫu, t. 21a). ✿ 庄暄栻歲黃香、宪身麻踈蔭羌徐吒。Chẳng nghe chín *tuổi* Hoàng Hương, Đem thân mà sưởi ấm giường chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44).

碎 tuổi (tôi)

Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13, **U+788E**

❶ **Âm:** 碎 **tuổi (toái).** ✿ 碎媄爻林南、爻羌滬昆糝迈、逞哈芙恩愛怛、命折買分离。*Tuổi* mẹ một trăm năm, một dường âu con tám mươi, Sính hay lòng ân ái đứt, Mình chết mới phân lìa (Phụ Mẫu, t. 16b).

❷ **Âm:** 碎 **tôi (toái).** ✿ 浪徧貓分碎隊、拧圖柴底栻菲罕包。Rằng con chút phận *tôi* đòi, Giữ đồ thầy để mất vài bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 希碎佛子、調甐貂投、南交坡塽、衛隋撥收。Vua *tôi* Phật Tử, Đều ra chịu đầu, Nam giao bờ cõi, Về Tuỳ tóm thâu (Việt Sử QSQ, c. 189-192). ✿ 忡恨涇事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm hờn nỗi sự đè cam, Ổ gần sao bỗng đi làm *tôi* xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 感傷事業生踈、掣憏主碎離散。Cảm thương sự nghiệp sinh sơ, Xiết tủi chúa *tôi* ly tán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 逾高菰炤強高、碎隊尋覦娘芾貸塊。Gió cao ngọn lửa càng cao, *Tôi* đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu (Kiều THU, c. 1659-1660).

❸ **Âm:** 碎 **tôi (toái).** ✿ 浪碎役意志辰空貪。Rằng *tôi* việc ấy chí thìn không tham (Thị Kính, t. 19b). ✿ 碎油麻托冠墓、拱甦遣扇薅檜朱英。*Tôi* dầu mà thác xuống mồ, Cũng sống trên rày hái củi cho anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 憫朱破玉金剛、暄碎翁飭惮熿沒堆。Muốn cho phá ngọc Kim Cang, Nghe *tôi* ông sức đạn vàng một đôi (Cai Vàng, c. 167-168). ✿ 固禗辰禗隔滀、底碎罊浪禗翁擧度、固擧辰碎擧朱、涽汀耜渃埃懅朱騚。Có lấy thì lấy cách sông, Để *tôi* ra láng lấy ông chèo đò, Có chèo thì *tôi* chèo cho, Lênh đênh mặt nước ai lo cho mình (Thanh Hóa, t. 5a). ✿ 丐蛤哎鬙齹媒、固埃夕褚鼓碎辰夕。Cái cóc ăn giầu đỏ môi, Có ai làm lẽ chồng *tôi* thì làm (Nam Phong, t. 15a). ✿ 學徒買踈貝柴碎併濫丕年買謨鶚。Học trò mới thưa với thầy: "*Tôi* tính làm vầy, nên mới mua gà" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 懲騚功氿罪趁、甦乘碎佢犗料命碎。Xét mình công ít tội nhiều, Sống thừa *tôi* đã nên liều mạng *tôi* (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 碎忮習昔麪、固缸払楊礼刘平、伴同窻畑册孛行、匹秋禗計共禛桧。*Tôi* nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lể kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 仙啷感景月娥、碎嗔戈妬暩吒娘共。Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, *Tôi* xin qua đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 號嗣德計閍蘚、蘚次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寘、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng *tôi*, *tôi* là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

歲最 tuổi

Bộ: 止, **Nét:** 77.21-25

❶ **Ý:** 歲 **(tuế), âm:** 最 **(tối).** ✿ 局浮生固包森、女過暟泊麇啉巖樘。Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ qua ngày bạc mà lầm *tuổi* xanh (Mai Đình, c. 3-4).

歲幹 tuổi

Bộ: 干, **Nét:** 51.16-19

❶ **Ý:** 年 **(niên), âm:** 歲 **(tuế).** ✿ 頭輔惘祝聖躬、尊親塊拱没悉女些、達尊次一麟豅、落潟嘁玉弹和鄂春。Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn thân đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn thứ nhất *tuổi* già, Đầy vơi chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a).

止卒 tuổi

Bộ: 止, **Nét:** 77.10-14

❶ **Ý:** 歲 **(tuế), âm:** 碎 **(toái).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 岁 là dạng khác của 歲 (tuế).

(2) 卒 viết bớt nét từ 碎 (toái). ✿ 舅罕主茹、徧罕佁佪、蘚尐舅廾缸墐、罕舅欣徧缸礒。Cậu là chủ nhà, con là đầy tớ, năm nay cậu hai mươi hai *tuổi*, là cậu hơn con hai tuổi (Đông Lộ Địch, tr. 72).

穢 tuổi

Bộ: 干, **Nét:** 51.12-15

❶ **Ý:** 年 **(niên), ý:** 歲 **(tuế).** Ghi chú (1).

(1) 穢 là một dạng khác của 礒 tuổi. ✿ 昆凱咐武彩鴦、穢啵缸糝容顏漫濡。Con người là Võ Thể Loan, *Tuổi* vừa hai tám dung nhan mặn

mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326).

歲 tuổi (tuế)

Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13, **U+6B72**

☞ 歲: **tuế** (trang 1210).

巍 tuổi

Bộ: 干, **Nét:** 51.16-19, **U+221AB**

❶ **Ý:** 年 **(niên), ý:** 歲 **(tuế).** ✿ 麵堯眉舜熙熙、巍希敬祝高齊泰山。Mặt Nghiêu mày Thuấn hây hây, *Tuổi* vua kính chúc cao tày Thái Sơn (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 翁阮瓊欺蓮對蓮釁巍、制逆苞固氣象几奇、祕莞桂夕旗、莞蓮夕峭、麻吏固性輊臥。Ông Nguyễn Quỳnh khi lên bảy lên tám *tuổi*, chơi nghịch đã có khí tượng kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 巍毓對巍開心、閉除朱學鬻懍拱旅。*Tuổi* nên bảy tuổi khai tâm, Bấy giờ cho học siêng chăm cũng vừa (Đại Di Đà, t. 5a).

巍 tuổi

Bộ: 止, **Nét:** 77.17-21, **U+239AE**

❶ **Ý:** 歲 **(tuế), âm:** 碎 **(toái).** Ghi chú (1) & (2). ✿ 舅罕主茹、琨罕佁佪、蘚尐舅廾𠂢崒、罕舅欣琨𠂢巍。Cậu là chủ nhà, con là đầy tớ, năm nay cậu hai mươi hai tuổi, là cậu hơn con hai *tuổi* (Đồng Lộ Địch, tr. 72).

滌 tuôn

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+23EC6**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thuỷ), âm:** 孫 **(tôn).** ✿ 霪滌士子隊尼、買能施分學才分明。Mây *tuôn* sĩ tử đòi nơi, Mối hay thi phận học tài phân minh (Phan Trần, c. 115-116). ✿ 渚嫩迻迍馴忠、滃滌洐沚岗鼆阯高。Nước non đưa đón người trung, Suối *tuôn* dòng chảy núi chồng lớp cao (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 膾日迻戈竹塢、霪滌拱葉書房。Gió nhặt đưa qua trúc ổ, Mây *tuôn* phủ rợp thư phòng (Quốc Âm, b. 51, c. 5-6). ✿ 鶉吠喔嘅霜蘝鐓、槐拂披擒霾罘邊、滶滌淶潮脉煩、想之刻凭飧年寅夜。Gà eo óc gáy sương năm trống, Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên, Bể *tuôn* lai láng mạch phiền, Tưởng giây khắc bằng một niên dần dà (Chinh Phụ CTĐ, c. 201-204). ✿ 勿命泥蠹滌湄、淫澤滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió *tuôn* mưa, Dầm dề giọt ngọc thần thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 払辰趂塽賒湄蠹、妾辰術房鼯詔禛。兌韆饒苞隔垠、滌牟霪碧烚痕嫩撐。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, *Tuôn* màu mây biếc, phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56). ✿ 忽細尐蹮群院院、氣英灵顯現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈迻昆船。Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa *tuôn* đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 娘暄滨玊滌瀌、吸噰娘買跐飥踈遧。Nàng nghe giọt ngọc *tuôn* dào, Ngập ngừng nàng mới bước vào thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b).

蹤 tuông

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18

❶ **Âm:** 踪 **(tung),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 庄如几北臥東、哱蹤為淫鼓終燶嚏、葛繚樛木啦箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen *tuông* vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

撙 tuông (chôn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6499**

☞ 撙: **chôn** (trang 227).

傯 tuồng

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B1**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 從 **(tòng).** ✿ 傯無耻於不仁、愠命膰苞秦縉此遡。*Tuồng* vô sỉ ở bất nhân, Buồn mình trước đã tần mần thử chơi (Kiều KOM, c. 967-968).

從 tuồng (tòng, thong)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F93**

❶ **Âm:** 從 **tuồng (tòng).** Ghi chú (1).

(1) 從 là một dạng khác của 從 (tòng, thung). ✿ 從尼谷特皮欣舌、渚易平埃旦買都。*Tuồng* ni cốc được bề hơn thiệt, Chưa dễ bằng ai đắn với đo (Quốc Âm, b. 20, c. 7-8). ✿ 坤頑拱驫蕇狂、風光市沛龍從如初。Khôn ngoan cũng giống điên cuồng, Phong quang nào phải luông *tuồng* như xưa (Hoài Nam, tr. 34).

❷ **Âm:** 從 **tòng (tòng).** Ghi chú (1). ✿ 几戈嵼尋香連鷅、係求祈如願從心、類悪獸準山林、拱如戝法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện *tòng* tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 冉固竽女有三從、群閉貤在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có chữ nữ hữu tam *tòng*, Còn mọn nhỏ tại gia *tòng* phụ, Cả khôn lên xuất giá

tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a). ✿ 哱共月老絲紅、冪蘚朱嗡笋從買安。Vái cùng Nguyệt lão tơ hồng, Trăm năm cho trọn chữ *tòng* mối an (Vân Tiên KNL, c. 243-244).

❸ **Âm: 從 thong (thung).** Ghi chú (1). ✿ 柴侀從容蹬景厨、琴書鞍襠醨鞍壺。Thầy tó *thong* dong dạo cảnh chùa, Cầm thư lưng túi rượu lưng hồ (Xuân Hương DC, b. Du Cổ Tự).

從 tuồng

Bộ: 彳, **Nét:** 60.9-12

❶ **Âm: 從 (tòng), 〈 : dấu nháy.** ✿ 耕才妳色倱討碎晅、嚀碃習边塽太西、從喝買貼得南越。Trai tài gái sắc, con thảo tôi ngay, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, *tuồng* hát mới của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

嵸 tuồng

(tùng, thùng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+35F0**

☞ 嵸: **tùng** (trang 1213).

從 tuồng

(tùng, tòng, thong, thung, thủng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F9E**

☞ 從: **tùng** (trang 1213).

捽 tuốt

(tót, rút, rót, suốt, vuốt, chuốt, chuốc)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 媚珠嘆咀、仲始奸欺、蜀王別邛、捽剃薨韹。My Châu than thở, Trọng Thủy gian khi, Thục Vương biết đặng, *Tuốt* gươm giết ngay (Việt Sử QSQ, c. 113-116).

❷ **Âm: 捽 tót (tốt).** ✿ 思高格遡捽溈、叙裙嗽珥扔才歐蘇。Tứ cao cách lạ *tót* vời, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 化兒深瀋斮重、摵斤福罪捽銨運磋。Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng, Nhắc cân phúc tội *tót* vòng vần xoay (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 昆相糊女厴辟、流星熄煘捽飥斗星。Con mắt sáng nữa vẻ sao, Lưu tinh chấp chới *tót* vào Đẩu tinh (Thiên Nam, c. 341-342). ✿ 簽低酣爻咘王、牻皊子直文章捽篧。Ổ đây có một họ Vương, tên ngươi Tử Trực văn chương *tót* đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 灥春捽翹帆緣、韶光彤愜雲煙沒遡。Gió xuân *rút* cánh buồm duyên, Thiều quang chín chục vân yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50). ✿ 冲嫩熩炤顛痴、旗寺撩祆兵寺捽核。Trong non khói lửa đen sì, Cờ thì treo áo binh thì *rút* cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 樑高捽雷緤冤、嗮麻移供湟肝路馱。Rường cao *rút* ngược dây oan, Dẫu mà đá cũng nát gan lọ người (Kiều KOM, c. 593-594). ✿ 坤之類魟逝餔餘、吶之味魷渜鰻鰓、恒揆蹎飥鬾、吶捽膍銑肝。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói *rút* ruột đầm gan (Trần Bồ, t. 44b).

❹ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 旦低哪命聖皇、咤慉撟捽買坊權奸。Đến đây vâng mệnh Thánh hoàng, Sá vui kèo *rót* với phường quyền gian (Nhị Độ Mai, t. 13).

❺ **Âm: 捽 suốt (tốt).** ✿ 律聰晅捽輁宮、啃芾羿拯惱懁咄嗝。Lọt tai nghe *suốt* năm cung, Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao (Kiều KOM, c. 3205-3206).

❻ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 果修蝺捽赭鯫、吏群扒笴綱常分明。Quả tu ve *vuốt* chưa tròn, Lại còn bắt giữ cương thường phân minh (Phan Trần, c. 569-570).

❼ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 玉箕庄捽庄其、乙空年稛半时埃謨。Ngọc kia chẳng *chuốt* chẳng kỳ, Ắt không nên giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36).

❽ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 卒 **(tốt).** ✿ 責人世瞎睚固爻、補熿迸麻捽煾匹。Trách nhân thế mắt mờ có một, Bỏ vàng mười mà *chuốc* thau ba (Bần Nữ Thán, t. 4a).

悴 tuốt

(tủi, xót)

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60B4**

☞ 悴: **tủi** (trang 1212).

捋 tụt

(thụt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22AEB**

❶ **ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 律 **(luật).** Ghi chú (1).

(1) 聿 viết bớt nét chữ 律 (luật). ✿ 奴体丕、底捜揲吏沒邊唐、豸捋鮇瑤遁冲意。Nó thấy vậy, để gánh dẹp lại một bên đường, chạy *tụt* vào bụi trốn trong ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 5).

❷ **ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 律 **(luật).** Ghi chú (1). ✿ 柴時等佇尼闈、奴鮇爆烟露薘、魂僥耒、捋烟趍收捂禗核縷。Thầy thì đứng giữ nơi cửa, nó vào, thắp đèn ló lên. Coi thấy rồi, *thụt* đèn đi thò tay lấy cây lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

綏 tuy

(nối)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D8F**

❶ **Âm: 綏 tuy (tuy).** ✿ 昭尊輸趍、鄭綏救駕、晅讒蔬害、鄭綏將佐。Chiêu Tôn thua chạy,

Trịnh *Tuy* cứu giá, Nghe sàm giết hại, Trịnh *Tuy* tướng tá (Việt Sử QSQ, c. 397-400).
❷ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 餧 (nỗi).** Ghi chú (1).
(1) 妥 bớt nét chữ 餧 (nỗi). ✿ 汶耨琨次孷悉 、王觀羿竽綏洲儒家 。 Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ *nối* dòng nho gia (Kiều KOM, c. 13-14). ✿ 忝几斯文生坦越 、道尼綏縮底朱曳 。 Mấy kẻ tư văn sinh đất Việt, Đạo này *nối* nắm để cho dài (Quốc Âm, b. 92, c. 7-8). ✿ 固令命買綏緦 、固昆固招娄尼買膺 、固孻固措乾惻 、意羿次笠邶層族人 。 Có mình mình mối *nối* dài, Có con có cháu sau nầy mối ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118). ✿ 鐘埃組綏邊箕佐 。 Chuông ai đứt *nối* bên kia tá (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà tức cảnh).

虽 tuy

Bộ: 虫, **Nét:** 142.3-9, **U+867D**
❶ **Âm: 雖 tuy (tuy).** Ghi chú (1).
(1) 虽 là dạng khác của 雖 (tuy). ✿ 娓浪廂牢吶怪 、聰庄悶喧 、廂吶庄晾咦 、修牢朱铖佛 、虽羅窓室市沛道修 。 Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, *Tuy* là mật thất nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 虽羿暱泣每尼 、欺瞰欺訢欺潟欺涪 。 *Tuy* là soi khắp mọi nơi, Khi mờ khi tỏ khi vơi khi đầy (Vân Tiên KNL, t. 2b).

雖 tuy

Bộ: 隹, **Nét:** 172.9-17, **U+96D6**
❶ **Âm: 雖 tuy (tuy).** ✿ 雖浪隔阻渃嫩 、刎群腋蒧刎群歪撐 。 *Tuy* rằng cách trở nước non, Vẫn còn trăng bạc vẫn còn trời xanh (Phan Trần, c. 91-92). ✿ 喜怒剛柔雖匋固 、義仁礼智馬朱亏 。 Hỉ nộ cương nhu *tuy* đã có, Nghĩa nhân lễ trí mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25, c. 5). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦 、嚕蜆扽强謹哏源瀉 、挩風景吏汶瓢雖勦 、羺太平罊罕淲貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu *tuy* nhỏ, Mổ thái bình ra bốn bể mối to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 欺楊世情烑搦月 、昕哄霜噤雪殿楓 、朵梨唁椳九重 、雖眉黔瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, *Tuy* mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 暟暟蕭洒闹無事 、雖渚罵仙意乙仙 。 Ngày ngày tiêu sái nhàn vô sự, *Tuy* chửa là tiên ấy ắt tiên (Bạch Vân, b. 22). ✿ 雖羿恤恩穊铖牒糴榛尼 、拱為修刼鼛買厧荣罊势 。 *Tuy* là nhờ ơn riêng nên đẹp đẽ dường này, cũng vì tu kiếp trước mới vẻ vang ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22). ✿ 灾殃患難調戈 、墱塵擒瀝寔罔徐低 、鐬雖歪拯搾捵 、平安𠓛笋貼斉忝迸 。 Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng *tuy* trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

虽 tuy

Bộ: 虫, **Nét:** 142.2-8, **U+27227**
❶ **Âm: 虽 tuy (tuy).** Ghi chú (1).
(1) 虽 là một dạng khác của 虽 (tuy). ✿ 孛保阿難浪 、迈虽允弟子哿蚤 、多修行虽浪它萎暟 、哈事某渚曠 。 Bụt bảo A Nan rằng: "Mày tuy là đệ tử cả tao, đi tu hành *tuy* rằng đà lâu ngày, hay sự mỗ chưa rộng" (Phụ Mẫu, t. 7a).

鵻 tuy

Bộ: 隹, **Nét:** 172.8-16, **U+28FFD**
❶ **Âm: 雖 tuy (tuy).** Ghi chú (1).
(1) 鵻 là một dạng khác của 雖 (tuy). ✿ 得處安明 、徵側徵貳 、鵻浪女兒 、寔羅才智 。 Người xứ An Minh, Trưng Trắc Trưng Nhị, *Tuy* rằng nữ nhi, Thiệt là tài trí (Việt Sử QSQ, c. 129-130). ✿ 仲鵻戟笋權宪 、昆庄继嗣功夕朱埃 。 Trọng *tuy* chức giữ quyền đem, Con chẳng kế tự công làm cho ai (Thiên Nam, c. 6403-6404). ✿ 客典制禗芙麻待 、芙鵻浪豦坦豦吉 、禗渃泹披曬劂鄂捶瀲 。 Khách đến chơi lấy trầu mà đãi, Trầu *tuy* rằng lắm đất lắm cát, Lấy nước rửa phơi nắng tám ngày chẳng ráo (Thanh Hóa, t. 57a). ✿ 博嫄生罊本捶懫 、最鵻空眛糊欣畑 。 Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn, Tối *tuy* không mắt sáng hơn đèn (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật).

隋 tùy

Bộ: 阜, **Nét:** 170.9-12, **U+968B**
❶ **Âm: 隋 tùy (tùy).** ✿ 佛子滅趙 、都在州峰 、隋差劉方 、禍福誘共 。 Phật Tử diệt Triệu, Đô tại châu Phong, *Tùy* sai Lưu Phương, Hoạ phúc dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 宪燒帰吏朱隋 、隋夕爻緉渚繍吏霊 。 Đem nhau quy lại cho *Tùy*, *Tùy* làm một mối chưa dài lại chênh (Tam Tự Kinh, c. 257-258).

隨 tùy

Bộ: 阜, **Nét:** 170.13-16, **U+96A8**
❶ **Âm: 隨 tùy (tùy).** ✿ 令搾蹯發即時 、精兵迸萬属隨寡員 。 Lệnh trao ruổi phát tức thì, Tinh binh mười vạn thuộc *tùy* trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 演法財通哈事理 、供迸方沒味拯餘 、寔權體用如如 、隨緣堆竽悉慈度人 。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng

mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, *Tùy* duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 払尊固晦夕牢、隨机應変默騷彳尼 。 Chàng Tôn có hỏi làm sao, *Tùy* cơ ứng biến mặc tao việc này (Dì Ghẻ, t. 6b).

宣 tuyên

Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9, **U+5BA3**

❶ **Âm:** 宣 **tuyên (tuyên).** ✿ 士毅買典 、宣封黎皇 、拆揶荒緬 、拉特軍官 。 Sĩ Nghị mới đến, *Tuyên* phong Lê hoàng, Sửa sang rường mối, Sắp đặt quân quan (Việt Sử QSQ, c. 709-712). ✿ 遣馭術押宣光 、滾笈期日揹鼠越池 、假馭奔半趁術 、假軍洒泣山圍咬啁 。 Khiến người về ép *Tuyên* Quang, Cốn bè kỳ nhật đẩy sang Việt Trì, Giả người buôn bán đi về, Giả quân tưới khắp sơn vi ăn mày (Thiên Nam, c. 639-642). ✿ 宣王褫哏朝晁 、妃姜貂罪窖唾勸干 。 *Tuyên* vương trễ buổi triều mai, Bà Khương chịu tội khéo lời khuyên can (Nữ Phạm, c. 27).

雪 tuyết

Bộ: 雨, **Nét:** 173.3-11, **U+96EA**

❶ **Âm:** 雪 **tuyết (tuyết).** ✿ 工欺興動皮店雪 、吟特勾神哼哼歌 。 Trong khi hứng động vừa đêm *tuyết*, Ngâm được câu thần dắng dắng ca (Quốc Âm, b. 4, c. 7-8). ✿ 歪歜春染革胯 、杆湄沼雪陣霞捲霬 。 Trời hôm xuân nhuộm màu da, Cơn mưa rã *tuyết* trận hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 花春黕雪腋森援霬 。 Hoa xuân điểm *tuyết* trăng rằm vén mây (Phan Trần, c. 798). ✿ 又念雪洌這清 、貼奸庄悶得苓層涓 。 Một niềm *tuyết* sạch giá thanh, Của gian chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 瞠潟歪渃恍恍 、拢身氷雪呶唅蛟龍 。 Trông vời trời nước đăm đăm, Đem thân băng *tuyết* gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 傷生民蹮雪齪霜 、外買召衛諸將 、守布政垠豪塔壘 。 Thương sinh dân gối *tuyết* nằm sương, Ngoài mối triệu về chư tướng, Thủ Bố Chánh ngăn hào đắp lũy (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 娓於厨帀 、清新眉柳鴾桃 、懾悌相牢胯雪 。 Vãi ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao da *tuyết* (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 襖払襬似霘坡 、馭払色寘如羅雪印 。 Áo chàng đỏ tựa ráng pha, Ngựa chàng sắc trắng như là *tuyết* in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40). ✿ 哎花吁雪戈時 、慕斋結戒拯兮雜洳 。 Ăn hoa uống *tuyết* qua thì, Mộ trai kết giới chẳng hề tạp nhơ (Thiên Nam, c. 7323-7324). ✿ 欺楊世情烑搁月 、眈哄霜噤雪殿楓 、朵梨唁耾九重 、雖眉黜瀲仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt *tuyết* đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 噤桃暎麵芙蓉 、襜印霩蓮篭痕韲 。 Môi đào ánh mặt phù dung, Xiêm in bóng *tuyết* sen lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108). ✿ 脫狴僥涋小嫸 、固朝風韻固朝清新 、霜印耾雪葩身 、蓮鐀浪宕如斲如賒 。 Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt *tuyết* pha thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190). ✿ 歪歜啄膝橈斜 、萱鼕愣雪椿鼕碍霜 。 Trời hôm giục bóng dâu tà, Huyên già sồn *tuyết*, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38). ✿ 洌如渃皇如牙冲如雪 。 Sạch như nước trắng như ngà trong như *tuyết* (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).

泉 tuyền

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-9, **U+6CC9**

❶ **Âm:** 泉 **tuyền (tuyền).** ✿ 患难饒秋損氣豪 、林泉渚肯搋占包 。 Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào, Lâm *tuyền* chưa khứng dứt chiêm bao (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2). ✿ 箕如地藏目連度身未鼾九泉共安 。 Kìa như Địa Tạng Mục Liên, Độ thân rồi xuống cửu *tuyền* cũng yên (Phan Trần, c. 275-276). ✿ 醂耒黴幹龍泉 、揩昂菱教飥汚豁豹 。 Rượu rồi múa cán Long *Tuyền*, Chỉ ngang ngọn giáo vào miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 嬇情渚者朱埃 、塊情忙鼾泉耋猪散 。 Nợ tình chưa trả cho ai, Khối tình mang xuống *tuyền* đài chưa tan (Kiều KOM, c. 709-710). ✿ 泉臺絮緦軸散 、花騰簪掖紅顏過時 、斀茄崔役群之 、座岐王徂空欺僥耒 。 *Tuyền* đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 遳三島鄰九泉 、尋狴時拱別信燴緑 、懺生禮物逴郎 、嗔尋朱僥耾娘晦嘆 。 Trên tam đảo dưới cửu *tuyền*, Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng, Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690). ✿ 泣擱鼬堍匹彷 、炟霞穗姅林泉鍾堆 。 Khắp so trong cõi ba nghìn, Yên hà riêng nửa, lâm *tuyền* chung đôi (Bích Câu, c. 31-32).

全 tuyền

(toàn)

Bộ: 入, **Nét:** 11.4-6, **U+5168**

☞ 全: **toàn** (trang 1196).

選 tuyển

Bộ: 辶, **Nét:** 162.12-16, **U+9078**

❶ **Âm:** 選 **tuyển (tuyển).** ✿ 天光雲浄君子去双 、茹渚課国泰民安 、科場翔選文

揆武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở *tuyển* văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

选 tuyển

Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13

❶ **Âm:** 選 **tuyển (tuyển).** Ghi chú (1).

(1) 选 là một dạng khác của 選 (tuyển). ✿ 嚴軍选將産牀 、帶旗汶令倍傍驕暈 。 Nghiêm quân *tuyển* tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao (Kiều THU, c. 2303-2304). ✿ 暄浪秋选典期 、筆硯攕拆飥施畫罔 。 Nghe rằng thu *tuyển* đến kỳ, Bút nghiên sắm sửa vào thi họa là (Phan Trần, c. 83-84).

絶 tuyệt

(tiệt)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D76**

❶ **Âm:** 絶 **tuyệt (tuyệt).** ✿ 界畑産幅箋花 、汶篇絶筆噲罕底斲 。 Dưới đèn sẵn bức tiên hoa, Một thiên *tuyệt* bút gọi là để sau (Kiều KOM, c. 2625-2626). ✿ 旀至走石彩沙 、昆虫絶跡馭些勒頭 。 Chín trời tẩu thạch phi sa, Côn trùng *tuyệt* tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384).

❷ **Âm:** 絶 **tiệt (tuyệt).** ✿ 折耑順宗庄傷 、連奇简皇朱絶寃家 。 Giết vua Thuận Tông chẳng thương, Liền cả Giản Hoàng cho *tiệt* oan gia (Thiên Nam, c. 7491-7492).

司 tư

(ti, ty)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F8**

❶ **Âm:** 司 **ti, ty (ti).** ✿ 奇命弗沚愝漓 、昌散舸湟陰司托連 。 Cả mình máu chảy lâm ly, Xương tan, thịt nát, âm *ti* thác liền (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 踫悉坤窖謨名 、俸祝傷肴倍摡捵空 、女芾庶於踫悉 、戝暟陽世斢重陰司 。 Ra lòng khôn khéo mô danh, Bỗng chốc thương mình bụi phủi tay không, Nỡ nào mà ở ra lòng, Một ngày dương thế nghìn trùng âm *ty* (Thiên Nam, c. 1149-1150).

❷ **Âm:** 司 **tư (tư).** ✿ 琴店月訪尋司馬 、賦楼秋罕祠羊郎 。 Cầm điếm nguyệt phỏng tầm *Tư* Mã, Phú lầu thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 湟眉鬚罕燴耏司徒 、厴祐襖苞唊命太傅 。 Nét mày râu là rõ mặt *Tư* Đồ, vẻ xiêm áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

❸ **Âm:** 司 **tư (tư).** ✿ 司啵軍凍噴城 、石生坡細跐飥朋尐 。 *Tư* bề quân đóng chật thành, Thạch Sanh vừa tới bước vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 爻番麻生 、泖沚吪巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc *tư* đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dầm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

❹ **Âm:** 司 **tư (ti).** ✿ 教坊晉甲固司 、冲夕儉約外除冗奸 。 Giáo phường quản giáp có *tư*, Trong làm kiệm ước ngoài trừ nhũng gian (Thiên Nam, c. 4781-4782).

姿 tư

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+59FF**

❶ **Âm:** 姿 **tư (tư).** ✿ 堶河黜買及娘 、禗祐姿質馭鼠拯勰 。 Bãi hà bởi mới gặp nàng, Nhìn xem *tư* chất người sang chẳng hèn (Thiên Nam, c. 4979-4980). ✿ 芝萌得嘆嚟麻丰姿竚偪傾城 。 Chi Manh người mẩn răng mà phong *tư* đứng bực khuynh thành (Đông Lộ Địch, tr. 85).

斯 tư

Bộ: 斤, **Nét:** 69.8-12, **U+65AF**

❶ **Âm:** 斯 **tư (tư) .** ✿ 迢咦彼嗇斯豐 、至撐悁貝腆紅打慳 。 Lạ gì bỉ sắc *tư* phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 鄨敖彼嗇斯豊 、至撐韻領腆紅打慳 。 Lạ gì bỉ sắc *tư* phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen (Kieu CVT, c. 5-6).

滋 tư

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6ECB**

❶ **Âm:** 滋 **tư (tư).** ✿ 椿萱霜雪呈祥 、至春滋潤奇園調春 。 Xuân huyên sương tuyết trình tường, Trời xuân *tư* nhuận cả vườn đều xuân (Phan Trần, c. 905-906).

私 tư

(tây)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.2-7, **U+79C1**

❶ **Âm:** 私 **tư (tư).** ✿ 將軍黎桓 、私通楊氏 、軍宋邺侵 、黎桓即位 。 Tướng quân Lê Hoàn, *Tư* thông Dương thị, Quân Tống sang xâm, Lê Hoàn tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 私爲埃釁隙劉項 、毓寡陣戰場 。 *Tư* vì ai hấn khích Lưu Hạng, Nên trăm trận chiến trường (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 謨畝私田實卒 、稽畬篤决罟粯 、迭禗得寃債庄齡 、據每轉吏恒爭阻 。 Mua mẫu *tư* điền thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).

❷ **Âm:** 私 **tây (tư).** ✿ 坍埃时乃闷苔 、貼終時禗貼私時仃 。 Nỗi ai thì nấy muốn đầy, Của chung thì lấy của *tây* thì dành (Thiên Nam, c. 3519-3520). ✿ 匹春韌特尲邋暟 、生物悉至揾私 。 吧保東風諧曷乣 、世情渚惜仍仍台 。 Ba xuân thì được chín mươi ngày, Sinh vật lòng trời

chẳng *tây*. Rỉ bảo đông phong hời hợt ít, Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay (Quốc Âm, b. 209, c. 1-4). ✿ 娘些睨相祐魂、詞清這歷敗焊鳳彪、扒因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý *tây*, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416).

資 tư

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13, **U+8CC7**

❶ **Âm:** 資 **tư (tư).** ✿ 得處唐林、牻羅馮興、家資豪富、智勇埃朋。Người xứ Đường Lâm, Tên là Phùng Hưng, Gia *tư* hào phú, Trí dũng ai bằng (Việt Sử QSQ, c. 201-204). ✿ 爻函躠奇資粧、旦暳吉日逴娘于逋。Một hòm đủ cả *tư* trang, Đến ngày cát nhật rước nàng vu quy (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 固茹員外戶王、家資俯拱常常堀中。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia *tư* nghỉ cũng thường thường bậc trung (Kiều KOM, c. 11-12). ✿ 固茹員外户王、家資擬拱常常堀中、沒賧昆次卒悉、王觀羅字芮淜儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia *tư* nghỉ cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kiều THU, c. 11-12). ✿ 固茹員外阼王、家資貼拱常常韁中、爻耦徥次弊悉、王覌羿窏繳淜儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia *tư* xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

秈 tư

Bộ: 禾, **Nét:** 115.3-8

❶ **Âm:** 秈 **(tư).** Ghi chú: (1).

(1) 秈 là một dạng khác của 私 (tư). ✿ 氣陽和可固秈埃 Khí dương hòa há có *tư* ai (Quốc Âm, b. 230, c. 1).

思 tư

(tay, tứ, tơ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+601D**

☞ 思: **tay** (trang 1160).

罳 tư

Bộ: 网, **Nét:** 122.5-10, **U+2629B**

❶ **Âm:** 罳 **tư.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 罳 *tứ* (tháng tư). ✿ 罪業朱英些、學徒塲罳呂廊麻沛掾荃俍。Tội nghiệp cho anh ta, học trò trường *tư* lỗ làng mà phải đi ở lính (Đông Lộ Địch, tr. 53).

❷ **Ý:** 四 **(tứ), âm:** 司 **(tư).** Ghi chú (2).

(2) 罒 là một dạng của 四 (tứ). ✿ 計蔀缶罳匹蔀軫、綯悉寡蔚萬滾昂。Kể năm đã *tư* ba năm chẵn, Mối lòng trăm nghìn vạn ngổn ngang (Chinh Phụ TV, c. 165-166). ✿ 醝酾隊趣鄰羅、江城缶嗶啃鶹邻罳。Say sưa đòi thú lân la, Giang thành đã gióng tiếng gà sang *tư* (Mai Đình, c. 79-80). ✿ 罳皮樂馭鍾猲、箕宮帝子怒觿征夫。*Tư* bề lạc ngựa chuông voi, Kìa cung đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 夢匹仃趍咳誓、夢罳仃術仃越禹門。Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng *tư* cá về cá vượt Vũ môn (Nam Phong, t. 18b). ✿ 腩腊羅茆捶芎、腩脛泜豆腩缸摡茄、腩匹耤把翹器、腩罳比稦順和愜台。Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng *tư* bắt mạ thuận hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 昆芎鄋鄋隔紅塵、詠勿罳務仍伴親。Con lều mỏn mọn cách hồng trần, Vướng vất *tư* mùa những bạn thân (Quốc Âm, b. 81, c. 1-2). ✿ 更罳即景題詩、拸払払吏謹鱼悉愁。Canh *tư* tức cảnh đề thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 嵈質屹蛩重花鞊、踕罳務樗赭創徵。Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải *tư* mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 岸撐狿缶熾萌、鶹傓唒啃赦城阻罳。Ngàn xanh thỏ đã xế mành, Gà giếng trỗi tiếng trống thành trở *tư* (Song Tinh, c. 1711-1712). ✿ 排行花菓罳務産、翷庸江山罘楎棠。Bày hàng hoa quả *tư* mùa sẵn, Mỗ phố giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời).

肆 tứ

Bộ: 聿, **Nét:** 129.7-13, **U+8086**

❶ **Âm:** 肆 **tứ (tứ).** ✿ 肆支痎癈啄啄、心神轉功朋舲冲悉。*Tứ* chi mỏi mệt dầy dầy, Tâm thần chuyển động bằng nay trong lòng (Thạch Sanh, c. 61-62).

四 tứ

(tớ)

Bộ: 口, **Nét:** 31.2-5, **U+56DB**

☞ 四: **tớ** (trang 1205).

思 tứ

(tay, tư, tơ)

Bộ: 心, **Nét:** 61.5-9, **U+601D**

☞ 思: **tay** (trang 1160).

徐 từ

(chờ, giờ, dờ, chừa, chừ)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F90**

❶ **Âm:** 徐 **từ (từ).** ✿ 浪徐眉趍蹺些、功陀揊固罪陀濛台。Rằng *từ* mi đi theo ta, Công đà chẳng có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154).

✿ 鼯徐圭渭澖澄、暟生日嬛邈愣拱能。Vả *từ* quê Vị khơi chừng, Ngày sanh nhựt mợ sang mừng cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38). ✿ 褲眧倘魂香冷冗、情媄吒俸搋徐低、固色粈糈襖韹、襖扇空黕粈扇空咬。Mặt nhìn thoảng hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt *từ* đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo rày không mặc cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 丈夫節勁恪得台、養愈歪固意為。徐課化蜂强邏女、主春嚇强初台。Trượng phu tiết cứng khác người thay, Dưỡng dỗ trời có ý vay. *Từ* thuở hóa rồng càng lạ nữa, Chúa xuân ngẫm càng xưa thay (Quốc Âm, b. 223, c. 1-4). ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭眧丕珍珍。埃勉薩泼跐蹎、鉢靄哉左襖禛盬床。*Từ* chốn ổ nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tơi tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80). ✿ 徐鄂暄啃吨賒、貗信溥杜寔羿愣台。*Từ* ngày nghe tiếng đồn xa, Thấy tin bác đỗ thiệt là mừng thay (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 馭沛罰禁錮時沛緘徐輒辋朱典迸辋。Người phải phạt cấm cố thì phải giam *từ* năm năm cho đến mười năm (Pháp Việt, tr. 53).

❷ **Âm: 徐 chờ (từ).** ✿ 別塊渃待嫩徐、主春靼俸噸啊朱當。Biết đâu nước đợi non *chờ*, Chúa xuân sao bỗng hững hờ cho đang (Mai Đình, c. 115-116). ✿ 午鬫儒徐客典、槞核德底昆咬。Ngỏ cửa nho *chờ* khách đến, Trồng cây đức để con ăn (Quốc Âm, b. 27). ✿ 石生卞練跐勉、等边斖噭徐娘璜娥。Thạch Sanh bèn rén bước vào, Đứng bên cửa sổ *chờ* nàng Huỳnh Nga (Thạch Sanh, c. 893-894). ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。Đợi *chờ* đến lúc giao công, Sai quân mai phục nỏ cung bắn liền (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穛智慧仍憿粖粦。Chẳng *chờ* thời thế khá làm, những riêng trí tuệ những ham cày bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 英徐婘目課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿鷩婘跀豅、底芽慱女器擎楑荲。Anh *chờ* em từ thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 牡丹木竟茄蜍、堆些貞節待徐禗饒。Mẫu đơn mọc cạnh nhà thờ, Đôi ta trinh tiết đợi *chờ* lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 庄暄旄歲黃香、宪身麻踈蔭荒徐吒。Chẳng nghe chín tuổi Hoàng Hương, Đem thân mà sưởi ấm giường *chờ* cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44).

❸ **Âm: 徐 giờ (từ).** ✿ 暄催朗朗卒徐、玉寬寬買賒逐妙楊。Nghe thôi lẳng lặng trót *giờ*, Ngọc khoan khoan mới xa đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 閉徐匏罕每塘、唉囌淙主思量坤窮。Bây *giờ* đã hẳn mọi đường, Ăn năn nỗi chúa tư lương khôn cùng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 芾能成敗兕机、麻孤魂別包徐朱散。Nào hay thành bại là cơ, Mà cô hồn biết bao *giờ* cho tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 悲徐迖沛會尼、欺辰亢旱欺哈湄淫、欺辰蠭抱喑喑、同田穭禿迸分特匹。Bây *giờ* gặp phải hội này, Khi thì cạn hạn khi hay mưa dầm, Khi thì mưa bão ầm ầm, Đồng điền lúa thóc mười phần được ba (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 嗢拯搋朊悉勗尋、本蹺払徐刻芾愧、悉蹺雙渚貧得、薘高伞昕韆潟輛車。Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng *giờ* khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 呈包徐奴嘅薘、弗拎麻扒符連厭觖。Rình bao *giờ* nó gáy lên, Máu cầm mà rảy bùa liền yểm quanh (Thiên Nam, c. 699-700). ✿ 唕辰悲徐些此習喝紇勾遡、些喝卬辰趂罒尝喝、群宝仕台。Rửa thì bây *giờ* ta thử tập hát vài câu chơi, ta hát đặng thời đi làm nghề hát, còn không sẽ hay (Đông Lộ Địch, tr. 57). ✿ 當欺浪涋浪台、擲鞋娘钬細尼色徐。Đương khi rằng một rằng hai, Sịch hài nàng đã tối nơi bao *giờ* (Bích Câu, t. 12b).

❹ **Âm: 徐 dờ (từ).** ✿ 妾如檨薦被絲、扒如檨進逸徐待埃、肖高滀唉群賤、傷饒钬易朋鄂迖饒。Thiếp như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật *dờ* đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a).

❺ **Âm: 徐 chừa (từ).** ✿ 涋暟羿種眾悲、芸搔嗢沟濃台庄徐。Một ngày là giống chúng bay, Nghề bôi vôi vẫn nồng thay chẳng *chừa* (Trê Cóc, t. 2a).

❻ **Âm: 徐 chừ (từ).** ✿ 云仙啺斖嘬唰、嚃書朱斂徐徐嗜数。Vân Tiên day mặt rằng: Ừ, Làm thơ cho kíp *chừ chừ* chó lâu (Vân Tiên KNL, t. 6a).

慈 từ

Bộ: 心, Nét: 61.9-13, **U+6148**

❶ **Âm: 慈 từ (từ).** ✿ 翁阮瓊於廊安域、緦慈光、縣弘化、省清化。Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng *Từ* Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b).

❷ **Âm: 慈 từ (từ).** ✿ 庄能慈母落澄方奚。Chẳng hay *từ* mẫu lạc chừng phương nao (Phan Trần, c. 216). ✿ 敬礼媄姨慈孛些。Kính lạy mẹ dì *từ* Bụt ta (Phụ Mẫu, t. 5a). ✿ 菎香觧脫埃燒、洞迷埃越蓮岩慈悲。Ngọn hương giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên đèo *từ* bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 悉慈悲慕道釋迦、頭伕法愜悉齊戒。Lòng *từ* bi mộ đạo Thích Ca, Đầu Phật pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 演

法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆狰悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đổi chữ lòng *từ* độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦揌術西方。Tiết sơ thu dụng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức *từ* bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32). ✿ 畤慈圍缶掘、啾吏固媐毓之羭女史常燔。Bóng *từ* vi đã khuất, may lại có vú nên chi gương nữ sử thường soi (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 佛景雖賒塵旅、慈心恒度烬生。Phật cảnh tuy xa trần lữ, *Từ* tâm hằng độ chúng sanh (Trần Bồ, t. 9b).

祠 từ

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+7960**

❶ **Âm:** 祠 **từ (từ).** ✿ 祠穆郎香火揌移、捸緦法駭範功撥虎。*Từ* Mục Lang hương hỏa chẳng rời, Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 撻因固客趍術、戈祠感景毓踈笔排。Dịp nhân có khách đi về, Qua *từ* cám cảnh nên thơ bút bày (Thiên Nam, c. 1835-1836). ✿ 屍座号咒位亡、附於神主稑中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密導。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong *từ* đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

詞 từ

(tờ)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A5E**

❶ **Âm:** 詞 **từ (từ).** ✿ 舅湖自夏車銮、悼亡卞寫𠰁章挽詞。Đỉnh hồ từ quạnh xe loan, Điệu vong bèn tả hai chương văn *từ* (Hoài Nam, tr. 4). ✿ 溫銀漢鉞銅沼淮、曲歌詞昭嚪啀咧。Doành Ngân Hán vốt đồng rửa sạch, Khúc ca *từ* réo rắt khong khen (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-382).

❷ **Âm:** 詞 **tờ (từ).** ✿ 嗪唾咳仍吁唲、沒詞短表即時撰跿。Tâu lời e những ngô nghê, Một *tờ* đoản biểu tức thì giỏ ra (Nhị Độ Mai, t. 14). ✿ 怎元買吶爻嘛、扇些固詞打尼交端。Trạng nguyên mới nói một lời, Rày ta có *tờ* đánh cuộc giao đoan (Thạch Sanh, c. 1653-1654). ✿ 即辰倘典吏衙、昕鉲謁礼昕跿開詞。Tức thời thẳng đến lại nha, Lúc vào yết lễ lúc ra khai *tờ* (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 朮悉拯虎癡踈、想溶執裸匹詞解乛。Tấm lòng chẳng hổ ngậy thơ, Tưởng dung chắp vá ba *tờ* giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 櫃扮柴連挠鉲、虛空炤燧俸耗秩油、烃散櫃鉄群亮、獑獰拥歇皮毛平詞。Cũi cầm thầy liền đem vào, Hư không lửa tắt bỗng hao mất dầu, Cháy tan cũi sắt còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao bằng *tờ* (Thiên Nam, c. 5435-5438). ✿ 終迭朗圪如詞、挼念心事悲睩晦埃。Chung quanh lặng ngắt như *tờ*, Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai (Kiều THU, c. 2759-2760). ✿ 計之仍役哎遫、蔑藝歌樂姅茷留心、彈跿鳳豯蹺琴、靼耒鸚鵡學吟詞桃。Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, Viết rồi anh vũ học ngâm *tờ* đào (Nam Cầm, c. 57-60). ✿ 娘些睌相祜魂、詞清這歷敗焗鳳彪、扒因公寓意私、樌悉啐動興斉吟哦。Nàng ta lét mắt xem coi, *Tờ* thanh giá lịch vẻ ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416). ✿ 喝佩、喝佩、紅旗報提、固詞露封趍曫畧麻空泸。Hát bội, hát bội, hồng kỳ báo tiệp, có *tờ* Lộ phong chạy hôm trước mà không lo (Đông Lộ Địch, tr. 56).

辭 từ

Bộ: 辛, **Nét:** 160.5-12, **U+8F9D**

❶ **Âm:** 辭 **từ (từ).** Ghi chú (1).

(1) 辞 là một dạng khác của 辭 (từ). ✿ 昆相和撐頭易泊、腋坤宛禄毓辞。Con mắt hoạ xanh đầu dễ bạc, Lưng khôn uốn lộc nên *từ* (Quốc Âm, b. 36, c. 5-6). ✿ 浪碎辞荏庵堂、篤愜道味庄芒利名。Rằng tôi *từ* ổ am đàng, Dốc vui đạo vị chẳng màng lợi danh (Thị Kính, t. 21a). ✿ 謝辞哪旨特傳、喑喑馭擱車毯啟行。Tạ *từ* vâng chỉ đặc truyền, Ầm ầm ngựa gác xe chen khỏi hành (Hoa Tiên, c. 1319-1320). ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辞戢術茹幸间、昆群翟渃疼踈、哇牻部領底除緩宗。Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công *từ* chức về nhà Hoa Lư, Con còn trửng nước ngậy thơ. Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638). ✿ 云仙辞者返囲、月俄嘆咀情喂吪情。Vân Tiên *từ* giã phản hồi, Nguyệt Nga than thở tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238). ✿ 娘妸竜攢鐬趍餒伴台鈇、彷家室文房擩者、刘杜耒渚術辞謝。Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng gióng giả, Lưu đổ rồi trở về *từ* tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

辞 từ

Bộ: 辛, **Nét:** 160.6-13, **U+8F9E**

❶ **Âm:** 辭 **từ (từ).** Ghi chú (1).

(1) 辞 là một dạng khác của 辭 (từ). ✿ 弗蜀暄蹺、姅腩城耒、欺氏金龜、辞別吁躡。Vua Thục nghe theo, Nửa tháng thành rồi, Khi ấy Kim Quy, *Từ* biệt xin lui (Việt Sử QSQ, c. 37-40). ✿ 渃些獨立為君、参辞昕仪中興錪暴。

Nước ta độc lập vi quân, Chỉn *từ* lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 群当嘆咀每唾、花黎亮包边歪樣東、暔亮僥動簾中、边聰暄啃腾紅辞逼。Còn đương than thở mọi lời, Hoa lê đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động rèm trong, Bên tai nghe tiếng má hồng *từ* qui (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 払暄訢歇源干、擯捵濫禮躡嶺謝扇、先人辞世闭迡、尒疎庄別殃尼嗔容。Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân *từ* thế bấy chầy, Bé thơ chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184). ✿ 計辞踖琰錪尐、痗迷併包尒喟衝霜。Kể *từ* tếch dặm đến nay, Mỗi mê tính đã mấy ngày xông sương (Vân Tiên KNL, t. 3a).

辭 từ

Bộ: 辛, **Nét:** 160.12-19, **U+8FAD**

❶ **Âm:** 辭 **từ (từ).** ✿ 君子辭嗜告衛。Quân Tử *từ* giã kiếu về (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 孤獨羅傑脩、壗辭六親噲羅孤、鄑捨妻子噲羅獨、共住庱尼院意。Cô Độc là thầy tu, trên *từ* lục thân gọi là Cô, dưới xả thê tử gọi là Độc, cùng trụ một nơi viện ấy (A Di Đà, t 7b).

慈 từ

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-12

❶ **Âm:** 慈 **từ (từ).** Ghi chú (1).

(1) 慈 là một dạng khác của 慈 (từ). ✿ 鞀外秦晋狹之、市恚廣大慈悲亮市。Cửa ngoài Tần Tấn hẹp gì, Nào lòng quảng đại *từ* bi đâu nào (Bướm Hoa, t. 5a).

自 từ

Bộ: 自, **Nét:** 132.0-6

❶ **Âm:** 自 **(tự) từ** ✿ 鄨腩夏天俸暴曳、秋冬冷了奇和𠓛。東風自限信春旦、覃蔭市花拯卒鮮。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai. Đông phong *từ* hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 1-4) ✿ 金自弭跐青雲、餒娘強抍賒斯強傷。Kim *từ* nhẹ bước thanh vân, Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương (Kiều KOM, c. 2867-2868).

自 từ (tự)

Bộ: 自, **Nét:** 132.0-6, **U+81EA**

☞ 自: **tự** (trang 1225).

梓 tử

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+6893**

❶ **Âm:** 梓 **tử (tử).** ✿ 節中秋腩糝、桂梓香逐斢琰、槐花葉伞隊岸。Tiết Trung Thu tháng tám, quế *tử* hương đưa nghìn dặm, hòe hoa rợp tán đòi ngàn (Thúy Sơn, t. 1a). ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堹沙魔几育得昂、孤魂恤改他鄉、鄑腋烽炫篆香冷凃。Bóng tang *tử* xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104).

死 tử

Bộ: 歹, **Nét:** 78.2-6, **U+6B7B**

❶ **Âm:** 死 **tử (tử)** ✿ 吁払矣乍捵揌、死生有命停怙停煩。Xin chàng hãy vững tay co, *Tử* sinh hữu mệnh đừng lo, đừng phiền (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 刀求妾別搮埃吟、生寄払喂死則埽。Dao cầu thiếp biết trao ai nhỉ, Sinh ký chàng ơi *tử* tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 7-8). ✿ 瀕命齁盎干戈、飥生罊死禍罗僥饒。Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra *tử* họa là thấy nhau (Kiều KOM, c. 2941-2942). ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪廻、鞪於娑婆極苦。Thử ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh *tử* luân hồi, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b). ✿ 拐命沖盎干戈、飥生囉死禍羅僥饒、擬調至瀋域淒、俸鴣沁魡別兜麻禗。Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra *tử* họa là thấy nhau, Nghĩ điều trời thẳm vực sâu, Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950). ✿ 俗揲鐮罕俗鞪、尝闶武罕尝習、係沒吝佣場闶武、事唷嚘咳揊皮皮、場傷死耒罊凜凜。Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một lần khai trường đấu võ, sự rủi ro e chẳng vừa vừa, trường thương *tử* rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).

子 tử (tý, tít)

Bộ: 子, **Nét:** 39.0-3, **U+5B50**

☞ 子: **tý** (trang 1234).

紫 tử (tía)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D2B**

☞ 紫: **tía** (trang 1178).

似 tự (tựa, tợ)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F3C**

❶ **Âm:** 似 **tựa (tự).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tợ*. ✿ 谷哈身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, Vạn sự giai không, *Tựa*

dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 鵡兎似梭祐吝木 、鏘棋羅趣仍村真 。 Ác thỏ *tựa* thoi xem lặn mọc, Cuốc cày là thú những thon chân (Quốc Âm, b. 38). ✿ 幔去照坦 、錦似庵清 、道如來乾嶼乾岑 。 Màn trời chiếu đất, Ngẫm *tợ* am thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 襖払襯似霸坡 、馭払色皇如羅雪印 。 Áo chàng đỏ *tựa* ráng pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in (Chinh Phụ CTĐ, c. 39-40). ✿ 癐囌禽似殼枯 、真如穩餧麵如猩豬 。 Hom hem mình *tựa* xác khô, Chân như sảy đói mặt như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128). ✿ 景似厨纏悉似柴 、固身淸沛利名圍 。 Cảnh *tựa* chùa chiền lòng *tựa* thầy, Có thân chưa phải lợi danh vây (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 景率和冷 、圖似彪幀 、參意裔覣騱窖 。閑之 、峒孛修行 。 Cảnh tốt hòa lành, đồ *tựa* vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mổ khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 月通且嚾悉吏晦 、墜塵間羅墜濫牢 、局茷跕似占包 、公侯卿相噭噭鼪緮 。 Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem *tựa* chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40). ✿ 際髮真澎似遽 、雲鬃澎率衝世夜夜 。 Tế Phát chân tóc *tựa* mây, Vân Phôi tóc tốt xong thay dà dà (Chỉ Nam, t. 12a).

叙 tự

Bộ: 又, **Nét:** 29.7-9, **U+53D9**

❶ **Âm:** 叙 **tự (tự).** ✿ 墡花客匏阻鞋 、娘羣扮吏沒𠰁叙情 。 Thềm hoa khách đã trở hài, Nàng còn cầm lại một hai *tự* tình (Kiều KOM, c. 211-212).

嗣 tự

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55E3**

❶ **Âm:** 嗣 **tự (tự).** ✿ 仲錐戢窏權宪 、昆庄継嗣功夕朱埃 。 Trọng tuy chức giữ quyền đem, Con chẳng kế *tự* công làm cho ai (Thiên Nam, c. 6403-6404). ✿ 號嗣德計閍蘚 、蘚次癸丑 、哪譯曲歌 、爵國公行眾碎 、碎哭綿貢 、吏夕排序 。 Hiệu *Tự* Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

寺 tự

(chùa)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.3-6, **U+5BFA**

❶ **Âm:** 寺 **tự (tự).** ✿ 雷音寺古緣皆成佛 、天台山卒福皆蜮仙 、別唐芾透典西天 、忌保訒終共歆聂 。 Lôi Âm *tự* có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 給羅須達孳長者鄧擋寺宇精舍恒常供給 。 Cấp là Tu Đạt Noa trưởng giả dựng làm *tự* vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t. 7b). ✿ 因腩腩兕嗶習 、碎運庵寺侈旇行香 。 Nhân rằm tháng bảy ngày xưa, Tới lên am *tự* xảy vừa hành hương (Thị Kính, t. 18b).

❷ **Ý:** 寺 **chùa (tự).** ✿ 炤香窖黟情期 、跕寺清永空師修行 。 Lửa hương khéo nhẽ tình cờ, Xem *chùa* thanh vắng không sư tu hành (Bướm Hoa, t. 6b).

敘 tự

Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+6558**

❶ **Âm:** 敘 **tự (tự).** ✿ 咬制朱歇腩𠊎 、底廊揀盎朱粿撰亭 、翴辰蔽打泣澑 、外辰粿妦敘情共饒 。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì trai gái *tự* tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 買計敘事朱各官暄 。 Mới kể *tự* sự cho các quan nghe (Chuyện Đời Xưa, t. 41).

祀 tự

Bộ: 示, **Nét:** 113.3-8, **U+7940**

❶ **Âm:** 祀 **tự (tự).** ✿ 歊埋奉祀墓墳 、爌湄庄廣使身課嗂 。 Hôm mai phụng *tự* mộ phần, Nắng mưa chẳng quản thửa thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 貪天堂時沛濫岑 、咋地獄牋除嘬與 、闖茷奉祀 、衣羅中智之修 、修麻叱愚 、唉銀莊下智 。 Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng *tự*, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 哭魔摸傷之行筥 、函枯多抪焳迻晢 、矧踈蹋淯同占 、春秋享祀別尋飣兜 。 Khóc ma muốn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thấn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng *tự* biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

自 tự

(từ)

Bộ: 自, **Nét:** 132.0-6, **U+81EA**

❶ **Âm:** 自 **tự (tự).** ✿ 固夢自然吏固核 、事夕詠勿乙群迡 。 Có mống *tự* nhiên lại có cây, Sự làm vuống vất ắt còn chầy (Quốc Âm, b. 25, c. 1-2). ✿ 浪紅顏自課習 、丐條薄命固除埃兜 。 Rằng hồng nhan *tự* thuở xưa, Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu (Kiều KOM, c. 107-108). ✿ 吶坤窮闡役課初 、傷沛晅暪唾自嘆 。 Nói khôn cùng muôn việc thuở xưa, Thương phải gắng vài

lời *tự* thán (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 鬼王自刎、猪王綁蓮、於黜刎薛、維慞弒連。Quỷ Vương *tự* vẫn, Trư Vương nối lên, Ở ngôi tám năm, Duy Sản thí liền (Việt Sử QSQ, c. 381-384). ✿ 塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。Khỏi vọng tâm danh là *tự* giác, khỏi huyễn sắc danh là giác tha (A Di Đà, t. 7a). ✿ 囌彙紅花開般若、椯菩提結果自然、塘蓮賢聖佛僊、鼕餼福慧院全拯差。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả *tự* nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 自宪悉慾毓迷、鄂術共孛店趂共娘。*Tự* đem lòng dục nên mê, Ngày về cùng Bụt đêm đi cùng nàng (Thiên Nam, c. 5057-5058). ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧哈斷歇貪嗔疼、滅耒諸煩惱、性体虛融照用自在噲羅般若。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính thể hư dung, chiếu dụng *tự* tại, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b). ✿ 課參倘鳩賭、昆礼於工芙媄旺杰自然、那咬旺庄特。Thuở chín tháng cưu chửa, Con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí *tự* nhiên, Ná ăn uống chẳng được (Phụ Mẫu, t. 10a). ✿ 趣自然凷朋香跡、覣清騷景慼寡朝。Thú *tự* nhiên đâu bằng Hương Tích, Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 1-2).

❷ **Âm: 自 từ (tự).** ✿ 篭鴣泛魦自夕客、泖月岸梅負例茹。Lồng chim ao cá *từ* làm khách, Ngòi nguyệt ngàn mai phụ lệ nhà (Quốc Âm, b. 118, c. 5-6). ✿ 典尼鈾褲慈親、浪自離別匹春數鄂。Đến nơi vào lạy từ thân, Rằng *từ* ly biệt ba xuân lâu ngày (Phan Trần, c. 873-874). ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本淍炎帝、封在南方。*Từ* họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 利擲自尋忍分、尋賒鐃鼬焚斯氿証。Lợi đo *từ* tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 英徐婘自課謨躋、空兮扑蘿空兮底芽、扑蘿鷩婘跕豅、底芽慱女器擎檨苹。Anh chờ em *từ* thuở mô tê, Không hề buộc lá không hề để nha, Buộc lá kinh em mau già, Để nha sợ nữa ra cành mía lau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 東風自限信春旦、覃蔭市花拯卒鮮。Đông phong *từ* hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3). ✿ 說自仁宗夕耒、歲乙爹它啢吐罘迸。Thốt *từ* Nhân Tông làm vua, Tuổi ắt dường đà xấp xỉ bốn mươi (Thiên Nam, c. 5271-5272). ✿ 細戊申自燠厴祥雲、滝肯泣忮功蕩滌。Tối Mậu Thân *từ* rõ vẻ tường vân, Sông núi khắp nhỏ công đãng địch (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 自趂踙東南澖壞、別尐払進討尼凷、仍得征戰閉数、弭祜性命如牟鞊榽。*Từ* đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92). ✿ 貉拜謝趂時猗猞吶表貉、自尼衛婁眉停群易皊蚤女、買沒吝時蚤赦趂朱、麻婁古夕丕時蚤空容女。Cọp bái tạ đi thì chồn cáo dặn biểu cọp: "*Từ* nay về sau mầy đừng còn dễ ngươi tao nữa, mỗi một lần thì tao tha đi cho, mà sau có làm vậy thì tao không dung nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 几固仁迚分空舌、勸卼底夕藆範自千古。Kẻ có nhân mười phần không thiệt, khuyên nay để làm gương ghi *từ* thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 払金自吏書窻、餒娘更更边悉怲愕。Chàng Kim *từ* lại thư song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây (Kiều KOM, c. 245-246). ✿ 凳払俊秀佳人、丕毓婘沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、嵼修吕會毓諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định *từ* xưa, Bởi tu lỡ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 云仙自隒月娥、钟唐吏迍鴃黜京畿、賒貼斋鱖顛痴、躺高嵁嵁異奇叱函。Vân Tiên *từ* cách Nguyệt Nga, Giữa đường lại gặp người ra kinh kỳ, Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 289-292).

序 tựa

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7, **U+5E8F**

❶ **Âm: 序 tựa (tự).** ✿ 號嗣德計閍薛、薛次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿寘、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài *tựa* (Nữ Phạm, t. Tựa).

似 tựa

(tự, tợ)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F3C**

☞ 似: **tự** (trang 1224).

挫 tựa

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B78**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 序 (tự).** ✿ 払當挫案娘琴、安閒師匏平心豬術。Chàng đương *tựa* án nương cầm, An nhàn sư đã bình tâm trở về (Phan Trần, c. 649-650). ✿ 擬朱貓分尋常、道稚丐特挫娘閉迡。Nghĩ cho chút phận tầm thường, Đạo con cái được *tựa* nương bấy chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 唑耒挫案書窻、喃那編輒伞洞吟哦。Ngồi rồi *tựa* án thư song, Nôm na biên chép mấy dòng ngâm nga (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿

欺雹買哈羅靼勁、課饒韌別固碎冷。箕埃核哿閑雌搾、裊固功饒路沛爭。Khi bão mới hay là cỏ cứng, Thuở nghèo thì biết có tôi lành. Kìa ai cây cả nhàn ngồi *tựa*, Nếu có công nhiều lọ phải tranh (Quốc Âm, b. 131, c. 5-8). ✿ 計自折竹掫梅、搾桃掾柳諸埃糶悉。Kể từ chiết trúc bẻ mai, *Tựa* đào vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 香塊缶空尼娘搾、魂蒲傀吝侶晒顯、羣之埃可埃懫、羣之麻吶埃賢埃愚。Hương khói đã không nơi nương *tựa*, Hồn bổ côi lần lữa đêm đen, Còn chi ai khá ai hèn, Còn chi mà nói ai hiền ai ngu (Cô Hồn, c. 25-28).

即 tức

Bộ: 卩, **Nét:** 26.5-7, **U+5373**

❶ **Âm:** 即 **tức (tức).** ✿ 李祖即位、建元順天、卒迸劇辭、外朗靡安。Lý tổ *tức* vị, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 即辰倘典吏衙、昕魚謁礼昕雜開詞。*Tức* thời thẳng đến lại nha, Lúc vào yết lễ lúc ra khai tờ (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 令挮蹫發即時、精兵迸萬属隨寡員。Lệnh trao ruổi phát *tức* thì, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 貉於沖意跦囉掖古嬰些折鮮趂即時。Cọp ở trong ấy nhảy ra bẻ cổ anh ta chết tươi đi *tức* thì (Chuyện Đời Xưa, t. 6). ✿ 希折乍斗即時、船逢逌祁娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷鴃宛愆。Vua giết Sạ Đẩu *tức* thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936). ✿ 更罥即景題詩、掺払払吏謹魚悉愁。Canh tư *tức* cảnh đề thơ, Đưa chàng chàng lại ngẩn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 阿難踈孛浪、昆粑於工丗间、忒奧帶鞋帽、即參哈允豕昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con trai ở trong thế gian, mặc áo, đai, hài, mũ, *tức* chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b). ✿ 沛夕立即禗迸丐桓椥底擲馭癗。Phải làm lập *tức* lấy mười cái cáng tre để khiêng người ốm (Pháp Việt, tr. 80).

❷ **Âm:** 即 **tức (tức).** ✿ 肝強即腓強淊、傳催局醂魚誑鞣屏。Gan càng *tức* ruột càng đầy, Truyền thôi cuộc rượu vào ngay trong bình (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 蛇王即陣咀肝、跠魚卞鈷昂頭石生。Xà vương *tức* giận căm gan, Nhảy vào bèn chém ngang đầu Thạch Sanh (Thạch Sanh, c. 1001-1002). ✿ 趄裙扒蜆騎制、擧核萎腾補移即躺。Xăn quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má bổ rơi *tức* mình (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 蠅鐀沁淊洶囚、得坤於伞馭愚即肴。Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở mấy người ngu *tức* mình (Nam Phong, t. 13b). ✿ 光武即恨鼕豢、勿之交趾鈾方訥蛛。Quang Vũ *tức* giận nhiều dường, Vật chi Giao Chỉ chút phương nốt ruồi (Thiên Nam, c. 1783-1784). ✿ 暄唾勦即恨台、揀鬚嚼蛤醒醝鼕調。Nghe lời Trê *tức* giận thay, Vểnh râu mắng Cóc tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a).

息 tức

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+606F**

❶ **Âm:** 息 **tức (tức).** ✿ 闭除息慔衮昂、招兵買馬糲塘威風。Bấy giờ *tức* giận ngổn ngang, Chiêu binh mãi mã mổ đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 鐀薄錢貼之、翁意拱空嚕之歇、息命買慮宪揆朱妃縣。Vàng bạc tiền của gì, ông ấy cũng không thèm gì hết, *tức* mình mới lo đem đút cho bà huyện (Chuyện Đời Xưa, t. 11).

❷ **Âm:** 息 **tức (tức).** ✿ 濫使趂探信息舂、嚓哈翹珥邋分。Làm sứ đi thăm tin *tức* xuân, Lẹ thay cánh nhẹ mười phân (Quốc Âm, b. 250, c. 1-2) ✿ 僕曰咔沛、效罕公子碎噯唰吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拽悉感佩凜姡。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin *tức* đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

❸ **Âm:** 息 **tức (tức).** ✿ 甓枚缶倍夕調、膝胯皮熾趍蹺息辰、仙箕牢庄悉為、女市補客相知朱停。Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo *tức* thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b).

熜 tưng

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71B7**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), Âm:** 曾 **(từng).** ✿ 侐傑扽撲熜烻、老翁暄啃同同趍罝。Tó thầy dọn dẹp *tưng* bừng, Lão ông nghe tiếng đùng đùng chạy ra (Dì Ghẻ, t. 4a).

熜 tưng

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 曾 **(từng).** Ghi chú (1).

(1) 曾 là dạng khác của 曾 (từng). ✿ 事肴辰筍辰邦、彷得砒撰熜烻挹擃、檨梳拱体爻悉、妬埃盵决誓空每庸。Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn *tưng* bừng cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062).

增 từng
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5897**
❶ **âm: 增 từng (tăng).** Ghi chú (1).
(1) 增 là dạng khác của 增 (tăng). ✿ 徧命懞買朱能、徧鼓補墮補苔增畜。Con mình mong mỏi cho hay, Con chồng bỏ đọa bỏ đày *từng* phen (Dì Ghẻ, t. 10a).

曾 từng
Bộ: 曰, **Nét:** 73.7-11, **U+66FD**
❶ **Âm: 曾 từng (từng).** Ghi chú (1).
(1) 曾 là dạng khác của 曾 (từng). ✿ 店店曾趍炷香、願至生聖救方民尼。Đêm đêm *từng* dậy đốt hương, Nguyện trời sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 些晉逍遙戈某世、埃曾富貴尒寡茫。Ta quản tiêu dao qua mỗ thế, Ai *từng* phú quý mấy trăm đời (Quốc Âm, b. 59, c. 3-4). ✿ 馭玩景良魚隊准、客遊閒觧落曾區。Người ngoạn cảnh ngẩn ngơ đòi chốn, Khách du nhàn rải rác *từng* khu (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 尼廋身餒豅咁祕、授闖懷拦撰別包、忮払硲尒秋擘、春曾対買冬帀群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân *từng* đổi mối đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 蒲孤媄缶輒蔪、靠曾咳於磊忯調之。Bồ côi mẹ đã năm năm, Chưa *từng* ăn ổ lỗi lầm điều chi (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 曾暄腋盪緑帀、淲淒羅義嫩高羅情、得容行堛才名、斮秋厎緪緣鐥夕翉。*Từng* nghe trăng gió duyên nào, Bể sâu là nghĩa non cao là tình, Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn thu để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 5-8). ✿ 泡泡堵祿撚椄、於沖豢固香翷巫饒、提澄蔬逾吝蹺、趾鞋曾跐印蓁伶伶。Ào ào đổ lộc rung cây, Ý trong dường có hương bay ít nhiều, Dè chừng ngọn gió lần theo, Dấu giày *từng* bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 121-124). ✿ 本性揊淯曾冉日、抍命缶硲事嗔超、罕務調享天然祿、徥且盋制塽舜堯。Vốn tính chẳng quen *từng* nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều huởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 呵群挸宁撰羨、粈餚缶硲揷挣缶曾。Há còn kén cá chọn canh, Cơm nem đã trải tay chanh đã *từng* (Trinh Thử, t. 8b).

曾 từng
(tăng)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.8-12, **U+66FE**
❶ **Âm: 曾 từng (tằng).** ✿ 粈言橘吼缶曾群果契栟遣棱渚唉。Cam ngon quýt ngọt đã *từng*, Còn quả khế rụng trên rừng chớ ăn (Thanh Hóa, t. 28b). ✿ 麻渚曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式跩、捻頭注伋。Mà chưa *từng* đủng dựa cái giường, sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29). ✿ 民茷亂落、曾暄劊底長編、生課險皦、轋吏欣冲傳挽。Dân đời loạn lạc, *Từng* nghe chép để trường biên, Sinh thuở hiểm nghèo, So lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 拘捸鄑泡捸遧、滌駹曾庇奔趵曾銅。Hứng tay dưới vắt tay trên, Lọc lừa *từng* tí bon chen *từng* đồng (Gia Huấn, t. 12a).
❷ **Âm: 曾 tăng (tăng).** ✿ 大孛曾子蹝跿、脩身平治揷旇迸章。Đại học *Tăng* tử dò lựa, Tu thân bình trị xếp vừa mười chương (Tam Tự Kinh, c. 141-142).

層 từng
(tầng)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.12-15, **U+5C64**
☞ 層: **tầng** (trang 1169).

層 từng
(tầng)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.11-14
☞ 層: **tầng** (trang 1170).

削 tước
Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9, **U+524A**
❶ **Âm: 削 tước (tước).** ✿ 清閒無事、擫削台花、蜍奉孛至、店暵香火。Thanh nhàn vô sự, Quét *tước* đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24).

孚 tước
Bộ: 寸, **Nét:** 41.4-7, **U+5BFD**
❶ **Âm: 爵 tước (tước).** Ghi chú (1).
(1) 孚 viết bớt nét chữ 爵 (tước). ✿ 收兵卞買奏戈、太宗愣粦放朱孚權。Thu binh bèn mới tâu qua, Thái Tông mừng rỡ ban cho *tước* quyền (Thiên Nam, c. 4879-4880).

爵 tước
Bộ: 爪, **Nét:** 87.14-18, **U+7235**
❶ **Âm: 爵 tước (tước).** ✿ 吧聰吼保鄑幔、爵朗權奇渚箄戾之。Rỉ tai nhủ bảo dưới màn, *Tước* sang quyền cả chớ toan lệ gì (Thiên Nam, c. 4665-4666). ✿ 敕朱曼槐、蜍鮂顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。Sắc cho Mạn Hoè, Thờ vào Hiển Trung, Giám Mục Đa Lăng, Tấn *tước* quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636). ✿ 愣翁仝底福祿兼全、吏辮竽鄉中上壽、爵祿勞麻名利勢、酉彴蔪群啃鴦皆。Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương

trung thượng thọ, *Tước* lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 綺里呵求官爵漢、許由管於渚嫩堯。Ỷ Lý há cầu quan *tước* Hán, Hứa Do quản ở nước non Nghiêu (Quốc Âm, b. 116, c. 5-6). ✿ 號嗣德計閉薛、薛次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿貞、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, *Tước* Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

雀 tước

Bộ: 隹, **Nét:** 172.3-11, **U+96C0**

❶ **Âm:** 雀 **tước (tước)** ✿ 吏喺庄称庫賢、固亮燕雀監羶鴦凰。Lại e chẳng xứng khó hèn, Có đâu yến *tước* dám chen loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a).

鮮 tươi

Bộ: 魚, **Nét:** 195.6-17, **U+9BAE**

❶ **Ý:** 鮮 **tươi (tiên).** ✿ 奇覇鼿礦怨誉、弗鮮來朗昌枯也移。Cả giàu sang, nặng oán thù, Máu *tươi* lai láng, xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 39-40). ✿ 鄨腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和𠊎。東風有限信春旦、覃薩芾花拯卒鮮。Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cà hoà hai. Đông phong từ hẹn tin xuân đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt *tươi* (Quốc Âm, b. 196, c. 1-4). ✿ 奴鈷得如鈷桱、奴迍眾拱常、典亮時掃盡、奴北折鮮。Nó chém người như chém chuối, Nó đón chúng cũng thường, Đến đâu thời tảo tận, Nó bắt giết *tươi* (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 陸胤秩皃兵躡、娘衝猧趁托鮮狩塘。Lục Dận mất vía binh lui, Nàng xông voi sấn thác *tươi* giữa đường (Thiên Nam, c. 2041-2042). ✿ 天然產鑽覃覃、強鮮醒涅強醝酾情。Thiên nhiên sẵn đúc dầy dầy, Càng *tươi* tỉnh nét, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 典期慶賛祈安、吏嚪總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mối là, Phần dân *tươi* tốt như hoa, Trạch người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b). ✿ 奇覇鼿礦怨誉、弗鮮來朗昌枯也移。Cả giàu sang nặng oán thù, Máu *tươi* lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 39-40). ✿ 抔肴閇色花鮮、鴣英晤錪嗢嗛拱醝。Nghĩ mình muôn sắc hoa *tươi*, Chim anh ngó đến miệng cười cũng say (Mỹ Nữ, t. 2a.).

淔 tươi

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 哉 **(tai).** ✿ 揊鞬迷慦唏銅、戈吝朱卒時悉買淔。Chẳng nên mê mẩn hơi đồng, Qua lần cho tót thì lòng mối *tươi* (Gia Huấn, c. 63-64).

鮮 tươi

Bộ: 魚, **Nét:** 195.6-16

❶ **Ý:** 鮮 **tươi (tiên).** Ghi chú (1).

(1) 奐 là một dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 閒特趣醩台包那、餂彀塕淝渚鮮唁、叒迸時計春它闷、春意戈时春恪羣。Nhàn được thú vui hay bao nả, Bữa nhiều muối bể chứa *tươi* ngon, Chín mươi thì kể xuân đà muộn, Xuân ấy qua thì xuân khác còn (Bạch Vân, b. 32). ✿ 暩數譆聗嗊躲、钬鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu cửa thánh dựa kề, Đã *tươi* khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20).

淔 tưới

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D05**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 再 **(tái).** ✿ 姑箕捷渃桄遷、朱吁没桔淔榽梧桐、梧桐添卒添靸、底鴣鳳杜頭梗車離。Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một gáo *tưới* cây ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm xanh, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a).

洒 tưới

(sái, thưới, sải, rưới)

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D12**

☞ 洒: **sái** (trang 1096).

灑 tưới

(rưới)

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18

☞ 灑: **rưới** (trang 1091).

僭 tươm

(tiếm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50ED**

☞ 僭: **tiếm** (trang 1180).

槳 tương

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69F3**

❶ **Âm:** 槳 **tương (tương).** ✿ 尼尼桂棹蘭槳、杏都赤壁之讓東坡。Này này quế trạo lan *tương*, Ví đua Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78).

湘 tương

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E58**

❶ **Âm:** 湘 **tương (tương).** ✿ 殿兟焂蹈熀香、淝遼功犦鑲湘屬艚。Đền đâu lắng dấu khói hương, Bể Liêu công trước vàng *tương* mái tàu (Mai Đình, c. 29-30). ✿ 簫湘動咶啫鬟、

𣍐蘭皮懱蹕蓮倍移 。 Rèm *tương* động, thét tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104). ✿ 壇晏心性習𠓛 、慳湘農淣空能捤命 。 Đàn bà tâm tính xưa nay, Ghen *tương* nông nổi không hay sửa mình (Dì Ghẻ, t. 8b).
❷ **Âm: 湘 tương (tương).** ✿ 拯夕慍晤歜尼 、忮饒晤恪益之钭散 、吟句越客咀嘆 、停櫋吏忮曲彈湘娥 。 Chẳng làm vui bữa hôm ni, Nhố nhau bữa khác ích gì đã tan, Ngâm câu việt khách thổ than, Dừng chèo lại nhố khúc đàn *Tương* Nga (Nam Cầm, c. 5-8). ✿ 曷珠浿滹坤扲 、傖頭払仍拔恍淚湘 。 Hạt châu lã chã khôn cầm, Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt *Tương* (Kiều KOM, c. 1857-1858). ✿ 压埃嵯鎮江湘 、噲喫齡共每唐夕牢 。 Chẳng ai ở trấn Giang *Tương*, Hỏi thăm lành dữ mọi đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b). ✿ 岸怒艀沔采石 、廊箕矩景滽湘 。 Ngàn nọ so miền Thái Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu *Tương* (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4). ✿ 喂聰仍啃断腸 、焙情易烚湇湘坤寒 。 Ôi tai những tiếng đoạn trường, Lửa tình dễ nguội sóng *Tương* khôn hàn (Bích Câu, t. 5a).

漿 tương

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-15, **U+6F3F**

❶ **Âm: 漿 tương (tương)** ✿ 𧋍 萬 渚 橏 几羅 、丐漿辰退丐茄辰深 。 Nghìn vàn chó cấy kẻ La, Cái *tương* thì thối cái cà thì thâm (Nam Phong, t. 2b). ✿ 悶咬豆附漿艚 、磍刀攎劀剖頭毡修 。 Muốn ăn đậu phụ *tương* Tàu, Mài dao lựa kéo cạo đầu đi tu (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 能咒苦行漿茄 、虛身粀玉櫻牙閉𠓛 。 Hay là khổ hạnh *tương* cà, Hư thân đũa ngọc mầm ngà bấy nay (Phan Trần, c. 253-254). ✿ 戩霞聘喱琼漿 、繃繹香論屏覣鞷篦 。 Chén hà sánh giọng quỳnh *tương*, Dải là hương lộn bình gương bóng lồng (Kiều KOM, c. 453-454).

相 tương

(tướng)

Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+76F8**

❶ **Âm: 相 tương (tương).** ✿ 尋穢穢仍慲恺 、笋思題鄑笋相鄋鄋 。 Tấc riêng riêng những mơ màng, Chữ tư đề dưới chữ *tương* ngày ngày (Nhị Độ Mai, t. 23a). ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵尒索綯相連 、急捤茹鄆特安 、買罟掘穡咬術務燄 。 Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" *tương* liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 鋁扔捂每欺瞵瞲 、玉掑頭課剚愜制 、挹埃麻呶細尼 、底払珍重蹈得相親 。 Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người *tương* thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 固馭相詄保信 、堆馭逴禗立蘲治位 。 Có người *tương* thức báo tin, Đôi người rước lấy lập lên trị vì (Thiên Nam, c. 7773-7774). ✿ 娘浪紅葉赤繩 、涋唾拱钭啃浪相知 。 Nàng rằng hồng diệp xích thằng, Một lời cũng đã tiếng rằng *tương* tri (Kiều KOM, c. 459-460). ✿ 壁枚钭倍夕調 、膊胺皮熾趧蹺息辰 、仙箕牢庄悉為 、女市補客相知朱停 。 Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách *tương* tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 韓秦燕楚甲兵 、趙斉共魏立令相爭 。 Hàn Tần Yến Sở giáp binh, Triệu Tề cùng Ngụy rập rình *tương* tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228).
❷ **Âm: 相 tướng (tương).** ✿ 梗坤當權相府 、靡午特坦儒臣 。 Gánh khôn đương quyền *tướng* phủ, Lui ngõ được đất nho thần (Quốc Âm, b. 37, c. 3-4). ✿ 石生扲弓跰飥 、蛇王眉唉寔蚤相歪 。 Thạch Sanh cầm cung nhảy vào, Xà vương mi hỡi thiệt tao *tướng* trời (Thạch Sanh, c. 991-992). ✿ 夕官宰相鼏腰 、冪侯𡀔下熤爟飥雦 。 Làm quan Tể *Tướng* sang yêu, Trăm hầu nghìn hạ dập dìu vào ra (Thiên Nam, c. 6915-6916).
❸ **Âm: 相 tướng (tương).** ✿ 佛實羅體大 、無量壽實羅相大 、無量光實羅用大 。 Phật thật là thể đại, Vô Lượng Thọ thật là *tướng* đại, Vô Lượng Quang thật là dụng đại (A Di Đà, t. 7a). ✿ 皮若邁餘糝糽秋 、腋棋胲耻相虞句 。 Vừa sáu mươi dư tám chín thu, Lưng gầy da xí *tướng* lù khù (Quốc Âm, b. 15).

緗 tương

Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+7DD7**

❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 相 (tương).** ✿ 房文唏這如銅 、竹煄阮兔綵重梭鴦 、萌緗拂拂逾彈 、香掑味汝茶看喱情 。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thổ tơ chùng phím loan, Mành *tương* phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256).

醬 tương

Bộ: 酉, **Nét:** 164.11-18, **U+91AC**

❶ **Âm: 醬 tương (tương).** ✿ 少厲少砵 、少豆少醬 、少陸平炉香 。 Thiếu bình thiếu bát, Thiếu đậu thiếu *tương*, Thiếu lục bình lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 醬鈲隊晤餟悉 、絅緷免它燉腤 。 *Tương* dưa đòi bữa no lòng, Bố vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 苦酒沾鼀朱世 、鍜醬号勗咒瘦沁羹 。 Khổ Tử giấm son chua thay, Hà *Tương* hiệu rày là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

將 tương
(tướng)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.8-11, **U+5C07**
☞ 將: **tướng** (trang 1231).

将 tướng
Bộ: 寸, **Nét:** 41.6-9, **U+5C06**
❶ **Âm: 將 tướng (tướng).** Ghi chú (1).
(1) 将 là dạng khác của 將 (tướng). ✿ 唷朱當飭英雄、冏兵斨将同同汶方。Khen cho đương sức anh hùng, Muôn binh nghìn *tướng* đùng đùng một phương (Cai Vàng, c. 41-42). ✿ 安陽群擄城螺、論兵諸将揊和貝餙。An Dương còn cứ thành Loa, Luận binh chư *tướng* chẳng hòa với nhau (Thiên Nam, c. 1001-1002). ✿ 黎桓十道将軍、尊為天子踫燊基圖。Lê Hoàn Thập Đạo *Tướng* quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30). ✿ 席排賞将犒兵、喑嘍穢陣啞哐楽軍。Tiệc bày thưởng *tướng* khao binh, Âm thùng trống trận rập rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286). ✿ 蓋山黎祖才高、一怒起義打霸明兵、迸蘚唸膉經営、謀共将佐打勀敵衝。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng *tướng* tá đánh kình địch xong (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、铖之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪。Cũng trang danh *tướng*, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự tân, không nỡ định điều vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38).

將 tướng
(tương)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.8-11, **U+5C07**
❶ **Âm: 將 tướng (tướng).** ✿ 吏化喃禗異刑、变嘭暴將衝迭趾飥。Lại hóa bồ nhìn dị hình, Biến ra trăm *tướng* xung quanh nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260). ✿ 吳權諸將共咍、轏除公羨輳蹐萬王。Ngô Quyền chư *tướng* cùng hay, Trước trừ Công Tiễn sau đày Vạn Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 北南排陣茄胡、名簪钸决廋墓將軍。Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, Danh thơm đã quyết một mồ *tướng* quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 𠀧得靼飭、矚狩城尼、勇耀將賊、挠軍典圍。Hai người ra sức, Gìn giữ thành này, Dũng Diệu *tướng* giặc, Đem quân đến vây (Việt Sử QSQ, c. 749-752). ✿ 捵拺輦錢麻吶浪嬰箕碎鼏鄑碎及𠀧翁仙塿打棋將貝餙。Tay xách năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ *tướng* với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 皿遣酒兵破壘麴、命夕詩將頂垓騷。Miệng khiến tửu binh phá lũy khúc, Mình làm thi *tướng* đánh đàn tao (Quốc Âm, b. 89, c. 3-4). ✿ 堰勲將帶巾煣厴、狩同休碑篠斨冬、恩連子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân *tướng* đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 𠀧邍迸位將軍、達劍襘甲罌墂叩頭、宮娥彩女蹺婁、浪邦令卉逴朝于歸。Hai bên mười vị *tướng* quân, Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 他分小星麻襖曚裙哙、空欣戝内將麻底朱爛残塊冷。Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quần trơn, không hơn chức nội *tướng* mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).
❷ **Âm: 將 tương (tương).** ✿ 嫦慳將行買時行、如鼇捽古濫聲、荒猖拁頭翌擯。Vợ ghen *tương* hành mấy thì hành, Như rùa rút cổ làm thinh, Dường khỉ giơ đầu chịu gọi (Trần Bồ, t. 43b.).

相 tướng
(tương)
Bộ: 目, **Nét:** 109.4-9, **U+76F8**
☞ 相: **tương** (trang 1230).

墻 tường
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5899**
❶ **Âm: 墻 tường (tường).** Ghi chú (1).
(1) 墻 là một dạng khác của 墻 (tường). ✿ 外窓兎唉鴬鐀、腋墻芵柳彩邏倗偫。Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, Nách *tường* bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240).

墻 tường
Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+58BB**
❶ **Âm: 墻 tường (tường).** ✿ 審嚴謹槓高墻、泮洧苹赯搋塘鴣撐。Thẩm nghiêm kín cổng cao *tường*, Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh (Kiều KOM, c. 267-268). ✿ 氷澄蹬跐細尼、墻黏斨桮早梅迷城。Băng chừng dạo bước tới nơi, *Tường* sau nghìn gốc tảo mai quanh thành (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 暟腩瞽岑仍産恒墻桃午槾碍春升。Ngày tháng kê khoai những sản hằng, *Tường* đào ngõ mận ngại thung thăng (Quốc Âm, b. 23). ✿ 叫墻隒鴦燕鷅、骷亂市城篲笠村家。Kêu *tường* luống thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 屠風雨冷遶固乂、滨芭蕉聖説拎更、边墻濕倘膊萤、壁霜喧嗯烟撐爐痳。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên *tường* thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán,

c. 345-348). ✿ 揌簾垠隔霉花、墻東蝓吏蚿戈默悉。Buông rèm ngăn cách bóng hoa, *Tường* đông ong lại bướm qua mặc lòng (Hoa Tiên, c. 263-264). ✿ 盧踈姅厲草堂、潘箏曰蠹砾墻拫湄。Lơ thơ nửa mái thảo đường, Phên tranh vết gió vôi *tường* ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48). ✿ 擘包蚿嚶蜂排、庄涓渕壁庄哈蹤墻。Xiết bao bướm lũ ong bầy, Chẳng quen khoét vách, chẳng hay leo *tường* (Trinh Thử, t. 9b).

庠 tường

Bộ: 广, **Nét:** 53.6-9, **U+5EA0**

❶ **Âm:** 庠 **tường (tường).** ✿ 役咦吏拯察暵、酉外茄庠茄序茄學茄校各尼、準市拱铖吠誘。Việc gì lại chẳng xét soi. Dẫu ngoài nhà *tường* nhà tựa nhà học nhà hiệu các nơi, Chốn nào cũng nên dạy dỗ (Nữ Phạm, t. Tựa).

牆 tường

Bộ: 爿, **Nét:** 90.13-17, **U+7246**

❶ **Âm:** 牆 **tường (tường).** ✿ 邏貼順堮寅夜、床薇架芍吝戈錦牆。Lạ xem thuận lối dần dà, Giàn vi giá thược lần qua cẩm *tường* (Hoa Tiên, c. 441-442).

祥 tường

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+7965**

❶ **Âm:** 祥 **tường (tường).** ✿ 細戊申自燠屧祥雲、滝肉泣攸功蕩滌。Tối Mậu Thân từ rõ vẻ *tường* vân, Sông núi khắp nhỏ công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 定情別齪買安、硬祥事物黭莊英雄。Định tình biết đủ mối an, Trải *tường* sự vật mấy trang anh hùng (Song Tinh, c. 7-8).

薔 tường

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+8594**

❶ **Âm:** 薔 **tường (tường).** ✿ 嗔傷朱朵薔薇、歪朱刘阮典期逯仙。Xin thương cho đóa *tường* vi, Trời cho Lưu Nguyễn đến kỳ gặp tiên (Phan Trần, c. 693-694).

詳 tường

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A73**

❶ **Âm:** 詳 **tường (tường).** ✿ 畸聰奏蜜每塘、吁夕如世買詳頭鼉。Ghé tai tâu mật mọi đường, Xin làm như thế mối *tường* đầu đuôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 埃嗸時伕察朱、朱魣麻計緣由買詳。Ai cười thời Phật xét cho, Cho vào mà kể duyên do mối *tường* (Phan Trần, c. 687-688). ✿ 幼皃裞媄乾傷、喫嘆渴鞁坤詳鄧姅。Ấu nhi lẻ mẹ càng thương, Khóc than khát sữa khôn *tường* đặng đâu (Thị Kính, t. 24b). ✿ 单原開笆燦詳、麻眉群盥仍塘虐吹。Đơn nguyên khai đã tỏ *tường*, Mà mi còn dám những đường ngược xuôi (Cai Vàng, c. 31-32). ✿ 嚹才淺兔愚几、吏夕賒本史喃訴詳。Gẫm tài thiển một ngu phàm, Lại làm xa bổn sử nôm tỏ *tường* (Thiên Nam, c. 8083-8084). ✿ 產尼住寓姅齊、便貼家譜閉尐朱詳。Sẵn nơi trú ngụ đâu tày, Tiện xem gia phả bấy nay cho *tường* (Hoa Tiên, c. 39). ✿ 訴詳片冏昆周易、盤泊悉閑丐橘荼。Tỏ *tường* phiến sách con Chu Dịch, Bàn bạc lòng nhàn cái quých chòe (Quốc Âm, b. 79, c. 3-4). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢軜数斷腸固牻。Vâng trình hội chủ xem *tường*, Mà sao trong sổ đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 硬閉数局基台對、嵐仙迍嶝嶝强高、塽南蹺役戎刀、賒澗坡語音耗渚詳。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa *tường* (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 役兵補庄佇牀、王師窺笆訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ giàng, Vương sư dòm đã tỏ *tường* thực hư (Kiều THU, c. 2511-2512). ✿ 囂鼯隊方高賒、哪差案驗明查訴詳。Ngửa trông đội đức cao xa, Vâng sai án nghiệm minh tra tỏ *tường* (Trê Cóc, t. 8a). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧蘩淒如滭。Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh *tường* tỏ nghĩa mầu, Trí tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

墻 tường

Bộ: 土, **Nét:** 32.15-18

❶ **Âm:** 墻 **tường (tường).** Ghi chú (1).

(1) 墻 là dạng khác của 墻 (tường). ✿ 竹梅伴窶合饒涓、鄨槾墻桃眞礙旂。Trúc mai bạn cũ họp nhau quen, Cửa mận *tường* đào chân ngại chen (Quốc Âm, b. 46, c. 1-2).

想 tưởng

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+60F3**

❶ **Âm:** 想 **tưởng (tưởng).** ✿ 青青弭趾青雲、梗棨监想絆躓鴦凰。Thênh thênh nhẹ bước thanh vân, Cành cây dám *tưởng* bận chân loan hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 悲除嗄嗄妻妻、酤魧咳兮庄想細饒。Bây giờ thiếp thiếp thê thê, Thịt cá ê hề chẳng *tưởng* tới nhau (Thạch Sanh, c. 599-600). ✿ 想身虛幻淙平苞、志窶功名愠泹膠。*Tưởng* thân hư ảo nổi bằng bèo, Chí cũ công danh vuốn rã keo (Quốc Âm, b. 32, c. 1-2). ✿ 想騚落滬源椪、欺罌洞口欺魣蓬瀛。*Tưởng* mình lạc suối nguồn đào, Khi ra động khẩu khi vào bồng doanh (Mai Đình, c. 83-84). ✿ 朮悉拯虎癡踈、想溶執裞匹詞解㚔。Tấm

lòng chẳng hổ ngây thơ, *Tưởng* dung chắp vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 屍屍想樣銀河、膊牢星斗包匹輔耒。Đêm đêm *tưởng* dáng ngân hà, Bóng sao tinh đẩu đã ba năm rồi (Nam Phong, t. 20a). ✿ 欺意猪迸騎貉、趍細兜細妬時昆之拱調失驚豸歇、麻昆貉吏想衆奴怍昆猪。Khi ấy chồn lên cõi cọp, đi tới đâu tới đó thì con chi cũng đều thất kinh chạy hết, mà con cọp lại *tưởng* chúng nó sợ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 座金蓮淜淙味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹蠹摵膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc *tưởng* in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 欺意猪迸騎貉、趍細兜細妬時昆之拱調失驚豸歇、麻昆貉吏想衆奴怍昆猪。Khi ấy chồn lên cõi cọp, đi tới đâu tới đó thì con chi cũng đều thất kinh chạy hết, mà con cọp lại *tưởng* chúng nó sợ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 想悲睩罕包睩、燴烺翷相群与占包。滨珠聖説滄袍、惆惆僻僻掣牢罕情。*Tưởng* bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh thót quẹn bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016). ✿ 想翴奇遇初尐、韣箕劉阮籤尼裴張。*Tưởng* trong kỳ ngộ xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6).

蔣 tưởng

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+848B**

❶ **Âm: 蔣 tưởng (tưởng).** Ghi chú (1).

(1) 蔣 là dạng khác của 蔣 (tưởng). ✿ 竹蔣詶犾節勁、梅林逋拢特勾神。Trúc *Tưởng* Hủ nên tiết cứng, Mai Lâm Bô đâm được câu thần (Quốc Âm, b. 81).

像 tượng

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50CF**

❶ **Âm: 像 tượng (tượng).** ✿ 才鬻秦霍院全、牻記閣塊像傳臺麟。Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói *tượng* truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 戠哭重几功劳、𠀧咒假将賊飥奴韃、秦皇買鑮像銅、高餘迸丈種翁仲扇。Một là trọng kẻ công lao, Hai là giả tướng giặc vào nó trông, Tần hoàng mới đúc *tượng* đồng, Cao dư mười trượng giống Ông Trọng rày (Thiên Nam, c. 585-588). ✿ 屍座号咒位亡、附於神主稑中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸窓导。Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc *Tượng* tạc làm tượng săng, Họa *Tượng* tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

匠 tượng

Bộ: 匚, **Nét:** 22.4-6, **U+5320**

❶ **Âm: 匠 tượng (tượng).** ✿ 傳朱冶匠各尼、髀炭炉塔屹歪焰燼、匜暴局正冶工、戠旬煉鑮馭共鉞尐。Truyền cho dã *tượng* các nơi, Bể than lò đắp ngất trời lửa nung, Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng vọt nay (Thiên Nam, c. 327-330).

象 tượng

Bộ: 豕, **Nét:** 152.5-12, **U+8C61**

❶ **Âm: 象 tượng (tượng).** ✿ 業麥詩書恒戠職、縁初香火象匹身。Nghiệp cũ thi thư hằng một chức, Duyên xưa hương hỏa *tượng* ba thân (Quốc Âm, b. 12). ✿ 興道喧別轏轇、歇橋野象伂鉌冲宮。Hưng Đạo nghe biết trước sau, Yết Kiêu Dã *Tượng* truyền vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198). ✿ 尐清化、鼕清茫、清都、清內、唐羅愛州、茷秦象郡於塊、九真茷漢、参侯拱低。Nay Thanh Hóa trước Thanh Hoa, Thanh Đô, Thanh Nội, Đường là Ái Châu, Đời Tần *Tượng* Quận ở đâu, Cửu Chân đời Hán chỉn hầu cũng đây (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 羣如丕羅四象變化無窮。Còn như vầy là tứ *tượng* biến hóa vô cùng (Chuyện Đời Xưa, t.19). ✿ 堛珠龍欺莌蠹迻觖、囲戍鼓凳掑邊禁竹、嫩伏象哄彙腋熾姅、啃寒砧暄隔贗滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kể bên khóm trúc, Non Phục *Tượng* buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 欺邁毡邁釽皾、制逆苞固氣象几奇、祕莧桯夕旗、莧遣夕峭、麻吏固性輊馭。Khi lên bảy lên tám tuổi, chơi nghịch đã có khí *tượng* kẻ cả, lấy lá chuối làm cờ, lá sen làm lọng, mà lại có tính khinh người (Trạng Quỳnh, t. 1b). ✿ 暩数譀聆噸躲、苞鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu cửa thánh dựa kề, Đã tươi khí *tượng* lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20). ✿ 道嫦蔌象斸媚緣、空孤丐庄戈根數。Đạo vợ chồng *tượng* bởi hộ duyên, Không con cái chẳng qua căn số. (Trần Bồ, t. 13a).

酒 tửu

(rượu)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.3-10, **U+9152**

❶ **Âm: 酒 tửu (tửu).** ✿ 琴棋詩酒每塘、風流富貴庄讓埃欣。Cầm kỳ thi *tửu* mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 苦酒沾齜朱世、鍜醬号嵧咒瘦沁羹。Khổ *Tửu* giấm son chua thay, Hà Tương hiệu rày là mắm tôm canh (Chỉ Nam, t. 16b).

❷ **Ý:** 酒 **rượu (tửu).** ✿ 嘶斟酒瀆暟暟泮、碎抉疎閑准准收。Chén châm *rượu* đục ngày ngày cạn, Tôi quảy thơ nhàn chốn chốn thâu (Quốc Âm, b. 153, c. 5-6).

就 tựu

Bộ: 尢, **Nét:** 43.9-12, **U+5C31**

❶ **Âm:** 就 **tựu (tựu).** ✿ 忍旬迸罕脰迸、台迸脰冠就場濫双。Nhẫn tuần mười bốn sắp lên, Hai mươi sắp xuống *tựu* trường làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 裖蹂鈔浪如是羅信成就丕、一心不亂噲羅如俊悉庄恪噲羅是。Lời số sao rằng: Như thị là tín thành *tựu* vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 本罔把恩吶古薹野古兀、南罔把恩移汨就濕。Bốn là trả ơn nuốt của đắng nhả của ngọt, năm là trả ơn dời can *tựu* thấp (Phụ Mẫu, t. 11b). ✿ 公嘹昆憮冠詩、牢空結伴廡趂就場。Công rằng: Con dốc xuống thi, Sao không kết bạn mà đi *tựu* trường (Vân Tiên KNL, c. 359-360).

司 ty

(tư, ti)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F8**

☞ 司: **tư** (trang 1220).

子 tý

(tử, tít)

Bộ: 子, **Nét:** 39.0-3, **U+5B50**

❶ **Âm:** 子 **tý (tý).** ✿ 蘚子蘚丑、惠岳蒆連、官軍收復、平定富安。Năm *Tý* năm Sửu, Huệ Nhạc chết liền, Quan quân thu phục, Bình Định Phú Yên (Việt Sử QSQ, c. 741-744). ✿ 涅那姿質端莊、匏恪吉俗凡间鄰塵、歲時皮買堆旬、掘捵甲子計鄰腩暟。Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp *Tý* kể lần tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 云仙魷中朝歌、當年壬子寔咿蘚尐。Vân Tiên vào trúng trào ca, Đương niên Nhâm *Tý* thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712).

❷ **Âm:** 子 **tử (tử).** ✿ 朝黎當會太和、固陳公子跿羅秀渊。Triều Lê đương hội thái hòa, Có Trần công *tử* tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 夫人姅戾姅愾、喙公子吏媄稚樊难。Phu nhân nửa lệ nửa buồn, Đòi công *tử* lại mẹ con phàn nàn (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 茹兀薽空錢母子、疾饒蘵別味君臣。Nhà ngặt túi không tiền mẫu *tử*, Tật nhiều thuốc biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6). ✿ 太子跪褯玉皇、吒朱昆冠買蘝隊術。Thái *tử* quỳ lạy Ngọc Hoàng, Cha cho con xuống mấy năm đòi về (Thạch Sanh, c. 43-44). ✿ 罥皮樂馭鍾獡、箕宮帝子怒觿征夫。Tư bề lạc ngựa chuông voi, Kìa cung đế *tử* nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 禔耒愣悏唶靿、吏傳公子戶姚逴愣。Lạy rồi mừng rỡ khen sao, Lại truyền công *tử* họ Diêu rước mừng (Hoa Tiên, c. 51-52). ✿ 天光雲浄君子去双、茹渃課国泰民安、科場翷選文挸武。Thiên quang vân tịnh quân *tử* vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 摂摂霐滫湄源、唉馭君子固愮台空。Đêm đêm chốp bể mưa nguồn, Hỡi người quân *tử* có buồn hay không (Nam Phong, t. 20b). ✿ 鼬滀啼呶雖鳩、淑女君子好逑糷緣、俗浪儡吏尋儡、富吏尋貴伴賢尋饒。Trong sông ríu rít thư cưu, Thục nữ quân *tử* hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 習妙才子佳人、馭車如渃襖裙如揇。Dập dìu tài *tử* giai nhân, Ngựa xe như nước áo quần như nêm (Kiều KOM, c. 47-48). ✿ 𠀧句意達如丕: 子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: *Tử* năng thừa phụ nghiệp, thần khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人鞊落時把洇、別君子玉鐬時夭重。Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết quân *tử* ngọc vàng thì yêu chuộng (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 茹興亡父子庄兵、渃治乱君臣庄兌、丕麻哈吶仁吶義、吶性吶情。Nhà hưng vong phụ *tử* chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 舍衛国羅豐德城、祇羅祇陀太子、樹羅椄祇陀太子供。Xá Vệ quốc là Phong Đức thành. Kỳ là Kỳ Đà thái *tử*. Thụ là cây Kỳ Đà thái *tử* cúng (A Di Đà, t. 7b). ✿ 花柳朝春拱有情、於眉為摆節眉清。匏曾固啫工代女、君子埃拯嚼名。Hoa liễu chiều xuân cũng hữu tình, Ưa mi vì bởi tiết mi thanh. Đã từng có tiếng trong đời nữa, Quân *tử* ai chẳng mảng danh (Quốc Âm, b. 221, c. 1-4).

❸ **Âm:** 子 **tử (tử).** ✿ 孛須蜡洴誇光、子陽語匏敱荣欣馭。Học loài ếch giếng khoe khoang, *Tử* Dương ngõ đã vẻ vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 仁義忠勤渚昔寧、庫邿台矯困哈亨。代商聖別求伊尹、茹漢埃疑特子卿。Nhân nghĩa trung cần chó tích ninh, Khó thì hay khéo, khốn hay hanh. Đời Thương thánh biết cầu Y Doãn, Nhà Hán ai ngờ được *Tử* Khanh (Quốc Âm, b. 131, c. 1-4). ✿ 蓑低酗爻旄王、牠皊子直文章捽篧。Ổ đây có một họ Vương, tên người *Tử* Trực văn chương tót đời (Vân Tiên KNL, c. 361-362).

❹ **Âm:** 子 **tít (tý).** ✿ 種駑扵礌缶涓、催停吠嚏喧天子雭。Giống lừa ưa nặng đã quen, Thôi đừng dức lác huyên thiên *tít* mù (Trinh Thử, t. 16a).

婢 tỳ
Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A62**

❶ **Âm:** 婢 **tỳ (tỳ).** ✿ 花奴傳吠拽牸、靡繈吠咿飢番侍婢。Hoa nô truyền dạy đổi tên, Buồng the dạy ép vào phiên thị *tỳ* (Kiều KOM, c. 1743-1744).

琵 tỳ (tì)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.8-12, **U+7435**

❶ **Âm:** 琵 **tỳ, tì (tỳ).** ✿ 女芾補月捐花、女芾負客琵琶朱當、源干抔胤暷腋、故牢缶倍鼾豁隱令。Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách *tỳ* bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a).

比 tỳ (tỉ, tỷ)
Bộ: 比, **Nét:** 81.0-4, **U+6BD4**

☞ 比: **tỉ** (trang 1178).

脾 tỳ (tì)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+813E**

☞ 脾: **tì** (trang 1178).

比 tỷ (tỉ, tỳ)
Bộ: 比, **Nét:** 81.0-4, **U+6BD4**

☞ 比: **tỉ** (trang 1178).

玺 tỷ (tỉ)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-10

☞ 玺: **tỉ** (trang 1178).

巳 tỵ (kỷ)
Bộ: 己, **Nét:** 49.0-3, **U+5DF3**

❶ **Âm:** 巳 **tị, tỵ (tỵ, tị).** ✿ 忮習輔巳腩寅、賞春皴扱狆旬贇腋。Nhớ xưa năm *Tỵ* tháng Dần, Thưởng xuân vừa gặp trửa tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16).

❷ **Âm:** 己 **(kỷ) viết sai ra** 巳 **(tỵ)** ✿ 罕景風光共歲月、鄴茷知巳伞迸捵。Bốn cảnh phong quang cùng tuế nguyệt, Dưới đời tri *kỷ* mấy mươi tay (Yên Đổ, b. Cẩm Kỳ Thi Tửu, t. 5b).

避 tỵ (tị)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.13-17, **U+907F**

☞ 避: **tị** (trang 1178).

thị

嗟 tha
(say)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55DF**

❶ **Âm:** 嗟 **tha (ta).** ✿ 津沫脾縉羌萌 、禎連汝吏嘟情切嗟 。 Sụt sùi ruột rối dường manh, Sực liền nhớ lại chạnh tình thiết *tha* (Thị Kính, t. 9b).

❷ **Âm:** 差 **(sai),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 妾固嗟花沈月 、於㗂悉送首迎新 。 Thiếp có *say* hoa đắm nguyệt, ổ ra lòng tống cựu nghinh tân (Lưu Bình Phú, t. 5a).

沙 tha
(sa, xa)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C99**

❶ **Âm:** 沙 **tha (sa).** ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲 、堲沙魔几育得昂 、孤魂恤改他鄉 、鄴胺烽炆篆香冷浭 。 Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi *tha* ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104).

❷ **Âm:** 沙 **sa (sa).** ✿ 渡南柳囉徧渡 、熅遽遠浦翹鵂寒沙 。 Bến nam liễu bá con đò, Mảnh mây viễn phố cánh cò hàn *sa* (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 鱦牧噦霜尼曠野 、紂魚哳膾堲長沙 。 Còi mục rúc sương nơi khoáng dã, Chài ngư thét gió bãi trường *sa* (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4). ✿ 旀至走石彩沙 、昆虫絶跡馱些勒頭 。 Chín trời tẩu thạch phi *sa*, Côn trùng tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384). ✿ 欺失勢牻陳磾落 、堲沙場胦涅鼻濡 、巴為垥滂边至 、捻昌無主別陳准市 。 Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi *sa* trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 油颱啤舯綏囘睢水 、拱糝謎遧嘅醅沙場 。 Dầu gió lọt giữa vòng vây Tuy thủy, Cũng tên bay trên chén rượu *sa* trường (Đông Lộ Địch, tr. 59).

❸ **Âm:** 沙 **sa (sa).** ✿ 催催碎共褪馱 、霜沙冷了術宜矯麻 。 Thôi thôi tôi cũng lạy người, Sương *sa* lạnh lẽo về ngợi kẻo mà (Phan Trần, c. 673-674). ✿ 張弓卞姅大鵬 、每笕噯中大鵬俸沙 。 Trương cung bèn bắn đại bàng, Mũi tên phút trúng đại bàng bỗng *sa* (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 和廊嗳氣香花 、蠶迻斮琰湄沙俊囲 。 Hòa làng nức khí hương hoa, Gió đưa nghìn dặm mưa *sa* một hồi (Thiên Nam, c. 3145-3146). ✿ 或沙陣勢麻累沛推殘 、愁羣唯菔鎌扎賊 。 Hoặc *sa* trận thế mà lụy phải suy tàn, Sầu còn dõi lưỡi gươm bắc tặc (Hoài Nam, tr. 31). ✿ 沉底渃魡瀘沱涪 、朗胶歪雁謹鱼沙 。 Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ *sa* (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 恤韃葐渃買沙 、花濡蛮漠別羿術兜 。 Buồn trông ngọn nước mới *sa*, Hoa trôi man mác biết là về đâu (Kiều KOM, c. 1049-1050). ✿ 固晢量月烳熘 、冲核落篹庱俾露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語糋腋沙祤娜楼 。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngỡ mặt trăng *sa* xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 閣縢園兔尒尼 、樓沙俸渃榽聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如葐水潮沚溦 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu *sa* bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 共固几俸空雷打 、吏固馱爲我梗榽 、固馱沙跰扎繡 、馱濡滬濩馱來炤城 。 Cũng có kẻ bổng không lôi đả, Lại có người vì ngã cành cây, Có người *sa* giếng bứt dây, Người trôi suối lũ người rơi lửa thành (Cô Hồn, c. 141-144). ✿ 塘白楊俸朝蛮奠 、葐棠梨落得湄沙 、悉芾悉庄切他 、塽陽羣世況罔塽陰 。 Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa *sa*, Lòng nào lòng chẳng thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

❹ **Âm:** 沙 **xa (sa).** ✿ 欣罔鎘迷錢棋泊 、空特咳麻铁貼茄 、吏添拴啃醜沙 、枉功輪粉梱花爻琪 。 Hơn là lẽ mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà mất của nhà, Lại thêm mang tiếng xấu *xa*, Uổng công son phấn mặt hoa một đời (Cờ Bạc, t. 5a).

他 tha
(thà, thơ, đà)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED6**

☞ 他: **thà** (trang 1236).

赦 tha
(xá)

Bộ: 赤, **Nét:** 155.4-11, **U+8D66**

☞ 赦: **xá** (trang 1462).

他 thà
(tha, thơ, đà)

Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED6**

❶ **Âm:** 他 **thà (tha).** ✿ 阣冬匏冷透昌 、庄他鼯皇麻鑌吏羦 。 Ba đông đã lạnh thấu xương, Chẳng *thà* vải trắng mà vàng lại xen (Hoài Nam, tr.

29). ✿ 咭仍㖞益己害人、咭仍几奸夫遥婦、咭仍都哈搣哈句、咭仍㖞庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng thiệt chẳng *thà* (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 柴覓噞買叫尙學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆、奴性証實他栗達擒宪吏。Thầy thấy thèm mới kêu thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy tập nghe nghĩa cho con". Nó tính ngay thiệt *thà* lật đật cầm đem lại (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 別罝停吁事情、他浪咏聊夕咱朱耒。Biết ra đành ngỏ sự tình, *Thà* rằng nín lặng làm thinh cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 覓鱸粗拷極寐朝、鉢粗歆、果茄木爺、灺膍林、唉夕牢特、他忍哎吟唏喏呂。Thấy mâm cơm, nghĩ cực trăm chiều: bát cơm hẩm, quả cà mốc meo. Xót ruột lắm, ăn làm sao được. *Thà* nhịn đói cầm hơi nước lã (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 他分小星麻襖嚎裙嗆、空欣戢内將麻底朱爛殘塊冷。*Thà* phận tiểu tinh mà áo mỏng quần trơn, không hơn chức nội tướng mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).

❷ **Âm: 他 tha (tha).** ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堹沙魔几育得昂、孤魂恤改他鄉、鄴腋烽炆篆香冷凋。Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi *tha* hương, Dưới trăng héo hắt, triện hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104). ✿ 塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。Khỏi vọng tâm danh là tự giác, khỏi huyễn sắc danh là giác *tha* (A Di Đà, t. 7a).

❸ **Âm: 他 tha (tha).** ✿ 店清嘯嘹螄歌、寐嘲膍紩切他斟愁。Đêm thanh thảnh thót dế ca, Trăm chiều ruột thắt thiết *tha* nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b). ✿ 粣市扒灼世常、切他班最誇誂姅鄗。Mặt nào bắt chước thế thường, Thiết *tha* ban tối khoe khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫、蔬棠梨落得湄沙、悉市悉庄切他、塽陽羣世况罔塽陰。Đường bạch dương bóng chiều man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa, Lòng nào lòng chẳng thiết *tha*, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 5-8).

❹ **Âm: 他 tha (tha).** ✿ 撻他絲柳撓簾、茶嫩捥調楊檚誇鮮。Thuốt *tha* tơ liễu buông rèm, Trà non uốn điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152).

❺ **Âm: 他 tha (tha).** ✿ 石生趍饒奔叵、捽筽補妬麻娘庄他。Thạch Sanh chạy theo bôn ba, Rút tên bỏ đó mà nàng chẳng *tha* (Thạch Sanh, c. 775-776). ✿ 濫官他曳才庄躗、術於清閑限缶烘。Làm quan *tha* dại tài chẳng đủ, Về ở thanh nhàn hạn đã hồng (Quốc Âm, b. 61, c. 5-6). ✿ 矯麻啉畜物他屍、矯麻底猞猜哏壳。Kẻo mà lầm súc vật *tha* thây, Kẻo mà để cáo cầy cắn xác (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 固課特时猫拸狌典欺失勘蜆他牖。Có thuổ được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến *tha* bò (Bạch Vân, b. 81).

❻ **Âm: 他 tha (tha).** ✿ 嗔嚐愣朱妬瘸他悍朱低。Xin trộm mừng cho đó mà *tha* lỗi cho đây (Đông Lộ Địch, tr. 21).

❼ **Âm: 他 thơ (tha).** ✿ 斜斜霉我術西、姊姽他矧挋捵罌術。Tà tà bóng ngả về tây, chị em *thơ* thẩn dan tay ra về (Kiều KOM, c. 51-52). ✿ 斜斜霉賤術西、姊姽他矧攔捵罌術。Tà tà bóng ngả về tây, Chị em *thơ* thẩn dan tay ra về (Kiều CVT, c. 51-52).

❽ **Âm: 他 đà (tha).** ✿ 係檒種根苓、鼏他受持經、麰卞曉別義理。Hễ trồng giống căn lành, trước *đà* thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b).

蛇 thà (xà)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+86C7**

❶ **Âm: 蛇 thà (xà).** ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuổ vị lai, *thà* nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a).

❷ **Âm: 蛇 xà (xà).** ✿ 蛇王唪轉冲楼、被筽染病埃候別挑。*Xà* vương gầm chuyển trong lầu, Bị tên nhuốm bệnh ai hầu biết đâu (Thạch Sanh, c. 889-890). ✿ 匏昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍墝霜風、蓮高韃式遽籠、悉市羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn *xà* hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 買哈浪籥蛇蛟、覓堣擦飥固補特亮。Mới hay rằng giống *xà* giao, Thấy muối xát vào có bổ được đâu (Thiên Nam, c. 3009-3010). ✿ 尾畢觜翌火蛇、謨夏荧惑現罔暟長、元娄牛鬼金星、謨秋太白寒芒色卞。Vỹ Tất, Tuy Dực, Hỏa *Xà*, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn mang sắc bên (Chỉ Nam, t. 1b). ✿ 㖞辰默山精水獸、穷毒蛇牌虎戕猸、固㖞藤察迷制、多芒嗐岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc *xà* vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

辰 thà (thần, thìn, thì, thời, gìn, thòi)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**

❶ **Âm:** 辰 **thà (thần).** ✿ 惇閇刼窏情辰丕、蹺刼尼欣僥刼鮚。Đành muôn kiếp chữ tình *thà* vậy, Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362).

❷ **Âm:** 辰 **thần (thần).** ✿ 大地苔南岳跠、九霄永北辰高。Đại địa dày Nam Nhạc khoẻ, Cửu tiêu vắng Bắc *Thần* cao (Quốc Âm, b. 66, c. 3-4). ✿ 馬兒感几忠辰、匏旬重蓼吏旬敬祧。Mã nhi cảm kẻ trung *thần*, Đã tuần trọng táng lại tuần kính đơm (Thiên Nam, c. 6503-6504).

❸ **Âm:** 辰 **thìn (thìn, thần).** ✿ 計自奔播、祝匏迸秋、腩延蘚辰、俘在土硃。Kể từ bôn ba, Chốc đã mười thu, Tháng giêng năm *Thìn*, Ngài tại Thổ Châu (Việt Sử QSQ, c. 641-644).

❹ **Âm:** 辰 **thìn (thìn, thần).** ✿ 悉辰剛直討誑、調公恒吶事私拯唾。Lòng *thìn* cương trực thảo ngay, Điều công hằng nói sự tây chẳng lời (Thiên Nam, c. 5901-5902). ✿ 哼唯边聰啃管弦、悉春忍動乙坤辰、春撐渚易缸畚吏、僥景强添惜少年。Dắng dỏi bên tai tiếng quản huyền, Lòng xuân nhẫn động ắt khôn *thìn*, Xuân xanh chưa dễ hai phen lại, Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên (Quốc Âm, b. 201, c. 1-4). ✿ 歇敬歇辰皮進退、馬貪馬曳涅英雄。Hết kính hết *thìn* bề tiến thoái, Mựa tham mựa dại nết anh hùng (Quốc Âm, b. 127, c. 3-4). ✿ 云仙撦楣庄禗、月娥瞟僥乾辰湟那。Vân Tiên day mặt chẳng nhìn, Nguyệt Nga liếc thấy càng *thìn* nết na (Vân Tiên KNL, c. 195-196).

❺ **Âm:** 辰 **thì (thìn, thần).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là "Thời", thay cho 時 (thì) kỵ húy. ✿ 辰韆催停於丕衝。*Thì* trước thôi đành ổ vậy xong (Xuân Hương DC, b. Lấy chồng chung). ✿ 油庄稱造吃嚘、辰之翹蝶群迷貝情。Dù chăng con tạo khắt khe, *Thì* chi cánh điệp còn mê với tình (Mai Đình, c. 133-134). ✿ 怎元喧奏匿哄、丕辰嘭辻各喏飢低。Trạng nguyên nghe tấu nực cười, Vậy *thì* ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 翾辰漫法官遧、鮚罔刼促稱婐鼬廊。Trước *thời* mượn phép quan trên, Sau là cướp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 尬重市主固咍、令翻辰氿落翷辰鐃。Chín trùng nào chúa có hay, Lệnh ra *thì* ít lạc bay *thì* nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 埃喂制祕矯豅、栏木固侶堆些固辰。Ai ơi chơi lấy kẻo già, Măng mọc có lứa đôi ta có *thì* (Nam Phong, t. 14a). ✿ 堆些如移貝刀、能硎辰色能嘲辰悁。Đôi ta như đá với dao, Năng liếc *thì* sắc năng chào *thì* quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 恩歪湄霖沛辰、尼辰菔泮尼辰賵淒、功冷停管数数、暟危渃泊暟鮚湄鐀。Ơn trời mưa móc phải *thì*, Nơi *thì* bừa cạn nơi *thì* cày sâu, Công lênh đừng quản lâu lâu, Ngày nay nước bạc ngày sau mưa vàng (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 黂时忠孝澱頭、妦辰茆行囉句撈觴。Trai thời trung hiếu làm đầu, Gái *thì* tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 没梗椥輒嵇梗椥、懾緣辰禗渚暄戶行。Một cành tre năm sáu cành tre, Đẹp duyên *thì* lấy chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如爭畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ. Ai vô xứ Nghệ *thì* vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 悉許國攡耣屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于緘月氏、意辰哏旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy *thì* buổi uống ấy *thì* bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 丕朱犗埃鶄辰杰鶄、埃岑辰杰岑。Vậy cho nên ai dữ *thì* mặc dữ, Ai lành *thì* mặc lành (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 吶罝辰慱庄能、咚掾拦啃負得情鍾、吶罝辰慱呇悉、計罝辰吏憯惨伞埃。Nói ra *thì* sợ chẳng hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình chung, Nói ra *thì* sợ mất lòng, Kể ra *thì* lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b).

❻ **Ý:** 辰 **gìn (thìn, thần).** ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明擫抹。Hằng *gìn* pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quán vằng vặc phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417).

❼ **Âm:** 辰 **thòi (thần).** ✿ 堂堂蹅地隊歪、夕鼓慱婤舌辰庫台。Đường đường đạp đất đội trời, Làm chồng sợ vợ thiệt *thòi* khó thay (Dì Ghẻ, t. 10b).

嘶 thà

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EAE**

❶ **Âm:** 時 **(thì), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃窏道實嘶、卞另態邪蓮扵青山。Bồng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt *thà*, Bèn lánh thói tà lên ổ thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 嘶夕天地鬼神、揋嘶累珆不仁戶胡。*Thà* làm thiên hạ quỷ thần, Chẳng thà lụy đứa bất nhân họ Hồ (Thiên Nam, c. 7561-7562).

寧 thà

Bộ: 宀, **Nét:** 40.13-16

❶ **Ý:** 寧 **(ninh), âm:** 他 **(tha).** Ghi chú (1). **(1)** 寕 là một dạng của 寧 (ninh). ✿ 匏空緣翷揋鞘、时吁咄約嗆羿緣鮚。Đã không duyên trước chẳng *thà*, Thì xin chút ước gọi là duyên sau (Kiều CVT, c. 75-76).

且 thả

Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E14**

❶ **Âm:** 且 **thả (thả).** ✿ 泡黜狹回坤且魴、茹涓趣庶礙挼狄。Ao bởi hẹp hòi khôn *thả* cá, Nhà quen thú thửa ngại nuôi vằn (Quốc Âm, b. 1, c. 5-6). ✿ 堶鞊嬓樓且馭芃、坍周鉔鼕馱歌議、灡淆彷鯨沉鱒吝、泡漢芾伞几嘹呼。Bãi cỏ non trâu *thả* ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 貉吏怍跪豸趂、撟踟悲獊、搗頭冲荄梒折噸齧歇哿悲、細圩獊、買停吏、且獊囉。Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết cả bầy, tới chỗ khỉ, mới dừng lại, *thả* khỉ ra (Chuyện Đời Xưa, t. 25). ✿ 寬且鉔暄、底些鴠韁朱孕齡耒唉且暄。Khoan *thả* đã nghe, để ta giữ cương cho vững vế rồi hãy *thả* nghe (Đông Lộ Địch, tr. 30).

❷ **Âm:** 且 **thả (thả).** ✿ 舿工塵世、庄管事世、永永岸箕、油悉容且。Ngồi trong trần thế, Chăng quản sự thế, Vắng vắng ngàn kia, Dầu lòng dong *thả* (Đắc Thú, c. 37-40). ✿ 因從且錄飽國語、夕排歌吠媧吠稇。Nhơn thong *thả* lục vào quốc ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 喇唰硾辭贓腩振、迎躺鐘靿坦湿歪高、黕蔭咳餟、通且隴皴踐鱱黂。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong *thả* luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 瓢薑頂杠和世界、鞋從且道泣山川。Bầu đủng đỉnh giăng hòa thế giới, Hài thong *thả* dạo khắp sơn xuyên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 本性揯洎曾冉日、抍命鉔硾事嗔超、罘務調享天然祿、徉且塈制塏舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong *thả* ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 月通且嚇悉吏晦、塏塵間羅塏濫牢、局茷帖似占包、公侯卿相噭嘬靼綾。Nguyệt thong *thả* uốm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40). ✿ 浪恩博固悉傷、駭徉且鉔倍鐀衼之、英婘冲姜故知、賒粖胡易伞欺旦茄。Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong *thả* đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 唝耒舒且蓮遡月、朱奇梗栘吝矩栘。Ừ rồi thư *thả* lên chơi nghuyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

咀 thả
(thổ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5480**

❶ **Âm:** 且 **(thả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 咀啾賊子拘兵扎、嚘緦皇孫紼贗西。*Thả* mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưới hoàng tôn bủa mái tây (Hoài Nam, tr. 47).

❷ **Âm:** 且 **(thả),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 悶濡詩苒麻嘆咀。Muốn trôi thơ lá mà than *thổ* (Xuân Hương DC, b. Phiếm Chu Ngoạn Nguyệt). ✿ 𠀧馭傷仉忠臣、擬情笈伴慇勤咀嘆。Hai người thương kẻ trung thần, Nghĩ tình bè bạn ân cần *thổ* than (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 媚珠嘆咀仲始奸欺、蜀王別邛、捽勒薨誑。Mỵ Châu than *thổ*, Trọng Thủy gian khi, Thục Vương biết đặng, Tuốt gươm giết ngay (Việt Sử QSQ, c. 113-116). ✿ 齰仍咀囉咀無空別料方芾。Nằm những *thổ* ra *thổ* vô không biết liệu phương nào (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 晁馭齰鉔淋濂、唏群拙咀椯祐拙紅。Con người nằm đã lấm lem, Hơi còn chút *thổ* mặt xem chút hồng (Thiên Nam, c. 6839-6840). ✿ 翁家奴買信職奴羅癲實、年工腋豸絧衛茹、咀豪顯豸誑無茹。Ông gia nó mới tin chắc nó là điên thiệt, nên cong lưng chạy riết về nhà, *thổ* hào hển chạy ngay vô nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 35). ✿ 窻綈柳摿房春、吮吮如計傳寅捵𠀧、彈耒咀斕嘆踧、彈尼諸易伞埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi *thổ* vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 云仙辟者返囲、月俄嘆咀情喂咐情。Vân Tiên từ giã phản hồi, Nguyệt Nga than *thổ* tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238). ✿ 群当嘆咀每唾、花黎亮鉔边歪樣東、暔亮貴動簾中、边聰暄啃腾紅辞逼。Còn đương than *thổ* mọi lời, Hoa lê đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động rèm trong, Bên tai nghe tiếng má hồng từ qui (Mộng Tiên, t. 5b).

担 thả
(vả)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AF**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 且 **(thả).** ✿ 鞣肴暄鉔被傷、倍傍放馭扒剛担術。Trong mình nghe đã bị thương, Vội vàng phóng ngựa chấp cương *thả* về (Cai Vàng, c. 175-176).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 且 **(thả).** ✿ 倍傍夕共罟威、孭時担咂孭時掖胯。Vội vàng làm dữ ra uy, Đứa thì *vả* miệng đứa thì bẻ răng (Kiều KOM, c. 1561-1562).

托 thác
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+6258**

❶ **Âm:** 托 **thác (thác).** ✿ 碎油麻托冠墓、拱甦逵嵩薅檜朱英。Tôi dầu mà *thác* xuống mồ, Cũng sống trên rày hái củi cho anh

(Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 困閉瞞梂於舘、几豬要托鄰泱泠。Khốn bấy nằm cầu ổ quán, Kẻ già yếu *thác* lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 併貫几謀臣茹漢無事麻托寃、併買馭文學茷秦無干麻壿甦。Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà *thác* oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 篝托鬒楊勘興、帆因膾默欺漂。Mái *thác* trăng dâng thế hứng, Buồm nhân gió mặc khi phiêu (Quốc Âm, b. 101, c. 3-4). ✿ 蹝軒永聧招曾跐、蝍簾踈擯托隊番、外簾鵲拯嗩信、鼬簾悉匏固畑別庄。Dạo hiên vắng đăm chiêu từng bước, Ngồi rèm thưa rủ *thác* đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 陸胤秩峴兵躡、娘衝獌趁托鮮窏塘。Lục Dận mất vía binh lui, Nàng xông voi sấn *thác* tươi giữa đường (Thiên Nam, c. 2041-2042). ✿ 嗹韹葩式秦運、柴揀体膾逐緣、落体沒馭窈窕、漂另蹎移陛玉、忍牙孭托簫珠。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay *thác* rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 甦匏貂鼜枚煩惱、托吏伽哈鞏莧多、惱濃台效桃花、劫苔罟世別罔爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, *Thác* lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thếbiết là vì đâu (Cô Hồn, c. 125-128).

毛乇 thác

Bộ: 歹, **Nét:** 78.8-12

❶ **Ý:** 死 **(tử), âm:** 托 **(thác).** ✿ 甘朱低毛乇諭窏情、買奄朱妬坦重窏孝。Cam cho đây *thác* trọn chữ tình, mới êm cho đó đền xong chữ hiếu (Đồng Lộ Địch, tr. 77).

毳 thác

Bộ: 歹, **Nét:** 78.8-12, **U+23A30**

❶ **Ý:** 死 **(tử), âm:** 托 **(thác).** ✿ 柴暄連唅噯嚃、撞娘小敬毳時受喪。Thầy nghe liền hỏi mần ri, Chồng nàng tiểu Kỉnh *thác* thì thọ tang (Thị Kính, t. 34a). ✿ 踈浪跐分落類、靹命拷匏固馭毳冤。Thưa rằng chút phận lạc loài, Trong mình nghĩ đã có người *thác* oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 管之蓮汦鼜碌、拱算甦毳貝情朱衝、宗堂拙渚甘悉、嗹狻掖沒字同濫缶。Quản chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống *thác* với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 庄暄唎傑則欺暩、铖悶媒疠勤毳倍、淒險匏铖淒險。Chẳng nghe lời thầy bói khi trưa, Nên muốn mụ đau cần *thác* vội, Sâu hiểm đã nên sâu hiểm (Trần Bồ, t. 18a).

汦 thác

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+23D1C**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 托 **(thác).** ✿ 管之蓮汦鼜碌、拱算甦毳貝情朱衝、宗堂拙渚甘悉、嗹狻掖沒字同濫缶。Quản chi lên *thác* xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960).

咶 thách

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C34**

❶ **Âm:** 石 **(thạch),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 神浪蚤咶庄高、半朱內朝鐀泊戠車。Thần rằng tao *thách* chẳng cao, Bán cho nội trào vàng bạc một xe (Thoại Khanh, t. 19b).

石 thạch

Bộ: 石, **Nét:** 112.0-5, **U+77F3**

❶ **Âm:** 石 **thạch (thạch).** ✿ 英婠吶保歇廂、石生欺意買吝冠堵。Anh em dặn bảo hết lời, *Thạch* Sanh khi ấy mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 岸怒艚汚采石、廊箕鉅景瀟湘。Ngàn nọ so miền Thái *Thạch*, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4). ✿ 仕吏咳石崇添嗹、窖退翹麻尋疳。Sãi lại e *Thạch* Sùng thêm mắng: Khéo thổi lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 之朕廂寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc thọ sơn, Chúc quốc tộ an như bàn *thạch* (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 石乳陳皮炒底吏、崋身蓮肉浸挠趂。*Thạch* nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 旄至走石彤沙、昆虫絶跡馭些勒頭。Chín trời tẩu *thạch* phi sa, Côn trùng tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384). ✿ 昕飥洞玩奇箙石磴、蹈神頑埃屧朱穷、稹沒瓢色色空空、覩每屧奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba *thạch* đặng, Dấu thần ngoan ai vẽcho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

胎 thai

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80CE**

❶ **Âm:** 胎 **thai (thai).** ✿ 包除朱典胎期、膠匹菔迡庄体開花。Bao giờ cho đến *thai* kỳ, Nghén ba năm chầy chẳng thấy khai hoa

(Thạch Sanh, t. 2b). ✿ 課權媄買胎生、固恬氣羲遶觖泣茹 。 Thuở Quyền mẹ mới *thai* sinh, Có điềm khí đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 胞胎尬腩芒些、晾嗛疾病埃和貂終 。 Bào *thai* chín tháng mang ta, Kiêng khem tật bệnh ai hòa chịu chung (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 婿鼓團聚即辰、庄包柳氏阡期産胎 。 Vợ chồng đoàn tụ tức thì, Chẳng bao Liễu thị đến kỳ sản *thai* (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 晁畾欺固胎生、産箕病怒砒撐瀝除 。 Mai ngày khi có *thai* sanh, Sản kia bệnh nọ sành sanh sạch trừ (Đại Di Đà, t. 6a).

駘 thai

Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+99D8**

❶ **Âm:** 駘 **thai (thai).** ✿ 騏驥駑駘缶固帝、几認朱別吏坤哈 。 Kỳ ký nô *thai* đà có đấy, Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay (Quốc Âm, b. 112, c. 7-8).

台 thai

(đài, hay, thơi, thay, thài)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F0**

☞ 台: **đài** (trang 325).

泰 thai

(thái)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-9, **U+6CF0**

☞ 泰: **thái** (trang 1241).

太 thái

Bộ: 大, **Nét:** 37.1-4, **U+592A**

❶ **Âm:** 太 **thái (thái).** ✿ 太后恩貂倍分 。 *Thái* hậu mừng rỡ bội phần (Thiên Nam, c. 4703). ✿ 歪滥雨順風和、啫湄导燻太平民安 。 Trời làm vũ thuận phong hòa, Đêm mưa ngày nóng *thái* bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 太祖覓旨、領船捁無、典尼廣治、掑竗基圖 。 *Thái* tổ thấy chỉ, Lãnh thuyền kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gây dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 明課太平腰歇則、奴悉自在管之羅 。 Mừng thuở *thái* bình yêu hết tấc, No lòng tự tại quản chi là (Quốc Âm, b. 39, c. 7-8). ✿ 祭未觧甲散軍、遽散鶴号閍民太和 。 Tế rồi giải giáp tan quân, Mây tan hạc hiệu muôn dân *thái* hòa (Cai Vàng, t. 8b, c. 215-216). ✿ 太平席翾歌啞、酤餪霘化醂濃教文 。 *Thái* bình tiệc mở ca khong, Thịt no mưa hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 埃埃忠孝两全、醃醃惘特豊年太平 。 Ai ai trung hiếu lưỡng toàn, Năm năm mừng được phong niên *thái* bình (Thanh Hóa, t. 47b). ✿ 柴禗禗耒底哳钟丐几、買假徒暄冉朱奴魂、鬼太極羅如丕、底哳钟元如丕 。 Thầy lấy lấy rồi để ra giữa cái ghế, mới giả đò nghe sách cho nó coi, Ngôi *thái* cực là như vậy, để ra giữa nguyên như vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 18). ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜆扽强謹晄源瀙、拢風景吏汶瓢雖孰、翾太平罟罘滗貝蘇 。 Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn xô, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mổ *thái* bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 舍衛国羅豐德城、祇羅祇陀太子、樹羅棧祇陀太子供 。 Xá Vệ quốc là Phong Đức thành. Kỳ là Kỳ Đà *thái* tử. Thụ là cây Kỳ Đà *thái* tử cúng (A Di Đà, t. 7b). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子絖羅秀渊 。 Triều Lê đương hội *thái* hòa, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 吏哈罕向唏沁、少陽趪坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽桋粖日疎燴調 。 Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, *Thái* dương cây trái nhặt thưa trỗ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

態 thái

(thói)

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-14, **U+614B**

❶ **Âm:** 態 **thái (thái).** ✿ 呵拯変移共世態、仍謳私最固神明 。 Há chẳng biến dời cùng thế *thái*, Những âu tư túi có thần minh (Quốc Âm, b. 96, c. 3-4).

❷ **Âm:** 態 **thói (thái).** ✿ 腿生涓態之尼、黳牟瘐扇駒敢誇簣 。 Vả sinh quen *thói* chi nay, Vích vốn dại rày cú dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082).

泰 thái

(thai)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-9, **U+6CF0**

❶ **Âm:** 泰 **thái (thái).** ✿ 天光雲浄君子去双、茹渃課国泰民安、科場翾選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc *thái* dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

❷ **Âm:** 泰 **thái (thái).** ✿ 功吒如岗泰山、義媄如渃遣源沘溦 。 Công cha như núi *Thái* Sơn, Nghĩa mẹ như nước trên nguồn chảy xuôi (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 恩台昆独招弹、鬼尼福意泰山鵘排 。 Mừng thay con độc cháu đàn, Ngôi này phúc ấy *Thái* sơn sánh bày (Thiên Nam, c. 145-146). ✿ 念初桧栻訢排、本要共注義扇通家、指誓嫩泰滝河、𠓨悉蠶結爻茄至親 。 Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ thề non *Thái* sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180).

❸ **Âm:** 泰 **thai (thái).** ✿ 欺生芟泰和無事、謹

徐欺鮠膟外旬、潮霜濯底襖裙、頂頭沛澹跐蹟沛瞰。Khi sinh nỏ *thai* hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, Chiều sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

采 thái

Bộ: 采, **Nét:** 165.7-8, **U+91C7**

❶ **Âm: 采 thái (thái).** ✿ 岸怒艚汚采石、廊箕鉅景滽湘。Ngàn nọ so miền *Thái* Thạch, Làng kia mỉa cảnh Tiêu Tương (Quốc Âm, b. 42, c. 3-4).

❷ **Âm: 采 thái (thái).** ✿ 定鼢納采于歸、錢骰缶産徵咦拯双。Định ngày nạp *thái* vu quy, Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652).

台 thài

(đài, hay, thai, thơi, thay)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F0**

☞ 台: **đài** (trang 325).

貸 thải

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB8**

❶ **Âm: 貸 thải (thải).** ✿ 棘庫貼渃少之、吁朱貸米吏依例常。Thóc kho của nước thiếu chi. Xin cho *thải* mễ lại y lệ thường (Nhị Độ Mai, t. 15).

參 tham

Bộ: 厶, **Nét:** 28.6-8, **U+53C2**

❶ **Âm: 參 tham (tham).** Ghi chú (1).

(1) 參 là dạng khác của 參 (tham). ✿ 参禪見伴、涅身命買可回恩。*Tham* thiền kén bạn, Nát thân mình mới khá hồi ân (Cư Trần, hội 6).

❷ **Âm: 參 tham (tham).** Ghi chú (1). ✿ 責台鴃世麻差、只参羌攡女恢羌薈。Trách thay người thế mà sai, Chỉ *tham* bông thắm nõ hoài bông thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a).

貪 tham

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+8CAA**

❶ **Âm: 貪 tham (tham).** ✿ 貪迷色韃爻牟、夕耦如丗聊頭鄹滝。*Tham* mê sắc đẹp một màu, Làm trai như thế đâm đầu xuống sông (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 夢排迸耜所祜、貪盃爺哈疑嫌事之。Mống bày mười mắt thửa xem, *Tham* vui nào cóc nghi hiềm sự chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 嗔柴傷咄典命爲缶曳生弄貪買哎扱昆蠻意麻丑遣檨淫。Xin thầy thương xót đến mình vì đã dại sinh lòng *tham*, mối ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên máng xối (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45). ✿ 嚃姨柳實毓羅緲、狼蓁荸靡嬤缶衝、悜椷緣想鄧迦鼾、貪貼衆挩酏濫閉。Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương lều tranh ở góa đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, *Tham* của chúng chen vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.).

參 tham

(sâm, xam)

Bộ: 厶, **Nét:** 28.9-11, **U+53C3**

☞ 參: **sâm** (trang 1113).

貪 tham

Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13

❶ **Âm: 貪 tham (tham).** Ghi chú (1).

(1) 貪 là một dạng khác của 貪 (tham). ✿ 歇敬歇辰皮進退、馬貪馬曳涅英雄。Hết kính hết thìn bề tiến thoái, Mựa *tham* mựa dại nết anh hùng (Quốc Âm, b. 127). ✿ 典唐高尊、改號安南、特官都護、凜仉暴貪。Đến Đường Cao Tôn, Cải hiệu An Nam, Đặt quan đô hộ, Lắm kẻ bạo *tham* (Việt Sử QSQ, c. 193-196). ✿ 仌支鐀泊纋羅、吒固朱扇英拱渚貪。Thiếu chi vàng bạc lụa là, Cha có cho rày anh cũng chớ *tham* (Thạch Sanh, c. 1055-1056). ✿ 停競恚貪唰撻蠢、利仉朱時害仉撝。Đừng cạnh khoé *tham* lời đặt lãi, Lợi kẻ cho thời hại kẻ vay (Gia Huấn, c. 57-58). ✿ 凱世间貪準天堂辰荼悉苓、咋地獄辰除退共。Người thế gian *tham* chốn thiên đường thời ở lòng lành, Sợ địa ngục thời chừa thói dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 貪愛源停、庄群汝珠腰玉貴。*Tham* ái nguồn dừng, chăng còn nhớ châu yêu ngọc quý (Cư Trần, hội I). ✿ 波羅密分濫六度、庱羅布施度慳貪、𠊎羅持戒度邪瑤。Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố thí độ ghen *tham*, hai là trì giới độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 貪術丐葷丐硯、摝巾拆褪妾吁拖撦。*Tham* về cái bút cái nghiên, Nâng khăn sửa túi thiếp xin đỡ đần (Lưu Bình PVD, t. 9a). ✿ 拯貪韜奇泡淒、貪為没餒卒鬢辰箐。Chẳng *tham* ruộng cả ao sâu, Tham vì một nỗi tốt râu thì lành (Nam Phong, t. 10a).

探 thám

(thăm, thấm)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A2**

☞ 探: **thăm** (trang 1251).

慘 thảm

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60E8**

❶ **Âm: 慘 thảm (thảm).** Ghi chú (1).

(1) 慘 là dạng khác của 慘 (thảm). ✿ 伞黜江山愁囁唯、和斮花靿慘朝蹺。Mấy dặm giang sơn sầu ngóng dõi, Hòa nghìn hoa cỏ *thảm* chầu theo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 聵睩媄搪趂亮、計

牢朱嗝慘愁切他 。 Bây giờ mẹ bỏ đi đâu, Kể sao cho hết *thảm* sầu thiết tha (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 希折乍斗即時、船蓬逴禗娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷鼡寃愆 。 Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê *thảm* thiết trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936). ✿ 嘆嗹天各一方、柴叨段慘侕紝綧愁 。 Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn *thảm* tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 橎禗橎蒙嘲、愁其呂渚、牺扮牺厭晦慘怒及岑 。 Mặt nhìn mặt mong chào, sầu kia lã chã, tay cầm tay ướm hỏi, *thảm* nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 丕辰宝禮碎蹩悇边按鞬父親碎、碎泸、碎悖、碎哭、碎嘆、朱戈丐袞凄慘 。 Vậy thời không lẽ tôi ngồi hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời thê *thảm* (Đông Lộ Địch, tr. 101). ✿ 払浪譜意牺芾、習牢愁慘尐牢慍圍 。 Chàng rằng phổ ấy tay nào, Xưa sao sầu *thảm* nay sao vui vầy (Kiều KOM, c. 3207-3208).

慘 thảm

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+6158**

❶ **Âm: 慘 thảm (thảm).** ✿ 夕朱要慘要愁、補傷補汝閉数断腸 。 Làm cho anh *thảm* anh sầu, Bỏ thương bỏ nhớ bấy lâu đoạn trường (Thị Kính, t. 29b). ✿ 雸愁盪慘曾雲 。 Mưa sầu gió *thảm* từng cơn (Phan Trần, c. 225). ✿ 閣滕園兔尒尼、樓沙俸渃榰聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如葐水潮沘淤 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi *thảm* thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 楳慘空摳靡拱谷 。 Mõ *thảm* không khua mà cũng cốc (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).

嘆 than

(thán, han)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5606**

❶ **Ý: 嘆 than (thán).** ✿ 嘆嗹天各一方、柴叨段慘侕紝綧愁 。 *Than* rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 𠓨㘝傷仉忠臣、擬情箋伴慇勤咀嘆 。 Hai người thương kẻ trung thần, Nghĩ tình bè bạn ân cần thở *than* (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 媚珠嘆咀、仲始奸欺、蜀王別邛、揮劗薨韹 。 Mỵ Châu *than* thở, Trọng Thủy gian khi, Thục Vương biết đặng, Tuốt gươm giết ngay (Việt Sử QSQ, c. 113-116). ✿ 媳嘆缶透高髂、吹娘張吏擯牺參禪 。 Thở *than* đã thấu *cao* dày, Xui nàng Trương Lại dắt tay tham thiền (Phan Trần, c. 719-720). ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤毓基图 。 *Than* ôi thành bại tại thiên, Những tuồng phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 葐茨埃別冲悉、衩裶嘆吏冷湇阢身 。 Đắng cay ai biết trong lòng, Dật dờ *than* lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 嘆浪坦羸歪高、鞋移物対別包饒吝 。 *Than* rằng đất rộng trời cao, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 歪夕極苦害民、歪夕秩沫固分芾庄、歌謡情事嘆浪、歌吟沒曲雉恒喝制 。 Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự *than* rằng, Ca ngâm một khúc trẻ hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 買嘆浪膯濫胣召渚可嘆唄 。 Mới *than* rằng: Bụng làm, dạ chịu, chớ khá *than* van (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 幀昤瞵鼬图素女、橎愠韃鼬釗嚴樓、爻肴蹲悴蝌愁、仍嘆買月吏愁買花 。 Tranh biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những *than* với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 哭嘆坤掣事情、窖無緣尒罟命貝些 。 Khóc *than* khôn xiết sự tình, Khéo vô duyên mấy là mình với ta (Kiều KOM, c. 73-74). ✿ 閣滕園兔尒尼、樓沙俸渃榰聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如葐水潮沘淤 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, *Than* ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 云仙辝者返囲、月俄嘆咀情喂吶情 。 Vân Tiên từ giả phản hồi, Nguyệt Nga *than* thở tình ôi là tình (Vân Tiên KNL, c. 237-238).

❷ **Âm: 嘆 thán (thán).** ✿ 吶坤窮闖役課初、傷沛咺踼唾自嘆 。 Nói khôn cùng muôn việc thuở xưa, Thương phải gắng vài lời tự *thán* (Hoài Nam, tr. 42).

❸ **Âm: 嘆 han (thán).** ✿ 貼饒山野宪饒典、庫於京城少几嘆 。 Của nhiều sơn dã đem nhau đến, Khó ở kinh thành ít kẻ *han* (Quốc Âm, b. 133, c. 5-6). ✿ 懺生禮物逴郎、嗔尋朱覍梶娘晦嘆 。 Sắm sinh lễ vật rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi *han* (Kiều THU, c. 1689-1690). ✿ 唒固埃嘆时仕嘰、太平天子太平民 。 Dẫu có ai *han* thì sẽ nhủ, Thái bình thiên tử thái bình dân (Bạch Vân, b. 93).

湯 than

(thang)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E6F**

❶ **Âm: 湯 than (thang).** ✿ 芾酌梗檜半湯、薄嘍北屋補溢拱趂 。 Nào đứa gánh củi bán *than*, Hái rau bắt ốc bỏ làm cũng đi (Thạch Sanh, c. 701-

702).
❷ **Âm: 湯 thang (thang).** ✿ 咋妃公主仕湯、引徒娄畧事躰缶安。Sợ bà công chúa sẩy *thang*, Dặn dò sau trước sự mình đã an (Thạch Sanh, c. 953-954). ✿ 翔咽吶罕哳八索、殽媒嘰沟嘟宮湯、些鼸些劉朱些咏、勢拱碑撐拱榜鐀。Mỏ miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung *thang*, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).
❸ **Âm: 湯 thang (thang).** ✿ 藤湯趙貯帝暟、歪夕短令蒛疸即辰。Thuốc *thang*, chạy chữa cả ngày, Trời làm đoản mệnh chết ngay tức thì (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 黕馭炭檜陀空累、産客湯茶拯固怒。Mặc người than củi đà không lụy, Sẵn khách *thang* trà chẳng có lo (Yên Đổ, b. Vịnh cái hỏa lò). ✿ 雲恒摧拖勸蘭、藤湯调养買安精神。Vân hằng nâng đỡ khuyên lơn, Thuốc *thang* điều dưỡng mới an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).
❹ **Âm: 湯 thang (thang).** ✿ 遣時修堯舜禹湯、冠時修經綸韜畧。Lên thì tu Nghiêu Thuấn Vũ *Thang*, Xuống thì tu kinh luân thao lược (Sãi Vãi KNL, t. 7b). ✿ 可傷陋溺人心、船空湯武埃扮越謹。Khá thương hãm nịch nhân tâm, Thuyền không *Thang* Võ ai cầm vốt lên (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 湯下伐夏孕代、渃茹改號昆至商王。*Thang* bèn phạt Hạ dựng đời, Nước nhà cải hiệu con trời Thương vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208).

哎 than
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9
❶ **Ý: 嘆 than (thán).** Ghi chú (1).
(1) 哎 là một dạng khác của 嘆 (than). ✿ 唏撼敗月点暈、嘹嗸茹咏哎嘲碧空。Hỡi đâu vẽ nguyệt điểm sao, Reo cười nhà vắng *than* chào vách không (Song Tinh, c. 658-659).

唉 than
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11
❶ **Ý: 嘆 than (thán).** Ghi chú (1).
(1) 唉 viết bớt nét chữ 嘆 (thán). ✿ 穎唉稚造陵桃、妄冗得玉廱挑斖嗥。Riêng *than* con tạo lăng quăng, Nỡ đem người ngọc mà quăng cửa chiền (Thị Kính, t. 14b). ✿ 唉浪櫃造拱牟、別凳隻莫別凳旗鰌。*Than* ràng máy tạo cũng mầu, Biết đâu chếch mác biết đâu vuông tròn (Song Tinh, c. 2357-2358).

炭 than
(thán)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9
☞ 炭: **thán** (trang 1244).

嘆 thán
(than, han)
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5606**
☞ 嘆: **than** (trang 1243).

炭 thán
(than)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9
❶ **Âm: 炭 thán (thán).** Ghi chú (1).
(1) 炭 là một dạng khác của 炭 (thán). ✿ 民些昕仪苦台、役煩賊重乾暟乾添、鉑鐀珠玉責尋、生灵塗炭拯淹悴芾。Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng càng ngày càng thêm, Bạc vàng châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ *thán* chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58).
❷ **Ý: 炭 than (thán).** Ghi chú (1). ✿ 蒸欺烗冷鑊炭、拯箄攢檜吏箄拮坲。Chưng khi bếp lạnh vạc *than*, Chẳng toan chắt củi lại toan cất nồi (Thiên Nam, c. 7935-7936). ✿ 惜台曷粘釰春、抪扜渃濁吏滇渃茄、惜台曷粘皂銀、匏扜渃濁吏運炭苦。Tiếc thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần *than* rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 固几錪例廊給俜、補鼏茹趂梗役官、渃瓢餔捻艱雉、待灺閂鬞淋炭没茷。Có kẻ đến lệ làng góp lính, Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan, Nước bầu cơm nắm gian nan, Dãi dầu muốn dặm lầm *than* một đời (Cô Hồn, c. 113-116). ✿ 冮虛冮海睠儀、汫漊蓓甚鰭黏尋咣、趍飥准黸房香、韌炭凳没埬髆烃殘。Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong *than* thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 黕馭炭檜陀空累、産客湯茶拯固怒。Mặc người *than* củi đà không lụy, Sẵn khách thang trà chẳng có lo (Yên Đổ, b. Vịnh cái hỏa lò). ✿ 俸兜兵炤喑喑、熇瑟茄菹炭淋闈疎。Bổng đâu binh lửa ầm ầm, Khói bay nhà bạc *than* lầm cửa thưa (Phan Trần, c. 155-156).

坦 thản
(đất, đứt, đắn, đắt)
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5766**
❶ **Âm: 坦 thản (thản).** ✿ 蹲蝵正大光明、朱平坦勢縒迎歷躺。Đứng ngồi chính đại quang minh, Cho bình *thản* thế chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, t. 8a).
❷ **Ý: 土 (bộ thổ), âm: 怛 (đát).** Ghi chú (1).
(1) 旦 viết bớt nét chữ 怛 (đát). ✿ 萌樁閨竹墂梅、鄂馭坦孛薚馭洞仙。Mành thông cửa

trúc sân mai, Ngày ngươi *đất* bụt đêm ngươi động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 愿共歪坦証知、開穴葬媄斯掑馬吒。Nguyện cùng trời *đất* chứng tri, Khai huyệt táng mẹ gần kề mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194). ✿ 緣鐕罕待價高、坦平忉匏詩棰吏歌。Duyên lành hẳn đợi giá cao, *Đất* bằng nải đã thơ đào lại ca (Mai Đình, c. 225-226). ✿ 隘賒尒陣兵交、先軍過坦忯魰城空。Ải xa mấy trận binh giao, Tiên quân quá *đất* nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 爭饒尒陣魰黜、昌拯皇坦泖和蠶滝。Tranh nhau mấy trận vào ra, Xương phơi trắng *đất* máu hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 嘆浪坦黷歪高、輥移物対別包饒吝。Than rằng *đất* rộng trời cao, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 馬援打耒、卞竦銅柱、禗坦南交、界限細妬。Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng đồng trụ, Lấy *đất* Nam giao, Giới hạn tới đó (Việt Sử QSQ, c. 145-148). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罟得、餒些生産渃瀫、吏生穭粘躠味甘珍。Từ xưa trời *đất* cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 幔矣照坦、錦似庵清、道如來乾喊乾岑。Màn trời chiếu *đất*, Ngẫm tợ am thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 茬茬埝坦边塘、油油蔬鞊姅鐀姅撐。Sè sè nấm *đất* bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (Kiều KOM, c. 57-58). ✿ 唐車吹碎退退爻肴別禗埃麻炳心情。歪坦唉固透情庄鑩。Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giải tâm tình. Trời *đất* hỡi có thấu tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 歪懫坦惴拯傷、戛肴膳腠罕方瘼痭。Trời hỡn *đất* ghét chẳng thương, Một mình bùi béo bốn phương gầy mòn (Thiên Nam, c. 2277-2278). ✿ 渚强滌旦液强哿、坦戛重添岗戛高。Nước càng tuôn đến bể càng cả, *Đất* một chồng thêm núi một cao (Quốc Âm, b. 122). ✿ 耡耡埝坦边唐、聬跕蹈曰燴煣買坉。Sờ sờ nấm *đất* bên đàng, Nhìn xem dấu vết rõ ràng mới chôn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 淊淊坦麝歪賤、唉埃妄底朱埃叨煩。Vơi vơi *đất* rộng trời dài, Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280).

❸ **Âm:** 坦 **đất.** Ghi chú (2).

(2) Âm *đứt* mượn âm chữ nôm 坦 *đất*. ✿ 丕尙箕離禔囉、嬰奴哏昂、坦禔趂、泖沚囉霪泜、奴豸囉麻吶空特、禗捂指、表廊無抔。Vậy thằng kia le lưỡi ra, Anh nọ cắn ngang, *đứt* lưỡi đi, máu chảy ra dầm dề, Nó chạy ra mà nói không được, lấy tay chỉ, biểu làng vô bắt (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 几譁洳恩固几覇、夕之都旦栜恚饒、馱欣些舌时油丕、帝儗低縋揊坦兢。Kẻ khó nhờ ơn có kẻ giàu, Làm chi đo đắn mất lòng nhau, Người hơn ta thiệt thì dầu vậy, Đấy thẳng đây dùi chẳng *đứt* đâu (Bạch Vân, b. 64).

❹ **Âm:** 坦 **đắn (thản).** ✿ 坦擲斤色斤才、押宮琴月此排鼸詩。*Đắn* đo cân sắc cân tài, Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ (Kiều KOM, c. 639-640).

❺ **Âm:** 坦 **đất.** Ghi chú (3).

(3) Âm *đất* mượn âm chữ nôm 坦 *đất*. ✿ 犬鷹钭坦謀奸、域娘迻鄹底安鄑船。Khuyển ưng đã *đất* mưu gian, Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều THU, c. 1709-1710).

湯 thang
(than)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E6F**

☞ 湯: **than** (trang 1243).

倘 tháng
(thẳng, thẳng, thoảng, thoáng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5018**

☞ 倘: **thẳng** (trang 1255).

腡 tháng
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+23383**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 倘 **(thẳng).** Ghi chú (1).

(1) 尚 viết bớt nét chữ 倘 (thẳng). ✿ 徥喂悉媄恤車、鳩芒尬腡陼它咏徥。Con ôi lòng mẹ xót xa, Cưu mang chín *tháng* nay đà vắng con (Thị Kính, t. 23b). ✿ 役兵扔托狩嚏、習情喟腡固專固勤。Việc binh nấy thác giữ gìn, Tập tành ngày *tháng* có chuyên có cần (Thiên Nam, c. 4623-4624). ✿ 媄昆房嶡早秦、粨姜拖胣养身腡导。Mẹ con khuya sớm tảo tần, Cháo rau đỡ dạ dưỡng thân *tháng* ngày (Thạch Sanh, c. 161-162). ✿ 𠀧迌戛腡朏俸它兵甲衂衝、城富春鐀麻派。Hai mươi mốt *tháng* giêng bỗng đà binh giáp thẳng xông, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 節腡黜湄泮屎滨、遽囂枚冷律昌枯。Tiết *tháng* bảy mưa ngâu sì sụt, Gió heo may lạnh lọt xương khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 輔酉腡甭、俜率大兵、飥闈思賢、克復首京。Năm Dậu *tháng* năm, Ngài suất đại binh, Vào cửa Tư Hiền, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 蹺柴爝史烻經、腡喟色晉墂程劳刀。Theo thầy nấu sử sôi kinh, *Tháng* ngày bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 腡春羅節粖粄、箴皮穭禿底和夕咬、農桑彶梮朱勤。*Tháng* xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 鄨腡夏天俸曩曳、

秋冬冷了奇和𠊛 。 Ba *tháng* hạ thiên bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 身蔡躑貝腩鄂 、矂嫩渃妬强嗟噔躰 、蘚箋嗔忮禗情 、榰逮墓覓連梗時咍 。 Thân già đua với *tháng* ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhố lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 忮習犒巳腩寅 、賞春旀扱狆旬 鸙腋 。 Nhớ xưa năm Tỵ *tháng* Dần, Thưởng xuân vừa gặp trửa tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16). ✿ 唰唰疶蘚鸙腩振 、迎躺韁靿坦湿歪高 、黙蔭咬餤 、通且隴皴踐鶣 。 Đau đáu trải năm tròn *tháng* chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 身蔡躑貝腩鄂 、矂嫩渃妬强嗟噔躰 、蘚箋嗔忮禗情 、榰虛墓覓連梗時咍 。 Thân già đua với *tháng* ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau xin nhố lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 梭逐暵腩霜甓 、榷桐芳蘿吏桃撓花 。 Thoi đưa ngày *tháng* sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

声 thanh
(thinh)

Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58F0**

❶ **Âm:** 聲 **thanh (thanh).** Ghi chú (1).

(1) 声 là một dạng khác của 聲 (thanh). ✿ 唉嗔謹啃唒形 、風声縒底律萌彩罌 。 Hãy xin kín tiếng giấu hình, Phong *thanh* chớ để lọt mành bay ra (Phan Trần, c. 751-752). ✿ 時渚犾牢斧鞴除待功名 、運渚及牢斧唉哮寬声價 。 Thời chưa nên sao ông còn chờ đợi công danh, Vận chưa gặp sao ông hỡi khoe khoang *thanh* giá (Sãi Vãi KNL, t. 11a). ✿ 鞘機声氣相尋 、於低或固佳音庄羿 。 Trong cơ *thanh* khí tương tầm, Ở đây hoặc có giai âm chăng là (Kiều KOM, c. 2883-2884). ✿ 朝廷奇闶闻声 、固悉敬念固情唋 裹 。 Triều đình cả mọn văn *thanh*, Có lòng kính niệm có tình nể nang (Thiên Nam, c. 4699-4700).

❷ **Âm:** 聲 **thinh (thanh)** ✿ 賊它囲府典城 、牢払庄打夕声掖弹 。 Giặc đà vây phủ đến thành, Sao chàng chẳng đánh làm *thinh* gảy đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 奴庄典厨傳 、渚遣仕濫声麻假聃 。 Nó chẳng đến chùa chiền, Chó khiến sãi làm *thinh* mà giả điếc (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 虛斋時瞬声 、迂垠岩淒折 。 Trên mặt thì rộng *thinh*, Dưới ngăn thì sâu chẹt (Sãi Vãi NVS, tr. 5).

聲 thanh
(xênh, thiêng, thinh)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.11-17, **U+8072**

❶ **Âm:** 聲 **thanh (thanh).** ✿ 禅宗揩示 、目擊道存 、空谷傳聲 、音響應也 。 Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền *thanh*, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 嘪芵羝呶別包 、勤勉國法辱蚀家聲 。 Miệng đời dê díu biết bao, Động ra quốc pháp, nhục vào gia *thanh* (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 膛芳弹濫聘行鴦 、揉湖景吏汶篇國語 、邊御道鐺韃彙日 、浮山聲愣闖紀瑶圖 。 Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nối sơn *thanh* mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 裗疏鈔浪大比丘咒内權菩薩外聲闻行 。 Lời sớ sao rằng: Đại Tỳ kheo là nội quyền Bồ tát, ngoại *Thanh* văn hạnh (A Di Đà, t. 8a). ✿ 風流妦歷騋清 、覩味咬黙匪情恤遡 、和韻瓶急泛 鰍 、啞排舊曲踑唰新聲 。 Phong lưu gái lịch trai *thanh*, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân *thanh* (Nam Cầm, c. 89-92).

❷ **Âm:** 聲 **xênh (thanh).** ✿ 鞋鞗牒眞趂董頂 、襖逋涓腤運聲腔 。 Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh, Áo bô quen cật vận *xênh* xang (Quốc Âm, b. 126, c. 5-6).

❸ **Âm:** 聲 **thiêng (thanh).** ✿ 悲睩薟破吏苓 、坤聲盧漉匏停固尼 、群緣埋吏群得 、群彙腋宴群唰願習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn *thiêng* lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn vầng trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

❹ **Âm:** 聲 **thinh (thanh).** ✿ 嫡慳將行買時行 、如鼈捽古濫聲 、荒猶拋頭翹擺 。 Vợ ghen tương hành mấy thì hành, Như rùa rút cổ làm *thinh*, Dường khỉ giơ đầu chịu giọi (Trần Bồ, t. 43b.).

靑 thanh
(thênh)

Bộ: 青, **Nét:** 174.0-8, **U+9751**

❶ **Âm:** 靑 **thanh (thanh).** ✿ 傳信拯路辱靑童 、檜悉春濫使通 。 Truyền tin chẳng lọ nhọc *thanh* đồng, Cỏi lòng xuân làm sứ thông (Quốc Âm, b. 253, c.1-2). ✿ 靑靑不是溪前種 、肯向人間管別離 。 *Thanh* thanh bất thị khê tiền chủng, Khẳng hướng nhơn gian quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315).

青 thanh
(thênh, xanh)

Bộ: 青, **Nét:** 174.0-8, **U+9752**

❶ **Âm:** 青 **thanh (thanh)** ✿ 女君親渚報特 、鞋花群紻琰青雲 。 Nợ quân thân chưa báo

được, Hài hoa còn bợn dặm *thanh* vân (Quốc Âm, b. 12). ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃狩道實嘶、卞另態邪薘於青山。Bổng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ở *thanh* sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 勾錦繡弹英户李、涅丹青堀姊払王。Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét đan *thanh* bực chị chàng Vương (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 金自弭跐青雲、餒娘強抍賒斯強傷。Kim từ nhẹ bước *thanh* vân, Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương (Kiều KOM, c. 2867-2868).

❷ **Âm:** 青 **thanh (thanh)** ✿ 楼撐自体客詩人、為景悉得惜景春。買責青童信演旦、罢徵係主東君。Lầu xanh từ thấy khách thi nhân, Vì cảnh lòng người tiếc cảnh xuân. Mới trách *thanh* đồng tin diễn đến, Bởi chưng hệ chúa đông quân (Quốc Âm, b. 210, c. 1-4).

❸ **Âm:** 青 **thênh (thanh)** ✿ 青青弭跐青雲、梗榛监想絆蹎鴦凰。*Thênh thênh* nhẹ bước thanh vân, Cành cây dám tưởng bận chân loan hoàng (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 領唾揷梗啄童、船蘭沒蘿順洇青青。Lãnh lời, sắp gánh, giục đồng, Thuyền lan một lá thuận dòng *thênh thênh* (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 魦徵揆聖青青、脫禮悉凡倍倍。Vào chưng cõi thánh *thênh thênh*, Thoát rẽ lòng phàm vội vội (Hoa Yên, t. 3a).

❹ **Ý:** 青 **xanh (thanh).** ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如争畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non *xanh* nước biếc như tranh hoạ đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 腋清處沫羅相詖、涺碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揾兮之。Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước biếc non *xanh* ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, Giữ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 几辱買屈糸酥、渚青院靿改容変羌。Kẻ thời mới khuất mặt chồng, Chưa *xanh* ngọn cỏ, cải dong biến nghì (Trinh Thử, t. 4b).

清 thanh

(xanh, thinh, thênh, xuềnh, thảnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E05**

☞ 清: **xanh** (trang 1465).

清 thanh

(thảnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11

☞ 清: **thảnh** (trang 1248).

圣 thánh

Bộ: 土, **Nét:** 32.2-5, **U+5723**

❶ **Âm:** 聖 **thánh (thánh).** Ghi chú (1).

(1) 圣 là một dạng khác của 聖 (thánh). ✿ 夕妖假圣假神、阼魂奴化將軍阼馭。Làm yêu giả *thánh* giả thần, Ba hồn nó hóa tướng quân ba người (Thiên Nam, c. 6279-6280). ✿ 褪情疼慘惱、畧陛圣煓排、如吒碎、想群恥祿渃踐导、台凳浮离塵沒瞎。Chút tình ngây thẩm não, trước bệ *thánh* tỏ bày, như cha tôi, tưởng còn nhờ lộc nước dài ngày, hay đâu nỗi ly trần một lát (Đông Lộ Địch, tr. 40).

垔 thánh

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+57A9**

❶ **Âm:** 聖 **thánh (thánh).** Ghi chú (1).

(1) 垔 là một dạng khác của 聖 (thánh). ✿ 敬礼垔哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。Kính lạy *thánh* cả trả ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt Thích Ca (Phụ Mẫu, t. 4b).

聖 thánh

Bộ: 耳, **Nét:** 128.7-13, **U+8056**

❶ **Âm:** 聖 **thánh (thánh).** ✿ 趣恤罕伴漆恤、泣靭波聖覩外棱騷。Thú vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong bể *thánh*, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 旦低哪命聖皇、咤恤撟捽買坊權奸。Đến đây vâng mệnh *Thánh* hoàng, Sá vui kèo rót với phường quyền gian (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 約皮把恩明主、歇跬扶道聖人。Ước bề trả ơn minh chúa, Hết khoẻ phù đạo *thánh* nhân (Quốc Âm, b. 37). ✿ 庄坚令聖爻欺、弭咿爻每軍时托冤。Chẳng kiên lịnh *thánh* một khi, Bắn ra một mũi quân thời thác oan (Thạch Sanh, c. 1261-1262). ✿ 店店曾趡烂香、願垂生聖救方民尼。Đêm đêm từng dậy đốt hương, Nguyện trời sinh *thánh* cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 遣遣垠垃聖明、幼冲市別不平理之。Khiến trên ngăn lấp *thánh* minh, Ấu xung nào biết bất bình lẽ chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 聖皇浮憚雷霆、侅横眉眙縱横世箕。*Thánh* hoàng nổi giận lôi đình, Cai Vàng mi dám tung hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 復讐報怨、志决拯差、方之聖德、文武嬚才。Phục thù báo oán, Chí quyết chẳng sai, Phương chi *thánh* đức, Văn võ gồm tài (Việt Sử QSQ, c. 785-788). ✿ 泸些愧恔愚痴、生耒生聖生柴生吒。Lo ta dại dột ngu si, Sinh vua sinh *thánh* sinh thầy sinh cha (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 佛羅圓覺成就、揾宗主三聖六凡歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam *thánh* lục phàm hết thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 嚽彙紅花開般若、橎菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、鼜餟福慧院全拯差。Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền *thánh* Phật tiên, Gồm

no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8). ✿ 比丘固巴姜戊咒乞士乞法、乞食、勤求成就聖果丕。Tỳ kheo có ba nghĩa, một là khất sĩ khất pháp, khất thực, cần cầu thành tựu *thánh* quả vậy (A Di Đà, t. 8a).
❷ **Âm: 聖 thánh (thánh).** ✿ 滨珠聖說滂袍、悶悶僻僻掣牢罕情。Giọt châu *thánh* thót quẹn bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3015-3016). ✿ 噴初媄聖訓児、撰旺垃扵攢趂匹吝。Nhắc xưa mẹ *Thánh* huấn nhi, Chọn nhằm chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14).

聖 thánh
Bộ: 耳, **Nét:** 128.7-13
❶ **Âm: 聖 thánh (thánh).** Ghi chú (1).
(1) 聖 là một dạng khác của 聖 (thánh). ✿ 嘲數籌聖噸躲、钬鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu cửa *thánh* dựa kề, Đã tươi khí tượng lại xuê tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20).

誠 thành
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8AA0**
❶ **Âm: 誠 thành (thành).** ✿ 洊鐀魂媄踹灵、証朱昆衪悉誠暟尐。Suối vàng hồn mẹ có linh, Chứng cho con trẻ lòng *thành* ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 尉誠敬待壇中、泣迸南扎西東精魂。Tấc *thành* kính đãi đàn trung, Khắp mời nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 典茷英尊、輔政憲誠、沒悉忠義、拯恪孔明。Đến đời Anh Tôn, Phụ Chánh Hiến *Thành*, Một lòng trung nghĩa, Chẳng khác Khổng Minh (Việt Sử QSQ, c. 293-296). ✿ 細尐耒特蓮鼥、事恬現轄悉歪钬放、憲誠輔幼嶚昉、恪市伊尹劒之周公。Tối nay vua được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến *Thành* phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 得勀朱老沒分教誨、罕得钬燸尉胣忠誠。Ngài nấy cho lão một phần giáo hối, là ngài đã soi tấc dạ trung *thành* (Đông Lộ Địch, tr. 24).

城 thành
(thình)
Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+57CE**
☞ 城: **thình** (trang 1290).

成 thành
(thiềng)
Bộ: 戈, **Nét:** 62.2-6, **U+6210**
☞ 成: **thiềng** (trang 1285).

請 thảnh
(thỉnh)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ACB**
❶ **Âm: 請 thảnh (thỉnh).** ✿ 請台瓢醅禬詩、院琴遣興渃棋解迷。*Thảnh* thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 闌禪皮舉蹌春、俸花苔坦厴銀昂歪、逾光霜晴請台、固俍檀越蓮制闌伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời, Gió quang mây tạnh *thảnh* thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070). ✿ 蝸叫請嘪洊弹叮哢。Ve kêu *thảnh* thót suối đờn líu lo (Thạch Sanh, c. 446). ✿ 鼁絩号嶚請台、罟飲汶墨吶嗸如空。Buồng thêu khuya sớm *thảnh* thơi, Ra vào một mực nói cười như không (Kiều KOM, c. 1565-1566).
❷ **Âm: 請 thỉnh (thỉnh).** ✿ 覽唎從請如制、順唎撞拱吶吹拖杶。Thấy lời thủng *thỉnh* như chơi, Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn (Kiều THU, c. 1591-1592).
❸ **Âm: 請 thỉnh (thỉnh).** ✿ 拈香請孤魂諸位、妙加持法嚣三通。Gõ hương *thỉnh* cô hồn chư vị, Diệu gia trì pháp khí tam thông (Cô Hồn, c. 9). ✿ 請陖𠸘笋炴炴、馬援祜覽躡兵甦外。*Thỉnh* hàng hai chữ rành rành, Mã Viện xem thấy lui binh ra ngoài (Thiên Nam, c. 1803-1804). ✿ 請歇大众、舍敬歇所巴低信、爻芃仃篳教實麻詭。*Thỉnh* hết đại chúng, xá kính hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 傕辰、雌雄未定、埃麻決邛、請为造化之權。Thôi thời, thư hùng vị định, ai mà quyết đặng, *thỉnh* qui tạo hóa chi quyền (Đông Lộ Địch, tr. 89).

清 thảnh
(xanh, thanh, thinh, thênh, xuềnh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E05**
☞ 清: **xanh** (trang 1465).

嘖 thảnh
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210D1**
❶ **Âm: 請 (thỉnh), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 店清嘖嘪蜱歌、寘嘲膊紩切他斢愁。Đêm thanh *thảnh* thót dế ca, Trăm chiều ruột thắt thiết tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b).

清 thảnh
(thanh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11
❶ **Âm: 清 thảnh (thanh).** Ghi chú (1).
(1) 清 là một dạng khác của 清 (thanh). ✿ 晦姊月伞痢鮆翾、緣故牢麻特清台、月浪物挩

擘移、身尼歪底朱得燸終。Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước, Duyên có sao mà được *thảnh* thơi, Nguyệt rằng vật đổi sao dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10).

❷ **Âm: 清 thanh (thanh).** Ghi chú (1). ✿ 濫朱庵癈英雄、蔚秋霜雪沒悉淸光。Làm cho mỏi mệt anh hùng, Ngàn thu sương tuyết một lòng *thanh* quang (Nhân Nguyệt, c. 11-12). ✿ 蓑廡希証悉韹、弹狐屡兔没鄆挾淸。May mà vua chứng lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét *thanh* (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 爻念雪洌這淸、貼奸庄悶得岑層洎。Một niềm tuyết sạch giá *thanh*, Của gian chẳng muốn người lành từng quen (Thạch Sanh, c. 11-12). ✿ 佳誇曆妳誇淸、觟鮅鞋漢宮营跠躐。Giai khoe lịch gái khoe *thanh*, Ra vào hài Hán cung doanh dập dìu (Gia Huấn, t. 23a).

盛 thạnh
(thịnh)

Bộ: 皿**, Nét:** 108.7-12, **U+76DB**

☞ 盛: **thịnh** (trang 1290).

韜 thao
Bộ: 韋**, Nét:** 178.10-19, **U+97DC**

❶ **Âm: 韜 thao (thao).** ✿ 皴扔備磾擒韜顛。Lưng đeo bị đạn rủ *thao* đen (Xuân Hương MD, b. Vịnh dương vật).

❷ **Âm: 韜 thao (thao).** ✿ 得覓鄭檢、韜署精通、嫁徟玉寶、朱夕先鋒。Ngài thấy Trịnh Kiểm, *Thao* lược tinh thông, Gả con Ngọc Bảo, Cho làm tiên phong (Việt Sử QSQ, c. 437-440). ✿ 啓蘲坤窖固才、狰義欣獷韜署恪饒。Lớn lên khôn khéo có tài, Chữ nghĩa hơn người *thao* lược khác nhau (Thiên Nam, c. 4615-4616).

韜 thao
Bộ: 韋**, Nét:** 178.9-18

❶ **Âm: 韜 thao (thao).** Ghi chú (1).

(1) 韜 là dạng khác của 韜 (thao). ✿ 遣時修堯舜禹湯、冠時修經綸韜署。Lên thì tu Nghiêu Thuấn Vũ Thang, Xuống thì tu kinh luân *thao* lược (Sãi Vãi KNL, t. 7b). ✿ 固文章固署韜、節淸豢月鸉高豢神。Có văn chương có lược *thao*, Tiết thanh dường nguyệt mũi cao dường thần (Thiên Nam, c. 509-510). ✿ 吟嚱輀鋪絰史、習情匹卷署韜。Ngâm ngợi năm pho kinh sử, Tập tành ba quyển lược *thao* (Bạch Vân, b. 68).

幍 thao
Bộ: 巾**, Nét:** 50.9-12

❶ **Âm: 幍 thao (thao).** Ghi chú (1).

(1) 幍 là một dạng khác của 幍 (thao). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三署六幍埃皮。Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ thêm tam lược lục *thao* ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16).

操 tháo
(xáo)

Bộ: 手**, Nét:** 64.13-16, **U+64CD**

❶ **Âm: 操 tháo (tháo).** ✿ 急傳軍轎操雷、邸座都察合馭同年。Kíp truyền quân kiệu *tháo* lui, Sang tòa Đô Sát họp người đồng niên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 固功磾鉄仍羅、欺伽祿渃耒罟沫遹、功女貼固羅包、罟捵操扒劳市拱衝。Có công mài sắt những là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay *tháo* vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a).

❷ **Âm: 操 xáo (tháo).** ✿ 鏘勤約操園諸子、船酬坤都淲六經。Cuốc cùn ước *xáo* vườn chư tử, Thuyền mọn khôn đua biển lục kinh (Quốc Âm, b. 7, c. 3).

草 thảo
Bộ: 艸**, Nét:** 140.6-10, **U+8349**

❶ **Âm: 草 thảo (thảo).** ✿ 站自然戞草庵、油悉姡扎兔術南。Chụm tự nhiên một *thảo* am, Dầu lòng đi bắc lẫn về nam (Quốc Âm, b. 64, c. 1-2). ✿ 塘熘爟草亭伞墔、韃榽吳肉蜀邊遽、北城葐穭瓟韽、笛遣樓課湄篩咟踆。Đường dập dìu *thảo* đình mấy lối, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 細地方咧得糙老、惜事初遺草拯傳、丕卞詭劊戞篇、敬豎午底蹈仙閍茷。Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di *thảo* chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 苦朽草渚戈旬蝻螛、盎紅雲它隔度顯鷻。Chòm hủ *thảo* chưa qua tuần nam đóm, Ánh hồng vân đà cách độ tua rua (Tây Hồ, t. 50a).

❷ **Âm: 草 thảo (thảo).** ✿ 汝諧草表倍鐀、祐鞮吉判拗哪如唾。Nhữ Hài *thảo* biểu vội vàng, Xem trong chỉ phán cứ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666). ✿ 篾誓共草汶章、邋遽汶綱刀鐀扮堆。Tiên thề cùng *thảo* một chương, Tóc mây một món dao vàng chia đôi (Kiều KOM, c. 447-448.).

❸ **Âm: 草 thảo (thảo).** ✿ 丕铖些沛草踖、於牢朱特歹齊古人。Vậy nên ta phải *thảo* ngay, Ỏ sao cho được đức tày cổ nhân (Dì Ghẻ, t. 10b).

討 thảo
Bộ: 言**, Nét:** 149.3-10, **U+8A0E**

❶ **Âm: 討 thảo (thảo).** ✿ 鞮亭罕寶產

床 、翅遷買討瓌霜壽淶 。 Trong đình bốn báu sẵn sàng, Cánh mây mới *thảo* ngòi sương chửa rời (Mai Đình, c. 99-100).
❷ **Âm:** 討 **thảo (thảo).** ✿ 自趂踙東南澖壈 、別尐払進討尼凉 、仍得征戰閉數 、弭祜性命如牟鞊椄 。 Từ đi sang đông nam khơi nẻo, Biết nay chàng tiến *thảo* nơi đâu, Những người chinh chiến bấy lâu, Nhẹ xem tính mệnh như mầu cỏ cây (Chinh Phụ CTĐ, c. 89-92).
❸ **Âm:** 討 **thảo (thảo).** ✿ 別牢陋討恩淒 、媄吒豅要別兜共欝 。 Biết sao trả *thảo* ơn sâu, Mẹ cha già yếu biết đâu dữ lành (Thị Kính, t. 35b). ✿ 各官体嘆嗹買嗈浪 、媄匜铖哭咍 、稇匜铖哭討 。 Các quan thấy mẫn rửa mới khen rằng, Mẹ đã nên là hay, Con đã nên là *thảo* (Nữ Phạm, c. 61). ✿ 君親鼿討貝埃 、硃鐬魯皿蔡荄冲悉 。 Quân thân ngay *thảo* với ai, Đá vàng lỗ miệng chông gai trong lòng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 悉辰剛直討竝 、調公恒吶事私拯唾 。 Lòng thìn cương trực *thảo* ngay, Điều công hằng nói sự tây chẳng lời (Thiên Nam, c. 5901-5902). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐬 、砷疽主咂夭朋珠朋宝 。 Con *thảo* cha thời sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 署罕討順靛傚 、娄罕暊 覽傳徒世間 。 Trước là *thảo* thuận đủ no, Sau là nghe thấy chuyện trò thế gian (Tam Tự Kinh, c. 51-52). ✿ 耦才妦色倱討碎暊 、嚏嗇習边塖太西 、徵喝買貼得南越 。 Trai tài gái sắc, con *thảo* tôi ngay, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát mới của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106).

草 thảo
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9
❶ **Âm:** 草 **thảo (thảo).** Ghi chú (1).
(1) 草 là một dạng khác của 草 (thảo). ✿ 盧踈姅 屟草堂 、潘箏曰蠡砾墻拫湄 。 Lơ thơ nửa mái *thảo* đường, Phên tranh vết gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48). ✿ 叽嗷妾忮味甘草 、嗄噔払喂未桂枝 。 Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam *thảo*, cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 3-4).

塔 tháp
(đắp, đập, tóp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+366E**
☞ 塔: **đắp** (trang 344).

塔 tháp
(thấp, đắp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5854**
☞ 塔: **thấp** (trang 1261).

塔 tháp
(đắp, thấp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12
☞ 塔: **đắp** (trang 345).

鍮 thau
Bộ: 金, **Nét:** 167.9-17, **U+936E**
❶ **Ý:** 鍮 **thau (thâu).** ✿ 妾悖肴妾炤斯粘數暵共焚 、枉功払 、豆道糟糠 、濁坡 鼬 、鍮論貝熿 、停分妾虎椯馭君子 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uống công chàng, lỗi đạo tào khang, đục pha trong, *thau* lộn với vàng. Đành phận thiếp hổ mặt người quân tử (Lưu Bình Phú, t. 4b).

鐰 thau
Bộ: 金, **Nét:** 167.13-21, **U+9430**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 操 **(thao).** Ghi chú (1).
(1) 杲 viết bớt nét chữ 操 (tháo). ✿ 浪沖玊硃鐬 鐰 、迸分些匜信饒哿迸 。 Rằng trong ngọc đá vàng *thau*, Mười phần ta đã tin nhau cả mười (Kiều THU, c. 1585-1586).

偷 thau
Bộ: 金, **Nét:** 167.9-11
❶ **Ý:** 鍮 **thau (thâu).** Ghi chú (1).
(1) 丿Õviết bớt nét chữ 金Õ (kim). ✿ 責人世瞌瞓固爻 、補熿迸麻揬偷匹 。 Trách nhân thế mắt mờ có một, Bỏ vàng mười mà chuốc *thau* ba (Bần Nữ Thán, t. 4a).

世 thay
(thế)
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E16**
☞ 世: **thế** (trang 1271).

台 thay
(đài, hay, thai, thơi, thài)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F0**
☞ 台: **đài** (trang 325).

咍 thay
(hai, hay, hây)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548D**
☞ 咍: **hai** (trang 492).

汰 thay
(thảy)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C70**
☞ 汰: **thảy** (trang 1251).

台 thay
(hay)
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6
☞ 台: **hay** (trang 505).

代 thay
Bộ: 丨, **Nét:** 2.8-10, **U+20CD9**
❶ **Ý:** 代 **(đại), âm:** 台 **(thai).** ✿ 襖紅苞拽車鐲、代長菩薩扔長珍珠。Áo hồng đã đổi xe vàng, *Thay* tràng Bồ tát đeo tràng trân châu (Phan Trần, c. 829-830).

識 thay
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-11, **U+20F37**
❶ **Âm:** 台 **(thai), âm:** 哉 **(tai).** ✿ 嗷嗲闭沒場傀儡、惱懁識朱賦梦占包。Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, Não nùng *thay* cho giấc mộng chiếm bao (Đồng Lộ Địch, tr. 37).

喋 thày
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 柴 **(sài),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 柴 là dạng khác của 柴 (sài). ✿ 喋唻哪啜卒陀、枚市量滂包羅闖恤。*Thày* lay vâng chịu trót đà, May nào lương bể bao la muôn nhờ (Mai Đình, c. 211-212).

柴 thày
(sài, thầy)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9
☞ 柴: **sài** (trang 1097).

抬 thảy
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AC**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 台 **(thai).** ✿ 俊翰幼主抬當、舊營蠶吏固莊英雄。Một mình ấu chúa *thảy* đương, Cựu doanh may lại có trang anh hùng (Hoài Nam, tr. 5).

汰 thảy
(thay)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C70**
❶ **Âm:** 汰 **thảy (thái)** ✿ 蚤古法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫耒管治歇汰。Tao có phép mà sai khiến được, vì ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị hết *thảy* (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 結自然亍俊閒、擒空汰汰糝紅塵。Chòm tự nhiên lều một gian, Giũ không *thay thảy* tấm hồng trần (Quốc Âm, b. 102, c. 1-2). ✿ 佛羅圓覺成就、搳宗主三聖六凡歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam thánh lục phàm hết *thảy* chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 腋清燸沫羅相詖、渃碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揾兮之。Trăng thanh gió mát là tương thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, Giũ không *thảy thảy* chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 挾清堷塏炼殘、收術汰汰江山版圖、趪自庚子夕耒、典壬寅計时皮匜酵。Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về *thảy thảy* giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772). ✿ 茹周文武至公、汰称匜主伏從悉民。Nhà Châu văn võ chí công, *Thảy* xưng ba chúa phục tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202).

貸 thảy
Bộ: 貝, **Nét:** 154.6-13
❶ **Âm:** 貸 **(thải),** 亻**: dấu nháy.** ✿ 徐准於尼蝌台貸、薩泼頭聡丕珍珍。埃魣薩泼跐蹎、鉢籔哉左襖禛盬床。Từ chốn ổ nơi ngồi thay *thảy*, Rác ngập đầu nhìn vậy trâng trâng. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tơi tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

体 thảy
(thể, thể, thấy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F53**
☞ 体: **thể** (trang 1266).

忒 thắc
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+225BC**
❶ **Âm:** 忒 **thắc (thắc).** Ghi chú (1).
(1) 忒 là một dạng khác của 忒 (thắc). ✿ 渚忒纆貼馭劍猥、渚倒顚吶固夕空。Chó *thắc* mắc của người kém cỏi, chó đảo điên nói có làm không (Gia Huấn, c. 49-50). ✿ 夕之忒默添愁、鴻群迍蠢蝇侯待霆。Làm chi *thắc* mắc thêm sầu, Hồng còn đón gió rồng hầu đợi mưa (Phan Trần, c. 127-128).

探 thăm
(thám, thấm)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A2**
❶ **Âm:** 探 **thám (thám).** ✿ 探花魣褪璘蝇、花鐲笏鉑襖紅巾帶。*Thám* hoa vào lạy sân rồng, Hoa vàng hốt bạc áo hồng cân đai (Phan Trần, c. 787-788).
❷ **Âm:** 探 **thăm (thám).** ✿ 吶共媚珠、衛探吒媄、悉算打蜀、謀淒情弊。Nói cùng Mẹ Châu, Về *thăm* cha mẹ, Lòng toan đánh Thục, Mưu sâu tình tệ (Việt Sử QSQ, c. 77-80). ✿ 蓬蓬覩祿罌花、沒弹琨妈搗花蓬蓬、阻罌探鼓、捷捷栱栱黜被群匜。Bồng bồng để lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, Trổ ra *thăm*

chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 埃蓮處諒窮英、晦探溥媄生成黜奄、孭扮圩醂禬脯、滿慍寣嚘唾奄吶啼。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi *thăm* bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

❸ **Âm: 探 thấm (thám).** ✿ 夕馭鐄觸勵都唏、揨恪人生於呶制、梭日月迻探捽、益繁花呵瀲涕。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ổ gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa *thấm* thoắt, Ấng phồn hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52).

瀋 thăm (thẩm, thấm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+700B**

❶ **Âm: 瀋 thẩm (thẩm).** ✿ 樘箕瀋瀋層連、爲埃醝孕朱犗餒尼。Xanh kia *thăm thẳm* từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này (Chinh Phụ CTĐ, c. 3-4). ✿ 唾願遣瀋鄑澖、篤悉信義論茷通家。Lời nguyền trên *thẳm* dưới khơi, Dốc lòng tín nghĩa lọn đời thông gia (Phan Trần, c. 25-26). ✿ 崗淒瀋瀋固馱、弹絰曷灥诵制戞肴、坤頑台闭狐精、獗鞆固情慕道沙门。Động sâu *thăm thẳm* có người, Đàn kinh khuya sớm tụng chơi một mình, Khôn ngoan thay bấy hồ tinh, Muông cỏ có tình mộ đạo Sa môn (Thiên Nam, c. 7311-7314). ✿ 府延慶層尐河泊、鼏虱勲崠诺瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜵裰月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước *thẳm* cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 拐命沖盎干戈、飥生囉死禍羅貲饒、擬調歪瀋域淒、俸鴣沁鮪別垹麻裰。Dấn mình trong áng can qua, Vào sinh ra tử họa là thấy nhau, Nghĩ điều trời *thẳm* vực sâu, Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn (Kiều THU, c. 2947-2950). ✿ 滝淒滹瀋鞪蹝、悉戈併喑別都鄧芾。Sông sâu biển *thẳm* còn dò, Lòng qua thương bậu biết đo đặng nào (Thị Kính, t. 30b).

❷ **Âm: 瀋 thấm (thẩm).** ✿ 師暄瀋涐睩數、卷鐀捻吏曷珠滨沫。Sư nghe *thấm* thía giờ lâu, Quyển vàng gấp lại hạt châu sụt sùi (Phan Trần, c. 335-336). ✿ 世情氣宇軒昂、瀋淍度量燴煞僂容。Thế tình khí vũ hiên ngang, *Thẳm* khơi độ lượng rõ ràng nghi dung (Song Tinh, c. 13-14).

唻 thăm

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm: 深 (thâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 深 viết bớt nét chữ 深 (thâm). ✿ 哭徥相別凳麻晦、喧琝尼名溥楊公、啞晦嗦麴吏僖椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi *thăm* sao lại thẹn thùng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).

唻 thăm

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm: 探 (tham), 口 (khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) phần âm viết bớt nét chữ 探 (tham). ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼咬沒嘪籌、晦唻圭貫於垹庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng trầu, Hỏi *thăm* quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b).

深 thăm (thâm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF1**

☞ 深: **thâm** (trang 1257).

唻 thăm

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D80**

❶ **Âm: 探 (tham), 口 (khẩu):dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) phần âm viết bớt nét chữ 探 (tham). ✿ 庄埃荏鎮江湘、噲唻鼛烘每唐夕牢。Chẳng ai ở trấn Giang Tương, Hỏi *thăm* lành dữ mọi đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b). ✿ 梅生蹺嗯賒韆、咏唻夕蹈買封犗墳。Mai sinh theo hút xa trông, Viếng *thăm* làm dấu mối phong nên phần (Nhị Độ Mai, t. 19). ✿ 騪色兔落鵡斜、意墓無主埃罥翩唻。Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai là viếng *thăm* (Kiều CVT, c. 79-80).

嗹 thăm

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F44**

❶ **Âm: 探 (tham), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 晦嗹師具到尼扔。Hỏi *thăm* sư cụ đáo nơi neo (Xuân Hương TT, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 仙啷感景月娥、碎嗔戈妬嗹吒娘共。Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi xin qua đó *thăm* cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 啫姜吏惜味羨吼、唸蟷羣嗹固種芒。Nhả rau lại tiếc mùi canh ngọt, Nếm ếch còn *thăm* có giống măng (Bạch Vân, b. 96).

嗹 thăm

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F49**

❶ **Âm: 深 (thâm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 塊萌笣貲師蓀鼁嗹 Khỏi mành đã thấy sư già xuống *thăm* (Phan Trần, c. 648-649). ✿ 嗚箕

尊佑罟趍 、賒吹嗦伴沛欺空術 。 Ngày kia Tôn Hựu ra đi, Xa xôi *thăm* bạn phải khi không về (Dì Ghẻ, t. 6a).

探 thăm

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Âm:** 探 **thăm (thám).** Ghi chú (1).

(1) 探 là dạng khác của 探 (thám). ✿ 晤尼缶霸末 、嘆唆麌宝僥芝萌典探 。 Bữa ni đã chiều rồi, Mần răng mà không thấy Chi Manh đến *thăm* (Đông Lộ Địch, tr. 17).

嚂 thắm

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17

❶ **Âm:** 審 **(thẩm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là dạng khác của 審 (thẩm). ✿ 払吠趍妾沛哪趍 、悉群羌嚂情範 。 Chàng dạy đi thiếp phải vâng đi, Lòng còn nghĩa *thắm* tình ghi (Lưu Bình Phú, t. 6a).

審 thắm

(thấm, thẩm, thẳm)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BE9**

☞ 審: **thấm** (trang 1257).

襂 thắm

(thẳm)

Bộ: 赤, **Nét:** 155.15-22, **U+27E80**

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 審 **(thẩm).** ✿ 緦紅苒襂罟緣 。 Tơ hồng lá *thắm* là duyên (Phan Trần, c. 65). ✿ 暴殘牢拯燀薟項 、渃襂烏江苦撻屍 。 Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng, Nước *thắm* Ô giang khó vốt thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 紅顏埃劍埃兜 、几車織襂得挮曷鐀 。 Hồng nhan ai kém ai đâu, Kẻ xe chỉ *thắm* người trao hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 悉許國襂輪屹屹 、飭庇民勁鏍知知 、泖单于鹹月氏 、意辰哏旺意辰餂咬 。 Lòng hứa quốc *thắm* son ngắt ngắt, Sức tí dân củng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 媱鼓惻襂妲緣 、篡當翷渃孕犗業茄 。 Vợ chồng mừng *thắm* nhân duyên, Toan đương mở nước dựng nên nghiệp nhà (Thiên Nam, c. 1495-1496). ✿ 恤為浮悉它克快 、嗈寡朝跐吏謹魚 。 花尼蚿怒蜍於 、底痶芼襂底初蓋鐀 。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông *thắm* để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 責台馭世麻差 、只參芼襂女怳芼薈 。 Trách thay người thế mà sai, Chỉ tham bông *thắm* nỡ hoài bông thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a).

❷ **Âm:** 襂 **thắm.** Ghi chú (1).

(1) Âm *thẩm* mượn âm Nôm 襂 *thắm*. ✿ 扣綧斤它産墨聖賢 、熽篩襂恟薟日月 。 Nhắc dây cân đà sẵn mực thánh hiền, soi hang *thẩm* nhờ gương nhật nguyệt (Đông Lộ Địch, tr. 63).

赯 thắm

Bộ: 赤, **Nét:** 155.16-22, **U+27E81**

❶ **Ý:** 赤 **(bộ xích), âm:** 審 **(thẩm).** ✿ 誇寬屧赯牟撐 、箕花並踐怒梗連支 。 Khoe khoang vẻ *thắm* màu xanh, Kìa hoa tịnh đế nọ cành liền chi (Đông Lộ Địch, tr. 16).

審 thẳm

(thấm, thẩm, thắm)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BE9**

☞ 審: **thấm** (trang 1257).

瀋 thẳm

(thăm, thấm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+700B**

☞ 瀋: **thăm** (trang 1252).

襂 thẳm

(thắm)

Bộ: 赤, **Nét:** 155.15-22, **U+27E80**

☞ 襂: **thắm** (trang 1253).

升 thăng

Bộ: 十, **Nét:** 24.2-4, **U+5347**

❶ **Âm:** 升 **thăng (thăng).** ✿ 暟腩誓岑仍産恒 、墻桃午槾碍春升 。 Ngày tháng kê khoai những sản hằng, Tường đào ngõ mận ngại thung *thăng* (Quốc Âm, b. 23). ✿ 菏畑湿倘膝胯埃拢馭玉春升准尼 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung *thăng* chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 瞲褪侈僥螝茹 、樁升馭妳飥翘踐嗧 。 Nhác coi xảy thấy một nhà, Thung *thăng* người gái vào ra đấy rày (Thiên Nam, c. 5569-5570).

❷ **Âm:** 升 **thăng (thăng).** ✿ 殳番麻生 、泖沚吮巴斗巴升泖特 、共旺在糝斛司斗突吕那 、所閑局昌某淫麻耳 。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba *thăng* máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b).

❸ **Âm:** 升 **thăng (thăng).** ✿ 盧換骨 、約飛升 、丹神買服 、哇長生 、術上界 、束兔群玦 。 Lo hoán cốt, ước phi *thăng*, đan thần mối phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 掙坤乙固皮泸愣 、殴曳夕之吶説升 。 Tranh khôn ắt có bề lo lắng, Chịu dại làm chi nói thốt *thăng* (Bạch Vân, b. 72).

昇 thăng
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6607**

❶ **Âm:** 昇 **thăng (thăng).** ✿ 爻 馭 庥 修 韃辰天下邛昇平 、熙熙嫈壽臺春 、修夕丕庄羿莊上智 。 Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng *thăng* bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 福哈生及課昇平 、赧那戈暟特養命 。 Phúc thay sinh gặp thuở *thăng* bình, Nấn ná qua ngày được dưỡng mình (Quốc Âm, b. 99, c. 1-2). ✿ 花閒險地狹田 、車駕卞移術扵昇隆 。 Hoa Lư hiểm địa hẹp hòi, Xa giá bèn dời về ở *Thăng* Long (Thiên Nam, c. 4753-4754). ✿ 共俊番彩昇変化 、擒培紅付啫人間 、祐霓煊焰宮寒 、神仙特伴江山汝导 。 Cũng một phen phi *thăng* biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 李祖移都昇竜 、太平盛治綴洲踐数 、尬茷弋弋鼕霸 、惠尊拯固徥蹎継傳 。 Lý tổ dời đô *Thăng* Long, Thái bình thạnh trị nối dòng dài lâu, Chín đời dặc dặc sang giàu, Huệ Tôn chẳng có con sau kế truyền (Việt Sử VKC, c. 33-36).

陞 thăng
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+965E**

❶ **Âm:** 陞 **thăng (thăng).** ✿ 寒暄共焟凌凌 、買能姚舅砠陞都堂 。 Hàn huyên cùng giãi lâng lâng, Mối hay Diêu cữu đã *thăng* Đô đường (Hoa Tiên, c. 53-54).

勝 thắng
Bộ: 力, **Nét:** 19.10-12, **U+52DD**

❶ **Âm:** 勝 **thắng (thắng).** ✿ 勝遊便壈觀燈 、韆潟嫩柳氷澄蹂花 。 *Thắng* du tiện nẻo quan đăng, Trông vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 局吝棊塔散暟演 、炫勝茶竈檜課謧 。 Cuộc lần cờ thấp tan ngày diễn, Bếp *thắng* trà thô cỏi thuở âu (Quốc Âm, b. 154, c. 5-6). ✿ 軍趙乘勝 、捁典連暟 、耑蜀輸趍 、卞滅蜀趂 。 Quân Triệu thừa *thắng*, Kéo đến liền ngày, Vua Thục thua chạy, Bèn diệt Thục đi (Việt Sử QSQ, c. 117-120). ✿ 風景顱鼕尼勝覧 、朝代罟尒笠清娛 。 Phong cảnh cũ nhiều nơi *thắng* lãm, Triều đại xưa mấy lớp thanh ngu (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 尊丁哭百勝王 、所郎船步翴拯堶坡 。 Tôn Đinh là Bách *Thắng* Vương, Sửa sang thuyền bộ mở mang cõi bờ (Thiên Nam, c. 4079-4080). ✿ 馭英查鏦鉑 、馭英勝轎鐄 、準源槌酗跐刘郎 、尼洞碧聘鶼穷仙女 。 Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh *thắng* kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83).

繩 thằng (thừng)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+42F2**

❶ **Âm:** 繩 **thằng (thằng).** Ghi chú (1).
(1) 繩 là một dạng khác của 繩 (thằng). ✿ 庄如几北馭東 、喱嚇為淫鈇終燲嚏 、葛繚樛木啦箄 、赤繩吹窖造端汶念 。 Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích *thằng* xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

❷ **Âm:** 繩 **thằng (thằng).** Ghi chú (1). ✿ 弭黜沒發 、毳賊閉繩 、嚕羅神弩 、埃敵朱朋 。 Bắn ra một phát, Giết giặc muôn *thằng*, Gọi là thần nỏ, Ai địch cho bằng (Việt Sử QSQ, c. 53-56). ✿ 拯為繩餚次𠚪 、罕群踈幼禗埃缶夤 。 Chẳng vì *thằng* bé thứ hai, Hẳn còn thơ ấu lấy ai đỡ đần (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 惜台核桂韌棱 、底朱繩饘繩侳奴蹤 。 Tiếc thay cây quế trong rừng, Để cho *thằng* mán *thằng* mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 固繩阮餘奸邪 、斫鬼台羿哅主夕功 、奴浪固法神通 、揩雷雷滅虛空忍亭 。 Có *thằng* Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 擠椿洒菊匹繩咿 、煮炟燉荼 戞媒侯 。 Vun thông rưới cúc ba *thằng* mọn, Chử lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4). ✿ 眉羅繩悚粌 。 Mày là *thằng* lười bẩn (Pháp Việt, tr. 43).

❸ **Âm:** 繩 **thừng (thằng).** Ghi chú (1). ✿ 合繩刀枯庫繩 、鐮技鶚殼鋸艐移聰 。 Hợp thằng đao gỗ khố *thừng*, Gươm gãy gà xác cưa sừng dời tai (Thiên Nam, c. 6961-6962).

繩 thằng
Bộ: 糸, **Nét:** 120.13-19, **U+7E69**

❶ **Âm:** 繩 **thằng (thằng).** ✿ 娘浪紅葉赤繩 、汶唾拱缶啫浪相知 。 Nàng rằng hồng diệp xích *thằng*, Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri (Kiều KOM, c. 459-460).

绳 thằng
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-11, **U+7EF3**

❶ **Âm:** 繩 **thằng (thằng).** Ghi chú (1).
(1) 绳 là dạng khác của 繩 (thằng). ✿ 娘群於寡少年 、共绳少季缶願道饒 。 Nàng còn ở góa thiếu niên, Cùng thằng *Thiếu* Quý đã nguyền đạo nhau (Thiên Nam, c. 1249-1250).

黽 thằng
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8

❶ **Âm:** 繩 **thằng (thằng).** Ghi chú (1).
(1) 黽 viết bớt nét chữ 繩 (thằng). ✿ 老固黽孮糈、空裡吒趂咧孮、撈黽孮老可凜。Lão có *thằng* con trai, không lẽ cha đi khen con, chớ *thằng* con lão khá lắm (Đông Lộ Địch, tr. 22).

倘 thằng
(thẳng, thoảng, thoáng, tháng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5018**
☞ 倘: **thẳng** (trang 1255).

尚 thằng
(thượng)
Bộ: 小, **Nét:** 42.5-8, **U+5C19**
☞ 尚: **thượng** (trang 1328).

尚 thằng
(thượng)
Bộ: 小, **Nét:** 42.5-8, **U+5C1A**
☞ 尚: **thượng** (trang 1329).

倘 thẳng
(thẳng, thoảng, thoáng, tháng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5018**
❶ **Âm:** 倘 **thẳng (thẳng).** ✿ 各妃倘細亭中、保隊富老始終分情。Các bà *thẳng* tới đình trung, Bảo đòi phú lão thủy chung phân tình (Thị Kính, t. 28a). ✿ 馭羔黜意殷勤、翁時踵倘固分貼輕。Người dường ra ý ân cần, Ông thời thủng *thẳng* có phần xem khinh (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 石生倘止爻哱、𠂤边棱啁祐裀瓊囂。Thạch Sanh *thẳng* chỉ một bề, Hai bên rừng vắng xem nhìn quanh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146). ✿ 即辰倘典吏衙、昕飿謁礼昕黜開詞。Tức thời *thẳng* đến lại nha, Lúc vào yết lễ lúc ra khai tờ (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 麻欺丕空別疔腫倘强婁强疔癱病慄哱廩、羣翁柴豸倘衛茹旹。Mà khi vậy không biết đau, thủng *thẳng* càng lâu càng đau, nhức nhối rát ráo lắm, còn ông thầy chạy *thẳng* về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 倘細尼晦娘哳叽、愣先衛餒底濫孮、邋遽腾粉枚崙、春樔彷彿侯贇薊秋。*Thẳng* tới nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26).
❷ **Âm:** 倘 **thẳng (thẳng).** ✿ 據牢裀倘半湯、結緣甦貝貧人哎偏。Có sao lấy *thẳng* bán than, Kết duyên sống với bần nhơn ăn mày (Thạch Sanh, c. 1467-1468). ✿ 仕吏懺戠倘道乳乳、底扱揄弔朱牟。Sãi lại sắm một *thẳng* đạo nhỏ nhỏ, Để cắp ống điếu cho mầu (Sãi Vãi KNL, t. 2b). ✿ 捻毡昆蜆撟塘、倘剚誇孟琢狂孛坤、狱吏斑猫強愴、捧毡拯折打杶拯通。Nắm tay con kiến kéo đường, *Thẳng* bé khoe mạnh đứa cuồng học khôn, Chuột lại đuổi mèo càng buồn, Búng tay chẳng chết đánh đòn chẳng thông (Thiên Nam, c. 4905-4908).
❸ **Âm:** 倘 **thoảng (thẳng).** ✿ 篹花蹛倘群香、詠詩池柳燴烅罕句。Tiên hoa dấu *thoảng* còn hương, vịnh thơ Trì Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 糳聡倘魂香冷氿、情媄吒俸搋徐低、固色粈糈襖韻、襖扇空黕粈扇空咬。Mặt nhìn *thoảng* hồn hương lạnh ngắt, Tình mẹ cha bỗng dứt từ đây, Có bao cơm ráo áo dày, Áo rày không mặc cơm rày không ăn (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 香汚倘倘味迻、腋姦詠詠貓渚缺暈。Hương ngưng thoang *thoảng* mùi đưa, Trăng rằm vành vạnh chút chưa khuyết vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118).
❹ **Âm:** 倘 **thoáng (thẳng).** ✿ 菀畑湿倘膊腋、埃挠鴉玉春升准尼。Ngọn đèn thấp *thoáng* bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 滝西貑渃朝捥曲、雁翎空湇啞船鉤、桮松鑪粥笁荤、隔溘濕倘得甹趂衛。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp *thoáng* người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 暄苦怒貑咖咦蝸鼬、瞵溘箕豢濕倘蠐鴛。Nghe xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm duềnh kia dường thấp *thoáng* trai cò (Tây Hồ, t. 48b). ✿ 居風雨冷遖固爻、滨芭蕉聖説拎更边墻濕倘膊萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp *thoáng* bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 愠韆鞚滗斯歜、船埃濕倘翅帆賒賒。Buồn trông cửa bể gần hôm, Thuyền ai thấp *thoáng* cánh buồm xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048). ✿ 固睹量月燜熘、冲核落貑庱得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語糳腋沙冠娜楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp *thoáng*, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60)
❺ **Âm:** 倘 **tháng (thẳng).** ✿ 課迈倘於工芙賭、林神婆論奴。Thuở mười *tháng* ở trong lòng chửa, Trăm thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b). ✿ 小暑倘崧牢巴、水钬典時棋既朱專。Tiểu Thử *tháng* sáu sao Ba, Thủy đã đến thì cày cấy cho chuyên (Chỉ Nam, t. 1b).

凂 thẳng
Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13
❶ **Ý:** 正 **(chánh), âm:** 倘 **(thẳng).** Ghi chú (1).

(1) 尚 viết bớt nét 倘 (thẳng). ✿ 𠀧迸歧腩胚俸它兵甲衄衝、城富春鐀麻派。Hai mươi mốt tháng giêng bỗng đà binh giáp *thẳng* xông, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36).

踃 thẳng

Bộ: 止, **Nét:** 77.11-15

❶ **Ý:** 正 **(chánh), âm:** 倘 **(thẳng).** ✿ 兵分支翊右支、趙船踃细杜掑边滝。Binh phân chi dực hữu chi, Triệu thuyền *thẳng* tới đỗ kề bên sông (Thiên Nam, c. 997-998).

踃 thẳng

Bộ: 止, **Nét:** 77.9-13, **U+2398E**

❶ **Ý:** 正 **(chánh), âm:** 倘 **(thẳng).** Ghi chú (1).

(1) 尚 viết bớt nét 倘 (thẳng). ✿ 沛交琨吏朱撞、併耒娘買厨鐀踃衝。Phải giao con lại cho chàng, Tính rồi nàng mới chùa Vàng *thẳng* xông (Thị Kính, t. 23a). ✿ 猜歪朱黜壘南、朱船主阮踃帆趙罟。Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn *thẳng* buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100). ✿ 馭英查鏦鈾、馭英勝轎鐀、準源棰踃跐刘郎、尼洞碧聘瑚穷仙女。Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào *thẳng* bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83).

儜 thẳng

Bộ: 止, **Nét:** 77.11-15, **U+2399B**

❶ **Ý:** 正 **(chánh), âm:** 倘 **(thẳng).** ✿ 几蘸洳恳固几驀、夕之都旦麸悉饒、馭欣些舌时油丕、帝儜低縋揊坦兜。Kẻ khó nhờ ơn có kẻ giàu, Làm chi đo đắn mất lòng nhau, Người hơn ta thiệt thì dầu vậy, Đấy *thẳng* đây dùi chẳng đứt đâu (Bạch Vân, b. 64).

鼪 thẳng

Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+252A2**

❶ **Ý:** 直 **(trực), âm:** 倘 **(thẳng).** Ghi chú (1).

(1) 尚 viết bớt nét 倘 (thẳng). ✿ 塘觖俸祝邏塘鼪。Đường quanh bồng chốc sang đường *thẳng* (Xuân Hương DC, b. Hạ Tri huyện). ✿ 建元即位、鼪黜沒塘、典壘玉囘、艚拯朱邏。Kiến nguyên tức vị, *Thẳng* ra một đường, Đến lũy Ngọc Hồi, Tàu chẳng cho sang (Việt Sử QSQ, c. 721-724).

揷 thắp

(khắp, xếp, sấp, sắp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633F**

☞ 揷: **khắp** (trang 597).

撘 thắp

(đắp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6498**

☞ 撘: **đắp** (trang 345).

熓 thắp

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+243E7**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 撘 **(tháp).** Ghi chú (1).

(1) 答 viết bớt nét của 撘 (tháp). ✿ 挑畑杏熓香牟。Khêu đèn hạnh *thắp* hương mầu (Phan Trần, c. 197). ✿ 腩冬熓荒畑籠、躺術固忯些空唉躺、隻船难英踸碱碱、英辰拎裡姑躺魄匹。Đêm đông *thắp* ngọn đèn lồng, Mình về có nhớ ta không hỡi mình, Chiếc thuyền nan anh giẫm thình thình, Anh thì cầm lái cô mình phách ba (Thanh Hóa, t. 45b). ✿ 沒茹扽撲泠亭、抉墂達桌沼靨熓香。Một nhà dọn dẹp linh đình, Quét sân đặt trác rửa bình *thắp* nhang (Kiều THU, c. 2135-2136).

爆 thắp

Bộ: 火, **Nét:** 86.17-21, **U+244B4**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 濕 **(thấp).** ✿ 柴時等佇尼闈、奴飥爆畑露蓮、魂覓耒、肆畑趂收捲禗核縷。Thầy thì đứng giữ nơi cửa, Nó vào, *thắp* đèn ló lên, Coi thấy rồi, thụt đèn đi thò tay lấy cây lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28).

失 thắt

(thất, mất)

Bộ: 大, **Nét:** 37.2-5, **U+5931**

❶ **Âm:** 失 **thắt (thất).** ✿ 空歇計之瑟智術、抵隊欺我失欺腰。Không hết kể chi tay trí thuật, Để đòi khi ngã *thắt* khi eo (Quốc Âm, b. 32).

❷ **Âm:** 失 **thất (thất).** ✿ 得勒親戚旂真旦、失所廊盈迎糋趂。Đắc thời thân thích chen chân đến, *Thất* sở láng giềng ngảnh mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4). ✿ 崔耒唑御凱鐀、喧奏失倪遧楼我凌。Thôi vua ngồi ngự ngai vàng, Nghe tâu *thất* vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 猿狆闖民形怪誕、冲帶鐨瞞失少。Vượn vọc muôn dân hình quái đản, Trong chợ đói nằm *thất* thểu (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 韆朱琨齙昨咬唁、慱群失意吏群懫數、𠀧匹歲度侯學吶、習吠朱踈吶寅寅。Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn *thất* ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi độ hầu học nói, Tập dạy cho thưa nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 貉暄吶失驚、空曉鄧昆之孰麻與夕丕、勿獡鼾麻咬、吏隊咬細陋貉女。Cọp nghe nói *thất* kinh, không hiểu đặng con gì nhỏ mà dữ làm vậy, vật voi xuống mà ăn, lại đòi ăn tối thịt cọp

nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 娘氏吶浪底朱得些扒孭哭失節 、買擯孭趂 。 Nàng ấy nói rằng để cho người ta bắt tay là *thất* tiết, mới chặt tay đi (Nữ Phạm, c. 105). ✿ 聟其窖捻羣坤翔 、咁怒咍哄固六呼 、固課特时猫挼狌 、典欺失勘蜆他辅 。 Tay kia khéo nắm còn khôn mở, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được thời mèo đuổi chuột, Đến khi *thất* thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81). ✿ 欺失勢牸陳磾落 、堶沙場胠涅鼻滀 、巴為垥波边歪 、捻昌無主別陳准 帋 。 Khi *thất* thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 戝唐苦料坤算 、趂時失孝於時灺疽 。 Hai đường khó liệu khôn toan, Đi thời *thất* hiếu ở thời mất ngay (Thoại Khanh, t. 1b).

❸ **Ý:** 失 **mất (thất).** ✿ 馭麻貴顕覇鼠 、爻句得失堆塘垆憚 、馭麻僭下飢寒 、鄨常少寸樊囉胣鄹 。 Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được *mất* đôi đàng lo toan, người mà hèn hạ cơ hàn, ngày thường thiếu thốn phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

紩 thắt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D29**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 失 **(thất).** ✿ 店清嘯嶼蜵歌 、暴嘲膊紩切他蔚愁 。 Đêm thanh thảnh thót dế ca, Trăm chiều ruột *thắt* thiết tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b). ✿ 劘如埃魂醝霐吝 、俸蜍蜍矧矧虛空 、簪掑襜紩憧愴 、歷攔鬘緙弄銨腋腰 。 Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm *thắt* thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 姏唉群稱歲 、麻餒躺怵空趂禗鼓咳苦漢凜 、買紩古趂 。 Dâu hãy còn trẻ tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mới *thắt* cổ đi (Nữ Phạm, c. 73).

深 thâm

(thăm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF1**

❶ **Âm:** 深 **thăm (thâm).** ✿ 化兒深瀋蔚重 、摭斤福罪捽銨運磋 。 Hóa nhi *thăm* thẳm nghìn trùng, Nhắc cân phúc tội tót vòng vần xoay (Nhị Độ Mai, t. 1b).

❷ **Âm:** 深 **thâm (thâm).** ✿ 跲頭褆媄共吒 、深恩熽察次和情稚 。 Cúi đầu lạy mẹ cùng cha, *Thâm* ân soi xét thủ hòa tình con (Thị Kính, t. 8a). ✿ 蔚萬渚檻几羅 、丐漿辰退丐茄辰深 。 Nghìn vàn chố cấy kẻ La, Cái tương thì thối cái cà thì *thâm* (Nam Phong, t. 2b). ✿ 歪傷几情深姜重 、朱払刘吏占榜熿 。 姜朋友道媱鼓 、意戚庄庄掣 。 Trời thương kẻ tình *thâm* nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 艂群堆梗深情 、瓢顏匏洭砒生群之 。 Vai còn đôi gánh *thâm* tình, Bầu Nhan đã sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42).

深 thâm

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11

❶ **Âm:** 深 **thăm (thâm).** Ghi chú (1).

(1) 深 là một dạng khác của 深 (thâm). ✿ 花春怒群封嫩葐 、月秋箕渚戲寒光 、紅楼群鎖扜霜 、深閨群浸味香傾城 。 Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, *Thâm* khuê còn tấm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).

侵 thâm

(xâm, xắm, xăm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB5**

☞ 侵: **xâm** (trang 1469).

審 thẩm

(thẩm, th�củm, thắm)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BE9**

❶ **Âm:** 審 **thẩm (thẩm).** ✿ 庄平些立志些 、匹秋審卒固罕包數 。 Chẳng bằng ta lập chí ta, Ba thu *thẩm* thoắt có là bao lâu (Phan Trần, c. 125-126).

❷ **Âm:** 審 **thẩm (thẩm).** ✿ 審嚴謹楨高墻 、泱洲苹攡搋塘鴣撐 。 *Thẩm* nghiêm kín cổng cao tường, Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh (Kiều KOM, c. 267-268).

❸ **Âm:** 審 **thẩm (thẩm).** ✿ 明共猩鶴涓悉審 、匏矯蕈鱸保限術 。 Mừng cùng viên hạc quen lòng *thẩm*, Đã kẻo thuần lư bảo hẹn về (Quốc Âm, b. 109, c. 5-6).

❹ **Âm:** 審 **thẩm (thẩm).** ✿ 嗈賤嫩渃遨迍 、審紅本另清奴本尋 。 Dông dài non nước ngao du, *Thẩm* hồng vốn lánh thanh no vốn tìm (Thiên Nam, c. 8063-8064). ✿ 翹強色稍漫麻 、芻皮才色吏羅分欣 、闌秋水湟春山 、花慳収審柳恨劍撐 。 Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen thua *thẩm* liễu hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26).

滲 thấm

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E17**

❶ **Ý:** 滲 **thấm (sấm).** Ghi chú (1).

(1) 滲 là chữ dạng khác của 滲 (sấm). ✿ 袍情吝

滲滨霜 、矧書荒熳梗霜沒躰 。Bào tình lần *thấm* giọt sương, Thẩn thơ ngọn khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118).

探 thấm
(thăm, thám)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A2**
☞ 探: **thăm** (trang 1251).

浸 thấm
(tẩm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D78**
☞ 浸: **tẩm** (trang 1168).

瀋 thấm
(thăm, thẩm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.15-18, **U+700B**
☞ 瀋: **thăm** (trang 1252).

嗿 thầm
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+557F**
❶ **Âm:** 甚 **(thậm), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 或羿小蓥萌心 、乳蘇嚩往音嗿別亮 。Hoặc là tiểu ỏ manh tâm, Nhỏ to chuyện vãn âm *thầm* biết đâu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 爻命吟哳穪哎 、約嗿丹桂宮寒杳庄 。Một mình ngâm ngợi riêng than, Ước *thầm* Đơn Quế cung hàn ví chăng (Song Tinh, c. 513-514).

忱 thầm
Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+5FF1**
❶ **Âm:** 忱 **thầm (thầm).** ✿ 尋蚱尋斀籠嵩 、拷忱恙仍慱恙隊干 。Tìm sau tìm trước lung tung, Nghĩ *thầm* lòng những sợ lòng đòi cơn (Nhị Độ Mai, t. 27).

諶 thầm
(rầm)
Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8AF6**
❶ **Ý:** 言 **(bộ ngôn), âm:** 甚 **(thậm).** ✿ 恙貞惻怍坤擒 、怍台麻吏惻諶朱埃 。Lòng riêng mừng sợ khôn cầm, Sợ thay mà lại mừng *thầm* cho ai (Kiều THU, c. 2345-2346).
❷ **Ý:** 言 **(bộ ngôn), âm:** 甚 **(thậm).** ✿ 席排賞將犒兵 、喑諶蔽陣苣偵樂軍 、榮花補陸風塵 、字情暵吏添春沒暵 。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm *rầm* trống trận, rập rình nhạc quân, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294).

怶 thầm
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8
❶ **Âm:** 忱 **thầm (thầm).** Ghi chú (1).
(1) 怶 là một dạng khác của 忱 (thầm). ✿ 為筂朱粘鼆笵 、為娘英沛趂屬術怶 。Vì sàng cho gạo xuống nia, Vì nàng anh phải đi khuya về *thầm* (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 琪園伞櫝棰紅 、恙花苫曳昆蟌約怶 。Kỳ viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim dại con ong ước *thầm* (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 惜怶蕈狠蝌魚 、輸愘催吏覣朱在歪 。Tiếc *thầm* đũng ngẩn ngồi ngơ, Thua buồn thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 兼吊席侯 、論滿阴怶实缶鼿匹 、諷醝酾 、埃乃跋術 。Dan díu tiệc hầu, trọn mãn âm *thầm* thiệt đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 愘穪催吏愶怶 、沒緣紅嬇匹惏祕饒 。Buồn riêng thôi lại tủi *thầm*, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 曷珠沼滸坤拎 、傖頭扒仍拔怶滨湘 。Hạt châu lã chã khôn cầm, Cúi đầu chàng những gạt *thầm* giọt Tương (Kiều KOM, c. 1857-1858).

沉 thầm
(chìm, chằm, trầm)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C89**
☞ 沉: **chìm** (trang 219).

拵 thầm
(đem)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8
☞ 拵: **đem** (trang 357).

審 thẩm
(thấm, thẩm, thắm)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.12-15, **U+5BE9**
☞ 審: **thấm** (trang 1257).

甚 thậm
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10
❶ **Âm:** 甚 **thậm (thậm).** Ghi chú (1).
(1) 甚 là dạng khác của 甚 (thậm). ✿ 法徵妙甚深世 、术罔彦闩劫乙坤罔特及 。Phép vi diệu *thậm* thâm thay, Trăm là ngàn muôn kiếp ắt khôn là được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a).

申 thân
Bộ: 田, **Nét:** 102.0-5, **U+7533**
❶ **Âm:** 申 **thân (thân).** ✿ 府官喝飭撫民 、差軍飛报詞申朝堂 。Phủ quan hết sức vỗ dân, Sai quân phi báo tờ *thân* triều đường (Cai Vàng, c. 57-58). ✿ 細戊申自燠厴祥雲 、滝岜泣忮功蕩滌 。Tối Mậu *Thân* từ rõ vẻ tường vân, Sông núi khắp nhớ công đãng địch (Tây Hồ, t. 49a).

親 thân
Bộ: 見, **Nét:** 147.9-16, **U+89AA**

❶ **Âm:** 親 **thân (thân).** ✿ 罪埃朱乃甘名分、渚固親疎買丈夫。Tội ai cho nấy cam danh phận, Chó có *thân* sơ mới trượng phu (Quốc Âm, b. 152, c. 7-8). ✿ 忸双親鈐嘬台、忸鄉村隔喏霪尒層。Nhớ song *thân* ngậm ngùi thay, Nhớ hương thôn cách nước mây mấy từng (Phan Trần, c. 309-310). ✿ 昆尐鬼嗜群踈、祀支呂姜奉蜍双親。Con nay côi cút còn thơ, Lấy chi trả nghĩa phụng thờ song *thân* (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 咁裴妾拖孝男、勸掍畑冊妾夕父親。Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam, Khuyên con đèn sách thiếp làm phụ *thân* (Chinh Phụ TV, c. 159). ✿ 祁夕淜缶得人、冲親旧招外親昆柴。Lấy làm dụng đã đắc nhân, Trong *thân* cậu cháu ngoài *thân* con thầy (Thiên Nam, c. 3345-3346). ✿ 几親戚鼈斲衣尾、別祁埃扒祭焙香。Kẻ *thân* thích trước sau vắng vẻ, Biết lấy ai đơm tế lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66). ✿ 君親鼿討貝埃、硼鐀魯皿蔡荽冲悉。Quân *thân* ngay thảo với ai, Đá vàng lỗ miệng chông gai trong lòng (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 耒典辭斲、親征北城、生擒光纘、賊党盡平。Rồi đến năm sau, *Thân* chinh Bắc thành, Sinh cầm Quang Toản, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 頭輛惆祝聖躬、尊親塊拱没悉女些、達尊次一麟豬、涪潟嘁玉弹和郹春。Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn *thân* đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn thứ nhất tuổi già, Đầy vơi chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 鎚扣捆每欺瞵曦、玉掑頭課瞗愜制、挹埃麻呶細尼、底払珍重蹈得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân trọng dấu người tương *thân* (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 我聞羅真聞成就丕、我羅自我親聞法身真我丕。Ngã văn là chân văn thành tựu vậy, ngã là tự ngã *thân* văn pháp thân chân ngã vậy (A Di Đà, t 7b). ✿ 戶盧暁賊蚣茄、拯惊鋂鉑別哭得親。Họ Lư thuở giặc vào nhà, Chẳng kinh mũi bạc biết là người *thân* (Nữ Phạm, c. 79). ✿ 典茹皮筧信茹、缸親群噢席花渚衛。闡外倍屡簾施、駸駸氷磊園疹汶命。Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai *thân* còn dỡ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

身 thân

Bộ: 身, **Nét:** 158.0-7, **U+8EAB**

❶ **Âm:** 身 **thân (thân).** ✿ 生固人身、意羅禍哥、埃咍谷特、買沃羅缶。Sinh có nhân *thân*, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 惆朱鴦鳳碱堆、尗身榮顯恤才丈夫。Mừng cho loan phụng nên đôi, Tấm *thân* vinh hiển nhờ tài trượng phu (Phan Trần, c. 879-880). ✿ 啻油解結固鰄、保饒灥沛尋塘隱身。Ví dầu giải kết có tin, Bảo nhau sớm phải tìm đường ẩn *thân* (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 畚尼昆貂極身、底娄昆蝌替祁鬼吒。Phen này con chịu cực *thân*, Để sau con ngồi thế lấy ngôi cha (Thạch Sanh, c. 47-48). ✿ 景似厨纏恙似柴、固身渚沛利名圍。Cảnh tựa chùa chiền lòng tựa thầy, Có *thân* chưa phải lợi danh vây (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2). ✿ 色身孛時庄哈歇、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。Sắc *thân* Bụt thì chẳng hay hết, Trí tuệ ắt lại vậy, Ắt nhiều phép hằng đỏ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b). ✿ 咬制朱暢丐身、腠騘仍想瘖民之潺。Ăn chơi cho sướng cái *thân*, Béo mình những tưởng ốm dân chi sờn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 最術灥吏合排、昨嗧淯相濫嗧淯身。Tối về sớm lại họp bầy, Ngó rày quen mắt làm rày quen *thân* (Thiên Nam, c. 3713-3714). ✿ 瞠潟至渃怳怳、抌身氷雪呶啥蛟龍。Trông vời trời nước đăm đăm, Đem *thân* băng tuyết gối hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 迭番台対山河、身如熘蒐別罟夕牢。Gặp phen thay đổi sơn hà, *Thân* như mảnh lá biết là làm sao (Cô Hồn, c. 47-48). ✿ 責身妾無緣分泊、尐缶祕頭副領、謹切香排、尚饗。Trách *thân* thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 店暇芾廣嬦身、灥扇篤念慇慦沛怒。Đêm ngày nào quản nhọc *thân*, Sớm khuya dốc niệm ân cần phải lo (Thị Kính, t. 35a). ✿ 身螰揊管壈頭、橘夕柑嗏拱油夕清。*Thân* lươn chẳng quản lấm đầu, Quýt làm cam chịu cũng dầu làm thinh (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 唸咪嗟朏悉買燄、咪嗟尼蚓固爲埃、爲払淚妾洟堆、爲払身妾襫雷飧皮。Nếm chua cay tấm lòng mới tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng *thân* thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 祀仁庥修性、祀義庥修身、修明德底庥新民、修斉家底庥治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu *thân*, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 我聞羅真聞成就丕、我羅自我親聞法身真我丕。Ngã văn là chân văn thành tựu vậy, ngã là tự ngã *thân* văn pháp *thân* chân ngã vậy (A Di Đà, t 7b). ✿ 缶芒祁業飢身、拱尋責吝歪斯歪賒。Đã mang lấy nghiệp vào *thân*, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa (Kiều KOM, c. 3249). ✿ 如來羅眞法身、本庄固生滅、常住清淨丕。不可以身相得見如來羅裲須菩提浪色身固相、法身乙庄固相。Như Lai là chân pháp *thân*, vốn chẳng có sinh diệt, thường trụ thanh

tịnh vậy. Bất khả dĩ *thân* tướng đắc kiến Như Lai là lời Tu Bồ Đề rằng sắc *thân* có tướng, pháp *thân* ắt chẳng có tướng (Kim Cương, t. 17a).

晨 thần

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11, **U+6668**

❶ **Âm: 晨 thần (thần).** ✿ 筭自及節良晨、少俊𠓛麻奴尬旬。却少年趂傷旦歲、沃陽和吏午停眞。Tính từ gặp tiết lương *thần*, Thiếu một hai mà no chín tuần. Kiếp thiếu niên đi thương đến tuổi, Ốc dương hoà lại ngõ dừng chân (Quốc Âm, b. 195, c. 1-4). ✿ 自欺迍蕩罕方、晨昏匏磊道常夕徧。Từ khi du đãng bốn phương, *Thần* hôn đã lỗi đạo thường làm con (Phan Trần, c. 853-854).

神 thần

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+795E**

❶ **Âm: 神 thần (thần).** ✿ 顏淵渃貯瓢群月、杜甫詩蜮筆固神。Nhan Uyên nước chửa bầu còn nguyệt, Đỗ Phủ thơ nên bút có *thần* (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6). ✿ 堨觖花逕吝吝、景僭穢底捵神羺拦。Lối quanh hoa kính lần lần, Cảnh tiên riêng để tay *thần* mổ mang (Mai Đình, c. 89-90). ✿ 肆支痔癈啄啄、心神轉玏朋尐冲恚。Tứ chi mỏi mệt dầy dầy, Tâm *thần* chuyển động bằng nay trong lòng (Thạch Sanh, c. 61-62). ✿ 仍罔恃勞恃神、埃埃拱慱迸分威強。Những là thị thế thị *thần*, Ai ai cũng sợ mười phần uy cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 零汀戈鼏神符、窖修辰浮俸修辰沉。Lênh đênh qua cửa *Thần* Phù, Khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm (Thanh Hóa, t. 7a). ✿ 戈西方群隔阻崇神、蹎方丈產床盤佛。Qua Tây phương còn cách trổ non *thần*, Sau phương trượng sẵn sàng bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 霍旗幟啫外闊隘、啃凱歌跋吏神京。Bóng cờ xí giã ngoài quan ải, Tiếng khải ca trở lại *thần* kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台罔哅主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍停。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép *thần* thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 於沖廂買叫迸、唋主茹些羅神、閉婁尼些於貝朱麻濫朝、尼撦廂朱些囉趂道制巫餂。Ổ trong rương mối kêu lên: "Ổ chủ nhà, Ta là *thần*, Bấy lâu nay ta ở với cho mà làm giàu, nay mở rương cho ta ra đi dạo chơi ít bữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 共俊番彩昇変化、撿培紅付啫人間、祐霓煊炤宮寒、神仙特伴江山汝導。Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, Xiêm nghê rực rỡ cung hàn, *Thần* tiên được bạn giang sơn

nhố người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 清淨玅色身、神力顯現、歔汰色身三昧、卞实法身。Thanh tịnh diệu sắc thân, *thần* lực hiển hiện, hết thảy sắc thân tam muội, bèn thật pháp thân (Kim Cương, t. 54b). ✿ 課迈倘於工美腩、林神婆論奴。Thuở mười tháng ở trong lòng chửa, Trăm *thần* bà trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b). ✿ 頭悉𠓛妸素娥、翠翹罕姊姽罕翠雲。梅骨格雪精神、泛馭泛屣迸分院迸。Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt cách, tuyết tinh *thần*, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 昕蚣洞玩奇箙石磴、蹈神頑埃屣朱穷、稹泛瓢色色空空、覩每屣奇奇怪怪。Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu *thần* ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

臣 thần

Bộ: 臣, **Nét:** 131.0-6, **U+81E3**

❶ **Âm: 臣 thần (thần).** ✿ 嘽浪媾几逆臣、傷為節婦迸分論迸。Giận rằng vợ kẻ nghịch *thần*, Thương vì tiết phụ mười phần trọn mười (Thiên Nam, c. 4969-4970). ✿ 𠓛馭傷仉忠臣、擬情笈伴慇勤咀嘆。Hai người thương kẻ trung *thần*, Nghĩ tình bè bạn ân cần thở than (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 茹兀薩空錢母子、疾饒蘇別味君臣。Nhà ngặt túi không tiền mẫu tử, Tật nhiều thuốc biết vị quân *thần* (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6). ✿ 罷台朱胣几凡、叛臣反主奴夕内工。Bởi hay cho dạ kẻ phàm, Bạn *thần* phản chúa nó làm nội công (Cai Vàng, c. 159-160). ✿ 閉除睨劳匏孤、君臣班最仇讋哄埋。Bây giờ coi thế đã cô, Quân *thần* ban tối cừu thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 朝廷繓鑩處分、行邍吏遣重臣指麾。Triều đình rối lẽ xử phân, Hành biên lại khiến trọng *thần* chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 尊臣忠義、興道大王、白藤沒陣、破賊散荒。Tôn *thần* trung nghĩa, Hưng Đạo Đại Vương, Bạch Đằng một trận, Phá giặc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 317-320). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托寃、併買馭文學茷秦無干麻壿甦。Thương mấy kẻ mưu *thần* nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 𠓛句意達如丕子能餘父業、臣可報君恩。Hai câu ấy đặt như vầy: Tử năng thừa phụ nghiệp, *thần* khả báo quân ân (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 茹興亡父子庄兵、渃治乱君臣庄兌、丕麻哈吶仁吶義、吶性吶情。Nhà hưng vong phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn quân *thần* chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói

tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9).

辰 thần
(thà, thìn, thì, thời, gìn, thòi)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**
☞ 辰: **thà** (trang 1237).

矧 thẩn
(thẫn)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.4-9, **U+77E7**
❶ **Âm:** 矧 **thẩn (thẩn).** ✿ 愠生吝矧某豅、每事調喊舜若多。Vẫn sinh lẩn *thẩn* mỗ già, Mọi sự đều nên thuấn nhã đa (Quốc Âm, b. 114, c. 1-2). ✿ 欺蹲蝵縚奚踈矧、啃辱牙女礹典躺。Khi đứng ngồi chó hề thơ *thẩn*, Tiếng nhuốc nha nỡ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 吝吝夏吏秋戈、𠓨翁吝矧歲陀高年。Lần lần hạ lại thu qua, Hai ông lẩn *thẩn* tuổi đà cao niên (Phan Trần, c. 53-54). ✿ 袍情吝滲滨霜、矧書菀熩梗霜沒躺。Bào tình lần thấm giọt sương, *Thẩn* thơ ngọn khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118). ✿ 甦代喊几奚雄、詫牢學態婚蚗几圭、禗饒咬於盧掑、吝矧趂術鬥社廊民。Ra đời nên kẻ anh hùng, Sá sao học thói vợ chồng kẻ quê, Lấy nhau ăn ổ lua kề, Lẩn *thẩn* đi về ngõ xã làng dân (Thiên Nam, c. 1481-1484). ✿ 斜斜霍我術西、姊奄他矧挞孭罟術。Tà tà bóng ngả về tây, chị em thơ *thẩn* dan tay ra về (Kiều KOM, c. 51-52). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚勦穝利物執得、群礹捭恩茄嬇渃。Lẩn *thẩn* vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 裊埋裊鏑裊芹拘、踈矧油埃醱趣市。Một mai một cuốc một cần câu, Thơ *thẩn* dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79). ✿ 哭魔摸傷之行筸、函枯多抪烚迻晒、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, *Thẩn* thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).
❷ **Âm:** 矧 **thẫn (thẩn).** ✿ 劗如埃魂醝霍吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憯愺、歷攔鬘綆弄銨腋腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ *thẩn thẩn* hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 勿命涅蠱滌湄、淫澴滨玉矧蜍魂梅。Vật mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm dề giọt ngọc *thẩn* thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796).

哂 thẩn
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 矧 **(thẩn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 客芾羅褲煙霞、沒躺嘖哂唬羅杏堂。Khách nào là lượt yên hà, Một mình thơ *thẩn* dò la hạnh đường (Mai Đình, c. 235-236).

矧 thẫn
(thẩn)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.4-9, **U+77E7**
☞ 矧: **thẩn** (trang 1261).

慎 thận
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+614E**
❶ **Âm:** 慎 **thận (thận).** ✿ 牠哭穆慎課初、馱圭網瑞蹺耄制湖。Tên là Mục *Thận* thuở xưa, Người quê Võng Thụy theo vua chơi hồ (Thiên Nam, c. 5524-5525).

蜃 thận
Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+8703**
❶ **Âm:** 蜃 **thận (thận).** ✿ 月木頭嫩鯨唯啃、塊散楣渃蜃空樓。Nguyệt mọc đầu non kình dõi tiếng, Khói tan mặt nước *thận* không lầu (Quốc Âm, b. 19, c. 3-4).

塔 thấp
(tháp, đắp)
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5854**
❶ **Âm:** 塔 **tháp (tháp).** ✿ 唒磋旄塔浮屠、之朋夕福救朱沒得。Dẫu xây chín *tháp* phù đồ, Chi bằng làm phước cứu cho một người (Phong Sử, c. 82).
❷ **Âm:** 塔 **thấp (tháp).** ✿ 高塔奈饒似旦都。Cao *thấp* nài nhau tựa đắn đo (Quốc Âm, b. 152, c. 4).
❸ **Âm:** 塔 **đắp (tháp).** ✿ 冷导庄渚、哄导庄哈、吟皿塔聰、兮之禍嘗。Lành người chăng chó, Dữ người chăng hay, Ngậm miệng *đắp* tai, Hễ chi họa cả (Đắc Thú, c. 57-60).

显 thấp
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+663E**
❶ **Âm:** 湿 **thấp (thấp).** Ghi chú (1).
(1) 显 viết bớt nét chữ 湿 (thấp). ✿ 弹叫啃乳啃穌、宮高宮显沛箄降頭。Đàn kêu tiếng nhỏ tiếng to, Cung cao cung *thấp* phải toan hàng đầu (Thạch Sanh, c. 1545-1546).

湿 thấp
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E7F**
❶ **Âm:** 濕 **thấp (thấp).** Ghi chú (1).
(1) 湿 là một dạng khác của 濕 (thấp). ✿ 喋唪甲唱桃笙、醅椿高湿嘶瓊落滆。Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu *thông* cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 石生買吶音耗

用演𠓨理湿高卢量 。Thạch Sanh mới nói âm hao, Dùng dằng hai lẽ *thấp* cao lo lường (Thạch Sanh, c. 313-314). ✿ 菀畑湿倘膝腋 、埃抚馭玉春升准尼 。Ngọn đèn *thấp* thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 菀畑湿洸膝賒 、春蘭秋菊 鰻麻奇堆 。Ngọn đèn *thấp* thoáng bóng xa, Xuân lan thu cúc mặn mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 沒軒揮鳳蹈躈 、湿迻蠹竹高嘹淒松 。Một hiên Huy Phượng cheo leo, *Thấp* đưa gió trúc cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 固晲量月煳燑 、冲核落貑庱得露黜 、形窈窕賒賒湿倘 、語橎腋沙冠擲楼 。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa *thấp* thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 喇唰硬赫鬳腩振 、迎躺韁靿坦湿歪高 、黕蔭咳餟 、通且隴皴踐鬲 癟 。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất *thấp* trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 哪唾勸觧湿高 、渚双條抍吏濈脉湘 。Vâng lời khuyên giải *thấp* cao, Chưa xong điều nghĩ lại dào mạch Tương (Kiều KOM, c. 237-238). ✿ 葩间茹鞆湿离甲 、圩最晲屬焲立燦 。Năm gian nhà cỏ *thấp* le te, Ngõ tối đêm khuya đóm lập lòe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

濕 thấp

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FD5**

❶ **Âm:** 濕 **thấp (thấp).** ✿ 本罔把恩吶古壅野古兀 、南罔把恩移泔就濕 。Bốn là trả ơn nuốt của đắng nhả của ngọt, năm là trả ơn dời can tựu *thấp* (Phụ Mẫu, t. 11b).

❷ **Âm:** 濕 **thấp (thấp).** ✿ 濕洸頭崇頓噴湄 、妬埃鼿特景羋跠 。*Thấp* thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh). ✿ 炤挩濕淌鼬簾 、欺迻香麝欺抚熀松 。Lửa đâu *thấp* thoáng trong rèm, Khi đưa hương xạ khi đem khói tùng (Mai Đình, c. 23-24). ✿ 桮松韁粥笆荲 、隔溘濕倘得挩趂術 。Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh *thấp* thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 287-288). ✿ 暄苦怒貑咄咦螞鼩 、矂溘箕豢濕倘蠐鶿 。Nghe xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm duềnh kia dường *thấp* thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b). ✿ 居風雨冷迶固爻 、滨芭蕉聖説扮更 、边墻濕倘膝萤 、壁霜喧嗯畑撐爐痳 。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường *thấp* thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 愠韆釕液斯贔 、船埃濕倘翅帆賒賒 。Buồn trông cửa bể gần hôm, Thuyền ai *thấp* thoáng cánh buồm xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048).

❸ **Âm:** 濕 **thấp (thấp).** ✿ 擲之嘰醅勾詩 、莂牢唁辣渃期濕高 。Đưa chi chén rượu câu thơ, Thuốc lào ngon lạt nước cờ *thấp* cao (Gia Huấn, c. 27-28).

荅 thấp

Bộ: 一, **Nét:** 1.11-12

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 撘 **(tháp).** Ghi chú (1). **(1)** 荅 viết bớt nét chữ 撘 (tháp). ✿ 傷台欺永朝俟 、跠吟高舒詔奏喋唪 。Thương thay khi vắng triều hầu, Thơ ngâm cao *thấp* chiếu tâu vang lừng (Thiên Nam, c. 5807-5808). ✿ 棱禅乙貑年覃蔭 、唐世市尼庄舒高 。Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm, Đường thế nào nề chẳng *thấp* cao (Quốc Âm, b. 47, c. 5-6).

塔 thấp

(đắp, tháp)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

☞ 塔: **đắp** (trang 345).

荅 thấp

Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+25C0A**

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 撘 **(tháp).** Ghi chú (1). **(1)** 荅 viết bớt nét chữ 撘 (tháp). ✿ 形溪勘肖斯賒 、紐催吏緻舒它吏高 。Hình khe thế núi gần xa, Đứt thôi lại nối *thấp* đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76).

𡐓 thấp

Bộ: 一, **Nét:** 1.14-15

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 撘 **(tháp).** Ghi chú (1). **(1)** 荅 viết bớt nét chữ 撘 (tháp). ✿ 壗天宮固夕牢 。麻朱娘毫𡐓高傳啞 、能罔黜在翁絲 、車緣中固爻睩麻催 。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống *thấp* cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông tơ, Xe duyên trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a).

什 thập

Bộ: 人, **Nét:** 9.2-4, **U+4EC0**

❶ **Âm:** 什 **thập (thập).** ✿ 油仍釋迦修吏 、達摩修戈 、修朱精專辰罕什鳩摩 、修朱苦惱辰罕文殊菩薩 。Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là *Thập* Cửu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn Thù Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 敬礼嫉姨慈孛些 、罔憍曇弥尼菩薩哿 、敬礼歌三藏皈譯経北鳩麻罔什汐法師哿 。Kính lạy mẹ dì từ Bụt ta, là Kiều Đàm Di Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng trở dịch kinh là Cửu Ma La *Thập* làm pháp

sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a).

十 thập

Bộ: 十, **Nét:** 24.0-2, **U+5341**

❶ **Âm:** 十 **thập (thập).** ✿ 祢 蹺 鈔 浪 佛 羅 娑 槃 教 主 本 師 釋 迦 十 號 具 足 三 覺 齊 圓 。 Lời số sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, *thập* hiệu cụ túc, tam giác tề viên (A Di Đà, t. 7a). ✿ 鳩 岔 賢 幃 十 分 、卞 吹 子 弟 結 軍 夕 乱 。 Cưu mang hờn giận *thập* phân, Bèn xui tử đệ kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864). ✿ 黎 桓 十 道 将 軍 、尊 為 天 子 踍 燊 基 圖 。 Lê Hoàn *Thập* Đạo Tướng quân, Tôn vi thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30). ✿ 鄨 長 夜 最 心 歪 坦 、爽 靈 魂 彷 彿 幽 冥 、傷 台 十 須 眾 生 、魂 單 魄 褸 冷 汀 圭 馱 。 Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay *thập* loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

拾 thập

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62FE**

❶ **Âm:** 拾 **thập (thập).** ✿ 準 府 藏 收 拾 貼 名 藍 、苞 撐 鑀 吏 圖 銅 添 鼺 鎙 。 Chốn phủ tàng thâu *thập* của danh lam, đã xanh vạc lại đồ đồng thêm rồn rảng (Hoài Nam, tr. 38).

七 thất

Bộ: 一, **Nét:** 1.1-2, **U+4E03**

❶ **Âm:** 七 **thất (thất).** ✿ 吶 共 希 蜀 、事 跡 停 伶 、鄨 岢 七 曜 、鼈 類 夭 精 。 Nói cùng vua Thục, Sự tích đành rành, Trong núi *Thất* Diệu, Nhiều loài yêu tinh (Việt Sử QSQ, c. 29-32). ✿ 肴 希 自 意 坤 忓 、七 情 煩 惱 疠 扇 毓 迷 。 Mình vua từ ấy khôn khuây, *Thất* tình phiền não đau rày nên mê (Thiên Nam, c. 5481-5482). ✿ 第 七 咒 恩 沿 劗 吉 帶 、根 固 胯 朋 芙 蓉 、仃 恒 拭 粉 恰 韕 。 Đệ *thất* là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù dung, (cá) hằng xúc phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a).

匹 thất

Bộ: 匚, **Nét:** 23.2-4, **U+5339**

❶ **Âm:** 匹 **thất (thất).** ✿ 俸 丿 兜 孀 褷 塿 瑣 、坤 扒 躺 夕 孜 匹 夫 、奇 翬 鼠 礭 怨 誉 、弗 鮮 來 朗 昌 枯 也 移 。 Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất *phu*, Cả giàu sang nặng oán thù, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

室 thất

Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9, **U+5BA4**

❶ **Âm:** 室 **thất (thất).** ✿ 頭 嫩 少 室 顛 朋 墨 、洲 渃 瀟 溪 緑 女 盞 。 Đầu non Thiếu *Thất* đen bằng mực, Dòng nước Liêm Khê lục nữa chàm (Quốc Âm, b. 97, c. 5-6).

❷ **Âm:** 室 **thất (thất).** ✿ 奴 僕 乙 群 𠊛 椁 橘 、室 家 庄 晉 俍 昆 学 。 Nô bộc ắt còn hai rặng quýt, *Thất* gia chẳng quản một con lều (Quốc Âm, b. 24, c. 5-6). ✿ 娓 浪 廁 牢 吶 怪 、聰 庄 悶 喧 、廁 吶 庄 晾 咦 、修 牢 朱 毓 佛 、虽 羅 密 室 帊 沛 道 修 。 Vãi rằng: Lời sao nói quấy, Tai chẳng muốn nghe, Lời nói chẳng kiêng dè, Tu sao cho nên Phật, Tuy là mật *thất* nào phải đạo tu (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 抔 卞 改 戶 術 胡 、牻 哭 光 理 台 希 治 位 、毓 悉 補 彷 祕 威 、陋 诸 宗 室 刧 皮 生 民 。 Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị vì, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông *thất* cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 娘 奾 竜 擯 鐬 掖 餒 伴 台 鼓 、彷 家 室 文 房 擩 者 、刘 杜 耒 渚 術 辟 謝 。 Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia *thất* văn phòng gióng giả, Lưu đỗ rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b).

失 thất

(thắt, mất)

Bộ: 大, **Nét:** 37.2-5, **U+5931**

☞ 失: **thắt** (trang 1256).

實 thật

(thực, thiệt)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE6**

❶ **Âm:** 實 **thật (thật).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là "thực", "thiệt". ✿ 詩 書 實 意 寶 彳 芮 。 Thi thư *thực* ấy báu ngàn đời (Quốc Âm, b. 10, c. 8). ✿ 裊 空 古 實 如 祢 時 些 仕 啀 昌 眉 掖 朱 當 。 Nếu không có *thiệt* như lời thì ta sẽ nhai xương mầy đi cho đáng (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 經 固 通 別 二 義 、俍 字 經 尼 實 名 羅 通 。 Kinh có thông biệt nhị nghĩa, một chữ kinh này *thật* danh là thông (A Di Đà, t. 7a). ✿ 捧 須 魑 魅 初 箕 、夕 姑 雲 雨 夕 姨 月 花 、娘 盃 符 道 實 畤 、卞 另 態 邪 蘲 扵 青 山 。 Bỗng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo *thiệt* thà, Bèn lánh thói tà lên ổ thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 色 身 羅 地 水 火 風 慢 合 麻 毓 。色 身 固 長 短 好 醜 。法 身 庄 固 形 狀 相 貌 。色 身 乙 實 凡 夫 法 身 乙 實 如 來 。 Sắc thân là địa, thủy, hoả, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có hình trạng, tướng mạo. Sắc thân ắt *thật* phàm phu. Pháp thân ắt *thật* Như Lai (Kim Cương, t. 17a). ✿ 請 歇 大 众 、舍 敬 歇 所 巴 低 信 、爹 芃 仃 筐 教 實 麻 詭 。 Thỉnh hết đại chúng, xá kính hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng (cá) trông giáo *thật* mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 玀 𠊛 稇 、醁 吏 𠊛 埕 、

花聰鐊㑹扱毓撐 、釭銅稱㑹堆實歷 。 Heo hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một cặp nên xinh, Vòng đồng xứng một đôi *thiệt* lịch (Trần Bồ, t. 23b).

实 thật
(thiệt)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9E**
☞ 实: **thiệt** (trang 1287).

寔 thật
(thiệt, thực)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12, **U+5BD4**
☞ 寔: **thiệt** (trang 1287).

偷 thâu
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5077**
❶ **Âm: 偷 thâu (thâu).** ✿ 覓傷柴拯貓嬿 、吠唬法則偷店忍暟 。 Thấy thương thầy chẳng chút hiềm, Dạy trò phép tắc *thâu* đêm nhẫn ngày (Thiên Nam, c. 5163-5164). ✿ 自変唏春卒吏添 、苔蓬邏牟偷店 。情書㑹幅封群謹 、膾尼兜强騷祐 。 Từ bén hơi xuân tốt lại thêm, Đầy buồng lạ màu *thâu* đêm. Tình thư một bức phong còn kín, Gió nơi đâu gượng mở xem (Quốc Âm, b. 236, c. 1-4).

愉 thâu
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+6109**
❶ **Âm: 愉 thâu (thâu).** ✿ 媿沉水國涓滂 、鴄篆虛空膾愉 。 Khói chìm thủy quốc, quyên phẳng, Nhạn triện hư không, gió *thâu* (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6).

收 thâu
(thu, thò, thua)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.2-6, **U+6536**
☞ 收: **thu** (trang 1307).

妀 thâu
(thu)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7
☞ 妀: **thu** (trang 1308).

嗾 thấu
(dụ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5500**
❶ **Âm: 透 (thấu), 口 (khẩu): nháy.** Ghi chú (1).
(1) 秀 viết bớt nét chữ 透 (thấu). ✿ 廂愿嗾典玉皇 、判隊王母仙娘飣嘲 。 Lời nguyền *thấu* đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, t. 2b).
❷ **Ý: 口 (khẩu), âm: 誘 (dụ).** Ghi chú (2).
(2) 秀 viết bớt nét chữ 誘 (dụ). ✿ 媄昆謀計產仃 、釦廂吶嗾此麻邛庄 。 Mẹ con mưu kế sẵn dành, Kiếm lời nói *dụ* thủ mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 眷嗾吏堆匜柒讀 、嗢嘴啃景啃咩 、嚶嚓囲薀甦瓮踈 、迢逸嘶椿嘶菊 。 Khuyến *dụ* lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

透 thấu
Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+900F**
❶ **Âm: 透 thấu (thấu).** ✿ 淯能伕匏透悉朱庄 。 Chó hay Phật đã *thấu* lòng cho chăng (Phan Trần, c. 435). ✿ 弹叫透典冲宮 、玏情公主此悉別庄 。 Đàn kêu *thấu* đến trong cung, Động tình công chúa thửa lòng biết chăng (Thạch Sanh, c. 1301-1302). ✿ 朮贅鄧突閉數 、便鱗倣透邊楼貓庄 。 Tấm riêng đắn đót bấy lâu, Tiện lân phỏng *thấu* bên lầu chút chăng (Hoa Tiên, c. 645-646). ✿ 匹冬匏冷透昌 、庄他蹥皇麻鐊吏羛 。 Ba đông đã lạnh *thấu* xương, Chẳng thà vải trắng mà vàng lại xen (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 雷音寺古緣岂成佛 、天台山卒福岂毓仙 、別唐市透典西天 、忌保訳終共歆豪 。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào *thấu* đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 別唐市透透西天 、嗔揩保修共房豪 。 Biết đường nào *thấu thấu* Tây Thiên, Xin chỉ bảo tu cùng khuya sớm (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 唐車吹碎退退乂肴別禗埃麻炷心情 。 歪坦唋固透情庄鑩 。 Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình. Trời đất hỡi có *thấu* tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 筭炉夕事拯岑 、嘟唏拯覓宂肴典低 、数暟固朮翾瀡 、桄咄坤透桮挾坤移 。 Toan lo làm sự chẳng lành, Nín hơi chẳng thấy đem mình đến đây, Lâu ngày có mọc cánh bay, Rễ dầu khôn *thấu* gốc lay khôn dời (Thiên Nam, c. 1509-1512). ✿ 固肂庄鑩梅兄 、瀉泥幽顕透情英嫞 。 Có thiêng chăng nhẽ Mai huynh, Chớ nề u hiển *thấu* tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23).

呎 thây
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+3567**
❶ **Âm: 尸 (thi), 口 (khẩu): dấu nháy,** ✿ 浪坤拱偈浪啊拱呎 。 Rằng khôn cũng kệ rằng khờ cũng *thây* (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7b).

尸 thây
Bộ: 尸, **Nét:** 44.0-3, **U+5C38**
❶ **Ý: 尸 thây (thi).** ✿ 娘氏薨蹺吒 、匜暟耒揗尸吒麻涇蓮 、天下買嗜凜 。 Nàng

ấy chết theo cha, Ba ngày rồi ôm *thây* cha mà nổi lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93).

屍 thây
(thi)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.6-9, **U+5C4D**
☞ 屍: **thi** (trang 1276).

𠊛 thấy
Bộ: 見, **Nét:** 147.7-14
❶ **Ý:** 見 **(kiến), âm:** 体 **(thể).** Ghi chú (1). **(1)** 本 là dạng khác của 本. ✿ 眉術輂轏哩戈、唾踈係𠊛篧鵝時尋。Mi về sau trước trình qua, Lời thưa hễ *thấy* lông nga thời tìm (Thiên Nam, c. 991-992).

体 thấy
(thẻ, thảy, thể)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F53**
☞ 体: **thẻ** (trang 1266).

體 thấy
(thể, thế)
Bộ: 骨, **Nét:** 188.13-23, **U+9AD4**
☞ 體: **thể** (trang 1274).

𠊛 thấy
Bộ: 見, **Nét:** 147.7-14, **U+2784A**
❶ **Ý:** 見 **(bộ kiến), âm:** 体 **(thể).** ✿ 蓬徧連補吏低、碎𠊛媄奴術𡊓外唐。Bồng con lên bỏ lại đây, Tôi *thấy* mẹ nó về nay ngoài đường (Thị Kính, t. 24b). ✿ 皿讒緘錦添花、功祈薵𠊛罪它典証。Miệng sàm dệt gấm thêm hoa, Công nào chửa *thấy* tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 耒蜀嚒咿、天地神灵、俸𠊛沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, Thiên địa thần linh, Bỗng *thấy* một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 鴣術敲売蘿核、麥東𥪡𠊛贔啾膊蟾。Chim về xao xác lá cây, Rừng đông đã *thấy* tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 自欺細景蓬萊、鞦牢𥪡儉𠊛馭仙宮。Từ khi tối cảnh Bồng Lai, May sao đã trộm *thấy* người tiên cung (Phan Trần, c. 395-396). ✿ 誓共猪竊工𠓨意、𠊛固埃嘆渚代藘。Thề cùng viên hạc trong hai ấy, *Thấy* có ai han chớ đãi đằng (Quốc Âm, b. 23, c. 7-8). ✿ 癆台尚翼占城、𠊛哎語易宪肴猺啀。Dại thay thằng rọ Chiêm Thành, *Thấy* ăn ngõ dễ đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 怒仍几渃願嫩限、𠊛味花蚿咽蜂嘲。Nọ những kẻ nước nguyền non hẹn, *Thấy* mùi hoa bướm giỗn ong chào (Gia Huấn, c. 21-22). ✿ 滿朝朱紫殿員、調寔讀錢祈𠊛讀書。Mãn triều châu tía vẻ vang, Đều thiệt đọc tiền nào *thấy* đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 歌掉灥律啃塊、瞎瞠𥪡𠊛長州撟船。Ca chèo gió lọt tiếng đâu, Hư trông đã *thấy* Trường châu kể thuyền (Hoa Tiên, c. 47-48). ✿ 啃屯嘆奇比京、埃埃暄𠊛魂驚魄移。Tiếng đồn dậy cả bắc kinh, Ai ai nghe *thấy* hồn kinh phách rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 腩輀拮穭皮耒、腩𣍐湄鼁渃涇浯同、腩氂棋穊𥪡衝、腩斜𠊛穭卒洐慍台。Tháng năm gặt lúa vừa rồi, Tháng sáu mưa xuống nước nôi đầy đồng, Tháng bảy cày cấy đã xong, Tháng tám *thấy* lúa tốt ròng vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 授昆買別恚吒媄、𠊛乱韌哈茫舜堯。Nuôi con mới biết lòng cha mẹ, *Thấy* loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6). ✿ 黦戈涋局滂桃、仍調韆𠊛𥪡疔疸恚。Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều trông *thấy* đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 柴奴𠊛鶚時羅丐尙曳埃表謨鶚濫之朱枉貼。Thầy nó *thấy* gà thì la: "Cái thằng dại, ai biểu mua gà làm chi cho uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 鄑午日𠊛噤凌啃祝、嶺高山調躐鼁三呼。Dưới ngọ nhật *thấy* vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 楨閇刧窏情辰丕、蹺刧尼欣𠊛刧斲。Đành muôn kiếp chữ tình thà vậy, Theo kiếp này hơn *thấy* kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362). ✿ 咭党俟庶哈害茹害渃、咭𠊛利庶趙吹趙虐、咭𠊛貼庶卢寔卢欣。Ghét đảng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét *thấy* lợi mà chạy xuôi chạy ngược, Ghét *thấy* của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 𠊛窏千千力士搏打干干刀土。*Thấy* chữ "Thiên thiên lực sĩ ", bác đánh "Can can đao thổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 莊嗹昆踋紅顏、朱払𠊛橎时払乙惔。Trang rằng con có hồng nhan, Cho chàng *thấy* mặt thì chàng ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 固晲量月煳燸、冲核落𠊛戛得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語橎腋沙冠鄋楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhắc *thấy* một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60).

傑 thầy
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5068**
❶ **Ý:** 亻 **(nhân), âm:** 柴 **(sài).**
(1) cũng đọc *thày*. ✿ 孤獨羅傑脩、遣辭六親噲羅孤、鄑捨妻子噲羅獨、共住戛尼院意。Cô Độc là *thầy* tu, trên từ lục thân gọi là Cô, dưới xả thê tử gọi là Độc, cùng trụ một nơi viện ấy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 侐傑扽撵燴烳、老翁暄啃同同趙罟。Tó *thầy* dọn dẹp tưng bừng, Lão ông nghe tiếng đùng đùng chạy ra (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 某𡊓

傑則施、埃則某則朱。Mỗ nay *thầy* bói thí, ai bói mỗ bói cho (Trần Bồ, t. 16a).

柴 thầy
(sài)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+67F4**
☞ 柴: **sài** (trang 1097).

柴 thầy
(sài, thảy)
Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9
☞ 柴: **sài** (trang 1097).

傑 thầy
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 柴 **(sài).** Ghi chú (1).
(1) 柴 là một dạng khác của 柴 (sài). ✿ 婿徧中撋捸打計、傑侀外昅瞎紛排、他浪春日都慍、欺夕拱固欺遡計夷。Vợ con trong thò tay đánh ké, *Thầy* tố ngoài ngấp nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

緶 the
Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+7D41**
❶ **Ý:** 糸 **(mịch), âm:** 施 **(thi).** ✿ 殊市几禁黂緶謹、啀待埃濫盤餼荅。Đi nào kẻ cấm buồng *the* kín, Ăn đợi ai làm bàn soạn đầy (Quốc Âm, b. 251, c. 5-6).

縰 the
Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-12
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 施 **(thi).** Ghi chú (1).
(1) 纟 là dạng khác của 糸 (bộ mịch). ✿ 娘它疣瘢痺迷、哪唾罟犤屏縰紊弹。Nàng đà choáng váng tê mê, Vâng lời ra trước bình *the* vặn đàn (Kiều KOM, c. 1851-1852).

施 the
(thi, thí)
Bộ: 方, **Nét:** 70.5-9, **U+65BD**
☞ 施: **thi** (trang 1276).

緶 the
Bộ: 糸, **Nét:** 120.9-15, **U+2609B**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 施 **(thi).** ✿ 跐甼拗幅簾緶、外軒群釉香彩貝払。Bước vào khép bức rèm *the*, Ngoài hiên còn chút hương bay mấy chàng (Phan Trần, c. 409-410). ✿ 花奴傳咪拽牻、黂緶咪咿飥番侍婢。Hoa nô truyền dạy đổi tên, Buồng *the* dạy ép vào phiên thị tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744).

咇 thè
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+546D**
❶ **Âm:** 世 **(thế),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 英雄苦殘珠眉、茄覇昆衹踟遷咇囅。Anh hùng khó chịu chau mày, Nhà giàu con trẻ lướt mây *thè* lè (Hoài Nam, tr. 7).

嗾 thè
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20DC7**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 施 **(thi).** ✿ 眉駭嗾褫搔瞻。Mày hãy *thè* lưỡi tao xem (Pháp Việt, tr. 101).

体 thẻ
(thảy, thể, thấy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F53**
❶ **Âm:** 体 **thẻ (thể).** ✿ 能払悗竽功名、礼陵曷鈾都争体鐀。Hay chàng muốn chữ công danh, Lấy lừng hạt bạc đua tranh *thẻ* vàng (Mộng Tiên, t. 3b).
❷ **Âm:** 体 **thảy (thể).** ✿ 悉得事世体凌凌。Lòng người sự thế *thảy* lâng lâng (Quốc Âm, b. 161, c. 2).
❸ **Âm:** 体 **thể (thể).** ✿ 体市餔庄悶咬、添圖啄噴意牢遐迸。*Thể* nào cơm chẳng muốn ăn, Thèm đồ chua chát ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60). ✿ 堆些如体徧蟳、共咬沒苹共齟沒櫃。Đôi ta như *thể* con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong (Nam Phong, t. 18a). ✿ 堆些如体徧蚕、共咬沒蘿共齟沒簍、堆些如体徧蝓、徧欹徧慲徧鞣徧外。Đôi ta như *thể* con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, Đôi ta như *thể* con ong, Con lốn con bé con trong con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 梵語般若、華言嚕羅智慧哈断歇貪嗔疼、滅末諸煩惱、性体虛融照用自在嚕羅般若。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham sân si, diệt rồi chư phiền não, tính *thể* hư dung, chiếu dụng tự tại, gọi là Bát nhã (Kim Cương, t. 8a-8b). ✿ 事肴辰筋辰邦、伎得砒拱燴烻挹擃、棯梳拱体爻悉、妬埃昢决誓空每庸。Sự mình thì bít thì bưng, Việc người sành soạn tưng bừng cạy nong, Mía sung cũng *thể* một lòng, Đố ai dám quyết thể không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062). ✿ 他如体余翁官侍、據咬嗯昨技腩鄆。Thà như *thể* mấy ông quan thị, Cũ ăn no ngủ kỹ tháng ngày (Mỹ Nữ, t. 6b). ✿ 昳於外如仙糷羝、昳蛢飥如体粗麻、特辰慍厴嗱釵、搿蹎嗯藘如咒膊翁。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như *thể* mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân hút thuốc như là Phổng ông

(Răn Cờ Bạc, t. 3a).
❹ **Âm: 体 thấy (thể).** ✿ 每事苞庄群約女、願嗔俊体課昇平。Mọi sự đã chẳng còn ước nữa, Nguyện xin một *thấy* thuở thăng bình (Quốc Âm, b. 107, c. 7-8). ✿ 軍人体喋咋台、笘愆術扇朱細朝中。Quân nhân *thấy* quở sợ thay, Xúm khiêng về rày cho tối triều trung (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 餧辰咬契貝充、韆体媄麸時喇庄赽。Đói thời ăn khế với sung, Trông *thấy* mẹ chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。*Thấy* mụ vãi vẻ nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 兎昨体貊典、時跦囉畧頭、匝沒嘪、吧匝吧吶、空杏昆之皮。Thỏ ngó *thấy* cọp đến, thì nhảy ra trước đầu, táp một miếng, và táp và nói: "Không có con chi vừa" (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 各官体嘆噠買嗏浪、媄苞铖哭哈、稱苞铖哭討。Các quan *thấy* mần rửa mới khen rằng, Mẹ đã nên là hay, Con đã nên là thảo (Nữ Phạm, c. 61). ✿ 若固導市或体宜莽、朱歇調羨弄菩提、忝丕麻把恩盎那、耑折調共利噪。Nhược có người nào hoặc *thấy* nghe mắng, Cho hết đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a). ✿ 古今欺苞別斉、晦兢如体如哈炤市、唋讀胣渚尋拋、蠶暑忮妬牢牢朱連。Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như *thấy* như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ tầm phào, Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284). ✿ 察肴体西施暌怒椯、傾城今古無双。Xét mình *thấy* Tây Thi thuở nọ, Mặt khuynh thành kim cổ vô song (Mỹ Nữ, t. 1b).

篠 thẻ

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 体 **(thể).** Ghi chú (1).
(1) 倖 là dạng khác của 体 (thể). ✿ 閘場宝狹、墳叩乾冬、凍南仰祝陛螪、湊北嗔掖篠泊。Cửa trường không hẹp, sân khấu càng đông, non Nam ngưỡng chúc bệ rồng, biển bắc xin dồn *thẻ* bạc (Đông Lộ Địch, tr. 107).

吠 thẻ

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C48**

❶ **Âm:** 矢 **(thỉ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 外窓兎吠鶿鐀、腋墻芼柳彩邏倗傮。Ngoài song thỏ *thẻ* oanh vàng, Nách tường bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240).

篠 thẻ

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+25B8B**

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 体 **(thể).** ✿ 福生丹桂匹梗、才林篠泊刧爭榜鐀。Phước sinh đan quế ba cành, Tài lăm *thẻ* bạc cướp ngay bảng vàng (Thị Kính, t. 1a). ✿ 堰勲將帶巾焓靨窏同休碑篠斮冬、恩遣子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香歪。Nền huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia *thẻ* nghìn đông, Ơn trên tử ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng được chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 帽鐀篠泊涝孭、耒迸國怳坐排拱耒。Mũ vàng *thẻ* bạc trao tay, Vua mời quốc trạng tọa bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a).

唚 thèm

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+35AD**

❶ **Âm:** 忝 **(thiêm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 歖尬醒戢班驴、挌芹踥蹈賢初哈濃、愈芹滿興東風、蹖浪啑鬁蹖浪歍鉤。Hôm nay tỉnh giấc ban trưa, Gác cần nơi dấu hiền xưa gội nồng, Rủ cần mảng hứng đông phong, Há rằng *thèm* cá há rằng ham câu (Song Tinh, c. 123-126).

嚂 thèm

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16, **U+5661**

❶ **Âm:** 蟾 **(thiềm),** 口 **: (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 詹 viết bớt nét chữ 蟾 (thiềm). ✿ 柴覓嚂買叫尙學徒吏、尼昆宪吏朱柴習宜義朱昆、奴性証實他栗達擒宪吏。Thầy thấy *thèm* mới kêu thằng học trò lại: "Này con đem lại cho thầy tập nghe nghĩa cho con". Nó tính ngay thiệt thà lật đật cầm đem lại (Chuyện Đời Xưa, t. 18).

添 thèm

(thêm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DFB**

❶ **Âm: 添 thèm (thiêm).** ✿ 体市餂庄悶咬、添圖啀噴意牢遐迶。Thể nào cơm chẳng muốn ăn, *Thèm* đồ chua chát ấy sao lạ lùng (Thạch Sanh, c. 59-60).
❷ **Âm: 添 thêm (thiêm).** ✿ 吒刧塘修鞠搋捯、景愐添嗟嬇情扔。Cha kiếp đường tu sao dắt díu, Cảnh buồn *thêm* ngán nỗ tình đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 嘪讒緘錦添花、功市壽覓罪它典証。Miệng sàm dệt gấm *thêm* hoa, Công nào chửa thấy tội đà đến ngay (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 源封崗錁重重、客詩添仍慲懞魂詩。Nguồn phong động khóa trùng trùng, Khách thơ *thêm* những mơ mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 咬餂羶喏事黯、想基圖阮主添傷。Ăn cơm mới nhắc sự cũ, Tưởng cơ đồ Nguyễn chúa *thêm* thương (Hoài

Nam, tr. 1). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三畧六幅埃皮。Văn đà khởi phụng đằng giao, Võ *thêm* tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 仕吏咳石崇添嗙、窖退翹麻尋疳。Sãi lại e Thạch Sùng *thêm* mắng: Khéo thổi lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 犦碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、晉恩錫福、碎吏祝耆老蚌劓尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng *thêm* thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 雪淡茶勾易動、池印俸月興添曳。Tuyết đượm trà câu dễ dộng, Đìa in bóng nguyệt hứng *thêm* dài (Quốc Âm, b. 84, c. 3-4). ✿ 魂耒底冲丐砬、塗旺醂、吶傳懷、揮添揮添懷、𠊎嬰俺醝齗昨涓趂。Coi rồi để trong cái dĩa, ngồi uống rượu nói chuyện hoài, rót *thêm* rót *thêm* hoài, hai anh em say nằm ngủ quên đi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 倍愣夕礼逴蚣、薹蓮踥蠟窻桃添香。Vội mừng làm lễ rước vào, Đài sen nối sáp song đào *thêm* hương (Kiều KOM, c. 445-446). ✿ 闭除信北信南、如蜂添翹如猞添鷁。Bấy chừ tin Bắc tin Nam, Như rồng *thêm* cánh như hùm *thêm* vây (Thiên Nam, c. 3975-3976). ✿ 仍罕愠要為緑、耗工損貼庄铖徵夷、吏添革阻唐趂、躪嬓踣溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại *thêm* cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 鵟掑扒汶添𠊎、除数我價貂外罘暴。Cò kè bớt một *thêm* hai, Giờ lâu ngã giá chịu ngoài bốn trăm (Kiều KOM, c. 647-648).

餕 thèm

Bộ: 食, **Nét:** 184.9-17, **U+2974E**

❶ **Âm: 餕 thèm (sàm).** Ghi chú (1).

(1) 餕 dạng khác của 饞 (sàm). ✿ 羅綺禗塊庄緦洒、熊魚坤劒沛餕慵。La ỷ lấy đâu chăng lưới thuổi, Hùng ngư khôn kiếm phải *thèm* thuồng (Quốc Âm, b. 68, c. 3-4). ✿ 燀芒竹荎餕台皤、拉襖蒡蘇冷矯鑪、伴固鮝鮅油特趣、閘庄車馭黫空權。Soi măng trúc đắng *thèm* thay thịt, Ráp áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá tôm dầu được thú, Cửa chăng xe ngựa bởi không quyền (Bạch Vân, b. 22).

杇 then

(xen)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6744**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 千 **(thiên).** ✿ 花群底洞盦坦、鼏庱豢掑昜杇。Hoa còn để động lam đất, Cửa một dường cài lướt *then* (Quốc Âm, b. 124, c. 5-6). ✿ 匏哪宛轉暴塘、康康鎖玉杇鐀庄竜。Đã vâng uyển chuyển trăm đường, Khăng khăng khóa ngọc *then* vàng chẳng long (Phan Trần, c. 521-522). ✿ 擒杇鎖持塘收發、攢招靡嚪嗋買毓。Cầm *then* khóa giữ đường thu phát, Chắt chiu mà dè dặt mới nên (Gia Huấn, t. 15a). ✿ 娘暄雲吶溙煩、鬧悉羌体弄杇庄掑。Nàng nghe Vân nói thêm phiền, Cửa lòng dường thấy lỏng *then* chẳng cài (Song Tinh, c. 581-582).

❷ **Âm: 杇 xen (thiên).** ✿ 庱棋庱鏘趣茹圭、盎菊蘭杇掍豆誓。Một cày một cuốc thú nhà quê, Ấng cúc lan *xen* vãi đậu kê (Quốc Âm, b. 48, c. 1-2).

扦 then

(chen)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+6266**

☞ 扦: **chen** (trang 204).

僸 thẹn

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14, **U+50D0**

❶ **Âm: 僸 thẹn (thiển).** ✿ 哭孤相別凷麻晦、喧堆尼名溥楊公、啞晦啄鐩吏僸椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại *thẹn* thuồng? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a). ✿ 啞晦制底仍僸春、拧情埃女綏朱衝。Rắp hỏi chơi đây những *thẹn* thuồng, Chữ tình ai nỡ dứt cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân).

善 thẹn

(thiện)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5584**

☞ 善: **thiện** (trang 1283).

嚪 thẹn

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FBA**

❶ **Âm:** 善 **(thiện),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 虎耑嚪糳於茷、事田橫轏拯碎漢皇。Hổ vua *thẹn* mặt ổ đời, Sự Điển Hoành trước chẳng tôi Hán Hoàng (Thiên Nam, c. 4249-4250). ✿ 朋枚形柳藏那、花讓胰嚪鷹沙鮝沈。Vóc mai hình liễu nõn nà, Hoa nhường trăng *thẹn* nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154).

慚 thẹn

Bộ: 心, **Nét:** 61.12-15, **U+22886**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 善 **(thiện).** ✿ 跐罟慚糳珠眉、功名事業易虧棵共。Bước ra *thẹn* mặt chau mày, Công danh sự nghiệp dễ khuây khỏa cùng (Phan Trần, c. 121-122). ✿ 垀

詩禮強錐硍 、啃魁停慚貝梅買豪 。Nền thi lễ gắng dùi mài, Tiếng khôi đừng *thẹn* với mai mới hào (Mai Đình, c. 253-254). ✿ 劓如埃魂醝霐吝 、俸蜍蜍矧矧虛空 、簪掑襜紩慚慙 、歷攔鬘縉弄銨胯腰 。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt *thẹn* thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 餘涊紀安皮檮櫟 、外甿旬慚膆桑檒 。Dư một kỷ an bề hu lịch, Ngoài năm tuần *thẹn* bóng tang du (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 因緣兜女麻蒙 、塊條慚粉僻紅時催 。Nhân duyên đâu nữa mà mong, Khỏi điều *thẹn* phấn tủi hồng thì thôi (Kiều KOM, c. 1927-1928). ✿ 計包饒吏疠悉 、吶包饒吏慚慙丙饒 。Kể bao nhiêu lại đau lòng, Nói bao nhiêu lại *thẹn* thùng bấy nhiêu (Mộng Tiên, t. 7a). ✿ 愧慌貼紙皇墨顛 、穩悉慚遧賢習聖瞽 。Ngùi ngùi xem giấy trắng mực đen, Riêng lòng *thẹn* trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 燻花擬慚霐紅 、滨沫愾分孤房淒涼 。Đuốc hoa nghĩ *thẹn* bóng hồng, Sụt sùi tủi phận cô phòng thê lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

蹺 theo

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DF7**

❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 燒 **(thiêu).** Ghi chú (1).

(1) 堯 viết bớt nét từ chữ 燒 (thiêu), 尧 là dạng khác của 堯 (nghiêu). ✿ 牻哭穆慎課初 、馭圭網瑞蹺希制湖 。Tên là Mục Thận thuở xưa, Người quê Võng Thụy *theo* vua chơi hồ (Thiên Nam, c. 5524-5525). ✿ 益之膚重按干戈 、唉默適蹺沔山水 。Ích chi mà xông án can qua, Hãy mặc thích *theo* miền sơn thủy (Đông Lộ Địch, tr. 31).

蹺 theo

Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+8E7A**

❶ **Ý:** 𧾷 **(bộ túc), âm:** 燒 **(thiêu).**Ghi chú (1).

(1) 堯 viết bớt nét chữ 燒 (thiêu). ✿ 梅生蹺嗯賒 、咏喙夕蹈買封牖墳 。Mai sinh *theo* hút xa trông, Viếng thăm làm dấu mối phong nên phần (Nhị Độ Mai, t. 19). ✿ 媚珠噬浪 、妾固裣鐇 、扰蹺邊躺 、劓敢惜功 。Mỵ Châu thưa rằng, Thiếp có nệm lông, Đem *theo* bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 浪徐眉趍蹺些 、功陀揊固罪陀凜台 。Rằng từ mi đi *theo* ta, Công đà chẳng có tội đà lắm thay (Cai Vàng, c. 153-154). ✿ 潮蹺景顯愧愧 、渃派苹碧嬓移式撐 。Chèo *theo* cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non dời thức xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 揲芒巾檜鼏滝 、蒲灰奴淡傷鼓沛蹺 。Tay mang khăn gói sang sông, Bồ hôi nó đượm thương chồng phải *theo* (Nam Phong, t. 23a). ✿ 蹺柴爝史煩經 、腩暟包晉墁程劳刀 。*Theo* thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13). ✿ 英術鎩板朱韽 、北梂滝丐朱柴媄邏 、柴媄邏婘拱蹺邏 、渡育官禁渡昂空搠 。Anh về xẻ ván cho dày, Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng *theo* sang, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 体媒娓尾顏色固欣 、仕蹺貝脩行矯舌 。Thấy mụ vãi vẻ nhan sắc có hơn, Sãi *theo* với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 徒竹衝戈壩滮 、尋梅蹺踏俸鬘 。Dò trúc xông qua làn suối, Tìm mai *theo* đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 77, c. 3-4). ✿ 惇閂刼狩情辰丕 、蹺刼尼欣僅刼靼 。Đành muôn kiếp chữ tình thà vậy, *Theo* kiếp này hơn thấy kiếp sau (Chinh Phụ CTĐ, c. 361-362). ✿ 冲茹栗達豸囉 、拸丐箄蹺麻執魡 、兎瀻豸趍秩 、钬救魡麻吏救命女 。Trong nhà lật đật chạy ra, xách cái nơm *theo* mà chụp cá, Thỏ vùng chạy đi mất, Đã cứu cá mà lại cứu mình nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 21 - 22). ✿ 土官蹺撾倍傍 、時它澉玉沉香過耒 。Thổ quan *theo* vốt vội vàng, Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 得術屈几躚蹺 、賒霑吝鑕永羋滨漏 。Người về khuất, kẻ trông *theo*, Xa mù lần khoá, vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 硪閉数局基台對 、嵅仙迋嵢嵢强高 、塽南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du vòi vọi càng cao, Cõi Nam *theo* việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngõ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 檗枚钬倍夕調 、膆腋皮熾踐蹺息辰 、仙箕牢庄悉為 、女市補客相知朱停 。Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy *theo* tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 娘氐堯蹺吒 、匹暟耒揯尸吒麻涇薘 、天下買嗜凜 。Nàng ấy chết *theo* cha, Ba ngày rồi ôm thây cha mà nổi lên, Thiên hạ mới khen lắm (Nữ Phạm, c. 93).

燒 theo

(nhau, nhiêu, nhiều)

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14

❶ **Ý:** 足 **(túc), âm:** 燒 **(thiêu).**Ghi chú (1).

(1) 丿 là một dạng thay cho chữ 足 (túc), 堯 viết bớt nét từ 燒 (thiêu). ✿ 固払燒唯術低 、烊唑外準城西悲除 。Có chàng *theo* dõi về đây, Còn ngồi ngoài chốn thành tây bây giờ (Thạch Sanh, c. 1105-1106).

❷ **Âm:** 饒 **nhau (nhiêu).** Ghi chú (2).

(2) 燒 viết bớt nét chữ 饒 (nhiêu). ✿ 各渃钬典

細低、冗燒阻術时卬全身。Các nước đã đến tối đây, Đem *nhau* trở về thì đặng toàn thân (Thạch Sanh, c. 1541-1542). ✿ 宪燒帰吏朱隋、隋夕爻緪渚綏吏霊。Đem *nhau* quy lại cho Tùy, Tùy làm một mối chưa dài lại chênh (Tam Tự Kinh, c. 257-258).
❸ **Âm: 饒 nhiêu (nhiêu).** Ghi chú (2). ✿ 庄嗆喧啃弹尼、包燒嚣戒拎捵哃淶。Chẳng ngờ nghe tiếng đàn nầy, Bao *nhiêu* khí giới cầm tay rụng rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570).
❹ **Âm: 饒 nhiều (nhiêu). Ghi Chú (2).** ✿ 色身孛時庄咍歇、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。Sắc thân Bụt thì chẳng hay hết, Trí tuệ ắt lại vậy, Ắt *nhiều* phép hằng đỗ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b).

遶 theo

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13
❶ **Ý:** 辶 **(bộ xước), âm:** 燒 **(thiêu).**Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 燒 (thiêu). ✿ 扇昆冠準凡塵、柒朱𠂤道符神鬼遶。Rày con xuống chốn phàm trần, Thầy cho hai đạo bùa thần đem *theo* (Vân Tiên KNL, c. 33-34).

嶢 theo

Bộ: 厶, **Nét:** 28.15-17
❶ **Ý:** 去 **(khứ), âm:** 燒 **(thiêu).**Ghi chú (1).
(1) 堯 viết bớt nét chữ 燒 (thiêu). ✿ 嶢唐礼姜敬信、涇陽恩匋治安諾茹。*Theo* đường lễ nghĩa kính tin, Kinh Dương mừng đã trị yên nước nhà (Thiên Nam, c. 83-84).

燒 theo

(thiu, thiêu)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71D2**
☞ 燒: **thiu** (trang 1292).

蹺 theo

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 燒 **(thiêu).** Ghi chú (1).
(1) 堯 viết bớt nét từ chữ 燒 (thiêu), Phần biểu âm là dạng khác của 尧 và 堯 (nghiêu). ✿ 和茹鷰鷰奇嗸、買差门下阼得迌蹺。Hòa nhà sặc sặc cả cười, mối sai môn hạ ba người đuổi *theo* (Song Tinh, c. 2107-2108).

蹺 theo

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 燒 **(thiêu).**Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét của 蹺 (thiêu). ✿ 几时捷桧砖觧、得粯翀哥册掑扱蹺。Kẻ thời gánh củi chai vai, Người cày ruộng cả sách gài cặp *theo* (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

蹺 theo

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 燒 **(thiêu).**Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét của 蹺 (thiêu). ✿ 蹺計嘞翁茹主、决垠塘妬婦女淫、甘愀爲妬河東。*Theo* kế giúp ông nhà chủ, Quyết ngăn đường đố phụ nữ dâm, Căm hờn vì gái Hà Đông (Trần Bồ, t. 7b).

唼 thép

(thiếp)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553C**
☞ 唼: **thiếp** (trang 1285).

汏 thét

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CC6**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 失 **(thất).** ✿ 户辣汏禗壿大鉲空別疠、悲睩壿囉空特、命朕涅歇、嫺奴衛踈貝柴。Họ rượt *thét* lấy, chun đại vô không biết đau, bây giờ chun ra không được, mình mẩy nát hết, Vợ nó về thưa với thầy (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

嚃 thét

Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 鐵 **(thiết).** Ghi chú (1).
(1) 鉄 là dạng khác của 鐵 (thiết). ✿ 褒公哠嚃同同、差噉柳氏扺拱処分。Bao công quát *thét* đùng đùng, Sai đòi Liễu thị để cùng xử phân (Dì Ghẻ, t. 8a).

切 thét

Bộ: 刀, **Nét:** 18.3-5
❶ **Âm:** 切 **(thiết),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 至幽鬱湄喬蠱切、氣陰泡霖霞犨娄、暴皤霜雪待灺、帀兜吊祭帀兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió *thét*, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

達 thét

(đạt, đặt, đạc, đật)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9054**
☞ 達: **đạt** (trang 338).

咄 thét

(rít)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BE6**
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 切 **(thiết).** ✿ 艫牧咟胺汚曠野 。 Còi mục *thét* trăng miền khoáng dã (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh). ✿ 塘熘爟草亭伞墔 、韆榰吳岗蜀邊遷 、北城葐穭鐄韺 、笛壘樓課湄篩咟踘 。 Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây *thét* dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 小姐吏咟禗娘 、号慊掇曲断腸意之 。 Tiểu thư lại *thét* lấy nàng: "Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi?" (Kiều KOM, c. 1859-1860). ✿ 艫牧噙霜尼曠野 、紂魚咟臗堶長沙 。 Còi mục rúc sương nơi khoáng dã, Chài ngư *thét* gió bãi trường sa (Xuân Hương DN, b. Vịnh Tà Dương, c. 3-4). ✿ 簫湘動咟啃鬟 、厴蘭皮懺蹪蓮倍移 。 Rèm tương động, *thét* tiếng hoàn, Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời (Hoa Tiên, c. 103-104).
❷ **Âm:** 切 **(thiết),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 鼬滝哺咟睢鳩 、淑女君子好逑糪緣 、俗浪儡吏尋儡 、富吏尋貴伴賢尋饒 。 Trong sông ríu *rít* thư cưu, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a).

凄 thê

Bộ: 冫, **Nét:** 15.8-10, **U+51C4**
❶ **Âm:** 凄 **thê (thê)** ✿ 稱払蛻革惨凄 、牢払庄監兌兮爻拘 。 Con chàng chết cách thảm *thê*, Sao chàng chẳng dám đoái hề một câu (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 丕辰宝禋碎麰怵边按鞬父親碎 、碎泸 、碎悸 、碎哭 、碎嘆 、朱戈丐袟凄惨 。 Vậy thời không lẽ tôi ngồi hoài bên án thờ phụ thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời *thê* thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101).

妻 thê

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59BB**
❶ **Âm:** 妻 **thê (thê).** ✿ 悲除唉嗟妻妻 、陋鮪咳兮庄想細饒 。 Bây giờ thiếp thiếp *thê thê*, Thịt cá ê hề chẳng tưởng tối nhau (Thạch Sanh, c. 599-600). ✿ 茹兀平些埃几為 、庫巾沛累旦妻兒 。 Nhà ngặt bằng ta ai kẻ vì, Khó khăn phải lụy đến *thê* nhi (Quốc Âm, b. 57, c. 1-2). ✿ 塘終蹉髾扣弓箭 、晦餞迻悉絆妻孳 、霩旗啃戴賒賒 、愁薘葐隘怨雋闟房 。 Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận *thê* noa, Bóng cờ tiếng trống xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 古悶禗蓪匹寘之妬時禗麻用濫本趂奔朱細囉沒𠓨銅麻之度妻兒 。 Có muốn lấy năm ba trăm chi đó thì lấy mà dùng làm vốn đi buôn cho té ra một hai đồng mà chi độ *thê* nhi (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 孤獨羅傑脩 、遭辭六親噲羅孤 、鄴捨妻子噲羅獨 、共住戝尼院意 。 Cô Độc là thầy tu, trên từ lục thân gọi là Cô, dưới xả *thê* tử gọi là Độc, cùng trụ một nơi viện ấy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 仲始傷惜姜初 、道夫妻意怵車丐分 。 Trọng Thủy thương tiếc nghĩa xưa, Đạo phu *thê* ấy xót xa muôn phần (Thiên Nam, c. 1105-1106). ✿ 监亮蓪妾毄妻 、麻娘钸倍幅治嗼啦 。 Dám đâu năm thiếp bảy *thê*, Mà nàng đã vội bấc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b).

凄 thê

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DD2**
❶ **Âm:** 凄 **thê (thê)** ✿ 埃疑啃堶嚩咦吧 、嗆悲秋嚼几孤房 、汞醒芾貗雲梦 、唏凄涼冷汔窻彩萤 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, Vắng tênh nào thấy vân mồng, Hơi *thê* lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 燸花擬愔霩紅 、滨沫愾分孤房淒涼 。 Đuốc hoa nghĩ thẹn bóng hồng, Sụt sùi tủi phận cô phòng *thê* lương (Mỹ Nữ, t. 6a).

世 thế

(thay)
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E16**
❶ **Âm:** 世 **thế (thế).** ✿ 惱濃台效桃花 、劫苔罌世別罔爲兜 。 Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra *thế* biết là vì đâu (Cô Hồn, c. 127-128). ✿ 喃哪拖貓更長 、計昧胤吏薑塘世咍 。 Nôm na đỗ chút canh trường, Kể rồi, dặn lại vài đường *thế* hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 聖皇涇慱雷霆 、侅横眉盩縱横世箕 。 Thánh hoàng nổi giận lôi đình, Cai Vàng mi dám tung hoành *thế* kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 世麻淹拯待騰 、嘲咂慍厴吶能妙挺 。 *Thế* mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2010). ✿ 庫無尽仍世芾群渚別 、趣有情山水寔哭慍 。 Kho vô tận nhưng *thế* nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 渃朝埃薩埃淤 、干邁辰世干耒如空 。 Nước triều ai tát ai khơi, Cơn lên thì *thế* cơn lùi như không (Bướm Hoa, t. 1b).
❷ **Âm:** 世 **thế (thế).** ✿ 雉工塵世 、庄管事世 、汞永岸箕 、油恙容且 。 Ngồi trong trần *thế*, Chăng quản sự *thế*, Vắng vắng ngàn kia, Dầu lòng dong thả (Đắc Thú, c. 37-40). ✿ 糳芾扒灼世常 、切他班最誇誂姅鄋 。 Mặt nào bắt chước *thế* thường, Thiết tha ban tối khoe khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 氿饒瀇洒悉外世 、能戝翁尼棄趣尼 。 Ít nhiều tiêu sái lòng ngoài *thế*, Năng một ông này đẹp thú này (Quốc Âm, b. 11, c.

7-8). ✿ 抵払出入外洋、巴蔚世界罕方瓢至。Để chàng xuất nhập ngoại dương, Ba nghìn *thế* giới bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 欺楊世情壼搁月、眈嗕霜噤雪殿楓、朵梨唁梱九重、雖眉黔瀲仍悉拱超。Khi dương *thế* tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cợt tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu trùng, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164). ✿ 世间変改淶铖沫、漫瀲洙姜輦叽裴。*Thế* gian biến cải vũng nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 寐泱蔚涎滌宪、渃夕世界洟夕威灵。Trăm ngòi ngàn lạch tuôn đem, Nước làm *thế* giới sóng làm uy linh (Thiên Nam, c. 183-184). ✿ 責台歜世麻差、只参芜赯女悇芜簪。Trách thay người *thế* mà sai, Chỉ tham bông thắm nỡ hoài bông thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a).

❸ **Âm: 世 thay (thế).** ✿ 鋪導學道、無数饒世、竹化年蟯、飡哈羅禍。Phô người học đạo, Vô số nhiều *thay*, Trúc hóa nên rồng, Một hai là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 黃泊茹庄固某分、冷世餔糠特奴哎。Vàng bạc nhà chăng có mỗ phân, Lành *thay* cơm cám được no ăn (Quốc Âm, b. 38, c. 1-2). ✿ 珓環嗔叫戠吝、陰陽立仰倍分明世。Giao Hoàn xin keo một lần, Âm dương sấp ngửa bội phần minh *thay* (Chỉ Nam, t. 45a).

丗 thế

Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4, **U+4E17**

❶ **Âm: 世 thế (thế).** Ghi chú: (1).

(1) 丗 là một dạng khác của 世 (thế). ✿ 色身孛時卒丗、工丗間庄所斉朋。Sắc thân Bụt thì tót *thế*, Trong *thế* gian chẳng thửa tày bằng (Phụ Mẫu, t. 2a). ✿ 明官得缶扮斤、丗間固爻塊塵空𠓛。Minh quan người đã cầm cân, *Thế* gian có một cõi trần không hai (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 丈夫轋丗氿斉、皮高𠓛丈皮韽迸粵。Trượng phu so *thế* ít tày, Bề cao hai trượng bề dày mười gang (Thiên Nam, c. 501-502). ✿ 貪迷色韲爻牟、夕耨如丗聊頭鄹滝。Tham mê sắc đẹp một màu, Làm trai như *thế* đâm đầu xuống sông (Dì Ghẻ, t. 11a).

剃 thế

Bộ: 刀, **Nét:** 18.7-9, **U+5243**

❶ **Âm: 剃 thế (thế).** ✿ 覮身油缶咍修福、剃髮朱铖沛出家、油闷益稚添益招、渚洎蜍主勉蜍吒。Giác thân dầu đã hay tu phúc, *Thế* phát cho nên phải xuất gia, Dầu muốn ích con thêm ích cháu, Chớ quên thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60).

勢 thế

Bộ: 力, **Nét:** 19.6-8, **U+52BF**

❶ **Âm: 勢 thế (thế).** Ghi chú (1).

(1) 势 là dạng khác của 勢 (thế). ✿ 惏翁仝底福祿兼全、吏黼筢鄉中上壽、爵祿劳麻名利勢、酉蔚蘚群啃簑皆。Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi *thế*, Dầu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 傷路公子捶戈罕傷為衧、重為才、群边生初捶戈罕怩丐權、坚丐勢妬傕。Thương Lộ công tử chẳng qua là thương vì hạnh trọng vì tài, Còn bên Sanh Sơ chẳng qua là nể cái quyền kiêng cái *thế* đó thôi (Đông Lộ Địch, tr. 15).

勢 thế

Bộ: 力, **Nét:** 19.11-13, **U+52E2**

❶ **Âm: 勢 thế (thế).** ✿ 刼習拱勢帡低、畚完庄捶羅捵旌贇。Kiếp xưa cũng *thế* nào đây, Họa hoằn chăng chẳng là tay vuông tròn (Mai Đình, c. 187-188). ✿ 蹲蝌正大光明、朱平坦勢縉迎歷躺。Đứng ngồi chính đại quang minh, Cho bình thản *thế* chớ nghiêng lệch mình (Gia Huấn, t. 8a). ✿ 翷咽吶罘哳八索、殺媒嘶沏嘟宮湯、些黜些剜朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。Mở miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén vẫn tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, *Thế* cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

❷ **Âm: 勢 thế (thế).** ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穢智慧仍憿棋粄。Chẳng chờ thời *thế* khá làm, Những riêng trí tuệ những ham cày bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 咭都奸娘勢忌時、咭都與害茹快渃。Ghét đứa gian nương *thế* cậy thời, Ghét đứa dữ hại nhà khoét nước (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻苟脇得兵民。Chuyện này nói xâm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương *thế* kẻ có oai quờn mà húng hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 欺失勢牺陳磾落、堶沙場胦涅鼻澅、巴為垥滂边歪、捻昌無主別陳准帡。Khi thất *thế* tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 唷些稇招寔才怙、茹唒渚鱻勢拱鱻。Khen ta con cháu thiệt tài lo, Nhà dầu chưa to *thế* cũng to (Yên Đổ, b. Cất Nhà Cho Con).

卋 thế

Bộ: 十, **Nét:** 24.4-6, **U+534B**

❶ **Âm: 世 thế (thế).** Ghi chú (1).

(1) 卋 là dạng khác của 世 (thế). ✿ 涅那姿質端莊、缶恪卋俗几间鄚塵、歲時皮買堆旬、

掘捵甲子計鄰腩喟 。Nết na tư chất đoan trang, Đã khác *thế* tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lân tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32).

替 thế

Bộ: 曰, **Nét:** 73.8-12, **U+66FF**

❶ **Âm:** 替 **thế (thế).** ✿ 畚尼昆貂極身 、底娄昆蚱替禗鬼吒 。Phen này con chịu cực thân, Để sau con ngồi *thế* lấy ngôi cha (Thạch Sanh, t. 2a). ✿ 嬰些窖曉特意 、時餂婁嘍得恪半替朱命 。Anh ta dòm hiểu được ý, thì bữa sau mướn người khác bán *thế* cho mình (Chuyện Đời Xưa, t. 4).

勢 thế

Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 世 **(thế).** ✿ 仍罔恃勞恃神 、埃埃拱惸迸分威強 。Những là thị *thế* thị thần, Ai ai cũng sợ mười phân uy cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 閉除瞧勞苞孤 、君臣班最仇讐暊埋 。Bây giờ coi *thế* đã cô, Quân thần ban tối cừu thù buổi mai (Hoài Nam, tr. 46).

❷ **Âm:** 勢 **thế.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 勢 *thế* (thế lực). ✿ 庄勞仍麻勞買頑 。Chẳng *thế* nhưng mà *thế* mới ngoan (Xuân Hương DC, b. Không chồng mà chửa). ✿ 固功磾鉄仍羅 、欺恟祿渃耒畚沫遙 、功女貼固羅包 、畚捵操扒勞爷拱衝 。Có công mài sắt nhưng là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác *thế* nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 平吶勞罔敗家欺主 。困难台詩時空杜 、柴侀奴補奴趍 。Bình nói: "*thế* là bại gia khi chủ. Khốn nạn thay, thi thì không đỗ, thầy tớ nó bỏ nó đi" (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 夕勞底朱戈昧俗 。Làm *thế* để cho qua mắt tục (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 仍爲緣刼勞麻 、喟啐時共忌蓀嘣瓷 。Những vì duyên kiếp *thế* mà, Dẫu sao thì cũng cậy già giúp nao (Phan Trần, c. 439-440). ✿ 羌襖禛禬詔捐唏 、昕離別辰埃共勞 。Nghĩa áo chăn gối chiếu quen hơi, Lúc ly biệt thì ai cũng *thế* (Nam Phong, t. 31a). ✿ 察如勞枉才淑女 、惜藝侑學共才名 。Xét như *thế* uổng tài thục nữ, Tiếc nghề nòi học dữ tài danh (Mỹ Nữ, t. 3a).

勢 thế

Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 世 **(thế).** ✿ 濫得馬忌欺權勀 、固課盤碁率趙車 。Làm người mựa cậy khi quyền *thế*, Có lúc bàn cờ tốt đuổi xe (Quốc Âm, b. 44, c. 7-8). ✿ 形溪勀岗斯賒 、組催吏繓舒它吏高 。Hình khe *thế* núi gần xa, Đứt thôi lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 叔鴦跋旦遧嫩 、勀如鷂嗒鶸昆恪爷 。Thúc Loan đuổi đến trên non, *Thế* như diều đớp gà con khác nào (Thiên Nam, c. 3007-3008). ✿ 聰其窖捻羣坤翔 、皿怒咍哄固六呼 、固課特时猫挝狄 、典欺失勀蜆他辅 。Tay kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được thời mèo đuổi chuột, Đến khi thất *thế* kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81).

勢 thế

Bộ: 力, **Nét:** 19.6-8

❶ **Ý:** 力 **(bộ lực), âm:** 世 **(thế).** Ghi chú (1).

(1) 卋 là dạng khác của 世 (thế). ✿ 丕辰路公子麻薨耒 、辰身勢碎畋飢覓低 。Vậy thời Lộ công tử mà chết rồi, thời thân *thế* tôi gởi vào đâu đây (Đông Lộ Địch, tr. 59).

體 thế

(thể, thấy)

Bộ: 骨, **Nét:** 188.13-23, **U+9AD4**

☞ 體: **thể** (trang 1274).

誓 thề

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8A93**

❶ **Âm:** 誓 **thề (thệ).** ✿ 誓共猩鶴工𠓛意 、覓固埃嘆渚代藤 。*Thề* cùng viên hạc trong hai ấy, Thấy có ai han chớ đãi đằng (Quốc Âm, b. 23, c. 7-8). ✿ 抔馭輀淒頭遷 、箋誓停厎狙暊再生 。Nghĩ người mặt sóng chân mây, Tiên *thề* đành để đến ngày tái sinh (Hoa Tiên, c. 1227-1228). ✿ 夢匹宁趍哎誓 、夢罰宁術宁越禹門 。Mồng ba cá đi ăn *thề*, Mồng tư cá về cá vượt Vũ môn (Nam Phong, t. 18b). ✿ 嬰箕吶 、空時誓 、尙奴晦 、誓濫啐 、奴吶 、嬰離褐 、碎噷 、耒碎離褐 、嬰噷 、時罕誓妬 。Anh kia nói, Không thì *thề*, Thằng nọ hỏi, Thề làm sao, Nó nói, Anh le lưỡi, tôi liếm, rồi tôi le lưỡi, anh liếm, thì là *thề* đó (Chuyện Đời Xưa, t. 33). ✿ 意埃吶玉誓鑌 、悲睞金馬玉堂貝埃 。Ấy ai dặn ngọc *thề* vàng, Bây giờ kim mã ngọc đường với ai (Kiều KOM, c. 2869-2870). ✿ 周親蓂玉梗鑌 、山河誓妬淮王準爷 、怒廊遷皋拋拋 、馭陀薘史名捽钟罅 。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà *thề* đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh trao giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80). ✿ 念初桧栰訢排 、本要共注義扇通家 、指誓嫩泰滝河 、𠓛悉韔結爻茄至親 。Niềm xưa cội rễ tỏ bày, Vốn anh cùng chú nghĩa rày thông gia, Chỉ *thề* non Thái sông Hà, Hai lòng nặng kết một nhà chí thân (Song Tinh, c. 177-180).

彩 thể

Bộ: 彡, **Nét:** 59.8-11, **U+5F69**

❶ **Âm:** 彩 **thể (thải).** ✿ 宮娥彩女躋婁、浪邦令吉逴朝于歸。Cung nga *thể* nữ theo sau, Rằng: "Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy" (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 秩暄啃逾撚核、輒匹彩女延孭吶哄。Chọt nghe tiếng gió rung cây, Năm ba *thể* nữ dan tay nói cười (Song Tinh, c. 521-522). ✿ 彩女曰稟妃芝萌典俣。*Thể* nữ viết: Bẩm bà Chi Manh đến hầu (Đông Lộ Địch, tr. 18). ✿ 昆孰吥武彩鶯、錢哱𠊎糝容顏漫濡。Con người là Võ *Thể* (*) Loan, Tuổi vừa hai tám dung nhan mặn mà (Vân Tiên KNL, c. 325-326), (*) Bản Kim Ngọc Lâu viết là Phi, ở đây thay chữ Phi bằng Thể như trong bản của Ables des Michel.

體豆 thể

(thế, thấy)

Bộ: 骨, **Nét:** 188.13-23, **U+9AD4**

❶ **Âm:** 體 **thể (thể).** ✿ 底碎哈襏體市、衝空耒咁踈撈鄧詳。Để tôi hỏi trẻ *thể* nào, Xong không rồi sẽ thơ trao đặng tường (Thị Kính, t. 2a). ✿ 佛實羅體大、無量壽實羅相大、無量光實羅用大。Phật thật là *thể* đại, Vô Lượng Thọ thật là tướng đại, Vô Lượng Quang thật là dụng đại (A Di Đà, t 7a). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆狎悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền *thể* dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416).

❷ **Âm:** 體 **thế (thể).** ✿ 麻埃趂朱眉職權郎重體意、眉吶哱麻催。Mà ai đi cho mầy chức quờn sang trọng *thế* ấy, mầy nói láo mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 15).

❸ **Âm:** 體 **thấy (thể).** ✿ 仍北大阿咒漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng *thấy* tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t 8a).

体 thể

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

❶ **Âm:** 体 **thể (thể).** Ghi chú (1).

(1) 本 là một dạng khác của 本 (bổn). ✿ 変丐蝓鐀霎制、膦耒蝨杜边外卞囚、疔豢如体槊剋、油塗拯凭油齰庄奄。Biến cái ong vàng bay chơi, Má vua trập đỗ bên ngoài bèn [châm], Đau dường như *thể* giáo đâm, Dầu ngồi chẳng vững dầu nằm chẳng êm (Thiên Nam, c. 6819-6922).

❷ **Âm:** 体 **thể (thể).** Ghi chú (1). ✿ 令傳体女衆悲、隊寡昆屓飥朝朱毛。Lịnh truyền *thể* nữ chúng bây, Đòi trăm con mái vào chầu cho mau (Thoại Khanh, t. 4b).

体 thể

(thẻ, thảy, thấy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F53**

☞ 体: **thẻ** (trang 1266).

逝 thệ

Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+901D**

❶ **Âm:** 逝 **thệ (thệ).** ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架吝詩書、吝田堺泊粈粗、冬迡祆蒙炆盱塊殘。Tiên nhân *thệ* thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

添 thêm

(thèm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DFB**

☞ 添: **thèm** (trang 1267).

添 thêm

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+23E38**

❶ **Âm:** 添 **thêm (thiêm).** Ghi chú (1).

(1) 添 là một dạng khác của 添 (thiêm). ✿ 自変唏春卒吏添、吝逢邏牟偷店。情書俊幅封群謹、膾尼塊强騽祐。Tự bén hơi xuân tốt lại *thêm*, Đầy buồng lạ màu thâu đêm. Tình thư một bức phong còn kín, Gió nơi đâu gượng mở xem (Quốc Âm, b. 236, c. 1-4). ✿ 趣慍罕伴添慍、泣靹淲聖覦外棱騷。Thú vui bốn bạn *thêm* vui, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 嘪婚固荼停扱鱔、嘮掍扒粘補添芳。Dặn vợ có dưa đừng gắp mắm, Khuyên con bớt gạo bỏ *thêm* khoai (Thanh Hóa, t. 15a). ✿ 鉋毛廡吏添哈、庄番宋玉拱啫面施。Đã mau mà lại *thêm* hay, Chẳng phen Tống Ngọc cũng tày Tây Thi (Vân Tiên KNL, c. 225-226). ✿ 吁傳徐扇停羚邦、吏添愧酥伞弹顒。Xin bác từ rày đừng cóp nhặt, Lại *thêm* dại mặt với đàn ngông (Yên Đổ, b. Mất Cướp, t. 3a). ✿ 固埃別淊尼朱、汶肯強抍強忉漆強。Có ai biết nỗi này cho, Một mình càng nghĩ càng đau *thêm* càng (Bướm Hoa, t. 8a). ✿ 仍棋泊李辰輒腩、欺於茄欺伴嚏趂、吏添禿砲氿痴、嚏儀趂棧遡辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ở nhà khi bạn rủ đi, Lại *thêm* xóc đĩa ít xì, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a). ✿ 傯空冤悪之麻、鉋修念灥乙罚福添。Nó không oan ác chi mà, Đã tu niệm trước ắt là phúc *thêm* (Đại Di Đà, t. 5a). ✿ 娘暄雲吶添煩、鬧悉羌体弄杆庄掑。Nàng nghe Vân nói *thêm* phiền, Cửa lòng dường thấy lỏng then chẳng cài (Song

Tinh, c. 581-582).

墊 thềm

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+3674**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 詹 **(chiêm).** ✿ 墊移撐黃頓噴蔡 。 *Thềm* đá xanh rì lún phún rêu (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo Ba Dội). ✿ 墊丹旀暱散朝 、寡官夕禮叩頭躡蹴 。 *Thềm* đan vừa buổi tan chầu, Trăm quan làm lễ khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 斪重啅仍事饒 、府嗟怨恨墊蹦禍灾 。 Nghìn trùng chác những sự nghèo, Phủ xây oán hận *thềm* rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 希共太子和堆 、共翩衝綩托尼边墊 。 Vua cùng Thái Tử hòa đôi, Cùng nằm xong xóng thác nơi bên *thềm* (Thiên Nam, c. 4139-4140). ✿ 墊花客匏阻鞋 、娘羣拎吏汶缸叙情 。蠶兜摳幅萌萌 、醒罌買別浪命占包 。 *Thềm* hoa khách đã trở hài, Nàng còn cầm lại một hai tự tình. Gió đâu khua bức mành mành, tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao (Kiều KOM, c. 211-214). ✿ 鼬茹些畑撘烳徵 、雙离吏悶制腋外墊 、底朱鼬蔭外淹 。 Trong nhà ta đèn thắp sáng trưng, Song le lại muốn chơi trăng ngoài *thềm*, Để cho trong ấm ngoài êm (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 芃棠荸蹎墊灰 、嚪昭徧燕唅觼梁空 、歜晁巾染滨紅 、愁塭禬隻賦燃更迡 。 Bông đường héo ủ *thềm* vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104). ✿ 寬寬暹墊砐 、跐魰呈固妾典侯君子 、練練寄勾闡 、塗鼀哙牢払匏朗故人 。 Khoan khoan lên *thềm* đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

清 thênh

(xanh, thanh, thinh, xuềnh, thảnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E05**

☞ 清: **xanh** (trang 1465).

靑 thênh

(thanh)

Bộ: 靑, **Nét:** 174.0-8, **U+9751**

☞ 靑: **thanh** (trang 1246).

青 thênh

(thanh, xanh)

Bộ: 靑, **Nét:** 174.0-8, **U+9752**

☞ 靑: **thanh** (trang 1246).

錂 thếp

Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+28A27**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 妾 **(thiếp).** ✿ 棺材山赭錂鐀 、雹縐顏曳卢箄庄逞 。 Quan tài sơn đỏ *thếp* vàng, Vải sô nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b).

設 thết

(thuyết)

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A2D**

❶ **Âm:** 設 **thết (thiết).** ✿ 連飥設待醂茶抪宜 。 Liền vào *thết* đãi rượu trà nghỉ ngơi (Thị Kính, t. 1b). ✿ 外鞚明得油丐趟 、鼬茹設客黕昆棊 。 Ngoài cửa mừng người dầu cái vẹt, Trong nhà *thết* khách mặc con cờ (Quốc Âm, b. 90, c. 5-6). ✿ 昕祭畢蹥魰擐餵 、茶頗設待接朱衝 。 Lúc tế tất lén vào dọn cỗ, Trà pha *thết* đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a).

❷ **Âm:** 設 **thuyết (thiết).** ✿ 買誦絰旀冠 、暄啃磬擙暹 、嚪羅鉖希夏禹招賢 、能羅揲德仲尼設教 。 Mối tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni *thuyết* giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

嚘 thết

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 設 **(thiết),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 媄嚕使者魰茹 、醂餔嚘使塗和從容 、神王嘅使每恚 、術嗉希雄輳轏云云 。 Mẹ gọi sứ giả vào nhà, Rượu cơm *thết* sứ ngồi hòa thong dong, Thần vương nhủ sứ mọi lòng, Về tâu vua Hùng sau trước vân vân (Thiên Nam, c. 313-316).

絩 thêu

(nhiễu)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D69**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 兆 **(triệu).** ✿ 傳當縌錦絩花 、蘵更啄也啃鶹噭嗃 。 Chuyện đang dệt gấm *thêu* hoa, Trống canh giục giã tiếng gà xôn xao (Phan Trần, c. 753-754). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫 、稰玊用孕紙丙絩 。 Vì ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng *thêu* (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2). ✿ 鼁絩号灸請台 、罌飥涎墨吶哄如宝 。 Buồng *thêu* khuya sớm thảnh thơi, Ra vào một mực nói cười như không (Kiều KOM, c. 1565-1566).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 兆 **(triệu).** ✿ 莓免畜油趧餂 、絩共錦黕羨代 。 Muối lẫn dưa dầu đủ bữa, *Nhiễu* cùng gấm mặc chưng đời (Quốc Âm, b. 104, c. 3-4).

繞 thêu

Bộ: 糸, **Nét:** 120.12-18, **U+7E5E**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 燒 **(thiêu).** Ghi

chú (1).
(1) 堯 viết bớt nét chữ 燒 (thiêu). ✿ 小姐涇陣洞洞、憾𠸘繞緘囉悉嘹皎。Tiểu thư nổi giận đùng đùng, Gốm tay *thêu* dệt ra lòng trêu ngươi (Kiều THU, c. 1559-1560). ✿ 濫妝埃褶掑簪攙、准黼繞跠扣脢金、姊婀疎矧鼈軒、搌梗璧採花蓮嚥哄。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng *thêu* mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

絩 thêu
Bộ: 糸, **Nét:** 120.16-22
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 燒 **(thiêu).** ✿ 芳菲皮課簪掑、扳藝繅紲擔才賦詩。Phương phi vừa thuở trâm cài, Trội nghề *thêu* dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 啅鴣如掇宮弹、錦繅没幅江山有情。Tiếng chim như gảy cung đờn, Gấm *thêu* một bức giang sơn hữu tình (Đông Lộ Địch, tr. 16).

少 thểu
(thiểu, thỉu, thiếu, ít)
Bộ: 小, **Nét:** 42.1-4, **U+5C11**
☞ 少: **thiểu** (trang 1288).

屍 thi
(thây)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.6-9, **U+5C4D**
❶ **Âm:** 屍 **thi (thi).** ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稅中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸窖导。*Thi* Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).
❷ **Ý:** 屍 **thây (thi).** ✿ 英婀唉庄歇悉、屍垏帠唐天下得趂。Anh em ở chẳng hết lòng, *Thây* chôn giữa đường thiên hạ người đi (Thạch Sanh, c. 1433-1434). ✿ 潘碌渭堶屍冤泣渡泠汀、補舘齪橋昌惡競塘昂萼。Trôi ghềnh tấp bãi *thây* oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu xương oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 蠱湄霵雱同同、排屍閉戶夕功没馭。Gió mưa sấm sét đùng đùng, Bài *thây* muôn họ làm công một người (Cô Hồn, c. 71-72). ✿ 分屍告庙傳頭、係馭無道世咄咀屍。Phân *thây* cáo miếu truyền đầu, Hễ người vô đạo thế đầu nhổ *thây* (Thiên Nam, c. 3317-3318).

施 thi
(thí, the)
Bộ: 方, **Nét:** 70.5-9, **U+65BD**
❶ **Âm:** 施 **thi (thi).** ✿ 暄經持戒哎齋、烅畑撩幡施財齋僧、脂鄂念佛蠭能、先悉囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn *thi* tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).
❷ **Âm:** 施 **thi (thi).** ✿ 暄浪秋送典期、筆硯擖捤蚣施畫罔。Nghe rằng thu tuyển đến kỳ, Bút nghiên sắm sửa vào *thi* họa là (Phan Trần, c. 83-84).
❸ **Âm:** 施 **thi (thi).** ✿ 意拯西施郝太真、至朱率邏邁分。Ấy chẳng Tây *Thi* thì Thái Chân, Trời cho tốt lạ mười phần (Quốc Âm, b. 246, c. 1-2). ✿ 施索悉拯計色、牠拎宝戟夾饒跕硬、收特埃固讓埃、計寡飥簇動外罕方。*Thi* Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém mài, Thua được ai có nhường ai, Kể trăm vào thốc động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554). ✿ 匏毛廡吏漆哈、庄番宋玉拱啫面施。Đã mau mà lại thêm hay, Chẳng phen Tống Ngọc cũng tày Tây *Thi* (Vân Tiên KNL, c. 225-226).
❹ **Âm:** 施 **thí (thi).** ✿ 呂唐嗯晚朱哎、氿饒布施度得貧人。Lõ đường nhịn miệng cho ăn, Ít nhiều bố *thí* độ người bần nhân (Thạch Sanh, c. 17-18). ✿ 波羅窖分搕六度、庱羅布施度慳貪、𠓨羅持戒度邪瑤。Ba la mật phân làm lục độ: Một là bố *thí* độ ghen tham, hai là trì giới độ tà dâm (Kim Cương, t. 8b). ✿ 某尐傑則施、埃則某則朱。Mồ nay thầy bói *thí*, ai bói mồ bói cho (Trần Bồ, t. 16a).
❺ **Âm:** 施 **the (thi).** ✿ 典茹皮覮信茹、𠓨親群噢席花渚衛。闌外倍屡簾施、騴騴氷磊園疹汶命。Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm *the*, Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

詩 thi
(thơ)
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A69**
❶ **Âm:** 詩 **thi (thi).** ✿ 呵浪揾固榜歪、詩錢寺杜詩才寺翷。Há rằng chẳng có bảng trời, *Thi* tiền thì đỗ *thi* tài thì bay (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 公哏昆憮冠詩、牢空結伴廡趂就場。Công rằng: "Con dốc xuống *thi*, Sao không kết bạn mà đi tựu trường?" (Vân Tiên KNL, c. 359-360). ✿ 忝得暟怒詩杜、蘿梧桐課末秋。Mấy người ngày nọ *thi* đỗ, Lá ngô đồng thuở mạt thu (Quốc Âm, b. 3, c. 7-8). ✿ 尐當晒争詩鍾鼎、埃伶孭窖性辰戚、埃麻趂踡昨悁、乙罔得捧牠連庄群。Nay đương bữa tranh *thi* chung đỉnh, Ai lanh tay khéo tính thời nên, Ai mà đi chậm ngủ quên, Ắt là người phỗng tay trên chẳng còn (Răn Cờ Bạc, t. 1b).

❷ **Âm:** 詩 **thi (thi).** ✿ 茹群詩礼歐之兀 、茷乏文章枉某名 。 Nhà còn *thi* lễ âu chi ngặt, Đời phạp văn chương uổng mỗ danh (Quốc Âm, b. 31, c. 3-4). ✿ 惜咻匜弭夕斋 、孤魂沛餇黜扇座 靛 、共生冲道聖賢 、詩書黴暢焰畑蛰吹 。 Tiếc nhẽ ba bận làm chay, Cô hồn phải đói bởi vì tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, *Thi* thư cám sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060). ✿ 琴棋詩酒每塘 、風流富貴庄 讓埃欣 。 Cầm kỳ *thi* tửu mọi đường, Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 先人逝世闭迡 、厢空珠寶架荅詩書 、吝 田垵泊粗粗 、冬迡祆蒙炆驴媿殘 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy *thi* thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 丐幡詩麻娠掍朱 、碎讀苞熬耒 、諸碎應 矎沒幡傳之之麻朱固題佳偶 。 Cái pho *thi* mà vú vẽ cho, tôi đọc đã thuộc rồi, chừ tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12).

❸ **Âm:** 詩 **thơ (thi).** ✿ 請台瓢醅襮詩 、菀琴遣興渃棋解迷 。 Thảnh thơi bầu rượu túi *thơ*, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải mê (Mai Đình, c. 53-54). ✿ 群嫩群渃群數 、群句詩意羅句讖耒 。 Còn non còn nước còn lâu, Còn câu *thơ* ấy là câu sấm rồi (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 擲之 嘅醅勾詩 、茉牢唁辣渃期濕高 。 Đưa chi chén rượu câu *thơ*, Thuốc lào ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 篾花蹈倘群香 、詠詩池柳燴烅罕句 。 Tiên hoa dấu thoảng còn hương, vịnh *thơ* Trì Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 詩浪昼尒于茅 、吏勾宵 尒索綯相連 、急拆茹鼏特安 、買罌掍穭咬 術務燄 。 *Thơ* rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 更罥即景題詩 、拸払払吏謹 鱼恚愁 。 Canh tư tức cảnh đề *thơ*, Đưa chàng chàng lại ngẫn ngơ lòng sầu (Mộng Tiên, t. 2b). ✿ 披箏伴勉紅粧 、攎昆喝妦平陽仍得 、演詩樂府尒排 、撲藝房老吠鵳莫愁 。 Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn *thơ* nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68). ✿ 詩浪洞主有心神筆在 、化皃無 跡自然工 、客出闵擙古吏麻瞿 、恚免景跺 真趂化蹲 。 *Thơ* rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16). ✿ 芳菲皮課簪 掑 、扳藝纔紲擸才賦詩 。 Phương phi vừa thuở trâm cài, Trội nghề thêu dệt trổ tài phú *thơ* (Song Tinh, c. 293-294).

弒 thí

Bộ: 弋, **Nét:** 56.9-12, **U+5F11**

❶ **Âm:** 弒 **thí (thí).** Ghi chú (1).

(1) 弒 là dạng khác của 弒 (thí). ✿ 惜台基業茹陳 、沛几奸臣篡弒沛傷 。 Tiếc thay cơ nghiệp nhà Trần, Phải kẻ gian thần soán *thí* phải thương (Thiên Nam, c. 7531-7532).

弑 thí

Bộ: 弋, **Nét:** 56.10-13, **U+5F12**

❶ **Âm:** 弑 **thí (thí).** ✿ 昭尊被扒 、登庸弑葟 、傳朱皇弟 、禪位即时 。 Chiêu tôn bị bắt, Đăng Dung *thí* ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-406).

試 thí

(thử)

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A66**

❶ **Âm:** 試 **thí (thí).** ✿ 殗天子開科取士 、嚶英姥共翍会試 。 Nay thiên tử khai khoa thủ sĩ, rủ anh em cùng ra hội *thí* (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a).

❷ **Ý:** 試 **thử (thí).** ✿ 底碎洛鼏碎魂試 、固欺各翁意仕朱碎庄 。 Để tôi lặn xuống tôi coi *thử*, có khi các ông ấy sẽ cho tôi chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 英雄試細麻貼 、簨翫玉兎奴簾水精 。 Anh hùng *thử* tối mà xem, Kìa gương ngọc thố nọ rèm thủy tinh (Nhân Nguyệt, c. 17-18).

施 thí

(thi, the)

Bộ: 方, **Nét:** 70.5-9, **U+65BD**

☞ 施: **thi** (trang 1276).

皆 thì

(thời)

Bộ: 山, **Nét:** 46.6-9, **U+5CD5**

❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1).

(1) 皆 là dạng cổ của 時 (thì). Còn đọc là *thời*. ✿ 細凳皆掃盡 、北邛皆折鮮 、苞鬿廊刼貼害 馭 、吏跰內鉆玀北馭 。 Tối đâu *thì* tảo tận, Bắt đặng *thì* giết tươi, Đã vào làng cướp của hại người, Lại ra nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

时 thì

(thời)

Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7, **U+65F6**

❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1).

(1) 时 là một dạng khác của 時 (thì), còn đọc là *thời*. ✿ 几时祗棍拎桍 、同刀嚣戒迍燒陣陣 。 Kẻ *thời* lấy gậy cầm hèo, Đòng đao khí giới đuổi

theo rần rần (Thạch Sanh, c. 1241-1242). ✿ 昭尊被扒、登庸弒葩、傳朱皇弟、禪位即时。Chiêu tôn bị bắt, Đăng Dung thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, Thiện vị tức *thời* (Việt Sử QSQ, c. 405408). ✿ 坍埃时乃闷苔、貼終時祕貼私時仃。Nồi ai *thì* nấy muốn đầy, Của chung *thì* lấy của tây *thì* dành (Thiên Nam, c. 3519-3520). ✿ 騋时忠孝濫頭、妬辰葩行囉句撈躺。Trai *thời* trung hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 昆討吒时咂夭朋玉朋鐀、砰葩主咂夭朋珠朋宝。Con thảo cha *thời* sãi yêu bằng ngọc bằng vàng, Tôi ngay chúa sãi yêu bằng châu bằng báu (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 玉箕庄捽庄其、乙空年稚半时埃謨。Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, Ắt không nên giống bán *thì* ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36). ✿ 聰其窖捻羣坤翔、嘪怒哈嗤固六呼、固課特时猫拽狱、典欺失勘蜆他脯。Tay kia khéo nắm còn khôn mỏ, Miệng nọ hay cười có lúc ho, Có thuở được *thời* mèo đuổi chuột, Đến khi thất thế kiến tha bò (Bạch Vân, b. 81). ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併署炉面逻时。Huống chi trẻ nhỏ chúng bây, Lẽ *thời* tính trước lo tây kịp *thời* (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 僕曰咔沛、效羿公子碎嘆唰吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拢悉感佩凜姤。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, *thời* công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

皆 thì (thời)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+65F9**

❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1).

(1) 皆 là 1 dạng cổ của 時 (thì). Còn đọc là *thời*. ✿ 雷音寺杏緣皆成佛、天台山卒福皆犗仙、別唐帝透典西天、忌保訳終共歆蠶。Lôi Âm tự có duyên *thì* thành Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc *thì* nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

時 thì (thời)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+6642**

❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1)

(1) còn đọc là *thời*. ✿ 雉時花妄嗳噥。Ngồi *thời* hoa nổ nực nồng (Thạch Sanh, c. 643). ✿ 撻卷冊拗捿齰擬、係夕馭吠妓時犗。Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ *thì* nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 色身孛時庄哈歇、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。Sắc thân Bụt *thì* chẳng hay hết, Trí tuệ ắt lại vậy, Ắt nhiều phép hằng đỗ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b). ✿ 坍埃时乃闷苔、貼終時祕貼私時仃。Nồi ai *thì* nấy muốn đầy, Của chung *thì* lấy của tây *thì* dành (Thiên Nam, c. 3519-3520). ✿ 令捽蹻發即時、精兵迸萬属隨羸員。Lệnh trao ruổi phát tức *thì*, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 餧辰哎契貝充、韙体媄蘇時喲庄趂。Đói *thời* ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng *thời* nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 丕朱犗埃與時尗與、埃耄時默耄。Vậy cho nên ai dữ *thì* mặc dữ, Ai lành *thì* mặc lành (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 柴奴覮鶚時羅丐尙曳埃表謨鶚濫之朱枉貼。Thấy nó thấy gà *thì* la: "Cái thằng dại, ai biểu mua gà làm chi cho uổng của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 尉愣仍几農夫、祈朱禾穀豊收平時。Nay mừng những kẻ nông phu, Kỳ cho hòa cốc phong thu bình *thời* (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 土官蹺撻倍傍、時它澀玉沉香過耒。Thổ quan theo vốt vội vàng, *Thì* đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 悲除寡部圭賒、魛肴餟汝釕茹灥墁、覮因遣使再囲、一擧两便卞差即時。Bày chừ góa bụa quê xa, Một mình no nhớ cửa nhà hôm mai, Thấy nhân khiến sử tái hồi, Nhất cử lưỡng tiện bèn sai tức *thì* (Thiên Nam, c. 1311-1314). ✿ 一時羅成就之時、當欺説聽事耒軏噲羅一時丕。Nhứt *thời* là thành tựu chi *thời*, đương khi thuyết thính sự rồi ắt gọi là nhứt *thời* vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 泉臺絟緦軸散、花灥簪掖紅顏過時、斀茄崔役群之、座岐王缶空欺覮耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá *thì*, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

寺朝 thì (thời)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10

❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *thời*, 朝 là dạng chữ kị húy của 時 (thì). ✿ 濫俍拯固德共才、趂擬調朝劔歇𠀧。Làm người chẳng có đức cùng tài, Đi nghỉ đều *thì* kém hết hai (Quốc Âm, b. 6, c. 1-2). ✿ 朝蟯事変饒平遫、茹兀官清冷女畑。*Thời* nghèo sự biến nhiều bằng tóc, Nhà ngặt quan thanh lạnh nữa đèn (Quốc Âm, b. 46, c. 5-6). ✿ 授昆買別悉吒媄、覮乱朝哈茫舜蟯。Nuôi con mới biết lòng cha mẹ, Thấy loạn *thì* hay đời Thuấn Nghiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 5-6).

旹 thì (thời)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10
❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1) & (2).
(1) Còn đọc là *thời*.
(2) 旹 dạng chữ Húy của chữ 時 (thì). ✿ 几旹買屈褫鼡、渚青菀鞊改容変羌。Kẻ *thời* mới khuất mặt chồng, Chưa xanh ngọn cỏ cải dong biến nghì (Trinh Thử, t. 4b).

寺 thì
(thời)
Bộ: 寸, **Nét:** 41.3-6
❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 寺 viết bớt nét chữ 時 vì kỵ húy.
(2) Còn đọc là *thời*. ✿ 呵浪揾固榜歪、詩錢寺杜詩才寺翷。Há rằng chẳng có bảng trời, Thi tiền *thì* đỗ thi tài *thì* bay (Hoài Nam, tr. 7).

昌 thì
(thời)
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8
❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1), (2) & (3).
(1) Còn đọc là *thời*, (2) 昌 là dạng chữ cổ của 時 (thì), (3) Các dạng chữ tương tự: 㫐 và 㫐. ✿ 匹犒鎮守晢屯、鄗㫐更店最存仪官、劮椥我棋遣囚、旺哎甘苦樊嚏共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày *thì* canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a).

旬 thì
(thời)
Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7
❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1).
(1) 旬 là một dạng khác của 時 (thì), còn đọc là *thời*. ✿ 暄浪蜀固女児、媚珠牻沃當旬少堆。Nghe rằng Thục có nữ nhi, Mỵ Châu tên ốc đương *thì* thiếu đôi (Thiên Nam, c. 779-780).

辰 thì
(thà, thần, thìn, thời, gìn, thòi)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**
☞ 辰: **thà** (trang 1237).

辰 thì
Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7
❶ **Âm:** 辰 **thì (thìn).** Ghi chú (1).
(1) 辰 là một dạng khác của 辰 (thìn), còn đọc là *thời*, thay cho 時 (thì) kỵ húy. ✿ 屠辰过鬻、傳唉群賤、喨呼嗔底导枚、且咱下田分觧。Đêm *thì* quá vắn, chuyện hãy còn dài, hẹn hò xin để ngày mai, thả thính hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 48). ✿ 怓元喧奏匿哄、丕辰嘚辻各渃飥低。Trạng nguyên nghe tấu nực cười, Vậy *thì* ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620).

時 thì
(thời)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9
❶ **Âm:** 時 **thì (thì).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *thời*, chữ kỵ húy dùng thay cho 時 (thì). ✿ 小姐倍咟稚花、囀払拯泮時些固杶。Tiểu thơ vội thét: "Con Hoa, Khuyên chàng chẳng cạn *thì* ta có đòn" (Kiều KOM, c. 1843-1844). ✿ 茄萱吁縗泸賒、系歪固相時些戾之。Nhà huyên xin chớ lo xa, Hễ trời có mắt *thì* ta lệ gì (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 暟時供渃仩花、店時望拜廸廡觀音。Ngày thời cúng nước dâng hoa, Đêm *thời* vọng bái vậy mà Quan Âm (Thị Kính, t. 36a). ✿ 匏悶妈膦紅遡惡、時朱碎鼞箑銅錢、裊拱願、𠂤拱願、叵時底、罘時底。Đã muốn gái má hồng chơi ác, *Thời* cho tôi chiếc đũa đồng tiền, Một cũng nguyền, Hai cũng nguyền, Ba thì để, Bốn thì để (Trần Bồ, t. 3b).

辰 thì
(thìn, thời)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7
☞ 辰: **thìn** (trang 1289).

矢 thỉ
Bộ: 矢, **Nét:** 111.0-5, **U+77E2**
❶ **Âm:** 矢 **thỉ (thỉ).** ✿ 吠浪弧矢志粰、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hồ *thỉ* chí trai, Tìm thầy hỏi bạn, chi hoài bổng nhưng (Hoa Tiên, c. 35). ✿ 始祐首矢戝肴、笕獝揮祕笕肴対戈、糸印蹈艷如初、付娘吏拮飥歌韌房。Thủy xem thủ *thỉ* một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872).

侍 thị
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F8D**
❶ **Âm:** 侍 **thị (thị).** ✿ 說耒暄固令傳、罘迸侍女民間挸耒。Thốt rồi nghe có lệnh truyền, Bốn mươi *thị* nữ dân gian kén rồi (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 花奴傳吠拽牻、黂繞吠咿飥番侍婢。Hoa nô truyền dạy đổi tên, Buồng the dạy ép vào phiên *thị* tỳ (Kiều KOM, c. 1743-1744). ✿ 軍中劍吝槊賤、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗橖墘。Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong *thị* lập cờ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320). ✿ 他如体尒翁官侍、據哎嚜昨技腩鄗。Thà như

thể mấy ông quan *thị*, Cứ ăn no ngủ kỹ tháng ngày (Mỹ Nữ, t. 6b).

市 thị

Bộ: 巾, **Nét:** 50.2-5, **U+5E02**

❶ **Âm:** 市 **thị (thị).** ✿ 命 蝉 城 市 、涅 用 山 林 。 Mình ngồi thành *thị*, Nết dùng sơn lâm (Cư Trần, hội I). ✿ 叫 墻 隒 凳 燕 鸚 、靿 亂 市 城 篾 笠 村 家 。 Kêu tường luống thấy yến anh, Cỏ loạn *thị* thành lau lấp thôn gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 昂 城 市 吝 烟 霞 汶 趣 、育 庸 坊 籠 風 月 𠂤 庫 。 Ngang thành *thị* lẩn yên hà một thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 几 奔 辰 特 鼕 利 、藏 王 之 市 四 辰 半 謨 、几 工 埃 拱 擱 擱 、安 芸 擅 屜 鳳 蜠 龍 螭 。 Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi *thị* tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đo, An nghề chạm vẽ phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 穬 怙 荅 乙 駏 潮 、辞 官 学 客 智 高 遡 湖 、揌 牺 計 匋 伞 秋 、賒 尼 城 市 慍 圖 渃 嫩 。 Riêng lo đầy ắt dễ trào, Từ quan học khách trí cao chơi hồ, Co tay kể đã mấy thu, Xa nơi thành *thị* vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212). ✿ 吟 吼 山 林 免 市 朝 、市 塊 羅 庄 坦 唐 堯 。 Ngẫm ngợt sơn lâm lẫn *thị* triều, Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 1-2).

恃 thị

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9, **U+6043**

❶ **Âm:** 恃 **thị (thị).** ✿ 仍 咒 恃 劳 恃 神 、埃 埃 拱 惇 迸 分 威 強 。 Những là *thị* thế *thị* thần, Ai ai cũng sợ mười phân uy cường (Cai Vàng, c. 5-6).

是 thị

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+662F**

❶ **Âm:** 是 **thị (thị).** ✿ 塵 緣 擾 歇 、是 非 庄 亏 、煉 俊 糝 悉 、店 暟 衰 打 。 Trần duyên rũ hết, *Thị* phi chăng hề, Rèn một tấm lòng, Đêm ngày đon đả (Đắc Thú, c. 33-36). ✿ 青 青 不 是 溪 前 種 、肯 向 人 間 管 別 離 。 Thanh thanh bất *thị* khê tiền chủng, Khẳng hướng nhơn gian quản biệt ly (Hoa Tiên, c. 315-316). ✿ 揊 踧 辰 船 揊 趁 、踧 罟 撚 啫 是 非 貝 情 。 Chẳng giẫm thì thuyền chẳng đi, Giẫm ra mắc tiếng *thị* phi với tình (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 裗 踈 鈔 浪 如 是 羅 信 成 就 丕 、一 心 不 亂 噲 羅 如 俊 悉 庄 恪 噲 羅 是 。 Lời sớ sao rằng: Như *thị* là tín thành tựu vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là *thị* (A Di Đà, t. 7b). ✿ 薟 恒 熘 工 尼 寸 念 、悴 播 塵 拯 點 是 非 、洗 空 嫩 慢 城 疑 、沒 悉 平 等 智 悲 度 馭 。 Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm *thị* phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 庵 竹 軒 梅 暟 腩 戈 、是 非 市 典 塽 煙 霞 。 Am trúc hiên mai ngày tháng qua, *Thị* phi nào đến cõi yên hà (Quốc Âm, b. 4). ✿ 故 人 尋 故 人 、几 不 意 泊 情 如 是 、夕 铖 名 士 朱 羌 婀 伴 友 蔭 身 、埃 与 勦 特 富 拯 貧 。 Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như *thị*, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được phú tránh bần (Lưu Bình Phú, t. 2b). ✿ 鼓 僬 市 沛 如 埃 、條 尼 罕 皿 仍 馭 是 非 。 Chồng tao nào phải như ai, Điều này hẳn miệng những người *thị* phi (Kiều KOM, c. 1559-1560).

氏 thị (chi)

Bộ: 氏, **Nét:** 83.0-4, **U+6C0F**

❶ **Âm:** 氏 **thị (thị).** ✿ 氏 牟 暄 吶 雝 頭 、踈 浪 黭 腩 刀 愁 庄 欭 。 *Thị* Mầu nghe nói đuôi đầu, Thưa rằng mấy tháng đau sầu chẳng âu (Thị Kính, t. 20a). ✿ 孀 罕 楊 氏 筽 扇 、共 饒 結 霆 森 囲 曹 康 。 Vợ là Dương *thị* tên rày, Cùng nhau kết tóc sum vầy tào khang (Thạch Sanh, t. 1b). ✿ 將 軍 黎 桓 、私 通 楊 氏 、軍 宋 邶 侵 、黎 桓 即 位 。 Tướng quân Lê Hoàn, Tư thông Dương *thị*, Quân Tống sang xâm, Lê Hoàn tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 拱 郑 氏 聘 縁 缮 、原 得 圭 郡 天 城 空 賒 。 Cùng Trịnh *thị* sánh duyên lành, Nguyên người quê quận Thiên Thành không xa (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 吏 嗬 韓 氏 義 方 、和 九 蜜 猜 執 場 經 麟 。 Lại khen Hàn *thị* nghĩa phương, Hòa hoàn mật gấu giúp trường kinh lân (Nữ Phạm, c. 47). ✿ 群 如 天 下 豪 傑 、油 埃 拱 愀 才 路 氏 、欺 氏 乾 燴 量 聖 明 。 Còn như thiên hạ hào kiệt, dầu ai cũng thua tài Lộ *thị*, khi ấy càng rõ lượng thánh minh (Đông Lộ Địch, tr. 66).

❷ **Âm:** 氏 **chi (chi).** ✿ 悉 許 國 攏 輪 屹 屹 、飭 庇 民 勁 鎟 知 知 、泖 单 于 鹹 月 氏 、意 辰 暝 旺 意 辰 餂 咬 。 Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiên Vu quắc Nhục *Chi*, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372).

示 thị

Bộ: 示, **Nét:** 113.0-5, **U+793A**

❶ **Âm:** 示 **thị (thị).** ✿ 禅 宗 揩 示 、目 擊 道 存 、空 谷 傳 聲 、音 響 應 也 。 Thiền tông chỉ *thị*, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 冲 禅 院 所 刊 朱 尖 必 、署 庵 门 揭 示 朱 燴 烺 、禁 客 遊 觀 唊 仃 来 往 。 Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết *thị* cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

視 thị

Bộ: 見, **Nét:** 147.5-12, **U+8996**

❶ **Âm:** 視 **thị (thị).** ✿ 冲茹疑羅神實、物獵物補底謝神、吏固迸總社細視妬女。 Trong nhà ngờ là thần thật, vật heo vật bò để tạ thần, Lại có mời tổng xã tới *thị* đó nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

恃 thía

Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 志 **(chí).** Ghi chú (1).

(1) Có bộ 氵 (thủy) vì thường đi đôi với 瀋 (thẩm). ✿ 師暄瀋恃睺數、卷鐫捻吏曷珠滨沫。 Sư nghe thấm *thía* giờ lâu, Quyển vàng gấp lại hạt châu sụt sùi (Phan Trần, c. 335-336).

戚 thích

Bộ: 戈, **Nét:** 62.7-11, **U+621A**

❶ **Âm:** 戚 **thích (thích).** ✿ 几親戚鰭鮨衣尾、別裡埃扒祭炤香。 Kẻ thân *thích* trước sau vắng vẻ, Biết lấy ai đơm tế lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66). ✿ 得郘親戚旂真旦、失所廊盈迎橎趂。 Đắc thời thân *thích* chen chân đến, Thất sổ láng giềng ngảnh mặt đi (Quốc Âm, b. 57, c. 3-4). ✿ 賞邛舫茷、典茷孝定、外戚福巒、專權乱政。 Mới đặng chín đời, Đến đời Hiếu Định, Ngoại *thích* Phúc Loan, Chuyên quyền loạn chánh (Việt Sử QSQ, c. 493-496). ✿ 夕朱铁奇伴彼、户行親戚庄奚吏遡。 Làm cho mất cả bạn bè, Họ hàng thân *thích* chẳng hề lại chơi (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 尼撞薄幸招茹、拱沖親戚胖攫庄埃。 Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà, Cùng trong thân *thích* ruột rà chẳng ai (Kiều THU, c. 2109-2110). ✿ 馭親戚几竟邨、拱鄽鵝鞭沒蝉奴傕。 Người thân *thích* kẻ trong làng, Cùng trong vây cánh một đàn nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

適 thích

Bộ: 辵, **Nét:** 162.11-15, **U+9069**

❶ **Âm:** 適 **thích (thích).** ✿ 馭辰慍雉兔蒡薨、几辰適煙霞風月。 Người thì vui trẻ mến sô nhiều, Kẻ thì *thích* yên hà phong nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4). ✿ 益之麃壘按干戈、唉黙適跷沔山水。 Ích chi mà xông án can qua, Hãy mặc *thích* theo miền sơn thủy (Đông Lộ Địch, tr. 31). ✿ 人生匹萬都蚜鄂、適志朱铖鼕羺能。 Nhân sinh ba vạn sáu nghìn ngày, *Thích* chí cho nên lắm ngón hay (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu).

❷ **Âm:** 適 **thích (thích).** ✿ 撈朱瀝空能浸渃、唉朱旀停約膏粱、務冬腩夏適常、停揝挹過停鰭躰琨。 Lau cho sạch không hay thấm nước, Ăn cho vừa đừng ước cao lương, Mùa đông tháng hạ *thích* thường, Đừng ôm ấp quá đừng suồng sã con (Gia Huấn, t. 8b).

釋 thích

Bộ: 釆, **Nét:** 165.13-20, **U+91CB**

❶ **Âm:** 釋 **thích (thích).** ✿ 恚慈悲慕道釋迦、頭伕法愜恚齊戒。 Lòng từ bi mộ đạo *Thích* Ca, Đầu Phật pháp vui lòng trai giới (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 佛說阿彌陀經、佛羅釋迦演說阿弥陀經。 Phật Thuyết A Di Đà kinh, Phật là *Thích* Ca diễn thuyết A Di Đà kinh (A Di Đà, t 7a). ✿ 冲茹柴侀吶恍、杜釋奴夕致墝癌蚤。 Trong nhà thầy tố nói thầm, Đỗ *Thích* nó làm gãi chỗ ngứa tao (Thiên Nam, c. 4151-4152). ✿ 敬礼垔哿把恩盎娜、敬礼主工教化孛釋迦。 Kính lạy thánh cả trả ơn áng ná, Kính lạy chủ trong giáo hóa Bụt *Thích* Ca (Phụ Mẫu, t. 4b). ✿ 拢棋耄釋愜彼伴、摸嘰斧刘孛醒醝。 Đem cờ vua *Thích* vui bè bạn, Mượn chén ông Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

释 thích

Bộ: 釆, **Nét:** 165.6-13

❶ **Âm:** 釋 **thích (thích).** Ghi chú (1).

(1) 释 là một dạng khác của 釋 (nha). ✿ 欺棋皒昕琴亭、棋昂帝释弹檠伯牙。 Khi cờ quán lúc cầm đình, Cờ ngang Đế *Thích* đàn kình Bá Nha (Lưu Bình PVD, t. 15a).

籤 thiêm

Bộ: 竹, **Nét:** 118.15-21, **U+7C56**

❶ **Âm:** 籤 **thiêm (thiêm).** Ghi chú (1).

(1) 籤 là dạng khác của 籤 (thiêm). ✿ 牙籤啃動案周易、石鼎香殘塊水沉。 Nha *thiêm* tiếng động án Chu Dịch, Thạch đỉnh hương tàn khói thủy trầm (Quốc Âm, b. 119, c. 5-6).

蟾 thiềm

Bộ: 虫, **Nét:** 142.13-19, **U+87FE**

❶ **Âm:** 蟾 **thiềm (thiềm).** ✿ 鴣術敲売蘿核、婁東钬賃鷬嗽膝蟾。 Chim về xao xác lá cây, Rừng đông đã thấy tròn xoay bóng *thiềm* (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 滂涎綵馭扑喏群屬、翫蟾竝連牺璀另。 Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, Gương *thiềm* đựng trên tay lóng lánh (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 天文罌吶朱咍、洪鈞歪哿髙世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。 Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, *Thiềm* Luân nguyệt sáng trên không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a).

千 thiên

Bộ: 十, **Nét:** 24.1-3, **U+5343**

❶ **Âm:** 千 **thiên (thiên).** ✿ 歿丿清閑工課意、千金約対特哈庄。Một phút thanh nhàn trong thuở ấy, *Thiên* kim ước đối được hay chăng (Quốc Âm, b. 16, c. 7-8). ✿ 覧笋千千力士溥打干干刀土。Thấy chữ "*Thiên thiên* lực sĩ", bác đánh "Can can đao thổ" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 治時可鶒戶雄、昆招重重百子千孫。Trị thời khá sánh họ Hùng, Con cháu trùng trùng bách tử *thiên* tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 掑瀪怒館千年笠篧、隔岸箕崚萬寶汎濡。Kể bến nọ quán *thiên* niên lớp xớp, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 娘浪千載一時、故人缶易尒欺盘桓。Nàng rằng *thiên* tải nhất thì, Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn (Kiều KOM, c. 2399-2400). ✿ 一咩祝皇圖鞏固、三百年國祚興隆、二咩祝萬歲聖躬、千萬古會同興盛。Nhất bái chúc hoàng đồ củng cố, Tam bách niên quốc tộ hưng long, Nhị bái chúc vạn tuế thánh cung, *Thiên* vạn cổ hội đồng hưng thịnh (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 妾渚術節泚價沖、名簪底流香千古。Thiếp trở về tiết sạch giá trong, danh thơm để lưu hương *thiên* cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 几固仁迸分空舌、勸危底夕薊範自千古。Kẻ có nhân mười phần không thiệt, khuyên nay để làm gương ghi từ *thiên* cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

天 thiên

Bộ: 大, **Nét:** 37.1-4, **U+5929**

❶ **Âm:** 天 **thiên (thiên).** ✿ 溟濛艄淲邊歪、仍得天下芾得知音。Minh mông góc bể ven trời, Những người *thiên* hạ nào người tri âm (Phong Sử, c. 7). ✿ 耒蜀嚶咿、天地神灵、俸覧沒得、金龜現形。Vua Thục khấn vái, *Thiên* địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 歪西膊鶴嫩巢、塘嶚客夐滬魼天台。Trời Tây bóng hạc non sào, Đường rêu khách quạnh lối vào *Thiên* Thai (Mai Đình, c. 65-66). ✿ 特輸富貴油天命、羶木濫之朱辱因。Được thua phú quý dầu *thiên* mệnh, Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn (Quốc Âm, b. 27, c. 7-8). ✿ 天然產鑮韕韕、強鮮醒涅強醝酾情。*Thiên* nhiên sẵn đúc dầy dầy, Càng tươi tỉnh nét, càng say sưa tình (Hoa Tiên, c. 97-98). ✿ 英婘唉庄歇恚、屍圩帠唐天下得趂。Anh em ở chẳng hết lòng, Thầy chôn giữa đường *thiên* hạ người đi (Thạch Sanh, c. 1433-1434). ✿ 粉耣喻揗筆硯、拱人心仄劑天理芾。Phấn son dù chẳng bút nghiên, Cũng nhơn tâm ấy há *thiên* lý nào (Gia Huấn, c.3-4). ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤帴基图。Than ôi thành bại tại *thiên*, Những tuồng phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 天光雲浄君子去双、茹喏課国泰民安、科場翷選文挸武。*Thiên* quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 朝廷黕伂魼畑、僣称天子号罙平王。Triều đình mặc nghỉ vào ra, Tiếm xưng *thiên* tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382). ✿ 鄨腩夏天俸曩曳、秋冬冷了奇和𠓛。Ba tháng hạ *thiên* bóng nắng dài, Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1). ✿ 英仃噤呶婘之、婘當執織掄暟改花、信運天上姮娥、挸翁月老買娑綵王。Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gỏi hoa, Tin lên *thiên* thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 雷音寺古緣岩成佛、天台山卒福岩戫仙、別唐芾透典西天、忌保訳終共歆婺。Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, *Thiên* Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄戫除嗯與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham *thiên* đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muôn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 座金蓮淒浮味香、厨鎮國想印滻淨梵、行古樹燼摟膆緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng *Thiên* nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 暄柴吶夕丕時疑罕柴通天達地缶別命耒。Nghe thầy nói làm vậy thì nghi là thầy thông *thiên* đạt địa đã biết mình rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 淲漏漏歪清月朗、會閍覣沒盎團圓、煣恚東土西天、斯賒潭蔭香禪嚜衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây *thiên*, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 嘆嗹天各一方、柴叨段慘侕紝緶愁。Than rằng *thiên* các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm tố vương mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82). ✿ 刧紅顏固蒙萌、姅澄春脫技梗天香。Kiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân thoắt gãy cành *thiên* hương (Kiều KOM, c. 65-66).

篇 thiên

Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BC7**

❶ **Âm:** 篇 **thiên (thiên).** ✿ 唫嘕忮景家鄉、缶篇咏忮吏章吟愁。Ngậm ngùi nhớ cảnh gia hương, Đã *thiên* vịnh nhớ lại chương

ngâm sầu (Phan Trần, c. 143-144). ✿ 之羅貼消暟腩、踈俊𠰁篇醂俊瓶。 Chi là của tiêu ngày tháng, Thơ một hai *thiên* rượu một bình (Quốc Âm, b. 31, c. 7-8). ✿ 完篇走筆沒詩、圭兜拋妬羅恤騷人。 Hoàn *thiên* tẩu bút một thơ, Quê đâu chữa đó là nhờ tao nhân (Mai Đình, c. 281-283). ✿ 濫僥篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。 Trộm thấy *thiên* bát vịnh du hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 細地方咧得鞾老、惜事初遺草拯傳、丕卞篢劊俊篇、敬登午底蹈仙閌茷。 Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một *thiên*, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 吏夕觧義俊篇、集唾國語剖喊匹行。 Lại làm giải nghĩa một *thiên*, Tập lời quốc ngữ chép nên ba hàng (Thiên Nam, c. 7635-7636). ✿ 霓裳拯計羅哈、麻篇碧玉旦扇群篢、馭笹閌役質之、功名富貴僥時添傷。 Nghê Thường chẳng kể là hay, Mà *thiên* Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76). ✿ 払生阻吏西厢、册畑自意育昂炳裀、好逮竜抔爻篇、滿歆餒馭麻洎騎鯨。 Chàng Sinh trở lại Tây sương, Sách đèn từ ấy dọc ngang biếng nhìn, Hảo cầu luống nghĩ một *thiên*, Mảng ham nuôi ngựa mà quên cưỡi kình (Song Tinh, c. 533-534). ✿ 詩怒別篇賤勾羞、武吏能騎糊鴣褷、棋高帝釋昂捵、驫能如意群跉學徒。 Thi nọ biết *thiên* dài câu vắn, Võ lại hay cõi bắn chim bay, Cờ cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b).

迁 thiên

Bộ: 辶, **Nét:** 162.3-7, **U+8FC1**

❶ **Âm: 遷 thiên (thiên).** Ghi chú (1).

(1) 迁 là dạng khác của 遷 (thiên). ✿ 大辰輔幼權當、迁都時乙固豢逌台。 Đại thần phụ ấu quyền đương, *Thiên* đô thời ắt có dường đổi thay (Thiên Nam, c. 7481-7482).

阡 thiên

Bộ: 阜, **Nét:** 170.3-6, **U+9621**

❶ **Âm:** 阡 **thiên (thiên).** ✿ 寒家於廣西阡、界洲渃沚边遣固梂。 Hàn gia ở mé tây *thiên*, Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu (Kiều KOM, c. 195-196).

萹 thiên

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12

❶ **Âm: 篇 thiên (thiên).** Ghi chú (1).

(1) 萹 là một dạng khác của 篇 (thiên). ✿ 曲茄捵攎碱章、爻萹菹命吏焛惱人。 Khúc nhà tay lựa nên chương, Một *thiên* bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều CVT, c. 33-34).

单 thiền

(đan, đơn)

Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5355**

☞ 单: **đan** (trang 329).

婵 thiền

(thuyền)

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A75**

☞ 婵: **thuyền** (trang 1318).

禅 thiền

(thiện)

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+7985**

☞ 禅: **thiện** (trang 1284).

禪 thiền

(thiện)

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17, **U+79AA**

☞ 禪: **thiện** (trang 1284).

浅 thiển

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6D45**

❶ **Âm: 淺 thiển (thiển).** Ghi chú (1).

(1) 浅 là dạng khác của 淺 (thiển). ✿ 学詆凜調粗浅、才舐堆蚣勦啾、揊戈罕恰公娘產固花捵碱老媒乾添沫麵。 Học thức lắm điều thô *thiển*, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11).

淺 thiển

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DFA**

❶ **Âm: 淺 thiển (thiển).** ✿ 嚇才淺俊愚几、吏夕賒本史喃訴詳。 Gẫm tài *thiển* một ngu phàm, Lại làm xa bổn sử nôm tỏ tường (Thiên Nam, c. 8083-8084).

善 thiện

(thẹn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5584**

❶ **Âm: 善 thiện (thiện).** ✿ 善士買吶云為、嘫迎事氏蠲為天公。 *Thiện* sĩ mới nói vân vi, Ngửa nghiêng sự ấy bởi vì thiên công (Thị Kính, t. 7b). ✿ 𡗶浪積善之家、塘箕淙怒揊戈嬇吝。 Chữ rằng tích *thiện* chi gia, Đường kia nỗi nọ chẳng qua nợ nần (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 積善逢善燴烑、停悉毒恶停唐險淒。 Tích *thiện* phùng *thiện* rõ ràng, Đừng lòng độc ác đừng đường hiểm sâu (Dì Ghẻ, t. 10a). ✿ 笣拦禗業飢身、拱帚責吝歪斯歪賒。 善根於在悉些、

𠳐心箕買朋𠓛𠳐才 。Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. *Thiện* căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 買哈造物冉侔、禍淫福善極數尒囲、史南編剖罕灰、得靡固志沛瞶朱詳 。Mới hay tạo vật nhiệm mầu, Họa dâm phước *thiện* chẳng lâu mấy hồi, Sử Nam biên chép hẳn hoi, Người mà có chí phải coi cho tường (Việt Sử VKC, c. 83-86).

❷ **Âm:** 善 **thiện (thiện).** ✿ 芸善射朱𠦂練習、法陣囟咾嘱尒牟 。Nghề *thiện* xạ cho năng luyện tập, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a).

❸ **Âm:** 善 **thẹn (thiện).** ✿ 盎那歲包茶多、要疿瘡、体导善慌、達忙易謁 。Áng ná tuổi đã già đi, yếu gầy guộc thấy người *thẹn* hổ, thét mắng dễ át (Phụ Mẫu, t. 21a). ✿ 庄喧公主諫干、罷吱铖善底扇緬吒 。Chẳng nghe công chúa gián can, Bởi chê nên *thẹn* để rày mặt cha (Thoại Khanh, t. 5a).

禪 thiện (thiền)

Bộ: 示, **Nét:** 113.8-13, **U+7985**

❶ **Âm:** 禪 **thiện (thiện).** ✿ 昭皇覽覓沛悉、俸仍抌黙襖蝇朱皊、呦嗶陳覓蓮儡、夕詞禪詔朱瞶渃茄 。Chiêu Hoàng thấy Cảnh phải lòng, Bỗng nhưng đem mặc áo rồng cho ngươi, Khuyên lơn Trần Cảnh lên ngôi, Làm tờ *thiện* chiếu cho coi nước nhà (Việt Sử VKC, c. 39-42).

❷ **Âm:** 禪**thiền (thiền).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禪瀟洒 。Học đòi chư Phật, Cho được viên thành, Xướng khúc vô sinh, An *thiền* tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 棱禪乙覽年覃薩、唐世市尼庄斮高 。Rừng *thiền* ắt thấy nên đầm ấm, Đường thế nào nề chẳng thấp cao (Quốc Âm, b. 47, c. 5-6). ✿ 盃啃鐘逐客躊船、盃隻躡蹅撈娘這、另退俗盃洇八雅、沿牟禪盃渃摩呵 。Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền, Vui chiếc dép đạp lau nương giá, Lánh thói tục vui dòng Bát Nhã, Rửa màu *thiền* vui nước Ma Ha (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 謦牏踈、柴雌禪定、腋域域、岜撐撐。況之、雲水平悉、煙霞沛趣 。Kề song thưa, thầy ngồi *thiền* định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 榹榇自阻牟禪、墝秋腋包陬番蹲頭 。Nâu sồng từ trở màu *thiền*, Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu (Kiều KOM, c. 1933-1934). ✿ 冲禪院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴烅、禁客遊觀暯仃来往 。Trong *thiền* viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đồng Lộ Địch, tr. 104).

禪 thiện (thiền)

Bộ: 示, **Nét:** 113.12-17, **U+79AA**

❶ **Âm:** 禪 **thiện (thiện).** ✿ 昭尊被扒、登庸弒蕑、傳朱皇弟、禪位即时 。Chiêu tôn bị bắt, Đăng Dung thí ngay, Truyền cho hoàng đệ, *Thiện* vị tức thời (Việt Sử QSQ, c. 405-408).

❷ **Âm:** 禪 **thiền (thiền).** ✿ 悉篧志肯荸禪 。Lòng tôi chí muốn màu *thiền* (Thị Kính, t. 34a). ✿ 預牟禪般若、瘠紳紇菩提 。Dựa màu *thiền* Bát Nhã, Lần chuỗi hạt Bồ Đề (Sãi Vãi NVS, tr. 2). ✿ 烻悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚃衝 。Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương *thiền* nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 妙常買達咒瓠、唉朱迻竄房禪忙宜 。Diệu Thường mới đặt là tên, Hãy cho đưa xuống phòng *thiền* nghỉ ngơi (Phan Trần, c. 209-210). ✿ 闡禪皮舉蹭春、俸花苔坦厴銀昂歪 。Cửa *thiền* vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất vẻ ngân ngang trời (Kiều THU, c. 2067-2068). ✿ 搭𠓛腋細準禪門、娘蹺計嘣翁茹主 。Lận vào lưng tới chốn *thiền* môn, Nương theo kế giúp ông nhà chủ (Trần Bồ, t. 7b).

尩 thiêng

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13

❶ **Ý:** 靈 **(linh), âm:** 先 **(tiên).** Ghi chú (1).

(1) 灵 là dạng khác của 靈 (linh). ✿ 俸鞦台事情期、窖尩尩皿窖如如悉 。Bỗng may thay sự tình cờ, Khéo *thiêng thiêng* miệng khéo như như lòng (Phan Trần, c. 33-34).

靖 thiêng

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15

❶ **Ý:** 靈 **(linh), âm:** 青 **(thanh).** Ghi chú (1).

(1) 灵 là dạng khác của 靈 (linh). ✿ 媄唻傷雍塊塵、坤靖扶護矯身弱閒 。Mẹ ơi, thương trẻ cõi trần, Khôn *thiêng* phù hộ kẻo thân nhọc nhằn (Dì Ghẻ, t. 6a).

灵靖 thiêng

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14

❶ **Ý:** 靈 **(linh), âm:** 聲 **(thanh).** Ghi chú (1).

(1) 声 là một dạng khác của 聲 (thanh), 灵 là một dạng khác của 靈 (linh). ✿ 固靖庄鑾梅兄、緒泥幽顯透情英婘 。Có *thiêng* chăng nhẽ Mai huynh, Chớ nề u hiển thấu tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 糝位聖唉羣靖、扶持埃妄負成招昆 。Tám vị thánh hãy còn *thiêng*, Phù trì ai nỡ

phụ thiềng cháu con (Hoài Nam, tr. 22).

聲 thiêng
(thanh, xênh, thinh)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.11-17, **U+8072**

☞ 聲: **thanh** (trang 1246).

靈 thiêng
Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14, **U+2434C**

❶ **Ý: 靈 (linh), âm: 聲 (thanh).** Ghi chú (1).

(1) 声 là một dạng khác của 聲 (thanh), 灵 là một dạng khác của 靈 (linh). ✿ 館鎮武爆湄市轉、裞鎌靈群底蹈摳螮。Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, Lưỡi gươm *thiêng* còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 波漏漏至清月朗、會閍靈沒盎團圓、煣悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn *thiêng* một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 氣靈造化固常、山川險阻封疆跬紂。Khí *thiêng* tạo hóa có thường, Sơn xuyên hiểm trở phong cương khỏe bền (Thiên Nam, c. 7-8). ✿ 景率和冷、圖似髶幀、彡意裔靈騲窖。閑之、峒孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời *thiêng* mỏ khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

成 thiềng
(thành)

Bộ: 戈, **Nét:** 62.2-6, **U+6210**

❶ **Âm:** 成 **thiềng (thành).** ✿ 糝位聖唉羣尉、扶持埃妄負成招昆。Tám vị thánh hãy còn thiêng, Phù trì ai nỡ phụ *thiềng* cháu con (Hoài Nam, tr. 22).

❷ **Âm:** 成 **thành (thành).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禅瀟洒。Học đòi chư Phật, Cho được viên *thành*, Xướng khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 強韆強永凡声、黔市鞕道生成渚傷。Càng trông càng vắng phong thanh, Lẽ nào trong đạo sinh *thành* chố thương (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 嘆嗚成敗在天、仍從反叛坤毓基图。Than ôi *thành* bại tại thiên, Những tuồng phản bạn khôn nên cơ đồ (Cai Vàng, c. 179-180). ✿ 英雄成敗易奈、𠓨迸糝節苞移戰心。Anh hùng *thành* bại dễ nài, Hai mươi tám Tết đã rời chiến tâm (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 市能成敗罔机、麻孤魂別包徐朱散。Nào hay *thành* bại là cơ, Mà cô hồn biết bao giờ cho tan (Cô Hồn, c. 43-44). ✿ 太尊守成、友悌窒賢、英姲反逆、恩法院全。Thái Tôn thủ *thành*, Hữu để rất hiền, Anh em phản nghịch, Ân pháp vẹn toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝箴、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh viên ta, Đột pháo xông tên, Công *thành* danh toại (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 鼆銅博隊吝歆許、苞悉歪墨狩得忠、護払暴陣成功、搓笊塋北撩弓嬓兌。Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận *thành* công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 雷音寺古緣岂成佛、天台山卒福岂毓仙、別唐帝透典西天、忌保訳終共歆爨。Lôi Âm tự có duyên thì *thành* Phật, Thiên Thai sơn tốt phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 裗疏鈔浪如是羅信成就丕、一心不亂噲羅如庱悉庄恪噲羅是。Lời sớ sao rằng: Như thị là tín *thành* tựu vậy, nhứt tâm bất loạn gọi là như, một lòng chẳng khác gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 兮吶: 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼬、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。Hề nói: Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh *thành*, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 号成敗侯勵贗鬘、拉窮通如燲黿肝、病塵隊断心肝、焲饑焠胖刀寒割胯。Cuộc *thành* bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 咾欺昼虎不成、欺空躰吏摳躰冠堷。E khi họa hổ bất *thành*, Khi không mình lại xô mình xuống hang (Vân Tiên KNL, c. 123-124).

唼 thiếp
(thép)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+553C**

❶ **Âm:** 妾 **(thiếp),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 悲除唼唼妻妻、啮魡咾兮庄想細饒。Bây giờ *thiếp thiếp* thê thê, Thịt cá ê hề chẳng tưởng tới nhau (Thạch Sanh, c. 599-600).

❷ **Âm:** 妾 **(thiếp),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 年損時損、盧逴柴衛茹朱奴學、麻嬰柴意咍咬唼。Nên tốn thì tốn, lo ruốc thầy về nhà cho nó học, mà anh thầy ấy hay ăn *thép* (Chuyện Đời Xưa, t. 17).

妾 thiếp
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59BE**

❶ **Âm:** 妾 **thiếp (thiếp).** ✿ 俸凳眉麵最沁、妾妾麝齙面貌芳菲。Bỗng đâu mày mặt tối tăm, *Thiếp thiếp* mà nằm diện mạo phương phi (Thị Kính, t. 26b).

❷ **Âm:** 妾 **thiếp (thiếp).** ✿ 晤屬妾買嗨払、槁枯咬貝茴鑲稱空。Đêm khuya *thiếp* mới hỏi chàng, Cau khô ăn với hồi vàng xủng không (Phong Sử, c. 5). ✿ 媚珠噬浪、妾固裣穈、扰蹺邊躺、斲敢惜功。Mỵ Châu thưa rằng, *Thiếp* có nệm lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92). ✿ 據鼬膊妾瘐踈、盩吁决斬羸伽燦炊。Cứ trong bụng *thiếp* dại thưa, Dám xin quyết đoán rộng nhờ xét soi (Cai Vàng, c. 81-82). ✿ 妾如檨薦旚絲、払如檨進逸徐待埃、肖高滝唉群踐、傷饒缶易朋郢迭饒。*Thiếp* như mía tiến vừa tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 荼課煎翀命謹若、琴欺弹遣妾燒香。Trà thuổ tiên thì mình kín nước, Cầm khi đàn khiến *thiếp* thiêu hương (Quốc Âm, b. 71, c. 5-6). ✿ 唸咪嗐朮悉買煉、咪嗐尼斲固爲埃、爲払淚妾淈堆、爲払身妾褫雷飡皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có vì ai, Vì chàng lệ *thiếp* nhỏ đôi, Vì chàng thân *thiếp* lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 吼嗷妾妝味甘草、嗐噔払喂未桂枝。Ngọt ngào *thiếp* nhớ mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng Làm Thuốc). ✿ 妾如徧燕落弹、沛弓扇缶慱檦榽岷。*Thiếp* như con én lạc đàn, Phải cung rày đã sợ làn cây cong (Kiều KOM, c. 2117-2118). ✿ 监亮輀妾對妻、麻娘缶倍幅治嗼啾。Dám đâu năm *thiếp* bảy thê, Mà nàng đã vội bấc chì mỉa mai (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 喂金郎唉金郎、催傕妾缶負払自低。Ôi Kim lang hỡi Kim lang, Thôi thôi *thiếp* đã phụ chàng từ đây (Kiều KOM, c. 755-756). ✿ 寬寬邁墡硌、跐鮅呈固妾典侯君子、練練寄勾閘、塗鼆哙牢払缶朗故人。Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có *thiếp* đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 涇念心事、払咐赻妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黕悉妾啣蹝牢朱挈。Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi *thiếp* dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng *thiếp* kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

帖 thiếp

Bộ: 巾, **Nét:** 50.5-8, **U+5E16**

❶ **Âm:** 帖 **thiếp (thiếp).** ✿ 戢槐帖帖吝慲、鼬慲懞覮情期遇鞠。Giấc hòe thiêm *thiếp* lần mơ, Trong mơ mòng thấy tình cờ lạ sao (Mai Đình, c. 81-82).

切 thiết

Bộ: 刀, **Nét:** 18.2-4, **U+5207**

❶ **Âm:** 切 **thiết (thiết).** ✿ 店清嘯嘵蝔歌、寘嘲膍紩切他斢愁。Đêm thanh thảnh thót dế ca, Trăm chiều ruột thắt *thiết* tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b). ✿ 楣市扒灼世常、切他班最誇誂姅鄗。Mặt nào bắt chước thế thường, *Thiết* tha ban tối khoe khoang nửa ngày (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 悉市悉庄切他、塽陽羣世況罔塽陰。Lòng nào lòng chẳng *thiết* tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 責身妾無緣分泊、尬钬祕頭副領、謹切香排、尚饗。Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn *thiết* hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 踈崔慘切嬈皮、想英雄怒強瞽涇悉。Thơ thôi thảm *thiết* nhiều bề, Tưởng anh hùng nọ càng ghê nỗi lòng (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 侀耒舜棋靈瓗月咬餔櫝糧、侀耒禹侀強至切昭牢囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn cơm hẩm hút, Thương vua Vũ thương càng chí *thiết* chịu lao tù (Sãi Vãi KNL, t. 12a). ✿ 侀耒舜棋靈錮月、咬噷嗯、侀耒湯侀乾至切貂劳囚。Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí *thiết* chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 157). ✿ 課初箕古缸得嬰俺伴切、沒得笕羿大丈夫、得箕笕羅君子。Thuở xưa kia có hai người anh em bạn *thiết*, một người tên là Đại Trượng Phu, người kia tên là Quản Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 耒折乍斗即時、船邃遳祕娘術國中、媚醢慘切工悉、傷身扳蕩傷鼆寃愆。Vua giết Sạ Đẩu tức thì, Thuyền bồng chở lấy nàng về quốc trung, Mỵ Ê thảm *thiết* trong lòng, Thương thân bạt đãng thương chồng oan khiên (Thiên Nam, c. 4933-4936). ✿ 閣滕園兔伞尼、樓沙俸渃檦聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如菰水潮沘溦。Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm *thiết* ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84).

窃 thiết

Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A83**

❶ **Âm:** 竊 **thiết (thiết).** Ghi chú (1).

(1) 窃 là dạng khác của 竊 (thiết). ✿ 德肇祖些、韙乡官黎、凳莫僭窃、泸慱寘皮。Đức triệu tổ ta, Trước làm quan Lê, Thấy Mạc tiếm *thiết*, Lo sợ trăm bề (Việt Sử QSQ, c. 421-424).

鉄 thiết

(sắt, sắc)

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+9244**

❶ **Âm:** 鐵 **thiết (thiết).** Ghi chú (1).

(1) 鉄 là một dạng khác của 鐵 (thiết). ✿ 文尼吟

体某村員、滄海哈犒鉄石痭。Văn này ngâm thấy mỗ thon von, Thương hải hay khao *thiết* thạch mòn (Quốc Âm, b. 49, c. 1-2).

❷ **Ý: 鐵 sắt (thiết).** Ghi chú (1). ✿ 猛篾鑿禗鉄輪、尋悉抌晦渃嫩槾盘。Mảnh tiên tạc lấy *sắt* son, Tấc lòng đem hỏi nước non mượn bàn (Mai Đình, c. 189-190). ✿ 鎚銅鈽鉄劳滆、仙爷化法火毫烃散。Chùy đồng búa *sắt* lao xao, Tiên ông hóa phép hoả hào cháy tan (Thạch Sanh, c. 261-262). ✿ 糇妄遣朱沛書、鉄妄吹朱目券。Son nỗ khiến cho phai thơ, *Sắt* nỗ xui cho mục khoán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 固功磾鉄仍羅、欺恟祿渃耒罟洟遙、功女貼固羅包、罟捵操扒劈市拱衝。Có công mài *sắt* những là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 箕尒几漏漏節玉、抌鉄釘願昕炤箴。Kìa mấy kẻ làu làu tiết ngọc, Đem *sắt* đinh nguyện lúc lửa châm (Gia Huấn, c. 17-18). ✿ 烃散櫃鉄群亮、獐猙拥歇皮毛平詞。Cháy tan cũi *sắt* còn đâu, Vuốt nanh rụng hết bì mao bằng tờ (Thiên Nam, c. 5437-5438).

❸ **Âm: 鉄 sắt.** Ghi chú (1).

(1) Âm *sắc* mượn âm Nôm 鉄 *sắt* (sắt thép). ✿ 磾鋍鉄过如刀、鋍它鉄欽欣交買鍵。Mài nanh *sắc* quá như dao, Nanh đà *sắc* lẻm hơn dao mới mài (Thạch Sanh, c. 453-454).

实 thiệt
(thật)

Bộ: 宀, Nét: 40.5-8, **U+5B9E**

❶ **Âm: 實 thực (thực).** Ghi chú (1).

(1) 实 là một dạng khác của 實 (thực), còn đọc là "thật", "thiệt". ✿ 敬心跐吏踈呈、據蹺廁实事躲踈踧。Kỉnh Tâm bước lại thưa trình, Cứ theo lời *thiệt* sự mình thưa ngay (Thị Kính, t. 20b). ✿ 自性洞徹十方、实意阿難闻伕羌。Tự tánh đỗng triệt thập phương, *thật* ý A Nan văn Phật nghĩa (A Di Đà, t. 8a). ✿ 清淨玅色身、神力顯現、歇汰色身三昧、卞实法身。Thanh tịnh diệu sắc thân, thần lực hiển hiện, hết thảy sắc thân tam muội, bèn *thật* pháp thân (Kim Cương, t. 54b). ✿ 折离参坤忍、莫离謁实可併。Chết lìa chỉn khôn nhẫn, sống lìa ắt *thiệt* khá thương (Phụ Mẫu, t. 15b). ✿ 兼吊席侯、論滿阴恍实匏鼿匹、詷醝酾、埃乃跋術。Dan díu tiệc hầu, trọn mãn âm thầm *thiệt* đã sang ba, đều say sưa, ai nấy trở về (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 燒香、敬礼、供養諸佛、共固炷授众僧當哈導仜哈把特恩实盎那。Thiêu hương, kính lạy, cúng dường chư phật, cùng có cơm nuôi chúng tăng, đương hay người ấy hay trả được ơn *thiệt* áng ná (Phụ Mẫu, t. 39a).

宲 thiệt
(thực, thật)

Bộ: 宀, Nét: 40.9-12, **U+5BD4**

❶ **Âm: 寔 thiệt (thật).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là "thực", "thật". ✿ 撵鬈哄吶雷羅、嗜浪氏寔大家掍孷。Vuốt râu cười nói lôi la, Khen rằng ấy *thiệt* đại gia con nòi (Nhị Độ Mai, t. 4) ✿ 吶共玉宝、鉌鎮費翀、烏州惡地、寔拱甘悉。Nói cùng Ngọc Bảo, Vào trấn phía trong, Ô châu ác địa, *Thiệt* cũng cam lòng (Việt Sử QSQ, c. 477-480). ✿ 石生拎弓跠飥、蛇王眉唉寔蚤相至。Thạch Sanh cầm cung nhảy vào, Xà vương mi hỡi *thiệt* tao tướng trời (Thạch Sanh, c. 991-992). ✿ 滿朝朱紫殿員、調寔讀錢帝僥讀書。Mãn triều châu tía về vang, Đều *thiệt* đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 咭仍臤益己害人、咭仍几奸夫淈婦、咭仍都哈揪哈句、咭仍臤庄寔庄他。Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người chẳng *thiệt* chẳng thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆窏悉慈度人。Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, *Thật* quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 兮吶禀官覇臤意寔咒仙。平吶於傕仙庄伴伞坐。Hề nói: "Bẩm quan lớn người ấy *thật* là tiên". Bình nói: "Ồ thôi, tiên chẳng bạn với trần" (Lưu Bình QTĐ, tr. 14b-15a). ✿ 寔賊扒特爹尼、弗慳埃拱硃眉哫齧。世麻淹拯待騰、嘲咂慍厭吶能妙抾。*Thực* tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012). ✿ 云仙鉌中朝歌、當年壬子寔嘢蘚陵。Vân Tiên vào trúng trào ca, Đương niên Nhâm Tý *thiệt* là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, *Thiệt* thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭慍。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy *thật* là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 役兵補庄佇牀、王師窺苞訴詳寔虛。Việc binh bỏ chẳng giữ giàng, Vương sư dòm đã tỏ tường *thực* hư (Kiều THU, c. 2511-2512).

舌 thiệt
(thịt)

Bộ: 舌, **Nét:** 135.0-6, **U+820C**
❶ **Âm:** 舌 **thiệt (thiệt).** ✿ 於世朝朱些仍舌 、誇命可嚇嘪浪冷 。Ở thế thì cho ta những *thiệt*, Khoe mình khá chịu miệng rằng lành (Quốc Âm, b. 113, c. 5-6). ✿ 体媒娓尾顏色固欣 、仕蹺貝脩行矯舌 。Thấy mụ vãi vẻ nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo *thiệt* (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 餘蚜蹶吏賒潟陛紫 、舌景群噲准邉隅 、雖趣味苞炷排罟妬 、双清容市粧黦旦朱 。Dư nghìn dặm lại xa vời bệ tía, *Thiệt* cảnh còn gọi chốn biên ngung, Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 几固仁迸分空舌 、勸卼底夕薊範自千古 。Kẻ có nhân mười phần không *thiệt*, khuyên nay để làm gương ghi từ thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 市哈裞福黜歪 、貪欣沛舌貪賤沛蝼 。Nào hay họa phúc bởi trời, Tham hơn phải *thiệt* tham dài phải sâu (Thiên Nam, c. 2191-2192). ✿ 嗙聊興鐰聰晉塔 、僅唾欣舌糚平庄 、窓軒午釕塗祐冉 、自在鄆戈料几平 。Mắng lắng dữ lành tai quản đắp, Thấy lời hơn *thiệt* mặt bằng chăng, Song hiên ngỏ cửa ngồi xem sách, Tự tại ngày qua liệu kẻ bằng (Bạch Vân, b. 72).
❷ **Âm:** 舌 **thịt (thiệt).** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胯昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債裔経孛 。Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong vóc này, trăm ngàn muôn tấm *thịt* da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

實 thiệt
(thật, thực)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE6**
☞ 實: **thật** (trang 1263).

宲 thiệt
Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+219E0**
❶ **Âm:** 實 **thiệt (thực).** Ghi chú (1).
❷ 宲 **là dạng khác của** 實 **(thực).** ✿ 希吠祗辻函鐀 、賞柴則宲內扭咧台 。Vua dạy lấy mười hòm vàng, Thưởng thầy bói *thiệt* nội đến khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094).

燒 thiêu
(thiu, theo)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71D2**
☞ 燒: **thiu** (trang 1292).

少 thiếu
Bộ: 小, **Nét:** 42.3-6
❶ **Âm:** 因 **(nhân),** 亻 **(bộ nhân): dấu nháy.** ✿ 少支鐀泊緩羅 、吒固朱扇英拱渚貪 。*Thiếu* chi vàng bạc lụa là, Cha có cho rày anh cũng chớ tham (Thạch Sanh, c. 1055-1056).

少 thiếu
(thiểu, thểu, thỉu, ít)
Bộ: 小, **Nét:** 42.1-4, **U+5C11**
☞ 少: **thiểu** (trang 1288).

少 thiếu
Bộ: 小, **Nét:** 42.4-7, **U+21B63**
❶ **Ý:** 小 **(tiểu), ý:** 少 **(thiếu).** ✿ 計自畑冊少年 Kể từ đèn sách *thiếu* niên (Phan Trần, c. 7).

韶 thiều
Bộ: 音, **Nét:** 180.5-14, **U+97F6**
❶ **Âm:** 韶 **thiều (thiều).** ✿ 爐春捽翹帆緣 、韶光尨愜雲煙沒遡 。Gió xuân rút cánh buồm duyên, *Thiều* quang chín chục vân yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50). ✿ 占特韶光尨邂 、移移花妄卒和鮮 。Chiếm được *thiều* quang chín mươi, Dây dây hoa nở tốt hòa tươi (Quốc Âm, b. 247, c. 1-2). ✿ 笋饒別伞腩餘 、并韶固飭护如長城 。Giữ nhau biết mấy tháng dư, Tình *Thiều* có sức so như Trường Thành (Thiên Nam, c. 2331-2332).

少 thiểu
(thểu, thỉu, thiếu, ít)
Bộ: 小, **Nét:** 42.1-4, **U+5C11**
❶ **Âm:** 少 **thiểu (thiểu).** ✿ 笋情想汝別包 、夕朱少惱渴嗝悉羊 。Chữ tình tưởng nhớ biết bao, Làm cho *thiểu* não khát khao lòng trần (Bướm Hoa, t. 4a).
❷ **Âm:** 少 **thểu (thiểu).** ✿ 老少諸毓節丈夫 、免羅倣樣道先儒 。Lểu *thểu* chưa nên tiết trượng phu, Miễn là phỏng dáng đạo tiên nho (Quốc Âm, b. 3, c. 1-2).
❸ **Âm:** 少 **thỉu (thiểu)** ✿ 如猫燒少秩聰 、拯收沒禮拯咄沒埃 。Như mèo thiu *thỉu* mất tai, Chẳng thâu một lễ chẳng mời một ai (Nhị Độ Mai, t. 13).
❹ **Âm:** 少 **thiếu (thiếu).** ✿ 自陳太尊 、典陳少帝 、少帝踈癡 、季犛篡位 。Từ Trần Thái Tôn, Đến Trần *Thiếu* Đế, *Thiếu* Đế thơ ngây, Quý Ly soán vị (Việt Sử QSQ, c. 321-324).
❺ **Âm:** 少 **thiếu (thiếu).** ✿ 發風流當澄年少 、鵬饒共攔捋笋緣 、女市堆侶少年 、闖山底隔寒暄包停 。Phết phong lưu đương chừng niên *thiếu*, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa *thiếu* niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124).
❻ **Âm:** 少 **thiếu (thiếu).** ✿ 伴婆少庵畑免冊 、性涓庄劒竹共梅 。Bạn cũ *thiếu*, ham đèn lẫn

sách, Tính quen chăng, kiếm trúc cùng mai (Quốc Âm, b. 13, c. 3-4). ✿ 嘩習群固少之、脏清慊嘅悶筦内躰。Chuyện xưa còn có *thiếu* chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 或汝少沛調領暫、喻氿鼕料鬞併冲。Hoặc lỗ *thiếu* phải điều lĩnh tạm, Dù ít nhiều liệu sớm tính xong (Gia Huấn, c. 61-62). ✿ 夕朱馭蛾藏嘎、少之戢重少之官鼿。Làm cho ngựa cưỡi tàng che, *Thiếu* chi chức trọng thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74). ✿ 悶修厨醜孛鐉、厨箏孛坦於廊少之。Muốn tu chùa ngói Bụt vàng, Chùa tranh Bụt đất ở làng *thiếu* chi (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 少厴少砵、少豆少醬、少陸平炉香。*Thiếu* bình thiếu bát, *Thiếu* đậu thiếu tương, *Thiếu* lục bình lư hương (Sãi Vãi KNL, t. 2a). ✿ 春撐刱特榜秋、名高一幸歲皮少年。Xuân xanh cướp được bảng thu, Danh cao nhất cử tuổi vừa *thiếu* niên (Thiên Nam, c. 6115-6116). ✿ 媾重大丈夫、茹崔钬睹圖、庄少物之。Vợ chồng Đại Trượng Phu, nhà thôi đã đủ đồ, chẳng *thiếu* vật chi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 能払牛嗌為緑、塵間群少得仙伴皮、群仙尐钬産掑、默悉嶽最趂術愛恩 Hay chàng ngao ngán vì duyên, Trần gian còn *thiếu* người tiên bạn bè, Còn tiên nay đã sẵn kề, Mặc lòng sớm tối đi về ái ân (Mộng Tiên, t. 3b).

❼ **Ý: 少 ít (thiểu).** ✿ 貼饒山野宪饒典、庫於京城少几嘆。Của nhiều sơn dã đem nhau đến, Khó ở kinh thành *ít* kẻ han (Quốc Âm, b. 133, c. 5-6).

召 thiệu
(chịu, triệu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EC**

☞ 召: **chịu** (trang 222).

嬸 thím
Bộ: 女, **Nét:** 38.15-18, **U+5B38**

❶ **Ý: 嬸 thím (thẩm).** ✿ 踝孙戛學、姥嬸買哭嘆押遣趂學、朱铖踹卧氏買固名哈。Thuở nhỏ nhác học, mụ *thím* mới khóc than ép khiến đi học, cho nên sau người ấy mới có danh hay (Nữ Phạm, c. 197).

辰 thìn
(thà, thần, thì, thời, gìn, thòi)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**

☞ 辰: **thà** (trang 1237).

辰 thìn
(thì, thời)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7

❶ **Âm: 辰 thìn (thìn).** Ghi chú (1).

(1) 辰 là một dạng khác của 辰 (thìn). ✿ 義洎可渚悉揚氏、涅泊恒辰胣沛公。Nghĩa quên há chỗ lòng Dương thị, Nết bạc hằng *thìn* dạ Bái công (Bạch Vân, b. 74).

❷ **Âm: 辰 thì (thìn).** Ghi chú (1) & (2).

(2) Còn đọc là *thời*, thay cho 時 (thì) kỵ húy. ✿ 事禽辰箭辰邦、徵俾硃拱燈烻挹攇、楑梳拱体爻悉、妬埃盬決誓空每廂。Sự mình *thì* bít *thì* bưng, Việc người sành soạn từng bừng cạy nong, Mía sung cũng thể một lòng, Đố ai dám quyết thề không mọi lời (Song Tinh, c. 1059-1062). ✿ 庄尼瀚海辰汚洋閔。Chẳng nơi Hãn Hải *thì* miền Tiêu Quan (Chinh Phụ TV, c. 84). ✿ 唕辰悲徐些此習喝紜勾遡、些喝邛辰趂罒尝喝、群空仕台。Rứa *thì* bây giờ ta thử tập hát vài câu chơi, ta hát đặng thời đi làm nghề hát, còn không sẽ hay (Đông Lộ Địch, tr. 57). ✿ 欺没馱骔躚辰底禍朱廊躰。Khi một người lính trốn *thì* để vạ cho làng mình (Pháp Việt, tr. 59). ✿ 傕辰、雌雄未定、埃麻決邛、請汝造化之權。Thôi *thời*, thư hùng vị định, ai mà quyết đặng, thỉnh qui tạo hóa chi quyền (Đông Lộ Địch, tr. 89). ✿ 渃朝埃薩埃泺、干蓮辰世干耒如空。Nước triều ai tát ai khơi, Cơn lên *thì* thế cơn lùi như không (Bướm Hoa, t. 1b).

咱 thinh
(thính)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B1**

☞ 咱: **thính** (trang 1289).

声 thinh
(thanh)

Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58F0**

☞ 声: **thanh** (trang 1246).

清 thinh
(xanh, thanh, thênh, xuềnh, thảnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E05**

☞ 清: **xanh** (trang 1465).

聲 thinh
(thanh, xênh, thiêng)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.11-17, **U+8072**

☞ 聲: **thanh** (trang 1246).

咱 thính
(thinh)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+54B1**

❶ **Âm: 聽 thính (thính).** Ghi chú (1).

(1) 咱 là một dạng khác của chữ 聽 (thính). ✿ 关暫咱政婐褪、戛𠰁薜女料馱帟欣。Anh tạm *thính* chính em coi, Một hai năm nữa liệu người

nào hơn (Thiên Nam, c. 3377-3378). ✿ 天高麻來咱甲、壗頭庄抔群曷固埃。Thiên cao mà lại *thính* ti, Trên đầu chẳng nghĩ còn thì có ai (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 囲継次俟分添垃、筆公烊沛待遐导、民康衢撫膊餟醝、且咱下囲分解。Hồi kế thứ sẽ phân thêm lốp, bút công dư phải đợi chầy ngày, dân khang cù vỗ bụng no say, thả *thính* hạ hồi phân giải (Đông Lộ Địch, tr. 80).

❷ **Âm: 聽 thinh (thính).** Ghi chú (1). ✿ 別罟停吁事情、他浪咍聯夕咱朱耒。Biết ra đành ngỏ sự tình, Thà rằng nín lặng làm *thính* cho rồi (Mộng Tiên, t. 6b).

聽 thính

Bộ: 耳, **Nét:** 128.16-22, **U+807D**

❶ **Âm: 聽 thính (thính).** ✿ 一時羅成就之時、當欺説聽事耒乾噲羅一時丕。Nhứt thời là thành tựu chi thời, đương khi thuyết *thính* sự rồi ắt gọi là nhứt thời vậy (A Di Đà, t. 7b).

城 thình

(thành)

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9, **U+57CE**

❶ **Âm: 城 thình (thành).** ✿ 啃嘆啃哭朱荽、責歪責坦災灺城鐘。Tiếng than tiếng khóc chua cay, Trách trời trách đất tai bay *thình* lình (Dì Ghẻ, t. 2a).

❷ **Âm: 城 thành (thành).** ✿ 忿悉隘仍城愁、生卞跐吏香鈎預垒。Tấm lòng luống những *thành* sầu, Sinh bèn bước lại hương câu dựa ngồi (Song Tinh, c. 1923-1924). ✿ 皤白狐飥於帝夕豁、龍君擔城潅大澤、轂金牛婓飥低化域。Trước Bạch Hồ vào ổ đấy làm hang, Long quân trổ *thành* vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a).

❸ **Âm: 城 thành (thành).** ✿ 黴長城掩抹霍月、熩甘泉瞞曦式遷。Trống Trường *Thành* long lay bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 癍台尚翼占城、覓哖語易宪肴猞啀。Dại thay thằng rợ Chiêm *Thành*, Thấy ăn ngỡ dễ đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 鴠凱簑郡東城、蓼斧笋噠匪情鷞鷞。Có người ở quận Đông *Thành*, Lục Ông chữ đặt phỉ tình yến anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8).

❹ **Âm: 城 thành (thành).** ✿ 命蝷城市、涅用山林。Mình ngồi *thành* thị, Nết dùng sơn lâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 啻庄緣嬇匹生、搋之挠穌傾城嘹瞬。Ví chăng duyên nợ ba sinh, Cố chi đem giống khuynh *thành* trêu ngươi (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 兵威蹅覦匹城、官軍閉度散情陋昌。Binh uy đạp đổ ba *thành*, Quan quân mấy độ tan tành thịt xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 城西固景碧溝、靿花給吏沒瓢生牢。*Thành* Tây có cảnh Bích câu, Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 沒𠂤迎渃迎城、色仃噉沒才仃和𠂤。Một hai nghiêng nước nghiêng *thành*, Sắc đành đòi một tài đành họa hai (Kiều KOM, c. 27-28). ✿ 氷澄蹝跐細尼、墻翲斢桮早梅迍城。Băng chừng dạo bước tới nơi, Tường sau nghìn gốc tảo mai quanh *thành* (Mai Đình, c. 95-96). ✿ 司哮軍凍噴城、石生坡細跐蚣朋阾。Tư bề quân đóng chật *thành*, Thạch Sanh vừa tới bước vào bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 嫩滝景物羣如齟、城郭人民佢恪初。Non sông cảnh vật còn như cũ, *Thành* quách nhân dân đã khác xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 隘賒佘陣兵交、先軍過坦忯蚣城空。Ải xa mấy trận binh giao, Tiên quân quá đất nhầm vào *thành* không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 冤魂鬱結、犾淫横行、吁沛除胯、買磋邛城。Oan hồn uất kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng *thành* (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 塘熘爟草亭伞墔、韃榰吳岗蜀邉遽、圯城菏穭韁韔、笛逮樓課湄篩咟踆。Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi Thục bên mây, Bắc *thành* ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuổ mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 舍衛国羅豐德城、祇羅祇陀太子、樹羅榰祇陀太子供。Xá Vệ quốc là Phong Đức *thành*. Kỳ là Kỳ Đà thái tử. Thụ là cây Kỳ Đà thái tử cúng (A Di Đà, t. 7b). ✿ 盎衋臉挠羌惱衆、睽秋波涸淜傾城。Áng đào kiểm đâm bông não chúng, Khóe thu ba dợn sóng khuynh *thành* (Cung Oán, c. 13-14).

碀 thình

Bộ: 石, **Nét:** 112.7-12, **U+254C9**

❶ **Ý: 石 (bộ thạch), âm: 成 (thành).** ✿ 腑冬熔菏畑籠、躺術固忸些空唉躺、隻船难英蹝碀碀、英辰扮緦姑躺魄匹。Đêm đông thắp ngọn đèn lồng, Mình về có nhớ ta không hỡi mình, Chiếc thuyền nan anh giẫm *thình thình*, Anh thì cầm lái cô mình phách ba (Thanh Hóa, t. 45b).

請 thỉnh

(thảnh)

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8ACB**

☞ 請: **thảnh** (trang 1248).

盛 thịnh

(thạnh)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.7-12, **U+76DB**

❶ **Âm: 盛 thịnh (thịnh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *thạnh*. ✿ 碎皊歇尋悉忠孝 、埃呵料尼盛衰 。 Tôi ngươi hết tấc lòng trung hiếu, Ai há liệu nơi *thịnh* suy (Quốc Âm, b. 100, c. 7-8). ✿ 自尐國脉數賒 、几喱盛治馱歌太平 。 Từ nay quốc mạch lâu xa, Kẻ khong *thịnh* trị người ca thái bình (Thiên Nam, c. 5779-5780). ✿ 盛滿夥怨謍強夥 、慕類魔侵捻終觧 。 *Thịnh* mãn lắm, oán thù càng lắm, Trăm loài ma xấm nắm chung quanh (Cô Hồn, c. 61-62). ✿ 太尊聖尊 、傳典仁尊 、匹芫盛治 、榜朗外翕 。 Thái Tôn Thánh Tôn, Truyền đến Nhân Tôn, Ba đời *thịnh* trị, Phẳng lặng ngoài trong (Việt Sử QSQ, c. 309-312). ✿ 長柔疔疸嗃嗂 、雷廷盛怒陰陰爻欺 。 Trường Nhu đau đốn kêu rầm, Lôi đình *thịnh* nộ ầm ầm một khi (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 丕卞篤剖戞篇 、敬登午底跴仙閍芫 、壟栜至拋薊明鏡 、訒皇家强盛斟秋 。 Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời, Trên chín trời giơ gương minh kính, Hộ hoàng gia cường *thịnh* nghìn thu (Cổ Tháp, c. 157-160). ✿ 娘哪筆拮捵題 、箋花呈鐸案批貼詳 。唷浪價笠盛唐 、才尼色意斟鐀渚斤 。 Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình trước án phê xem tường. Khen rằng giá lợp *Thịnh* Đường, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456). ✿ 一乘祝皇圖鞏固 、三百年國祚興隆 、二乘祝萬歲聖躬 、千萬古會同興盛 。 Nhất bái chúc hoàng đồ củng cố, Tam bách niên quốc tộ hưng long, Nhị bái chúc vạn tuế thánh cung, Thiên vạn cổ hội đồng hưng *thịnh* (Thanh Hóa, t. 36b). ✿ 嗣夕姊灘夕婘 、嗣渚驕矜灘渚嫌 、鄰別敬壟壟顫鄰 、意茹群盛福羣添 。 Giàu làm chị khó làm em, Giàu chớ kiêu căng khó chớ hiềm, Dưới biết kính trên trên dấu dưới, Ấy nhà còn *thịnh* phúc còn thêm (Bạch Vân, b. 99).

胵 thịt

Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10, **U+43E6**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 舌 **(thiệt).** ✿ 岳嘆共惠 、胵炳坲胶 、惠貸困穷 、貫朱講和 。 Nhạc than cùng Huệ, *Thịt* xáo nồi da, Huệ thấy khốn cùng, Mới cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668). ✿ 弗淶胵堭散情 、埃埃韃貸魂驚魄移 。 Máu rơi *thịt* nát tan tành, Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời (Kiều KOM, c. 2389-2390).

舔 thịt

Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-12

❶ **Ý:** 肉 **(nhục), âm:** 舌 **(thiệt).** ✿ 垥廊東鑆歌義仁 、媄割晚舔昆麻邛咬帟管 。 Góc làng đông đói hết nghĩa nhân, Mẹ cắt miếng *thịt* con mà đặng ăn nào quản (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 英婘骨肉同胞 、几斲得鼈沛侯朱恤 、路羅咬舔咬欶 、貴乎於湟細躡朋悉 。 Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn *thịt* ăn xôi, Quý hồ ở nết tối lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 奇令弗沘愖滴 、昌散舔湟陰司托連 。 Cả mình máu chảy lâm ly, Xương tan, *thịt* nát, âm ti thác liền (Dì Ghẻ, t. 6b).

胵 thịt

Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-10

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 舌 **(thiệt).** ✿ 欺失勢牳陳磾落 、堶沙場胵涅弗澅 、巴為垥被边歪 、捻昌無主別陳准市 。 Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường *thịt* nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

舌 thịt

(thiệt)

Bộ: 舌, **Nét:** 135.0-6, **U+820C**

☞ 舌: **thiệt** (trang 1287).

鯸 thịt

Bộ: 肉, **Nét:** 130.6-12, **U+269D8**

❶ **Ý:** 肉 **(bộ nhục), âm:** 舌 **(thiệt).** ✿ 安身立命 、時節因緣 、割鯸分朱 、油羅鴣仃 。 An thân lập mạng, Thì tiết nhân duyên, Cắt *thịt* phân cho, Dầu là chim cá (Đắc Thú, c. 61-64). ✿ 鯸魡空咬五臟虛 、孮牢蹺學嚶禪師 。 *Thịt* cá không ăn ngũ tạng hư, Con sao theo học lũ thiền sư (Thị Kính, t. 10b). ✿ 悲除唉唆妻妻 、鯸魡咳兮庄想細饒 。 Bây giờ thiếp thiếp thê thê, *Thịt* cá ê hề chẳng tưởng tới nhau (Thạch Sanh, c. 599-600). ✿ 兵威蹅覩呸城 、官軍闭度散情鯸昌 。 Binh uy đạp đổ ba thành, Quan quân mấy độ tan tành *thịt* xương (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 太平席糲歌唆 、鯸皾霜化醂濃教文 。 Thái bình tiệc mở ca khong, *Thịt* no mưa hóa rượu nồng giáo văn (Hoài Nam, tr. 49). ✿ 悶咬鯸毅 、貫嚼猪呸調耒古治罪奴 、眉倚眉古才豸哈年之眉輕易蚤稽酋 。 Muốn ăn *thịt* đi, mới mắng chồn ba điều rồi có trị tội nó, Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dể tao ghe phen (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 韃恩歪坦恕寬 、鯸願牾移弗願牾珠 。 Trông ân trời đất thứ khoan, *Thịt* nguyền nên đá máu nguyền nên châu (Thiên Nam, c. 1089-1090). ✿ 姊油鯸湟昌痭 、吟嗸尬滮唉群薈唻 。 Chị dầu *thịt* nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây (Kiều THU, c. 733-734). ✿ 燀芒竹葟餯台鯸 、拉襖蒘蘇冷矯鑪 、伴固魡魥油特趣 、閘庄車馭黜空榷 。 Soi măng trúc đắng thèm thay *thịt*, Ráp áo sô to lạnh kẻo chiên, Bạn có cá tôm dầu

được thú, Cửa chăng xe ngựa bởi không quyền (Bạch Vân, b. 22). ✿ 擄哎暴 、皵煟燉 、皵煟燼 。 Dọn ăn trưa, *thịt* nấu dừ, *thịt* quay nóng (Pháp Việt, tr. 39). ✿ 皵躺買燉戠欺 、媄糙最相別扇皵吃 。 *Thịt* mình mới nướng một khi, Mẹ già tối mắt biết rày *thịt* chi (Thoại Khanh, t. 10b).

吵 thiu
(thỉu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5435**

❶ **Âm: 少 (thiểu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 安陽吵吵悉暄 、嫁朱仲始结義媚娘 。 An Dương *thiu* thỉu lòng nghe, Gả cho Trọng Thủy kết nghì Mỵ Nương (Thiên Nam, c. 795-796).

❷ **Âm: 少 (thiểu), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 安陽吵吵悉暄 、嫁朱仲始结義媚娘 。 An Dương thiu *thỉu* lòng nghe, Gả cho Trọng Thủy kết nghì Mỵ Nương (Thiên Nam, c. 795-796).

燒 thiu
(thiêu, theo)

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71D2**

❶ **Âm: 燒 thiu (thiêu).** ✿ 如猫燒少秩聰 、拯收沒禮拯咂沒埃 。 Như mèo *thiu* thỉu mất tai, Chẳng thâu một lễ chẳng mời một ai (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 塊狼塭馭縱橫 、掛燒塋漢摳腥隘秦 。 Khói lang bụi ngựa tung hoành, Quấy *thiu* cõi Hán khua tanh ải Tần (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 燒燒拚案更斜 、瞞眨暔覮魂罟傳啞 。 *Thiu* thiu tựa án canh tà, Mơ màng bỗng thấy hồn ra chuyện trò (Dì Ghẻ, t. 3a).

❷ **Âm: 燒 thiêu (thiêu).** ✿ 庵夐燒香讀五經 、灵臺瀝庱豢清 。 Am quạnh *thiêu* hương đọc ngũ kinh, Linh đài sạch một dường thanh (Quốc Âm, b. 31, c. 1-2). ✿ 趣風流拱沙嬈 、畑炵屐素炉燒培塵 。 Thú phong lưu cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ tố lò *thiêu* bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 蔬香觧脫埃燒 、洞迷埃越蓮岩慈悲 。 Ngọn hương giải thoát ai *thiêu*, Dòng mê ai vốt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 燒香 、敬礼 、供養諸佛 、共固炟挼众僧 、當哈导仜哈把特恩实盎那 。 *Thiêu* hương, kính lạy, cúng dường chư phật, cùng có cơm nuôi chúng tăng, đương hay người ấy hay trả được ơn thiệt áng ná (Phụ Mẫu, t. 39a). ✿ 拯傷兑怵仍罔 、縎絲尬曲如燒如虱 。 Chẳng thương đoái xót những là, Búi tơ chín khúc như *thiêu* như vò (Bướm Hoa, t. 3b).

❸ **Âm: 燒 theo (thiêu).** ✿ 鷗鷁共些粛固意 、典兜韌体奴趂燒 。 Âu lộ cùng ta dường có ý, Đến đâu thời thấy nó đi *theo* (Quốc Âm, b. 101, c. 7-8). ✿ 使者達蹌跪踈 、朱神燒唯術塺共曝 。 Sứ giả đặt gối quỳ thưa, Cho thần *theo* dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).

吵 thỉu
(thiu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5435**

☞ 吵: **thiu** (trang 1292).

少 thỉu
(thiểu, thểu, thiếu, ít)

Bộ: 小, **Nét:** 42.1-4, **U+5C11**

☞ 少: **thiểu** (trang 1288).

莜 tho
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+834D**

❶ **Ý: 艹 (bộ thảo), âm: 收 (thu).** ✿ 缶膦羸吏膦衾 。薈莜味麝醊嗷味香 。 Đã má đỏ lại má đào, Thơm *tho* mùi xạ ngạt ngào mùi hương (Gia Huấn, t. 22b).

萩 tho
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8429**

❶ **Âm: 萩 tho (thu).** ✿ 色樟色羸色鐀 、色帟樣意毫光爓燦 、薈萩瀝沘異奇 、渃沖汀汀恪夷水晶 。 Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm *tho* sạch sẽ dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

秋 tho
(thu)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.4-9, **U+79CB**

☞ 秋: **thu** (trang 1307).

錯 thó
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16, **U+932F**

❶ **Âm: 錯 thó (thố).** ✿ 貉吶 、畏 、停晦 、丐昆之孰錯麻奴勿獡奴哎 。 Cọp nói: "Úy, đừng hỏi, cái con chi nhỏ *thó* mà nó vật voi nó ăn" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

怵 thò
Bộ: 心, **Nét:** 61.6-9

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 殊 (thù).** Ghi chú (1).

(1) 朱 viết bớt nét chữ 殊 (thù). ✿ 暄唾生氣憯怵 、祕踈嗔唉察朱縐嗸 。 Nghe lời sinh khí thẹn *thò*, Trẻ thơ xin hãy xét cho chớ cười (Phan Trần, c. 373-374).

收 thò
(thu, thâu, thua)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.2-6, **U+6536**

☞ 收: **thu** (trang 1307).

撋 thò

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CAC**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 殊 **(thù).** ✿ 婟 徟中撋孭打計、傑侀外昅瞎紛排、他浪春日都慉、欺夕拱固欺邈計夷。 Vợ con trong *thò* tay đánh ké, Thầy tớ ngoài ngấp nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

兔 thỏ

Bộ: 儿, **Nét:** 10.6-8, **U+5154**

❶ **Ý:** 兔 **thỏ (thố).** ✿ 羲 靡 耒 証 悉 韹 、弹狐屡兔没鄆拱淸。 May mà vua chứng lòng ngay, Đàn hồ lũ *thỏ* một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4).

兎 thỏ

Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7

❶ **Ý:** 兔 **thỏ (thố).** Ghi chú (1).

(1) 兎 là một dạng khác của 兔 (thố). ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、啀長生、術上界、束兎群珧。 Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc *thỏ* còn đâm (Cư Trần, hội 1). ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔緜重柼鶯、萌緗拂拂逾彈、香掑味汝茶看喱情。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn *thỏ* tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256).

狍 thỏ

Bộ: 犬, **Nét:** 94.7-10

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 兔 **(thố).** Ghi chú (1).

(1) 兎 là một dạng khác của 兔 (thố). ✿ 岸撐狍钸熾萌、鶹侀啵啃赧城阻罥。 Ngàn xanh *thỏ* đã xế mành, Gà giếng trỗi tiếng trống thành trở tư (Song Tinh, c. 1711-1712). ✿ 鵡鐀狍泊吏戈、打孭吝計發它匹酥。 Ác vàng *thỏ* bạc lại qua, Đánh tay lần kể phút đà ba năm (Thị Kính, t. 4b). ✿ 雀雀婘唉金連、把車朱姊戈沔河溪、硬戈蹈狍唐羝、鴣叫猿呴罥皮渃粟。 Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu *thỏ* đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

兎 thỏ

Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6

❶ **Âm:** 兔 **thỏ.** Ghi chú (1).

(1) 兎 là một dạng khác của 兔 (thố), mượn âm Nôm 兔 *thỏ*. ✿ 外窓兎唉鶿鐀、腋墻茏柳彩邇倗偞。 Ngoài song *thỏ* thẻ oanh vàng, Nách tường bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240).

兎 thỏ

(thố)

Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+514E**

☞ 兎: **thố** (trang 1300).

兎 thỏ

Bộ: 儿, **Nét:** 10.6-8

❶ **Ý:** 兔 **thỏ (thố).** Ghi chú (1).

(1) 兎 là một dạng khác của 兔 (thố). ✿ 閣滕園兎伞尼、樓沙俸渃椄聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如莌水潮沘溦。 Gác Đằng vườn *thỏ* mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 倚疗猞昨步凶懁、埃噢典欺貸路家兒、囚慆肝兎貂皮怯惶。 Ỷ sức hùm ngó bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, (lại) nhát gan *thỏ* chịu bề khép nép (Đông Lộ Địch, tr. 94). ✿ 鵡兎似梭祜吝木、鏹棋羅趣仍村真。 Ác *thỏ* tựa thoi xem lặn mọc, Cuộc cày là thú những thon chân (Quốc Âm, b. 38). ✿ 麀色兎嗲鵡斜、意墓無主埃罟觫咪。 Trải bao *thỏ* lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai là viếng thăm (Kiều CVT, c. 79-80).

壽 thọ

Bộ: 士, **Nét:** 33.11-14, **U+58FD**

❶ **Âm:** 壽 **thọ (thọ).** ✿ 護廊些特壽長顕荣、羅鼡鼡鼡、鄆堯腩舜太平謳歌。 Hộ làng ta được *thọ* trường hiển vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 佛實羅體大、無量壽實羅相大、無量光實羅用大。 Phật thật là thể đại, Vô Lượng *Thọ* thật là tướng đại, Vô Lượng Quang thật là dụng đại (A Di Đà, t. 7a).

壽 thọ

Bộ: 士, **Nét:** 33.10-13

❶ **Âm:** 壽 **thọ (thọ).** Ghi chú (1).

(1) 壽 là dạng khác của 壽 (thọ). ✿ 鼛碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、留恩錫福、碎吏祝耆老犈釰尬迸、壽增添壽。 Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, *thọ* tăng thêm *thọ* (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 之朕廁寔、仕娓奴修、愿皇家几岳壽山、祝国祚安如盘石。 Chi bằng lời thiệt, Sãi Vãi nọ tu, Nguyền hoàng gia kẻ nhạc *thọ* sơn, Chúc quốc tộ an như bàn thạch (Sãi Vãi NVS, tr. 20).

受 thọ
(thụ)
Bộ: 又, **Nét:** 29.6-8, **U+53D7**
☞ 受: **thụ** (trang 1310).

樹 thọ
(thụ)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A39**
☞ 樹: **thụ** (trang 1310).

叙 thoa
Bộ: 金, **Nét:** 167.3-11, **U+91F5**
❶ **Âm: 叙 thoa (thoa).** ✿ 思高格遲捽潟、叙裙嚇珥扔才歐蘇。Tứ cao cách lạ tót vời, *Thoa* quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122). ✿ 叙宮漢貼鄂出嫁、薊楼秦蹈缶燸鍾。*Thoa* cung Hán của ngày xuất giá, Gương lầu Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 姊油酤湟昌病、吟嗱尬滶唉群簧唻、隻叙貝幅詞霆、縁尼時佇物尼貼終。Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây, Chiếc *thoa* với bức tờ mây, Duyên này thời giữ vật này của chung (Kiều THU, c. 733-736).

妥 thỏa
Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+59A5**
❶ **Âm: 妥 thỏa (thỏa).** ✿ 著之香焲有縁、妥悉歲作燦垀祖宗。Chước chi hương lửa hữu duyên, *Thỏa* lòng tuổi tác rạng nền tổ tông (Phan Trần, c. 351-352). ✿ 鄭攸曲連吟賞月、干笑談豢妥志交孚。Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, Cơn tiếu đàm dường *thỏa* chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 平吳大誥武攻、一戎定國妥悉黎元。Bình Ngô Đại Cáo vũ công, Nhất nhung định quốc *thỏa* dòng Lê nguyên (Việt Sử VKC, c. 63-64). ✿ 嚇貼造化机圖、炉羔拱丕敖迍妥茫。Gẫm xem tạo hóa cơ đồ, Lo toan cũng vậy ngao du *thỏa* đời (Bướm Hoa, t. 1b).

跺 thỏa
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DE5**
❶ **Âm: 跺 thỏa (thỏa).** ✿ 詩浪洞主有心神篳在、化皃無跡自然工、客出閑操古吏麻瞪、悉免景跺真趉化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh *thỏa* chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16).

退 thoái
(thổi, thói, thối, thui, thủi)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+9000**
☞ 退: **thổi** (trang 1301).

瑞 thoại
(thụy)
Bộ: 玉, **Nét:** 96.9-13, **U+745E**
❶ **Âm: 瑞 thoại (thụy).** ✿ 瑞卿買吶唾尼、蹭頭跪褪靄趉尋埵。*Thoại* Khanh mới nói lời nầy, Cúi đầu quỳ lạy, tôi đi tìm chồng (Thoại Khanh, t. 10b).
❷ **Âm: 瑞 thụy (thụy).** ✿ 娄娄瑞氣、弋弋圭星、碎楊礼伴買刘平、伴同孛迸輔固衪。Làu làu *thụy* khí, rực rực khuê tinh, tôi Dương Lễ bạn với Lưu Bình, bạn đồng học mười năm có lẻ (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 磊和弹精北斗、郎戞黕瑞遼東。Lỗi hòa đàn tinh Bắc đẩu, Lang một điểm *thụy* Liêu Đông (Quốc Âm, b. 252, c. 3-4). ✿ 牠哭穆慎課初、鴃圭網瑞跩希制湖。Tên là Mục Thận thuở xưa, Người quê Võng *Thụy* theo vua chơi hồ (Thiên Nam, c. 5524-5525). ✿ 羌念塵俗、耨細花煙、鴣瑞唯啃歌鴣瑞、愈儡迻隊跐神儡。Buông niềm trần tục, Náu tới Hoa Yên, Chim *thụy* dõi tiếng ca chim *thụy*, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a).

洸 thoáng
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D38**
❶ **Ý: 洸 thoáng (quang).** ✿ 菀畑湿洸膝賒、春蘭秋菊鰻麻奇堆。Ngọn đèn thấp *thoáng* bóng xa, Xuân lan thu cúc mặn mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 濕洸頭崇頓噴湄、妬埃靨特景羊踈。Thấp *thoáng* đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai vẽ được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh).

淌 thoáng
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DCC**
❶ **Âm: 淌 thoáng (thẳng).** ✿ 焲垘濕淌鞣簾、欺迻香麝欺拽熀松。Lửa đâu thấp *thoáng* trong rèm, Khi đưa hương xạ khi đem khói tùng (Mai Đình, c. 23-24).

倘 thoáng
(thẳng, thằng, thoảng, tháng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5018**
☞ 倘: **thẳng** (trang 1255).

倘 thoảng
(thẳng, thằng, thoáng, tháng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5018**
☞ 倘: **thẳng** (trang 1255).

脫 thoát
(thoắt)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+8131**
❶ **Âm:** 脫 **thoát (thoát).** ✿ 蒭香鮮脫埃燒、洲迷埃越蓮岩慈悲。Ngọn hương giải *thoát* ai thiêu, Dòng mê ai vớt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 元差大將、牠羅脫驪、典陷京城、自處北江。Nguyên sai đại tướng, Tên là *Thoát* Hoan, Đến hãm kinh thành, Từ xứ Bắc Giang (Việt Sử QSQ, c. 313-316). ✿ 羣固尙學徒恪演廩、柴奴悶試魂奴古頑別夕謀麻脫身欺縱渚咍空、時宪嬰些細茹箕朝廩。Còn có thằng học trò khác dạn lắm, thầy nó muốn thử coi nó có ngoan, biết làm mưu mà *thoát* thân khi túng nước hay không, thì đem anh ta tới nhà kia giàu lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 30). ✿ 脫韃娘缶別情、鴣篦坤鑫拮命彩高。*Thoát* trông nàng đã biết tình, Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (Kiều KOM, c. 2149-2150). ✿ 覽払俊秀佳人、丕碱婘沛殷勤鬘絲、宮遷原定自初、蟶修吕會碱諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỗ hội nên chưa *thoát* trần (Mộng Tiên, t. 3a).
❷ **Âm:** 脫 **thoắt (thoát).** ✿ 糈掛堆篧侵侵、鄹卞捩诺鄑沁麻蓮、脫脫捩珥如笕、堆馭覽遝苧边裊塘。Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, *Thoắt thoắt* gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136). ✿ 劫紅顏固蒙萌、姅澄春脫技梗天香。Kiếp hồng nhan có mong manh, Nửa chừng xuân *thoắt* gãy cành thiên hương (Kiều KOM, c. 65-66). ✿ 脫連變現飥冲、湃逐朗等香衝歹敖。*Thoắt* liền biến hiện vào trong, Sóng đưa lửng dửng hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 脫甦覽汶小嬌、固朝風韻固朝清新、霜印梱雪葩身、蓮鑲浪宕如斯如賒。*Thoắt* đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190). ✿ 刧紅顏固灨萌、姅澄春脫叟梗天香。Kiếp hồng nhan có mỏng manh, Nửa chừng xuân *thoắt* gãy cành thiên hương (Kiều CVT, c. 65-66).

脫 thoát
Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9
❶ **Âm:** 脫 **thoát (thoát).** Ghi chú (1).
(1) 脫 là dạng khác của 脫 (thoát). ✿ 五分香讚香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗臺遝恰法界。Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương huệ, hương giải *thoát*, hương tri kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a). ✿ 甪徵揆聖青青、脫禮恚凡倍倍。Vào chưng cõi thánh thênh thênh, *Thoát* rẽ lòng phàm vội vội (Hoa Yên, t. 3a).

祽 thoạt
Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12, **U+7971**
❶ **Âm:** 祽 **thoạt (thuyết).** ✿ 魂魂靈嗯边聰、祽禗祜体罕類蛇王。Hùn hùn gió thổi bên tai, *Thoạt* nhìn xem thấy hẳn loài xà vương (Thạch Sanh, c. 759-760).

卒 thoạt
(suất, trót, thoắt, suốt)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8
☞ 卒: **suất** (trang 1134).

脫 thoắt
(thốt)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+812B**
❶ **Âm:** 脫 **thoắt (thoát).** ✿ 躡跕令箭火牌、尒鄆脫缶細尼州常。Ruổi mau lệnh tiễn hỏa bài, Mấy ngày *thoắt* đã tới nơi Châu Thường (Nhị Độ Mai, t. 16). ✿ 餚珍式式産排、蹈蓮脫脫道韹嘗墻、隔花仕孕啃鑲、鄑花覽缶固撞等暔。Hào trân thức thức sẵn bày, Gót sen *thoắt thoắt* dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ dắng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380). ✿ 撰醝停祝礙鑲、溯螭客唉暄娘遡戈、罕繍蘇孰珠沙、脫如歪覦蔑嚥紇雹。Dỏ say dừng chuốc chén vàng, Lặng ngồi khách hỡi nghe nàng dạo qua, Bốn dây to nhỏ châu sa, *Thoắt* như trời đổ một và hột mưa (Nam Cầm, c. 13-16).
❷ **Âm:** 脫 **thốt (thoát).** ✿ 脫之蚿屡蝓俳、壇騷市尒擲牺撐葦。*Thốt* chi bướm lũ ong bầy, Đàn tao nào mấy đua tay cắm vè (Mai Đình, c. 131-132).
❸ **Âm:** 脫 **thoát (thoát).** ✿ 吏浪融通三德、理軏法身德、教軏般若德、行軏解脫德。Lại rằng dung thông tam đức, lý ắt pháp thân đức, giáo ắt bát nhã đức, hành ắt giải *thoát* đức (A Di Đà, t. 7a). ✿ 爲悶脫塊搜塊另、碱沛趂濫仕濫傑。Vì muốn *thoát* khỏi xâu, khỏi lính, Nên phải đi làm sãi làm thầy (Trần Bồ, t. 8a).

嗹 thoắt
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 脫 **(thoát),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 輭輔歪淲昂藏、嗹拢命補戦場如宝。Năm năm trời bể ngang tàng, *Thoắt* đem mình bỏ chiến trường như không (Kiều KOM, c. 2555-2556).

啐 thoắt
(chút, chốc, rút)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5550**
☞ 啐: **chút** (trang 244).

脫 thoắt
(thoát)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+8131**
☞ 脫: **thoát** (trang 1295).

卒 thoắt
(suất, trót, thoạt, suốt)
Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8
☞ 卒: **suất** (trang 1134).

揣 thoắt
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm: Âm:** 率 **suất (suất).** Ghi chú (1)..
(1) Thường đi đôi với 探 *thấm*, nên có chung bộ 扌 (thủ). ✿ 夕馭穩觸勵都唏、揾恪人生於畋制、梭日月逶探揣、盖繁花呵瀎泩。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm *thoắt*, Áng phồn hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52).

禿 thóc
(trọc, xóc)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.2-7, **U+79C3**
❶ **Âm:** 禿 **thóc (thốc).** Ghi chú (1).
(1) 禿 là một dạng khác của 禿 (thốc). ✿ 孟辰粘暴辰錢、鼕錢饒禿夕仙中茷。Mạnh thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều *thóc* làm tiên trong đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 腩春羅節粭粄、箴皮穭禿底和夕哎、農桑仪梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa *thóc* để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b).
❷ **Ý:** 禿 **trọc (thốc).** Ghi chú (1). ✿ 故牢陳禿更疼、牟花梨唉靄洟滨霘。Có sao trần *trọc* canh khuya, Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226).
❸ **Âm:** 禿 **xóc (thốc).** Ghi chú (1). ✿ 仍棋泊孪辰甶腩、欺於笳欺伴噉趂、吏漆禿礎氿痴、噉儭趂棧遡辰旦冬。Nhưng cờ bạc suốt thì năm tháng, Khi ở nhà khi bạn rủ đi, Lại thêm *xóc* đĩa ít xì, Rủ nhau đi sạn chơi thì đến đông (Cờ Bạc, t. 4a).

粘 thóc
Bộ: 禾, **Nét:** 115.12-17
❶ **Ý:** 穀 **(cốc), âm:** 束 **(thúc).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 穀 (cốc). ✿ 粘庫貼渃少之、吁朱貸米吏依例常。*Thóc* kho của nước thiếu chi, Xin cho thải mễ lại y lệ thường (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 渚誇詭鼕粘鼕錢、蚱咬買嫩病岗垢。Chó khoe khoang lắm *thóc* nhiều tiền, Ngồi ăn mãi non mòn núi lở (Gia Huấn, t. 14b).

唼 thóc
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CF6**
❶ **Âm:** 禿 **(thốc),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 哽哏圭福賦賒、意埃唼嗅铖靡別低。Dạy rằng quê phúc gần xa, Ấy ai *thóc* mách nên mà biết đây (Mai Đình, c. 203-204).

傕 thoi
(thôi)
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5095**
❶ **Âm:** 傕 **thoi (thôi).** Ghi chú (1).
(1) 傕 thường dùng thay cho 傕 (thôi). ✿ 能払悶鉑鐀傕、抵婠收揷朱吧羹関。Hay chàng muốn bạc vàng *thoi*, Để em thu xếp cho vài trăm quan (Mộng Tiên, t. 3a).
❷ **Âm:** 傕 **thôi (thôi).** Ghi chú (1). ✿ 聰傕尬曲如炮、拱牢掣餒吶牢铖唾。Nghe *thôi* chín khúc như bào, Giỏ sao xiết nỗi nói sao nên lời (Phan Trần, c. 701-702). ✿ 府官涇幹倍傍、下差派札扒鐀傕查。Phủ quan nổi giận vội vàng, Hạ sai phái trát bắt Vàng *thôi* tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 餟醝滿席辰傕、馭車軡輒祆襜誓從。No say mãn tiệc thì *thôi*, Ngựa xe giong ruổi áo xiêm ghe tuồng (Hoài Nam, tr. 44). ✿ 枚容傕買吶罟、払尊贕量碎陀別悁。Mai dong *thôi* mới nói ra, Chàng Tôn rộng lượng tôi đà biết quen (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 兮吶禀官羸馭意寔罔仙。平吶於傕仙庄伴伞垒。Hề nói: "Bẩm quan lớn người ấy thật là tiên". Bình nói: "Ồ *thôi*, tiên chẳng bạn với trần" (Lưu Bình QTĐ, tr. 14b-15a). ✿ 傕卞聖鴐还都、百官共旦嵩呼祝恩。*Thôi* bèn thánh giá hoàn đô, Bách quan cùng đến tung hô chúc mừng (Thiên Nam, c. 6543-6544). ✿ 頃夕之買主春、制花朱炤蓋寅吏傕。Khoảnh làm chi mấy chúa xuân, Chơi hoa cho rữa nhụy dần lại *thôi* (Cung Oán, c. 210-212). ✿ 遧天宮固夕牢。麻朱娘毫隮高傳啞、能罔黜在翁絲、車緣中固爻睩麻傕。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống thấp cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông tơ, Xe duyên trong có một giờ mà *thôi* (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 馭親戚几竜邈、拱軮鶙骾沒蝉奴傕。Người thân thích kẻ trong làng, Cùng trong vây cánh một đàn nó *thôi* (Trê Cóc, t. 5b). ✿ 阿傕、仃洶约麍嘆之、台朱妬拢唎求恳、噴之凉麻共胣約瞞。

A *thôi*, đừng ao ước mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

梭 thoi

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+68AD**

❶ **Ý:** 梭 **thoi (thoa).** ✿ 庄哈立立匏罩遘、暟腩平梭歮丿哄。Chẳng hay rắp rắp đã bốn mươi, Ngày tháng bằng *thoi* một phút cười (Quốc Âm, b. 22, c. 1-2). ✿ 衮昂堛埬捁遑、梭鐀絻撋烅錢緪彩。Ngổn ngang gò đống kéo lên, *Thoi* vàng vó rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50). ✿ 梭迶暟腩霜擘、摧桐芳蘿吏桃揰花。*Thoi* đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36). ✿ 歹馭穝觸励都唏、揊恪人生於畋制、梭日月迶探捽、益繁花呵瀲洭。Làm người chen chúc nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi, *Thoi* nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Ấng phồn hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢槩赧香、噲罔萌襖梭鐀、掸朱夕貼咬塘生天。Đàn chẩn tế vàng lời di giáo, Vật có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo *thoi* vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 梭迶暟腩霜擘、摧桐芳蘿吏桃揰花。*Thoi* đưa ngày tháng sương sao, Thôi đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36). ✿ 鵡兔似梭祐吝木、鏑棋羅趣仍村真。Ác thỏ tựa *thoi* xem lặn mọc, Cuốc cày là thú những thon chân (Quốc Âm, b. 38). ✿ 衮昂嘔暕皦遑、梭鐀赫撋陋錢騭彩。Ngổn ngang gò đống kéo lên, *Thoi* vàng bó rắc tro tiền giấy bay (Kiều CVT, c. 49-50).

鏙 thoi

Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19, **U+93D9**

❶ **Âm:** 鏙 **thoi (thôi).** ✿ 襖匸扱寓情討姊、鉑飡鏙惻褲朱婩。Áo ba cặp ngụ tình thảo chị, Bạc một *thoi* mừng mặt cho em (Trần Bồ, t. 26a).

腿 thói

Bộ: 肉, **Nét:** 130.10-14, **U+817F**

❶ **Âm:** 腿 **thói (thối).** ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迈鼓慱婻如魔。責之麝拯腿驕訛、仍駹競鋪嗥夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng *thói* kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538).

腿 thói

Bộ: 風, **Nét:** 182.10-14

❶ **Ý:** 風 **(phong), âm:** 退 **(thoái).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 闖斟停腿驕訛、噉些空憚腰些空憪。Muôn nghìn đừng *thói* kiêu ngoa, Mắng ta không giận yêu ta không nhờn (Gia Huấn, t. 14a).

退 thói

Bộ: 風, **Nét:** 182.10-14

❶ **Ý:** 風 **(phong), âm:** 退 **(thoái).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 焰兵熘課苓荾、襖衹拸蟗巾帶疔悉。Lửa binh rắp thuở chông gai, Áo xiêm đổi *thói* cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224).

遣 thói

Bộ: 風, **Nét:** 182.10-14

❶ **Ý:** 風 **(phong), âm:** 退 **(thoái).** Ghi chú (1).

(1) 凡 viết bớt nét chữ 風 (phong). ✿ 物钯卒、得拱皾、遟坦情歪、覓燕課里巷歌謠之作、没尼涎恪。Vật đã tốt, Người cũng hay, *Thói* đất tình trời, Thấy chưng thuở lý hạng ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 遟常蔭冷世廡、責些褷褫朱些暢崇。*Thói* thường ấm lạnh thế mà, Trách ta rẻ rúng cho ta sượng sùng (Hoa Tiên, c. 1257-1258).

態 thói

(thái)

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-14, **U+614B**

☞ 態: **thái** (trang 1241).

退 thói

(thổi, thối, thoái, thui, thủi)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+9000**

☞ 退: **thổi** (trang 1301).

儓 thói

Bộ: 人, **Nét:** 9.17-19, **U+20449**

❶ **Ý:** 俗 **(tục), âm:** 退 **(thói).** ✿ 揊毓默世馭鐩哄、剄呂油埃儓泊顛。Chẳng nên mặc thế người lành dữ, Tráo trở dầu ai *thói* bạc đen (Bạch Vân, b. 70).

愖 thói

Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13, **U+227D4**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 退 **(thối).** ✿ 娘命閘伕初尐、嫩拫愖俗蠹褷念塵。Nương mình cửa Phật xưa nay, Non ngăn *thói* tục gió bay niềm trần (Phan Trần, c. 443-444). ✿ 垠鄧馭愖與、禍羅椻悉齡。Ngăn đặng người *thói* dữ, Họa là có lòng lành (Trần Bồ, t. 11b).

嘔 thói
(thổi, thôi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E99**
☞ 嘔: **thổi** (trang 1302).

辰 thòi
(thà, thần, thìn, thì, thời, gìn)
Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**
☞ 辰: **thà** (trang 1237).

村 thon
(thôn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6751**
❶ **Âm: 村 thon (thôn).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc *chon*. ✿ 山水閑制分庫巾 、羂權險加碍村真 。 Sơn thủy nhàn chơi phận khó khăn, Cửa quyền hiểm hóc ngại *thon* chân (Quốc Âm, b. 27).
❷ **Âm: 村 thôn (thôn).** ✿ 岸東熘吝落霞 、滨湄古樹啃鶵孤村 。 Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ thụ tiếng gà cô *thôn* (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 忮双親餉嘴台 、忮鄉村隔渃霎伞層 。 Nhớ song thân ngậm ngùi thay, Nhớ hương *thôn* cách nước mây mấy từng (Phan Trần, c. 309-310). ✿ 襪把鞋姜巾谷 、清腔濫某打村人 。 Miệt bả hài gai khăn cốc, Xênh xoàng làm mỗ đứa *thôn* nhân (Quốc Âm, b. 33). ✿ 岌泲苒用梗簪 、荒村暄啃午禽牢敲 。 Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang *thôn* nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 廅廊豬襯夭併 、爻念敬稔村鄉寡唐 。 Xóm làng già trẻ yêu thương, Một niềm kính nắm *thôn* hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20). ✿ 哇夕府縣社村 、固澫固坊固寨固庄 。 Đặt làm phủ huyện xã *thôn*, Có vạn có phường có trại có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 叶墻隒篤燕鸚 、骷亂市城篝笠村家 。 Kêu tường luống thấy yến anh, Cỏ loạn thị thành lau lấp *thôn* gia (Hoài Nam, tr. 27). ✿ 香古廟隊尼冷汀 、畑遠村伞蔬婁嫦 。 Hương cổ miếu đòi nơi lạnh lẽo, Đèn viễn *thôn* mấy ngọn lù đù (Tây Hồ, t. 48a).

從 thong
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F94**
❶ **Âm: 從 thong (thung).** Ghi chú (1).
(1) 徖 là một dạng khác của 從 (thung). ✿ 浪恩溥固悉傷 、駭徖且缶倍鐀祋之 、英姽冲姜故知 、賒敉胡易伞欺旦茄 。 Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy *thong* thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a).

通 thong
(thông)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+901A**
❶ **Âm: 通 thong (thông).** ✿ 唧唧踫蘚鷬腩振 、迎躺鐓靿坦湿至高 、黕蔭咬餟 、通且隴皴賤鬲贕 。 Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, *Thong* thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 月通且嚦恙吏晦 、塽塵間羅塽濫牢 、局茫跕似占包 、公侯卿相噭嚇靿緮 。 Nguyệt *thong* thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40).
❷ **Âm: 通 thông (thông).** ✿ 外燂每准調通歇 、盃庱悉得搋險台 。 Ngoài chưng mọi chốn đều *thông* hết, Bui một lòng người cực hiểm thay (Quốc Âm, b. 26). ✿ 碎時苦餿庶台 、衹支孛邛法尼朱通 。 Tôi thì khó đói lắm thay, Lấy chi học đặng phép này cho *thông* (Thạch Sanh, c. 235-236). ✿ 拮香請孤魂諸位 、妙加持法罌三通 。 Gõ hương thỉnh cô hồn chư vị, Diệu gia trì pháp khí tam *thông* (Cô Hồn, c. 9-10). ✿ 苦觾於魯缶衝 、鼏驫暩恪拯通於瀡 。 Khó nghèo ổ lỗ đã xong, Sang giàu coi khác chẳng *thông* ổ truồng (Hoài Nam, tr. 34). ✿ 將軍黎桓 、私通楊氏 、軍宋邾侵 、黎桓即位 。 Tướng quân Lê Hoàn, Tư *thông* Dương thị, Quân Tống sang xâm, Lê Hoàn tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 外嵇道咂踫通叁界 、粟蓬莱跐細咂盃貝八仙 。 Ngoài sáu đạo Sãi trải *thông* tam giới, Non Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 固繩阮餘奸邪 、斫鬼台羿哅主夕功 、奴浪固法神通 、揩雷雷滅虛空忍亭 。 Có thằng Nguyễn Dư gian tà, Chước quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần *thông*, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 暄柴吶夕丕時疑羿柴通天達地缶別命耒 。 Nghe thầy nói làm vậy thì nghi là thầy *thông* thiên đạt địa đã biết mình rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 經固通別二義 、庱字經尼實名羅通 。 Kinh có *thông* biệt nhị nghĩa, một chữ kinh này thật danh là *thông* (A Di Đà, t 7a). ✿ 演法財通咍事理 、供迸方沒味拯餘 、寔權體用如如 、隨緣堆誙悉慈度人 。 Diễn pháp tài *thông* hay sự lý, Cúng mười phương một vị chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416). ✿ 曷成敗侯勵贗鬘 、拉窮通如燲黂肝 、病塵隊断心肝 、焲饑焠胖刀寒割胇 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng *thông* như đốt buồng gan, Bệnh trần đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64).

✿ 如碎性本瘐癡、學渚通率、坤損東平德業、帊擱子建文章。Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa *thông* suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện văn chương (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 課糝囚鳩腩、五藏六府買奴、咒所芙咍、通工參魯。Thuở tám [tháng] cưu chửa, Ngũ tạng lục phủ mới no, Ra thửa lòng hay, *thông* trong chín lỗ (Phụ Mẫu, t. 10a).

從 thong
(tuồng, tòng)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F93**
☞ 從: **tuồng** (trang 1216).

從 thong
(tùng, tòng, thung, tuồng, thủng)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F9E**
☞ 從: **tùng** (trang 1213).

徖 thong
Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10
❶ **Âm: 從 thong (thung).** Ghi chú (1).
(1) 徖 là một dạng khác của 從 (thung). ✿ 徖且曇靄齰曇式、閉萬缶隊德至堯。*Thong* thả hôm khuya nằm sớm thức, Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3).

說 thót
(thốt, thuyết)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AAA**
❶ **Âm: 說 thót (thuyết).** ✿ 滲渃有情淶聖說。Giọt nước hữu tình rơi thánh *thót* (Xuân Hương TT, b. Vịnh chùa Hương Tích). ✿ 蝸叫請說猿烊隱核。Ve kêu thảnh *thót* vượn còn ẩn cây (Thạch Sanh, c. 1148).
❷ **Âm: 說 thốt (thuyết).** ✿ 說耒暄固令傳、罕迸侍女民間挸耒。*Thốt* rồi nghe có lệnh truyền, Bốn mươi thị nữ dân gian kén rồi (Nhị Độ Mai, t. 30). ✿ 得幻化誇身幻化、課占包說事占包。Người ảo hóa khoe thân ảo hóa, Thuở chiêm bao *thốt* sự chiêm bao (Quốc Âm, b. 47, c. 3-4). ✿ 石生崔買說浪、餂鶚餅糊古盘嘍埃。Thạch Sanh thôi mới *thốt* rằng, Thịt gà cơm nếp cỗ bàn quải ai (Thạch Sanh, c. 419-420). ✿ 說自仁宗夕耒、歲乙爹它啢吐罕迸。*Thốt* từ Nhân Tông làm vua, Tuổi ắt dường đà xấp xỉ bốn mươi (Thiên Nam, c. 5271-5272).
❸ **Âm: 說 thuyết (thuyết).** ✿ 佛羅釋迦演說阿弥陀經。Phật là Thích Ca diễn thuyết A Di Đà kinh (A Di Đà, t. 7a).

說 thót
(thốt, thuyết)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AAC**
❶ **Âm: 說 thuyết (thuyết).** ✿ 果罕孭毒手、麇假樣低頭、窖逌躰学嘬侏儒、仃呾舔算皮說客。Quả là tay độc thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề *thuyết* khách (Đông Lộ Địch, tr. 75).
❷ **Âm: 說 thót (thuyết).** ✿ 居風雨冷透固爻、滲芭蕉聖說扮更、边墻濕倘膆萤、壁霜喧嗯烟撐爐嫲。Đêm phong vũ lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh *thót* cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348). ✿ 想悲睩罕包睩、燴烳翷相群与占包。滲珠聖說港袍、愣愣慛慛掣牢罕情。Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mỗ mắt còn ngờ chiêm bao. Giọt châu thánh *thót* quẹn bào, Mừng mừng tủi tủi xiết sao là tình (Kiều KOM, c. 3013-3016).
❸ **Âm: 說 thót (thuyết).** ✿ 掙坤乙固皮怙愣、罻曳夕之吶說升。Tranh khôn ắt có bề lo lắng, Chịu dại làm chi nói *thốt* thăng (Bạch Vân, b. 72).

嘕說 thót
(thốt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+2107E**
❶ **Âm: 說 (thuyết), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 店清嘯嘪蟀歌、暴嘲膍紩切他斢愁。Đêm thanh thảnh *thót* dế ca, Trăm chiều ruột thắt thiết tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b). ✿ 蝸叫請嘪湃弹叮哱。Ve kêu thảnh *thót* suối đờn líu lo (Thạch Sanh, c. 446).
❷ **Ý: 口 (khẩu), âm: 說 (thuyết).** ✿ 廁柴吶嘪廊咍、廊他小敬朋尐塊难。Lời thầy nói *thốt* làng hay, Làng tha tiểu Kỉnh bằng nay khỏi nàn (Thị Kính, t. 21b). ✿ 幔夫照坦、錦似庵清、道如來乾嘪乾岑。Màn trời chiếu đất, Ngẫm tọ am thanh, Đạo Như Lai càng *thốt* càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

粗 thô
Bộ: 米, **Nét:** 119.5-11, **U+7C97**
❶ **Âm: 粗 thô (thô).** ✿ 郜儉凜黕常祆緀粗縐緘。Tiết kiệm lắm, mặc thường áo lụa *thô* sô dệt (Nữ Phạm, c. 265). ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架荅詩書、吝囲堺泊粈粗、冬迡祆蒙炆哱塊殘。Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm *thô*, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226). ✿ 学詄凜調粗浅、才骪堆齜勦啦、揊戈罕恤公娘產固花捵軷老媒乾添沫橆。Học thức lắm điều *thô* thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là

nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đông Lộ Địch, tr. 11). ✿ 夕媄渚咬乾於與、買稚停吐嘶過唾、能之粗俗仍馭、曇危具具時晁婆婆。Làm mẹ chồ ăn càn ở dở, Với con đừng chửi rủa quá lời, Hay chi *thô* tục những người, Hôm nay cụ cụ thời mai bà bà (Gia Huấn, t. 8b).

麁 thô

Bộ: 鹿, **Nét:** 198.4-15, **U+9E84**

❶ **Âm: 麁 thô (thô).** ✿ 局吝棻塔散暟演、炫勝荼麁檜課謳。Cuộc lần cờ thấp tan ngày diễn, Bếp thắng trà *thô* cỏi thuổ âu (Quốc Âm, b. 154, c. 5-6).

兎 thố

(thỏ)

Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+514E**

❶ **Âm: 兎 thố (thố).** Ghi chú (1).

(1) 兎 là một dạng khác của 兔 (thố). ✿ 英雄試細麻貼、箕薊玉兎奴簾水精。Anh hùng thử tối mà xem, Kìa gương ngọc *thố* nọ rèm thủy tinh (Nhân Nguyệt, c. 17-18).

❷ **Ý: 兔 thổ (thố).** Ghi chú (1). ✿ 主園悚、掑櫂打、兎涓澄戈餂婁拱細妬咬、縸櫂。Chủ vườn giận, gài bẫy đánh, *thổ* quen chừng, qua bữa sau cũng tới đó ăn, mắc bẫy (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

土 thổ

(độ, thuổ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.0-3, **U+571F**

❶ **Âm: 土 thổ (thổ).** ✿ 覽窏千千力士、溥打干干刀土。Thấy chữ "Thiên thiên lực sĩ ", bác đánh "Can can đao *thổ*" (Lưu Bình QTĐ, tr. 3b). ✿ 埃擬些空所媄吒、噼身虛如昆魰補簷魷、埃擬些恪燊土產。Ai ngờ ta không thửa mẹ cha, Tủi thân hư như con cá bỏ rổ đơm, Ai ngờ ta khác chưng *thổ* sản (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 計自奔播、祝苞迸秋、腩延辭辰、俘在土硃。Kể từ bôn ba, Chốc đã mười thu, Tháng giêng năm Thìn, Ngài tại *Thổ* Châu (Việt Sử QSQ, c. 641-644). ✿ 座石塔怒尼仙底寶、埬土堆箕僧客墫符。Tòa thạch tháp nọ nơi tiên để bửu, Đống *thổ* đôi kia tăng khách chôn bùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 土官蹺撾倍傍、時它溉玉沉香過耒。*Thổ* quan theo vốt vội vàng, Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638).

❷ **Âm: 土 độ (thổ).** ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那岸誁朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chuống áng ná chác, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh *độ*, quảng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 波漏漏歪清月朗、會閍靛沒盎團圓、煣悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚜衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông *độ* Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4).

❸ **Âm: 土 thuổ (thổ).** ✿ 土寒微讓粈仕襖、伴囝硯爻策爻畑。*Thuổ* hàn vi nhường cơm xẻ áo, bạn [bút] nghiên một sách một đèn (Lưu Bình Phú, tr. 2b).

簇 thốc

(nóc)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17, **U+7C07**

☞ 簇: **nóc** (trang 858).

催 thôi

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50AC**

❶ **Âm: 催 thôi (thôi).** ✿ 恡穗催吏慲恍、沒緣𠊛嬇叵惏祕饒。Buồn riêng *thôi* lại tủi thầm, Một duyên hai nợ ba lầm lấy nhau (Phong Sử, c. 7). ✿ 暄催朗朗卒徐、玉寬寬買賒迻妙楊。Nghe *thôi* lẳng lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mới xa đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 惜恍蕁狠蝌魚、輸恡催吏覦朱在歪。Tiếc thầm đứng ngẩn ngồi ngơ, Thua buồn *thôi* lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76). ✿ 匏澖飣刧凩塵、牢朱耻辱汶吝買催。Đã đày vào kiếp phong trần, Sao cho sỉ nhục một lần mới *thôi* (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 形溪勘岗斯賒、組催吏纕舒它吏高。Hình khe thế núi gần xa, Đút *thôi* lại nối thấp đà lại cao (Chinh Phụ CTĐ, c. 75-76). ✿ 麻埃趂朱眉職權郎重體意、眉吶哱麻催。Mà ai đi cho mầy chức quờn sang trọng thế ấy, mầy nói láo mà *thôi* (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 據靹夢兆麻推、身稚催固罟咦晁斲。Cũ trong mộng triệu mà suy, Thân con *thôi* có ra gì mai sau (Kiều KOM, c. 233-234). ✿ 分姽本於頭厦、阻罟麻艮麻提捶催、捶暄慱秩悉得、暄罟壈堊躺碎勢尼。Phận em vốn ở đầu hè, Trổ ra mà cấn mà đè chẳng *thôi*, Chẳng nghe sợ mất lòng người, Nghe ra lắm láp mình tôi thế này (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 料麻賒趍高翷、愛恩些固銀尼麻催、悲賒几虐得吹、別包賒吏芮唰渃嫩。Liệu mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngần này mà *thôi*, Bây giờ kẻ ngược người xuôi, Biết bao giờ lại nối lời nước non (Kiều THU, c. 1977-1980).

❷ **Âm: 催 thôi (thôi).** ✿ 雷催撰餒臨岐、外渃滊戦中迷慼情。Lôi *thôi* giỏ nỗi lâm kỳ, Ngoài đầy vơi chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5).

崔 thôi
Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D14**
❶ **Âm:** 崔 **thôi (thôi).** ✿ 崔耒唑御凱鐀、喧奏失倪遣楼我凌。 *Thôi* vua ngồi ngự ngai vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 廊浪小啞姅崔、市羿張蛤禗檑打扽。 Làng rằng tiểu chối nữa *thôi*, Nào là Trương Cóc lấy roi đánh đòn (Thị Kính, t. 20a). ✿ 吶崔埃庄篤埃、道心買別仙台吠躺。 Nói *thôi* ai chẳng thấy ai, Đạo Tâm mới biết Tiên Thai dạy mình (Thị Kính, t. 25b). ✿ 基業缸寡享固丞、想崔基業淚荒湄。 Cơ nghiệp hai trăm hưởng có thừa, Tưởng *thôi* cơ nghiệp lệ dường mưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 撰荒浭 煎奔叵、餔魡丕麻崔買押咬。 Dọn giường trải chiếu bôn ba, Cơm cá vậy mà *thôi* mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346). ✿ 柴買表趂謨沒丐餙壯麻崔。 Thấy mới biểu đi mua một cái bánh tráng mà *thôi* (Chuyện Đời Xưa, t. 36). ✿ 崔崔嘴吶訊求、趍趂朱塊舛歐細躺。 *Thôi thôi* chố nói cơ cầu, Chạy đi cho khỏi kẻo âu tối mình (Vân Tiên KNL, c. 113-114).

摧 thôi
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6467**
❶ **Âm:** 摧 **(thôi).** ✿ 院固花殘庄括坦、渃群月現舍摧棹。 Viện có hoa tàn chăng quét đất, Nước còn nguyệt hiện sá *thôi* chèo (Quốc Âm, b. 32, c. 3-4).

榷 thôi
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+69EF**
❶ **Âm:** 榷 **thôi (thôi).** ✿ 梭迻喟腩霜 辟、榷桐芳蘿吏桃搣花。 Thoi đưa ngày tháng sương sao, *Thôi* đồng nẩy lá lại đào buông hoa (Bích Câu, c. 35-36).

雀 thôi
Bộ: 隹, **Nét:** 172.2-10, **U+96BA**
❶ **Âm:** 崔 **thôi (thôi).** Ghi chú (1).
(1) 雀 thường dùng thay cho 崔 (thôi). ✿ 呵浪苦揊麻雀、覇包饒易邛塗麻咬。 Há rằng khổ cực mà *thôi*, Giàu bao nhiêu dễ đặng ngồi mà ăn (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 雀雀婩唉金連、把車朱姊戈沔河溪、硲戈蹈猏唐羝、鴣叫猿呴罥皮渃粟。 *Thôi thôi* em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu vượn hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250).

傕 thôi
(thoi)
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+5095**
☞ 傕: **thoi** (trang 1296).

啠 thôi
(thổi, thói)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E99**
☞ 啠: **thổi** (trang 1302).

退 thối
(thổi, thói, thoái, thui, thủi)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+9000**
☞ 退: **thổi** (trang 1301).

鼳 thối
(thúi)
Bộ: 自, **Nét:** 132.13-19
☞ 鼳: **thúi** (trang 1313).

鰃 thối
(thúi)
Bộ: 魚, **Nét:** 195.10-21
☞ 鰃: **thúi** (trang 1314).

退 thổi
(thói, thối, thoái, thui, thủi)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+9000**
❶ **Âm:** 退 **thổi (thối).** ✿ 仕吏咳石崇添嗙、窖退翿麻尋疝。 Sãi lại e Thạch Sùng thêm mắng: Khéo *thổi* lông mà tìm vết (Sãi Vãi KNL, t. 10b). ✿ 枺花翷燼拂披、燼囂囂退香迻呀嗷。 Chồi hoa trước gió phất phơ, Gió hiu hiu *thổi* hương đưa ngạt ngào (Nhân Nguyệt, c. 55-56).
❷ **Âm:** 退 **thói (thối).** ✿ 酋小人時修飥地獄、小人退俗修仍性凡。 Đứa tiểu nhân thì tu vào địa ngục. Tiểu nhân *thói* tục tu những tính phàm (Sãi Vãi KNL, t. 4b). ✿ 凰世间貪準天堂辰荃恚岑、咋地獄辰除退烏。 Người thế gian tham chốn thiên đường thời ở lòng lành, Sợ địa ngục thời chừa *thói* dữ (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 尒時術正補邪、俸牢宪退腋花拯辰。 Nhẽ thời về chánh bỏ tà, Bổng sao đem *thói* trăng hoa chẳng thìn (Thiên Nam, c. 6033-6034). ✿ 曳之庄佇禗垀、卒之麻逴啃慳飥命、吏群搬捌丑迭、濫之仍退衪伶爟哄。 Dại chi chẳng giữ lấy nền, Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình, Lại còn bưng bít giấu quanh, Làm chi những *thói* trẻ ranh nực cười (Kiều THU, c. 1543-1546). ✿ 双离闺閣退儡、女兜凳昢詞垓弄文。 Song le khuê các *thói* gìn, Nữ nhi đâu dám từ đàn lộng văn (Song Tinh, c. 443-444).
❸ **Âm:** 退 **thối (thối).** ✿ 斢萬渚榼几羅、丐漿辰退丐茄辰深。 Nghìn vàn chố cấy kẻ La, Cái tương thì *thối* cái cà thì thâm (Nam Phong, t. 2b).

❹ **Âm:** 退 **thối (thối).** ✿ 歇飭併女、嘆問咀踈、空皮進退、如魴縸瞜、想缶衝代毅耒。Hết sức tính nữa, than vắn thổ dài, không bề tấn *thối*, như cá mắc lờ, tưởng đã xong đời đi rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 65).

❺ **Âm:** 退 **thoái (thối).** ✿ 歇敬歇辰皮進退、馬貪馬曳涅英雄。Hết kính hết thìn bề tiến *thoái*, Mựa tham mựa dại nết anh hùng (Quốc Âm, b. 127, c. 3-4).

❻ **Âm:** 退 **thui, thủi (thối).** ✿ 唐車吹碎退退爻肴、別禗埃麻炷心情。Đường xa xôi tôi *thui thủi* một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a).

啍 thổi

(thói, thôi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E99**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 退 **(thối).** ✿ 魂魂靈啍边聰、祝祁祐体罕類蛇王。Hùn hùn gió *thổi* bên tai, Thoạt nhìn xem thấy hẳn loài xà vương (Thạch Sanh, c. 759-760). ✿ 泠汀事業船空柆、散作希碎燼啍蘇。Lệnh đênh sự nghiệp thuyền không lái, Tan tác vua tôi gió *thổi* bèo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 英撫蔽坦嗝喋、姥啍套竹楪株貝英、噲哭撐荑黕梗。Anh vỗ trống đất kêu vang, Em *thổi* sáo trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 愁揹礗埃重夕襘、悶翥潛埃啍夕粈。Sầu ôm nặng ai chồng làm gối, Muộn chỏ đầy ai *thổi* làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242). ✿ 貗媒塗冲炬當啍炤、買硉朦媒意沒硉、表豸遁赻、尙堷奴癲。Thấy mụ ngồi trong bếp đang *thổi* lửa, mối đá mông mụ ấy một đá, biếu chạy trốn đi, thằng rể nó điên (Chuyện Đời Xưa, t. 35). ✿ 楼月缶涓仙啍笛、嫩春曾伴客咬椿。Lầu nguyệt đã quen tiên *thổi* địch, Non xuân từng bạn khách ăn thông (Quốc Âm, b. 248, c. 3-4). ✿ 埃乃靃昨嘸嘫、法柒化蠹啍逐戩回。Ai nấy nằm ngủ khì khì, Phép thầy hóa gió *thổi* đưa một hồi (Thiền Nam, c. 5405-5406). ✿ 涊墜鞊暖霉斜、蠹休休啍涊陬茫荲。Một vùng cỏ áy bóng tà, Gió hiu hiu *thổi* một và bông lau (Kiều KOM, c. 97-98). ✿ 愈啍、末鬲烳、昌泊珊索工圭渃导、某共户行芙蒠酉波怛利。Gió *thổi*, mặt trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mỗ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a). ✿ 愛憂烳烳胯印渃、名利淩淩燼啍花。Ái ưu vặc vặc trăng in nước, Danh lợi lâng lâng gió *thổi* hoa (Bạch Vân, b. 1).

❷ **Âm** 退 **(thối),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 浪撞荏道共柴、因兜吏踋鬣霆啍邪。Rằng chàng ỏ đạo cùng thầy, Nhơn sao lại có tóc mây *thói* tà (Thị Kính, t. 19a). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄毓除啍與。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa *thói* dữ (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 唋、啍灥鬲鴨趣吹暄、群芝萌固傷埃拱黕得些、役緣女固益之囚磅碼。Ử, *Thói* giàu sang giữ thú xơi ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên nợ có ích chi [mà] bàn bạc (Đồng Lộ Địch, tr. 17). ✿ 叫啍嚂党凶徒、嚂悄啍與戊胡害民。Kêu rằng: Bố đảng hung đồ, Chó quen *thói* dữ mồ hồ hại dân (Vân Tiên KNL, c. 125-126).

❸ **Âm** 退 **(thối),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 菴源箕淶朗屢嵉箕、畑照水本放洞涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、蔽啍花曾技檻壩藷。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trồng *thôi* hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).

村 thôn

(thon)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6751**

☞ 村: **thon** (trang 1298).

忖 thốn

Bộ: 心, **Nét:** 61.3-6, **U+5FD6**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 寸 **(thốn).** ✿ 娘強忖式肝鐀、楚卿缶擶緛綱垠市。Nàng càng *thốn* thức (*) gan vàng, Sổ Khanh đã trễ dây cương lối nào (Kiều KOM, c. 1125-1126), (*) thốn thức: bức tức, áy náy.

寸 thốn

(xốn)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.0-3, **U+5BF8**

☞ 寸: **xốn** (trang 1483).

椿 thông

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A01**

❶ **Âm:** 椿 **thông (thung).** ✿ 萌椿閘竹墂梅、鄂臥坦孛礎臥洞仙。Mành *thông* cửa trúc sân mai, Ngày người đất bụt đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 唐椿課摎戩賵、事世包饒榓缶亏。Đường *thông* thuở chống một cày, Sự thế bao nhiêu vẫn đã khuây (Quốc Âm, b. 28). ✿ 栗了梗椿干燼速、潭澴莧柳昕霜招。Lắt lẻo cành *thông* cơn gió tốc, Đầm đìa lá liễu lúc sương gieo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).

聰 thông

Bộ: 耳, **Nét:** 128.11-17, **U+8070**

❶ **Âm:** 聰 **thông (thông).** ✿ 太尊緒治、性本聰明、嫌為迷色、蜮浮傷生。Thái

Tôn nối trị, Tánh vốn *thông* minh, Hiềm vì mê sắc, Nên nỗi thương sinh (Việt Sử QSQ, c. 349-352).

椿 thông
(xuân, thùng, thuồng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+693F**
☞ 椿: **xuân** (trang 1486).

通 thông
(thong)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+901A**
☞ 通: **thong** (trang 1298).

痛 thống
Bộ: 疒, **Nét:** 104.7-12, **U+75DB**
❶ **Âm: 痛 thống (thống).** ✿ 慘台 戾 浮生 、店暟 隘仍痛情哭嘆 。 Thảm thay một nỗi phù sanh, Đêm ngày luống những *thống* tình khóc than (Thị Kính, t. 28b).

統 thống
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+7D71**
❶ **Âm: 統 thống (thống).** ✿ 奄停 凳 猥 靡輕 、領兵統制 匹 營沒 洇 。 Em đừng thấy lính mà khinh, Lãnh binh *Thống* chế ba dinh một dòng (Phong Sử, c. 74). ✿ 攙安逆賊 、匹迸 蘚 歪 、一統南越 、坡 塋 韌外 。 Dẹp yên nghịch tặc, Ba mươi năm trời, Nhất *thống* Nam Việt, Bờ cõi trong ngoài (Việt Sử QSQ, c. 797-800). ✿ 固官統制 塋 外 、陳公 硪 嚕當才絰綸 。 Có quan *Thống* Chế cõi ngoài, Trần Công tên gọi đáng tài kinh luân (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 得夕具産令 囌 、江山一統迭辰化 羲 。 Người làm của sẵn mình xơi, Giang sơn nhất *thống* gặp thời hoá may (Dì Ghẻ, t. 9b).

脫 thốt
(thoắt)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11, **U+812B**
☞ 脫: **thoắt** (trang 1295).

說 thốt
(thót, thuyết)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AAA**
☞ 說: **thót** (trang 1299).

説 thốt
(thót, thuyết)
Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AAC**
☞ 説: **thót** (trang 1299).

詅 thốt
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13
❶ **Âm: 說 thốt (thuyết).** Ghi chú (1).
(1) 詅 là dạng khác của 說 (thuyết). ✿ 経 圥 孛詅 哿把恩盎那極 曩 。 Kinh này Bụt *thốt* cả trả ơn áng ná cực nặng (Phụ Mẫu, t. 1a).

嘟 thốt
(thót)
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+2107E**
☞ 嘟: **thót** (trang 1299).

姐 thơ
(thư)
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59D0**
❶ **Âm: 姐 thư (thư).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là "thơ". ✿ 小姐拮筆哪唾 、边墻拱繫沒牌咏 斲 。 Tiểu *thơ* cất bút vâng lời, Bên tường cùng nối một bài vịnh sau (Nhị Độ Mai, c. 789-790). ✿ 小姐涇陣洞洞 、憾 捵 繞緘囉 悉 嘹 皊 。 Tiểu *thư* nổi giận đùng đùng, Gớm tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi (Kiều THU, c. 1559-1560). ✿ 晦姊月固情庄佐 、渚春秋倣 匏 豢包 、月浪 斘 分姐桃 、強 遹 強 慼 強高強贓 。 Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu phỏng đã dường bao, Nguyệt rằng chút phận *thơ* đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 小姐自体書払 、隊畚吟 囌 悉 鐬郑疔 、嘆浪洇漢色 溇 、奴市烏鵲北橋銀江 。 Tiểu *thơ* từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 小姐倍 哳 徧花 、囓払拯泮時些固杶 。 Tiểu *thơ* vội thét: "Con Hoa, Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn" (Kiều KOM, c. 1843-1844).

他 thơ
(thà, tha, đà)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED6**
☞ 他: **thà** (trang 1236).

書 thơ
(thư)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.6-10, **U+66F8**
☞ 書: **thư** (trang 1319).

踈 thơ
(thưa, sơ, sớ, thư, sưởi)
Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758E**
☞ 踈: **thưa** (trang 1320).

詩 thơ
(thi)
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A69**

☞ 詩: **thi** (trang 1276).

踈 thơ
(sơ, thưa)
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+8E08**
☞ 踈: **sơ** (trang 1129).

嘈 thơ
(thưa)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
☞ 嘈: **thưa** (trang 1321).

书 thơ
(thư)
Bộ: 丨, **Nét:** 2.3-4
☞ 书: **thư** (trang 1320).

踈 thơ
(thưa)
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-13
☞ 踈: **thưa** (trang 1321).

稌 thờ
Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12, **U+7A0C**
❶ **Âm:** 稌 **thờ (thô).** ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稌中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密導。 Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ *thờ* trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

蜍 thờ
Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+870D**
❶ **Âm:** 蜍 **thờ (thừ).** ✿ 清閒無事、撅削台花、蜍奉孛歪、店暟香火。 Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, *Thờ* phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 昆尗鬼喟群踈、祇支呂美奉蜍双親。 Con nay côi cút còn thơ, Lấy chi trả nghĩa phụng *thờ* song thân (Thạch Sanh, c. 189-190). ✿ 廟堂隊圩羅踈、圩香隻莫盤蜍我迎。 Miếu đường đòi chỗ lơ thơ, Vò hương chếch mác bàn *thờ* ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 敕朱曼槐、蜍甿顯忠、監牧多棱、晉爵郡公。 Sắc cho Mạn Hoè, *Thờ* vào Hiển Trung, Giám Mục Đa Lăng, Tấn tước quận công (Việt Sử QSQ, c. 633-636). ✿ 歪朱粸概涪同、處帝處乃融恚慍稽、沒晁擩穭挠術、蜍吒敬媄饒皮孝忠。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, *Thờ* cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 牡丹木竟茄蜍、堆些貞節待徐祕饒。 Mẫu đơn mọc cạnh nhà *thờ*, Đôi ta trinh tiết đợi chờ lấy nhau (Nam Phong, t. 8a). ✿ 泣尨洲凳甥敬慱、懇願之救助生靈、自輂衛主占城、唯傳香火叮嚀奉蜍。 Khắp chín châu đâu đâu kính sợ, Khấn nguyền chi cứu trợ sinh linh, Từ sau về chủ Chiêm Thành, Dõi truyền hương hỏa đinh ninh phụng *thờ* (Cổ Tháp, c. 131-134). ✿ 嘲英伴器飥聂最、瞲垓琨礼拜茄蜍、哈英群跋徂茄、性算赭及犈陀吏傕。 Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà *thờ*, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Răn Cờ Bạc, t. 2a).
❷ **Âm:** 蜍 **thờ (thừ).** ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩憯愺、歷攔鬘縉弄銨腋腰。 Há như ai hồn say bóng lẩn, Bỗng *thờ thờ* thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 些乙悶閑官悶冷、卢台為累沛蜍於。 Ta ắt muốn nhàn quan muốn lạnh, Lo thay vì lụy phải *thờ* ơ (Quốc Âm, b. 108, c. 7-8). ✿ 勿命浘灥滌湄、淫澽滨玉矧蜍魂梅。 Vật mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm dề giọt ngọc thẩn *thờ* hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 拆襜蹬跐前堂、鐻韃貼厴天章矧蜍。 Sửa xiêm dạo bước tiền đường, Ngửa trông xem vẻ thiên chương thẩn *thờ* (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 魛桓雦胣蜍於、固情昅畸闷机挸撻。 Một Hoàn ra dạ *thờ* ơ, Có tình ngấp nghé muốn cơ vẫy vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 愐為淫恚它克快、嗦暴朝跐吏謹魚。花尼蚿怒蜍於、底寘芺赯底初蓋鑲。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẫn ngơ. Hoa này bướm nỡ *thờ* ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236).

鞋 thờ
Bộ: 丿, **Nét:** 6.17-18
❶ **Ý:** 事 **(sự), âm:** 徐 **thờ.** Ghi chú (1).
(1) 徐 *thờ* là phần biểu âm Nôm. ✿ 丕辰宝禮碎麰恢边按鞋父親碎、碎泸、碎悸、碎哭、碎嘆、朱戈丐袞凄慘。 Vậy thời không lẽ tôi ngồi hoài bên án *thờ* phụng thân tôi, tôi lo, tôi sợ, tôi khóc, tôi than, cho qua cái đời thê thảm (Đông Lộ Địch, tr. 101).

鞋 thờ
Bộ: 丿, **Nét:** 6.14-15, **U+2011C**
❶ **Ý:** 事 **(sự), âm:** 蜍 **(thừ).** Ghi chú (1).
(1) 余 viết bớt nét chữ 蜍 (thừ). ✿ 恤台媄化琨孤、奉鞋香塊赭耒匹冬。 Xót thay mẹ hoá con côi, Phụng *thờ* hương khói chưa rồi ba đông (Phan Trần, c. 153-154).

徐 thờ

Bộ: 示, **Nét:** 113.7-12

❶ **Ý:** 示 **(bộ thị), âm:** 蜍 **(thừ).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 礻 là dạng khác của 示 (bộ thị), (2) 余 viết bớt nét chữ 蜍 (thừ). ✿ 天下埃乃暄吨、嚘饒都會趂躂魂、細丐廚箕翁神無廚蹤逮槃徐塈拮丐鑶趂。Thiên hạ ai nấy nghe đồn, rủ nhau đô hội đi theo coi, Tối cái chùa kia, ông thần vô chùa leo lên bàn *thờ* ngồi cất cái bung đi (Chuyện Đời Xưa, t. 32).

歃 thở

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15

❶ **Ý:** 息 **(tức), âm:** 矢 **(thỉ).** ✿ 病相思共嚏哄、庄咳庄吶歃踘曾欺。Bệnh tương tư cũng nực cười, Chẳng ăn chẳng nói *thở* dài từng khi (Phan Trần, c. 601-602).

媳 thở

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15

❶ **Ý:** 息 **(tức), âm:** 矢 **(thỉ).** ✿ 媳嘆钼透高髂、吹娘張吏擯捵參禪。*Thở* than đã thấu cao dày, Xui nàng Trương Lại dắt tay tham thiền (Phan Trần, c. 719-720).

咀 thở

(thả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5480**

☞ 咀: **thả** (trang 1239).

署 thợ

Bộ: 网, **Nét:** 122.8-13, **U+7F72**

❶ **Âm:** 署 **thợ (thự).** ✿ 買併貝饒禗鐀宂朱署撟囉竇沒昆蠻鐀底制。Mới tính với nhau lấy vàng đem cho *thợ* kéo ra đậu một con rùa vàng để chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 47).

僎 thợ

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+203F2**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 署 **(thự).** ✿ 易俣固吶吏亮、粔僎埃俣鐛敢揕戈。Dễ hầu có nói lại đâu, Mặt *thợ* ai hầu rìu dám múa qua (Thiên Nam, c. 8107-8108). ✿ 婩仃揌色誇才、窖台坍隒拱捵僎寒。Em đừng cậy sắc khoe tài, Khéo thay nồi lủng cũng tay *thợ* hàn (Thanh Hóa, t. 34a).

台 thơi

(đài, hay, thai, thay, thài)

Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53F0**

☞ 台: **đài** (trang 325).

眡 thời

(thì)

Bộ: 山, **Nét:** 46.6-9, **U+5CD5**

☞ 眡: **thì** (trang 1277).

时 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7, **U+65F6**

☞ 时: **thì** (trang 1277).

眡 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+65F9**

☞ 眡: **thì** (trang 1278).

時 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+6642**

☞ 時: **thì** (trang 1278).

辰 thời

(thà, thần, thìn, thì, gìn, thòi)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7, **U+8FB0**

☞ 辰: **thà** (trang 1237).

朝 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10

☞ 朝: **thì** (trang 1278).

暑 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10

☞ 暑: **thì** (trang 1278).

寺 thời

(thì)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.3-6

☞ 寺: **thì** (trang 1279).

眡 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8

☞ 眡: **thì** (trang 1279).

旬 thời

(thì)

Bộ: 日, **Nét:** 72.3-7

☞ 旬: **thì** (trang 1279).

辰 thời

(thìn, thì)

Bộ: 辰, **Nét:** 161.0-7

☞ 辰: **thìn** (trang 1289).

時 thời
(thì)
Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9
☞ 時: **thì** (trang 1279).

薝 thơm
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+26E73**
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 貪 **(tham).** ✿ 卒陀錪牡丹亭、薝庄拱掖沒梗夕緣。Trót đà đến Mẫu đơn đình, *Thơm* chăng cũng bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 北南排陣茄胡、名薝包决茂墓將軍。Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, Danh *thơm* đã quyết một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 鄧鮎補椰、鄧魴涓箘、覓侯藪庄恪花薝、拎嫷黵拱如紇檴。Đặng chim bỏ ná, đặng cá quên nơm, Thấy hầu non chẳng khác hoa *thơm*, Cầm vợ cũ cũng như hột mít (Trần Bồ, t. 41b).

薝 thơm
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 貪 **(tham).** Ghi chú (1).
(1) 貪 là một dạng khác của 貪 (tham). ✿ 姊油皤湟昌痭、吟哄尬滬唉群薝唻。Chị dầu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín suối hãy còn *thơm* lây (Kiều THU, c. 733-734). ✿ 北南排陣茄胡、名薝包决茂墓將軍。Bắc Nam bày trận Nhà Hồ, Danh *thơm* đã quyết một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 薝唆榽桂貼至。*Thơm* lừng cây quế của trời (Phan Trần, c. 783). ✿ 名薝斮刼群詭、底薥中册鑿碑鄴茷。Danh *thơm* ngàn kiếp còn ghi, Để gương trong sách tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 稿薝吝捵犦畑、風情固錄羣傳史撐。Cảo *thơm* lần giở trước đèn, Phong tình cố lục còn truyền sử xanh (Kiều KOM, c. 7-8). ✿ 稚賢爺媄亭心、没茄薝匿𣍐辖碑傳。Con hiền cha mẹ đành tâm, Một nhà *thơm* nức ngàn năm bia truyền (Gia Huấn, c.19-20). ✿ 藥絣婟花槐、醞紅菊滶滶、茶仙薝弗弗、產圖產達、產娓產柴。Thuốc lá uốp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên *thơm* phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 𠊛娘意薝秋閉暖、名啃強爛烘撩薥。Hai nàng ấy *thơm* tho muôn thuở, Danh tiếng càng rực rỡ treo gương (Mỹ Nữ, t. 4b). ✿ 色樺色蠤色鐀、色帗樣意毫光爛爆、薝萩瀝壯異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, *Thơm* tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong leo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

薝 thơm
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-16
❶ **Ý:** ⺾ **(bộ thảo), âm:** 貪 **(tham).** Ghi chú (1).
(1) 貪 là dạng khác của 貪 (tham). ✿ 窓叭蛛蚣蛛淞淢、媒薝鮵典鮵樊难。Mật ngọt ruồi vào ruồi nhặm đuổi, Mồi *thơm* cá đến cá phàn nàn (Bạch Vân, b. 67). ✿ 胆生涓態之尼、黳牟瘐鬲駒敢誇薝。Vả sinh quen thói chi nay, Vích vốn dại rày cú dám khoe *thơm* (Thiên Nam, c. 8081-8082). ✿ 妾渚術節泜價沖、名薝底流香千古。Thiếp trở về tiết sạch giá trong, danh *thơm* để lưu hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 眉蝵吝桓蝇路路、揷双双堆侶因緣、花薝闩隊恩逵、甘功扰啃婵娟買茷。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa *thơm* muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng thuyền quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 稿薝鼛捵翷畑、風情固錄群傳史撐。Cảo *thơm* lần giở trước đèn, Phong tình cố lục còn truyền sử xanh (Kiều CVT, c. 7-8). ✿ 厨市伕拯陖生、花薝埃拯損梗麻制。Chùa nào Phật chẳng giáng sinh, Hoa *thơm* ai chẳng vin cành mà chơi (Bướm Hoa, t. 10a).

橖 thớt
Bộ: 木, **Nét:** 75.13-17, **U+6A7D**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 達 **(thát).** ✿ 橖固醒蚤蛛暗咽、堝空窒膰蜆冤身。*Thớt* có tanh tao ruồi dòm miếng, Gang không mật mõ kiến đam thân (Bạch Vân, b. 71).

撻 thớt
(thướt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15
❶ **Âm: 撻 thớt (thát).** Ghi chú (1).
(1) 達 là một dạng khác của 達 (thát). ✿ 暟閑膾寬寬旦、撻撻掑憁職槐。Ngày nhàn gió khoan khoan đến, *Thớt* thốt cài song giấc hòe (Quốc Âm, b. 79, c. 7-8).
❷ **Âm: 撻 thướt (thát).** Ghi chú (1). ✿ 撻他緜柳撗簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。*Thướt* tha tơ liễu buông rèm, Trà non uốn điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152).

栰 thớt
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+23406**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 切 **(thiết).** ✿ 層逮雪點坡頭泊、栰鄴霜坡淡膰紅。Tầng trên tuyết điểm pha đầu bạc, *Thớt* dưới sương pha đượm má hồng (Xuân Hương MD, b. Vịnh Ông chồng Bà chồng).

收 thu
(thâu, thò, thua)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.2-6, **U+6536**
❶ **Âm:** 收 **thu (thu).** Ghi chú (1).
(1) còn đọc là "thâu". ✿ 如猫燒少秩聰 、拯收沒禮拯咄沒埃 。 Như mèo thiu thỉu mất tai, Chẳng *thâu* một lễ chẳng mời một ai (Nhị Độ Mai, t. 13). ✿ 復讐起義 、遡蘇定衛 、交州沒墜 、收復山溪 。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một cõi, *Thâu* phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 闡茄瞋朔嚴屬 、收坡收院每皮每衝 。 Cửa nhà coi sóc sớm khuya, *Thu* va *thu* vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 權造化收飿軵動静 、氣乾坤運吏轄都俞 。 Quyền tạo hóa *thâu* vào trong động tĩnh, Khí càn khôn vận lại trước đô du (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 能払悶鉑鐀催 、抵埯收揷朱吧寡関 。 Hay chàng muốn bạc vàng thoi, Để em *thu* xếp cho vài trăm quan (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 援收肯窒嫩穷 、歇外夷狄飢冲王圖 。 Vẹn *thâu* núi trất non cùng, Hết ngoài di địch vào trong vương đồ (Thiên Nam, c. 8011-8012). ✿ 務秋收給粖梫 、椳至阻菔術面趂寅 。 Mùa Thu *thâu* góp trái cây, Mặt trời trở ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 擒杆鎖拧塘收發 、攢招黂嚪嚶買戚 。 Cầm then khóa giữ đường *thu* phát, Chắt chiu mà dè dặt mới nên (Gia Huấn, t. 15a). ✿ 淲淒沁鯨缶揲 、渃清平收揖吏如習 。 Bể sâu tăm kình đã dẹp, Nước thanh bình *thu* xếp lại như xưa (Nam Phong, t. 31a).
❷ **Âm:** 收 **thò (thu).** ✿ 柴時等侍尼閣 、奴飿爆畑露遧 、魂凳耒 、肆畑趂收栖禗核縷 。 Thầy thì đứng giữ nơi cửa, Nó vào, thắp đèn ló lên, Coi thấy rồi, thụt đèn đi *thò* tay lấy cây lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28).
❸ **Âm:** 收 **thua (thu).** ✿ 油眉女拱沛收奴 、况之羅蚤 。 Dầu mầy nữa cũng phải *thua* nó, huống chi là tao (Chuyện Đời Xưa, t. 8). ✿ 塘窮買別度斛 、熾踈劮使埃和收埃 。 Đường cùng mới biết độ tà, Xé thơ chém sứ ai hòa *thua* ai (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 飧命仲破重囘 、匹吝揊塊仲時沛收 。 Một mình Trọng phá trùng vi, Ba lần chẳng khỏi Trọng thì phải *thua* (Thiên Nam, c. 6469-6470). ✿ 堯舜市固欣收 、氐羿二帝弒希讓位 。 Nghiêu Thuấn nào có hơn *thua*, Ấy là nhị đế hai vua nhượng vì (Tam Tự Kinh, c. 195-196).

楸 thu
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6978**
❶ **Âm:** 楸 **thu (thu).** ✿ 嫩西俸鵊缶恇曾 、認嵈松楸往澄 。 Non tây bóng ác đã măng tăng, Nhìn đỉnh tùng *thu* vãng chừng (Quốc Âm, b. 98, c. 1-2).

秋 thu
(tho)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.4-9, **U+79CB**
❶ **Âm:** 秋 **thu (thu).** ✿ 愁拎強拔強偌 、阣秋扽吏汶鄆踐嚏 。 Sầu đong càng gạt càng đầy, Ba *thu* dồn lại một ngày dài ghê (Kiều KOM, c. 247-248). ✿ 得容行堀才名 、斟秋厎緪緣鐔夕薊 。 Người dung hạnh, bực tài danh, Nghìn *thu* để mối duyên lành làm gương (Hoa Tiên, c. 7-8). ✿ 罕願旗孕義仁 、細兢淯犯貼民秋毫 。 Bốn nguyền cờ dựng nghĩa nhân, Tới đâu chớ phạm của dân *thu* hào (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 計自奔播祝缶迸秋 、腦延辭辰 、俘在土硃 。 Kể từ bôn ba, Chốc đã mười *thu*, Tháng giêng năm Thìn, Ngài tại Thổ Châu (Việt Sử QSQ, c. 641-644). ✿ 太平當會慶純 、斟秋興旺閉分安康 。 Thái bình đương hội khánh thuần, Nghìn *thu* hưng vượng muôn phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 酟腦夏天俸暴曳 、秋冬冷了奇和𠓛 。 Ba tháng hạ thiên bóng nắng dài, *Thu* đông lạnh lẽo cả hoà hai (Quốc Âm, b. 196, c. 1-2). ✿ 菔畑湿洸膊賒 、春蘭秋菊齘麻奇堆 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng xa, Xuân lan *thu* cúc mặn mà cả đôi (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 飧肯懇懇茆高 、恪芾梅霆恪芾桂秋 。 Một mình khắn khắn tiết cao, Khác nào mai giá khác nào quế *thu* (Thiên Nam, c. 4629-4630). ✿ 尼飧身餒豅咊衪 、挼闢懷拦撲別包 、忮払踫伞秋甓 、春曾対買冬芾群餘 。 Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy *thu* sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 碎忮習昔黼 、固𠓛払楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋衪計共禛桍 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba *thu* lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 倘細尼晦娘哑叽 、愣宪衛餒底濫徥 、遷遽膦粉枚崙 、春樘彷彿侯鰌薊秋 。 Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn mỏi son, Xuân xanh phảng phất hầu tròn gương *thu* (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 花春怒群封嫩盖 、月秋箕淯戲寒光 、紅楼群鎖扦霜 、深閨群浸味香傾城 。 Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt *thu* kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 秋娘嗆缶吨賒 、泊頭揀闥幘花蔑躺 、逴咄茄主厚情 、咚恚娘沛攎鑅宮商 。 *Thu* Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành

cung thương (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 擲鐓秋菊春桃、榴噴炤夏梅嘲蠱冬。 Đua chen *thu* cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 節初秋邇垓超度、渃甘露密咒加持、閉伽佛德慈悲、解冤救苦搖術西方。 Tiết sơ *thu* dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

❷ **Âm:** 秋 **tho (thu).** ✿ 𠊛娘意薈秋閉暌、名啫強爛烘撩薟。 Hai nàng ấy thơm *tho* muôn thuở, Danh tiếng càng rực rỡ treo gương (Mỹ Nữ, t. 4b).

收 thu
(thâu)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.3-7

❶ **Âm:** 收 **thu (thu).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 收 là một dạng khác của 收 (thu), (2) Còn đọc là *thâu*. ✿ 尉棚仍几農夫、祈朱禾穀豊收平時。 Nay mừng những kẻ nông phu, Kỳ cho hòa cốc phong *thu* bình thời (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 庫收風月苔戈耨、船阻煙霞碾尾扦。 Kho *thu* phong nguyệt đầy qua nóc, Thuyền chở yên hà nặng vạy then (Quốc Âm, b. 69, c. 5-6). ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻総收。 Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba kỳ tổng *thâu* (Việt Sử VKC, c. 79-82). ✿ 翻咒濫補濫收、蔪咒庄悸法耒咳乾。 Trước là lạm bổ lạm *thu*, Sau là chẳng sợ phép vua ăn càn (Cai Vàng, c. 29-30). ✿ 貼庫風月它收歇、群斛暈店燦俸朝。 Của kho phong nguyệt đà *thâu* hết, Còn chút sao đêm gióng bóng châu (Hoài Nam, tr. 21).

守 thú
(thủ, giữ)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B88**

❶ **Âm:** 守 **thú (thủ).** ✿ 畸眛瞶邁覽榜撩、箕壢太守蹲招躆。 Ghé mắt trông lên thấy bảng treo, Kìa đền Thái *thú* đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú).

❷ **Âm:** 守 **thủ (thủ).** ✿ 隘外差衆苦巾、埢茄屯守衛分招昆。 Ải ngoài sai chúng khó khăn, Góc nhà đồn *thủ* về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 太尊守成、友悌窒賢、英姥反逆、恩法院全。 Thái Tôn *thủ* thành, Hữu đễ rất hiền, Anh em phản nghịch, Ân pháp vẹn toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 匹輔鎮守留屯、鄆眚更店最存徒官、劧椥我棋逮囚、旺咳甘苦樊嗹共埃。 Ba năm trấn *thủ* lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 習紑城算併交攻、尐韏壘鞁之固守。 Xưa bền thành toan tính giao công, Nay trống lũy còn chi cố *thủ*? (Trần Bồ, t. 33a). ✿ 佛習唾匏燴排、往生渃佛堛尼固匹。上羿苦行出家、持經守戒弥陀念勵。 Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh *thủ* giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

❸ **Ý:** 守 **giữ (thủ).** ✿ 爻咒把恩鳩芒厘守、哈咒恩旦暉生麻召苦、巴咒生昆麻淯歇詎。 Một là trả ơn cưu mang gìn *giữ*, Hai là ơn đến ngày sinh mà chịu khổ, Ba là sinh con mà quên hết âu (Phụ Mẫu, t. 11b).

戍 thú
Bộ: 戈, **Nét:** 62.2-6, **U+620D**

❶ **Âm:** 戍 **thú (thú).** ✿ 堛珠龍欺葐蠹逶觖、囲戍鼓凳掑邉禁竹、嫩伏象晦彙腋熾姅、啫寒砧暄隔屓滝蘇。 Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi *thú* cổ thấy kể bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a).

獸 thú
Bộ: 犬, **Nét:** 94.12-16, **U+7363**

❶ **Âm:** 獸 **thú (thú).** Ghi chú (1).

(1) 獸 là một dạng khác của 獸 (thú). ✿ 黕類禽獸飿甽、蝒雯鳳閣鷞歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴淒澖霜。 Mặc loài cầm *thú* vào ra, Nhện che phượng các yến ca Yên thành, Dã ngoài tuổi những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042).

獸 thú
Bộ: 犬, **Nét:** 94.15-19, **U+7378**

❶ **Âm:** 獸 **thú (thú)** ✿ 冲獸物時昆貉濫吝古威權。 Trong *thú* vật thì con cọp làm lớn có oai quờn (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 冷暄鶴吶蘚習、慘暄蜀帝哭迻春術、閇蓮滨渃淈碢、獸鐀炤灺燘雯唏沉。 Lạnh nghe hạc nói năm xưa, Thảm nghe Thục Đế khóc đưa xuân về, Muỗng sen giọt nước đầy ve, *Thú* vàng lửa đốt khói che hơi trầm (Nam Cầm, c. 17-20). ✿ 鴃辰默山精水獸、穷毒蛇膟虎豭猙、固鴃蘟察迷制、多芒嗆岌貼歪破散。 Người thời mắc sơn tinh thủy *thú*, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

趣 thú

Bộ: 走, **Nét:** 156.8-15, **U+8DA3**

❶ **Âm: 趣 thú (thú).** ✿ 低錐趣閉靼棱、清閒唉於數鄂共悁。Đây tuy *thú* mọn cỏ cây, Thanh nhàn hãy ở lâu ngày cũng quen (Phan Trần, c. 343-344). ✿ 趣風流拱沙繞、畑炵厭素炉燒培塵。*Thú* phong lưu cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ tố lò thiêu bụi trần (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 昻城市吝烟霞汶趣、育庸坊籠風月𠂢庫。Ngang thành thị lẩn yên hà một *thú*, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 哈咒怖魔、發心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, *thú* hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 性乙染共排木石、悉群鄭固趣煙霞。Tính ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch, Lòng còn chạnh có *thú* yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 殿舞謝蝒扛罰木、趣歌楼蝒哭更踺、坦平俸拉柊核、埃拢人影染味斜陽。Đền Vũ Tạ nhện giăng cửa mốc, *Thú* ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 誓膸踈、柒雌禅定、胯域域、岗撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thấy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải *thú* (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端荘。Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ *thú* quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 趣自然凷朋香跡、覩清騷景慝寡朝。*Thú* tự nhiên đâu bằng Hương Tích, Đủ thanh tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 趣慍罕伴淶慍、泣鞄波聖覩外棱騷。*Thú* vui bốn bạn thêm vui, Khắp trong bể thánh, đủ ngoài rừng tao (Bích Câu, c. 33-34). ✿ 鯨猏盃趣鯨猏、鱔魦尋吏盃皮鱔魦。Kình nghê vui *thú* kình nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm (Trinh Thử, t. 8a).

首 thú

(thủ)

Bộ: 首, **Nét:** 185.0-9, **U+9996**

☞ 首: **thủ** (trang 1310).

獸 thú

Bộ: 犬, **Nét:** 94.11-15

❶ **Âm: 獸 thú (thú).** Ghi chú (1).

(1) 獸 là một dạng khác của 獸 (thú). ✿ 几戈嵼尋香連鷁、係求祈如願從心、類悪獸準山林、拱如戝法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác *thú* chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 獵鶹楼騬猏羝、意罔赻獸恆例養餒。Heo gà trâu ngựa muông dê, Ấy là sáu *thú* hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104).

殊 thù

Bộ: 歹, **Nét:** 78.6-10, **U+6B8A**

❶ **Âm: 殊 thù (thù).** ✿ 油仍釋迦修吏、達摩修戈、修朱精專辰罔什鳩摩、修朱苦惱辰罔文殊菩薩。Dầu những Thích Ca tu lại, Đạt Ma tu qua, Tu cho tinh chuyên thì là Thập Cửu Ma, Tu cho khổ não thì là Văn *Thù* Bồ Tát (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 渃相淶爲鶹鵰噪、蘿肝鑀黜蘵蕉拮、疰鐄對恪形殊、餒睽離別味咪爹尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiểu khua, Võ vàng đổi khác hình *thù*, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

謥 thù

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A67**

❶ **Âm: 讐 thù (thù).** Ghi chú (1).

(1) 謥 viết tắt chữ 讐 (thù). ✿ 盛滿豷怨謥強豷、暴類魔侵捻終觖。Thịnh mãn lắm, oán *thù* càng lắm, Trăm loài ma xấm nắm chung quanh (Cô Hồn, c. 61-62).

讎 thù

Bộ: 言, **Nét:** 149.16-23, **U+8B8E**

❶ **Âm: 讎 thù (thù).** ✿ 讎尼孭駭群芒、番尼决者朱払買傕。*Thù* này tay hãy còn mang, Phen này quyết trả cho chàng mối thôi (Cai Vàng, c. 197-198).

讐 thù

Bộ: 言, **Nét:** 149.16-23, **U+8B90**

❶ **Âm: 讎 thù (thù).** Ghi chú (1).

(1) 讐 là dạng khác của chữ 讎 (thù). ✿ 復讐起義、遡蘇定衛、交州沒堎、收復山溪。Phục *thù* khởi nghĩa, Đuổi Tô Định về, Giao Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136). ✿ 閉除暩塋匏孤、君臣班最仇讐暊埋。Bây giờ coi thế đã cô, Quân thần ban tối cừu *thù* buổi mai (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 傷唼稚雚鐕賢、被軍毒悪倒顛奴讐。Thương ôi, con trẻ lành hiền, Bị quân độc ác đảo điên nó *thù* (Dì Ghẻ, t. 6b)

酬 thù

Bộ: 酉, **Nét:** 164.6-13, **U+916C**

❶ **Âm: 酬 thù (thù).** ✿ 座砄怒咳範勾賡和、洞渃箕爹涇嘰酢酬。Tòa đá nọ hãy

ghi câu canh họa, Dòng nước kia dường nổi chén tạc *thù* (Tây Hồ, t. 48a).

銖 thù

Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+9296**

❶ **Âm: 銖 thù (thù).** ✿ 埃埃擊壤歌衢 、綱常湟猷庄銖市差 。 Ai ai kích nhưỡng ca cù, Cương thường nết cũ chẳng *thù* nào sai (Thanh Hóa, t. 46b).

讐 thù

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11

❶ **Âm: 讐 thù (thù).** Ghi chú (1).

(1) 讐 bớt nét của 讐 (thù). ✿ 歐些急細奔匹 、釵邛倘意呂晉買膺 。 Âu ta kíp tới bôn ba, Kiếm đặng thằng ấy trả *thù* mới ưng (Thạch Sanh, c. 1195-1196). ✿ 討貝親囚懞蓑仉晉人 、疽貝主吏民添得國士 。 Thảo với thân [là] mong giết kẻ *thù* nhân, ngay với chúa lại dâng thêm người quốc sĩ (Đông Lộ Địch, tr. 66).

讐 thù

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+279B4**

❶ **Âm: 讐 thù (thù).** Ghi chú: (1).

(1) 讐 viết tắt 讐 (thù). ✿ 俸丿兜嬬謎塊瑣 、坤扰躺夕孭匹夫 、奇翬鼠礦惡晉 、弗鮮來朗昌枯也移 。 Bỗng phút đâu tro bay khói tỏa, Khôn đem mình làm đứa thất phu, Cả giàu sang nặng oán *thù*, Máu tươi lai láng xương khô rã rời (Cô Hồn, c. 37-40).

取 thủ

Bộ: 又, **Nét:** 29.6-8, **U+53D6**

❶ **Âm: 取 thủ (thủ).** ✿ 尬天子開科取士 、嚱英婘共翍会試 。 Nay thiên tử khai khoa *thủ* sĩ, rủ anh em cùng ra hội thí (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a).

手 thủ

Bộ: 手, **Nét:** 64.0-4, **U+624B**

❶ **Âm: 手 thủ (thủ).** ✿ 空竄轎沏蝌逵 、晒拎手本捻边墡外 。 Không xuống kiệu vẫn ngồi trên, Tay cầm *thủ* bản ném bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 果罕孤毒手 、廡假樣低頭 、窖迦躺学嘬侏儒 、仃呀舀算皮説客 。 Quả là tay độc *thủ*, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng uốn lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75).

首 thủ

(thú)

Bộ: 首, **Nét:** 185.0-9, **U+9996**

❶ **Âm: 首 thủ (thủ).** ✿ 始祜首矢戝肴 、筽猶掍祕筽肴对戈 、糾印蹮艷如初 、付娘吏拮飥歌韌房 。 Thủy xem *thủ* thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đối qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca trong phòng (Thiên Nam, c. 869-872).

❷ **Âm: 首 thủ (thủ).** ✿ 醅对琴宪踈戝首 、些共俸兔月巴得 。 Rượu đối cầm đam thơ một *thủ*, Ta cùng bóng lẫn nguyệt ba người (Quốc Âm, b. 76, c. 5-6). ✿ 呈官奇 、碎嗔術尋准文章 、准舘尼咒舘迦香 、舘沫羨飥制暫駐 、提詩一首 、提罕句朱燘舋悉 。 Trình quan cả, tôi xin về tìm chốn văn chương. Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm trú, đề thi nhất *thủ*, đề bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❸ **Âm: 首 thú (thủ).** ✿ 娘陀魂落魄散 、首浪過胤生乾汝孭 。 Nàng đà hồn lạc phách tan, *Thú* rằng quá giận sinh càn lỡ tay (Dì Ghẻ, t. 8b). ✿ 扰唾首實鋪崇嗩囌 。 Đem lời *thú* thật phô sòng van lơn (Nhị Độ Mai, t. 27).

守 thủ

(thú, giữ)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B88**

☞ 守: **thú** (trang 1308).

受 thụ

(thọ)

Bộ: 又, **Nét:** 29.6-8, **U+53D7**

❶ **Âm: 受 thụ (thụ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *thọ*. ✿ 顯尊懲慱 、受病崩殂 、惠立昭統 、耒捁兵無 。 Hiển Tôn run sợ, *Thụ* bệnh băng tổ, Huệ lập Chiêu Thống, Rồi kéo binh vô (Việt Sử QSQ, c. 657-660). ✿ 黽他受持經 、麷卞曉別義理 。 Trước đà *thọ* trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b). ✿ 擔頭礼导師工巴界 、爹迷命礼孛工迈方 、棊甲尼馬願嘚 、受持経父母尼 。 Cúi đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) về mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay mở nguyện cả, *thọ* trì kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b). ✿ 娘哪受教如來 、靴驫買者恩馱户張 。 Nàng vâng *thụ* giáo Như Lai, Nhỏ to mới trả ơn người họ Trương (Phan Trần, c. 211-212).

樹 thụ

(thọ)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+6A39**

❶ **Âm: 樹 thụ (thụ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là thọ. ✿ 岸東熾吝落霞 、滨湄古樹啃鶙孤村 。 Ngàn Đông khói lẩn lạc hà, Giọt mưa cổ *thụ* tiếng gà cô thôn (Mai Đình, c. 61-62). ✿ 座金蓮湇浚味香 、厨鎮國想印潅淨梵 、

行古樹盪擄膝緑、場奉天昭産趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ *thụ* gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 朋真實些暄俍欺佛住於舎衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ *Thọ*, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b).

収 thua

Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CE**

❶ **Âm:** 收 **thua (thu).** Ghi chú (1).

(1) 収 là dạng khác của 收 (thu). ✿ 翹強色稍漫麻、芻皮才色吏羅分欣、闌秋水湟春山、花慳収審柳恨劍撐。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn, Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen *thua* thắm liễu hờn kém xanh (Kiều THU, c. 23-26).

啾 thua

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+557E**

❶ **Âm:** 啾 **thua (thu).** ✿ 固唁鞊隘、彤報賊謨、軍朝阼道调啾、将賊沒得过共。Có tin ngoài ải phi báo giặc Mô, quân triều ba đạo đều *thua*, tướng giặc một người quá dữ (Đông Lộ Địch, tr. 39).

愁 thua

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+6100**

❶ **Âm:** 愁 **thua (thu).** ✿ 群如天下豪傑、油埃拱愁才路氏、欺氐乾燼量聖明。Còn như thiên hạ hào kiệt, dầu ai cũng *thua* tài Lộ thị, khi ấy càng rõ lượng thánh minh (Đông Lộ Địch, tr. 66).

輸 thua

Bộ: 車, **Nét:** 159.9-16, **U+8F38**

❶ **Âm:** 輸 **thua (thâu).** ✿ 惜恍蕁狠蝌魚、輸愷催吏覩朱在歪。Tiếc thầm đứng ngẩn ngồi ngơ, *Thua* buồn (*) thôi lại đổ cho tại trời (Gia Huấn, c. 75-76), (*) Thua buồn: Buồn vì mỏi mệt, mất công; rủn lòng, thối chí.

❷ **Ý:** 輸 **thua (thâu).** ✿ 軍李捁典、共趙交鋒、趙王輸趍、跁鼾滽東。Quân Lý kéo đến, Cùng Triệu giao phong, Triệu vương *thua* chạy, Nhảy xuống biển đông (Việt Sử QSQ, c. 181-184). ✿ 當機埃几肯讓埃、輸特情期固俍埋。Đương cơ ai kẻ khứng nhường ai, *Thua* được tình cờ có một mai (Quốc Âm, b. 92, c. 1-2). ✿ 欣輸分燦賒斯、蘇孤隔別羹分胖疠。Hơn *thua* phân tỏ xa gần, Chồng con cách biệt trăm phần ruột đau (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 於裊恇啃壇翁、絰綸聘伞腾紅劍輸。Ổ đời mang tiếng đàn ông, Kinh luân sánh với má hồng kém *thua* (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 欺孤蔭灺揾安、孤煩固沒媄煩朋缶、菰畑烇膝更賤、擬輸擬特固埃吒拱。Khi con ấm sốt chẳng yên, Con phiền có một mẹ phiền bằng hai, Ngọn đèn chong bóng canh dài, Nghĩ *thua* nghĩ được có ai ngỏ cùng (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 低惃低坤低揾忍、帝浪帝沛帝空輸、鵡怒罵鞷都旦蚌、螮巽侯易劻之鼾。Đây cậy đây khôn đây chẳng nhịn, Đấy rằng đấy phải đấy không *thua*, Ác nọ mựa còn đo đắn bạng, Sên kia hầu dễ kém chi cò (Bạch Vân, b. 78). ✿ 花哄玉吶端莊、遷輸渃鬐雪讓牟嫋。Hoa cười ngọc nói đoan trang, Mây *thua* nước tóc tuyết nhường màu da (Kiều CVT, c. 21-22).

收 thua

(thu, thâu, thò)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.2-6, **U+6536**

☞ 收: **thu** (trang 1307).

呶 thua

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9, **U+20CA0**

❶ **Âm:** 收 **(thu),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 修行朱塊欣呶、埃提膺吏咄硃典躺。Tu hành cho khỏi hơn *thua*, Ai dè mà lại xót chua đến mình (Thị Kính, t. 20b).

繻 thùa

Bộ: 糸, **Nét:** 120.12-18, **U+26171**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 蛛 **(thù).** ✿ 薦堆憯緘蚿堆砖繻。Oanh đôi thẹn dệt bướm đôi ngại *thùa* (Chinh Phụ TV, c. 232).

舜 thuấn

Bộ: 舛, **Nét:** 136.6-12, **U+821C**

❶ **Âm:** 舜 **thuấn (thuấn).** ✿ 埃与分泊如砾、謳哭帝舜罕移皇奚。Ai ngờ phận bạc như vôi, Âu là để *Thuấn* hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 餔襖坤田堯舜治邋絲渚報媄吒生。Cơm áo khôn đền Nghiêu *Thuấn* trị, Tóc tơ chưa báo mẹ cha sinh (Quốc Âm, b. 65, c. 5-6). ✿ 護廊些特壽長顕荣、羅鞋鞋鞋、鄂堯腩舜太平謳歌。Hộ làng ta được thọ trường hiển vinh, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng *Thuấn* thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 史群噦女中堯舜。Sử còn ngợi nữ trung Nghiêu *Thuấn* (Sãi Vãi KNL, t. 8b). ✿ 侀耑舜糗霣錮月、咳噷嗯、侀耑湯侀乾至切貂劳囚。Thương vua *Thuấn* cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm hút, Thương vua Thang thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17). ✿ 堯舜帟固欣收、氐罘二帝飥耑讓位。Nghiêu *Thuấn* nào có hơn thua, Ấy là nhị đế hai vua nhượng vì (Tam Tự

Kinh, c. 195-196). ✿ 本性揌洎曾冉日、拷命匝踫事嗔超、罕務調享天然祿、徉且塗制墂舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi *Thuấn* Nghiêu (Bạch Vân, b. 87).

蕣 thuần

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84F4**

❶ **Âm: 蕣 thuần (thuần).** ✿ 嫩圭蕣鰓燈味、汫鐀匝用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闊塞買務逾胯。Non quê *thuần* vược bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598).

純 thuần

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10

❶ **Âm: 純 thuần (thuần).** Ghi chú (1).

(1) 純 là dạng khác của 純 (thuần). ✿ 太平當會慶純、彭秋興旺閂分安康。Thái bình đương hội khánh *thuần*, Nghìn thu hưng vượng muôn phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2).

順 thuận

Bộ: 頁, **Nét:** 181.3-12, **U+9806**

❶ **Âm: 順 thuận (thuận).** ✿ 歪滥雨順風和、啫湄導燸太平民安。Trời làm vũ *thuận* phong hòa, Đêm mưa ngày nóng thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 李祖即位、建元順天、卒迸劌薢、外朗融安。Lý tổ tức vị, Kiến nguyên *Thuận* Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 沒罔進破城池、𠓨罔歸順辰皮帝欣。Một là tiến phá thành trì, Hai là quy *thuận* thời bề nào hơn (Cai Vàng, c. 67-68). ✿ 領唾揷梗啜童、船蘭沒蘿順洲青青。Lãnh lời, sắp gánh, giục đồng, Thuyền lan một lá *thuận* dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 腩腊羅茆揨芳、腩脽沾豆腩𠓨摡茄、腩匜粞把翹罌、腩罥比稦順和愮台。Tháng chạp là tiết trồng khoai, Tháng giêng trỉa đậu tháng hai cấy cà, Tháng ba cày vỡ ruộng ra, Tháng tư bắt mạ *thuận* hòa vui thay (Thanh Hóa, t. 30b). ✿ 陳皇安慰闭除、奚奚注注埃埃順和。Trần Hoàng an ủi bấy chừ, Anh anh chú chú ai ai *thuận* hòa (Thiên Nam, c. 5885-5886). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕薊縒扒灼之。没念敬順無違、翾罕塊辱斲時碱名。Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính *thuận* vô vi, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 歪阾湄曬順和、得粞几穊寔羅愮台。Trời nay mưa nắng *thuận* hòa, Người cày kẻ cấy thiệt là vui thay (Thanh Hóa, t. 46b). ✿ 畧罕討順靛烅、娄罕暄僥傳徒世間。Trước là thảo *thuận* đủ no, Sau là nghe thấy chuyện trò thế gian (Tam Tự Kinh, c. 51-52).

術 thuật

Bộ: 行, **Nét:** 144.5-11, **U+8853**

❶ **Âm: 術 thuật (thuật).** ✿ 空歇計之禗智術、抵隊欺我失欺腰。Không hết kể chi tay trí *thuật*, Để đòi khi ngã thắt khi eo (Quốc Âm, b. 32).

述 thuật

Bộ: 辵, **Nét:** 162.5-9, **U+8FF0**

❶ **Âm: 述 thuật (thuật).** ✿ 述俣敢欠礼常、告哀遣使尋鼏上位、漢皇正御竜墀、僥固書跪南國告哀。*Thuật* hầu dám khiếm lễ thường, Cáo ai khiến sứ tìm sang thượng vì, Hán Hoàng chánh ngự long trì, thấy có thư quỳ Nam quốc cáo ai (Thiên Nam, c. 1305-1308). ✿ 昅唏貴姓高衙、叔台嗔訢招踈罕恚、老卞暄吶通容、事命黏畧述共卧生。Dám han quý tính cao nha, Thúc đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước *thuật* cùng người sinh (Song Tinh, c. 187-190).

叔 thúc

Bộ: 又, **Nét:** 29.6-8, **U+53D4**

❶ **Âm: 叔 thúc (thúc).** ✿ 叔鴦跗旦連嫩、勘如鷂嗒鶹昆恪芾。*Thúc* Loan đuổi đến trên non, Thế như diều đớp gà con khác nào (Thiên Nam, c. 3007-3008).

❷ **Âm: 叔 thúc (thúc).** ✿ 尼翁國叔朝些、達靿彈氏號羅琴南、筎鸞台啃絲蚕、扰念富貴對夕神仙。Nầy ông quốc *thúc* triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, Tre loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 昅唏貴姓高衙、叔台嗔訢招踈罕恚、老卞暄吶通容、事命黏畧述共卧生。Dám han quý tính cao nha, *Thúc* đài xin tỏ cháu thơ hẳn lòng, Lão bèn nghe nói thong dong, Sự mình sau trước thuật cùng người sinh (Song Tinh, c. 187-190).

❸ **Âm: 叔 thúc (thúc).** ✿ 吏咍罕向唏沁、少陽趍坦潭潭逾遍、向南逾叔唏迻、太陽梫靺日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió *thúc* hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt thưa trỗ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76).

束 thúc

(thuốc)

Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+675F**

☞ 束: **thuốc** (trang 1315).

淑 thục

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DD1**

❶ **Âm: 淑 thục (thục).** ✿ 靭 滝 哺 咟 雌 鳩 、淑 女 君 子 好 逑 糸樂 緣 、俗 浪 儡 吏 尋 儡 、富 吏 尋 貴 伴 賢 尋 饒 。 Trong sông ríu rít thư cưu, *Thục* nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 暄 低 淑 女 湟 那 、丕 戚 沛 阡 抵 廡 求 親 。 Nghe đây *thục* nữ nết na, Vậy nên phải đến để mà cầu thân (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 察 如 劳 枉 才 淑 女 、惜 藝 佈 學 共 才 名 。 Xét như thế uổng tài *thục* nữ, Tiếc nghề nòi học dữ tài danh (Mỹ Nữ, t. 3a). ✿ 芾 仍 侍 英 雄 淑 女 、補 才 盘 妬 笋 趂 傕 、祖 蚣 禿 碰 詐 耒 、改 良 尐 吏 擲 慍 氿 痴 。 Nào những đấng anh hùng *thục* nữ, Bỏ tài bàn đố chữ đi thôi, Tổ tôm xóc đĩa trá rồi, Cải lương nay lại đua vui ít xì (Cờ Bạc, t. 1b).

熟 thục

(thuộc)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+719F**

❶ **Âm: 熟 thục (thục).** ✿ 課 参 倘 鳩 賭 、昆 礼 於 工 美 媄 旺 炁 自 然 、那 咬 旺 庄 特 、咬 仍 癩 泌 、五 穀 、皮 帯 生 藏 、皮 遖 熟 藏 。 Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những trái bí, ngũ cốc; bề dưới sinh tạng, bề trên *thục* tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

❷ **Âm: 熟 thuộc (thục).** ✿ 嫩 高 嫩 谻 霆 熟 、核 勁 核 嬠 臗 咍 。 Non cao non thấp mây *thuộc*, Cây cứng cây mềm gió hay (Quốc Âm, b. 26, c. 3-4).

❸ **Âm: 熟 thuộc (thục).** ✿ 吏 群 仉 愧 尐 過 呆 、抌 銭 朱 縄 客 咬 空 、一 罔 仍 伴 腆 紅 、恢 鎩 妬 笋 熟 炁 滇 滇 。 Lại còn kẻ dại nay quá ngốc, Đem tiền cho thằng khách ăn không, Nhứt là những bạn má hồng, Nhớ tên đố chữ *thuộc* lòng chang chang (Cờ Bạc, t. 4).

蜀 thục

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13, **U+8700**

❶ **Âm: 蜀 thục (thục).** ✿ 希 蜀 嚒 哘 、天 地 神 灵 、俸 貑 沒 得 、金 龜 現 形 。 Vua *Thục* khấn vái, Thiên địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 塘 熘 爟 草 亭 尒 墔 、韃 榰 吳 肉 蜀 邉 遽 、北 城 蒗 穭 鐄 韺 、笛 遖 樓 課 湄 篩 咟 踺 。 Đường dập dìu thảo đình mấy lốc, Trông cây Ngô núi *Thục* bên mây, Bắc thành ngọn lúa chen dày, Địch trên lầu thuở mưa rây thét dài (Chinh Phụ CTĐ, c. 277-280). ✿ 蜀 帝 底 城 嘹 嗯 、蜂 王 塔 壘 哭 嚦 。 *Thục* Đế để thành réo rắt, Phong vương đắp lũy khóc rần (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6). ✿ 仲 始 特 蹈 翿 鵝 、吒 昆 兵 馬 萬 萬 跗 蹺 、蜀 兵 僥 钬 永 囂 、媚 娘 肴 钬 補 耗 遖 坡 。 Trọng Thủy được dấu lông nga, Cha con binh mã vàn vàn đuổi theo, *Thục* binh thấy đã vắng hiu, Mỵ Nương mình đã bỏ heo trên bờ (Thiên Nam, c. 1101-1104). ✿ 生 徧 罷 貉 竜 君 、徧 生 罋 招 哈 燕 耑 雄 、傳 儡 迸 糝 茷 終 、安 陽 耑 蜀 掘 摓 涇 蓮 。 Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua *Thục* vẫy vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 蜀 川 固 哥 户 雙 、牻 罷 不 疽 儒 風 涇 坪 。 *Thục* Xuyên có gã họ Song, Tên là Bất Dạ nho phong nối nền (Song Tinh, c. 9-10).

稅 thuê

Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12, **U+7A05**

❶ **Âm: 稅 thuê (thuê)** ✿ 柳 氏 稅 俬 衼 夫 、保 拢 擇 蹈 爻 區 坦 芾 。 Liễu thị *thuê* đứa dịch phu, Bảo đem cất giấu một khu đất nào (Dì Ghẻ, t. 6b).

睡 thuê

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20F94**

❶ **Âm: 稅 (thuế), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 揾 埃 晚 嘎 沛 趂 咬 眉 。 Chẳng ai *thuê* muốn phải đi ăn mày (Thiên Nam, c. 4354).

稅 thuế

Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12, **U+7A0E**

❶ **Âm: 稅 thuế (thuế).** ✿ 禗 之 登 納 女 麻 、禗 之 功 衼 渃 茹 朱 當 、禗 之 搜 稅 法 常 、禗 之 補 助 拎 量 夕 咬 。 Lấy chi đăng nạp nữa mà, Lấy chi công việc nước nhà cho đang, Lấy chi sưu *thuế* phép thường, Lấy chi bổ trợ đong lường làm ăn (Thanh Hóa, t. 44a).

退 thui

(thổi, thói, thối, thoái, thủi)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+9000**

☞ 退: **thổi** (trang 1301).

魋 thúi

(thối)

Bộ: 自, **Nét:** 132.13-19

❶ **Ý: 臭 (xú), âm: 退 (thối).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *thúi*. ✿ 恨 徧 柳 衊 空 安 職 、忸 翁 蒲 咬 庄 別 味 、蚤 杠 咬 拱 掛 朱 鄹 、悲 尷 噮 叱 戚 羅 魋 。 Giận con Liễu nằm không yên giấc, Căm ông Bồ ăn chẳng biết mùi, Tao mất ăn cũng quậy cho hôi, Bây ở tuồng rất nên là *thúi* (Trần Bồ, t. 34a).

鰓 thúi (thối)

Bộ: 魚, **Nét:** 195.10-21

❶ **Ý:** 魚 **(ngư), âm:** 退 **(thối).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *thúi*. ✿ 坤之類魻逝餉餘、吶之味魷潠鰥鰓、恒摸蹎飥嗨、吶捽膍銑肝。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm *thúi*, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đâm gan (Trần Bồ, t. 44b).

退 thủi (thổi, thói, thối, thoái, thui)

Bộ: 辶, **Nét:** 162.6-10, **U+9000**

☞ 退: **thổi** (trang 1301).

舂 thung (thuồng)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+3AEA**

❶ **Âm: 舂 thung (thung).** Ghi chú (1).

(1) 舂 là một dạng khác của 舂 (thung). ✿ 菀畑湿倘膊腋、埃挠馭玉舂升准尼。Ngọn đèn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc *thung* thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 暵腩誓芎仍産恒、墻桃午槾碍舂升。Ngày tháng kê khoai những sản hằng, Tường đào ngõ mận ngại *thung* thăng (Quốc Âm, b. 23).

❷ **Âm: 舂 thuồng (thung).** Ghi chú (1). ✿ 啦晦制底仍僖舂、狰情埃女繸朱衝。Rắp hỏi chơi đây những thẹn *thuồng*, Chữ tình ai nỡ dứt cho xong (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân).

椿 thung

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14

❶ **Âm: 椿 thung (thung).** Ghi chú (1).

(1) 椿 là một dạng khác của 椿 (thung). ✿ 暵褪侈覽螝茹、椿升馭妨鬿跩嵱。Nhác coi xảy thấy một nhà, *Thung* thăng người gái vào ra đẩy rày (Thiên Nam, c. 5569-5570).

從 thung (tùng, tòng, thong, tuồng, thủng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.8-11, **U+5F9E**

☞ 從: **tùng** (trang 1213).

筩 thúng

Bộ: 竹, **Nét:** 118.7-13, **U+7B69**

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 痛 **(thống).** Ghi chú (1).

(1) 甬 viết bốt nét chữ 痛 (thống). ✿ 主茹暄、召連、丕柴買表鈦粹朱勉、禗豆濫潤朱禗沒筩丐。Chủ nhà nghe, chịu liền, Vậy thầy mới biểu đâm bột cho nhỏ, lấy đậu làm nhuần cho lấy một *thúng* cái (Chuyện Đời Xưa, t. 26).

統 thúng

Bộ: 竹, **Nét:** 118.13-19

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 統 **(thống).** Ghi chú (1).

(1) 統 là một dạng khác của 統 (thống). ✿ 悶朱斯媄斯吒、欺鬿統粩欺罟貫錢、悶朱幫合堆朝、朱鼕几半朱鼈馭謨。Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào *thúng* gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi chiều, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 錢蓮積底色饒統、鐫菊宪朱別佘瓶。Tiền sen tích để bao nhiêu *thúng*, Vàng cúc đem cho biết mấy bình (Quốc Âm, b. 83, c. 3-4).

嗵 thùng (tùng, tuồng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+35F0**

☞ 嗵: **tùng** (trang 1213).

椿 thùng (xuân, thuồng, thông)

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+693F**

☞ 椿: **xuân** (trang 1486).

慒 thùng

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22763**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 舂 **(thung).** Ghi chú (1).

(1) 舂 biến dạng từ 舂 (thung). ✿ 計包饒吏疔悉、吶包饒吏慒慒丙饒。Kể bao nhiêu lại đau lòng, Nói bao nhiêu lại thẹn *thùng* bấy nhiêu (Mộng Tiên, t. 7a).

慒 thùng

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+22805**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 舂 **(thung).** ✿ 劘如埃魂醝霉吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩慒慒、歷攔鬘綽弄銨胈腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bỗng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn *thùng*, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192).

腫 thủng

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+816B**

❶ **Âm: 腫 thủng (thũng).** ✿ 麻欺丕空別疔腫倘强婁强疔癮病慄啤廩、羣翁柴豸倘衛茹昨。Mà khi vậy không biết đau, *thủng* thẳng càng lâu càng đau, nhức nhối rát ráo lắm, còn ông thầy chạy thẳng về nhà ngủ (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

踵 thủng

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+8E35**

❶ **Âm:** 踵 **thủng (chủng).** ✿ 馭羔黜意殷勤、翁時踵倘固分貼輕。Người dường ra ý ân cần, Ông thời *thủng* thẳng có phần xem khinh (Nhị Độ Mai, t. 8).

從 thủng
(tùng, tòng, thong, thung, tuồng)

Bộ: 彳**, Nét:** 60.8-11, **U+5F9E**

☞ 從: **tùng** (trang 1213).

束 thuốc
(thúc)

Bộ: 木**, Nét:** 75.3-7, **U+675F**

❶ **Âm:** 束 **thuốc (thúc).** ✿ 天台薅束緣及、渭水招鈎歲緀。Thiên Thai hái *thuốc* duyên gặp, Vị Thủy gieo câu tuổi già (Quốc Âm, b. 54). ✿ 盧換骨、約飛升、丹神買服、咁長生、術上界、束兎群跳。Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mối phục, Nhắm trường sinh, về thượng giới, *thuốc* thỏ còn đâm (Cư Trần, hội 1).

❷ **Âm:** 束 **thúc (thúc).** ✿ 於世夕之拘束女、兒孫笣固福兒孫。Ổ thế làm chi câu *thúc* nữa, Nhi tôn đã có phúc nhi tôn (Quốc Âm, b. 111, c. 7-8). ✿ 蜆輔皿殲渚婁、謀淒拱呂義淒朱皮、束生瞎楎閉睩、戊灰撞笣如霘氾靄。Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa, *Thúc* Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ hôi chàng đã như mưa ướt dầm (Kiều THU, c. 2341-2344).

菄 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.6-10, **U+8326**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 束 **(thúc).** ✿ 傳朱進尊、調登沒表、翁阮輝濯、咁菄拯貂。Truyền cho Tiến Tôn, Đều dâng một biểu, Ông Nguyễn Huy Trạc, Uống *thuốc* chẳng chịu (Việt Sử QSQ, c. 693-696). ✿ 擲之嘰醂勾詩、菄牢唁辣渃期濕高。Đua chi chén rượu câu thơ, *Thuốc* lào ngon lạt nước cờ thấp cao (Gia Huấn, c. 27-28). ✿ 苦惱台、魡量圯菄量吊檜量斤、幫謨錢貾羨拯貾咬。Khổ não thay, Cá lượng vảy *thuốc* lượng điếu củi lượng cân, Chợ mua tiền thấy tốn chẳng thấy ăn (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 衛茹菄綿𠸘匹腩買苓。Về nhà *thuốc* men hai ba tháng mới lành (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

藥 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.15-19, **U+85E5**

❶ **Ý:** 藥 **thuốc (dược).** ✿ 藥緙媳花槐、醂紅菊澈澈、茶仙薈弗弗、產圖產哇、產娓產柴。*Thuốc* lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

藥束 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.22-26

❶ **Ý:** 藥 **(dược), âm:** 束 **(thúc).** ✿ 茹兀薩空錢母子、疾饒蘚別味君臣。Nhà ngặt túi không tiền mẫu tử, Tật nhiều *thuốc* biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6).

藥束 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.20-24

❶ **Ý:** 藥 **(dược), âm:** 束 **(thúc).** Ghi chú (1).

(1) 薬 là một dạng khác của 藥 (dược). ✿ 稚鶻卒馬為氈、齧顛為藥醂濃爲糊。Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì *thuốc* rượu nồng vì men (Thanh Hóa, t. 28b).

藥束 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.20-23

❶ **Ý:** 藥 **(dược), âm:** 束 **(thúc).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý là một dạng khác của 藥 (dược). ✿ 礼油制昆造化、緀路服藥長生。Trẻ dầu chơi con tạo hóa, Già lọ phục *thuốc* trường sinh (Quốc Âm, b. 78, c. 5-6). ✿ 藥湯趍賄奇暟、歪夕短命薨踈即辰。*Thuốc* thang, chạy chữa cả ngày, Trời làm đoản mệnh chết ngay tức thì (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 馭辰默山精水獸、穷毒蛇瞓虎豭猏、固馭藥蔡迷制、多芒嗹岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người *thuốc* xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148). ✿ 艙皮藥弹。Gói bì *thuốc* đạn (Pháp Việt, tr. 18). ✿ 昕於外如仙糮麰、昕蛚飥如体楎麻、特辰愜厴嗸釵、搭顬嗯藥如咒膊翁。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười xòa, Rung chân hút *thuốc* như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a). ✿ 雲恒摧拖勸菌、藥湯调养買安精神。Vân hằng nâng đỡ khuyên lơn, *Thuốc* thang điều dưỡng mối an tinh thần (Song Tinh, c. 1679-1680).

藥束 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.20-23

❶ **Ý:** 藥 **(dược), âm:** 束 **(thúc).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý là một dạng khác của 藥 (dược). ✿ 茹兀薩空錢母子、疾饒蘚別味君臣。Nhà ngặt túi không tiền mẫu tử, Tật nhiều *thuốc* biết vị quân thần (Quốc Âm, b. 29, c. 5-6).

藥 thuốc
Bộ: 艸**, Nét:** 140.22-26, **U+27184**

❶ **Ý:** 藥 **(dược), âm:** 束 **(thúc).** ✿ 藥時

開鬱補脾、病趂爻壞糠趂爻塘。*Thuốc* thì khai uất bổ tỳ, Bệnh đi một nẻo thuốc đi một đường (Phan Trần, c. 603-604). ✿ 汝埃如汝糠牢、匏埒吊鼀吏陶吊蓮。Nhớ ai như nhớ *thuốc* lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên (Nam Phong, t. 17a). ✿ 鬘铖泊黜悉憂愛、疾特消如糠登姜。Tóc nên bạc bởi lòng ưu ái, Tật được tiêu nhờ *thuốc* đắng cay (Quốc Âm, b. 112, c. 5-6).

粟 thuốc

Bộ: 艸, **Nét:** 140.20-24

❶ **Ý:** 藥 **(dược), âm:** 束 **(thúc).** Ghi chú (1).

(1) 薬 là dạng khác của 藥 (dược). ✿ 芙挨論粟共茸牛嫩麻簪、娘特咬咽芙得、空群暄餒、娘特咬咽芙貼道、娘空群薨。Trầu têm lộn *thuốc* cùng bông Ngâu non mà thơm, Nàng được ăn miếng trầu người, không còn nghe nổi, Nàng được ăn miếng trầu của đạo, nàng không còn chết (Thanh Hóa, t. 57b).

属 thuộc

Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12, **U+5C5E**

❶ **Âm:** 屬 **thuộc (thuộc).** Ghi chú (1).

(1) 属 là một dạng khác của 屬 (thuộc). ✿ 南交坡墜、自漢典粱、属飿中國、別尒輔長。Nam giao bờ cõi, Từ Hán đến Lương, *Thuộc* vào Trung Quốc, Biết mấy năm trường (Việt Sử QSQ, c. 157-160). ✿ 暄戈各咽、嚇拱古情、咧朱爺属史属經、咧朱爺有才有智。Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông *thuộc* sử *thuộc* kinh, Khen cho ông hữu tài hữu trí (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 唝埃涓属渚曾、店曷唐突為蒸故帋。Uẩy ai quen *thuộc* chưa từng, Đêm khuya đường đột vì chưng cố nào (Trinh Thử, t. 1b). ✿ 府延慶屬尮河泊、鼏虱勲崇淈瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜷裋月欺飿眷風。Phủ Diên Khánh *thuộc* nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

屬 thuộc

Bộ: 尸, **Nét:** 44.18-21, **U+5C6C**

❶ **Âm:** 屬 **thuộc (thuộc).** ✿ 令掙蹂發即時、精兵迸萬屬隨寮員。Lệnh trao ruổi phát tức thì, Tinh binh mười vạn *thuộc* tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 府延慶屬尮河泊、鼏虱勲崇淈瀋高、盧摳隊笠演濤、欺蜷裋月欺飿眷風。Phủ Diên Khánh *thuộc* nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi vào quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

熟 thuộc

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16

❶ **Âm:** 熟 **thuộc (thục).** Ghi chú (1).

(1) 熟 là dạng khác của 熟 (thục).. ✿ 丐幏詩麃娨挸朱、碎讀匏熟耒、諸碎應瞼沒幏傳之之麃朱固題佳偶。Cái pho thi mà vú vẽ cho, tôi đọc đã *thuộc* rồi, chừ tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12).

嘱 thuộc (chúc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5631**

☞ 嘱: **chúc** (trang 238).

熟 thuộc (thục)

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15, **U+719F**

☞ 熟: **thục** (trang 1313).

慵 thuồng

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-14, **U+6175**

❶ **Âm:** 慵 **thuồng (thung).** ✿ 羅綺裗甹庄緦洒、熊魚坤劒沛餯慵。La ỷ lấy đâu chăng lưới thưới, Hùng ngư khôn kiếm phải thèm *thuồng* (Quốc Âm, b. 68, c. 3-4).

舂 thuồng (thung)

Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+3AEA**

☞ 舂: **thung** (trang 1314).

椿 thuồng (xuân, thùng, thông)

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+693F**

☞ 椿: **xuân** (trang 1486).

课 thuở

Bộ: 言, **Nét:** 149.8-10, **U+8BFE**

❶ **Âm:** 課 **thuở (khóa).** Ghi chú (1)

(1) 课 là dạng khác của 課 (khóa). ✿ 课初碎昉茹陳、徽寧公主結緣婠鼓。*Thuở* xưa tôi người nhà Trần, Huy Ninh công chúa kết duyên vợ chồng (Thiên Nam, c. 7511-7512).

暌 thuở

Bộ: 日, **Nét:** 72.7-11

❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 妥 **(thỏa).** ✿ 中家廷自暌習、尒裊姨疣吏於稇鼓。Trong gia đình tự *thuở* xưa, Mấy đời dì ghẻ lại ưa con chồng (Dì Ghẻ, t. 1b). ✿ 察肴体西施暌怒楎、

傾城今古無双 。Xét mình thấy Tây Thi *thuở* nọ, Mặt khuynh thành kim cổ vô song (Mỹ Nữ, t. 1b).

土 thuở
(thổ, độ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.0-3, **U+571F**
☞ 土: **thổ** (trang 1300).

所 thuở
(sửa, thửa, sổ)
Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+6240**
☞ 所: **sửa** (trang 1140).

課 thuở
(khóa, lõa, thửa)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AB2**
☞ 課: **khóa** (trang 607).

睏 thuở
Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+231EB**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 顆 **(khỏa).** Ghi chú (1).
(1) 果 viết bớt nét chữ 顆 (khỏa). ✿ 戶盧睏賊飽茄 、拯惊鎛鉑別哭得親 。Họ Lư *thuở* giặc vào nhà, Chẳng kinh mũi bạc biết là người thân (Nữ Phạm, c. 79). ✿ 固竽浪道重親親 、易佘睏冬如鄂饞 。Có chữ rằng "Đạo trọng thân thân", Dễ mấy *thuở* đông như ngày giỗ (Gia Huấn, t. 15b).

曇 thuở
Bộ: 日, **Nét:** 72.15-19, **U+232FE**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 課 **(khóa).** ✿ 曇歪坦涇干蠱墦 、客膦紅鼕餒屯邆 。*Thuở* trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi truân chiên (Chinh Phụ TV, c. 1-2).

捽 thụt
(tụt)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+22AEB**
☞ 捽: **tụt** (trang 1217).

翠 thúy
Bộ: 羽, **Nét:** 124.8-14, **U+7FE0**
❶ **Âm:** 翠 **thúy (thúy).** ✿ 頭悉𠓛妸素娥 、翠翹羿姊奄羿翠雲 。Đầu lòng hai ả tố nga, *Thúy* Kiều là chị em là *Thúy* Vân (Kiều KOM, c. 15-16).

垂 thùy
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5782**
❶ **Âm:** 垂 **thùy (thùy).** ✿ 閉徐劳匏垂危 、油孫吳姅斫之侯算 。Bây giờ thế đã *thùy* nguy, Dầu Tôn Ngô nữa chước gì hầu toan (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 仁尊冲幼 、太后垂簾 、宜民夕乱 、飥城姅晤 。Nhân Tôn xung ấu, Thái hậu *thùy* liêm, Nghi Dân làm loạn, Vào thành nửa đêm (Việt Sử QSQ, c. 353-356).

陲 thùy
Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9672**
❶ **Âm:** 陲 **thùy (thùy).** ✿ 宪軍怪乱边陲 、脅民茹渃遣術夕碎 。Đem quân quấy loạn biên *thùy*, Hiếp dân nhà nước khiến về làm tôi (Thiên Nam, c. 4889-4890).

始 thủy
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59CB**
❶ **Âm:** 始 **thủy (thủy).** ✿ 空咍仲始 、拉產謀奸 、瞼戈昨吏 、擲欙龜鐀 。Không hay Trọng *Thủy*, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua ngó lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 安陽吵吵悉暄 、嫁朱仲始结義媚娘 。An Dương thiu thỉu lòng nghe, Gả cho Trọng *Thủy* kết nghì Mỵ Nương (Thiên Nam, c. 795-796).
❷ **Âm:** 始 **thủy (thủy).** ✿ 始終某物調如主 、動静市埃庄黜柴 。*Thủy* chung mỗ vật đều nhờ chúa, Động tĩnh nào ai chẳng bởi thầy (Quốc Âm, b. 25, c. 3-4). ✿ 實相之理 、始終庄恪噲羅如 、說實如理噲羅是 。Thật tướng chi lý, *thủy* chung chẳng khác gọi là như, thuyết thật như lý gọi là thị (A Di Đà, t. 7b). ✿ 匏坤辰沛固頑 、推毅抍吏朱全始終 。Đã khôn thì phải có ngoan, Suy đi nghĩ lại cho toàn *thủy* chung (Dì Ghẻ, t. 9a). ✿ 徐公暄吶始終 、不平涇陣洞洞雲噪 。Từ công nghe nói *thủy* chung, Bất bình nổi giận đùng đùng sấm vang (Kiều THU, c. 2301-2302).

水 thủy
(nước)
Bộ: 水, **Nét:** 85.0-4, **U+6C34**
❶ **Âm:** 水 **thủy (thủy).** ✿ 身尼庄管 、餂咶餂奴 、地水火風 、油羅変化 。Thân này chăng quản, Bữa đói bữa no, Địa, *thủy*, hỏa, phong, Dầu là biến hóa (Đắc Thú, c. 65-68). ✿ 傀沉水國涓滂 、鴈篆虛空腧愉 。Khói chìm *thủy* quốc, quyên phẳng, Nhạn triện hư không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6). ✿ 揊号水濟竜宮 、別丁皇难固悉逴雯 。Chẳng ngờ *Thủy* Tề Long cung, Biết Đinh Hoàng nạn có lòng chổ che (Thiên Nam, c. 3779-3780). ✿ 泖滀滀灀洇渭水昌滇滇垃內長城 。Máu sục sục sôi dòng Vị *Thủy*, Xương chan chan khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b). ✿ 淚汀緣涇分羸 、匏仃欺渃水潮渃潟 、路途遙逶賒澖 、船情遖沒躺碎礙之 。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã

đành khi nước *thủy* triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chỗ một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 蒭源箕淶朗厲崒箕、畑照水本皴洲涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、赦嘿花曾技欑壩藷。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu *thủy* vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 嘆嗹流水高山、暇市暄邛啃弹知音。Than rằng lưu *thủy* cao sơn, Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri âm (Vân Tiên KNL, c. 275-276). ✿ 干戈銅溥潔謨、步趨獌馭水趨船篾。Can qua đòng vác khét mù, Bộ xô voi ngựa *thủy* xô thuyền bè (Thiên Nam, c. 7681-7682). ✿ 色身羅地水火風慢合麻戚。色身固長短好醜。法身庄固形狀相貌。色身乙實几夫法身乙實如來。Sắc thân là địa, *thủy*, hoả, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trưởng đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có hình trạng, tướng mạo. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a). ✿ 誓臆踈、柴雌禅定、腋域域、肉撐撐。況之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kề song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân *thủy* bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭慍。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn *thủy* thật là vui (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

❷ **Ý:** 水 **nước (thủy).** ✿ 塘無處乂名名、嫩青水碧如争畫圖、埃無處乂辰無。Đường vô xứ Nghệ quanh quanh, Non xanh *nước* biếc như tranh hoạ đồ. Ai vô xứ Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a).

瑞 thụy
(thoại)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.9-13, **U+745E**

☞ 瑞: **thoại** (trang 1294).

設 thuyết
(thết)

Bộ: 言, **Nét:** 149.4-11, **U+8A2D**

☞ 設: **thết** (trang 1275).

說 thuyết
(thót, thốt)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AAA**

☞ 說: **thót** (trang 1299).

說 thuyết
(thót, thốt)

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AAC**

☞ 說: **thót** (trang 1299).

婵 thuyền
(thiền)

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+5A75**

❶ **Âm:** 嬋 **thiền (thiền).** Ghi chú (1).

(1) 婵 là một dạng khác của 嬋 (thiền), còn đọc là *thuyền*. ✿ 竹忮枚、婵娟忮客、官忮馭白、膝吏忮椄、英忮婠低。Trúc nhỏ mai, *Thuyền* quyên nhỏ khách, Quan nhỏ ngựa bạch, Bóng lại nhỏ cây, Anh nhỏ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 妦庶古才古色、妦庶古行古功、婵洎凳闁釵英雄。Gái mà có tài có sắc, Gái mà có hạnh có công, *Thuyền* quyên đâu dễ kém anh hùng (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 眉蝵吝粗蝿路路、揷双双堆侶因緣、花簪闭隊恩連、甘功挋啃婵娟買茫。Mày ngài lẫn mặt rồng lồ lộ, Sắp song song đôi lứa nhân duyên, Hoa thơm muôn đội ơn trên, Cam công mang tiếng *thuyền* quyên với đời (Cung Oán, c. 153-156). ✿ 拱為摧造咭得婵娟。Cũng vì con tạo ghét người *thuyền* quyên (Thị Kính, t. 16b). ✿ 故皏如妾婵娟、空邀辰籗羣慳恄夷。Có sao như thiếp *thiền* quyên, Không yêu thời chố, còn ghen ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b).

嬋 thuyền
Bộ: 女, **Nét:** 38.12-15, **U+5B0B**

❶ **Âm:** 嬋 **thuyền (thiền).** ✿ 冤台斛分嬋娟、恩情感景緪緣惼愣。Oan thay chút phận *thuyền* quyên, Ân tình cám cảnh mối duyên bẽ bàng (Phan Trần, c. 721-722).

船 thuyền
Bộ: 舟, **Nét:** 137.5-11, **U+8239**

❶ **Âm:** 船 **thuyền (thuyền).** ✿ 耒因打魰西湖、昆船闲闲掉都钟洲。Rồi nhân đánh cá Tây Hồ, Con *thuyền* mọn mọn chèo đua giữa dòng (Thiên Nam, c. 551-552). ✿ 太祖鬼旨、領船捁無、典尼廣治、掑逊基圖。Thái tổ thấy chỉ, Lãnh *thuyền* kéo vô, Đến nơi Quảng Trị, Gây dựng cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 485-488). ✿ 船勵群棹拯肯杜、垔班最約術兢。*Thuyền* mọn còn chèo chăng khủng đỗ, Trời ban tối ước về đâu (Quốc Âm, b. 14 c. 7-8). ✿ 鼬船矗醒隊欺、尃穗怗他坤推信乓。Trong *thuyền* sực tỉnh đòi khi, Tấc riêng rộn rã khôn suy tín ngờ (Mai Đình, c. 265-266). ✿ 獬垔朱黫壘南、朱船主阮蹦帆趙罌。Lạy trời cho chóng gió nồm, Cho *thuyền* chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra (Phong Sử, c. 100). ✿ 領唾揷梗啄童、船蘭沒蘿順洲青青。Lãnh lời sắp gánh giục đồng, *Thuyền* lan một lá thuận dòng thênh thênh (Hoa Tiên, c. 43-44). ✿ 可傷陯溺人心、船空湯武

埃扮越運 。 Khá thương hãm nịch nhân tâm, *Thuyền* không Thang Võ ai cầm vớt lên (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 虫呈如籤空綞、如船空俚如埃空鼓 。 Tròng tránh như nón không quai, Như *thuyền* không lái như ai không chồng (Nam Phong, t. 9a). ✿ 容营渃沘昂嶩、馭擲鄄滫船潮遧嫩 。 Rung rinh nước chảy ngang đèo, Ngựa đua dưới biển *thuyền* chèo trên non (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 船柏潘斢課唉因因、冉漢底丐茷群域域 。 *Thuyền* bách trôi nghìn thuở hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn vặc vặc (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 滝西僥渃朝捥曲、雁翎空淜啑船鉤、桲松穝粥笣荲、隔溫濕倘得塊趂術 。 Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục *thuyền* câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 愘韃鞪波斯贔 、船埃濕倘翹帆賒賒 。 Buồn trông cửa bể gần hôm, *Thuyền* ai thấp thoáng cánh buồm xa xa (Kiều KOM, c. 1047-1048). ✿ 忽細尐蹮群院院、氣英灵顕現如初、油欺禱靈懇湄、湄滌隊脉靈迻昆船 。 Hốt tối nay dấu còn vẹn vẹn, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con *thuyền* (Cổ Tháp, c. 143-146).

書 thư
(thơ)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.6-10, **U+66F8**

❶ **Âm: 書 thư (thư).** ✿ 边書急騁信回、親征希褆典尼占城 。 Biên *thư* kíp ruổi tin hồi, Thân chinh vua trẩy đến nơi Chiêm Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892). ✿ 案雪邂秋枉讀書、矯群律律笲相如 。 Án tuyết mười thu uổng độc *thư*, Kẻo còn lọt lọt chữ Tương Như (Quốc Âm, b. 36, c. 1-2). ✿ 馱閏閣客書菜、馱停待玉鼬扮捋梅 。 Người khuê các khách *thư* cầm, Người đành đợi ngọc trong cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, tr 28). ✿ 阮惠暄報、豎書吁降、士毅信禗、疎率防閑 。 Nguyễn Huệ nghe báo, Dâng *thư* xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, Sơ suất phòng gian (Việt Sử QSQ, c. 713-716). ✿ 景情沒跐沒清、蹂澄書閣蹬觖池塘 。 Cảnh tình một bước một thanh, Tắt chừng *thư* các dạo quanh trì đường (Mai Đình, c. 195-196). ✿ 耒罟練習文章、格市燦厴書香黕悉 。 Rồi ra luyện tập văn chương, Cách nào rạng vẻ *thư* hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 鞪茄於府開封、钬捵畾固吏淜詩書 。 Cửa nhà ỏ phủ Khai Phong, Đã tay giàu có, lại dòng thi *thư* (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 尬愣工窖昼書、業芸餒唯蔭餘閉代 。 Chín mừng công khéo họa *thư*, Nghiệp nghề nối dõi ấm dư muôn đời (Thanh Hóa, t. 36a). ✿ 書箕耒吏呇沈、春秋買立鎮心諸候 。 *Thư* kia rồi lại mất đăm, Xuân Thu mới lập trấn tâm chư hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174). ✿ 先人逝世闭迡、厢空珠寶架荅詩書、吝囲塶泊粈粗、冬迡祆蒙炬盱塊殘 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi *thư*, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp trưa khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

❷ **Âm: 書 thơ (thư).** ✿ 滿朝朱紫殿員、調寔讀錢市僥讀書 。 Mãn triều châu tía vẻ vang, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc *thơ* (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 朝廷群鰷詩書、嚼英畑册聂暑學行 。 Triều đình còn chuộng thi *thơ*, Khuyên anh đèn sách sớm trưa học hành (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 愠絹眷逾嚶湄、跮琴吹啅啁書唰斡 。 Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm cầm xui Trác gieo *thơ* ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602). ✿ 云仙啷耆嗹唋、嚃書朱皵徐徐嘴数 。 Vân Tiên day mặt rằng: Ử, Làm *thơ* cho kíp chừ chừ chố lâu (Vân Tiên KNL, t. 6a).

❸ **Âm: 書 thơ (thư).** ✿ 袍情吝滲滨霜、矧書菀熄梗霜沒躺 。 Bào tình lần thấm giọt sương, Thẩn *thơ* ngọn khói cành sương một mình (Mai Đình, c. 117-118).

舒 thư
Bộ: 舌, **Nét:** 135.6-12, **U+8212**

❶ **Âm: 舒 thư (thư).** ✿ 唋耒舒且蓮遡月、朱奇梗栘吝矩栘 。 Ừ rồi *thư* thả lên chơi nghuyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罟得、餒些生産渃瀝、吏生穭粘躠味甘珍 。 Từ xưa trời đất cấu tinh, Dưỡng *thư* âm trưởng mối sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a).

雌 thư
Bộ: 隹, **Nét:** 172.5-13, **U+96CC**

❶ **Âm: 雌 thư (thư).** ✿ 夾饒景異交鋒、餘寡陣打雌雄諸分 。 Giáp nhau Cảnh Dị giao phong, Dư trăm trận đánh *thư* hùng chưa phân (Thiên Nam, c. 7805-7806). ✿ 傕辰、雌雄未定埃麻決邛、請汝造化之權 。 Thôi thời, *thư* hùng vị định, ai mà quyết đặng, thỉnh qui tạo hóa chi quyền (Đông Lộ Địch, tr. 89).

雎 thư
Bộ: 隹, **Nét:** 172.5-13, **U+96CE**

❶ **Âm: 雎 thư (thư).** ✿ 鼬滝啣呶雎鳩、淑女君子好逑糬緣、俗浪儡吏尋儡、富吏尋貴伴賢尋饒 。 Trong sông ríu rít *thư* cưu, Thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên, Tục rằng tiên

lại tìm tiên, Phú lại tìm quý bạn hiền tìm nhau (Thanh Hóa, t. 34a).

卡 thư (thơ)

Bộ: 丨, **Nét:** 2.3-4

❶ **Âm:** 書 **thư (thư).** Ghi chú (1).

(1) 卡 là một dạng khác của 書 (thư). ✿ 傒曰咔沛、效羿公子碎嘎唎吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拽恚感佩凜姡。Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức *thư* phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

❷ **Âm:** 書 **thư (thư).** Ghi chú (1) & (2).

(2) Còn đọc là *thơ*. ✿ 啵市吒拱料舅、曰卡戈姡啞払邂低。Bề nào cha cũng liệu toan, Viết *thơ* qua đó mời chàng sang đây (Vân Tiên KNL, t. 7b). ✿ 闭尐信啟卡趂、夕之朱雁謹魚叛恚。Bấy nay tin gửi *thư* đi, Làm chi cho nhạn ngẩn ngơ bận lòng (Bướm Hoa, t. 10b).

❸ **Âm:** 書 **thơ (thư).** Ghi chú (1). ✿ 公哏呢嚼𠊛昆、卡埃濫邛醂唁償連。Công rằng: Này bố hai con! *Thơ* ai làm đặng rượu ngon thưởng liền (Vân Tiên KNL, c. 369-370).

姐 thư (thơ)

Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59D0**

☞ 姐: **thơ** (trang 1303).

踈 thư (thưa, thơ, sơ, sớ, sưởi)

Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758E**

☞ 踈: **thưa** (trang 1320).

恕 thứ

Bộ: 心, **Nét:** 61.6-10, **U+6055**

❶ **Âm:** 恕 **thứ (thứ).** ✿ 韹恩歪坦恕寬、皤願铖硉弗願铖珠。Trông ân trời đất *thứ* khoan, Thịt nguyền nên đá máu nguyền nên châu (Thiên Nam, c. 1089-1090).

庶 thứ (thứa)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB6**

☞ 庶: **thứa** (trang 1321).

次 thứ (thứa)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.2-6, **U+6B21**

☞ 次: **thứa** (trang 1322).

此 thử (thửa)

Bộ: 止, **Nét:** 77.2-6, **U+6B64**

☞ 此: **thửa** (trang 1323).

試 thử (thí)

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A66**

☞ 試: **thí** (trang 1277).

踈 thưa (thơ, sơ, sớ, thư, sưởi)

Bộ: 疋, **Nét:** 103.7-12, **U+758E**

❶ **Âm:** 踈 **thưa (sơ).** ✿ 吏哈罕向唏沁、少陽趧坦潭潭逾遑、向南逾叔唏迻、太陽桉粖日踈燴調。Lại hay bốn hướng hơi tăm, Thiếu dương dậy đất đầm đầm gió mưa, Hướng nam gió thúc hơi đưa, Thái dương cây trái nhặt *thưa* trỗ đều (Tam Tự Kinh, c. 73-76). ✿ 俸兜兵炤喑喑、熘褷茄茁炭淋闈踈。Bỗng đâu binh lửa ầm ầm, Khói bay nhà bạc than lầm cửa *thưa* (Phan Trần, c. 155-156).

❷ **Âm:** 踈 **thưa (sơ).** ✿ 喜童踈傳賒斯、餒茄冤酷餒身落類。Hỷ đồng *thưa* chuyện xa gần, Nỗi nhà oan khốc nỗi thân lạc loài (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 學徒買踈貝柴碎併濫丕年買謨鶵。Học trò mới *thưa* với thầy: Tôi tính làm vầy, nên mới mua gà (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 韹朱稇齙昨咳唁、慱群失意吏群懫數、𠊛匹歲度侯學吶、習吠朱踈吶寅寅。Trông cho con nằm ngủ ăn ngon, Sợ còn thất ý lại còn hờn lâu, Hai ba tuổi độ hầu học nói, Tập dạy cho *thưa* nói dần dần (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 踈浪剚分落類、靹命抔钬固馭毳冤。*Thưa* rằng chút phận lạc loài, trong mình nghĩ đã có người thác oan (Kiều KOM, c. 2583-2584). ✿ 娘暄滨玊滌搖、吸噯娘買跐飥踈遧。Nàng nghe giọt ngọc tuôn dào, Ngập ngừng nàng mới bước vào *thưa* lên (Lưu Bình PVD, t. 6b).

❸ **Âm:** 踈 **thơ (sơ).** ✿ 欺蹲蝌瀉奚踈矧、啃辱牙女礵典躺。Khi đứng ngồi chố hề *thơ* thẩn, Tiếng nhuốc nha nỡ nặng đến mình (Gia Huấn, c. 13-14). ✿ 裊埋裊鏽裊芹拘、踈矧油埃醝趣芾。Một mai một cuốc một cần câu, *Thơ* thẩn dầu ai vui thú nào (Bạch Vân, b. 79). ✿ 哭魔摟傷之行箔、函枯多抪炷迻晲、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn *thơ* lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 濫忮埃樗掑簪撬、准黵繞跠扣脢金、姊婀踈矧牘軒、摳梗璧採花遧嚜哄。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim,

Chị em *thơ* thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).
❹ **Âm:** 疎 **thơ (sơ).** ✿ 之羅貼消暟腩、疎俊𠓨篇醂俊瓶。 Chi là của tiêu ngày tháng, *Thơ* một hai thiên rượu một bình (Quốc Âm, b. 31, c. 7-8). ✿ 楼疎熩鎖霜仝。 Lầu *thơ* khói tỏa sương trùm (Hoa Tiên, c. 1067).
❺ **Âm:** 疎 **thơ (sơ).** ✿ 朮悉拯虎癡疎、想溶執裞呸詞解𠳿。 Tấm lòng chẳng hổ ngây *thơ*, Tưởng dung chắp vá ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666). ✿ 傷娘疎幼衪中、至撐女負膿紅庄兵。 Thương nàng *thơ* ấu trẻ trung, Trời xanh nỡ phụ má hồng chẳng binh (Phan Trần, c. 171-172). ✿ 絆纙群𠓨疼疎、田園悁衪棄詩拖煩。 Bận bùng còn chút ngây *thơ*, Điền viên quen lấy cầm thi đỡ phiền (Mai Đình, c. 227-228). ✿ 払暄訢歇源干、攬牾濫禮躡頭謝扇、先人辞世闭迡、尒疎庄別殌尼嗔容。 Chàng nghe tỏ hết nguồn cơn, Khoanh tay làm lễ lui chân tạ rày, Tiên nhân từ thế bấy chầy, Bé *thơ* chẳng biết lỗi này xin dung (Song Tinh, c. 181-184).
❻ **Âm:** 疎 **sơ (sơ).** ✿ 阮惠暄報、豎書吁降、士毅信衪、疎率防閑。 Nguyễn Huệ nghe báo, Dâng thư xin hàng, Sĩ Nghị tin lấy, *Sơ* suất phòng gian (Việt Sử QSQ, c. 713-716). ✿ 提防拯斛微疎、泖焙匏燶城烯吏鑲。 Đề phòng chẳng chút vi *sơ*, Ao hâm đã nóng thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 罪埃朱乃甘名分、渚固親疎買丈夫。 Tội ai cho nấy cam danh phận, Chó có thân *sơ* mới trượng phu (Quốc Âm, b. 152, c. 7-8). ✿ 感傷事業生疎、掣僻主碎離散。 Cảm thương sự nghiệp sinh *sơ*, Xiết tủi chúa tôi ly tán (Hoài Nam, tr. 37).
❼ **Âm:** 疎 **só (sơ).** ✿ 傳夕文祭疎篕、呸旬奠祭尒番报讌。 Truyền làm văn tế *sớ* tiên, Ba tuần điện tế mấy phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214).
❽ **Âm:** 疎 **thư (sơ).** ✿ 腩甪甲午興師、唎台斧鉞疎詞晦噭。 Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư, Lời thay phủ việt *thư* từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13).
❾ **Âm:** 疎 **suởi (sơ).** ✿ 庄暄尨歲黃香、宪身麻疎蔭羌徐吒。 Chẳng nghe chín tuổi Hoàng Hương, Đem thân mà *sưởi* ấm giường chờ cha (Tam Tự Kinh, c. 43-44).

嘨 thưa
(thơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 書 **(thư).** ✿ 嗉啀練練嘨排、欺罟洞唯欺殙風塵。 Dứt lời rén rén *thưa* bày, Khi xưa dòng dõi khi nay phong trần (Mai Đình, c. 205-206).
❷ **Âm:** 書 **(thư), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 客芾羅褲煙霞、沒躰嘨啣唪羅杏堂。 Khách nào là lượt yên hà, Một mình *thơ* thẩn dò la hạnh đường (Mai Đình, c. 235-236).

呍 thưa
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 書 **(thư).** Ghi chú (1).
(1) 卡 là dạng khác của 書 (thư). ✿ 僕曰呍沛、效罕公子碎嚒唎吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拽悉感佩凜姤。 Hề viết: *Thưa* phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, ước làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13).

踈 thưa
(sơ, thơ)
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14, **U+8E08**
☞ 踈: **sơ** (trang 1129).

噈 thưa
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20F54**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 疎 **(sơ).** ✿ 媚珠噈浪、妾固祫穚、扰蹺邍躰、劘敢惜功。 Mỵ Châu *thưa* rằng, Thiếp có nệm lông, Đem theo bên mình, Há dám tiếc công (Việt Sử QSQ, c. 89-92).

踈 thưa
(thơ)
Bộ: 足, **Nét:** 157.7-13
❶ **Âm:** 踈 **thưa (sơ).** Ghi chú (1).
(1) 疋 viết bốt nét của 足 (bộ túc). ✿ 儈頭踈吶寬寬、妾如分柳及干燶兌。 Cúi đầu *thưa* nói khoan khoan, Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài (Trinh Thử, t. 3a). ✿ 使者達蹧跪踈、朱神燒唯術座共鬣。 Sứ giả đặt gối quỳ *thưa*, Cho thần theo dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).
❷ **Âm:** 踈 **thưa (sơ).** Ghi chú (1). ✿ 𠓨光遝恪喟初、泖囚蓮癱栖踈竹根。 Phong quang lạ khác dấu xưa, Ao tù sen rũ giậu *thưa* trúc cằn (Bích Câu, t. 2b).
❸ **Âm:** 踈 **thơ (sơ).** Ghi chú (1). ✿ 固涎遶臗嫩遶鞚、群踈荅薜醂荅瓢。 Có nước nhiều song non nhiều cửa, Còn *thơ* đầy túi rượu đầy bầu (Quốc Âm, b. 121, c. 3-4). ✿ 眷唪吏堆匜柒讀、嗢嘴啃景啃咩、嚶嚓囤甪甦奔踈、迢逸戦椿戦菊。 Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông *thơ*, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

庶 thứa
(thứ)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB6**
❶ **Âm:** 庶 **thứa (thứ).** ✿ 泡黜狹回坤且魴 、茹涓趣庶礙挼狄 。 Ao bỏi hẹp hòi khôn thả cá, Nhà quen thú *thứa* ngại nuôi vằn (Quốc Âm, b.1, c. 5-6).
❷ **Âm:** 庶 **thứ (thứ).** ✿ 戡章戶口庶殷 、數丁稠密役民疕鐀 、釩章年穀豊穰 、茹茹苔蘪 蘚常固餘 。 Bảy chương hộ khẩu *thứ* ân, Số đinh trù mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

次 thứa (thứ)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.2-6, **U+6B21**
❶ **Âm:** 次 **thứa (thứ).** ✿ 岢廊盈鴣部伴 、霪客次月要三 。 Núi láng giềng chim bậu bạn, Mây khách *thứa* nguyệt anh tam (Quốc Âm, b. 64, c. 5-6).
❷ **Âm:** 次 **thứ (thứ).** ✿ 粹鮨稚次庱払 、歲旀 𠰁粀 羣唐踈疼 。 Rốt sau con *thứ* một chàng, Tuổi vừa hai tám còn đường thơ ngây (Thị Kính, t. 1a). ✿ 差軍隊婚次匹 、觧圍娘尒趂黜救鴃 。 Sai quân đòi vợ *thứ* ba, Giải vây nàng mới đi ra cứu chồng (Cai Vàng, c. 145-146). ✿ 蘚次戊戌 、俾攝國政 、收復柴棍 、駐蹕嘉定 。 Năm *thứ* Mậu Tuất, Ngài nhiếp quốc chính, Thu phục Sài Gòn, Trú tất Gia Định (Việt Sử QSQ, c. 577-580). ✿ 傳次蘚翁柴假暄義麻咬嚏餂貼學徒 。 Chuyện *thứ* năm, Ông thầy giả nghe nghĩa mà ăn khín bánh của học trò (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 頭輔愣祝聖躬 、尊親兢拱没悉女些 、達尊次一麟豅 、浯潟嘰玉弹和鄂春 。 Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn thân đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn *thứ* nhất tuổi già, Đầy vơi chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 號嗣德計閌蘚 、蘚次癸丑 、唧譯曲歌 、爵國公行眾碎 、碎哭綿寘 、吏夕排序 。 Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm *thứ* Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên Trinh, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 固茹員外户王 、家資擬拱常常堛中 、沒骾昆次卒悉 、王觀羅字芮淜儒家 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung, Một trai con *thứ* rốt lòng, Vương Quan là chữ nói dòng nho gia (Kiều THU, c. 11-12). ✿ 胡朝閏位餘分 、傅朱徧次漢蒼綏淜 。 Hồ triều nhuận vị dư phân, Truyền cho con *thứ* Hán Thương nối dòng (Việt Sử VKC, c. 31-32). ✿ 固命命買綏緦 、固昆固招娄尼買膺 、固孻固措乾愣 、意罕次笠舫層族人 。 Có mình mình mới nối dài, Có con có cháu sau nầy mới ưng, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là *thứ* lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118). ✿ 共固几針芸奔半 、杶梗筎尬間遣艜 、迾干爝炕湄陳 、市号旅次賒制滬鐀 。 Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ *thứ* xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).

丞 thừa

Bộ: 一, **Nét:** 1.5-6, **U+4E1E**
❶ **Âm:** 丞 **thừa (thừa).** ✿ 基業𠀧 嘉享固丞 、想崔基業淚荒湄 。 Cơ nghiệp hai trăm hưởng có *thừa*, Tưởng thôi cơ nghiệp lệ dường mưa (Hoài Nam, tr. 26).

乘 thừa

Bộ: 丿, **Nét:** 4.8-9, **U+4E57**
❶ **Âm:** 乘 **thừa (thừa).** Ghi chú (1).
(1) 乘 là một dạng khác của 乘 (thừa). ✿ 軍趙乘勝 、捁典連暵 、耒蜀輸趍 、卞滅蜀趂 。 Quân Triệu *thừa* thắng, Kéo đến liền ngày, Vua Thục thua chạy, Bèn diệt Thục đi (Việt Sử QSQ, c. 117-120). ✿ 襖仃庱糝餔𠀧餂 、分意燕些缶固乘 。 Áo dành một tấm cơm hai bữa, Phận ấy chừng ta đã có *thừa* (Quốc Âm, b. 90, c. 7-8).

乘 thừa

Bộ: 丿, **Nét:** 4.9-10, **U+4E58**
❶ **Âm:** 乘 **thừa (thừa).** ✿ 自覺軋愡几夫 、覺他軋愡二乘 、覺滿軋愡菩薩 。 Tự giác ắt khác phàm phu, giác tha ắt khác nhị *thừa*, giác mãn ắt khác Bồ Tát (A Di Đà, t. 7a). ✿ 懲躺功氿罪彭 、甦乘碎缶戚料命碎 。 Xét mình công ít tội nhiều, Sống *thừa* tôi đã nên liều mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560). ✿ 些因敗乱乘机 、撫捵逐狂跿趨狳弹 。 Ta nhân bại loạn *thừa* cơ, Vỗ tay giục chó đuổi xô hươu đàn (Thiên Nam, c. 7783-7784). ✿ 低鼕軍賊 、外化空虛 、吁沛乘机 、黜禗京師 。 Đây nhiều quân giặc, Ngoài Huế không hư, Xin phải *thừa* cơ, Ra lấy kinh sư (Việt Sử QSQ, c. 757-760). ✿ 楼待月蹕蝌夜雨 、閣乘凉拭昨秋風 、房椒冷冫如銅 、薟鴦掖姅帶銅熾堆 。 Lầu đãi nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác *thừa* lương thức ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216). ✿ 鵴常沛貼朱徧於 、拱停乘縚少夕之 。 Bữa thường phải xem cho con ở, Cũng đừng *thừa* chỗ thiếu làm chi (Gia Huấn, t. 15a).

承 thừa

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8, **U+627F**
❶ **Âm:** 承 **thừa (thừa).** ✿ 承吉埃浪韌庫兀 、禬踈貯歁每江山 。 *Thừa* chỉ ai rằng

thời khó nhặt, Túi thơ chứa hết mọi giang san (Quốc Âm, b. 72, c. 7-8). ✿ 福承闥隊祖宗、榜鐫鞦溢筆輪銕提。Phúc *thừa* muôn đội tổ tông, Bảng vàng may lạm bút son tên đề (Phan Trần, c. 855-856). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦爛湟王炟燦屧輪。Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, *Thừa* ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 宮永乙庄魔市蹤、悶罟飥沛晦宦官、或欺承叶竜顏、仉朝馭直慍強虎台。Cung vắng ngắt chẳng ma nào tới, Muốn ra vào phải hỏi hoạn quan, Hoặc khi *thừa* hiệp long nhan, Kẻ chầu người chực vui càng hổ thay (Mỹ Nữ, t. 6a). ✿ 仃台洳卒恩承、颱胯流落丕靡訢分。Đành hay nhờ chút ân *thừa*, Gió trăng lưu lạc vậy mà tổ phần (Song Tinh, c. 2189-2190).

餘 thừa
(giơ, dư, dơ)
Bộ: 食, **Nét:** 184.7-15, **U+9918**
☞ 餘: **giơ** (trang 481).

此 thửa
(thử)
Bộ: 止, **Nét:** 77.2-6, **U+6B64**
❶ **Âm:** 此 **thửa (thử).** ✿ 弹叫透典冲宮、玏情公主此悉別庄。Đàn kêu thấu đến trong cung, Động tình công chúa *thửa* lòng biết chăng (Thạch Sanh, c. 1301-1302).
❷ **Âm:** 此 **thử (thử).** ✿ 念悉域域、覺性光光、庄群彼此、爭人執我。Niệm lòng vặc vặc, Giác tính quang quang, Chăng còn bỉ *thử*, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 此岸羅衆生造業、渚塊生死輪廻、羣於娑婆極苦。*Thử* ngạn là chúng sinh tạo nghiệp, chưa khỏi sinh tử luân hồi, còn ở Ta bà cực khổ (Kim Cương, t. 8b).
❸ **Âm:** 此 **thử (thử).** ✿ 翁絲唶窖噤馭、钷車飥吏此淶北南。Ông tơ khen khéo cột người, Đã xe vào lại *thử* rời bắc nam (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 朝春曭嘰淊淆、此貼得醒得醝買羅。Chiều xuân dốc chén vơi đầy, *Thử* xem người tỉnh người say mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 更鼕月挌梗霜、唋嫩此厭貼娘夕牢。Canh khuya nguyệt gác cành sương, Nỉ non *thử* ướm xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 媄昆謀計產仃、釦庴吶唪此麻邛庄。Mẹ con mưu kế sẵn dành, Kiếm lời nói dụ *thử* mà đặng chăng (Thạch Sanh, c. 429-430). ✿ 跦駒坡燼珥蹤、边楼此噲黃昏笛市。Vó câu pha gió nhẹ bon, Bên lầu *thử* hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64). ✿ 事茷此嚇靡遡、情緣飥笻尒得能鞘。Sự đời *thử* gẫm mà chơi, Tình duyên hai chữ mấy người hay sao (Hoa Tiên, c. 3-4). ✿ 道行渃相泩沙、啤愜噤伴雸和此制。Đạo Hạnh nước mắt nhỏ sa, Trót vui cột bạn ra hòa *thử* chơi (Thiên Nam, c. 5209-5210). ✿ 禛鶯禬鳳産床、幔桃擒育楼紅燹昂、群當掄硉此鐀、玉鐔埃掛罊塘半哱。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đương chọn đá *thử* vàng, Ngọc lành ai quảy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 雸貼矎此羿埃、飥吶底朱隆傳。Ra xem coi *thử* là ai, vào nói để cho luôn chuyện (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 吒它朱衪戈唌、朱昆共婀此嗏爻排。Cha đà cho trẻ qua mời, Cho con cùng gã *thử* chơi một bài (Vân Tiên KNL, c. 363-364).

使 thửa
(xử, sửa, sứ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F7F**
☞ 使: **xử** (trang 1490).

所 thửa
(sửa, sở, thuở)
Bộ: 戶, **Nét:** 63.4-8, **U+6240**
☞ 所: **sửa** (trang 1140).

課 thửa
(khóa, lõa, thuở)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AB2**
☞ 課: **khóa** (trang 607).

式 thức
Bộ: 弋, **Nét:** 56.3-6, **U+5F0F**
❶ **Âm:** 式 **thức (thức).** ✿ 娘強忖式肝鐀、楚卿钷擶綃綱垠市。Nàng càng thốn *thức* (*) gan vàng, Sổ Khanh đã trễ dây cương lối nào (Kiều KOM, c. 1125-1126), (*) thốn thức: bức tức, áy náy.
❷ **Âm:** 式 **thức (thức).** ✿ 甪式批批壀鳳糰、糝悉掩掩箐鴈封。Năm *thức* phây phây đuôi phượng mở, Tấm lòng ỉm ỉm chữ nhàn phong (Quốc Âm, b. 253, c. 3-4). ✿ 丰姿骨格迷台、啾輪漢漢鬘霬夜夜、糰襯美似式花、歲撐皮典胲玾買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa *thức* hoa, Tuổi xanh vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 擲蹺景鼯愧愧、渃派茸碧嫩移式撐。Chèo theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non dời *thức* xanh (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 钷昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍壚霜風、暹高韘式遽籠、悉市羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông *thức* mây

lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 式春逴盪如哄、笆清筴逸恪潟眞遊。*Thức* xuân rước gió như cười, Chòm thanh khóm dật khác vời chân du (Mai Đình, c. 153-154). ✿ 攙軍戈鬐雄闘、鴣闟啃嗯花斨式迻。Kéo quân qua cửa Hùng quan, Chim muôn tiếng hót hoa ngàn *thức* đưa (Phong Sử, c. 68). ✿ 名暄嗆瑤潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式薑撐、凝洞碧浮遹洲汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm *thức* lam xanh, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 暴式花都妄術節腩脛、固芜花改妄穢腩迸、暴梗花哄、暴慈芜花妄、務春遯。Trăm *thức* hoa đua nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nở riêng tháng mười, Trăm cành hoa cười, Trăm nụ bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 黴長城掩揀霉月、熩甘泉瞰曦式霆。Trống Trường Thành long lay bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt *thức* mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 嗙韙甪式秦運、柴揀体腧迻緣、落体沒馭窈窕、濛另頭移陛玉、忍牙捵托簫珠。Mảng trông năm *thức* tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

❸ **Âm:** 式 **thức (thức).** ✿ 式瞞擬艾群惹象、苒諸埃括鞪椿。*Thức* nằm nghĩ ngợi còn mường tượng, Lá chưa ai quét cửa thông (Quốc Âm, b. 51, c. 7-8). ✿ 麻淯曾等預丐牀、怍敦禮、動昆意式跩、捻頭注伔。Mà chưa từng đứng dựa cái giường, sợ run rảy, động con ấy *thức* dậy, nắm đầu chú bọm (Chuyện Đời Xưa, t. 28 - 29).

識 thức

Bộ: 言**, Nét:** 149.12-19, **U+8B58**

❶ **Âm:** 識 **thức (thức).** ✿ 共仍大比丘僧人廋斨哈楣輒迸导恒覾調実仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識。Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai trăm năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri *thức* (A Di Đà, t 8a).

拭 thức

(xức)

Bộ: 手**, Nét:** 64.6-9, **U+62ED**

☞ 拭: **xức** (trang 1492).

貾 thức

(giấc)

Bộ: 目**, Nét:** 109.6-11, **U+2515E**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 式 **(thức).** ✿ 爓晁貾趎韆挑、撩遧甍固幅崢夷齊。Sáng mai *thức* dậy trông quanh, Treo trên thấy có bức tranh Di, Tề (Nhị Độ Mai). ✿ 芃棠荸薦墡灰、噴昭稇燕唅鱕梁空、叡晁巾染滨紅、愁塭禬隻貾燃更迡。Bông đường héo ủ thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc *thức* chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

❷ **Âm:** 貾 **thức.** Ghi chú (1).

(1) Âm *giấc* mượn âm Nôm 貾 *thức*. ✿ 嗷嗥闭沒場傀儡、惱懊識朱貾梦占包。Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, Não nùng thay cho *giấc* mộng chiêm bao (Đồng Lộ Địch, tr. 37).

誡 thức

Bộ: 言**, Nét:** 149.4-11, **U+2797E**

❶ **Âm:** 識 **thức (thức).** Ghi chú (1).

(1) 誡 viết bớt nét chữ 識 (thức). ✿ 希卞誡哽買咍、查晦民曶事意固庄、村民卞買吶浪、初固傳浪太尉服蛮。Vua bèn *thức* dậy mới hay, Tra hỏi dân rày sự ấy có chăng, Thôn dân bèn mới nói rằng, Xưa có chuyện rằng Thái Úy Phục Man (Thiên Nam, c. 6043-6046). ✿ 因欺誡趨湖塗、矣群波楚滝吳縱横。Nhân khi *thức* dậy hồ đồ, Hãy còn bể Sở sông Ngô tung hoành (Mộng Tiên Ca, t. 7a).

❷ **Âm:** 識 **thức (thức).** Ghi chú (1). ✿ 腋清燑沫羅相誡、若碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揾兮之。Trăng thanh gió mát là tương *thức*, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, Giữ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90). ✿ 学誡凜調粗浅、才骯堆剭勦啾、揾戈罕恤公娘產固花捵毓老媒乾添沫麵。Học *thức* lắm điều thô thiển, Tài năng đôi chút mảy may, chẳng qua là nhờ công nương sẵn có hoa tay nên lão mụ càng thêm mát mặt (Đồng Lộ Địch, tr. 11).

食 thực

Bộ: 食**, Nét:** 184.0-9, **U+98DF**

❶ **Âm:** 食 **thực (thực).** ✿ 比丘固巴姜廋罔乞士乞法、乞食、勤求成就聖果丕。Tỳ kheo có ba nghĩa, một là khất sĩ khất pháp, khất *thực*, cần cầu thành tựu thánh quả vậy (A Di Đà, t 8a). ✿ 翔行奔半朱枚、晰晰寒食鄆鄆元宵。Mổ hàng buôn bán cho may, Đêm đêm Hàn *thực* ngày ngày Nguyên tiêu (Kiều KOM, c. 941-942).

寔 thực

(thiệt, thật)

Bộ: 宀**, Nét:** 40.9-12, **U+5BD4**

☞ 寔: **thiệt** (trang 1287).

實 thực
(thật, thiệt)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE6**
☞ 實: **thật** (trang 1263).

繩 thừng
(thằng)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+42F2**
☞ 繩: **thằng** (trang 1254).

扚 thước
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+629E**
❶ **Ý:** 尺 **(xích), âm:** 托 **(thác).** Ghi chú (1).
(1) 扌 viết bớt nét chữ 托 (thác). ✿ 賤皮叵扚烐烐 、緪祕歇肴魛氣陰陽 。 Dài vừa ba *thước* rành rành, Quấn lấy hết mình một khí âm dương (Thiên Nam, c. 2937-2938).

鵲 thước
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.8-19, **U+9D72**
❶ **Âm:** 鵲 **thước (thước).** ✿ 嘲鵲灥晦鷹暴 、叵旬腋缶客皮典尼 。 Chào *thước* sớm hỏi ưng trưa, Ba tuần trăng đã khách vừa đến nơi (Phan Trần, c. 103-104). ✿ 鼈懣恇豢嵅鶯邍箕 、陬祖鵲鵻廊嗃嘍嘍 、暄彷彿語崗桃贗怒 、伞啃鶸翍寨嘁嗚嗚 。 Trông mơ màng dường đỉnh Thửu bên kia, Vài tổ *thước* cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 蹝軒永眺招曾跐 、蝌簾踈摿托隊番 、外簾鵲拯嗄信 、翍簾恚缶固烟別庄 。 Dạo hiên vắng đăm chiêu từng bước, Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen, Ngoài rèm *thước* chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 小姐自体書払 、隊畚吟噦恚鐄郑疠 、嘆浪湄漠色溇 、奴芾烏鵲北橋銀江 。 Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng vàng chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô *Thước* bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 洊情慾劳敲連淩爰 、熳相思煊爝斨城愁 、缶劻功鴣鵲北梂 、群碍涎払牛洛踍跐 。 Sóng tình dục lao xao trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim *thước* bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

焯 thước
Bộ: 尸, **Nét:** 44.7-10, **U+21C69**
❶ **Ý:** 尺 **(bộ xích), âm:** 托 **(thác).** ✿ 產觀音阁園些 、固榰羸焯固花罘務 。 Sẵn Quan Âm Các vườn ta, Có cây trăm *thước*, có hoa bốn mùa (Kiều KOM, c. 1913-1914). ✿ 利擲自尋忍分 、尋賒鐃鼬焯斯氿誑 。 Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều vạy *thước* gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 匹焯燂蒙踾竽基图 、鬼福祿仍哃嗍造化 。 Ba *thước* gươm mong gây dựng cơ đồ, Ngôi phước lộc những hẹn hò tạo hóa (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 城連懞献陛蟲 、焯鐮缶决揊容賊至 。 Thành liền mong hiến bệ rồng, *Thước* gươm đã quyết chẳng dung giặc trời (Chinh Phụ TV, c. 19-20).

芍 thược
Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+828D**
❶ **Âm:** 芍 **thược (thược).** ✿ 邏貼順塙寅夜 、床薇架芍吝戈錦牆 。 Lạ xem thuận lối dần dà, Giàn vi giá *thược* lần qua cấm tường (Hoa Tiên, c. 441-442). ✿ 遥頭吏院古軒 、架竜芍葯厴羔海棠 。 Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng *thược* dược bình chen hải đường (Song Tinh, c. 499-500).

洒 thưới
(sái, tưới, sải, rưới)
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D12**
☞ 洒: **sái** (trang 1096).

傷 thương
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B7**
❶ **Âm:** 傷 **thương (thương).** ✿ 柴祐意妸拱傷 、補吒補媄鷭長錪低 。 Thầy xem ý gã cũng *thương*, Bỏ cha bỏ mẹ dặm trường đến đây (Thị Kính, t. 35a). ✿ 嘩浪婚几逆臣 、傷為節婦迸分論迸 。 Giận rằng vợ kẻ nghịch thần, *Thương* vì tiết phụ mười phần trọn mười (Thiên Nam, c. 4969-4970). ✿ 傷民吠啚 、禮義文章 、民調怢敬 、尊浪士王 。 *Thương* dân dạy vẽ, Lễ nghĩa văn chương, Dân đều yêu kính, Tôn rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156). ✿ 強韆強永凥声 、黟芾軮道生成渚傷 。 Càng trông càng vắng phong thanh, Lẽ nào trong đạo sinh thành chố *thương* (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 枌榆了鳥傷圭麥 、松菊逋持汝役恒 。 Phần du lẽo đẽo *thương* quê cũ, Tùng cúc bù trì nhớ việc hằng (Quốc Âm, b. 16, c. 5-6). ✿ 傷婘英拱悶無 、慱串茄胡慱破三江 。 *Thương* em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97). ✿ 傷情侯易固之 、敬豅匹礩暫爲蔑文 。 *Thương* tình hầu dễ có chi, Kính dâng ba chén tạm vì một văn (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 蹦暹磧岗匹崟 、祕罘寰硉術稽蹎樑 、矯群趂汝術傷 。 Trèo lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về

kẻ chân giường, Kẻo còn đi nhớ về *thương* (Nam Phong, t. 9a). ✿ 苞昃阻隊岸蛇虎、吏冷渓仍壚霜風、運高韃式遷籠、悉芾羅拯動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong, Lên cao trông thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi *thương* (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-88). ✿ 嗔柴傷啦典命爲苞曳生弄貪買咬扱昆蠻意麻丑遣撐淫。Xin thầy *thương* xót đến mình vì đã dại sinh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên máng xối (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45). ✿ 至傷几情深美重、朱払刘吏占榜横。美朋友道媧鼓、意碱庄庄掣。Trời *thương* kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng, Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 尋兜朱僥故人、祕勾運命愕寅忮傷。Tìm đâu cho thấy cố nhân, Lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ *thương* (Kiều KOM, c. 1797-1798). ✿ 傷仍仉弹娶秩吠、吏逻鼓慱媧如魔。責之麕拯腿驕訛、仍駙競鋪嘭夕智。*Thương* những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 疠疸璟空香空塿、魂痕魚樸校頹槮、傷台眞要牺穀、強齲強烤強睹強踺。Đau đớn nhẽ không hương không khói, Hồn ngẩn ngơ bãi ngải đổi sim, *Thương* thay chân yếu tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 53-56).

❷ **Âm: 傷 thương (thương).** ✿ 鼬肴暄苞被傷、倍傍放馭扒剛担術。Trong mình nghe đã bị *thương*, Vội vàng phóng ngựa chấp cương thả về (Cai Vàng, c. 175-176). ✿ 鍒祕肝雞夕羨、慷為吐辱朱肴沛傷。Mổ lấy gan ra làm canh, Giận vì chuỗi nhục cho mình phải *thương* (Thiên Nam, c. 7823-7824).

商 thương

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5546**

❶ **Âm: 商 thương (thương).** ✿ 湯卞伐夏孕代、若茹改號昆至商王。Thang bèn phạt Hạ dựng đời, Nước nhà cải hiệu con trời *Thương* vương (Tam Tự Kinh, c. 207-208). ✿ 幾之固尹阿衡、夕之旦對綁萌妯商。Cơ chi có Doãn A Hành, Làm chi đến đỗi rối mành nhà *Thương* (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 收特算之機漢楚、碱庄仃礼件商周。Thua được toan chi cơ Hán Sở, Nên chăng đành lẽ kiện *Thương* Chu (Quốc Âm, b. 58, c. 3-4). ✿ 飧辋崴瀲味糇粉、丈夫群呀嘬汚澖、欺辗形影拯浰、悲徐女底隔潟參商。Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhớ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để cách vời Sâm *Thương* (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320). ✿ 秋娘啃苞吨賒、泊頭揀闔鄰花蔑騙、逴咄茄主厚情、咚悉娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Ruốc mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung *thương* (Nam Cầm, c. 9-12). ✿ 宮商漏韺五音、藝贅咬齟胡琴义張。Cung *thương* làu bậc ngũ âm, Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương (Kiều CVT, c. 31-32).

❷ **Âm: 商 thương (thương).** ✿ 姅晒東宮、趂蹺商船、趙飥嘉定、蓪暟典連。Nửa đêm Đông cung, Đi theo *thương* thuyền, Chạy vào Gia Định, Năm ngày đến liền (Việt Sử QSQ, c. 537-540). ✿ 汲涼蹯壧雕鱙、船商客駭鐄帆蚯蛭。Gập ghềnh cuối bãi Đuôi Nheo, Thuyền *thương* khách hãy chen buồm bướm bướm (Tây Hồ, t. 47a).

殤 thương

Bộ: 歹, **Nét:** 78.11-15, **U+6BA4**

❶ **Âm: 殤 thương (thương).** ✿ 彭特殤輸昆造化、鷂霹鮪跁道自然。Bành được *thương* thua con tạo hóa, Diều bay cá nhảy đạo tự nhiên (Quốc Âm, b. 103, c. 3-4).

滄 thương

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EC4**

❶ **Âm: 滄 thương (thương).** ✿ 吟索尚紂工課意、啃朝吠泣滄浪。Ngâm sách thằng chài trong thuở ấy, Tiếng trào dậy khắp *Thương* Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 几男皃陀匪志桑蓬、魂伯王蒙繼業興隆、冓成敗庄晉穹滄海。Kẻ nam nhi đà phỉ chí tang bồng, Ngôi bá vương mong kế nghiệp hưng long, Cuộc thành bại chẳng quản cùng *thương* hải (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 爐渠燶燇事茫、堛幀雲狗麤馭桑滄。Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang *thương* (Cung Oán, c. 75-76).

蒼 thương

Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84BC**

❶ **Âm: 蒼 thương (thương).** ✿ 季犛篡陳、若號大虞、傳位漢蒼、矂符基圖。Quý Ly soán Trần, Nước hiệu Đại Ngu, Truyền ngôi Hán *Thương*, Gìn giữ cơ đồ (Việt Sử QSQ, c. 329-332). ✿ 户陳歇拯羣埃、漢蒼招外罳鼏業陳、明人拯為剎分、如托為陣當祕南邦。Họ Trần hết chẳng còn ai, Hán *Thương* cháu ngoại bá ngôi nghiệp Trần, Minh nhân chẳng vì chút phân, Như thác vì Trần đương lấy Nam bang (Thiên Nam, c. 7599-7602). ✿ 胡朝閏位餘分、傳朱徥次漢蒼綏洞。Hồ triều nhuận vị dư

phân, Truyền cho con thứ Hán *Thương* nối dòng (Việt Sử VKC, c. 31-32).

鎗 thương

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+9397**

❶ **Âm: 鎗 thương (thương).** ✿ 𣍐 𪧘 𧵑 辱家邦、郡城执侈刀鎗崽排。Vả nên chịu nhục gia bang, Quận thành chọt xẩy đao *thương* tới bời (Thiên Nam, c. 551-552).

伂 thương

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

❶ **Âm: 傷 thương (thương).** Ghi chú (1). **(1)** 伂 viết bớt nét 傷 (thương). ✿ 庄台圭貫何方、爻躺餿涯陳揨可伂。Chẳng hay quê quán hà phương, Một mình đói rách trần truồng khá *thương* (Thạch Sanh, c. 295-296). ✿ 伂買几謀臣茹漢無事麻托宛、伂買馭文學茫秦無干麻壿甦。*Thương* mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, *Thương* mấy người văn học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 伂耒舜棋靄錮月、咳噷嗯、伂耒湯伂乾至切貂劳囚。*Thương* vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt ăn hẩm hút, *Thương* vua Thang thương càng chí thiết chịu lao tù (Sãi Vãi NVS, tr. 17). ✿ 盎那莽哈伂哭盆門、沘渃相弄弄、叫哭末麩。Áng ná mắng hay *thương* khóc buồn mòn, chảy nước mắt ròng ròng, kêu khóc mắt sưng (Phụ Mẫu, t. 38a). ✿ 伂為要踮沒琨、比衅靡打啃屯钬賒。*Thương* vì anh có một con, Bắt ra mà đánh tiếng đồn đã xa (Thị Kính, t. 7a).

償 thường

(thưởng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.15-17, **U+511F**

❶ **Âm: 償 thường (thường).** ✿ 褒公判断殷勤、折得償命人人禋常。Bao công phán đoán ân cần, Giết người *thường* mạng nhân nhân lẽ thường (Dì Ghẻ, t. 8b).

❷ **Âm: 償 thưởng (thường).** ✿ 公哏呢囁𠊎昆、卡埃澀邛醪唁償連。Công rằng: Này bó hai con! Thơ ai làm đặng rượu ngon *thưởng* liền (Vân Tiên KNL, c. 369-370).

嘗 thường

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+5617**

❶ **Âm: 嘗 thường (thường).** ✿ 至 幽 鬱 湄喬 蠱 协、氣陰汚霖霞爆娄、暴蘚霜雪待烟、帟兜吊祭帟兜蒸嘗。Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng *thường* (Cô Hồn, c. 77-80).

嫦 thường

Bộ: 女, **Nét:** 38.11-14, **U+5AE6**

❶ **Âm: 嫦 thường (thường).** ✿ 帟仍奶幔蘭帳蕙、仍悜躺宮桂嫦娥。Nào những ả màn lan trướng huệ, Những cậy mình Cung Quế, *Thường* Nga (Cô Hồn, c. 45-46).

常 thường

Bộ: 巾, **Nét:** 50.8-11, **U+5E38**

❶ **Âm: 常 thường (thường).** ✿ 法身常住、普滿太虛、顯赫目前、圓融𣐈𣐈。Pháp thân *thường* trú, Phổ mãn thái hư, Hiển hách mục tiền, Viên dung lõa lõa (Đắc Thú, c. 69-72). ✿ 擬朱貓分尋常、道稚丐特搾娘閉迡。Nghĩ cho chút phận tầm *thường*, Đạo con cái được tựa nương bấy chầy (Nhị Độ Mai, t. 6). ✿ 拱鼒𠊎敦鐘情、鞠得常閉靡躺恆咍。Cũng trong hai chữ chung tình, Sao người *thường* bấy mà mình quái thay (Mai Đình, c. 268-269). ✿ 倫常煸厎伶伶、縒挩駁本靡輊夕常。Luân *thường* sáng để rành rành, Chớ đem bác bản mà khinh làm *thường* (Hoa Tiên, c. 1847-1848). ✿ 遝牢時運拯常、吳興因乱呂廊補昆。Lạ sao thời vận chẳng *thường*, Ngô Hưng nhân loạn lỡ làng bỏ con (Thiên Nam, c. 3153-3154). ✿ 睿尊刎別、才德欣得、復基業鼏、常吶共俾。Duệ Tôn vẫn biết, Tài đức hơn người, Phục cơ nghiệp cũ, *Thường* nói cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 569-572). ✿ 據鼒義理倫常、夕得沛符紀綱買牟。Cứ trong nghĩa lý luân *thường*, Làm người phải giữ kỷ cương mới mầu (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 奴鉆得如鉆桱、奴迍眾拱常、典凭時掃盡、奴比折鮮。Nó chém người như chém chuối, Nó đón chúng cũng *thường*, Đến đầu thời tảo tận, Nó bắt giết tươi (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 於世常嫵恪俗皊、旦低浪歇啃吱哄。Ở thế *thường* hiềm khác tục người, Đến đây rằng hết tiếng chê cười (Quốc Âm, b. 76 c. 1-2). ✿ 固茹員外戶王、家資俙拱常常堛中。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng *thường thường* bậc trung (Kiều KOM, c. 11-12). ✿ 茆儉凜黕常祆緩粗縐緘。Tiết kiệm lắm, mặc *thường* áo lụa thô sô dệt (Nữ Phạm, c. 265). ✿ 盎那多吏及席導塈咬旺或特迸賴庄女恁咬、鳩給米茹礼麻朱昆、迈畚米彡畚特常冏盃明。Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cắp về nhà lấy mà cho con, mười phen về chín phen được, *thường* muốn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a).

裳 thường

Bộ: 衣, **Nét:** 145.8-14, **U+88F3**

❶ **Âm: 裳 thường (thường).** ✿ 天仙拱

擐霓裳翠腰。Thiên tiên cũng ngảnh nghê *thường* trong trăng (Cung Oán, c. 28). ✿ 典𠰁薛計𠱋匹、𠸜彡實咒冲天神王、除殷助諾越裳、朱安寐户矯傷祕鞋。Đến nay năm kể đã ba, Tên chỉn thực là Xung Thiên Thần Vương, Trừ Ân trợ nước Việt *Thường*, Cho an trăm họ kẻo thương trẻ già (Thiên Nam, c. 309-312). ✿ 霓裳拯計羅咍、麻篇碧玉旦扇群篧、馭雀閍役質之、功名富貴僥時添傷。Nghê *Thường* chẳng kể là hay, Mà thiên Bích Ngọc đến rày còn ghi, Người đời muôn việc chắc chi, Công danh phú quí thấy thì thêm thương (Nam Cầm, c. 73-76).

賞 thưởng

Bộ: 貝, **Nét:** 154.8-15, **U+8CDE**

❶ **Âm: 賞 thưởng (thưởng).** ✿ 渃養朱清池賞月。Nước dưỡng cho thanh trì *thưởng* nguyệt (Quốc Âm, b. 4). ✿ 希吠祂辻函鐫、賞柴則宍內坦咧台。Vua dạy lấy mười hòm vàng, *Thưởng* thầy bói thiệt nội đền khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 忮習輔巳腩寅、賞春旇扱钟旬贇腰。Nhớ xưa năm Tỵ tháng Dần, *Thưởng* xuân vừa gặp trửa tuần tròn trăng (Mai Đình, c. 15-16). ✿ 鄭忮曲連吟賞月、千笑談豢妥志交孚。Chạnh nhớ khúc liên ngâm *thưởng* nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 各官埃乃調咧、希朱得意杜進士、吏頒朱沒𡀍貫錢賞才、朝廷吏賞咍𡀍女。Các quan ai nấy đều khen, vua cho người ấy đậu tấn sĩ, lại ban cho một ngàn quan tiền *thưởng* tài, triều đình lại *thưởng* hai ngàn nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 42). ✿ 席排賞將犒兵、喑嘟黴陣咝哩楽軍。Tiệc bày *thưởng* tướng khao binh, Âm thùng trống trận rập rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286). ✿ 席排賞將犒兵、喑諶蔽陣苣偵樂軍。Tiệc bày *thưởng* tướng khao binh, Âm rầm trống trận rập rình nhạc quân (Kiều THU, c. 2291-2292).

償 thưởng

(thường)

Bộ: 人, **Nét:** 9.15-17, **U+511F**

☞ 償: **thường** (trang 1327).

上 thượng

Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+4E0A**

❶ **Âm: 上 thượng (thượng).** ✿ 令逼玉帝邦哮、差戙蜂白逴衛上天。Lệnh trên Ngọc đế phán ra, Sai hai rồng bạch rước về *thượng* thiên (Thạch Sanh, c. 103-104). ✿ 兼上下乾坤艮巽、祕共鞋耦妳別包。Kiêm *thượng* hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 英仃噤呶姥之、姥當執織掄暟改花、信暹天上姮娥、揌翁月老買娑絲王。Anh đừng cột giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gỏi hoa, Tin lên thiên *thượng* Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ vương (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪墓上月、滀渃嗯唅蠅揊泩、馭嚕戦中蘇。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kể rằng đài *thượng* nguyệt, Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 艾馭庶修韙辰天下邛昇平、熙熙塽壽臺春、修夕丕庄罕莊上智。Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hây hây cõi thọ đài xuân, Tu làm vậy chẳng là trang *thượng* trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8). ✿ 罕民業固高共塔、調歇夕碎聖上皇。Bốn dân nghiệp có cao cùng thấp, Đều hết làm tôi thánh *thượng* hoàng (Quốc Âm, b. 126, c. 7-8). ✿ 号称咒涇陽王、坦舫𡀍琰渃強數賒、黙夕天子衛俴、禮朝上國品依諸侯。Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ chầu *thượng* quốc phẩm y chư hầu (Thiền Nam, c. 65-68). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦痳湟王炬燦屧輪。Vườn *Thượng* uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 岸檬披翹鳳、園上苑朵率筵筵、馨渃洒畣蜂、吪璃珠紇珋目目。Ngàn cây phơi cành phượng, Vườn *Thượng* uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 佛習唾𠱋燴排、往生渃佛堀尼固匹。上罕苦行出家、持經守戒弥陀念慟。Phật xưa lời đã rõ bày, Vãng sanh nước Phật bực nầy có ba. *Thượng* là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

尙 thượng

(thằng)

Bộ: 小, **Nét:** 42.5-8, **U+5C19**

❶ **Âm: 尙 thượng (thượng)** ✿ 啫、罟閘外塘質嚼、得刀几劒喱嚽、宝沛客廊文、質罕得尙武。Dạ, trước cửa ngoài đường chật ních, người đao kẻ kiếm xung xăng, không phải khách làng văn, chắc là người *thượng* võ (Đồng Lộ Địch, tr. 90).

❷ **Âm: 尙 thằng (thượng)** ✿ 欺棋時尙鵊擒棋呼噭、打塔昆螻。Khi cày thì *thằng* trai cầm cày hò hét, đánh đập con trâu (Chuyện Đời Xưa, t. 7). ✿ 奴罔精醥初箕、特唏垵女奴時咪綸、叔鴦易尙祕昆、埃与陸遜智欣雲長。Nó là tinh giấm xưa kia, Được hơi muối nữa nó thời chua lom, Thúc Loan để *thằng* trẻ con, Ai ngờ Lục

Tốn trí hơn Vân Trường (Thiên Nam, c. 3029-3032).

尚 thượng (thằng)

Bộ: 小, **Nét:** 42.5-8, **U+5C1A**

❶ **Âm:** 尚 **thượng (thượng).** ✿ 責身妾無緣分泊 、𠰺 缶 衩頭副領 、謹切香排 、尚饗 。 Trách thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, *Thượng* hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế).

❷ **Âm:** 尚 **thằng (thượng).** ✿ 吟索尚紂工課意 、啃朝咊泣滄浪 。 Ngâm sách *thằng* chài trong thuổ ấy, Tiếng trào dậy khắp Thương Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 痍台尚翼占城 、覓咬語易宪肴猞啀 。 Dại thay *thằng* rợ Chiêm Thành, Thấy ăn ngõ dễ đem mình hùm nhai (Thiên Nam, c. 4281-4282). ✿ 妾殘檜渃揾坟 、玉鐄昆喝淋溢尚民 。 Nõ tàn cội nước chẳng vun, Ngọc vàng con hát lấm bùn *thằng* dân (Hoài Nam, tr. 7).

撻 thướt (thót)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

☞ 撻: **thót** (trang 1306).

鷲 thứu

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.11-23, **U+9DF2**

❶ **Âm:** 鷲 **thứu (thứu).** ✿ 鼈慲恺豢嵼鷲邊箕 、陬祖鵲艙廊嗃嘍嘍 、暄彷彿語崮桃屭怒 、伞啃鶹翍寨嘅嗚嗚 。 Trông mơ màng dường đỉnh *Thứu* bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b).

tr

查 tra

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67E5**

❶ **Âm:** 查 **tra (tra).** ✿ 府官涇幏倍傍、下差派札扒鐫傕查。Phủ quan nổi giận vội vàng, Hạ sai phái trát bắt Vàng thôi *tra* (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 猏畑、猏猞、啀到唉鶹、蚤庄古赦、蚤查魡筩。Chồn đèn, chồn cáo, láo đáo ăn gà, tao chẳng có tha, tao *tra* vào thúng (Chuyện Đời Xưa, t. 27). ✿ 吏暄榮往冤魂、嗃官明理荒源察查。Lại nghe văng vẳng oan hồn, Kêu quan minh lý ngọn nguồn xét *tra* (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 更𠊎皮課永馱、姊婩徵側謹唏雞術、馭停查楽奴暄、戈岸挩禍尋術喝门。Canh hai vừa thuở vắng người, Chị em Trưng Trắc kín hơi ra về, Ngựa đừng *tra* lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578). ✿ 貝娘親戚斯賒、俍群牢俸濫魔哭俍、暄信簡戛用淶、呫迭計禮挼唎晦查。Với nàng thân thích gần xa, Người còn sao bỗng làm ma khóc người, Nghe tin nhốn nhác rụng rời, Xúm quanh kể lể rộn lời hỏi *tra* (Kiều THU, c. 2985-2988). ✿ 靄韙隊匀高賒、哪差案驗明查訴詳。Ngửa trông đội đức cao xa, Vâng sai án nghiệm minh *tra* tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a). ✿ 馭英查鏁鉑、馭英勝轎鐫、準源槌酳跐刘郎、尼洞碧聘鵴穷仙女。Ngựa anh *tra* khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh vai cùng tiên nữ (Đồng Lộ Địch, tr. 83). ✿ 函興庄晦庄查、當孭揨柳拉花哉排。Hung hăng chẳng hỏi chẳng *tra*, Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời (Kiều KOM, c. 1135-1136). ✿ 椗塊靡妄查孭、不過慳時哏胭。Có đâu mà nỡ *tra* tay, bất quá ghen thời cắn vú (Trần Bồ, t. 25a).

茶 trà

(chè)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8336**

❶ **Âm:** 茶 **trà (trà).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *chè*. ✿ 撻他綜柳揑簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。Thướt tha tơ liễu buông rèm, *Trà* non uốn điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 俥馱智勇、料敵空戈、特排宴席、捕毒魡茶。Thấy ngài trí dũng, Liệu địch không qua, Đặt bày yến tiệc, Bỏ độc vào *trà* (Việt Sử QSQ, c. 453-456). ✿ 藥綷媳花槑、醲紅菊滶滶、茶仙薟弗弗、產圖產哇、產娓產柴。Thuốc lá ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, *Trà* tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b). ✿ 霸叵餂灘𠊎壕、安分時欣歇每調、渴旺茶梅唏吼吼、焠掑軒月燑囂囂。Giàu ba bữa khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát uống *trà* mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔綜重柽鶿、萌緦拂拂逾彈、香掑味汝茶看喢情。Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thổ tơ chùng phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, *chè* khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 幝湘拂拂蠹弹、香醆味忮茶看喢情。Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ *chè* khan giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256). ✿ 昕祭畢蹥魡摓餵、茶頗設待接朱衝。Lúc tế tất lén vào dọn cỗ, *Trà* pha thết đãi tiếp cho xong (Gia Huấn, t. 16a). ✿ 埃咄功徵栘皮、旇夕旇念牠夷徵些、鄇迸勾念拱罚、鄨時朋晦旺茶麻傕。Ai dầu công việc bộn bề, Vừa làm vừa niệm mất gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, Nhiều thời bằng buổi uống *trà* mà thôi (Đại Di Đà, t. 3b).

茶 trà

(chòe, già)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9

❶ **Âm:** 茶 **trà (trà).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 茶 là dạng khác của 茶 (trà), (2) Còn đọc là *chè*. ✿ 揨仙祝戩醅桃、補罌辰惜旺魡辰醝、庄茶庄戩牢醝。Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc uống vào thì say, Chẳng *trà* chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 擁椿洒菊𠊎繩咐、煮炤燉茶裒媒侯。Vun thông rưới cúc ba thằng mọn, Chử lửa hâm *chè* một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4). ✿ 茶常杠別罕埃禗、店垒偵俸篢飭娘、隱身鄰俸月光、揨儒擷撥鞭鐫拎制。*Chè* thường mất biệt là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22). ✿ 客固逐朱爻琰茶、醝酾芾固辨味花。Khách có đưa cho một khóm *trà*, Say nhè nào có bén mùi hoa (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a). ✿ 檜俗茶常坡涎雪、尋清中曰羨茶梅。Gội tục trà thường pha nước tuyết, Tìm thanh trong vắt tạn *trà* mai (Quốc Âm, b. 2, c. 3-4).

❷ **Âm:** 茶 **chòe (trà).** Ghi chú (1). ✿ 訴詳片冏晁周易、盤泊恚閑丐橘茶。Tỏ tường phiến sách con Chu Dịch, Bàn bạc lòng nhàn cái quých *chòe* (Quốc Âm, b. 79, c. 3-4).

❸ **Âm:** 茶 **già (trà).** Ghi chú (1). ✿ 盎那歲包茶

多、要疢痛、体导善愧、達忙易謁。Áng ná tuổi đã *già* đi, yếu gầy guộc thấy người thẹn hổ, thét mắng dể át (Phụ Mẫu, t. 21a).

吕 trả

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7

❶ **Âm:** 呂 **(lã),** 〈 **: dấu nháy.**

(1) 吕 là dạng khác của 呂 (lữ). ✿ 藝武辰打吕柴、都饒可哿撫孭嘹哄。Nghề võ thì đánh *trả* thầy, Đua nhau hả hả vỗ tay reo cười (Thạch Sanh, c. 275-276).

呂 trả

(lỡ, lữ, lọ, rỡ, lả, rữa, lữa, trổ, lã)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**

☞ 呂: **lỡ** (trang 709).

啫 trả

(giã, dã, nhả, dạ, chả)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+556B**

☞ 啫: **giã** (trang 459).

把 trả

(bã, bả, võ, vả)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628A**

☞ 把: **bã** (trang 24).

者 trả

(giã, giả, dổ)

Bộ: 老, **Nét:** 125.4-8, **U+8005**

☞ 者: **giã** (trang 460).

皈 trả

(trổ)

Bộ: 又, **Nét:** 29.9-11, **U+20B64**

❶ **Y:** 反 **(phản), âm:** 呂 **(lã).** ✿ 卧氏買補吏钟塘麻皈吏朱得些。Ngươi ấy mới bỏ lại giữa đường mà *trả* lại cho người ta (Nữ Phạm, c. 219).

❷ **Y:** 反 **(phản), âm:** 呂 **(lã).** ✿ 敬礼媄姨慈孛些、咒憍曇弥尼菩薩哿、敬礼歌三藏皈譯経北鳩麻咒什汐法師哿。Kính lạy mẹ dì từ Bụt ta, là Kiều Đàm Di Ni Bồ Tát cả. Kính lạy hết Tam Tạng *trổ* dịch kinh là Cưu Ma La Thập làm pháp sư cả (Phụ Mẫu, t. 5a).

陋 trả

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+28E6C**

❶ **Âm:** 阻 **(trổ), âm:** 呂 **(lữ).** Ghi chú (1). **(1)** 阝 viết bớt nét chữ 阻 (trổ). ✿ 別牢陋討恩淒、媄吒豬要別兜共鼜。Biết sao *trả* thảo ơn sâu, Mẹ cha già yếu biết đâu dữ lành (Thị Kính, t. 35b).

垏 trả

(lỏ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.7-10, **U+212FF**

☞ 垏: **lỏ** (trang 708).

卓 trác

(chác, chắc)

Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5353**

❶ **Âm:** 卓 **trác (trác).** ✿ 唉於縒恺悉頃刻、摸半停貂卓拵迻。Ăn ở chó mang lòng khoảnh khắc, Mua bán đừng điêu *trác* đong đưa (Gia Huấn, c. 45-46).

❷ **Âm:** 卓 **chác (trác).** ✿ 責閉運寺到卓、窖囉功業擙揚。Trách bấy vận thời tráo *chác*, Khéo là công nghiệp dỡ dang (Hoài Nam, tr. 23). ✿ 計喟昆若算潮落、味衆尙紂卓仃鮮。Kể ngày con nước toan triều lạc, Vị chúng thằng chài *chác* cá tươi (Quốc Âm, b. 76, c. 3-4). ✿ 罪障盎那卓、共特除歇、朋盎那烊掯朱特弄娄、賴折生浄土、廣朱共歇法界。Tội chướng áng ná *chác*, cùng được trừ hết, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng hết pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 蚤苏縸計、騧卓禗癡、悲哄蚤浪愧浪愚、牢庄細鬗量鬗觡。Tao bèn mắc kế, mình *chác* lấy ngây, Bây cười tao rằng dại rằng ngu, Sao chẳng tối mà lường mà gạt (Trần Bồ, t. 34b).

❸ **Âm:** 卓 **chắc (trác).** ✿ 吶牢朱嗝恩情、卓罔月老天廷車緀。Nói sao cho hết ân tình, *Chắc* là nguyệt lão Thiên Đình xe dây (Dì Ghẻ, t. 4b).

桌 trác

Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+684C**

❶ **Âm:** 桌 **trác (trác).** ✿ 沒茹扽撲泠亭、拱墀達桌滔厴熔香。Một nhà dọn dẹp linh đình, Quét sân đặt *trác* rửa bình thắp nhang (Kiều THU, c. 2135-2136).

啅 trác

(chác)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5545**

☞ 啅: **chác** (trang 183).

濯 trạc

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FEF**

❶ **Âm:** 濯 **trạc (trạc).** ✿ 傳朱進尊、調豎沒表、翁阮輝濯、啀菄拯劭。Truyền cho Tiến Tôn, Đều dâng một biểu, Ông Nguyễn Huy *Trạc*, Uống thuốc chẳng chịu (Việt Sử QSQ, c. 693-696).

責 trách

Bộ: 貝, **Nét:** 154.4-11, **U+8CAC**

❶ **Âm: 責 trách (trách).** ✿ 責得爻責些迸、黜些囌所喊馭把撽。*Trách* người một trách ta mười, Bởi ta sàm sỡ nên người rẩy run (Phan Trần, c. 415-416). ✿ 責碎輔佐揜賢、利灾盃咔吏涓事皦。*Trách* tôi phụ tá chẳng hiền, Lợi tai vui mất lại quên sự nghèo (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 責身妾無緣分泊、尐匊祕頭副領、謹切香排、尚饗。*Trách* thân thiếp vô duyên phận bạc, Nay đã lấy đầu Phó Lãnh, Cẩn thiết hương bày, Thượng hưởng (Cai Vàng, c. 215 văn tế). ✿ 庫免盃庄所責、為蒸茷固主唐虞。Khó miễn vui chăng thửa *trách*, Vì chưng đời có chúa Đường Ngu (Quốc Âm, b. 58, c. 7-8). ✿ 啀嘆啀哭朱荄、責至責坦災灮城鐥。Tiếng than tiếng khóc chua cay, Trách trời trách đất tai bay thình lình (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 匊揸禗業飥身、拱帑責吝至斯至賒。善根於在悉些、窏心箕買朋阣窏才。Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng *trách* lẫn trời gần trời xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迾鼓慱媧如魔。責之靡拯腿驕訛、仍駙競鋪嘭夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. *Trách* chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 盎那代責、注溥支弹、昆礼酉出、孖哿叉戶。Ấng ná dạy *trách*, Chú bác chê đàn, Con trẻ dấu xót, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a). ✿ 姊腋豅独地夕之、責稪造寄撩皊之豷佐。Chị trăng già độc địa làm chi, *Trách* con tạo khéo trêu ngươi chi lắm tá (Nam Phong, t. 29b). ✿ 責人世瞌睞固爻、補橫迸麻捽瘉匹。*Trách* nhân thế mắt mờ có một, Bỏ vàng mười mà chuốc thau ba (Bần Nữ Thán, t. 4a).

擇 trạch

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64C7**

❶ **Âm: 擇 trạch (trạch).** ✿ 典期慶賛祈安、吏嚍總里惠歡買羅、粉民鮮卒如花、擇得富貴良家美苗。Đến kỳ khánh tán kỳ an, Lại mời tổng lý huệ hoan mới là, Phần dân tươi tốt như hoa, *Trạch* người phú quý lương gia mỹ miều (Thanh Hóa, t. 38b).

澤 trạch

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FA4**

❶ **Âm: 澤 trạch (trạch).** ✿ 鼈白狐飥於帝夕豁、龍君擔城滻大澤、轂金牛犍飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ổ đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại *trạch*, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a).

斎 trai

(chay)

Bộ: 文, **Nét:** 67.7-11, **U+658E**

❶ **Âm: 斎 trai (trai).** Ghi chú (1).

(1) 斎 là một dạng khác của 齋 (trai). ✿ 篤悉受教禪斎、符味清淡論茷堅貞。Dốc lòng thụ giáo thiền *trai*, Giữ mùi thanh đạm trọn đời kiên trinh (Phan Trần, c. 201-202). ✿ 棖禅定猞鼾直、黌韌斎猪辱宪。Tranh thiền định hùm nằm chực, Trái thì *trai* vượn nhọc đem (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4). ✿ 懺笙礼物限暟、媱鼓斎戒嬓柴尋蓮。Sắm sanh lễ vật hẹn ngày, Vợ chồng *trai* giới non Sài tìm lên (Thiên Nam, c. 5287-5288).

❷ **Âm: 斎 chay (trai).** Ghi chú (1). ✿ 惜咏阣弭夕斎、孤魂沛餿黜扇座靜、共生冲道聖賢、詩書襒暢焲畑蛰吹。Tiếc nhẽ ba bận làm *chay*, Cô hồn phải đói bởi rày tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám sượng lửa đèn chập suy (Thiên Nam, c. 8057-8060).

齋 trai

(chay)

Bộ: 齊, **Nét:** 210.3-17, **U+9F4B**

❶ **Âm: 齋 trai (trai).** ✿ 書齋永尾景暟長、蔑卷羲経蔑篆香。Thư *trai* vắng vẻ cảnh ngày trường, Một quyển Hy Kinh một triện hương (Quốc Âm, b. 125, c. 1-2). ✿ 房齋皮攦杆霜、菟畑湃冼桓羯廣寒。Phòng *trai* vừa hé then sương, Ngọn đèn lóng lánh mặt gương Quảng Hàn (Phan Trần, c. 689-690). ✿ 暊經持戒咳齋、灿畑撩幡施財齋僧、腤郼念佛慟能、尨悉囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn treo phướn thi tài *trai* tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

❷ **Âm: 齋 chay (trai).** ✿ 趂修朱卒趂修、咳齋鼾梦於厨湖蓮、覓姑腾蠪齧顛、南無弥佛吏悁於厨。Đi tu cho tốt đi tu, Ăn *chay* nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 汶茹終乍贔羼、蠹腋沫椯齒荼齋悉。Một nhà chung chạ sớm trưa, Gió trăng mát mặt muối dưa *chay* lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734). ✿ 欺飂躺庄用飣齋、課東衆沛咳圖瀎。Khi một mình chẳng dụng cơm *chay*, Thuở đông chúng phải ăn đồ lạt (Trần Bồ, t. 8a-b). ✿ 暊經持戒咳齋、灿畑撩幡施財齋僧、腤郼念佛慟能、尨悉囲向懞澄往生。Nghe kinh trì giới ăn *chay*, Đốt đèn treo phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

糉 trai

Bộ: 田, **Nét:** 102.9-14

❶ **Ý:** 男 **(nam), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1).

(1) 来 là một dạng khác của 來 (lai). ✿ 夕糉志於桑蓬、係麻固志固功炉之。Làm *trai* chí ở tang bồng, Hễ mà có chí có công lo gì (Cai Vàng, c. 97-98). ✿ 咬制朱歇腩𠰁、底廊揀盎朱糉拱亭、鞨辰殙打泣潑、外辰糉妈敘情共饒。Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho *trai* dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thì *trai* gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 鮎坤豆簇茄官、糉坤尋婻妈頑尋鼓。Chim khôn đậu nóc nhà quan, *Trai* khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 貪迷色糮爻牟、夕糉如丗聊頭鼾滝。Tham mê sắc đẹp một màu, Làm *trai* như thế đắm đầu xuống sông (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 糉才妈色倱討碎暄、嘴磐習边墜太西、從喝買貼得南越。*Trai* tài gái sắc, con thảo tôi ngay, chuyện đời xưa bên cõi thái Tây, tuồng hát mới của người Nam Việt (Đông Lộ Địch, tr. 106). ✿ 固茄員外𡊁王、家資貼拱常常韁中、爻糉徧次弊恚、王观罙窏緻浻儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một *trai* con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

螭 trai

Bộ: 虫, **Nét:** 142.10-16

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 齋 **(trai).** Ghi chú (1).

(1) 斋 là một dạng của 齋 (trai). ✿ 箕螭豅固欺妄玉、怒竹冬固盱扔栏、箕辰渃怒辰腋、腋常贇决渃恒淊爲。Kìa *trai* già có khi nổ ngọc, Nọ trúc đông có lúc nảy măng, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn khuyết, nước hằng đầy vơi (Bần Nữ Thán, t. 7a).

佳 trai

(giai, dai)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F73**

☞ 佳: **giai** (trang 460).

齊 trai

(tề, tày)

Bộ: 齊, **Nét:** 210.0-14, **U+9F4A**

☞ 齊: **tề** (trang 1174).

騋 trai

Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15, **U+24CC6**

❶ **Ý:** 男 **(nam), âm:** 來 **(lai).** ✿ 各騋体喿鶱魂、掮頭麻趍如魤半躡。*Các trai* thấy quỷ kinh hồn, Đâm đầu mà chạy như tôm búng lùi (Thạch Sanh, c. 723-724). ✿ 古沒茹箕朝固生特沒丁昆騋、昆茹朝吏羅昆沒、年畺廩。Có một nhà kia giàu có sanh được một đứa con *trai*, con nhà giàu lại là con một, nên cưng lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 固茹員外户王、家資擬拱常常堛中、沒騋昆次卒恚、王觀羅字芮淍儒家。Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung, Một *trai* con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nói dòng nho gia (Kiều THU, c. 11-12). ✿ 風流妈歷騋清、覦味咬黕匪情愮遡、和韻瓶急泛鰍、啞排舊曲踠唰新聲。Phong lưu gái lịch *trai* thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 𣍐裴鄂腩逾怡、妈騋澄苞典時春撐。Ngọt bùi ngày tháng du di, Gái *trai* chừng đã đến thời xuân xanh (Phan Trần, c. 75-76). ✿ 攟古伯騋、挠色房姨柳、外鬬時銙吏、鞨秘巫龕罌、羌如挴籺朱鴞、庄恪宪餔朱獰。Kéo cổ bác *trai*, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dưỡng như vãi tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

糉 trai

Bộ: 田, **Nét:** 102.10-15, **U+24CC7**

❶ **Ý:** 男 **(nam), âm:** 來 **(lai).** ✿ 志夕糉鷖蹔胶馭。Chí làm *trai* dặm nghìn da ngựa (Chinh Phụ TV, t. TTL 21). ✿ 吠浪弧矢志糉、尋柴晦伴之懷俸仍。Dạy rằng hồ thỉ chí *trai*, Tìm thầy hỏi bạn, chi hoài bỏng nhưng (Hoa Tiên, c. 35-36). ✿ 兼上下乾坤艮巽、祂共豅糉妈別包。Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già *trai* gái biết bao (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 糉廊於化群東、故鞠婘倍祂鼓寓居、寓居固穭朱圍、固緺半淊婘祂寓居。*Trai* làng ở góa còn đông, Cớ sao em vội lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho vay, Có lụa bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 歪朱生特徧糉、扒尊妖貴平𠰁徧令。Trời cho sinh được con *trai*, Chàng Tôn yêu quý bằng hai con mình (Dì Ghẻ, t. 5b). ✿ 沒糉徧次弊恚、王觀罙窏緩浻儒家。Một *trai* con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kiều KOM, c. 13-14). ✿ 色饒猣狥妈糉、廊豁笁祖剳外裊鞨。Bao nhiêu rợ mọi gái *trai*, Làng hang xóm tổ cửa ngoài nẻo trong (Thiên Nam, c. 75-76).

蠐 trai

Bộ: 虫, **Nét:** 142.17-23, **U+2755A**

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 齋 **(trai).** ✿ 暄苦怒凳咄咦螐骴、瞵溫箕豢濕倘蠐鶱。Nghe xóm nọ thấy rù rì ve sẻ, Ngắm duềnh kia

dường thấp thoáng *trai* cò (Tây Hồ, t. 48b).

粑 trai
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12
❶ **Âm:** 來 **(lai), âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1). **(1)** Thuộc âm Việt cổ "bl-" xưa. ✿ 阿難踈孛浪、昆粑於工丗间、忒奧帶鞋帽、即参哈北豕昆粑。A Nan thưa Bụt rằng: con *trai* ở trong thế gian, mặc áo, đai, hài, mũ, tức chỉn hay là đứa con trai (Phụ Mẫu, t. 7b).

騋 trai
Bộ: 田, **Nét:** 102.9-14
❶ **Ý:** 男 **(nam), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1). **(1)** 来 là một dạng khác của 來 (lai). ✿ 箕妯南諫怒騋東床。Kìa dâu Nam Gián nọ *trai* Đông Sàng (Thị Kính, t. 1b). ✿ 騋时忠孝滥頭、妈辰節行囉句撈躺。*Trai* thời trung hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6).

齋 trai
Bộ: 而, **Nét:** 126.10-16
❶ **Âm: 齋 trai (trai).** Ghi chú (1).
(1) 齋 là một dạng của 齋 (trai). ✿ 塘花冷冷唏霜、竚蹎侯悒認塘術齋。Đường hoa lành lạnh hơi sương, Dừng chân hầu rắp nhận đường về *trai* (Hoa Tiên, c. 81-82). ✿ 數卮永屧書齋、糽霜暄缶喇菲罕分。Lâu nay vắng vẻ thư *trai*, Vóc sương nghe đã kém vài bốn phân (Bích Câu, t. 5b).

債 trái
(trải)
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B5**
❶ **Âm: 債 trái (trái).** ✿ 殳祝戈工腮北牢所固三重、舔債、迈与苛罪、歇時珊滅。Một chốc qua trong tai là sao thửa có tam trọng, năm *trái*, mười dữ đắng tội, hết thời tan diệt (Phụ Mẫu, t. 38b). ✿ 缶仃夙債前冤、拱料玉涅花殘麻之。Đã đành túc *trái* tiền oan, Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi (Kiều KOM, c. 1775-1766). ✿ 謨畝私田實卒、稽畚篤决罌棋、迍祕得寃債庄齡、據每轉吏恒爭阻。Mua mẫu tư điền thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan *trái* chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng tranh trở (Trần Bồ, t. 40b.).
❷ **Âm: 債 trái (trái).** ✿ 廊暄廁吶債聰、邡差長蛤打踪扭衅。Làng nghe lời nói *trái* tai, Bèn sai Truởng Cóc đánh nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 固畚淩陣打驅、凭民坦動債務霩闌。Có phen nổi trận đánh khua, Bằng dân đất động *trái* mùa sấm ran (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 年跠債囉豸篾賤、悲猶覓貉豸時叫晦、役之麻豸凶夕丕。Nên nhảy *trái* ra chạy miết dài, Bầy khỉ thấy cọp chạy thì kêu hỏi: "Việc gì mà chạy hung làm vậy?" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng *trái* (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a).
❸ **Âm: 債 trải (trái).** ✿ 准於債閒芧蘿、務戈沉幅襖遳。Chốn ở *trải* gian lều lá, Mùa qua chằm bức áo sen (Quốc Âm, b. 124, c. 3-4).

磧 trái
Bộ: 石, **Nét:** 112.11-16, **U+78E7**
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 責 **(trách).** ✿ 躝遹磧岗呸崑、禗罕寰硉術稽蹎樑、矯群趍汝術傷。Trèo lên *trái* núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a).

贔 trái
Bộ: 己, **Nét:** 49.17-20
❶ **Âm:** 巴 **(ba), âm:** 賴 **(lại).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 贔 thuộc âm Việt cổ bl., (2) 賴 là một dạng khác của 賴 (lại). ✿ 拘覞世閉胖沃、曲考滥之贔槐。Co que thế bấy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi *trái* hòe (Quốc Âm, b. 44, c. 3-4).

賴 trái
(lại, lỏn)
Bộ: 貝, **Nét:** 181.7-16, **U+983C**
☞ 賴: **lại** (trang 638).

鞮 trái
Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14
❶ **Ý:** 果 **(quả), âm:** 吏 **(lại).** ✿ 荼常杠別罕埃禗、店坌偵俸覓俍娘、隐身鄰俸月光、捵儒擷撥鞮鐬拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt *trái* vàng cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22).

賴 trái
Bộ: 貝, **Nét:** 181.10-19
❶ **Âm:** 賴 **(lại),** 丁 **cá: dấu nháy.** ✿ 課参倘鳩賭、昆礼於工芙媄旺忐自然、那咬旺庄特、咬仍賴泌、五穀、皮帶生藏、皮遧熟藏。Thuở chín tháng cưu chửa, con trẻ ở trong lòng mẹ uống khí tự nhiên, Ná ăn uống chẳng được, ăn những *trái* bí, ngũ cốc; bề dưới sinh tạng, bề trên thục tạng (Phụ Mẫu, t. 10a).

粿 trái

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14

❶ **Ý:** 果 **(quả), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1).

(1) 耒 là dạng khác của 來 (lai). ✿ 務秋收給粿柍 、麵歪阻葐術面趂寅 。 Mùa Thu thâu góp *trái* cây, Mặt trời trở ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70).

扯 trải

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+626F**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 止 **(chỉ).** ✿ 若派昆五逆 、擺析歇僕賭那 、禗卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 。 Nhược phải con ngỗ nghịch, bối tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân *trải* trong xương cùng ná (Phụ Mẫu, t. 11a).

浈 trải

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 吏 **(lại).** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm 浈 trải. ✿ 掑羌浈韶奔匹 、鉗魡丕麻崔買押哎 。 Dọn giường *trải* chiếu bôn ba, Cơm cá vậy mà thôi mới ép ăn (Thạch Sanh, c. 345-346).

債 trải

(trái)

Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B5**

☞ 債: **trái** (trang 1334).

厥 trải

(chải, trẩy)

Bộ: 止, **Nét:** 77.8-12, **U+23986**

❶ **Ý:** 歷 **(lịch), âm:** 吏 **(lại).** Ghi chú (1).

(1) 厓 viết bớt nét chữ 歷 (lịch). ✿ 日月燀隊准現 、冬夏厥钬初哈 。 Nhật nguyệt soi đòi chốn hiện, Đông hè *trải* đã xưa hay (Quốc Âm, b. 45, c. 5-6). ✿ 晢尐成佛凳俄 、功夫層厥丕廡買衝 。 Xưa nay thành Phật đâu ngoa, Công phu từng *trải* vậy mà mới xong (Thị Kính, t. 26a). ✿ 外嵇道咂厥通叁界 、崇篷萊跐細咂盃貝八仙 。 Ngoài sáu đạo Sãi *trải* thông tam giới, Non Bồng Lai bước tới Sãi vui với bát tiên (Sãi Vãi KNL, t. 11b). ✿ 餘彴鄹渃歪色吝 、厥罘邉花鞊捐務 。 Dư nghìn dặm nước trời sắc lẩn, *Trải* bốn bên hoa cỏ quen mùa (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 嚥唏猛恩韺自斀 、厥准鼏歲特包饒 、嬓祈夐塛腋撩 、灤淝臗嗳調囂伞堰 。 Núc hơi mãnh ơn dày từ trước, *Trải* chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 厥壁桂臗鐀囂訖 、熅羽衣冷冫如銅 。 *Trải* vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 嵅質屹蛰重花鞊 、厥罥務樘赭創徵 。 Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, *Trải* tư mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 唰唰厥蘚贂腩振 、迎躺鐄靿坦湿歪高 、黕蔭咬斂 、通且隴皴踐鱱灘 。 Đau đáu *trải* năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 本性揨洎曾冉日 、抔命钬厥事嗔超 、罕務調享天然祿 、徯且垒制塛舜堯 。 Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã *trải* sự săn siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 呵群挸宁掑羨 、粈薺钬厥揷柈钬曾 。 Há còn kén cá chọn canh, Cơm nem đã *trải* tay chanh đã từng (Trinh Thử, t. 8b).

❷ **Âm:** 厥 **trải.** Ghi chú (1).

(1) Âm *chải* mượn âm Nôm 厥 *trải*. ✿ 忮埃懅惆頭梂 、略踈吶厥翉艚吶瞎 。 Nhó ai lơ lảng đầu cầu, Lược thưa biếng *chải* gương tàu biếng soi (Phong Sử, c. 64).

❸ **Âm:** 厥 **trẩy.** Ghi chú (2).

(2) Âm *trẩy* mượn âm Nôm 厥 *trải*. ✿ 掍扇闷厥方賒 、署罘遊学翫罘求緣 。 Con rày muốn *trẩy* phương xa, Trước là du học sau là cầu duyên (Song Tinh, c. 31-32).

歷 trải

Bộ: 止, **Nét:** 77.18-22, **U+239B0**

❶ **Ý:** 歷 **(lịch), âm:** 吏 **(lại).** ✿ 歷戈汶局淲桄 、仍調韹凳钬疠疸恚 。 *Trải* qua một cuộc bể dâu, Những điều trông thấy đã đau đớn lòng (Kiều KOM, c. 3-4). ✿ 孛尊邛斯威天子 、勦朏嗩歷胣愚臣 。 Gang tấc đặng gần uy thiên tử, mảy may xin *trải* dạ ngu thần (Đông Lộ Địch, tr. 66). ✿ 歷色兔嫸鵘斜 、意墓無主埃罥硉唻 。 *Trải* bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai là viếng thăm (Kiều CVT, c. 79-80).

炷 trải

(dãi, giải, giãi)

Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+242F5**

☞ 炷: **dãi** (trang 264).

豸 trãi

(trễ, dải, chạy)

Bộ: 豸, **Nét:** 153.0-7, **U+8C78**

☞ 豸: **trễ** (trang 1355).

寨 trại

Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BE8**

❶ **Âm:** 寨 **trại (trại).** ✿ 噠夕府縣社村 、

固滿固坊固寨固庄 。 Đặt làm phủ huyện xã thôn, Có vạn có phường có *trại* có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 鼈慲恇豢嵐鷺邊箕、陬祖鵲艙廊嗝嘍嘍、暄彷彿語崗桃屘怒、伞啃鶸翀寨嘅嗚嗚 。 Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong *trại* gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 匏菱丐昌饞匹耒、各英唉蓬碎無寨 。 Đã gãy cái xương sườn ba rồi, các anh hãy bồng tôi vô *trại* (Đông Lộ Địch, tr. 57).

壯 trán
(tráng)

Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58EF**

☞ 壯: **tráng** (trang 1338).

胆 trán
(đẩm)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.5-9, **U+80C6**

☞ 胆: **đẩm** (trang 328).

頧 trán
Bộ: 頁, **Nét:** 181.5-14, **U+29470**

❶ **Ý:** 頁 **(bộ hiệt), âm:** 旦 **(đán).** ✿ 裡之養飭扮唏、隒仍呫頭朱頧 。 Lấy chi dưỡng sức cầm hơi, Luống những chụm đầu chau *trán* (Hoài Nam, tr. 39).

漙 tràn
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DB1**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 長 **(trường).** ✿ 事尼米瓗在娘、貞哎伴玉俸漙淚珠 。 Sự này về bởi tại nàng, Riêng than bạn ngọc bỗng *tràn* lệ châu (Thị Kính, t. 9a).

嫇 trang
Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A24**

❶ **Âm:** 嫇 **trang (trang).** Ghi chú (1).

(1) 嫇 dạng khác của 妝 (trang). ✿ 圖女嫇拱險庄少之 。 Đồ nữ *trang* cũng hiếm chẳng thiếu gì (Chuyện Đời Xưa, t. 47).

粧 trang
Bộ: 米, **Nét:** 119.6-12, **U+7CA7**

❶ **Âm:** 粧 **trang (trang).** ✿ 平康拫挪閉數、夭花夭特汶牟黕粧 。 Bình Khang nấn ná bấy lâu, Yêu hoa yêu được một màu điểm *trang* (Kiều KOM, c. 1335-1336). ✿ 掖箏伴翹紅粧、攎昆喝妦平陽仍俍、演詩樂府伞排、撻藝房老吠觾莫愁 。 Gảy tranh bạn nhỏ hồng *trang*, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

莊 trang
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8358**

❶ **Âm:** 莊 **trang (trang).** Ghi chú (1).

(1) 莊 là dạng khác của 莊 (trang). ✿ 貪天堂時沛濫苓、咋地獄犾除嘬與、闖茫奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉蝦莊下智 。 Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muôn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh *trang* hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 莊嘬昆睭紅顏、朱払僥褲时払乙憤 。 *Trang* rằng con có hồng nhan, Cho chàng thấy mặt thì chàng ắt ưa (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 涅那姿質端莊、匏恪吉俗几间鄌塵、歲時皮買堆旬、掘捵甲子計鄰腩暟 。 Nết na tư chất đoan *trang*, Đã khác thế tục phàm gian dưới trần, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lần tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 貴人共几英雄、啞酸悶唉茹農依提、寔他真指趣圭、專勤農業羅芸端莊 。 Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông e dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan *trang* (Thanh Hóa, t. 37b). ✿ 固易茹周彼盘、欹迸罘勉底莊策爻 。 Có Dịch nhà Chu bĩ bàng, Sáu mươi bốn quẻ để *trang* sách hào (Tam Tự Kinh, c. 153-154). ✿ 定情別齪買安、跠祥事物黭莊英雄 。 Định tình biết đủ mới an, Trải tường sự vật mấy *trang* anh hùng (Song Tinh, c. 7-8). ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、犾之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪 。 Cũng *trang* danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự tân, không nỡ định điều vấn tội (Đông Lộ Địch, tr. 38). ✿ 祜戈將貌躺撞、芳菲相鳳端莊眉蚕 。 Xem qua tướng mạo mình chàng, Phương phi mắt phượng đoan *trang* mày tằm (Thị Kính, t. 5b). ✿ 花哄玉吶端莊、遷輸渃鬣雪讓牟嫋 。 Hoa cười ngọc nói đoan *trang*, Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da (Kieu CVT, c. 21-22).

莊 trang
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-13, **U+838A**

❶ **Âm:** 莊 **trang (trang).** ✿ 令傳軍士即辰、嚴莊兵馬粗尼闍城 。 Lệnh truyền quân sĩ tức thời, Nghiêm *trang* binh mã ra nơi cửa thành (Cai Vàng, c. 199-200). ✿ 戩躺幼主抬當、舊營蠭吏固莊英雄 。 Một mình ấu chúa thảy đương, Cựu doanh may lại có *trang* anh hùng (Hoài Nam, tr. 5). ✿ 扶黎滅莫、功業斯成、莊尊暄信、傷惜駭驚 。 Phù Lê diệt Mạc, Công nghiệp gần thành, *Trang* Tôn nghe tin, Thương tiếc hãi kinh (Việt Sử QSQ, c. 461-464).

✿ 曲兜潭廕陽和 、意羿蝴蝶能羿莊生 。 Khúc đâu đầm ấm dương hòa, Ấy là hồ điệp hay là *Trang* sinh (Kiều KOM, c. 3199-3200). ✿ 裋仁麻修性 、裋義麻修身 、修明德底麻新民 、修齊家底麻治國 、意羿莊賢德 。 Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, Ấy là *trang* hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6).

庄 trang

(chăng, chẳng)

Bộ: 广, **Nét:** 53.4-7

❶ **Âm: 莊 trang (trang).** Ghi chú: (1).

(1) 庄 là một dạng khác của 莊 (trang). ✿ 噠夕府縣社村 、固滿固坊固寨固庄 。 Đặt làm phủ huyện xã thôn, Có vạn có phường có trại có *trang* (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 躂軒永珧招曾跳 、蚱簾踈摿托隊番 、外簾鵲拯嗊信 、鞕簾悉钼固畑別庄 。 Dạo hiên vắng đăm chiêu từng bước, Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết *trang* (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196).

❷ **Âm: 莊 chăng (trang).** Ghi chú (1). ✿ 軍迻払拯薘塘 、柳楊別妾断腸尼庄 。 Quân đưa chàng ruổi lên đường, Liễu dương biết thiếp đoạn trường này *chăng*? (Chinh Phụ TV, c. 47-48). ✿ 李陀錪牡丹亭 、薦庄拱掖沒梗夕緣 。 Trót đà đến Mẫu đơn đình, Thơm *chăng* cũng bẻ một cành làm duyên (Mai Đình, c. 135-136). ✿ 別埃燇朮悉圭 、固庄隊彷慈悲轉運 。 Biết ai giãi tấm lòng quê, Có *chăng* đội đức từ bi chuyển vần (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 弹叫透典冲宮 、功情公主此悉別庄 。 Đàn kêu thấu đến trong cung, Động tình công chúa thửa lòng biết *chăng* (Thạch Sanh, c. 1301-1302). ✿ 卞隊呸妸小妃 、辄庄可吶汶皮些暄 。 Bèn đòi ba ả tiểu phi, Nên *chăng* khá nói một bề ta nghe (Cai Vàng, c. 65-66). ✿ 闖蘚底啃啀咿 、碑鐀鑿砐匪願哈庄 。 Muốn năm để tiếng khong khen, Bia vàng tạc đá phỉ nguyền hay *chăng* (Hoài Nam, tr. 45). ✿ 膊蚕尬曲紆絲 、別悉払固待徐些庄 。 Ruột tằm chín khúc vò tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ ta *chăng* (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 歪傷几情深羌重 、朱払刘吏占榜横 。 羌朋友道媧鼓 、意辄庄庄掣 。 Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên *chăng* chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 沙軑鼇役坤箄 、固庄袌杜关軓黜捵 。 Ít người nhiều việc khôn toan, Có *chăng* một Đỗ Anh Hàn ra tay (Thiên Nam, c. 3099-3100).

❸ **Âm: 庄 chẳng (trang).** Ghi chú (1). ✿ 尼段公主冲宮 、遣楼祐还庄用爻埃 。 Này đoạn công chúa trong cung, Trên lầu xem xuống *chẳng* dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 琴棋詩酒每塘 、風流富貴庄讓埃欣 。 Cầm kỳ thi tửu mọi đường, Phong lưu phú quý *chẳng* nhường ai hơn (Cai Vàng, c. 7-8). ✿ 悉市悉庄切他 、墜陽羣世况罔墜陰 。 Lòng nào lòng *chẳng* thiết tha, Cõi dương còn thế, huống là cõi âm (Cô Hồn, c. 7-8). ✿ 匹冬钼冷透昌 、庄他鼆皇麻鑲吏羌 。 Ba đông đã lạnh thấu xương, *Chẳng* thà vải trắng mà vàng lại xen (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 餇辰咬契貝充 、韲体媄鼓時啣庄趂 。 Đói thời ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng thời nuốt *chẳng* đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 蔚妛庄慱拙市 、祖猞庄魣牢扒特昆 。 Nghìn vòng *chẳng* sợ chút nào, Tổ hùm *chẳng* vào sao bắt được con (Thiên Nam, c. 6235-6236). ✿ 唁仍軑益己害人 唁仍几奸夫淫婦 、唁仍都哈揱哈句 、唁仍軑庄寔庄他 。 Ghét những người ích kỷ hại nhân, Ghét những kẻ gian phu dâm phụ, Ghét những đứa hay co hay cú, Ghét những người *chẳng* thiệt *chẳng* thà (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 富貴庄貪清似渚 、悉市尾某唏唏 。 Phú quý *chẳng* tham thanh tựa nước, Lòng nào vay mỗ hơi hơi (Quốc Âm, b. 22, c. 7-8). ✿ 埃埃擊壤歌衢 、綱常湟猷庄銖市差 。 Ai ai kích nhưỡng ca cù, Cương thường nết cũ *chẳng* thù nào sai (Thanh Hóa, t. 46b). ✿ 吶罟辰慱庄能 、咚趂拦啃負得情鍾 、吶罟辰慱诀悉 、計罟辰吏慲悕伞埃 。 Nói ra thì sợ *chẳng* hay, Nín đi mang tiếng phụ người tình chung, Nói ra thì sợ mất lòng, Kể ra thì lại thẹn thùng mấy ai (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 玉箕庄捽庄其 、乙空年稛半时埃謨 。 Ngọc kia *chẳng* chuốt *chẳng* kỳ, Ắt không nên giống bán thì ai mua (Tam Tự Kinh, c. 35-36). ✿ 永茹庄便塗夷 、啫撞娘買急移魈紗 。 Vắng nhà *chẳng* tiện ngồi dai, Giã chàng nàng mới kíp dời song sa (Kiều THU, c. 427-428).

莊 trang

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-9

❶ **Âm: 莊 trang (trang).** Ghi chú (1).

(1) 莊 là một dạng khác của 莊 (trang). ✿ 苦覇撏嘍捽抹 、裙堆祆緉粉抹黔莊 。 Khó giàu vay mượn trau giồi, Quần đôi áo mố phấn giồi điểm *trang* (Thạch Sanh, c. 699-700).

粧 trang

Bộ: 米, **Nét:** 119.7-13, **U+25E81**

❶ **Âm: 粧 trang (trang).** Ghi chú (1).

(1) 粧 là một dạng khác của 粧 (trang). ✿ 裋鼓朱當罕鼓 、補工粧黔膺紅齧顛 。 Lấy chồng cho đáng là chồng, Bõ công *trang* điểm má hồng răng đen (Nam Phong, t. 10a). ✿ 媄婘禁斬婘之

底婐懺挸婐趍禗鈇、禗鈇朱當朮鈇、補工粧黜膨紅鹼顛。Mẹ em cấm đoán em chi, Để em sắm sửa em đi lấy chồng, Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bõ công *trang* điểm má hồng răng đen (Thanh Hóa, t. 24b). ✿ 雖趣味包炷排罟妬、双清容市粧黜旦朱。Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào *trang* điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 爻函躠奇資粧、旦暵吉日逴娘于逿。Một hòm đủ cả tư *trang*, Đến ngày cát nhật rước nàng vu quy (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 澄風騷悗傳紅楼、粧清秀拱坊白璧、粿才罕路逖、妦色唉芝萌。Nét phong tao mỉa chuyện hồng lâu, *trang* thanh tú cũng phường bạch bích, trai tài là Lộ Địch, gái sắc gọi Chi Manh (Đông Lộ Địch, tr. 9). ✿ 娘意隒謹魚恚、永払点粉粧紅貝埃。Nương song luống ngẩn ngơ lòng, Vắng chàng điểm phấn *trang* hồng với ai (Chinh Phụ TV, c. 235-236).

壯 tráng

Bộ: 士, **Nét:** 33.3-6, **U+58EE**

❶ **Âm: 壯 tráng (tráng).** Ghi chu (1).

(1) 壯 là dạng khác của 壯 (tráng). ✿ 場弓劻負樊身壯士、之朱塊、号風波醐涇刃紅顏。Trường cung kiếm phụ phàng thân *tráng* sĩ, chi cho khỏi, cuộc phong ba chìm nổi kiếp hồng nhan (Đông Lộ Địch, tr. 87).

壯 tráng (trán)

Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58EF**

❶ **Âm: 壯 tráng (tráng).** ✿ 柴買表趍謨沒丐餡壯麻崔。Thầy mối biếu đi mua một cái bánh *tráng* mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

❷ **Âm: 壯 trán (tráng).** ✿ 揋爻翹麻利天下辰户楊修爻事庄盃、磾门壯麻利爻馭辰户墨修爻恚庄碍。Nhổ một lông mà lợi thiên hạ thì họ Dương tu một sự chẳng vui, Mài mòn *trán* mà lợi một người thì họ Mặc tu một lòng chẳng ngại (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

場 tràng (trường)

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+5834**

❶ **Âm: 場 tràng (trường).** ✿ 惜功挸礵鉢場、磋湖半月朱娘沿蹎。Tiếc công gánh gạch Bát *Tràng*, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84).

❷ **Âm: 場 trường (trường).** Ghi chú (1).

(1) Cũng đọc *tràng*. ✿ 忍旬迸罣脰进、冶迸脰冠就場濫双。Nhẫn tuần mười bốn sắp lên, Hai mươi sắp xuống tựu *trường* làm xong (Thạch Sanh, c. 687-688). ✿ 乍筢功名庄感谷、庱場恩惡仍敨希。Hai chữ công danh chăng cảm cốc, Một *trường* ân oán những hăm he (Quốc Âm, b. 44, c. 5-6). ✿ 私爲埃釁隙劉項、碱嶽陣戰場。Tư vì ai hấn khích Lưu Hạng, Nên trăm trận chiến *trường* (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 天光雲浄君子去双、茹渃課国泰民安、科場翷選文挸武。Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa *trường* mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 稇狄擸欐為桮椥豅搗罟杶促、黜趍另媧於茹哭希希、歪喂生賊夕之、朱黜碎沛罟趍戦場。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến *trường* (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 座金蓮淸浮味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪擄膊緑、場奉天眧產趣沂雩。Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, *Trường* Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 鶴衝馭騸塘踝、龍飛鵬舉市埃聘共、油英雄才能濟世、鼬幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, Trong huyễn *trường* luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416). ✿ 吏嗢韓氏義方、和九蜜猜執場經麟。Lại khen Hàn thị nghĩa phương, Hòa hoàn mật gấu giúp *trường* kinh lân (Nữ Phạm, c. 47). ✿ 制科迭會場文、王金共占榜春汶鄗。Chế khoa gặp hội *trường* văn, Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860). ✿ 欺失勢牻陳磾落、堶沙場胳涅鼻澅、巴爲垥泼边歪、捻昌無主別陳准市。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa *trường* thịt nát máu trôi, Bơ vơ góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76).

腸 tràng (trường)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15, **U+8193**

❶ **Âm: 腸 tràng (tràng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *trường*. ✿ 斷腸台昕分岐、媄時黜比稇時岍西。Đoạn *trường* thay lúc phân kỳ, Mẹ thì bãi bắc con thì ngàn tây (Phan Trần, c. 717-718). ✿ 啻宪鉠集斷腸、時撩幃壹之讓朱埃。Ví đem vào tập đoạn *trường*, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210). ✿ 喂聰仍啃断腸、炤情易烚淸湘坤寒。Ôi tai những tiếng đoạn *trường*, Lửa tình dễ nguội sóng Tương khôn hàn (Bích Câu, t. 5a).

長 tràng (trường, trưởng, chường)

Bộ: 長, **Nét:** 168.0-8, **U+9577**

❶ **Âm:** 長 **tràng (trường).** ✿ 長曷娓吝點吏扔 。 *Tràng* hạt vãi lần đếm lại đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ).

❷ **Âm:** 長 **tràng (trường).** ✿ 禍後雄業雉長 、啉囅意懺糰苳賒斯 。 Dòm Hậu Hùng nghiệp trẽ *tràng*, Lăm le ý sắm mổ mang xa gần (Thiên Nam, c. 615-616).

❸ **Âm:** 長 **trường (trường).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tràng*. ✿ 揲安各鎮 、拉特寡官 、渃稱瞿越 、都揀長安 。 Dẹp yên các trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng Cổ Việt, Đô đóng *Trường* An (Việt Sử QSQ, c. 253-256). ✿ 蘵長城掩揀鞷月 、塊甘泉瞞曖式遷 。 Trống *Trường* Thành long lay bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 長庚晦月瑟停嘶 、坡老制秋客浮船 。 *Trường* Canh hỏi nguyệt tay dừng chén, Pha lão chơi thu khách nổi thuyền (Quốc Âm, b. 74, c. 3-4).

❹ **Âm:** 長 **trường (trường).** ✿ 啫饒迸騱長亭 、韆蹺匏屈榹撐伞重 。 Giã nhau mười dặm *trường* đình, Trông theo đã khuất dâu xanh mấy trùng (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 柴祐意妸拱傷 、補吒補媄騱長錪低 。 Thầy xem ý gã cũng thương, Bỏ cha bỏ mẹ dặm *trường* đến đây (Thị Kính, t. 35a). ✿ 縣民直產餞行 、香燈排案長亭竝碑 。 Huyện dân chực sẵn tiễn hành, Hương đăng bày án *trường* đình dựng bia (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 喃哪拖貓更長 、計昧胤吏韋塘世哈 。 Nôm na đỡ chút canh *trường*, Kể rồi, dặn lại vài đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849). ✿ 燼南喜喜昕班朝 、没弹蚊皇逸迢逮嫩 、腤冬長暄猱咄徥 、猱嗯咄徥 、宁溪吝膊 、鴣骻檜檨 。 Gió nam hẩy hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông *trường* nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 扒跉馭騱長遷撫 、妾蹝跬楼麷薘印 。 Chàng rong ngựa dặm *trường* mây phủ, Thiếp dạo hài lầu cũ rêu in (Chinh Phụ CTĐ, c. 321-322). ✿ 靰長夜最心歪坦 、爽靈魂彷彿幽冥 、傷台十須眾生 、魂單魄襫冷汀圭馱 。 Trong *trường* dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24). ✿ 彙腋埃仕夕堆 、姅印禬隻姅熘騱長 。 Vừng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm *trường* (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 英灵正氣洋洋 、國保綿長民賴平安 。 Anh linh chính khí dương dương, Quốc bảo miên *trường* dân lại bình an (Thiên Nam, c. 6575-6576). ✿ 民茷亂落 、曾暄劉底長編 、生課險皦 、轋吏欣冲傳挽 。 Dân đời loạn lạc, Từng nghe chép để *trường* biên, Sinh thuở hiểm nghèo, So lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 色身羅地水火風慢合麻牖 。色身固長短好醜 。法身庄固形狀相貌 。色身乙實凡夫法身乙實如來 。 Sắc thân là địa, thủy, hoả, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có *trường* đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có hình trạng, tướng mạo. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a)

❺ **Âm:** 長 **trưởng (trưởng).** ✿ 廊暄廂吶債聰 、朮差長蛤打踪扭衹 。 Làng nghe lời nói trái tai, Bèn sai *Trưởng* Cóc đánh nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 給羅須達孥長者鄧搕寺宇精舍恒常供給 。 Cấp là Tu Đạt Noa *trưởng* giả dựng làm tự vũ tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t 7b). ✿ 駭喉里長旦低 。 Hãy bảo lý *trưởng* đến đây (Pháp Việt, tr. 69).

❻ **Âm:** 長 **trưởng (trưởng).** ✿ 自然塔対道歪 、消長盈虛飡丿移 。 Tự nhiên đắp đổi đạo trời, Tiêu *trưởng* doanh hư một phút dời (Quốc Âm, b. 104). ✿ 唉餒稱典長成 、匏群簪義鼸情赭诏 。 Hãy nuôi con đến *trưởng* thành, Đã còn trâm nghĩa quạt tình chớ quên (Phan Trần, c. 63-64). ✿ 自初歪坦構精 、陽舒陰長買生罌得 、餒些生產渃瀫 、吏生穭粘鼙味甘珍 。 Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm *trưởng* mối sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trần (Thanh Hóa, t. 39a).

❼ **Âm:** 長 **chường (trường).** Ghi chú (1). ✿ 底之蟌蚿恍長 、眺花靁燴匏芒啃茷 。 Để chi ong bướm chán *chường*, Xem hoa chưa rõ đã mang tiếng đời (Mỹ Nữ, t. 3b).

腸 tràng
(trường)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+8178**

☞ 腸: **trường** (trang 1387).

裮 tràng
Bộ: 衣, **Nét:** 145.8-14, **U+276C7**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 長 **(trường).** ✿ 祆裮袜禗援全 、撞飥跪褪訢傳根緣 。 Áo *tràng* mặc lấy vẹn tuyền, Chàng vào quỳ lạy tỏ truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 喫味拱餒断腸 、滨珠潯瀉澦裮襖撐 。 Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu tầm tã ướt *tràng* áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944).

怅 trạng
Bộ: 儿, **Nét:** 10.5-7, **U+5FE8**

❶ **Âm:** 狀 **trạng (trạng).** Ghi chú (1).

(1) 爿 biến thành 丬, 犬 biến thành 元 (nguyên). ✿ 帽鐀篠泊耢鼏 、耒迸國怅坐排拱耒 。 Mũ vàng thể bạc trao tay, Vua mời quốc *trạng* tọa

bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a).

狀 trạng

Bộ: 犬, **Nét:** 94.4-8, **U+72C0**

❶ **Âm:** 狀 **trạng (trạng).** ✿ 狀征夫埃鼾朱毓 。 *Trạng* chinh phu ai vẽ cho nên? (Chinh Phụ TV, c. 82). ✿ 色身羅地水火風慢合麻毓 。色身固長短好醜 。法身庄固形狀相貌 。色身乙實凡夫法身乙實如來 。 Sắc thân là địa, thủy, hoả, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo xú. Pháp thân chẳng có hình *trạng*, tướng mạo. Sắc thân ắt thật phàm phu. Pháp thân ắt thật Như Lai (Kim Cương, t. 17a).

吭 trạng

Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6

❶ **Âm:** 狀 **trạng (trạng).** Ghi chú (1).

(1) 爿 biến thành 丬, 犬 biến thành 元 (nguyên). ✿ 吭元喧奏匿嗛 、丕辰嘢辻各喏飢低 。 *Trạng* nguyên nghe tấu nực cười, Vậy thì ra mời các nước vào đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620).

幀 tranh

Bộ: 巾, **Nét:** 50.9-12, **U+5E40**

❶ **Âm:** 幀 **tranh (tranh).** ✿ 嫩荒幀尾蟄𠬠岸 、喏尒洲清玉尒寒 。 Non hoang *tranh* vẽ chập hai ngàn, Nước mấy dòng thanh ngọc mấy hàn (Quốc Âm, b. 72, c. 1-2). ✿ 幀昄瞵鼬图素女 、粣愠韃鼬鞚嚴樓 、爻肴蹲悴蝌愁 、仍嘆買月吏愁買花 。 *Tranh* biếng ngắm trong đồ Tố nữ, Mặt buồn trông trong cửa Nghiêm lâu, Một mình đứng tủi ngồi sầu, Những than với nguyệt lại sầu với hoa (Cung Oán, c. 229-232). ✿ 景宰和冷 、圖似彪幀 、參意裔覣騱窖 。閑之 、祠孛修行 。 Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ *tranh*, Chỉn e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

掙 tranh

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6399**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 爭 **(tranh).** ✿ 掙坤乙固皮泸慲 、叚曳夕之吶說升 。 *Tranh* khôn ắt có bề lo lắng, Chịu dại làm chi nói thốt thăng (Bạch Vân, b. 72).

棖 tranh

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68D6**

❶ **Âm:** 棖 **tranh (tranh).** ✿ 棖禅定猞翩直 、灥韌斋猪辱宪 。 *Tranh* thiền định hùm nằm chực, Trái thì trai vượn nhọc đem (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4).

爭 tranh

Bộ: 爪, **Nét:** 87.4-8, **U+722D**

❶ **Âm:** 爭 **tranh (tranh).** ✿ 仍算爭伯图王 、信疑群刎𠬠塘毓庄 。 Những toan *tranh* bá đồ vương, Tin nghi còn vẫn hai đường nên chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 兡兡和拯都清 、鞦權紫羲荼爭綺羅 。 Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, Cửa quyền tía đỏ lều *tranh* ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 翬繟停咍参分命 、汆塘荄荅丙都爭 、鉗咳極晉味奢泊 、襖黕泥之膽洫 。 Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua *tranh*, Cơm ăn chẳng quản mùi xa bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92). ✿ 爭饒爲邶唏銅 、折饒爲皿鼎鍾貼歪 。 *Tranh* nhau vì chút hơi đồng, Giết nhau vì miếng đỉnh chung của trời (Nhân Nguyệt, c. 41-42). ✿ 謨畝私田實卒 、稽畣篤决罃粸 、趿禗得寃債庄齡 、據每轉吏恒爭阻 。 Mua mẫu tư điền thiệt tốt, Ghe phen dốc quyết ra cày, Gặp lấy người oan trái chẳng lành, Cứ mỗi chuyến lại hằng *tranh* trở (Trần Bồ, t. 40b.).

箏 tranh

Bộ: 竹, **Nét:** 118.6-12, **U+7B5D**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 爭 **(tranh).** ✿ 盧踈姅厲草堂 、潘箏曰蠹砾墻拫湄 。 Lơ thơ nửa mái thảo đường, Phên *tranh* vết gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48).

箏 tranh

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+7B8F**

❶ **Âm:** 箏 **tranh (tranh).** ✿ 聰犂悉啃琴箏 、粣腋貓拯固情祐牢 。 Tai trâu dứt tiếng cầm *tranh*, Mặt trăng chút chẳng có tình xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 閊修厨魑孛鐀 、厨箏孛坦於廊少之 。 Muốn tu chùa ngói Bụt vàng, Chùa *tranh* Bụt đất ở làng thiếu chi (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 掖箏伴勦紅粧 、攎昆喝妦平陽仍得 、演詩樂府汆排 、撲藝房老吠觾莫愁 。 Gảy *tranh* bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy vai Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

茎 tranh

Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 爭 **(tranh).** ✿ 碎煩庵鞊荄茎 、吒翁钷隊朝廷貓恩 。 Tôi phiền am cỏ lều *tranh*, Cha ông đã đội triều đình chút ơn (Thiên Nam, c. 8053-8054). ✿ 霞雿堮垲頹茎 、共饒欺磭為情晉色 。 Mịt mù bãi cát đồi *tranh*, Cùng nhau khi nặng vì tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322).

崢 tranh

Bộ: 巾, **Nét:** 50.8-11

❶ **Ý:** 巾 **(bộ cân), âm:** 爭 **(tranh).** ✿ 爛晁賦趙韆挑、撩遍覓固幅崢夷齊。Sáng mai thức dậy trông quanh, Treo trên thấy có bức *tranh* Di, Tề (Nhị Độ Mai, t. 9).

丁 tranh

(đinh, tênh, đứa)

Bộ: 一, **Nét:** 1.1-2, **U+4E01**

☞ 丁: **đinh** (trang 377).

争 tranh

(chanh)

Bộ: 亅, **Nét:** 6.5-6, **U+4E89**

☞ 争: **chanh** (trang 185).

箏 tranh

Bộ: 艸, **Nét:** 140.8-12, **U+26C4A**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 爭 **(tranh).** ✿ 打箏篕蓆草堂、汶間渃碧霪鐊逆堆。Đánh *tranh* chụm nóc thảo đường, Một gian nước biếc mây vàng chia đôi (Kiều THU, c. 2703-2704). ✿ 嚇姨柳實犾羅繪、狼蓁箏靡嬤匏衝、悃椢緣想鄧洳鼾、貪貼衆挩色濫閉。Gẫm dì Liễu thật nên là rối, Nương lều *tranh* ở góa đã xong, Cậy có duyên tưởng đặng nhờ chồng, Tham của chúng chen vào làm bé (Trần Bồ, t. 43b.).

拺 tránh

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+22ADE**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 聖 **(thánh).** Ghi chú (1).

(1) 圣 là một dạng khác của 聖 (thánh). ✿ 故人尋故人、几不意泊情如是、夕犾名士朱美婘伴友薩身、埃与黜特富拺貧。Cố nhân tìm cố nhân, kẻ bất ý bạc tình như thị, làm nên danh sĩ cho anh em bạn hữu ấm thân. Ai ngờ ra được phú *tránh* bần (Lưu Bình Phú, t. 2b).

呈 trành

(trình, rình, chường)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5448**

☞ 呈: **trình** (trang 1361).

耢 trao

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-12

❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 劳 **(lao).** ✿ 帽鐊篠泊耢孭、耒迸國怃坐排拱耒。Mũ vàng thể bạc *trao* tay, Vua mời quốc trạng tọa bày cùng vua (Thoại Khanh, t. 2a).

撈 trao

(lau, trau)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+635E**

☞ 撈: **lau** (trang 654).

挼 trao

(trau, rào)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B42**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 倍傍簪鼸調挼、眧貼市固涅市罔差。Vội vàng trâm quạt đều *trao*, Nhìn xem nào có nét nào là sai (Phan Trần, c. 741-742). ✿ 令挼躡發即時、精兵迸萬属隨寡員。Lệnh *trao* ruổi phát tức thì, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm viên (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 紅顏埃劍埃兜、几車織攡得挼曷鐊。Hồng nhan ai kém ai đâu, Kẻ xe chỉ thắm người *trao* hạt vàng (Nam Phong, t. 25a). ✿ 昭皇啡陳熙飥、奎符衮冕拮挼朱扇。Chiêu Hoàng vời Trần Cảnh vào, Tỷ phù cổn miện cất *trao* cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774). ✿ 刀求妾別挼埃唋、生寄払喂死則峬。Dao cầu thiếp biết *trao* ai nhỉ, Sinh ký chàng ơi tử tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 7-8). ✿ 餒稂仍約術銗、挼絲沛侶招球當妮。Nuôi con những ước về sau, *Trao* tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi (Kiều KOM, c. 657-658). ✿ 周親苹玉梗鐊、山河誓妬淮王準市、怒廊霪皋拋拋、馱陀蓮史名挼钟甾。Châu thân lá ngọc cành vàng, Sơn hà thề đó Hoài vương chốn nào, Nọ làng mây trắng phau phau, Người đà lên sử danh *trao* giữa đời (Nam Cầm, c. 77-80). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵撿瀝寔罕徐低、鐊雖歪拯挼孭、平安𠚪笋貼斉尒迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng *trao* tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 苦鬴撨嘆挼抹、裙堆祆緉粉抹黦莊。Khó giàu vay mượn *trau* giồi, Quần đôi áo mố phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700).

❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 咬核市挼核意。Ăn cây nào *rào* cây ấy (Hoài Nam, tr. 37).

到 tráo

(đáo, đẽo)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+5230**

❶ **Âm:** 到 **tráo (đáo).** ✿ 責閉運寺到卓、窖囉功業撰揚。Trách bấy vận thời *tráo* chác, Khéo là công nghiệp dỗ dang (Hoài Nam, tr. 23).

❷ **Âm:** 到 **đáo (đáo).** ✿ 鬴尒刧貪婪閉、耑包数到底怵。Giàu mấy kiếp tham lam bấy, Sống bao lâu *đáo* để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4). ✿ 狫畑、狫猞、咤到咬鶹、蚤庄古赦、蚤查

𠰁筩 。 Chồn đèn, chồn cáo, láo *đáo* ăn gà, tao chẳng có tha, tao tra vào thúng (Chuyện Đời Xưa, t. 27). ✿ 鳳凰羲吏到家 、庄能得晦隣罷役夷 。 Phượng hoàng may lại *đáo* gia, Chẳng hay người hỏi lân la việc gì (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 梵語波羅密 、華言羅到彼岸 。閇旦彼岸沛娘般若丕 。 Phạn ngữ Ba la mật, Hoa ngôn là *đáo* bỉ ngạn. Muốn đến bỉ ngạn, phải nương Bát nhã vậy (Kim Cương, t. 8b).

❸ **Âm:** 到 **đẽo (đáo).** ✿ 夕之了到和朱辱 、求釋迦𠊛底孛茹 。 Làm chi lẽo *đẽo* hòa cho nhọc, Cầu Thích Ca nào để Bụt nhà (Bạch Vân, b. 60).

踔 tráo

Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 到 **(đáo).** ✿ 揌铖黕世馭缮共 、踔呂油埃儡泊顛 。 Chẳng nên mặc thế người lành dữ, *Tráo* trở dầu ai thói bạc đen (Bạch Vân, b. 70).

潮 trào

(triều, chiều)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6E**

❶ **Âm:** 潮 **trào (triều).** ✿ 穢炉荅乙貶潮 、辞官学客智高遡湖 、揱捂計𠰁伞秋 、賒尼城市愜圖渃嫩 。 Riêng lo đầy ắt dễ *trào*, Từ quan học khách trí cao chơi hồ, Co tay kể đã mấy thu, Xa nơi thành thị vui đồ nước non (Song Tinh, c. 209-212).

❷ **Âm:** 潮 **triều (triều).** ✿ 局茷遽浮渃潮 、情包饒女閉饒能𠰁 。 Cuộc đời mây nổi nước *triều*, Tình bao nhiêu nợ bấy nhiêu hay gì (Mai Đình, c. 272-273). ✿ 計暇昆渃算潮落 、味衆尚紂卓宁鮮 。 Kể ngày con nước toan *triều* lạc, Vị chúng thằng chài chác cá tươi (Quốc Âm, b. 76, c. 3-4). ✿ 淚汀緣浮分蘇 、𠰁仃欺渃水潮涪潟 、路途遙遠賒澗 、船情遖汶躺碎礹之 。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy *triều* đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn xa khơi, Thuyền tình chở một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 閣滕園兎伞尼 、樓沙俸渃榽聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如葐水潮沘淤 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy *triều* chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 哱軍磾鏽懺奴 、除潮渃滻沘滷𠰁 阾 。 Rao quân mai cuốc sắm no, Chờ *triều* nước lũ chảy ồ vào nay (Thiên Nam, c. 2343-2344).

❸ **Âm:** 潮 **chiều (triều).** ✿ 艱難隊段岦饒 、鬗朱孤學固潮包容 。 Gian nan đòi đoạn ngặt nghèo, Mà cho con học có *chiều* bao dung (Gia Huấn, t. 21a).

❹ **Âm:** 潮 **chiều (triều).** ✿ 欺生妥泰和無事 、謹徐欺靼膟外旬 、潮霜縰底襖裙 、頂頭沛澹跐蹎沛瞇 。 Khi sinh nở thai hòa vô sự, Kín từ khi trong cữ ngoài tuần, *Chiều* sương chớ để áo quần, Đỉnh đầu phải gội bước chân phải dò (Gia Huấn, t. 8a).

朝 trào

(triêu, triều, chiều, chầu, chìu, giàu, trèo)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**

☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

爪 trảo

Bộ: 爪, **Nét:** 87.0-4, **U+722A**

❶ **Âm:** 爪 **trảo (trảo).** ✿ 唯茷琨招数賒 、翹穡𥫱鄴爪牙𥫱鼕 。 Dõi đời con cháu lâu xa, Cánh lông đã lắm *trảo* nha đã nhiều (Thiên Nam, c. 151-152).

棹 trạo

(chèo)

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68F9**

☞ 棹: **chèo** (trang 206).

劄 tráp

(chép)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.12-14, **U+5284**

❶ **Âm:** 劄 **tráp (tráp).** ✿ 曰𠰁牘紛底靼劄函 。 Viết vào mảnh giấy để trong *tráp* hòm (Nhị Độ Mai, t. 25).

❷ **Âm:** 劄 **chép (tráp).** ✿ 月花市踖別之 、庸經嘟斃劄掑留傳 。 Nguyệt hoa nào có biết chi, Lời kinh dặn trước *chép* ghi lưu truyền (Thị Kính, t. 19b). ✿ 埃浪梅花清歌則 、吏庄特劄曲離騷 。 Ai rặng mai hoa thanh hết tấc, Lại chăng được *chép* khúc Ly Tao (Quốc Âm, b. 47, c. 7-8). ✿ 細地方咧得糍老 、惜事初遺草拯傳 、丕卞篧劄庱篇 、敬登午底蹈仙閎茷 。 Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự xưa di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi *chép* một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 民茷亂落 、曾暄劄底長編 、生課險驍 、轎吏欣冲傳挽 。 Dân đời loạn lạc, Từng nghe *chép* để trường biên, Sinh thuở hiểm nghèo, So lại hơn trong chuyện vãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 離鸞啃艮𠰁綃 、尋常拯掖曲尼貝埃 、南琴嗔劄蔑排 、頭城啃鵛腤踺諸屬 。 Ly loan tiếng gắn vào dây, Tầm thường chẳng gảy khúc nầy với ai, Nam Cầm xin *chép* một bài, Đầu thành tiếng ác đêm dài chưa khuya (Nam Cầm, c. 109-112). ✿ 茹餟凱鼁使遛 、囁嚥緪劄留傳後來 。 Nhà no người đủ sửa sang, Đều mua giấy *chép* lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

扎 trát
Bộ: 手, **Nét:** 64.1-4, **U+624E**
❶ **Âm:** 扎 **trát (trát).** ✿ 隸 鬾 裨 韣 公庭 、扎差缶扒等名囘呈 。 Lệ vào lạy trước công đình, *Trát* sai đã bắt đẳng danh hồi trình (Trê Cóc, t. 5a).

札 trát
(chát)
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672D**
❶ **Âm:** 札 **trát (trát).** ✿ 府官涇憚倍傍 、下差派札扒鐀傕查 。 Phủ quan nổi giận vội vàng, Hạ sai phái *trát* bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16).
❷ **Âm:** 札 **chát (trát).** ✿ 味世葟荼共曼札 、乙饒它尾没缸畚 。 Mùi thế đắng cay cùng mặn *chát*, Ít nhiều đà vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8).

淬 trau
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D76**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 鰱 奴文武每才 、木鼛缶志罔茷淬淬 。 Gồm no văn võ mọi tài, Mọc răng đã chí là đời chuốt *trau* (Thiên Nam, c. 507-508).

磟 trau
Bộ: 石, **Nét:** 112.8-13
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 勞 **(lao).** Ghi chú (1).
(1) 劳 là dạng khác của 勞 (lao). ✿ 册子牙英讀買宝喘 、鐮祖逖英磟悇宝旖 。 Sách Tử Nha anh đọc mãi không nhàm, gươm Tổ Địch anh *trau* hoài không mỏi (Đông Lộ Địch, tr. 81).

撈 trau
(lau, trao)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+635E**
☞ 撈: **lau** (trang 654).

抯 trau
(trao, rào)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B42**
☞ 抯: **trao** (trang 1341).

側 trắc
(chắc)
Bộ: 人, **Nét:** 9.9-11, **U+5074**
❶ **Âm:** 側 **trắc (trắc).** ✿ 得處安明 、徵側徵貳 、錐浪女兒 、寔羅才智 。 Người xứ An Minh, Trưng *Trắc* Trưng Nhị, Tuy rằng nữ nhi, Thiệt là tài trí (Việt Sử QSQ, c. 129-130). ✿ 更缸皮課永馭 、姊嫮徵側謹唏雦俶 、馭停查楽奴暄 、戈岸挩禍尋俶喝门 。 Canh hai vừa thuổ vắng người, Chị em Trưng *Trắc* kín hơi ra về, Ngựa đừng tra lạc nó nghe, Qua ngàn đổi nẻo tìm về Hát Môn (Thiên Nam, c. 1575-1578).
❷ **Âm:** 側 **chắc (trắc).** ✿ 簪唆核桂貼歪 、馭帀拱側援制特梗 。 Thơm lừng cây quế của trời, Người nào cũng *chắc* vin chơi được cành (Phan Trần, c. 783-784).

測 trắc
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E2C**
❶ **Âm:** 測 **trắc (trắc).** ✿ 堆 馭 雦 飭 禦寒 、神机不測志箄冉牟 。 Đôi người ra sức ngự hàn, Thần cơ bất *trắc* chí toan nhiệm mầu (Thiên Nam, c. 7673-7674).

昃 trắc
(chắc)
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+6603**
☞ 昃: **chắc** (trang 190).

跌 trặc
(trợt)
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DCC**
☞ 跌: **trợt** (trang 1379).

楣 trăm
Bộ: 白, **Nét:** 106.9-14
❶ **Ý:** 百 **(bách), âm:** 林 **(lâm).** ✿ 共仍大比丘僧人戔斮哈楣輒迸导恒覾 、調实仍北大阿罔漢眾所哈名別悉體性共抄知識 。 Cùng những đại tỳ kheo tăng nhơn một ngàn hai *trăm* năm mươi người hằng đủ, đều thật những bực đại A La Hán chúng thửa hay danh biết lòng thấy tánh cùng làm tri thức (A Di Đà, t. 8a).

林 trăm
(lâm, rầm, lắm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6797**
☞ 林: **lâm** (trang 661).

暴 trăm
Bộ: 白, **Nét:** 106.9-14, **U+24F93**
❶ **Ý:** 百 **(bá), âm:** 林 **(lâm).** ✿ 揲安各鎮 、拉特暴官 、渃稱瞿越 、都揀長安 。 Dẹp yên các trấn, Sắp đặt *trăm* quan, Nước xưng Cổ Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253--256). ✿ 帀哈畀事不平 、戔暴喟禮冲躺寸控 。 Nào hay là sự bất bình, Một *trăm* ngày lẻ trong mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 暴花景遐叱盃 、底朱公主蓮楼魂花 。 *Trăm* hoa cảnh lạ rất vui, Để cho công chúa lên lầu coi hoa (Thạch Sanh, c. 657-658). ✿ 渃佘暴秋群丕 、

月包饒刼忍尼 。 Nước mấy *trăm* thu còn vậy, Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay (Quốc Âm, b. 26). ✿ 暴輔羅刼於芮 、銨塵尼苞尒得暴輔 。 *Trăm* năm là kiếp ở đời, Vòng trần nay đã mấy người trăm năm (Mai Đình, c. 1-2). ✿ 鄭悉想淊巴為 、暴愁坤吶歿疎憶情 。 Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ, *Trăm* sầu khôn nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 暴輔沒紕織紅 、纁馭才色飥靹囷歪 。 *Trăm* năm một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 盛滿夥怨謇強夥 、暴類魔侵捻終觖 。 Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm, *Trăm* loài ma xấm nắm chung quanh (Cô Hồn, c. 61-62). ✿ 暴式花都妄術節腩腔 、固芼花改妄穢腩迸 、暴梗花哄 、暴慈芼花妄 、務春邇 。 *Trăm* thức hoa đua nở về tiết tháng giêng, Có bông hoa cải nở riêng tháng mười, *Trăm* cành hoa cười, *Trăm* nụ bông hoa nở, Mùa xuân sang (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 鸊銅博隊吝歆許 、苞悉歪壘窏得忠 、護払暴陣成功 、撓牀墀北撩弓嫩兌 。 Mũi đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng *trăm* trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 暴斫修行辰固 、嗼韌証駱夲空 。 *Trăm* chước tu hành thì có, Mảy lông chứng nghiệm vốn không (Sãi Vãi NVS, tr. 10). ✿ 古悶禗輒匜暴之妬時禗麻用濫本趂奔朱細囉沒𠓨銅麻之度妻兒 。 Có muốn lấy năm ba *trăm* chi đó thì lấy mà dùng làm vốn đi buôn cho té ra một hai đồng mà chi độ thê nhi (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 施索悉拯計色 、孭扮宝戟夾饒胎硬 、收特埃固讓埃 、計暴飥簇動外罘方 。 Thi Sách lòng chẳng kể bao, Tay cầm bảo kích giáp nhau chém mài, Thua được ai có nhường ai, Kể *trăm* vào thốc động ngoài bốn phương (Thiên Nam, c. 1551-1554). ✿ 能払惘鉑鐀傕 、抵姲收揷朱吧暴関 。 Hay chàng muốn bạc vàng thoi, Để em thu xếp cho vài *trăm* quan (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 恤為淊悉它克快 、嗲暴朝跐吏謹魚 。尼蚑怒蜍於 、底痕芼赯底初蓋鐀 。 Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán *trăm* chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 尒暴薢沒窏情 、鄑歪埃几律鍒化児 。 Mấy *trăm* năm một chữ tình, Dưới trời ai kẻ lọt vành hoá nhi (Bích Câu, c. 1-2).

梣 trăm

Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11

❶ **Âm:** 林 **(lâm),** 丁 **(cá): dấu nháy.** ✿ 法微妙甚深世 、梣罔彦冏劫乙坤罔特及 。 Phép vi diệu thậm thâm thay, *Trăm* là ngàn muôn kiếp ắt khôn là được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a).

棗 trăm

Bộ: 白, **Nét:** 106.6-11

❶ **Ý:** 百 **(bá), âm:** 林 **(lâm).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm là một dạng khác của 林 (lâm). ✿ 哮共月老絲紅 、棗薢朱嚕窏從買安 。 Vái cùng Nguyệt lão tơ hồng, *Trăm* năm cho trọn chữ tòng mới an (Vân Tiên KNL, c. 243-244).

鱚 trắm

Bộ: 魚, **Nét:** 195.12-22

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 簪 **(trâm).** Ghi chú (1).

(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư), Phần biểu âm viết bớt nét chữ 簪 (trâm).. ✿ 據鄉里彳 、傕引名魡 、証佐各支傳噦朱歇 、拱馭旁接名鱓名鯧名鮭名鱚 。 Cứ hương lý dịch, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh *Trắm* (Trê Cóc, t. 4a).

沉 trằm

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8

❶ **Âm:** 沉 **(trầm),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 糈掛堆篳侵侵 、鄑卞捵诺鄑沉麻蓮 、脫脫捵珥如笕 、堆馭鴬選寺边裊塘 。 Vai quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới *trằm* mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

陳 trằn

(trần, rần)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9673**

☞ 陳: **trần** (trang 1347).

曫 trăng

Bộ: 己, **Nét:** 49.9-12

❶ **Âm:** 巴 **(ba), âm:** 麥 **(lăng).** Ghi chú (1).

(1) 曫 thuộc âm Việt cổ "bl-". ✿ 灥羨簾台箒括 、曫掑釕矯畑扼 。 Gió tạn rèm thay chổi quét, *Trăng* kề cửa kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 67, c. 3-4).

陵 trăng

Bộ: 己, **Nét:** 49.9-12

❶ **Âm:** 巴 **(ba), âm:** 麥 **(lăng).** Ghi chú (1).

(1) 陵 thuộc âm Việt cổ "bl-" xưa. ✿ 埃吹铖挼芒增 、芙用彷彿鄑陵勿為 。 Ai xui nên nỗi mang tầng, Lòng dùng phảng phất dưới *trăng* vật vờ (Thiên Nam, c. 7179-7180).

腠 trăng

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12

❶ **Ý:** 月 **(bộ nguyệt), âm:** 麥 **(lăng).** ✿ 細圭茄苞侯殘匹腔 。 Tới quê nhà đã hầu tàn ba *trăng* (Phan Trần, c. 58). ✿ 抉竹跐戈悉滮 、賞梅術踏俸腔 。 Quét trúc bước qua lòng suối, Thưởng mai về đạp bóng *trăng* (Quốc Âm, b. 16, c. 3-4). ✿ 曾暄腔蠟緣帝 、波淒羅義嫩高羅情 。 Từng nghe *trăng* gió duyên nào, Bể sâu là nghĩa non cao là tình (Hoa Tiên, c. 5-6). ✿ 聰犂悉啃琴箏 、橎腔貓拯固情祐牢 。 Tai trâu dứt tiếng cầm tranh, Mặt *trăng* chút chẳng có tình xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 待烟伞湄春爙夏 、暴皂共腔靄鞊花 。 Dãi dầu mấy mưa xuân nắng hạ, Sớm khuya cùng *trăng* gió cỏ hoa (Cô Hồn, c. 17-18). ✿ 菎烟湿倘膝腔 、埃挠馭玉春升准尼 。 Ngọn đèn thấp thoáng bóng *trăng*, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này (Nam Phong, t. 20a). ✿ 於低斯景茹厨 、鑾兜固鑾嘓喉腔花 。 Ổ đây gần cảnh nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ dặn dò *trăng* hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 嚥唏猛恩韕自斀 、瞓准鼁歲特包饒 、嫩祈夐墜腔撩 、灤淿腧嘬調囂伞堰 。 Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ *trăng* treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 彙腔怒哄鴘晦鈌 、菎渃箕欺淫欺滜 。 Vầng *trăng* nọ buổi tròn buổi khuyết, Ngọn nước kia khi dầm khi dò (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 彙腔埃仕夕堆 、姅印禬隻姅熽瞍長 。 Vừng *trăng* ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 源干拷胤畴腔 、故牢苞倍鼀豁隐命 。 Nguồn cơn nghĩ giận bóng *trăng*, Có sao đã vội xuống hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 固晰量月煳熽 、冲核落貗俍得露翉 、形窈窕賒賒湿倘 、語橎腔沙冠娜楼 。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt *trăng* sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 瞽憩踈 、柒雉禅定 、腔域域 、肖撐撐 。况之 、雲水平悉 、煙霞沛趣 。 Kề song thưa, thầy ngồi thiền định, *trăng* vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 腔秋燸渃秋冲 、臺蘭払宋怵悉爲秋 、蔑礪細埂逐饒 、船燊烟煳席疠馭術 。 *Trăng* thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 高山一片月 、苞制腔碱沛别情腔 。 Cao sơn nhứt phiến nguyệt, Đã chơi *trăng* nên phải biết tình *trăng* (Yên Đổ, b. Sơn Nguyệt, t. 17a).

皇 trắng

Bộ: 白, **Nét:** 106.10-15

❶ **Ý:** 白 **(bạch), âm:** 朗 **(lăng).** ✿ 日月易戈邆扇 、綱常坤変尋礕 。 Nhật nguyệt dễ qua biên *trăng*, Cương thường khôn biến tắc son (Quốc Âm, b. 87, c. 3-4).

皇 trắng

Bộ: 白, **Nét:** 106.7-12, **U+24F78**

❶ **Ý:** 白 **(bộ bạch), âm:** 壯 **(tráng).** ✿ 惜台紇粘皇銀 、苞扜渃濁吏運炤苦 。 Tiếc thay hột gạo *trắng* ngần, Đã vo nước đục lại vần lửa rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 襤皇麻鼰渃胡 、鼰趂鼰吏英徒夭當 。 Yếm *trắng* mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ yêu đương (Nam Phong, t. 9b). ✿ 惜台曷粘釰春 、拢扜渃濁吏滇渃茄 、惜台曷粘皇銀 、苞扜渃濁吏運炭苦 。 Tiếc thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo *trắng* ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 張台昆相似寅 、獰皇如銀獏鈍如撚 。 Trương hai con mắt tựa dần, Nanh *trắng* như ngần vuốt nhọn như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196). ✿ 揨鞍禬穢苞疼 、齰灌葛皇昨堋鞊撐 。 Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát *trắng* ngủ cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 逐娘鮿褪家堂 、拱神眉皇拱坊楼撐 。 脫齷娘苞別情 、鴣篦坤鑾拮命彩高 。 Đưa nàng vào lạy gia đường, Cũng thần mày *trắng* cũng phường lầu xanh. Thoát trông nàng đã biết tình, Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (Kiều KOM, c. 2147-2150). ✿ 愧愧貼紙皇墨顛 、穢悉憯遣賢習聖鼛 。 Ngùi ngùi xem giấy *trắng* mực đen, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 庫無尽仍世帝群渚別 、趣有情山水寔哭慍 、欺登高買昕苞斯歪 、遷鄰蹭艱顛鐀蠤皇 。 Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui. Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ *trắng* (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 5-8).

皇 trắng

Bộ: 白, **Nét:** 106.6-11

❶ **Ý:** 白 **(bộ bạch), âm:** 壯 **(tráng).** Ghi chú (1).

(1) 壯 là một dạng khác của 壯 (tráng). ✿ 洭如渃皇如牙冲如雪 。 Sạch như nước *trắng* như ngà trong như tuyết (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a). ✿ 爭饒伞陣鮿鸐 、昌抾皇坦泖和蠤滝 。 Tranh nhau mấy trận vào ra, Xương phơi *trắng* đất máu hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 燼南喜喜昕班朝 、没弹蚯皇逸迢遣嫩 、脂冬長暄猱咄稇 、猱嗯咄稇 、仃溪吝膝 、鴣踰檜棱 。 Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm

trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe vượn ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 迭娘飢褫家堂、拱神眉皇拱坊楼撐。Đưa nàng vào lạy gia đường, Cũng thần mày *trắng* cũng phường lầu xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148). ✿ 实娘胯皇鬘踐、飢鼬風雅嶵外毫花。Thiệt nàng da *trắng* tóc dài, Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa (Thị Kính, t. 1b). ✿ 欺登高買昕钼斯歪、遷帶蹭靜顯鐫巍皇。Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ *trắng* (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 揣鞍禬黴钼瘠、齪灌葛皇昨塀靿撐。Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát *trắng* ngủ cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 涯如渃、皇如牙、冲如雪、熆薟貞烅燘決空洳。Sạch như nước, *trắng* như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

簪 trâm

Bộ: 竹, **Nét:** 118.12-18, **U+7C2A**

❶ **Âm:** 簪 **trâm (trâm).** ✿ 戶潘時鼾戶陳時簪。Họ Phan thì quạt họ Trần thì *trâm* (Phan Trần, c. 31). ✿ 岌浰苒用梗簪、荒村暄啃午禽牢敲。Ngập ngừng, lá rụng cành *trâm*, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm lao xao (Chinh Phụ TV, c. 135-136). ✿ 暟初於府開封、固屹尊佑刎洇簪纓。Ngày xưa ở phủ Khai Phong, Có người Tôn Hựu vẫn dòng *trâm* anh (Dĩ Ghẻ, t. 1b). ✿ 泉臺織繸軸散、花騩簪掖紅顏過時、斀茄崔役群之、座岐王钼空欺覓耒。Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay *trâm* gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 撞王涓楣囉嘲、缸嬌咳戾納飥帶花、原得迭掘塊賒、户金笕重本茹簪纓。Chàng Vương quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà *trâm* anh (Kiều THU, c. 145-148).

簪 trâm

Bộ: 竹, **Nét:** 118.12-18, **U+7C2E**

❶ **Âm:** 簪 **trâm (trâm).** Ghi chú (1).

(1) 簪 là một dạng khác của 簪 (trâm). ✿ 鱖牙簪玉底鞘、潸溫铖特福餘茷茷。Quạt ngà *trâm* ngọc để thờ, Chứa lành nên được phúc dư đời đời (Phan Trần, c. 933-934). ✿ 劑如埃魂醝鞷吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩愴惰、歷攔鬘縜弄銨胯腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bỗng thờ thờ thẫn thẫn hư không, *Trâm* cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 慶頭損鬘援枚、花掑左右簪掑轄輘。Trên đầu búi tóc vén mai, Hoa cài tả hữu *trâm* cài trước sau (Thiên Nam, c. 1681-1682). ✿ 隻簪産攢贗頭、拍胯榰詠糝勾罕韻。Chiếc *trâm* sẵn giắt mái đầu, Vạch da cây vịnh tám câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100). ✿ 芳菲皮課簪掑、掀藝纔紵擄才賦詩。Phương phi vừa thuở *trâm* cài, Trội nghề thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 嘆啷簪唉吶簪、笩緣之閉埃扮鷹嘛。Than rằng *trâm* hỡi là *trâm*, Vô duyên chi bấy ai cầm mà mơ (Vân Tiên KNL, t. 6a). ✿ 濫忮埃樏掑簪攙、准黂繞跕扣脢金、姊婘疎矧鼛軒、搋梗璧採花蓮嚥嗸。Trộm nhớ ai lược cài *trâm* giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

鏒 trâm

Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20, **U+941F**

❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 簪 **trâm.** Ghi chú (1).

(1) 替 viết bớt nét chữ 簪 (trâm). ✿ 萌萌鏒扵畧期、胯唬虎魄花紅錦封。Mành mành *trâm* giắt lược cài, Lưng hô hổ phách hoa hồng gấm phong (Thạch Sanh, c. 651-652).

沉 trầm

(chìm, chằm, thầm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C89**

☞ 沉: **chìm** (trang 219).

朕 trẫm

Bộ: 月, **Nét:** 74.6-10, **U+6715**

❶ **Âm:** 朕 **trẫm (trẫm).** ✿ 朕尮歲作钼豅、讓鬼扶馬寡人湏池。*Trẫm* nay tuổi tác đã già, Nhường ngôi phò mã quả nhân tu trì (Thạch Sanh, c. 1675-1676).

珍 trân

(trăng)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9, **U+73CD**

❶ **Âm:** 珍 **trân (trân).** ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罟得、餒些生産渃瀫、吏生穭粘趧味甘珍。Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam *trân* (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 鎴扔鬌每欺瞵曦、玉掑頭課剚愜制、挹埃麻呶細尼、底払珍重頖得相親。Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng *trân* trọng dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 餚珍式式産排、蹭蓮脫脫道証嘕墻、隔花仕孕啃鐄、鄑花

𥪡 缶 固 撞 等 瞲 。 Hào *trân* thức thức sẵn bày, Gót sen thoắt thoắt dạo ngay mé tường, Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng, Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông (Kiều THU, c. 377-380).

❷ **Âm:** 珍 **trâng (trân).** ✿ 徐淮於尼蝌台貸 、薩泼頭眧丕珍珍 。埃鈇薩泼跐蹎 、鉢鼿哉左襖禛盬床 。 Từ chốn ở nơi ngồi thay thảy, Rác ngập đầu nhìn vậy *trâng trâng*. Ai vào rác ngập bước chân, Bát mâm tơi tả áo chăn đầy giường (Gia Huấn, c. 77-80).

鎮 trấn

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18, **U+93AE**

❶ **Âm:** 鎮 **trấn (trấn).** ✿ 揲 安 各 鎮 、拉特羹官 、渃稱矍越 、都揀長安 。 Dẹp yên các *trấn*, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng Cồ Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253-254). ✿ 匹輔鎮守留屯 、鄂岩更店最存徵官 、劮椥我棋 遧囚 、旺唉甘苦樊嚏共埃 。 Ba năm *trấn* thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 館鎮武爆湄市轉 、裾鎌颜群底蹖搵螪 。 Quán *Trấn* Vũ nắng mưa nào chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 書箕耒吏诀沈 、春秋買立鎮心諸候 。 Thư kia rồi lại mất đăm, Xuân Thu mới lập *trấn* tâm chư hầu (Tam Tự Kinh, c. 173-174). ✿ 庄埃荏鎮江湘 、噲啄鼛共每唐夕牢 。 Chẳng ai ở *trấn* Giang Tương, Hỏi thăm lành dữ mọi đàng làm sao (Thị Kính, t. 35b).

鎮 trấn

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18

❶ **Âm:** 鎮 **trấn (trấn).** Ghi chú (1).

(1) 釒 là dạng khác của 金 (kim). ✿ 鞣茹黑虎鎮符 、生孤生妦餒朱易楊 。 Trong nhà hắc hổ *trấn* bùa, Sinh con sinh cái nuôi cho dễ dàng (Trinh Thử, t. 6b).

塵 trần

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5875**

❶ **Âm:** 塵 **trần (trần).** ✿ 塵 緣 擾 歇 、是非庄兮 、煉僇糝悉 、店暟衰打 。 *Trần* duyên rũ hết, Thị phi chăng hề, Rèn một tấm lòng, Đêm ngày đon đả (Đắc Thú, c. 33-36). ✿ 黀之沒貓胡塵 、仍才韜畧經綸兜芾 。 Vẻ chi một chút hồ *trần*, Những tài thao lược kinh luân đâu nào (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 鞹撐罶養底悉仁 、竹立軒梅抉俗塵 。 Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân, Trúc rợp hiên mai quét tục *trần* (Quốc Âm, b. 12, c. 1-2). ✿ 趣風流拱氿蟯 、畑炵黀素炉燒培塵 。 Thú phong lưu cũng ít nhiều, Đèn dong vẻ tố lò thiêu bụi *trần* (Mai Đình, c. 37-38). ✿ 和朝調律蜕忠 、埃芾固敢技冲玉塵 。 Hòa triều đều trụt lưỡi trung, Ai nào có dám ghẽ trong ngọc *trần* (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 缶涪鈇劫風塵 、牢朱耻辱汶吝買催 。 Đã đày vào kiếp phong *trần*, Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi (Kiều KOM, c. 1273-1274). ✿ 翛恒熽工尼寸念 、悴播塵拯點是非 、洗空嫩慢城疑 、沒悉平等智悲度馭 。 Gương hằng soi trong nơi thốn niệm, Tuốt bá *trần* chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416). ✿ 𥪡扒俊秀佳人 、丕犗 婘沛殷勤鬘絲 、宮遷原定自初 、蟶修吕會犗諸脫塵 。 Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ xưa, Bởi tu lỡ hội nên chưa thoát *trần* (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 涅那姿質端莊 、缶恪吉俗几间鄑塵 、歲時皮買堆旬 、掘揲甲子計鄰腩暟 。 Nết na tư chất đoan trang, Đã khác thế tục phàm gian dưới *trần*, Tuổi thời vừa mới đôi tuần, Quặp tay Giáp Tý kể lần tháng ngày (Thiên Nam, c. 29-32). ✿ 弓成敗侯勵屭鬘 、拉窮通如燲灥肝 、病塵隊断心肝 、炤饑焠胖刀寒割胯 。 Cuộc thành bại hầu cần mái tóc, Lớp cùng thông như đốt buồng gan, Bệnh *trần* đòi đoạn tâm can, Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung Oán, c. 61-64). ✿ 羌念塵俗 、耨細花煙 、鴣瑞唯啃歌鴣瑞 、愈儡迻隊跐神儡 。 Buồng niềm *trần* tục, Náu tối Hoa Yên, Chim thụy dồi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đòi bước thần tiên (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 鋪戊甲隊課未來 、蛇桯身尼朱朋微塵 、戈林彦劫 、願庄債麻例経孛 。 Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng vi *trần*, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 扵朱別桧別源 、冲塵阣塽計竜爻吝 。 Ổ cho biết cội biết nguồn, Trong *trần* ba cõi kể luôn một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60).

陳 trần

(rần, trần)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11, **U+9673**

❶ **Âm:** 陳 **trần (trần).** ✿ 阻船倘吏國中 、署陳徵渃翫通唁茹 。 Trở thuyền thẳng lại quốc trung, Trước *trần* việc nước sau thông tin nhà (Song Tinh, c. 1793-1794). ✿ 陳陳罵忌仍些冷 、福禍情期侈渚停 。 *Trần trần* mựa cậy những ta lành, Phúc họa tình cờ xẩy chửa đành (Quốc Âm, b. 136, c. 1-2).

❷ **Âm:** 陳 **trần (trần).** ✿ 老爺急冠陽陳 、吠亂各法朱安吡術 。 Lão ông kíp xuống dương *trần*, Dạy đủ các phép cho yên sẽ về (Thạch Sanh, c. 221-222).

❸ **Âm: 陳 trần (trần).** ✿ 惜台基業茹陳、沛几奸臣篡弒沛傷 。 Tiếc thay cơ nghiệp nhà *Trần*, Phải kẻ gian thần soán thí phải thương (Thiên Nam, c. 7531-7532). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子㪚羅秀渊 。 Triều Lê đương hội thái hòa, Có *Trần* công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 梗蘭花妄報信、陳夫人買撒扦洞 。 Cành lan hoa nổ báo tin, *Trần* phu nhân mới hé then động đào (Phan Trần, c. 43-44). ✿ 固官統制墀外、陳公㪚噲當才絰綸 。 Có quan Thống Chế cõi ngoài, *Trần* Công tên gọi đáng tài kinh luân (Cai Vàng, c. 121-122). ✿ 守度排謀、昭皇讓位、陳隗薘鼙、陳卞綁李 。 Thủ Độ bày mưu, Chiêu Hoàng nhường vị, *Trần* Cảnh lên ngôi, *Trần* bèn nối Lý (Việt Sử QSQ, c. 305-308). ✿ 情罟恩者羌坦、加親吏買結緣朱陳 。 Tình xưa ân giả nghĩa đền, Gia thân lại mới kết duyên Châu *Trần* (Kiều KOM, c. 2865-2866). ✿ 硬陳轄拱嬈番車馭、細黎輳強鐮度傘油 。 Trải *Trần* trước cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a).

❹ **Âm: 陳 trần (trần).** ✿ 石乳陳皮炒底吏、崛身薘肉浸挠趂 。 Thạch nhũ *trần* bì sao để lại, Quy thân liên nhục tẩm đem đi (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 5-6).

❺ **Âm: 陳 rần (trần).** ✿ 覮軍家陳簪細茹冲膊 缶固慮固怍空別苓與羔芾 。 Thấy quân gia *rần* rộ tối nhà, trong bụng đã có lo có sợ, không biết lành dữ dường nào (Chuyện Đời Xưa, t. 43-44).

❻ **Âm: 陳 trằn (trần).** ✿ 故牢陳禿更疼、牟花梨唉靄洟滨霣 。 Cố sao *trằn* trọc canh khuya, Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa (Kiều THU, c. 225-226).

㙓 trần

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9

❶ **Âm: 塵 trần (trần).** Ghi chú (1).

(1) 㙓 là một dạng khác của 尘 và 塵 (trần). ✿ 園瓊油鴣叫嗯、墀㙓固竹亭垠 。 Vườn quỳnh dầu chim kêu hót, Cõi *trần* có trúc đứng ngăn (Quốc Âm, b. 110, c. 5-6). ✿ 兮吶: 禀官竄馱意寔罔仙 。平吶: 於傕仙庄伴尒㙓 。 Hề nói: "Bẩm quan lớn người ấy thật là tiên". Bình nói: "Ồ thôi, tiên chẳng bạn với *trần*" (Lưu Bình QTĐ, tr. 14b-15a).

塵 trần

Bộ: 广, **Nét:** 53.9-12

❶ **Âm: 塵 trần (trần).** Ghi chú (1).

(1) 塵 là dạng khác của 塵 (trần). ✿ 鄑茫尒梔英才、没命蹲竚座埃尒雄 。 Dưới đời mấy mặt anh tài, Một mình đứng giữa *trần* ai mới hùng (Cai Vàng, c. 101-102).

坦 trần

Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6

❶ **Âm: 塵 trần (trần).** Ghi chú (1).

(1) 坦 là một dạng khác của 尘 và 塵 (trần). ✿ 笄情想汝別包、夕朱少惱渴嗝悉坦 。 Chữ tình tưởng nhớ biết bao, Làm cho thiếu não khát khao lòng *trần* (Bướm Hoa, t. 4a). ✿ 凭坦旦奇山溪、桑滄旦奇花其靿尼 。 Phong *trần* đến cả sơn khê, Tang thương đến cả hoa kia cỏ này (Cung Oán, c. 99-100).

垔 trần

Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6

❶ **Âm: 塵 trần (trần).** Ghi chú (1).

(1) 垔 là một dạng khác của 尘 và 塵 (trần). ✿ 哪天付潤餼罘德、朝清蚤恪梔垔尊、店暟養性從容、伴共豬奇恤共渃崇 。 Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt *trần* tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 埃号吏庄信唾、鄑垔尒几別馭知音 。 Ai ngờ lại chẳng tin lời, Dưới *trần* mấy kẻ biết người tri âm (Bướm Hoa, t. 6b).

陣 trận

(rần, giận)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9663**

❶ **Âm: 陣 trận (trận).** ✿ 歪歜春染荸胯、杆湄沼雪陣霞捲遽 。 Trời hôm xuân nhuộm màu da, Cơn mưa rã tuyết *trận* hà cuốn mây (Mai Đình, c. 19-20). ✿ 俸兜体事过亥、体飡陣靈嚱嚱當悲 。 Bỗng đâu thấy sự quá hung, Thấy một *trận* gió hùn hùn đương bay (Thạch Sanh, c. 787-788). ✿ 飡瓢和別悉顏子、糝陣坤台斫孔明 。 Một bầu hoà biết lòng Nhan Tử, Tám *trận* khôn hay chước Khổng Minh (Quốc Âm, b. 156, c. 5-6). ✿ 隘賒尒陣兵交、先軍過坦忯 毗城空 。 Ải xa mấy *trận* binh giao, Tiên quân quá đất lầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 北南排陣茄胡、名簣缶决飡墓將軍 。 Bắc Nam bày *trận* Nhà Hồ, Danh thơm đã quyết một mồ tướng quân (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 市仍蹲排兵布陣、哪令差領印元戎 。 Nào những đấng bài binh bố *trận*, Vâng lệnh sai lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 固畜涇陣打驅、凭民坦動債務黫闌 。 Có phen nổi *trận* đánh khua, Bằng dân đất động trái mùa sấm ran (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 鼆銅溥隊吝歆許、缶悉歪壟竚得忠、護払羹陣成功、搣欶墀北撩弓嬓兌 。 Mũi đòng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm *trận*

thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 蹺吒媚娘𠰁為、工唐瀲撻別和夕牢、蒸欺钟陣同刀、吒昆俟補蹺饒牢移。Theo cha Mẹ Nường bơ vơ, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa *trận* đòng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028). ✿ 席排賞将犒兵、喑噦穢陣啦哩楽軍。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm thùng trống *trận* rập rình nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286).

❷ **Âm:** 陣 **rần (trận).** ✿ 几时袛棍拎枴、同刀嚣戒逍燒陣陣。Kẻ thời lấy gậy cầm hèo, Đòng đao khí giới đuổi theo *rần rần* (Thạch Sanh, c. 1241-1242).

❸ **Âm:** 陣 **giận (trận).** ✿ 蛇王即陣咁肝、趵𠸘卞鉆昂頭石生。Xà vương tức *giận* căm gan, Nhảy vào bèn chém ngang đầu Thạch Sanh (Thạch Sanh, c. 1001-1002). ✿ 妈鞠蘇拯齰拱、栺陣弄蓬捻狂鼾洶。Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt *giận* lùng bùng ném chó xuống ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 仕古爻病哈陣、仕陣仕饒歹。Sãi có một bịnh hay *giận*, Sãi *giận* sãi nhiều lỗi (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 拎孭國俊嘓浪、陣初吒钬算芒𠸘殿。Cầm tay Quốc Tuấn dặn rằng, *Giận* xưa cha đã toan mang vào đền (Thiên Nam, c. 6013-6014). ✿ 徐公暄吶始終、不平涇陣洞洞霐噤。Từ công nghe nói thủy chung, Bất bình nổi *giận* đùng đùng sấm vang (Kiều THU, c. 2301-2302).

珍 trâng
(trân)

Bộ: 玉, **Nét:** 96.5-9, **U+73CD**

☞ 珍: **trân** (trang 1346).

𠲎 trấng
(trứng)

Bộ: 卩, **Nét:** 26.12-14

❶ **Ý:** 卵 **(noãn), âm:** 壯 **(tráng).** ✿ 嚫它过障、嗶钬嶸坤、嗔官太傅米营朱眾碎米朱耒、沛毬蹎黷貹吁魂。Chuyện đà quá chướng, Giận đã hết khôn, Xin quan Thái Phó về dinh cho chúng tôi về cho rồi, Phải mau chưn mua *trấng* (*) hu hồn (Đông Lộ Địch, tr. 26), (*) trấng: trứng.

❷ **Ý:** 卵 **(noãn), âm:** 壯 **(tráng).** ✿ 貹蠅吏妥黜蠅、蚓蚓吏妥黜浻蚓蚓。*Trứng* rồng lại nổ ra rồng, Đìu đìu lại nổ ra dòng đìu đìu (Phong Sử, c. 2). ✿ 沛尚公羨奸邪、丁公辟戢粥茹牶閆、昆群貹渃疼踈、噠鮥部領底除緻宗。Phải thằng Công Tiễn gian tà, Đinh Công từ chức về nhà Hoa Lư, Con còn *trứng* nước ngây thơ, Đặt tên Bộ Lĩnh để chờ nối tông (Thiên Nam, c. 3635-3638).

蟄 trập
(chập)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.11-17, **U+87C4**

❶ **Âm:** 蟄 **trập (trập).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *chập*. ✿ 嫩荒幀尾蟄𠂭岸、渃汆洲清玉汆寒。Non hoang tranh vẽ *chập* hai ngàn, Nước mấy dòng thanh ngọc mấy hàn (Quốc Âm, b. 72, c. 1-2). ✿ 瞲賒核鞊韗夷、箕嫩怒岗四支蟄重。Trông xa cây cỏ xanh rì, Kìa non nọ núi tứ chi *chập* chùng (Dì Ghẻ, t. 4a).

蟄 trập
(chập, chặp)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.6-12, **U+86F0**

☞ 蟄: **chập** (trang 199).

窒 trất
(rất, chật)

Bộ: 穴, **Nét:** 116.6-11, **U+7A92**

❶ **Âm:** 窒 **trất (trất).** ✿ 援收岗窒嫩穷、歇外夷狄飥冲王圖。Vẹn thâu núi *trất* non cùng, Hết ngoài di địch vào trong vương đồ (Thiên Nam, c. 8011-8012).

❷ **Âm:** 窒 **rất (trất).** ✿ 風流窒墨紅裙、春撐靰齒細旬及笄。Phong lưu *rất* mực hồng quần, xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 秦暄塽南、窒鼕珠玉、卞差趙佗、抌軍打蜀。Tần nghe cõi Nam, *Rất* nhiều châu ngọc, Bèn sai Triệu Đà, Đem quân đánh Thục (Việt Sử QSQ, c. 57-60).

❸ **Âm:** 窒 **chật (trất).** ✿ 鼏黕分愧悉約、窒安貧意古例。Giàu mặc phận nguôi lòng ước, *Chật* an bần ấy cổ lề (Quốc Âm, b. 88, c. 5-6).

犒 trâu
Bộ: 牛, **Nét:** 93.9-13

❶ **Ý:** 牛 **(bộ ngưu), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 給朱忍畊共犒、夕茹廡荼在頭贗軒。Cấp cho những ruộng cùng *trâu*, Làm nhà mà ở tại đầu mái hiên (Thị Kính, t. 4b). ✿ 恬苓事遝、顯現恢恢、鰷垠船吏、犒沫戈潟。Điềm lành sự lạ, Hiển hiện hoài hoài, Sấu ngăn thuyền lại, *Trâu* lội qua vời (Việt Sử QSQ, c. 789-792). ✿ 聰犒悉啃琴箏、棔腋貓拯固情祐牢。Tai *trâu* dứt tiếng cầm tranh, Mặt trăng chút chẳng có tình xem sao (Thiên Nam, c. 8117-8118). ✿ 鮅鱴淶真犒孰孰仃鱘鯢壛淲容制。Tôm tép vũng chân *trâu* nhỏ nhỏ, Cá kình nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 钬𠸘廊刼貼害得、吏冠吶对犒抔騱。Đã vào làng cướp của hại người. Lại xuống nội đuổi *trâu* bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b).

✿ 堶鞆嫩犂且馭芃、坳周匏鼕馱歌議、灡淆彷鯨沉鱘吝、泅漢市伞几嘹呼。Bãi cỏ non *trâu* thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ reo hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 獷鶹犂騷猙羝、意羿赻獸恆例養餒。Heo gà *trâu* ngựa muông dê, Ấy là sáu thú hằng lề dưỡng nuôi (Tam Tự Kinh, c. 103-104). ✿ 李生拯管工夫、摃犂撩册没鋪連觩。Lý sinh chẳng quản công phu, Chăn *trâu* treo sách một pho trên sừng (Gia Huấn, t. 25b).

犨 trâu

Bộ: 牛, **Nét:** 93.11-15, **U+246E0**

❶ **Ý:** 牛 **(bộ ngưu), âm:** 婁 **(lâu).** ✿ 固聰氷別揊暄、鉔摃牢底犨羝疿病。Có tai bưng bít chẳng nghe, Đã chăn sao để *trâu* dê gầy mòn (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 欺粭時尙騋擒粭呼嗽、打塔昆犨。Khi cày thì thằng trai cầm cày hò hét, đánh đập con *trâu* (Chuyện Đời Xưa, t. 7).

㹠 trâu

Bộ: 牛, **Nét:** 93.4-13

❶ **Ý:** 牛 **(bộ ngưu), âm:** 婁 **(lâu).** Ghi chú (1).

(1) 娄 là dạng khác của 婁 (lâu). ✿ 吼饒趂穊趂粭、悲徐韔辱固鄂風流、遧同泮鄑同淒、鼢粭婚扙稇㹠趂赦。Nhủ nhau đi cấy đi cày, Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu, Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ *dắt* con trâu đi bừa (Thanh Hóa, t. 18b).

籌 trầu

Bộ: 竹, **Nét:** 118.14-20, **U+7C4C**

❶ **Âm:** 籌 **trầu (trù).** ✿ 天緣奇遇扱払、恪之如体鳳凰扱饒、便尼哖沒嘪籌、嗨啋圭貫於塊庄哭。Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng, Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau, Tiện nay ăn một miếng *trầu*, Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là (Thanh Hóa, t. 20b).

芙 trầu

(phù)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-8, **U+8299**

❶ **Ý:** 芙 **trầu (phù).** ✿ 腰饒芙桄拱制、恄饒槔豆苔桐空恇。Yêu nhau *trầu* chẳm cũng chơi, Ghét nhau cau đậu đầy cơi không màng (Thanh Hóa, t. 27b).

❷ **Âm:** 芙 **phù (phù).** ✿ 尬衾匏眷蠱東、芙蓉吏妥边滝婆扠。Nay đào đã quyến gió Đông, *Phù* dung lại nở bên sông bơ sờ (Chinh Phụ TV, c. 131-132). ✿ 噪桃暯楣芙蓉、襜印霉雪蓮篦痕蘟。Môi đào ánh mặt *phù* dung, Xiêm in bóng tuyết sen lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108).

耬 trầu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19

❶ **Ý:** 芙 **(phù), âm:** 婁 **(lâu).** ✿ 米茹嘁醂椆耬、孀爺骾妦蹌頭踈戈。Về nhà chén rượu khay *trầu*, Sui gia trai gái cúi đầu thưa qua (Thị Kính, t. 4a).

芙 trầu

(phù)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

❶ **Ý:** 芙 **trầu (phù).** Ghi chú (1).

(1) 芙 là dạng khác của 芙 (phù). ✿ 娘者恩朱芙奇禫、者恩花榽奇繓穷巾。Nàng trả ơn cho *trầu* cả đùm, Trả ơn ba cây cả túi cùng khăn (Thanh Hóa, t. 57b).

❷ **Âm:** 芙 **phù (phù).** Ghi chú (1). ✿ 第七罳恩沿劗吉帶、根固胇朋芙蓉、仃恒拭粉恰韽。Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng *phù* dung, (cá) hằng xức phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a). ✿ 鼬飉糲梗芙蓉、瞌塵隒仍冷滝厧銀。Trong sanh mở cánh *phù* dung, Mắt trần luống những lạnh lùng vẻ ngàn (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 禎禗鄑檬芙蓉、粉枚曝暯祆紅逾彪。Sực nhìn dưới khóm *Phù* dung, Phấn môi nắng ánh áo hồng gió bay (Song Tinh, c. 893-894).

樓 trầu

Bộ: 木, **Nét:** 75.15-19, **U+237BE**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 蔞 **(lâu).** ✿ 趂魂耒嘆埋容趂吶、唐妦召妸、朱補樓槔、麻法係古嘪樓嘪槔耒時沛趂濫堷。Đi coi rồi, mượn mai dong đi nói, Đàng gái chịu gả, cho bỏ *trầu* cau, Mà phép hễ có miếng *trầu* miếng cau rồi, thì phải đi làm rể (Chuyện Đời Xưa, t. 34).

蒠 trầu

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+26E93**

❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 朝 **(triều).** ✿ 菓槔儒孰嘪蒠灰、尼貼春香買挾耒。Quả cau nho nhỏ miếng *trầu* hôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi (Xuân Hương MD, b. Mời ăn trầu).

池 trầy

(đìa, trì)

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C60**

☞ 池: **đìa** (trang 371).

峙 trẩy

Bộ: 山, **Nét:** 46.6-9, **U+5CD9**

❶ **Âm:** 峙 **trẩy (trĩ).** ✿ 禔鴽洛洙坡滝、捵粘逐蚗諾眛尼孀、娘悲阻吏共禔、朱英

𣍐峙渃嫩高平 。 Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non, Nàng bay trở lại cùng con, Cho anh đi *trẩy* nước non Cao Bằng (Thanh Hóa, t. 13b).

褡 trẩy

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11, **U+25652**

❶ **Ý:** 去 **(khứ), âm:** 礼 **(lễ).** ✿ 边書急騁信回、親征希褡典尼占城 。 Biên thư kíp ruổi tin hồi, Thân chinh vua *trẩy* đến nơi Chiêm Thành (Thiên Nam, c. 4891-4892).

踕 trẩy

(trải, chải)

Bộ: 止, **Nét:** 77.8-12, **U+23986**

☞ 踕: **trải** (trang 1335).

椥 tre

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+6925**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 知 **(tri).** ✿ 鄑滝船似蓆椥、贗擱扒渃旗雯岦歪 。 Dưới sông thuyền tựa lá *tre*, Mái chèo rẽ nước cờ che ngất trời (Thiên Nam, c. 4899-4900). ✿ 掍狄攝櫪為桮椥豅搗罌杶促 、鼬𣍐另媱於茹哭希希 、歪喂生賊夕之 、朱鼬碎沛罌𣍐戦場 。 Con chuột mắc bẫy vì gốc *tre* già đẽo ra đòn xóc, Chồng đi lính vợ ở nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a). ✿ 没梗椥輒嵇梗椥、懾緣辰禗渚暊戶行 。 Một cành *tre* năm sáu cành *tre*, Đẹp duyên thì lấy chớ nghe họ hàng (Nam Phong, t. 4a). ✿ 奴怍過 、唎瑤椥荽 、壿飿冲意 、荽釱池胯 、涅哿吧命 。 Nó sợ quá, nhè bụi *tre* gai, chun vào trong ấy, Gai đâm trầy da, nát cả và mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29). ✿ 枚椥夕檨渚迡 、分兵𠓨隊東西朱勤 。 Nửa *tre* làm máng chó chầy, Phân làm hai đội đông tây cho cần (Thiên Nam, c. 2345-2346). ✿ 沛夕立即禗迸丐桓椥底擲鴃癐 。 Phải làm lập tức lấy mười cái cáng *tre* để khiêng người ốm (Pháp Việt, tr. 80). ✿ 伯悶朱椥茉碌檨 、辰尊某濫軍師麥 。 Bác muốn cho *tre* mọc có măng, thì tôn mỗ làm quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).

筷 tre

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+25BCC**

❶ **Ý:** 筷 **(bộ trúc), âm:** 知 **(tri).** ✿ 尼翁國叔朝些 、達斒彈氐號羅琴南 、筷鷹台啃絲蚕 、抌念富貴斟夕神仙 。 Nầy ông quốc thúc triều ta, Đặt ra đàn ấy hiệu là Cầm Nam, *Tre* loan thay tiếng tơ tằm, Đem niềm phú quí đổi làm thần tiên (Nam Cầm, c. 41-44). ✿ 共固几針芸奔半 、杶梗筷尬間遧艂 、迭干爙炆湄陳 、市专旅次賒制滬鐀 。 Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh *tre* chín rán trên vai, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112). ✿ 払弘空册別鞠 、摸經廡學曰鉠牖筷 。 Chàng Hoằng không sách biết sao, Mượn kinh mà học viết vào mảnh *tre* (Gia Huấn, c. 743-744).

稚 trẻ

Bộ: 禾, **Nét:** 115.8-13, **U+7A1A**

❶ **Ý:** 稚 **trẻ (trĩ).** ✿ 稚造化停亨過嗲 、搋捪鴃蓮洴麻制 、爐渠燲燇事茷 、堛幀雲狗鱷鴃桑滄 。 *Trẻ* tạo hóa đành hanh quá ngán, Dắt díu người lên cạn mà chơi, Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương (Cung Oán, c. 73-76).

穉 trẻ

Bộ: 禾, **Nét:** 115.12-17, **U+7A49**

❶ **Âm:** 穉 **trẻ (trĩ).** ✿ 婑羅掍妦穉踈 、婑𣍐半醂情期迖英 。 Em là con gái *trẻ* thơ, Em đi bán rượu tình cờ gặp anh (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 妯唉群穉歲 、麻餒躺恢空𣍐禗鼬咳苦漢凜 、買紩古𣍐 。 Dâu hãy còn *trẻ* tuổi, Mà nuôi mình hoài không đi lấy chồng e khổ hắn lắm, mới thắt cổ đi (Nữ Phạm, c. 73).

禗 trẻ

Bộ: 示, **Nét:** 113.6-11

❶ **Ý:** 幼 **(ấu), âm:** 禮 **(lễ).**

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 禗糓騋妦質唐 。 *Trẻ* già trai gái chật đường (Thị Kính, t. 14b).

雚 trẻ

Bộ: 小, **Nét:** 42.14-17

❶ **Ý:** 少 **(thiếu), âm:** 雉 **(trĩ).** ✿ 戢之掍雚停亨 、信霜固律皤萌朱庄 。 Chắc chi con *trẻ* đành hanh, Tin sương có lọt trước mành cho chăng (Mai Đình, c. 181-182). ✿ 傷唥掍雚鐕賢 、被軍毒惡倒顛奴讋 。 Thương ôi, con *trẻ* lành hiền, Bị quân độc ác đảo điên nó thù (Dì Ghẻ, t. 6b).

禗 trẻ

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10

❶ **Ý:** 少 **(thiếu), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 禗糓鄰哭隊尼 、垠塘掇襖嗔鴃於低 。 *Trẻ* già lăn khóc đòi nơi, Ngăn đường xé áo xin người ở đây (Thiên Nam, c. 1401-1402). ✿ 庴廊糓禗夭併 、爻念敬捻村鄉矗唐 。 Xóm làng già *trẻ* yêu thương, Một niềm kính nắm thôn hương trăm đường

(Thạch Sanh, c. 19-20).

褵 trẻ

Bộ: 隹, **Nét:** 172.11-19

❶ **Âm:** 雉 **(trĩ), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 埃朱埃鄧 鼈怒補鼈尼 、埃朱埃吱嫺蓼沙嫺褵 。 Ai cho ai đặng buồng nọ bỏ buồng nầy, Ai cho ai chê vợ già sa vợ *trẻ* (Trần Bồ, t. 2b).

礼 trẻ

(lễ, lẫy, lạy, rẻ, lẽ, trễ, lấy, rẽ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**

☞ 礼: **lễ** (trang 675).

雉 trẻ

(trĩ, trễ)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.5-13, **U+96C9**

☞ 雉: **trĩ** (trang 1358).

礼ㄑ trẻ

(lấy)

Bộ: 示, **Nét:** 113.2-7

☞ 礼ㄑ: **lấy** (trang 669).

衹 trẻ

(lẻ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+25637**

❶ **Ý:** 少 **(thiếu), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 暄唾生氣 憯怵 、衹踈嗔唉察朱篧嗸 。 Nghe lời sinh khí thẹn thò, *Trẻ* thơ xin hãy xét cho chó cười (Phan Trần, c. 373-374). ✿ 英雄苦叕珠眉 、茄覇昆 衹踟霆咂囅 。 Anh hùng khó chịu chau mày, Nhà giàu con *trẻ* lướt mây thè lè (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 兼上下乾坤艮巽 、衹共豅耬妳別包 。 Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, *Trẻ* cùng già trai gái biết bao (Cô Hồn, c. 13). ✿ 衹和廊意福 、豅特鬰羅仙 。 *Trẻ* hòa sang ấy phúc, Già được trọn là tiên (Quốc Âm, b. 53, c. 5-6). ✿ 尼廋身 餒豅吠衹 、挼闖懷拦撲別包 、忮扒硬尒秋 辟 、春酋対買冬市群餘 。 Nay một thân nuôi già dạy *trẻ*, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, Xuân từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 閒 因打宁西湖 、衹瘐闭除揹莽踫淵 。 Nhàn nhân đánh cá Tây Hồ, *Trẻ* dại bấy chừ đẩy mảng ra khơi (Thiên Nam, c. 6829-6830). ✿ 洊鐬魂娭 踇灵 、証朱昆衹恚誠暇尵 。 Suối vàng hồn mẹ có linh, Chứng cho con *trẻ* lòng thành ngày nay (Vân Tiên KNL, c. 1677-1678). ✿ 况之衹乳 衆悲 、礼时併畧垆面迭时 。 Huống chi *trẻ* nhỏ chúng bây, Lễ thời tính trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316). ✿ 吒它朱衹戈咿 、朱昆共妳此哇爻排 。 Cha đà cho *trẻ* qua mời, Cho con cùng gã thử chơi một bài (Vân Tiên KNL, c. 363-364).

❷ **Ý:** 少 **(thiểu), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1). ✿ 碎 妀習昔黼 、固𠓛払楊礼刘平 、伴同窻畑册 孛行 、匹秋衹計共禛桧 。 Tôi nhớ xưa tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu *lể* kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

衹 trẻ

Bộ: 示, **Nét:** 113.4-9

❶ **Âm:** 禮 **(lễ),** 宁 **(cá): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 肯仜爻畚 麻卧 、化年爻洟泖特 、沘包工皿昆衹仜 。 Núi ấy một phen mà lỗ, hóa nên một dây máu đặc, chảy vào trong miệng con *trẻ* ấy (Phụ Mẫu, t. 10b).

雚 trẻ

Bộ: 小, **Nét:** 42.13-16

❶ **Ý:** 小 **(bộ thiểu), ý:** 稚 **(trĩ).** ✿ 𠓛 砐 雚稱澄迸森迸釁歲 、每孮扮汶丐掉塑韆楣 饒麻喝 。 Hai đứa *trẻ* con chừng mười lăm mười tám tuổi, Mỗi đứa cầm một cái chèo ngồi trông mặt nhau mà hát (Thanh Hóa, t. 56b).

衹 trẻ

Bộ: 小, **Nét:** 42.6-9

❶ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 禮 **(lễ).** Ghi chú (1).

(1) 礼 là một dạng khác của 禮 (lễ). ✿ 晉色身衹 氾油 、芒禘子路烯瓢顏淵 。 Quản bao thân *trẻ* dãi dầu, Mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên (Vân Tiên KNL, t. 3a).

擺 trẽ

(rẽ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+22DBE**

❶ **Ý:** 才 **(thủ), âm:** 雉 **(trĩ).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *rẽ*. ✿ 娘強忖式肝鐀 、楚卿匏 擺綉綱埡市 。 Nàng càng thốn thức gan vàng, Sổ Khanh đã *trẽ* (*) dây cương lối nào (Kiều KOM, c. 1125-1126), (*) trẽ: đi tách mà ghé vào chỗ nào.

衹 trẽ

(rẽ, lẻ)

Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10, **U+25636**

☞ 衹: **rẽ** (trang 1065).

撩 treo

(trêu)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64A9**

❶ **Âm: 撩 treo (liêu).** ✿ 跮凰待客知音 、铖撩芹麗埃扮價崑 。 Phím hoàng đợi khách tri âm, Nên *treo* cần Lệ ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 鼆銅傅隊吝歆許 、笣恚至墨窏得忠 、護払聂陣成功 、揌笩塽北撩弓嫩兌 。 Mũi đòng bác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người trung, Hộ chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc *treo* cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 軒鮨撩産琴胯 、倍傍生笣捵扡昂眉 。 Hiên sau *treo* sẵn cầm trăng, Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày (Kiều KOM, c. 467-468). ✿ 啃鍾啃景啃銷 、册排怲讀琴撩怲彈 。 Tiếng chuông tiếng cảnh tiếng tiu, Sách bày biếng đọc cầm *treo* biếng đàn (Phan Trần, c. 595-596). ✿ 灥捲簾台篬擫 、胯掑閘矯畑撩 。 Gió quén rèm thay chổi quét, Trăng kề cửa kẻo đèn *treo* (Bạch Vân, b. 73). ✿ 李生拯管工夫 、摃犂撩册没鋪連觲 。 Lý sinh chẳng quản công phu, Chăn trâu *treo* sách một pho trên sừng (Gia Huấn, t. 25b).

❷ **Âm: 撩 trêu (liêu).** ✿ 姊胯豅独地夕之 、責稂造窖撩岓之鼕佐 。 Chị trăng già độc địa làm chi, Trách con tạo khéo *trêu* ngươi chi lắm tá (Nam Phong, t. 29b). ✿ 能凳稂造撩巕 、無縁抪纅裞馭紅顏 。 Hay đâu con tạo *trêu* ngươi, Vô duyên bó buộc lấy người hồng nhan (Mỹ Nữ, t. 1b).

僚 treo

Bộ: 工, **Nét:** 48.14-17

❶ **Âm:** 巨 **(cự), âm:** 僚 **(liêu).** Ghi chú (1).

(1) Âm Việt cổ Kl, phần biểu âm *liêu* là một dạng khác của 僚 (liêu). ✿ 富貴僚霜菔鞆 、功名改蜆梗槐 。 Phú quý *treo* sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hòe (Quốc Âm, b. 73, c. 3-4).

撩 treo

(leo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Âm: 撩 treo (liêu).** Ghi chú (1).

(1) 奈 viết bớt nét chữ 奈 (liêu). ✿ 啻宪鉠集斷腸 、時撩幃壹之讓朱埃 。 Ví đem vào tập đoạn trường, Thì *treo* giải nhất chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210). ✿ 雪祤撩核黕粉 、晷東豖月印鉤 。 Tuyết sóc *treo* cây điểm phấn, Quĩ đông dải nguyệt in câu (Quốc Âm, b. 14, c. 3-4). ✿ 冲嫩塊炤顛痴 、旗寺撩祆兵寺捽核 。 Trong non khói lửa đen sì, Cỏ thì *treo* áo binh thì rút cây (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 荤撩競閘竹掑籓 、艸屋胯熘凳褲坪 。 Lau *treo* cạnh cửa trúc gài phên, Giữa ốc trăng soi thấy mặt nền (Đông Lộ Địch, tr. 81). ✿ 挧殈隘扎撩弓嫩兌 。 Buông tên ải bắc *treo* cung non đoài (Chinh Phụ TV, c. 376). ✿ 畸眛瞎邁凳榜撩 、箕壢太守蹲招躑 。 Ghé mắt trông lên thấy bảng *treo*, Kìa đền Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú). ✿ 飥娘意薈秋閉暖 、名啃強爛烘撩薟 。 Hai nàng ấy thơm tho muôn thuở, Danh tiếng càng rực rỡ *treo* gương (Mỹ Nữ, t. 4b). ✿ 暄經持戒唉齋 、灺烟撩幡施財齋僧 、腤鄂念佛鷗能 、尧恚囲向懞澄往生 。 Nghe kinh trì giới ăn chay, Đốt đèn *treo* phướn thi tài trai tăng, Đêm ngày niệm Phật siêng năng, Đem lòng hồi hướng mong chừng vãng sinh (Đại Di Đà, t. 2b).

❷ **Âm: 撩 leo (liêu).** Ghi chú (1). ✿ 惜台榽梖櫑洗 、拢撙楣栖朱蒞奴撩 、蒞撩辰黕蒞撩 、些踏蒞鼀些搠邁連 。 Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem chôn cột giậu cho bìm nó *leo*, Bìm *leo* thì mặc bìm *leo*, Ta đạp bìm xuống ta trèo lên trên (Thanh Hóa, t. 29a).

跮 tréo

(cheo)

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 召 **(triệu).** ✿ 蹲跮瞎罌景岂休 。 Đứng *tréo* trông ra cảnh hắt hiu (Xuân Hương TT, b. Vịnh hàng ổ Thanh).

❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 召 **(triệu).**

(1) Có bộ 足 (túc) vì thường đi đôi với 躑 leo. ✿ 沒軒揮鳳跮躑 、湿迻蠹竹高嘹湃松 。 Một hiên Huy Phượng *cheo* leo, Thấp đưa gió trúc cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162).

了 tréo

(liễu, lẽo, lểu, lẻo)

Bộ: 亅, **Nét:** 6.1-2, **U+4E86**

☞ 了: **liễu** (trang 686).

招 tréo

(trèo, chiêu, gieo, cheo, chiu)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DB**

☞ 招: **trèo** (trang 1353).

招 trèo

(chiêu, gieo, cheo, chiu, tréo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62DB**

❶ **Âm: 招 trèo (chiêu).** ✿ 猥馭咄撈犀 、令招連怒吏搣鼀 、眉輕蚤宝騄眉特牢 。 Con ngựa xấc chưa tề, Mình *trèo* lên nó lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).

❷ **Âm: 招 chiêu (chiêu).** ✿ 厨兜韘凳壈賒 、伶伶招隐庵匸窏排 。 Chùa đâu trông thấy nẻo xa, Rành rành *Chiêu* Ẩn Am ba chữ bày (Kiều

KOM, c. 2035-2037). ✿ 闭除息憚衮昂、招兵買馬糲塘威風。Bấy giờ tức giận ngổn ngang, *Chiêu* binh mãi mã mổ đường uy phong (Cai Vàng, c. 39-40). ✿ 招兵買馬、尋劍洲黎、迍特莊尊、車駕逴衛。*Chiêu* binh mãi mã, Tìm kiếm dòng Lê, Gặp được Trang Tôn, Xa giá rước về (Việt Sử QSQ, c. 429-432). ✿ 買誦絰旓訌、暄啃磬撩蓮、嗶羅鉖希夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教。Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ *chiêu* hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 招安甽飭撫批、占民哪教跋術夕碎、嬓撐喏碧賒淍、猛箕窱怒市馱拯暄。*Chiêu* an ra sức phủ phê, Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi, Non xanh nước biếc xa khơi, Mường kia mán nọ nào người chẳng nghe (Thiên Nam, c. 4929-4932).

❸ **Âm: 招 chiêu (chiêu).** ✿ 荣華饒体客宪招、貧賤埃羅几重腰。Vinh hoa nhiều thấy khách đăm *chiêu*, Bần tiện ai là kẻ trọng yêu (Quốc Âm, b. 135, c. 1-2). ✿ 蹝軒永晓招曾跐、蛢簾踈擒托隊番、外簾鵲拯嗄信、翍簾恚缶固畑別庄。Dạo hiên vắng đăm *chiêu* từng bước, Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 鬴鼠馱典宪招、貧賤埃几重腰、貼塊廊茹碱貴價、馱離圭福禗夕標。Giàu sang người đến đăm *chiêu*, Bần tiện ai kẻ trọng yêu, Của khỏi làng nhà nên quý giá, Người lìa quê phúc lấy làm phiêu (Bạch Vân, b. 63).

❹ **Âm: 招 gieo (chiêu).** ✿ 天台薄束縁及、渭水招鈎歲豅。Thiên Thai hái thuốc duyên gặp, Vị Thủy *gieo* câu tuổi già (Quốc Âm, b. 54, c. 5-6). ✿ 栗了梗樁干灥速、潭澴莞柳昕霜招。Lắt lẻo cành thông cơn gió tốc, Đầm đìa lá liễu lúc sương *gieo* (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội). ✿ 凝顏色當澄花妄、惜光陰吝呂招戈。Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nở, Tiếc quang âm lần lữa *gieo* qua (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-342). ✿ 嗔朱逴撾細麻吠招卦貝試禍埋固特庄。Xin cho rước va tới mà dạy *gieo* quẻ bói thử, họa may có được chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 43). ✿ 招捕鰓待如歪、姅店術朗希移船甽。*Gieo* neo nằm đợi như lời, Nửa đêm về sáng vua dời thuyền ra (Thiên Nam, c. 6211-6212). ✿ 餒稚仍約術蜇、抨綵沛侶招球當坭。Nuôi con những ước về sau, Trao tơ phải lứa *gieo* cầu đáng nơi (Kiều KOM, c. 657-658).

❺ **Âm: 招 cheo (chiêu).** ✿ 嗜埃窖鑿景招躆。Khen ai khéo tạc cảnh *cheo* leo (Xuân Hương MD, b. Vịnh đèo ba dội).

❻ **Âm: 招 chiu (chiêu).** ✿ 得仙嗹隔伞重、蹈仙強付詩筒質招。Người tiên dẫu cách mấy trùng, Dấu tiên càng phó thi đồng chắt *chiu* (Mai Đình, c. 141-142). ✿ 貼秦便質招寒拫、客摒艚渚罕欣低。Của tần tiện chắt *chiu* hàn gắn, Khách buôn tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42). ✿ 質招朋王欣鐫、決眉浪姒東床諓為。Chắt *chiu* bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng rể Đông sàng ngợi vay (Song Tinh, c. 52-53).

❼ **Âm: 招 tréo (chiêu).** ✿ 奇翭外拱羌彈招、貼如稱腰愜拯差、銅鼶舵粡歞晁、濯恚寅物濯唾招釘。Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng sai, Đồng quà tấm bánh hôm mai, Chó điều dằn vật chó lời *tréo* đanh (Gia Huấn, t. 7a).

朝 trèo

(triêu, triều, chiều, chầu, trào, chìu, giàu)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**

☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

蹦 trèo

Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+28179**

❶ **Ý: 足 (bộ túc), âm: 朝 (triều).** ✿ 蹦蓮磧岢匹崑、禗罘寰硉術稽蹟樑、矯群趍汝術傷。*Trèo* lên trái núi Ba Vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhớ về thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 汶鄇佘昕蹦嫩、禗之麻糬麻羔唉英。Một ngày mấy lúc *trèo* non, Lấy chi mà đẹp mà giòn hỡi anh (Thanh Hóa, t. 28a). ✿ 嫩高硉木聰猫、真頛如澦肴蹦如鴣。Non cao đá mọc tai mèo, Chân dính như nhựa mình *trèo* như chim (Thiên Nam, c. 5131-5132). ✿ 仍羌愠要為緣、耗工損貼庄犗彶夷、吏添革阻唐趍、蹦嫩路溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, *Trèo* non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 霜頭岢晦蹦如滌、渃恚溪壤沫群淒、怵得襖甲閉数、恚圭戈妬桓愁拯慚。Sương đầu núi buổi *trèo* như dội, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, Xót người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80). ✿ 嗜埃嘆哭咻嚇、羌婻住俜蹦塊虱蒙。Tiếng ai than khóc nỉ non, Là vợ chú lính *trèo* hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92). ✿ 鄇稱缶別遡別婓、停朱遡擒棍蹦高、停朱遡鈽遡刀、遡砾遡炤遡鏕固鄇。Ngày con đã biết chơi biết chạy, Đừng cho chơi cầm gậy *trèo* cao, Đừng cho chơi búa chơi dao chơi vôi chơi lửa chơi ao có ngày (Gia Huấn, t. 8a).

撬 trèo

(chèo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D3F**
☞ 撧: **chèo** (trang 207).

蹓 trẹo
(leo)
Bộ: 足, **Nét:** 157.10-17
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 寮 **(liêu).** Ghi chú (1).
(1) 寮 viết bớt nét chữ 寮 (liêu). ✿ 蹓跌戈橋尨楪、寅夜魶閘三閔、排踈客讀讀吟吟、遧庵孛斉斉拜拜。 *Trẹo* trặc qua cầu chín nhịp, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b).
❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 寮 **(liêu).** Ghi chú (1). ✿ 惜台核桂翀棱、底朱繩儸繩侘奴蹓。 Tiếc thay cây quế trong rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó *leo* (Phong Sử, c. 31). ✿ 擘包蚊嚘蜂排、庄涓测壁庄哈蹓墻。 Xiết bao bướm lũ ong bầy, Chẳng quen khoét vách, chẳng hay *leo* tường (Trinh Thử, t. 9b).

魡 trê
Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-18
❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 知 **(tri).** Ghi chú (1).
(1) 臭 là dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 暄唾魡即恨台、揉鬚嚼蛤醒醝鼛調。 Nghe lời *Trê* tức giận thay, Vểnh râu mắng Cóc tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a).

噠 trề
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+21099**
❶ **Âm:** 遲 **(trì),** 口 **khẩu: dấu nháy.** ✿ 及貉時喟噠朱奴、耒豸湣趍柣。 Gặp cọp thì nhún *trề* cho nó, rồi chạy tách đi mất (Chuyện Đời Xưa, t. 14).

豸 trễ̃
(trãi, dải, chạy)
Bộ: 豸, **Nét:** 153.0-7, **U+8C78**
❶ **Âm:** 豸 **trễ̃ (trĩ)** ✿ 盃固戝念庄女豸、道濫昆免道濫碎。 Bui có một niềm chăng nỡ *trễ̃*, Đạo làm con lẫn đạo làm tôi (Quốc Âm, b. 2, c. 7-8).
❷ **Âm:** 豸 **trãi (trại).** ✿ 阮豸。 Nguyễn *Trãi*.
❸ **Âm:** 豸 **dải (trại).** ✿ 雪朔撩核黠粉、晷東豸月印鈎。 Tuyết sóc treo cây điểm phấn, Quĩ đông *dải* nguyệt in câu (Quốc Âm, b. 14, c. 3-4).
❹ **Âm:** 豸 **chạy (trại)** ✿ 奴体丕、底揕揲吏沒邊唐、豸肆魶瑤遁冲意。 Nó thấy vậy, để gánh dẹp lại một bên đường, *chạy* tụt vào bụi trốn trong ấy (Chuyện Đời Xưa, t. 5).

礼 trễ̃
(lễ̃, lẫy, lạy, rẻ, lẽ, trẻ, lấy, rẽ)
Bộ: 示, **Nét:** 113.1-6, **U+793C**
☞ 礼: **lễ̃** (trang 675).

雉 trễ̃
(trĩ, trẻ)
Bộ: 隹, **Nét:** 172.5-13, **U+96C9**
☞ 雉: **trĩ** (trang 1358).

褫 trễ̃
Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15
❶ **Ý:** 禮 **(lễ̃), âm:** 怠 **(đãi).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 礼 là dạng khác của 禮 (lễ̃). ✿ 宣王褫暊朝晁、妃姜翋罪窖唾勸干。 Tuyên vương *trễ̃* buổi triều mai, Bà Khương chịu tội khéo lời khuyên can (Nữ Phạm, c. 27).

連 trên
(liền, liên, len, lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.7-11, **U+9023**
❶ **Âm:** 連 **trên (liên).** ✿ 天文畧吶朱咍、洪鈞歪哿高世重重、金烏密歪朗紅、蟾輪月朗連空漏漏。 Thiên văn trước nói cho hay, Hồng Quân trời cả cao thay trùng trùng, Kim Ô mặt trời sáng hồng, Thiềm Luân nguyệt sáng *trên* không làu làu (Chỉ Nam, t. 1a).
❷ **Âm:** 連 **liền (liên).** ✿ 邡差張蛤趍連、啞師共小根源体市。 Bèn sai Trương Cóc đi *liền*, Mời sư cùng tiểu căn nguyên thể nào (Thị Kính, t. 18b). ✿ 求歪懇佛罕方、香畑蔡焠連晢連导。 Cầu trời khấn Phật bốn phương, Hương đèn chong đốt *liền* đêm *liền* ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 待徐典昕交攻、差軍埋伏弩弓拌連。 Đợi chờ đến lúc giao công, Sai quân mai phục nỏ cung bắn *liền* (Cai Vàng, c. 171-172). ✿ 恪威斲怒揾悽、頭羣狂噤斲連鯨咬。 Lòn oai sau nó chẳng kiêng, Đầu còn chó gặm sau *liền* kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 蘚子蘚丑、惠岳蔈連、官軍收復、平定富安。 Năm Tý năm Sửu, Huệ Nhạc chết *liền*, Quan quân thu phục, Bình Định Phú Yên (Việt Sử QSQ, c. 741-744). ✿ 茹英固翹輗篤、沒坡於钟夕鞠朱連、悶連辰破坡趍、稭嫩穊鼆夕之揾連。 Nhà anh có ruộng năm sào, Một bờ ở giữa làm sao cho *liền*, Muốn *liền* thì phá bờ đi, Mạ non cấy xuống làm chi chẳng *liền* (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 覽連固事遝牢、鄄靖獄魶尉特戛昆、拋拋皇似勃嫩、笩戍天子腋群拯差。 Thấy *liền* có sự lạ sao, Dưới tĩnh (*) muông vào để được một con, Phau phau trắng tựa bột non, Chữ Tuất thiên tử lưng còn chẳng sai (Thiên Nam, c. 4475-4478), (*) Tĩnh:

bàn thờ. ✿ 裊吏宪韌連隑花 。 Nẻo lại đam thì *liền* luống hoa (Quốc Âm, b. 231, c. 2). ✿ 軍更日闈妬連抔、晦牢無法空古拮簽 。 Quân canh nhựt cửa đó *liền* bắt, hỏi sao vô phép không có cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 脫連變現飽冲、淒迻朗等香衝歹敖 。 Thoắt *liền* biến hiện vào trong, Sóng đưa lửng dửng hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 飭氿學隊動劫、唉渚潤燜史敉經 、唾圭扣拎喃哪、敢浪苞連韻沘嘩 。 Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã *liền* vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

❸ **Âm:** 連 **liên (liên).** ✿ 美貌宮桂姮娥、陳公買達骯罥翹連 。 Mỹ miều cung quế Hằng Nga, Trần công mới đặt tên là Kiều *Liên* (Phan Trần, c. 47-48). ✿ 箕如地藏目連、度身未鼀九泉共安 。 Kìa như Địa Tạng Mục *Liên*, Độ thân rồi xuống cửu tuyền cũng yên (Phan Trần, c. 275-276).

❹ **Âm:** 連 **liên (liên).** ✿ 誇寬壓豢牟撐、箕花並踐怒梗連支 。 Khoe khoang vẻ thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh đế nọ cành *liền* chi (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連 、急拆茹罫特安 、買罟握穭咬術務鼕 。 Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương *liên*, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 鄭忮曲連吟賞月、干笑談豢妥志交孚 。 Chạnh nhớ khúc *liên* ngâm thưởng nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a).

❺ **Âm:** 連 **len (liên).** ✿ 尒笣連磊山溪、洞垠趣逸壁雯培塵 。 Mấy chòm *len* lỏi sơn khê, Dòng ngăn thú dật vách che bụi trần (Mai Đình, c. 87-88).

❻ **Âm:** 連 **lên (liên).** ✿ 蓬稚連補吏低、碎凳媄奴術尬外唐 。 Bồng con *lên* bỏ lại đây, Tôi thấy mẹ nó về nay ngoài đường (Thị Kính, t. 24b). ✿ 法修法拱易揚、鄆鄆欺嚣顙桑趪蚴、执孭西向猜耒、阿弥陀佛爻唾念連 。 Phép tu phép cũng dễ dàng, ngày ngày khi sớm tảng tang dậy ngồi, Chắp tay tây hướng lạy rồi, A Di Đà Phật một lời niệm *lên* (Đại Di Đà, t. 3a).

連 trên
(lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14
☞ 連: **lên** (trang 677).

让 trên
Bộ: 辶, **Nét:** 162.3-7, **U+28457**

❶ **Ý:** 上 **(thượng), âm:** 連 **(liên).** Ghi chú (1).

(1) 辶 viết bớt nét 連 (liên). ✿ 让核嘯嘄啃鵑 。 *Trên* cây thánh thót tiếng quyên (Thị Kính, t. 16a). ✿ 珠俊喏相乳沙 、埃廝弄道皇天让頭 。 Châu Tuấn nước mắt nhỏ sa, Ai mà lỗi đạo hoàng thiên *trên* đầu (Thoại Khanh, t. 2a).

連 trên
(lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14, **U+2856D**
☞ 連: **lên** (trang 678).

連 trên
(lên)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14
☞ 連: **lên** (trang 679).

嘲 trêu
(chiêu, dàu, chào, chầu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+5632**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 朝 **(triêu).** ✿ 嘲得遣景扔恨 、桃沛膦赯柳潺眉撐 。 *Trêu* người khiến cảnh đeo hờn, Đào phai má thắm liễu sờn mày xanh (Hoài Nam, tr. 21).

❷ **Âm:** 朝 **(triêu),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 店清嘯嘄蟀歌 、寡嘲膍紩切他斢愁 。 Đêm thanh thảnh thót dế ca, Trăm *chiều* ruột thắt thiết tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b).

❸ **Âm:** 朝 **(triêu),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 坡柳蟀吟嘲膆粉 、檬槐鮕吶塢眉翉 。 Bờ liễu dế ngâm *dàu* má phấn, Cụm hoè chim dắng ủ mày gương (Thị Kính, t. 8b).

❹ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 朝 **(triêu).** ✿ 擲穝秋菊春桃 、榴噴炤夏梅嘲蠹冬 。 Đua chen thu cúc, xuân đào, Lựu phun lửa hạ mai *chào* gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 箕裊藡秦暟髆、渚刁相印固埃嘲 。 Kìa nẻo Tô Tần ngày trước, Chưa đeo tướng ấn có ai *chào* (Quốc Âm, b. 66, c. 7-8). ✿ 爻娘仙女生牢 、眉昂半月咽嘲寡花 。 Một nàng tiên nữ xinh sao, Mày ngang bán nguyệt miệng *chào* trăm hoa (Phan Trần, c. 45-46). ✿ 堆些如硉貝刀 、能硎辰色能嘲辰悁 。 Đôi ta như đá với dao, Năng liếc thì sắc năng *chào* thì quen (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 寔賊扒特豢尼 、弗慳埃拱硃眉哫齪。世麻淹拯待騰 、嘲咂愜厮吶能妙挝 。 Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, *Chào* mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012). ✿ 撞王涓耏囉嘲 、𠓨嬌咳戾納飽鄯花 、原得迭掘兜賒 、户金笕重本茹簪纓 。 Chàng Vương quen mặt ra *chào*, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 課譁酉嘲嘲拱朗 、欺鬲搋晦晦時洎 、洎嫌蘭吊調

夕伴、朗矯鄰羅淫搭綿。Thuở khó dẫu *chào chào* cũng lảng, Khi giàu chẳng hỏi hỏi thì quen, Quen hiềm dan díu điều làm bạn, Lảng kẻo lần la nỗi bạ men (Bạch Vân, b. 5). ✿ 房凳眉拯遨飣、保姨侯沛器嘲溥喈。Phòng đâu mi chẳng sấn vào, Bảo dì hầu phải ra *chào* bác giai (Lưu Bình PVD, t. 14b). ✿ 唏覜敗月点暈、嘹哄茹咏哎嘲碧空。Hơi đâu vẽ nguyệt điểm sao, Reo cười nhà vắng than *chào* vách không (Song Tinh, c. 658-659).

❺ **Âm:** 朝 **(triêu),** 口 **(khẩu): nháy.** ✿ 廁愿唪典玉皇、判隊王母仙娘飥嘲。Lời nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi Vương mẫu tiên nương vào *chầu* (Thạch Sanh, t. 2b).

嘹 trêu
(reo)

Bộ: 口**, Nét:** 30.12-15, **U+5639**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 寮 **(liêu).** ✿ 蟰箕牢窖嘫嘹、店長吲唯啃叫添愁。Dế kia sao khéo trớ *trêu*, Đêm trường dắng dỏi tiếng kêu thêm sầu (Thị Kính, t. 9b). ✿ 宮庄緣嬪叵生、據之挠穌傾城嘹矐。Ví chăng duyên nợ ba sinh, Có chi đem giống khuynh thành *trêu* ngươi (Kiều KOM, c. 257-258)..

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 寮 **(liêu).** ✿ 沒軒揮鳳蹈蹚、湿迻蠡竹高嘹淆松。Một hiên Huy Phượng cheo leo, Thấp đưa gió trúc cao *reo* sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 堶鞊嫩楼且馭芃、坲周钬鼜鴃歌議、灡淆彷鯨沉鱒吝、洶漢市伞几嘹呼。Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, Nội Chu đã nhiều người ca ngợi, Làn sóng phẳng kình trầm ngạc lặn, Ao Hán nào mấy kẻ *reo* hò (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 唏覜敗月点暈、嘹哄茹咏哎嘲碧空。Hơi đâu vẽ nguyệt điểm sao, *Reo* cười nhà vắng than chào vách không (Song Tinh, c. 658-659).

撩 trêu
(treo)

Bộ: 手**, Nét:** 64.12-15, **U+64A9**

☞ 撩: **treo** (trang 1352).

啁 trêu
(gieo)

Bộ: 口**, Nét:** 30.8-11, **U+20D85**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 招 **(chiêu).** ✿ 払尊肺緘排排、化工牢窖啁得鼕台。Chàng Tôn ruột rối bời bời, Hóa công sao khéo *trêu* người lắm thay (Dì Ghẻ, t. 2a).

❷ **Ý:** 招 **(chiêu),** 口 **(bộ khẩu): dấu nháy.** ✿ 愾絹眷逾嚶湄、跮琴吹啅啁書喇軟。Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm cầm xui Trác *gieo* thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602).

嘹 trêu
(reo, réo)

Bộ: 口**, Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 寮 **(liêu).** Ghi chú (1).

(1) 寮 viết bớt nét chữ 寮 (liêu). ✿ 小姐淫陣洞洞、憾捵繞緘囉悉嘹皆。Tiểu thư nổi giận đùng đùng, Gỏm tay thêu dệt ra lòng *trêu* ngươi (Kiều THU, c. 1559-1560).

❷ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 寮 **(liêu).** Ghi chú (1). ✿ 藝武辰打吕柴、都饒可可撫捵嘹哄。Nghề võ thì đánh trả thầy, Đua nhau hả hả vỗ tay *reo* cười (Thạch Sanh, c. 275-276).

❸ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 寮 **(liêu).** Ghi chú (1). ✿ 蜀帝底城嘹嗯、蜂王塔壘哭嚦。Thục Đế để thành *réo* rắt, Phong vương đắp lũy khóc rần (Quốc Âm, b. 250, c. 5-6).

知 tri
Bộ: 矢**, Nét:** 111.3-8, **U+77E5**

❶ **Âm:** 知 **tri (tri).** ✿ 翁卞假格無知、蛚針枕轎飥稽儀門。Ông bèn giả cách vô *tri*, Ngồi chăm chẳm kiệu vào kề nghi môn (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 溟濛船滂邊至、仍得天下市得知音。Minh mông góc bể ven trời, Những người thiên hạ nào người *tri* âm (Phong Sử, c. 7). ✿ 跮凰待客知音、铖撩芹麗埃扮價崑。Phím hoàng đợi khách *tri* âm, Nền treo cần Lệ ai cầm giá Côn (Mai Đình, c. 127-128). ✿ 愿共歪坦証知、開穴葬媄斯掑馬吒。Nguyện cùng trời đất chứng *tri*, Khai huyệt táng mẹ gần kề mả cha (Thạch Sanh, c. 193-194). ✿ 払暄娘吶典調、哄浪知己閉饒伞鴃。Chàng nghe nàng nói đến điều, Cười rằng *tri* kỷ bấy nhiêu mấy người (Cai Vàng, c. 109-110). ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伉知誅。Đoàn vô tự lạc loài eo óc, Quỷ không đầu lăn lóc *tri* tru (Cô Hồn, c. 41). ✿ 悉許國赯糇屹屹、飭庇民勁鎟知知、泖单于戚月氏、意辰睨旺意辰餂咬。Lòng hửa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt *tri tri*, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 丈夫嫩永羅知己、仙客源庵意故人。Trượng phu non vắng là *tri* kỷ, Tiên khách nguồn im ấy cố nhân (Quốc Âm, b. 81, c. 5-6). ✿ 察源干佛知正見、印心傳密顯丁寧。Xét nguồn cơn Phật *tri* chánh kiến, Ấn tâm truyền mật hiển đinh ninh (Sự Lý, t. 416). ✿ 主碎惻及知音、功名會奇志啾翑時。Chúa tôi mừng gặp *tri* âm, Công danh hội cả chí lăm ra thời (Thiên Nam, c. 7669-7670). ✿ 娘浪紅葉赤繩、汶唾拱缶啃浪相知。Nàng rằng hồng diệp xích thằng, Một lời

cũng đã tiếng rằng tương *tri* (Kiều KOM, c. 459-460). ✿ 辟枚匍倍夕調、膊胺皮熾踐蹺息辰、仙箕牢庄悉為、女市補客相知朱停。Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa xế chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương *tri* cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 五分香讚香戒、香定、香惠、香解脫、香知見、朗臺遝恰法界。Ngũ phần hương tán: Hương giới, hương định, hương huệ, hương giải thoát, hương *tri* kiến, sáng đài mây khắp pháp giới (Phụ Mẫu, t. 4a).

智 trí

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12, **U+667A**

❶ **Âm:** 智 **trí (trí).** ✿ 喜怒剛柔錐匍固、義仁礼智馬朱亏。Hỉ nộ cương nhu tuy đã có, Nghĩa nhân lễ *trí* mựa cho khuây (Quốc Âm, b. 25). ✿ 憐慊渃智嫩仁、登林卒唧貝春沒唾。Mảng vui nước *trí* non nhân, Đăng lâm trót hẹn với xuân một lời (Mai Đình, c. 207-208). ✿ 馭智勇几英灵、威名群固威名帀斉。Người *trí* dũng kẻ anh linh, Uy danh còn có uy danh nào tày (Cai Vàng, c. 209-210). ✿ 拯徐辰勢可夕、仍穢智慧仍憺粯粄。Chẳng chờ thời hế khá làm, những riêng *trí* tuệ những ham cày bừa (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 得處安明、徵側徵貳、錐浪女兒、寔羅才智。Người xứ An Minh, Trưng Trắc Trưng Nhị, Tuy rằng nữ nhi, Thiệt là tài *trí* (Việt Sử QSQ, c. 129-130). ✿ 暄戈各咽、嚇拱古情、唰朱爺属史属經、唰朱爺有才有智。Nghe qua các chuyện, Gẫm cũng có tình, Khen cho ông thuộc sử thuộc kinh, Khen cho ông hữu tài hữu *trí* (Sãi Vãi NVS, tr. 19). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄牋除嘬與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung *trí* chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ *trí* (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 色身学時庄咍歌、智惠乙吏丕、乙燒法恒杜。Sắc thân Bụt thì chẳng hay hết, *Trí* tuệ ắt lại vậy, Ắt nhiều phép hằng đỗ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b). ✿ 傷仍仉弹娑秩吠、吏迭蔌慱婚如魔。責之廱拯腿驕訛、仍駙競鋪嵲夕智。Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ vợ như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phò sòng làm *trí* (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 自皈蒸法、願朱眾生詳燦義牟、智慧鰶淒如波。Tự quy chưng Pháp, Nguyện cho chúng sinh tường tỏ nghĩa mầu, *Trí* tuệ rộng sâu như bể (Cô Hồn, c. 211-213).

致 trí (chí)

Bộ: 至, **Nét:** 133.4-10, **U+81F4**

❶ **Âm:** 致 **trí (trí).** ✿ 聖尊即位、曛笍綿緹、於鼇致治、匹刎解長。Thánh Tôn tức vị, Gìn giữ mối giềng, Ở ngôi *trí* trị, Ba tám năm trường (Việt Sử QSQ, c. 365-368).

❷ **Âm:** 致 **chí (trí).** ✿ 恩固范公笍床、官黻致仕悉傷昆柴。Ơn có Phạm Công giữ giàng, Quan già *chí* sĩ lòng thương con thầy (Thiên Nam, c. 3397-3398). ✿ 典婁、欺翁縣崔濫官衛休致時饒、饒欺縱歹、少罟少婁。Đến sau, khi ông huyện thôi làm quan, về hưu *trí*, thì nghèo, nhiều khi túng ngặt, thiếu trước thiếu sau (Chuyện Đời Xưa, t. 12).

墀 trì

Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15, **U+5880**

❶ **Âm:** 墀 **trì (trì).** ✿ 述俟敢欠礼常、告哀遣使尋鼠上位、漢皇正御竜墀、賮固書跪南國告哀。Thuật hầu dám khiếm lễ thường, Cáo ai khiến sứ tìm sang thượng vì, Hán Hoàng chánh ngự long *trì*, thấy có thư quỳ Nam quốc cáo ai (Thiên Nam, c. 1305-1308).

持 trì (chày)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+6301**

☞ 持: **chày** (trang 188).

池 trì (đìa, trầy)

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-6, **U+6C60**

☞ 池: **đìa** (trang 371).

踟 trì

Bộ: 足, **Nét:** 157.9-16, **U+280CC**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 持 **(trì).** ✿ 雄王色慾迷醝、政拯篹踟治拯篹襯、固曇麻拯固暈、仍馭蠹國拯馭救民。Hùng Vương sắc dục mê say, Chính chẳng thấy *trì* trị chẳng thấy coi, Có hôm mà chẳng có mai, Những người đố quốc chẳng người cứu dân (Thiên Nam, c. 519-522).

雉 trĩ (trẻ, trễ)

Bộ: 隹, **Nét:** 172.5-13, **U+96C9**

❶ **Âm:** 雉 **trĩ (trĩ).** ✿ 嫩東篹蘿拺苔埬、雉習荏梅拱眼如、岸澖塊鑕靄霖、徥鴣扳膾哱哎囉叫。Non đông thấy lá rơi đầy đống, *Trĩ* sập sè mai cũng nhổn nhơ, Ngàn khơi khói tỏa mịt mờ, Con chim bạt gió lỡ phờ năn kêu (Chinh Phụ CTĐ, c. 281-284).

❷ **Âm:** 雉 **trẻ (trĩ).** ✿ 南北東西調細鬧、雉豬贔閙共称柴。 Nam bắc đông tây đều tới cửa, *Trẻ* già lớn bé cũng xưng thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái). ✿ 茂弗永祚謹鼈、粑粘潴坍雉拯唉朱。 Đời vua Vĩnh Tộ lên ngôi, Cơm gạo đầy nồi *trẻ* chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77). ✿ 歪夕極苦害民、歪夕秩沫固分市庄、歌謠情事嘆浪、歌吟汶曲雉恒喝制。 Trời làm cực khổ hại dân, Trời làm mất mát có phần nào chăng, Ca dao tình sự than rằng, Ca ngâm một khúc *trẻ* hằng hát chơi (Thanh Hóa, t. 44a). ✿ 馭辰慍雉免蓊薨、几辰適煙霞風月。 Người thì vui *trẻ* mến sô nhiều, Kẻ thì thích yên hà phong nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 3-4). ✿ 断耒吏泸欺疚痘、群雉徧翍瞗吁啊。 Đoạn rồi lại lo khi sảy đậu, Còn *trẻ* con nhỏ héo ở (Gia Huấn, t. 20b).

❸ **Âm:** 雉 **trễ (trĩ).** ✿ 褶後雄業雉長、啉囃意懺糲苳賒斯。 Dòm Hậu Hùng nghiệp *trẻ* tràng, Lăm le ý sắm mỏ mang xa gần (Thiên Nam, c. 615-616).

治 trị
(chì)

Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CBB**

☞ 治: **chì** (trang 211).

泜 trỉa
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+23CC7**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 左 **(tả).** ✿ 黜英斟徵農功、朱犾買固蒲鼬甓外、鄂務泜豆揨耷、鄂匹腩歉買塗麻唉。 Bồi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa *trỉa* đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a).

纏 triền
Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21, **U+7E8F**

❶ **Âm:** 纏 **triền (triền).** ✿ 茄自永客相撐、輪纏劈胣泊縈贗頭、悉輪鬘泊誓淒、知音群待刼牋共彈。 Nhà từ vắng khách mắt xanh, Son *triền* tấc dạ bạc quanh mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-86).

躔 triền
Bộ: 足, **Nét:** 157.16-23, **U+281E0**

❶ **Âm:** 躔 **(triền).** Ghi chú (1).

(1) Chữ 躔 là một dạng khác của 躔 *triền*. ✿ 霍銀漢欺霢欺煓、度奎躔晲固晲空、式遶隊六瀲濃、槌辟北斗催東吏兌。 Bóng Ngân Hán khi mờ khi tỏ, Độ Khuê *Triền* buổi có buổi không, Thức mây đòi lúc lạt nồng, Chuôi sao Bắc Đẩu thôi đông lại đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 313-316).

篆 triện
Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15, **U+7BC6**

❶ **Âm:** 篆 **triện (triện).** ✿ 熩沉水國涓滂、鴈篆虛空臉愉。 Khói chìm thủy quốc, quyên phẳng, Nhạn *triện* hư không, gió thâu (Quốc Âm, b. 14, c. 5-6). ✿ 爻命仍悴緣命、篆香拇熔卷經砖聡。 Một mình những tủi duyên mình, *Triện* hương biếng thắp quyển kinh ngại nhìn (Phan Trần, c. 241-242). ✿ 俸桑梓賒澄鄉曲、堲沙魔几育俍昂、孤魂恤改他鄉、鄯腋烽炕篆香冷凊。 Bóng tang tử xa chừng hương khúc, Bãi tha ma kẻ dọc người ngang, Cô hồn nhờ gửi tha hương, Dưới trăng héo hắt, *triện* hương lạnh lùng (Cô Hồn, c. 101-104).

篆 triện
(chện)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.9-15

☞ 篆: **chện** (trang 209).

徹 triệt
Bộ: 彳, **Nét:** 60.12-15, **U+5FB9**

❶ **Âm:** 徹 **triệt (triệt).** ✿ 自性洞徹十方、实意阿難闻伏芙。 Tự tánh đỗng *triệt* thập phương, thật ý A Nan văn Phật nghĩa (A Di Đà, t 8a).

朝 triêu
(triều, chiều, chầu, trào, chìu, giàu, trèo)

Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**

❶ **Âm:** 朝 **triêu (triều).** ✿ 犾悉暮雨朝雲、客楚娘秦拯塊某厘。 Nên lòng mộ vũ *triều* vân, Khách Sở nàng Tần chẳng khỏi mỗ ly (Thiên Nam, c. 5055-5056). ✿ 朝暾兕翽歪黃。 *Triêu* Thôn là mặt trời vàng (Chỉ Nam, t. 2a).

❷ **Âm:** 朝 **triêu (triều).** ✿ 朝黎當會太和、固陳公子兢羅秀渊。 *Triều* Lê đương hội thái hòa, Có Trần công tử tên là Tú Uyên (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 碎它鈷邛猼星、冬楣文武朝廷百官。 Tôi đà chém đặng chằn tinh, Đông mặt văn võ *triều* đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 吟吼山林免市朝、市兜羅庄坦唐堯。 Ngẫm ngọt sơn lâm miễn thị *triều*, Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu (Quốc Âm, b. 24, c. 1-2). ✿ 府官喝飭撫民、差軍飛报詞申朝堂。 Phủ quan hết sức vỗ dân, Sai quân phi báo tờ thân *triều* đường (Cai Vàng, c. 57-58). ✿ 滿朝朱紫屘員、調寔讀錢市僥讀書。 Mãn *triều* châu tía về vang, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 朝廷縕銎處分、行邊吏遣重

臣指麾 。 *Triều* đình rối lẽ xử phân, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 朝廷默传蚀贼、僭称天子号罔平王 。 *Triều* đình mặc nghỉ vào ra, Tiếm xưng thiên tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382). ✿ 嬰學徒使聯朝廷達 。 Anh học trò sửa liễn *triều* đình đặt (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 宣王褫暊朝晏 、妃姜嫾罪窖唾勸干 。 Tuyên vương trễ buổi *triều* mai, Bà Khương chịu tội khéo lời khuyên can (Nữ Phạm, c. 27). ✿ 斀斲鼕刼情淒 、絲蚕蔑綯糸愁空綀 、六朝三楚對移 、渃嫩花鞊怞唎騷人 。 Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục *Triều* Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32).

❸ **Âm: 朝 triều (triều).** ✿ 滝西覽渃朝捥曲 、雁翎空淒啅船鉤 、裕松韁粥笣荲 、隔潑濕倘得撓趍術 。 Sông tây thấy nước *triều* uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 渃朝埃薩埃泼 、干蓮辰世干耒如空 。 Nước *triều* ai tát ai khơi, Cơn lên thì thế cơn lùi như không (Bướm Hoa, t. 1b).

❹ **Âm: 朝 chiều (triều).** ✿ 於低陰氣磭泥 、霍朝苞我瞨術羣賒 。 Ở đây âm khí nặng nề, Bóng *chiều* đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 班朝蓬合最腋燀 。 Ban *chiều* mấy họp tối trăng soi (Xuân Hương DC, b. Sài Sơn Thiên Thị). ✿ 朝春噳嘰潟浯 、此貼得醒得醝買羅 。 *Chiều* xuân dốc chén với đầy, Thử xem người tỉnh người say mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 童頂朝歆搋瑟 、鼸世界丿鴣鼜 。 Đủng đỉnh *chiều* hôm dắt tay, Trông thế giới phút chim bay (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2). ✿ 塘白楊俸朝蛮莫 、葐棠梨落得湄沙 。 Đường bạch dương bóng *chiều* man mác, Ngọn đường lê lác đác mưa sa (Cô Hồn, c. 5-6). ✿ 鼠嗣積邛伞辰 、這銀哏灥斜暉班朝 。 Sang giàu tích đặng mấy thì, Giá ngân buổi sớm tà huy ban *chiều* (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 閣滕園兔伞尼 、樓沙俸渃榽聂曬朝 、嘆喂慘切稽調 、豪華如葐水潮沘溦 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng *chiều*, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84).

❺ **Âm: 朝 chiều (triều).** ✿ 扔愁悴豬罟術 、貼朝慹慹啑啑惹哄 。 Đeo sầu tủi trở ra về, Xem *chiều* thẹn thẹn e e nực cười (Phan Trần, c. 413-414). ✿ 圭馭風景調囂 、腋清盪沫羨朝重埃 。 Quê người phong cảnh đìu hiu, Trăng thanh gió mát dường *chiều* chuộng ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 悶朱賦媄賦吒 、欺蚀縰糙欺罟貫錢 、悶朱幫合堆朝 、朱鼕几半朱鼈馭謨 。 Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng gạo khi ra quan tiền, Muốn cho chợ họp đôi *chiều*, Cho lắm kẻ bán cho nhiều người mua (Thanh Hóa, t. 5b). ✿ 瞎貼朝晚晚哄 、淒靈眭杏壽移涅齷 。 Nhác xem *chiều* mỉm mỉm cười, Sóng dầm khoẻ hạnh, chưa dời nét trông (Hoa Tiên, c. 105-106). ✿ 脫兜貸汶小嬌 、固朝風韻固朝清新 。 Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có *chiều* phong vận có *chiều* thanh tân (Kiều KOM, c. 187-188). ✿ 哪天付潤儼罕德 、朝清畚恪耜坐尊 、店暟養性從容 、伴共豬竒恤共渃隶 。 Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, *Chiều* thanh tao khác mặt trần tôn, Đêm ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 淒情豢苞漂漂 、祐沖歐厭固朝呂來 。 Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong âu yếm có *chiều* lả lơi (Kiều THU, c. 499-500). ✿ 詫之朝意如宝 、壳蝸隒翫啃鼬墀代 。 Sá chi *chiều* ấy như không, Xác ve luống chịu tiếng trong cõi đời (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 晕移物逆稽朝 、得茫庄各淒瀱溯滆 。 Sao dời vật đổi ghe *chiều*, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334). ✿ 遣铖膊郡旀朝 、爲灟聰暄戾曲 。 Khiến nên ruột quặn chín *chiều*, Vì bởi tai nghe một khúc (Trần Bồ, t. 42b).

❻ **Âm: 朝 chầu (triều).** ✿ 墡丹旇暱散朝 、寘官夕禮叩頭躡贼 。 Thềm đan vừa buổi tan *chầu*, Trăm quan làm lễ khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 伞騱江山愁曞唯 、和斟花鞊慘朝蹺 。 Mấy dặm giang sơn sầu ngóng dõi, Hòa nghìn hoa cỏ thảm *chầu* theo (Hoài Nam, tr. 19). ✿ 芜鰆蓬蓬 、耦恩希朝直墝蠅 、妦恩鼬塋網油稇 。 Bông bống bồng bồng, Trai ơn vua *chầu* chực sân rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 号称罔涇陽王 、坦觔斟琰渃強數賒 、默夕天子衛僂 、禮朝上國品依諸侯 。 Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất vuông nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ *chầu* thượng quốc phẩm y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68). ✿ 縸讒自氏術黏 、鬚傷泊鰏喝朝鐬挑 、歲嶸藝勿過澄 、鄧味清溯群應彈尼 。 Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát *chầu* vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 几戈罅尋香連鷙 、係求祈如願從心 、類悪猷準山林 、拱如戾法針針細朝 。 Kẻ qua lèn tìm hương liên yến, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tới *chầu* (Cổ Tháp, c. 147-150). ✿ 令傳侔女衆悲 、隊寘昆屓飢朝朱毛 。 Lịnh truyền thể nữ chúng bây, Đòi trăm con mái vào *chầu* cho mau (Thoại Khanh, t. 4b).

❼ **Âm:** 朝 **trào (triều).** ✿ 吟索尚紂工課意、啃朝吠泣滄浪。Ngâm sách thằng chài trong thuở ấy, Tiếng *trào* dậy khắp Thương Lang (Quốc Âm, b. 9, c. 7-8). ✿ 云仙飿中朝歌、當年壬子寔嘚蔣跉。Vân Tiên vào trúng *trào* ca, Đương niên Nhâm Tý thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712).
❽ **Âm:** 朝 **trào (triều).** ✿ 神浪蚤呫庄高、半朱内朝鐀泊戝車。Thần rằng tao thách chẳng cao, Bán cho nội *trào* vàng bạc một xe (Thoại Khanh, t. 19b).
❾ **Âm:** 朝 **chìu (triều).** ✿ 孭昜钬安犝沫涘、嫉貝恚愜惃空垆、盈穗餓餅讓朱、懺穗裙襖每圖朝孭。Con rày đã yên lành mát mẻ, Mẹ mới lòng vui vẻ không lo, Dành riêng quà bánh nhường cho, Sắm riêng quần áo mọi đồ *chìu* con (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 閙固沛至朝國色、辰固凳鴣黕緦紅。Nếu có phải trời *chìu* quốc sắc, Thời có đâu chim mắc lưới hồng (Mỹ Nữ, t. 5a).
❿ **Âm:** 朝 **giàu (triều)** ✿ 古沒茹箕朝固生特沒丁昆黂、昆茹朝吏羅昆沒、年畺廩。Có một nhà kia *giàu* có sanh được một đứa con trai, con nhà *giàu* lại là con một, nên cưng lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 17).
⓫ **Âm:** 朝 **trèo (triều).** ✿ 蔭包饒洌闭饒、园周隘掉秦朝蕩花。Ấm bao nhiêu rét bấy nhiêu, Vườn Chu ải giậu Tần *trèo* đăng hoa (Thiên Nam, c. 491-492).

朝 triều

(triêu, chiều, chầu, trào, chìu, giàu, trèo)
Bộ: 月, **Nét:** 74.8-12, **U+671D**
☞ 朝: **triêu** (trang 1359).

潮 triều

(trào, chiều)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F6E**
☞ 潮: **trào** (trang 1342).

兆 triệu

Bộ: 儿, **Nét:** 10.4-6, **U+5146**
❶ **Âm:** 兆 **triệu (triệu).** ✿ 據勒夢兆麻推、身孭催固罟咦晨鮨。Cũ trong mộng *triệu* mà suy, Thân con thôi có ra gì mai sau (Kiều KOM, c. 233-234). ✿ 為裡襖蓐莞、屠餔荼齲、室勤玉鐀錦糾吧貼改億兆衣罒之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải ức *triệu* ấy làm chi (Đồng Lộ Địch, tr. 102).

肇 triệu

Bộ: 聿, **Nét:** 129.8-14, **U+8087**
❶ **Âm:** 肇 **triệu (triệu).** ✿ 德肇祖些、犦夕官黎、覓莫僭窃、炉慱暴皮。Đức *triệu* tổ ta, Trước làm quan Lê, Thấy Mạc tiếm thiết, Lo sợ trăm bề (Việt Sử QSQ, c. 421-424).

趙 triệu

Bộ: 走, **Nét:** 156.7-14, **U+8D99**
❶ **Âm:** 趙 **triệu (triệu).** ✿ 趙武帝佗、蘵渃甌貉、傳邛蔪茷、趙衰漢滅。*Triệu* Võ đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, *Triệu* suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 蜀城時拱愣耉、趙城時拱悜洳揪穻。Thục thành thời cũng mừng vua, *Triệu* thành thời cũng cậy nhờ chút con (Thiên Nam, c. 987-988). ✿ 韓秦燕楚甲兵、趙斉共魏立令相争。Hàn Tần Yến Sở giáp binh, *Triệu* Tề cùng Ngụy rập rình tương tranh (Tam Tự Kinh, c. 227-228).

召 triệu

(chịu, thiệu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.2-5, **U+53EC**
☞ 召: **chịu** (trang 222).

賓 trinh

Bộ: 宀, **Nét:** 40.9-12, **U+5BCA**
❶ **Âm:** 賓 **trinh (trinh).** ✿ 號嗣德計閍蔣、蔣次癸丑、哪譯曲歌、爵國公行眾碎、碎哭綿賓、吏夕排序。Hiệu Tự Đức kể muôn năm, Năm thứ Quý Sửu, Vâng dịch khúc ca, Tước Quốc Công hàng chúng tôi, tôi là Miên *Trinh*, Lại làm bài tựa (Nữ Phạm, t. Tựa).

禎 trinh

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-13, **U+798E**
❶ **Âm:** 禎 **trinh (trinh).** ✿ 排詩逐朱官按察朱孟禎。Bài thơ đưa cho quan Ấn Sát Chu Mạnh *Trinh* (Yên Đổ, b. Sơn Trà, t. 4a).

貞 trinh

(riêng)
Bộ: 貝, **Nét:** 154.2-9, **U+8C9E**
☞ 貞: **riêng** (trang 1069).

呈 trình

(trành, rình, chường)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5448**
❶ **Âm:** 呈 **trình (trình).** ✿ 啫、监禀父親前呈遠大唉嗔鬼干憚趍麻。Dạ, Dám bẩm phụ thân: "Tiền *trình* viễn đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đồng Lộ Địch, tr. 21).
❷ **Âm:** 呈 **trình (trình).** ✿ 孩兒羅哭沒躺、揌廁吒吠飥呈師咍。Hài nhi ra khóc một mình, Cũ lời cha dạy vào *trình* sư hay (Thị Kính, t. 27a). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢韌数斷腸固牁。

Vâng *trình* hội chủ xem tường, Mà sao trong sổ đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 寬寬蓮墻移、跐蚣呈固妾典侯君子、練練寄勾闡、塗竄唉牢払钷朗故人。 Khoan khoan lên thềm đá, bước vào *trình* có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi xuống hỏi sao chàng đã lảng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a). ✿ 隸蚣裲躋公庭、扎差钷扒等名囘呈。 Lệ vào lạy trước công đình, Trát sai đã bắt đẳng danh hỏi *trình* (Trê Cóc, t. 5a). ✿ 呈官奇、碎嗔術尋准文章。 *Trình* quan cả, tôi xin về tìm chốn văn chương (Lưu Bình Phú, t. 3a).

❸ **Âm: 呈 tràng (trình).** ✿ 虫呈如簸空緦、如船空俚如埃空鼓。 Tròng *tràng* như nón không quai, Như thuyền không lái như ai không chồng (Nam Phong, t. 9a). ✿ 湖馬津買揀营、俸篧船呈耒晦意埃。 Hồ Mã Tân mới đóng doanh, Bỗng thấy thuyền *tràng* vua hỏi ấy ai (Thiên Nam, c. 6035-6036).

❹ **Âm: 呈 rình (trình).** ✿ 呈色徐奴嘅薘、弗拎麻扒符連厭觖。 *Rình* bao giờ nó gáy lên, Máu cầm mà rảy bùa liền yểm quanh (Thiên Nam, c. 699-700).

❺ **Âm: 呈 chường (trình).** ✿ 咏暄夭屋鶸侄、窟西路篧鵡呈嫩東。 Vắng nghe eo óc gà giềng, Song tây ló thấy ác *chường* non đông (Song Tinh, c. 887-888).

程 trình

Bộ: 禾, **Nét:** 115.7-12, **U+7A0B**

❶ **Âm: 程 trình (trình).** ✿ 蹺柴爌史炊經、腩嘩色晉墂程劳刀。 Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày bao quản sân *Trình* lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 噁饒蓮岗焠炭、英趂三疊婐苳嫩程、檜炭廉燘貝情、記唾鐀移吁停賒饒。 Rủ nhau lên núi đốt than, Anh đi Tam Điệp em mang non *Trình*, Củi than lem luốc với tình, Ghi lời vàng đá xin đừng xa nhau (Thanh Hóa, t. 5a).

❷ **Âm: 程 trình (trình).** ✿ 氷澄鼬泳頭碌、江天黭鷭水程色賒。 Băng chừng cuối vịnh chân ghềnh, Giang thiên mấy dặm thủy *trình* bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434). ✿ 陬鄋縣務交衝、黜城蓮轎齲跻日程。 Và ngày huyện vụ giao xong, Ra thành lên kiệu thẳng rong nhật *trình* (Nhị Độ Mai, t. 7).

哫 trình

(rình)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D14**

❶ **Ý: 口 (khẩu), âm: 呈 (trình).** Ghi chú (1).

(1) Cũng có thể đọc *chiềng*. ✿ 眉術轇轏哫戈、唾踈係篧氍鵝時尋。 Mi về sau trước *trình* qua, Lời thưa hễ thấy lông nga thời tìm (Thiên Nam, c. 991-992).

❷ **Âm: 呈 (trình), 口 (khẩu) là dấu nháy.** ✿ 席排賞将犒兵、喑噦穢陣啞哫樂軍。 Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm thùng trống trận rập *rình* nhạc quân (Kiều KOM, c. 2285-2286).

鄭 trịnh

(chạnh)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.12-15, **U+912D**

❶ **Âm: 鄭 trịnh (trịnh).** ✿ 鄭檢擬浪、烏州沒垣、奏朱飥鎮、鐕銗拱苦。 *Trịnh* Kiểm nghĩ rằng, Ô Châu một chỗ, Tâu cho vào trấn, Trước sau cũng khổ (Việt Sử QSQ, c. 481-482). ✿ 謳歌麻祝茹王、豢羅當暊鄭彊遶黎。 Âu ca mà chúc nhà vương, Dường là đương buổi *Trịnh* cường lấn Lê (Thanh Hóa, t. 43b).

❷ **Âm: 鄭 chạnh (trịnh).** ✿ 鄭悉想涇巴為、寡愁坤吶扈疎憶情。 *Chạnh* lòng tưởng nỗi bơ vơ, Trăm sầu khôn nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 鄭忮曲連吟賞月、干笑談豢妥志交孚。 *Chạnh* nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, Cơn tiếu đàm dường thỏa chí giao phu (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 性乙染共排木石、悉群鄭固趣煙霞。 Tính ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch, Lòng còn *chạnh* có thú yên hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 聒聒暄啃螪嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忮添傷、為緣女問王。 Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng khuâng, *chạnh* niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 茫輳本府老儒、暟因公事戈祠仲翁、鄭悉敬吊关雄、吟踈唐律洞洇糝句。 Đời sau bản phủ lão nho, Ngày nhân công sự qua từ Trọng Ông, *Chạnh* lòng kính điếu anh hùng, Ngâm thơ Đường luật dòng dòng tám câu (Thiên Nam, c. 607-610). ✿ 嫩圭蕈鰔焚味、汫鑲钷用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闊塞買務逾腋。 Non quê thuần vượt bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, *Chạnh* niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598).

郑 trịnh

(chạnh)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.6-9, **U+90D1**

☞ 郑: **chạnh** (trang 186).

烗 tro

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70E3**

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), ý: 灰 (hôi).** ✿ 挾清堷堷烗残、收術汰汰江山版圖、趪自庚子夕耒、典壬寅計时皮匸蘚。 Quét thanh bụi

bụi *tro* tàn, Thu về thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772).

蘇 tro

Bộ: 土, **Nét:** 32.18-21

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 蘇 **(tô).** Ghi chú (1).

(1) 蘇 al` một dạng của 蘇 (tô). ✿ 貼罪墒墒蘇彭、得罪國色甦斉天香。Của là bụi bụi *tro* bay, Người là quốc sắc sánh tày thiên hương (Song Tinh, c. 1121-1122).

烬 tro

Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), ý:** 灰 **(hôi).** Ghi chú (1).

(1) 灰 là một dạng khác của 灰 (hôi). ✿ 衮昂堰埬捁遣、梭鐫絺揪烬錢緪彩。Ngổn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng vó rắc *tro* tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50).

烬豬 tro

Bộ: 火, **Nét:** 86.21-25

❶ **Ý:** 烬 **tro, âm:** 豬 **(trư).** ✿ 他分小星麻襖曚裙哆、空欣戢内將麻底朱爛殘焲冷。Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quần trơn, không hơn chức nội tướng mà để cho *tro* tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).

蒘 tro

(gio)

Bộ: 火, **Nét:** 86.18-22

☞ 蒘: **gio** (trang 476).

烳 tro

(gio)

Bộ: 火, **Nét:** 86.7-11, **U+24253**

☞ 烳: **gio** (trang 476).

路 trò

(lọ, lựa, ló)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DEF**

❶ **Âm:** 路 **trò (lộ).** ✿ 斟萬渚祕學路、踴駮損絣唉餟吏翩。Nghìn vàn chó lấy học *trò*, Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm (Nam Phong, t. 5b).

❷ **Âm:** 路 **lọ (lộ).** ✿ 蚤古藝冲命、蚤吏孟、朱迸奴赽女蚤拱濫折、路羅沒。Tao có nghề trong mình, tao lại mạnh, cho mười nó đi nữa tao cũng làm chết, *lọ* là một (Chuyện Đời Xưa, t. 8). ✿ 隐奇路之城市女、市斃羅拯坦茹官。Ẩn cả *lọ* chi thành thị nữa, Nào đâu là chẳng đất nhà quan (Quốc Âm, b. 17). ✿ 路囉檜桂粘珠、意芳羅鉑意萎羅鑲。*Lọ* là củi quế gạo châu, Ấy khoai là bạc ấy rau là vàng (Hoài Nam, tr. 28). ✿ 傕傕庄路吶乜、闊猏翹夜抔浪謹台。Thôi thôi chẳng *lọ* nói năng, Dấu voi ruộng rạ nghĩ rằng kín thay (Trinh Thử, t. 14b).

❸ **Âm:** 路 **lựa (lộ).** ✿ 頭惜隊痭巾杜甫、禗群路海菊淵明。Đầu tiếc đội mòn khăn Đỗ Phủ, Tay còn *lựa* hái cúc Uyên Minh (Quốc Âm, b. 31, c. 5-6). ✿ 曲茹捵路犗章、沒宮薄命吏強惱人。Khúc nhà tay *lựa* nên chương, Một cung bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều THU, c. 33-34).

❹ **Âm:** 路 **ló (lộ).** ✿ 咏暄夭屋鶚侹、窓西路覽鵡呈嬓東。Vắng nghe eo óc gà giềng, Song tây *ló* thấy ác chường non đông (Song Tinh, c. 887-888).

僇 trò

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 路 **(lộ).** ✿ 燻烳犗蹲學僇、功名𠓨窏歪朱寅寅、情期占特榜春、意羅富貴渃墘桂槐。Rõ ràng nền đấng học *trò*, Công danh hai chữ trời cho dần dần, Tình cờ chiếm được bảng xuân, Ấy là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a).

徒 trò

(đồ, đò, dò)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.7-10, **U+5F92**

☞ 徒: **đồ** (trang 393).

徒 trò

(đồ)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9

☞ 徒: **đồ** (trang 394).

跻 trò

(lọ, lộ)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-12

☞ 跻: **lọ** (trang 692).

啇 trò

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20F87**

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 厨 **(trù).** ✿ 恔欺啇傳閨房、聰晻屬叢隆冬爻命。Nhớ khi *trò* chuyện khuê phòng, Bây giờ khuya sớm long đong một mình (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 遠天宮固夕牢。麻朱娘毫隮高傳啇、能罔黜在翁絲、車緣中固爻睩麻傕。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng xuống thấp cao chuyện *trò*, Hay là bởi tại ông tơ, Xe duyên trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a).

噠 trò
(dò)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EC0**
☞ 噠: **dò** (trang 295).

擄 trỏ
(trổ, nhổ, dổ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64FC**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 魯 **(lỗ).** ✿ 罷悉為曰 、擄比夕南 、一指頭禪 、剎那謁可 。Bỏi lòng vờ vịt, *Trỏ* bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 即時擄裊移蹎 、清清堶菹吝吝鷖撐 。Tức thì *trỏ* nẻo dời chân, Thanh thanh bãi bạc lần lần dặm xanh (Phan Trần, c. 313-314).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 魯 **(lỗ).** Ghi chú (1). ✿ 犦白狐飥於帝夕酴 、龍君擄城滻大澤 、轆金牛騪飥低化域 。Trước Bạch Hồ vào ổ đấy làm hang, Long quân *trổ* thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 擄生男子卒台 、匏調旗愎吏斉育昂 。*Trổ* sinh nam tử tốt thay, Đã điều vuông vức lại tày dọc ngang (Thiên Nam, c. 235-236). ✿ 芳菲皮課簪掑 、掂藝纔紲擄才賦詩 。Phương phi vừa thuổ trâm cài, Trội nghề thêu dệt *trổ* tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 魯 **(lỗ).** Ghi chú (1).
(1) Cũng đọc *dổ*. ✿ 楣擄趂耒魯補空 。Cột *nhổ* đi rồi lỗ bỏ không (Xuân Hương TT, b. Vịnh leo đu). ✿ 暄饒埃乃顒饒 、僥侈擄巢奇滿共吹 。Nghe nhau ai nấy ngóng nhau, Một đứa *nhổ* sào cả vạn cùng xuôi (Thiên Nam, c. 4685-4686). ✿ 滽情琍擄掍榣 、頭枚燕问漫遡鶯迻 。Bến tình nhẹ *nhổ* con neo, Đầu mui yến vấn mạn chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52).

促 tróc
(xóc)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC3**
❶ **Âm:** 捉 **tróc (tróc).** Ghi chú (1).
(1) 捉 biến dạng thành ra 促 (tróc). ✿ 翻辰漫法官逮 、鮿罔刼促掍婩鼬廊 。Trước thời mượn phép quan trên, Sau là cướp *tróc* con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10).
❷ **Âm:** 促 **xóc (xúc).** ✿ 掍狄擻欐為桮椥糘搗罌杶促 、蔌趂另媱於茹哭希希 、歪喂生賊夕之 、朱蔌碎沛罌趂戦場 。Con chuột mắc bẫy vì gốc tre già đẽo ra đòn *xóc*, Chồng đi lính vợ ổ nhà khóc hi hi, Trời ơi sinh giặc làm chi, Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường (Thanh Hóa, t. 13a).

捉 tróc
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6349**
❶ **Âm:** 捉 **tróc (tróc).** ✿ 三哥拿捉跟尋 、范公踥蹈嫁吟昆朱 。Tam Kha nã *tróc* cân tầm, Phạm Công nuôi giấu gả cầm con cho (Thiên Nam, c. 3403-3404).

濁 trọc
(đục)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FC1**
☞ 濁: **đục** (trang 410).

禿 trọc
(thóc, xóc)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.2-7, **U+79C3**
☞ 禿: **thóc** (trang 1296).

腳 trọc
Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15, **U+267E5**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 逐 **(trục).** ✿ 係杠腔擻眺掍粗 、扒餾邋埃扒腳頭 、扇遣低逴禗事愁 。Hễ mất mang xỏ quàng con mắt, Bắt có tóc ai bắt *trọc* đầu, Rày khiến đây ruốc lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).

緮 trói
(nối, rối)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21, **U+261D2**
☞ 緮: **nối** (trang 862).

圇 tròn
Bộ: 口, **Nét:** 31.8-11, **U+5707**
❶ **Ý:** 口 **(vi), âm:** 侖 **(lôn).** ✿ 拯辰罘趣夕民 、棋圇固飭辰鄰黕悉 。Chẳng thời bốn thú làm dân, Gỗ *tròn* có sức thì lăn mặc lòng (Hoài Nam, tr. 35).

賧 tròn
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16
❶ **Ý:** 圓 **(viên), âm:** 存 **(tồn).** Ghi chú (1).
(1) 員 viết bớt nét chữ 圓 (viên). ✿ 性算每事旌賧 、尋俜悁別温存吶能 。Tính toan mọi sự vuông *tròn*, Tìm người quen biết ôn tồn nói năng (Dì Ghẻ, t. 3b).

圞 tròn
Bộ: 口, **Nét:** 31.18-21
❶ **Ý:** 圓 **(viên), âm:** 侖 **(lôn).** ✿ 体月圞邿計腩 、認花妄買哈春 。Thấy nguyệt *tròn* thì kể tháng, Nhìn hoa nỏ mới hay xuân (Quốc Âm, b. 102).

論 tròn
(luận, lọn, trọn, lụn, luồn, lộn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**
☞ 論: **luận** (trang 716).

饘 tròn
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210CB**
❶ **Ý:** 員 **(viên), âm:** 侖 **(lôn).** Ghi chú (1). (1) 員 viết bớt nét chữ 圓 (viên). ✿ 核葉傘雯庵沫、湖清月現俸饘。Cây rợp tán che am mát, Hồ thanh nguyệt hiện bóng *tròn* (Quốc Âm, b. 21, c. 5-6).

贇 tròn
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+27DFA**
❶ **Ý:** 圓 **(viên), âm:** 侖 **(lôn).** Ghi chú (1). (1) 員 viết bớt nét chữ 圓 (viên). ✿ 局茫否泰坤量、腋常贇缺渃常渃潟。Cuộc đời bĩ thái khôn lường, Trăng thường *tròn* khuyết nước thường đầy vơi (Phan Trần, c. 269-270). ✿ 鴿術敲壳蘿核、崣東匏覓贇嗽膊蟾。Chim về xao xác lá cây, Rừng đông đã thấy *tròn* xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 肯朱役襦旗贇、沛皽飭移買膦堵枚。Muốn cho việc trẻ vuông *tròn*, Phải ra sức đá với lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 匏生罟劫於茫、耬辰忠孝堆糋朱贇、妳辰貞靜悉輪、聂歜攌符矯群怞差。Đã sinh ra kiếp ổ đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho *tròn*, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sớm hôm gìn giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 彙腋怒哏贇哏鈌、菱渃箕欺溼欺滌。Vầng trăng nọ buổi *tròn* buổi khuyết, Ngọn nước kia khi dấm khi dò (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 乱離吏隒渃嫩、奴寃膊月吏贇如初。Loạn ly lại cách nước non, No nao bóng nguyệt lại *tròn* như xưa (Thiên Nam, c. 979-980). ✿ 倘細尼晦娘哳叽、愣宪衛餒底濫稇、遽遷腾粉枚崣、春樘彷彿侯贇薨秋。Thẳng tới nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem về nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu *tròn* gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 喇唰陴赯贇腩振、迎躺鐄靿坦湿歪高、黕蔭咬餟、通且隴皴踺觴黷。Đau đáu trải năm *tròn* tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 晦姊月固情庄佐、渚春秋倣匏爹包、月浪衅分姐桃、強運強燄強高強贇。Hỏi chị Nguyệt có tình chăng tá, Chớ xuân thu phỏng đã dưỡng bao, Nguyệt rằng chút phận thơ đào, Càng lên càng tỏ càng cao càng *tròn* (Nhân Nguyệt, c. 19-22). ✿ 娭迸稇稇供迸稇、雖浪恪訥沏圈贇。Mẹ mười con con cũng mười con, Tuy rằng lẫn nột vẫn khuyên *tròn* (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b). ✿ 褆歪嗔邛旗贇、冪赯朱論悉崣共扒。Lạy trời xin đặng vuông *tròn*, Trăm năm cho trọn lòng son cùng chàng (Vân Tiên KNL, t. 7b).

侖 trọn
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F96**
❶ **Âm:** 侖 **trọn (lôn).** ✿ 悉尼決侖戝皮、冤尼庄別事術尼凳。Lòng này quyết *trọn* một bề, Oan này chẳng biết sự về này đâu (Thị Kính, t. 29b).

論 trọn
Bộ: 人, **Nét:** 11.19-21
❶ **Ý:** 全 **(toàn), âm:** 論 **(luận).** ✿ 衪和廊意福、豬特論羅仙。Trẻ hòa sang ấy phúc, Già được *trọn* là tiên (Quốc Âm, b. 53, c. 5-6).

嗡 trọn
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18
❶ **Âm:** 論 **(luận),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 哱共月老絲紅、冪赯朱嗡筭從買安。Vái cùng Nguyệt lão tơ hồng, Trăm năm cho *trọn* chữ tòng mới an (Vân Tiên KNL, c. 243-244).

論 trọn
Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16
❶ **Âm:** 論 **(luận),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 甘朱低毲論筭情、買奄朱妬坦重筭孝。Cam cho đây thác *trọn* chữ tình, mối êm cho đó đền xong chữ hiếu (Đông Lộ Địch, tr. 77).

論 trọn
(luận, lọn, lụn, luồn, tròn, lộn)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AD6**
☞ 論: **luận** (trang 716).

沖 trong
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C96**
❶ **Âm:** 沖 **trong (trùng).** ✿ 庄汅霘膾歆埋、家丁趂塊沖外空埃。Chẳng ngờ mưa gió hôm mai, Gia đình đi khỏi *trong* ngoài không ai (Thị Kính, t. 6b). ✿ 貉於沖意跦囉被古嬰些折鮮趂即時。Cọp ở *trong* ấy nhảy ra bẻ cổ anh ta chết tươi đi tức thì (Chuyện Đời Xưa, t. 6). ✿ 匏朱魣堛布荊、道從夫禗字貞濫頭、囉從遣濮沖柚、時昆得意埃求濫之。Đã cho vào bậc bố kinh, Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu, Ra tuồng trên bộc *trong* dâu, Thì con người ấy ai cầu làm chi (Kiều THU, c. 505-508). ✿ 妾渚術節沤價沖、名簪底流香千古。Thiếp trở về tiết sạch giá *trong*, danh thơm để lưu hương thiên cổ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 色樘色蠪色鐉、色

市樣意毫光爛燦、簪萩瀝沘異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。Sắc xanh sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước *trong* lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).

龕 trong

Bộ: 丨, **Nét:** 2.16-17

❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 龍 **(sủng).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của 龍 (sủng). ✿ 家丁夕役外堂、龕茹俊妾俊撞使邇。Gia đình làm việc ngoài đàng, *Trong* nhà một thiếp một chàng sửa sang (Thị Kính, t. 5a).

❷ **Âm:** 龕 **trong.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 龕 *trong* (trong ngoài). ✿ 外頭橋渃龕如滌、塘边橋靿木羣蘞。Ngòi đầu cầu nước *trong* như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25).

龕 trong

Bộ: 立, **Nét:** 117.9-14

❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 viết tắt chữ 龍 (long). ✿ 始祐首矢戝肴、笃獰捭祕笃肴対戈、糾印蹈艷如初、付娘吏拮飥歌龕房。Thủy xem thủ thỉ một mình, Tên rùa rút lấy tên mình đổi qua, Bọc in giấu giếm như xưa, Phó nàng lại cất vào ca *trong* phòng (Thiên Nam, c. 869-872). ✿ 欺暸仍惜欺殘、情龕聚梦闖萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình *trong* giấc mộng muôn vàn cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268).

龕 trong

Bộ: 立, **Nét:** 117.9-14

❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 暄彷彿語崗桃屓怒、伞啃鶻龕寨嘅嗚鳴。Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà *trong* trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 惜台核桂龕棱、底朱繩儠繩侘奴蹤。Tiếc thay cây quế *trong* rừng, Để cho thằng mán thằng mường nó leo (Phong Sử, c. 31). ✿ 李祖即位、建元順天、卒迸劉辭、外朗龕安。Lý tổ tức vị, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng *trong* yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 龕長夜最心圣坦、爽靈魂彷彿幽冥、傷台十頊眾生、魂單魄褫冷汀圭馭。*Trong* trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất u minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

✿ 龕閘尼缶停分妾、外遷箕劻刧払捣。*Trong* của này đã đành phận thiếp, Ngoài mây kia há kiếp chàng vay (Chinh Phụ TV, c. 113-114). ✿ 書窓因即清闲、覓龕小節新刊停停。Thư song nhân buổi thanh nhàn, Thấy *trong* Tiểu Tiết tân san rành rành (Lưu Bình PVD, t. 1b). ✿ 景婆嫩圭日祝勞、占包与缶旦龕。Cảnh cũ non quê nhặt chốc mòng, Chiêm bao ngờ đã đến *trong* (Quốc Âm, b. 51, c. 1-2). ✿ 撰味屡見貊蜵、晦埃嘆哭簑龕車呢。Dẹp rồi lũ kiến đám ong, hỏi ai than khóc ở *trong* xe này (Vân Tiên KNL, c. 137-138). ✿ 色饒猟痴妳耨、廊酪笆祖鄐外裊龕。Bao nhiêu rợ mọi gái trai, Làng hang xóm tổ cửa ngoài nẻo *trong* (Thiên Nam, c. 75-76).

龕 trong

Bộ: 立, **Nét:** 117.9-14

❶ **Ý:** 內 **(nội), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 暴輔沒紕織紅、纉馭才色飥龕困歪。Trăm năm một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc vào *trong* khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 唰唰硾解鬚腩振、迎躺鑃龕坦湿歪高、黕蔭咬餟、通且隴皴戝艑黷。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen *trong* đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài vai rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 呴呴拙祿拎稜、於龕豢固香彩氿鼕。Ào ào trút lộc rung cây, Ổ *trong* dường có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122). ✿ 龕外底黕貉俣、奴共高魯害饒固暟、歪豢如跋爆捵、襯祐業蜀细暟旬衰。*Trong* ngoài để mặc Lạc Hầu, Nó cùng Cao Lỗ hại nhau có ngày, Trời dường như trở náng tay, Coi xem nghiệp Thục tối ngày tuần suy (Thiên Nam, c. 935-938). ✿ 冮虛冮海聡儀、洴淒蓓甚鼛斲尋吮、趍飥准黵房香、龕炭覓没埬髇烶殘。Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, *Trong* than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

瀇 trong

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 龕 **trong.** ✿ 汐頭梂渃瀇如滌、塘邊梂靿木群蘞。Ngòi đầu cầu nước *trong* như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn non (Chinh Phụ CTĐ, c. 25-26).

中 trong

(trung, trúng)

Bộ: 丨, **Nét:** 2.3-4, **U+4E2D**

☞ 中: **trung** (trang 1381).

冲 trong
(xung, xong)
Bộ: 冫 **, Nét:** 15.4-6, **U+51B2**
☞ 冲: **xung** (trang 1487).

工 trong
(công, cong)
Bộ: 工**, Nét:** 48.0-3, **U+5DE5**
☞ 工: **công** (trang 151).

龕 trong
Bộ: 水**, Nét:** 85.18-21, **U+2412F**
❶ **Ý:** 清 **(thanh), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 渃龕溪滲沘瓟、躰吱些濁躰它龕壽。Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà *trong* chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 燴烺節瀝價龕、鑌空砖炟蓮空染塭。Rõ ràng tiết sạch giá *trong*, Vàng không ngại lửa sen không nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 龕牢珠涊溢娟、蔭牢曷玉藍田買冬。*Trong* sao châu nhỏ duềnh quyên, Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông (Kiều KOM, c. 3203-3204).

龕 trong
Bộ: 立**, Nét:** 117.9-14, **U+25A9D**
❶ **Âm:** 龕 **trong.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 龕 *trong* (trong ngoài). ✿ 妾悸肴妾炟斯粘數暇共燊、枉功払、豆道糟糠、濁坡龕、鎗論貝熿、Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang, đục pha *trong*, thau lộn vối vàng (Lưu Bình Phú, t. 4b).
❷ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (2).
(2) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 馭閏閣客書棻、馭停待玉龕拎拶梅。Người khuê các khách thư cầm, Người đành đợi ngọc *trong* cầm tựa mai (Nhị Độ Mai, t. 28). ✿ 昌文瓟打、唐阮太平、姅脇中笕、薨在龕营。Xương Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, Nửa đêm trúng tên, Hoăng tại *trong* doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-244). ✿ 強虌強永凥声、黛芾龕道生成渚傷。Càng trông càng vắng phong thanh, Lẽ nào *trong* đạo sinh thành chớ thương (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 龕驫糰梗美蓉、瞌塵隒仍冷滝厴銀。*Trong* sanh mở cánh phù dung, Mắt trần luống những lạnh lùng vẻ ngân (Mai Đình, c. 199-200). ✿ 翷辰漫法官虔、斲罔刱促掍婐龕廊。Trước thời mượn phép quan trên, Sau là cướp tróc con em *trong* làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 沒𠓛信僓敗兵、吨浪払苞料躺龕軍。Một hai tin lũ bại binh, Đồn rằng chàng đã liều mình *trong* quân (Hoa Tiên, c. 1327-1328). ✿ 堆些如体掍蚩、共哎沒蘿共齺沒簟、堆些如体掍蟛、掍猒掍棡掍龕掍外。Đôi ta như thể con tằm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nong, Đôi ta như thể con ong, Con lớn con bé con *trong* con ngoài (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 汝諧草表倍鑌、祜龕吉判拠哪如啀。Nhữ Hài thảo biểu vội vàng, Xem *trong* chỉ phán cũ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666). ✿ 龕宮桂音沉隻膝、居甪更瞹顒吝吝、頃夕之買主春、制花朱炟蓋寅吏傕。*Trong* cung quế âm thầm chiếc bóng, Đêm năm canh trông ngóng lần lần, Khoảnh làm chi mấy chúa xuân, Chơi hoa cho rữa nhụy dần lại thôi (Cung Oán, c. 209-212). ✿ 想龕奇遇初尐、韇箕劉阮徿尼裴張。Tưởng *trong* kỳ ngộ xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6).

龕 trong
Bộ: 立**, Nét:** 117.9-14, **U+25A9E**
❶ **Ý:** 內 **(nội), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 龕造化固機牟、哈杜哈停買矯謧。*Trong* tạo hóa có cơ mầu, Hay đỗ hay dừng mối kẻo âu (Quốc Âm, b. 153). ✿ 鶴衝馭驕塘踺、龍飛鵬舉帀埃聘共、油英雄才能濟世、龕幻場隴計占包。Hạc xông ngựa ruổi đường dài, Long phi bằng cử nào ai sánh cùng, Dầu anh hùng tài năng tế thế, *Trong* huyễn trường luống kể chiêm bao (Sự Lý, t. 416).

巃 trong
Bộ: 龍**, Nét:** 212.0-11
❶ **Âm:** 龍 **trong (long).** Ghi chú (1).
(1) 巃 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 馭親戚几巃邆、拱龕翵骾沒蝉奴傕。Người thân thích kẻ *trong* làng, Cùng trong vây cánh một đàn nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

龕 trong
Bộ: 水**, Nét:** 85.18-21
❶ **Ý:** 清 **(thanh), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 渃龕溪滲沘瓟、躰吱些濁躰它龕壽。Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục mình đà *trong* chưa (Phong Sử, c. 22). ✿ 燴烺節瀝價龕、鑌空砖炟蓮空染塭。Rõ ràng tiết sạch giá *trong*, Vàng không ngại lửa sen không nhiễm bùn (Phan Trần, c. 567-568). ✿ 身殘拌濁掯龕、罕恤君子恪悉馭些。Thân tàn gạn đục khơi *trong*, Là nhờ quân tử khác lòng người ta (Kiều KOM, c. 3181-3182).

瞳 tròng

Bộ: 目, **Nét:** 109.12-17, **U+77B3**

❶ **Ý: 瞳 tròng (đồng).** ✿ 店扈黜預边房 、拷傷吒媄堆瞳淚沙 。 Đêm khuya ngồi dựa bên phòng, Nghĩ thương cha mẹ đôi *tròng* lệ sa (Thị Kính, t. 16b).

曈 tròng

Bộ: 目, **Nét:** 109.9-14

❶ **Ý: 目 (bộ mục), âm: 重 (trùng).** ✿ 麵裰哱哋倫曈昆皆 。 Mặt nhìn lơ láo lộn *tròng* con ngươi (Thạch Sanh, c. 178-179).

虫 tròng

(trùng)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.0-6, **U+866B**

☞ 虫: **trùng** (trang 1382).

仲 trọng

Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4EF2**

❶ **Âm: 仲 trọng (trọng).** ✿ 空哈仲始 、拉產謀奸 、瞶戈昨吏 、擲欉龜鐀 。 Không hay *Trọng* Thủy, Rắp sẵn mưu gian, Coi qua ngó lại, Đổi móng rùa vàng (Việt Sử QSQ, c. 73-76). ✿ 仲冬侯缶崧旬 、曷棋漢楚渚分崴盤 。 *Trọng* đông hầu đã sáu tuần, Cuộc cờ Hán Sở chưa phân một bàn (Hoài Nam, tr. 15). ✿ 語哳德仲尼鐸教 。 Ngõ là đức *Trọng* Ni đạc giáo (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 買誦絰旐冠 、暄啃磬擩運 、嗬羅鉖希夏禹招賢 、能羅揲德仲尼設教 。 Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức *Trọng* Ni thiết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 安陽吵吵悉暄 、嫁朱仲始结義媚娘 。 An Dương thiu thỉu lòng nghe, Gả cho *Trọng* Thủy kết nghì Mỵ Nương (Thiên Nam, c. 795-796).

重 trọng

(trùng, chuộng, chồng, chùng)

Bộ: 里, **Nét:** 166.2-9, **U+91CD**

❶ **Âm: 重 trọng (trọng).** ✿ 得貪富貴得恒重 、些特清閒些舍腰 。 Người tham phú quý người hằng *trọng*, Ta được thanh nhàn ta xá yêu (Quốc Âm, b. 24, c. 3-4). ✿ 朝廷繐鑫處分 、行邊吏遣重臣指麾 。 Triều đình rối lẽ xử phân, Hành biên lại khiến *trọng* thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 夕朱馭蛾藏嘍 、少之戢重少之官鼠 。 Làm cho ngựa cưỡi tàng che, Thiếu chi chức *trọng* thiếu gì quan sang (Cai Vàng, c. 73-74). ✿ 几輕得重往来 、雙离拱渚固埃平悉 。 Kẻ khinh người *trọng* vãng lai, Song le cũng chửa có ai bằng lòng (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 馬兒感几忠辰 、缶旬重塋吏旬敬祧 。 Mã nhi cảm kẻ trung thần, Đã tuần *trọng* táng lại tuần kính đơm (Thiên Nam, c. 6503-6504). ✿ 鋁扔捵每欺瞵瞲 、玉掑頭課勰愜制 、挹埃麻呶細尼 、底払珍重蹈得相親 。 Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm nghía, Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi, Cậy ai mà gửi tới nơi, Để chàng trân *trọng* dấu người tương thân (Chinh Phụ CTĐ, c. 173-176). ✿ 麻埃趂朱眉職權郎重體意 、眉吶哱麻催 。 Mà ai đi cho mầy chức quờn sang *trọng* thế ấy, mầy nói láo mà thôi (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 恤為涇月斜埃重 、恤為訥花用埃睠 、情恤景吏無缘 、情鞕景意景边情尼 。 Buồn vì nỗi nguyệt tà ai *trọng*, Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn, Tình buồn cảnh lại vô duyên, Tình trong cảnh ấy cảnh bên tình này (Cung Oán, c. 265-268). ✿ 至傷几情深美重 、朱払刘吏占榜橫 。 美朋友道媱鼾 、意犾庄庄掣 。 Trời thương kẻ tình thâm nghĩa *trọng*, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 可重打莽 、恩召底工弄户恪用导 、芙極酉重要三茹拷吏礼夕可耶 。 Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu *trọng* anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

❷ **Âm: 重 trùng (trùng).** ✿ 得嬿浪菊戈重九 、几矣朋葵向太陽 。 Người hiềm rằng cúc qua *trùng* cửu, Kẻ hãy bằng quỳ hướng thái dương (Quốc Âm, b. 71, c. 3-4). ✿ 化兒深瀋斢重 、摵斤福罪捽銨運磋 。 Hóa nhi thăm thẳm nghìn *trùng*, Nhắc cân phúc tội tót vòng vần xoay (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 斢重啅仍事驍 、府堎怨恨墡蹶禍灾 。 Nghìn *trùng* chác những sự nghèo, Phủ xây oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 嘆浪隊歹劬劳 、滂淒包鷐嬓高伞重 。 Than rằng đội đức cù lao, Bể sâu bao dặm non cao mấy *trùng* (Phan Trần, c. 217-218). ✿ 源封崗錁重重 、客詩添仍慲懞魂詩 。 Nguồn phong động khóa *trùng trùng*, Khách thơ thêm những mơ mòng hồn thơ (Mai Đình, c. 113-114). ✿ 尬重市主固哈 、令蠿辰氹落翷辰嬈 。 Chín *trùng* nào chúa có hay, Lệnh ra thì ít lạc bay thì nhiều (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 治時可鷁戶雄 、昆招重重百子千孫 。 Trị thời khá sánh họ Hùng, Con cháu *trùng trùng* bách tử thiên tôn (Thiên Nam, c. 8071-8072). ✿ 陳兵軍缶敗鋒 、还京申奏九重御能 。 Trần binh quân đã bại phong, Hoàn kinh thân tấu cửu *trùng* ngự hay (Cai Vàng, c. 127-128). ✿ 欺楊世情衋搁月 、昕哄霜嗹雪殿楓 、朵梨唁梷九重 、雖眉黜瀎仍悉拱超 。 Khi dương thế tình đào gác nguyệt, Lúc cười sương cột tuyết đền phong, Đóa lê ngon mặt cửu *trùng*, Tuy mày điểm lạt nhưng lòng cũng xiêu (Cung Oán, c. 161-164).

❸ **Âm:** 重 **chuộng (trọng).** ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。 Công danh chăng *chuộng*, Phú quý chăng màng, Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 圭馭風景調囂、腋清盪沫兼朝重埃。 Quê người phong cảnh đìu hiu, Trăng thanh gió mát dường chiều *chuộng* ai (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 庄矯庄吝、別敬別讓、別小人鞊落時把泖、別君子玉鐀時夭重。 Chẳng kiêu chẳng lận, Biết kính biết nhường, Biết tiểu nhân cỏ rác thì rẻ rúng, Biết quân tử ngọc vàng thì yêu *chuộng* (Sãi Vãi KNL, t. 8a).

❹ **Âm:** 重 **chồng (trùng).** ✿ 渃强滌旦滂强嗢、坦庱重添岗庱高。 Nước càng tuôn đến bể càng cả, Đất một *chồng* thêm núi một cao (Quốc Âm, b. 100, c. 3-4). ✿ 愁揹礙埃重夕襘、悶謷渃埃嘬夕粈。 Sầu ôm nặng ai *chồng* làm gối, Muộn chở đầy ai thổi làm cơm (Chinh Phụ CTĐ, c. 241-242).

❺ **Âm:** 重 **chồng (trùng).** ✿ 固沒昆箕、顏色慡悌、麻籠朱特沒得重郎。 Có một con kia, nhan sắc đẹp đẽ, mà trông cho được một người *chồng* sang (Chuyện Đời Xưa, t. 3). ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用導、芙極酉重要三茹抪吏礼夕可耶。 Ả *chồng* đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm (khả) xa (Phụ Mẫu, t. 22a).

❻ **Âm:** 重 **trùng (trùng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *chùng*. ✿ 瞎賒核鞊饜夷、箕嫩怒岗四支蟄重。 Trông xa cây cỏ xanh rì, Kìa non nọ núi tứ chi chập *chùng* (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 嵅質屹蟄重花鞊、腆罰務樗赭創徵。 Đỉnh chất ngất trập *trùng* hoa cỏ, Trải tư mùa xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 暴斢啃楽蟄重、空拗捵搌自容曲和。 Trăm nghìn tiếng nhạc chập *chùng*, Không nhờ tay vỗ tự rung khúc hòa (Đại Di Đà, t. 1b).

❼ **Âm:** 重 **chùng (trùng).** ✿ 房文唏這如銅、竹煄阮兔絲重柼鶯、萌緗拂拂逾彈、香掑味汝茶看喱情。 Phòng văn hơi giá như đồng, Trúc se ngọn thổ tơ *chùng* phím loan, Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây mùi nhớ, chè khan giọng tình (Kiều THU, c. 253-256). ✿ 觧煩泣撾絲摸嘶、弹重繐醨焲唏眠、攎韻抪局觧煩、棋仙秘渃詩仙縱韻。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn *chùng* dây rượu bén hơi men, Lựa vần nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng vần (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

卒 trót
(tót, rốt, tốt, chút)
Bộ: 十, **Nét:** 24.6-8, **U+5352**

❶ **Âm:** 卒 **trót (tốt).** ✿ 匏卒慇懃嗔撈負、膠山午論笋糟糠。 Đã *trót* ân cần xin chớ phụ, Keo sơn ngõ trọn chữ tào khương (Thị Kính, t. 8b).

❷ **Âm:** 卒 **tót (tốt).** ✿ 色身学時卒丗、工丗間庄所斉朋。 Sắc thân Bụt thì *tót* thế, Trong thế gian chẳng thửa tày bằng (Phụ Mẫu, t. 2a).

❸ **Âm:** 卒 **rốt (tốt).** ✿ 沒鯁昆次卒悉、王觀羅字芮洇儒家。 Một trai con thứ *rốt* lòng, Vương Quan là chữ nói dòng nho gia (Kiều THU, c. 11-12).

❹ **Âm:** 卒 **tốt (tốt).** ✿ 潀得馬忌欺權勘、固課盤碁卒趙車。 Làm người mựa cậy khi quyền thế, Có lúc bàn cờ *tốt* đuổi xe (Quốc Âm, b. 44, c. 7-8).

❺ **Âm:** 卒 **tốt (tốt).** ✿ 趍修朱卒趍修、唉齋觮梦於厨湖蓮、覽姑腾蠪鼕顛、南無弥佛吏悁於厨。 Đi tu cho *tốt* đi tu, Ăn chay nằm mộng ở chùa Hồ Sen, Thấy cô má đỏ răng đen, Nam Mô Di Phật lại quên ở chùa (Thanh Hóa, t. 14a). ✿ 雷音寺古緣岩成佛、天台山卒福岩牋仙、別唐市透典西天、忌保訳終共歆蠶。 Lôi Âm tự có duyên thì thành Phật, Thiên Thai sơn *tốt* phúc thì nên tiên, Biết đường nào thấu đến Tây thiên, Cậy bảo hộ chung cùng hôm sớm (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 勤特召、迻細翀瀧、勤特嗨、丐腋碎丕塰古厭古卒空。 Cần đước chịu, Đưa tới giữa sông, cần đước hỏi, Cái lưng tôi vậy ngồi có êm, có *tốt* không (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 擔生男子卒台、匏調旗愎吏斉育昂。 Trổ sinh nam tử *tốt* thay, Đã điều vuông vức lại tày dọc ngang (Thiên Nam, c. 235-236). ✿ 因修巴迸𠙵行卒、卞果特巴迸𠙵相卒具足色身。 Nhân tu ba mươi hai hạnh *tốt*, bèn quả được ba mươi hai tướng *tốt* cụ túc sắc thân (Kim Cương, t. 54a). ✿ 唎哵、暄戈匏沛嚇吼干愠、因卒歪些蹝蹭趍竜。 Ừ ừ, Nghe qua đã phải, sực ngốt cơn buồn, Nhân *tốt* trời ta dạo gót đi luôn (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 據牢貂卒汶皮、妳綵麻匏癌藝聂牢。 Có sao chịu *tốt* một bề, Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao (Kiều KOM, c. 975-976). ✿ 姑市憫卒吟朱技、除旦匹秋買炤牟。 Cô nào muốn *tốt* ngâm cho kỹ, Chờ đến ba thu mới giải màu (Xuân Hương MD, b. Vịnh Dệt Vải Đêm). ✿ 拯貪翀奇洶淒、貪為没餒卒鬌辰鐀。 Chẳng tham ruộng cả ao sâu, Tham vì một nỗi *tốt* râu thì lành (Nam Phong, t. 10a).

❻ **Âm:** 卒 **chút (tốt).** ✿ 仃台洳卒恩承、颱腋流落丕靡訢分。 Đành hay nhờ *chút* ân thừa, Gió trăng lưu lạc vậy mà tỏ phân (Song Tinh, c. 2189-2190).

卒 trót
(suất, thoắt, thoạt, suốt)

Bộ: 亠, **Nét:** 8.6-8
☞ 卒: **suất** (trang 1134).

啐 trót
(lọt)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20DC8**
❶ **Âm:** 律 **(luật),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 道行諾相泷沙 、啐恤噤伴甦和此制 。 Đạo Hạnh nước mắt nhỏ sa, *Trót* vui cợt bạn ra hòa thử chơi (Thiên Nam, c. 5209-5210).
❷ **Âm:** 律 **(luật),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 至賒賒祐煞麻庄懅 、裡淒淒滿踈麻庄啐 。 Trời xa xa xem tỏ mà chẳng lưa, Lưới lồng lộng bổ thưa mà chẳng *lọt* (Sãi Vãi KNL, t. 3b). ✿ 油颱啐斢綏囲睢水 、拱籥蹤遧嘁醅沙場 。 Dầu gió *lọt* giữa vòng vây Tuy thủy, Cũng tên bay trên chén rượu sa trường (Đồng Lộ Địch, tr. 59).

徂 trổ
Bộ: 刀, **Nét:** 18.10-12
❶ **Ý:** 刀 **(đao), âm:** 祖 **(tổ).** ✿ 農辰耜穊艱雉 、禿周穭漢滇滇浩茹 、工辰坤窖埃戈 、鑿蟲徂鳳國家腰爲 。 Nông thì cày cấy gian nan, Thóc Chu lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng *trổ* phượng quốc gia yêu vì (Thanh Hóa, t. 47b).

撮 trổ
(trỏ, nhổ, dổ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64FC**
☞ 撮: **trỏ** (trang 1364).

燴 trỗ
(rõ, rỡ)
Bộ: 火, **Nét:** 86.15-19, **U+2445F**
☞ 燴: **rõ** (trang 1072).

髑 trốc
Bộ: 首, **Nét:** 185.16-25, **U+29838**
❶ **Ý:** 首 **(bộ thủ), âm:** 篤 **(đốc).** ✿ 甦甼祺髑塔聰 、符肴如炤謹唏如鍍 。 Ra vào cài *trốc* đắp tai, Giữ mình như lửa kín hơi như kèn (Thiên Nam, c. 5787-5788).

澫 trôi
(sôi, sùi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+3D62**
☞ 澫: **sôi** (trang 1127).

跦 trồi
Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+28024**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 耒 **(lỗi).** ✿ 買洛鼀鄑諾沒回 、耒跦迸 。 Mới lặn xuống dưới nước một hồi, rồi *trồi* lên (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

磊 trổi
(lỏi, lỗi, rủi, lối, trội)
Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CA**
☞ 磊: **lỏi** (trang 696).

唜 trỗi
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1). **(1)** 夛 viết bớt nét chữ 磊 (lỗi). ✿ 岸撐猟匏熾萌 、鶻傮唜啃蔽城阻罰 。 Ngàn xanh thỏ đã xế mành, Gà giếng *trỗi* tiếng trống thành trở tư (Song Tinh, c. 1711-1712).

唜 trỗi
(rỗi, dối, rủi, lối)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20DA1**
❶ **Âm:** 磊 **(lỗi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). **(1)** 昇 viết bớt nét của 磊 (lỗi). ✿ 扼愁尒啃蔽軍 、市羣樂唜隊吝如初 。 Khêu sầu mấy tiếng trống quân, Nào còn nhạc *trỗi* đòi lần như xưa (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 斀斲鐘耑淡哃 、𠂤边楽唜啃蓬慘台 。 Trước sau chuông trống đậm đùng, Hai bên nhạc *trỗi* tiếng bồng thảm thay (Thị Kính, t. 31a).
❷ **Âm:** 磊 **(lỗi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 齋旬七七朋尐 、求諸亡唜暵扇邛安 。 Trai tuần thất thất bằng nay, Cầu chư vong *rỗi* ngày rày đặng an (Thị Kính, t. 31b).
❸ **Âm:** 磊 **(lỗi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 咊麻庄表庄羿 、羿柴夕変唜麻咬錢 。 Dạy mà chẳng biểu chẳng la, Là thầy làm biếng *dối* ma ăn tiền (Tam Tự Kinh, c. 29-30).
❹ **Âm:** 磊 **(lỗi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 俗揲鐮羿俗黚 、尝闶武羿尝習 、係沒吝闲場闶武 、事唜嚼咳揊皮皮 、場傷死耒罟凜凜 。 Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một lần khai trường đấu võ, sự *rủi* ro e chẳng vừa vừa, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).
❺ **Âm:** 磊 **(lỗi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 丕辰吶唜罕勾 。 Vậy thời nói *lối* bốn câu (Đông Lộ Địch, tr. 57).

嘞 trỗi
Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18, **U+210B3**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 磊 **(lỗi).** ✿ 啃笛嘞暄澄同望 、行旗毵韆轟拂披 、蹮払蹺笠霆迻 、妾禗孕肖嚐嗆餒茄 。 Tiếng địch *trỗi* nghe chừng đồng vọng, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lớp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ,

c. 49-52). ✿ 旀欺鵡洛嫩西、鐘楼蛰嚅啃嗜日寬。Vừa khi ác lặn non tây, Chuông lầu chặp *trỗi* tiếng chày nhặt khoan (Song Tinh, c. 1475-1476).

踁 trỗi

Bộ: 足, **Nét:** 157.8-15

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 耒 là dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 風流妳歷辣清、覩味唉黙匪情慍遡、和韻瓶急泛鰍、啞排舊曲踁唰新聲。Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa vần ngón kíp phím lơ, Rắp bày cựu khúc *trỗi* lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92).

抯 trội

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 磊 **(lỗi).** Ghi chú (1).

(1) 耎 là một dạng khác của 磊 (lỗi). ✿ 芳菲皮課簪掑、抯藝纔紲擄才賦詩。Phương phi vừa thuở trâm cài, *Trội* nghề thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294).

磊 trội

(lỏi, lỗi, rủi, lối, trổi)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CA**

☞ 磊: **lỏi** (trang 696).

濫 trộm

(làm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.14-17, **U+6FEB**

❶ **Âm:** 濫 **trộm (lạm).** ✿ 後李佛子、打趙空衝、朱徧夕婿、濫祁朦蟥。Sau Lý Phật Tử, Đánh Triệu không xong, Cho con làm rể, *Trộm* lấy móng rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-180). ✿ 濫貶篇八咏遊湖、中比興拱寓唾規諷。*Trộm* thấy thiên bát vịnh du hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 時柴扗奴赽唉濫貝柴、柴宪伶丐茹古丁昆妳哈濫行縷。Thì thầy dắt nó đi ăn *trộm* với thầy, Thầy đem rình cái nhà có đứa con gái hay làm hàng lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 役蜮僞、役蜮僞、救朱跕、救朱跕、尐磕團細唉濫蚤。Việc nên ngụy! Việc nên ngụy! Cứu cho mau! Cứu cho mau! Nay có đoàn tối ăn *trộm* tao (Trần Bồ, t. 32b.).

❷ **Âm:** 濫 **làm (lạm).** ✿ 時柴扗奴赽唉濫貝柴、柴宪伶丐茹古丁昆妳哈濫行縷。Thì thầy dắt nó đi ăn trộm với thầy, Thầy đem rình cái nhà có đứa con gái hay *làm* hàng lụa (Chuyện Đời Xưa, t. 28). ✿ 貪天堂時沛濫岑、咋地獄蜮除嘬與、闖茷奉祀、衣羅中智之修、修麻叱愚、唉跟莊下智。Tham thiên đường thì phải *làm* lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, Ấy là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b). ✿ 濫朱脢癈英雄、蔚秋霜雪沒悉清光。*Làm* cho mỏi mệt anh hùng, Ngàn thu sương tuyết một lòng thanh quang (Nhân Nguyệt, c. 11-12). ✿ 盃固廒念庄女豸、道濫昆免道濫碑。Bui có một niềm chăng nỡ trễ, Đạo *làm* con lẫn đạo *làm* tôi (Quốc Âm, b. 2, c. 7-8). ✿ 伯悶朱椥茉椷橑、辰尊某濫軍師麥。Bác muốn cho tre mọc có măng thì tôn mỗ *làm* quân sư Mạch (Trần Bồ, t. 5a).

儘 trộm

Bộ: 人, **Nét:** 9.12-14

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), ý:** 盜 **(đạo).** ✿ 自欺細景蓬萊、鞍牢缶儘凳馭仙宮。Từ khi tới cảnh Bồng Lai, May sao đã *trộm* thấy người tiên cung (Phan Trần, c. 395-396).

盜 trộm

Bộ: 皿, **Nét:** 108.11-16

❶ **Ý:** 盜 **(đạo), âm:** 屯 **(truân).** ✿ 盜暄缶燴事悉、修行庄黜遁銨蠹胺。*Trộm* nghe đã rõ sự lòng, Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng (Phan Trần, c. 447-448).

儖 trộm

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 濫 **(lạm).** ✿ 班导时官兑遣兑鄞、班屠辰揝函車麻鮭咳儖、英抍丕固暢夷空。Ban ngày thời quan đoài lên đoài xuống, ban đêm thời ôm hòm xe mà giữ ăn *trộm*, anh nghĩ vậy có sướng gì không (Đông Lộ Địch, tr. 54).

濫 trộm

(làm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.10-13, **U+6EE5**

☞ 濫: **làm** (trang 639).

溦 trộm

(làm, lạm)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

☞ 濫: **làm** (trang 640).

嗿 trộm

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FBB**

❶ **Âm:** 湛 **(trạm),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗔嗿惻朱妬癟他慒朱低。Xin *trộm* mừng cho đó mà tha lỗi cho đây (Đông Lộ Địch, tr. 21).

遁 trốn
(lộn, đón, trốn, độn)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+9041**
❶ **Ý:** 遁 **trốn (độn).** ✿ 遺嘱媕嫻、尨羅三哥、三哥僭位、昌岌遁賒。Di chúc em vợ, tên là Tam Kha, Tam Kha tiếm vị, Xương Ngập *trốn* xa (Việt Sử QSQ, c. 233-236). ✿ 蚤庄嚪遁、眉吶蚤墮刧。Tao chẳng thèm *trốn*, mầy nói tao đọa kiếp (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 昆隊遁楊埃眷、娑馭瘈少几禛。Con đòi *trốn* dường ai quyến, (Bà) ngựa gầy thiếu kẻ chăn (Quốc Âm, b. 1, c. 3-4).
❷ **Âm:** 遁 **lộn (độn).** ✿ 盪暄匏燴事悉、修行庄黔遁銨蠹胯。Trộm nghe đã rõ sự lòng, Tu hành chẳng lẽ *lộn* vòng gió trăng (Phan Trần, c. 447-448).
❸ **Âm:** 遁 **đón (độn).** ✿ 群緣几遁馱迻、歇緣永岂如厨娑釘。Còn duyên kẻ *đón* người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b).
❹ **Âm:** 遁 **độn (độn).** ✿ 西山景盛敗軍、北城逃遁被民扒術、夲朝處罪奸欺、晋尊宝位三圻総收。Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào *độn* bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82).

躓 trốn
Bộ: 足, **Nét:** 157.13-19
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc, âm** 遁 **(độn).** Ghi chú (1).
(1) 𧾷 là một dạng khác của 足 (bộ túc). ✿ 欺没馱猼躓辰底禍朱廊躺。Khi một người lính *trốn* thì để vạ cho làng mình (Pháp Việt, tr. 59).

遁 trốn
(trốn, lộn, đón, độn)
Bộ: 辶, **Nét:** 162.9-13, **U+9041**
☞ 遁: **trốn** (trang 1372).

篭 trông
(lồng)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BED**
❶ **Âm:** 籠 **trông (lung).** Ghi chú (1).
(1) 篭 là một dạng khác của 籠 (lồng). ✿ 語罕濫福閉迡、篭朱及福市哈相难。Ngõ là làm phước bấy chầy, *Trông* cho gặp phước nào hay mắc nàn (Thạch Sanh, c. 95-96).
❷ **Ý:** 籠 **lồng (lung).** Ghi chú (1). ✿ 匏側阻隊岸蛇虎、吏冷淒仍墝霜風。薘高韹式遽篭、悉市畀庄動悉悲傷。Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những chỗ sương phong. Lên cao trông thức mây *lồng*, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ TV, c. 85-88). ✿ 百官冬秩墦楓、啃扜車馭屧篭巾帶。Bá quan đông chật sân phong, Tiếng chen xe ngựa vẻ *lồng* cân đai (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 牢如魡沼鮕篭、苦它芙葖嘉拱曲淫。Sao như cá chậu chim *lồng*, Khó đà cay đắng giàu cùng khúc nôi (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 外廳架綠磋鑲、屏丹春鼈臺翉膊篭。Ngoài sanh giá lục xây vàng, Bình đan xuân vẽ đài gương bóng *lồng* (Mai Đình, c. 197-198). ✿ 斮崁歪油童頂、堪哄鷚鵡黕燕篭。Nghìn dặm trời dầu đủng đỉnh, Kham cười anh vũ mắc chưng *lồng* (Quốc Âm, b. 248, c. 7-8). ✿ 脫韹娘匏別情、鴣篭坤鑫拮命彩高。Thoát trông nàng đã biết tình, Chim *lồng* khôn lẽ cất mình bay cao (Kiều KOM, c. 2149-2150). ✿ 噤桃暯粌芙蓉、襜印鞷遣篭痕蘚。Môi đào ánh mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết sen *lồng* ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108). ✿ 嘶霞聘喱琼漿、繃繲香論屏翉霋篭。Chén hà sánh giọng quỳnh tương, Dải là hương lộn bình gương bóng *lồng* (Kiều KOM, c. 453-454).

竜望 trông
Bộ: 月, **Nét:** 74.17-21
❶ **Ý:** 望 **(vọng), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú: (1).
(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 勝遊便壞觀燈、韹淯嫩柳氷澄鷖花。Thắng du tiện nẻo quan đăng, *Trông* vời non liễu băng chừng dặm hoa (Mai Đình, c. 17-18). ✿ 吏傳峉轎蓮塘、韹京國匏爨爭妬耒。Lại truyền giục kiệu lên đường, *Trông* kinh quốc đã tấc gang đó rồi (Nhị Độ Mai, t. 9, c. 19). ✿ 落韹辟斗術東、姊媕罊飭朱衝祕尼、藍廉捵襟頭踏、能槾榰玉拱暟有秋。Nhác *trông* sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giẩy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 得術屈几韹蹺、賒霋吝鎖永羊滨漏。Người về khuất, kẻ *trông* theo, Xa mù lần tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 包菅交情易汆悉、旦欺遠望拱韹懞、祖宗唾吶群範底、貧賤之交不可忘。Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng *trông* mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 莞旗嵐岗賒韹、餟覓吏特合共伴鴦。Ngọn cờ đỉnh núi xa *trông*, No nao lại được họp cùng bạn loan (Nam Phong, t. 20a).

篭竜 trông
Bộ: 竹, **Nét:** 118.21-27
❶ **Ý:** 望 **(vọng), âm:** 篭 **(lung).** ✿ 意囉几被饑寒麻幾魂哀愆、計包耔闖役慘傷、韹朱邛戝至飽暖。Ấy là kẻ bị cơ hàn mà u hồn

ai oán, Kể bao rồi muôn việc thảm thương, *Trông* cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41). ✿ 童頂朝歆搋瑟、韆世界丿鴣鼜。Đủng đỉnh chiều hôm dắt tay, *Trông* thế giới phút chim bay (Quốc Âm, b. 26, c. 1-2).

蹩 trông

Bộ: 月, **Nét:** 74.17-21

❶ **Ý:** 望 **(vọng), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 鼈慊恇豢嵅鷲邆箕、陬祖鵲鼨廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崗桃厧怒、伞啃鶸齘寨嘁嗚嗚。*Trông* mở màng dường đỉnh Thủu bên kia, Vài tổ thước cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b).

韆 trông

Bộ: 月, **Nét:** 74.17-21

❶ **Ý:** 望 **(vọng), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú: (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 拆襜蹝跐前堂、罋韆貼厧天章矧蜍。Sửa xiêm dạo bước tiền đường, Ngửa *trông* xem vẻ thiên chương thần thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 如蒲勾拗蹕韆、啞翾翹渚木翷礵肴。Như bồ câu vặt đủng *trông*, Rắp bay cánh chửa mọc lông nặng mình (Thiên Nam, c. 3541-3542). ✿ 恤韆蠡捲楎溫、喑噮啃淤叫迍椅麰。Buồn *trông* gió cuốn mặt duềnh, Âm tùng tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi (Kiều KOM, c. 1053-1054). ✿ 遹高韆式遽籠、恚芾羅拯動恚悲傷。Lên cao *trông* thức mây lồng, Lòng nào là chẳng động lòng bi thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 87-88). ✿ 餿辰唉契貝充、韆体媄鴃時嘀庄趂。Đói thời ăn khế với sung, *Trông* thấy mẹ chồng thời nuốt chẳng đi (Nam Phong, t. 18b). ✿ 貓之哏咘哈浪、朱停緪灥信腋鮿尼。暄唾倍蹝蹭鞊、相逐埃隒韆疼尽楼。Chút chi gắn bó gọi rằng, Cho đành mối gió tin trăng sau này. Nghe lời vội dạo gót giày, Mắt đưa ai luống *trông* ngày tận lầu (Hoa Tiên, c. 663-666). ✿ 韔芳弹瀘聘行鸉、捶湖景吏汶篇國語、邆御道罋韆彙日、浮山聲愣闖紀瑶圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa *trông* vầng nhật, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 強韆強永凥声、黔芾融道生成渚傷。Càng *trông* càng vắng phong thanh, Lẽ nào trong đạo sinh thành chố thương (Phan Trần, c. 267-268). ✿ 碎因欺典書堂、練富体爻命払蹕韆。Tôi nhân khi đến thư đường, Lén dòm thấy một mình chàng đứng *trông* (Song Tinh, c. 629-630).

韔 trông

Bộ: 車, **Nét:** 159.16-23

❶ **Âm:** 篦 **(lung), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1).

(1) 車 (cư) dùng để ghi âm Việt cổ kl. ✿ 固貼恛朱吏固通、積饒孤招怒韔、業刘季盛兜傳寶、碑魏徵高呵授宗。Có của hằng cho lại có thông, Tích nhiều con cháu nọ *trông*, Nghiệp Lưu Quý thịnh đầu truyền báu, Bia Ngụy Trưng cao há nối tông (Quốc Âm, b. 130).

韔 trông

Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 永暄鴦嗯边棱、韔黜柳苞羌萌弗披。Vẳng nghe oanh hót bên rừng, *Trông* ra liễu đã buông mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

籠 trông

(lông, lung, lồng)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.16-22, **U+7C60**

☞ 籠: **lông** (trang 704).

韔 trông

Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15, **U+25269**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).

(1) 竜 là một dạng khác của 龍 (long). ✿ 嗟韔葩式秦運、柒揀体贍迻緣、落体沒馭窈窕、澽另頭移陛玉、忍牙孭托簫珠。Mảng *trông* năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b) ✿ 譆韔隊夯高賒、哪差案駭明查訴詳。Ngửa *trông* đội đức cao xa, Vâng sai án nghiệm minh tra tỏ tường (Trê Cóc, t. 8a).

瞳 trông

Bộ: 目, **Nét:** 109.10-15, **U+2526B**

❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 竜 **(long).** ✿ 得辰薘打几黦瞳。Người thì lên đánh kẻ ngồi *trông* (Xuân Hương TT, b. Vịnh leo du). ✿ 欧些劍准竹梅、家廷晚朔中外瞳暔。Âu ta kiếm chốn trúc mai, Gia đình coi sóc trong ngoài *trông* nom (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 喟盃艮庄荅剛、瞳囉鵡钭吟薊嫩兌。Ngày vui ngắn chẳng đầy gang, *Trông* ra ác đã ngậm gương non đoài (Kiều THU, c. 425-426). ✿ 蝌薘瞳泣四囘、香辰簪藷得辰永精。Ngồi lên *trông* khắp tứ vi, Hương thì

thơm nức, người thì vắng tanh (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 牘舞臺瞳凜徒恤、逼文按尋添屜羈。Trước vũ đài *trông* lắm trò vui, trên văn án tìm thêm vẻ lạ (Đông Lộ Địch, tr. 9). ✿ 畸眛瞳蓮凳榜撩、箕嫩太守蹲招躆。Ghé mắt *trông* lên thấy bảng treo, Kìa đền Thái thú đứng cheo leo (Xuân Hương MD, b. Đề miếu ông Sầm Thái thú). ✿ 瞳嫩渃罕皮巴語、兌人緣戾逴鄨調。*Trông* non nước bốn bề bỡ ngỡ, Đoái nhân duyên trắc trở nhiều điều (Mỹ Nữ, t. 2b). ✿ 啁英伴器飥歞最、瞳垓稇礼拜茄蜍、哈英群跋徵茄、性算楮及铖陀吏傕。Nào anh bạn ra vào sớm tối, *Trông* đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn trở việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi (Cờ Bạc, t. 2a).

瞠 trông

Bộ: 目, **Nét:** 109.11-16, **U+2529B**

❶ **Ý: 目 (bộ mục), ý: 望 (vọng).** ✿ 晴至遷捲術嫩、哏窮榰蟑藟群瞠瀇。Tạnh trời mây cuốn về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn *trông* mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 瞠潟至渃恍恍、拢身氷雪呶唅蛟龍。*Trông* vời trời nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 翕宮桂音沉隻膯、屠葩更瞠顒吝吝。Trong cung quế âm thầm chiếc bóng, Đêm năm canh *trông* ngóng lần lần (Cung Oán, c. 209-210). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化皃無跡自然工、客出闲擐古吏麻瞠、悉免景跺真掎化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách xuất quan ngoảnh cổ lại mà *trông*, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 13-16).

篁 trông

Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14

❶ **Âm: 籠 trông (lung).** Ghi chú (1).

(1) 篁 viết bớt nét chữ 籠 (lung). ✿ 請歌大众、舍敬歌所巴低信、爻芃丁篁教實麻詭。Thỉnh hết đại chúng, xá kính hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng *(cá) trông* giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).

衆 trống (chúng)

Bộ: 血, **Nét:** 143.6-12, **U+8846**

❶ **Âm: 衆 trống (chúng).** ✿ 恢欺挹槾掩桃、聰睩茄鞤罟飥衆空。Nhớ khi ấp mận ôm đào, Bây giờ nhà cửa ra vào *trống* không (Dì Ghẻ, t. 2b).

❷ **Âm: 衆 chúng (chúng).** ✿ 隘外差衆苦巾、垥茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai *chúng* khó khăn, Góc nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 衆碎飭闲才勵、鈇願掛博婻願挖舺。*Chúng* tôi sức mọn tài hèn, Chồng nguyền quẩy vác vọ nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 計喟昆渃算潮落、味衆尚紂卓宁鮮。Kể ngày con nước toan triều lạc, Vị *chúng* thằng chài chác cá tươi (Quốc Âm, b. 76, c. 3-4). ✿ 欺意猏迸騎貉、趍細兜細妬時昆之拱調失驚爹歇、麻昆貉吏想衆奴怍昆猏。Khi ấy chồn lên cõi cọp, đi tới đâu tối đó thì con chi cũng đều thất kinh chạy hết, mà con cọp lại tưởng *chúng* nó sợ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 佛羅圓覺成就、擔宗主三聖六几歇汰衆生丕。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam thánh lục phàm hết thảy *chúng* sinh vậy (A Di Đà, t 7b). ✿ 盎衾臉拢芜惱衆、瞬秋波涸淜傾城。Áng đào kiểm đâm bông não *chúng*, Khóe thu ba dợn sóng khuynh thành (Cung Oán, c. 13-14). ✿ 油教化衆生、吠歇諸菩薩、共禗金剛心搕因麻修、買特証铖佛果。Dầu giáo hóa *chúng* sinh, dạy hết chư bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 山狗狂狌強坤、蹤核扒衆埃烊敢熙。Sơn Cẩu chó sói càng khôn, Leo cây bắt *chúng* ai còn dám he (Chỉ Nam, t. 55a). ✿ 猞隊威猃麻涅衆、蛛娘雛驥陻誇馭。Cáo đội oai hùm mà nạt *chúng*, Ruồi nương đuôi ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 况之衪乳衆悲、礼时併署垆面迖时。Huống chi trẻ nhỏ *chúng* bây, Lẽ thời tính trước lo tây kịp thời (Tam Tự Kinh, c. 315-316).

鼓 trống (cổ)

Bộ: 鼓, **Nét:** 207.0-13, **U+9F13**

❶ **Ý: 鼓 trống (cổ).** ✿ 少鐘少鼓、少偈少經、少篾少笙。Thiếu chuông thiếu *trống*, Thiếu kệ thiếu kinh, Thiếu sữa thiếu sênh (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

❷ **Âm: 鼓 cổ (cổ).** ✿ 堰珠龍欺莌蠱迻觖、囲戍鼓凳掑邉棻竹、嫩伏象哄彙腋熾姅、啃寒砧暄隔屭滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú *cổ* thấy kề bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 愣台耒匏康寧、天下太平鼓舞謳歌。Mừng thay vua đã khang ninh, Thiên hạ thái bình *cổ* vũ âu ca (Thiên Nam, c. 5463-5464). ✿ 排行鼓樂敦敲、雙雙迻細帳桃遼堆。Bày hàng *cổ* nhạc xôn xao, Song song đưa tối trướng đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1469-1470).

黐 trống (sống)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 弄 **(lộng), âm:** 古 **(cổ).** Ghi chú (1).
(1) 古 (cổ) dùng để ghi âm Việt cổ kr. ✿ 發喧鐘 菇劳滆。 Phút nghe chuông *trống* lao xao (Thị Kính, t. 12a). ✿ 馬鑼鉦菇誓台、打唏獗逐猞猄坤甽。 Mã la chiêng *trống* ghê thay, Đánh hơi muông trục cáo cầy khôn ra (Thiên Nam, c. 7201-7202). ✿ 江山隔唐蚜埃、事業盆店菇匹。 Giang sơn cách đường ngàn dặm, Sự nghiệp buồn đêm *trống* ba (Quốc Âm, b. 94, c. 5-6).
❷ **Âm:** 弄 **(lộng), âm:** 古 **(cổ).** Ghi chú (1). ✿ 鬺尒刼貪婪閉、菇包數到底惋。 Giàu mấy kiếp tham lam bấy, *Sống* bao lâu đáo để màng (Quốc Âm, b. 55, c. 3-4). ✿ 若固导市或体宜莽、朱歇調美弄菩提、朮丕麻把恩盎那、菇折調共利噤。 Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho hết đều mỏ lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, *Sống* chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

皷 trống
Bộ: 皮, **Nét:** 107.7-12, **U+24FF0**
❶ **Ý:** 皷 **(cổ), âm:** 弄 **(lộng).**
(1) 皮 viết bớt nét 皷 (cổ). ✿ 扼愁尒啃皷軍、市羣樂嗊隊吝如初。 Khua sầu mấy tiếng *trống* quân, Nào còn nhạc trỗi đòi lần như xưa (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 哎制朱歇腩𠊎、底廊揀盎朱粦拱亭、鼬辰皷打泣潑、外辰粦妈敘情共饒。 Ăn chơi cho hết tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì *trống* đánh rập rình, Ngoài thì trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 菰源箕淶朗贗嵉箕、畑照水本筏洞涇渭、苦鞊木秦運邊廟怒、皷嘬花曾技襟壩藷。 Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, *Trống* thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 塘終蹻骰扔弓箭、唄餞迻恚絆妻孳、霐旗啃皷賒賒、愁蓮菰隘怨甽闟房。 Đường rong ruổi lưng đeo cung tiễn, Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa, Bóng cờ tiếng *trống* xa xa, Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 13-16). ✿ 席排賞將犒兵、喑諶皷陣苣偵樂軍、榮花補陸風塵、字情暟吏添春沒暟。 Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm rầm *trống* trận, rập rình nhạc quân, Vinh hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291Ỳ2294). ✿ 岸撐狕缶熾萌、鶹傓呶啃皷城阻罰。 Ngàn xanh thỏ đã xế mành, Gà giếng trỗi tiếng *trống* thành trở tư (Song Tinh, c. 1711-1712).

羥 trống
Bộ: 穴, **Nét:** 116.10-15, **U+259EA**
❶ **Ý:** 空 **(không), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 習紂城算併交攻、尐瘚壘鞪之固守。 Xưa bền thành toan tính giao công, Nay *trống* lũy còn chi cố thủ? (Trần Bồ, t. 33a).

皺 trống
Bộ: 鼓, **Nét:** 207.7-20, **U+2A520**
❶ **Ý:** 鼓 **(bộ cổ), âm:** 弄 **(lộng).** ✿ 皺更打式雫愁、滝銀此北祕梂烏貼。 *Trống* canh đánh thức cơn sầu, Sông Ngân thử bắc lấy cầu ô xem (Phan Trần, c. 653-654). ✿ 婆骨打皺竜羌、跁蓮跁鄞丐蜂烚之。 Bà cốt đánh *trống* long bong, Nhảy lên nhảy xuống cái ong đốt gì (Nam Phong, t. 7a). ✿ 揗鞍禬皺缶疼、鰍潰吉皇昨墀豢撐。 Ôm yên gối *trống* đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 71-72). ✿ 唾圭扒扣容賤、模慍拱特汶韋皺更。 Lời quê chắp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một vài *trống* canh (Kiều KOM, c. 3253-3254). ✿ 皺長城掩揀霐月、熩甘泉瞞曦式霆。 *Trống* Trường Thành long lay bóng nguyệt, Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây (Chinh Phụ TV, c. 5-6). ✿ 皺更沒壽陀倍昨、勴能時斟持役些。 *Trống* canh một chưa đà vội ngủ, Siêng năng thì chăm giữ việc ta (Gia Huấn, c. 423-424).

撞 trồng
(truồng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F0**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 重 **(trùng).** ✿ 哎菓忮几撞核、市埃擀捲朱斸鄧哎。 Ăn quả nhớ kẻ *trồng* cây, Nào ai vun quén cho mày đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 黜英斟彶農功、朱铖買固蒲鼬甓外、鄆務泜豆撞芎、鄆匹腩歒買塗麻哎。 Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mối có bồ trong bịch ngoài, Ngày mùa trỉa đậu *trồng* khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a).
❷ **Âm:** 撞 **trồng.** Ghi chú (1).
(1) Âm *truồng* mượn âm Nôm 撞 *trồng*. ✿ 庄台圭貫何方、爻躺餿洭陳撞可併。 Chẳng hay quê quán hà phương, Một mình đói rách trần *truồng* khá thương (Thạch Sanh, c. 295-296).

橦 trồng
Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69DE**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 竜 **(long).** ✿ 午鬫儒徐客典、橦核德底昆哎。 Ngỏ cửa nho chờ khách đến, *Trồng* cây đức để con ăn (Quốc Âm, b. 27). ✿ 落韆鼚斗術東、姊婀罌飭朱衝訕尼、藍廉鴗檟蹎踏、能橦核玉拱暟有秋。 Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho xong mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng

trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 蹔媧鼓奇獑年高、險灰茹吏歹艷、宪饒戈於邊岩槞花。Có vọ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo *trồng* hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 係槞種根苓、翴他受持經、麰卞曉別義理。Hễ *trồng* giống căn lành, trước đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b).

種 trồng
(chủng, giống)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A2E**
☞ 種: **chủng** (trang 241).

墱 trồng
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+213E1**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 咳菓忮仉墱核、恩得薄令钸核基圖。Ăn quả nhớ kẻ *trồng* cây, Ơn người bạc mệnh đã gây cơ đồ (Dì Ghẻ, t. 9b).

撞 trồng
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+22CA3**
❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 龍 **(long).** Ghi chú (1).
(1) 竜 là dạng khác của 龍 (long). ✿ 抆撞搓撘業茹、江山坡塽飭雸窏江。Vun *trồng* xây đắp nghiệp nhà, Giang sơn bờ cõi sức ra giữ giàng (Thiên Nam, c. 6637-6638).

嘫 trơ
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 猪 **(trư), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 群緣挸宁撗羹、歇緣嗢桄棻行拱嘫。Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên dẫu rẽ dưa hành cũng *trơ* (Nam Phong, t. 4a).

猪 trơ
(chưa, trư)
Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11, **U+732A**
☞ 猪: **chưa** (trang 250).

諸 trơ
(chư, chưa, chừ)
Bộ: 言, **Nét:** 149.8-15, **U+8AF8**
☞ 諸: **chư** (trang 246).

嘫 trớ
Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15
❶ **Âm:** 詐 **(trá), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 蜵箕牢窖嘫嘹、店長吶唯啃叫添愁。Dế kia sao khéo *trớ* trêu, Đêm trường dắng dõi tiếng kêu thêm sầu (Thị Kính, t. 9b).

俎 trở
Bộ: 爻, **Nét:** 89.5-9, **U+723C**
❶ **Âm:** 俎 **trở (trở).** ✿ 啫鎌吏麻宝唎輊鄙、俎馭躡吏固稛謙恭。Trả gươm lại mà không lời khinh bỉ, *trở* ngựa lui lại có vẻ khiêm cung (Đông Lộ Địch, tr. 94).

阻 trở
(chỏ)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.5-8, **U+963B**
❶ **Âm:** 阻 **trở (trở).** ✿ 庵高庵斮達隊層、泣輕匹壛阻吏平。Am cao am thấp đặt đòi tầng, Khấp khểnh ba làn *trở* lại bằng (Quốc Âm, b. 16). ✿ 撞連阻吏佛庭、娘箐蹲拐沒躺漦嶵。Chàng liền *trở* lại Phật đình, Nàng còn đứng nghệch một mình chưa ra (Thị Kính, t. 16a). ✿ 雖浪隔阻渃嫩、刎群腋蒧刎群歪撐。Tuy rằng cách *trở* nước non, Vẫn còn trăng bạc vẫn còn trời xanh (Phan Trần, c. 91-92). ✿ 李通喧吶愣悉、迻婐爻跗躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa em một đỗi lui chân *trở* về (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 卞拢東宮、阻衛印度、呶英婐伴、仜翁官武。Bèn đem Đông Cung, *Trở* về Ấn Độ, Mời anh em bạn, Hai ông quan võ (Việt Sử QSQ, c. 605-608). ✿ 蓬蓬覦祿罌花、沒弹稇妦搉花蓬蓬、阻罌探鼓、捸捸栱栱跮被群匹。Bồng bồng đổ lộc ra hoa, Một đàn con gái hái hoa bồng bồng, *Trở* ra thăm chồng, Gánh gánh gồng gồng, Bảy bị còn ba (Thanh Hóa, t. 4b). ✿ 渚空提羅衆奴怍命、朱年阻吏嗔磊貝猗猞、邦服投累昆猗。Chó không dè là chúng nó sợ mình, cho nên *trở* lại xin lỗi với chồn cáo, vưng phục đầu luy con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 钸昃阻隊岸蛇虎、吏冷洟仍壏霜風。Đã trắc *trở* đòi ngàn xà hổ, Lại lạnh lùng những lỗ sương phong (Chinh Phụ CTĐ, c. 85-86). ✿ 始浪術渃迡暟、油轇阻隨渚忎媧鼓、关宪王侄術共、篁昆朱鴻所悉汝婐。Thủy rằng về nước chầy ngày, Dầu sau *trở* cách chố khuây vọ chồng, Anh đem vương điệt về cùng, Thấy con cho tả thửa lòng nhớ em (Thiên Nam, c. 895-898). ✿ 墡花客钸阻鞋、娘羣扮吏沠仜叙情。Thềm hoa khách đã *trở* hài, Nàng còn cầm lại một hai tự tình (Kiều KOM, c. 211-212). ✿ 仍羿愠要為緣、耗工損貼庄牏仪夷、吏添革阻唐趂、蹦嫩路溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách *trở* đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 務秋收給粖梖、槾垔阻荒術面趂寅。Mùa Thu

thâu góp trái cây, Mặt trời *trổ* ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70).
❷ **Âm:** 阻 **chổ (trổ).** ✿ 庫收風月苔戈耨、船阻煙霞碌尾扜。 Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc, Thuyền *chổ* yên hà nặng vạy then (Quốc Âm, b. 69, c. 5-6).

豬 trổ

Bộ: 歹, **Nét:** 78.8-12
❶ **Ý:** 反 **(phản), âm:** 者 **(giả).** Ghi chú (1).
(1) 歹 có lẽ biến dạng từ 反 (phản). ✿ 暄唾情共切情、豬術香買丁寧蹭頭。 Nghe lời tình cũng thiết tình, *Trổ* về Hương mối đinh ninh gót đầu (Phan Trần, c. 543-544).

呂 trổ

(lỡ, lữ, lọ, trả, rỡ, lả, rữa, lữa, lã)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5442**
☞ 呂: **lỡ** (trang 709).

渚 trổ

(chả, chã, chứa, chớ, chửa, chưa, chử, giữ)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E1A**
☞ 渚: **chả** (trang 181).

跋 trổ

Bộ: 足, **Nét:** 157.4-11, **U+27FE8**
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), ý:** 反 **(phản).** ✿ 公蘊褲匍跋雜。 Công Uẩn lạy đà *trổ* ra (Thiên Nam, c. 4677). ✿ 霎旗幟啫外闖隘、啃凱歌跋吏神京。 Bóng cờ xí giã ngoài quan ải, Tiếng khải ca *trổ* lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378). ✿ 埃乃跋術、烊忒篆汶肴、些塿吏唋叮眷腋夕伴。 Ai nấy *trổ* về, còn chễnh chện một mình, ta ngồi lại bẻo lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).
❷ **Ý:** 足 **(bộ túc), ý:** 反 **(phản).** ✿ 唡英伴罟飥暴最、瞲垓孤礼拜茄蜍、哈英群跋仪茄、性算楮及犗陀吏傕。 Nào anh bạn ra vào sớm tối, Trông đàn con lễ bái nhà thờ, Hay anh còn *trổ* (*) việc nhà, Tính toan chưa kịp nên đà lại thôi, (*) Trổ việc nhà: Lỡ việc nhà (Răn Cờ Bạc, t. 2a).

跁 trổ

(trả)
Bộ: 又, **Nét:** 29.9-11, **U+20B64**
☞ 跁: **trả** (trang 1331).

逴 trổ

(chổ)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+2853E**
☞ 逴: **chổ** (trang 232).

助 trợ

(rợ)
Bộ: 力, **Nét:** 19.5-7, **U+52A9**
☞ 助: **rợ** (trang 1079).

助 trợ

Bộ: 耳, **Nét:** 128.2-8, **U+26533**
❶ **Âm:** 助 **trợ (trợ).** Ghi chú (1).
(1) 助 là dạng khác của 助 (trợ). ✿ 恃唐歹梗相思、慱空內助辰虛役茄。 Giữa đường đứt gánh tương tư, Sợ không nội *trợ* thời hư việc nhà (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 典尼齰計匊匹、牻彡實罔冲天神王、除殷助渃越裳、朱安寡户矯傷衪豅。 Đến nay năm kể đã ba, Tên chỉn thực là Xung Thiên Thần Vương, Trừ Ân *trợ* nước Việt Thường, Cho an trăm họ kẻo thương trẻ già (Thiên Nam, c. 309-312). ✿ 琥珀茯苓諰買別、堔群底助民尼。 Hổ phách phục linh nhìn mới biết, Dành còn để *trợ* dân này (Quốc Âm, b. 220, c. 4-5).

魆 trơi

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.9-19
❶ **Ý:** 鬼 **(quỉ), âm:** 斎 **(trai).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 斎 (trai). ✿ 欺臨陣身馭如茖、分匊亭磾落尷陳、立爆菕炤魔鰶、啃冤冰咏最歪感傷。 Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma *trơi*, Tiếng oan văng vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).

蛚 trơi

Bộ: 虫, **Nét:** 142.8-15
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1).
(1) 虲 là dạng khác của 虫 (bộ trùng). ✿ 野燐罔炤麻蛚。 Dã Lân là lửa Ma *trơi* (Chỉ Nam, t. 6a).

忝 trời

Bộ: 大, **Nét:** 37.9-12
❶ **Ý:** 天 **(thiên), âm:** 例 **lời.** ✿ 景宰和冷、圖似髭幀、彡意忝靦騱寉。閑之、祠孛修行。 Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e *trời* thiêng mỏ khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

夫 trời

Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7
❶ **Ý:** 上 **(thượng), ý:** 天 **(thiên).** ✿ 嘆浪夫坦酳哈、𠂤量日月嗔扇証明。 Than rằng *trời* đất có hay, Hai vừng nhật nguyệt xin rày chứng minh (Thị Kính, t. 11a). ✿ 幔夫照坦、錦似庵清、道如來乾嶩乾岑。 Màn *trời*

chiếu đất, Ngẫm tợ am thanh, Đạo Như Lai càng thốt càng lành (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

丕 trời
(giời, lời)

Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7, **U+215F6**

❶ **Ý:** 天 **(thiên), ý:** 上 **(thượng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là "giời". ✿ 丕嶽啄膝橈斜、萱嶸慷雪椿嶸碍霜。 *Trời* hôm giục bóng dâu tà, Huyên già sớn tuyết, xuân già ngại sương (Bích Câu, c. 37-38). ✿ 買別盈虛它固數、埃曾改特悉丕。 Mối biết doanh hư đà có số, Ai từng cải được lòng *trời* (Quốc Âm, b. 85, c. 7-8). ✿ 瞠滆丕渃怳怳、拢身氷雪呶唅蛟龍。 Trông vời *trời* nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 晴丕遽捲術嫩、喨窮榛蔣藹群瞠霜。 Tạnh *trời* mây cuốn về non, Hẹn cùng cây cỏ chớ còn trông mưa (Phong Sử, c. 6). ✿ 狎丕沒局仙居、亭臺尒塔图書尒層。 Giữa *trời* một cuộc tiên cư, Đình đài mấy tóp đồ thư mấy từng (Mai Đình, c. 157-158). ✿ 求丕懇佛罣方、香畑蔣焠連晒連導。 Cầu *trời* khắn Phật bốn phương, Hương đèn chong đốt liền đêm liền ngày (Thạch Sanh, c. 1221-1222). ✿ 高明吁燦畑丕、查馭誣告晦馭冤愆。 Cao minh xin tỏ đèn *trời*, Tra người vu cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 店店曾趐烟香、願丕生聖救方民尼。 Đêm đêm từng dậy đốt hương, Nguyện *trời* sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 扮斤造化在丕、覇匹户庫匹茫尒埃。 Cầm cân tạo hoá tại *trời*, Giàu ba họ khó ba đời mấy ai (Gia Huấn, c. 55-56). ✿ 擄之逴殃掑恨、蔑命遣操朱欣奇丕。 Có chi rước lỗi gây hờn, Một mình khiến chống cho hơn cả *trời* (Hoài Nam, tr. 46). ✿ 嘆浪坦羸丕高、輊移物対別包饒吝。 Than rằng đất rộng *trời* cao, Sao dời vật đổi biết bao nhiêu lần (Cô Hồn, c. 15-16). ✿ 茹奄固翹狆同、扒英薩渃極悉英台、迍干湄滌蠹枚、晒薩槔渃紜晒褪丕。 Nhà em có ruộng giữa đồng, Bắt anh tát nước cực lòng anh thay, Gặp cơn mưa bụi gió may, Tay tát gàu nước hai tay lạy *trời* (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 兜皮典丐瀧、買嚘饒麻沁朱沫、矯丕燶燼廩。 Đâu vừa đến cái sông, mới rủ nhau mà tắm cho mát, kẻo *trời* nóng nực lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 淲漏漏丕清月朗、會閍覣沒盎團圓、烻悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。 Bể làu làu *trời* thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 沉底渃魡瀘沱落、朗胯丕雁謹鱼沙。 Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, Lửng da *trời* nhạn ngẩn ngơ sa (Cung Oán, c. 17-18). ✿ 丕曒霆撟最霪、油油菟鞊潭潭梗霜。 *Trời* hôm mây kéo tối dầm, Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương (Kiều KOM, c. 783-784). ✿ 唐車吹碎退退义肴別禗埃麻焟心情。丕坦唋固透情庄鼜。 Đường xa xôi tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình. *Trời* đất hỡi có thấu tình chăng nhẽ (Lưu Bình QTĐ, tr. 4a). ✿ 苞拦禗業飥身、拱稈責吝丕斯丕賒。 善根於在悉些、窏心箕買朋匜窏才。 Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cũng đừng trách lẫn *trời* gần *trời* xa. Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Kiều KOM, c. 3249-3252). ✿ 丕南構氣英靈、蹔泥風境有情選台。 *Trời* Nam cấu khí anh linh, Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay (Cổ Tháp, c. 1-2). ✿ 淲淲坦麝丕踐、唉埃妄底朱埃叨煩。 Với vời đất rộng *trời* dài, Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280). ✿ 欺登高買昕苞斯丕、霆鄰蹐靜顛鐀蠪皇。 Khi đăng cao mấy lúc đã gần *trời*, Mây dưới gót xanh đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

❷ **Âm:** 丕 **lời.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Việt cổ của *trời* là Blời. ✿ 翁浪寔固如丕、梅𠓛度芟買移悉些。 Ông rằng thiệt có như *lời*, Mai hai độ nở mối dời lòng ta (Nhị Độ Mai, t. 24). ✿ 民空丕几抑噤叫、獄庄啃馭冤嘆哭。 Dân không *lời* kể ức vang kêu, Ngục chẳng tiếng người oan than khóc (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 安陽醆怵工悉、禗夕氣血生共皤昌、摧搳祐凭玉鐀、腰昆醆媚拯方拙丕。 An Dương dấu nể trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt xương, Nâng niu xem bằng ngọc vàng, Yêu con dấu mẹ chẳng phương chút *lời* (Thiên Nam, c. 815-818).

例 trời
Bộ: 己, **Nét:** 49.9-12

❶ **Âm:** 例 **(lệ), âm:** 巴 **(ba).**

(1) Có thể thuộc âm Việt cổ "bl-" xưa. ✿ 愈嗯、末嗣烑、昌泊珊索工圭渃导、某共户行芙蓊酉波怛利。 Gió thổi, mặt *trời* phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mồ cùng họ hàng lòng vui dấu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).

丞 trời
Bộ: 大, **Nét:** 37.4-7

❶ **Ý:** 天 **(thiên), ý:** 上 **(thượng).** Ghi chú (1).

(1) 天 biến dạng của 天 (thiên). ✿ 晦姊月尒痢鮆翾、緣故牢麻特淸台、月浪物拸甓移、身尼丞底朱俾燸終。 Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau trước, Duyên cớ sao mà được thảnh thơi,

Nguyệt rằng vật đổi sao dời, Thân này *trời* để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10). ✿ 包含治乱隊尼、與衰朱別罢歪遣為。Bao hàm trị loạn đòi nơi, Hưng suy cho biết bởi *trời* khiến vay (Tam Tự Kinh, c. 277-278). ✿ 綑緣羅在罷歪、怳元凭踖冗悉貶吒。Nhơn duyên là tại bởi *trời*, Trạng nguyên đâu có đem lòng dể cha (Thoại Khanh, t. 5a).

吞 trời

Bộ: 大, **Nét:** 37.3-6

❶ **Ý:** 天 **(thiên), ý:** 上 **(thượng).** Ghi chú (1).

(1) 吞 biến dạng của 歪 trời. ✿ 排詩咏瓮吞。Bài thơ vịnh ông *trời* (Yên Đổ, b. Vịnh ông trời).

例 trời

(lời)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+2015C**

☞ 例: **lời** (trang 711).

哖 trơn

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm:** 珍 **(trân),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 他分小星麻襖曚裙哖、空欣戢内將麻底朱爛殘焜冷。Thà phận tiểu tinh mà áo mỏng quần *trơn*, không hơn chức nội tướng mà để cho tro tàn khói lạnh (Đông Lộ Địch, tr. 83).

跌 trợt

(trặc)

Bộ: 足, **Nét:** 157.6-13, **U+8DCC**

❶ **Âm:** 跌 **trợt (trật)** ✿ 軍家兜皮趂跌細。Quân gia đâu vừa đi *trợt* tối (Chuyện Đời Xưa, t. 5).

❷ **Âm:** 跌 **trặc (trật)** ✿ 蹤跌戈橋尬楪、寅夜飽闡三関、排踈客讀讀吟吟、遣庵孛斉斉拜拜。Trẹo *trặc* qua cầu chín nhịp, Dần dà vào cửa tam quan, Bày thơ khách đọc đọc ngâm ngâm, Trên am Bụt tề tề vái vái (Thúy Sơn, t. 1b).

誅 tru

Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13, **U+8A85**

❶ **Âm:** 誅 **tru (tru).** ✿ 團無祀洛類夭沃、鬼空頭僯伏知誅。Đoàn vô tự lạc loài eo óc, Quỷ không đầu lăn lóc tri *tru* (Cô Hồn, c. 41-42).

住 trú

(chú)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4F**

❶ **Âm:** 住 **trú (trú).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *trụ*. ✿ 圭茹所住何方、要婉歁几訢詳吶趂。Quê nhà sổ *trú* hà phương, Anh em mấy kẻ tỏ tường nói đi (Thị Kính, t. 12b). ✿ 產尼住寓兢齊、便貼家譜閉尐朱詳。Sẵn nơi *trú* ngụ đâu tày, Tiện xem gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39-40). ✿ 朋真實些暄庱欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật *trú* ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b).

❷ **Âm:** 住 **chú (trú).** ✿ 啃埃嘆哭咴嚇、羿婻住俍躪塊虱蒙。Tiếng ai than khóc nỉ non, Là vợ *chú* lính trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92).

昼 trú

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+663C**

❶ **Âm:** 晝 **trú (trú).** Ghi chú (1).

(1) 昼 là dạng khác của 晝 (trú). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急拆茹罶特安、買罌掘穭咬術務燚。Thơ rằng "*Trú* nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mối ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a).

駐 trú

Bộ: 馬, **Nét:** 187.5-15, **U+99D0**

❶ **Âm:** 駐 **trú (trú).** ✿ 蘚次戊戌、得攝國政、收復柴棍、駐蹕嘉定。Năm thứ Mậu Tuất, Ngài nhiếp quốc chính, Thu phục Sài Gòn, *Trú* tất Gia Định (Việt Sử QSQ, c. 577-580). ✿ 准舘尼罔舘迎香、舘沫羨飣制暫駐、提詩一首、提罘句朱焟怵悉。Chốn quán này là quán Nghinh Hương, quán mát mẻ vào chơi tạm *trú*, để thi nhất thủ, để bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a).

稠 trù

Bộ: 禾, **Nét:** 115.8-13, **U+7A20**

❶ **Âm:** 稠 **trù (trù).** ✿ 氅章戶口庶殷、數丁稠密役民皇鐀、斟章年穀豊穰、茹茹苔蠶蘚常固餘。Bảy chương hộ khẩu thứ ân, Số đinh *trù* mật việc dân vững vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

柱 trụ

Bộ: 木, **Nét:** 75.5-9, **U+67F1**

❶ **Âm:** 柱 **trụ (trụ).** ✿ 馬援打耒、卞蹲銅柱、禗坦南交、界限細妬。Mã Viện đánh rồi, Bèn dựng đồng *trụ*, Lấy đất Nam giao, Giới hạn tới đó (Việt Sử QSQ, c. 145-148). ✿ 芙空繚柱鐵卒生生、芙空繚柱桐英嗔扎葐、英空別嗔罌飭晦。Trầu không leo *trụ* sắt tốt xinh xinh, Trầu không leo *trụ* đồng anh xin ngắt ngọn, Anh không biết xin ra sức hỏi (Thanh Hóa, t. 58b).

屯 truân
(đồn, đùn)
Bộ: 屮, **Nét:** 45.1-4
❶ **Âm:** 屯 **truân (truân).** Ghi chú (1).
(1) 屯 là một dạng khác của 屯 (truân, đồn). ✿ 埃夕民廣屯邅、易侯鶻燦買畜姅囉。Ai làm dân Quảng *truân* chiên, Dễ hầu gà luộc mấy phen nữa là (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 曇歪坦浮干蠹塏、客膦紅鼈餒屯邅。Thuở trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng nhiều nỗi *truân* chiên (Chinh Phụ TV, c. 1-2).
❷ **Âm:** 屯 **đồn (đồn).** Ghi chú (1). ✿ 隘外差衆苦巾、埢茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai chúng khó khăn, Góc nhà *đồn* thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 啃屯嘆奇北京、埃埃暄僥魂驚魄移。Tiếng *đồn* dậy cả bắc kinh, Ai ai nghe thấy hồn kinh phách rời (Cai Vàng, c. 119-120). ✿ 俘吏戈暹、於望閣城、傳共各將、屯田募兵。Ngài lại qua Xiêm, Ổ Vọng Các thành, Truyền cùng các tướng, *Đồn* điền mộ binh (Việt Sử QSQ, c. 649-652). ✿ 匹輔鎮守留屯、鄂岩更店最存役官、劬椥我棋遧囚、旺唉甘苦樊嚃共埃。Ba năm trấn thủ lưu *đồn*, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a).
❸ **Âm:** 屯 **đùn (đồn).** Ghi chú (1). ✿ 屯屯似蜆攓塘、東自求滂西行頭嫩。*Đùn đùn* tựa kiến kéo đường, Đông từ cầu bể tây hàng đầu non (Thiên Nam, c. 2319-2320).

迍 truân
(đón)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.4-8
☞ 迍: **đón** (trang 388).

竹 trúc
Bộ: 竹, **Nét:** 118.0-6, **U+7AF9**
❶ **Âm:** 竹 **trúc (trúc).** ✿ 鋪导學道、無数饒世、竹化年蟳、俊咍羅禍。Phô người học đạo, Vô số nhiều thay, *Trúc* hóa nên rồng, Một hai là họa (Đắc Thú, c. 77-80). ✿ 萌樁閨竹墂梅、鄂鴃坦孛齪鴃洞仙。Mành thông cửa *trúc* sân mai, Ngày người đất bụt đêm người động tiên (Phan Trần, c. 763-764). ✿ 俊園花竹罕皮妝、另身閑特趣牟。Một vườn hoa *trúc* bốn bề thâu, Lánh thân nhàn được thú mầu (Quốc Âm, b. 154, c. 1-2). ✿ 竹忮枚、婵娟忮客、官忮馭白、膆吏忮棧、英忮姽低。*Trúc* nhỏ mai, Thuyền quyên nhỏ khách, Quan nhỏ ngựa bạch, Bóng lại nhỏ cây, Anh nhỏ em đây (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 沒軒揮鳳跔躔、湿迻蠹竹高嘹湃松。Một hiên Huy Phượng cheo leo, Thấp đưa gió *trúc* cao reo sóng tùng (Mai Đình, c. 161-162). ✿ 堛珠龍欺莌蠹迻觖、田戍鼓僥掑邊禁竹、嫩伏象哄彙腋熾姅、啃寒砧暄隔贗滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kề bên khóm *trúc*, Non Phục Tượng buổi vầng trăng xế nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 計自折竹掖梅、拶桃猿柳諸埃黮悉。Kể từ chiết *trúc* bẻ mai, Tựa đào vin liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、胯黠玳瑁、韾和園竹。Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn *trúc* (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 質浪梅竹吏圍、埃能永訣罕鄂迻儵。Chắc rằng mai *trúc* lại vầy, Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau (Kiều KOM, c. 1679-1680). ✿ 些曳些尋尼汞尾、馭坤馭典准嘮啐、秋咬芒竹冬咬稼、春沁湖蓮夏沁泖。Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng *trúc* đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79). ✿ 荲撩競閘竹掑籓、斢屋腋燀僥糰垀。Lau treo cạnh cửa *trúc* gài phên, Giữa ốc trăng soi thấy mặt nền (Đông Lộ Địch, tr. 81).

竺 trúc
Bộ: 竹, **Nét:** 118.2-8, **U+7AFA**
❶ **Âm:** 竺 **trúc (trúc).** ✿ 霆撫傘柳雯萌、渃嫩天竺宮庭蓬萊。Mây phủ tán liễu che mành, Nước non Thiên *Trúc* cung đình Bồng Lai (Phan Trần, c. 291-292).

軸 trục
Bộ: 車, **Nét:** 159.5-12, **U+8EF8**
❶ **Âm:** 軸 **trục (trục)** ✿ 泉臺織繸軸散、花灺簪披紅顏過時、斀茄崔役群之、座岐王缶空欺僥耒。Tuyền đài chỉ đứt *trục* tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ vương đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100).

逐 trục
(giục)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.7-11, **U+9010**
☞ 逐: **giục** (trang 484).

仝 trùm
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+201B3**
❶ **Ý:** 人 **(nhân), ý:** 上 **(thượng).** ✿ 廊隊仝缶邈低、沛須料併暟嬠買安。Làng đòi *trùm* đã sang đây, Phải tua liệu tính ngày rày mới an (Thị Kính, t. 17b). ✿ 愣翁仝底福祿兼全、吏黫竽鄉中上壽、爵祿劳麻名利势、酉斮

蘚群啃簷皆 。 Mừng ông *trùm* để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương trung thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a).

❷ **Âm:** 仝 **trùm.** Ghi chú (1)

(1) Mượn âm Nôm từ 仝 *trùm* (ông trùm). ✿ 楼疎熩鎖霜仝 。 Lầu thơ khói tỏa sương *trùm* (Hoa Tiên, c. 1067).

中 trung

(trong, trúng)

Bộ: 丨**, Nét:** 2.3-4, **U+4E2D**

❶ **Âm:** 中 **trung (trung).** ✿ 夕得朝渚道中庸、恳恳嘟啦所恚 。 Làm người thì giữ đạo *trung* dung, Khắn khắn răn dỗ thửa lòng (Quốc Âm, b. 127, c. 1-2). ✿ 没旅𠓛沛適中 、滨踐滨緻拱空係之 。 Một vừa hai phải thích *trung*, Giọt dài giọt ngắn cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 固茹員外戶王 、家資俜拱常常堛中 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc *trung* (Kiều KOM, c. 11-12). ✿ 軍人体喿咋台 、筈愆術扇朱細朝中 。 Quân nhân thấy quở sợ thay, Xúm khiêng về rày cho tới triều *trung* (Thạch Sanh, c. 579-580). ✿ 女中易尒尼咄 、憲梅計尒工夫習鑤 。 Nữ *trung* dễ mấy này ru, Song mai kể mấy công phu tập rèn (Mai Đình, c. 123-124). ✿ 尋誠敬待壇中 、泣迸南北西東精魂 。 Tấc thành kính đãi đàn *trung*, Khắp mời nam bắc tây đông tinh hồn (Cô Hồn, c. 11-12). ✿ 惘翁仝底福祿兼全 、吏黼笋鄉中上壽 、爵祿劳麻名利勢 、酉斟蘚群啃簷皆 。 Mừng ông trùm để phúc lộc kiêm toàn, Lại gồm chữ hương *trung* thượng thọ, Tước lộc thế mà danh lợi thế, Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 诺些獨立為君 、參辞昕仪中寘錪暴 。 Nước ta độc lập vi quân, Chỉn từ lúc ấy *trung* hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26). ✿ 固茄員外阼王 、家資貼拱常常韁中 、爻耦稚次弊恚 、王观羿笋纕淍儒家 。 Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc *trung*, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

❷ **Âm:** 中 **trong (trung).** ✿ 尋清中曰羨茶梅 。 Tầm thanh *trong* vắt tạn trà mai (Quốc Âm, b. 2).

❸ **Âm:** 中 **trong (trung).** ✿ 名簷斟刼群箄、底薾中册鑿碑鄑茷 。 Danh thơm ngàn kiếp còn ghi, Để gương *trong* sách tạc bia dưới đời (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 群当嘆咀每唾 、花黎亮钰边歪橡東 、暔亮貾動簾中 、边聰暄啃腾紅辞遢 。 Còn đương than thổ mọi lời, Hoa lê đâu đã bên trời rạng đông, Bóng đâu thấy động rèm *trong*, Bên tai nghe tiếng má hồng từ qui (Mộng Tiên, t. 5b). ✿ 孟辰粘暴辰錢 、鄴錢饒禿夕仙中茷 。 Mạnh thì gạo bạo thì tiền, Lắm tiền nhiều thóc làm tiên *trong* đời (Nam Phong, t. 26a). ✿ 濫貾篇八咏遊湖 、中比興拱寓唾規諷 。 Trộm thấy thiên bát vịnh du hồ, *Trong* tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 婟徙中撅捵打計 、傑侀外昅瞲扮排 、他浪春日都恤 、欺夕拱固欺遡計夷 。 Vợ con *trong* thò tay đánh ké, Thầy tố ngoài ngấp nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

❹ **Âm:** 中 **trúng (trúng).** ✿ 昌文甦打 、扃阮太平 、姅骷中筽 、薨在翍营 。 Xướng Văn ra đánh, Đường Nguyễn Thái Bình, Nửa đêm *trúng* tên, Hoảng tại trong doanh (Việt Sử QSQ, c. 241-244). ✿ 張弓卞姅大鵬 、每筽噯中大鵬俸沙 。 Trương cung bèn bắn đại bàng, Mũi tên phút *trúng* đại bàng bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 云仙飥中朝歌 、當年壬子寔哳蘚尐 。 Vân Tiên vào *trúng* trào ca, Đương niên Nhâm Tý thiệt là năm nay (Vân Tiên KNL, c. 1711-1712).

忠 trung

Bộ: 心**, Nét:** 61.4-7, **U+5FE0**

❶ **Âm:** 忠 **trung (trung).** ✿ 歪市負仉忠貞 、油紅难氏巫停福箕 。 Trời nào phụ kẻ *trung* trinh, Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 薦勤節奇湏恒捻 、忠孝念初馬女移 。 Liêm cần tiết cả tua hằng nắm, *Trung* hiếu niềm xưa mựa nỡ dời (Quốc Âm, b.10, c. 5-6). ✿ 徵王婩姊 、殉難沒茄 、挈尐忠義 、啃苓吨賒 。 Trưng Vương em chị, Tuẫn nạn một nhà, Xưa nay *trung* nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-142). ✿ 念功正胣忠貞 、方民辟福朝庭權高 。 Niềm công chính dạ *trung* trinh, Phương dân sao Phúc triều đình quyền cao (Phan Trần, c. 15-16). ✿ 和朝調律蛞忠 、埃市固敢技冲玉塵 。 Hòa triều đều trụt lưỡi *trung*, Ai nào có dám ghẽ trong ngọc trần (Hoài Nam, tr. 6). ✿ 歪朱粸穊涪同 、處市處乃軔恚恤稽 、沒晁撏穭拢術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày cấy đầy đồng, Xứ nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu *trung* (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 辣时忠孝溫頭 、妦辰郚行囉句捞躺 。 Trai thời *trung* hiếu làm đầu, Gái thì tiết hạnh là câu trau mình (Vân Tiên KNL, c. 5-6). ✿ 馬兒感几忠辰 、钸旬重塋吏旬敬祧 。 Mã nhi cảm kẻ *trung* thần, Đã tuần trọng táng lại tuần kính đơm (Thiên Nam, c. 6503-6504). ✿ 鼅銅博隊吝歆許 、钸恚歪墨狩得忠 、護払聂陣成功 、搣笩塈北撩弓嫩兌 。 Mũi đồng vác đòi lần hăm hở, Đã lòng trời gìn giữ người *trung*, Hộ

chàng trăm trận thành công, Buông tên cõi bắc treo cung non đoài (Chinh Phụ CTĐ, c. 373-376). ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鈇、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意範碑千古。 Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận *trung*, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a).

衷 trung

Bộ: 衣, **Nét:** 145.4-10, **U+8877**

❶ **Âm:** 衷 **trung (trung).** ✿ 覩調衷曲慇懃、悉春沛沛礹春藏藏。 Đủ điều *trung* khúc ân cần, Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng (Kiều THU, c. 423-424).

中〻 trúng

Bộ: 丨, **Nét:** 2.4-5

❶ **Âm:** 中 **(trúng),** 〻**: dấu nháy.** ✿ 產唎月旦貼客風騷、窖讀緣沛呪斎棰、朱中〻調沛卢鵑倗。 Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho *trúng* điệu phải lừa vai kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

中 trúng

(trung, trong)

Bộ: 丨, **Nét:** 2.3-4, **U+4E2D**

☞ 中: **trung** (trang 1381).

虫 trùng

(tròng)

Bộ: 虫, **Nét:** 142.0-6, **U+866B**

❶ **Âm:** 虫 **trùng (trùng).** ✿ 蕭條人事匏衝、山河供幻昆虫供虛。 Tiêu điều nhân sự đã xong, Sơn hà cũng huyễn côn *trùng* cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 固畚霐雵暴篷、穭固蝗虫内固虎狼。 Có phen sấm sét bão bùng, Lúa có hoàng *trùng* nội có hổ lang (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 味花石珠慳錦縒啃栞虫玉拈鐀揬。 Mùi hoa thạch châu ghen gấm dệt, Tiếng cầm *trùng* ngọc gõ vàng khua (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 尬歪走石彤沙、昆虫絶跡馭些勒頭。 Chín trời tẩu thạch phi sa, Côn *trùng* tuyệt tích người ta lắc đầu (Thiên Nam, c. 383-384).

❷ **Âm:** 虫 **tròng (trùng).** ✿ 虫呈如籤空緦、如船空俚如埃空鈇。 *Tròng* tành như nón không quai, Như thuyền không lái như ai không chồng (Nam Phong, t. 9a).

重 trùng

(trọng, chuộng, chồng, chùng)

Bộ: 里, **Nét:** 166.2-9, **U+91CD**

☞ 重: **trọng** (trang 1368).

串 truông

Bộ: 山, **Nét:** 46.4-7

❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 中 **(trung).** ✿ 傷姽英拱悶無、慱串茄胡慱破三江。 Thương em anh cũng muốn vô, Sợ *truông* nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Phong Sử, c. 97).

禴 truồng

Bộ: 衣, **Nét:** 145.16-22

❶ **Ý:** 裸 **(lõa), âm:** 侖 **(lôn).** ✿ 苦饒於魯匏衝、鼏霸瞼恪拯通於禴。 Khó nghèo ổ lỗ đã xong, Sang giàu coi khác chẳng thông ổ *truồng* (Hoài Nam, tr. 34).

撞 truồng

(trồng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F0**

☞ 撞: **trồng** (trang 1375).

拙 trút

(chút)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62D9**

❶ **Âm:** 拙 **trút (chuyết).** ✿ 呴呴拙祿拎棷、於靿豢固香彤氹鼕。 Ào ào *trút* lộc rung cây, Ổ trong dường có hương bay ít nhiều (Kiều KOM, c. 121-122).

❷ **Âm:** 拙 **chút (chuyết).** ✿ 漕溪浥斢尋滬、瀝庄群庱拙凡。 Tào Khê rửa ngàn tầm suối, Sạch chẳng còn một *chút* phàm (Quốc Âm, b. 64, c. 7-8). ✿ 斢妥庄慱拙市、祖猞庄魣牢扒特昆。 Nghìn vòng chẳng sợ *chút* nào, Tổ hùm chẳng vào sao bắt được con (Thiên Nam, c. 6235-6236). ✿ 悲睩眉折羅當數眉廩、空傷害禗沒拙。 Bây giờ mầy chết là đáng số mầy lắm, không thương hại lấy một *chút* (Chuyện Đời Xưa, t. 10). ✿ 斢鐀嗆拙禮常、麻悉漂母買鐀朱斤。 Nghìn vàng gọi *chút* lễ thường, Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân (Kiều THU, c. 2353-2354).

律 trụt

(luật, lọt, suốt, sụt, rụt)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.6-9, **U+5F8B**

☞ 律: **luật** (trang 716).

淄 truy

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E7D**

❶ **Âm:** 淄 **truy (truy).** ✿ 怒臨清貝臨淄、恪儀汶狩或欺固啉。 Nọ Lâm Thanh với Lâm *Truy*, khác nhau một chữ hoặc khi có lầm (Kiều KOM, c. 2881-2882).

追 truy
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+8FFD**
❶ **Âm:** 追 **truy (truy).** ✿ 覇 鼿 瞶 眛 、 盱 蚿 瞶 瞹 、馮安追尊 、布盍大王 。 Giàu sang nháy mắt, Giấc bướm mơ màng, Phùng An *truy* tôn, Bố Cái Đại Vương (Việt Sử QSQ, c. 209-212). ✿ 褒公傳保軍家 、追尋隣近晦罔瑪埃 。 Bao công truyền bảo quân gia, *Truy* tầm lân cận hỏi là mả ai (Dì Ghẻ, t. 7b).

伣 truyền
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7
❶ **Âm:** 傳 **truyền (truyền).** Ghi chú (1).
(1) 伣 là dạng khác của 傳 (truyền). ✿ 興道喧別轏轇 、歇橋野象伣魦冲宮 。 Hưng Đạo nghe biết trước sau, Yết Kiêu Dã Tượng *truyền* vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198).

傳 truyền
(chiền, chuyện, truyện)
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B3**
☞ 傳: **chiền** (trang 216).

傳 truyện
(chiền, chuyện, truyền)
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50B3**
☞ 傳: **chiền** (trang 216).

猪 trư
(chưa, trơ)
Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11, **U+732A**
☞ 猪: **chưa** (trang 250).

儲 trừ
(chừ)
Bộ: 人, **Nét:** 9.15-17, **U+5132**
❶ **Âm:** 儲 **trừ (trừ).** ✿ 冲辰檜禮動移 、宮撐畧夏渚埢坦儲 。 Trong thì cội rễ động dời, Cung xanh trước quạnh chưa xây đền *Trừ* (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 遧旀陛閉除思呂 、緶姻緣及擇黜凳 、詩桃諓咏歌奏 、國儲仙主共饒结願 。 Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi vịnh ca tâu, Quốc *trừ* tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70).
❷ **Âm:** 儲 **chừ (trừ).** ✿ 儲钬創耒 、叫英些瞶 、矯柴隊戈 、英些被扽罪業 。 *Chừ* đã sáng rồi, kêu anh ta dậy, kẻo thầy Đội qua, anh ta bị đòn tội nghiệp (Đồng Lộ Địch, tr. 53).

除 trừ
(chừ, dờ, chờ, giờ, chừa)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9664**
☞ 除: **chừ** (trang 247).

豬 trưa
Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 猪 **(trư).** ✿ 嘲鵲 灸 晦鷹 暑 、呸旬腋钬客皮典尼 。 Chào thuốc sớm hỏi ưng *trưa*, Ba tuần trăng đã khách vừa đến nơi (Phan Trần, c. 103-104). ✿ 覇凳仍几昨 暑 、鼿兢仍几醝酾最鄆 。 Giàu đâu những kẻ ngủ *trưa*, Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày (Nam Phong, t. 16a). ✿ 朝廷群鷸詩書 、嚼英畑册 灸 暑學行 。 Triều đình còn chuộng thi thơ, Khuyên anh đèn sách sớm *trưa* học hành (Thanh Hóa, t. 21b). ✿ 汶茹終乍 灸 暑 、蠹腋沫 糜齒荼齋恚 。 Một nhà chung chạ sớm *trưa*, Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng (Kiều KOM, c. 2733-2734).

曘 trưa
Bộ: 日, **Nét:** 72.16-20
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 盧 **(lư).** ✿ 欺挹冷 昡 黶 爌 、餂登言 靰 餂拥 灸 曘 。 Khi ấp lạnh lúc quạt nồng, Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng sớm *trưa* (Thanh Hóa, t. 32a).

暏 trưa
Bộ: 日, **Nét:** 72.11-15
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 猪 **(trư).** ✿ 庄暄 唰傑貤欺暏 、碱悶媒疥勤毳倍 、淒險钬碱淒險 。 Chẳng nghe lời thầy bói khi *trưa*, Nên muốn mụ đau cần thác vội, Sâu hiểm đã nên sâu hiểm (Trần Bồ, t. 18a).

盧 trưa
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+23190**
❶ **Ý:** 日 **(nhật), âm:** 盧 **(lư).** Ghi chú (1).
(1) 卢 là dạng khác của 盧 (lư). ✿ 暟皮罢買班 盧 。 Ngày vừa bổi mới ban *trưa* (Thiên Nam, c. 4531). ✿ 先人逝世闭迡 、厢空珠寶架荅詩書 、吝囲塕泊粈粗 、冬迡祆蒙炆 盧 燲殘 。 Tiên nhân thệ thế bấy chầy, Rương không châu báu giá đầy thi thư, Lần hồi muối bạc cơm thô, Đông chầy áo mỏng bếp *trưa* khói tàn (Song Tinh, c. 223-226).

譇 trưa
Bộ: 日, **Nét:** 72.15-19, **U+23306**
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 諸 **(chư).** ✿ 箕 紂 灸 怒棋 暑 、燼斯嗆笛霆賒啃樵 。 Kìa chài sớm nọ cày *trưa*, Gió gần giọng địch mây xa tiếng tiều (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 擷咳 暑 、餂煟燦 、餂烽 。 Dọn ăn *trưa*, thịt nấu dừ, thịt quay nóng (Pháp Việt, tr. 39).

卢 trưa
Bộ: 卜, **Nét:** 25.6-8
❶ **Âm:** 盧 **(lư), 丫 (cá): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 卢 viết tắt chữ 盧 (lư). ✿ 庄咍盎那多杜、烽列、麻夕爻役曒卢爻荒庄户養。Chẳng hay áng ná đi đỗ, sốt rét, mà làm một việc sớm *trưa* một dường chăng hộ dưỡng (Phụ Mẫu, t. 20b).

暑 trưa
Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16
❶ **Ý:** 旦 **(đán), âm:** 渚 **(chử).** ✿ 古今欺钜別斉、晦兢如体如咍烯市、唅讀胣渚尋拋、曩曇忮妬牢牢朱連。Cổ kim khi đã biết tày, Hỏi đâu như thấy như hay bữa nào, Miệng đọc dạ chớ tầm phào, Sớm *trưa* nhớ đó sao sao cho liền (Tam Tự Kinh, c. 281-284).

帱 trữa
(giữa)
Bộ: 丨, **Nét:** 2.9-10
❶ **Ý:** 中 **(trung), âm:** 宁 **(trữ).** Ghi chú (1) & (2).
(1) 守 có lẽ biến dạng từ 宁 (trữ), (2) Còn đọc là *trữa*. ✿ 英姥唋庄歇悉、屍垮帱唐天下得趂。Anh em ở chẳng hết lòng, Thây chôn *giữa* đường thiên hạ người đì (Thạch Sanh, c. 1433-1434). ✿ 帱唐歹梗相思、慱空內助辰虛役茄。*Giữa* đường đứt gánh tương tư, Sợ không nội trợ thời hư việc nhà (Dì Ghẻ, t. 4b).

直 trực
(chực, sực)
Bộ: 目, **Nét:** 109.3-8, **U+76F4**
❶ **Âm:** 直 **trực (trực).** ✿ 節直朱朋移鏍、唐趂舍另蔣姜。Tiết *trực* cho bằng đá sắt, Đường đi sá lánh chông gai (Quốc Âm, b. 91, c. 3-4). ✿ 悉辰剛直討証、調公恒吶事私拯唑。Lòng thìn cương *trực* thảo ngay, Điều công hằng nói sự tây chẳng lời (Thiên Nam, c. 5901-5902).
❷ **Âm:** 直 **chực (trực).** ✿ 芾欺斯直船蜂、粉耑耒變淡濃緣矶。Nào khi gần *chực* thuyền rồng, Phấn vua giồi bén đậm nồng duyên tôi (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 芼鮭蓬蓬、耦恩耑朝直墘螽、妳恩鼬塗網油稛。Bông bống bồng bồng, Trai ơn vua chầu *chực* sân rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b).
❸ **Âm:** 直 **sực (trực).** ✿ 沒執婁大丈夫直汝吏昆蠻、豸蚣晦媾、媾吶空固拮。Một chặp lâu Đại Trượng Phu *sực* nhớ lại con rùa, chạy vào hỏi vợ, vợ nói không có cất (Chuyện Đời Xưa, t. 48).

植 trực
(chợt, sực)
Bộ: 示, **Nét:** 113.8-12, **U+7983**
☞ 植: **chợt** (trang 234).

直 trực
(chực)
Bộ: 目, **Nét:** 109.1-9
☞ 直: **chực** (trang 252).

徵 trưng
Bộ: 彳, **Nét:** 60.12-15, **U+5FB5**
❶ **Âm:** 徵 **trưng (trưng).** ✿ 徵王姥姊、殉難沒茄、晉陻忠義、啫苓吨賒。*Trưng* Vương em chị, Tuẫn nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 念婆生靈刁乙礵、詰徵湖海達諸安。Niệm cũ sinh linh đeoắt nặng, Cật *trưng* hồ hải đặt chưa an (Quốc Âm, b. 72, c. 3-4). ✿ 吨浪連郡麓呤、户徵洇唯擄生𠊛娘。Đồn rằng trên quận Mê Linh, Họ *Trưng* dòng dõi trổ sinh hai nàng (Thiên Nam, c. 1443-1445). ✿ 嵅質屹蛰重花骼、硾罥務樘赭創徵。Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư mùa xanh đỏ sáng *trưng* (Cổ Tháp, c. 7-8).

徵 trưng
(chưng)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.11-14, **U+5FB4**
☞ 徵: **chưng** (trang 253).

蕻 trứng
Bộ: 卩, **Nét:** 26.11-13
❶ **Ý:** 卵 **(noãn), âm:** 壯 **(tráng).** Ghi chú (1).
(1) 壯 là dạng khác của 壯 (tráng). ✿ 蕻蠬吏芠罌蠬、曷椿吏芠榽椿鄹節。*Trứng* rồng lại nổ ra rồng, Hạt thông lại nổ cây thông rườm rà (Thanh Hóa, t. 27a).

鼱 trứng
(trứng)
Bộ: 卩, **Nét:** 26.12-14
☞ 鼱: **trứng** (trang 1349).

澄 trừng
(chừng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F84**
❶ **Âm:** 澄 **trừng (trừng).** ✿ 裖賦性揾皵形、乙它澄澄裊課生。Trời phú tính uốn nên hình, Ắt đã *trừng trừng* nẻo thuở sinh (Quốc Âm, b. 96, c. 1-2). ✿ 艱危暴陣、收復𠊛京、迸薜平定、罘滤澄清。Gian nguy trăm trận, Thu phục hai

kinh, Mười năm bình định, Bốn bể *trừng* thanh (Việt Sử QSQ, c. 345-348).

❷ **Âm:** 澄 **chừng (trừng).** ✿ 蔪澄迸祸能庄渚、沒腩堆吝固拱空。Năm *chừng* mười họa hay chăng chó, Một tháng đôi lần có cũng không (Xuân Hương DC, b. Lấy Chồng Chung). ✿ 景情沒跐沒清、蹂澄書閣蹬觖池塘。Cảnh tình một bước một thanh, Tắt *chừng* thư các dạo quanh trì đường (Mai Đình, c. 195-196). ✿ 固文倘將異奇、粣撐靈趯孟台过澄。Có một thằng tướng dị kỳ, Mặt xanh tóc đỏ mạnh thay quá *chừng* (Thạch Sanh, c. 1575-1576). ✿ 發風流當澄年少、鵼饒共攜捯箐緣、女市堆侶少年、闖山底隔寒暄包停。Phết phong lưu đương *chừng* niên thiếu, Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên, Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san để cách hàn huyên bao đành (Chinh Phụ CTĐ, c. 121-124). ✿ 主園悙、掑櫪打、兎涓澄戈餂婁拱細妬哎、縸櫪。Chủ vườn giận, gài bẫy đánh, thỏ quen *chừng*, qua bữa sau cũng tới đó ăn, mắc bẫy (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 仕浪皮皮吶伋、叭叭夭星、塽天堂群隒阻冥冥坍梵利唉賒澄嵢嵢。Sãi rằng: "Vừa vừa nói bọm, bốt bốt yêu tinh. Cõi thiên đường còn cách trổ minh minh. Trường phạn lợi hỗi xa *chừng* vời vợi" (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 嫩西俸鵊匏恍曾、認嶺松楸往澄。Non tây bóng ác đã măng tăng, Nhìn đỉnh tùng thu vãng *chừng* (Quốc Âm, b. 98, c. 1-2). ✿ 刧紅顏固蒙萌、姅澄春脫技梗天香。Kiếp hồng nhan có mong manh, Nửa *chừng* xuân thoắt gãy cành thiên hương (Kiều KOM, c. 65-66). ✿ 氷澄意揾埃塊、稪棋群妬貼毛禗術。Băng *chừng* ấy chẳng ai đâu, Con cờ còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124). ✿ 縸讒自氏術蛅、鬘傷泊舘喝朝鐀挑、歲褬藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá *chừng*, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 提澄葐逾吝蹺、趾鞋曾跐印蓑伶伶。Dè *chừng* ngọn gió lần theo, Dấu giày từng bước in rêu rành rành (Kiều THU, c. 123-124). ✿ 澄拱悶撊栖飥会楽。*Chừng* cũng muốn dan tay vào hội lạc (Yên Đổ, b. Ông Phỗng Đá, t. 6b).

斫 trước

(chuốc)

Bộ: 斤, **Nét:** 69.5-9, **U+65AB**

❶ **Âm:** 斫 **trước (chuốc).** ✿ 鬙黕分灘塊皮、度清閒嘗一二、唻嘟句詩饛斫、唏呵嘶醢興啀。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu váo câu thơ cũ *trước*, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

❷ **Âm:** 斫 **chước (chuốc).** ✿ 撈仃比斫氏牟、暟姵墮落坤求釋迦。Chớ đừng bắt *chước* thị Mầu, Ngày sau đọa lạc khôn cầu Thích Ca (Thị Kính, t. 36b). ✿ 閉徐歇斫坤量、妄朱渃旦垥垷買垠。Bây giờ hết *chước* khôn lường, Nỡ cho nước đến góc giường mối ngăn (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 羹斫修行辰固、嗼翹証駮夲空。Trăm *chước* tu hành thì có, Mảy lông chứng nghiệm vốn không (Sãi Vãi NVS, tr. 10). ✿ 固繩阮餘奸邪、斫鬼台罕咐主夕功、奴浪固法神通、揩雷雷滅虛空忍亭。Có thằng Nguyễn Dư gian tà, *Chước* quỷ hay là dối chúa làm công, Nó rằng có phép thần thông, Chỉ lôi lôi diệt hư không nhẫn dừng (Thiên Nam, c. 5561-5562). ✿ 撞堳豸、凳妃媄羣妬、拱抔斫、拋眞硉媒沒硉如翁意丕。Chàng rể chạy, thấy bà mẹ còn đó, cũng bắt *chước*, giơ chơn đá mụ một đá như ông ấy vậy (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

斃 trước

Bộ: 儿, **Nét:** 10.15-17

❶ **Ý:** 先 **(tiên), âm:** 畧 **(lược).** ✿ 娘卞踈斃前庭、祗廂忠孝事躺踈戈。Nàng bèn thưa *trước* tiền đình, Lấy lời trung hiếu sự mình thưa qua (Thị Kính, t. 2b). ✿ 童陀料斃謀漊、謨砒礵匏紕頭解胯。Đồng đà liệu *trước* mưu sâu, Mua Tì Sương đã buộc đầu giải lưng (Nhị Độ Mai, t. 18). ✿ 生亂為埃斃嘆捵、經營妸岳固才咍。Sinh loạn vì ai *trước* mượn tay, Kinh doanh gã Nhạc có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 嚥唏猛恩韕自斃、腰准鼁歲特包饒、嫩祈夏塽胯撩、灤淝臉嘬調囂伞堛。Núc hơi mãnh ơn dày từ *trước*, Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 斃姵鄴刧情淒、絲蚕蔑緪糾愁空綀、六朝三楚對移、渃嫩花鞊怞唰騷人。*Trước* sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ xót lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 瞬衛斃蹈謀朱紀、仕趂鼕辰事買戚。Người về *trước* giấu mưu cho kỹ, Sãi đi sau thì sự mối nên (Trần Bồ, t. 10a).

轈 trước

Bộ: 車, **Nét:** 159.11-18

❶ **Âm:** 畧 **(lược), âm:** 車 **(cư).** Ghi chú (1).

(1) 車 (cư) dùng để ghi âm Việt cổ kl. ✿ 轈罔数分求緣、輂罔從且冊烟共恤。*Trước* là số phận cầu duyên, Sau là thong thả sách đèn cũng vui (Phan Trần, c. 425-426). ✿ 轈輂呫啦云云、渚兮泄漏某分調之。*Trước* sau cặn kẽ vân vân,

Chưa hề tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 敂啃蝭月淶轏屔 、飂行蕉膾淑外軒 。 Và tiếng dế nguyệt rơi *trước* chái, Một hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 硬陳轏拱鐃番車馭 、細黎轇強鑣度傘油 。 Trải Trần *trước* cũng nhiều phen xe ngựa, Tối Lê sau càng lắm độ tán dù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 渚哄賢轏浪曳 、拎燤制店黜惜春 。 Chớ cười hiền *trước* rằng dại, Cầm đuốc chơi đêm bỏi tiếc xuân (Quốc Âm, b. 204, c. 3-4). ✿ 些闭除徘徊姅戾姅愣 、挾納拱踾拱細 、李祝紇珠戈轏相 。 Ta bấy giờ bồi hồi nửa lệ nửa mừng, khép nép dỗ lui dỗ tới, thoạt chốc hột châu qua *trước* mắt (Thúy Sơn, t. 2a).

韇 trước

Bộ: 刀, **Nét:** 18.18-20

❶ **Ý:** 前 **(tiền), âm:** 署 **(lược).** ✿ 韇罔院义周陳 、鮚餒徥雚扒潤史絰 。 *Trước* là vẹn nghĩa Châu Trần, Sau nuôi con trẻ chàng nhuần sử kinh (Dì Ghẻ, t. 4b). ✿ 朝歪冷汔唏枚 、梅殘韇蠹柳瘨徺霜 。 Chiều trời lạnh ngắt hơi may, Mai tàn *trước* gió liễu gầy sau sương (Bích Câu, c. 45-46). ✿ 隸鉠褲韇公庭 、扎差钬扒等名囘呈 。 Lệ vào lạy *trước* công đình, Trát sai đã bắt đẳng danh hồi trình (Trê Cóc, t. 5a).

犨 trước

Bộ: 儿, **Nét:** 10.15-17

❶ **Ý:** 先 **(tiên), âm:** 署 **(lược).** ✿ 假徒怢愐 、擬犨推鮚 、沒晁離乱 、別娘於兜 。 Giả đò yêu dấu, Nghĩ *trước* suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 弹嫈分妦夕妯 、夕妯乙悶枚鮚媄鈇 、沛旺跐犨朱衝 、跐鮚蹺塶翁翁嫈嫈 。 Đàn bà phận gái làm dâu, Làm dâu ắt muốn mai sau mẹ chồng, Phải nhắm bước *trước* cho xong, Bước sau theo dõi ông ông bà bà (Thanh Hóa, t. 32b). ✿ 歪幽鬱湄喬蠹协 、氣陰冴霢霞犨娄 、寡辭霜雪待烟 、帟兜吊祭帟兜蒸嘗 。 Trời u uất mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt *trước* sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu chửng thường (Cô Hồn, c. 77-80). ✿ 冮虛冮海睠儵 、汫淒蓓甚犨鮚尋咷 、趍飢准黵房香 、靹炭貗没埬髆烃殘 。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm *trước* sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống xương cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662). ✿ 犨舞葟瞲凜徒恤 、遣文按尋添屜黼 。 *Trước* vũ đài trông lắm trò vui, trên văn án tìm thêm vẻ lạ (Đông Lộ Địch, tr. 9). ✿ 埃埃啗唪腐暄 、佇嚦鞁犨岑咦身鮚 。 Ai ai lẳng lặng mà nghe, Dữ răn việc *trước* lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4). ✿ 没茄貗事遐迸 、犨鮚没屡調共黜瞼 。 Một nhà thấy sự lạ lùng, *Trước* sau một lũ đều cùng ra coi (Nhị Độ Mai, t. 25). ✿ 蚊浪罘徵之數 、催停迍犨逕鵔女情 。 Bướm rằng là việc chi lâu, Thôi đừng đón *trước* rào sau nữa tình (Bướm Hoa, t. 8a). ✿ 濫忮埃樗掑簪攪 、准鼸繞跠扣脢金 、姊婘疎矧犨軒 、摭梗璧採花蓮嚥哄 。 Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn *trước* hiên, Vịn cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

畧 trước

(lược)

Bộ: 田, **Nét:** 102.6-11, **U+7567**

☞ 畧: **lược** (trang 730).

犨 trước

Bộ: 儿, **Nét:** 10.15-17, **U+204C0**

❶ **Ý:** 先 **(tiên), âm:** 署 **(lược).** ✿ 馭同州犨別包賒 。 Người đồng châu *trước* biết bao xa (Xuân Hương DC, b .Vọng Tây Hồ hoài hữu). ✿ 躪掑鮀犨崑亭 、壁梅群演伶伶篾梅 。 Lén cài vào *trước* Côn đình, Vách mai còn dán rành rành tiên mai (Mai Đình, c. 119-120). ✿ 燼兜撽悔緣尼 、奇料膿色鮀証犨盤 。 Gió đâu đon đỏi duyên này, Cả liều mật sắc vào ngay *trước* bàn (Hoa Tiên, c. 101-102). ✿ 愧愧貼紙寘墨顛 、穢恚憯遧賢習聖犨 。 Ngùi ngùi xem giấy trắng mực đen, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh *trước* (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 娘哪筆拮孭題 、篾花呈犨案批貼詳 。唪浪價笠盛唐 、才尼色意蔚鐄渚斤 。 Nàng vâng bút cất tay đề, Tiên hoa trình *trước* án phê xem tường. Khen rằng giá lợp Thịnh Đường, Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (Kiều KOM, c. 1453-1456).

翩 trước

Bộ: 刀, **Nét:** 18.18-20, **U+20829**

❶ **Ý:** 前 **(tiền), âm:** 署 **(lược).** ✿ 翩辰漫法官遧 、鮚罔刧促徥婘鼬廊 。 *Trước* thời mượn phép quan trên, Sau là cướp tróc con em trong làng (Cai Vàng, c. 9-10). ✿ 払卞欲也蓮唐 、翩傑牋侕倍傍罝毵 。 Chàng bèn giục giã lên đàng, *Trước* thầy sau tớ vội vàng ra đi (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 勸仍客桃絲柳要 、禗夕薊濯扒灼之 。 没念敬順無違 、翩罙塊辱鮚時铖名 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô vi, *Trước* là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534). ✿ 晦姊月伞痢鮚翩 、緣故牢麻特清台 、月浪物拽甓移 、身尼歪底朱得熽終 。 Hỏi chị Nguyệt mấy lời sau *trước*, Duyên cớ

sao mà được thảnh thơi, Nguyệt rằng vật đổi sao dời, Thân này trời để cho người soi chung (Nhân Nguyệt, c. 7-10). ✿ 稿簪豁拱翾畑、風情固錄群傳史撐。 Cảo thơm lần giở *trước* đèn, Phong tình cố lục còn truyền sử xanh (Kieu CVT, c. 7-8). ✿ 傯空冤悪之麻、缶修念翾乙罕福添。 Nó không oan ác chi mà, Đã tu niệm *trước* ắt là phúc thêm (Đại Di Đà, t. 5a).

囀 trước

Bộ: 車, **Nét:** 159.11-18, **U+283A0**

❶ **Âm: 畧 (lược), âm: 車 (cư).** Ghi chú (1).

(1) 車 (cư) ký hiệu ghi âm Việt cổ kl. ✿ 箕裊蘊秦暟囀、渚刁相印固埃嘲。 Kìa nẻo Tô Tần ngày *trước*, Chưa đeo tướng ấn có ai chào (Quốc Âm, b. 66, c. 7-8). ✿ 係橨種根苓、囀他受持經、麧卞曉別義理。 Hễ trồng giống căn lành, *trước* đà thọ trì kinh, sau bèn hiểu biết nghĩa lý (Kim Cương, t. 8b).

張 trương

Bộ: 弓, **Nét:** 57.8-11, **U+5F35**

❶ **Âm: 張 trương (trướng).** ✿ 想翍奇遇初尐、韣箕劉阮徼尼裴張。 Tưởng trong kỳ ngộ xưa nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi *Trương* (Bích Câu, c. 5-6). ✿ 臺子陵高秋沫、笈張鶱珥客鼏。 Đài Tử Lăng cao, thu mát, Bè *Trương* Khiên nhẹ, khách sang (Quốc Âm, b. 9). ✿ 責為張 (福銮) 曳拯坤、排計恍魂宪禮犒勞。 Trách vì *Trương* (Phúc Loan) dại chẳng khôn, Bày kế hoảng hồn đem lễ khao lao (Hoài Nam, tr. 13). ✿ 吒稇季犛、邁黿嵇薢、打共張輔、詷被生拎。 Cha con Quý Ly, Lên ngôi sáu năm, Đánh cùng *Trương* Phụ, Đều bị sinh cầm (Việt Sử QSQ, c. 333-336). ✿ 娘哪受教如來、翹灥買者恩馭户張。 Nàng vâng thụ giáo Như Lai, Nhỏ to mới trả ơn người họ *Trương* (Phan Trần, c. 211-212).

❷ **Âm: 張 trương (trương).** ✿ 張𠀧昆相似寅、獰皇如銀獏鈍如撦。 *Trương* hai con mắt tựa dần, Nanh trắng như ngần vuốt nhọn như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196). ✿ 張弓卞姅大鵬、每笑嗄中大鵬俸沙。 *Trương* cung bèn bắn đại bàng, Mũi tên phút trúng đại bàng bỗng sa (Thạch Sanh, c. 773-774). ✿ 賤拯咍皮変化、張𠀧昆相吏祜蜂。 Tiện chẳng hay bề biến hoá, *Trương* hai con mắt lại xem rồng (Quốc Âm, b. 252, c. 7-8).

❸ **Âm: 張 trương (trương).** ✿ 宮商漏韺五音、藝贅唉齙胡琴文張。 Cung thương làu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một *trương* (Kiều CVT, c. 31-32).

帳 trướng

Bộ: 巾, **Nét:** 50.8-11, **U+5E33**

❶ **Âm: 帳 trướng (trướng).** ✿ 市仍奾幔蘭帳蕙、仍悜躺宮桂嫦娥。 Nào những ả màn lan *trướng* huệ, Những cậy mình Cung Quế, Thường Nga (Cô Hồn, c. 45-46). ✿ 淹念帳擔幔雯、墻東蝓蚯趂術黕埃。 Êm niềm *trướng* rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 黕袈裟、南帳紙、恇之珠苔廩、王苔廂。 Mặc cà sa, nằm *trướng* giấy, Màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 排行鼓樂敦敲、雙雙迻細帳桃爹堆。 Bày hàng cổ nhạc xôn xao, Song song đưa tới *trướng* đào sánh đôi (Kiều THU, c. 1469-1470). ✿ 鞁鞚帳鹼幔雯、墻東蜂蚯趂術黕埃。 Êm đềm *trướng* rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Kiều CVT, c. 37-38).

塲 trường

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5872**

❶ **Âm: 塲 trường (trường).** ✿ 塲文齷我佘秋餘、枉損功閑辨魯魚。 *Trường* văn nằm ngả mấy thu dư, Uổng tốn công nhàn biện lỗ ngư (Quốc Âm, b. 34). ✿ 欺奴特薢嵇歲、吒美奴悶朱昆趂學麻怍細塲學、學徒饒丁昂藏蛤相咬脇庄。 Khi nó được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học mà sợ tối *trường* học, học trò nhiều đứa ngang tàng rắn mắt ăn hiếp chăng (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 閉数稇學世市、玉京扇缶噉嗃糲塲。 Bấy lâu con học thế nào, Ngọc kinh rày đã xôn xao mở *trường* (Hoa Tiên, c. 923-924). ✿ 罪業朱英些、學徒塲罥呂廊麻沛趂荃俜。 Tội nghiệp cho anh ta, học trò *trường* tư lỗ làng mà phải đi ổ lính (Đông Lộ Địch, tr. 53).

腸 trường

(tràng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+8178**

❶ **Âm: 腸 trường (trường).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tràng*. ✿ 羊腸塘險曲孤規、圭幫包饒客底車。 Dương *trường* đường hiểm khúc co que, Quê chợ bao nhiêu khách đẩy xe (Quốc Âm, b. 73, c. 1-2). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢靹数斷腸固牻。 Vâng trình hội chủ xem tường, Mà sao trong sổ đoạn *trường* có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 飢罌朱悴斷腸、愴愴恢婟市安中悉。 Vào ra chua xót đoạn *tràng*, Ngùi ngùi nhớ vợ, nào an trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2b).

坍 trường

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Âm: 塲 trường (trường).** Ghi chú (1).

(1) 坍 là một dạng khác của 場 (trường). ✿ 塋天堂群隣阻冥冥、坍梵利唉賒澄嵓嵓。Cõi thiên đường còn cách trở minh minh. *Trường* phạn lợi hỗi xa chừng vời vợi (Sãi Vãi KNL, t. 16b).

場 trường
(tràng)
Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12, **U+5834**
☞ 場: **tràng** (trang 1338).

腸 trường
(tràng)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.11-15, **U+8193**
☞ 腸: **tràng** (trang 1338).

長 trường
(tràng, trưởng, chường)
Bộ: 長, **Nét:** 168.0-8, **U+9577**
☞ 長: **tràng** (trang 1338).

長 trưởng
(tràng, trường, chường)
Bộ: 長, **Nét:** 168.0-8, **U+9577**
☞ 長: **tràng** (trang 1338).

丈 trượng
Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+4E08**
❶ **Âm:** 丈 **trượng (trượng).** ✿ 庫卞買沛得君子、命亘㐌辗几丈夫。Khó bền mới phải người quân tử, Mạnh gắng thì nên kẻ *trượng* phu (Quốc Âm, b. 43, c. 5-6). ✿ 戈西方群隔阻凍神、翫方丈產床盘佛。Qua Tây phương còn cách trở non thần, Sau phương *trượng* sẵn sàng bàn Phật (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 吟哦蒙呶竽情、豢尼歐咿才鐫丈夫。Ngâm nga mong gửi chữ tình, Dường này âu hẳn tài lành *trượng* phu (Chinh Phụ CTĐ, c. 407-408). ✿ 課初箕古𠊛得嬰俺伴切、沒得筽罕大丈夫、得箕筽羅君子。Thuở xưa kia có hai người anh em bạn thiết, một người tên là Đại *Trượng* Phu, người kia tên là Quân Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46).

丈 trượng
Bộ: 一, **Nét:** 1.3-4
❶ **Âm:** 丈 **trượng (trượng).** Ghi chú (1).
(1) 丈 là dạng khác của 丈 (trượng). ✿ 驫蓮智午才賢、㻋名豪傑結願丈夫。Lớn lên trí ngõ tài hiền, Ra danh hào kiệt kết nguyền *trượng* phu (Thiên Nam, c. 4023-4024). ✿ 庫巾買別馭君子、饒險時哈節丈夫、每事庄羣黙繯、買哈料膊沛怑。Khó khăn mới biết người quân tử, Nghèo hiểm thì hay tiết *trượng* phu, Mọi sự chăng còn mắc mưới, Mới hay liệu bụng phải lo (Bạch Vân, b. 30). ✿ 怵為妳討芝萌、烅肝豪傑悔情丈夫。Xót vì gái thảo Chi Manh, Đốt gan hào kiệt mủi tình *trượng* phu (Đông Lộ Địch, tr. 86).

u

幽 u
Bộ: 幺, **Nét:** 52.6-9, **U+5E7D**

❶ **Âm: 幽 u (u).** ✿ 固 𡦂 庄 鑩 梅 兄 、 濯 泥 幽 顕 透 情 英 姨 。 Có thiêng chăng nhẽ Mai huynh, Chớ nề *u* hiển thấu tình anh em (Nhị Độ Mai, t. 23). ✿ 共 固 孩 孤 兒 忪 慲 、 買 生 罹 离 娭 离 吒 、 市 埃 哶 嗳 鼜 麻 、 幽 於 啃 哭 怵 車 慲 濃 。 Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, *U* ơ tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140). ✿ 韌 長 夜 最 心 歪 坦 、 爽 靈 魂 彷 彿 幽 冥 、 傷 台 十 頌 眾 生 、 魂 單 魄 襪 冷 汀 圭 馱 。 Trong trường dạ tối tăm trời đất, Sảng linh hồn phảng phất *u* minh, Thương thay thập loại chúng sinh, Hồn đơn phách lẻ lênh đênh quê người (Cô Hồn, c. 21-24).

幺 u
Bộ: 幺, **Nét:** 52.6-9

❶ **Âm: 幽 u (u).** Ghi chú (1).

(1) 幺 là dạng khác của 幽 (u). ✿ 意 囉 几 被 饑 寒 麻 幺 魂 哀 怨 、 計 包 耔 闖 役 慘 傷 、 韆 朱 邛 庱 歪 飽 暖 。 Ấy là kẻ bị cơ hàn mà *u* hồn ai oán, Kể bao rồi muôn việc thảm thương, Trông cho đặng một trời bão noãn (Hoài Nam, tr. 41).

吁 u
(hu)

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-5, **U+5401**

☞ 吁: **hu** (trang 551).

嗳 ù
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+35C0**

❶ **Âm: 幽 (u), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 魂 死 士 膾 嗳 嚘 嗹 、 耨 征 夫 唯 唯 燑 。 Hồn tử sĩ gió *ù ù* thổi, Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi (Chinh Phụ CTĐ, c. 97-98).

嗚 ủ
Bộ: 口, **Nét:** 30.13-16

❶ **Âm: 塢 ủ (ổ).** ✿ 情 緣 扣 等 爻 皮 、 潭 洂 眭 相 嗚 啾 盎 眉 。 Tình duyên đeo đẳng một bề, Đầm đìa khoé mắt *ủ* ê áng mày (Phan Trần, c. 547-548).

慲 ủ
Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 塢 (ổ).** ✿ 念 稹 坤 掣 慲 愀 、 黃 鶯 嗯 忮 子 規 叫 愁 。 Niềm riêng khôn xiết *ủ* ê, Hoàng oanh hót nhớ tử qui kêu sầu (Phan Trần, c. 383-384).

𠙵 ủ
Bộ: 凵, **Nét:** 17.6-9

❶ **Âm: 幽 ủ (u).** Ghi chú (1).

(1) 𠙵 là dạng khác của 幽 (u). ✿ 蟀 鰓 竈 吝 戚 排 伴 、 𠙵 邑 共 些 澀 丐 昆 。 Rùa nằm hạc lẩn nên bầy bạn, *Ủ* ấp cùng ta làm cái con (Quốc Âm, b. 21, c. 7-8).

慲 ủ
Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12

❶ **Ý: 忄 (bộ tâm), âm: 幽 (u).** ✿ 断 腸 鼕 悸 朱 核 、 托 琨 慲 緬 珠 歒 淚 沙 。 Đoạn trường lắm nỗi chua cay, Cha con *ủ* mặt chau mày lệ sa (Dì Ghẻ, t. 3a).

塢 ủ
(ổ)

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+5862**

☞ 塢: **ổ** (trang 982).

薀 ủ
Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17

❶ **Ý: 艹 (bộ thảo), âm: 隖 : (ổ).** ✿ 芃 棠 荸 薀 墡 灰 、 嚪 呁 琨 燕 唅 艡 梁 空 、 灥 晁 巾 染 滨 紅 、 愁 塭 禬 隻 貾 燃 更 迡 。 Bông đường héo *ủ* thềm vôi, Chắt chiu con én ngậm mồi rường không, Hôm mai khăn nhuốm giọt hồng, Sầu ôm gối chiếc thức chong canh chầy (Nam Cầm, c. 101-104).

喂 ủa
(quở)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D69**

☞ 喂: **quở** (trang 1042).

蘊 uẩn
Bộ: 艸, **Nét:** 140.15-19, **U+85F4**

❶ **Âm: 蘊 uẩn (uẩn).** ✿ 公 蘊 獬 匏 跋 靼 。 Công *Uẩn* lạy đà trở ra (Thiên Nam, c. 4677).

藴 uẩn
Bộ: 艸, **Nét:** 140.16-20, **U+860A**

❶ **Âm: 蘊 uẩn (uẩn).** ✿ 琨 羅 黎 乍 、 歲 孙 才 儐 、 各 官 卞 逴 、 公 藴 尊 運 。 Con là Lê Sạ, Tuổi nhỏ tài hèn, Các quan bèn rước, Công *Uẩn* tôn lên (Việt Sử QSQ, c. 281-284). ✿ 萬 竹 卞

拠如唑、吠啾公蘊養餒冲茹。Vạn Hạnh bèn cứ như lời, Dạy dỗ Công *Uẩn* dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580).

欝 uất

Bộ: 木, **Nét:** 75.22-26, **U+6B1D**

❶ **Âm: 鬱 uất (uất).** Ghi chú (1).

(1) 欝 là một dạng của 鬱 (uất). ✿ 扇嗔傑布魅紫微、吁貼此矯悉憂欝。Rày xin thầy bố quẻ Tử vi, Ngõ xem thử kẻo lòng ưu *uất* (Trần Bồ, t. 16a).

鬱 uất

Bộ: 鬯, **Nét:** 192.19-29, **U+9B31**

❶ **Âm: 鬱 uất (uất).** ✿ 糠時開鬱補脾、病趂爻壞糠趂爻塘。Thuốc thì khai *uất* bổ tỳ, Bệnh đi một nẻo thuốc đi một đường (Phan Trần, c. 603-604). ✿ 冤魂鬱結、蜮淫橫行、吁沛除趂、買磋邛城。Oan hồn *uất* kết, Nên nỗi hoành hành, Xin phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 歪幽鬱湄喬蠡切、氣陰汚霖震韜娄、暴解霜雪待烟、芾兜吊祭芾兜蒸嘗。Trời u *uất* mưa gào gió thét, Khí âm ngưng mờ mịt trước sau, Trăm năm sương tuyết dãi dầu, Nào đâu điếu tế, nào đâu chưng thường (Cô Hồn, c. 77-80).

唲 uẩy

(uy)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5529**

☞ 唲: **uy** (trang 1392).

濊 uế

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FCA**

❶ **Âm: 濊 uế (uế).** ✿ 携廂耒彈妃汙濊沛趂趂朱賒。Mở rương rồi, đàn bà ô *uế* phải đi đi cho xa (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

喂 ui

(ôi, ơi, ới, oi, ỏi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+5582**

☞ 喂: **ôi** (trang 982).

慰 ủi

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+6170**

❶ **Âm: 慰 ủi (úy).** ✿ 陳皇安慰閉除、关关注注埃埃順和。Trần Hoàng an *ủi* bấy chừ, Anh anh chú chú ai ai thuận hòa (Thiên Nam, c. 5885-5886).

菩 um

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12, **U+843B**

❶ **Âm: 菩 um (am).** ✿ 撐菩古樹鯩如傘。Xanh *um* cổ thụ tròn như tán (Xuân Hương DC, b. Nhị Hà Tức Cảnh).

温 un

(ôn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E29**

❶ **Âm: 温 un (ôn).** Ghi chú (1).

(1) 温 là dạng khác của 溫 (ôn). ✿ 隔滝恨慘伞村、熳消寐炆堷温闖坲。Cách sông hờn thảm mấy thôn, Khói tiêu trăm bếp bụi *un* muôn nồi (Hoài Nam, tr. 27).

❷ **Âm: 溫 ôn (ôn).** Ghi chú (1). ✿ 性算每事旌賄、尋得悁別温存吶能。Tính toan mọi sự vuông tròn, Tìm người quen biết *ôn* tồn nói năng (Dì Ghẻ, t. 3b).

擁 ủng

Bộ: 手, **Nét:** 64.13-16, **U+64C1**

❶ **Âm: 擁 ủng (ủng).** ✿ 楔其珠過輂铖擁、蘭怒耆佳買固香、哎氹倚欣懫倚舌、坤时馺愧曳时傷。Khế kia chua quá sau nên *ủng*, Lan nọ thơm dai mối có hương, Ăn ít ỷ hơn hờn ỷ thiệt, Khôn thì người dái, dại thì thương (Bạch Vân, b. 82).

捥 uốn

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6365**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 宛 (uyển).** ✿ 瞟襜所幙暴数、捥腋甪褪叩頭匹番。Ngắm xiêm sửa mũ giờ lâu, *Uốn* lưng năm lạy khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 撻他綜柳撗簾、茶嫩捥調楊櫻誇鮮。Thuốt tha tơ liễu buông rèm, Trà non *uốn* điệu dương mềm khoe tươi (Mai Đình, c. 151-152). ✿ 妬埃洛鄑域淶、麻擲嘪仃捥鉤朱皮、褪鉤英捥匜皮、慱悉吒媄挸攎尼甹。Đố ai lặn dưới vực sâu, Mà đo miệng cá *uốn* câu cho vừa, Lưỡi câu anh *uốn* đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 滝西覓渃朝捥曲、雁翎空涔啜船鉤、桮松镭粥笆荤、隔澄濕倘得甹趂術。Sông tây thấy nước triều *uốn* khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi về (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 勉蘗啃呶唾圈、寅豅捥買鏊穫吏庄。Nhỏ to tiếng dịu lời khuyên, Dần dà *uốn* mối may mềm lại chăng (Gia Huấn, t. 5b).

宛 uốn

Bộ: 宀, **Nét:** 40.6-9

❶ **Âm: 宛 uốn (uyển).** Ghi chú (1).

(1) 宛 là một dạng khác của 宛 (uyển). ✿ 富貴韌饒几典旂、宛隊世態性渚涓。Phú quý thì

nhiều kẻ đến chen, *Uốn* đòi thế thái tính chưa quen (Quốc Âm, b. 140, c. 1-2).

愠 uốn (vẫn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+6120**
☞ 愠: **vẫn** (trang 1417).

揾 uốn (vẫn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63FE**
☞ 揾: **vẫn** (trang 1417).

咹 uốn (uống)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D1D**
☞ 咹: **uống** (trang 1391).

吭 uống

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+3575**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 枉 **(uổng).** Ghi chú (1).

(1) 王 viết bớt nét chữ 枉 (uổng). ✿ 罷辋鎮守留屯、郢岂更店最存役官、劫椥我棋逮囚、旺咬甘苦樊嗹共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], *Uống* ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a). ✿ 牺仙祝嶬醨桃、補罊辰惜旺鮇辰醝、庄荼庄嶬牢醝。Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc *uống* vào thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 悉許國攡糇屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于鹹月氏、意辰哏旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi *uống* ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 魂耒底冲丐砐、塗旺醨、吶傳懷、揮添揮添懷、𠀧嬰俺醝鼯昨涓赻。Coi rồi để trong cái dĩa, ngồi *uống* rượu nói chuyện hoài, rót thêm rót thêm hoài, hai anh em say nằm ngủ quên đi (Chuyện Đời Xưa, t. 47). ✿ 吟哈事世珥朋籲、咬旺拯奈俸術公。Ngẫm hay sự thế nhẹ bằng lông, Ăn *uống* chẳng nài bống Vệ công (Quốc Âm, b. 248, c. 1-2). ✿ 咬花旺雪戈時、慕斋結戒拯兮雜洳。Ăn hoa *uống* tuyết qua thì, Mộ trai kết giới chẳng hề tạp nhơ (Thiên Nam, c. 7323-7324). ✿ 爻番麻生、泖沘吮巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng *uống* tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, thửa nhìn cục xương mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b). ✿ 霸匜餂灘𠀧壍、安分時欣歇每調、渴旺荼梅唏叽叽、焠掑軒月燼囂囂。Giàu ba bữa khó hai niêu, An phận thì hơn hết mọi điều, Khát *uống* trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 埃咄功役栘皮、旇夕旇念妹夷役些、鄗迸勾念拱罚、彭時朋哏旺荼麻傕。Ai dầu công việc bộn bề, Vừa làm vừa niệm mất gì việc ta, Ngày mười câu niệm cũng là, Nhiều thời bằng buổi *uống* trà mà thôi (Đại Di Đà, t. 3b).

咹 uống (uốn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20D1D**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 汪 **(uông).** ✿ 更𠀧揆嶬醨花、娘拸空咹為些不閒。Canh hai rót chén rượu hoa, Nàng đưa không *uống* vì ta bất nhàn (Mộng Tiên, t. 5b).

❷ **Âm:** 咹 **uống.** Ghi chú (1).

(1) Âm *uốn* mượn âm Nôm 咹 *uống*. ✿ 果罕揷毒手、黂假樣低頭、窖逫躺学嗹侏儒、仃咹舀算皮說客。Quả là tay độc thủ, mà giả dạng đê đầu, khéo nghiêng mình học thói chu nho, đừng *uốn* lưỡi toan bề thuyết khách (Đông Lộ Địch, tr. 75).

咹 uống

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D96**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 枉 **(uổng).** ✿ 啃清白底衛姪、唒罚啀渃咳萎濯柰。Tiếng thanh bạch để về sau, Dẫu là *uống* nước ăn rau chó nài (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 傳朱進尊、調豉沒表、翁阮輝濯、啀茉拯貂。Truyền cho Tiến Tôn, Đều dâng một biểu, Ông Nguyễn Huy Trạc, *Uống* thuốc chẳng chịu (Việt Sử QSQ, c. 693-696). ✿ 恇饒奔半共饒、舌欣欣舌鼛姪如唾、能之盧倒劍利、没茹咬啀罪歪埃芒。Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn hơn thiệt trước sau như lời, Hay gì lừa đảo kiếm lời, Một nhà ăn *uống* tội trời ai mang (Thanh Hóa, t. 22b).

杠 uổng

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+6789**

❶ **Âm:** 杠 **uổng (uống).** ✿ 場屋匜秋杠某名、拯才兡称戢先生。Trường ốc ba thu *uống* mỗ danh, Chẳng tài đâu xứng chức tiên sanh (Quốc Âm, b. 7). ✿ 船勾泸淜衹衝、船紂泸淜杠功船紂。Thuyền câu lơ lửng đã xong, Thuyền chài lơ lửng *uống* công thuyền chài (Phong Sử, c. 73). ✿ 柴奴覓鶚時羅丐尙曳埃表謨鶚濫之朱杠貼。Thầy nó thấy gà thì la: "Cái thằng dại, ai biểu mua gà làm chi cho *uống* của" (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、杠甪繅彈掖聰犂、壞閍斛渃滆頭鱶。Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, *Uống* năm

dây đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu vịt (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 妾悸肯妾炤斯粘數暇共燊 、枉功払 、豆道糟糠 。 Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, *uổng* công chàng, lỗi đạo tào khang (Lưu Bình Phú, t. 4b). ✿ 責埃枉賂伞爙鑲逝 、寶山缶旦易耔衛空 。 Trách ai *uổng* lộ mấy nén vàng mười, Bảo sơn đã đến dễ rồi về không (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 察如劳枉才淑女 、惜藝佈學與才名 。 Xét như thế *uổng* tài thục nữ, Tiếc nghề nòi học dữ tài danh (Mỹ Nữ, t. 3a). ✿ 欣罟鑩迷銭棋泊 、空特哎麻铁貼茄 、吏漆拦啃醜沙 、枉功輪粉耨花爻甚 。 Hơn là lẽ mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà mất của nhà, Lại thêm mang tiếng xấu xa, *Uổng* công son phấn mặt hoa một đời (Cờ Bạc, t. 5a).

𠓛 út
(ít)

Bộ: 乙, **Nét:** 5.3-4, **U+200DD**

☞ 𠓛: **ít** (trang 563).

威 uy
(oai)

Bộ: 女, **Nét:** 38.6-9, **U+5A01**

❶ **Âm: 威 uy (uy).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *oai*. ✿ 仍罟恃劳恃神 、埃埃拱悸迸分威強 。 Những là thị thế thị thần, Ai ai cũng sợ mười phân *uy* cường (Cai Vàng, c. 5-6). ✿ 恪威斲怒揊惊 、頭羣狂噤斲連鯨哎 。 Lồn *oai* sau nó chẳng kiêng, Đầu còn chó gặm sau liền kình ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 威凪唆吼三軍 、塋胡涪泄隘秦摃腥 。 *Uy* phong lừng lẫy tam quân, Cõi Hồ bụi đục ải Tần quấy tanh (Cai Vàng, c. 117-118). ✿ 冲獸物時昆貉濫吝古威權 。 Trong thú vật thì con cọp làm lớn có *oai* quờn (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 王威雸飭驅除 、洭如鱠沼摳如猾竄 。 Vương *uy* ra sức khu trừ, Sạch như gỏi rửa xua như gà lồng (Thiên Nam, c. 8009-8010). ✿ 酉欺淆蠹不情 、奇罘威奇碎忊分碎 。 Dẫu khi sóng gió bất tình, Cả ra *uy* cả tôi đành phận tôi (Kiều KOM, c. 1511-1512). ✿ 軍中劍吝槊賤 、衛沖侍立奇外雙披 、産牀齊整威儀 、溥銅秩坦旌旗橖墱 。 Quân trung gươm lớn giáo dài, Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh *uy* nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320). ✿ 猞隊威猞麻涅衆 、蛛娘雛驥隒誇獸 。 Cáo đội *oai* hùm mà nạt chúng, Ruồi nương đuôi ký luống khoe người (Bạch Vân, b. 99). ✿ 呥尋邛斯威天子 、勦僻嗔鼕胣愚臣 。 Gang tấc đặng gần *uy* thiên tử, mảy may xin trải dạ ngu thần (Đông Lộ Địch, tr. 66).

尉 úy
Bộ: 寸, **Nét:** 41.8-11, **U+5C09**

❶ **Âm: 尉 úy (úy).** ✿ 希卞詖哦買哈 、查晦民扇事意固庄 、村民卞買吶浪 、初固傳浪太尉服蛮 。 Vua bèn thức dậy mới hay, Tra hỏi dân rày sự ấy có chăng, Thôn dân bèn mới nói rằng, Xưa có chuyện rằng Thái *Úy* Phục Man (Thiên Nam, c. 6043-6046).

畏 úy
Bộ: 田, **Nét:** 102.4-9, **U+754F**

❶ **Âm: 畏 úy (úy).** ✿ 貽吶 、畏 、停嗨 、丐昆之孛錯麻奴勿獡奴哎 。 Cọp nói: "*Úy*, đừng hỏi, cái con chi nhỏ thó mà nó vật voi nó ăn" (Chuyện Đời Xưa, t. 24).

❷ **Âm: 畏 úy (úy).** ✿ 哈罟怖魔 、戩心出家 、悉恒離欲 、趣向无生 、諸魔調怖畏丕 。 Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố *úy* vậy (A Di Đà, t. 8a).

委 ủy
Bộ: 女, **Nét:** 38.5-8, **U+59D4**

❶ **Âm: 委 ủy (ủy).** ✿ 埃昭權委寄僥命 、嗔憟党頦函矯弊 。 Ai chịu quyền *ủy* ký một mình, Xin dẹp đảng loài hung kẻo tệ (Sãi Vãi KNL, t. 17a). ✿ 磊托舍箄尼委曲 、和休邿遣怒羞繆 。 Lỗi thác sá toan nơi *uỷ* khúc, Hòa hưu thì khiến nọ tù mù (Quốc Âm, b. 152, c. 5-6).

唩 ụy
(uẩy)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5529**

❶ **Âm: 委 (ủy), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 胡寬胡唩 、胡寬胡唩 、哎夕丕揕棍夕輞 、蹎湿蹎髙 、朱烓朱爆 。 Hồ khoan hồ *ụy*, Hồ khoan hồ *ụy*, Ăn làm vậy múa gậy làm sao, Chân thấp chân cao, Cho mau cho chóng (Thanh Hóa, t. 33b).

❷ **Âm: 委 (ủy), 口 (khẩu):dấu nháy.** ✿ 唩埃涓属渚曾 、店号唐突為蒸故市 。 *Uẩy* ai quen thuộc chưa từng, Đêm khuya đường đột vì chưng có nào (Trinh Thử, t. 1b).

淵 uyên
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DF5**

❶ **Âm: 淵 uyên (uyên).** ✿ 顏淵渃貯瓢群月 、杜甫詩碱筆固神 。 Nhan *Uyên* nước chứa bầu còn nguyệt, Đỗ Phủ thơ nên bút có thần (Quốc Âm, b. 12, c. 5-6).

渊 uyên
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E0A**

❶ **Âm: 渊 uyên (uyên).** Ghi chú (1).

(1) 渊 là một dạng khác của 淵 (uyên). ✿ 朝黎當會太和、固陳公子㪚羅秀渊。Triều Lê đương hội thái hòa, Có Trần công tử tên là Tú *Uyên* (Bích Câu, c. 17-18). ✿ 晉色身衪汜油、芒裗子路烯瓢顏渊。Quản bao thân trẻ dãi dầu, Mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan *Uyên* (Vân Tiên KNL, t. 3a).

鴛 uyên

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16, **U+9D1B**

❶ **Âm:** 鴛 **uyên (uyên).** ✿ 連蔕調蝸遽歟渃沛緣、滨醅慶洒隊行鴛鷺。Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên, Giọt rượu khánh tưới đòi hàng *uyên* lộ (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 扒蜮定准鴛鴦、求得賢夯主張伎茄。Chàng nên định chốn *uyên* ương, Cầu người hiền đức chủ trương việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 碾硇台笋鴛鴦、紳愁窖問窖王飥悉。Nặng nề hai chữ *uyên* ương, Chuỗi sầu khéo vấn khéo vương vào lòng (Vân Tiên KNL, c. 241-242).

鴛 uyên

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.8-19

❶ **Âm:** 鴛 **uyên (uyên).** Ghi chú (1).

(1) 鴛 là một dạng khác của 鴛 (uyên). ✿ 犦芳弹濫聘行鴛、搥湖景吏汶篇國語、邉御道罅韃彙日、浮山聲愣闖紀瑤圖。Trước phương đàn lạm sánh hàng *uyên*, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông vầng nhật, Nổi sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b).

宛 uyển

Bộ: 宀, **Nét:** 40.5-8, **U+5B9B**

❶ **Âm:** 宛 **uyển (uyển).** ✿ 钬哪宛轉寡塘、康康鎖玉杆鐀庄竜。Đã vàng *uyển* chuyển trăm đường, Khăng khăng khóa ngọc then vàng chẳng long (Phan Trần, c. 521-522).

苑 uyển

Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82D1**

❶ **Âm:** 苑 **uyển (uyển).** ✿ 園上苑西重清夜、阁臨眷調我庭花、承恩爻戢更斜、燦爃湟王炟熚屧輪。Vườn Thượng *uyển* tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 岸檮披麭鳳、園上苑朵率筵筵、馨渃洒畬蜂、吧璃珠紇珊目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, Vườn Thượng *uyển* đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b).

ứ

唖 ứ

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5516**

❶ **Âm:** 啞 **ứ (á).** Ghi chú (1).

(1) 唖 là dạng khác của 啞 (á). ✿ 嚘饒趂檻處兌、工灵拯特、特𠊛剎稚。拢術鼓挹婠昏、打啃唖吓罟稚處兌。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng *ứ* hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a).

唹 ừ

(ó, ôi, ơi, ơ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5539**

❶ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 唹耒舒且蓮遡月、朱奇梗栘吝矩栘。*Ừ* rồi thư thả lên chơi nghuyệt, Cho cả cành đa lẫn củ đa (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa). ✿ 貉召、唹眉匏果決濫丕、時眉蹤迸、蚤宪眉趂。 Cọp chịu: "*Ừ*, mầy đã quả quyết làm vậy, thì mầy leo lên, tao đem mầy đi" (Chuyện Đời Xưa, t. 16).

❷ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 英婐唹庄論啵、魂李通扇変夕蝺殃。 Anh em *ở* chẳng trọn bề, Hồn Lý Thông rày biến làm ảnh ương (Thạch Sanh, c. 1437-1438).

❸ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 於冲廂買叫迸、唹主茹些羅神、閉婁尐些於貝朱麻濫朝、尐携廂朱些囉趂道制亾餂。 *Ổ* trong rương mối kêu lên: "*Ổ* chủ nhà, Ta là thần, Bấy lâu nay ta ở với cho mà làm giàu, nay mở rương cho ta ra đi dạo chơi ít bữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 31).

❹ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 傷唹稚雚鐫賢、被軍毒恶倒顛奴讋。 Thương *ôi*, con trẻ lành hiền, Bị quân độc ác đảo điên nó thù (Dì Ghẻ, t. 6b).

❺ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 媄唹傷雚塊塵、坤靖扶護矯身弱閒。 Mẹ *ơi*, thương trẻ cõi trần, Khôn thiêng phù hộ kẻo thân nhọc nhằn (Dì Ghẻ, t. 6a).

❻ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 幽唹摜造嵯運。 U *ơ* máy tạo xoay vần (Thị Kính, t. 5a).

唹 ừ

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 於 **(ư),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 於 là một dạng khác của 於 (ư). ✿ 唹唹、暄戈缶沛嚇吼干愠、因卒歪些蹬蹭趂竜。 *Ừ ừ*, Nghe qua đã phải, sực ngốt cơn buồn, Nhân tốt trời ta dạo gót đi luôn (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 云仙哆斋喉唹、嚃書朱翕徐徐嘴数。 Vân Tiên day mặt rằng: *Ừ*, Làm thơ cho kíp chừ chừ chố lâu (Vân Tiên KNL, t. 6a).

於 ưa

(ở, ờ, ơ)

Bộ: 方, **Nét:** 70.4-8, **U+65BC**

❶ **Âm:** 於 **ưa (ư).** ✿ 旦場桃槾萼庄通、圭婆於澑主菊椿。 Đến trường đào mận ngạt chăng thông, Quê cũ *ưa* làm chủ cúc thông (Quốc Âm, b. 50, c. 1-2).

❷ **Ý:** 於 **ở (ư).** ✿ 於低罔景茄厨、黟兜群敢傳路腋花。 *Ở* đây là cảnh nhà chùa, Lẽ đâu còn dám chuyện trò trăng hoa (Phan Trần, c. 437-438). ✿ 假徒伕愒、擬潘推斲、沒晁離乱、別娘於甹。 Giả đò yêu dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng *ở* đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84). ✿ 師浪釧孛清清、從權唉暫掖躺於低。 Sư rằng cửa bụt thênh thênh, Tòng quyền hãy tạm gởi mình *ở* đây (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 底分朱倍飡槎、於茹時媄貝戈咬耒。 Để phần cho bậu một mâm, *Ở* nhà thời mẹ với qua ăn rồi (Thạch Sanh, c. 423-424). ✿ 於渚泥哈學古人、另命朱塊盎風塵。 *Ổ* chố nề hay học cổ nhân, Lánh mình cho khỏi áng phong trần (Quốc Âm, b. 29, c. 1-2). ✿ 寡輔羅刼於芣、錂塵尼缶汆得寡輔。 Trăm năm là kiếp *ở* đời, Vòng trần nay đã mấy người trăm năm (Mai Đình, c. 1-2). ✿ 唾哎涅於朱坤、拯铖多過多言雹芾。 Lời ăn nết *ở* cho khôn, Chẳng nên đa quá đa ngôn chút nào (Gia Huấn, c. 7-8). ✿ 怜恨淫事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。 Căm hờn nỗi sự đè cam, *Ở* gần sao bỗng đi làm tôi xa (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 勉英哎於朱鐩、怯尼拯及底停怯斲。 Miễn anh ăn *ở* cho lành, Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau (Nam Phong, t. 16b). ✿ 於低斯景茹厨、鑩甹固鑩嘓噬腋花。 *Ổ* đây gần cảnh nhà chùa, Lẽ đâu có lẽ dặn dò trăng hoa (Thanh Hóa, t. 21a). ✿ 半奔朱拯朊身、於偷哎勤芾罕貼些。 Bán buôn cho cực tấm thân, *Ổ* kiệm ăn cần nào hẳn của ta (Hoài Nam, tr. 35). ✿ 鐋白狐飥於帝夕豁、龍君擄城潄大澤、轋金牛騅飥低化域。 Trước Bạch Hổ vào *ở* đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 六扽府朱德翁壹於、時朝廷固會饒吏麻達沒句聯闟午德翁。 Lúc dọn phủ cho đức ông nhứt *ở*, thì triều đình có hội nhau lại mà đặt một câu liễn

cửa ngõ đức ông (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 於低陰氣礙泥、霉朝苞我鼕術羣賒。Ở đây âm khí nặng nề, Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa (Kiều KOM, c. 113-114). ✿ 朋真實些暄歿欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t. 7b). ✿ 蹔媧鼓奇獌年高、險灰茹吏歹饒、宪饒戈於邋岩槞花。Có vợ chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 課迈倘於工芙賭、林神婆論奴。Thuở mười tháng ở trong lòng chửa, Trăm thần (bà) trọn no (Phụ Mẫu, t. 10b).

❸ **Âm:** 於 **ờ (ư).** ✿ 耒昨迷昨屈、僅貉吏、於於、固貉低、衋貉唁欣衋猲。Rồi ngó quanh ngó quất, thấy cọp lại, *Ờ ờ*, có cọp đây, thịt cọp ngon hơn thịt voi (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 兮吶稟官灥馭意寔罟仙。平吶於傕仙庄伴尒笁。Hề nói: "Bẩm quan lớn người ấy thật là tiên". Bình nói: "Ờ thôi, tiên chẳng bạn với trần" (Lưu Bình QTĐ, tr. 14b-15a).

❹ **Âm:** 於 **ơ (ư).** ✿ 魛桓雦胣蜍於、固情昅瞎闷机挸撻。Một Hoàn ra dạ thờ *ơ*, Có tình ngấp nghé muốn cơ vẫy vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 些乙悶閑官悶冷、卢台為累沛蜍於。Ta ắt muốn nhàn quan muốn lạnh, Lo thay vì lụy phải thờ *ơ* (Quốc Âm, b. 108, c. 7-8). ✿ 愠為淊悉它克快、嗺寡朝跐吏謹魚。花尼蛵怒蜍於、底瘨羌攡底初蓋鑲。Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ *ơ*, Để gầy bông thắm để xơ nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 共固豕孤兒怵棚、買生罊离媄离吒、市埃咘嗳骰麻、幽於啃哭恤車惱濃。Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U *ơ* tiếng khóc xót xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140).

扵 ưa (ở)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6275**

☞ 扵: **ở** (trang 986).

惌 ưa

Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+226E8**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 於 **(ư).** ✿ 莊啷昆蹔紅顏、朱払僅緬时払乙惌。Trang rằng con có hồng nhan, Cho chàng thấy mặt thì chàng ắt *ưa* (Vân Tiên KNL, c. 2047-2048). ✿ 英僅婘英拱惌茫、別羅准譺固移罊庄。Anh thấy em anh cũng *ưa* đời, Biết là chốn cũ có rời ra chăng (Thanh Hóa, t. 45b).

億 ức

Bộ: 人, **Nét:** 9.13-15, **U+5104**

❶ **Âm:** 億 **ức (ức).** ✿ 乾德哪夕乾坤、基圖治跬億丐永扶。Càn Đức vàng làm càn khôn, Cơ đồ trị khỏe *ức* muôn vĩnh phù (Thiên Nam, c. 5045-5046). ✿ 為裡襖藦莞、屠餔荼黫、宝勤玉鐀錦紕吧貼改億兆仪罒之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc và của cải *ức* triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102).

憶 ức

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-16, **U+61B6**

❶ **Âm:** 憶 **ức (ức).** ✿ 鄭悉想淊巴為、暴愁坤吶戠疎憶情。Chạnh lòng tưởng nỗi bơ vơ, Trăm sầu khôn nói một thơ *ức* tình (Hoài Nam, tr. 21).

抑 ức

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6291**

❶ **Âm:** 抑 **ức (ức).** ✿ 噯娘沛跐罊趂、朮悉冤抑罪時於埃。Nếu nàng phải bước ra đi, Tấm lòng oan *ức* tội thì ở ai (Phan Trần, c. 581-582). ✿ 調之冤抑據開、冤魂蹺老嗃嗦明冤。Điều chi oan *ức* cũ khai, Oan hồn theo lão kêu nài minh oan (Dì Ghẻ, t. 7b).

膺 ưng (ứng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.13-17, **U+81BA**

❶ **Âm:** 膺 **ưng (ưng).** ✿ 碎咬庄歇爻欺、时碎貂托買膺冲悉。Tôi ăn chẳng hết một khi, Thời tôi chịu thác mối *ưng* trong lòng (Thạch Sanh, c. 1627-1628). ✿ 嬰學徒趂昂戈閨僅句聯等吏魂空膺意、趂學衛悚等吏妬空拮籤。Anh học trò đi ngang qua cửa thấy câu liễn, đứng lại coi, không *ưng* ý. Đi học về giận đứng lại đó không cất nón (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 固令令買綏緪、固昆固招娄尼買膺、固殯固猎乾愣、意罕次笠舂層族人。Có mình mình mối nối dài, Có con có cháu sau nầy mối *ưng*, Có chắt có chít càng mừng, Ấy là thứ lớp chín từng tộc nhân (Tam Tự Kinh, c. 115-118).

❷ **Âm:** 膺 **ưng (ưng).** ✿ 貝饒卦拱可膺年天下信、都饒宪錢典嗔貝。Bói nhiều quẻ cũng khá *ứng* nên thiên hạ tin, đua nhau đem tiền đến xin bói (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

鷹 ưng

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.13-24, **U+9DF9**

❶ **Âm:** 鷹 **ưng (ưng).** ✿ 嘲鵲灥晦鷹暴、匹旬腋苞客皮典尼。Chào thuốc sớm hỏi *ưng* trưa, Ba tuần trăng đã khách vừa đến nơi

(Phan Trần, c. 103-104). ✿ 犬鷹𥪡坦謀奸、域娘逐鄽底安鄂船。 Khuyển *ưng* đã đất mưu gian, Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều THU, c. 1709-1710). ✿ 犬鷹𥪡餖謀奸、挩娘逐鄽底安鄐船。 Khuyển *ưng* đã đất mưu gian, Đem nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều KOM, c. 1707-1708).

應 ưng (ứng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17, **U+61C9**

☞ 應: **ưng** (trang 1396).

應 ứng (ưng)

Bộ: 心, **Nét:** 61.13-17, **U+61C9**

❶ **Âm: 應 ứng (ứng).** ✿ 禅宗揩示、目擊道存、空谷傳聲、音響應也。 Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn, Không cốc truyền thanh, Âm hưởng *ứng* dã (Đắc Thú, c. 73-76). ✿ 書術朱奄哈情、內攻外應罵仃奴哈。 Thư về cho em hay tình, Nội công ngoại *ứng* mựa đừng nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 在羅常住應無所住。 Tại là thường trú *ứng* vô sổ trú (A Di Đà, t. 7b). ✿ 如來朱別自本心体自本性、卞坎歇玅体應化無量。 Như Lai cho biết tự bản tâm thấy tự bản tính, bèn khẩm hết diệu thể *ứng* hoá vô lượng (Kim Cương, t. 54a). ✿ 貝暟制瑪淡仙、趴趂脫凳應連占包。 Buổi ngày chơi mả Đạm Tiên, Nhắp đi thoắt thấy *ứng* liền chiêm bao (Kiều THU, c. 229-230).

❷ **Âm: 應 ưng (ứng).** ✿ 縸讒自氏術鮆、鼜傷泊避喝朝鑲挑、歲嶸藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。 Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn *ưng* đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 将軍應別些羿稇招茹埃麻鮥咶羿之妬之。 Tướng quân *ưng* biết ta là con cháu nhà ai mà tên họ là chi đó chi (Đông Lộ Địch, tr. 52). ✿ 匹罳應使胣尼、畧安几屈鮆秀得群。 Ba là *ưng* thửa dạ này, Trước an kẻ khuất sau khuây người còn (Song Tinh, c. 1305-1306).

膺 ưng (ưng)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.13-17, **U+81BA**

☞ 膺: **ưng** (trang 1395).

約 ước

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D04**

❶ **Âm: 約 ước (ước).** ✿ 廋丿清閑工課意、千金約対特哈庄。 Một phút thanh nhàn trong thuở ấy, Thiên kim *ước* đổi được hay chăng (Quốc Âm, b. 16, c. 7-8). ✿ 埃術塘意尒渡、尒枺尒舘些朱摟錢、約之官塔塘連、矯些趂吏損錢渡昂。 Ai về đường ấy mấy đò, Mấy cầu mấy quán ta cho mượn tiền, *Ước* gì quan đắp đường liền, Kẻo ta đi lại tốn tiền đò ngang (Thanh Hóa, t. 6b). ✿ 琪園尒檭槌紅、恣花苦曳昆蝓約恍。 Kỳ viên mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim dại con ong *ước* thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718). ✿ 約之斯撏尋劂、掑念荾荳底払煓哈。 *Ước* gì gần gũi tấc gang, Giỏ niềm cay đắng để chàng tỏ hay (Chinh Phụ CTĐ, c. 167-168). ✿ 恢欺願約匜生、瞇睩歹緪絲萌別牢。 Nhớ khi nguyện *ước* ba sinh, Bây giờ đứt mối tơ mành biết sao (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 餒掍仍約術鮆、挮絲沛侶招球當圯。 Nuôi con những *ước* về sau, Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi (Kiều KOM, c. 657-658). ✿ 蕭洒自然巫弭命、柰色榷帾益功名、無心約固薟熅泊、得趣庫荅灥沫清。 Tiêu sái tự nhiên ắt nhẹ mình, Nài bao quyền cả áng công danh, Vô tâm *ước* có gương soi bạc, Đắc thú kho đầy gió mát thanh (Bạch Vân, b. 91). ✿ 夏戈敢約吏春、易侯鶹爆尒吝女牢。 Hè qua dám *ước* lại xuân, Dễ hầu gà luộc mấy lần nữa sao (Trinh Thử, t. 3b). ✿ 傒曰咔沛、效羿公子碎嚒唎吟遣、寫幅卡封、約夕鞠朱信息邛通、时公子碎拢悉感佩凜姤。 Hề viết: Thưa phải, số là công tử tôi mượn lời ngâm khiển, tả bức thư phong, *ước* làm sao cho tin tức đặng thông, thời công tử tôi đem lòng cảm bội lắm đó (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 义命吟哱穗哎、約嗤丹桂宮寒窅庄。 Một mình ngâm ngợi riêng than, *Ước* thầm Đơn Quế cung hàn ví chăng (Song Tinh, c. 513-514).

约 ước

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-6, **U+7EA6**

❶ **Âm: 約 ước (ước).** Ghi chú (1).

(1) 约 là dạng khác của 約 (ước). ✿ 阿傕、仃泇约麝嚒之、台朱妬拢唎求恳、嚪之亮麻共胣約瞞。 A thôi, đừng ao *ước* mà mần chi, Hay cho đó đem lời cầu khẩn, Chắc chi đâu mà giữ dạ ước mơ (Đông Lộ Địch, tr. 14).

庵 ươm (am, ham, im)

Bộ: 广, **Nét:** 53.8-11, **U+5EB5**

☞ 庵: **am** (trang 3).

厭 ướm (yếm, êm, yểm)

Bộ: 厂, **Nét:** 27.12-14, **U+53AD**

❶ **Âm: 厭 ướm (yếm).** ✿ 更屬月挌梗霜、哧

嫩此厭貼娘夕牢 。Canh khuya nguyệt gác cành sương, Nỉ non thử *ướm* xem nàng làm sao (Phan Trần, c. 489-490). ✿ 麵裰麵蒙嘲 、愁其呂渚 、孭扮孭厭晦慘怒及岑 。Mặt nhìn mặt mong chào, sầu kia lã chã, tay cầm tay *ướm* hỏi, thảm nọ ngập ngừng (Thúy Sơn, t. 2a).

❷ **Âm:** 厭 **yếm (yếm).** ✿ 湃情豢缶漂漂 、祐沖歐厭固朝呂來 。Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong âu *yếm* có chiều lả lơi (Kiều THU, c. 499-500).

❸ **Âm:** 厭 **yếm (yếm).** ✿ 匹姑隊粘蓮厨 、没姑厭赭補符朱師 、師術師瘖相思 、瘖隣瘖祿朱師濁頭 。Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô *yếm* thắm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ốm tương tư, Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu (Nam Phong, t. 22b).

❹ **Âm:** 厭 **êm (yếm).** ✿ 勤特召 、迻細翀瀧 、勤特晦 、丐腋碎丕塋古厭古卒空 。Cần đước chịu, Đưa tới giữa sông, cần đước hỏi, Cái lưng tôi vậy ngồi có *êm*, có tốt không (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

❺ **Âm:** 厭 **yểm (yếm).** ✿ 呈色徐奴嘅薘 、弗扮麻扒符連厭觥 。Rình bao giờ nó gáy lên, Máu cầm mà rảy bùa liền *yểm* quanh (Thiên Nam, c. 699-700).

嚥 ướm

Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+5688**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 厭 **(yếm).** ✿ 想馱連帳贔尬 、咄香嚥晦吃詭事恚 。Tưởng người lên trướng hôm nay, Mời hương *ướm* hỏi gạn hay sự lòng (Phan Trần, c. 359-360). ✿ 月通且嚥恚吏晦 、塽塵間羅塽濫牢 、局茫帖似占包 、公侯卿相噭嚇鞦綏 。Nguyệt thong thả *ướm* lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40).

暗 ướm

Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13, **U+6697**

❶ **Âm:** 暗 **ướm (ám) .** ✿ 乱单暗晦客樓紅 、覃蔭靭傷几冷滝。外意油群襖褸 、奇恚慢答裗唏共 。Loàn đơn *ướm* hỏi khách lầu hồng, Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng. Ngoài ấy dù còn áo lẻ, Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng (Quốc Âm, b. 208, c. 1-4).

央 ương

Bộ: 大, **Nét:** 37.2-5, **U+592E**

❶ **Âm:** 央 **ương (ương).** ✿ 拯坤拯曳隒央央 、拯曳得和吏拯傷 。Chẳng khôn chẳng dại luống *ương ương*, Chẳng dại người hòa lại chẳng thương (Quốc Âm, b. 157, c. 1-2). ✿ 唸保色饒馭於世 、揾坤停與渚央央 。Nhắn bảo bao nhiêu người ở thế, Chẳng khôn đành dở chó *ương ương* (Bạch Vân, b. 82).

殃 ương

Bộ: 歹, **Nét:** 78.5-9, **U+6B83**

❶ **Âm:** 殃 **ương (ương).** ✿ 英姵唋庄論哽 、魂李通扇変夕蟆殃 。Anh em ở chẳng trọn bề, Hồn Lý Thông rày biến làm ảnh *ương* (Thạch Sanh, c. 1437-1438). ✿ 灾殃患難調戈 、僮塵撿瀝寔畀徐低 、鐄雖至拯捽孭 、平安𠓛笋貼斉忝迸 。Tai *ương* hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, Vàng tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

秧 ương

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79E7**

❶ **Âm:** 秧 **ương (ương).** ✿ 泣泮越蔌糜夢 、池清發蕑秧蓮 。Ao cạn vớt bèo cấy muống, Đìa thanh phát cỏ *ương*sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4).

鴦 ương

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.5-16, **U+9D26**

❶ **Âm:** 鴦 **ương (ương).** ✿ 払铖定准鴛鴦 、求俾賢夯主張徵茄 。Chàng nên định chốn uyên *ương*, Cầu người hiền đức chủ trương việc nhà (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 礙磃𠓛笋鴛鴦 、紳愁窖問窖王飥恚 。Nặng nề hai chữ uyên *ương*, Chuỗi sầu khéo vấn khéo vương vào lòng (Vân Tiên KNL, c. 241-242).

蚟 ương

Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 央 **(ương).** ✿ 蛤粂蹬泣每尼 、戈汚蛁蝙細汚螇蚟 。Cóc về dạo khắp mọi nơi, Qua miền Chẫu chuộc tối miền Ễnh *ương* (Trê Cóc, t. 9a).

滃 ương

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 殃 **(ương).** ✿ 坤之類魡逝餔餘 、吶之味魤滃鰻鰋 、恒揆蹎飥鼆 、吶捽膍銑肝 。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm *ương* mắm thúi, Hằng xỏ chân vào mũi, nói rút ruột đâm gan (Trần Bồ, t. 44b).

媼 ướp

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+36D5**

❶ **Âm:** 媼 **ướp (ấp).** ✿ 藥綷媼花槑 、醲紅菊滶滶 、茶仙簪弗弗 、產圖產噠 、產

娓產柴 。 Thuốc lá *ướp* hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

氿 ướt

Bộ: 水, **Nét:** 85.1-4, **U+3CB8**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 乙 **(ất).** ✿ 蜆 辅 咽 礹 渚 婁 、謀 淒 拱 呂 義 淒 朱 皮 、束 生 瞎 耏 閉 睩 、戊 灰 撞 缶 如 霄 氿 霑 。 Kiến bò miệng chén chưa lâu, Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa, Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, Mồ hôi chàng đã như mưa *ướt* dầm (Kiều THU, c. 2341-2344).

潏 ướt

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+3D63**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 歇 **(hiết).** ✿ 唼 味 拱 餒 断 腸 、滨 珠 潯 瀉 潏 裉 襖 撐 。 Sụt sùi giỏ nỗi đoạn trường, Giọt châu tầm tã *ướt* tràng áo xanh (Kiều KOM, c. 1943-1944).

遏 ướt

(át)

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+23FCC**

☞ 遏: **át** (trang 9).

遏 ướt

(át)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12

☞ 遏: **át** (trang 9).

憂 ưu

Bộ: 心, **Nét:** 61.11-15, **U+6182**

❶ **Âm:** 憂 **ưu (ưu).** ✿ 浮 愛 憂 缶 耔 胣 耔 悉 、念 骨 肉 拱 歇 頑 歇 玩 。 Nỗi ái *ưu* đã rối dạ rối lòng, Niềm cốt nhục cũng hết ngoan hết ngoãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 盃 茂 尋 悉 憂 愛 宴 、店 暇 滾 滾 渃 朝 東 。 Bui một tấc lòng *ưu* ái cũ, Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông (Quốc Âm, b. 50, c. 7-8). ✿ 昭 尊 即 位 、登 庸 弄 權 、悉 算 篡 奪 、昭 尊 憂 煩 。 Chiêu Tôn tức vị, Đăng Dung lộng quyền, Lòng toan soán đoạt, Chiêu Tôn *ưu* phiền (Việt Sử QSQ, c. 385-388). ✿ 愛 憂 烉 烉 胯 印 渃 、名 利 淩 淩 盪 嘿 花 。 Ái *ưu* vặc vặc trăng in nước, Danh lợi lâng lâng gió thổi hoa (Bạch Vân, b. 1). ✿ 扇 嗔 傑 布 魅 紫 微 、吁 跕 此 矯 悉 憂 欝 。 Rày xin thầy bố quẻ Tử vi, Ngõ xem thử kẻo lòng *ưu* uất (Trần Bồ, t. 16a).

U

坡 va

Bộ: 土, **Nét:** 32.6-9

❶ **Âm:** 坡 **(pha), 〈 : dấu nháy.** ✿ 闡茄瞧朔曇屬、收坡收院每皮每衝。Cửa nhà coi sóc sớm khuya, Thu *va* thu vén mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72).

搋 va

(vay, vời)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+649D**

☞ 搋: **vay** (trang 1410).

絣 vá

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2602A**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 伯 **(bá).** ✿ 醂言揊管墂堋、襖裂窖絣欣繕俸紱、醂言旺夥辰醭、襖襯固織絣紱吏繕。Rượu ngon chẳng quản ve sành, Áo rách khéo *vá* hơn lành vụng may, Rượu ngon uống lắm thì say, Áo rách có chỉ *vá* may lại lành (Thanh Hóa, t. 34a).

褪 vá

(váy)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.7-13, **U+2769F**

❶ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 尾 **(vỹ).** ✿ 怵悉拯虎癡踈、想溶執褪呸詞解㐌。Tấm lòng chẳng hổ ngây thơ, Tưởng dung chắp *vá* ba tờ giải khuây (Hoài Nam, c. 665-666).

❷ **Ý:** 衤 **(bộ y), âm:** 尾 **(vỹ).** ✿ 於種運褪飥雦、楣市吏篤鴃些趂塘。Ở giống vận *váy* vào ra, Mặt nào lại thấy người ta đi đường (Thiên Nam, c. 2057-2058).

吧 và

(vài, bơ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5427**

❶ **Âm:** 巴 **(ba).** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 奴怍過、哶蓆椥荾、壿飥冲意、荾鈦池胯、涅哥吧命。Nó sợ quá, nhè bụi tre gai, chun vào trong ấy, gai đâm trầy da, nát cả *và* mình (Chuyện Đời Xưa, t. 29).

❷ **Âm:** 巴 **(ba).** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 為裡襖薦莞、屠餔荼黯、宝勤玉鐀錦糾吧貼改億兆仪罒之。Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc vàng gấm vóc *và* của cải ức triệu ấy làm chi (Đông Lộ Địch, tr. 102). ✿ 禁空特制排鉑吧嗯糠片。Cấm không được chơi bài bạc *và* hút thuốc phiện (Pháp Việt, tr. 27).

❸ **Âm:** 巴 **(ba).** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 能払悶鉑鐀傕、抵婠收揷朱吧寡関。Hay chàng muốn bạc vàng thoi, Để em thu xếp cho *vài* trăm quan (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 嫩圭尊鰔燧味、汫鐀缶用沯吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沯念闆塞買務逾胯。Non quê thuần vược bén mùi, Giếng vàng đã rụng một *vài* lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598).

❹ **Âm:** 巴 **(ba).** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 夕朱猿怒離核、夕朱隻鴈落排吧喢。Làm cho vượn nọ lìa cây, Làm cho chiếc nhạn lạc bầy *bơ* vơ (Thị Kính, t. 15a).

呶 và

(vài)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12

❶ **Ý:** 數 **(sổ), âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1).

(1) 效 là một dạng khác của 數 (sổ), còn đọc là *vài*. ✿ 呶啃蜱月淶轄厓、飥行蕉瞼浭外軒。*Và* tiếng dế nguyệt rơi trước chái, Một hàng tiêu gió rải ngoài hiên (Chinh Phụ CTĐ, c. 221-222). ✿ 沯墸鞊暖霏斜、蠶休休嘬沯呶芃荲。Một vùng cỏ áy bóng tà, Gió hiu hiu thổi một *và* (*) bông lau (Kiều KOM, c. 97-98), (*) và: một vài. ✿ 鼈慲恇豢嵅鷲邍箕、呶祖鵲鵳廊嗃嘍嘍、暄彷彿語崗桃厦怒、汆啃鶸翍寨嘁嗚嗚。Trông mơ màng dường đỉnh Thứu bên kia, *Vài* tổ thuốc cuối làng kêu chích chích, Nghe phảng phất ngõ động Đào mái nọ, Mấy tiếng gà trong trại gáy o o (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 呶鄨縣務交衝、黜城蓮轎齲跻日程。*Và* ngày huyện vụ giao xong, Ra thành lên kiệu thẳng rong nhật trình (Nhị Độ Mai, t. 7).

暪 và

(vài)

Bộ: 己, **Nét:** 49.13-16

❶ **Âm:** 為 **(vi), âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *vài*. ✿ 吶坤窮闡役課初、傷沛咺暪唾自嘆。Nói khôn cùng muôn việc thuở xưa, Thương phải gắng *vài* lời tự thán (Hoài Nam, tr. 42). ✿ 罘繍蘇孛珠沙、脫如歪靚蔑暪紇雷。Bốn dây to nhỏ châu sa, Thoắt như trời đổ một *và* hột mưa (Nam Cầm, c. 15-16).

匹 và

(vài)

Bộ: 二, **Nét:** 7.4-6, **U+20127**

❶ **Ý:** 二 **(nhị), âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *Vài*. ✿ 小姐甦鼈園花、嚟輀黜緦褪匹罘番。Tiểu thơ ra trước vườn hoa, Khấn năm bảy lượt lạy *và* bốn phen (Nhị Độ Mai, t. 23a).

啞 và (vài)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+22F7C**

❶ **Ý:** 數 **(số), âm:** 巴 **(ba).** Ghi chú (1).

(1) 效 là một dạng khác của 數 (số), Còn đọc là *vài*. ✿ 噴珠吧玉都才、解元銑缶預啞罘鄂。Phun châu nhả ngọc đua tài, Giải nguyên tên đã dự *vài* bốn ngày (Phan Trần, c. 105-106).

鼏 vả (vã)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12

❶ **Ý:** 且 **(thả), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 俊瓢風月閑自在、𠀧字功名丙鼏為。Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại, Hai chữ công danh biếng *vả* vê (Quốc Âm, b. 155, c. 3-4). ✿ 鼏生涓態之尼、黳夲痪鬲駒敢誇簑。*Vả* sinh quen thói chi nay, Vích vốn dại rày cú dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082). ✿ 鬘蓁披拂屪霜、孤疎笠淝鼏當哺啼。Tóc già phơ phất mái sương, Con thơ măng sữa *vả* đương bù chì (Chinh Phụ TV, c. 155-156). ✿ 鼏低塘舍賒吹、麻些不動女馭生与。*Vả* đây đường sá xa xôi, Mà ta bất động nữa người sanh nghi (Kiều KOM, c. 843-844). ✿ 鼏鄂鼈晲共魏麥、踴期鬲戈嘣陳蒲。*Vả* ngày trước hẹn cùng Ngụy Mạch, Đến kỳ rày qua giúp Trần Bồ (Trần Bồ, t. 12b).

❷ **Âm:** 鼏 **vả.** Ghi chú (1).

(1) Âm *vã* mượn âm Nôm 鼏 *vả*. ✿ 襭皋麻鼏渃胡、鼏趂鼏吏英徒夭當。Yếm trắng mà *vã* nước hồ, *Vã* đi *vã* lại anh đồ yêu đương (Nam Phong, t. 9b).

❸ **Âm:** 鼏 **vả.** Ghi chú (1). ✿ 莽斧倍鼏趍蟒。Mãng ông vội *vã* chạy ra (Thị Kính, t. 1b).

把 vả (bã, bả, trả, võ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628A**

☞ 把: **bã** (trang 24).

担 vả (thả)

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62AF**

☞ 担: **thả** (trang 1239).

頗 vả (phả, pha)

Bộ: 頁, **Nét:** 181.5-14, **U+9817**

☞ 頗: **phả** (trang 988).

鼏 vả

Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12, **U+21CA4**

❶ **Ý:** 且 **(thả), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 鼏徐圭渭澖澄、暟生日嬽邂愣拱能。*Vả* từ quê Vị khơi chừng, Ngày sanh nhựt mợ sang mừng cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38).

鼏 vã (vả)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12

☞ 鼏: **vả** (trang 1400).

禍 vạ (họa)

Bộ: 示, **Nét:** 113.9-14, **U+798D**

☞ 禍: **họa** (trang 527).

搏 vác

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+640F**

❶ **Âm:** 搏 **vác (bác).** ✿ 餡意細茹濫堉、餅渃耒吒嫺奴拺鉡趂頓核、奴拱搏鉡麻趂蹺。Bữa ấy, tới nhà làm rể, cơm nước rồi, cha vợ nó xách rựa đi đốn cây, nó cũng *vác* rựa mà đi theo (Chuyện Đời Xưa, t. 34).

撲 vác

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 博 **(bác).** ✿ 虐吹拐撲瘠痂、蹎穫蹎鼸市分寬台。Ngược xuôi quảy *vác* nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

扒 vác (bắt, bát, bớt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6252**

☞ 扒: **bắt** (trang 44).

博 vác (bác)

Bộ: 十, **Nét:** 24.9-11

☞ 博: **bác** (trang 25).

鑊 vạc

Bộ: 金, **Nét:** 167.14-22, **U+944A**

❶ **Ý:** 鑊 **vạc (hoạch).** ✿ 埃羿几敢揕牺、鑊吳排達約斉鑊初。Ai là kẻ dám mó tay, *Vạc* Ngô bày đặt ước tày vạc xưa (Thiên Nam, c. 3347-3348). ✿ 感景台、泅冷鑊迎、城縹褷散。Cám cảnh thay, Ao lạnh *vạc* nghiêng, Thành xiêu ngói tán (Hoài Nam, tr. 38).

壁 vách (bích)

Bộ: 土, **Nét:** 32.13-16, **U+58C1**
☞ 壁: **bích** (trang 61).

碧 vách
(bích, biếc)
Bộ: 石, **Nét:** 112.9-14, **U+78A7**
☞ 碧: **bích** (trang 62).

拍 vạch
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-8, **U+62CD**
❶ **Âm:** 拍 **vạch (phách).** ✿ 隻簪産擯贋頭、拍胯榱詠糝勾罕韻。Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu, *Vạch* da cây vịnh tám câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100).

髃 vai
Bộ: 肉, **Nét:** 130.13-17
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 為 **(vi).** ✿ 産唰月旦貼客風騷、窖謨縁沛唄斎棰、朱中調沛卢髃倒。Sẵn lời nguyệt đán của khách phong tao, khéo mua duyên phải kén mặt đào, cho trúng điệu phải lừa *vai* kép (Đông Lộ Địch, tr. 106).

為鋗 vai
Bộ: 肉, **Nét:** 130.13-17
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 為 **(vi).** ✿ 馭英查銼鉑、馭英勝轎鐀、準源棰蹦跐刘郎、尼洞碧聘鶃穷仙女。Ngựa anh tra khớp bạc, Ngựa anh thắng kiệu vàng, Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang, Nơi động Bích sánh *vai* cùng tiên nữ (Đông Lộ Địch, tr. 83).

糋 vai
Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+2363E**
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1)
(1) 来 là một dạng khác của 來 (lai). ✿ 馭車帕帴扦糋、箕茄大賈怒馱富商。Ngựa xe dù lọng chen *vai*, Kìa nhà đại cổ nọ người phú thương (Nhị Độ Mai, c. 805-806). ✿ 匏生罊劫於茷、耦辰忠孝堆糋朱贏、妁辰貞靜悉糇、聂叆攌符矯群怞差。Đã sinh ra kiếp ở đời, Trai thời trung hiếu đôi *vai* cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sớm hôm gìn giữ kẻo còn sót sai (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 糋掛堆篧侵侵、鼏卞捷渃鄨沉麻蓮、脫脫捷珥如笕、堆馱貾選苧边裊塘。*Vai* quảy đôi sọt xăm xăm, Xuống bèn gánh nước dưới trằm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

艂 vai
Bộ: 肉, **Nét:** 130.12-16, **U+26818**
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 來 **(lai).** ✿ 艂群堆梗深情、瓢顏匏洏砠生群之。*Vai* còn đôi gánh thâm tình, Bầu Nhan đã sạch sành sanh còn gì (Bích Câu, c. 41-42). ✿ 共固几針芸奔半、杶梗箭尬間遣艂、迾干爆炷湄陳、帏号旅次賒制滮鐀。Cũng có kẻ chăm nghề buôn bán, Đòn gánh tre chín rán trên *vai*, Gặp cơn nắng hắt mưa rơi, Nào ngờ lữ thứ xa chơi suối vàng (Cô Hồn, c. 109-112).

膺 vai
Bộ: 肉, **Nét:** 130.12-16, **U+2683D**
❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 几時罕礙疠凌、得時每更吏乾疠膺。Kẻ thời la nặng đau lưng, Người thời mỏi gánh lại càng đau *vai* (Thạch Sanh, c. 573-574).

鬳鳥 vai
Bộ: 肉, **Nét:** 130.16-20, **U+268B3**
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 嚘饒狄屢猞排、獏狤客去翹鬳倍皮。Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, Vuốt nanh khách khứa cánh *vai* bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 唰唰硰龢鬗腩振、迎躺鑩靿坦湿歪高、黕蔭咬餃、通且隴皴戡鬳黷。Đau đáu trải năm tròn tháng chẵn, Nghiêng mình chen trong đất thấp trời cao, Mặc ấm ăn no, Thong thả luống lưng dài *vai* rộng (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 掖箏伴孛紅粧、攇昆喝妦平陽仍得、演詩樂府汆排、撲藝房老吠鬳莫愁。Gảy tranh bạn nhỏ hồng trang, Lựa con hát gái Bình Dương những người, Diễn thơ nhạc phủ mấy bài, Nhịp nghề Phòng lão dạy *vai* Mạc Sầu (Nam Cầm, c. 65-68).

艂 vai
Bộ: 肉, **Nét:** 130.10-14
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 來 **(lai).** Ghi chú (1).
(1) 耒 là một dạng khác của 來 (lai). ✿ 几时捷桧砭艂、得粖翾哥册掑扱踺。Kẻ thời gánh củi chai *vai*, Người cày ruộng cả sách gài cặp theo (Tam Tự Kinh, c. 307-308).

哾 vái
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+35D1**
❶ **Âm:** 拜 **(bái),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 耒蜀嚃哾、天地神灵、俸貾沒得、金龜現形。Vua Thục khấn *vái*, Thiên địa thần linh, Bỗng thấy một người, Kim Quy hiện hình (Việt Sử QSQ, c. 25-28). ✿ 魞厨揷没篆香、啉嗂嚃哾罘方佛至。Vào chùa thắp một triện hương, Lâm dâm khấn *vái* bốn phương Phật trời (Phong Sử, tr. 89).

拜 vái
(bái, bói, bay)
Bộ: 手, **Nét:** 64.5-9, **U+62DC**
☞ 拜: **bái** (trang 28).

捾 vái
(vãi, vẫy, vẽ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6364**
☞ 捾: **vãi** (trang 1403).

呀 vái
(bái)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
☞ 呀: **bái** (trang 28).

喂 vái
(vẽ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CFF**
❶ **Âm:** 尾 **(vĩ),** 口 **(khẩu): dấu nháy. .** ✿ 店䗪隑仍切他 、喂共天地丕膚証知 。 Đêm nằm luống những thiết tha, *Vái* cùng thiên địa vậy mà chứng tri (Thị Kính, t. 25a). ✿ 謨香畑宪無廚喂共佛妣 、嗔吹遣朱命鄧如情命所願 。 Mua nhang đèn đem vô chùa *vái* cúng Phật Bà, xin xui khiến cho mình đặng như tình mình sổ nguyện (Chuyện Đời Xưa, t. 3). ✿ 朮悉香炤渚殘 、猜至渚負喂嗔迸願 。 Tấm lòng hương lửa chưa tàn, Lạy trời chố phụ *vái* xin mười nguyền (Hoài Nam, tr. 47).
❷ **Âm:** 尾 **(vĩ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 傷民吠喂 、禮義文章 、民調怢敬 、尊浪士王 。 Thương dân dạy *vẽ*, Lễ nghĩa văn chương, Dân đều yêu kính, Tôn rằng Sĩ vương (Việt Sử QSQ, c. 153-156).

數為 vài
Bộ: 攴, **Nét:** 66.20-24
❶ **Ý:** 數 **(số), âm:** 為 **(vi).** ✿ 嗊共小敬數廂邛欭 。 Mách cùng tiểu Kỉnh *vài* lời đặng âu (Thị Kính, t. 25b).

婓 vài
Bộ: 攴, **Nét:** 66.15-19
❶ **Ý:** 數 **(số), âm:** 排 **(bài).** Ghi chú (1).
(1) 效 là một dạng khác của 數 (số). ✿ 節旦尼拯鑫擾埃 、買沛曰没婓勾对 。 Tết đến nơi chẳng nhẽ mượn ai, mới phải viết một *vài* câu đối (Yên Đổ, b. Câu đối dán Tết).

為一 vài
Bộ: 二, **Nét:** 7.9-11
❶ **Ý:** 二 **(bộ nhị), âm:** 為 **(vi).** ✿ 唕厎悲徐些此習喝為一勾遡 、些喝邛厎趂ㄇ尝喝 、群宝仕台 。 Rửa thì bây giờ ta thử tập hát *vài* câu chơi, ta hát đặng thời đi làm nghề hát, còn không sẽ hay (Đông Lộ Địch, tr. 57).

吧 vài
(và, bơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5427**
☞ 吧: **và** (trang 1399).

欭 vài
(và)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12
☞ 欭: **và** (trang 1399).

嗢 vài
(và)
Bộ: 己, **Nét:** 49.13-16
☞ 嗢: **và** (trang 1399).

婓 vài
Bộ: 二, **Nét:** 7.11-13, **U+2013D**
❶ **Ý:** 二 **(nhị), âm:** 排 **(bài).** ✿ 浪孤貓分碎隊 、拧圖柒底栻婓罘包 。 Rằng con chút phận tôi đòi, Giữ đồ thầy để mất *vài* bốn bao (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 喃哪拖貓更長 、計味胤吏婓塘世咍 。 Nôm na đỗ chút canh trường, Kể rồi, dặn lại *vài* đường thế hay (Hoa Tiên, c. 1849-1850). ✿ 唾圭扒拍容踐 、模恤拱特汶婓蘵更 。 Lời quê chắp nhặt dông dài, Mua vui cũng được một *vài* trống canh (Kiều KOM, c. 3253-3254). ✿ 数危永屘書齋 、糸霜暄匏嗩婓罘分 。 Lâu nay vắng vẻ thư trai, Vóc sương nghe đã kém *vài* bốn phần (Bích Câu, t. 5b).

匸 vài
(và)
Bộ: 二, **Nét:** 7.4-6, **U+20127**
☞ 匸: **và** (trang 1399).

台一 vài
(hai)
Bộ: 二, **Nét:** 7.5-7, **U+20129**
☞ 台一: **hai** (trang 494).

欭 vài
(và)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+22F7C**
☞ 欭: **và** (trang 1400).

纗 vải
Bộ: 糸, **Nét:** 120.15-21
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 罷 **(bải).** ✿ 詠縖纗脞 。 Vịnh dệt *vải* đêm (Xuân Hương MD, b.

Vịnh dệt vải đêm).

紕 vải (lá)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 罷 **(bãi).** Ghi chú (1).

(1) 罒 viết bớt nét chữ 罷 (bãi). ✿ 蔚萬渚禗學路、踐皴損紕咬餟吏齪。Nghìn vàn chó lấy học trò, Dài lưng tốn *vải* ăn no lại nằm (Nam Phong, t. 5b).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 羅 **(la).** Ghi chú (2).

(2) 罒 viết bớt nét chữ 羅 (la). ✿ 藥紕媧花槐、醨紅菊滶滶、茶仙薈弗弗、產圖產達、產娓產柴。Thuốc *lá* ướp hoa ngâu, Rượu hồng cúc ngào ngào, Trà tiên thơm phức phức, Sẵn đồ sẵn đạc, Sẵn vãi sẵn thầy (Sãi Vãi KNL, t. 1b).

鼏 vải

Bộ: 尸, **Nét:** 44.9-12, **U+21CAB**

❶ **Ý:** 布 **(bố), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 棺材山赯錂鐀、鼏縐顏曳卢箄庄逞。Quan tài sơn đỏ thếp vàng, *Vải* sô nhang giắt lo toan chẳng chầy (Thị Kính, t. 28b). ✿ 匹冬缶冷透昌、庄他鼏皇麻鐀吏羨。Ba đông đã lạnh thấu xương, Chẳng thà *vải* trắng mà vàng lại xen (Hoài Nam, tr. 29).

緆 vải

Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2603F**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 尾 **(vỹ).** ✿ 醬釽隊晒餟悉、絺緆免它燉腤。Tương dưa đòi bữa no lòng, Bố *vải* miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

娓 vãi

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10, **U+5A13**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 長曷娓吝點吏扔。Tràng hạt *vãi* lần đếm lại đeo (Xuân Hương MD, b. Vịnh chùa Quán Sứ). ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。Thấy mụ *vãi* vẻ nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 陣饒調彰、陣庄古欺、覮仕豅庶娓補娓赻。Giận nhiều điều chướng, Giận chẳng có khi, Thấy Sãi già mà *vãi* bỏ Vãi đi (Sãi Vãi NVS, tr. 19).

揮 vãi (vẫy, vái, vẽ)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6364**

❶ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 戩棋戩鋿趣茹圭、盎菊蘭杆揮豆誓。Một cày một cuốc thú nhà quê, Áng cúc lan xen *vãi* đậu kê (Quốc Âm, b. 48, c. 1-2). ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急拆茹鞪特安、買罟揮穭咬術務燚。Thơ rằng "Trú nhĩ vu mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mới ra *vãi* lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 攗古伯黦、挠凸房姨柳、外鬱時銙吏、鼬秘巫靆罟、荒如揮籺朱鶚、庄恪宪舒朱獊。Kéo cổ bác trai, đem vào phòng dì Liễu, Ngoài cửa thời khóa lại, Trong bí ắt khó ra, Dường như *vãi* tấm cho gà, Chẳng khác đem cơm cho khỉ (Trần Bồ, t. 30b).

❷ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 戩桓雦胣蜍於、固情睋瞎闷机揮摓。Một Hoàn ra dạ thờ ơ, Có tình ngấp nghé muốn cơ *vẫy* vùng (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 生徥罳貉竜君、徥生罟招哈燕耒雄、傳饞迸糝茷終、安陽耒蜀揮摓涇暹。Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua Thục *vẫy* vùng nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 氈揚馭騎車容、淲漊宁奇揮摓捕欺。Lọng giương ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu cá cả *vẫy* vùng bõ khi (Gia Huấn, t. 22a).

❸ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 皇后拎槊剃硉、掩耒庶哭揮歪轏轇。Hoàng hậu cầm giáo đâm mài, Yếm vua mà khóc *vái* trời trước sau (Thiên Nam, c. 6603-6604).

❹ **Ý:** 才 **(bộ thủ), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 丐幮詩靡妠揮朱、碎讀缶熬耒、諸碎應暩沒幮傳之之靡朱固題佳偶。Cái pho thi mà vú *vẽ* cho, tôi đọc đã thuộc rồi, chừ tôi ưng coi một pho truyện chi chi mà cho có đề giai ngẫu (Đông Lộ Địch, tr. 12).

倇 vãi (vía)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+2025C**

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 倇荼厨芾、清新眉柳膦桃、慲脈栺牢胯雪。*Vãi* ở chùa nào, Thanh tân mày liễu má đào, Đẹp đẽ mắt sao da tuyết (Sãi Vãi NVS, tr. 3).

❷ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 崔耒唑御凱鐀、喧奏失倇遣楼我凌。Thôi vua ngồi ngự ngai vàng, Nghe tâu thất *vía* trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484).

唌 van

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 袁 **(viên).** Ghi chú (1).

(1) Phần chỉ âm là dạng khác của 袁 (viên). ✿ 長柔庫悜嗃唌、媄鶸掍鴢艱難矗唐。Trường Nhu khó nỗi kêu *van*, Mẹ gà con vịt gian nan trăm đường (Dì Ghẻ, t. 6a).

嗔 van

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20E5A**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 員 **(viên).** ✿ 強嗔強吏丁寧、浪緣浪嬿浪情义𠓨。Càng *van* càng lại đinh ninh, Rằng duyên rằng nợ rằng tình một hai (Phan Trần, c. 499-500). ✿ 扰唾首實鋪崇嗔囉。Đem lời thú thật phô sòng *van* lơn (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 買嘆浪膝濫胣召渚可嘆嗔。Mới than rằng: Bụng làm, dạ chịu, chớ khá than *van* (Chuyện Đời Xưa, t. 44). ✿ 祭祧褪奴嗔賤、瘐牢瘐糺迸喪注圭。Tế đơm lạy nó *van* dài, Dại sao dại chín mười đời chú quê (Thiên Nam, c. 6297-6298). ✿ 強嗔強义洛巾、迸分牢捶义分扒朱。Càng *van* càng một lần khẩn, Mười phần sao chẳng một phần bốt cho (Bướm Hoa, t. 3b).

板 ván

Bộ: 木, **Nét:** 75.4-8, **U+677F**

❶ **Âm:** 板 **ván (bản).** ✿ 英術鎒板朱韔、北梂滝丐朱柴媄趭、柴媄趭婘拱躂趭、渡育官禁渡昂空搠。Anh về xẻ *ván* cho dày, Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng theo sang, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b).

版 ván

(bản)

Bộ: 片, **Nét:** 91.4-8, **U+7248**

❶ **Âm:** 版 **ván (bản).** ✿ 悲唋版匏凍船、匏停分薄坤坦情鍾。Bây giờ *ván* đã đóng thuyền, Đã đành phận bạc khôn đền tình chung (Kiều THU, c. 2807-2808).

❷ **Âm:** 版 **bản (bản).** ✿ 抶清堷堷烗殘、收淛汰汰江山版圖、趪自庚子夕耄、典壬寅計时皮匜薜。Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu về thấy thấy giang sơn *bản* đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772).

萬 vàn

(vạn, vẹn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+842C**

☞ 萬: **vạn** (trang 1404).

萬 vàn

(vạn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12

❶ **Âm:** 萬 **vàn (vạn).** Ghi chú (1)

(1) 萬 là một dạng khác của 萬 (vạn). ✿ 午翀翩対吏哎、役萬埃晦襖逋勤。Ngủ thì nằm đói lại ăn, Việc *vàn* ai hỏi áo bô cằn (Quốc Âm, b. 110). ✿ 仪萬縕女綵扜、匏最如墨吏慛如腤。Việc *vàn* rối nữa tơ vò, Đã tối như mực lại mờ như đêm (Thiên Nam, c. 4341-4342).

❷ **Âm:** 萬 **vàn (vạn).** Ghi chú (1) ✿ 欺曞仍惜欺殘、情韣聧梦闖萬拱空。Khi mơ những tiếc khi tàn, Tình trong giấc mộng muôn *vàn* cũng không (Chinh Phụ TV, c. 267-268).

❸ **Âm:** 萬 **vạn (vạn).** Ghi chú (1) ✿ 人生匹萬都蔚鄆、適志朱碱豷穢能。Nhân sinh ba *vạn* sáu nghìn ngày, Thích chí cho nên lắm ngón hay (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu).

❹ **Âm:** 萬 **vạn (vạn).** Ghi chú (1) ✿ 萭彷卞拠如唾、吠啀公蘊養餒冲茹。*Vạn* Hạnh bèn cứ như lời, Dạy dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi trong nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580).

挽 vãn

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633D**

❶ **Âm:** 輓 **vãn (vãn).** Ghi chú (1).

(1) 挽 là một dạng khác của 輓 (vãn). ✿ 畏湖自夏車銮、悼亡卞寫𠓨章挽詞。Đỉnh hồ từ quạnh xe loan, Điệu vong bèn tả hai chương *vãn* từ (Hoài Nam, tr. 4). ✿ 沒丁哱營沒丁哱圭、𠓨丁趂唐及、吶傳挽貝饒。Một đứa láo dinh một đứa láo quê, hai đứa đi đường gặp, nói chuyện *vãn* với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

往 vãn

(vãng, vẳng)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8, **U+5F80**

☞ 往: **vãng** (trang 1408).

万 vạn

Bộ: 一, **Nét:** 1.2-3, **U+4E07**

❶ **Âm:** 萬 **vạn (vạn).** Ghi chú (1).

(1) 万 là một dạng khác của 萬 (vạn). ✿ 万万精兵溥打了了情丘 "*Vạn vạn* tinh binh" bác đánh "Liễu liễu tình khâu" (Lưu Bình QTĐ, t. 3b).

澫 vạn

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+6FAB**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 萬 **(vạn).** ✿ 暄饒埃乃顒饒、飥豚擄巢奇澫共吹。Nghe nhau ai nấy ngóng nhau, Một đứa nhổ sào cả *vạn* cùng xuôi (Thiên Nam, c. 4685-4686).

萬 vạn

(vàn, vẹn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+842C**

❶ **Âm:** 萬 **vạn (vạn).** ✿ 掑灤怒館千年笠篡、隔岸箕崚萬寶汉濡。Kể bến nọ quán thiên niên lớp xốp, Cách ngàn kia ghềnh *Vạn* Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 吳権諸將共咍、轏除公羨轇蹐萬王。Ngô Quyền chư tướng cùng

hay, Trước trừ Công Tiễn sau đày *Vạn* Vương (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 谷咍身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淂把。Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù vân, *Vạn* sự giai không, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 犘碎祝聖躬萬歲、在上洋洋、保国諍民、晒恩錫福、碎吏祝耆老蚌釰尬迸、壽增添壽。Trước tôi chúc Thánh cung *vạn* tuế, Tại thượng dương dương, Bảo quốc hộ dân, Lưu ân tích phúc, Tôi lại chúc kỳ lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 碎嗨吏孤傀毅幣買米低、时馭貝車过萬过蚜、弓貝劒吏衍阣衍罟。Tôi hỏi lại con đòi đi chợ mới về đây thời, ngựa với xe quá *vạn* quá ngàn, cung với kiếm lại hàng ba hàng bảy (Đông Lộ Địch, tr. 86).

❷ **Âm: 萬 vàn (vạn).** ✿ 蚜萬渚橏几羅、丐漿辰退丐茄辰深。Nghìn *vàn* chó cấy kẻ La, Cái tương thì thối cái cà thì thâm (Nam Phong, t. 2b). ✿ 唑習钬磊閍萬、嫗薟群妬泛弹羣低。弹琴窖堇魚綃、焰香別固刼尼女催。Lời xưa đã lỗi muôn *vàn*, Mảnh gương còn đó phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 徉且歞鬱齙歞式、閍萬钬隊德歪堯。Thong thả hôm khuya nằm sốm thức, Muôn *vàn* đã đội đức trời Nghiêu (Bạch Vân, b. 3).

❸ **Âm: 萬 vẹn (vạn).** ✿ 悲睩事钬萬全、黕悉拷禗閎吁皮市。Bây giờ sự đã *vẹn* toàn, Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 遣馭軍士撰薘、糋鱒萬全顏色如初。Khiến người quân sĩ bối lên, Mặt mũi *vẹn* toàn nhan sắc như xưa (Thiên Nam, c. 2125-2126).

萬 vạn
(vàn)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-12

☞ 萬: **vàn** (trang 1404).

噹 vang
Bộ: 口, **Nét:** 30.14-17, **U+3607**

❶ **Âm: 榮 (vinh), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 徐公睹吶始終、不平淫陣洞洞雲噹。Từ công nghe nói thủy chung, Bất bình nổi giận đùng đùng sấm *vang* (Kiều THU, c. 2301-2302). ✿ 帶午日貸噹凌嗆祝、嵉高山調躐鼛三呼。Dưới ngọ nhật thấy *vang* lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp xuống tam hô (Tây Hồ, t. 50b).

榣 vang
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+3BA0**

❶ **Ý: 木 (bộ mộc), âm: 榮 (vinh).** Ghi chú (1).

(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 元軍栻皃魂驚、軍沙鼛渃泙泙達滝、陳兵諸將會同、白滕泖沚渃紅如榣。Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa xuống nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như *vang* (Thiên Nam, c. 6241-6244).

榮 vang
(văng, vinh)

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69AE**

❶ **Âm: 榮 vang (vinh).** ✿ 衛榮榮麻本實羅役埋兜麻年麻崔庄沛羅在撝固才藝之兜。Về vinh *vang*, mà vốn thiệt là việc may đâu mà nên mà thôi, chẳng phải là tại va có tài nghệ chi đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 45).

❷ **Âm: 榮 văng (vinh).** ✿ 吏暄榮往冤魂、嗃官明理莌源察查。Lại nghe *văng* vẳng oan hồn, Kêu quan minh lý ngọn nguồn xét tra (Dì Ghẻ, t. 7b).

❸ **Âm: 榮 vinh (vinh).** ✿ 堳勳將帶巾烗厴、窏同休碑篠蚜冬、恩遧子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香至。Nền huân tướng đai cân giãi vẻ, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tủ ấm thê phong, Phần *vinh* thiếp cũng đượm chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 席排賞將犒兵、喑諶殙陣苣偵樂軍、榮花補陸風塵、字情暟吏添春沒暟。Tiệc bày thưởng tướng khao binh, Âm rầm trống trận, rập rình nhạc quân, *Vinh* hoa bõ lúc phong trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày (Kiều THU, c. 2291-2294). ✿ 嚲嗕尝寵進、朱邛竽顯榮、嚙傕囚过慍命、吒沛宪唰告病。Khéo khoe nghề sủng tấn, cho đặng chữ hiển *vinh*, Gẫm thôi [nên] quá bực mình, Cha phải đem lời cáo bịnh (Đông Lộ Địch, tr. 20). ✿ 習卼妈隊恩鼾、顯榮補昕粈梡粭蘆。Xưa nay gái đội ơn chồng, Hiển *vinh* bõ lúc cơm sung cháo dền (Gia Huấn, t. 19b).

噹 vang
(vâng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Âm: 榮 (vinh), 口 (khẩu): dấu nháy.**

(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 哃喧銃弭钬噹、崔耄我冠凱鐀爻欺。Đùng nghe súng bắn đã *vang*, Thôi vua ngã xuống ngai vàng một khi (Thạch Sanh, c. 1509-1510). ✿ 俸凎車駕噹唪、儀術秩棱兵馬啃嚟。Bỗng đâu xa giá *vang* lừng, Nghi vệ chật rừng binh mã tiếng rần (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 英撫殙坦嗃噹、婘嘬套竹楪枺貝英、嗆哭撐葨鷅梗。Anh vỗ trống đất kêu *vang*, Em thổi sáo trúc nhịp nhàng với anh, Gọi là xanh lá rậm cành (Thanh Hóa, t. 20a). ✿ 噹唪甲唱桃笙、醅椿高湿嘁瓊落滆。

Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24).
❷ **Âm:** 榮 **(vinh),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 役夫喋令趂踖 、拽罟唐丐拉苔坦薘 。Dịch phu *vâng* lệnh đi ngay, Đem ra đường cái lấp đầy đất lên (Dì Ghẻ, t. 7a).

荣 vang
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11
❶ **Âm:** 榮 **(vinh),** 亻**: dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 孛頒蟷汫誇光 、子陽語缶敗荣欣馱 。Học loài ếch giếng khoe khoang, Tử Dương ngõ đã về *vang* hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948).

慞 vang
Bộ: 心, **Nét:** 61.10-13
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm),** , **âm:** 榮 **(vinh).** Ghi chú (1).
(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 身馱仍咳愚癡 、空修牢特鮨尼惃慞 。Thân người những hỡi ngu si, Không tu sao được sau này vẻ *vang* (Đại Di Đà, t. 3a).

員 vang
(viên, von)
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54E1**
☞ 員: **viên** (trang 1433).

荣 vang
(vinh)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8363**
☞ 荣: **vinh** (trang 1437).

瘽 váng
Bộ: 疒, **Nét:** 104.10-15, **U+3FBF**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 郎 **(lang).** ✿ 媄嶸霩掀梗槐 、防欺焠褲瘽頭忌埃 。Mẹ già bóng ngã cành dâu, Phòng khi sốt mặt *váng* đầu cậy ai (Phan Trần, c. 263-264).

瘂 váng
Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+24DEE**
❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 往 **(vãng)).** ✿ 娘它疣瘂痺迷 、哪唾罌犦屏繈紊弹 。Nàng đà choáng *váng* tê mê, Vâng lời ra trước bình the vặn đàn (Kiều KOM, c. 1851-1852).

傍 vàng
(phàng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.10-12, **U+508D**
❶ **Âm:** 傍 **vàng (bàng).** ✿ 府官涎慿倍傍 、下差派札扒鐄傕查 。Phủ quan nổi giận vội *vàng*, Hạ sai phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 払卞欲也遹唐 、翾傑牋侐倍傍罟趂 。Chàng bèn giục giã lên đàng, Trước thầy sau tớ vội *vàng* ra đi (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 土官蹺撾倍傍 、時它溉玉沉香過耒 。Thổ quan theo vốt vội *vàng*, Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638). ✿ 嚴軍送將産牀 、帶旗沒令倍傍騷晕 。Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng, Dưới cờ một lệnh vội *vàng* ruổi sao (Kiều THU, c. 2303-2304).
❷ **Âm:** 傍 **phàng (bàng).** ✿ 疬疸台分弹娑 、唾浪薄命拱羿唾終 、損傍之尒化工 、鄆撐疔痴膲紅配坡 。Đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung, Phũ *phàng* chi mấy hóa công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha (Kiều KOM, c. 83-86).

横 vàng
Bộ: 黃, **Nét:** 201.2-13
❶ **Âm:** 鐄 **vàng.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 鐄 *vàng* (vàng bạc), 丿 viết bớt nét chữ 金 (kim). ✿ 聖皇涎慿雷霆 、侅横眉盵縱橫世箕 。Thánh hoàng nổi giận lôi đình, Cai *Vàng* mi dám tung hoành thế kia (Cai Vàng, c. 129-130). ✿ 責人世瞎睞固爻 、補横迸麻捽煾匜 。Trách nhân thế mắt mờ có một, Bỏ *vàng* mười mà chuốc thau ba (Bần Nữ Thán, t. 4a).

熿 vàng
Bộ: 黃, **Nét:** 201.2-13
❶ **Âm:** 鐄 **vàng.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 鐄 *vàng* (vàng bạc), 丿 viết bớt nét chữ 金 (kim). ✿ 歪傷几情深羌重 、朱払刘吏占榜熿 。羌朋友道婟鼬 、意牋庄庄掣 。Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng *vàng*. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).
❷ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 黃 **(hoàng).** Ghi chú (1). ✿ 妾悸肴妾炤斯粘數暟共痰 、枉功払 、豆道糟糠 、濁坡鼬 、鍮論貝熿 。Thiếp sợ mình thiếp lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, uổng công chàng, lỗi đạo tào khang, đục pha trong, thau lộn với *vàng* (Lưu Bình Phú, t. 4b).

鐄 vàng
Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 黃 **(hoàng).** Ghi chú (1).
(1) 釒 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 娘強忖式肝鐄 、楚卿苞擁縯綱垠市 。Nàng càng thốn thức gan *vàng*, Sổ Khanh đã trễ dây cương lỏi

nào (Kiều KOM, c. 1125-1126). ✿ 鵡鐀猟泊吏戈、打牺吝計發它匹齢。Ác *vàng* thỏ bạc lại qua, Đánh tay lần kể phút đà ba năm (Thị Kính, t. 4b). ✿ 禛鴦禬鳳産床、幔桃撿育楼紅燹昂、群當掄砐此鐀、玉鐀埃掛罷塘半啐。Chăn loan gối phượng sẵn sàng, Màn đào rủ dọc lầu hường trải ngang, Còn đường chọn đá thử *vàng*, Ngọc lành ai quẩy ra đường bán rao (Thanh Hóa, t. 34b).

鐀 vàng

Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20

❶ **Âm: 鐀 vàng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 鐀 *vàng* (vàng bạc). ✿ 恤為淙恚它克快、嗹暴朝跐吏謹魚。花尼蚊怒蜍於、底瘨芺赯底初蓋鐀。Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông thắm để xơ nhị *vàng* (Cung Oán, c. 233-236). ✿ 暔屬妾買晦払、稿枯咬貝茴鐀稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với hồi *vàng* xửng không (Phong Sử, c. 5). ✿ 迎命戲幅萌霜、朝清拗搦啫鐀寬台。Nghiêng mình hé bức mành sương, Chiều thanh khép nép tiếng *vàng* khoan thai (Phan Trần, c. 619-620). ✿ 淯相淶爲鶚鵑噪、蘿肝鑀黜穢譙拈、疰鐀對恪形殊、餒睽離別味咮豢尼。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiêu khua, Võ *vàng* đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

❷ **Âm: 鐀 vàng.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 鐀 *vàng* (vàng bạc). ✿ 准行舘濟旬湄爝、媱稱芾餒曩京堪、倍鐀殮揷拇迎、伴笈天下朗堂得蠅。Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội *vàng* liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cổ Hồn, c. 97-100). ✿ 官府淙幝倍傍、下差派札扒鐀傕查。Quan phủ nổi giận vội *vàng*, Hạ sai phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16).

❸ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 黃 (hoàng).** ✿ 得咬如猬玁咬、物糝糗祐朋鐀間。Người ăn như muôn heo ăn, Vật tấm mắn xem bằng *vàng* gián (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 意埃吶玉誓鐀、悲睩金馬玉堂貝埃。葛蘇頭湃落頦、抪命荣顯傷馭流離。Ấy ai dặn ngọc thề *vàng*, Bây giờ kim mã ngọc đường với ai, Rẽ bèo chân sóng lạc loài, Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly (Kiều KOM, c. 2869-2872).

鐀 vàng

Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20

❶ **Ý: 金 (bộ kim), âm: 黃 (hoàng).** Ghi chú (1).

(1) 金 là một dạng khác của 金 (kim). ✿ 門官浪例府堂、固圖謁禮固鐀尒色。Môn quan rằng lệ phủ đường, Có đồ yết lễ có *vàng* mấy bao (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 貼鍾流捋亮平、渚庫鐀菊攢層錢蓮。Của chung lưu loát đâu bằng, Chứa kho *vàng* cúc chất từng tiền sen (Bích Câu, c. 29-30). ✿ 灾殃患難調戈、僮塵撿瀝寔羿徐低、鐀雖歪拯搾牺、平安𠊎笋貼斉尒迸。Tai ương hoạn nạn đều qua, Bụi trần giũ sạch thiệt là từ đây, *Vàng* tuy trời chẳng trao tay, Bình an hai chữ xem tày mấy mươi (Gia Huấn, c. 329-332).

黃 vàng (hoàng)

Bộ: 黃, **Nét:** 201.0-12, **U+9EC4**

☞ 黃: **hoàng** (trang 531).

鐀 vàng

Bộ: 金, **Nét:** 167.11-19

❶ **Âm: 鐀 vàng.** Ghi chú (1).

(1) Mượn âm Nôm từ 鐀 *vàng* (vàng bạc). ✿ 荼常杠別罕埃禗、店垒偵俸凳飛娘、隐身鄰俸月光、牺儡擷撥鞋鐀拎制。Chè thường mất biết là ai lấy, Đêm ngồi rình bỗng thấy một nàng, Ẩn thân dưới bóng nguyệt quang, Tay tiên đón bắt trái *vàng* cầm chơi (Cổ Tháp, c. 19-22). ✿ 外窓免唉鴦鐀、腋墻芺柳彩邂倗偫。Ngoài song thỏ thẻ oanh *vàng*, Nách tường bông liễu bay sang láng giềng (Kiều KOM, c. 239-240). ✿ 庫無尽仍世市群渚別、趣有情山水寔哭慍、欺登高買昕匏斯歪、霆鄰蹐靜顛鐀竈皇。Kho vô tận nhưng thế nào còn chưa biết, Thú hữu tình sơn thủy thật là vui. Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót xanh đen *vàng* đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 硬壁桂膾鐀囂訖、熅羽衣冷冫如銅。Trải vách quế gió *vàng* hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2). ✿ 鼓麶懞娘頭染鉑、昆餒哙布咽輝鐀。Chồng cũ mong nương đầu nhuốm bạc, Con nuôi hỏi bố miệng hoe *vàng* (Xuân Hương DC, b. Đề Thị Kính truyện). ✿ 小姐自体書払、隊畜吟噦悉鐀郑疠、嘆浪洲漢色淒、奴芾烏鵲北橋銀江。Tiểu thơ từ thấy thư chàng, Đòi phen ngẫm nghĩ lòng *vàng* chạnh đau, Than rằng: Dòng Hán bao sâu, No nao Ô Thước bắc cầu Ngân giang (Song Tinh, c. 551-554). ✿ 用浪姅於姅術、樂鐀兜匏啃暄斯斯。Dùng dằng nửa ở nửa về, Lạc *vàng* đâu đã tiếng nghe gần gần (Kiều KOM, c. 133-134).

❷ **Âm: 鐀 vàng.** Ghi chú (2).

(2) Mượn âm Nôm từ 鐀 *vàng* (vàng bạc). ✿ 汝諧草表倍鐀、祐融吉判拠哪如唑。Nhữ Hài

thảo biểu vội *vàng*, Xem trong chỉ phán cũ vâng như lời (Thiên Nam, c. 6665-6666). ✿ 浪恩博固悉傷、駭徙且匋倍鐫仪之、英奄冲羌故知、賒敉胡易余欺旦茄。 Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội *vàng* việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a).

❸ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 黃 **(hoàng).** ✿ 默吱吼默腰當、無事时欣女玉鐫。 Mặc chê rẻ mặc yêu đương, Vô sự thì hơn nữa ngọc *vàng* (Bạch Vân, b. 97). ✿ 民些昕仪苦台、役煩賊重乾暟乾添、鉑鐫珠玉責尋、生灵塗炭拯淹悴节。 Dân ta lúc ấy khổ thay, Dịch phiền tang trọng càng ngày càng thêm, Bạc *vàng* châu ngọc trách tầm, Sanh linh đồ thán chẳng êm chút nào (Việt Sử VKC, c. 55-58). ✿ 娘妸竜攢鐫毅餒伴台鼾、仪家室文房摻者、刘杜耒淆術辟謝。 Nàng ả Long giắt *vàng* đi nuôi bạn thay chồng. Việc gia thất văn phòng gióng giả, Lưu đỗ rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 喂膦桃唉膦桃、硌鐫供沛峉崥中悉。 Ôi má đào, hỡi má đào, Đá *vàng* cũng phải xôn xao trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 鴣坤默沛緦紅、妬埃摒特坦功両鐫、鐫辰英捶禗鐫、英麻摒特辰娘禗英。 Chim khôn mắc phải lưới hồng, Đố ai gỡ được đền công lượng *vàng*. *Vàng* thì anh chẳng lấy *vàng*, Anh mà gỡ được thì nàng lấy anh (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 為裡襖蓆莞、屝飣荼黫、宝勤玉鐫錦糾吧貼改億兆仪罒之。 Vì lẽ áo nâu sòng, bữa cơm dưa muối, không cần ngọc *vàng* gấm vóc và của cải ức triệu ấy làm chi (Đồng Lộ Địch, tr. 102). ✿ 能払悀鉑鐫傕、抵奄收插朱吧寡関。 Hay chàng muốn bạc *vàng* thoi, Để em thu xếp cho vài trăm quan (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 用浪姅於姅術、楽鐫兜匋啃暄斯斯。 鼇澄凳汶文人、弄挧捵叩跐吝騱氷。 Dùng dằng nửa ở nửa về, Lạc *vàng* đâu đã tiếng nghe gần gần, Trông chừng thấy một văn nhân, Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 133-134). ✿ 耒吠祗辻函鐫、賞柴則宍内坦咧台。 Vua dạy lấy mười hòm *vàng*, Thưởng thầy bói thiệt nội đến khen hay (Thạch Sanh, c. 1093-1094). ✿ 昆埃売玉躺鐫、膦桃氈柳容顏冷淓。 Con ai xác ngọc mình *vàng*, Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng (Vân Tiên KNL, t. 3b).

往 vãng (vẳng, vãn)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8, **U+5F80**

❶ **Âm:** 往 **vãng (vãng).** ✿ 硌花補永空塈、房香補永朱得往來。 Đá hoa bỏ vắng không ngồi, Phòng hương bỏ vắng cho người *vãng* lai (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 嫩西俸鵛匋恇曾、認嵐松楸往澄。 Non tây bóng ác đã măng tăng, Nhìn đỉnh tùng thu *vãng* chừng (Quốc Âm, b. 98, c. 1-2). ✿ 冲禪院所刊朱尖必、畧庵门揭示朱燴烅、禁客遊觀哖仃来往。 Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai *vãng* (Đồng Lộ Địch, tr. 104). ✿ 往來官客逸迢、几蓮褪伕馭色白師。 *Vãng* lai quan khách dập dìu, Kẻ lên lạy Phật người vào bạch sư (Phan Trần, c. 295-296). ✿ 佛習唾匋燴排、往生渃佛堀尼固匹。上羿苦行出家、持經守戒弥陀念勴。 Phật xưa lời đã rõ bày, *Vãng* sanh nước Phật bực nầy có ba. Thượng là khổ hạnh xuất gia, Trì kinh thủ giới Di Đà niệm siêng (Đại Di Đà, t. 2b).

❷ **Âm:** 往 **vẳng (vãng).** ✿ 吏暄榮往冤魂、嗃官明理莞源察查。 Lại nghe văng *vẳng* oan hồn, Kêu quan minh lý ngọn nguồn xét tra (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 房空揗幅篆残、職暄往往邉褒蝸嗃。 Phòng không ôm bức triện tàn, Tai nghe *vẳng vẳng* bên màn ve kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

❸ **Âm:** 往 **vãn (vãng).** ✿ 或羿小崱萌心、乳蘇嚩往音嗜別凳。 Hoặc là tiểu ỏ manh tâm, Nhỏ to chuyện *vãn* âm thầm biết đâu (Thị Kính, t. 20a).

鑅 vành

Bộ: 金, **Nét:** 167.14-22, **U+9445**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 榮 **(vinh).** ✿ 秋娘啃匋吨賒、泊頭揀闔鄑花蔑騚、逴咖茄主厚情、咚悉娘沛攇鑅宮商。 Thu Nương tiếng đã đồn xa, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa *vành* cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

鑅 vành

Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 榮 **(vinh).** Ghi chú (1).

(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 参咳圭客汶命、揗宝渚易尋鎍廕餼。 Chỉn e quê khách một mình, Tay không chưa dễ tìm *vành* ấm no (Kiều KOM, c. 2021-2022). ✿ 伞寡薢汶筭情、鄑垔埃几律鎍化児。 Mấy trăm năm một chữ tình, Dưới trời ai kẻ lọt *vành* hóa nhi (Bích Câu, c. 1-2).

詠 vạnh (vịnh, vướng)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A60**

☞ 詠: **vịnh** (trang 1438).

噷 váo

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+20FB7**

❶ **Ý:** 口 **(khẩu), âm:** 報 **(báo).** ✿ 覇默分蘍兟皮、度清閒嘏一二、唪嘟句詩饛斫、唏呵嘰醅興啀。 Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, Vếu *váo* câu thơ cũ trước, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).

包 vào
(bao)

Bộ: 勹, **Nét:** 20.3-5, **U+5305**

❶ **Âm:** 包 **vào (bao).** ✿ 岗仜爻畚麻卧、化年爻洟泖特、沘包工皿昆袍仜。 Núi ấy một phen mà lở, hóa nên một dây máu đặc, chảy *vào* trong miệng con trẻ ấy (Phụ Mẫu, t. 10b).

❷ **Âm:** 包 **bao (bao).** ✿ 浪稚貓分碎隊、拧圖柒底柣菲罕包。 Rằng con chút phận tôi đòi, Giữ đồ thầy để mất vài bốn *bao* (Nhị Độ Mai, t. 20).

❸ **Âm:** 包 **bao (bao).** ✿ 群固英雄包拿女、隊翀丕易欣市。 Còn có anh hùng *bao* nả nữa, Đời thời vậy dễ hơn nào (Quốc Âm, b. 89, c. 7-8). ✿ 賒賒彷彿樣形、歹覓音缶降生包睩。 Xa xa phưởng phất dạng hình, Đức Quan âm đã giáng sinh *bao* giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 局浮生固包森、女過暟泊廱啉鬨樘。 Cuộc phù sinh có *bao* lăm, Nỡ qua ngày bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 庄嗆喧啃弹尼、包燒罌戒拎捸哃淶。 Chẳng ngờ nghe tiếng đàn nầy, *Bao* nhiêu khí giới cầm tay rụng rời (Thạch Sanh, c. 1569-1570). ✿ 咂茷羝呶別包、動黜國法辱鮈家聲。 Miệng đời dê díu biết *bao*, Động ra quốc pháp, nhục vào gia thanh (Gia Huấn, c. 23-24). ✿ 闖民補吏包停、據之扦携搋情共饒。 Muôn dân bỏ lại *bao* đành, Có chi nhắm mó dứt tình cùng nhau (Hoài Nam, tr. 17). ✿ 兼上下乾坤艮巽、衪共豷粿妳別包。 Kiêm thượng hạ càn khôn cấn tốn, Trẻ cùng già trai gái biết *bao* (Cô Hồn, c. 13-14). ✿ 酉包劒教刀兵、廉停庄典惮停庄傷。 Dẫu *bao* kiếm giáo đao binh, Gươm đành chẳng đến đạn đành chẳng thương (Cai Vàng, c. 165-166). ✿ 蹺柴爝史烻經、腩暟包晉墘程劳刀。 Theo thầy nấu sử sôi kinh, Tháng ngày *bao* quản sân Trình lao đao (Vân Tiên KNL, c. 13-14). ✿ 固功礎鉄仍羅、欺恤祿渃耒罟沫遹、功女貼固羅包、罟捸操扒劈市拱衝。 Có công mài sắt nhũng là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là *bao*, Ra tay tháo vác thế nào cũng xong (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 嚥唏猛恩韺自斀、硬准鼁歲特包饒、嬓祈夐堔腋撩、瀴淝臗嘬調囂伞堰。 Nức hơi mãnh ơn dày từ trước, Trải chốn nghèo tuổi được *bao* nhiêu, Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo, Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò (Chinh Phụ CTĐ, c. 93-96). ✿ 丕固詩浪包管交情易伞悉、旦欺遠望拱韆懞。 Vậy có thơ rằng: *Bao* quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn vọng cũng trông mong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 緬馭牢貂緬歪、焗螢争糊焗歪包堪。 Mặt người sao chịu mặt trời, Lửa huỳnh tranh sáng lửa trời *bao* kham (Thiên Nam, c. 367-368).

❹ **Âm:** 包 **bao (bao).** ✿ 埃埃舍谷、平幻占包侈醒職槐、珠漓沿渚。 Ai ai sá cốc, Bằng huyền chiêm *bao*, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 患难饒秋損氣豪、林泉渚肯搋占包。 Hoạn nạn nhiều thu tổn khí hào, Lâm tuyền chưa khứng dứt chiêm *bao* (Quốc Âm, b. 122, c. 1-2). ✿ 迷眨鷖泣尋垙、省罝伞別令浪占包。 Mơ màng dạm khắp tìm quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm *bao* (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 嗷嗹闭沒場傀儡、惱懔識朱賦梦占包。 Ngao ngán bấy một trường ổi lỗi, Não nùng thay cho giấc mộng chiêm *bao* (Đông Lộ Địch, tr. 37).

刨 vào
Bộ: 入, **Nét:** 11.5-7, **U+204E8**

❶ **Ý:** 入 **(bộ nhập), âm:** 包 **(bao).** ✿ 暄浪秋送典期、筆硯擐拆鮈施畫罔。 Nghe rằng thu tuyển đến kỳ, Bút nghiên sắm sửa *vào* thi họa là (Phan Trần, c. 83-84). ✿ 司岥軍凍嚪城、石生坡細跐鮈朋尐。 Tư bề quân đóng chật thành, Thạch Sanh vừa tới bước *vào* bằng nay (Thạch Sanh, c. 881-882). ✿ 細躖坤別夕牢、恪市如体蚊鮈酴蛷。 Tối lui khôn biết làm sao, Khác nào như thể cáy *vào* hang cua (Trinh Thử, t. 2a). ✿ 客旦園群花落、疎毓釕凳月鮈。 Khách đến vườn còn hoa lạc, Thơ nên cửa thấy nguyệt *vào* (Quốc Âm, b. 35, c. 5-6). ✿ 因從且錄鮈國語、夕排歌咊媽咊稇。 Nhơn thong thả lục *vào* quốc ngữ, Làm bài ca dạy vợ dạy con (Gia Huấn, c. 5-6). ✿ 争饒伞陣鮈繙、昌拯寔坦泖和蠤滝。 Tranh nhau mấy trận *vào* ra, Xương phơi trắng đất máu hòa đỏ sông (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 悶沁沫蓮莞滝桃、悶咴槮尬辰鮈棱撐、𠓨捸援奇𠓨捘、果尬辰揇果撐辰停。 Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì *vào* rừng xanh, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 捸仙祝嘶醅桃、補罟辰惜旺鮈辰醝、庄荼庄嘶牢醝。 Tay tiên chuốc chén rượu đào, Bỏ ra thì tiếc uống *vào* thì say, Chẳng trà chẳng chén sao say (Nam Phong, t. 26a). ✿ 缶鮈廊刼貼害俍、吏冠吶对耬抔駿。 Đã *vào* làng cướp của hại người, Lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 細凷眚掃盡、圯邛眚折鮮、缶鮈廊刼貼害馭、吏跚內鉆獳圯馭。 Tối đâu thì tảo tận, Bắt đặng thì giết tươi, Đã *vào* làng cướp của hại người, Lại ra

nội chém heo bắt ngựa (Sãi Vãi NVS, tr. 20). ✿ 醂未鱳幹龍泉、揩昂菔教飥沔豁豹。Rượu rồi múa cán Long Tuyền, Chỉ ngang ngọn giáo *vào* miền hang beo (Chinh Phụ CTĐ, c. 35-36). ✿ 獊吶、空係之、底買碎抔綽櫪搜吏貝饒、耒櫪飥命嬰。Khỉ nói: "Không hề gì, để mấy tôi bứt dây cột xâu lại với nhau, rồi cột *vào* mình anh" (Chuyện Đời Xưa, t. 24). ✿ 府延慶層尐河泊、鞦虱勳粛渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺嘮禗月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi *vào* quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6). ✿ 眈飥洞玩奇箙石磴、蹈神頑埃屜朱穷、稹汶瓢色色空空、覾每屜奇奇怪怪。Lúc *vào* động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai vẽ cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

飥 vào

Bộ: 入, **Nét:** 11.5-7

❶ **Ý:** 入 **(bộ nhập), âm:** 包 **(bao).** Ghi chú (1).

(1) 色 viết bớt nét chữ 包 (bao). ✿ 共固几戈滝越滂、更帆陝丿戲瞼東、迍干膝藸狆洇、朊身埋没飥恚鯨鯢。Cũng có kẻ qua sông vượt bể, Cánh buồm rới, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một *vào* lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108). ✿ 些低本拯求之、飥時拱特黜時拱戚。Ta đây vốn chẳng cầu chi, *Vào* thời cũng được ra thời cũng nên (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 往來官客逸迢、几蓮褪伕馭飥白師。Vãng lai quan khách dập dìu, Kẻ lên lạy Phật người *vào* bạch sư (Phan Trần, c. 295-296). ✿ 掐飥腋細準禪門、娘蹺計嘣翁茹主。Lận *vào* lưng tối chốn thiền môn, Nương theo kế giúp ông nhà chủ (Trần Bồ, t. 7b).

飥 vào

Bộ: 入, **Nét:** 11.5-7

❶ **Ý:** 入 **(bộ nhập), âm:** 包 **(bao).** Ghi chú (1).

(1) 色 viết bớt nét chữ 包 (bao). ✿ 祆裯袜禗援全、撞飥跪褪訢傳根緣。Áo tràng mặc lấy vẹn tuyền, Chàng *vào* quỳ lạy tỏ truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 哭魔擾傷之行筥、函枯多抪焟迻晒、矧踈躡淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma mướn thương gì hàng xóm, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thân thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm *vào* đâu (Cô Hồn, c. 89-92). ✿ 於種運褳飥黜、緬帀吏凳鴃些趍塘。Ở giống vận váy *vào* ra, Mặt nào lại thấy người ta đi đường (Thiên Nam, c. 2057-2058).

飥 vào

Bộ: 入, **Nét:** 11.5-7

❶ **Ý:** 入 **(bộ nhập), âm:** 包 **(bao).** Ghi chú (1).

(1) 色 viết bớt nét chữ 包 (bao). ✿ 吁払過跐飥茹、鼘哭晦嘴蔪哭擬蹎。Xin chàng quá bước *vào* nhà, Trước là hỏi chuyện sau là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 輔酉腩輀、俘率大兵、飥闈思賢、克復首京。Năm Dậu tháng năm, Ngài suất đại binh, *Vào* cửa Tư Hiền, Khắc phục cựu kinh (Việt Sử QSQ, c. 761-764). ✿ 娘暄滨王滌搖、吸嚗娘買跐飥踈遧。Nàng nghe giọt ngọc tuôn dào, Ngập ngừng nàng mới bước *vào* thưa lên (Lưu Bình PVD, t. 6b). ✿ 澄拱悶撊捂飥会楽。Chừng cũng muốn dan tay *vào* hội lạc (Yên Đổ, b. Ông Phỗng Đá, t. 6b). ✿ 娘卞飥準房蘆、抔色饒吏愁思店喟。Nàng bèn *vào* chốn phòng lư, Nghĩ bao nhiêu lại sầu tư đêm ngày (Thị Kính, t. 8a). ✿ 暴輔涋紕織紅、纔馭才色飥靹囷至。Trăm năm một sợi chỉ hồng, Buộc người tài sắc *vào* trong khuôn trời (Hoa Tiên, c. 1-2). ✿ 舘沫羨飥制暫駐、提詩一首、提罘句朱焟朊悉。Quán mát mẻ *vào* chơi tạm trú, Đề thi nhất thủ, để bốn câu cho giãi tấm lòng (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 黜跕瞶此羿埃、飥吶底朱隆傳。Ra xem coi thử là ai, *vào* nói để cho luôn chuyện (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 戠壅堆桮飥黜、渃固爭竟乙哭拯仍。Một chĩnh đôi gáo *vào* ra, Nước có tranh cạnh ắt là chẳng dừng (Thiên Nam, c. 3251-3252). ✿ 怎元喧奏匿嗸、丕辰嘢辻各渃飥低。Trạng nguyên nghe tấu nực cười, Vậy thì ra mời các nước *vào* đây (Thạch Sanh, c. 1619-1620). ✿ 迻娘飥褪家堂、拱神眉皇拱坊楼撐。Đưa nàng *vào* lạy gia đường, Cũng thần mày trắng cũng phường lầu xanh (Kiều KOM, c. 2147-2148). ✿ 府延慶層尐河泊、鞦虱勳粛渃瀋高、盧摳隊笠演濤、欺嘮禗月欺飥眷風。Phủ Diên Khánh thuộc nay Hà Bạc, Cửa Cù Huân non nước thẳm cao, Lô xô đòi lớp dợn đào, Khi ra nhìn nguyệt khi *vào* quyến phong (Cổ Tháp, c. 3-6).

撝 vay

(va, vời)

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+649D**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 爲 **(vi) .** ✿ 停競恚貪唰撻蠡、利仉朱時害仉撝。Đừng cạnh khoé tham lời đặt lãi, Lợi kẻ cho thời hại kẻ *vay* (Gia Huấn, c. 57-58). ✿ 庄沛咳拎庄沛撝、禄歪底吏特咳眉。Chẳng phải ăn đong chẳng phải *vay*,

Lộc trời để lại được ăn mày (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 爲 **(vi)** . ✿ 貉吏怍跪豸赽 、撟跰悲獊 、撝頭冲荽桮 、折噸齧歇哿悲 。 Cọp lại sợ quày chạy đi, kéo lết bầy khỉ, *va* đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết cả bầy (Chuyện Đời Xưa, t. 25).
❸ **Âm: 撝 vòi.** Ghi chú (1).
(1) Âm *vòi* mượn âm Nôm 撝 *vay*. ✿ 雲貼莊重恪撝 、困腋落惮湟蝪妄囊 。 Vân xem trang trọng khác *vòi*, Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang (Kiều KOM, c. 19-20).

圛 vay
(vi, vầy, vầy)
Bộ: 口**, Nét:** 31.9-12
❶ **Âm:** 圛 **vay (vi).** Ghi chú (1).
(1) 圛 là một dạng khác của 圛 (vi). ✿ 耦廊於化群東 、故鞠婑倍禗鼬寓居 、寓居固穭朱圛 、固鏴半落婑禗寓居 。 Trai làng ở góa còn đông, Có sao em vội lấy chồng ngụ cư, Ngụ cư có lúa cho *vay*, Có lụa bán đầy em lấy ngụ cư (Thanh Hóa, t. 29b).
❷ **Âm:** 圛 **vi (vi).** Ghi chú (1). ✿ 罘皮水遶山圛 、鴣翍拯塊况之罔臤 。 Bốn bề thủy nhiễu sơn *vi*, Chim bay chẳng khỏi huống chi là người (Thiên Nam, c. 7619-7620). ✿ 暔慈圛钸掘 、啾吏固娀毓之薊女史常熡 。 Bóng từ *vi* đã khuất, may lại có vú nên chi gương nữ sử thường soi (Đồng Lộ Địch, tr. 11).
❸ **Âm:** 圛 **vây (vi).** Ghi chú (1). ✿ 卄得黜飭 、矚狩城尼 、勇耀將賊 、抶軍典圛 。 Hai người ra sức, Gìn giữ thành này, Dũng Diệu tướng giặc, Đem quân đến *vây* (Việt Sử QSQ, c. 749-752). ✿ 景似厨纏悉似柴 、固身渚沛利名圛 。 Cảnh tựa chùa chiền lòng tựa thầy, Có thân chưa phải lợi danh *vây* (Quốc Âm, b. 11, c. 1-2).
❹ **Âm:** 圛 **vầy (vi).** Ghi chú (1). ✿ 仍懞仃渃愮圛 、埃与堆我渃遹隔溈 。 Những mong cá nước vui *vầy*, Ai ngờ đôi ngả nước mây cách vời (Chinh Phụ TV, c. 115-116). ✿ 扒浪譜意孭帗 、磛牢愁慘尐牢愮圛 。 Chàng rằng phổ ấy tay nào, Xưa sao sầu thảm nay sao vui *vầy* (Kiều KOM, c. 3207-3208). ✿ 胯吞埃染麻撐岂 、眛老空圛拱鱟輝 。 Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt, Mắt lão không *vầy* cũng đỏ hoe (Yên Đổ, b. Vịnh Thu ẩm, t. 13b).

為 vay
(vi, vì, vò, vơ, vê, vơi)
Bộ: 火**, Nét:** 86.5-9, **U+70BA**
☞ 為: **vì** (trang 1428).

爲 vay
(vơ, vì, vơi)
Bộ: 爪**, Nét:** 87.8-12, **U+7232**
☞ 爲: **vơ** (trang 1445).

撝 vay
Bộ: 手**, Nét:** 64.9-12
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 為 **(vi)** . ✿ 鼬閘尼匏停分妾 、外霣箕劻刼払撝 。 Trong cửa này đã đành phận thiếp, Ngoài mây kia há kiếp chàng *vay* (Chinh Phụ TV, c. 113-114). ✿ 苦鬙撝噯捽抹 、裙堆祆緉粉抹黕莊 。 Khó giàu *vay* mượn trau giồi, Quần đôi áo mớ phấn giồi điểm trang (Thạch Sanh, c. 699-700).

尾 váy
Bộ: 尸**, Nét:** 44.7-10
❶ **Âm:** 尾 **(vĩ), 丶: dấu nháy cá.** ✿ 摆析歇僕賭那 、穊卞皿波來心肝那 、真扯工昌穷那 、遣朱那朋允彦同尾工芙 。 Bới tách hết bọc chửa ná, tay bèn mãnh phá lại tâm can ná, chân trải trong xương cùng ná, khiến cho ná bằng là ngàn đòng *váy* trong lòng (Phụ Mẫu, t. 11a).

裿 váy
(vá)
Bộ: 衣**, Nét:** 145.7-13, **U+2769F**
☞ 裿: **vá** (trang 1399).

圯 vảy
(dãy)
Bộ: 土**, Nét:** 32.3-6, **U+2124F**
☞ 圯: **dãy** (trang 271).

尾 vạy
(vỹ, vĩ, vẽ, vẻ, vấy, vẫy)
Bộ: 尸**, Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**
☞ 尾: **vỹ** (trang 1459).

鼏 vạy
Bộ: 曰**, Nét:** 73.9-13, **U+23341**
❶ **Ý:** 曲 **(khúc), âm:** 尾 **(vỹ).** ✿ 利擲自尋忍分 、尋賒鐃鼏焚斯乞甽 。 Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm xa nhiều *vạy* thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3).

域 vặc
(vực)
Bộ: 土**, Nét:** 32.8-11, **U+57DF**
❶ **Âm:** 域 **vặc (vực).** ✿ 念悉域域 、覮性光光 、庄群彼此 、爭人執我 。 Niệm lòng *vặc vặc*, Giác tính quang quang, Chăng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã (Đắc Thú, c. 29-32). ✿ 船柏澅斢

課唉因因、冉漢底刁茷群域域。Thuyền bách trôi nghìn thuở hỡi nhơn nhơn, Sách Hán để muôn đời còn *vặc vặc* (Sãi Vãi NVS, tr. 12). ✿ 恆辰法忍無生、止觀域域分明擫抹。Hằng gìn pháp nhẫn vô sinh, Chỉ quan *vặc vặc* phân minh rạch ròi (Sự Lý, t. 417). ✿ 政清庄播拙係、諾安域域民洳凌凌。Chánh thanh chẳng bợ chút hề, Nước an *vặc vặc* dân nhờ làng làng (Thiên Nam, c. 6633-6634). ✿ 誓臆踈、柒雉禅定、腋域域、岗撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng *vặc vặc*, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 彙腋域域祌至、丁寧𠓛緉泛唾双双。Vừng trăng *vặc vặc* giữa trời, Đinh ninh hai mặt một lời song song (Kiều KOM, c. 449-450). ✿ 熆翧熇域庄病、包饒星斗羅昆丐茹。Mảnh gương vằng *vặc* chẳng mòn, Bao nhiêu tinh đẩu là con cái nhà (Nhân Nguyệt, c. 23-24).

❷ **Âm: 域 vực (vực).** ✿ 固畚恬應虛空、腳嬓毓域洌滝毓埽。Có phen điểm ủng hư không, Lỗ non nên *vực* cạn sông nên gò (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 妬埃洛鄑域淒、麻擲皿宁捥鈎朱皮、褫鈎英捥匏皮、慱悉吒媄挸攎尼塊。Đố ai lặn dưới *vực* sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa, Lưỡi câu anh uốn đã vừa, Sợ lòng cha mẹ kén lừa nơi đâu (Thanh Hóa, t. 31a). ✿ 鱉白狐飥於帝夕豁、龍君擔城潰大澤、轆金牛婓飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành vùng đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa *vực* (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 邆西域固寶金剛煉毓至精和堅和色。Bên Tây *vực* có báu kim cương luyện nên chí tinh hòa kiên hòa sắc (Kim Cương, t. 8a).

❸ **Âm: 域 vực (vực).** ✿ 犬鷹匏坦謀奸、域娘逐鼾底安鄑船。Khuyển Ưng đã đắt mưu gian, *Vực* nàng đưa xuống để an dưới thuyền (Kiều THU, c. 1709-1710).

熄 vặc

Bộ: 火, **Nét:** 86.11-15

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 域 (vực).** ✿ 涇如渃、皇如牙、冲如雪、熆翧貞烅熄決空洳。Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết; Mảnh gương trinh vằng *vặc* quyết không nhơ (Yên Đổ, t. 7b, b. Bài Hát Con Mẹ Mốc Giả Cách Dại).

熄 vặc

Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+242A8**

❶ **Ý: 火 (bộ hỏa), âm: 或 (hoặc).** ✿ 愛憂熄熄腋印渃、名利淩淩盪嘬花。Ái ưu *vặc vặc* trăng in nước, Danh lợi làng làng gió thổi hoa (Bạch Vân, b. 1).

聞 văn

Bộ: 耳, **Nét:** 128.8-14, **U+805E**

❶ **Âm: 聞 văn (văn).** ✿ 斯賒唏議、豪傑聞風、經略清乂、蹺莞旗紅。Gần xa khen ngợi, Hào kiệt *văn* phong, Kinh lược Thanh Nghệ, Theo ngọn cờ hồng (Việt Sử QSQ, c. 445-448). ✿ 我聞羅真聞成就丕、我羅自我親聞法身真我丕。Ngã *văn* là chân *văn* thành tựu vậy, ngã là tự ngã thân *văn* pháp thân chân ngã vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 聞達拯求安某分、匹閒芎靿坦南陽。*Văn* đạt chẳng cầu, yên mỗ phận, Ba gian lều cỏ đất Nam Dương (Quốc Âm, b. 157, c. 7-8).

闻 văn

Bộ: 門, **Nét:** 169.6-9, **U+95FB**

❶ **Âm: 聞 văn (văn).** Ghi chú (1).

(1) 闻 là một dạng khác của 聞 (văn). ✿ 自性洞徹十方、实意阿難闻伕羙。Tự tánh đỗng triệt thập phương, thật ý A Nan *văn* Phật nghĩa (A Di Đà, t 8a). ✿ 朝廷奇闲闻声、固悉敬念固情唋裹。Triều đình cả mọn *văn* thanh, Có lòng kính niệm có tình nể nang (Thiên Nam, c. 4699-4700).

文 văn

(vằn)

Bộ: 文, **Nét:** 67.0-4, **U+6587**

☞ 文: **vằn** (trang 1413).

鞔 vắn

(ngắn)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17

❶ **Ý: 短 (đoản), âm: 半 (bán).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *ngắn*. ✿ 易哈肺滂淒泱、坤別悉得鞔踐。事世共冷埃晦旦、保浪翁匏的𠓛聰。Dễ hay ruột bể sâu cạn, Khôn biết lòng người *vắn* dài. Sự thế dữ lành ai hỏi đến, Bảo rằng ông đã điếc hai tai (Quốc Âm, b. 6, c. 5-8). ✿ 黷狹靴蠢旇紊奇、鞔踐困苦沏如饒。Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả, *Ngắn* dài khuôn khổ vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

鴐 vắn

(vắng)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.13-18

❶ **Ý: 短 (đoản), âm: 問 (vấn).** Ghi chú (1).

(1) 问 là một dạng khác của 問 (vấn). ✿ 屠辰过鴐、傳唉群踐、晲呼嗔底导枚、且咱下囲分觧。Đêm thì quá *vắn*, chuyện hãy còn dài, hẹn hò xin để ngày mai, thả thính hạ hồi phân giải

(Đông Lộ Địch, tr. 48).
❷ **Âm:** 噶 **vắn.** Ghi chú (1).
(1) Âm *vắng* mượn âm Nôm 噶 *vắn*. ✿ 仍麻公子典仜欺公娘趂噶、供羿台妬、嗔躡蹎朱塊準嫌疑。Nhưng mà công tử đến nhằm khi công nương đi *vắng*, cũng là hay đó, xin lui chân cho khỏi chốn hiểm nghi (Đông Lộ Địch, tr. 74).

羞 vắn
(ngắn)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17
❶ **Ý:** 短 **(đoản), âm:** 半 **(bán).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *ngắn*. ✿ 詩怒別篇賤勾羞、武吏能騎翔鴿隰、棋高帝釋昂捵、驫能如意群尐學徒。Thi nọ biết thiên dài câu *vắn*, Võ lại hay cõi bắn chim bay, Cờ cao Đế Thích ngang tay, Vẽ hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b).

問 vắn
(vấn, vắng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+554F**
☞ 問: **vấn** (trang 1417).

矰 vắn
(ngắn)
Bộ: 矢, **Nét:** 111.12-17, **U+25406**
❶ **Ý:** 短 **(đoản), âm:** 半 **(bán).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *ngắn*. ✿ 矧疎鄂矰情賤。Thẩn thơ ngày *vắn* tình dài (Phan Trần, c. 421). ✿ 縸讒自氏術鮨、鼜傷泊矰喝朝鐬挑、歲嶸藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc *vắn* hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72).

矲 vắn
Bộ: 矢, **Nét:** 111.18-23, **U+25414**
❶ **Ý:** 短 **(đoản), âm:** 問 **(vấn).** ✿ 吶耒底鼾連捵、嘆賤咀矲阼踂齟趂。Nói rồi để xuống liền tay, Than dài thở *vắn* bèn quày ra đi (Thị Kính, t. 23b). ✿ 窻綈柳撿房春、吮吮如計傳寅捵台、彈耒咀矲嘆賤、彈尼諸易尒埃別味。Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thở *vắn* than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết mùi (Nam Cầm, c. 33-36).

文 vằn
(văn)
Bộ: 文, **Nét:** 67.0-4, **U+6587**
❶ **Âm:** 文 **vằn (văn).** ✿ 羅欺掖餉壯麻咬、時濫牢朱塊溧抹文鼾供枉。Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rớt vụn *vằn* xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37).
❷ **Âm:** 文 **vằn (văn).** ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躺拆遛。Phòng *văn* giao mực viết kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 些乙悉明文正女、盃初庄晉刁歐。Ta ắt lòng mừng *Văn* Chính nữa, Vui xưa chẳng quản đeo âu (Quốc Âm, b. 19, c. 7-8). ✿ 碎它鈷邛猼星、冬椰文武朝廷百官。Tôi đà chém đặng chằn tinh, Đông mặt *văn* võ triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 傳夕文祭踈箋、匹旬奠祭尒番报雝。Truyền làm *văn* tế số tiên, Ba tuần điện tế mấy phen báo thù (Cai Vàng, c. 213-214). ✿ 模特趣牟工課意、世間哈廋客文章。Mua được thú mầu trong thuở ấy, Thế gian hay một khách *văn* chương (Quốc Âm, b. 42, c. 7-8). ✿ 傷情侯易固之、敬登匹礸暫爲蔑文。Thương tình hầu dễ có chi, Kính dâng ba chén tạm vì một *văn* (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 耒罟練習文章、格芾燦厴書香黕悉。Rồi ra luyện tập *văn* chương, Cách nào rạng vẻ thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 天光雲浄君子去双、茹諾課国泰民安、科場翷選文挸武。Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển *văn* kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b) ✿ 徠羅貉龍、招羅雄王、自意號喏、噲浪文郎。Con là Lạc Long, Cháu là Hùng Vương, Từ ấy hiệu nước, Gọi rằng *Văn* Lang (Việt Sử QSQ, c. 9-12). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三署六幅埃皮。*Văn* đà khởi phụng đằng giao, Võ thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 併買几謀臣茹漢無事麻托宛、併買馭文學茷秦無干麻壿甦。Thương mấy kẻ mưu thần nhà Hán vô sự mà thác oan, Thương mấy người *văn* học đời Tần vô can mà chôn sống (Sãi Vãi KNL, t. 12b). ✿ 用浪姅於姅術、楽鐬兜缶啃暄斯斯。韃澄覓沒文人、弄挼捵叩跐吝黲氷。Dùng dằng nửa ở nửa về, Lạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần. Trông chừng thấy một *văn* nhân, Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng (Kiều KOM, c. 133-136). ✿ 鰎奴文武每才、木齧缶志罟茷淬淨。Gồm no *văn* võ mọi tài, Mọc răng đã chí là đời chuốt trau (Thiên Nam, c. 507-508). ✿ 如碎性本瘐癡、學渚通率、坤損東平德業、芾擱子建文章。Như tôi tánh vốn dại ngây, học chưa thông suốt, Khôn với Đông Bình đức nghiệp, Nào so Tử Kiện *văn* chương (Nữ Phạm, t. Tựa).

蚊 vằn
Bộ: 虫, **Nét:** 142.4-10, **U+868A**
❶ **Âm:** 蚊 **vằn (văn).** ✿ 路蚊生罢買方西、奉事如來濫法柴。Lọ *vằn* sanh bỏi mãi

phương Tây, Phụng sự Như Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2).

犮 vằn

Bộ: 犬, **Nét:** 94.4-7, **U+2474B**

❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 文 **(văn).** ✿ 沟黜狹囘坤且魡 、茹涓趣庶礙挼犮 。 Ao bỏi hẹp hòi khôn thả cá, Nhà quen thú thửa ngại nuôi *vằn* (Quốc Âm, b. 1, c. 5-6).

紊 vặn

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D0A**

❶ **Âm:** 紊 **vặn (vặn).** ✿ 婑 紊梗捸英麻刃唉拱仃 。 Em *vặn* cánh tay anh mà cướp ăn cũng đành (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 娘它疣疶痺迷 、哪唑罌韔屏繈紊弹 。 Nàng đà choáng váng tê mê, Vâng lời ra trước bình the *vặn* đàn (Kiều KOM, c. 1851-1852).

❷ **Âm:** 紊 **vặn (vặn).** ✿ 瓗狹孰蓁旐紊奇 、鞠賤困苦沟如饒 。 Rộng hẹp nhỏ to vừa *vặn* cả, Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

冰 văng

Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6, **U+51B0**

❶ **Âm:** 冰 **văng (băng).** ✿ 欺臨陣身馭如茖 、分匏亭磾落尬悚 、立爆菔炤魔鰶 、啃冤冰咏最歪感傷 。 Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trơi, Tiếng oan *văng*vẳng tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).

榮 văng

(vang, vinh)

Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69AE**

☞ 榮: **vang** (trang 1405).

永 vẳng

Bộ: 水, **Nét:** 85.3-8

❶ **Âm:** 永 **(vĩnh),** 𠂉 **: dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 永 là một dạng khác của 永 (vĩnh). ✿ 几親戚韔黏永尾 、別祕埃扰祭炤香 。 Kẻ thân thích trước sau *vẳng*vẻ, Biết lấy ai đơm tế lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66).

咏 vẳng

(vịnh, viếng, vướng, vẳng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548F**

☞ 咏: **vịnh** (trang 1438).

問 vẳng

(vấn, vắn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+554F**

☞ 問: **vấn** (trang 1417).

永 vẳng

(vĩnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.1-5, **U+6C38**

☞ 永: **vĩnh** (trang 1437).

鴐 vẳng

(vắn)

Bộ: 矢, **Nét:** 111.13-18

☞ 鴐: **vắn** (trang 1412).

嗊 vẳng

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F0B**

❶ **Âm:** 問 **(vấn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 石生倘止爻哅 、缸边棱嗊祐裰瓊囂 。 Thạch Sanh thẳng chỉ một bề, Hai bên rừng *vẳng* xem nhìn quạnh hiu (Thạch Sanh, c. 1145-1146).

永 vẳng

(vẳng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-6, **U+23C75**

❶ **Âm:** 永 **vẳng (vĩnh).** Ghi chú (1).

(1) 永 là một dạng khác của 永 (vĩnh). ✿ 猿明朽喜 、夕伴共些 、永尾岸箕 、身悉喜捨 。 Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, *Vẳng*vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 硌花補永空塈 、房香補永朱得往來 。 Đá hoa bỏ *vẳng* không ngồi, Phòng hương bỏ *vẳng*cho người vãng lai (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 埃疑啃塒囌咦吧 、喱悲秋嚼几孤房 、永醒爪覓雲梦 、唏淒涼冷汔窻彤萤 。 Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ, Giọng bi thu ghẹo kẻ cô phòng, *Vẳng* tênh nào thấy vân mồng, Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh (Cung Oán, c. 273-276). ✿ 些曳些尋尼永尾 、馭坤馭典准嘮啤 、秋哎芒竹冬哎稼 、春沁湖蓮夏沁泅 。 Ta dại ta tìm nơi *vẳng* vẻ, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79).

❷ **Âm:** 永 **vẳng (vĩnh).** Ghi chú (1). ✿ 永暄蔦嗯边棱 、韜雛柳钸芜萌弗披 。 *Vẳng* nghe oanh hót bên rừng, Trông ra liễu đã buông mành phất phơ (Bướm Hoa, t. 6a).

熇 vằng

Bộ: 火, **Nét:** 86.10-14

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 旁 **(bàng).** ✿ 猛薊熇域庄痭 、包饒星斗羅昆丐茹 。 Mảnh gương *vẳng* vặc chẳng mòn, Bao nhiêu tinh đẩu là con cái nhà (Nhân Nguyệt, c. 23-24).

咏 vẳng (vịnh)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm:** 咏 **vẳng (vịnh).** Ghi chú (1).

(1) 永 là một dạng khác của 永 (vĩnh). ✿ 欺臨陣身馭如茖、分𥪡亭磾落慈陳、立爆菀炤魔鰲、啃冤冰咏最歪感傷。 Khi lâm trận thân người như rác, Phận đã đành đạn lạc tên rơi, Lập lòe ngọn lửa ma trơi, Tiếng oan văng *vẳng* tối trời cảm thương (Cô Hồn, c. 117-120).

❷ **Âm:** 咏 **vịnh (vịnh).** Ghi chú (1). ✿ 排詩咏瓮吞。 Bài thơ *vịnh* ông trời (Yên Đổ, b. Vịnh ông trời).

咏 vẳng (vịnh, viếng, vướng, vẳng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548F**

☞ 咏: **vịnh** (trang 1438).

往 vẳng (vãng, vãn)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8, **U+5F80**

☞ 往: **vãng** (trang 1408).

永ㄑ vẳng

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-7

❶ **Âm:** 永 **(vĩnh), ㄑ : dấu nháy.** ✿ 蝼墻叫永ㄑ鐘厨搌洞。 Sâu tường kêu *vẳng* chuông chùa nện khơi (Chinh Phụ TV, c. 220).

永 vẳng (vẳng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.2-6, **U+23C75**

☞ 永: **vẳng** (trang 1414).

物 vắt (vật)

Bộ: 牛, **Nét:** 93.4-8, **U+7269**

❶ **Âm:** 物 **vắt (vật).** ✿ 拱停物渃古榯。 Cũng đừng *vắt* nước cổ chày (Gia Huấn, c. 43-44).

❷ **Âm:** 物 **vật (vật).** ✿ 始終某物調如主、動静市埃庄黜柴。 Thủy chung mỗ *vật* đều nhờ chúa, Động tĩnh nào ai chẳng bẩm thầy (Quốc Âm, b. 25, c. 3-4). ✿ 唫払朱別源汗、金垠宝物迻払回逼。 Hỏi chàng cho biết nguồn cơn, Kim ngân bảo *vật* đưa chàng hồi quy (Thạch Sanh, c. 1110-1111). ✿ 嫩滝景物羣如麤、城郭人民𥪡恪初。 Non sông cảnh *vật* còn như cũ, Thành quách nhân dân đã khác xưa (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 物𥪡卒、得拱雛、遣坦情歪、覓燊課里巷歌謡之作、没尼汶恪。 *Vật* đã tốt, Người cũng hay, Thói đất tình trời, Thấy chưng thuổ lý hạng ca dao chi tác, Một nơi một khác (Thanh Hóa, t. 3a). ✿ 懺笙礼物限暟、婄鼾斎戒嫩柴尋薘。 Sắm sanh lễ *vật* hẹn ngày, Vợ chồng trai giới non Sài tìm lên (Thiên Nam, c. 5287-5288). ✿ 冲獸物時昆貉濫吝古威權。 Trong thú *vật* thì con cọp làm lớn có oai quờn (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚勦穖利物執得、群碾捵恩茄嬇渃。 Lẩn thẩn vừa tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi *vật* giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 遣三島鄑九泉、尋兢時拱別信燴緑、懺生禮物逴郎、嗔尋朱覓稛娘晦嘆。 Trên tam đảo dưới cửu tuyền, Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng, Sắm sinh lễ *vật* rước sang, Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han (Kiều THU, c. 1687-1690). ✿ 暈移物迌稽朝、得茫庄各淜瀰瀙滆。 Sao dời *vật* đổi ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng xao (Song Tinh, c. 2333-2334). ✿ 夕得庄孛朱盃、庄朋類物雷鬼過时。 Làm người chẳng học cho vui, Chẳng bằng loài *vật* lui cui qua thì (Tam Tự Kinh, c. 349-350). ✿ 垓賑濟哪唾遺教、物固之鉢翠赧香、噲罔萌襖梭鑲、𦋥朱夕貼咬塘生天。 Đàn chẩn tế vâng lời di giáo, *Vật* có chi bát cháo nén nhang, Gọi là manh áo thoi vàng, Giúp cho làm của ăn đàng sinh thiên (Cô Hồn, c. 185-188). ✿ 讓坢初遣朱昆奴、添奧瀳昆洌、徧妄惱物、命芮曩林罔彦等。 Nhường cơm xưa khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no nấu *vật*, mệnh nuôi nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

曰 vắt (viết, vịt, vết)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.0-4, **U+66F0**

☞ 曰: **viết** (trang 1436).

沕 vắt (vẫn)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C95**

☞ 沕: **vẫn** (trang 1418).

扚 vắt (vặt)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8, **U+22AB1**

❶ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 勿 **(vật).** ✿ 撻卷册扚孭齰擬、係夕馭吠妓時戚。 Đặt quyển sách *vắt* tay nằm nghĩ, Hễ làm người dạy kỹ thì nên (Gia Huấn, c. 1-2). ✿ 真運浮钟洇滝、豢塘現哽豢蜂扚昂。 Chần vần nổi giữa dòng sông, Dường đường hiện dậy dường rồng *vắt* ngang (Thiên Nam, c. 3787-3788).

❷ **Ý:** 扌 **(thủ), âm:** 勿 **(vật).** ✿ 如滿勾扚蹕韃、啞翷翹渚木翷碾肴。 Như bồ câu *vặt* đứng trông, Rắp bay cánh chửa mọc lông nặng mình

(Thiên Nam, c. 3541-3542).

勿 vặt
(vật, vất)

Bộ: 勹, **Nét:** 20.2-4, **U+52FF**

❶ **Âm:** 勿 **vặt (vật).** ✿ 防仍仉固悉姦勿、段耒甽没诀迸愉。Phòng những kẻ có lòng gian *vặt*, Đoạn rồi ra một mất mười ngờ (Gia Huấn, c. 73-74).

❷ **Âm:** 勿 **vật (vật).** ✿ 飥酴念呪嵅欺、蹎時踏鄆頭時勿昂。Vào hang niệm chú một khi, Chân thì đạp xuống đầu thì *vật* ngang (Thiên Nam, c. 5317-5318). ✿ 貊暄吶失驚、空曉鄧昆之孛麻與夕丕、勿猧鄆麻哎、吏隊哎細衲貊女。Cọp nghe nói thất kinh, không hiểu đặng con gì nhỏ mà dữ làm vậy, *vật* voi xuống mà ăn, lại đòi ăn tối thịt cọp nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 23). ✿ 勿命涅蠹滌湄、淫澤滨玉矧蜍魂梅。*Vật* mình vẫy gió tuôn mưa, Dầm dề giọt ngọc thẫn thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 都督勿狻如勿蛦、麻舅敵唪朱涇。Đô đốc *vật* cọp như *vật* nhái, mà cậu địch răng cho nổi (Đông Lộ Địch, tr. 32).

❸ **Âm:** 勿 **vất (vật).** ✿ 闓导趂羅硉痭、唐花咏勿竹論。Dấu người đi (la) đá mòn, Đường hoa vướng *vất* trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2). ✿ 固欺質勿壔空、騎昆白鶴尾蓬翎彪、固欺貗鄰遝法派、形縷桃烃烃昂歪。Có khi chất *vất* trên không, Cưỡi con bạch hạc vẫy vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).

吻 vặt
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+543B**

❶ **Âm:** 勿 **(vật),** 口 **(khẩu):dấy nháy.** ✿ 馺空台廡固証、鴣買躨缶嚮才、暄嘻餐凜拱懺聊、吶裡吻乾添悔晚。Ngựa không hay mà có chứng, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện xàm lắm cũng nhàm tai, nói lẽ *vặt* càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

勿 vặt
Bộ: 勹, **Nét:** 20.3-5

❶ **Âm:** 勿 **(vật),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 縸讒自氏術鮚、鬘傷泊魮喝朝鐀挑、歲嶵藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy về sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề *vặt* quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72).

扮 vặt
(vất)

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-8, **U+22AB1**

☞ 扮: **vắt** (trang 1415).

云 vân
Bộ: 二, **Nét:** 7.2-4, **U+4E91**

❶ **Âm:** 云 **vân (vân).** ✿ 善士買吶云為、嗶迎事氐瓗為天公。Thiện sĩ mới nói *vân* vi, Ngửa nghiêng sự ấy bởi vì thiên công (Thị Kính, t. 7b). ✿ 轏輘斑啦云云、渚兮泄漏某分調之。Trước sau cặn kẽ *vân vân*, Chưa hề tiết lậu mỗ phân điều gì (Thiên Nam, c. 3065-3066). ✿ 匹毡邁芾隢辱身、特輸缶別事云云。Ba bảy mươi nào luống nhọc thân, Được thua đà biết sự *vân vân* (Quốc Âm, b. 204, c. 1-2).

❷ **Âm:** 云 **vân (vân).** ✿ 云仙頭隊金魁、捵扮鐐泊、躺鼾駿烏。*Vân* Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô (Vân Tiên KNL, c. 1741-1742).

紜 vân
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+7D1C**

❶ **Âm:** 紜 **vân (vân).** ✿ 自氐藩鎮、占據紛紜、鼛粘迸𠂔、調稱使君。Từ ấy phiên trấn, Chiếm cứ phân *vân*, Trước sau mười hai, Đều xưng sứ quân (Việt Sử QSQ, c. 245-248).

雲 vân
Bộ: 雨, **Nét:** 173.4-12, **U+96F2**

❶ **Âm:** 雲 **vân (vân).** ✿ 谷哈身幻、庄恪浮雲、萬事皆空、似羌淳把。Cốc hay thân huyễn, Chăng khác phù *vân*, Vạn sự giai không, Tựa dường bọt bã (Đắc Thú, c. 49-52). ✿ 女君親渚報特、鞋花群紆琰青雲。Nợ quân thân chưa báo được, Hài hoa còn bợn dặm thanh *vân* (Quốc Âm, b. 12, c. 7-8). ✿ 燼春捽翾帆緣、韶光彤惩雲煙沒遡。Gió xuân rút cánh buồm duyên, Thiều quang chín chục *vân* yên một chèo (Mai Đình, c. 49-50). ✿ 燴烅慶會龍雲、禛鸞終乍繻同蔭淹。Rõ ràng khánh hội long *vân*, Chăn loan chung chạ dải đồng ấm êm (Phan Trần, c. 745-746). ✿ 天光雲浄君子厷双、茹喏課国泰民安、科場翷選文挸武。Thiên quang *vân* tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 尐它毀會風雲、馭馭埃拱立身晦呢。Nay đà gặp hội phong *vân*, Người người ai cũng lập thân buổi này (Vân Tiên KNL, c. 21-22). ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃狩道實畤、卞另態邪蓬扴青山。Bỗng loài lị mị xưa kia, Làm cô *vân* vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ổ thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 爐渠燼燇事茫、堀幀雲狗鬣馭桑滄。Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh *vân* cẩu vẽ người

tang thương (Cung Oán, c. 75-76). ✿ 銅身金骨埃當、凌雲哭志履霜哭悉。Đồng thân kim cốt ai đương, Lăng *vân* là chí lý sương là lòng (Thiên Nam, c. 503-504). ✿ 誓臆踈、柴牴禪定、腋域域、岗撐撐。況之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thầy ngồi thiền định, Trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, *Vân* thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 金自弭跐青雲、餒娘強抔賒斯強傷。Kim từ nhẹ bước thanh *vân*, Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương (Kiều KOM, c. 2867-2868).

❷ **Âm:** 雲 **vân (vân).** ✿ 頭悉𠊛妸素娥、翠翹羿姊嫕羿翠雲。Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị em là Thúy *Vân* (Kiều KOM, c. 15-16). ✿ 娘暄雲吶湆煩、閘悉羌体弄杅庄掑。Nàng nghe *Vân* nói thêm phiền, Cửa lòng dường thấy lỏng then chẳng cài (Song Tinh, c. 581-582).

芸 vân

(nghệ, nghề)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7

☞ 芸: **nghệ** (trang 930).

問 vấn

(vắng, vấn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+554F**

❶ **Âm:** 問 **vấn (vấn).** ✿ 叮嚷綃綵牢問紐、陵嗌緪織遣緙王。Líu nhíu dây tơ sao *vấn* vít, Lăng xăng mối chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a). ✿ 晢晢暄啃蜵嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忮添傷、為緣女問王。Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ *vấn* vương (Nam Ca, t. 1b). ✿ 礛硯𠊛笋鴛鴦、紳愁窖問窖王飥悉。Nặng nề hai chữ uyên ương, Chuỗi sầu khéo *vấn* khéo vương vào lòng (Vân Tiên KNL, c. 241-242).

❷ **Âm:** 問 **vắng (vấn).** ✿ 為埃犗涇愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu này, Chùa tiên *vắng* vẻ tớ thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35).

❸ **Âm:** 問 **vấn (vấn).** ✿ 歜飭併女、嘆問咀踆、空皮進退、如鮥縸矘、想匎衝代趂耒。Hết sức tính nữa, than *vắn* thở dài, không bề tấn thối, như cá mắc lờ, tuổng đã xong đời đi rồi (Chuyện Đời Xưa, t. 65).

问 vấn

Bộ: 門, **Nét:** 169.3-6, **U+95EE**

❶ **Âm:** 問 **vấn (vấn).** Ghi chú (1).

(1) 问 là dạng khác của chữ 問 (vấn). ✿ 渡情珥擔稱槎、頭枚燕问漫遡鶯迻。Bến tình nhẹ nhổ con neo, Đầu mui yến *vấn* mạn chèo oanh đưa (Mai Đình, c. 51-52). ✿ 拱莊名将、拱弼公臣、犗之些儲朱別裊自新、宝女定调问罪。Cũng trang danh tướng, cũng bậc công thần, nên chi ta chờ cho biết nẻo tự tân, không nỡ định điều *vấn* tội (Đồng Lộ Địch, tr. 38).

運 vần

(vận)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+904B**

☞ 運: **vận** (trang 1418).

韻 vần

(vận)

Bộ: 音, **Nét:** 180.10-19, **U+97FB**

☞ 韻: **vận** (trang 1418).

刎 vẫn

Bộ: 刀, **Nét:** 18.4-6, **U+520E**

❶ **Âm:** 刎 **vẫn (vẫn).** ✿ 雖浪隔阻若嫩、刎群腋菹刎群歪撐。Tuy rằng cách trở nước non, *Vẫn* còn trăng bạc *vẫn* còn trời xanh (Phan Trần, c. 91-92). ✿ 仍算爭伯图王、信疑群刎𠊛塘犗庄。Những toan tranh bá đồ vương, Tin nghi còn *vẫn* hai đường nên chăng (Cai Vàng, c. 63-64). ✿ 睿尊刎別、才德欣得、復基業翩、常吶共俘。Duệ Tôn *vẫn* biết, Tài đức hơn người, Phục cơ nghiệp cũ, Thường nói cùng ngài (Việt Sử QSQ, c. 569-572). ✿ 暟初於府開封、固皊尊佑刎洲簪纓。Ngày xưa ở phủ Khai Phong, Có ngươi Tôn Hựu *vẫn* dòng trâm anh (Dì Ghẻ, t. 1b).

愠 vẫn

(uốn)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+6120**

❶ **Âm:** 愠 **vẫn (uấn).** Ghi chú (1).

(1) 愠 là một dạng khác của 慍. ✿ 愠生吝矧某豅、每事調犗舜若多。*Vẫn* sinh lẩn thẩn mỗ già, Mọi sự đều nên thuấn nhã đa (Quốc Âm, b. 114, c. 1-2).

❷ **Âm:** 愠 **uốn (uấn).** Ghi chú (1). ✿ 仍羿愠要為緣、耗工損貼庄犗仪夷、吏添革阻唐趂、躝嫩踣溼管夷旦身。Những là *uốn* éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a).

揾 vẫn

(uốn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63FE**

❶ **Âm:** 揾 **vẫn (uấn).** ✿ 吟哈味道極烝唁、蔚刼咄唼揾矣群。Ngẫm hay mùi đạo cực chưng ngon, Nghìn kiếp dù ăn *vẫn* hãy còn (Quốc Âm, b. 87, c. 1-2).

❷ **Âm:** 揾 **uốn (uấn).** ✿ 裖賦性揾犗形、乙它澄澄裊課生。Trời phú tính *uốn* nên hình, Ắt đã trừng trừng nẻo thuở sinh (Quốc Âm, b. 96, c. 1-2).

椳 vẫn

Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+6985**

❶ **Âm:** 椳 **vẫn (ôn).** ✿ 唐樁課擦僅棋、事世包饒椳苞亏。Đường thông thuở chống một cày, Sự thế bao nhiêu *vẫn* đã khuây (Quốc Âm, b. 28).

汶 vẫn

(vắt)

Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C95**

❶ **Âm:** 汶 **vẫn (vật).** ✿ 空鼾轎汶蚺逵、捵拎手本捻边墡外。Không xuống kiệu *vẫn* ngồi trên, Tay cầm thủ bản ném bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 汶暟羿種眾悲、芸搔嗢汶濃台庄徐。Một ngày là giống chúng bay, Nghề bồi vôi *vẫn* nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 黂狹勉蘇旇紊奇、糏賤困苦汶如饒。Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả, Ngắn dài khuôn khổ *vẫn* như nhau (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 翷嗶吶罘哳八索、殺媒嘰汶嘟宮湯、些黫些鄨朱些唋、勢拱碑撐拱榜鐀。Mỏ miệng nói ra gàn bát sách, Mềm môi chén *vẫn* tít cung thang, Ta ngồi ta gốm cho ta nhỉ, Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng (Yên Đổ, b. Tự Trào, t. 3b).

❷ **Âm:** 汶 **vắt (vật).** ✿ 拘捵鄴汶捵逵、滌駐曾庇奔趺曾銅。Hứng tay dưới *vắt* tay trên, Lọc lừa từng tí bon chen từng đồng (Gia Huấn, t. 12a).

運 vận

(vần)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+904B**

❶ **Âm:** 運 **vận (vận).** ✿ 運治共乱軫黜韌、朋些生枉固濫之。*Vận* trị cùng loàn chỉn điểm thì, Bằng ta sinh uổng có làm chi (Quốc Âm, b. 100, c. 1-2). ✿ 責閉運寺到卓、窖囉功業撰揚。Trách bấy *vận* thời tráo chác, Khéo là công nghiệp dỗ dang (Hoài Nam, tr. 23). ✿ 典翫士燮、過鎮交州、翷茫文運、自氏夕頭。Đến sau Sĩ Nhiếp, Qua trấn Giao Châu, Mở mang văn *vận*, Từ ấy làm đầu (Việt Sử QSQ, c. 149-152). ✿ 於代古饒馭洳運埋麻年麻崔渚庄沛才情之。Ở đời có nhiều người nhờ *vận* may mà nên mà thôi, chớ chẳng phải tài tình chi (Chuyện Đời Xưa, t. 45). ✿ 權造化收飿融動静、氣乾坤運吏轏都俞。Quyền tạo hóa thâu vào trong động tĩnh, Khí càn khôn *vận* lại trước đô du (Tây Hồ, t. 50a). ✿ 於種運裹飿雸、緉市吏貑馭些趎塘。Ở giống *vận* váy vào ra, Mặt nào lại thấy người ta đi đường (Thiên Nam, c. 2057-2058). ✿ 尋兜朱貑故人、禗勾運命愕寅忮傷。Tìm đâu cho thấy cố nhân, Lấy câu *vận* mệnh khuây dần nhớ thương (Kiều KOM, c. 1797-1798).

❷ **Âm:** 運 **vần (vận).** ✿ 化兒深瀋蔚重、摵斤福罪捽銨運磋。Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng, Nhắc cân phúc tội tót vòng *vần* xoay (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 惜台紇粘皋銀、钭扜渃濁吏運炤苦。Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại *vần* lửa rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 別埃焟朏悉圭、固庄隊彷慈悲轉運。Biết ai giãi tấm lòng quê, Có chăng đội đức từ bi chuyển *vần* (Phan Trần, c. 227-228). ✿ 惜台曷粘釩春、挩扜渃濁吏滇渃茄、惜台曷粘皋銀、钭扜渃濁吏運炭苦。Tiếc thay hạt gạo tám xuân, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại *vần* than rơm (Thanh Hóa, t. 20a).

❸ **Âm:** 運 **vần (vận).** ✿ 菀源箕淶朗厧嵉箕、畑照水本放洇涇渭、苦靼木秦運邍廟怒、腏嘬花曾技檻壩簉。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh Vị, Chòm cỏ mọc tần *vần* bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a). ✿ 真運浮泮洇滝、豢塘現哽豢蜂拗昂。Chần *vần* nổi giữa dòng sông, Dường đường hiện dậy dường rồng vắt ngang (Thiên Nam, c. 3787-3788). ✿ 嗼齟甪式秦運、柒揀体膾迻縁、落体沒馭窈窕、澡另螏移陛玉、忍牙捵托簫珠。Mảng trông năm thức tần *vần*, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người yểu điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

韻 vận

(vần)

Bộ: 音, **Nét:** 180.10-19, **U+97FB**

❶ **Âm:** 韻 **vận (vận).** ✿ 脫甥貑汶小嬌、固朝風韻固朝清新、霜印耏雪葩身、蓮鐀浪宕如賦如賒。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong *vận* có chiều thanh tân, Sương in mặt tuyết pha thân, Sen vàng lững đững như gần như xa (Kiều THU, c. 187-190). ✿ 貼時別意賦賒、枚和韻鳥鳥和韻枚。Xem thì biết ý gần xa, Mai hòa *vận* điểu điểu hòa *vận* mai (Vân Tiên KNL, c. 231-232).

❷ **Âm:** 韻 **vần (vận).** ✿ 唷才啫玉噴珠、匜韻豅胤罘勾清奇。Khen tài nhả ngọc phun châu, Ba *vần* già dặn bốn câu thanh kỳ (Nhị Độ Mai, c. 791-792). ✿ 秤蛟旇燥律陶、貝韻詩犦插飿汶封。Ngòi dao vừa ráo luật Đào, Với *vần* thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140).

✿ 氷傾覽景富春 、寓情卞寫輒韻喊踈 。 Băng khuâng thấy cảnh Phú Xuân, Ngụ tình bèn tả năm *vần* nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 飭沙學隊動劫 、唉渚潤燘史敉經 、唾圭扣拎喃哪 、敢浪苞連韻沘嘩 。 Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử sôi kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền *vần* chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 隻簪産擯贗頭 、拍胯核詠糝勾罣韻 。 Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu, Vạch da cây vịnh tám câu bốn *vần* (Kiều KOM, c. 99-100). ✿ 風流妳歷駷清 、覦味唉黕匪情愜遡 、和韻瓶急泛 、啞排舊曲踠唰新聲 。 Phong lưu gái lịch trai thanh, Đủ mùi ăn mặc phỉ tình vui chơi, Họa *vần* ngón kíp phím lơi, Rắp bày cựu khúc trỗi lời tân thanh (Nam Cầm, c. 89-92). ✿ 觧煩泣擱絲摸嘰 、弹重繡醅焂唏眠 、攎韻抍局觧煩 、棋仙秘渃詩仙縱韻 。 Giải phiền rắp so tơ mượn chén, Đàn chùng dây rượu bén hơi men, Lựa *vần* nghĩ cuộc giải phiền, Cờ tiên bí nước thơ tiên túng *vần* (Bần Nữ Thán, t. 5b.).

迍 vận

Bộ: 辶, **Nét:** 162.4-8

❶ **Âm:** 運 **vận (vận).** Ghi chú (1).

(1) 迍 viết bớt nét chữ 運 (vận). ✿ 貼迍至苞格過頭 。 Xem *vận* trời đã gác qua đầu (Sơn Hậu, t. 1a).

邦 vâng (vương)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90A6**

❶ **Âm:** 邦 **vương (bang).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *vâng*. ✿ 渚空提羅衆奴怍命 、朱年阻吏嗔磊員猏猞 、邦服投累昆猏 。 Chớ không dè là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại xin lỗi với chồn cáo, *vương* phục đầu luỵ con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16).

喨 vâng (vang)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

☞ 喨: **vang** (trang 1405).

哃 vâng

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CD0**

❶ **Âm:** 邦 **(bang), 口 : (khẩu): dấu nháy.** ✿ 吊仍蹲排兵布陣 、哃令差領印元戎 。 Nào những đấng bài binh bố trận, *Vâng* lệnh sai lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70).

邦 vâng (bưng)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7

❶ **Âm:** 邦 **vâng (bang).** Ghi chú (1).

(1) 邦 là một dạng khác của 邦 (bang). ✿ 宮娥彩女蹺婁 、浪邦令卣逴朝于歸 。 Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: "*Vâng* lệnh chỉ rước châu vu quy" (Kiều THU, c. 2269-2270).

❷ **Âm:** 邦 **bưng (bang).** Ghi chú (1). ✿ 事肴辰筍辰邦 、彷得硃撰熥烻揌擃 。 Sự mình thì bít thì *bưng*, Việc người sành soạn tưng bừng cạy nong (Song Tinh, c. 1059-1060).

哃 vâng (bâng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

☞ 哃: **bâng** (trang 48).

彙 vầng (vừng)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.10-13, **U+5F5A**

❶ **Âm:** 彙 **vầng (vựng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *vừng*. ✿ 囌彙紅花開般若 、橎菩提結果自然 。 Hé *vừng* hồng hoa khai Bát Nhã, Trồng Bồ Đề kết quả tự nhiên (Sự Lý, c.5-6). ✿ 鼓芳弹濫聘行鸑 、捶湖景吏汶篇國語 、邊御道鐺韃彙日 、浮山聲愣闖紀瑤圖 。 Trước phương đàn lạm sánh hàng uyên, Quay Hồ cảnh lại một thiên quốc ngữ, Bên ngự đạo ngửa trông *vầng* nhật, Nối sơn thanh mừng muôn kỷ dao đồ (Tây Hồ, t. 51b). ✿ 彙腋埃仕夕堆 、姅印禬隻姅熘瞶長 。 *Vừng* trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường (Kiều KOM, c. 1525-1526). ✿ 悲睩翫破吏苓 、坤聲盧漉苞停固尼 、群縁埋吏群得 、群彙腋宴群唰願習 。 Bây giờ gương vỡ lại lành, Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi, Còn duyên may lại còn người, Còn *vầng* trăng cũ còn lời nguyền xưa (Kiều THU, c. 3077-3080).

暈 vầng (vừng)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.9-12

❶ **Âm:** 暈 **vầng (vựng).** Ghi chú (1).

(1) 暈 là một dạng khác của 暈 (vựng), còn đọc là "vừng". ✿ 行鴣侷欺船杜 、暈月邂課渃强 。 Hàng chim ngủ khi thuyền đỗ, *Vầng* nguyệt lên thuở nước cường (Quốc Âm, b. 42, c. 5-6). ✿ 香汚倘倘味迻 、腋森詠詠猫渚缺暈 。 Hương ngưng thoang thoáng mùi đưa, Trăng rằm vành vạnh chút chưa khuyết *vầng* (Thiên Nam, c. 1117-1118). ✿ 用孕渚妥移孭 、暈東暖苞等証蓐茹 。 Dùng dằng chưa nỡ rời tay, *Vầng* đông trông đã đứng ngay nóc nhà (Kiều THU, c. 561-562). ✿ 嗏時螹午吱螹曳 、柣巫庄歐特庄愣 、固埃別特悉知己 、崟崟嫩高月歿暈 。 Khen thì

nên ngõ chê nên dại, Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, Vòi vọi non cao nguyệt một *vừng* (Bạch Vân, b. 6). ✿ 嘆浪尖坦踺哈、𠀧暈日月嗔曷証明。Than rằng trời đất có hay, Hai *vừng* nhật nguyệt xin rày chứng minh (Thị Kính, t. 11a). ✿ 居哘暄啫蝻哃更、尋仍瞗暈烏曦膊。Đêm dồn nghe tiếng dế gióng canh, Ngày những vọi *vầng* ô xế bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36).

暈 vầng
(vừng)
Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13, **U+6688**
☞ 暈: **vừng** (trang 1457).

勿 vất
(vặt, vật)
Bộ: 勹, **Nét:** 20.2-4, **U+52FF**
☞ 勿: **vặt** (trang 1416).

勿 vật
(vặt, vất)
Bộ: 勹, **Nét:** 20.2-4, **U+52FF**
☞ 勿: **vặt** (trang 1416).

物 vật
(vắt)
Bộ: 牛, **Nét:** 93.4-8, **U+7269**
☞ 物: **vắt** (trang 1415).

笣 vầu
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B23**
❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 包 **(bao).** ✿ 笣滥棹竹滥茹、特趣盃喟腩戈。*Vầu* làm chèo, trúc làm nhà, Được thú vui, ngày tháng qua (Quốc Âm, b. 39).

圔 vây
(vầy)
Bộ: 口, **Nét:** 31.9-12, **U+570D**
❶ **Âm:** 圔 **vây (vi).** ✿ 被圔買昕畧鄂、反机眉匒補柴眉躊。Bị *vây* mấy lúc trước ngày, Phản cơ mi đã bỏ thầy mi lui (Cai Vàng, c. 155-156). ✿ 𠀧迸糝腩臙、發僥殿臺圔篡。Hai mươi tám tháng chạp, Phút thấy đền đài *vây* soán (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 𠀧得粣飭、矚狩城尼、勇耀將賊、拢軍典圔。Hai người ra sức, Gìn giữ thành này, Dũng Diệu tướng giặc, Đem quân đến *vây* (Việt Sử QSQ, c. 749-752).
❷ **Âm:** 圔 **vầy (vi).** ✿ 質浪梅竹吏圔、埃能永訣罕鄂迻儀。傷強抍抍強疠、断腸埃固戈橋買能。Chắc rằng mai trúc lại *vầy*, Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau. Thương càng nghĩ nghĩ càng đau, Đoạn trường ai có qua cầu mới hay (Kiều KOM, c. 1679-1682). ✿ 歪歪清、渃渃碧、漏漏闩荻坡黎、糝景圔翔幅屏風、罕墀泣辗図雲水。Trời trời xanh, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh *vầy* mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

鴅 vây
Bộ: 爪, **Nét:** 87.12-16
❶ **Ý:** 爪 **(bộ trảo), âm:** 為 **(vi).** ✿ 罕朱猞怒固鴅、坦唉兜韻歪唉兜高。Hẳn cho hùm nọ có *vây*, Đất hỡi đâu dày trời hỡi đâu cao (Hoài Nam, tr. 47).

鯞 vây
Bộ: 魚, **Nét:** 195.9-19
❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 為 **(vi).** Ghi chú (1).
(1) 臭 là một dạng khác của 魚 (ngư). ✿ 闭除信北信南、如蜂添翾如猞添鯞。Bấy chừ tin Bắc tin Nam, Như rồng thêm cánh như hùm thêm *vây* (Thiên Nam, c. 3975-3976).

翵 vây
Bộ: 羽, **Nét:** 124.9-15
❶ **Ý:** 羽 **(bộ vũ), âm:** 為 **(vi).** ✿ 馭親戚几堯邇、拱鞣翵骾沒蝉奴傕。Người thân thích kẻ trong làng, Cùng trong *vây* cánh một đàn nó thôi (Trê Cóc, t. 5b).

圔 vây
(vay, vi, vầy)
Bộ: 口, **Nét:** 31.9-12
☞ 圔: **vay** (trang 1411).

囲 vây
(vầy, vi)
Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+211AB**
☞ 囲: **vầy** (trang 1421).

尾 vấy
(vỹ, vĩ, vạy, vẽ, vẻ, vẫy)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**
☞ 尾: **vỹ** (trang 1459).

丕 vầy
(phỉ, vậy)
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E15**
☞ 丕: **phỉ** (trang 1001).

圔 vầy
(vây)

Bộ: 口, **Nét:** 31.9-12, **U+570D**
☞ 圍: **vây** (trang 1420).

帩 vầy
(vay, vi, vây)
Bộ: 口, **Nét:** 31.9-12
☞ 圍: **vay** (trang 1411).

囲 vầy
(vây, vi)
Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+211AB**
❶ **Âm:** 圍 **vầy (vi).** Ghi chú (1).
(1) 囲 là một dạng khác của 圍 (vi). ✿ 嬙羿楊氏笕昜、共饒結蠶森囲曹康。Vợ là Dương thị tên rày, Cùng nhau kết tóc sum *vầy* tào khang (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 眷唪吏堆巳柒讀、嗢嘴啃景啃咩、嚶嚓囲葩罷貧踈、迢逸嘰椿嘰菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê *vầy* năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 时旇卑節清明、江翁囲伴江庭賞梅、娘卞蹝典簾外、江妃祐体唅排咏之。Thời vừa giữa tiết Thanh Minh, Giang ông *vầy* bạn giang đình thưởng mai, Nàng bèn dạo đến rèm ngoài, Giang bà xem thấy hỏi bài vịnh chi (Song Tinh, c. 377-380).
❷ **Âm:** 圍 **vây (vi).** Ghi chú (1). ✿ 賊它囲府典城、牢払庄打夕声掇弹。Giặc đà *vây* phủ đến thành, Sao chàng chẳng đánh làm thinh gảy đàn (Thạch Sanh, c. 1553-1554). ✿ 油颱啡卑綏囲睢水、拱籥遾逮嘰醅沙場。Dầu gió lọt giữa vòng *vây* Tuy thủy, Cũng tên bay trên chén rượu sa trường (Đồng Lộ Địch, tr. 59).
❸ **Âm:** 圍 **vi (vi).** Ghi chú (1). ✿ 俊命仲破重囲、匹吝捶堄仲時沛收。Một mình Trọng phá trùng *vi*, Ba lần chẳng khỏi Trọng thì phải thua (Thiên Nam, c. 6469-6470). ✿ 蝌蓮瞲泣四囲、香辰薈蔮得辰永精。Ngồi lên trông khắp tứ *vi*, Hương thì thơm nức, người thì vắng tanh (Mộng Tiên, t. 6a).

浘 vẫy
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+6D58**
❶ **Âm:** 浘 **vẫy (vĩ).** ✿ 勿命浘蠡滌湄、淫滬滨玉矧蜍魂梅。Vật mình *vẫy* gió tuôn mưa, Dầm dề giọt ngọc thẫn thờ hồn mai (Kiều KOM, c. 2795-2796). ✿ 昆貉縸繓失勢、灄浘空特、被杶麻折。Con cọp mắc trói thất thế, vùng *vẫy* không được, bị đòn mà chết (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 本些意拉匏数、特馭豪傑共饒浘潰。Vốn ta ý rắp đã lâu, Được người hào kiệt cùng nhau *vẫy* vùng (Thiên Nam, c. 1479-1480).

腲 vẫy
Bộ: 肉, **Nét:** 130.7-11
❶ **Âm:** 腲 **vảy.** Ghi chú (1).
(1) Âm *vẫy* mượn âm Nôm 腲 *vảy*. ✿ 崔猉歇飭腲躂、石生欺意洌衝鉆猉。Thôi chằn hết sức *vẫy* vùng, Thạch Sanh khi ấy lướt xông chém chằn (Thạch Sanh, c. 499-500).

尾 vẫy
(vỹ, vĩ, vạy, vẽ, vẻ, vấy)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**
☞ 尾: **vỹ** (trang 1459).

挶 vẫy
(vãi, vái, vẽ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6364**
☞ 挶: **vãi** (trang 1403).

廸 vậy
Bộ: 一, **Nét:** 1.7-8
❶ **Ý:** 也 **(dã), âm:** 丕 **(phi).** ✿ 仁牢廡細厨鐀、哈羿汝細糟糠廸廡。Nhân sao mà tối chùa Vàng, Hay là nhố tối tào khang *vậy* mà (Thị Kính, t. 34a).

丕 vậy
(phỉ, vầy)
Bộ: 一, **Nét:** 1.4-5, **U+4E15**
☞ 丕: **phỉ** (trang 1001).

碼 ve
Bộ: 石, **Nét:** 112.12-17, **U+40E3**
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 胺秋燄渃秋冲、臺蘭払宋怞悉爲秋、蔑碼細埂逐饒、船燚畑燜席疠馭術。Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một *ve* tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4).

蟆 ve
Bộ: 虫, **Nét:** 142.12-18, **U+87E1**
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 時嗔小畋褪馭、准尼拯呵吠唾蜂蟆。Thời xin tiểu gởi lạy người, Chốn này chẳng khá dạy lời ong *ve* (Phan Trần, c. 509-510). ✿ 暄苫怒僥咄咦蟆鮅、瞵溢箕豢濕倘蠐鴽。Nghe xóm nọ thấy rù rì *ve* sẻ, Ngắm duềnh kia dường thấp thoáng trai cò (Tây Hồ, t. 48b). ✿ 涓悉物唉感恩、鶴吟宮怨蟆彈曲哀。Quên lòng vật hãy cám ơn, Hạc ngâm cung oán *ve* đờn khúc ai (Hoài Nam, tr. 21).

堆 ve
(be)
Bộ: 土, **Nét:** 32.12-15
☞ 堆: **be** (trang 51).

嗚 ve
(vòi, vê, vơ)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
☞ 嗚: **vòi** (trang 1449).

蜲 ve
Bộ: 虫, **Nét:** 142.9-15
❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 為 **(vi).** ✿ 主春教習餘匹腩、嗜琴蜲買杜軍。Chúa xuân giáo tập dư ba tháng, Mắng cầm *ve* mối đỗ quân (Quốc Âm, b. 250, c. 7-8). ✿ 蜲吟猱旭市齊、揮聰胡拱顏眉淶珠。*Ve* ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578). ✿ 詫之朝意如空、壳蜲隒翌啃鼬埧代。Sá chi chiều ấy như không, Xác *ve* luống chịu tiếng trong cõi đời (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 蜲叫請嘵淈弹吖哢。*Ve* kêu thảnh thót suối đờn líu lo (Thạch Sanh, c. 446). ✿ 房空揨幅篆残、職暄往往邉禋蜲嗝。Phòng không ôm bức triện tàn, Tai nghe vẳng vẳng bên màn *ve* kêu (Mỹ Nữ, t. 6b).

葦 vè
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+8466**
❶ **Âm:** 葦 **vè (vi).** ✿ 脫之蚑屡蝓俳、壇騷市伞擲捵撚葦。Thốt chi bướm lũ ong bầy, Đàn tao nào mấy đua tay cắm *vè* (Mai Đình, c. 131-132).

位 vè
(vì, vị)
Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4D**
☞ 位: **vì** (trang 1430).

穊 vè
Bộ: 禾, **Nét:** 115.12-17, **U+258AC**
❶ **Ý:** 禾 **(bộ hòa), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 暟趂穭渚扮穊、暟術穭苞赭輝苔同。Ngày đi lúa chửa chia *vè*, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Nam Phong, t. 19b).

惃 vẻ
Bộ: 心, **Nét:** 61.7-9
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 琨昜苞安鐕沫涘、媄買恚愜惃空泸。Con rày đã an lành mát mẻ, Mẹ mối lòng vui *vẻ* không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 身馭仍咳愚癡、空修牢特鮿尼惃慷。Thân người những hỡi ngu si, Không tu sao được sau này *vẻ* vang (Đại Di Đà, t. 3a).

屧 vẻ
Bộ: 采, **Nét:** 165.8-15
❶ **Ý:** 彩 **(thái), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).
(1) 采 viết bớt nét chữ 彩 (thái). ✿ 闟禪皮舉蹭春、俸花苔坦屧銀昂歪、逾光霦晴請台、固得檀越薘制闟伽。Cửa thiền vừa cũ cuối xuân, Bóng hoa đầy đất *vẻ* ngân ngang trời, Gió quang mây tạnh thảnh thơi, Có người đàn việt lên chơi cửa già (Kiều THU, c. 2067-2070). ✿ 拆襜蹝跳前堂、罅韆貼屧天章矧蜍。Sửa xiêm dạo bước tiền đường, Ngửa trông xem *vẻ* thiên chương thần thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 壖勳將帶巾煣屧、狩同休碑篠斢冬、恩逵子蔭妻封、分榮妾供淡鍾香歪。Nền huân tướng đai cân giãi *vẻ*, Chữ đồng hưu bia thẻ nghìn đông, Ơn trên tủ ấm thê phong, Phần vinh thiếp cũng đượm chung hương trời (Chinh Phụ CTĐ, c. 385-388). ✿ 細戊申自燠屧祥雲、滝岗泣忮功蕩滌。Tối Mậu Thân từ rõ *vẻ* tường vân, Sông núi khắp nhó công đăng địch (Tây Hồ, t. 49a). ✿ 昆相爟女屧壁、流星燉煘捽飥斗星。Con mắt sáng nữa *vẻ* sao, Lưu tinh chấp chới tót vào Đẩu tinh (Thiên Nam, c. 341-342). ✿ 耒罌練習文章、格市燦屧書香黕恚。Rồi ra luyện tập văn chương, Cách nào rạng *vẻ* thư hương mặc lòng (Hoa Tiên, c. 41-42). ✿ 頭恚𠊛妸素娥、翠翷羿姊嫕羿翠雲。梅骨格雪精神、涋馭汶屧迸分院迸。Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt cách, tuyết tinh thần, Một người một *vẻ*, mười phân vẹn mười (Kiều KOM, c. 15-18). ✿ 梅骨格雪精神、爻导爻屧迸分阮迸。Mai cốt cách tuyết tinh thần, Một người một *vẻ* mười phân vẹn mười (Kieu CVT, c. 17-18).
❷ **Âm:** 屧 **vẻ.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm Nôm chữ 屧 *vẻ* (dáng vẻ). ✿ 寔賄扒特豢尼、弗慳埃拱硃眉哃鼕。世麻淹拯待騰、嘲啪愜屧吶能妙挋。Thực tang bắt được dường này, Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng. Thế mà im chẳng đãi đằng, Chào mời vui *vẻ* nói năng dịu dàng (Kiều KOM, c. 2009-2012). ✿ 昕於外如仙黂黀、昕蝌飥如体糐麻、特辰愜屧哄釵、搭顓嗯蘚如咒膊翁。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui *vẻ* cười xòa, Rung chân hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

敞 vẻ
(vẽ)
Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11

❶ **Ý:** 文 **(văn), âm:** 尾 **(vĩ).** Ghi chú (1).
(1) 𠂇 biến dạng từ 文 (văn). ✿ 娘些睨相祐魂、詞清這歷敢煌鳳彪、扒因公寓意私、楣悉啐動興斉吟哦。 Nàng ta lét mắt xem coi, Tờ thanh giá lịch *vẻ* ngời phượng bay, Chàng nhân công ngụ ý tây, Máy lòng thoắt động hứng tày ngâm nga (Song Tinh, c. 413-416). ✿ 李須蜦洴誇光、子陽語𧵑敢栄欣馭。 Học loài ếch giếng khoe khoang, Tử Dương ngõ đã *vẻ* vang hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948).
❷ **Âm:** 敢 **vẻ.** Ghi chú (2).
(2) Âm *vẽ* mượn âm Nôm 敢 *vẻ*. ✿ 唏覺敢月点暈、嘹哄茹咏哎嘲碧空。 Hỏi đâu *vẽ* nguyệt điểm sao, Reo cười nhà vắng than chào vách không (Song Tinh, c. 658-659). ✿ 車鴛賤化頭蜂、敢形相鳳西東瓢至。 Xe loan tiện hóa đầu rồng, *Vẽ* hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656).

尾く vẻ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.5-8
❶ **Âm:** 尾 **(vĩ), く : dấu nháy.** ✿ 几親戚鼈鮨衣尾く、別祕埃扒祭焙香。 Kẻ thân thích trước sau vắng *vẻ*, Biết lấy ai đơm tế lửa hương (Cô Hồn, c. 65-66).

粯 vẻ

Bộ: 采, **Nét:** 165.7-14
❶ **Ý:** 彩 **(thái), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).
(1) 采 viết bớt nét chữ 彩 (thái). ✿ 啫鎌吏麻宝唎輊鄙、俎馭躡吏固粯謙恭。 Trả gươm lại mà không lời khinh bỉ, trở ngựa lui lại có *vẻ* khiêm cung (Đông Lộ Địch, tr. 94).

尾 vẻ

(vỹ, vĩ, vạy, vẽ, vấy, vẫy)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**
☞ 尾: **vỹ** (trang 1459).

敠 vẻ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.8-11, **U+21C88**
❶ **Ý:** 文 **(văn), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 滿朝朱紫敠員、調寔讀錢市覓讀書。 Mãn triều châu tía *vẻ* vang, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 吶丕耒補趂趂、邁坡、覓沒園買盃敠樺卒、趂吝無枚圬得些麻唉。 Nói vậy rồi bỏ đi đi, Lên bờ, thấy một vườn mới vui *vẻ* xanh tốt, đi lần vô moi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20).

敠 vẻ

Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11, **U+22F59**
❶ **Ý:** 文 **(văn), âm:** 尾 **(vĩ).** Ghi chú (1).
(1) 𠂇 biến dạng từ 文 (văn). ✿ 車鴛賤化頭蜂、敠形相鳳西東瓢至。 Xe loan tiện hóa đầu rồng, *Vẻ* hình mắt phụng tây đông bầu trời (Thạch Sanh, c. 655-656).

粯 vẻ

(vẽ)
Bộ: 采, **Nét:** 165.7-14, **U+28914**
❶ **Ý:** 彩 **(thái), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).
(1) 采 viết bớt nét chữ 彩 (thái). ✿ 暴粯如印詞縷皇。 Trăm *vẻ* như in tờ giấy trắng (Xuân Hương DC, b. Đề nhị mỹ nhân đồ). ✿ 粯之沒鈚胡塵、仍才韜署經綸兜市。 *Vẻ* chi một chút hồ trần, Những tài thao lược kinh luân đâu nào (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 園上苑西重清夜、閣臨春調我庭花、承恩爻戢更斜、燦燡湟王炟燋粯輪。 Vườn Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa *vẻ* son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 誇寬粯赫牟撐、箕花並踐怒梗連支。 Khoe khoang *vẻ* thắm màu xanh, Kìa hoa tịnh đế nọ cành liền chi (Đông Lộ Địch, tr. 16). ✿ 數危永粯書嗇、紱霜暄𧵑喇菲罕分。 Lâu nay vắng *vẻ* thư trai, Vóc sương nghe đã kém vài bốn phân (Bích Câu, t. 5b).
❷ **Âm:** 粯 **vẻ.** Ghi chú (2).
(2) Âm *vẽ* mượn âm Nôm 粯 *vẻ*. ✿ 几奔辰特鼕利、藏王之市四辰半謨、几工埃拱擱擲、安芸擔粯鳳蜴龍螭。 Kẻ buôn thì được lắm lời, Tàng vương chi thị tứ thời bán mua, Kẻ công ai cũng so đua, An nghề chạm *vẽ* phượng rùa long li (Thanh Hóa, t. 44b). ✿ 昕勉洞玩奇箙石磴、蹈神頑埃粯朱穷、稹汶瓢色色空空、覩每粯奇奇怪怪。 Lúc vào động ngoạn kỳ ba thạch đặng, Dấu thần ngoan ai *vẽ* cho cùng, Riêng một bầu sắc sắc không không, Đủ mọi vẻ kỳ kỳ quái quái (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc, c. 9-12).

粯 vẻ

Bộ: 采, **Nét:** 165.7-14
❶ **Ý:** 彩 **(thái), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).
(1) 采 viết bớt nét 彩 (thái) trong các chữ Nôm âm *vẻ*. ✿ 鼈舞臺瞲凜徒恤、遣文按尋添粯黼。 Trước vũ đài trông lắm trò vui, trên văn án tìm thêm *vẻ* lạ (Đông Lộ Địch, tr. 9).

粯 vẻ

Bộ: 采, **Nét:** 165.7-14
❶ **Ý:** 彩 **(thái), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).
(1) 采 viết bớt nét chữ 彩 (thái). ✿ 湟眉鬚羿燴桓司徒、厴祐襖缶砍命太傅。 Nét mày râu là

rõ mặt Tư Đồ, *vẻ* xiêm áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

彪 vẽ

Bộ: 彡, **Nét:** 59.7-10

❶ **Ý:** 彡 **(bộ sam), âm:** 尾 **(vỹ).** ✿ 景宰和冷 、圖似彪幀 、參意喬靦騱窖 。 閑之 、祠孛修行 。 Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa *vẽ* tranh, Chỉn e trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

蠃 vẽ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.15-18

❶ **Ý:** 畫 **(họa), âm:** 尾 **(vĩ).** Ghi chú (1).

(1) 畾 là một dạng khác của 畫 (họa). ✿ 外廳架綠磋鑲 、屏丹春蠃臺薊膞篳 。 Ngoài sanh giá lục xây vàng, Bình đan xuân *vẽ* đài gương bóng lồng (Mai Đình, c. 197-198). ✿ 狀征夫埃蠃朱軾 。 Trạng chinh phu ai *vẽ* cho nên? (Chinh Phụ TV, c. 82).

蜼 vẽ

Bộ: 虫, **Nét:** 142.7-13

❶ **Ý:** 虫 **(bộ trùng), âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 拯哈才幹之些 、祝蝓圩蜼晦陀益之 。 Chẳng hay tài cán chi ta, Chọc ong vò *vẽ* hỏi đà ích chi (Hoài Nam, tr. 35).

蠃 vẽ

Bộ: 尸, **Nét:** 44.14-17

❶ **Ý:** 畫 **(họa), âm:** 尾 **(vĩ).** Ghi chú (1).

(1) 畾 là một dạng khác của 畫 (họa). ✿ 濕洸頭崇頓噴湄 、妬埃蠃特景羋踈 。 Thấp thoáng đầu ghềnh lún phún mưa, Đố ai *vẽ* được cảnh tiêu sơ (Xuân Hương DC, b. Nhị hà tức cảnh).

尾 vẽ

(vỹ, vĩ, vạy, vẻ, vấy, vẫy)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**

☞ 尾: **vỹ** (trang 1459).

揮 vẽ

(vãi, vẫy, vái)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6364**

☞ 揮: **vãi** (trang 1403).

敝 vẽ

(vẻ)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.7-11

☞ 敝: **vẻ** (trang 1422).

蠶 vẽ

Bộ: 聿, **Nét:** 129.12-18

❶ **Ý:** 畫 **(họa), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).

(1) 畫 là một dạng khác của 畫 (họa). ✿ 爐渠燶燘事茷 、堀幀雲狗蠶臥桑滄 。 Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cẩu *vẽ* người tang thương (Cung Oán, c. 75-76). ✿ 詩怒別篇賤勾羞 、武吏能騎翷鴣蕊 、棋高帝釋昂捵 、蠶能如意群尐學徒 。 Thi nọ biết thiên dài cầu vắn, Võ lại hay cỡi bắn chim bay, Cờ cao Đế Thích ngang tay, *Vẽ* hay Như Ý còn nay học trò (Mỹ Nữ, t. 1b).

哶 vẽ

(vái)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CFF**

☞ 哶: **vái** (trang 1402).

騛 vẽ

(vẻ)

Bộ: 采, **Nét:** 165.7-14, **U+28914**

☞ 騛: **vẻ** (trang 1423).

鬫 ven

Bộ: 辵, **Nét:** 162.12-16

❶ **Ý:** 邊 **(biên), âm:** 員 **(viên).** Ghi chú (1).

(1) 边 là một dạng khác của 邊 (biên). ✿ 或罷隱鬫坡競堀 、或罷娘頭肖边滝 、或罷蒙複同空 、或尼違塞趣穷閻間 。 Hoặc là ẩn *ven* bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi viễn tái thú cùng diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

哶 ven

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm:** 邊 **(biên),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 边 là một dạng khác của 邊 (biên). ✿ 志啉弭鴈哶霘 、名碎油朗啃柒屯賒 。 Chí lăm bắn nhạn *ven* mây, Danh tôi dù rạng tiếng thầy đồn xa (Vân Tiên KNL, c. 23-24).

边 ven

(biên, bên)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.2-5, **U+8FB9**

☞ 边: **biên** (trang 63).

邊 ven

(biên, bên)

Bộ: 辵, **Nét:** 162.15-19, **U+908A**

☞ 邊: **biên** (trang 64).

院 ven

(viện, vẹn, vòn)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9662**
☞ 院: **viện** (trang 1435).

院 vén
Bộ: 阜, **Nét:** 170.8-11
❶ **Âm:** 院 **(viện), ㇒ : dấu nháy.** ✿ 闡茄瞧朔瀫屬、收坡收院每皮每衝。Cửa nhà coi sóc sớm khuya, Thu va thu *vén* mọi bề mọi xong (Gia Huấn, c. 71-72).

援 vén
(viện, vin, vẹn, vện, vịn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F4**
☞ 援: **viện** (trang 1435).

援 vẹn
(viện, vin, vén, vện, vịn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F4**
☞ 援: **viện** (trang 1435).

萬 vẹn
(vạn, vàn)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-13, **U+842C**
☞ 萬: **vạn** (trang 1404).

院 vẹn
(viện, ven, vờn)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9662**
☞ 院: **viện** (trang 1435).

院 vẹn
Bộ: 一, **Nét:** 1.9-10
❶ **Âm:** 萬 **(vạn), âm:** 院 **(viện).** Ghi chú (1).
(1) 完 viết bớt nét cũ 院 (viện). ✿ 梅骨格雪精神、爻导爻屐迸分院迸。Mai cốt cách tuyết tinh thần, Một người một vẻ mười phân *vẹn* mười (Kiều CVT, c. 17-18).

瀰 veo
Bộ: 水, **Nét:** 85.20-23, **U+2415C**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 飄 **(phiêu).** ✿ 界抹渚沘韊瀰、边抹綵柳霉朝罕他。Dưới cầu nước chảy trong *veo*, bên cầu tơ liễu bóng chiều la tha (Kiều KOM, c. 169-170).

唬 véo
(vếu, bẻo)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D93**
❶ **Âm:** 表 **(biểu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 娘當挑葐畑殘、唬嗋暄啃外軒用移。Nàng đương khêu ngọn đèn tàn, *Véo* von nghe tiếng ngoài hiên rụng rời (Phan Trần, c. 665-666).
❷ **Âm:** 表 **(biểu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 暴默分蘸甹皮、度清閒嘚一二、唬嘟句詩饛斫、唏呵嘶醑興啀。Giàu mặc phận khó đâu bì, Đọ thanh nhàn cả nhất nhì, *Vếu* váo câu thơ cũ trước, Khề khà chén rượu hăng sì (Bạch Vân, b. 90).
❸ **Âm:** 表 **(biểu),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 埃乃跋術、烊迅篆沒禽、些垒吏唬叮眷腋夕伴。Ai nấy trở về, còn chễnh chện một mình, ta ngồi lại *bẻo* lẻo quyện trăng làm bạn (Thúy Sơn, t. 1b).

趫 vẹt
(vịt)
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.12-23
☞ 趫: **vịt** (trang 1439).

為 vê
(vi, vay, vì, vò, vơ, vơi)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70BA**
☞ 為: **vi** (trang 1428).

嗚 vê
(vòi, vơ, ve)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
☞ 嗚: **vòi** (trang 1449).

肺 vế
Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8, **U+80BA**
❶ **Âm:** 肺 **vế (phế).** ✿ 椎抌肺矯欺愷昨、皏蘇秦志趣讀經。Dùi đâm *vế* kẻo khi buồn ngủ, Ngươi Tô Tần chí thú đọc kinh (Gia Huấn, c. 745-746).

蹕 vế
Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18
❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 閉 **(bế).** ✿ 徒仕時仕別、徒娓時娓咍、嗵朱塊更捒、矯麻撙旺蹕。Việc sãi thời sãi biết, Việc vãi thời vãi hay, Ghé cho khỏi cánh tay kẻo mà tuông nhằm *vế* (Sãi Vãi KNL, t. 3a).

髃 vế
Bộ: 肉, **Nét:** 130.14-18
❶ **Ý:** 肩 **(kiên), âm:** 為 **vê.** ✿ 寬且钬暄、底些赿韁朱孕髃耒唉且暄。Khoan thả đã nghe, để ta giữ cương cho vững *vế* rồi hãy thả nghe (Đông Lộ Địch, tr. 30).

迷 về
(mơ, mê)
Bộ: 辵, **Nét:** 162.6-10, **U+8FF7**
❶ **Âm:** 違 **về (vi).** Ghi chú (1).
(1) 迷 viết bớt nét chữ 違 (vi). ✿ 搶頭礼导師工巴界、爻迷命礼孛工迈方、棊甲尼馬願嘚、

受持経父母尼 。 Cúi đầu lạy ngài sư trong ba giới, (Đa) *về* mình lạy Bụt trong mười phương, mỗ giáp nay mở nguyện cả, thọ trì kinh phụ mẫu này (Phụ Mẫu, t. 5b).
❷ **Âm:** 迷 **mơ (mê).** ✿ 迷眜鯁泣尋垙 、省罟伞别命浪占包 。 *Mơ* màng dạm khắp tìm quanh, Tỉnh ra mới biết mình rằng chiêm bao (Mộng Tiên, t. 6a).
❸ **Âm:** 迷 **mê (mê).** ✿ 雷催擙餒臨岐 、外澣潟戰中迷懺情 。 Lôi thôi giỏ nỗi lâm kỳ, Ngoài đầy vơi chén trong *mê* mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 請台瓢醅禒詩 、薍琴遣興渃棋解迷 。 Thảnh thơi bầu rượu túi thơ, Ngón cầm khiển hứng nước cờ giải *mê* (Mai Đình, c. 53-64). ✿ 薍香觧脫埃燒 、洞迷埃越邁岩慈悲 。 Ngọn hương giải thoát ai thiêu, Dòng *mê* ai vớt lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30). ✿ 太尊緧治 、性本聰明 、嫌為迷色 、碱淫傷生 。 Thái Tôn nối trị, Tánh vốn thông minh, Hiềm vì *mê* sắc, Nên nỗi thương sinh (Việt Sử QSQ, c. 349-352). ✿ 肴耒自意坤忉 、七情煩惱疠扇碱迷 。 Mình vua từ ấy khôn khuây, Thất tình phiền não đau rày nên *mê* (Thiên Nam, c. 5481-5482). ✿ 甪罟道符迷 、懺戞倘小童朱咍信吏信戈 。 Năm bảy đạo bùa *mê*, Sắm một thằng tiểu đồng cho hay tin lại tin qua (Sãi Vãi KNL, t. 3a). ✿ 執廈干醒干迷 、膜麰拯便剎術參坤 。 Chập chờn cơn tỉnh cơn *mê*, Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn (Kiều KOM, c. 165-166). ✿ 群當迷暝戢花 。 Còn đương *mê* mẩn giấc hoa (Mộng Tiên, t. 1b). ✿ 箕埃迷戢臺陽 、遽湄羅傳荒唐固亮 。 Kìa ai *mê* giấc Đài Dương, Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu? (Bích Câu, c. 7-8). ✿ 馭辰默山精水獸 、穷毒蛇陴虎豭猏 、固馭糠察迷制 、多芒嗆岌貼歪破散 。 Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc xái *mê* chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

米 về
Bộ: 米**, Nét:** 119.4-10
❶ **Âm:** 衛 **về (vệ).** Ghi chú (1).
(1) 米 viết bớt nét chữ 衛 (vệ). ✿ 崔崔稇差庄和 、交米奉养媄吒店暵 。 Thôi thôi con ở chẳng hòa, Giao *về* phụng dưỡng mẹ cha đêm ngày (Thị Kính, t. 7a). ✿ 江山黼冗米坦越 、田籍磛孕吏夫南 。 Giang sơn cũ đem *về* đất Việt, Điền tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 盎那多吏及席导塗咳旺或特迸賴庄女恁咳 、鳩給米茹礼麻朱昆 、迈畬米彡畬特常闩盃明 。 Áng ná đi lại gặp tiệc người ngồi ăn uống hoặc được bánh trái chẳng nỡ nếm ăn, cưu cấp *về* nhà lấy mà cho con, mười phen *về* chín phen được, thường muốn vui mừng (Phụ Mẫu, t. 36a).

衛 về
Bộ: 行**, Nét:** 144.9-15
❶ **Âm:** 衛 **về (vệ).** Ghi chú (1).
(1) 衛 là một dạng khác của 衛 (vệ). ✿ 復讋起義 、遡蘇定衛 、交州沒塈 、收復山溪 。 Phục thù khởi nghĩa, Đuổi Tô Định *về*, *Giao* Châu một cõi, Thâu phục sơn khê (Việt Sử QSQ, c. 133-136).

米 về
Bộ: 米**, Nét:** 119.2-8
❶ **Âm:** 衛 **về (vệ).** Ghi chú (1).
(1) 米 viết bớt nét chữ 衛 (vệ). ✿ 竹白鷺 、俸黃鸝 、信春撈負唐趂踍米 。 Hàng bạch lộ, Bóng hoàng ly, Tin xuân chớ phụ đường đi lối *về* (Đông Lộ Địch, tr. 16).

衛 về
Bộ: 行**, Nét:** 144.9-15
❶ **Âm:** 衛 **về (vệ).** Ghi chú (1).
(1) 衛 là một dạng khác của 衛 (vệ). ✿ 招兵買馬 、尋劍洞黎 、迍特莊尊 、車駕逴衛 。 Chiêu binh mãi mã, Tìm kiếm dòng Lê, Gặp được Trang Tôn, Xa giá rước *về* (Việt Sử QSQ, c. 429-432).

衛 về
(vệ)
Bộ: 行**, Nét:** 144.9-15, **U+885B**
☞ 衛: **vệ** (trang 1427).

鬆 về
Bộ: 走**, Nét:** 162.12-16
❶ **Âm:** 違 **(vi), âm:** 多 **(đa).** Ghi chú (1).
(1) 迷 viết bớt nét chữ 違 (vi), 夛 là một dạng khác của 多 (đa). ✿ 户行抨共導調願怛除每障 、鬆命礼麻懺悔 。 Họ hàng nghỉ cùng người đều nguyện dứt trừ mọi chướng, *về* mình lạy mà sám hối (Phụ Mẫu, t. 41a).

衛 về
Bộ: 行**, Nét:** 144.6-12
❶ **Âm:** 衛 **về (vệ).** Ghi chú (1).
(1) 衛 là một dạng khác của 衛 (vệ). ✿ 捧清堷堷炼残 、收衛汰汰江山版圖 、趪自庚子夕耒 、典壬寅計时皮匹酵 。 Quét thanh bụi bụi tro tàn, Thu *về* thảy thảy giang sơn bản đồ, Dấy từ Canh Tý làm vua, Đến Nhâm Dần kể thời vừa ba năm (Thiên Nam, c. 1769-1772). ✿ 兼吊席侯 、論滿阴恍实缶鼿匹 、詷醝酾 、埃乃跋衛 。 Dan díu tiệc hầu, trọn mãn âm thầm thiệt đã sang

ba, đều say sưa, ai nấy trở *về* (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 蛤術蹬泣每尼、戈汚蛁蝙細汚螻蚗。Cóc *về* dạo khắp mọi nơi, Qua miền Chẫu chuộc tới miền Ễnh ương (Trê Cóc, t. 9a). ✿ 務秋收給粖柣、麵歪阻院術面趂寅。Mùa Thu thâu góp trái cây, Mặt trời trở ngọn *về* tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 俾術屈几韆蹺、賒霞吝鑕永羊滨漏。Người *về* khuất, kẻ trông theo, Xa mù lần tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 鴣術敲売蘿核、崣東缶篤鷚嗽膊蟾。Chim *về* xao xác lá cây, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 肩箕埃撘毓嵩、滝箕埃陶渃沘穷扃、穷扃辰黕穷扃、固術黎舍底英迻錢。Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng quanh, Cùng quanh thì mặc cùng quanh, Có *về* Lê Xá để anh đưa tiễn (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 払辰趂塽賒湄蠹、妾辰術房黼詔禛。兌韆餚缶隔垠、滌牟霆碧炬痕嫩撐。Chàng thì đi cõi xa mưa gió, Thiếp thì *về* buồng cũ chiếu chăn. Đoái trông nhau đã cách ngăn, Tuôn màu mây biếc phơi ngần non xanh (Chinh Phụ TV, c. 53-56). ✿ 鮨術柧復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau *về* khôi phục thành Gia, Dần dần khắc phục kinh là Phú Xuân (Việt Sử VKC, c. 77-78).

術 **về** (vệ)

Bộ: 行, **Nét:** 144.6-12, **U+275F1**

☞ 術: **vệ** (trang 1427).

衛 **về** (vệ)

Bộ: 行, **Nét:** 144.9-15

☞ 衛: **vệ** (trang 1428).

衛 **vệ** (về)

Bộ: 行, **Nét:** 144.9-15, **U+885B**

❶ **Âm: 衛 vệ (vệ).** ✿ 朋真實些暄廋欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá *Vệ* quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t 7b).

❷ **Âm: 衛 về (vệ).** ✿ 啃清白底衛鮨、哂羿啀渃咳萎瀉柰。Tiếng thanh bạch để *về* sau, Dẫu là uống nước ăn rau chố nài (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 隘外差衆苦巾、埢茄屯守衛分招昆。Ải ngoài sai chúng khó khăn, Góc nhà đồn thủ *về* phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 戶悚戶吶蚤缶朱尙畧蔪錢、表衛麻紛饒、牢眉群鼁低濫之女。Họ giận họ nói: "Tao đã cho thằng trước năm tiền, biếu *về* mà chia nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa" (Chuyện Đời Xưa, t. 39). ✿ 倘細尼晦娘呖叭、愣宪衛餒底濫稇、遽遽膦粉枚崙、舂樘彷彿侯鷚薟秋。Thẳng tối nơi hỏi nàng cặn kẽ, Mừng đem *về* nuôi để làm con, Tóc mây má phấn môi son, Xuân xanh phưởng phất hầu tròn gương thu (Cổ Tháp, c. 23-26). ✿ 咬鼕咬歇朱耒、霅調疣冷鬗催吏衛。Ăn nhiều ăn hết cho rồi, Chó điều ghẻ lạnh lạy thôi lại *về* (Gia Huấn, c. 95-96). ✿ 矐衛斃蹈謀朱紀、仕趂簸辰事買蜮。Ngươi *về* trước giấu mưu cho kỹ, Sãi đi sau thì sự mối nên (Trần Bồ, t. 10a).

術 **vệ** (về)

Bộ: 行, **Nét:** 144.6-12, **U+275F1**

❶ **Âm: 衛 vệ (vệ).** Ghi chú: (1).

(1) 術 viết bớt nét chữ 衛 (vệ). ✿ 俸凳車鴐喋唪儀術秩棱兵馬啃嚟。Bỗng đâu xa giá vang lừng, Nghi *vệ* chật rừng binh mã tiếng rân (Thiên Nam, c. 35-36). ✿ 吟咍事世珥朋籲、咬旺拯奈俸術公。Ngẫm hay sự thế nhẹ bằng lông, Ăn uống chẳng nài bổng *Vệ* công (Quốc Âm, b. 248, c. 1-2).

❷ **Âm: 衛 về (vệ).** Ghi chú: (1). ✿ 淹念帳擒幔雯、墻東蝓蚊趂術黕埃。Êm niềm trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi *về* mặc ai (Kiều KOM, c. 37-38). ✿ 趂窮罕瀴尬州、術塿鼬炆狱厨哏蹎。Đi cùng bốn biển chín châu, *Về* ngồi trong bếp chuột chù cắn chân (Phong Sử, c. 90). ✿ 边外没帶長江、艚扦鱗杜船揚帆術。Bên ngoài một dải Trường giang, Tàu chen mũi đỗ thuyền giương buồm *về* (Nhị Độ Mai, t. 26). ✿ 鴣術敲売蘿核、崣東缶篤鷚嗽膊蟾。Chim *về* xao xác lá cây, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 船剚群棹拯肯杜、歪班最約術垀。Thuyền mọn còn chèo chăng khứng đỗ, Trời ban tối ước *về* đâu (Quốc Âm, b. 14, c. 7-8). ✿ 共停愛乃悉圭、包睩襖錦默術貝甘。Cũng đừng áy náy lòng quê, Bao giờ áo gấm mặc *về* mới cam (Phan Trần, c. 347-348). ✿ 李通喧吶愣悉、迻姽爻跿躡眞阻術。Lý Thông nghe nói mừng lòng, Đưa em một đỗi lui chân trở *về* (Thạch Sanh, c. 441-442). ✿ 靐迻核改術歪、萎萍姦吏翇唾葭核。Gió đưa cây cải *về* trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay (Phong Sử, c. 78). ✿ 鮨肴暄缶被傷、倍傍放馭扒剛担術。Trong mình nghe đã bị thương, Vội vàng phóng ngựa chấp cương thả *về* (Cai Vàng, c. 175-176). ✿ 書術朱姽哈情、內攻外應罵仃奴哈。Thư *về* cho em hay tình, Nội công ngoại ứng mựa đừng nó hay (Thiên Nam, c. 3407-3408). ✿ 躹蓮磧肩匹崑、禗罕寰硉術稽蹎樑、矯群趂汝術傷。Trèo lên trái núi Ba

Vì, Lấy bốn hòn đá *về* kê chân giường, Kẻo còn đi nhớ *về* thương (Nam Phong, t. 9a). ✿ 宪兵術拠平梂、逐之車涅争亮特城。Đem binh *về* cứ Bình Cầu, Lạ gì xe nát tranh đâu được thành (Thiên Nam, c. 3533-3534). ✿ 為棻朱粘竄笵、為娘英沛趂屬術忱。Vì sàng cho gạo xuống nia, Vì nàng anh phải đi khuya *về* thầm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 嚶饒趂檻處兌、工灵拯特、特𠓛齜孤。拢術鼓挹婠昏、打啃唖吓罟孤處兌。Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công linh chẳng được, được vài chút con. Đem *về* chồng ấp vợ hôn, đánh tiếng ủ hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 滝西覽渃朝捥曲、雁翎空湇啄船鉤、桍松韁粥笆荲、隔澄濕倘得甹趂術。Sông tây thấy nước triều uốn khúc, Nhạn liệng không sóng giục thuyền câu, Gốc tùng chen chúc chòm lau, Cách duềnh thấp thoáng người đâu đi *về* (Chinh Phụ CTĐ, c. 285-288). ✿ 矯婘更竟悉傷、謨恤庄特愁王拢術。Kẻo em canh cánh lòng thương, Mua vui chẳng được sầu vương đem *về* (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 縸讒自氐術斲、鼜傷泊辮喝朝鐇挩、歲嵉藝勿過澄、鄧味清溯群應彈尼。Mắc gièm từ ấy *về* sau, Tóc thương bạc vắn hát chầu vàng quăng, Tuổi già nghề vặt quá chừng, Đặng mùi thanh lãng còn ưng đàn nầy (Nam Cầm, c. 69-72). ✿ 尒番夏細秋術、律萌爆燴觖厦雪磋。Mấy phen hạ tới thu *về*, Lọt mành nắng rõ, quanh hè tuyết xây (Bích Câu, c. 43-44).

衛 vệ
(về)

Bộ: 行, **Nét:** 144.9-15

❶ **Âm: 衛 vệ (vệ).** Ghi chú (1).

(1) 衛 là một dạng khác của 衛 (vệ). ✿ 軍中劍吝槊踐、衛沖侍立奇外雙披、産牀齊整威儀、溥銅秩坦旌旗櫟墂。Quân trung gươm lớn giáo dài, *vệ* trong thị lập cơ ngoài song phi, Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi, Vác đòng chật đất tinh kỳ rợp sân (Kiều THU, c. 2317-2320).

❷ **Âm: 衛 về (vệ).** Ghi chú (1). ✿ 道至報復彡誓、窖台沒美縿衛苔尼。Đạo trời báo phục chỉn ghê, Khéo thay một mẻ tóm *về* đầy nơi (Kiều THU, c. 2315-2316).

援 vện
(viện, vin, vén, vẹn, vịn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F4**

☞ 援: **viện** (trang 1435).

揉 vểnh
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+3A32**

❶ **Ý: 扌 (bộ thủ), âm: 榮 (vinh).** Ghi chú (1).

(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 暄唾勦即恨台、揉鬚嘴蛤醒醝鼕調。Nghe lời Trê tức giận thay, *Vểnh* râu mắng Cóc tỉnh say nhiều điều (Trê Cóc, t. 2a).

曰 vết
(viết, vắt, vịt)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.0-4, **U+66F0**

☞ 曰: **viết** (trang 1436).

疸 vết
Bộ: 疒, **Nét:** 104.4-9, **U+24D56**

❶ **Ý: 疒 (bộ nạch), âm: 曰 (viết).** ✿ 仕吏咳石崇添嘴、窖退翹麻尋疸。Sãi lại e Thạch Sùng thêm mắng: Khéo thổi lông mà tìm *vết* (Sãi Vãi KNL, t. 10b).

唢 vếu
(véo, bẻo)

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+20D93**

☞ 唢: **véo** (trang 1425).

微 vi
Bộ: 彳, **Nét:** 60.10-12, **U+38F2**

❶ **Âm: 微 vi (vi).** Ghi chú (1).

(1) 微 là một dạng khác của 微 (vi). ✿ 於拱姨疣不仁、聘空皮仉家貧寒微。Ổ cùng dì ghẻ bất nhân, Sánh không bì kẻ gia bần hàn *vi* (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 法微妙甚深世、栜罔彦闩劫乙坤罔特及。Phép *vi* diệu thậm thâm thay, Trăm là ngàn muôn kiếp ắt khôn là được gặp (Phụ Mẫu, t. 3a). ✿ 土寒微讓粈仕襖、伴囚硯爻策爻畑。Thuở hàn *vi* nhường cơm xẻ áo, bạn [bút] nghiên một sách một đèn (Lưu Bình Phú, tr. 2b).

微 vi
Bộ: 彳, **Nét:** 60.10-13, **U+5FAE**

❶ **Âm: 微 vi (vi).** ✿ 提防拯斛微踈、泖焟匏燶城烯吏鐇。Đề phòng chẳng chút *vi* sơ, Ao hầm đã nóng thành hơ lại vàng (Hoài Nam, tr. 1). ✿ 鋪戊甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuở vị lai, thà nát thân này cho bằng *vi* trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 昜嗔傑布魅紫微、吁跕此矯悉憂欝。Rày xin thầy bố quẻ Tử *vi*, Ngõ xem thử kẻo lòng ưu uất (Trần Bồ, t. 16a).

為 vi
(vay, vì, vờ, vơ, vê, vơi)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70BA**

❶ **Âm:** 為 **vi (vi).** ✿ 蹔句見義不為 。 Có câu kiến nghĩa bất *vi* (Vân Tiên KNL, c. 179). ✿ 黎桓十道将軍 、尊為天子踁燊基圖 。 Lê Hoàn Thập Đạo Tướng quân, Tôn *vi* thiên tử dựng chưng cơ đồ (Việt Sử VKC, c. 29-30). ✿ 施鞭燉紙為光 、霹靂鄨列啃荣奘奘 、雷震鄨動頭南 、猛雷啃代林林車世 。 Thi Tiên chốp nháy *vi* quang, Phích Lịch sấm sét tiếng vang rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 渃些獨立為君 、參辞昕仪中寒錪暴 。 Nước ta độc lập *vi* quân, Chỉn từ lúc ấy trung hưng đến giờ (Việt Sử VKC, c. 25-26).

❷ **Âm:** 為 **vay (vi).** ✿ 芾咍根妄債為 、膾霘霋 霞庱暇空安 。 Nào hay căn nợ trái *vay*, Gió mưa mù mịt một ngày không an (Thị Kính, t. 5a).

❸ **Âm:** 為 **vay (vi).** ✿ 些群朗蕩濫之女 、象固歪排達為 。 Ta còn lẳng đẳng làm chi nữa, Tượng có trời bày đặt *vay* (Quốc Âm, b. 45, c. 7-8). ✿ 質招朋王欣鐀 、決眉浪姒東床諓為 。 Chất chiu bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng rể đông sàng ngợi *vay* (Song Tinh, c. 52-53). ✿ 包含洽乱隊尼 、與衰朱別罢歪遣為 。 Bao hàm trị loạn đòi nơi, Hưng suy cho biết bởi trời khiến *vay* (Tam Tự Kinh, c. 277-278). ✿ 吏固庱梗外意斢 、俸踈鄰渃動得為 。 Lại có một cành ngoài ấy lẻ, Bóng thưa ánh nước động người *vay* (Quốc Âm, b. 225, c. 3-4).

❹ **Âm** 為 **vì (vi).** ✿ 特養為蒸固所用 。 Được dưỡng *vì* chưng có thửa dùng (Quốc Âm, b. 252, c. 2). ✿ 霞霋堣垲頹茅 、共饒欺磥為情晉色 。 Mịt mù bãi cát đồi tranh, Cùng nhau khi nặng *vì* tình quản bao (Hoa Tiên, c. 1321-1322). ✿ 黎邛綁丁 、黜為楊后 、不義不忠 、閉蘚群醜 。 Lê đặng nối Đinh, Bởi *vì* Dương hậu, Bất nghĩa bất trung, Muôn năm còn xú (Việt Sử QSQ, c. 265-268). ✿ 為傑朱粘鼏笵 、為娘英沛掾屬術恍 。 *Vì* sàng cho gạo xuống nia, *Vì* nàng anh phải đi khuya về thầm (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 為埃朱丐杜鵑叫 、緦玊用孕紙丙絩 。 *Vì* ai cho cái đỗ quyên kêu, Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu (Quốc Âm, b. 197, c. 1-2). ✿ 為埃铖浮愁尼 、厨仙問尾侀柴賒饒 。 *Vì* ai nên nỗi sầu này, Chùa tiên vắng vẻ tớ thầy xa nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 娘浪為卟藝遫 、断腸啃意害鴃闭数 。 Nàng rằng *vì* chút nghề chơi, Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu (Kiều KOM, c. 3211-3212). ✿ 錁祕肝雸夕羨 、憚為吐辱朱肴沛傷 。 Mổ lấy gan ra làm canh, Giận *vì* chuỗi nhục cho mình phải thương (Thiên Nam, c. 7823-7824). ✿ 仍畀愠要為緑 、耗工損貼庄铖彶夷 、吏添革阻唐趂 、蹦嫩路溒管夷旦身 。 Những là uốn éo *vì* duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 為亮铖浮拱江 、擬肴肴吏铖傷浮肴 。 *Vì* đâu nên nỗi dở dang, Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình (Cung Oán, c. 7-8).

❺ **Âm** 為 **vì (vi).** ✿ 茹兀平些埃几為 、庫巾沛累旦妻兒 。 Nhà ngặt bằng ta ai kẻ *vì*, Khó khăn phải lụy đến thê nhi (Quốc Âm, b. 57, c. 1-2). ✿ 覓唰端正易暄 、撞強添佾添為迸分 。 Thấy lời đoan chánh dễ nghe, Chàng càng thêm nể thêm *vì* mười phân (Kiều THU, c. 523-524). ✿ 娘暄払吶貤蓀 、閉除買計事胡季犁 、夕馭拦性狐号 、本馭骨梗庄為庄腰 。 Nàng nghe chàng nói nhỏ to, Bây giờ mới kể sự Hồ Quí Ly, Làm người mang tính hồ nghi, Vốn người cốt ngạnh chẳng *vì* chẳng yêu (Trinh Thử, t. 7b).

❻ **Âm:** 為 **vờ (vi).** ✿ 罷悉為曰 、擔北夕南 、一揩頭禅 、剎那謁可 。 Bởi lòng *vờ* vịt, Trở bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 埃吹铖挼芒增 、芙用彷彿鄨陵勿為 。 Ai xui nên nỗi mang tầng, Lòng dùng phảng phất dưới trăng vật *vờ* (Thiên Nam, c. 7179-7180).

❼ **Âm:** 為 **vơ (vi).** ✿ 蹺吒媚娘哳為 、工唐瀲撻別和夕牢 、蒸欺钟陣同刀 、吒昆侯補蹺饒牢移 。 Theo cha Mỵ Nương bơ *vơ*, Trong đường lật đật biết hòa làm sao, Chưng khi giữa trận đồng đao, Cha con hầu bỏ theo nhau sao rời (Thiên Nam, c. 1025-1028). ✿ 鄭悉想浮巴為 、暴愁坤吶庱踈憶情 。 Chạnh lòng tưởng nỗi bơ *vơ*, Trăm sầu khôn nói một thơ ức tình (Hoài Nam, tr. 21). ✿ 歪東皮糠岸椀 、巴為芾匏別兜羿茄 。 Trời đông vừa rạng ngàn dâu, Bơ *vơ* nào đã biết đâu là nhà (Kiều KOM, c. 2033-2034).

❽ **Âm:** 為 **vê (vi).** ✿ 庱瓢風月閑自在 、𠀧字功名丙皸為 。 Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại, Hai chữ công danh biếng vả *vê* (Quốc Âm, b. 155, c. 3-4).

❾ **Âm:** 為 **vơi (vi).** ✿ 莘强誇率率邿呂 、渃渚朱荅荅乙為 。 Hoa càng khoe tốt tốt thời rữa, Nước chó cho đầy đầy ắt *vơi* (Quốc Âm, b. 85, c. 5-6).

薇 vi

Bộ: 艸, **Nét:** 140.13-17, **U+8587**

❶ **Âm:** 薇 **vi (vi).** ✿ 邏貼順堦寅夜 、床薇架芍吝戈錦牆 。 Lạ xem thuận lối dần dà, Giàn *vi* giá thược lần qua cấm tường (Hoa Tiên, c. 441-442).

違 vi

Bộ: 辵, **Nét:** 162.9-13, **U+9055**

❶ **Âm:** 違 **vi (vi).** ✿ 勸仍客桃絲柳要 、

祕夕翫濯扒灼之 。没念敬順無違 、斷畀塊辱翳時喊名 。 Khuyên những khách đào tơ liễu yếu, Lấy làm gương chớ bắt chước chi. Một niềm kính thuận vô *vi*, Trước là khỏi nhục sau thì nên danh (Gia Huấn, c. 531-534).

闈 vi

Bộ: 門, **Nét:** 169.9-17, **U+95C8**

❶ **âm: 闈 vi (vi).** ✿ 户劉女範册編 、嗜浪明鑑可傳閨闈 。 Họ Lưu nữ phạm sách biên, Khen rằng minh giám khả truyền khuê *vi* (Nữ Phạm, c. 5).

圍 vi

(vay, vây, vầy)

Bộ: 口, **Nét:** 31.9-12

☞ 圍: **vay** (trang 1411).

囲 vi

(vầy, vây)

Bộ: 口, **Nét:** 31.3-6, **U+211AB**

☞ 囲: **vầy** (trang 1421).

啻 ví

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+557B**

❶ **Âm: 啻 ví (thí).** ✿ 啻庄緣嬪叵生 、據之挑穌傾城嘹瞵 。 *Ví* chăng duyên nợ ba sinh, Có chi đem giống khuynh thành trêu ngươi (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 啻油解結固耵 、保饒嬴沛尋塘隱身 。 *Ví* dầu giải kết có tin, Bảo nhau sớm phải tìm đường ẩn thân (Nhị Độ Mai, t. 4).

唭 ví

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

❶ **Âm: 啻 ví (thí).** Ghi chú (1).

(1) 唭 là một dạng khác của 啻 (thí). ✿ 裗跠唭似鞊霜 、裊空狌朔坤方甦市 。 Trẻ thơ *ví* tựa cỏ sương, Nếu không săn sóc khôn phương sống nào (Thị Kính, t. 24a). ✿ 尼尼桂樟蘭槳 、唭都赤壁之讓東坡 。 Này này quế trạo lan tương, *Ví* đua Xích Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 唭朋鄰轎遧鎧 、空民渚易窮埃鬲翮 。 *Ví* bằng dưới kiệu trên ngai, Không dân chưa dễ cùng ai sang giàu (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 几初勾唭群浪 、媄譭昆疣麻嚐昆肴 。 Kẻ xưa câu *ví* còn rằng, Mẹ sàm con ghẻ mà tăng con mình (Thiên Nam, c. 3117-3118). ✿ 唭宪凸集斷腸 、時撩幃壹之讓朱埃 。 *Ví* đem vào tập đoạn trường, Thì treo giải nhất chi nhường cho ai (Kiều THU, c. 209-210). ✿ 唭油蛤吏固掍 、鑩凳底格渃嫩牢惇 。 *Ví* dù Cóc lại có con, Lẽ đâu để cách nước non sao đành (Trê Cóc, t. 5b). ✿ 闊罕啫睢鳩 、矇俍君子好逑結緣 、粉薵朱斐朊願 、英雄聘唭婵娟貝情 。 Quan quan bốn tiếng thư cưu, Mong người quân tử hảo cầu kết duyên, Phấn son cho phỉ tấm nguyền, Anh hùng sánh *ví* thuyền quyên mối tình (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 悉歪坤晲曝遭 、唭干闪爻悲除惃埃 。 Lòng trời khôn hẹn nắng mưa, Ví *cơn* muốn một bây giờ cậy ai (Song Tinh, c. 2337-2338)

唭 ví

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E20**

❶ **Âm: 啻 (thí), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 唭 viết bớt nét chữ 啻 (thí). ✿ 餒尼唭別豢尼唋 。 Nỗi này *ví* biết dường này nhỉ (Xuân Hương DC, b. Lấy chồng chung). ✿ 唉時圖式自然 、形容糮卒神仙唭市 。 Ăn thì đồ thức tự nhiên, Hình dung đẹp tốt thần tiên *ví* nào (Đại Di Đà, t. 2a).

位 vì

(vị, vè)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4D**

❶ **Âm: 位 vì (vị).** ✿ 咧吱胣小庄奈 、蓬趂朱哺歆埋夭位 。 Khen chê dạ tiểu chẳng nài, Bồng đi cho bú hôm mai yêu *vì* (Thị Kính, t. 24b). ✿ 抔卞改戶術胡 、鮶哭光理台耑治位 、犗悉補彷祕威 、陯诸宗室劫皮生民 。 Nghỉ bèn cải họ về Hồ, Tên là Quang Lý thay vua trị *vì*, Nên lòng bỏ đức lấy uy, Hãm chư tông thất cướp bề sinh dân (Thiên Nam, c. 7507-7510). ✿ 堯舜市固欣收 、氏罒二帝飥耑讓位 。 Nghiêu Thuấn nào có hơn thua, Ấy là nhị đế hai vua nhường *vì* (Tam Tự Kinh, c. 195-196).

❷ **Âm: 位 vị (vị).** ✿ 李祖即位 、建元順天 、卒迸斟薢 、外朗艸安 。 Lý tổ tức *vị*, Kiến nguyên Thuận Thiên, Suốt mười tám năm, Ngoài lặng trong yên (Việt Sử QSQ, c. 285-288). ✿ 拮香請孤魂諸位 、妙加持法嚣三通 。 Gõ hương thỉnh cô hồn chư *vị*, Diệu gia trì pháp khí tam thông (Cô Hồn, c. 9-10). ✿ 糝位聖唉羣肂 、扶持埃妄負成招昆 。 Tám *vị* thánh hãy còn thiêng, Phù trì ai nỡ phụ thiềng cháu con (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 𠂤邉迸位將軍 、達劍襘甲署墂叩頭 、宮娥彩女蹺婁 、浪邦令吉逴朝于歸 。 Hai bên mười *vị* tướng quân, Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu, Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: Vâng lệnh chỉ rước chầu vu quy (Kiều THU, c. 2267-2270). ✿ 西山景盛敗軍 、北城逃遁被民扒術 、夲朝處罪奸欺 、晋尊宝位三圻総收 。 Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, Bản triều xử tội gian khi, Tấn tôn bửu *vị* ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-

82).
❸ **Âm:** 位 **vị (vị).** ✿ 屍座号咒位亡、附於神主稅中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸寄导。 Thi Tọa hiệu là *vị* vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).
❹ **Âm:** 位 **vè (vị).** ✿ 暟趂穡壽放位、暟術穡缶鑿輝浩同。 Ngày đi lúa chửa chia *vè*, Ngày về lúa đã đỏ hoe đầy đồng (Phong Sử, c. 65).

為 vì
(vi, vay, vờ, vơ, vê, vơi)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70BA**
☞ 為: **vi** (trang 1428).

爲 vì
(vơ, vay, vơi)
Bộ: 爪, **Nét:** 87.8-12, **U+7232**
☞ 爲: **vơ** (trang 1445).

崻 vì
(vòi, vọi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+21E0F**
❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 位 **(vị).** ✿ 躝暹磧岗匹崻、禗罘寰砐術稽蹎樑、矯群趂汝術傷。 Trèo lên trái núi Ba *Vì*, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường, Kẻo còn đi nhổ về thương (Nam Phong, t. 9a).
❷ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 位 **(vị).** ✿ 嗏時毓午吱毓曳、栻巡庄歐特庄惻、固埃別特悉知己、崻崻嫩高月戝暈。 Khen thì nên ngõ chê nên dại, Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng, Có ai biết được lòng tri kỷ, *Vòi vọi* non cao nguyệt một vừng (Bạch Vân, b. 6).

尾 vĩ
(vỹ, vạy, vẽ, vẻ, vấy, vẫy)
Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**
☞ 尾: **vỹ** (trang 1459).

味 vị
(mùi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5473**
❶ **Âm:** 味 **vị (vị).** ✿ 瀉悉清味耨渃、堺坦隘畛夢意。 Tả lòng thanh, *vị* núc nác, Vun đất tải, luống mồng tơi (Quốc Âm, b. 10). ✿ 雖趣味缶焟排罌妬、双清容市粧黦旦朱。 Tuy thú *vị* đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 演法財通哈事理、供迸方沒味拯餘、寔權體用如如、隨緣堆穻悉慈度人。 Diễn pháp tài thông hay sự lý, Cúng mười phương một *vị* chẳng dư, Thật quyền thể dụng như như, Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân (Sự Lý, t. 416).
❷ **Ý:** 味 **mùi (vị).** ✿ 味世葟姜共曼札、乙饒它尾没缶畚。 *Mùi* thế đắng cay cùng mặn chát, Ít nhiều đã vẽ một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8). ✿ 吼嗷妾忮味甘草、嗟噔払喂未桂枝。 Ngọt ngào thiếp nhớ *mùi* cam thảo, Cay đắng chàng ơi vị quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 怒仍几渃願嫩限、貧味花蚿咽蜂嘲。 Nọ những kẻ nước nguyền non hẹn, Thấy *mùi* hoa bướm giỡn ong chào (Gia Huấn, c .21-22). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生罌得、餒些生産渃瀝、吏生穡粘蹩味甘珍。 Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ *mùi* cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 座金蓮淜浮味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹蠱摑膝緑、場奉天眧産趣沂雩。 Tòa Kim Liên sóng nổi *mùi* hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi Vu (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 渃相淶爲鶚鵑噪、蘿肝鑀黜蘵蕉拈、疰鐀對恪形殊、餒睽離別味咪豢尼。 Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bởi trống tiểu khua, Võ vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết *mùi* chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252). ✿ 香汚倘倘味迻、腋森詠詠猫渚缺暈。 Hương ngưng thoang thoảng *mùi* đưa, Trăng rằm vành vạnh chút chưa khuyết vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118). ✿ 花春怒群封嫩蓋、月秋箕淸戲寒光、紅楼群鎖扦霜、深閨群浸味香傾城。 Hoa xuân nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm *mùi* hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36). ✿ 窻綈柳撿房春、吼吮如計傳寅捵缶、彈耒咀斕嘆踘、彈尼諸易尒埃別味。 Song đề liễu rủ buồng xuân, Đăm đăm như kể chuyện dần tay hai, Đàn rồi thở vắn than dài, Đàn nầy chưa dễ mấy ai biết *mùi* (Nam Cầm, c. 33-36). ✿ 啫姜吏惜味羨吼、唸蟌羣暵固種芒。 Nhả rau lại tiếc *mùi* canh ngọt, Nếm ếch còn thăm có giống măng (Bạch Vân, b. 96). ✿ 幫湘拂拂蠹弹、香醆味忮茶看喱情。 Mành tương phất phất gió đàn, Hương gây *mùi* nhớ chè khan giọng tình (Kiều KOM, c. 255-256).

未 vị
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672A**
❶ **Âm:** 未 **vị (vị).** ✿ 吼嗷妾忮味甘草、嗟噔払喂未桂枝。 Ngọt ngào thiếp nhớ mùi cam thảo, Cay đắng chàng ơi *vị* quế chi (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 鋪戊

甲隊課未來、蛇桯身尼朱朋微塵、戈林彦劫、願庄債麻例経孛。Phô mậu giáp đòi thuở *vị* lai, thà nát thân này cho bằng vi trần, qua trăm ngàn kiếp, nguyện chẳng trái (mà) lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31a). ✿ 傕辰、雌雄未定、埃麻決邛、請汝造化之權。Thôi thời, thư hùng *vị* định, ai mà quyết đặng, thỉnh qui tạo hóa chi quyền (Đông Lộ Địch, tr. 89).

洧 vị

Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D27**

❶ **Âm:** 洧 **Vị (Vị).** ✿ 鼐徐圭洧澗澄、暟生日嬀邂愡拱能。Vả từ quê *Vị* khơi chừng, Ngày sanh nhựt mợ, sang mừng cũng hay (Hoa Tiên, c. 37-38).

渭 vị

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E2D**

❶ **Âm:** 渭 **vị (vị).** ✿ 天台薅束縁及、渭水招鈎歲緒。Thiên thai hái thuốc duyên gặp, *Vị* Thủy gieo câu tuổi già (Quốc Âm, b. 54, c. 5-6). ✿ 泖滀滀澅洇渭水、昌滇滇垃內長城。Máu sục sục sôi dòng *Vị* Thủy, Xương chan chan khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b). ✿ 菴源箕淶朗屬嵲箕、畑照水本放洇涇渭、苫鞊木秦運邉廟怒、赦嘬花曾技檻壩薔。Ngọn nguồn kia lai láng mái ghềnh kia, Đèn chiếu thủy vốn chia dòng Kinh *Vị*, Chòm cỏ mọc tần vần bên miếu nọ, Trống thôi hoa từng ghẽ khóm lan du (Tây Hồ, t. 51a).

位 vị

(vì, vè)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7, **U+4F4D**

☞ 位: **vì** (trang 1430).

鼜 vía

Bộ: 鬼, **Nét:** 194.12-22, **U+21CFA**

❶ **Ý:** 魄 **(phách), âm:** 尾 **(vỹ).** ✿ 仙市班乃鄞低、眷魂坤鼜愧尼趍甦。Tiên nào ban nãy xuống đây, Quyến hồn khôn *vía* dại này đi đâu (Hoa Tiên, c.131-132).

魲 vía

Bộ: 白, **Nét:** 106.7-12, **U+24F76**

❶ **Ý:** 魄 **(phách), âm:** 尾 **(vỹ).** Ghi chú (1).

(1) 白 viết bớt nét chữ 魄 (phách). ✿ 罘皮兵馬糾觖、正平秩魲鳧禽婓甥。Bốn bề binh mã bọc quanh, Chính Bình mất *vía* một mình chạy ra (Thiên Nam, c. 3075-3076). ✿ 𠂤翁妃失驚魂魲、怍曳奴固夕凶庄、買羅廊迸、奴拱抔斫羅廊迸女。。Hai ông bà thất kinh hồn *vía*, sợ dại nó có làm hung chăng, mới la làng lên, Nó cũng bắt chước la làng lên nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

傴 vía

(vãi)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+2025C**

☞ 傴: **vãi** (trang 1403).

鱉 vích

Bộ: 魚, **Nét:** 195.13-24, **U+29F22**

❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 辟 **(phích).** ✿ 鼐生涓態之尼、鱉牟瘐扇鮈敢誇簪。Vả sinh quen thói chi nay, *Vích* vốn dại rày cú dám khoe thơm (Thiên Nam, c. 8081-8082).

轚 việc

Bộ: 亅, **Nét:** 6.14-15

❶ **Ý:** 事 **(sự), âm:** 役 **việc.** ✿ 轚笹嚙吏隒添傷。*Việc* đời gẫm lại luống thêm thương (Thị Kính, t. 23a). ✿ 埃埃啗唪腐暄、伿嚀轚鼛岑咦身斲。Ai ai lẳng lặng mà nghe, Dữ răn *việc* trước lành dè thân sau (Vân Tiên KNL, c. 3-4).

役 việc

(dịch)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.5-8

❶ **Âm:** 役 **dịch (dịch).** Ghi chú (1).

(1) 役 là một dạng khác của 役 (dịch). ✿ 柳氏稅傯役夫、保挠擇蹈爻區坦市。Liễu thị thuê đứa *dịch* phu, Bảo đem cất giấu một khu đất nào (Dì Ghẻ, t. 6b). ✿ 據鄉里役、傕引名勉、証佐各支傳噆朱歇、拱馭旁接名鱮名鯧名鮭名鱔。Cứ hương lý *dịch*, thôi dẫn danh Trê, Chứng tá các chi truyền đòi cho hết, Cùng người bàng tiếp danh Chép danh Mè danh Măng danh Trắm (Trê Cóc, t. 4a).

❷ **Ý:** 役 **việc (dịch).** Ghi chú (1). ✿ 腩春羅節棋菔、箴皮穭禿底和夕咬、農桑役梮朱勤。Tháng xuân là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang *việc* gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 数羅得外國、論蹺退中羋、吱役茷富貴荣花。Số là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, Chê *việc* đời phú quý vinh hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 徐低永穌家廷、役茄役鬫爻令悜埃。Từ đây vắng vẻ gia đình, *Việc* nhà việc cửa một mình cậy ai (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 氿馭鼈役坤箄、固庄魛杜关軟雂捵。Ít người nhiều *việc* khôn toan, Có chăng một Đỗ Anh Hàn ra tay (Thiên Nam, c. 3099-3100). ✿ 仍罕愠要為緣、耗工損貼庄毓役夷、吏添革阻唐趍、躪嫩路溒管夷旦身。Những là uốn éo vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên *việc* gì, Lại thêm cách trở đường đi, Trèo non lặn suối

quản gì đến thân (Mộng Tiên, t. 4a). ✿ 定鄂納采于歸、錢骰缶産役咦拯双。Định ngày nạp thái vu qui, Tiền lưng đã sẵn *việc* gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652). ✿ 娘妸竜攢鐬趂餒伴台鼾、役家室文房擩者、刘杜耒淸術辟謝。Nàng ả Long giắt vàng đi nuôi bạn thay chồng. *Việc* gia thất văn phòng gióng giả, Lưu đỗ rồi trở về từ tạ (Lưu Bình Phú, t. 5b). ✿ 浪恩溥固悉傷、駭徙且缶倍鐬役之、英婠冲羌故知、賒敉胡易伞欺旦茄。Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội vàng *việc* chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa xôi hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a). ✿ 阻船倘吏國中、署陳役浯斲通唁茹。Trở thuyền thẳng lại quốc trung, Trước trần *việc* nước sau thông tin nhà (Song Tinh, c. 1793-1794).

役 việc
(dịch)

Bộ: 彳**, Nét:** 60.4-7, **U+5F79**

☞ 役: **dịch** (trang 289).

役 việc
Bộ: 彳**, Nét:** 60.6-9

❶ **Ý: 役 việc (dịch).** Ghi chú (1).

(1) 役 là một dạng khác của 役 (dịch) ✿ 仜、沛、牻尼导署荃茹缶併挶朱夕婿、麻為翁嶸眉荃宝沛戚役宝成妬。Nhằm, phải, tên ni ngày trước ở nhà đã tính lựa cho làm rể, mà vì ông già mày ở không phải, nên *việc* không thành đó (Đông Lộ Địch, tr. 32). ✿ 歌叫嚇註甶昆、役之嗆崼蹖蹖趍悇。Cả kêu: "Bố chú cõng con, *Việc* chi gấp rút bon bon chạy hoài" (Vân Tiên KNL, c. 93-94).

役 việc
Bộ: 彳**, Nét:** 60.4-7

❶ **Ý: 役 việc (dịch).** Ghi chú (1).

(1) 役 là một dạng khác của 役 (dịch). ✿ 蠜更没嗇陀倍昨、慟能時斟抒役些。Trống canh một chưa đà vội ngủ, Siêng năng thì chăm giữ *việc* ta (Gia Huấn, c. 423-424). ✿ 役戚偽、役戚偽、救朱跠、救朱跠、尐髆團細唉濫蚤。*Việc* nên ngụy! *Việc* nên ngụy! Cứu cho mau! Cứu cho mau! Nay có đoàn tối ăn trộm tao (Trần Bồ, t. 32b.).

炎 viêm
Bộ: 火**, Nét:** 86.4-8, **U+708E**

❶ **Âm: 炎 viêm (viêm).** ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本洇炎帝、封在南方。Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương Vương, Vốn dòng *Viêm* đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8).

員 viên
(vang, von)

Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10, **U+54E1**

❶ **Âm: 員 viên (viên).** ✿ 令抨蹻發即時、精兵迸萬属隨寘員。Lệnh trao ruổi phát tức thì, Tinh binh mười vạn thuộc tuỳ trăm *viên* (Hoa Tiên, c. 1317-1318). ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝箠、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh *viên* ta, Đột pháo xông tên, Công thành danh toại (Thanh Hóa, t. 3b).

❷ **Âm: 員 viên (viên).** ✿ 固茹員外戶王、家資俙拱常常堛中。Có nhà *viên* ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung (Kiều KOM, c. 11-12). ✿ 固茄員外戶王、家資貼拱常常韁中、爻耦稚次粹悉、王观羿竽繆洇儒家。Có nhà *viên* ngoại họ Vương, Gia tư xem cũng thường thường bậc trung, Một trai con thứ rốt lòng, Vương Quan là chữ nối dòng nho gia (Kieu CVT, c. 11-14).

❸ **Âm: 員 vang (viên).** ✿ 滿朝朱紫殿員、調寔讀錢市僅讀書。Mãn triều châu tía vẻ *vang*, Đều thiệt đọc tiền nào thấy đọc thơ (Hoài Nam, tr. 7).

❹ **Âm: 員 von (viên).** ✿ 文尼吟体某村員、滄海哈犒鉄石疔。Văn này ngâm thấy mỗ thon *von*, Thương hải hay khao thiết thạch mòn (Quốc Âm, b. 49, c. 1-2).

園 viên
(vườn)

Bộ: 口**, Nét:** 31.10-13, **U+5712**

❶ **Âm: 園 viên (viên).** ✿ 朋真實些暄戛欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園。Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, viện Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc *viên* (A Di Đà, t. 7b).

❷ **Âm: 園 vườn (viên).** ✿ 吶丕耒補趂趂、邁坡、僅沒園買盃殿樗卒、趂吝無枚圬得些麻哎。Nói vậy rồi bỏ đi đi, Lên bờ, thấy một *vườn* mới vui vẻ xanh tốt, đi lần vô moi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 岸椄披翹鳳、園上苑朵宰筵筵、馨渃洒畣蜂、吧璃珠紇珮目目。Ngàn cây phơi cánh phượng, *Vườn* Thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, Nhả ly châu hột san mục mục (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 閣滕園兔伞尼、樓沙俸渃椄聂曬朝、嘆喂慘切稽調、豪華如葐水潮沘淤。Gác Đằng *vườn* thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy xuôi (Nam Cầm, c. 81-84). ✿ 産觀音閣園些、固椄寘焚固花罕務。固草樹固山湖、

朱娘器妬符厨劄經 。 Sẵn Quan Âm Các *vườn* ta, Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa. Có thảo thụ có sơn hồ, Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh (Kiều KOM, c. 1913-1916).

圓 viên

Bộ: 口, **Nét:** 31.10-13, **U+5713**

❶ **Âm: 圓 viên (viên).** ✿ 埃 蓮 嗯 嘅 行 茏 、固 悶 禗 鉌 辰 鼾 月 圓 、月 圓 鼕 穭 鼕 錢 、吏 固 滝 連 沁 沫 抔 宜 。 Ai lên nhắn nhủ hàng Bông, Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt *Viên*, Nguyệt *Viên* lắm lúa nhiều tiền, Lại có sông liền tắm mát nghỉ ngơi (Thanh Hóa, t. 7b).

❷ **Âm: 圓 viên (viên).** ✿ 學 隊 諸 佛 、朱 特 圓 成 、唱 曲 無 生 、安 禪 瀟 洒 。 Học đòi chư Phật, Cho được *viên* thành, Xuống khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 裡 蹊 鈔 浪 佛 羅 娑 嫳 教 主 本 師 釋 迦 十 號 具 足 三 覺 齊 圓 。 Lời sớ sao rằng: Phật là Ta Bà giáo chủ bổn sư Thích Ca, thập hiệu cụ túc, tam giác tề *viên* (A Di Đà, t. 7a). ✿ 波 漏 漏 歪 清 月 朗 、會 閎 靦 沒 盎 團 圓 、煑 悉 東 土 西 天 、斯 賒 潭 蔭 香 禪 嚥 衝 。 Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn *viên*, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4).

猨 viên

(vượn)

Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13

❶ **Âm: 猿 viên (viên).** Ghi chú (1).

(1) 猨 là một dạng khác của 猿 (viên). ✿ 嫩 圭 暟 怒 占 包 僅 、猨 鶴 庄 恨 吏 仍 傷 。 Non quê ngày nọ chiêm bao thấy, *Viên* hạc chăng hờn lại những thương (Quốc Âm, b. 71, c. 7-8).

❷ **Ý: 猿 vượn (viên).** Ghi chú (1). ✿ 棖 禅 定 猞 觶 直 、灥 翀 斋 猨 辱 寃 。 Tranh thiền định hùm nằm chực, Trái thì trai *vượn* nhọc đem (Quốc Âm, b. 64, c. 3-4). ✿ 惱 懁 猨 滬 花 溪 、貝 得 豢 僅 賧 鳴 笴 情 。 Não nùng *vượn* suối hoa khe, Với người dường thấy vẻ về chữ tình (Mai Đình, c. 55-56).

園 viên

(vườn)

Bộ: 口, **Nét:** 31.8-11

❶ **Âm: 園 viên (viên).** Ghi chú (1).

(1) 園 là một dạng khác của 園 (viên). ✿ 琪 園 伞 櫟 槌 紅 、恣 花 苦 曳 昆 蝓 約 忱 。 Kỳ *viên* mấy cụm đào hồng, Núm hoa sim dại con ong ước thầm (Thiên Nam, c. 5717-5718).

❷ **Âm: 園 vườn (viên).** Ghi chú (1). ✿ 園 群 椿 竹 當 甪 畝 、鉤 約 功 名 対 飡 芹 。 *Vườn* còn thông trúc đáng năm mẫu, Câu ước công danh đổi một cần (Quốc Âm, b. 33). ✿ 園 上 苑 西 重 清 夜 、阁 臨 春 調 我 庭 花 、承 恩 爻 戢 更 斜 、燦 爛 湟 王 烶 燦 屧 糇 。 *Vườn* Thượng uyển tây trùng Thanh dạ, Gác Lâm xuân điệu ngã Đình hoa, Thừa ân một giấc canh tà, Tờ mờ nét ngọc lập lòa vẻ son (Cung Oán, c. 169-172). ✿ 園 梅 蓋 几 踏 霜 咳 聂 、繓 麝 移 鼾 蹭 觥 孤 。 *Vườn* mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi xạ rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 典 茹 皮 僅 信 茹 、仜 親 群 嗅 席 花 渚 衛 。 闌 外 倍 屡 簾 施 、駸 駸 氷 磊 園 疹 泛 命 。 Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, Xăm xăm băng lối *vườn* khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432). ✿ 経 羌 尼 阿 难 殳 奴 車 莽 坐 孛 於 所 王 舍 城 、渃 閣 衛 、園 給 孤 独 長 者 、檜 彷 陀 太 子 。 Kinh dường này A Nan một no (cư) mắng chưng Bụt ở thửa Vương Xá thành, nước Đồ Vệ, *vườn* Cấp Cô Độc trưởng giả, gọi đức Đà Thái tử (Phụ mẫu, t. 6b).

遠 viễn

Bộ: 辵, **Nét:** 162.8-12, **U+903A**

❶ **Âm: 遠 viễn (viễn).** Ghi chú (1).

(1) 遠 là một dạng khác của 遠 (viễn). ✿ 夲 朝 世 祖 離 都 、遠 崒 富 國 戈 圖 暹 羅 。 Bổn triều thế tổ lìa đô, *Viễn* lao Phú Quốc qua đồ Xiêm La (Việt Sử VKC, c. 75-76). ✿ 香 古 廟 隊 尼 泠 汀 、畑 遠 村 伞 蒍 熡 燁 。 Hương cổ miếu đòi nơi lạnh lẽo, Đèn *viễn* thôn mấy ngọn lù đù (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 淚 汀 緣 涇 分 蠤 、苞 仃 欺 渃 水 潮 涪 潟 、路 途 遙 遠 賒 澖 、船 情 遖 汶 躺 碎 礙 之 。 Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu *viễn* xa khơi, Thuyền tình chỗ một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 啫 、监 禀 父 親 前 呈 遠 大 唉 嗔 鬼 干 慱 趂 麻 。 Dạ, dám bẩm phụ thân: "Tiền trình *viễn* đại, hãy xin nguôi cơn giận đi mà" (Đông Lộ Địch, tr. 21).

遠 viễn

Bộ: 辵, **Nét:** 162.10-14, **U+9060**

❶ **Âm: 遠 viễn (viễn).** ✿ 渡 南 柳 嚒 孮 渡 、牾 遷 遠 浦 翅 鶸 寒 沙 。 Bến nam liễu bá con đò, Mảnh mây *viễn* phố cánh cò hàn sa (Mai Đình, c. 59-60). ✿ 固 馭 客 於 遠 方 、賒 暄 拱 嗳 啃 娘 尋 遡 。 Có người khách ở *viễn* phương, Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (Kiều KOM, c. 67-68). ✿ 包 菅 交 情 易 伞 悉 、旦 欺 遠 望 拱 躩 懞 、祖 宗 唾 吶 群 範 底 、貧 賤 之 交 不 可 忘 。 Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi *viễn* vọng cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

遠 viễn

Bộ: 辶, **Nét:** 162.10-14

❶ **Âm: 遠 viễn (viễn).** Ghi chú (1).

(1) 遠 là một dạng khác của 遠 (viễn). ✿ 或罔隱 鼬坡競堀 、或罔娘頭岢边滝 、或罔蒙篧同空 、或尼遠塞趣穷閻間 。 Hoặc là ẩn ven bờ, cạnh lối, Hoặc là nương đầu núi bên sông, Hoặc là mông quạnh đồng không, Hoặc nơi *viễn* tái thú cùng Diêm lư (Cô Hồn, c. 157-160).

援 viện

(vin, vén, vẹn, vện, vịn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F4**

❶ **Âm: 援 viện (viện).** ✿ 黎主典清 、吏吁援兵 、乾隆空朱 、崩在燕京 。 Lê chúa đến Thanh, Lại xin *viện* binh, Càn Long không cho, Băng tại Yên kinh (Việt Sử QSQ, c. 737-740).

❷ **Âm: 援 vin (viện).** ✿ 矧疎轏圯行廊 、援梗碧擁花鐄夕清 。 Thẩn thơ trước dãy hành lang, *Vin* cành biếc hái hoa vàng làm thinh (Phan Trần, c. 389-390). ✿ 悶沁沫運葐滀桃 、悶咬槮尬辰飥棱撐 、𠓛捵援奇𠓛捷 、果尬辰擁果撐辰停 。 Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh, Hai tay *vin* cả hai cành, Quả chín thì hái quả xanh thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 小鬟吝膊軒中 、援梗錦擁花紅轏廊 。 Tiểu hoàn lẩn bóng hiên trung, *Vin* cành gấm hái hoa hồng trước lang (Mai Đình, c. 161-162).

❸ **Âm: 援 vén (viện).** ✿ 花春黕雪腋森援霆 。 Hoa xuân điểm tuyết trăng rằm *vén* mây (Phan Trần, c. 798). ✿ 連頭損鬘援枚 、花掑左右簪掑轏轇 。 Trên đầu búi tóc *vén* mai, Hoa cài tả hữu trâm cài trước sau (Thiên Nam, c. 1681-1682).

❹ **Âm: 援 vẹn (viện).** ✿ 祆裯袜禗援全 、撞飥跪禔訢傳根緣 。 Áo tràng mặc lấy *vẹn* tuyền, Chàng vào quỳ lạy tỏ truyền căn duyên (Thị Kính, t. 34a). ✿ 援收岢窒嫩穷 、歇外夷狄飥冲王圖 。 *Vẹn* thâu núi trất non cùng, Hết ngoài di địch vào trong vương đồ (Thiên Nam, c. 8011-8012).

❺ **Âm: 援 vện (viện).** ✿ 王冷市固綏援 、黃實韙之炤燒 。 Ngọc lành nào có tơ *vện*, Vàng thật âu chi lửa thiêu (Quốc Âm, b. 116, c. 3-4).

❻ **Âm: 援 vịn (viện).** ✿ 濯援高拱停恇曠 、停咬圖荽葟粳樊 、停咬歌濯咬鼛 、餒徐融胣塊調懅賒 。 Chớ *vịn* cao cũng đừng mang nặng, Đừng ăn đồ cay đắng canh riêu, Đừng ăn hết chố ăn nhiều, Nuôi từ trong dạ khỏi điều lo xa (Gia Huấn, t. 8a).

院 viện

(vẹn, ven, vòn)

Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9662**

❶ **Âm: 院 viện (viện).** ✿ 院固花殘庄括坦 、渃群月現舍摧棹 。 *Viện* có hoa tàn chăng quét đất, Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo (Quốc Âm, b. 32). ✿ 啃歪迻吏陛蝇 、達座諫院挸拥仉忠 。 Tiếng trời đưa lại bệ rồng, Đặt tòa gián *viện* kén dùng kẻ trung (Nhị độ Mai, t. 10). ✿ 斮鐄坤贖特躺 、楼歌院唱散情鞪兜 。 Ngàn vàng khôn chuộc được mình, Lầu ca *viện* xướng tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 朋真實些暄庱欺佛住於舍衛国院祇樹給孤獨園 。 Bằng chân thật ta nghe một khi Phật trụ ở Xá Vệ quốc, *viện* Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên (A Di Đà, t 7b). ✿ 冲禅院所刊朱尖必 、畧庵门揭示朱燴烅 、禁客遊觀嗼仃来往 。 Trong thiền *viện* sửa sang cho tiêm tất, trước am môn yết thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

❷ **Âm: 院 vẹn (viện).** ✿ 鈉緣迍擘羅緣 、鈉情院罐堆邊羅情 。 Trong duyên gặp gỡ là duyên, Trong tình *vẹn* vẽ đôi bên là tình (Hoa Tiên, c. 775-776). ✿ 唉朱功業院全 、化蝇耒仕逴仙拱皮 。 Hãy cho công nghiệp *vẹn* tuyền, Hóa rồng rồi sẽ rước tiên cũng vừa (Phan Trần, c. 95-96). ✿ 太尊守成 、友悌窒賢 、英婘反逆 、恩法院全 。 Thái Tôn thủ thành, Hữu đễ rất hiền, Anh em phản nghịch, Ân pháp *vẹn* toàn (Việt Sử QSQ, c. 289-292). ✿ 忽細阾蹈群院院 、氣英灵顕現如初 、油欺禱靈懇湄 、湄滌隊脉靈迻昆船 。 Hốt tối nay dấu còn *vẹn vẹn*, Khí anh linh hiển hiện như xưa, Dầu khi đảo gió khấn mưa, Mưa tuôn đòi mạch gió đưa con thuyền (Cổ Tháp, c. 143-146). ✿ 才韣秦霍院全 、牻記閣塊像傳臺麟 。 Tài so Tần Hoắc *vẹn* tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 383-384). ✿ 囌彙紅花開般若 、槾菩提結果自然 、塘薘賢聖佛僊 、鼛餟福慧院全拯差 。 Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiển thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ *vẹn* tuyền chẳng sai (Sự Lý, c.5-8) ✿ 頭悉𠓛妸素娥 、翠翿羿姊婘羿翠雲 。梅骨格雪精神 、沒馭沒屐迸分院迸 。 Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân. Mai cốt cách, tuyết tinh thần, Một người một vẻ, mười phân *vẹn* mười (Kiều KOM, c. 15-18).

❸ **Âm: 院 ven (viện).** ✿ 人間吨恪罘方 、頭娘柳氏院唐群郵 。 Nhân gian đồn khắp bốn phương, Đầu nàng Liễu thị *ven* đường còn bêu (Dì Ghẻ, t. 9a).

❹ **Âm: 院 vòn (viện).** ✿ 核緑院院俸緑印 、春饒歲苞計餘衭 。 导导苞固仙夕伴 、迻束仙來拯沛嗔 。 Cây lục *vòn vòn* bóng lục in, Xuân nhiều tuổi đã kể dư nghìn. Ngày ngày đã có tiên

làm bạn, Đưa thuốc tiên lai chẳng phải xin (Quốc Âm, b. 235, c. 1-4).

咏 viếng
(vịnh, vướng, vẳng, vắng)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548F**
☞ 咏: **vịnh** (trang 1438).

詠 viếng
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20D87**
❶ **Ý:** 吊 **(điếu), âm:** 永 **(vĩnh).** ✿ 魋色兔落鵝斜、意墓無主埃羿詠喫。Trải bao thỏ lặn ác tà, Ấy mồ vô chủ ai là *viếng* thăm (Kiều CVT, c. 79-80).

曰 viết
(vắt, vịt, vết)
Bộ: 曰, **Nét:** 73.0-4, **U+66F0**
❶ **Âm:** 曰 **viết (viết).** ✿ 昆招馬嬿双曰賤、蔚頭柑橘意羅碎。Con cháu mựa hiềm song *viết* tiện, Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi (Quốc Âm, b. 13, c. 7-8).
❷ **Âm:** 曰 **viết (viết).** ✿ 払弘空册別鞠、摸經麌學曰魷猛箝。Chàng Hoằng không sách biết sao, Mượn kinh mà học *viết* vào mảnh tre (Gia Huấn, c. 743-744). ✿ 房文交墨曰經、園花吏付沒躺捤邏。Phòng văn giao mực *viết* kinh, Vườn hoa lại phó một mình sửa sang (Nhị Độ Mai, t. 20). ✿ 硯硯筆曰、粉点香蘸、柳群挋署閘茹儒、花挹緞遧幔笋漢。Nghiên mài bút *viết*, phấn điểm hương tô, liễu còn giăng trước cửa nhà Nho, hoa củ dệt trên màn chữ Hán (Đông Lộ Địch, tr. 106). ✿ 哱市吒拱料舅、曰卡戈妬呶払邏低。Bề nào cha cũng liệu toan, *Viết* thơ qua đó mời chàng sang đây (Vân Tiên KNL, t. 7b). ✿ 郍旦尼拯鑾摸埃、貫沛曰没婓勾対。Tết đến nơi chẳng nhẽ mượn ai, mới phải *viết* một vài câu đối (Yên Đổ, b. Câu đối dán Tết).
❸ **Âm:** 曰 **vắt (viết).** ✿ 檜俗荼常坡喏雪、尋清中曰羨荼梅。Gội tục trà thường pha nước tuyết, Tìm thanh trong *vắt* tạn trà mai (Quốc Âm, b. 2, c. 3-4).
❹ **Âm:** 曰 **vịt (viết).** ✿ 罷悉為曰、擔北夕南、一揩頭禅、剎那謁可。Bởi lòng vờ *vịt*, Trỏ bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na yết khả (Đắc Thú, c. 81-84).
❺ **Âm:** 曰 **vết (viết).** ✿ 蹮傷群奇堆边、曰差曰殺群原停停。Dấu thương còn cả đôi bên, *Vết* xây vết xát còn nguyên rành rành (Dì Ghẻ, t. 7b). ✿ 盧踈姅贗草堂、潘箏曰蠶砾墻拫湄。Lơ thơ nửa mái thảo đường, Phên tranh *vết* gió vôi tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48).

筆 viết
Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16
❶ **Ý:** 筆 **(bút), âm:** 曰 **(viết).** ✿ 計之仍役哎邂、蔑藝歌樂姅茷留心、彈靡鳳豯蹺琴、筆耒鸚鵡學吟詞桃。Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, *Viết* rồi anh vũ học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60). ✿ 掖茸罗筆剳文、歐陽固媄吠嚦哭柴。Bẻ lau làm *viết* chép văn, Âu Dương có mẹ dạy răn là thầy (Nữ Phạm, b. 49).

鉞 việt
(vớt, vọt)
Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+925E**
❶ **Âm:** 鉞 **việt (việt).** ✿ 腩輒甲午興師、唎台斧鉞疎詞晦噭。Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư, Lời thay phủ *việt* thư từ hỏi đon (Hoài Nam, tr. 13).
❷ **Âm:** 鉞 **vớt (việt).** ✿ 溫銀漢鉞銅沼涯、曲歌詞昭噴啀咧、才轋秦霍院全、牻記閣塊像傳臺麟。Doành Ngân Hán *vớt* đồng rửa sạch, Khúc ca từ réo rắt khong khen, Tài so Tần Hoắc vẹn tuyền, Tên ghi gác Khói tượng truyền đài Lân (Chinh Phụ CTĐ, c. 381-384).
❸ **Âm:** 鉞 **vọt (việt).** ✿ 匜暴局正冶工、戝旬煉鑩馭共鉞陉。Ba trăm cục chánh dã công, Một tuần rèn đúc ngựa cùng *vọt* nay (Thiên Nam, c. 329-330).

越 việt
(vớt, vượt)
Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D8A**
☞ 越: **vớt** (trang 1449).

鐬 việt
Bộ: 金, **Nét:** 167.12-20, **U+28B13**
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 越 **(việt).** ✿ 辟耄領袱鐬鐀、珥河罢買拉衍蘭滝。Từ vua lãnh lấy *việt* vàng, Nhĩ hà bãi mới rắp hàng lan sông (Thiên Nam, c. 6453-6454).

掾 vin
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+3A2C**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 袁 **(viên).** ✿ 計自折竹掖梅、拶桃掾柳諸埃糷悉。Kể từ chiết trúc bẻ mai, Tựa đào *vin* liễu chưa ai đẹp lòng (Mộng Tiên, t. 4b).

援 vin
(viện, vén, vẹn, vện, vịn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F4**
☞ 援: **viện** (trang 1435).

損 vin
(tổn, tốn)
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+640D**
☞ 損: **tổn** (trang 1203).

掾 vịn
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 院 **(viện).** ✿ 澀妝埃樏掑簪攙、准隴繞跰扣脢金、姊婘疎矧皤軒、掾梗璧採花蓮嚥哄。Trộm nhớ ai lược cài trâm giắt, Chốn buồng thêu mau nhặt mũi kim, Chị em thơ thẩn trước hiên, *Vịn* cành bích hái hoa sen nực cười (Mỹ Nữ, t. 4b).

援 vịn
(viện, vin, vén, vẹn, vện)
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F4**
☞ 援: **viện** (trang 1435).

荣 vinh
(vang)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.6-10, **U+8363**
❶ **Âm:** 榮 **vinh (vinh).** Ghi chú (1).
(1) 荣 là một dạng khác của 榮 (vinh). ✿ 察事它戈咍事典、包饒尼辱黜尼荣。Xét sự đã qua hay sự đến, Bao nhiêu nơi nhục bởi nơi *vinh* (Quốc Âm, b. 96, c. 7-8). ✿ 鼕跲旗糲氏罔荣峸。Trống giong cờ mở ấy là *vinh* qui (Phan Trần, c. 794). ✿ 護廊些特壽長顕荣、羅甦甦甦、鄆堯腩舜太平謳歌。Hộ làng ta được thọ trường hiển *vinh*, Là xinh xinh xinh, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b). ✿ 数羅得外國、論蹺退中羋、吱徒茷富貴荣花。Số là người ngoại quốc, Luận theo thói Trung Hoa, Chê việc đời phú quý *vinh* hoa (Sãi Vãi KNL, t. 6a). ✿ 全家共特荣羋、爫咍双俸蜮俄眼前。Toàn gia cũng được *vinh* hoa, Nào hay song bỗng nên nga nhãn tiền (Thiên Nam, c. 4021-4022). ✿ 意埃吶玉誓鐀、悲睩金馬玉堂貝埃。葛蘇頭湃落須、抍命荣顕傷馭流離。Ấy ai dặn ngọc thề vàng, Bây giờ kim mã ngọc đường với ai. Rể bèo chân sóng lạc loài, Nghĩ mình *vinh* hiển thương người lưu ly (Kiều KOM, c. 2869-2872). ✿ 抵吒嫫鼓孤特悳、局荣花羶尒得茷、閘旆興盛淶慊、鄴得鄨貼燦茷啃嗢。Để cha mẹ chồng con được cậy, Cuộc *vinh* hoa chen với người đời, Cửa nhà hưng thịnh thêm vui, Lắm người nhiều của rạng đời tiếng khen (Cờ Bạc, t. 5a).
❷ **Âm:** 榮 **vang (vinh).** ✿ 蚤愿粉飭咿捵、折卧邛底名荣遣代。Tao nguyền phấn sức ra tay, Giết người đặng để danh *vang* trên đời (Thạch Sanh, c. 477-478). ✿ 孛頦蟛汫誇光、子陽語缶厥荣欣馱。Học loài ếch giếng khoe khoang, Tử Dương ngõ đã vẻ *vang* hơn người (Thiên Nam, c. 7947-7948). ✿ 施鞭燉紙為光、霹靂鄆列啃荣裟裟、雷震鄆動頭南、猛雷啃代林林車世。Thi Tiên chớp nháy vi quang, Phích Lịch sấm sét tiếng *vang* rền rền, Lôi Chấn sấm động đầu năm, Mãnh Lôi tiếng dậy rầm rầm xe thay (Chỉ Nam, t. 1a). ✿ 雖羿恤恩穢蜮牒糲樣尼、拱為修刼鼞買厭荣罟势。Tuy là nhờ ơn riêng nên đẹp đẽ dường này, cũng vì tu kiếp trước mới về *vang* ra thế (Đông Lộ Địch, tr. 22).

榮 vinh
(vang, văng)
Bộ: 木, **Nét:** 75.10-14, **U+69AE**
☞ 榮: **vang** (trang 1405).

永 vĩnh
(vắng)
Bộ: 水, **Nét:** 85.1-5, **U+6C38**
❶ **Âm:** 永 **vĩnh (vĩnh).** ✿ 緣凉窖韋拱扛、遐如董永逯娘仙姬。Duyên đâu khéo lẽ dỗ dang, Lạ như Đổng *Vĩnh* gặp nàng Tiên Cơ (Lưu Bình PVD, t. 13b).
❷ **Âm:** 永 **vĩnh (vĩnh).** ✿ 乾德哪夕乾坤、基圖治跬億丐永扶。Càn Đức vâng làm càn khôn, Cơ đồ trị khỏe ức muôn *vĩnh* phù (Thiên Nam, c. 5045-5046). ✿ 質浪梅竹吏圍、埃能永訣罕鄋逶儵。Chắc rằng mai trúc lại vầy, Ai hay *vĩnh* quyết là ngày đưa nhau (Kiều KOM, c. 1679-1680).
❸ **Âm:** 永 **vĩnh (vĩnh).** ✿ 茷耒永祚遹鼏、粈粘落坍雉拯咬朱。Đời vua *Vĩnh* Tộ lên ngôi, Cơm gạo đầy nồi trẻ chẳng ăn cho (Phong Sử, c. 77).
❹ **Âm:** 永 **vắng (vĩnh).** ✿ 朱蜮吝矧圭馺、尋茄清永便尼習情。Cho nên lẩn thẩn quê người, Tìm nhà thanh *vắng* tiện nơi tập tành (Phan Trần, c. 139-140). ✿ 斀銗祈貗沒埃、熄茄冷岂啃馺永腥。Trước sau nào thấy một ai, Khói nhà lạnh ngắt tiếng người *vắng* tanh (Nhị Độ Mai, t. 17). ✿ 店清吸月迎戩、暮永祜花把核。Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén, Ngày *vắng* xem hoa bả cây (Quốc Âm, b. 11, c. 3-4). ✿ 固鼓蘚外蘚習、蘚陒鼓永如蘘固鼓。Có chồng năm ngoái năm xưa, Năm nay chồng *vắng* như chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 群緣几遁馺逐、歇緣永岂如厨婆釘。Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên *vắng* ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 傷台欺永朝俣、踈吟高笞詔奏喋唪。Thương thay khi *vắng* triều hầu, Thơ ngâm cao thấp chiếu tâu vang lừng (Thiên Nam, c. 5807-5808). ✿ 蹬軒永眺招曾跐蚱簾踈撿托隊番、外簾鵲拯嗊信、融簾恚

𥑮固畑別庄 。Dạo hiên *vắng* đăm chiêu từng bước, Ngồi rèm thưa rủ thác đòi phen, Ngoài rèm thước chẳng mách tin, Trong rèm lòng đã có đèn biết trang (Chinh Phụ CTĐ, c. 193-196). ✿ 永永聰暄啃哭夷 、傷鼓铖沛哭絲絲 。*Văng vắng* tai nghe tiếng khóc gì, Thương chồng nên phải khóc tỉ ti (Xuân Hương DC, b. Khóc Chồng Làm Thuốc). ✿ 得術屈几韆蹺 、賒霞吝鑕永羊滨漏 。Người về khuất, kẻ trông theo, Xa mù lần tỏa *vắng* teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 娘浪曠永晢長 、爲花铖沛打塘尋花 。Nàng rằng khoảng *vắng* đêm trường, Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (Kiều KOM, c. 441-442). ✿ 茄自永客相撐 、輪纏學胣泊縈贗頭 、悉輪鬘泊誓淒 、知音群待刱牋共彈 。Nhà từ *vắng* khách mắt xanh, Son triền tấc dạ bạc quanh mái đầu, Lòng son tóc bạc thề sâu, Tri âm còn đợi kiếp sau cùng đàn (Nam Cầm, c. 93-96). ✿ 永茹庄使塑夷 、啫撞娘買急移魑紗 。*Vắng* nhà chẳng tiện ngồi dai, Giã chàng nàng mới kíp dời song sa (Kiều THU, c. 427-428).

咏 vịnh
(viếng, vướng, vẳng, vắng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548F**

❶ **Âm: 咏 vịnh (vịnh).** ✿ 濫凳篇八咏遊湖 、中比興拱寓唾規諷 。Trộm thấy thiên bát *vịnh* du hồ, Trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng (Tây Hồ, t. 48a). ✿ 逵旄陛閉除思呂 、緪姻緣及擇黜凳 、詩桃諓咏歌奏 、國儲仙主共饒结願 。Trên chín bệ bấy giờ mừng rỡ, Mối nhân duyên gặp gỡ bởi đâu, Thơ đào ngợi *vịnh* ca tâu, Quốc trừ tiên chúa cùng nhau kết nguyền (Cổ Tháp, c. 67-70). ✿ 时旓艸節清明 、江翁囘伴江庭賞梅 、娘卞踖典簾外 、江妃祐体唅排咏之 。Thời vừa giữa tiết Thanh Minh, Giang ông vầy bạn giang đình thưởng mai, Nàng bèn dạo đến rèm ngoài, Giang bà xem thấy hỏi bài *vịnh* chi (Song Tinh, c. 377-380).

❷ **Âm: 咏 viếng (vịnh).** ✿ 梅生蹺嗯賒韆 、咏啄夕蹈買封铖墳 。Mai sinh theo hút xa trông, *Viếng* thăm làm dấu mối phong nên phần (Nhị Độ Mai, t. 19).

❸ **Âm: 咏 vướng (vịnh).** ✿ 闓导趂羅硉痭 、唐花咏勿竹論 。Dấu người đi (la) đá mòn, Đường hoa *vướng* vất trúc luồn (Quốc Âm, b. 21, c. 1-2).

❹ **Âm: 咏 vẳng (vịnh).** ✿ 蘸奴𠊎錚孝忠 、咏鳴拯坳岩蓬貝埃 。Gồm no hai chữ hiếu trung, *Vẳng* vơ chẳng chút đèo bồng với ai (Thiên Nam, c. 505-506). ✿ 咏暄夭屋鶚侹 、窓西路凳鵡呈嫩東 。*Vẳng* nghe eo óc gà giềng, Song tây ló thấy ác chường non đông (Song Tinh, c. 887-888).

❺ **Âm: 咏 vắng (vịnh).** ✿ 因欺琼咏奴童 、江妃買訢脉悉排戈 。Nhân khi quạnh *vắng* nô đồng, Giang bà mới tỏ mạch lòng bày qua (Song Tinh, c. 961-962).

泳 vịnh
Bộ: 水, **Nét:** 85.5-8, **U+6CF3**

❶ **Âm: 泳 vịnh (vịnh).** ✿ 氷澄鼬泳頊碌 、江天斂鷭水程色賒 。Băng chừng cuối *vịnh* chân ghềnh, Giang thiên mấy dặm thủy trình bao xa (Song Tinh, c. 1433-1434).

詠 vịnh
(vướng, vạnh)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A60**

❶ **Âm: 詠 vịnh (vịnh).** ✿ 篋花蹈倘群香 、詠詩池柳燴烅罘句 。Tiên hoa dấu thoảng còn hương, *vịnh* thơ Trì Liễu rõ ràng bốn câu (Hoa Tiên, c. 311-312). ✿ 隻簪産攢贗頭 、拍胯榽詠糝勾罘韻 。Chiếc trâm sẵn giắt mái đầu, Vạch da cây *vịnh* tám câu bốn vần (Kiều KOM, c. 99-100). ✿ 詠繕纙腤 。*Vịnh* dệt vải đêm (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm).

❷ **Âm: 詠 vướng (vịnh).** ✿ 固夢自然吏固核 、事夕詠勿乙群迡 。Có mống tự nhiên lại có cây, Sự làm *vướng* vất ắt còn chầy (Quốc Âm, b. 25).

❸ **Âm: 詠 vạnh (vịnh).** ✿ 香汚倘倘味逐 、腋森詠詠貓渚缺暈 。Hương ngừng thoang thoảng mùi đưa, Trăng rằm vành *vạnh* chút chưa khuyết vầng (Thiên Nam, c. 1117-1118).

咏 vịnh
(vẳng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

☞ 咏: **vẳng** (trang 1415).

詠 vịnh
Bộ: 言, **Nét:** 149.6-13

❶ **Âm: 詠 vịnh (vịnh).** Ghi chú (1).

(1) 永 là một dạng khác của 永 (vĩnh). ✿ 永排詩弓火炉熐渃 。Bài thơ *vịnh* cái hỏa lò đun nước (Yên Đổ, b. Bài thơ vịnh cái hỏa lò đun nước, t. 5a).

紲 vít
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FC0**

❶ **Ý: 糸 (bộ mịch), âm: 曰 (viết).** ✿ 叮嚶繂緲牢問紲 、陵嗊緪織遣緙王 。Líu nhíu dây tơ sao vấn *vít*, Lăng xăng mối chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a).

越鳥 vịt
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.12-23

❶ **Ý: 鳥 (bộ điểu), âm: 越 (việt).** ✿ 戞

悉鬼恠不仁、鷸洎鶻邑拉咬歿禽。Một lòng quỷ quái bất nhân, *Vịt* quen gà ấp rắp ăn một mình (Thiên Nam, c. 3223-3224).

越鳩 vịt (vẹt)

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.12-23

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 越 **(việt).** ✿ 披配庄晉辱因、真鶻真鷸市分店暵。Pha phôi chẳng quản nhọc nhằn, Chân le chân *vịt* nào phân đêm ngày (Trinh Thử, t. 2b). ✿ 丐茹箕咍餒鷸半、麻被猕奴破、奴咬歇饒廩、掑欐打奴懷麻空除奴朱吏特。Cái nhà kia hay nuôi *vịt* bán, mà bị chồn nó phá, nó ăn hết nhiều lắm, Gài bẫy đánh nó hoài mà không trừ nó cho lại được (Chuyện Đời Xưa, t. 26). ✿ 色烧鶻鷸扒咬、油芻庄猧油誂庄亭。Bao nhiêu gà *vịt* bắt ăn, Dầu xua chẳng chạy dầu săn chẳng dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194).

❷ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 越 **(việt).** ✿ 外鞼明得油丐鷸、鼬茹設客黕昆棻。Ngoài cửa mừng người dầu cái *vẹt*, Trong nhà thết khách mặc con cờ (Quốc Âm, b. 90, c. 5-6).

曰 vịt (viết, vắt, vết)

Bộ: 曰, **Nét:** 73.0-4, **U+66F0**

☞ 曰: **viết** (trang 1436).

鴆 vịt

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.4-15, **U+29FB2**

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 勿 **(vật).** ✿ 長柔庫悜嗃嗦、媄鶻稇鴆艱難寡唐。Trường Nhu khó nỗi kêu van, Mẹgà con *vịt* gian nan trăm đường (Dì Ghẻ, t. 6a).

鷻 vịt

Bộ: 鳥, **Nét:** 196.12-23, **U+2A1A7**

❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 越 **(việt).** ✿ 娓尼拱邏、渚吶麻愁、枉輒繞彈掖聰樓、壞閌斛渃滆頭鷻。Vãi này cũng lạ, Chó nói mà rầu, Uống năm dày đàn gảy tai trâu, Hoài muôn hộc nước xao đầu *vịt* (Sãi Vãi KNL, t. 8a). ✿ 虐吹拐撊瘠痕、蹎襫蹎鷻市分寬台。Ngược xuôi quảy vác nhọc nhằn, Chân le chân *vịt* nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).

扜 vo (vò)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+625C**

☞ 扜: **vò** (trang 1439).

紾 VÓ (bủa, bố)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.5-11, **U+25FE0**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 布 **(bố).** ✿ 宪命耨細、景永岸箕、篤志修行、紙繓紾把。Đem mình náu tối, Cảnh vắng ngàn kia, Dốc chí tu hành, Giấy sồi *vó* bả (Đắc Thú, c. 53-56). ✿ 衮昂堀埬捁暹、梭鐀紾撏烺錢緪彩。Ngốn ngang gò đống kéo lên, Thoi vàng *vó* rắc tro tiền giấy bay (Kiều KOM, c. 49-50).

❷ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 布 **(bố).** ✿ 紳愁埃窖紾扭、為冤愆鼈買陵無厨。Chuỗi sầu ai khéo *bủa* giăng, Vì oan khiên trước mới lăn vô chùa (Thị Kính, t. 20b). ✿ 咀啾賊子拘兵扎、嘆緤皇孫紾屭西。Thả mồi tặc tử câu binh Bắc, Mượn lưỡi hoàng tôn *bủa* mái tây (Hoài Nam, tr. 47).

❸ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 布 **(bố).** ✿ 醬鈲隊晤餟悉、紾緺免它燉腤。Tương dưa đòi bữa no lòng, *Bố* vải miễn đà ấm cật (Sãi Vãi NVS, tr. 1).

跁 VÓ

Bộ: 足, **Nét:** 157.5-12, **U+28012**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 布 **(bố).** ✿ 蓬塘慍貝渃嫩、車病輛轎馭瘠跁駒。Lên đường vui với nước non, Xe mòn bánh kiệu ngựa chồn *vó* câu (Phan Trần, c. 845-846). ✿ 跁駒坡蠹珥踫、边楼此嚕黃昏笛市。*Vó* câu pha gió nhẹ bon, Bên lầu thử hỏi hoàng hôn địch nào (Mai Đình, c. 63-64).

圩 VÒ

Bộ: 土, **Nét:** 32.3-6, **U+5729**

❶ **Âm:** 圩 **vò (vu).** ✿ 廟堂隊圡羅疎、圩香隻莫盤蜍我迎。Miếu đường đòi chỗ lơ thơ, *Vò* hương chếch mác bàn thờ ngả nghiêng (Hoài Nam, tr. 22). ✿ 埃暹處諒窮英、嗨探溥媄生成罵婘、揗扮圩醂禬脯、滿慍寣噶唾婘吶啀。Ai lên xứ Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm *vò* rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88). ✿ 翳埃魂埬瑪墳墓、禗埃佇圩香鉢渃。Sau ai coi đống mả phần mồ, Lấy ai giữ *vò* hương bát nước (Trần Bồ, t. 1b).

❷ **Âm:** 圩 **vò.** ✿ 石生化葐畑紅、焠蝉圩尾烃散即辰。Thạch Sanh hóa ngọn đèn hồng, Đốt ong *vò* vẽ cháy tan tức thời (Thạch Sanh, c. 271-272).

扜 VÒ (vo)

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+625C**

❶ **Âm:** 扜 **vo (hu).** ✿ 惜台紇粘皋銀、钼扜渃

濁吏運炤苦 。Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã *vo* nước đục lại vần lửa rơm (Phong Sử, c. 40). ✿ 惜台曷粘釁春 、拣扜渃濁吏滇渃茄 、惜台曷粘皋銀 、匏扜渃濁吏運炭苦 。Tiếc thay hạt gạo tám xoan, Đem *vo* nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã *vo* nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a).

❷ **Âm:** 扜 **vò (hu).** ✿ 役萬繐女絲扜 、匏最如墨吏慷如脇 。Việc vàn rối nữa tơ *vò*, Đã tối như mực lại mờ như đêm (Thiên Nam, c. 4341-4342). ✿ 箕如丐巢埃扜 、梗花埃日別朱世芾 。Kìa như cái quả ai *vò*, Cành hoa ai nhặt biết cho thế nào (Bướm Hoa, t. 1b).

紆 VÒ

Bộ: 糸, **Nét:** 120.3-9, **U+7D06**

❶ **Âm:** 紆 **vò (hu).** ✿ 膍蚕尬曲紆絲 、別悉払固待徐些庄 。Ruột tằm chín khúc *vò* tơ, Biết lòng chàng có đợi chờ ta chăng (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 聒聒暄啃蜵嘵愁 、嘵愁 、紆宇氷傾 、鄭念西 、添忸添傷 、為緣女問王 。Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, *vò* võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b).

虻 VÒ

Bộ: 虫, **Nét:** 142.3-9, **U+8676**

❶ **Âm:** 虻 **vò (vu).** ✿ 現蜂虻尾每尼 、体奴嘹哄針和昂脳 。Kiến ong *vò* vẽ mọi nơi, Thấy nó reo cười châm hòa ngang hông (Thạch Sanh, c. 269-270). ✿ 清冷頭湖古馭 、塔高僧群戲闈虻虻 。Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, Tháp Cao Tăng còn hé cửa *vò vò* (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 埃俣掖藕離絲 、女朱昆蝒媄虻隋饒 。Ai hầu bể ngó lìa tơ, Nữa cho con dện mẹ *vò* cách nhau (Thiên Nam, c. 163-164). ✿ 箏心箏裗箏同 、褫虻拱捲雝蝓敢奚 。Chữ tâm giữ lấy chữ đồng, Lưỡi *vò* cũng quén đuôi ong dám hề (Thanh Hóa, t. 28a).

❷ **Âm:** 虻 **vò (vu).** ✿ 拯傷兑怵仍罔 、縎絲尬曲如燒如虻 。Chẳng thương đoái xót những là, Búi tơ chín khúc như thiêu như *vò* (Bướm Hoa, t. 3b).

宇 VÒ

(vũ, võ)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B87**

☞ 宇: **vũ** (trang 1450).

蕪 VÒ

(vu)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+856A**

☞ 蕪: **vu** (trang 1450).

疒 VÕ

Bộ: 疒, **Nét:** 104.3-8, **U+3F73**

❶ **Ý:** 疒 **(bộ nạch), âm:** 于 **(vu).** ✿ 渃相淶爲鶚鵑噪 、蘿肝鑀黜穢蕪拈 、疒鐀對恪形殊 、餒睽離別味咮豢尼 。Nước mắt rơi vì ca quyên gióng, Lá gan măm bỏi trống tiều khua, *Võ* vàng đổi khác hình thù, Nỗi khuê ly biết mùi chua dường này (Chinh Phụ CTĐ, c. 249-252).

宇 VÕ

(vũ, vò)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B87**

☞ 宇: **vũ** (trang 1450).

武 VÕ

(vũ)

Bộ: 止, **Nét:** 77.4-8, **U+6B66**

☞ 武: **vũ** (trang 1451).

卜 VÓC

(vốc)

Bộ: 卜, **Nét:** 25.0-2, **U+535C**

❶ **Âm:** 卜 **vóc (bốc).** ✿ 蛇礼錐色斬阿貶工卜尼 、林彦門糝舌胯昌筋調珊索 、戈林彦劫穷庄債裔経孛 。Thà lấy dùi sắt chém (a) bấn trong *vóc* này, trăm ngàn muôn tấm thịt da, xương, gân đều tan tác, qua trăm ngàn kiếp, cùng chẳng trái lời kinh Bụt (Phụ Mẫu, t. 31b).

❷ **Âm:** 卜 **vốc (bốc).** ✿ 清潦罔沫外咿 、巢府卜礼底和沿禗 。Thanh Tuyền là suối ngòi ra, Sào Phủ *vốc* lấy để hòa rửa tay (Chỉ Nam, t. 4a).

糾 VÓC

(buộc)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.2-8

☞ 糾: **buộc** (trang 93).

糾 VÓC

(buộc, bọc)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.2-8

☞ 糾: **buộc** (trang 93).

肘 VÓC

Bộ: 肉, **Nét:** 130.2-8, **U+26631**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 怨愁鼜網崽排 、肘蒲柳易坤奈朝春 。Oán sầu nhiều món tơi bời, *Vóc* bồ liễu dễ khôn nài chiều xuân (Chinh Phụ CTĐ, c. 335-336). ✿ 肘枚形柳蘞那 、花讓腋嗜鷹沙鮭沈 。*Vóc* mai hình liễu nõn nà, Hoa nhường trăng thẹn nhạn sa cá chìm (Song Tinh, c. 1153-1154).

紱 VÓC
(buộc)
Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FBE**
☞ 紱: **buộc** (trang 93).

唊 VỌC
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11
❶ **Âm:** 紱 **buộc,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 噹嗩娘買唅撞、蝸箕唊褫花鐀據之。Ngẩn ngơ nàng mới hỏi chàng, Ong kia *vọc* lấy hoa vàng cố chi (Thị Kính, t. 15b).

豙 VỌC
Bộ: 犬, **Nét:** 94.2-5
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 卜 **(bốc).** ✿ 猱豙闖民形怪誕、冲幣鑆鰅失少。Vượn *vọc* muôn dân hình quái đản, Trong chợ đói nằm thất thểu (Hoài Nam, tr. 40).

猧 VOI
Bộ: 犬, **Nét:** 94.12-15, **U+3E94**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 罥皮樂馭鍾猧、箕宮帝子怒觿征夫。Tư bề lạc ngựa chuông *voi*, Kìa cung đế tử nọ còi chinh phu (Hoài Nam, tr. 20). ✿ 傅次氈、昆兎救猧麻戛貉。Chuyện thứ bảy, Con thỏ cứu *voi* mà nhát cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 22). ✿ 陸胤秩睨兵躡、娘衝猧趍托鮮窏塘。Lục Dận mất vía binh lui, Nàng xông *voi* sấn thác tươi giữa đường (Thiên Nam, c. 2041-2042). ✿ 吶耒時吏咬唾、没骰鉢臊迸猧拯浩。Nói rồi thì lại ăn lời, Một lưng bát xáo mười *voi* chẳng đầy (Gia Huấn, t. 12b).

猸 VOI
Bộ: 犬, **Nét:** 94.9-12
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 為 **(vi).** ✿ 傕傕庄路吶巳、鬧猸翹夜拷浪謹台。Thôi thôi chẳng lọ nói năng, Dẫu *voi* ruộng rạ nghĩ rằng kín thay (Trinh Thử, t. 14b). ✿ 鴕辰默山精水獸、穷毒蛇犀虎豺猸、固鴕蘗察迷制、多芒嗦岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà *voi*, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

損 VÓI
(búi, bẩy)
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B72**
☞ 損: **búi** (trang 89).

霏 VÒI
(vọi)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.10-18
❶ **Ý:** 雨 **(vũ), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 罘皮堷硉彡稽、岓高霏霏準尼蛇王。Bốn bề hang đá chỉn ghê, Núi cao *vòi* vọi chốn này xà vương (Thạch Sanh, c. 857-858).

崺 VÒI
(vì, vọi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+21E0F**
☞ 崺: **vì** (trang 1431).

嵟 VÒI
(vòi, vợi, vọi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+21ED3**
☞ 嵟: **vòi** (trang 1449).

瞌 VỌI
Bộ: 日, **Nét:** 72.10-14
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 屠哱暄啃螮哃更、導仍瞌暈烏曦膊。Đêm dồn nghe tiếng dế gióng canh, Ngày những *vọi* vầng ô xế bóng (Đồng Lộ Địch, tr. 36).

霏 VỌI
(vòi)
Bộ: 雨, **Nét:** 173.10-18
☞ 霏: **vòi** (trang 1441).

崺 VỌI
(vì, vòi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+21E0F**
☞ 崺: **vì** (trang 1431).

嵟 VỌI
(vòi, vợi, vòi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+21ED3**
☞ 嵟: **vòi** (trang 1449).

唚 VON
(bom, bôn)
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+55AF**
❶ **Âm:** 奔 **(bôn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 娘當挑菰畑殘、唬唚暄啃外軒用移。Nàng đương khêu ngọn đèn tàn, Véo *von* nghe tiếng ngoài hiên rụng rời (Phan Trần, c. 665-666).
❷ **Âm:** 奔 **(bôn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 啃鶚嗃唬嘪遣唚。Tiếng gà xao xác gáy trên *bom* (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ).
❸ **Âm:** 奔 **(bôn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 碎連趍燒唚匜、体昆鮕意壖頭飥堷。Tôi liền chạy theo *bôn* ba, Thấy con chim ấy chun đầu vào hang (Thạch Sanh, c. 1359-1360).

貟 von
Bộ: 貝, **Nét:** 154.2-9, **U+8C9F**

❶ **Âm:** 員 **von (viên).** Ghi chú (1).

(1) 貟 là một dạng khác của 員 (viên). ✿ 宁康康埃女負、扶持罵可底村貟。Giữ khăng khăng ai nỡ phụ, Phù trì mựa khá để thon *von* (Quốc Âm, b. 87, c. 7-8).

賱 von
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13

❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 員 **(viên).** ✿ 蒸欺勁匏壿賱、渃危主幼碎昆窏嚧。Chưng khi thế đã chon *von*, Nước nguy chúa ấu tôi con giữ gìn (Thiên Nam, c. 7925-7926).

員 von
(viên, vang)

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+54E1**

☞ 員: **viên** (trang 1433).

亡 vong
Bộ: 亠, **Nét:** 8.1-3, **U+4EA1**

❶ **Âm:** 亡 **vong (vong).** ✿ 鳭湖自夏車銮、悼亡卞寫𠯿章挽詞。Đỉnh hồ từ quạnh xe loan, Điệu *vong* bèn tả hai chương văn từ (Hoài Nam, tr. 4). ✿ 茹興亡父子庄兵、渃治乱君臣庄兌、丕庶哈吶仁吶義、吶性吶情。Nhà hưng *vong* phụ tử chẳng binh, Nước trị loạn quân thần chẳng đoái, Vậy mà hay nói nhơn nói ngãi, nói tính nói tình (Sãi Vãi NVS, tr. 9). ✿ 爻歜沛晤永茄、碎術班嗣禔陀命亡。Một hôm phải bữa vắng nhà, Tôi về ban sáng con đà mệnh *vong* (Dì Ghẻ, t. 8a). ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稅中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸窓導。Thi Tọa hiệu là vị *vong*, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng vẽ mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b). ✿ 藟柴経氏放哈、買讀戈史視嶜興亡。Năm thầy kinh ấy vừa hay, Mới đọc qua sử coi rày hưng *vong* (Tam Tự Kinh, c. 189-190).

忘 vong
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7, **U+5FD8**

❶ **Âm:** 忘 **vong (vong).** ✿ 鄰羅免景山溪、事世犗忘歌每皮。Lân la mến cảnh sơn khê, Sự thế nên *vong* hết mọi bề (Quốc Âm, b. 88, c. 1-2). ✿ 祖宗唾吶群範低、貧賤之交不可忘。Tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả *vong* (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

忘 vong
Bộ: 心, **Nét:** 61.3-7

❶ **Âm:** 忘 **vong (vong).** Ghi chú (1).

(1) 怱 là một dạng khác của 忘 (vong). ✿ 閉除患難吏怱、仍算貼衪市蒙義坦。Bây giờ hoạn nạn lại *vong*, Những toan của lấy nào mong nghĩa đền (Hoài Nam, tr. 18).

釭 vòng
Bộ: 金, **Nét:** 167.3-11, **U+91EF**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 亡 **(vong).** ✿ 獷𠯿禔、醂吏𠯿埕、花聰鐫戞扱犗撐、釭銅稱戞堆實歷。Heo hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một cặp nên xinh, *Vòng* đồng xứng một đôi thiệt lịch (Trần Bồ, t. 23b).

綩 vòng
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 妄 **(vong).** Ghi chú (1).

(1) 妄 là một dạng khác của 妄 (vong). ✿ 斢鄂仪渃妄涓、碎補主、調另綩慅碑。Nghìn ngày nợ nước nỡ quên, Tôi bỏ Chúa, Đều lánh *vòng* tên đạn (Hoài Nam, tr. 37).

妄 vòng
Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+216B6**

❶ **Âm:** 妄 **vòng (vọng).** Ghi chú (1).

(1) 妄 là một dạng khác của 妄 (vọng). ✿ 斢妄庄慱拙市、祖猞庄魶牢扒特昆。Nghìn *vòng* chẳng sợ chút nào, Tổ hùm chẳng vào sao bắt được con (Thiên Nam, c. 6235-6236).

綩 vòng
Bộ: 糸, **Nét:** 120.6-12, **U+25FFA**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 妄 **(vọng).** ✿ 吏攤沒昆吝欣歇、底钟、耒等哽、表嫻主茹囉褫、柴等綩捂讀。Lại nắn một con lớn hơn hết, để giữa, Rồi đứng dậy, biểu vợ chủ nhà ra lạy, Thầy đứng *vòng* tay đọc (Chuyện Đời Xưa, t. 26 - 27). ✿ 月通且嚇悉吏晦、塽塵間羅塽濫牢、局茷帖似占包、公侯卿相噭嚇鞕綩。Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong *vòng* (Nhân Nguyệt, c. 37-40). ✿ 油颱啤舛綩囤睢水、拱羶瀎遧嘰醂沙場。Dầu gió lọt giữa *vòng* vây Tuy thủy, Cũng tên bay trên chén rượu sa trường (Đồng Lộ Địch, tr. 59).

錂 vòng
Bộ: 金, **Nét:** 167.6-14, **U+289A9**

❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 妄 **(vọng).** ✿ 化兒深瀋斢重、摭斤福罪捽錂運磋。Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng, Nhắc cân phúc tội tót

vòng vần xoay (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 盪暄缶燴事恚、修行庄黔遁銨蠱胺。Trộm nghe đã rõ sự lòng, Tu hành chẳng lẽ lộn *vòng* gió trăng (Phan Trần, c. 447-448). ✿ 寐輔羅劫於芫、銨塵尼缶尒得寐輔。Trăm năm là kiếp ở đời, *Vòng* trần nay đã mấy người trăm năm (Mai Đình, c. 1-2). ✿ 銃兢哄啃同同、罕皮打吏匹銨纁觫。Súng đâu dậy tiếng đùng đùng, Bốn bề đánh lại ba *vòng* bọc quanh (Hoa Tiên, c. 1325). ✿ 劑如埃魂醝霾吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩愴愓、歷攔鬘綁弄銨胺腰。Há như ai hồn say bóng lẩn, Bổng thờ thờ thẩn thẩn hư không, Trâm cài xiêm thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng *vòng* lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 户尊礼物排罝、芾銨芾曷芾花哉鐀。Họ Tôn lễ vật bày ra, Nào *vòng* nào hạt nào hoa tai vàng (Dì Ghẻ, t. 5a).

綱 võng

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DB2**

❶ **Âm:** 綱 **võng (võng).** ✿ 悔軍急綱娘術、糲蚤貝奴敵芸共饒。Hối quân kíp *võng* nàng về, Mặc tao với nó địch nghề cùng nhau (Thạch Sanh, c. 961-962). ✿ 芼鰣蓬蓬、粿恩希朝直墂蝇、妈恩鼓塗綱油掍。Bồng bồng bồng bồng, Trai ơn vua chầu chực sân rồng, Gái ơn chồng ngồi *võng* ru con (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 牻哭穆慎課初、馭圭綱瑞跿希制湖。Tên là Mục Thận thuở xưa, Người quê *Võng* Thụy theo vua chơi hồ (Thiên Nam, c. 5524-5525). ✿ 丕希降指吠懺綱綴、軍家帕掙朱赻逴朱特嬰些宪衛。Vậy vua giáng chỉ dạy sắm *võng* giá, quân gia dù lọng cho đi rước cho được anh ta đem về (Chuyện Đời Xưa, t. 43).

輞 võng

Bộ: 車, **Nét:** 159.8-15, **U+8F1E**

❶ **Âm:** 輞 **võng (võng).** ✿ 得浪翁鄆署買覽帕輞襜帶、邊塘褫罻落曳。Người rằng: Ông ngày trước mới thấy dù *võng* xiêm đai, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40).

妄 vọng

Bộ: 女, **Nét:** 38.3-6, **U+5984**

❶ **Âm:** 妄 **vọng (vọng).** ✿ 塊妄心名羅自覺、塊幻色名羅覺他。Khỏi *vọng* tâm danh là tự giác, khỏi huyễn sắc danh là giác tha (A Di Đà, t. 7a).

望 vọng

Bộ: 月, **Nét:** 74.7-11, **U+671B**

❶ **Âm:** 望 **vọng (vọng).** ✿ 俘吏戈暹、於望閣城、傅共各將、田募兵。Ngài lại qua Xiêm, Ổ *Vọng* Các thành, Truyền cùng các tướng, Đồn điền mộ binh (Việt Sử QSQ, c. 649-652). ✿ 啃笛嗢暄澄同望、行旗趂韆霐拂披、蹈扒蹺笠遹迻、妾裰孕肖嚐嗆餒茄。Tiếng địch trỗi nghe chừng đồng *vọng*, Hàng cờ đi trông bóng phất phơ, Dấu chàng theo lốp mây đưa, Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà (Chinh Phụ CTĐ, c. 49-52). ✿ 包菅交情易尒恚、旦欺遠望拱韆懞、祖宗唾吶群範底、貧賤之交不可忘。Bao quản giao tình dễ mấy lòng, đến khi viễn *vọng* cũng trông mong, tổ tông lời nói còn ghi để, bần tiện chi giao bất khả vong (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 暵時供渃仩花、店時望拜硕麝觀音。Ngày thời cúng nước dâng hoa, Đêm thời *vọng* bái vậy mà Quan Âm (Thị Kính, t. 36a).

芃 vọng

(bông, buông)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.3-7, **U+8283**

☞ 芃: **bông** (trang 80).

鉞 vọt

(việt, vót)

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+925E**

☞ 鉞: **việt** (trang 1436).

无 vô

Bộ: 无, **Nét:** 71.0-4, **U+65E0**

❶ **Âm:** 無 **vô (vô).** Ghi chú (1).

(1) 无 là một dạng khác của 無 (vô). ✿ 咍咒怖魔、蕊心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm xuất gia, lòng hằng ly dục, thú hướng *vô* sinh, chư ma đều bố úy vậy (A Di Đà, t. 8a).

乍 vô

Bộ: 丿, **Nét:** 4.4-5

❶ **Âm:** 無 **vô (vô).** Ghi chú (1).

(1) 乍 viết bớt nét chữ 無 (vô). ✿ 朱毓撞沛岀家仍圖蹀橖祆糮乍低。Cho nên chàng phải xuất gia, Những đồ nón sắn áo dà *vô* đây (Thị Kính, t. 34a).

𠂒 vô

Bộ: 厶, **Nét:** 28.5-7

❶ **Âm:** 無 **vô (vô).** Ghi chú (1).

(1) 𠂒 là một dạng khác của 無 (vô). ✿ 天光雲浄君子𠂒双、如渃課国泰民安、科場翔選文挸武。Thiên quang vân tịnh quân tử *vô* song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén võ (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

無 VÔ
(mô)
Bộ: 火, **Nét:** 86.8-12, **U+7121**
☞ 無: **mô** (trang 792).

牟 VÔ
Bộ: 丿, **Nét:** 4.5-6
❶ **Âm:** 無 **vô (vô).** Ghi chú (1).
(1) 牟 viết bớt nét chữ 無 (vô). ✿ 嘆喂簪唉吋簪、牟緣之閉埃拎麌嘛。Than rằng trâm hõi là trâm, *Vô* duyên chi bấy ai cầm mà mơ (Vân Tiên KNL, t. 6a).

撫 VỒ
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 麀 **(vu).** ✿ 咟蓮匹啃奇驚、撊船撫扒祕禽英宗。Thét lên ba tiếng cả kinh, Chèo thuyền *vồ* bắt lấy mình Anh Tông (Thiên Nam, c. 5519-5520).

撫 VỖ
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-16
❶ **Âm:** 撫 **vỗ (phủ).** Ghi chú (1).
(1) 手 (thủ) dùng thay cho 扌 (bộ thủ). ✿ 語羿北邛愣嗱、撫捂愣呂爻躺吟娥。Ngõ là bắt đặng mừng cười, *Vỗ* tay mừng rỡ một mình ngâm nga (Thạch Sanh, c. 265-266).

撫 VỖ
(phủ)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+64AB**
☞ 撫: **phủ** (trang 1012).

撼 VỖ
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+22BDE**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 武 **(võ).** ✿ 暴斮啃樂蝨重、空拗捂撼自容曲和。Trăm nghìn tiếng nhạc chập chùng, Không nhờ tay *vỗ* tự rung khúc hòa (Đại Dì Đà, t. 1b).

卜 VỐC
(vóc)
Bộ: 卜, **Nét:** 25.0-2, **U+535C**
☞ 卜: **vóc** (trang 1440).

扑 VỐC
(buộc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.2-5, **U+6251**
☞ 扑: **buộc** (trang 92).

砜 VÔi
Bộ: 石, **Nét:** 112.6-11
❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 灰 **(hôi).** ✿ 埃与分泊如砜、謓哭帝舜罕移皇奚。Ai ngờ phận bạc như *vôi*, Âu là để Thuấn hẳn dời Hoàng Anh (Thiên Nam, c. 3357-3358). ✿ 固覇固槔拯固砜、固禛固詔庄埃齠共。Có giầu có cau chẳng có *vôi*, Có chăn có chiếu chẳng ai nằm cùng (Nam Phong, t. 24b). ✿ 盧踈姅屭草堂、潘箏曰蠶砜墻拫湄。Lơ thơ nửa mái thảo đường, Phên tranh vết gió *vôi* tường ngấn mưa (Bích Câu, c. 47-48). ✿ 鄆徥匝別遰別婕、停朱遰擒棍躝高、停朱遰鈽遰刀、遰砜遰炤遰鏕固鄆。Ngày con đã biết chơi biết chạy, Đừng cho chơi cầm gậy trèo cao, Đừng cho chơi búa chơi dao chơi *vôi* chơi lửa chơi ao có ngày (Gia Huấn, t. 8a).

咴 VÔi
(vui)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E1F**
☞ 咴: **vui** (trang 1453).

灰 VÔi
(hoi, hôi)
Bộ: 火, **Nét:** 86.2-6
☞ 灰: **hoi** (trang 534).

喑 VỘi
(bậu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13
❶ **Âm:** 倍 **(bội),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鳳鴦分裞革缶唐、阻蹭覕米喑汝併。Phượng loan phân rẽ cách hai đường, Trở gót ra về *vội* nhớ thương (Thị Kính, t. 8b).
❷ **Âm:** 倍 **(bội),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 滝涙滽瀋鞪蹝、恚戈併喑別都鄧芾。Sông sâu biển thẳm còn dò, Lòng qua thương *bậu* biết đo đặng nào (Thị Kính, t. 30b). ✿ 徥牢喑湣陰宮、泗潟吒媄蓑共貝埃。Con sao *vội* tếch âm cung, Bơ vơ cha mẹ ổ cùng với ai (Thị Kính, t. 32a).

鍇 VỘi
Bộ: 金, **Nét:** 167.10-18
❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 倍 **(bội).** Ghi chú (1).
(1) Vì thường đi cùng với 鐀 (vàng) nên có chung bộ 金 (kim), . ✿ 李通喧吶飡欺、鍇鐀愣呂阻術悔軍。Lý Thông nghe nói một khi, *Vội* vàng mừng rỡ trở về hối quân (Thạch Sanh, c. 853-854).

倍 VỘi
(bội, bậu, bụi)
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+500D**
☞ 倍: **bội** (trang 77).

盃 VỘi
(bôi, bui, vui)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C3**
☞ 盃: **bôi** (trang 76).

昧 vốn

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5460**
❶ **Âm:** 本 **(bổn), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 戈時昧固歟舲、嫫時鼈奇結峜伴眉。Qua thời *vốn* có một mình, Mẹ thời già cả kết chưng bạn mày (Thạch Sanh, c. 309-310).

夲 vốn

(bản, bổn)
Bộ: 大, **Nét:** 37.2-5, **U+5932**
☞ 本: **bản** (trang 31).

本 vốn

(bổn, bản, bốn)
Bộ: 木, **Nét:** 75.1-5, **U+672C**
☞ 本: **bổn** (trang 79).

菀 vông

Bộ: 艸, **Nét:** 140.9-15, **U+847B**
❶ **Ý:** 艹 **(thảo), âm:** 風 **(phong).** ✿ 吠浪鄯道真如、遠菀闔度悲慈狹埃。Dạy rằng trong đạo chân như, Viễn *vông* cửa độ bi từ hẹp ai (Phan Trần, c. 199-200).

芃 vông

(bông, bong, buông)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.4-7
☞ 芃: **bông** (trang 80).

潍 vơ

(vơi, vời)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E88**
❶ **Âm:** 潍 **vơ (vi).** ✿ 哭哎坤掣浮舲、巴潍隻雁別情叫霜。Khóc than khôn xiết nỗi mình, Bơ *vơ* chiếc nhạn biệt tình kêu sương (Thị Kính, t. 8a).
❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 為 **(vi).** ✿ 衮昂貝緘傳塵、仍畀淲愛源恩潍渚。Ngổn ngang bối rối chuyện trần, Những là bể ái nguồn ân *vơi* đầy (Mộng Tiên, t. 4b). ✿ 潍潍坦麟歪踐、唉埃妄底朱埃叨煩。*Vơi vơi* đất rộng trời dài, Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền (Vân Tiên KNL, c. 279-280).
❸ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 為 **(vi).** ✿ 蹭仙尐缶跡潍、別包睞吏合堆庄罔、女帇補月捐花、女帇負客琵琶朱當。Gót tiên nay đã tếch *vời*, Biết bao giờ lại họp đôi chăng là, Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ Bà cho đang (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 思高格遝揣潍、釵裙嚥珥扔才歐蘇。Tứ cao cách lạ tót *vời*, Thoa quần hiếm nhỉ nẩy tài Âu Tô (Mai Đình, c. 121-122).

爲 vơ

(vì, vay, vơi)
Bộ: 爪, **Nét:** 87.8-12, **U+7232**
❶ **Âm:** 爲 **vơ (vi).** ✿ 边歪船淲巴爲、舡輪滑旦包睞朱派。Bên trời góc bể bơ *vơ*, Tấm son gột đến bao giờ cho phai (Kiều KOM, c. 1041-1042)
❷ **Âm:** 爲 **vì (vi).** ✿ 農辰粘穊艱雉、禿周穭漢滇湎浯茹、工辰坤窖埃戈、鑒蟠稵鳳國家腰爲。Nông thì cày cấy gian nan, Thóc Chu lúa Hán chan chan đầy nhà, Công thì khôn khéo ai qua, Tạc rồng trổ phượng quốc gia yêu *vì* (Thanh Hóa, t. 47b).
❸ **Âm:** 爲 **vì (vi).** ✿ 少年場屋啃虛寢、沛累爲名缶虎台。Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay, Phải lụy *vì* danh đã hổ thay (Quốc Âm, b. 75, c. 1-2). ✿ 唸咪嗐舡悉買燄、咪嗐尼劑固爲埃、爲払淚妾淈堆、爲払身妾褫雷飡皮。Nếm chua cay tấm lòng mối tỏ, Chua cay này há có *vì* ai, Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi, Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề (Chinh Phụ CTĐ, c. 253-256). ✿ 庄核拫牢咍鈽色、別馭咍爲罢唐踘。Chẳng cây củng sao hay búa sắc, Biết ngựa hay *vì* bởi đường dài (Sãi Vãi KNL, t. 9b). ✿ 猪買吶吏如丕、蚤古法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫耄管治歜汰、眉拱沛敬怍蚤女。Chồn mới nói lại như vầy, Tao có phép mà sai khiến được, *vì* ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị hết thảy, Mày cũng phải kính sợ tao nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 官楊礼歜悉爲伴、娘朱竜加飭掑麩官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠、匹馭意篇碑千古。Quan Dương Lễ hết lòng *vì* bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung, ba người ấy ghi bia thiên cổ (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 那爲徵昆、擔命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羌弄罵咘、朱昆咘帝。Ná *vì* chưng con, cúi mình tối ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất vấy trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b). ✿ 娘浪曠永睹長、爲花铖沛打塘尋花。Nàng rằng khoảng vắng đêm trường, *Vì* hoa nên phải đánh đường tìm hoa (Kiều KOM, c. 441-442). ✿ 仍爲緣刼劳麻、哂啐時共忌縩嘣瓷。Những *vì* duyên kiếp thế mà, Dầu sao thì cũng cậy già giúp nao (Phan Trần, c. 439-440). ✿ 甦缶劭鼞枚煩惱、托吏伽哈篧莧多、惱濃台效桃花、劫苔罹世別罵爲兜。Sống đã chịu mỉa mai phiền não, Thác lại nhờ hớp cháo lá đa. Não nùng thay số đào hoa, Kiếp đày ra thế biết là *vì* đâu (Cô Hồn, c. 125-128).
❹ **Âm:** 爲 **vay (vi).** ✿ 質招朋王欣鐀、决眉浪

姒東床諓爲。Chắt chiu bằng ngọc hơn vàng, Quyết mày rằng rể Đông sàng ngợi *vay* (Song Tinh, c. 52-53).
❺ **Âm:** 爲 **vơi (vi).** ✿ 箕蟛豅固欺妄玉、怒竹冬固昕扔栏、箕辰渃怒辰胯、胯常贓決渃恒淆爲。Kìa trai già có khi nổ ngọc, Nọ trúc đông có lúc nảy măng, Kìa thời nước, nọ thời trăng, Trăng thường tròn khuyết, nước hằng đầy *vơi* (Bần Nữ Thán, t. 7a).

為ㄑ VƠ
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10
❶ **Âm:** 為 **(vi), ㄑ : dấu nháy.** ✿ 欺失勢鮭陧磾落、堶沙場胳涅鼻滀、巴為ㄑ垥滶边歪、捻昌無主別陧准芾。Khi thất thế tên rơi đạn lạc, Bãi sa trường thịt nát máu trôi, Bơ *vơ* góc bể ven trời, Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào (Cô Hồn, c. 73-76). ✿ 仕ㄑ弹散犈巴為ㄑ、蚌亏飭蚌鶯亏飭鶯。Sẩy đàn tan nghé bơ *vơ*, Bạng khoe sức bạng cò khoe sức cò (Thiên Nam, c. 1841-1842).

爲ㄑ VƠ
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13
❶ **Âm:** 爲 **(vi), ㄑ : dấu nháy.** ✿ 悲徐乱落匹爲、機歪乱渃曝湄罕常。Bây giờ loạn lạc bơ *vơ*, Cơ trời loạn nước nắng mưa là thường (Gia Huấn, t. 21a).

為 VƠ
(vi, vay, vì, vò, vê, vơi)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70BA**
☞ 為: **vi** (trang 1428).

嗚 VƠ
(vòi, vê, ve)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
☞ 嗚: **vòi** (trang 1449).

為 VỜ
(vi, vay, vì, vơ, vê, vơi)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70BA**
☞ 為: **vi** (trang 1428).

靡破 VỠ
Bộ: 石, **Nét:** 112.12-17
❶ **Ý:** 破 **vỡ, âm:** 尾 **(vĩ).** ✿ 翁掑庄靡翁掑買、掑買耒斲拱沛咦。Ông ghè chẳng *vỡ* ông ghè mãi, Ghè mãi rồi sau cũng phải rè (Xuân Hương MD, b. Ông Chiêu Hổ họa).

把 VỠ
(bã, bả, trả, vả)
Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+628A**
☞ 把: **bã** (trang 24).

破 VỠ
(phá)
Bộ: 石, **Nét:** 112.5-10, **U+7834**
☞ 破: **phá** (trang 988).

磥 VỠ
Bộ: 石, **Nét:** 112.12-17, **U+25593**
❶ **Ý:** 破 **vỡ, âm:** 呂 **(lữ).** ✿ 悲睩薟磥馭散、計夕牢掣闶萬愛恩。Bây giờ gương *vỡ* người tan, Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân (Kiều KOM, c. 749-750).

媠 VỢ
Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13
❶ **Ý:** 女 **(nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1).
(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 恤愐芾埃別膯些、恤為捶媠唉離賒。Buồn bực nào ai biết bụng ta, Buồn vì chồng *vợ* hỡi lìa xa (Thị Kính, t. 10a). ✿ 媠重大丈夫、茹崔匏睹圖、庄少物之。*Vợ* chồng Đại Trượng Phu, nhà thôi đã đủ đồ, chẳng thiếu vật chi (Chuyện Đời Xưa, t. 47).

媠 VỢ
Bộ: 女, **Nét:** 38.10-13
❶ **Ý:** 女 **(nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1).
(1) 萄 viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 每得每處、膍痚悉疠、媠鼾隔阻、茷芾貗饒。Mỗi người mỗi xứ, Ruột héo lòng đau, *Vợ* chồng cách trở, Đời nào thấy nhau (Việt Sử QSQ, c. 85-88). ✿ 咭酋奸求媚麻折昆、咭党佞貪鼏麻害媠。Ghét đứa gian cầu mị mà giết con, Ghét đẳng nịnh tham sang mà hại *vợ* (Sãi Vãi KNL, t. 13b). ✿ 吏攤沒昆吝欣歜、底祌、耒等哽、表媠主茹囉褫、柴等綏捂讀。Lại nắn một con lớn hơn hết, để giữa, Rồi đứng dậy, biếu *vợ* chủ nhà ra lạy, Thầy đứng vòng tay đọc (Chuyện Đời Xưa, t. 26 - 27). ✿ 慱空別吶嘆嚶、媠卧敞買雦麻盤論。Sợ không biết nói mần răng, *Vợ* người Xưởng mới ra mà bàn luận (Nữ Phạm, c. 237). ✿ 孤彈傳妬仄埃、廣陵綢揊固馭侯夭、媠鼾蔑曲學蹺、傳迷鼬塽埃調嚀名。Ngón đàn truyền đó ấy ai, Quảng Lăng nổi bực có người hầu yêu, *Vợ* chồng một khúc học theo, Truyền quanh trong cõi ai đều mắng danh (Nam Cầm, c. 85-88). ✿ 三綱義意体芾、吒昆碎主緪蚤媠奎。Tam cương nghĩa ấy thể nào, Cha con tôi chúa mối tao *vợ* chồng (Tam Tự Kinh, c. 65-66). ✿ 得吠浪碎寡媠、底得朱沒徥佁侐妤。Ngài dạy rằng tôi góa *vợ*, để ngài cho một con đầy tớ gái (Đông Lộ

Địch, tr. 35). ✿ 事躰想細麃併 、尐埵賒嫷裞唐良緣 。 Sự mình tưởng tới mà thương, Nay chồng xa *vợ* rẽ đường lương duyên (Thị Kính, t. 8a). ✿ 鄧侯嬓如蜢鄧湄靄 、魂嫷舊如狂齪茹擱 。 Đặng hầu non như ếch đặng mưa dầm, Coi *vợ* cũ như chó nằm nhà gác (Trần Bồ, t. 3b).

媌 VỢ

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1). **(1)** 奋 viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 差軍隊媌次匹 、觧圍娘尒趂靼救鼡 。 Sai quân đòi *vợ* thứ ba, Giải vây nàng mới đi ra cứu chồng (Cai Vàng, c. 145-146). ✿ 嚶饒趂槛處兌 、工灵拯特 、特𠚢趴孤 。拽術鼡挹媌昏 、打啃唖吓罌孤處兌 。 Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công lệnh chẳng được, được vài chút con. Đem về chồng ấp *vợ* hôn, đánh tiếng ú hự ra con xứ Đoài (Nam Phong, t. 3a). ✿ 课初碎皊茹陳 、徽寧公主結緣媌鼡 。 Thuở xưa tôi ngươi nhà Trần, Huy Ninh công chúa kết duyên *vợ* chồng (Thiên Nam, c. 7511-7512). ✿ 啃埃嘆哭咻嚇 、畀媌住俜蹦塊虱蒙 。 Tiếng ai than khóc nỉ non, Là *vợ* chú lính trèo hòn Cù Mông (Phong Sử, c. 92). ✿ 傷台媌埵偶待節 、歇爻蘚買叶爻吝 。 Thương thay *vợ* chồng Ngâu đợi tiết, Hết một năm mới hiệp một lần (Mỹ Nữ, t. 5a).

媌 VỢ

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu âm viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 唉椗塗檜棧椗 、嚼檜嚼梗嚼蘿嚼籠 、嚼朱妬媌低鼡 、妬閉孤妦低蓬孤粦 。 Ăn chanh ngồi cội cây chanh, Khuyên cội khuyên cành khuyên lá khuyên lòng, Khuyên cho đó *vợ* đây chồng, Đó bế con gái đây bồng con trai (Thanh Hóa, t. 26a). ✿ 鮕坤豆簇茄官 、粦坤尋媌妦頑尋鼡 。 Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm *vợ* gái ngoan tìm chồng (Nam Phong, t. 10b). ✿ 衆碎飭闶才勴 、鼡願掛溥媌願挑餔 。 Chúng tôi sức mọn tài hèn, Chồng nguyền quẩy vác *vợ* nguyền đem cơm (Thiên Nam, c. 3285-3286). ✿ 媌英如玉如牙 、关群情負女羅身碎 、媌英如体砲敉 、英群負薄況碎粗禫 。 *Vợ* anh như ngọc như ngà, Anh còn tình phụ nữa là thân tôi, *Vợ* anh như thể đĩa xôi, Anh còn phụ bạc huống tôi cơm đùm (Thanh Hóa, t. 29a). ✿ 蛘夕媌捕馭些 、窖台麋鼀夕魔空鼡 。 Sống làm *vợ* khắp người ta, Khéo thay thác xuống làm ma không chồng (Kiều KOM, c. 87-88). ✿ 蹔媌鼡奇獑年高 、險灰茹吏歹驍 、宪饒戈於邊岩槞花 。 Có *vợ* chồng cả mọi niên cao, Hiếm hoi nhà lại ngặt nghèo, Đem nhau qua ở bên đèo trồng hoa (Cổ Tháp, c. 16-18). ✿ 傷仍仉弹娑秩咊 、吏迭鼡慱媌如魔 。 責之麃拯腿驕訛 、仍駹競鋪嵲夕智 。 Thương những kẻ đàn bà mất dạy, Lại gặp chồng sợ *vợ* như ma. Trách chi mà chẳng thói kiêu ngoa, Những lừa cạnh phô sòng làm trí (Gia Huấn, c. 535-538). ✿ 准行舘濟旬湄爝 、媌孤芾餒曩京堪 、倍鐀殮揷拇迎 、伴箋天下朗堂得蝇 。 Chốn hàng quán tế tuần mưa nắng, *Vợ* con nào nuôi nấng kiêng khem, Vội vàng liệm sấp chôn nghiêng, Bạn bè: thiên hạ, láng giềng: người dưng (Cô Hồn, c. 97-100). ✿ 歪傷几情深羌重 、朱払刘吏占榜横 。羌朋友道媌鼡 、意铖庄庄掣 。 Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo *vợ* chồng, ý nên chăng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b).

麴 VỢ

Bộ: 女, **Nét:** 38.15-18

❶ **Ý:** 妻 **(thê), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú: (1). **(1)** 萄 viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 麴鼡哎簝賢岑修仁積德灥生昆賢 。 *Vợ* chồng ăn ở hiền lành, Tu nhơn tích đức sớm sanh con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10).

媌 VỢ

Bộ: 女, **Nét:** 38.7-10

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu âm viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 飥罌朱悴斷腸 、怳惚忮媌芾安中悉 。 Vào ra chua xót đoạn tràng, Ngùi ngùi nhớ *vợ* nào an trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2b). ✿ 媌孤中拺揷打計 、傑侀外皈瞎扮排 、他浪春日都愾 、欺夕拱固欺遡計夷 。 *Vợ* con trong thò tay đánh ké, Thầy tổ ngoài ngấp nghé chia bài, Thà rằng xuân nhật đua vui, Khi làm cũng có khi chơi kể gì (Răn Cờ Bạc, t. 3b).

媌 VỢ

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+21795**

❶ **Ý:** 女 **(nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1). **(1)** 备 viết bớt nét chữ 備 và 備 là một dạng khác của 備 (bị). ✿ 嘽浪媌几逆臣 、傷為節婦迸分論迸 。 Giận rằng *vợ* kẻ nghịch thần, Thương vì tiết phụ mười phân trọn mười (Thiên Nam, c. 4969-4970). ✿ 丐鷺涪滀坡滝 、悶禗媌惵仍空固錢 。 Cái cò lặn lội bờ sông, Muốn lấy *vợ* đẹp nhưng không có tiền (Nam Phong, t. 11a).

孀 VỢ

Bộ: 女, **Nét:** 38.13-16, **U+218BC**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1).

(1) 葡 là một dạng khác của 備 (bị). ✿ 孀羿楊氏筅扇 、共饒結靈森囲曹康 。 *Vợ* là Dương thị tên rày, Cùng nhau kết tóc sum vầy tào khang (Thạch Sanh, c. 7-8).

婄 vợ

Bộ: 女, **Nét:** 38.9-12

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), âm:** 備 **(bị).** Ghi chú (1). **(1)** Phần biểu âm viết bớt nét chữ 备 và 备 là một dạng khác của 備 (bị). ✿ 婄撞鬼怪精魔 、畜尼几扱娑豬及饒 。 *Vợ* chàng quỷ quái tinh ma, Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau (Kiều THU, c. 2339-2340).

潙 vơi

(vời)

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F59**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 雷催撰餒臨岐 、外落潙戦中迷慼情 。 Lôi thôi giỏ nỗi lâm kỳ, Ngoài đầy *vơi* chén trong mê mẩn tình (Nhị Độ Mai, t. 5). ✿ 喋唪甲唱桃笙 、醐椿高湿戦瓊落 潙 。 Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu thông cao thấp chén quỳnh đầy *vơi* (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 頭輔愡祝聖躬 、尊親塊拱没悉女些 、達尊次一麟豬 、落潙戦玉弾和鄂春 。 Đầu năm mừng chúc Thánh cung, Tôn thân đâu cũng một lòng nữa ta, Đạt tôn thứ nhất tuổi già, Đầy *vơi* chén ngọc đàn hòa ngày xuân (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 虽羿暖泣每尼 、欺瞞欺訢欺潙欺落 。 Tuy là soi khắp mọi nơi, Khi mờ khi tỏ khi *vơi* khi đầy (Vân Tiên KNL, t. 2b).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 恬苓事遝 、顯現恢恢 、鰋垠船吏 、犂沫戈潙 。 Điềm lành sự lạ, Hiển hiện hoài hoài, Sấu ngăn thuyền lại, Trâu lội qua *vời* (Việt Sử QSQ, c. 789-802). ✿ 瞠潙歪渚恍恍 、拢身氷雪呶唅蛟龍 。 Trông *vời* trời nước đăm đăm, Đem thân băng tuyết gởi hàm giao long (Hoa Tiên, c. 1475-1476). ✿ 尬願闊隘重開 、翔塘商旅曠潙朝耒 。 Chín nguyền quan ải trùng khai, Mở đường thương lữ rộng *vời* chầu vua (Hoài Nam, tr. 48). ✿ 啞拯撼舛悉勦舉 、本蹺払徐刻市愧 、悉蹺雙渚筧得 、蓮高余昕韃潙輌車 。 Vui chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông *vời* bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272). ✿ 餘蔚黢吏賒潙陛紫 、舌景群噲准邉隅 、雖趣味缶焙排罌妬 、双清容市粧黔旦朱 。 Dư nghìn dặm lại xa *vời* bệ tía, Thiệt cảnh còn gọi chốn biên ngung, Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 雲眪荘重恪潙 、圜胺落蹕湟蝪妄囊 。 Vân xem trang trọng khác *vời*, Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang (Kieu CVT, c. 19-20). ✿ 馭市渚念昜尐 、旦欺吸晦念証迸唾 、閉除佛拱旦尼 、銀薹迍逴運潙花蓮 。 Người nào chưa niệm xưa nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên *vời* hoa sen (Đại Di Đà, t. 8a).

潙 vơi

(vơ, vời)

Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E88**

☞ 潙: **vơ** (trang 1445).

為 vơi

(vi, vay, vì, vờ, vơ, vê)

Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70BA**

☞ 為: **vi** (trang 1428).

爲 vơi

(vơ, vì, vay)

Bộ: 爪, **Nét:** 87.8-12, **U+7232**

☞ 爲: **vơ** (trang 1445).

貝 với

(buổi, mới, bối, mấy, bói)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.0-7, **U+8C9D**

☞ 貝: **buổi** (trang 93).

買 với

(mãi, mới, mấy, mỏi)

Bộ: 貝, **Nét:** 154.5-12, **U+8CB7**

☞ 買: **mãi** (trang 745).

尒 với

(mấy, mới)

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

☞ 尒: **mấy** (trang 774).

与貝 với

Bộ: 一, **Nét:** 1.10-11

❶ **Ý:** 與 **(dữ), âm:** 貝 **(bối).** Ghi chú (1). **(1)** 与 là dạng khác của 與 (dữ). ✿ 黜敖彼嚂斯豊 、至撑韻貝腾紅打慳 。 Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời xanh quen *với* má hồng đánh ghen (Kieu CVT, c. 5-6).

潙 vời

Bộ: 氵, **Nét:** 15.12-14

❶ **Ý:** 氵 **(bộ băng), âm:** 爲 **(vi).** ✿ 隻輔 戞瀎味輪粉 、丈夫群呀嘬汚澗 、欺辝形影拯涮 、悲徐女底隔潙參商 。 Một năm một lạt mùi son phấn, Trượng phu còn nhơ nhẩn miền khơi, Khi sao hình ảnh chẳng rời, Bây giờ nỡ để

cách *vời* Sâm Thương (Chinh Phụ CTĐ, c. 317-320).

噚 vời
(vê, vơ, ve)
Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12
❶ **Âm:** 為 **(vi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 噚尼姑 踰細朝堂 。 *Vời* ni cô thẳng tới triều đường (Đông Lộ Địch, tr. 97).
❷ **Âm:** 為 **(vi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 惱懷猩 滬花溪 、貝得爹覽嚴噚竽情 。 Não nùng vượn suối hoa khe, Với người dường thấy vẻ *vê* chữ tình (Mai Đình, c. 55-56).
❸ **Âm:** 為 **(vi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 夕朱猿 怒離核 、夕朱隻鴈落排吧噚 。 Làm cho vượn nọ lìa cây, Làm cho chiếc nhạn lạc bầy bơ *vơ* (Thị Kính, t. 15a). ✿ 鹼奴𠎤竽孝忠 、咏噚拯 坳岩蓬貝埃 。 Gồm no hai chữ hiếu trung, Vẳng *vơ* chẳng chút đèo bồng với ai (Thiên Nam, c. 505-506). ✿ 眉𠓛劍嘭吶噚 、誣冤教禍悲除庄安 。 Mi đã kiếm chuyện nói *vơ*, Vu oan giáo họa bây giờ chẳng yên (Thị Kính, t. 18b).
❹ **Âm:** 為 **(vi), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 噚吟猿 嗯帢齊 、律聰胡拱痕眉淶珠 。 *Ve* ngâm vượn hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều KOM, c. 2571-2572).

搵 vời
(vay, va)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+649D**
☞ 搵: **vay** (trang 1410).

潙 vời
(vơ, vơi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.9-12, **U+6E88**
☞ 潙: **vơ** (trang 1445).

潟 vời
(vơi)
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F59**
☞ 潟: **vơi** (trang 1448).

啡 vời
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+20F15**
❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 排 **(bài).** ✿ 昭皇啡陳兕飥 、銮符衮冕拮捽朱嵱 。 Chiêu Hoàng *vời* Trần Cảnh vào, Tỷ phù cốn miện cất trao cho rày (Thiên Nam, c. 5773-5774).

嵒 vời
(vợi, vòi, vọi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+21ED3**
❶ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 塈天堂群隲 阻冥冥 、坍梵利唉賒澄嵒嵒 。 Cõi thiên đường còn cách trổ minh minh, Trường phạn lợi hỗi xa chừng *vời vợi* (Sãi Vãi KNL, t. 16b).
❷ **Ý:** 山 **(bộ sơn), âm:** 倍 **(bội).** ✿ 硬閉數局基台對 、嶺仙迍嵒嵒强高 、塈南蹺役戎刀 、賒澖坡語音耗渚詳 。 Trải bấy lâu cuộc cờ thay đổi, Đỉnh tiên du *vời vợi* càng cao, Cõi Nam theo việc nhung đao, Xa khơi bỗ ngỗ âm hao chưa tường (Cổ Tháp, c. 151-154). ✿ 賒貼斖鼇顛痴 、躺高嵒嵒異奇叱卤 。 Xa xem mặt mũi đen sì, Mình cao *vời vợi* dị kỳ rất hung. (Vân Tiên KNL, c. 291-292).

嵒 vợi
(vòi, vòi, vọi)
Bộ: 山, **Nét:** 46.10-13, **U+21ED3**
☞ 嵒: **vời** (trang 1449).

院 vờn
(viện, vẹn, ven)
Bộ: 阜, **Nét:** 170.7-10, **U+9662**
☞ 院: **viện** (trang 1435).

越 vớt
(việt, vượt)
Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D8A**
❶ **Âm:** 越 **vớt (việt).** ✿ 洶泮越蘇穊夢 、池清發韓秧謹 。 Ao cạn *vớt* bèo cấy muống, Đìa thanh phát cỏ ương sen (Quốc Âm, b. 69, c. 3-4). ✿ 菀香觧脫埃燒 、洲迷埃越謹岩慈悲 。 Ngọn hương giải thoát ai thiêu, Dòng mê ai *vớt* lên đèo từ bi (Hoài Nam, tr. 30).
❷ **Âm:** 越 **việt (việt).** ✿ 忝几斯文生坦越 、道尼綏緘底朱曳 。 Mấy kẻ tư văn sinh đất *Việt*, Đạo này nối nắm để cho dài (Quốc Âm, b. 92, c. 7-8). ✿ 揲安各鎮 、拉特冦官 、渚稱瞿越 、都揀長安 。 Dẹp yên các trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước xưng Cổ *Việt*, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253-254). ✿ 鮎越馭胡魚熬妬 、狒秦燕謝落淶謨 。 Chim *Việt* ngựa Hồ ngơ ngáo đó, Hươu Tần yến Tạ lạc rơi mô (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 江山黷冗米坦越 、田籍磋孕吏矣南 。 Giang sơn cũ đem về đất *Việt*, Điển tịch xưa dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 拱夕遺藁底傳 、洳名渚越𧵑铖苧牟 。 Soạn làm di cảo để truyền, Nhờ danh nước *Việt* đã nên đấng mầu (Thiên Nam, c. 2911-2912).
❸ **Âm:** 越 **việt (việt).** ✿ 彼岸羅諸佛菩薩𧵑超越眞如境界 、常住清淨極樂 。 Bỉ ngạn là chư Phật bồ tát đã siêu *việt* chơn như cảnh giới, thường trụ thanh tịnh cực lạc (Kim Cương, t. 8b).
❹ **Âm:** 越 **vượt (việt).** ✿ 夢匹𠓛趂咬誓 、夢哥𠓛術𠓛越禹門 。 Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng

tư cá về cá *vượt* Vũ môn (Nam Phong, t. 18b). ✿ 越淲東固皮固伴、媄生些越泮汶躺、生些沫渓安繕、自危媄貝弭躺空泸。 *Vượt* bể đông có bè có bạn, Mẹ sinh ta *vượt* cạn một mình, Sinh ta mát mẻ an lành, Từ nay mẹ mới nhẹ mình không lo (Thanh Hóa, t. 39b). ✿ 共固几戈滝越淲、更帆陳丿戲瞼東、逅干膝藕竫洲、舥身埋没色悉鯨鯢。 Cũng có kẻ qua sông *vượt* bể, Cánh buồm rới, phút hé gió đông, Gặp cơn giông tố giữa dòng, Tấm thân mai một vào lòng kình nghê (Cô Hồn, c. 105-108).

鉞 vớt

(việt, vọt)

Bộ: 金, **Nét:** 167.5-13, **U+925E**

☞ 鉞: **việt** (trang 1436).

撾 vớt

Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D7C**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 越 **(việt).** ✿ 暴殘牢拯燸薟項、渃攆烏江苦撾屍。 Bạo tàn sao chẳng soi gương Hạng, Nước thắm Ô giang khó *vớt* thây (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 土官蹺撾倍傍、時它溉玉沉香過耒。 Thổ quan theo *vớt* vội vàng, Thì đà đắm ngọc chìm hương quá rồi (Kiều KOM, c. 2637-2638).

于 vu

Bộ: 二, **Nét:** 7.1-3, **U+4E8E**

❶ **Âm:** 于 **vu (vu).** ✿ 詩浪昼尒于茅、吏勾宵尒索綯相連、急拆茹罫特安、買罌掘穭咬術務薂。 Thơ rằng "Trú nhĩ *vu* mao", Lại câu "Tiêu nhĩ sách đào" tương liên, Kíp sửa nhà cửa được yên, Mới ra vãi lúa ăn về mùa sau (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 悉許國攆耣屹屹、飭庇民勁鍒知知、泖单于藽月氏、意辰哏旺意辰餂咬。 Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cứng sắt tri tri, Máu Thiền *Vu* quắc Nhục Chi, Ấy thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 艾函甓奇資粧、旦暳吉日逴娘于逿。 Một hòm đủ cả tư trang, Đến ngày cát nhật rước nàng *vu* quy (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 定鄨納采于歸、錢髾缶産仪咦拯双。 Định ngày nạp thái *vu* quy, Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (Kiều KOM, c. 651-652). ✿ 宮娥彩女蹺婁、浪邦令吉逴朝于歸。 Cung nga thể nữ theo sau, Rằng: "Vâng lệnh chỉ rước chầu *vu* quy" (Kiều THU, c. 2269-2270). ✿ 竽浪之子于歸、夕身禔妳沛趂蹺撞。 Chữ rằng chi tử *vu* quy, Làm thân con gái phải đi theo chồng (Thị Kính, t. 2b).

蕪 vu

(vò)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.12-16, **U+856A**

❶ **Âm:** 蕪 **vò (vu)** ✿ 徐低蕪宇叡晁、禔踈闵慉要柴夕牢。 Từ đây *vò* võ hôm mai, Con thơ bé bỏng yếu sài làm sao (Dì Ghẻ, t. 2a).

誣 vu

Bộ: 言, **Nét:** 149.7-14, **U+8AA3**

❶ **Âm:** 誣 **vu (vu).** ✿ 高明吁燦畑至、查馱誣告晦馱冤愆。 Cao minh xin tỏ đèn trời, Tra người *vu* cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24).

雩 vu

Bộ: 雨, **Nét:** 173.3-11, **U+96E9**

❶ **Âm:** 雩 **vu (vu).** ✿ 座金蓮淸淂味香、厨鎮國想印潅淨梵、行古樹盪擾膊緑、場奉天聧産趣沂雩。 Tòa Kim Liên sóng nổi mùi hương, Chùa Trấn Quốc tưởng in vùng tịnh phạn, Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, Trường Phụng Thiên nhìn sẵn thú Nghi *Vu* (Tây Hồ, t. 46b).

侮 vú

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10

❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), ý:** 乳 **(nhũ).** ✿ 丕辰侮蓑茹麻泸役喪事朱碎。 Vậy thời *vú* ở nhà mà lo việc tang sự cho tôi (Đông Lộ Địch, tr. 38).

哺 vú

(bó, bú, bụ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5498**

☞ 哺: **bó** (trang 70).

媬 vú

Bộ: 女, **Nét:** 38.8-11, **U+21766**

❶ **Ý:** 女 **(bộ nữ), ý:** 乳 **(nhũ).** ✿ 暔慈圍缶掘、啾吏固媬毓之薟女史常燸。 Bóng từ vi đã khuất, may lại có *vú* nên chi gương nữ sử thường soi (Đông Lộ Địch, tr. 11).

脙 vú

Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+26718**

❶ **Ý:** 月 **(bộ nhục), ý:** 乳 **(nhũ).** ✿ 椷塊麌芟查孭、不過慳時哏脙。 Có đâu mà nỡ tra tay, bất quá ghen thời cắn *vú* (Trần Bồ, t. 25a).

宇 vũ

(võ, vò)

Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B87**

❶ **Âm:** 宇 **vũ (vũ)** ✿ 給羅須達拏長者鄧擖寺宇精舍恒常供給。 Cấp là Tu Đạt Noa trưởng

giả dụng làm tự *vũ* tinh xá, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t. 7b). ✿ 世情氣宇軒昂、瀟洞度量熗煬倰容 。 Thế tình khí *vũ* hiên ngang, Thẩm khơi độ lượng rõ ràng nghi dung (Song Tinh, c. 13-14).

❷ **Âm:** 宇 **võ (vũ)** ✿ 徐低蕪宇歜裘、掍踈鈾棒要柴夕牢 。 Từ đây vò *võ* hôm mai, Con thơ bé bỏng yếu sài làm sao (Dì Ghẻ, t. 2a). ✿ 晰晰暄啃蜷嘵愁、嘵愁、紆宇氷傾、鄭念西、添忮添傷、為緣女問王 。 Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò *võ* bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn vương (Nam Ca, t. 1b).

❸ **Âm:** 宇 **vò (vũ)** ✿ 蹺吒宇宇連鞍、汝鼬吏擲氍鵝我塘 。 Theo cha *vò* võ trên yên, Nhổ chồng lại rắc lông nga ngả đường (Thiên Nam, c. 1051-1052).

武 vũ
(võ)

Bộ: 止, **Nét:** 77.4-8, **U+6B66**

❶ **Âm: 武 vũ (vũ).** Ghi chú (1).

(1) còn đọc là *võ*. ✿ 趙武帝佗、蘵渃甌貉、傳邛輭茷、趙衰漢滅 。 Triệu *Võ* đế Đà, Gồm nước Âu Lạc, Truyền đặng năm đời, Triệu suy Hán diệt (Việt Sử QSQ, c. 121-124). ✿ 碎它鉆邛猼星、冬緬文武朝廷百官 。 Tôi đà chém đặng chằn tinh, Đông mặt văn *võ* triều đình bá quan (Thạch Sanh, c. 559-560). ✿ 哈文哈武靼用旦、拯匜坤暄窖苔 。 Hay văn hay *võ* thì dùng đến, Chẳng đã khôn nghe khéo đầy (Quốc Âm, b. 25). ✿ 可傷隔溺人心、船空湯武埃抒越暹 。 Khá thương hãm nịch nhân tâm, Thuyền không Thang *Võ* ai cầm vớt lên (Hoài Nam, tr. 43). ✿ 天光雲浄君子去双、茹渃課国泰民安、科場翬選文挸武 。 Thiên quang vân tịnh quân tử vô song, nhà nước thuở quốc thái dân an, khoa trường mở tuyển văn kén *võ* (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 文它起鳳騰蛟、武添三署六幅埃皮 。 Văn đà khởi phụng đằng giao, *Võ* thêm tam lược lục thao ai bì (Vân Tiên KNL, c. 15-16). ✿ 館鎮武爆湄帀轉、褚鎌覣群底蹈搵螪 。 Quán Trấn *Vũ* nắng mưa nào chuyển, Lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 朝廷文武惜台、妲梨太后傷台拥移 。 Triều đình văn *võ* tiếc thay, Bà Lê Thái Hậu thương thay rụng rời (Thiên Nam, c. 4825-4826). ✿ 平吳大誥武攻、一戎定國妥悉黎元 。 Bình Ngô Đại Cáo *vũ* công, Nhất nhung định quốc thỏa lòng Lê nguyên (Việt Sử VKC, c. 63-64). ✿ 茹周文武至公、汰称匸主伏從悉民 。 Nhà Châu văn *võ* chí công, Thảy xưng ba chúa phục tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202). ✿ 鎌護身辺觧襖文臣、鬗監敵貝鎌岑陣連苹旗武將 。 Gươm hộ thân bên dải áo văn thần, mà dám địch với gươm xuất trận trên lá cờ *võ* tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

禹 vũ
Bộ: 内, **Nét:** 114.4-9, **U+79B9**

❶ **Âm: 禹 vũ (vũ).** ✿ 夢匹宁趂哎誓、夢罰宁術宁越禹門 。 Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng tư cá về cá vượt *Vũ* môn (Nam Phong, t. 18b) ✿ 夕粿禗特婟賢、如拎銅錢謨特貼言、分妧禗特鼓坤、貼朋宁蹝禹門化蟶 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá vượt *Vũ* môn hóa rồng (Thanh Hóa, t. 34a) ✿ 買誦絰旓冠、暄啃磬操暹、嗝羅鉖耛夏禹招賢、能羅揲德仲尼設教 。 Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ *Vũ* chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 遣時修堯舜禹湯、冠時修經綸韜畧 。 Lên thì tu Nghiêu Thuấn *Vũ* Thang, Xuống thì tu kinh luân thao lược (Sãi Vãi KNL, t. 7b).

羽 vũ
Bộ: 羽, **Nét:** 124.0-6, **U+7FBD**

❶ **Âm: 羽 vũ (vũ).** ✿ 硬壁桂膾鐫囂訖、熅羽衣冷冱如銅 。 Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh *vũ* y lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2).

舞 vũ
Bộ: 舛, **Nét:** 136.8-14, **U+821E**

❶ **Âm: 舞 vũ (vũ).** ✿ 愣台耛匜康寧、天下太平鼓舞謳歌 。 Mừng thay vua đã khang ninh, Thiên hạ thái bình cổ *vũ* âu ca (Thiên Nam, c. 5463-5464). ✿ 殿舞謝蝒扛罻木、趣歌楼螪哭更踘、坦平俸拉柊核、埃抌人影染味斜陽 。 Đền *Vũ* Tạ nhện giăng cửa mốc, Thú ca lâu dế khóc canh dài, Đất bằng bỗng lấp chông gai, Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương (Cung Oán, c. 77-80). ✿ 韜舞薹暖凜徒恤、遣文按尋添屜黯 。 Trước *vũ* đài trông lắm trò vui, trên văn án tìm thêm vẻ lạ (Đông Lộ Địch, tr. 9).

雨 vũ
Bộ: 雨, **Nét:** 173.0-8, **U+96E8**

❶ **Âm: 雨 vũ (vũ).** ✿ 歪滥雨順風和、晰湄導燲太平民安 。 Trời làm *vũ* thuận phong hòa, Đêm mưa ngày nóng thái bình dân an (Thạch Sanh, c. 1-2). ✿ 捧須魑魅初箕、夕姑雲雨夕姨月花、娘盃狩道實啡、卞另態邪薘扵青山 。 Bỗng loài lị mị xưa kia, Làm cô vân

vũ làm dì nguyệt hoa, Nàng vui giữ đạo thiệt thà, Bèn lánh thói tà lên ổ thanh sơn (Thiên Nam, c. 25-28). ✿ 屠風雨冷透固爻、滨芭蕉聖說扮更、边墻濕倘膝萤、壁霜喧嗯畑撐爐痳。Đêm phong *vũ* lạnh lùng có một, Giọt ba tiêu thánh thót cầm canh, Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ (Cung Oán, c. 345-348).

鵡 vũ

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.8-19, **U+9D61**

❶ **Âm: 鵡 vũ (vũ).** ✿ 蔚埃歪油董頂、堪哄鸚鵡黙燕篭。Nghìn dặm trời dầu đủng đỉnh, Kham cười anh *vũ* mắc chưng lồng (Quốc Âm, b. 248, c. 7-8). ✿ 計之仍役哎邂、蔑藝歌樂姅茫留心、彈靡鳳翍蹺琴、靼耒鸚鵡學吟詞桃。Kể chi những việc ăn chơi, Một nghề ca nhạc nửa đời lưu tâm, Đàn ra phượng liệng theo cầm, Viết rồi anh *vũ* học ngâm tờ đào (Nam Cầm, c. 57-60).

務 vụ

(mùa)

Bộ: 力**, Nét:** 19.9-11, **U+52D9**

❶ **Âm: 務 vụ (vụ).** ✿ 用孕計定渚分、昜丕埋務腩吝鄋戈。Dùng dằng kế định chửa phân, Rày vầy mai *vụ* tháng lần ngày qua (Thiên Nam, c. 7033-7034). ✿ 陬鄋縣務交衝、翍城蓮轎齲跻日程。Và ngày huyện *vụ* giao xong, Ra thành lên kiệu thẳng rong nhật trình (Nhị Độ Mai, t. 7).

❷ **Ý: 務 mùa (vụ).** ✿ 論課冬恒如炅、律務夏矯答禛。Trọn thuổ đông hằng nhờ bếp, Suốt *mùa* hè kẻo đắp chăn (Quốc Âm, b. 38, c. 3-4). ✿ 黜英斟徵農功、朱铖買固蒲翍甓外、鄋務泜豆捶芳、鄋匹腩飭買垒麻哎。Bởi anh chăm việc nông công, Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài, Ngày *mùa* trỉa đậu trồng khoai, Ngày ba tháng tám mới ngồi mà ăn (Thanh Hóa, t. 30a). ✿ 固畜浮陣打驅、凭民坦動債務熏闌。Có phen nổi trận đánh khua, Bằng dân đất động trái *mùa* sấm ran (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 餘蔚騱渃歪色吝、硪罘邍花鞊捐務。Dư nghìn dặm nước trời sắc lẩn, Trải bốn bên hoa cỏ quen *mùa* (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 涋得箕於處壇拜圭務。Một người kia ở xứ rẩy bái quê *mùa* (Chuyện Đời Xưa, t. 58). ✿ 勘朋螓螓擩車、菀炤課夏鉢渃務冬。Thế bằng châu chấu chống xe, Ngọn lửa thuổ hè bát nước *mùa* đông (Thiên Nam, c. 7607-7608). ✿ 嵐質屹蛰重花鞊、硪罥務樗赭創徵。Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư *mùa* xanh đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 產觀音閣園些、固椄寡焘固花罘務。Sẵn Quan Âm Các vườn ta, Có cây trăm thước, có hoa bốn *mùa* (Kiều KOM, c. 1913-1914). ✿ 嫩圭蓌鰔燧味、汫鐄缶用涋吧蘿梧、鄭念汝景江湖、涋念闊塞買務逾胺。Non quê thuần vượt bến mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy *mùa* gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598). ✿ 本性揊消曾冉日、抪命缶陂事嗔超、罘務調享天然禄、徉且垒制塽舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự săn siu, Bốn *mùa* đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87). ✿ 務秋收給鞣柍、糐歪阻葐術面趂寅。*Mùa* Thu thâu góp trái cây, Mặt trời trổ ngọn về tây đi dần (Tam Tự Kinh, c. 69-70). ✿ 排行花菓罥務産、翔庸江山罘糐崇。Bày hàng hoa quả tư *mùa* sẵn, Mỗ phố giang sơn bốn mặt ngồi (Xuân Hương MD, b. Vinh Chợ trời).

桐 vua

Bộ: 巾**, Nét:** 50.7-10, **U+220CA**

❶ **Âm: 布 (bố), 司 (tư): dấu nháy.** ✿ 桐堯舜民堯舜、羌意些它丕所願。*Vua* Nghiêu Thuấn dân Nghiêu Thuấn, Dường ấy ta đà phỉ sổ nguyền (Quốc Âm, b. 74, c. 7-8). ✿ 景宰和冷、圖似彪幀、参意喬覣騱窖。閑之、桐孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn e trời thiêng mổ khéo. Nhàn chi, *vua* Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

耑 vua

Bộ: 玉**, Nét:** 96.5-9, **U+24930**

❶ **Ý: 王 (vương), âm: 布 (bố).** ✿ 蓑廡耑証悉韹、弹狐屡兔没鄋挾清。May mà *vua* chúng lòng ngay, Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nhị Độ Mai, t. 4). ✿ 耑蜀昕意、磋搭螺城、磋蓮補鼁、埃乃調驚。*Vua* Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây lên bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 崔耑唑御凱鐄、喧奏失倱遣楼我凌。Thôi *vua* ngồi ngự ngai vàng, Nghe tâu thất vía trên lầu ngã lăn (Thạch Sanh, c. 1483-1484). ✿ 吼唾底疾朱耑、敢言市凳沒墓比干。Ngọt lời để tật cho *vua*, Cảm ngôn nào thấy một mồ Tỉ Can (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 翷罔濫補濫妝、翫罔庄悸法耑哎乾。Trước là lạm bổ lạm thu, Sau là chẳng sợ phép *vua* ăn càn (Cai Vàng, c. 29-30). ✿ 稇耑辰吏夕耑、稇茄几庫扒鮞最暟。Con *vua* thì lại làm *vua*, Con nhà kẻ khó bắt cua tối ngày (Nam Phong, t. 27a). ✿ 芜鮭蓬蓬、粦恩耑朝直墁螪、妦恩蔌垒網油稇。Bồng bống bồng bồng, Trai ơn *vua* chầu chực sân rồng, Gái ơn chồng ngồi võng ru con (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬擩蓮、嘔羅鉖耑夏禹招賢、能羅揕

德仲尼設教 。 Mới tụng kinh vừa xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông *vua* Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 細尗希特蘧蘧 、事恬現轏悉至缶放 、憲誠輔幼曇昕 、恪帝伊尹劻之周公 。 Tới nay *vua* được lên ngôi, Sự điềm hiện trước lòng trời đã chia, Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào Y Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5551-5554). ✿ 蚤古法麻差遣特 、爲王皇固封朱蚤濫希管治歇汰 。Tao có phép mà sai khiến được, vì ngọc hoàng có phong cho tao làm *vua*, quản trị hết thảy (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 恩希隒饒分隊 、役渃帝益某皮 。 Ơn *vua* luống nhiều phần đội, Việc nước nào ích mỗ bề (Quốc Âm, b. 100, c. 3-4). ✿ 畧代伏羲神農 、朱典黃帝計撞叵希 。 Trước đời Phục Hy Thần Nông, Cho đến Hoàng Đế kể chồng ba *vua* (Tam Tự Kinh, c. 193-194). ✿ 拢棋希釋恆彼伴 、擾戦斧刈孛醒醝 。 Đem cờ *vua* Thích vui bè bạn, Mượn chén ông Lưu học tỉnh say (Yên Đổ, b. Cầm Kỳ Thi Tửu, t. 5a-b).

布 vua

Bộ: 巾, **Nét:** 50.3-6

❶ **Âm:** 布 **(bố),** 司 **(tư): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) Dấu nháy viết bớt nét chữ 司 (tư). ✿ 郊垓罔茹布郊 、社稷罔垓祈道 。 Giao Đàn là nhà *vua* giao, Xã Tắc là đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b).

盃 vui

Bộ: 皿, **Nét:** 108.9-14

❶ **Âm:** 盃 **(bôi), âm:** 司 **(tư).** ✿ 於世等帝羅貼重 、盃拯缶道濫冷 。 Ổ thế đẳng nào là của trọng, *Vui* chăng đã đạo làm lành (Quốc Âm, b. 99, c. 7-8). ✿ 愈嘬 、末嶌烳 、昌泊珊索工圭渃导 、某共户行芙盃酉波怛利 。 Gió thổi, mặt trời phơi, xương bạc tan tác trong quê nước người, Mồ cùng họ hàng lòng *vui* dầu (ba) đứt rời (Phụ Mẫu, t. 20a).

槳 vui

Bộ: 木, **Nét:** 75.18-22

❶ **Ý:** 樂 **(lạc), âm:** 盃 **(bôi).** Ghi chú (1).

(1) 槳 là một dạng của 樂 (lạc). ✿ 㙍埋㙍鏍㙍芹拘 、疎矧油埃醉趣帝 。 Một mai một cuốc một cần câu, Thơ thẩn dầu ai *vui* thú nào (Bạch Vân, b. 79).

盃 vui

(bôi, bui, vội)

Bộ: 皿, **Nét:** 108.4-9, **U+76C3**

☞ 盃: **bôi** (trang 76).

嗹 vui

(vôi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E1F**

❶ **Âm:** 盃 **(bôi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 嗹拯搋舵悉勦尋 、本蹺払徐刻帝愧 、悉蹺雙渚貸得 、蘧高尒昕韆滒輛車 。 *Vui* chẳng dứt tấm lòng mảy tấc, Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi, Lòng theo song chả thấy người, Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe (Chinh Phụ CTĐ, c. 269-272).

❷ **Âm:** 盃 **(bôi),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 汶暟罗種眾悲 、芸搋嗹泡濃台庄徐 。 Một ngày là giống chúng bay, Nghề bôi *vôi* vẫn nồng thay chẳng chừa (Trê Cóc, t. 2a).

欋 vui

Bộ: 木, **Nét:** 75.20-24, **U+2385D**

❶ **Ý:** 樂 **(lạc), âm:** 盃 **(bôi).** ✿ 㙍埋㙍鏍㙍芹拘 、疎矧油埃醉趣帝 。 Một mai một cuốc một cần câu, Thơ thẩn dầu ai *vui* thú nào (Bạch Vân, b. 79).

慁 vui

(bui)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+22759**

☞ 慁: **bui** (trang 88).

揨 vùi

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 培 **(bồi).** ✿ 亟興庄嗨庄查 、當孭揨柳拉花哉排 。 Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra, Đang tay *vùi* liễu dập hoa tơi bời (Kiều KOM, c. 1135-1136).

圴 vun

Bộ: 土, **Nét:** 32.4-7, **U+575F**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 文 **(văn).** ✿ 妄殘檜渃揯圴 、玉鐀昆喝淋溢尚民 。 Nõ tàn cội nước chẳng *vun*, Ngọc vàng con hát lấm bùn thằng dân (Hoài Nam, tr. 7).

抆 vun

Bộ: 手, **Nét:** 64.4-7, **U+6286**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 文 **(văn).** ✿ 固腰固恄事茫 、妄梗撐院扵馭栘抆 。 Có yêu có ghét sự đời, Nổ cành xanh ngọn ở người xối *vun* (Thiên Nam, c. 7923-7924).

撙 vun

(buôn)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6379**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 奔 **(bôn).** ✿ 咬菓忮几揨核 、帝埃撙捲朱廒鄧咬 。 Ăn quả nhớ kẻ

trồng cây, Nào ai *vun* quén cho mày đặng ăn (Phong Sử, c. 72). ✿ 固吒生買翻些、夕犾辰黜媄吒擀揨、坤頑伽蔭吒翁、夕犾沛兌祖尊奉蜍。Có cha sinh mối ra ta, Làm nên thì bởi mẹ cha *vun* trồng, Khôn ngoan nhờ ấm cha ông, Làm nên phải đoái tổ tôn phụng thờ (Thanh Hóa, t. 27a). ✿ 擀椿洒菊匸繩咻、煮焜燉荼戭媒侯。*Vun* thông rưới cúc ba thằng mọn, Chử lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 奔 **(bôn).** ✿ 貼秦便質招寒拫、客擀艚渚罕欣低。Của tằn tiện chắt chiu hàn gắn, Khách *buôn* tàu chưa hẳn hơn đây (Gia Huấn, c. 41-42).

堋 vun

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+2134B**

❶ **Ý:** 土 **(thổ), âm:** 奔 **(vun).** ✿ 鴻悉清味耨渃、堋坦隘岭夢意。Tả lòng thanh, vị núc nác, *Vun* đất ải, luống mồng tơi (Quốc Âm, b. 10).

抪 vụn

Bộ: 手, **Nét:** 64.5-9, **U+22AC6**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 本 **(bổn).** ✿ 羅欺掖餒壯麻哎、時濫牢朱塊溧抪文鼾供枉。Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rớt *vụn* vằn xuống cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37).

堿 vung

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+21359**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 芼 **bông.** ✿ 抔自思最囧扇、攤羱本國珠嗟悉馭、貪婪拯計固埃、祜馭平鞆祜歪凭堿。Nghĩ từ Tư Húc [đến] rày, Nặn bòn bản quốc chua cay lòng người, Tham lam chẳng kể có ai, Xem người bằng cỏ xem trời bằng *vung* (Thiên Nam, c. 3037-3040).

墜 vùng

Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14, **U+5873**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 逢 **(phùng).** ✿ 沒墜穗達府歪、皇城振振旗臺高高。Một *vùng* riêng đặt phủ trời, Hoàng thành chốn chốn kỳ đài cao cao (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 汶墜鞆暖轟斜、蠹休休嘬汶陬芼荸。Một *vùng* cỏ áy bóng tà, Gió hiu hiu thổi một và bông lau (Kiều KOM, c. 97-98).

撞 vùng (bồng)

Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6453**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 逢 **(bồng).** ✿ 戛桓雦胣蜍於、固情昅畸闷机掍撞。Một Hoàn ra dạ thờ ơ, Có tình ngấp nghé muốn cơ vẫy *vùng* (Thiên Nam, c. 4147-4148). ✿ 生徥罟貉竜君、徥生罟招哈燕耒雄、傳饞迸糝茫終、安陽耒蜀掍撞涇暹。Sinh con là Lạc Long Quân, Con sanh ra cháu gọi chưng vua Hùng, Truyền ngôi mười tám đời chung, An Dương vua Thục vẫy *vùng* nổi lên (Việt Sử VKC, c. 3-6). ✿ 氈揚馭騎車容、滶漊仃奇掍撞捕欺。Lọng giương ngựa cưỡi xe giong, Bể sâu cá cả vẫy *vùng* bõ khi (Gia Huấn, t. 22a).

❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 逢 **(bồng).** ✿ 緣仙拱惘扔撞、別浪固特如悉朱庄。Duyên tiên cũng muốn đèo *bồng*, Biết rằng có được như lòng cho chăng (Mộng Tiên, t. 5a).

潼 vùng

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F28**

❶ **Âm:** 潼 **vùng (phùng).** ✿ 鰓潼吉皇昨墀豢撐。Nằm *vùng* cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 72). ✿ 犦白狐飥於帝夕豁、龍君擔城潼大澤、轆金牛婓飥低化域。Trước Bạch Hổ vào ở đấy làm hang, Long quân trổ thành *vùng* đại trạch, Sau Kim Ngưu chạy vào đây hóa vực (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 本些意拉缶數、特馱豪傑共饒浑潼。Vốn ta ý rắp đã lâu, Được người hào kiệt cùng nhau vẫy *vùng* (Thiên Nam, c. 1479-1480).

蹤 vùng

Bộ: 足, **Nét:** 157.11-18

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 逢 **(phùng).** ✿ 崔猼歇飭腥蹤、石生欺意洌衝鈷猼。Thôi chằn hết sức vẫy *vùng*, Thạch Sanh khi ấy lướt xông chém chằn (Thạch Sanh, c. 499-500).

蓬 vùng (bồng, bùng)

Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-15, **U+84EC**

☞ 蓬: **bồng** (trang 81).

瀇 vùng

Bộ: 水, **Nét:** 85.13-16, **U+24018**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 蔰 **(phong).** ✿ 哏雝饒麻瀇朱孟、掖台丐招囉時跡麻鼾湖、時崔、戶抔空特兜。Cắn đuôi nhau mà *vùng* cho mạnh, bể hai cái chậu ra thì nhảy mà xuống hồ, thì thôi, họ bắt không được đâu (Chuyện Đời Xưa, t. 21).

灇 vùng

Bộ: 水, **Nét:** 85.15-19, **U+240A7**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 蓬 **(bồng).** ✿ 揯鞍禬穢缶瘠、鰓灇葛皇昨墀靿撐。Ôm

yên gối trống đã chồn, Nằm *vùng* cát trắng ngủ cồn cỏ xanh (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72).

淙 vũng
(bóng)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6DCE**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 鮡鱔淙真犂孰孰、宁鯨鯇壢滤容制。Tôm tép *vũng* chân trâu nhỏ nhỏ, Cá kình nghê bãi bể dong chơi (Nam Phong, t. 27a). ✿ 盎坦排喋鳳群印、几浪臺上月、淙渃嗯唅蠅捶泮、馺噲嘁中蘇。Áng đất phơi mỏ phượng còn in, Kẻ rằng đài thượng nguyệt, *Vũng* nước hút hàm rồng chẳng cạn, Người gọi chén trung tô (Tây Hồ, t. 46b). ✿ 世间変改淙犗沫、漫瀲洙萎葦叽裴。Thế gian biến cải *vũng* nên doi, Mặn lạt chua cay lẫn ngọt bùi (Bạch Vân, b. 77). ✿ 拙身群啀淙淶、雅餘群想典扇女牢。Chút thân quằn quại *vũng* lầy, Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao (Kiều THU, c. 1965-1966). ✿ 玊凳底泹淙塭、逐信蝓蚿朱感悉花。Ngọc đâu để dận *vũng* bùn, Đưa tin ong bướm cho buồn lòng hoa (Lưu Bình PVD, t. 9a).

❷ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 奉 **(phụng).** ✿ 塘穷歇渃必唏、魂靛車駕制外淙撐。Đường cùng hết nước tắt hơi, Hồn thiêng xa giá chơi ngoài *bóng* xanh (Thiên Nam, c. 2669-2670).

俸 vụng
(bổng, bụng, bóng, bỗng)

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+4FF8**

☞ 俸: **bổng** (trang 82).

悚 vụng
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+22717**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 奉 **(bổng).** ✿ 昆哭哀帝悚惏、孤児寡婦坤拎江山。Con là Ai Đế *vụng* lầm, Cô nhi quả phụ khôn cầm giang sơn (Thiên Nam, c. 1337-1338). ✿ 刼磛缶悚塘修、刼尼拯矯坦蒲買吹。Kiếp xưa đã *vụng* đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đến bù mối xuôi (Kiều KOM, c. 1195-1196).

旉 vuông
Bộ: 方, **Nét:** 70.8-12

❶ **Ý:** 方 **(phương), âm:** 蔦 **(phùng).** Ghi chú (1).

(1) 芜 là một dạng khác của 蔦 (phùng). ✿ 骨朱役襏旉贓、沛皽飭硉買膦堵枚。Muốn cho việc trẻ *vuông* tròn, Phải ra sức đá với lòn hang mai (Thị Kính, t. 1b). ✿ 容顏面貌旉贓、腋皮钟腩日光姅暟。Dung nhan diện mạo *vuông* tròn, Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày (Thiên Nam, c. 4455-4456).

舫 vuông
Bộ: 方, **Nét:** 70.7-11

❶ **Ý:** 方 **(phương), âm:** 蔦 **(phùng).** Ghi chú (1).

(1) 芜 là một dạng khác của 蔦 (phùng). ✿ 市欺娘預權門、騧舫脇衆棋圇鄰民。Nào khi nương dựa quyền môn, Mình *vuông* hiếp chúng gỗ tròn lăn dân (Hoài Nam, tr. 18).

舫 vuông
Bộ: 方, **Nét:** 70.7-11

❶ **Ý:** 方 **(phương), âm:** 蔦 **(phùng).** Ghi chú (1).

(1) 芜 là một dạng khác của 蔦 (phong). ✿ 号称咒涇陽王、坦舫斢琰渃強數賒、黙夕天子術倰、禮朝上國品依諸俣。Hiệu xưng là Kinh Dương Vương, Đất *vuông* nghìn dặm nước cường lâu xa, Mặc làm thiên tử vệ nghi, Lễ chầu thượng quốc phẩm y chư hầu (Thiên Nam, c. 65-68).

旉 vuông
Bộ: 方, **Nét:** 70.10-14

❶ **Ý:** 方 **(bộ phương), âm:** 員 **(viên).** ✿ 哎浪櫃造拱牟、別凳隻莫別凳旉贓。Than rằng máy tạo cũng mầu, Biết đâu chếch mác biết đâu *vuông* tròn (Song Tinh, c. 2357-2358). ✿ 褆垔嗔邛旉贓、冪蘚朱論悉崙共払。Lạy trời xin đặng *vuông* tròn, Trăm năm cho trọn lòng son cùng chàng (Vân Tiên KNL, t. 7b).

旄 vuông
Bộ: 方, **Nét:** 70.6-10, **U+230F1**

❶ **Ý:** 方 **(bộ phương), âm:** 匡 **(khuông).** ✿ 刼磛拱勢市低、畐完庄捶羅孭旄贓。Kiếp xưa cũng thế nào đây, Họa hoằn chăng chẳng là tay *vuông* tròn (Mai Đình, c. 187-188). ✿ 性算每事旄賙、尋得悁別温存吶能。Tính toan mọi sự *vuông* tròn, Tìm người quen biết ôn tồn nói năng (Dì Ghẻ, t. 3b). ✿ 鉑歹茹皊奇媄稇、仍麻特招供旄贓。Bạc đức nhà ngươi cả mẹ con, Nhưng mà được cháu cũng *vuông* tròn (Yên Đổ, b. Vịnh Đồng Bạc, t. 5b).

旚 vuông
Bộ: 方, **Nét:** 70.8-12, **U+23107**

❶ **Ý:** 方 **(phương), âm:** 侖 **(lôn).** ✿ 緦緑殴缶旚贓。Tơ duyên nay đã *vuông* tròn (Phan Trần, c. 869).

卒 vuốt
Bộ: 爪, **Nét:** 87.8-12
❶ **Ý:** 爪 **(bộ trảo), âm:** 卒 **(tốt).** Ghi chú (1).
(1) 卒 là một dạng khác của 卒 (tốt). ✿ 獃辰默山精水獸、穷毒蛇卒虎戕猸、固獃糵察迷制、多芒嗐岌貼歪破散。Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà *vuốt* hổ ngà voi, Có người thuốc xái mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

捽 vuốt
(tuốt, tót, rút, rót, suốt, chuốt, chuốc)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+637D**
☞ 捽: **tuốt** (trang 1217).

撵 vuốt
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+22D29**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 筆 **(bút).** ✿ 撵鬢哄吶雷羅、嗜浪氏寔大家稚珠。*Vuốt* râu cười nói lôi la, Khen rằng ấy thiệt đại gia con nòi (Nhị Độ Mai, t. 4).

狘 vuốt
Bộ: 犬, **Nét:** 94.4-7, **U+2474D**
❶ **Ý:** 犭 **(khuyển), âm:** 曰 **(viết).** ✿ 想浪權奇鬼高、狘猙仍供預飥皇妃。Tưởng rằng quyền cả ngôi cao, *Vuốt* nanh những cũng dựa vào hoàng phi (Mỹ Nữ, t. 2b).

獭 vuốt
Bộ: 犬, **Nét:** 94.12-15, **U+24887**
❶ **Ý:** 犭 **(bộ khuyển), âm:** 筆 **(bút).** ✿ 嚘饒狄屢猞排、獭猙客去翅觾倍皮。Rủ nhau chuột lũ cáo bầy, *Vuốt* nanh khách khứa cánh vai bậu bè (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 張𠀧昆相似寅、猙皇如銀獭鈍如擦。Trương hai con mắt tựa dần, Nanh trắng như ngần *vuốt* nhọn như chông (Thiên Nam, c. 5195-5196).

潍 vụt
Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+6F77**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 筆 **(bút).** ✿ 播廊呫、尙唼濫低、奴怍匿産、失驚涓疠、潍豸哳特。Bó làng xóm, thằng ăn trộm đây, nó sợ đã sẵn, thất kinh quên đau, *vụt* chạy ra được (Chuyện Đời Xưa, t. 30).

皮 vừa
Bộ: 皮, **Nét:** 107.1-6
❶ **Âm:** 皮 **(bì),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 芳菲皮課簪掑、掀藝纔紲擔才賦詩。Phương phi *vừa* thuở trâm cài, Trội nghề thêu dệt trổ tài phú thơ (Song Tinh, c. 293-294). ✿ 俗揕鎌罕俗翩、尝闶武罕尝習、係沒吝恫場闶武、事哼嚼咳揊皮皮、場傷死耒罌凜凜。Tục múa gươm là tục cũ, nghề đấu võ là nghề xưa, hễ một lần khai trường đấu võ, sự rủi ro e chẳng *vừa vừa*, trường thương tử rồi ra lắm lắm (Đông Lộ Địch, tr. 65).

坡 vừa
(bờ, pha, bõ)
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+5761**
☞ 坡: **bờ** (trang 84).

皮 vừa
(bè, bì, bề)
Bộ: 皮, **Nét:** 107.0-5, **U+76AE**
☞ 皮: **bè** (trang 52).

旇 vừa
(bề)
Bộ: 方, **Nét:** 70.5-9, **U+230E3**
❶ **Ý:** 方 **(bộ phương), âm:** 皮 **(bì).** ✿ 墡丹旇暱散朝、寡官夕禮叩頭躡黜。Thềm đan *vừa* buổi tan chầu, Trăm quan làm lễ khấu đầu lui ra (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 没躰旇搽旇搠、空埃薩渃拖鼇没欺。Một mình *vừa* chống *vừa* chèo, Không ai tát nước đỡ nghèo một khi (Phong Sử, c. 86). ✿ 粹翫稚次飡払、歲旇𠀧粀聧唐踈疼。Rốt sau con thứ một chàng, Tuổi *vừa* hai tám còn đường thơ ngây (Thị Kính, t. 1a). ✿ 秒蛟旇燥律陶、貝韻詩鼛插飥沒封。Ngòi dao *vừa* ráo luật Đào, Với vần thơ trước sắp vào một phong (Mai Đình, c. 139-140). ✿ 没旇𠀧沛適中、滊踴滊矲拱空係之。Một *vừa* hai phải thích trung, Giọt dài giọt ngắn cũng không hề gì (Gia Huấn, c. 11-12). ✿ 妾如楑薦旇絲、払如楑進逸徐待埃、岜高滝唉群踴、傷饒匏易朋鄂逅饒。Thiếp như mía tiến *vừa* tơ, Chàng như mía tiến dật dờ đợi ai, Núi cao sông hãy còn dài, Thương nhau đã dễ bằng ngày gặp nhau (Thanh Hóa, t. 4a). ✿ 買誦絰旇冠、暄啃磬撩邁、嘔羅鉖希夏禹招賢、能羅揕德仲尼設教。Mới tụng kinh *vừa* xuống, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngõ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 吝矧旇鬘泊頭鬚、渚勦穘利物執得、群礦捙恩茄嬇渃。Lẩn thẩn *vừa* tóc bạc đầu râu, Chưa mảy lông lợi vật giúp người, Còn nặng gánh ơn nhà nợ nước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 大孝曾子蹝跐、脩身平治揷旇迸章。Đại học Tăng tử dò lưa, Tu thân bình trị xếp *vừa* mười chương (Tam Tự Kinh, c. 141-142).
❷ **Ý:** 方 **(bộ phương), âm:** 皮 **(bì).** ✿ 翹撾色巧

鰻嚥、擱旅才色吏畀份覨。Kiều càng sắc sảo mặn mà, So *bề* tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

皷 vừa

Bộ: 彐, **Nét:** 58.10-13

❶ **Ý:** 當 **(đang), âm:** 皮 **(bì).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu ý viết bớt nét chữ 當 (đang). ✿ 皷薛嘉靖朝明、罘方𣍐翷𠀧京凭鐀。*Vừa* năm Gia Tĩnh triều Minh, Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng (Kieu CVT, c. 9-10).

哱 vừa

(bề, phờ)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+20C40**

☞ 哱: **bề** (trang 56).

廂 vựa

Bộ: 广, **Nét:** 53.10-13, **U+22291**

❶ **Ý:** 广 **(bộ nghiễm), âm:** 備 **(bị) .**Ghi chú (1)

(1) Phần biểu âm viết bớt nét chữ 備 (bị). ✿ 撞堵豸、僥妃媄羣妬、拱抔斫、拗眞移媒沒移如翁意丕、𠀧翁妃豸壿納鄑廂穭、奴拱壿蹺。Chàng rể chạy, thấy bà mẹ còn đó, cũng bắt chước, giơ chơn đá mụ một đá như ông ấy vậy, Hai ông bà chạy, chun núp dưới *vựa* lúa, nó cũng chun theo (Chuyện Đời Xưa, t. 36).

愎 vức

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-12, **U+610E**

❶ **Âm:** 愎 **vức (phức).** ✿ 擔生男子卒台、匏調旗愎吏齊育昂。Trổ sinh nam tử tốt thay, Đã điều vuông *vức* lại tày dọc ngang (Thiên Nam, c. 235-236).

域 vực

(vặc)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+57DF**

☞ 域: **vặc** (trang 1411).

邦 vưng

(vâng)

Bộ: 邑, **Nét:** 163.4-7, **U+90A6**

☞ 邦: **vâng** (trang 1419).

暈 vừng

(vầng)

Bộ: 日, **Nét:** 72.9-13, **U+6688**

❶ **Âm:** 暈 **vừng (vựng).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *vầng.* ✿ 固晲暈月爓熘、冲核落僥廋得露黜、形窮窕賒賒湿倘、語粣腋沙冠鄋楼。Có đêm *vầng* nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngõ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 禮淩意氣埃番、肝鐀蔑朮拉坦恩漊、從容騸玉扔珠、迸暈皴欶唎擱東平。Lẫy lừng ý khí ai phen, Gan vàng một tấm rắp đền ân sâu, Thong dong ruổi ngọc đeo châu, Mười *vầng* lưng lốn lời so Đông Bình (Nam Cầm, c. 45-48).

暈 vừng

(vầng)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.10-13, **U+5F5A**

☞ 暈: **vầng** (trang 1419).

暈 vừng

(vầng)

Bộ: 彐, **Nét:** 58.9-12

☞ 暈: **vầng** (trang 1419).

凭 vửng

(bằng, bằng, vững)

Bộ: 几, **Nét:** 16.6-8, **U+51ED**

☞ 凭: **bằng** (trang 42).

凭 vửng

(vững)

Bộ: 几, **Nét:** 16.5-7

☞ 凭: **vững** (trang 1457).

凭 vững

(vửng)

Bộ: 几, **Nét:** 16.5-7

❶ **Âm:** 凭 **vững (bằng).** Ghi chú (1).

(1) 凭 là dạng ky huý của 凭 (bằng). ✿ 城池茄渃、殿匏凭鐀、晁斲固賊、禗之揲乱。Thành trì nhà nước, Nay đã *vững* vàng, Mai sau có giặc, Lấy chi dẹp loàn (Việt Sử QSQ, c. 45-48). ✿ 吁扒矣凭捲揦、死生有命停泸停煩。Xin chàng hãy *vững* tay co, Tử sinh hữu mệnh đừng lo, đừng phiền (Dì Ghẻ, t. 3a). ✿ 黕章戶口庶殷、數丁稠密役民凭鐀、劍章年穀豊穰、茹茹苔灥蘚常固餘。Bảy chương hộ khẩu thứ ân, Số đinh trù mật việc dân *vững* vàng, Tám chương niên cốc phong nhương, Nhà nhà đầy đủ năm thường có dư (Thanh Hóa, t. 11a).

❷ **Âm:** 凭 **vửng (bằng).** Ghi chú (1). ✿ 固身靭谷可澽牢、朗凭功虛歲索芾。Có thân thì cốc khá làm sao, Lửng *vửng* công hư tuổi tác nào (Quốc Âm, b. 47, c. 1-2).

俘 vững

Bộ: 人, **Nét:** 9.5-7

❶ **Âm:** 孕 **(dựng),** 亻 **(bộ nhân): dấu**

nháy. ✿ 𢦏𪜀撡安隘獑、闡薛特俘勶螪。Ngàn dặm dẹp an ải sói, muôn năm đặt *vững* ngai rồng (Đông Lộ Địch, tr. 62).

凭 vững
(bằng, bằng, vửng)
Bộ: 几, **Nét:** 16.6-8, **U+51ED**
☞ 凭: **bằng** (trang 42).

孕く vững
Bộ: 子, **Nét:** 39.3-6
❶ **Âm:** 孕 **(dựng),** く **: dấu nháy.** ✿ 寬且缶暄、底些鮭韁朱孕麟耒唉且暄。Khoan thả đã nghe, để ta giữ cương cho *vững* vế rồi hãy thả nghe (Đông Lộ Địch, tr. 30).

鰒 vược
Bộ: 魚, **Nét:** 195.8-19, **U+4C5B**
❶ **Ý:** 魚 **(bộ ngư), âm:** 或 **(hoặc).** ✿ 嫩圭蓴鰒痰味、洴鑽缶用沒吧蘿梧、鄭念汝景江湖、沒念闊塞買務逾腋。Non quê thuần *vược* bén mùi, Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô, Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một niềm quan tái mấy mùa gió trăng (Kiều THU, c. 1595-1598).

园 vườn
Bộ: 口, **Nét:** 31.4-7, **U+56ED**
❶ **Âm:** 園 **vườn (viên).** Ghi chú (1).
(1) 园 là một dạng khác của 園 (viên). ✿ 蔭包饒洌闭饒、园周隘掉秦朝蕩花。Ấm bao nhiêu rét bấy nhiêu, *Vườn* Chu ải giậu Tần trèo đăng hoa (Thiên Nam, c. 491-492).

園 vườn
(viên)
Bộ: 口, **Nét:** 31.10-13, **U+5712**
☞ 園: **viên** (trang 1433).

圂 vườn
(viên)
Bộ: 口, **Nét:** 31.8-11
☞ 圂: **viên** (trang 1434).

猿 vượn
Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13, **U+733F**
❶ **Ý:** 猿 **vượn (viên).** ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、永尾岸箕、身悉喜捨。*Vượn* mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 笆笆靼逴花嘲、篧綿抹猿檺敲売鴣。Chòm chòm cỏ rước hoa chào, Hang men móc *vượn* cây xào xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 螐叫請說猿烊隱核。Ve kêu thảnh thót *vượn* còn ẩn cây (Thạch Sanh, c. 1148). ✿ 雀雀婘唉金連、把車朱姊戈汚河溪、硲戈蹈狷唐羝、鴣叫猿响罥皮喏粟。Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê, Trải qua dấu thỏ đường dê, Chim kêu *vượn* hú tư bề nước non (Vân Tiên KNL, c. 247-250). ✿ 猿墱果供鴣迻花愣。*Vượn* dâng quả cúng chim đưa hoa mừng (Phan Trần, c. 288).

猨 vượn
(viên)
Bộ: 犬, **Nét:** 94.10-13
☞ 猨: **viên** (trang 1434).

猿 vượn
Bộ: 犬, **Nét:** 94.8-11
❶ **Ý:** 猿 **vượn (viên).** Ghi chú (1).
(1) 猿 là một dạng khác của 猨 (viên). ✿ 螐吟猿旭市齊、揮聰胡拱顏眉淶珠。Ve ngâm *vượn* hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều THU, c. 2577-2578). ✿ 猿狆闖民形怪誕、冲幣鼸鰣失少。*Vượn* vọc muôn dân hình quái đản, Trong chợ đói nằm thất thểu (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 盪南喜喜昕班朝、没弹蚿皋逸迢逮嫩、腑冬長暄猿呫稇、猿嗯呫稇、宁溪吝膊、鴣論檜檺。Gió nam hây hẩy lúc ban chiều, Một đàn bướm trắng dập dìu trên non, Đêm đông trường nghe *vượn* ru con, Vượn hót ru con, Cá khe lẩn bóng, Chim lòn cội cây (Thanh Hóa, t. 45a). ✿ 猿隊頭巾誇肴、坦浚遣嵉鼏重冲豁。*Vượn* đội đầu khăn khoe mình, Đất nổi trên ghềnh sang trọng trong hang (Thiên Nam, c. 7945-7946). ✿ 猿鴣結伴嫩喏叟、琴冏共饒喟腩長。*Vượn* chim kết bạn non nước quạnh, Cầm sách cùng nhau ngày tháng trường (Quốc Âm, b. 126, c. 3-4). ✿ 嗚吟猿嗯市齊、律聰胡拱痴眉淶珠。Ve ngâm *vượn* hót nào tày, Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu (Kiều KOM, c. 2571-2572).

王 vương
Bộ: 玉, **Nét:** 96.0-4, **U+738B**
❶ **Âm:** 王 **vương (vương).** ✿ 廂愿唪典玉皇、判隊王母仙娘蚣嘲。Lời nguyền thấu đến Ngọc Hoàng, Phán đòi *Vương* mẫu tiên nương vào chầu (Thạch Sanh, c. 21-22). ✿ 自戶鴻厖、夕涇陽王、本淜炎帝、封在南方。Từ họ Hồng Bàng, Làm Kinh Dương *Vương*, Vốn dòng Viêm đế, Phong tại nam phương (Việt Sử QSQ, c. 5-8). ✿ 眞庄律旦釐王侯、意歲市世缶泊頭。Chân chăng lọt đến cửa *vương* hầu, Ấy tuổi nào thế đã bạc đầu (Quốc Âm, b. 30). ✿ 伯王仍戢哫嘲、

傘薜波楚滝吳縱橫 。 Bá *vương* những giấc hẹn hò, Mấy năm bể Sở sông Ngô tung hoành (Cai Vàng, c. 181-182). ✿ 吳權諸將共咍 、轄除公羨轇蹐萬王 。 Ngô Quyền chư tướng cùng hay, Trước trừ Công Tiễn sau đày Vạn *Vương* (Thiên Nam, c. 3313-3314). ✿ 尨傳自旦新王 、幼踈市別縪緹拾當 。 Chín truyền từ đến tân *Vương*, Ấu thơ nào biết mối giềng thảy đương (Hoài Nam, tr. 7). ✿ 勾錦繡弹英户李 、涅丹青堛姊払王 。 Câu cẩm tú đàn anh họ Lý, Nét đan thanh bục chị chàng *Vương* (Cung Oán, c. 21-22). ✿ 泉臺織緲軸散 、花騾簪披紅顏過時 、氅茄崔役群之 、座岐王匏空欺覽耒 。 Tuyền đài chỉ đứt trục tan, Hoa bay trâm gãy hồng nhan quá thì, Trước nhà Thôi việc còn chi, Tòa Kỳ *vương* đã không khi thấy rồi (Nam Cầm, c. 97-100). ✿ 撞王涓頩囉嘲 、𠀧嬌咾戾納蚣鄑花 、原得迭掘塊賒 、户金笕重本茹簪纓 。 Chàng *Vương* quen mặt ra chào, Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa, Nguyên người quanh quất đâu xa, Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh (Kiều THU, c. 145-148). ✿ 湯卞伐夏孕代 、渚茹改號昆垂商王 。 Thang bèn phạt Hạ dựng đời, Nước nhà cải hiệu con trời Thương *vương* (Tam Tự Kinh, c. 207-208).

❷ **Âm:** 王 **vương (vương).** ✿ 晒晒暄啃蟀嘵愁 、嘵愁 、紆宇氷傾 、鄭念西 、添忮添傷 、為緣女問王 。 Đêm đêm nghe tiếng dế kêu sầu, kêu sầu, vò võ bâng khuâng, chạnh niềm tây, thêm nhớ thêm thương, vì duyên nợ vấn *vương* (Nam Ca, t. 1b). ✿ 英仃噤呶姲之 、姲當執織掄暟改花 、信邁天上姐娥 、挹翁月老買娑絲王 。 Anh đừng cợt giễu em chi, Em đang chắp chỉ chọn ngày gởi hoa, Tin lên thiên thượng Hằng Nga, Cậy ông Nguyệt lão với bà Tơ *vương* (Thanh Hóa, t. 34b). ✿ 吖嚶繯絲牢問紲 、陵嗆縪織遣緙王 。 Líu nhíu dây tơ sao vấn vít, Lăng xăng mối chỉ khiến xe *vương* (Thị Kính, t. 23a). ✿ 矯姲更竟恚傷 、謨慍庄特愁王抌術 。 Kẻo em canh cánh lòng thương, Mua vui chẳng được sầu *vương* đem về (Mộng Tiên, t. 2a). ✿ 唯戈岸柳王絲泊 、拜羨恚花動膊紅 。 Dõi qua ngàn liễu *vương* tơ bạc, Bay tạn lòng hoa động bóng hồng (Quốc Âm, b. 253, c. 5-6). ✿ 礹磈𠀧笋鴛鴦 、紳愁窖問窖王飥恚 。 Nặng nề hai chữ uyên ương, Chuỗi sầu khéo vấn khéo *vương* vào lòng (Vân Tiên KNL, c. 241-242).

紝 vương

Bộ: 糸, **Nét:** 120.4-10, **U+25FC1**

❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 王 **(vương).** ✿ 垂市負仉忠貞 、油紝难氏巫停福箕 。 Trời nào phụ kẻ trung trinh, Dầu *vương* nạn ấy ắt dành phúc kia (Nhị Độ Mai, t. 1). ✿ 嘆暹天各一方 、柴叨段慘侀紝緪愁 。 Than rằng thiên các nhứt phương, Thầy đeo đoạn thảm tố *vương* mối sầu (Vân Tiên KNL, c. 81-82).

咏 vướng

(vịnh, viếng, vẳng, vắng)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+548F**

☞ 咏: **vịnh** (trang 1438).

詠 vướng

(vịnh, vạnh)

Bộ: 言, **Nét:** 149.5-12, **U+8A60**

☞ 詠: **vịnh** (trang 1438).

旺 vượng

Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+65FA**

❶ **Âm:** 旺 **vượng (vượng).** ✿ 太平當會慶純 、斟秋興旺閂分安康 。 Thái bình đương hội khánh thuần, Nghìn thu hưng *vượng* muôn phần an khang (Cai Vàng, c. 1-2). ✿ 旺母危計闭喂 、禗鐀趍賂仍馭奉差 。 *Vượng* mẫu nguy kế bấy ôi, Lấy vàng đi lộ những người phụng sai (Thiên Nam, c. 6747-6748).

越 vượt

(vót, việt)

Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D8A**

☞ 越: **vót** (trang 1449).

濊 vượt

Bộ: 水, **Nét:** 85.12-15, **U+23FBC**

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 越 **(việt).** ✿ 係鄂霜降垂雭 、衆碎歆強濊黜淝外 。 Hễ ngày sương giáng trời mù, Chúng tôi hôm gắng *vượt* ra bể ngoài (Thiên Nam, c. 6209-6210).

蹜 vượt

Bộ: 足, **Nét:** 157.12-19, **U+2817F**

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 越 **(việt).** ✿ 夕耦禗特媱賢 、如扮銅錢謨特貼言 、分妳禗特鈇坤 、跕朋宁蹜禹門化螪 。 Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, Xem bằng cá *vượt* Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a).

尾 vỹ

(vĩ, vạy, vẽ, vể, vấy, vẫy)

Bộ: 尸, **Nét:** 44.4-7, **U+5C3E**

❶ **Âm:** 尾 **vỹ (vĩ, vỹ)** ✿ 尾畢觜翌火蛇 、謨夏荧惑現咒暉長 、元娄牛鬼金星 、謨秋太白寒芒色卞 。 *Vỹ* Tất, Tuy Dực, Hỏa Xà, Mùa hè Huỳnh Hoặc hiện ra ngày trường, Nguyên Lâu, Ngưu Quỷ, Kim Tinh, Mùa thu Thái Bạch hàn

mang sắc bền (Chỉ Nam, t. 1b).

❷ **Âm: 尾 vạy (vĩ).** ✿ 富貴庄貪清似浯、悉市尾某唏唏。 Phú quý chẳng tham thanh tựa nước, Lòng nào *vạy* mỗ hơi hơi (Quốc Âm, b. 22, c. 7-8).

❸ **Âm: 尾 vẽ (vĩ).** ✿ 味世葟姜共曼札、乙饒它尾没𠰁畚。 Mùi thế đắng cay cùng mặn chát, Ít nhiều đà *vẽ* một hai phen (Quốc Âm, b. 46, c. 7-8). ✿ 現蝀虱尾每尼、体奴嘹哄針和昂脳。 Kiến ong vò *vẽ* mọi nơi, Thấy nó reo cười châm hòa ngang hông (Thạch Sanh, c. 269-270). ✿ 屍座号罔位亡、附於神主稅中祠堂、木像鑿夕像棱、昼像像尾莫蒸密導。 Thi Tọa hiệu là vị vong, Phụ ở thần chủ thờ trong từ đường, Mộc Tượng tạc làm tượng săng, Họa Tượng tượng *vẽ* mạc chưng mặt người (Chỉ Nam, t. 44b).

❹ **Âm: 尾 vẻ (vĩ).** ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、永尾岸箕、身悉喜捨。 Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng *vẻ* ngàn kia, Thân lòng hỷ xả (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 書臆永尾閑無事、聰拯群暄啃是非。 Thư song vắng *vẻ* nhàn vô sự, Tai chẳng còn nghe tiếng thị phi (Quốc Âm, b. 57, c. 7-8). ✿ 体媒娓尾顏色固欣、仕蹺貝脩行矯舌。 Thấy mụ vãi *vẻ* nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kẻo thiệt (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 為埃碱淫愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。 Vì ai nên nỗi sầu này, Chùa tiên vắng *vẻ* tớ thầy xa nhau (Phong Sử, c 35). ✿ 些曳些尋尼永尾、馱坤馱典淮嘮啐、秋咬芒竹冬咬稼、春沁湖蓮夏沁泖。 Ta dại ta tìm nơi vắng *vẻ*, Người khôn người đến chốn lao xao, Thu ăn măng trúc đông ăn giá, Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao (Bạch Vân, b. 79).

❺ **Âm: 尾 vấy (vĩ).** ✿ 那爲徵昆、擔命細語咍思洒、拜裴倍怛尾工所皿、羨弄罔咘、朱昆咘帝。 Ná vì chưng con, cúi mình tới ngửa hai tay sải, bối phủi bụi đất *vấy* trong thửa miệng, mở lòng ra vú, cho con bú đấy (Phụ Mẫu, t. 35b).

❻ **Âm: 尾 vẫy (vĩ).** ✿ 固欺質勿虛空、騎昆白鶴尾蓬翎彭、固欺貸鄰遝法派、形緩桃烃烃昂歪。 Có khi chất vất trên không, Cưỡi con bạch hạc *vẫy* vùng liệng bay, Có khi thấy dưới mây phấp phới, Hình lụa đào chói chói ngang trời (Cổ Tháp, c. 125-128).

啅 xa

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+5513**

❶ **Âm:** 車 **(xa), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 睨隻莫誓唐、想咄啅隊段。Đoái chếch mác ghe đàng, Tưởng xót *xa* đòi đoạn (Hoài Nam, tr. 38).

奢 xa

Bộ: 大, **Nét:** 37.8-11, **U+5962**

❶ **Âm:** 奢 **xa (xa).** ✿ 覇灘停咍參分命、尒塘姿容丙都爭、鉗咬極晉味奢泊、襖黕泥之膽洭鐫。Giàu khó đành hay chỉn phận mình, Mấy đường gai góc biếng đua tranh, Cơm ăn chẳng quản mùi *xa* bạc, Áo mặc nề chi tấm rách lành (Bạch Vân, b. 92).

耶 xa

Bộ: 耳, **Nét:** 128.3-9, **U+8036**

❶ **Âm:** 耶 **xa (gia).** ✿ 可重打莽、恩召底工弄户恪用導、芙極酉重要三茹拷吏礼夕可耶。Á chồng đánh mắng, ơn chịu để trong lòng họ khác dòng người, lòng cực dấu trọng anh tam nhà nghỉ lại lấy làm *(khả) xa* (Phụ Mẫu, t. 22a).

賒 xa

Bộ: 貝, **Nét:** 154.7-14, **U+8CD2**

❶ **Âm:** 賒 **xa (xa).** ✿ 暄催朗朗卒徐、玉寬寬買賒迻妙楊。Nghe thôi lẳng lặng trót giờ, Ngọc khoan khoan mối *xa* đưa dịu dàng (Mai Đình, c. 213-214). ✿ 石生饒飡尌賒、每笕蚤姅泖群沘低。Thạch Sanh theo một đổi *xa*, Mũi tên tao bắn máu còn chảy đây (Thạch Sanh, c. 777-778). ✿ 隘賒尒陣兵交、先軍過坦忯毗城空。Ải *xa* mấy trận binh giao, Tiên quân quá đất nhầm vào thành không (Hoa Tiên, c. 1323-1324). ✿ 斯辰拯焌緣朱、賒吹隔尒吝渡共趂。Gần thời chẳng bén duyên cho, *Xa* xôi cách mấy lần đò cũng đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 為埃碱淊愁尼、厨仙問尾侀柴賒饒。Vì ai nên nỗi sầu này, Chùa tiên vắng vẻ tố thầy *xa* nhau (Phong Sử, c. 35). ✿ 餘蹅鷅吏賒潟陛紫、舌景群噲准邍隅、雖趣味钬焟排罟妬、双清容市粧黜旦朱。Dư nghìn dặm lại *xa* vời bệ tía, Thiệt cảnh còn gọi chốn biên ngung, Tuy thú vị đã giãi bày ra đó, Song thanh dung nào trang điểm đến cho (Tây Hồ, t. 49b). ✿ 威灵稟禀秋霜、丐茷祚跬茹鐬數賒。Uy linh lẫm lẫm thu sương, Muôn đời tộ khoẻ nhà vàng lâu *xa* (Thiên Nam, c. 4811-4812). ✿ 秋娘啃钬吨賒、泊頭揀闡鄰花蔑觪、逴咄茄主厚情、咚悉娘沛攎鑅宮商。Thu Nương tiếng đã đồn *xa*, Bạc đầu đóng cửa dưới hoa một mình, Rước mời nhà chủ hậu tình, Nể lòng nàng phải lựa vành cung thương (Nam Cầm, c. 9-12).

賒 xa

Bộ: 貝, **Nét:** 154.7-14, **U+8CD6**

❶ **Âm:** 賒 **xa (xa).** ✿ 貼典渃賒毓貴價、俍離圭婆裞夕漂。Của đến nước *xa* nên quý giá, Người lìa quê cũ lấy làm phiêu (Quốc Âm, b. 135, c. 3-4). ✿ 事觪想細廡侀、跉撞賒嫡裞唐良緣。Sự mình tưởng tới mà thương, Nay chồng *xa* vợ rẽ đường lương duyên (Thị Kính, t. 8a) ✿ 仍恇容躡鷅踠、韆雦俸僥罕鴃賒賒。Những màng giong ruổi dặm dài, Trông ra bỗng thấy bốn người *xa xa* (Nhị Độ Mai, t. 8). ✿ 賒賒彷彿樣形、歹覓音钬降生包睩。*Xa xa* phưởng phất dạng hình, Đức Quan âm đã giáng sinh bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 徵王姺姊、殉難沒茄、智跉忠義、啅苓吨賒。Trưng Vương em chị, Tuẫn nạn một nhà, Xưa nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn *xa* (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 禔斧嗔糧阻術、碎庄监打囘朝唐賒。Lạy ông xin lương trở về, Tôi chẳng dám đánh hồi triều đường *xa* (Thạch Sanh, c. 1591-1592). ✿ 怜恨淊事提甘、於斯牢俸趂夕碎賒。Căm hờn nỗi sự đè cam, Ổ gần sao bỗng đi làm tôi *xa* (Thiên Nam, c. 3051-3052). ✿ 利擲自尋忍分、尋賒鐃鼬焚斯氿証。Lợi đo từ tấc nhẫn phân, Tầm *xa* nhiều vạy thước gần ít ngay (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 斯賒奴嚜燕鸚、姊姺攕拆步行遡春。Gần *xa* nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 堆些夕伴從容、如堆粀玉齠鼬蠽鐬、黜烝柒媄吶昂、底朱粀玉蠽鐬隔賒。Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng, Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Để cho đũa ngọc mâm vàng cách *xa* (Thanh Hóa, t. 16a). ✿ 唐南方時妬庄賒、時仍怍鷇軍硉壁。Đường nam phương thời đó chẳng *xa*, Thời những sợ nhiều quân Đá Vách (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 淚汀緣淊分蘸、钬仃欺渃水潮渃潟路途遙遠賒澖、船情遳涎躺碎礹之。Lênh đênh duyên nổi phận bèo, Đã đành khi nước thủy triều đầy vơi, Lộ đồ diêu viễn *xa* khơi, Thuyền tình chổ một mình tôi nặng gì (Thanh Hóa, t. 33b). ✿ 尙昆骾大丈夫趂學場賒豖衛探茹。Thằng

con trai Đại Trượng Phu đi học trường *xa* chạy về thăm nhà (Chuyện Đời Xưa, t. 48). ✿ 波漏漏至清月朗、會閌靦沒盎團圓、㵎悉東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。 Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần *xa* đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 得術屈几韆蹺、賒霞吝鑕永羊滨漏。 Người về khuất kẻ trông theo, *Xa* mù lần tỏa vắng teo giọt làu (Hoa Tiên, c. 109-110). ✿ 固晲量月烳熽、冲核落凳庱得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語麵腋沙冠娜楼。 Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu *xa xa* thấp thoáng, Ngỗ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 機緣瞝吏麻推、至南市固賒之塽西。 Cơ duyên ngẫm lại mà suy, Trời Nam nào có *xa* gì cõi Tây (Bích Câu, c. 3-4). ✿ 賒貼斋鸉顛痴、躺高嵁嵁異奇叱卤。 *Xa* xem mặt mũi đen sì, Mình cao vòi vọi dị kỳ rất hung (Vân Tiên KNL, c. 291-292).

沙 xa
(tha, sa)
Bộ: 水, **Nét:** 85.4-7, **U+6C99**
☞ 沙: **tha** (trang 1236).

車 xa
(cư, sa, xê, xe)
Bộ: 車, **Nét:** 159.0-7, **U+8ECA**
☞ 車: **cư** (trang 171).

舍 xá
(sá)
Bộ: 舌, **Nét:** 135.2-8, **U+820D**
❶ **Âm:** 舍 **xá (xá).** ✿ 岗箕埃撘铖凅、滝箕埃陶渚沘穷扃、穷扃辰黓穷扃、固術黎舍底英迻錢。 Núi kia ai đắp nên cao, Sông kia ai đào nước chảy cùng quanh, Cùng quanh thì mặc cùng quanh, Có về Lê *Xá* để anh đưa tiễn (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 請歇大众、舍敬歇所巴低信、爻芃仃筐教實麻詭。 Thỉnh hết đại chúng, *xá* kính hết thửa (ba) để tin, (đa) vọng (cá) trông giáo thật mà thốt (Phụ Mẫu, t. 3a).
❷ **Âm:** 舍 **sá (xá).** ✿ 埃埃舍谷、平幻占包、侈醒職槐、珠漓沿渚。 Ai ai *sá* cốc, Bằng huyễn chiêm bao, Xảy tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 龲低塘舍賒吹、麻些不動女馭生号。 Vả đây đường *sá* xa xôi, Mà ta bất động nữa người sanh nghi (Kiều KOM, c. 843-844). ✿ 輕易夕之灘闭羅、共缮舍黜庱命些。 Khinh dể làm chi khó bấy là, Dữ lành *sá* bởi một mình ta (Bạch Vân, b. 60). ✿ 忍凳愚公滇舍晦、嫩自尼馬損功移。 Nhẫn thấy Ngu công tua *sá* hỏi, Non từ nay mựa tốn công dời (Quốc Âm, b. 59, c. 7-8). ✿ 几趂馭吏思量、庸舍两行歌管拎嗩。 Kẻ đi người lại tư lương, Phố *sá* lưỡng hàng ca quản rung rinh (Thiên Nam, c. 4895-4896).

舍 xá
Bộ: 舌, **Nét:** 135.2-8, **U+820E**
❶ **Âm:** 舍 **xá (xá).** Ghi chú (1).
(1) 舍 là một dạng khác của 舍 (xá). ✿ 給羅須達孳長者鄧攂寺宇精舍恒常供給。 Cấp là Tu Đạt Noa trưởng giả dựng làm tự vũ tinh *xá*, hằng thường cung cấp (A Di Đà, t. 7b). ✿ 氣洪鈞矣舍栽戈、渚負春尼渚負花。 Khí hồng quân hãy *xá* tài qua, Chớ phụ xuân này chớ phụ hoa (Quốc Âm, b. 229, c. 1-2).

赦 xá
(tha)
Bộ: 赤, **Nét:** 155.4-11, **U+8D66**
❶ **Âm:** 赦 **xá (xá).** ✿ 旬尼麻吟、些吏赦些、得意工恚、哄貞呵呵。 Tuần này mà ngẫm, Ta lại *xá* ta, Đắc ý trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8).
❷ **Âm:** 赦 **tha (xá).** ✿ 緣市刁等庫庄赦。 Duyên nào đeo đẳng khó chăng *tha* (Quốc Âm, b. 8). ✿ 悲唋細數眉耒、蚤啀昌眉、蚤庄赦。 Bây giờ tối số mầy rồi, tao nhai xương mầy, tao chẳng *tha* (Chuyện Đời Xưa, t.14).

蛇 xà
(thà)
Bộ: 虫, **Nét:** 142.5-11, **U+86C7**
☞ 蛇: **thà** (trang 1237).

捨 xả̉
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+6368**
❶ **Âm:** 捨 **xả̉ (xả̉).** ✿ 猿明朽喜、夕伴共些、汞尾岸箕、身悉喜捨。 Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta, Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỷ *xả̉* (Đắc Thú, c. 17-20). ✿ 衝捨耒、尙棋買豸趂掖核吏打昆貉。 Xong *xả̉* rồi, thằng cày mối chạy đi bẻ cây lại đánh con cọp (Chuyện Đời Xưa, t. 9). ✿ 孤獨羅傑脩、遣辭六親噲羅孤、鄴捨妻子噲羅獨、共住庱尼院意。 Cô Độc là thầy tu, trên từ lục thân gọi là Cô, dưới *xả̉* thê tử gọi là Độc, cùng trụ một nơi viện ấy (A Di Đà, t. 7b).

社 xã
Bộ: 示, **Nét:** 113.3-8, **U+793E**
❶ **Âm:** 社 **xã (xã).** ✿ 鉢鉗叉如恩社稷、間亨鞊隊彷唐虞。 Bát cơm xoa nhổ ơn *xã* tắc,

Gian lều cỏ đội đức Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15). ✿ 哇乡府縣社村 、固滿固坊固寨固庄 。 Đặt làm phủ huyện *xã* thôn, Có vạn có phường có trại có trang (Thiên Nam, c. 3199-3200). ✿ 冲茹疑羅神實 、物獵物補底謝神 、吏固迸總社細視妬女 。 Trong nhà ngờ là thần thật, vật heo vật bò để tạ thần, Lại có mời tổng *xã* tới thị đó nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 31). ✿ 郊垓罔茹荊郊 、社稷罔垓祈道 。 Giao Đàn là nhà vua giao, *Xã* Tắc là đàn kỳ đảo (Chỉ Nam, t. 5b).

射 xạ
(dịch)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.7-10, **U+5C04**

❶ **Âm:** 射 **xạ (xạ).** ✿ 芸善射朱巳練習 、法陣区咾嘱尒牟 。 Nghề thiện *xạ* cho năng luyện tập, Phép trận đồ làu thuộc mấy mầu (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 庄法則鼈頭之奇 、據吶能乱射庄京 、軍排罔曲肥連 、動飢期蕞期藾特踥 。 Chẳng phép tắc đuôi đầu chi cả, Cứ nói năng loạn *xạ* chẳng kiêng, Quân bài là khúc ruột liền, Động vào cà tỏi cà riềng được ngay (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

❷ **Âm:** 射 **dịch (dịch).** ✿ 隔臆梅醒魂姑射 、祺諾琴迻啃九皐 。 Cách song mai tỉnh hồn Cô *Dịch*, Kể nước cầm đưa tiếng Cửu Cao (Quốc Âm, b. 35, c. 3-4).

麝 xạ
Bộ: 鹿, **Nét:** 198.10-21, **U+9E9D**

❶ **Âm:** 麝 **xạ (xạ).** ✿ 焗兢濕淌 翍簾 、欺迻香麝欺挠熩松 。 Lửa đâu thấp thoáng trong rèm, Khi đưa hương *xạ* khi đem khói tùng (Mai Đình, c. 23-24). ✿ 園梅盖几踏霜咳聂 、繓麝移鄞蹭觖孤 。 Vườn mai nhụy kẻ giày sương hãy sớm, Túi *xạ* rơi xuống gót quanh co (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 昆丐於工丗间 、巴拭仍粉麝香熏奧 、参哈仜允洲頌昆妦 。 Con gái ở trong thế gian, (ba) xức những phấn *xạ* hương huân áo, Chỉn hay ấy là dòng loài con gái (Phụ Mẫu, t. 8a). ✿ 缶膦麤吏膦衾 。薈苾味麝馣嗷味香 。 Đã má đỏ lại má đào, Thơm tho mùi *xạ* ngạt ngào mùi hương (Gia Huấn, t. 22b).

壳 xác
(xạc)

Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58F2**

❶ **Âm:** 殼 **xác (xác).** Ghi chú (1).

(1) 壳 là một dạng khác của 殼 (xác). ✿ 鴣術敲壳蘿核 、婁東缶貸鷬嗽膝蟾 。 Chim về xao *xác* lá cây, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22).

❷ **Âm:** 殼 **xạc (xác).** Ghi chú (1). ✿ 笆笆鞊逴花嘲 、緮綿抹猿核敲壳鴣 。 Chòm chòm cỏ rước hoa chào, Hang men móc vượn cây xào *xạc* chim (Nhị Độ Mai, t. 8).

壳 xác
Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58F3**

❶ **Âm:** 壳 **xác (xác).** Ghi chú (1).

(1) 壳 là một dạng khác của 殼 (xác). ✿ 矯麻啉畜物他屍 、矯麻底猞猟哏壳 。 Kẻo mà lầm súc vật tha thầy, Kẻo mà để cáo cầy cắn *xác* (Hoài Nam, tr. 33). ✿ 詫之朝意如宝 、壳螐隒翌嗜鼬塽代 。 Sá chi chiều ấy như không, *Xác* ve luống chịu tiếng trong cõi đời (Trinh Thử, t. 8a). ✿ 昆埃壳玉翀鐉 、腾桃氍柳容顏冷淸 。 Con ai *xác* ngọc mình vàng, Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng (Vân Tiên KNL, t. 3b).

❷ **Âm:** 壳 **xác (xác).** Ghi chú (1). ✿ 槳旗尺壳 、暬屬更殘 、阮惠別邛 、督率軍官 。 Giáo cờ xếch *xác*, Đêm khuya canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720).

殼 xác
Bộ: 殳, **Nét:** 79.7-11, **U+6BBB**

❶ **Âm:** 殼 **xác (xác).** Ghi chú (1).

(1) 殼 là một dạng khác của 殼 (xác). ✿ 癌囌肯似殼枯 、真如穢餿糋如猛豅 。 Hom hem mình tựa *xác* khô, Chân như sậy đói mặt như khỉ già (Thiên Nam, c. 5127-5128).

確 xác
Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78BA**

❶ **Âm:** 確 **xác (xác).** ✿ 分明的確沒唾 、底些推吏貼排市欣 。 Phân minh đích *xác* một lời, Để ta suy lại xem bài nào hơn (Cai Vàng, c. 85-86). ✿ 隊課庫巾庄綴隘 、体尼抄確缶眉泥 。 Đòi thuở khó khăn chăng xuýt ải, Thấy nơi xao *xác* đã mày nề (Quốc Âm, b. 79, c. 5-6).

唼 xác
Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+20CD7**

❶ **Âm:** 壳 **(xác),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 啃鶻嗃唼嘅遣嗙 。 Tiếng gà xao *xác* gáy trên bom (Xuân Hương TT, b. Tự tình thơ). ✿ 啃鶻嗃唼嘅毛 、啃馭兜缶贗鮆吠咁 。 Tiếng gà xao *xác* gáy mau, Tiếng người đâu đã mái sau dậy dàng (Kiều KOM, c. 1123-1124).

壳 xạc
(xác)

Bộ: 士, **Nét:** 33.4-7, **U+58F2**

☞ 壳: **xác** (trang 1463).

拸 xách
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+6347**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 赤 **(xích).** ✿ 捂拸輒錢麻吶浪嬰箕碎竄鄱碎及𠓛翁仙塋打棋將貝饒。 Tay *xách* năm tiền mà nói rằng: Anh kia, tôi xuống dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ tướng với nhau (Chuyện Đời Xưa, t. 38). ✿ 些卞掑滰柳杜船、寄埬花制步、拸褌傾控、楳燕揥扛、汶櫪汶昆童。 Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, *xách* quần xung xăng, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b). ✿ 倍鐀捂拸膜鼆、捶果蹎踥塘鴈。 Vội vàng tay *xách* mu rùa, Quày quả chân noi đường nhạn (Trần Bồ, t. 12b).

拸 xách
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-11
❶ **Ý:** 手 **(thủ), âm:** 赤 **(xích).** ✿ 石生拸頭猿星、移眞阻吏舛情英篳。 Thạch Sanh *xách* đầu chằn tinh, Dời chân trở lại kẻo tình anh trông (Thạch Sanh, c. 519-520).

察 xái
Bộ: 艸, **Nét:** 140.11-14
❶ **Âm:** 蔡 **xái (thái).** Ghi chú (1).
(1) 蔡 là một dạng khác của 蔡 (thái). ✿ 鴃辰默山精水獸、穷毒蛇舜虎戕猸、固鴃蘗蔡迷制、多芒嗆岌貼至破散。 Người thời mắc sơn tinh thủy thú, Cùng độc xà vuốt hổ ngà voi, Có người thuốc *xái* mê chơi, Đa mang nghiện ngập của trời phá tan (Cô Hồn, c. 145-148).

哶 xài
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+558D**
❶ **Âm:** 柴 **(sài),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 悲睩些艷縱嗟縱哶欣課署些群濫官廩。 Bây giờ ta nghèo túng xây túng *xài* hơn thuở trước ta còn làm quan lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 13).

參 xam
(sâm, tham)
Bộ: 厶, **Nét:** 28.9-11, **U+53C3**
☞ 參: **sâm** (trang 1113).

儹 xàm
Bộ: 人, **Nét:** 9.16-18
❶ **Ý:** 亻 **(bộ nhân), âm:** 餐 **(xan).** ✿ 馭空台麌固証、鴣買躚钬嚀才、暄嚀儹凜拱懾聊、吶禗吻乾添悔晚。 Ngựa không hay mà có chứng, Chim mới liệng đã khoe tài, Nghe chuyện *xàm* lắm cũng nhàm tài, nói lẽ vặt càng thêm mỏi miệng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

控 xang
(xăng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A7**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 腔 **(xoang).** Ghi chú (1).
(1) 空 viết bớt nét chữ 腔 (xoang). ✿ 芾哈羿事不平、俍暴喟禗冲躺寸控。 Nào hay là sự bất bình, Một trăm ngày lẻ trong mình xốn *xang* (Thị Kính, t. 16b).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 腔 **(xoang).** Ghi chú (1). ✿ 些卞掑滰柳杜船、寄埬花制步、拸褌傾控、楳燕揥扛、汶櫪汶昆童。 Ta bèn kề bến Liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung *xăng*, mũ yến xênh xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

扛 xang
(dang, giăng, khiêng)
Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6, **U+625B**
☞ 扛: **dang** (trang 266).

腔 xang
(xoàng, xoang)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+8154**
☞ 腔: **xoàng** (trang 1478).

撐 xanh
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6490**
❶ **Âm:** 撐 **xanh (xanh).** ✿ 歲殘景匏術班悶、鬘泊边坤砪吏撐。 Tuổi tàn cảnh đã về ban muộn, Tóc bạc biên khôn chước lại *xanh* (Quốc Âm, b. 113, c. 3-4). ✿ 荏荏埝坦边塘、油油菰鞊姅鐀姅撐。 Sè sè nấm đất bên đàng, Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa *xanh* (Kiều KOM, c. 57-58).

撐 xanh
(xinh, sanh)
Bộ: 手, **Nét:** 64.12-15, **U+6491**
❶ **Âm:** 撐 **xanh (xanh).** ✿ 昆相和撐頭易泊、腋坤宛禄铖辟。 Con mắt họa *xanh* đầu dễ bạc, Lưng khôn uốn lộc nên từ (Quốc Âm, b. 36, c. 5-6). ✿ 甽裴鄆腩逾怡、妦黂澄匏典時春撐。 Ngọt bùi ngày tháng du di, Gái trai chừng đã đến thời xuân *xanh* (Phan Trần, c. 75-76). ✿ 猏傍之伞化工、鄆撐疔痴腆紅配坡。 Phũ phàng chi mấy hóa công, Ngày *xanh* mòn mỏi má hồng phôi pha (Kiều KOM, c. 85-86). ✿ 固爻倘將異奇、糐撐霆藗孟台过澄。 Có một thằng tướng dị kỳ, Mặt *xanh* tóc đỏ mạnh thay quá chừng (Thạch Sanh, c. 1575-1576). ✿ 擧蹺景黰愧慌、渃派苹碧嫩移式撐。 Chèo theo cảnh cũ ngùi ngùi, Nước phai màu biếc non dời thức *xanh* (Hoài Nam, tr. 16). ✿ 悶沁沫蓮菰滝桃、

悶咳槮尬辰魦棱撐、𠀧捵援奇𠀧捸、果尬辰擄果撐辰停。Muốn tắm mát lên ngọn sông đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng *xanh*, Hai tay vin cả hai cành, Quả chín thì hái quả *xanh* thì đừng (Thanh Hóa, t. 15b). ✿ 名暄嗆瑤潭浪泊、景本印星渚氷壺、色筵筵染式蓝撐、凝洞碧涇運洇汀汀。Danh nghe gọi Dao Đàm Lãng Bạc, Cảnh vốn in tinh chử băng hồ, Sắc rờn rờn nhuộm thức lam *xanh*, Ngờ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo (Tây Hồ, t. 46a). ✿ 渃滝鐬汀汀洇撐、民徧趯懇慲焊烳。Nước sông vàng lẻo lẻo dòng *xanh*, Dân con đỏ hây hây ngời rạng (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 揗鞍禬蘵缶疿、鰌灌葛皇昨堋骯撐。Ôm yên gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn cỏ *xanh* (Chinh Phụ CTĐ, c. 71-72). ✿ 丰姿骨格逞台、啾耣漢漠鬘遲夜夜、橆襯美似式花、歲撐皮典胇玬買冬。Phong tư cốt cách lạ thay, Môi son hốn hốn tóc mây dà dà, Mặt coi mỉa tựa thức hoa, Tuổi *xanh* vừa đến da ngà mới đông (Thiên Nam, c. 5571-5574). ✿ 迢咦彼嗇斯豐、歪撐悁貝腆紅打慳。Lạ gì bỉ sắc tư phong, Trời *xanh* quen với má hồng đánh ghen (Kiều KOM, c. 5-6). ✿ 瞽魑踈、柒雃禅定、腋域域、岗撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kể song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi *xanh xanh*. Huống chi, vân thủy bằng lòng, yên hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 撐撐圯柳岸椿、骯蘭垠牧蓁封蹈樵。*Xanh xanh* dãy liễu, ngàn thông, Cỏ lan lối mục rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15).

❷ **Âm:** 撐 **xinh (xanh).** ✿ 獵𠀧徧、醂吏𠀧埕、花聰鐬戞扱碱撐、釭銅稱戞堆實歷。Heo hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một cặp nên *xinh*, Vòng đồng xứng một đôi thiệt lịch (Trần Bồ, t. 23b).

❸ **Âm:** 撐 **sanh (xanh).** ✿ 晁畾欺固胎生、産箕病怒砒撐瀝除。Mai ngày khi có thai sanh, Sản kia bệnh nọ sành *sanh* sạch trừ (Đại Di Đà, t. 6a).

清 xanh

(thanh, thinh, thênh, xuềnh, thảnh)

Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E05**

❶ **Ý:** 清 **xanh (thanh).** ✿ 歪歪清、渃渃碧、漏漏冏荻坡黎、糝景圍翔幅屏風、罘塽泣碱図雲水。Trời trời *xanh*, nước nước biếc, làu làu muôn khóm pha lê. Tám cảnh vầy mở bức bình phong, bốn cõi rập nên đồ vân thủy (Thúy Sơn, t. 1a).

❷ **Âm:** 清 **thanh (thanh).** ✿ 清閒無事、擫削台花、蜍奉孛歪、店暟香火。*Thanh* nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, Đêm ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 店清嘯嘄蜵歌、寡嘲膍紩切他斢愁。Đêm *thanh* thảnh thót dế ca, Trăm chiều ruột thắt thiết tha nghìn sầu (Thị Kính, t. 35b). ✿ 店清吸月迎嘰、暟永祐花把核。Đêm *thanh* hốp nguyệt nghiêng chén, Ngày vắng xem hoa bả cây (Quốc Âm, b. 11 c. 3-4). ✿ 嘩智群固少之、骯清愮嘰悶篧内騧。Chuyện xưa còn có thiếu chi, Đêm *thanh* vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 遨迍腩孛暟歪、貼幫夕嚓羸蠱夕清。Ngao du tháng bụt ngày trời, Của chợ làm mồi quạt gió làm *thanh* (Thiên Nam, c. 8115-8116). ✿ 垘垘和拯都清、鬬權紫羲蓁爭綺羅。Đâu đâu hòa chẳng đua *thanh*, Cửa quyền tía đỏ lều tranh ỷ là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 韆朱頊勁硃鍰、歪清淲淜買淹朮恚。Trông cho chân cứng đá mềm, Trời *thanh* bể lặng mới êm tấm lòng (Thanh Hóa, t. 33a). ✿ 耒妄心、耒幻色、恚恒清淨名羅覺滿。Rồi vọng tâm, rồi huyễn sắc, lòng hằng *thanh* tịnh danh là giác mãn (A Di Đà, t. 7a). ✿ 淲漏漏歪清月朗、會閍靛沒盎團圓、煣恚東土西天、斯賒潭蔭香禪嚃衝。Bể làu làu trời *thanh* nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 翁阮瓊於廊安域、緦慈光、縣弘化、省清化。Ông Nguyễn Quỳnh ở làng An Vực, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh *Thanh* Hóa (Trạng Quỳnh, tr. 1b). ✿ 魦低蝌忙清台、劳麻姑語浪埃無情。Vào đây ngồi nghỉ *thanh* thơi, Thế mà cô ngỡ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 337-338). ✿ 脫兜貾汶小嬌、固朝風韻固朝清新。Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều *thanh* tân (Kiều KOM, c. 187-188). ✿ 趣自然兜朋香跡、覾清騷景應寡朝。Thú tự nhiên đâu bằng Hương Tích, Đủ *thanh* tao cảnh lịch trăm chiều (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 腋清盪沫羅相詄、渃碧嫩青意故知、事世堆孤油事世、擾空汰汰揾兮之。Trăng *thanh* gió mát là tương thức, Nước biếc non xanh ấy cố tri, Sự thế đôi co dầu sự thế, Giữ không thảy thảy chẳng hề chi (Bạch Vân, b. 90).

❸ **Âm:** 清 **thinh (thanh).** ✿ 矧踈轏圯行廊、援梗碧擁花鐬夕清。Thẩn thơ trước dãy hành lang, Vin cành biếc hái hoa vàng làm *thinh* (Phan Trần, c. 389-390). ✿ 身螰揋管壈頭、橘夕柑罻拱油夕清。Thân lươn chẳng quản lấm đầu, Quýt làm cam chịu cũng dầu làm *thinh* (Thanh Hóa, t. 46a). ✿ 夕清戛赧朱戈、唊魦時彦啷雔曳哄。Làm *thinh* một nín cho qua, nuốt vào thì ngán nhả ra dái cười (Thiên Nam, c. 7591-7592).

❹ **Âm:** 清 **thênh (thanh).** ✿ 師浪釗孛清清、從權唉暫掇躺於低。Sư rằng cửa bụt *thênh*

thênh, Tòng quyền hãy tạm gởi mình ở đây (Nhị Độ Mai, t. 20).
❺ **Âm:** 清 **xuềnh (thanh).** ✿ 襪把鞋麦巾谷、清腔溫某打村人。Miệt bả hài gai khăn cốc, *Xuềnh* xoàng làm mỗ đứa thôn nhân (Quốc Âm, b. 33, c. 7-8).
❻ **Âm:** 清 **thảnh (thanh).** ✿ 嶝翹襘疊清台、没唾吠典寡獃咆哪。Quạt lông gối xếp *thảnh* thơi, Một lời dạy đến, trăm người dạ vâng (Gia Huấn, t. 22b). ✿ 鮿低蝌忙清台、劳麻姑語浪埃無情。Vào đây ngồi nghỉ *thảnh* thơi, Thế mà cô ngõ rằng ai vô tình (Phan Trần, c. 338-339).

靜 xanh
Bộ: 青, **Nét:** 174.5-13
❶ **Ý:** 青 **(thanh), âm:** 生 **(sinh).** ✿ 姑箕捵渃桄遷、朱吁没桮洇棧梧桐、梧桐添卒添靜、底鴣鳳杜頭梗車離。Cô kia gánh nước quang mây, Cho xin một gáo tưới cây ngô đồng, Ngô đồng thêm tốt thêm *xanh*, Để chim phượng đỗ đầu cành xa ly (Thanh Hóa, t. 23a).

青 xanh
(thanh, thênh)
Bộ: 青, **Nét:** 174.0-8, **U+9752**
☞ 青: **thanh** (trang 1246).

橦 xanh
(xinh)
Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+236DF**
❶ **Âm:** 橦 **xanh (xanh).** Ghi chú (1).
(1) 橦 là một dạng khác của 橦 (xanh). ✿ 局浮生固包森、女過哼泊麃啉齾橦。Cuộc phù sinh có bao lăm, Nỡ qua ngày bạc mà lầm tuổi *xanh* (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 恒导唼準崇橦、歃埋爻躺扽檜咐餔。Hằng ngày ở chốn non *xanh*, Hôm mai một mình đốn củi đổi cơm (Thạch Sanh, c. 215-216). ✿ 盃渃碧崇橦淒淒、盃胯清月朗沪沪。Vui nước biếc non *xanh* lộng lộng, Vui trăng thanh nguyệt rạng lồ lồ (Sãi Vãi NVS, tr. 15). ✿ 吶丕耒補趂趂、邁坡、貾没園買盃屘橦卒、趂吝無枚圬得些麻哎。Nói vậy rồi bỏ đi đi, Lên bờ, thấy một vườn mới vui vẻ *xanh* tốt, đi lần vô moi khoai người ta mà ăn (Chuyện Đời Xưa, t. 20). ✿ 葩葩頭泊翁鉤泊、了了溫橦昆相猫。Phơ phơ đầu bạc ông câu bạc, Lẻo lẻo duềnh *xanh* con mắt mèo (Quốc Âm, b. 101, c. 5-6). ✿ 橦箕瀋瀋層壍、爲埃醛孕朱铖餒尼。*Xanh* kia thăm thẳm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này (Chinh Phụ CTĐ, c. 3-4). ✿ 嶺質屹蛰重花鞊、腿罰務橦赭創徵。Đỉnh chất ngất trập trùng hoa cỏ, Trải tư mùa *xanh* đỏ sáng trưng (Cổ Tháp, c. 7-8). ✿ 色橦色 靄色鐊、色帟樣意毫光爌燦、簣萩瀝泄異奇、渃沖汀汀恪夷水晶。Sắc *xanh* sắc đỏ sắc vàng, Sắc nào dáng ấy hào quang sáng lòe, Thơm tho sạch sẽ dị kỳ, Nước trong lẻo lẻo khác gì thủy tinh (Đại Di Đà, t. 1b).
❷ **Âm:** 橦 **xinh (xanh).** ✿ 箂景寒仕懺戛丐橦柧、檅班竹仕懺戛核朱宝沏。Nón Cảnh Hàn sãi sắm một cái *xinh* xuê, Quạt Ban Trúc sãi sắm một cây cho báu riết (Sãi Vãi KNL, t. 2a).

靜 xanh
(xinh)
Bộ: 青, **Nét:** 174.12-20, **U+291E2**
❶ **Ý:** 青 **(thanh), âm:** 撐 **(xanh).** Ghi chú (1).
(1) 掌 viết bớt nét chữ 撐 (xanh). ✿ 碎踈爲役幾求、眉靜學几泊頭據之。Tôi thưa muôn việc cơ cầu, Mày *xanh* học kẻ bạc đầu có chi (Thị Kính, t. 14b). ✿ 暖賒核鞊靜夷、箕嫩怒肉四支蟄重。Trông xa cây cỏ *xanh* rì, Kìa non nọ núi tứ chi chập chùng (Dì Ghẻ, t. 4a). ✿ 欺登高買昕钬斯荃、霪鄑蹭靜顯鐊靄皇。Khi đăng cao mấy lúc đã gần trời, Mây dưới gót *xanh* đen vàng đỏ trắng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).
❷ **Âm** 靜 **xanh.** Ghi chú (2).
(2) Âm *xinh* mượn âm Nôm 靜 *xanh*. ✿ 前堂山寺铖靜、庵雲趣味有情善緣。Tiền đình sơn tự nên *xinh*, Am vân thú vị hữu tình thiện duyên (Thị Kính, t. 34a).

峔 xao
(lao)
Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10, **U+37C9**
❶ **Âm:** 山 **(sơn), âm:** 牢 **(lao).** ✿ 喂腾桃唉腾桃、移鐊供沛峯峔中悉。Ôi má đào, hỡi má đào, Đá vàng cũng phải xôn *xao* trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2a).
❷ **Âm:** 峔 **lao (lao).** ✿ 夲朝世祖離都、逶峔富國戈圖暹羅。Bổn triều thế tổ lìa đô, Viễn *lao* Phú Quốc qua đồ Xiêm La (Việt Sử VKC, c. 75-76).

敲 xao
Bộ: 攴, **Nét:** 66.10-14, **U+3AA3**
❶ **Âm:** 敲 **xao (xao).** Ghi chú (1).
(1) 敲 là một dạng khác của 敲 (xao). ✿ 寒暄淸及啫洟、差衙俸貾罘皮敦敲。Hàn huyên chưa kịp dã dề, Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn *xao* (Kiều THU, c. 577-578).

嘵 xao
(kêu)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55C3**
❶ **Âm:** 敲 **(xao),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 高 viết bốt nét chữ 敲 (xao). ✿ 閉數孤學世市 、玉京扇缶噭嗃糲場 。 Bấy lâu con học thế nào, Ngọc kinh rày đã xôn *xao* mỏ trường (Hoa Tiên, c. 923-924). ✿ 宋臣仍梢艮魚 、吪嗃啃竹猪猪梢銅 。 Tống thần những mặt ngẩn ngơ, Xôn *xao* tiếng trúc trơ trơ mặt đồng (Phan Trần, c. 135-136).

❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 高 **(cao).** ✿ 吏暄榮往冤魂 、嗃官明理蔬源察查 。 Lại nghe văng vẳng oan hồn, *Kêu* quan minh lý ngọn nguồn xét tra (Dì Ghẻ, t. 7b).

抄 xao

Bộ: 手**, Nét:** 64.4-7**, U+6284**

❶ **Âm:** 抄 **xao (sao).** ✿ 隊課庫巾庄綴隘 、体尼抄確缶眉泥 。 Đòi thuổ khó khăn chăng xuýt ải, Thấy nơi *xao* xác đã mày nề (Quốc Âm, b. 79, c. 5-6).

嘲 xao

Bộ: 口**, Nét:** 30.15-18

❶ **Âm:** 敲 **(xao), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 敲 là một dạng khác của 敲 (xao). ✿ 梗春底客掖花 、衽鴦咂燕仍羿唔嘲 。 Cành xuân để khách bẻ hoa, Lưỡi oanh miệng yến những là xôn *xao* (Lưu Bình PVD, t. 6b).

滮 xao

Bộ: 水**, Nét:** 85.11-14

❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 敲 **(xao).** Ghi chú (1).

(2) 高 viết bốt nét chữ 敲 (xao) và biến dạng thành ra 髙 (cao). ✿ 晕移物迍稽朝 、得茷压各湇瀲溯滮 。 Sao dời vật đổi ghe chiều, Người đời chẳng khác sóng bèo lãng *xao* (Song Tinh, c. 2333-2334).

哠 xao

(sao, ráo, rao)

Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10**, U+54F0**

☞ 哠: **sao** (trang 1104).

唠 xao

(lao)

Bộ: 口**, Nét:** 30.7-10**, U+5520**

☞ 唠: **lao** (trang 651).

敲 xao

(xào)

Bộ: 攴**, Nét:** 66.10-14**, U+6572**

☞ 敲: **xào** (trang 1467).

滮 xao

(khao)

Bộ: 水**, Nét:** 85.10-13**, U+6EC8**

☞ 滮: **khao** (trang 594).

嘲 xao

Bộ: 口**, Nét:** 30.15-18

❶ **Âm:** 敲 **(xao), 口 (khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).

(1) 敲 là một dạng khác của 敲 (xao). ✿ 月通且嚇悉吏晦 、塿塵間羅塿濫牢 、局茷帖似占包 、公侯卿相噭嘲鞣綰 。 Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn *xao* trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40).

嗃 xao

(kêu, khao)

Bộ: 口**, Nét:** 30.11-14

☞ 嗃: **kêu** (trang 572).

臊 xáo

Bộ: 肉**, Nét:** 130.13-17**, U+81CA**

❶ **Âm:** 臊 **xáo (táo).** ✿ 吶耒時吏咬唾 、没髏鉢臊迸猺拯涪 。 Nói rồi thì lại ăn lời, Một lưng bát *xáo* mười voi chẳng đầy (Gia Huấn, t. 12b)

操 xáo

(tháo)

Bộ: 手**, Nét:** 64.13-16**, U+64CD**

☞ 操: **tháo** (trang 1249).

炒 xáo

Bộ: 火**, Nét:** 86.5-9**, U+241E4**

❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 巧 **(xảo).** ✿ 岳嘆共惠 、胳炒坲胯 、惠貗困穷 、買朱講和 。 Nhạc than cùng Huệ, Thịt *xáo* nồi da, Huệ thấy khốn cùng, Mối cho giảng hòa (Việt Sử QSQ, c. 665-668).

敲 xào

(xao)

Bộ: 攴**, Nét:** 66.10-14**, U+6572**

❶ **Âm:** 敲 **xào (xao).** ✿ 笆笆鞊逴花嘲 、旔綿抹猿榰敲壳鴣 。 Chòm chòm cỏ rước hoa chào, Hang men móc vượn cây *xào* xạc chim (Nhị Độ Mai, t. 8).

❷ **Âm:** 敲 **xao (xao).** ✿ 鴣術敲壳蘿核 、崣東缶貗鷚嗽膝蟾 。 Chim về *xao* xác lá cây, Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22). ✿ 岌浰苹用梗簪 、荒村暄啃午禽牢敲 。 Ngập ngừng, lá rụng cành trâm, Hoang thôn nghe tiếng ngọ cầm lao *xao* (Chinh Phụ TV, c. 135-

136). ✿ 花蔫蔫嚥奇核 、蜂猪慨杜蚊停噭敲 。 Hoa thơm thơm nức cả cây, Ong chưa dám đỗ bướm đừng xôn *xao* (Thanh Hóa, t. 27b). ✿ 淒情慾劳敲連渡爰 、熩相思煊爟艸城愁 、钷劻功鴣鵲北梂 、群碍淙払牛洛蹎跐 。 Sóng tình dục lao *xao* trên biển ái, Khói tương tư nghi ngút giữa thành sầu, Đã gắng công chim thước bắc cầu, Còn ngại nỗi chàng Ngưu lạc lối bước (Đông Lộ Địch, tr. 19).

巧 xảo (sảo)

Bộ: 工, **Nét:** 48.2-5, **U+5DE7**

❶ **Âm:** 巧 **xảo (xảo).** ✿ 希蜀拯別 、婿巧稱愚 、信用仲始 、怢慏媚珠 。 Vua Thục chẳng biết, Rể *xảo* con ngu, Tin dùng Trọng Thủy, Yêu dấu Mỵ Châu (Việt Sử QSQ, c. 105-108).

❷ **Âm:** 巧 **sảo (xảo).** ✿ 翹橾色巧鰻廡 、擉旐才色吏罕份裞 。 Kiều càng sắc *sảo* mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn (Kieu CVT, c. 23-24).

擦 xát

Bộ: 手, **Nét:** 64.14-17, **U+64E6**

❶ **Âm:** 擦 **xát (sát).** ✿ 買哈浪籗蛇蛟 、覍堣擦蚀固補特尭 。 Mối hay rằng giống xà giao, Thấy muối *xát* vào có bổ được đâu (Thiên Nam, c. 3009-3010).

殺 xát (sát, sặc)

Bộ: 殳, **Nét:** 79.7-11, **U+6BBA**

☞ 殺: **sát** (trang 1107).

搓 xay (xoay, xây)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6413**

☞ 搓: **xoay** (trang 1478).

侈 xảy (xẩy)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F88**

❶ **Âm:** 侈 **xảy (xỉ).** Ghi chú (1)

(1) Còn đọc là *xẩy*. ✿ 埃埃舍谷 、平幻占包 、侈醒職槐 、珠漓沿渚 。 Ai ai sá cốc, Bằng huyễn chiêm bao, *Xảy* tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã chã (Đắc Thú, c. 45-48). ✿ 庵葉鴣叫花侈動 、窻陰香羨熩初殘 。 Am rợp chim kêu hoa *xảy* động, Song im hương tạn khói sơ tàn (Quốc Âm, b. 17, c. 3-4). ✿ 凝顏色當澄花芟 、惜光陰吝呂招戈 、凝躺薄惜年花 、妬綵伞祝侈雦娜淜 。 Ngừng nhan sắc đương chừng hoa nõ, Tiếc quang âm lần lữa gieo qua, Ngừng mình bạc tiếc niên hoa, Gái tơ mấy chốc *xảy* ra nạ dòng (Chinh Phụ CTĐ, c. 341-344). ✿ 瞲褪侈覓螝茹 、樁升馱妬飥雦踺扇 。 Nhác coi *xảy* thấy một nhà, Thung thăng người gái vào ra đấy rày (Thiên Nam, c. 5569-5570). ✿ 因腑腩罟嚎罃 、碎謹庵寺侈旐行香 。 Nhân rằm tháng bảy ngày xưa, Tôi lên am tự *xảy* vừa hành hương (Thị Kính, t. 18b).

哆 xảy

Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11

❶ **Âm:** 侈 **(xỉ),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 哆堯子直細侯 、武公噎嗋爻灩醁唁 。 *Xảy* đâu Tử Trực đến hầu, Võ công sẵn đặt một bầu rượu ngon (Vân Tiên KNL, t. 10a).

騚 xăm

Bộ: 馬, **Nét:** 187.7-17, **U+99F8**

❶ **Âm:** 騚 **xăm (xâm).** ✿ 典茹皮覓信茹 、𠀧親群嗅席花渚衛 。 闟外倍屧簾施 、騚騚氷磊園疹汶命 。 Đến nhà vừa thấy tin nhà, Hai thân còn dỗ tiệc hoa chưa về. Cửa ngoài vội rủ rèm the, *Xăm xăm* băng lối vườn khuya một mình (Kiều THU, c. 429-432).

踪 xăm

Bộ: 足, **Nét:** 157.7-14

❶ **Ý:** 足 **(bộ túc), âm:** 侵 **(xâm).** Ghi chú (1).

(1) 彐 viết bớt nét chữ 侵 (xâm). ✿ 踪踪香爻悉韹 、餒娘懫恨炷排貝生 。 *Xăm xăm* Hương một lòng ngay, Nỗi nàng hờn giận giãi bày với Sinh (Phan Trần, c. 575-576).

侵 xăm (xâm, xắm, thâm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB5**

☞ 侵: **xâm** (trang 1469).

侵 xắm (xâm, xăm, thâm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB5**

☞ 侵: **xâm** (trang 1469).

趁 xăn (sấn)

Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12

❶ **Âm:** 趁 **xăn (sấn).** Ghi chú (1) & (2).

(1) 尒 là dạng khác của 尔 (nhĩ), (2) 趁 là dạng khác của 趁 (sấn). ✿ 趁裙扒蜆騎制 、擲檨婆膺補移即躺 。 *Xăn* quần bắt kiến cưỡi chơi, Trèo cây rau má bổ rơi tức mình (Thanh Hóa, t. 8a).

啞控 xăng

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 控 **xang,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 叮嚀綫綵牢問組、陵嗌綯織遣緝王。 Líu nhíu dây tơ sao vấn vít, Lăng *xăng* mối chỉ khiến xe vương (Thị Kính, t. 23a).

嚷 xăng

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19

❶ **Âm:** 餐 **(xan),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 啫、畧閘外塘質嗍、得刀几劔嗆嚷、宝沛客廊文、質羿得尚武。 Dạ, trước cửa ngoài đường chật ních, người đao kẻ kiếm xung *xăng*, không phải khách làng văn, chắc là người thượng võ (Đông Lộ Địch, tr. 90).

控 xăng

(xang)

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11, **U+63A7**

☞ 控: **xang** (trang 1464).

倬 xấc

Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+502C**

❶ **Âm:** 倬 **xấc (trác).** ✿ 時得主悙牢奴古倬買趂踈貝翁縣。 Thì người chủ giận sao nó có *xấc*, mới đi thưa với ông huyện (Chuyện Đời Xưa, t. 58).

咄 xấc

(xót)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5484**

☞ 咄: **xót** (trang 1481).

侵 xâm

(xắm, xăm, thâm)

Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FB5**

❶ **Âm:** 侵 **xâm (xâm).** ✿ 尒秋襖客染唏淫、変沛東花倍倍侵。 Mấy thu áo khách nhuốm hơi dầm, Bén phải Đông Hoa bụi bụi *xâm* (Quốc Âm, b. 119, c. 1-2).

❷ **Âm:** 侵 **xâm (xâm).** ✿ 將軍黎桓、私通楊氏、軍宋邇侵、黎桓即位。 Tướng quân Lê Hoàn, Tư thông Dương thị, Quân Tống sang *xâm*, Lê Hoàn tức vị (Việt Sử QSQ, c. 261-264). ✿ 傳尼吶侵几小人賢下不才麻哈娘勢几古威權麻苟脇得兵民。 Chuyện này nói *xâm* kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài mà hay nương thế kẻ có oai quờn mà húng hiếp người binh dân (Chuyện Đời Xưa, t. 16).

❸ **Âm:** 侵 **xắm (xâm).** ✿ 盛滿夥怨謍強夥、寡類魔侵捻終觥。 Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm, Trăm loài ma *xắm* nắm chung quanh (Cô Hồn, c. 61-62).

❹ **Âm:** 侵 **xăm (xâm).** ✿ 糈掛堆篧侵侵、鼾卞捷渃鄯沁麻蓮、脫脫捷珥如笕、堆馭凳選苧边裊塘。 Vai quảy đôi sọt *xăm xăm*, Xuống bèn gánh nước dưới trầm mà lên, Thoắt thoắt gánh nhẹ như tên, Đôi người thấy lạ đứng bên nẻo đường (Thiên Nam, c. 5133-5136).

❺ **Âm:** 侵 **thâm (xâm).** ✿ 盪湄莞樟林侵、睹韆凳蛟當鰓拷宜。 Gió mưa ngọn cỏ lâm *thâm*, Nhác trông thấy bến đương nằm nghỉ ngơi (Trê Cóc, t. 10a).

呷 xấp

(chép)

Bộ: 口, **Nét:** 30.6-9

☞ 呷: **chép** (trang 207).

扱 xấp

Bộ: 手, **Nét:** 64.3-6

❶ **Âm:** 執 **xấp (chấp).** Ghi chú (1).

(1) 扱 là một dạng của 执 và 執 (chấp). ✿ 風流趕墨紅裙、春撐扱齒細旬及笄。 Phong lưu rất mực hồng quần, Xuân xanh *xấp* xỉ tới tuần cập kê (Kiều CVT, c. 35-36).

執 xấp

(chập)

Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11

☞ 執: **chập** (trang 200).

噆 xập

Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14, **U+35E9**

❶ **Âm:** 習 **(tập),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 眷唪吏堆巳柒讀、噆啃啫景啫咩、嚘嚓囤菰罷瓮踈、迢逸嘶椿嘶菊。 Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, *xập* xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

搜 xâu

(sưu)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+641C**

☞ 搜: **sưu** (trang 1143).

臭 xấu

Bộ: 自, **Nét:** 132.4-10, **U+81ED**

❶ **Âm:** 臭 **xấu (xú).** ✿ 吶臭吶虎賒吹、貼中賦意覩唾冬迻。 Nói *xấu* nói hổ xa xôi, Xem trong phú ấy đủ lời đong đưa (Bướm Hoa, t. 11a).

醜 xấu

(xủ, xú)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+919C**

☞ 醜: **xủ** (trang 1485).

差 xây (sai)

Bộ: 工, **Nét:** 48.7-10, **U+5DEE**

❶ **Âm:** 差 **xây (sai).** ✿ 蹈傷群奇堆边、曰差曰殺群原停停。 Dấu thương còn cả đôi bên, Vết *xây* vết xát còn nguyên rành rành (Dì Ghẻ, t. 7b).

❷ **Âm:** 差 **sai (sai).** ✿ 佛子滅趙、都在州峰、隋差劉方、禍福誘共。 Phật Tử diệt Triệu, Đô tại châu Phong, Tuỳ *sai* Lưu Phương, Họa phúc dỗ cùng (Việt Sử QSQ, c. 185-188). ✿ 廊暄廂吶債聰、所差長蛤打踪招嚮。 Làng nghe lời nói trái tai, Bèn *sai* Trưởng Cóc đánh nài giăng ra (Thị Kính, t. 18a). ✿ 令逼玉帝邦哮、差戙蜂白逴術上天。 Lệnh trên Ngọc đế phán ra, *Sai* hai rồng bạch rước về thượng thiên (Thạch Sanh, c. 103-104). ✿ 府官涇幝倍傍、下差派札扒鐀傕查。 Phủ quan nổi giận vội vàng, Hạ *sai* phái trát bắt Vàng thôi tra (Cai Vàng, c. 15-16). ✿ 隘外差衆苦巾、垥茄屯守衛分招昆。 Ải ngoài *sai* chúng khó khăn, Góc nhà đồn thủ về phần cháu con (Hoài Nam, tr. 11). ✿ 賢戈頒允唾唪、旗差鐮匣黕油便宜。 Lãm qua ban doãn lời tâu, Cờ *sai* gươm hộp mặc dầu tiện nghi (Hoa Tiên, c. 1315-1316). ✿ 市仍蹲排兵布陣、哪令差領印元戎。 Nào những đấng bài binh bố trận, Vâng lệnh *sai* lĩnh ấn nguyên nhung (Cô Hồn, c. 69-70). ✿ 秦暄塽南、窒鼕珠玉、卞差趙佗、扰軍打蜀。 Tần nghe cõi Nam, Rất nhiều châu ngọc, Bèn *sai* Triệu Đà, Đem quân đánh Thục (Việt Sử QSQ, c. 57-60). ✿ 蚤杏法麻差遣特、爲王皇固封朱蚤濫希管治歇汰。 Tao có phép mà *sai* khiến được, vì ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị hết thảy (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 旺母危計闭喂、祕鐀趁賂仍馭奉差。 Vượng mẫu nguy kế bấy ôi, Lấy vàng đi lộ những người phụng *sai* (Thiên Nam, c. 6747-6748).

❸ **Âm:** 差 **sai (sai).** ✿ 囌彙紅花開般若、橧菩提結果自然、塘薘賢聖佛僊、鬱餟福慧院全拯差。 Hé vừng hồng hoa khai bát nhã, Trồng bồ đề kết quả tự nhiên, Đường lên hiền thánh Phật tiên, Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng *sai* (Sự Lý, c.5-8). ✿ 匜生罌劫於茷、耨辰忠孝堆糈朱鯩、妦辰貞靜悉輪、聂歰攝狩矯群怵差。 Đã sinh ra kiếp ổ đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sốm hôm gìn giữ kẻo còn sót *sai* (Thanh Hóa, t. 40b). ✿ 公子匜固胣慝慟、碎空监差。 Công tử đã có dạ ân cần, tôi không dám *sai* (Đông Lộ Địch, tr. 13). ✿ 責台馭世麻差、只參羌赯女怵羌薈。 Trách thay người thế mà *sai*, Chỉ tham bông thắm nỡ hoài bông thơm (Bần Nữ Thán, t. 4a). ✿ 奇鼬外拱畀彈招、貼如稇腰愒拯差、銅鰋舵粡歜晁、濯恚寅物濯唾招釘。 Cả trong ngoài cũng là đàn cháu, Xem như con yêu dấu chẳng *sai*, Đồng quà tấm bánh hôm mai, Chớ điều dằn vật chớ lời tréo đanh (Gia Huấn, t. 7a).

磋 xây (xoay)

Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CB**

❶ **Ý:** 石 **(bộ thạch), âm:** 差 **(sai).** ✿ 伞番夏細秋術、律萌爆燴觖厦雪磋。 Mấy phen hạ tới thu về, Lọt mành nắng rõ quanh hè tuyết *xây* (Bích Câu, c. 43-44). ✿ 惜功捸礵鉢場、磋湖半月朱娘浶蹎。 Tiếc công gánh gạch Bát Tràng, *Xây* hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (Phong Sử, c. 84). ✿ 耒蜀眐意、磋搭螺城、磋運補齟、埃乃調驚。 Vua Thục lúc ấy, *xây* đắp Loa thành, *xây* lên bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 城甥磋塔煙霞、嵐嫩坪皶幹旗培霜。 Thành đâu *xây* đắp yên hà, Đỉnh non nền cũ cán cờ bụi sương (Mai Đình, c. 27-28). ✿ 蹈布丐躉磋堠廟、景嫈釘花搠闖厨。 Dấu Bố Cái rêu *xây* nền miếu, Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Tây Hồ, t. 46b).

❷ **Âm:** 磋 **xây.** Ghi chú (1).

(1) Âm *xoay* mượn âm Nôm 磋 *xây*. ✿ 化兒深瀋斟重、摲斤福罪捽銨運磋。 Hóa nhi thăm thẳm nghìn trùng, Nhắc cân phúc tội tót vòng vần *xoay* (Nhị Độ Mai, t. 1b).

搓 xây (xoay, xay)

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6413**

☞ 搓: **xoay** (trang 1478).

篩 xây (rây)

Bộ: 竹, **Nét:** 118.10-16, **U+7BE9**

☞ 篩: **rây** (trang 1063).

堶 xây (xoay)

Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+213E6**

❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 差 **(sai).** ✿ 斟重啅仍事皦、府堶愆恨墡蹦禍灾。 Nghìn trùng chác những sự nghèo, Phủ *xây* oán hận thềm rào họa tai (Hoài Nam, tr. 3). ✿ 悲睩些皦縱堶縱喋欣課畧些群濫官廩。 Bây giờ ta nghèo túng *xây* túng xài hơn thuở trước ta còn làm quan lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 13).

❷ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 差 **(sai).** ✿ 幽唻摜造堶運。 Ư máy tạo *xoay* vần (Thị Kính, t. 5a).

侈 xẩy
(xảy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F88**
☞ 侈: **xảy** (trang 1468).

車 xe
(cư, sa, xa, xê)
Bộ: 車, **Nét:** 159.0-7, **U+8ECA**
☞ 車: **cư** (trang 171).

緧 xe
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+2603A**
❶ **Ý:** 糸 **(bộ mịch), âm:** 車 **(xa).** ✿ 瑟琴它踌緧綏、哈羿鳳唉落排離鴦。Sắt cầm đà có *xe* dây, Hay là phượng hỡi lạc bầy lìa loan (Thị Kính, t. 34a).

熾 xé
(xí, xế)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71BE**
☞ 熾: **xí** (trang 1473).

掇 xé
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 侈 **(xỉ).** ✿ 褪豬鄰哭隊尼、垠塘掇襖嗔馭扵低。Trẻ già lăn khóc đòi nơi, Ngăn đường *xé* áo xin người ở đây (Thiên Nam, c. 1401-1402).

鑆 xẻ
Bộ: 金, **Nét:** 167.15-23, **U+9461**
❶ **Ý:** 金 **(kim), âm:** 齒 **(xỉ).** ✿ 霜如鈽劻病桮柳、湄豢鋸鑆痔梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa *xẻ* héo cành ngô (Chinh Phụ CTĐ, c. 217-218).

鎈 xẻ
Bộ: 金, **Nét:** 167.8-16
❶ **Ý:** 金 **(bộ kim), âm:** 侈 **(xỉ).** ✿ 英術鎈板朱顰、北梂滝丐朱柴媄邋、柴媄邋婝拱蹺邋、渡育官禁渡昂空搠。Anh về *xẻ* ván cho dày, Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang, Thầy mẹ sang em cũng theo sang, Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo (Thanh Hóa, t. 6b).

仕 xẻ
(sĩ, sẽ, sẩy, sẻ, sãi, sảy)
Bộ: 人, **Nét:** 9.3-5, **U+4ED5**
☞ 仕: **sĩ** (trang 1118).

俐 xẻ
Bộ: 刀, **Nét:** 18.8-10, **U+20753**
❶ **Ý:** 刂 **(bộ đao), âm:** 侈 **(xỉ).** ✿ 霜如鈽爲疔桮奇、湄豢鋸俐痔梗梧。Sương như búa đẽo mòn gốc liễu, Mưa dường cưa *xẻ* héo cành ngô (Chinh Phụ TV, c. 217-218).

擶 xẻ
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 熾 **(xí).** ✿ 除典除酉跐郎、水兵趍典擶昂坡胡。Chờ đến giờ Dậu bước sang, Thủy binh sấn đến *xẻ* ngang bờ hồ (Thiên Nam, c. 2351-2352).

貼 xem
Bộ: 目, **Nét:** 109.5-10, **U+4021**
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 三皈五戒證明、貼勾因果念經彌陀。Tam qui ngũ giới chứng minh, *Xem* câu nhân quả niệm kinh Di Đà (Phan Trần, c. 203-204). ✿ 貼迒歪缶格過頭。*Xem* vận trời đã gác qua đầu (Sơn Hậu, t. 1a). ✿ 拆襜蹝跐前堂、鐺韃貼屐天章矧蜍Sửa xiêm dạo bước tiền đường, Ngửa trông *xem* vẻ thiên chương thẫn thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 蔚習尒仉奸韹、貼机報應別捵歪豅。Nghìn xưa mấy kẻ gian ngay, *Xem* cơ báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 1b). ✿ 朝春噳嘰淊浯、此貼俍醒俍醝買羅。Chiều xuân dốc chén với đầy, Thử *xem* người tỉnh người say mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 暟閑驨卷貼周易、店永尋梅伴老逋。Ngày nhàn mở quyển *xem* Chu Dịch, Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô (Quốc Âm, b. 20). ✿ 產尼住寓塒齊、便貼家譜閉卹朱詳。Sẵn nơi trú ngụ đầu tày, Tiện *xem* gia phả bấy nay cho tường (Hoa Tiên, c. 39-40). ✿ 夕耦禗特媱賢、如扵銅錢謨特貼言、分妦禗特鉌坤、貼朋宁躖禹門化螪。Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được của ngon, Phận gái lấy được chồng khôn, *Xem* bằng cá vượt Vũ môn hoá rồng (Thanh Hóa, t. 34a). ✿ 分明的確汶唾底些推吏貼排帟欣。Phân minh đích xác một lời, Để ta suy lại *xem* bài nào hơn (Cai Vàng, c. 85-86). ✿ 哪呈會主貼詳、麻牢靿数斷腸固牳。Vâng trình hội chủ *xem* tường, Mà sao trong sổ đoạn trường có tên (Kiều KOM, c. 199-200). ✿ 耡耡垃坦边唐、眧貼蹈曰燴烺買坨。Sờ sờ nấm đất bên đàng, Nhìn *xem* dấu vết rõ ràng mới chôn (Dì Ghẻ, t. 7a). ✿ 愧愧貼紙皇墨顛、穩恚慲連賢習聖鐸。Ngùi ngùi *xem* giấy trắng mực đen, Riêng lòng thẹn trên hiền xưa thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa).

瞻 xem
Bộ: 目, **Nét:** 109.13-18, **U+77BB**
❶ **Ý:** 瞻 **xem (chiêm).** ✿ 眉駭嚥褫搔瞻。Mày hãy thè lưỡi tao *xem* (Pháp Việt, tr. 101).

祆 xem
(chiêm)
Bộ: 示, **Nét:** 113.5-10
☞ 祆: **chiêm** (trang 214).

貼 xem
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9
❶ **Ý:** 目 **(bộ mục). âm:** 占 **(chiêm).** Ghi chú (1).
(1) 貼 là biến dạng của 貼 *xem*. ✿ 月通且嚇悉吏晦 、塽塵間羅塽濫牢 、局茷貼似占包 、公侯卿相噉嚇靼綏 。 Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời *xem* tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40).

杆 xen
(then)
Bộ: 木, **Nét:** 75.3-7, **U+6744**
☞ 杆: **then** (trang 1268).

羨 xen
(chen)
Bộ: 羊, **Nét:** 123.5-11, **U+2636B**
❶ **Âm:** 羶 **xen (thiên).** Ghi chú (1).
(1) 玄 thường dùng thay cho 亶 (đản). ✿ 匹冬 缶冷透昌 、庄他鼏寔麻鐀吏羨 。 Ba đông đã lạnh thấu xương, Chẳng thà vải trắng mà vàng lại *xen* (Hoài Nam, tr. 29).
❷ **Âm:** 羶 **chen (thiên).** Ghi chú (1). ✿ 遥頭吏院古軒 、架黿芍葯廵羨海棠 。 Rảo chân lại viện Cổ Hiên, Giá lồng thược dược bình *chen* hải đường (Song Tinh, c. 499-500).

燦 xét
Bộ: 火, **Nét:** 86.14-18
❶ **Ý:** 火 **(bộ hỏa), âm:** 察 **(sát).** ✿ 據靼 膊妾瘐踈 、盩吁决斬黷伽燦炊 。 Cứ trong bụng thiếp dại thưa, Dám xin quyết đoán rộng nhờ *xét* soi (Cai Vàng, c. 81-82).

察 xét
(sát)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.11-14, **U+5BDF**
☞ 察: **sát** (trang 1107).

憯 xét
Bộ: 心, **Nét:** 61.14-17, **U+228FC**
❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 察 **(sát).** ✿ 憯騚 功氿罪瀎 、鞋乘碎缶犾料命碎 。 *Xét* mình công ít tội nhiều, Sống thừa tôi đã nên liều mạng tôi (Kiều KOM, c. 2559-2560).

車 xê
(cư, sa, xa, xe)
Bộ: 車, **Nét:** 159.0-7, **U+8ECA**
☞ 車: **cư** (trang 171).

曦 xế
Bộ: 日, **Nét:** 72.16-20
❶ **Ý:** 日 **(bộ nhật), âm:** 熾 **(sí).** ✿ 居哴 暄啃蟀哃更 、导仍暗暈烏曦膊 。 Đêm dồn nghe tiếng dế gióng canh, Ngày những vọi vầng ô *xế* bóng (Đông Lộ Địch, tr. 36).

熾 xế
(xí, xé)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71BE**
☞ 熾: **xí** (trang 1473).

尺 xếch
Bộ: 尸, **Nét:** 44.2-5
❶ **Âm:** 尺 **(xích),** 𠂉 **: dấu nháy.** ✿ 槊旗 尺壳 、睹屬更殘 、阮惠別邛 、督率軍官 。 Giáo cờ *xếch* xác, Đêm khuya canh tàn, Nguyễn Huệ biết đặng, đốc suất quân quan (Việt Sử QSQ, c. 717-720).

聲 xênh
(thanh, thiêng, thinh)
Bộ: 耳, **Nét:** 128.11-17, **U+8072**
☞ 聲: **thanh** (trang 1246).

挸 xênh
Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 征 **(chinh).** ✿ 些卞掑滽柳杜船 、寄埬花制步 、拺褅傾控 、幠燕挸扛 、泹櫪汶晁童 。 Ta bèn kề bến liễu đỗ thuyền, ghé ghềnh hoa chơi bộ, xách quần xung xăng, mũ yến *xênh* xang, một quạt một con đồng (Thúy Sơn, t. 1b).

疊 xếp
Bộ: 又, **Nét:** 29.11-13, **U+53E0**
❶ **Ý:** 疊 **xếp (điệp).** Ghi chú (1).
(1) 叠 là một dạng khác của 疊 (điệp). ✿ 灨翹襘 叠清台 、没唾吠典寡獱咆哪 。 Quạt lông gối *xếp* thảnh thơi, Một lời dạy đến trăm người dạ vâng (Gia Huấn, t. 22b).

揷 xếp
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63F7**
❶ **Âm:** 揷 **xếp (sáp).** Ghi chú (1)
(1) 揷 là một dạng khác của 插 (sáp). ✿ 能払惘 鉑鐀傕 、抵婐收揷朱吧寡閧 。 Hay chàng muốn bạc vàng thoi, Để em thu *xếp* cho vài trăm

quan (Mộng Tiên, t. 3a).

摂 xếp

Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13

❶ **Âm: 攝 xếp (nhiếp).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu viết bớt nét chữ 聶 (nhiếp). ✿ 市仍蹲帽帶襖麝、蔬筆批托甦連捵、經綸摂没襠苔、缶睹管葛吏暟伊周。Nào những đấng mũ đai áo rộng, Ngọn bút phê thác sống trên tay, Kinh luân *xếp* một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu (Cô Hồn, c. 57-60).

摂 xếp

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-11

❶ **Âm: 攝 xếp (nhiếp).** Ghi chú (1).

(1) 聂 viết bớt nét chữ 聶 (nhiếp). ✿ 滂淒沁鯨缶揲、渃清平收摂吏如習。Bể sâu tăm kình đã dẹp, Nước thanh bình thu *xếp* lại như xưa (Nam Phong, t. 31a).

揑 xếp

(khắp, sấp, sắp, thắp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+633F**

☞ 揑: **khắp** (trang 597).

攝 xếp

(nhiếp, nếp)

Bộ: 手, **Nét:** 64.18-21, **U+651D**

☞ 攝: **nhiếp** (trang 961).

幟 xí

Bộ: 巾, **Nét:** 50.12-15, **U+5E5F**

❶ **Âm: 幟 xí (xí).** ✿ 霾旗幟啫外闊隘、啃凱歌跋吏神京。Bóng cờ *xí* giã ngoài quan ải, Tiếng khải ca trở lại thần kinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 377-378).

熾 xí

(xé, xế)

Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71BE**

❶ **Âm: 熾 xí (sí).** ✿ 黎熾丁烈、倡義癈誑、卞逴嘉王、尊暹連暟。Lê *Xí* Đinh Liệt, Xướng nghĩa phế ngay, Bèn rước Gia Vương, Tôn lên liền ngày (Việt Sử QSQ, c. 361-364).

❷ **Âm: 熾 xé (sí).** ✿ 塘窮買別度舸、熾踈劮使埃和收埃。Đường cùng mới biết độ tà, *Xé* thơ chém sử ai hòa thua ai (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 房椒冷冫如銅、翡鴛掖姅帶銅熾堆。Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng *xé* đôi (Cung Oán, c. 215-216).

❸ **Âm: 熾 xế (sí).** ✿ 鵡鐀缶熾嫩兌、孩兒羅哭恢恢庄崔。Ác vàng đã *xế* non đoài, Hài nhi la khóc hoài hoài chẳng thôi (Thị Kính, t. 23b). ✿ 堛珠龍欺菟蠱迻觖、囲戍鼓貦掑邊禁竹、嫩伏象哄彙胯熾姅、啃寒砧暄隔贗滝蘇。Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, Hồi thú cổ thấy kể bên khóm trúc, Non Phục Tượng buổi vầng trăng *xế* nửa, Tiếng hàn châm nghe cách mái sông Tô (Tây Hồ, t. 47a). ✿ 擗枚缶倍夕調、膊胯皮熾趍蹺息辰、仙箕牢庄悉為、女市補客相知朱停。Sao mai đã vội làm điều, Bóng trăng vừa *xế* chạy theo tức thì, Tiên kia sao chẳng lòng vì, Nỡ nào bỏ khách tương tri cho đành (Mộng Tiên, t. 6b). ✿ 岸撐猊缶熾萌、鶻傮唈啃蔽城阻罰。Ngàn xanh thỏ đã *xế* mành, Gà giềng trỗi tiếng trống thành trở tư (Song Tinh, c. 1711-1712). ✿ 仍罕怦景逸條、欺衛皮俸熾朝細尼。Những là mến cảnh dập dìu, Khi về vừa bóng *xế* chiều tối nơi (Nhị Độ Mai, t. 27). ✿ 南柯爻職熾斜、蔚鐀嗼啄褐麻特皏。Nam Kha một giấc *xế* tà, Ngàn vàng mua chuộc dễ mà được sao (Mỹ Nữ, t. 6a).

耻 xí

(sỉ)

Bộ: 耳, **Nét:** 128.4-10, **U+803B**

☞ 耻: **sỉ** (trang 1117).

痴 xì

(sì, si)

Bộ: 疒, **Nét:** 104.8-13, **U+75F4**

☞ 痴: **sì** (trang 1117).

齒 xỉ

Bộ: 齒, **Nét:** 211.0-15, **U+9F52**

❶ **Âm: 齒 xỉ (xỉ).** ✿ 風流窒墨紅裙、春撐執齒細旬及笄。Phong lưu rất mực hồng quần, xuân xanh xấp *xỉ* tới tuần cập kê (Kiều KOM, c. 35-36). ✿ 風流踫墨紅裙、春撐扒齒細旬及笄。Phong lưu rất mực hồng quần, Xuân xanh xấp *xỉ* tới tuần cập kê (Kiều CVT, c. 35-36).

吐 xỉ

(sỉ, chuỏi, chửi)

Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+20BFD**

☞ 吐: **sỉ** (trang 1118).

赤 xích

Bộ: 赤, **Nét:** 155.0-7, **U+8D64**

❶ **Âm: 赤 xích (xích).** ✿ 尼尼桂棹繭槳、咨都赤壁之讓東坡。Này này quế trạo lan tương, Ví đua *Xích* Bích chi nhường Đông Pha (Mai Đình, c. 77-78). ✿ 枚容燴役赤繩、浪娘柳氏祸庄車皮。Mai dong rõ việc *xích* thằng, Rằng nàng Liễu thị hoạ chăng xe vừa (Dì Ghẻ, t. 3b) ✿ 娘浪紅葉赤繩、汶唾拱缶啃浪相知。

Nàng rằng hồng diệp *xích* thằng, Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri (Kiều KOM, c. 459-460). ✿ 庄如几北馭東、喔喺為淫鼓終燶嘶、葛繚樛木啞箄、赤繩吹窖造端汶念。 Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, *Xích* thằng xui khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b).

斥 xịch

Bộ: 斤, **Nét:** 69.1-5, **U+65A5**

❶ **Âm: 斥 xịch (xích).** ✿ 逾甥斥幅萌萌、醒囉買別浪命占包、瞲蹺市僥甥市、香餘豢唉囉蚣甥低。 Gió đâu *xịch* bức mành mành, Tỉnh ra mới biết là mình chiêm bao, Trông theo nào thấy đâu nào, Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây (Kiều THU, c. 213-216).

暹 xiêm

(tiêm)

Bộ: 日, **Nét:** 72.12-16, **U+66B9**

❶ **Âm: 暹 xiêm (xiêm).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *tiêm*. ✿ 俘吏戈暹、於望閣城、傳共各將、屯田募兵。 Ngài lại qua *Xiêm*, Ổ Vọng Các thành, Truyền cùng các tướng, Đồn điền mộ binh (Việt Sử QSQ, c. 649-652). ✿ 夲朝世祖離都、逶崥富國戈圖暹羅。 Bổn triều thế tổ lìa đô, Viễn lao Phú Quốc qua đồ *Xiêm* La (Việt Sử VKC, c. 75-76).

衽 xiêm

Bộ: 衣, **Nét:** 145.5-11, **U+88A9**

❶ **Âm: 衽 xiêm (xiêm).** Ghi chú (1).

(1) 衽 là một dạng khác của 襜 (xiêm). ✿ 炤兵熤課苓姜、襖衽拽蛗巾帶疠恚。 Lửa binh rấp thuổ chông gai, Áo *xiêm* đổi thói cân đai đau lòng (Mai Đình, c. 223-224). ✿ 共戝番彩昇変化、撿培紅付啫人間、衽霓煄炤宮寒、神仙特伴江山汝導。 Cũng một phen phi thăng biến hóa, Giũ bụi hồng phó trả nhân gian, *Xiêm* nghê rực rỡ cung hàn, Thần tiên được bạn giang sơn nhớ người (Cổ Tháp, c. 103-106). ✿ 湟眉鬚羿燴楎司徒、厴衽襖匏莌命太傅。 Nét mày râu là rõ mặt Tư Đồ, vẻ *xiêm* áo đã xoe mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

襜 xiêm

Bộ: 衣, **Nét:** 145.13-19, **U+895C**

❶ **Âm: 襜 xiêm (xiêm).** ✿ 拆襜蹝跳前堂、鐊韃貼厴天章矧蜍。 Sửa *xiêm* dạo bước tiền đường, Ngửa trông xem vẻ thiên chương thần thờ (Chinh Phụ TV, c. 311-312). ✿ 瞝襜所楪晷數、捥腋蔪褆叩頭匹番。 Ngắm *xiêm* sửa mũ giờ lâu, Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen (Nhị Độ Mai, t. 9). ✿ 翁鄆署買覽帕輞襜帶、邊塘裗罻落曳。 Ông ngày trước mới thấy dù võng *xiêm* đai, Bên đường rách chịu dạc dài (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 弓仙堆朵花桃、穩瀾襜皋強漓眛鼙。 Cuộc tiên đôi đóa hoa đào, Riêng làn *xiêm* trắng càng dào mắt xanh (Hoa Tiên, c. 91-92). ✿ 劻如埃魂醝霐吝、俸蜍蜍矧矧虛空、簪掑襜紩愔愗、歷攔鬘綍弄銨腋腰。 Há như ai hồn say bóng lẩn, Bỗng thờ thờ thẫn thẫn hư không, Trâm cài *xiêm* thắt thẹn thùng, Lệch làn tóc rối lỏng vòng lưng eo (Chinh Phụ CTĐ, c. 189-192). ✿ 嚙桃暯緬芙蓉、襜印霐雪蓮篳痕蘵。 Môi đào ánh mặt phù dung, *Xiêm* in bóng tuyết sen lồng ngấn rêu (Hoa Tiên, c. 107-108).

諂 xiểm

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16

❶ **Âm: 諂 xiểm (siểm).** Ghi chú (1).

(1) 諂 là một dạng khác của 諂 (siểm). ✿ 奴卞吹諂芸皇、世初伂浪半招餒昆。 Nó bèn xui *xiểm* Nghệ Hoàng, Thế xưa truyền rằng bán cháu nuôi con (Thiên Nam, c. 7119-7120).

亦 xiết

Bộ: 亠, **Nét:** 8.4-6, **U+4EA6**

❶ **Âm: 亦 xiết (diệc).** ✿ 半停抪亦益些害馭。 Bán đừng bó *xiết* ích ta hại người (Gia Huấn, c. 48).

挈 xiết

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-10, **U+6308**

❶ **Âm: 挈 xiết (khiết).** ✿ 淫念心事、払咐趂妾敢晉功、心哭悉意拱哭悉、黕悉妾啀蹤牢朱挈。 Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng ý cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho *xiết* (Lưu Bình Phú, t. 5a).

擏 xiết

Bộ: 手, **Nét:** 64.8-12, **U+63A3**

❶ **Âm: 擏 xiết (xiết).** ✿ 計牢擏餒光榮、席愣論腩零停買衝。 Kể sao *xiết* nỗi quang vinh, Tiệc mừng lọn tháng linh đình mới xong (Phan Trần, c. 897-898). ✿ 暄勰擏淫徘徊、仄埃謀險啄馭生離。 Nghe ra *xiết* nỗi bồi hồi, Ấy ai mưu hiểm giục người sinh ly (Nhị Độ Mai, t. 29). ✿ 歪傷几情深美重、朱払刘吏占榜横。 美朋友道媧鼓、意牏庄庄擏。 Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, ý nên chăng chẳng *xiết* (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 月穿呵易偷悉竹、渃沘謓坤擏俸嫩。 Nguyệt xuyên há dễ thâu lòng trúc, Nước chảy âu khôn

xiết bóng non (Quốc Âm, b. 49, c. 5-6). ✿ 哭嘆坤掣事情、窖無緣尒罕命貝些。Khóc than khôn *xiết* sự tình, Khéo vô duyên mấy là mình với ta (Kiều KOM, c. 74-75). ✿ 掣包蚿嚘蜂排、庄涓測壁庄咍蹤墻。*Xiết* bao bướm lũ ong bầy, Chẳng quen khoét vách, chẳng hay leo tường (Trinh Thử, t. 9b).

縹 xiêu
(phiêu)

Bộ: 糸, **Nét:** 120.11-17, **U+7E39**

❶ **Âm: 縹 xiêu (phiêu).** ✿ 感景台、泖冷鑊迎、城縹魋散。Cám cảnh thay, Ao lạnh vạc nghiêng, Thành *xiêu* ngói tán (Hoài Nam, tr. 38).

❷ **Âm: 縹 phiêu (phiêu).** ✿ 焗煳魯嘪窖縹、祆雯夢與碑撩事苓。Rõ ràng lỗ miệng khéo *phiêu*, Áo che mộng dữ bia treo sự lành (Hoài Nam, tr. 9).

漂 xiêu
(phiêu, phiếu)

Bộ: 水, **Nét:** 85.11-14, **U+6F02**

☞ 漂: **phiêu** (trang 1002).

超 xiêu
(siêu, siu)

Bộ: 走, **Nét:** 156.5-12, **U+8D85**

☞ 超: **siêu** (trang 1119).

吁 xin
Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+5400**

❶ **Ý: 口 (bộ khẩu), âm: 千 (thiên).** ✿ 畸聰奏蜜每塘、吁夕如世買詳頭雝。Ghé tai tâu mật mọi đường, *Xin* làm như thế mối tường đầu đuôi (Nhị Độ Mai, t. 15). ✿ 高明吁燦畑歪、查馭誣告晦馭冤愆。Cao minh *xin* tỏ đèn trời, Tra người vu cáo hỏi người oan khiên (Cai Vàng, c. 23-24). ✿ 呶戈懺拚鄯楼、吁邈遊學長州圭外。Gỏi qua sắm sửa dưới lầu, *Xin* sang du học Trường châu quê ngoài (Hoa Tiên, c. 33-34). ✿ 寃魂鬱結、蜮淊橫行、吁沛除趂、買磋邛城。Oan hồn uất kết, Nên nỗi hoành hành, *Xin* phải trừ đi, Mới xây đặng thành (Việt Sử QSQ, c. 33-36). ✿ 吁払過跐飥茹、髏哭晦嘴蔰哭擬瑱。*Xin* chàng quá bước vào nhà, Trước là hỏi chuyện sau là nghỉ chân (Thanh Hóa, t. 20b). ✿ 畧夕牢吁蔰夕丕。Trước làm sao *xin* sau làm vậy (Lưu Bình QTĐ, tr. 2a). ✿ 悲睩事钜萬全、黕恚抪禗悶吁皮芾。Bây giờ sự đã vẹn toàn, Mặc lòng nghĩ lấy muốn *xin* bề nào (Kiều KOM, c. 2545-2546). ✿ 朱蜮妾濫細咀嘆縁黼、吁允尒唾心事、敬迻堆笲平安。Cho nên thiếp trộm tới thỏ than duyên cũ, *xin* đoái mấy lời tâm sự, kính đưa đôi chữ bình an (Thúy Sơn, t. 3b). ✿ 攔捲連逴飥茄、盩吁咄溥新科連外。Dang tay liền rước vào nhà, Dám *xin* mời bác tân khoa lên ngồi (Lưu Bình PVD, t. 13b). ✿ 钜空縁翾揾鞦、时吁勘約噲罕縁蔰。Đã không duyên trước chẳng thà, Thì *xin* chút ước gọi là duyên sau (Kiều CVT, c. 75-76).

嗔 xin
(sân, săn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+55D4**

❶ **Ý: 口 (khẩu), âm: 真 (chân).** ✿ 林淫懇拜佛歪、嗔朱吒媄蜓茷餒琨。Lâm dâm khẩn vái Phật trời, *Xin* cho cha mẹ sống đời nuôi con (Phong Sử, c. 23). ✿ 禓斧嗔糧阻術、碎庄监打回朝唐賒。Lạy ông *xin* lương trở về, Tôi chẳng dám đánh hồi triều đường xa (Thạch Sanh, c. 1591-1592). ✿ 身尼麻殃揚饒、時嗔修禗身轇朱停。Thân này mà dỗ dang nhau, Thì *xin* tu lấy thân sau cho đành (Phan Trần, c. 727-728). ✿ 斢琰祐霆汝圭、拯除搶印强嗔術。Ngàn dặm xem mây nhớ quê, Chẳng chờ cỏi ấn gượng *xin* về (Quốc Âm, b. 155, c. 1-2). ✿ 鄯旗奇剖哭傷、願嗔把姜户楊朱全。Dưới cờ cả bé khóc thương, Nguyền *xin* trả nghĩa họ Dương cho tuyền (Thiên Nam, c. 3283-3284). ✿ 渚空提羅衆奴怍命、朱年阻吏嗔磊貝猏猞、邦服投累昆猏。Chố không dè là chúng nó sợ mình, cho nên trở lại *xin* lỗi với chồn cáo, vưng phục đầu luy con chồn (Chuyện Đời Xưa, t. 16). ✿ 別唐芾透透西天、嗔揩保修共房聶。Biết đường nào thấu thấu Tây Thiên, *Xin* chỉ bảo tu cùng khuya sớm (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 仙啣感景月娥、碎嗔戈妬嗦吒娘共。Tiên rằng cám cảnh Nguyệt Nga, Tôi *xin* qua đó thăm cha nàng cùng (Vân Tiên KNL, c. 1697-1698). ✿ 律朝廷恟量至尊、鎌正法嗔礼頭路逖。Luật triều đình nhờ lượng chí tôn, gươm chánh pháp *xin* lấy đầu Lộ Địch (Đông Lộ Địch, tr. 40).

❷ **Âm: 嗔 sân (sân).** ✿ 梵語般若、華言噲羅智慧、哈断歇貪嗔疼、滅耒諸煩惱。Phạn ngữ Bát nhã, Hoa ngôn gọi là trí tuệ, hay đoạn hết tham *sân* si, diệt rồi chư phiền não (Kim Cương, t. 8a).

❸ **Âm: 嗔 săn (sân).** ✿ 本性揾洎曾冉日、抪命钜疲事嗔超、罕務調享天然禄、徉且塗制塽舜堯。Vốn tính chẳng quen từng nhiệm nhặt, Nghĩ mình đã trải sự *săn* siu, Bốn mùa đều hưởng thiên nhiên lộc, Thong thả ngồi chơi cõi Thuấn Nghiêu (Bạch Vân, b. 87).

嗔 xin
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 眞 **(chân).** ✿ 呈官奇 、碎嗔術尋准文章 。Trình quan cả, tôi *xin* về tìm chốn văn chương (Lưu Bình Phú, t. 3a). ✿ 淂叮唪嗔撈計傳茹 、調閘係唉怒戈役渚 。Nỗi líu lăng *xin* chớ kể chuyện nhà, Điều quan hệ hãy lo qua việc nước (Đông Lộ Địch, tr. 23). ✿ 朮恙香焰渚殘 、獰歪渚負哫嗔迸願 。Tấm lòng hương lửa chưa tàn, Lạy trời chớ phụ vái *xin* mười nguyền (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 庫几暇戈嗔蛘 、嗔夕茫治某太平 。Khó ngặt ngày qua xin sống, *Xin* làm đời trị mỗ thái bình (Quốc Âm, b. 98, c. 7-8). ✿ 身嶸蹡貝腩鄨 、矂嫩渚妬强嗟噔騚 、蘚牋嗔忮祕情 、榰遣墓凳連梗時咍 。Thân già đua với tháng ngày, Nhìn non nước đó càng cay đắng mình, Năm sau *xin* nhớ lấy tình, Cây trên mộ thấy liền cành thời hay (Nam Cầm, c. 105-108). ✿ 扇嗔媒翷悉濫福 、禍勷碎吁鄧邀緣 、嫉崑妈藪藪 。Rày *xin* mụ mở lòng làm phước, Họa may tôi ngõ đặng gặp duyên, Cưới một gái non non (Trần Bồ, t. 1b).

生 xinh

(sinh, sanh)

Bộ: 生**, Nét:** 100.0-5, **U+751F**

❶ **Âm:** 生 **xinh (sinh).** ✿ 城西固景碧溝 、韐花給吏涊瓢生牢 。Thành Tây có cảnh Bích câu, Cỏ hoa góp lại một bầu *xinh* sao! (Bích Câu, c. 9-10). ✿ 爻娘仙女生牢 、眉昂半月嗶嘲暴花 。Một nàng tiên nữ *xinh* sao, Mày ngang bán nguyệt miệng chào trăm hoa (Phan Trần, c. 45-46). ✿ 芙空繚柱鐵卒生生 、芙空繚柱桐英嗔扎葐 、英空別嗔器飭晦 。Trầu không leo trụ sắt tốt *xinh xinh*, Trầu không leo trụ đồng anh xin ngắt ngọn, Anh không biết xin ra sức hỏi (Thanh Hóa, t. 58b).

❷ **Âm:** 生 **sinh (sinh).** Ghi chú (1).

(1) Còn đọc là *sanh*. ✿ 生固人身 、意羅禍哿 、埃哈谷特 、買沃羅缶 。*Sinh* có nhân thân, Ấy là họa cả, Ai hay cốc được, Mối ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 賒賒彷彿樣形 、歹覓音缶降生包睩 。Xa xa phưởng phất dạng hình, Đức Quan âm đã giáng *sinh* bao giờ (Phan Trần, c. 391-392). ✿ 局浮生固包森 、女過暇泊麇啉巖樘 。Cuộc phù *sinh* có bao lăm, Nỡ qua ngày bạc mà lầm tuổi xanh (Mai Đình, c. 3-4). ✿ 課權媄買胎生 、固恬氣竅遶觖泣茹 。Thuở Quyển mẹ mới thai *sinh*, Có điềm khí đỏ nhiễu quanh khắp nhà (Thiên Nam, c. 3143-3144). ✿ 路蚊生罢貢方西 、奉事如來濫法柴 。Lọ vằn *sanh* bởi mãi phương Tây, Phụng sự Như Lai trộm phép thầy (Quốc Âm, b. 251, c. 1-2). ✿ 生亂為埃斀噯捵 、經營妸岳固才咍 。*Sinh* loạn vì ai trước mượn tay, Kinh doanh gã Nhạc có tài hay (Hoài Nam, tr. 47). ✿ 耒典蘚蹉 、親征扎城 、生擒光纘 、賊党盡平 。Rồi đến năm sau, Thân chinh Bắc thành, *Sinh* cầm Quang Toản, Tặc đảng tận bình (Việt Sử QSQ, c. 777-780). ✿ 麷鼓哎簽賢岑 、修仁積德屾生昆賢 。Vợ chồng ăn ở hiền lành, Tu nhơn tích đức sốm *sanh* con hiền (Vân Tiên KNL, c. 9-10). ✿ 自初歪坦構精 、陽舒陰長買生罌得 、餒些生産渃瀫 、吏生穭粘趧味甘珍 。Từ xưa trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới *sinh* ra người, Nuôi ta *sinh* sản nước nôi, Lại *sinh* lúa gạo đủ mùi cam trần (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 古沒茹箕朝固生特沒丁昆騋 、昆茹朝吏羅昆沒 、年畾廩 。Có một nhà kia giàu có *sanh* được một đứa con trai, con nhà giàu lại là con một, nên cưng lắm (Chuyện Đời Xưa, t. 17). ✿ 恆辰法忍無生 、止觀域域分明擫抹 。Hằng gìn pháp nhẫn vô *sinh*, Chỉ quan vặc vặc phân minh rạch rời (Sự Lý, t. 417). ✿ 嗇庄緣嬇匸生 、據之抌穌傾城嘹矎 。Ví chăng duyên nợ ba *sinh*, Có chi đem giống khuynh thành trêu người (Kiều KOM, c. 257-258). ✿ 刀求妾別捽埃唋 、生寄払喂死則歸 。Dao cầu thiếp biết trao ai nhỉ, *Sinh* ký chàng ơi tử tắc quy (Xuân Hương DC, b. Khóc chồng làm thuốc, c. 7-8). ✿ 油教化衆生 、吠歇諸善薩 、共褫金剛心搕因麻修 、買特証碱佛果 。Dầu giáo hoá chúng *sinh*, dạy hết chư bồ tát, cũng lấy kim cương tâm làm nhân mà tu, mới được chứng nên Phật quả (Kim Cương, t. 8a). ✿ 佛羅圓覺成就 、擋宗主三聖六凡歇汰衆生丕 。Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam thánh lục phàm hết thảy chúng *sinh* vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 場屋匹秋枉某名 、拯才兜称戢先生 。Trường ốc ba thu uổng mỗ danh, Chẳng tài đâu xứng chức tiên *sanh* (Quốc Âm, b. 7, c. 1-2).

❸ **Âm:** 生 **sanh (sinh).** ✿ 英婐唌保歇廁 、石生欺意買吝冠堵 。Anh em dặn bảo hết lời, Thạch *Sanh* khi ấy mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 艂群堆梗深情 、瓢顏缶洭砠生群之 。Vai còn đôi gánh thâm tình, Bầu Nhan đã sạch sành *sanh* còn gì (Bích Câu, c. 41-42).

❹ **Âm:** 生 **sinh (sinh).** ✿ 定情生斸仕排 、緣之蓑吏番尼逯饒 。Định tình *sinh* mới sẻ bày, Duyên chi may lại phen này gặp nhau (Hoa Tiên, c. 643-644).

撐 xinh

(xanh, sanh)

Bộ: 手**, Nét:** 64.12-15, **U+6491**

☞ 撐: **xanh** (trang 1464).

羴 xinh

Bộ: 羊**, Nét:** 123.8-14, **U+263A1**

❶ **Ý:** 美 **(mỹ), âm:** 生 **(sinh).** ✿ 護廊些特壽長顯荣、羅甦甦甦、馹堯腩舜太平謳歌。Hộ làng ta được thọ trường hiển vinh, Là *xinh xinh xinh*, Ngày Nghiêu tháng Thuấn thái bình âu ca (Thanh Hóa, t. 25b).

樗 xinh
(xanh)

Bộ: 木, **Nét:** 75.12-16, **U+236DF**

☞ 樗: **xanh** (trang 1466).

靜 xinh
(xanh)

Bộ: 青, **Nét:** 174.12-20, **U+291E2**

☞ 靜: **xanh** (trang 1466).

咁 xình
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14

❶ **Âm:** 情 **(tình),** 口 **(khẩu):dấu nháy.** ✿ 眷唋吏堆巵柒讀、嗢咁啃景啃咩、嚘嚓囘葩罷瓮踈、迢逸嘰椿嘰菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập *xình* tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén thông chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

擻 xỏ
Bộ: 手, **Nét:** 64.15-18, **U+64FB**

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 數 **(số).** ✿ 係杠腥擻眺孤相、扒艡邋埃扒膝頭、扇遣低逴禗事愁。Hễ mất mang *xỏ* quàng con mắt, Bắt có tóc ai bắt trọc đầu, Rày khiến đây rước lấy sự sầu (Trần Bồ, t. 37a).

摟 xỏ
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12

❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 臭 **(xú).** Ghi chú (1).

(1) Phần biểu âm viết bớt nét của 臭 (xú). ✿ 坤之類魶逝餔餘、吶之味魤渜鰬鰓、恒摟蹎飥鶣、吶捽膍銑肝。Khôn chi loài cá cặn cơm dư, Nói chi mùi tôm ương mắm thúi, Hằng *xỏ* chân vào mũi, nói rút ruột đàm gan (Trần Bồ, t. 44b).

叉 xoa
Bộ: 又, **Nét:** 29.1-3, **U+53C9**

❶ **Âm:** 叉 **xoa (xoa).** ✿ 鉢鉗叉如恩社稷、間芋骷隊彷唐虞。Bát cơm *xoa* nhờ ơn xã tắc, Gian lều cỏ đội đức Đường Ngu (Quốc Âm, b. 15, c. 5).

釵 xòa
Bộ: 金, **Nét:** 167.2-10, **U+28941**

❶ **Âm:** 釵 **xòa (thoa).** Ghi chú (1).

(1) 釵 viết bớt nét chữ 釵 (thoa). ✿ 昕於外如仙鸃羝、昕蝌飥如体耜麻、特辰愜厴嗸釵、撘蹎嗯糠如罔膊翁。Lúc ở ngoài như tiên đẹp đẽ, Lúc ngồi vào như thể mặt ma, Được thời vui vẻ cười *xòa*, Rung chân hút thuốc như là Phổng ông (Răn Cờ Bạc, t. 3a).

春 xoan
(xuân)

Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+6625**

❶ **Âm:** 春 **xoan (xuân).** ✿ 惜台曷粩釁春、挠扜渃濁吏滇渃茄、惜台曷粩皂銀、匏扜渃濁吏運炭苦。Tiếc thay hạt gạo tám *xoan*, Đem vo nước đục lại chan nước cà, Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vần than rơm (Thanh Hóa, t. 20a).

❷ **Âm:** 春 **xuân (xuân).** ✿ 擲鐄秋菊春桃、榴噴炤夏梅嘲蠱冬。Đua chen thu cúc, *xuân* đào, Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông (Bích Câu, c. 11-12). ✿ 朝春曞嘰潟渚、此跕得醒得醝買羅。Chiều *xuân* dốc chén vơi đầy, Thử xem người tỉnh người say mới là (Mai Đình, c. 45-46). ✿ 花春黕雪胺森援霆。Hoa *xuân* điểm tuyết trăng rằm vén mây (Phan Trần, c. 798). ✿ 待烳汆湄春爆夏、暴曷共胺靐鞆花。Dãi dầu mấy mưa *xuân* nắng hạ, Sớm khuya cùng trăng gió cỏ hoa (Cô Hồn, c. 17-18). ✿ 制春矯歇春毿、丐豅崇觸奴辰蹺轇。Chơi *xuân* kẻo hết *xuân* đi, Cái già sồng sộc nó thì theo sau (Nam Phong, t. 14b). ✿ 腩春羅節稘粦、箴皮穭禿底和夕咳農桑彶梮朱勤。Tháng *xuân* là tiết cày bừa, Chăm bề lúa thóc để hòa làm ăn, Nông tang việc gốc cho cần (Thanh Hóa, t. 26b). ✿ 東風自限信春旦、覃蔭市花拯卒鮮。Đông phong từ hẹn tin *xuân* đến, Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi (Quốc Âm, b. 196, c. 3). ✿ 斯賒奴嗢燕鸚、姊婩攕捤步行邈春。Gần xa nô nức yến anh, Chị em sắm sửa bộ hành chơi *xuân* (Kiều KOM, c.45-46). ✿ 尼庱身餒豅吠衪、挼闖懷拦揉別包、忮扒毼汆秋甓、春曾对買冬市群餘。Nay một thân nuôi già dạy trẻ, Nỗi quan hoài mang mể biết bao, Nhớ chàng trải mấy thu sao, *Xuân* từng đổi mới đông nào còn dư (Chinh Phụ CTĐ, c. 161-164). ✿ 花春怒群封嫩盖、月秋箕渚戲寒光、紅楼群鎖扜霜、深閨群浸味香傾城。Hoa *xuân* nọ còn phong nộn nhụy, Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang, Hồng lâu còn khóa then sương, Thâm khuê còn tẩm mùi hương khuynh thành (Cung Oán, c. 33-36).

❸ **Âm:** 春 **xuân (xuân).** ✿ 斲粥恢復城嘉、寅寅克復京羅富春。Sau về khôi phục thành Gia, Dần dần khắc phục kinh là Phú *Xuân* (Việt Sử

VKC, c. 77-78). ✿ 氷傾覓景富春 、寓情卞寫 蔪韻犗疎 。 Bâng khuâng thấy cảnh Phú *Xuân*, Ngụ tình bèn tả năm vần nên thơ (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 尼貼春香買挾耒 。 Này của *Xuân* Hương mới quệt rồi (Xuân Hương TT, b. Mời ăn trầu).
❹ **Âm:** 春 **xuân (xuân).** ✿ 制科逐會場文 、王金共占榜春沒翬 。 Chế khoa gặp hội trường văn, Vương Kim cùng chiếm bảng *xuân* một ngày (Kiều KOM, c. 2859-2860). ✿ 茄春皮羺壽筵 、嘅坡汫菊盤扜嫩尭 。 Nhà *xuân* vừa mổ thọ diên, Chén pha giếng cúc bàn chen non đào (Hoa Tiên, c. 49-50). ✿ 艾馱麻修齪辰天下卬昇平 、熙熙塽壽臺春 、修夕丕庄罕莊上智 。 Một người mà tu đủ thì thiên hạ đặng thăng bình, Hãy hãy cõi thọ đài *xuân*, Tu làm vậy chẳng là trang thượng trí (Sãi Vãi NVS, tr. 8).

腔 xoang
(xoàng, xang)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+8154**
☞ 腔: **xoàng** (trang 1478).

腔 xoàng
(xang, xoang)
Bộ: 肉, **Nét:** 130.8-12, **U+8154**
❶ **Âm:** 腔 **xoàng (xoang).** ✿ 襪把鞋爰巾谷 、清腔澀某打村人 。 Miệt bả hài gai khăn cốc, Xuềnh *xoàng* làm mỗ đứa thôn nhân (Quốc Âm, b. 33, c. 7-8).
❷ **Âm:** 腔 **xang (xoang).** ✿ 鞋鞹牒眞趂董頂 、襖逋涓腤運聲腔 。 Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh, Áo bô quen cật vận xênh *xang* (Quốc Âm, b. 126, c. 5-6).
❸ **Âm:** 腔 **xoang (xoang).** ✿ 曲茄孭攎犗腔 、汶宮薄命吏強惱人 。 Khúc nhà tay lựa nên *xoang*, Một cung bạc mệnh lại càng não nhân (Kiều KOM, c. 33-34).

搓 xoay
(xây, xay)
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+6413**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 差 **(sai).** ✿ 埃喂笴志朱紱 、油埃搓向擲垀黙埃 。 Ai ơi giữ chí cho bền, Dầu ai *xoay* hướng đổi nền mặc ai (Phong Sử, c. 66).
❷ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 差 **(sai).** ✿ 搓城同皷店鄂 、負功天下困台燒吝 。 *Xây* thành Đồng Cổ đêm ngày, Phụ công thiên hạ khốn thay nhiều lần (Thiên Nam, c. 7517-7518).
❸ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 差 **(sai).** ✿ 孭搓棘孭時揨粘 、孭炡時持役摙粗 。 Đứa *xay* thóc đứa thì giã gạo, Đứa bếp thì giữ việc dọn cơm (Gia Huấn, t. 15a).

磋 xoay
(xây)
Bộ: 石, **Nét:** 112.10-15, **U+78CB**
☞ 磋: **xây** (trang 1470).

啾 xoay
(xui)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EBC**
☞ 啾: **xui** (trang 1487).

墡 xoay
(xây)
Bộ: 土, **Nét:** 32.10-13, **U+213E6**
☞ 墡: **xây** (trang 1470).

促 xóc
(tróc)
Bộ: 人, **Nét:** 9.7-9, **U+4FC3**
☞ 促: **tróc** (trang 1364).

禿 xóc
(thóc, trọc)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.2-7, **U+79C3**
☞ 禿: **thóc** (trang 1296).

觸 xóc
(xộc, sộc, xúc, chúc)
Bộ: 角, **Nét:** 148.13-20, **U+89F8**
☞ 觸: **xộc** (trang 1482).

唼 xoe
Bộ: 艸, **Nét:** 140.7-11
❶ **Ý:** 艹 **(bộ thảo), âm:** 吹 **(xuy).** ✿ 湟眉鬚罕燴耜司徒 、厴祜襖匏唼命太傅 。 Nét mày râu là rõ mặt Tư Đồ, vẻ xiêm áo đã *xoe* mình Thái Phó (Đông Lộ Địch, tr. 21).

掀 xòe
Bộ: 手, **Nét:** 64.7-10, **U+22B7B**
❶ **Ý:** 扌 **(bộ thủ), âm:** 吹 **(xuy).** ✿ 掀孭罌 、羺孭罌 。 Xòe tay ra, mổ tay ra (Pháp Việt, tr. 15).

坫 xóm
(điếm)
Bộ: 土, **Nét:** 32.5-8, **U+576B**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 幫芾鐃伴行各奾 、坫芾冬本道各姨 。 Chợ nào nhiều bạn hàng các ả, *Xóm* nào đông bổn đạo các dì (Sãi Vãi KNL, t. 2ab).
❷ **Âm:** 坫 **điếm (điếm).** ✿ 尙坫圭閎吶哱麻詰尙箕制 。 Thằng *điếm* quê muốn nói láo mà gạt thằng kia chơi (Chuyện Đời Xưa, t. 38).

店 xóm
(điếm, đêm)
Bộ: 广, **Nét:** 53.5-8, **U+5E97**
❶ **Ý:** 广 **(bộ nghiễm), âm:** 占 **(chiêm).** ✿ 蔵罔慶賀新人、戦咄廊店賓朋斯賒。Năm là khánh hạ tân nhân, Chén mời làng *xóm* tân bằng gần xa (Phan Trần, c. 891-892).
❷ **Âm:** 店 **điếm (điếm).** ✿ 靄雯騱濶頽棧、啃鶻店月蹈鞳梂霜。Mịt mù dặm cát đồi cây, Tiếng gà *điếm* nguyệt dấu giày cầu sương (Kiều KOM, c. 2029-2030). ✿ 琴店月訪尋司馬、賦楼秋羿抔羊郎。Cầm *điếm* nguyệt phỏng tầm Tư Mã, Phú lầu thu là gã Tiêu Lang (Cung Oán, c. 26-27). ✿ 匹輔鎮守留屯、郹昌更店最存徵官、刮椥我棋逮囚、旺唉甘苦樊嚙共埃。Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thì canh *điếm* tối dồn việc quan, Chém tre ngã gỗ trên [ngàn], Uống ăn cam khổ phàn nàn cùng ai (Thanh Hóa, t. 24a).
❸ **Âm:** 店 **đêm (điếm).** ✿ 清間無事、撅削台花、蜍奉孛歪、店暟香火。Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa, Thờ phụng Bụt Trời, *Đêm* ngày hương hỏa (Đắc Thú, c. 21-24). ✿ 渃碧嫩撐船檜澤、店清月泊客逮樓。Nước biếc non xanh thuyền gối bãi, *Đêm* thanh nguyệt bạc khách lên lầu (Quốc Âm, b. 153, c. 3-4). ✿ 店店曾趕烅香、願歪生聖救方民尼。*Đêm đêm* từng dậy đốt hương, Nguyện trời sinh thánh cứu phương dân này (Thiên Nam, c. 3615-3616). ✿ 固畚骨肉吹殘、姅郹暈木訴岸朋店。Có phen cốt nhục suy tàn, Nửa ngày sao mọc tỏ ngàn bằng *đêm* (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 店暟市廣薦身、叅鳥篤念慇懃沛怙。*Đêm* ngày nào quản nhọc thân, Sớm khuya dốc niệm ân cần phải lo (Thị Kính, t. 35a). ✿ 冷弄仍課店冬、襖单襼熐矇韆待夏。Lạnh lùng những thuở *đêm* đông, Áo đơn mỏng mảnh mong trông đợi hè (Thanh Hóa, t. 8a). ✿ 哪天付潤餟罕德、朝清蚤恪梔坐尊、店暟養性從容、伴共豅竒愜共渃寨。Vâng thiên phó nhuần no bốn đức, Chiều thanh tao khác mặt trần tôn, *Đêm* ngày dưỡng tính thong dong, Bạn cùng già cả vui cùng nước non (Cổ Tháp, c. 27-30). ✿ 渚雯祧襟少之、暴蘚名節拱為店陓。Chổ che đùm bọc thiếu chi, Trăm năm danh tiết cũng vì *đêm* nay (Kiều THU, c. 3191-3192). ✿ 淳瀱淋渃當店、動信勦別浮連噲嗹。Bọt bèo lầm nước đương *đêm*, Động tin Trê biết nổi lên hỏi dò (Trê Cóc, t. 2a). ✿ 披配庄晉辱因、真鷸真趭市分店暟。Pha phôi chẳng quản nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phân *đêm* ngày (Trinh Thử, t. 2b).

堔 xóm
Bộ: 土, **Nét:** 32.11-14
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 笘 **xúm.** ✿ 餇餟隊餂氾油、釦咬拖胣堔廊吸尼。Đói no đòi bữa dãi dầu, Kiếm ăn đỡ dạ *xóm* làng khắp nơi (Thạch Sanh, c. 1171-1172).

廇 xóm
Bộ: 广, **Nét:** 53.11-14
❶ **Ý:** 广 **(bộ nghiễm), âm:** 笘 **chòm.** ✿ 廇廊豅褪夭併、爻念敬稔村鄉暴唐。*Xóm* làng già trẻ yêu thương, Một niềm kính nắm thôn hương trăm đường (Thạch Sanh, c. 19-20).

呫 xóm
(chụm, xúm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+546B**
☞ 呫: **chụm** (trang 239).

笘 xóm
(chòm, nhóm, xúm)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B18**
☞ 笘: **chòm** (trang 224).

苫 xóm
(rơm, sim, chòm)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.5-9, **U+82EB**
☞ 苫: **rơm** (trang 1081).

塘 xóm
Bộ: 土, **Nét:** 32.8-11, **U+2133D**
❶ **Ý:** 土 **(bộ thổ), âm:** 店 **xóm.** ✿ 塘廊庄昣吶支、感傷𠊎妸女皃模雉。*Xóm* làng chẳng dám nói chi, Cám thương hai ả nữ nhi mắc nàn (Vân Tiên KNL, c. 107-108).

筥 xóm
Bộ: 竹, **Nét:** 118.8-14, **U+25BCE**
❶ **Ý:** 艹 **(bộ trúc), âm:** 店 **xóm.** ✿ 哭魔擾傷之行筥、函枯多抪炷迻晻、矧踈踾淯同占、春秋享祀別尋飥兜。Khóc ma muốn thương gì hàng *xóm*, Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm, Thẩn thơ lối dọc đồng chiêm, Xuân thu hưởng tự biết tìm vào đâu (Cô Hồn, c. 89-92).

衝 xong
(xông, xung)
Bộ: 行, **Nét:** 144.9-15, **U+885D**
❶ **Âm:** 衝 **xong (xông).** ✿ 際髮真澎似遷、雲髽澎率衝世夜夜。Tế Phát chân tóc tựa mây, Vân Phôi tóc tốt *xong* thay dà dà (Chỉ Nam, t. 12a).
❷ **Âm:** 衝 **xong (xông).** ✿ 朱咍羿嘬有情、妬埃弋緪絲萌朱衝。Cho hay là thói hữu tình, Đố ai dứt mối tơ mành cho *xong* (Thị Kính, t. 16a). ✿ 闟茄瞼朔叅屬、收坡收院每皮每衝。

Cửa nhà coi sóc sớm khuya, Thu va thu vén mọi bề mọi *xong* (Gia Huấn, c. 71-72). ✿ 苦饒於魯缶衝、鼾鼾瞶恪拯通於灎。Khó nghèo ở lỗ đã *xong*, Sang giàu coi khác chẳng thông ở truồng (Hoài Nam, tr. 34). ✿ 落韆壁斗術東、姊姺罌飭朱衝祕尼、藍廉孭襟頭踏、能橧榱玉拱暟有秋。Nhác trông sao đẩu về đông, Chị em ra sức cho *xong* mẫu này, Lom lem tay cắm chân giầy, Năng trồng cây ngọc cũng ngày hữu thu (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 悶廩麻空特渚、丕時濫丕、𠀧嬰暄裌碎時衝。Muốn lắm mà không được chớ, Vậy thì làm vầy, hai anh nghe lời tôi thì *xong* (Chuyện Đời Xưa, t. 21). ✿ 陬鄋縣務交衝、黜城謹轎齲跻日程。Và ngày huyện vụ giao *xong*, Ra thành lên kiệu thẳng rong nhật trình (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 啞晦制底仍僖春、狎情埃女繸朱衝。Rắp hỏi chơi đây những thẹn thuồng, Chữ tình ai nỡ dứt cho *xong* (Xuân Hương DC, Tặng tình nhân). ✿ 犤朱齴歔咬啞、害仙蹎用謀呢買衝。Trước cho hùm cọp ăn mày, Hại Tiên sau dụng mưu này mới *xong* (Vân Tiên KNL, c. 885-886).

❸ **Âm:** 衝 **xông (xông).** ✿ 崔獉歇飭腥躂、石生欺意洌衝鉆獉。Thôi chằn hết sức vẫy vùng, Thạch Sanh khi ấy lướt *xông* chém chằn (Thạch Sanh, c. 499-500). ✿ 𠀧迸庱腩脞俸它兵甲齪衝、城富春鑲麻派。Hai mươi mốt tháng giêng bổng đà binh giáp thẳng *xông*, Thành Phú Xuân vàng mà phai (Hoài Nam, tr. 36). ✿ 淲漏漏歪清月朗、會閍覦沒盎團圓、煣恚東土西天、斯賒潭蔭香禪嚥衝。Bể làu làu trời thanh nguyệt sáng, Hội muôn thiêng một áng đoàn viên, Tỏ lòng Đông độ Tây thiên, Gần xa đầm ấm hương thiền nức *xông* (Sự Lý, c. 1-4). ✿ 徒竹衝戈壩滬、尋梅蹺蹅俸鬌。Dò trúc *xông* qua làn suối, Tìm mai theo đạp bóng trăng (Quốc Âm, b. 77, c. 3-4). ✿ 脫連變現飥冲、湇迻朗等香衝歹敖。Thoắt liền biến hiện vào trong, Sóng đưa lửng dửng hương *xông* ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 計辞踖琰錪陉、痗迷併缶伞嗶衝霜。Kể từ tếch dặm đến nay, Mỏi mê tính đã mấy ngày *xông* sương (Vân Tiên KNL, t. 3a). ✿ 趙陀揊貓哦為、跮馭衝脞飥押安陽。Triệu Đà chẳng chút dái vì, Giậm ngựa *xông* rày vào áp An Dương (Thiên Nam, c. 1017-1018).

❹ **Âm:** 衝 **xung (xông).** ✿ 吏化喃裀異刑、変哃暴將衝迭趾飥。Lại hóa bồ nhìn dị hình, Biến ra trăm tướng *xung* quanh nhảy vào (Thạch Sanh, c. 259-260). ✿ 倍傍黜飭衝鋒、罘皮兵馬調穹觧散。Vội vàng ra sức *xung* phong, Bốn bề binh mã đều cùng giải tan (Cai Vàng, c. 147-148).

冲 xong
(xung, trong)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6, **U+51B2**
☞ 冲: **xung** (trang 1487).

双 xong
(song)
Bộ: 又, **Nét:** 29.2-4, **U+53CC**
☞ 双: **song** (trang 1123).

衝 xong
(xông, xung)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.12-15
☞ 衝: **xông** (trang 1484).

衷 xong
(xông)
Bộ: 里, **Nét:** 166.4-11
☞ 衷: **xông** (trang 1484).

綂 xóng
Bộ: 糸, **Nét:** 120.7-13, **U+7D82**

❶ **Âm:** 綂 **xóng (thống).**

(1) 綂 là một dạng khác của 統 (thống). ✿ 耉共太子和堆、共融衝綂托尼边墡。Vua cùng Thái Tử hòa đôi, Cùng nằm xong *xóng* thác nơi bên thềm (Thiên Nam, c. 4139-4140).

怵 xót
(sót, chút)
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8, **U+3915**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 出 **(xuất).** ✿ 怵馭吝吕隘賒、怵馭娘准黃花鷕踵。*Xót* người lần lữa ải xa, *Xót* người nương chốn Hoàng Hoa dặm dài (Chinh Phụ TV, c. 151-152). ✿ 仲始傷惜芰初、道夫妻意怵車丐分。Trọng Thủy thương tiếc nghĩa xưa, Đạo phu thê ấy *xót* xa muôn phần (Thiên Nam, c. 1105-1106). ✿ 怵台媄化稱孤、奉鞘香塊楮耒匹冬。*Xót* thay mẹ góa con côi, Phụng thờ hương khói chưa rồi ba đông (Phan Trần, c. 153-154). ✿ 斃鮚鼕刱情淒、絲蚕蔑緪糾愁空綀、六朝三楚對穆、渃嬤花鞊怵唰騷人。Trước sau lắm kiếp tình sâu, Tơ tằm một mối buộc sầu không lơi, Lục Triều Tam Sở đổi dời, Nước non hoa cỏ *xót* lời tao nhân (Nam Cầm, c. 29-32). ✿ 霜頭岗哏躝如滌、渃恚溪壞沫群淒、怵得襖甲閉數、恚圭戈妬楏愁拯慚。Sương đầu núi buổi trèo như dội, Nước lòng khe nẻo lội còn sâu, *Xót* người áo giáp bấy lâu, Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng khuây (Chinh Phụ CTĐ, c. 77-80). ✿ 腋秋煣渃秋冲、臺蘭払宋怵恚爲秋、蔑碢細垵迻饒、船燊烟煳席疠馭術。Trăng thu tỏ nước thu trong, Đài

Lan chàng Tống *xót* lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 共固孩孤兒忪憫、買生罟离媄离吒、市埃咘嗳黭麻、幽於啃哭怵車惱濃。Cũng có đứa cô nhi tấm bé, Mới sinh ra lìa mẹ lìa cha, Nào ai bú mớm đấy mà, U ơ tiếng khóc *xót* xa não nùng (Cô Hồn, c. 137-140). ✿ 拯傷兑怵仍罔、縜絲尬曲如燒如虱。Chẳng thương đoái *xót* những là, Búi tơ chín khúc như thiêu như vò (Bướm Hoa, t. 3b).

❷ **Âm:** 怵 **xót.** Ghi chú (1).

(1) Âm *sót* mượn âm Nôm 怵 *xót*. ✿ 匏生罟劫於茫、耦辰忠孝堆糗朱贓、妈辰貞靜悉輪、聂灥攝狩矯群怵差。Đã sinh ra kiếp ở đời, Trai thời trung hiếu đôi vai cho tròn, Gái thời trinh tịnh lòng son, Sốm hôm gìn giữ kẻo còn *sót* sai (Thanh Hóa, t. 40b).

❸ **Ý:** 小 **(tiểu), âm:** 拙 **(chuyết).** Ghi chú (2) & (3).

(2) 小 biến dạng thành ra 忄 (bộ tâm), (3) 出 viết bớt nét chữ 拙 (chuyết). ✿ 弄弄垩私怵挸、市埃庄隊於逮頭。Lồng lộng trời riêng *chút* đầu, Nào ai chẳng đội ở trên đầu (Quốc Âm, b. 40, c. 1-2). ✿ 隊娘妸珠竜歟尼关吼、关群怵伴賢姜鼜、名屋刘平、共伴書生双关意渚夕毓名分。Đời nàng ả Châu Long ra ni anh nhủ. Anh còn *chút* bạn hiền nghĩa cũ, danh ốc Lưu Bình, cũng bạn thư sinh song anh ấy chưa làm nên danh phận (Lưu Bình Phú, t. 3b).

出 xót
(xuất)

Bộ: 凵, **Nét:** 17.3-5, **U+51FA**

❶ **Âm:** 出 **xót (xuất).** ✿ 盎那代責、注博支弹、昆礼酉出、夸哿叉戶。Ấng ná dạy trách, Chú bác chê đàn, Con trẻ dấu *xót*, Tôn cả che hộ (Phụ Mẫu, t. 19a).

❷ **Âm:** 出 **xuất (xuất).** ✿ 叙宮漢貼鄂出嫁、薊楼秦蹈匏燀鍾。Thoa cung Hán của ngày *xuất* giá, Gương lầu Tần dấu đã soi chung (Chinh Phụ TV, c. 169-170). ✿ 尬吝鎌寶搮孵、姅晒傳檄定暟出征。Chín lần gươm báu chống tay, Nửa đêm truyền hịch định ngày *xuất* chinh (Chinh Phụ CTĐ, c. 7-8). ✿ 咍罔怖魔、骳心出家、悉恒離欲、趣向无生、諸魔調怖畏丕。Hai là bố ma, phát tâm *xuất* gia, lòng hằng ly dục, thú hướng vô sinh, chư ma đều bố uý vậy (A Di Đà, t. 8a). ✿ 禗挸出處論𠰁皮、特趣夕官秩趣圭。Lấy đâu *xuất* xử trọn hai bề, Được thú làm quan mất thú quê (Quốc Âm, b. 109, c. 1-2). ✿ 抵扒出入外洋、巴斟世界罕方瓢至。Để chàng *xuất* nhập ngoại dương, Ba nghìn thếgiới bốn phương bầu trời (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 詩浪洞主有心神筆在、化兒無跡自然工、客出闵擄古吏麻瞠、悉免景跺真趂化蹲。Thơ rằng động chủ hữu tâm thần bút tại, Hóa nhi vô tích tự nhiên công, Khách *xuất* quan ngoảnh cổ lại mà trông, Lòng mến cảnh thỏa chân đi hóa đứng (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc). ✿ 覺身油匏哈修福、剃鬚朱铖沛出家、油闷益稂添益招、渚洎蜍主勉蜍吒。Giác thân dầu đã hay tu phúc, Thế phát cho nên phải *xuất* gia, Dầu muốn ích con thêm ích cháu, Chớ quên thờ chúa lẫn thờ cha (Bạch Vân, b. 60). ✿ 冉固竽女有三從、群閉貤在家從父、奇坤蓮出嫁從夫。Sách có chữ nữ hữu tam tòng, Còn mọn nhỏ tại gia tòng phụ, Cả khôn lên *xuất* giá tòng phu (Lưu Bình Phú, t. 4a).

咄 xót
(xấc)

Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+5484**

❶ **Âm:** 出 **(xuất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 睨隻莫誓唐、想咄啅隊段。Đoái chếch mác ghe đàng, Tưởng *xót* xa đòi đoạn (Hoài Nam, tr. 38). ✿ 嗔柴傷咄典命爲匏曳生弄貪買哎扱昆蠻意麻丑遣撐淫。Xin thầy thương *xót* đến mình vì đã dại sinh lòng tham, mối ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên máng xối (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45).

❷ **Âm:** 出 **(xuất),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 稂馭咄撈犀、令招逮怒吏搣衠、眉輊蚤宝騎眉特牢。Con ngựa *xấc* chưa tề, Mình trèo lên nó lại hất xuống, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đông Lộ Địch, tr. 29).

悴 xót
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 率 **(suất).** Ghi chú (1).

(1) 率 là một dạng khác của 率 (suất). ✿ 臥罟朱悴斷腸、愧愧倣婟市安中悉。Vào ra chua *xót* đoạn tràng, Ngùi ngùi nhớ vợ nào an trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2b).

惙 xót
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 拙 **(chuyết).** ✿ 吒昆蓬馭惙車、事坤坤別事和和箄。Cha con lên ngựa *xót* xa, Sự khôn khôn biết sự hòa hòa toan (Thiên Nam, c. 1031-1032).

忰 xót
Bộ: 心, **Nét:** 61.5-8

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 出 **(xuất).** Ghi chú (1).

(1) 㞢 là một dạng khác của 出 (xuất). ✿ 忰為妈討芝萌、烅肝豪傑慲情丈夫。*Xót* vì gái thảo

Chi Manh, Đốt gan hào kiệt mủi tình trượng phu (Đông Lộ Địch, tr. 86).

悴 xót
(tủi, tuốt)
Bộ: 心, **Nét:** 61.8-11, **U+60B4**
☞ 悴: **tủi** (trang 1212).

灿 xót
(đốt, sốt, chuốt)
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+70AA**
☞ 灿: **đốt** (trang 404).

趨 xô
Bộ: 走, **Nét:** 156.10-17, **U+8DA8**
❶ **Âm: 趨 xô (xu).** ✿ 些因敗乱乘机、撫牺逐狂跩趨猻弹。Ta nhân bại loạn thừa cơ, Vỗ tay giục chó đuổi *xô* hươu đàn (Thiên Nam, c. 7783-7784).

摳 xô
(khua, xua)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6473**
☞ 摳: **khua** (trang 620).

蓑 xô
(sô)
Bộ: 艸, **Nét:** 140.10-14, **U+84AD**
☞ 蓑: **sô** (trang 1126).

潠 xô
Bộ: 手, **Nét:** 64.10-13, **U+23EA5**
❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 蓑 (sô).** ✿ 坡柳怒几磋它凭坦、嚕蜆扽强謹暊源潠、拢風景吏汶瓢雖翡、糰太平罌罩滗貝蘇。Bỡ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, Lỗ kiến đùn càng kín buổi nguồn *xô*, Đem phong cảnh lại một bầu tuy nhỏ, Mỗ thái bình ra bốn bể mới to (Tây Hồ, t. 51a).

觸 xộc
(sộc, xúc, xóc, chúc)
Bộ: 角, **Nét:** 148.13-20, **U+89F8**
❶ **Âm: 觸 xộc (xúc).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *sộc*. ✿ 制春矯歇春趂、丐糙崇觸奴辰蹺轂。Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái già xồng *xộc* nó thì theo sau (Nam Phong, t. 14b).
❷ **Âm: 觸 xúc (xúc).** ✿ 悉得蛮觸辱都唏、拯谷人生改制。Lòng người Man *Xúc* nhọc đua hơi, Chẳng cốc nhân sinh gửi chơi (Quốc Âm, b. 85, c. 1-2).
❸ **Âm: 觸 xúc (xúc).** ✿ 酳勾觸景情懷、唐賒嵏嵏垓踐溈溈。Có câu *xúc* cảnh tình hoài, Đường xa vời vợi dặm dài vơi vơi (Vân Tiên KNL, c. 233-234).
❹ **Âm: 觸 xóc (xúc).** ✿ 裊初尼拱庱塘、低觸觸裊三綱。Nẻo xưa nay cũng một đường, Đây *xóc xóc* nẻo tam cương (Quốc Âm, b. 93, c. 1-2).
❺ **Âm: 觸 chúc (xúc).** ✿ 夕馭镭觸勵都唏、揨恪人生於畋制、梭日月迻探捽、益繁花呵瀎泙。Làm người chen *chúc* nhọc đua hơi, Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi, Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt, Ấng phồn hoa khá lạt phai (Bạch Vân, b. 52).

吹 xôi
(xuôi, xui, suy, xuê)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5439**
☞ 吹: **xuôi** (trang 1488).

欶 xôi
(sôi)
Bộ: 米, **Nét:** 119.4-10, **U+25E37**
❶ **Ý: 米 (bộ mễ), âm: 吹 (xuy).** Ghi chú (1).
(1) 欠 viết bớt nét chữ 吹 (xuy). ✿ 故擥哎欶欶吏吼。Cố bám ăn *xôi xôi* lại hỏng (Xuân Hương TT, b. Vịnh lấy chồng chung). ✿ 店号柴趡誧経、娘趡庱肴垒炆嘬欶。Đêm khuya thầy dậy tụng kinh, Nàng dậy một mình ngồi bếp thổi *xôi* (Thiên Nam, c. 4377-4378). ✿ 黜爲哄嘪欶蹔貪咬。Bởi vì ngọng miệng *xôi* chùa tham ăn (Hoài Nam, tr. 10). ✿ 英婐骨肉同胞、几姤得韘沛侯朱慍、路羅哎舔哎欶、貴乎於湟細躕朋悉。Anh em cốt nhục đồng bào, Kẻ sau người trước phải hầu cho vui, Lọ là ăn thịt ăn *xôi*, Quý hồ ở nết tới lui bằng lòng (Thanh Hóa, t. 32b).
❷ **Âm: 欶 xôi.** Ghi chú (2).
(2) Mượn âm Nôm từ 欶 *xôi* (xôi chè). ✿ 浪恩摶固悉傷、駭徥且缶倍鐫彶之、英婐冲羌故知、賒欶胡易汆欺旦茄。Rằng ơn bác có lòng thương, Hãy thong thả đã vội vàng việc chi, Anh em trong nghĩa cố tri, Xa *xôi* hồ dễ mấy khi đến nhà (Lưu Bình PVD, t. 14a).
❸ **Âm: 欶 sôi.** Ghi chú (2). ✿ 飭沙學隊动劫、唉渚潤燘史欶經、唾圭扣拎喃哪、敢浪缶連韻沘嚏。Sức ít học đòi gắng gổ, Hãy chưa nhuần nấu sử *sôi* kinh, Lời quê lặt lượm nôm na, dám rằng đã liền vần chảy chuyện (Nữ Phạm, t. Tựa).

淦 xối
Bộ: 水, **Nét:** 85.6-9, **U+6D37**
❶ **Ý: 氵 (bộ thủy), âm: 至 (chí).** ✿ 嗔柴傷咄典命爲缶曳生弄貪買哎扱昆蠈意麻丑遣橕淦。Xin thầy thương xót đến mình vì đã dại sinh lòng tham, mối ăn cắp con rùa ấy mà giấu

trên máng *xối* (Chuyện Đời Xưa, t. 44-45).

唅 xôn

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10, **U+3594**

❶ **Âm:** 吞 **(thôn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 梗春底客掇花、恬蔫嗶燕仍畀唅噉。Cành xuân để khách bẻ hoa, Lưỡi oanh miệng yến những là *xôn* xao (Lưu Bình PVD, t. 6b).

噷 xôn

(nôn)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15, **U+564B**

❶ **Âm:** 噷 **xôn (thôn).** ✿ 傳當縩錦絩花、蘵更啑也啃鶸噷嗃。Chuyện đang dệt gấm thêu hoa, Trống canh giục giã tiếng gà *xôn* xao (Phan Trần, c. 753-754). ✿ 月通且嚥悉吏晦、塽塵間羅塽濫牢、局茫跕似占包、公侯卿相噷噉鞕緻。Nguyệt thong thả ướm lòng lại hỏi, Cõi trần gian là cõi làm sao, Cuộc đời xem tựa chiêm bao, Công hầu khanh tướng *xôn* xao trong vòng (Nhân Nguyệt, c. 37-40).

❷ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 敦 **(đôn).** ✿ 眉固嚂噷空。Mày có lộm *nôn* không (Pháp Việt, tr. 100).

噷 xôn

(đon)

Bộ: 口, **Nét:** 30.12-15

❶ **Âm:** 噷 **xôn (thôn).** Ghi chú (1).

(1) 㘝 là một dạng khác của 敦 (đôn). ✿ 花薈薈嚜奇棧、蜂猪慲杜蚯停噷敲。Hoa thơm thơm nức cả cây, Ong chưa dám đỗ bướm đừng *xôn* xao (Thanh Hóa, t. 27b).

❷ **Âm:** 敦 **(đôn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1). ✿ 腩蔪甲午興師、唎台斧鉞踈詞晦噷。Tháng năm Giáp Ngọ hưng sư, Lời thay phủ việt thư từ hỏi *đon* (Hoài Nam, tr. 13).

峉 xôn

Bộ: 山, **Nét:** 46.7-10

❶ **Ý:** 山 **(sơn), âm:** 吞 **(thôn).** Ghi chú (1).

(1) Chữ 峉 *xôn* có bộ thủ là 山, vì thường đi với 峉 *xao*. ✿ 喂膦桃唉膦桃、硃鐀供沛峉峉中悉。Ôi má đào hỡi má đào, Đá vàng cũng phải *xôn* xao trong lòng (Dì Ghẻ, t. 2a).

㘝 xôn

(đon, đôn)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.9-13

❶ **Âm:** 敦 **xôn (đôn).** Ghi chú (1).

(1) 㘝 là một dạng khác của 敦 (đôn). ✿ 動掉魚鼇驚魂、鬚鬚每对吨吨頭嬓、民外安廣悸㘝、渚戈灢霐吏干雹逢。Động chèo ngư miết kinh hồn, Tua tua mũi đối đùn đùn đầu non, Dân ngoài An Quảng sợ *xôn*, Chưa qua sấm chớp lại cơn bão bùng (Thiên Nam, c. 6319-6322).

❷ **Âm:** 敦 **đon (đôn).** Ghi chú (1). ✿ 塵緣擾歇、是非庄兮、煉戩糝悉、店暟㘝打。Trần duyên rũ hết, Thị phi chăng hề, Rèn một tấm lòng, Đêm ngày *đon* đả (Đắc Thú, c. 33-36).

❸ **Âm:** 敦 **đôn (đôn).** Ghi chú (1). ✿ 仍噰唸稔朱戈、外錐結界冲它破门、傷台喪服唉群、姜鼡道主補㘝塘芾。Những tuồng nếm nấm cho qua, Ngoài tuy kết giới trong đà phá môn, Thương thay tang phục hãy còn, Nghĩa chồng đạo chúa bỏ *đôn* đường nào (Thiên Nam, c. 4165-4168).

噸 xôn

Bộ: 口, **Nét:** 30.15-18

❶ **Âm:** 衝 **(xông),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 疼瘐祕身蒲柳、噸嘮署閘雷霆。Ngậy dại chút thân bồ liễu, *xôn* xao trước cửa lôi đình (Đông Lộ Địch, tr. 64).

敦 xôn

(run, đon, dồn)

Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+6566**

☞ 敦: **run** (trang 1085).

吮 xôn

Bộ: 口, **Nét:** 30.3-6, **U+20BBF**

❶ **Âm:** 山 **(sơn),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 律聰暄捽蔪宮、啃芾畀拯惱儂吮嗃。Lọt tai nghe suốt năm cung, Tiếng nào là chẳng não nùng *xôn* xao (Kiều KOM, c. 3205-3206). ✿ 宋臣仍粗艮魚、吮嗃啃竹猪猪粗銅。Tống thần những mặt ngẩn ngơ, *Xôn* xao tiếng trúc trơ trơ mặt đồng (Phan Trần, c. 135-136).

寸 xốn

(thốn)

Bộ: 寸, **Nét:** 41.0-3, **U+5BF8**

❶ **Âm:** 寸 **xốn (thốn).** ✿ 芾咍畀事不平、戩寡嗶禮冲躲寸控。Nào hay là sự bất bình, Một trăm ngày lẻ trong mình *xốn* xang (Thị Kính, t. 16b).

❷ **Âm:** 寸 **thốn (thốn).** ✿ 羯恒熘工尼寸念、悴播塵拯點是非、洗空嬓慢城疑、沒悉平等智悲度馱。Gương hằng soi trong nơi *thốn* niệm, Tuốt bá trần chẳng điểm thị phi, Tẩy không non mạn thành nghi, Một lòng bình đẳng trí bi độ người (Sự Lý, t. 416).

❸ **Âm:** 寸 **thốn (thốn).** ✿ 馱麻貴顯覇鼿、爻句得失堆塘怋懪、馱麻僩下飢寒、鄆常少寸樊囉胣鼡。Người mà quý hiển giàu sang, Một câu được mất đôi đàng lo toan, người mà hèn

hạ cơ hàn, ngày thường thiếu *thốn* phàn nàn dạ riêng (Đại Di Đà, t. 3a).

衝 xôông (xong, xung)

Bộ: 彳, **Nét:** 60.12-15

❶ **Âm:** 衝 **xông (xông).** ✿ 碎吏祝官吏兵員些、突砲衝箑、功成名遂。Tôi lại chúc quan lại binh viên ta, Đột pháo *xông* tên, Công thành danh toại (Thanh Hóa, t. 3b). ✿ 趙陀揌鞀哦為、跐馭衝扇飥押安陽。Triệu Đà chẳng chút dái vì, Giậm ngựa *xông* rày vào áp An Dương (Thiên Nam, c. 1017-1018).

❷ **Âm:** 衝 **xong (xông).** ✿ 後李佛子、打趙空衝、朱掍夕婧、濫禗朦蟲。Sau Lý Phật Tử, Đánh Triệu không *xong*, Cho con làm rể, Trộm lấy móng rồng (Việt Sử QSQ, c. 177-180). ✿ 蕭條人事包衝、山河供幻昆虫供虛。Tiêu điều nhân sự đã *xong*, Sơn hà cũng huyễn côn trùng cũng hư (Cung Oán, c. 95-96). ✿ 依如啲意僉悉、時吒叹相朱衝戢賤。Y như lời ấy một lòng, Thời cha nhắp mắt cho *xong* giấc dài (Thiên Nam, c. 6555-6556). ✿ 固功磾鉄仍羅、欺恥祿渃耒罟沫遙、功女貼固羅包、罟捵操扒劳帟拱衝。Có công mài sắt nhưng là, Khi nhờ lộc nước rồi ra dồi dào, Công nợ của có là bao, Ra tay tháo vác thế nào cũng *xong* (Thanh Hóa, t. 41a). ✿ 蓋山黎祖才高、一怒起義打覇明兵、迸蘚唸膉經营、謀共将佐打勂敵衝。Lam Sơn Lê tổ tài cao, Nhứt nộ khởi nghĩa đánh nhào Minh binh, Mười năm nếm mật kinh doanh, Mưu cùng tướng tá đánh kình địch *xong* (Việt Sử VKC, c. 59-62). ✿ 勦飥裲謝皮衝、拮頭計歇事悉車吹。Trê vào lạy tạ vừa *xong*, Cất Đầu kể hết sự lòng xa xôi (Trê Cóc, t. 5a). ✿ 蚿浪噗意順情、酉肝烘砐拱停朱衝。Bướm rằng dịp ấy thuận tình, Dẫu gan sắt đá cũng đành cho *xong* (Bướm Hoa, t. 6b).

❸ **Âm:** 衝 **xung (xông).** ✿ 打共户莫、在處雷陽、軍些衝突、軍莫散荒。Đánh cùng họ Mạc, Tại xứ Lôi Dương, Quân ta *xung* đột, Quân Mạc tan hoang (Việt Sử QSQ, c. 441-444).

衷 xôông (xong)

Bộ: 里, **Nét:** 166.4-11

❶ **Âm:** 衝 **xông (xông).** Ghi chú (1).

(1) 衷 là một dạng khác của 衝 (xông). ✿ 益之鬗衷按干戈、唉黙適跣沔山水。Ích chi mà *xông* án can qua, Hãy mặc thích theo miền sơn thủy (Đông Lộ Địch, tr. 31).

❷ **Âm:** 衝 **xong (xông).** Ghi chú (1). ✿ 瘡朱衷丐病单貧、誇朱別丐才豪傑。Chữa cho *xong* cái bịnh đơn bần, Khoe cho biết cái tài hào kiệt (Đông Lộ Địch, tr. 82).

衝 xôông (xong, xung)

Bộ: 行, **Nét:** 144.9-15, **U+885D**

☞ 衝: **xong** (trang 1479).

崇 xôông (sùng, sông, sòng)

Bộ: 山, **Nét:** 46.8-11, **U+5D07**

☞ 崇: **sùng** (trang 1136).

初 xơ (sơ, xưa)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+521D**

❶ **Âm:** 初 **xơ (sơ).** ✿ 暴蓬梗菀初餘、鴿空尼杜逸暴方帟。Bão bùng cành ngọn *xơ* giơ, Chim không nơi đỗ dật dờ phương nao (Phong Sử, c. 75). ✿ 恤為淫悉它克快、嗈暴朝跐吏謹魚。花尼蚿怒蜍於、底瘨羌攏底初盖鑌。Buồn vì nỗi lòng đà khắc khoải, Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ. Hoa này bướm nỡ thờ ơ, Để gầy bông thắm để *xơ* nhị vàng (Cung Oán, c. 233-236).

❷ **Âm:** 初 **sơ (sơ).** ✿ 翁令翁故翁初、吒令吏綏悲除令低。Ông mình ông cố ông *sơ*, Cha mình lại nối bây giờ mình đây (Tam Tự Kinh, c. 113-114).

❸ **Âm:** 初 **sơ (sơ).** ✿ 庵葉鴿叫花侈動、窹陰香羨塊初殘。Am rợp chim kêu hoa xảy động, Song im hương tạn khói *sơ* tàn (Quốc Âm, b. 17, c. 3-4). ✿ 節初秋鄭垓超度、渃甘露密咒加持、閉恤佛德慈悲、解冤救苦撼術西方。Tiết *sơ* thu dựng đàn siêu độ, Nước cam lồ mật chú gia trì, Muôn nhờ Phật đức từ bi, Giải oan cứu khổ dắt về Tây phương (Cô Hồn, c. 29-32).

❹ **Âm:** 初 **xưa (sơ).** ✿ 蒸欺橛涅茹搰、飡棧坤擩吏斉如初。Chưng khi cột nát nhà quay, Một cây khôn chống lại tày như *xưa* (Thiên Nam, c. 3101-3102). ✿ 功名庄重、富貴庄恺、秦漢初箕、祐它閑夏。Công danh chẳng chuộng, Phú quý chẳng màng, Tần Hán *xưa* kia, Xem đà nhèn hạ (Đắc Thú, c. 9-12). ✿ 冦供果最墱花、緣初嬇韄底蓀度朱。Sớm cúng quả tối dâng hoa, Duyên *xưa* nợ cũ để già độ cho (Phan Trần, c. 205-206). ✿ 埃罒几敢揕捵、鑊吳排達約斉鑊初。Ai là kẻ dám mó tay, Vạc Ngô bày đặt ước tày vạc *xưa* (Thiên Nam, c. 3347-3348). ✿ 嬓滝景物羣如麤、城郭人民包恪初。Non sông cảnh vật còn như cũ, Thành quách nhân dân đã khác *xưa* (Hoài Nam, tr. 26). ✿ 砐痭仍羨拯痭、曹溪浟沘悉群如初。Đá mòn nhưng nghĩa chẳng mòn, Tào Khê suối chảy lòng còn như *xưa*

(Nam Phong, t. 20a). ✿ 自初歪坦構精、陽舒陰長買生畚得、餧些生産渃瀫、吏生穭粘蹙味甘珍。Từ *xưa* trời đất cấu tinh, Dương thư âm trưởng mới sinh ra người, Nuôi ta sinh sản nước nôi, Lại sinh lúa gạo đủ mùi cam trân (Thanh Hóa, t. 39a). ✿ 課初箕古𠊚得嬰俺伴切沒得笕罕大丈夫得箕笕羅君子。Thuở *xưa* kia có hai người anh em bạn thiết, một người tên là Đại Trượng Phu, người kia tên là Quân Tử (Chuyện Đời Xưa, t. 46). ✿ 些裊於塊刮趣踐、導初隱奇路林泉。Ta nẻo ở đâu vui thú đấy, Người *xưa* ẩn cả lọ lâm tuyền (Quốc Âm, b. 103, c. 7-8). ✿ 覡払俊秀佳人、丕毓婠沛殷勤鬘絲、宮遽原定自初、皭修吕會毓諸脫塵。Thấy chàng tuấn tú giai nhân, Vậy nên em phải ân cần tóc tơ, Cung mây nguyên định từ *xưa*, Bồi tu lỗ hội nên chưa thoát trần (Mộng Tiên, t. 3a). ✿ 細地方咧得粽老、惜事初遺草拯傳、丕卞篧劊庱篇、敬豎午底蹈仙閎茷。Tối địa phương gạn người già lão, Tiếc sự *xưa* di thảo chẳng truyền, Vậy bèn ghi chép một thiên, Kính dâng ngõ để dấu tiên muôn đời (Cổ Tháp, c. 155-158). ✿ 嚪初媄聖訓児、撰旺圩扴擯趂匸吝。Nhắc *xưa* mẹ Thánh huấn nhi, Chọn nhằm chỗ ở dắt đi ba lần (Tam Tự Kinh, c. 13-14). ✿ 想翕帚遇初尐、韇箕劉阮儠尼裴張。Tưởng trong kỳ ngộ *xưa* nay, Trước kia Lưu Nguyễn sau này Bùi Trương (Bích Câu, c. 5-6). ✿ 讓泙初遣朱昆奴、添奧滬昆洌、徭妄惱物、命芮曩林罔彦等。Nhường cơm *xưa* khiến cho con no, thêm áo âu con rét, hằng no nấu vật, mệnh nuốt nấng trăm là ngàn đấng (Phụ Mẫu, t. 16a).

噦 xơi

Bộ: 口, **Nét:** 30.16-19

❶ **Ý:** 口 **(bộ khẩu), âm:** 醝 **say.** ✿ 得夕具産令噦、江山一統逭辰化羲。Người làm của sẵn mình *xơi*, Giang sơn nhất thống gặp thời hoá may (Dì Ghẻ, t. 9b).

吹 xơi

Bộ: 口, **Nét:** 30.7-10

❶ **Âm:** 吹 **(xuy), 口 (khẩu): dấu nháy.** ✿ 唈、嗹鬲鼏鶄趣吹暄、群芝萌固傷埃拱黕得些、役緣女固益之囚磅磚。Ừ, Thói giàu sang giữ thú *xơi* ngơi, còn Chi Manh có thương ai cũng mặc người ta, việc duyên nợ có ích chi [mà] bàn bạc (Đông Lộ Địch, tr. 17).

栭 xới

Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+23522**

❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 侈 **(xỉ).** ✿ 固腰固恄事茷、妄梗撐院扴馱栭抆。Có yêu có ghét sự đời, Nỏ cành xanh ngọn ở người *xới* vun (Thiên Nam, c. 7923-7924).

篡 xớp

Bộ: 竹, **Nét:** 118.11-17, **U+4245**

❶ **Ý:** 𥫱 **(bộ trúc), âm:** 執 **(chấp).** ✿ 掑瀍怒館千年笠篡、隔岸箕嵷萬寶汉濡。Kể bến nọ quán thiên niên lớp *xớp*, Cách ngàn kia ghềnh Vạn Bửu nhấp nhô (Tây Hồ, t. 46b).

醜 xú

(xủ, xấu)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+919C**

☞ 醜: **xủ** (trang 1485).

醜 xủ

(xú, xấu)

Bộ: 酉, **Nét:** 164.10-17, **U+919C**

❶ **Âm:** 醜 **xủ (xú).** ✿ 烈日翮歪爆醜。Liệt Nhật mặt trời nắng *xủ* (Chỉ Nam, t. 2a).

❷ **Âm:** 醜 **xú (xú).** ✿ 色身羅地水火風慢合麻鋮。色身固長短好醜。Sắc thân là địa, thủy, hỏa, phong, mạn hợp mà nên. Sắc thân có trường đoản, hảo *xú* (Kim Cương, t. 17a).

❸ **Ý:** 醜 **xấu (xú).** ✿ 黎邶綳丁、黜為楊后、不義不忠、閉蔪群醜。Lê đặng nối Đinh, Bởi vì Dương hậu, Bất nghĩa bất trung, Muôn năm còn *xấu* (Việt Sử QSQ, c. 265-268). ✿ 靼花殘祜玊用、熽月醜矯畑扼。Lặt hoa tàn xem ngọc rụng, Soi nguyệt *xấu* kẻo đèn khêu (Quốc Âm, b. 105, c. 5-6). ✿ 欣罔鎳迷錢棋泊、空特咳麻铁貼前、吏添拦啃醜沙、枉功輪粉桓花爻茷。Hơn là lẽ mê tiền cờ bạc, Không được ăn mà mất của nhà, Lại thêm mang tiếng *xấu* xa, Uổng công son phấn mặt hoa một đời (Cờ Bạc, t. 5a).

驅 xua

(khua, khu)

Bộ: 馬, **Nét:** 187.11-21, **U+9A45**

❶ **Ý:** 驅 **xua (khu).** ✿ 朝廷賒易拯暄、包仃遡猞猬蹶逐驅。Triều đình xa dễ chẳng nghe, Bao đành đuổi cáo muông què trục *xua* (Hoài Nam, tr. 10).

❷ **Âm:** 驅 **khua (khu).** ✿ 終畑直歲爰昆相。烅竹驅儷薹兽聰。*Chong* đèn chực tuổi cay con mắt, Đốt trúc khua na đắng lỗ tai (Quốc Âm, b. 194, c. 5-6). ✿ 固畜淫陣打驅、凭民坦動債務熹闌。Có phen nổi trận đánh *khua*, Bằng dân đất động trái mùa sấm ran (Hoài Nam, tr. 8).

❸ **Âm:** 驅 **khu (khu).** ✿ 王威雸飭驅除、洭如鱠沼摳如猾竜。Vương uy ra sức *khu* trừ, Sạch như gội rửa xua như gà lồng (Thiên Nam, c. 8009-8010).

芻 xua
Bộ: 勹, **Nét:** 20.8-10
❶ **Âm:** 芻 **xua (sô).** Ghi chú (1).
(1) 芻 là một dạng khác của 芻 (sô). ✿ 色燒鶉鷓扒咬、油芻庄婓油誂庄亭。Bao nhiêu gà vịt bắt ăn, Dầu *xua* chẳng chạy dầu săn chẳng dừng (Thiên Nam, c. 7193-7194).

摳 xua
(khua, xô)
Bộ: 手, **Nét:** 64.11-14, **U+6473**
☞ 摳: **khua** (trang 620).

椿 xuân
(thùng, thuồng, thông)
Bộ: 木, **Nét:** 75.9-13, **U+693F**
❶ **Âm:** 椿 **xuân (xuân).** ✿ 福齡茄蔭椿萱、擢鼬才貌兼全劍埃。Phúc lành nhà ấm *xuân* huyên, So trong tài mạo kiêm tuyền kém ai (Bích Câu, c. 19-20).
❷ **Âm:** 椿 **thùng (thung).** Ghi chú (1).
(1) Còn đọc là *thuồng*. ✿ 哭徧相別凳麻晦、喧堆尼名溥楊公、啞晦啄燚吏僅椿、群咳戾官民礼格。Lạ con mắt biết đâu mà hỏi. Nghe chốn này dinh bác Dương Công. Rắp hỏi thăm sao lại thẹn *thuồng*? Còn e lệ quan dân rẽ cách (Lưu Bình Phú, t. 1a).
❸ **Âm:** 椿 **thông (thung).** ✿ 撐撐圯柳岸椿、靿繭垠牧蓁封頓樵。Xanh xanh dãy liễu, ngàn *thông*, Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều (Bích Câu, c. 14-15). ✿ 喋唪甲唱桃笙、醅椿高湿嘶瓊渃滆。Vang lừng kép xướng đào sênh, Rượu *thông* cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24). ✿ 園群椿竹當輀畝、鈎約功名対廋芹。Vườn còn *thông* trúc đáng năm mẫu, Câu ước công danh đổi một cần (Quốc Âm, b. 33, c. 5-6). ✿ 席排晏飲金盃、蜴鐀鐵玉勸吐菊椿。Tiệc bày yến ẩm kim bôi, Ve vàng chén ngọc khuyên mời cúc *thông* (Thạch Sanh, c. 1115-1116). ✿ 蒜蠬吏妄罌蠬、曷椿吏妄榽椿黢節。Trứng rồng lại nở ra rồng, Hạt *thông* lại nổ cây *thông* rườm rà (Thanh Hóa, t. 27a). ✿ 預冬琥珀、朗泣稜椿、膠黕玳瑁、薑和園竹。Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng *thông*, Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc (Hoa Yên, t. 1b). ✿ 擀椿洒菊匜繩咈、煮焜燉荼廋媒侯。Vun *thông* rưới cúc ba thằng mọn, Chử lửa hâm chè một mụ hầu (Bạch Vân, b. 4). ✿ 眷唪吏堆匜柴讀、嗢嘴啃景啃咩、嚶嚓囤葩罷斧踈、迢逸嘶椿嘶菊。Khuyến dụ lại đôi ba thầy đọc, xập xình tiếng cảnh tiếng tiu, rủ rê vầy năm bảy ông thơ, dìu dặt chén *thông* chén cúc (Thúy Sơn, t. 1b).

春 xuân
(xoan)
Bộ: 日, **Nét:** 72.5-9, **U+6625**
☞ 春: **xoan** (trang 1477).

㞢 xuất
Bộ: 二, **Nét:** 7.3-5, **U+4E97**
❶ **Âm:** 出 **xuất (xuất).** Ghi chú (1).
(1) 㞢 viết bớt nét chữ 出 (xuất). ✿ 朱犾撞沛㞢家、仍圖蹼橕祆豅乍低。Cho nên chàng phải *xuất* gia, Những đồ nón sắn áo dà vô đây (Thị Kính, t. 34a).

㞢 xuất
Bộ: 凵, **Nét:** 17.3-5
❶ **Âm:** 出 **xuất (xuất).** Ghi chú (1).
(1) 㞢 viết bớt nét chữ 出 (xuất). ✿ 鎌護身边觧襖文臣、廡监敵員鎌㞢陣連苹旗武將。Gươm hộ thân bên dả áo văn thần, mà dám địch với gươm *xuất* trận trên lá cờ võ tướng (Đông Lộ Địch, tr. 25).

出 xuất
(xót)
Bộ: 凵, **Nét:** 17.3-5, **U+51FA**
☞ 出: **xót** (trang 1481).

觸 xúc
(xộc, sộc, xóc, chúc)
Bộ: 角, **Nét:** 148.13-20, **U+89F8**
☞ 觸: **xộc** (trang 1482).

吹 xuê
(xuôi, xui, suy, xôi)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5439**
☞ 吹: **xuôi** (trang 1488).

椳 xuê
Bộ: 木, **Nét:** 75.7-11, **U+234B1**
❶ **Ý:** 木 **(bộ mộc), âm:** 吹 **(xuy).** Ghi chú (1).
(1) Vì đi đôi với 橕*xinh* nên mang bộ 木 (bộ mộc). ✿ 箂景寒仕懺廋丐橕椳、檄班竹仕懺廋核朱宝沏。Nón Cảnh Hàn sãi sắm một cái xinh *xuê* (*), Quạt Ban Trúc sãi sắm một cây cho báu riết (Sãi Vãi KNL, t. 2a), (*) Xuê: xinh tốt.

清 xuềnh
(xanh, thanh, thinh, thênh, thảnh)
Bộ: 水, **Nét:** 85.8-11, **U+6E05**
☞ 清: **xanh** (trang 1465).

吹 xui
(xuôi, suy, xôi, xuê)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5439**
☞ 吹: **xuôi** (trang 1488).

嗽 xui
(xoay)
Bộ: 口, **Nét:** 30.10-13, **U+20EBC**
❶ **Âm:** 欶 **xôi,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 馭自迍跐竜冬 、騭斮歪坦嗽恚典低 。 Người từ gặp bước long đong, Dặm ngàn trời đất *xui* lòng đến đây (Phan Trần, c. 865-866).
❷ **Âm:** 欶 **xôi,** 口 **(khẩu): dấu nháy.** ✿ 鴣術敲壳蘿核 、婁東缶僥鱗嗽膊蟾 。 Chim về xao xác lá cây, Rừng đông đã thấy tròn *xoay* bóng thiềm (Mai Đình, c. 21-22).

森 xum
(sum, sùm)
Bộ: 木, **Nét:** 75.8-12, **U+68EE**
☞ 森: **sum** (trang 1135).

咕 xúm
(chụm, xóm)
Bộ: 口, **Nét:** 30.5-8, **U+546B**
☞ 咕: **chụm** (trang 239).

笘 xúm
(chòm, nhóm, xóm)
Bộ: 竹, **Nét:** 118.5-11, **U+7B18**
☞ 笘: **chòm** (trang 224).

冲 xung
(xong, trong)
Bộ: 冫, **Nét:** 15.4-6, **U+51B2**
❶ **Âm:** 冲 **xung (xung).** ✿ 遣逵垠垃聖明 、幼冲帠別不平理之 。 Khiến trên ngăn lấp thánh minh, Ấu *xung* nào biết bất bình lẽ chi (Hoài Nam, tr. 9). ✿ 仁尊冲幼 、太后垂簾 、宜民夕乱 、臥城姅晻 。 Nhân Tôn *xung* ấu, Thái hậu thuỳ liêm, Nghi Dân làm loạn, Vào thành nửa đêm (Việt Sử QSQ, c. 353-356). ✿ 典尐薜計缶匜 、烙參實咒冲天神王 、除殷助渃越裳 、朱安寡户矯傷祂豅 。 Đến nay năm kể đã ba, Tên chỉn thực là *Xung* Thiên Thần Vương, Trừ Ân trợ nước Việt Thường, Cho an trăm họ kẻo thương trẻ già (Thiên Nam, c. 309-312).
❷ **Âm:** 冲 **xong (xung).** ✿ 或汝少沛調領暫 、喻氿鼕料勰併冲 。 Hoặc lõ thiếu phải điều lĩnh tạm, Dù ít nhiều liệu sớm tính *xong* (Gia Huấn, c. 61-62).
❸ **Ý:** 冫 **(bộ băng), âm:** 中 **(trung).** ✿ 腋秋燸渃秋冲 、臺蘭払宋恤恚爲秋 、蔑碼細埂迻饒 、船燊烟燜席疠馭術 。 Trăng thu tỏ nước thu *trong*, Đài Lan chàng Tống xót lòng vì thu, Một ve tối bến đưa nhau, Thuyền chong đèn rạng tiệc đau người về (Nam Cầm, c. 1-4). ✿ 洭如渃皇如牙冲如雪 。 Sạch như nước trắng như ngà *trong* như tuyết (Yên Đổ, b. Mẹ Mốc, t. 7a).
❹ **Âm:** 冲 **trong.** Ghi chú (1).
(1) Mượn âm Nôm từ 冲 *trong* (trong sạch). ✿ 萬竹卞拽如唾 、吠啡公蘊養餒冲茹 。 Vạn Hạnh bèn cứ như lời, Dạy dỗ Công Uẩn dưỡng nuôi *trong* nhà (Thiên Nam, c. 4579-4580). ✿ 嗜朱色渃香至 、制花缶易伞馭別花 。 燴煘冲王皇牙 、桃源落蹻亮麻旦尼 。 Khen cho sắc nước hương trời, Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa. Rõ ràng *trong* ngọc trắng ngà, Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến nơi (Xuân Hương TT, b. Vịnh Thủy Tiên Hoa). ✿ 帠哈罕事不平 、庱寡嗶褪冲躬寸控 。 Nào hay là sự bất bình, Một trăm ngày lẻ *trong* mình xốn xang (Thị Kính, t. 16b). ✿ 尼段公主冲宮 、遧楼祐迂庄用爻埃 。 Này đoạn công chúa *trong* cung, Trên lầu xem xuống chẳng dùng một ai (Thạch Sanh, c. 667-668). ✿ 葠芙埃別冲恚 、衹襪嘆吏冷湇怵身 。 Đắng cay ai biết *trong* lòng, Dật dờ than lại lạnh lùng tấm thân (Hoài Nam, tr. 29). ✿ 外雯箪日 、冲愈幔踈 。 Ngoài che sáo nhặt, *Trong* rủ màn thưa (Sãi Vãi KNL, t. 1a). ✿ 冲府幔踈 、冷辰固嶸比絲 。 *Trong* phủ màn thưa, Lạnh thì có mền Bắc Tơ (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 冲獸物時昆貊濫吝古威權 。 *Trong* thú vật thì con cọp làm lớn có oai quờn (Chuyện Đời Xưa, t. 14). ✿ 罥皮夏揊僥埃 、落僥兔馭董昦蹲賒 、菲菲頭泊平花 、揊与孛妃冲洞雦制 。 Tư bề quạnh chẳng thấy ai, Nhác thấy một người đủng đỉnh đứng xa, Phơi phơi đầu bạc bằng hoa, Chẳng ngờ bụt bà *trong* động ra chơi (Thiên Nam, c. 5119-5122). ✿ 脫連變現飥冲 、湇迻朗等香衝歹敖 。 Thoắt liền biến hiện vào *trong*, Sóng đưa lửng dửng hương xông ngạt ngào (Cổ Tháp, c. 41-42). ✿ 扵朱別栓別源 、冲塵匜塽計竜爻吝 。 Ỏ cho biết cội biết nguồn, *Trong* trần ba cõi kể luôn một lần (Tam Tự Kinh, c. 59-60).

喠 xung
Bộ: 口, **Nét:** 30.11-14
❶ **Âm:** 衝 **(xung),** 口 **(khẩu): dấu nháy.** Ghi chú (1).
(1) 喠 là một dạng khác của 衝 (xung). ✿ 啫 、署閘外塘質嚼 、得刀几劒喠嚽 、室沛客廊文 、質罕得尚武 。 Dạ, trước cửa ngoài đường chật ních, người đao kẻ kiếm *xung* xăng, không phải khách làng văn, chắc là người thượng võ (Đông Lộ Địch, tr. 90).

傾 xung
(khuynh, khuâng)
Bộ: 人, **Nét:** 9.11-13, **U+50BE**
☞ 傾: **khuynh** (trang 628).

衝 xung
(xong, xông)
Bộ: 行, **Nét:** 144.9-15, **U+885D**
☞ 衝: **xong** (trang 1479).

衝 xung
(xông, xong)
Bộ: 彳, **Nét:** 60.12-15
☞ 衝: **xông** (trang 1484).

吹 xuôi
(xui, suy, xôi, xuê)
Bộ: 口, **Nét:** 30.4-7, **U+5439**
❶ **Âm:** 吹 **xuôi (xuy).** ✿ 渃吹渃虐淫隊朝、船客制秋各例掉。Nước *xuôi* nước ngược nổi đòi triều, Thuyền khách chơi thu các lệ chèo (Quốc Âm, b. 101, c. 1-2). ✿ 暄饒埃乃顒饒、飫孭擔巢奇滿共吹。Nghe nhau ai nấy ngóng nhau, Một đứa nhổ sào cả vạn cùng *xuôi* (Thiên Nam, c. 4685-4686). ✿ 单原開匝燾詳、麻眉群豎仍塘虐吹。Đơn nguyên khai đã tỏ tường, Mà mi còn dám những đường ngược *xuôi* (Cai Vàng, c. 31-32). ✿ 咭覓俟麻咍害茹害渃、咭僥利麻趍吹趍虐、咭僥貼麻卢寔卢欣。Ghét đắng nịnh mà hay hại nhà hại nước, Ghét thấy lợi mà chạy *xuôi* chạy ngược, Ghét thấy của mà lo thiệt lo hơn (Sãi Vãi NVS, tr. 18). ✿ 僥唎從請如制、順唎撞拱吶吹拖杶。Thấy lời thủng thỉnh như chơi, Thuận lời chàng cũng nói *xuôi* đỗ đòn (Kiều THU, c. 1591-1592). ✿ 刼習匝悴塘修、刼尼拯矯坦蒲買吹。Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới *xuôi* (Kiều KOM, c. 1195-1196). ✿ 虐吹拐撏瘠痂、蹎襫蹎鱴芾分寬台。Ngược *xuôi* quảy vác nhọc nhằn, Chân le chân vịt nào phần khoan thai (Gia Huấn, t. 21a).
❷ **Âm:** 吹 **xui (xuy).** ✿ 媳嘆匝透高髂、吹娘張吏擯孭參禪。Thổ than đã thấu cao dày, *Xui* nàng Trương Lại dắt tay tham thiền (Phan Trần, c. 719-720). ✿ 滝淒滠險夕丕、埃吹婐細準尼逯英。Sông sâu suối hiểm làm vầy, Ai *xui* em tới chốn này gặp anh (Phong Sử, t. 14b). ✿ 輪妄遣朱沛書、鉄妄吹朱目券。Son nỡ khiến cho phai thơ, Sắt nỡ *xui* cho mục khoán (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 鳩岔賢慱十分、卞吹子弟結軍夕乱。Cưu mang hờn giận thập phân, Bèn *xui* tử đệ kết quân làm loàn (Thiên Nam, c. 5863-5864). ✿ 怨之仍客椒房、麻吹分薄齪觫腾奕。Oán chi những khách tiêu phòng, Mà *xui* phận bạc nằm trong má đào (Cung Oán, c. 3-4). ✿ 庄如几北馭東、哱嚇為淫鈇終燶嘩、葛繚樛木啞箄、赤繩吹窖造端汶念。Chẳng như kẻ bắc người đông, Ghen tuông vì nỗi chồng chung nồng nàn, Cát leo cù mộc rắp toan, Xích thằng *xui* khéo tạo đoan một niềm (Trinh Thử, t. 10b). ✿ 恤絹眷逾嚘湄、跮琴吹啅啪書嘲軋。Vui quen quyến gió rủ mưa, Bấm cầm *xui* Trác gieo thơ ghẹo Hàn (Song Tinh, c. 601-602).
❸ **Âm:** 吹 **suy (xuy).** ✿ 固畚骨肉吹殘、姅鄂晕木訴岸朋店。Có phen cốt nhục *suy* tàn, Nửa ngày sao mọc tỏ ngàn bằng đêm (Hoài Nam, tr. 8). ✿ 可賢效分吹罌、習跲人定庫麝勝天。Khá hèn số phận *suy* ra, Xưa nay nhân định khó mà thắng thiên (Dì Ghẻ, t. 9b). ✿ 惜咏阣弭歹斎、孤魂沛餿黜扇座靦、共生冲道聖賢、詩書癥暢焗畑蝨吹。Tiếc nhẽba bận làm chay, Cô hồn phải đói bởi rày tòa thiêng, Cùng sinh trong đạo thánh hiền, Thi thư cám sượng lửa đèn chập *suy* (Thiên Nam, c. 8057-8060).
❹ **Âm:** 吹 **xôi (xuy).** ✿ 賒吹市透尬重、固咍謀陷英雄丕庄。Xa *xôi* nào thấu chín trùng, Có hay mưu hãm anh hùng vậy chăng (Hoài Nam, tr. 12). ✿ 斯辰拯焂緣朱、賒吹隔尒吝渡共趂。Gần thời chẳng bén duyên cho, Xa *xôi* cách mấy lần đò cũng đi (Nam Phong, t. 17a). ✿ 薜冷汀時咀夭栢松圖数、淡賒吹時咀夭棋糬碎砒。Năm lạnh lẽo thời sãi yêu bách tùng đồ sộ, Dặm xa *xôi* thời sãi yêu cày cấy sỏi sành (Sãi Vãi KNL, t. 14b). ✿ 暟箕尊佑罝趂、賒吹嗪伴沛欺空術。Ngày kia Tôn Hựu ra đi, Xa *xôi* thăm bạn phải khi không về (Dì Ghẻ, t. 6a). ✿ 唐車吹碎退退爻肴、別褪埃麻炟心情。Đường xa *xôi* tôi thui thủi một mình, biết lấy ai mà giãi tâm tình (Lưu Bình QTĐ, t. 4a). ✿ 鼰低塘舍賒吹、麻些不動女馭生与。Vả đây đường sá xa *xôi*, Mà ta bất động nữa người sanh nghi (Kiều KOM, c. 843-844). ✿ 勦勉裲謝皮衝、拮頭計歇事悉車吹。Trê vào lạy trước vừa xong, Cất Đầu kể hết sự lòng xa *xôi* (Trê Cóc, t. 5a).
❺ **Âm:** 吹 **xuê (xuy).** ✿ 暩數薵聖嗊躲、匝鮮氣象吏吹精神。Bấy lâu cửa thánh dựa kề, Đã tươi khí tượng lại *xuê* (*) tinh thần (Vân Tiên KNL, c. 19-20), (*) Xuê: Thỏa mãn, sung sướng, hài lòng.

淽 xuôi
Bộ: 水, **Nét:** 85.7-10, **U+23D76**
❶ **Ý:** 氵 **(bộ thủy), âm:** 吹 **(xuy).** ✿ 功吒如岜泰山、義嫂如渃遣源沘淽。Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trên nguồn chảy *xuôi* (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 閣滕園兎尒尼、樓沙俸渃榰聂曬朝、嘆喂慘切稽

調 、豪華如蔬水潮沚淤 。 Gác Đằng vườn thỏ mấy nơi, Lầu sa bóng nước cây phơi nắng chiều, Than ôi thảm thiết ghe điều, Hào hoa như ngọn thủy triều chảy *xuôi* (Nam Cầm, c. 81-84).

竜下 xuống

Bộ: 一, **Nét:** 1.12-13

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 龍 **(sủng).** Ghi chú (1). **(1)** 竜 là một dạng khác của 龍 (sủng). ✿ 孤馭咄撈犀 、令招連怒吏掾竜 、眉輕蚤宝騄眉特牢 。 Con ngựa xấc chưa tề, Mình trèo lên nó lại hất *xuống*, Mày khinh tao không cưỡi mày được sao (Đồng Lộ Địch, tr. 29).

竈下 xuống

Bộ: 一, **Nét:** 1.15-16

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 竈 **(sủng).** Ghi chú (1). **(1)** 竈 viết bớt nét chữ 竈 (sủng). ✿ 妙常買達罔 骯 、唉朱迻竜房禪忙宜 。 Diệu Thường mới đặt là tên, Hãy cho đưa *xuống* phòng thiền nghỉ ngơi (Phan Trần, c. 209-210). ✿ 空竜轎沏蝌遧 、捵扮手本捻边墡外 。 Không *xuống* kiệu vẫn ngồi trên, Tay cầm thủ bản ném bên thềm ngoài (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 耒蜀昕意 、磋搭螺城 、磋薘補竜 、埃乃調驚 。 Vua Thục lúc ấy, xây đắp Loa thành, xây lên bổ *xuống*, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 船情缶寄細尼 、客情鞋揊竜制船情 。 Thuyền tình đã ghé tới nơi, Khách tình sao chẳng *xuống* chơi thuyền tình (Thanh Hóa, t. 10a). ✿ 蚣豁念呪歧欺 、蹎時踏竜頭時勿昂 。 Vào hang niệm chú một khi, Chân thì đạp *xuống* đầu thì vật ngang (Thiên Nam, c. 5317-5318). ✿ 羅欺掖餉壯麻咬 、時濫牢朱塊溧抹文竜供枉 。 Là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rớt vụn vằn *xuống* cũng uổng (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 嬇情渚者朱埃 、塊情忙竜泉薹猪散 。 Nợ tình chưa trả cho ai, Khối tình mang *xuống* tuyền đài chưa tan (Kiều KOM, c. 709-710). ✿ 寬寬遧墡硉 、跐蚣呈固妾典侯君子 、練練寄勾闡 、塰竜哙牢扒缶朗故人 。 Khoan khoan lên thềm đá, bước vào trình có thiếp đến hầu quân tử, Rén rén ghé câu lan, ngồi *xuống* hỏi sao chàng đã lẳng cố nhân (Thúy Sơn, t. 2a).

宁下 xuống

Bộ: 一, **Nét:** 1.5-6

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 竈 **(sủng).** Ghi chú (1) **(1)** 宀 viết bớt nét chữ 竈 (sủng). ✿ 為昆铖沛聂 屬 、宝仍埃固宁之准尼 。 Vì con nên phải sớm khuya, Không dừng ai có *xuống* chi chốn này (Trê Cóc, t. 2a).

竈下 xuống

Bộ: 一, **Nét:** 1.15-16

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 竈 **(sủng).** Ghi chú (1). **(1)** 竈 viết bớt nét chữ 竈 (sủng). ✿ 鄰午日僥噪凌啃祝 、嵅高山調躐竜三呼 。 Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng chúc, Đỉnh cao sơn đều rạp *xuống* tam hô (Tây Hồ, t. 50b). ✿ 管之遧洯竜碌 、拱算甦毽貝情朱衝 、宗堂拙渚甘恚 、嗥猌掖沒字同澘缶 。 Quản chi lên thác *xuống* ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong, Tông đường chút chửa cam lòng, Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai (Kiều THU, c. 1957-1960). ✿ 元軍栻皵魂驚 、軍沙竜渃泙泙達滝 、陳兵諸將會同 、白滕泖沚渃紅如橖 。 Nguyên quân mất vía hồn kinh, Quân sa *xuống* nước bềnh bềnh dạt sông, Trần binh chư tướng hội đồng, Bạch Đằng máu chảy nước hồng như vang (Thiên Nam, c. 6241-6244). ✿ 妦鞠鼓拯齯拱 、楦陣弄蓬捻狂竜沟 。 Gái sao chồng chẳng nằm cùng, Mặt giận lùng bùng ném chó *xuống* ao (Nam Phong, t. 4b). ✿ 女帀補月捐花 、女帀負客琵琶朱當 、源干抍胤暳腋 、故牢缶倍竜豁隐令 。 Nỡ nào bỏ nguyệt quên hoa, Nỡ nào phụ khách Tỳ bà cho đang, Nguồn cơn nghĩ giận bóng trăng, Cớ sao đã vội *xuống* hang ẩn mình (Mộng Tiên, t. 6a). ✿ 仙帀班乃竜低 、眷魂坤鼶愧尼趂兟 。 Tiên nào ban nãy *xuống* đây, Quyến hồn khôn vía dại này đi đâu (Hoa Tiên, c. 131-132). ✿ 缶蹎踏竜能能抆 。 Hai chân đạp *xuống* năng năng nhắc (Xuân Hương MD, b. Vịnh dệt vải đêm). ✿ 貪迷色糮爻牟 、夕耦如丗珧頭竜滝 。 Tham mê sắc đẹp một màu, Làm trai như thế đâm đầu *xuống* sông (Dì Ghẻ, t. 11a). ✿ 犬鷹缶麰謀奸 、拢娘迻竜底安骿船 。 Khuyển ưng đã đắt mưu gian, Đem nàng đưa *xuống* để an dưới thuyền (Kiều KOM, c. 1707-1708).

冗下 xuống

Bộ: 一, **Nét:** 1.8-9

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 竈 **(sủng).** Ghi chú (1). **(1)** 冗 viết bớt nét chữ 竈 (sủng). ✿ 扇昆祋準凡塵 、柒朱缶道符神宪遠 。 Rày con *xuống* chốn phàm trần, Thầy cho hai đạo bùa thần đem theo (Vân Tiên KNL, c. 33-34). ✿ 碎油麻托祋墓 、拱甦遧扇薅檜朱英 。 Tôi dầu mà thác *xuống* mồ, Cũng sống trên rày hái củi cho anh (Thạch Sanh, c. 427-428). ✿ 貣誦絰旇祋 、暄啃磬擦薘 、嗝羅鉖耒夏禹招賢 、能羅揲德仲尼設教 。 Mới tụng kinh vừa *xuống*, Nghe tiếng khánh gióng lên, Ngỡ là chuông vua Hạ Vũ chiêu hiền, Hay là mõ đức Trọng Ni thuyết giáo (Sãi Vãi NVS, tr. 3). ✿ 缶蚣廊刧貼害得 、吏祋吶対犂抔駿 。 Đã vào làng cướp của hại

người. Lại *xuống* nội đuổi trâu bắt ngựa (Sãi Vãi KNL, t. 16b). ✿ 固晒量月煳燸、冲核落覓俊得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語橘腋沙冠嘟楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình yểu điệu xa xa thấp thoáng, Ngỡ mặt trăng sa *xuống* sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 太子跪猜玉皇、吒朱昆冠買輒隊術。Thái tử quỳ lạy Ngọc Hoàng, Cha cho con *xuống* mấy năm đòi về (Thạch Sanh, c. 43-44).

毫 xuống

Bộ: 一, **Nét:** 1.15-16

❶ **Ý:** 下 **(hạ), âm:** 寵 **(sủng).** Ghi chú (1). **(1)** 毫 viết bớt nét chữ 寵 (sủng). ✿ 遣天宮固夕牢。麻朱娘毫隮高傳啞、能罔黜在翁絲、車緣中固爻睒麻傕。Trên thiên cung có làm sao, Mà cho nàng *xuống* thấp cao chuyện trò, Hay là bởi tại ông tơ, Xe duyên trong có một giờ mà thôi (Mộng Tiên, t. 6a).

川 xuyên

Bộ: 巛, **Nét:** 47.0-3, **U+5DDD**

❶ **Âm:** 川 **xuyên (xuyên).** ✿ 氣靦造化固常、山川險阻封疆跬紩。Khí thiêng tạo hóa có thường, Sơn *xuyên* hiểm trở phong cương khỏe bền (Thiên Nam, c. 7-8). ✿ 瓢盞頂杠和世界、鞋從且道泣山川。Bầu đủng đỉnh giăng hòa thế giới, Hài thong thả dạo khắp sơn *xuyên* (Hoa Yên, t. 1a). ✿ 蜀川固哥户雙、牁罵不疸儒風浮垀。Thục *Xuyên* có gã họ Song, Tên là Bất Dạ nho phong nổi nền (Song Tinh, c. 9-10).

穿 xuyên

Bộ: 穴, **Nét:** 116.4-9, **U+7A7F**

❶ **Âm:** 穿 **xuyên (xuyên).** ✿ 月穿呵易偷悉竹、渃沘謳坤掣俸嫩。Nguyệt *xuyên* há dễ thâu lòng trúc, Nước chảy âu khôn xiết bóng non (Quốc Âm, b. 49, c. 5-6).

綴 xuýt

Bộ: 糸, **Nét:** 120.8-14, **U+7DB4**

❶ **Âm:** 綴 **xuýt (xuyết).** ✿ 隊課庫巾庄綴隘、体尼抄確缶眉泥。Đòi thuổ khó khăn chăng *xuýt* ải, Thấy nơi xao xác đã mày nề (Quốc Âm, b. 79, c. 5-6).

樗 xư

Bộ: 木, **Nét:** 75.11-15, **U+6A17**

❶ **Âm:** 樗 **xư (xư).** ✿ 餘沒紀安皮樗櫟、外輒旬憯膊桑榆。Dư một kỷ an bề *xư* lịch, Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du (Tây Hồ, t. 51b).

處 xứ

(xử)

Bộ: 虍, **Nét:** 141.5-11, **U+8655**

☞ 處: **xử** (trang 1491).

使 xử

(sửa, thửa, sứ)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F7F**

❶ **Âm:** 使 **xử (sử).** ✿ 慲台朱侅總鐀、淫民誣告淫官使乾。Giận thay cho Cai tổng Vàng, Nỗi dân vu cáo nỗi quan *xử* càn (Cai Vàng, c. 37-38).

❷ **Âm:** 使 **sửa (sử).** ✿ 家丁夕役外堂、鼬茹俊妾俊撞使邨。Gia đình làm việc ngoài đàng, Trong nhà một thiếp một chàng *sửa* sang (Thị Kính, t. 5a). ✿ 嬰學徒使聯朝廷達。Anh học trò *sửa* liễn triều đình đặt (Chuyện Đời Xưa, t. 40). ✿ 急傳懺使禮公、轎花拮逾燤紅黔暈。Kíp truyền sắm *sửa* lễ công, Kiệu hoa cất gió đuốc hồng điểm sao (Kiều THU, c. 1467-1468). ✿ 茹餟凱麆使邨、嚫嚥緪劉留傳後來。Nhà no người đủ *sửa* sang, Đều mua giấy chép lưu truyền hậu lai (Vân Tiên KNL, c. 2173-2174).

❸ **Âm:** 使 **thửa (sử).** ✿ 歆埋奉祀墓墳、燶湄庄廣使身課嗱。Hôm mai phụng tự mộ phần, Nắng mưa chẳng quản *thửa* thân lõa lồ (Thạch Sanh, c. 203-204). ✿ 匜罪應使胣尼、畧安几屈翫夸得群。Ba là ưng *thửa* dạ này, Trước an kẻ khuất sau khuây người còn (Song Tinh, c. 1305-1306).

❹ **Âm:** 使 **sứ (sứ).** ✿ 歪湄朱穭尬鐀、朱英趂拮朱娘拽粈、拽岂鉢使鍛耣、縐拽鍛楛英慣空咬。Trời mưa cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm, Đem thì bát *sứ* mâm son, Chớ đem mâm gỗ anh hờn không ăn (Thanh Hóa, t. 30a).

❺ **Ý:** 使 **sứ (sứ).** ✿ 阮惠遣使、戈艚謝罪、吁朱職權、狩疆坡塽。Nguyễn Huệ khiến *sứ*, Qua Tàu tạ tội, Xin cho chức quyền, Giữ gìn bờ cõi (Việt Sử QSQ, c. 729-732). ✿ 傳信拯路辱青童、檜悉春溫使通。Truyền tin chẳng lọ nhọc thanh đồng, Cởi lòng xuân làm *sứ* thông (Quốc Âm, b. 253, c.1-2). ✿ 塘窮買別度舸、熾踈胡使埃和收埃。Đường cùng mới biết độ tà, Xé thơ chém *sứ* ai hòa thua ai (Hoài Nam, tr. 14). ✿ 使君割符各汚淫暹、户丁部領攘安、称夕皇帝扮權治民。*Sứ* quân cắt giữ các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, Xưng làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25). ✿ 使者達蹭跪踈、朱神燒唯術塗共曇。*Sứ* giả đặt gối quỳ thưa, Cho thần theo dõi về tòa cùng tôi (Thoại Khanh, t. 19b).

処 xử

Bộ: 几, **Nét:** 16.3-5, **U+51E6**

❶ **Âm: 處 xử (xử)**

(1) 処 là một dạng khác của 處 (xử). ✿ 悲睺罪𥪡停停 、擔吁斟酌量情処分 。 Bây giờ tội đã rành rành, Cúi xin châm chước lượng tình *xử* phân (Dì Ghẻ, t. 8b).

處 xử

(xứ)

Bộ: 虍, **Nét:** 141.5-11, **U+8655**

❶ **Âm: 處 xứ (xứ).** ✿ 戈小呂宋 、共處澳門 、瞙艚瞙銃 。 Qua tiểu Lữ Tống, Cùng *xứ* Áo Môn, Mua tàu mua súng (Việt Sử QSQ, c. 725-727). ✿ 歪朱糠穊淊同 、處市處乃鞄恚慍稽 、沒晁擩穭拢術 、蜍吒敬媄饒皮孝忠 。 Trời cho cày cấy đầy đồng, *Xứ* nào xứ nấy trong lòng vui ghê, Một mai gặt lúa đem về, Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung (Thanh Hóa, t. 19a). ✿ 塘無處乂名名 、嫩青水碧如争畫圖 、埃無處乂辰無 。 Đường vô *xứ* Nghệ quanh quanh, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ, Ai vô *xứ* Nghệ thì vô (Nam Phong, t. 12a). ✿ 自性不離當處 、实意伕在祇圓斐 。 Tự tánh bất ly đương *xứ*, thật ấy Phật tại Kỳ viên nghĩa (A Di Đà, t 8a). ✿ 埃暹處諒窮英 、晦探博媄生成屜婠 、捵扮圩醂禬腩 、滿慍寣殧唾婠吶啀 。 Ai lên *xứ* Lạng cùng anh, Hỏi thăm bác mẹ sinh thành ra em, Tay cầm vò rượu gói nem, Mảng vui quên hết lời em dặn dò (Phong Sử, tr. 88).

❷ **Âm: 處 xử (xử).** ✿ 朝廷縕龕處分 、行邊吏遣重臣指麾 。 Triều đình rối lẽ *xử* phân, Hành biên lại khiến trọng thần chỉ huy (Hoa Tiên, c. 1329-1330). ✿ 禗塊出處論𠰁皮 、特趣夕官秩趣圭 。 Lấy đâu xuất *xử* trọn hai bề, Được thú làm quan mất thú quê (Quốc Âm, b. 109, c. 1-2). ✿ 西山景盛敗軍 、北城逃遁被民扒術 、夲朝處罪奸欺 、晋尊宝位三圻緦收 。 Tây Sơn Cảnh Thịnh bại quân, Bắc thành đào độn bị dân bắt về, Bản triều *xử* tội gian khi, Tấn tôn bửu vị ba kỳ tổng thâu (Việt Sử VKC, c. 79-82). ✿ 時尙意吶熹翁 、翁買處奴濫丕麻奴群易皊 、奴細杜逮楣翁 。 Thì thằng ấy nói: Bẩm ông, ông mối *xử* nó làm vậy mà nó còn dể ngươi, nó tối đậu trên mặt ông (Chuyện Đời Xưa, t. 59).

處 xử

Bộ: 土, **Nét:** 32.9-12

❶ **Âm: 處 xử (xử).** Ghi chú (1).

(1) 處 là một dạng khác của 處 (xử). ✿ 麻罪碎拱在丐鐮尼 、铖碎宪丐鐮尼朱娘娘處罪碎 、邛朱全丐名譽貼娘娘 。 Mà tội tôi cũng tại cái gươm này, nên tôi đem cái gươm này cho nương nương *xử* tội tôi, đặng cho toàn cái danh dự của nương nương (Đông Lộ Địch, tr. 78).

嘉 xưa

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12

❶ **Ý: 古 (cổ), âm: 初 (sơ).** ✿ 勾塘丐嘉麮拱丕 、佳夕铖禗跮禗匹 。 Câu "đàng gái" *xưa* nay cũng vậy, Giai làm nên lấy bảy lấy ba (Gia Huấn, t. 6a).

昜 xưa

Bộ: 日, **Nét:** 72.8-12

❶ **Ý: 日 (bộ nhật), âm: 初 (sơ).** ✿ 馱市淯念昜尐 、旦欺吸晦念証迸唾 、閉除佛拱旦尼 、銀薹迍逴暹濕花蓮 。 Người nào chưa niệm *xưa* nay, Đến khi hấp hối niệm ngay mười lời, Bấy chừ Phật cũng đến nơi, Ngân đài đón rước lên vời hoa sen (Đại Dì Đà, t. 8a).

初 xưa

(xơ, sơ)

Bộ: 刀, **Nét:** 18.6-8, **U+521D**

☞ 初: **xơ** (trang 1484).

𣍐 xưa

Bộ: 口, **Nét:** 30.9-12, **U+20E17**

❶ **Ý: 古 (cổ), âm: 初 (sơ).** ✿ 蚿戈蝓吏黭吝 、貪花為色罕分𣍐尐 。 Bướm qua ong lại mấy lần, Tham hoa vì sắc là phần *xưa* nay (Thị Kính, t. 16a). ✿ 𧿹𣍐佘仉奸証 、貼机報應別捵歪豝 。 Nghìn *xưa* mấy kẻ gian ngay, Xem cơ báo ứng biết tay trời già (Nhị Độ Mai, t. 3). ✿ 徵王婠姊 、殉難沒茄 、𣍐尐忠義 、啃苓吨賒 。 Trưng Vương em chị, Tuẫn nạn một nhà, *Xưa* nay trung nghĩa, Tiếng lành đồn xa (Việt Sử QSQ, c. 141-144). ✿ 嚐𣍐群固少之 、骷清慍囌悶篧內躺 。 Chuyện *xưa* còn có thiếu chi, Đêm thanh vui chén muốn ghi nỗi mình (Mai Đình, c. 11-12). ✿ 固鼓蘚外蘚𣍐 、蘚尐鼓永如蘲固鼓 。 Có chồng năm ngoái năm *xưa*, Năm nay chồng vắng như chưa có chồng (Phong Sử, c. 67). ✿ 江山鱕冗米坦越 、田籍𣍐孕吏矣南 。 Giang sơn cũ đem về đất Việt, Điển tịch *xưa* dựng lại trời Nam (Sãi Vãi NVS, tr. 1). ✿ 風景鱕彡尼勝覓 、朝代𣍐佘笠清娛 。 Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm, Triều đại *xưa* mấy lớp thanh ngu (Tây Hồ, t. 47b). ✿ 碎忮𣍐昔鱕 、固𠰁払楊礼刘平 、伴同窻畑册孛行 、匹秋禗計共禛桮 。 Tôi nhớ *xưa* tích cũ, có hai chàng Dương Lễ Lưu Bình, bạn đồng song đèn sách học hành, ba thu lẻ kể cùng chăn gối (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 唾𣍐𥪡磊閍萬 、熆薊群妬泛弹羣低 。弹琴窖堇魚綃 、炤香別固刱尼女催 。 Lời *xưa* đã lỗi

muôn vàn, Mảnh gương còn đó phím đàn còn đây. Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây, Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi (Kiều KOM, c. 2933-2936). ✿ 愧愧貼紙皇墨顛、穌悉憐虛賢習聖鰭。Ngùi ngùi xem giấy trắng mực đen, Riêng lòng thẹn trên hiền *xưa* thánh trước (Nữ Phạm, t. Tựa). ✿ 洞房燿迭礹瑁、氷傾縁買吟鬼情習、仍自蓮芊桃絲、迸森薜意悲睩羅低。Động phòng dìu dặt chén mồi, Bằng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình *xưa*, Những từ sen ngó đào tơ, Mười lăm năm ấy bây giờ là đây (Kiều THU, c. 3141-3144).

拭 xức (thức)

Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62ED**

❶ **Âm:** 拭 **xức (thức).** ✿ 晁丐於工丗间、巴拭仍粉麝香熏奥、参哈仜允洲頒昆妦。Con gái ở trong thế gian, *(ba) xức* (*) những phấn xạ hương huân áo, Chỉn hay ấy là dòng loài con gái (Phụ Mẫu, t. 8a), (*) (ba) xức: xức. ✿ 第七罳恩洎劃吉帶、根固胯朋美蓉、仃恒拭粉恰韻。Đệ thất là ơn rửa ráy cứt đái, căn có da bằng phù dung, (cá) hằng *xức* phấn sáp dày (Phụ Mẫu, t. 15a).

❷ **Âm:** 拭 **thức (thức).** ✿ 楼待月蹖蝌夜雨、閣乘凉拭昨秋風、房椒冷仡如銅、翫鴦掖姅帶銅熾堆。Lầu đãi nguyệt đứng ngồi dạ vũ, Gác thừa lương *thức* ngủ thu phong, Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng, Gương loan bẻ nửa dải đồng xé đôi (Cung Oán, c. 213-216).

稱 xưng (xứng)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A31**

❶ **Âm:** 稱 **xưng (xứng).** ✿ 聒屬妾買晦払、槁枯哎貝茴鐬稱空。Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng, Cau khô ăn với hồi vàng *xứng* không (Phong Sử, c. 5). ✿ 稱理軋自性覺羅佛義、自性覺無量羅阿弥陀義。*Xứng* lý ắt tự tánh giác là Phật nghĩa, Tự tánh giác Vô Lượng là A Di Đà nghĩa (A Di Đà, t. 7a). ✿ 獵𠊎稚、醂吏𠊎埕、花聰鐬戞扱毓撐、釭銅稱戞堆實歷。Heo hai con, rượu lại hai chĩnh, Hoa tai vàng một cặp nên xinh, Vòng đồng *xứng* một đôi thiệt lịch (Trần Bồ, t. 23b).

❷ **Âm:** 稱 **xưng (xưng).** ✿ 揲安各鎮、拉特寘官、渃稱瞿越、都揀長安。Dẹp yên các trấn, Sắp đặt trăm quan, Nước *xưng* Cồ Việt, Đô đóng Trường An (Việt Sử QSQ, c. 253).

称 xưng (xứng)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79F0**

☞ 称: **xứng** (trang 1492).

称 xưng (xứng)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10

❶ **Âm:** 稱 **xưng (xưng).** Ghi chú (1).

(1) 称 là một dạng khác của 称 (xưng) và 称 là một dạng khác của 稱 (xưng). ✿ 得仍喂唉馭仍、餅韻沛炤辰称平蒲。Người dưng ơi hỡi người dưng, Bánh dày phải lửa thời *xưng* bằng bồ (Nam Phong, t. 17b). ✿ 朝廷黙传勉甦、僣称天子号罔平王。Triều đình mặc nghỉ vào ra, Tiếm *xưng* thiên tử hiệu là Bình vương (Thiên Nam, c. 3381-3382). ✿ 拷它抹謹嘪瓶、帢埃固考麻命钬称。Nghĩ đà bưng kín miệng bình, Nào ai có khảo mà mình đã *xưng* (Kiều KOM, c. 1577-1578). ✿ 南比東西調細闡、雉豅灥銪共称柴。Nam bắc đông tây đều tới cửa, Trẻ già lớn bé cũng *xưng* thầy (Xuân Hương DC, b. Vịnh Khất Cái).

❷ **Âm:** 稱 **xưng (xứng).** Ghi chú (1). ✿ 場屋匹秋枉棊名、拯才兡称戢先生。Trường ốc ba thu uổng mỗ danh, Chẳng tài đâu *xứng* chức tiên sinh (Quốc Âm, b. 7, c. 2).

称 xứng (xưng)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10, **U+79F0**

❶ **Âm:** 稱 **xứng (xứng).** Ghi chú (1).

(1) 称 là một dạng khác của 稱 (xứng). ✿ 吏唹庄称庫賢、固亮燕雀监羶鴦凰。Lại e chẳng *xứng* khó hèn, Có đâu yến tước dám chen loan hoàng (Dì Ghẻ, t. 5a). ✿ 称理軋自性洞徹十方、实意阿難闻伕羌。*Xứng* lý ắt tự tánh đỗng triệt thập phương, thật ý A Nan văn Phật nghĩa (A Di Đà, t. 8a). ✿ 官司徒群慱涇虛官、況之、戢太傅夕鞠朱称戢、犀薟。Quan Tư Đồ còn sợ nỗi hư quan, huống chi, chức Thái Phó làm sao cho *xứng* chức, tê chơ (Đông Lộ Địch, tr. 24).

❷ **Âm:** 称 **xưng (xưng).** ✿ 使君割符各沔涇遹、户丁部領撲安、称夕皇帝拎權治民。Sứ quân cắt giữ các miền nổi lên, Họ Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên, *Xưng* làm Hoàng Đế cầm quyền trị dân (Việt Sử VKC, c. 23-25). ✿ 茹周文武至公、汰称匹主伏從恚民。Nhà Châu văn võ chí công, Thảy *xưng* ba chúa phục tòng lòng dân (Tam Tự Kinh, c. 201-202).

稱 xứng (xưng)

Bộ: 禾, **Nét:** 115.9-14, **U+7A31**

☞ 稱: **xưng** (trang 1492).

称 xứng
(xưng)
Bộ: 禾, **Nét:** 115.5-10
☞ 称: **xưng** (trang 1492).

拯 xử̉ng
(chửng, chẳng, chăng, cực)
Bộ: 手, **Nét:** 64.6-9, **U+62EF**
☞ 拯: **chửng** (trang 254).

昌 xương
Bộ: 日, **Nét:** 72.4-8, **U+660C**
❶ **Âm:** 昌 **xương (xương).** ✿ 兵威蹅覩匹城、官軍闭度散情皚昌。 Binh uy đạp đổ ba thành, Quan quân mấy độ tan tành thịt *xương* (Cai Vàng, c. 61-62). ✿ 澅碌溜堶屍冤泣滫泠汀、補舘齙橋昌惡競塘昂萼。 Trôi ghềnh tấp bãi thây oan khắp bến lênh đênh, Bỏ quán nằm cầu *xương* oán cạnh đường ngan ngát (Hoài Nam, tr. 32). ✿ 節腩氈湄泮屎滨、鹭囂枚冷律昌枯。 Tiết tháng bảy mưa ngâu sì sụt, Gió heo may lạnh lọt *xương* khô (Cô Hồn, c. 1-2). ✿ 遺嘱婘嫷、牻羅三哥、三哥僭位、昌岌遁賒。 Di chúc em vợ, tên là Tam Kha, Tam Kha tiếm vị, *Xương* Ngập trốn xa (Việt Sử QSQ, c. 233-236). ✿ 强戛暟强兀旦昌、乙為數命乙文章。 Càng một ngày càng ngặt đến *xương*, Ắt vì số mệnh ắt văn chương (Quốc Âm, b. 71, c. 1-2). ✿ 禗玻辰特咬粮、禗柴咬腥咬昌之柴。 Lấy lính thì được ăn lương, Lấy thầy ăn óc ăn *xương* chi thầy (Thanh Hóa, t. 29b). ✿ 泖滀滀澅洇滑水、昌滇滇垃內長城。 Máu sục sục sôi dòng Vị Thủy, *Xương* chan chan khắp nội Trường Thành (Sãi Vãi KNL, t. 15b). ✿ 悲睩細數眉耒、蚤啀昌眉、蚤庄赦。 Bây giờ tối số mầy rồi, tao nhai *xương* mầy, tao chẳng tha (Chuyện Đời Xưa, t.14). ✿ 妄陽醆悇工悉、禗夕氣血生共皚昌、摧搳祐凭玉鐀、腰昆醆媚拯方拙歪。 An Dương dấu nể trong lòng, Lấy làm khí huyết sinh cùng thịt *xương*, Nâng niu xem bằng ngọc vàng, Yêu con dấu mẹ chẳng phương chút lời (Thiên Nam, c. 815-818). ✿ 爻番麻生、泖沚吪巴斗巴升泖特、共旺在糝斛司斗突吕那、所閑局昌某淫麻耳。 Một phen mà sinh, Máu chảy ra ba đấu ba thăng máu đặc, Cùng uống tại tám hộc tư đấu giọt sữa ná, Thửa nhìn cục *xương* mùi dâm mà nhẹ (Phụ Mẫu, t. 8b). ✿ 禗貼扒馭軍弊唋、昌豷胯蛤固疔空。 Lấy của bắt người quân tệ nhỉ, *Xương* già da cóc có đau không (Yên Đổ, b. Mất Cuốp, t. 2b).

骹 xương
Bộ: 骨, **Nét:** 188.8-18, **U+29A6B**
❶ **Ý:** 骨 **(bộ cốt), âm:** 昌 **(xương).** ✿ 冮虛冮海聰儀、汫淒蓓甚鐯翫尋吪、趍飤准黵房香、靿炭貗没埬骴烶殘。 Hốt hơ hốt hãi nhìn nhau, Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng, Chạy vào chốn cũ phòng hương, Trong than thấy một đống *xương* cháy tàn (Kiều KOM, c. 1659-1662).

倡 xưởng
Bộ: 人, **Nét:** 9.8-10, **U+5021**
❶ **Âm:** 倡 **xưởng (xưởng).** ✿ 黎熾丁烈、倡義癈韹、卞逴嘉王、尊暹連暟。 Lê Xí Đinh Liệt, *Xưởng* nghĩa phế ngay, Bèn rước Gia Vương, Tôn lên liền ngày (Việt Sử QSQ, c. 361-364)

唱 xưởng
Bộ: 口, **Nét:** 30.8-11, **U+5531**
❶ **Âm:** 唱 **xưởng (xưởng).** ✿ 學隊諸佛、朱特圓成、唱曲無生、安禅瀟洒。 Học đòi chư Phật, Cho được viên thành, *Xưởng* khúc vô sinh, An thiền tiêu sái (Đắc Thú, c. 41-44). ✿ 蔚鐀坤贖特躕、楼歌院唱散情鞪兜。 Ngàn vàng khôn chuộc được mình, Lầu ca viện *xưởng* tan tành còn đâu (Cô Hồn, c. 63-64). ✿ 芸行弹梢曳茷、撲迸彩燕唱迸唐花、楣薵詠似姮娥、鬘遽边裞胯牙粉蘇。 Nghề hành đàn sáo dại đời, Đẹp mười Phi Yến *xưởng* mười đường hoa, Mặt son vạnh tựa Hằng Nga, Tóc mây bên rẽ da ngà phấn tô (Thiên Nam, c. 6921-6924). ✿ 喋唆甲唱桃笙、醅椿高湿嘰瓊澔滆。 Vang lừng kép *xưởng* đào sênh, Rượu thông cao thấp chén quỳnh đầy vơi (Phan Trần, c. 23-24).

敞 xử̉ng
Bộ: 攴, **Nét:** 66.8-12, **U+655E**
❶ **Âm:** 敞 **xử̉ng (sử̉ng).** ✿ 慱空別吶嘆嚾、嫡卧敞買翉麻盤論。 Sợ không biết nói mần răng, Vợ người *Xưởng* mới ra mà bàn luận (Nữ Phạm, c. 237).

y

伊 y
Bộ: 人, **Nét:** 9.4-6, **U+4F0A**

❶ **Âm:** 伊 **y (y).** ✿ 憲誠輔幼曑昉 、恪帝伊尹劻之周公 。 Hiến Thành phụ ấu sớm khuya, Khác nào *Y* Doãn kém gì Chu Công (Thiên Nam, c. 5553-5554). ✿ 代商聖別求伊尹 、茹漢埃疑特子卿 。 Đời Thương thánh biết cầu *Y* Doãn, Nhà Hán ai ngờ được Tử Khanh (Quốc Âm, b. 131, c. 3-4). ✿ 經綸揖没禬苔 、钬睹管葛吏暟伊周 。 Kinh luân xếp một túi đầy, Đã đêm Quản Cát lại ngày *Y* Chu (Cổ Hồn, c. 59-60).

依 y
(e)

Bộ: 人, **Nét:** 9.6-8, **U+4F9D**

❶ **Âm:** 依 **y (y).** ✿ 依如喇意歿悉 、時吒叭相朱衝戢戡 。 *Y* như lời ấy một lòng, Thời cha nhắp mắt cho xong giấc dài (Thiên Nam, c. 6555-6556). ✿ 棘庫貼渚少之 、吁朱貸米吏依例常 。 Thóc kho của nước thiếu chi. Xin cho thải mễ lại *y* lệ thường (Nhị Độ Mai, t. 15).

❷ **Âm:** 依 **e (y).** ✿ 貴人共几英雄 、啞酸悶唉茹農依提 、寔他真指趣圭 、專勤農業羅芸端莊 。 Quý nhân cùng kẻ anh hùng, Rắp toan muốn hỏi nhà nông *e* dè, Thiệt thà chăm chỉ thú quê, Chuyên cần nông nghiệp là nghề đoan trang (Thanh Hóa, t. 37b).

衣 y
(ấy)

Bộ: 衣, **Nét:** 145.0-6, **U+8863**

❶ **Âm:** 衣 **ấy (y).** ✿ 貪天堂時沛濫岑 、咋地獄牋除嘿與 、闖茷奉祀 、衣羅中智之修 、修麻叱愚 、唉跟莊下智 。 Tham thiên đường thì phải làm lành, Sợ địa ngục nên chừa thói dữ, Muốn đời phụng tự, *Ấy* là trung trí chi tu, Tu mà rất ngu, hãy sánh trang hạ trí (Sãi Vãi KNL, t. 6b).

❷ **Âm:** 衣 **y (y).** ✿ 硬壁桂臗鐀囂訖 、熅羽衣冷冱如銅 。 Trải vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ *y* lạnh ngắt như đồng (Cung Oán, c. 1-2).

皈 y
Bộ: 白, **Nét:** 106.6-11

❶ **Ý: 皈 (quy), âm:** 衣 **(y).** Ghi chú (1).

(1) 白 viết bớt nét chữ 皈 (quy). Vì đi đôi với 皈 (quy) nên mang bộ 白 (bạch). ✿ 咟浪慕道皈皈 。 Dối rằng mộ đạo quy *y* (Thị Kính, t. 20a).

意 ý
(ấy, e)

Bộ: 心, **Nét:** 61.9-13, **U+610F**

❶ **Âm:** 意 **ý (ý).** ✿ 鷗鷁共些兼固意 、典塊朝体奴趂燒 。 Âu lộ cùng ta dường có *ý*, Đến đâu thời thấy nó đi theo (Quốc Âm, b. 101, c. 7-8). ✿ 旬尼麻吟 、些吏赦些 、得意工悉 、嗱貞呵呵 。 Tuần này mà ngẫm, Ta lại sá ta, Đắc *ý* trong lòng, Cười riêng ha hả (Đắc Thú, c. 5-8). ✿ 柴祐意妸拱傷 、補吒補媄鷅長錪低 。 Thầy xem *ý* gã cũng thương, Bỏ cha bỏ mẹ dặm trường đến đây (Thị Kính, t. 35a). ✿ 民韻別意決趂 、躡雦群盬嚟呢女亮 。 Dân nghe biết *ý* quyết đi, Lui ra còn dám nằn nì nữa đâu (Nhị Độ Mai, t. 7). ✿ 麻縸古衳神钬判 、係埃吏斯時神罰 、殺泖囉麻折 、廊總買吶貝奴 、默意悶折時無 。 Mà mắc có lời thần đã phán, Hễ ai lại gần thì thần phạt, sặt máu ra mà chết, Làng tổng mới nói với nó, Mặc *ý* muốn chết thì vô (Chuyện Đời Xưa, t. 32). ✿ 称理軋自性洞徹十方实意阿難闻伕羌 。自性不離當處 、实意伕在祇圓羌 。 Xứng lý ắt tự tánh đồng triệt thập phương, thật *ý* A Nan văn Phật nghĩa. Tự tánh bất ly đương xứ, thật *ý* Phật tại Kỳ viên nghĩa (A Di Đà, t. 8a). ✿ 歪傷几情深羌重 、朱払刘吏占榜橫 。羌朋友道婚鼓 、意犗庄庄掣 。 Trời thương kẻ tình thâm nghĩa trọng, cho chàng Lưu lại chiếm bảng vàng. Nghĩa bằng hữu đạo vợ chồng, *ý* nên chẳng chẳng xiết (Lưu Bình QTĐ, tr. 1b). ✿ 福後雄業雉長 、啉囉意懺糰苳賒斯 。 Dòm Hậu Hùng nghiệp trễ tràng, Lăm le *ý* sắm mổ mang xa gần (Thiên Nam, c. 615-616). ✿ 涇念心事 、払咐趂妾敢晉功 、心哭悉意拱哭悉 、黕悉妾嗬蹴牢朱挈 。 Nỗi niềm tâm sự, chàng phó đi thiếp dám quản công. Tâm là lòng *ý* cũng là lòng. Mặc lòng thiếp kể dò sao cho xiết (Lưu Bình Phú, t. 5a).

❷ **Âm:** 意 **ấy (ý).** ✿ 生固人身 、意羅禍帑 、埃咍谷特 、買沃羅钬 。 Sinh có nhân thân, *Ấy* là họa cả, Ai hay cốc được, Mới ốc là đã (Đắc Thú, c. 1-4). ✿ 希蜀昕意 、磋搭螺城 、磋運補鄆 、埃乃調驚 。 Vua Thục lúc *ấy*, xây đắp Loa thành, xây lên bổ xuống, ai nấy đều kinh (Việt Sử QSQ, c. 21-24). ✿ 群嫩群渃群数 、群句詩意羅句識耒 。 Còn non còn nước còn lâu, Còn câu thơ *ấy* là câu sấm rồi (Mai Đình, c. 261-262). ✿ 英奄吲保歇廁 、石生欺意買吝冠堵 。 Anh em dặn bảo hết lời, Thạch Sanh khi *ấy* mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 哎核帟捽核意 。 Ăn cây nào rào cây *ấy* (Hoài Nam, tr. 37). ✿ 福及垠帟意命 、夕之都辱損功饒 。 Phúc kíp

ngần nào *ấy* mệnh, Làm chi đua nhọc tốn công nhiều (Quốc Âm, b. 135, c. 7). ✿ 情期占特榜春、意羅富貴落塒桂槐。Tình cờ chiếm được bảng xuân, *Ấy* là phú quý đầy sân quế hoè (Thanh Hóa, t. 37a). ✿ 竜船希俸汝娘、貪清離逞意爹云云。Long thuyền vua bổng nhỏ nàng, Tham thanh chuộng lạ *ấy* dường vân vân (Thiên Nam, c. 4947-4948). ✿ 柴暄吶理意時吶崔眉荷便過吒蚤趂耒群趂學之女。Thầy nghe nói lý *ấy* thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 37). ✿ 悉許國赫輪屹屹、飭庇民勁鏍知知、泖单于鹹月氏、意辰暊旺意辰餂咬。Lòng hứa quốc thắm son ngắt ngắt, Sức tí dân cũng sắt tri tri, Máu Thiền Vu quắc Nhục Chi, *Ấy* thì buổi uống ấy thì bữa ăn (Chinh Phụ CTĐ, c. 369-372). ✿ 衹仁庶修性、衹義庶修身、修明德底庶新民、修齊家底庶治國、意羿莊賢德。Lấy nhân mà tu tính, Lấy nghĩa mà tu thân, Tu minh đức để mà tân dân, Tu tề gia để mà trị quốc, *Ấy* là trang hiền đức (Sãi Vãi NVS, tr. 6). ✿ 孤獨羅傑脩、逵辭六親噲羅孤、鄴捨妻子噲羅獨、共住庱尼院意。Cô Độc là thầy tu, trên từ lục thân gọi là cô, dưới xả thê tử gọi là độc, cùng trụ một nơi viện *ấy* (A Di Đà, t. 7b). ✿ 官楊礼歇悉爲伴、娘朱竜加飭掑鼓、官刘平有志更成、註兮童尽力尽忠。Quan Dương Lễ hết lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kể chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 氷澄意揨埃塊、稚棋群妬貼毛祕術。Băng chừng *ấy* chẳng ai đâu, Con cờ còn đó, xem mau lấy về (Hoa Tiên, c. 123-124).

❸ **Âm: 意 e (ý).** ✿ 景率和冷、圖似彪幀、参意裔靦騱窖。閑之、桐孛修行。Cảnh tốt hòa lành, đồ tựa vẽ tranh, Chỉn *e* trời thiêng mở khéo. Nhàn chi, vua Bụt tu hành (Hoa Yên, t. 1b).

鷾 ý

Bộ: 鳥**, Nét:** 196.13-24, **U+9DFE**

❶ **Âm:** 鷾 ý (ý). ✿ 尪鵑缶啄鴦蓀、鷾鴯吏嘅犗茄叮哢。Nay quyên đã giục oanh già, *Ý* nhi lại gáy trước nhà líu lo (Chinh Phụ TV, c. 127-128).

倚 ỷ

Bộ: 人**, Nét:** 9.8-10, **U+501A**

❶ **Âm:** 倚 ỷ (ỷ). ✿ 昆貉倚命孟、時吶蚤庄怍之、縕時縕。Con cọp *ỷ* mình mạnh, thì nói: "Tao chẳng sợ gì, trói thì trói" (Chuyện Đời Xưa, t. 9).

綺 ỷ

Bộ: 糸**, Nét:** 120.8-14, **U+7DBA**

❶ **Âm:** 綺 ỷ (ỷ). ✿ 兢兢和拯都清、鬥權紫蠶蓁爭綺羅。Đâu đâu hòa chẳng đua thanh, Cửa quyền tía đỏ lều tranh *ỷ* là (Hoài Nam, tr. 2). ✿ 馭馭車車羅綺率、熠燿羅意占包。Ngựa ngựa xe xe la *ỷ* tốt, Dập dìu là ấy chiếm bao (Quốc Âm, b. 52, c. 7-8).

倚 ỷ (ấy)

Bộ: 人**, Nét:** 9.9-11, **U+202E3**

❶ **Âm: 倚 ỷ (ỷ).** Ghi chú (1).

(1) 竒 là một dạng khác của 奇 (kỳ). ✿ 踈帶俗嬿勾帶俗、主無心倚客無心。Thơ đối tục hiềm câu đối tục, Chủ vô tâm *ỷ* khách vô tâm (Quốc Âm, b. 5, c. 5-6). ✿ 楔其珠過輂犗擁、蘭怒簽佳買固香、咬氿倚欣懫倚舌、坤时馭愧曳时傷。Khế kia chua quá sau nên ủng, Lan nọ thơm dai mối có hương, Ăn ít *ỷ* hơn hờn *ỷ* thiệt, Khôn thì người dái (*) dại thì thương (Bạch Vân, b. 82), (*) Dái: kiêng nể, sợ. ✿ 倚炀猞昨步凶懊、埃喚典欺僅路家兒、囚愐肝兔貂皮悕愷。*Ỷ* sức hùm ngó bộ hung hăng, ai ngờ đến khi thấy Lộ gia nhi, [lại] nhát gan thỏ chịu bề khép nép (Đồng Lộ Địch, tr. 94).

❷ **Âm: 倚 ỷ (ỷ).** Ghi chú (1). ✿ 緣牢緣窖逸除、倚喂羌猏瞗除啼腋。Duyên sao duyên khéo dật dờ, *Ỷ* ôi dường thỏ núp chờ đợi trăng (Thị Kính, t. 15a).

❸ **Âm: 倚 ấy (ỷ).** Ghi chú (1). ✿ 餔几不仁咬倚渚、襖得無義黕庄靭。Cơm kẻ bất nhân ăn *ấy* chố, Áo người vô nghĩa mặc chăng thà (Quốc Âm, b.39).

厭 yếm

(ướm, êm, yểm)

Bộ: 厂**, Nét:** 27.12-14, **U+53AD**

☞ 厭: **ướm** (trang 1396).

掩 yếm

(ỉm)

Bộ: 手**, Nét:** 64.8-11, **U+63A9**

☞ 掩: **ỉm** (trang 563).

黶 yếm

Bộ: 衣**, Nét:** 145.14-20, **U+277A3**

❶ **Ý: 衤 (bộ y), âm: 厭 (yếm).** ✿ 黶皇麻皾渃胡、皾趂皾吏英徒天當。*Yếm* trắng mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ yêu đương (Nam Phong, t. 9b).

厭 yểm
(ướm, yếm, êm)
Bộ: 厂, **Nét:** 27.12-14, **U+53AD**
☞ 厭: **ướm** (trang 1396).

烟 yên
Bộ: 火, **Nét:** 86.6-10, **U+70DF**
❶ **Âm:** 烟 **yên (yên).** ✿ 昂城市吝烟霞汶趣、育庸坊籠風月𠊛庫。Ngang thành thị lẩn *yên* hà một thú, Dọc phố phường lồng phong nguyệt hai kho (Tây Hồ, t. 47b).

煙 yên
Bộ: 火, **Nét:** 86.9-13, **U+7159**
❶ **Âm:** 煙 **yên (yên).** ✿ 盪春捽翹帆緣、韶光彤愜雲煙沒遡。Gió xuân rút cánh buồm duyên, Thiều quang chín chục vân *yên* một chèo (Mai Đình, c. 49-50). ✿ 性乙染共排木石、悉群鄭固趣煙霞。Tính ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch, Lòng còn chạnh có thú *yên* hà (Quốc Âm, b. 118, c. 3-4). ✿ 瞽臆踈、柴牀禅定、胺域域、岗撐撐。况之、雲水平悉、煙霞沛趣。Kề song thưa, thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh. Huống chi, vân thủy bằng lòng, *yên* hà phải thú (Hoa Yên, t. 2a). ✿ 馭辰慊雉免蒻薧、几辰適煙霞風月。Người thì vui trẻ mến sô nhiều, Kẻ thì thích *yên* hà phong nguyệt (Xuân Hương TT, b. Hương Sơn Ca Khúc).

鞍 yên
(an)
Bộ: 革, **Nét:** 177.6-15, **U+978D**
❶ **Âm:** 鞍 **yên (an, yên).** ✿ 揗鞍禬鐓缶痚、鰍潰吉皇旰墀豢撐。Ôm *yên* gối trống đã chồn, Nằm vùng cát trắng ngủ cồn rêu xanh (Chinh Phụ TV, c. 71-72). ✿ 蹺吒宇宇遣鞍、汝鈇吏擲氍鵝我塘。Theo cha vò võ trên *yên*, Nhớ chồng lại rắc lông nga ngả đường (Thiên Nam, c. 1051-1052).

安 yên
(an)
Bộ: 宀, **Nét:** 40.3-6, **U+5B89**
☞ 安: **an** (trang 4).

案 yên
(an, án)
Bộ: 木, **Nét:** 75.6-10, **U+6848**
☞ 案: **an** (trang 4).

燕 yên
(én, yến)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71D5**
☞ 燕: **én** (trang 422).

炟 yên
Bộ: 火, **Nét:** 86.5-9, **U+241C6**
❶ **Âm:** 烟 **yên (yên).** Ghi chú (1).
(1) 炟 là một dạng khác của 烟 (yên). ✿ 泣撦融墀匹彭、炟霞穩姅林泉鍾堆。Khắp so trong cõi ba nghìn, *Yên* hà riêng nửa lâm tuyền chung đôi (Bích Câu, c. 31-32).

鷰 yến
Bộ: 鳥, **Nét:** 196.16-27, **U+4D0F**
❶ **Ý:** 鳥 **(bộ điểu), âm:** 燕 **(yến).** ✿ 踕凰蓑郡東城、蓼斧笴啀匪情鷰鷰。Có người ở quận Đông Thành, Lục Ông chữ đặt phỉ tình *yến* anh (Vân Tiên KNL, c. 7-8). ✿ 黕類禽獸飥甽、蝒雯鳳閣鷰歌燕城、野外洒仍趙兵、特勘鯢鯨噴淈瀲霜。Mặc loài cầm thú vào ra, Nhện che phượng các *yến* ca Yên thành, Dã ngoài tưới những Triệu binh, Được thế nghê kình phun sóng giật sương (Thiên Nam, c. 1039-1042). ✿ 几戈嵼尋香連鷰、係求祈如願從心、類悪獸準山林、拱如戝法針針細朝。Kẻ qua lèn tìm hương liên *yến*, Hễ cầu kỳ như nguyện tòng tâm, Loài ác thú chốn sơn lâm, Cũng như một phép chăm chăm tối chầu (Cổ Tháp, c. 147-150).

宴 yến
Bộ: 宀, **Nét:** 40.7-10, **U+5BB4**
❶ **Âm:** 宴 **yến (yến).** ✿ 凳馭智勇、料敵空戈、特排宴席、捕毒飥茶。Thấy ngài trí dũng, Liệu địch không qua, Đặt bày *yến* tiệc, Bỏ độc vào trà (Việt Sử QSQ, c. 453-456). ✿ 宴所瑤池它固限、渚朱方朔旦鄰羅。*Yến* sổ Dao Trì đà có hẹn, Chớ cho Phương Sóc đến lân la (Quốc Âm, b. 231, c. 3-4).

晏 yến
Bộ: 日, **Nét:** 72.6-10, **U+664F**
❶ **Âm:** 晏 **yến (yến).** ✿ 席排晏飲金盃、蜴鐫鐵玉勸吐菊椿。Tiệc bày *yến* ẩm kim bôi, Ve vàng chén ngọc khuyên mời cúc thông (Thạch Sanh, c. 1115-1116).

燕 yến
(én, yên)
Bộ: 火, **Nét:** 86.12-16, **U+71D5**
☞ 燕: **én** (trang 422).

揭 yết
Bộ: 手, **Nét:** 64.9-12, **U+63ED**
❶ **Âm:** 揭 **yết (yết).** ✿ 冲禅院所刊朱尖必、署庵门揭示朱燴烺、禁客遊觀嗼仃来往。Trong thiền viện sửa sang cho tiêm tất,

trước am môn *yết* thị cho rõ ràng, cấm khách du quan mựa đừng lai vãng (Đông Lộ Địch, tr. 104).

歇 yết (hết)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.9-13, **U+6B47**

❶ **Âm:** 歇 **yết (hiết).** ✿ 興道喧別轄轆 、歇橋野象佯𠯿冲宮 。 Hưng Đạo nghe biết trước sau, *Yết* Kiêu Dã Tượng truyền vào trong cung (Thiên Nam, c. 6197-6198).

❷ **Âm:** 歇 **hết (hiết).** ✿ 密群蛛蝫合囤 、貂空歇膦蜆連踃趂 。 Mật còn ruồi bọ hợp đoàn, Chảo không *hết* mõ kiến liền bò đi (Thiên Nam, c. 5789-5790). ✿ 英婐咧保歇廂 、石生欺意買吝冠堵 。 Anh em dặn bảo *hết* lời, Thạch Sanh khi ấy mới lần xuống hang (Thạch Sanh, c. 875-876). ✿ 色身孛時庄哈歇 、智惠乙吏丕 、乙燒法恒杜 。 Sắc thân Bụt thì chẳng hay *hết*, Trí huệ ắt lại vậy, Ắt nhiều phép hằng đỗ (Phụ Mẫu, t. 2a-2b). ✿ 淊愛憂缶耔胣耔恚 、念骨肉拱歇頑歇玩 。 Nỗi ái ưu đã rối dạ rối lòng, Niềm cốt nhục cũng *hết* ngoan *hết* ngoãn (Hoài Nam, tr. 40). ✿ 群緣几遁鴃迻 、歇緣永岂如厨婆釘 。 Còn duyên kẻ đón người đưa, *Hết* duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh (Nam Phong, t. 3b). ✿ 哎制朱歇腩𠊛 、底廊揀盎朱粿撰亭 、翀辰蔽打泣澀 、外辰粿妳敘情共饒 。 Ăn chơi cho *hết* tháng hai, Để làng đóng án cho trai dọn đình, Trong thì trống đánh rập rình, Ngoài thời trai gái tự tình cùng nhau (Thanh Hóa, t. 31b). ✿ 爲王皇固封朱蚤濫耒管治歇汰 、眉拱沛敬怍蚤女 。 Vì ngọc hoàng có phong cho tao làm vua, quản trị *hết* thảy, Mày cũng phải kính sợ tao nữa (Chuyện Đời Xưa, t. 15). ✿ 佛羅圓覺成就 、撼宗主三聖六几歇汰衆生丕 。 Phật là viên giác thành tựu, làm tôn chủ tam thánh lục phàm *hết* thảy chúng sinh vậy (A Di Đà, t. 7b). ✿ 官楊礼歇恚爲伴 、娘朱竜加飭掑鼓 、官刘平有志更成 、註兮童尽力尽忠 。 Quan Dương Lễ *hết* lòng vì bạn, nàng Châu Long gia sức kề chồng, quan Lưu Bình hữu chí cánh thành, chú hề đồng tận lực tận trung (Lưu Bình QTĐ, tr. 16a). ✿ 夕朱甦墮薧潞 、断腸朱歇刧尼買催 。 Làm cho sống đọa thác đày, Đoạn trường cho *hết* kiếp này mới thôi (Kiều KOM, c. 2675-2676). ✿ 若固导市或体宜莽 、朱歇調羨弄菩提 、忒丕麻把恩盎那 、耑折調共利嚟 。 Nhược có người nào hoặc thấy nghe mắng, Cho *hết* đều mở lòng Bồ Đề, Mặc vậy mà trả ơn áng ná, Sống chết đều cùng lợi lạc (Phụ Mẫu, t. 6a).

謁 yết

Bộ: 言, **Nét:** 149.9-16, **U+8B01**

❶ **Âm:** 謁 **yết (yết).** ✿ 罷恚為曰 、擔比夕南 、一指頭禅 、刹那謁可 。 Bởi lòng vờ vịt, Trỏ bắc làm nam, Nhất chỉ đầu thiền, Sát na *yết* khả (Đắc Thú, c. 81-84). ✿ 門官浪例府堂 、固圖謁禮固鐇尒色 。 Môn quan rằng lệ phủ đường, Có đồ *yết* lễ có vàng mấy bao (Nhị Độ Mai, t. 10). ✿ 即辰倘典吏衙 、昕𠯿謁礼昕雜開詞 Tức thời thẳng đến lại nha, Lúc vào *yết* lễ lúc ra khai tờ (Cai Vàng, c. 17-18). ✿ 蘚午阮惠 、雜打比圻 、破散軍鄭 、謁見耒黎 。 Năm Ngọ Nguyễn Huệ, Ra đánh Bắc Kỳ, Phá tan quân Trịnh, *Yết* kiến vua Lê (Việt Sử QSQ, c. 653-656).

歇 yết (hết)

Bộ: 欠, **Nét:** 76.8-12

❶ **Âm:** 歇 **yết (hiết).** Ghi chú (1).

(1) 歇 là một dạng khác của 歇 (hiết). ✿ 裊典信兜調歇固 、娘鬼埃女底穊空 。 Nẻo đến tin đâu đều *yết* có, Nương ngôi ai nỡ để tay không (Quốc Âm, b. 253, c. 7-8).

❷ **Âm:** 歇 **hết (hiết).** Ghi chú (1). ✿ 罪障盎那卓 、共特除歇 、朋盎那烊蚌朱特弄娄 、賴折生浄土 、廣朱共歇法界 。 Tội chướng áng ná chác, cùng được trừ *hết*, bằng áng ná còn sống cho được sống lâu, lại chết sinh Tịnh độ, rộng cho cùng *hết* pháp giới (Phụ Mẫu, t. 44a). ✿ 覇匸餂灘𠊛壍 、安分時欣歇每調 、渴旺茶梅唏叽叽 、焠掑軒月遽囂囂 。 Giàu ba bữa khó hai niêu, An phận thì hơn *hết* mọi điều, Khát uống trà mai hơi ngút ngút, Sốt kề hiên nguyệt gió hiu hiu (Bạch Vân, b. 3). ✿ 栞摳歇馬碁摳象 、鴣扒工棱宁扒沏 。 Cầm khua *hết* ngựa cờ khua tượng, Chim bắt trong rừng cá bắt ao (Quốc Âm, b. 89, c. 5-6). ✿ 傷合婚撞偶待節 、歇爻蘚買叶爻吝 。 Thương thay vợ chồng Ngâu đợi tiết, *Hết* một năm mới hiệp một lần (Mỹ Nữ, t. 5a). ✿ 唉底藍貝炤朱斯 、係歇渃窮塘時別 。 Hãy để rơm với lửa cho gần, Hễ *hết* nước cùng đường thì biết (Trần Bồ, t. 30b).

怄 yêu

Bộ: 心, **Nét:** 61.4-7, **U+3907**

❶ **Ý:** 忄 **(bộ tâm), âm:** 夭 **(yêu).** ✿ 假徒怄愒 、擬鼕推蒜 、沒晁離乱 、別娘於兜 。 Giả đò *yêu* dấu, Nghĩ trước suy sau, Một mai ly loạn, Biết nàng ở đâu (Việt Sử QSQ, c. 81-84).

妖 yêu

Bộ: 女, **Nét:** 38.4-7, **U+5996**

❶ **Âm:** 妖 **yêu (yêu)** ✿ 迸輔当昕貴妖 、局愜燾特包饒笣殘 。 Mười năm đương lúc quý *yêu*, Cuộc vui chửa được bao nhiêu đã tàn (Dì

Ghẻ, t. 1b). ✿ 夕妖假圣假神、𠓨魂奴化將軍𠓨馱。Làm *yêu* giả thánh giả thần, Ba hồn nó hóa tướng quân ba người (Thiên Nam, c. 6279-6280).

要 yêu
(éo, yếu)

Bộ: 襾, **Nét:** 146.3-9, **U+8981**

❶ **Âm: 要 yêu (yêu).** ✿ 埃拱胞慍惘、埃拱悉要慉。Ai cũng dạ vui mừng, ai cũng lòng *yêu* chuộng (Đông Lộ Địch, tr. 60).

❷ **Âm: 要 éo (yếu).** ✿ 畧畑祐傳西銘、吟哄𠰁字人情要離。Trước đèn xem truyện Tây Minh, Ngẫm cười hai chữ nhân tình *éo* le (Vân Tiên KNL, c. 1-2). ✿ 仍羿愠要為緣、耗工損貼庄犗役夷。Những là uốn *éo* vì duyên, Hao công tốn của chẳng nên việc gì (Mộng Tiên, t. 4a).

❸ **Âm: 要 yếu (yểu).** ✿ 別牢陋討恩淒、媄吒豬要別兜𡎜。Biết sao trả thảo ơn sâu, Mẹ cha già *yếu* biết đâu dữ lành (Thị Kính, t. 35b). ✿ 困閉瞞梂於舘、几豬要托鄰泱泠。Khốn bấy nằm cầu ổ quán, Kẻ già *yếu* thác lăn ngòi rãnh (Hoài Nam, tr. 39). ✿ 趉時要凭蚰蹦、計吝曾跐黕摧騕蹺。Đi thì *yếu* bằng sên bò, Kể lần từng bước điểm dò ruổi theo (Thiên Nam, c. 5129-5130). ✿ 勸仍客桃絲柳要、禗夕薟縰扒灼之。Khuyên những khách đào tơ liễu *yếu*, Lấy làm gương chớ bắt chước chi (Gia Huấn, c. 531-532). ✿ 盎那歲缶荼多、要疿瘧、体导善愧、達忙易謁。Áng ná tuổi đã già đi, *yếu* gầy guộc thấy người thẹn hổ, thét mắng để át (Phụ Mẫu, t. 21a). ✿ 傷台眞要牺穀、強齪強烋強睹強踘。Thương thay chân *yếu* tay mềm, Càng nằm càng héo càng đêm càng dài (Cô Hồn, c. 55-56).

邀 yêu
Bộ: 辵, **Nét:** 162.13-17, **U+9080**

❶ **Âm: 邀 yêu (yêu).** ✿ 故皏如妾婵娟、空邀辰籗羣慳恄夷。Cớ sao như thiếp thiền quyên, Không *yêu* thời chớ, còn ghen ghét gì (Mỹ nữ, t. 1b).

肭 yêu
Bộ: 肉, **Nét:** 130.4-8

❶ **Ý: 肉 (bộ nhục), âm: 夭 (yêu).** ✿ 啃薈名黼隊尼、朱能浪景固得買肭。Tiếng thơm danh lạ đòi nơi, Cho hay rằng cảnh có người mới *yêu* (Phan Trần, c. 293-294).

夭 yêu
(eo)

Bộ: 大, **Nét:** 37.1-4, **U+592D**

☞ 夭: **eo** (trang 423).

腰 yêu
(eo)

Bộ: 肉, **Nét:** 130.9-13, **U+8170**

☞ 腰: **eo** (trang 423).

要 yếu
(yêu, éo)

Bộ: 襾, **Nét:** 146.3-9, **U+8981**

☞ 要: **yêu** (trang 1498).

窈 yểu
Bộ: 穴, **Nét:** 116.5-10, **U+7A88**

❶ **Âm: 窈 yểu (yểu).** ✿ 固晧量月煳燀、冲核落凳庱得露黜、形窈窕賒賒湿倘、語糰腋沙冠娜楼。Có đêm vầng nguyệt sáng soi, Trong cây nhác thấy một người lộ ra, Hình *yểu* điệu xa xa thấp thoáng, Ngỡ mặt trăng sa xuống sân lầu (Cổ Tháp, c. 57-60). ✿ 嗥翹葩式秦運、柒揀体臗迻緣、落体沒鴠窈窕、澽另頭移陛玉、忍牙牺托簧珠。Mảng trông năm thức tần vần, thày lay thấy gió đưa duyên, nhác thấy một người *yểu* điệu, rón rén chân rời bệ ngọc, nhẩn nha tay thác rèm châu (Thúy Sơn, t. 1b).

Multiple Choices

The document name you requested (`/chunom-trichdan/tr1499.png`) could not be found on this server. However, we found documents with names similar to the one you requested.

Available documents:

- /chunom-trichdan/tr0499.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1498.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1497.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1496.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1495.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1494.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1493.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1492.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1491.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1490.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1489.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1479.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1469.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1459.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1449.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1439.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1429.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1419.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1409.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1399.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1299.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1199.png (mistyped character)
- /chunom-trichdan/tr1099.png (mistyped character)

Please consider informing the owner of the referring page about the broken link.

一 1. nhất

一 nhất, nhứt 955
+1 Nét
丁 đinh, tênh, đứa, tranh 377
七 thất 1263
+2 Nét
廿 hai mươi 494
下 hạ 491
亏 khuây 621
几 ngặt, ngọt 892
三 tam 1150
上 thượng 1328
丈 trượng 1388
万 vạn 1404
+3 Nét
不 bất 48
丐 cái, gái 110
与 dữ 312
亏 khuây, khoe ... 621
丑 sửu, giấu 1143
丗 thế 1272
丈 trượng 1388
+4 Nét
丙 biếng, bấy, phỉnh 65
丘 kheo 601
亏 khuây 621
丕 phỉ, vầy, vậy ... 1001
世 thế, thay 1271
且 thả 1238
+5 Nét
丏 dữ 313
两 lượng 733
丞 thừa 1322
丟 xuống 1489
+6 Nét
匹 ba, bơ 22
匠 ba 22
匹 ba 22
匠 ba 21
两 lưỡng, lạng 733
迈 mười, mày, mươi 819
+7 Nét
匹 bơ 83
豺 đứa 414
豕 đứa 414
酏 vậy 1421
+8 Nét
棊 đời 406
隊 rơi 1080
冠 xuống 1489
+9 Nét
棻 đời, đợi 406
棔 đời 405
脘 vẹn 1425
+10 Nét
埱 dàng 277
都 đứa 414
鄅 với 1448
+11 Nét
靜 đỉnh 380
斟 thấp 1262
+12 Nét
踈 đống 402
鄆 dưới 316
雌 sánh 1104
鄞 xuống 1489
+13 Nét
鄆 dưới 317
鼰 sánh 1103
鼷 sánh 1104
+14 Nét
墱 dàng 277
鄑 rốt 1082
鵨 sánh 1103
隔 thấp 1262
+15 Nét
區 gò 441
鄞 xuống 1489
鼁 xuống 1490
鄞 xuống 1489
+17 Nét
鬊 gồm 446
鬜 gồm 446

丨 2. cổn

+3 Nét
丰 phong 1004
丰 thư, thơ 1320
中 trung, trong, trúng 1381
+4 Nét
中 trúng 1382
+7 Nét
种 nhằm 950
+8 Nét
舐 thay 1251
+9 Nét
钟 giữa 486
忡 trữa, giữa 1384
+10 Nét
愔 lâm 662
+11 Nét
艸 giữa 487
+16 Nét
龘 trong 1366

丶 3. chủ

+2 Nét
义 nghĩa 935
+3 Nét
丹 đan, đơn 328
亏 hề 516
+4 Nét
主 chủ, chúa 236

丿 4. phiệt

丿 phút 1016
+1 Nét
乃 nấy, náy, nãy, nối, nải, nảy ... 845
乂 nghệ 930
+2 Nét
乃 nấy 845
+3 Nét
之 giày, chi, gì 472
+4 Nét
之 gì 440
乎 hồ 538
乂 một 799
乏 phạp 993
乍 sạ, chạ 1094
乍 vô 1443
+5 Nét
乐 bèn 54
乍 vô 1444
+7 Nét
乖 quai 1022
乖 quay 1031
+8 Nét
乘 thừa 1322
+9 Nét
乘 thừa 1322
+11 Nét
嫋 lặn 659
+14 Nét
斀 đấy 353

乙 5. ất

乙 ắt, ít, hắt, ngắt 11
+1 Nét
九 cửu 180
+2 Nét
也 dã, giã, rã 258
九 huờn, hoàn 554
乞 khất 598
+3 Nét
乡 ít, út 563
+4 Nét
习 che 203
彤 chín 221
缶 đà, đã, đỗ 321
乡 ít 564
+6 Nét
纠 chín 220
彡 chín 220
彡 chín 220
乱 loạn, loàn 694
+7 Nét
乾 ắt 11
乳 nhỏ, nhũ, nhủ, nhả 966
孚 nhỏ 967
+8 Nét
亂 đủ 409
+10 Nét
乾 càn, càng 115
雲 mây 773
+12 Nét
亂 loạn, loàn 695
+15 Nét
鸏 sữa 1141

亅 6. quyết

+1 Nét
了 liễu, lẽo, lẻu, lẻo, tréo 686
+2 Nét
仃 cá 105
宁 cá 105
予 lếu 680
+5 Nét
争 chanh, tranh .. 185
事 sự 1140
+6 Nét
事 sự 1139
+7 Nét
事 sự 1139
+14 Nét
鞪 thờ 1304
鞪 việc 1432
+17 Nét
鞪 thờ 1304

二 7. nhị

二 nhị, nhì 960

+1 Nét

于 vu 1450

+2 Nét

五 ngỗ, ngủ, ngũ 907
井 tỉnh 1190
云 vân 1416

+3 Nét

亖 xuất 1486

+4 Nét

亘 gắng 435
匹 và, vài 1399

+5 Nét

𠂉 hai, vài 494
𠂇 hai 493
些 ta 1145

+7 Nét

𠓛 giếng 474

+8 Nét

𠜎 năm 835
𠜔 năm 836

+9 Nét

𠝹 vài 1402

+10 Nét

𣎳 lăm, rằm 656

+11 Nét

𠦂 năm 835
𠦄 vài 1402

+12 Nét

遞 mây 772

+13 Nét

歕 hăm 506

+14 Nét

𪜀 giếng 475

亠 8. đầu

+1 Nét

亡 vong 1442

+2 Nét

亢 cạn 116

+4 Nét

交 giao, dao 466
亥 hung 553
亦 xiết 1474

+5 Nét

亨 hanh 501

+6 Nét

享 hưởng 560
京 kiêng, kinh 577
㚔 mất 769
㚖 mất 769
㚘 mất 770
㚙 mất 769
卒 suất, trót, thoắt, thoạt, suốt 1134

+7 Nét

亭 đình, đứng, đành 378
亩 dạ 259

+8 Nét

亭 đình, dừng 379
㑎 quên 1040

+11 Nét

㪷 cũng 168
㷻 lem 672
㹠 quên 1040
㹡 quên 1040

+12 Nét

㹴 dành 268

人 9. nhân

人 người, nhơn, nhân 925

+2 Nét

仇 cừu 179
今 câm, kim 127
仃 đừng, dành, đành, rành 416
仉 kẻ 565
仁 nhân, nhơn 953
仍 nhưng, dừng, dửng, những, dằng 976
什 thập 1262

+3 Nét

仛 cha 181
仌 chín, chỉn 220
仝 đồng 402
仕 dàng 276
代 dạy, đại, đãi, đời, dậy 271
令 lanh, lành, lệnh, lịnh, lênh, rình 648
仜 nhằm 950
仪 nợ 869
付 phó 1003
仗 quy, qui 1043
以 rĩ, dĩ 1069
仕 sĩ, sẽ, sẩy, sẻ, sãi, xẻ, sảy 1118
他 thà, tha, thơ, đà 1236
仙 tiên 1180
仝 trùm 1380

+4 Nét

众 chúng 241
低 để, đây 364
伊 họ 524
会 hội 544
休 hiu, hưu 523
件 kiện 577
伛 lóc 695
伞 mấy 775
命 mệnh, mạng, mình 778
伎 nghỉ 933
仰 ngưỡng, ngửa 925
任 nhậm, nhằm, nhầm 953
伲 nòi 859
份 phần 996
伐 phật 998
伏 phục 1015
伐 phạt 994
仕 sẩy 1115
仲 trọng 1368
伊 y 1494

+5 Nét

佈 bố 75
伯 bá, bác 22
彼 bè 52
佞 bợm 86
伴 bợn, bạn, ban 86
佁 đầy 353
佗 đà 322
低 đây 353
伽 già 458
佇 giữ 485
何 hà 490
佑 hựu 561
伶 lính, lánh 689
伞 mấy, với, mới 774
㑚 mình 785
佞 nịnh 855
你 nể, nhẹ 848
傚 nó 857
佛 phật 997
伶 rình, rành, ranh, lanh 1071
佪 tố 1205
佪 tố 1205
佐 tá 1145
作 tác 1147
伞 tán 1153
侔 thể 1274
体 thể, thảy, thể, thấy 1266
佣 thương 1327
似 tự, tựa, tợ 1224
住 trú, chú 1379
㑚 truyền 1383
㑚 vững 1457
位 vì, vị, vè 1430

+6 Nét

伴 bận 47
佩 bội 77
侅 cai 110
供 cúng, cũng 165
侄 điệt 375
侍 giữ, dữ 485
佳 giai, dai, trai ... 460
侯 hầu 511
例 lệ, lề, lời 676
命 mình, mạnh, mệnh, mạng .. 784
迸 mươi, mười ... 818
侅 nịnh 855
倜 nhằn 952
來 rơi, lơi, lai, lại, lài 1079
侍 thị 1279
併 tính 1188
侖 trọn 1365
侈 xảy, xẩy 1468
使 xủ, sửa, thửa, sứ 1490
依 y, e 1494

+7 Nét

保 báo, bầu, bảo 33
侄 chăn 191
㷍 dư 312
俞 du 307
侄 giềng 475
侯 hầu 510
係 hệ, hễ, hề, hãy 516
侶 lữ, lữa, lứa 725
俚 lái 638
俑 lóng 698
侔 mầu 771
侖 mình 785
侳 mường 821
㑚 nay, này 832
㑚 nay 833
俄 nga, ngoa 880
伎 nghỉ 934

伾 ngủ 915
侖 nho 966
使 sử 1138
信 tín, tin 1187
俗 tục 1210
便 tạn, tiện 1153
促 tróc, xóc 1364
俊 tuấn 1208
倪 vãi, vía 1403
侵 xâm, xắm, xăm, thâm 1469

+8 Nét

俵 bịu 70
俸 bổng, bụng, vụng, bóng, bỗng 82
俳 bầy 50
倍 bội, bậu, vội, bụi 77
倱 con 144
倚 đẳng 347
倉 đời 406
倒 đảo 336
倎 điếm 372
俺 em 422
倥 hắn 507
侯 hầu 510
候 hầu 510
倖 hãnh 501
偈 kệ 571
偠 kép 568
倫 lộn, luân 704
倪 lời, trời 711
傜 lào 652
傲 ngài, người 882
得 ngài, người 882
倰 nghi 932
倚 ỷ 1495
倣 phỏng 1006
俟 sẽ 1116
借 tá 1145
倘 thẳng, thằng, thoảng, thoáng, tháng 1255
併 tính 1189
倬 tôi 1200
修 tua, tu 1207
俰 vú 1450
倬 xấc 1469
倡 xướng 1493

+9 Nét

傌 bực, bậc 100
俸 bóng 73
停 dừng, đành, dành, đừng, rành 315
偺 đời 406
傸 giếng 475
假 giả 459
偈 kệ 571
偺 mày 758
偩 mụ 808
賤 ngả 881
俸 ngài 883
偶 ngẫu, ngâu 896
偽 nguỵ 918
俸 người 925
傈 người 925
傯 nó 857
倚 ỷ, ấy 1495
偵 rình 1071
傑 thầy 1266
偷 thâu 1264
側 trắc, chắc 1343

+10 Nét

傀 ổi 983
備 bị 61
停 đừng, đành, dừng 417
傒 hề 516
會 hội 543
傑 kiệt 580
倆 láng 645
傶 ngài 883
傳 phó 1003
傞 sai 1096
傘 tán 1152
傮 tao 1158
傑 thầy 1265
傕 thoi, thôi 1296
粗 trai 1334
傍 vàng, phàng ... 1406

+11 Nét

俳 bầy 50
傳 chiền, chuyện, truyền, truyện 216
傗 đứa 414
傱 đời 387
僎 hèn 513
傾 khuynh, khuâng, xung 628
僧 tăng 1164
催 thôi 1300
傷 thương 1325
債 trái, trải 1334
傯 tuồng 1216

+12 Nét

僕 bộc, bọc 76
僡 bay, bây 38
僰 bụt 98
僧 cúi 163
僮 đấng 348
僥 kiểu 582
僯 lăn 658
僂 lũ 714
僈 mán 747
僻 sao 1105
鞘 sao 1105
僧 tăng 1164
僋 thẹn 1268
僭 tiếm, tấm 1180
僭 tiếm, tươm 1180
僊 tiên 1181
僊 tiên 1181
儉 trộm 1371
像 tượng 1233

+13 Nét

僓 côi 149
價 giá 456
儉 kiệm 576
儉 kiệm 576
億 ức 1395
儀 nghè, nghì, nghi 928
僎 thợ 1305
儘 trộm 1371
僣 trò 1363

+14 Nét

儙 min 784
儘 nghè 928
儒 nhô, nho 968

+15 Nét

儐 hèn 513
儡 lỗi 702
償 thường, thưởng 1327
儲 trừ, chừ 1383

+16 Nét

儲 chờ 231
儢 rợ 1079
儹 xàm 1464

+17 Nét

儼 gìn 441
黔 mấy 775
儳 thói 1297

+18 Nét

儻 ngửa 922

+19 Nét

儺 na 823

+20 Nét

儻 nghiêng 937
儽 nhau 947

+24 Nét

儹 tụ 1207

+25 Nét

儸 mán 747

儿 10. nhân

+1 Nét

兀 ngặt, ngọt 892

+2 Nét

允 doãn 296
元 nguyên 918

+3 Nét

兌 đoái 384
兄 huynh 557

+4 Nét

光 khoang, quang 609
充 sung 1135
兔 thỏ 1293
先 tiên 1181
兆 triệu 1361
兤 trạng 1340

+5 Nét

兌 đoái, đoài 383
兑 đoái, đoài 383
克 khắc 595
兔 miễn, lẫn, mến 781
児 nhi 958
兎 thố, thỏ 1300
兔 thỏ 1293
忘 trạng 1339

+6 Nét

兌 đòi 387
兜 nhi 959
兒 nhi 959
兎 thỏ 1293
兔 thỏ 1293

+8 Nét

党 đảng 333

+9 Nét

兜 đâu 351
兜 đâu 349

+10 Nét

党 đảng 333
兜 đâu 349

+11 Nét

兝 dãi 264
兜 đâu 350

糊 rõ 1079
+13 Nét
糯 tin 1187
+14 Nét
齑 sáng 1101
爣 sáng 1102
+15 Nét
糜 loe 696
糟 rạng 1054
糮 trước 1386
糮 trước 1386
黜 trước 1385

入 11. nhập

入 nhập 955
+2 Nét
内 nỗi, nội 864
+4 Nét
全 toàn, tuyền 1196
+5 Nét
𠔃 vào 1410
𠕋 vào 1409
𠔃 vào 1410
𠕋 vào 1410
+6 Nét
兩 lưỡng 733
+12 Nét
龕 lọn 697
+19 Nét
龘 trọn 1365

八 12. bát

八 bát 36
+2 Nét
公 công 151
六 lục, lúc 717
+3 Nét
兮 hề 516
+4 Nét
共 cúng, cũng, cùng 165
+5 Nét
兵 binh 68
翁 ông 985
爺 ông 985
+6 Nét
具 cụ, của, cỗ 160
兾 dữ, giữ, dỗ 313
典 đến 366
兾 hưng 559
其 kỳ 588
+7 Nét
养 dưỡng 319
兾 tốn, rún 1202
+8 Nét
兼 kiêm, cồm 575
𠔃 tám 1151
+9 Nét
𢍏 cử 172
興 hưng 558
+10 Nét
冤 lính 689
冤 lính 689
+11 Nét
𠕋 đến 367
𦉪 gồm 446
興 hưng 559
𠔃 tám 1151
+18 Nét
黇 điên 373

冂 13. quynh

+2 Nét
内 nội, nỗi 865
+3 Nét
冉 nhiệm 961
册 sách 1095
冊 sách 1094
冂 sách 1096
+4 Nét
冉 sách 1095
再 tái 1148
+9 Nét
冕 miện 782

冖 14. mịch

+2 Nét
冗 đơm 407
冗 nhũng, đem ... 974
+3 Nét
冤 đem 357
冤 đem, đơm, đăm, đâm 356
冗 đem 357
+4 Nét
冤 đăm, đem 340
冗 đem 356
+7 Nét
冠 khấu 598
冠 quan 1023
+8 Nét
冥 minh 784
冤 oan 979
+9 Nét
冩 ngụ 916
+10 Nét
冦 lồng 706
+12 Nét
冩 dã 258
+16 Nét
鼏 bay 38
鼏 bay 39

冫 15. băng

+1 Nét
冫 ngắt, hốt 892
+2 Nét
冮 đênh, đinh 368
冭 lẽo 674
+3 Nét
冯 dãi, dẽ 264
冬 đong, đông 389
冶 ngắt 892
+4 Nét
冷 ngờ, ngừng 911
决 quét, quyết, khuyết 1038
冰 văng 1414
冲 xung, xong, trong 1487
+5 Nét
冶 dã 258
况 huống 554
冷 lãnh, lênh, linh, lạnh, lành, rãnh 650
凍 mát 754
+6 Nét
净 tĩnh 1190
+7 Nét
凇 lùng 720
+8 Nét
准 chốn 227
凍 đóng, dóng, đống 390
凌 lăng, lưng, lăn, lâng, lừng 659
凉 lương 732
凄 thê 1271
凈 tĩnh, tịnh 1190
+10 Nét
準 chốn 228
+11 Nét
勴 rụng 1087
+12 Nét
凋 vời 1448
+13 Nét
凜 lắm 657
凛 lắm 657
+14 Nét
凝 ngờ, ngừng 911

几 16. kỷ

几 kẻ, ghế 565
+1 Nét
凡 hòn, phàm 537
凡 phàm 990
凡 phàm 990
+3 Nét
処 xử 1491
+4 Nét
凤 phong 1004
+5 Nét
凭 vững, vửng 1457
+6 Nét
凭 bằng, bẵng, vửng, vững 42
虎 hổ 540
凤 phong 1006
+7 Nét
凫 đàu 350
虎 hổ 540
+9 Nét
凳 đàu 349
凳 đàu 350
凰 hoàng 530
+10 Nét
凱 đàu 350
凱 ngai, khải 882
+11 Nét
凱 đàu 351
凰 đàu 351
凳 đàu 350
凱 ngai 882
+12 Nét
凱 đàu 351

凵 17. khảm

+2 Nét
凶 hung 553
+3 Nét
出 xót, xuất 1481
㐄 xuất 1486
+6 Nét
函 hàm, hòm 496

卅 ra 1049
卋 ủ 1389

+7 Nét

函 hòm 537

+8 Nét

罒 ra 1049

+11 Nét

罹 ra 1048
羆 ra 1048
羼 ra 1050
羵 ra 1049
羺 ra 1050
羻 ra 1050
羼 ra 1050
羼 ra 1050

+22 Nét

鱻 ra 1050

刀 18. đao

刀 đeo, đao, dao, đau 359
刁 đeo 360

+2 Nét

分 phân, phận, phần 995
切 thiết 1286

+3 Nét

刊 san, sang 1098
刜 thét 1270

+4 Nét

刚 gang, cương ... 431
刑 hình 522
刘 lưu 734
列 rét, sét 1066
刎 vẫn 1417

+5 Nét

别 biệt, biết 67
别 biệt, bít, biết ... 66
刮 chém 204
刮 chém 204
刮 chém 203
刱 đảm 346
劫 kiếp, cướp 579
利 lời, lợi, rời 710
判 phán 991

+6 Nét

制 chế, chơi 208
刷 chém 204
刻 khắc 595
券 khoán 609
刻 khoét 614
刼 kiếp, cướp 579
到 tráo, đáo, đeo 1341
初 xơ, sơ, xưa 1484

+7 Nét

割 cạo 122
劳 giết 475
刹 sát 1107
則 tắc, tấc 1162
剃 thế 1272
前 tiền 1182
削 tước 1228

+8 Nét

剛 cang, cương, gang 116
勁 cứng 176
劍 kém 566
例 xẻ 1471

+9 Nét

剖 chép 207
副 phó 1003

+10 Nét

割 cắt 127
剖 chép 207
勒 gươm 450
劍 gươm 450
創 sáng 1101
剭 trổ 1370

+11 Nét

劇 đẽo 360
劇 đẽo 360
剎 dứt 320

+12 Nét

劇 kéo 567
劍 kiếm, kém 576
劑 tráp, chép 1342

+13 Nét

劇 kịch 575
劍 kém, kiếm 566
劍 kiếm, gồm, kém, gươm 575
劉 lưu 734

+14 Nét

劓 cứng 176
劍 kiếm 575

+18 Nét

劗 trước 1386
劗 trước 1386

力 19. lực

力 lực 727

+2 Nét

劣 đức, đứt 415
分 phận, phần 997

+3 Nét

功 công 151
加 gia 456

+4 Nét

劣 liệt 685
劣 sức 1142

+5 Nét

劬 cù 158
劫 gổ 444
劫 hiếp, kiếp 521
劳 lao 651
助 rợ, trợ 1079
勂 siêng 1119
劳 thế 1273
勘 thế 1273

+6 Nét

劼 gắng 435
劼 gắng 435
势 thế 1272
勢 thế 1273

+7 Nét

勁 cứng 176
勇 dũng, dõng 310
勉 miễn, mến, lẫn 781
旃 mởi 788
勅 sắc 1110

+8 Nét

勃 bột 83
勍 kình 584

+9 Nét

動 động 403
勒 lắc 656
務 vụ, mùa 1452

+10 Nét

勤 cần 131
最 húc 551
勞 lao 651
勵 nhọc 967
勝 thắng 1254

+11 Nét

勤 cần, cần 125
勣 giúp 485
勩 hơn 549
募 mộ 793
勢 thế 1272

+12 Nét

勸 khuyên 627

+13 Nét

勳 huân 551

+15 Nét

勸 khuyên 628
勰 nhọc 967

+16 Nét

勷 siêng 1119

+18 Nét

勸 khuyên 627

勹 20. bao

+2 Nét

勾 câu 133
勿 vặt, vật, vất 1416

+3 Nét

包 bao 33
勿 vặt 1416
包 vào, bao 1409

+8 Nét

匆 xua 1486

+9 Nét

匏 bầu 49
匐 bậc 45

+10 Nét

匍 chó 230

+13 Nét

匏 chó 231
匐 chửa, chó, chơ 250

+17 Nét

匏 chó 231

匕 21. chủy

+2 Nét

化 hóa, góa 525
匕 năng 839

+3 Nét

北 bắc, bắt, bực, bậc 40
北 bắt, bắc, bước 45
化 huế 551

+7 Nét

匙 bảy 40
能 hay 504

+8 Nét

匿 muỗng 816

+10 Nét

匙 bảy 39

+15 Nét

匾 bẩy, bảy 50

匚 22. phương

+3 Nét

匝 táp 1159

+4 Nét

匠 tượng 1233
+5 Nét
匣 hộp 546
+8 Nét
匪 phỉ 1001

匸 23. hễ

+2 Nét
匹 thất 1263
+8 Nét
匿 nực 877
+9 Nét
㴱 giường 488
區 khu 619
+10 Nét
匿 nức 876

十 24. thập

十 thập 1263
+1 Nét
千 thiên 1282
+2 Nét
午 ngõ, ngọ, ngộ, ngỗ, ngủ, ngỏ 898
升 thăng 1253
+3 Nét
半 búng, bán 91
+4 Nét
辻 mười, mời 819
古 thế 1272
+5 Nét
竹 ngõ 899
甲 ti, te 1177
+6 Nét
单 đan, đơn, thiền 329
協 hiệp 521
卒 tốt, sót 1204
卓 trác, chác, chắc 1331
卒 trót, tót, rốt, tốt, chút 1369
+7 Nét
单 đơn 407
迸 mười, mươi, mời 819
南 năm, nam, nồm, nằm 834
卒 tót 1198
+9 Nét
博 bác 25
博 bác, vác 25
袞 đời 406
+10 Nét
博 bác 25
㲋 ngàn, nghìn ... 885
斮 ngàn, nghìn ... 885
+11 Nét
悴 chục 239
鞑 lừng 728
+16 Nét
邂 mười, mươi ... 819

卜 25. bốc

卜 vóc, vốc 1440
+2 Nét
卞 biện, bền, bèn 65
乐 ngờ, nghi 912
+3 Nét
占 chiêm, chiếm, chém 214
卢 lo, lừa 690
+6 Nét
卧 ngọa 900
卦 quẻ 1037
卢 trừa 1384
+8 Nét
卾 hàn 498

卩 26. tiết

+3 Nét
卬 đặng 343
卯 méo 777
+4 Nét
印 ấn, in 16
危 nguy, ngùy 917
+5 Nét
即 tức 1227
+6 Nét
卷 quyển, cuốn, quyện 1046
+8 Nét
卿 khanh 594
+10 Nét
饑 nghèo 929
+11 Nét
蒜 trứng 1384
+12 Nét
鼜 trấng, trứng ... 1349
+14 Nét
鼐 nghèo 929
+16 Nét
鼐 nghèo 928
饑 nghèo 928

厂 27. hán

+1 Nét
厪 mái, mé 745
+2 Nét
厄 ách 2
+5 Nét
厎 để 363
+6 Nét
厓 chái 183
+7 Nét
厖 bàng 31
厚 hậu 511
厘 li, ly 681
+8 Nét
原 nguyên 918
+9 Nét
厢 rương, sương 1091
+10 Nét
厨 chù, chùa 236
厝 cót 147
厦 hè 512
+12 Nét
厘 gìn 440
厪 mái 745
厭 uốm, yếm, êm, yểm 1396
+13 Nét
厲 cằn 126
厲 lẹ 672
+14 Nét
厘 gìn, chiền 440
+15 Nét
靨 dày, dầy 270
厘 gìn 440
厳 nghiêm 936
+16 Nét
靨 dầy, dày 282
靨 dầy, dày 282
+17 Nét
厳 nghiêm 936
+22 Nét
厵 sanh 1103

厶 28. tư

+3 Nét
厷 nhĩ, nhẽ 960
+4 Nét
去 khứa 629
+5 Nét
去 vô 1443
+6 Nét
参 tham 1242
+9 Nét
㚔 đi 370
㚔 đi 370
參 sâm, tham, xam 1113
+10 Nét
㕑 nhẽ, lẽ 957
+14 Nét
㕑 nhẽ, lẽ 957
+15 Nét
㑩 bỏ 71
㬎 theo 1270

又 29. hựu

+1 Nét
叉 xoa 1477
+2 Nét
友 hữu 561
及 kịp, gặp, kíp, cập, ngập 586
㕛 một 802
㕛 một 802
反 phản 991
双 song, xong 1123
收 thua 1311
+5 Nét
叅 tam 1150
+6 Nét
受 thụ, thọ 1310
取 thủ 1310
叔 thúc 1312
+7 Nét
叛 bạn, bận 31
叙 tự 1225
+8 Nét
叟 tẩu 1171
+9 Nét
叛 trả, trở 1331
+11 Nét
叠 xếp 1472
+16 Nét
叢 tùng 1213

口 30. khẩu

口 khẩu 599
+1 Nét
叱 ắt 11

+2 Nét

叭 bốt 87
古 cổ, cỗ, của 147
召 chịu, triệu, thiệu 222
只 chỉ 211
台 đài, hay, thai, thơi, thay, thài 325
叨 đeo 360
叮 đinh 377
可 há, khá, khả, ả 489
右 hữu 561
叶 hiệp 521
号 hiệu 522
号 hiệu 522
叽 kẽ 566
叫 kêu 571
叩 khấu 599
句 khù, câu, cú ... 619
另 lính, lánh, rén 689
叮 líu, lẻo 690
叭 nhắp 952
叱 rất 1062
史 sử 1138
司 tư, ti, ty 1220

+3 Nét

各 các 108
吉 cát, cứt 122
吒 cha, sá 181
吾 cuộc 169
吾 cuộc 169
吧 dã, nhả 258
吊 điếu, díu 375
吋 dức 314
同 đòng, đồng, đùng 390
吃 gạn, khắt, hốt 431
后 hậu 511
吓 hả 491
台 hay, thay 505
吓 hự, hà 557
向 hướng 559
合 hợp, họp, hiệp 550
吁 hu, u 551
吭 khuầy 621
吪 là, ra 632
吏 lai, lại 636
叮 mồm 796
吹 nó 867
吼 ngọt, ngặt, ngút, ngốt 906
名 quanh, dinh, ranh, danh, gianh 1028
吮 ra 1051
吧 rĩ, rỉ 1069
吕 sữa, lỡ, lữa, lở 1141
吩 thây 1264
吁 xin 1475
吪 xồn 1483

+4 Nét

呦 ào 9
否 bĩ 60
吟 cầm, ngẫm, ngâm, ngậm .. 127
呙 cả, khá 108
吱 chê 208
古 có 140
古 có 140
咧 dặn, dắng 273
吨 đồn 400
吨 đồn, đùn, dồn 400
吮 đăm 340
呋 eo 423
呀 gáy 434
吃 gì, chi 439
吸 hấp, hốp, khắp, gặp, ngập 510
含 hàm 496
吼 hỏm, hỏng, hống 537
叫 kêu, khéo, keo 571
各 khác 592
告 kiếu, cáo 581
吏 lại 639
呂 lỡ, lữ, lọ, trả, rỡ, lả, rữa, lữa, trở, lã 709
呑 nần, lần, lẩn, lặn, lẫn, lận, lốn, rắn 842
呐 nội, nói 865
呆 ngốc 908
吟 ngờ 912
吟 ngào 887
吳 ngô 907
吟 ngỏ, ngõ, ngô 898
吩 ngạt 888
吐 nhầm, nhằm .. 953
呀 nhơ 969
呐 nuốt, nói 874
君 quân 1033
吐 sỉ, xỉ, chuỏi, chửi 1118
呦 thét, rít 1270
吵 thiu, thỉu 1292
咔 thưa 1321
吕 trả 1331
呈 trình, tràng, rình, chường .. 1361
吐 uống 1391
吻 vặt 1416
吧 và, vài, bơ 1399
吹 xuôi, xui, suy, xôi, xuê 1488

+5 Nét

咆 bề, vừa, phờ ... 56
咆 bào 34
咐 biếng 66
咘 bó, bú, vú, bụ 70
咁 căm 124
吱 chê 208
咕 chụm, xóm, xúm 239
周 chu, châu 234
咒 chú 235
咒 chú 235
哼 dắng 273
咐 dối 301
咐 dậy, dạy 283
咆 dạ 259
咂 giỗ 480
咧 gạn, khen 431
和 họa, hòa 526
呵 ha, khà, há, hả, khá 489
㖞 hai, hay 494
哈 hai, hay, thay, hây 492
呼 hô, ho, hò 538
咱 hú 551
吗 khéo 601
哭 khóc 611
哟 khuyên 627
吝 lần 664
吟 lanh, linh 648
咯 lo, lơ, lờ 691
咽 miệng, miếng, mỉm 782
唋 nhỉ, nỉ 959
呢 nì, nỉ, này 852
咚 nín, nể, nhẽ, nỉ 854
咽 nó 857
咐 phó 1004
哑 rập, rắp 1062
呢 răn 1058
咱 réo, chịu, chiu 1066
哃 rụng, gióng 1087
咄 ru, rù, dầu, dù, dò 1083
咂 sẽ, sãi 1116
咋 sợ 1131
黾 thằng 1254
咀 thả, thổ 1239
咶 thách 1240
咂 thè 1266
咳 thẻ 1267
咻 vốn 1445
味 vị, mùi 1431
咏 vịnh, viếng, vướng, vắng, vắng 1438
咄 xót, xấc 1481

+6 Nét

哀 ai 2
哙 ăn 11
哏 cắn, cấn, cân, gắn 125
哐 chối 226
哧 chép, xấp 207
咪 chua 237
咐 dối, đói, đổi ... 301
咦 dậy 282
哼 dồn, giòn 302
哐 dàng 268
唐 đường 421
哃 đùng 411
哎 ê, ơi, e 425
哐 gắng 435
咭 ghét 453
哈 hốp 550
咸 hàm 497
含 hàm 497
咳 hôi 542
哙 hỏi, gọi, gội 535
咳 hõi, hãy, cay ... 548
哮 hõi 548
哭 khóc 612
哇 khỏe 613
哒 lỗ 709
哚 láo, làu 652
吼 lẫy, rẻ 670
哒 mời 806
哙 miệng 782
哨 nao 829
哄 ngọng 906
哎 ngáy 889

唬 nguê 916
咀 nhắm 949
咖 nhờ 971
哶 nhe, nhai, nhè 956
哶 nhiếc 960
品 phẩm 995
咣 quàng 1027
昧 rồi, sùi 1075
咦 rê, gì, dè, dì, ri, rè 1066
哛 ríu, líu 1072
咤 sá 1094
哉 tai, tới 1148
哂 tê 1174
哎 than 1244
時 thì, thời 1279
咱 thính, thinh ... 1289
啾 thua 1311
咏 vắng, vịnh 1415
哟 ven 1424
咨 ví 1430

+7 Nét

唹 ừ 1394
哺 bỗ, bù, bú 76
哪 bâng, vâng 48
唏 cậy 138
哿 cả 106
啟 cãi, gửi, gởi 112
唰 chuyện 246
哈 cóc, cốc 142
咄 dỗ 300
唒 dẫu, dấu, giấu 281
唹 diếu, giễu, dịu 292
唁 đòi 387
哦 dạy, dậy, dái .. 271
唐 đường, đàng .. 419
哶 gàn 430
哫 ghen 453
啟 gửi, gởi 449
唄 hẹn, nghiến, kén 513
呵 hờ, khờ 547
哯 hẳn 507
哮 hếu 518
唉 hãy, hỡi, hỏi ... 505
嗨 hỏi, mối 536
啟 kẽ 566
唏 khề, hơi 602
哥 kha, gã 591
唰 khoải 609
哭 khóc 611
唎 lời 710
唑 lời 711
唑 lời 711
嗩 lớn 712
唪 lẳng, lần 660
唠 lao, xao 651
晚 mến, miếng, miệng, mỉm ... 778
唖 û 1394
唯 nể 848
哪 na 823
唅 ngậm 893
唑 ngồi 909
哦 nga 880
唲 nghê 929
唁 ngon 904
哱 ngợi 914
啗 nhắn 951
嗯 nhắn, nhịn 951
哏 rằng 1059
唱 rửa 1089
唰 sàng 1103
哱 sao, ráo, rao, xao 1104
唒 thấu, dụ 1264
唬 thóc 1296
哮 tiu 1192
哫 trình, rình 1362
哐 uống, uốn 1391
唲 vái, vẽ 1402
哪 vâng 1419
員 viên, vang, von 1433
吹 xơi 1485
唓 xa 1461
唬 xác 1463
唔 xôn 1483

+8 Nét

唹 ừ, ố, ôi, ối, ơ ... 1394
啊 ơ 986
啑 cặn 126
嘲 chơi 233
啅 chác, trác 183
啐 chút, chốc, rút, thoắt 244
啀 co 139
啙 cười 176
啕 đau, đáu 338
啑 đêm 365
唯 dỏi, dõi, duôi 297
啑 e, ê 422
啤 ép 424
唸 gầm 436
啫 giã, dã, nhả, trả, dạ, chả 459
啐 hũng 559
喝 hát 503
唬 hô 538
嗯 hút, ngút, hót 554
啌 khong 616
啅 kiêng 578
唆 lừng, lặng, răng, lăng 728
啉 lâm, lầm, lăm 661
啉 lay, lây 655
啦 mời 806
啜 mai, mồi, môi, mời, may 744
嗞 miệng 783
唸 nếm 848
啁 nào 829
喧 nghi, nghe 932
啀 nhai 943
唸 nhàm 944
喊 nhủ 972
嗤 nhủ 972
唆 ụy, uẩy 1392
啡 phờ 1008
唚 phỉnh 1003
喿 quổ, ủa 1042
啀 quải, quại 1023
哼 ra, la, là 1049
囫 rày 1057
啵 sửa 1140
啁 sượng 1143
啜 sủa 1134
唋 tày 1162
唻 thăm 1252
唻 thăm 1252
哎 than 1244
唢 thèm 1267
唼 thiếp, thép 1285
商 thương 1326
嗨 trỗi, rồi, dối, rủi, lối 1370
啁 trêu, gieo 1357
啀 uống 1391
喲 vọc 1441
問 vấn, vắng, vắn 1417
唻 van 1403
唚 véo, vếu, bẻo .. 1425
嗨 von, bom, bôn 1441
嗲 xảy 1468
唱 xướng 1493

+9 Nét

喑 ầm 14
哮 bái, vái 28
喉 bảo 35
嗟 cay 123
啀 chơi 232
啀 chì, chày 211
啀 chạnh 186
嘪 dặn 273
單 đơn 407
啀 đợi 407
喻 dù, dụ 307
嘤 éo 424
噫 gấp 438
喲 ghẹo 453
喠 giọng 479
喈 giai 461
喢 giỗn 483
喳 gạt 433
喉 hầu 510
嘅 hẹn 514
唷 han 497
喝 hết, hát 517
喜 hỉ, hỷ, hổ 518
嘲 hò 523
哄 hòng 538
喧 huyên 555
喟 kể 571
唷 khen 600
喬 kiều 581
啞 mời, mày 806
嗳 mốm 807
嘪 mi, mày 779
嘆 mỉa, mảy, mé, mựa 780
喋 mỏ 787
喋 môi 794
嗯 nọ, no 858
嗦 nài 825
唅 ngậm, hàm 893
嘪 ngáy, gáy 889
嗜 nghiện, nghiến, ngán .. 937
喏 nhắc 949
喃 nôm 866
喔 óc 980
喂 ôi, ơi, ối, oi, ui, ỏi 982
啯 quát 1030
嘍 rau, rủa 1056
嗔 rinh 1071
嘪 rút 1089
嗊 sống 1128
喪 sống 1129
啐 sì 1117
喫 sụt, nuốt 1137

喪 tang, táng 1154
嗟 tâu 1171
㖞 tên 1176
㘰 tên 1176
㘭 tên 1177
唰 thẩn 1261
嗿 thầm 1258
唻 thày 1251
嘶 thè 1266
善 thiện, thẹn 1283
啾 thua 1311
啃 tiếng 1183
唫 tin 1187
㖊 trống, sống 1374
唚 trơn 1379
啞 trỗi 1370
啅 trót, lọt 1370
嚘 ù 1389
噚 vời, vê, vơ, ve 1449
㖿 vái 1401
唻 vang, vàng 1405
喜 ví 1430
唑 ví 1430
脽 viếng 1436
啞 vui, vôi 1453
晢 xưa 1491
姾 xưa 1491

+ 10 Nét

㗂 băn 41
嘮 bàng 31
嗟 cay 123
嚏 chịu 223
嫾 chịu 223
嫾 chịu 222
嚄 chích 213
㖃 chua, chau 237
嚓 cột 158
喟 cút, nuốt 170
嗟 dò, trò 295
嗈 dông 303
呢 gáy 434
哦 giắc 470
嘽 giận 470
喜 hẩy 511
嘾 han 498
哮 hao 502
嗨 hỏi 535
嗃 kêu 572
嗯 khấn 598
嗛 khem 599
嗜 khen 600
嘽 khò 607
喫 khóc 611
嘮 lời 711
嘽 lời 711
嗎 mổ, mớ, mửa 804
嗹 ngẩn 895
鈐 ngậm 893
噢 ngờ 912
嗢 nhổ 968
嗳 nực 877
嗚 ôi, o 983
噔 phút 1016
嘽 quải 1023
嗯 rắt 1061
嗹 rằng 1059
嗂 rầm 1061
嚼 ro 1072
嗇 sắc 1111
嗯 thổi, thói, thôi 1302
嗟 tha, say 1236
嘵 thà 1238
嗜 thưa, thơ 1321
嗣 tự 1225
嘹 trêu, reo, réo .. 1357
嗊 vội, bậu 1444
嘽 van 1404
唻 xài 1464
嗃 xao, kêu 1466
嗔 xin 1475
嗔 xin, sần, săn ... 1475
嘶 xui, xoay 1487

+ 11 Nét

嘴 chó 230
嘽 chiền 217
嘹 dầy, day 282
嗉 dứt 320
魏 dại 265
嗌 dạo 269
嘉 gia 456
嗹 giục, chuộc 484
嘵 gióng 479
嘽 giúp 485
嘽 giúp 485
嘽 hẹn 514
噓 hờ 547
嘵 hổ, hứa, rứa ... 547
嗃 kêu, khao, xao 572
嘓 khắc 596
嘵 khảy 595
嘵 khen 600
嘺 le, ri 671
嘮 mắng, mảng .. 764
嚘 mặn, mần, muốn, mượn 762
嘛 mơ 802
嚘 mơn, mởn, mắng 807
嗼 mách 741
嘮 mảng, mắng .. 751
嚘 mím 784
嗚 minh 784
嘆 mua 808
嘵 nịnh 855
嘽 nàn 827
嚥 ngơ, ngờ 911
嗷 ngao, ngào 887
嘽 nhẩn 954
嘽 nín 854
嗳 nực, nức 877
嗟 nạt 831
嘺 nuốt 874
嘵 sẵn 1111
嗈 sùng, sòng 1136
嘵 tăng, tăn 1169
嘵 thăm 1252
嘵 thăm 1252
嘵 thăm 1252
嘆 than, thán, han 1243
嗷 thết 1275
嘺 thay 1251
嘽 thoắt 1295
嘗 thường 1327
嘵 trơ 1376
嚨 tùng, tuồng, thùng 1213
嘵 vắng 1414
嘽 vời 1449
嘵 xập 1469
嗊 xăng 1468
嘵 xình 1477
嗆 xung 1487

+ 12 Nét

嗢 ồn 984
嘽 bai 28
嚏 che 203
嘽 chén 205
嘱 chúc, thuộc 238
嘵 chun 240
嗆 đắng 342
嘆 dịp 293
嘵 dặt 275
嘽 đặt 346
嘆 dậy 283
嗒 đớp 408
嘽 dám 265
嘵 dàm 275
嘵 đòi 387
嘵 gọi, hỏi 443
嘵 gọi, hỏi 443
嘵 ghé 452
嘵 gióng 479
嘵 hũng 559
嘵 hùn 553
嘵 kêu 572
嘺 khí 604
嘽 khì 605
嘵 khoe 612
嘵 lác 635
嘵 làm 641
嘵 mắng 764
嘵 măn 762
嘵 môi, mồi 794
嘵 nằn, răn, rân, rần, lân, răng 838
嘵 ngẩn 895
嘵 nhờn 972
嘵 nhả 942
嘵 nhún 974
嘵 ninh 855
嘵 phún, phun ... 1015
嘵 rủ, lũ 1083
嘵 rủa 1085
嘵 sắc 1111
嘵 sực 1142
嘵 thẹn 1268
嘵 thưa 1321
嘵 thuê 1313
嘵 trộm 1371
嘵 trố 1376
嘵 trêu, reo 1357
嘵 trêu, chiều, dàu, chào, chầu 1356
嘵 trò 1363
嘵 váo 1408
嘵 xôn, đon 1483
嘵 xôn, nôn 1483

+ 13 Nét

嘵 bồ 75
嘵 chép 208
嘵 chuyện 246
嘵 côi, ngùi 149
嘵 đất 345
嘵 dựa 314
嘵 gọi 442
嘵 gặm, ngẫm, ngậm 434
嘵 gồm 448
嘵 hẩm, ham 509

喰 ham 496
噉 hét 516
噰 hòng 538
噏 khe 599
噓 khoe 612
噣 khuyên 627
噜 lồ 700
噠 lác 635
噤 mấm 767
噶 mớ 803
噯 mốm 807
噥 nồng 867
噦 nếu 852
噦 ngợi 914
噚 nhún 974
噚 ních 852
噎 nực 877
噗 phết 1000
噲 rủ 1084
噭 sổ 1127
噡 thèm 1267
噦 thét 1270
噞 tít 1192
噯 tạn 1154
噣 tròn 1364
噼 tủi 1212
噲 ủ 1389

+14 Nét

嚇 bố 84
嚊 đói, dối 386
嚎 gào 433
嚏 giỏ, dỏ 483
嚥 hốn 549
嚥 kéo 567
嚏 khín 606
嚥 khoăn 611
嚊 khuyên 627
嚥 kìa 574
嚙 lành 649
嚙 lành, lình 649
嚎 mỏng 791
嚢 nang 828
嚥 ngừng 923
嚥 ngửa 922
嚥 ngõ, ngửa 913
嚩 rủ 1084
嚥 ướm 1397
嚥 thắm 1253
嚥 thót, thốt 1299
嚥 vang 1405

+15 Nét

嚩 bá, bố 23
嚩 chanh 185
嚩 đều 368
嚩 hăng 507
嚩 hé 512
嚩 kém 566
嚩 khoe 612
嚩 lẹ, rê 672
嚩 lạc 635
嚩 ngợi 914
嚩 nhắc, rắt, chật, chát, chắt, chắc 949
嚩 nức, nực 876
嚩 rền, gìn 1068
嚩 răn, rân 1058
嚩 sổ, lỗ 1127
嚩 thảnh 1248
嚩 trề 1355
嚩 trọn 1365
嚩 trỗi 1370
嚩 tròn 1365
嚩 tròn 1365
嚩 tuồng 1216
嚩 xao 1467
嚩 xao 1467
嚩 xôn 1483

+16 Nét

嚩 chén 206
嚩 đăng 342
嚩 đất 345
嚩 dốc, rúc 301
嚩 gẫm, ngẫm, ngậm 437
嚩 ghê 454
嚩 lơ 707
嚩 lủm, lẩm 719
嚩 mỉa 780
嚩 nang 827
嚩 quen 1038
嚩 xơi 1485
嚩 xăng 1469

+17 Nét

嚩 ghẹo 453
嚩 hé 512
嚩 hiếm, liếm 519
嚩 khấn, gắn 598
嚩 khem 600
嚩 khuya 626
嚩 lợm 712
嚩 mời 806
嚩 mốm 807
嚩 mua 809
嚩 nghiêm 936
嚩 non 860
嚩 ran 1052

+18 Nét

嚩 dè 284
嚩 heo, hiu 514
嚩 khéo 601
嚩 khuyên 627
嚩 lành 649
嚩 ngóng 906
嚩 nhẽo 958
嚩 nhăn 950
嚩 nhíu 966
嚩 rùa 1085

+19 Nét

嚩 heo, hiu 515
嚩 là, ra 631
嚩 lè, le 671
嚩 năn, nàn 838
嚩 nang 827

+20 Nét

嚩 nhau 948

+21 Nét

嚩 hem 513
嚩 lớn 712

+23 Nét

嚩 nhàu, nhầu 948

+24 Nét

嚩 sàm 1098

口 31. vi

+2 Nét

区 đồ 394
四 tố, tứ 1205
囚 tù 1207

+3 Nét

囘 hồi, hòi 543
回 hồi, hòi 543
因 nhằn, nhân, nhơn 951
囥 vầy, vây, vi 1421

+4 Nét

田 hòi, hồi 534
困 khốn, khuôn .. 618
国 quốc 1041
园 vườn 1458

+5 Nét

固 có, cố 139
图 đồ 392
囝 đoàn 385
困 khuôn 624
国 quốc 1041

+8 Nét

圈 khuyên 627
國 quốc 1041
圇 tròn 1364
園 viên, vườn 1434

+9 Nét

圍 vay, vi, vây, vầy 1411
圍 vây, vầy 1420

+10 Nét

園 viên, vườn 1433
圓 viên 1434

+11 Nét

圖 đồ 393
圖 đồ 392
團 đoàn 385

+15 Nét

圞 khuôn 625

+18 Nét

圞 tròn 1364

土 32. thổ

土 thổ, độ, thuổ .. 1300

+2 Nét

圣 thánh 1247

+3 Nét

地 đất, đĩa, địa 348
圯 dãy 271
圮 dãy, vảy 271
圬 khoai 609
圭 khuê, quê 622
在 tại 1149
尘 trần 1348
坐 trần 1348
圩 vò 1439

+4 Nét

坤 chồn, đùn 227
坎 khảm, khóm, khúm 593
圻 kỳ 588
坚 kiên, kiêng 576
坲 nồi, nội 863
圩 ngõ 899
坊 phường 1018
坐 tọa 1194
圬 vun 1453

+5 Nét

坡 bờ, pha, vừa, bỡ 84
坰 châu 202
坵 chổ 226
埇 chôn 227
垣 đền 368
垸 đàn 331

垃 khắp, lấp, lớp 596
坤 khuôn, khôn .. 624
垻 láp 653
坭 nơi 869
坐 ngồi 908
垒 ngồi 909
坦 thản, đất, đứt, đắn, đất 1244
垂 thùy 1317
坫 xóm, điếm 1478

+6 Nét

垢 cấu 134
垕 cát 122
垀 nền 850
垠 ngần, ngăn 894
垙 quanh 1028
垊 sành 1104
垔 thánh 1247
城 thình, thành ... 1290
垒 trần 1348
坡 va 1399

+7 Nét

埃 ai 2
埕 chĩnh 222
埻 chôn 227
埆 góc 442
埝 hầm 509
埢 lỗ, trả 708
埋 mai, may, mài 742
埅 muối 811

+8 Nét

培 bồi, bụi 77
基 cờ, cơ 156
執 chấp, chắp, giúp 199
執 chấp, chắp, giúp, chụp, chặp 198
埶 chập, xấp 200
埬 đống 401
堉 dọc 297
埁 dặm 272
堵 đỏ, đủ, đổ 382
堆 đôi, đòi 396
堂 đường, đàng .. 420
堽 gang 431
埌 ghềnh, gành ... 454
堀 gò 441
堅 kiên 577
埯 nấm 841
埯 nấm 841
域 vặc, vực 1411
埇 vun 1454
埙 vung 1454
埢 xóm 1479

+9 Nét

堛 bậc, bực, bức 46
堶 bến 58
報 báo 34
堷 bụi 89
堌 bùn 90
堛 bùn 90
塋 cõi, quê 144
塔 đắp, tháp, thấp 345
堤 dế 285
堤 đê 361
塭 giếng 475
堵 hang, han 499
虛 hư 557
堪 khem, kham, khăm 600
堁 khỏi 615
塊 khỏi 615
堰 lối 702
塑 ngồi 909
雌 ngồi 909
棲 ngồi 910
塑 ngồi 909
堯 nghiêu 938
塭 ôm 983
場 tràng, trường 1338
坍 trường 1387
處 xử 1491

+10 Nét

塢 ổ, ủ 982
窖 ổ 986
荃 ổ 986
墅 bãi 29
堰 bãi 29
墱 bụi 89
堷 bụi 90
塡 đền 367
填 đền 367
塗 đồ 393
塘 đường, đàng .. 420
塊 khỏi, cõi, khối 615
墓 mồ 793
瑪 mả 740
堰 nền 850
塞 tái 1148
墓 táng 1155
塔 thấp, tháp, đắp 1261
墐 trống 1376
墻 tường 1231
塚 xây, xoay 1470

+11 Nét

窯 ổ 986
境 cảnh 119
蜕 cưỡi 177
堀 gò 441
虧 khuây 621
壑 lốc 701
墨 mặc, mực 761
墓 mộ, mồ 793
墐 nát 831
增 từng 1228
燒 theo, nhau, nhiều, nhiều .. 1269
塵 trần 1347
場 trường 1387
墜 vùng 1454
堔 xóm 1479

+12 Nét

墟 be, ve 51
墠 chén 206
壿 chon, chôn 224
壿 chôn, chun 226
壜 chun 240
增 cõi 144
塔 đắp, đập, tóp, tháp 344
墮 đọa 383
森 giùm 484
增 gũi 448
墨 mặc, mực 759
墳 phần 996
墡 sân 1114
增 tăng, tầng 1164
墀 trì 1358

+13 Nét

壁 bích, vách 61
墠 cồn 150
墀 cồn 150
壓 chờn 233
壢 đền 368
壇 đàn 330
壘 doi 297
增 gũi 448
壈 lấm 662
壞 nẻo, đẽo 847
壤 nhưỡng 978
劑 ráy 1056
墡 thềm 1275
墻 tường 1231

+14 Nét

墱 niêu 854
壙 quảng, rộng ... 1027

+15 Nét

壢 bãi 29
壚 chỗ, lỗ 226
壈 đăng 342
壝 đuôi 412
壖 lối, dõi 702
壘 lũy 723
魋 ngồi 910
魋 ngồi 910
壖 sân 1114
墻 tường 1232

+16 Nét

壢 bãi 29
壑 chĩnh 222
壞 hoài 528
壩 làn 643
魋 ngồi 909

+17 Nét

魑 ngồi 910
魋 ngồi 910

+18 Nét

攝 nếp 850
壛 rẫy 1064
鼇 rủ 1084
蘇 tro 1363

+19 Nét

壩 làn 643

士 33. sĩ

士 sĩ, sẽ 1118

+1 Nét

壬 nhậm, nhâm .. 953

+3 Nét

壯 tráng 1338

+4 Nét

声 thanh, thinh ... 1246
壯 tráng, trán 1338
壳 xác 1463
壳 xác, xạc 1463

+5 Nét

孛 bụt 98

+9 Nét

壺 hồ 538
壹 nhứt, nhất 978
壻 rể, rẻ 1067

+10 Nét

壽 thọ 1293

+11 Nét

壽 thọ 1293

夂 34. truy

+ 1 Nét

冬 đông 401

夊 35. suy

+ 6 Nét

变 biến, bén, biếng 64

+ 7 Nét

夏 hạ, hè 491

夕 36. tịch

+ 2 Nét

外 ngòi, ngoại, ngoái, ngoài, ngồi 902

+ 3 Nét

多 đi 370
多 đi, đa 369
外 ngoài, ngoại ... 900
夙 túc 1209

+ 5 Nét

夜 dạ, dà, rạ 259

+ 6 Nét

夜 dà 258

+ 8 Nét

夥 bộn 80
夥 đám 328

+ 9 Nét

夢 mộng 798
夢 mòng 791

+ 10 Nét

㚔 đêm 365
㚔 đêm 365
夢 mòng, mồng, muống 791

+ 11 Nét

夤 đần 347
夢 mộng, mồng, mống 798

+ 12 Nét

夠 chiều 218
夥 nhiều 964
夥 nhiều 964

+ 13 Nét

夥 gồm 446
夥 lắm 657
夥 ngoài 900

+ 15 Nét

夥 gồm 446
夥 nhiều 963
夥 nhiều 963
夥 nhiều 963

+ 16 Nét

夥 lắm 657
夥 lắm 658

+ 17 Nét

夥 lắm 658
夥 nhiều 963

大 37. đại

大 đại, đài 327

+ 1 Nét

夭 eo, yêu 423
夫 phu 1010
太 thái 1241
天 thiên 1282

+ 2 Nét

夲 bản, bổn, vốn 31
央 ương 1397
失 thất, thất, mất 1256

+ 3 Nét

夷 di, gì, rì, dai 287
夾 giáp 467
吞 trời 1379

+ 4 Nét

夾 giáp 467
㚘 sắt 1113
吞 trời, giời, lời ... 1378
夫 trời 1377
吞 trời 1378

+ 5 Nét

夬 anh 6
奧 áo 8
奉 bóng, phụng .. 73
奔 buôn, bôn, bon 95
奼 cả 108
奇 cả 108
奇 cả, kỳ 107
奄 êm 426
奈 nại, nài 825

+ 6 Nét

契 khế 602
奎 khuê 623
奏 tấu, tâu 1171

+ 7 Nét

奔 buôn 95
奘 gì 440
奚 hề, khê 516
奘 lớn 713
妹 mất 769
妺 mất 770
奈 nài 825
㚘 rộng 1077
套 sáo 1106

+ 8 Nét

奢 xa 1461

+ 9 Nét

奘 cả 108
奠 điện 374
奭 trời 1377

+ 10 Nét

奧 áo 7
奘 cả 107
羹 canh 117
奩 chồng 230
奩 chồng 229
奘 chồng 230
奭 rợ 1079

+ 11 Nét

奪 đoạt 385

+ 18 Nét

奸 to 1192

+ 19 Nét

奸 to 1192

+ 20 Nét

奸 to 1192
奸 to 1193

女 38. nữ

女 nữ, nỡ, nữa, nợ, lỡ 875

+ 1 Nét

奴 nợ, nỡ, nữa 869

+ 2 Nét

奴 nợ, no, nồ, nó 857
奶 nãi 825

+ 3 Nét

奸 gian 463
好 hảo, hiếu 503
如 nhơ, nhờ, như 969
妃 phi 1001
妄 vọng 1443
妛 vòng 1442

+ 4 Nét

妃 bà 23
妥 bà 24
妈 cái, gái 110
妙 diệu, dịu, dìu 292
妤 dư 312
妓 kỹ 590
妨 phương 1017
妥 thỏa 1294
妖 yêu 1497

+ 5 Nét

妦 bắn, nửa, nữa 41
妳 chị 213
姊 chị 213
姉 chị 212
姑 cô, co 147
妬 đố, đó 391
妯 dâu 278
妸 gã, gá, ả, gả 428
妲 nhân, nhơn 954
妠 no 856
姐 thơ, thư 1303
妻 thê 1271
妾 thiếp 1285
始 thủy 1317
姓 tính, tánh 1189
委 ủy 1392

+ 6 Nét

妟 anh 6
婆 bà 24
姬 cơ 153
妣 đẽ 356
姨 dì 288
姪 điệt 375
姚 diêu 292
妬 đó 381
姦 gian 463
姮 hằng 507
姜 khương, gừng 629
姥 mụ 808
姻 nhân, nhơn 954
姿 tư 1220
威 uy, oai 1392

+ 7 Nét

婆 bà, bơ 24
姬 cơ 153
嫉 đẻ 355
勢 nấy 845
娥 nga 880
娛 ngu 915
娜 nạ, ná 824
娘 nương, nàng .. 878
娟 quyên 1044
媳 uốp 1397
娑 ta 1145
婁 trang 1336
娓 vãi 1403
婦 vợ 1447
婿 vợ 1447

+ 8 Nét

婆 bà 23

媕 em 422
婟 hộ 541
婚 hôn 545
婪 lam 639
婦 phụ 1013
婁 sau, lâu 1107
婵 thuyền, thiền 1318
婢 tỳ 1235
婕 tiệp 1184
婄 vợ 1447
婊 vợ 1447
婦 vú 1450

+9 Nét

嫉 cưới 176
嫉 mẹ 776
媚 mì, mị, mỵ 779
媒 môi, mụ, mồi 794
婿 rể 1067
媳 vợ 1448

+10 Nét

嫲 bà 23
嫁 giá, gả 457
嫌 hiềm 519
嫉 mẹ 776
媽 má 739
媩 vợ 1446
嫡 vợ 1446

+11 Nét

嫡 đích 371
嫪 lâu 667
嫚 mềm 777
嫩 nộn, non 866
嫦 thường 1327

+12 Nét

嫌 hiềm 519
嬌 kẻo, kiều 568
嬅 sau 1108
嬅 sau 1108
嬋 thuyền 1318

+13 Nét

嬭 nọ 869
嬉 sui 1135
嬭 vợ 1447

+14 Nét

嬰 anh 5
嬤 góa 441
嬅 sau 1108

+15 Nét

嬭 mợ 805
嬸 thím 1289
嬭 vợ 1447

+16 Nét

媚 rể 1067

+17 Nét

鼬 mối 806

子 39. tử

子 tý, tử, tít 1234

+1 Nét

孔 khổng 618

+2 Nét

孕 rặng, dựng, dằng, dặng 1059

+3 Nét

字 chữ 248
存 tồn, dồn 1202
孕 vững 1458

+4 Nét

孛 bụt 98
孝 hiếu 522
孚 pho, phu 1003

+5 Nét

孨 cháu 187
孮 cháu 187
孤 co, cô, côi 139
孤 cô 147
孢 gã 428
学 học 532
孟 mạnh 753
孥 noa 858
季 quý, quí 1043

+6 Nét

孩 hài 495
孮 nòi 859

+7 Nét

敦 chữ 248
學 học 533
孫 tôn 1201

+8 Nét

孮 chít 222
孮 con 145

+9 Nét

孳 chữ 249
孱 sàn 1099

+11 Nét

孳 còn 146
學 học 533
孮 nít 855

+13 Nét

學 học 532
孷 rốt 1078

+14 Nét

孺 nhụ 973

+15 Nét

孻 chắt 195

+16 Nét

孷 còn 145

+17 Nét

孽 nghiệt 938

宀 40. miên

+2 Nét

宁 chữ, giữ, giữa 248
它 đà 322

+3 Nét

安 an, yên 4
宊 đem 356
宎 đem 358
守 thú, thủ, giữ ... 1308
宇 vũ, võ, vò 1450

+4 Nét

宨 đam 327
完 hoàn 529
宋 tống 1203
宗 tông 1203

+5 Nét

宝 bảo, bửu, báu 35
定 định 380
宕 đãng 418
宪 hoằn 532
空 không 618
宜 nghi, ngơi, nghe 931
官 quan 1023
宍 thiệt 1288
实 thiệt, thật 1287
宗 tông 1203
宛 uyển 1393

+6 Nét

宮 cung 164
宧 giữa 486
宦 hoạn 530
客 khách 592
宑 nhà 941
室 thất 1263
宣 tuyên 1219
宛 uốn 1390

+7 Nét

宮 cung 164
容 dông, rung, dung, dong, rong, giong 302
家 gia 456
宧 giữa 487
害 hại 496
密 mật, mặt 770
宛 oan 979
宰 tể 1175
宵 tiêu 1185
宴 yến 1496

+8 Nét

宁 chữ 248
宁 chữ 249
寅 dần, dần, dần 306
宥 giữ 486
寄 ký, ghé 587
密 mặt, mật 765
寧 ninh 855
率 tốt 1204
宰 tốt 1204
寂 tịch 1179
宿 túc 1209

+9 Nét

宥 chữ, giữ, giữa 248
婆 cũ 159
宿 dòm 298
寒 hàn 499
寒 hàn 498
寄 ký 587
寓 ngụ 916
富 phú 1010
寔 thiệt, thực, thật 1287
寅 trinh 1361

+10 Nét

寗 luống 723

+11 Nét

寡 cũ 159
寢 dữ, giữ 313
寤 giữ 485
寬 khoan, khoang, khuâng 609
寧 ninh 855
寡 quả, góa 1021
寮 rộng 1078
察 sát, xét 1107
實 thật, thực, thiệt 1263
寨 trại 1335

+12 Nét

寬 khoang, khoan 610
寫 tả, rửa 1146
審 thẩm, thẩm, thẩm, thẩm 1257

+13 Nét

寰 hòn 537
寙 thà 1238

+16 Nét

寶 bảo, bửu 35
寵 sũng 1136

+17 Nét

寶 bảo, bửu, báu 35

寸 41. thốn

寸 xốn, thốn 1483

+2 Nét

对 đối, đổi 396
尊 tôn 1202

+3 Nét

寺 thì, thời 1279
寺 tự, chùa 1225

+4 Nét

对 đổi, đối, đuổi, đói 397
尋 tước 1228

+6 Nét

尊 gang 431
封 phong 1004
將 tướng 1231

+7 Nét

射 xạ, dịch 1463

+8 Nét

專 chuyên 245
將 tướng, tương .. 1231
尉 úy 1392

+9 Nét

尋 tấc 1165
尋 tầm, tìm 1167
尋 tầm, tìm 1167
尊 tôn 1202

+10 Nét

尊 gang 432

+11 Nét

對 đối, đỗi, đổi ... 397

+12 Nét

尠 bắn 41
尟 bắn 42
尠 đổi 398

+15 Nét

尉 chùa 238

小 42. tiểu

小 tiểu 1186

+1 Nét

少 thiểu, thểu, thỉu, thiếu, ít .. 1288

+3 Nét

㕣 mọn 790
㑒 thiếu 1288
尖 tiêm 1180

+4 Nét

忝 tấm 1166
少 thiếu 1288

+5 Nét

㓁 chút 244
㓝 chút 244
尚 thượng, thằng 1328
尚 thượng, thằng 1329

+6 Nét

㓜 bé 51
㓞 bé 51
㓟 bé 51
㓝 chút 245
㚔 mổ, mó, mùi .. 793
㚔 nao 829
㚔 trẻ 1352

+8 Nét

㚔 bổng 74
㚔 chút 245
㚔 chút 245
㚔 chút 245
㚔 mọn 790
㚔 nao 829
㚔 nhỏ 967
㚔 nhỏ 967
㚔 nhỏ 966
㚔 nhỏ 967

+9 Nét

㚔 chút 244
㚔 may 756
㚔 mảy 758
㚔 nhỏ 966
㚔 niu, nao, nào, nau 856

+10 Nét

㚔 chút 244

+11 Nét

㚔 bé 51
㚔 bé 51
㚔 bé 51
㚔 hèn 513
㚔 mày, mầy 758
㚔 nít 855

+12 Nét

㚔 mọn 790
㚔 mảy 758

+13 Nét

㚔 mảy 758
㚔 trẻ 1352

+14 Nét

㚔 chuộng 243
㚔 chuộng 243
㚔 trẻ 1351

+15 Nét

㚔 hèn 513

尢 43. uông

+5 Nét

㚔 nhiêu, nhiều, nhau 961

+9 Nét

就 tựu 1234

+10 Nét

㚔 càng 116

尸 44. thi

尸 thây 1264

+1 Nét

尹 doãn 296
戶 họ 523

+2 Nét

尼 nơi, này, nay, nầy, ni, nề, nấy, nỉ 869
尼 này, nơi 833
尺 xếch 1472

+3 Nét

㞢 cuộc 169
㞢 này 833
尽 tận 1169

+4 Nét

局 cục, cuộc 162
尾 vỹ, vĩ, vạy, vẽ, vẻ, vấy, vẫy 1459

+5 Nét

居 cư, khừ 170
㞢 họa 527
屈 khuất, quất 621
㞢 vẻ 1423

+6 Nét

屏 bình 68
屋 óc, ốc 980
屎 sì 1117
屍 thi, thây 1276

+7 Nét

㞢 gang 432
㞢 họa 528
㞢 thước 1325
㞢 váy 1411

+8 Nét

屠 đồ 393
㞢 họa 528
㞢 vẻ 1423

+9 Nét

屢 lũ, lú, rủ 714
㞢 sãi 1098
屬 thuộc 1316
㞢 vả 1400
㞢 vả, vã 1400
㞢 vải 1403

+10 Nét

㞢 tấc 1165

+11 Nét

㞢 gang 431
㞢 lũ 714
層 tầng, từng 1170

+12 Nét

㞢 ỏ 986
㞢 cuối 170
履 lí, lý 681
層 tầng, từng 1169

+14 Nét

㞢 cuối 169
㞢 vẽ 1424

+15 Nét

㞢 đuôi 412
㞢 đuôi 412
㞢 đuôi 412
㞢 vẽ 1424

+16 Nét

㞢 cuối 169

+17 Nét

㞢 cũ 160
㞢 cũ 160

+18 Nét

㞢 cũ 160
㞢 cũ 160
屬 thuộc 1316

屮 45. triệt

+1 Nét

屯 đồn 400
屯 truân, đồn, đùn 1380

山 46. sơn

山 sơn, san 1133

+1 Nét

岂 ngất, hất, ngất 896

+3 Nét

屹 ngất, ngất 891
岁 ngất, ngặt 896

+4 Nét

岌 gập, ngập 438

岈 gập 438
岐 kỳ 588
岑 ngừng 923
岗 núi 871
岑 sầm 1114
岩 truông 1382
+5 Nét
岣 cù 158
岩 đèo 360
岸 ngạn 886
岳 nhạc 943
+6 Nét
峇 chưng 253
峒 động 403
峖 ngừng 923
峖 thì, thời 1277
峙 trẩy 1350
+7 Nét
島 đảo 336
嵃 lao 651
巢 non 860
峰 phong 1004
峙 vì, vòi, vọi 1431
崥 xao, lao 1466
峖 xôn 1483
+8 Nét
崩 băng 42
崇 chưng 254
崑 côn 150
崗 cương 177
崇 ghềnh, gành ... 455
崚 ghềnh, gành ... 455
崙 lồn, son 704
崇 rừng 1090
崇 sùng, xồng, sồng, sòng 1136
崔 thôi 1301
+9 Nét
巢 non 860
崴 tuế 1210
+10 Nét
嵯 đèo 360
嵬 ngôi, côi, ngùi, nguôi, cui 908
嵩 tung 1213
嵒 vời, vọi, vòi, vọi 1449
嵎 von 1442
+11 Nét
嵱 đỉnh 379
嵯 lèn 673
嵬 nguôi 916
巢 non 859
+12 Nét
嶂 hòn 537
嶢 nghèo 928
+14 Nét
嶽 non 860
+15 Nét
嶼 lỏ 708
+16 Nét
嶰 rủ 1084
+17 Nét
巍 ngôi 908
巍 ngôi 908
+19 Nét
巒 loan 694
+20 Nét
巖 nham 943

川 47. xuyên

川 xuyên 1490
+3 Nét
州 châu 201
+4 Nét
巡 tuần 1209
+8 Nét
巢 sào 1106

工 48. công

工 công, cong, trong 151
+2 Nét
左 tả 1146
巧 xảo, sảo 1468
+7 Nét
差 xây, sai 1470
+8 Nét
巯 chốn 228
昜 lướt 734
+9 Nét
巽 khéo 601
巠 lớn 712
+10 Nét
巿 giàu 467
巹 son 1123
巽 sưng 1142
+11 Nét
巂 sang 1100
+14 Nét
巔 giầu, giàu, nhào 471
巍 treo 1353
+15 Nét
巉 sấm 1113
+18 Nét
巖 lớn 713
巖 lớn 713
巂 to 1193
+21 Nét
巖 lớn 713

己 49. kỷ

己 dĩ 289
己 kỷ 590
巳 tỵ, kỷ 1235
+1 Nét
巴 ba, bơ 20
+2 Nét
巴 bơ, bõ 83
包 bao 33
+6 Nét
巷 hạng 501
卷 quyển 1046
+9 Nét
巽 tốn 1202
昜 trời 1378
晏 trăng 1344
陵 trăng 1344
+13 Nét
罷 ba 21
隔 và, vài 1399
+17 Nét
巖 trái 1334

巾 50. cân

巾 cân, khân, khăn 130
+2 Nét
布 múa, bố 809
市 thị 1280
+3 Nét
帆 buồm 95
帆 buồm 95
希 hè, hi 512
+4 Nét
帚 dù 308
帖 thiếp 1286
+6 Nét
帝 đế, đấy 361
帶 đai, đái 324
帥 soái 1121
+7 Nét
帶 dải, đai, đái, dưới, đối 263
帩 lọng 699
師 sư 1138
席 tiệc 1179
帠 vua 1452
+8 Nét
帶 đai, đáy, dải ... 324
常 thường 1327
帲 tranh 1341
帳 trướng 1387
+9 Nét
幅 bức, bực, bấc 99
幣 chợ 232
幙 mũ 808
帽 mũ 808
幡 thao 1249
幀 tranh 1340
+10 Nét
幭 giải 461
+11 Nét
幾 giấy 474
幪 khăn 596
幔 màn 747
幡 mành 752
+12 Nét
幗 gói 442
幡 phướn 1017
幟 xí 1473
+14 Nét
幦 mền 778
幮 tờ 1205
+15 Nét
幫 pho 1003

干 51. can

干 can, cơn 114
+2 Nét
平 bằng, bình 42
+3 Nét
年 niên, nên, năm, niền 854
并 tinh 1188
+5 Nét
幸 hạnh 501
+9 Nét
幹 năm 835
幹 năm 835
+10 Nét
幹 cán 115

鶾 đềm 366
鶿 êm 426
+11 Nét
䍽 nên 849
+12 Nét
䡈 năm 834
䤵 năm 836
䤵 năm 836
䡈 năm 836
䦆 tuổi 1215
+13 Nét
鰲 may 756
鰳 may 756
鰲 may 756
+15 Nét
鰲 may 756
鱷 may 756
鱴 may 756
+16 Nét
麟 tuổi 1215
䦆 tuổi 1216

幺 52. yêu

+1 Nét
幻 huyễn, ảo 556
+2 Nét
幼 ấu 18
幼 ấu 18
+6 Nét
幽 u 1389
幽 u 1389
+9 Nét
幾 cơ 153

广 53. nghiễm

+3 Nét
庄 chẳng, chăng 193
庁 khuya 626
庁 khuya 626
+4 Nét
庄 chẳng, chăng 193
底 để, đáy 363
庐 lừ 724
床 sàng, giàng, giường, giàn ... 1102
庇 tí 1178
序 tựa 1226
庄 trang, chăng, chẳng 1337
+5 Nét
庚 canh 117
底 để, đáy, đẩy 363
庠 lắm 657
庙 miếu 783
府 phủ 1012
店 xóm, điếm, đêm 1479
+6 Nét
度 độ, đò, đọ 395
庠 tường 1232
+7 Nét
庭 đình 378
庫 khố, kho, khó 616
庸 lời, rày 712
庵 mới 789
庸 phố 1007
座 tọa, tòa 1194
+8 Nét
庵 am, ham, ươm, im 3
庸 dong, dung 299
康 khăng, khang 596
庶 thửa, thứ 1321
座 tòa 1194
座 tòa 1194
+9 Nét
廊 lang, láng, sang, làng 643
廂 rương 1091
座 trần 1348
+10 Nét
廚 chùa 238
廉 liêm 683
麻 mà 740
庸 vựa 1457
+11 Nét
慶 khánh 594
廣 quảng, quản, rộng 1027
庶 xóm 1479
+12 Nét
廕 ấm 14
廚 chùa 237
麾 huy 555
廟 miếu 783
+13 Nét
廩 lắm 657
廩 lắm, lẫm 657
+18 Nét
黷 rộng 1078
黷 rộng 1078

廴 54. dẫn

+4 Nét
延 diên, giêng, rền, dan 291
廷 đình 378
廷 đình 379
+6 Nét
廻 hồi 543
建 kiến, kín, kiện 577
+7 Nét
廻 hồi 543

廾 55. củng

廾 là 632
+4 Nét
弄 lộng, lỏng, lồng, lùng, lòng, sống, ròng 706
弁 ông 985
+5 Nét
弄 lùng 720
+7 Nét
算 toan 1195
算 toan 1195
+12 Nét
弊 tệ 1175
+15 Nét
糶 lọng 699

弋 56. dặc

弋 dứt, rực, giựt, giật, dặt 320
+3 Nét
式 thức 1323
+7 Nét
弒 hai 493
+9 Nét
弒 thí 1277
+10 Nét
弒 thí 1277

弓 57. cung

弓 cung 164
+1 Nét
引 dặn, dẫn 273
弔 điếu 375
+2 Nét
弘 hoằng 532
弗 phức, phất 1017
+4 Nét
弟 đệ 365
+5 Nét
弭 bắn, bận 41
弥 di 287
弥 di 288
弧 hồ 539
弦 huyền 556
弥 ná 823
弩 nỏ 857
+6 Nét
弓 cong 146
弭 nhẹ 957
弭 tốn 1202
+7 Nét
弱 nhọc 967
+8 Nét
強 cường, càng, gắng, gượng ... 178
弹 đàn, đờn 330
張 trương 1387
+9 Nét
弼 bịt, bậc 69
强 cường, gượng, càng, cưỡng ... 178
弹 đờn, đàn 408
發 phát 993
+10 Nét
發 phát 993
+12 Nét
彈 đàn, đờn 330
+13 Nét
彊 cường 179
彈 đàn 331
+14 Nét
彌 di 288

彐 58. ký

+3 Nét
当 đương, đang .. 419
+7 Nét
帰 quy, qui 1043
+9 Nét
彙 vầng, vừng 1419
+10 Nét
彆 vừa 1457
彙 vầng, vừng 1419

彡 59. sam

+4 Nét
形 hình 523
+6 Nét
彩 bay, phi 39
彦 ngán, ngàn 885
+7 Nét
彪 vẽ 1424
+8 Nét
彬 bận 47
彩 thể 1274
+9 Nét
彭 bành 32
+11 Nét
彰 chướng 256
彲 tóc 1197
+12 Nét
影 ảnh 7
彷 bay 38
彭 bay 39
+15 Nét
彯 bay 38
彷 bay 38
+17 Nét
彸 liệng 685
+18 Nét
彯 bay 38
彷 bay 38
彯 bay 38

彳 60. xích

+4 Nét
役 dịch, việc 289
彷 đức 415
彷 phảng, phưởng 992
役 việc 1433
+5 Nét
彼 bỉ, bĩ 60
征 chinh, chênh .. 221
彿 phất 997
往 vãng, vảng, vãn 1408
役 việc, dịch 1432
+6 Nét
徒 đồ, trò 394
待 đãi, dãi, giãi, đợi 326
後 hậu, sau 511
徊 hồi 543
律 luật, lọt, suốt, trụt, sụt, rụt ... 716
役 việc 1433
+7 Nét
徒 đồ, đò, dò, trò 393
徑 kính 584
徐 từ, chờ, giờ, dờ, chừa, chừ 1221
徙 thong 1299
徙 thong 1298
從 tuồng, tòng, thong 1216
+8 Nét
徘 bồi 77
得 đắc, đác, được 339
御 ngự 921
從 tùng, tòng, thong, thung, tuồng, thủng .. 1213
+9 Nét
徧 biến 64
得 đác 323
徨 hoàng 530
復 phục 1015
循 tuần 1209
從 tuồng 1217
+10 Nét
徬 bàng 31
徵 vi 1428
微 vi 1428
+11 Nét
徵 chưng, trưng .. 253
+12 Nét
德 đức 414
徹 triệt 1359
徵 trưng 1384
衝 xông, xong, xung 1484
+13 Nét
徿 chờ 231
+14 Nét
徽 huy 555
+15 Nét
徾 sau 1109
徾 sau, sao 1109

心 61. tâm

心 tâm 1165
+1 Nét
必 tất, tắt 1170
心 tăm 1163
+2 Nét
忆 ắt 12
忉 đành 334
忉 đau 338
忉 nải 825
+3 Nét
忌 cậy, cạy 138
忌 cậy, kỵ 137
志 chí 210
忐 khuây 622
忸 màng 750
忙 mường, mắng, mang, màng .. 821
忖 muốn 815
忙 nghỉ 933
忮 nhớ 970
忍 nhẫn, những, nhẫn, nhỉnh, nhịn 954
忍 nhẫn, những, nhịn, nhẩn 954
忸 rã 1051
忘 thắc 1251
忖 thốn 1302
忘 vong 1442
忘 vong 1442
+4 Nét
忺 căm 124
忽 hốt 546
恒 hằng 508
快 khoét, khoải .. 613
炉 lo 691
恄 mến 778
恄 nhầm, lầm 953
念 niềm, niệm 853
念 niệm, niềm 853
忿 phẫn 997
恁 rộn 1076
忱 thầm 1258
忠 trung 1381
忕 yêu 1497
+5 Nét
恩 ơn, ân 987
怖 bố 75
恌 biếng 66
恓 căm 124
恒 đất, đứt, dứt ... 348
怠 đãi 327
恍 đăm 340
恰 di 288
恒 hằng 508
恀 khuây 621
怯 kiếp, khiếp 579
急 kíp, gấp 586
炉 lo 690
恀 nể 848
惱 não 830
怒 nỗ, nộ, nó, nọ 868
怨 oán 979
怪 quái, quấy, quải 1023
恄 rắp 1061
怍 sợ 1131
思 tay, tư, tứ, tơ .. 1160
恍 tể 1173
恀 thầm 1258
性 tính, tánh 1189
恤 xót, sót, chút .. 1480
恄 xót 1481
+6 Nét
恶 ác 1
恩 ân, ơn 15
恍 chán 184
恭 cung 165
愧 dái 261
恬 điềm 372
恌 đỏi 387
恄 ghét 453
恀 giỏi 478
恆 hằng 507
恒 hằng 508
恨 hận, giận, hờn 509
恢 hoài, hoài 528
恍 hoảng 531
恳 khẳn, khẩn 596
恰 khắp, sáp 597
恪 khác, khắp 591
恄 khép 601
恚 khóe, khuể, khỏe 613
恢 khôi 617
恐 khủng 624
恄 màng, mang .. 750
恁 nếm 849
恍 ngùi 916
恢 nhớ 970
恌 nhớ, nhờ 971
怨 oán 979
恄 quái, quấy 1023
恍 suông 1137
恃 thị 1280
恳 thậm 1258
怨 thủ 1320
恀 thò 1292
息 tức 1227
+7 Nét
悪 ác 1

悳 cậy 138
悳 cậy 138
悌 đễ, đễ 365
悎 dấu 279
悅 dột, duyệt 303
悞 dái, dại 261
悉 dứt 320
悜 ghen 452
悳 giận 471
悇 giải 462
悔 hối 542
患 hoạn 530
愕 khuây 622
恪 lờn, lẫn 713
悉 lòng 699
悉 lòng 698
恍 mang, màng, măng 748
恇 màng, mường, mang 750
恟 muốn 815
悌 nỗi 865
悁 quen, quên 1037
悞 rỡ 1079
悸 sợ 1131
惃 vẻ 1422

+ 8 Nét

惡 ác 1
悲 bi, bây, bay, bấy, bầy 59
惿 đễ 355
悼 điệu 377
惮 đạn, dạn 331
惠 ê 425
惶 hổ 540
惛 hơn, hờn 548
惑 hoặc 532
惊 kiêng, kinh 578
惏 lầm, lăm 662
悖 lỗi 703
悚 lười 731
惆 mừng 818
悤 mừng 818
悚 mờ 803
悔 mỏi 789
悶 muộn, muốn 815
惃 nể 848
惶 nết 851
悞 nhát 947
悤 rầu 1063
惛 ưa 1395
惴 sượng 1143
悸 sợ 1131
慈 từ 1224
情 tành, tình 1156
慘 thảm 1242
惜 tiếc 1179
情 tình 1190
惠 tuệ, huệ 1210
悴 tủi, xót, tuốt ... 1212
悚 vụng 1455
惏 xót 1481
悴 xót 1481

+ 9 Nét

愛 áy, ái 9
愊 bẽ 54
愎 bực 100
愫 buồn 96
愠 buồn 95
愐 bui, vui 88
感 cảm, cám 113
惸 chạnh 186
慟 chuộng 243
惮 đặn 341
惵 đẹp 360
惾 dột 304
惇 đành 334
惿 đợi 407
愃 hằng 508
惶 hoàng 530
愩 khác 592
愆 khiêng, khiên 606
愨 kíp 586
惏 mến 778
愊 mỉa 780
惱 nấu, não 844
惱 não 830
惶 nết 851
愚 ngu 915
惹 nực 877
愁 rầu, sầu 1063
愈 rủ, rũ, dỗ, gió 1083
慈 từ 1222
愉 thâu 1264
愀 thua 1311
惰 thùng 1314
愔 tin 1187
想 tưởng 1232
惾 ủ 1389
愠 vẫn, uốn 1417
愎 vực 1457
意 ý, ấy, e 1494

+ 10 Nét

意 ấy 19
慇 ân 15
慜 ân 16
愣 bàng 31
惇 đành 334
慱 giận 470
愣 lắng, lắng 645
愐 muốn 815
慬 năn 838
愿 nguyền, nguyện 919
悁 quen 1038
慄 rát 1056
慎 thận 1261
態 thái, thói 1241
愧 thói 1297
慞 vang 1406

+ 11 Nét

慾 dục 308
慳 ghen 453
慡 giận 471
慣 hờn, hèn 549
慶 khánh 594
慼 lịch 682
慮 lo 690
慦 mẩn 767
慞 mẩn 768
慕 mộ 794
慔 mơ, mờ 802
慲 mảng 751
慢 mượn, mặn, mạn 820
惶 nép 847
愉 ngỡ 913
慐 sản 1099
憂 ưu 1398
慒 sùng 1136
慼 thổ 1305
慼 thổ 1305
慘 thảm 1243
慵 thuồng 1316
惰 thùng 1314
褫 trễ 1355
慧 tuệ 1211
慰 ủi 1390

+ 12 Nét

慼 chán 184
慳 đấng 348
慡 đẹp 361
慞 dám 265
慶 gàn 430
慲 ghét 454
愈 gió 478
憲 hiến 520
憍 kiều 581
憫 mẫn 768
憫 muốn 814
憮 mủi 811
懿 ngay 889
憪 nhờn 972
憞 run 1085
慒 sờn 1134
憐 thẹn 1268
慬 tủi, duổi 1212

+ 13 Nét

懟 bư 98
慁 cần 131
慟 cần 131
慡 đẹp, dẹp 361
憾 gồm 448
懈 giải 461
憨 ham 496
懇 khấn, khẩn 598
懈 lơi 710
懁 lo 690
憶 ức 1395
憬 nguôi, ngùi 917
應 ứng, ưng 1396
懩 nùng 873
憚 toan 1196
憐 tủi 1212
憮 ủ 1389

+ 14 Nét

懾 chăm 191
懨 hây 511
懤 khuây 622
懞 mong 790
懞 mòng, mong .. 791
懊 rỡ 1078
懦 xét 1472

+ 15 Nét

懲 chạnh 186
戇 dại 264
懣 hờn, hèn 550
懊 hăng 507
懁 lo, lơ 691
懲 rừng 1090
懺 sám, sắm 1098

+ 16 Nét

戇 dốc 301
懷 hoài 528
懁 lo, lừa, lừa 691

+ 17 Nét

戇 nhàm 944
懺 sắm 1111

戈 62. qua

戈 qua 1020

+1 Nét
戊 mậu, mồ 771
+2 Nét
戎 nhung, dung .. 974
成 thiềng, thành 1285
戍 thú 1308
戌 tuất 1209
+3 Nét
我 ngả, ngã 881
戒 rối, giới 1074
+4 Nét
或 hoặc 532
+7 Nét
戛 một 799
戛 một 800
戛 nhát, nhác 947
戚 thích 1281
+8 Nét
戦 chiến, chén 215
戟 kích 575
戟 kích 574
戛 mốt, một 798
戛 một 800
戛 một 801
戛 một 801
+9 Nét
戛 một 801
戠 nên 849
戠 nên 849
+11 Nét
戲 hé 512
+12 Nét
戰 chiến 215
+13 Nét
戰 chiến 215
戴 đới 405
戲 hé 512

戶 63. hộ

户 hộ, họ 541
戶 hộ, họ 541
+4 Nét
房 buồng, phòng 96
戾 lệ 676
所 sửa, thửa, sổ, thuở 1140
+6 Nét
扇 quanh 1028
+15 Nét
戇 buồng 97
+18 Nét
戇 buồng 97

戇 quạt 1031

手 64. thủ

才 tài 1149
手 thủ 1310
+1 Nét
扎 ngắt 892
扎 trát 1343
+2 Nét
扎 bắc, bước 40
扒 bắt, bát, vác, bốt 44
扎 bứt 103
扑 buộc, vốc 92
扎 chàng 184
打 đả, đứa, đánh 323
扣 đeo, đèo 359
扔 nấy, nẩy, nảy .. 845
+3 Nét
扱 chấp, chắp 199
扦 chen, then 204
扣 cạy 124
扎 dắt, nhắc 274
扛 dang, xang, giăng, khiêng 266
扎 giắt 469
扒 giúp, chợt, chắp 485
扢 ngắt 892
扯 nghĩ, nghỉ 934
扼 rẩy 1064
把 rẻ, rẽ, rẩy, dẫy 1064
扠 sờ 1130
托 thác 1239
扦 vò, vo 1439
扒 xấp 1469
+4 Nét
扵 ở, ưa 986
抔 bắt, bứt 44
把 bã, bả, trả, vỏ, vả 24
抔 bái 28
报 báo 34
扱 cắp, cặp, gắp, gặp 126
扲 cầm 128
拘 câu, co 133
折 chiết, chẹt, giết, chết 217
扽 đốn 400
扽 dọn, đốn, dồn, đòn 298
拐 dấn 276
投 đầu 351
抵 để 364
扰 đem, đơm 358
扰 đem, đàm 356
扱 gấp 438
拔 gạt 433
技 kỹ, ghẽ, gãy, chẻ 590
抄 làm 641
抹 móc, múc 788
抬 nâng 843
抑 ức 1395
抈 nghệch 931
扭 nhắc, nhặt 949
扦 nhắm 949
扭 nhặt 952
扭 nhặt, lặt 952
抗 phang 992
抛 phau 994
抛 phau, phào 994
批 phây, phê 998
扶 phù, phò 1011
抉 quét, quảy 1039
承 thừa 1322
扷 thước 1325
扯 trải 1335
扮 vắt, vặt 1415
抆 vun 1453
抄 xao 1467
+5 Nét
押 áp, ép 9
拌 bắn 41
拜 bái, bối, vái, bay 28
抱 bão 35
拐 biếng 66
拂 bó 70
拔 bạt 37
拨 bưng 100
拘 câu 134
拹 chen 205
抹 chúc 239
挫 củ, cưới 172
拠 cứ 172
拒 cự, cựa 173
扰 đẩy, đày 355
抵 đế 364
拢 đem 356
拢 đem, đàm 357
拢 đem, thầm 357
拖 đõ 405
拥 dùng, rụng 310
拗 giơ 481
拮 gõ, khua 441
拔 gạt 433
拒 khua, khêu 620
拎 lượm 731
拈 niêm, chém 852
抳 niu 856
披 phơ, phai, phơi, phi, pha 1007
拯 phơi 1008
拂 phứt, phất 1019
抚 phủ 1013
拐 quảy 1032
拉 rắp, sắp, rập, lắp, lớp, ráp, dập 1060
拎 rung, đong, chong 1086
护 so 1121
担 thả, vả 1239
拾 thảy 1251
拴 tránh 1341
招 trèo, chiêu, gieo, cheo, chiu, tréo 1353
拙 trút, chút 1382
拍 vạch 1401
抹 vụn 1454
+6 Nét
按 án 4
拗 bừng 100
挸 buông 96
挣 chanh 185
持 chày, trì 188
指 chỉ 211
拥 chôn 227
拯 chửng, chẳng, chăng, cực, xửng 254
拱 củng, cũng, cùng 167
挩 đổi, đỗi, đuổi 398
挎 dồn 302
挸 đâm 346
挸 đem 358
挦 díu, neo 294
挼 đưa 413
拫 gắn, cứng, nắn, ngăn, ngắn 435
拮 gặt, cắt 436
挌 gác, gạt, khác 428
抹 giỏi, ròi 480

持 giữ 486
挶 giàng, dan, dang, giăng, dàng 465
挶 giăng 469
挦 hứng 559
挑 khêu, khều 603
拰 mang 748
拿 nã, nả 824
挻 nen 846
挮 nhẹ 958
拗 nhờ 971
挂 quẩy 1036
拳 quả 1021
挩 quăng 1032
挩 quanh, quăng 1029
括 quét 1039
挾 quét, quệt 1039
拳 quyền 1045
扒 rẽ, rảy 1065
捒 tay 1160
捒 tay 1161
酐 tay 1161
捒 tay 1161
挨 têm 1175
拾 thập 1263
捷 tụt, thụt 1217
挈 xiết 1474
拭 xúc, thức 1492

+7 Nét

捋 ống 985
挹 ấp 17
捌 bận, gạn 47
捌 bít 69
捕 bỏ, bõ 71
挷 bừng 100
損 búi, vói, bẩy ... 89
挽 buông 96
挽 buông 96
捋 cọc 142
捄 cầu 135
挶 cậy, cạy 138
挶 cậy 137
挭 cành, gánh 119
振 chấn, chớn, chẵn 198
捌 chữa 252
指 chỉ 212
挧 đổi 398
挺 dan 265
捈 đùa 410
掖 gởi, gảy, gãy, gợi 447
致 gãi 430
掖 gảy 434
挣 gỡ 447
挸 kén 566
挶 kéo 567
捅 khắp, xếp, sắp, sắp, thắp 597
挮 khơi 618
捌 khép 602
捌 khép 601
挾 khép 601
捃 khuân 620
捋 lọng 699
挌 lần, lận 664
挌 lần 663
挩 lay 655
挶 lựa, lả 727
捋 loát 695
捭 mang 748
拰 mang 748
挼 nỗi, nuôi, nôi, nối 864
挪 ná 823
挨 ngả 881
捱 ngón 904
挴 nương 879
捐 quen, quên 1038
挾 quét, quệt 1039
挸 rình 1072
捋 tựa 1226
挥 trao, trau, rào 1341
捉 tróc 1364
挶 vãi, vẫy, vái, vẽ 1403
挽 vãn 1404
捚 xách 1464
捚 xách 1464
掀 xòe 1478

+8 Nét

掊 bẻ, bể 53
捧 búng, bỗng, phỗng 91
挸 buông 96
挥 cất 133
掑 cài, gài, ghè, gây, kể, kè, gẩy 111
掄 chọn 225
捶 chẳng 194
掉 chèo, giậu 206
指 chỉ 212
掤 chút 245
捶 cực, chẳng 175
掂 co 139
掬 co, khua 138
掬 cuốc 168
捲 cuốn, quén 170
揀 đóng 389
掔 gãy 434
掑 giỏ, dỏ 482
掭 giã, chổ 459
掜 hất 510
採 hái 494
掩 ỉm, yếm 563
捞 lau, trao, trau 654
挾 lay, rơi 655
捻 nắm 837
捻 nắm 837
捻 nắm, ném 837
揎 nghỉ 934
揶 nghiêng 937
挽 ngón 904
掰 nhổ 969
捱 nhay 948
排 phơi, bài, bày, bầy, bời 1008
掘 quặp, quất, khuất 1033
掛 quẩy, quẩy, quảy, quậy 1036
捶 quay, quày, quây, quấy, quéo 1031
捽 rút 1089
掰 sửa 1141
推 suy 1137
掃 tảo 1159
探 thăm 1253
探 thăm, thám, thấm 1251
捽 thoắt 1296
捷 tiệp 1184
接 tiếp 1184
掙 tranh 1340
捞 trao 1341
捽 tuốt, tót, rút, rót, suốt, vuốt, chuốt, chuốc 1217
捥 uốn 1390
掀 vỗ 1444
捱 vun, buôn 1453
捨 xả 1462
控 xang, xăng 1464
揖 xếp 1473
掇 xé 1471
捱 xênh 1472
掣 xiết 1474

+9 Nét

揊 bậc, bực 46
揋 bồi 77
揊 bòn 73
揜 cắp 126
揿 cấy, khẩy 137
揀 chọn, dọn, soạn, rộn 225
揕 chạm 183
揹 đẩy 355
提 đề, đè, dè, rè, dề 362
揲 dẹp 284
揌 dò 295
揆 đút, rót 413
揱 éo 424
搁 gác 428
揔 giam 462
揚 giương, dang, dương, dàng, dương, giơ 487
揮 giúp 484
換 hoán 529
揮 huy 555
揭 kéo 567
揹 lọt, lột, rót, rút 699
揂 mể 777
揕 mõ, mó, múa 788
揇 nêm 848
揗 ôm 984
揗 ôm 983
揄 phũ 1013
揆 quậy, cõi 1036
揀 rắc 1058
揗 rể 1067
揄 rinh 1071
插 sắp 1112
揶 sang 1100
揋 tay 1160
揂 tóm 1197
揰 trồng, truồng 1375
揑 trội 1371
揂 vay 1411
揾 vẫn, uốn 1417
援 viện, vin, vén, vẹn, vện, vịn .. 1435
揷 xếp 1472
揆 xỏ 1477
揭 yết 1496

+10 Nét

摆 bỏi, bối 85

搬 bưng 100
搮 chăn 191
搮 chăn 191
搞 cạo 122
搭 đắp 345
搗 đẽo 360
搋 dò 295
搥 dùi, dồi 309
搓 gãi 430
搉 hái 495
搕 làm 641
搈 long 698
搣 mổ, mó 804
摸 mua 809
摂 nện 850
摝 nâng 843
摮 náu 831
摒 nép 847
摀 ngón 904
摵 nhấc, nhắc 952
摡 phủi 1015
摋 quắp 1033
摳 quào 1030
摎 rung 1086
摷 sầy 1115
摍 so 1120
搜 sưu, xâu 1143
損 tổn, tốn, vin ... 1203
摧 tồi 1201
搔 tao 1158
殊 thò 1293
摍 trồng 1376
撩 treo, leo 1353
摬 vịn 1437
揲 vểnh 1428
搏 vác 1400
摍 vin 1436
摂 xếp 1473
溂 xô 1482
搓 xoay, xây, xay 1478

+ 11 Nét

播 bạ, phen 24
橋 cầu 136
擷 chắp, giúp 195
撜 chông, rung ... 229
摅 củ, cố 172
殛 cuốc 169
摋 dắt, giắt, dứt, tắt 274
撣 đẫn 347
揬 dỏ 305
撋 dang, dan 267
損 đánh 334
擲 đo, đua, đu 381
敲 gãy 434
擎 ghé 452
揱 gióng, chống 479
撦 gỡ 447
摳 khua, xua, xô 620
摙 lèn 673
摩 ma 738
摹 mưốn, mượn 820
摸 mua 808
摝 nâng 843
擺 nức 876
撩 rào 1055
摙 rung 1086
摧 thổi 1301
揨 vùi 1453
摓 vùng, bồng 1454

+ 12 Nét

撥 bắt 45
播 bá, ba, bố, bợ 22
摝 bay 39
據 cố, cứ 155
擩 chống, gióng 229
撰 chọn 225
撞 chàng 185
潮 chèo, trèo 207
撙 chôn, tuông ... 227
瀲 cóp 146
擸 cúi, cổi 163
擸 cúi, gũi 162
撘 đắp, thắp 345
撜 dẹp, nhịp 285
撋 dan 266
撮 dói 297
撴 đon, run 387
撊 gặt 436
撿 gấp 438
攙 giắt 469
擩 gióng, chống 479
撟 kiêu, kèo 580
撈 lau 654
摜 máy 757
撾 nặn 839
擩 ngảnh, ngoảnh 886
撬 niu 856
撫 phủ, vỗ 1012
摜 quấy 1036
撏 quay 1031
撜 quày 1031
撅 quạt, quét 1030
撊 rắc 1058
擾 rũ, giũ 1084
撻 thốt, thuốt 1306
撩 treo, trêu 1352
撾 vốt 1450
撫 vỗ 1444
搏 vác 1400
摇 vay, va, vòi 1410
撞 vuốt 1456
撐 xanh 1464
撐 xanh, xinh, sanh 1464

+ 13 Nét

擫 bám 30
撿 cắm 125
擒 cầm 128
據 cố, cứ 154
擎 cành 119
擅 chen 205
摟 cử 172
撺 dọn 299
撻 đặt, đật 345
撟 dẹp, dịp, đẹp, nhịp 284
擷 đón 388
擀 gán 430
摒 giọi 478
擄 giũ, rủ 483
擎 kích 575
擃 nống, nong 866
攝 nện 850
擐 ngòi 903
擗 rủi 1085
摟 run, rung 1085
操 tháo, xáo 1249
摊 trẽ, rẽ 1352
擇 trạch 1332
擁 ủng 1390

+ 14 Nét

擲 đổi, đuổi 398
擱 gác 428
擙 giỏ, dỏ 483
擤 khênh, khiêng 603
擋 làm 639
擬 nghĩ, nghỉ, ngờ 934
擦 xát 1468

+ 15 Nét

擺 bói 85
擸 chọn 225
擔 chạm 184
擣 dìm 293
攢 giắt, chất, chặt, dắt, chắt 469
攐 gìn 441
攤 hé 512
擴 khoanh 611
攎 lựa 727
擾 nhiễu 964
攕 sắm 1111
攘 sịch 1119
擔 trỏ, trổ, nhổ, dổ 1364
撫 vồ 1444
攕 xẻ 1471
攍 xỏ 1477

+ 16 Nét

攎 lựa 727
攀 mắc 759
攫 rạch, sạch 1052

+ 17 Nét

攐 gìn 440
攀 gỡ 447
攙 kéo 567
攎 lừa 725
攔 làn 643
攘 nén 846

+ 18 Nét

攥 mò 787
攝 nhiếp, xếp, nếp 961

+ 19 Nét

攤 nắn 838
攫 rà 1051

+ 21 Nét

攔 dan 266
攢 lạy 655

支 65. chi

支 chê, chi 208
支 chi 210

+ 4 Nét

攽 chia 213
攲 chia 213
攴 chia 213

攴 66. phốc

+ 2 Nét

收 thu, thâu, thò, thua 1307

+ 3 Nét

攻 công 152
改 gửi, cải 448
攺 gửi, gởi, cải 449
收 thu, thâu 1308

+ 4 Nét

放 ban 30
放 phóng 1006
效 số 1127
+5 Nét
故 có, cố, cố 155
政 chính, chánh .. 221
+7 Nét
敗 bại 29
救 cứu 179
教 giáo 466
啟 khởi 619
敖 ngạo, ngào, ngao 887
敕 sắc 1111
敘 tự 1225
敝 vẻ, vẽ 1422
敞 vẻ 1423
+8 Nét
敢 cảm, dám 113
敦 run, đon, xôn, dồn 1085
散 tán, tan 1152
敼 và, vài 1399
敽 và, vài 1400
敞 xuỡng 1493
+9 Nét
敫 hăm 506
敬 kỉnh, kính 585
敻 quạnh 1030
数 số, sổ, sộ 1126
敲 xôn, đon, đôn 1483
+10 Nét
敲 xao 1466
敲 xào, xao 1467
+11 Nét
敺 âu 17
敵 địch 372
敷 phô, phu 1006
敻 quạnh 1029
數 số, sổ 1126
+12 Nét
整 chỉnh 222
敻 quạnh 1030
+13 Nét
整 chỉnh 222
+15 Nét
斐 vài 1402
+20 Nét
斕 vài 1402

文 67. văn

文 vằn, văn 1413
+3 Nét
斧 cử 172
斧 học 533
+4 Nét
斉 tày, tề 1161
+7 Nét
斎 trai, chay 1332
+8 Nét
斐 phỉ 1002

斗 68. đẩu

斗 đấu, đẩu 351
+6 Nét
料 liều, liệu, lẽo .. 686
+7 Nét
斛 hộc 542
斜 tà 1146
+9 Nét
斟 châm, chăm ... 195

斤 69. cân

斤 cân 130
+1 Nét
斥 xịch 1474
+4 Nét
斧 phủ 1013
+5 Nét
斫 trước, chước .. 1385
+6 Nét
斫 chước 255
+7 Nét
斬 chém 203
断 đáng, đoán, đoạn 333
+8 Nét
斯 tư 1220
+9 Nét
斷 đoán 384
新 tân 1168
+11 Nét
斲 ngẩn 895
+14 Nét
斷 đoạn 385

方 70. phương

方 phương 1017
+3 Nét
於 ở 986
+4 Nét
於 ưa, ở, ờ, ơ 1394
+5 Nét
施 thi, thí, the 1276
旇 vừa, bề 1456
+6 Nét
旁 bàng 32
旃 chen 204
旅 lữ 725
旌 vuông 1455
+7 Nét
族 tộc 1200
旌 tinh 1188
旐 vuông 1455
旓 vuông 1455
+8 Nét
旖 vuông 1455
旗 vuông 1455
+10 Nét
旞 ổ 987
旗 kỳ, cờ 588
旛 vuông 1455
+12 Nét
旙 phướn 1017

无 71. vô

无 vô 1443
+5 Nét
既 cấy 137

日 72. nhật

日 nhật, nhựt, nhặt, nhạt 956
+1 Nét
旧 cậu 136
旦 đán, đắn, đến 329
日 nhặt 952
+2 Nét
旨 chỉ 212
旭 hóc 532
旭 hút, hót 555
早 tảo 1159
旬 tuần 1209
+3 Nét
旨 chỉ 211
旱 hạn 499
旻 khuya 626
旼 khuya 625
旻 khuya 626
旹 thì, thời 1279
时 thì, thời 1277
+4 Nét
昃 chắc, trắc 190
昆 côn, con 150
易 dịch, dể, dễ 290
昏 hôn 545
昡 lúc 717
明 mầng, mừng, minh 768
昂 ngan, ngang ... 884
昜 người, ngài, ngày 924
昇 thăng 1254
昔 thì, thời 1279
昔 thì, thời 1278
昔 tích 1178
旺 vượng 1459
昌 xương 1493
+5 Nét
昄 bấy 50
昭 chiêu 217
昆 con 144
昏 hôn 545
昦 khuya 625
昧 muội 812
昂 ngang 886
昜 ngày 889
是 thị 1280
显 thấp 1261
星 tinh 1188
昨 trưa 1383
昼 trú 1379
昳 xem 1472
春 xoan, xuân 1477
+6 Nét
昜 rày 1057
晉 tấn 1168
晋 tấn 1168
時 thì, thời 1278
晌 thì, thời 1278
晏 thì, thời 1278
春 thung, thuồng 1314
晏 yến 1496
+7 Nét
晒 bữa 98
晦 buổi 94
晡 buổi 94
晢 dễ 286
晁 dễ 286
晁 dể 286
晞 giờ 482
晦 hối 543
晜 rày 1058
晟 sao 1106
晨 thần 1260
晬 thuổ 1316

+8 Nét
郑 ánh 7
暛 bóng, bỗng 73
暁 đêm 365
晲 đêm 366
居 đêm 365
景 kiểng, cảnh 578
晽 lầm 662
晦 mai 744
暇 ngày 890
暑 ngày 890
普 phổ 1007
晒 phơi 1009
晷 quĩ 1041
扇 rày 1057
扇 rày 1057
晜 thuổ 1317
晶 tinh 1188
晴 tạnh 1157
智 trí 1358
昜 xưa 1491
+9 Nét
暎 ánh 6
暇 hạ 492
暉 huy 555
暄 huyên 555
暴 nắng, nặng, nắng 840
暵 ngày 890
暖 noãn 858
扇 rày 1057
暗 uốm 1397
暈 vừng, vầng 1457
+10 Nét
暖 áy 10
暛 bóng 73
曖 buổi 95
瞻 dò 295
暴 giờ, dờ 482
曆 lịch 682
暲 mai 744
暴 nặng 841
瞰 núp 875
晷 rày 1057
暢 sướng, sượng 1143
最 tối 1200
暗 vọi 1441
+11 Nét
暩 bấy 50
暴 bão, bạo 35
曉 mịt 787
暮 mộ 794
曚 mơ 802
爆 nắng 843
暫 tạm 1151
暑 trưa 1383
暫 trưa 1383
+12 Nét
曊 bấy 50
曉 bây 50
曇 đàm 328
曄 diếp 291
鄴 diếp 291
曉 hiểu 522
曒 lát, nhác 653
翩 sáng 1102
暲 sao 1105
暲 sao 1106
曖 tối 1200
暫 tạm 1151
暑 trưa 1384
暹 xiêm, tiêm 1474
+13 Nét
曫 hôm 545
曆 lịch 683
曦 nắng 840
曩 nắng, nặng 843
昷 ngày 890
曌 rua 1084
曫 sớm 1132
曘 soi 1122
+14 Nét
曜 diệu 293
曠 khoáng, rộng, khoảng 610
曥 khuya 626
曥 khuya 626
曚 mống 797
曚 mong 791
曫 sớm 1132
+15 Nét
曬 mờ 803
曫 sớm 1133
曫 sớm 1133
曝 thuổ 1317
暑 trưa 1383
+16 Nét
曫 hôm 545
曩 sớm 1133
曛 trưa 1383
曦 xế 1472
+17 Nét
曥 khuya 626
曥 khuya 626
曦 nắng 840
曫 rày 1057
曫 sớm 1132
曫 sớm 1133
曫 sớm 1133
顯 tua 1208
+18 Nét
曫 rày 1057
曫 sớm 1132
+20 Nét
曨 lờ 708
+21 Nét
曦 nắng 840

曰 73. viết

曰 viết, vắt, vịt, vết 1436
+2 Nét
曳 dại, giắt 264
曲 khúc 622
+3 Nét
曳 dài, dại, dặc, dái, dậy 261
更 gánh, canh, cánh 432
+4 Nét
曷 hạt, hột 504
+5 Nét
曷 hạt 503
+6 Nét
書 thư, thơ 1319
+7 Nét
曼 mặn 762
曾 từng 1228
曹 tào 1158
+8 Nét
會 hội 544
曾 từng, tăng 1228
替 thế 1273
最 túi, tối 1211
+9 Nét
會 hội 544
朁 vạy 1411
+11 Nét
朁 hết 518
朁 hết 518
+12 Nét
朁 cúi 163

月 74. nguyệt

月 nhục, nguyệt .. 973
+2 Nét
朋 bằng 43

有 hữu 561
+4 Nét
朋 bằng 43
服 phục 1015
+5 Nét
朏 giêng 474
+6 Nét
朗 lãng, lững, lặng, lẳng, sang, láng, lửng, rạng, sáng, lắng, lảng 645
朔 sóc 1121
朔 sóc 1121
朕 trẫm 1346
+7 Nét
望 vọng 1443
+8 Nét
朕 đêm 366
朏 giêng 474
期 kì, kỳ, cài, cồ, cà 572
朖 rằm 1058
朔 tháng 1245
朘 trăng 1344
朝 triêu, triều, chiều, chầu, trào, chìu, giàu, trèo 1359
+9 Nét
朕 lốt 707
朘 lu 714
+10 Nét
朐 có 140
朐 có 140
+14 Nét
朦 mông 797
+17 Nét
朦 trông 1373
朦 trông 1372
朦 trông 1373

木 75. mộc

木 chúc, mốc, mọc, mộc 238
+1 Nét
本 bổn, bản, vốn, bốn 79
朮 mọc 788
末 mạt, mất, mặt, mắt 754

札 trát, chát 1343
未 vị 1431

+2 Nét

机 cơ 153
朱 chu, châu, chau, chua, cho 234
朵 đóa 383
朽 hủ 551
朴 nhịp 965

+3 Nét

杆 cơn 157
杜 đỗ, đỗ 394
杠 giăng, gồng 469
杏 hạnh 501
来 lai 637
李 lí, lý 681
枚 nửa 876
材 tài 1149
杆 then, xen 1268
村 thon, thôn 1298
束 thuốc, thúc 1315

+4 Nét

杷 bẻ 53
枕 chẩm, chấm, chẩm 191
枝 chi 209
拖 dọn, đùn, đòn 299
杶 đòn, đòn 388
杶 đòn 388
東 đông 401
杭 khiêng 606
林 lâm, rầm, trăm, lắm 661
枚 mai, mui, may, moi, môi 742
杵 ngó 897
枌 phần 996
果 quả 1022
析 tách 1147
枷 thốt 1306
松 tùng 1214
枉 uổng 1391
板 ván 1404

+5 Nét

柏 bách 27
柩 cữu 180
柑 cam 112
栻 chẩm 196
柊 chông 229
棄 đẹp 360
柚 dâu 279
枯 gỗ, khô 444
架 giá 457
枴 hèo 515
柯 kha 591
栁 liễu 687
柳 liễu 687
柳 liễu 687
某 mỗ, mó 793
柰 nài, nại 825
柔 nhu, như 972
染 nhuộm, nhuốm 975
栘 phím 1003
柽 rặng 1060
棚 rụng 1086
柴 sài, thầy, thày 1097
查 tra 1330
柱 trụ 1379

+6 Nét

案 an, yên, án 4
栢 bách 27
栓 cội, gối, củi 149
根 căn, cần 125
核 cay, gai, cây, gài 122
桉 cây 136
株 chồi 226
柽 chanh 185
桎 chuối 242
桐 đồng 402
栘 đa 321
桃 đào 334
桌 đào 336
栱 gồng 446
格 gác, cách 429
校 hiệu 522
桓 hoàn, cáng 529
栗 lật, lắt 666
桾 nêm 848
梯 nêu 852
桉 ngải 883
朴 nhổ 968
染 nhiễm, nhuốm, nhuộm 960
染 nhuốm, nhuộm 975
桂 quế 1039
桄 quang, quăng 1027
桄 rề 1067
柴 sài, thầy 1097
梳 sung 1135
栽 tài 1149
桑 tang 1154
桌 trác 1331

+7 Nét

梂 cầu, kèo 135
梗 cánh, cành, gánh, ngành, ngạnh 117
條 dìu, điều 294
梮 gốc 445
棳 gốc 444
棍 gậy 439
棍 gậy 439
梏 gáo 433
栖 giậu 472
桲 héo 515
桐 khay, cơi 595
梩 lái 638
梨 lê 674
梁 lương, rường .. 732
梦 mộng, mùng, mồng 798
梅 mai 743
梡 măng 763
梡 măng 763
梲 nát 831
梧 ngô 907
栜 nhàng, dàng ... 947
梛 nửa, ná 876
梵 phạn 991
梢 sáo 1106
梭 thoi 1297
梓 tử 1224
粯 trăm 1344
梑 xuê 1486

+8 Nét

棘 bó 70
棊 cờ 156
極 chẳng, cực 194
椹 chanh 185
棹 chèo, trạo 206
極 cực 175
棟 đống 401
棠 đường 420
椎 dùi 309
棋 gỗ 444
棍 gòn 443
棵 khỏa 608
棋 kỳ, cờ 589
棱 lăng, rừng, săng 659
楞 lau 654
椁 quách 1022
棺 quan 1024
楸 sổ 1127
棧 sạn 1100
森 sum, sùm, xum 1135
椒 tiêu 1185
椊 tót 1198
棖 tranh 1340
椥 tre 1351
椸 xối 1485

+9 Nét

榹 chày 188
楮 chưa, chố, chửa 250
樟 cỏ 141
楊 dàng, dương, dâng, dường .. 267
桃 đào 335
榄 dạng 268
榆 du 307
榆 du 307
楛 gỗ 444
楹 giềng 475
槐 hòe 534
楔 khế 602
楼 lâu, lầu 666
槎 mía 780
楳 mõ 787
檮 nọc 859
槐 ngâu 896
業 nghiệp 937
楪 nhịp 966
樂 nhạc, lạc 943
楓 phong 1004
榗 rốt 1078
椹 rậm 1061
楚 sở 1130
楸 thu 1307
樗 vang 1405
楫 vẫn 1418
椿 xuân, thùng, thuồng, thông 1486

+10 Nét

櫂 bãi 29
槃 bàn 30
榖 cốc 148
槓 cổng 152
構 cấu 134
楫 cột 153
槁 cau, khao 122
椄 cây 136
槌 chuôi 242
槳 giáo 467
槳 giáo 467

槐 hòe 534
榴 lựu 735
槜 nguồn 917
榜 phẳng, bảng ... 994
輪 son 1123
棆 son 1123
椿 thung 1314
橦 trồng 1375
鞋 trái 1334
靹 trái 1335
榮 vang, văng, vinh 1405

+11 Nét

檻 cấy 137
樛 cù 158
樣 dáng 267
橈 dâu 279
桃 dâu 279
椀 dâu 279
槐 gàu, cau 434
椅 ghế 454
樑 giường, lương, rường 488
横 hoành 531
靼 lặt 661
樓 lâu, lầu 666
樂 lạt, lạc, nhạc ... 653
樛 lược 730
槭 mắc 759
槾 mận, mượn 768
樧 mâm 767
模 mua, mô, mạc 809
橈 neo, nâu 846
樊 phàn, phàng .. 991
標 phiêu 1002
權 quyền 1046
檤 sắn 1111
樅 sồng 1129
樔 sào, rào 1106
槮 sim 1119
樞 so 1120
權 thôi 1301
椿 thông 1302
槳 tương 1229
精 vai 1401
檮 xư 1490

+12 Nét

檜 cội, gọi, gối, gội, cối, cỏi, củi 149
機 cơ 154
櫂 chèo 207
潴 chưa 250
薯 chưa, chửa 250
槫 chưa 250
檜 củi, cội, gói, cuối 163
橦 don 298
横 hoành 531
棚 khay 595
橋 kiêu, kiều, cầu 580
欄 làn 643
穀 mềm 777
槞 máng 749
樌 máy 757
檢 mít 786
橘 quất, quýt, quých 1035
橛 quạt, cột, quyết 1030
權 quyền 1046
櫏 rề 1067
樣 rạng, dường, dạn, dạng, dáng 1054
樹 thụ, thọ 1310
樵 tiều 1186
樘 xanh, xinh 1466

+13 Nét

檀 đàn 331
槐 dâu 279
檄 hịch 518
檻 khóm, cắm, cụm 615
檢 kiểm 576
檠 kình 585
檳 mận 768
樧 mâm, mềm 767
檣 nong 861
檑 roi 1073
樸 rợp 1082
糯 son 1123
橭 thốt 1306

+14 Nét

櫃 cũi 164
橈 dâu 279
穀 mềm 777
樌 máy 756

+15 Nét

櫳 bẫy 51
贛 gói 442
櫟 lịch 682
權 quyền 1046
櫞 trầu 1350

+16 Nét

薯 chửa, chưa 251
藁 chưa, chửa 250
穀 mềm 777
權 quyền 1046

+17 Nét

櫛 lim 688

+18 Nét

權 quyền, quờn .. 1046
檣 rề 1068
糶 vui 1453

+20 Nét

糶 vui 1453

+22 Nét

欝 uất 1390

欠 76. khiếm

欠 khiếm 605

+2 Nét

次 thứa, thứ 1322

+4 Nét

欧 âu 17
欣 hơn 548

+7 Nét

欲 dục, giục 308

+8 Nét

欺 khi 603
欽 lẻm 673
歇 yết, hết 1497

+9 Nét

歌 ca 104
歆 hôm, hom, hăm, hẩm, ham 544
歇 yết, hết 1497

+10 Nét

歌 ca 104

+11 Nét

歐 âu 17
歡 hoan 529

止 77. chỉ

止 chỉ 212

+1 Nét

正 chính, chánh .. 221

+2 Nét

武 chễnh 209
此 thửa, thử 1323

+3 Nét

步 bộ 76

+4 Nét

武 vũ, võ 1451

+8 Nét

歸 quy, qui 1042
歸 trải, chải, trẩy 1335

+9 Nét

歭 ngay, ngây 889
歭 ngay 888
歸 thẳng 1256
歸 thẳng 1255
歲 tuổi 1214
歲 tuế, tuổi 1210

+10 Nét

歷 lịch 682
歲 tuổi 1215

+11 Nét

歷 sạch 1096
歸 thẳng 1256
歸 thẳng 1256

+12 Nét

歷 lịch, lệch 682

+13 Nét

歷 lệch 676

+14 Nét

歸 quy, qui 1042

+17 Nét

歲 tuổi 1216

+18 Nét

歸 trải 1335

+21 Nét

歲 tuổi 1215

歹 78. đãi

歹 ngát, ngặt, ngạt 888

+2 Nét

死 tử 1224

+5 Nét

殃 ương 1397
残 tàn 1153
殂 tò, tồ 1193

+6 Nét

殘 tàn 1153
殊 thù 1309
殉 tuẫn 1209

+7 Nét

殘 tàn 1153

+8 Nét

殞 dỏ 304
殘 tàn 1153
葬 thác 1240
葬 thác 1240
殕 trỏ 1377

+9 Nét

殪 giết, chết 475

+11 Nét
殤 thương 1326
+13 Nét
殮 liệm 684

殳 79. thù

殳 một 798
+5 Nét
段 đoạn 385
+6 Nét
殷 ân 16
+7 Nét
殺 sát, sặc, xát 1107
殼 xác 1463
+9 Nét
殿 điện, đền 374
毀 hủy 555
+11 Nét
毅 nghị 935
+14 Nét
毉 giết 475

毋 80. vô

+1 Nét
母 mẫu 771
+3 Nét
每 mỗi, mọi, mũi, mỏi 796
+4 Nét
毋 đừng 417
毒 độc 395

比 81. tỷ

比 tỉ, tỷ, tỳ 1178

毛 82. mao

毛 mao, mau 753
+5 Nét
毡 chen, chiên 204
毬 ngòi 903
+7 Nét
球 cầu 136
毫 hào 502
毗 mau 754
+8 Nét
毫 hào 503
+9 Nét
毗 mày 758
+10 Nét
氈 lông 705
+13 Nét
氍 chen 205
氈 chen 204
+16 Nét
氌 lông 705
氍 lông 705
氈 lông 705

氏 83. thị

氏 thị, chi 1280
+1 Nét
民 dâng, dân 276
+4 Nét
氓 họ 524
氓 họ 524

气 84. khí

+1 Nét
气 khí 605
+6 Nét
氣 khí 604

水 85. thủy

水 thủy, nước 1317
+1 Nét
氷 băng, băng, bưng 48
氾 ướt 1398
永 vĩnh, vắng 1437
+2 Nét
求 cầu 135
汀 đênh, đinh 368
汀 lẻo, lẽo 674
汆 mấy 773
汁 nhấp 955
汞 vắng, vẳng 1414
汞 vẳng 1415
+3 Nét
汗 cơn 157
汜 dãi, dẫy, rẽ 263
池 đìa, trì, trầy 371
江 giang, dan, dang, giàng 464
汔 ngắt 892
汝 nhữ, lỡ, nhỡ, nhớ 975
汙 ô 982
污 ô 982
汞 vắng 1414
+4 Nét
汹 ào, ao 8
汦 bơ 83
汕 chảy, chạy 188
沉 chìm, chằm, trầm, thầm 219
沔 dận 276
汙 dơ 304
沈 đăm, chìm 340
汫 giếng 474
沪 lồ 700
汐 làm 641
沐 mốc 794
没 một 799
沒 một 802
沒 một 798
没 một 801
沍 mau 754
沔 miền 781
汲 ngập, gập 895
汴 ngầu 896
沂 nghi 931
沃 óc, ốc 980
沛 phai, phải, phơi, phối, bái 989
决 quyết 1045
沏 riết 1071
沁 tăm, tắm, tôm 1162
沙 tha, sa, xa 1236
汰 thảy, thay 1251
沖 trong 1365
沕 vẫn, vắt 1418
+5 Nét
沏 ao 7
沕 ào, ao 8
泙 bềnh 58
波 ba, bể, pha, phá 20
泡 bào 34
泌 bí 60
泊 bạc 25
泔 can 115
沼 chậu 202
治 chì, trị 211
洗 chìm 219
注 chú 235
沆 đắm 341
泜 dề 285
沱 đờ 405
洞 dòng, ròng, rúng, sòng 299
沾 giấm 470
河 hà 490
泣 khắp, khấp, lấp, rập, khóc, rắp 597
泸 lơ 707
泠 lánh 648
泠 lênh, linh, rãnh 679
汶 một 800
泖 máu 755
沫 mướt, mát, mạt 821
泥 nơi, nề 871
泐 ngòi 903
派 phối, phái, phai, phải 1010
法 pháp, phép, phập 992
泛 phiếm, phím .. 1002
泏 rót 1074
油 ru, dầu, dù, rầu, dàu 1082
泄 sẽ 1116
泜 sạch 1096
泰 thái, thai 1241
泆 thét 1270
浅 thiển 1283
泄 tiết 1184
沱 trằm 1344
泜 trỉa 1359
泉 tuyền 1219
泳 vịnh 1438
+6 Nét
洲 châu 201
洙 chua 237
洟 dề, dày 286
洞 động, đồng, đùng 403
洩 dáy 270
池 đìa 371
洋 dương 317
洴 gọn, cạn 448
洪 hồng, hòng 546
洄 hôi, khơi 542
活 hoạt 532
洽 hợp 550
洟 lội, sùi, dồi, doi, suối 703
洇 lã, rã, rửa 633
洛 lạc, rạc, lác 635
涎 lạch, sạch 636
洌 lướt, rét 733
流 lưu 735

泱 mường 821
泱 ngòi 903
泑 nhơ, nhờ, nhớ, nhừ 970
派 phai, phái 990
泬 quen, quên, quyên 1037
泚 rách, sạch 1051
泚 rải 1052
洒 sái, tưới, thưới, sải, rưới 1096
洗 tẩy 1172
津 tân 1168
泝 thác 1240
洸 thoáng 1294
浄 tĩnh, tịnh 1190
浈 trải 1335
洟 tưới 1229
洧 vị 1432
淫 xối 1482

+7 Nét

淳 bọt 74
淢 đuối 412
海 hỏi, hẩy, hãi, hải 535
淵 khơi 618
淫 kinh, kênh 583
淆 lặn, lần 658
淊 lã, rữa, rửa 633
淶 lai, rơi 637
浪 lãng, lững, láng, rằng, lang, dằng, rặng, rang, sáng, lặng 646
淩 lênh, linh 680
淤 nổi, nỗi, nối, nôi 863
涅 nết, nét, nát 851
浟 ngập 896
浦 phố 1007
浮 phù 1011
涓 quyên, quen, quên, quyến 1044
涮 rời 1080
浻 sóng, lùng, lộng, lồng, lóng 1125
浈 sóng, lùng 1125
浸 tẩm, thấm 1168
淔 thía 1281
洩 tiết 1185
消 tiêu 1185
洋 tiêu 1186
浑 trau 1343
混 vẫy 1421
涐 xuổi 1488

+8 Nét

粯 bẩn 47
淳 bọt 74
泼 bể 56
淺 bến, biển 58
涪 bụi 89
涎 cặn 126
渚 chả, chã, chửa, chớ, chửa, chưa, chử, giữ, trở 181
淂 cạn 116
淯 dọc 297
浩 đầy 354
淡 đậm, đượm, dạm, dặm, đạm 347
淫 dầm, dầm 275
淘 đào, dào 335
泜 đáy 339
涌 dợn 306
淬 giọt, chuốt 480
混 hỗn 546
淆 hào 502
淮 hoài 528
淹 im, êm 563
渴 khát 595
淩 lừng, lâng 729
淋 lầm, lấm 662
淚 lệ 676
淜 lội, suối 703
淶 lai, rời, rơi, lầy 637
涼 lương, ghềnh, gành 732
湟 nát, nét, nết 830
涅 nét, nết, nạt 847
淈 nhỏ 966
涯 nhoài 967
渃 nước 877
淝 phai 990
淝 phì 1001
淪 quẹn 1038
淲 sữa 1141
淨 tịnh 1191
淒 tề, tế 1174
浩 tách, tếch 1147
滲 thấm 1257
深 thâm, thăm 1257
涿 thâm 1257
淸 thảnh, thanh .. 1248
淒 thê 1271
添 thèm, thêm 1267
淺 thiển 1283
淌 thoáng 1294
淑 thục 1313
淖 tràn 1336
淵 uyên 1392
淵 uyên 1392
淙 vũng, bóng 1455
清 xanh, thanh, thinh, thênh, xuềnh, thảnh 1465

+9 Nét

渡 bến, biển, bén 57
溢 bùn 90
渠 cừ 172
湛 chạm 184
渏 đầy, đày, dày .. 354
滨 dột, sụt, giọt .. 303
淫 dầm, dầm, dầm 275
渡 đò 382
渃 đục 411
湎 dợn 306
游 du 307
溢 duềnh, doành, giềng, rình, lành 308
涩 giặt 469
湖 hồ 539
渴 khát 595
溘 làm, lạm, trộm 640
津 lụt, sụt 723
滿 mãn 748
渼 mẻ 775
湄 mưa 816
渳 mủ 808
渃 nác, nước 824
湟 nét 847
淒 sâu 1114
渙 ương 1397
洟 suối, lội 1136
溒 suối 1136
湿 thấp 1261
湯 than, thang 1243
添 thêm 1274
測 trắc 1343
淄 truy 1382
滋 tư 1220
滟 tươi 1229
湘 tương 1229
湔 tu, tua 1206
溫 un, ôn 1390
渭 vị 1432
溈 vơ, vơi, vời 1445

+10 Nét

瀉 ồ 982
溫 ồn 984
渤 bọt 74
漂 bãi 29
滂 bụi 90
滾 cốn, ngổn 150
溝 câu 134
準 chốn 228
滇 chan 184
滇 chang 184
溦 đắm 340
滕 đằng 342
滔 dâm 275
滅 diệt 292
滁 dò 295
溶 dung 309
滑 gột 447
滆 khao, xao 594
溪 khe, khê 599
滥 làm, trộm 639
溂 láng 645
溯 lửng, lãng, lặng, láng, lắng 729
滝 lùng, sông 720
滿 mãn 748
溟 mênh, minh ... 778
溺 nịch 852
澳 ngư 920
源 nguyên, nguồn 918
溫 ôm 984
滂 phẳng 994
溧 rốt 1082
滀 sục 1135
滄 thương 1326
滌 tuôn 1216

+11 Nét

漚 âu 17
滂 bụi 90
滮 chã 183
潕 chìm 219
滾 cuồn, cuộn, ngổn 170
溦 đắm 341
滌 địch 372
澒 động, rụng 404
演 diễn, dán,

dằng, dạn, dợn 291
潍 doi 297
漢 hắn, hán, hốn 506
漉 lọc 695
漏 lậu, làu 668
瀾 làn 643
漚 lùng 721
漫 mặn, mướn, mạn, mượn 762
滿 mảng, mãn 751
漠 mạc, mác 741
激 ngào 887
漁 ngư 920
漂 phiêu, phiếu, xiêu 1002
漓 rơi, ly 1080
激 ráo 1055
漊 sâu 1115
潛 tấp 1170
漕 tào 1158
淵 té 1173
漿 tương 1230
漣 vùng 1454
滈 xao 1467

+12 Nét

澳 áo 7
澓 bổ, bủa 75
澖 cát 122
潴 chứa 251
滌 dội, giội 301
潭 đàm, đầm, đằm 328
澤 đìa, dề 371
澹 gội 446
澾 giạt 467
漢 hốn 549
澗 khơi 619
潔 khét 602
漊 lũ 715
潤 nhuận, nhuần, nhuần 973
潘 phên 1000
澦 rón 1073
漊 sờn 1134
潯 tầm 1167
潇 tiêu 1186
澄 trừng, chừng .. 1384
潮 trào, triều, chiều 1342
潟 vơi, vời 1448
潬 vụt 1456
澨 vượt 1459

+13 Nét

澖 át, uốt 9
潭 đầm 341
澦 dựa, nhựa 314
濁 đục, trọc 410
澟 lắm 657
澖 lọc 695
濂 lem 673
濫 lạm, làm 642
澥 ngòi 904
澉 nhẫm 950
濃 nùng, nồng 873
搖 rào, dào 1055
潴 rửa 1089
濡 sôi, sùi, trôi 1127
澈 uốt 1398
瀉 tả 1146
澤 trạch 1332
澨 uế 1390
滿 vạn 1404
瀼 vùng 1454

+14 Nét

濮 bộc 76
遙 dào 269
滔 dào 269
濤 đào 335
澦 lạt, nhạt, lật, giật 653
瀰 mềm 778
濛 mà 739
濛 mông 797
濡 nhô 968
濟 tế 1174
濕 thấp 1262
濫 trộm, làm 1371
濯 trạc 1331
瀞 trong 1366

+15 Nét

瀉 dã, tã 258
瀆 đục 411
濠 hào 503
濕 lội, suối, ruổi, lối 704
瀲 liêm 683
瀡 nôi 862
灑 rưới, tưới 1091
瀋 thăm, thẳm, thấm 1252
瀧 vùng 1454

+16 Nét

瀰 bèo, bầu 55
瀛 doanh 296
瀚 hãn 499
瀘 lờ 708
瀝 sạch, lịch, lạch 1096
瀧 sông 1128

+17 Nét

瀾 làn 643
瀏 rượu 1092

+18 Nét

灘 dấn 276
贛 trong 1367
贛 trong 1367

+20 Nét

飄 veo 1425

+21 Nét

灡 làn 643

+23 Nét

灤 biển, bến 65

火 86. hỏa

火 hỏa 526

+2 Nét

灰 hoi, hôi, vôi ... 534

+3 Nét

灼 chước 255
炫 hắt 508
灵 linh, lênh 688
灾 tai 1148
災 tai 1148

+4 Nét

炁 khí 604
炑 mặc 760
炶 mau 754
炒 sao 1104
炊 sôi 1128
炎 viêm 1433

+5 Nét

炰 bừng 101
炴 băng 42
炮 bào 34
炆 bếp 59
炳 biếng 66
炤 chiểu 218
炪 đốt, sốt, xót, chuốt 404
灿 dầu 280
灯 đèn 358
点 điểm 373
炷 đóm 387
炵 dong, chong .. 299
炟 lấp, lập 665
炉 lò, lư 691
炦 nất, nứt 844
炯 nguội 917
炐 phơi 1009
炟 rán 1052
炭 thán, than 1244
炶 tỏ 1193
為 vi, vay, vì, vờ, vơ, vể, vơi 1428
炍 xáo 1467
炟 yên 1496

+6 Nét

煉 chốp 233
煓 chói, cháy 224
烝 chưng 253
烘 hong, hòng, hồng, hóng 537
烈 liệt 685
焜 lửa 726
热 nhiệt 961
烏 ô 982
烷 quáng 1027
煒 sốt 1129
煨 soi 1121
煣 tro 1362
烬 tro 1363
為 vơ 1446
烟 yên 1496

+7 Nét

煘 chối 233
煬 giãi 462
煓 gio, tro 476
烯 hơ 546
煒 héo 515
焜 lửa, rõ, rữa 726
煞 ràng 1053
煒 se 1116
煣 soi 1121
烬 sôi 1128

+8 Nét

煲 bén 54
煮 chỏ 231
煮 chử 248
焠 đốt, sốt, chút 404
焞 đóm 387
煠 huỳnh 557
煨 khói 614
煆 lắng 660
煳 mảng 769
無 mô, vô 792
煟 ngời, ngòi 914
煊 nghi 932
然 nhiên, nhen ... 961
煓 phơi 1009
煨 quay 1031
煉 rèn, luyện 1066

煊 rực 1090
烘 rõ 1079
烾 vặc 1412
+9 Nét
燐 bén 54
㷖 cảnh 119
㷗 chối 233
照 chiếu 217
焙 dãi, giải, giãi, trải 264
煬 dạng 268
㷘 giựt, giật 488
焰 hâm, hom 508
㶶 lù 714
煟 ngời 914
煩 phèn, phiền ... 999
㷋 rành 1054
㷙 riêu 1071
㷉 thiêng 1284
煎 tiên 1181
爲 vơ 1446
煙 yên 1496
+10 Nét
燸 dừ 312
熙 hây, he 511
熏 huân 551
熊 hùng 553
㷷 khói 614
煟 nấu, luốc 844
㷌 nướng 879
㷛 sáng, rạng, ràng 1102
㷊 thiêng 1285
㷈 thiêng 1284
㷜 tỏ, rõ, tờ, ló 1193
㷔 vằng 1414
+11 Nét
㷞 chấp, chớp 199
㷤 chong 225
㷟 chóng 226
㷠 đù 408
㷦 hán 498
㷷 khói 614
㷧 liêm 683
㷝 lòe, lòa 696
㷣 mờ 803
熬 ngáo 887
㷨 nhiếp 961
㷥 nực 877
㷩 rấp, dập 1061
㷫 rạng 1054
㷬 tắt 1164
㷪 thiêng 1284
熟 thục, thuộc 1313
㷭 tỏ 1193
㷮 từng 1227
㷯 vặc 1412
+12 Nét
㷰 chiếu 218
㷱 chong 225
㷲 đăng 341
㷳 điểm 373
㷴 dinh, doanh ... 293
㷵 đun 411
燕 én, yến, yên 422
㷶 khét 602
㷷 rạng 1054
㷸 thắp 1256
㷹 thiu, thiêu, theo 1292
㷺 thuộc 1316
㷻 tỏ, rõ 1193
㷼 từng 1227
㷽 xí, xé, xế 1473
+13 Nét
㷾 ấm, hâm 14
㷿 đang 332
㸀 khói 614
㸁 khói 614
㸂 khói 614
㸃 luộc 722
㸄 nắng, nén, náng 839
㸅 nung, nóng, nắng, nồng, nùng 872
㸆 ráo 1055
㸇 soi 1122
+14 Nét
㸈 dìu 294
㸉 ngút 917
㸊 quáng, quẳng 1027
㸋 rõ 1079
㸌 xét 1472
+15 Nét
㸍 nhiếp 961
㸎 rõ, rõ, trỗ 1072
+16 Nét
㸏 đuốc, đốt, nhuốc 412
㸐 lờ 708
㸑 lò 692
㸒 luộc 721
㸓 nấu 844
㸔 nực 877
+17 Nét
㸕 nắng, nén 840
㸖 rực 1090
㸗 thắp 1256
+18 Nét
㸘 gio, tro 476
+20 Nét
㸙 dìu 295
+21 Nét
㸚 tro 1363

爪 87. trảo

爫 làm 640
爭 làm 640
爪 trảo 1342
+4 Nét
爭 tranh 1340
+5 Nét
爯 kha, gã, cả 591
+6 Nét
爰 lấy 668
+7 Nét
爵 quản 1026
+8 Nét
愛 ái 3
爲 vơ, vì, vay, vơi 1445
爵 vuốt 1456
+12 Nét
爲 vây 1420
+14 Nét
爨 dấu 280
爗 móng 791
爗 móng 791
爵 tước 1228

父 88. phụ

父 phủ, phụ 1013
+6 Nét
爹 cha 181
+9 Nét
爺 gia, cha 456

爻 89. hào

爻 hào 502
+5 Nét
爼 trổ 1376
+7 Nét
爽 sảng 1103

爿 90. tường

+4 Nét
牀 giường, giàng, sàng 488
+13 Nét
牆 tường 1232

片 91. phiến

片 phiến, phiện .. 1002
+4 Nét
㠯 tấm 1166
㠭 tấm 1166
版 ván, bản 1404
+5 Nét
牉 lớp 714
+8 Nét
牌 bài 29
牌 bài 28
牖 mảnh 752
㸚 tấm 1167
+9 Nét
牒 điệp 375
+11 Nét
牕 song 1124
+12 Nét
牘 đẹp 361
+14 Nét
朦 mỏng 792

牙 92. nha

牙 nha, ngà 940
+7 Nét
牚 ngà 881
+8 Nét
牋 răng 1059

牛 93. ngưu

牛 ngưu, ngao, ngâu 925
+2 Nét
牟 màu, mầu 755
+3 Nét
牢 lào, lao, sao 652
牟 mầu 771
牡 mầu 771
+4 Nét
牧 mục 810
㹀 trâu 1350

物 vắt, vật 1415
+6 Nét
特 đuốc, đặt, đặc, được 418
+7 Nét
牾 bò 70
犁 ly, li 735
+8 Nét
犗 nghé 927
犀 tê, tề 1174
+9 Nét
犨 sao 1106
犒 trâu 1349
+10 Nét
犢 chăn 192
犒 khao 594
+11 Nét
犛 ly, li 735
犢 trâu 1350

犬 94. khuyển

犬 khuyển 628
+2 Nét
犯 phạm 990
犮 vọc 1441
+3 Nét
狦 săn 1111
+4 Nét
狄 cọp 146
狂 cuồng 170
狄 địch 372
狀 trạng 1340
狁 vẫn 1414
狙 vuốt 1456
+5 Nét
狗 cẩu 136
狂 chó 223
狋 chuột 243
狐 hồ 539
狐 hồ 539
狔 nai 824
狌 sẻ 1117
+6 Nét
狍 chồn 228
独 độc 396
狛 hươu 560
狠 ngẩn 895
狭 sói 1122
+7 Nét
狷 cáo 121
狹 hẹp 515
狶 hùm 552
狼 lang 644
猂 lợn 713
猄 mọi 789
猆 mường 821
猈 nghê 929
猁 rọ 1079
猇 thỏ 1293
+8 Nét
猜 cầy 137
猪 chửa, trư, trơ .. 250
猄 mọi 789
猛 mãnh, mạnh .. 753
猚 muông 815
猿 vượn 1458
+9 Nét
猥 ổi 983
猲 gà 427
獻 hiến 520
猞 hùm 552
猱 lốt 707
猫 mèo 777
猫 miêu, mèo 783
猞 voi 1441
+10 Nét
獉 chằn 192
獍 cỏi 143
獑 gấu 438
獍 khỉ 605
獅 sư 1138
獧 viên, vượn 1434
猿 vượn 1458
+11 Nét
獰 nanh 828
獰 nanh 828
獄 ngục 916
獸 thú 1309
+12 Nét
獠 liêu 686
獸 thú 1308
獌 voi 1441
獾 vuốt 1456
+13 Nét
獨 độc 396
獐 rùa 1085
+14 Nét
獴 muông 815
+15 Nét
獞 sói 1122
獸 thú 1308
+21 Nét
獷 heo 514
+22 Nét
獷 heo 515

玄 95. huyền

+4 Nét
玅 diệu 293
+6 Nét
率 suốt, suất 1137

玉 96. ngọc

王 ngọc 902
玉 ngọc 901
王 vương 1458
+2 Nét
玏 động 404
+3 Nét
夫 lòng 698
+4 Nét
玕 ngà 880
玩 ngoạn, ngoảy, ngoãn 901
+5 Nét
玳 đồi 397
玲 linh 688
珀 phách 989
珊 tan 1151
珊 tan 1152
玺 tỉ, tỷ 1178
珍 trân, trâng 1346
弄 vua 1452
+6 Nét
班 bươn, ban 103
珠 chau, châu, chu, chua 187
珥 nhẹ, nhỉ, nhĩ .. 958
珊 san 1099
+7 Nét
球 cầu 135
現 hiện, kén, kiến, hẹn 521
理 lí, lý, lẽ 681
+8 Nét
琶 bà 24
琴 cầm 129
栞 cầm 129
琰 dặm 272
琥 hổ 540
琪 kỳ 589
琼 quạnh, quỳnh 1029
琵 tỳ, tì 1235
+9 Nét
瑯 coi 142
瑁 mồi 795
瑟 sắt 1112
瑞 thoại, thụy 1294
+10 Nét
瑰 coi 142
瑤 dao 268
瑤 dao 268
瑽 lóng 698
瑣 tỏa 1194
+11 Nét
璜 huỳnh 557
璃 ly, li 735
+13 Nét
璧 bích 61
環 hoàn 529
璽 lẻ 671
+14 Nét
璿 toàn 1196
+15 Nét
瓊 quạnh, quỳnh 1030
+16 Nét
瓏 lung 720

瓜 97. qua

+7 Nét
瓠 dưa 314
+11 Nét
瓢 bìu, bầu 69

瓦 98. ngõa

瓦 ngõa, ngói 900
+6 Nét
瓶 bình 69
瓶 bình 68
+7 Nét
甁 bình 68
+9 Nét
甂 bình 69
+11 Nét
甌 âu 18
+12 Nét
甕 ngói 902
+13 Nét
甕 ống, óng 985
甓 bịch 62
甕 gạch 429
甕 ngói 902

甘 99. cam

甘 cam, căm 112
+1 Nét

甘 căm 125
+3 Nét
甜 ngọt 906
甠 ngọt 906

生 100. sinh

生 xinh, sinh, sanh 1476
+6 Nét
產 sản, sẵn 1099
產 sản, sẵn 1099
+7 Nét
甦 sống 1129
甥 sống 1128
+8 Nét
甕 đẻ 355
甕 đẻ 355
甦 ra 1048

用 101. dụng

用 dụng, dùng, rụng, dòng 310
+2 Nét
甫 phủ 1013

田 102. điền

田 điền, đền 374
由 do 295
甲 kép, giáp 568
申 thân 1258
+2 Nét
男 nam 825
+4 Nét
界 giới 483
畝 mẫu 771
畏 úy 1392
+5 Nét
留 lưu 735
畛 luống 723
畝 mẫu 771
畝 mẫu 771
畜 súc 1135
+6 Nét
略 lược 730
畧 lược, trước 730
畢 tất 1171
+7 Nét
異 dị 289
畀 dưới 317
畫 họa 527
番 phen, phiên ... 998
畾 ruộng, rộng ... 1088
+8 Nét
畺 cưng 176
當 đang, đương, đáng 332
+9 Nét
畱 lưu 735
暘 sướng 1143
畾 sợ 1131
耤 trai 1333
畟 trai 1334
+10 Nét
黜 bởi 85
疊 bởi 86
畿 kỳ 589
疇 ruộng 1088
疇 ruộng 1088
疇 ruộng 1088
畟 trai 1333
耤 trai 1333
+11 Nét
疊 điệp 375
+12 Nét
疃 đồng 402
畜 dưa 314
黜 lạ 635
+13 Nét
黜 lạ 634
黜 lạ 634
+14 Nét
疆 cương 177
黜 lạ 634
黜 lạ 634
疇 rộng 1078
+15 Nét
疇 bởi 86

疋 103. sơ

+7 Nét
疏 số, sơ 1130
疎 thưa, thơ, sơ, số, thư, sưởi ... 1320
+9 Nét
疑 nghi, ngờ 931
+10 Nét
疑 ngờ 912

疒 104. nạch

+1 Nét
疫 mệt 779
+2 Nét
疔 đau 338
疔 đau 339
疔 ghẻ 452
+3 Nét
疙 khuya 625
疙 khuya 627
疔 mòn 789
疚 nhức 976
疝 sởn 1134
疔 võ 1440
+4 Nét
疥 câm 127
疥 ngây, si 897
病 nhồi 969
疚 sảy 1110
疤 vết 1428
+5 Nét
病 bệnh, bịnh 58
症 chứng 254
疸 đốn 408
疾 tật 1171
+6 Nét
疼 chồn 228
疾 choáng 223
痍 dề 286
痕 ngấn, ngẩn 894
痂 nhằn, nhăn 952
+7 Nét
痘 đậu 352
痍 dại 264
痼 guộc 448
痔 héo 515
痢 lời 711
痂 mới 788
痺 tê 1174
痛 thống 1303
+8 Nét
痩 gầy 439
病 mòn 790
痼 quện 1040
痴 sì, si, xì 1117
痘 váng 1406
+9 Nét
痞 ốm 984
痢 ghẻ 452
痤 hoẻn 534
+10 Nét
痺 nhọc 968
痲 váng 1406
+11 Nét
痛 chữa 252
癈 mệt 779
癈 mệt 779
+12 Nét
癆 phế 1000
+13 Nét
癌 ốm 984
癟 hom 536
癖 tích 1179
+14 Nét
癡 ngây, si 897
癌 ngứa 921
+15 Nét
癨 mệt 779
+18 Nét
癮 nhức 976
癯 rũ 1084
+19 Nét
癲 điên 373

癶 105. bát

+4 Nét
癸 quý 1043
+6 Nét
登 phút, phát 1016
+7 Nét
登 đăng 341
發 phát, phút 993
+8 Nét
發 phát, phết 993
+10 Nét
登 dâng 277

白 106. bạch

白 bạch 27
+1 Nét
百 bách, bá 27
+2 Nét
的 ngươi 923
皃 nhi 959
+3 Nét
的 đích, điếc 371
+4 Nét
皐 cao 121
皆 dai, giai 260
皇 hoàng 530
皈 ngươi 924
皈 quy 1042
+6 Nét
皇 trắng 1345
皇 trăm 1344
皎 y 1494
+7 Nét

皪 trắng 1345
皾 vía 1432

+9 Nét

楎 trăm 1343
皾 trăm 1343

+10 Nét

皚 ngai 882
皾 trắng 1345

+14 Nét

皪 ngươi 924

皮 107. bì

皮 bè, bì, bề, vừa 52

+1 Nét

皮 vừa 1456

+6 Nét

笩 bè 53
皺 da 257

+7 Nét

皴 trống 1375

+9 Nét

皵 cổ 148

皿 108. mãnh

皿 miệng, mãnh 782

+4 Nét

盆 bồn, buồn 79
盃 bôi, bui, vội, vui 76
盈 dành, giềng, doanh 268
監 giám, dám 462

+5 Nét

盎 án, áng 4
监 dám, giám 265
益 ích 563

+6 Nét

盖 áng 5
盘 bàn, bàng 30

+7 Nét

盖 cái 110
盛 thịnh, thạnh ... 1290

+8 Nét

監 dám 265
盟 minh 784

+9 Nét

監 giám, dám 462
盡 tận 1169
盠 vui 1453

+10 Nét

盤 bàn 30

+11 Nét

盤 bàn 31
盧 lựa 727
盧 lô, lo, lừa, lua, lơ 700
盪 trộm 1371

+13 Nét

盬 đặn 341

+15 Nét

鑿 mâm 767

+16 Nét

鱸 mâm 767

+17 Nét

鱷 mâm 767

目 109. mục

目 mục 810

+1 Nét

直 chực, trực 252

+2 Nét

眍 nhắp 952

+3 Nét

眙 giấc 469
直 trực, chực, sực 1384

+4 Nét

看 khán, khen, khăn, khan 593
眉 mày, mầy, mi, mơ, máy 757
眐 ngấp, mập 895
昨 ngó, ngủ 897
眙 ngươi 923
旺 nhắm, nhầm .. 950
省 tiếng, tỉnh 1184
相 tương, tướng .. 1230

+5 Nét

晒 biếng 66
真 chần, chân, chăm 198
眞 chân, chơn 196
耆 mắt 765
眛 mắt 764
相 mắt, mắc 765
眉 mày 758
眠 men 776
眙 xem 1471

+6 Nét

眾 chúng 241
眱 dáy, nháy 270
眭 khóe 613
眷 khuyến, quyến 628
睆 liếc, lét 683
眛 lòa 692
眶 màng 750
眡 nhằm 950
眼 nhãn, nhỏn 945
眺 quàng 1027
眱 thức, giấc 1324

+7 Nét

睨 dậy 283
睨 đoái 384
眶 màng 750
晤 ngó 898
昭 nhìn 965
睠 nhìn 964

+8 Nét

督 đốc 395
睹 đêm 365
睹 đủ 408
睬 mờ 803
睜 nhác 943

+9 Nét

睄 dòm 298
睿 duệ 308
睽 khóe, khuê 613
暒 mẩn 767
睄 mơ 802
睦 nom 859
睡 tròng 1368

+10 Nét

瞰 chăm 191
睨 coi 142
瞍 liếc 683
瞍 mắt 765
瞳 trông 1373
瞷 trông 1373
瞷 trông 1373

+11 Nét

睨 coi 142
瞏 coi 143
瞎 ghé, nghé 452
瞍 mắt 765
瞹 mịt 787
瞬 mơ, mờ 803
瞹 màng 751
瞠 ngay 888
瞞 thẳng 1256
瞪 trông 1374

+12 Nét

瞎 nghé 927
瞭 ngoảnh, ngảnh 901
瞳 tròng 1368

+13 Nét

瞽 cổ 148
瞿 cò, cồ 140
睨 coi 143
瞵 ngắm, ngẫm .. 891
瞭 nghía 935
瞍 ngủ 915
瞎 nhác 943
瞎 soi 1122
瞻 xem 1471

+14 Nét

矇 mong 790
瞭 ngươi 924

+16 Nét

矑 lờ 708

+17 Nét

矗 sực 1142

矛 110. mâu

+4 Nét

矜 căng 126

矢 111. thỉ

矢 thỉ 1279

+2 Nét

矣 hỡi, hãy 548

+3 Nét

知 tri 1357

+4 Nét

矧 kẻo, kéo 568
矧 thẩn, thẫn 1261

+5 Nét

矩 củ 158

+6 Nét

矫 kẻo 568
矦 tên 1177
矦 tên 1177
矦 tên 1176
矦 tên 1177

+7 Nét

短 đoản 385
規 que, quy, qui .. 1036

+12 Nét

矯 kiêu, kẻo, khéo 580
矠 vắn, ngắn 1412
矠 vắn, ngắn 1413
矠 vắn, ngắn 1413

+13 Nét

矮 ngắn 891

矍 vắn, vắng 1412
+18 Nét
矙 vắn 1413

石 112. thạch

石 thạch 1240
+3 Nét
矵 dĩa 289
矜 lỗi 703
矂 mòn 789
砦 ngại 884
矧 tôi 1200
+4 Nét
破 chai 183
矜 lỗi 703
砂 sa 1094
矸 tôi 1200
+5 Nét
砵 bát 36
砧 châm 196
砽 đạn 332
破 phá, vỡ 988
砲 pháo 992
砦 sành 1104
+6 Nét
硃 châu 201
硃 dồi, giồi 301
硌 đá, đứa 321
硪 đĩa 371
硪 đĩa 371
硎 liếc 683
硤 vôi 1444
+7 Nét
碑 bia 61
硬 mài 745
硯 nghiên 936
碱 thình 1290
+8 Nét
碑 bia 61
碁 cờ 156
碑 đạn 331
碌 ghềnh, gành ... 454
碘 lỗi 703
碰 nề 848
碍 ngại 884
碎 sỏi 1122
碎 tôi, tủi 1200
磅 trau 1343
碎 tuổi, tôi 1215
+9 Nét
碧 bích, biếc, vách 62
碍 ngại 884
碰 ngùng 916
+10 Nét
磅 bàn 31
磊 lỏi, lỗi, rủi, lối, trổi, trội 696
磂 mai, mài 744
磅 mảnh, miếng 753
確 xác 1463
磋 xây, xoay 1470
+11 Nét
磚 bạc 27
磚 bạc 27
磬 khánh 594
磨 ma 738
磞 son 1122
磧 trái 1334
+12 Nét
磯 chén 206
磴 đặng 343
磾 đạn 332
碼 ve 1421
礹 vỡ 1446
礪 vỡ 1446
+13 Nét
礦 nặng, nén 840
+14 Nét
礙 ngại 884
礪 son 1123
+15 Nét
礪 gạch 429
礬 phèn 999
+16 Nét
礩 chén 206
+17 Nét
礦 nặng 841

示 113. thị

示 thị 1280
+1 Nét
礼 lễ, lẫy, lạy, rẻ, lẽ, trẻ, trể, lấy, rẽ 675
+2 Nét
礽 lấy, trể 669
+3 Nét
衬 họa 528
祀 tự 1225
社 xã 1462
+4 Nét
祆 áo 7
祈 kỳ, kì 589
祇 kỳ 589
祂 trể 1352
+5 Nét
祊 bào 34
祜 chiêm, xem 214
祝 chúc, chuốc, chốc, chọc 238
祧 đơm 407
祕 lấy 668
祘 lớp 714
祕 rẽ, trẽ, lể 1065
祖 tổ 1199
祠 từ 1223
祚 tộ 1199
神 thần 1260
祕 trẻ, lể 1352
祕 trể 1351
+6 Nét
祕 lấy 668
祕 lấy 669
祜 lưỡi 731
祕 nhẽ, lẽ 957
祗 rưỡi 1091
祭 tế 1174
祗 trẩy 1351
祕 trẻ 1351
祥 tường 1232
+7 Nét
補 bỏ, bổ, bõ 71
祸 họa 527
祗 lạy 656
祜 lưỡi 731
祗 lưỡi 731
祭 nhìn 965
祕 nhìn 965
裙 quần 1035
祘 thờ 1305
祝 thoạt 1295
+8 Nét
禀 bẩm, lẫm 46
禁 cấm 127
禎 chợt, trực, sực 234
禄 lộc 701
禄 lộc 701
禄 lóc, lộc 695
禊 lạy 655
禍 rúng 1086
禅 thiện, thiền 1284
祽 tôi 1200
+9 Nét
禀 bẩm 47
禍 dễ 286
禍 dòm 298
禍 họa, vạ 527
禍 họa 527
禊 lẽ 672
禊 lấy 669
禊 lạy 656
禊 lạy 656
禊 lạy 655
禊 lạy 655
禒 nom 859
福 phúc, phước .. 1014
禎 trinh 1361
+10 Nét
禛 chăn 191
禛 chăn 192
禘 đai 324
禊 lậy, lạy 670
禊 lạy 656
禍 lạy 656
+11 Nét
禮 bầu 49
禮 lể 671
禦 ngự 921
+12 Nét
禦 áo 8
禬 coi 143
禪 đùm 411
禬 gối 446
禬 gối 445
禪 thiện, thiền 1284
禬 túi 1212
+13 Nét
禬 coi 142
禮 lẫy, lễ, rẩy, rẽ .. 669
禪 quần 1035
+14 Nét
禱 đảo 336
+16 Nét
禮 rể 1064
+18 Nét
禮 lẫy 670

内 114. nhữu

+4 Nét
禹 vũ 1451
+6 Nét
离 le, lìa 670
+8 Nét
禽 cầm 129
+11 Nét
离 ly, li 736

禾 115. hòa

禾 hòa 526

+2 Nét

秃 thóc, trọc, xóc 1296
私 tư, tây 1220
秀 tú 1207

+3 Nét

秘 tư 1221

+4 Nét

科 khoa 607
秋 thu, tho 1307

+5 Nét

秘 bí 60
秩 chật, mất, chợt, giựt, giật 200
秾 giống 481
秧 ương 1397
秦 tần, tần 1163
称 xứng, xưng 1492
秤 xứng, xưng 1492

+6 Nét

移 dời, rời, dầy, rơi, dây, di 305
秵 gié, giẻ 474

+7 Nét

稀 dời 306
稀 sề 1117
稍 sảo 1107
稌 thờ 1304
税 thuế 1313
稅 thuê 1313
程 trình 1362

+8 Nét

稔 nấm 841
稜 rừng 1090
稞 riêng 1070
稚 trẻ 1351
稠 trù 1379

+9 Nét

稳 ổn 984
稱 cấy 137
種 chủng, giống, trồng 241
稣 giống, chổng .. 481
稞 riêng 1070
稱 xưng, xứng 1492

+10 Nét

穀 cốc 148
稿 cảo 121
稼 giá 457
稽 kẻ, ghê, khẻ 569
稽 kê 569
稱 mạ 741
稷 tắc 1162

+11 Nét

稿 cảo 122
稼 day 270
稽 ghê, ghe, kê 454
稽 kê, ghe, ghê, kề 569
穆 mục 810
穎 rãnh 1055
穗 riêng 1070
穠 riêng 1070
積 tích 1179
穌 to 1192

+12 Nét

穎 dính 293
穠 giống 480
穢 thóc 1296
穉 trẻ 1351
穡 vè 1422

+13 Nét

穰 nhương 977

+15 Nét

穭 lúa 715

+17 Nét

穲 rơm 1081

穴 116. huyệt

穴 huyệt 556

+2 Nét

穷 cùng 166
穷 cùng 167

+3 Nét

穹 cùng, khung .. 167
空 khung, không 623

+4 Nét

突 đột, đụt, dột, đót, giọt 405
窃 thiết 1286
穿 xuyên 1490

+5 Nét

窈 yểu 1498

+6 Nét

窕 điệu 377
窒 trất, rất, chật .. 1349

+7 Nét

窖 khéo 601
窓 song 1125

+8 Nét

窗 dòm 298

+9 Nét

窘 hênh 517

+10 Nét

窮 cùng 167
窾 trống 1375

+11 Nét

窺 dòm 298
窻 song 1124

+13 Nét

窮 cùng 167

+15 Nét

竇 đậu 352

立 117. lập

立 lập, rợp, rắp, rập, sắp 665

+4 Nét

竒 kì, kỳ, ghé, cả, cơ 573

+5 Nét

站 chụm 239
竦 dựng, dừng, đựng 316
竧 giữa, đấng, đứng 486
竜 luôn, luống, long 722

+6 Nét

竟 cánh, cạnh 118
章 chương 256
章 chương 255
竜 luôn 722

+7 Nét

童 đồng 402

+9 Nét

熏 chung 240
端 đoan 384
靜 trong 1366
靚 trong 1367
靜 trong 1366
靜 trong 1367
靜 trong 1366

+10 Nét

竭 gây 438

+12 Nét

竴 đứng 416

+13 Nét

竷 ngôi 908

+15 Nét

競 cạnh 120
競 dựng 316

竹 118. trúc

竹 trúc 1380

+2 Nét

竺 trúc 1380

+4 Nét

笔 bút 97
笏 hốt 546
笐 phướn 1017
笑 tiếu 1186

+5 Nét

笆 chòm, nhóm, xúm, xóm 224
笙 chòm 224
笛 địch 372
第 đệ 365
笠 lấp, lớp, rợp ... 665
笵 nia 852
符 phù, bùa 1011
笙 sanh, sênh 1103
笣 vầu 1420

+6 Nét

筆 bút 97
筒 đồng 402
等 đẳng, đứng, đấng, đằng, đừng 343
筦 đám 328
答 đáp, đắp 337
筋 gân 437
笄 kê 569
筌 măng 763
策 sách 1095
筧 tên 1176
筝 tranh 1340

+7 Nét

筋 bịt, bít 69
筷 đũa 410
简 giản, gián 464
筴 khóm 616
筵 rờn 1081
筷 sàng 1103
筆 sáo 1106
節 tết 1177
筷 thẻ 1267
筷 thẻ 1267
筩 thúng 1314
筧 tính 1189
節 tít, tết, tiết 1191
算 toan 1195
算 toan, tính 1195
算 toan 1196

+ 8 Nét
笆 ba 20
笨 chổi 226
笮 đó 381
笓 đũa 410
箕 kia, kìa 574
其 kia 574
管 quản 1026
箠 sửa 1140
箋 tiên 1181
算 toan 1195
箏 tranh 1340
箊 tre 1351
筦 trồng 1374
笘 xóm 1479
+ 9 Nét
篆 chện, triện 209
箴 châm, chăm ... 196
筆 chổng 226
箘 nơm 871
簞 nóc 858
範 phạm 990
節 rà 1051
箑 sọt 1126
箮 tới 1206
笞 tới 1206
舒 thấp 1262
篇 thiên 1282
箭 tiễn 1183
篆 triện 1359
+ 10 Nét
篕 chụm 240
篤 dốc, đút, đúc 300
記 ghi 455
範 ghi 455
策 nón 861
篩 rây, xây 1063
纂 soán 1121
篦 trồng, lồng 1372
鞏 viết 1436
+ 11 Nét
篛 mái 745
篾 miết 783
簇 nóc, thốc 858
篧 sậy 1116
篙 sào 1107
纂 soán 1121
篠 tên 1176
簀 xốp 1485
+ 12 Nét
簒 giậu 472
簡 giản, giãn 464
篾 lau 654
簡 nhốn 972
簪 trâm 1346
簪 trâm 1346
+ 13 Nét
簾 liêm, rèm 683
簍 nong 861
簾 rèm 1065
籀 thúng 1314
+ 14 Nét
籀 giống 481
簸 nón 861
籍 tịch 1179
籌 trầu 1350
+ 15 Nét
蹙 nón 861
籓 phên 1000
簪 rổ, rộ 1074
簫 rèm 1065
籥 tên 1176
籤 thiêm 1281
+ 16 Nét
籠 lồng, lung, lồng, trồng 704
+ 17 Nét
簫 rèm 1065
+ 21 Nét
籲 trông 1372

米 119. mễ

+ 2 Nét
米 về 1426
+ 3 Nét
娄 làu, sau, sâu, lầu 654
籽 tám 1151
+ 4 Nét
粉 phần, phấn 996
籼 tấm 1166
粗 tẻ 1173
米 về 1426
粆 xôi, sôi 1482
+ 5 Nét
粳 bánh 32
粔 cam, cám, cơm 112
粣 cháo 186
畚 phen 998
粘 rơm 1081
粗 thô 1299
+ 6 Nét
粥 chúc 239
数 lâu 667
数 lâu 667
粪 rền 1068
粧 trang 1336
+ 7 Nét
粹 bột 83
粳 canh 117
粘 gạo 433
粮 lương 732
梁 lương 732
糈 ráo 1055
粧 trang 1337
+ 8 Nét
糌 hút 555
糇 lom 697
糋 oản 980
糝 tám, tấm 1150
糂 tám 1151
精 tanh, tinh 1155
精 tinh 1188
+ 9 Nét
糰 đût 421
+ 10 Nét
糖 đường 421
糊 nếp 850
糍 nếp 850
+ 11 Nét
糠 khang, khương 593
糢 mẳn 762
糝 tấm, tám 1165
糟 tào 1158
+ 12 Nét
糲 cám 113
糲 cháo 186
糧 lương 732
+ 13 Nét
糮 hẩm 509
+ 14 Nét
糯 men 776

糸 120. mịch

+ 1 Nét
系 hệ 516
緑 lục 718
+ 2 Nét
糾 buộc, bọc, vóc 93
糾 buộc, vóc 93
+ 3 Nét
紂 chài 183
紇 hạt, hột 504
紅 hường, hồng .. 560
紀 kỉ, kỷ, kỹ 573
约 ước 1396
約 ước 1396
紕 sợi 1132
紆 vò 1440
+ 4 Nét
紱 bợn, bền, bịn, bện 87
紲 buộc, vóc 93
糾 củ 158
紛 giấy 473
紙 giấy, nháy 473
納 nạp, nộp, nắp, núp, nốp, nép 830
紛 phần 996
紗 sa 1094
索 sách, tác 1095
素 tố 1198
純 thuần 1312
紊 vặn 1414
紜 vân 1416
紐 vít 1438
紅 vương 1459
+ 5 Nét
絆 bận 47
織 chỉ 212
結 chòm, chụm .. 224
組 đût 421
紙 giấy 473
絃 huyền 556
経 kinh 583
累 lụy 723
終 rong, giong, chung, chong 1073
紕 sợi 1132
细 tới 1206
細 té, tới 1172
紩 thắt 1257
絁 the 1266
紫 tía, tử 1178
絺 vó, bủa, bố 1439
+ 6 Nét
綁 buộc 92
給 cấp, cắp, góp .. 132
絑 dệt 287
綫 dài, dây 262
结 kết 571
結 kết 571
経 kinh 584
絿 lòi 696
絅 nhân, nhơn 954
絹 quen 1038
絧 riết 1071

統 thống 1303
絩 thêu, nhiễu 1275
絲 ti, tơ, tỉ 1177
絕 tuyệt, tiệt 1220
綏 vòng 1442
綏 vòng 1442

+7 Nét

絹 búi 89
紳 chuỗi 242
級 cửi 176
綈 đề 362
級 dệt 287
綆 giếng 475
綫 giấy, dài 473
繼 kế 569
繼 kế 569
經 kinh 583
綌 lưới, lái 730
綃 mối 795
綿 miên 781
紈 món 789
納 nối 862
絨 rối 1075
綏 ràng 1053
綵 tơ 1204
綉 tú 1207
綏 tuy, nối 1217
紬 vá 1399
綆 vải 1403
綆 xe 1471
綩 xóng 1480

+8 Nét

綱 cương 177
綯 đào 335
紲 đứt 421
維 duy 311
綴 giá 458
綀 lợi 710
綟 là 632
練 lén 673
綠 lục 718
緑 lục 718
綸 luân 715
緻 may 756
縉 mẫn 768
綿 miên, mềm, men, mền, min 780
綺 ỷ 1495
綏 quai 1022
綟 rối 1075
綽 rước 1090
绳 thằng 1254
繩 thằng, thừng .. 1254
緲 tóm 1197
綉 tú 1207
綟 vải, lá 1403
網 võng 1443
綴 xuýt 1490

+9 Nét

編 biên 62
綏 dệt 287
缘 duyên 312
緣 duyên 311
緣 duyên 311
緣 duyên 312
緘 giam 462
緯 luột 723
練 luyện, rén, rịn 724
緬 miễn, mến 782
緙 nắm 836
總 tổng 1203
緦 tơ 1204
縭 the 1266
縭 the 1266
緗 tương 1230

+10 Nét

緘 dệt 287
綏 dệt 287
繻 dải 263
縋 dùi 309
縣 huyện 556
繚 leo 673
纇 lượt 734
縻 mó 803
緩 nối 863
緩 nối 862
縛 quấn 1034
縈 quanh 1029
縐 sô 1126
縉 tấn 1169
縱 tung, túng 1213

+11 Nét

縒 dứt, đứt 320
縷 lụa 715
縸 mắc 758
繆 mù 807
繁 phồn 1007
總 tổng 1204
縱 túng, tung 1213
縹 xiêu, phiêu 1475

+12 Nét

纓 lụa 715
綱 món 789
繽 mười 819
繞 thêu 1275
繼 thùa 1311
纘 túi 1211

+13 Nét

纔 dệt 287
纏 dải 263
纇 dọ 305
纔 gấm 436
繪 gói 442
繆 lụa 715
繻 sồi 1128
繩 thằng 1254

+14 Nét

纖 buộc, bọc 92
纛 chồng, chùng 230
繼 kế, kề 569
繡 rối 1075

+15 Nét

纏 bùng 91
纆 mắc 759
纙 nối, rối, trói ... 862
纓 nối 862
纏 triền 1359
纏 vải 1402

+16 Nét

纔 thêu 1276

+17 Nét

纓 anh 5
纏 chiền 216

+19 Nét

纘 toản 1196

缶 121. phẫu

+4 Nét

缺 khuyết 628

+5 Nét

缽 bát 36

网 122. võng

+2 Nét

罝 bẫy 40

+3 Nét

罕 là 632
罕 là, la, ra 631
罝 là, sa 633
罕 là 631
罕 ra, lạ, là 1048

+4 Nét

罕 han, hẳn 497
罕 là 632
罕 ra, là 1049

+5 Nét

罕 bốn 78
罕 bốn 79
罢 bỏi, bãi 85
罰 tư 1221

+8 Nét

罝 bẫy 40
罕 ra 1049
罪 tội 1201
署 thợ 1305

+9 Nét

罢 bỏi 86
罰 phạt 994

+10 Nét

罷 bỏi 85
罵 mạ, mựa 740

+11 Nét

罷 bỏi 86

+14 Nét

羅 lơ, la, là 707

羊 123. dương

羊 dương 317

+1 Nét

羋 tiêu, teo 1186

+2 Nét

羊 còn 146
羌 dường 319
羞 nghì, nghĩa 933

+3 Nét

美 mỹ, mẹ, mẻ 822
荒 rường, giường, dường 1091

+4 Nét

羌 dường 319
羌 mở, mẻ 804
羊 mỉa 780

+5 Nét

羝 dê 285
羞 dường, dạng .. 318
羞 tù 1207
羟 xen, chen 1472

+6 Nét

羹 dường 318
羨 tiện 1183

+7 Nét

羣 còn 145
羶 giòn 478
義 nghì, ngãi, nghĩa 932
義 nghĩa 935
群 quần, quần, còn 1034

羨 tạn, tiễn 1154
+8 Nét
羹 canh 117
羝 đê 355
羭 gương 450
羬 mỉa 780
羯 xinh 1476
+9 Nét
羹 canh 117
+10 Nét
羲 hy, hi 561
+12 Nét
羼 đẹp 361
+13 Nét
羻 bầy 50
羹 canh 117
羶 chen 204
羺 đê 355
+15 Nét
羼 đẹp 361
+16 Nét
羼 đẹp 361
+18 Nét
羼 đẹp 361

羽 124. vũ

羽 vũ 1451
+4 Nét
翁 ông 984
+5 Nét
翊 dực 315
翍 liệng 685
翎 liệng 685
習 tập, dập, sập .. 1170
+7 Nét
翅 cánh 119
翉 cánh 119
翹 cánh 118
+8 Nét
翥 chỏ 231
翩 quạt 1031
翠 thúy 1317
+9 Nét
翳 vây 1420
+10 Nét
翹 kiều 581
翹 lông 705
翹 lông 705
翿 quạt 1031
+12 Nét
翵 bay 38
翷 bay, bây 37
翹 kiều 581
+14 Nét
耀 diệu, dìu 293
+16 Nét
翹 lông 705
翹 lông 705

老 125. lão

考 khảo, khuỷu .. 595
老 lẻu, lão 680
+4 Nét
者 giả, giả, trả, dỏ 460
耆 kỳ 589
耇 sáu 1110
耇 sáu 1110
耋 sáu 1109
+9 Nét
耆 già 459
耄 già 458
耋 già 458
+10 Nét
耄 dà, già 257
耆 già 458
+12 Nét
耡 cỗi 149

而 126. nhi

+4 Nét
耐 gì 440
+8 Nét
耎 mà 740
+10 Nét
齋 trai 1334
+11 Nét
耎 mà 740

耒 127. lỗi

耒 rỗi, giỗi, rồi, lùi 1075
+1 Nét
耒 rồi 1075
+2 Nét
耔 nảy 833
耔 rồi, rối 1075
+4 Nét
耕 canh 117
耗 heo, hao 514
+5 Nét
耜 bừa 98
+7 Nét
耡 sờ 1130
+8 Nét
耤 cày, gầy 124
+9 Nét
耦 cấy 137
+10 Nét
耨 nậu, núc, náu, nóc, nhọc 844

耳 128. nhĩ

耳 nhẹ, nhĩ 958
+2 Nét
耵 trợ 1377
+3 Nét
耶 xa 1461
+4 Nét
耽 chắc, nhắc, giắc, chức 190
耻 sỉ, xí 1117
+5 Nét
聃 đâm, đem 346
聆 giắc 470
聊 liêu 686
+6 Nét
聒 tai 1148
+7 Nét
聘 sánh 1103
聖 thánh 1247
聖 thánh 1248
+8 Nét
聝 điếc 372
聯 liên 684
聿 ngơi, ngay, nghe 913
聞 nghe 927
聚 tụ 1207
聞 văn 1412
+9 Nét
聰 nghe, tai 927
職 tai 1148
+10 Nét
聵 lắng, lặng 660
+11 Nét
聯 liễn 685
聲 thanh, xênh, thiêng, thinh .. 1246
聰 thông 1302
+12 Nét
職 chức, giắc, chắc 252
+16 Nét
聽 thính 1290

聿 129. duật

+7 Nét
肆 tứ 1221
肅 túc 1209
+8 Nét
肇 triệu 1361
+12 Nét
肄 vẽ 1424

肉 130. nhục

肉 nhục 974
+2 Nét
肋 vóc 1440
+3 Nét
肝 can, gan 115
+4 Nét
肢 chi 209
育 dọc 297
肝 gan 430
肴 hào 502
肯 khẳng, khứng 596
肥 phờ 1008
肱 quăng 1032
肺 vế 1425
肤 yêu 1498
+5 Nét
胞 bào 34
胤 dặn, dận, giận 273
胆 đảm, trán 328
胎 dạ 259
胡 hồ 539
脉 mạch 742
脥 sắp 1112
胎 thai 1240
脫 thoát 1295
+6 Nét
胵 cật 133
胳 da 257
脅 hiếp 521
脇 hiếp 521
脳 hông 546
能 năng, hay 839
肆 ruột 1088
胾 thịt 1291
胵 thịt 1291
胵 thịt 1291
胵 thịt 1291
+7 Nét
脛 cõng 146

胧 lòng 699
胮 mang 749
脢 mũi 811
能 năng 839
脫 thoắt, thốt 1295
脫 thoát, thoắt 1295
脩 tu 1206
脞 vẩy 1421
+8 Nét
膨 béo 55
膪 bụng, bóng, phổng 91
膟 cữ 172
膚 chửa 251
膖 chạp 186
膓 đẽ, đẻ 356
膂 lưng 728
腋 nách 824
脾 tì, tỳ 1178
膚 vú 1450
腔 xoàng, xang, xoang 1478
+9 Nét
腰 eo, yêu 423
膜 mấy 775
膜 mảy 758
膜 môi 794
蘸 nem 846
膪 nghén 928
腥 óc 980
脚 rà 1051
膟 ruột 1088
肥 tai 1148
腥 tanh 1156
腫 thủng 1314
腸 trường, tràng 1387
+10 Nét
膏 cao 120
膉 mật 770
膨 mỡ, má 805
腿 thói 1297
膆 vai 1401
+11 Nét
膚 chửa 251
膽 hay 505
膠 keo 567
膦 lòn 697
膨 mặt 766
膠 trọc 1364
腸 tràng, trường 1338
+12 Nét
臘 chạp 186
臢 nem 846
臏 rốn 1076
膊 tầm 1168
膺 vai 1401
膆 vai 1401
+13 Nét
臉 kiểm 576
髒 lưng 728
膺 ưng, ưng 1395
膆 vai 1401
膆 vai 1401
臊 xáo 1467
+14 Nét
膨 bùi 89
臘 mật 770
膕 quảy, quẩy 1032
臍 vế 1425
+16 Nét
膺 má 739
膆 vai 1401
+18 Nét
膜 mu 807
臟 tạng 1155

臣 131. thần

臣 thần 1260
+8 Nét
臨 nằm 837
+11 Nét
臨 lâm 662
臨 nằm 837
臨 nằm 837
+13 Nét
臲 tôi 1200
臲 tôi 1200

自 132. tự

自 từ 1224
自 tự, từ 1225
+4 Nét
臭 xấu 1469
+6 Nét
臙 hôi 542
+10 Nét
臉 mũi 811
+13 Nét
臞 thúi, thối 1313

至 133. chí

至 chí 210
+4 Nét
致 trí, chí 1358
+5 Nét
到 đến 367
+7 Nét
臺 đài 324
+8 Nét
臺 đài 326
臻 đến 367
臻 rất 1062

臼 134. cữu

臼 cữu 180
+7 Nét
舅 cữu, cậu 180
與 dỏ, dữ 304
+9 Nét
興 hưng, hứng, hăng 558
+10 Nét
舉 củ, cữ 172
+12 Nét
舊 cũ, cựu 159
+23 Nét
舊 cũ 159
+24 Nét
舊 cũ 160

舌 135. thiệt

舌 thiệt, thịt 1287
+2 Nét
舐 lưỡi 731
舍 xá 1462
舍 xá, sá 1462
+6 Nét
舓 lưỡi 731
舔 lưỡi 731
舒 thư 1319
+7 Nét
舐 lưỡi 731
+8 Nét
舘 quán 1026
+10 Nét
舘 quán 1025

舛 136. suyễn

+6 Nét
舜 thuấn 1311
+8 Nét
舞 vũ 1451
+17 Nét

舞 múa 810

舟 137. chu

+4 Nét
般 bát, ban 36
航 hàng 500
+5 Nét
船 thuyền 1318
+9 Nét
艘 đò 382
+11 Nét
艚 tàu 1160

艮 138. cấn

艮 cấn, ngẩn, ngắn, gắn 131
+1 Nét
良 lương 732
+4 Nét
艱 gian 463
+11 Nét
艱 gian 463

色 139. sắc

色 sắt, sắc 1112
+18 Nét
艷 diễm, rườm, giếm 290

艸 140. thảo

+2 Nét
芋 leo, lều 673
芳 nẩy, nảy 846
芳 nảy, nẩy 833
艾 ngải, ngợi 883
+3 Nét
芃 bông, buông, vọng 80
芄 khoai 609
芎 khoai 609
芒 mang 749
芒 mang 749
芒 màng, mang .. 749
芒 măng, mang .. 763
芛 nổ, nọ, nỗ 867
芛 nổ, nỗ, nọ, nửa 867
芍 thược 1325
+4 Nét

芭 bơ, ba 83
花 ba, hoa 20
芼 bông 80
芃 bông, bong, buông, vông .. 80
芹 cần, cần 131
芝 chi 210
芽 đũng, đấng 415
花 hoa, ba 524
花 hoa 524
茉 mọc 788
芮 nối 862
芇 nao, nào 828
芾 nào 829
芸 nghể 929
芸 nghệ, nghề, vân 930
芣 ngó 898
芽 nha 940
芮 nuôi 874
芳 phương 1018
芳 phương 1018
芻 so 1120
芙 trầu, phù 1350
芙 trầu, phù 1350

+ 5 Nét

英 anh 5
英 anh 6
苞 bèo 55
苹 bình 68
茄 cà, nhà 106
苓 chồng 229
苜 cựu 180
苗 cựu 180
苔 đầy, dày, đày .. 354
苔 đầy, đày 353
苳 đũng 416
花 hoa 524
苟 húng 553
苦 khổ, khó 616
苦 khổ, khó 617
苓 lành 649
苓 lành 649
茂 mậu, mấu, mồ 772
茅 mao 753
苗 miều 783
茄 nhà 941
茄 nhà, cà 941
若 nhã, nhược 942
范 phạm 991
苶 rập 1062
苫 rơm, sim, chòm, xóm 1081
苲 sè 1116
苑 uyển 1393

+ 6 Nét

筆 bút 98
荄 cay, gai 123
茨 cay, gai 123
荅 đáp 345
荄 gai, cay, gay, cây 429
茴 hồi 543
華 hoa 525
荒 hoang 530
荒 hoang 530
荊 kinh 583
草 màu 756
茆 meo 776
茫 mương, mang 821
尝 nghề 930
茹 nhà 941
茹 nhà 940
茯 phục 1015
茸 rễ 1068
荅 rác 1051
黃 rì 1069
莞 sòng 1126
草 thảo 1250
草 thảo 1249
荾 tho 1292
茠 thuốc 1315
荐 tiến 1181
茶 trà, chè 1330
荼 trà, chòe, già .. 1330
莊 trang 1337
莊 trang 1336
爭 tranh 1340
荣 vinh, vang 1437

+ 7 Nét

荫 ấm 14
貫 bối 77
荼 dưa 314
荼 dưa 314
荼 dưa 314
堂 giếng 475
荅 góc 442
荷 hà 490
荸 héo 515
苣 hoa 524
莢 khóm 615
莢 khóm 616
莱 lai 638
苹 lau 654
莽 mắng 764
莽 mắng 763
莫 mác 741
莫 mạc, mác 741
莓 muối 812
堇 ngẩn 895
莞 ngọn 905
莞 ngọn, ngón 905
茚 tiết 1185
莊 trang 1336
荣 vang 1406
莰 xoe 1478

+ 8 Nét

菴 am 3
菩 bồ 75
菹 bạc 26
著 chước 255
猒 cũ 159
菊 cúc 162
菊 cúc 161
营 doanh 296
華 hoa 524
華 hoa 524
萤 huỳnh 557
菲 khoai 609
菌 lớn 712
苹 lá 631
莞 lá 630
莫 lá 630
萊 lai 638
莽 mắng 764
莽 mảng, mắng .. 751
萌 manh, mành, mánh 751
萌 mành, manh .. 752
念 núm 872
肥 phơ 1008
菲 phi 1000
菲 phi, phơi 1000
菓 quả 1022
菓 quả 1022
菅 quản 1026
葛 rễ 1067
萹 thiên 1283
萧 tiêu 1186
莽 tranh 1341

+ 9 Nét

葛 cát 122
盍 chàm, lam 183
葉 dịp, diệp, rợp 293
董 đổng, đủng 402
帝 đế, đấy 362
营 doanh, dinh, rinh 296
落 dạc, lạc, nhác, rác, rạc, lác 260
葯 dược 316
萱 huyên 556
蓝 lam 639
落 lạc 636
葭 một 801
慈 nụ 871
葩 pha 988
葵 quỳ, quì 1044
甚 rậm 1061
童 rồng 1077
姜 rau 1056
萎 rau, lâu 1056
葉 rợp 1081
意 tới 1206
葬 táng 1155
萩 tho 1292
蓀 to 1192
菅 um 1390
萬 vàn, vạn 1404
葦 vè 1422
萬 vạn, vàn, vẹn .. 1404
蔑 vông 1445

+ 10 Nét

蒲 bồ 75
蓖 bìm 67
蓓 bụi 89
蒲 bù, bồ, mồ, bò 87
蒸 chưng 253
蒸 chưng 253
蒯 cũ 160
蒐 dan 266
蓉 dung 309
海 hái 494
薄 hái 495
落 lác 635
蓝 lam 639
葭 một 801
蒙 mông, mong, mỏng 797
蒴 nắp 841
蓐 nâu, nóc 844
藝 nghề 930
藝 nghề 930
藝 nghề 930
落 nhác 942
蓑 rêu, lều 1068
蒴 sô, xô 1126
蒴 sô 1126
蓄 súc 1135
蒼 thương 1326

蔣 tưởng 1233

+11 Nét

蔭 ấm 14
蓬 bồng, bùng, vùng 81
蓬 bồng, buồng, bùng 81
蔀 bụi 90
蔣 chông, chong 229
蛸 cỏ 141
蛸 cỏ 141
蛸 cỏ 142
蘭 lan 642
蘭 lan 642
蓮 lên 677
蓮 liên, sen 684
蓮 liên, lên, sen ... 684
蓼 lục 718
蔓 mặn, man 762
蔑 một 799
蔭 răm 1058
蔡 thơm 1306
蕈 thuần 1312
蔡 xái 1464

+12 Nét

蔭 ấm 13
蔭 ấm 14
蔆 đắng 342
蔆 đắng 342
蕩 đũng, đãng 418
蕩 đãng, đắng 333
蕩 du 307
蕫 giống, đủng ... 481
蔚 hộ 542
蔚 hộ 542
蕙 huệ 552
蘭 lan 643
蔚 lau 654
蔘 liêu 686
蕈 ngát, ngạt 888
蓋 nhị, nhụy 960
蕊 nhị, nhụy 960
蕘 nhiều 962
蔘 rêu, lều 1068
蓬 tát 1159
蕉 tiêu 1185
蕭 tiêu 1185
蕞 tỏi 1197
蕭 trầu 1350
蕪 vu, vò 1450

+13 Nét

藹 bậc 46
薄 bạc 26
禁 cốm, khóm 157
薨 hoăng 532
藍 lam 639
薦 oanh 980
薌 thơm 1306
薌 thơm 1306
薦 tiến 1181
薔 tường 1232
薈 túi 1212
薈 túi 1212
薦 ủ 1389
薇 vi 1429

+14 Nét

藻 cảo 122
藁 cảo 121
貓 cũ 159
藪 cũ 159
鹽 đầy 354
藍 lom, lam, lồm, rơm 697
藏 non, nõn 861
藏 tàng, tạng 1155
薩 tát 1159

+15 Nét

蘆 dền 286
藤 đằng 342
藤 đằng 343
藹 khó 607
藹 khó 607
藝 nghề 930
藝 nghệ, nghề 930
藕 ngó 897
藩 phiên 1002
薩 rác 1051
藥 thuốc 1315
蘇 tô, to 1198
蘇 tô, to 1198
藪 trầu 1350
蘊 uẩn 1389

+16 Nét

藾 bèo 55
藾 bèo 55
蘭 dan, lan 266
蘭 lan, lơn 642
蘭 lan 642
蘆 lư 724
藥 nhị, nhụy 960
蕾 nức 877
蘼 rêu 1068
蘋 riềng 1070
蘋 tần 1169
藻 tảo 1159
蘇 to, tô 1192
蘇 tô 1198
蘇 tô 1198
蘊 uẩn 1389

+17 Nét

藪 cũ 159
藪 cũ 159
藤 đằng 343
蘭 lan 642
藾 rêu 1068

+18 Nét

蘿 rạp 1056

+19 Nét

蘿 lá 630
蘿 lá 630

+20 Nét

蘚 thuốc 1315
藥 thuốc 1315
蘚 thuốc 1316
藥 thuốc 1315

+21 Nét

藾 rêu 1068

+22 Nét

藏 mỏng 792
蘚 thuốc 1315
藥 thuốc 1315

141. hô

+2 Nét

虎 hổ 540

+3 Nét

虐 ngược 923

+5 Nét

虛 hơ, hư 547
處 xử, xứ 1491

+6 Nét

虢 cọp 146
虛 hư 557

+7 Nét

號 hiệu 522
虞 ngu, lù 915

+11 Nét

虧 hùm 552
虧 khuây 621

142. trùng

虫 trùng, tròng ... 1382

+1 Nét

虬 cù, cầu 158

+2 Nét

虯 điu 380
蚤 tao 1158
蚩 tuy 1218

+3 Nét

虺 hủy 555
蚹 sên 1117
虽 tuy 1218
虾 vò 1440

+4 Nét

蚜 cáy 124
蚪 chấu 202
蚕 tằm 1163
蚤 tao 1157
蚤 tao 1158
蚣 tôm 1201
蚊 vằn 1413

+5 Nét

蚌 bạng 32
蛭 bướm 102
蛁 châu, chấu, chẫu 201
蛉 linh 688
蛱 ương 1397
蛇 thà, xà 1237

+6 Nét

蛰 chập, trập, chặp 199
蛛 châu 201
蛑 chuồn 242
蛟 giao, dao 466
蛮 man 747
蛆 nhái 943
蛛 ruồi 1087

+7 Nét

蛂 bọ 72
蛤 cóc 142
蜆 kiến 577
蛘 mối, muỗi 795
蜜 mật 770
蜂 ong 981
蜂 ong, phong 981
蜉 phù 1012
蛤 rắn 1058
蜧 rái 1052
蜃 thận 1261
蜍 thờ 1304
蜀 thục 1313
蜾 vẽ 1424

+8 Nét

蜅 cua 161
蜥 dế 285
蝉 đàn 331
蜪 đóm 387
蝇 dưng 315
蜜 mật 770

蜈 ngài 883
蜷 rầy 1064
蜍 trơi 1377

+9 Nét

蝮 ảnh 7
蝮 bén 54
蝮 châu, chấu 202
蝮 dện, nhện 286
蝮 dế 285
蝶 điệp 375
蝮 du 307
蝴 hồ 539
蝗 hoàng 531
蝮 nam 826
蝮 rồng 1077
蝮 rồng 1077
蝮 sâu 1115
蝮 ve 1422

+10 Nét

蝮 ếch 425
蝮 dơi 305
融 dung 309
蝮 minh 784
蝮 ong 981
蝮 rận 1061
蝮 rồng 1077
蝮 rồng 1077
蝮 rồng 1077
蝮 trai 1333

+11 Nét

蝮 li 681
蝶 loa 692
蝮 lươn, sên 731
蝮 trập, chập 1349

+12 Nét

蝮 chuộc 242
蝮 ễnh 426
蝮 rùa 1084
蝮 tằm 1163
蝮 ve 1421

+13 Nét

蝮 rùa 1085
蝮 rùa 1085
蝮 thiềm 1281

+14 Nét

蝮 hàu 504

+15 Nét

蝮 lãi 638
蝮 sáp 1107

+16 Nét

蝮 đố 392
蝮 rồng 1076

+17 Nét

蝮 trai 1333

血 143. huyết

血 huyết 556

+5 Nét

衄 máu 755
衄 máu 755

+6 Nét

衆 chúng 241
衆 chúng 241
衆 trống, chúng .. 1374

行 144. hành

行 hàng, hành, hạnh 500
衍 hạnh, hàng 502

+5 Nét

術 thuật 1312

+6 Nét

衛 về 1426
術 vệ, về 1427

+7 Nét

衙 nha 940

+9 Nét

衛 về 1426
衛 về 1426
衛 vệ, về 1427
衛 vệ, về 1428
衝 xong, xông, xung 1479

+11 Nét

衡 hành 501

+18 Nét

衢 cù 158

衣 145. y

𧘇 ấy 18
𧘇 ấy 19
𧘇 ấy 19
衣 y, ấy 1494

+2 Nét

表 biểu, bíu 67

+3 Nét

衬 dật 278
衲 khăn 596

+4 Nét

衩 áo 7
衮 ngổn, cổn 910
衰 suy 1138
衷 trung 1382

+5 Nét

被 bị 61
袍 bào 35
袍 bào 34
袈 cà 106
袜 đùm 411
袜 mặc 759
袛 xiêm 1474

+6 Nét

袒 rách 1052
袞 táng 1155

+7 Nét

補 bỏ, bõ, bổ, bò 71
袟 dờ 304
袅 nêu, nếu, nẻo 851
裙 quần 1035
裂 rách 1052
裎 rình 1072
裟 sa 1094
裩 vá, váy 1399

+8 Nét

裸 lỏa, khỏa 692
褥 nệm 849
裴 phủi, bùi 1015
裳 thường 1327
裲 tràng 1339

+9 Nét

褒 bao 32
褥 lượt 734

+10 Nét

褫 chăn 192
褫 rách 1052

+11 Nét

褻 màn 748
褫 nẻo 847

+12 Nét

襖 áo 8
襆 buộc, bọc 93
襌 đùm 411
襜 gối, cỏi 445
襜 gối 445
襮 túi 1211

+13 Nét

襜 gối 445
襜 xiêm 1474

+14 Nét

襤 mỏng 791
襶 yếm 1495

+15 Nét

襪 miệt 783

+16 Nét

襴 truồng 1382

西 146. á

西 tây 1172
西 tây 1172

+3 Nét

要 yêu, éo, yếu 1498

+7 Nét

覆 bá 23
覃 đầm 347

見 147. kiến

見 kén, kiến 566

+2 Nét

観 quan 1024
覓 quan 1025

+4 Nét

覧 lãm 641
規 qui, quy, que .. 1040

+5 Nét

視 thị 1281

+7 Nét

覺 giác 460
覘 thấy 1265
覘 thấy 1265

+8 Nét

覬 cạnh 120
覩 đủ, đổ 408
覽 lãm 641

+9 Nét

親 thân 1258

+10 Nét

覹 bực 100

+13 Nét

覺 giác 460

+18 Nét

觀 quan, quán 1024

角 148. giác

角 giốc 480

+4 Nét

觔 tà 1146

+5 Nét

觚 co 139

+6 Nét

解 giải 461
觧 giải, rải, dải 461
觡 gạt 433
觥 quanh 1029

+7 Nét

觴 góc 442

+ 8 Nét
觫 sừng 1142
+ 13 Nét
觿 còi 143
觸 xộc, sộc, xúc, xóc, chúc 1482

言 149. ngôn

言 ngon, ngôn 904
+ 1 Nét
誥 cáo 121
+ 2 Nét
訊 cơ 154
計 kể, kế, ké 570
+ 3 Nét
訖 hắt, ngặt 508
訓 huấn 551
記 ký, ghi 588
討 thảo 1249
+ 4 Nét
訛 âu 18
訓 điều, đều 376
訽 hộ 542
許 hứa, hổ, hố 557
訥 nốt, nột 867
訛 ngoa 899
訪 phỏng 1006
訣 quyết 1045
設 thết, thuyết 1275
訳 thức 1324
詈 thù 1310
訴 tố 1193
+ 5 Nét
詔 chiếu 218
証 chứng 254
註 chú, chua 236
訴 tố, tỏ 1199
詞 từ, tờ 1223
詈 thù 1310
詠 vịnh, vướng, vạnh 1438
+ 6 Nét
詰 cật, gạt, cột 133
該 cai 110
誉 dự 313
詡 hủ 551
詭 khoang 610
誇 khoe 612
誇 khoe 612
詫 sá 1094
詵 săn 1111
說 thốt 1303
誠 thành 1248
詩 thi, thơ 1276
試 thí, thử 1277
詈 thù 1309
誅 tru 1379
詳 tường 1232
詠 vịnh 1438
+ 7 Nét
調 đều, điều 368
誕 đản 331
誘 dụ, dỗ 308
誨 hối 543
語 ngữ, ngõ, ngửa 920
语 ngõ 913
認 nhận, nhìn 955
認 nhẫn, nhìn 954
誓 thề 1273
說 thót, thốt, thuyết 1299
説 thót, thốt, thuyết 1299
誦 tụng 1214
诵 tụng 1214
誣 vu 1450
+ 8 Nét
謁 ắt, át 12
諸 chư, chưa, trơ, chừ 246
诸 chư 247
読 đọc 386
談 đàm 328
调 điều, đều 376
調 điều, điệu, đìu, đều 375
譽 dự 313
諛 dua 308
諫 gián 464
課 khóa, lõa, thửa, thuổ 607
誇 khoe 612
諒 lặng, lạng 660
論 luận, lọn, trọn, lụn, luồn, tròn, lộn 716
誼 nghì 933
諉 ngợi 914
請 thảnh, thỉnh ... 1248
课 thuổ 1316
+ 9 Nét
謠 dao 269
諧 hài, hời 495
謀 mưu 822
諷 phúng 1016
諗 sàm, giềm 1098
諶 thầm, rầm 1258
諭 trọn 1365
諝 xiểm 1474
謁 yết 1497
+ 10 Nét
謹 cẩn, kín, ngẩn 132
講 giảng 466
謙 khiêm 605
謝 tạ 1146
+ 11 Nét
謳 âu 18
謹 kín 582
謾 mượn 821
謨 mù, mô, mua, mùa 807
譎 quyệt 1047
+ 12 Nét
證 chứng 254
謨 mua 809
謹 ngẩn 895
譜 phả, phổ 988
識 thức 1324
譙 tiều 1186
+ 13 Nét
譯 dịch 290
議 nghị, nghĩ, ngợi 935
讓 nhàng, nhường, nhượng 946
譨 nông 866
+ 14 Nét
護 hộ 541
+ 15 Nét
讀 đọc 386
讀 đọc 385
讖 sắm 1111
讚 tán 1152
+ 16 Nét
變 bén, biến 54
讎 thù 1309
讐 thù 1309
+ 17 Nét
讓 nhường 977
讖 sấm 1113
讒 sàm, giềm 1098

谷 150. cốc

谷 góc, cốc 441
+ 9 Nét
豁 hang 499
豁 hang 499

豆 151. đậu

豆 đậu 352
+ 6 Nét
豊 phong 1005
+ 8 Nét
豎 há 490
+ 10 Nét
豎 há 490
+ 11 Nét
豐 phong 1005

豕 152. thỉ

+ 5 Nét
象 tượng 1233
+ 7 Nét
豪 hào 502
豪 mông, mong .. 797
+ 8 Nét
豪 hào 503

豸 153. trĩ

豸 trễ, trãi, dải, chạy 1355
+ 3 Nét
豹 beo, báo 54
豺 sài 1097
+ 4 Nét
貀 cọp 146
+ 5 Nét
貂 điêu 375
+ 6 Nét
貉 cọp 146
貉 lạc 636
+ 7 Nét
貌 miều, mạo 783
+ 11 Nét
貔 sói 1122

貝 154. bối

貝 buổi, mới, với, bối, mấy, bói 93
+ 2 Nét
貝 bói 72
負 phụ 1013
貞 riêng, trinh 1069
貢 von 1442

+3 Nét
貢 cống 152
財 tài 1149
+4 Nét
貧 bần 47
貶 gần, cận 437
賢 hỡn, hèn, hiền 549
貫 quan, quán 1024
貪 tham 1242
責 trách 1332
+5 Nét
貶 biếm, bấn 62
賁 bôn, bí 78
貯 chứa 251
貼 của 161
賀 hạ 492
買 mãi, mới, mấy, với, mởi 745
貳 nhị 960
費 phía 1002
貴 quý, quới, quí 1043
貸 thải 1242
+6 Nét
賈 cổ 148
賄 chữa 252
賊 giặc, tặc 468
賂 lộ 701
賍 tang 1154
貪 tham 1242
貸 thảy 1251
賤 tiện 1183
資 tư 1221
+7 Nét
賑 chẩn 198
賓 tân 1168
賓 tân 1168
賒 xa 1461
賒 xa 1461
+8 Nét
賡 canh 117
質 chất, chát, chắt, chắc, chật 200
賢 hèn, hiền 513
賦 phú 1011
贊 tán 1152
賞 thưởng 1328
賤 tiện 1183
+11 Nét
贙 mua 809
+15 Nét
贖 chuộc 242
+16 Nét
贙 mua 809
贛 nghèo 928
贛 nghèo 928
+23 Nét
贙 mua 809

赤 155. xích

赤 xích 1473
+4 Nét
赦 xá, tha 1462
+5 Nét
赧 nản, náu, nấn, nín, nén 827
+7 Nét
赫 hách 492
+8 Nét
赭 đỏ 382
+9 Nét
赬 đỏ 382
+11 Nét
赯 đỏ 382
+15 Nét
赮 đỏ, đủ 382
赯 đỏ 382
赮 đỏ 382
赯 thắm, thẳm 1253
+16 Nét
赫 thắm 1253

走 156. tẩu

走 tẩu 1172
+3 Nét
起 khởi 619
起 khởi 619
起 khởi 619
+5 Nét
趁 sấn 1114
趁 sấn 1114
超 siêu, xiêu, siu 1119
越 vốt, việt, vượt 1449
趁 xăn 1468
+6 Nét
趍 dậy 283
趍 dậy, dấy 284
+7 Nét
趋 chạy 190
趋 chạy 189
趎 chạy 189
趍 dấy, dậy 282
趍 dậy 284
趙 đuổi 413
趙 triệu 1361
+8 Nét
趣 thú 1309
+10 Nét
趯 dậy 284
趨 xỏ 1482

足 157. túc

足 túc 1209
+1 Nét
趾 bước 102
+2 Nét
趴 nẩy 846
+3 Nét
趼 chen 205
趴 nhảy 949
+4 Nét
趾 chỉ 212
趾 dấu 280
趿 gặp 435
趿 gặp 436
趸 trỗ 1377
+5 Nét
跐 bước 101
跐 bước 101
跐 bước 101
跐 bước 101
跐 bước 101
跐 bước 102
趾 đắn 341
跕 dập 278
跉 dựng 316
跉 lánh 648
跉 lưa 725
跠 nhảy, giãy, giẫy 948
跕 phím, bấm 1003
跉 rong, giong 1074
跕 sụp 1137
跕 tréo, cheo 1353
跠 vó 1439
+6 Nét
跟 cân 130
跮 chồi 226
跨 chồn 228
跲 cúi 162
跩 dậy 282
跿 đuổi, đối 412
跰 giậm 470
跬 hài, khỏe 495
跬 khỏe 613
路 lọ, lộ, trò 692
跰 lướt, lết 734
跼 lui 719
跟 nhảy 949
跪 quỳ, quày 1044
跡 tếch, tích 1175
跣 theo 1269
跺 thỏa 1294
跦 trồi 1370
路 trò, lọ, lựa, ló 1363
跌 trọt, trặc 1379
+7 Nét
踊 bò 70
踆 chạy 189
踮 dấu 279
踮 dấu, giấu 280
踐 dậy 283
楚 đủ 409
跿 đuổi 413
踣 lần, lặn 664
踥 noi, nối, nuôi 859
踈 sơ, thưa, thơ ... 1129
踈 sớ 1130
跣 theo 1270
踈 thưa, thơ 1321
踑 xăm 1468
+8 Nét
踳 bon 72
踳 bun, bon 90
踕 đến 366
蹲 đứng 415
踏 đạp 337
踏 đạp 337
踡 đủ 409
踩 lối 702
踰 lòn 697
踪 nài 825
踋 quày 1031
踖 tếch 1175
踩 trồi 1371
蹈 tráo 1342
+9 Nét
蹤 bon 72
蹎 đẩy 355
蹲 đày, đợi 339
蹅 đạp 337
蹅 đạp 337
蹩 đủ 409
蹯 đủ 409
蹉 gấu 438
蹎 giày, giẫy 468
蹈 giày 468
蹇 giẫm, chậm 470

跹 sang 1100
跣 theo 1270
跣 theo 1270
踵 thủng 1314
踟 trì 1358

+10 Nét

踪 chờ 231
踕 chân 197
踕 chân, chưn 197
踕 chân 197
踟 dò 296
踟 dò 295
踨 giong 479
踨 gót, cuối 443
踪 trẹo, leo 1355

+11 Nét

蹅 bò 70
蹎 chân 197
蹎 chân 197
蹈 dìu 294
蹈 dạo 269
蹈 đua 410
蹉 lén 673
蹉 tắt 1164
蹕 tất 1171
蹤 tối 1206
蹯 vế 1425
蹱 vùng 1454

+12 Nét

蹬 đặt 346
蹲 đứng, đấng 415
蹲 đứng, đấng 416
蹴 gối, cuối, cúi .. 445
蹤 leo 673
躗 què 1037
躗 theo 1269
躑 trèo 1354
躐 vượt 1459

+13 Nét

躡 dép 284
躋 gối, cúi 446
躔 lui 719
躔 lùi, lui 719
躖 trốn 1372

+14 Nét

躚 chưn 253
躋 tê 1174

+15 Nét

躩 đủ 409
躩 đủ 409
躡 lối 702
躪 lén 673
躪 rạp 1056
躧 ruổi, lối, duỗi 1087

+16 Nét

躪 triền 1359

身 158. thân

身 thân 1259

+3 Nét

躬 cung 165

+7 Nét

躰 mình 786
躰 mình 786
躰 mình 785

+8 Nét

躱 kề 570
躲 lõa, quả 692
躵 lưng 728
躰 mình 786
躱 sã 1094

+11 Nét

躺 suồng 1137

車 159. xa

車 cư, sa, xa, xê, xe 171

+2 Nét

軍 quân 1033

+3 Nét

軒 hiên 519

+5 Nét

軓 bánh 32
軫 chẫn, chỉn 192
軜 giong 479
軽 khinh 606
軙 so 1121
軙 so 1120
軸 trục 1380

+6 Nét

軽 khinh 606
軺 kiệu 582
載 tải 1149

+7 Nét

輒 chép 207
輕 khểnh, khinh, khỉnh 603
輔 phụ 1014

+8 Nét

輝 hoe 533
輦 lẫn 664
輪 rưng, luôn, luân 1090
輒 ruổi 1087
輞 võng 1443

+9 Nét

輳 sau 1109
輳 sau 1108
輸 thua 1311

+10 Nét

轇 so 1120
轇 so 1120
轆 so 1121

+11 Nét

轉 chuyến, chuyển 245
轈 sau 1108
轄 trước 1385
轚 trước 1387

+12 Nét

轎 kiệu 582

+13 Nét

轔 lui, soi 719

+16 Nét

轡 trông 1373

辛 160. tân

+5 Nét

辞 từ 1223

+6 Nét

辞 từ 1223

+7 Nét

辣 lượt, lạt, rượt .. 734

+9 Nét

辨 biện, bén 65

+12 Nét

辯 mới 806
辭 từ 1224

辰 161. thần

辰 thà, thần, thìn, thì, thời, gìn, thòi 1237
辰 thì 1279
辰 thìn, thì, thời .. 1289

+3 Nét

辱 náu, nhuốc, nhục, nhọc, nhúc 831

+4 Nét

辱 nhọc 968

+6 Nét

農 nông 866

辵 162. xước

+2 Nét

边 biên, ven, bên 63

+3 Nét

还 dưới 317
过 quá 1021
迁 thiên 1283
让 trên 1356

+4 Nét

近 cận 132
迍 đón, truân 388
迍 đón 388
还 hoàn 529
迋 kịp, gặp 587
进 lên 677
迎 nghinh, nghênh, nghiêng, ngảnh 938
返 phản 991
迓 vận 1419

+5 Nét

迦 ca 104
迟 chầy 202
迫 chỏ 231
迪 địch 372
迭 dập, giựt, giật, dặt 277
迢 dìu 294
迋 du 307
迦 nghiêng 937
迎 nghinh 939
述 thuật 1312

+6 Nét

迸 bánh 32
迒 cấu 134
逃 đào 335
逐 đi, đưa 369
退 đuổi, đổi 413
逆 nghịch 936
逆 nghịch 936
迷 quanh 1029
送 tống 1203
退 thổi, thói, thối, thoái, thui, thủi 1301
追 truy 1383
迷 về, mơ, mê 1425

+7 Nét

逋 bô, bù, bo 74
逑 cầu 135

迋 chầy 203
迍 địch 372
逸 dật, dập 278
途 đồ 394
這 giá 457
逐 giục, trục 484
逕 kính 584
連 liền, liên 685
迖 lạ 634
迭 lùng 721
逢 phùng, bồng .. 1016
過 qua, quá 1021
逞 sính 1120
速 tốc 1199
透 thấu 1264
逝 thệ 1274
通 thong, thông .. 1298
逍 tiêu 1185
造 tạo 1159
連 trên, liền, liên, len, lên 1355
+8 Nét
遏 át, ướt 9
逴 chỗ, trỏ 232
逝 chơi 233
週 chu 235
逸 dập, dặt, dật ... 278
達 đạt, dạt, đặt, đột 337
遊 du 307
遺 khiến 605
連 liền 685
迣 lạ 634
迭 lạ 634
遇 lạ 635
迣 lạ 635
逼 quy, qui 1042
逕 rào 1055
逴 rước 1090
進 tiến, tấn 1181
逶 viễn 1434
+9 Nét
逼 bực 100
逖 chục 239
道 đảo, dạo, đạo 336
達 đạt, đặt, đạc, đật, thét 338
遊 du 307
逾 gió 476
遥 lạ 634
遍 mây, mưa 772
遇 ngộ 907
過 qua, quá 1020
鄰 sang, làng 1101
遗 theo 1270
遂 toại 1195
遁 trốn, lộn, đón, trốn, độn 1372
送 tuyển 1220
運 vận, vần 1418
違 vi 1429
+10 Nét
遥 dao, rảo 268
遙 diêu, dao 292
遣 khiển, khiến ... 605
遣 lên, trên 678
遣 lên, trên 679
遣 lên, trên 677
遫 tóc 1196
遠 viễn 1435
遠 viễn 1434
+11 Nét
遬 chỏ 232
邀 gặp 436
遣 lên 677
遣 lên 678
遡 lên 677
遣 lên 678
遰 mau 754
遨 ngao 887
適 thích 1281
遷 tiêu 1186
+12 Nét
遲 chầy 202
遡 chèo, dạo 207
遺 di 288
遴 lấn 663
遼 liêu 686
遶 nhiễu 964
選 tuyển 1219
遾 về 1426
遍 ven 1424
+13 Nét
邊 biên, bên 63
遊 chơi 232
遭 chiên 215
還 hoàn 529
避 tị, tỵ 1178
邀 yêu 1498
+14 Nét
遺 đuổi 413
+15 Nét
邊 biên, ven, bên 64
+16 Nét
邏 ra 1051
+18 Nét

+19 Nét
邏 lạ 634
鄹 lui 719

邑 163. ấp

邑 ấp 17
+2 Nét
邛 đặng 344
邛 đặng 344
+3 Nét
鄉 hương 559
+4 Nét
那 ná, na, nả, nà 823
邪 tà 1146
邦 vàng, vừng 1419
邦 vàng, bừng 1419
+5 Nét
邦 phán 991
+6 Nét
郑 chạnh, trịnh ... 186
郊 giao 466
郎 lang, sang 644
+7 Nét
郎 lang 644
郡 quận, quận 1032
郡 quận 1035
+8 Nét
部 bộ, bậu, bụa ... 76
郵 bêu 59
都 đo, đô, đua 380
郭 quách 1022
+9 Nét
鄉 hương 559
+11 Nét
鄙 bỉ 60
+12 Nét
鄧 đặng, đắn, dựng 344
鄰 lăn, lân 658
鄭 trịnh, chạnh ... 1362

酉 164. dậu

酉 dậu, dẫu, dấu 281
+1 Nét
醞 rượu 1092
+3 Nét
酌 chước 255
配 phối 1007
酒 tửu, rượu 1233
+5 Nét
酢 tạc 1147
+6 Nét
酥 chua 237
酾 nhè 956
酬 thù 1309
+7 Nét
酷 khốc 617
酸 toan 1195
+9 Nét
醂 gây 438
醞 rượu 1092
醒 tỉnh, tênh, tanh 1190
+10 Nét
醂 gây, cay 439
醃 giấm 470
醞 rượu 1092
醝 say 1110
醡 sưa 1140
醜 xủ, xú, xấu 1485
+11 Nét
醬 tương 1230
+12 Nét
醢 ê 425
+13 Nét
醱 dấu 280
醮 giấu 471
+18 Nét
釁 hấn 509

釆 165. biện

+6 Nét
釋 thích 1281
+7 Nét
采 thái 1242
釉 vẻ, vẽ 1423
釈 vẻ 1423
釉 vẻ 1423
釉 vẻ 1423
+8 Nét
釈 vẻ 1422
+13 Nét
釋 thích 1281

里 166. lý

里 lý, lia 736
+1 Nét
量 nhẽ, lẽ 957
+2 Nét
重 trọng, trùng, chuộng,

chồng, chùng 1368

+4 Nét

野 dã, nhả 258
重 xồng, xong 1484

+5 Nét

裡 lẽ 672
黚 lẽ, nhẽ 672
裡 lẽ 671
量 lượng, lường, lương 733

+8 Nét

黶 dặm, rậm, rườm, dạm 272

+9 Nét

釐 lẽ 672
豬 lần 664

+11 Nét

黭 dặm 272
黶 dặm 272

+15 Nét

釀 nặng 841

+17 Nét

釅 giống, rốn 480

金 167. kim

金 kim, câm 582

+2 Nét

針 châm, chăm ... 196
釘 đanh 334
釘 đinh, đanh 377
釵 xòa 1477

+3 Nét

釼 kiếm 576
釼 kiếm, kém 576
釵 thoa 1294
釭 vòng 1442

+4 Nét

鈎 câu 134
鈍 dọn, nhọn 298
鈇 đàm 346
鈌 khuyết 628
鈌 khuyết 628
鈞 quân 1034
鈔 sao 1105

+5 Nét

鉢 bát 37
鉢 bát 37
鉑 bạc 26
鉑 bạc 27
鈽 búa 88
鈽 búa 88
鉗 cơm 157
鉤 câu 134
鉊 chảo, rìu 186
鉆 chém 203
鉦 chiêng 217
鉖 chuông 242
銑 đàm 346
鉶 nanh 828
鉏 rựa 1090
鉄 thiết, sắt, sắc .. 1286
鉞 việt, vốt, vọt ... 1436

+6 Nét

鉷 cồng 152
銅 đồng 402
銅 đòng, đồng 391
銙 khóa 608
銮 loan 694
銘 minh 784
恨 ngân 894
銀 ngân, ngần 893
銃 súng 1135
銖 thù 1310
錢 tiền 1182
鋘 vòng 1442

+7 Nét

鋍 bịt 69
鋂 mũi 811
銀 ngần 895
鋭 nhọn 968
鋁 nhẫn 955
鋪 phô, bỏ, bổ, pho 1006
鋒 phong 1005
銃 súng 1136
銷 tiu 1192

+8 Nét

鉑 bạc 27
錦 cẩm, gấm, ngẫm, hẩm 129
錮 cố 147
錠 chiêng 217
錠 chiêng 217
鋸 cưa 173
錮 cuốc 169
鋦 cúc 162
錐 dùi 309
鍇 khớp 619
錁 khóa 608
錁 khóa 608
錄 lục 718
錄 lục 718
録 lục 718
鍊 rèn 1065
鋒 thếp 1275
錯 thó 1292
錢 tiền 1182
錢 tiền 1183
錫 tích 1179
鎒 xẻ 1471

+9 Nét

鍾 chung 240
鍾 chung, chuông 240
鏡 gương 451
鍊 luyện, rèn 724
鋟 mổ 793
鍰 mâm, mềm 767
鍮 thau 1250
愉 thau 1250

+10 Nét

鎚 chùy 245
鎌 gươm 449
鎌 gươm 450
鍍 kèn 567
鎖 khóa 608
鎖 khóa 608
鋰 mài 745
鎧 ngai 882
鎙 rắng 1054
鏍 sắt 1113
鎗 thương 1327
鎖 tỏa 1194
鎮 trấn 1347
鎮 trấn 1347
鎧 vội 1444
鏍 vành 1408

+11 Nét

鏕 ao 7
鏑 cuốc 169
鏡 kính 584
鏌 mác 741
鏙 thoi 1297
鐇 vàng 1407
鐇 vàng 1406

+12 Nét

鐘 chuông, chung 243
鏑 cuốc 169
鐮 gươm 450
鐮 gươm 450
鐐 rìu, siêu 1072
鐕 trâm 1346
鐇 vàng 1407
鐇 vàng 1407
鐬 việt 1436

+13 Nét

鐵 bung 90
鐸 đạc 324
鐁 măm 761
鐰 thau 1250

+14 Nét

鑑 giám 462
鑞 rèn 1065
鑠 vành 1408
鑊 vạc 1400

+15 Nét

鑽 chặt 195
鑣 miểu 783
鑐 xẻ 1471

+16 Nét

鐵 chén 205
鑄 đúc 410

+19 Nét

鑼 la 630
鑿 tạc 1147

長 168. trường

長 tràng, trường, trưởng, chường 1338

+6 Nét

踉 dài 262

+7 Nét

踉 dài 261

門 169. môn

门 môn, mòn 796
門 muôn, môn, mòn 812

+2 Nét

闩 muôn 814
閂 muôn 813
闩 muôn 813

+3 Nét

閉 bế, bé, bây, bấy 55
閍 mọn 790
闷 mọn 790
闭 mấy, bấy 773
闵 muôn 814
閔 muôn 812
闩 muôn 813
问 vấn 1417

+4 Nét

闯 đấu 351
间 gian 463
闹 khai 593
開 khai 592

闷 muốn, muộn 814
𠎤 muốn 814
闷 muôn 814
𠎤 ngõ 899
𠎤 ngõ 899
閑 nhàn, gian, nhèn, nhìn 944
閒 nhàn, gian, nhằn 944
间 nhàn 945
闲 nhèn, nhàn 958
閏 nhuận 973
間 rán, gián, gian 1053

+5 Nét

闹 náo 829
閙 nếu 852

+6 Nét

阁 các, gác 108
𨳒 cửa 175
閣 gác, các 429
閨 khuê 623
閨 khuê 623
閭 lư 724
闾 lư 724
関 quan 1025
関 quan 1024
闻 văn 1412

+7 Nét

𨳊 cửa 173

+8 Nét

𨳒 cửa 174
𨳒 cửa 173
闈 cửa 173
闌 cửa 174
𨳍 cửa 175
閻 diêm 290
闡 lan 642
闌 làn 643
𠎤 muôn 813

+9 Nét

閘 cửa 174
闌 làn, ran 643
闋 mổ 804
闈 vi 1430

+10 Nét

鬪 dấu 279
鬪 dấu 280
鬧 quan 1025
關 quan 1025
𨳒 sao 1105
鞘 sao 1105

+11 Nét

𨳊 cửa 175
闡 cửa 174
闡 cửa 174
𨳒 cửa 174

+12 Nét

𨳊 cửa 175

+13 Nét

𦆮 mổ 804
𦆮 mổ 805
闖 muôn 813
闖 muôn 814

+16 Nét

𨳒 cửa 175
闡 cửa 175

+18 Nét

闡 cửa 174

阜 170. phụ

+2 Nét

阡 đến 366

+3 Nét

阡 thiên 1283

+4 Nét

阴 âm 13
阮 ngọn, nguyễn 904
防 phòng 1006

+5 Nét

阿 a 1
陀 đà 322
附 phụ 1014
阻 trở, chở 1376

+6 Nét

陁 giáng, hàng 465
降 giáng, dán, hàng 465
限 hạn, hẹn 499

+7 Nét

陛 bệ 57
除 chừ, trừ, dờ, chờ, giờ, chừa 247
陞 thăng 1254
陣 trận, rần, giận 1348
陋 trả 1331
院 viện, vẹn, ven, vờn 1435

+8 Nét

陰 âm, im 13
陪 bụi 89
陶 đào 335
陷 hãm, hầm 497
陵 lăng, lừng 660
陸 lục, lúc 718
隆 luôn 722
陲 thùy 1317
陳 trần, rần, trần 1347
院 vén 1425

+9 Nét

隐 ẩn 16
陰 ầm, âm 14
隊 đội, đòi, dội ... 399
陽 dương 317
陷 hãm 497
隆 long, lồng 697
隅 ngung, ngông 916
隋 tùy 1218

+10 Nét

隘 ải 3
隔 cách 109
隔 cách 109
隙 khích 605
隴 lủng, luống 721

+11 Nét

隱 ẩn 16
障 chướng 256
險 hiểm 519

+12 Nét

隣 lân, lăn 663

+13 Nét

險 hiểm 519
險 hiểm, hiểm 518
隨 tùy 1218

+14 Nét

隱 ẩn 17
隱 giờ 482

+16 Nét

醷 giấu 471
隴 luống 723

隶 171. đãi

+9 Nét

隸 lệ 676

隹 172. chuy

+2 Nét

隻 chiếc, chếch ... 213
难 nàn, nạn, nan 826
雀 thôi 1301

+3 Nét

雉 nan, nàn 826
雀 tước 1229

+4 Nét

雄 hùng 554
雉 nàn, nạn, nan 826
雅 nhã 942
雁 nhạn 945
集 tập 1170

+5 Nét

雄 hùng 553
雌 thư 1319
雎 thư 1319
雉 trĩ, trẻ, trễ 1358

+8 Nét

雛 lẻ 671
雖 tuy 1218

+9 Nét

雙 chiếc 214
雖 tuy 1218

+10 Nét

雙 song 1124
雜 tạp 1159

+11 Nét

離 ly, le, lìa, lè 735
難 nan, nạn 826
襍 trẻ 1352

+12 Nét

雙 song 1123

雨 173. vũ

雨 vũ 1451

+3 Nét

雲 cơn 158
雹 ngược 923
雪 tuyết 1219
雩 vu 1450

+4 Nét

雯 che 203
雲 vân 1416

+5 Nét

雹 bão 36
雳 chênh 209
零 lênh 680
雷 loi, lôi, lui 696
雺 mù 808
雲 sấm 1114

+6 Nét

霑 chốp 233
霧 sét 1117

+7 Nét

震 chấn, chắn 198
霆 đình 379
霖 móc 788
霄 tiêu 1186

+8 Nét

霰 bóng 74
霍 hoắc 532
靈 linh 689

霓 nghê 929
+9 Nét
霞 hà 491
霅 mây 773
霉 mưa, mây 816
霜 sương 1142
+10 Nét
霹 bóng 74
霅 mây 772
霅 mây 772
霸 ráng 1053
霽 vòi, vọi 1441
+11 Nét
霾 bùng 91
霿 chổ 232
霾 dầm 276
霰 đám 328
霣 giá 458
霖 mờ 803
霤 tóc 1197
+12 Nét
霿 dào, dầm 269
霞 mịt 787
霜 mưa, mưa 817
+13 Nét
霸 bá 23
靈 gió 477
露 lộ, lồ, ló 701
霣 mây 772
霣 mưa 817
霾 rợp 1081
霾 sầm 1113
+15 Nét
霞 mịt 787
+16 Nét
靈 linh, lanh 688
+17 Nét
靆 sấm 1113
+18 Nét
靇 sấm 1113

青 174. thanh

青 thanh, thênh, xanh 1246
靑 thanh, thênh .. 1246
+5 Nét
靖 tĩnh 1191
靗 xanh 1466
+6 Nét
靜 tĩnh 1191
+8 Nét
靜 tịnh 1191
+12 Nét
靝 xanh, xinh 1466
+13 Nét
靡 lặng 661

非 175. phi

非 phê, phi 999

面 176. diện

面 diện 291
靣 diện 291
+5 Nét
靦 mặc, mặt 761
靧 mặt 766
靨 mặt 766
靣 mặt 766
+11 Nét
靨 mặt 766

革 177. cách

革 cách 109
+6 Nét
鞏 củng 168
鞋 giày, hài 467
鞍 yên, an 1496
+8 Nét
鞜 giày 468
+9 Nét
鞜 giày 468
鞭 tiên 1181
+13 Nét
韁 cương 177

韋 178. vi

+8 Nét
韓 hàn 498
+9 Nét
韜 thao 1249
+10 Nét
韜 thao 1249

音 180. âm

音 âm 13
+5 Nét
韶 thiều 1288
+10 Nét
韻 vận, vần 1418
+12 Nét
響 hưởng, hướng 560

頁 181. hiệt

+2 Nét
頂 đỉnh, đứng, đánh 379
頃 khoảnh 611
+3 Nét
項 hạng 501
順 thuận 1312
須 tu, tua 1206
+4 Nét
頒 ban 30
頓 đốn, lún 400
預 dựa, nhựa 314
頓 đón, lún 388
類 loại, loài 693
頑 ngoan 900
+5 Nét
領 lãnh, lĩnh 650
頗 phả, vả, pha ... 988
頭 trán 1336
+7 Nét
頭 đầu 351
頹 đổi 397
頹 đổi 397
頹 đổi 397
賴 lại, trái, lốn 638
+8 Nét
顆 quả 1022
+9 Nét
題 đề 363
顯 hiển 520
類 loài 693
類 loài 693
額 ngạch 881
顒 ngông, ngóng 911
顏 nhan 944
顏 nhăn, nhan, nhang 950
+10 Nét
顛 điên, đen 374
顛 điên, đen 373
類 loại, loài 693
願 nguyện, nguyền 919
顙 tảng 1155
顓 trái 1334
+11 Nét
顛 đen 358
+12 Nét
顥 hạo 503
+14 Nét
顯 hiển, hển 520
+15 Nét
驫 rời 1081

風 182. phong

凨 phong 1005
風 phong 1005
+9 Nét
颭 gió 477
颮 gió 477
颰 gió 478
颱 gió 477
+10 Nét
颯 dông 303
颱 giông, dông ... 480
颱 tố 1199
颳 thói 1297
颳 thói 1297
颶 thói 1297
+13 Nét
颭 gió 477
颺 gió 476
颺 gió 476
颭 gió 476
颺 gió 477
颺 gió 477
颺 gió 477
颺 gió 478
颺 gió 478
颺 gió 478

飛 183. phi

飛 phi 1000
+12 Nét
飜 bay 37
飛 bay 39

食 184. thực

食 thực 1324
+2 Nét
飢 cơ 154
+3 Nét
飩 đói 386
+4 Nét
飲 ẩm 15
飯 phạn 992
飥 quà 1021
飭 sức 1141
+5 Nét

餅 bánh 32
飽 bão 36
飣 cơm 157
餉 cơm 157
餟 no 856
餟 no 857
+6 Nét
餅 bánh 32
餒 đói 386
餧 đói 386
養 dưỡng, dưỡng 319
養 dưỡng, dàng, dưỡng 320
餕 nhau, nhiêu ... 947
+7 Nét
餂 bữa 99
餂 bữa 99
餘 giơ, dư, thừa, dơ 481
餱 mồi 795
餚 nhau 948
餕 nuôi, nỗi, noi, nối 873
+8 Nét
餌 cỗ 148
餚 hào 503
館 quán 1025
餞 tiễn 1183
+9 Nét
餚 nhau, nhiêu ... 948
餚 nhau, nhiêu, nhiều 948
餅 soạn 1121
餵 thèm 1268
+10 Nét
餧 bữa 98
+11 Nét
餿 mắm 762
餿 mềm 778
+12 Nét
饑 cơ 154
饗 hưởng 560
饒 nhiêu, nhiêu, nhau 962
+13 Nét
饘 giỗ 480
饋 quà 1021
+14 Nét
饐 đói 386
+17 Nét
饢 nấng 843
+18 Nét
饡 nhiều 963

首 185. thủ

首 thủ, thú 1310
+3 Nét
馁 gật 438
+8 Nét
馘 quắc 1032
+9 Nét
馥 óc 981
+16 Nét
鷷 trốc 1370

香 186. hương

香 nhang, hương 945
+9 Nét
馣 ngạt 888
+11 Nét
馨 hênh, hỉnh, hang 517

馬 187. mã

馬 mựa, mả, mã, ngựa, mổ 817
+2 Nét
馭 ngừa, ngựa 921
馮 phùng 1016
+3 Nét
馭 ngựa 922
+4 Nét
馼 bác 25
駒 câu 134
駑 kinh 584
+5 Nét
駒 câu 134
駕 giá 458
駪 kỳ 589
駑 lừa 726
駑 nô 861
駙 thai 1241
駐 trú 1379
+6 Nét
駢 biền, bền 64
駭 hãi, hãy 495
+7 Nét
騌 xăm 1468
+8 Nét
騎 cỗi, cưỡi 156
騏 kỳ 590
驗 nghiệm 936
驗 nghiệm 936
騭 ngựa 922
騑 ruổi 1087
騷 tao 1157
+9 Nét
騠 cưỡi, cỗi 177
騎 cưỡi, cỗi 177
騋 mổ 804
騷 tao 1157
+10 Nét
騰 đằng 342
驁 khiên 605
騷 tao 1158
騷 tao 1157
+11 Nét
驅 xua, khua, khu 1485
+12 Nét
驕 kiêu 581
驏 mổ 805
+13 Nét
驚 kinh 584
驗 nghiệm 936
驨 ngựa 923
+15 Nét
驏 ruổi 1087
+16 Nét
驥 ký 587
驢 lừa 725
+18 Nét
驩 hoan 529

骨 188. cốt

骨 cốt 153
+5 Nét
骨 cốt 153
+6 Nét
骸 hài 495
+8 Nét
髀 bễ 57
髓 xương 1493
+13 Nét
體 thể, thế, thấy .. 1274
+17 Nét
髑 sườn 1142

高 189. cao

髙 cao 121
高 cao 120
+1 Nét
髙 cao 121

髟 190. tiêu

+5 Nét
髮 phát 993
+6 Nét
髻 kết 571
+7 Nét
鬂 bấn, mấn 47
鬇 tóc 1196
+8 Nét
鬆 mai 744
+9 Nét
鬚 râu 1063
+10 Nét
鬟 tóc 1196
+11 Nét
鬘 tóc 1197
鬟 tóc 1196
+12 Nét
鬚 tua, râu 1208
+13 Nét
鬢 hoàn 529
鬚 râu 1063

鬥 191. đấu

+10 Nét
鬪 dấu 279

鬯 192. sưởng

+19 Nét
鬱 uất 1390

鬼 194. quỷ

鬼 quỷ 1044
鬼 quỷ 1044
+2 Nét
魁 quẻ 1037
+4 Nét
魂 hồn 545
魂 hùn, hồn 552
魁 khôi 617
+5 Nét
魂 coi 143
魅 mị 780
魄 phách 989
+8 Nét
魏 nguỵ 918
魁 quẻ 1037
魁 quẻ 1037

+9 Nét
- 視 coi 143
- 鬱 trời 1377

+11 Nét
- 魑 li, ly 682
- 魔 ma 738

+12 Nét
- 魕 vía 1432

魚 195. ngư

- 鱼 ngơ 911
- 魚 ngư, ngơ 920

+3 Nét
- 魡 cá 105
- 魦 cá 105
- 魴 cá 105

+4 Nét
- 魯 lỗ 701
- 魯 lỗ 700
- 魯 lỗ 701
- 魡 tôm 1201
- 魡 tôm 1201

+5 Nét
- 鮅 bè 53
- 鮕 đơm 407

+6 Nét
- 鮭 măng 763
- 鮮 tươi 1229
- 鮮 tươi 1229

+7 Nét
- 鮭 he 512
- 鯢 nghê 929

+8 Nét
- 鯒 bống 81
- 鯄 cua 161
- 鯨 kình 585
- 鯨 kình 585
- 鯢 nghê 929
- 鯵 tép 1173
- 鯳 trê 1355
- 鯣 vược 1458

+9 Nét
- 鯧 mè 775
- 鰋 vây 1420

+10 Nét
- 鰓 thúi, thối 1314

+11 Nét
- 鰲 ngao 887

+12 Nét
- 鱨 gỏi 442
- 鱗 lân 663
- 鱘 ngạc 881
- 鱮 nheo 958
- 鱳 trắm 1344

+13 Nét
- 鱞 mắm 761
- 鱚 mắm 762
- 鱖 vích 1432

+14 Nét
- 鱮 chép 207

+15 Nét
- 鱒 sấu 1115

+16 Nét
- 鱸 lư 724

鳥 196. điểu

- 鳥 điểu, đẽo 377

+2 Nét
- 鳩 cưu 179
- 鳳 phượng, phụng 1018

+3 Nét
- 鳰 nẻo 847
- 鳳 phượng, phụng 1018

+4 Nét
- 鴈 nhạn, nhàn 945
- 鴃 vịt 1439

+5 Nét
- 鴠 chim 218
- 鴟 chim 218
- 鴃 cò 141
- 鴝 cú 158
- 鴈 nhạn 945
- 鴆 sẻ 1116
- 鴠 sẻ 1116
- 鴦 ương 1397
- 鴛 uyên 1393

+6 Nét
- 鴻 hồng 546
- 鴛 loan 694
- 鴯 nhi 959
- 鵑 quyên 1044

+7 Nét
- 鵡 ác 1
- 鵯 cuốc 169
- 鵠 hộc 542
- 鵞 nga 880
- 鵝 nga 880
- 鵑 quyên 1045

+8 Nét
- 鵺 ác 1
- 鵬 bằng, bàng 44
- 鵹 cò 141
- 鵸 cò 141
- 鵲 thước 1325
- 鸞 uyên 1393
- 鵡 vũ 1452

+9 Nét
- 鶧 anh 6
- 鶯 anh 6
- 鶉 gà 427

+10 Nét
- 鶄 diều 292
- 鶉 gà, ca 427
- 鶴 hạc 492
- 鶯 oanh 980

+11 Nét
- 鷗 âu 18
- 鶴 hạc 492
- 鶴 hạc 492
- 鸛 le 671
- 鸛 le 670
- 鷲 sặc 1111
- 鷲 thứu 1329

+12 Nét
- 鷹 nhạn 945
- 鷸 vịt, vẹt 1439
- 鷸 vịt 1438
- 鸇 vịt 1439

+13 Nét
- 鷺 cò, lộ 140
- 鷺 lộ 701
- 鷹 ưng 1395
- 鸇 ý 1495

+14 Nét
- 鸞 sáo 1106

+15 Nét
- 鸝 ly, li 736

+16 Nét
- 鸚 yến 1496

+17 Nét
- 鸚 anh 6

+19 Nét
- 鸞 loan 694

鹵 197. lỗ

+7 Nét
- 鹹 muối 812

+11 Nét
- 鹼 mặn 763
- 鹼 mặn 763

+20 Nét
- 鹽 muối 812

鹿 198. lộc

+4 Nét
- 麗 lệ 676
- 麤 thô 1300

+6 Nét
- 麓 mê 777

+10 Nét
- 麝 xạ 1463

+12 Nét
- 麟 lân 663

麥 199. mạch

- 麥 mạch 742

+11 Nét
- 麴 khúc 622

麻 200. ma

- 麻 ma, mơ, mà ... 738
- 庶 mà, mờ 739

黃 201. hoàng

- 黃 hoàng, vàng ... 531
- 黃 hoàng 531

+2 Nét
- 橫 vàng 1406
- 橫 vàng 1406

黍 202. thử

+3 Nét
- 黎 lê 674

黑 203. hắc

- 黑 hắc 506
- 黑 hắc 506

+4 Nét
- 默 mắc, mặc 759
- 黙 mặc, mắc 759

+5 Nét
- 點 điểm 373
- 點 điểm 373
- 黜 mặc 760

黽 205. mãnh

+12 Nét
- 鼈 miết 783

鼎 206. đỉnh

鼎 đỉnh 379
鼏 đỉnh 380

鼓 207. cổ

鼓 trống, cổ 1374

+7 Nét

鼕 trống 1375

鼻 209. tị

+7 Nét

鼾 mũi 811
齁 mũi 811

齊 210. tề

齊 tề, tày, trai 1174

+3 Nét

齋 trai, chay 1332

齒 211. xỉ

齒 xỉ 1473

+8 Nét

齧 răng 1059
齧 răng 1059

龍 212. long

龍 luông, lung, long 722
龏 trong 1367

+4 Nét

龕 lông 705

龜 213. quy

龜 qui, quy 1041
龜 rùa 1084

槐 hòe 534
榴 lựu 735
槜 nguồn 917
榜 phẳng, bảng ... 994
輪 son 1123
棆 son 1123
椿 thung 1314
橦 trồng 1375
鞋 trái 1334
靹 trái 1335
榮 vang, văng, vinh 1405

+11 Nét

檻 cấy 137
樛 cù 158
樣 dáng 267
橈 dâu 279
桃 dâu 279
椀 dâu 279
槐 gàu, cau 434
椅 ghế 454
樑 giường, lương, rường 488
横 hoành 531
靼 lặt 661
樓 lâu, lầu 666
樂 lạt, lạc, nhạc ... 653
樛 lược 730
槭 mắc 759
槾 mận, mượn 768
樧 mâm 767
模 mua, mô, mạc 809
橈 neo, nâu 846
樊 phàn, phàng .. 991
標 phiêu 1002
權 quyền 1046
檤 sắn 1111
樅 sồng 1129
樔 sào, rào 1106
槮 sim 1119
樞 so 1120
權 thôi 1301
椿 thông 1302
槳 tương 1229
精 vai 1401
檮 xư 1490

+12 Nét

檜 cội, gọi, gối, gội, cối, cỏi, củi 149
機 cơ 154
櫂 chèo 207
潴 chưa 250
薯 chưa, chửa 250
槫 chưa 250
檜 củi, cội, gói, cuối 163
橦 don 298
横 hoành 531
棚 khay 595
橋 kiêu, kiều, cầu 580
欄 làn 643
穀 mềm 777
槞 máng 749
樌 máy 757
檢 mít 786
橘 quất, quýt, quých 1035
橛 quạt, cột, quyết 1030
權 quyền 1046
櫏 rề 1067
樣 rạng, dường, dạn, dạng, dáng 1054
樹 thụ, thọ 1310
樵 tiều 1186
樘 xanh, xinh 1466

+13 Nét

檀 đàn 331
槐 dâu 279
檄 hịch 518
檻 khóm, cắm, cụm 615
檢 kiểm 576
檠 kình 585
檳 mận 768
樧 mâm, mềm 767
檣 nong 861
檑 roi 1073
樸 rợp 1082
糯 son 1123
橭 thốt 1306

+14 Nét

櫃 cũi 164
橈 dâu 279
穀 mềm 777
樌 máy 756

+15 Nét

櫳 bẫy 51
贛 gói 442
櫟 lịch 682
權 quyền 1046
櫞 trầu 1350

+16 Nét

薯 chửa, chưa 251
藁 chưa, chửa 250
穀 mềm 777
權 quyền 1046

+17 Nét

櫛 lim 688

+18 Nét

權 quyền, quờn .. 1046
檣 rề 1068
糶 vui 1453

+20 Nét

糶 vui 1453

+22 Nét

欝 uất 1390

欠 76. khiếm

欠 khiếm 605

+2 Nét

次 thứa, thứ 1322

+4 Nét

欧 âu 17
欣 hơn 548

+7 Nét

欲 dục, giục 308

+8 Nét

欺 khi 603
欽 lẻm 673
歇 yết, hết 1497

+9 Nét

歌 ca 104
歆 hôm, hom, hăm, hẩm, ham 544
歇 yết, hết 1497

+10 Nét

歌 ca 104

+11 Nét

歐 âu 17
歡 hoan 529

止 77. chỉ

止 chỉ 212

+1 Nét

正 chính, chánh .. 221

+2 Nét

武 chễnh 209
此 thửa, thử 1323

+3 Nét

步 bộ 76

+4 Nét

武 vũ, võ 1451

+8 Nét

歸 quy, qui 1042
歸 trải, chải, trẩy 1335

+9 Nét

歭 ngay, ngây 889
歭 ngay 888
歸 thẳng 1256
歸 thẳng 1255
歲 tuổi 1214
歲 tuế, tuổi 1210

+10 Nét

歷 lịch 682
歲 tuổi 1215

+11 Nét

歷 sạch 1096
歸 thẳng 1256
歸 thẳng 1256

+12 Nét

歷 lịch, lệch 682

+13 Nét

歷 lệch 676

+14 Nét

歸 quy, qui 1042

+17 Nét

歲 tuổi 1216

+18 Nét

歸 trải 1335

+21 Nét

歲 tuổi 1215

歹 78. đãi

歹 ngát, ngặt, ngạt 888

+2 Nét

死 tử 1224

+5 Nét

殃 ương 1397
残 tàn 1153
殂 tò, tồ 1193

+6 Nét

殘 tàn 1153
殊 thù 1309
殉 tuẫn 1209

+7 Nét

殘 tàn 1153

+8 Nét

殞 dỏ 304
殘 tàn 1153
葬 thác 1240
葬 thác 1240
殕 trỏ 1377

+9 Nét

殪 giết, chết 475

+ 8 Nét
笆 ba 20
笨 chổi 226
笮 đó 381
笓 đũa 410
箕 kia, kìa 574
其 kia 574
管 quản 1026
箠 sửa 1140
箋 tiên 1181
算 toan 1195
箏 tranh 1340
箊 tre 1351
筦 trồng 1374
笘 xóm 1479
+ 9 Nét
篆 chện, triện 209
箴 châm, chăm ... 196
筆 chổng 226
箘 nơm 871
簞 nóc 858
範 phạm 990
節 rà 1051
箑 sọt 1126
箮 tới 1206
笞 tới 1206
舒 thấp 1262
篇 thiên 1282
箭 tiễn 1183
篆 triện 1359
+ 10 Nét
篕 chụm 240
篤 dốc, đút, đúc 300
記 ghi 455
範 ghi 455
策 nón 861
篩 rây, xây 1063
纂 soán 1121
篦 trồng, lồng 1372
鞏 viết 1436
+ 11 Nét
篛 mái 745
篾 miết 783
簇 nóc, thốc 858
篧 sậy 1116
篙 sào 1107
纂 soán 1121
篠 tên 1176
簀 xốp 1485
+ 12 Nét
簒 giậu 472
簡 giản, giãn 464
篾 lau 654
簡 nhốn 972
簪 trâm 1346
簪 trâm 1346
+ 13 Nét
簾 liêm, rèm 683
簍 nong 861
簾 rèm 1065
籀 thúng 1314
+ 14 Nét
籀 giống 481
簸 nón 861
籍 tịch 1179
籌 trầu 1350
+ 15 Nét
蹙 nón 861
籓 phên 1000
簪 rổ, rộ 1074
簫 rèm 1065
籥 tên 1176
籤 thiêm 1281
+ 16 Nét
籠 lồng, lung, lồng, trồng 704
+ 17 Nét
簫 rèm 1065
+ 21 Nét
籲 trông 1372

米 119. mễ

+ 2 Nét
米 về 1426
+ 3 Nét
娄 làu, sau, sâu, lầu 654
籽 tám 1151
+ 4 Nét
粉 phần, phấn 996
籼 tấm 1166
粗 tẻ 1173
米 về 1426
粆 xôi, sôi 1482
+ 5 Nét
粳 bánh 32
粔 cam, cám, cơm 112
粣 cháo 186
畚 phen 998
粘 rơm 1081
粗 thô 1299
+ 6 Nét
粥 chúc 239
数 lâu 667
数 lâu 667
粪 rền 1068
粧 trang 1336
+ 7 Nét
粹 bột 83
粳 canh 117
粘 gạo 433
粮 lương 732
梁 lương 732
糈 ráo 1055
粧 trang 1337
+ 8 Nét
糌 hút 555
糇 lom 697
糋 oản 980
糝 tám, tấm 1150
糂 tám 1151
精 tanh, tinh 1155
精 tinh 1188
+ 9 Nét
糰 đût 421
+ 10 Nét
糖 đường 421
糊 nếp 850
糍 nếp 850
+ 11 Nét
糠 khang, khương 593
糢 mẳn 762
糝 tấm, tám 1165
糟 tào 1158
+ 12 Nét
糲 cám 113
糲 cháo 186
糧 lương 732
+ 13 Nét
糮 hẩm 509
+ 14 Nét
糯 men 776

糸 120. mịch

+ 1 Nét
系 hệ 516
緑 lục 718
+ 2 Nét
糾 buộc, bọc, vóc 93
糾 buộc, vóc 93
+ 3 Nét
紂 chài 183
紇 hạt, hột 504
紅 hường, hồng .. 560
紀 kỉ, kỷ, kỹ 573
约 ước 1396
約 ước 1396
紕 sợi 1132
紆 vò 1440
+ 4 Nét
紱 bợn, bền, bịn, bện 87
紲 buộc, vóc 93
糾 củ 158
紛 giấy 473
紙 giấy, nháy 473
納 nạp, nộp, nắp, núp, nốp, nép 830
紛 phần 996
紗 sa 1094
索 sách, tác 1095
素 tố 1198
純 thuần 1312
紊 vặn 1414
紜 vân 1416
紐 vít 1438
紅 vương 1459
+ 5 Nét
絆 bận 47
織 chỉ 212
結 chòm, chụm .. 224
組 đût 421
紙 giấy 473
絃 huyền 556
経 kinh 583
累 lụy 723
終 rong, giong, chung, chong 1073
紕 sợi 1132
细 tới 1206
細 té, tới 1172
紩 thắt 1257
絁 the 1266
紫 tía, tử 1178
絺 vó, bủa, bố 1439
+ 6 Nét
綁 buộc 92
給 cấp, cắp, góp .. 132
絑 dệt 287
綫 dài, dây 262
结 kết 571
結 kết 571
経 kinh 584
絿 lòi 696
絅 nhân, nhơn 954
絹 quen 1038
絧 riết 1071

迋 chầy 203
迍 địch 372
逸 dật, dập 278
途 đồ 394
這 giá 457
逐 giục, trục 484
逕 kính 584
連 liền, liên 685
迖 lạ 634
迭 lùng 721
逢 phùng, bồng .. 1016
過 qua, quá 1021
逞 sính 1120
速 tốc 1199
透 thấu 1264
逝 thệ 1274
通 thong, thông .. 1298
逍 tiêu 1185
造 tạo 1159
連 trên, liền, liên, len, lên 1355
+8 Nét
遏 át, ướt 9
逴 chỗ, trỏ 232
逝 chơi 233
週 chu 235
逸 dập, dặt, dật ... 278
達 đạt, dạt, đặt, đột 337
遊 du 307
遺 khiến 605
連 liền 685
迣 lạ 634
迭 lạ 634
遇 lạ 635
迣 lạ 635
逼 quy, qui 1042
逕 rào 1055
逴 rước 1090
進 tiến, tấn 1181
逶 viễn 1434
+9 Nét
逼 bực 100
逖 chục 239
道 đảo, dạo, đạo 336
達 đạt, đặt, đạc, đật, thét 338
遊 du 307
逾 gió 476
遥 lạ 634
遍 mây, mưa 772
遇 ngộ 907
過 qua, quá 1020
鄰 sang, làng 1101
遗 theo 1270
遂 toại 1195
遁 trốn, lộn, đón, trốn, độn 1372
送 tuyển 1220
運 vận, vần 1418
違 vi 1429
+10 Nét
遥 dao, rảo 268
遙 diêu, dao 292
遣 khiển, khiến ... 605
遣 lên, trên 678
遣 lên, trên 679
遣 lên, trên 677
遫 tóc 1196
遠 viễn 1435
遠 viễn 1434
+11 Nét
遬 chỏ 232
邀 gặp 436
遣 lên 677
遣 lên 678
遡 lên 677
遣 lên 678
遰 mau 754
遨 ngao 887
適 thích 1281
遷 tiêu 1186
+12 Nét
遲 chầy 202
遡 chèo, dạo 207
遺 di 288
遴 lấn 663
遼 liêu 686
遶 nhiễu 964
選 tuyển 1219
遾 về 1426
遍 ven 1424
+13 Nét
邊 biên, bên 63
遊 chơi 232
遭 chiên 215
還 hoàn 529
避 tị, tỵ 1178
邀 yêu 1498
+14 Nét
遺 đuổi 413
+15 Nét
邊 biên, ven, bên 64
+16 Nét
邏 ra 1051
+18 Nét

+19 Nét
邏 lạ 634
鄹 lui 719

邑 163. ấp

邑 ấp 17
+2 Nét
邛 đặng 344
邛 đặng 344
+3 Nét
鄉 hương 559
+4 Nét
那 ná, na, nả, nà 823
邪 tà 1146
邦 vàng, vừng 1419
邦 vàng, bừng 1419
+5 Nét
邦 phán 991
+6 Nét
郑 chạnh, trịnh ... 186
郊 giao 466
郎 lang, sang 644
+7 Nét
郎 lang 644
郡 quận, quận 1032
郡 quận 1035
+8 Nét
部 bộ, bậu, bụa ... 76
郵 bêu 59
都 đo, đô, đua 380
郭 quách 1022
+9 Nét
鄉 hương 559
+11 Nét
鄙 bỉ 60
+12 Nét
鄧 đặng, đắn, dựng 344
鄰 lăn, lân 658
鄭 trịnh, chạnh ... 1362

酉 164. dậu

酉 dậu, dẫu, dấu 281
+1 Nét
醞 rượu 1092
+3 Nét
酌 chước 255
配 phối 1007
酒 tửu, rượu 1233
+5 Nét
酢 tạc 1147
+6 Nét
酥 chua 237
酾 nhè 956
酬 thù 1309
+7 Nét
酷 khốc 617
酸 toan 1195
+9 Nét
醂 gây 438
醞 rượu 1092
醒 tỉnh, tênh, tanh 1190
+10 Nét
醂 gây, cay 439
醃 giấm 470
醞 rượu 1092
醝 say 1110
醡 sưa 1140
醜 xủ, xú, xấu 1485
+11 Nét
醬 tương 1230
+12 Nét
醢 ê 425
+13 Nét
醱 dấu 280
醮 giấu 471
+18 Nét
釁 hấn 509

釆 165. biện

+6 Nét
釋 thích 1281
+7 Nét
采 thái 1242
釉 vẻ, vẽ 1423
釈 vẻ 1423
釉 vẻ 1423
釉 vẻ 1423
+8 Nét
釈 vẻ 1422
+13 Nét
釋 thích 1281

里 166. lý

里 lý, lia 736
+1 Nét
量 nhẽ, lẽ 957
+2 Nét
重 trọng, trùng, chuộng,

匠 tượng 1233
+5 Nét
匣 hộp 546
+8 Nét
匪 phỉ 1001

匸 23. hễ

+2 Nét
匹 thất 1263
+8 Nét
匿 nực 877
+9 Nét
㴱 giường 488
區 khu 619
+10 Nét
匿 nức 876

十 24. thập

十 thập 1263
+1 Nét
千 thiên 1282
+2 Nét
午 ngõ, ngọ, ngộ, ngỗ, ngủ, ngỏ 898
升 thăng 1253
+3 Nét
半 búng, bán 91
+4 Nét
辻 mười, mời 819
古 thế 1272
+5 Nét
竹 ngõ 899
甲 ti, te 1177
+6 Nét
单 đan, đơn, thiền 329
協 hiệp 521
卒 tốt, sót 1204
卓 trác, chác, chắc 1331
卒 trót, tót, rốt, tốt, chút 1369
+7 Nét
单 đơn 407
迸 mười, mươi, mời 819
南 năm, nam, nồm, nằm 834
卒 tót 1198
+9 Nét
博 bác 25
博 bác, vác 25
袞 đời 406
+10 Nét
博 bác 25
㲋 ngàn, nghìn ... 885
斮 ngàn, nghìn ... 885
+11 Nét
悴 chục 239
鞑 lừng 728
+16 Nét
邂 mười, mươi ... 819

卜 25. bốc

卜 vóc, vốc 1440
+2 Nét
卞 biện, bền, bèn 65
乐 ngờ, nghi 912
+3 Nét
占 chiêm, chiếm, chém 214
卢 lo, lừa 690
+6 Nét
卧 ngọa 900
卦 quẻ 1037
卢 trừa 1384
+8 Nét
卾 hàn 498

卩 26. tiết

+3 Nét
卬 đặng 343
卯 méo 777
+4 Nét
印 ấn, in 16
危 nguy, ngùy 917
+5 Nét
即 tức 1227
+6 Nét
卷 quyển, cuốn, quyện 1046
+8 Nét
卿 khanh 594
+10 Nét
饑 nghèo 929
+11 Nét
蒜 trứng 1384
+12 Nét
鼜 trấng, trứng ... 1349
+14 Nét
鼐 nghèo 929
+16 Nét
鼐 nghèo 928
饑 nghèo 928

厂 27. hán

+1 Nét
厪 mái, mé 745
+2 Nét
厄 ách 2
+5 Nét
厎 để 363
+6 Nét
厓 chái 183
+7 Nét
厖 bàng 31
厚 hậu 511
厘 li, ly 681
+8 Nét
原 nguyên 918
+9 Nét
厢 rương, sương 1091
+10 Nét
厨 chù, chùa 236
厝 cót 147
厦 hè 512
+12 Nét
厘 gìn 440
厪 mái 745
厭 uốm, yếm, êm, yểm 1396
+13 Nét
厲 cằn 126
厲 lẹ 672
+14 Nét
厘 gìn, chiền 440
+15 Nét
靨 dày, dầy 270
厘 gìn 440
厳 nghiêm 936
+16 Nét
靨 dầy, dày 282
靨 dầy, dày 282
+17 Nét
厳 nghiêm 936
+22 Nét
厵 sanh 1103

厶 28. tư

+3 Nét
厷 nhĩ, nhẽ 960
+4 Nét
去 khứa 629
+5 Nét
去 vô 1443
+6 Nét
参 tham 1242
+9 Nét
㚔 đi 370
㚔 đi 370
參 sâm, tham, xam 1113
+10 Nét
㕑 nhẽ, lẽ 957
+14 Nét
㕑 nhẽ, lẽ 957
+15 Nét
㑩 bỏ 71
㬎 theo 1270

又 29. hựu

+1 Nét
叉 xoa 1477
+2 Nét
友 hữu 561
及 kịp, gặp, kíp, cập, ngập 586
㕛 một 802
㕛 một 802
反 phản 991
双 song, xong 1123
收 thua 1311
+5 Nét
叅 tam 1150
+6 Nét
受 thụ, thọ 1310
取 thủ 1310
叔 thúc 1312
+7 Nét
叛 bạn, bận 31
叙 tự 1225
+8 Nét
叟 tẩu 1171
+9 Nét
叛 trả, trở 1331
+11 Nét
叠 xếp 1472
+16 Nét
叢 tùng 1213

口 30. khẩu

口 khẩu 599
+1 Nét
叱 ắt 11

鶾 đềm 366
鶿 êm 426
+11 Nét
䍽 nên 849
+12 Nét
䡈 năm 834
䤵 năm 836
䤵 năm 836
䡈 năm 836
䦆 tuổi 1215
+13 Nét
鰲 may 756
鰳 may 756
鰲 may 756
+15 Nét
鰲 may 756
鱷 may 756
鱴 may 756
+16 Nét
麟 tuổi 1215
䦆 tuổi 1216

幺 52. yêu

+1 Nét
幻 huyễn, ảo 556
+2 Nét
幼 ấu 18
幼 ấu 18
+6 Nét
幽 u 1389
幽 u 1389
+9 Nét
幾 cơ 153

广 53. nghiễm

+3 Nét
庄 chẳng, chăng 193
庁 khuya 626
庁 khuya 626
+4 Nét
庄 chẳng, chăng 193
底 để, đáy 363
庐 lừ 724
床 sàng, giàng, giường, giàn ... 1102
庇 tí 1178
序 tựa 1226
庄 trang, chăng, chẳng 1337
+5 Nét
庚 canh 117
底 để, đáy, đẩy 363
庠 lắm 657
庙 miếu 783
府 phủ 1012
店 xóm, điếm, đêm 1479
+6 Nét
度 độ, đò, đọ 395
庠 tường 1232
+7 Nét
庭 đình 378
庫 khố, kho, khó 616
庸 lời, rày 712
庵 mới 789
庸 phố 1007
座 tọa, tòa 1194
+8 Nét
庵 am, ham, ươm, im 3
庸 dong, dung 299
康 khăng, khang 596
庶 thửa, thứ 1321
座 tòa 1194
座 tòa 1194
+9 Nét
廊 lang, láng, sang, làng 643
廂 rương 1091
座 trần 1348
+10 Nét
廚 chùa 238
廉 liêm 683
麻 mà 740
庸 vựa 1457
+11 Nét
慶 khánh 594
廣 quảng, quản, rộng 1027
庶 xóm 1479
+12 Nét
廕 ấm 14
廚 chùa 237
麾 huy 555
廟 miếu 783
+13 Nét
廩 lắm 657
廩 lắm, lẫm 657
+18 Nét
黷 rộng 1078
黷 rộng 1078

廴 54. dẫn

+4 Nét
延 diên, giêng, rền, dan 291
廷 đình 378
廷 đình 379
+6 Nét
廻 hồi 543
建 kiến, kín, kiện 577
+7 Nét
廻 hồi 543

廾 55. củng

廾 là 632
+4 Nét
弄 lộng, lỏng, lồng, lùng, lòng, sống, ròng 706
弁 ông 985
+5 Nét
弄 lùng 720
+7 Nét
算 toan 1195
算 toan 1195
+12 Nét
弊 tệ 1175
+15 Nét
糶 lọng 699

弋 56. dặc

弋 dứt, rực, giựt, giật, dặt 320
+3 Nét
式 thức 1323
+7 Nét
弒 hai 493
+9 Nét
弒 thí 1277
+10 Nét
弒 thí 1277

弓 57. cung

弓 cung 164
+1 Nét
引 dặn, dẫn 273
弔 điếu 375
+2 Nét
弘 hoằng 532
弗 phức, phất 1017
+4 Nét
弟 đệ 365
+5 Nét
弭 bắn, bận 41
弥 di 287
弥 di 288
弧 hồ 539
弦 huyền 556
弥 ná 823
弩 nỏ 857
+6 Nét
弓 cong 146
弭 nhẹ 957
弭 tốn 1202
+7 Nét
弱 nhọc 967
+8 Nét
強 cường, càng, gắng, gượng ... 178
弹 đàn, đờn 330
張 trương 1387
+9 Nét
弼 bịt, bậc 69
强 cường, gượng, càng, cưỡng ... 178
弹 đờn, đàn 408
發 phát 993
+10 Nét
發 phát 993
+12 Nét
彈 đàn, đờn 330
+13 Nét
彊 cường 179
彈 đàn 331
+14 Nét
彌 di 288

彐 58. ký

+3 Nét
当 đương, đang .. 419
+7 Nét
帰 quy, qui 1043
+9 Nét
彙 vầng, vừng 1419
+10 Nét
彆 vừa 1457
彙 vầng, vừng 1419

+11 Nét
殤 thương 1326
+13 Nét
殮 liệm 684

殳 79. thù

殳 một 798
+5 Nét
段 đoạn 385
+6 Nét
殷 ân 16
+7 Nét
殺 sát, sặc, xát 1107
殼 xác 1463
+9 Nét
殿 điện, đền 374
毀 hủy 555
+11 Nét
毅 nghị 935
+14 Nét
毉 giết 475

毋 80. vô

+1 Nét
母 mẫu 771
+3 Nét
每 mỗi, mọi, mũi, mỏi 796
+4 Nét
毋 đừng 417
毒 độc 395

比 81. tỷ

比 tỉ, tỷ, tỳ 1178

毛 82. mao

毛 mao, mau 753
+5 Nét
毡 chen, chiên 204
毬 ngòi 903
+7 Nét
球 cầu 136
毫 hào 502
毗 mau 754
+8 Nét
毫 hào 503
+9 Nét
毗 mày 758
+10 Nét
氈 lông 705
+13 Nét
氍 chen 205
氈 chen 204
+16 Nét
氌 lông 705
氍 lông 705
氈 lông 705

氏 83. thị

氏 thị, chi 1280
+1 Nét
民 dâng, dân 276
+4 Nét
氓 họ 524
氓 họ 524

气 84. khí

+1 Nét
气 khí 605
+6 Nét
氣 khí 604

水 85. thủy

水 thủy, nước 1317
+1 Nét
氷 băng, băng, bưng 48
氾 ướt 1398
永 vĩnh, vắng 1437
+2 Nét
求 cầu 135
汀 đênh, đinh 368
汀 lẻo, lẽo 674
汆 mấy 773
汁 nhấp 955
汞 vắng, vẳng 1414
汞 vẳng 1415
+3 Nét
汗 cơn 157
汜 dãi, dẫy, rẽ 263
池 đìa, trì, trầy 371
江 giang, dan, dang, giàng 464
汔 ngắt 892
汝 nhữ, lỡ, nhỡ, nhớ 975
汙 ô 982
污 ô 982
汞 vắng 1414
+4 Nét
汹 ào, ao 8
汦 bơ 83
汕 chảy, chạy 188
沉 chìm, chằm, trầm, thầm 219
沔 dận 276
汙 dơ 304
沈 đăm, chìm 340
汫 giếng 474
沪 lồ 700
汐 làm 641
沐 mốc 794
没 một 799
沒 một 802
沒 một 798
没 một 801
沍 mau 754
沔 miền 781
汲 ngập, gập 895
汴 ngầu 896
沂 nghi 931
沃 óc, ốc 980
沛 phai, phải, phơi, phối, bái 989
决 quyết 1045
沏 riết 1071
沁 tăm, tắm, tôm 1162
沙 tha, sa, xa 1236
汰 thảy, thay 1251
沖 trong 1365
沕 vẫn, vắt 1418
+5 Nét
沏 ao 7
沕 ào, ao 8
泙 bềnh 58
波 ba, bể, pha, phá 20
泡 bào 34
泌 bí 60
泊 bạc 25
泔 can 115
沼 chậu 202
治 chì, trị 211
洗 chìm 219
注 chú 235
沆 đắm 341
泜 dề 285
沱 đờ 405
洞 dòng, ròng, rúng, sòng 299
沾 giấm 470
河 hà 490
泣 khắp, khấp, lấp, rập, khóc, rắp 597
泸 lơ 707
泠 lánh 648
泠 lênh, linh, rãnh 679
汶 một 800
泖 máu 755
沫 mướt, mát, mạt 821
泥 nơi, nề 871
泐 ngòi 903
派 phối, phái, phai, phải 1010
法 pháp, phép, phập 992
泛 phiếm, phím .. 1002
泏 rót 1074
油 ru, dầu, dù, rầu, dàu 1082
泄 sẽ 1116
泜 sạch 1096
泰 thái, thai 1241
泆 thét 1270
浅 thiển 1283
泄 tiết 1184
沱 trằm 1344
泜 trỉa 1359
泉 tuyền 1219
泳 vịnh 1438
+6 Nét
洲 châu 201
洙 chua 237
洟 dề, dày 286
洞 động, đồng, đùng 403
洩 dáy 270
池 đìa 371
洋 dương 317
洴 gọn, cạn 448
洪 hồng, hòng 546
洄 hôi, khơi 542
活 hoạt 532
洽 hợp 550
洟 lội, sùi, dồi, doi, suối 703
洇 lã, rã, rửa 633
洛 lạc, rạc, lác 635
涎 lạch, sạch 636
洌 lướt, rét 733
流 lưu 735

統 thống 1303
絩 thêu, nhiễu 1275
絲 ti, tơ, tỉ 1177
絕 tuyệt, tiệt 1220
綏 vòng 1442
綏 vòng 1442

+7 Nét

絹 búi 89
紳 chuỗi 242
級 cửi 176
綈 đề 362
級 dệt 287
綆 giếng 475
綫 giấy, dài 473
繼 kế 569
繼 kế 569
經 kinh 583
綌 lưới, lái 730
綃 mối 795
綿 miên 781
紈 món 789
納 nối 862
絨 rối 1075
綏 ràng 1053
綵 tơ 1204
綉 tú 1207
綏 tuy, nối 1217
紬 vá 1399
綆 vải 1403
綆 xe 1471
綩 xóng 1480

+8 Nét

綱 cương 177
綯 đào 335
紲 đứt 421
維 duy 311
綴 giá 458
綀 lợi 710
綟 là 632
練 lén 673
綠 lục 718
緑 lục 718
綸 luân 715
緻 may 756
縉 mẫn 768
綿 miên, mềm, men, mền, min 780
綺 ỷ 1495
綏 quai 1022
綟 rối 1075
綽 rước 1090
绳 thằng 1254
繩 thằng, thừng .. 1254
緲 tóm 1197
綉 tú 1207
綟 vải, lá 1403
網 võng 1443
綴 xuýt 1490

+9 Nét

編 biên 62
綏 dệt 287
缘 duyên 312
緣 duyên 311
緣 duyên 311
緣 duyên 312
緘 giam 462
緯 luột 723
練 luyện, rén, rịn 724
緬 miễn, mến 782
緙 nắm 836
總 tổng 1203
緦 tơ 1204
縭 the 1266
縭 the 1266
緗 tương 1230

+10 Nét

緘 dệt 287
綏 dệt 287
繻 dải 263
縋 dùi 309
縣 huyện 556
繚 leo 673
纇 lượt 734
縻 mó 803
緩 nối 863
緩 nối 862
縛 quấn 1034
縈 quanh 1029
縐 sô 1126
縉 tấn 1169
縱 tung, túng 1213

+11 Nét

縒 dứt, đứt 320
縷 lụa 715
縸 mắc 758
繆 mù 807
繁 phồn 1007
總 tổng 1204
縱 túng, tung 1213
縹 xiêu, phiêu 1475

+12 Nét

纓 lụa 715
綱 món 789
繽 mười 819
繞 thêu 1275
繼 thùa 1311
纘 túi 1211

+13 Nét

纔 dệt 287
纏 dải 263
纇 dọ 305
纔 gấm 436
繪 gói 442
繆 lụa 715
繻 sồi 1128
繩 thằng 1254

+14 Nét

纖 buộc, bọc 92
纛 chồng, chùng 230
繼 kế, kề 569
繡 rối 1075

+15 Nét

纏 bùng 91
纆 mắc 759
纙 nối, rối, trói ... 862
纓 nối 862
纏 triền 1359
纏 vải 1402

+16 Nét

纔 thêu 1276

+17 Nét

纓 anh 5
纏 chiền 216

+19 Nét

纘 toản 1196

缶 121. phẫu

+4 Nét

缺 khuyết 628

+5 Nét

缽 bát 36

网 122. võng

+2 Nét

罝 bẫy 40

+3 Nét

罕 là 632
罕 là, la, ra 631
罝 là, sa 633
罕 là 631
罕 ra, lạ, là 1048

+4 Nét

罕 han, hẳn 497
罕 là 632
罕 ra, là 1049

+5 Nét

罕 bốn 78
罕 bốn 79
罢 bỏi, bãi 85
罰 tư 1221

+8 Nét

罝 bẫy 40
罕 ra 1049
罪 tội 1201
署 thợ 1305

+9 Nét

罢 bỏi 86
罰 phạt 994

+10 Nét

罷 bỏi 85
罵 mạ, mựa 740

+11 Nét

罷 bỏi 86

+14 Nét

羅 lơ, la, là 707

羊 123. dương

羊 dương 317

+1 Nét

羋 tiêu, teo 1186

+2 Nét

羊 còn 146
羌 dường 319
羞 nghì, nghĩa 933

+3 Nét

美 mỹ, mẹ, mẻ 822
荒 rường, giường, dường 1091

+4 Nét

羌 dường 319
羌 mở, mẻ 804
羊 mỉa 780

+5 Nét

羝 dê 285
羞 dường, dạng .. 318
羞 tù 1207
羟 xen, chen 1472

+6 Nét

羹 dường 318
羨 tiện 1183

+7 Nét

羣 còn 145
羶 giòn 478
義 nghì, ngãi, nghĩa 932
義 nghĩa 935
群 quần, quần, còn 1034

chồng, chùng 1368

+4 Nét

野 dã, nhả 258
重 xồng, xong 1484

+5 Nét

裡 lẽ 672
黚 lẽ, nhẽ 672
裡 lẽ 671
量 lượng, lường, lương 733

+8 Nét

黶 dặm, rậm, rườm, dạm 272

+9 Nét

釐 lẽ 672
豬 lần 664

+11 Nét

黭 dặm 272
黶 dặm 272

+15 Nét

釀 nặng 841

+17 Nét

釅 giống, rốn 480

金 167. kim

金 kim, câm 582

+2 Nét

針 châm, chăm ... 196
釘 đanh 334
釘 đinh, đanh 377
釵 xòa 1477

+3 Nét

釼 kiếm 576
釼 kiếm, kém 576
釵 thoa 1294
釭 vòng 1442

+4 Nét

鈎 câu 134
鈍 dọn, nhọn 298
鈇 đàm 346
鈌 khuyết 628
鈌 khuyết 628
鈞 quân 1034
鈔 sao 1105

+5 Nét

鉢 bát 37
鉢 bát 37
鉑 bạc 26
鉑 bạc 27
鈽 búa 88
鈽 búa 88
鉗 cơm 157
鉤 câu 134
鉊 chảo, rìu 186
鉆 chém 203
鉦 chiêng 217
鉖 chuông 242
銑 đàm 346
鉶 nanh 828
鉏 rựa 1090
鉄 thiết, sắt, sắc .. 1286
鉞 việt, vốt, vọt ... 1436

+6 Nét

鉷 cồng 152
銅 đồng 402
銅 đòng, đồng 391
銙 khóa 608
銮 loan 694
銘 minh 784
恨 ngân 894
銀 ngân, ngần 893
銃 súng 1135
銖 thù 1310
錢 tiền 1182
鋘 vòng 1442

+7 Nét

鋍 bịt 69
鋂 mũi 811
銀 ngần 895
鋭 nhọn 968
鋁 nhẫn 955
鋪 phô, bỏ, bổ, pho 1006
鋒 phong 1005
銃 súng 1136
銷 tiu 1192

+8 Nét

鉑 bạc 27
錦 cẩm, gấm, ngẫm, hẩm 129
錮 cố 147
錠 chiêng 217
錠 chiêng 217
鋸 cưa 173
錮 cuốc 169
鋦 cúc 162
錐 dùi 309
鍇 khớp 619
錁 khóa 608
錁 khóa 608
錄 lục 718
錄 lục 718
録 lục 718
鍊 rèn 1065
鋒 thếp 1275
錯 thó 1292
錢 tiền 1182
錢 tiền 1183
錫 tích 1179
鎒 xẻ 1471

+9 Nét

鍾 chung 240
鍾 chung, chuông 240
鏡 gương 451
鍊 luyện, rèn 724
鋟 mổ 793
鍰 mâm, mềm 767
鍮 thau 1250
愉 thau 1250

+10 Nét

鎚 chùy 245
鎌 gươm 449
鎌 gươm 450
鍍 kèn 567
鎖 khóa 608
鎖 khóa 608
鋰 mài 745
鎧 ngai 882
鎙 rắng 1054
鏍 sắt 1113
鎗 thương 1327
鎖 tỏa 1194
鎮 trấn 1347
鎮 trấn 1347
鎧 vội 1444
鏍 vành 1408

+11 Nét

鏕 ao 7
鏑 cuốc 169
鏡 kính 584
鏌 mác 741
鏙 thoi 1297
鐇 vàng 1407
鐇 vàng 1406

+12 Nét

鐘 chuông, chung 243
鏑 cuốc 169
鐮 gươm 450
鐮 gươm 450
鐐 rìu, siêu 1072
鐕 trâm 1346
鐇 vàng 1407
鐇 vàng 1407
鐬 việt 1436

+13 Nét

鐵 bung 90
鐸 đạc 324
鐁 măm 761
鐰 thau 1250

+14 Nét

鑑 giám 462
鑞 rèn 1065
鑠 vành 1408
鑊 vạc 1400

+15 Nét

鑽 chặt 195
鑣 miểu 783
鑐 xẻ 1471

+16 Nét

鐵 chén 205
鑄 đúc 410

+19 Nét

鑼 la 630
鑿 tạc 1147

長 168. trường

長 tràng, trường, trưởng, chường 1338

+6 Nét

踉 dài 262

+7 Nét

踉 dài 261

門 169. môn

门 môn, mòn 796
門 muôn, môn, mòn 812

+2 Nét

闩 muôn 814
閂 muôn 813
闩 muôn 813

+3 Nét

閉 bế, bé, bây, bấy 55
閍 mọn 790
闷 mọn 790
闭 mấy, bấy 773
闵 muôn 814
閔 muôn 812
闩 muôn 813
问 vấn 1417

+4 Nét

闯 đấu 351
间 gian 463
闹 khai 593
開 khai 592

+2 Nét

叭 bốt 87
古 cổ, cỗ, của 147
召 chịu, triệu, thiệu 222
只 chỉ 211
台 đài, hay, thai, thơi, thay, thài 325
叨 đeo 360
叮 đinh 377
可 há, khá, khả, ả 489
右 hữu 561
叶 hiệp 521
号 hiệu 522
号 hiệu 522
叽 kẽ 566
叫 kêu 571
叩 khấu 599
句 khù, câu, cú ... 619
另 lính, lánh, rén 689
叮 líu, lẻo 690
叭 nhắp 952
叱 rất 1062
史 sử 1138
司 tư, ti, ty 1220

+3 Nét

各 các 108
吉 cát, cứt 122
吒 cha, sá 181
吾 cuộc 169
吾 cuộc 169
吧 dã, nhả 258
吊 điếu, díu 375
吋 dức 314
同 đòng, đồng, đùng 390
吃 gạn, khắt, hốt 431
后 hậu 511
吓 hả 491
台 hay, thay 505
吓 hự, hà 557
向 hướng 559
合 hợp, họp, hiệp 550
吁 hu, u 551
吭 khuầy 621
吪 là, ra 632
吏 lai, lại 636
叮 mồm 796
吹 nó 867
吼 ngọt, ngặt, ngút, ngốt 906
名 quanh, dinh, ranh, danh, gianh 1028
吮 ra 1051
吧 rĩ, rỉ 1069
吕 sữa, lỡ, lữa, lở 1141
吩 thây 1264
吁 xin 1475
吪 xồn 1483

+4 Nét

呦 ào 9
否 bĩ 60
吟 cầm, ngẫm, ngâm, ngậm .. 127
呙 cả, khá 108
吱 chê 208
古 có 140
古 có 140
咧 dặn, dắng 273
吨 đồn 400
吨 đồn, đùn, dồn 400
吮 đăm 340
呋 eo 423
呀 gáy 434
吃 gì, chi 439
吸 hấp, hốp, khắp, gặp, ngập 510
含 hàm 496
吼 hỏm, hỏng, hống 537
叫 kêu, khéo, keo 571
各 khác 592
告 kiếu, cáo 581
吏 lại 639
呂 lỡ, lữ, lọ, trả, rỡ, lả, rữa, lữa, trở, lã 709
呑 nần, lần, lẩn, lặn, lẫn, lận, lốn, rắn 842
呐 nội, nói 865
呆 ngốc 908
吟 ngờ 912
吟 ngào 887
吳 ngô 907
吟 ngỏ, ngõ, ngô 898
吩 ngạt 888
吐 nhầm, nhằm .. 953
呀 nhơ 969
呐 nuốt, nói 874
君 quân 1033
吐 sỉ, xỉ, chuỏi, chửi 1118
呦 thét, rít 1270
吵 thiu, thỉu 1292
咔 thưa 1321
吕 trả 1331
呈 trình, tràng, rình, chường .. 1361
吐 uống 1391
吻 vặt 1416
吧 và, vài, bơ 1399
吹 xuôi, xui, suy, xôi, xuê 1488

+5 Nét

咆 bề, vừa, phờ ... 56
咆 bào 34
咐 biếng 66
咘 bó, bú, vú, bụ 70
咁 căm 124
吱 chê 208
咕 chụm, xóm, xúm 239
周 chu, châu 234
咒 chú 235
咒 chú 235
哼 dắng 273
咐 dối 301
咐 dậy, dạy 283
咆 dạ 259
咂 giỗ 480
咧 gạn, khen 431
和 họa, hòa 526
呵 ha, khà, há, hả, khá 489
㖞 hai, hay 494
哈 hai, hay, thay, hây 492
呼 hô, ho, hò 538
咱 hú 551
吗 khéo 601
哭 khóc 611
哟 khuyên 627
吝 lần 664
吟 lanh, linh 648
咯 lo, lơ, lờ 691
咽 miệng, miếng, mỉm 782
唋 nhỉ, nỉ 959
呢 nì, nỉ, này 852
咚 nín, nể, nhẽ, nỉ 854
咽 nó 857
咐 phó 1004
哑 rập, rắp 1062
呢 răn 1058
咱 réo, chịu, chiu 1066
哃 rụng, gióng 1087
咄 ru, rù, dầu, dù, dò 1083
咂 sẽ, sãi 1116
咋 sợ 1131
黾 thằng 1254
咀 thả, thổ 1239
咶 thách 1240
咂 thè 1266
咳 thẻ 1267
咻 vốn 1445
味 vị, mùi 1431
咏 vịnh, viếng, vướng, vắng, vắng 1438
咄 xót, xấc 1481

+6 Nét

哀 ai 2
哙 ăn 11
哏 cắn, cấn, cân, gắn 125
哐 chối 226
哧 chép, xấp 207
咪 chua 237
咐 dối, đói, đổi ... 301
咦 dậy 282
哼 dồn, giòn 302
哐 dàng 268
唐 đường 421
哃 đùng 411
哎 ê, ơi, e 425
哐 gắng 435
咭 ghét 453
哈 hốp 550
咸 hàm 497
含 hàm 497
咳 hôi 542
哙 hỏi, gọi, gội 535
咳 hõi, hãy, cay ... 548
哮 hõi 548
哭 khóc 612
哇 khỏe 613
哒 lỗ 709
哚 láo, làu 652
吼 lẫy, rẻ 670
哒 mời 806
哙 miệng 782
哨 nao 829
哄 ngọng 906
哎 ngáy 889

彡 59. sam

+4 Nét
形 hình 523
+6 Nét
彩 bay, phi 39
彦 ngán, ngàn 885
+7 Nét
彪 vẽ 1424
+8 Nét
彬 bận 47
彩 thể 1274
+9 Nét
彭 bành 32
+11 Nét
彰 chướng 256
彲 tóc 1197
+12 Nét
影 ảnh 7
彷 bay 38
彭 bay 39
+15 Nét
彯 bay 38
彷 bay 38
+17 Nét
彸 liệng 685
+18 Nét
彯 bay 38
彷 bay 38
彯 bay 38

彳 60. xích

+4 Nét
役 dịch, việc 289
彷 đức 415
彷 phảng, phưởng 992
役 việc 1433
+5 Nét
彼 bỉ, bĩ 60
征 chinh, chênh .. 221
彿 phất 997
往 vãng, vảng, vãn 1408
役 việc, dịch 1432
+6 Nét
徒 đồ, trò 394
待 đãi, dãi, giãi, đợi 326
後 hậu, sau 511
徊 hồi 543
律 luật, lọt, suốt, trụt, sụt, rụt ... 716
役 việc 1433
+7 Nét
徒 đồ, đò, dò, trò 393
徑 kính 584
徐 từ, chờ, giờ, dờ, chừa, chừ 1221
徙 thong 1299
徙 thong 1298
從 tuồng, tòng, thong 1216
+8 Nét
徘 bồi 77
得 đắc, đác, được 339
御 ngự 921
從 tùng, tòng, thong, thung, tuồng, thủng .. 1213
+9 Nét
徧 biến 64
得 đác 323
徨 hoàng 530
復 phục 1015
循 tuần 1209
從 tuồng 1217
+10 Nét
徬 bàng 31
徵 vi 1428
微 vi 1428
+11 Nét
徵 chưng, trưng .. 253
+12 Nét
德 đức 414
徹 triệt 1359
徵 trưng 1384
衝 xông, xong, xung 1484
+13 Nét
徿 chờ 231
+14 Nét
徽 huy 555
+15 Nét
徾 sau 1109
徾 sau, sao 1109

心 61. tâm

心 tâm 1165
+1 Nét
必 tất, tắt 1170
心 tăm 1163
+2 Nét
忆 ắt 12
忉 đành 334
忉 đau 338
忉 nải 825
+3 Nét
忌 cậy, cạy 138
忌 cậy, kỵ 137
志 chí 210
忐 khuây 622
忸 màng 750
忙 mường, mắng, mang, màng .. 821
忖 muốn 815
忙 nghỉ 933
忮 nhớ 970
忍 nhẫn, những, nhẫn, nhỉnh, nhịn 954
忍 nhẫn, những, nhịn, nhẩn 954
忸 rã 1051
忘 thắc 1251
忖 thốn 1302
忘 vong 1442
忘 vong 1442
+4 Nét
忺 căm 124
忽 hốt 546
恒 hằng 508
快 khoét, khoải .. 613
炉 lo 691
恄 mến 778
恄 nhầm, lầm 953
念 niềm, niệm 853
念 niệm, niềm 853
忿 phẫn 997
恁 rộn 1076
忱 thầm 1258
忠 trung 1381
忕 yêu 1497
+5 Nét
恩 ơn, ân 987
怖 bố 75
恌 biếng 66
恓 căm 124
恒 đất, đứt, dứt ... 348
怠 đãi 327
恍 đăm 340
恰 di 288
恒 hằng 508
恀 khuây 621
怯 kiếp, khiếp 579
急 kíp, gấp 586
炉 lo 690
恀 nể 848
惱 não 830
怒 nỗ, nộ, nó, nọ 868
怨 oán 979
怪 quái, quấy, quải 1023
恄 rắp 1061
怍 sợ 1131
思 tay, tư, tứ, tơ .. 1160
恍 tể 1173
恀 thầm 1258
性 tính, tánh 1189
恤 xót, sót, chút .. 1480
恄 xót 1481
+6 Nét
恶 ác 1
恩 ân, ơn 15
恍 chán 184
恭 cung 165
愧 dái 261
恬 điềm 372
恌 đỏi 387
恄 ghét 453
恀 giỏi 478
恆 hằng 507
恒 hằng 508
恨 hận, giận, hờn 509
恢 hoài, hoài 528
恍 hoảng 531
恳 khẳn, khẩn 596
恰 khắp, sáp 597
恪 khác, khắp 591
恄 khép 601
恚 khóe, khuể, khỏe 613
恢 khôi 617
恐 khủng 624
恄 màng, mang .. 750
恁 nếm 849
恍 ngùi 916
恢 nhớ 970
恌 nhớ, nhờ 971
怨 oán 979
恄 quái, quấy 1023
恍 suông 1137
恃 thị 1280
恳 thậm 1258
怨 thủ 1320
恀 thò 1292
息 tức 1227
+7 Nét
悪 ác 1

泱 mường 821
泱 ngòi 903
泑 nhơ, nhờ, nhớ, nhừ 970
派 phai, phái 990
泬 quen, quên, quyên 1037
泚 rách, sạch 1051
泚 rải 1052
洒 sái, tưới, thưới, sải, rưới 1096
洗 tẩy 1172
津 tân 1168
泝 thác 1240
洸 thoáng 1294
浄 tĩnh, tịnh 1190
浈 trải 1335
洟 tưới 1229
洧 vị 1432
淫 xối 1482

+7 Nét

淳 bọt 74
淢 đuối 412
海 hỏi, hẩy, hãi, hải 535
淵 khơi 618
淫 kinh, kênh 583
淆 lặn, lần 658
淊 lã, rữa, rửa 633
淶 lai, rơi 637
浪 lãng, lững, láng, rằng, lang, dằng, rặng, rang, sáng, lặng 646
淩 lênh, linh 680
淤 nổi, nỗi, nối, nôi 863
涅 nết, nét, nát 851
浟 ngập 896
浦 phố 1007
浮 phù 1011
涓 quyên, quen, quên, quyến 1044
涮 rời 1080
浻 sóng, lùng, lộng, lồng, lóng 1125
浈 sóng, lùng 1125
浸 tẩm, thấm 1168
淔 thía 1281
洩 tiết 1185
消 tiêu 1185
洋 tiêu 1186
浑 trau 1343
混 vẫy 1421
涐 xuổi 1488

+8 Nét

粯 bẩn 47
淳 bọt 74
泼 bể 56
淺 bến, biển 58
涪 bụi 89
涎 cặn 126
渚 chả, chã, chửa, chớ, chửa, chưa, chử, giữ, trở 181
淂 cạn 116
淯 dọc 297
浩 đầy 354
淡 đậm, đượm, dạm, dặm, đạm 347
淫 dầm, dầm 275
淘 đào, dào 335
泜 đáy 339
涌 dợn 306
淬 giọt, chuốt 480
混 hỗn 546
淆 hào 502
淮 hoài 528
淹 im, êm 563
渴 khát 595
淩 lừng, lâng 729
淋 lầm, lấm 662
淚 lệ 676
淜 lội, suối 703
淶 lai, rời, rơi, lầy 637
涼 lương, ghềnh, gành 732
湟 nát, nét, nết 830
涅 nét, nết, nạt 847
淈 nhỏ 966
涯 nhoài 967
渃 nước 877
淝 phai 990
淝 phì 1001
淪 quẹn 1038
淲 sữa 1141
淨 tịnh 1191
淒 tề, tế 1174
浩 tách, tếch 1147
滲 thấm 1257
深 thâm, thăm 1257
涿 thâm 1257
淸 thảnh, thanh .. 1248
淒 thê 1271
添 thèm, thêm 1267
淺 thiển 1283
淌 thoáng 1294
淑 thục 1313
淖 tràn 1336
淵 uyên 1392
淵 uyên 1392
淙 vũng, bóng 1455
清 xanh, thanh, thinh, thênh, xuềnh, thảnh 1465

+9 Nét

渡 bến, biển, bén 57
溢 bùn 90
渠 cừ 172
湛 chạm 184
渏 đầy, đày, dày .. 354
滨 dột, sụt, giọt .. 303
淫 dầm, dầm, dầm 275
渡 đò 382
渃 đục 411
湎 dợn 306
游 du 307
溢 duềnh, doành, giềng, rình, lành 308
涩 giặt 469
湖 hồ 539
渴 khát 595
溘 làm, lạm, trộm 640
津 lụt, sụt 723
滿 mãn 748
渼 mẻ 775
湄 mưa 816
渳 mủ 808
渃 nác, nước 824
湟 nét 847
淒 sâu 1114
渙 ương 1397
洟 suối, lội 1136
溒 suối 1136
湿 thấp 1261
湯 than, thang 1243
添 thêm 1274
測 trắc 1343
淄 truy 1382
滋 tư 1220
滟 tươi 1229
湘 tương 1229
湔 tu, tua 1206
溫 un, ôn 1390
渭 vị 1432
溈 vơ, vơi, vời 1445

+10 Nét

瀉 ồ 982
溫 ồn 984
渤 bọt 74
漂 bãi 29
滂 bụi 90
滾 cốn, ngổn 150
溝 câu 134
準 chốn 228
滇 chan 184
滇 chang 184
溦 đắm 340
滕 đằng 342
滔 dâm 275
滅 diệt 292
滁 dò 295
溶 dung 309
滑 gột 447
滆 khao, xao 594
溪 khe, khê 599
滥 làm, trộm 639
溂 láng 645
溯 lửng, lãng, lặng, láng, lắng 729
滝 lùng, sông 720
滿 mãn 748
溟 mênh, minh ... 778
溺 nịch 852
澳 ngư 920
源 nguyên, nguồn 918
溫 ôm 984
滂 phẳng 994
溧 rốt 1082
滀 sục 1135
滄 thương 1326
滌 tuôn 1216

+11 Nét

漚 âu 17
滂 bụi 90
滮 chã 183
潕 chìm 219
滾 cuồn, cuộn, ngổn 170
溦 đắm 341
滌 địch 372
澒 động, rụng 404
演 diễn, dán,

羨 tạn, tiễn 1154
+8 Nét
羹 canh 117
羝 đê 355
羭 gương 450
羬 mỉa 780
羯 xinh 1476
+9 Nét
羹 canh 117
+10 Nét
羲 hy, hi 561
+12 Nét
羼 đẹp 361
+13 Nét
羻 bầy 50
羹 canh 117
羶 chen 204
羺 đê 355
+15 Nét
羼 đẹp 361
+16 Nét
羼 đẹp 361
+18 Nét
羼 đẹp 361

羽 124. vũ

羽 vũ 1451
+4 Nét
翁 ông 984
+5 Nét
翊 dực 315
翍 liệng 685
翎 liệng 685
習 tập, dập, sập .. 1170
+7 Nét
翅 cánh 119
翉 cánh 119
翹 cánh 118
+8 Nét
翥 chỏ 231
翩 quạt 1031
翠 thúy 1317
+9 Nét
翳 vây 1420
+10 Nét
翹 kiều 581
翹 lông 705
翹 lông 705
翿 quạt 1031
+12 Nét
翵 bay 38
翷 bay, bây 37
翹 kiều 581
+14 Nét
耀 diệu, dìu 293
+16 Nét
翹 lông 705
翹 lông 705

老 125. lão

考 khảo, khuỷu .. 595
老 lẻu, lão 680
+4 Nét
者 giả, giả, trả, dỏ 460
耆 kỳ 589
耇 sáu 1110
耇 sáu 1110
耋 sáu 1109
+9 Nét
耆 già 459
耄 già 458
耋 già 458
+10 Nét
耄 dà, già 257
耆 già 458
+12 Nét
耡 cỗi 149

而 126. nhi

+4 Nét
耐 gì 440
+8 Nét
耎 mà 740
+10 Nét
齋 trai 1334
+11 Nét
耎 mà 740

耒 127. lỗi

耒 rỗi, giỗi, rồi, lùi 1075
+1 Nét
耒 rồi 1075
+2 Nét
耔 nảy 833
耔 rồi, rối 1075
+4 Nét
耕 canh 117
耗 heo, hao 514
+5 Nét
耜 bừa 98
+7 Nét
耡 sờ 1130
+8 Nét
耤 cày, gầy 124
+9 Nét
耦 cấy 137
+10 Nét
耨 nậu, núc, náu, nóc, nhọc 844

耳 128. nhĩ

耳 nhẹ, nhĩ 958
+2 Nét
耵 trợ 1377
+3 Nét
耶 xa 1461
+4 Nét
耽 chắc, nhắc, giắc, chức 190
耻 sỉ, xí 1117
+5 Nét
聃 đâm, đem 346
聆 giắc 470
聊 liêu 686
+6 Nét
聒 tai 1148
+7 Nét
聘 sánh 1103
聖 thánh 1247
聖 thánh 1248
+8 Nét
聝 điếc 372
聯 liên 684
聿 ngơi, ngay, nghe 913
聞 nghe 927
聚 tụ 1207
聞 văn 1412
+9 Nét
聰 nghe, tai 927
職 tai 1148
+10 Nét
聵 lắng, lặng 660
+11 Nét
聯 liễn 685
聲 thanh, xênh, thiêng, thinh .. 1246
聰 thông 1302
+12 Nét
職 chức, giắc, chắc 252
+16 Nét
聽 thính 1290

聿 129. duật

+7 Nét
肆 tứ 1221
肅 túc 1209
+8 Nét
肇 triệu 1361
+12 Nét
肄 vẽ 1424

肉 130. nhục

肉 nhục 974
+2 Nét
肋 vóc 1440
+3 Nét
肝 can, gan 115
+4 Nét
肢 chi 209
育 dọc 297
肝 gan 430
肴 hào 502
肯 khẳng, khứng 596
肥 phờ 1008
肱 quăng 1032
肺 vế 1425
肤 yêu 1498
+5 Nét
胞 bào 34
胤 dặn, dận, giận 273
胆 đảm, trán 328
胎 dạ 259
胡 hồ 539
脉 mạch 742
脥 sắp 1112
胎 thai 1240
脫 thoát 1295
+6 Nét
胵 cật 133
胳 da 257
脅 hiếp 521
脇 hiếp 521
脳 hông 546
能 năng, hay 839
肆 ruột 1088
胾 thịt 1291
胵 thịt 1291
胵 thịt 1291
胵 thịt 1291
+7 Nét
脛 cõng 146

闷 muốn, muộn 814
𠎤 muốn 814
闷 muôn 814
𠎤 ngõ 899
𠎤 ngõ 899
閑 nhàn, gian, nhèn, nhìn 944
閒 nhàn, gian, nhằn 944
间 nhàn 945
闲 nhèn, nhàn 958
閏 nhuận 973
間 rán, gián, gian 1053

+5 Nét

闹 náo 829
閙 nếu 852

+6 Nét

阁 các, gác 108
𨳒 cửa 175
閣 gác, các 429
閨 khuê 623
閨 khuê 623
閭 lư 724
闾 lư 724
関 quan 1025
関 quan 1024
闻 văn 1412

+7 Nét

𨳊 cửa 173

+8 Nét

𨳒 cửa 174
𨳒 cửa 173
闈 cửa 173
闌 cửa 174
𨳍 cửa 175
閻 diêm 290
闡 lan 642
闌 làn 643
𠎤 muôn 813

+9 Nét

閘 cửa 174
闌 làn, ran 643
闋 mổ 804
闈 vi 1430

+10 Nét

鬪 dấu 279
鬪 dấu 280
鬧 quan 1025
關 quan 1025
𨳒 sao 1105
鞘 sao 1105

+11 Nét

𨳊 cửa 175
闡 cửa 174
闡 cửa 174
𨳒 cửa 174

+12 Nét

𨳊 cửa 175

+13 Nét

𦆮 mổ 804
𦆮 mổ 805
闖 muôn 813
闖 muôn 814

+16 Nét

𨳒 cửa 175
闡 cửa 175

+18 Nét

闡 cửa 174

阜 170. phụ

+2 Nét

阡 đến 366

+3 Nét

阡 thiên 1283

+4 Nét

阴 âm 13
阮 ngọn, nguyễn 904
防 phòng 1006

+5 Nét

阿 a 1
陀 đà 322
附 phụ 1014
阻 trở, chở 1376

+6 Nét

陁 giáng, hàng 465
降 giáng, dán, hàng 465
限 hạn, hẹn 499

+7 Nét

陛 bệ 57
除 chừ, trừ, dờ, chờ, giờ, chừa 247
陞 thăng 1254
陣 trận, rần, giận 1348
陋 trả 1331
院 viện, vẹn, ven, vờn 1435

+8 Nét

陰 âm, im 13
陪 bụi 89
陶 đào 335
陷 hãm, hầm 497
陵 lăng, lừng 660
陸 lục, lúc 718
隆 luôn 722
陲 thùy 1317
陳 trần, rần, trần 1347
院 vén 1425

+9 Nét

隐 ẩn 16
陰 ầm, âm 14
隊 đội, đòi, dội ... 399
陽 dương 317
陷 hãm 497
隆 long, lồng 697
隅 ngung, ngông 916
隋 tùy 1218

+10 Nét

隘 ải 3
隔 cách 109
隔 cách 109
隙 khích 605
隴 lủng, luống 721

+11 Nét

隱 ẩn 16
障 chướng 256
險 hiểm 519

+12 Nét

隣 lân, lăn 663

+13 Nét

險 hiểm 519
險 hiểm, hiểm 518
隨 tùy 1218

+14 Nét

隱 ẩn 17
隱 giờ 482

+16 Nét

醷 giấu 471
隴 luống 723

隶 171. đãi

+9 Nét

隸 lệ 676

隹 172. chuy

+2 Nét

隻 chiếc, chếch ... 213
难 nàn, nạn, nan 826
雀 thôi 1301

+3 Nét

雉 nan, nàn 826
雀 tước 1229

+4 Nét

雄 hùng 554
雉 nàn, nạn, nan 826
雅 nhã 942
雁 nhạn 945
集 tập 1170

+5 Nét

雄 hùng 553
雌 thư 1319
雎 thư 1319
雉 trĩ, trẻ, trễ 1358

+8 Nét

雛 lẻ 671
雖 tuy 1218

+9 Nét

雙 chiếc 214
雖 tuy 1218

+10 Nét

雙 song 1124
雜 tạp 1159

+11 Nét

離 ly, le, lìa, lè 735
難 nan, nạn 826
襍 trẻ 1352

+12 Nét

雙 song 1123

雨 173. vũ

雨 vũ 1451

+3 Nét

雲 cơn 158
雹 ngược 923
雪 tuyết 1219
雩 vu 1450

+4 Nét

雯 che 203
雲 vân 1416

+5 Nét

雹 bão 36
雳 chênh 209
零 lênh 680
雷 loi, lôi, lui 696
雺 mù 808
雲 sấm 1114

+6 Nét

霑 chốp 233
霧 sét 1117

+7 Nét

震 chấn, chắn 198
霆 đình 379
霖 móc 788
霄 tiêu 1186

+8 Nét

霰 bóng 74
霍 hoắc 532
靈 linh 689

唬 nguê 916
咀 nhắm 949
咖 nhờ 971
哶 nhe, nhai, nhè 956
哶 nhiếc 960
品 phẩm 995
咣 quàng 1027
昧 rồi, sùi 1075
咦 rê, gì, dè, dì, ri, rè 1066
哛 ríu, líu 1072
咤 sá 1094
哉 tai, tới 1148
哂 tê 1174
哎 than 1244
時 thì, thời 1279
咱 thính, thinh ... 1289
啾 thua 1311
咏 vắng, vịnh 1415
哟 ven 1424
咨 ví 1430

+7 Nét

唹 ừ 1394
哺 bỗ, bù, bú 76
哪 bâng, vâng 48
唏 cậy 138
哿 cả 106
啟 cãi, gửi, gởi 112
唰 chuyện 246
哈 cóc, cốc 142
咄 dỗ 300
唒 dẫu, dấu, giấu 281
唹 diếu, giễu, dịu 292
唁 đòi 387
哦 dạy, dậy, dái .. 271
唐 đường, đàng .. 419
哶 gàn 430
哫 ghen 453
啟 gửi, gởi 449
唄 hẹn, nghiến, kén 513
呵 hờ, khờ 547
哯 hẳn 507
哮 hếu 518
唉 hãy, hỡi, hỏi ... 505
嗨 hỏi, mối 536
啟 kẽ 566
唏 khề, hơi 602
哥 kha, gã 591
唰 khoải 609
哭 khóc 611
唎 lời 710
唑 lời 711
唑 lời 711
嗩 lớn 712
唪 lẳng, lần 660
唠 lao, xao 651
晚 mến, miếng, miệng, mỉm ... 778
唖 û 1394
唯 nể 848
哪 na 823
唅 ngậm 893
唑 ngồi 909
哦 nga 880
唲 nghê 929
唁 ngon 904
哱 ngợi 914
啗 nhắn 951
嗯 nhắn, nhịn 951
哏 rằng 1059
唱 rửa 1089
唰 sàng 1103
哱 sao, ráo, rao, xao 1104
唒 thấu, dụ 1264
唬 thóc 1296
哮 tiu 1192
哫 trình, rình 1362
哐 uống, uốn 1391
唲 vái, vẽ 1402
哪 vâng 1419
員 viên, vang, von 1433
吹 xơi 1485
唓 xa 1461
唬 xác 1463
唔 xôn 1483

+8 Nét

唹 ừ, ố, ôi, ối, ơ ... 1394
啊 ơ 986
啑 cặn 126
嘲 chơi 233
啅 chác, trác 183
啐 chút, chốc, rút, thoắt 244
啀 co 139
啙 cười 176
啕 đau, đáu 338
啑 đêm 365
唯 dỏi, dõi, duôi 297
啑 e, ê 422
啤 ép 424
唸 gầm 436
啫 giã, dã, nhả, trả, dạ, chả 459
啐 hũng 559
喝 hát 503
唬 hô 538
嗯 hút, ngút, hót 554
啌 khong 616
啅 kiêng 578
唆 lừng, lặng, răng, lăng 728
啉 lâm, lầm, lăm 661
啉 lay, lây 655
啦 mời 806
啜 mai, mồi, môi, mời, may 744
嗞 miệng 783
唸 nếm 848
啁 nào 829
喧 nghi, nghe 932
啀 nhai 943
唸 nhàm 944
喊 nhủ 972
嗤 nhủ 972
唆 ụy, uẩy 1392
啡 phờ 1008
唚 phỉnh 1003
喿 quổ, ủa 1042
啀 quải, quại 1023
哼 ra, la, là 1049
囫 rày 1057
啵 sửa 1140
啁 sượng 1143
啜 sủa 1134
唋 tày 1162
唻 thăm 1252
唻 thăm 1252
哎 than 1244
唢 thèm 1267
唼 thiếp, thép 1285
商 thương 1326
嗨 trỗi, rồi, dối, rủi, lối 1370
啁 trêu, gieo 1357
啀 uống 1391
喲 vọc 1441
問 vấn, vắng, vắn 1417
唻 van 1403
唚 véo, vếu, bẻo .. 1425
嗨 von, bom, bôn 1441
嗲 xảy 1468
唱 xướng 1493

+9 Nét

喑 ầm 14
哮 bái, vái 28
喉 bảo 35
嗟 cay 123
啀 chơi 232
啀 chì, chày 211
啀 chạnh 186
嘪 dặn 273
單 đơn 407
啀 đợi 407
喻 dù, dụ 307
嘤 éo 424
噫 gấp 438
喲 ghẹo 453
喠 giọng 479
喈 giai 461
喢 giỗn 483
喳 gạt 433
喉 hầu 510
嘅 hẹn 514
唷 han 497
喝 hết, hát 517
喜 hỉ, hỷ, hổ 518
嘲 hò 523
哄 hòng 538
喧 huyên 555
喟 kể 571
唷 khen 600
喬 kiều 581
啞 mời, mày 806
嗳 mốm 807
嘪 mi, mày 779
嘆 mỉa, mảy, mé, mựa 780
喋 mỏ 787
喋 môi 794
嗯 nọ, no 858
嗦 nài 825
唅 ngậm, hàm 893
嘪 ngáy, gáy 889
嗜 nghiện, nghiến, ngán .. 937
喏 nhắc 949
喃 nôm 866
喔 óc 980
喂 ôi, ơi, ối, oi, ui, ỏi 982
啯 quát 1030
嘍 rau, rủa 1056
嗔 rinh 1071
嘪 rút 1089
嗊 sống 1128
喪 sống 1129
啐 sì 1117
喫 sụt, nuốt 1137

悳 cậy 138
悳 cậy 138
悌 đễ, đễ 365
悎 dấu 279
悅 dột, duyệt 303
悞 dái, dại 261
悉 dứt 320
悜 ghen 452
悳 giận 471
悇 giải 462
悔 hối 542
患 hoạn 530
愕 khuây 622
恪 lờn, lẫn 713
悉 lòng 699
悉 lòng 698
恍 mang, màng, măng 748
恇 màng, mường, mang 750
恟 muốn 815
悌 nỗi 865
悁 quen, quên 1037
悞 rỡ 1079
悸 sợ 1131
惃 vẻ 1422

+ 8 Nét

惡 ác 1
悲 bi, bây, bay, bấy, bầy 59
惿 đễ 355
悼 điệu 377
惮 đạn, dạn 331
惠 ê 425
惶 hổ 540
惛 hơn, hờn 548
惑 hoặc 532
惊 kiêng, kinh 578
惏 lầm, lăm 662
悖 lỗi 703
悚 lười 731
惆 mừng 818
悤 mừng 818
悚 mờ 803
悔 mỏi 789
悶 muộn, muốn 815
惃 nể 848
惶 nết 851
悞 nhát 947
悤 rầu 1063
惛 ưa 1395
惴 sượng 1143
悸 sợ 1131
慈 từ 1224
情 tành, tình 1156
慘 thảm 1242
惜 tiếc 1179
情 tình 1190
惠 tuệ, huệ 1210
悴 tủi, xót, tuốt ... 1212
悚 vụng 1455
惏 xót 1481
悴 xót 1481

+ 9 Nét

愛 áy, ái 9
愊 bẽ 54
愎 bực 100
愫 buồn 96
愠 buồn 95
愐 bui, vui 88
感 cảm, cám 113
惸 chạnh 186
慟 chuộng 243
惮 đặn 341
惵 đẹp 360
惾 dột 304
惇 đành 334
惿 đợi 407
愃 hằng 508
惶 hoàng 530
愩 khác 592
愆 khiêng, khiên 606
愨 kíp 586
惏 mến 778
愊 mỉa 780
惱 nấu, não 844
惱 não 830
惶 nết 851
愚 ngu 915
惹 nực 877
愁 rầu, sầu 1063
愈 rủ, rũ, dỗ, gió 1083
慈 từ 1222
愉 thâu 1264
愀 thua 1311
惰 thùng 1314
愔 tin 1187
想 tưởng 1232
惾 ủ 1389
愠 vẫn, uốn 1417
愎 vực 1457
意 ý, ấy, e 1494

+ 10 Nét

意 ấy 19
慇 ân 15
慜 ân 16
愣 bàng 31
惇 đành 334
慱 giận 470
愣 lắng, lắng 645
愐 muốn 815
慬 năn 838
愿 nguyền, nguyện 919
悁 quen 1038
慄 rát 1056
慎 thận 1261
態 thái, thói 1241
愧 thói 1297
慞 vang 1406

+ 11 Nét

慾 dục 308
慳 ghen 453
慡 giận 471
慣 hờn, hèn 549
慶 khánh 594
慼 lịch 682
慮 lo 690
慦 mẩn 767
慞 mẩn 768
慕 mộ 794
慔 mơ, mờ 802
慲 mảng 751
慢 mượn, mặn, mạn 820
惶 nép 847
愉 ngỡ 913
慐 sản 1099
憂 ưu 1398
慒 sùng 1136
慼 thổ 1305
慼 thổ 1305
慘 thảm 1243
慵 thuồng 1316
惰 thùng 1314
褫 trễ 1355
慧 tuệ 1211
慰 ủi 1390

+ 12 Nét

慼 chán 184
慳 đấng 348
慡 đẹp 361
慞 dám 265
慶 gàn 430
慲 ghét 454
愈 gió 478
憲 hiến 520
憍 kiều 581
憫 mẫn 768
憫 muốn 814
憮 mủi 811
懿 ngay 889
憪 nhờn 972
憞 run 1085
慒 sờn 1134
憐 thẹn 1268
慬 tủi, duổi 1212

+ 13 Nét

懟 bư 98
慁 cần 131
慟 cần 131
慡 đẹp, dẹp 361
憾 gồm 448
懈 giải 461
憨 ham 496
懇 khấn, khẩn 598
懈 lơi 710
懁 lo 690
憶 ức 1395
憬 nguôi, ngùi 917
應 ứng, ưng 1396
懩 nùng 873
憚 toan 1196
憐 tủi 1212
憮 ủ 1389

+ 14 Nét

懾 chăm 191
懨 hây 511
懤 khuây 622
懞 mong 790
懞 mòng, mong .. 791
懊 rỡ 1078
懦 xét 1472

+ 15 Nét

懲 chạnh 186
戇 dại 264
懣 hờn, hèn 550
懊 hăng 507
懁 lo, lơ 691
懲 rừng 1090
懺 sám, sắm 1098

+ 16 Nét

戇 dốc 301
懷 hoài 528
懁 lo, lừa, lừa 691

+ 17 Nét

戇 nhàm 944
懺 sắm 1111

戈 62. qua

戈 qua 1020

dằng, dạn, dợn 291
潍 doi 297
漢 hắn, hán, hốn 506
漉 lọc 695
漏 lậu, làu 668
瀾 làn 643
漚 lùng 721
漫 mặn, mướn, mạn, mượn 762
滿 mảng, mãn 751
漠 mạc, mác 741
激 ngào 887
漁 ngư 920
漂 phiêu, phiếu, xiêu 1002
漓 rơi, ly 1080
激 ráo 1055
漊 sâu 1115
潛 tấp 1170
漕 tào 1158
淵 té 1173
漿 tương 1230
漣 vùng 1454
滈 xao 1467

+12 Nét

澳 áo 7
澓 bổ, bủa 75
澖 cát 122
潴 chứa 251
滌 dội, giội 301
潭 đàm, đầm, đằm 328
澤 đìa, dề 371
澹 gội 446
澾 giạt 467
漢 hốn 549
澗 khơi 619
潔 khét 602
漊 lũ 715
潤 nhuận, nhuần, nhuần 973
潘 phên 1000
澦 rón 1073
漊 sờn 1134
潯 tầm 1167
潇 tiêu 1186
澄 trừng, chừng .. 1384
潮 trào, triều, chiều 1342
潟 vơi, vời 1448
潬 vụt 1456
澨 vượt 1459

+13 Nét

澖 át, uốt 9
潭 đầm 341
澦 dựa, nhựa 314
濁 đục, trọc 410
澟 lắm 657
澖 lọc 695
濂 lem 673
濫 lạm, làm 642
澥 ngòi 904
澉 nhẫm 950
濃 nùng, nồng 873
搖 rào, dào 1055
潴 rửa 1089
濡 sôi, sùi, trôi 1127
澈 uốt 1398
瀉 tả 1146
澤 trạch 1332
澨 uế 1390
滿 vạn 1404
瀼 vùng 1454

+14 Nét

濮 bộc 76
遙 dào 269
滔 dào 269
濤 đào 335
澦 lạt, nhạt, lật, giật 653
瀰 mềm 778
濛 mà 739
濛 mông 797
濡 nhô 968
濟 tế 1174
濕 thấp 1262
濫 trộm, làm 1371
濯 trạc 1331
瀞 trong 1366

+15 Nét

瀉 dã, tã 258
瀆 đục 411
濠 hào 503
濕 lội, suối, ruổi, lối 704
瀲 liêm 683
瀡 nôi 862
灑 rưới, tưới 1091
瀋 thăm, thẳm, thấm 1252
瀧 vùng 1454

+16 Nét

瀰 bèo, bầu 55
瀛 doanh 296
瀚 hãn 499
瀘 lờ 708
瀝 sạch, lịch, lạch 1096
瀧 sông 1128

+17 Nét

瀾 làn 643
瀏 rượu 1092

+18 Nét

灘 dấn 276
贛 trong 1367
贛 trong 1367

+20 Nét

飄 veo 1425

+21 Nét

灡 làn 643

+23 Nét

灤 biển, bến 65

火 86. hỏa

火 hỏa 526

+2 Nét

灰 hoi, hôi, vôi ... 534

+3 Nét

灼 chước 255
炫 hắt 508
灵 linh, lênh 688
灾 tai 1148
災 tai 1148

+4 Nét

炁 khí 604
炑 mặc 760
炶 mau 754
炒 sao 1104
炊 sôi 1128
炎 viêm 1433

+5 Nét

炰 bừng 101
炴 băng 42
炮 bào 34
炆 bếp 59
炳 biếng 66
炤 chiểu 218
炪 đốt, sốt, xót, chuốt 404
灿 dầu 280
灯 đèn 358
点 điểm 373
炷 đóm 387
炵 dong, chong .. 299
炟 lấp, lập 665
炉 lò, lư 691
炦 nất, nứt 844
炯 nguội 917
炐 phơi 1009
炟 rán 1052
炭 thán, than 1244
炶 tỏ 1193
為 vi, vay, vì, vờ, vơ, vể, vơi 1428
炍 xáo 1467
炟 yên 1496

+6 Nét

煉 chốp 233
煓 chói, cháy 224
烝 chưng 253
烘 hong, hòng, hồng, hóng 537
烈 liệt 685
焜 lửa 726
热 nhiệt 961
烏 ô 982
烷 quáng 1027
煒 sốt 1129
煨 soi 1121
煣 tro 1362
烬 tro 1363
為 vơ 1446
烟 yên 1496

+7 Nét

煘 chối 233
煬 giãi 462
煓 gio, tro 476
烯 hơ 546
煒 héo 515
焜 lửa, rõ, rữa 726
煞 ràng 1053
煒 se 1116
煣 soi 1121
烬 sôi 1128

+8 Nét

煲 bén 54
煮 chỏ 231
煮 chử 248
焠 đốt, sốt, chút 404
焞 đóm 387
煠 huỳnh 557
煨 khói 614
煆 lắng 660
煳 mảng 769
無 mô, vô 792
煟 ngời, ngòi 914
煊 nghi 932
然 nhiên, nhen ... 961
煓 phơi 1009
煨 quay 1031
煉 rèn, luyện 1066

胧 lòng 699
胮 mang 749
脢 mũi 811
能 năng 839
脫 thoắt, thốt 1295
脫 thoát, thoắt 1295
脩 tu 1206
脞 vẩy 1421
+8 Nét
膨 béo 55
膪 bụng, bóng, phổng 91
膟 cữ 172
膚 chửa 251
膖 chạp 186
膓 đẽ, đẻ 356
膂 lưng 728
腋 nách 824
脾 tì, tỳ 1178
膚 vú 1450
腔 xoàng, xang, xoang 1478
+9 Nét
腰 eo, yêu 423
膜 mấy 775
膜 mảy 758
膜 môi 794
蘸 nem 846
膪 nghén 928
腥 óc 980
脚 rà 1051
膟 ruột 1088
肥 tai 1148
腥 tanh 1156
腫 thủng 1314
腸 trường, tràng 1387
+10 Nét
膏 cao 120
膉 mật 770
膨 mỡ, má 805
腿 thói 1297
膆 vai 1401
+11 Nét
膚 chửa 251
膽 hay 505
膠 keo 567
膦 lòn 697
膨 mặt 766
膠 trọc 1364
腸 tràng, trường 1338
+12 Nét
臘 chạp 186
臢 nem 846
臏 rốn 1076
膊 tầm 1168
膺 vai 1401
膆 vai 1401
+13 Nét
臉 kiểm 576
髒 lưng 728
膺 ưng, ưng 1395
膆 vai 1401
膆 vai 1401
臊 xáo 1467
+14 Nét
膨 bùi 89
臘 mật 770
膕 quảy, quẩy 1032
臍 vế 1425
+16 Nét
膺 má 739
膆 vai 1401
+18 Nét
膜 mu 807
臟 tạng 1155

臣 131. thần

臣 thần 1260
+8 Nét
臨 nằm 837
+11 Nét
臨 lâm 662
臨 nằm 837
臨 nằm 837
+13 Nét
臲 tôi 1200
臲 tôi 1200

自 132. tự

自 từ 1224
自 tự, từ 1225
+4 Nét
臭 xấu 1469
+6 Nét
臙 hôi 542
+10 Nét
臉 mũi 811
+13 Nét
臞 thúi, thối 1313

至 133. chí

至 chí 210
+4 Nét
致 trí, chí 1358
+5 Nét
到 đến 367
+7 Nét
臺 đài 324
+8 Nét
臺 đài 326
臻 đến 367
臻 rất 1062

臼 134. cữu

臼 cữu 180
+7 Nét
舅 cữu, cậu 180
與 dỏ, dữ 304
+9 Nét
興 hưng, hứng, hăng 558
+10 Nét
舉 củ, cữ 172
+12 Nét
舊 cũ, cựu 159
+23 Nét
舊 cũ 159
+24 Nét
舊 cũ 160

舌 135. thiệt

舌 thiệt, thịt 1287
+2 Nét
舐 lưỡi 731
舍 xá 1462
舍 xá, sá 1462
+6 Nét
舓 lưỡi 731
舔 lưỡi 731
舒 thư 1319
+7 Nét
舐 lưỡi 731
+8 Nét
舘 quán 1026
+10 Nét
舘 quán 1025

舛 136. suyễn

+6 Nét
舜 thuấn 1311
+8 Nét
舞 vũ 1451
+17 Nét

舞 múa 810

舟 137. chu

+4 Nét
般 bát, ban 36
航 hàng 500
+5 Nét
船 thuyền 1318
+9 Nét
艘 đò 382
+11 Nét
艚 tàu 1160

艮 138. cấn

艮 cấn, ngẩn, ngắn, gắn 131
+1 Nét
良 lương 732
+4 Nét
艱 gian 463
+11 Nét
艱 gian 463

色 139. sắc

色 sắt, sắc 1112
+18 Nét
艷 diễm, rườm, giếm 290

艸 140. thảo

+2 Nét
芋 leo, lều 673
芳 nẩy, nảy 846
芳 nảy, nẩy 833
艾 ngải, ngợi 883
+3 Nét
芃 bông, buông, vọng 80
芄 khoai 609
芎 khoai 609
芒 mang 749
芒 mang 749
芒 màng, mang .. 749
芒 măng, mang .. 763
芛 nổ, nọ, nỗ 867
芛 nổ, nỗ, nọ, nửa 867
芍 thược 1325
+4 Nét

霓 nghê 929
+9 Nét
霞 hà 491
霅 mây 773
霉 mưa, mây 816
霜 sương 1142
+10 Nét
霹 bóng 74
霅 mây 772
霅 mây 772
霸 ráng 1053
霽 vòi, vọi 1441
+11 Nét
霾 bùng 91
霿 chổ 232
霾 dầm 276
霰 đám 328
霣 giá 458
霖 mờ 803
霤 tóc 1197
+12 Nét
霿 dào, dầm 269
霞 mịt 787
霜 mưa, mưa 817
+13 Nét
霸 bá 23
靈 gió 477
露 lộ, lồ, ló 701
霣 mây 772
霣 mưa 817
霾 rợp 1081
霾 sầm 1113
+15 Nét
霞 mịt 787
+16 Nét
靈 linh, lanh 688
+17 Nét
靆 sấm 1113
+18 Nét
靇 sấm 1113

青 174. thanh

青 thanh, thênh, xanh 1246
靑 thanh, thênh .. 1246
+5 Nét
靖 tĩnh 1191
靗 xanh 1466
+6 Nét
靜 tĩnh 1191
+8 Nét
靜 tịnh 1191
+12 Nét
靝 xanh, xinh 1466
+13 Nét
靡 lặng 661

非 175. phi

非 phê, phi 999

面 176. diện

面 diện 291
靣 diện 291
+5 Nét
靦 mặc, mặt 761
靧 mặt 766
靨 mặt 766
靣 mặt 766
+11 Nét
靨 mặt 766

革 177. cách

革 cách 109
+6 Nét
鞏 củng 168
鞋 giày, hài 467
鞍 yên, an 1496
+8 Nét
鞜 giày 468
+9 Nét
鞜 giày 468
鞭 tiên 1181
+13 Nét
韁 cương 177

韋 178. vi

+8 Nét
韓 hàn 498
+9 Nét
韜 thao 1249
+10 Nét
韜 thao 1249

音 180. âm

音 âm 13
+5 Nét
韶 thiều 1288
+10 Nét
韻 vận, vần 1418
+12 Nét
響 hưởng, hướng 560

頁 181. hiệt

+2 Nét
頂 đỉnh, đứng, đánh 379
頃 khoảnh 611
+3 Nét
項 hạng 501
順 thuận 1312
須 tu, tua 1206
+4 Nét
頒 ban 30
頓 đốn, lún 400
預 dựa, nhựa 314
頓 đón, lún 388
類 loại, loài 693
頑 ngoan 900
+5 Nét
領 lãnh, lĩnh 650
頗 phả, vả, pha ... 988
頭 trán 1336
+7 Nét
頭 đầu 351
頹 đổi 397
頹 đổi 397
頹 đổi 397
賴 lại, trái, lốn 638
+8 Nét
顆 quả 1022
+9 Nét
題 đề 363
顯 hiển 520
類 loài 693
類 loài 693
額 ngạch 881
顒 ngông, ngóng 911
顏 nhan 944
顏 nhăn, nhan, nhang 950
+10 Nét
顛 điên, đen 374
顛 điên, đen 373
類 loại, loài 693
願 nguyện, nguyền 919
顙 tảng 1155
顓 trái 1334
+11 Nét
顛 đen 358
+12 Nét
顥 hạo 503
+14 Nét
顯 hiển, hển 520
+15 Nét
驫 rời 1081

風 182. phong

凨 phong 1005
風 phong 1005
+9 Nét
颭 gió 477
颮 gió 477
颰 gió 478
颱 gió 477
+10 Nét
颯 dông 303
颱 giông, dông ... 480
颱 tố 1199
颳 thói 1297
颳 thói 1297
颶 thói 1297
+13 Nét
颭 gió 477
颺 gió 476
颺 gió 476
颭 gió 476
颺 gió 477
颺 gió 477
颺 gió 477
颺 gió 478
颺 gió 478
颺 gió 478

飛 183. phi

飛 phi 1000
+12 Nét
飜 bay 37
飛 bay 39

食 184. thực

食 thực 1324
+2 Nét
飢 cơ 154
+3 Nét
飩 đói 386
+4 Nét
飲 ẩm 15
飯 phạn 992
飥 quà 1021
飭 sức 1141
+5 Nét

喪 tang, táng 1154
嗟 tâu 1171
㖞 tên 1176
㘰 tên 1176
㘭 tên 1177
唰 thẩn 1261
嗿 thầm 1258
唻 thày 1251
嘶 thè 1266
善 thiện, thẹn 1283
啾 thua 1311
啃 tiếng 1183
唫 tin 1187
㖊 trống, sống 1374
唚 trơn 1379
啞 trỗi 1370
啅 trót, lọt 1370
嚘 ù 1389
噚 vời, vê, vơ, ve 1449
㖿 vái 1401
唻 vang, vàng 1405
喜 ví 1430
唑 ví 1430
脽 viếng 1436
啞 vui, vôi 1453
晢 xưa 1491
姾 xưa 1491

+ 10 Nét

㗂 băn 41
嘮 bàng 31
嗟 cay 123
嚏 chịu 223
嫾 chịu 223
嫾 chịu 222
嚄 chích 213
㖃 chua, chau 237
嚓 cột 158
喟 cút, nuốt 170
嗟 dò, trò 295
嗈 dông 303
呢 gáy 434
哦 giắc 470
嘽 giận 470
喜 hẩy 511
嘾 han 498
哮 hao 502
嗨 hỏi 535
嗃 kêu 572
嗯 khấn 598
嗛 khem 599
嗜 khen 600
嘽 khò 607
喫 khóc 611
嘮 lời 711
嘽 lời 711
嗎 mổ, mớ, mửa 804
嗹 ngẩn 895
鈐 ngậm 893
噢 ngờ 912
嗢 nhổ 968
嗳 nực 877
嗚 ôi, o 983
噔 phút 1016
嘽 quải 1023
嗯 rắt 1061
嗹 rằng 1059
嗂 rầm 1061
嚼 ro 1072
嗇 sắc 1111
嗯 thổi, thói, thôi 1302
嗟 tha, say 1236
嘵 thà 1238
嗜 thưa, thơ 1321
嗣 tự 1225
嘹 trêu, reo, réo .. 1357
嗊 vội, bậu 1444
嘽 van 1404
唻 xài 1464
嗃 xao, kêu 1466
嗔 xin 1475
嗔 xin, sần, săn ... 1475
嘶 xui, xoay 1487

+ 11 Nét

嘴 chó 230
嘽 chiền 217
嘹 dầy, day 282
嗉 dứt 320
魏 dại 265
嗌 dạo 269
嘉 gia 456
嗹 giục, chuộc 484
嘵 gióng 479
嘽 giúp 485
嘽 giúp 485
嘽 hẹn 514
噓 hờ 547
嘵 hổ, hứa, rứa ... 547
嗃 kêu, khao, xao 572
嘓 khắc 596
嘵 khảy 595
嘵 khen 600
嘺 le, ri 671
嘮 mắng, mảng .. 764
嚘 mặn, mần, muốn, mượn 762
嘛 mơ 802
嚘 mơn, mởn, mắng 807
嗼 mách 741
嘮 mảng, mắng .. 751
嚘 mím 784
嗚 minh 784
嘆 mua 808
嘵 nịnh 855
嘽 nàn 827
嚥 ngơ, ngờ 911
嗷 ngao, ngào 887
嘽 nhẩn 954
嘽 nín 854
嗳 nực, nức 877
嗟 nạt 831
嘺 nuốt 874
嘵 sẵn 1111
嗈 sùng, sòng 1136
嘵 tăng, tăn 1169
嘵 thăm 1252
嘵 thăm 1252
嘵 thăm 1252
嘆 than, thán, han 1243
嗷 thết 1275
嘺 thay 1251
嘽 thoắt 1295
嘗 thường 1327
嘵 trơ 1376
嚨 tùng, tuồng, thùng 1213
嘵 vắng 1414
嘽 vời 1449
嘵 xập 1469
嗊 xăng 1468
嘵 xình 1477
嗆 xung 1487

+ 12 Nét

嗢 ồn 984
嘽 bai 28
嚏 che 203
嘽 chén 205
嘱 chúc, thuộc 238
嘵 chun 240
嗆 đắng 342
嘆 dịp 293
嘵 dặt 275
嘽 đặt 346
嘆 dậy 283
嗒 đớp 408
嘽 dám 265
嘵 dàm 275
嘵 đòi 387
嘵 gọi, hỏi 443
嘵 gọi, hỏi 443
嘵 ghé 452
嘵 gióng 479
嘵 hũng 559
嘵 hùn 553
嘵 kêu 572
嘺 khí 604
嘽 khì 605
嘵 khoe 612
嘵 lác 635
嘵 làm 641
嘵 mắng 764
嘵 măn 762
嘵 môi, mồi 794
嘵 nằn, răn, rân, rần, lân, răng 838
嘵 ngẩn 895
嘵 nhờn 972
嘵 nhả 942
嘵 nhún 974
嘵 ninh 855
嘵 phún, phun ... 1015
嘵 rủ, lũ 1083
嘵 rủa 1085
嘵 sắc 1111
嘵 sực 1142
嘵 thẹn 1268
嘵 thưa 1321
嘵 thuê 1313
嘵 trộm 1371
嘵 trố 1376
嘵 trêu, reo 1357
嘵 trêu, chiều, dàu, chào, chầu 1356
嘵 trò 1363
嘵 váo 1408
嘵 xôn, đon 1483
嘵 xôn, nôn 1483

+ 13 Nét

嘵 bồ 75
嘵 chép 208
嘵 chuyện 246
嘵 côi, ngùi 149
嘵 đất 345
嘵 dựa 314
嘵 gọi 442
嘵 gặm, ngẫm, ngậm 434
嘵 gồm 448
嘵 hẩm, ham 509

+1 Nét
戊 mậu, mồ 771
+2 Nét
戎 nhung, dung .. 974
成 thiềng, thành 1285
戍 thú 1308
戌 tuất 1209
+3 Nét
我 ngả, ngã 881
戒 rối, giới 1074
+4 Nét
或 hoặc 532
+7 Nét
戛 một 799
戛 một 800
戛 nhát, nhác 947
戚 thích 1281
+8 Nét
戦 chiến, chén 215
戟 kích 575
戟 kích 574
戛 mốt, một 798
戛 một 800
戛 một 801
戛 một 801
+9 Nét
戛 một 801
戠 nên 849
戠 nên 849
+11 Nét
戲 hé 512
+12 Nét
戰 chiến 215
+13 Nét
戰 chiến 215
戴 đới 405
戲 hé 512

戶 63. hộ

户 hộ, họ 541
戶 hộ, họ 541
+4 Nét
房 buồng, phòng 96
戾 lệ 676
所 sửa, thửa, sổ, thuở 1140
+6 Nét
扇 quanh 1028
+15 Nét
戇 buồng 97
+18 Nét
戇 buồng 97

戇 quạt 1031

手 64. thủ

才 tài 1149
手 thủ 1310
+1 Nét
扎 ngắt 892
扎 trát 1343
+2 Nét
扎 bắc, bước 40
扒 bắt, bát, vác, bốt 44
扎 bứt 103
扑 buộc, vốc 92
扎 chàng 184
打 đả, đứa, đánh 323
扣 đeo, đèo 359
扔 nấy, nẩy, nảy .. 845
+3 Nét
扱 chấp, chắp 199
扦 chen, then 204
扣 cạy 124
扎 dắt, nhắc 274
扛 dang, xang, giăng, khiêng 266
扎 giắt 469
扒 giúp, chợt, chắp 485
扢 ngắt 892
扯 nghĩ, nghỉ 934
扼 rẩy 1064
把 rẻ, rẽ, rẩy, dẫy 1064
扠 sờ 1130
托 thác 1239
扦 vò, vo 1439
扒 xấp 1469
+4 Nét
扵 ở, ưa 986
抔 bắt, bứt 44
把 bã, bả, trả, vỏ, vả 24
抔 bái 28
报 báo 34
扱 cắp, cặp, gắp, gặp 126
扲 cầm 128
拘 câu, co 133
折 chiết, chẹt, giết, chết 217
扽 đốn 400
扽 dọn, đốn, dồn, đòn 298
拐 dấn 276
投 đầu 351
抵 để 364
扰 đem, đơm 358
扰 đem, đàm 356
扱 gấp 438
拔 gạt 433
技 kỹ, ghẽ, gãy, chẻ 590
抄 làm 641
抹 móc, múc 788
抬 nâng 843
抑 ức 1395
抈 nghệch 931
扭 nhắc, nhặt 949
扦 nhắm 949
扭 nhặt 952
扭 nhặt, lặt 952
抗 phang 992
抛 phau 994
抛 phau, phào 994
批 phây, phê 998
扶 phù, phò 1011
抉 quét, quảy 1039
承 thừa 1322
扷 thước 1325
扯 trải 1335
扮 vắt, vặt 1415
抆 vun 1453
抄 xao 1467
+5 Nét
押 áp, ép 9
拌 bắn 41
拜 bái, bối, vái, bay 28
抱 bão 35
拐 biếng 66
拂 bó 70
拔 bạt 37
拨 bưng 100
拘 câu 134
拹 chen 205
抹 chúc 239
挫 củ, cưới 172
拠 cứ 172
拒 cự, cựa 173
扰 đẩy, đày 355
抵 đế 364
拢 đem 356
拢 đem, đàm 357
拢 đem, thầm 357
拖 đõ 405
拥 dùng, rụng 310
拗 giơ 481
拮 gõ, khua 441
拔 gạt 433
拒 khua, khêu 620
拎 lượm 731
拈 niêm, chém 852
抳 niu 856
披 phơ, phai, phơi, phi, pha 1007
拯 phơi 1008
拂 phứt, phất 1019
抚 phủ 1013
拐 quảy 1032
拉 rắp, sắp, rập, lắp, lớp, ráp, dập 1060
拎 rung, đong, chong 1086
护 so 1121
担 thả, vả 1239
拾 thảy 1251
拴 tránh 1341
招 trèo, chiêu, gieo, cheo, chiu, tréo 1353
拙 trút, chút 1382
拍 vạch 1401
抹 vụn 1454
+6 Nét
按 án 4
拗 bừng 100
挸 buông 96
挣 chanh 185
持 chày, trì 188
指 chỉ 211
拥 chôn 227
拯 chửng, chẳng, chăng, cực, xửng 254
拱 củng, cũng, cùng 167
挩 đổi, đỗi, đuổi 398
挎 dồn 302
挸 đâm 346
挸 đem 358
挦 díu, neo 294
挼 đưa 413
拫 gắn, cứng, nắn, ngăn, ngắn 435
拮 gặt, cắt 436
挌 gác, gạt, khác 428
抹 giỏi, ròi 480

煊 rực 1090
烘 rõ 1079
烾 vặc 1412
+9 Nét
燐 bén 54
㷖 cảnh 119
㷗 chối 233
照 chiếu 217
焙 dãi, giải, giãi, trải 264
煬 dạng 268
㷘 giựt, giật 488
焰 hâm, hom 508
㶶 lù 714
煟 ngời 914
煩 phèn, phiền ... 999
㷋 rành 1054
㷙 riêu 1071
㷉 thiêng 1284
煎 tiên 1181
爲 vơ 1446
煙 yên 1496
+10 Nét
燸 dừ 312
熙 hây, he 511
熏 huân 551
熊 hùng 553
㷷 khói 614
煟 nấu, luốc 844
㷌 nướng 879
㷛 sáng, rạng, ràng 1102
㷊 thiêng 1285
㷈 thiêng 1284
㷜 tỏ, rõ, tờ, ló 1193
㷔 vằng 1414
+11 Nét
㷞 chấp, chớp 199
㷤 chong 225
㷟 chóng 226
㷠 đù 408
㷦 hán 498
㷷 khói 614
㷧 liêm 683
㷝 lòe, lòa 696
㷣 mờ 803
熬 ngáo 887
㷨 nhiếp 961
㷥 nực 877
㷩 rấp, dập 1061
㷫 rạng 1054
㷬 tắt 1164
㷪 thiêng 1284
熟 thục, thuộc 1313
㷭 tỏ 1193
㷮 từng 1227
㷯 vặc 1412
+12 Nét
㷰 chiếu 218
㷱 chong 225
㷲 đăng 341
㷳 điểm 373
㷴 dinh, doanh ... 293
㷵 đun 411
燕 én, yến, yên 422
㷶 khét 602
㷷 rạng 1054
㷸 thắp 1256
㷹 thiu, thiêu, theo 1292
㷺 thuộc 1316
㷻 tỏ, rõ 1193
㷼 từng 1227
㷽 xí, xé, xế 1473
+13 Nét
㷾 ấm, hâm 14
㷿 đang 332
㸀 khói 614
㸁 khói 614
㸂 khói 614
㸃 luộc 722
㸄 nắng, nén, náng 839
㸅 nung, nóng, nắng, nồng, nùng 872
㸆 ráo 1055
㸇 soi 1122
+14 Nét
㸈 dìu 294
㸉 ngút 917
㸊 quáng, quẳng 1027
㸋 rõ 1079
㸌 xét 1472
+15 Nét
㸍 nhiếp 961
㸎 rõ, rõ, trỗ 1072
+16 Nét
㸏 đuốc, đốt, nhuốc 412
㸐 lờ 708
㸑 lò 692
㸒 luộc 721
㸓 nấu 844
㸔 nực 877
+17 Nét
㸕 nắng, nén 840
㸖 rực 1090
㸗 thắp 1256
+18 Nét
㸘 gio, tro 476
+20 Nét
㸙 dìu 295
+21 Nét
㸚 tro 1363

爪 87. trảo

爫 làm 640
爭 làm 640
爪 trảo 1342
+4 Nét
爭 tranh 1340
+5 Nét
爯 kha, gã, cả 591
+6 Nét
爰 lấy 668
+7 Nét
爵 quản 1026
+8 Nét
愛 ái 3
爲 vơ, vì, vay, vơi 1445
爵 vuốt 1456
+12 Nét
爲 vây 1420
+14 Nét
爨 dấu 280
爗 móng 791
爗 móng 791
爵 tước 1228

父 88. phụ

父 phủ, phụ 1013
+6 Nét
爹 cha 181
+9 Nét
爺 gia, cha 456

爻 89. hào

爻 hào 502
+5 Nét
爼 trổ 1376
+7 Nét
爽 sảng 1103

爿 90. tường

+4 Nét
牀 giường, giàng, sàng 488
+13 Nét
牆 tường 1232

片 91. phiến

片 phiến, phiện .. 1002
+4 Nét
㠯 tấm 1166
㠭 tấm 1166
版 ván, bản 1404
+5 Nét
牉 lớp 714
+8 Nét
牌 bài 29
牌 bài 28
牖 mảnh 752
㸚 tấm 1167
+9 Nét
牒 điệp 375
+11 Nét
牕 song 1124
+12 Nét
牘 đẹp 361
+14 Nét
朦 mỏng 792

牙 92. nha

牙 nha, ngà 940
+7 Nét
牚 ngà 881
+8 Nét
牋 răng 1059

牛 93. ngưu

牛 ngưu, ngao, ngâu 925
+2 Nét
牟 màu, mầu 755
+3 Nét
牢 lào, lao, sao 652
牟 mầu 771
牡 mầu 771
+4 Nét
牧 mục 810
㹀 trâu 1350

芭 bơ, ba 83
花 ba, hoa 20
芼 bông 80
芃 bông, bong, buông, vông .. 80
芹 cần, cần 131
芝 chi 210
芽 đũng, đấng 415
花 hoa, ba 524
花 hoa 524
茉 mọc 788
芮 nối 862
芇 nao, nào 828
芾 nào 829
芸 nghể 929
芸 nghệ, nghề, vân 930
芣 ngó 898
芽 nha 940
芮 nuôi 874
芳 phương 1018
芳 phương 1018
芻 so 1120
芙 trầu, phù 1350
芙 trầu, phù 1350

+ 5 Nét

英 anh 5
英 anh 6
苞 bèo 55
苹 bình 68
茄 cà, nhà 106
苓 chồng 229
苜 cựu 180
苗 cựu 180
苔 đầy, dày, đày .. 354
苔 đầy, đày 353
苳 đũng 416
花 hoa 524
苟 húng 553
苦 khổ, khó 616
苦 khổ, khó 617
苓 lành 649
苓 lành 649
茂 mậu, mấu, mồ 772
茅 mao 753
苗 miều 783
茄 nhà 941
茄 nhà, cà 941
若 nhã, nhược 942
范 phạm 991
苶 rập 1062
苫 rơm, sim, chòm, xóm 1081
苲 sè 1116
苑 uyển 1393

+ 6 Nét

筆 bút 98
荄 cay, gai 123
茨 cay, gai 123
荅 đáp 345
荄 gai, cay, gay, cây 429
茴 hồi 543
華 hoa 525
荒 hoang 530
荒 hoang 530
荊 kinh 583
草 màu 756
茆 meo 776
茫 mương, mang 821
尝 nghề 930
茹 nhà 941
茹 nhà 940
茯 phục 1015
茸 rễ 1068
荅 rác 1051
黃 rì 1069
莞 sòng 1126
草 thảo 1250
草 thảo 1249
荾 tho 1292
茠 thuốc 1315
荐 tiến 1181
茶 trà, chè 1330
荼 trà, chòe, già .. 1330
莊 trang 1337
莊 trang 1336
爭 tranh 1340
荣 vinh, vang 1437

+ 7 Nét

荫 ấm 14
貫 bối 77
荼 dưa 314
荼 dưa 314
荼 dưa 314
堂 giếng 475
荅 góc 442
荷 hà 490
荸 héo 515
苣 hoa 524
莢 khóm 615
莢 khóm 616
莱 lai 638
苹 lau 654
莽 mắng 764
莽 mắng 763
莫 mác 741
莫 mạc, mác 741
莓 muối 812
堇 ngẩn 895
莞 ngọn 905
莞 ngọn, ngón 905
茚 tiết 1185
莊 trang 1336
荣 vang 1406
莰 xoe 1478

+ 8 Nét

菴 am 3
菩 bồ 75
菹 bạc 26
著 chước 255
猒 cũ 159
菊 cúc 162
菊 cúc 161
营 doanh 296
華 hoa 524
華 hoa 524
萤 huỳnh 557
菲 khoai 609
菌 lớn 712
苹 lá 631
莞 lá 630
莫 lá 630
萊 lai 638
莽 mắng 764
莽 mảng, mắng .. 751
萌 manh, mành, mánh 751
萌 mành, manh .. 752
念 núm 872
肥 phơ 1008
菲 phi 1000
菲 phi, phơi 1000
菓 quả 1022
菓 quả 1022
菅 quản 1026
葛 rễ 1067
萹 thiên 1283
萧 tiêu 1186
莽 tranh 1341

+ 9 Nét

葛 cát 122
盍 chàm, lam 183
葉 dịp, diệp, rợp 293
董 đổng, đủng 402
帝 đế, đấy 362
营 doanh, dinh, rinh 296
落 dạc, lạc, nhác, rác, rạc, lác 260
葯 dược 316
萱 huyên 556
蓝 lam 639
落 lạc 636
葭 một 801
慈 nụ 871
葩 pha 988
葵 quỳ, quì 1044
甚 rậm 1061
童 rồng 1077
姜 rau 1056
萎 rau, lâu 1056
葉 rợp 1081
意 tới 1206
葬 táng 1155
萩 tho 1292
蓀 to 1192
菅 um 1390
萬 vàn, vạn 1404
葦 vè 1422
萬 vạn, vàn, vẹn .. 1404
蔑 vông 1445

+ 10 Nét

蒲 bồ 75
蓖 bìm 67
蓓 bụi 89
蒲 bù, bồ, mồ, bò 87
蒸 chưng 253
蒸 chưng 253
蒯 cũ 160
蒐 dan 266
蓉 dung 309
海 hái 494
薄 hái 495
落 lác 635
蓝 lam 639
葭 một 801
蒙 mông, mong, mỏng 797
蒴 nắp 841
蓐 nâu, nóc 844
藝 nghề 930
藝 nghề 930
藝 nghề 930
落 nhác 942
蓑 rêu, lều 1068
蒴 sô, xô 1126
蒴 sô 1126
蓄 súc 1135
蒼 thương 1326

餅 bánh 32
飽 bão 36
飣 cơm 157
餉 cơm 157
餟 no 856
餟 no 857
+6 Nét
餅 bánh 32
餒 đói 386
餧 đói 386
養 dưỡng, dưỡng 319
養 dưỡng, dàng, dưỡng 320
餕 nhau, nhiêu ... 947
+7 Nét
餂 bữa 99
餂 bữa 99
餘 giơ, dư, thừa, dơ 481
餱 mồi 795
餚 nhau 948
餕 nuôi, nỗi, noi, nối 873
+8 Nét
餌 cỗ 148
餚 hào 503
館 quán 1025
餞 tiễn 1183
+9 Nét
餚 nhau, nhiêu ... 948
餚 nhau, nhiêu, nhiều 948
餅 soạn 1121
餵 thèm 1268
+10 Nét
餧 bữa 98
+11 Nét
餿 mắm 762
餿 mềm 778
+12 Nét
饑 cơ 154
饗 hưởng 560
饒 nhiêu, nhiêu, nhau 962
+13 Nét
饘 giỗ 480
饋 quà 1021
+14 Nét
饐 đói 386
+17 Nét
饢 nấng 843
+18 Nét
饡 nhiều 963

首 185. thủ

首 thủ, thú 1310
+3 Nét
馁 gật 438
+8 Nét
馘 quắc 1032
+9 Nét
馥 óc 981
+16 Nét
鷷 trốc 1370

香 186. hương

香 nhang, hương 945
+9 Nét
馣 ngạt 888
+11 Nét
馨 hênh, hỉnh, hang 517

馬 187. mã

馬 mựa, mả, mã, ngựa, mổ 817
+2 Nét
馭 ngừa, ngựa 921
馮 phùng 1016
+3 Nét
馭 ngựa 922
+4 Nét
馼 bác 25
駒 câu 134
駑 kinh 584
+5 Nét
駒 câu 134
駕 giá 458
駪 kỳ 589
駑 lừa 726
駑 nô 861
駙 thai 1241
駐 trú 1379
+6 Nét
駢 biền, bền 64
駭 hãi, hãy 495
+7 Nét
騌 xăm 1468
+8 Nét
騎 cỗi, cưỡi 156
騏 kỳ 590
驗 nghiệm 936
驗 nghiệm 936
騭 ngựa 922
騑 ruổi 1087
騷 tao 1157
+9 Nét
騠 cưỡi, cỗi 177
騎 cưỡi, cỗi 177
騋 mổ 804
騷 tao 1157
+10 Nét
騰 đằng 342
驁 khiên 605
騷 tao 1158
騷 tao 1157
+11 Nét
驅 xua, khua, khu 1485
+12 Nét
驕 kiêu 581
驏 mổ 805
+13 Nét
驚 kinh 584
驗 nghiệm 936
驨 ngựa 923
+15 Nét
驏 ruổi 1087
+16 Nét
驥 ký 587
驢 lừa 725
+18 Nét
驩 hoan 529

骨 188. cốt

骨 cốt 153
+5 Nét
骨 cốt 153
+6 Nét
骸 hài 495
+8 Nét
髀 bễ 57
髓 xương 1493
+13 Nét
體 thể, thế, thấy .. 1274
+17 Nét
髑 sườn 1142

高 189. cao

髙 cao 121
高 cao 120
+1 Nét
髙 cao 121

髟 190. tiêu

+5 Nét
髮 phát 993
+6 Nét
髻 kết 571
+7 Nét
鬂 bấn, mấn 47
鬇 tóc 1196
+8 Nét
鬆 mai 744
+9 Nét
鬚 râu 1063
+10 Nét
鬟 tóc 1196
+11 Nét
鬘 tóc 1197
鬟 tóc 1196
+12 Nét
鬚 tua, râu 1208
+13 Nét
鬢 hoàn 529
鬚 râu 1063

鬥 191. đấu

+10 Nét
鬪 dấu 279

鬯 192. sưởng

+19 Nét
鬱 uất 1390

鬼 194. quỷ

鬼 quỷ 1044
鬼 quỷ 1044
+2 Nét
魁 quẻ 1037
+4 Nét
魂 hồn 545
魂 hùn, hồn 552
魁 khôi 617
+5 Nét
魂 coi 143
魅 mị 780
魄 phách 989
+8 Nét
魏 nguỵ 918
魁 quẻ 1037
魁 quẻ 1037

喰 ham 496
噉 hét 516
噰 hòng 538
噏 khe 599
噓 khoe 612
噣 khuyên 627
噜 lồ 700
噠 lác 635
噤 mấm 767
噶 mớ 803
噯 mốm 807
噥 nồng 867
噦 nếu 852
噦 ngợi 914
噚 nhún 974
噚 ních 852
噎 nực 877
噗 phết 1000
噲 rủ 1084
噭 sổ 1127
噡 thèm 1267
噦 thét 1270
噞 tít 1192
噯 tạn 1154
噣 tròn 1364
噼 tủi 1212
噲 ủ 1389

+14 Nét

嚇 bố 84
嚊 đói, dối 386
嚎 gào 433
嚏 giỏ, dỏ 483
嚥 hốn 549
嚥 kéo 567
嚏 khín 606
嚥 khoăn 611
嚊 khuyên 627
嚥 kìa 574
嚙 lành 649
嚙 lành, lình 649
嚎 mỏng 791
嚢 nang 828
嚥 ngừng 923
嚥 ngửa 922
嚥 ngõ, ngửa 913
嚩 rủ 1084
嚥 ướm 1397
嚥 thắm 1253
嚥 thót, thốt 1299
嚥 vang 1405

+15 Nét

嚩 bá, bố 23
嚩 chanh 185
嚩 đều 368
嚩 hăng 507
嚩 hé 512
嚩 kém 566
嚩 khoe 612
嚩 lẹ, rê 672
嚩 lạc 635
嚩 ngợi 914
嚩 nhắc, rắt, chật, chát, chắt, chắc 949
嚩 nức, nực 876
嚩 rền, gìn 1068
嚩 răn, rân 1058
嚩 sổ, lỗ 1127
嚩 thảnh 1248
嚩 trề 1355
嚩 trọn 1365
嚩 trỗi 1370
嚩 tròn 1365
嚩 tròn 1365
嚩 tuồng 1216
嚩 xao 1467
嚩 xao 1467
嚩 xôn 1483

+16 Nét

嚩 chén 206
嚩 đăng 342
嚩 đất 345
嚩 dốc, rúc 301
嚩 gẫm, ngẫm, ngậm 437
嚩 ghê 454
嚩 lơ 707
嚩 lủm, lẩm 719
嚩 mỉa 780
嚩 nang 827
嚩 quen 1038
嚩 xơi 1485
嚩 xăng 1469

+17 Nét

嚩 ghẹo 453
嚩 hé 512
嚩 hiếm, liếm 519
嚩 khấn, gắn 598
嚩 khem 600
嚩 khuya 626
嚩 lợm 712
嚩 mời 806
嚩 mốm 807
嚩 mua 809
嚩 nghiêm 936
嚩 non 860
嚩 ran 1052

+18 Nét

嚩 dè 284
嚩 heo, hiu 514
嚩 khéo 601
嚩 khuyên 627
嚩 lành 649
嚩 ngóng 906
嚩 nhẽo 958
嚩 nhăn 950
嚩 nhíu 966
嚩 rùa 1085

+19 Nét

嚩 heo, hiu 515
嚩 là, ra 631
嚩 lè, le 671
嚩 năn, nàn 838
嚩 nang 827

+20 Nét

嚩 nhau 948

+21 Nét

嚩 hem 513
嚩 lớn 712

+23 Nét

嚩 nhàu, nhầu 948

+24 Nét

嚩 sàm 1098

口 31. vi

+2 Nét

区 đồ 394
四 tố, tứ 1205
囚 tù 1207

+3 Nét

囘 hồi, hòi 543
回 hồi, hòi 543
因 nhằn, nhân, nhơn 951
囥 vầy, vây, vi 1421

+4 Nét

田 hòi, hồi 534
困 khốn, khuôn .. 618
国 quốc 1041
园 vườn 1458

+5 Nét

固 có, cố 139
图 đồ 392
囝 đoàn 385
困 khuôn 624
国 quốc 1041

+8 Nét

圈 khuyên 627
國 quốc 1041
圇 tròn 1364
園 viên, vườn 1434

+9 Nét

圍 vay, vi, vây, vầy 1411
圍 vây, vầy 1420

+10 Nét

園 viên, vườn 1433
圓 viên 1434

+11 Nét

圖 đồ 393
圖 đồ 392
團 đoàn 385

+15 Nét

圞 khuôn 625

+18 Nét

圞 tròn 1364

土 32. thổ

土 thổ, độ, thuổ .. 1300

+2 Nét

圣 thánh 1247

+3 Nét

地 đất, đĩa, địa 348
圯 dãy 271
圮 dãy, vảy 271
圬 khoai 609
圭 khuê, quê 622
在 tại 1149
尘 trần 1348
坐 trần 1348
圩 vò 1439

+4 Nét

坤 chồn, đùn 227
坎 khảm, khóm, khúm 593
圻 kỳ 588
坚 kiên, kiêng 576
坲 nồi, nội 863
圩 ngõ 899
坊 phường 1018
坐 tọa 1194
圬 vun 1453

+5 Nét

坡 bờ, pha, vừa, bỡ 84
坰 châu 202
坵 chổ 226
埇 chôn 227
垣 đền 368
垸 đàn 331